ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỔNG THỂ THỦ ĐÔ HÀ NỘI
TẦM NHÌN 100 NĂM

Hà Nội, năm 2026

TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ THỦ ĐÔ HÀ NỘI
TẦM NHÌN 100 NĂM

1. VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG HÀ NỘI
2. VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HÀ NỘI

MỤC LỤC

PHẦN I. MỞ ĐẦU 9

I. Lý do và sự cần thiết lập Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội 9

II. Căn cứ pháp lý - chiến lược 10

III. Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc lập quy hoạch 12

IV. Tên quy hoạch, phạm vi, ranh giới lập quy hoạch, thời kỳ lập quy hoạch ... 13

PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC NHU CẦU, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA HÀ NỘI 14

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI 14

1. Hà Nội trước thế kỷ XI 14

2. Hà Nội từ thế kỷ XI đến năm 1831 15

3. Hà Nội từ năm 1831 đến năm 1945 16

4. Hà Nội từ năm 1945 đến nay 16

5. Đánh giá chung 19

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN 22

1. Vị trí địa lý 22

2. Điều kiện tự nhiên 23

III. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN 28

1. Tài nguyên rừng 28

2. Tài nguyên nước 28

3. Tài nguyên khoáng sản 29

IV. ĐIỀU KIỆN VĂN HOÁ - XÃ HỘI 37

1. Đặc trưng văn hoá (Tài nguyên nhân văn) 37

2. Điều kiện xã hội 42

V. ĐIỀU KIỆN VỀ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI 54

1. Hiện trạng môi trường Thủ đô Hà Nội 54

2. Hiện trạng đa dạng sinh học 70

VI. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA THỦ ĐÔ VỚI PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ QUỐC GIA 74

1. Về khía cạnh địa chính trị 74

2. Về khía cạnh địa kinh tế 75

3. Về lịch sử, văn hóa và môi trường 77
VII. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI **79**
1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế 79
2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia và vùng 84
VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG **87**
1. Tiềm năng, lợi thế 87
2. Khó khăn, thách thức 89

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN **91**
I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC **91**
1. Bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô thời kỳ 2011-2022 91
2. Đánh giá hiện trạng chung về phát triển kinh tế 96
II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI THỦ ĐÔ HÀ NỘI **208**
1. Văn hóa 208
2. Dân số 241
3. Thực trạng lao động, việc làm 248
4. Thực trạng phát triển giáo dục, đào tạo 259
5. Thực trạng phát triển y tế chăm sóc sức khỏe 296
6. Thực trạng phát triển thể dục thể thao 318
7. Thực trạng an sinh xã hội và bảo trợ xã hội 325
8. Thực trạng phát triển khoa học và công nghệ 345
III. Hiện trạng sử dụng đất **422**
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và năm 2024 422
2. Đánh giá tiềm năng đất đai Thủ đô Hà Nội 428
IV. Hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn **431**
1. Hiện trạng hệ thống đô thị 431
2. Hiện trạng hệ thống nông thôn 431
V. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng Thủ đô Hà Nội **433**
1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải 433

2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dữ trữ xăng dầu, khí đốt 493
3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng thông tin và truyền thông495
4. Hiện trạng hạ tầng cấp, thoát nước..... 498
5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai 514
6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng phòng cháy, chữa cháy514
7. Hiện trạng phân bố không gian hạ tầng kỹ thuật xử lý môi trường 514
8. Quản lý nghĩa trang 516
9. Hiện trạng hạ tầng nhà ở 520
10. Cao độ nền xây dựng..... 526
11. Không gian ngầm và hạ tầng ngầm..... 527
VI. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC 528
1. Thực trạng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên528
2. Thực trạng công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 540
3. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường 542
4. Thực trạng phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu 555
VII. Đánh giá công tác an ninh, quốc phòng, đối ngoại Thủ đô Hà Nội.....559
VIII. Hiện trạng liên kết vùng 566
IX. Hiện trạng không gian, kiến trúc cảnh quan 569
X. Đánh giá chung.....573
1. Kết quả đạt được 573
2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân..... 575
3. Một số điểm nghẽn chủ yếu 578
4. Điểm mạnh, điểm yếu 579
5. Cơ hội và thách thức 583

PHẦN IV. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN 588
I. Vị trí, vai trò của Thủ đô 588
1. Vai trò dẫn dắt của Hà Nội trên các lĩnh vực then chốt 588
2. Vùng đô thị Hà Nội 590
II. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển;.....592

1. Quan điểm: 592
2. Mục tiêu, chỉ tiêu: 593
3. Tầm nhìn 100 năm 594
III. Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển; 594
1. Dự báo dân số 594
2. Dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế 598
IV. Các nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch; 625

PHẦN V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN 631
I. Mô hình và định hướng tổ chức không gian phát triển đô thị và nông thôn 631
II. Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội 774

PHẦN VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG .. 778
I. Luận chứng xác định, lựa chọn ngành quan trọng 778
II. Định hướng phát triển các ngành quan trọng 782
1. Các ngành kinh tế 782
2. Văn hóa 821
3. Giáo dục - đào tạo 845
4. Y tế và chăm sóc sức khỏe 874
5. Dân số, lao động, việc làm, an sinh xã hội và bảo trợ xã hội 889
6. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 905
7. Thể dục, thể thao 913

PHẦN VII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 924
I. Quan điểm và định hướng sử dụng đất 924
II. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 926

PHẦN VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG 927
I. Khu công nghệ cao 927
II. Khu công nghiệp và cụm công nghiệp 933
III. Khu du lịch 941
IV. Khu nghiên cứu, đào tạo 944
V. Khu thể dục thể thao 946

VI. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn 948
VII. Phương án quy hoạch khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh 954
VIII. Định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực nhà ở, bất động sản 959
IX. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung 966
X. Phương án phát triển khu quân sự, an ninh 966

PHẦN IX. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT 967
I. Phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải 967
II. Phát triển hệ thống hạ tầng năng lượng, điện lực, dữ trữ xăng dầu, khí đốt 1008
III. Phát triển hệ thống hạ tầng thông tin và truyền thông 1011
IV. Phát triển hệ thống hạ tầng cấp, thoát nước.....1014
V. Phát triển hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai.....1022
VI. Phát triển hệ thống hạ tầng phòng cháy, chữa cháy 1022
VII. Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật xử lý môi trường 1022
VIII. Phát triển hệ thống nghĩa trang.....1022
IX. Cao độ nền xây dựng.....1025
X. Phát triển không gian ngầm.....1031

PHẦN X. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU..... 1031
I. Phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Thủ đô Hà Nội 1031
II. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 1054
III. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu..... 1074
IV. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học1090

PHẦN XI. PHÂN KỲ THỰC HIỆN QUY HOẠCH; CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 1124

I. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên thực hiện của Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ quy hoạch 1124
II. Danh mục dự án quan trọng sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện 1128

PHẦN XII. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH .. 1128
I. Giải pháp về huy động vốn đầu tư 1128
II. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 1129
III. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai 1130
IV. Giải pháp về môi trường 1132
V. Giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 1133
VI. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển 1133
VII. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn 1136
VIII. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch 1136

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. Lý do và sự cần thiết lập Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội

(1) Thủ đô Hà Nội trải qua các thời kỳ xây dựng và phát triển đã có nhiều lần điều chỉnh địa giới hành chính, điều chỉnh quy hoạch mở rộng. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đồ án quy hoạch chung tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011. Vừa qua, triển khai Luật Quy hoạch 2017 và Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn 2024, thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Thành phố đã tổ chức lập, đã được Bộ Chính trị thông qua (Kết luận số 80-KL/TW ngày 24/5/2024), Quốc hội cho ý kiến và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 02 quy hoạch của Thủ đô: (1) Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, và (2) Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại các Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 và số 1668/QĐ-TTg ngày 27/12/2024.

Đến nay, để thống nhất với điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (tại Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ), điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp các tỉnh, thành phố, triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và các chỉ đạo, định hướng mới của Trung ương, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế đất nước và Thủ đô nói riêng với mục tiêu tăng trưởng 2 con số, yêu cầu Thủ đô phải xác lập không gian và cơ cấu kinh tế mới, mở rộng dư địa phát triển để đạt tốc độ tăng trưởng đột phá, khắc phục triệt để những điểm nghẽn, tồn tại.

(2) Yêu cầu thực tiễn về "điểm nghẽn": Quá trình rà soát cho thấy, các giải pháp trong quy hoạch cũ chưa đủ mạnh để giải quyết triệt để các vấn đề dân sinh bức xúc như: ùn tắc giao thông, ngập úng, ô nhiễm môi trường, văn minh trật tự đô thị, vệ sinh an toàn thực phẩm, tái thiết, cải tạo chung cư cũ, các khu dân cư không đảm bảo tiêu chuẩn đô thị; cần có các giải pháp kỹ thuật và cơ chế "đặc biệt" để tháo gỡ.

(3) Về phát triển đô thị thông minh: 02 quy hoạch của Thủ đô nêu trên chưa có định hình cụ thể về các định hướng, nhiệm vụ phát triển đô thị thông minh. Tới đây điều chỉnh quy hoạch cần triển khai thực hiện theo Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh.

(4) Về các định hướng phát triển mới

Tại Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVIII, đồng chí Tổng Bí thư đã chỉ đạo định hướng phát triển Thủ đô trong "Kỷ nguyên vươn mình" với 4 trụ cột: "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo - Kết nối toàn cầu", phát triển mô hình Đô thị đa cực, đa trung tâm; đồng thời Nghị quyết Đại hội XVIII Đảng bộ Thành phố đã tiếp thu và xác định định hướng "Hạ tầng dẫn dắt quy hoạch", đổi mới về tư duy, theo đó đòi hỏi quy hoạch phải có tầm nhìn dài hạn hơn, không chỉ 20-30 năm mà phải là tầm nhìn 100 năm.

Tại Hội nghị Bộ Chính trị ngày 21/11/2025 đã cho ý kiến về một số dự án trọng điểm của Thủ đô, định hướng điều chỉnh quy hoạch đồng bộ hoàn thiện thể chế, chính sách đặc thù phát triển Thủ đô. Ban Thường vụ Thành ủy đã thành lập 02 Ban Chỉ đạo: (1) Ban Chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách đặc thù phát triển Thủ đô và (2) Ban Chỉ đạo rà soát, nghiên cứu lập Quy hoạch tổng thể Thủ đô tầm nhìn 100 năm.

Hiện nay, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 258/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô, do đó, việc rà soát và điều chỉnh tổng thể 02 quy hoạch để tổ chức lập 01 Quy hoạch Tổng thể Thủ đô tại thời điểm này là hoàn toàn cần thiết, có cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn.

Với các cơ sở pháp lý và phân tích nêu trên, việc rà soát và điều chỉnh tổng thể 02 quy hoạch (Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065) cũng như hoạch định lại chiến lược phát triển Thủ đô Hà Nội đáp ứng yêu cầu trong thời đại mới, trong 01 quy hoạch (Quy hoạch Tổng thể Thủ đô tầm nhìn 100 năm) là cần thiết, có cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn.

II. Căn cứ pháp lý - chiến lược

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH, ngày 29/12/2025.
- Các Nghị quyết của Bộ Chính trị: Số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (đang nghiên cứu sửa đổi, bổ sung); số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân
- Kết luận 156-KL/TW năm 2025 tiếp tục thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và kết luận số 76-KL/TW của Bộ Chính trị khoá XII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW;
- Nghị quyết số 258/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô;
- Các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 về phát triển đô thị thông minh;
- Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia;
- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1668/QĐ-TTg ngày 27/12/2024 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

- Chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm tại Đại hội XVIII Đảng bộ Hà Nội với hai câu hỏi chiến lược: (1) Hà Nội định hình bản sắc và mô hình phát triển thế nào để vừa giữ "hồn Thăng Long" vừa trở thành đại đô thị sáng tạo, xanh, thông minh, kết nối toàn cầu, tương xứng một thủ đô của nước phát triển, thu nhập cao vào 2045; (2) Đảng bộ Hà Nội nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu thế nào để biến mục tiêu - quyết sách thành kết quả, để Nhân dân cùng tham gia và thụ hưởng;

- Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1531/TTg-CN ngày 28/11/2025 về việc rà soát, điều chỉnh các quy hoạch của thành phố Hà Nội;

- Kết luận số 709/TB-VPCP của Thường trực Chính phủ ngày 19/12/2025 về ý tưởng, định hướng lớn Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội;

- Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1634/TTg-CN ngày 25/12/2025 về việc đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, khẩn trương phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội;

- Nghị quyết số 84/2025/NQ-HĐND ngày 13/12/2025 của HĐND thành phố Hà Nội quy định nội dung, định mức chi phí, đơn giá, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thủ đô;

- Kết luận số 99-TB/TU của Thường trực Thành ủy ngày 08/12/2025 đối với một số nội dung do Đảng ủy UBND Thành phố báo cáo tại Hội nghị ngày 03/12/2025;

- Kết luận số 106-TB/TU của Bí thư Thành ủy ngày 11/12/2025 tại buổi làm việc với Đảng ủy và Lãnh đạo UBND Thành phố;

- Thông báo kết luận của Thường trực Thành ủy (ngày 26/12/2025), yêu cầu đồ án phải mang tầm vóc thời đại, bám sát định hướng "Văn hóa - Bản sắc - Sáng tạo" và giải quyết bài toán quy hoạch theo các lớp: không gian ngầm, mặt đất và không gian tầm thấp; hài hòa giữa bảo tồn và phát triển mô hình đô thị "làng trong phố, phố trong làng"; mô hình "rừng trong Thành phố - Thành phố trong rừng".

- Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 07/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao nhiệm vụ tổ chức lập Nhiệm vụ và lập Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội với tầm nhìn 100 năm.

2. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCXDVN 01:2021/BXD (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCXDVN 07:2016/BXD (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng);

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch, xây dựng có liên quan.

3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ:

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045 và tầm nhìn đến năm 2065;

- Hồ sơ Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch chuyên ngành liên quan tới khu vực Thủ đô Hà Nội;

- Hồ sơ các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung đô thị vệ tinh, thị trấn,quy hoạch chung xây dựng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, quy chế quản lý và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Các quy hoạch chuyên ngành về giao thông, công nghiệp, du lịch, thương mại, môi trường, v.v... có liên quan;

- Các đồ án quy hoạch các khu chức năng trong Thành phố: các quy hoạch công nghiệp, khu công nghệ cao, du lịch, thương mại,...;

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... và các tài liệu khác có liên quan;

- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000 theo hệ tọa độ VN2000.

III. Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc lập quy hoạch

1. Phương pháp tiếp cận:

Với yêu cầu đặc thù của Thủ đô Hà Nội, thực hiện đồng thời các phương pháp tiếp cận nghiên cứu lập quy hoạch như sau:

- Phương pháp kế thừa: Thu thập, tổng hợp các tài liệu có liên quan bao gồm Quy hoạch Thủ đô, Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô; Nghiên cứu của các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chung huyện, quy hoạch chung đô thị vệ tinh, thị trấn, quy hoạch chuyên ngành; các quy hoạch xây dựng trên địa bàn; các quy hoạch định hướng ngành, lĩnh vực có liên quan. Trên cơ sở đó tổ chức rà soát đánh giá tổng hợp, kế thừa các kết quả nghiên cứu vẫn còn giá trị, xác định các vấn đề tồn tại cần phải nghiên cứu điều chỉnh trong quy hoạch tổng thể.

- Quy hoạch tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực: Kết hợp các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch vùng trung du, miền núi phái Bắc,… để xem xét tổng thể các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường; đưa ra các phân tích dự báo về dân số, phát triển kinh tế, tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: kinh tế, không gian đô thị, du lịch, văn hóa, y tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng,…

- Quy hoạch với sự tham gia: Quá trình lập đồ án phải có sự tham gia của các Bộ, ngành trung ương, chính quyền địa phương các cấp thuộc Thành phố Hà Nội, các địa phương thuộc vùng và các hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư,... Các ý kiến góp ý phải được tổng hợp, tiếp thu, giải trình, tổng hợp vào nội dung đồ án.

- Quy hoạch chiến lược và linh hoạt: Quy hoạch cần có công cụ quản lý xây dựng phát triển đô thị hữu hiệu, với đầy đủ các cơ sở khoa học để hỗ trợ cho chính quyền các cấp của thành phố Hà Nội. Các tổ chức, cá nhân và người dân địa phương trong khu vực có thể tham gia tích cực vào quy hoạch (Không gian cho các hoạt động phát triển đô thị, nông thôn, hoạt động sản xuất trong tổng thể mà chính quyền đóng vai trò định hướng) để từ đó, các tổ chức doanh nghiệp, chính quyền, cộng đồng người

dân có thể cùng phát triển và hiện thực hóa các hoạt động dựa trên quy hoạch đã được lập.

- Quy hoạch cải tạo chỉnh trang đô thị, bảo tồn di sản: Thành phố Hà Nội phát triển bước sang giai đoạn nâng cao chất lượng đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, chuyển đổi các khu vực chức năng không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Quy hoạch tổng thể Thủ đô cần phải tiếp cận trên nguyên tắc xác định các vấn đề tồn tại của hiện trạng đô thị, hiện trạng đô thị hóa nông thôn, bảo tồn di sản để đưa ra các biện pháp giải quyết với lộ trình phù hợp, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với điều kiện của hiện trạng.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch:

Trên địa bàn Thành phố chỉ lập một Quy hoạch tổng thể Thủ đô tầm nhìn 100 năm trên cơ sở cụ thể hóa các nội dung quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và tích hợp, lồng ghép các nội dung của Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung Thủ đô.

Nội dung Quy hoạch tổng thể Thủ đô tầm nhìn 100 năm thể hiện, cụ thể hóa các định hướng phát triển đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; phương hướng phát triển đã được xác định ở quy hoạch vùng; định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường ở cấp Thành phố, liên xã, phường.

- Biến các nhiệm vụ xử lý cấp bách (ùn tắc, ngập úng, an ninh trật tự, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm) thành trọng tâm của chiến lược hạ tầng và thích ứng khí hậu tầm nhìn 100 năm, không chỉ là giải pháp kỹ thuật ngắn hạn.

- Các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên tỉnh và liên vùng, đảm bảo tính liên kết không gian, thời gian.

- Đảm bảo tính khả thi trong quá trình triển khai, phù hợp với khả năng thực tế, nguồn lực thực hiện và khả năng huy động nguồn lực của Thủ đô.

- Đảm bảo phát huy được vai trò vị thế và tiềm năng của Thủ đô Hà Nội.

- Đảm bảo tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch; kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

IV. Tên quy hoạch, phạm vi, ranh giới lập quy hoạch, thời kỳ lập quy hoạch

1. Tên quy hoạch:

Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm.

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Toàn bộ phần lãnh thổ Thủ đô Hà Nội với tổng diện tích tự nhiên là 335.984 Ha (3.359,84km2).

- Thành phố Hà Nội có tọa độ địa lý từ 20°53' đến 21°23' vĩ độ Bắc và 105°44' đến 106°02' kinh độ Đông.

- Về ranh giới hành chính:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Phú Thọ;

+ Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Ninh Bình, tỉnh Phú Thọ;

+ Phía Đông giáp tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Hưng Yên;

+ Phía Tây và Tây Bắc giáp tỉnh Phú Thọ.

3. Thời kỳ lập quy hoạch:

Nghiên cứu định hướng chiến lược dài hạn hướng tới tầm nhìn 100 năm và xa hơn; xây dựng kịch bản phát triển theo các mốc 2030, 2045, 2065.

PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC NHU CẦU, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA HÀ NỘI

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI

1. Hà Nội trước thế kỷ XI

Thời Hùng Vương, kinh đô Văn Lang, vùng đất Thăng Long - Hà Nội lúc đó là một làng quê. Khoảng thế kỷ III trước Công nguyên, Thục Phán (An Dương Vương) thay thế vua Hùng dựng nước Âu Lạc, dời đô xuống miền Cổ Loa. *Kinh đô Cổ Loa đi vào lịch sử với tư cách là kinh thành, thị thành, quân thành, trung tâm đầu não chính trị, kinh tế của nước Âu Lạc*.

Năm 179 trước Công nguyên, nước Âu Lạc bị Triệu Đà thôn tính. Âu lạc rơi vào ách thống trị của các triều đại phong kiến phương Bắc kéo dài ngàn năm. Vùng đất Thăng Long - Hà Nội xưa được đặt với các tên gọi khác nhau: Tống Bình; Đại La; Long Đỗ.

Năm 40-43, sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, vùng đất Mê Linh đã được lựa chọn là kinh đô. Năm 544, sau khi dựng cờ khởi nghĩa đánh thắng quân xâm lược nhà Lương, Lý Bí tự xưng là Nam Việt Đế, đặt niên hiệu là "Thiên Đức" và đặt tên nước là Vạn Xuân, xây dựng tòa thành kiên cố đầu tiên của cư dân Thăng Long xa xưa bên dòng sông Tô Lịch, đánh dấu mốc lựa chọn vùng đất này là kinh đô.

Thời nhà Tùy, Đường, trị sở đô hộ của phong kiến phương Bắc cũng đều lần lượt chuyển về vùng đất Hà Nội (đặt tên là Tống Bình, Long Đỗ, cho đắp thành Đại La). Sau này, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ khi giành được quyền tự chủ, đặt cơ sở cho nền độc lập của dân tộc, cũng đặt trị sở ở đất Đại La

Năm 938, sau chiến thắng lẫy lừng trên sông Bạch Đằng, đánh bại quân xâm lược Nam Hán, Ngô Quyền xưng vương. *Cổ Loa sau một nghìn năm, lần thứ hai lại trở thành kinh đô của nước Việt.*

Như vậy, thời kỳ trước năm 1010, các bậc đế vương của nước ta, như: An Dương Vương, Hai Bà Trưng, Lý Nam Đế, Ngô Quyền đã sớm nhận ra vị trí trung tâm của vùng đất Hà Nội xưa, chọn đất thuộc vùng Thăng Long - Hà Nội để đóng đô, xây dựng nền độc lập.

Năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô về thành Đại La, đổi tên là *thành Thăng Long*. Mở đầu thời kỳ Thăng Long - Hà Nội, ngàn năm lịch sử. Trong Chiếu dời đô, đức vua Lý Thái Tổ viết: *"thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương, ở vào nơi trung tâm trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời"*.[1]

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029) nhà Lý cho đắp một lớp thành đất bao bọc xung quanh gọi là Phương Thành. Trong thành được chia ra 61 phường. Năm Kiến Trung thứ 7 (1230) đời Trần Thái Tông, định lại các phường, chia ra Tả, Hữu; gọi Hoàng Thành là Long Phượng Thành.

2. Hà Nội từ thế kỷ XI đến năm 1831

Thế kỷ thứ XIV, đất nước rơi vào tay phong kiến phương Bắc. Cho đến năm 1400, nhà Hồ thành lập *đổi tên Thăng Long thành Đông Đô* (sánh với Tây Đô thuộc địa phận Thanh Hóa).

Năm 1427, Vua Lê Lợi đóng ở Thành Đông Kinh, đổi niên hiệu là Thuận Thiên, lấy quốc hiệu là Đại Việt. Vì Thanh Hóa có Tây Đô, cho nên *gọi Thành Thăng Long là Đông Kinh*".

Năm 1527, dưới triều Nhà Mạc *trở lại tên gọi Thăng Long,* là đô thành của triều Mạc. Trong thời kỳ này, năm 1588 đánh dấu ấn quan trọng khi Mạc Mậu Hợp cho đắp thêm ba lần lũy ngoài thành Đại La, rộng hơn thành Đại La thời kỳ trước, đã đưa toàn bộ khu vực hồ Tây vào trong phạm vi thành Thăng Long, tạo nên diện mạo Hoàng thành Thăng Long suốt từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII.

Năm 1789-1802, Vua Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân (Huế), Đông Kinh trở thành thủ phủ của tổng trấn Bắc Thành. Năm 1802, Gia Long quyết định đóng đô ở tại nơi cũ là Phú Xuân (Huế), không ra Thăng Long, đổi kinh thành Thăng Long làm trấn thành miền Bắc, tên Thăng Long vẫn được giữ (chữ 'Long" lúc này không phải là "rồng" mà có nghĩa là "thịnh vượng").

---

1 Bản dịch của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, in trong Đại Việt sử ký toàn thư, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.

Năm 1805-1829, Hà Nội mở rộng đến Phủ Hoài Đức gồm hai huyện: Thọ Xương (Vĩnh Xương cũ) có 8 tổng, 194 phường, thôn, và Vĩnh Thuận (Quảng Đức cũ) có 5 tổng, 56 phường, thôn.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) Nguyễn Thánh Tổ bãi bỏ Bắc Thành, cải cách hành chính *đặt ra tỉnh Hà Nội,* gồm 4 phủ (15 huyện, 127 tổng, 1.104 xã, thôn, phường). Tỉnh Hà Nội thời kỳ đó bao gồm toàn bộ nội thành và 2 tỉnh Hà Đông (cũ) và tỉnh Hà Nam, nằm giữa hai dòng sông là sông Hồng và sông Đáy. Tỉnh lỵ là phủ Hoài Đức (thành Thăng Long cũ). Hà Nội giai đoạn này chia thành nhiều phường nhỏ và thôn, trại. Huyện Thọ Xương có 116 phường, thôn, trại. Huyện Vĩnh Thuận có 27 phường, thôn, trại.

3. Hà Nội từ năm 1831 đến năm 1945

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược nước ta. Chúng tiến công Hà Nội lần thứ nhất vào các năm 1873, lần thứ 2 năm 1982. Năm 1888, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh *lập thành phố Hà Nội*. Như vậy, thời Nguyễn (1802-1888) kinh thành Thăng Long bị đổi làm trấn thành miền Bắc, phá bỏ kinh thành cũ xây hẹp hơn kinh đô ở Phú Xuân (Huế).

Năm 1902, thực dân Pháp *lập Hà Nội làm thủ phủ của toàn Đông Dương.* Với chính sách khai thác thuộc địa trên quy mô lớn của thực dân Pháp, bộ máy chính quyền, địa giới hành chính, diện mạo của Hà Nội thay đổi rất nhiều.

Năm 1914, nội thành Hà Nội được Pháp chia thành 8 quận[2]. Năm 1915, ngoại thành Hà Nội đổi thành huyện Hoàn Long (trực thuộc tỉnh Hà Đông).

Năm 1925 - 1936, vùng nội thành của Hà Nội được mở rộng đáng kể. Khu Hoàn Kiếm trở thành trung tâm thành phố. Đây là địa giới phân biệt giữa khu phố cổ với khu phố mới mang kiến trúc kiểu ô bàn cờ.

Năm 1942, Pháp sáp nhập một phần huyện Thanh Trì của tỉnh Hà Đông vào Hà Nội, *thành lập "Địa lý đặc biệt Hà Nội"* gồm huyện Hoàn Long và 22 xã thuộc phủ Hoài Đức, được chia thành 8 tổng, 60 xã. Diện tích 130km^2, dân số 30 vạn người.

4. Hà Nội từ năm 1945 đến nay

Năm 1945, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và lấy thành phố *Hà Nội làm Thủ đô*. Năm 1954, Thủ đô Hà Nội được giải phóng khỏi ách thực dân Pháp. Năm 1976, Hà Nội trở thành Thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến nay.

Từ năm 1954 đến nay, *Hà Nội có 4 lần điều chỉnh lớn về địa giới hành chính:* Mở rộng địa giới hành chính năm 1961; Mở rộng địa giới hành chính năm 1978; Thu hẹp địa giới hành chính năm 1991; và mở rộng địa giới hành chính năm 2008.

Bảng 1.1: Tổng hợp 4 lần điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội

---

2 Nghị định số 791 ngày 17/7/1914 của Đốc lý Hà Nội về việc chia Thành phố Hà Nội thành 8 khu

Năm điều chỉnh	Diện tích (Km^2)	Dân số (Người)	Mật độ dân số (Người/m^2)	Quận, huyện, TX	Xã, phường, thị trấn
1961	586,2	913,400	1558	8	467
1978	2.123	2.500.000	1150	16	366
1991	921,8	2.052.000	2145	9	222
2008	3.359,84	6.232.940	1863	29	577

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu thống kê

Lần mở rộng địa giới hành chính năm 2008, Hà Nội gồm cả toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc và 4 xã thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Diện tích Hà Nội hiện nay là (3.359,84 km^2), gấp khoảng 3,6 lần diện tích cũ, *là 1 trong 17 Thủ đô có diện tích lớn nhất Thế giới,* có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, giúp Hà Nội có thêm không gian quy hoạch phát triển Thủ đô với tầm nhìn dài hạn. Tiềm năng đất đai, nguồn nhân lực sau khi mở rộng địa giới hành chính tạo điều kiện để Hà Nội phát triển cả về không gian kinh tế, kết cấu hạ tầng, kiến trúc đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, cùng với hàng ngàn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của các địa phương sẽ góp phần khẳng định vị thế trung tâm của Thủ đô, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh hơn, toàn diện và hiệu quả hơn của vùng đất Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn hiến.

Năm 2013: Chính phủ ban hành Nghị quyết số 132/NQ-CP về việc tách huyện Từ Liêm để thành lập 2 quận mới là Bắc Từ Liêm và Nam Từ Liêm. Từ 2013 đến ngày 30/6/2025, Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 12 quận (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Long Biên, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Hà Đông), 1 thị xã (Sơn Tây) và 17 huyện (Ba Vì, Chương Mỹ, Đan Phượng, Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Trì, Thường Tín, Ứng Hòa.).

Từ 01/7/2025, Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025. Trên cơ sở Đề án số 369/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội. Hà Nội có 126 đơn vị hành chính cấp xã, phường, bao gồm 51 phường, và 75 xã.

Trong đó: 51 Phường: Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hai Bà Trưng, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Đống Đa, Kim Liên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Láng, Ô Chợ Dừa, Hồng Hà, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Định Công, Hoàng Liệt, Yên Sở, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hòa, Tây Hồ, Phú Thượng, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Đỉnh, Đông Ngạc, Thượng

Cát, Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Long Biên, Bồ Đề, Việt Hưng, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Kiến Hưng, Thanh Liệt, Chương Mỹ, Sơn Tây, Tùng Thiện.

75 Xã: Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phù, Ngọc Hồi, Thượng Phúc, Thường Tín, Chương Dương, Hồng Vân, Phú Xuyên, Phượng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Phúc Sơn, Hương Sơn, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị, Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Ba Vì, Yên Bài, Đoài Phương, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Hòa Lạc, Yên Xuân, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Hoài Đức, Dương Hòa, Sơn Đồng, An Khánh, Đan Phượng, Ô Diên, Liên Minh, Gia Lâm, Thuận An, Bát Tràng, Phù Đổng, Thư Lâm, Đông Anh, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Sóc Sơn, Đa Phúc, Nội Bài, Trung Giã, Kim Anh.

Thủ đô Hà Nội, trong tiến trình phát triển chung của quốc gia, đang bước vào một giai đoạn lịch sử mới – giai đoạn chuyển tiếp từ tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển bền vững, hiện đại và hội nhập sâu rộng. Giai đoạn này được đặc trưng bởi tầm nhìn phát triển dài hạn, tư duy quy hoạch mang tính toàn cầu gắn với bản sắc Thủ đô, cùng phương thức hành động chủ động, sáng tạo, khai thác hiệu quả các cơ hội mới và giá trị mới trong bối cảnh quốc tế và khu vực biến đổi nhanh chóng.

Xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển, Hà Nội kiên định với định hướng "Văn hiến – Văn minh – Hiện đại", coi con người vừa là chủ thể, vừa là mục tiêu của mọi chiến lược phát triển. Hình ảnh Thủ đô trong thời kỳ mới được xác lập như một không gian đô thị giàu truyền thống lịch sử, có năng lực kết nối toàn cầu, phát triển hài hòa giữa kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường; nơi chính quyền vận hành theo nguyên tắc phục vụ, cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò động lực, xã hội được xây dựng trên nền tảng niềm tin, và người dân thụ hưởng chất lượng sống ngày càng cao.

Trong bối cảnh đó, việc đổi mới mô hình quản trị đô thị và nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương hai cấp trở thành yêu cầu mang tính tất yếu của tiến trình phát triển. Chính quyền cơ sở được xác định là cấp trực tiếp tổ chức thực thi quy hoạch, chính sách và quản lý không gian sống của cộng đồng dân cư. Đây là nơi phản ánh rõ nét nhất các biến động xã hội, đồng thời là không gian thử nghiệm và khởi nguồn cho các sáng kiến phát triển bền vững.

Việc tổ chức lại 126 đơn vị hành chính cấp xã, phường là kết quả của quá trình tái cấu trúc không gian hành chính – quản lý, nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao năng lực điều hành và quản trị lãnh thổ, bảo đảm sự phát triển đồng bộ giữa các khu vực đô thị và nông thôn của Thủ đô. Sự điều chỉnh này không đơn thuần mang ý nghĩa kỹ thuật về địa giới, mà thể hiện bước chuyển quan trọng trong tư duy phát triển: từ quản lý hành chính sang quản trị hiện đại, từ tổ chức phân tán sang tích hợp không gian – chức năng,

từ phương thức điều hành thụ động sang vai trò chủ động kiến tạo và dẫn dắt phát triển đô thị bền vững.

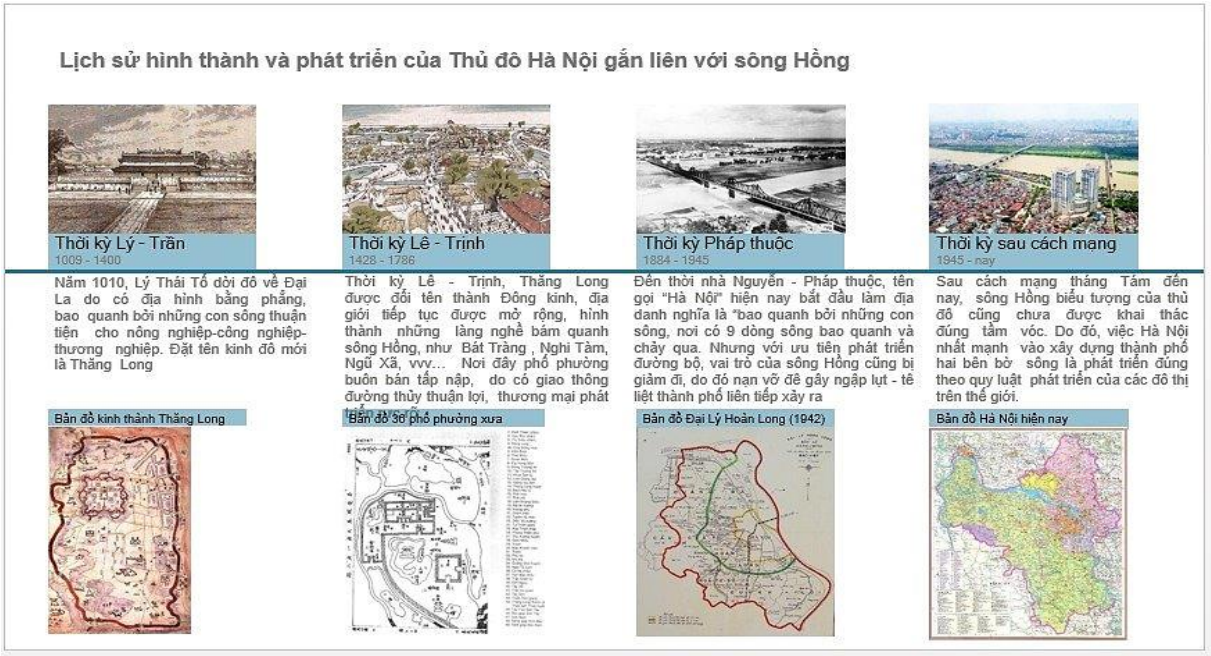
5. Đánh giá chung

(1). Thế giới không có nhiều thành phố có lịch sử nghìn năm tuổi như Hà Nội. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, Hà Nội có nhiều thời gian, và được nhiều triều đại chọn là Thủ đô của đất nước. Nhiều bằng chứng khảo cổ học, tư liệu lịch sử đều cho thấy người Việt đã hiện diện liên tục ở đây trong suốt chiều dài lịch sử hàng nghìn năm và nhiều triều đại phong kiến đã chọn làm kinh đô.

(2). Thủ đô Hà Nội sớm khẳng định vị thế là trung tâm đầu não chính trị, hành chính quốc gia, trung tâm văn hóa, kinh tế, giáo dục, khoa học và giao dịch quốc tế. Trước khi Thăng Long được chọn làm kinh đô của Đại Việt dưới thời Nhà Lý (1009-1225), vùng đất này đã được các triều đại phong kiến chọn làm kinh đô với các tên gọi như Cổ Loa, Tống Bình, Đại La…. Ngày nay, Hà Nội là Thành phố duy nhất trong cả nước có đầy đủ các Bộ, Ban, ngành, cơ quan Trung ương và các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế. Đây là một lợi thế của Thủ đô Hà Nội so với các địa phương khác trong cả nước. Ngoài ra, Hà Nội còn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh. Do đó, Hà Nội xác định, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội Thủ đô trong mọi tình huống là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên; là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

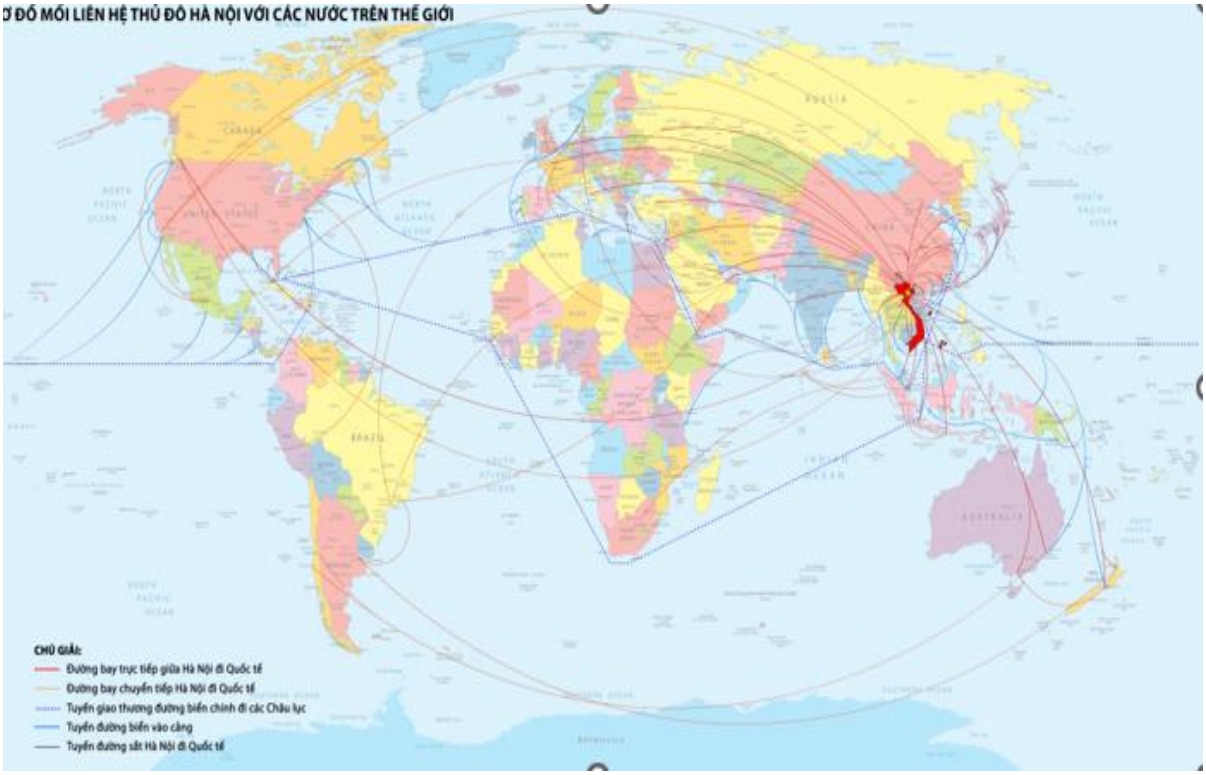
(3). Thăng Long - Hà Nội là địa danh hội tụ và trầm tích nhiều lớp tinh hoa văn hóa, hun đúc nên biểu tượng văn hóa, văn minh và văn hiến của Thủ đô. Không chỉ là trung tâm chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục quan trọng của cả nước, Hà Nội còn chứa đựng trầm tích văn hóa được bồi đắp qua hàng nghìn năm lịch sử với hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đa dạng, phong phú và đặc sắc. Trong dòng chảy thời gian hơn 10 thế kỷ, những di sản này vẫn có sức sống mãnh liệt. Văn hóa Thăng Long - Hà Nội luôn là niềm tự hào của người Hà Nội nói riêng và của người Việt Nam nói chung, là tài sản quý giá lưu truyền cho các thế hệ hôm nay và mai sau; là nguồn lực đặc biệt quan trọng để phát triển Thủ đô hiện tại và tương lai.

(4). Trong suốt chiều dài lịch sử, sông Hồng gắn liền với sự hình thành và phát triển của Thăng Long - Hà Nội. Là dòng sông lớn nhất ở miền Bắc, sông Hồng đóng vai trò quyết định trong toàn bộ quá trình hình thành và biến đổi của vùng châu thổ, cùng với toàn bộ diễn biến lịch sử, kinh tế, xã hội và văn hóa của nó, đặc biệt là khu vực Hà Nội - trung tâm của châu thổ. Sông Hồng - Dòng chảy lịch sử, văn hóa đã bồi đắp cho văn hóa Thăng Long - Hà Nội và cho sự phồn hoa đô hội.



Hình 1. 1: Lịch sử hình thành và phát triển Thủ đô Hà Nội gắn với sông Hồng

(5). Hà Nội có vị trí chiến lược quan trọng*,* nằm ở trung tâm của Vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và trung tâm của miền Bắc Việt Nam, đóng vai trò chuyển tiếp giữa Vùng Miền núi - Trung du Bắc bộ với khu vực Biển Đông và kết nối các nước Đông Nam Á lục địa (bên bờ Ấn Độ Dương) với các nước Đông Nam Á hải đảo (thuộc Thái Bình Dương). Ngoài ra, Hà Nội nằm khá gần với các nước ở khu vực Đông Bắc Á (như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và vùng Viễn Đông của Nga), lại nằm trên tuyến hàng hải quan trọng bậc nhất của thế giới nơi có giá trị hàng hóa hàng nghìn tỷ đô la đi qua mỗi năm. Do đó, Hà Nội được ví như "ngã ba" giao thoa của các nền văn minh thế giới, nơi hội tụ và lan tỏa đi văn hóa các nơi. Nhiều bằng chứng cho thấy, Hà Nội đã tiếp nhận và lan tỏa văn hóa của nhiều tộc người, các thành tựu văn minh của thế giới, đặc biệt từ các trung tâm lớn như Trung Quốc, Ấn Độ và châu Âu. Hiện nay, Thủ đô Hà Nội tiếp tục đóng vai trò đầu mối giao thông vận tải quan trọng về đường hàng không, đường sắt, đường bộ của đất nước. Điều này tạo cho Thủ đô Hà Nội một lợi thế đặc biệt trong các hoạt động trao đổi hàng hóa và giao lưu văn hóa với các tỉnh, thành phố trong cả nước.



Hình 1.3: Vị trí của Thủ đô Hà Nội và các mối quan hệ với thế giới

(6). Hà Nội ngày nay vẫn là nơi hội tụ đầy đủ các điều kiện kế thừa, giữ vững, phát huy truyền thống, lịch sử hào hùng, tiếp tục đảm nhận các chức năng quan trọng của Thủ đô. Hà Nội xứng đáng là "Thủ đô anh hùng" của dân tộc Việt Nam anh hùng; Hà Nội là "Thủ đô vì hòa bình"; Hà Nội nơi "lắng hồn núi sông ngàn năm", "Thành phố sáng tạo" tỏa chiếu văn hiến Thăng Long đi khắp mọi miền của Tổ quốc, trở thành niềm tự hào chung của đất nước Việt Nam, tiếp thêm sức mạnh cho mỗi người dân Thủ đô, mỗi người dân Việt Nam sống, chiến đấu, lao động và học tập vì hạnh phúc lớn của dân tộc.

Hà Nội ngày nay tiếp tục khẳng định vị thế lịch sử đặc biệt và vai trò trung tâm quốc gia, là nơi hội tụ, kế thừa và phát huy truyền thống văn hiến, cách mạng và anh hùng của dân tộc, đồng thời đảm nhận đầy đủ các chức năng trọng yếu của Thủ đô trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Trong các văn kiện quan trọng của Đảng, Nhà nước thời gian gần đây, đặc biệt là Nghị quyết số 15-NQ/TW của Bộ Chính trị, Luật Thủ đô năm 2024 và Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, Hà Nội được xác định rõ là trung tâm chính trị – hành chính quốc gia; trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ, kinh tế và giao dịch quốc tế, có trách nhiệm dẫn dắt phát triển vùng và đóng góp vào năng lực cạnh tranh quốc gia. Trên nền tảng đó, các giá trị biểu tượng như "Thủ đô anh hùng", "Thủ đô vì hòa bình", "Thủ đô của phẩm giá con người", nơi "lắng hồn núi sông ngàn năm" không chỉ mang ý nghĩa tinh thần – lịch sử mà đã và đang được thể chế hóa bằng các định hướng phát triển, cơ chế chính sách và công cụ quy hoạch cụ thể, gắn chặt giữa bảo tồn di sản, gìn giữ bản

sắc Thăng Long – Hà Nội với yêu cầu hiện đại hóa, hội nhập và phát triển bền vững. Việc xây dựng Hà Nội trở thành "Thành phố sáng tạo" được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển dựa trên tri thức, đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, không gian đô thị xanh, thông minh, hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo đảm an sinh. Thông qua việc hoàn thiện thể chế đặc thù, đổi mới mô hình quản trị đô thị, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp, gắn phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng sống, hạnh phúc của Nhân dân, Hà Nội không chỉ là niềm tự hào chung của cả nước mà còn tiếp tục lan tỏa giá trị văn hiến, tinh thần nhân văn và khát vọng phát triển, tiếp thêm sức mạnh cho mỗi người dân Thủ đô và mỗi người dân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Thành phố Hà Nội nằm ở phía Tây Bắc của vùng ĐBSH, tiếp giáp với 5 tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, Phú Thọ. Nhờ vị thế Thủ đô, Hà Nội là "trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan trung ương của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế; là trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước".

Thành phố Hà Nội có vị trí địa lý theo chiều Nam - Bắc từ xã Hương Sơn đến xã Trung Giã là từ 20°34'01" đến 21°23'06" vĩ độ Bắc; theo chiều Tây - Đông từ xã Bất Bạt đến xã Thuận An là từ 105°16'55" đến 106°01'14" kinh độ Đông, nằm ở cả hai bên bờ sông Hồng nhưng tập trung chủ yếu ở hữu ngạn. Tổng diện tích tự nhiên toàn Thành phố năm 2020 là 3.359,84 km². Địa giới hành chính giáp với các tỉnh như sau:

Phía Bắc tiếp giáp tỉnh Thái Nguyên.

Phía Đông Bắc tiếp giáp tỉnh Bắc Ninh.

Phía Đông tiếp giáp tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên.

Phía Nam tiếp giáp tỉnh Ninh Bình.

Phía Tây Nam, Tây và Tây Bắc tiếp giáp tỉnh Phú Thọ.

Thủ đô Hà Nội có 126 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 51 phường và 75 xã (51 Phường: Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Hai Bà Trưng, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Đống Đa, Kim Liên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Láng, Ô Chợ Dừa, Hồng Hà, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Định Công, Hoàng Liệt, Yên Sở, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Yên Hòa, Tây Hồ, Phú Thượng, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Đỉnh, Đông Ngạc, Thượng Cát, Từ Liêm, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Long Biên, Bồ Đề, Việt Hưng, Phúc Lợi, Hà Đông, Dương

Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Kiến Hưng, Thanh Liệt, Chương Mỹ, Sơn Tây, Tùng Thiện; 75 Xã: Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phù, Ngọc Hồi, Thượng Phúc, Thường Tín, Chương Dương, Hồng Vân, Phú Xuyên, Phượng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Phúc Sơn, Hương Sơn, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị, Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Ba Vì, Yên Bài, Đoài Phương, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Thạch Thất, Hạ Bằng, Tây Phương, Hòa Lạc, Yên Xuân, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Hoài Đức, Dương Hòa, Sơn Đồng, An Khánh, Đan Phượng, Ô Diên, Liên Minh, Gia Lâm, Thuận An, Bát Tràng, Phù Đổng, Thư Lâm, Đông Anh, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Sóc Sơn, Đa Phúc, Nội Bài, Trung Giã, Kim Anh.).

Thủ đô Hà Nội có hệ thống giao thông đa dạng và phát triển, gồm: đường bộ, sắt, thủy và hàng không kết nối với các tỉnh và Thành phố của vùng đồng bằng Bắc Bộ, vùng Thủ đô, các tỉnh phía Bắc, cả nước và quốc tế.

Là nơi tiếp giáp giữa Vùng ĐBSH và vùng TDMNPB, Thủ đô Hà Nội có nhiều lợi thế trong giao thương với các tỉnh trong Vùng và cả nước; thuận lợi cho phát triển kinh tế, là đầu mối kết nối giữa 2 vùng kinh tế - xã hội. Đồng thời, Thủ đô Hà Nội cũng nằm trên trục 4 hành lang kinh tế, trong đó có 2 hành lang quốc tế kết nối với các tỉnh của Trung Quốc, một trong những thị trường lớn nhất của Việt Nam. Đây cũng là lợi thế để Thủ đô Hà Nội phát triển hệ thống logistic, đóng vai trò đầu mối kết nối kinh tế của cả nước và với khu vực, quốc tế. Về văn hóa, Thủ đô Hà Nội là nơi hội tụ, giao thoa văn hóa các vùng miền của cả nước, đặc biệt là văn hóa vùng BĐSH.

Hà Nội cũng có điểm hạn chế so với các Thành phố trực thuộc Trung ương của nước ta và so với Thủ đô của nhiều nước trên thế giới, Thủ đô Hà Nội không giáp biển, nên không có điều kiện để trực tiếp phát triển các hoạt động kinh tế liên quan đến khai thác tiềm năng và phát triển kinh tế biển.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Thủ đô Hà Nội có điều kiện địa hình tương đối đa dạng gồm vùng núi cao, vùng đồi thấp và vùng đồng bằng; trong đó phần địa hình bằng phẳng chiếm diện tích lớn, là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và xây dựng hệ thống giao thông.

Địa hình Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc (có độ cao khoảng 400m) xuống Nam và từ Tây (có độ cao 1.200m) sang Đông với độ cao trung bình từ 5 – 20m so với mực nước biển. Hầu hết lãnh thổ Hà Nội có độ cao dưới 60m so với mực nước biển.

Có thể chia địa hình Hà Nội thành các dạng: vùng núi cao, vùng đồi thấp và vùng đồng bằng thấp trũng; diện tích đồng bằng chiếm 3/4 diện tích tự nhiên của Thành phố

với độ cao tuyệt đối trung bình 1 - 2 m; địa hình đồi núi chiếm 1/4 diện tích tự nhiên. Ba Vì là dãy núi cao nhất nằm ở phía tây Thành phố gần sông Đà chạy theo hướng Bắc - Nam.

Vùng núi cao có độ cao thay đổi từ 300m đến trên 1.000m, trong đó có đỉnh núi Tản Viên (còn gọi là Ngọc Tấn, Tân Sơn, hoặc Phượng Hoàng Sơn) cao 1.281m nằm ở phía Bắc (trên đỉnh có đền Thượng là nơi thờ Sơn Tinh) và núi Vua cao 1.296m nằm ở phía Nam (trên đỉnh có đền thờ Bác Hồ). Ngoài ra, còn có một số núi sót phân bố rải rác trên đồng bằng và một số dãy núi đá vôi ở phía Nam (Chương Mỹ, Mỹ Đức); Núi ở các huyện phía Bắc có độ cao khoảng trên dưới 500 m so với mực nước biển, phía Bắc Hà Nội có dãy Sóc Sơn với đỉnh cao nhất là Chân Chim có độ cao 462m. Các vùng núi này thường có độ dốc lớn, hay bị xói mòn, rửa trôi khi mùa mưa đến.

Vùng đồi núi thấp: Địa hình đồi núi thấp của Hà Nội có diện tích không nhiều và phân bố ở các huyện phía Tây và phía Bắc Thành phố, hầu hết đều thuộc đồi thấp và mang tính chất gò - đồi xen kẽ, phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Tây cũ với diện tích trên 53 nghìn ha, hầu hết có độ cao từ 30-300m. Địa hình vùng đồi thấp dốc thoải với độ dốc trung bình từ 8 - 20%, đây là vùng đất vàng nâu, vàng đỏ

Địa hình vùng đồng bằng: chiếm phần lớn diện tích của Thành phố, bao gồm khu vực phía Đông của tỉnh Hà Tây cũ (Đan Phượng, Hoài Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa), hầu hết diện tích Hà Nội cũ (trừ khu vực vùng núi Sóc Sơn) và huyện Mê Linh, phân bố trong khoảng độ cao từ 3 - 5 m (chủ yếu ở các huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức. Chương Mỹ,…) đến độ cao 12 - 15m (ở các huyện Phúc Thọ, Đông Anh,…) so với mực nước biển. Địa hình chia thành hai dạng: vùng có độ cao 10-30m ở khu vực Ba Vì có độ dốc <10% là vùng đất xây dựng rất tốt; và vùng đồng bằng thấp trũng, có địa hình tương đối bằng phẳng, song lại có nhiều diện tích thấp, trũng như khu vực Mỹ Đức (trong đê hữu ngạn sông Đáy), khu vực Ứng Hoà - Thường Tín (trong đê tả ngạn sông Đáy), Thanh Trì, Phú Xuyên, có chỗ cao độ nền thấp chỉ đạt 1,7m. Hầu hết diện tích đồng bằng đều do phù sa sông Hồng bồi đắp từ hàng ngàn năm trước. Tuy nhiên, ở một số địa điểm đồng bằng thấp hơn, nên thường xảy ra ngập úng khi có mưa lớn. Từ thời xa xưa đến nay, đồng bằng được sử dụng chủ yếu để trồng lúa và hoa màu, nuôi trồng thủy sản.

Bảng 1.2: Thống kê các dạng địa hình cơ bản của Thủ đô Hà Nội

TT	Vùng địa hình	Địa danh	Cao độ	Độ dốc địa hình	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
1	Vùng đồng bằng	Các phường nội thành	+ (6-10)m		182.300	54,5 %
	- Đồng bằng thấp	Từ phía nam sông Hồng Hà Nội cũ về phía Nam như Thường Tín	+ (9,5-2,5)m			
	- Đồng bằng cao	Khu vực bắc sông Hồng Hà Nội cũ lên phía Tây - Mê Linh và một	+ (8,0-15,0)m			

TT	Vùng địa hình	Địa danh	Cao độ	Độ dốc địa hình	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
		phần của Hà Tây (cũ)				
2	Vùng trung du và đồi núi thấp	Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Sơn Tây	+(30-300)m		137.170	40,5%
3	Vùng núi	Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn	+ (300 - 1296)m	>25°	17.000	5%

Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô

Khu vực Hà Nội có cấu trúc địa chất khá phức tạp, động đất dự đoán xảy ra trên các đứt gãy sâu chạy qua địa phận Thành phố. Khu vực từ đứt gãy ở phía Tây sông Hồng và ở phía Đông sông Lô nằm trong vùng động đất cấp 8 (trong điều kiện nền bình quân) magnitude Mmax≤ 6,2; độ sâu chấn tiêu h=15-20m.

Cấu trúc địa chất của Hà Nội phức tạp và có xảy ra hiện tượng bị sụt lún. Mặt đất bị lún do quá trình khai thác nước dưới đất, đặc biệt ở trung tâm và phía nam Thành phố, nơi phân bố rộng rãi các thành tạo đất yếu như sét dẻo chảy, bùn cát, bùn sét, bùn hữu cơ.[3]

- Khu vực nằm giữa sông Hồng và sông Đáy thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng được thành tạo do quá trình bồi tụ và lắng đọng trầm tích trong điều kiện biển nâng cùng với các dòng chảy của sông ra biển cùng với tác động mạnh của các điều kiện tự nhiên (nhiệt độ, nóng, ẩm, mưa…) làm cho đất đá bị phong hoá mạnh tạo nên nền địa chất nham thạch, đất đai không đồng nhất. Nhìn chung khu vực này có nền địa chất rất yếu, khi xây dựng công trình đặc biệt là công trình cao tầng cần có biện pháp xử lý chống lún, chống cát đùn và cát chảy

- Khu vực nằm giữa sông Đáy và sông Tích (tả Tích) kéo dài từ Tả Hồng đến cửa sông Tích tại Ba Thá thuộc kỷ Đệ tứ thế Halocen trầm tích đầm lầy, thành phần đất nền chủ yếu là cuội sỏi, cát kết xám xanh, xám đen và than bùn. Khu vực nằm sát ven sông Tích chạy dọc đường QL21A từ Trung Hà đến Quảng Oai cũ thuộc thống trung bậc Ladini điệp, thành phần cát kết, đá phiến sét-silic. Khu vực từ Quảng Oai đến Tây Phương thuộc hệ Trias, thành phần chủ yếu là cuội kết, đá phiến sét màu nâu đỏ phun trào bazơ, đá vôi. Với đặc điểm địa chất như vậy khi xây dựng các công trình có tải trọng lớn cần lưu ý các biện pháp xử lý nền móng để chống lún sụt và trượt ngang.

- Khu vực nằm phía bờ hữu sông Tích: đây là khu vực có địa hình chủ yếu là núi cao xen kẽ đồi núi thấp nên có nhiều dải địa chất xen lẫn khá phức tạp. Dải sông Tích từ Trung Hà đến Xuân Khanh thuộc đới Proterozoi phức hệ sông Hồng, đá phiến có granat, grafit. Dải từ Đầm Long theo đường Khê Thượng đến dưới Tân Xã thuộc hệ

3 Viện Kỹ thuật Xây dựng,2004. Nhật ký quan trắc tại các trạm đo lún từ năm 1993 đến năm 2004.

Trias cát kết, đá phiến sét. Sườn và núi cao của dãy Ba Vì thuộc hệ Trias, đá phiến sét, cát kết, đá vôi bazan. Điều kiện địa chất công trình khu vực này khá tốt, tuy vậy khi xây dựng các công trình có tải trọng lớn vẫn cần có các giải pháp xử lý nền phù hợp.

Hiện nay, đang sử dụng và khai thác một số loại địa hình, chủ yếu là địa hình đồng bằng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển đô thị. Địa hình đồng bằng chiếm phần lớn diện tích của Thành phố tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, là điều kiện để Hà Nội thực hiện hiệu quả việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, thông minh. Trong khi đó, các dạng địa hình đồi núi chưa được chú ý khai thác sử dụng có hiệu quả, dù đây là dạng địa hình có thể khai thác tốt cho mục đích phát triển du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng,…

2.2. Khí hậu

Thuộc vùng châu thổ Bắc bộ, Hà Nội có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành 4 mùa rõ rệt (xuân, hạ, thu, đông) với đặc điểm:

- Mùa nóng kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, nóng, ẩm, mưa nhiều, nắng nhiều, gió mùa Đông - Nam thịnh hành;

- Mùa lạnh kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu mùa này tương đối lạnh, khô và ít mưa, hướng gió thịnh hành trong mùa lạnh là Đông - Bắc.

Nhiệt độ không khí trung bình năm ở Hà Nội khá cao 23,5^{o}C, mùa nóng nhiệt độ trung bình tháng đạt 27,4^{o}C.

Lượng mưa trung bình năm của Hà Nội là 1.676 mm, năm cao nhất đạt 1.917 mm. Mùa mưa cũng trùng với mùa nóng, mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 9 và chiếm 89% tổng lượng mưa, mưa nhiều nhất vào tháng 7 và tháng 8, chỉ trong 2 tháng này lượng mưa đã chiếm gần 40% lượng mưa trung bình năm. Mưa lớn và tập trung là một trong những nguyên nhân gây ngập úng ở những vùng đất địa hình thấp như Ứng Hòa, Phú Xuyên, Mỹ Đức…

Hàng năm, Hà Nội chịu ảnh hưởng của khoảng 5 - 7 cơn bão, thường trùng với thời kỳ nước sông Hồng lên cao, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng và cả cuộc sống của người dân.

Có thể phân chia thành 3 tiểu vùng khí hậu như sau:

- Vùng đồng bằng: Có độ cao trung bình 5 - 7m, mang những đặc trưng cơ bản của vùng ĐBSH, nóng và ẩm hơn, nhiệt độ trung bình năm 23,8^{o}C, lượng mưa trung bình 1.700 - 1.800mm.

- Vùng gò đồi: Độ cao phổ biến 15 – 50m, khí hậu "lục địa", chịu ảnh hưởng của gió Lào (vùng phía Tây thuộc tỉnh Hà Tây cũ), nhiệt độ trung bình năm 23,5^{o}C, lượng mưa trung bình 2.300 – 2.400mm.

- Vùng núi Ba Vì: Từ độ cao 900 m trở lên đến đỉnh Ba Vì cao 1.281 m, là vùng có khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình 18°C.

2.3. Thủy văn

Hà Nội là Thành phố có mạng lưới sông ngòi và hệ thống ao hồ khá dày đặc với mật độ trung bình khoảng 0,5 - 1,0 km sông/km^2 diện tích. Đây là đặc điểm tự nhiên độc đáo tạo nên nét đặc trưng riêng của Thủ đô.

Có hai con sông lớn chảy qua Thành phố Hà Nội là sông Hồng và sông Đà. Đây cũng chính là hai con sông lớn nhất ở miền Bắc nước ta. Sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy xuống đồng bằng Bắc Bộ rồi đổ ra biển Đông, đoạn chảy qua Hà Nội dài 163 km. Sông Đà là phụ lưu lớn nhất của Hồng, chảy từ Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình vòng quanh phía Tây Bắc Thủ đô nhập vào sông Hồng ở Phú Thọ. Ngoài hai con sông trên, Hà Nội còn có các sông như: sông Tô Lịch, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Cà Lồ, sông Ngũ Huyện Khê... phân bố trên các huyện nội thành ven đô.

Chế độ thủy văn của các con sông ở Hà Nội chịu ảnh hưởng lớn bởi lượng mưa theo mùa. Cụ thể, từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm là mùa mưa, nước sông dâng cao; từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau là mùa khô, mực nước sông xuống thấp. Từ sau khi có đập thủy điện Hòa Bình và Sơn La trên dòng sông Đà, chế độ dòng chảy của sông Hồng khi chảy qua địa bàn Hà Nội đã có những thay đổi đáng kể. Về mùa lũ, nước không dâng quá cao do phần lớn nước được tích trữ trong các hồ chứa thủy điện nên dòng chảy không ổn định, hành lang thoát lũ thay đổi; về mùa khô, tình trạng cạn kiệt chỉ được cải thiện khi xả nước từ các hồ chứa để chống hạn phục vụ sản xuất.

Mỗi con sông ở Hà Nội lại có những đặc điểm riêng về chức năng và vai trò đối với kinh tế - xã hội. Sông Hồng đóng vai trò giao thông đường thủy quan trọng; sông Đáy được xây dựng hệ thống đập để phân lũ cho vùng hạ du sông Hồng; sông Nhuệ được cải tạo thành hệ thống thủy lợi cung cấp nước tưới tiêu và thoát lũ cho nông nghiệp Hà Nội và Hà Nam.

Bên cạnh hệ thống sông, Hà Nội còn sở hữu hệ thống ao hồ khá đa dạng với khoảng 115 hồ lớn nhỏ khu vực nội thành, ngoại thành có 12 hồ lớn (trên 5ha). Một số hồ có vị trí quan trọng trong cảnh quan đô thị như hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, hồ Trúc Bạch... Nhiều hồ khác có chức năng điều tiết nguồn nước mặt, tiếp nhận và thoát nước mưa, nước thải cho các khu dân cư. Đặc biệt, nguồn nước từ các hồ còn được sử dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Tuy nhiên, do tác động của quá trình đô thị hóa và sức ép dân số, nhiều sông hồ ở Hà Nội đang dần bị suy thoái, ô nhiễm. Một số hồ bị thu hẹp diện tích do bị lấn chiếm đất đai, san lấp để xây dựng. Tình trạng xả rác thải, nước thải sinh hoạt trực tiếp xuống sông hồ gây ô nhiễm nghiêm trọng. Nhiều hồ bị bồi lắng do quá trình phù sa bồi đắp tự

nhiên và không được nạo vét định kỳ. Việc khai thác tài nguyên nước và phát triển kinh tế xung quanh các hồ chưa hiệu quả.

Điều kiện tự nhiên của Thủ đô Hà Nội mang tính đa dạng và đặc thù, thể hiện rõ qua cấu trúc địa hình phân hóa từ vùng núi cao, đồi gò đến đồng bằng thấp trũng; khí hậu nhiệt đới gió mùa với tính mùa vụ rõ rệt; cùng hệ thống sông ngòi, ao hồ dày đặc. Những yếu tố này vừa tạo ra nhiều lợi thế cho phát triển kinh tế – xã hội, nông nghiệp, giao thông và cảnh quan đô thị, vừa đặt ra không ít thách thức như nguy cơ ngập úng, sụt lún nền đất, xói mòn, ô nhiễm môi trường và rủi ro thiên tai. Do đó, việc khai thác, sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên gắn với quy hoạch không gian, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững và lâu dài của Thủ đô Hà Nội.

III. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Tài nguyên rừng

Theo Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của Chủ tịch UBND TP. Hà Nội về việc công bố hiện trạng rừng TP. Hà Nội năm 2024, tổng diện tích có rừng và diện tích trồng chưa thành rừng của Thành phố là 27.074,89 ha, trong đó:

- Diện tích có rừng là 18.342,38 ha, bao gồm rừng tự nhiên là 7.593,07 ha và rừng trồng là 10.749,31 ha.

- Diện tích chưa thành rừng có 8.732,15 ha, bao gồm diện tích đã trồng rừng chưa đạt tiêu chí thành rừng là 1.022,51 ha, diện tích khoanh nuôi tái sinh là 315,58 ha và diện tích khác là 7.394,06 ha.

Rừng trên địa bàn TP. Hà Nội được phân vào nhóm hệ sinh thái (HST) tự nhiên. Trong đó, đa số là HST rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới, đươc chia thành các HST rừng như sau:

- HST rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới cây lá rộng trên núi đất (độ cao < 600 m), phân bố tập trung ở Vườn quốc gia Ba Vì và rải rác ở khu vực hồ Đồng Mô, Suối Hai, Đầm Long, Khu K9, Vật Lại, xã Yên Xuân, xã Phú Cát… với diện tích hơn 13.921 ha.

- HST rừng tre nứa xen cây gỗ có diện tích hơn 213 ha. Đây là HST có diện tích nhỏ nhất trong các HST rừng, phân bố ở khu vực Ao Vua, phía Bắc xã Ba Vì.

- HST rừng trên núi đá vôi có diện tích hơn 4.272 ha; phân bố chủ yếu ở các khu vực Hương Tích, Quan Sơn thuộc các xã Phúc Sơn, Hồng Sơn, Hương Sơn, Mỹ Đức. Ngoài ra, còn phân bố rải rác tại các xã Quốc Oai, Tây Phương, Phượng Cách…

Khu hệ thực vật, động vật hoang dã trong các HST rừng đặc trưng của TP. Hà Nội khá phong phú và đa dạng. Đến nay, thống kê và xác định được 3.125 loài thực vật bậc cao, 198 loài thực vật bậc thấp, 1.636 loài động vật thuộc 05 ngành. Trong số các loài sinh vật, có 88 loài trong Sách đỏ Việt Nam (2024), 51 loài trong danh lục IUCN (2022), 08 nguồn gen thực vật quý hiếm nào được ưu tiên bảo vệ 25 loài trong Công ước CITES.

2. Tài nguyên nước

a) Tài nguyên nước mặt:

Tổng lượng nước đến TP. Hà Nội trên Sông Hồng tại trạm Sơn Tây vào khoảng

109 tỷ m^3 (tương đương lưu lượng trung bình nhiều năm là 3.470 m^3/s). Lượng nước này sau khi được phân bổ vào TP. Hà Nội qua các công trình lấy nước, như trạm bơm Đan Hoài, trạm bơm Bá Giang qua cống Cẩm Đình - Hiệp Thuận, cống Liên Mạc… sau đó được tách ra vào Sông Đuống chảy qua khu vực phía Đông và Đông Bắc TP. Hà Nội thuộc địa bàn các phường Long Biên, Bồ Đề, Phúc Lợi, Việt Hưng và các xã Gia Lâm, Thuận An, Phú Sơn. Tổng lượng dòng chảy trong vùng nội thành Hà Nội trên Sông Hồng tính đến trạm Hà Nội là 81 tỷ m^3 và tính đến ngoại thành TP. Hà Nội trên Sông Đuống tại trạm Thượng Cát là 30 tỷ m^3 (tương đương 954 m^3/s).

Do phân hóa mùa mưa và mùa ít mưa, tạo ra dòng chảy phân phối không đều trong năm. Dòng chảy mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10 chiếm khoảng 70 - 85% lượng dòng chảy năm, tháng 9 có lượng dòng chảy trung bình tháng lớn nhất và chiếm khoảng 20 - 30% lượng dòng chảy năm. Tháng 3 có lượng dòng chảy nhỏ nhất, chỉ chiếm 1 - 2% lượng dòng chảy năm. Sự phân hóa này gây ra thiếu hụt lượng lượng nước

Bảng 1.3: Tổng lượng dòng chảy năm tại một số trạm trên địa bàn TP. Hà Nội

STT	Tên trạm	Lưu vực sông	Lưu lượng trung bình (m^3/s)	Tổng lượng dòng chảy (10^9 m^3)
1	Sơn Tây	Sông Hồng	3.470	109,42
2	Hà Nội	Sông Hồng	2.568	80,97
3	Thượng Cát	Sông Đuống	954	30,10

b) Tài nguyên nước dưới đất:

Theo kết quả tính toán tiềm năng nước dưới đất trên địa bàn TP. Hà Nội trong "Báo cáo tiềm năng nước dưới đất TP. Hà Nội", thuộc Dự án "Biên hội, thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc" đã được công bố năm 2018 và kết quả tính toán trữ lượng trong dự án "Điều tra, đánh giá khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác sử dụng nước trên địa bàn TP. Hà Nội" năm 2011, tổng tiềm năng nước nhạt của TP. Hà Nội khoảng 8,3 triệu m^3/ngày, trữ lượng nước nhạt có thể khai thác khoảng 3,4 triệu m^3/ngày. Tổng tiềm năng nước dưới đất (nước nhạt) trong các thành tạo bở rời khoảng 7,7 triệu m^3/ngày, còn lại là nước trong các tầng chứa nước khe nứt.

3. Tài nguyên khoáng sản

Trên cơ sở các tài liệu điều tra địa chất mỏ, khu vực TP. Hà Nội được đánh giá là vùng có tiềm năng khoáng sản đa dạng, phong phú, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp khai khoáng và vật liệu xây dựng tại Vùng đồng bằng Sông Hồng. Theo thuyết minh bản đồ địa chất và khoáng sản tờ Hà Tây (tỷ lệ 1/50.000), trên địa bàn TP. Hà Nội đã phát hiện 235 điểm mỏ khoáng sản. Nhìn chung, cấu trúc khoáng sản tại đây có sự phân hóa rõ rệt thành các nhóm[4] sau:

- Nhóm I gồm: (1) Các loại khoáng sản kim loại như vàng, đồng, sắt… (2) các loại khoáng sản năng lượng như than đá (trừ than bùn); (3) nhóm khoáng chất công nghiệp (pyrit, asbest…).

[4]*Nghị định* số *193*/2025/*NĐ*-CP ngày 02/7/2025 của Chính *phủ* quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024

- Nhóm II gồm: kaolin, đá vôi xi măng, sét xi măng, puzolan, bột màu...

- Nhóm III gồm: vật liệu xây dựng thông thường (đá vôi, đá ong, đá bazan, sét gạch ngói, cuội sỏi), nước khoáng thiên nhiên.

- Nhóm IV gồm: các loại đất đá, đất lẫn cát sỏi san lấp.

3.1. Khoáng sản nhóm I

a) Khoáng sản nhiên liệu - than:

Trên địa bàn TP. Hà Nội có 01 điểm than đá Ninh Sơn thuộc nhóm khoáng sản năng lượng. Phân bố vây quanh các đá phiến sét, bột kết và đá phiến sét than thuộc hệ tầng Yên Duyệt (P_3yd). Qua đó, xác định được 6 vỉa và thấu kính than đá chính. Đặc điểm cụ thể: Chiều dày 0,81 - 2,8 m; chiều dài 10 - 20 m; dạng ổ và xâm tán; than đá có màu đen, ánh, rải rác có pyrit và asbest; tầng sét than có chứa thấu kính than đá có chiều dày khoảng 50m; chất lượng than: độ ẩm (Wpt) 4,73%; độ tro (A) 44,0 - 46%; chất bốc (Vk) 5,25%; Vc: 7,6%; P: 0,01 - 0,06%; STB: 3,9%; C: 41,2 - 80,6%. Nhiệt lượng (Qk): 3.210 - 6.025 Kcal/kg.

b) Khoáng sản kim loại:

- *Quặng sắt:* Theo tài liệu địa chất các điểm mỏ khoáng sản sắt trên địa bàn TP. Hà Nội, có 02 điểm quặng sắt limonit là điểm quặng sắt Ba Trại (xã Suối Hai) và điểm quặng sắt Xuân Sơn (phường Tùng Thiện).

Điểm quặng sắt limonit Ba Trại (xã Suối Hai), được thành tạo do phong hóa các thân mạch sulfur, có 5 thân quặng gốc dài 100 - 1.000 m, dày 0,7 - 3,1 m, phần trên bị phong hoá thành limonit, độ sâu phong hóa đến 17 m, khoáng vật chính là liomit; hàm lượng Fe 24,1 - 42,69%.

Điểm quặng sắt Xuân Sơn (phường Tùng Thiện), là điểm quặng sắt sườn tích, phân bố trên chiều dài 1.500 m, rộng 30 m, dày 0,4 m. Thành phần khoáng vật gồm: limonit và hematit. Hàm lượng Fe_2O_3: 20,12 - 44,93%; Fe: 14,31 - 31,6%; P_2O_5: 0,23 - 0,31%; SiO_2: 23,74 - 39,4%. Ngoài ra còn có V, S, Mn, Zn với hàm lượng thấp, từ 23,74 - 39,4%.

- *Đồng*: Theo tài liệu địa chất các điểm mỏ khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội, có 01 điểm quặng đồng Đá Chông (xã Bất Bạt). Điểm quặng đồng Đá Chông là dạng các mạch thạch anh chứa đồng xuyên trong đá phun trào, có 3 mạch chiều dài từ 10 - 15 m, dày từ 0,3 - 0,5 m; thế nằm từ 290 - 330 m < 65 - 85°; đá vây quanh là bazan andezitobazan và tuf của chúng thuộc hệ tầng Viên Nam (T_1vn). Khoáng vật quặng là malachit, chancozin, chancopyrit, azurit, bornit; quặng ở dạng ổ 0,5 - 1 cm hoặc mạch nhỏ; hàm lượng Cu từ 0,1 - 10% (mẫu quang phổ), từ 0,22 - 5,31% (mẫu hoá).

- *Vàng*: Theo tài liệu địa chất các điểm mỏ khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội, có 02 dạng vàng gốc và vàng sa khoáng.

+ *Vàng gốc*: Có 02 điểm quặng là Cổ Rùa và Núi Mỏ. Các điểm quặng này chưa được điều tra đánh giá, bao gồm: (i) điểm quặng vàng Núi Mỏ kiểu vàng nhiệt dịch, thạch anh - sulfur - vàng có cấu trúc địa chất rất phức tạp; triển vọng dưới sâu trên 30 m, phân bố trong diện tích trên 5 ha, hàm lượng khá giàu từ 65g - 163 g/tấn; (ii) điểm quặng vàng Cổ Rùa, vàng phân bố trong các mạch thạch anh xuyên trong đá phun trào thuộc hệ tầng Sông Bôi ($T_{2\text{-}3}sb$) và hệ tầng Viên Nam (T_1vn), gồm 7 mạch thạch anh - vàng, chiều dài vài mét đến 400 m, rộng 0,2 - 7 m, có 2 dải quặng phương Tây Bắc - Đông Nam, thành phần khoáng vật: vàng, pyrit, chalcopyrit, bornit, pyrotin. Ngoài vàng gốc còn có vàng trong sản phẩm eluvi - deluvi chưa được đánh giá.

+ *Vàng sa khoáng*: Có 02 điểm quặng là Núi Múc (xã Hòa Lạc) và Hòa Thạch (xã Phú Cát). Hàm lượng vàng trong các điển quặng khoảng 0,05 - 0,29 g/m^3; tiềm năng tài nguyên vàng tại các điểm này khá nhỏ, từ vài kg vàng đến vài chục kg vàng. Cụ thể, (i) vàng sa khoáng Núi Múc nằm sâu dưới 2 m, trên là tầng sét mịn thuộc hệ tầng Hà Nội (apQ_{2-3} *hn*), có 4 thân sa khoáng vàng chiều dài 30 - 700 m, chiều rộng 20 - 50 m, dày 0,5 - 0,6 m, chúng tạo thành thềm I của suối, hàm lượng Au 0,29 g/m^3; (ii) vàng sa khoáng Hòa Thạch, phân bố 2 khu Phúc Sơn - Đồng Am và Đồng Vàng, chiều dày lớp chứa vàng 0,2 - 0,4 m, ở độ sâu 2 - 3,5 m, vàng nằm trong lớp cát, cuội, sỏi thuộc hệ tầng Hà Nội (apQ_{2-3}*hn*), lót đáy của thềm bậc II của suối.

c) Khoáng sản khoáng chất công nghiệp:

- Pyrit: Trên địa bàn TP. Hà Nội đã điều tra khoanh định 02 mỏ: Ba Trại (xã Suối Hai) và Minh Quang.

+ Quặng pyrit Ba Trại liên quan với các đá núi lửa tuf dacit porphyr, ryolit porphyr, quarzit thứ sinh hoá thuộc hệ tầng Viên Nam (T_1*vn*), bao gồm 5 khu thân quặng đạt giá trị công nghiệp. Cụ thể, thân 1 dài 1.020 m, dày 2 - 35 m; thân 2 dài 25 m; thân 3 dài khoảng 20; thân 4 dài 400 m và thân 5 dày 10 - 30 m. Trong đó, hàm lượng S trong các thân 1 là 10,95%; thân 2: 8,49%; thân 3: 7,01%; thân 4: 8,49% và thân 5 đạt 8,38%. Hàm lượng lưu huỳnh trong quặng vụn trung bình 10,76%, trong quặng pyrit cứng 9,4%.

+ Quặng pyrit Minh Quang liên quan với các đá dacit, dacit pophyr, ryolit porphyr, anđezitodacit, keratophyr thuộc hệ tầng Viên Nam (T_1*vn*), bao gồm 4 thân quặng. Cụ thể: Thân quặng 1 có chiều dài không liên tục tới 850 m, dày từ 2 - 27,6 m, trung bình 10,6 m; thân quặng 2 với chiều dài 250 m, rộng 20 m, dày 2 - 6,2 m, trung bình 4 m; thân quặng 3: dài 150 m, rộng 120 m, dày 2 - 20 m; thân quặng 4: dài 400 m, rộng 20 - 150 m, dày 2 - 46,4 m. Trong đó, thân quặng 1 có hàm lượng S: 4 - 38,95%, trung bình 13,96%; thân quặng 2 có hàm lượng S: 4,6 - 26,96%, trung bình 14,44%; thân quặng 3 quặng đã bị phong hoá thành limonit; thân quặng 4 có hàm lượng S: 4,06 - 45,75%, trung bình 14,11%.

- *Asbest*: Trên địa bàn TP. Hà Nội, có 04 điểm mỏ asbest; đó là các điểm mỏ khu Mon, Khu Quýt, Đồng Chang và Lố Ngố.

+ Asbest khu Mon phân bố trong đá siêu mafic peridotit bị serpentin hoá mạch chứa asbest thuộc phức hệ Ba Vì (GbT_1*bv*), các thân asbest dạng mạch, lấp đầy khe nứt của đá mẹ, chiều dày mạch quặng 0,06 - 10,01 m, đôi khi rất nhỏ (0,01 m), góc dốc mạch quặng 30 - 80°, hướng đổ chính về Tây Nam. Thành phần hoá học SiO_2: 54,7 - 58,2% (trung bình: 56,5%), Al_2O_3: 0,29 - 1,4% (0,75%); Fe_2O_3: 0,02 - 0,07% (0,05%), CuO: 9,76 - 13,81% (12,13%), MgO: 22,13 - 23,66% (22,4%). Quặng chủ yếu là loại asbest antophylit và asbest tremolit. Theo nhà máy fibro xi măng Hà Nội đánh giá, quặng loại 1 có hàm lượng là 60%, loại 2 là 20%, loại 3 là 20%.

+ Asbest khu Quýt phân bố trong đá siêu mafic peridotit bị serpentin hoá mạch chứa asbest thuộc phức hệ Ba Vì (GbT_1*bv*), bao gồm 03 đới quặng, dạng mạch nhỏ, mạng mạch, phương chủ yếu - Tây Bắc - Đông Nam. Thân quặng nằm trong đới serpentin hoá. Thành phần khoáng vật tremolit chiếm gần 70%, serpentin 20%, talc 10%, ít hydroxyt 55,5 - 57,5% (trung bình: 56,5%), Al_2O_3: 1,45 - 9,2% (0,75%), Fe_2O_3: 1,8 - 4,03% (0,05%), FeO: 1,5%; CaO: 9,09 - 12,12%; MgO: 0,22 - 16%; K_2O: 0,015 - 0,03%; Na_2O: 0,71 - 2,8%; H_2O: 0,63 - 1,99%. Tính chịu axít: 8,64 - 24,65; tính chịu kiềm: 16,55 - 22,45; thể trọng trung bình: 2,22; độ ẩm trung bình: 2,98%; góc chiết quang

1,63; độ chịu nhiệt 1.200 - 1.250^{o}C. Nhà máy fibro xi măng Hà Nội đánh giá quặng loại 1 là 40%, loại 2 là 30%, loại 3 là 35%.

+ Asbest Đồng Chang phân bố trong đá siêu mafic peridotit, bị serpentin hoá mạch chứa asbest thuộc phức hệ Ba Vì (Gb/T_1*bv*). Trong đó, có 02 mạch asbest phân bố trong các khe nứt phương Đông Tây của các đá xâm nhập, quặng phân bố dài 150 m, rộng 50 - 70 m, mạch dày 1 - 10 cm, 15 - 30 cm; thế nằm chính 10 - 30°. Asbest thuộc loại tremolit, artinolit, sợi dọc, màu trắng, trắng xám đến phớt lục, lẫn nhiều đá gốc và talc, chiều dài sợi 3 cm. Chất lượng asbest tốt, có giá trị công nghiệp.

+ Asbest Lố Ngố phân bố trong đá siêu mafic peridotit, bị serpentin hoá mạch chứa asbest thuộc phức hệ Ba Vì (Gb/T_1*bv*), bao gồm 5 mạch asbest, phân bố trên diện tích dài 200 m, rộng 50 - 70 m, chiều dày mạch 1- 5 cm. Asbest có màu vàng, xám xanh, chất lượng xấu.

3.2. Khoáng sản nhóm II

- *Đá vôi xi măng*: Đã điều tra, thăm dò 03 điểm mỏ, đó là các điểm mỏ Hồng Sơn, Núi Chẹ và Làng Rỹ.

- *Sét xi măng*: Có 03 điểm mỏ Hồng Sơn, Hợp Thanh và An Tiến.

- *Kaolin*: Đã điều tra khoanh định 23 điểm mỏ, bao gồm: Ba Trại, Vị Nhuế, Thủ Trung, Thái Học, Chu Mật, Thạch Xá, Mỹ Lộc, Cẩm Phú, Mỹ Khê, Thanh Thắc, Dốc Bột, Việt Yên Phương, Hồng Kỳ, Thanh Hà, Minh Phú, Vệ Linh, Mai Đình, Trại Rừng, Lai Sơn, Minh Trí, Gò Chai, Nội Bài và Phúc Hạ.

- *Puzolan*: Trên địa bàn Thành phố đã khoanh định 02 điểm mỏ puzolan Thanh Mỹ, Xuân Sơn (Thăng Thắc). Trong đó, mỏ Thanh Mỹ gồm 03 khu Thanh Mỹ 1, Thanh Mỹ 2 và Thanh Mỹ 3; Khu Thanh Mỹ 3 (18,9 ha) đã được thăm dò đánh giá trữ lượng cấp 122. Mỏ Thăng Thắc, Khu Thanh Mỹ 1 và Khu Thanh Mỹ 2 được điều tra chi tiết tỷ lệ 1/10.000 và dự tính tài nguyên cấp 333 + 334. Thành phần vật chất và khả năng sử dụng của puzolan:

+ Thành phần khoáng vật cấu tạo, kiến trúc: Puzolan thực chất là loại đá phong hóa bở rời, màu nâu đỏ, có thành phần khoáng vật chủ yếu là kaolinit, thạch anh, hydromica, thạch anh; thứ yếu là goethite và mảnh đá biến chất phong hóa trung bình; ngoài ra còn có ít tàn dư của các khoáng vật muscovite, biotit, silimanit. Đá có kiến trúc phổ biến là sét - bột, sét - bột - cát; cấu tạo dạng đất, bở rời.

+ Thành phần hóa: Puzolan có thành phần hóa chủ yếu gồm SiO_2 54,70 - 72,10%; Al_2O_3: 18 - 26%.

+ Độ hút vôi (06 mẫu): Độ hút vôi của puzolan sau 28 ngày đêm thay đổi từ 71,08 mgCaO/1g phụ gia đến 78,47 mgCaO/1g phụ gia, trung bình 74,29 mg CaO/1g phụ gia. Thuộc loại phụ gia hoạt tính trung bình.

Hiện nay, puzolan tại khu Thanh Mỹ 1 đang được khai thác làm phụ gia hoạt tính để sản xuất xi măng, gạch blokc.

- *Bột màu*: Đã điều tra đánh giá sơ bộ tài nguyên, chất lượng tại 01 điểm mỏ bột màu vàng Ninh Sơn. Tài nguyên cấp 334 của bột màu là 1.312.000 tấn.

1.3. Khoáng sản nhóm III

- *Đá vôi vật liệu xây dựng thông thường*: Đã điều tra khoanh định 11 điểm mỏ, bao gồm các mỏ: Núi Chẹ, Núi Đồng Kênh Ao, Núi Thung Côm, Núi Thung Voi, Núi

Hang Khai, Núi Đỏ, Núi Dộc, Núi Quèn, Hợp Tiến, Núi Mốc và Núi Bò. Trong đó, mỏ Núi Chẹ và một phần diện tích của các mỏ núi Thung Côm, núi Đồng Kênh Ao, núi Thung Voi, Hang Khái đã được thăm dò đánh giá trữ lượng cấp 121; 03 mỏ Đồng Kênh Ao, núi Thung Voi, núi Thung Côm được điều tra chi tiết và đánh giá tài nguyên ở cấp 333; Các mỏ còn lại được điều tra sơ bộ, chưa đủ cơ sở để dự báo tài nguyên. Thành phần vật chất, tính chất cơ lý và khả năng sử dụng của đá vôi:

+ Thành phần thạch học: Thành phần thạch học chủ yếu là đá vôi màu xám, xám đen xen ít đá vôi dolomit, đá vôi sét vôi, thấu kính vôi silic. Đá có cấu tạo phân lớp trung bình, đôi nơi phân lớp dày với đường phương chủ đạo là Tây Bắc - Đông Nam; hầu hết các lớp đá vôi trong các mỏ cắm đơn nghiêng về Tây Nam với góc dốc 45 - 55^0.

+ Thành phần khoáng vật cấu tạo, kiến trúc (25 mẫu): Đá vôi có thành phần khoáng vật chủ yếu gồm calxít 93 - 96%, trung bình 94,5%; dolomit 2 - 6%, trung bình 4,2%; các khoáng vật khác 1 - 2% chủ yếu là sét, silic, thạch anh. Đá có kiến trúc vi hạt, cấu tạo khối rắn chắc.

+ Thành phần hóa (30 mẫu): Đá vôi có thành phần hóa chủ yếu gồm CaO 42,13 - 50,21%, trung bình 46,56%; MgO 2,25 - 6,54%, trung bình 4,51%; SO_3 0,01 - 0,04%, trung bình 0,03%; MKN 38,14 - 46,46%, trung bình 41,23%.

+ Tính chất cơ lý (12 mẫu): Đá vôi có khối lượng riêng 2,72 - 2,74 g/cm^3, trung bình 2,73 g/cm^3; khối lượng thể tích tự nhiên 2,70 - 2,73 g/cm^3, trung bình 2,71 g/cm^3; độ ẩm tự nhiên khoảng 0,09 - 0,20%, trung bình 0,13%; độ hút nước 0,15 - 0,26%, trung bình 0,22%; độ lỗ rỗng 0,74%; cường độ kháng nén bão hòa 811 - 1.068 g/cm^2; trung bình 913,9g/cm^2; cường độ kháng kéo bão hòa 57,9 - 80,0kg/cm^2, trung bình 67,55 kg/cm^2; hệ số kiên cố 8,14 - 9,67, trung bình 8,80; hệ số biến mềm 0,91 - 0,98, trung bình 0,96; lực dính kết bão hòa 124,1 - 171,4, trung bình 144,0.

Tóm lại, đá vôi tại các mỏ nêu trên có thành phần khoáng vật, hóa học và tính chất cơ lý đáp ứng yêu cầu làm vật liệu xây dựng thông thường theo tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam TCVN 1771:1987; như sản xuất đá dăm, sỏi và đá sỏi dăm làm cốt liệu bê tông, làm vật liệu để xây dựng đường giao thông...

- *Đá ong*: Đã điều tra khoanh định 03 mỏ, bao gồmcác điểm mỏ Thạch Thất, Phương Hài và Núi Dõm. Trong đó, mỏ Thạch Thất và Phương Hài được điều tra chi tiết 1/10.000 và đánh giá tài nguyên ở cấp 333; tổng tài nguyên cấp 333 của đá ong vật liệu xây dựng thông thường tại 02 mỏ là 730 nghìn m^3; trong đó mỏ Thạch Thất là 631 nghìn m^3và mỏ Phương Hài là 99 nghìn m^3. Mỏ Núi Dõm được điều tra sơ bộ, chưa đủ cơ sở để dự báo tài nguyên. Thành phần vật chất, tính chất cơ lý và khả năng sử dụng của ong:

+ Thành phần khoáng vật cấu tạo, kiến trúc: Đá ong có thành phần khoáng vật chủ yếu gồm goethite, hydrogoethit, mảnh đá các loại, thạch anh, kaolinit. Đá có kiến trúc keo, cấu tạo khung xương, lỗ hổng; mềm yếu ở trạng thái tự nhiên, rất rắn chắc ở trạng thái khô.

+ Tính chất cơ lý (03 mẫu): Đá vôi có khối lượng riêng 2,89 - 2,90 g/cm^3; khối lượng thể tích tự nhiên 1,79 - 1,81 g/cm^3; độ ẩm tự nhiên khoảng 4,49 - 4,93; độ lỗ rỗng 40,16 - 40,97%; cường độ kháng nén tự nhiên 23,7 - 25,5 daN/cm^2; cường độ kháng nén bão hòa 14,1 - 15,6 daN/cm^2; hệ số biến mềm 0,59 - 0,61.

Tóm lại, đá ong tại các mỏ trên có tính chất cơ lý đáp ứng yêu cầu làm gạch không nung để xây dựng các công trình dân dụng. Hiện nay, đá ong trên địa bàn TP. Hà Nội đang được khai thác làm gạch xây phục vụ việc trùng tu các công trình văn hóa cổ,

các ngôi nhà cổ, cổng làng, lát đường làng...

- Đá bazan vật liệu xây dựng thông thường: Trên địa bàn Thành phố đã điều tra khoanh định 13 điểm mỏ đá bazan vật liệu xây dựng thông thường, bao gồm các mỏ: Xóm Thuống Bắc, Xóm Thuống Nam, Xóm Dục, Gò Chè, Núi Sò - Núi Bịch, Đông Xuân, Núi Đá Thâm, Núi Chằm Giang, Đồng Vỡ 1, Đồng Vỡ 2, Đồng Vỡ 3, Núi Trán Voi 1 và Núi Trán Voi. Trong đó: Các mỏ Xóm Thuống Nam, Gò Chè, Xóm Dục, Núi Trán Voi và một phần diện tích của các mỏ Xóm Thuống Bắc, Núi Sò - Núi Bịch, Đông Xuân, Đồng Vỡ 2, Đồng Vỡ 3, Núi Trán Voi 1 được thăm dò đánh giá trữ lượng ở cấp 121; 02 mỏ Xóm Thuống Bắc và Chằm Giang được điều tra chi tiết tỷ lệ 1/10.000 và đánh giá tài nguyên ở cấp 333; Mỏ Núi Đá Thâm được điều tra bổ sung và dự báo tài nguyên cấp 334.

Các mỏ đá bazan phân bố trong tập dưới của hệ tầng Viên Nam (T1vn). Chúng là những bộ phận rất nhỏ bé thuộc trường đá bazan phương Tây Bắc - Đông Nam; phân bố ở phía Tây và Tây bắc Thành phố thuộc địa bàn các khu vực các huyện Quốc Oai (cũ), Thạch Thất (cũ) và Ba Vì (cũ). Trên thực tế, tiềm năng tài nguyên đá bazan vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn Thành phố là rất lớn, cần tiếp tục điều tra, đánh giá để quy hoạch cho các giai đoạn tiếp theo.

- Sét gạch ngói: Trên địa bàn Thành phố đã khoanh định 64 điểm mỏ sét, bao gồm các điểm mỏ: Xóm Trại, Lai Sơn, Quảng Lạc, Sơn Nội, Cà Phê, Tân Hưng, Tân Minh, Phù Linh, Xuân Hòa, Tân Dân, Mai Đình 1, Mai Đình 2, Đức Hòa, Xuân Đường, Đào Thục, Chu Phan, Thạch Đà, Văn Khê, Văn Khê 1, Văn Khê 2, Hoàng Kim, Tráng Việt, Nguyên Khê, Lương Quy, Thụy Hà, Kim Chung, Vân Trì, Uy Nỗ, Đại Mạch, Vĩnh Ngọc, Việt Hùng, Thiết Ứng, Lộc Hà, Thượng Cát, Minh Khai, Phú Diễn, Đình Xuyên, Tây Mỗ, Phú Đô, Long Biên, Phú Thụy, Mễ Trì, Đông Dư, Đa Tốn, Tân Triều, Nam Dư Hạ, Lĩnh Nam, Vạn Phúc, Ngũ Hiệp, Chanh Khúc, Vĩnh Quỳnh, Đường Lâm, Đồng Chan, Ngọc Hòa, Chúc Sơn, Ngọc Sơn, Cố Thổ, Vân Đình, Thôn Hoành, Thôn Bụa, Núi Vua, Đồng Vôi, Mà Lươn và Ngái Lạng. Trong đó: mỏ Văn Khê 1 và Văn Khê 2 được thăm dò đánh giá trữ lượng cấp 122; 09 mỏ được điều tra chi tiết ở tỷ lệ 1/10.000 và đánh giá tài nguyên cấp 333 gồm: Phú Phương, Lai Sơn, Xuân Đường, Vĩnh Ngọc, Chu Phan, Thạch Đà, Văn Khê, Hoàng Kim và Tráng Việt; 06 mỏ được điều tra bổ sung và dự báo tài nguyên cấp 334, gồm các điểm mỏ: Thôn Hoành, thôn Bụa, Núi Vua, Đồng Vôi, Mà Lươn và Ngái Lạng; Các mỏ còn lại được điều tra sơ bộ, chưa đủ cơ sở để dự báo tài nguyên. Thành phần vật chất, tính chất cơ lý và khả năng sử dụng của sét:

+ Thành phần khoáng vật cấu tạo, kiến trúc:

(i) Sét trầm tích có thành phần khoáng vật chủ yếu là kaolinit, hydromica; thứ yếu là thạch anh vi hạt; ít goethit. Đá sét có kiến trúc sét, sét - bột; cấu tạo dạng đất, bở rời (vì vậy thường được gọi là đất sét).

(ii) Sét phong hóa có thành phần khoáng vật chủ yếu là kaolinit, hydromica, thạch anh; thứ yếu là mảnh đá sét kết, bột kết phong hóa trung bình; ngoài ra còn có ít khoáng vật goethite. Đá có kiến trúc sét - bột, sét - bột - cát; cấu tạo dạng đất, bở rời.

+ Thành phần hóa học:

(i) Sét trầm tích (08 mẫu): Có thành phần chủ yếu là SiO_2 61,78 - 72,19%, trung bình 67,22%; Al_2O_3 9,87 - 14,76%, trung bình 12,24%; Fe_2O_3 5,56 - 11,88%, trung bình 7,53%; CaO 0,12 - 0,39%, trung bình 0,20%; MgO 0,12 - 0,25%, trung bình 0,19%.

(ii) Sét phong hóa (mẫu H.LS): Có thành phần chủ yếu gồm SiO_2 63,38%; Al_2O_3 15,26%; Fe_2O_3 5,95%; CaO 1,06%; MgO 0,26%.

+ Thành phần độ hạt và chỉ số dẻo:

(i) Sét trầm tích (08 mẫu): Cấp hạt > 01 mm (0%); cấp hạt 1 - 0,5mm chiếm 11,32 - 25,21%, trung bình 19,52%; cấp hạt 0,5 - 0,05 mm chiếm 15,09 - 28,12%, trung bình 23,03%; cấp hạt 0,05 - 0,005 mm chiếm 38,11 - 51,37%, trung bình 43,72%; cấp hạt < 0,005 mm chiếm 10,21 - 18,61%, trung bình 13,26%. Chỉ số dẻo 13,0 - 20,0%.

(ii) Sét phong hóa (mẫu ĐH.LS.3331): Cấp hạt >10 mm (0%); cấp hạt 10 - 2 mm chiếm 0,68%; cấp hạt 2 - 1 mm chiếm 3,07%; cấp hạt 1 - 0,5 mm chiếm 12,27%; cấp hạt 0,5 - 0,05 mm chiếm 17,25%; cấp hạt 0,05 - 0,005 mm chiếm 52,26%; cấp hạt < 0,005 mm chiếm 14,09%. Chỉ số dẻo 14,6 - 16,93%.

- *Cuội sỏi*: Đã điều tra đánh giá 02 điểm mỏ cuội sỏi xóm Ban và Trung Hà. Các điểm mỏ này có quy mô nhỏ, cuội sỏi có chất lượng đáp ứng yêu cầu làm cốt liệu bê tông trong xây dựng các công trình nhà xưởng, cầu, đường giao thông.

- *Cát xây dựng, san lấp*: Đã điều tra khoanh định 65 điểm mỏ cát xây dựng, san lấp phân bố ở lưu vực Sông Hồng, Sông Đáy, Sông Đà, Sông Đuống, sông Cà Lồ. Trong đó, thăm dò và tính trữ lượng cấp 122 cho 10 điểm mỏ gồm: Vạn Phúc, Thái Hòa, Tây Đằng, Khai Thái, Duyên Yết, Chu Phan 1, Thạch Đà, Thạch Đà 1, Đại Mạch, Lĩnh Nam và một phần diện tích của 10 điểm mỏ Vĩnh Khang, Chu Phan - Văn Khê - Tráng Việt - Thạch Đà, Hồng Hà, Thượng Cát, Cam Thượng, Vân Hà (mỏ Vân Hà + mỏ Vân Nam cũ), Trung Châu, Võng La, Phú Thượng, Long Biên - Cự Khối; Điều tra chi tiết ở tỷ lệ 1/10.000 và tính tài nguyên cấp 333 + 334 cho 15 mỏ; Điều tra bổ sung và dự báo nguyên cấp 334 cho 11 điểm mỏ gồm: Hải Bối, Nhật Tân, Ngọc Thụy, Văn Đức, Hồng Vân, Tự Nhiên, Đặng Xá, Phù Đổng, Cát Thuế, Yên Quán, Đức Hậu và phần còn lại của 10 điểm mỏ Vĩnh Khang, Chu Phan - Văn Khê - Tráng Việt - Thạch Đà, Hồng Hà, Thượng Cát, Cam Thượng, Vân Hà, Trung Châu, Võng La, Phú Thượng, Long Biên - Cự Khối. Các mỏ còn lại chỉ mới được điều tra sơ bộ.

Các mỏ cát là sản phẩm trầm tích hiện đại, phân bố ở phần cao nhất trong mặt cắt của hệ tầng Thái Bình (Q_2^3 tb_2). Chúng tạo thành các bãi bồi ở giữa lòng, cũng như ở ven rìa thung lũng Sông Hồng, Sông Đà, Sông Đáy, Sông Đuống và sông Cà Lồ.

Cát ở các bãi bồi hiện đại ven sông có quy mô khá lớn; vào mùa mưa lũ chúng thường bị sói lở; nhưng lại được bồi hoàn vào giai đoạn cuối các đợt mưa lũ. Trong khi đó, cát ở các bãi bồi giữa lòng sông có quy mô khá nhỏ và không ổn định; chúng thường bị di chuyển do hoạt động phá hủy của dòng sông, đặc biệt là vào thời điểm lũ lớn; nhưng lại được bồi hoàn thường xuyên trong cả mùa khô và sau đợt mưa lũ, khi động lực dòng nước suy yếu.

Thành phần vật chất, tính chất cơ lý và khả năng sử dụng của cát sông:

+ Thành phần khoáng vật cấu tạo, kiến trúc (17 mẫu): Thành phần khoáng vật chủ yếu của cát sông gồm thạch anh; thứ yếu là felspat, mảnh đá; ít biotit, muscovite, limonit; khoáng vật khác rất ít gặp; không gặp các khoáng vật kim loại quý và đá quý. Cát có kiến trúc cát, cát - bột, cấu tạo dạng đất, bở rời.

+ Thành phần hóa (102 mẫu): Cát có thành phần hóa chủ yếu là SiO_2 70,54 - 82,56%, trung bình 76,34%; SO_3 0,01 - 0,06%, trung bình 0,02%.

+ Thành phần độ hạt (102 mẫu): Cấp hạt > 2 mm (0 %); cấp hạt 2 - 1,25 mm chiếm 0,00 - 3,90%, trung bình 2,18%; cấp hạt 1,25 - 0,63 mm chiếm 1,00 - 15,70%, trung bình 8,08%; cấp hạt 0,63 - 0,315 mm chiếm 7,00 - 87,18%, trung bình 20,57%;

cấp hạt 0,315 - 0,14 mm chiếm 5,41 - 85,00%, trung bình 64,52%; cấp hạt < 0,14 mm (sét bùn bụi) chiếm 0,19 - 10,50%, trung bình 5,23%.

+ Tính chất cơ lý (17 mẫu đầm nện tiêu chuẩn cát): Dung trọng khô lớn nhất khoảng 1,582 - 1,593 g/cm^3; độ ẩm tự nhiên 16,20 - 17,80 %, trung bình 17,14%.

- *Than bùn*: Trên địa bàn TP. Hà Nội đã điều tra khoanh định 21 điểm mỏ. Trong đó, có 3 điểm mỏ đã được thăm dò, đánh giá trữ lượng, bao gồm: (i) Mỏ Thượng Lâm (30 ha) đã được thăm dò tính trữ lượng cấp 121; (ii) 02 điểm mỏ Tuy Lai, Cổ Rùa được điều tra chi tiết tỷ lệ 1/10.000 và tính tài nguyên cấp 333.

+ Các mỏ Võ Khuy, Thái Bình, Tam Sơn, Kim Đái, Xóm Muỗi, Sơn Đồng, Xóm Bơn, Mỹ Lộc, Bằng Tạ, Ca Mục, Vực Giang, Chằm Pa, Đồng Khế, Nam Sơn, Đại Mạch, Lỗ Khê, Mạch Tràng, Mai Lâm, chỉ được điều tra sơ bộ, chưa đủ cơ sở dự báo tài nguyên.

Thành phần vật chất, tính kỹ thuật và khả năng sử dụng của than bùn: Than bùn có thành phần chủ yếu gồm vật chất hữu cơ hóa than màu đen, xám đen; mềm khi ướt, nhẹ xốp khi khô. Ngoài ra, trong than bùn còn lẫn khá nhiều khoáng vật sét, tàn dư xác thực vật chưa hóa than, axít humic, axít fulvic.

+ Thành phần hóa: Thành phần chủ yếu của than bùn gồm chất bốc (V) từ 34,55 - 42,09%, trung bình 38,09%; độ tro (A) từ 45,22 - 52,58%, trung bình 48,48%; S từ 0,10 - 0,31%, trung bình 0,21%; N từ 0,68 - 1,01%, trung bình 0,85%; P từ 0,10 - 0,36%, trung bình 0,23%; axít humic từ 0,91 - 4,05%, trung bình 2,04%; axít fulvic từ 0,64 - 0,72%, trung bình 0,68%.

+ Tính chất hóa lý: Than bùn có độ ẩm (W) từ 9,38 - 11,28%, trung bình 10,55%; thể trọng tự nhiên của than bùn thay đổi trong khoảng 1,74 - 2,27 tấn/m^3, trung bình 2,05 tấn/m^3.

- *Nước khoáng*: Trên địa bàn Thành phố có 02 nguồn nước khoáng Thuần Mỹ và Mỹ Khê.

1.4. Khoáng sản nhóm IV

Đất san lấp: Trên địa bàn Thành phố đã khoanh định 08 điểm mỏ đất san lấp, bao gồm: An Phú 1, An Phú 2, An Phú 3, Nam Sơn 1, Nam Sơn 2, Hồng Kỳ 1, Hồng Kỳ 2 va Hồng Kỳ 3. Các mỏ đất san lấp đã được điều tra dự tính tài nguyên cấp 334 và đang được khai thác phục vụ hoạt động xây dựng trên địa bàn Thành phố. Tổng tài nguyên cấp 334 của 08 mỏ đất san lấp là 3.936 nghìn m^3.

Bảng 1.4: Thực trạng các loại khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội

STT	Loại Khoáng sản	Số điểm	Vị trí
I	**Khoáng sản nhóm I**		
1	Khoáng sản nhiên liệu - than		
-	Than đá	1	Ninh Sơn (phường Chương Mỹ)
2	Khoáng sản kim loại		
-	Sắt	2	Suối Hai, Xuân Sơn
-	Đồng	1	Đá Chông (xã Bất Bạt, xã Ba Vì)
-	Vàng gốc	2	Cổ Rùa và Núi Mỏ
-	Vàng sa khoáng	2	Núi Múc (xã Hòa Lạc) và Hòa Thạch (xã Phú Cát)
3	Khoáng sản khoáng chất công nghiệp		
	Pyrit	2	Ba Trại (xã Suối Hai) và Minh Quang.
	Asbest	4	Khu Mon, Khu Quýt, Đồng Chang và Lố Ngố

II	**Khoáng sản nhóm II**		
1	Đá vôi xi măng	3	Hồng Sơn, Núi Chẹ và Làng Rỹ
2	Sét xi măng	3	Hồng Sơn, Hợp Thanh và An Tiến
3	Kaolin	23	Ba Trại, Vị Nhuế, Thủ Trung, Thái Học, Chu Mật, Thạch Xá, Mỹ Lộc, Cẩm Phú, Mỹ Khê, Thanh Thắc, Dốc Bột, Việt Yên Phương, Hồng Kỳ, Thanh Hà, Minh Phú, Vệ Linh, Mai Đình, Trại Rừng, Lai Sơn, Minh Trí, Gò Chai, Nội Bài và Phúc Hạ
4	Puzolan	2	Thanh Mỹ, Xuân Sơn (Thăng Thắc)
5	Bột màu	1	Ninh Sơn (phường Chương Mỹ)
III	**Khoáng sản nhóm III**		
1	Đá vôi vật liệu xây dựng thông thường	11	Núi Chẹ, Núi Đồng Kênh Ao, Núi Thung Côm, Núi Thung Voi, Núi Hang Khai, Núi Đỏ, Núi Dộc, Núi Quèn, Hợp Tiến, Núi Mốc và Núi Bò
2	Đá ong	3	Thạch Thất, Phương Hài, Núi Dõm
3	Đá bazan vật liệu xây dựng thông thường	13	Xóm Thuống Bắc, xóm Thuống Nam, Xóm Dục, Gò Chè, Núi Sò - Núi Bịch, Đông Xuân, Núi Đá Thâm, Núi Chằm Giang, Đồng Vỡ 1, Đồng Vỡ 2, Đồng Vỡ 3, Núi Trán Voi 1 và Núi Trán Voi.
4	Sét gạch ngói	64	Xóm Trại, Lai Sơn, Quảng Lạc, Sơn Nội, Cà Phê, Tân Hưng, Tân Minh, Phù Linh, Xuân Hòa, Tân Dân, Mai Đình 1, Mai Đình 2...
5	Bột màu	1	Ninh Sơn
6	Cuội sỏi	2	Xóm Ban và Trung Hà
7	Cát xây dựng, san lấp	65	phân bố ở lưu vực sông Hồng, sông Đáy, sông Đà, sông Đuống, sông Cà Lồ
8	Than bùn	21	Thượng Lâm (thăm dò trự lượng cấp 121), Tuy Lai, Cổ Rùa (tính TN cấp 333); Võ Khuy, Thái Bình, Tam Sơn, Kim Đái, Xóm Muỗi, Sơn Đồng, Xóm Bơn, Mỹ Lộc, Bằng Tạ, Ca Mục, Vực Giang, Chằm Pa, Đồng Khế, Nam Sơn, Đại Mạch, Lỗ Khê, Mạch Tràng, Mai Lâm (Điều tra sơ bộ)
9	Nước khoáng	2	Thuần Mỹ và Mỹ Khê
IV	**Khoáng sản nhóm IV**		
	Đất san lấp	8	An Phú 1, An Phú 2, An Phú 3, Nam Sơn 1, Nam Sơn 2, Hồng Kỳ 1, Hồng Kỳ 2 va Hồng Kỳ 3

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Hà Nội

IV. ĐIỀU KIỆN VĂN HOÁ - XÃ HỘI

1. Đặc trưng văn hoá (Tài nguyên nhân văn)

Thủ đô Hà Nội là một vùng đất rất giàu về tài nguyên nhân văn. Tài nguyên nhân văn của Hà Nội được hình thành bởi truyền thống văn hóa, lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời của cộng đồng cư dân bản địa, kết hợp với văn hóa của các cộng đồng di cư đến từ khắp các vùng miền, dân tộc trong cả nước, đồng thời thường xuyên tương tác với các nền văn minh lớn trên thế giới (như khu vực các nước Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Phương Tây…). Hà Nội lưu giữ được những nét độc đáo, đặc trưng riêng của điều kiện văn hóa, xã hội, đô thị thể hiện trong đời sống, sinh hoạt, các công trình kiến trúc, tôn giáo, hoạt động sản xuất, các làng nghề, lễ hội, nghệ thuật, tín ngưỡng, tâm linh….Chính điều này đã tạo nên cho Thủ đô Hà Nội khả năng tích tụ và lan tỏa văn hóa, văn minh, vừa là vùng đất lưu giữ một kho tàng di sản văn hóa đồ sộ của dân tộc vừa tiếp thu những giá trị tinh hoa văn hóa, văn minh của nhân loại, từ đó có những

đóng góp nhất định cho sự phát triển của đất nước, khu vực và thế giới. Điều đó đã tạo thành sức mạnh nội sinh quan trọng làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của Thủ đô và đất nước, giữ vững các danh hiệu "Thủ đô anh hùng", "Thành phố vì hòa bình", "Thành phố sáng tạo", là tiền đề trở thành Thành phố toàn cầu trong tương lai.

(1) Thủ đô Hà Nội có số lượng di sản văn hóa lớn nhất cả nước, được đánh giá là "Thành phố di sản" của Việt Nam

Hà Nội có hệ thống danh lam thắng cảnh, di sản văn hoá đồ sộ, phong phú, đặc sắc. Thành phố có 5.922 di tích được kiểm kê; trong đó, 2.668 di tích được xếp hạng (chiếm khoảng 1/3 tổng số 9.000 di tích xếp hạng của cả nước). Thành phố 1.163 di tích/cụm di tích xếp hạng quốc gia (trong đó 1.174 di tích đơn lẻ) (chiếm ¼ tổng số 4.000 di tích xếp hạng quốc gia của cả nước); 1.484 di tích/cụm di tích xếp hạng cấp Thành phố; 21 di tích Quốc gia đặc biệt (trong đó 89 di tích đơn lẻ); 3.254 di tích chưa được xếp hạng thuộc danh mục kiểm kê.

Tính đến năm 2022, Hà Nội có 3.507 di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê, bằng 5,32% cả nước, chiếm 76,16% vùng ĐBSH; có 32 di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 2 di sản Tư liệu thế giới, 4 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh, trong do có 03 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại ((1) Hội Gióng ở đền Phù Đổng và Đền Sóc, (2) Nghi lễ và trò chơi Kéo co, (3) Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt) và 01 di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp (Hát Ca Trù), Hà Nội được công nhận danh hiệu Thành phố sáng tạo của UNESCO. Ngoài ra, Hà Nội có 1.350 làng nghề; 1.661 lễ hội dân gian được bảo tồn… Hà Nội cũng đang lưu giữ nhiều công trình kiến trúc Pháp cổ và một nền văn hoá ẩm thực phong phú, nổi tiếng trong và ngoài nước.

Với 01 di sản thế giới được UNESCO công nhận (Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long), Hà Nội xếp trên các Thành phố khác trong khu vực như Bangkok, TP.HCM và Kuala Lumpur không có di sản thế giới. Tuy nhiên, so với các thủ đô văn hóa toàn cầu khác như Paris, Madrid và Berlin thì Hà Nội còn rất khiêm tốn: Seoul, Bắc Kinh có 7; Paris có 5; Berlin có 3 di di sản thế giới được UNESCO công nhận …đã tạo nên danh tiếng của các Thành phố này như những thủ đô văn hóa.

Trên thế giới, ít có thủ đô nào có sự hội tụ văn hóa truyền thống, lịch sử giáo dục lâu đời, có nhiều loại hình tôn giáo, tín ngưỡng, nghi lễ, lễ hội truyền thống, làng nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật diễn xướng dân gian… như Thủ đô Hà Nội. Với nguồn tài nguyên di sản phong phú, Hà Nội cần đánh giá xác định những di sản có đủ khả năng để tiếp tục đề nghị UNESCO công nhận là di sản thế giới.

(2) Thủ đô Hà Nội là nơi hội tụ nhân tài, hội tụ tinh hoa, hội tụ tri thức.

Năm 1070, Thăng Long có Văn Miếu; năm 1076, Quốc Tử Giám, nhà Thái học - trường đại học đầu tiên của nước ta được xây dựng. Qua 124 khoa thi đã đào tạo 2.248

tiến sĩ, tên tuổi được vinh danh trên bia đá ở Văn Miếu và sử sách. Hà Nội là nơi lưu danh nhiều nhà giáo nổi tiếng, như: Chu Văn An, Bùi Xương Trạch, Phù Thúc Hoành, Lê Đức Mao, Đoàn Lệnh Khương, Phạm Quý Thích, Nguyễn Án, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan, Nguyễn Quý Đức, Lương Văn Can…; nhiều văn nhân, thi nhân nổi tiếng như: Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Đặng Trần Côn, Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng, Phan Huy Chú, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Lý Văn Phức, bà huyện Thanh Quan, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Thân Nhân Trung, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phạm Đình Hổ, Lê Quý Đôn... Nhiều dòng tộc, phường nghề đã lập đền miếu thờ cúng tổ nghề, thành hoàng làng. Bên cạnh những nhà chính trị cách mạng, nhà quân sự, nhà giáo, nhà văn, Hà Nội còn có những nghệ nhân, những người thợ tài hoa đã làm sáng danh đất Kẻ Chợ. Nghệ nhân và người thợ đến kinh kỳ đem theo nghề chuyên từ quê nhà, nhu cầu và đòi hỏi khắt khe của khách hàng kinh đô đã làm cho họ có điều kiện rèn luyện tay nghề để Thăng Long - Hà Nội trở thành vùng đất trăm nghề, nghề nào cũng khéo.

Thủ đô Hà Nội là trung tâm thu hút và hội tụ nhân tài của cả nước. Trên địa bàn có khoảng 80% số trường đại học, viện nghiên cứu; 82% số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; 65% tổng số GS, PGS, TS và TSKH đang sinh sống và làm việc, nhiều nghệ nhân, văn nghệ sĩ, là nơi tập trung đông đảo đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học hàng đầu của đất nước. Đây là tiềm năng, nguồn lực vô giá giúp Hà Nội thuận lợi trong việc tiếp nhận, phổ biến tri thức, công nghệ mới - những nhân tố quan trọng cho sự phát triển đột phá, bước tiến nhảy vọt trong thời kỳ mới.

(3) Văn hoá Thăng Long - Hà Nội chịu ảnh hưởng của 4 tiểu vùng văn hóa

Trong lịch sử hình thành và phát triển, Thăng Long - Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ bởi không gian văn hóa của 4 tiểu vùng văn hóa: xứ Bắc, xứ Đoài, xứ Đông và xứ Sơn Nam. Về mặt lãnh thổ, Kinh đô Thăng Long xưa kia và Thủ đô Hà Nội ngày nay được hình thành trên cơ sở một phần lãnh thổ, dân cư của 4 xứ Bắc, Đoài, Đông và Sơn Nam. Hà Nội đã kế thừa, bảo tồn và tiếp biến văn hóa của các tiểu vùng, đồng thời tiếp nhận những yếu tố văn hóa bên ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thành một Thành phố văn hiến, văn minh và hiện đại.

Những yếu tố văn hóa của các tiểu vùng được Thủ đô Hà Nội kế thừa và bảo tồn, phát triển khá phong phú như đặc trưng văn hóa cộng đồng làng xã; sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng, nghi lễ, lễ hội truyền thống; văn hóa làng nghề và nghề thủ công truyền thống; ngữ văn dân gian; nghệ thuật diễn xướng dân gian; tri thức dân gian; đặc trưng thổ ngữ (phương ngữ); truyền thống hiếu học… Sự hình thành các phường nghề ở Thăng Long - Hà Nội được bắt nguồn từ các phường thợ đến từ các làng nghề trong 4 tiểu vùng văn hoá.

(4) Văn hoá người Hà Nội là điển hình, tiêu biểu, tổng hoà nét đẹp của văn hoá người Việt

Với tấm lòng yêu nước sắt son, bất khuất, kiên cường, mưu trí, sáng tạo trải qua nghìn năm, người Hà Nội đã thể hiện sinh động hào khí Thăng Long trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong thời đại mới. Hà Nội là *"Thủ đô anh hùng"* của dân tộc Việt Nam anh hùng; Hà Nội là *"Thủ đô vì hòa bình"*; nơi *"lắng hồn núi sông ngàn năm",* tỏa chiếu văn hiến Thăng Long đi khắp mọi miền của Tổ quốc, trở thành niềm tự hào chung của đất nước Việt Nam, tiếp thêm sức mạnh cho mỗi người dân Thủ đô, mỗi người dân Việt Nam sống, chiến đấu, lao động và học tập làm ranh danh thêm truyền thống của dân tộc.

Hòa bình là khát vọng cháy bỏng của dân tộc ta nói chung và người Hà Nội nói riêng. Người dân Thăng Long - Hà Nội luôn hằng tâm, hằng sản, góp sức chung tay giúp đỡ mọi người trong cơn hoạn nạn. Đó là nét đẹp trong cuộc sống của người Thăng Long - Hà Nội. Nét đặc trưng văn hóa Thăng Long còn là sự hòa hợp nếp sống giữa người dân Hà Thành với "người tứ chiếng", giữa người Việt Nam với người nước ngoài. Bên cạnh những nét riêng trong các yếu tố nhân chủng, thể chất, ngôn ngữ, người Hà Nội có một số tư chất, nội tâm, đường ăn nết ở hào hoa, thanh lịch, kiên cường. Cái tư chất người Hà Nội thời phong kiến là giữ được cái căn tính của nền văn minh lúa nước. Cái chất của người Hà Nội thời Pháp thuộc là hào hoa và khí phách cách mạng anh hùng. Trong công cuộc đổi mới đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế, người Hà Nội phát huy tinh thần năng động, sáng tạo đã được hun đúc qua chiều dài hàng ngàn năm lịch sử.

Tiếng nói của người Thủ đô chuẩn xác cao, thanh âm mẫu mực. Trong giao tiếp, ứng xử người Hà Nội không chỉ giữ gìn thuần phong mỹ tục truyền thống mà còn tiếp thu tinh hoa văn minh, hiện đại của bốn phương. Nhân cách của người Thăng Long - Hà Nội ngày nay được xây dựng trên tổng hoà các giá trị văn hiến truyền thống và hiện đại. "Xây dựng Người Hà Nội thanh lịch, văn minh, phát triển toàn diện với những giá trị nhân văn và tinh thần yêu nước sâu sắc, ý thức tôn trọng pháp luật; giàu lòng tự hào dân tộc, ý chí, khát vọng phát triển" được Hà Nội xác định là sức mạnh nội sinh, động lực tinh thần to lớn, là một trong ba khâu đột phá để phát triển Thủ đô bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những nét đẹp truyền thống của văn hóa Hà Nội, là những pha tạp trong lối sống, tính cách của một bộ phận giới trẻ đua đòi tây hóa, một số người dân chưa hòa nhập được với văn hóa, cốt cách của người Tràng An nên những hệ lụy mà số người này mang lại đối với sự phát triển của xã hội là không hề nhỏ, buộc chúng ta phải để tâm và có các giải pháp phù hợp.

(5) Văn hóa ẩm thực Thủ đô Hà Nội đặc sắc, hấp dẫn là niềm tự hào của người dân Thủ đô, hội tụ tinh túy các vùng miền và là sức hút đối với du khách.

Bên cạnh những nét chung của văn hóa ẩm thực Việt, ẩm thực Hà Thành mang nét đặc trưng riêng biệt. Ẩm thực Hà Thành đã được nâng lên thành nét tinh tế của nghệ thuật ẩm thực. Qua bàn tay khéo léo và sự cảm nhận tài tình của người chế biến, ẩm thực Hà Nội từ những món ăn dân dã được nâng tầm thành văn hóa. Trong hàng trăm món ngon Hà Nội, nổi danh nhất là các món: Phở, nem, bánh cuốn Thanh trì, bún thang, bún chả Hàng Mành, bánh tôm hồ Tây, chả cá Lã Vọng, ô mai Hàng Đường, kem Tràng Tiền, cà phê trứng, chè sen… Các món ăn đó có cả sự hài hòa giữa màu sắc, ngũ vị và đặc biệt có sự cân bằng âm dương theo quan niệm Á Đông. Bất cứ ai đặt chân đến Hà Nội đều mong muốn được thưởng thức ẩm thực Hà Nội, để cảm nhận những đặc trưng riêng đậm chất Hà thành. Các nét đặc trưng riêng có, đặc sắc, hấp dẫn của văn hoá ẩm thực giúp Hà Nội có điều kiện phát triển các hoạt động du lịch ẩm thực, các lễ hội, hội chợ ẩm thực tầm cỡ khu vực và thế giới.

(6) Hà Nội là trung tâm văn hóa, nghệ thuật lớn nhất cả nước. Hà Nội có điều kiện, cơ hội khai thác, phát huy giá trị nguồn tài nguyên thiết chế văn hoá đồ sộ từ Trung ương đến cơ sở.

Thủ đô Hà Nội đứng đầu cả nước về số lượng và loại hình cơ sở bảo tàng, thư viện, nhà hát, trung tâm triển lãm, rạp chiếu phim, cơ sở dữ liệu số hóa di sản văn hóa và tác phẩm nghệ thuật, trung tâm/nhà văn hóa, không gian sáng tạo văn hóa, khu vui chơi giải trí nghệ thuật. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật của Hà Nội diễn ra hết sức sôi động, trong đó có nhiều sự kiện văn hóa, nghệ thuật tầm cỡ khu vực và quốc tế. Hà Nội có nhiều cơ sở ngoại giao, trung tâm văn hóa nước ngoài đặt trụ sở, là nơi tổ chức nhiều hoạt động đối ngoại quan trọng của đất nước và các sự kiện quốc tế. Thành phố có đội ngũ văn nghệ sĩ đông đảo, bên cạnh khoảng 4.000 hội viên thuộc 9 hội chuyên ngành của Hội Liên hiệp VHNT Hà Nội, Thành phố còn là nơi sinh sống và làm việc của hàng nghìn hội viên thuộc các Hội chuyên ngành trung ương (thuộc các lĩnh vực văn học, mỹ thuật, nhiếp ảnh, âm nhạc, sân khấu, múa, điện ảnh, kiến trúc, văn nghệ dân gian, văn học nghệ thuật dân tộc thiểu số), chưa kể có nhiều nghệ sĩ hoạt động tự do.

Ngoài hệ thống thiết chế văn hoá Trung ương đóng trên địa bàn, Hà Nội còn có hệ thống thiết chế văn hoá đồ sộ từ Thành phố đến cơ sở gồm[5]: 25 thiết chế văn hoá cấp Thành phố; 30 Trung tâm Văn hoá và thể thao cấp quận, huyện, thị xã; 151 Trung tâm văn hoá, thể thao cấp xã; 4.236 nhà văn hoá, điểm sinh hoạt cộng đồng. Đây là một nguồn lực rất lớn để Hà Nội triển khai, phát triển các hoạt động văn hóa, góp phần nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho người dân.

---

5 Số liệu tính đến hết năm 2022

(7) Thủ đô Hà Nội có vị thế và thời cơ để các nguồn lực văn hoá trở thành động lực thúc đẩy phát triển bứt phá.

Hà Nội có vị trí địa - chính trị quan trọng, có ưu thế đặc biệt. Hội tụ và lan tỏa các nền văn hóa và văn minh. Được ví như "ngã ba đường" của các nền văn minh thế giới, nơi hội tụ và lan tỏa đi văn hóa các nơi tạo cho Thủ đô Hà Nội một lợi thế đặc biệt về vị thế, làm cho các tài nguyên văn hoá vốn có được phát huy và kết hợp khai thác tạo thêm giá trị gia tăng.

Năm 2019, Hà Nội được vinh danh là thành viên "Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo của UNESCO" với mục tiêu lấy nguồn lực văn hóa và sáng tạo văn hóa làm nền tảng cho quá trình phát triển Thủ đô một cách bền vững. Những nhân tố mới, bối cảnh mới trong kỷ nguyên số và cách mạng 4.0 sẽ góp phần làm cho Hà Nội khai thông các nguồn lực, các giá trị văn hóa được nâng tầm bằng công nghệ để nắm bắt thời cơ mới sẽ tạo điều kiện để Hà Nội phát huy tốt hơn nữa các nguồn lực văn hóa.

(8) Thủ đô Hà Nội có thể chế văn hoá vượt trội, là địa phương luôn tiên phong, đi đầu trong phát triển văn hoá .

Bộ Chính trị đã ban hành 03 nghị quyết về "Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô" thời kỳ 2001-2010, thời kỳ 2011-2020 và thời kỳ 2021-2025, trong đó luôn nhấn mạnh, đề cao yếu tố văn hóa. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển Thủ đô, đã xác định "*Văn hóa, con người vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng, nguồn lực, động lực để phát triển Thủ đô"* và đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ cần *"Tập trung phát triển văn hoá Thủ đô xứng tầm với truyền thống nghìn năm Thăng Long - Hà Nội; xây dựng Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hoá của cả nước, trở thành nguồn lực phát triển mới cho Thủ đô".*[6] Hà Nội là địa phương đầu tiên trong cả nước ban hành Nghị quyết chuyên ngành riêng về phát triển công nghệp văn hóa (CNVH)[7]. Đặc biệt, trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 11 Luật Thủ đô năm 2012, Luật Thủ đô (sửa đổi năm 2024) đã thể chế hóa Nghị quyết số 15-NQ/TW với một số cơ chế đặc thù mới để phát triển văn hóa Thủ đô. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng xây dựng Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hóa của cả nước, tạo lập môi trường văn hoá văn minh, thanh lịch, tiêu biểu cho bản sắc văn hóa dân tộc và truyền thống ngàn năm văn hiến.

2. Điều kiện xã hội

---

6 Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022.

7 Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/02/2022 của Thành ủy Hà Nội

2.1. Dân số, dân tộc

(1) Hà Nội là nơi hội tụ nhân tài, tinh hoa, tri thức trong và ngoài nước.

Thăng Long - Hà Nội là nơi hội tụ nhân tài, hội tụ tinh hoa, hội tụ tri thức. Trí tuệ của cả dân tộc hun đúc cho Thăng Long - Hà Nội và cũng từ đây trí tuệ tỏa chiếu ra mọi miền của đất nước nâng cao tầm trí tuệ của dân tộc. Thăng Long - Hà Nội là nơi *"lắng hồn núi sông ngàn năm"*, là nơi để các danh nhân, nghệ nhân phát huy tinh hoa. Tìm đến kinh đô Thăng Long còn có cả những cư dân ngoại quốc, phần lớn là người Hoa. Trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc, rất nhiều những người Hoa đã ở lại sinh sống Thành phố này. Theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi, trong số 36 phường họp thành kinh đô Thăng Long có một phường người Hoa là phường Đường Nhân, nay là khu vực phố Hàng Ngang. Thời kỳ Pháp thuộc, với vai trò là thủ phủ của Liên bang Đông Dương, Hà Nội đã thu hút một lượng đáng kể người Pháp, người Hoa và người Việt từ những vùng lân cận. Đặc điểm này có ảnh hưởng rất lớn đến các tầng lớp cư dân Hà Nội, tạo nên khuynh hướng coi trọng học vấn, coi trọng tri thức, coi trọng tài năng ở tất cả các lĩnh vực của đời sống, tạo nên truyền thống người Hà Nội sáng tạo trong chiến đấu, trong lao động và thưởng thức nghệ thuật.

(2) Dân số Thủ đô Hà Nội tăng nhanh.

Dân số trung bình của Thành phố Hà Nội năm 2022 là 8.435,65 nghìn người, đứng thứ hai sau TP.HCM (9.389,72 nghìn người), bằng 35,98% dân số vùng ĐBSH; 8,45% dân số toàn quốc. Trong đó: Dân số khu vực thành thị chiếm 49,1%; dân số khu vực nông thôn chiếm 50,9%. Dân số nam chiếm 49,6% và dân số nữ chiếm 50,4% tổng dân số.

Từ năm 2009 đến nay, dân số Thành phố Hà Nội tăng thêm 1.957.416 người, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 150 nghìn người. Tốc độ tăng dân số bình quân năm từ Tổng điều tra dân số năm 2009 đến 2019 là 2,22%; tốc độ tăng dân số bình quân ở khu vực đô thị cao (3,40%/năm), cách xa so với khu vực nông thôn (0,93%/năm).

Hà Nội là Thủ đô, là trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của cả nước, quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, nhiều nơi trước đây là nông thôn nay đã trở thành thành thị nên lượng người nhập cư khá đông, luồng dân di cư chủ yếu từ nông thôn ra thành thị. Lượng người từ các tỉnh lân cận về Thành phố Hà Nội học tập, làm ăn sinh sống ngày càng nhiều, góp phần làm tăng đáng kể dân số của Thành phố. Đây là nguồn lực lao động rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cũng tạo cho Hà Nội nhiều sức ép về phát triển hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Thủ đô.

Từ năm 2009 đến nay, tốc độ tăng dân số bình quân ở khu vực thành thị khá cao (3,40%/năm), cách xa so với khu vực nông thôn (0,93%/năm), điều này một lần nữa chứng tỏ quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, nhiều nơi trước đây là nông thôn

nay đã trở thành thành thị (do điều chỉnh địa giới hành chính từ huyện thành quận); ngoài ra luồng dân di cư chủ yếu cũng là từ nông thôn ra thành thị.

Diễn biến dân số trong năm bản lề 2024 có sự thay đổi mang tính bước ngoặt, phá vỡ nhiều kịch bản dự báo trước đó. Nếu như trong các báo cáo giai đoạn 2020–2022, giới chuyên môn thường đưa ra những ước tính khá thận trọng về đà tăng dân số do e ngại tác động kéo dài của đại dịch, thì số liệu thực tế năm 2024 lại vẽ nên một bức tranh hoàn toàn khác: Quy mô dân số Hà Nội đã tăng trưởng "nóng" và mạnh mẽ hơn rất nhiều so với dự kiến.

Cụ thể, tổng dân số trung bình của Thủ đô năm 2024 đã chạm mốc 8,72 triệu người (chính xác là 8.717.600 người). Để hiểu được tầm vóc của con số này, chúng ta cần đặt nó lên bàn cân so sánh với các quy hoạch trước đây. Mốc 8,72 triệu người này thực tế đã vượt qua con số 8,5 triệu người mà nhiều kịch bản quy hoạch từng đặt ra cho tận năm... 2025. Điều này đồng nghĩa với việc tốc độ lấp đầy dân cư của Hà Nội đã "về đích" sớm hơn dự định tới hơn một năm, tiếp tục củng cố vững chắc vị thế là thành phố đông dân thứ hai cả nước, chỉ đứng sau TP.HCM (với quy mô khoảng 9,5 triệu người).

Động lực chính cho sự bùng nổ này nằm ở sự phục hồi ấn tượng của tốc độ tăng trưởng. Sau giai đoạn trầm lắng vì dịch bệnh (2020–2022) khi con số này sụt giảm xuống mức đáy 1,39%, thì bước sang năm 2023–2024, tỷ lệ tăng dân số đã bật dậy mạnh mẽ, đạt mức 1,5%.

Dưới góc nhìn chuyên môn, tôi nhận định mức tăng 1,5% đối với một siêu đô thị quy mô gần 9 triệu dân là một mức tăng trưởng "nóng". Nó là minh chứng rõ ràng nhất cho thấy sức hút của Thủ đô—với tư cách là trung tâm kinh tế, chính trị và giáo dục—đã quay trở lại cực kỳ mạnh mẽ. Dòng người nhập cư (gia tăng cơ học) đã đổ về Hà Nội ồ ạt sau khi kinh tế phục hồi, tạo nên sức ép lớn nhưng cũng đồng thời khẳng định vị thế "đất lành chim đậu" không thể thay thế của thành phố này.

(3) Chất lượng dân số ngày càng tăng, điều kiện sống được cải thiện.

Dân số Thủ đô Hà Nội không chỉ tăng về mặt quy mô mà về mặt chất lượng cũng được cải thiện đáng kể nhờ các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế hiệu quả, đúng hướng của Nhà nước và chính quyền Thành phố.

Bảng 1.5: Một số chỉ tiêu chủ yếu đánh giá chất lượng dân số 2009 - 2022

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2022
Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số 15 tuổi trở lên (%)	97,9	99,4
Tuổi thọ trung bình (năm)	74,9	76,0

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	14,2	7,0
Tỷ lệ lực lượng lao động đang làm việc đã qua đào tạo (%)	31,1	50,3

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội, 2009, 2022

Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn còn những vấn đề đang tồn tại làm suy giảm chất lượng dân số như: ô nhiễm môi trường, mật độ dân số quá cao, áp lực lên cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội đối với các quận nội thành… Các xu hướng toàn cầu như đô thị hóa, số hóa, lưu động hóa, những thay đổi trong thị trường lao động cũng như quá trình biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên thiên nhiên đang tạo ra những ảnh hưởng rõ rệt.

(4) Tuổi thọ trung bình ngày càng cao, xu hướng già hoá dân số diễn ra nhanh chóng, Thủ đô Hà Nội đang bước qua thời kỳ "cơ cấu dân số vàng".

Nếu nhìn vào bức tranh toàn cảnh sức khỏe cộng đồng tại Việt Nam, Hà Nội đang nổi lên như một điểm sáng rực rỡ khi xét đến chỉ số kỳ vọng sống. Theo các dữ liệu thống kê mới nhất cập nhật đến giai đoạn 2023-2024, tuổi thọ trung bình của người dân Hà Nội đã chạm ngưỡng 76,2 - 76,3 tuổi. Đây là một thành tựu đáng kinh ngạc nếu đặt trong bối cảnh chung của quốc gia, khi con số này cao hơn đáng kể so với mức trung bình cả nước (khoảng 73,7 tuổi) và luôn nằm trong nhóm dẫn đầu, ngang ngửa hoặc nhỉnh hơn một chút so với TP.HCM tùy từng thời điểm khảo sát. Sự gia tăng bền vững này không phải là ngẫu nhiên, mà là hệ quả trực tiếp của việc Hà Nội sở hữu mạng lưới y tế dày đặc nhất cả nước, thu nhập bình quân đầu người ngày càng cao và điều kiện dinh dưỡng, vệ sinh được cải thiện vượt bậc trong thập kỷ qua.

Khi đi sâu phân tích cấu trúc tuổi thọ, chúng ta nhận thấy một khoảng cách giới tính rất điển hình, phản ánh đúng quy luật nhân khẩu học toàn cầu nhưng lại mang những sắc thái riêng của xã hội Việt Nam. Cụ thể, phụ nữ Hà Nội có tuổi thọ trung bình vượt trội, thường xuyên dao động ở mức 78 - 79 tuổi, trong khi nam giới lại thấp hơn, chỉ đạt khoảng 73 - 74 tuổi. Khoảng chênh lệch xấp xỉ 5 năm này không chỉ xuất phát từ lợi thế sinh học tự nhiên của phái nữ, mà còn chịu tác động lớn từ lối sống và hành vi xã hội. Nam giới tại đô thị thường có tỷ lệ tiêu thụ rượu bia, hút thuốc lá cao hơn và đối mặt với rủi ro tai nạn giao thông, tai nạn lao động lớn hơn. Đây là những "biến số" tiêu cực kéo giảm kỳ vọng sống của nam giới dù họ sống trong cùng một môi trường y tế với nữ giới.

Hà Nội đang đối mặt với nghịch lý "Tuổi thọ cao nhưng tuổi thọ khỏe mạnh chưa tương xứng". Dữ liệu cho thấy, mặc dù người Hà Nội có thể sống đến hơn 76 tuổi, nhưng số năm thực sự sống khỏe mạnh, không phải chịu đựng bệnh tật chỉ dừng lại ở mức

khoảng 65 - 66 tuổi. Điều này đồng nghĩa với việc trung bình mỗi người cao tuổi ở Thủ đô phải gánh chịu khoảng 10 năm cuối đời sống chung với bệnh tật, suy giảm chức năng hoặc tàn tật. Mô hình bệnh tật của Hà Nội đã chuyển dịch hoàn toàn sang các bệnh không lây nhiễm (NCDs) như tim mạch, huyết áp, đái tháo đường và ung thư – những căn bệnh đòi hỏi điều trị suốt đời và chi phí y tế khổng lồ. Nguyên nhân của thực trạng này đến từ chính mặt trái của đô thị hóa: ô nhiễm không khí, lối sống ít vận động, và áp lực căng thẳng kéo dài.

Chỉ số già hóa của Thành phố Hà Nội tăng từ mức 44,4% năm 2009 lên 50,1% năm 2019. Tuy nhiên chỉ trong 03 năm gần đây từ 2019 đến 2022 chỉ số này tăng cao hơn mức tăng của 10 năm trước (2009 - 2019) từ 50,1% năm 2019 lên 57,7% năm 2022. Chỉ số này cũng cao hơn so với cả nước (54,0%), cho thấy xu hướng già hóa của dân số Hà Nội đang diễn ra nhanh chóng.

Năm 2022, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64) chiếm 65,8%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm 2019 (66,7%); tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 34,2%. Với tỷ số phụ thuộc chung là 52,1%, *Thủ đô Hà Nội đang bước qua thời kỳ "cơ cấu dân số vàng".*

Tỷ số phụ thuộc chung của Thành phố Hà Nội sau 10 năm đã tăng từ 41,3% (năm 2009) lên 49,9% (năm 2019) và đến năm 2022 tỷ số này là 52,0%. Điều này cho thấy gánh nặng của dân số trong độ tuổi có khả năng lao động ngày càng tăng lên.

Với tuổi thọ ngày càng tăng kết hợp với mức sinh thấp, Hà Nội đang già hóa với tốc độ nhanh hơn bất kỳ giai đoạn lịch sử nào trước đây. Việc người dân sống thọ hơn là một tín hiệu mừng, nhưng khi đi kèm với gánh nặng bệnh tật kéo dài, nó tạo ra sức ép khủng khiếp lên hệ thống y tế và quỹ bảo hiểm xã hội. Đến giai đoạn 2025-2030, chúng ta sẽ thấy sự gia tăng đột biến nhu cầu về các cơ sở chăm sóc dài hạn, viện dưỡng lão và nhân lực y tế chuyên ngành lão khoa – những thứ mà hạ tầng hiện tại của Hà Nội vẫn còn đang thiếu hụt trầm trọng. Bên cạnh đó, gánh nặng chăm sóc người cao tuổi sẽ đè nặng lên vai "thế hệ bánh mì kẹp" (những người trong độ tuổi lao động vừa phải nuôi con nhỏ, vừa phải chăm sóc cha mẹ già yếu), tạo ra những biến đổi sâu sắc trong cấu trúc gia đình truyền thống của người Hà Nội.

(5) Mật độ dân số Thủ đô Hà Nội ngày càng cao, có sự chênh lệch lớn giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn

Mật độ dân số của Hà Nội năm 2022 là 2.511 người/km^2, đứng thứ hai trong cả nước, sau TP.HCM (4.470 người/km^2), đồng thời có sự khác biệt lớn giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Từ 2011 đến 2022, mật độ dân số của Thành phố tăng khoảng 29,4%. Trong đó, một số quận nội thành có mật độ dân số đông như: Ba Đình (24.224 người/km^2), Hoàn Kiếm (26.206 người/km^2), Cầu Giấy (23.788 người/km^2), Đống Đa

(37.980 người/km^2), Hai Bà Trưng (28.645 người/km^2), Thanh Xuân (31.996 người/km^2).

Tuy nhiên, so với một số Thủ đô trên thế giới, cho thấy: mật độ dân số Hà Nội bằng 1/4 Madrid, Tây Ban Nha (11.424 người/km$^{2)}$; bằng 1/3 Singapore (7.682 người/km^2); bằng 1/2 Berlin, Đức (5.830 người/km^2); bằng 1/16 Seoul, Hàn Quốc (40.165); gấp 1,87 lần Bắc Kinh, Trung Quốc (1.341 người/km^2). Như vậy, mật độ dân số của Hà Nội nói chung chưa phải là cao so với một số Thủ đô có các yếu tố tương đồng mà Hà Nội mong muốn đạt tới. Tuy nhiên, mật độ dân số của một số quận nội thành thì cao hơn mật độ dân số của các thủ đô nêu trên rất nhiều, cụ thể: mật độ dân số quận Hoàn Kiếm cao gấp 2,1 lần Madrid, gấp 3,1 lần Singapore, gấp 4,15 lần Berlin, gấp 18 lần Bắc Kinh; mật độ dân số quận Đống Đa cao gấp 3,32 lần Madrid, gấp 4,94 lần Singapore, gấp 6,5 lần Berlin, gấp 28,33 lần Bắc Kinh, gần bằng Seoul. Điều đó, cho thấy việc kiểm soát mật độ dân số khu vực nội thành Hà Nội đang là một vấn đề cấp bách hiện nay.

Tại các quận trung tâm như Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, sau 12 năm mật độ dân số tăng rất chậm, thậm chí còn có xu hướng giảm như quận Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Thanh Xuân. Trong khi đó, những quận mới thành lập và các huyện giáp ranh nội thành như Long Biên, Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm và Hà Đông dân số tăng đột biến làm cho mật độ dân số tăng khá cao, lên gần gấp đôi. Các huyện ngoại thành là Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng cũng có tỷ lệ tăng dân số cao nên mật độ dân số cũng tăng hơn so với năm 2011. Sự gia tăng dân số không đồng đều đã tạo ra nhiều khó khăn về kiểm soát phát triển dân cư, các điều kiện hạ tầng xã hội và kỹ thuật, kiểm soát đất đai và môi trường đô thị.

Hệ quả tất yếu của việc dân số tăng nhanh vượt dự báo chính là áp lực không gian sống ngày càng gay gắt. Chỉ số mật độ dân số năm 2024 không chỉ là một con số thống kê, mà là minh chứng cho sự quá tải của hạ tầng đô thị.

Cụ thể, mật độ trung bình toàn thành phố năm 2024 đạt khoảng 2.585 người/km². Tuy nhiên, con số trung bình này lại che giấu một sự phân hóa lãnh thổ cực đoan, hay tôi thường gọi là "sự mất cân đối trầm trọng trong không gian phát triển".

Điểm nóng nhất vẫn là Vùng lõi lịch sử, nơi mà quỹ đất không thể sinh sôi nhưng dòng người vẫn liên tục đổ về. Phường Đống Đa tiếp tục giữ kỷ lục là nơi có mật độ dân số cao nhất, không chỉ của Hà Nội mà của cả nước, với ước tính vượt ngưỡng 42.000 người/km².

Hình dung của chuyên gia: Để bạn dễ tưởng tượng, con số 42.000 người/km² đồng nghĩa với việc cứ mỗi mét vuông đất tại đây phải "gánh" mật độ dân cư cao gấp 16-17 lần so với mức trung bình của thành phố.

Khi so sánh với TP.HCM, chúng ta thấy một đặc điểm rất riêng của Hà Nội. Dù mật độ trung bình của Hà Nội (2.585 người/km²) thấp hơn đáng kể so với TP.HCM (khoảng 4.544 người/km²), nhưng độ "nén" cục bộ tại các quận trung tâm Hà Nội lại cao hơn. Nếu như TP.HCM có sự phân bố dân cư tản đều hơn ra các quận lân cận, thì Hà Nội lại có xu hướng tập trung quá mức vào vùng lõi, tạo nên áp lực khủng khiếp lên hệ thống giao thông và trường học tại 4 quận nội thành cũ (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng).

Bên cạnh mật độ, cấu trúc bên trong của dân số Hà Nội năm 2024 cũng phản ánh xu hướng kinh tế - xã hội của Thủ đô. Quá trình đô thị hóa tại Hà Nội đang diễn ra đúng hướng và rất sát với các mốc dự báo quy hoạch. Dù tỷ lệ dân nông thôn (50,9% - tương đương 4,44 triệu người) vẫn đang nhỉnh hơn chút ít so với dân số thành thị (49,1% - khoảng 4,28 triệu người), nhưng khoảng cách này đang bị xóa nhòa rất nhanh.

Xu hướng chủ đạo hiện nay là tốc độ tăng dân số thành thị đang bỏ xa khu vực nông thôn. Điều này không chỉ đến từ dòng di cư tự nhiên, mà còn do tác động của các quyết định hành chính về việc mở rộng không gian đô thị. Chúng ta đang đứng ngay trước thềm của "điểm đảo chiều" – thời điểm mà dân số thành thị sẽ chính thức vượt qua nông thôn, dự kiến sẽ xảy ra trong 1-2 năm tới.

Một điểm thú vị trong bức tranh dân số Hà Nội năm 2024 là sự chênh lệch nghiêng về phái nữ. Số liệu cho thấy Nữ giới chiếm 50,3%, trong khi Nam giới chiếm 49,7%.

(6) *Thủ đô Hà Nội có số lượng đồng bào các dân tộc thiểu số khá lớn, với sự hiện diện của 50/53 DTTS sinh sống ở tất cả các quận, huyện, thị xã.*

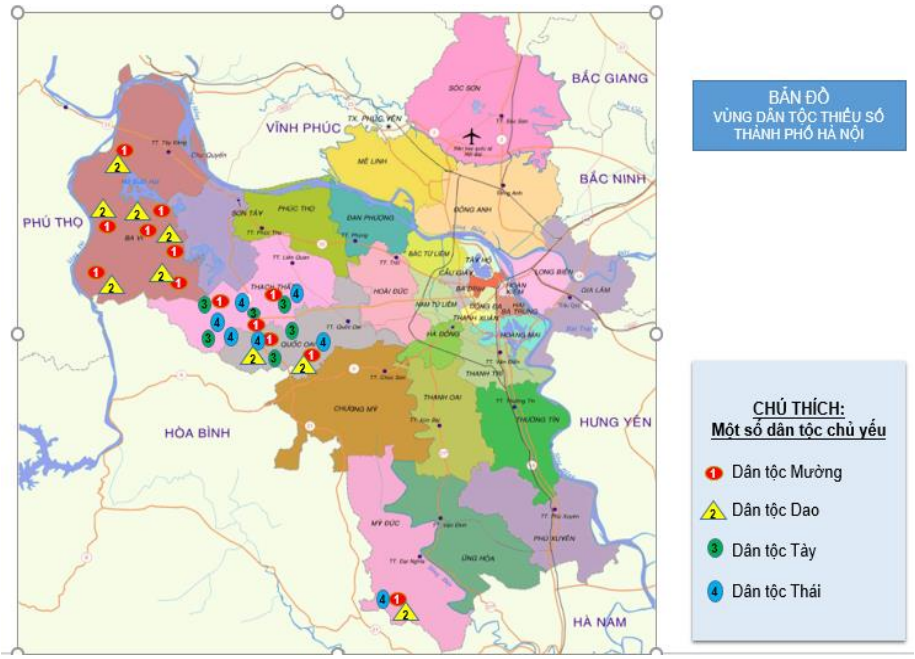
Số người là dân tộc thiểu số (DTTS) tại Thủ đô Hà Nội là 108.252 người (chiếm 1,34% dân số toàn Thành phố), chiếm 0,77% số lượng người DTTS toàn quốc và chiếm 23,1% DTTS toàn vùng ĐBSH. Trong các DTTS, dân tộc Mường chiếm đa số với 57,71%, dân tộc Tày chiếm 17,81%, dân tộc Thái 6,61%, dân tộc Nùng 5,85%, còn lại là các dân tộc khác như: Sán, Khơ Me, Vân Kiều, Êđê, Mông, Cống, Cao Lan, Ngái…

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô là 33.458 ha, chiếm 10% diện tích toàn Thành phố, gồm 119 thôn thuộc 13 xã của 4 huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tập trung theo cộng đồng)[8], chiếm 51% dân tộc thiểu số trong toàn

---

8 Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, hiện nay, đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tập trung theo cộng đồng thôn, xã tại 13 xã vùng đồng bào DTTS khu vực I, thuộc 4 huyện của Thành phố *(huyện Ba Vì có 7 xã, huyện Thạch Thất có 3 xã, huyện Quốc Oai có 03 xã, huyện Mỹ Đức có 01 xã*.

Thành phố (là đô thị có số lượng xã thuộc vùng đồng bào DTTS nhiều nhất trong 5 Thành phố trực thuộc trung ương, chiếm 14,6% số xã vùng đồng bào DTTS của toàn vùng ĐBSH). Đến nay, vùng đồng bào DTTS Hà Nội không còn thôn, xã đặc biệt khó khăn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư, nâng cấp; 100% số xã đã có đường bê tông xi măng hoặc trải nhựa đến trung tâm xã; 100% hộ dân dùng điện lưới quốc gia; 100% các xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 100% hộ nghèo, cận nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 100% số xã có đài truyền thanh và phủ sóng điện thoại di động và sóng truyền hình… Công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc các dân tộc được chú trọng, tích cực vận động đồng bào xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh. Tuy nhiên, trình độ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn khoảng cách khá xa so với vùng nông thôn của Thành phố; kinh tế phát triển chậm chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương, đặt ra những thách thức không nhỏ đối với sự phát triển Thủ đô, đặc biệt là sự phát triển đồng đều trên toàn Thành phố.



Hình 1. 2: Bản đồ vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Thành phố Hà Nội

2.2. Nguồn lao động

(1) Nguồn lực lao động của Thủ đô Hà Nội khá lớn, đứng thứ 2 cả nước (sau TP Hồ Chí Minh), tỷ trọng lao động nông thôn cao.

- Quy mô lao động tăng từ 3.808 nghìn người năm 2012 lên 4.125 nghìn người năm 2020 và đạt 4.012 nghìn người năm 2022[9]. Giai đoạn 2012-2020, tốc độ tăng bình

9 Số liệu của năm 2022, tính theo Tiêu chuẩn Thống kê lao động quốc tế ICLS19 (bỏ nhóm dân số hoạt động tự cung, tự cấp trong nông nghiệp ra khỏi LLLĐ); số liệu của các năm 2012 - 2020 tính theo tiêu chuẩn cũ ICLS13

quân hàng năm của LLLĐ là 1,4%, tương ứng với mức tăng quy mô khoảng 60,8 nghìn người/năm. Giai đoạn 2015-2021, tỷ lệ dân số nhập cư ở Hà Nội tăng từ 4,7% (2015) lên 7,7% (2021) và tỷ lệ dân số xuất cư giảm mạnh từ 4,1% (2015) xuống còn 1,7% (2021), trong đó chủ yếu là luồng di cư lao động từ các tỉnh về Hà Nội.

- Lao động nhập cư cũng mang đến nhiều thách thức, khiến Hà Nội đang phải chịu sức ép rất lớn của tình trạng gia tăng dân số cơ học do di dân từ các địa phương khác đến. Năm 2022, có khoảng 243,92 nghìn lao động là người di cư, chiếm 6,08% LLLĐ ở Hà Nội, cao hơn so với mặt bằng chung cả nước (5,2%) nhưng thấp hơn so với Thành phố HCM (15,4%) . Trong số đó có khoảng gần 60% lao động di cư làm các công việc phi chính thức việc làm bấp bênh, thiếu ổn định, thu nhập thấp, thời gian làm việc dài, không có hợp đồng lao động.

- Lao động nông thôn vẫn chiếm khoảng hơn ½ lực lượng lao động ở Hà Nội. Năm 2022, có khoảng 2.143 nghìn lao động ở nông thôn, chiếm 53,4% tổng lực lượng lao động, không tương ứng với cơ cấu kinh tế của Hà Nội. Đáng lưu ý, quy mô lực lượng lao động ở nông thôn Hà Nội có xu hướng tăng trở lại trong giai đoạn 2016-2020 với mức tăng bình quân là 2,66%/năm, ngược lại với xu hướng của giai đoạn 2012-2016 (giảm bình quân 3,78%/năm).

Bảng 1.6: Quy mô lực lượng lao động Thủ đô Hà Nội các năm

Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	2012	2016	2020	2022
1. Tổng lực lượng lao động	Nghìn người	3.808	4.006	4.125	4.012
2. Lao động cao tuổi (60+)	Nghìn người	214	251	286	253
3. Lao động trẻ (15-24 tuổi)	Nghìn người	441	412	335	373
4. Tỷ lệ lao động nông thôn	%	60,8	50,5	55,7	53,4

Nguồn: TCTK, Điều tra LĐVL các năm 2012, 2016, 2020, 2022

- Xu hướng già hóa LLLĐ là nguy cơ giảm tốc độ tăng NSLĐ và tăng gánh nặng chăm sóc tuổi già phụ thuộc trong tương lai. Giai đoạn 2012-2022, LLLĐ cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) tăng nhanh với tốc độ bình quân 7,5%/năm (tương ứng tăng 9,06 nghìn/năm), cao hơn gấp 3 lần so với cả nước (3,5%/năm); trong khi đó LLLĐ trung niên tăng chậm hơn với tốc độ tăng bình quân 5,54%/năm (tương ứng tăng 56,9 nghìn

người/năm), LLLĐ độ tuổi thanh niên (15-29 tuổi) đang giảm với tốc độ bình quân 3,35%/năm (tương ứng giảm 13,18 nghìn người/ năm). Bên cạnh đó, quá trình biến đổi cơ cấu dân số cũng dẫn đến một xu hướng tăng tuổi bình quân của LLLĐ - Tuổi bình quân của LLLĐ đã tăng từ 42 tuổi năm 2016 lên 43 tuổi năm 2020. Tuổi bình quân của LLLĐ tăng và sự tham gia của người cao tuổi vào LLLĐ cũng đang tăng nhanh cho thấy LLLĐ Hà Nội đang già hóa, đồng nghĩa việc LLLĐ khó thích ứng những thay đổi của khoa học, công nghệ và phương thức kinh tế mới, cảnh báo nguy cơ có thể sụt giảm tốc độ tăng NSLĐ trong tương lai.

(2) Chất lượng của lực lượng lao động tuy được cải thiện nhưng chậm, còn chênh lệch đáng kể giữa khu vực nông thôn và thành thị; cơ cấu lao động qua đào tạo còn bất hợp lý, thị trường lao động thiếu hụt lao động kỹ thuật thực hành.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 70,25% năm 2020 và 72,23% năm 2022. Trong đó, tỷ lệ LLLĐ qua đào tạo có bằng/chứng chỉ[10] tăng từ 35,5% năm 2012 lên 48,5% năm 2020 và 50,31% năm 2022, cao hơn 23,86% cả nước; cao hơn 13,16% vùng Đồng bằng sông Hồng; cao hơn 13,85% Hải Phòng; cao hơn 14,68% TP.HCM. Trong đó, tỷ lệ lao động có trình độ đại học tăng nhanh nhất, từ 18,11% năm 2012 lên 24,94% năm 2020 và đạt 30,19% năm 2022.

Năm 2022, năng suất lao động của Hà Nội đạt 304,76 triệu đồng/lao động/năm, cao hơn khoảng 1,6 lần so với năng suất lao động cả nước, cao hơn 1,2 lần bình quân chung vùng ĐBSH, nhưng chỉ bằng 0,85 lần Hải Phòng (357,59 triệu đồng) và bằng 0,92% TP.HCM (328,17 triệu đồng). Tuy vậy, NSLĐ Hà Nội chỉ bằng 19,78% Singapore; 39,58% Hàn Quốc.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của nguồn nhân lực Hà Nội vẫn còn nhiều hạn chế cần được cải thiện:

(i) Năm 2022, Thủ đô Hà Nội vẫn còn khoảng gần 50% tổng LLLĐ chưa có bằng/chứng chỉ- đây là một tỷ lệ khá cao, chưa tương xứng với vị thế của Thủ đô và yêu cầu phát triển một Thành phố công nghiệp hiện đại;

*(ii) C*ó sự bất hợp lý về cơ cấu theo cấp trình độ (tương quan về số lượng lao động có trình độ đại học trở lên với các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nghề là 1-0,18-0,18-0,3 – năm 2022). Trong thực tế, LLLĐ Hà Nội vẫn đang thiếu hụt kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật bậc trung và bậc cao, tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất.

Bảng 1.7: Cơ cấu lực lượng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

10 Bao gồm các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học.

có bằng/chứng chỉ

Đơn vị tính: %

	2012	2016	2020	2021	2022
Không có bằng cấp chứng chỉ	64.50	54.40	51.50	49.73	49.69
Sơ cấp	6.08	8.20	7.15	8.55	9.02
Trung cấp	8.17	5.69	7.98	6.10	5.60
Cao đẳng	3.14	8,50	6.33	5.86	5.50
Đại học	18.11	23.21	27.04	29.76	30.19
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra Lao động việc làm các năm 2012-2022

(iii)Tồn tại khoảng cách rất lớn về trình độ CMKT giữa khu vực thành thị và nông thôn và khoảng cách giới trong đào tạo: Tỷ lệ lao động qua đào tạo của lao động có việc làm khu vực thành thị là trên 83,5%, khu vực nông thôn là 57,2%[11]; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ khu vực thành thị 70,1%, cao hơn gấp đôi so với khu vực nông thôn 33,1%; tỷ lệ lao động có bằng cấp/chứng chỉ của nam giới là 53,4%, cao hơn 6,3 điểm % so với ở nữ là 47,1% (năm 2022).

(3) Lao động chất lượng cao chiếm tỷ trọng khá lớn, song việc sử dụng nguồn lao động này chưa đạt hiệu quả tối ưu.

Năm 2022, tỷ lệ nguồn lao động chất lượng cao ở Thủ đô Hà Nội chiếm tới hơn 36% tổng LLLĐ, trong đó phần lớn là lao động có trình độ từ đại học trở lên (30,19%). Trong bối cảnh phát triển kinh tế kinh tế số, kinh tế tri thức là nền tảng với vai trò dẫn dắt của cuộc CMCN 4.0 thì đầy chính là một lợi thế to lớn để phát triển kinh tế hiện đại. Tuy nhiên, việc toàn dụng nguồn lao động chất lượng cao lại là một điểm nghẽn khi có khoảng hơn 1/4 số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên đang làm các công việc không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng làm việc bậc trung bình và thấp.

Bảng 1.8: Tỷ lệ LLLĐ qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ theo giới tính và theo thành thị nông thôn

Đơn vị tính: %

	2012	2016	2020	2021	2022
Chung	**35.5**	**45,6**	**48,5**	**50.3**	**50.3**
- Giới tính					

11 Cục Thống kê Hà Nội, Niên giám thống kê 2022

Nam	39.4	50,0	52,0	53.0	53.4
Nữ	31.5	41.1	44.8	47.3	47.1
- Khu vực					
Thành thị	60.2	67.6	67.6	69.6	70.1
Nông thôn	19.6	24.2	33.2	33.0	33.1

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra Lao động việc làm các năm 2012-2022

(4) Lao động nước ngoài đang làm việc có đóng góp đáng kể vào nguồn nhân lực chất lượng cao, tuy nhiên, vẫn còn tình trạng lao động nước ngoài làm việc chưa có giấy phép lao động nên không thúc đẩy tăng lao động chất lượng cao trong nước.

Hết năm 2022, Hà Nội hiện có khoảng 11.661 lao động người nước ngoài đang làm việc được cấp giấy phép lao động, chiếm khoảng 9,7% tổng số lao động người nước ngoài đang làm việc được cấp phép lao động tại Việt Nam. Trong số đó, lao động nước ngoài đến chủ yếu từ các quốc gia gồm Hàn Quốc (40%); Nhật Bản (20%) và Trung Quốc (gần 5%), vv. Phần lớn trong số họ đều là lao động chất lượng cao có trình độ từ đại học trở lên - là đội ngũ chuyên gia kỹ thuật cao trong các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam (96,76%) và có thời gian làm việc trên 1 năm (87,68%).

(5) Nguồn lực cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn cao, đội ngũ trí thức trên địa bàn Hà Nội lớn, tuy nhiên, vẫn chưa khai thác hết tiềm năng, thế mạnh.

Tính đến đầu năm 2022, tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND Thành phố gồm: 7.286 công chức, trong đó có 84 tiến sĩ; 121.291 viên chức, trong đó có 317 tiến sĩ. Đội ngũ trí thức Thủ đô thuộc Đảng bộ Khối các trường đại học, cao đẳng Hà Nội và Đảng bộ Đại học Quốc gia là nguồn nhân lực có chất lượng cao, tham gia đóng góp tích cực, hiệu quả vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô và đất nước... Ngoài ra, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thành phố có 35 hội thành viên, bao gồm 31 hội chuyên ngành, 4 hội cơ sở và có 18 đơn vị trực thuộc, tập hợp trên 50.000 hội viên cùng với đội ngũ những cán bộ khoa học đang công tác tại các cơ quan, đơn vị, các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn Hà Nội.

Sự phát triển và cống hiến của đội ngũ trí thức chưa tương xứng với tiềm năng, chưa đáp ứng với yêu cầu của sự phát triển đất nước; chính sách thu hút trí thức có trình độ cao chưa hấp dẫn, chưa có nhiều chính sách hỗ trợ, phát triển đội ngũ trí thức tham gia vào ứng dụng KHCN trong các doanh nghiệp; ở một số ngành xảy ra tình trạng chảy máu chất xám. Nhận thức của một số cơ quan quản lý về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức và trách nhiệm đối với đội ngũ trí thức chưa đầy đủ; chưa gắn việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng đội ngũ trí thức vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

2.3. Điều kiện xã hội khác

Ngoài vị trí là trung tâm văn hóa của đất nước, Hà Nội còn là trung tâm thể dục thể thao với mạng lưới cơ sở huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao, nghiên cứu, đào tạo thể thao và y học thể thao hàng đầu cả nước. Trên địa bàn Thành phố, có Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình là Khu liên hiệp thể thao quốc gia được xây dựng, có thể đáp ứng được yêu cầu tổ chức các sự kiện đại hội thể thao khu vực và châu lục. Hà Nội nhiều năm liền xếp hạng vị trí thể thao thành tích cao đứng đầu cả nước tại Đại hội TDTT toàn quốc, đóng góp cho thành tích của Việt Nam tại các giải thể thao khu vực và thế giới. Thành phố có nhiều liên đoàn, hiệp hội TDTT và đại diện cơ quan TDTT quốc tế đặt trụ sở hoạt động.

Cùng với Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), Hà Nội là Thành phố thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế lớn nhất cả nước, đa dạng về nguồn khách. Khách du lịch quốc tế và người nước ngoài sinh sống ở Hà Nội có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của Thành phố, góp phần giới thiệu những nét văn hóa mới đến từ các dân tộc, quốc gia trên thế giới, giúp làm giàu vốn văn hóa cho Thủ đô.

Thủ đô Hà Nội còn là trung tâm nghiên cứu, giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo lớn nhất cả nước. Trong lịch sử 1000 năm phát triển giáo dục khoa bảng dưới thời phong kiến, Hà Nội luôn giữ vị trí là trung tâm giáo dục đứng đầu cả nước, nơi có Văn Miếu - Quốc Tử Giám xây dựng từ thế kỷ XI, được ví như trường đại học đầu tiên của Việt Nam. Dưới thời Pháp thuộc, Hà Nội là nơi thành lập Viện Đại học Đông Dương, Trường Y khoa Đông Dương (trường đại học có lịch sử lâu đời nhất và là nơi đào tạo và trưởng thành của nhiều danh nhân y học Việt Nam). Hà Nội đứng đầu cả nước về số lượng và chất lượng các viện nghiên cứu, trường đại học, cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Mạng lưới cơ sở nghiên cứu, giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng được đầu tư đồng bộ và hiện đại. Thủ đô chiếm tỷ lệ lớn trường đại học, viện nghiên cứu của cả nước; 82% số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia nằm trên địa bàn Hà Nội và 65% tổng số các nhà khoa học của cả nước.

V. ĐIỀU KIỆN VỀ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

1. Hiện trạng môi trường Thủ đô Hà Nội

1.1. Môi trường nước

1.1.1. Môi trường nước mặt

a) Chất lượng nước Sông Hồng:

Chất lượng nước sông Hồng đã được cải thiện dần trong giai đoạn 2011-2022. Đặc biệt chất lượng nước Sông Hồng giai đoạn 2016-2022 duy trì ở mức tốt ở một số khu vực, có thể sử dụng cho nhiều mục đích hơn so với giai đoạn 2011-2015.

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường TP. Hà Nội giai đoạn 2012-2014, số vị trí quan trắc vượt quy chuẩn cho phép (QCVN 08:2008/BTNMT, cột B1) hằng năm giảm dần (giảm từ 6/40 vị trí vào mùa ít mưa và 2/40 vị trí vào mùa mưa năm 2012 xuống 0/40 vị trí năm 2014).

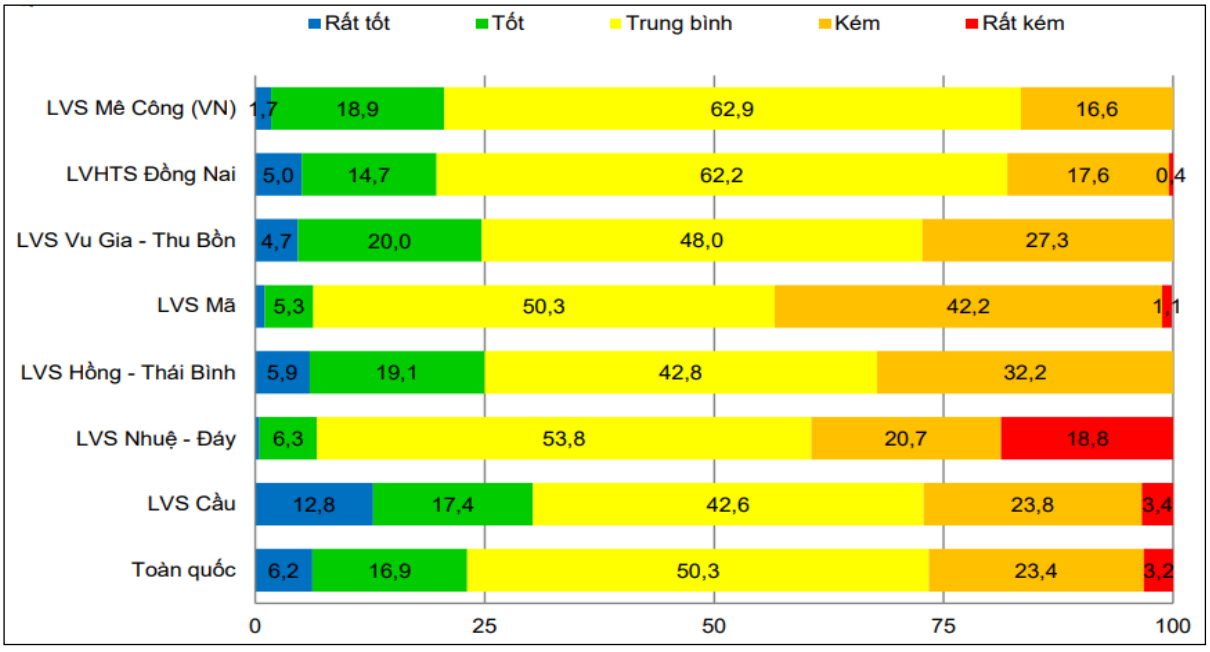
Đến giai đoạn 2016-2022, số liệu quan trắc chất lượng nước Sông Hồng đã ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm nhẹ chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh vật tại đoạn sông qua làng Đường Lâm, làng Chèm, khu vực cầu Thanh Trì:

- Ô nhiễm chất hữu cơ (COD, BOD_5): giá trị các thông số vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 trong giai đoạn 2016-2020 và giảm nhẹ trong giai đoạn 2021-2022 (COD nằm trong giới hạn cho phép của cột A2, giá trị thông số BOD_5 vượt nhẹ giới hạn cho phép cột A2).

- Ô nhiễm chất dinh dưỡng (NH_4^+): giá trị NH_4^+ tăng dần từ năm 2020 và vượt nhẹ so với giới hạn cho phép vào 2022.

- Hàm lượng phù sa trên sông Hồng bị suy giảm qua các năm.

Tại Báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018, lưu vực Sông Hồng - Thái Bình có chỉ số chất lượng nước tổng hợp (WQI) từ mức trung bình, tốt và rất tốt chiếm 67,8%; nhiều đoạn sông có chất lượng nước tốt đến rất tốt, bảo đảm sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Đoạn Sông Hồng chạy qua địa phận TP. Hà Nội có chỉ số WQI ở mức trung bình và tốt.



Hình 1.3. Tỷ lệ giá trị WQI tại các điểm quan trắc các lưu vực sông trên cả nước từ 2014-2018

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018: Chuyên đề môi trường nước các lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước sông Hồng của Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường), chất lượng nước Sông Hồng đoạn chảy qua phường Hồng Hà suy giảm hơn so với đoạn sông ngoại thành, đã có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi các hợp chất hữu cơ, giá trị COD, BOD_5 vượt 1,3 lần giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2. Bên cạnh đó, lưu vực Sông Hồng còn

tiếp nhận nguồn nước từ các sông khác, trong đó có nguồn nước đang có dấu hiệu ô nhiễm như sông Cầu Bây. Bên cạnh đó, hoạt động cải tạo, nạo vét, lưu thông dòng chảy cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước của lưu vực Sông Hồng.

Đoạn sông Hồng chảy qua khu vực ngoại thành (các vị trí quan trắc tại cầu Long Biên, đê tả Sông Hồng tại xã Yên Lãng, cầu Phù Lỗ - Nguyên Khê), chất lượng nước sông duy trì ở mức tốt đến rất tốt, nước sông sử dụng được mục đích cấp nước sinh hoạt cần biện pháp xử lý, nuôi trồng thủy sản và các mục đích tương đương khác. So với giai đoạn 2011-2015, chất lượng nước Sông Hồng giai đoạn 2016-2022 duy trì ở mức tốt, có thể sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau.

b) Chất lượng nước Sông Đáy:

Diễn biến chất lượng nước Sông Đáy được theo dõi qua chương trình quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội và Tổng cục Môi trường (nay là Cục Môi trường) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường các năm 2012, 2014, 2016, 2018, 2020, 2022 tại 20 điểm (từ đập Cẩm Bình đến Tiên Mai) vào mùa mưa và mùa ít mưa cho thấy, chất lượng nước Sông Đáy chưa có dấu hiệu được cải thiện, luôn duy trì ở mức kém (WQI: 24-46), cụ thể:

- Giai đoạn 2012-2014: (i) Chất lượng nước vào mùa ít mưa bị ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng nặng hơn so với mùa mưa; (ii) Ô nhiễm dinh dưỡng (NH_4^+, PO_4^{3-}) biểu hiện thông qua giá trị có NH_4^+ vượt Quy chuẩn giảm dần về số lần và số vị trí quan trắc ở cả mùa mưa và mùa ít mưa; (iii) Giá trị coliform ghi nhận có xu hướng được cải thiện dần vào cuối chu kỳ đánh giá; (iv) Giá trị các kim loại nặng đều nằm trong giới hạn cho phép, ngoại trừ As tại vị trí NM7 vào mùa mưa năm 2012 vượt Quy chuẩn 1,3 lần và Fe tại một số vị trí vượt Quy chuẩn cho phép (*Bảng 1.9*).

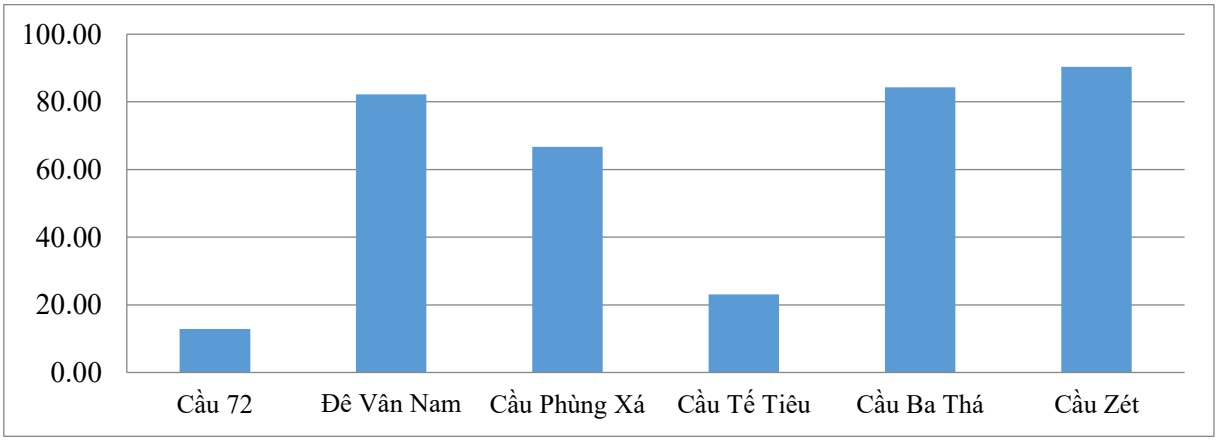
Bảng 1.9: Chất lượng nước sông Đáy giai đoạn 2012-2014

STT	Các chỉ số	Năm 2012		Năm 2014	
		Mùa mưa	*Mùa ít mưa*	*Mùa mưa*	*Mùa ít mưa*
1	**COD**				
	Số vị trí vượt Quy chuẩn	14/20	20/20	6/20	3/20
	Số lần vượt Quy chuẩn	1,1 - 1,4	1,2 - 2,3	1,1 - 1,3	2,8 - 3,5
2	**BOD_5**				
	Số vị trí vượt Quy chuẩn	11/20	20/20	20/20	20/20
	Số lần vượt Quy chuẩn	1,1 - 1,3	1,1 - 2,1	Trong giới hạn	Trong giới hạn
3	**NH_4^+**				
	Số vị trí vượt Quy chuẩn	19/20	20/20	13/20	
	Số lần vượt Quy chuẩn	2,0 - 5,5	1,6 - 11,6	1,6 - 3,7	
4	**PO_4^{3-}**				
	Số vị trí vượt Quy chuẩn	14/20	13/20	20/20	5/20
	Số lần vượt Quy chuẩn	1,1 - 1,9	1,1 - 6,9	Trong giới hạn	1,3 -6,1
5	**Kim loại nặng**	Trong giới hạn	Trong giới hạn	Trong giới hạn	Trong giới hạn
6	**Coliform**				
	Số vị trí vượt Quy chuẩn	12/20	12/20	20/20	19/20
	Số lần vượt Quy chuẩn	Không đạt	1,1 - 14,7	Trong giới	1,1 - 11,7

		Quy chuẩn		hạn	

Trong giai đoạn 2016-2022, kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng nước Sông Đáy vẫn chưa được cải thiện nhiều. Nhiều thông số quan trắc vẫn vượt Quy chuẩn nhiều lần và cao hơn so với giai đoạn 2012-2014, đặc biệt là các thông số đặc trưng cho ô nhiễm hữu cơ (BOD_5, COD), dinh dưỡng (PO_4^{3-}, NH_4^+). Nồng độ các thông số ô nhiễm về hữu cơ và dinh dưỡng ghi nhận vào mùa khô vượt Quy chuẩn cao hơn so với thời kỳ mùa mưa. Chất lượng nước Sông Đáy đoạn qua địa phận TP. Hà Nội đến đoạn tiếp giáp với tỉnh Ninh Bình (từ cầu Mai Lĩnh đến Thanh Tân, tỉnh Ninh Bình) thường xuyên ở mức kém (WQI: 26-50 trong cả 3 đợt quan trắc), ô nhiễm chất dinh dưỡng diễn ra liên tục từ năm 2016-2022, giá trị NO_2^- trung bình dao động từ 0,76-0,616 mg/L, vượt từ 1,5-12,3 lần giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015 cột B1, B2. Giá trị thông số NH_4^+ dao động từ 0,5-11,0 mg/L, vượt giới hạn cho phép từ 1,1-12,5 lần.

Kết quả quan trắc chất lượng nước định kỳ tháng 10/2020 của Chi cục Bảo vệ Môi trường TP. Hà Nội tại 06 vị trí trên Sông Đáy cho thấy, 4/6 vị trí có chất lượng nước khá tốt (trong đó 3/6 vị trí có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp); 2/6 vị trí bị ô nhiễm nặng, cần phải được xử lý. Trong đó, nước Sông Đáy đoạn đê Vân Nam, cầu Ba Thá, Cầu Zét có chất lượng khá tốt (WQI: 76-90); đoạn cầu Phùng Xá có chất lượng trung bình (WQI: 51-75); tại Cầu 72 và cầu Tế Tiêu đã bị ô nhiễm nặng (WQI:10-25).



Hình 1.4. Chất lượng nước Sông Đáy tại 06 vị trí quan trắc tháng 10/2020

Nguồn: Chi cục Bảo vệ Môi trường TP. Hà Nội, 2021

Đến đợt quan trắc tháng 01/2021 ghi nhận, chất lượng nước Sông Đáy đoạn chảy qua địa phận TP. Hà Nội vẫn không có dấu hiệu được cải thiện, chất lượng nước ở mức kém (WQI: 24-46) và ít biến động so với đợt quan trắc tháng 12/2020. Chất lượng nước sông được cải thiện dần khi chảy qua địa phận tỉnh Ninh Bình (WQI: 58-96). Đến năm 2022, kết quả quan trắc tại 20 điểm quan trắc trên Sông Đáy của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phản ánh môi trường nước đã bị ô nhiễm nặng bởi các hợp chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh vật. Tổng hợp kết quả cho thấy, thông số BOD_5 có 30% số mẫu, PO_4^{3-} có 23% số mẫu, tổng dầu mỡ có 23% số mẫu, Ecoli có 55% số mẫu, đặc biệt NO_2^- có đến 98% số mẫu và NH_4^+ đến 100% số mẫu trong mùa mưa và mùa ít mưa vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

Trên Sông Đáy, kết quả quan trắc tại các từ TP. Hà Nội đến tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn 2023-2025, WQI ở mức trung bình, chỉ có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích khác (49-68). Chất lượng lượng nước bị suy giảm do tiếp nhận lượng

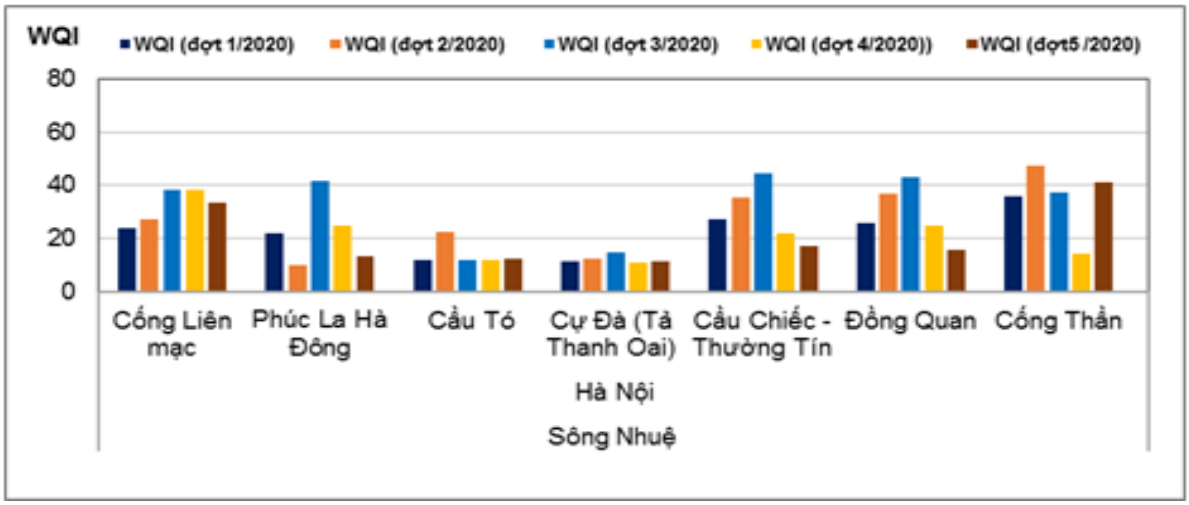
lớn nước sinh thải sinh hoạt, làng nghề, công nghiệp, chăn nuôi chưa qua xử lý xả Sông Nhuệ. Chất lượng nước Sông Nhuệ ở mức kém đến mức trung bình (WQI: 41-68), chỉ sử dụng được cho mục đích nuôi trồng thủy sản, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Chất lượng nước Sông Nhuệ được cải thiện nhiều về phía khu vực hạ lưu, giá trị chỉ số WQI trong khoảng 92-98, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

c) Chất lượng nước sông Nhuệ:

Giai đoạn 2012-2022, chất lượng nước mặt trên Sông Nhuệ chảy qua địa phận TP. Hà Nội được quan trắc tại các thời điểm 2012, 2014, 2018, 2020, 2021,2022 không được cải thiện, đều bị ô nhiễm nặng, chỉ số WQI ở mức rất kém đến kém, cụ thể:

- Ô nhiễm hữu cơ: Giai đoạn 2012-2022, giá trị COD, BOD_5 tại hầu hết các vị trí quan trắc đều vượt Quy chuẩn cho phép nguyên nhân do nguồn nước Sông Nhuệ tiếp nhận lượng lớn nước thải chứa các chất hữu cơ có hàm lượng cao không qua xử lý triệt để.

- Ô nhiễm dinh dưỡng: Trong giai đoạn 2012-2014, tại hầu hết các vị trí đều đều ghi nhận các thông số đặc trưng về dinh dưỡng (NH_4^+, PO_4^{3-}) vượt Quy chuẩn cho phép cả trong mùa mưa và mùa ít mưa. Vào mùa mưa có 13/16 vị trí quan trắc ghi nhận giá trị NH_4^+ vượt Quy chuẩn từ 2,6 - 7,8 lần và vào mùa ít mưa có 15/16 vị trí vượt Quy chuẩn từ 1,1 - 13,8 lần. Giá trị NH_4^+ nằm trong giới hạn cho phép tại đoạn từ đập Liên Mạc đến khu vực Cầu Diễn (phường Từ Liêm). Nhìn chung, phần lớn các vị trí quan trắc trong mùa ít mưa đều có giá trị cao hơn mùa mưa, đặc biệt tại vị trí NM7 (cầu Sắt Tả Thanh Oai, phường Đại Thanh). Từ năm 2016 -2022, liên tục trên cả tuyến sông đã không còn khả năng tiếp nhận, giá trị NH_4^+ giao động từ 3,7-50,7 mg/L, vượt từ 4,1-56,4 lần giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B2. giá trị NO_2^- trung bình năm giai đoạn 2016-2022 dao động từ 0,11-0,301 mg/L, mức trung bình toàn tuyến sông quan trắc là 1,095 mg/L, vượt 1,9 lần giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1, B2. Tất cả các vị trí quan trắc trong mùa mưa đều ghi nhận nồng độ PO_4^{3-} nằm trong giới hạn của quy chuẩn cho phép; vào mùa ít mưa có 13/16 vị trí với giá trị PO_4^{3-} vượt quy chuẩn từ 1,2 - 3,2 lần trong giai đoạn 2012-2014.



Hình 1.5. Chỉ số WQI Sông Nhuệ qua 5 đợt quan trắc năm 2020

Nguồn: Chuyên đề chất lượng nước lưu vực sông Nhuệ - Đáy năm 2020, Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội, 2020

Kết quả quan trắc 3 đợt, từ tháng 2 - 4/2022 cho thấy, chất lượng nước Sông Nhuệ

trên địa bàn TP. Hà Nội vẫn ở mức ô nhiễm hoặc mức kém (WQI: 10-50), do tiếp nhận nước bị ô nhiễm từ sông Tô Lịch và nước thải các làng nghề của TP. Hà Nội. Tại cống Liên Mạc (liên tục cả 3 đợt), điểm Đồng Quan và Cống Thần (đợt tháng 2/2022) ghi nhận chất lượng nước ở mức kém. Tại các thời điểm quan trắc còn lại, ghi nhận nước sông bị ô nhiễm nặng (WQI: 10-25). Nước Sông Nhuệ được cải thiện dần khi chảy qua địa phận tỉnh Ninh Bình, đến điểm cầu Phủ Lý nước sông có giá trị WQI từ 51-75.

Giai đoạn 2016-2022, chất lượng nước Sông Nhuệ - Sông Đáy không được cải thiện, ngược lại bị ô nhiễm nghiêm trọng hơn. Nếu so sánh trong 05 lưu vực sông lớn ở phía Bắc (Cầu, Hồng - Thái Bình, Nhuệ - Đáy, Mã - Chu, Cả - La), môi trường nước lưu vực Sông Nhuệ - Sông Đáy bị ô nhiễm nhất, với 13 điểm quan trắc bị ô nhiễm nặng. Cụ thể, 62% số điểm quan trắc ở lưu vực sông Nhuệ - Đáy cho kết quả tính toán WQI < 50 (mức xấu đến rất xấu), trong đó 1/2 điểm quan trắc có WQI < 25. Trên Sông Nhuệ, đoạn chảy qua TP. Hà Nội có 07 điểm quan trắc cho chỉ số WQI từ 10-25; 02 điểm quan trắc tại Cầu Tó (phường Thanh Liệt) và Cự Đà (phường Đại Thanh) ở mức ô nhiễm nặng nhất, với chỉ số WQI = 10.

Kết quả quan trắc giai đoạn 2023-2025 chỉ rõ, chất lượng nước lưu vực Sông Nhuệ - Sông Đáy chưa được cải thiện, nước sông tiếp tục bị ô nhiễm nặng kéo dài hầu hết trên cả tuyến sông. Đặc biệt, tại điểm Cầu Tó, nước sông đã bị ô nhiễm nặng, kết quả tính toán chỉ số WQI xấp xỉ ở mức rất nặng.

Như vậy, vấn đề ô nhiễm môi trường nước lưu vực Sông Nhuệ - Sông Đáy chưa được kiểm soát và khắc phục trong nhiều năm qua. Trong đó, khoảng 65% nguồn nước thải sinh hoạt, chăn nuôi của TP. Hà Nội đổ vào hai sông này. Nhiều đoạn sông chất lượng nước ở mức kém và rất kém, đặc biệt là khu vực chảy qua các khu dân cư đông đúc.

d) Chất lượng nước các sông nội thành:

Trên địa bàn TP. Hà Nội có các sông nội thành, bao gồm: sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, Sông Sét, Sông Lừ. Hiện nay, các sông này đóng vai trò như kênh tiếp nhận và tiêu thoát nước thải sinh hoạt cho TP. Hà Nội. Do đó, bên cạnh công tác phục hồi, cải thiện chất lượng nước các sông nội thành này, việc xây dựng và đi vào vận hành các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn Thành phố cần được tiến hành song song.

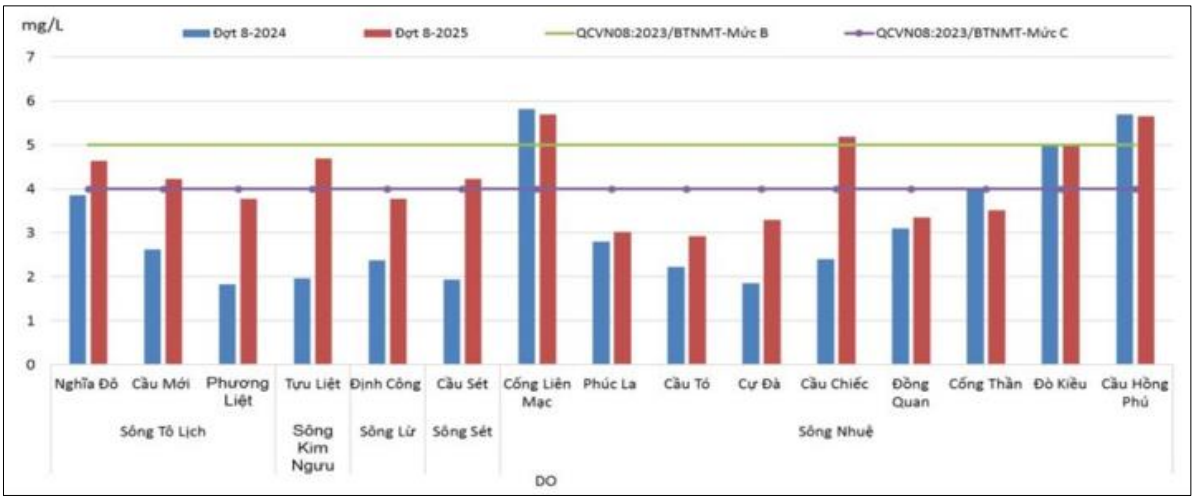
Kết quả quan trắc nhiều năm trên các sông nội thành TP. Hà Nội phản ánh mức độ ô nhiễm rất nặng, như thông số NH_4^+ vượt từ 9,4-92,0 lần giới hạn cho phép; BOD_5 vượt từ 1,1-3,4 lần giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B2. Trên sông Tô Lịch, kết quả quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Quan Hoa (phường Cầu Giấy) từ 2017-2020 đã phản ánh nước sông trong tình trạng bị nhiễm độc, giá trị DO < 1 mg/L, BOD_5 và COD thường xuyên vượt quá QCVN 08-MT:2015 BTNMT (cột B2) 3 lần; NH_4^+ vượt giới hạn cho phép hơn 30 lần. Kết quả quan trắc cho thấy, nước sông bị ô nhiễm liên tục trong cả năm.

Kết quả quan trắc môi trường nước các sông này do Tổng cục Môi trường (nay là Cục Môi trường) thực hiện từ tháng 2-7/2020 tại 6 điểm cho thấy, các sông nội thành đã bị ô nhiễm ở mức nặng, với giá trị WQI dao động từ 10-25. Kết quả quan trắc các đợt từ tháng 2/2020 - 4/2022 của Chi cục Bảo vệ Môi trường TP. Hà Nội tại 9 vị trí và Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc (Cục Môi trường) tại 6 vị trí trên các sông nội thành, gồm sông Kim Ngưu, Tô Lịch, Sông Sét, Sông Lừ đều cho giá trị WQI từ 10-25, tương ứng với mức nước bị ô nhiễm nặng.

Các sông ngoài khu vực nội thành như Sông Đuống (đoạn đê xã Phù Đổng), sông

Cà Lồ (đoạn cầu Phủ Lỗ), sông Tích Giang (xã Phú Cát) có giá trị WQI từ 79-90. Như vậy, các sông này có chất lượng môi trường nước tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp.

Giai đoạn 2023-2025, nước các sông nội thành tiếp tục ô nhiễm ở mức nặng bởi hợp chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vật do nước thải sinh hoạt từ các quận nội thành đổ vào sông Tô Lịch rồi chảy vào Sông Nhuệ, cần biện pháp xử lý và khắc phục. Đối với các sông nội thành Hà Nội, tình trạng ô nhiễm vẫn tiếp diễn và chưa có dấu hiệu được cải thiện (WQI: 12-28), phản ánh nước sông bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý.



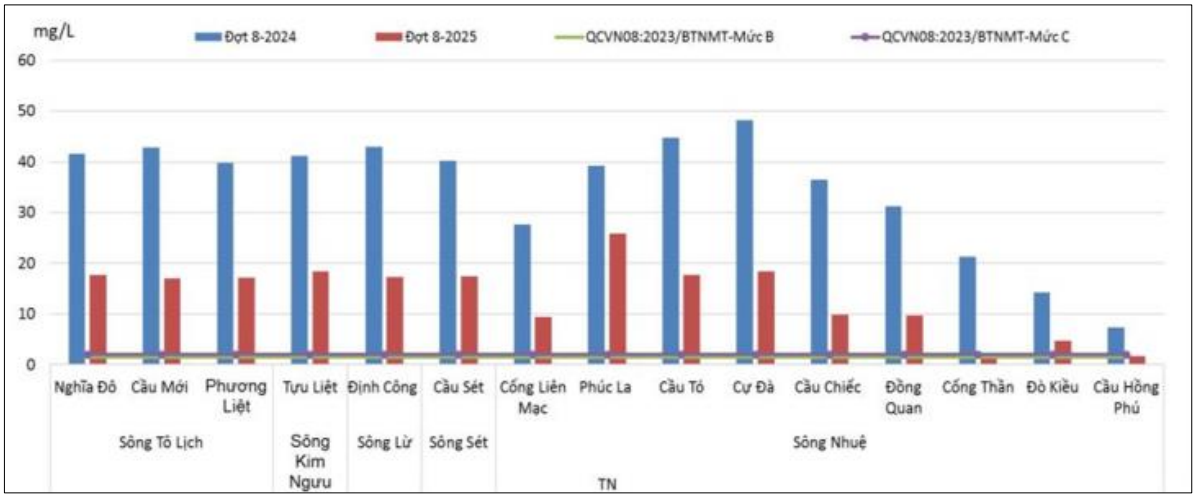
Hình 1.9. Diễn biến giá trị DO trên dòng chính Sông Nhuệ và các sông nội thành Hà Nội đợt tháng 8 năm 2024 và năm 2025

Nguồn: Cục Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2025



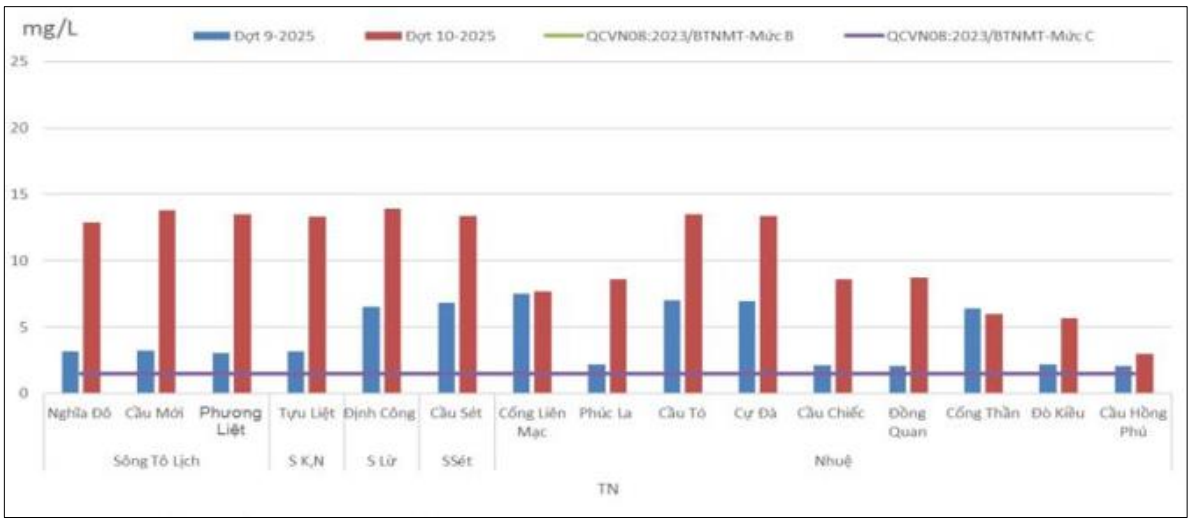
Hình 1.10. Diễn biến giá trị DO trên dòng chính Sông Nhuệ và các sông nội thành Hà Nội đợt tháng 9, 10 năm 2025

Nguồn: Cục Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2025



Hình 11. Diễn biến giá trị tổng nitơ trên dòng sông chính sông Nhuệ và các sông nội Thành Hà Nội đợt tháng 8 năm 2024 và năm 2025

Nguồn: Cục Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2025



Hình 12. Diễn biến giá trị tổng nitơ trên dòng sông chính sông Nhuệ và các sông nội Thành Hà Nội đợt tháng 9, 10 năm 2025

Nguồn: Cục Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 2025

đ) Chất lượng nước các hồ, ao nội thành:

Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 đã ghi nhận chất lượng nước các hồ, ao bị ô nhiễm theo thời gian, chưa được cải thiện (chỉ số WQI giảm qua các năm quan trắc), bao gồm: Hồ Văn Chương, Hào Nam, Ba Mẫu. Các hồ, ao có chất lượng nước được cải thiện theo thời gian (WQI tăng) gồm hồ Đống Đa, Quảng Bá, Thiền Quang, Thành Công. Các hồ có chỉ số WQI không ổn định, biến động giữa các năm gồm Giáp Bát, Đầm Trị, Rẻ Quạt, Thạch Bàn 1, Phương Liệt, Thủ Lệ, Thương Mại, Giảng Võ.

Giá trị các chỉ số NH_4^+, NO_3^-, BOD_5, NO_2^- đều vượt ngưỡng tại các hồ: Yên Sở, Hồ Tây, hồ Suối Hai, hồ Cầu Bãi, cụ thể: (i) Hồ Yên Sở có chức năng trữ nước thải của TP. Hà Nội trước khi xử lý để đổ ra Sông Hồng ghi nhận giá trị chỉ số NH_4^+ vượt Quy chuẩn hơn 4 lần (cột B2), giá trị NO_3^- vượt Quy chuẩn 2 lần (cột A1), BOD_5 vượt 1,2 lần cột A2; (ii) Nước Hồ Tây và hồ Suối Hai có nồng độ NH_4^+ xấp xỉ vượt cột B2, BOD_5 vượt khoảng 1,2 lần cột A1; (iii) Các hồ Mèo Gù, Suối Hai, Hồ Tây, Cầu Bãi, Đồng Sương và Tuy Lai có hàm lượng NO_2^- vượt Quy chuẩn từ 2 - 112 lần.

Sự suy giảm hàm lượng DO trong môi trường nước đã được ghi nhận rõ tại các hồ Yên Sở, Hồ Tây, Cầu Bãi, Vĩnh An, Quan Sơn. Kết quả quan trắc cho thấy, hầu hết các hồ, ao, đầm trên địa bàn TP. Hà Nội đều đã bị nhiễm bởi các kim loại nặng, như Cu, Zn, Pb, Cd… Trong đó, nồng độ As, Hg, Cr, CN trong môi trường nước đã vượt Quy chuẩn (A1). Cụ thể, hồ Yên Sở có hàm lượng As vượt cột A2; nước Hồ Tây và hồ Văn Sơn có hàm lượng As vượt Quy chuẩn từ 1,3 - 1,7 lần (cột A1). Hàm lượng Hg trong nước Hồ Tây, hồ Cầu Bãi vượt Quy chuẩn cột B2 từ 1,8 - 3,6 lần. Hàm lượng Cr vượt cột A2 từ 1,06 lần (hồ Xuân Khanh) đến 1,1 lần (hồ Đồng Mô, Đồng Sương, Tuy Lai)[12].

Theo kết quả quan trắc các năm 2019-2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội, các hồ lớn ở nội thành TP. Hà Nội trực tiếp do Thành phố quản lý (hồ Hoàn Kiếm và Hồ Tây) ghi nhận nước hồ đã bị ô nhiễm bởi các hợp chất hữu cơ và dinh dưỡng, giá trị COD vượt Quy chuẩn từ 1,7-2,5 lần, BOD_5 vượt từ 1,4-2,2 lần, TSS vượt từ 1,1-1,2 lần và NH_4^+ vượt 1,8-3,7 lần giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1.

Như vậy, trong giai đoạn 2016-2022, các hồ nội thành bắt đầu xuất hiện các dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ (thể hiện qua chỉ số COD, BOD_5) và dinh dưỡng (NH_4^+, NO_3^-) do tiếp nhận nước thải hay tiếp cận với nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm.

e) Chất lượng nước các hồ, ao ngoại thành:

Kết quả quan trắc chất lượng nước do Chi cục Bảo vệ Môi trường TP. Hà Nội và Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc (Cục Môi trường) ở 87 hồ, ao ngoại thành TP. Hà Nội từ 2017 - 2019 như sau:

- Có 20/87 hồ, ao có nồng độ DO không đạt QCVN 08:2015/BTNMT (cột B1 - nước dùng cho mục đích tưới tiêu). Các hồ, ao ở các huyện Đan Phượng (cũ), Hoài Đức (cũ), Phúc Thọ (cũ) có hàm lượng DO thấp và không đạt quy chuẩn cho phép.

- Có 43/87 hồ, ao với hàm lượng BOD_5 vượt QCVN 08:2015/BTNMT (cột B1). Các hồ, ao ghi nhận nồng độ BOD_5 cao ở các huyện Thạch Thất (cũ), Hoài Đức (cũ), Phúc Thọ (cũ), Thanh Oai (cũ). Một số hồ, ao có hàm lượng BOD_5 rất cao như: hồ Xóm 8 (xã Hạt Môn), hồ Lò Gạch (phường Chương Mỹ).

- Kết quả quan trắc năm 2019 cho thấy, 42/87 hồ, ao (chiếm 48,3% số hồ, ao quan trắc) có hàm lượng COD vượt QCVN 05:2015/BTNMT (cột B1). Hầu hết, các hồ, ao tại các huyện Thạch Thất (cũ), Phúc Thọ (cũ), Thanh Oai (cũ) có hàm lượng COD cao, vượt Quy chuẩn cho phép. Các hồ, ao tại các Thị xã Sơn Tây (cũ), Chương Mỹ (cũ), Ba Vì (cũ) có hàm lượng COD tương đối thấp, chưa có dấu hiệu ô nhiễm về hữu cơ.

- Hàm lượng NH_4^+ thay đổi lớn giữa các hồ, ao. 16/87 hồ, ao có NH_4^+ vượt QCVN 05:2015/BTNMT (B1). Một số hồ, ao có NH_4^+ cao như: ao Bánh Kẹo, Vân Sơn, Sơn Tây; hồ Đình Sơn, Tràng Sơn, Thạch Thất, hồ Cửa Đình, Dư Thượng, Gia Lâm.

- Tổng nitơ và tổng phốt pho tại nhiều hồ, ao ở mức khá cao, trong đó thông số tổng nitơ thường dao động từ 10 - 20 mg/L; thông số tổng phốt pho từ 1,0 - 1,5 mg/L.

- Phần lớn các hồ, ao có hàm lượng TSS rất cao. Kết quả quan trắc năm 2019 cho thấy, có đến 86/87 hồ, ao với thông số TSS vượt QCVN 08:2015 BTNMT (B1).

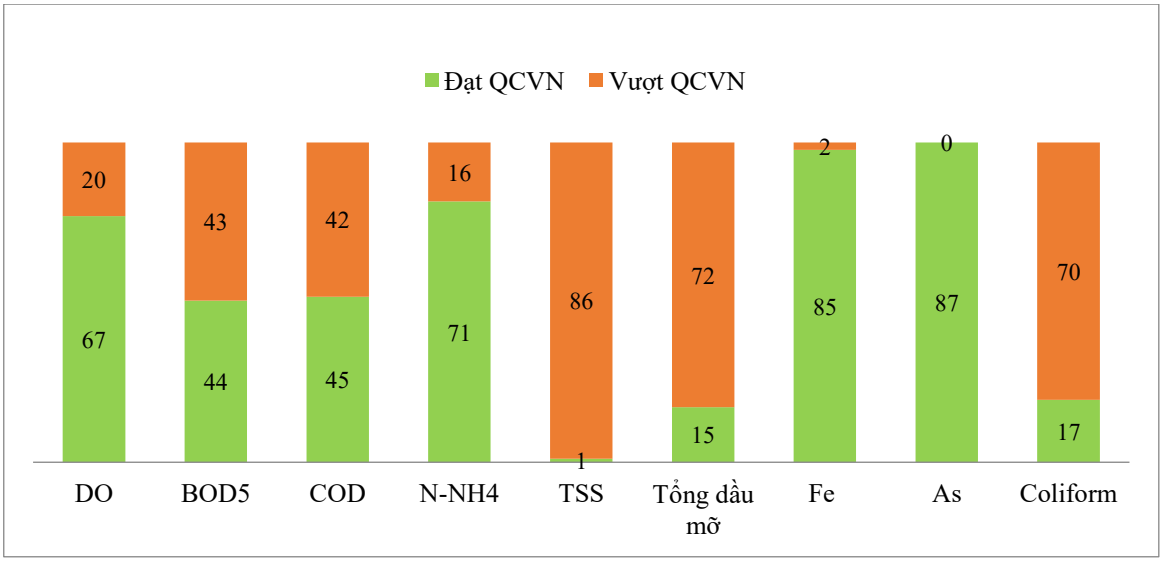
- Tổng dầu mỡ trong ao hồ chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của người dân. Có 15/87 ao hồ (chiếm 17,2%) có thông số Tổng dầu mỡ không đạt so với QCVN 08:2015

[12] Kết quả quan trắc của Chi cục Bảo vệ Môi trường TP. Hà Nội giai đoạn 2017-2018

BTNMT (B1). Tuy nhiên mức độ vượt so với QCVN chỉ từ 1,1 - 1,3 lần, ô nhiễm dầu mỡ chưa phải là vấn đề nghiêm trọng đối với chất lượng nước ao hồ.

- Chỉ có 2/87 hồ, ao quan trắc năm 2019 với hàm lượng Fe vượt QCVN 08:2015 BTNMT (B1). Nhìn chung, hàm lượng Fe tại các hồ, ao ngoại thành Hà Nội khá thấp và nằm trong giới hạn cho phép. Kết quả quan trắc thông số As tại tất cả các hồ, ao đều ghi nhận rất thấp, nằm trong giới hạn cho phép (QCVN 08:2015 BTNMT).

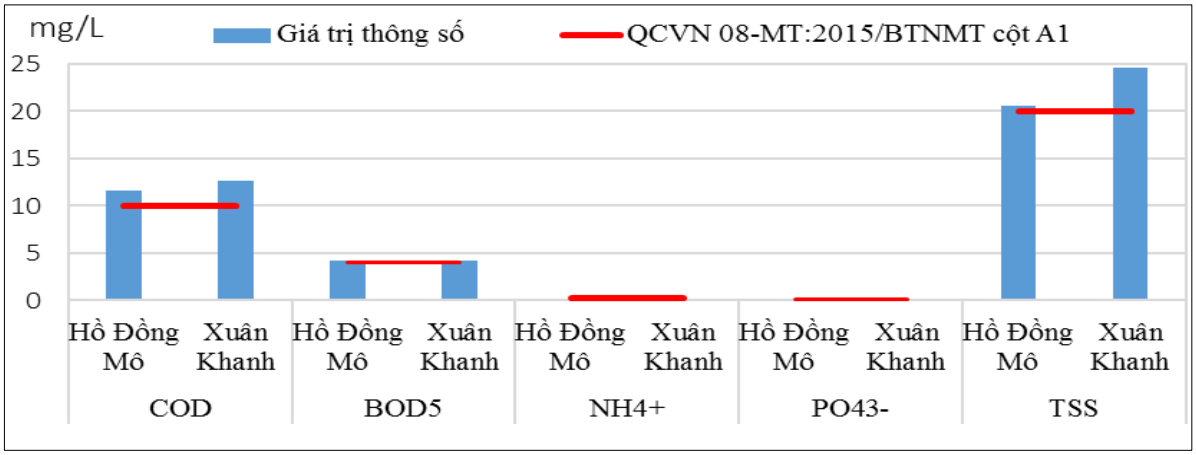
- Mức độ ô nhiễm vi sinh vật có sự khác biệt rất lớn giữa các hồ, ao. Có 17/87 hồ, ao (chiếm 19,5%) với thông số coliform vượt QCVN 08:2015 BTNMT (B1). Một số hồ, ao có coliform vượt QCVN 08:2015 BTNMT (B1) từ 10 - 15 lần như: hồ Đài Tưởng Niệm, Vân Canh, Hoài Đức; ao Bánh Kẹo, Viên Sơn, Sơn Tây.



Hình 1.13. Kết quả quan trắc các thông số tại hồ, ao ngoại thành năm 2019

Kết quả quan trắc năm 2020 tại 25 hồ trên địa bàn các xã, phường của TP. Hà Nội cho thấy, 17/25 hồ có giá trị NH_4^+ nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1; chỉ có 02 hồ ghi nhận giá trị BOD_5 và 03 hồ ghi nhận giá trị COD vượt giới hạn cho phép.

Hồ Xuân Khanh và hồ Đồng Mô đóng vai trò bảo tồn loài và sinh cảnh (bảo tồn cá thể rùa Hồ Gươm do Thành phố trực tiếp quản lý). Nhìn chung, chất lượng môi trường nước hai hồ này khá tốt. Kết quả quan trắc chưa ghi nhận hóa chất bảo vệ thực vật, tuy nhiên nước hồ đã có dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ, giá trị các thông số COD, BOD_5 và TSS vượt nhẹ giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1. Nhóm các kim loại nặng, dinh dưỡng ghi nhận giá trị trung bình thấp, nằm trong QCVN.



Hình 1.6. Giá trị trung bình các thông số quan trắc năm 2021 tại hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội, 2021

Như vậy, các hồ tự nhiên ngoại thành có chất lượng nước còn tốt, là nguồn nước ngọt quan trọng và bảo tồn đa dạng sinh học. Trong thời gian 2019-2021, tuy chất lượng nước không có sự biến động lớn, nhưng môi trường nước của các hồ này có dấu hiệu bị tác động bởi các chất ô nhiễm từ hoạt động của con người, thể hiện qua hiện tượng phú dưỡng và bùng phát tảo trong hồ.

1.1.2. Môi trường nước dưới đất

Giai đoạn 2011-2015, Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) đã quan trắc chất lượng nước dưới đất 2 đợt/năm (vào mùa mưa, mùa ít mưa) tại 139 vị trí trên địa bàn 15 quận, huyện cũ, gồm: Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Ba Đình, Hà Đông, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Long Biên, Tây Hồ, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm; Thanh Trì, Đông Anh, Sóc Sơn. Kết quả quan trắc 04 tầng chứa nước dưới đất cho thấy:

- Tầng chứa nước Neogen (n): Đã bị ô nhiễm bởi dinh dưỡng (thông số NH_4^+ của các đợt quan trắc đều vượt QCVN 09:2008/BTNMT) và Fe (nồng độ Fe quan trắc năm 2012 và 2014 vượt Quy chuẩn cho phép từ 1,2 - 1,3 lần) ở tất cả các giếng quan trắc. Các thông số COD, NO_2^-, NO_3, Mn, As đều nằm trong Quy chuẩn cho phép.

- Tầng chứa nước Pleistocen (qp): 73/82 giếng (chiếm 89%) có nồng độ NH_4^+, 12/82 giếng (15%) có nồng độ COD, 57/82 giếng (70%) có nồng độ Fe, 31/82 giếng (38%) có nồng độ Mn, 82/82 giếng (100%) có nồng độ As vượt Quy chuẩn cho phép. Hàm lượng NO_2^-, NO_3^- ở 82 giếng quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Tầng chứa nước Holocene (qh): 53/56 giếng (chiếm 95%) có nồng độ NH_4^+, 14/56 giếng (25%) có nồng độ COD, 45/56 giếng (80%) có nồng độ Fe, 31/56 giếng (55%) có nồng độ Mn, 56/56 giếng (100%) có nồng độ As vượt Quy chuẩn cho phép. Hàm lượng NO_2^-, NO_3^- ở 56 giếng quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Tầng chứa nước Pleistocen (qp) có chất lượng nước tốt hơn so với tầng chứa nước Holocene (qh): 73/82 giếng (89%) có nồng độ NH_4^+, 12/82 giếng (15%) có nồng độ COD, 57/82 giếng (70%) có nồng độ Fe, 31/82 giếng (38%) có nồng độ Mn, 14/82 (17%) giếng có nồng độ As vượt Quy chuẩn cho phép. Hàm lượng NO_2^-, NO_3^- ở 56 giếng quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

Như vậy, hầu hết nước dưới đất tại các giếng quan trắc trên địa bàn Thành phố đã

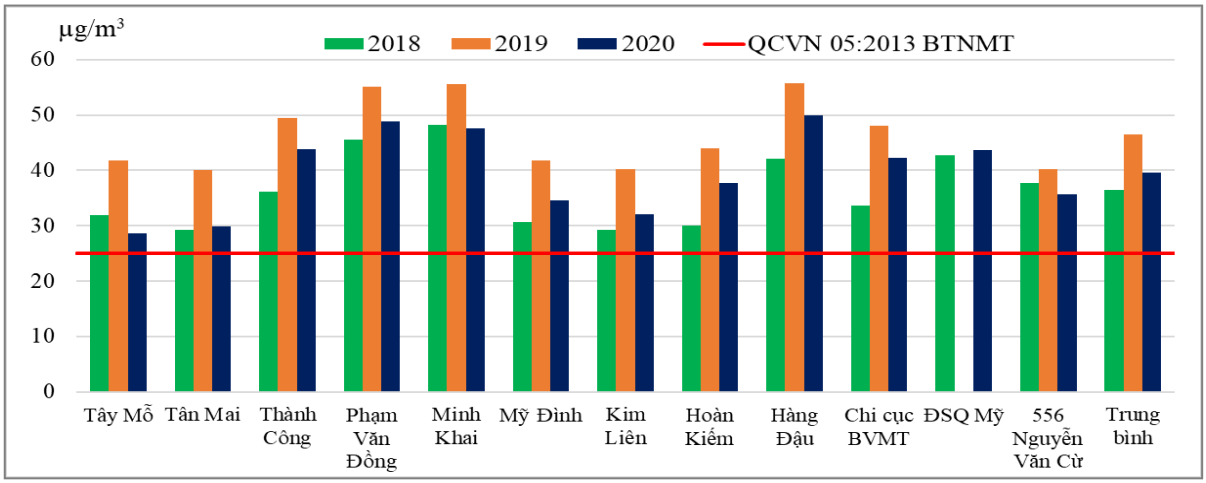
bị ô nhiễm NH_4^+ (vượt Quy chuẩn từ vài lần đến vài chục lần). Một số giếng tại các quận Hai Bà Trưng (cũ), Long Biên (cũ), Hoàng Mai (cũ) đã ô nhiễm hữu cơ (thông qua COD). Nước dưới đất tại các quận/huyện cũ như Hai Bà Trưng, Ba Đình, Hà Đông, Thanh Xuân, Tây Hồ, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Thanh Trì, Đông Anh đã bị ô nhiễm Fe. Nước dưới đất ở các quận/huyện Hai Bà Trưng, Ba Đình, Thanh Xuân, Long Biên, Đông Anh đã bị ô nhiễm Mn. Các giếng khu vực quận/huyện Hoàng Mai, Đông Anh, Long Biên, Thanh Trì... có dấu hiệu ô nhiễm As trong nhiều năm quan trắc. Tại các giếng quan trắc chưa ghi nhận ô nhiễm NO_2^- và NO_3^-.

Một số khu vực quan trắc nước dưới đất tại các khu xử lý rác thải (20 điểm quan trắc, trong 6 đợt) đã ghi nhận tại bãi rác Kiêu Kỵ có nồng độ NH_4^+ vượt Quy chuẩn (QCVN 09:2015/BTNMT) từ 1,1 - 10,6 lần; Mn vượt Quy chuẩn tại bãi rác Nam Sơn, Kiêu Kỵ. Các thông số khác (pH, độ cứng tổng số, permanganat, Cl^-, PO_4^{3-}, CN, As, Cd, Pb, Cr_{VI}^+, Cu, Zn, Hg, Fe, tổng hoạt độ phóng xạ α, β, E.coli, coliform, hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ) tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép (Kết quả quan trắc nước dưới đất năm 2018 trên địa bàn Thành phố).

1.2. Môi trường không khí

Kết quả quan trắc môi trường không khí thời kỳ 2011-2022 tại các trạm tự động, liên tục và các vị trí quan trắc định kỳ trong mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia và Thành phố đều ghi nhận, tình trạng ô nhiễm bụi tổng số (TSP), PM_{10}, $MP_{2.5}$ trên địa bàn TP. Hà Nội luôn là vấn đề nóng, đặt ra nhiều thách thức cho công tác quản lý môi trường.

Mức độ ô nhiễm bụi trên địa bàn TP. Hà Nội cao hơn so với các đô thị khác trong cả nước và có sự biến động qua các năm. Giá trị trung bình năm giá trị của thông số bụi $PM_{2.5}$ và PM_{10} tại tất cả các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại Hà Nội giai đoạn năm 2015-2022 đều vượt quá giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT từ 1,1 - 2,2 lần. Riêng năm 2022, Trạm Chi cục Bảo vệ Môi trường TP. Hà nội nhận giá trị cao nhất so với các năm khác. Trong khi đó, tại TP. Hồ Chí Minh, giá trị trung bình năm giá trị của thông số $PM_{2.5}$ khá ổn định, mức độ biến động không đáng kể. Nhìn chung, các đô thị ở miền Bắc có giá trị trung bình năm giá trị của thông số bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ cao hơn các đô thị khu vực miền Trung và miền Nam.

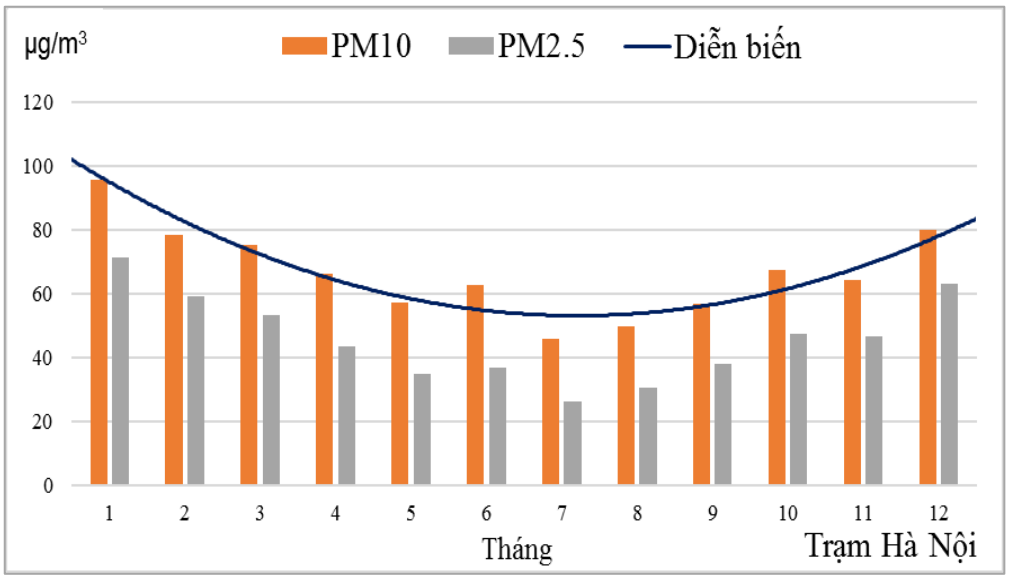


Hình 1.7. Diễn biến trung bình năm của $PM_{2.5}$ tại các trạm trên địa bàn Hà Nội

Nguồn: Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT, 2020

Chất lượng không khí trên địa bàn TP. Hà Nội có sự phân hóa theo quy luật mùa trong năm. Xu hướng biến động giá trị thông số bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ tăng cao vào thời

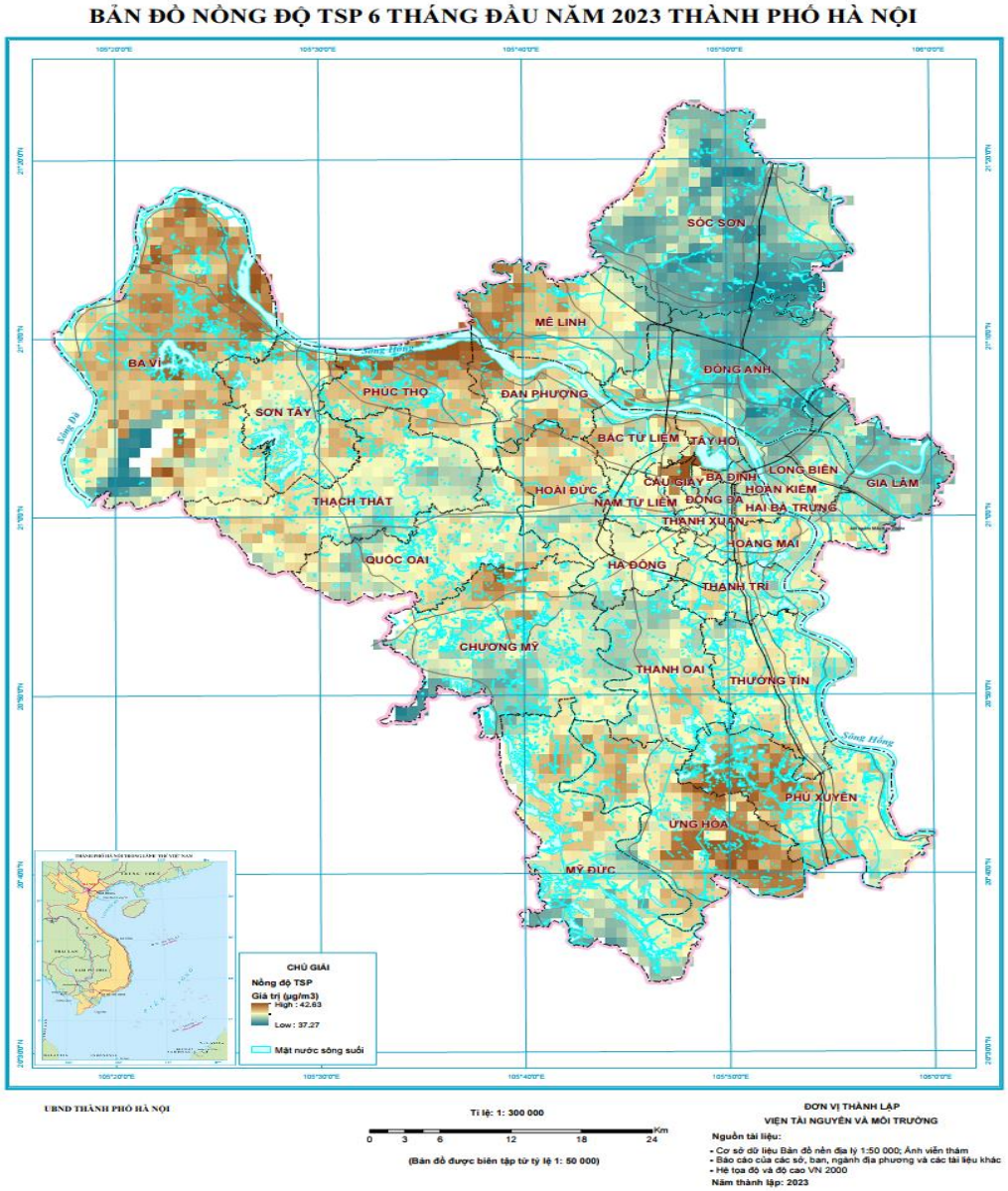
gian mùa đông, ít mưa, trong khoảng từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau; giảm trong các tháng chuyển mùa (tháng 4, tháng 9), và thấp nhất trong các tháng mùa hè từ tháng 5 đến tháng 8. Một một số ngày của mùa đông ở Hà Nội, có thời điểm ô nhiễm cao ở mức nguy hại, thường vào nửa đêm và gần sáng sớm.



Hình 1.8. Diễn biến nồng độ PM_{10} và $PM_{2,5}$ trung bình tháng giai đoạn 2016-2022 tại trạm Nguyễn Văn Cừ

Tình trạng ô nhiễm không khí do TSP giai đoạn 2016-2019 vẫn tiếp tục diễn ra tại các nút giao thông và khu vực đông dân cư. Phần lớn giá trị các thông số NO_2, SO_2, CO và O_3 tại khu vực đô thị đều nằm trong giới hạn cho phép (QCVN 05:2013/BTNMT).

Kết quả giải đoán từ ảnh vệ tinh Sentinel-5P và vệ tinh AQUA về chất lượng không khí 06 tháng đầu năm 2023 của TP. Hà Nội cho thấy, tình trạng ô nhiễm bụi (TSP), NO_2, CO, SO_2 tiếp tục gia tăng. Giá trị nồng độ TSP cao nhất khoảng 42,63 µg/m^3 tại các khu vực Cầu Giấy, xã Phúc Thọ, xã Vân Đình và xã Phú Xuyên. Giá trị nồng độ SO_2 cao nhất khoảng 1.345 µg/m^3,tại hầu hết các khu vực trên địa bàn TP. Hà Nội đều có dấu hiệu ô nhiễm SO_2. Giá trị nồng độ CO cao nhất khoảng 193,9 µg/m^3 tại khu vực xã Phúc Thọ, phường Sơn Tây, xã Đan Phượng, xã Thạch Thất, xã Hoài Đức, xã Thư Lâm, xã Sóc Sơn, xã Phú Xuyên. Giá trị nồng độ NO_2 cao nhất khoảng 0,681 µg/m^3 tại khu vực Ứng Hòa, Phú Xuyên, Mỹ Đức rồi đến các khu vực phường Cầu Giấy, phường Đống Đa, phường Thanh Xuân.



Hình 1.9. Nồng độ TSP 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn TP. Hà Nội

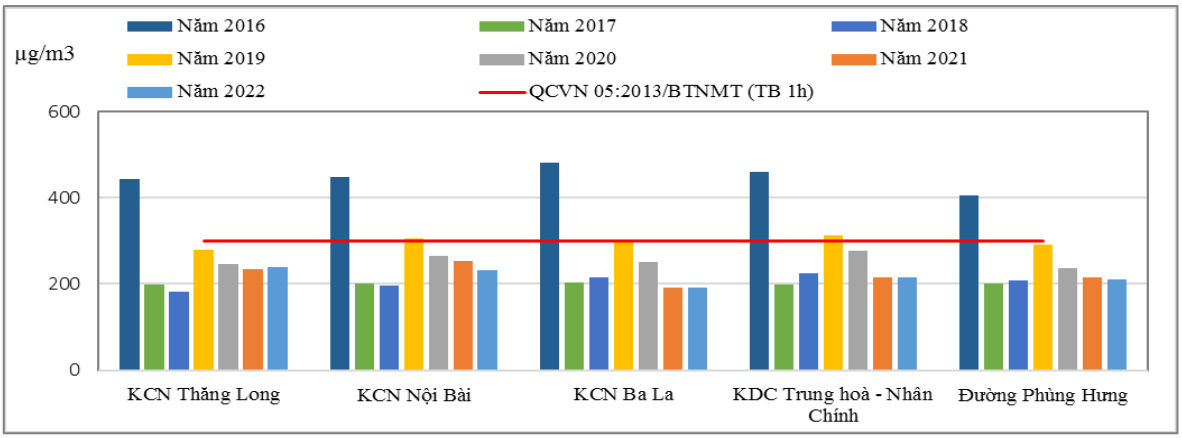
Kết quả tính toán chỉ số chất lượng không khí (AQI) cho thấy, chất lượng không khí tại TP. Hà Nội có thời điểm trong năm ở mức kém[13], thậm chí là mức xấu[14], thường xuất hiện vào mùa ít mưa, khi có gió mùa Đông Bắc hoạt động. Vào mùa mưa, chất lượng môi trường không khí luôn nằm trong giới hạn cho phép, với chỉ số AQI từ 51-100; riêng tại Trạm Đại sứ quán Hòa Kỳ (đường Láng Hạ) luôn có chỉ số AQI cao nhất (từ 58-103, trừ năm 2019 đạt < 50). Vào mùa ít mưa, chất lượng môi trường không khí kém hơn so với mùa mưa, với chỉ số chất lượng AQI từ 49-134. Khu vực có chỉ số AQI cao nhất là Trạm Đại sứ quán Hòa Kỳ, có thời điểm lên đến 120-134 (mức độ xấu).

Tại các khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn TP. Hà Nội có dấu hiệu ô nhiễm bụi (đặc biệt tại KCN Thăng Long, KCN Nội Bài), các thông số khác như NO_2 và SO_2 vẫn

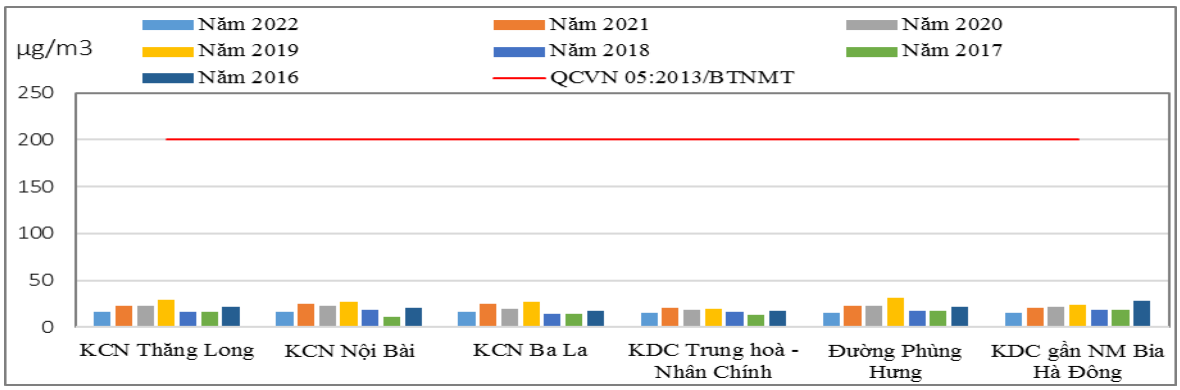
[13] Giá trị AQI từ 100-150

[14] Giá trị AQI từ 150-200

nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.



Hình 1.18. Diễn biến nồng độ TSP tại một số điểm quan trắc trên địa bàn TP. Hà Nội giai đoạn 2016-2022



Hình 1.19. Diễn biến nồng độ NO_2 tại một số điểm quan trắc trên địa bàn TP. Hà Nội giai đoạn 2016-2022

Tháng 10/2020, Chi cục Bảo vệ Môi trường TP. Hà Nội đã thực hiện quan trắc tại 06 KCN, 51 CCN. Giá trị các thông số độ ồn, TSP, NO_2, SO_2, CO, đều trong giới hạn của Quy chuẩn cho phép. Tình trạng ô nhiễm mùi, TSP đang là vấn đề môi trường nổi cộm tại một số làng nghề trên địa bàn Hà Nội (**Phụ lục II**), cụ thể:

- Tại làng nghề chế biến nông sản Dương Liễu, quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong bã thải sản xuất làm phát sinh mùi khó chịu, gây ô nhiễm trên phạm vi rộng.

- Tại một số làng nghề như mộc Chàng Sơn, Bằng Hữu; làng nghề mây tre đan Phú Nghĩa, Trường Yên; làng nghề da giày Phú Yên ô nhiễm mùi phát sinh do việc sử dụng các loại dung môi hữu cơ trong công đoạn sơn, đánh bóng sản phẩm. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm mùi tại các làng nghề xảy ra theo thời điểm, không liên tục.

- Kết quả khảo sát 228 làng nghề năm 2019-2020 trong Đề án bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn TP. Hà Nội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 cho thấy, dấu hiệu ô nhiễm bụi ghi nhận ở 03 nhóm ngành nghề:

+ *Nhóm làng nghề nhuộm, thuộc da*: 12/25 làng nghề có ít nhất 1 đến 8 mẫu có nồng độ TSP vượt ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT từ 1,03-1,60 lần.

+ *Nhóm làng nghề thủ công, mỹ nghệ*: 45/155 làng nghề có ít nhất 1 đến 8 mẫu có nồng độ TSP vượt ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT từ 1,05-1,5 lần.

+ *Nhóm làng nghề chế biến lương thực thực phẩm*: 4/19 làng nghề có ít nhất 1

đến 8 mẫu có nồng độ TSP vượt ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT từ 1,02-2,97 lần.

Chất lượng môi trường không khí tại TP. Hà Nội tại từng khu vực có sự khác nhau. Tại các Trạm quan trắc gần trục giao thông chính (Trạm NVC Hà Nội), Trạm Minh Khai đã ghi nhận nồng độ bụi mịn $PM_{2,5}$ trung bình năm cao hơn so với các trạm quan trắc gần khu dân cư đô thị (Trạm Chi cục Bảo vệ môi trường TP. Hà Nội). Kết quả quan trắc định kỳ đã phản ánh nồng độ TSP tại các khu vực gần trục giao thông hoặc gần các KCN cao hơn so với khu vực khác.

Kết quả quan trắc nhiều năm cho thấy, trên địa bàn các xã, phường ngoại thành có chất lượng môi trường không khí tốt hơn so với các phường nội thành. Do tại các xã, phường ngoại thành có mật độ dân cư thấp hơn, lưu lượng phương tiện giao thông ít hơn, mật độ xây dựng thấp và quy mô nhỏ lẻ hơn so với các phường nội thành. Tuy nhiên, tại một số làng nghề ở các xã ngoại thành, đã ghi nhận ô nhiễm bụi, chủ yếu ở các làng nghề thủ công mỹ nghệ. Bên cạnh đó, chất lượng môi trường không khí khu vực nông thôn TP. Hà Nội cũng chịu ảnh hưởng từ việc sử dụng phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật, hoạt động đốt rơm rạ. Vụ mùa 2021, khối lượng bụi mịn $PM_{2.5}$ lên đến 86,9 tấn, khí CO_2 là 12.326,8 tấn, khí SO_2 khoảng 1.885 tấn, khí CO là 973,9 tấn… Nguồn bụi và khí thải này gây ô nhiễm trực tiếp khu vực nội thành, ảnh hưởng đến an ninh hàng không tại sân bay Nội Bài… Ngoài ra, môi trường không khí của TP. Hà Nội còn chịu ảnh hưởng từ hoạt động của các nhà máy nhiệt điệt, xi măng tại các địa phương lân cận.

1.3. Môi trường đất

- *Tại các khu vực đất sản xuất nông nghiệp:* Các kết quả quan trắc giai đoạn 2012-2020 đã ghi nhận đất tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung (trồng rau, hoa, cây cảnh), trong đó một số khu vực trồng rau có sử dụng nước sông Nhuệ và sông Đáy tưới đã bị ô nhiễm bởi các kim loại nặng. Đất trồng rau tại xã Mê Linhvà phường Tây Tựu đã ghi nhận nồng độ Zn vượt Quy chuẩn 1,25 lần; đất trồng rau tại xã Mê Linh và xã Phú Xuyên đã ghi nhận nồng độ As vượt Quy chuẩn 1,1-1,6 lần; đất trồng đào ở Nhật Tân có nồng độ As vượt Quy chuẩn 2,2 lần. Môi trường đất trồng rau tại phường Lĩnh Nam và một số khu vực dọc Sông Đáy đã có dấu hiệu bị phú dưỡng với hàm lượng P_2O_5 ghi nhận lên đến khoảng 30,94 mg/100 g đất.

Kết quả quan trắc môi trường đất tại các vùng trồng rau năm 2017 thấy, ghi nhận hàm lượng DDT khác nhau giữa các khu vực. Khu vực trồng rau ở phường Tây Tựu có hàm lượng DDT dao động từ 0,078 - 0,77 µg/kg đất khô. Kết quả quan trắc chất lượng đất trồng rau năm 2020 tại một số xã trên địa bàn TP. Hà Nội đã ghi nhận hàm lượng y-BHC, cao nhất ở xã Phúc Thịnh nhưng vẫn trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

Kết quả quan trắc chất lượng đất năm 2020, hàm lượng Edrin và Y-BHC được phát hiện tại vườn đào và cây ăn quả trên địa bàn TP. Hà Nội. Hàm lượng Edrin cao nhất ghi nhận ở khu vực trồng Dưa lưới thuộc xã Kim Anh, nồng độ y-BHC cao nhất tại được ghi nhận tại khu vực trồng Bưởi diễn ở xã Mỹ Đức nhưng nồng độ phát hiện được vẫn nằm trong giới hạn của quy chuẩn cho phép.

- *Tại các bãi chôn lấp rác thải*: Năm 2012 kết quả quan trắc 13 đất chôn lấp rác thải tại 13 bãi chôn lấp rác trên địa bàn 17 huyện của Hà Nội cho thấy, có 03/13 điểm ghi nhận nồng độ Pb đất vượt giới hạn Quy chuẩn cho phép (QCVN 03:2008/BTNMT) từ 1,1 - 1,57 lần; 2/13 điểm đã ghi nhận nồng độ Pb, Zn vượt Quy chuẩn từ 1,2 - 2,06 lần.

Theo nghiên cứu của Hà Hoàng Ngọc (2018), hàm lượng một số kim loại nặng trong đất tại bãi rác Kiêu Kỵ vượt QCVN 03-MT:2015/BTNMT, như hàm lượng As

(28-30 g/kg) và Cr (154-294 mg/kg) vượt từ 1,5-2 lần. Mức độ ô nhiễm kim loại nặng trong đất gia tăng khi khoảng cách đến bãi chôn lấp rác thải giảm, hàm lượng Cr, Pb và Zn ở khoảng cách 5 m đến mép bãi chôn lấp chỉ bằng khoảng 50% so với tại mép bãi chôn lấp. Đến năm 2022, kết quả quan trắc các mẫu đất tại bãi rác Kiêu Kỵ, Khu liên hiệp xử lý chất thải Nam Sơn và Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội thực hiện đều cho kết quả với hàm lượng khá cao, nhưng phần lớn đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Chất lượng đất xung quanh 03 bãi rác có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng, nhưng đã giảm so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ô nhiễm kim loại nặng do quá trình lưu trữ chất thải dẫn đến các kim loại nặng tích lũy và xâm nhập vào môi trường đất.

- *Tại các công viên*: Kết quả quan trắc chưa ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm các kim loại nặng trong đất tại các công viên. Giá trị các chỉ tiêu quan trắc ghi nhận được đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- *Tại các sân golf:* Kết quả quan trắc môi trường đất năm 2020 không ghi nhận tình trạng ô nhiễm một số kim loại nặng tại các sân golf.

- *Tại khu vực nuôi trồng thủy sản*: hàm lượng kim loại nặng trong mẫu đất tại khu vực nuôi trồng thủy sản lấy tại xã Ngọc Hồi thấp, không đáng kể.

- *Tại các kho chứa hóa chất bảo vệ thực vật*: Đến nay, trên địa bàn TP. Hà Nội còn các điểm ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, với tổng số điểm đã thống kê được là 45 điểm, trong đó có một số điểm tồn lưu đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội, trên địa bàn Thành phố còn tồn tại 02 điểm ô nhiễm môi trường đất do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, bao gồm 01 điểm tại khu Ninh Sơn (trước đây là kho chứa thuốc bảo vệ thực vật của Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Hà Tây tại phường Chương Mỹ; 01 điểm tại xã Thạch Thất.

2. Hiện trạng đa dạng sinh học

2.1 Đa dạng hệ sinh thái

Thủ đô Hà Nội có đa dạng sinh học cao, cả về hệ sinh thái (HST), thành phần loài sinh vật và nguồn gen. Đến nay, trên địa bàn TP. Hà Nội đã xác định được 10 HST chính, trong đó, có 6 HST tự nhiên và 4 HST nhân tạo (HST đô thị; HST khu dân cư nông thôn; HST rừng trồng, HST nông nghiệp). Trong đó, các HST tự nhiên bao gồm:

- *HST rừng kín thường xanh á nhiệt đới cây lá rộng xen cây lá kim (từ độ cao từ 600 m trở lên):* Phân bố ở Vườn quốc gia Ba Vì, với diện tích 1.003,3 ha; chiếm gần 0,3% diện tích tự nhiên của Thành phố. Đây là HST còn giữ được tính nguyên sinh vì ít bị tác động của hoạt động kinh tế - xã hội. HST này được ví là "phòng tiêu bản sống" vì có nhiều mẫu chuẩn hiện được lưu giữ ở Bảo tàng Thực vật Đại học Quốc gia Hà Nội, Bảo tàng Thực vật TP. Hồ Chí Minh và Bảo tàng Pari. HST này cũng có nhiều loài đặc hữu Bắc Bộ, nghĩa là chỉ phân bố từ vĩ tuyến 20^0 vĩ độ Bắc trở ra. Đa dạng sinh học ở đây khá phong phú, thảm thực vật có 4 tầng, bao gồm: (i) tầng thứ nhất chiều cao tối đa khoảng 25 m, gồm một số loài cây lá rộng thuộc các họ á nhiệt đới; (2) tầng thứ hai cao khoảng 15 m, chủ yếu gồm một số loài cây lá rộng của các hoá nhiệt đới; (3) tầng thứ ba là tầng cây bụi (iv) tầng thứ tư là tầng cỏ quyết. Đã xác định được HST này có 2.700

loài thuộc 1.336 chi, 339 họ, 106 bộ, 17 lớp, 7 ngành[15].

- HST rừng kín thường xanh cây lá rộng nhiệt đới trên núi đất (độ cao từ 600 m trở xuống): Phân bố chủ yếu ở Vườn quốc gia Ba Vì. Ngoài ra, còn phân bố ở khu vực Đầm Long, Khu bảo vệ cảnh quan K9 - Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, các xã Yên Xuân, Xuân Mai… với diện tích khoảng 2.102,6 ha (chiếm 0,63%). HST này chủ yếu là rừng thứ sinh, nhưng có 2 vườn cây thuốc ở độ cao 400 m (vườn cây thuốc người Dao, vườn cây thuốc của Học viện Quân y). Hai vườn cây thuốc này đã sưu tầm được khá nhiều cây thuốc không chỉ ở Vườn quốc gia Ba Vì mà còn ở nhiều địa phương khác trong cả nước. Hệ sinh thái này có khoảng 3.020 loài, 1.431 chi, 353 họ, 107 bộ, 17 lớp, 7 ngành.

- *HST rừng trên núi đá vôi:* Phân bố chủ yếu ở Khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn (xã Hương Sơn) và hồ Quan Sơn (xã Hồng Sơn), khu vực Chùa Thầy (xã Sài Sơn). HST núi đá vôi là một trong những HST tự nhiên đặc trưng quan trọng, nơi đang lưu giữ nhiều nguồn gen động vật, thực vật đặc hữu, quý, hiếm. HST núi đá vôi của TP. Hà Nội có diện tích khoảng 4.347,19 ha, chiếm 1,29% diện tích tự nhiên toàn TP. Hà Nội và hầu hết còn được phủ bởi rừng, tạo nên cảnh quan phong phú đa dạng cho khu vực. Hệ sinh thái này có 1.372 loài, 832 chi, 261 họ, 86 bộ, 12 lớp thuộc 6 ngành.

- *HST rừng hỗn giao tre nứa - gỗ:* HST rừng hỗn giao tre nứa - gỗ của TP. Hà Nội có diện tích không lớn, khoảng 413,93 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên của Thành phố, phân bố ở khu vực Ao Vua (xã Tản Lĩnh). HST tre nứa không có nhiều thành phần loài, nhưng khả năng sống tốt. Theo điều tra của Viện Quy hoạch rừng và Môi trường năm 2022, HST này có khoảng 1.472 loài, 882 chi, 268 họ, 85 bộ, 12 lớp, 6 ngành.

- *HST trảng cây bụi, trảng cỏ:* HST này chủ yếu là HST trảng cây bụi, trảng cỏ thứ sinh, phân bố chủ yếu ở các Khu bảo tồn hoặc những khu vực vùng núi, nơi những HST tự nhiên đã bị khai thác hoặc chặt phá. HST trảng cỏ, cây bụi có diện tích 15.879,59 ha, chiếm 4,72% diện tích tự nhiên của TP. Hà Nội. HST này có mức độ đa dạng thấp nhất trong các HST tự nhiên, theo thống kê hiện nay HST này có 1.593 loài, 755 chi, 236 họ, 79 bộ, 11 lớp, 5 ngành.

- *HST đất ngập nước:* TP. Hà Nội có HST đất ngập nước phong phú và hầu hết là đất ngập nước nội địa. TP. Hà Nội đứng đầu cả nước về số lượng sông chảy qua (13 sông), hồ, ao, đầm (3.164 hồ, ao, đầm lớn nhỏ); trong đó khoảng 122 hồ, ao, đầm nội thành, 04 sông nội thành. Trong đó, nhiều hồ của TP. Hà Nội đã trở nên nổi tiếng, có giá trị như Hồ Tây, Hồ Gươm, Đồng Mô - Ngải Sơn, Quan Sơn, Xuân Khanh, Suối Hai… Giai đoạn từ 2015 - 2020, diện tích mặt nước tự nhiên đô thị giảm hơn 203 ha do có đến 65% ao, hồ bị san lấp, bức tử và xóa sổ. HST đất ngập nước đóng vai trò quan trọng đối với chức năng tiêu thoát nước, điều hòa vi khí hậu, tạo ra không gian "xanh" và mang lại giá trị cảnh quan đô thị đặc trưng cho TP. Hà Nội.

Trong các HST đất ngập nước của TP. Hà Nội, có sự phân bố của nhiều loài quý, hiếm trong Sách đỏ Việt Nam (2024) và IUCN. Ngày 12/4/2018, Chương trình bảo tồn rùa Châu Á (ATP) đã phát hiện được một cá thể rùa cùng loài với rùa Hoàn Kiếm ở hồ Xuân Khanh. Trước đó, loài rùa này đã phát hiện được ở hồ Đồng Mô - Ngải Sơn. Tuy nhiên, đến tháng 4/2023, 01 cá thể rùa Hoàn Kiếm (*Rafetus swinhoei*) ở hồ Đồng Mô đã chết chưa rõ nguyên nhân. Các nhà khoa học đang nghiên cứu ở khu vực này để tìm kiếm

[15]Chi cục Bảo vệ Môi trường TP. Hà Nội (2022). Cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học trên địa bàn TP. Hà Nội

cá thể rùa Hoàn Kiếm (*Rafetus swinhoei*) khác nghi ngờ vẫn còn trên hồ Đồng Mô.

HST nhân tạo: HST khu dân cư đô thị, HST khu dân cư nông thôn, HST rừng trồng và HST nông nghiệp. HST nhân tạo có diện tích khoảng 295.251,31 ha, chiếm 87,82% diện tích toàn bộ các HST của TP. Hà Nội. Mặc dù, HST nhân tạo có diện tích lớn nhưng mức độ đa dạng sinh học thấp hơn so với HST tự nhiên. Thành phần loài nhiều nhất là HST khu dân cư nông thôn, với 2.406 loài, 1.442 chi, 425 họ, 130 bộ, 34 lớp, 16 ngành đã được ghi nhận.

Ngoài các HST nêu trên, TP. Hà Nội còn có các HST đặc thù, gồm các công viên và vườn hoa (63 công viên, vườn hoa), cây xanh đường phố và hệ thống sông, hồ, ao, đầm, tạo nên không gian xanh đô thị. Theo Quy hoạch kỳ trước, 70% diện tích tự nhiên dành cho cho phát triển không gian xanh và 30% phát triển đô thị[16]. Tuy nhiên, diện tích đất cây xanh TP. Hà Nội hiện nay còn rất thấp (đạt trung bình 2 m^2/người), nhiều ao, hồ và đầm nội thành đã bị san lấp hoàn toàn[17] hoặc san lấp một phần. Nhiều hồ, ao, đầm tự nhiên dần bị "chết" do thiếu nước, không có dòng chảy, không còn khả năng tự làm sạch...

Đặc biệt, đối với các sông nội thành như Tô Lịch, Kim Ngưu, sông Sét, sông Lừ đóng vai trò là hệ thống kênh cấp I cho hệ thống thoát nước thải đô thị, nhưng hiện đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, nước thường có màu đen, bốc mùi hôi và gây mất mỹ quan đô thị, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân[18].

2.2. Đa dạng thành phần loài và nguồn gen

2.2.1. Thành phần khu hệ thực vật

Trên địa bàn TP. Hà Nội đến nay đã ghi nhận được khoảng 3.125 loài thực vật bậc cao, thuộc 6 ngành, 1.254 chi và 245 họ, phân bố chủ yếu tại các khu rừng đặc dụng, như tại Vườn quốc gia Ba Vì, K9 - Lăng Hồ Chí Minh, Khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn… Đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng này được quản lý, bảo tồn hiệu quả.

So với cả nước, hệ thực vật trên địa bàn TP. Hà Nội chiếm 100% tổng số ngành, 73,8% tổng số họ, 46,5% tổng số chi và 20,4% tổng số loài của hệ thực vật Việt Nam. Đặc biệt, hệ thực vật trên địa bàn TP. Hà Nội có ngành Khuyết lá thông (Psilotophyta), đây là ngành cổ nhất của hệ thực vật Việt Nam, xuất hiện từ kỷ Đệ tam, được xem là hóa thạch sống, hiện chỉ có duy nhất 01 họ, 01 chi và 01 loài với số lượng cá thể rất ít. Năm 2014, tổng số loài thực vật được ghi nhận trên địa bàn TP. Hà Nội là 2.458 loài, đến năm 2022 tổng số loài thực vật được ghi nhận đã tăng lên đáng kể, với 3.125 loài (tăng 567 loài so với năm 2014).

Bên cạnh đó, TP. Hà Nội đã ghi nhận 198 loài thực vật bậc thấp là thành phần

---

[16] Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch hệ thống cây xanh, công viên, vườn hoa và hồ nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2014).

[17] Kết quả khảo sát của Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng từ năm 2010-2015, có 17 ao, hồ, đầm trên địa bàn TP. Hà Nội đã bị san lấp hoàn toàn.

[18] Lương Duy Hanh và nnk (2016). Đánh giá chất lượng nước sông liên quan đến ô nhiễm mùi của một số sông nội đô TP. Hà Nội, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Các Khoa học Trái đất và Môi trường, Tập 32, Số 1S, 147-155.

thực vật nổi thuộc 113 chi, 25 họ, 11 bộ và 7 ngành. Các loài tảo phân bố chủ yếu ở các thủy vực bị ô nhiễm, kênh nước thải, ao, hồ tù đọng…

2.2.2. Thành phần khu hệ động vật

Khu hệ động vật trên địa bàn TP. Hà Nội đã ghi nhận được 5 ngành, 1.636 loài thuộc 1.042 chi, 298 họ và 78 bộ. Trong đó, ngành chân khớp có số lượng lớn nhất, với 867 loài (chiếm 56% tổng số loài), 477 chi (chiếm 55,3%) (*Bảng 1.10*).

Bảng 1.10: Thực trạng thành phần các khu hệ động vật ở TP. Hà Nội

STT	Tên ngành khoa học	Tên ngành tiếng Việt	Số bộ	Số họ	Số chi	Số loài
1	Annelida	Ngành Giun Đốt	4	6	18	39
2	Arthropoda	Ngành Chân Khớp	22	134	577	867
3	Chordata	Ngành Dây Sống	42	136	398	637
4	Mollusca	Ngành Thân Mềm	8	14	36	62
5	Rotifera	Trùng Bánh Xe	2	8	13	31
Tổng			**78**	**298**	**1.042**	**1.636**

2.2.3. Đa dạng nguồn gen

TP. Hà Nội không chỉ đa dạng về nguồn gen các loài hoang dã, mà còn phong phú nguồn gen giống cây trồng, vật nuôi có giá trị, cần được ưu tiên bảo tồn. Trong thời gian qua, công tác lưu trữ nguồn gen, đánh giá di truyền, khả năng chống chịu của các nguồn gen cây trồng, vật nuôi đã được Thành phố quan tâm. Nguồn gen đang được bảo tồn có thể khai thác phục vụ nghiên cứu và sử dụng vào phát triển sản xuất.

- *Nguồn gen thực vật hoang dã quý, hiếm:* Trong tổng số 3.125 loài thực vật được phát hiện trên địa bàn TP. Hà Nội, có 88 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam (2024), 51 loài trong danh lục IUCN (2022), 08 nguồn gen thực vật quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019. Hầu hết, các loài thực vật quý, hiếm đã được phát hiện phân bố trong các khu rừng đặc dụng (Vườn quốc gia Ba Vì, Khu bảo vệ cảnh quan K9 - Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn).

- *Nguồn gen động vật hoang dã quý, hiếm:* Theo thống kê các loài động vật quý, hiếm tại Thủ đô Hà Nội, có 47 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam (2024), 14 loài trong danh lục IUCN (2022), 25 loài trong Công ước CITES và 12 loài thuộc Nghị định số 64/2019/NĐ-CP. Trong số các loài quý, hiếm trên địa bàn TP. Hà Nội, phần lớn là các loài thú và chim quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ. Các loài động vật hoang dã quý, hiếm phân bố tập trung ở các khu rừng đặc dụng và khu bảo vệ cảnh quan của Thành phố.

- *Nguồn gen cây trồng đặc sản:* Ngoài các loài động vật, thực vật hoang dã quý, hiếm, trên địa bàn TP. Hà Nội còn có khoảng 30 nguồn gen cây trồng quý, đang được bảo tồn phục vụ sản xuất nông nghiệp[19]. Trong đó, nguồn gen cây trồng đặc sản được kể đến chủ yếu là nhóm cây lương thực, nhóm cây công nghiệp, nhóm cây ăn quả, nhóm cây rau, nhóm hoa cây cảnh, nhóm cây dược liệu.

Hiện nay, nhóm cây trồng nông nghiệp của TP. Hà Nội có khoảng 131 loại cây và

[19] Văn bản số 205/SNN-KHTC ngày 21/01/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP. Hà Nội

1.357 giống, phân bố trong 6 nhóm cây trồng. Ngoài ra, TP. Hà Nội còn có một số nguồn gen cây trồng đặc sản gồm 22 loài, trong đó cây ăn quả có 12 loài, cây rau có 7 loài, cây cảnh có 3 loài. Đây là nguồn vốn quý đã được Hà Nội giữ gìn, lưu truyền qua nhiều thế hệ và cần tiếp tục bảo tồn, phát triển. Ngoài ra, TP. Hà Nội còn có 32 nguồn gen cây trồng quý, hiếm cần bảo tồn theo Quyết định số 80/2005/QĐ-BNN ngày 05/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (***Phụ lục II***).

VI. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA THỦ ĐÔ VỚI PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ QUỐC GIA

Hiện nay, cả nước thu lại 34 tỉnh, thành phố và 06 vùng kinh tế trọng điểm. Trong đó Thủ đô Hà Nội là trung tâm của Vùng đồng bằng sông Hồng (liên kết với 06 tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình) và Vùng Thủ đô Hà Nội (liên kết với 05 tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình); liên kết với Vùng trung du và miền núi phía Bắc, Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Không gian phát triển của Hà Nội được mở rộng và liên kết, gắn kết chặt chẽ với các tiểu vùng:

- Với Thái Nguyên, Bắc Ninh: Hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao (điện tử, bán dẫn) dọc theo hành lang kinh tế Bắc - Nam và QL18.

- Với Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên: Kết nối qua hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và cao tốc 5B, tạo thành trục động lực phát triển kinh tế biển và logistics.

- Với Ninh Bình: Kết nối qua trục Bắc - Nam (QL1A, cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ - Ninh Bình), cao tốc Tây Bắc, Vành đai 5, hình thành hành lang công nghiệp hỗ trợ, du lịch văn hóa tâm linh và y tế chất lượng cao (cơ sở 2 của các bệnh viện lớn).

- Với Phú Thọ: Kết nối qua hành lang Xuyên Á (Nội Bài - Lào Cai), phát triển du lịch sinh thái, công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ.

1. Về khía cạnh địa chính trị

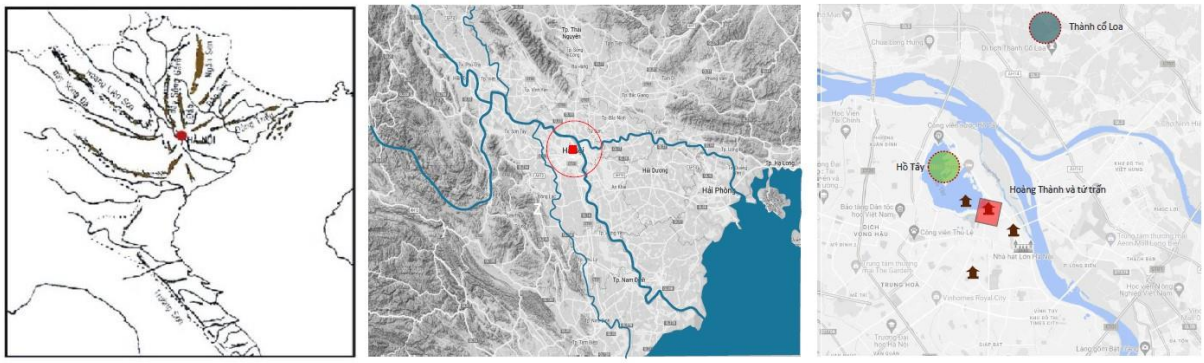
Hà Nội nằm ở vị trí hội tụ của núi và sông. Kinh thành Thăng Long xưa được hình thành với Tứ trấn[20].

Thứ nhất, Thăng Long - Hà Nội là Thủ đô lâu đời qua các thời kỳ lịch sử từ phong kiến Đại Việt (1010-1802): qua các nhà Lý (thế kỷ 11-12), Trần (thế kỉ 13-14), Lê Sơ (thế kỉ 15), Mạc (thế kỉ 16). Thời Nguyễn (thế kỷ 19-20), Nhà Nguyễn đóng đô tại Huế, Thăng Long trở thành trụ sở trấn Bắc Thành. Tới năm 1831, thành Hà Nội là trung tâm đầu não của tỉnh Hà Nội. Trong thời kỳ nước ta là thuộc địa của thực dân Pháp, Hà Nội là thủ đô của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (1902-1945). Sau khi nước ta giành độc lập và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945), Hà Nội tiếp tục là Thủ Đô của Việt Nam cho đến hiện nay (từ năm 1976 nước ta đổi Quốc hiệu là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam). Vị thế Thủ đô của Hà Nội được khẳng định

---

20 Trấn Đông là đền Bạch Mã, trấn Tây là đền Voi Phục, trấn Nam là đền Kim Liên, trấn Bắc là đền Quán Thánh.

trong hai văn bản quan trọng là Hiến pháp và Luật Thủ đô 2012 - văn bản Luật mà riêng Hà Nội mới có. Luật Thủ đô 2012 quy định cụ thể về vị trí, vai trò của Thủ đô; trách nhiệm của Thủ đô; và trách nhiệm xây dựng, phát triển bảo vệ Thủ đô.



Núi chầu Sông Tụ Thăng Long Tứ trấn

Hình 1. 10: Vị trí núi chầu, sông tụ, Thăng Long tứ trấn

Về vị trí, vai trò của Thủ đô, Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị - hành chính quốc gia, là nơi đặt trụ sở của các cơ quan Trung ương của Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ.

Hà Nội phải bảo đảm an toàn, thuận lợi cho hoạt động của các cơ quan trung ương của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế có trụ sở trên địa bàn. Đây là sứ mệnh đặc biệt quan trọng mà không địa phương hay Thành phố nào khác trên cả nước có.

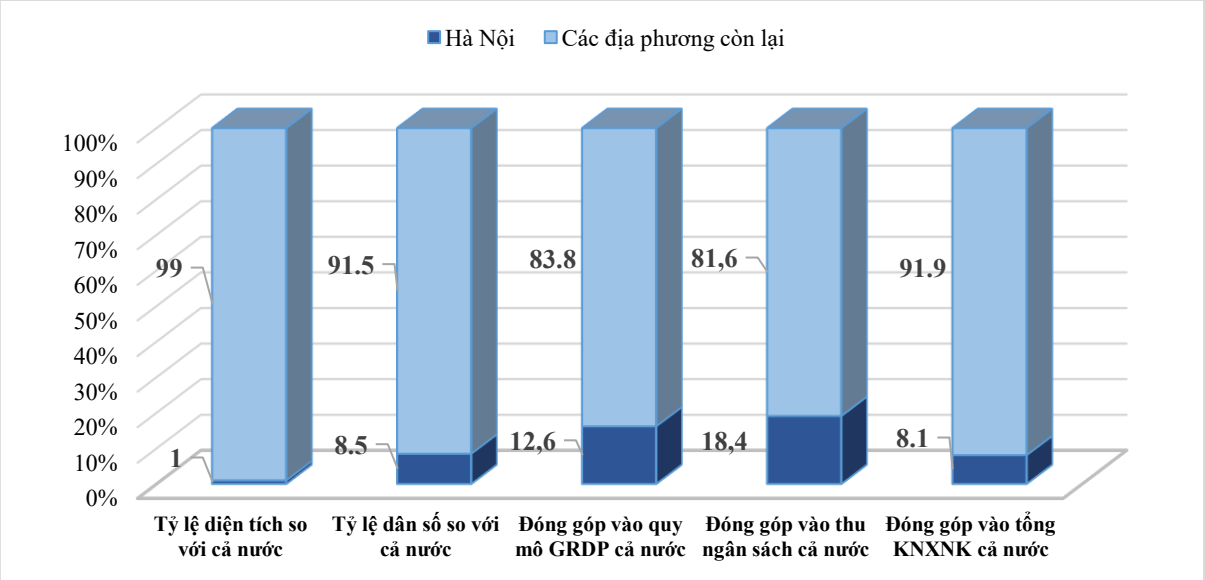
Thứ hai, Hà Nội nằm ở vị trí chiến lược để các nước lớn trên thế giới tiếp cận đến khu vực Đông Nam Á, Biển Đông; phần lớn lãnh thổ phía Tây Trung Quốc tiếp cận Biển đông phải qua Hà Nội. Hà Nội có vị trí thuận lợi đối với các tỉnh khu vực phía Bắc, thuận lợi trong phát triển kinh tế nhưng sự an toàn, có những khu hậu cứ về an ninh quốc phòng.

Thứ ba, Hà Nội là bộ mặt đại diện của quốc gia. Bên cạnh các cơ quan lãnh đạo đầu não của Đất nước, thì các cơ quan đại diện ngoại giao, các Đại sứ quán, các tổ chức quốc tế đều có trụ sở, văn phòng ở Hà Nội. Các nghi lễ đối ngoại đối với khách cấp cao nước ngoài thăm cấp Nhà nước, thăm chính thức hay đối với ngoại giao đoàn, các tổ chức quốc tế tại Hà Nội được tổ chức tại Phủ Chủ tịch. Trong thời kỳ hiện đại, Hà Nội được công nhận danh hiệu Thành phố vì Hòa Bình của UNESCO năm 1999, và là chủ nhà các sự kiện cấp quốc tế rất quan trọng như APEC Vietnam 2006, Đại lễ Phật đản Liên Hợp quốc Vesak 2008, diễn đàn Du lịch ASEAN (các năm 2009 và 2019), Đại hội đồng liên Nghị viện Thế giới lần thứ 132 (IPU 132) năm 2015, Hội nghị thường niên lần thứ 26 Diễn đàn Nghị viện Châu Á – Thái Bình Dương (APPF 26) năm 2018, Hội nghị Thượng đỉnh Triều Tiên – Hoa Kỳ 2019, Năm Chủ tịch ASEAN 2020, Đại hội đồng liên Nghị viện Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á lần thứ 41 (AIPA 41) năm 2020, SEA Games 2021, Hội nghị Nghị sĩ trẻ toàn cầu lần thứ 9 (năm 2023)…

2. Về khía cạnh địa kinh tế

- Từ trong lịch sử, Hà Nội là một trung tâm kinh tế lớn của đất nước. Các phố phường Hà Nội xưa là nơi buôn bán sầm uất, có nhiều thợ thủ công, có chợ ven đô, có các làng nghề chuyên canh và chế biến nông sản. Cuối thế kỷ 18, Hà Nội tiếp tục thể

hiện đúng vai trò của một "trung tâm chính trị, quân sự, văn hóa và kinh tế của nền đô hộ thực dân". Các trụ sở, nhà máy, KCN, xí nghiệp lớn có trụ sở chính ngay tại Hà Nội như Công ty luyện kim và mỏ Đông Dương (1899), bông vải sợi Bắc Kỳ (1900), điện nước Đông Dương (1900), rượu Đông Dương (1901), một số thương hiệu độc quyền thương mại cũng xuất hiện như Liên hiệp thương mại Đông Dương, Ngân hàng Đông Dương. Đặc biệt, trong kế hoạch phát triển đường sắt của thời kỳ này, Hà Nội có một vị trí đặc biệt quan trọng[21] khi là trung điểm của các tuyến Gia Lâm - Bắc Giang - Lạng Sơn (1890-1896), Gia Lâm - Đông đăng (1900), Gia Lâm - ga Hàng Cỏ (1902), Hà Nội - Đồng Đăng (1902), Hà Nội - Vinh (1905).



Hình 1.5. Vị thế của thành phố Hà Nội so với cả nước

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

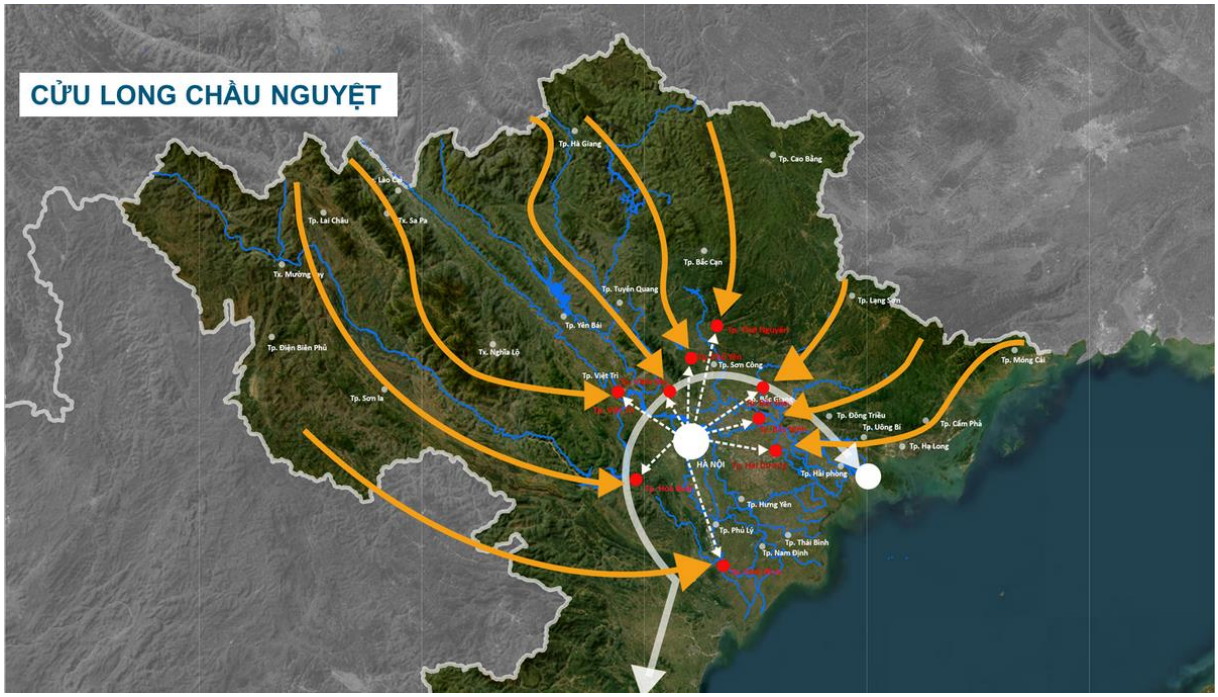
- Hà Nội là một trong hai cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ được xác định trong Nghị quyết số 06-NQ/TW năm 2022– (cực tăng trưởng còn lại là TP. Hồ Chí Minh). Thủ đô Hà Nội dù chỉ chiếm 1% về diện tích, 8,6% về dân số nhưng quy mô GRDP tính đến năm 2023 đạt gần 1,3 triệu tỉ đồng (tương đương 12,6% GDP cả nước), chỉ sau TP. Hồ Chí Minh; thu nhập bình quân đầu người của năm 2023 đạt khoảng 82,4 triệu đồng/người, cao hơn mức trung bình cả nước gần 1,4 lần[22]; đóng góp 23,5% thu NSNN và 8,1% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của cả nước; đóng góp 41,5% GRDP, 56,2 % thu ngân sách của vùng ĐBSH. Nhiều ngành công nghiệp của Thành phố tiếp tục giữ tỷ trọng cao, có tác động quan trọng đến phát triển các ngành công nghiệp trong vùng Đồng bằng sông Hồng, như: Sản phẩm đồ uống

21 Xem Nguyễn Vinh Phúc (2005), "Lịch sử Thăng Long Hà Nội", Hà Nội: NXB Thời Đại, tr. 299-300.

22 Tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu Niên giám thống kê 2023 của Cục Thống kê Hà Nội

(chiếm 53,1% giá trị tăng thêm ngành công nghiệp); chế biến gỗ, giấy (chiếm 40,7%); hoá chất và sản phẩm hoá chất (29,7%); thuốc, hoá dược (55,9%); sản phẩm cao su, nhựa (24,6%); cơ khí chế tạo, lắp ráp (29,3%); sản phẩm may mặc (23,1%);… Hà Nội chính là cầu nối quan trọng để đất nước hội nhập với cộng đồng quốc tế; là nơi khởi nghiệp của nhiều doanh nghiệp trong nước, nơi thu hút nhiều tập đoàn, nhà đầu tư danh tiếng hàng đầu thế giới và là động lực tăng trưởng quan trọng trong tiến trình hội nhập và toàn cầu hóa của cả nước.

- Hà Nội có vị trí quan trọng trong các hành lang kinh tế của Quốc gia, kết nối các hoạt động trao đổi, lưu thông trên khắp cả nước; là cực tăng trưởng lớn thứ hai của cả nước, trung tâm của vùng Đồng bằng sông Hồng, đồng thời đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của hai vùng lân cận là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Trung du miền núi phía Bắc.



Hình 1. 11: Vị thế đặc biệt của Hà Nội

Đánh giá chung, so với các tỉnh, Thành phố khác của miền Bắc, Hà Nội có vị trí thuận lợi để các tập đoàn, doanh nghiệp lựa chọn làm nơi đặt trụ sở chính. Đồng thời là cầu nối quan trọng để đất nước hội nhập với cộng đồng quốc tế; là nơi khởi nghiệp của nhiều doanh nghiệp trong nước, nơi thu hút nhiều tập đoàn, nhà đầu tư danh tiếng hàng đầu thế giới và là động lực tăng trưởng quan trọng trong tiến trình hội nhập và toàn cầu hóa của cả nước.

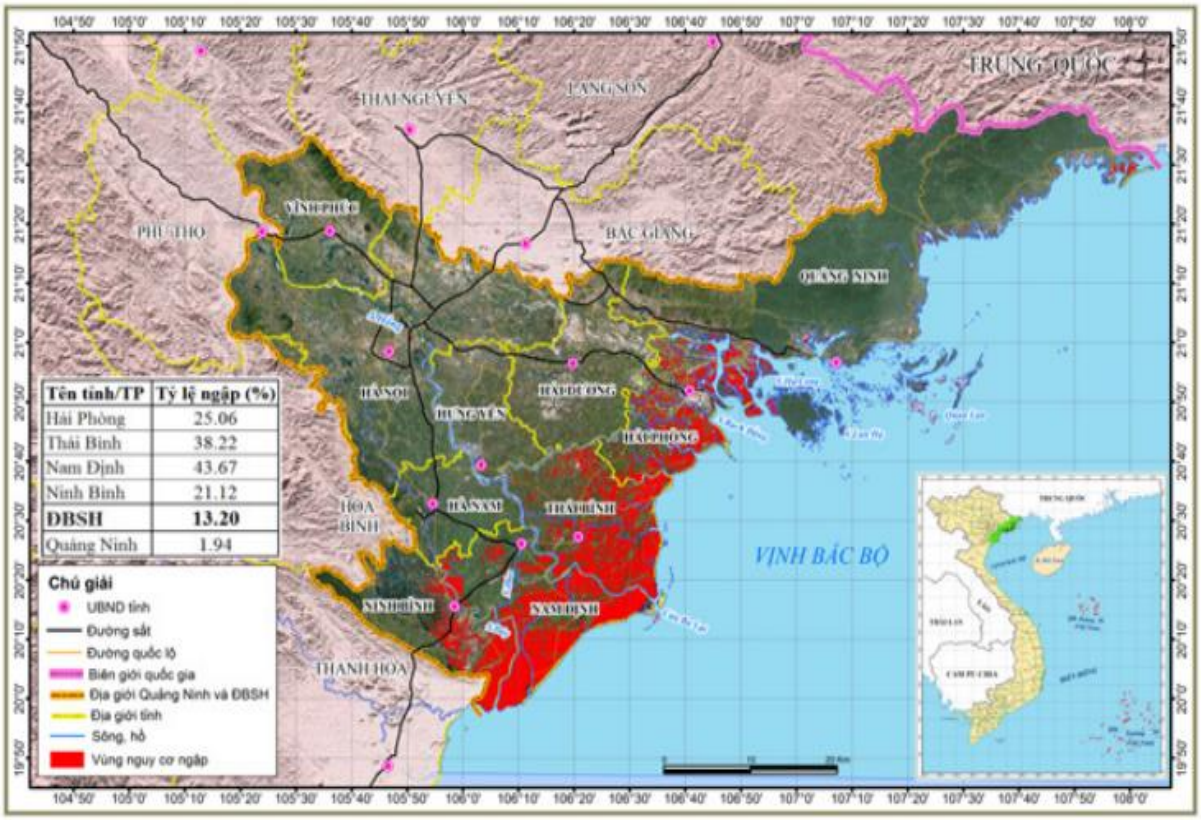
3. Về lịch sử, văn hóa và môi trường

Hà Nội là nơi tập trung nhiều chứng tích văn hóa của người Việt và văn hoá Bắc Bộ. Trong số các Thủ đô ở ASEAN, Hà Nội là Thủ đô lâu đời nhất, với nhiều danh hiệu được UNESCO công nhận như các di sản tư liệu thế giới (Bia Tiến sĩ Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Châu bản triều Nguyễn), di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (Ca Trù, Hội Gióng tại Đền Phù Đổng và Đền Sóc, Tín ngưỡng Thờ Mẫu, Nghi lễ Kéo co), di sản văn hóa thế giới (Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long-Hà Nội), thành phố sáng tạo...

Hà Nội còn là nơi quần tụ đông đúc, đa dạng của nhiều nét văn hóa vùng, miền do sự hợp cư của nhiều luồng di cư; là nơi diễn ra những sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa quan trọng của cả nước và thế giới. Sở hữu nền tảng văn hóa trên cơ sở tích hợp những giá trị truyền thống - hiện đại của Hà Nội tạo nên nét đặc sắc mà không nhiều thủ đô các nước trên thế giới có được. Di sản văn hóa phi vật thể được coi là một phần hồn cốt của Thăng Long - Hà Nội, nơi chất chứa những tinh hoa của dòng chảy văn hóa trong suốt chiều dài hàng nghìn năm lịch sử.

Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay đang đặt ra những yêu cầu mới cao hơn đối với việc phát triển văn hóa, xây dựng người Hà Nội văn minh - thanh lịch - hiện đại, vừa là người tham gia thực hiện, vừa là người hưởng thụ các thành tựu của công cuộc đổi mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh là nhiệm vụ chủ yếu của tiến trình đổi mới Thủ đô. Việc khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, khơi dậy sức mạnh sáng tạo của mọi nguồn lực, trong đó có nguồn lực văn hóa, con người có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bắt nhịp với dòng chảy hội nhập quốc tế, Thủ đô Hà Nội đã và đang có sự chuyển biến sâu sắc, trong đó văn hóa đóng vai trò quan trọng, không chỉ là mục tiêu, động lực mà còn là sức mạnh nội sinh, nguồn lực quan trọng phát triển Thủ đô mà còn là nền tảng bền vững để Hà Nội chủ động tiếp nhận tinh hoa văn hóa các nước, làm phong phú bản sắc dân tộc, trở thành một trong những Thành phố tiêu biểu về văn hóa của cả nước.

Xét về yếu tố biến đổi khí hậu, Hà Nội có vị trí khá thuận lợi cho phát triển (ngoài những điều kiện địa lý, địa chất đã kể) so với nhiều địa phương khác. Theo kịch bản mực nước biển dâng 100cm trong tương lai, thì khoảng 13,2% diện tích vùng ĐBSH có nguy cơ bị ngập (Diện tích ngập màu đỏ), trong khi các địa phương Nam Định, Thái Bình và Hải Phòng có nguy cơ cao bị ngập cao nhất (diện tích ngập tương ứng là 43,7%, 38,2% và 25%), Hà Nội lại nằm trong vùng tương đối an toàn. So với TP. Hồ Chí Minh, với mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 17,2% diện tích Thành phố có nguy cơ bị ngập.



Hình 1. 12: Bản đồ nguy cơ ngập úng với kịch bản nước biển dâng 100cm khu vực Quảng Ninh và Đồng bằng sông Hồng

VII. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN THỦ ĐÔ HÀ NỘI

1. Các yếu tố, điều kiện quốc tế

a. Sự gia tăng của chủ nghĩa khu vực và những khung khổ hợp tác mới

Toàn cầu hóa trong bối cảnh cạnh tranh giữa các cường quốc diễn ra gay gắt khiến vai trò, vị trí của các tổ chức đa phương bị suy yếu đòi hỏi phải có những điều chỉnh. Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc, nhất là ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương dự báo sẽ tiếp tục căng thẳng.

Dưới ảnh hưởng của những yếu tố này, toàn cầu hóa và khu vực hóa sẽ được điều chỉnh mạnh mẽ với sự ra đời của các FTA khu vực nhiều hơn, hình thành các tổ chức quốc tế mới, hệ thống tiêu chuẩn mới, sáng kiến hợp tác mới… nhóm các nền kinh tế mới nổi (BRICS) đang nỗ lực gia tăng số thành viên, giảm phụ thuộc thanh toán quốc tế bằng đồng USD.

Trong bối cảnh này, các tổ chức, định chế tài chính do phương Tây thành lập và dẫn dắt như IMF, Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã và đang đối mặt với nhu cầu tái cơ cấu để nâng cao hiệu quả và đối mặt với thách thức cạnh tranh mạnh mẽ từ các tổ chức, định chế tài chính mới do Trung Quốc, Nga và một số quốc gia khác thành lập để làm đối trọng. Vấn đề này cũng sẽ có thể khiến toàn cầu

hóa chậm lại và sẽ có bước điều chỉnh đáng kể trong khoảng hai thập kỷ tới. Tuy nhiên, xu thế khu vực hóa có thể sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn.

b. Xung đột địa chính trị gây ra nhiều bất ổn

- Xung đột Nga - Ukraine kéo dài đang gây tác động to lớn đến kinh tế - chính trị thế giới và nhiều tác động khó lường đến kinh tế thế giới. Các biện pháp trừng phạt Nga đã khiến gần 20% nguồn cung dầu mỏ toàn cầu bị cắt khỏi các thị trường lớn. Trong khi đó, nguồn cung dầu trên thế giới đang theo xu hướng giảm do OPEC+ hạn chế nguồn cung vào cuối năm 2022 và gia hạn cắt giảm sản lượng sang năm 2024 trong bối cảnh nhu cầu dầu toàn cầu gia tăng mạnh và được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong trung hạn.

Xu hướng khu vực hóa và căng thẳng địa chính trị được dự báo sẽ tiếp tục gây ra nhiều rủi ro từ bên ngoài đến kinh tế Việt Nam, đặc biệt là những vùng có độ mở FDI và thương mại lớn như vùng ĐBSH. Căng thẳng và các biện pháp trừng phạt của Mỹ và EU với Nga ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu và sẽ còn tác động sâu rộng hơn nếu tổng cầu thế giới sụt giảm, nguồn cung khan hiếm.

c. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng

Trong bối cảnh quốc tế nhiều bất ổn, các nhà đầu tư đã và đang cân nhắc cân bằng giữa hiệu quả đầu tư và các rủi ro đến từ an ninh khu vực. Theo đó, các xu hướng "nearshoring" hay "reshoring" trong lĩnh vực đầu tư, sản xuất diễn ra mạnh mẽ. Đối lập với xu hướng "offshoring" (di chuyển dây chuyền sản xuất của một doanh nghiệp sang các quốc gia khác để tìm kiếm những điều kiện kinh doanh, sản xuất ưu đãi hơn) thì "reshoring" diễn ra với việc các doanh nghiệp thu về hoặc chuyển dây chuyền sản xuất trở lại đất nước ban đầu, và "nearshoring" là khi các công ty thay vì tìm kiếm các cơ hội đầu tư ở các quốc gia xa xôi thì họ sẽ tận dụng thị trường trong khu vực lân cận hoặc thậm chí là môi trường trong nước, nhằm tạo dựng sự ổn định trong việc vận hành chuỗi giá trị của mình.

Xu hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc được đẩy mạnh bởi đại dịch Covid-19 nhằm phân tán và giảm thiểu rủi ro. Các biện pháp chống dịch đã làm gián đoạn hàng loạt chuỗi cung ứng từ Trung Quốc, gây ra sụt giảm mạnh về thương mại đối với những ngành có liên kết phức tạp, đặc biệt là ngành dệt may và điện tử. Trong tương lai, chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ được phi tập trung hóa với sự xuất hiện của các trung tâm mới. Việc tham gia vào các Hiệp định thế hệ mới (CPTPP, EVFTA và RCEP) là một trong những yếu tố thúc đẩy chuỗi cung ứng và các dòng vốn FDI dịch chuyển vào Việt Nam để tận dụng ưu đãi thuế khi xuất khẩu sang các nước đối tác. Thực tế, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào Việt Nam đã thể hiện rõ trong thời gian tới, với việc tăng xuất khẩu và thu hút FDI, trong khi nhập khẩu từ các thị trường chính đều chậm lại.

d) Sự tăng tốc của quá trình già hóa dân số, quá trình đô thị hóa, trung lưu hóa ở các nền kinh tế mới nổi

Vấn đề già hóa dân số nhanh cũng sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực lớn tới kinh tế thế giới. Già hóa dân số đang gây sức ép lên hàng loạt các vấn đề như tăng trưởng kinh tế, việc làm, an ninh lương thực, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, di dân (trong và ngoài phạm vi biên giới quốc gia) và các vấn đề an sinh xã hội khác. Một số nước có lực lượng dân số già sẽ phải điều chỉnh chính sách lao động và an sinh xã hội (như tăng tuổi nghỉ hưu; tăng quy mô của các chương trình an sinh xã hội cho người già…). Cùng với quá trình hội nhập kinh tế được đẩy mạnh, nhiều nước tiếp tục chính sách nhập cư cởi mở để bổ sung cho lực lượng lao động bị thiếu hụt. Tuy nhiên, chỉ có lực lượng lao động có tay nghề cao mới được chào đón; các nước sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn nhập cư của lực lượng lao động phổ thông.

Ngoài ra, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động trẻ và ứng dụng rộng rãi những thành quả của CMCN 4.0 sẽ trở thành thách thức rất lớn đối với nhiều nền kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam chưa tích luỹ được các nguồn lực đủ để bù đắp, hỗ trợ người lao động trong quá trình chuyển đổi cơ cấu. Cải cách giáo dục sẽ chiếm vị trí quan trọng hàng đầu nhằm có được lực lượng lao động đáp ứng các yêu cầu mới của thị trường.

e) Biến đổi khí hậu diễn ra nhanh hơn và xu hướng chuyển đổi xanh, chuyển dịch năng lượng nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu

Theo dự báo của Liên hợp quốc, các hiện tượng khí hậu cực đoan sẽ diễn ra nhiều hơn và nhanh hơn trong những năm sắp tới trên toàn thế giới. Việt Nam là một trong những nước chịu tác động mạnh của BĐKH toàn cầu trong 30 năm tới (đứng thứ 13 trong 16 nước) với hậu quả trực tiếp là tình trạng nước biển dâng nhấn chìm các vùng đất ven biển và xâm ngập mặn.

Do tác động của BĐKH, những năm gần đây, chuyển đổi nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế xanh là xu hướng nhiều quốc gia trên thế giới đang hướng tới và là con đường mà các nước đang theo đuổi. Chuyển đổi xanh phải dẫn đến sự thay đổi mang tính biến đổi, trong đó, các hệ thống kinh tế xã hội và môi trường tương tác với nhau để chống lại cuộc khủng hoảng đa chiều, gồm: BĐKH, mất đa dạng sinh học và ô nhiễm. Các quốc gia trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng đang tích cực nắm bắt xu hướng và theo đuổi các mục tiêu chuyển đổi xanh (Việt Nam cam kết thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050).

Cùng với xu thế chuyển đổi xanh, tiêu dùng xanh cũng được xem là xu hướng tiêu dùng của thế giới hiện đại. Hiện nay tiêu dùng xanh khá phổ biến ở các nước phát triển và đã có những bước tiến đầu tiên ở các nước đang phát triển khi thu nhập cá nhân và ý thức tiêu dùng ngày càng tăng. Người tiêu dùng trên thế giới đang ngày càng hướng tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường và coi đó là tiêu chuẩn cho các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao.

Đẩy mạnh việc sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, giảm sử dụng năng lượng địa khai và chú trọng sử dụng năng lượng một cách hiệu quả đã diễn ra trong thời gian gần đây. Đặc biệt, trong sự kiện COP26 năm 2021, các cam kết của chính phủ các nước, trong đó có Việt Nam, đã tạo ra nhiều động lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch năng lượng diễn ra mạnh mẽ và bền vững. Những cam kết này, cùng với các mục tiêu trước đó của Việt Nam, sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi năng lượng, đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức trong quá trình thực hiện chúng tại Việt Nam.

f) Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh

Đô thị hóa diễn ra ở quy mô và tốc độ rất nhanh đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Đô thị hóa với tốc độ và quy mô nhanh sẽ đi kèm với việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên rất lớn. Từ năm 1950 trên thế giới đã xây dựng các đô thị sinh thái nhằm mang lại cho con người chất lượng sống cao hơn, trong đó đô thị sẽ ít sử dụng cơ sở tài nguyên sinh thái vốn có và góp phần tạo nên sự phát triển bền vững của các đô thị. Thế giới đã có xu hướng phát triển đô thị như: Đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh… nhưng tất cả những xu hướng trên đều hướng tới sự phát triển bền vững của đô thị.

Đô thị hóa đã tạo ra khu vực đô thị với không gian kinh tế được mở rộng và môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, hạ tầng phát triển, nguồn lao động dồi dào và thị trường lớn, từ đó tạo điều kiện cho phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, thu hút FDI và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng kinh tế; Hệ thống đô thị quốc gia cơ bản được phân bố theo mô hình mạng lưới, phù hợp với điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa và quy luật phát triển kinh tế.

Cùng với thành tựu của cuộc CMCN 4.0, việc hình thành và phát triển các đô thị thông minh cũng trở nên phổ biến ở các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Xu hướng kinh tế chia sẻ và phát triển thành phố thông minh nhờ phát triển công nghệ do cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. mang lại được kỳ vọng sẽ có những thay đổi lớn cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Việc phát triển các đô thị thông minh không chỉ góp phần giải quyết áp lực dân số cho các đô thị, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng, nước và mang lại một cuộc sống văn minh hơn, mà còn đóng góp không nhỏ vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhờ các công nghệ sử dụng cho phát triển đô thị thông minh.

g) Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và CMCN 4.0 đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu

CMCN 4.0 sẽ tiếp tục mở ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất và rút ngắn khoảng cách phát triển. Việc tiếp cận thành tựu cách mạng sản xuất mới từ CMCN 4.0 sẽ tạo ra công cụ đắc lực giúp Việt Nam tận dụng được những cơ hội tích cực. Công nghệ số thúc đẩy phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất

kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội; làm thay đổi hoàn toàn cách con người tương tác lẫn nhau và tương tác với thế giới.

Sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo AI…), ảnh hưởng tới sự phát triển của một số ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng. Với ngành công nghiệp, công nghệ mới và tự động hóa giúp chi phí sản xuất giảm, sản lượng công nghiệp tăng nhanh. Với ngành nông nghiệp, quy trình chăn nuôi, trồng trọt được cải tiến nhờ mức tự động hoá và quy chuẩn cao, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Với các ngành dịch vụ và thương mại, công nghệ mới sẽ khiến các hình thức kinh doanh truyền thống sẽ thay đổi, người sản xuất và người tiêu dùng sẽ kết nối nhanh chóng, thuận tiện nhờ các ứng dụng công nghệ…

Mạng sản xuất toàn cầu sẽ thay đổi theo hướng chuyển dịch dần từ các nước có nhiều lao động phổ thông và tài nguyên sang các nước có nhiều trung tâm nghiên cứu, nhiều lao động có kỹ năng, chuyên môn cao và gần thị trường tiêu thụ hơn. Đồng thời, một lượng lớn lao động sẽ bị thay thế bởi những robot và dây chuyền sản xuất tự động, chi phí lao động rẻ của mô hình gia công, lắp ráp ở các nước đang phát triển sẽ bị mất lợi thế, chuỗi giá trị toàn cầu được rút ngắn lại, các công đoạn ở tầng thấp nhất có thể sẽ biến mất. Theo đó, CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi đáng kể cách thức các quốc gia, doanh nghiệp và người dân trên toàn cầu hợp tác, kết nối với nhau và làm thay đổi các dòng chảy vốn đầu tư, thương mại trên quy mô toàn cầu.

h) Xu thế trao đổi, giao lưu, phát triển văn hóa giữa các quốc gia

Cùng với dòng du lịch, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại và tác động của CMCN4.0, giao lưu phát triển văn hóa giữa các quốc gia được dự báo sẽ gia tăng đáng kể.

- Về văn hóa làm việc không giới hạn không gian, với khả năng kết nối ngày càng tăng và con người ngày càng phụ thuộc vào sự hỗ trợ của các thiết bị di động nên xu hướng làm việc tại nhà hoặc văn phòng di động, hoặc kết hợp diễn ra phổ biến;

- Xu hướng tăng cường trách nhiệm xã hội của cá nhân, doanh nghiệp ngày càng lên cao. Hầu hết chính phủ các quốc gia, doanh nghiệp và cá nhân đang lựa chọn hành vi có trách nhiệm toàn cầu đặc biệt là hành vi đối với BĐKH, cố gắng cắt giảm lượng khí thải carbon. Các ngành sản xuất đang đưa ra các tiêu chuẩn mới trong luật lao động để nhân viên cảm thấy được tham gia nhiều hơn vào quy trình quản lý - điều cần thiết để duy trì các tiêu chuẩn công việc tốt hơn. Người tiêu dùng đang trở nên có trách nhiệm hơn khi mua hàng. Các xu hướng thời trang văn hóa đều hướng đến việc sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường như bông và thuốc nhuộm thực vật.

- Toàn cầu hóa sẽ trở thành một phần thiết yếu của trao đổi văn hóa. Sau đại dịch, thế giới sẽ chứng kiến sự hồi sinh mạnh mẽ của du lịch và toàn cầu hóa. Sự trao đổi văn hóa sẽ ngày càng gia tăng khi du lịch, công tác nước ngoài, các chương trình trao đổi sinh viên và xu hướng nhập cư và di cư sẽ tiếp tục gia tăng trên toàn thế giới. Từ năm 2023, trao đổi văn hóa đã gia tăng như một phần của toàn cầu hóa. Điều này sẽ phản ánh

trong thời trang, văn học, văn hóa, giáo dục, kinh tế và điều kiện xã hội của từng quốc gia và thế giới.

- Thiết lập và xây dựng mạng lưới mối quan hệ (networking) sẽ trở thành một phần thiết yếu của cuộc sống hàng ngày cũng như trong hoạt động marketing, một phần di sản văn hóa của thế giới hiện đại, mặc dù sự phụ thuộc vào Internet đang tăng lên. Về phương tiện truyền thông xã hội, networking sẽ trở thành một chiến lược tiếp thị thiết yếu để thế giới biết đến các sản phẩm và dịch vụ do một công ty cung cấp. Các chiến lược tiếp thị thường được thực hiện thông qua những người có sức ảnh hưởng và mạng truyền thông xã hội xung quanh họ. Một khía cạnh khác của networking là tạo ra một xã hội gắn bó, nơi mọi người được kết nối qua Internet. Do vậy, mọi thứ trong nền kinh tế toàn cầu đều được kết nối với nhau, khiến cho networking trở thành một phần thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của một công dân toàn cầu.

2. Các yếu tố, điều kiện quốc gia và vùng

2.1. Tác động của Quốc gia đối với Thủ đô Hà Nội

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 phấn đấu đến năm 2030 nước ta là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao; với những quan điểm phát triển chủ đạo như phát triển nhanh và bền vững dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với ba đột phá chiến lược về thể chế, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt ra các quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển cụ thể cho thời kỳ 2021-2030 đã đề ra 5 quan điểm phát triển chung và 5 quan điểm tổ chức không gian là:

Quan điểm phát triển

(1). Phát triển bao trùm, nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn.

(2). Phát huy tối đa lợi thế của quốc gia, vùng, địa phương; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

(3). Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

(4). Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; coi văn hóa là trụ cột trong phát triển bền vững, lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

(5). Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, là yếu tố quyết định; ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng, đột phá.

Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

(1). Không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức hiệu quả, thống nhất trên quy mô toàn quốc, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế gắn với khai thác lợi thế so sánh của quốc gia, từng vùng, từng địa phương trong vùng nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

(2). Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh tế để bảo đảm an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là dịch vụ về y tế, giáo dục, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các địa bàn thuận lợi.

(3). Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(4). Tổ chức không gian phát triển quốc gia, các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn.

(5). Tổ chức không gian phát triển quốc gia phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo vệ vững chắc độc

lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

Là Thủ đô của cả nước, sự phát triển của Hà Nội trong thời gian tới không nằm ngoài những chủ trương, định hướng chung của cả nước như trên, đồng thời cũng đặt ra nhiệm vụ cho Hà Nội phải sớm hoàn thành các mục tiêu, về đích trước cả nước.

Về phát triển đô thị, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã bao hàm nhiều nội dung cởi mở về phát triển đô thị như các dạng thái tổ chức đô thị mới (vùng động lực, cực tăng trưởng, định hướng cho các vùng đô thị lớn). Thủ đô, Hà Nội nhất thiết phải đi đầu trong hiện thực hoá Nghị quyết số 06 của Bộ Chính trị, là hình mẫu để các Thành phố, địa phương khác soi chiếu, phát triển theo.

2.2. Tác động của vùng đối với Thủ đô Hà Nội

Hà Nội là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển của vùng Thủ đô, vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cực tăng trưởng của cả nước. Quá trình phát triển của Thủ đô tạo ra nhiều ảnh hưởng đối với các địa phương trong Vùng; đồng thời cũng chịu tác động tương hỗ từ các địa phương trong Vùng.

Đối với cấp vùng, Hà Nội cũng đảm đương nhiều trách nhiệm khác gắn với phát triển vùng, kết nối vùng như sau:

Về vùng ĐBSH: Hà Nội nằm trong vùng ĐBSH, là vùng có quy mô kinh tế lớn (năm 2020 đạt 2,37 triệu tỷ đồng, chiếm 29,4% cả nước), nơi có tốc độ tăng trưởng GRDP vùng bình quân giai đoạn 2005-2020 đạt 7,94%/năm [23]; trong đó dân số Hà Nội chiếm 36% dân số toàn vùng ĐBSH, GRDP Hà Nội chiếm khoảng 40% GRDP toàn vùng ĐBSH, thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 74,5 triệu đồng/năm cao hơn mức bình quân của vùng ĐBSH là 61 triệu đồng/năm[24]. Trong số 11 địa phương vùng ĐBSH, Hà Nội được xác định trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển của cả vùng và là đầu mối quan trọng trong các hành lang kinh tế chính như Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng đã đặt ra một số tầm nhìn, mục tiêu cụ thể như sau:

---

23 số liệu từ Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

24 Tính toán của nhóm nghiên cứu, số liệu năm 2020

- "Hình thành các Trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới về thương mại, du lịch, tài chính, logistics ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh."

- "Xây dựng Thủ đô Hà Nội "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại", trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng và cả nước, phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực."

- " Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua địa bàn vùng, các tuyến đường bộ kết nối, các tuyến vành đai Hà Nội, đường bộ ven biển. Mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, hoàn thiện hạ tầng các cảng Hải Phòng, Quảng Ninh. Hoàn thành đưa vào khai thác các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội."

- " Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp dựa trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát huy vai trò đầu tàu, động lực của Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh."

- "Hình thành và phát triển trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội và các tỉnh, Thành phố trong vùng có điều kiện."

Như vậy, trong thời gian tới, cơ hội cho Hà Nội phát triển bứt phá, thực sự trở thành đầu tàu tăng trưởng, dẫn dắt phát triển ở vùng ĐBSH là rất lớn.

Về Vùng thủ đô Hà Nội (VTĐ) theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ, phạm vi Vùng Thủ đô bao gồm toàn bộ ranh giới Thành phố Hà Nội và 9 tỉnh xung quanh là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang. Thành phố Hà Nội với vai trò là đô thị hạt nhân đã hợp tác các địa phương trong Vùng thực hiện các công trình trọng điểm tại các địa bàn giáp ranh; huy động các nguồn lực đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông kết nối. Một số dự án giao thông tiêu biểu liên kết trong Vùng Thủ đô Hà Nội gồm: Đường cao tốc hướng tâm Hà Nội - Hòa Bình; các đường vành đai; các cầu vượt sông Hồng, sông Đuống và sông Cầu qua Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Bắc Ninh - Bắc Giang; dự án kết nối du lịch tâm linh Chùa Hương – Tam Chúc, Ba Sao - Bái Đính qua địa bàn Hà Nội, Hà Nam...

VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Tiềm năng, lợi thế

(1).Thế giới không có nhiều Thủ đô có lịch sử nghìn năm tuổi như Hà Nội. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, Thăng Long - Hà Nội được nhiều triều đại chọn làm kinh đô của đất nước. Thăng Long - Hà Nội là địa danh hội tụ nhiều lớp tinh hoa văn hóa của nhiều thời đại, hun đúc nên biểu tượng văn hóa, văn hiến và văn minh của Thủ đô, là tài sản quý giá lưu truyền cho các thế hệ hôm nay và mai sau; là nguồn lực đặc biệt quan trọng để phát triển Thủ đô trong thời kỳ tới. Lịch sử hình thành và phát triển

rất lâu dài của Hà Nội cho thấy hiếm có Thủ đô quốc gia nào có bề dầy lịch sử lâu đời như Hà Nội. Đó là những điều kiện tiền đề căn bản để phát triển ngành công nghiệp văn hóa và du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

(2). Thủ đô Hà Nội luôn khẳng định vị thế là trung tâm đầu não chính trị, hành chính quốc gia, trung tâm văn hóa, kinh tế, giáo dục, khoa học và giao dịch quốc tế. Qua các thời kỳ lịch sử, được lựa chọn là kinh đô, Hà Nội luôn là trung tâm chính trị - hành chính nhà nước, trung tâm giao thương và tụ hội các hoạt động kinh tế, trung tâm văn hóa của đất nước. Hiện nay, Hà Nội tiếp tục là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở các Bộ, Ban ngành, cơ quan Trung ương, là trung tâm ngoại giao quốc tế, nơi các cơ quan ngoại giao đặt trụ sở và sự hiện diện của phần lớn các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, các hoạt động kinh tế, văn hóa, nguồn lực khoa học công nghệ đều hội tụ tại Hà Nội. Ngoài ra, Hà Nội còn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn tuyệt đối của Thủ đô trong mọi tình huống là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

(3). Hà Nội có vị trí chiến lược quan trọng, nằm ở trung tâm của vùng đồng bằng sông Hồng và trung tâm của miền Bắc Việt Nam, Thủ đô Hà Nội đóng vai trò chuyển tiếp giữa vùng trung du miền núi Bắc Bộ với khu vực Biển Đông và kết nối các nước Đông Nam Á lục địa (bên bờ Ấn Độ Dương) với các nước Đông Nam Á hải đảo (thuộc Thái Bình Dương). Ngoài ra, Hà Nội nằm trên các tuyến giao thương với các nước ở khu vực Đông Bắc Á. Nhiều bằng chứng cho thấy, Hà Nội đã tiếp nhận và lan tỏa văn hóa của nhiều tộc người, các thành tựu văn minh của thế giới, đặc biệt từ các trung tâm lớn như Trung Quốc, Ấn Độ và Châu Âu. Hiện nay, Thủ đô Hà Nội tiếp tục đóng vai trò đầu mối giao thông vận tải quan trọng về đường hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ của đất nước. Điều này tạo cho Thủ đô Hà Nội một lợi thế đặc biệt trong các hoạt động trao đổi hàng hóa và giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

(4). Trong suốt chiều dài lịch sử, sông Hồng gắn liền với sự hình thành và phát triển của Thăng Long - Hà Nội. Là dòng sông lớn nhất ở miền Bắc, sông Hồng đóng vai trò quyết định trong toàn bộ quá trình hình thành và biến đổi của vùng châu thổ, cùng với toàn bộ diễn biến lịch sử, kinh tế, xã hội và văn hóa của nó, đặc biệt là khu vực Hà Nội - trung tâm của châu thổ. Sông Hồng - dòng chảy lịch sử, văn hóa đã bồi đắp cho văn hóa Thăng Long - Hà Nội và cho sự phồn hoa đô hội.

(5). Thủ đô Hà Nội có địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, trù phú, địa chất tương đối ổn định; hệ thống sông hồ, núi rừng cảnh quan thiên nhiên phong phú, đặc sắc; có khí hậu ôn hòa, ít chịu tác động của diễn biến bất thường của thời tiết khí hậu cực đoan, có thời tiết 4 mùa rõ rệt, trong đó mùa thu và mùa đông là những mùa mang đậm những nét đặc trưng riêng có của Hà Nội. Theo kịch bản mực nước biển dâng 100 cm trong tương lai, thì khoảng 13,2% diện tích vùng ĐBSH có nguy cơ bị ngập, trong khi các địa phương Nam Định,

Thái Bình và Hải Phòng có nguy cơ cao bị ngập cao nhất (diện tích ngập tương ứng là 43,7%, 38,2% và 25%), Hà Nội lại nằm trong vùng tương đối an toàn.

(6). Thủ đô Hà Nội có qui mô dân số đông, mức sống và thu nhập ngày càng cao, là thị trường lớn cho phát triển, là thành phố hòa bình có an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định là điểm đến lựa chọn an toàn của các nhà đầu tư và du khách, là nơi hội tụ nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ các nhà khoa học và các cơ sở nghiên cứu hàng đầu của cả nước, là nguồn lực vô giá cho đột phá phát triển dựa vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nghị quyết số 15-NQ/TW về phát triển Thủ đô đã xác định "Văn hóa, con người vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng, nguồn lực, động lực để phát triển Thủ đô".

2. Khó khăn, thách thức

(1). Hà Nội là Thành phố trực thuộc Trung ương duy nhất không có biển, hạn chế trong cạnh tranh về phát triển dịch vụ du lịch, logistic (ngoài ra cũng không có cơ hội gia tăng diện tích đất bằng cách lấn biển như các tỉnh thành khác) nếu không có phương án hiệu quả để tận dụng lợi thế gần cảng biển của Thành phố Hải Phòng. Với vai trò là đầu não chính trị nên cần ưu tiên các vấn đề về an ninh chính trị trước tiên, sẽ làm ảnh hưởng đến độ mở của nền kinh tế.

(2). Là Thành phố đông dân thứ 2 và mật độ dân số cao thứ 2 trong cả nước, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc, lực lượng lao động đang già hóa đặt ra thách thức về LLLĐ và nguy cơ sụt giảm NSLĐ trong kỳ quy hoạch. Tình trạng nhập cư khá đông vào Hà Nội, di cư luôn xuất siêu, tạo ra nhiều thách thức, sức ép rất lớn đến hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường và chất lượng sống của người dân, nhất là tại khu vực nội đô cũ. Các đô thị đang đứng trước thách thức phải tìm ra giải pháp và các mô hình kinh tế mới để thích nghi.

(3). Là Thủ đô, có mức sống cao, các chi phí đều cao hơn các tỉnh lân cận (giá đất, giá dịch vụ, lương nhân công..); có các tiêu chuẩn về môi trường cao hơn các tỉnh, Thành phố. Vì vậy khả năng thu hút đầu tư bất lợi hơn so với các tỉnh thành lân cận nếu hệ thống hạ tầng không vượt trội.

(4). Với địa hình có nền địa chất rất yếu, khi xây dựng công trình đặc biệt là công trình cao tầng cần có biện pháp xử lý chống lún, chống cát đùn và cát chảy, xây dựng các công trình có tải trọng lớn cần lưu ý các biện pháp xử lý nền móng để chống lún sụt và trượt ngang, gia tăng chi phí xây dựng, ảnh hưởng đến sự cạnh tranh về giá thuê mặt bằng, hạn chế tiêu cực đến phát triển các công trình ngầm, nhất là phát triển không gian ngầm.

(5). Địa hình Hà Nội bị chia cắt bởi hệ sống sông, ngòi nên trong tương lai sẽ phải xây dựng nhiều cầu lớn vượt sông để kết nối các không gian phát triển.

(6). Tài nguyên nước dưới đất phân bố không đều, đặc biệt có một số khu vực hiếm nước (Thạch Thất, Chương Mỹ,...) hoặc nước bị nhiễm mặn (Thường Tín, Phú Xuyên...). Trên địa bàn Hà Nội có khá nhiều loại khoáng sản (than bùn, vàng, pyrit,

kaolin, asbest, cát sỏi, đất sét, đá...; nhưng quy mô nhỏ, không có khả năng khai thác kinh tế quy mô lớn.

(7). Thủ đô Hà Nội đứng trước thách thức trong việc vừa bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, vừa giải quyết vấn đề môi trường, đặc biệt là về ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn, xử lý rác thải của khu vực nội thành.

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

1. Bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô thời kỳ 2011-2022

1.1. Bối cảnh quốc tế

1.1.1. Bối cảnh chính trị

Giai đoạn 2011-2022, tình hình chính trị trên thế giới nhìn chung ổn định, hòa bình, hợp tác phát triển vẫn là xu hướng chủ đạo, tuy có nơi, có lúc còn bất ổn cục bộ. Châu Á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động, đóng góp lớn cho sự tăng trưởng kinh tế thế giới; song tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên. Hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn; nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột và chạy đua vũ trang, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, lãnh thổ, tài nguyên diễn ra rất phức tạp. Các vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống, như: an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh... diễn biến ngày càng phức tạp. Thế giới đã trải qua một thời kỳ có nhiều biến động phức tạp và khó lường. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau quyết liệt, giành vị thế và lợi ích gây ra tình hình phức tạp tại nhiều khu vực và nhiều nước. Quan hệ giữa các nước lớn, nhất là giữa ba nước Mỹ - Nga - Trung Quốc cũng có những thay đổi sâu sắc. Nhiều vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống diễn biến khó lường. Chủ nghĩa dân tuý, chủ nghĩa cường quyền nước lớn, chủ nghĩa thực dụng gia tăng mạnh mẽ trong quan hệ quốc tế. Các nước lớn vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh gay gắt, chi phối và làm phức tạp hơn các quan hệ quốc tế. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á phát triển năng động nhưng còn tiềm ẩn nhiều nhân tố bất ổn tranh chấp lãnh thổ, biển, đảo ngày càng gay gắt; xuất hiện các hình thức tập hợp lực lượng mới cùng với trạng thái đan xen lợi ích rất phức tạp. Tình hình Biển Đông diễn biến khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển. Những diễn biến phức tạp, gia tăng nhanh chóng cả về số lượng và mức độ nghiêm trọng của các sự cố, phạm vi lan rộng các sự cố trên biển, trên không đã trở thành tâm điểm tập hợp lực lượng của các nước lớn.

1.1.2. Khoa học công nghệ

Trong thời gian gần đây, thế giới chứng kiến sự bùng nổ của KH&CN, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), tác động sâu rộng và đưa tới

những biến đổi sâu sắc về mọi mặt đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội. Thế giới đang bước vào kỷ nguyên mới về tính chất và trình độ phát triển, dẫn đến những thay đổi sâu sắc trong trật tự và quan hệ xã hội. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển mang tính quyết định đến bước tiến của các quốc gia. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu; ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Mạng lưới các cơ sở nghiên cứu, trường đại học hàng đầu trên thế giới đang trở thành tâm điểm dẫn dắt những bước phát triển vượt bậc ở các quốc gia. Đón bắt những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư, thế giới nhận thức được tầm quan trọng của phát triển bền vững, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, AI… Đây là cơ hội để các nước đang phát triển có vươn lên đồng hành cùng các nước phát triển.

1.1.3. Bối cảnh kinh tế

Thời kỳ 2011-2022, kinh tế thế giới phát triển tốt, có những dấu hiệu phục hồi tích cực vào giai đoạn giữa thời kỳ; xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn; liên kết và tự do hoá thương mại vẫn là xu thế chủ đạo nhưng đan xen yếu tố bảo hộ; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về đa dạng quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện. Vai trò của các công ty xuyên quốc gia ngày càng lớn. Quá trình quốc tế hoá sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Quá trình hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng trở thành phổ biến.

Tương quan sức mạnh của các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu thay đổi với sự xuất hiện những liên kết mới. Vị thế của châu Á trong nền kinh tế thế giới đang tăng lên; sự phát triển mạnh mẽ của một số nước khu vực và việc thực hiện các hiệp định mậu dịch tự do ngày càng sâu rộng, mở ra thị trường rộng lớn nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt. Quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế và điều chỉnh các thể chế tài chính toàn cầu diễn ra mạnh.

Những năm 2017-2019, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng và phân bố lại các khu vực sản xuất; sang năm 2019-2020, do tác động của đại dịch Covid-19 chưa từng có trong lịch sử xảy ra trên toàn cầu ảnh hưởng rất nghiêm trọng làm đảo lộn kinh tế, gây ra sự đứt gãy chuỗi sản xuất, cung ứng trên toàn thế giới. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy thoái, hậu quả dự kiến kéo dài nhiều năm. Sang đến năm 2022, kinh tế toàn cầu

tiếp tục tăng trưởng chậm lại do tác động của căng thẳng địa chính trị, xung đột Nga-Ukraine, lạm phát tăng cao, xu hướng thắt chặt tiền tệ và chính sách Zero COVID tại Trung Quốc. Chính sách tiền tệ được thắt chặt trong bối cảnh giá năng lượng, nguyên liệu và lương thực tăng cao chưa từng có đang ảnh hưởng nghiêm trọng tới tăng trưởng kinh tế thế giới, và có thể dẫn tới suy thoái kinh tế. Những yếu tố này có tác động lớn, kéo dài tới tăng trưởng kinh tế và phản ứng chính sách của phần lớn các nền kinh tế trên thế giới. Những diễn biến kinh tế thế giới đã làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới.

1.1.4. Môi trường

Trong thời gian dài, các hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội trên toàn thế giới, từ các quốc gia phát triển đến các quốc gia đang phát triển đã gây ra nhiều hậu quả đến môi trường toàn cầu như: ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai; sự nóng lên của trái đất; suy giảm tầng ozon đã gây những diễn biến bất thường về môi trường tự nhiên, sinh vật biển, biến đổi gen, mất đa dạng sinh học, tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng.

Môi trường toàn cầu đang xấu đi, biến đổi khí hậu và nước biển dâng tiếp tục là thách thức lớn đối với thế giới, khu vực và Việt Nam; do vậy phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới với những mô hình như kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Tại hội nghị COP26, Việt Nam đã đưa ra cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội cho các địa phương trên cả nước, trong đó đi đầu là Hà Nội thực hiện chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững, đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

1.1.5. Xã hội

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội dù ít được nhắc đến dưới góc độ truyền thông, nhưng vẫn là con đường phát triển riêng của các quốc gia như Trung Quốc, Việt Nam hay sự tiến bộ rõ nét của Lào, Cu-ba,... cho thấy mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội không còn xơ cứng như thời kỳ trước, mà sự linh hoạt thích ứng cho thấy xã hội xã hội chủ nghĩa ngày một thuyết phục. Toàn cầu hoá gắn liền với chủ nghĩa tự do mới đang làm gia tăng bất bình đẳng xã hội. Sự bùng nổ của phong trào "Chiếm Phố Wall" tại Mỹ, sự ủng hộ của người dân Anh đối với phương án rời khỏi EU (Brexit), làn sóng biểu tình áo vàng tại Pháp, ... cho thấy trong lúc toàn cầu hóa mang lại sự giàu có cho một số ít người thì vẫn có một số đông dân chúng bị đẩy ra bên lề xã hội. Nhìn chung, bối cảnh quốc tế trong thời gian tới còn nhiều biến động khó lường, nhất là tác động từ những cuộc xung đột vũ trang tại các điểm nóng ở Châu Âu hiện nay, hay đối đầu địa chính trị giữa Trung Quốc và phương Tây ngày càng diễn biến phức tạp. Song xu

hướng chủ đạo trên thế giới vẫn là toàn cầu hóa, khu vực hóa thông qua các hiệp định thương mại, đầu tư có tính khu vực được mở rộng.

1.2. Bối cảnh trong nước

1.2.1. Bối cảnh chính trị

Trước những diễn biến của thời đại và cục diện thế giới, khu vực, Đảng và Nhà nước đã có định hướng chỉ đạo và có quyết sách đúng đắn, kịp thời trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc. Nhờ đó, chúng ta đã tận dụng được thời cơ, góp phần thúc đẩy đất nước phát triển, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nổi bật là, nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp. Thế và lực của nước ta đang được củng cố vững mạnh thêm nhiều; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Việt Nam đã đẩy mạnh thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và hiệu quả. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 224 thị trường, gia nhập ký kết 79 điều ước quốc tế đa phương, tham gia đàm phán 19 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó đã ký kết 16 FTA và 03 FTA đang đàm phán. Các FTA này đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở lớn trong khu vực, tạo ra một "đòn bẩy" quan trọng trong chiến lược phát triển hiện đại.

1.2.2. Khoa học công nghệ

Trong hơn 10 năm qua, tiềm lực KH&CN quốc gia được tăng cường. KH&CN đã có những đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Đặc biệt, qua thực tế đã khẳng định một số định hướng phát triển KH&CN phù hợp với Việt Nam như: KH&CN phải đóng vai trò chủ đạo, là lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế; phát triển mạnh mẽ KH&CN để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; gắn kết chặt chẽ khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý và cơ chế hoạt động KH&CN;... Có thể nói, các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã có sự phát triển đồng bộ. KH&CN và đổi mới sáng tạo đã được khẳng định là động lực để tạo bước phát triển bứt phá kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2.3. Bối cảnh kinh tế

Giai đoạn 2011 - 2022, mặc dù phải trải qua những diễn biến phức tạp, nhanh chóng của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19, nhưng đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng về phát triển kinh tế. Thế và lực của

nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường là sức mạnh nội sinh cho đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới. Bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Môi trường kinh doanh ở một số lĩnh vực, địa phương còn hạn chế, chưa thực sự thông thoáng. Các đột phá chiến lược chưa có bứt phá. Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả; quản lý phát triển đô thị còn bất cập.

1.2.4. Môi trường

Quá trình đô thị hóa tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Môi trường ở nhiều nơi đang bị ô nhiễm nặng; tài nguyên, đất đai chưa được quản lý tốt, khai thác và sử dụng kém hiệu quả, chính sách đất đai có mặt chưa phù hợp. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống

1.2.5. Xã hội

Lĩnh vực văn hoá, xã hội đạt thành tựu quan trọng trên nhiều mặt, nhất là xóa đói, giảm nghèo. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội cơ cấu dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, mọi mặt đời sống của người dân được nâng cao. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững. Bên cạnh những mặt làm được, một số mặt yếu kém chậm được khắc phục, nhất là về giáo dục, đào tạo và y tế; đạo đức, lối sống trong một bộ phận xã hội xuống cấp. Già hóa dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế được triển khai sâu rộng và hiệu quả, góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định và tăng thêm nguồn lực cho phát triển đất nước.

Diện mạo của đất nước có nhiều thay đổi. Việt Nam và Hoa Kỳ tuyên bố nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững. Hà Nội đã thiết lập quan hệ hữu nghị, hợp tác với hơn 100 Thủ đô và Thành phố lớn trên thế giới và phát huy vai trò tích cực trong các khuôn khổ hợp tác đa phương với vai trò thành viên của các tổ chức liên đô thị quốc tế. Đây tiếp tục là điều kiện thuận lợi cho Hà Nội mở rộng hợp tác, củng cố quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế và uy tín trong khu vực và trên thế giới. Những diễn biến bất ổn của tình hình thế giới ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều ngành, lĩnh vực trong xã hội; ảnh hưởng sâu sắc đến một số hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp cũng như thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng.

2. Đánh giá hiện trạng chung về phát triển kinh tế

2.1 Phát triển kinh tế

2.1.1. Hiện trạng về tăng trưởng

2.1.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng chung

Quy mô nền kinh tế liên tục mở rộng, củng cố vị thế là trung tâm kinh tế lớn thứ hai cả nước, đời sống người dân được cải thiện. Tính theo giá so sánh năm 2010, quy mô GRDP của Hà Nội mở rộng liên tục, đạt trên 355,83 nghìn tỷ đồng (năm 2010), khoảng 380,2 nghìn tỷ đồng (năm 2011), trên 689 nghìn tỷ đồng (năm 2020), 823,4 nghìn tỷ đồng (năm 2023) và 877,1 nghìn tỷ đồng (năm 2024)[25]. Số liệu thống kê cho thấy, các hoạt động kinh tế trên địa bàn Hà Nội đã có đóng góp lớn vào quy mô kinh tế cả nước, như năm 2010 đã chiếm 13,6% tổng GRDP cả nước (theo giá HH); năm 2024, Hà Nội đóng góp gần 12,4% vào giá trị GRDP cả nước. Tại vùng ĐBSH, Hà Nội luôn địa phương có quy mô GRDP lớn nhất, song khoảng cách về phát triển kinh tế giữa Hà Nội và các địa phương khác trong vùng ngày càng được rút ngắn, tỷ trọng đóng góp của Hà Nội vào quy mô GRDP của vù ng ĐBSH đã giảm từ 48% năm 2010 (theo giá HH), xuống 43,1% năm 2020, 41,5% năm 2023 và khoảng 41% năm 2024; nói cách khác, đã có một số dấu hiệu cho thấy Hà Nội đã giảm vai trò là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển của vùng ĐBSH.

Bảng: Quy mô GRDP của Hà Nội giai đoạn 2011-2024

Năm	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2024
Quy mô GRDP Hà Nội (theo giá HH)	**Tỷ đồng**	**355.831**	**441.297**	**672.949**	**1.017.596**	**1.425.521**
So sánh:						
- Hà Nội/cả nước	%	13,6	12,5	13,0	12,6	12,4

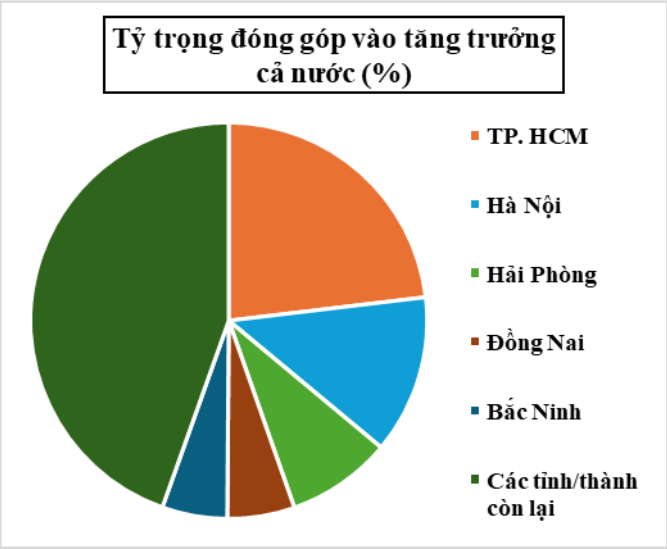
[25] Thống kê TP.Hà Nội (2024). Niên giám Thống kê TP. Hà Nội 2024

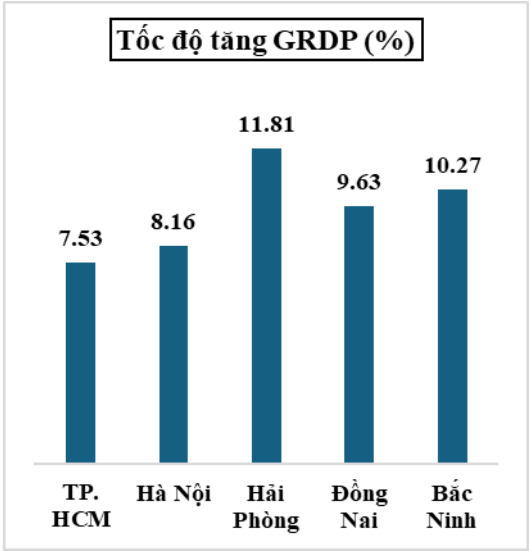
- Hà Nội/vùng ĐBSH	%	49,9	48,0	46,9	43,1	41,0
- Hà Nội/TP. HCM	%	69,4	70,5	73,2	74,2	80,2
Quy mô GRDP Hà Nội (theo giá SS)	**Tỷ đồng**	**355.831**	**380.175**	**497.473**	**689.257**	**877.138**
So sánh:						
- Hà Nội/cả nước	%	13,6	13,0	13,5	13,8	14,0
- Hà Nội/vùng ĐBSH	%	49,9	49,0	48,2	45,0	42,4
- Hà Nội/TP. HCM	%	69,4	69,1	68,5	69,6	74,9

Nguồn: Thống kê Hà Nội, Thống kê các địa phương trong vùng ĐBSH, Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, Cục Thống kê

Kinh tế của Hà Nội tăng trưởng khá, tương đối ổn định và có xu hướng đi lên trong trong giai đoạn 2011- 2019. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GRDP) của Hà Nội năm 2011 đạt 6,84%, năm 2015 là 7,39% và năm 2019 đạt 7,75%. Bước sang năm 2020, do chịu nhiều tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tăng trưởng GRDP của Hà Nội năm năm 2020 giảm xuống còn 4,11%. Tính chung cả thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP Hà Nội đạt bình quân 6,84%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 6,93%/năm, giai đoạn 2016-2020 giảm còn 6,75%. Như vậy, tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm của Hà Nội trong cả thời kỳ 2011-2020 cao gấp 1,12 lần so với bình quân cả nước, tương đương so với TP.HCM, nhưng thấp hơn mặt bằng chung của vùng ĐBSH, chưa thể hiện rõ vị thế là đầu tàu tăng trưởng của vùng và cả nước, nguyên nhân chủ yếu là do thiếu những ngành công nghiệp có thể đột phá và tăng trưởng nhanh như đã diễn ra tại Thành phố Hải Phòng, tỉnh Bắc Ninh, ngành dịch vụ thiếu sự bứt phá, tăng trưởng thấp hơn bình quân chung của nền kinh tế.

Đại dịch bùng phát từ giữa năm 2020 đã tác động nghiêm trọng đến nhiều hoạt động của nền kinh tế và đời sống nhân dân trên cả nước, nhiều tỉnh/Thành phố là đầu tàu kinh tế đã bị ảnh hưởng nặng nề, trong đó tốc độ tăng trưởng GRDP của Thành phố Hà Nội năm 2021 chỉ đạt 2,94%, TP. Hồ Chí Minh đạt - 4%, bình quân cả nước đạt 2,56%. Sang năm 2022 và 2023, nền kinh tế từng bước thích ứng linh hoạt và hiệu quả sau đại dịch Covid-19, các hoạt động sản xuất, kinh doanh được phục hồi và đẩy mạnh. Năm 2024, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 6,5%. Bình quân giai đoạn 2021-2024, tăng trưởng GRDP của Thủ đô đạt 7,33%/năm, nhanh hơn so với mặt bằng chung cả nước (khoảng 6,9%/năm). Theo số liệu mới nhất của Cục Thống kê năm 2025, Hà Nội có tốc độ tăng GRDP đạt 8,16%, đứng thứ hai về tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng cả nước (sau TP. Hồ Chí Minh).



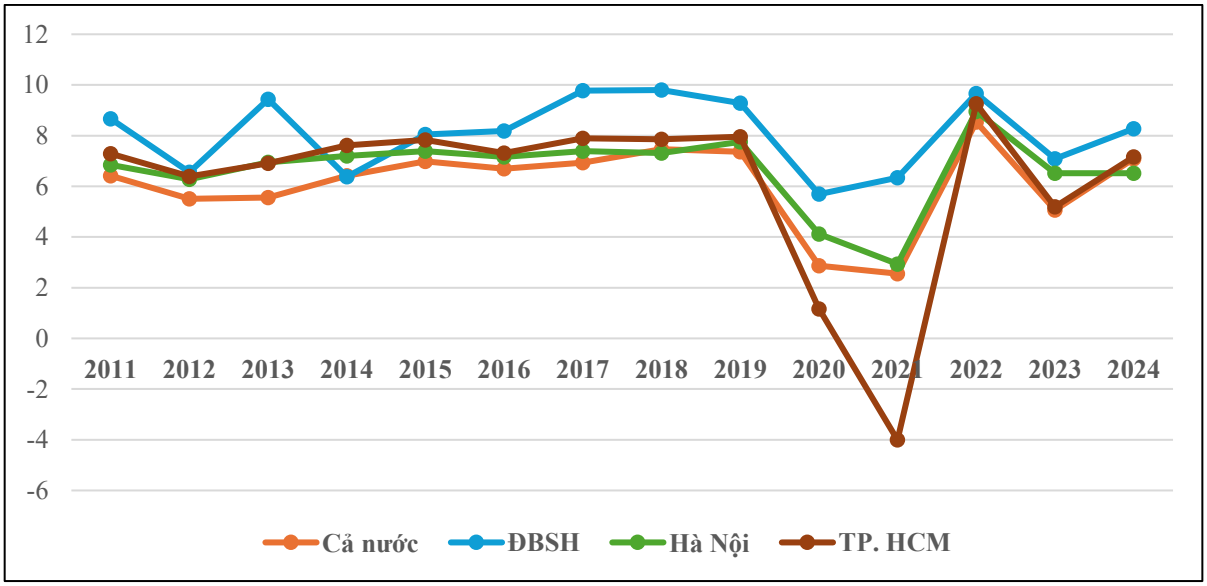


Hình: 05 địa phương đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng cả nước năm 2025

Nguồn: Cục Thống kê

2.1.1.2. Tốc độ tăng trưởng theo khu vực kinh tế

Xét theo các khu vực kinh tế, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) bình quân của khu vực công nghiệp - xây dựng thời kỳ 2011-2020 đạt gần 8,68%/năm, riêng lĩnh vực công nghiệp đạt trên 8,73%/năm; tăng trưởng của khu vực dịch vụ bình quân 6,86%/năm và khu vực nông, lâm - thủy sản khoảng 2,84%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của cả ba khu vực kinh tế có xu hướng thấp hơn ở giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 5 năm trước đó, giảm nhiều nhất là khu vực khối các ngành công nghiệp, phần lớn do kết quả và hiệu quả phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, cụ thể hơn là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học của Hà Nội khá chậm so với nhiều địa phương khác như TP. Hồ Chí Minh (quy mô của ngành này của Hà Nội giai đoạn 2016-2020 tăng 2 lần so với giai đoạn 2011-2015, của TP. Hồ Chí Minh tăng gấp 7,8 lần, của vùng ĐBSH và cả nước tăng khoảng 10 lần; đồng thời quy mô ngành này của Hà Nội năm 2020 chỉ bằng 23% so với TP. Hồ Chí Minh, khoảng 4,5% so với vùng ĐBSH và khoảng 2,5% so với cả nước).



Hình: Tốc độ tăng GRDP của Hà Nội, TP. HCM, vùng ĐBSH và cả nước (%)

Nguồn: Tính toán của tư vấn

Nhìn chung, khu vực dịch vụ là động lực quan trọng, có đóng góp nổi bật nhất đối với tăng trưởng kinh tế của Hà Nội. Đóng góp của khu vực này vào tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của Thủ đô thời kỳ 2011-2020 đạt khoảng 64%; đóng góp của khu vực công nghiệp - xây dựng là 26,5% trong cùng kỳ, riêng khối ngành công nghiệp khoảng 16%; đóng góp của khu vực nông - lâm, thủy sản giảm gần như liên tục trong 10 năm, bình quân đạt khoảng 1%, phù hợp với xu thế phát triển chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phi nông nghiệp; thuế sản phẩm và trợ cấp đóng góp 8,5%. Giai đoạn 2021-2024, khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vững vị thế, đóng góp 65,6% vào tốc độ tăng trưởng GRDP của Hà Nội; đóng góp từ khu vực công nghiệp - xây dựng giảm nhẹ còn 22,8%, khu vực nông nghiệp tiếp tục đóng góp khoảng 2%, thuế sản phẩm và trợ cấp đóng góp khoảng 9,7%.

2.1.1.3. Chất lượng tăng trưởng

Chất lượng tăng trưởng dù được cải thiện, nhưng còn chậm, mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào vốn nên hệ số ICOR cao và tỷ lệ đóng góp của TFP chưa vượt trội.

a) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

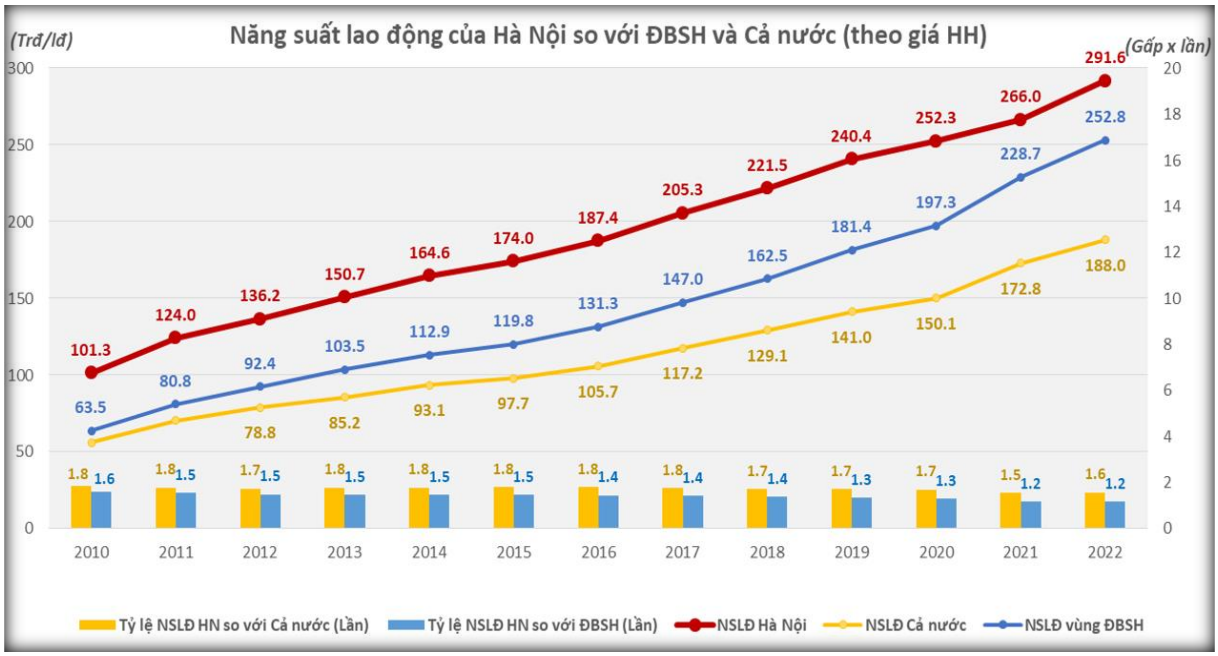
Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) có vai trò tích cực, đáng kể đối với tăng trưởng của Thủ đô song chưa ổn định. Giai đoạn 2011-2024, Hà Nội duy trì tốc độ tăng TFP dương, tức là có sự gia tăng liên tục trong năng suất nhân tố tổng hợp, với tốc độ tăng TFP bình quân đạt 3,22 %/năm - cao hơn mức trung bình của cả nước. Trong đó, giai đoạn 2011-2015, TFP Hà Nội đóng góp bình quân 3,19 điểm %/năm, giai đoạn 2016-2020 đóng góp 3,29 điểm %/năm, giai đoạn 2021-2024 đóng góp 3,15 điểm %/năm; đây là mức tăng trưởng TFP khá cao so với mặt bằng chung của cả nước cũng như so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng TFP giữa các năm chưa thực sự ổn định, có sự chênh lệch đáng kể.

Giai đoạn 2011-2024, TFP đóng vai trò tích cực, quan trọng nhất trong quá trình phát triển của thành phố, bình quân cả giai đoạn 2011-2024, TFP đóng góp 48,31% tăng trưởng GRDP của Thành phố. Giai đoạn 2011-2015, TFP đóng góp 46,07% tăng trưởng GRDP Hà Nội, tỷ lệ này tăng lên 48,8% trong giai đoạn 2016-2020; theo đó, trung bình cả thời kỳ 2011-2020, TFP đóng góp 47,5%. Ở giai đoạn 2021-2024, TFP đóng góp 50,75% tăng trưởng GRDP của Thành phố. Đây là một kết quả tương đối tích cực; vai trò của TFP trong tăng trưởng kinh tế của Thành phố luôn cao hơn mức bình quân của cả nước, cao hơn TP. HCM và một số đô thị lớn khác. Kết quả này phản ảnh những nỗ lực của Hà Nội trong nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, lao động và các yếu tố nguồn lực

khác (như đất đai, vị trí địa kinh tế...) so với chính mình và cả đối sánh với các địa phương khác để đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao trong cả thời kỳ 2011-2024.

b) Năng suất lao động

Năng suất lao động của Hà Nội liên tục cải thiện. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân của Hà Nội thời kỳ 2011-2020 đạt 5,35%/năm, thời kỳ 2021-2024 đạt 7,6%/năm, cao hơn tốc độ tăng NSLĐ bình quân của TP.HCM 1,1 điểm %, tuy nhiên thấp hơn cả nước 1 điểm %. Trong thời kỳ 2021-2024, NSLĐ của khu vực nông - lâm - thủy sản tăng nhanh nhất, bình quân khoảng 13,9%/năm do lao động làm trong khu vực này giảm tương đối nhanh để chuyển sang hoạt động tại khu vực phi nông nghiệp. NSLĐ của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng bình quân khoảng 7,28%/năm trong cùng kỳ. NSLĐ của khu vực dịch vụ tăng khoảng 7,16%/năm, cao gấp gần 2,2 lần so với giai đoạn 2011-2020, cho thấy khu vực dịch vụ có NSLĐ đang dần cải thiện. Tuy vậy, theo Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội, hiện năng suất lao động của Hà Nội chỉ bằng 60% so với các thành phố lớn của Thái Lan và Malaysia.



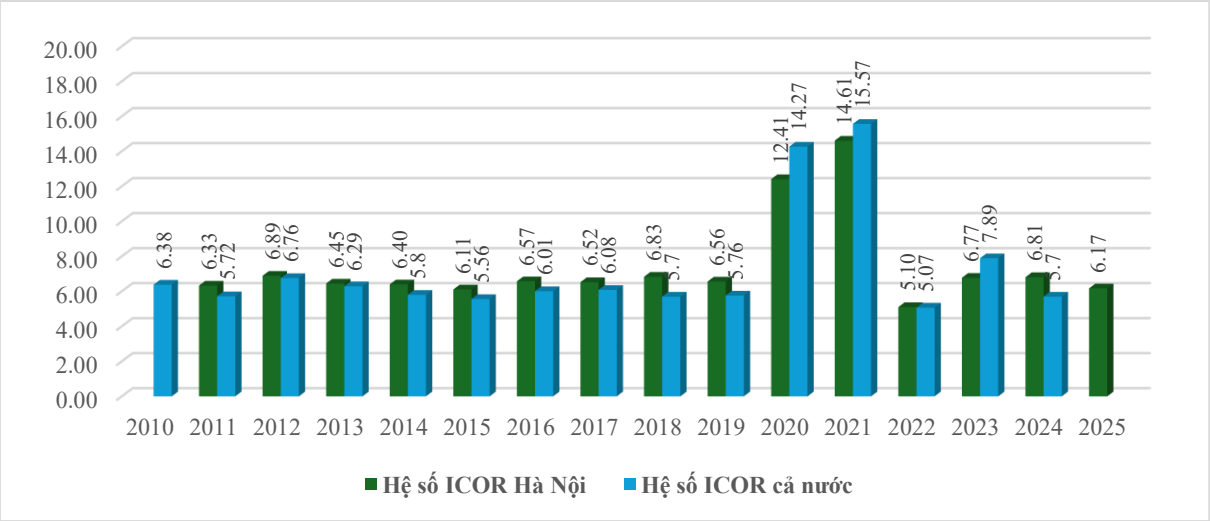
Hình: Năng suất lao động của Hà Nội so với vùng ĐBSH và cả nước

Nguồn: Cục Thống kê

c) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

Hệ số ICOR của Hà Nội nhìn chung có xu hướng giảm trong thời kỳ 2011-2025 nhưng luôn cao hơn so với cả nước, vùng ĐBSH và TP. HCM, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Hà Nội dù đã được cải thiện nhưng còn thấp hơn so với nhiều địa phương khác, hay nói cách khác khả năng hấp thụ vốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chậm được cải thiện, chậm phát huy tác dụng, một số dự án lớn chậm được triển khai, gây lãng phí nguồn lực. Trong giai đoạn 2010-2019, ICOR Hà Nội dao động quanh 6-7, trong khi cả nước khoảng 5,5-6,8, cho thấy mặc dù đầu tư lớn, hiệu quả tạo ra tăng

trưởng chưa tối ưu, đặc biệt ở các dự án hạ tầng và dịch vụ đô thị. Giai đoạn 2020 - 2021, cả Hà Nội và cả nước ghi nhận mức tăng đột biến ICOR, với Hà Nội lên 12,4 - 14,6, cả nước 14,3 - 15,6, chủ yếu do tác động của COVID-19 khiến tăng trưởng chậm trong khi đầu tư vẫn duy trì hoặc tăng, làm giảm hiệu quả vốn. Từ năm 2022 trở đi, ICOR có xu hướng giảm, đến năm 2025 dự kiến đạt khoảng 6,2, phản ánh việc đầu tư bắt đầu phát huy hiệu quả hơn. Nhìn chung, dù Hà Nội vẫn duy trì ICOR cao hơn cả nước, xu hướng giảm dần cho thấy sự cải thiện rõ rệt trong việc sử dụng vốn, đồng thời thể hiện nỗ lực nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

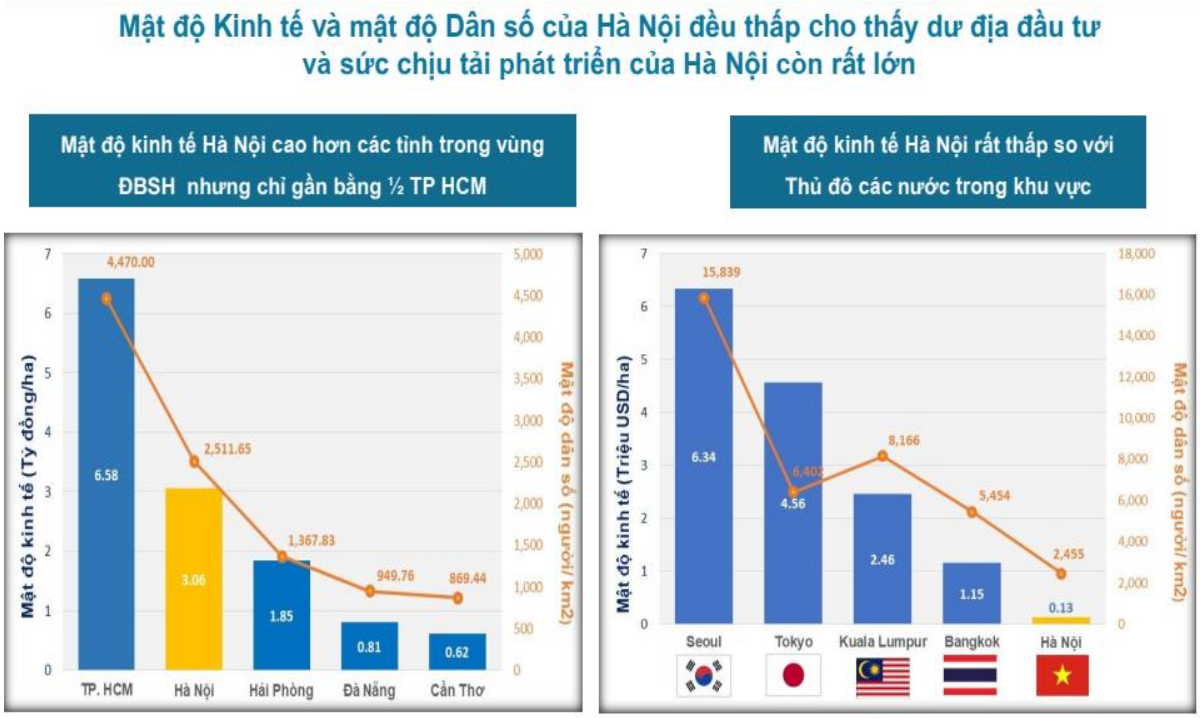


Hình: Hệ số ICOR của Hà Nội và cả nước

Nguồn: Tính toán của từ số liệu của Cục Thống kê, Thống kê Hà Nội

d) Mật độ kinh tế

Mật độ kinh tế và mật độ dân số của Hà Nội cao hơn nhiều so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhưng thấp bằng khoảng 1/2 so với TP. Hồ Chí Minh và thấp hơn rất nhiều so với Thủ đô các nước phát triển trên thế giới; điều đó cho thấy dư địa đầu tư còn rất lớn. Mật độ kinh tế của Hà Nội có xu hướng tăng, thể hiện tính hiệu quả được cải thiện và lợi ích kinh tế cao trong khai thác tài nguyên đất phục vụ phát triển. Năm 2010, giá trị GRDP/km^2 của Hà Nội là khoảng 106,4 tỷ đồng, cao gấp 12,8 lần bình quân chung cả nước, năm 2020 lần lượt là gần 320,8 tỷ đồng và 12,6 lần; năm 2023 đạt 386 tỷ đồng, khoảng 12,53 lần. Hà Nội liên tục đứng thứ hai cả nước, sau TP.HCM về mật độ kinh tế. Qua đó, cho thấy Hà Nội là một địa bàn rất hấp dẫn về đầu tư, sản xuất và kinh doanh so với nhiều địa phương trên cả nước; tính riêng trong vùng ĐBSH, hiện có tỉnh Bắc Ninh và Thành phố Hải Phòng có thể cạnh tranh với Thành phố Hà Nội trong thu hút đầu tư khi xem xét theo tiêu chí này.



Hình: Mật độ kinh tế của Thủ đô Hà Nội so với một số tỉnh, thành phố

đ) GRDP/người và thu nhập/người

GRDP/người của Hà Nội liên tục tăng, bình quân trong thời kỳ 2011-2020 đạt 4,55%/năm; bình quân trong thời kỳ 2021-2024 đạt 8,42%/năm. Ở giai đoạn 2021-2024, tăng trưởng GRDP/người của Hà Nội vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng GRDP/người của TP.HCM 0,04 điểm %. Tính theo giá HH, GRDP/người của Hà Nội tăng từ 53,6 triệu đồng năm 2010 lên 123,4 triệu đồng năm 2020 và khoảng 163,5 triệu đồng năm 2024, tương đương 7.200 USD. Với kết quả này, Hà Nội vẫn nằm trong nhóm nền kinh tế có thu nhập trên trung bình (hoặc có thể gọi là trung bình cao) theo xếp loại của Ngân hàng Thế giới. Mặc dù có sự tăng trưởng nhanh, GRDP/người của Hà Nội vẫn thấp hơn nhiều so với nhóm thủ đô dẫn đầu của các nước Đông Nam Á như Singapore, Kuala Lumpur, Bangkok và Jakarta.

Thu nhập của người dân Thủ đô được cải thiện theo thời gian; năm 2010, người dân Hà Nội có thu nhập 24,2 triệu đồng, năm 2020 là 74,5 triệu đồng và năm 2024 là 90,6 triệu đồng. So với năm 2010 và năm 2020, thu nhập bình quân đầu người năm 2024 lần lượt cao gấp 3,8 và 1,2 lần. Khoảng cách giữa mức thu nhập bình quân/người và GRDP/người của Hà Nội tăng khá nhanh, từ 45,1% năm 2010 lên 60,4% năm 2020, tăng khoảng 15,3 điểm %; kết quả này là cao gấp 3 lần so với TP. Hồ Chí Minh, gấp 2,3 lần bình quân chung vùng ĐBSH và gấp 1,7 lần cả nước. Nhìn chung, sự phát triển kinh tế của Hà Nội đã cải thiện thu nhập cho người trên địa bàn nhanh hơn so với nhiều tỉnh thành khác; nói cách khác, người dân Hà Nội đã được chia sẻ thành quả tăng trưởng kinh tế tốt hơn.

Bảng: Thu nhập bình quân đầu người của Hà Nội, TP. HCM, vùng ĐBSH và cả nước

Chỉ tiêu	Thời gian	Hà Nội	TP. HCM	Vùng ĐBSH	Cả nước
Quy mô GRDP/người/năm (Triệu đồng, giá HH)	Năm 2010	53,6	69,2	35,8	31,5
	Năm 2020	123,4	148,6	102,9	82,4
	Năm 2021	128,3	146,0	110,2	85,3
	Năm 2024	163,5	186,3	-	-
Tốc độ tăng trưởng GRDP/người (%)	Bình quân 2011-2020	4,55	4,48	6,43	5,01
	Bình quân 2021-2024	8,42	8,46	-	-
Thu nhập bình quân đầu người/năm (Triệu đồng)	Năm 2010	24,2	32,8	19,0	16,6
	Năm 2020	74,5	78,4	61,0	51,0
	Năm 2021	72	72,1	60,3	50,5
	Năm 2024	90,6	85,3	78,7	65,0
So sánh giữa Thu nhập/GRDP bình quân/người (%)	Năm 2010	45,1	47,4	52,9	52,9
	Năm 2020	60,4	52,8	59,3	61,9
	Năm 2021	56,2	50,9	54,7	59,2
	Năm 2024	55,4	45,8	-	-

Nguồn: Cục Thống kê và tính toán của Quy hoạch

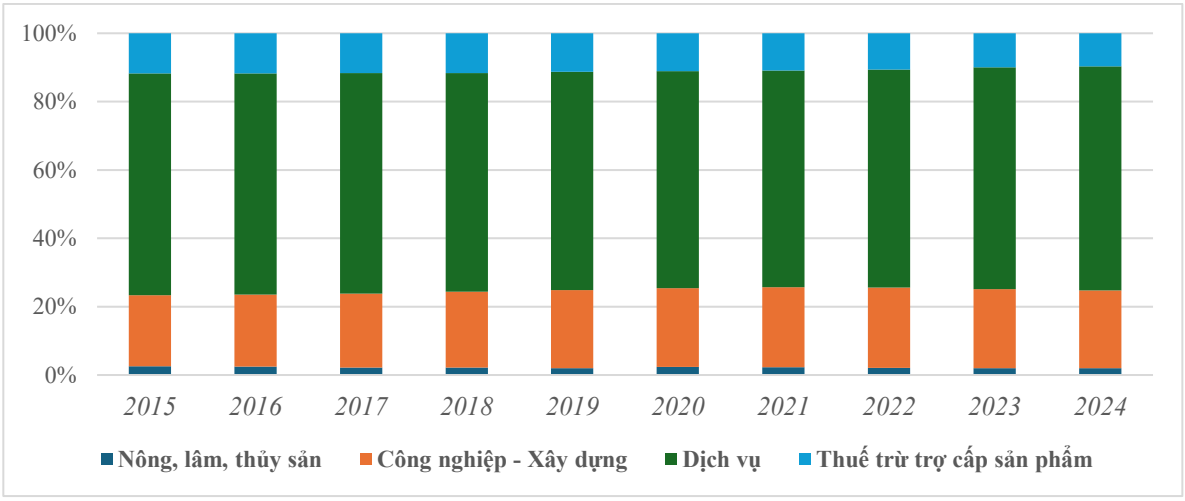
2.1.2. Hiện trạng về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH- HĐH nhưng còn chậm, chưa hình thành rõ rệt các ngành kinh tế mũi nhọn, hiệu quả cao.

Cơ cấu kinh tế thời kỳ 2011-2024 của Hà Nội về cơ bản chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng của khu vực nông - lâm - thủy sản và tăng tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp. Tỷ trọng nhóm ngành phi nông nghiệp luôn cao hơn so với mặt bằng chung của vùng ĐBSH và cả nước.

- *Về cơ cấu ngành kinh tế:* khu vực dịch vụ luôn có tỷ trọng lớn, xoay quanh ở mức 63 - 66% GRDP của Hà Nội. Tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhẹ từ 19,1% năm 2010 lên 23,7% năm 2020 (mục tiêu đề ra: 41 - 42%) và 22,8% năm 2024; ngược lại, tỷ trọng của khu vực nông - lâm thủy sản giảm tương ứng trong cùng kỳ từ 3,2% xuống 2,24% và khoảng 2%. Qua đó cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thủ đô dù diễn ra tích cực nhưng công nghiệp hóa không đạt mục tiêu đề ra, nguyên nhân chính là do chưa thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, kết quả phát triển các ngành công nghiệp chủ lực của Hà Nội còn chậm. Xét theo VA (không bao gồm thuế trừ trợ cấp sản phẩm), tỷ trọng nông nghiệp có xu hướng

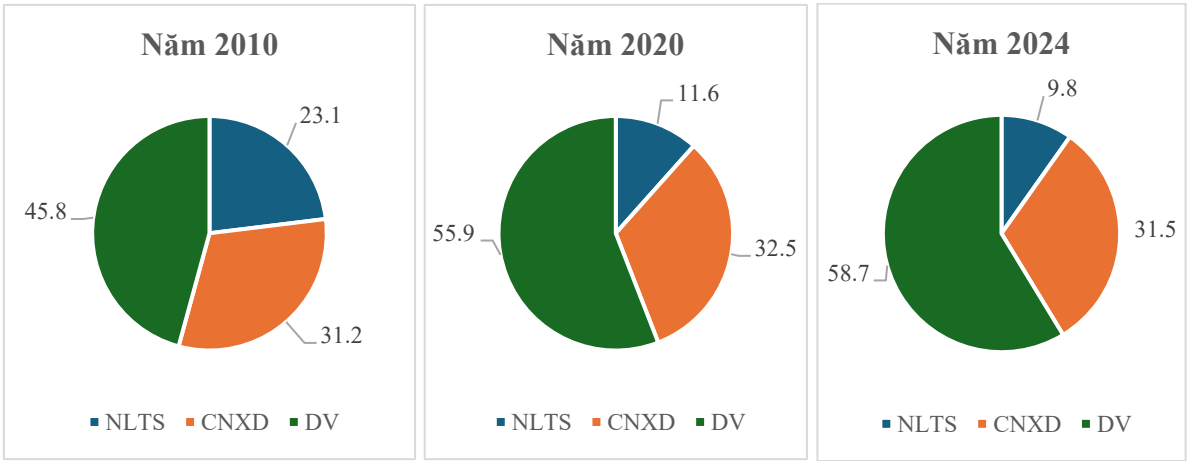
giảm từ 3,7% năm 2010 xuống 2,5% năm 2020 và khoảng 2,2% năm 2024; tỷ trọng công nghiệp – xây dựng tăng tương ứng từ 22,3% lên 26,6% và 25,2%.



Hình: Cơ cấu GRDP của Hà Nội

Nguồn: Tính toán của tư vấn

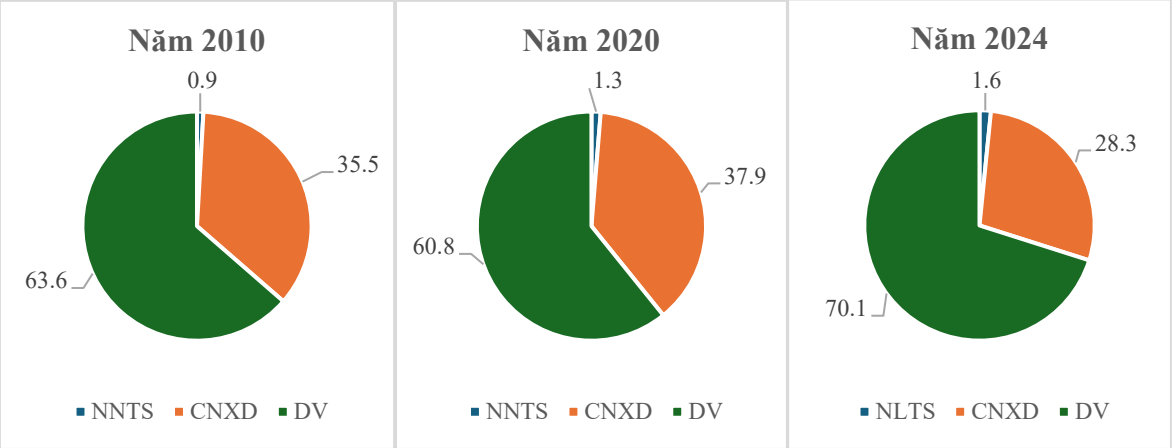
- *Về cơ cấu theo lao động:* Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng phi nông nghiệp diễn ra rõ rệt hơn so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo VA hoặc theo GRDP. Tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm và thủy sản giảm từ 23,1% năm 2010 xuống 11,6% năm 2020, khoảng 9,8% năm 2024; tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ tăng nhanh từ 45,8% lên 55,9% và khoảng 58,7% trong cùng kỳ, tỷ trọng lao động trong khu vực CNXD chuyển dịch tương ứng, từ 31,2% lên 32,5% và 31,5%. Như vậy, khu vực dịch vụ dù tập trung gần 59% lao động nhưng đang tạo ra gần 73% VA cho Hà Nội; ngược lại khu vực CNXD dù có đến 32% lao động nhưng chỉ tạo ra được hơn 25% VA và khu vực nông nghiệp đang sử dụng đến 10% lao động song chỉ tạo ra được 2,2% VA. Yêu cầu đặt ra là cần phải đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, song cần hướng đến phải những ngành có giá trị gia tăng cao trên cơ sở khai thác tiềm năng nổi trội, lợi thế đặc thù của Hà Nội về vị trí địa kinh tế, quy mô thị trường, nguồn nhân lực chất lượng cao hơn so với bình quân chung cả nước…; đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, đi đầu và đột phá vào những ngành công nghiệp điện tử, vật liệu mới…



Hình: Chuyển dịch cơ cấu lao động trong nền kinh tế

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

- *Về chuyển dịch vốn đầu tư*: Chuyển dịch của cơ cấu vốn đầu tư của Hà Nội diễn ra ngược với xu thế chung cả nước, tỷ trọng đầu tư vào khu vực nông nghiệp có xu hướng tăng nhẹ và tỷ trọng đầu tư vào khu vực phi nông nghiệp có xu hướng giảm nhẹ trong thời kỳ 2011-2024. Tỷ trọng đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Hà Nội tăng từ 0,9% năm 2010 lên 1,3% năm 2020 và khoảng 1,6% năm 2024; trong khi cả nước, tỷ trọng đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 5,4% năm 2010 xuống 4,8% năm 2020 và khoảng 4% năm 2024. Tỷ trọng đầu tư vào khu vực dịch vụ của Hà Nội từ 63,6% năm 2010 giảm nhẹ còn 60,8% năm 2020 sau đó tăng mạnh gần 10 điểm % lên 70,1% vào năm 2024. Tỷ trọng đầu tư vào khu vực công nghiệp - xây dựng của Hà Nội tăng từ 35,5% năm 2010 lên 37,9% năm 2020 và giảm còn 28,3% năm 2024 do cơ cấu vốn ngành dịch vụ của Thủ đô tăng mạnh.



Hình: Chuyển dịch cơ cấu đầu tư trong nền kinh tế

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

Thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho thấy:

(i) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nói chung, cũng như đổi mới mô hình tăng trưởng nhanh và bền vững nói riêng; cụ thể là tỷ trọng ngành công nghiệp không đạt mục tiêu đề ra, riêng nhóm ngành công nghiệp có công nghệ cao chỉ chiếm khoảng 1/3 GRDP của ngành công nghiệp, nhiều ngành dịch vụ quan trọng gắn liền với khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tỷ trọng thấp như dịch vụ lập trình máy tính, dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ...

(ii) Kết quả hình thành các cụm liên kết ngành, phản ánh sự tập trung kinh tế và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế hầu như ít có sự thay đổi và hạn chế hơn so với một số địa phương trong vùng ĐBSH; trong cả giai đoạn 2011 - 2021, trên địa bàn Hà Nội có khoảng 44/99 ngành cấp 2 có chỉ số LQ[26] > 1 và sự thay đổi của LQ là > 0; trong đó, 20 ngành có mức độ tập trung cao nhất chỉ có 01 ngành công nghiệp là sản xuất

[26] Xác định mức độ tập trung của ngành được xác định thông qua các giá trị hiện tại của Thương số vị trí (Location Quotient - LQ) và những thay đổi của LQ theo thời gian (ΔLQ). Trong nghiên cứu này đã sử dụng số liệu VA các ngành cấp 2 để tính toán LQ;

thuốc lá, còn lại đều là ngành dịch vụ. Hà Nội chỉ có 03 cụm ngành ba sao[27] (gồm Dịch vụ tài chính, phát và truyền tải điện, giáo dục và sáng tạo tri thức), trong khi Quảng Ninh có 06 cụm ngành ba sao, Bắc Ninh có 05 cụm ngành ba sao, TP. Hải Phòng có 08 cụm ngành ba sao...

Chỉ tiêu	**Đơn vị**	**Hà Nội**	**Bangkok**	**Kuala Lumpur**	**Seoul**	**Tokyo**
Diện tích tự nhiên	Km^2	3.358,6	1.568,7	242,7	605,2	2.194,0
Dân số	1.000 người	8.717,6	11.234	8.816	10.005	37,115
Mật độ dân số	người/km^2	2.594,6	7.161,3	36.324,7	16.531,7	16.916,6
Lao động (đang làm việc trong nền KT)	1.000 người	4.178	5.500	1.200	5.350	8.400
GRDP (giá hh)	Tỉ USD	59,0	249,0	65,1	402,5	2.550
GRDP/người	USD	6.765	22.165	7.384	40.230	68.705

(iii) Các ngành kinh tế hấp thụ lao động chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp là những ngành có giá trị gia tăng thấp, dẫn đến năng suất lao động thấp; ngoài ra, khả năng hấp thụ lao động của các ngành thâm dụng lao động đang có xu hướng giảm dần, trong khi đó những ngành được coi là phát triển năng động, có tốc độ tăng NSLĐ cao lại không tạo được nhiều việc làm. Đây là một thách thức lớn đối với mục tiêu nâng cao NSLĐ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phi nông nghiệp.

(iv) Vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 được chuyển dịch vào những ngành có giá trị gia tăng và hiệu quả thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015, một phần là do Covid-19 đã khiến nhiều chuỗi cung ứng, sản xuất và tiêu thụ bị gián đoạn, dẫn đến giá trị gia tăng của nhiều ngành tăng chậm trong năm 2020.

So sánh kết quả phát triển của Thủ đô Hà Nội với một số thành phố trong khu vực như sau:

Bảng: So sánh các chỉ tiêu của Hà Nội với một số thành phố trong khu vực châu Á năm 2024

Nguồn: Tổng hợp từ các tư liệu nghiên cứu

Phát triển các ngành/lĩnh vực kinh tế

27 Ban Kinh tế Trung ương và Ngân hàng Thế giới giới (2022), Một cụm ngành được gắn một sao khi quy mô việc làm của nó nằm trong nhóm 25% cụm ngành chuyên môn hóa mạnh nhất trong tất cả các tỉnh. Sao thứ hai được gắn khi mức độ chuyên môn hóa của nó cao hơn mức trung bình của cả nước, và sao thứ ba được gắn khi tạo ra việc làm cao hơn mức trung bình của cả nước.

2.2.1. Khu vực thương mại - dịch vụ

Về quy mô:

Giai đoạn 2011-2025, quy mô, hoạt động thương mại - dịch vụ của thành phố Hà Nội đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ so với những giai đoạn trước đó, là điểm sáng trong bức tranh kinh tế chung của Thành phố, đóng góp vai trò quan trọng vào tăng trưởng GRDP. Khu vực dịch vụ tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế, góp phần quan trọng vào tăng trưởng chung. Năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng duy trì mức tăng hai con số, ước đạt 962,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% so với năm 2024, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm 62,5% tổng mức và tăng 11,5%.

Hiện nay, khu vực thương mại - dịch vụ chiếm gần 2/3 tổng GRDP của địa phương, Nếu như năm 2020, cơ cấu kinh tế Hà Nội gồm dịch vụ chiếm 55,5-56,6% GRDP, công nghiệp - xây dựng 41-42%, và nông nghiệp 2-2,5%. Đến năm 2025, khu vực dịch vụ chiếm 66,44%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,25%; Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,86%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,45%.

Thị trường Hà Nội ngày càng sôi động, hàng hóa phong phú, đa dạng. Hệ thống bán lẻ phát triển nhanh và hình thành mạng lưới rộng khắp trên địa bàn. Cùng với đó, hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ tiếp tục được mở rộng, các trung tâm thương mại, siêu thị, phố đi bộ, tuyến phố kinh doanh ẩm thực và sản phẩm OCOP đã tạo nên không gian mua sắm và trải nghiệm hấp dẫn, góp phần khẳng định vị thế trung tâm kinh tế, văn hóa của cả nước.

Thương mại - dịch vụ tiếp tục được tái cơ cấu theo hướng hiện đại, chú trọng thương mại điện tử, dịch vụ số, dịch vụ chất lượng cao, cùng các ngành kinh tế mới có tiềm năng, như công nghiệp sáng tạo gắn với công nghiệp văn hóa (thiết kế, truyền thông, nội dung số, nghệ thuật biểu diễn, thủ công mỹ nghệ...). Du lịch cũng ghi nhận nhiều bước đột phá. Trong khi đó, công nghiệp được định hướng phát triển theo hướng hiện đại, tập trung vào công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp chủ lực có giá trị gia tăng cao.

Về tốc độ tăng trưởng

Khu vực dịch vụ tiếp tục khẳng định là trụ đỡ của kinh tế Thủ đô với mức tăng cả năm đạt 8,83%, đóng góp 5,89 điểm % vào mức tăng GRDP chung toàn Thành phố, trong đó một số ngành tăng trưởng khá, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng GRDP: Thông tin, truyền thông tăng 8,11%, đóng góp 1,19 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 11,63%, đóng góp 0,95 điểm %; bán buôn và bán lẻ tăng 9,10%, đóng góp 0,93 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,60%, đóng góp 0,92 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 13,67%, đóng góp 0,50 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 7,07%, đóng góp 0,44 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 10,45%, đóng góp 0,35 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,65%; đóng góp 0,18 điểm %; quản lý Nhà nước tăng 10,55%, đóng góp 0,16 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 7,51%, đóng góp 0,09 điểm %; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 12,76%, đóng góp 0,08

điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 1,72%, đóng góp 0,07 điểm %; dịch vụ khác tăng 3,76%, đóng góp 0,02 điểm %.

Về cơ cấu GRDP năm 2025: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,25%; khu vực dịch vụ chiếm 66,44%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,45% (cơ cấu GRDP năm 2024 tương ứng là: 1,96%; 22,55%; 65,84% và 9,65%).

2.2.1.1. Khu vực thương mại

a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng các ngành thương mại

Giá trị tăng thêm (VA) của ngành thương mại (theo giá so sánh 2010) năm 2022 đạt 73,298 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 7,36%/năm trong giai đoạn 2011 – 2022; cao hơn so với tốc độ tăng GRDP chung của Thành phố (6,7%/năm giai đoạn 2011 – 2022) và tốc độ tăng ngành dịch vụ (6,82% năm giai đoạn 2011 – 2022). Trong đó, giai đoạn 2011 – 2015 có tốc độ tăng bình quân 7,42%/năm và giai đoạn 2016 – 2022 là 7,31%/năm. So sánh với cả nước và vùng, ngành thương mại Hà Nội có tốc độ tăng nhanh hơn ngành thương mại cả nước (6,05%/năm) song lại thấp hơn Vùng đồng bằng sông Hồng (7,9%/năm) trong giai đoạn 2011 - 2022.

b) Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu các ngành thương mại

Giá trị tăng thêm ngành thương mại của Hà Nội theo giá hiện hành tăng trưởng mạnh từ 31,272 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 73,684 nghìn tỷ đồng năm 2015 và 135,927 nghìn tỷ đồng năm 2022. Tỷ trọng của thương mại năm 2010 chiếm 13,83% VA ngành dịch vụ, đến năm 2015 tăng lên 16,85% và năm 2022 tăng lên 17,95%. Trong đó:

- Dịch vụ bán buôn tăng bình quân 8,34%/năm thời kỳ 2011 - 2020, đứng thứ 2 về giá trị VA (khoảng 11,6% VA của ngành dịch vụ); sử dụng nhiều lao động nhất trong lĩnh vực dịch vụ;

- Dịch vụ bán lẻ tăng trưởng bình quân 8,2%/năm, chiếm 3,8% VA và sử dụng khoảng 4,2% lao động trong khu vực dịch vụ;

- KNXK của Hà Nội tăng từ 8,1 tỷ USD năm 2010 lên 10,47 tỷ USD năm 2015 và ước đạt 20,76 tỷ USD năm 2025, tương đương khoảng 4,42% tổng KNXK cả nước; KNNK năm 2025 đạt 47,3 tỷ USD (chiếm 10,4% cả nước).

- Năm 2025, Hà Nội hiện là địa phương dẫn đầu cả nước về Chỉ số thương mại điện tử năm 2025, đạt 74,7 điểm, vượt qua TPHCM (73,5 điểm). Theo Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), các chỉ số về nguồn nhân lực, hạ tầng công nghệ, giao dịch B2C, B2B và chỉ số thương mại điện tử địa phương của Hà Nội đều tăng mạnh so với năm trước, thể hiện sự bứt phá toàn diện. Hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn đã ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh. Theo Sở Công Thương Hà Nội, trên địa bàn hiện có hơn 17.600 website và ứng dụng thương mại điện tử được cấp phép hoạt động, doanh thu bán lẻ trực tuyến chiếm 13% tổng mức bán lẻ hàng hóa. Tỉ lệ người dân mua sắm qua mạng đạt gần 55% và ngày càng tăng, phản ánh sự chuyển dịch rõ nét từ thương mại truyền thống sang thương mại số.

- Hạ tầng thương mại phát triển, mạng lưới phân bố rộng; có 15 chợ hạng I (trong đó có 02 chợ đầu mối nông sản thực phẩm), 16 trung tâm thương mại hạng I và nhiều

loại hình thương mại mới xuất hiện như mô hình bán lẻ trực tuyến, thương mại điện tử, các điểm bán lẻ tự động,… gắn với các đầu mối giao thông và điểm du lịch.

Nhìn chung, mặc dù về tỷ trọng so sánh với một số thành phố khác như Bangkok (24%) và Singapore (40%)... còn khá thấp, nhưng giá trị tăng thêm của ngành thương mại Hà Nội không ngừng tăng lên và mức đóng góp vào ngành dịch vụ cũng như GRDP chung vẫn ở mức 11,35% (năm 2022), đây là mức đóng góp ổn định và tương đối cao (tính theo phân ngành cấp 2, thương mại chỉ xếp sau ngành công nghiệp chế biến, chế tạo). Tỷ lệ này đã tăng mạnh so với những năm trước (năm 2010 là 8,79%, năm 2015 là 10,95%), đồng thời có nhiều tín hiệu tích cực cho thấy triển vọng phát triển của thương mại Thủ đô trong thời gian tới. Vị trí và vai trò của ngành thương mại là hết sức quan trọng, được kỳ vọng sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Thủ đô.

c) Thực trạng các nguồn lực của ngành thương mại

- *Doanh nghiệp và lao động ngành thương mại:* Theo số liệu thống kê (đến năm 2021), toàn thành phố có 58.059 DN thương mại, tăng 5,05% so với năm 2020; chiếm 38,89% tổng số DN đang hoạt động trên địa bàn.

Về lao động, năm 2021 số lao động trong các DN thương mại là 457.826 người, chiếm khoảng 20% tổng số LĐ đang làm việc trong các DN, với thu nhập bình quân khoảng 10,4 triệu đồng/LĐ/tháng. Các chỉ tiêu bình quân của một DN thương mại về lao động và doanh thu thuần năm 2021 lần lượt là 8 lao động và 44,9 tỷ đồng. Về vốn đầu tư, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng tổng vốn sản xuất kinh doanh của các DN thương mại không ngừng tăng lên, đạt 1.524,365 nghìn tỷ đồng năm 2021, tăng 7% so với năm 2020 và tăng bình quân 6,79%/năm trong cả giai đoạn.

Bảng: Một số chỉ tiêu về DN và lao động ngành thương mại Thành phố Hà Nội giai đoạn 2010 - 2023

TT	Năm	2010	2015	2021	2023
1	Tổng số DN đang hoạt động	59.972	103.625	149.283	155.655
Trong đó: Số DN thương mại		25.044	40.954	58.059	
2	Số lao động trong các DN	1.537.046	2.064.830	2.184.270	2.352.300
Trong đó: Số lao động trong các DN thương mại		310.330	461.094	457.826	
3	Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN (Tỷ đồng)	1.042.966	2.436.957	2.922.966	4.011.319
Trong đó: TSCĐ và ĐTTC dài hạn của DN thương mại		134.230	335.901	284.462	
4	Doanh thu thuần của các DN (Tỷ đồng)	1.546.115	2.767.481	5.172.234	6.025.000

TT	Năm	2010	2015	2021	2023
Trong đó: Doanh thu thuần của DN thương mại		752.588	1.244.623	2.578.239	
5	Thu nhập BQ/tháng của người LĐ (Tr. đồng)	4.881	7.692	11.402	12.700.000
Trong đó: Thu nhập bình quân/tháng của LĐ trong DN thương mại		5.075	6.522	10.416	

Nguồn: Niên giám Thống kê thành phố Hà Nội năm 2024

- Hợp tác xã thương mại:

Số lượng hợp tác xã thương mại tăng từ 127 cơ sở năm 2015 lên 176 cơ sở năm 2021. Điều này cho thấy, mô hình hợp tác xã trong lĩnh vực thương mại đã phát huy hiệu quả so với lĩnh vực khác trong thời gian vừa qua. Chỉ tiêu về lao động cũng phản ánh thực tế đó khi tổng số lao động trong các hợp tác xã trên địa bàn giảm mạnh (từ 19.379 lao động năm 2010 còn 10.291 lao động năm 2021) thì tổng số lao động trong các hợp tác xã thương mại gần như không đổi (1.109 người năm 2021).

- Cơ sở kinh doanh thương mại cá thể: Số lượng cơ sở kinh doanh thương mại cá thể hoạt động thương mại trên địa bàn Thành phố năm 2022 là 161.684 cơ sở, tăng bình quân 2,17%/năm trong giai đoạn 2011 - 2022. Tỷ trọng các cơ sở kinh doanh thương mại trong tổng số cơ sở kinh doanh của Thành phố tăng từ 41,1% năm 2010 lên 43,5% năm 2015 và 44,3% năm 2022. Tổng số lao động trong các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương mại có xu hướng tăng lên, năm 2022 là 257.263 người, tăng bình quân 2,3%/năm giai đoạn 2011 - 2022; trong khi tổng lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể tăng bình quân 1,3%/năm.

Bảng: Một số chỉ tiêu về cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản của thành phố Hà Nội

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2022	2024
1	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	303.859	351.105	364.801	357.568
Trong đó: Số cơ sở kinh doanh thương mại		124.979	152.864	161.684	158.293
2	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	585.186	631.556	685.635	662.918
Trong đó: Số lao động trong kinh doanh thương mại		195.289	234.018	257.263	253.726

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội năm 2024

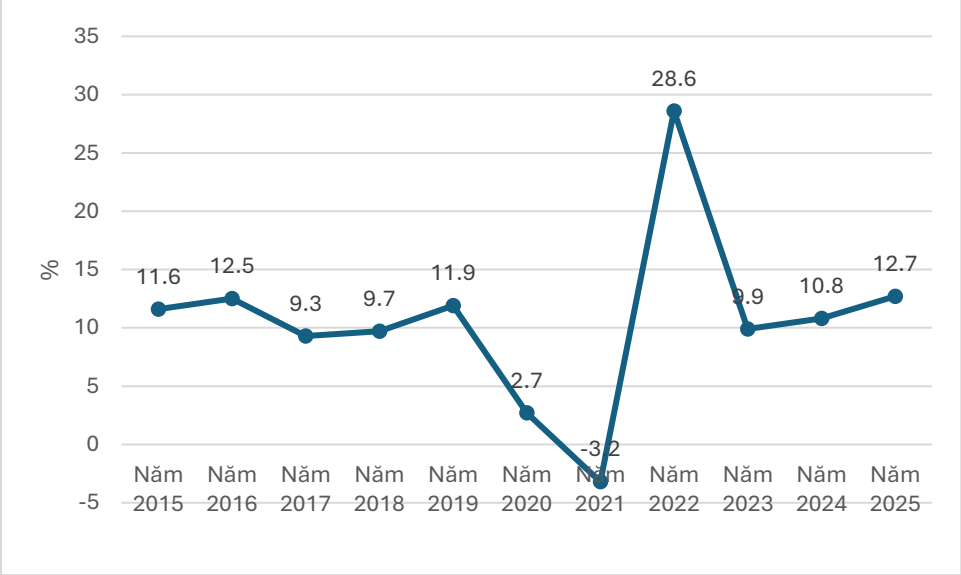
d) Một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành thương mại

Giai đoạn 2011-2025, quy mô, hoạt động thương mại dịch vụ của Hà Nội đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ so với những giai đoạn trước đó. Thị trường Hà Nội ngày càng sôi động, hàng hóa phong phú, đa dạng. Hệ thống bán lẻ phát triển nhanh và hình thành mạng lưới rộng khắp trên địa bàn, cụ thể:

- Giai đoạn 2011-2015: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng trưởng bình quân 12,84%/năm. Giá trị Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2015 đạt 377.405 tỷ đồng gấp hơn 1,8 lần năm 2010.

- Giai đoạn 2016-2020: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2016-2019 tăng trưởng bình quân 10,8%/năm; năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, chỉ tăng trưởng 2,6%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 9,1%/năm. Giá trị Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2020 đạt 584.526 tỷ đồng gấp hơn 2,8 lần năm 2010 và gấp gần 1,55 lần năm 2015.

- Giai đoạn 2021-2025: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng trưởng bình quân 10,35% (năm 2021, 2022, 2023 và năm 2024 lần lượt như sau: 566.140 tỷ đồng, giảm 5%; 727. 892 tỷ đồng, tăng 25,2%; 800.189 tỷ đồng, tăng 10,4%; 853.300 tỷ đồng, tăng 10,8%; 962.9 tỷ đồng, tăng 12,7%). Tuy nhiên chưa đạt mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch thương mại Thành phố năm 2012 (tăng bình quân 18 - 20/năm giai đoạn 2011 - 2015 và 17 - 18%/năm giai đoạn 2016 - 2020).



Hình 1: Mức tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2015-2025.

Nguồn: Niên Giám thống kê của Hà Nội năm 2018, 2024 và Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2025

Năm 2025, tổng mức BLHH&DTDVTD của thành phố Hà Nội đạt 962,9 nghìn tỷ đồng, bằng 13,74% tổng mức BLHH&DTDVTD cả nước. Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của Hà Nội năm 2025 đạt khoảng 106,5 triệu đồng/người, cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước (68,5 triệu đồng/người).

Tuy nhiên, so với các thành phố trực thuộc Trung ương, chỉ tiêu này của Hà Nội còn khiêm tốn, chỉ cao hơn thành phố Hải Phòng (84,3 triệu đồng/người), thấp hơn Đà Nẵng (87,4 triệu đồng/người), Cần Thơ (90,7 triệu đồng/người) và đặc biệt là TP.HCM (115,6 triệu đồng/người).

Bảng: Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo nhóm hàng của thành phố Hà Nội

TT	Chỉ tiêu	2010		2015		2025	
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
	Tổng số	**130.750**	**100,00**	**240.237**	**22,13**	**962937**	**100,00**
I	**Bán lẻ hàng hóa**					**601905**	**62,5**
1	Lương thực, TP	22.023	16,84	53.172	7,52	133293	13,8
2	Hàng may mặc	11.347	8,68	18.058	15,90	39.776	4,1
3	Đồ dùng, dụng cụ trang bị gia đình	20.735	15,86	38.199	2,43	70.837	7,4
4	Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	2.980	2,28	5.844	2,93	9.246	1,0
5	Gỗ và vật liệu XD	5.967	4,56	7.049	14,90	12.469	1,3
6	Ô tô con (dưới 9 chỗ)					64.384	6,7
7	Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)					14..180	1,5
8	Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	29.686	22,70	40.467	2,26	102.781	10,7
9	Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)					7.466	0,8
10	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm					20.083	2,1
11	Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.788	2,13	5.427	15,08	13.955	1,5
12	Hàng hóa khác	20.373	15,58	36.234	22,13	113.395	11,8

TT	Chỉ tiêu	2010		2015		2025	
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
II	**Dịch vụ lưu trú và ăn uống**					**142.504**	**14,8**
III	**Dịch vụ lữ hành**					**35.842**	**3,7**
IV	**Dịch vụ khác**					**182.686**	**19,0**

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội năm 2024.

Về cơ cấu của Tổng mức BLHH&DTDVTD, số liệu thống kê cho thấy, tỷ trọng doanh thu từ bán lẻ có xu hướng giảm, từ 83,38% năm 2011 xuống còn 80,26% năm 2015 và 62,5% năm 2025. Ngược lại, tỷ trọng doanh thu từ dịch vụ tiêu dùng có xu hướng tăng lên (đạt 37,5% năm 2025). Đây là dấu hiệu tích cực phản ánh thu nhập và sức mua có khả năng thanh toán của người dân tăng lên; cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD của Thành phố đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực.

Bảng: Cơ cấu Tổng mức BLHH&DTDVTD của thành phố Hà Nội

Năm	Tổng mức BLHH và DTDVTD	Trong đó:			
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
2011	193.846	161.626	23.101	5.283	3.836
	Cơ cấu (%)	*83,38*	*11,92*	*2,73*	*1,98*
2012	206.488	168.886	25.723	5.660	6.219
	Cơ cấu (%)	*81,79*	*12,46*	*2,74*	*3,01*
2013	247.127	199.882	33.036	6.764	7.445
	Cơ cấu (%)	*80,88*	*13,37*	*2,74*	*3,01*
2014	278.074	225.319	36.671	7.483	8.601
	Cơ cấu (%)	*81,03*	*13,19*	*2,69*	*3,09*
2015	299.314	240.237	41.832	9.036	8.209
	Cơ cấu (%)	*80,26*	*13,98*	*3,02*	*2,74*

Năm	Tổng mức BLHH và DTDVTD	Trong đó:			
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
2016	317.006	251.834	46.313	12.138	6.721
	Cơ cấu (%)	*79,44*	*14,61*	*3,83*	*2,12*
2017	463.835	275.867	51.756	12.600	7.023
	Cơ cấu (%)	*59,48*	*11,16*	*2,72*	*1,51*
2018	508.831	306.294	55.501	11.215	135.821
	Cơ cấu (%)	*60,20*	*10,91*	*2,20*	*26,69*
2019	569.442	348.946	61.657	12.050	146.789
	Cơ cấu (%)	*61,28*	*10,83*	*2,12*	*25,78*
2020	584.587	383.909	52.361	6.159	142.158
	Cơ cấu (%)	*65,67*	*8,96*	*1,05*	*24,32*
2021	566.140	377.589	50.888	3.382	134.281
	Cơ cấu (%)	*66,70*	*8,99*	*0,60*	*23,72*
2022	727.892	441.968	96.968	14.070	174.936
	Cơ cấu (%)	*60,72*	*13,32*	*1,93*	*24,03*
2023	769.905	486.318	105.015	20.687	157.885
	Cơ cấu (%)	*63,2*	*13,6*	*2,7*	*20,5*
2024	854.018	540.019	117.345	27.800	168.854
	Cơ cấu (%)	*63,2*	*13,7*	*3,3*	*19,8*
2025	962937	601905	142504	35842	182686
	Cơ cấu (%)	*62,5*	*14,8*	*3,7*	*19*

Nguồn: Niên giám Thống kê thành phố Hà Nội các năm và Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội Hà Nội Quý IV và năm 2025, Thống kê Hà Nội.

So sánh với các thành phố lớn khác năm 2022, tỷ lệ này của Hà Nội chỉ thấp hơn TP.HCM (42,54%), cao hơn của Đà Nẵng (37,99%), Cần Thơ (28,85%), Hải Phòng

(17,99%) và của cả nước (21,64%). Trong cơ cấu Tổng mức bán lẻ hàng hóa của Thành phố, trong thời gian qua xu hướng tiêu dùng của người dân có sự điều chỉnh nhưng còn chậm, các mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn chủ yếu thuộc nhóm lương thực, thực phẩm (năm 2022 là 22,11%), tiếp đến là xăng dầu và các loại nhiên liệu (17,19%), ô tô và phương tiện đi lại (13,68%), đồ dùng và thiết bị gia đình (12,44%). Với tốc độ tăng trưởng liên tục của Tổng mức BLHH&DTDVTD của thành phố Hà Nội những năm qua cho thấy các hoạt động thương mại trên địa bàn đã có bước phát triển tốt, đảm bảo lưu thông hàng hoá đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, khuyến khích và tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng theo hướng văn minh hiện đại.

Hạ tầng thương mại nội địa như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistics, cảng cạn,…được Thành phố quan tâm cải tạo, xây mới và phát triển. Đến hết năm 2024, trên địa bàn Thành phố có 455 chợ, trong đó 15 chợ hạng 1 (chiếm 3,3%), 59 chợ hạng 2 (chiếm 13%), 350 chợ hạng 3 (chiếm 77%) và 31 chợ chưa phân hạng (chiếm 6,7%). Trong tổng số 455 chợ, có 89 chợ kiên cố (chiếm 19,64%), 248 chợ bán kiên cố (chiếm 54,74%), 116 chợ lều lán tạm (chiếm 25,62%). Giai đoạn 2011-2024, số lượng chợ tăng 24 chợ. Số lượng chợ được phân hạng tăng lên. Từ năm 2015 đến nay, số lượng chợ trên địa bàn Thành phố tuy không tăng nhiều về số lượng nhưng với nhiều giải pháp tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ cải tạo, mạng lưới chợ đã từng bước đầu tư, nâng cấp đáp ứng cơ bản yêu cầu về: Hạ tầng kinh doanh, cơ sở vật chất yêu cầu về an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, văn minh thương mại, an ninh trật tự; phục vụ tốt nhu cầu thiết yếu của nhân dân trên địa bàn.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chợ xuống cấp không đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy, chữa cháy, an ninh trật tự, văn minh đô thị... Bên cạnh đó, hệ thống chợ dân sinh tại một số huyện còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân, dẫn đến việc các tụ điểm chợ cóc phát triển.

Bảng : Số lượng chợ phân theo hạng từ năm 2011-2024

(ĐVT: chợ)

Năm	Tổng số	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Chưa phân hạng
2011	421	14	67	305	35
2015	454	15	65	311	63
2016	454	15	65	311	63
2017	454	15	64	314	61
2018	454	15	60	334	45
2019	455	15	57	350	33
2020	455	15	65	344	31
2021	452	15	56	349	32
2022	453	15	58	348	32

2023	453	15	58	348	32
2024	455	15	59	350	31

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2017, 2024

Thời gian qua, hạ tầng thương mại trên địa bàn Thủ đô đã được đầu tư xây dựng, ngày càng văn minh, hiện đại. Tuy nhiên, số lượng siêu thị có xu hướng giảm dần, năm 2019 là 142 siêu thị, đến năm 2024 chỉ còn 130 siêu thị. Siêu thị hạng 3 chiếm tỉ lệ lớn.

Bảng : Số lượng siêu thị trên địa bàn thành phố Hà Nội phân loại theo thành phần kinh tế và quy mô từ năm 2019-2024

(ĐVT: siêu thị)

	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số	**142**	**131**	**127**	**132**	**131**	**130**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	--	-	
Ngoài Nhà nước	130	115	106	111	108	104
Tập thể	*4*	*5*	*5*	*5*	*4*	*4*
Tư nhân	*126*	*110*	*101*	*106*	*104*	*100*
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	12	16	21	21	23	26
Phân theo quy mô						
Hạng 1	30	22	21	21	18	21
Hạng 2	43	42	41	42	42	43
Hạng 3	57	55	56	60	61	59
Chưa phân hạng	12	12	9	9	10	7

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2023, 2024

Giai đoạn 2019-2024, số lượng trung tâm thương mại có xu hướng tăng. Tính đến năm 2024, trên địa bàn Hà Nội có 30 trung tâm thương mại. Trong đó, trung tâm thương mại hạng 1 là 16, hạng 3 là 14.

Bảng : Số lượng trung tâm thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội phân loại theo thành phần kinh tế và quy mô từ năm 2019-2024

(ĐVT: trung tâm thương mại)

Năm	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số	**26**	**29**	**28**	**28**	**29**	**30**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-

Ngoài Nhà nước	20	22	21	21	21	22
Tập thể	-	-	-	-	-	-
Tư nhân	20	22	21	21	21	22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6	7	7	7	8	8
Phân theo quy mô						
Hạng 1	13	15	15	16	16	16
Hạng 2	-	-	-	-	-	-
Hạng 3	13	14	13	12	13	14
Chưa phân hạng	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2023, 2024

Trong thời gian qua, Thành phố đã đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn thành phố; đẩy mạnh sử dụng mã hình QR để truy suất nguồn gốc trực tuyến các hàng hóa lưu thông trên địa bàn Thành phố, hướng dẫn cá nhân, hộ kinh doanh tại các chợ trên địa bàn tiếp cận và sử dụng các hình thức bán hàng trực tuyến, bán hàng qua các sàn thương mại điện tử lớn (Shopee, Tiki, Sendo, Lazada). Các hoạt động kích cầu tiêu dùng, chương trình khuyến mãi, liên kết vùng, xúc tiến thương mại… được thành phố Hà Nội đẩy mạnh, góp phần tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố.

Tuy nhiên, so với vị thế và tiềm năng, khát vọng của Thủ đô thì ngành thương mại còn chưa tương xứng, sự phát triển của ngành thương mại chủ yếu là theo chiều rộng, hoạt động thương mại phần lớn vẫn chỉ đơn thuần là hưởng chênh lệch giá với các phương thức kinh doanh truyền thống, lạc hậu. Các loại hình, phương thức kinh doanh hiện đại gắn với dịch vụ kinh doanh chưa phát triển nên phần giá trị gia tăng trong hoạt động thương mại chưa cao. Mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị còn chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở khu vực nội thành, khó thu hút đầu tư về khu vực ngoại thành. Đáng lưu ý, tại các huyện chuẩn bị lên quận và các địa phương thực hiện chương trình nông thôn mới nâng cao đang gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các tiêu chí về hạ tầng thương mại hiện đại.

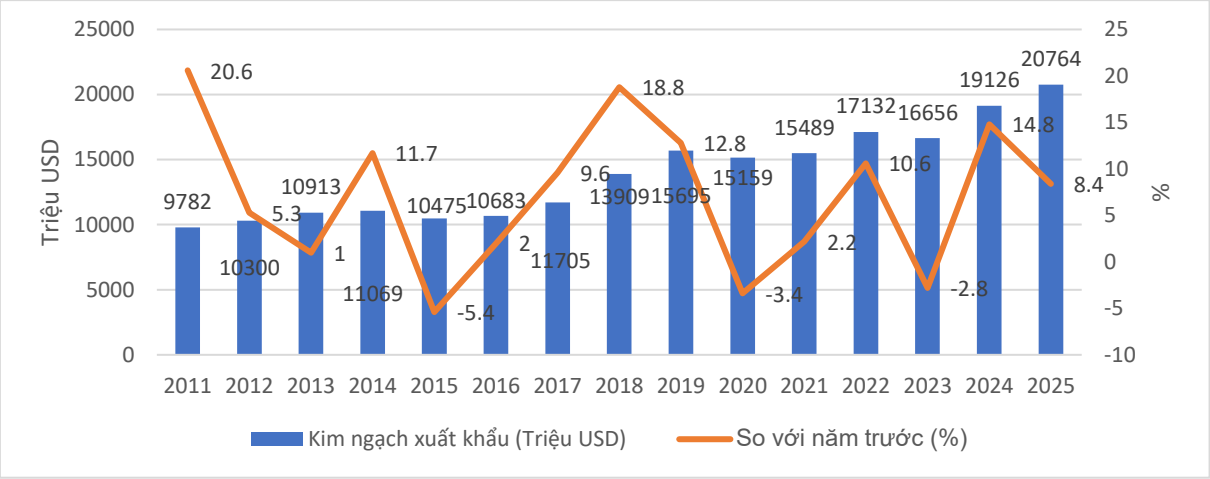
2.2.1.2. Xuất nhập khẩu:

a) Về xuất khẩu:

Giai đoạn 2011-2015: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng trưởng bình quân 5,25%/năm, năm 2015 đạt 10.475 triệu USD gấp 1,3 lần năm 2010.

Giai đoạn 2016-2020: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn n tăng trưởng bình quân 10,64%/năm; năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu giảm 3,4% so với năm 2019; giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 7,67%/năm. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 15.159 triệu USD gấp 1,85 lần năm 2010 và gấp 1,45 lần năm 2015. Mặc dù bị ảnh hưởng mạnh bởi dịch bệnh

COVID-19 trong năm 2020 nhưng kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội giai đoạn 2016-2020 tăng cao hơn giai đoạn trước với mức tăng bình quân 7,67% so với mức tăng 5,25% của giai đoạn 2011-2015.



Hình : Kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội và mức tăng/giảm (so với năm trước) giai đoạn 2011-2025. ĐVT: Triệu USD

Nguồn: Niêm giám thống kê thành phố Hà Nội và Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội quý IV và năm 2025

Giai đoạn 2021-2025: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn này tăng trưởng bình quân 6,64%/năm. Trong giai đoạn sau dịch bệnh COVID-19 có những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế, đồng thời ***tình hình kinh tế, chính trị thế giới có những biến động. Các cuộc xung đột địa chính trị, cạnh tranh chiến lược diễn biến phức tạp, khó lường tạo thêm nhiều khó khăn, thách thức đối với kinh tế, thương mại, đầu tư...Các quốc gia thay đổi về chiến lược đầu tư, kinh doanh, thắt chặt hơn các quy định, điều lệ về xuất nhập khẩu, đã ảnh hưởng của chuỗi cung ứng toàn cầu và nhu cầu giảm tại một số thị trường xuất nhập khẩu quan trọng. Tuy nhiên,*** hoạt động xuất khẩu trên địa bàn thành phố Hà Nội vẫn ghi nhận những kết quả đáng khích lệ. Nhìn chung, xuất khẩu vẫn khẳng định vai trò là một trong những trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế Thủ đô, với kim ngạch xuất khẩu qua các năm từ 2021 - 2025 lần lượt là: 15.489 triệu USD (tăng 2,2%); 17.132 triệu USD (tăng 10,6%); 16.665 triệu USD (giảm 2,8%); 19.126 triệu USD (tăng 14,8%)[28] và 20.800 triệu USD (tăng 8,4%)

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã được cải thiện chiều hướng tích cực, giảm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện cho hàng hóa tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Bảng: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn thành phố Hà Nội phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng từ 2015 đến 2024

(ĐVT: triệu USD)

	2015	2016	2017	2018	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**

[28] *Nguồn: Niên Giám thống kê Hà Nội năm 2024*

Tổng giá trị	**10475**	**10683**	**11705**	**13909**	**15695**	**15159**	**15489**	**17132**	**16656**	**19126**	**20764**
Phân theo khu vực kinh tế											
Khu vực Kinh tế trong nước	5254	5457	5716	7499	9210	9018	8492	9181	9523	11147	1122
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5221	5226	5989	6410	6485	6141	6997	7951	7133	7979	9242
Phân theo nhóm hàng											
Hàng nông sản	1056	959	987	1219	909	851	777	874	1093	1463	1461
Hàng dệt may	1635	1541	1570	1876	2133	1843	2221	2510	2085	2247	2376
Giày dép và sản phẩm từ da	242	234	235	241	270	247	372	539	392	369	445
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	2011	1844	2164	2379	2447	2338	2170	2516	2266	2844	2839
Hàng gốm sứ	116	115	138	156	193	214	226	217	209	221	218
Xăng dầu	533	499	645	1490	1365	590	685	1372	1368	1362	583
Máy móc thiết bị phụ tùng	1211	1435	1753	1753	1787	1626	1983	2014	2100	2379	3412
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	362	362	358	356	349	362	423	295	227	314	348

Phương tiện vận tải và phụ tùng	590	743	944	1112	1353	1158	1600	1570	1849	2281	2911
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	354	379	392	527	498	536	751	878	778	816	822
Điện thoại và linh kiện	313	237	217	219	258	302	291	138	107	108	148
Hàng khác	2052	2335	2302	2581	4133	5092	3990	4200	4182	4722	5201

Nguồn: Niên Giám thống kê Hà Nội năm 2019, 2024 và Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội quý IV và năm 2025

Về nhóm hàng xuất khẩu, hiện nay Hà Nội có 11 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu là: Hàng nông sản; Hàng dệt may; Giày dép và sản phẩm từ da; Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện; Hàng gốm sứ; Xăng dầu; Máy móc thiết bị phụ tùng; Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Gỗ và sản phẩm từ gỗ; Điện thoại và linh kiện và hàng khác. Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn là: Máy vi tính, hàng điên tử và linh kiện; Hàng dệt, may; Hàng nông sản; Giày dép các loại và sản phẩm từ da; Máy móc thiết bị phụ tùng; Phương tiện vận tải phụ tùng và đây cũng là các nhóm đang có tốc độ tăng lớn so với cùng kỳ năm.

Về thị trường xuất khẩu: thị trường xuất khẩu truyền thống là ASEAN; Hoa Kỳ; EU; Trung Quốc; Nhật Bản. Tuy nhiên, đang có xu hướng mở rộng xuất khẩu sang các thị trường mới như Đông Nam Á, Trung Đông, Châu Mỹ Latinh, Nga, Châu Phi,…

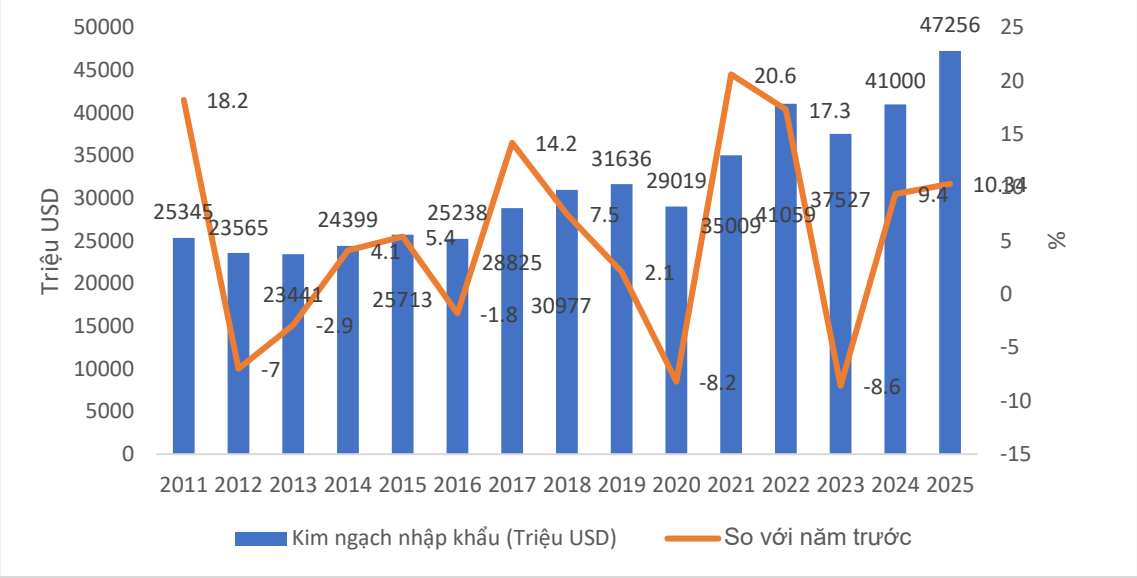
Bên cạnh việc tiếp tục triển khai thực hiện các hoạt động kết nối giao thương với thị trường truyền thống, Thành phố đẩy mạnh hỗ trợ hoạt động xuất khẩu qua các sàn thương mại điện tử như Amazon, Alibaba…Đây đang là hướng đi giúp doanh nghiệp có thể mở rộng thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh hình thức xuất khẩu trực tiếp nhằm nâng cao thương hiệu hàng hóa, tiết kiệm chi phí, thời gian và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp xuất khẩu.

Theo Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2024, các tỉnh, thành phố có kim ngạch xuất khẩu dẫn đầu cả nước lần lượt là: Thành phố Hồ Chí Minh có kim ngạch 46,97 tỷ USD; Bắc Ninh 39 tỷ USD; Bình Dương 34,77 tỷ USD; Thái Nguyên 27,34 tỷ USD; Hải Phòng 30,5 tỷ USD; Đồng Nai 23,96 tỷ USD; Bắc Giang 31,1 tỷ USD; Hà Nội 19,1 tỷ USD; Phú Thọ 15,1 tỷ USD; Vĩnh Phúc 12,8 tỷ USD.

b) Về nhập khẩu:

Giai đoạn 2011-2015: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng bình quân 3,7%/năm, năm 2015 đạt 25.713 triệu USD gấp 1,2 lần năm 2010. Giai đoạn 2016-2020: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2019 tăng trưởng bình quân 5,3%/năm; năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kim ngạch nhập khẩu giảm 8,2% so với năm 2019; giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 2,46%/năm. Kim

ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 29.029 triệu USD gấp 1,35 lần năm 2010 và gấp 1,13 lần năm 2015. Giai đoạn 2021-2025: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng bình quân 10,34%/năm.



Hình : Kim ngạch nhập khẩu của Hà Nội và mức tăng/giảm (so với năm trước) giai đoạn 2011-2025. ĐVT: Triệu USD

Nguồn: Niêm giám thống kê thành phố Hà Nội và Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội quý IV và năm 2025

Hiện nay, các nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu của Hà Nội là: Máy móc thiết bị phụ tùng; Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện; Phương tiện vận tải và phụ tùng; Hàng điện gia dụng và linh kiện; Xăng dầu; Sắt thép; Chất dẻo; Thức ăn gia súc; Vải; Kim loại khác; Ngô; Sản phẩm chất dẻo; Sản phẩm hóa chất và hàng hóa khác. Trong đó, nhóm hàng nhập khẩu có kim ngạch lớn nhất là Máy móc thiết bị phụ tùng; Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện; Phương tiện vận tải và phụ tùng. Đây cũng là các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn. Điều này cho thấy, Hà Nội chưa tự chủ được về nguồn nguyên liệu cung ứng cho các ngành này để phục vụ xuất khẩu và chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên, việc các nhóm hàng nhập khẩu tăng mạnh, đặc biệt là máy móc, thiết bị và phụ tùng, có thể là minh chứng cho nhu cầu phát triển công nghiệp của thành phố, nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và đầu tư.

2.2.1.3. Khu vực dịch vụ

a) Quy mô, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ

Năm 2022, GRDP của Hà Nội theo giá hiện hành đạt 1.197,332 nghìn tỷ đồng, trong đó quy mô ngành dịch vụ đạt 757,357 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,25% trong cơ cấu kinh tế của Thành phố, tăng so với các năm trước (năm 2010 chiếm 56,78%, năm 2015 chiếm 63,06%). Về tốc độ tăng, giai đoạn 2011 - 2022, ngành dịch vụ tăng bình quân 6,82%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng của GRDP chung toàn Thành phố, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 tăng 7,12%/năm và giai đoạn 2016 - 2022 tăng 6,62%/năm.

Trong các ngành dịch vụ, các hoạt động về thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế và trợ giúp xã hội,... là các hoạt động có tốc độ tăng trưởng cao

và có xu hướng giảm nhẹ những năm gần đây. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng của các ngành này có mức tăng từ 8,23 - 9,11%/năm và có mức giảm nhẹ ở giai đoạn 2015 - 2020, xuống còn 7,88 - 9,07%/năm do tác động của đại dịch Covid.

Một số ngành có xu hướng tăng nhẹ, như tốc độ tăng trưởng dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải tăng từ 11,75%/năm giai đoạn 2011-2015 lên 13,62%/năm giai đoạn 2016 – 2020; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng bình quân 8,31%/năm giai đoạn 2016 - 2020 so với 8,23%/năm giai đoạn 2011 - 2015. Ngược lại, một số ngành như thương mại, du lịch, vui chơi giải trí, giúp việc gia đình... có tốc độ tăng trưởng thấp hơn. Đặc biệt, những ngành như vui chơi, giải trí, kinh doanh bất động sản, hành chính và hỗ trợ... có mức tăng trưởng giảm rất nhanh; chỉ còn 0,72%/năm đến 3,13%/năm ở giai đoạn 2016 -2020.

Trong 24 ngành dịch vụ có mức tăng trưởng cao, hoạt động dịch vụ thông tin, lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải, hoạt động phát thanh, truyền hình là hoạt động của các ngành có mức tăng trưởng rất cao ở giai đoạn 2011 - 2015. Với mức tăng trưởng của các ngành hoạt động dịch vụ thông tin, lập trình máy vi tính này từ 10,71 - 18,78%. Sang đến giai đoạn sau, mức tăng ở các ngành dịch vụ thông tin, lập trình máy vi tính này vẫn ở mức từ 12,96 - 14,24%.

Bảng. Tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ của Thủ đô Hà Nội

Đơn vị: %, tính theo giá so sánh 2010

Chỉ tiêu	**Tăng bình quân** (%/năm)		
	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
1. Bán buôn	6,76	9,94	8,34
2. Bán lẻ	7,69	8,70	8,19
3. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải	11,75	13,62	12,68
4. Dịch vụ ăn uống	10,71	5,51	8,08
5. Hoạt động xuất bản	8,76	6,65	7,70
6. HĐ điện ảnh, truyền hình, xuất bản âm nhạc	7,76	8,18	7,97
7. Hoạt động phát thanh, truyền hình	10,71	7,36	9,03
8. Lập trình, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác	18,78	14,24	16,49
9. Hoạt động dịch vụ thông tin	18,21	12,96	15,56
10. Hoạt động dịch vụ tài chính	6,45	7,87	7,16
11. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	4,79	10,25	7,48

Chỉ tiêu	Tăng bình quân (%/năm)		
	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
12. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	8,68	8,25	8,46
13. Hoạt động văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	7,88	7,50	7,69
14. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra, phân tích kỹ thuật	7,83	6,80	7,31
15. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	8,76	6,31	7,53
16. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	8,57	7,24	7,90
17. Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác	8,24	6,58	7,41
18. Hoạt động thú y	8,72	6,74	7,73
19. Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình, cảnh quan	8,08	5,79	6,93
20. H.động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN,…	8,25	6,60	7,42
21. Giáo dục và đào tạo	8,23	8,31	8,27
22. Hoạt động y tế	8,90	9,40	9,15
23. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	7,80	19,20	13,36
24. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	7,11	7,00	7,06

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Thống kê thành phố Hà Nội

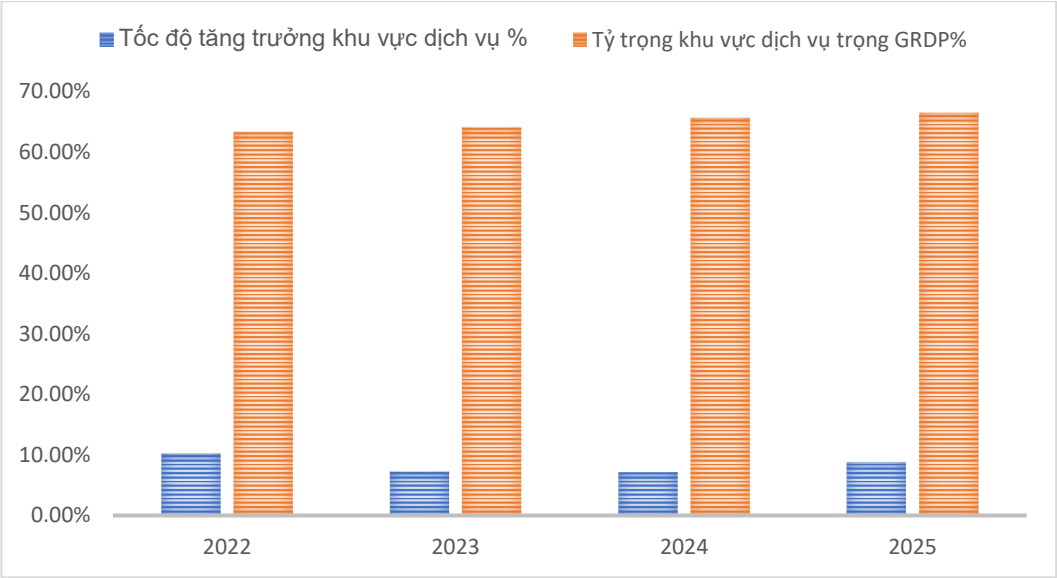
Bước sang giai đoạn phục hồi và tăng tốc 2023–2025, khu vực dịch vụ của Hà Nội cho thấy xu hướng mở rộng mạnh mẽ và liên tục cả về quy mô tuyệt đối, tỷ trọng trong GRDP cũng như tốc độ tăng trưởng, qua đó tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột và động lực chính của nền kinh tế Thủ đô. Sự gia tăng đồng thời của các chỉ tiêu này phản ánh quá trình phục hồi nhu cầu tiêu dùng, lưu thông hàng hóa và mở rộng các hoạt động dịch vụ đô thị trong bối cảnh kinh tế vĩ mô dần ổn định.

Năm 2023, khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng 7,26%, chiếm khoảng 64,06% GRDP và đóng góp 4,69 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP chung của Thành phố. Nhiều ngành dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng khá và có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng chung, nổi bật là bán buôn, bán lẻ với mức tăng 10,48%, đóng góp 1,01 điểm phần trăm; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,77%, đóng góp 0,81 điểm phần trăm; vận tải, kho bãi tăng 7,7%, đóng góp 0,58 điểm phần trăm; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 16,33%, đóng góp 0,51 điểm phần trăm; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 15,39%. Bên cạnh đó, nhiều ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định như giáo

dục và đào tạo, hoạt động chuyên môn khoa học – công nghệ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, thông tin – truyền thông, quản lý nhà nước, y tế và trợ giúp xã hội, kinh doanh bất động sản và các dịch vụ khác. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 776,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2022, phản ánh rõ nét sự phục hồi của thị trường nội địa và các hoạt động thương mại – dịch vụ gắn với đời sống đô thị. Đáng chú ý, doanh thu vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải đạt 194,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2%, cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của logistics và các dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng.

Năm 2024, khu vực dịch vụ tiếp tục giữ vững vai trò chủ đạo với tốc độ tăng trưởng đạt 7,14%, tỷ trọng trong GRDP tăng lên 65,6% và đóng góp 4,72 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế của Thành phố. Nhiều ngành duy trì mức tăng khá, trong đó hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 16,24%; bán buôn, bán lẻ tăng 8,58%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,8%; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,15%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 7,05%; giáo dục và đào tạo tăng 6,87%; hoạt động chuyên môn khoa học – công nghệ tăng 6,48%. Các ngành còn lại như quản lý nhà nước, vận tải – kho bãi, thông tin – truyền thông, y tế, kinh doanh bất động sản và dịch vụ khác tiếp tục tăng trưởng ở mức ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 853,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với năm trước, cho thấy đà phục hồi không chỉ được duy trì mà còn lan tỏa sang nhiều lĩnh vực dịch vụ liên quan. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 223,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1%, phản ánh sự gia tăng mạnh mẽ nhu cầu logistics trong bối cảnh sản xuất và tiêu dùng phục hồi, đồng thời gắn với quá trình mở rộng kết nối vùng và phát triển hạ tầng giao thông – đô thị..

Năm 2025, khu vực dịch vụ ghi nhận bước tăng trưởng bứt phá với tốc độ đạt 8,83%, cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu, đồng thời tỷ trọng trong GRDP tiếp tục tăng lên 66,44%. Nhiều ngành dịch vụ đóng góp đáng kể vào mức tăng GRDP, trong đó thông tin – truyền thông tăng 8,11%, đóng góp 1,19 điểm phần trăm; vận tải, kho bãi tăng 11,63%, đóng góp 0,95 điểm phần trăm; bán buôn, bán lẻ tăng 9,10%, đóng góp 0,93 điểm phần trăm; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,60%, đóng góp 0,92 điểm phần trăm. Các ngành hành chính và dịch vụ hỗ trợ, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, dịch vụ lưu trú và ăn uống, quản lý nhà nước, y tế, nghệ thuật – giải trí tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 962,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,7% so với năm 2024, phản ánh sự mở rộng mạnh mẽ của cầu tiêu dùng và các hoạt động dịch vụ đô thị. Riêng lĩnh vực vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải đạt doanh thu 259,3 nghìn tỷ đồng, tiếp tục khẳng định vai trò là ngành dịch vụ động lực, gắn với sự phát triển của logistics hiện đại, thương mại điện tử và chuỗi cung ứng đô thị – vùng.



Hình. Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP giai đoạn 2022–2025

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

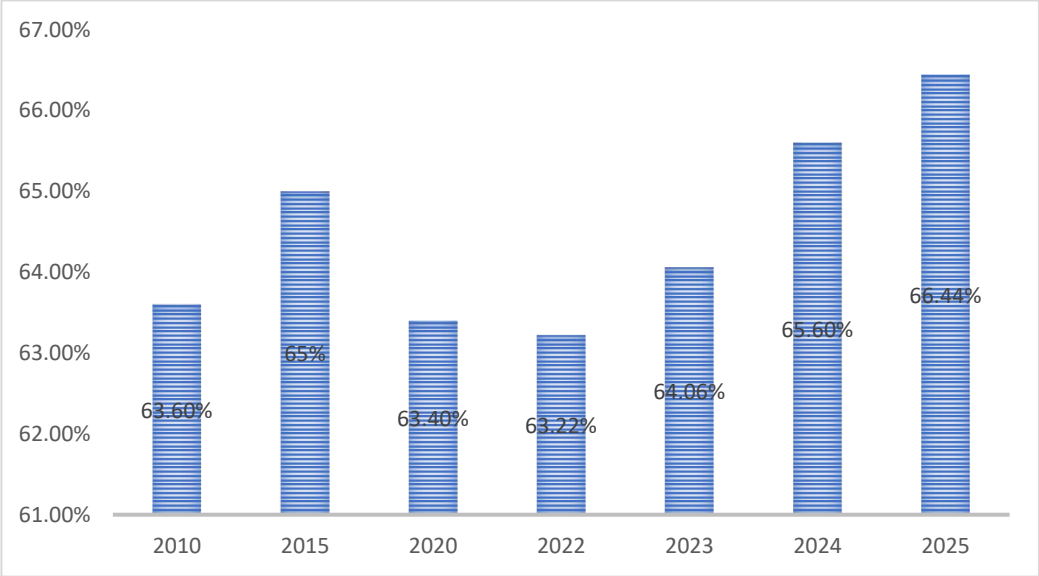
Khu vực dịch vụ của Hà Nội có sự biến động về tốc độ tăng trưởng nhưng xu hướng tỷ trọng trong GRDP lại tăng liên tục qua các năm. Sau mức tăng cao năm 2022 (10,24%), tốc độ tăng trưởng dịch vụ giảm trong giai đoạn 2023–2024, song đã phục hồi rõ rệt vào năm 2025 (8,83%). Đồng thời, tỷ trọng dịch vụ trong GRDP tăng từ 63,26% năm 2022 lên 66,44% năm 2025, khẳng định vai trò trụ cột của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế Thủ đô

Nhìn chung, ngành dịch vụ của Hà Nội có quy mô lớn, tỷ trọng cao và xu hướng gia tăng ổn định trong cơ cấu GRDP, đóng vai trò khu vực kinh tế chủ đạo và trụ đỡ tăng trưởng của Thủ đô. Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ nhìn chung cao hơn mức tăng GRDP chung, phản ánh quá trình dịch vụ hóa nền kinh tế đô thị diễn ra ngày càng rõ nét. Cơ cấu nội ngành dịch vụ từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực, với sự gia tăng vai trò của các dịch vụ hiện đại, có giá trị gia tăng cao như thông tin – truyền thông, tài chính – ngân hàng – bảo hiểm, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải. Tuy nhiên, tăng trưởng dịch vụ vẫn còn chưa đồng đều giữa các ngành, chất lượng và hiệu quả phát triển của một số lĩnh vực còn hạn chế, cho thấy nhu cầu cấp thiết phải tiếp tục tái cơ cấu ngành dịch vụ theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và tính bền vững trong giai đoạn tiếp theo

b) Cơ cấu các ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế chung

Trong các hoạt động kinh tế trên địa bàn Thủ đô những năm trước 2010, tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong tổng GRDP của Thủ đô Hà Nội luôn lớn nhất. Nhưng, tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ thời kỳ 2011 - 2020 luôn thấp hơn so với khu vực CN-XD, nhất là giai đoạn 2016 - 2020. Vì vậy, tỷ trọng các ngành dịch vụ của Thủ đô Hà Nội có xu hướng giảm dần. Từ 63,6% năm 2010 lên 65% năm 2015, sau đó, liên tục giảm xuống còn 63,4% năm 2020 và 63,22% năm 2022.

Bước vào giai đoạn 2023–2025, cùng với quá trình phục hồi và gia tăng tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ, xu hướng suy giảm tỷ trọng dịch vụ trong GRDP của Hà Nội đã từng bước được chặn lại và chuyển sang chiều hướng tăng trở lại. Cụ thể, năm 2023, khu vực dịch vụ chiếm khoảng 64,06% GRDP; đến năm 2024, tỷ trọng này tiếp tục tăng lên 65,6% và đạt khoảng 66,44% vào năm 2025.



Hình. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP Thành phố Hà Nội giai đoạn 2010–2025

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

Sự gia tăng liên tục về tỷ trọng cho thấy khu vực dịch vụ đã dần lấy lại và củng cố vai trò dẫn dắt tăng trưởng trong cơ cấu kinh tế chung của Thủ đô. Diễn biến này gắn liền với sự phục hồi mạnh mẽ của các hoạt động thương mại, du lịch, vận tải – kho bãi, đồng thời phản ánh sự phát triển ngày càng rõ nét của các ngành dịch vụ hiện đại. Qua đó, cơ cấu kinh tế Hà Nội tiếp tục chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ, phù hợp với đặc trưng của một đô thị trung tâm lớn cũng như định hướng phát triển dài hạn của Thành phố.

Bảng. So sánh VA ngành dịch vụ của Hà Nội và các địa phương

Đơn vị tính: Giá hiện hành, %

Địa phương	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2023
Thành phố Hà Nội	20,19	19,96	19,16	18,92
TP.HCM	26,57	25,87	25,49	25,10
Vùng Đồng bằng sông Hồng	30,91	30,80	30,91	31,30
Cả nước	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

Nguồn: Thống kê thành phố Hà Nội

Tỷ trọng các ngành dịch vụ của Thủ đô Hà Nội luôn ở mức độ khá cao trong cơ cấu ngành dịch vụ của cả nước nhờ khai thác các tiềm năng lợi thế của Thủ đô Hà Nội, với tư cách là đầu mối giao thông, trung tâm khoa học, giáo dục, trung tâm tài chính. Tuy nhiên, tỷ trọng các ngành dịch vụ Thủ đô trong cơ cấu chung của cả nước có xu hướng giảm nhẹ những năm gần đây; từ mức 20,2% năm 2010 xuống 19,96% năm 2015 và 19,16% năm 2020.

Đến năm 2023, mặc dù khu vực dịch vụ của Hà Nội phục hồi rõ nét và tiếp tục giữ vai trò trụ cột trong cơ cấu kinh tế của Thành phố, tỷ trọng giá trị gia tăng ngành dịch vụ của Thủ đô trong tổng giá trị gia tăng dịch vụ của cả nước vẫn giảm nhẹ, xuống còn 18,92%. Thực tế này phản ánh bối cảnh kinh tế quốc gia bước vào giai đoạn phục hồi sau đại dịch, trong đó khu vực dịch vụ tại nhiều địa phương, đặc biệt là các vùng kinh tế trọng điểm và những cực tăng trưởng mới, có tốc độ mở rộng nhanh hơn, làm cho tỷ trọng đóng góp của Hà Nội trong tổng thể cả nước bị thu hẹp tương đối.

Tuy vậy, mức tỷ trọng nêu trên vẫn cho thấy Hà Nội tiếp tục giữ vị thế là một trong những trung tâm dịch vụ lớn hàng đầu của cả nước. Đồng thời, diễn biến này cũng đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ hiện đại và dịch vụ dựa trên tri thức, nhằm không chỉ duy trì mà còn nâng cao vai trò và vị thế của Thủ đô trong mạng lưới dịch vụ quốc gia trong thời gian tới.

Bảng. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ của Thủ đô Hà Nội

Đơn vị: %

Các ngành dịch vụ	Tỷ trọng (%)			
	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
1. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	13,83	16,85	17,95	17,35
2. Vận tải kho bãi	12,00	11,88	11,11	12,6
3. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,44	3,89	3,12	3,13
4. Thông tin và truyền thông	19,44	16,51	16,16	14,49
5. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14,97	14,44	14,61	15,89
6. Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,20	7,53	6,20	5,09
7. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9,25	9,93	9,55	8,41
8. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,21	5,92	4,33	4,98
9. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN,…	2,26	2,56	2,76	2,57
10. Giáo dục và đào tạo	4,65	5,30	7,33	7,68
11. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,42	2,76	4,72	5,8
12. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,97	0,99	0,90	0,87
13. Hoạt động dịch vụ khác	1,24	1,26	1,10	1,02
14. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	0,13	0,17	0,16	0,15
Tổng cộng	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

Nguồn: Thống kê thành phố Hà Nội

c) Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu nội ngành của các ngành dịch vụ Thủ đô Hà Nội

Trong các ngành dịch vụ, ba nhóm ngành có quy mô và tỷ trọng VA lớn nhất trong cả thời kỳ 2011 - 2020 là (1) Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, (2) Thông tin - truyền thông và (3) Hoạt động ngân hàng, tài chính - bảo hiểm. Ngành Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy có tốc độ tăng trưởng cao trong suốt giai đoạn 2011 - 2020 nên đã từ vị trí đứng thứ ba đã thay thế ngành thông tin và truyền thông trở thành ngành dịch vụ có quy mô lớn nhất. Tỷ trọng của các ngành này từ 13,83% năm 2010 đã tăng lên 16,85% năm 2015 và chiếm 17,95% % tổng giá trị VA trong cơ cấu các ngành dịch

vụ của Thành phố Hà Nội năm 2020. Hai nhóm ngành dịch vụ lớn tiếp theo là nhóm ngành vận tải kho bãi và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm tỷ trọng lần lượt là khoảng 11,1% và 9,55%.

Ngược lại, tỷ trọng của dịch vụ kinh doanh bất động sản giảm sâu nhất, từ 10,2% xuống 6,2% trong cùng kỳ do tăng trưởng VA của ngành (khoảng 3%/năm trong thời kỳ 2011 - 2020) thấp hơn tốc độ trung bình của ngành dịch vụ (khoảng 6,86% trong cùng kỳ). Tỷ trọng của dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm tương ứng từ 6,21% xuống 4,33% do xu thế giảm tăng trưởng ở giai đoạn 2016 - 2020, nhất là chịu ảnh hưởng lớn từ đại dịch Covid - 19 trong năm 2020 (tăng trưởng năm 2020 giảm khoảng 16%).

Giai đoạn 2021–2025, cơ cấu nội ngành dịch vụ của Thủ đô Hà Nội tiếp tục chuyển dịch theo hướng tập trung vào các ngành dịch vụ thị trường chủ lực và các dịch vụ hiện đại, gắn với quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19 và yêu cầu thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy vẫn giữ vai trò là ngành dịch vụ có quy mô lớn nhất trong khu vực dịch vụ của Thành phố. Theo số liệu của Cục Thống kê thành phố Hà Nội, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2021–2023 duy trì mức tăng trưởng khá, phản ánh sự phục hồi rõ nét của tiêu dùng nội địa và hệ thống phân phối đô thị. Nhờ đó, tỷ trọng của nhóm ngành này trong cơ cấu giá trị gia tăng dịch vụ tiếp tục được duy trì ở mức cao và có xu hướng tăng nhẹ so với giai đoạn 2016–2020, qua đó khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng GRDP của Thành phố đến năm 2023.

Ngành vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải ngày càng gia tăng vai trò trong cơ cấu nội ngành dịch vụ. Từ năm 2022 trở lại đây, hoạt động vận tải hành khách và vận tải hàng hóa phục hồi rõ rệt, thể hiện qua sự gia tăng nhanh của doanh thu và khối lượng luân chuyển, gắn liền với sự mở rộng của thương mại, logistics và thương mại điện tử. Trong giai đoạn 2023–2025, đây là một trong những nhóm ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung, qua đó làm gia tăng tỷ trọng trong tổng giá trị gia tăng dịch vụ của Thủ đô.

Ngành thông tin – truyền thông và hoạt động tài chính, ngân hàng – bảo hiểm, mặc dù tỷ trọng trong cơ cấu dịch vụ không biến động mạnh trong ngắn hạn, song vẫn giữ vai trò là những ngành dịch vụ nền tảng, có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Theo Niên giám Thống kê và các thông cáo kinh tế – xã hội của Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2021–2024, các ngành này duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ, đồng thời gắn với quá trình chuyển đổi số, mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt và phát triển các dịch vụ tài chính hiện đại trên địa bàn Hà Nội.

Ngành kinh doanh bất động sản có xu hướng giảm tỷ trọng tương đối trong cơ cấu dịch vụ do tốc độ tăng giá trị gia tăng thấp hơn mức bình quân chung, đặc biệt trong bối cảnh thị trường bất động sản gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn 2022–2023. Tương tự, dịch vụ hành chính và hỗ trợ dù đã có sự phục hồi nhất định sau đại dịch, song quy mô và tỷ trọng gia tăng chưa đáng kể, phản ánh quá trình tái cơ cấu và sàng lọc doanh nghiệp đang diễn ra trong nhóm ngành này.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, cơ cấu nội ngành dịch vụ của Thủ đô Hà Nội tiếp tục chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ thị trường chủ lực, dịch vụ hiện đại và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động sản xuất – lưu thông, đồng thời từng bước thu hẹp vai trò của các ngành có tốc độ tăng trưởng chậm và giá trị gia tăng thấp. Xu hướng này phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế dịch vụ theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và củng cố vai trò của Hà Nội với tư cách là trung tâm dịch vụ lớn của cả nước.

d) Đánh giá một số ngành dịch vụ tiêu biểu

d.1. Dịch vụ tài chính

Về quy mô và tốc độ tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng VA của dịch vụ tài chính bình quân 7,16%/năm trong thời kỳ 2011 - 2020; đến cuối năm 2020, tỷ trọng của ngành so với quy mô VA của khu vực dịch vụ là 11,62% (đứng đầu về quy mô trong số các ngành cấp 2 của khu vực dịch vụ); ngành sử dụng khoảng 6,1% lao động làm việc tại khu vực dịch vụ.

Trong giai đoạn 2021–2025, hoạt động dịch vụ tài chính trên địa bàn Thủ đô Hà Nội tiếp tục giữ vai trò là một trong những ngành dịch vụ có quy mô lớn và mức độ tập trung cao, đồng thời từng bước thích ứng với bối cảnh phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19 cũng như tiến trình chuyển đổi số ngày càng sâu rộng trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Trong hai năm 2021–2022, mặc dù chịu tác động bất lợi từ dịch bệnh và những biến động của kinh tế vĩ mô toàn cầu, khu vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương, qua đó góp phần ổn định hệ thống tài chính và bảo đảm dòng vốn cho nền kinh tế. Năm 2022, giá trị gia tăng của ngành tài chính tăng trên 7%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực dịch vụ, giúp tỷ trọng ngành này trong cơ cấu dịch vụ của Thành phố tiếp tục được duy trì ở mức trên 11%.

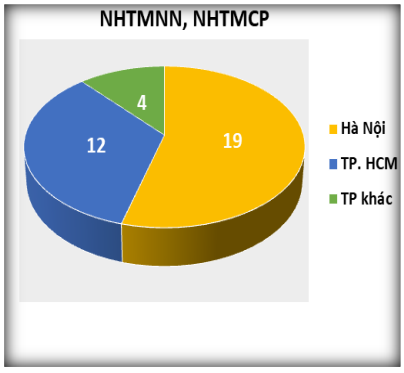
Bước sang giai đoạn 2023–2025, cùng với đà phục hồi và tăng tốc của nền kinh tế Thủ đô, ngành dịch vụ tài chính ghi nhận sự gia tăng rõ nét cả về quy mô hoạt động lẫn hiệu quả phát triển. Năm 2023, lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng trưởng 7,77%, tiếp tục nằm trong nhóm các ngành dịch vụ có mức tăng khá và ổn định. Sang năm 2024, tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 7,1%, phản ánh sự phục hồi đồng bộ của thị trường tiền tệ, tín dụng và bảo hiểm. Đến năm 2025, ngành dịch vụ tài chính duy trì mức

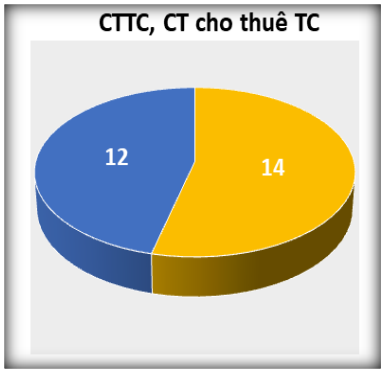
tăng trưởng khoảng 8,6%, cao hơn bình quân chung của khu vực dịch vụ, qua đó khẳng định vai trò là ngành dịch vụ nền tảng và có tính dẫn dắt trong cơ cấu kinh tế dịch vụ của Hà Nội.

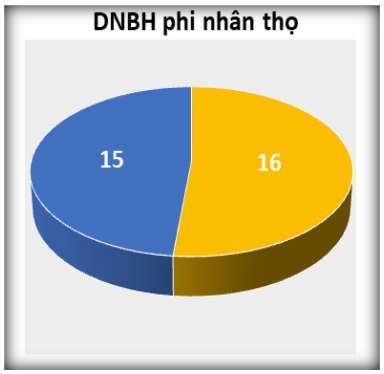
Xét về quy mô và mức độ tập trung, Hà Nội tiếp tục là địa bàn lớn nhất cả nước đối với hệ thống các tổ chức tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và doanh nghiệp bảo hiểm. Đến năm 2025, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành dịch vụ tài chính trong khu vực dịch vụ của Thành phố vẫn duy trì ở mức trên 11%, giữ vị trí cao nhất trong số các ngành dịch vụ cấp 2. Đồng thời, ngành này sử dụng khoảng 6–7% tổng lao động khu vực dịch vụ, với xu hướng gia tăng tỷ trọng lao động có trình độ và chất lượng cao, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và tính bền vững của khu vực dịch vụ Thủ đô..

- Ngành dịch vụ tài chính ra đời và phát triển gắn liền các tổ chức tài chính có mạng lưới rộng khắp và bao phủ trên toàn quốc nhưng thường tập trung tại các trung tâm công nghiệp và thương mại lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh:

+ Toàn hệ thống có 123 tổ chức tín dụng (TCTD), trong đó có 7 ngân hàng thương mại nhà nước, 28 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP), 59 ngân hàng nước ngoài







(NHNNg) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (CNNHNNg), 16 công ty tài chính (CTTC) và 10 công ty cho thuê tài chính (CTCTTC). Bên cạnh đó, còn có Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng Chính sách xã hội (VBSP) và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Hầu hết các tổ chức tín dụng có trụ sở chính đặt tại Hà Nội (chiếm 43%) và thành phố Hồ Chí Minh (50%). Tại Hà Nội trụ sở chính của các tổ chức tín dụng đều tập trung ở khu vực trung tâm thành phố tại quận Hoàn Kiếm, quận Ba Đình.

+ Cả nước có 82 công ty chứng khoán và 45 công ty quản lý quỹ. Trong đó 52 CTCK (63,4% tổng số CTCK) và 23 công ty quản lý Quỹ (51,1%) đặt tại Hà Nội. Trong số 49 doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) đang hoạt động trên thị trường tài chính; có 42,8% DNBH tại Hà Nội, còn lại là ở TP. HCM. Trong 30 doanh nghiệp lớn của sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (VN30) có tới 15 tổ chức tài chính (chiếm 50% số lượng doanh nghiệp), trong đó có tới 9 NHTM và 01 DNBH có trụ sở chính đặt tại Hà Nội. Cũng như hệ thống NHTM, phần lớn trụ sở chính của các CTCK, CTQLQ và DNBH đều tập trung ở khu vực trung tâm Hà Nội.

+ Theo số liệu 28 NHTM niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, tổng lợi nhuận sau thuế năm 2022 của các ngân hàng này đạt 196.450 tỷ đồng, tăng 33,8% so với năm trước. Trong top 10 NHTM có lợi nhuận sau thuế cao nhất[29] có đến 7 ngân hàng có trụ sở chính tại Hà Nội. Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2022 của 17 NH có trụ sở chính đặt tại Hà Nội (150.093 tỷ đồng), tăng mạnh so với năm 2021 (111.555 tỷ đồng).

- Các khu vực của thị trường tài chính

+ Trên thị trường tiền tệ: Quy mô thị trường tiền tệ ngày càng tăng, doanh số giao dịch ngày càng lớn, đảm bảo vai trò cung ứng vốn và vai trò trung gian thanh toán của nền kinh tế. Hệ thống công cụ tài chính của thị trường đã được hình thành tương đối đầy đủ. Các thành viên của thị trường ngày càng đông đảo về số lượng, đa dạng về loại hình và tính chuyên nghiệp được nâng lên. Tuy nhiên, thị trường còn có một số hạn chế về thành viên thị trường, hàng hoá lưu thông, cấu trúc thị trường chưa hoàn thiện, thiếu các tổ chức trung gian, nhà tạo lập thị trường và các tổ chức đánh giá xếp hạng có uy tín,..

Thị trường chứng khoán: Quy mô và cơ sở hàng hóa trên thị trường chứng khoán được mở rộng. Cơ sở nhà đầu tư được cải thiện. Mặc dù vậy, thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) phát triển chưa tương xứng với tiềm năng[30]. Bên cạnh các mặt tích cực, TTCK còn nhiều bất cập như: sản phẩm trên thị trường vốn còn thiếu đa dạng, chất lượng một số hàng hóa chưa đảm bảo. Niềm tin trên TTCK còn hạn chế do chế tài xử phạt về công bố thông tin chưa đủ tính răn đe. Cơ sở hạ tầng thị trường còn nhiều hạn chế như chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) chưa được áp dụng, công bố thông tin bằng tiếng Anh,.. ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển và việc nâng hạng thị trường chứng khoán lên thị trường mới nổi

Thị trường bảo hiểm: Thị trường bảo hiểm đạt tốc độ tăng trưởng nhanh. Tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm bình quân giai đoạn 2016-2022 khoảng 20%/năm. Tuy vậy, quy mô và mức độ thâm nhập thị trường còn thấp. Đến cuối năm 2022, tổng doanh thu phí bảo hiểm/GDP đạt 2,5%, thấp hơn so với các nước trong khu vực (Malaysia 4,8%, Thái Lan 5,3%, Singapore 8,2%). Vai trò huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế của lĩnh vực bảo hiểm còn chưa cao, tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chiếm khoảng 4,05% tổng tài sản của toàn hệ thống tài chính. Tổng giá trị đầu tư vào trái phiếu chính phủ (TPCP), TPDN của các doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chiếm khoảng 6% tổng dư nợ thị trường trái phiếu TPCP và TPDN.

---

[29] gồm Vietcombank, Techcombank, BIDV, MB, VietinBank, VPBank, ACB, VIB, HDBank và SHB

[30] Dư nợ TPDN tại thời điểm tháng 6/2023 khoảng 1,1 triệu tỷ đồng, chiếm 11,6% GDP năm 2022. Quy mô thị trường trái phiếu còn rất nhỏ so với các nước trong khu vực như Thái Lan (22,7%), Malaysia (54,3%), bình quân các thị trường TPDN châu Á (25,8%).

Thị trường dịch vụ tài chính (kế toán, kiểm toán, xếp hạng tín nhiệm): (i) Hệ thống kế toán và kiểm toán mới ở giai đoạn phát triển ban đầu và còn khoảng cách với chuẩn mực quốc tế; (ii) Thị trường xếp hạng tín nhiệm hiện đang trong quá trình hình thành. Trên thị trường hiện có hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm được cấp phép hoạt động. Chưa có cơ quan xếp hạng tín nhiệm uy tín để hỗ trợ cho các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn (phát hành trái phiếu, cổ phiếu,..).

- Khoảng cách, rào cản giữa thực trạng dịch vụ tài chính Hà Nội với yêu cầu phát triển kinh tế số

+ Những nút thắt chủ yếu của quá trình số hoá ngân hàng bao gồm: (a) năng lực công nghệ của các NHTM còn thấp và không đồng đều, một số hệ thống core-banking mạnh, một số chưa theo kịp sự yêu cầu phát triển này; (b) thể chế cho phép NHTM triển khai các dịch vụ ngân hàng tích hợp công nghệ (fintech) còn hạn chế, mới dừng lại ở cho phép dịch vụ thanh toán điện tử, ví điện tử; Nghị định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát với sản phẩm và hoạt động fintech (còn gọi là sandbox) chưa được ban hành; (c) hạ tầng kỹ thuật và thể chế (khung khổ pháp lý, hướng dẫn an toàn về CNTT trong hoạt động của NHTM,..) để chuyển đổi số còn thiếu và yếu.

+ Một số dịch vụ tài chính hỗ trợ tăng cường minh bạch, bảo hiểm cho thông tin và các giao dịch kinh tế được số hoá còn thiếu hoặc chưa phát triển tương xứng. Thiếu các thông tin xếp hạng tín nhiệm công khai và dễ tiếp cận. Hiện các NHTM có xếp hạng tín nhiệm khách hàng của riêng họ, nhưng chưa có xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, xếp hạng tín nhiệm định chế tài chính chưa được công bố công khai (để người gửi tiền lựa chọn), xếp hạng tín nhiệm nợ (TPDN) trên thị trường phát hành nợ sơ cấp và thứ cấp còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, thẩm định giá nhiều tài sản như đất đai, tài sản công bị hạn chế bởi khung giá ấn định của Nhà nước, không phản ánh đúng giá trị thị trường.

+ *Thiếu vắng một Trung tâm tài chính,* nơi nguồn lực tài chính được chia sẻ hiệu quả với nhau, với các tổ chức tạo lập thị trường cũng như với các khách hàng (cung ứng dịch vụ, cung cấp, mua/bán tài sản, sản phẩm, hàng hoá dịch vụ).

d.2. Dịch vụ phần mềm CNTT

Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng VA bình quân nhanh nhất trong số các ngành cấp 2 của khu vực dịch vụ trong thời kỳ 2011 - 2020, đạt 16,5%/năm. Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn thành phố Hà Nội có khoảng 8,5 nghìn DN hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT), điện tử - viễn thông với tổng doanh thu khoảng 321,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,3% tổng doanh thu công nghệ CNTT của cả nước; đã nộp thuế và các khoản phải nộp từ hoạt động sản xuất và kinh doanh CNTT khoảng 6,7 nghìn tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2021–2025, hoạt động dịch vụ phần mềm và công nghệ thông tin (CNTT) trên địa bàn thành phố Hà Nội tiếp tục khẳng định vai trò là nhóm ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ, đồng thời trở thành

một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển kinh tế số của Thủ đô.

Trong hai năm 2021–2022, mặc dù chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, ngành CNTT của Hà Nội vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực, chủ yếu nhờ nhu cầu gia tăng mạnh đối với các giải pháp phần mềm, dịch vụ số, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và hạ tầng viễn thông. Giá trị gia tăng của ngành CNTT ước tăng trên 15% mỗi năm, cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng bình quân của khu vực dịch vụ. Cùng với đó, số lượng doanh nghiệp CNTT tiếp tục gia tăng, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực phần mềm, dịch vụ CNTT, nội dung số và cung cấp giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp cũng như khu vực công.

Bước sang giai đoạn 2023–2025, trong bối cảnh nền kinh tế Thủ đô phục hồi và tăng tốc, hoạt động dịch vụ CNTT ghi nhận sự mở rộng rõ nét cả về quy mô doanh nghiệp, doanh thu và mức đóng góp cho ngân sách. Đến năm 2023, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT, điện tử và viễn thông trên địa bàn Hà Nội đạt khoảng 9,5–10,0 nghìn doanh nghiệp, tăng đáng kể so với năm 2020. Doanh thu toàn ngành tiếp tục duy trì mức tăng trưởng hai chữ số, đóng góp khoảng 11–12% tổng doanh thu ngành CNTT của cả nước, qua đó khẳng định vai trò trung tâm CNTT lớn của Hà Nội.

Trong năm 2024, ngành dịch vụ CNTT của Thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cao, gắn chặt với quá trình phát triển chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Doanh thu từ các lĩnh vực CNTT, phần mềm và dịch vụ số tiếp tục được mở rộng, trong đó các nhóm dịch vụ phần mềm, tư vấn giải pháp số, dữ liệu lớn, điện toán đám mây và trí tuệ nhân tạo ghi nhận tốc độ tăng trưởng nổi bật. Đóng góp ngân sách từ khu vực CNTT tiếp tục gia tăng, phản ánh hiệu quả hoạt động ngày càng cao và mức độ chính thức hóa của ngành.

Đến năm 2025, Hà Nội tiếp tục khẳng định vị thế là một trong hai trung tâm CNTT lớn nhất cả nước, cùng với Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số doanh nghiệp CNTT ước vượt mốc 10 nghìn doanh nghiệp, với doanh thu toàn ngành tăng mạnh so với giai đoạn trước, đóng góp ngày càng lớn vào GRDP và ngân sách Thành phố. Ngành dịch vụ CNTT không chỉ duy trì mức tăng trưởng giá trị gia tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ, mà còn giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng, thúc đẩy đổi mới mô hình kinh doanh và gia tăng năng suất lao động của nền kinh tế Thủ đô.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, dịch vụ phần mềm và CNTT của Hà Nội phát triển nhanh cả về chiều rộng, thể hiện ở quy mô doanh nghiệp và doanh thu, lẫn chiều sâu, thông qua chất lượng dịch vụ, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng ngày càng cao. Ngành từng bước chuyển từ vai trò hỗ trợ sang vị thế là ngành dịch

vụ mũi nhọn, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh của Thành phố trong giai đoạn tiếp theo.

d.3. Dịch vụ ăn uống

Cùng với các hoạt động đẩy mạnh khai thác nền văn hóa ẩm thực đa dạng của Thành phố Hà Nội, kết hợp với giao lưu, hội nhập văn hóa ẩm thực quốc tế cùng quy mô dân số lớn, nhu cầu tiêu dùng của các hộ gia đình tăng đã thúc đẩy dịch vụ ăn uống phát triển nhanh. Hệ thống các cơ sở dịch vụ ăn uống phát triển rộng khắp tại các quận, huyện đã cơ bản đáp ứng được các nhu cầu khác nhau của người tiêu dùng, đồng thời được đưa vào phục vụ cho phát triển các hoạt động kinh tế ban đêm như tại phố đi bộ quận Hoàn Kiếm, chợ ẩm thực Ngọc Lâm quận Long Biên, khu mua sắm cho sinh viên ở quận Cầu Giấy... Tăng trưởng VA của ngành bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt gần 8,1%/năm; ngành chiếm khoảng 2,7% tổng giá trị VA của khu vực dịch vụ và sử dụng khoảng 4,5% lao động trong khu vực.

Trong giai đoạn 2021–2025, hoạt động dịch vụ ăn uống trên địa bàn thành phố Hà Nội từng bước phục hồi và duy trì mức tăng trưởng khá, gắn liền với quá trình mở cửa trở lại nền kinh tế, sự phục hồi của du lịch, phát triển kinh tế ban đêm cũng như sự cải thiện thu nhập và mức sống của người dân Thủ đô. Mặc dù chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 trong giai đoạn 2021–2022, đặc biệt đối với các cơ sở ăn uống nhỏ lẻ và hộ kinh doanh cá thể, ngành dịch vụ ăn uống đã sớm thích ứng thông qua việc đa dạng hóa mô hình hoạt động, đẩy mạnh bán hàng trực tuyến, dịch vụ giao đồ ăn và kết hợp với các loại hình du lịch – giải trí.

Từ năm 2023, cùng với sự phục hồi rõ nét của khu vực dịch vụ, hoạt động dịch vụ ăn uống ghi nhận đà tăng trưởng tích cực. Doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 97,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm trước; riêng doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5%, phản ánh sự khởi sắc của các hoạt động gắn với du lịch và tiêu dùng ngoài gia đình. Bên cạnh đóng góp về giá trị gia tăng, ngành dịch vụ ăn uống tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tạo việc làm, đặc biệt đối với lao động trẻ và lao động khu vực phi chính thức.

Năm 2024, dịch vụ ăn uống tiếp tục tăng trưởng ổn định cùng với sự mở rộng của thị trường tiêu dùng và sự gia tăng của lượng khách du lịch trong nước và quốc tế. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 104,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm 2023; trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú tăng mạnh 31,2%, cho thấy sự phục hồi và mở rộng của hệ thống khách sạn, nhà hàng phục vụ du lịch, hội nghị và sự kiện. Hoạt động ăn uống ngày càng gắn kết chặt chẽ với các không gian phố đi bộ, khu ẩm thực, trung tâm thương mại và các mô hình kinh tế ban đêm, qua đó góp phần nâng cao giá trị gia tăng của ngành.

Đến năm 2025, trong bối cảnh khu vực dịch vụ của Thành phố tăng trưởng ở mức cao, hoạt động dịch vụ ăn uống của Hà Nội ghi nhận mức tăng trưởng nổi bật. Doanh

thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 142,5 nghìn tỷ đồng, tăng 21,4% so với năm 2024; trong đó dịch vụ ăn uống tăng 20,4% và dịch vụ lưu trú tăng 29,8%. Ngành tiếp tục mở rộng cả về quy mô và chất lượng, từng bước chuyển dịch theo hướng chuyên nghiệp hóa, nâng cao tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, đa dạng hóa sản phẩm ẩm thực và gia tăng hàm lượng trải nghiệm văn hóa cho người tiêu dùng.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, dịch vụ ăn uống của Hà Nội không chỉ phục hồi nhanh sau đại dịch mà còn có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại, gắn với phát triển du lịch, kinh tế ban đêm và tiêu dùng đô thị. Ngành tiếp tục khẳng định vai trò là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu dịch vụ của Thủ đô, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GRDP và giải quyết việc làm cho xã hội.

d.4. Dịch vụ logistics

Theo xu hướng phát triển nhanh của các hoạt động thương mại, nhu cầu sử dụng kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải cũng tăng theo. Doanh thu dịch vụ kho bãi tăng từ 13.382 tỷ đồng năm 2011 lên 58.665 tỷ đồng vào năm 2020, tăng gần 4,4 lần trong vòng 10 năm, chủ yếu diễn ra ở khu vực ngoài nhà nước. Tăng trưởng VA của ngành thời kỳ 2011 - 2020 đạt 12,7%/năm; đến cuối năm 2020, ngành chiếm khoảng 6,9% tổng VA và sử dụng khoảng 5,4% lao động trong DN của khu vực dịch vụ.

Trong giai đoạn 2021–2025, các hoạt động logistics trên địa bàn thành phố Hà Nội tiếp tục phát triển mạnh, gắn chặt với quá trình phục hồi và mở rộng của thương mại trong nước, xuất nhập khẩu, thương mại điện tử và chuỗi cung ứng đô thị. Mặc dù chịu tác động của tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu trong giai đoạn 2021–2022, lĩnh vực logistics của Thủ đô đã sớm thích ứng và phục hồi nhanh từ năm 2023, đặc biệt ở các khâu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.

Năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát trên địa bàn Hà Nội đạt 194,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% so với năm trước. Trong đó, doanh thu từ dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải đạt 82,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12%, phản ánh sự mở rộng nhanh của các dịch vụ logistics gắn với vận tải đa phương thức, lưu kho, trung chuyển và giao nhận hàng hóa. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.429 triệu tấn, tăng 17,4%, trong khi khối lượng luân chuyển đạt 141,2 tỷ tấn.km, tăng 19,4%, cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của logistics trong việc đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa của nền kinh tế Thủ đô.

Sang năm 2024, hoạt động logistics tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực cùng với sự phục hồi của sản xuất và tiêu dùng. Tổng doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát ước đạt 223,9 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% so với năm 2023. Doanh thu dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 94,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,6%, phản ánh nhu cầu ngày càng tăng đối với hoạt động lưu kho, phân phối và trung chuyển hàng hóa, đặc biệt trong các lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và thương mại điện tử. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt khoảng 1,6 tỷ tấn, tăng 15%, khối lượng luân chuyển đạt 159,1 tỷ tấn.km, tăng 12,7%.

Đến năm 2025, logistics tiếp tục là một trong những nhóm ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao của Hà Nội. Tổng doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 259,3 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9% so với năm 2024; trong đó doanh thu từ dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 112,2 nghìn tỷ đồng, tăng 18,3%. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt khoảng 1,8 tỷ tấn, tăng 12,5%, khối lượng luân chuyển đạt 179,6 tỷ tấn.km, tăng 12,9%, phản ánh sự phát triển ngày càng hoàn thiện của hệ thống logistics đô thị và vùng Thủ đô.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, hoạt động logistics của Hà Nội tiếp tục mở rộng nhanh về quy mô và nâng cao vai trò trong chuỗi cung ứng. Lĩnh vực này từng bước chuyển dịch theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với sự phát triển của thương mại điện tử và kinh tế số. Tuy nhiên, sự phát triển logistics hiện vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực ngoài nhà nước, đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết về quy hoạch các trung tâm logistics, nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và vận hành chuỗi cung ứng.

d.5. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông trên địa bàn Thủ đô Hà Nội ngày càng đa dạng, theo hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, phù hợp với sự phát triển của công nghệ viễn thông quốc tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân và xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Hệ thống Internet băng rộng cáp quang đã được triển khai đến 100% xã, phường, thị trấn. Tính đến tháng 6/2023, có khoảng 2,1 triệu thuê bao Internet băng thông rộng cố định và trên 10 triệu thuê bao Internet băng thông rộng di động. Hệ thống wifi công cộng tại các điểm du lịch, điểm tham quan, di tích lịch sử trên địa bàn tiếp tục được triển khai. Tiếp tục phát triển mạng thông tin di động thế hệ thứ 4 (mạng 4G); đẩy mạnh triển khai thương mại và dịch vụ viễn thông mạng 5G.

Năm 2010, tỷ trọng của ngành trong tổng VA của khu vực dịch vụ là 13,7%, đứng đầu trong số các ngành dịch vụ cấp 2; nhưng vị thế của ngành có xu hướng giảm dần, năm 2015 là 9,62%, năm 2020 là 8,2% - đứng ở vị trí thứ ba, sau dịch vụ tài chính và dịch vụ bán buôn. Nguyên nhân chính là do tốc độ tăng trưởng VA của ngành trong thời kỳ 2011 - 2020 không cao, bình quân khoảng 6%/năm, khi thị trường dịch vụ viễn thông truyền thống đang dần bão hòa và sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Lao động làm việc tại các DN trong ngành liên tục giảm. Từ hơn 50 nghìn người năm 2010, xuống còn trên 33 nghìn người năm 2015 và khoảng 20 nghìn người 2019, riêng năm 2020 do tác động của dịch Covid - 19 nên nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông tăng mạnh hơn, lao động làm việc tại các DN trong ngành là 29,4 nghìn người; tốc độ tăng lao động giảm bình quân - 5,2%/năm trong cả thời kỳ 2011 - 2020.

Trong giai đoạn 2021–2025, dịch vụ viễn thông trên địa bàn Thủ đô Hà Nội tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại hóa hạ tầng, mở rộng quy mô dịch vụ và thúc đẩy chuyển đổi số, gắn chặt với nhu cầu ngày càng gia tăng của kinh tế số, chính quyền số

và xã hội số. Sau giai đoạn chịu tác động của dịch Covid-19, lĩnh vực viễn thông đã phục hồi nhanh và duy trì tăng trưởng tương đối ổn định, đặc biệt ở các dịch vụ Internet băng thông rộng, dữ liệu di động và hạ tầng số.

Đến năm 2023, hạ tầng Internet băng rộng cáp quang đã được triển khai đến 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn Thành phố. Số lượng thuê bao Internet băng thông rộng cố định đạt khoảng 2,1 triệu thuê bao, trong khi thuê bao Internet băng thông rộng di động vượt trên 10 triệu thuê bao, phản ánh mức độ phổ cập cao của dịch vụ viễn thông và vai trò nền tảng của hạ tầng số đối với các hoạt động kinh tế – xã hội của Thủ đô. Cùng với đó, hệ thống wifi công cộng tiếp tục được mở rộng tại các khu vực trung tâm, điểm du lịch, di tích lịch sử và không gian công cộng, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị và khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

Trong giai đoạn 2021–2025, Hà Nội duy trì và từng bước nâng cao chất lượng mạng thông tin di động thế hệ thứ tư (4G), đồng thời đẩy mạnh triển khai thương mại mạng 5G. Đến giai đoạn 2024–2025, mạng 5G đã được triển khai thí điểm và mở rộng tại nhiều khu vực trung tâm, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các địa bàn có nhu cầu sử dụng dữ liệu lớn, qua đó tạo nền tảng cho phát triển các dịch vụ số giá trị gia tăng, Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo và các ứng dụng đô thị thông minh.

Xét về quy mô và tỷ trọng, trong giai đoạn 2021–2025, dịch vụ viễn thông duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ở mức trung bình khá; tuy nhiên, tỷ trọng trong tổng giá trị gia tăng khu vực dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ so với giai đoạn trước. Nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng trưởng nhanh hơn của các ngành dịch vụ khác như tài chính, bán buôn – bán lẻ, logistics và dịch vụ chuyên môn, khoa học – công nghệ. Xu hướng này phản ánh quá trình chuyển dịch từ dịch vụ viễn thông truyền thống sang các dịch vụ số, dịch vụ nội dung và nền tảng công nghệ, trong đó giá trị gia tăng ngày càng dịch chuyển từ hạ tầng viễn thông sang các ngành công nghệ thông tin, phần mềm và dịch vụ số.

Về lao động, số lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp viễn thông có xu hướng ổn định ở mức thấp hơn so với giai đoạn trước năm 2020, do tác động của tự động hóa, số hóa mạng lưới và tối ưu hóa bộ máy quản lý. Tuy nhiên, nhu cầu đối với lao động chất lượng cao trong các lĩnh vực như quản trị mạng, an toàn thông tin, dữ liệu lớn và vận hành hạ tầng 5G ngày càng gia tăng, phản ánh sự dịch chuyển rõ nét về cơ cấu kỹ năng lao động trong ngành viễn thông.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2021–2025, dịch vụ viễn thông Hà Nội đang chuyển đổi vai trò từ ngành dịch vụ hạ tầng truyền thống sang ngành dịch vụ nền tảng của kinh tế số, giữ vị trí then chốt trong việc hỗ trợ phát triển chính quyền số, doanh nghiệp số và xã hội số. Tuy nhiên, sự suy giảm tương đối về tỷ trọng giá trị gia tăng cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tăng cường kết nối giữa viễn thông với các ngành công nghệ

thông tin, dịch vụ số và đổi mới sáng tạo, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và vai trò dẫn dắt của ngành trong cơ cấu dịch vụ của Thủ đô.

2.2.1.4. Du lịch

a) Về số lượng khách và tổng thu từ khách du lịch

- *Về số lượng khách du lịch:* Giai đoạn 2011 - 2019 ghi nhận sự gia tăng nhanh chóng về lượng khách du lịch đến Hà Nội. Tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10%/năm; trong đó khách quốc tế đạt 17,9%/năm, khách nội địa đạt 8,2%/năm. Tốc độ tăng trưởng khách quốc tế của Hà Nội cao nhất là trong giai đoạn 2015 - 2019, trung bình hàng năm khoảng 21%, tương đương 1 triệu khách quốc tế tăng thêm sau mỗi năm. Giai đoạn 2011 - 2019, khách nội địa chiếm tỷ trọng lớn, xấp xỉ 81% tổng lượng khách, khách quốc tế chiếm tỷ trọng khoảng 19%.

Bảng: Chỉ tiêu về khách và tổng thu du lịch Hà Nội giai đoạn 2011 - 2025

Năm	**Tổng số lượng khách du lịch**		**Khách du lịch quốc tế**		**Khách du lịch nội địa**		**Tổng thu từ khách du lịch**	
	Số lượng *(lượt khách)*	% Tăng so với năm trước	Số lượng *(lượt khách)*	% Tăng so với năm trước	Số lượng *(lượt khách)*	% Tăng so với năm trước	Tổng số	% Tăng so với năm trước
2011	13.547.000	10.1%	1.887.000	11%	11.660.000	10%	30.000	11%
2012	14.400.000	6,2%	2.100.000	11%	12.300.000	5,5%	32.000	6,7%
2013	16.578.700	15,1%	2.580.900	23%	13.997.800	13,8%	38.500	20,3%
2014	18.510.000	11,6%	3.010.000	16%	15.500.000	10%	49.845	29,5%
2015	19.693.743	6,4%	3.263.743	8%	16.430.000	6,7%	54.967	10,3%
2016	21.830.906	11%	4.020.306	23%	17.810.600	8%	61.778	13%
2017	23.830.000	9%	4.950.000	23%	18.880.000	6%	70.958	15%
2018	26.301.268	10,4 %	6.005.268	21,3%	20.296.000	7,5%	77.480	14,1%
2019	28.945.000	10,1%	7.025.000	23,1%	21.920.000	7,5%	103.812	17,6%
2020	8.652.138	-70%	1.107.356	-84%	7.544.782	-73%	28.021	-73%
2021	4.000.000	-54%	-	-	4.000.000	-47%	11.280	-60%
2022	18.700.000	368%	1.500.000	-	17.200.000	330%	60.000	432%
2023	24.720.000	32,2%	4.720.000	215%	20.000.000	16,3 %	93.410	55,8%

2024	27.880.000	12.8%	6.370.000	35%	21.510.000	7,6%	110.66	18,5%
2025	33.700.000	20.9%	7.800.000	22.4%	25.900.000	20.4 %	134.500	21,5%

Nguồn: Sở Du lịch Hà Nội, 2023,2024,2025

Giai đoạn 2020 - 2021, do chịu tác động của đại dịch COVID-19, năm 2020, lượng khách đến Thủ đô khoảng 8,5 triệu lượt, bằng 30% so với năm 2019, trong đó khách quốc tế đạt 1,11 triệu lượt, bằng 15,8% so với năm 2019, khách nội địa đạt 7,54 triệu lượt, bằng 34,4% so với năm 2019. Năm 2021, lượng khách đến Thành phố chỉ khoảng 4,0 triệu lượt khách nội địa, bằng 53% lượng khách nội địa năm 2020. Năm 2022, tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 18,7 triệu lượt, tăng gấp 4,7 lần so với năm 2021, bằng 64,7% lượng khách năm 2019.

Giai đoạn 2023-2024, đánh dấu bước chuyển biến mạnh mẽ và sự phục hồi ấn tượng của ngành du lịch Hà Nội sau thời gian bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19 khi lượng khách du lịch năm 2023 đạt 24,7 triệu lượt khách tăng 32,2% so với năm 2020, trong đó khách quốc tế đạt 4,7 triệu lượt khách, khách nội địa 20 triệu lượt khách tăng 16,3% so với cùng kỳ. ***Năm 2024 tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội đạt 27,86 triệu lượt khách, tăng 12,7% so với năm 2023. Trong đó gồm: 6,35 triệu lượt khách quốc tế*** (có 4,47 triệu lượt khách quốc tế có lưu trú)***, tăng 34,4% so với năm 2023 và 21,51 triệu lượt khách nội địa, tăng 7,5% so với năm 2023***.

So sánh trong khu vực động lực phát triển, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm số lượt khách quốc tế của Hà Nội (17,9%) cao hơn đáng kể so với Hải Phòng (6%), Ninh Bình (4%), Quảng Ninh (12%) và cao hơn mức tăng trung bình của vùng ĐBSH (14,5%) và cả nước (14,7%). So sánh với một số trung tâm du lịch khác của Việt Nam, tốc độ tăng của Hà Nội thấp hơn Đà Nẵng (26,6%), Khánh Hòa (29,9%) nhưng cao hơn TP.HCM (11,9%), Cần Thơ (13,1%). Trong cả nước, tổng lượng khách quốc tế đến Hà Nội xếp thứ 2, chỉ sau TP.HCM

Bảng: Khách quốc tế đến Hà Nội và một số địa phương 2011 - 2020

Năm	Hà Nội	Hải Phòng	Quảng Ninh	Đà Nẵng	TP. HCM	Cần Thơ	Cả nước
2011	**1.887.000**	564.000	2.296.000	534.134	3.500.000	170.325	6.014.032
2012	**2.100.000**	556.600	2.500.000	630.908	3.800.000	190.116	6.847.678
2013	**2.580.900**	564.600	2.600.000	743.183	4.109.000	211.357	7.572.352
2014	**3.010.000**	601.800	2.550.000	955.675	4.400.000	220.280	7.874.312
2015	**3.263.743**	650.000	2.600.000	1.150.000	4.700.000	250.000	7.943.651

2016	**4.020.306**	759.000	3.500.000	1.677.297	5.200.000	258.400	10.012.735
2017	**4.940.000**	1.012.000	4.284.113	2.331.887	6.400.000	305.167	12.922.151
2018	**6.005.268**	797.152	5.229.000	2.875.371	7.500.000	363.811	15.497.791
2019	**7.025.641**	997.300	5.749.115	3.522.928	8.619.000	456.200	18.008.591
2020	**1.107.356**	291.664	536.000	879.742	1.303.000	115.000	3.800.000
TTBQ	**17,9%**	7,4%	12,2%	26,6%	11,9%	13,1%	14,7%

Nguồn: Sở Du lịch/Sở VHTTDL các địa phương, 2023

So sánh với một số Thủ đô và thành phố có trình độ phát triển, quy mô tương đương, cho thấy: Năm 2019, Hà Nội ở nhóm giữa trong khả năng thu hút khách quốc tế với 7,025 triệu lượt khách; Hà Nội đón được nhiều khách quốc tế hơn Jakarta (2,84 triệu lượt), Manila (1,95 triệu lượt) nhưng kém so với Seoul (9,5 triệu), Đài Bắc (11,1 triệu), Kuala Lumpur (13,86 triệu) và đặc biệt là Bangkok 22,8 triệu lượt. So sánh với mục tiêu của Quy hoạch phát triển du lịch Hà Nội giai đoạn trước, hầu hết các chỉ tiêu phát triển du lịch đều vượt so với mục tiêu đề ra.

Bảng: So sánh du lịch Hà Nội với một số Thủ đô có trình độ phát triển,quy mô tương đương trong khu vực năm 2019

Thủ đô	**Lượng khách quốc tế (***triệu lượt)*	**Tổng thu từ khách du lịch** *(tỷ USD)*	**GRDP** *(tỷ USD)*	**Đóng góp du lịch vào GRDP** *(%)*
Seoul	9,54	26,69	635,40	4,20
Đài Bắc	11,10	22,26	327,30	6,80
Hà Nội	**7,021**	**4,91**	**39,62**	**12,42**
Bangkok	22,78	12,81	120,83	10,63
Jakarta	2,84	12,88	368,14	3,54
Manila	1,95	7,89	133,75	5,95
Kuala Lumpur	13,86	29,56	198,36	14,96

Nguồn: Số liệu của WTTC

Về sự phục hồi ngành du lịch sau đại dịch Covid 19, mặc dù mở cửa sớm hơn so với Bangkok nhưng Hà Nội lại có sự phục hồi chậm hơn. Cụ thể, trong năm 2022, lượng khách quốc tế đến Hà Nội chỉ bằng 22,5% so với 2019 (1,5 triệu so với 6,68 triệu), trong khi con số này của Bangkok là khoảng 50% (11,5 triệu so với 22,8 triệu); năm 2023 của Hà Nội đạt khoảng 60% (4 triệu so với 6,68 triệu) và của Bangkok đạt khoảng gần 100% (22,78 triệu so với 22,8 triệu). Tương tự, so với các Thành phố khác như Kuala Lumpur hay Singapore thì sự phục hồi của Hà Nội cũng chậm hơn. Một trong các nguyên nhân

quan trọng của tình trạng này là công tác xúc tiến, quảng bá của Thái Lan nói chung và Bangkok nói riêng luôn được chú trọng. Trong khi đó Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng đang quảng bá xúc tiến chung cho các thị trường quốc tế khác nhau với cách thức giống hệt nhau nên mức độ hiệu quả không cao.

Về cơ cấu khách du lịch: Giai đoạn 2011 - 2019, khách nội địa chiếm tỷ trọng lớn, xấp xỉ 81% tổng lượng khách, khách quốc tế chiếm tỷ trọng khoảng 19%. Trong số khách quốc tế đến, khách có lưu trú chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 70%) và ổn định qua các năm, khách quốc tế đến trong ngày chỉ chiếm khoảng 30%. Trong số khách nội địa, tỷ trọng khách có lưu trú tương đối lớn, nhưng đang có xu hướng giảm (từ 67% năm 2011, xuống còn 34% năm 2017 và 56% năm 2019), dẫn đến tỷ trọng khách có lưu trú trong tổng số khách nội địa trung bình cả giai đoạn chỉ đạt khoảng 53%. Chi tiêu trung bình của khách du lịch quốc tế có lưu trú đến Thủ đồ Hà Nội năm 2019 khoảng 119,8 USD[31], tăng gần 7% so với năm 2018.

Giai đoạn 2020-2022, cơ cấu khách du lịch có sự biến động mạnh và thay đổi rõ rệt do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 bùng phát và lan rộng trên thế giới đã tác động bất lợi đến toàn bộ nền kinh tế. Ngành du lịch Thủ đô chứng kiến sự sụt giảm chưa từng có về lượng khách quốc tế cũng như khách nội địa. Tổng lượng khách du lịch giai đoạn 2020-2022 đạt 31,4 triệu lượt khách trong đó khách quốc tế chiếm 8,3%, khách nội địa chiếm 91,7 % tổng lượng khách du lịch. Năm 2022, khi hoạt động du lịch được mở cửa trở lại, cơ cấu khách có sự chuyển biến tích cực với sự gia tăng dần của khách quốc tế, tuy nhiên khách nội địa vẫn giữ vai trò chủ đạo với lượng khách 17,2 triệu lượt khách chiếm 92% tổng lượng khách du lịch.

Chỉ tiêu tổng thu từ khách du lịch: Giai đoạn 2011 - 2019, tổng thu từ khách du lịch đến Hà Nội tăng trưởng kép bình quân hàng năm đạt 15,5%/năm. Năm 2011 tổng thu từ khách du lịch đạt 30.000 tỷ đồng, đến năm 2019 đạt 103.812 tỷ đồng, tăng gấp 3,5 lần so với năm 2011, bằng 14,3% tổng thu từ khách du lịch cả nước. Tổng thu từ khách nội địa chiếm tỷ trọng lớn, trung bình trong giai đoạn 2016 - 2020 là khoảng 61%, từ khách quốc tế khoảng 39%. Giai đoạn 2020 - 2022, dưới tác động của đại dịch COVID-19, lượng khách đến Hà Nội sụt giảm kéo theo sự sụt giảm tổng thu từ khách du lịch năm 2022, tổng thu từ khách du lịch đến Hà Nội chỉ đạt 60.230 tỷ đồng giảm 42% so với năm 2019. Trong 6 tháng đầu năm 2023, du lịch Thủ đô phục hồi mạnh mẽ, tổng thu du lịch ước đạt 44,9 nghìn tỷ đồng, tăng 74% so với cùng kỳ năm 2022.

Bảng: Tổng thu từ khách du lịch của Hà Nội và một số địa phương giai đoạn 2011-2020

[31] Sở Du lịch Hà Nội, Cục thống kê Hà Nội, Kết quả điều tra khách du lịch đến Hà Nội năm 2017, 2018, 2019

Năm	Hà Nội	Hải Phòng	Quảng Ninh	Đà Nẵng	TP. HCM	Cần Thơ	Cả nước
2011	**30.000**	1.704	3.545	4.600	56.842	761	130.000
2012	**32.000**	1.829	4.300	6.000	71.730	851	160.000
2013	**38.500**	2.053	5.000	7.784	83.190	976	200.000
2014	**49.800**	2.184	5.500	9.870	86.110	1.169	230.000
2015	**54.967**	2.500	6.500	11.800	94.600	1.300	337.830
2016	**61.778**	2.300	13.329	16.083	103.000	1.826	400.000
2017	**70.958**	2.727	17.885	19.504	115.978	2.897	510.900
2018	**77.480**	3.100	23.629	26.532	138.663	3.785	620.000
2019	**103.812**	7.850	29.487	30.973	140.017	4.435	726.000
2020	**28.021**	6.760	17.000	10.701	84.512	3.169	312.200
TTBQ (2011-2019)	16,8%	21,0%	30,3%	26,9%	11,9%	24,6%	24,0%

Nguồn: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.

- *Về đóng góp của ngành du lịch vào GRDP:* Theo số liệu tính toán từ Sở Du lịch và Cục Thống kê Thành phố, trong giai đoạn 2017 - 2019, đóng góp tổng hợp[32] của ngành du lịch tăng mạnh, năm 2017 đóng góp 8,07%, năm 2018 là 10,15% và năm 2019 là 12,54% (đóng góp trực tiếp 5,16%, đóng góp gián tiếp 7,38%), cao hơn so với mức đóng góp của ngành du lịch cả nước vào GDP. Giai đoạn 2020 - 2022, đóng góp của ngành du lịch vào GRDP của Thủ đô giảm mạnh, chỉ đạt 3,4% vào năm 2020 và 3,5% vào năm 2022.

Bảng: Tỷ trọng đóng góp của ngành Du lịch trong GRDP của Thành phố

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng, %

TT	Năm	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ lệ đóng góp tổng hợp của ngành DL vào GRDP của TP	Tỉ lệ đóng góp trực tiếp của ngnh DL vào GRDP của TP	Tỷ lệ đóng góp gián tiếp của ngành DL vào GRDP của TP
1	2017	70,96	8,07	3,24	4,83
2	2018	77,48	10,15	4,12	6,03

[32] Đóng góp tổng hợp của ngành du lịch vào GRDP của Hà Nội bao gồm: i) đóng góp trực tiếp của ngành du lịch và đóng góp gián tiếp của khách du lịch vào hoạt động mua bán tạo doanh thu cho ngành bán lẻ.

3	2019	103,81	12,54	5,16	7,38
4	2020	28,02	3,40	1,40	2,0

Nguồn: Sở Du lịch Hà Nội, 2022

b) Thực trạng sử dụng các nguồn lực ngành du lịch

Số lượng lao động trực tiếp ngành du lịch[33] của Hà Nội tăng ổn định trong giai đoạn 2011 - 2019, từ khoảng 12 nghìn người năm 2011 lên đến 19.900 người năm 2019, chiếm 25,6% lực lượng lao động hoạt động trong ngành du lịch cả nước. Lao động trong lĩnh vực du lịch khách sạn, nhà hàng (các bộ phận bàn, buồng, bar, bếp, lễ tân) chiếm khoảng 65 - 70% tổng số lao động ngành Du lịch. Về số lượng thẻ hướng dẫn viên, hiện toàn Thành phố có 6.703 thẻ hướng dẫn viên du lịch đang hoạt động; trong đó có 4.760 thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, 1.874 thẻ hướng dẫn viên nội địa và 69 thẻ hướng dẫn viên tại điểm.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, lao động trực tiếp trong ngành du lịch giảm còn 11.900 người vào năm 2022. Chất lượng nhân lực du lịch Hà Nội được đánh giá tương đối tốt so với các địa phương khác. Năm 2022, có khoảng 68% số lao động đã được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ du lịch; khoảng 35% số lao động có trình độ đại học và trên đại học.

Thành phố Hà Nội đã xây dựng phương hướng phát triển nguồn nhân lực du lịch đến năm 2025, số lượng nhân lực du lịch của Hà Nội đạt khoảng 390.000 người, trong đó có khoảng 130.000 lao động trực tiếp. Nguồn nhân lực trực tiếp, bao gồm: các hướng dẫn viên du lịch, nhân viên khách sạn, nhà hàng, các doanh nghiệp lữ hành và các cơ sở dịch vụ phục vụ du lịch. Tuy nhiên, mặc dù số lượng lao động tham gia vào ngành Du lịch đang ngày càng tăng, chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập. Công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ du lịch, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng công nghệ cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cả khu vực công và khu vực tư định hướng năm 2025 có khoảng 75% lao động trực tiếp ngành Du lịch Thủ đô được đào tạo đúng chuyên ngành du lịch.

c) Thực trạng phát triển sản phẩm du lịch

- *Du lịch văn hóa lịch sử:* Các hoạt động thăm quan các di tích lịch sử, công trình kiến trúc, các di sản văn hóa, khảo cổ, các đình đền chùa cổ, các bảo tàng, làng nghề.

- *Du lịch tâm linh:* Các hoạt động du lịch tín ngưỡng đi lễ, vãn cảnh đền, chùa… như Đền Ngọc Sơn; Chùa Trấn Quốc; Chùa Trăm Gian, chùa Trầm, Chùa Thầy, Chùa Tây Phương, Đền Và, Chùa Mía, Đình So, Khu di tích và danh thắng Hương Sơn…

[33] Ngành du lịch được xác định dựa trên QĐ Số: 27/2018/QĐ-TTg, ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (mã cấp 2: 79)

- *Du lịch lễ hội:* Nổi bật là lễ hội Thánh Gióng được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Ngoài ra còn có lễ hội Chùa Hương, Lễ hội đền Cổ Loa, Lễ hội chùa Thầy, Lễ hội Làng Bát Tràng, Lễ hội đền Hai Bà Trưng - Mê Linh, Lễ hội Đền Và – Sơn Tây và rất nhiều lễ hội khác.

- *Du lịch dựa vào thiên nhiên và nông nghiệp*: Du lịch cuối tuần, du lịch gia đình và du lịch giáo dục, đặc biệt là du lịch trải nghiệm dành cho học sinh, sinh viên đi nghiên cứu, tìm hiểu về các giá trị sinh thái và văn hóa nói chung.

- *Du lịch vui chơi giải trí*: Các tiện nghi thể thao và vui chơi giải trí của các tập đoàn lớn nằm trong các trung tâm thương mại trong khu đô thị… tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch trải nghiệm.

- *Du lịch Golf*: Hà Nội hiện có 6 cụm sân golf với 10 sân thi đấu mang thương hiệu nổi tiếng như: Long Biên Golf & Country Club, Vân Trì Golf Club, BRG Kings Island Golf Resort, Minh Trí Golf Resort, Legend Hill Golf Resort… cùng hơn 10 hệ thống sân tập lớn. Những sân golf này được thiết kế chuyên nghiệp, đạt tiêu chuẩn quốc tế, với cảnh quan tự nhiên đa dạng, đáp ứng nhu cầu phong phú của người chơi, thu hút được lượng khách du lịch lớn.

- *Du lịch mua sắm:* Hệ thống các trung tâm thương mại và các cơ sở mua sắm dành cho khách quốc tế tại sân bay Nội Bài; khu phố cổ 36 phố phường của Hà Nội và một số khu mua sắm khác.

- *Du lịch MICE*: Với sự ổn định chính trị, các điều kiện về hạ tầng đang phát triển nhanh chóng, Hà Nội có tiềm năng lớn cho phát triển loại hình du lịch MICE.

d) Thực trạng thị trường khách du lịch

- *Thị trường khách du lịch nội địa*: Hà Nội là trung tâm điểm đến của khách chủ yếu của khu vực phía Bắc, đặc biệt đối với vùng ĐBSH. Khách nội địa đến Hà Nội chiếm hơn 30% tổng lượng khách qua lại giữa các tỉnh, Thành phố trên cả nước.

- *Thị trường khách du lịch quốc tế:* Khách quốc tế đến Hà Nội từ trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó khách từ các thị trường có khả năng chi trả cao như Tây Âu, Đông Bắc Á, Úc, Bắc Mỹ... 10 thị trường khách quốc tế đứng đầu về lượng khách đến Hà Nội có Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Mỹ, Thái Lan, Đức, Malaysia, Singapore, Thái Lan.

đ) Về các khu du lịch

Thực hiện Quy hoạch phát triển du lịch Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Thành phố đã đầu tư, phát triển 06 cụm du lịch với hướng phát triển sản phẩm theo những đặc trưng riêng của tài nguyên du lịch và vị trí gồm: Cụm Trung tâm Hà Nội; Cụm du lịch Sơn Tây - Ba Vì; Cụm Hương Sơn - Quan Sơn; Cụm núi Sóc - Hồ Đồng Quan; Cụm Vân Trì - Cổ Loa; Cụm Hà Đông và phụ cận. Ngoài ra, các điểm du lịch được phân bố rải rác với nhiều địa điểm và quy mô đa dạng. không gian phát triển

du lịch Thủ đô đã bước đầu hình thành các cụm, trung tâm, tuyến, điểm du lịch theo định hướng của Quy hoạch. Cụm Trung tâm Hà Nội với những lợi thế đặc biệt có hoạt động du lịch sôi động hơn đáng kể so 05 cụm du lịch còn lại. Hai cụm du lịch Sơn Tây - Ba Vì và cụm du lịch núi Sóc - Hồ Đồng Quan có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng rất lớn nhưng chưa thu hút được dự án nào có quy mô lớn, đẳng cấp.

Hệ thống các khu du lịch cấp quốc gia, cấp Thành phố được công nhận bao gồm: Khu du lịch quốc gia núi Ba Vì - hồ Suối Hai; Khu du lịch quốc gia Làng Văn hóa du lịch các dân tộc Việt Nam; KDL sinh thái và VCGT thể thao cao cấp Hồ Văn Sơn; Vườn quốc gia Ba Vì, khu du lịch Ao Vua, Thiên Sơn Suối Ngà, Khoang Xanh – Suối Tiên, Làng cổ Đường Lâm, Thành cổ Sơn Tây, khu di tích đền thờ Phùng Hưng - Lăng Ngô Quyền, Đền Và, khu di tích lịch sử Đá Chông, Chùa Tây Phương, chùa Thầy, Đình So, Làng mây tre đan Phú Vinh, chùa Trầm, chùa Trăm Gian, khu du lịch sinh thái và VCGT thể thao cao cấp Hồ Văn Sơn; Khu di tích Cổ Loa; Đầm Vân Trì, Đền Phù Đổng; Khu di tích Cổ Loa; làng nghề Bát Tràng; điểm VCGT Vinhomes Ocean Park; sân golf Long Biên và hệ thống đình, chùa: Đình Gióng Mốt (Đặng Xá); đình Chử Xá (Văn Đức); chùa Đào Xuyên (Đa Tốn); khu du lịch 79 mùa xuân và khu di tích đền Hai Bà Trưng (Mê Linh)...

Hệ thống các khu du lịch đã có sự phát triển cả về quy mô lẫn số lượng, từng bước khẳng định vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế – dịch vụ của Thủ đô. Nhiều khu du lịch trọng điểm đã được quan tâm đầu tư, cơ sở hạ tầng giao thông và dịch vụ du lịch từng bước được nâng cấp. Các sản phẩm du lịch văn hóa, tâm linh và sinh thái ngày càng được khai thác hiệu quả, góp phần quảng bá hình ảnh Hà Nội là điểm đến "An toàn – Thân thiện – Chất lượng". Lượng khách du lịch đến Hà Nội có xu hướng tăng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thúc đẩy bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống.

Tuy nhiên, **s**ự phát triển giữa các khu du lịch chưa đồng đều, một số khu được khai thác quá mức trong khi nhiều khu tiềm năng lại chưa được đầu tư tương xứng. Sản phẩm du lịch còn trùng lặp, thiếu tính đặc trưng và sáng tạo, chưa tạo được sức cạnh tranh mạnh so với các địa phương du lịch khác. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ tại một số khu du lịch còn thấp, tình trạng "chặt chém", thiếu chuyên nghiệp trong phục vụ vẫn xuất hiện, ảnh hưởng đến trải nghiệm của du khách.

Ngoài ra, **công tác quản lý, quy hoạch và bảo vệ môi trường** tại các khu du lịch còn bất cập. Việc kiểm soát lượng khách, xử lý rác thải và bảo tồn cảnh quan chưa hiệu quả, đặc biệt tại các khu du lịch sinh thái và du lịch tâm linh vào mùa cao điểm. Nhiều di tích, danh thắng có dấu hiệu xuống cấp do áp lực khai thác du lịch và thiếu nguồn lực bảo tồn lâu dài.

e) Về xúc tiến, quảng bá du lịch và liên kết phát triển du lịch

Giai đoạn 2011 - 2012, hoạt động xúc tiến du lịch Hà Nội chưa được chú trọng. Giai đoạn 2013 - 2015, hoạt động xúc tiến được đẩy mạnh hơn. Giai đoạn 2015 - 2022, hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Hà Nội được quan tâm, đầu tư thông qua các chiến

dịch quảng bá; tổ chức sự kiện, ký kết biên bản thỏa thuận hợp tác...

Hà Nội đã quảng bá về du lịch trên CNN giai đoạn 2017-2018 và tiếp tục quảng bá trên CNN giai đoạn 2019-2024. Đồng thời, Hà Nội cũng đã nhận được một số giải thưởng quốc tế quan trọng về Du lịch do World Travel Awards trao tặng năm 2023 như: "Điểm đến du lịch thành phố hàng đầu châu Á năm 2023 - Asia's Leading City Destination 2023", "Điểm đến du lịch thành phố hàng đầu châu Á cho kỳ nghỉ ngắn ngày năm 2023 - Asia's Leading City Break Destination 2023" và "Cơ quan quản lý.

Năm 2024, Hà Nội đã tham gia các đoàn công tác xúc tiến du lịch tại nước ngoài như: Chương trình quảng bá Du lịch - Điện ảnh Việt Nam tại Hoa Kỳ; Chương trình Roadshow giới thiệu du lịch Việt Nam tại Úc và New Zealand; Lễ hội Văn hoá - Du lịch Việt Nam và Chương trình giới thiệu Du lịch Việt Nam tại thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam, thành phố Trùng Khánh, Trung Quốc do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức; tham gia Đoàn công tác học tập, khảo sát du lịch cộng đồng tại tỉnh Vân Nam, Trung Quốc do Sở Du lịch tỉnh Lào Cai tổ chức; phối hợp với Vietnam Airlines tổ chức Chương trình xúc tiến du lịch Việt Nam - Châu Âu tại thành phố Munich và khảo sát một số tuyến, điểm du lịch tại Đức; tham dự Hội nghị hợp tác hành lang kinh tế 05 tỉnh, thành phố: Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh (Việt Nam) và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) lần thứ XI.

Tham dự các chương trình, hội nghị: Năm du lịch Quốc gia - Điện Biên và lễ hội hoa ban năm 2024 tại tỉnh Điện Biên; Hội nghị xúc tiến văn hoá, du lịch và thương mại tỉnh Hà Giang, Việt Nam và châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc do Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang tổ chức; tham dự cuộc họp khu vực dành cho các thành phố thành viên Việt Nam của Tổ chức Xúc tiến Du lịch các thành phố khu vực châu Á - Thái Bình Dương (TPO) năm 2024 tại Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Tham gia hoạt động quảng bá du lịch trong dịp tổ chức Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam - VITM Hà Nội 2024; Hội nghị xúc tiến văn hoá, du lịchvà thương mại tỉnh Hà Giang, Việt Nam và châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc do Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang tổ chức.

Về liên kết phát triển du lịch, trong thời gian qua, Thủ đô cũng đã có sự quan tâm thúc đẩy liên kết, hợp tác phát triển du lịch. Đã xây dựng và triển khai các chương trình liên kết, hợp tác, kết nối tour, tuyến du lịch với các quận, huyện, thị xã trên địa bàn với nhiều tỉnh, Thành phố trong nước. Tổ chức sự kiện quảng bá văn hóa địa phương tại không gian đi bộ khu vực hồ Hoàn Kiếm và phụ cận, góp phần quan trọng vào hoạt động giao lưu văn hóa các vùng miền trong cả nước. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm phát triển du lịch. Nhiều nội dung hợp tác, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến du lịch được triển khai.

Tổ chức các đoàn khảo sát, hội nghị liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa các tỉnh Hà Nội - Ninh Bình - Thanh Hoá; Hội nghị xúc tiến, quảng bá và khảo sát một số tuyến, điểm du lịch tại các tỉnh khu vực Miền Tây Nam Bộ. Tham gia đoàn khảo sát,

xúc tiến kết nối lại hoạt động du lịch và học tập cách thức phát triển du lịch cộng đồng (có dự tham gia của Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh - Việt Nam) tại tỉnh Vân Nam, Trung Quốc do Sở Du lịch tỉnh Lào Cai chủ trì tổ chức. Tham gia hội nghị sơ kết đánh giá kết quả liên kết hợp tác phát triển du lịch và khảo sát sản phẩm du lịch tại tỉnh Đắk Lắk.

Đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh thành phố phát triển tuyến, sản phẩm du lịch liên kết theo từng nhóm sản phẩm thế mạnh, có tính bổ trợ lẫn nhau như: tuyến du lịch văn hóa tâm linh Hà Nội - Hà Nam - Ninh Bình, tuyến du lịch khám phá, trải nghiệm Hà Nội - Sơn La, Hà Nội - Lào Cai - Lai Châu.

g) Về hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch

Hạ tầng giao thông kết nối trong những năm qua được chú trọng đầu tư đồng bộ, hiện đại, đạt tỷ lệ nhựa hoá, bê tông hoá cao, đạt chuẩn loại đô thị đặc biệt. Trong đó nổi bật là các tuyến đường vành đai, các tuyến (trục) đường hướng tâm, các tuyến cao tốc kết nối liên huyện, Thành phố, liên tỉnh, vùng… Nâng cao khả năng tiếp cận các điểm đến du lịch của Thành phố. Tuy nhiên, hiện vẫn còn nhiều tuyến đường giao thông ở các huyện, liên huyện còn kém, xuống cấp; một số tuyến nội thành còn bị ngập sâu vào mùa mưa, gây khó khăn trong việc đi lại, ảnh hưởng đến vấn đề môi trường cảnh quan…

Cơ sở vật chất phục vụ du lịch, thời gian qua có sự phát triển đáng kể, đặc biệt là về hệ thống cơ sở lưu trú được đầu tư, xây dựng và nâng cấp đảm bảo nhu cầu lưu trú, hoạt động du lịch của du khách và người dân. Tuy nhiên, hiện nay các cơ sở chất lượng cao (xếp hạng 4-5 sao), chủ yếu tập trung ở trong nội thành của Hà Nội, các huyện, thị ngoại thành số lượng các cơ sở chất lượng cao còn ít, khả năng kết nối hạn chế. Ngoài ra, hệ thống các cơ sở lưu trú quy mô nhỏ, tu bổ từ nhà dân, như nhà nghỉ, homestay đang phát triển một cách khá tự do, gây bất cập cho việc vận hành và quản lý của các điểm đến, an ninh - an toàn cho du khách và người dân…

2.2.2. Khu vực công nghiệp và xây dựng

2.2.2.1. Khu vực công nghiệp

a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Giai đoạn 2011-2024, ngành CN - XD của Hà Nội có mức tăng trưởng khoảng 8,2%/năm (trong đó: giai đoạn 2011-2020 đạt 8,68%/năm; giai đoạn 2021-2024 đạt 5,85%/năm). Trong đó, ngành công nghiệp duy trì mức tăng trưởng ổn định khoảng 6%/năm. Các ngành công nghiệp và xây dựng của Hà Nội có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của vùng ĐBSH. Với tốc độ tăng trưởng này, đóng góp của ngành CN - XD Thành phố Hà Nội vào vùng ĐBSH đã và đang có xu hướng giảm dần.

Bảng: Tăng trưởng giá trị gia tăng ngành CN - XD

Đơn vị: tỷ đồng, giá SS 2010

TT	Chỉ tiêu	2015	2020	2024	Tăng trưởng (%/năm)		
					2011-2015	2016-2020	2021-2024
	VA CN+XD	103.509	156.433	188.816	8,5	8,6	5,9
1	VA Công nghiệp	67.785	96.981	115.964	10,1	7,4	5,5
2	VA Xây dựng	35.724	593452	72.852	6,0	10,7	6,5

Nguồn: Tính toán từ NGTK Hà Nội

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 5,9% so với năm 2023, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,4%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 9,2%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 10,8%; khai khoáng tăng 1,8%. Trong năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước như: Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh tăng 24,5%; quạt các loại tăng 13,4%; giấy các loại tăng 10,7%; điện thương phẩm tăng 9,2%; xà phòng giặt tăng 8,7%; động cơ điện tăng 7,8%; lắp ráp xe máy tăng 6,7%.

Giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng trưởng bình quân ngành Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải cao nhất trong nhóm ngành công nghiệp (đạt 9,92%/năm); tiếp sau là Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước (đạt 7,81%/năm). Đây là hai ngành có tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn bình quân chung của cả ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo chưa tạo được bứt phá như mong đợi, đạt 5,12%/năm. Khai khoáng có tốc độ tăng bình quân khiêm tốn (0,45%/năm) do trong giai đoạn này nhiều năm có tốc độ tăng bình quân âm.

Bảng: Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2024

Đơn vị: %/năm

	2021	2022	2023	2024	BQ 2021-2024
Toàn ngành công nghiệp	4,06	6,07	4,11	6,20	5,46
- Khai khoáng	-2,67	2,74	-0,67	-0,67	0,45
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,93	5,83	3,73	5,82	5,12
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	4,18	6,09	7,89	9,48	7,81
- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7,10	11,63	7,84	10,32	9,92

Nguồn: Tính toán từ NGTK Hà Nội

b) Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu

Tỷ trọng toàn ngành công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu kinh tế có xu hướng giảm trong giai đoạn 2021-2024, từ 26,33% năm 2021 xuống còn 25,22% năm 2024 (giảm 1,11 điểm %). Trong đó, ngành công nghiệp có tỷ trọng giảm trong giai đoạn 2021-

2024 (giảm 1,32 điểm %); trái lại, cơ cấu ngành xây dựng có xu hướng tăng (tăng 0,22 điểm % cùng kỳ). Trong nội ngành CN - XD, tỷ trọng ngành công nghiệp năm 2024 khoảng 64,2%, giảm 2,3% so với năm 2011; ngành xây dựng năm 2024 đạt 35,8%.

Bảng: Cơ cấu giá trị gia tăng ngành CN - XD

Đơn vị: %, giá HH

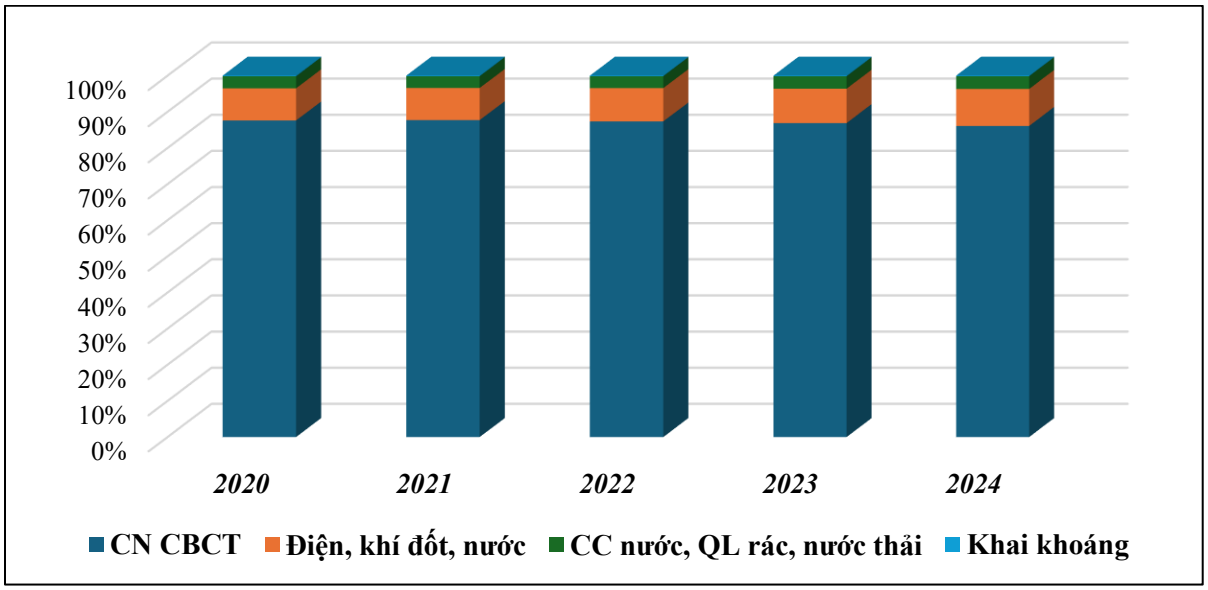
TT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
1	Tổng VA	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	VA CN+XD	26,01	26,33	26,31	25,73	25,22
3	VA Công nghiệp	17,29	17,50	17,29	16,65	16,18
4	VA Xây dựng	8,72	8,82	9,02	9,09	9,04

Nguồn: Tính toán từ NGTK Hà Nội

Trong các nhóm ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo chiếm đa số với khoảng 86,1% năm 2024, tuy nhiên có xu hướng giảm tỷ trọng trong giai đoạn 2021-2024; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước và Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải có xu hướng tăng tỷ trọng cùng kỳ; trong khí đó, ngành khai khoảng ổn định ở mức khoảng 0,15%.

Hình: Tỷ trọng các ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2024

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ NGTK Hà Nội

Các nhóm ngành công nghiệp của Thành phố không có sự tăng/giảm mạnh về tỷ trọng trong tổng giá trị ngành công nghiệp. Đến năm 2024 các ngành công nghiệp cơ bản duy trì tỷ trọng tương đương năm 2010. Các ngành công nghiệp của Hà Nội cũng không có nhóm ngành sản xuất nào được tập trung vốn đầu tư lớn để có thể thay đổi cơ cấu nội bộ ngành hoặc có sự chuyển dịch, hình thành thêm nhóm ngành công nghiệp nổi trội, có bước phát triển mạnh mẽ trong tổng giá trị ngành công nghiệp Thủ đô.

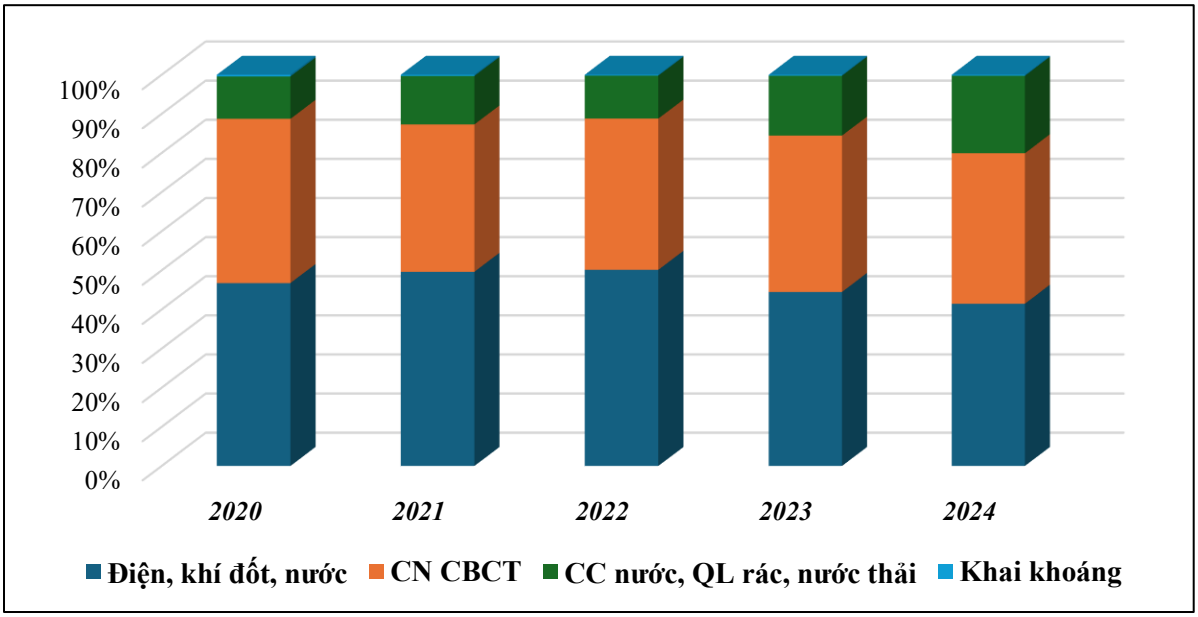
c) Huy động và sử dụng nguồn lực phục vụ phát triển công nghiệp

* Về vốn

- Vốn đầu tư ngành công nghiệp và xây dựng: tổng vốn đầu tư ngành CN - XD giai đoạn 2021-2024, đạt 717.416 tỷ đồng, chiếm 31,2% tổng vốn đầu tư xã hội; thấp hơn cả giai đoạn 2016-2020 (37,0%) và giai đoạn 2011-2015 (34,3%). Trong đó, ngành công nghiệp chiếm khoảng 24%, ngành xây dựng chiếm khoảng 7,2% tổng vốn đầu tư.

- Vốn đầu tư các nhóm ngành công nghiệp: Trong giai đoạn 2021-2024, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà là ngành chiếm tỷ trọng cơ cấu vốn đầu tư lớn nhất (46,36%); tiếp đó là Công nghiệp chế biến, chế tạo (39,41%) và Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (13,95%); ngành khai khoáng có tỷ trọng vốn không đáng kể (gần 0,3%). Ngoại trừ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có xu hướng tăng tỷ trọng vốn trong thời kỳ này, các nhóm ngành công nghiệp khác đều có xu hướng giảm tỷ trọng.

Hình: Cơ cấu vốn đầu tư các ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2024



Nguồn: Tính toán từ NGTK Hà Nội

Đánh giá chung giai đoạn 2011- 2024, tổng vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo của thành phố chưa cao. Trong các giai đoạn tới, cần tạo dựng môi trường đầu tư thuận lợi hơn, đẩy mạnh thu hút đầu tư để phát triển ngành chế biến, chế tạo của thành phố thành nhóm ngành sản xuất có đóng góp cao hơn nữa trong tăng trưởng kinh tế và cơ cấu GRDP của thành phố.

* Về lao động

- Lao động ngành công nghiệp: Đến năm 2023, lao động của ngành CN - XD Thành phố có 897.828 người, giảm khoảng 2% so với năm 2020. Do có sự chuyển dịch các ngành công nghiệp của thành phố ra các địa phương xung quanh và lao động trong các ngành dịch vụ tăng mạnh nên tỷ trọng lao động doanh nghiệp công nghiệp trong tổng lao động doanh nghiệp toàn thành phố có xu hướng giảm dần. Cụ thể, tỷ trọng lực lượng lao động doanh nghiệp ngành CN - XD đã giảm từ 42,1% năm 2020

xuống còn 38,2% vào năm 2023 (trong đó tính riêng cả 2 ngành công nghiệp và ngành xây dựng đều giảm tỷ trọng).

- Nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo có số lượng lao động đông đảo nhất, chiếm tới 87,2% tổng số lao động doanh nghiệp ngành công nghiệp và 21,6% số lao động doanh nghiệp toàn thành phố.

- Lao động ngành xây dựng: Đến năm 2023, lao động ngành xây dựng của thành phố có 313.301 người, chiếm khoảng 13,3% số lao động doanh nghiệp toàn thành phố.

Bảng: Lao động doanh nghiệp ngành CN - XD

Lao động	2020	2021	2022	2023
Lao động DN toàn thành phố (người)	**2.174.180**	**2.184.270**	**2.324.528**	**2.352.270**
1. Lao động DN ngành CN-XD (người)	915.594	896.559	926.740	897.828
- So với LĐ toàn thành phố (%)	*42,11*	*41,05*	*39,87*	*38,17*
2. Lao động DN ngành CN (người)	590.606	590.294	597.064	584.527
- So với LĐ toàn thành phố (%)	*27,16*	*27,02*	*25,69*	*24,85*
3. Lao động ngành CBCT (người)	520.161	520.682	526.313	509.514
- So với LĐ toàn thành phố (%)	*23,92*	*23,84*	*22,64*	*21,66*
4. Lao động DN ngành XD (người)	324.988	306.265	329.676	313.301
- So với LĐ toàn thành phố (%)	*14,95*	*14,02*	*14,18*	*13,32*

Nguồn: Tính toán từ NGTK Hà Nội

* Đánh giá năng suất lao động

Năng suất lao động của ngành CN - XD Thủ đô có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2021-2024. Đến năm 2024, năng suất lao động ngành CN - XD đạt khoảng 241,0 triệu đồng, gấp 1,35 lần năm 2020. Năng suất lao động của ngành CN - XD thấp hơn năng suất lao động toàn thành phố (346,9 triệu đồng) và ngành dịch vụ (371,7 triệu đồng). Tốc độ tăng năng suất bình quân ngành CN - XD giai đoạn này đạt 7,28%/năm; cao hơn so với tốc độ tăng năng suất bình quân ngành dịch vụ (7,16%/năm) và thấp hơn so với toàn thành phố (7,61%/năm).

d) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Các sản phẩm công nghiệp của Hà Nội tương đối đa dạng từ hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm đến vật liệu xây dựng và thiết bị điện tử. Quy mô các sản phẩm công nghiệp mở rộng, cho thấy sự chuyển dịch dần từ các ngành công nghiệp sản xuất đơn giản sang các ngành chế biến có giá trị gia tăng cao hơn.

Bảng: Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn Thủ đô

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024
1	Nước mắm, nước chấm	1000 lít	220	260	251	243	236
2	Bánh kẹo các loại	1000 tấn	34	35	40	42	40
3	Thức ăn gia súc	Tấn	512.290	587.143	613.433	635.560	672.656
4	Bia các loại	Triệu lít	330	342	389	372	375
5	Thuốc lá bao	Triệu bao	1.499	1.679	1.752	1.871	1.961
6	Khăn mặt các loại	Tấn	1.420	1.119	1.921	2.145	2.170
7	Quần áo dệt kim	Triệu cái	16	23	24	21	22
8	Vải tuyn	1000 m	587.741	591.520	559.564	525.422	526.100
9	Vải khổ rộng	1000 m	2.847	5.761	5.878	5.869	5.870
10	Bít tất	1000 đôi	19.867	23.069	27.805	29.529	29.100
11	Giày dép da	1000 đôi	817	1.078	1.359	1.314	1.270
12	Giày vải	1000 đôi	7.011	6.715	6.866	7.289	7.270
13	Giấy các loại	Tấn	36.922	40.315	41.633	52.953	58.624
14	Trang in typo ốp sét	Triệu trang	216.588	171.765	159.494	180.914	182.000
15	Phân hóa học	1000 tấn	266	272	269	270	279
16	Xà phòng giặt	Tấn	21	15	20	23	25
17	Sơn	Tấn	54.624	63.675	69.608	69.414	70.153
18	Thủy tinh	Tấn	1.099	1.091	1.196	1.606	2.000
19	Gạch xây dựng	Triệu viên	858	365	250	272	275
20	Động cơ điện	Chiếc	59.327	52.177	82.296	107.218	115.600
21	Quạt các loại	1000 chiếc	2.395	2.758	1.958	2.055	2.331
22	Động cơ diezen	Chiếc	1.610	-	-	-	-
23	Lắp ráp ô tô	Chiếc	4.128	4.879	6.117	419	353
24	Lắp ráp xe máy	Chiếc	474.699	496.060	556.121	396.730	423.406
25	Xe đạp hoàn chỉnh	1000 chiếc	67	74	90	119	123
26	Điện thương phẩm	Triệu kwh	20.732	21.635	22.189	23.898	26.098
27	Nước máy ghi thu	1000 m3	269.725	281.366	293.536	306.525	321.230

Nguồn: NGTK Hà Nội 2024

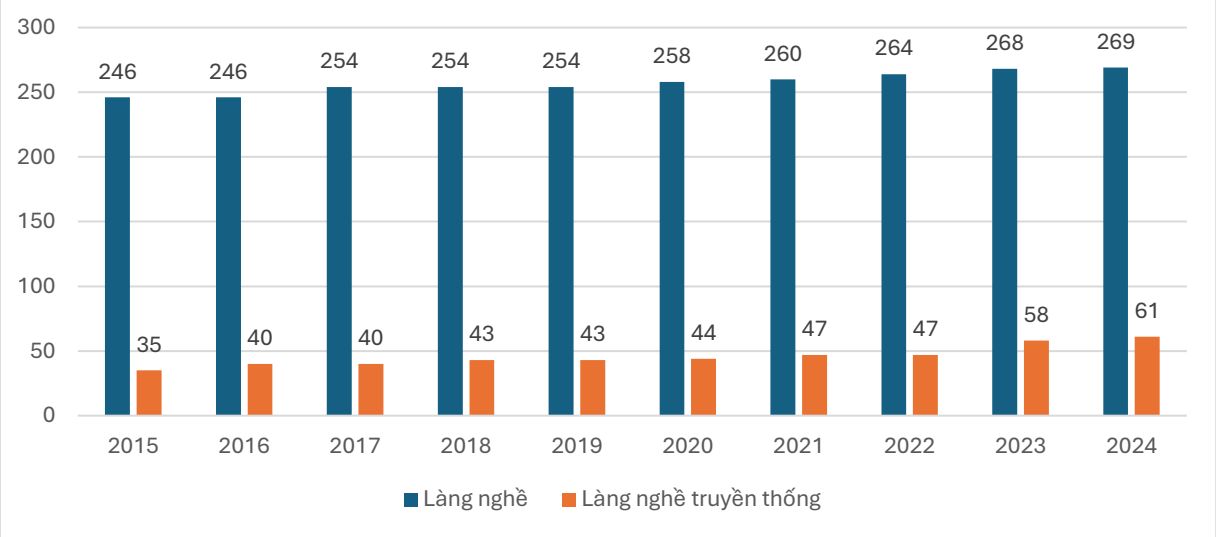
Trong thời gian tới, Hà Nội định hướng phát triển sản phẩm chủ lực theo hướng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, tăng trưởng bền vững, tập trung vào các

ngành chế biến, chế tạo, điện tử, cơ khí... thông qua việc công nhận và hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ lực, tạo điều kiện quảng bá, xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, hướng tới mục tiêu trở thành sản phẩm "Thương hiệu quốc gia".

2.2.2.2. Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề

Hà Nội là địa phương có số lượng làng nghề lớn nhất cả nước, giữ vai trò trung tâm trong bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống của Việt Nam. Toàn Thành phố hiện có trên 1.350 làng nghề và làng có nghề. Tính đến hết năm 2024, có 337 làng nghề, làng nghề truyền thống và nghề truyền thống được công nhận, bao gồm 269 làng nghề, 61 làng nghề truyền thống và 07 nghề truyền thống. Số làng nghề được công nhận chiếm khoảng 24,9% tổng số làng nghề trên địa bàn, tương đương gần 1/3 tổng số làng nghề của cả nước và khoảng 56% số làng nghề khu vực nông thôn Thành phố.

Đơn vị tính: %



Biểu đồ: Tổng số làng nghề, làng nghề truyền thống Hà Nội được công nhận từ năm 2015 đến năm 2024

Nguồn: Viện Nghiên cứu phát triển KTXH Hà Nội, 2025.

Về cơ cấu ngành nghề, các làng nghề được công nhận của Hà Nội tập trung vào 06 nhóm chính: (i) sản xuất thủ công, tiểu thủ công nghiệp (đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, dệt may, thêu ren, cơ khí nhỏ…) với 202 làng nghề; (ii) chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản với 72 làng nghề; (iii) sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ với 24 làng nghề; (iv) xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn với 16 làng nghề; (v) sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh với 14 làng nghề; và (vi) dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn với 05

làng nghề. Cơ cấu này phản ánh sự đa dạng ngành nghề và vai trò của làng nghề trong phát triển kinh tế nông thôn và kinh tế văn hóa của Thủ đô.

Hà Nội là địa phương duy nhất trong cả nước hội tụ 47/52 nghề truyền thống đã được công nhận, chiếm gần 90% tổng số nghề truyền thống quốc gia. Đây là lợi thế đặc thù, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển các ngành kinh tế dựa trên văn hóa, sáng tạo và di sản. Các làng nghề truyền thống của Hà Nội đã và đang góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, bảo tồn giá trị văn hóa, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Trên địa bàn Thành phố hình thành nhiều làng nghề, cụm làng nghề tiêu biểu với thương hiệu nổi tiếng, tiêu biểu như: Bát Tràng (Gia Lâm): nổi tiếng với gốm sứ cao cấp, có truyền thống từ thế kỷ XV; Vạn Phúc (Hà Đông): lụa tơ tằm truyền thống hơn 1.200 năm, đã đạt thương hiệu quốc gia; Phú Vinh (Chương Mỹ): sản xuất mây tre đan tinh xảo với lịch sử hơn 400 năm; Chuôn Ngọ (Phú Xuyên): chuyên đồ khảm trai thủ công cao cấp; Chàng Sơn (Thạch Thất): làng nghề đồ mộc, mỹ nghệ nổi tiếng cả nước… Hai làng nghề Bát Tràng và Vạn Phúc hiện đã được công nhận là thành viên mạng lưới các Thành phố thủ công sáng tạo toàn cầu. Đây là lợi thế rất lớn trong xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu quốc tế.

Làng nghề đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, sinh kế và ổn định đời sống người dân khu vực nông thôn và ngoại thành - nơi chịu nhiều tác động từ quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thông qua hoạt động sản xuất - kinh doanh, gắn với kỹ năng đặc thù và tính kế thừa nghề nghiệp cao, các làng nghề đã tạo ra việc làm ổn định, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và hạn chế tình trạng di cư lao động tự phát về thành thị. Tính đến năm 2023, các làng nghề trên địa bàn Thành phố thu hút khoảng 170.000 lao động trực tiếp, chiếm khoảng 4,2% lực lượng lao động toàn Thành phố. Thu nhập bình quân của lao động làng nghề đạt khoảng 7 triệu đồng/người/tháng, cao hơn 1,5-2 lần so với lao động thuần nông. Nhiều địa phương có làng nghề phát triển ghi nhận mức sống của người dân cao hơn mặt bằng chung khu vực nông thôn. Ngoài ra, làng nghề còn tạo việc làm cho các nhóm yếu thế như người cao tuổi, phụ nữ, lao động bán thời gian, thông qua các công đoạn thủ công phù hợp với khả năng lao động nhẹ, từ đó góp phần đảm bảo an sinh xã hội và thúc đẩy phát triển bao trùm.

Sản phẩm làng nghề Hà Nội đã từng bước tham gia chuỗi giá trị thị trường trong nước và xuất khẩu. Hiện nay, có 745/2.711 sản phẩm OCOP của Thành phố (chiếm khoảng 27,5%) là sản phẩm của các làng nghề và làng có nghề. Doanh thu của các làng nghề được công nhận ước đạt trên 24.000 tỷ đồng; nhiều làng nghề đạt quy mô doanh thu từ vài trăm đến trên một nghìn tỷ đồng mỗi năm như: Làng

nghề bánh kẹo dệt kim La Phù đạt trên 1.300 tỷ đồng; Làng nghề cơ khí nông cụ Phùng Xá đạt 1.200 tỷ đồng; Làng nghề truyền thống mỹ nghệ Thiết Ứng đạt 1.100 tỷ đồng; Làng nghề điêu khắc mỹ nghệ Sơn Đồng đạt trên 1.000 tỷ đồng; Làng nghề chế biến nông sản thực phẩm Minh Khai đạt trên 1.000 tỷ đồng; Làng nghề đồ mộc - may thôn Hữu Bằng đạt gần 1.000 tỷ đồng; 02 làng nghề giầy da thôn Giẽ Thượng, Giẽ Hạ, xã Phú Yên đạt 500-700 tỷ đồng. Các làng nghề đã và đang đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế nông thôn, thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố.

Bên cạnh đó, mô hình phát triển du lịch làng nghề gắn với trải nghiệm văn hóa, sản xuất và ẩm thực từng bước được hình thành tại một số địa phương. Các điểm đến như Bát Tràng, Vạn Phúc, Hạ Thái… đã bước đầu hình thành sản phẩm du lịch sáng tạo, thu hút hàng trăm nghìn lượt khách mỗi năm. Việc kết nối làng nghề với du lịch giúp gia tăng giá trị sản phẩm, quảng bá thương hiệu Việt và hỗ trợ lan tỏa văn hóa truyền thống tới cộng đồng quốc tế.

Tuy nhiên, sự phát triển làng nghề trên địa bàn Thành phố hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Công tác quản lý nhà nước về làng nghề chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn: Thiếu cán bộ chuyên trách; công tác quản lý, kiểm soát môi trường còn hạn chế, tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề diễn ra khá phổ biến; công tác bảo tồn và phát triển làng nghề chưa được quan tâm đúng mức, một số làng nghề đã được công nhận nhưng có xu hướng mai một; thiếu lao động kế cận, đặc biệt là lao động có trình độ, kỹ năng; sức cạnh tranh của sản phẩm làng nghề còn thấp; hoạt động xúc tiến thương mại, dự báo và phát triển thị trường chưa bắt kịp quá trình hội nhập kinh tế quốc tế…

Nguyên nhân chủ yếu là do phát triển làng nghề còn mang tính tự phát, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán; đầu tư đổi mới công nghệ còn hạn chế; hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ; mặt bằng sản xuất bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa nhanh; nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất thiếu ổn định, phụ thuộc nhiều vào địa phương khác; thị trường tiêu thụ chưa được mở rộng do sản phẩm còn đơn điệu về mẫu mã, thiếu thương hiệu và hệ thống trưng bày, giới thiệu; công tác bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế làng nghề chưa được chú trọng tương xứng; chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản lý sản xuất còn nhiều hạn chế.

*** Đánh giá chung:** Nhìn chung, hệ thống làng nghề trên địa bàn Thủ đô Hà Nội có quy mô lớn, cơ cấu ngành nghề phong phú, giá trị văn hóa đặc sắc và giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nông thôn, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và bảo đảm an sinh xã hội. Trong thời gian qua, các làng nghề đã góp

phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; hình thành một số sản phẩm có giá trị kinh tế cao, từng bước mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và tham gia xuất khẩu, đồng thời bước đầu gắn kết với hoạt động du lịch. Tuy nhiên, sự phát triển làng nghề hiện nay chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế; quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán; trình độ công nghệ, năng suất và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm còn hạn chế; hạ tầng kỹ thuật và môi trường chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; công tác quản lý nhà nước, bảo tồn và phát huy giá trị làng nghề còn bất cập. Phát triển làng nghề Hà Nội đang đứng trước yêu cầu phải đổi mới mạnh mẽ về tư duy, mô hình và phương thức tổ chức sản xuất, theo hướng phát triển bền vững, gắn bảo tồn giá trị truyền thống với đổi mới sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng và phù hợp với định hướng phát triển Thủ đô trong thời kỳ mới.

2.2.2.3. Ngành xây dựng

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành xây dựng đạt tốc độ tăng 8,3%/năm, đóng góp 0,67 điểm % vào tăng trưởng kinh tế thành phố trong cùng thời kỳ, đóng góp 7-8% trong cơ cấu GRDP thành phố.

Trong 02 năm từ 2021-2022, ngành xây dựng có tốc độ tăng khoảng 4,2%/năm và tiếp tục duy trì đóng góp khoảng 8% vào GRDP thành phố (giá hiện hành).

- Cơ sở sản xuất ngành xây dựng: Đến năm 2022, số cơ sở sản xuất ngành xây dựng có khoảng 20.354 cơ sở, tăng thêm 6.550 cơ sở so với năm 2015, trung bình tăng thêm khoảng 936 cơ sở/năm.

Hiện cơ sở sản xuất ngành xây dựng khu vực ngoài Nhà nước chiếm đa số với 19.823 cơ sở, chiếm tới 97,4%. Số cơ sở sản xuất khu vực FDI cũng có bước tăng đáng chú ý, từ 293 cơ sở năm 2015, đã tăng lên 485 cơ sở vào năm 2022 và hiện chiếm khoảng gần 2,4% số cơ sở sản xuất ngành xây dựng thành phố.

Theo quy mô lao động, số doanh nghiệp ngành xây dựng có số lao động dưới 50 lao động, chiếm đến 94,6% tổng số cơ sở của ngành; còn lại 5,4% số cơ sở có số lao động từ 50 lao động trở lên. Có 48 cơ sở xây dựng có số lao động từ 500 người trở lên, chiếm khoảng 10,6% tổng số cơ sở có quy mô từ 500 lao động trở lên toàn thành phố.

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Hoạt động xây dựng chuyên dụng có tốc độ tăng trưởng VA nhanh nhất so với các ngành còn lại của khu vực công nghiệp và xây dựng, bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 12,7%/năm; đồng thời đây cũng là ngành tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn 2016 - 2020. Tỷ trọng VA của ngành năm 2020 đạt khoảng 9,8% (đứng thứ 2 về quy mô VA); số lao động làm việc trong nhóm ngành này khoảng 86 nghìn người.

- Xây dựng nhà và bất động sản: Nhóm ngành này đã tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2016 -2020, liên tục là ngành đứng đầu về quy mô VA và thu hút lao động làm việc (khoảng 122 nghìn lao động làm việc tại doanh nghiệp và gần 47 nghìn lao động làm việc tại các cơ sở cá thể). Diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã tăng từ 25,12 m^2 năm 2010 lên 30,94 m^2 năm 2020, trong đó tại thành thị tăng từ 27,71 m^2 lên 30,79 m^2 và tại nông thôn tăng nhanh hơn, từ 23,08 m^2 lên 31,09 m^2. Đa phần xây nhà riêng lẻ, chiếm khoảng 83,7% diện tích nhà xây dựng trong năm, trong đó xu hướng xây dựng biệt thự tăng khá nhanh. Nhà chung cư là lựa chọn ngày càng phổ biến của người dân Thủ đô, diện tích xây nhà chung cư từ 26 tầng trở lên chiếm đa số (khoảng 59% diện tích nhà ở chung cư xây dựng). Các nhà chung cư cũ đã được rà soát, đánh giá sơ bộ để lên kế hoạch cải tạo; riêng giai đoạn 2016 - 2020 đã có 04 dự án cải tạo chung cư cũ hoàn thành đưa vào sử dụng (lũy kế đến nay có 18 dự án hoàn thành) và 14 dự án đang triển khai thực hiện cải tạo, xây dựng lại.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Tăng trưởng VA của ngành xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 9,3%/năm, đứng thứ ba về quy mô VA. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật khung của Thành phố đã được đầu tư, hoàn thành góp phần tích cực tạo dựng diện mạo của Thủ đô, tăng cường tính kết nối giao thông giữa Thủ đô với các tỉnh, thành phố.

Trong giai đoạn 2023–2025, ngành xây dựng Hà Nội tiếp tục giữ vai trò là một trong những ngành trụ cột của khu vực công nghiệp – xây dựng, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GRDP của Thành phố trong bối cảnh kinh tế vĩ mô dần ổn định và đầu tư công được đẩy mạnh.

Về tốc độ tăng trưởng, giá trị tăng thêm ngành xây dựng năm 2023 tăng 6,49% so với năm 2022; năm 2024 tăng 6,21%; năm 2025 ước tăng 8,05%, mức cao nhất trong giai đoạn 2021–2025. Bình quân giai đoạn 2023–2025, ngành xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 6,9%/năm, cao hơn rõ rệt so với giai đoạn 2021–2022. Đóng góp của ngành vào tăng trưởng GRDP Thành phố tương ứng đạt 0,54 điểm phần trăm năm 2023, 0,52 điểm phần trăm năm 2024 và 0,66 điểm phần trăm năm 2025, tiếp tục khẳng định vai trò dẫn dắt của ngành trong quá trình phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Thủ đô.

Về cơ cấu và động lực tăng trưởng, đầu tư công tiếp tục là trụ cột quan trọng nhất của ngành xây dựng. Năm 2023, Thành phố triển khai 238 dự án đầu tư công xây dựng; năm 2024 có 226 dự án; và năm 2025 tăng lên 282 dự án. Nguồn vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực giao thông, hạ tầng đô thị, môi trường và an sinh xã hội. Việc ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, đặc biệt là các dự án chuyển tiếp và các công trình có ý nghĩa liên kết vùng như

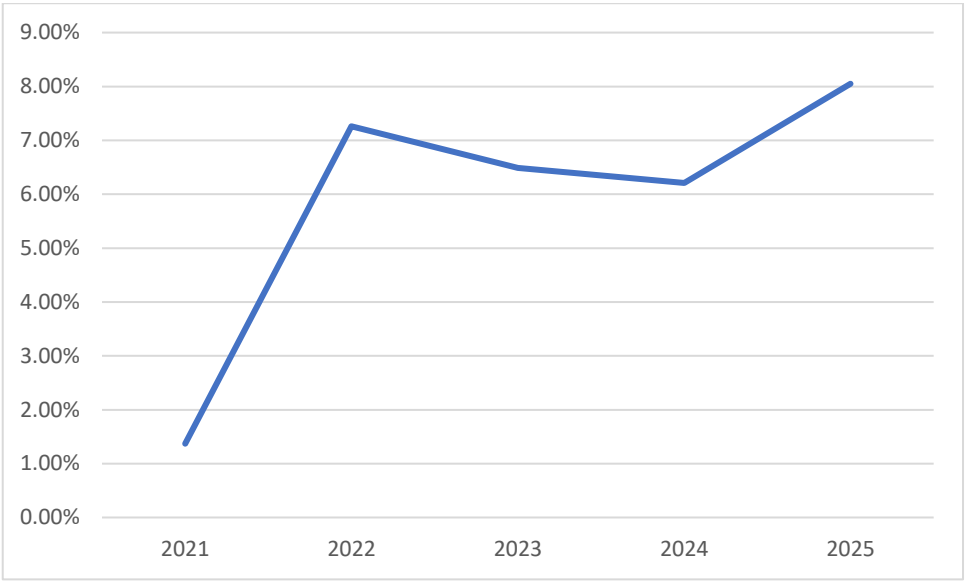
đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô, đã tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, thúc đẩy hoạt động xây dựng của khu vực ngoài nhà nước.

Đối với xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, giai đoạn 2023–2025 ghi nhận sự gia tăng cả về quy mô và tính chất chiến lược của các dự án. Nhiều công trình hạ tầng khung quan trọng được đẩy nhanh tiến độ hoặc hoàn thành, bao gồm các tuyến vành đai, cầu vượt, đường cao tốc kết nối liên vùng, hệ thống xử lý nước thải quy mô lớn và các công trình giao thông đô thị. Nhóm ngành này tiếp tục giữ vai trò then chốt trong việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tăng cường kết nối nội đô – liên vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh của Thủ đô.

Về xây dựng nhà ở và bất động sản, hoạt động xây dựng nhà ở tiếp tục diễn ra sôi động, đặc biệt trong năm 2025 khi nhu cầu chỉnh trang đô thị và phát triển các khu đô thị mới được thúc đẩy mạnh mẽ. Diện tích sàn nhà ở phát triển theo dự án năm 2025 đạt khoảng 7,1 triệu m², trong đó nhà ở thương mại chiếm tỷ trọng lớn. Đồng thời, nhà ở xã hội được chú trọng với hơn 5.000 căn hoàn thành và hàng nghìn căn hộ đang triển khai, phản ánh định hướng phát triển nhà ở theo hướng cân đối hơn về cơ cấu và gắn với hạ tầng đồng bộ. Xu hướng phát triển các khu nhà ở quy mô lớn, nhà ở cao tầng và nhà ở xã hội tiếp tục được định hình rõ nét.

Đối với hoạt động xây dựng chuyên dụng, giai đoạn 2023–2025 duy trì mức tăng trưởng khá, gắn với nhu cầu thi công, lắp đặt thiết bị, hoàn thiện công trình và các hoạt động kỹ thuật chuyên sâu phục vụ các dự án hạ tầng, công nghiệp và đô thị quy mô lớn. Nhóm ngành này đóng vai trò hỗ trợ quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng, tiến độ và hiệu quả đầu tư xây dựng trên địa bàn Thành phố.

Nhìn chung, ngành xây dựng Hà Nội tiếp tục khẳng định vai trò là một trong những ngành trụ cột của nền kinh tế Thủ đô, đóng góp ổn định vào tăng trưởng GRDP và tạo nền tảng quan trọng cho phát triển đô thị và hạ tầng. Mặc dù chịu tác động rõ nét của các cú sốc bên ngoài trong giai đoạn 2021–2022, ngành đã nhanh chóng phục hồi và tăng trưởng trở lại trong giai đoạn 2023–2025 nhờ đẩy mạnh đầu tư công và nhu cầu xây dựng đô thị gia tăng. Cơ cấu ngành từng bước chuyển dịch theo hướng mở rộng xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, phát triển xây dựng chuyên dụng và nhà ở đô thị, trong khi khu vực ngoài nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, ngành vẫn đối mặt với một số hạn chế như quy mô doanh nghiệp còn nhỏ, mức độ tập trung thấp, phụ thuộc lớn vào đầu tư công và áp lực về chất lượng, tiến độ, sử dụng tài nguyên và phát triển bền vững, đặt ra yêu cầu cần đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh trong giai đoạn tới.



Hình. Tốc độ tăng trưởng của ngành Xây dựng Hà Nội

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

2.2.3. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

2.2.3.1. Thực trạng phát triển chung

** Thực trạng quy mô, tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*

- Về quy mô - các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: Năm 2008, địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội đã được mở rộng. Theo đó quy mô hoạt động các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) tăng lên. Tổng giá trị VA (theo giá cố định 2010) ngành NLTS của Thành phố năm 2011 là 11.258 tỷ đồng tăng lên 13.100 tỷ đồng năm 2015; 14.894 tỷ đồng năm 2020; 16.638 tỷ đồng năm 2024 và ước khoảng 17.299 tỷ đồng năm 2025[34]. Tuy nhiên, so với những năm đầu mở rộng địa giới hành chính, diện tích đất NLTS bị thu hẹp do tác động của CNH, HĐH. Mặt khác, do sự phát triển nhanh tương đối của các địa phương cả nước, quy mô VA khu vực NLTS của Thành phố Hà Nội so với cả nước có xu hướng giảm.

Mức giảm tỷ trọng của Thủ đô trong NLTS cả nước đã làm cho xếp hạng thay đổi từ vị trí 11 cả nước năm 2011 xuống vị trí 14 năm 2022. Song, quy mô các ngành NLTS sản Thủ đô Hà Nội vẫn đứng đầu trong các tỉnh vùng ĐBSH và có vị trí cao hơn so với TP.HCM (xếp vị trí 43/63 địa phương năm 2020 và 45/63 năm 2022). Đây là xu thế biến động phù hợp của nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình đưa Thủ đô Hà Nội trở thành địa phương đi đầu về CNH, HĐH.

Bảng: VA nông, lâm, thủy sản Hà Nội và các địa phương so, cả nước

[34] Tính toán theo tốc độ tăng trưởng 3,55% ngành NLTS năm 2025.

Đơn vị tính: %

Địa phương	2011	2015	2020	2021	2022
Thành phố Hà Nội	2,65	2,29	2,33	2,27	2,13
Thành phố HCM	0,76	0,90	0,96	0,73	0,70
Vùng ĐBSH	14,80	13,60	13,86	13,40	12,57
Cả nước	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**

Nguồn: Thống kê các tỉnh, thành và tính toán.

- Về tăng trưởng của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: Các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản Thủ đô Hà Nội có mức tăng trưởng bình quân 3,08%/năm giai đoạn 2011-2015, khoảng 2,60%/năm giai đoạn 2016-2020, khoảng 2,96% giai đoạn 2021-2025. Theo quy hoạch, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân ngành NLTS được xác định từ 1,5-2,0%/năm trong giai đoạn 2011-2020, kết quả thực tế thực hiện đạt 2,84%/năm, như vậy kết quả thực tế đạt được gần gấp 1,5 lần so với quy hoạch.

Bảng: Tăng trưởng VA của các ngành nông, lâm, thủy sản

Đơn vị: %, giá SS năm 2010

Ngành	Giai đoạn				
	2011-2015	2016-2020	2016-2022	2011-2020	2011-2022
Nông lâm thủy sản	**3,08**	**2,60**	**2,71**	**2,84**	**2,86**
1. Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	2,68	2,30	2,51	2,49	2,58
2. Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	1,76	7,84	4,43	4,75	3,31
3. Thủy sản và dịch vụ thủy sản	7,49	5,12	4,49	6,30	5,73

Nguồn: Thống kê TP Hà Nội.

Tốc độ tăng trưởng khu vực NLTS cả giai đoạn 2011-2020 đạt 2,84%/năm và 2011-2025 là 2,88%/năm. Trong đó, tăng trưởng ngành thủy sản đạt cao nhất, khoảng 6,3%/năm giai đoạn 2011-2020 và 5,73%/năm giai đoạn 2011-2022; tăng trưởng ngành lâm nghiệp đạt 4,75%/năm giai đoạn 2011-2020 và 3,31%/năm giai đoạn 2011-2022; và tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp đạt gần 2,49%/năm giai đoạn 2011-2020 và 2,58%/năm giai đoạn 2011-2022. Mức tăng trưởng của nhóm ngành NLTS của Hà Nội cao hơn so với bình quân của vùng ĐBSH (2,47%/năm), nơi có tốc độ CNH, HĐH khá cao gần tương đồng với tộc độ CNH,

HĐH của Thủ đô, với mức thu hẹp đất nông lâm nghiệp và thủy sản tương ứng song thấp hơn cả nước (3%/năm).

** Thực trạng cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*

Cơ cấu theo các ngành: Trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 92,1% năm 2010 xuống 90,54% năm 2020 và 88,87% năm 2022; tỷ trọng ngành lâm nghiệp tăng từ 0,39% lên 0,47% năm 2020 và 0,44%/năm 2022, tỷ trọng ngành thủy sản tăng từ 7,57%lên 8,99% năm 2020 và 10,68% năm 2022.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp, tỷ trọng ngành chăn nuôi luôn cao hơn ngành trồng trọt và đã vượt quá 50% giá trị sản xuất của ngành. Tỷ trọng của dịch vụ và các hoạt động khác có xu thế tăng nhưng không rõ ràng và còn chiếm tỷ lệ nhỏ.

Tuy nhiên, về cơ bản, ngành nông nghiệp vẫn có vị trí chủ đạo, tiếp đến là ngành thủy sản, còn quy mô của ngành lâm nghiệp rất nhỏ, ít mang lại giá trị kinh tế. Trong cơ cấu GRDP của Thành phố, tỷ trọng của ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần từ 3,56% năm 2011 xuống còn 2,54% năm 2015, 2,25% năm 2020 và 2,07% năm 2022, tỷ trọng tương ứng đối với cả nước là 16,26% và 14,47% và 12,56% và 11,88%. Đây cũng là xu thế chung của cả nước nói chung và đa số các tỉnh nói riêng. Đối với TP.HCM, tỷ trọng này năm 2015 là 0,73%, năm 2020 và 2022 là 0,72% và 0,57%.

Bảng: Cơ cấu VA các ngành nông lâm thủy sản 2011-2022 (%)

Chỉ tiêu	2011	2015	2020	2021	2022
Nông lâm thủy sản	100	100	100	100	100
Nông nghiệp và dịch vụ NN	92,06	90,39	90,53	88,97	88,87
Lâm nghiệp và dịch vụ LN	0,37	0,37	0,47	0,45	0,44
Thủy sản và dich vụ thủy sản	7,57	9,24	8,99	10,58	10,68

Nguồn: Thống kê TP Hà Nội.

** Thực trạng các yếu tố nguồn lực vốn, lao động trong nông nghiệp*

- Thực trạng sử dụng nguồn nhân lực: Lao động trong khu vực NLTS giảm nhanh trong giai đoạn 2016-2020; đến cuối năm 2020, chỉ còn gần 469 nghìn người; trong đó tập trung chủ yếu trong trồng trọt và chăn nuôi chiếm 96,57%, lâm nghiệp là 0,09% và ngành thủy sản là 3,34%, tỷ lệ này của cả nước tương ứng là 88,47%; 2,63% và 8,90%, của ĐBSH là 91,57%; 0,84% và 5,79%; của TPHCM

là 80,47%; 0,28% và 19,25%. Tỷ lệ lao động trong khu vực NLTS của Hà Nội năm 2020 đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp là 3,65%; đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ là 6,74% và chưa qua đào tạo là 85,38%; tỷ lệ tương ứng của cả nước là 2,79%;4,36% và 89,97%, của ĐBSH là 3,57%;7,81% và 84,51% của TPHCM là 7,84%; 13,47% và 74,72%.

Đối với ngành nông nghiệp Thủ đô, còn một nguồn nhân lực gián tiếp đặc biệt nữa đó là nguồn nhân lực gồm đội ngũ các nhà khoa học, nghiên cứu, giảng dạy đầu ngành trong cả nước tại hệ thống các trường Đại học, Học viện, các Viện, Trung tâm nghiên cứu trực tiếp cũng như gián tiếp liên quan đến lĩnh vực nông, lâm thủy sản như Viện nghiên Cứu Rau quả, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, trường Đại học Lâm nghiệp …. cùng với đội ngũ đông đảo các thực tập sinh, sinh viên của các cơ sở này.

- Thực trạng sử dụng các nguồn vốn: Tổng vốn đầu tư cho ngành NLTS của Thành phố năm 2011 là 1.432 tỷ đồng, năm 2015 là 2.129 tỷ đồng các năm 2020 và 2024 là 4.205 và 5.990 tỷ đồng (giá so sánh 2010). Tỷ trọng vốn đầu tư cho nông nghiệp của cả nước so với tổng vốn đầu tư có xu hướng giảm dần rõ rệt, trong khi đó của Hà Nội biến động nhiều qua các năm, song nhìn chung, tổng vốn của DN nông nghiệp trên địa bàn TP. Hà Nội thuộc nhóm thấp nhất so với các ngành kinh tế khác.

Bảng: Tỷ lệ vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp so với tổng vốn đầu tư (%)

Địa phương	2010	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Hà Nội	0,85	1,02	1,24	1,39	1,26	1,72	1,64
HCM	0,65	0,34	0,36	0,34	0,42	0,45	0,46
Cả nước	6,15	5,60	4,58	4,36	4,31	4,16	3,99

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội, cả nước và thành phố HCM

+ Đầu tư từ ngân sách nhà nước của Hà Nội chủ yếu để phát triển các công trình thuỷ lợi, từ 2008-2020, đã có hơn 800 công trình thủy lợi được đầu tư cải tạo sửa chữa, nâng cấp bằng ngân sách Thành phố, với tổng mức đầu tư khoảng 1.200 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực nông nghiệp của Hà Nội còn rất hạn chế; năm 2019, số dự án cấp mới của ngành NLTS là 16 dự án, với tổng vốn đầu tư là 72,96 triệu USD, chỉ chiếm 0,41% tổng số dự án và 0,44% tổng số vốn đầu tư FDI. Các dự án FDI công nghệ cao cho lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu tập trung một số ngành: Trồng hoa, rau, chế biến nông sản. Những năm gần đây, Hà Nội đã xuất hiện những dự án sản xuất nông nghiệp thông minh, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thực trạng doanh nghiệp Nông nghiệp: Với nhiều chính sách hỗ trợ của địa phương, số lượng DN nông nghiệp trên địa bàn TP. Hà Nội tăng mạnh từ 270 DN năm 2015 lên gần 900 DN năm 2020. Mặc dù vậy, tỷ trọng DN nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng số DN trên địa bàn: Giai đoạn 2011-2015, chỉ chiếm 0,31%; giai đoạn 2017-2018 dao động từ 0,34-0,39%; năm 2019, chiếm 0,54%; năm 2020 là 0,71%.

Các DN nông nghiệp ở TP. Hà Nội chủ yếu là DN nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ. Nguồn vốn trong các DN nông nghiệp hạn chế, bởi do phần lớn các ngân hàng không chấp nhận tài sản thế chấp là các trang thiết bị, cây, con của các cơ sở trồng trọt và chăn nuôi, kể cả các thiết bị công nghệ cao. Tại các đô thị lớn nói chung, TP. Hà Nội nói riêng, quá trình đô thị hóa mạnh mẽ làm cho quỹ đất nông nghiệp đã bị chia cắt manh mún lại ngày càng bị thu hẹp. Việc tạo quỹ đất để hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn rất khó khăn bởi giá đền bù cao... Đây là những "nút thắt" khiến nhiều DN nông nghiệp muốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất nhưng không thực hiện được.

Việc hình thành các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm mới phát triển; liên kết theo chuỗi nhằm tìm kiếm "đầu ra" ổn định cho sản phẩm còn rất hạn chế; Liên kết "các nhà" còn mang tính hình thức. Lao động nông thôn chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao. Chưa phát triển được những nông sản có thương hiệu nổi tiếng trong nước và ở thị trường nước ngoài

2.2.3.2. Thực trạng phát triển các ngành sản phẩm chủ yếu

a) Thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp

- Thực trạng phát triển ngành trồng trọt:

+ Cây lương thực có hạt: Trong cơ cấu cây lương thực có hạt, lúa và ngô vẫn là hai loại cây trồng chủ yếu. Giai đoạn 2010-2025 ghi nhận xu hướng giảm mạnh diện tích gieo trồng hai loại cây trồng này. Cụ thể, diện tích trồng lúa cả năm giảm từ 204,7 nghìn ha năm 2010 xuống còn 149,5 nghìn ha năm 2025; diện tích trồng ngô giảm từ 25 nghìn ha xuống còn 11,2 nghìn ha. Nguyên nhân chủ yếu là quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và sang các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn như trồng cây hàng năm, lâu năm, nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, năng suất cây lương thực có hạt tiếp tục được cải thiện rõ rệt. Năng suất lúa tăng từ 55 tạ/ha năm 2010 lên 60,2 tạ/ha năm 2025; năng suất ngô tăng từ 45 tạ/ha lên 52 tạ/ha, phản ánh tác động tích cực của ứng dụng khoa học - kỹ thuật và thâm canh trong sản xuất nông nghiệp.

Bảng: Một số thông tin về phát triển cây lương thực có hạt trên địa bàn thành phố Hà Nội

Năm	Diện tích (nghìn ha)			Sản lượng (nghìn tấn)			Năng suất (tạ/ha)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
2010	229,7	204,7	25,0	1.237,4	1.125,0	112,4	53,9	55,0	45,0
2015	221,6	200,5	21,0	1.272,1	1.169,5	102,5	57,4	58,3	48,8
2018	196,4	179,6	16,9	1.108,6	1.024,6	84,0	56,4	57,0	49,7
2019	187,3	171,7	15,6	1.047,8	969,4	78,4	55,9	56,5	50,3
2020	179,4	165,6	13,8	1.044,7	973,5	71,2	58,2	58,8	51,6
2021	175,3	162,1	13,2	1.053,3	983,8	69,5	60,1	60,7	52,7
2022	172,1	158,5	13,6	1.024,9	952,5	72,4	59,6	60,1	53,2
2023	167,2	155,0	12,2	1.003,6	939,3	64,3	60,0	60,6	52,7
2024	165,0	152,9	12,1	923,9	862,7	61,2	56,0	56,4	50,6
2025	160,7	149,5	11,2	957,9	899,7	58,2	59,6	60,2	52,0

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

+ Cây hàng năm: Diện tích và sản lượng mía, cây có hạt chứa dầu (cây đậu tương, cây lạc, cây vừng…) giảm nhanh, nhất là trong giai đoạn sau năm 2015, ngược lại, diện tích các loại rau, đậu và hoa đều tăng, phân bố tập trung ở vùng đồng bằng và vùng bãi ven sông. Từ năm 2018, đã duy trì ổn định diện tích rau an toàn trên 5 nghìn ha, năng suất 70 tấn/ha/năm; hiệu quả sản xuất rau an toàn cao hơn so với rau thông thường khoảng 10-20%. Quy hoạch diện tích gieo trồng rau khoảng 34,0 nghìn ha với tổng sản lượng khoảng 680 nghìn tấn; thực tế diện tích gieo trồng đạt khoảng 32,2 nghìn ha với tổng sản lượng khoảng 710 nghìn tấn, như vậy so với quy hoạch diện tích chỉ đạt khoảng 95% nhưng sản lượng lại đạt 104%. Diện tích trồng hoa tăng từ khoảng 4,8 nghìn ha năm 2010 lên 7,7 nghìn ha năm 2024; diện tích trồng hoa chất lượng cao chiếm trên 30% diện tích, hiệu quả sản xuất cao hơn so với hoa thông thường khoảng 25-30%.

Bảng: Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm

Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
I. Diện tích *(Ha)*									
1. Mía	162	53	49	38	20	12	8	9	8

Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
2. Cây có hạt chứa dầu	42.603	24.044	6.074	5.790	4.907	4.334	3.722	3.447	3.298
3. Rau, đậu các loại	28.502	32.556	33.837	33.582	32.907	33.200	34.189	35.149	34.526
4. Hoa	4.769	4.442	5.467	5.933	6.765	6.673	7.125	7.247	7.652
5. Cây hàng năm khác	2.504	3.138	7.674	6.726	6.724	7.950	7.535	7.888	8.163
II. Sản lượng (Tấn)									
1. Mía	8.134	2.089	1.751	1.309	688	350	220	256	209
2. Cây có hạt chứa dầu	69.308	38.945	12.204	11.925	9.789	9.196	7..950	7.351	6.992
3. Rau, đậu các loại	526.047	652.014	694.097	714.270	711.652	722.749	736.218	764.616	746.127

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

+ Cây lâu năm: Tổng diện tích trồng cây lâu năm của Hà Nội có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010-2023, từ khoảng 17,7 nghìn ha lên 23,8 nghìn ha, sau đó giảm nhẹ vào năm 2024 (còn khoảng 22,9 nghìn ha). Cây ăn quả luôn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 80-85% tổng diện tích cây lâu năm, và có xu hướng biến động diện tích tương tự cây lâu năm nói chung. Một số loại cây có xu hướng tăng mạnh và ổn định, điển hình là ổi, chuối, bưởi, mít; ngược lại, các cây truyền thống như nhãn, vải có xu hướng giảm diện tích cho thấy sự dịch chuyển sang các cây dễ tiêu thụ, phù hợp với điều kiện sinh thái và nhu cầu thị trường. Nhóm cây công nghiệp lâu năm có diện tích giảm liên tục, từ trên 3,1 nghìn ha năm 2010 xuống còn dưới 1,9 nghìn ha năm 2024. Trong đó, cây chè chiếm gần như toàn bộ diện tích và cũng suy giảm rõ rệt. Điều này phản ánh hạn chế về lợi thế so sánh của Hà Nội đối với cây công nghiệp lâu năm, cũng như áp lực chuyển đổi đất sang mục đích khác. Tuy nhiên, biến động diện tích một số cây chủ lực và xu hướng giảm nhẹ tổng diện tích giai đoạn gần đây cho thấy tính thiếu ổn định và bền vững, đặt ra yêu cầu cần quy hoạch vùng trồng ổn định, lựa chọn cây trồng chủ lực có giá trị cao, gắn với chế biến và tiêu thụ, đồng thời hạn chế tình trạng chuyển đổi tự phát trong bối cảnh đô thị hóa nhanh của Thủ đô.

Bảng: Diện tích trồng một số cây lâu năm trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Đơn vị: Ha

Loại cây	2010	2015	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích gieo trồng	17.705	20.182	23.236	22.643	23.159	23.203	23.600	23.839	22.899

Loại cây	2010	2015	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Trong đó									
1. Cây ăn quả	13.935	15.726	18.796	18.900	19.390	19.661	19.943	20.118	19.377
Trong đó: Xoài	386	421	483	365	417	446	478	413	413
Cam	847	806	878	948	876	753	721	705	644
Táo	958	645	752	720	693	621	649	696	663
Nhãn	2.015	1.994	1.802	1.962	1.740	1.429	1.248	1.301	1.265
Vải, chôm chôm	1.433	1.003	875	573	461	326	320	329	317
Ổi	586	1.083	1.460	1.510	1.667	1.793	1.978	2.114	2.157
Chuối	2.297	3.370			3.653	3.881	3.698	3.648	3.316
Mít					801	908	1.047	1.058	1.069
Bưởi	1.956	2.523			6.868	7.335	7.604	7.665	7.442
2. Cây công nghiệp lâu năm	3.123	2.889	2.685	2.467	2.366	2.100	2.049	1.979	1.874
Cây lấy quả chứa dầu	26	13	9	9	23	31	27	22	24
Chè	3.087	2.876	2.676	2.458	2.343	2.069	2.022	1.957	1.850

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

- Thực trạng phát triển các ngành chăn nuôi:

+ Thực trạng phát triển đàn vật nuôi:

Ngành chăn nuôi Hà Nội có sự chuyển dịch cơ cấu rõ rệt, phù hợp với điều kiện đô thị hóa nhanh và yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Nhóm gia súc ăn cỏ có xu hướng giảm, đặc biệt là đàn bò giảm mạnh từ 184,6 nghìn con năm 2010 xuống còn 120,4 nghìn con năm 2024 (giảm khoảng 35%), kéo theo sản lượng thịt bò hơi chỉ tăng nhẹ và có dấu hiệu chững lại sau năm 2018 (khoảng 10,4 nghìn tấn/năm). Cơ cấu đàn bò của Thành phố gồm bò thịt và bò sữa. Bò thịt được nuôi ở hầu hết các xã, tập trung chủ yếu ở các xã thuộc địa bàn các huyện (cũ) như Ba vì, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Gia Lâm, TX Sơn Tây và Mê Linh, đàn bò ở các địa phương này chiếm khoảng trên 65% tổng đàn bò

của Thành phố, bò sữa tập trung chủ yếu ở các địa phương thuộc địa bàn hai huyện (cũ) là Ba Vì và Gia Lâm.

Đàn trâu có số lượng tương đối ổn định và tăng nhẹ giai đoạn gần đây, từ 26,9 nghìn con năm 2010 lên 28,8 nghìn con năm 2024, sản lượng thịt trâu tăng tương ứng từ 1.451 tấn lên 2.112 tấn. Trâu được nuôi ở hầu hết các xã của Thành phố, tập trung nhiều ở các xã thuộc địa bàn bốn huyện (cũ) là Sóc Sơn, Ba Vì, Thạch Thất và Thanh Oai. Tuy nhiên đàn trâu phát triển là nhờ tận dụng đất chưa sử dụng nên sẽ giảm mạnh trong những năm tới.

Chăn nuôi lợn biến động mạnh, chịu tác động rõ của dịch bệnh (chủ yếu là dịch tả lợn châu Phi) và quá trình tái cơ cấu đàn. Đàn lợn đạt số lượng cao năm 2018 (1,72 triệu con) nhưng giảm sâu năm 2019-2020 (chỉ còn 979,9 nghìn con năm 2019), sau đó phục hồi dần lên khoảng 1,45 triệu con năm 2024. Tuy nhiên, sản lượng thịt lợn hơi năm 2024 (261,7 nghìn tấn) vẫn thấp hơn so với giai đoạn trước dịch (trên 300 nghìn tấn), cho thấy quy mô chăn nuôi chưa hoàn toàn phục hồi về mức cũ và xu hướng kiểm soát quy mô, nâng cao an toàn sinh học. Lợn được nuôi ở hầu hết các xã của Thành phố, tập trung nhiều nhất ở các xã thuộc bốn huyện (cũ) là Ba Vì, Chương Mỹ, Sóc Sơn và Thạch Thất. Đàn lợn ở các địa phương này chiếm khoảng 48% tổng đàn lợn của cả Thành phố. Trước đây lợn được nuôi chủ yếu theo hình thức hộ gia đình nhỏ lẻ trong khu dân cư, đến nay đã dần hình thành các khu chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư (chiếm khoảng 45,7 % tổng đàn toàn Thành phố).

Chăn nuôi gia cầm phát triển tương đối ổn định. Tổng đàn gia cầm tăng rất nhanh từ 17,3 triệu con năm 2010 lên 42,2 triệu con năm 2024. Trong cơ cấu đàn gia cầm thì đàn gà chiếm tỷ trọng chủ yếu (chiếm khoảng 69,1% trong tổng số đàn gia cầm), còn lại là vịt, ngan và ngỗng. Sản lượng thịt gia cầm tăng hơn 3 lần, từ 52,8 nghìn tấn lên 168,5 nghìn tấn; sản lượng trứng tăng đột biến từ 584 triệu quả lên gần 3 tỷ quả. Điều này phản ánh xu hướng phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng tập trung, công nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng lớn của đô thị. Tổng đàn gia cầm năm 2022 của Thành phố chiếm khoảng 7,40% tổng đàn gia cầm cả nước, 30,7% của vùng ĐBSH và đứng 1/63 đối với cả nước và 1/11 đối với vùng ĐBSH. Gấp 115 lần HCM.

Ngoài ra, một số sản phẩm chăn nuôi đặc thù có xu hướng tích cực, như sản lượng sữa tươi tăng mạnh từ 15,6 nghìn tấn năm 2010 lên 57,2 nghìn tấn năm 2024, cho thấy hiệu quả của các mô hình bò sữa tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Các ngành chăn nuôi nhỏ như nuôi ong, nuôi tằm có xu hướng giảm hoặc thu hẹp, phản ánh sự sàng lọc theo hiệu quả kinh tế và điều kiện không gian sản xuất.

Nhìn chung, chăn nuôi Hà Nội đang chuyển mạnh từ phân tán sang tập trung, từ gia súc lớn sang gia cầm và sản phẩm giá trị cao, góp phần bảo đảm an ninh thực phẩm cho Thủ đô, song cũng đặt ra thách thức lớn về kiểm soát dịch bệnh, môi trường và tổ chức chuỗi liên kết bền vững trong bối cảnh đô thị hóa ngày càng sâu rộng.

Bảng: Quy mô chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
I. Số lượng (Nghìn con)									
1. Trâu	26,9	25,4	24,1	24,5	26,1	27,5	28,7	29,3	28,8
2. Bò	184,6	141,9	132,7	128,9	130,4	130,5	129,6	127,1	120,4
3. Lợn	1.625,2	1.548,3	1.721,3	979,9	1.097,1	1.374,4	1421,8	1464,6	1450,5
4. Ngựa	0,5	0,3	0,4	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1
5. Dê	10,2	6,4	10,6	10,8	9,6	9,6	10,1	11,3	14,0
6. Gia cầm (Triệu con)	17,3	25,4	32,4	36,5	39	39,9	40,6	41,5	42,2
Trong đó: Gà	12,5	16,5	22,8	25,7	26,5	27,6	27,0	27,9	28,5
Vịt, ngan, ngỗng	4,8	6,3	6,2	7,9	8,8	8,2	8,7	8,6	8,9
II. Sản lượng (Tấn)									
1. Thịt trâu hơi xuất chuồng	1.451	1.504	1.597	1.710	1.762	1.871	2.011	2.092	2.112
2. Thịt bò hơi xuất chuồng	8.694	9.396	10.450	10.548	10.571	10.608	10.611	10.603	10.390
3. Thịt lợn hơi xuất chuồng	308.217	307.098	333.737	259.066	210.846	228.216	236.896	253.772	261.697
4.Thịt gia cầm hơi giết bán	52.843	82.369	98.875	124.245	155.514	164.625	160.423	162.316	168.480
Trong đó: Thịt gà hơi	39.897	63.201	77.583	97.476	121.225	126.694	120.539	121.588	126.510
5. Trứng gia cầm (triệu quả)	584	1.157	1.412	1.696	2.044	2.188	2.721	2.345	2.963
6. Sữa tươi	15.565	34.990	36.256	35.931	36.517	38.670	42.398	44.050	57.238

Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
7. Mật ong	112	632	505	441	393	389	388	390	382
8. Kén tằm	170	79	80	65	66	67	12	13	-

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

+ Thực trạng sản xuất giống vật nuôi: Trên địa bàn Thành phố hiện có khoảng 1.800 cơ sở sản xuất giống gia súc, gia cầm thuộc các doanh nghiệp, trang trại và hộ nông dân hàng năm sản xuất khoảng 10.000 bê sữa, 80.000 bê thịt; gần 4 triệu lợn giống; gần 200 triệu con giống gia cầm. Bò giống được sản xuất là các giống bò ưu việt, có năng suất, chất lượng cao như Brahman, Sindhi, BBB, Angus, Wagyu, Senepol…, lợn giống được sản xuất chủ yếu là các giống Duroc, Pietrain, Landrace, Yorkshire, gia cầm giống được sản xuất chủ yếu là các giống gà Mía, Mía lai, gà siêu trứng, vịt siêu trứng, vịt siêu thịt. Các loại giống gia súc, gia cầm ngoài việc cung cấp cho ngành chăn nuôi của Thành phố còn được bán cho các tỉnh ở khu vực phía Bắc, trong đó giống bò khoảng 30.000 con, giống lợn khoảng 1 triệu con và giống gia cầm khoảng 100 triệu con

+ Thực trạng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, thú y: Trên địa bàn Thủ đô Hà nội hiện có 730 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nhưng trong số này chỉ có 8 cơ sở giết mổ quy mô công nghiệp; 57 cơ sở giết mổ quy mô bán công nghiệp; còn lại là các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ. Trong số 730 cơ sở giết mổ, hiện có 106 cơ sở được UBND cấp huyện (cũ) cấp phép hoạt động. Các cơ sở giết mổ được cấp phép cho ra thị trường khoảng 60% tổng sản lượng, còn lại là lượng thịt từ các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, chưa được chính quyền địa phương cấp phép.

Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội có tiến hành giám sát, lấy mẫu sản phẩm thịt động vật từ những cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, tuy nhiên, công tác này chưa được thực hiện thường xuyên. Điều này dẫn tới việc thịt gia súc, gia cầm chưa được kiểm soát thường xuyên vẫn lẫn lộn trên thị trường tiêu thụ, nhất là tại các chợ dân sinh, chợ cóc, chợ tạm…Bên cạnh đó, việc xóa bỏ hoàn toàn các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ khó khăn do chăn nuôi nhỏ lẻ vẫn còn rất phổ biến. Tại nhiều địa phương trên địa bàn các huyện (cũ) như Phú Xuyên, Đông Anh, Gia Lâm, Thường Tín, Thanh Oai, hình thành cả những ngôi làng với hàng chục hộ chuyên giết mổ gia súc, gia cầm. Đối với các cơ sở giết mổ được chính quyền cấp huyện (cũ) cấp phép hoạt động chịu sự quản lý về giết mổ của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội. Để khắc phục những vấn đề tồn tại, từ đầu năm 2020, UBND TP. Hà Nội đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND phê duyệt mạng lưới các cơ sở giết mổ tập trung. Đến nay, toàn TP. Hà Nội mới xây dựng được 12/29 cơ sở giết mổ tập trung theo quy hoạch. Để xóa bỏ việc giết mổ nhỏ lẻ, việc giảm dần

chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô nông hộ, trong khu dân cư là cấp thiết nhất. Bên cạnh đó, cần có giải pháp để thay đổi nhận thức, khuyến khích người dân chuyển từ sử dụng thịt nóng sang thịt mát.

b) Thực trạng phát triển ngành thủy sản

Hà Nội có tiềm năng nuôi trồng thủy sản lớn, với tổng diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản là 30.840 ha, trong đó diện tích ao, hồ nhỏ 6.706 ha; hồ chứa nước 4.327 ha; ruộng trũng 19.807 ha. Ngoài ra còn có các con sông có khả năng phát triển nuôi lồng, bè như sông Hồng, sông Tích, sông Bùi… Thành phố Hà Nội đã tích cực chuyển đổi diện tích ruộng trũng sang nuôi trồng thủy sản tập trung kết hợp với trồng cây ăn quả, du lịch sinh thái. Tính đến cuối năm 2024, diện tích đưa vào nuôi trồng thủy sản đạt gần 24 nghìn ha, tăng gấp 1,16 lần so với năm 2010; sản lượng đạt trên 132 nghìn tấn, đáp ứng khoảng 50% nhu cầu thủy sản của người dân trên địa bàn, tăng khoảng 2,23 lần so với năm 2010. Năng suất bình quân thời kỳ 2011-2024 tăng 3,32%/năm. Về cơ bản, ngành thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội đã phát triển các hoạt động nuôi trồng thủy sản là chính, khai thác thủy sản chiếm một phần nhỏ (khoảng 1,4% sản lượng thủy sản). Diện tích nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch năm 2020 khoảng 22,5 nghìn ha, sản lượng khoảng 212 nghìn tấn. Thực tế diện tích nuôi trông thủy sản năm 2020 khoảng 23,5 nghìn ha, sản lượng đạt khoảng 116 nghìn tấn. Như vậy so với quy hoạch, diện tích nuôi trồng đạt khoảng 104% nhưng sản lượng chỉ đạt khoảng 55%.

Bảng: Diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản khai thác trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Năm	2010	2015	2020	2021	2022	2023	2024
I. Diện tích nuôi trồng (Ha)	**20.555**	**21.140**	**23.482**	**23.202**	**25.384**	**24.479**	**23.907**
Cá	20.538	21.136	23.473	23.190	25.378	24.474	23.895
Tôm	-	-	1	6	-	-	-
Thủy sản khác	6	4	8	6	6	5	12
II. Sản lượng khai thác (Tấn)	**59.281**	**88.001**	**116.090**	**119.595**	**123.377**	**127.625**	**132.128**
Cá	58.336	87.886	115.721	119.178	122.964	127.213	131.715
Tôm	154	55	23	21	21	21	21
Thủy sản khác	791	60	346	396	392	391	392

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội

Sản lượng thủy sản tập trung nhiều nhất ở các địa phương thuộc địa bàn các huyện (cũ) như Ứng Hòa, Ba Vì, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Mỹ Đức; riêng 5 huyện

này đã hiếm 66% sản lượng của cả Thành phố. Đã hình thành được 82 vùng NTTS tập trung quy mô lớn ở Ứng Hòa, Mỹ Đức, Ba Vì, Phú Xuyên, Chương Mỹ, Thường Tín, Thanh Oai, Thanh Trì với tổng diện tích trên 6,8 nghìn ha; bước đầu tạo sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, hoạt động NTTS gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phục vụ cho NTTS bị ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, sinh hoạt thoát ra không được xử lý; hạ tầng vùng NTTS tập trung, cơ sở sản xuất giống chưa được đầu tư đồng bộ, chưa có chợ đầu mối về thủy sản…

Trên địa bàn Thành phố hiện có 20 cơ sở sản xuất giống trong đó có 13 cơ sở sản xuất cá giống và 7 cơ sở sản xuất giống khác như ếch, ốc nhồi giống..., tăng 3 cơ sở so với năm 2011. Hệ thống cơ sở giống cá được Thành phố đầu tư trong nhiều năm trở lại đây về cơ sở hạ tầng, đàn cá bố mẹ, trong giai đoạn từ 2011-2016 đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho 8 cơ sở sản xuất cá giống và hỗ trợ thay thế đàn cá bố mẹ cho 10 cơ sở sản xuất cá giống. Sản lượng con giống sản xuất tại chỗ hàng năm đạt trung bình trên 1 tỷ cá bột, 600 triệu cá giống các loại/năm (đối tượng chủ yếu là: cá Trôi, cá Trắm, cá Chép, rô phi); ngoài ra các cơ sở sản xuất ếch giống và ốc nhồi đạt khoảng 20-30 triệu con giống/năm, đáp ứng nhu cầu người nuôi của Thành phố. Năm 2020 đạt 1,25 tỷ cá bột, 650 triệu cá giống các loại, tăng 8,7% so với năm 2011.

Về công tác thú y thủy sản: Hiện nay có 34 cơ sở trong đó có có 20 cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y thủy sản.

Cơ sở sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Có 17 cơ sở, trong đó có 14 cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Hiện nay trên địa bàn Hà Nội chưa có cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản hỗn hợp. Đối với thức ăn bổ sung, đa số các cơ sở có công suất thiết kế nhỏ từ 0,5-1,5 tấn/năm, một số ít cơ sở có công suất thiết kế lớn khoảng 600 tấn/năm. So với nhóm thức ăn bổ sung thì nhóm sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có nhiều cơ sở sản xuất hơn, đồng thời công suất thiết kế lớn cũng lớn hơn, trong đó đa số có công suất từ 10-50 tấn/năm, cơ sở có công suất thiết kế lớn nhất khoảng 1800 tấn/năm.

Trong giai đoạn vừa qua đã có 13 dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng NTTS tập trung các huyện đã được phê duyệt tuy nhiên cho đến nay mới chỉ triển khai và bố trí vốn được 02 dự án tại xã Ứng Hòa và Thượng Phúc. Các dự án về công tác quản lý, xây dựng vùng nuôi còn ít.

c) Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng của Thành phố Hà Nội tính đến cuối năm 2022 là 18.573,41 nghìn ha; tỷ lệ che phủ rừng là 5,65%, giảm khoảng 1,35 điểm % so với năm 2010.

Bảng: Số liệu thống kê về diện tích rừng trên địa bàn TP Hà Nội

	Năm 2010				Năm 2023			
	Tổng diện tích rừng	**Rừng tự nhiên**	**Rừng trồng**	**Tỷ lệ che phủ rừng (%)**	**Tổng diện tích rừng**	**Rừng tự nhiên**	**Rừng trồng**	**Tỷ lệ che phủ rừng (%)**
CẢ NƯỚC	13.388,1	10.304,8	3.083,3	39,5	14.860,3	10.129,7	4.730,5	42,02
ĐBSH	434,9	203,4	231,5	..	489,4	182,2	307,1	21,26
Hà Nội	**24,3**	**6,9**	**17,4**	**7**	**19,5**	**7,5**	**11,9**	**5,57**
TP. Hồ Chí Minh	39,3	12,5	26,8	18,8	33,5	13,5	20,0	15,92

Nguồn: Báo cáo số 336/KL-CĐS ngày 19-3-2024 của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Bộ NN&MT

Rừng phân bố tại địa bàn các xã thuộc 07 huyện (cũ): Huyện Mỹ Đức có tỷ lệ độ che phủ rừng cao nhất 19,35%; tiếp đến huyện Ba Vì 18,16%, huyện Sóc Sơn 10,69%, huyện Thạch Thất 7,79%, huyện Quốc Oai 6,51%, thị xã Sơn Tây 4,5%, huyện Chương Mỹ 2,06%. Diện tích rừng tự nhiên khoảng 7,6 nghìn ha, diện tích rừng trồng đã thành rừng khoảng 11,3 nghìn ha, phân bổ chủ yếu ở huyện Mỹ Đức và Ba Vì; diện tích rừng trồng chưa thành rừng là 809 ha, chủ yếu ở huyện Thạch Thất. Công tác bảo vệ rừng đã được chú trọng, nhưng còn xảy ra tình trạng san ủi, xây dựng trái phép trên đất quy hoạch lâm nghiệp, đặc biệt là huyện Sóc Sơn. Từ năm 2011-2022, đã xảy ra 244 vụ cháy rừng, thiệt hại khoảng 329 nghìn ha, nhưng không gây thiệt hại lớn đến tài nguyên rừng; đã xử lý 1.022 vụ vi phạm, chủ yếu về mua bán, vận chuyển và tiêu thụ động vật hoang dã. Khai thác gỗ có xu hướng tăng, song trên địa bàn, chưa có cơ sở chế biến gỗ theo chuỗi. Từ đầu tư trồng rừng đến khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; các cơ sở sản xuất, chế biến gỗ còn manh mún, thủ công, chủ yếu tập trung ở các làng nghề truyền thống, không theo dây chuyền, chưa tạo nguồn hàng hóa lớn để xuất khẩu. Sản lượng lâm sản ngoài gỗ giảm, nhất là từ giai đoạn sau năm 2015 do hiệu quả kinh tế thấp hơn so với các ngành kinh tế khác.

d) Dịch vụ nông lâm nghiệp và thủy sản

Thành phố đã quan tầm đầu tư phát triển các dịch vụ về giống cây trồng, vật nuôi, máy móc nông nghiệp, tưới tiêu, cung ứng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản... Hiện nay thành phố có hơn 800 HTX

dịch vụ nông nghiệp và tổng hợp. Các loại hình dịch vụ hiện nay của HTX chủ yếu là cung ứng giống vật tư, cơ giới hóa và phát triển sản xuất kinh doanh. Các HTX dịch vụ cung ứng các hoạt động bảo vệ đồng ruộng, thủy lợi, làm đất... Với các HTX chuyên ngành về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đều tổ chức hiệu quả các hoạt động dịch vụ cung ứng giống, vật tư, thức ăn chăn nuôi, thuốc phòng trừ dịch bệnh… cho các thành viên HTX; trong đó các HTX xã đã chú trọng trong dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật để các thành viên phát triển sản xuất theo hướng chuyên canh, đồng thời thực hiện hợp đồng với các đơn vị sản xuất để cung ứng giống, vật tư, thức ăn chăn nuôi với khối lượng lớn, giá rẻ cho các thành viên sản xuất kinh doanh có lãi, tăng thu nhập cho các thành viên. Tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ nông nghiệp đạt trung bình 3,1%/năm, đến năm 2020 dịch vụ nông nghiệp đạt 5% tổng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

e) Các hình thức tổ chức sản xuất

- Kinh tế hộ: Năm 2009 toàn Thành phố có 617.260 hộ sản xuất nông nghiệp, đến năm 2020 tổng số hộ sản xuất NLTS năm là 265.952 hộ, như vậy trong vòng 11 năm số hộ đã giảm 60%. Trong đó, hộ trồng trọt và chăn nuôi chiếm 97,34% tổng số hộ, hộ sản xuất thủy sản chiếm 2,64% và chỉ có 37 hộ lâm nghiệp, chiếm tỷ lệ không đáng kể trong tổng số. Về quy mô đất sản xuất nông nghiệp trung bình của một hộ, chỉ tiêu này của Hà Nội là nhỏ nhất so với cả nước nói chung cũng như vùng ĐBSH nói riêng.

- Kinh tế trang trại: Năm 2024 toàn Thành phố có 2.009 trang trại, tập trung chủ yếu ở các địa phương thuộc địa bàn huyện (cũ) như Ba Vì, Phúc Thọ, Quốc Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa (chiếm khoảng 70% tổng số trang trại của cả Thành phố), trong đó riêng Chương Mỹ có tới 590 trang trại. Về cơ cấu trang trại theo ngành hoạt động: Có 33 trang trại trồng trọt, chiếm 1,64% tổng số; 1.778 trang trại chăn nuôi chiếm 88,5%; 169 trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm 8,4% và 29 trang trại tổng hợp chiếm 1,44%; không có trang trại lâm nghiệp. Tổng diện tích đất đai các trang trại sử dụng khoảng 2.700 ha, trung bình một trang trại có 3,57 lao động. Các trang trại chăn nuôi đều có hệ thống xử lý môi trường như: hầm Biogas, đệm lót sinh học và sử dụng chế phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi; 100% các trang trại thực hiện thụ tinh nhân tạo cho đàn vật nuôi tại các trang trại và sử dụng các giống chất lượng cao.

Tính đến giữa năm 2025, toàn Thành phố đã có hơn 100 mô hình du lịch nông nghiệp, cộng đồng đang hoạt động hiệu quả ở các xã vùng ven đô và ngoại thành. Sự phong phú của vùng ngoại thành giúp Hà Nội có điều kiện thuận lợi để kết hợp nông nghiệp với làng nghề, tạo thành các tour du lịch liên kết độc đáo như "Một ngày làm nông dân ở Ba Vì", "Hành trình từ gốm Bát Tràng đến lụa Vạn

Phúc" hay "Khám phá hồn quê Hồng Vân", mang đến trải nghiệm đa dạng cho du khách trong nước và quốc tế.

- Hợp tác xã nông nghiệp: Hiện nay trên địa bàn Thành phố có 1.389 HTX nông nghiệp; trong đó 1.149 HTX đang hoạt động gồm 643 HTX kiểu cũ, 506 HTX kiểu mới và 240 HTX ngừng hoạt động, chờ giải thể. Trên địa bàn Thành phố đã hình thành các nhóm mô hình HTX nông nghiệp tiêu biểu: ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tuần hoàn, hữu cơ, sinh thái,... Đến nay có 166 HTX nông nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ và tiêu chuẩn tương đương; 134 HTX nông nghiệp với 448 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP; 80 HTX nông nghiệp có liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ; 68 HTX nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao (55 HTX Trồng trọt; 09 HTX chăn nuôi; 04 HTX nuôi trông thủy sản); đang hình thành các HTX phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái.

- Doanh nghiệp nông nghiệp: Năm 2021 có 526 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (tăng 168 doang nghiệp so với năm 2015) trong đó khoảng 82,3% hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, 14,5% trong lâm nghiệp và 3,2% về thủy sản. Trong số các doanh nghiệp đã có 20 doanh nghiệp đã bước đầu tham gia đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư vào sản xuất rau, hoa, cây ăn quả và sản xuất giống lúa. Trong đó có 01 doanh nghiệp Kinoko Thanh Cao (xã Hương Sơn) đã được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực sản xuất nấm ăn (quy mô khoảng 0,3 ha).

2.2.4. Đánh giá các mô hình kinh tế mới

Nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh, phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững, thành phố Hà Nội đã phát triển một số mô hình kinh tế mới, như kinh tế số, kinh tế ban đêm, kinh tế chia sẻ,… và đạt được một số kết quả tích cực.

* Kinh tế số

Theo Cục Thống kê, hoạt động của ngành kinh tế số[35] đã có những đóng góp quan trọng vào nền kinh tế. Có thể thấy, thời gian qua, kinh tế số đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Thủ đô Hà Nội thuộc nhóm những địa phương có tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong

[35] Ngành kinh tế số được chia làm 7 ngành: (1) Ngành hỗ trợ kỹ thuật số; (2) Ngành dịch vụ tài chính bảo hiểm hoạt động trên môi trường số; (3) Ngành hoạt động nền tảng trung gian tính phí; (4) Các ngành phụ thuộc vào nền tảng trung gian; (5) Ngành nền tảng kỹ thuật số định hướng dữ liệu và quảng cáo; (6) Hoạt động bán lẻ trực tuyến; (7) Ngành sản xuất khác chỉ hoạt động trên môi trường số. Trong đó ngành hỗ trợ kỹ thuật số là ngành kinh tế số lõi (gồm Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính, Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc

GRDP khá cao (năm 2020 đạt 15,39%, năm 2021 đạt 15,83%, năm 2022 đạt 15,51%, năm 2023 đạt 16%, năm 2024 đạt 16,3% và năm 2025 ước đạt 17,3%).

Hình : Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP giai đoạn 2020-2025

Đơn vị tính: %

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng số	**15.4**	**15.8**	**15.6**	**16.0**	**16.3**	**17.3**
1. Kinh tế số lõi	10.8	10.9	10.6	11.0	10.9	
2. Kinh tế được số hóa	4.5	4.9	4.9	4.9	5.3	
Theo khu vực kinh tế:						
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	
2. Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	1.6	1.7	1.7	1.7	1.7	
3. Khu vực Dịch vụ	13.7	14.0	13.8	14.2	14.5	

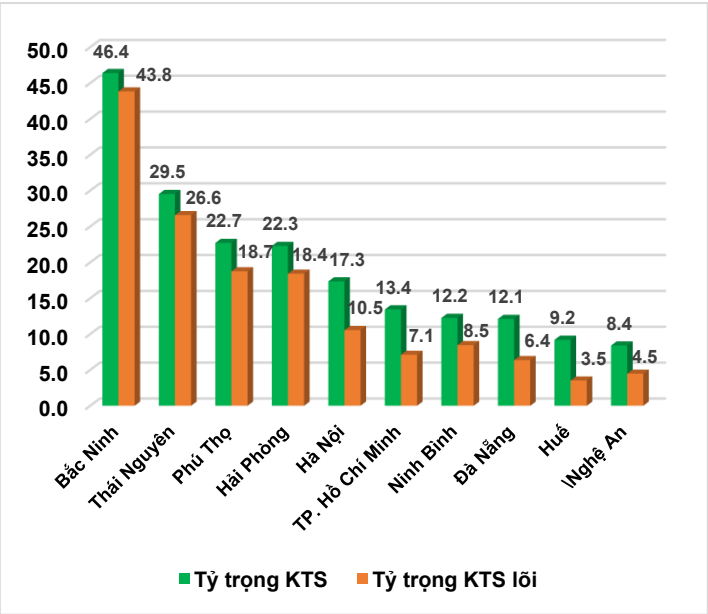
Nguồn: Thống kê Hà Nội.

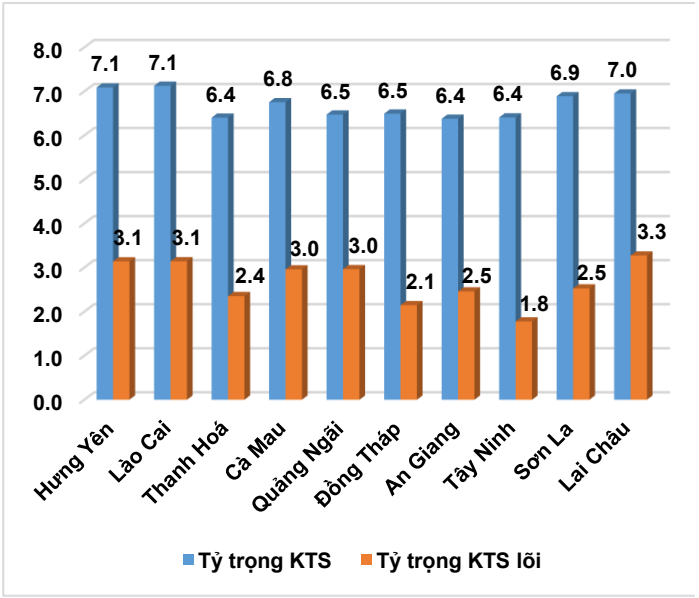
Năm 2025, kinh tế số đã trở thành nhân tố quan trọng, tạo khác biệt về tăng trưởng của kinh tế số giữa các địa phương. Trong số 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 4 tỉnh, thành phố có tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP trên 20% bao gồm: Bắc Ninh (46,30%), Thái Nguyên (29,53%), Hải Phòng (22,28%), Phú Thọ (22,71%); 4 tỉnh, thành phố có tỷ trọng từ 10-20%; 26 tỉnh, thành phố có tỷ trọng từ 6-10%. Riêng hai cực tăng trưởng của cả nước là Hà Nội đạt 17,34% và Thành phố Hồ Chí Minh đạt 13,43%. Sự phân hóa này phản ánh khác biệt về mức độ phát triển công nghiệp, hạ tầng số, thu hút đầu tư và khả năng ứng dụng công nghệ số vào hoạt động kinh tế - xã hội ở từng địa phương.

Hình 1: 10 địa phương có tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP cao nhất.
Đơn vị tính (%)

Hình 2: 10 địa phương có tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP thấp nhất.
Đơn vị tính (%)

Nguồn: Cục Thống kê





Theo kết quả Chỉ số Chuyển đổi số[36] (Digital Transformation Index - DTI) năm 2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Hà Nội dẫn đầu cả nước, đứng đầu về 4 chỉ số chính gồm Nhận thức số, Thể chế số, Hoạt động Kinh tế số và Hoạt động Xã hội số. Tiếp theo lần lượt là các tỉnh/thành: Thành phố Huế đứng thứ hai, đạt điểm tối đa ở 3 chỉ số chính (Nhận thức số, Thể chế số, An toàn thông tin mạng) và đứng top 2 về Hoạt động Chính quyền số; Hải Phòng giữ vị trí thứ ba, nổi bật với điểm tối đa ở Nhận thức số, Thể chế số, đồng thời nằm trong top 3 về Hạ tầng số và Hoạt động Kinh tế số; TPHCM xếp thứ tư, đạt điểm tối đa ở hai chỉ số (Nhận thức số, Thể chế số), đứng top 4 về Hoạt động Kinh tế số và top 3 về Hoạt động Xã hội số; Thanh Hóa góp mặt trong Top 5, đạt điểm tối đa ở 3 chỉ số chính (Nhận thức số, Thể chế số, Nhân lực số).

Hoạt động kinh tế số của Thủ đô Hà Nội đang phát triển khá mạnh, tập trung chủ yếu vào phát triển kinh tế số ngành trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm như thương mại điện tử, nông nghiệp, du lịch. Với tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt trên 17%; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt trên 8. Cụ thể:

Phát triển thương mại điện tử: Thủ đô Hà Nội đã đạt được sự phát triển ấn tượng về thương mại điện tử so với các địa phương khác. Hà Nội dẫn đầu xếp hạng Chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2025 với 74,7 điểm. Đứng thứ hai là thành phố Hồ Chí Minh với 73,5 điểm; thứ ba là Đà Nẵng với 28,1 điểm và cũng có khoảng cách rất xa so với Hà Nội lên tới 46,6 điểm.

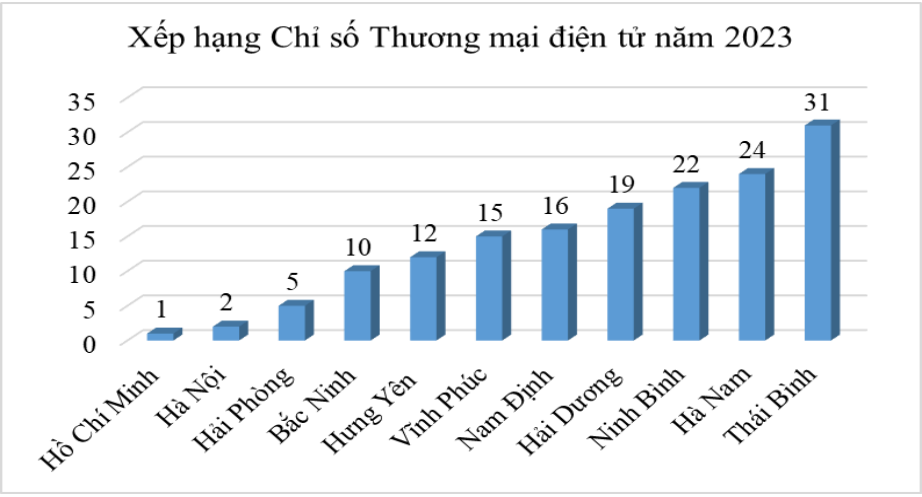
---

[36] DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 3 trụ cột tương tự: Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số, gồm 8 chỉ số chính với 47 chỉ số thành phần. Trong đó, nhóm chỉ số nền tảng chung (nhận thức số, thể chế số, hạ tầng số, nhân lực số và an toàn thông tin mạng) chiếm phần lớn, bên cạnh nhóm chỉ số hoạt động (chính quyền số, kinh tế số, xã hội số).

Điểm trung bình của chỉ số năm nay là 9,3 điểm, do đó khoảng cách về thương mại điện tử giữa hai trung tâm kinh tế Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh, thành phố còn lại là rất lớn và có sự phân hóa mạnh. Nếu như chỉ số về giao dịch B2C của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đạt từ 62,9 điểm trở lên, thì 61 địa phương còn lại (trước khi sáp nhập) có số điểm cao nhất chỉ đạt 4,5 điểm (tỉnh Bắc Ninh). Ở chỉ số hạ tầng và nguồn nhân lực, 3 địa phương trong Top đầu gồm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng có số điểm thấp nhất là 76,9 thì 60 địa phương còn lại có số điểm cao nhất là 36 (thành phố Hải Phòng). Tương tự, ở chỉ số về giao dịch B2B, 3 địa phương tốp đầu là thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng có số điểm từ 62,6 trở lên, 60 địa phương còn lại có số điểm cao nhất là 42,2 (tỉnh Bình Dương).

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội đã chú trọng xây dựng website, vận hành hệ thống kinh doanh qua các công cụ trực tuyến như mạng xã hội, website thương mại điện tử và tham gia sàn thương mại điện tử. Với hơn 190.926 tên miền quốc gia ".vn" và tính trung bình ở Hà Nội là 44 người dân có một tên miền quốc gia. Trên 95% doanh nghiệp tham gia kinh doanh trên mạng xã hội (cao hơn so với trung bình cả nước 65%). Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng di động còn chiếm tỷ lệ thấp, ước tính có khoảng 45% doanh nghiệp tham gia (cao hơn so với trung bình cả nước 23%).

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố đã quan tâm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động văn phòng, quản lý điều hành, tác nghiệp, bao gồm ứng dụng các phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm kế toán tài chính, phần mềm quản lý khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng (SCM) và quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP). Trên 90% doanh nghiệp có sử dụng chữ ký điện tử (cao hơn so với trung bình cả nước 84%); khoảng 50% doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trong giao dịch (cao hơn so với trung bình cả nước 45%).



Hình 2. 1: Xếp hạng chỉ số thương mại điện tử năm 2023

Khoảng 80% doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) trên địa bàn Thủ đô Hà Nội được tiếp cận và trên 10% doanh nghiệp vừa và nhỏ đã sử dụng và trải nghiệm các nền tảng số Make in Vietnam được chọn tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx), cao hơn so với trung bình cả nước – 7%.

Về đẩy mạnh áp dụng hóa đơn điện tư, khai thuế điện tử: 99,5% doanh nghiệp đang hoạt động khai thuế qua mạng; trên 99,1% doanh nghiệp thực hiện nộp thuế điện tử; 99,2% tổ chức doanh nghiệp đang hoạt động đăng ký thành công hóa đơn điện tử.

Về đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Công Thương đã phối hợp UBND các quận, huyện, thị xã phổ biến, hướng dẫn cá nhân, hộ kinh doanh tại các chợ trên địa bàn tiếp cận và sử dụng các hình thức bán hàng trực tuyến trên các website, ứng dụng thương mại điện tử.

Phát triển kinh tế số trong nông nghiệp: Trong thời gian qua, Thủ đô Hà Nội đã đẩy mạnh triển khai các mô hình ứng dụng công nghệ cao, công nghệ và thiết bị thông minh ở hầu hết các quận, huyện còn sản xuất nông nghiệp; tập trung nhiều tại các huyện (Mê Linh, Gia Lâm, Thường Tín, Đông Anh, Thanh Oai, Đan Phượng...), đặc biệt là các trang trại, gia trại nuôi trồng hoa lan, nuôi cấy mô và lan VAR... Với khoảng 164 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ, thiết bị thông minh. Ứng dụng công nghệ kết nối vạn vật IoT, công nghệ Blockchain, sử dụng máy bay không người lái trong bón phân và phòng trừ dịch bệnh trên lúa. Tuy nhiên, số lượng mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh Thủ đô Hà Nội phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế vốn có của Thành phố, nhất là mô hình KCN phục vụ nông nghiệp thông minh; mô hình trang trại, gia trại, hợp tác xã, làng nghề "Nông nghiệp số".

Về ứng dụng phần mềm chuyên ngành: Đã đưa vào sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc nông lâm thủy sản thực phẩm Hà Nội (check.hanoi.gov.vn), ứng dụng mã QR truy xuất nguồn gốc sản phẩm OCOP bằng các thiết bị di động thông minh, đảm bảo an toàn đối với nông, lâm, thủy sản, thực phẩm tại các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn Thủ đô Hà Nội. Triển khai xây dựng kho dữ liệu dùng chung ngành nông nghiệp.

Phát triển kinh tế số trong du lịch: Trong thời gian qua, Thủ đô Hà Nội đã tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quảng bá và kinh doanh du lịch, góp phần thúc đẩy rất lớn cho lĩnh vực này. Thủ đô Hà Nội đã triển khai ứng dụng du lịch di động Hà Nội (MyHanoi) trên cả 2 hệ điều hành Android và IOS. Ứng dụng du lịch di động Hà Nội được tích hợp với bản đồ số, gồm có 3

phần, gồm: phần dành cho du khách, giúp du khách nắm bắt thông tin về du lịch của thành phố, các điểm đến, các dịch vụ, có thể mua, đặt hàng trực tuyến một số dịch vụ lưu trú và đặt tour du lịch; phần dành cho cơ quan quản lý nhà nước; phần dành cho doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch trực tuyến B2B. Ứng dụng còn hỗ trợ cảnh báo về tình trạng tắc nghẽn giao thông, vùng cảnh báo an ninh trật tự, vùng cảnh báo dịch bệnh…

Phát triển kinh tế số trong giao thông: Trong thời gian qua, Sở Giao thông Vận tải Thủ đô Hà Nội đã tích cực duy trì, vận hành ổn định các hệ thống giám sát hoạt động của hệ thống xe buýt trên địa bàn thành phố bằng thiết bị GPS và ứng dụng công nghệ RFID trong quản lý, điều hành, thông tin hành khách bằng hệ thống âm thanh và bảng LED trên xe và một số nhà chờ, ứng dụng tìm xe buýt cho hành khách, hệ thống mua vé online; đồng thời tiếp tục duy trì vận hành phần mềm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông (RBMS) và phản ánh sự cố, hư hỏng mất an toàn giao thông (GT247) vào phục vụ công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn thành phố đảm bảo hiệu quả. Triển khai lắp đặt hệ thống camera giám sát giao thông, an ninh trật tự tại các tuyến đường trọng điểm trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và các địa điểm công cộng trên địa bàn thành phố.

Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực logistics: Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics đã chú trọng ứng dụng các phần mềm kiểm soát quá trình vận chuyển hàng hóa về tiến độ, thời gian, lịch trình vận chuyển cho khách hàng. Tuy nhiên, các công ty giao nhận vận tải Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn chủ yếu sử dụng hệ thống thông tin truyền thống (điện thoại, fax, email) để trao đổi thông tin, gửi và nhận chứng từ; một số ít doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực logistics bước đầu triển khai các ứng dụng logistics cài đặt trên thiết bị di động, điện thoại thông minh để hỗ trợ theo dõi, kiểm soát quá trình lưu chuyển hàng hóa.

Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng: Cùng với sự có mặt của hầu hết các ngân hàng, tổ chức tín dụng hàng đầu cả nước, hoạt động kinh tế số trong lĩnh vực này trên địa bàn Hà Nội phát triển khá nhanh, nổi bật nhất triển khai định hướng thanh toán không dùng tiền mặt diễn ra hiệu quả, thông suốt, được phổ biến ở nhiều nơi và trong nhiều lĩnh vực như mô hình chợ không dùng tiền mặt tại quận Long Biên. Theo số liệu thống kê, đến cuối năm 2022, tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong giao dịch điện tử ước đạt 45%; tỷ lệ thanh toán hóa đơn tiền nước không dùng tiền mặt đạt 96,67%; tỷ lệ thanh toán tiền điện không dùng tiền mặt đạt 99,9%...

* Kinh tế đêm

Những năm gần đây, Hà Nội rất quan tâm phát triển kinh tế đêm nhằm tạo thêm nguồn thu, việc làm, đồng thời tăng sức hấp dẫn cho du lịch. Theo Sở Du

lịch Hà Nội, đến 2025, Thành phố có hơn 20 sản phẩm du lịch đêm và 9 không gian, tuyến phố đi bộ, tuyến phố ẩm thực. Các sản phẩm du lịch đêm của Hà Nội phong phú, đa dạng về loại hình trải nghiệm như: Tour đi bộ, tour đạp xe, tour trải nghiệm di sản, tour văn học, tour ẩm thực… Trong đó, nhiều sản phẩm không ngừng nâng cấp chất lượng bằng các phiên bản mới, cập nhật ứng dụng công nghệ để tạo nên sức hấp dẫn. Một số mô hình kinh tế ban đêm trên địa bàn thành phố Hà Nội có thể kể đến:

- Mô hình không gian đi bộ;

- Mô hình không gian ẩm thực đêm và chợ đêm;

- Mô hình tổ chức biểu diễn nghệ thuật đêm;

- Mô hình tour đêm về văn hoá, lịch sử: Giải mã Hoàng thành Thăng Long; Chương trình biểu diễn nghệ thuật "Tinh hoa Bắc Bộ"; "Tinh hoa đạo học" tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám; "Đêm thiêng liêng" tại Nhà tù Hỏa Lò…

- Mô hình tour du lịch ứng dụng công nghệ khám phá di sản: Nhà hát Lớn Hà Nội tổ chức dự án nghệ thuật đặc biệt "115 năm Nhà hát kể chuyện - di sản cất lời bằng ánh sáng và công nghệ"; Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam cũng ra mắt tour "Đêm Bảo tàng", mang đến không gian trải nghiệm nghệ thuật độc đáo khi kết hợp giữa nghệ thuật và công nghệ…

Trong thời gian qua, Thành phố đã ban hành và triển khai nhiều chủ trương, chính sách nhằm khơi thông tiềm năng và thúc đẩy phát triển kinh tế ban đêm. Quá trình tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách này bước đầu đã mang lại những kết quả quan trọng, góp phần định hình rõ hơn vai trò, vị thế của kinh tế ban đêm trong bức tranh tăng trưởng kinh tế - xã hội của Thủ đô, cụ thể:

- Trước hết, kinh tế ban đêm đã tạo ra động lực mới cho tăng trưởng kinh tế đô thị, mở rộng thời gian hoạt động của nền kinh tế, nâng cao hiệu quả khai thác các dịch vụ du lịch - thương mại và gia tăng năng lực cung ứng của khu vực kinh tế dịch vụ. Việc hình thành các không gian hoạt động đêm đặc trưng như phố đi bộ Hồ Hoàn Kiếm, không gian văn hóa – ẩm thực Trịnh Công Sơn, phố đi bộ Sơn Tây, chợ đêm phố cổ, hay các tuyến phố ẩm thực và nghệ thuật đã góp phần tạo dựng những điểm đến đặc sắc, gia tăng sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh của Hà Nội so với các đô thị trong và ngoài nước. Những mô hình này thu hút lượng lớn du khách, nhất là khách quốc tế, kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu, qua đó đóng góp trực tiếp vào doanh thu du lịch - dịch vụ của thành phố.

- Bên cạnh giá trị kinh tế, sự phát triển của kinh tế ban đêm đã thúc đẩy quá trình tái cấu trúc các loại hình dịch vụ đô thị theo hướng đa dạng, sáng tạo và chất lượng cao. Hà Nội đã từng bước hình thành hệ sinh thái sản phẩm đêm phong phú, gắn kết giữa văn hóa - ẩm thực - du lịch - giải trí - nghệ thuật - mua sắm. Các sản phẩm du lịch đêm như tour trải nghiệm Hoàng thành Thăng Long, Nhà tù Hỏa Lò,

Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Phố cổ, hay các loại hình nghệ thuật truyền thống kết hợp công nghệ (mapping 3D, trình diễn ánh sáng, sân khấu hóa di sản…) đã tạo điểm nhấn mới, đóng góp vào việc lan tỏa giá trị văn hóa và nâng cao trải nghiệm của cộng đồng và du khách.

- Quá trình triển khai các hoạt động kinh tế ban đêm cũng tạo ra tác động lan tỏa tích cực đối với đời sống xã hội đô thị. Nhiều ngành nghề dịch vụ liên quan như lưu trú, vận tải đêm, ẩm thực, mua sắm, an ninh - vệ sinh môi trường và các hoạt động sáng tạo văn hóa được thúc đẩy phát triển, từ đó tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là lao động trẻ và khu vực hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Việc mở rộng hoạt động kinh tế về đêm giúp phân bổ lại dòng người và dòng dịch chuyển trong đô thị, góp phần giảm tải hoạt động ban ngày và cải thiện hiệu quả sử dụng không gian đô thị.

- Một kết quả quan trọng khác là kinh tế ban đêm đã thúc đẩy cải thiện hạ tầng và nâng cao chất lượng quản trị đô thị. Tại các khu vực hoạt động mạnh về đêm, hệ thống chiếu sáng đô thị, hạ tầng giao thông, điểm đỗ xe, không gian công cộng và công tác bảo đảm an ninh – trật tự, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường được đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện đáng kể. Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý hoạt động đêm từng bước hiệu quả hơn, hình thành cơ chế điều hành linh hoạt, đáp ứng yêu cầu mới trong kiểm soát tiếng ồn, quản lý dịch vụ, hỗ trợ doanh nghiệp và bảo tồn các giá trị văn hóa – lịch sử.

- Ngoài ra, công tác truyền thông, xúc tiến quảng bá về kinh tế ban đêm đã có những chuyển biến tích cực, góp phần định vị hình ảnh "Hà Nội - Thành phố không ngủ" trên bản đồ du lịch và sáng tạo khu vực. Thành phố đã đẩy mạnh truyền thông đa nền tảng, tăng cường quảng bá các sự kiện, sản phẩm, không gian và hoạt động văn hóa - du lịch về đêm; đồng thời phối hợp với doanh nghiệp, cơ quan báo chí, cộng đồng sáng tạo trong việc xây dựng các chiến dịch, video quảng bá, lễ hội và sự kiện quy mô lớn. Hoạt động xúc tiến hợp tác quốc tế về du lịch – văn hóa cũng góp phần nâng cao mức độ nhận diện của Hà Nội như một điểm đến an toàn, thân thiện và hấp dẫn trong khu vực.

Có thể khẳng định rằng, sự phát triển của kinh tế ban đêm trong thời gian qua đã mang lại những giá trị đa chiều cho Thủ đô: từ tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường dịch vụ, thúc đẩy du lịch, tạo việc làm, cải thiện quản trị đô thị, đến bảo tồn và lan tỏa giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Những kết quả này tạo nền tảng quan trọng để Hà Nội tiếp tục hoàn thiện thể chế, mở rộng không gian, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao hiệu quả quản lý, hướng tới hình thành một hệ sinh thái kinh tế ban đêm hiện đại, bền vững và mang bản sắc riêng của đô thị sáng tạo Hà Nội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển kinh tế đêm vẫn còn có những hạn chế cần khắc phục để có thể tận dụng và phát huy tốt hơn nữa trong tương lai. Do thiếu quy hoạch nên nhiều khu vực, cơ sở kinh doanh ban đêm hiện đều gần sát các khu dân cư, ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân. Một số nơi phát triển thiếu quy hoạch, chưa hợp lý, nên chưa tạo được sức hút đối với du khách. Thiếu sự quy hoạch đồng bộ và rõ ràng nên các phố đi bộ thiếu chương trình văn hóa nghệ thuật, có tình trạng mua bán hàng rong chèo kéo, chặt chém du khách, tình trạng xả rác bừa bãi đã làm ảnh hưởng xấu đến môi trường

* Kinh tế chia sẻ

Kinh tế chia sẻ là một mô hình kinh doanh tận dụng lợi thế của phát triển công nghệ số, giúp tiết kiệm chi phí giao dịch và tiếp cận một số lượng lớn khách hàng thông qua các nền tảng số. Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Thành phố Hà Nội đã nhanh chóng hình thành các mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng kỹ thuật số trong đó xuất hiện ở nhiều lĩnh vực, như chia sẻ không gian làm việc, hoạt động logistics, hoạt động du lịch, hoạt động truyền thông, dịch vụ y tế - giáo dục, nông nghiệp, lao động việc làm,...

Một số mô hình KTCS nổi bật trên địa bàn Thành phố đã và đang phát triển hiệu quả như[37]:

- Lĩnh vực vận tải:

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hà Nội, việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong lĩnh vực vận tải để quản lý, theo dõi hoạt động kinh doanh vận tải của các đơn vị vận tải ngày càng phổ biến, như việc ứng dụng kết nối công nghệ thông tin đến hành khách của các đơn vị kinh doanh xe hợp đồng, xe du lịch, xe tải,...

Dựa trên kết quả khảo sát hơn 7.400 người dùng tại 5 thành phố lớn cho thấy thị trường gọi xe công nghệ tại Việt Nam, Grab và Xanh SM đang chiếm gần 90% thị phần gọi xe công nghệ tại Việt Nam, trong khi Be chiếm 9% và các thương hiệu truyền thống như Mai Linh, Vinasun giữ thị phần khiêm tốn 1-2%.

Dữ liệu khảo sát cũng làm rõ sự khác biệt đáng kể trong mức chi tiêu giữa người dùng tại các thành phố lớn và các đô thị khác. Người tiêu dùng ở Hà Nội và TP.HCM chi trung bình 252.101 đồng/tháng cho dịch vụ gọi xe ôtô và 104.907 đồng cho xe máy, cao hơn 15% so với mức trung bình 219.518 đồng/tháng và 94.880 đồng/tháng ở các đô thị như Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng. Chênh lệch này phản ánh rõ hơn về mức độ ưu tiên sự tiện lợi và sẵn sàng chi trả của người dùng thành thị, nơi mà giao thông đông đúc, vấn đề đỗ xe và khí hậu thất thường

---

[37] Báo cáo số 12793/STC-CSPT ngày 15/10/2025 về đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Quyết định số 999/QĐ-TTg trong năm 2025 và đề xuất định hướng, nhiệm vụ trọng tâm đến năm 2030

khiến phương tiện cá nhân kém hiệu quả. Đây là cơ hội lớn cho các ứng dụng gọi xe tiếp tục mở rộng dịch vụ và thâm nhập sâu hơn vào thói quen tiêu dùng.

Với mục tiêu nâng cao chất lượng môi trường, Hà Nội đang chủ trương đẩy mạnh phát triển giao thông xanh, ưu tiên phát triển phương tiện công cộng, trong đó có xe đạp đô thị. Theo tổng hợp số liệu từ Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải số Trí Nam (đơn vị vận hành dịch vụ xe đạp công cộng tại Hà Nội), từ khi chính thức thí điểm (tháng 8/2023) đến nay, đã có hơn 340.000 lượt sử dụng xe đạp đô thị, tương đương trung bình gần 1.150 chuyến/ngày. Sau gần hai năm thí điểm, đơn vị đã triển khai hơn 700 xe đạp tại 88 điểm ở 6 quận (nay là các phường) được phép cho hoạt động, gồm Ba Đình, Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Đống Đa, Thanh Xuân và Hai Bà Trưng. Về tốc độ tăng trưởng số lượng khách, hiện trung bình mỗi ngày có gần 700 khách đăng ký mới. 100% thời gian hoạt động trong ngày đều có khách hàng sử dụng. Trên toàn bộ khu vực thí điểm chưa xảy ra vụ tai nạn giao thông nào liên quan đến hoạt động của xe đạp đô thị. Đặc biệt, trong tổng số 88 trạm xe đạp, có 42 trạm gần với các điểm dừng, nhà chờ xe buýt và nhà ga đường sắt đô thị (chiếm tỷ lệ 46,5%). Hơn 100.000 chuyến đi đã được thực hiện tại các trạm này phản ánh tiềm năng lớn trong việc kết nối xe đạp đô thị với các phương tiện giao thông công cộng khác. Lưu lượng sử dụng trung bình 100 chuyến xe đạp/ngày tại trạm nhà ga đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông là một điển hình về tính hiệu quả của việc kết nối này.

- Lĩnh vực lưu trú:

Dịch vụ chia sẻ lưu trú, nhu cầu tìm kiếm các homestay qua các trang mạng trực tuyến để có được trải nghiệm mới tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng tăng trong thời gian gần đây (trước và sau đại dịch COVID-19). Theo báo cáo của Airbnb, Việt Nam đang có tỷ lệ đặt phòng tăng vượt trội tại Hà Nội (212%) và Đà Nẵng (225%). Hiện nay, tại Hà Nội có hơn 300 cơ sở lưu trú tham gia vào mạng lưới Airbnb.com.vn, với mức giá thuê căn hộ thấp nhất từ 10 - 12 USD/đêm cho đến 40 - 45 USD/đêm. Các căn hộ dạng này đều đầy đủ các tiện nghi cơ bản, như bếp, nhà tắm nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ, ti-vi màn hình lớn.

- Lĩnh vực thương mại điện tử:

Lĩnh vực thương mại điện tử tại Hà Nội tiếp tục phát triển mạnh mẽ theo mô hình KTCS, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong kinh doanh. Các nền tảng thương mại điện tử như Shopee, Lazada, Tiki… đã trở thành không gian kinh doanh chung cho hàng trăm nghìn cá nhân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp họ tiếp cận thị trường rộng lớn mà không cần đầu tư nhiều vào cơ sở hạ tầng. Mô hình chia sẻ kênh bán hàng, logistics, thanh toán và quảng bá này giúp tối ưu chi phí vận hành và tăng khả năng cạnh tranh, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tiêu dùng ngày càng số hóa. Mô hình KTCS không

chỉ nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các cá thể tham gia mà còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số, tạo thêm việc làm và gia tăng nguồn thu ngân sách cho thành phố. Ngoài ra, mô hình KTCS trên địa bàn Thành phố còn xuất hiện ở nhiều lĩnh vực, như chia sẻ không gian làm việc, hoạt động logistics, hoạt động du lịch, hoạt động truyền thông, dịch vụ y tế - giáo dục, nông nghiệp, lao động việc làm,...

* Kinh tế xanh

Trong giai đoạn 2021-2025, Hà Nội đưa phát triển kinh tế xanh vào chương trình hành động trọng tâm, tập trung hoàn thiện cơ chế chính sách; triển khai các dự án phát triển hạ tầng, giao thông xanh; triển khai mô hình điểm về sản xuất sạch hơn, quản lý rác thải, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiên tiến trong công nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp cả về kỹ thuật lẫn tài chính…

- Thành phố đã triển khai các dự án năng lượng mặt trời, xây dựng và vận hành nhà máy điện rác... đồng thời khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo trong các tòa nhà cao tầng, các khu công nghiệp và hộ gia đình. Hết năm 2024, tổng công suất điện mặt trời mái nhà của Hà Nội đạt 102,928 MWp, đồng thời Thành phố đang vận hành và mở rộng các nhà máy điện rác với công suất dự kiến 67 MW trong năm 2025, nâng tổng năng lượng tái tạo lên khoảng 129,3 MW. Nhờ đó, Hà Nội đã tiết kiệm được khoảng 148,4 kTOE năng lượng; tương đương 1,67% tổng nhu cầu tiêu thụ năng lượng toàn Thành phố. Hiện nay, Thành phố có 239 cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm, trong đó 138 cơ sở thuộc lĩnh vực công trình xây dựng - tòa nhà, và 100 cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp, đang từng bước chuyển đổi sang quy trình xanh và tiết kiệm năng lượng.

- Thành phố cũng đang đẩy mạnh thực hiện các chương trình phát triển giao thông công cộng như xe buýt điện, xe đạp công cộng để giảm thiểu ô nhiễm không khí và ùn tắc giao thông. Hà Nội hiện là địa phương dẫn đầu cả nước về phương tiện công cộng thân thiện với môi trường với 277 xe buýt điện và xe sử dụng nhiên liệu sạch, chiếm 13,6% tổng số phương tiện công cộng. Theo Chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh của ngành giao thông vận tải, từ năm 2025, 100% xe buýt đầu tư mới hoặc thay thế sẽ sử dụng năng lượng xanh; đến năm 2030, tối thiểu 50% phương tiện công cộng sử dụng năng lượng sạch và đến năm 2050 đạt 100%. Việc đưa vào vận hành tuyến đường sắt đô thị Cát Linh – Hà Đông và Nhổn – Ga Hà Nội đã góp phần giảm hàng trăm tấn khí thải CO_2, tiết kiệm hàng chục tỷ đồng chi phí xã hội mỗi năm. Theo tính toán, mỗi một triệu giờ di chuyển bằng đường sắt đô thị giúp tiết kiệm 478.000 giờ lao động, giảm 100 tấn khí thải và mang lại giá trị kinh tế khoảng 30 tỷ đồng, thể hiện rõ lợi ích của hạ tầng giao thông xanh.

- Việc xây dựng các khu đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng và sử dụng công nghệ tái chế trong xử lý rác thải cũng là một phần của chiến lược phát triển kinh tế xanh. Trong lĩnh vực không gian xanh đô thị, Hà Nội đã hoàn thành vượt mức chương trình trồng 1 triệu cây xanh giai đoạn 2016-2020 với hơn 1,6 triệu cây được trồng mới. Giai đoạn 2021-2025, Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch trồng 500.000 cây xanh đô thị theo Kế hoạch số 76/KH-UBND, trong giai đoạn 2021-2025 đạt mức 500.000 cây. Cùng với đó, Thành phố xây dựng và đưa vào sử dụng 9 công viên mới quy mô lớn như Chu Văn An, CV1, Kim Quy, Hồ Phùng Khoang… và cải tạo, chỉnh trang 30 công viên, vườn hoa hiện hữu, góp phần mở rộng không gian xanh, điều hòa khí hậu và giảm phát thải đô thị. Hà Nội cũng đã được lựa chọn là điểm khởi đầu của hành trình trồng cây trung hòa carbon, góp phần thực hiện mục tiêu đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050. Tính đến quý II năm 2024, cả nước có 476 công trình xanh với tổng diện tích hơn 11,5 triệu m^2 sàn, trong đó Hà Nội chiếm tỷ lệ lớn với nhiều công trình đạt chứng nhận quốc tế như LEED và EDGE. Đây là minh chứng rõ nét xu hướng xây dựng bền vững, tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường đang lan tỏa mạnh mẽ tại Thủ đô.

- Trong lĩnh vực sản xuất, nhiều doanh nghiệp đã chủ động chuyển đổi mô hình hoạt động. Các cơ sở áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn, sử dụng nguyên liệu tái chế, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Các sản phẩm thân thiện môi trường ngày càng xuất hiện nhiều trong các ngành bao bì, dệt may, thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và đồ gia dụng. Không ít doanh nghiệp đã đạt chứng nhận sản phẩm xanh, tham gia chương trình "Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp" và hưởng ứng cam kết "Không rác thải nhựa". Tại các làng nghề truyền thống như Bát Tràng, Phú Vinh, Tranh Khúc hay Đường Lâm, nhiều cơ sở đầu tư hệ thống xử lý chất thải, tận dụng vật liệu tự nhiên, giảm thiểu ô nhiễm. Theo thống kê[38], hơn 50% doanh nghiệp phân phối đã áp dụng giải pháp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng; 65% bao bì khó phân hủy tại chợ, trung tâm thương mại và siêu thị đã được thay thế; 70% doanh nghiệp trong khu công nghiệp chuyển sang công nghệ sạch; gần 80% doanh nghiệp nông sản, thực phẩm tham gia chuỗi sản xuất an toàn.

- Sự thay đổi còn lan tỏa đến lối sống tiêu dùng. Người Hà Nội ngày càng chủ động lựa chọn xanh như mang túi vải, bình nước cá nhân đi siêu thị, nói không với túi nilon dùng một lần.

---

[38] https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/ha-noi-thuc-day-san-xuat-va-tieu-dung-xanh-huong-toi-phat-trien-ben-vung.html

Tuy nhiên, phát triển kinh tế xanh của Hà Nội vẫn còn nhiều thách thức: Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa hạn chế về vốn và công nghệ; sản phẩm xanh vẫn có giá cao; nhận thức về tiêu dùng bền vững chưa đồng đều…

* Kinh tế tuần hoàn

Phát triển kinh tế tuần hoàn được Hà Nội xác định là một trong những ưu tiên hàng đầu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm qua. Đây là mô hình bền vững dựa trên nguyên lý cốt lõi là tái chế và tái sử dụng chất thải, biến đầu ra của ngành này thành nguồn nguyên vật liệu đầu vào của ngành khác hoặc tuần hoàn trong cùng một doanh nghiệp. Những kết quả bước đầu của các mô hình KTTH đã và đang trở thành tiền đề thuận lợi để phát triển KTTH trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian tới.

- Giai đoạn 2021-2023, Hà Nội đã triển khai trên 50 đề tài nghiên cứu liên quan đến nông nghiệp tuần hoàn, trong đó 15 đề tài đã được ứng dụng vào thực tiễn, mang lại hiệu quả rõ rệt. Nhờ đó, nông dân được tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, sản xuất ra những sản phẩm an toàn, chất lượng cao, hình thành chuỗi liên kết khép kín. Kết quả, hiệu quả kinh tế tăng 15-20% so với mô hình sản xuất truyền thống.

Trong thực tế cũng đã xuất hiện nhiều mô hình điển hình về KTTH khép kín trong nông nghiệp như VAC, VACB, vừa tận dụng, khai thác triệt để chất thải, phế phụ phẩm trong sản xuất.

- Trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, Hà Nội thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn gắn với việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14001 về quản lý môi trường, ISO 50001 về quản lý năng lượng và LEED trong thiết kế, xây dựng xanh, qua đó tối ưu hóa quy trình sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm thiểu tác động đến môi trường. Đặc biệt, nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn đã chủ động tham gia thành lập Liên minh tái chế bao bì Việt Nam với 40 thành viên, quy tụ những thương hiệu uy tín như TH Group, Coca-Cola, LaVie, Nestlé, Nutifood… Liên minh đặt mục tiêu đến năm 2030 sẽ tái chế toàn bộ bao bì tại Việt Nam, qua đó góp phần giảm thiểu rác thải nhựa và thúc đẩy xu hướng tiêu dùng xanh. Song song với đó, nhiều thỏa thuận hợp tác công - tư trong lĩnh vực quản lý rác thải nhựa theo mô hình kinh tế tuần hoàn đã và đang được triển khai, tạo sự lan tỏa từ khu vực doanh nghiệp đến toàn xã hội.

- Nhận thức xã hội, nhận thức của người dân, doanh nghiệp về ứng dụng mô hình KTTH ở các cấp độ với các hình thức khác nhau tăng lên, nhiều DN, CSSX đã áp dụng các thành tựu KHCN để mang lại hiệu quả hoạt động SXKD.

Các phong trào, sáng kiến về áp dụng mô hình KTTH cũng được triển khai rộng rãi tại các địa phương.

Tuy nhiên, phát triển KTTH ở Hà Nội còn gặp phải nhiều khó khăn, thách thức: Các mô hình KTTH trên địa bàn Hà Nội hầu hết còn chưa phổ biến, chỉ áp dụng hạn chế trong một số lĩnh vực. Nhiều mô hình KTTH chưa phải là mô hình khép kín theo các nguyên tắc của KTTH, chưa phải là mô hình KTTH đầy đủ được thiết kế từ giai đoạn lập kế hoạch, đầu tư, xây dựng, sản xuất, tiêu thụ; Công nghệ sản xuất phần lớn là công nghệ cũ, tiêu hao năng lượng lớn; Các hoạt động kinh tế thuộc các lĩnh vực, ngành nghề gần với KTTH chưa tính tới lợi ích kinh tế tổng thể nên chính hoạt động của tái sử dụng, tái chế chất thải lại là nguyên nhân gây ra ô nhiễm và suy thoái môi trường; Chưa có các liên kết kinh tế theo chuỗi giá trị để thực hiện KTTH, hầu hết là các hoạt động rời rạc, tính ràng buộc kém, thiếu đồng bộ, hình thức, chưa đi vào thực chất. Đặc biệt, thiếu các doanh nghiệp có quy mô lớn có khả năng dẫn dắt, tập hợp, vai trò đầu tàu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thiếu thông tin về mạng lưới KTTH, chưa có kênh liên kết nào giúp các doanh nghiệp này có những nhận thức và kết nối về hoạt động theo mô hình KTTH hiện nay…

2.3. Thu - chi ngân sách

a) Thu ngân sách

Quy mô thu ngân sách trên địa bàn Thành phố Hà Nội trong nhiều năm liên tục đứng thứ 2 trong tổng số các địa phương của cả nước (sau TP.HCM), chiếm 23,5% so với cả nước năm 2023 và 56,2 % so với Vùng ĐBSH (năm 2023). Năm 2024, lần đầu tiên Hà Nội dẫn đầu cả nước với tổng mức thu ngân sách tăng 24,9% so với năm 2023, chiếm 25,2% cả nước và 63% so với Vùng ĐBSH (năm 2024). Thu ngân sách/GRDP của Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 có xu hướng tăng từ 24,5% năm 2016 lên 28,2% năm 2020 và 36,04% năm 2024. Năm 2023, thu ngân sách trên địa bàn Hà Nội được 411,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 91,72% thu ngân sách của TP Hồ Chí Minh (trong khi đó khoảng cách này năm 2010 là 69,49% và năm 2022 là 65,8%); năm 2024 thu ngân sách Hà Nội đã vượt TP. HCM, đạt 513,8 nghìn tỷ đồng tương đương 101,03% thu ngân sách của TPHCM. Năm 2025, thu ngân sách Hà Nội tiếp tục dẫn đầu cả nước với số thu ước tính tới cuối ngày 31/12/2025 đạt **704,1** nghìn **t**ỷ đồng.[39], vượt 37,0% dự toán sau điều chỉnh và tăng 42,6% so với năm 2024.

Thu Ngân sách Hà Nội giai đoạn 2015-2024

Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng

[39] Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2025 của Hà Nội

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng thu NSNN	225,5	179,0	212,5	246,5	270,0	287,6	324,1	333,7	411,5	513,8
- Thu nội địa	145,1	160,2	192,0	226,1	247,8	266,8	299,5	303,9	381,3	477,2
- Thu từ dầu thô	3,7	1,9	2,3	2,9	3,3	2,1	2,0	2,9	4,5	4,8
- Thu hải quan	15,7	16,9	18,2	17,5	18,9	18,7	22,6	26,3	24,2	30,4
- Thu khác	61,0	-	0,04	0,01	0,01	0,03	0,03	0,63	1,5	1,4

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

So sánh với các địa phương khác trên cả nước, Hà Nội là một trong những tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương có cân đối ngân sách dương tăng đều qua các năm, năm 2010 cân đối thu chi là 40,23 nghìn tỷ đồng thì đến năm 2022 tăng lên 238,3 nghìn tỷ đồng và năm 2024 là 340,5 nghìn tỷ đồng. Hà Nội và Thành phố HCM luôn là 2 Thành phố lớn dẫn đầu về có đóng góp cao nhất vào ngân sách cả nước và điều tiết ngân sách cho quốc gia.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2011-2020 là 1.922,6 nghìn tỷ đồng, đạt 104,2% dự toán và có tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn là 10,0%/năm. Tổng thu giai đoạn 2021-2024 là 1.583,1 nghìn tỷ, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 16%/năm. Trong cơ cấu nguồn thu, thu từ nội địa chiếm tỷ trọng lớn, từ năm 2017 luôn trên 90%, tới năm 2024 đã đạt 92,9% và có xu hướng tăng cao hơn tăng tổng thu ngân sách. Trong đó, các nguồn thu nội địa chiếm tỷ trọng lớn nhất đến từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước (13%), doanh nghiệp Nhà nước (10,1%), thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (8%) và thuế thu nhập cá nhân (6,9%) tuy nhiên ghi nhận mức giảm trong cơ cấu của các nguồn thu này (dù vẫn giá trị tuyệt đối tăng mạnh). Trong khi tỷ trọng thu tiền sử dụng đất tăng mạnh từ 2,7% lên 5,9% (giá trị tuyệt đối không cao nhưng đã tăng tới 2,78 lần).

Cơ cấu thu ngân sách địa phương Hà Nội giai đoạn 2015-2024

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Thu nội địa	64,3	89,4	90,3	91,7	91,8	92,7	92,4	91,1	92,7	92,9
Thu từ dầu thô	1,7	1,1	1,1	1,2	1,2	0,7	0,8	0,9	1,1	0,9
Thu từ hải quan	7	9,5	8,6	7,1	7	6,6	8,4	7,9	5,9	5,9
Thu khác	27	…	0,02	…	…	0,01	0,01	0,19	0,35	0,28

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội

Tăng trưởng nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt mức cao hơn dự toán là kết quả của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội giúp phục hồi nền kinh tế, gia tăng sức chống chịu trước biến động từ thị trường thế giới và những đổi mới, cải thiện trong thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, nuôi dưỡng nguồn thu và mở rộng cơ sở thu, nhất là từ thương mại điện tử, dịch vụ ăn uống, các cửa hàng bán lẻ; xây dựng và triển khai đề án khai thác nguồn lực đất đai theo hình thức PPP; phát triển thương mại, du lịch, tài chính - ngân hàng; xây dựng nền tảng thương mại điện tử quốc gia và hệ thống thanh toán, logistics, truy xuất nguồn gốc hiện đại… Đồng thời, bộ máy quản lý Nhà nước tiếp tục đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; triển khai hiệu quả việc xóa thuế khoán cho các đối tượng hộ kinh doanh; tiếp tục chuyển đổi số, mở rộng triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, giảm chi phí hành chính, cập nhật và bao quát, mở rộng nguồn thu…

Kết quả thu ngân sách các năm tiếp theo phụ thuộc quan trọng vào kết quả triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn; đồng thời tăng cường kỷ cương kỷ luật trong chỉ đạo, điều hành, quản lý thu ngân sách nhà nước theo cả 2 hướng. Trước hết giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng nhanh chóng, kịp thời theo đúng quy định và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ người nộp thuế duy trì sản xuất, kinh doanh, tạo thuận lợi cho người nộp thuế được gia hạn nợ thuế, giảm thuế giá trị gia tăng, hạn chế thấp nhất số nợ mới phát sinh... Cùng với đó là tăng cường tuyên truyền việc chấp hành pháp luật thuế và quản lý thu ngân sách nhà nước, tăng cường thanh tra, kiểm tra nhằm phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, nhất là các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, chuyển nhượng bất động sản, nỗ lực chống thất thu ngân sách.

b) Chi ngân sách địa phương

Cùng với sự phát triển kinh tế của Thành phố, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng cao. Trong giai đoạn 2015-2020, chi ngân sách của Thành phố có xu hướng tăng qua các năm từ 111,7 nghìn tỷ đồng năm 2015 lên 172,2 nghìn tỷ đồng năm 2020 và 219,8 nghìn tỷ đồng năm 2022. Đây cũng là thời điểm tình hình dịch bệnh đi vào ổn định, sản xuất kinh doanh được phục hồi. Tuy nhiên Chi NSĐP năm 2023 tiếp tục tăng, tương đương 109,9% so với 2022. Tới năm 2024, Chi NSĐP Hà Nội giảm 10,8 nghìn tỷ đồng, đạt 230,6 nghìn tỷ đồng, tương đương chỉ còn 95,5% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 9,5% so với cả nước (ước đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng).

Chi Ngân sách địa phương Hà Nội giai đoạn 2015-2024

Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng chi NSĐP						**172,2**	**196,3**	**219,8**	**241,4**	**230,6**
Chi đầu tư phát triển						42,6	37,6	44,3	54,8	60,7
Chi trả lãi						0,3	...	0,36	0,06	0,05
Chi thường xuyên						45,0	46,9	48,2	53,4	60,6
Chi chuyển nguồn						80,3	111,8	126	130,9	64,6
Chi khác ngân sách						4	0,02	0,86	2,2	44,6

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo UBND Thành phố)

Trong tổng chi cân đối ngân sách, tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng từ 24,1% năm 2010 lên 24,7% năm 2020 do trong giai đoạn này Thành phố đã tập trung nguồn vốn để thực hiện đầu tư hạ tầng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế như hạ tầng giao thông, đô thị, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất về giáo dục, y tế, văn hóa theo hướng chuẩn quốc gia và phù hợp với quy hoạch ngành, đảm bảo thực hiện các chương trình mục tiêu đầu tư đã được Đại hội Đảng bộ Thành phố thông qua, HĐND Thành phố quyết định. Giai đoạn 2021-2023, cơ cấu chi đầu tư phát triển có giảm sút trong khi chi chuyển nguồn tăng nhẹ. Nguyên nhân có thể do ảnh hưởng của dịch COVID-19 và nhiều khó khăn, vướng mắc khác khiến tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công của Hà Nội đạt mức thấp, các dự toán chi phải điều chỉnh chuyển sang năm sau. Tới năm 2024, cơ cấu chi đầu tư phát triển tăng trở lại từ 22,7% năm 2023 lên 26,3%, tỷ trọng chi chuyển nguồn giảm chỉ còn 51,8% so với năm 2023.

Cơ cấu chi ngân sách địa phương Hà Nội giai đoạn 2015-2021

Đơn vị: %

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Chi đầu tư phát triển	24,1	21,8	23,1	24,3	21,6	24,7	19,2	20,2	22,7	26,3
Chi trả lãi	0,7	3,4	0,4	0,4	0,3	0,2	0,5	0,2	…	…
Chi thường xuyên	31,7	27,3	29,6	31,8	30,2	26,1	23,9	21,9	22,1	26,3
Chi chuyển nguồn	21	26,3	26,2	43,5	47,9	46,6	56,9	57,3	54,2	28,1
Chi khác ngân sách	19,7	18,6	20,5	5,9	-	-	-	0,4	1,0	19,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội)

Thành phố luôn chủ động bố trí nguồn lực từ ngân sách để giải quyết các vấn đề dân sinh bức xúc: đảm bảo kinh phí cho lĩnh vực môi trường, thu gom xử lý rác thải khu vực nội thành và mở rộng tới nhiều điểm dân cư các xã ngoại thành; xử lý

ô nhiễm môi trường nước sông, hồ, đô thị,...; lĩnh vực giáo dục đào tạo tiếp tục được quan tâm, đã tập trung đầu tư xây mới các phòng học, từng bước chuẩn hóa trường lớp học đã tác động tới chất lượng dạy và học; đảm bảo hoạt động khoa học công nghệ; đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và cho lĩnh vực y tế thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, kiểm soát dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19; đảm bảo kinh phí cho lĩnh vực giao thông, đô thị, phát triển vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, thực hiện các giải pháp về chống ùn tắc giao thông.

2.4. Huy động vốn đầu tư phát triển

a) Quy mô đầu tư

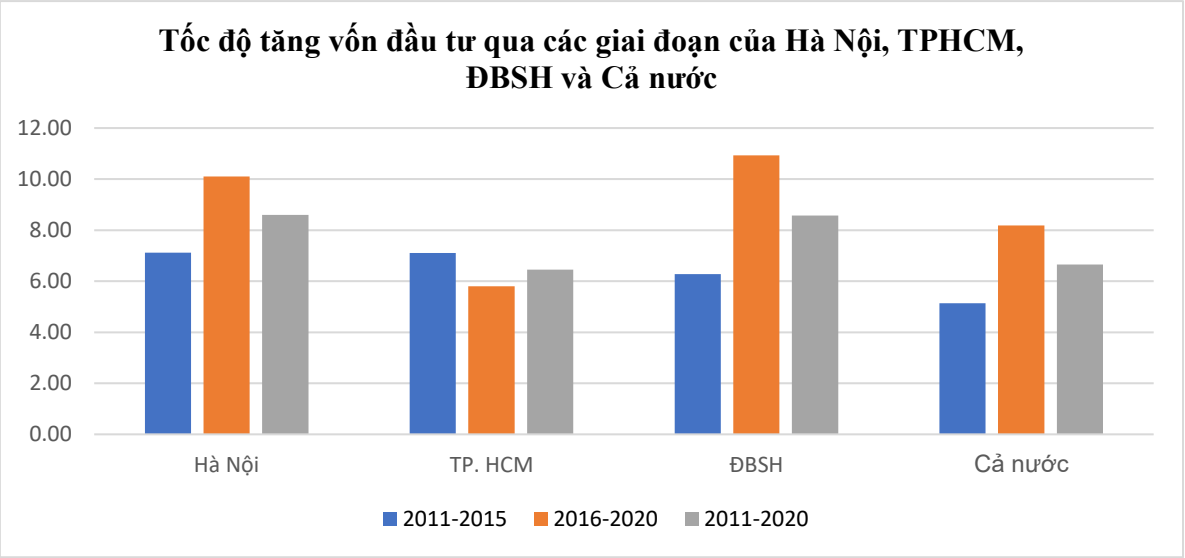
- Trong giai đoạn 2011-2021, Thành phố Hà Nội đã thu hút được khối lượng vốn đầu tư tăng hằng năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn đầu tư có sự khác biệt rất rõ rệt giữa 2 giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020. Giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 7,12%/năm, cao hơn mức tăng chung của cả nước và của toàn vùng ĐBSH, bằng với mức tăng của TP.HCM, đến giai đoạn 2016-2020 tăng lên 10,1%/năm mức tăng cao gần gấp đôi TP Hồ Chí Minh (5.8%) cao hơn cả nước (8,19%). Giai đoạn 2021-2022, tốc độ tăng vốn đầu tư của Thành phố Hà Nội có sự thay đổi rõ rệt do tình hình Covid, tốc độ tăng vốn đầu tư năm 2021 giảm 20,4% so với năm 2020, tuy nhiên đến năm 2022, tình hình kinh tế bắt đầu phục hồi, tốc độ tăng vốn đầu tư tăng 21,1% so với năm 2021. Năm 2023, vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tăng 7,3% so với năm 2022, năm 2024 tăng 9,5% so với năm 2023.

Giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng vốn đầu tư (giá SS năm 2010) của Thành phố Hà Nội đạt 7,3%/năm, thấp hơn TP.HCM (8,3%) và cao hơn cả nước (khoảng 6%). Trong đó:

Vốn đầu tư theo các ngành kinh tế có sự thay đổi rõ rệt. Ngành Nông lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 13,5%; CN-XD tăng bình quân 3,1%; Dịch vụ tăng bình quân 9,1%

Vốn đầu tư theo khu vực kinh tế lại gia tăng ở tất các khu vực trong và ngoài nhà nước kể cả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tuy nhiên, tăng mạnh nhất vẫn là khu vực kinh tế ngoài nhà nước: khu vực kinh tế Nhà nước tăng bình quân 7,1%/năm; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng bình quân 7,8%/năm; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân 5,2%/năm.

Tốc độ tăng vốn đầu tư của Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và cả nước



Nguồn: Tính toán từ niên giám Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê địa phương

- Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (giá hiện hành) đã tăng gấp gần 3 lần từ 170,7 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 414,6 nghìn tỷ đồng năm 2020 và 534,1 nghìn tỷ đồng năm 2024. Tuy nhiên, 15 năm qua, tỷ trọng vốn đầu tư của Hà Nội so với cả nước không tăng mà có xu hướng giảm: Giai đoạn 2011-2015 giảm từ 14,72% xuống 14,39% và có xu hướng tăng trở lại vào năm 2020 (14,79%), tuy nhiên đến năm 2022 tỷ trọng này lại có xu hướng giảm còn 14,64% so với cả nước. Trong khi đó tỷ trọng vốn đầu tư của vùng ĐBSH so với cả nước tăng 32,96% năm 2011 lên khoảng 35% năm 2021 cho thấy các địa phương lân cận thu hút mạnh hơn hơn so với Hà Nội.

So sánh quy mô đầu tư của Hà Nội và các địa phương so với cả nước

Đơn vị: Tỷ đồng, giá HH

	Năm 2011	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Năm 2015	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Năm 2020	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Năm 2024	Tỷ trọng so với cả nước (%)
TP Hà Nội	170.749	14,72	252.685	14,39	414.661	14,79	534.058	14,46
TP. HCM	202.937	17,49	284.210	16,18	407.812	14,55	397.964	10,78
ĐBSH	382.411	32,96	570.304	32,47	1.021.935	36,46		
Cả nước	1.160.185	100,00	1.756.240	100,00	2.803.067	100,0	3.692.100	100,0

(Nguồn: Tổng Cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu)

- Tỷ trọng vốn đầu tư/GRDP mấy năm gần đây của Hà Nội cao hơn hẳn mức bình quân chung cả nước. Tại các thời điểm 2011 và 2015, tỷ trọng vốn đầu tư/GRDP của Hà Nội không khác quá nhiều mức bình quân chung cả nước, thậm chí còn thấp hơn mức bình quân chung của vùng ĐBSH, nhưng đến thời điểm

2020 thì tỷ lệ này đã tăng lên 40,7%, tuy vẫn thấp hơn vùng ĐBSH (43%) nhưng cao hơn bình quân chung cả nước (34,8%). Đến năm 2021, tỷ trọng vốn đầu tư/GRDP giảm xuống 38,1% (giảm 2,6 điểm %) và năm 2022 tăng 38,7% (tăng 0,6 điểm % so với năm 2021). Đến năm 2024, tỷ trọng vốn đầu tư/GRDP giảm xuống 37,5% (giảm 3,2 điểm % so với năm 2020).

b) Cơ cấu đầu tư

- Theo ngành kinh tế, tỷ trọng đầu tư của khu vực dịch vụ so với tổng đầu tư của Hà Nội là lớn nhất, tăng từ 61,4% năm 2011 lên 70,1% năm 2024; tỷ trọng đầu tư của khu vực nông lâm thủy sản so với tổng đầu tư của Hà Nội chiếm khoảng 1,6% năm 2024, tăng khoảng 0,3 điểm % so với năm 2020 và tăng 0,5 điểm % so với năm 2011. Mặt khác, khu vực công nghiệp - xây dựng giảm từ 37,9% năm 2020 xuống 28,3% năm 2024 trong cơ cấu đầu tư của Thủ đô.

- Theo thành phần kinh tế, tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng đầu tư của Hà Nội giảm nhanh từ 51% năm 2011 xuống còn khoảng 37% năm 2024; tỷ trọng của khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh, từ 35,3% năm 2011 lên 56,5% năm 2024, trở thành thành phần kinh tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu vốn; tỷ trọng của khu vực FDI có xu hướng giảm, từ 13,7% năm 2011 xuống còn khoảng 6,5% năm 2024.

Đầu tư phát triển chia theo khu vực, thành phần

Đơn vị: Giá HH, %

	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2022	Năm 2024
Theo khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Dịch vụ	61,4	64,0	60,9	61,9	70,1
CN-XD	37,5	35,0	37,9	37,0	28,3
NN	1,07	1,02	1,24	1,1	1,6
Theo thành phần	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế nhà nước	51,0	43,4	34,2	34,2	37,0
Khu vực ngoài nhà nước	35,3	45,9	59,4	59,2	56,5
Khu vực FDI	13,7	10,7	6,4	6,6	6,5

Nguồn: Tổng Cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

** Về đầu tư công*

Năm 2023, thành phố Hà Nội đã giải ngân được 50.690 tỷ đồng, đạt 108% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 95,5% kế hoạch thành phố giao, cao hơn mức bình quân của cả nước. Tổng giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 của thành phố đạt hơn 66.931 tỷ đồng, tương đương 86,7% kế hoạch được giao (77.183,4 tỷ đồng). Tuy nhiên, vẫn còn 506 dự án không giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2024, trong đó có 255 dự án cấp thành phố và 251 dự án ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện. Kết quả giải ngân của các dự án sử dụng ngân sách trung ương và các dự án trọng điểm còn thấp. Cụ thể, vốn ngân sách trung ương chỉ đạt 38,4% kế hoạch, trong đó vốn trong nước đạt 27,1% và vốn ODA cấp phát đạt 54,1%. Đối với 18 dự án trọng điểm được bố trí kế hoạch vốn năm 2024, tỷ lệ giải ngân chỉ đạt 64,9%.

Kế hoạch năm 2025, thành phố Hà Nội có 282 dự án đầu tư công xây dựng cơ bản tập trung, trong đó: 233 dự án chuyển tiếp với tổng mức đầu tư 253,7 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn năm 2025 là 29,3 nghìn tỷ đồng); có 49 dự án mới được khởi công xây dựng trong năm với tổng mức đầu tư 6,7 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn trong năm là 2,2 nghìn tỷ đồng). Một số ngành, lĩnh vực có mức đầu tư vốn lớn như: Giao thông có 85 dự án với 22,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 72,6% kế hoạch vốn năm; bảo vệ môi trường 4 dự án với 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,8%; nông nghiệp, lâm nghiệp 32 dự án với 1,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5%; y tế, dân số và gia đình 16 dự án với 1,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2%.

Trong dài hạn, hiệu quả giải ngân phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng thể chế và mức độ minh bạch của các quy trình phê duyệt dự án. Với Hà Nội, sự chồng chéo giữa các quy định về đầu tư công, xây dựng, đất đai và môi trường khiến chi phí tuân thủ tăng cao và kéo dài thời gian chuẩn bị dự án. Vì vậy, cải cách thể chế phải đi theo hướng tích hợp pháp lý, chuẩn hóa quy trình và phân cấp mạnh mẽ. Việc xây dựng một hành lang pháp lý đồng bộ giúp giảm thiểu tình trạng bổ sung hồ sơ nhiều lần, đồng thời loại bỏ các nút thắt thủ tục khiến vốn đầu tư công bị "treo" trong thời gian dài. Phân cấp trong phê duyệt thiết kế - dự toán và giải quyết thủ tục liên quan cũng giúp giảm áp lực lên Trung ương và thành phố, qua đó hạ thấp chi phí giao dịch, tạo ra một môi trường đầu tư công linh hoạt và hiệu quả hơn

Từ cuối năm 2025, theo đề nghị của Thành phố, 27.764 dự án, nhiệm vụ sẽ chuyển về cấp xã, phường mới quản lý; chỉ có 12 dự án, nhiệm vụ chuyển về cấp thành phố tiếp tục tổ chức thực hiện. Đồng thời điều chuyển chủ đầu tư đối với toàn bộ số dự án này theo nguyên tắc phân cấp mạnh cho cấp cơ sở. Các dự án cấp xã sẽ giao về UBND xã, phường mới làm chủ đầu tư. Đối với các dự án cấp huyện, sau khi không còn cấp hành chính trung gian, cũng được bàn giao cho cấp

xã, phường trực tiếp quản lý. Thêm vào đó, công tác đầu tư công ngày càng được quan tâm tăng cường quản lý, đẩy mạnh giải ngân đi đôi với kiểm soát chất lượng, phòng ngừa lãng phí, thất thoát, thúc đẩy cơ chế phối hợp liên ngành để kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn về mặt bằng và thủ tục, kiến nghị Trung ương hỗ trợ về thể chế, đồng thời mở rộng phân cấp, phân quyền để các đơn vị chủ động xử lý khâu liên quan đến địa phương

** Về đầu tư nước ngoài*

Giai đoạn 2016 - 2020, Hà Nội thu hút được khoảng 25 tỷ USD đầu tư nước ngoài, gấp gần 4 lần giai đoạn 2011-2015; năm 2020, Hà Nội thu hút 3,28 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài, một kết quả đáng ghi nhận trong bối cảnh hoạt động đầu tư toàn cầu suy giảm do đại dịch Covid-19. Lũy kế, năm 2020, Thành phố có 6.278 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đạt trên 47,7 tỷ USD, giải ngân đạt trên 28,5 tỷ USD.

Từ năm 2020 đến tháng 10/2025, thành phố Hà Nội đã thu hút tổng cộng hơn 15,625 tỷ USD vốn FDI. Trong đó, 1.007 dự án tăng vốn với tổng vốn bổ sung đạt hơn 10,8 tỷ USD, chiếm tới 69,2% tổng vốn FDI toàn giai đoạn. Trong 5 năm, có thể chia dòng vốn FDI vào Hà Nội thành ba giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn 2020-2023, dòng vốn suy giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và những bất ổn kinh tế toàn cầu, giảm mạnh nhất vào năm 2021 khi chỉ đạt 1,457 tỷ USD. Tới năm 2024, dòng vốn FDI phục hồi đạt 5,629 tỷ USD - mức cao nhất trong 5 năm, chiếm hơn một phần ba tổng vốn giai đoạn. Đà tăng này tiếp tục được duy trì trong năm 2025, với 3,894 tỷ USD vốn được cấp phép chỉ trong 10 tháng.

Tỷ lệ giải ngân vốn FDI tại Hà Nội luôn duy trì ở mức cao, trung bình 93,31%, đặc biệt năm 2024 đạt tới 97,59%. Điều này thể hiện hiệu quả trong công tác triển khai dự án, đồng thời phản ánh năng lực điều hành, đồng hành cùng doanh nghiệp của các sở, ngành. Các khu công nghiệp trọng điểm như Thăng Long, Bắc Thăng Long, Quang Minh, Phú Nghĩa và Sài Đồng B tiếp tục giữ vai trò trung tâm đón dòng vốn đầu tư. Đến nay, tổng vốn FDI lũy kế trên địa bàn Hà Nội đạt khoảng 71,1 tỷ USD, đưa Thủ đô tiếp tục nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về quy mô vốn FDI, chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh.

Những con số trên là kết quả nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình quản lý số và dịch vụ công trực tuyến toàn trình; sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành của thành phố giúp tháo gỡ vướng mắc kịp thời, bảo đảm tiến độ và hiệu quả giải ngân vốn đầu tư; rút ngắn thời gian thẩm định, cấp phép dự án, tăng tính minh bạch và đồng hành với doanh nghiệp, góp phần tạo dựng niềm tin vững chắc cho nhà đầu tư; hạ tầng kỹ thuật, giao thông, đô thị được đầu tư đồng bộ hơn, nhất là các tuyến đường vành đai, metro và khu đô thị mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân bố không gian đầu tư theo hướng đa

trung tâm; công tác xúc tiến đầu tư có trọng tâm, hướng tới các tập đoàn đa quốc gia, các lĩnh vực công nghệ cao, dịch vụ chất lượng và dự án có giá trị lan tỏa lớn.

2.5. Phát triển doanh nghiệp và môi trường kinh doanh

2.5.1. Thực trạng doanh nghiệp

a) Số lượng doanh nghiệp và phân bố doanh nghiệp

Số lượng đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội năm 2023 là 155,655 nghìn doanh nghiệp, tăng gấp 2,6 lần so với năm 2010; doanh nghiệp ngoài nhà nước là phổ biến, chiếm khoảng 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Tính bình quân, số doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1.000 dân năm 2023 cả nước là 9,2 doanh nghiệp, TP. HCM là 28,9 doanh nghiệp, Hà Nội 22,4 doanh nghiệp (đứng thứ 2 trong 7 địa phương có mật độ doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân cao hơn bình quân cả nước). Trên 74,2% số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, gần 25,5% doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng và số doanh nghiệp nghiệp trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản chỉ chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp.

Bảng: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 trên địa bàn Hà Nội theo loại hình doanh nghiệp

	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		Năm 2023	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)
Số Doanh nghiệp	59.972	100	103.625	100	144.692	100	155.655	100
Nhà nước	694	1,2	548	0,5	395	0,3	367	0,2
Ngoài Nhà nước	58.054	96,8	100.976	97,4	140.158	96,9	151.374	97,2
Khu vực FDI	1.224	2	2.101	2	4.139	2,9	3.914	2,6

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội năm 2023,2024 & tính toán

Qua bảng số liệu cho thấy, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tăng trưởng đều qua các năm. Trong đó, ***doanh nghiệp ngoài nhà nước*** *chiếm tỷ trọng lớn nhất và giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình. Nhóm này chiếm trên 90% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng và công nghiệp chế biến, phản ánh sự phát triển mạnh của khu vực kinh tế tư nhân.* ***Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)*** *chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng có xu hướng tăng nhẹ, đặc biệt từ năm 2022 trở đi, cho thấy sự phục hồi và mở rộng đầu tư của khu vực FDI tại Hà Nội sau đại dịch Covid-19.*

b) Quy mô doanh nghiệp

- Theo tiêu chí vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp: Năm 2023, tổng vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp Hà Nội là trên 13.261 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,4% so với cả nước và chiếm 68,8% vùng ĐBSH, đồng thời cao hơn TP. Hồ Chí Minh (2,1 điểm %).

Bảng: So sánh vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Hà Nội với cả nước giai đoạn 2010-2024

	2010	2015	2020	2021	2022	2023
I. Quy mô vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (Tỷ đồng)						
Hà Nội	2.367.170	5.570.823	9.977.366	10.932.989	11.840.300	13.261.620
TP. HCM	3.451.659	5.179.039	9.908.731	9.893.706	10.663.670	11.942.130
ĐBSH	3.131.632	7.576.966	14.283.790	15.747.150	17.247.920	19.268.630
Cả nước	10.841.067	22.144.211	46.252.688	50904819	56.121.960	61.945.070
II. Tỷ trọng Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh so với cả nước (%)						
Hà Nội	21,8	25,2	21,6	21.5	21.1	21.4
TP. HCM	31,8	23,4	21,4	19.4	19.0	19.3
ĐBSH	28,9	34,2	30,9	30.9	30.7	31.1
Cả nước	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Cục Thống kê và tính toán của Quy hoạch

+ Theo tiêu chí vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp: Năm 2020, tổng vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp Hà Nội là trên 9.977 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,1% so với cả nước và chiếm 70,1% vùng ĐBSH, đồng thời cao hơn TP. Hồ Chí Minh (9.908 nghìn tỷ đồng).

Bảng: So sánh vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Hà Nội với cả nước giai đoạn 2010-2020

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I. Quy mô vốn đầu tư sản xuất kinh doanh (Tỷ đồng)							
Hà Nội	2.367.170	5.570.823	5.609.254	7.357.686	8.444.832	9.074.234	9.977.366
Hồ Chí Minh	3.451.659	5.179.039	5.608.332	5.851.742	7.638.367	9.050.098	9.908.731
ĐBSH	3.131.632	7.576.966	7.862.391	10.219.692	11.837.633	12.939.534	14.283.790
Cả nước	10.841.067	22.144.211	26.049.661	30.682.732	36.712.880	40.971.545	46.252.688
II. Tỷ trọng Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh so với cả nước (%)							
Hà Nội	21,8	25,2	21,5	24,0	23,0	22,1	21,6
Hồ Chí Minh	31,8	23,4	21,5	19,1	20,8	22,1	21,4
ĐBSH	28,9	34,2	30,2	33,3	32,2	31,6	30,9
Cả nước	100	100	100	100	100	100	100

(Nguồn: Cục Thống kê)

Nhìn chung, quy mô vốn vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp Hà Nội so với vùng ĐBSH giảm trong giai đoạn 2011-2024; từ 75,4% năm 2010 xuống gần 69% năm 2024. Tuy nhiên so với cả nước, tỷ trọng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp của Hà Nội chiếm 21,4% đứng đầu cả nước, cao hơn TP. HCM chiếm 19,3%.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm số lượng lớn nhưng xét về quy mô vốn/ doanh nghiệp chỉ bằng 1,3% so với doanh nghiệp nhà nước và bằng 12,5% vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Về cơ cấu theo ngành, xu hướng vốn sản xuất kinh doanh ngày càng tập trung vào các khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Năm 2020 vốn sản xuất kinh doanh của ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 0,3% và tỷ lệ vốn/doanh nghiệp là 48,4 tỷ đồng thì đến năm 2024 tỷ lệ vốn giảm nhẹ còn 0,28% và tỷ lệ vốn/doanh nghiệp tăng lên 62,2 tỷ đồng. Năm 2023, tỷ lệ vốn sản xuất kinh doanh bình quân/doanh nghiệp trong khu vực công nghiệp - xây dựng là 61,1 tỷ đồng, khu vực dịch vụ là 66 tỷ đồng; quy mô vốn của doanh nghiệp thuộc hai khối ngành này lần lượt chiếm tỷ trọng 24,1%, và 75,6% trong tổng số.

- *Theo tiêu chí lao động/doanh nghiệp*: Theo thống kê, trung bình số lao động cho mỗi doanh nghiệp của Thành phố có xu hướng giảm. Năm 2015 trung bình

doanh nghiệp sử dụng 20 lao động, đến năm 2024 con số này giảm còn 15 lao động. Trong đó, doanh nghiệp khu vực nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 421 lao động/doanh nghiệp năm 2024 (cao gấp 34,5 lần doanh nghiệp ngoài nhà nước và gấp 4,8 lần doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Doanh nghiệp CN - XD thu hút được số lao động nhiều nhất trong 3 ngành kinh tế, năm 2024 sử dụng 22 lao động/doanh nghiệp. Doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản năm 2024 sử dụng 18 lao động/doanh nghiệp, ngành dịch vụ sử dụng 12 lao động/doanh nghiệp.

c) Cơ cấu doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và ngành nghề hoạt động

Các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội đa phần thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, chiếm khoảng 97,2% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động; trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động theo công ty trách nhiệm hữu hạn là lớn nhất, khoảng 57,7%, tiếp đến là công ty cổ phần không có vốn nhà nước (38,8%). Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng nhẹ, song hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tiếp tục tăng và là hình thức hoạt động chủ yếu; số lượng doanh nghiệp liên doanh. Doanh nghiệp nhà nước giảm dần, đến năm 2024, chiếm khoảng 0,2% số doanh nghiệp đang hoạt động, dưới hai hình thức chính là công ty TNHH nhà nước và công ty cổ phần có vốn nhà nước lớn hơn 50%.

Bảng: Cơ cấu loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: Doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	**0,5**	**0,3**	**0,3**	**0,3**	**0,3**	0,3	0,2	0,2
Trung ương	…	…	…	...	...	...	...	...
Địa phương	…	…	…	...	...	...	...	...
Công ty TNHH Nhà nước	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty CP có vốn Nhà nước > 50%	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**97,5**	**97,5**	**97,4**	**97,1**	**96,8**	97,0	97,2	97,2
Tư nhân	1,2	0,7	0,7	0,8	0,7	0,6	0,5	0,5
Công ty hợp danh	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1

	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Công ty TNHH	52,6	54,4	54,9	55,1	55,2	55,8	56,6	57,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	43	41,8	41,3	40,8	40,5	40,3	39,7	38,8
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	**2**	**2,2**	**2,3**	**2,6**	**2,9**	2,7	2,6	2,6
DN 100% vốn nước ngoài	1,6	1,7	1,9	2,2	2,4	2,2	2,1	2,1
DN liên doanh với nước ngoài	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội & tính toán

Giai đoạn 2021-2023, Số doanh nghiệp đang hoạt động có xu hướng giảm do ảnh hưởng của đại dịch covid 19. Trong đó, doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước chiếm 0,2% trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt trên 97% tập trung chủ yếu vào công ty TNHH chiếm trên 56%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh còn 2,6% tập chung chủ yếu vào doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Số lượng doanh nghiệp hoạt động nhiều nhất là trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, với hơn 55,3 nghìn doanh nghiệp, chiếm khoảng 38% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội; tiếp đến là doanh nghiệp xây dựng và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo. Doanh nghiệp hoạt động về kinh doanh bất động sản, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, giáo dục và đào tạo và y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có sự gia tăng về số lượng nhanh nhất trong kỳ 2016 – 2020.

Bảng : Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: Doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh năm 2020 năm /2015	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	**103.625**	**121.549**	**129.561**	**141.439**	**144.692**	1,40	149.283	150.509	155.655

	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh năm 2020 năm /2015	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	358	414	509	571	473	1,32	526	422	461
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.967	14.556	16.130	17.434	17.525	1,35	17.559	18.685	18.799
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	40.954	48.660	50.979	53.215	55.268	1,35	58.059	58.418	60.944
Xây dựng	13.789	15.143	16.351	18.749	18.750	1,36	19.824	20.634	19.483
Vận tải, kho bãi	4.630	5.634	5.913	6.472	6.720	1,45	7.100	7.163	7.477
Thông tin và truyền thông	3.961	4.890	5.166	6.105	6.194	1,56	6.492	6.597	7.091
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11.826	13.605	14.298	15.229	15.493	1,31	15.288	15.212	16.202
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.307	3.135	3.469	4.218	4.539	1,97	4.640	4.361	4.669
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	566	714	778	1.262	1.022	1,81	1.079	950	1.060
Giáo dục và đào tạo	1.984	2.725	2.900	3.506	3.219	1,62	3.075	2.726	3.061
Y tế và HĐ trợ giúp xã hội	292	376	411	535	564	1,93	596	644	791

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội & tính toán

Nhìn chung, số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế tăng đều qua các năm. Doanh nghiệp hoạt động trong **khu vực dịch vụ** chiếm tỷ trọng lớn nhất và ngày càng mở rộng, tập trung chủ yếu ở Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy. **Khu vực công nghiệp và xây dựng** giữ vai trò quan trọng nhưng chiếm tỷ lệ thấp hơn, chủ yếu là Công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Trong khi đó, **doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0.2% trên tổng số doanh nghiệp.**

d) Hiệu quả hoạt động

- *Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp:* Tỷ suất lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp của Hà Nội năm 2015 là 2,85%; năm 2020 là 3,1%; năm 2024 là 3,4%. Tỷ suất lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp Hà Nội xếp ở mức cao so với cả nước; xếp hạng 4/11 địa phương vùng ĐBSH năm 2023; xếp hạng 11/63 cả nước và cao hơn so với TP.HCM.

- *Thu nhập bình quân/tháng người lao động doanh nghiệp:* Trong giai đoạn 2011-2023, thu nhập bình quân/tháng người lao động doanh nghiệp của Hà Nội cao hơn với bình quân chung của vùng ĐBSH và cả nước, nhưng thấp hơn so với TP. HCM. Mức thu nhập bình quân của người lao động Hà Nội năm 2010 là 4,9 triệu đồng/tháng (cao hơn trung bình cả nước và ĐBSH); năm 2023 đạt 12,8 triệu đồng, cao thứ 2 vùng ĐBSH (sau Quảng Ninh) và cao thứ 4/63 tỉnh thành của cả nước. Khoảng cách về Thu nhập bình quân/tháng người lao động doanh nghiệp Hà Nội so với cả nước và vùng ĐBSH có xu hướng giảm. Thu nhập bình quân/tháng người lao động cao nhất tại doanh nghiệp nhà nước đạt 18,5 triệu/tháng và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 17,3 triệu/tháng. Doanh nghiệp ngành tài chính ngân hàng có thu nhập bình quân 25,9 triệu/tháng là ngành có thu nhập cao nhất, tiếp đến là ngành khai khoáng có thu nhập bình quân 22,6 triệu/tháng, ngành sản xuất và phân phối điện và khí đốt với khoảng 21 triệu/tháng.

Bảng: Thu nhập bình quân/tháng người lao động doanh nghiệp Hà Nội với cả nước giai đoạn 2010-2023

Đơn vị tính: Triệu đồng, giá HH

	2010	2015	2020	2021	2022	2023
Hà Nội	4,9	8,0	10,2	11,5	12,8	12,8
TP. Hồ Chí Minh	4,5	8,2	10,9	11,8	14,0	14,3
Vùng ĐBSH	4,2	7,1	9,4	10,5	11,5	11,7
Cả nước	4,1	7,0	9,5	10,3	11,5	11,6

Nguồn: Cục Thống kê

2.5.2. Môi trường kinh doanh

a) Đánh giá môi trường kinh doanh

Trong thời gian qua, Hà Nội đã triển khai nhiều chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, phù hợp với định hướng chung của Chính phủ về cải cách thể chế và nâng cao năng lực cạnh tranh môi trường kinh doanh của doanh nghiệp Hà Nội.

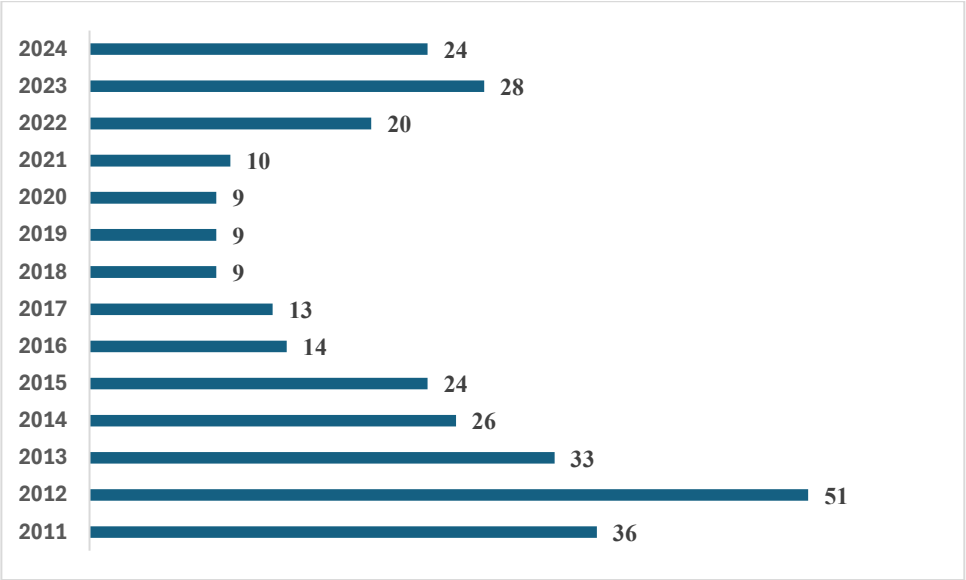
Hệ thống hạ tầng kinh tế – xã hội ngày càng được đầu tư đồng bộ; số lượng doanh nghiệp không ngừng tăng, đa dạng về loại hình và lĩnh vực, đặc biệt trong các ngành dịch vụ, thương mại, công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo. Môi trường đầu tư của Thủ đô cũng được hưởng lợi từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường và tiếp cận công nghệ mới.

Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận vốn, đất đai và nguồn nhân lực chất lượng cao; chi phí tuân thủ pháp luật còn lớn, năng lực đổi mới công nghệ chưa đồng đều. Bên cạnh đó, tác động của hội nhập quốc tế và ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 cũng đặt ra thách thức lớn, đòi hỏi môi trường kinh doanh Hà Nội phải tiếp tục được hoàn thiện theo hướng minh bạch, ổn định và bền vững hơn.

b) Năng lực cạnh tranh (PCI)

Trước năm 2010, năng lực cạnh tranh của Hà Nội chỉ nằm trong nhóm trung bình dưới của bảng xếp hạng; song nhờ những nỗ lực và quyết tâm của cả hệ thống chính quyền, môi trường đầu tư cạnh tranh của Hà Nội dần được cải thiện. Năm 2018, năng lực cạnh tranh của Hà Nội được xếp vào nhóm điều hành tốt, với PCI đạt 65,4 điểm, xếp thứ 9/63 tỉnh, thành. Trong suốt 3 năm sau đó, thứ hạng của Hà Nội trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh vẫn luôn duy trì ở vị trí thứ 9.

Tuy nhiên, năm 2022, điểm PCI của Hà Nội giảm mạnh so với năm 2021, từ 68,60 điểm năm 2021 xuống còn 66,74 điểm. Kết quả, x hạng của Hà Nội cũng thay đổi từ vị trí thứ 10/63 năm 2021 xuống vị trí thứ 20/63 vào năm 2022 nguyên nhân là do việc tìm kiếm mặt bằng ở Hà Nội khó khăn hơn, đồng thời, chi phí thuê, mua đất, chi phí nhân công ở Hà Nội… cũng cao hơn. Năm 2023, Hà Nội tiếp tục tụt hạng xuống còn vị trí thứ 28 với 67,15 điểm. Đáng chú ý, 5 trong 10 chỉ số thành phần của Hà Nội trong PCI 2023 giảm so với 2022 là: "Tiếp cận đất đai", "Tính minh bạch", "Cạnh tranh bình đẳng", "Đào tạo lao động" và "Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự". Năm 2024, với 68,38 điểm, thành phố Hà Nội đứng ở vị trí 24 trong bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI.



Hình: Xếp hạng chỉ số PCI của Hà Nội

Nguồn: Phòng Thương mại công nghiệp Việt Nam

Trong thời gian qua, Hà Nội có nhiều nỗ lực trong triển khai các chương trình, kế hoạch nhằm cải cách mạnh mẽ về thủ tục hành chính, góp phần cải thiện rõ nét môi trường đầu tư kinh doanh, tạo thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế cùng phát triển. Theo kết quả một số Chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền năm 2024 của Thành phố: Chỉ số cải cách hành chính (PARINDEX) đạt 92,75%, xếp thứ 3/63 tỉnh, Thành phố, giữ vững thứ hạng so với năm 2023. Chỉ số Hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) đạt 86,50% (tăng 2,93%), xếp thứ 11/63 tỉnh, Thành phố; tăng 10 bậc so với năm 2023, cao hơn so với Chỉ số Hài lòng chung của cả nước (83,94%). Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) đạt 43,7747/80 điểm (giảm 0,1856 điểm so với năm 2023), xếp thứ 29/63 tỉnh, Thành phố, giữ vị trí nhóm 2 - nhóm Trung bình – Cao, hoàn thành mục tiêu nhiệm kỳ (xếp nhóm 2) (Năm 2020, Hà Nội xếp thứ 48/63 tỉnh, thành phố, xếp nhóm 4, nhóm Thấp).

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Những kết quả đạt được

Một là, giai đoạn 2021 – 2025, Thành phố chịu tác động tiêu cực của những biến đổi về tình hình kinh tế - chính trị thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid để lại hậu quả nặng nề... Kinh tế Thủ đô tăng trưởng khá, đạt bình quân 6,57%/năm, cao hơn 1,1 lần mức tăng cả nước. Sự tăng trưởng kinh tế giúp Hà Nội giữ vững vị thế thứ hai trong các trung tâm đầu tàu kinh tế của cả nước và cơ bản giải quyết tốt các vấn đề về chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng của Thủ đô.

Hai là, Thủ đô Hà Nội đã từng bước khai thác hiệu quả các tiềm năng lợi

thế một cách đầy đủ, hợp lý thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, sản phẩm trong từng ngành theo đúng xu hướng và phù hợp với các chính sách đặc thù của Thủ đô được phép áp dụng triển khai trên địa bàn (Luật Thủ đô 2024, Nghị quyết số 258/2025/QH15, Nghị quyết số 115/2020/QH14…).

Ba là, kinh tế Hà Nội đã chuyển dịch theo hướng liên kết với các địa phương trong vùng ĐBSH, vùng Thủ đô và với các địa phương khác, từng bước tạo lập mối quan hệ liên ngành, phát triển theo chuỗi, tạo sự gắn kết giữa các khâu trong ngành từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, tạo sự liên kết giữa các ngành nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ; giữa kinh tế và phát triển đô thị và nông thôn, giữa các ngành của Thủ đô Hà Nội với các tỉnh phụ cận.

Bốn là, kinh tế của Thủ đô Hà Nội phát triển khá tương đồng giữa các ngành, khu vực; tạo lập mối quan hệ tương tác hỗ trợ nhau cùng phát triển.

- Ngành dịch vụ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội luôn khẳng định ở vị trí cao so với các ngành khác của Thủ đô (chiếm 65,6% trong cơ cấu kinh tế Thủ đô năm 2025); đóng góp lớn vào cơ cấu các ngành dịch vụ của cả nước. Ngành dịch vụ được cấu trúc lại với trọng tâm là chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử, du lịch và các ngành kinh tế mới có tiềm năng như công nghiệp sáng tạo gắn với công nghiệp văn hóa (thiết kế, truyền thông, nội dung số, nghệ thuật biểu diễn, thủ công mỹ nghệ...). Một số ngành dịch vụ đã phát huy vai trò đầu mối, phối hợp liên kết hoạt động và phát triển với các ngành dịch vụ của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng và trên phạm vi cả nước như ngành du lịch, dịch vụ vận tải...

- Tỷ trọng ngành công nghiệp có xu hướng tăng (chiếm 22,79% trong cơ cấu kinh tế Thủ đô năm 2025), công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, tập trung vào công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp chủ lực có giá trị gia tăng cao. Một số ngành CN của Thành phố tiếp tục giữ vị trí cao, có tác động quan trọng đến phát triển các ngành CN trong vùng ĐBSH. Một số dây chuyền và công nghệ trong ngành/sản phẩm đã đạt trình độ công nghệ tiên tiến của khu vực, như: sản xuất bia, rượu; chế biến sữa chua; giết mổ gia cầm; dây cáp điện ô tô; sản xuất đèn chiếu sáng; lắp ráp điện tử; lắp ráp xe máy,... Quy mô doanh nghiệp ngành công nghiệp có số lao động trên 1.000 người và quy mô nguồn vốn trên 500 tỷ đồng có xu hướng tăng (chiếm 42,4% và 14,3%) trong tổng số DN của Thành phố. Tiếp tục duy trì một lực lượng lao động công nghiệp truyền thống, có tay nghề trong một số ngành công nghiệp tạo nền tảng cho công nghiệp Thành phố phát triển ổn định, bền vững.

- Nông nghiệp Hà Nội đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, từ sản xuất truyền thống sang nông nghiệp đô thị hiện đại, ứng dụng công nghệ cao và

bền vững. Hà Nội là địa phương dẫn đầu cả nước trong nhiều chỉ tiêu về nông nghiệp và nông thôn mới (hoàn thành xây dựng nông thôn mới năm 2024 và về đích trước một năm so với kế hoạch đề ra).

2.6.2. Những hạn chế, tồn tại

Một là, tuy kinh tế Thủ đô Hà Nội có mức tăng trưởng khá, quy mô đứng thứ 2 cả nước, nhưng tốc độ tăng trưởng không ổn định; kết quả tăng trưởng GRDP của Hà Nội (giai đoạn 2021-2025 là 6,57%) không đạt mục tiêu đề ra do sự tăng trưởng không như kỳ vọng của nhiều ngành, lĩnh vực (trong đó có khu vực ngành dịch vụ và ngành công nghiệp chế biến chế tạo). Kinh tế tri thức, kinh tế đô thị và mô hình kinh tế mới (kinh tế đêm, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn) chưa phát huy tiềm năng.

Hai là, sự phát triển của các ngành dịch vụ, chưa thực sự bền vững. Vai trò đầu mối, dẫn dắt của của ngành dịch vụ của Thủ đô chưa thật nổi bật trong mối quan hệ với các tỉnh phụ cận, các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng... Việc liên kết, giám sát các hoạt động thương mại, nhất là dòng nông sản vào Thủ đô còn thụ động, nhất là giám sát về chất lượng, về vệ sinh, an toàn thực phẩm. Dịch vụ bán buôn, bán lẻ thiếu sức cạnh tranh với các DN nước ngoài trên địa bàn.... Đầu tư cho các hoạt động dịch vụ chuyên nghiệp, hiện đại chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là về thiết bị, nguồn nhân lực, đổi mới cách thức tổ chức. Ngành du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, vị thế của Thủ đô; chưa có các sự kiện tạo thành thương hiệu hằng năm; thiếu các khu giải trí, nghỉ dưỡng quy mô lớn đủ sức hấp dẫn để kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu của khách.

Ba là, chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành công nghiệp và xây dựng diễn ra chậm. Năng suất lao động ngành CN và xây dựng mặc dù đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn thấp hơn mức năng suất lao động chung của kinh tế toàn Thành phố và ngành dịch vụ (VA CN, giá hiện hành). Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm chủ lực, mũi nhọn chưa cao. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị tuy đã có tiến bộ nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Chưa thu hút được những nhân tố đầu tư nước ngoài mới có quy mô để có tác động đột phá đến sản xuất CN và xuất khẩu trên địa bàn. Tỷ lệ các dự án gia công, lắp ráp còn nhiều, số lượng dự án có trình độ công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn còn thấp, chỉ chiếm khoảng 28,5% tổng số dự án đầu tư vào khu CN.

Bốn là, KCN có quy mô lớn từ 300 ha trở lên chưa được thành lập, gây khó khăn cho việc thành lập mô hình KCN mới. Giai đoạn 2011-2025, số lượng KCN thành lập mới và đi vào hoạt động rất thấp. Một số khu công nghiệp đã nằm bên cạnh khu dân cư đồng đúc hoặc trước đây nằm ở các huyện ven đô nay đã phát triển

và chuyển đổi thành đơn vị hành chính cấp quận. Một số dự án đầu tư khu, cụm công nghiệp có tiến độ triển khai chậm làm giảm hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng đất. Các công trình tiện ích xã hội, dịch vụ đặc biệt là nhà ở cho công nhân lao động tại một số khu CN chưa được quy hoạch, đầu tư đồng bộ phù hợp với quá trình đầu tư và phát triển của các khu CN. Công tác đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải, chất thải trong quá trình phát triển và điều chỉnh quy mô các CCN chưa được như mong muốn.

Năm là, tốc độ tăng trưởng ngành NLTS chủ yếu do sự thay đổi về mặt cơ học của cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, thay đổi cơ cấu cây trồng và đặc biệt là tăng quy mô sản xuất, nhất là trong ngành chăn nuôi. Những lợi thế này sẽ không còn nhiều và dần đạt đến giới hạn trong giai đoạn tới. Nguồn nước để nuôi trồng thủy sản đang có nguy cơ ngày càng trở nên ô nhiễm. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu vẫn là sản xuất theo hộ có quy mô nhỏ lẻ, các loại hình tổ chức sản xuất khác như trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ về tỷ trọng giá trị; chậm hình thành và chưa phát huy tốt lợi thế của các vùng sản xuất tập trung. Chưa thực sự tạo được niềm tin của khách hàng vào chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Các mô hình phát triển nông nghiệp trải nghiệm, nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái mới được hình thành và phát triển một cách tự phát.

Sáu là, một số mô hình kinh tế mới chưa thực sự tạo động lực tăng trưởng đột phá cho kinh tế Thủ đô (góp phần đạt tăng trưởng trên 8%/năm giai đoạn 2021-2025). Nhận thức của một số doanh nghiệp, tổ chức về phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn còn hạn chế. Quy mô và mức độ lan tỏa còn hạn chế, thiếu các chuỗi liên kết tuần hoàn khép kín, thiếu doanh nghiệp đầu tàu và cơ chế thúc đẩy thị trường cho sản phẩm xanh, tuần hoàn. Tổ chức không gian kinh tế đêm ban đêm chưa hợp lý, nên chưa tạo được sức hút đối với du khách; nhiều khu vực gần sát các khu dân cư, ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI THỦ ĐÔ HÀ NỘI

1. Văn hóa

1.1. Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa

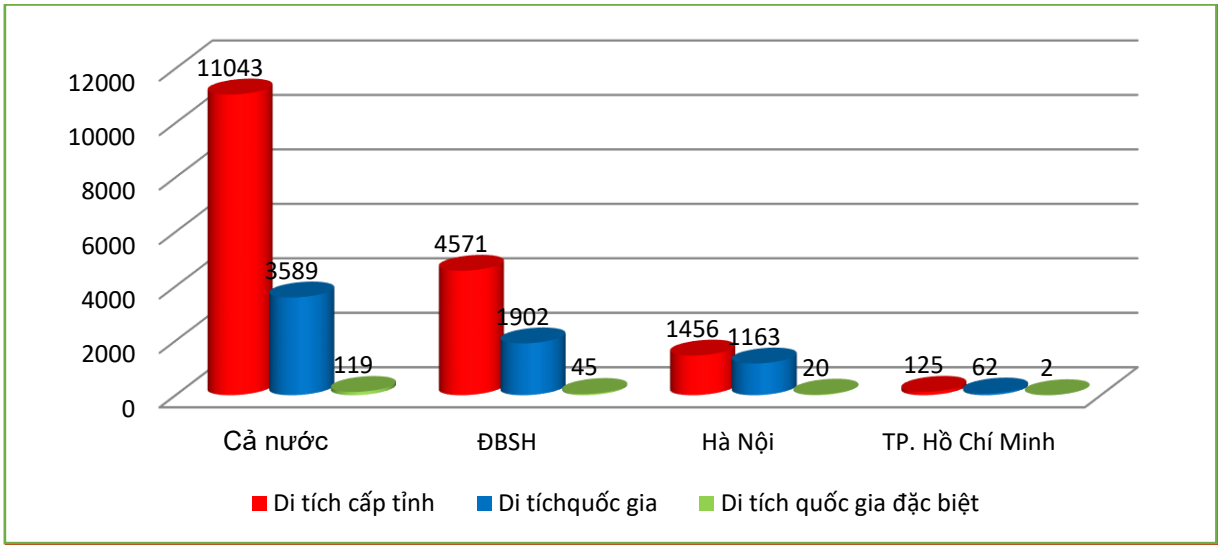
1.1.1. Các giá trị văn hoá vật thể

a) Thực trạng kiểm kê, đánh giá, xếp hạng di tích

Hà Nội là địa phương có số lượng di tích lớn nhất toàn quốc với hơn 5.900 di tích, bằng 14,8% cả nước. Tính đến tháng năm 2025, Hà Nội có gần 2.400 di tích đã được xếp hạng các cấp, gồm hơn 1.800 di tích cấp thành phố và hơn 1.100 di tích cấp quốc gia, trong đó có 5 di tích quốc gia đặc biệt . Trong đó, có 01/08 di sản thế giới tại Việt Nam (Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long); 02/03 di sản tư liệu thế giới (Bia Tiến

sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Châu bản triều Nguyễn); 21 di tích Quốc gia đặc biệt (trong đó 89 di tích đơn lẻ); 1.163 di tích/cụm di tích xếp hạng quốc gia (trong đó 1.174 di tích đơn lẻ); 1.484 di tích/cụm di tích xếp hạng cấp Thành phố, 3.254 di tích chưa được xếp hạng thuộc danh mục kiểm kê.

So sánh với TP. HCM, số di tích cấp tỉnh của Hà Nội nhiều hơn gấp 11 lần; di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia gấp 14,08 lần; di tích quốc gia đặc biệt gấp 10 lần, Hà Nội có di sản văn hoá thế giới, trong khi TP. HCM hiện chưa có. Đây là lợi thế rất lớn của Hà Nội trong phát triển văn hoá.



Hình 2. 2: So sánh số di tích, danh lam thắng cảnh và di sản thế giới được xếp hạng và vinh danh trên địa bàn Hà Nội với TP. HCM, vùng ĐBSH và cả nước

b) Thực trạng quản lý, bảo tồn, tu bổ, khai thác các di sản văn hoá vật thể

Cùng với hệ thống di tích đồ sộ, Hà Nội cũng là địa phương đi đầu trong cả nước về công tác trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị di sản. Trong những năm qua, thành phố đã đầu tư hàng nghìn tỷ đồng từ ngân sách và huy động xã hội hóa để tu bổ hàng trăm di tích xuống cấp, tạo tiền đề quan trọng cho việc phát triển du lịch văn hóa, giáo dục truyền thống và xây dựng bản sắc văn hóa Thủ đô ngàn năm văn hiến. Bên cạnh đó, Thành phố đang thúc đẩy thực hiện mục tiêu số hóa 100% di tích, kết hợp quy hoạch bảo tồn - tu bổ - phát huy giá trị di sản theo hướng hiện đại và bền vững nhằm bảo đảm di sản vừa được bảo vệ chặt chẽ vừa phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và giáo dục truyền thống cho các thế hệ mai sau.

- *Công tác tu bổ, tôn tạo di tích được đẩy mạnh*. Giai đoạn 2011-2022, toàn Thành phố có 1.125/1.617 di tích xuống cấp được tu bổ, tôn tạo, đạt tỷ lệ 70%, với 5.676 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước 3,701 tỷ đồng; xã hội hoá 2,005 tỷ đồng. Tuy nhiên, do tác động của môi trường tự nhiên, ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá và ý thức quản lý, bảo vệ di tích ở một số nơi chưa tốt nên hiện nay Thành phố Hà Nội còn nhiều di tích bị xuống cấp, cần đầu tư, tôn tạo khẩn cấp. Các di tích xuống cấp tập trung chủ yếu ở một số huyện, thị xã (trước đây) như: Ba Vì, Sơn Tây, Phúc Thọ, Chương Mỹ, Thường Tín, Ứng

Hòa... Giai đoạn 2021 - 2025, Hà Nội bố trí 14.029 tỷ đồng cho 579 di tích cần tu bổ, tôn tạo, trong đó có 58 dự án cấp Thành phố và 521 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp quận/huyện[40].

Có 12 nhóm hiện vật với 149 bảo vật quốc gia có giá trị độc đáo, tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật của thủ đô Hà Nội được hỗ trợ bằng nguồn ngân sách và xã hội hóa bảo vệ và phát huy giá trị tại các bảo tàng, di tích và các bộ sưu tập tư nhân. Nhiều di chỉ khảo cổ học có giá trị, tiêu biểu như di chỉ khảo cổ học tại khu Hoàng Thành Thăng Long, Vườn Chuối, Đình Tràng, Thành Dền, Cổ Loa… đã được khai quật khảo cổ và phát huy giá trị, phục vụ nhu cầu tham quan, tìm hiểu về lịch sử, văn hóa Thăng Long - Hà Nội của nhân dân và khách du lịch.

- *Vi phạm trong quản lý di sản ngày càng giảm và được xử lý kịp thời*. Hà Nội đã ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn Thành phố[41] do đó những vụ việc vi phạm trong quản lý di sản ngày càng giảm và được xử lý kịp thời.

- *Hà Nội đẩy mạnh khai thác các di tích để phát triển du lịch văn hoá*, với các sản phẩm du lịch văn hoá đa dạng. Nhiều di tích được bảo tồn và phát huy giá trị trở thành những điểm đến du lịch nổi tiếng, thu hút đông đảo khách tham quan, du lịch trong nước và quốc tế như: *Du lịch văn hóa lịch sử:* Khu di tích trung tâm Hoàng Thành Thăng Long; Văn Miếu Quốc Tử Giám; Phố cổ Hà Nội: Quần thể di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh - Phủ Chủ tịch - Bảo tàng Hồ Chí Minh; Làng Cổ Đường Lâm, Thành cổ Sơn Tây…*Du lịch tâm linh*: Chùa Hương; Đền Ngọc Sơn; Chùa Trấn Quốc; Chùa Trăm Gian, Chùa Trầm, Chùa Thầy, Chùa Tây Phương, đình So... Khu di tích và danh thắng Hương Sơn. Tính riêng năm 2022, Hà Nội đã đón 18,7 triệu lượt du khách, tổng thu từ khách du lịch ước đạt trên 60 nghìn tỷ đồng.

- *Lĩnh vực bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa trong thời gian qua đạt được nhiều kết quả quan trọng*. Ngoài 2 chỉ tiêu xây dựng Trung tâm bảo tồn văn hóa truyền thống và Trung tâm biểu diễn nghệ thuật văn hóa dân gian Hà Nội chưa thực hiện được, Thành phố đều đạt và vượt mức chỉ tiêu Quy hoạch phát triển văn hóa Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (ban hành tại Quyết định số 4641/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 10 năm 2012 của UBND Thành phố Hà Nội). Lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa trên địa bàn Hà Nội trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, thể hiện sự chuyển biến rõ nét cả về nhận thức, thể chế và tổ chức thực

---

[40] Trong đó giai đoạn 2021-2025: **420** dự án (*49 dự án cấp Thành phố đầu tư, 371 dự án Thành phố hỗ trợ đầu tư*) với **9.784,5** tỷ đồng; Phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025: **247** dự án (trong đó: 159 dự án mới, 88 dự án chuyển tiếp) với **4.244,5** tỷ đồng.

[41] Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 27/11/2016 của UBND Thành phố.

hiện. Thành phố cơ bản đã hoàn thành và trong nhiều nội dung đạt, thậm chí vượt các chỉ tiêu đề ra, đặc biệt trong công tác kiểm kê, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo di tích; bảo vệ không gian di sản; huy động nguồn lực xã hội hóa và gắn bảo tồn với phát triển du lịch, giáo dục truyền thống. Việc chưa thực hiện được 02 chỉ tiêu về xây dựng Trung tâm bảo tồn văn hóa truyền thống và Trung tâm biểu diễn nghệ thuật văn hóa dân gian Hà Nội chủ yếu xuất phát từ những khó khăn về quỹ đất, nguồn lực đầu tư và yêu cầu điều chỉnh mô hình tổ chức phù hợp với bối cảnh phát triển mới. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, kết quả đạt được đã khẳng định định hướng quy hoạch là đúng đắn, tạo nền tảng quan trọng để Thành phố tiếp tục hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong giai đoạn tiếp theo, phù hợp với yêu cầu phát triển Thủ đô theo hướng văn hiến, văn minh, hiện đại và bền vững.

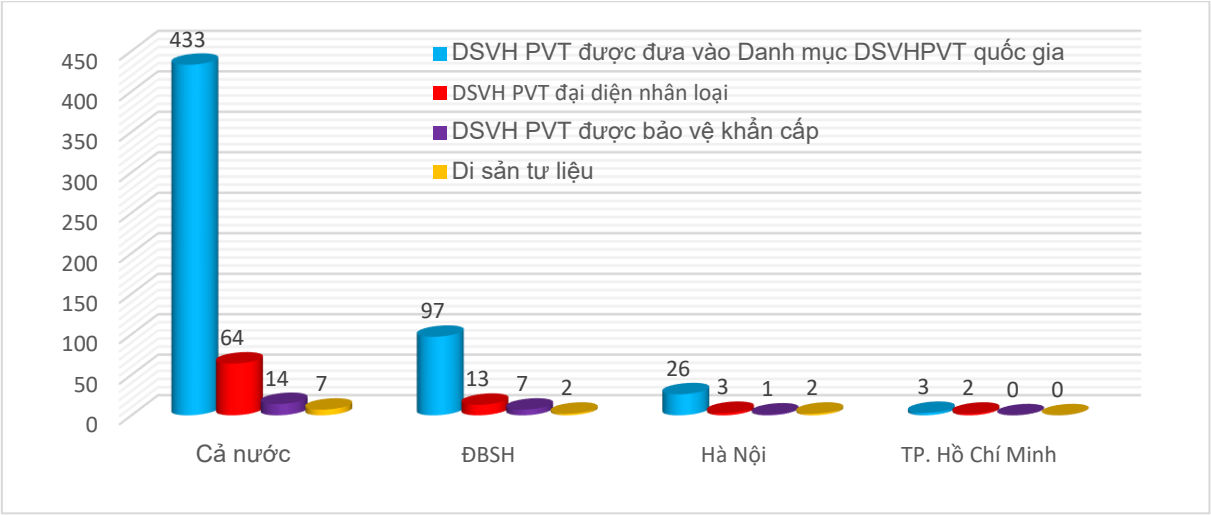
- Tuy nhiên, việc khai thác, phát huy giá trị văn hoá của di tích chưa đồng đều, hiệu quả khai thác và đóng góp trong phát triển kinh tế - xã hội chưa cao và còn một số hạn chế, bất cập cần khắc phục: Thiếu nguồn nhân lực trình độ cao, đặc biệt là lực lượng chuyên gia phục chế về di tích, hiện vật, am hiểu về di sản văn hóa phi vật thể; nguồn kinh phí đầu tư bảo tồn di sản văn hóa, đặc biệt là nguồn ngân sách nhà nước còn hạn chế, trong khi đó việc huy động nguồn lực xã hội hoá còn chưa khai thác, phát huy hết tiềm năng hiện có; một số địa phương, tổ chức và cá nhân người trực tiếp quản lý, trông coi di tích có nhận thức chưa đúng về công tác bảo tồn, tu bổ di tích nên còn để xảy ra sai phạm khi thực hiện tu bổ di tích, phục chế hiện vật...

1.1.2. Các di sản văn hóa phi vật thể

a) Thực trạng kiểm kê, đánh giá, xếp hạng

Tính đến năm 2022, Hà Nội có 3.507 di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê, bằng 5,32% cả nước, 76,16% vùng ĐBSH. Có 01 danh hiệu Thành phố sáng tạo của UNESCO..., Tính đến hết tháng 6/2023, có 32 di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia[42].

[42] Các di sản văn hóa tiêu biểu như Lễ hội truyền thống Cổ Loa - Đông Anh; Tục thờ Tản Viên Sơn Thánh - Ba Vì; Hội thề trung hiếu đền Đồng Cổ- Tây Hồ; Nghệ thuật Múa rối cạn Tế Tiêu - Mỹ Đức; Nghi lễ hát Dô ở xã Liệp Tuyết- Quốc Oai; Nghề Gốm làng Bát Tràng - Gia Lâm; Nghề thêu truyền thống ở Đông Cứu- Thường Tín; Nghề dệt lụa Vạn Phúc- Hà Đông;....



Hình 2. 3: So sánh số lượng di sản văn hoá phi vật thể (DSVHPVT), di sản tư liệu trên địa bàn Hà Nội với TP. Hồ Chí Minh, vùng ĐBSH và cả nước

Nguồn: Niên giám thống kê ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2021

Tính đến năm 2025, Hà Nội đã tiến hành kiểm kê hơn 3.500 di sản văn hóa phi vật thể các loại, tiếp tục khẳng định là địa phương có số lượng di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê lớn hàng đầu cả nước, chiếm khoảng trên 5% tổng số di sản văn hóa phi vật thể toàn quốc và trên 75% số lượng di sản của vùng Đồng bằng sông Hồng. Hệ thống di sản văn hóa phi vật thể của Hà Nội có tính đa dạng cao, bao gồm các loại hình lễ hội truyền thống, tập quán xã hội, tín ngưỡng, nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức dân gian và nghề thủ công truyền thống, phản ánh rõ nét chiều sâu lịch sử – văn hóa và không gian cư trú lâu đời của cộng đồng cư dân Thăng Long – Hà Nội.

Cùng với công tác kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, đến năm 2025, Hà Nội có 32 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tiếp tục là địa phương dẫn đầu cả nước về số lượng di sản được Nhà nước ghi danh, bảo vệ và phát huy. Bên cạnh đó, Hà Nội là địa phương duy nhất của Việt Nam được ghi danh là Thành phố sáng tạo trong Mạng lưới các Thành phố sáng tạo của UNESCO (lĩnh vực Thiết kế), qua đó khẳng định vai trò trung tâm văn hóa – sáng tạo, nơi hội tụ, bảo tồn và lan tỏa các giá trị di sản văn hóa truyền thống gắn với đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Những kết quả nêu trên cho thấy di sản văn hóa phi vật thể không chỉ là nền tảng quan trọng cấu thành bản sắc văn hóa Thủ đô mà còn là nguồn lực đặc thù, có giá trị lâu dài trong chiến lược phát triển văn hóa, công nghiệp văn hóa, du lịch và xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm sáng tạo, văn hiến, văn minh, hiện đại của cả nước.

Đặc biệt, có 04 di sản (Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, Nghi lễ và trò chơi Kéo co, Hát Ca trù, Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt) được UNESCO ghi danh. Trong do có 03 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại ((1) Hội Gióng ở đền Phù Đổng và Đền Sóc, (2) Nghi lễ và trò chơi Kéo co, (3) Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt) phản ánh những giá trị tiêu biểu, có sức lan tỏa rộng lớn, mang ý nghĩa đại diện cho bản sắc văn hóa Việt Nam trong kho tàng văn hóa nhân loại và 01 di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp (Hát Ca Trù). Việc cùng lúc sở hữu cả hai loại hình ghi danh này cho thấy Hà Nội không chỉ là nơi lưu giữ các giá trị văn hóa đặc sắc mà còn là không gian trọng điểm trong các nỗ lực bảo vệ di sản của Việt Nam trước cộng đồng quốc tế.

So với TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội có số lượng di sản văn hoá phi vật thể được kiểm kê lớn hơn rất nhiều, gấp 438 lần, số lượng di sản đại diện nhân loại gấp 9 lần. Hà Nội có 2 di sản tư liệu, TP. Hồ Chí Minh không có. Qua đó, có thể khẳng định Hà Nội giữ vai trò trung tâm hàng đầu của cả nước về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể, là địa phương có chiều sâu lịch sử – văn hóa đặc biệt, tạo lợi thế vượt trội trong phát triển văn hóa, giáo dục truyền thống, ngoại giao văn hóa và hội nhập quốc tế.

Thực trạng quản lý, bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể

- *Bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa Phi vật thể được thực hiện tốt.* Nhiều dự án bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã và đang được triển khai có hiệu quả[43], hỗ trợ cộng đồng nâng cao năng lực bảo vệ di sản, tiêu biểu là dự án bảo tồn nghệ thuật trình diễn Ca trù, hát Dô (Quốc Oai), Trống quân (Phúc Thọ, Thường Tín, Phú Xuyên), Nghề rèn truyền thống Đa Sĩ (Hà Đông); thực hành tri thức làm thuốc Nam của người Dao (Ba Vì); bảo tồn tiếng lóng ở Đa Chất (Phú Xuyên)…

- Hà Nội có nhiều loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống như múa cổ, múa rối nước, tuồng, chèo, cải lương, hát trống quân, hát chèo tàu, hát ca trù, hát dô, hò cửa đình, hát xẩm… với sự đa dạng về hình thức và tinh tế, sâu sắc về nội dung. Hiện nay, có nhiều mô hình bảo tồn, phát huy giá trị nghệ thuật biểu diễn truyền thống được triển khai: Xem biểu diễn múa rối nước, ca trù, xẩm, tuồng, cải lương…khi tham quan phố cổ; mô hình kết hợp vừa tham quan di tích, thắng cảnh thiên nhiên, vừa xem biểu diễn và các hoạt động vui chơi giải trí (Công ty Cổ phần Tuần Châu Hà Nội và show diễn "Tinh hoa Bắc Bộ"); mô hình xem biểu diễn nghệ thuật truyền thống tại các lễ hội (như lễ hội chùa Hương, lễ hội Đền Gióng, lễ hội Cổ Loa, hội làng Triều Khúc…); mô hình xem biểu diễn nghệ thuật truyền thống tại các sự kiện văn hóa cộng đồng (như Chương

[43] Tính đến cuối năm 2021, theo Thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội có 76 nghệ nhân được tăng danh hiệu; trong đó 7 nghệ nhân nhân dân, 63 nghệ nhân ưu tú. .;

trình Lễ hội "Một thoáng văn hóa phố cổ Hà Nội", Chương trình liên hoan du lịch quốc tế Hà Nội; mô hình du lịch giáo dục nghệ thuật (Chương trình "Đêm Hoàng cung" của Nhà hát Tuồng Việt Nam); mô hình xem biểu diễn múa rối nước tại chính địa phương có phường rối cổ (phường rối Đào Thục). Tuy nhiên, mới có một vài loại hình/ thể loại được đưa vào khai thác du lịch một cách nghiêm túc và hiệu quả; công tác quảng bá chưa đạt hiệu quả cao; thiếu liên kết chặt chẽ giữa ngành nghệ thuật biểu diễn và du lịch.

- Hà Nội là địa phương có số lượng nghệ nhân nhiều nhất cả nước[44]. Tính riêng từ năm 2021 đến 6/2023, có 66 nghệ nhân được phong tặng và truy tặng, trong đó có 11 Nghệ nhân Nhân dân, 55 Nghệ nhân Ưu tú, nâng tổng số nghệ nhân của Hà Nội đến nay là 131 nghệ nhân (gồm 18 Nghệ nhân Nhân dân và 113 Nghệ nhân Ưu tú). Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chế độ đãi ngộ, hỗ trợ "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ nhân và Câu lạc bộ tiêu biểu trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể Thành phố Hà Nội.

- Truyền dạy và phát huy giá di sản văn hoá phi vật thể được các cấp, các ngành triển khai thực hiện, hỗ trợ nhiều lớp truyền dạy cho các di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình trình diễn dân gian tại cộng đồng, như: hát ca trù, hát xẩm, múa rối, hát chèo… Các di sản sau khi được hỗ trợ truyền dạy đã gia tăng được số lượng người thực hành di sản. Chính quyền và cộng đồng liên quan đến di sản có ý thức và trách nhiệm hơn trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

b) Thực trạng quản lý, tổ chức lễ hội

- Thủ đô Hà Nội là nơi tập trung rất nhiều lễ hội với đủ loại hình như Lễ hội dân gian; Lễ hội lịch sử cách mạng; Lễ hội tôn giáo; Lễ hội du nhập từ nước ngoài vào Việt Nam; Lễ hội Văn hóa, thể thao và du lịch; Lễ hội ngành nghề.

Hà Nội có 1.661 lễ hội dân gian được bảo tồn trong tổng số 8.000 lễ hội của cả nước. Ngoài những lễ hội mang tính khu vực, vùng, miền, Hà Nội còn có những lễ hội đặc trưng, có sức lan tỏa khắp cả nước như lễ hội Chùa Hương (lễ hội lớn và có thời gian kéo dài nhất cả nước), Hội Gióng tại đền Sóc và đền Phù Đổng được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

- Sinh hoạt lễ hội mang đậm nét văn hóa đặc trưng của văn hóa Thăng Long đã trở nên phổ biến trong đời sống, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tâm linh của đông đảo các tầng lớp nhân dân Thủ đô; nhiều loại hình văn hóa phi vật thể được bảo lưu và thể hiện qua lễ hội. Công tác tổ chức lễ hội ngày càng có xu hướng chuyên nghiệp hóa, góp phần đẩy mạnh và nâng cao đời sống văn hóa cho nhân dân ở các địa phương.

---

[44] Qua 3 đợt phong tặng: năm 2015, 2019 và 2022.

- Công tác tổ chức và quản lý lễ hội có nhiều chuyển biến tiến bộ rõ rệt. Tại các lễ hội về cơ bản không còn những vi phạm, tiêu cực, hoạt động mê tín dị đoan, chèn ép khách du lịch tại lễ hội. Nhiều điểm mới, nổi bật được các bộ, ngành Trung ương, cộng đồng và du khách ghi nhận, đánh giá cao như: miễn phí sử dụng các nhà vệ sinh công cộng, tổ chức trông giữ xe miễn phí, sử dụng quét mã QR tại các di tích, thắng cảnh đã hạn chế tình trạng các bãi xe tự phát mọc lên, góp phần giữ gìn trật tự đô thị, giảm ách tắc cục bộ tại điểm di tích như Chùa Phúc Khánh, Phủ Tây Hồ, Đình Hà - Chùa Hà…

c) Thực trạng quản lý, bảo tồn, khai thác di sản tư liệu

Trên địa bàn Hà Nội có 02/03 di sản tư liệu thế giới của Việt Nam được UNESCO công nhận: (1) Châu bản triều Nguyễn; (2) Bia tiến sĩ tại Văn Miếu Quốc Tử Giám.

Hiện nay, các di sản tư liệu đang được bảo quản, khai thác, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử. Mộc bản triều Nguyễn được đánh giá là khối di sản quý, có giá trị trên nhiều phương diện như lịch sử, địa lý, chính trị - xã hội, quân sự, pháp chế, giáo dục, văn hóa thời kỳ cận đại, ghi chép về việc giao thương kinh tế, văn hóa giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Hiện nay, đã được xây dựng nhà kho chuyên dụng hiện đại để bảo quản, đã phân loại, chỉnh lý khoa học, đồng thời được in rập ra giấy dó và số hóa, có phần mềm quản lý và phục vụ khai thác sử dụng. Bên cạnh đó, Bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám hiện cũng có sức hút mạnh mẽ đối với các học giả, du khách, chính khách trong và ngoài nước.

1.2. Hoạt động bảo tàng

- Hà Nội là địa phương dẫn đầu toàn quốc về số lượng bảo tàng và số hiện vật trưng bày tại bảo tàng. Tính đến hết năm 2022, trên địa bàn Hà Nội có tổng số 49 bảo tàng công lập.. Tổng số hiện vật trưng bày tại các bảo tàng ở Hà Nội là 1.928.700 hiện vật, chiếm 46,14% cả nước, chiếm 87,68% vùng ĐBSH.

Bảng 2.14: So sánh số lượng bảo tàng trên địa bàn Hà Nội với TP. Hồ Chí Minh, vùng ĐBSH và cả nước năm 2021

Địa danh	Tổng số Bảo tàng	Trong đó					Tổng số hiện vật	Số lượt khách tham quan
		Bảo tảng quốc gia	Bảo tàng chuyên ngành thuộc Bộ, ngành và tương đương	Bảo tàng chuyên ngành thuộc đơn vị trực thuộc Bộ, ngành và tương đương	Bảo tàng cấp tỉnh	Bảo tàng ngoài công lập		
Cả nước	187	4	7	36	81	59	4.272.403	3.226.623
ĐBSH	69	3	7	23	10	26	2.199.663	1.124.637

Hà Nội	49	3	7	20	1	19	1.928.700	1.088.352
TP.Hồ Chí Minh	12	-	-	2	7	3	556.079	572.973

Nguồn: Niên giám thống kê ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2021

- Trung bình mỗi năm, các bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành và Bảo tàng Hà Nội thu hút hàng trăm nghìn lượt khách đến tham quan, học tập và có hàng trăm nghìn lượt tương tác của công chúng trên các trang mạng xã hội. Từ năm 2010 đến nay, Bảo tàng Hà Nội mỗi năm đón khoảng 100 nghìn lượt khách tham quan. Bảo tàng đã triển khai trưng bày được 61 nội dung chuyên đề khác nhau, phối hợp tổ chức hàng chục sự kiện, hoạt động văn hóa. Các cơ sở bảo tàng công lập và tư nhân đã có nhiều đóng góp trong việc gìn giữ, phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc, và thu hút đối với khách du lịch trong nước và quốc tế. Thời gian qua, các bảo tàng trên địa bàn Thành phố đã tăng cường hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, đổi mới trưng bày hiện vật truyền thông, tương tác với công chúng; đầu tư hàng tỷ đồng xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý tài liệu, hiện vật; ứng dụng công nghệ trong giới thiệu trưng bày như xây dựng hệ thống thuyết minh tự động (audioguide), định danh mã QR, xây dựng không gian trải nghiệm dành cho công chúng, ứng dụng công nghệ 3D/4D… Các bảo tàng cũng đẩy mạnh xây dựng các sản phẩm du lịch, liên kết các điểm tham quan bảo tàng với các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn thủ đô Hà Nội; mở rộng kênh truyền thông qua mạng xã hội, trang thông tin điện tử (website) để thu hút giới trẻ đến với bảo tàng; tăng cường hoạt động trao đổi tài liệu, học thuật và xuất bản…

- Trên địa bàn Hà Nội hiện còn có 18 bảo tàng tư nhân đang hoạt động. Trong đó có không ít bảo tàng được đánh giá cao, thu hút nhiều du khách tham quan như Bảo tàng Mỹ thuật của họa sĩ Phan Thị Ngọc Mỹ (xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai), Bảo tàng Kỷ vật chiến tranh của cựu chiến binh Nguyễn Mạnh Hiệp (phường Phú Thượng, quận Tây Hồ), Bảo tàng Gốm sứ Kim Lan (xã Kim Lan, huyện Gia Lâm), Bảo tàng Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày của cựu chiến binh Lâm Văn Bảng (xã Nam Triều, huyện Phú Xuyên)… Ngoài ra còn có những bộ sưu tập đồ cổ, đồ cũ của các cá nhân yêu văn hóa truyền thống. Mỗi nơi một chủ đề với những mục đích hoạt động khác nhau nhưng đều cho thấy sự nỗ lực, tâm huyết đối với di sản văn hóa - lịch sử của dân tộc.

1.3. Thư viện

- Thủ đô Hà Nội có mạng lưới cơ sở thư viện phát triển toàn diện nhất cả nước, trong đó có nhiều thư viện được đầu tư đồng bộ, hiện đại như Thư viện quốc gia, Thư viện của các Bộ ngành, lực lượng vũ trang và gần 200 thư viện của các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu. Thư viện Quốc gia Việt Nam là thư viện trung tâm của cả nước. Tổng số tài liệu trong Thư viện đạt 2,5 triệu đơn vị tài liệu truyền thống và gần 8

triệu trang tài liệu số. Thư viện có khả năng phục vụ 1,4 - 1,5 triệu lượt bạn đọc. Các thư viện chuyên ngành có quy mô đầu tư hạn chế hơn, trung bình được trang bị từ 30-50 máy tính kết nối mạng, trên 12.000 đầu sách, 130 loại báo, tạp chí và trên 2.000 báo cáo nghiên cứu.

Thành phố Hà Nội quản lý 1 thư viện cấp Thành phố (Thư viện Hà Nội); 29/30 thư viện cấp huyện; 54 thư viện cấp xã, phường, thị trấn (chiếm 9,33% số xã, phường, thị trấn có thư viện); 1.001 thư viện, phòng đọc cơ sở (chiếm 18,3% số thôn, làng, tổ dân phố có thư viện, phòng đọc sách). So với năm 2015, số thư viện cấp huyện không tăng nhưng số thư viện, phòng đọc cơ sở cấp xã, cấp thôn tăng đáng kể, cụ thể đến năm 2022, tổng số thư viện, phòng đọc cơ sở tăng gấp 2,36 lần (từ 447 thư viện, phòng đọc vào năm 2015 lên 1.055 thư viện, phòng đọc sách), bình quân mỗi năm, tăng hơn 100 thư viện, phòng đọc cơ sở. Năm 2019, Hà Nội có nhiều hơn Thành phố Hồ Chí Minh 05 thư viên cấp huyện, tuy nhiên số sách trong thư viện ít hơn 104.781 nghìn bản, số lượt người đọc ít hơn 1.583.470 lượt.

Bảng 2.15: Hiện trạng thư viện cả nước và thủ đô Hà Nội năm 2019

Tên thành phố	Năm 2015		Năm 2019		
	Số thư viện (Đơn vị)	**Số sách trong thư viện** (Nghìn bản)	**Số thư viện** (Đơn vị)	**Số sách trong thư viện** (Nghìn bản)	**Số lượt người được phục vụ** (Lượt người)
Cả nước	733	23.648,9	731	32.784.831	47.033.396
Hà Nội	31	3401,8	30	1.156.097	1.088.695
TP. Hồ Chí Minh	25	822,0	25	1.260.878	2.672.165

Nguồn: Niên giám thống kê quốc gia 2015; Số liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2019

Ngoài hệ thống thư viện công lập, trên địa bàn Thành phố Hà Nội hiện có 13 thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. Đa số các thư viện tư nhân sử dụng cơ sở vật chất của gia đình, dòng họ.

- Hà Nội đã quan tâm phát triển văn hoá đọc, đưa sách đến gần bạn đọc với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Quầy sách lưu động, Phố sách, Triển lãm sách; cafe sách, tủ sách học đường (100 % trường học phổ thông và giáo dục đại học, đao tạo nghề trên địa bàn Hà Nội đều có thư viện, tủ sách học đường); xây dựng thư viện tại các sở, ngành. Phục vụ thư viện lưu động tại 200 điểm; lượt bạn đọc phục vụ: 435.719 lượt, lượt tài liệu phục vụ 435.719 lượt; luân chuyển sách tới các thư viện tủ sách, chi hội người khiếm thị: 710.200 bản sách, lượt bạn đọc phục vụ 1.359.838 lượt, lượt tài liệu phục vụ 2.289.713 lượt.

- *Công tác chuyển đổi số trong công tác thư viện cũng được quan tâm*, tăng cường ứng dụng phần mềm thư viện điện tử cho các hoạt động nghiệp vụ, quản lý và phục vụ bạn đọc; số hóa vốn tài liệu địa chí; xây dựng cơ sở dữ liệu, sản xuất sách phục vụ bạn đọc khiếm thị (sách nói, chữ nổi)...

Tuy nhiên, *thư viện cơ sở hoạt động ít hiệu quả; số lượng đầu sách hạn chế*; do tác động của KHCN, tiếp cận Internet nên số lượng người đến khai thác, đọc sách tại Thư viện giảm so với thời kỳ trước. Tại một số thư viện công cộng vẫn còn tình trạng hoạt động cầm chừng, thiếu những hoạt động thu hút người đọc tìm đến. Thậm chí có nơi phải đóng cửa vì không có người ghé thăm. Các thư viện tư nhân đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc duy trì hoạt động thường xuyên do thiếu nhân lực và kinh phí mua sắm tài liệu, máy tính.

1.4. Nghệ thuật biểu diễn

1.4.1. Biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp

- *Hà Nội là trung tâm biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp của cả nước*, Hiện nay, trên địa bàn Hà Nội có 22 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp. Trong đó, Trung ương quản lý 16 đơn vị, chiếm 94% tổng số cơ sở biểu diễn nghệ thuật quốc gia; Hà Nội quản lý 06 đơn vị[45], chiếm 5,66% tổng cơ sở đoàn nghệ thuật do địa phương quản lý. Trong đó, 03 đơn vị nghệ thuật chèo; 01 tuồng; 02 cải lương; 03 kịch nói; 02 múa rối; 02 Xiếc; 01 dàn nhạc giao hưởng; 01 Nhạc - Vũ kịch; 07 ca múa nhạc tổng hợp[46]. Ngoài ra, có một số cung văn hoá được tổ chức các hoạt động nghệ thuật biểu diễn thường xuyên như Cung văn hóa lao động hữu nghị Việt Xô (do Liên đoàn Lao động Thành phố quản lý); Cung thiếu nhi Hà Nội và Cung văn hóa thể thao thanh niên (do Thành đoàn Hà Nội quản lý)...

Giai đoạn 2011-2019, Hà Nội tổ chức 24.686 buổi biểu diễn, bình quân mỗi năm tổ chức 2.743 buổi, bình quân có khoảng 1.372 nghìn lượt người xem/năm, thu bình quân 49,33 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, các năm 2020-2022, do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, hoạt động biểu diễn nghệ thuật bị ảnh hưởng nghiêm trọng: năm 2020 tổ chức được 613 buổi, bằng 23,57% số buổi biểu diễn năm 2019, doanh thu đạt được 15 tỷ, bằng 23,07%

---

[45] Các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của Hà Nội: (1) Nhà hát Chèo Hà Nội; (2) Nhà hát Cải lương Hà Nội; (3) Nhà hát Kịch Hà Nội; (4) Nhà hát ca múa nhạc Thăng Long; (5) Nhà hát Xiếc và Tạp kỹ Hà Nội; (6) Nhà hát múa rối Thăng Long

[46] Các nhà hát do Sở Văn hoá và Thể thao Thành phố quản lý có 6 cơ sở: Nhà hát kịch Hà Nội, Nhà hát Cải lương Hà Nội, Nhà hát múa rối Thăng Long, Nhà hát Chèo Hà Nội, Nhà hát Ca múa nhạc Thăng Long, Nhà hát nghệ thuật Xiếc và tạp kỹ Hà Nội. UBND Thành phố Hà Nội quản lý trực tiếp Trường Cao đẳng nghệ thuật Hà Nội; cơ sở này có 1 nhà hát hoạt động theo mô hình nhà hát thực hành kết hợp với đào tạo nghệ thuật biểu diễn.

doanh thu năm 2019. Năm 2021, số buổi biểu diễn giảm còn 265 buổi, doanh thu giảm còn 2,5 tỷ đồng.

- *Cơ sở và nguồn lực để phát huy, sáng tạo và trình diễn nghệ thuật còn hạn chế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của đa số nhà hát lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu tổ chức các sự kiện biểu diễn quy mô; khả năng thu hút khán giả đến rạp thấp.* Trong 6 nhà hát do Thành phố quản lý, ngoại trừ Nhà hát múa rối Thăng Long có nhiều buổi biểu diễn thu hút khách du lịch quốc tế, đa số các nhà hát còn lại có số lượng khán giả đến rạp ở mức thấp. Diện tích các rạp hát nhỏ hẹp, nằm sát trong khu dân cư, các phương tiện giao thông khó khăn mỗi khi tổ chức chương trình nghệ thuật…

1.4.2. Biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp

Thành phố thường xuyên tổ chức các cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật quần chúng các cấp như liên hoan múa không chuyên; liên hoan dân ca, dân vũ; liên hoan sân khấu không chuyên; liên hoan nghệ thuật múa rối nước không chuyên; liên hoan ca múa nhạc quần chúng các xã nông thôn mới, phường văn minh đô thị;... góp phần thúc đẩy sự phát triển của các bộ môn nghệ thuật; bồi dưỡng và nâng cao trình độ, năng lực biểu diễn, khả năng cảm thụ và thể hiện tác phẩm nghệ thuật của các diễn viên không chuyên nghiệp. Đồng thời, quần chúng nhân dân có điều kiện tham gia các hoạt động sáng tạo, hưởng thụ văn hóa nghệ thuật, thưởng thức các tác phẩm do chính người dân ở cộng đồng dân cư thể hiện.

Tính đến năm 2022, Hà Nội đã xây dựng được 386 câu lạc bộ nghệ thuật quần chúng, trong đó, có 16 câu lạc bộ cấp tỉnh với khoảng 1.000 hội viên; 372 câu lạc bộ cấp huyện với trên 12.700 hội viên. Giai đoạn 2011-2022, số lượng câu lạc bộ, đội nghệ thuật quần chúng có mức tăng trung bình qua các năm không lớn nhưng cách tổ chức hoạt động ngày càng chặt chẽ và có sự đầu tư tác phẩm bài bản hơn.

So với TP. HCM, số câu lạc bộ (CLB) cấp tỉnh của Hà Nội cao hơn 9 CLB nhưng cấp huyện thấp hơn 95 CLB; số cuộc thi cấp tỉnh cao hơn TP.HCM cả về số cuộc thi và lượt người xem nhưng cấp huyện thấp hơn rất nhiều (bằng 38,89% số cuộc thi và 9,61% lượt người xem. Điều đó, cho thấy *nghệ thuật biểu diễn quần chúng cấp huyện trên địa bàn Hà Nội chưa được quan tâm đúng mức.*

Bảng 2.16: So sánh hoạt động biểu diễn nghệ thuật quần chúng của Hà Nội với cả nước và các Thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019.

	Câu lạc bộ				Liên hoan, hội thi, hội diễn			
	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp tỉnh		Cấp huyện	
	Số câu lạc bộ	Số hội viên	Số câu lạc bộ	Số hội viên	Số cuộc	Lượt người xem (Nghìn lượt)	Số cuộc	Lượt người xem (Nghìn lượt)

Cả nước	642	23.586	8726	139.338	319	1.228,75	4.213	14.823
Hà Nội	14	1.039	372	12.724	7	10	247	80
Tp. Hồ Chí Minh	5	260	467	11.197	4	5	635	8.322

Nguồn: Niên giám thống kê ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2019

1.5. Điện ảnh

- Có nhiều cơ sở sản xuất phim công lập nhưng hoạt động chưa thực sự hiệu quả.

Trên địa bàn Hà Nội có 10 cơ sở sản xuất phim nằm trong hệ thống cơ sở điện ảnh quốc gia[47]; có 24 công ty hoạt động chuyên về lĩnh vực điện ảnh, chủ yếu làm phim quảng cáo, phim truyền hình, phim ca nhạc... So với Thành phố Hồ Chí Minh, số công ty điện ảnh của Hà Nội ít hơn 3 lần. Trên địa bàn Thành phố có 1 trường quay được thành lập đầu tiên của Việt Nam - Trường quay Cổ Loa. Tuy nhiên, trường quay này chưa được đầu tư đồng bộ theo quy hoạch nên chưa phát huy được hiệu quả hoạt động.

- Hà Nội hiện nay đang thiếu hụt lớn đội ngũ làm phim chuyên nghiệp, chất lượng cao: Mặc dù có nhiều hãng phim, công ty điện ảnh có bề dày lịch sử hình thành và phát triển nhưng Thành phố hiện nay đang thiếu hụt lớn đội ngũ làm phim chuyên nghiệp, chất lượng cao. Trong giai đoạn 2011-2020, có ít dự án làm phim Việt Nam được thực hiện ở Hà Nội. Các phim chiếu rạp có doanh thu cao ở Việt Nam chủ yếu được sản xuất ở Thành phố Hồ Chí Minh. Không chỉ lĩnh vực sản xuất phim truyện bị thụt lùi mà các lĩnh vực phim hoạt hình, phim tài liệu khoa học vốn là thế mạnh truyền thống của các hãng phim cũng đang bộc lộ nhiều mặt hạn chế.

- Rạp chiếu phim công lập giảm số lượng, hoạt động kém hiệu quả: UBND Thành phố Hà Nội trực tiếp quản lý Công ty TNHH Một thành viên Điện ảnh Hà Nội. Sau thời gian hoạt động, đến nay các cơ sở vật chất nhà rạp, trang thiết bị, máy móc của công ty quản lý đã hỏng, xuống cấp, không còn đảm bảo về các tiêu chuẩn kỹ thuật chiếu phim. Cả 3 cơ sở chiếu phim công lập là rạp Kim Đồng, rạp Đại Đồng và rạp 2/9 Sơn Tây có diện tích hẹp, ít phòng chiếu, trang bị chưa đồng bộ và thiếu không gian tổ chức các dịch

[47] Các cơ sở sản xuất phim nằm trong hệ thống cơ sở điện ảnh quốc gia gồm: (1) Trung tâm Kỹ thuật điện ảnh Việt Nam; (2) Trung tâm Điện ảnh Thể thao và Du lịch Việt Nam; (3) Trường quay Cổ Loa; (4) Công ty cổ phần phim truyện I; (5) Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hãng Phim Truyện Việt Nam; (6) Công ty Cổ phần Hãng phim Hoạt hình Việt Nam; (7) Công ty TNHH MTV Hãng phim Tài liệu và Khoa học Trung ương; (8) Điện ảnh quân đội nhân dân; (9) Điện ảnh Công an nhân dân; (10) Trung tâm Phim truyền hình Việt Nam. Cũng trên địa bàn Thành phố Hà Nội, có 1 cơ sở lưu trữ, phục chế phim là Viện phim Việt Nam thuộc Bộ VHTTDL quản lý.

vụ phục vụ khán giả đến xem nên ít thu hút được khách đến rạp. Từ năm 2020 - 2022 do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 hoạt động điện ảnh, nhất là hoạt động chiếu phim tại rạp bị giảm mạnh cả về số buổi chiếu, khán giả và doanh thu.

- Hệ thống rạp chiếu phim tư nhân phát triển mạnh, thị trường phim nước ngoài lấn áp phim Việt Nam trong tại chính thị trường nội địa:

Trong giai đoạn 2011-2022, trên địa bàn Hà Nội phát triển mạnh hệ thống rạp chiếu phim tư nhân hiện đại, phân bố tập trung tại các quận nội thành. Toàn Thành phố có 45 rạp/cụm rạp chiếu phim tư nhân quy mô lên đến hàng nghìn chỗ ngồi có thể phục vụ nhiều buổi chiếu phim trong ngày cho hàng chục nghìn khán giả. Đa số hệ thống rạp chiếu phim tư nhân đạt chuẩn phòng chiếu phim quốc tế.[48] Một số doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đã đầu tư phát triển các hình thức chiếu phim trên nền tảng trực tuyến như VieOn, Netflix, Danet, Galaxy Play, FPT Play, Viettel Media… Doanh thu chiếu phim tại Hà Nội ước tính lên đến hàng nghìn tỷ đồng mỗi năm, chủ yếu thuộc nhóm doanh nghiệp tư nhân. Tỷ lệ buổi chiếu phim nước ngoài ở các rạp đạt từ 75 -80% số buổi phim chiếu; còn lại là tỷ lệ buổi chiếu phim Việt Nam. Điều này thể hiện sự lấn át của phim nước ngoài đối với phim Việt Nam ở ngay tại thị trường nội địa.

Những năm gần đây, một số cơ sở nghiên cứu, đào tạo nhân lực văn hóa nghệ thuật công lập và tư nhân trên địa bàn Hà Nội tham gia sản xuất phim tư liệu về di sản văn hóa, mở ra xu hướng làm phim nhân học. Một số bộ phim nhân học đã tham dự và được các liên quan phim quốc tế đánh giá cao.

1.6. Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

- *Mỹ thuật*: giới mỹ thuật Hà Nội tiếp thu nhiều trào lưu, trường phái, xu hướng nghệ thuật đương đại. Các nghệ sĩ của Hội Mỹ thuật Hà Nội đã có nhiều đóng góp vào sự nghiệp phát triển Mỹ thuật Thủ đô.

- *Nhiếp ảnh*: Phát triển toàn diện trên các lĩnh vực: kinh doanh, dịch vụ, sáng tác, triển lãm, hưởng thụ nghệ thuật. Công nghệ ảnh có bước phát triển vượt bậc.. Nhiếp ảnh gần như trở thành môn nghệ thuật đại chúng, nhận được sự quan tâm của đông đảo mọi người và mang tính xã hội hóa cao.

- Triển lãm: Trên địa bàn thủ đô Hà Nội có 03 cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật quốc gia, trong đó 02 cơ sở đang hoạt động là Trung tâm Triển lãm Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam và Trung tâm Giám định và Triển lãm tác phẩm Mỹ thuật, Nhiếp ảnh (thuộc sự quản lý của Bộ VHTTDL) có chức năng tổ chức triển lãm, hội chợ, giao lưu giới

[48] Các rạp chiếu phim đạt tiêu chuẩn như có hệ thống rạp Beta Cinema (4 cụm rạp); CGV (21 cụm rạp); Lotte Cinema (6 cụm rạp); Galaxy Cinema (2 cụm rạp); Platinum (4 cụm rạp); Beta Cineplex (3 cụm rạp)... 1 Cụm rạp chiếu phim công lập duy nhất được đầu tư quy mô tương đương với cụm rạp tư nhân và có doanh thu cao nhất hệ thống chiếu phim công lập cả nước là Trung tâm chiếu phim quốc gia thuộc sự quản lý của Bộ VHTTDL.

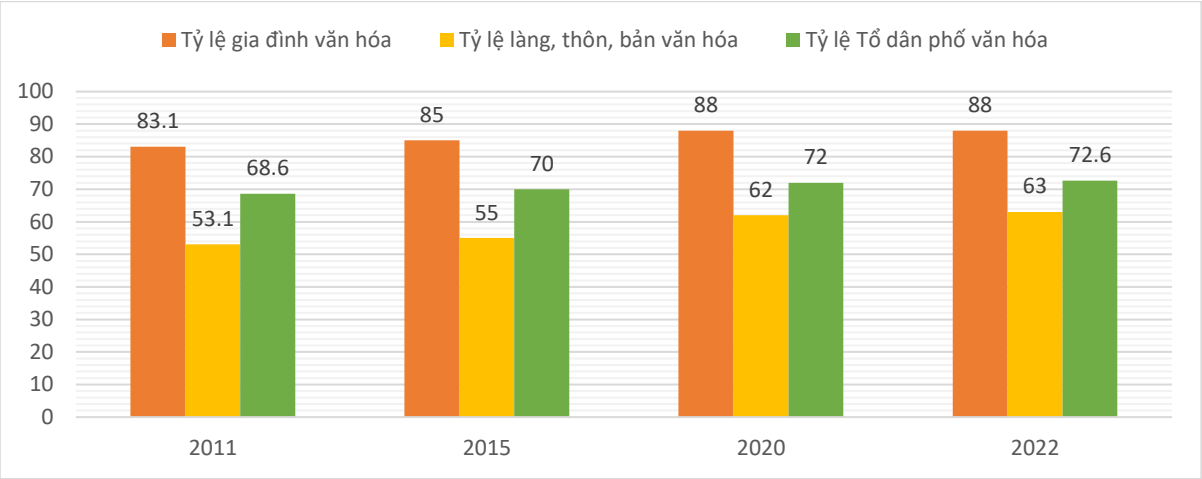
thiệu văn hóa nghệ thuật trong nước và quốc tế. Hằng năm, các cơ sở triển lãm quốc gia tổ chức từ 30 đến 40 cuộc triển lãm, hội chợ, giao lưu văn học nghệ thuật. Các cơ sở triển lãm này cũng là nơi tổ chức định kỳ các cuộc triển lãm quốc gia về hội họa, đồ họa, điêu khắc, mỹ thuật ứng dụng, nhiếp ảnh. Một số triển lãm có quy mô, tầm ảnh hưởng rộng như Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam (03 năm/1 lần); Triển lãm mỹ thuật ứng dụng toàn quốc (05 năm/1 lần); Triển lãm điêu khắc (10 năm/lần); Festival mỹ thuật trẻ; Festival nhiếp ảnh trẻ; Triển lãm tranh thiếu nhi toàn quốc; các triển lãm hàng năm của Hội Mỹ thuật Việt Nam; Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội văn học nghệ thuật Hà Nội và các tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương phối hợp tổ chức triển lãm.

Thành phố Hà Nội quản lý 1 cơ sở triển lãm công lập là Trung tâm Thông tin Triển lãm. Thành phố chưa xây dựng được trung tâm/khu triển lãm văn học nghệ thuật quy mô đáp ứng nhu cầu tổ chức triển lãm, giới thiệu tác phẩm văn học nghệ thuật của văn nghệ sĩ đến công chúng và khách du lịch. Các hoạt động triển lãm tác phẩm văn học nghệ thuật chủ yếu sử dụng cơ sở vật chất của các triển lãm quốc gia, bảo tàng, nhà hát, cung văn hóa, nhà văn hóa trên địa bàn…

Ngoài cơ sở công lập, trên địa bàn Thành phố Hà Nội có một số cơ sở triển lãm nghệ thuật tư nhân. Ngoại trừ Trung tâm nghệ thuật đương đại VCCA (Thanh Xuân) được đầu tư quy mô, các cơ sở còn lại đều có diện tích triển lãm, trưng bày nhỏ hẹp. Phần lớn các cơ sở tư nhân đều đặt tại các quận nội thành Hà Nội, trong đó tập trung tại quận Hoàn Kiếm.

1.7. Xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa cơ sở, nếp sống gia đình, văn hóa, văn minh đô thị, chuẩn mực người Hà Nội thanh lịch, văn minh

Trong giai đoạn vừa qua, Hà Nội đã triển khai đồng bộ các nhiệm vụ xây dựng văn hóa cơ sở một cách bài bản, theo hướng hình thành môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cao chất lượng Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa, với trọng tâm là xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, xây dựng gia đình văn hóa, thôn văn hóa, tổ dân phố văn hóa, các cơ quan đạt chuẩn văn hóa. Các chỉ tiêu xây dựng mô hình văn hóa cơ sở trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2011-2022 liên tục tăng. So với năm 2011, năm 2022 tăng 6,9% tỷ lệ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu Gia đình văn hóa; tăng 9,9% tỷ lệ làng, thôn, bản được công nhận và giữ vững danh hiệu Làng văn hóa; tăng 3,8% tỷ lệ Tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu Tổ dân phố văn hóa.



Hình 2. 4: Chỉ tiêu xây dựng mô hình văn hoá cơ sở trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2011-2022

Nguồn: Báo cáo tổng kết Ctr 04-CTr/TU nhiệm kỳ 2011-2015; 2016-2020; Sơ kết chương trình 06-Ctr/TU nhiệm kỳ 2021-2025

Trong xây dựng Gia đình văn hóa, Thành phố duy trì bền vững 134 mô hình phòng, chống bạo lực gia đình; 790 câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; 749 nhóm phòng, chống bạo lực gia đình; 2.193 địa chỉ tin cậy ở cộng đồng và 695 đường dây nóng triển khai hoạt động tại các tổ dân phố với sự tham gia tích cực của đội ngũ cộng tác viên, tuyên truyền viên nhằm bảo vệ phụ nữ, trẻ em.

Hội Liên hiệp phụ nữ Hà Nội đã triển khai thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng mô hình "Gia đình 5 không, 3 sạch", "Gia đình 5 có, 3 sạch", "Gia đình văn minh hạnh phúc" bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến. Các nội dung xây dựng thôn, làng văn hóa được gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; còn xây dựng Tổ dân phố văn hóa gắn với chương trình xây dựng đô thị văn minh. Đến năm 2022, toàn Thành phố có 16/18 huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới, 100% xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 14 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Thành phố tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng cuộc vận động "Xây dựng nếp sống văn hoá công nghiệp" trong công nhân viên chức lao động Thủ đô gắn với phong trào xây dựng "Cơ quan, Đơn vị, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa". Đến năm 2022, 71,8% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa trên tổng số đăng ký. Kết quả thực tiễn xây dựng văn hóa cơ sở cơ bản đạt và vượt so với chỉ tiêu đề ra. Riêng kết quả triển khai thực hiện Quy tắc ứng xử nơi công cộng của các địa phương chưa đồng đều, chưa thực sự tạo sự chuyển biến rõ nét.

Xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh được Hà NộiThành phố xác định là 1 trong 5 nhiệm vụ trọng tâm, 3 khâu đột phá của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ XVI. Thành phố Hà Nội đã ban hành 02 Bộ Quy tắc ứng xử: Quy tắc ứng xử trong cơ quan của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan thuộc Thành phố Hà Nội và Quy tắc ứng xử nơi công cộng trên địa bàn Thành phố. Những

quy tắc này đã làm thay đổi căn bản nhận thức, thái độ, hành vi ứng xử của không chỉ công chức, viên chức mà cả với người dân Thủ đô và du khách khi đến Hà Nội.

1.8. Xây dựng văn hóa công cộng

Trong giai đoạn 2011-2022, Thành phố Hà Nội đã phát triển, mở rộng nhiều không gian văn hóa công cộng trên địa bàn như: công viên; phố đi bộ, vườn hoa công cộng...

- *Hoạt động văn hoá cộng đồng tại không gian quảng trường:* Không kể một số quảng trường quy mô nhỏ đang được xây dựng tại một số khu đô thị mới trên địa bàn, Thành phố Hà Nội hiện có 4 quảng trường: Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục; Quảng trường Cách mạng Tháng Tám; Quảng trường và Quảng trường Ba Đình chiếm 11,4% số lượng quảng trường trên toàn quốc. Diện tích quảng trường trên dân số của Hà Nội trung bình 0,02m2/người, khá thấp so với thủ đô các nước. Như vậy, thủ đô Hà Nội vẫn đang rất thiếu không gian quảng trường phục vụ nhu cầu tổ chức sự kiện, vui chơi, giải trí của nhân dân.

- *Hoạt động sinh hoạt văn hoá cộng đồng tại không gian công viên, vườn hoa:* Thành phố có 63 công viên, vườn hoa lớn nhỏ. Trong đó, có nhiều công viên quy mô lớn, là điểm đến của du khách và người dân Thủ đô như: công viên Yên Sở; công viên Thủ Lệ; công viên Thống Nhất; công viên nước Hồ Tây; công viên Thiên đường Bảo Sơn… Tuy nhiên, hiện nay có 13 công viên, 32 vườn hoa (chiếm 70% tổng số công viên, vườn hoa) cần cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mới có thể đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao của nhân dân. Toàn bộ số công viên, vườn hoa này đã được Hà Nội lên kế hoạch cải tạo, sửa chữa.[49]

Đến hết năm 2025 Thành phố thực hiện xây dựng mới, cải tạo được 62 công viên, vườn hoa (đạt 137,7% chỉ tiêu đề ra), cụ thể:

- Đối với chỉ tiêu xây dựng mới các công viên: Đã hoàn thành và cơ bản hoàn thành 09 công viên: Công viên Ngọc Thụy; Công viên Long Biên; Công viên Lâm Hạ; Công viên hồ điều hòa CV1; Công viên và hồ điều hòa khu phía bắc và phần mở rộng phía Nam nghĩa trang Mai Dịch; Công viên Thiên văn học - quận Hà Đông; Công viên Âm nhạc - quận Hà Đông; Công viên Mễ Trì - quận Nam Từ Liêm; Công viên Phùng Khoang; tiếp tục đôn đốc các chủ đầu tư triển khai Công viên Chu Văn An, công viên hồ điều hòa thuộc Khu đô thị Tây Nam, Công viên Hà Đông, Công viên Kim Quy, (đạt 133% chỉ tiêu).

- Đối với chỉ tiêu xây dựng mới các vườn hoa: Hiện nay đã hoàn thành xây dựng mới và đưa vào sử dụng 24 vườn hoa, bao gồm: Vườn hoa ngõ 135 Núi Trúc; vườn hoa

[49] Kế hoạch số 332/KH-UBND ngày 31/12/2021 về việc cải tạo, nâng cấp và xây mới các công viên, vườn hoa trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021 – 2025.

đầu ngõ 459 phố Đội Cấn và 05 điểm vườn hoa trong khu 7,2ha Vĩnh Phúc; Vườn hoa, cây xanh phần diện tích đất xen kẹt giữa đường Thi Sách kéo dài và dự án 94 Lò Đúc; Vườn hoa cây xanh thuộc dự án "Xây dựng đồng bộ hạ tầng cây xanh, đường giao thông tại ô quy hoạch ký hiệu F6/CX6 phường Hoàng Liệt; Khu cây xanh và thể dục thể thao tại ô đất A11 – Khu đô thị Tây Nam Hà Nội; Vườn hoa khu Đồng Ông xã Đan Phượng; Vườn hoa khu đấu giá Cây Sung Trong xã Song Phượng; Khu vui chơi, cây xanh thôn Thuận Thượng xã Song Phượng; Vườn hoa cây xanh ao thôn 6 - Thượng Mỗ; Vườn hoa sân chơi cụm 3, cụm 4 - Tân Hội; Vườn hoa sân chơi cụm 7, cụm 8 - Tân Hội; Sân chơi vườn hoa cụm 13 - Tân Lập; Sân chơi, vườn hoa 22-5 - Tân Lập; Vườn hoa, sân chơi cụm 4,5,6 - Tân Lập; Vườn hoa cụm 3 - Thọ Xuân; Vườn hoa cụm 2 - Thọ Xuân; Vườn hoa kết hợp khu vui chơi thể thao thôn Chiến Thắng - Thọ Xuân; Vườn hoa cụm 7; Sân chơi vườn hoa các thôn Trung Châu;Vườn hoa cây xanh thôn La Thạch; Vườn hoa Quý Nương, Vườn hoa Vân Tiên, Vườn hoa Nguyễn Du (giai đoạn 2).

- Đối với cải tạo, nâng cấp công viên, vườn hoa: Đã hoàn thành đưa vào sử dụng 29 vườn hoa: Lê Trực, Vạn Xuân, Hoàng Diệu, Phan Đình Phùng, Trúc Bạch, Bãi Nhãn, hồ Đầm Tròn (Ngọc Hà); Mê Linh, Diên Hồng, Tao Đàn, Ngô Quyền, Cửa Nam, Bác Cổ; Mai Xuân Thưởng, Lý Tự Trọng; Pasteur, Tăng Bạt Hổ, Yec-Xanh, hồ Thiền Quang; Hoàng Văn Thụ; Đại học Công Đoàn, 1-6, Đào Duy Anh; Long Biên, Ngọc Lâm; Nguyễn Trãi, Hà Đông, khu Cổng Đồng, khu Giếng Sen. Năm 2025 tiếp tục hoàn thành 16 công viên, vườn hoa. Hiện nay, một số dự án cải tạo công viên đã được HĐND Thành phố thông qua chủ trương đầu tư (Công viên Thống Nhất, Bách Thảo, Thủ Lệ), các chủ đầu tư cần sớm đẩy nhanh tiến độ lập và phê duyệt dự án để làm cơ sở triển khai thực hiện. Một số dự án còn khó khăn, vướng mắc kéo dài (công viên nghĩa trang Bắc Nam Mai Dịch, công viên Tuổi trẻ…) cần tập trung giải quyết dứt điểm.

Với 62 công viên, vườn hoa phục vụ cho khoảng 8,5 triệu dân, Thủ đô vẫn đang rất thiếu không gian công cộng này.

- *Hoạt động sinh hoạt văn hoá cộng đồng tại không gian phố đi bộ:* Hà Nội đang dẫn đầu xu hướng phát triển phố đi bộ trong không gian đô thị cả nước. Ngoài phố đi bộ Hồ Gươm và quanh khu Phố cổ, Thủ đô còn có phố đi bộ Trịnh Công Sơn (Tây Hồ), phố đi bộ Sơn Tây (khu vực Thành cổ Sơn Tây), phố Đảo Ngọc - Ngũ Xã (Ba Đình) và mới đây nhất là không gian đi bộ phố Trần Nhân Tông và phụ cận (Hai Bà Trưng). Phố đi bộ hồ Gươm (quận Hoàn Kiếm) là tuyến phố đi bộ đầu tiên, hoạt động từ năm 2016.

Sau gần 10 năm hoạt động, đến năm 2025, phố đi bộ Hồ Gươm đã khẳng định vai trò là không gian sinh hoạt văn hoá cộng đồng tiêu biểu của Thủ đô. Theo thống kê của các cơ quan quản lý đô thị, lượng khách trung bình năm 2025 đạt khoảng 4.000 – 6.000 lượt/ngày vào các ngày thường, riêng cuối tuần và dịp lễ có thể lên tới 20.000 – 25.000 lượt/ngày, tăng khoảng 20–30% so với giai đoạn trước năm 2020. Vào khung

giờ buổi tối cuối tuần, không gian đi bộ thường xuyên ghi nhận mật độ rất cao, trở thành điểm tụ hội của người dân Thủ đô, khách du lịch trong nước và quốc tế.

Các sản phẩm văn hóa tại tuyến phố đi bộ Hồ Gươm và khu phố cổ ngày càng đa dạng, với hơn 150–200 sự kiện, hoạt động văn hoá – nghệ thuật được tổ chức mỗi năm (tính đến 2025), bao gồm biểu diễn nghệ thuật đường phố, âm nhạc truyền thống – đương đại, triển lãm thủ công mỹ nghệ, trò chơi dân gian và giới thiệu tinh hoa ẩm thực Thăng Long – Hà Nội. Nhiều hoạt động mang tính định kỳ đã góp phần hình thành bản sắc riêng cho không gian đi bộ trung tâm.

Tuy nhiên, đến năm 2025, sự phát triển của các không gian đi bộ trên địa bàn Hà Nội vẫn chưa đồng đều. Trong khi phố đi bộ Hồ Gươm luôn duy trì sức hút lớn thì các tuyến phố đi bộ như Trần Nhân Tông hay Trịnh Công Sơn vẫn có lượng người tham gia thấp hơn đáng kể, chủ yếu đông vào một số thời điểm hoặc sự kiện nhất định, cho thấy nhu cầu tiếp tục đầu tư về nội dung hoạt động, kết nối không gian và quảng bá văn hoá nhằm phát huy hiệu quả đồng đều giữa các tuyến phố đi bộ.

- *Hoạt động văn hoá cộng đồng tại không gian tượng đài:* Đến năm 2022, Hà Nội có 55 tượng đài được xây dựng; là Thành phố có nhiều tượng đài nhất so với các tỉnh, Thành phố khác trong cả nước. Tượng đài ở Hà Nội được xây dựng trong những giai đoạn khác nhau của lịch sử nên có những nét riêng, mang dấu ấn của các thời kỳ. Các phường có số lượng tượng đài nhiều là Hai Bà Trưng và Hoàn Kiếm (có 8 tượng đài); Ba Đình (có 5 tượng đài); các xã, phường: Ứng Hoà; Sóc Sơn; Đống Đa, Hà Đông (có 4 tượng đài).

Đến năm 2025, hệ thống tượng đài trên địa bàn Hà Nội cơ bản vẫn giữ ổn định về số lượng, tập trung chủ yếu tại khu vực nội đô lịch sử và các không gian công cộng lớn. Tuy nhiên, thực tiễn khai thác cho thấy một bộ phận tượng đài chưa phát huy đầy đủ giá trị nghệ thuật, giáo dục và cảnh quan đô thị, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ công tác quy hoạch tổng thể chưa đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ giữa tượng đài với không gian kiến trúc xung quanh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Trước yêu cầu phát triển đô thị bền vững và xây dựng bản sắc văn hóa Thủ đô trong giai đoạn mới, cần có các giải pháp đồng bộ, trong đó chú trọng kết hợp giữa quy hoạch kiến trúc đô thị với quy hoạch tượng đài, tăng cường rà soát vị trí, quy mô, hình thức nghệ thuật cũng như chức năng sử dụng không gian xung quanh tượng đài, nhằm khắc phục những bất cập hiện nay và nâng cao hiệu quả phát huy giá trị văn hóa – lịch sử trong đời sống cộng đồng.

1.9. Công nghiệp văn hóa, Thành phố sáng tạo

- Hiện nay, ngành công nghiệp văn hóa (CNVH) đóng góp khoảng 1,49 tỷ USD vào tổng sản phẩm trên địa bàn Thành phố Hà Nội (chiếm tỷ trọng 3,7% GRDP của Thành phố), trong đó giá trị gia tăng của ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt khoảng

196,5 triệu USD (chiếm 0,49% GRDP của Thành phố). Tổng doanh thu trực tiếp từ làng nghề truyền thống và các làng có nghề của Thành phố Hà Nội đạt khoảng 983,5 triệu USD với tổng số gần 1 triệu lao động trực tiếp; kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thủ công mỹ nghệ đạt 192 triệu USD (chiếm tỷ trọng 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của Thành phố)[50]. Hàng năm, Hà Nội đón gần 29 triệu lượt khách tham quan, bằng 1/3 lượng khách du lịch của cả nước, trong đó có hơn 07 triệu lượt khách quốc tế.

Thành ủy Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/02/2022 về "Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045". Hà Nội trở thành địa phương đầu tiên có Nghị quyết chuyên đề về CNVH; thể hiện quyết tâm tiên phong phát triển CNVH, thực hiện mục tiêu kép vừa gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa ngàn năm, vừa đưa CNVH trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Năm 2019, Hà Nội trở thành thành viên Mạng lưới các Thành phố sáng tạo của UNESCO. Ở khu vực Đông Nam Á, Hà Nội là Thành phố - thủ đô đầu tiên đạt được danh hiệu này. Đây là kết quả của sự quyết tâm, nỗ lực của chính quyền và nhân dân Thủ đô trong việc kế thừa những thành tựu 20 năm phát huy danh hiệu "Thành phố vì hòa bình", là bước đột phá mới trong việc xây dựng thương hiệu mới cho Thủ đô theo hướng đổi mới, sáng tạo; phù hợp với Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Chính phủ, trong đó xác định Hà Nội trở thành trung tâm sáng tạo của cả nước.

Trong thời gian qua, khi nhiều địa phương, đơn vị đã tìm hướng ứng dụng công nghệ số, khai thác giá trị di sản, hình thành nên nhiều sản phẩm du lịch chất lượng, thu hút đông đảo khách tham quan. Trong đó tiêu biểu phải kể đến Hà Nội khi ngành văn hóa Thủ đô đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số để "thắp sáng" di sản, đưa di sản đến gần hơn với công chúng và thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa. Nhiều chương trình tour đêm hấp dẫn ra đời, mang đến trải nghiệm mới mẻ cho công chúng, như tour đêm "Giải mã Hoàng thành Thăng Long", tour đêm "Ngọc Sơn - Đêm huyền bí", tour đêm "Tiếng chuông Trấn Vũ", tour "Đêm thiêng liêng" tại di tích Nhà tù Hỏa Lò, "Tinh hoa đạo học" tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám…

Hội nhập văn hóa của Thủ đô gắn chặt với phát triển du lịch bền vững. Năm 2025, Hà Nội đón hơn 33 triệu lượt khách du lịch, trong đó có 7,8 triệu lượt khách quốc tế; doanh thu du lịch đạt khoảng 134.000 tỷ đồng. Thực tiễn cho thấy, khi hội nhập văn hóa được gắn kết với du lịch, văn hóa không chỉ được bảo tồn và quảng bá mà còn trở thành nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao sinh kế cộng đồng và tái đầu tư cho di sản.

---

[50]Số liệu đánh giá tại Tọa đàm Phát triển Công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030, tầm nhìn đến 2045 do Thành ủy Hà Nội tổ chức tháng 6 năm 2021

1.10. Thực trạng nguồn nhân lực ngành văn hoá Hà Nội

Tính đến năm 2025, cơ cấu tổ chức và bộ máy nhân sự của Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội tiếp tục được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp và hiệu quả. Tổng số cán bộ, người lao động tại các đơn vị trực thuộc Sở duy trì ổn định ở mức gần 650 người, trong đó biên chế là 402 người, hợp đồng là 196 người; trong đó số nghệ sĩ diễn viên là 267 người, chiếm 66% các cán bộ, viên chức các đơn vị nghệ thuật thuộc Sở.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Hà Nội có đội ngũ văn nghệ sĩ đông đảo, bên cạnh khoảng 4.000 hội viên thuộc 9 hội chuyên ngành của Hội Liên hiệp VHNT Hà Nội, Thành phố còn là nơi sinh sống và làm việc của hàng nghìn hội viên chuyên ngành trung ương (thuộc các lĩnh vực văn học, mỹ thuật, nhiếp ảnh, âm nhạc, sân khấu, múa, điện ảnh, kiến trúc, văn nghệ dân gian, văn học nghệ thuật dân tộc thiểu số), chưa kể có nhiều nghệ sĩ hoạt động tự do, những người làm nghệ thuật biểu diễn thuộc hàng chục nhà hát, đoàn nghệ thuật, hàng vạn thợ thủ công tham gia hoạt động nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống. Đây là nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng cao Hà Nộicần được khai thác, phát huy trí tuệ, tài năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

1.11. Thực trạng đầu tư cho văn hoá

Nguồn lực chi thường xuyên bố trí cho lĩnh vực văn hóa tăng dần hằng năm. Giai đoạn 2013-2020, kinh phí bố trí cho lĩnh vực văn hóa là 7.228 triệu đồng (tương đương 1,9% tổng chi thường xuyên) để thực hiện hoạt động phát triển văn hóa, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa, chống xuống cấp các thiết chế văn hóa.

Từ năm 2013 đến năm 2021, Thành phố quan tâm bố trí ngân sách Thành phố đầu tư cho các công trình văn hóa, tu bổ, bảo tồn, phát huy các giá trị di tích quan trọng do Thành phố trực tiếp quản lý, hỗ trợ một số di tích lịch sử do các quận, huyện quản lý. Tuy nhiên, tỷ lệ ngân sách Thành phố đầu tư cho các thiết chế văn hóa trên địa bàn còn thấp. Nguồn vốn xây dựng cơ bản ngân sách Thành phố là 1.452,021 tỷ đồng đầu tư 43 dự án, đạt tỷ lệ 0,83% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Thành phố. Trong đó: đầu tư cho 27 di tích 367,339 tỷ đồng (8 di tích cấp Thành phố: 192,121 tỷ đồng, 19 di tích cấp huyện: 175,218 tỷ đồng) và 16 công trình văn hóa cấp Thành phố: 1.084,682 tỷ đồng. Trong đó, Thành phố đầu tư cho 11 thiết chế do Sở Văn hóa và Thể thao quản lý là 250,757 tỷ đồng.

Thành phố đã tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư đồng hành cùng Thành phố xây dựng Thủ đô giàu đẹp, văn minh, hiện đại. Tuy nhiên, số lượng dự án và nguồn kinh phí doanh nghiệp đầu tư cho các dự án văn hóa còn hạn chế. Từ năm 2013 đến nay, trên địa bàn Thành phố có 10 dự án văn hóa đầu tư từ vốn ngoài ngân sách với tổng vốn đầu tư khoảng 700 tỷ đồng; trong đó có 01 dự án đã hoàn thành, 09 dự án đang triển khai. Công tác xã hội hóa tu bổ, tôn tạo di tích được đẩy mạnh nhằm phát huy sức mạnh cộng đồng, nâng cao ý

thức bảo vệ di sản, chủ yếu tập trung vào các di tích có yếu tố tâm linh, di tích chưa được xếp hạng hoặc đầu tư vào các hạng mục phụ trợ.

Bảng 2.17: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện cho nghệ thuật, vui chơi, giải trí giai đoạn 2011, 2015, 2020

Đơn vị: Tỷ đồng

Cơ cấu vốn đầu tư	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
Đầu tư cho nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1780	5088	7973
Tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư	1,04	1,40	1,92
Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm	89,5	107,5	137 ,9

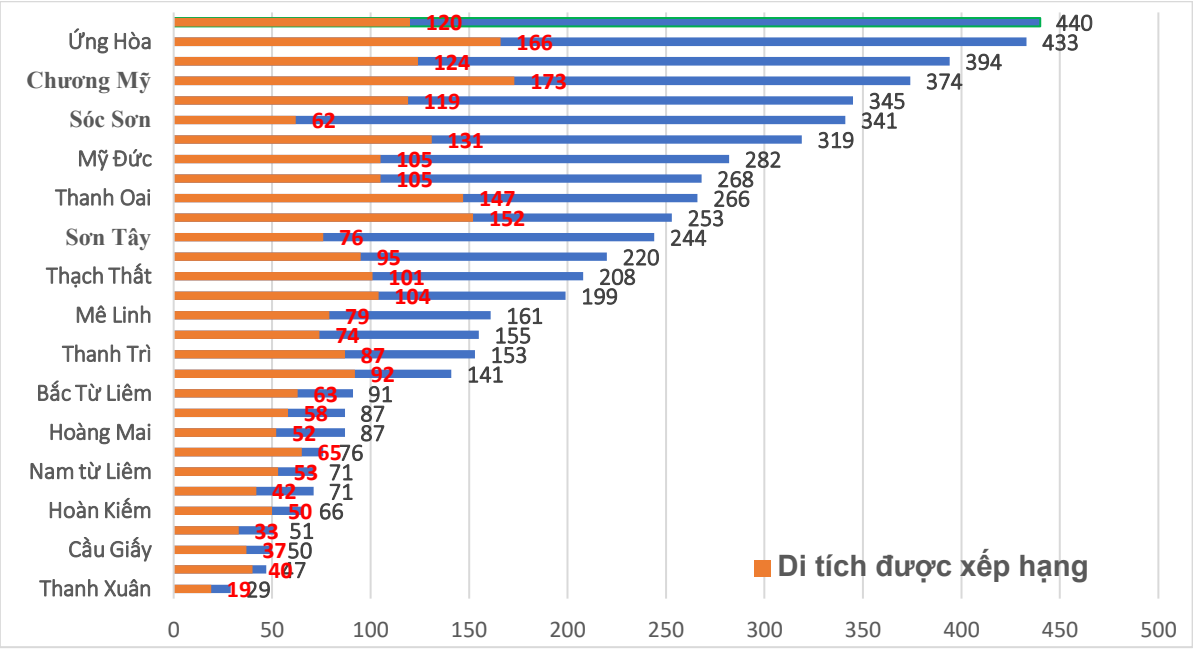
Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội

1.12. Thực trạng phát triển hạ tầng văn hóa

1.12.1. Thực trạng mạng lưới di sản văn hóa

- Hà Nội là địa phương có mật độ di tích lớn nhất, phân bố ở tất cả các quận, huyện, thị xã. Trong đó, 05 địa phương có nhiều di tích là: Thường Tín (440 di tích), Ứng Hòa (433 di tích), Ba Vì (394 di tích), Chương Mỹ (374 di tích), Phú Xuyên (345 di tích)… 05 địa phương có ít di tích tập trung chủ yếu là các quận nội thành như: Thanh Xuân (29 di tích), Ba Đình (47 di tích), Cầu Giấy (49 di tích), Hai Bà Trưng (51 di tích), Hoàn Kiếm (66 di tích)…

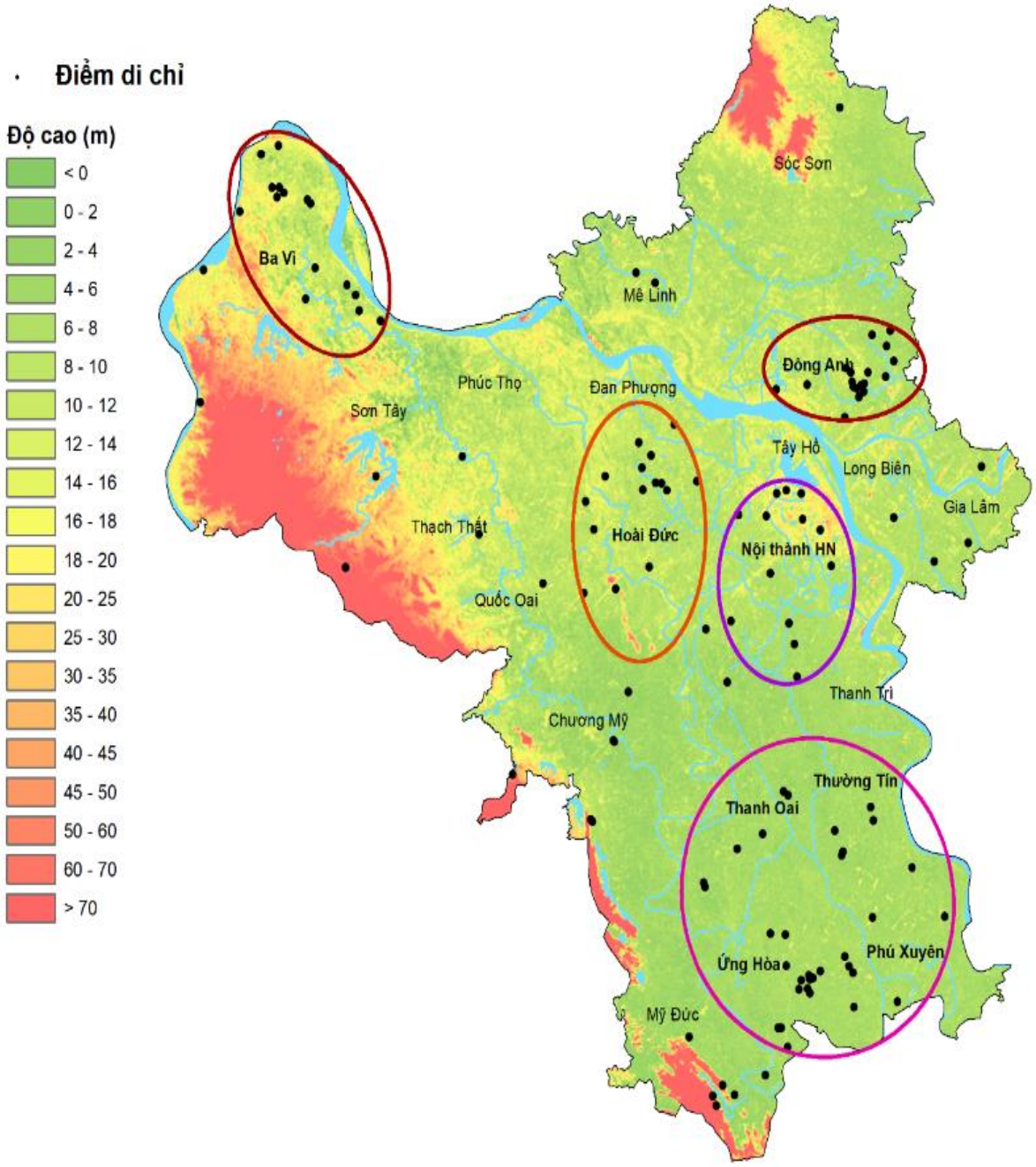
Năm địa phương có nhiều di tích được xếp hạng là: Chương Mỹ (173 di tích); Ứng Hoà (166 di tích); Gia Lâm (152 di tích); Thanh Oai (147 di tích); Đông Anh (131).



Phân bố mạng lưới di tích trên địa bàn Hà Nội

Nguồn: Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội

- Năm vùng di tích có mật độ tập trung cao đều nằm trên bờ sông Hồng, gắn bó mật thiết với sông Hồng. Hiện nay, mạng lưới di tích Hà Nội tập trung nhiều nhất ở 5 vùng: (1) Nội thành; (2) Đông Anh; (3) Hoài Đức; (4) Ba Vì; (5) Ứng Hoà, Thường Tín, Thanh Oai, Phú Xuyên. Thực tế này là do người Việt cổ theo dòng sông Hồng tiến xuống khai phá châu thổ, tạo lập nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước, văn minh của người Việt cổ, văn minh của thời đại dựng nước Văn Lang - Âu Lạc, cũng được gọi là văn minh Sông Hồng, vì sông Hồng là điều kiện tiên quyết là yếu tố quyết định mọi sáng tạo văn hóa của con người lúc đó.

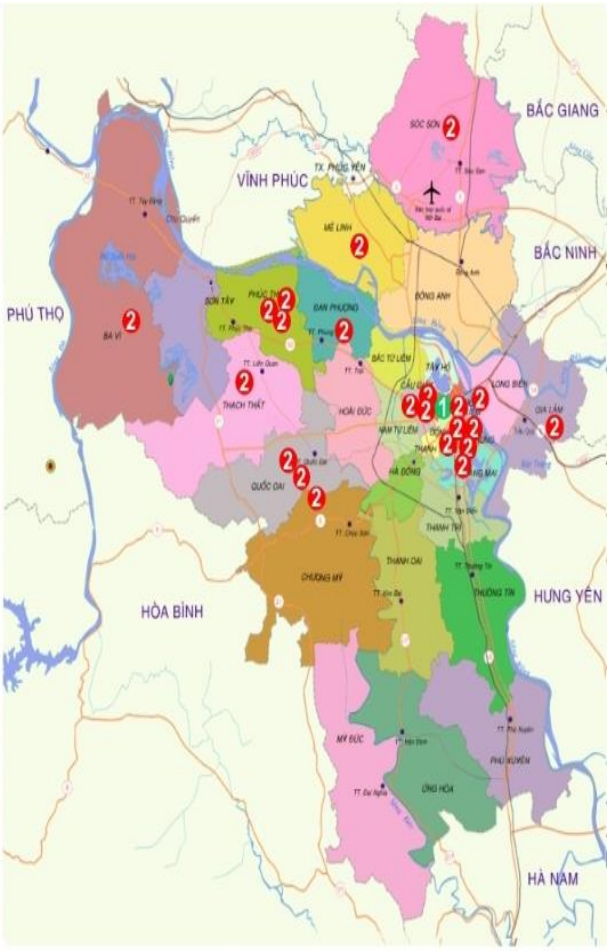


Bản đồ 2.1: 5 Vùng di tích có mật độ tập trung cao trên địa bàn Hà Nội

Nguồn: Tham luận của GS. Nguyễn Quang Ngọc tại Toạ đàm về Sông Hồng trục phát triển chủ đạo của Thăng Long - Hà Nội.

Hà Nội có 01/08 di sản thế giới tại Việt Nam (Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long); 02/03 di sản tư liệu thế giới (Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Châu bản triều Nguyễn); 21 di tích Quốc gia đặc biệt; 1.163 di tích cấp quốc gia; 1.441 di tích cấp Thành phố, phân bố rải rác ở nhiều quận, huyện.

	Di tích	Địa điểm
1	Di sản thế giới	
	Hoàng Thành Thăng Long	Phường Điện Biên, quận Ba Đình
2	Di tích Quốc gia đặc biệt	
2.1	Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội	Ba Đình
2.2	Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch	Ba Đình
2.3	Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Ba Đình và quận Đống Đa
2.4	Cổ Loa	Đông Anh
2.5	Đền Hai Bà Trưng	Mê Linh
2.6	Đền Hát Môn	Phúc Thọ
2.7	Đền Phù Đổng	Gia Lâm
2.8	Hồ Hoàn Kiếm và Đền Ngọc Sơn	Hoàn Kiếm
2.9	Đình Tây Đằng	Ba Vì
2.10	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách	Quốc Oai
2.11	Đền Sóc	Sóc Sơn
2.12	Chùa Tây Phương	Thạch Thất
2.13	Đình Chèm	Bắc Từ Liêm
2.14	Đình Tường Phiêu	Phúc Thọ
2.15	Đình So	Quốc Oai
2.16	Gò Đống Đa	Đống Đa
2.17	Đình Đại Phùng	Đan Phượng
2.18	Đền - Chùa - Đình Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng
2.19	Đình Hạ Hiệp	Phúc Thọ
2.20	Đình Chèm	Bắc Từ Liêm



Bản đồ 2.2: Phân bố mạng lưới di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn Hà Nội

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Mạng lưới bảo tàng

Tính đến hết năm 2022, trên địa bàn Hà Nội, có tổng số 49 bảo tàng công lập, trong đó: 07 bảo tàng quốc gia[51]; 24 Bảo tàng chuyên ngành thuộc sự quản lý của các bộ, ban

[51] Bảo tàng Lịch sử Việt Nam; Bảo tàng Cách mạng Việt Nam; Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam; Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam; Bảo tàng Hồ Chí Minh; Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam; Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam; Bảo tàng Địa chất Việt Nam. Bảo tàng Lịch sử quốc gia (sở sáp nhập Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam).

ngành, tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp của trung ương[52]; 01 bảo tàng cấp Thành phố; 19 bảo tàng cấp huyện (đều là bảo tàng tư nhân).

Bảng 2.67: So sánh số lượng bảo tàng trên địa bàn Hà Nội với TP. Hồ Chí Minh, vùng ĐBSH và cả nước năm 2021

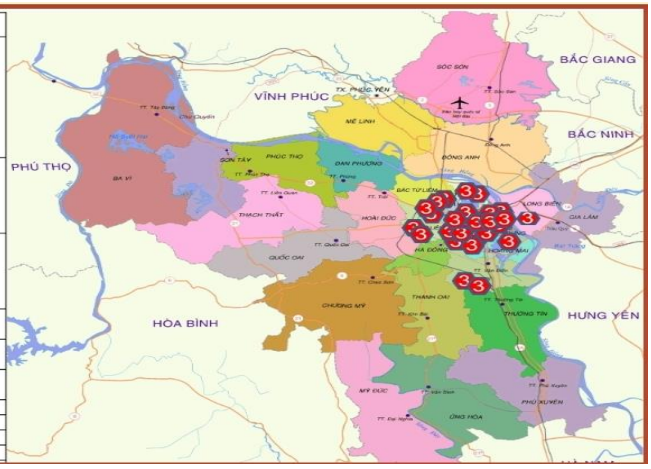
	Tổng số Bảo tàng	Trong đó					Tổng số hiện vật	Số lượt khách tham quan
		Bảo tàng quốc gia	Bảo tàng chuyên ngành thuộc Bộ, ngành và tương đương	Bảo tàng chuyên ngành thuộc đơn vị trực thuộc Bộ, ngành và tương đương	Bảo tàng cấp tỉnh	Bảo tàng ngoài công lập		
Cả nước	187	4	7	36	81	59	4.272.403	3.226.623
BSH	69	3	7	23	10	26	2.199.663	1.124.637
Hà Nội	49	3	7	20	1	18	1.928.700	1.088.352
TP. HCM	12			2	7	3	556.079	572.973

Nguồn: Niên giám thống kê ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2021

Số lượng bảo tàng trung ương quản lý trên địa bàn Hà Nội chủ yếu tập trung ở khu vực nội đô lịch sử và các quận nội thành với 28/30 bảo tàng, chiếm 93,3%; chỉ có 2/30 bảo tàng đặt ở huyện Thanh Trì, chiếm 6,7%. Các quận có số bảo tàng trung ương nhiều nhất là: Hoàn Kiếm 7 bảo tàng, Ba Đình 6 bảo tàng; Cầu Giấy 5 bảo tàng; Tây Hồ, Thành Xuân, Thanh Trì mỗi quận có 2 bảo tàng; Đống Đa, Bắc Từ Liêm, Hà Đông; Hoàng Mai, Long Biên, Nam Từ Liêm mỗi quận có một bảo tàng. Hiện nay, đa số các bảo tàng đều có quy mô diện tích không lớn, nằm trên các tuyến phố mật độ giao thông đông.

[52] Các bảo tàng chuyên ngành tiêu biểu như Bảo tàng Tuổi trẻ Việt Nam; Bảo tàng Văn học Việt Nam; Bảo tàng Báo chí Việt Nam; Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam; Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam; Bảo tàng Địa chất Việt Nam; Bảo tàng Tài nguyên rừng, Bảo tàng Bưu điện, Bảo tàng Công nhân và Công đoàn Việt Nam, Bảo tàng Nhân học; Bảo tàng Sinh học; Bảo tàng Hậu Cần; Bảo tàng công nghệ số Viettel...

3	Bảo tàng Trung ương trên địa bàn Hà Nội	Địa điểm
3.1	Bảo tàng lịch sử quốc gia	Hoàn Kiếm
3.2	Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	
3.3	Bảo tàng Công an nhân dân	
3.4	Bảo tàng Địa chất Việt Nam	
3.5	Bảo tàng Công nhân và Công đoàn Việt Nam	
3.6	Bảo tàng Công an Hà Nội	
3.7	Bảo tàng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	
3.8	Bảo tàng Biên phòng	
3.9	Bảo tàng Hồ Chí Minh	Ba Đình
3.10	Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam	
3.11	Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam	
3.12	Bảo tàng Binh chủng Pháo binh	
3.13	Bảo tàng Binh chủng Thông tin liên lạc	
3.14	Bảo tàng Chiến thắng B52 (Bộ Tư lệnh Thủ đô)	Cầu Giấy
3.15	Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam	
3.16	Bảo tàng Báo chí Việt Nam	
3.17	Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	
3.18	Bảo tàng Hoá học	
3.19	Bảo tàng Văn học Việt Nam	Tây Hồ
3.20	Bảo tàng Binh chủng Công binh	
3.21	Bảo tàng Tài nguyên rừng	Thanh Trì
3.22	Bảo tàng Binh chủng Đặc công	
3.22	Bảo tàng Tuổi trẻ Việt Nam	Thanh Xuân
3.24	Bảo tàng Quân chủng Phòng không -Không quân	
3.25	Bảo tàng Bưu điện	Đống Đa
3.26	Bảo tàng Binh chủng Tăng thiết giáp	Bắc Từ Liêm
3.27	Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh	Hà Đông
3.28	Bảo tàng Tổng Cục II	Hoàng Mai



Bản đồ 2.3: Phân bố hệ thống bảo tàng Trung ương trên địa bàn Hà Nội

Bên cạnh hệ thống bảo tàng Trung ương quản lý đóng trên địa bàn, Hà Nội còn có 01 Bảo tàng Hà Nội thuộc địa phận quận Nam Từ Liêm và 18 bảo tàng tư nhân phân bố ở các quận, huyện. Bảo tàng Hà Nội nằm trong khu vực Trung tâm Hội nghị Quốc gia Việt Nam tại phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm; có kết cấu hình kim tự tháp ngược, trong đó tầng 4 có diện tích lớn nhất, các tầng dưới nhỏ dần được xây dựng trên tổng diện tích khoảng 54.000 m², cao 30,7 mét. Công trình gồm 4 tầng nổi và 2 tầng hầm; diện tích xây dựng xấp xỉ 12.000 m², diện tích sàn hơn 30.000 m² (kể cả tầng hầm và tầng mái). Bảo tàng khánh thành vào ngày 6 tháng 10 năm 2010 là công trình chào mừng đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Đây là bảo tàng hiện đại bậc nhất hiện nay ở Việt Nam.

Các bảo tàng trên địa bàn Thành phố Hà Nội cơ bản đáp ứng yêu cầu về tiêu chí công trình xây dựng theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng. Bảo tàng Hà Nội thuộc Sở Văn hóa và Thể thao quản lý đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn xây dựng công trình và diện tích đất sử dụng.Tuy nhiên, phần lớn bảo tàng khác trên địa bàn Thành phố có diện tích nhỏ hơn 20.000 m^2, nên chưa đáp ứng tiêu chuẩn Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (quy định định mức diện tích bảo tàng là 20.000-25.000 m^2).

Việc mở rộng diện tích các bảo tàng này rất khó khăn do vị trí nằm trong khu vực nội đô, xung quanh là nhà dân và các công trình dịch vụ, công cộng. Một điểm hạn chế, bất cập khác của các bảo tàng ở Hà Nội là thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao; mức độ hiện đại hóa, đồng bộ hóa trong việc ứng dụng công nghệ chưa đồng đều. Một số bảo tàng thực hiện việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất còn chậm. Bảo tàng Hà Nội hiện vẫn chưa hoàn thiện được phần nội dung trưng bày ngoài trời và khu vực trưng bày tầng hai… đã gây ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả tổ chức triển khai các nhiệm vụ của đơn vị.

1.12.2. Mạng lưới thư viện

Hiện nay trên địa bàn Hà Nội có hệ thống thư viện dày đặc, bao gồm 01 Thư viện

quốc gia, gần 200 Thư viện các trường Đại học, Học viện, Viện nghiên cứu; 01 Thư viện Hà Nội (tại 47 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm và 2B Quang Trung, quận Hà Đông); 29/30 thư viện cấp huyện; 54/579 xã, phường, thị trấn có thư viện cấp xã, chiếm 9,33%; 1.001/5.469 thôn, tổ dân phố có thư viện, phòng đọc cơ sở, chiếm 18,3%. Lượt bạn đọc được phục vụ: 6.169.484 lượt; lượt tài liệu phục vụ: 12.871.264 lượt.

Hà Nội là địa phương có mạng lưới cơ sở thư viện phát triển toàn diện và đa dạng nhất cả nước, bao gồm đầy đủ các loại hình thư viện trung ương, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học – học viện – viện nghiên cứu và hệ thống thư viện công cộng các cấp. Trên địa bàn Thủ đô hiện có nhiều thư viện được đầu tư đồng bộ, hiện đại, tiêu biểu là Thư viện Quốc gia Việt Nam – thư viện trung tâm của cả nước, cùng với hệ thống thư viện của các bộ, ngành, lực lượng vũ trang và gần 200 thư viện thuộc các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu. Thư viện Quốc gia Việt Nam hiện lưu trữ khoảng 2,5 triệu đơn vị tài liệu truyền thống và gần 8 triệu trang tài liệu số, có khả năng phục vụ từ 1,4 đến 1,5 triệu lượt bạn đọc mỗi năm, giữ vai trò hạt nhân trong hệ thống thư viện quốc gia, bảo tồn và phổ biến tri thức phục vụ nghiên cứu, học tập và phát triển văn hóa đọc. Các thư viện chuyên ngành tuy có quy mô đầu tư hạn chế hơn nhưng vẫn được trang bị tương đối đồng bộ, trung bình từ 30–50 máy tính kết nối mạng, trên 12.000 đầu sách, khoảng 130 loại báo, tạp chí và hơn 2.000 báo cáo nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu tra cứu chuyên sâu của cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang và giới nghiên cứu.

Đối với hệ thống thư viện công cộng, Thành phố Hà Nội hiện trực tiếp quản lý 01 thư viện cấp Thành phố (Thư viện Hà Nội); 29/30 thư viện cấp huyện; 54 thư viện cấp xã, phường, thị trấn (chiếm khoảng 9,33% tổng số đơn vị hành chính cấp xã có thư viện); và 1.001 thư viện, phòng đọc cơ sở tại thôn, làng, tổ dân phố (chiếm khoảng 18,3% số đơn vị dân cư có thư viện, phòng đọc). So với năm 2015, số lượng thư viện cấp huyện không tăng, song hệ thống thư viện, phòng đọc cơ sở cấp xã và thôn, tổ dân phố tăng trưởng rất mạnh: đến năm 2022, tổng số thư viện, phòng đọc cơ sở đã tăng gấp 2,36 lần, từ 447 lên 1.055 thư viện, phòng đọc, bình quân mỗi năm tăng trên 100 thư viện, phòng đọc, phản ánh rõ xu hướng xã hội hóa và mở rộng không gian tiếp cận tri thức trong cộng đồng dân cư. Trong tương quan so sánh, năm 2019 Hà Nội có nhiều hơn Thành phố Hồ Chí Minh 05 thư viện cấp huyện, tuy nhiên tổng số bản sách và lượt bạn đọc của hệ thống thư viện công cộng vẫn thấp hơn, lần lượt 104.781 nghìn bản sách và 1.583.470 lượt người đọc, cho thấy bên cạnh lợi thế về mạng lưới, Thủ đô vẫn cần tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng nguồn tài nguyên thông tin, đổi mới phương thức phục vụ và thúc đẩy văn hóa đọc để phát huy hiệu quả hơn vai trò của hệ thống thư viện trong phát triển văn hóa – xã hội.

Bảng 2.68: Số lượng thư viện Hà Nội năm 2015, 2020

Hệ thống thư viện	Đơn vị	2015	2020
- Tổng số thư viện	Thư viện	477	1.085
Thư viện cấp Thành phố		1	1
Thư viện cấp huyện		29	29
Thư viện cấp xã, cấp thôn		447	1.055
- Sách trong thư viện			
Đầu sách	Đầu sách	1926	2533
Nghìn bản	Nghìn bản	526.926	620.101
- Báo/Tạp chí trong thư viện			
Đầu báo và tạp chí	Đầu báo	319	163
Nghìn bản	Nghìn bản	44.832	20.348
- Đĩa CD	CD	206	86
- Trang chữ nổi	Trang	9931	5625

Nguồn: Niên giám thống kê 2020, Sở Văn hoá và Thể thao Hà Nội.

1.12.3. Mạng lưới cơ sở nghệ thuật biểu diễn

Trên địa bàn Thành phố có tổng số 23 đơn vị nhà hát nghệ thuật chuyên nghiệp; trong đó, có 15 đơn vị nhà hát, đoàn nghệ thuật và 2 cơ sở nhà hát tổ chức dịch vụ biểu diễn (Nhà hát Lớn, Nhà hát Hồ Gươm) thuộc sự quản lý của các Bộ ngành, chiếm 94% tổng số cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia. Hầu hết số rạp hát, cơ sở biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn Thành phố đều phân bố tại các quận nội thành. 83% số nhà hát chưa đạt tiêu chuẩn diện tích quy định của Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT (chỉ có 2 cơ sở biểu diên đạt quy định về diện tích là của Nhà hát lớn Hà Nội và Liên đoàn xiếc Việt Nam.

Bảng 2.69: Hiện trạng phân bố cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia tại Hà Nội năm 2022

STT	Hạng mục	Đơn vị quản lý
1	Dàn nhạc giao hưởng Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Nhà hát Ca, Múa, Nhạc Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Nhà hát Kịch Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Nhà hát Tuổi trẻ	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Nhà hát Tuồng Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6	Nhà hát Chèo Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Nhà hát Cải lương Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Hạng mục	Đơn vị quản lý
8	Nhà hát Múa Rối Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
9	Liên đoàn Xiếc Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Nhà hát Nhạc, Vũ kịch Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11	Nhà hát Nghệ thuật Đương đại Việt Nam	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
12	Nhà hát lớn Hà Nội	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
13	Nhà hát Chèo quân đội	Tổng Cục Chính trị - Bộ Quốc phòng
14	Nhà hát Ca múa Nhạc quân đội	Tổng Cục Chính trị - Bộ Quốc phòng
15	Nhà hát Kịch quân đội	Tổng Cục Chính trị - Bộ Quốc phòng
16	Nhà hát Công an nhân dân	Cục Công tác đảng và công tác chính trị -Bộ Công an
17	Nhà hát Hồ Gươm	Bộ Công an

Nguồn: Cục Nghệ thuật Biểu diễn – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng

Thành phố Hà Nội quản lý 06 đơn vị nhà hát nghệ thuật, chiếm 5,66% tổng cơ sở nhà hát cấp tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương quản lý[53]. Ngoài ra, có một số cung văn hoá được tổ chức các hoạt động nghệ thuật biểu diễn thường xuyên như Cung văn hóa lao động hữu nghị Việt Xô (do Liên đoàn Lao động Thành phố quản lý); Cung thiếu nhi Hà Nội và Cung văn hóa thể thao thanh niên (do Thành đoàn Hà Nội quản lý)...

Bảng 2.70: Các cơ sở nghệ thuật biểu diễn do Thành phố Hà Nội quản lý, năm 2022

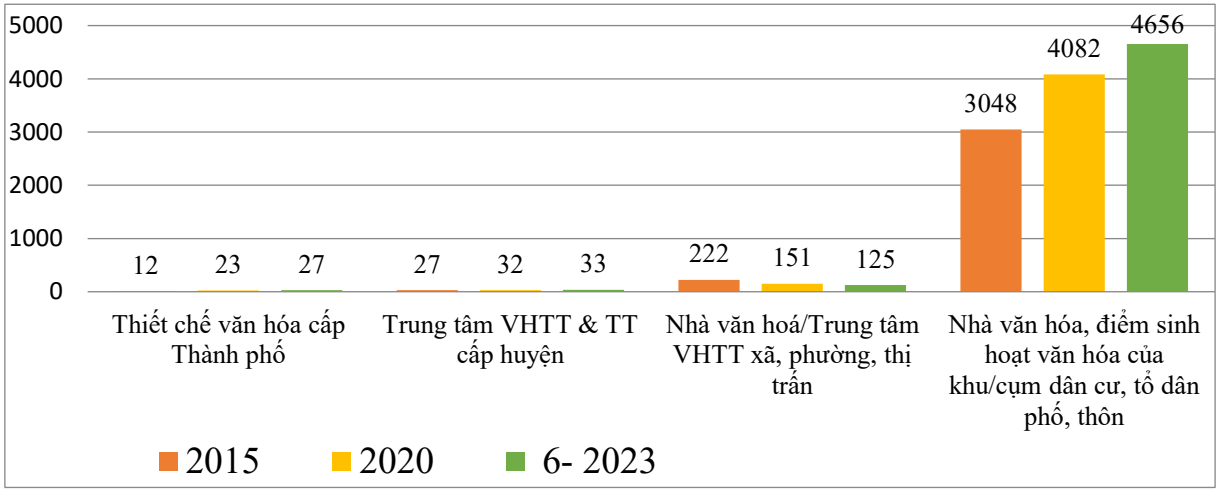
TT	Danh mục cơ sở nghệ thuật biểu diễn	Số lượng rạp hát	Địa chỉ
1	Nhà hát thực hành (thuộc Trường Cao đẳng nghệ thuật Hà Nội)	1	Hai Bà Trưng
2	Nhà hát kịch Hà Nội	2	
-	*Rạp Công nhân*		*Hoàn Kiếm*
-	*Rạp Tạ Hiện*		*Hoàn Kiếm*
3	Nhà hát Cải lương Hà Nội	2	

[53] Các nhà hát do Sở Văn hoá và Thể thao Thành phố quản lý có 6 cơ sở: Nhà hát kịch Hà Nội, Nhà hát Cải lương Hà Nội, Nhà hát múa rối Thăng Long, Nhà hát Chèo Hà Nội, Nhà hát Ca múa nhạc Thăng Long, Nhà hát nghệ thuật Xiếc và tạp kỹ Hà Nội. UBND Thành phố Hà Nội quản lý trực tiếp Trường Cao đẳng nghệ thuật Hà Nội; cơ sở này có 1 nhà hát hoạt động theo mô hình nhà hát thực hành kết hợp với đào tạo nghệ thuật biểu diễn.

TT	Danh mục cơ sở nghệ thuật biểu diễn	Số lượng rạp hát	Địa chỉ
-	*Rạp Đông Đô*		*Hoàn Kiếm*
-	*Rạp Chuông Vàng*		*Hoàn Kiếm*
4	Nhà hát múa rối Thăng Long	1	Hoàn Kiếm
5	Nhà hát Chèo Hà Nội	2	
-	*Rạp Đại Nam*		*Hai Bà Trưng*
-	*Nhà hát 15 Nguyễn Đình Chiểu*		*Hai Bà Trưng*
6	Nhà hát Ca múa nhạc Thăng Long	1	Hoàn Kiếm
7	Nhà hát nghệ thuật xiếc và tạp kỹ Hà Nội	1	Đống Đa
8	Cung văn hóa lao động hữu nghị Việt Xô	1	Hoàn Kiếm
9	Cung thiếu nhi Hà Nội	2	Hoàn Kiếm, Nam Từ Liêm
10	Cung văn hóa, thể thao thanh niên	1	Hoàn Kiếm
Tổng số		**14**	

1.12.4. Mạng lưới thiết chế văn hoá cơ sở

Tính đến quý I/2023, Hà Nội có 27 thiết chế văn hóa cấp Thành phố, tăng 15 thiết chế so với năm 2015; 33 thiết chế văn hóa cấp huyện, trong đó, 29 Nhà văn hóa cấp huyện[54]; 04 Tổ hợp Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao[55]; có 125/579 xã, phường, thị trấn có Trung tâm văn hoá, thể thao cấp xã (đạt tỷ lệ 21,2%); có 4.656 Nhà văn hóa/điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn, tổ dân phố, đạt tỷ lệ 85,0%, trong đó: 2.328 nhà văn hoá thôn (đạt 98,6 %); 2.328 nhà văn hoá, điểm sinh hoạt tổ dân phố (đạt 74,8%).



[54] 03 đơn vị chưa có nhà văn hóa cấp huyện là: Mê Linh, Ứng Hòa, Nam Từ Liêm). Riêng quận Hoàng Mai có 03 nhà văn hóa cấp quận

[55] 03 đơn vị chưa có nhà văn hóa cấp huyện là: Mê Linh, Ứng Hòa, Nam Từ Liêm). Riêng quận Hoàng Mai có 03 nhà văn hóa cấp quận

Thiết chế văn hoá cơ sở Hà Nội năm 2015, 2020, 6/2023

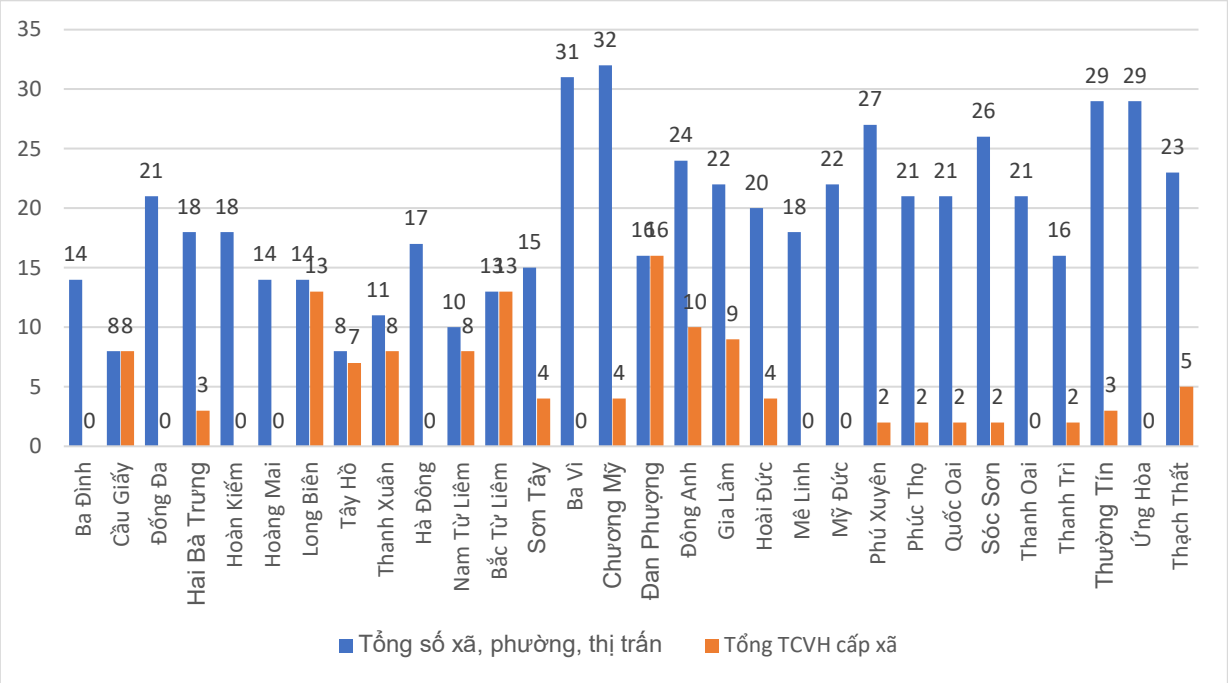
Nguồn: Báo cáo tổng kết Ctr 04-CTr/TU nhiệm kỳ 2011-2015; 2016-2020; Sơ kết chương trình 06-Ctr/TU nhiệm kỳ 2021-2025

Bảng 2.71: Thống kê thiết chế văn hóa cơ sở của Thành phố Hà Nội năm 2022

TT	Thiết chế văn hóa	Số lượng	Ghi chú
1	Cấp Thành phố		
-	Thiết chế văn hóa do UBND Thành phố quản lý trực tiếp	01	
-	Thiết chế văn hóa do Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố quản lý	236	
-	Thiết chế văn hóa do Sở Văn hoá và Thể thao quản lý	19	
-	Thiết chế văn hóa do Công ty TNHH Một thành viên điện ảnh Hà Nội quản lý	05	
2	Cấp quận, huyện, thị xã		
-	Thiết chế nhà văn hóa	29	
-	Thiết chế tổ hợp trung tâm văn hóa, thông tin, thể thao	4	Đống Đa, Đông Anh, Quốc Oai, Sơn Tây
-	Số quận, huyện, thị xã chưa có thiết chế trung tâm, nhà văn hóa	3	Mê Linh, Ứng Hòa, Nam Từ Liêm
3	Cấp, xã, phường, thị trấn		Có 125/579 xã, phường, thị trấn có công trình Trung tâm, nhà văn hoá (đạt tỷ lệ 21,2%)
-	Thiết chế trung tâm, nhà văn hóa xã, thị trấn	65	
-	Thiết chế trung tâm, nhà văn hóa phường	60	
-	Số quận, huyện, thị xã có 100% đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	03	Cầu Giấy; Bắc Từ Liêm; Đan Phượng
-	Số quận, huyện, thị xã chưa có đủ đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa		Ba Đình; Đống Đa; Hoàn Kiếm; Hoàng Mai; Hà Đông; Ba Vì; Mê Linh; Mỹ Đức; Thanh Oai; Ứng Hoà.
4	Cấp thôn, tổ dân phố		Có 4.656 nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn, tổ dân phố, đạt tỷ lệ 85,03%.
-	Số nhà văn hoá thôn	2.328	Đạt tỷ lệ 98,6%
-	Số nhà văn hoá, điểm sinh hoạt tổ dân phố	2.328	Đạt tỷ lệ 74,8%.

Nhìn chung, trong những năm qua hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở trên địa bàn

Hà Nội được phát triển đồng bộ, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa. Tuy nhiên, hiện nay hệ thống thiết chế văn hóa cả ở cấp Thành phố và cơ sở còn thiếu, chưa đồng bộ, hiệu quả khai thác, sử dụng chưa cao, vẫn còn tình trạng sử dụng sai mục đích. Có 10 đơn vị đang "trắng" nhà văn hoá xã, phường, thị trấn: Ba Đình; Đống Đa; Hoàn Kiếm; Hoàng Mai; Hà Đồng; Ba Vì; Mê Linh; Mỹ Đức; Thanh Oai; Ứng Hoà.



Mạng lưới thiết chế văn hoá cấp xã trên địa bàn Hà Nội

Nguồn: Sở Văn hoá và Thể thao

Trong tổng số các thiết chế văn hoá cấp thôn/tổ dân số hiện có 1.797 thiết chế đạt tiêu chí diện tích, quy mô xây dựng, chiếm 38,42%; có 1.592 thiết chế đat tiêu chí trang thiết bị, chiếm 34,04%; có 1.364 thiết chế đạt cả ba tiêu chí diện tích, quy mô xây dựng, trang thiết bị Theo TT 06/2011/TT-BVHTTDL và TT 05/2014/TT-BVHTTDL. Như vậy, đa số thiết chế cấp thôn/tổ dân số hiện nay không đạt tiêu chuẩn. Bên cạnh đó, còn có 143 nhà văn hoá nằm trong khuôn viên di tích và các địa điểm khác. Các đơn vị có số lượng nhà văn hoá nằm trong khuôn viên di tích và các địa điểm khác nhiều nhất tại các huyện ngoại thành (trước đây) là: Phúc Thọ (29 nhà văn hoá); Thanh Trì (25 nhà văn hoá); Sóc Sơn (15 nhà văn hoá); Chương Mỹ (11 nhà văn hoá).

Nhiều phường nội thành có tỷ lệ nhà văn hóa tổ dân phố khá thấp như Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Thanh Xuân. Thành phố Hà Nội hiện nay đã thành lập 30 Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao cấp huyện (trước đây), trong đó 18 Trung tâm (17 huyện, 1 thị xã) có thiết chế thông tin truyền thanh; thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn và tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ văn hóa, thông tin, thể dục thể thao cho cơ sở, tổ chức bồi dưỡng hướng dẫn viên, vận động viên, trọng tài và cán bộ chuyên trách văn hóa - thông tin - thể dục thể thao ở cơ sở, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu

thể dục thể thao ở các địa phương.

1.13. Đánh giá chung

1.13.1. Kết quả đạt được

- Công tác xây dựng văn hóa Thủ đô tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được triển khai có trọng tâm, trọng điểm; hoạt động văn hóa xã hội ngày càng phong phú, đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng cao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân; nhiều sự kiện lớn mang tầm quốc gia và quốc tế được tổ chức thành công.

- Thành phố đã kế thừa và phát huy hiệu quả tinh thần đổi mới, vận dụng sáng tạo đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng từ các nhiệm kỳ. Thành ủy Hà Nội đã ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU "*về phát triển công nghiệp văn hóa Thủ đô với định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*", cùng với việc định vị thương hiệu mới, mục tiêu mới cho Thành phố khi Hà Nội gia nhập mạng lưới các "Thành phố sáng tạo" của UNESCO trong lĩnh vực "thiết kế sáng tạo" với nền tảng là văn hóa và sáng tạo, một xu thế tất yếu của thời đại.

- *Công tác xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh* triển khai có trọng tâm, trọng điểm: Có nhiều giải pháp cụ thể bước đầu đạt hiệu quả, với nhiều mô hình, sáng kiến hay trong thực hiện nếp sống văn minh. Việc hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển văn hóa được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh, bám sát yêu cầu thực tiễn[56].

1.13.2. Hạn chế, điểm nghẽn

- Mật độ công trình văn hoá chênh lệch, tập trung quá mức ở khu vực trung tâm - vùng nội đô lịch sử. Việc xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao còn thiếu sự đồng bộ, liên thông, liên kết để khai thác hiệu quả của các thiết chế; chưa phát huy được công suất hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao.

- Việc ban hành cơ chế chính sách để huy động các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển lĩnh vực văn hóa thể thao còn chậm. Thiếu cơ chế, chính sách hấp dẫn để các doanh nghiệp tư nhân đầu tư cho công nghiệp văn hóa.

- Liên kết giữa Thành phố Hà Nội với các cơ quan trung ương trong phát triển văn hóa còn chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Liên kết phát triển văn hóa vùng hạn chế, còn chưa đủ mạnh để hội tụ, lan tỏa văn hóa thủ đô, văn hóa tiểu vùng

- Tiến độ triển khai một số dự án còn chậm như: Bảo tàng Hà Nội; Phần trưng bày,

---

[56] Nổi bật như: (1) Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 về Quy định mức tiền thưởng đối với giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; lĩnh vực thể thao quần chúng do các cấp Thành phố, khu vực, toàn quốc tổ chức và chế độ đối với vận động viên khi tham gia các giải đấu thể thao quần chúng; (2) Nghị quyết xây dựng chính sách hỗ trợ nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; chế độ hỗ trợ đối với nghệ sĩ đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú"; Tập thể, cá nhân đạt giải thưởng cao nhất tại các cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, quốc tế; (3) Nghị quyết quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa...

Phục dựng không gian Điện Kính Thiên; Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa.

- Việc thực hiện Quy tắc ứng xử nơi công cộng tại các địa phương chưa đồng đều, ứng xử của người dân tại nơi công cộng chuyển biến chưa thực sự rõ nét. Những hành vi biểu hiện thiếu văn hóa nơi công cộng, thiếu văn minh đô thị vẫn còn xảy raNét văn hoá "thanh lịch" của người Tràng An đang dần bị mai một. Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận người dân còn hạn chế, cách đối nhân xử thế chưa đúng mực.

- Thành phố chưa có nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị cao, tạo dấu ấn về tư tưởng và nghệ thuật của Thủ đô. Công tác quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật Thủ đô còn khó khăn.

1.13.3. Nguyên nhân

- Nguồn kinh phí đầu tư của Thành phố chưa xứng tầm với vị thế, vai trò của văn hóa Thủ đô Hà Nội, tỷ lệ đầu tư cho văn hóa (cả chi thường xuyên và chi đầu tư) còn rất thấp, chưa đáp ứng các yêu cầu phát triển của ngành. Việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển văn hóa, còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế.

- Cơ chế chính sách còn thiếu, chưa thống nhất và chưa đồng bộ giữa các cấp dẫn đến lúng túng khi triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, quy trình tu bổ, tôn tạo di tích, đầu tư xây dựng công trình văn hóa,…

- Việc phân công, phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước cho cấp huyện đã từng bước được hoàn thiện, nhưng còn bất cập trong phân cấp đầu tư cho các di tích trên địa bàn Thành phố.

- Quỹ đất tại khu vực nội thành còn hạn chế nên việc hoàn thành các chỉ tiêu về nhà văn hóa tổ dân phố gặp nhiều khó khăn. Việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển văn hóa, còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế, hiệu quả thấp. Quy trình thủ tục đầu tư cho các dự án xã hội hóa phức tạp, kéo dài trong khi tỷ suất lợi nhuận thấp nên chưa thu hút được các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động văn hóa.

- Công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích một số quận, huyện còn thiếu sự quan tâm, chỉ đạo, định hướng để khuyến khích sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân. Khả năng thu hút xã hội hóa ở một số huyện ngoại thành còn khó khăn.

- Thành phố chưa ưu tiên bố trí quỹ đất hoặc chưa quy hoạch quỹ đất để thực hiện các công trình văn hóa và thiết chế văn hóa, đặc biệt là các quận trung tâm nội thành. Do vậy, nhiều công trình văn hóa phục vụ nhân dân chưa triển khai được, hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở chưa được hoàn thiện.

2. Dân số

2.1. Về quy mô

- Theo số liệu thống kê năm 2024, dân số trung bình trên địa bàn Thành phố Hà Nội đạt 8.717,6 nghìn người, tiếp tục giữ vững vị trí thứ hai cả nước về quy mô dân số (chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh). So với năm 2023, dân số Thành phố tăng thêm 130,5 nghìn người, tương ứng mức tăng 1,5%,

- Trong đó dân số khu vực thành thị đạt 4.280,8 nghìn người, chiếm 49,1%; dân số khu vực nông thôn là 4.436,8 nghìn người, chiếm 50,9%. Về cơ cấu giới tính, dân số nam đạt 4.336,2 nghìn người (chiếm 49,7%) và dân số nữ đạt 4.381,4 nghìn người (chiếm 50,3%) tổng dân số. Tỷ số giới tính năm 2024 duy trì ở mức cân bằng là 99 nam/100 nữ.

- Mật độ dân số trung bình toàn Thành phố năm 2024 đạt 2.594,6 người/km², tăng so với năm 2023 khoảng 2.556 người/km². Tuy nhiên, sự phân bố dân cư diễn ra không đồng đều, tập trung với mật độ rất cao tại khu vực nội đô, tạo sức ép lớn lên hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Cụ thể:

+ Mật độ dân số trung bình của các xã nội thành lên tới 12.631 người/km², cao gấp 4,87 lần so với mật độ dân số trung bình toàn Thành phố

+ Các phường Đống Đa, Kim Liên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Láng, Ô Chợ Dừa (Quận Đống Đa cũ) là các phường có mật độ dân số cao nhất, đạt kỷ lục 38.150,8 người/km². Tiếp đến là các phường Khương Đình, Thanh Xuân, Phương Liệt (Quận Thanh Xuân cũ) có mật độ dân số 32.344 người/km², các phường Hai Bà Trưng, Bạch Mai, Vĩnh Tuy (Quận Hai Bà Trưng cũ) có mật độ dân số 29.074 người/km².

+ Trong khi đó, mật độ dân số tại các xã ngoại thành thấp hơn rất nhiều, như xã Ba Vì, Minh Châu, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Yên Bài, Quảng Oai chỉ đạt khoảng 751,1 người/km² và các xã Mỹ Đức, Hồng Sơn, Phúc Sơn, Hương Sơn khoảng 956,7 người/km².

- Tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số cơ học vẫn là đặc điểm nổi bật. Mặc dù tỷ lệ tăng dân số chung là 1,5%, nhưng sự gia tăng này chủ yếu tập trung vào các phường có tốc độ đô thị hóa nhanh như Hoàng Mai, Lĩnh Nam, Vĩnh Hưng, Tương Mai, Định Công, Hoàng Liệt, Yên Sở, Hà Đông, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Kiến Hưng. Thực trạng này cho thấy việc kiểm soát, phân bố dân số theo định hướng Quy hoạch tổng thể vẫn đang gặp nhiều thách thức, đặc biệt là áp lực nén dân số tại khu vực nội đô lịch sử và nội đô mở rộng.

2.2. Về mật độ dân số

- Theo số liệu thống kê năm 2024, mật độ dân số trung bình toàn Thành phố Hà Nội đạt 2.594,6 người/km², tăng so với năm 2023 (2.556 người/km²). Mặc dù mật độ trung bình này không quá cao so với một số thủ đô trong khu vực, nhưng thực tế dân cư phân bố không đồng đều, tạo ra sự chênh lệch rất lớn giữa khu vực nội đô lịch sử và khu vực nông thôn, ngoại thành.

- Dân số tiếp tục nén chặt vào khu vực nội thành, gây quá tải nghiêm trọng cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Cụ thể, mật độ dân số trung bình của các phường nội thành năm 2024 lên tới 12.631 người/km², cao gấp 4,87 lần so với mật độ dân số trung bình toàn Thành phố.

- Thực trạng mật độ dân số năm 2024 phản ánh việc thực hiện mục tiêu giãn dân ra khỏi khu vực nội đô lịch sử theo các quy hoạch trước đây còn nhiều hạn chế. Dân số cơ học tiếp tục gia tăng nhanh tại các phường nội thành mở rộng (Hoàng Mai, Hà Đông, Nam Từ Liêm...).

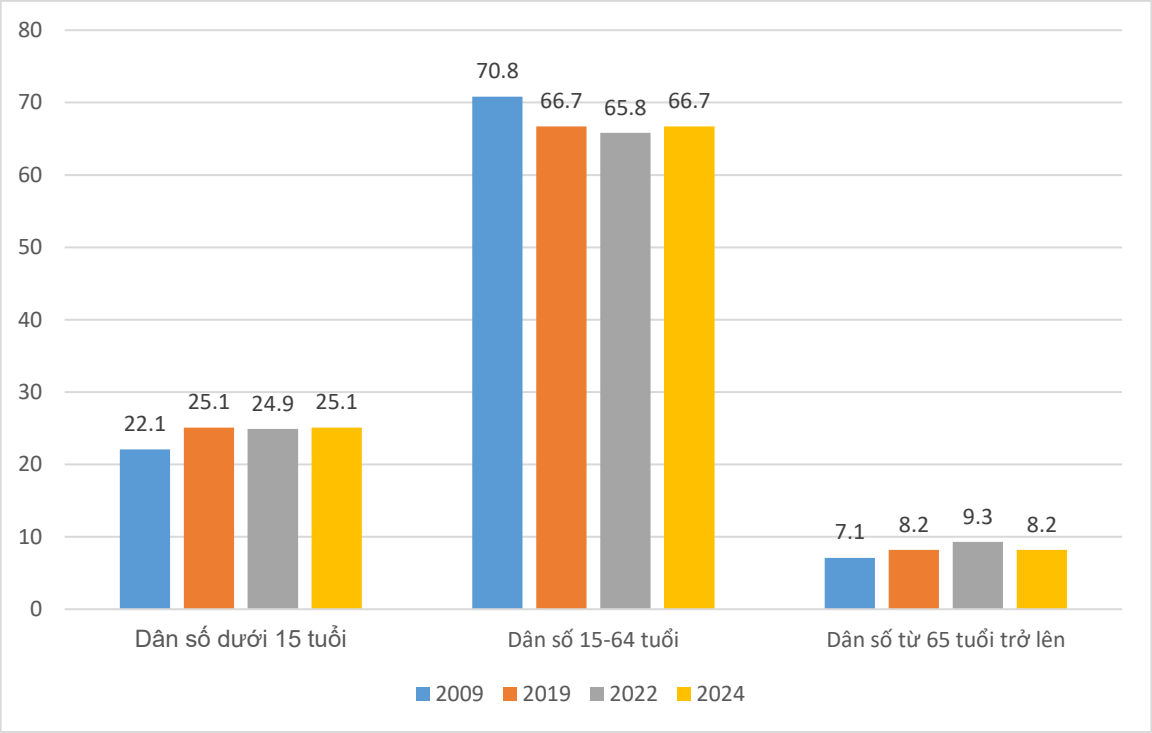
2.3. Về cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số Thủ đô Hà Nội năm 2024 tiếp tục phản ánh đặc trưng của một đô thị lớn đang trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ, với sự đan xen giữa lợi thế "dân số vàng" và áp lực của xu hướng "già hóa dân số" đang diễn ra nhanh hơn dự báo.

Bảng : Tỷ trọng dân số phân theo nhóm tuổi và chỉ số già hóa 2009 - 2024

Đơn vị tính: %

	Năm 2009	Năm 2019	Năm 2022	Năm 2024
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	22,1	25,1	24,9	25,1
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	70,8	66,7	65,8	66,7
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	7,1	8,2	9,3	8,2
Chỉ số già hóa	44,4	50,1	57,7	50,11



Hình : Tỷ trọng dân số phân theo nhóm tuổi

Tỷ số phụ thuộc chung của Thành phố Hà Nội sau 10 năm đã tăng từ 41,3% (năm 2009) lên 49,9% (năm 2019) và đến năm 2022 tỷ số này là 52,1%. Điều này cho thấy gánh nặng của dân số trong độ tuổi có khả năng lao động ngày càng tăng lên.

Bảng: Tỷ số phụ thuộc 2009 - 2024

Đơn vị tính: %

	Năm 2009	Năm 2019	Năm 2022	Năm 2024
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	31,3	49,28	37,9	37,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	10,0	15,7	14,2	12,2
Tỷ số phụ thuộc chung	41,3	49,9	52,1	49,9

Hiện tượng tăng lên của tỷ số phụ thuộc này một phần là do tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi tăng, còn tỷ trọng dân số trong độ tuổi từ 15-64 giảm dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em tăng từ 31,3% năm 2009 lên 37,9% năm 2022, một phần do tuổi thọ bình quân ngày càng tăng, số lượng người ở độ tuổi 65 trở lên ngày càng nhiều nên tỷ số phụ thuộc người già tăng từ 10,0% năm 2009 lên 14,2% năm 2022.

Đến năm 2024 Hà Nội đang ở cuối thời kỳ Dân số vàng, cơ cấu dân số vàng xảy ra khi tỷ số phụ thuộc chung dưới 50%. Với mức 49,9%, Hà Nội đang nằm ngay tại ngưỡng chuyển giao.

Tỷ số giới tính của Hà Nội duy trì ở mức cân bằng sinh học, phản ánh sự ổn định trong cơ cấu dân cư.

Bảng: Diễn biến cơ cấu giới tính dân số Hà Nội (2020 - 2024)

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Nam	Nữ	Tổng dân số	Tỷ lệ Nam (%)	Tỷ lệ Nữ (%)
2020	4.085,6	4.160,9	8.246,5	49,5	50,5
2021	4.132,0	4.198,8	8.330,8	49,6	50,4
2022	4.184,6	4.251,0	8.435,6	49,6	50,4
2023	4.264,2	4.322,9	8.587,1	49,7	50,3
2024	4.336,2	4.381,4	8.717,6	49,7	50,3

Cơ cấu giới tính đang dịch chuyển nhẹ về mức cân bằng tuyệt đối. Tỷ số giới tính tăng từ 98,2 (năm 2020) lên 99,0 (năm 2024), cho thấy số lượng nam giới đang tăng nhanh hơn nhẹ so với nữ giới trong cơ cấu tăng dân số cơ học và tự nhiên.

Có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn: Khu vực thành thị có tỷ số giới tính thấp hơn (97,9 nam/100 nữ), trong khi khu vực nông thôn đạt mức cân bằng (100 nam/100 nữ).

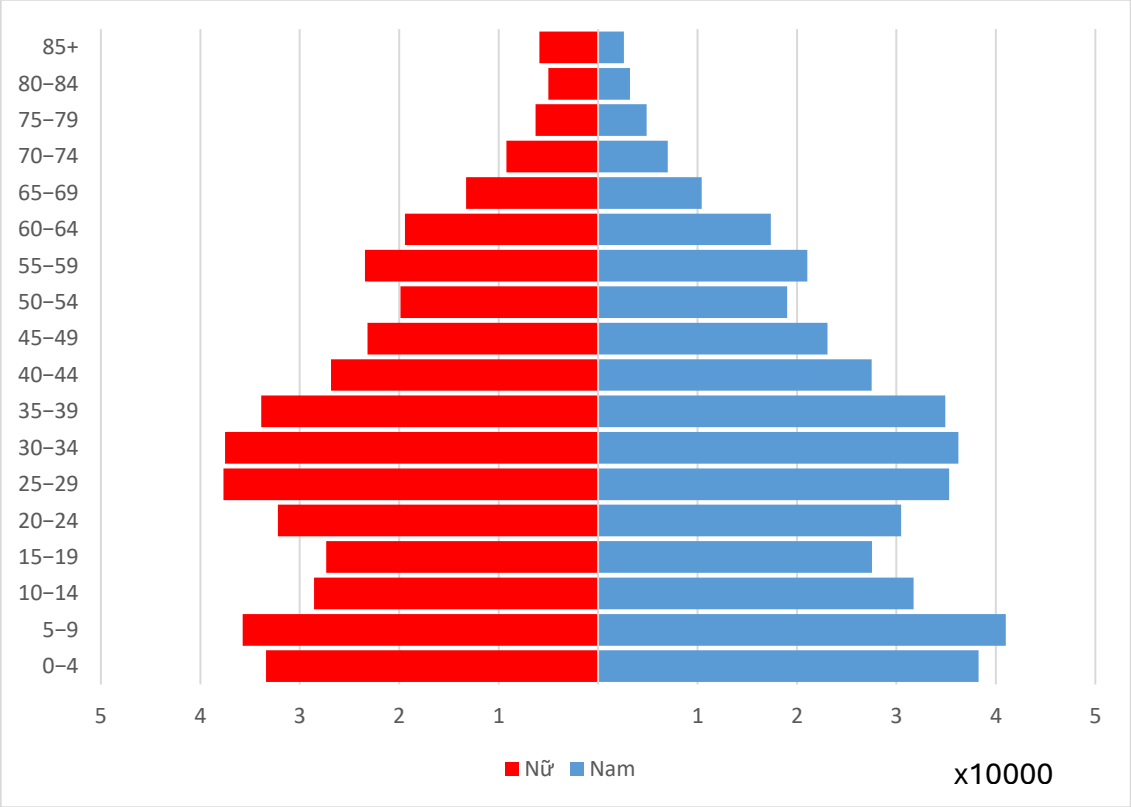
Mặc dù là Thủ đô, tỷ lệ dân số nông thôn của Hà Nội vẫn chiếm đa số, phản ánh tốc độ đô thị hóa chưa đạt kỳ vọng so với các quy hoạch trước đây (Quy hoạch 1259 đặt mục tiêu 58-60% vào năm 2020).

Bảng: Cơ cấu dân số theo khu vực cư trú (2020 - 2024)

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Thành thị	Nông thôn	Tổng dân số
2020	4.062,5	4.184,0	8.246,5
2021	4.095,3	4.235,5	8.330,8
2022	4.138,5	4.297,1	8.435,6
2023	4.213,0	4.374,1	8.587,1
2024	4.280,8	4.436,8	8.717,6

Hình 2. 17: Tháp dân số Thủ đô Hà Nội năm 2024



Tháp dân số Thủ đô Hà Nội năm 2024 phản ánh đặc trưng của cơ cấu "dân số vàng" đang trong quá trình chuyển dịch sang già hóa. Lực lượng lao động nòng cốt (độ tuổi 25-39) chiếm tỷ trọng lớn nhất, tạo lợi thế nguồn nhân lực dồi dào cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cấu trúc tháp cũng bộc lộ những thách thức đối với công tác quản lý nhà nước: nhóm tuổi 5-9 gia tăng đột biến gây áp lực lớn lên hạ tầng giáo dục tiểu học, trong khi nhóm 0-4 tuổi có xu hướng thu hẹp cho thấy mức sinh đang giảm dần. Ngoài ra, sự chênh lệch tỷ lệ nam cao hơn nữ ở các nhóm tuổi nhỏ và xu hướng già

hóa dân số với tỷ trọng nữ giới cao tuổi chiếm ưu thế đòi hỏi chính quyền thành phố cần sớm triển khai các chính sách kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh và củng cố hệ thống an sinh xã hội dài hạn.

2.4. Về chất lượng dân số

Dân số Thủ đô Hà Nội từ 2009 đến 2024, không chỉ tăng về mặt quy mô mà về mặt chất lượng cũng được cải thiện đáng kể là do sự quan tâm, đầu tư của các cấp, các ngành, các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế hiệu quả, đúng hướng của Nhà nước nói chung và của Chính quyền Thành phố nói riêng. So với năm 2009, năm 2024, tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số 15 tuổi trở lên tăng 1,5%; Tuổi thọ trung bình tăng 1,7 tuổi; Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm 7,2%; Tỷ lệ lực lượng lao động đang làm việc đã qua đào tạo tăng 22,9%.

Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn còn những vấn đề đang tồn tại làm suy giảm chất lượng dân số như: ô nhiễm môi trường, mật độ dân số quá cao, tốc độ giá hoá dân số nhanh, áp lực lên cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội đối với các phường nội thành… Các xu hướng toàn cầu như đô thị hóa, số hóa, lưu động hóa, những thay đổi trong thị trường lao động cũng như quá trình biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên thiên nhiên đang tạo ra những ảnh hưởng rõ rệt..

2.5. Đánh giá chung

Kết quả đạt được

- Dân số Hà Nội phát triển ổn định và có chiều hướng gia tăng trong những năm gần đây. Xu thế này tiếp tục gia tăng trong tương lai khi mà kinh tế - xã hội của Thành phố sẽ phát triển mạnh mẽ cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh.

- Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tiếp tục tăng, đạt 76,6 tuổi vào năm 2024 (tăng so với mức 74,9 tuổi vào năm 2009 và 76,1 tuổi vào năm 2023).

- Trình độ dân trí và kỹ năng nghề nghiệp được nâng cao: Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 74,3% năm 2024, trong đó tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ đạt 54,0%, cho thấy chất lượng nguồn nhân lực đang dần đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện đại.

- Các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe trẻ em được đảm bảo tốt, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi đều giảm so với các năm trước.

- Tỷ số giới tính được duy trì ở mức cân bằng (99 nam/100 nữ), phản ánh sự ổn định trong cơ cấu sinh học của dân cư, tạo nền tảng cho sự phát triển xã hội hài hòa.

- Quy mô dân số Thủ đô lớn, đứng thứ 2 cả nước tạo điều kiện cung cấp nguồn lao động dồi dào cho các ngành kinh tế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng thị

trường, kích cầu sản xuất hàng hóa, dịch vụ.

Không chỉ tăng về mặt quy mô mà về mặt chất lượng cũng được cải thiện đáng kể là do sự quan tâm, đầu tư của các cấp, các ngành, các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế hiệu quả, đúng hướng của Nhà nước nói chung và của Chính quyền Thành phố nói riêng Tuổi thọ người dân cao, chỉ số HDI ở mức khá cao.

Hạn chế, điểm nghẽn

- Quy mô dân số vượt xa ngưỡng dự báo, tốc độ tăng dân số không đồng đều giữa các khu vực. So sánh với các quy hoạch được duyệt, quy mô dân số và mật độ dân số Hà Nội năm 2019 đã vượt ngưỡng dự báo năm 2020 của các bản quy hoạch. Cụ thể: Dự báo dân số Hà Nội đến năm 2020 trong QH 1081 khoảng 7,9 - 8 triệu người, trong QHC 1259 khoảng 7,3 - 7,9 triệu người. Dự báo đến năm 2030, cả hai quy hoạch đều dự báo dân số Hà Nội không vượt quá 9,2 triệu người. Tuy nhiên, số liệu dân số 2019 cho thấy, dân số Hà Nội đã vượt ngưỡng dự báo năm 2020 so với cả hai bản quy hoạch gần 300 nghìn người, chưa kể đến số lượng dân cư vãng lai thường xuyên ra vào Thành phố.

- Mật độ dân số nội đô lịch sử duy trì ở ngưỡng cao, khó kiểm soát và tiếp tục có chiều hướng gia tăng ở khu vực nội đô mở rộng. So với một số Thủ đô trên thế giới, ta thấy: mật độ dân số Hà Nội bằng 1/4 Madrid, Tây Ban Nha (11.424 người/km2); bằng 1/3 Singapore (7.682 người/km2); bằng 1/2 Berlin, Đức (5.830 người/km2); bằng 1/16 Seoul, Hàn Quốc (40.165); gấp 1,87 lần Bắc Kinh, Trung Quốc (1.341 người/km2. Như vậy, mật độ dân số của Hà Nội nói chung chưa phải là cao so với một số Thủ đô có các yếu tố phù hợp với mong muốn đạt được của Hà Nội. Dân cư phân bố không đều, tập trung quá đông tại khu vực nội thành lịch sử và các phường nội đô. Mật độ dân số trung bình của các phường nội đô lịch lên tới 12.631 người/km², trong đó các phường Đống Đa, Kim Liên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Láng, Ô Chợ Dừa đạt mức kỷ lục 38.150 người/km², cao gấp 4,87 lần mức bình quân toàn Thành phố.

- Việc dân số tăng vượt kiểm soát (đặc biệt là dân số cơ học do nhập cư) đã làm mất các cân đối về hạ tầng kỹ thuật và xã hội được tính toán trước đó, dẫn đến tình trạng quá tải trường học, bệnh viện và ùn tắc giao thông trong thời gian dài.

- Chỉ số già hoá tăng nhanh, Hà Nội đang bước qua thời kỳ "cơ cấu dân số vàng". Chỉ số già hóa của Thành phố Hà Nội tăng từ mức 44,4% năm 2009 lên 50,1% năm 2019. Tuy nhiên chỉ trong 03 năm gần đây từ 2019 đến 2022 chỉ số này tăng cao hơn mức tăng của 10 năm trước (2009 - 2019) từ 50,1% năm 2019 lên 57,7% năm 2022. Chỉ số này cũng cao hơn so với cả nước (54,0%), *cho thấy xu hướng già hóa của dân số Hà Nội đang diễn ra nhanh chóng, Hà Nội đang bước qua thời kỳ "cơ cấu dân số vàng".* Tuổi thọ tăng trong khi mức sinh có xu hướng giảm làm gia tăng chỉ số già hóa và tỷ số phụ thuộc, đặt ra gánh nặng lớn cho hệ thống an sinh xã hội và y tế trong tương lai gần.

- Tỷ số phụ thuộc chung của Hà Nội tăng nhanh, điều này cho thấy gánh nặng của dân số trong độ tuổi có khả năng lao động ngày càng tăng lên.

Nguyên nhân

- Công tác dự báo dân số trong quy hoạch được duyệt chưa phù hợp với tình hình thực tế, chưa thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy hoạch.

- Dân số Hà Nội tăng nhanh chủ yếu do tăng dân số cơ học. Hà Nội đã nghiên cứu đưa ra nhiều giải pháp nhằm kiểm soát, phân bố dân số theo quy hoạch được duyệt. Tuy nhiên, do thiếu cơ chế, chính sách nên công tác giãn dân nội đô và thực hiện công tác kiểm soát, phân bố dân số gặp nhiều khó khăn, không triển khai được trên thực tế.

- Thực hiện các nội dung quy hoạch chưa đồng bộ, nhiều nội dung quy hoạch chưa được thực hiện khiến không kiểm soát, phân bố dân số theo quy hoạch..

3. Thực trạng lao động, việc làm

3.1. Lao động

Về quy mô

So với năm 2023 (4.105 nghìn người), quy mô LLLĐ tăng thêm khoảng **73 nghìn người**. Xét trong dài hạn (2020-2024), LLLĐ theo tiêu chuẩn mới (ICLS 19) tăng từ 3.984 nghìn người lên 4.178 nghìn người, LLLĐ của Hà Nội đạt 4187 nghìn người chiếm 47,9%. Quy mô nguồn lao động của Hà Nội khá lớn (đứng thứ 2 cả nước, sau TP Hồ Chí Minh, đồng thời dẫn đầu vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ) và luôn gia tăng chủ yếu do tăng nguồn lao động nhập cư. Năm 2022, có khoảng 243,92 nghìn lao động là người nhập cư, chiếm 6,08% LLLĐ ở Hà Nội, cao hơn so với mặt bằng chung cả nước (5,2%) nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với Thành phố HCM (15,4%). Trong số đó có khoảng gần 60% lao động nhập cư đang làm các công việc phi chính thức với đặc điểm nổi bật là việc làm bấp bênh, thiếu ổn định, thu nhập thấp, thời gian làm việc dài, không có hợp đồng lao động,...

Bảng: Diễn biến quy mô lực lượng lao động Hà Nội (2020 - 2024)

Đơn vị: Nghìn người

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
- Nam	2.053	2.048	2.065	2.122	2.134
- Nữ	1.931	1.892	1.947	1.983	2.044
- Thành thị	1.812	1.860	1.869	1.895	2.015
- Nông thôn	2.172	2.080	2.143	2.210	2.163
Tổng LLLĐ (15+)	3.984	3.940	4.012	4.105	4.178

Ghi chú: Số liệu tính theo khái niệm mới ICLS 19 (Tiêu chuẩn Thống kê lao động quốc tế mới) để đảm bảo tính chính xác về hoạt động kinh tế thực tế.

Mặc dù quá trình đô thị hóa đang diễn ra, quy mô lao động tại khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn (trên 50%). Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc chuyển dịch cơ cấu việc làm phi nông nghiệp ngay tại khu vực nông thôn để tận dụng nguồn lực này

Bên cạnh LLLĐ nhập cư từ các tỉnh trong nước, Hà Nội còn có một lực lượng khá lớn nhân lực nước ngoài đang làm việc, có đóng góp đáng kể vào nguồn nhân lực chất lượng cao ở Hà Nội, góp phần nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh thông qua đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Số lao động tham gia BHXH hàng năm của Thành phố đều đạt và vượt kế hoạch được giao. Năm 2023, số lao động tham gia BHXH là 2.164 nghìn người đến năm 2024 số người tham gia khoảng 2.475 nghìn người trong đó BHXH bắt buộc là 2,5 triệu người ghi nhận mức tăng 14,4%, BHXH tự nguyện hơn 107.00 người, tăng 21,2% so với năm 2023. Đây là mức tăng cao nhất trong cả giai đoạn 5 năm vừa qua.

Kết quả về số người tham gia giai đoạn 2021 - 2024 như sau:

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Tổng số người tham gia BHXH	Tốc độ tăng trưởng (so với năm trước)	Ghi chú
2021	1.863	+0,9%	Tăng chậm do giãn cách xã hội
2022	2.058	+10,5%	Phục hồi mạnh mẽ
2023	2.164	+5,1%	Tiếp tục đà tăng
2024	2.475	+14,4%	Tăng trưởng đột phá (Số liệu sơ bộ)

Tổng thu từ các loại hình bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) năm 2024 đạt 70,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2023. Trong đó riêng thu từ BHXH đạt 51 nghìn tỷ đồng.

Mặc dù số lượng tăng, nhưng tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện vẫn còn dư địa lớn cần khai thác. Quy hoạch đặt mục tiêu đến năm 2030 tỷ lệ lao động tham gia BHXH đạt khoảng 70%7. Với đà tăng trưởng hiện nay (đặc biệt là cú hích tăng 14,4% năm 2024), Hà Nội đang đi đúng lộ trình để đạt được mục tiêu này, góp phần đảm bảo an sinh cho người dân khi về già, giảm gánh nặng cho ngân sách thành phố trong tương lai.

Giai đoạn 2021-2024 chứng kiến sự mở rộng vững chắc của lưới an sinh xã hội Thủ đô, với số người tham gia BHXH tăng từ 1,84 triệu lên 2,47 triệu người (tăng khoảng 629 nghìn người sau 5 năm).

Về cơ cấu

Cơ cấu lực lượng lao động nhìn chung có sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trong 10 năm qua, lực lượng lao động của Hà Nội chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Lao động khu vực nông thôn có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao hơn lao động khu vực thành thị (giảm từ 53,8 % năm 2023 xuống còn 51,8% năm 2024). Lực lượng lao động khu vực thành thị tăng từ 46,2% năm 2023 lên 48,2% năm 2024.

Việc hơn 50% lực lượng lao động vẫn cư trú ở khu vực nông thôn trong khi đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp đặt ra bài toán cấp thiết về "ly nông bất ly hương". Quy hoạch Thủ đô cần tập trung phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề và dịch vụ tại các đô thị vệ tinh và vùng huyện để giải quyết việc làm tại chỗ, giảm áp lực di cư con lắc vào nội đô.

Lao động trong độ tuổi từ 25-49 chiếm đa số với tỷ trọng 69,4% lực lượng lao động toàn Thành phố, trong đó: khu vực thành thị là 75,1%; khu vực nông thôn là 64,9%.

Cơ cấu tương đối cân bằng, Nam chiếm **51,1%** và Nữ chiếm **48,9%** (năm 2024)10. Tỷ lệ này duy trì ổn định trong nhiều năm, cho thấy sự bình đẳng trong cơ hội tiếp cận thị trường lao động.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế.

Giai đoạn 2011-2021, cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của Thành phố Hà Nội có sự chuyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghiệp, xây dựng - nông nghiệp. Trong đó, giảm tỷ trọng nguồn lao động ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng tỷ trọng nguồn lao động ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. So với năm 2011, tỷ trọng lao động có việc làm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 17,9%; ngành công nghiệp và xây dựng tăng 5,3%; ngành dịch vụ tăng cao nhất với tỷ lệ 12,6%. Cho thấy, sự chuyển dịch của lao động khu vực nông, lâm, thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ. Dó đó tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm, thủy sản giảm xuống còn 8,2 % (giảm 17,9% so với năm 2011), đưa tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng lên 33,4% và khu vực dịch vụ lên 58,4%, cao nhất kể từ trước đến nay.

Số liệu trên cho thấy, Thành phố Hà Nội có cơ cấu kinh tế phát triển cao so với vùng Đồng bằng Sông Hồng và cả nước, với 88,5% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ nhưng vẫn thấp hơn Thành phố Hồ Chí Minh 10,1% lao động.

Về chất lượng

Chất lượng của LLLĐ ngày càng được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ tăng khá nhanh, chủ yếu tăng ở bậc trung cấp và đại học. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 74,3% tăng 1,1% so với năm 2023 và vượt trội so với mặt bằng chung

của cả nước (khoảng 28,3%), tỷ lệ LLLĐ qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ đạt 54% vào năm 2024; trong đó tỷ lệ lao động có trình độ đại học tăng nhanh nhất.

Tuy nhiên, đến năm 2022, Hà Nội vẫn còn khoảng gần 50% tổng LLLĐ chưa có bằng/chứng chỉ - đây là một tỷ lệ khá cao, chưa tương xứng với vị thế của Hà Nội và yêu cầu phát triển một Thành phố công nghiệp hiện đại.

Cơ cấu LLLĐ qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ theo trình độ còn bất hợp lý (tương quan về số lượng lao động có trình độ đại học trở lên với các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nghề là 1-0,18-0,18-0,3 - năm 2022). Trong thực tế, LLLĐ Hà Nội đang thiếu hụt đội ngũ kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật bậc trung và bậc cao tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất. Điều này đã và đang cản trở tiềm năng đóng góp của lao động vào tăng năng suất, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Năm 2024, NSLĐ của Hà Nội đạt 346,9 triệu đồng/lao động (giá hiện hành), gấp 1,6 lần bình quân chung cả nước, tốc độ tăng NSLĐ năm 2024 đạt 4,45% (theo giá so sánh), cho thấy hiệu quả làm việc đang được cải thiện nhờ trình độ người lao động được nâng cao. Dù đứng đầu Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nhưng NSLĐ của Hà Nội vẫn thấp hơn TP.HCM và còn khoảng cách rất xa so với các thủ đô trong khu vực (chỉ bằng khoảng 19,8% Singapore và 39,6% Hàn Quốc theo số liệu 2022).

Chất lượng LLLĐ cũng có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ: năm 2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo của lao động khu vực thành thị là trên 83,5%, khu vực nông thôn là 57,2%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ khu vực thành thị 70,1%, cao hơn gấp đôi so với khu vực nông thôn (33,1%); tỷ lệ lao động có bằng cấp/chứng chỉ của nam giới là 53,4%, cao hơn 6,3 điểm % so với ở nữ (47,1%).

3.2. Việc làm

Giải quyết việc làm

Trong năm 2024, công tác giải quyết việc làm của Hà Nội đạt được những kết quả ấn tượng, vượt xa các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ của thị trường lao động và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ tín dụng, kết nối cung cầu. Toàn Thành phố đã giải quyết việc làm cho 225,9 nghìn lao động, đạt 139,9% kế hoạch năm và tăng 5,4% so với năm 2023.

Giai đoạn 2012-2022, Hà Nội có tốc độ tăng trưởng việc làm rất nhanh, đặc biệt là giai đoạn 2016- 2020. Lực lượng lao động có việc làm tăng từ 3,54 triệu người năm 2011 lên 3,70 triệu người năm 2016 và đạt 4,04 triệu người năm 2020. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng việc làm đạt 1,47%/năm, tương ứng với bình quân mỗi năm gia tăng khoảng 55 nghìn việc làm; trong đó, giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng việc làm bình quân đạt gần 1,9%/năm, cao hơn 2,1 lần so với giai đoạn 2011-2016 (0,89%/năm). Năm 2022, quy mô việc làm của Hà Nội là 3,93 triệu người, xếp thứ 2 về quy mô trong tổng số việc làm của cả nước.

Nguồn nhân lực ở Hà Nội được toàn dụng khá tốt với tỷ lệ thất nghiệp luôn được duy trì ở mức thấp trong giai đoạn 2012-2022, kể cả sau đại dịch Covid-19. Năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở Hà Nội là 2,22%, thấp hơn so với cả nước (3,2%), TP.HCM (6,4%), vùng ĐBSH (2,18%) và thấp hơn so với nhiều Thủ đô lớn của 1 số quốc gia trên thế giới như Tokyo (Nhật Bản): 3,1% (2020); Singapore: 2,76% (2022); thất nghiệp thành thị cao gấp 2,7 lần so với khu vực nông thôn (3,33% và 1,21%).

Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cao gấp 3,65 lần tỷ lệ thất nghiệp chung của Hà Nội và cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp thanh niên của cả nước, trung bình cứ gần 10 thanh niên ở Hà Nội thì lại có 1 người thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên tăng từ 5,48% năm 2012 lên 7,9% năm 2020 và là 11,7% năm 2022. So với Thủ đô của một số quốc gia trên thế giới, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở Hà Nội hiện đang cao gấp 3,35 lần Thủ đô Tokyo của Nhật Bản (3,5%-2018); cao gấp gần 2 lần so với Singapore (6,12% năm 2022).

Cơ cấu việc làm

Cơ cấu lao động chuyển dịch khá nhanh theo xu hướng tích cực. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm sâu, chỉ còn 245 nghìn người, chiếm tỷ trọng rất thấp là 6,0%; trong lĩnh vực công nghiệp-xây dựng duy trì sự ổn định với 1.348 nghìn người, chiếm 32,8%. Tỷ trọng này gần như đi ngang so với năm 2023 (32,7%), phản ánh quá trình công nghiệp hóa đang đi vào chiều sâu thay vì mở rộng số lượng lao động giản đơn; trong lĩnh vực dịch vụ tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo trong thu hút lao động. Năm 2024, khu vực này thu hút 2.516 nghìn người, chiếm tỷ trọng áp đảo 61,2% tổng số lao động đang làm việc. So với năm 2023 (60,6%), tỷ trọng này tăng 0,6 điểm phần trăm, cho thấy sức hút mạnh mẽ của các ngành thương mại, du lịch, vận tải và dịch vụ đô thị. Đặc biệt, lao động làm việc trong nhóm ngành hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc cũng có xu hướng giảm với tốc độ bình quân 1,8%/năm. Ngược lại, trong giai đoạn này Hà Nội ghi nhận tốc độ tăng trưởng dương về quy mô việc làm chủ yếu từ các ngành dịch vụ theo đúng định hướng phát triển cơ cấu kinh tế của Thành phố. Tốp 5 nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng việc làm nhanh nhất gồm: hoạt động kinh doanh bất động sản: 9,2%/năm; hoạt động chuyên môn và khoa học công nghệ: 6,0%/năm; hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm: 5,4%/năm; hoạt động vận tải và kho bãi: 5,1%/năm; Hoạt động y tế và trợ giúp xã hội: 4,8%/năm.

Vị thế việc làm phản ánh tính ổn định và quan hệ lao động trong nền kinh tế. Số liệu năm 2024 cho thấy sự chuyển biến tích cực nhưng khu vực tự làm vẫn còn lớn.

Lao động làm công ăn lương là nhóm lao động có quan hệ lao động chính thức hoặc bán chính thức. Năm 2024, nhóm này đạt 2.599 nghìn người, chiếm 63,3% tổng việc làm. Tỷ lệ này tăng nhẹ so với mức 59,3% của năm 2020 trong BCTH, cho thấy thị trường lao động đang dần chính thức hóa.

Lao động tự làm và lao động gia đình, nhóm này vẫn chiếm tỷ trọng đáng quan ngại với 1.413 nghìn người (gồm 1.098 nghìn người tự làm và 315 nghìn lao động gia đình), chiếm 34,4% tổng việc làm. Đây là nhóm đối tượng chủ yếu của khu vực kinh tế phi chính thức, thường thiếu các lưới an sinh xã hội bảo vệ.

Phân tích sâu về nghề nghiệp cho thấy chất lượng của cơ cấu việc làm chưa thực sự bền vững, vẫn thâm dụng lao động kỹ năng thấp:

Nhóm nghề kỹ năng thấp và trung bình chiếm đa số (hơn 57%):

Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng: *Chiếm tỷ trọng cao nhất với 23,7% (tương ứng 974 nghìn người).*

Thợ thủ công và các thợ kỹ thuật liên quan: *Chiếm 18,5% (760 nghìn người).*

Lao động giản đơn: *Vẫn chiếm tới 14,8% (607 nghìn người).*

Nhóm chuyên môn kỹ thuật bậc cao đạt 637 nghìn người, chiếm 15,5%. Tỷ lệ này tuy có cải thiện nhưng chưa tạo được sự bứt phá để Hà Nội trở thành trung tâm sáng tạo và công nghệ cao như kỳ vọng trong quy hoạch.

Bảng tính toán cơ cấu nghề nghiệp năm 2024:

Nhóm nghề nghiệp	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)
Lãnh đạo, quản lý	87	2,1%
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	637	15,5%
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	287	7,0%
Nhân viên trợ lý văn phòng	293	7,1%
Dịch vụ cá nhân, bán hàng	974	23,7%
Lao động nông lâm nghiệp	19	0,5%
Thợ thủ công & kỹ thuật liên quan	760	18,5%
Thợ vận hành máy móc	386	9,4%
Lao động giản đơn	607	14,8%
Khác	59	1,4%
TỔNG	4.109	100%

Năm 2024 là **51,6%**. Điều này có nghĩa là hơn một nửa lực lượng lao động Thủ đô đang làm việc trong môi trường thiếu sự bảo vệ của pháp luật lao động và BHXH.Tỷ lệ này đặc biệt cao ở khu vực nông thôn với **67,5%**, trong khi khu vực thành thị là **34,1%**.

Cơ cấu việc làm của Hà Nội năm 2024 đã chuyển dịch rất nhanh về mặt số lượng (tỷ trọng nông nghiệp giảm sâu xuống 6%), nhưng chất lượng việc làm chuyển biến chậm. Việc làm vẫn tập trung đông ở các nhóm nghề dịch vụ giản đơn, bán hàng và thợ thủ công (chiếm tổng cộng hơn 42%), trong khi nhân lực chất lượng cao cho kinh tế tri thức chưa chiếm ưu thế áp đảo.

Năng suất lao động, thu nhập của người lao động

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động, việc làm nhanh nhưng không bền vững, cộng với sự chuyển dịch kỹ năng lao động diễn ra khá chậm chạp với mức độ gia tăng của lao động làm việc trong các nghề đòi hỏi kỹ năng bậc trung trở lên rất thấp cho thấy, mặc dù có sự chuyển dịch lao động theo hướng tích cực nhưng cơ cấu lao động theo trình độ kỹ năng còn lạc hậu, chất lượng việc làm thấp vẫn sẽ là những điểm nghẽn dẫn đến NSLĐ thấp; trình độ lao động thấp sẽ rất khó dịch chuyển sang các ngành nghề, công đoạn có giá trị gia tăng cao để tăng NSLĐ và bắt kịp với trình độ phát triển của Thủ đô ở một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Năng suất lao động (NSLĐ) ở Hà Nội dẫn đầu trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, luôn cao hơn so với NSLĐ chung của cả nước nhưng vẫn thấp hơn NSLĐ của TP. HCM. Năm 2024, năng suất lao động của Hà Nội tiếp tục đà tăng trưởng, khẳng định vị thế dẫn đầu khu vực phía Bắc, nhưng tốc độ tăng vẫn chưa thực sự bứt phá so với tiềm năng. Năm 2024, NSLĐ xã hội của Hà Nội đạt 346,9 triệu đồng/lao động (theo giá hiện hành), gấp 1,6 lần bình quân chung của cả nước. Tính theo giá so sánh, NSLĐ năm 2024 tăng 4,45% so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu nhờ trình độ người lao động được cải thiện (tỷ lệ qua đào tạo đạt 74,3%). Khu vực dịch vụ của Hà Nội luôn có NSLĐ cao nhất cả nước và cao hơn NSLĐ khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ Bắc bộ, năm 2011, NSLĐ khu vực dịch vụ của Hà Nội đạt 170,8 triệu đồng/lao động, cao hơn 80,6 triệu đồng/ lao động so với NSLĐ khu vực dịch vụ của cả nước và cao hơn 42 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ Bắc Bộ; năm 2020 đạt 285,4 triệu đồng/lao động, cao hơn tương ứng là 111,7 triệu đồng/lao động và 46,6 triệu đồng/lao động. Năm 2024 đạt 371,7 triệu đồng/lao động. Đây là khu vực có NSLĐ cao nhất, đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế.

Phần lớn lao động dịch chuyển khỏi ngành nông nghiệp chuyển sang làm việc trong các ngành công nghiệp gia công, lắp ráp, hoặc các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng thấp; hoặc làm các công việc giản đơn, các nghề có yêu cầu kỹ năng bậc thấp làm cho thu nhập bình quân của lao động tăng nhưng không nhanh. Năm 2022, thu nhập bình quân của lao động đang làm việc ở Hà Nội là 9,940 triệu đồng/ người/tháng, cao nhất so với các tỉnh thành trong cả nước, cao hơn 0,74 triệu đồng/người/tháng so với Hồ Chí Minh và 3,24 triệu đồng/người/tháng so với cả nước. Tuy nhiên, tồn tại khoảng cách giới và khoảng cách nông thôn -thành thị khá lớn về thu nhập, lao động nam có mức thu nhập cao hơn khoảng 1,1 triệu đồng/người/tháng so với lao động nữ; lao động thành thị có mức thu nhập cao hơn khoảng hơn 2 triệu đồng/người/tháng so với lao động ở khu vực nông thôn.

Theo số liệu sơ bộ từ khảo sát mức sống dân cư, thu nhập bình quân đầu người (tính trên tổng dân số) năm 2024 đạt khoảng **7,55 triệu đồng/người/tháng**, tăng 9,9% so với năm 2023. Dựa trên bảng số liệu lương và thu nhập năm 2024, có sự phân tầng rõ rệt. Dựa trên bảng số liệu lương và thu nhập năm 2024, có sự phân tầng rõ rệt.

Bảng: Thu nhập bình quân một tháng của lao động theo ngành kinh tế năm 2024

Đơn vị: Nghìn đồng

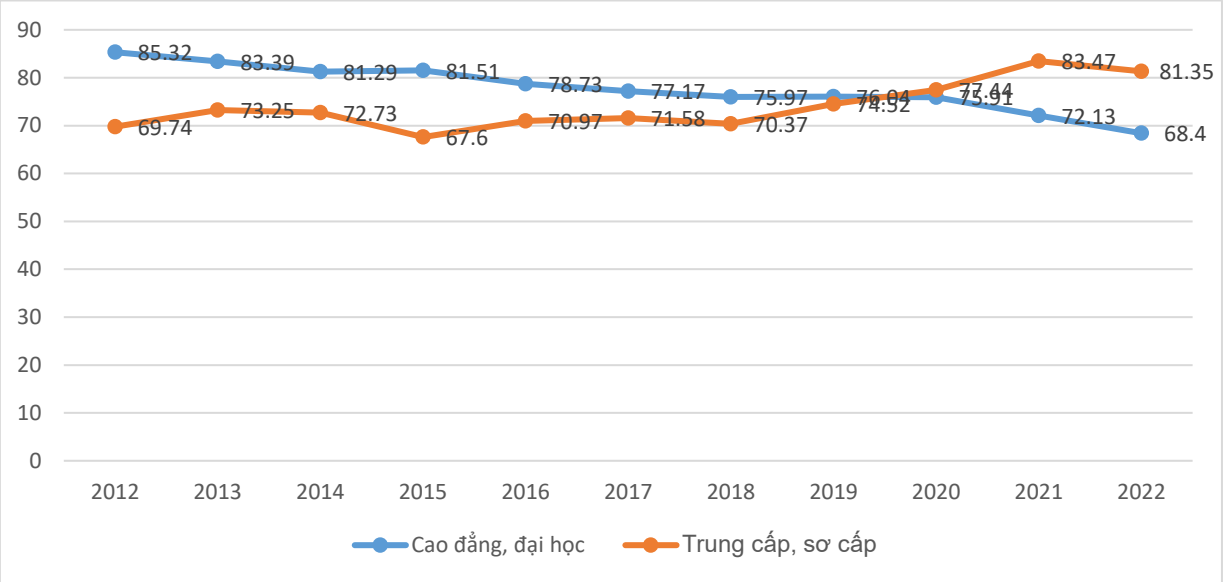
Nhóm ngành	**Thu nhập bình quân**	**Nhận xét chuyên gia**
Khai khoáng	**22.581**	Cao nhất, nhưng số lượng lao động rất ít.
Hoạt động tài chính, ngân hàng	**~17.475** (*)	Nhóm "tinh hoa" của thị trường lao động.
Hoạt động Quốc tế (Đại sứ quán...)	**16.805**	Nhóm đặc thù của Thủ đô.
Thông tin và Truyền thông	**15.049**	Phản ánh xu hướng kinh tế số phát triển mạnh.
Khoa học và Công nghệ	**13.817**	Mức khá cao, phù hợp định hướng trung tâm xám.
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**11.452**	Mức trung bình khá, đại diện cho công nhân KCN.
Xây dựng	**~11.555** (*)	Tương đương công nghiệp.
Giáo dục & Đào tạo	**11.036**	
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	**8.918**	Thấp nhất, là nhóm yếu thế cần hỗ trợ.

Năm 2024 cho thấy Hà Nội đang sở hữu lực lượng lao động có **năng suất và thu nhập thuộc tốp đầu cả nước**. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng vẫn dựa nhiều vào khu vực dịch vụ truyền thống và công nghiệp gia công (thu nhập khoảng 11 triệu đồng). Để đạt mục tiêu "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại", Hà Nội cần dịch chuyển lao động mạnh mẽ hơn nữa sang các nhóm ngành có giá trị gia tăng cao như Tài chính, Công nghệ thông tin và Khoa học công nghệ (nhóm thu nhập >15 triệu đồng).

Kết nối cung cầu lao động, dịch vụ việc làm

Kết nối cung cầu lao động: Mặc dù nguồn nhân lực được toàn dụng khá tốt về quy mô, tuy nhiên vấn đề sử dụng nguồn nhân lực vẫn chưa đạt hiệu quả tối ưu: (i) Còn khá phổ biến tình trạng lao động có việc làm không phù hợp trình độ đào tạo, đặc biệt có xu hướng gia tăng ở những lao động có trình độ đào tạo bậc cao (gồm cao đẳng, đại học, đại học trở lên).

Đơn vị: %



Hình 2. 5: Tỷ lệ lao động có việc làm phù hợp với trình độ

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra Lao động việc làm các năm từ 2012-2022

Có khoảng hơn 1/4 số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên đang làm các công việc chỉ đòi hỏi kỹ năng làm việc bậc trung bình và thấp. Năm 2022, tỷ lệ lao động có việc làm không phù hợp với trình độ đào tạo ở cấp bậc đào tạo từ cao đẳng trở lên là 31,6%, tăng 16,9 điểm % so với năm 2012 (14,7%). Ở bậc đào tạo trung cấp, sơ cấp có kết quả khả quan hơn, tỷ lệ lao động có việc làm không phù hợp với trình độ đào tạo giảm từ 30,3% năm 2012 xuống còn 18,6% năm 2022 (giảm 11,7 điểm %). Sự không phù hợp giữa trình độ đào tạo và vị trí công việc dẫn đến sự lãng phí về nguồn lực và giảm năng suất lao động.

Dịch vụ việc làm: Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động ở Hà Nội trong những năm gần đây được chú trọng, quan tâm. Hoạt động tư vấn tăng cả về số lượng và ngày càng đa dạng (bao gồm tư vấn việc làm, tư vấn về BHXH, tư vấn về học nghề) đáp ứng tốt hơn nhu cầu và sự quan tâm của người lao động đối với việc tìm kiếm và duy trì việc làm ổn định. Đồng thời, thông qua hoạt động tư vấn, nhận thức về quyền lợi và bảo vệ xã hội của người lao động cũng ngày càng được cải thiện.

Giai đoạn 2018- 2020, số lượt tư vấn việc làm đã tăng từ 168.492 lượt người năm 2018 lên 756.800 lượt người trong 2020; tư vấn về bảo hiểm xã hội cũng tăng từ 58.336 lươt người năm 2018 lên 150.600 lượt người năm 2020; tư vấn học nghề tăng từ 11.600 người năm 2018 lên 135.200 người năm 2020; số phiên giao dịch việc

làm tăng từ 109 phiên năm 2018 lên 262 phiên năm 2022; số lượt người được tư vấn và giới thiệu việc làm tăng từ 58.336 lượt người lên 83.316 lượt người. Trong năm 2021, Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội đã giới thiệu việc làm cho hơn 45 nghìn người, trong đó có 16.589 người được tuyển dụng; năm 2022 đã giới thiệu việc làm cho gần 68 nghìn người và đã tuyển dụng được 21.649 người.

3.3. Đánh giá chung

Kết quả đạt được:

- Hà Nội có quy mô nguồn lao động khá lớn, đứng thứ 2 cả nước (sau TP Hồ Chí Minh), với hơn 4,17 triệu người (năm 2024), tiếp tục xu hướng tăng trưởng ổn định, tương xứng với vị thế là Thủ đô, trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế. Năm 2024 Hà Nội đạt 346,9 triệu đồng/lao động luôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước (gấp 1,6 lần) và đứng đầu vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, phản ánh hiệu quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Hà Nội tác giải quyết việc làm đạt kết quả ấn tượng, vượt kế hoạch đề ra (năm 2024 tạo việc làm cho 225,9 nghìn người, đạt 139,9% kế hoạch. Tỷ lệ thất nghiệp được kiểm soát ở mức thấp an toàn (1,76% năm 2024), thấp hơn mức trung bình của cả nước và TP.HCM trong nhiều giai đoạn, cho thấy khả năng hấp thụ lao động của nền kinh tế Thủ đô khá tốt.

- Hoạt động của các sàn, điểm giao dịch việc làm vệ tinh đã thu hút được sự tham gia đông đảo của các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và người lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động dễ dàng tìm kiếm cơ hội việc làm qua nhiều hình thức như trực tiếp tại hệ thống các sàn, điểm giao dịch việc làm, phỏng vấn online với nhà tuyển dụng.

Hạn chế, điểm nghẽn:

- Lao động nông thôn vẫn chiếm tỷ trọng lớn, chưa xứng tầm với quy mô và cơ cấu kinh tế của Hà Nội; LLLĐ già hóa đặt ra thách thức về nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển và nguy cơ sụt giảm NSLĐ trong tương lai.

- - Chất lượng của lực lượng lao động được tuy được cải thiện nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tỷ lệ nguồn nhân lực chất lượng cao ở Hà Nội chiếm tới hơn 36% tổng LLLĐ, trong đó phần lớn là lao động có trình độ từ đại học trở lên (30,19%) là lợi thế vô cùng to lớn của Hà Nội trong việc phát triển kinh tế hiện đại trong bối cảnh phát triển kinh tế công nghiệp hiện đại, kinh tế số, kinh tế nền tảng với vai trò dẫn dắt của cuộc CMCN 4.0. Mặc dù tỷ lệ lao động có bằng cấp cao, nhưng cơ cấu lại bất hợp lý. Tỷ lệ lao động có trình độ Đại học trở lên chiếm tỷ trọng lớn, trong khi thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật bậc trung/cao trực tiếp sản xuất. Tương quan tỷ lệ mất cân đối (Đại học 1 - Cao đẳng/Trung cấp thấp hơn nhiều).

- Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức vẫn ở mức rất cao (**51,6%** năm 2024),

đặc biệt là ở khu vực nông thôn (67,5%). Điều này đồng nghĩa với việc hơn một nửa lực lượng lao động nằm ngoài lưới an sinh, thiếu tính ổn định và dễ bị tổn thương.

- Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực phi chính thức.

- Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực tuy nhiên chuyển dịch cơ cấu lao động chưa bền vững, chất lượng việc làm còn thấp và tính dễ bị tổn thương của việc làm còn cao.

Nguyên nhân

- Tuy kinh tế Thủ đô Hà Nội có mức tăng trưởng khá, quy mô đứng thứ 2 cả nước, nhưng tốc độ tăng trưởng không ổn định. Sự phát triển của các ngành dịch vụ, chưa thực sự bền vững. Các ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ cao cấp chưa phát triển đủ mạnh để hấp thụ hết nguồn nhân lực trình độ đại học. Vai trò đầu mối, dẫn dắt của của ngành dịch vụ của Thủ đô chưa thật nổi bật trong mối quan hệ với các tỉnh phụ cận, các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng... Đầu tư cho các hoạt động dịch vụ chuyên nghiệp, hiện đại chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là về thiết bị, nguồn nhân lực, đổi mới cách thức tổ chức

- Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành công nghiệp và xây dựng diễn ra chậm. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm chủ lực, mũi nhọn chưa cao. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị tuy đã có tiến bộ nhưng chưa đạt được yêu cầu phát triển. Chưa thu hút được những nhân tố đầu tư nước ngoài mới có quy mô để có tác động đột phá đến sản xuất CN và xuất khẩu trên địa bàn. Tỷ lệ các dự án gia công, lắp ráp còn nhiều, số lượng dự án có trình độ công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn còn thấp, chỉ chiếm khoảng 28,5% tổng số dự án đầu tư vào khu CN.

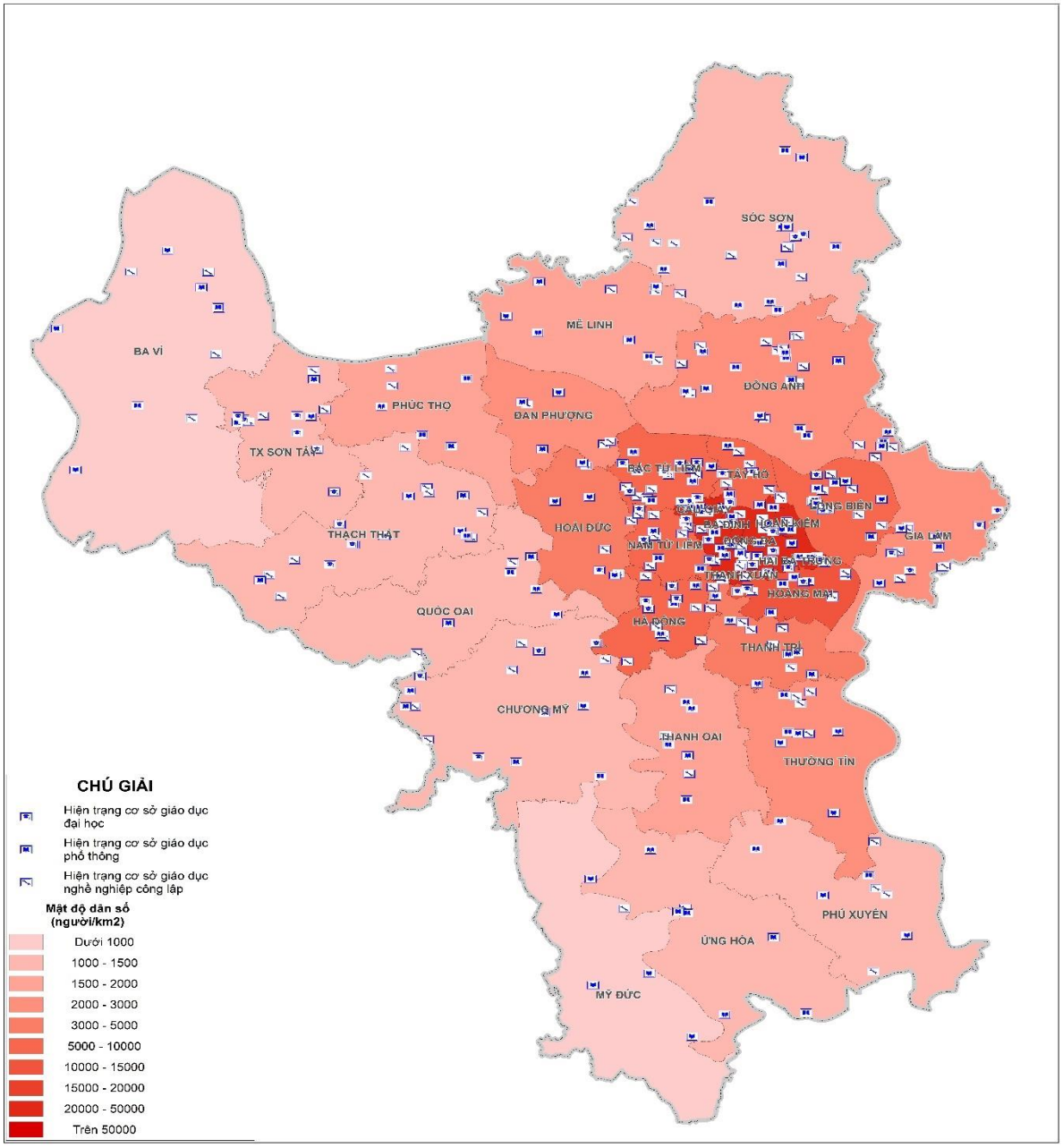
- Tốc độ tăng trưởng ngành NLTS chủ yếu do sự thay đổi về mặt cơ học của cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, thay đổi cơ cấu cây trồng và đặc biệt là tăng quy mô sản xuất, nhất là trong ngành chăn nuôi.

- Công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào học nghề chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; doanh nghiệp và người dân về học nghề, dạy nghề còn hạn chế, chưa đầy đủ. Do xu hướng của xã hội vẫn còn tư tưởng coi trọng bằng cấp, vì vậy đa số các gia đình và học sinh không muốn tham gia học nghề.

- Chưa thiết lập được mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc đào tạo, xây dựng chương trình, hỗ trợ trang thiết bị công nghệ và tuyển dụng lao động sau đào tạo nghề. Chưa có các chính sách cụ thể nhằm thu hút, khuyến khích doanh nghiệp tham gia mạnh mẽ vào quá trình đào tạo cũng như chính sách ràng buộc các doanh nghiệp tuyển dụng lao động qua đào tạo vào làm việc.

- Áp lực gia tăng dân số cơ học (nhập cư) lớn, tạo sức ép lên hạ tầng xã hội và thị trường việc làm, trong khi công tác quản lý dân cư và lao động phi chính thức còn gặp nhiều khó khăn.

4. Thực trạng phát triển giáo dục, đào tạo



Sơ đồ hiện trạng cơ sở giáo dục Thủ đô Hà Nội

4.1. Giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt.

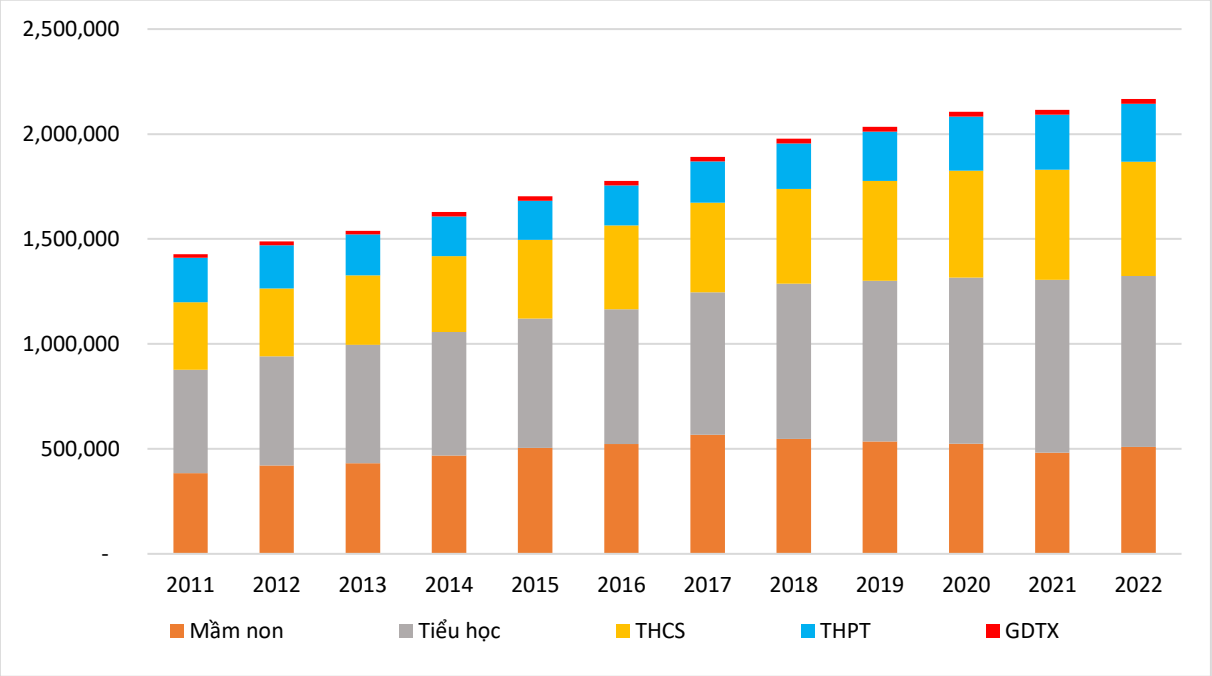
Quy mô giáo dục

Quy mô giáo dục của các cấp học trên địa bàn Thủ đô được mở rộng và phát triển. Hà Nội tiếp tục dẫn đầu cả nước về quy mô trường, lớp, học sinh. Năm 2022, toàn Thành phố có 2.840 trường mầm non, phổ thông, 1.585 cơ sở giáo dục thường xuyên (GDTX);

64.792 lớp và 2.177.000 học sinh (tăng 502 trường, 24.036 lớp và 765.769 học sinh so với năm 2011).

a) Giáo dục mầm non

Số trẻ em mầm non của Hà Nội năm 2022 là 510.076 trẻ (tăng 126.105 trẻ so với năm 2011), trong đó số trẻ mầm non theo học tại các trường công lập là 364.673 trẻ (tăng 51.275 trẻ so với năm 2011), chiếm 71,5% tổng số trẻ em mầm non toàn thành phố Hà Nội. Số trẻ em mầm non bình quân một lớp học là 23 trẻ /lớp (giảm 6,9 trẻ /lớp so với năm 2011), trong đó số trẻ em công lập bình quân một lớp học là 30,3 trẻ /lớp (giảm 3,5 trẻ /lớp so với năm 2011). Chi tiết xem **Phụ lục II**.



Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Hình 2. 6: Quy mô học sinh các cấp học của Hà Nội giai đoạn 2011-2022

b) Giáo dục tiểu học

Số học sinh tiểu học của Hà Nội năm 2022 là 813.643 học sinh (tăng 321.039 học sinh so với năm 2011), trong đó công lập là 755.011 học sinh (tăng 275.360 học sinh so với năm 2011), vẫn chiếm khoảng 93% tổng số học sinh tiểu học toàn thành phố Hà Nội. Số học sinh tiểu học bình quân một lớp là 38,8 học sinh/lớp (tăng 3,4 học sinh/lớp so với năm 2011), trong đó số học sinh công lập bình quân một lớp là 40,3 học sinh/lớp (tăng 4,5 học sinh/lớp so với năm 2011). Chi tiết xem **Phụ lục II**.

c) Giáo dục trung học cơ sở

Số học sinh THCS của Hà Nội năm 2022 là 543.856 học sinh (tăng 222.161 học sinh so với năm 2011), trong đó công lập là 508.321 học sinh (tăng 195.093 học sinh so với năm 2011), vẫn chiếm khoảng 93,5% tổng số học sinh THCS toàn thành phố Hà

Nội. Số học sinh THCS bình quân một lớp là 39,2 học sinh/lớp (tăng 3,7 học sinh/lớp so với năm 2011), trong đó số học sinh công lập bình quân một lớp là 40,6 học sinh/lớp (tăng 4,5 học sinh/lớp so với năm 2011). Chi tiết xem **Phụ lục II**.

d) Giáo dục trung học phổ thông

Số học sinh THPT của Hà Nội năm 2022 là 275.953 học sinh (tăng 62.992 học sinh so với năm 2011), trong đó công lập là 206.418 học sinh (tăng 206.418 học sinh so với năm 2011), chiếm khoảng 77% tổng số học sinh THPT toàn thành phố Hà Nội. Số học sinh THPT bình quân một lớp là 40,7 học sinh/lớp (giảm 2,1 học sinh/lớp so với năm 2011), trong đó số học sinh công lập bình quân một lớp là 43,7 học sinh/lớp (giảm 0,6 học sinh/lớp so với năm 2011). Chi tiết xem **Phụ lục II**.

e) Giáo dục thường xuyên

(1) Giáo dục thường xuyên tăng cả về quy mô trường, lớp, học sinh. Năm 2022, Hà Nội có 1585 cơ sở giáo dục thường xuyên (tăng 825 cơ sở so với năm 2011) bao gồm 29 trung tâm GDNN – GDTX (giảm 02 trung tâm so với năm 2011), 579 trung tâm học tập cộng đồng, 905 trung tâm ngoại ngữ, tin học, 24 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và 48 trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX.

(2) Số học viên tại các cơ sở GDTX trên địa bàn thành phố năm 2022 là 42.120 học viên (tăng 26.709 học viên so với năm 2011), trong đó số học viên học chương trình GDTX cấp THCS là 1.143 người (giảm 297 người so với năm 2011), số học viên học chương trình GDTX cấp THPT là 40.997 người (tăng 28.015 người so với năm 2011).

f) Giáo dục chuyên biệt

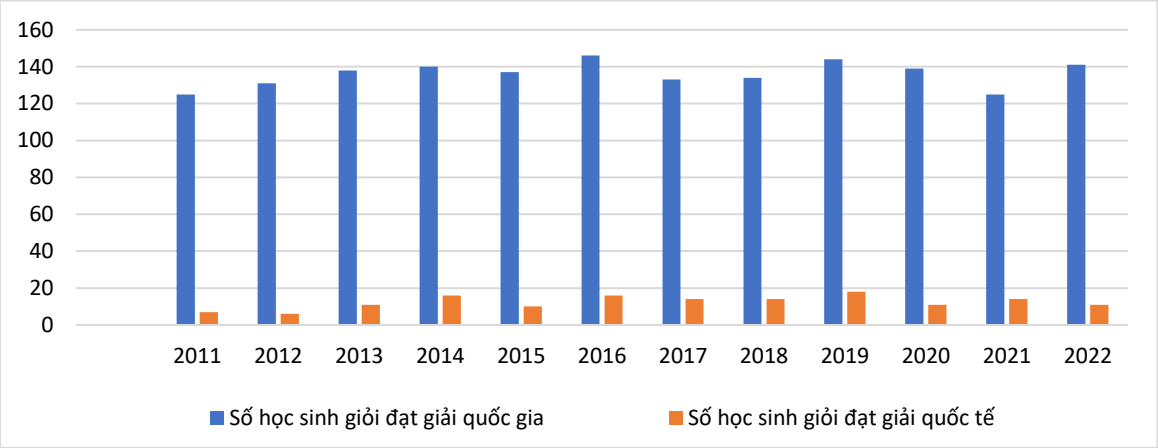
Giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật, tự kỷ được thống kê, tính toán chung với giáo dục trung học cơ sở. So với năm 2011, Thành phố chưa phát triển thêm được cơ sở mới, các trường hiện vẫn sử dụng các cơ sở cũ dù số lượng học sinh và các nhóm lớp đều tăng. Toàn thành phố Hà Nội có 7 trường chuyên biệt với 128 lớp và 3.087 học sinh.

g) Giáo dục dân tộc: Hà Nội hiện có 1 trường phổ thông dân tộc nội trú tại xã Ba Trại, huyện Ba Vì, với 24 lớp; 842 học sinh là con em đồng bào dân tộc thiểu số tại 14 xã miền núi của thành phố, trong đó cấp THCS có quy mô 12 lớp với 424 học sinh và cấp THPT có quy mô 12 lớp với 418 học sinh. Trên địa bàn Hà Nội có 02 trường Hữu nghị T78 và Hữu nghị 80 có đặc thù riêng và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, có đóng góp rất lớn trong việc đào tạo trên 1,5 vạn học sinh dân tộc nội trú cho các tỉnh miền núi phía Bắc, có nhiều học sinh của Hà Nội cũng được tham gia học tập.

Chất lượng giáo dục

a) Chất lượng giáo dục mũi nhọn

Năm 2022, Thủ đô đã khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế với 141 học sinh đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và 11 học sinh đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi quốc tế, nâng tổng số học sinh giỏi đạt giải quốc gia lên 1633 học sinh, tổng số học sinh giỏi đạt giải quốc tế lên 148 học sinh trong cả giai đoạn 2011-2022.



Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Hình 2. 7: Số học sinh giỏi đạt giải quốc gia, quốc tế của Hà Nội

b) Chất lượng giáo dục đại trà

(1) Giáo dục mầm non

Chất lượng giáo dục mầm non chuyển biến tích cực trên cả ba phương diện: quy mô, điều kiện đảm bảo và chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục. Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ thường xuyên được đảm bảo về chất lượng và cải tiến về hình thức với mục tiêu lấy trẻ làm trung tâm; chú trọng đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ; kịp thời phát hiện, khắc phục những yếu tố, nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ khi tham gia các hoạt động tại trường, lớp trong các cơ sở giáo dục mầm non.

Bảng 2.21: Một số chỉ tiêu về giáo dục mầm non của Hà Nội

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2022
1	Tỷ lệ trẻ mầm non học 2 buổi/ngày	90	100
2	Tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	5,9	1,6
3	Tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	4,5	1,1
4	Tỷ lệ trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng thể thấp còi	5,0	1,5
5	Tỷ lệ trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	4,4	1,2
6	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	100	100

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Tỷ lệ trẻ mầm non được học 2 buổi/ngày và ăn bán trú tăng qua từng năm và đạt 100% vào năm 2022 (tăng 10% so với năm 2011); 100% trẻ đến trường được kiểm tra

sức khỏe định kỳ. Năm 2022, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân - thấp còi nhà trẻ lần lượt là 1,1% - 1,6% (giảm tương ứng 3,4% - 4,3% so với năm 2011), tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân - thấp còi mẫu giáo lần lượt là 1,2% - 1,5% (giảm tương ứng 3,2% - 3,5% so với năm 2011). Toàn thành phố có 31 trung tâm ngoại ngữ, tổ chức liên kết với 457 trường mầm non đạt 39,8% với tổng số 58.724 trẻ mẫu giáo tham gia đạt 16,8%. Tỷ lệ trẻ mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non luôn duy trì 100%.

(2) Giáo dục tiểu học

Chất lượng giáo dục tiểu học trên toàn thành phố được đảm bảo, 100% nhà trường tiếp tục thực hiện việc đổi mới đánh giá học sinh tiểu học. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học hàng năm trung bình đạt 99,5% trở lên, cụ thể năm học 2022-2023 tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp 1,2,3 đạt 99,36% (trong đó HTXS đạt 39,52%; HTT đạt 11,89%; HT đạt 47,95%; CHT đạt 0,64%), tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp 4,5 đạt 99,87% (trong đó HTT đạt 52,01%; HT đạt 47,86%; CHT đạt 0,13%). Tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,95%.

Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày tăng dần, năm 2022 tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày đạt 98,85% (tăng 16,85% so với năm 2011). Các Phòng Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo tốt việc dạy học theo đúng kế hoạch giáo dục, chương trình, sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ở buổi thứ nhất và các tiết tăng cường cho buổi thứ 2 trong ngày, 100% học sinh được vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết vấn đề có sự hướng dẫn của giáo viên trong buổi thứ 2. Thời khoá biểu được sắp xếp đúng hướng dẫn, đảm bảo từ 32-35 tiết văn hoá/tuần.Công tác bán trú được chú trọng góp phần đảm bảo sức khỏe, sự yên tâm của cha mẹ học sinh.

(3) Giáo dục trung học

Tỷ lệ học sinh THCS được học 2 buổi/ngày tăng dần và đạt 32,8% năm 2022 (tăng 7,8% so với năm 2011). Chất lượng dạy-học ngày càng được nâng lên và luôn dẫn đầu trong cả nước về tỷ lệ học sinh khá, giỏi và tỷ lệ học sinh có hạnh kiểm tốt. Điểm bình quân các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT toàn thành phố hàng năm đều tăng. Tỷ lệ tốt nghiệp THCS, THPT được giữ vững và từng bước được nâng lên, đồng thời tỷ lệ học sinh THCS, THPT bỏ học, lưu ban còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ và có chiều hướng giảm đi trong những năm qua. Năm 2022, tỷ lệ học sinh THCS-THPT tốt nghiệp lần lượt đạt 99,9% - 99,1% (tăng tương ứng 5,6% - 0,86% so với năm 2011).

Bảng 2.22: Một số chỉ tiêu về giáo dục phổ thông của Hà Nội

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2022
1	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%	82	98,85
2	Tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành CT tiểu học	%	99	99,95
3	Tỷ lệ học sinh THCS học 2 buổi/ngày	%	25	32,8
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	94,3	99,9

5	Tỷ lệ học sinh THCS lưu ban	%	1,35	0,25
6	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	98,24	99,1
7	Tỷ lệ học sinh THPT lưu ban	%	0,92	0,12

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục ổn định và phát triển mạnh cả về số lượng cũng như chất lượng. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục chưa đồng đều giữa các trường trong một quận, huyện và giữa các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội, chẳng hạn điểm chuẩn xét tuyển vào lớp 10 có sự chênh lệch lớn giữa các trường THPT dẫn đến tình trạng thừa, thiếu chỗ học cục bộ tại các quận nội thành và một số khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh.

Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Trong những năm qua công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn thành phố Hà Nội đã đạt được những kết quả tích cực, đều vượt so với chỉ tiêu kế hoạch để ra, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Thủ đô. Cụ thể:

(1) Phổ cập giáo dục mầm non: Năm 2022, Hà Nội có 579/579 đơn vị xã, phường, thị trấn và 30/30 quận, huyện, thị xã của thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (tỷ lệ 100%). Tỷ lệ trẻ nhà trẻ, mẫu giáo ra lớp lần lượt là 51% và 98,2%; tỷ lệ trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp đạt 100%; trẻ em khuyết tật được ra lớp hòa nhập đạt tỷ lệ 78,4%.

(2) Phổ cập giáo dục tiểu học: Năm 2022 giáo dục tiểu học tiếp tục duy trì 579/579 đơn vị xã, phường, thị trấn và 30/30 quận, huyện, thị xã thuộc thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 (tỷ lệ 100%), tỷ lệ trẻ 6 tuổi ra lớp đạt 100%, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi) đạt 100%, tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 98,3%, tỷ lệ trẻ 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,3%.

(3) Phổ cập giáo dục THCS: Năm 2022 có 579/579 đơn vị xã, phường, thị trấn và 30/30 quận, huyện, thị trấn thuộc thành phố Hà Nội đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 (tỷ lệ 100%), tỷ lệ thiếu niên đi học đúng độ tuổi THCS (11-14 tuổi) đạt 100% vào năm 2015, tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS đạt 98,5%, tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15-18 tuổi đang học chương trình GDPT hoặc giáo dục thường xuyên đạt 96,54%; tỷ lệ thanh thiếu niên khuyết tật được tiếp cận giáo dục đạt 100%.

(4) Hà Nội được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; cấp THCS Hà Nội đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập mức độ 3; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

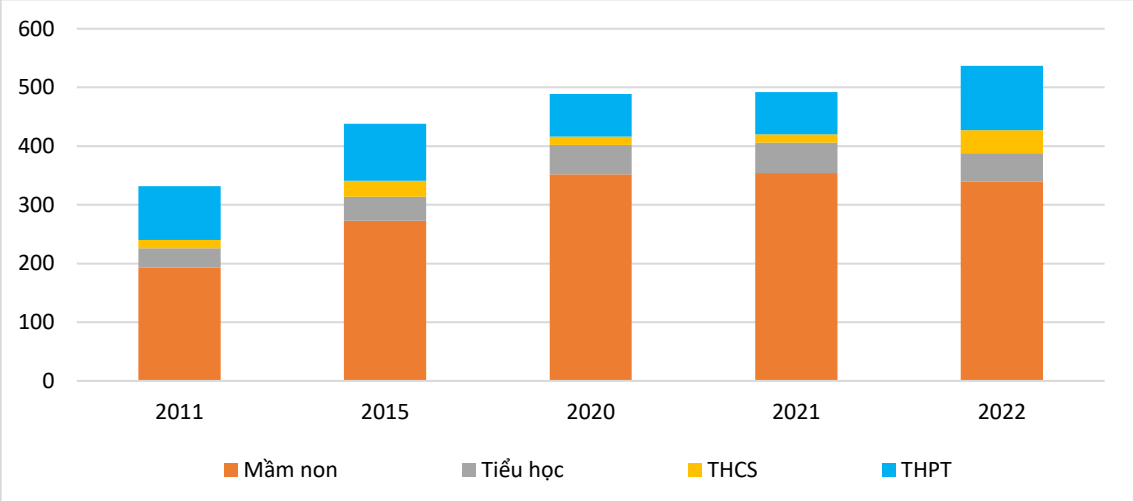
Công tác xã hội hoá giáo dục

Năm 2022, Hà Nội có 537 trường tư thục mầm non, phổ thông; 15.580 lớp, 300.860 học sinh, 32.225 giáo viên, bình quân 19,3 học sinh/lớp. Chi tiết xem **Phụ lục II**.

(1) Cấp mầm non: Năm 2022, Hà Nội có 340 trường và 10.154 lớp (tăng 147 trường và 6.591 lớp so với năm 2011). Tỷ lệ lớp/trường là 29,9 lớp/trường (tăng 11,4 lớp/trường so với năm 2011). Số trẻ mầm non đang theo học tại các trường mầm non tư thục cũng tăng mạnh lên 145.403 cháu (tăng 74.830 cháu so với năm 2011), chiếm 28,5% tổng số trẻ mầm non toàn thành phố. Tỷ lệ trẻ mầm non/lớp là 14,3 cháu/lớp (giảm 5,5 cháu/lớp so với năm 2011). Chi tiết xem **Phụ lục II**.

(2) Cấp tiểu học: Năm 2022, Hà Nội có 48 trường tiểu học tư thục và 2.188 lớp (tăng 15 trường và 1.670 lớp so với năm 2011). Tỷ lệ lớp/trường là 45,6 lớp/trường (tăng 29,9 lớp/trường so với năm 2011). Số học sinh đang theo học tại các trường tiểu học tư thục cũng tăng mạnh lên 56.826 học sinh (tăng 43.873 học sinh so với năm 2011), chỉ chiếm 7% tổng số học sinh tiểu học toàn thành phố. Tỷ lệ học sinh/lớp tăng nhẹ 26 học sinh/lớp (tăng 1 học sinh/lớp so với năm 2011). Chi tiết xem **Phụ lục II**.

(3) Cấp THCS: năm 2022, Hà Nội có 39 trường THCS tư thục và 1.337 lớp (tăng 25 trường và 1.036 lớp so với năm 2011). Tỷ lệ lớp/trường là 34,3 lớp/trường (tăng 12,8 lớp/trường so với năm 2011). Số học sinh đang học tại các trường THCS tư thục cũng tăng mạnh lên 35.535 học sinh (tăng 29.545 học sinh so với năm 2011), chỉ chiếm 6,5% tổng số học sinh THCS toàn thành phố. Tỷ lệ học sinh/lớp đạt 26,6 học sinh/lớp (tăng 6,7 học sinh/lớp so với năm 2011). Chi tiết xem **Phụ lục II**.



Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Hình 2. 8: Số trường tư thục các cấp học của Hà Nội giai đoạn 2011-2022

(4) Cấp THPT: năm 2022, Hà Nội có 110 trường THPT tư thục với 1.901 lớp (giảm 18 trường và 973 lớp so với năm 2011). Tỷ lệ lớp/trường là 17,3 lớp/trường (tăng 7,2 lớp/trường so với năm 2011). Số học sinh đang học tại các trường THPT tư thục cũng tăng mạnh lên 63.097 học sinh (tăng 29.469 học sinh so với năm 2011), chiếm 22,9% tổng số học sinh THPT toàn thành phố. Tỷ lệ học sinh/lớp đạt 33,2 học sinh/lớp (giảm 3 học sinh/lớp so với năm 2011). Chi tiết xem **Phụ lục II**.

Công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp

- Năm học 2022-2023, toàn Thành phố có 110.759 học sinh hoàn thành chương trình THCS được phân luồng như sau: THPT công lập 67.446 học sinh (tỷ lệ 60,9%); THPT công lập tự chủ và tư thục 28.940 học sinh (tỷ lệ 26,1%); GDNN-GDTX và trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng 14.373 học viên (tỷ lệ khoảng 13%).

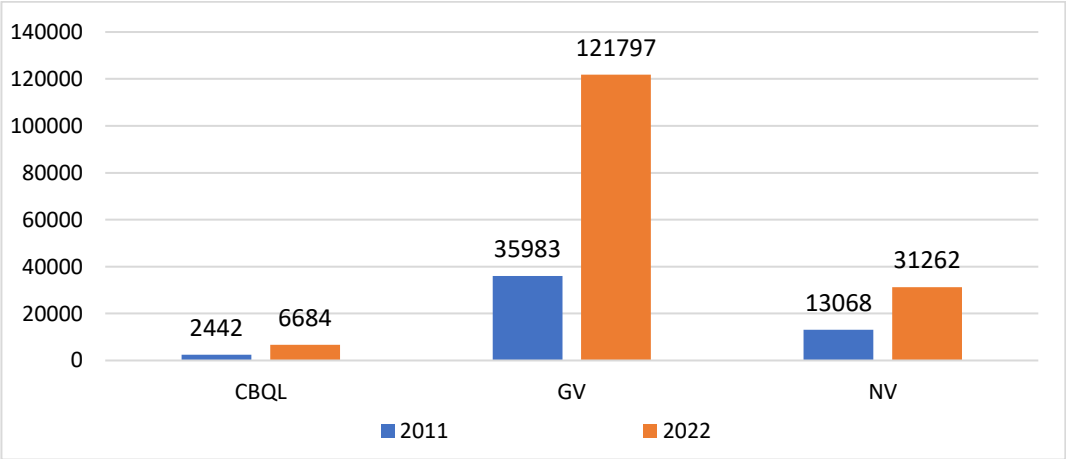
- Các hoạt động tư vấn nghề nghiệp được giáo viên nhà trường dạy hoặc mời chuyên gia… về trường tư vấn trực tiếp; tổ chức đi thực tế tham quan các làng nghề truyền thống. Các hoạt động trên đã góp phần giúp học sinh có nhận thức rõ hơn về các nghề nghiệp, qua đó định hướng tốt hơn về nghề nghiệp trong tương lai.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) tiếp tục tập huấn Bộ Tài liệu Giáo dục khởi nghiệp cho các cán bộ quản lý và giáo viên; đưa nội dung giáo dục khởi nghiệp vào giảng dạy.

Nhiều trung tâm GDNN-GDTX đã liên kết với các trường trung cấp, cao đẳng và đại học tổ chức các lớp đào tạo từ xa, tại chức; vừa học văn hóa vừa học nghề, sau khi học xong, học viên có bằng tốt nghiệp THPT và bằng trung cấp.

Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý

Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục Thủ đô đã có bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng, tạo nên bước phát triển vững chắc cho ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ đô. Tổng số giáo viên, CBQL, nhân viên năm 2022 là 162.934 người, bao gồm giáo viên 124.431 người, CBQL 6.794 người, nhân viên 31.718 người (so với năm 2011 giáo viên tăng 87.580 người, CBQL tăng 4.259 người, nhân viên tăng 18.398 người). Trong đó, công lập có 137.950 người (tỷ lệ 84,7%), tư thục có 24.993 người (15,3%).



Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Hình 2. 9: Tổng số giáo viên, CBQL, nhân viên năm 2011 và năm 2022

(1) Giáo dục mầm non: tổng số giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên năm 2022 có 67.883 người, bao gồm giáo viên 47.895 người, cán bộ quản lý 2.914 người, nhân viên 17.074 người. Trong đó, công lập có 58.501 người (bao gồm giáo viên 41.620 người, cán bộ quản lý 2.321 người, nhân viên 14.560 người). Số CBQL, giáo viên đạt

chuẩn đào tạo theo quy định tại Luật giáo dục 2019 đạt tỷ lệ cao (91,67%), 100% CBQL, giáo viên có trình độ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 95%. Số giáo viên bình quân một lớp học đạt 2,16 giáo viên/lớp.

(2) Giáo dục tiểu học: tổng số giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên năm 2022 có 39.665 người, bao gồm giáo viên 31.390 người, cán bộ quản lý 1.815 người, nhân viên 6.460 người. Trong đó, công lập có 33.854 người (bao gồm giáo viên 27.062 người, cán bộ quản lý 1.686 người, nhân viên 5.106 người). Số CBQL, giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo quy định tại Luật giáo dục 2019 đạt tỷ lệ cao (83,71%), 100% CBQL, giáo viên có trình độ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 92%. Số giáo viên bình quân một lớp học đạt 1,5 giáo viên/lớp.

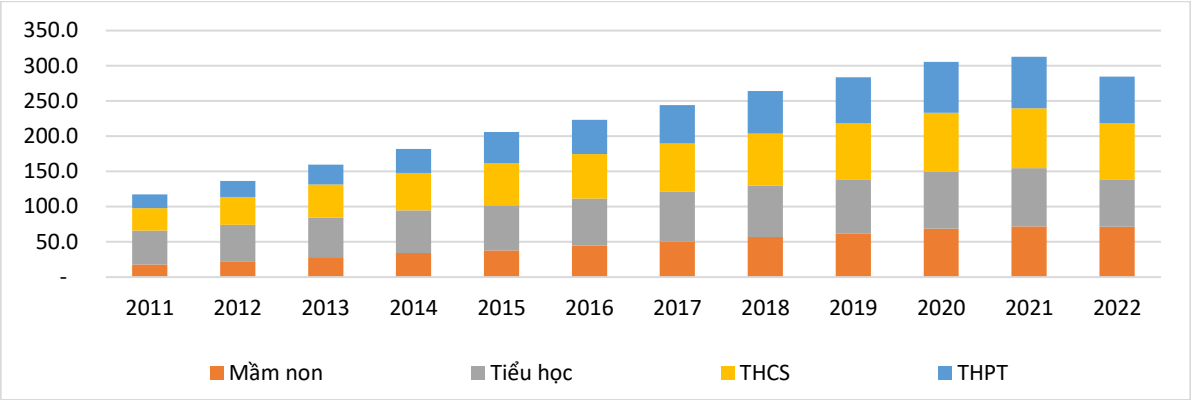
(3) Giáo dục THCS: tổng số giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên năm 2022 có 33.697 người, bao gồm giáo viên 26.958 người, cán bộ quản lý 1.403 người, nhân viên 5.336 người. Trong đó, công lập có 30.434 người (bao gồm giáo viên 24.339 người, cán bộ quản lý 1.320 người, nhân viên 4.775 người). Số CBQL, giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo quy định tại Luật giáo dục 2019 đạt tỷ lệ cao (91,85%), 100% CBQL, giáo viên có trình độ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn là 98%. Số giáo viên bình quân một lớp học đạt 1,94 giáo viên/lớp.

(4) Giáo dục THPT: tổng số giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên năm 2022 có 18.498 người, bao gồm giáo viên 15.554 người, cán bộ quản lý 552 người, nhân viên 2.392 người. Trong đó, công lập có 11.961 người (bao gồm giáo viên 10.369 người, cán bộ quản lý 351 người, nhân viên 1.241 người). Trình độ chuyên môn của đội ngũ CBQL, giáo viên cấp THPT được nâng cao. 100% CBQL, giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo quy định tại Luật giáo dục 2019 và 100% CBQL, giáo viên có trình độ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn và trên chuẩn. Số giáo viên bình quân một lớp học đạt 2,3 giáo viên/lớp.

(5) Giáo dục thường xuyên: tổng số giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên năm 2022 có 3.200 người (tăng 1.987 người so với năm 2011), bao gồm giáo viên 2.634 người, cán bộ quản lý 110 người, nhân viên 456 người (so với năm 2011 giáo viên tăng 1766 người, CBQL tăng 17 người, nhân viên tăng 204 người). Số giáo viên bình quân một lớp học đạt 2,12 giáo viên/lớp.

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường chất lượng cao

(1) Năm 2022, toàn thành phố Hà Nội có 1643 trường đạt chuẩn quốc gia (tăng 961 trường so với năm 2011), đạt tỷ lệ 58,8% (tăng 29,6% so với năm 2011), trong đó công lập 1.627 trường (tăng 961 trường so với năm 2011), đạt tỷ lệ 72,5% (tăng 29,6% so với năm 2011), cụ thể từng cấp học như sau:



Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Hình 2. 10: Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia của các cấp học giai đoạn 2011-2022

- Cấp mầm non đạt tỷ lệ 50,4% (578/1.147), tăng 34,6% so với năm 2011, trong đó công lập 71,3% (571/801), tăng 56,1% so với năm 2011;

- Cấp tiểu học đạt tỷ lệ 63,8% (488/765), tăng 16,5% so với năm 2011, trong đó công lập 67,7% (484/716), tăng 18,2% so với năm 2011;

- Cấp THCS đạt tỷ lệ 75% (489/651), tăng 42,3% so với năm 2011, trong đó công lập 79,6% (487/611), tăng 46,1% so với năm 2011;

- Cấp THPT đạt tỷ lệ 36,3% (86/237), tăng 23,2% so với năm 2011, trong đó công lập 66,1% (80/121), tăng 41,8% so với năm 2011.

(2) Hiện nay, toàn thành phố Hà Nội có 23 trường chất lượng cao, trong đó có 17 trường công lập (bao gồm 7 trường mầm non, 3 trường tiểu học, 5 trường THCS và 2 trường THPT) và 6 trường tư thục.

(3) Hiện nay, Hà Nội có 9 trường phát triển theo hướng hội nhập quốc tế, bao gồm 7 trường THCS công lập và 2 trường THPT công lập.

Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong giảng dạy, quản lý giáo dục

Ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ đô đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong giảng dạy và quản lý giáo dục: 100% cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên nền tảng cơ sở dữ liệu ngành giáo dục (do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý); đẩy mạnh sử dụng sổ điểm điện tử, học bạ điện tử; triển khai ứng dụng CNTT để kết nối, tương tác, trao đổi thông tin giữa phụ huynh với nhà trường. Tích cực trao đổi, cập nhật văn bản trên môi trường số nhằm giảm thời gian, tiết kiệm văn phòng phẩm và đảm bảo cập nhật nhanh, chính xác, hiệu quả. Triển khai Hệ thống quản lý tuyển sinh trực tuyến trên trang http://tsdaucap.hanoi.gov.vn, đáp ứng nhu cầu thông tin QLGD một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời đối với tất cả các cấp học, ngành học. Khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin toàn Ngành.

- Triển khai xây dựng trung tâm Điều hành giáo dục thông minh (IOC) phục vụ công tác quản trị, điều hành các hoạt động giáo dục trên toàn thành phố, IOC bao gồm

có các chức năng: Xây dựng và quản lý hệ thống báo cáo thuộc phạm vi của Sở bằng công cụ hiện đại, thông minh, trực quan; Tích hợp hệ thống Hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành bằng các bảng điều khiển thông minh, tùy theo thời điểm; Quản lý và tổ chức các cuộc họp trực tuyến; Hệ thống giám sát thời gian thực qua camera tới cổng, sân trường của các trường học; Cập nhật các thông tin mới nhất về ngành giáo dục và đào tạo trên cổng thông tin điện tử, giám sát thông tin trên môi trường mạng.

Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội năm 2022, tổng diện tích đất của các cơ sở giáo dục, bao gồm giáo dục mầm non, tiểu học, THCS, THPT và giáo dục thường xuyên là 20.204.273 m2 (tăng 1,7 lần so với năm 2011), cụ thể được phân bổ cho các cấp học như sau:

- Mầm non, mẫu giáo: 4.770.955 m2
- Tiểu học: 7.554.482 m2
- Trung học cơ sở: 5.058.94 m2
- Trung học phổ thông: 2.610.725 m2
- Giáo dục thường xuyên: 209.819 m2

Diện tích đất bình quân trên một học sinh ở các cấp học đã được mở rộng trong những năm qua, tạo điều kiện tốt hơn cho công tác dạy và học trên địa bàn Thủ đô. Năm 2022, diện tích đất/học sinh là 9,3 m2/hs (tăng 0,8 m2/hs so với năm 2011), trong đó cấp mầm non là 9,4 m2/hs; tiểu học là 9,3 m2/hs; trung học cơ sở là 9,3 m2/hs; trung học phổ thông là 9,5 m2/hs và giáo dục thường xuyên là 9,2 m2/hs. Diện tích đất/học sinh khối công lập cao hơn khối ngoài công lập ở tất cả các cấp học, ngoại trừ cấp THCS. Tuy nhiên, diện tích đất/học sinh không đồng đều giữa các quận nội thành với các quận, huyện ngoại thành. Tại các quận nội thành như Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân, Hoàng Mai thì diện tích đất/học sinh chỉ có 3-5,5m2/hs, thấp hơn nhiều so với các quận, huyện ngoại thành như Gia Lâm, Sóc Sơn, Đông Anh.

Bảng 2.23. Diện tích đất dành cho các cấp học trên địa bàn thành phố Hà Nội

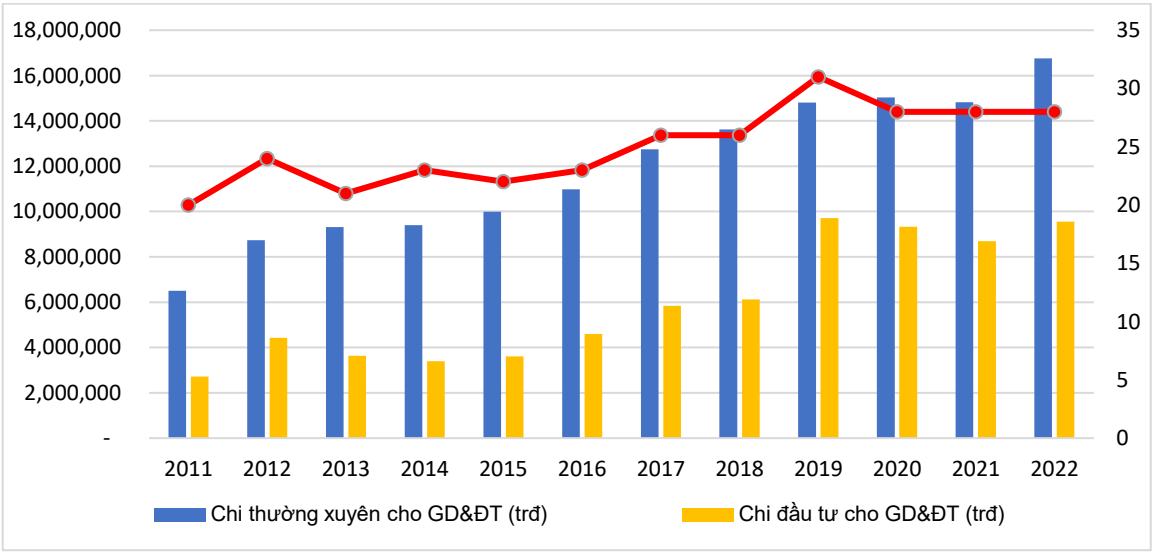
Năm	Đơn vị	2011	2015	2020	2021	2022
Diện tích đất dành cho giáo dục	m2	**12092039**	**15034955**	**19260904**	**19963654**	**20204273**
Công lập	m2	***11801934***	***14678995***	***18671889***	***19076645***	***19317264***
Mầm non	m2	3167761	4342708	4649746	4343724	4539668
Tiểu học	m2	4088613	5324049	7042036	7446412	7282114
THCS	m2	2637899	3209559	4472389	4701596	4813126
THPT	m2	1769706	1608023	2294824	2376510	2472539
GDTX	m2	137955	194656	212895	208403	209819
Ngoài công lập	m2	***290105***	***355960***	***589015***	***887009***	***887009***

Năm	Đơn vị	2011	2015	2020	2021	2022
Mầm non	m2	129872	156240	196536	231287	231287
Tiểu học	m2	50196	61741	102635	272368	272368
THCS	m2	51968	65321	165821	245168	245168
THPT	m2	58069	72658	124023	138186	138186
Diện tích bình quân/học sinh	m2/HS	**8,5**	**8,8**	**9,1**	**9,4**	**9,3**
Công lập						
Mầm non	m2/HS	8,3	8,6	8,9	9,0	8,9
Tiểu học	m2/HS	8,3	8,7	8,9	9,1	9,0
THCS	m2/HS	8,2	8,6	8,8	9,0	8,9
THPT	m2/HS	8,3	8,7	8,9	9,1	9,0
GDTX	m2/HS	8,5	8,9	9,1	9,3	9,2
Ngoài công lập						
Mầm non	m2/HS	8,3	8,4	8,8	8,8	8,7
Tiểu học	m2/HS	8,3	8,4	8,8	8,7	8,7
THCS	m2/HS	8,8	8,9	9,3	9,2	9,2
THPT	m2/HS	8,3	8,4	8,8	8,7	8,7

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Tài chính cho giáo dục

Thành phố Hà Nội đã chú trọng đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển GD&ĐT thể hiện ở chi thường xuyên và chi đầu tư cho GD&ĐT có xu hướng gia tăng trong những năm qua.



Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Hình 2. 11: Tình hình chi ngân sách cho GD&ĐT Hà Nội

Trên địa bàn Hà Nội hiện có 111 dự án xã hội hóa với tổng mức đầu tư đăng ký trên 15.750 tỷ đồng, sử dụng khoảng 61 ha đất; có 75 dự án đã triển khai đầu tư xây dựng, trung bình hàng năm huy động nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách khoảng 2.800 tỷ đồng xây dựng trường lớp học ngoài công lập; trong đó 41 dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động. Ví dụ: Vốn đầu tư trong nước có: Trường Tiểu học-THCS-THPT Vinschool tại 458 phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng với kinh phí 800 tỷ đồng; Tiểu học-THCS-THPT Vinschool Ocean Park kinh phí đầu tư khoảng 250 tỷ đồng; Tiểu học-THCS-THPT Vinschool The Harmony tại quận Long Biên với kinh phí 350 tỷ đồng;... Vốn đầu tư nước ngoài: Trường Tiểu học Dewey; THCS-THPT Dewey tại Khu đô thị Tây Hồ Tây tổng mức đầu tư khoảng 250 tỷ đồng; Trường quốc tế Parkcity Hà Nội khoảng 195 tỷ đồng, Trường quốc tế Nhật Bản khoảng 180 tỷ đồng…

So sánh một số chỉ tiêu giáo dục của Hà Nội với quy hoạch giai đoạn trước, với cả nước, với Thủ đô Seoul của Hàn Quốc

(1) Kết quả so sánh với mục tiêu đặt ra cho giáo dục phổ thông năm 2020 cho thấy các kết quả đạt được năm 2020 đều đạt, chỉ có chỉ tiêu số học sinh bình quân một lớp ở cả ba cấp tiểu học, THCS, THPT còn cao, không đạt mục tiêu đề ra. Điều đó cho thấy tình trạng quá tải về trường lớp ở các cấp học, đặc biệt là hệ thống giáo dục công lập tại các quận nội thành cần phải được khắc phục trong thời kỳ quy hoạch giai đoạn tiếp theo. Cụ thể:

- Cấp mầm non: 4/5 chỉ tiêu đạt, 1/5 chỉ tiêu không đạt
- Cấp tiểu học: 5/6 chỉ tiêu đạt, 1/6 chỉ tiêu không đạt
- Cấp THCS: 3/5 chỉ tiêu đạt, 2/5 chỉ tiêu không đạt
- Cấp THPT: 4/5 chỉ tiêu đạt, 1/5 chỉ tiêu không đạt

(2) Kết quả so sánh một số chỉ tiêu giáo dục các cấp học của Hà Nội với cả nước cho thấy đa số các chỉ tiêu của Hà Nội cao hơn của cả nước, tuy nhiên tỷ lệ học sinh/lớp của cấp tiểu học, THCS, THPT cao hơn cho thấy mức độ quá tải về trường, lớp của các cấp học này tại Hà Nội. Để đảm bảo chất lượng giáo dục và đáp ứng kịp nhu cầu học tập của người dân thì cần phải nâng cấp, mở rộng các trường công lập, đẩy mạnh xây dựng các trường liên cấp.

(3) Kết quả so sánh một số chỉ tiêu giáo dục của Thủ đô Hà Nội với Thủ đô Seoul (Hàn Quốc) cho thấy mặc dù tỷ lệ lớp/trường cao hơn nhưng tỷ lệ học sinh/lớp các cấp học của Seoul thấp hơn nhiều so với Hà Nội. Điều đó cho thấy sự phát triển về hạ tầng giáo dục của Hà Nội vẫn còn khoảng cách so với hạ tầng giáo dục của Seoul.

Bảng 2.24: So sánh một số chỉ tiêu giáo dục các cấp học của Hà Nội với Quy

hoạch giai đoạn trước, với cả nước và với Thủ đô Seoul

TT	Nội dung	Kết quả 2020	Cả nước	Seoul (Hàn Quốc)	Mục tiêu 2020	Đánh giá
A	**Mầm non**					
1	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học đúng độ tuổi	100	99,78		100	Đạt
2	Số học sinh bình quân 1 lớp	23	27,4	17,9	30-35	Đạt
3	Số học sinh bình quân 1 giáo viên	10,2	15,3	11,5		
4	Tỷ lệ lớp/trường	20,3	10,2	5,2	20	Không đạt
5	Tỷ lệ trường mầm non công lập đạt chuẩn QG	68,9			65-70	Đạt
6	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi được học 2 buổi/ngày	100	99,9			
7	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	100	99,7			
8	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	88	91,7			
9	Diện tích đất tối thiểu cho 01 học sinh (m2)	8,9			8-12	Đạt
B	**Tiểu học**					
1	Tỷ lệ huy động HS đi học đúng độ tuổi	100	99,67		100	Đạt
2	Số học sinh bình quân 1 lớp	39,6	31,3	22,1	30	Không đạt
3	Số học sinh bình quân 1 giáo viên	26,4	23,1	14,3		
4	Tỷ lệ lớp/trường	26,5	22,4	30,6	30	Đạt
5	Tỷ lệ HS học 2 buổi/ngày	96,5	80		95	Đạt
6	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	78	74,8			
7	Tỷ lệ trường tiểu học công lập đạt chuẩn QG	80,7			65-70	Đạt
8	Diện tích đất tối thiểu cho 01 học sinh (m2)	8,9			6-10	Đạt
C	**Trung học cơ sở**					
1	Tỷ lệ huy động HS đi học đúng độ tuổi	100			100	Đạt
2	Số học sinh bình quân 1 lớp	39,4	37,4	23,9	30	Không đạt

TT	Nội dung	Kết quả 2020	Cả nước	Seoul (Hàn Quốc)	Mục tiêu 2020	Đánh giá
3	Số học sinh bình quân 1 giáo viên	20,7	20,6	11,9		
4	Tỷ lệ lớp/trường	21,1	17,9	35,3	45	Đạt
5	Tỷ lệ HS học 2 buổi/ngày	32,6			90	Không đạt
6	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	92	86,1			
7	Trường THCS công lập đạt chuẩn QG	83,7			65-70	Đạt
8	Diện tích đất tối thiểu cho 01 học sinh (m2)	8,8			6-10	
D	**Trung học phổ thông**					
1	Tỷ lệ huy động HS đi học đúng độ tuổi	100			95	Đạt
2	Số học sinh bình quân 1 lớp	41	39,7	23,7	40	Không đạt
3	Số học sinh bình quân 1 giáo viên	18,7	18,9	10,6		
4	Tỷ lệ lớp/trường	32,1	29,2	29,5	45	Đạt
5	Tỷ lệ trường THPT công lập đạt chuẩn QG	72,2	45,33		65-70	Đạt
6	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	100	99,78			
7	Diện tích đất tối thiểu cho 01 học sinh (m2)	8,9			6-10	Đạt

Nguồn: Niên giám thống kê, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

4.2. Giáo dục đại học

Quy mô: đào tạo, tuyển sinh hàng năm, số trường, lớp

a) Về số lượng trường

Hà Nội tập trung hơn 1/3 số trường đại học trong toàn quốc. Số lượng các trường tương đối ổn định trong 5 năm qua. So với một số quốc gia khác ở Châu Á thì Việt Nam có số lượng trường tập trung ở Thủ đô nhiều hơn hẳn (Hàn Quốc hay Đài Loan khoảng 1/5 số trường ở thủ đô). Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung, tỷ lệ các trường ngoài công lập khá thấp: Hà Nội 19%, cả nước 28% trong khi tỷ lệ này của Nhật Bản là 77% và Hàn Quốc là 82%. Chi tiết xem Phụ lục **II**.

Thành phố Hà Nội có 01 trường Đại học công lập thuộc UBND Thành phố (trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thành lập từ năm 2016 trên cơ sở nâng cấp từ trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội) với 447 sinh viên.

b) Về số lượng sinh viên

Tương đương với số trường, số lượng sinh viên theo học trên địa bàn Hà Nội cũng chiếm khoảng hơn 1/3 tổng số sinh viên toàn quốc. Số sinh viên học trên địa bàn Thủ đô tăng liên tục trong các năm vừa qua. Chi tiết xem Phụ lục **II**.

Chỉ sau 4 năm, số sinh viên theo học tại Hà Nội đã tăng hơn 220 ngàn sinh viên, tức tăng tới 44%, xu hướng này còn duy trì trong giai đoạn tới. Số lượng sinh viên của các trường ngoài công lập cũng tăng khá nhanh (80%) sau 4 năm. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên ngoài công lập vẫn chiến một tỷ trọng khá nhỏ trong tổng số sinh viên (13,6%) so với mục tiêu 40% vào năm 2020 được đề ra trong Nghị quyết số 14 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện GDĐH giai đoạn 2006-2020 . So sánh quốc tế: Tỷ lệ sinh viên các trường ngoài công cập của Nhật Bản và Hàn Quốc hiện nay tương ứng là 74% và 77%.

Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

Đội ngũ giảng viên là thế mạnh nổi bật của các trường đại học trên địa bàn Thủ đô, chiếm 30,3% tổng số giảng viên trong toàn quốc, trong đó tỷ lệ giáo sư chiếm tới 59% và phó giáo sư chiếm 55% của toàn quốc. Chi tiết xem Phụ lục **II**.

Lực lượng giảng viên có trình độ cao (GS-PGS) phân bổ không đồng đều giữa các trường, tập trung ở một số trường đại học lớn: 55% tổng số giảng viên có học hàm GS+PGS hiện làm việc tại 13/82 trường được thống kê trên địa bàn (Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường đại học Khoa học tự nhiên, Trường đại học Sư phạm Hà Nội, đại học y Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện nông nghiệp…)

Bên cạnh những trường công lập có đội ngũ giảng viên mạnh, còn nhiều trường chất lượng giảng viên chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa bảo đảm quy chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học: Trường Đại học công nghiệp Việt Hung chỉ ở mức 1,34% tổng số giảng viên; tỷ lệ này của trường đại học FPT là 18,5%, trường đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp là 16,45%; trường đại học Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội là 6,74%. Đối chiếu với quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 03 năm 2024) về chuẩn cơ sở giáo dục đại học thì hiện nay đang có 13 trường không thỏa mãn tiêu chí và nếu tình trạng không được cải thiện thì sau năm 2030 khi tiêu chuẩn tăng lên sẽ có 30 trường không đảm bảo chất lượng giảng viên.

Về tỷ lệ sinh viên/giảng viên: hiện nay, các trường đã cố gắng tăng đội ngũ giảng viên để giảm tỷ lệ số sinh viên / giảng viên để đáp ứng quy định; tuy nhiên hiện nay vẫn còn 21 trường có tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi không đáp ứng được yêu cầu (Chi tiết xem Phụ lục **II**). Đánh giá chung, tỷ lệ sinh viên/giảng viên của các trường đại học tại Hà Nội nói riêng hay Việt Nam nói chung là tương đương với một số nước có trình độ GDĐH phát triển tại châu Á như Hàn Quốc và Đài Loan, nhưng cao hơn Nhật Bản tỷ lệ này là tốt hơn. Chi tiết xem Phụ lục **II**.Tuy nhiên, những năm gần đây, tỷ lệ sinh viên/giảng viên đang có xu hướng tăng đều qua các năm. Nguyên nhân do nhu cầu học đại học của xã

hội tăng, số lượng sinh viên tăng nhanh hơn tốc độ tăng giảng viên, nếu các trường không có sự chuẩn bị tốt về nguồn lực thì trong tương lai sẽ có nhiều trường thiếu giảng viên so với quy định.

Cơ chế quản lý giáo dục đại học

Giáo dục đại học Thủ đô cũng như giáo dục đại học cả nước bao gồm 3 nhóm: Số trường ngoài công lập chiếm 19,5% với 17% giảng viên nhưng chỉ đào tạo được 13,6% số sinh viên trong tổng số sinh viên đang theo học tại Thủ đô. Tỷ lệ cơ sở GDĐH ngoài công lập ở Hà Nội hiện nay thấp hơn mức trung bình của cả nước (27,7%). Đây là tỷ lệ khá thấp so với mục tiêu mà chính phủ đề ra và rất thấp so với một số nước trong khu vực châu Á như Malaysia (khoảng 52%), Hàn Quốc (khoảng 80%).

Các trường đại học công lập tự chủ (một phần hoặc toàn phần hoạt động rất tốt, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và tiệm cận với chuẩn quốc tế, có chất lượng đào tạo, chất lượng phục vụ được nâng cao và ngày càng được cải thiện.

4.3. Giáo dục nghề nghiệp

Quy mô tuyển sinh học sinh, sinh viên

Kết quả tuyển sinh tại các cơ sở GDNN nghiệp trên địa bàn Thành phố tăng qua các năm từ 140.500 lượt người năm 2011 lên 252.286 lượt người năm 2023 (tăng 43,27%), góp phần cung cấp nguồn lao động qua đào tạo, có tay nghề chất lượng cao cho thị trường lao động Thủ đô, vùng đồng bằng Sông Hồng và các tỉnh trên cả nước.

Trường cao đẳng: Kết quả tuyển sinh ở các trường cao đẳng năm 2022 chiếm 37,6% tổng số học viên các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm GDNN, trung tâm GDNN - GDTX trên địa bàn thành phố. Số lượng sinh viên các trường cao đẳng do trung ương quản lý chiếm 48,4% số sinh viên các trường cao đẳng trên địa bàn thành phố. Tốc độ tăng sinh viên các trường cao đẳng do trung ương quản lý là 8%/năm, thấp hơn 10%/năm so với tốc độ tăng sinh viên các trường cao đẳng công lập do Hà Nội quản lý và ngoài công lập đóng trên địa bàn (18%/năm).

Trường Trung cấp: Kết quả tuyển sinh ở các trường trung cấp năm 2022 chiếm 16,2% tổng số học viên các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm GDNN, trung tâm GDNN - GDTX trên địa bàn Thành phố. Tốc độ tăng số sinh viên các trường trung cấp giai đoạn 2010-2022 là 3%/năm; số lượng sinh viên các trường trung cấp do Hà Nội quản lý chiếm 90,3%. Giai đoạn 2010-2022, kết quả tuyển sinh ở các trường trung cấp công lập do trung ương quản lý có xu hướng giảm 10%/năm, trong khi đó, số lượng sinh viên các trường trung cấp công lập do Hà Nội quản lý và ngoài công lập đóng trên địa bàn có xu hướng tăng 8%/năm.

Trung tâm GDNN: Kết quả tuyển sinh ở các trung tâm GDNN- GDTX năm 2022 chiếm 40,9% tổng số học viên các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm GDNN, trung tâm GDNN- GDTX. Tốc độ tăng số học viên các trung tâm GDNN- GDTX giai đoạn 2010-2022 là 9%/năm. Số lượng học viên các trung tâm GDNN công lập do Trung ương quản lý chiếm 12,64%, do Hà Nội quản lý và ngoài công lập đóng trên địa bàn chiếm tỷ lệ 87,36%. Tốc độ tăng học viên các trung tâm GDNN công lập do Trung ương quản lý là 15%/năm, cao hơn 7%/năm so với tốc độ tăng học viên các trung tâm GDNN công lập do Hà Nội quản lý và ngoài công lập đóng trên địa bàn (8%/năm).

Trình độ đào tạo GDNN chủ yếu là trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng (chiếm khoảng 76.5%), trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm tỷ lệ thấp (khoảng 23.5% năm 2022).

Kết quả đào tạo giai đoạn 2011- 2020, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã tổ chức đào tạo cho 217.571 người (nghề nông nghiệp 112.910 người, chiếm 51,9%; nghề phi nông nghiệp 104.661 người, chiếm 48,1%); đã giải quyết việc làm sau đào tạo cho 169.909 người/212.859 người học xong; tỷ lệ có việc làm của người lao động sau học nghề đạt trên 79,8%, trong đó: Doanh nghiệp tuyển dụng và bao tiêu sản phẩm 35.359 người, chiếm 20,8%; tự tạo việc làm 132.068 người, chiếm 77,7%; thành lập tổ hợp tác, tổ sản xuất, HTX, doanh nghiệp 2.482 người, chiếm 1,5%.

Chất lượng GDNN

Chất lượng GDNN có chuyển biến tích cực, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, giúp người học nghề dễ dàng có việc làm sau khi tốt nghiệp... Tỷ lệ học sinh, sinh viên, học viên có việc làm sau tốt nghiệp đạt 70 - 80%. Nhiều ngành nghề khi học sinh, sinh viên ra trường được doanh nghiệp tuyển dụng 100% như nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, nghề Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử, công nghệ sơn ô tô, công nghệ ô tô, tự động hóa… Bên cạnh đó, "Chỉ số đào tạo lao động" (trong "Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI") của thành phố Hà Nội cũng liên tục tăng trong những năm gần đây, được các doanh nghiệp đánh giá rất cao. Năm 2016, chỉ số điểm PCI đạt 60,74 điểm đứng thứ 14 toàn quốc, trong đó Chỉ số đào tạo lao động đạt 7,74 điểm, đứng thứ 10 toàn quốc. Năm 2020, chỉ số điểm PCI đạt 66,93 điểm đứng thứ 9 toàn quốc, trong đó Chỉ số đào tạo lao động đạt 7,85 điểm đứng thứ 4 toàn quốc. Năm 2021, chỉ số điểm PCI đạt 68,6 điểm đứng thứ 10 toàn quốc, trong đó Chỉ số đào tạo lao động đạt 7,85 điểm dẫn đầu cả nước.

Về đội ngũ giảng viên, giáo viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Giai đoạn 2011-2022, tổng số giáo viên, giảng viên ở các trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm GDNN, trung tâm GDNN - GDTX tăng bình quân 4%/năm, từ 6.663 người năm 2011 lên đến 10.057 người năm 2022.

Số lượng giáo viên, giảng viên các trường cao đẳng năm 2022 là 4.597 người. Giai đoạn 2011-2022, tốc độ tăng bình quân là 4%/năm, trong đó tốc độ tăng giáo viên, giảng

viên các trường cao đẳng do trung ương quản lý giảm 2%/năm, ở các trường cao đẳng do Hà Nội quản lý tăng bình quân 4%/năm.

Số lượng giáo viên các trường trung cấp năm 2022 là 2.041 người, trong đó số giáo viên các trường thuộc Trung ương chiếm 11,03%, thuộc Hà Nội là 88,97%. Giai đoạn 2011-2022, số giáo viên các trường trung cấp đóng trên địa bàn giảm 1%/năm.

Số lượng giáo viên các trung tâm giáo dục nghề nghiệp năm 2022 là 3.419 người, trong đó, giáo viên các trung tâm giáo dục nghề nghiệp trực thuộc trung ương chiếm 14,83%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ giáo viên các trung tâm giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Hà Nội (85,17%). Tốc độ tăng số lượng giáo viên giai đoạn 2011-2022 là 10%/năm, trong đó các trung tâm GDNN trực thuộc Hà Nội chỉ tăng 9%/năm.

Về phát triển chương trình đào tạo

Trong những năm gần đây, việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo trong các cơ sở GDNN được thực hiện theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực; tích hợp kiến thức, kỹ năng; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học vào thực hành tay nghề.

Hàng năm, các cơ sở GDNN đều cập nhật và điều chỉnh chương đào tạo theo quy định, trong đó, đảm bảo theo chuẩn đầu ra và tăng cường thời lượng thực hành cho người học nhằm đảm bảo đào tạo theo xu thế, nhu cầu của doanh nghiệp, của thị trường lao động; đồng thời, gắn với giải quyết việc làm cho người học.

Bên cạnh đó, các cơ sở GDNN cũng đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học vào thực hành tay nghề; tăng thời lượng thực hành nhằm phát huy tối đa kỹ năng nghề nghiệp cho người học. Đa dạng hóa những phương thức và chương trình đào tạo nhân lực có tay nghề cao.

Các cơ sở GDNN chủ động mời các chuyên gia, kỹ thuật viên có thâm niên công tác tại những doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo nghề như: đóng góp, xây dựng chương trình đào tạo, giảng dạy, đánh giá người học và đưa học sinh đến thực hành, thực tập trực tiếp tại các doanh nghiệp.

Để người học có trình độ kỹ năng tay nghề đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, một số cơ sở GDNN đã chủ động liên kết với cơ sở đào tạo nước ngoài để chuyển giao công nghệ, thay đổi phương pháp giảng dạy. Theo Quyết định số 582/QĐ-TCDN ngày 22/12/2016 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc cho phép sử dụng 08 bộ tiêu chuẩn năng lực, chương trình, giáo trình của 08 nghề được chuyển giao từ Hàn Quốc để đào tạo thí điểm tại 05 trường thuộc Dự án "Thành lập 05 trường cao đẳng nghề Việt Nam – Hàn Quốc". Theo chương trình thí điểm của Hàn Quốc: Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội đào tạo nghề Chăm sóc

sắc đẹp trình độ cao đẳng. Hiện nay, Thành phố có Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội và Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội đang áp dụng đào tạo thí điểm bộ chương trình chuyển giao từ Úc và Cộng hòa Liên Bang Đức, cụ thể: 2 nghề (Cơ điện tử; Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí) tại Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội, 03 nghề (Cơ điện tử; Điện tử công nghiệp và Thiết kế đồ họa) tại Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội theo chương trình chuyển giao của Úc từ năm 2017; nghề Công nghệ ô tô theo chương trình chuyển giao của Cộng hòa Liên Bang Đức từ năm 2019.

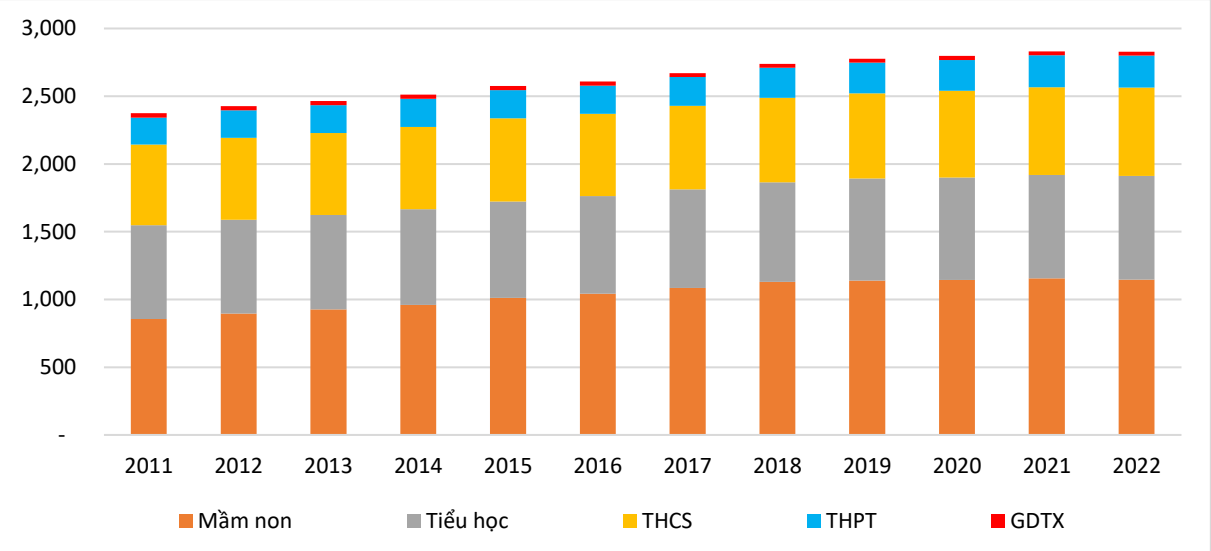
Các cơ sở GDNN cũng đổi mới căn bản hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan, tăng cường thi, kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan, thực hành tại xưởng, doanh nghiệp, ra đề thi, kiểm tra theo hướng chú trọng đánh giá việc hiểu, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn; đánh giá sự trưởng thành về phẩm chất và năng lực của người học; đổi mới thi và thực tập tốt nghiệp theo hướng đánh giá năng lực, kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp của sinh viên.

4.4. Thực trạng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

4.4.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

a) *Mạng lưới và phân bố không gian*

Mạng lưới các cơ sở GD&ĐT Hà Nội hiện có 1147 trường mầm non, 765 trường tiểu học, 651 trường THCS, 237 trường THPT và 29 trung tâm GDTX.



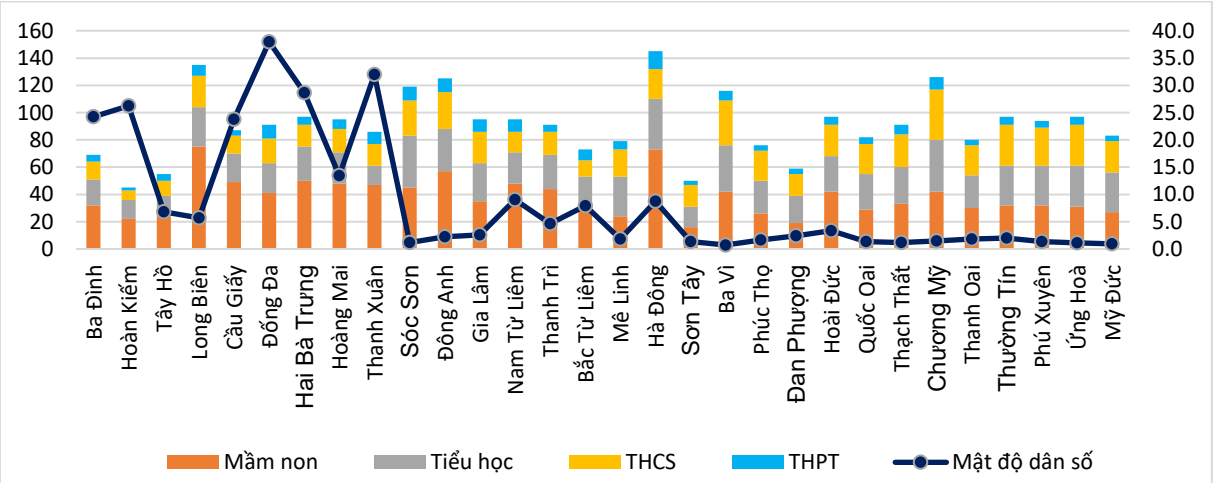
Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Hình 2. 12: Số trường học các cấp của Hà Nội giai đoạn 2011-2022

Giáo dục mầm non: Mạng lưới các trường mầm non được mở rộng, phân bố tương đối đồng đều ở 30 quận, huyện trên địa bàn Thủ đô. Năm 2022, toàn Thành phố có 1147

trường mầm non (bao gồm 801 trường công lập, 340 trường tư thục, 6 trường hiệp quản), trong đó có 578 trường đạt chuẩn quốc gia, cơ bản đảm bảo trung bình mỗi phường, xã có tối thiểu 1 trường mầm non công lập. Tuy nhiên, các trường mầm non công lập phân bố còn chưa hợp lý, chưa phát triển tương xứng với tốc độ đô thị hóa nhanh và dân số cơ học tăng nhanh, đặc biệt tại các quận nội thành có mật độ dân số cao như quận Hoàn Kiếm, Hoàng Mai đã dẫn đến tình trạng quá tải về trường lớp tại các quận này. Các trường mầm non tư thục phần lớn tập trung ở các quận có khu đô thị mới. Đến hết năm 2022, toàn Thành phố Hà Nội còn thiếu 3 trường mầm non công lập, cụ thể quận Hoàn Kiếm còn thiếu 02 trường, quận Hoàng Mai còn thiếu 01 trường.

Giáo dục tiểu học: Mạng lưới các trường tiểu học trên địa bàn Thành phố Hà Nội phân bố rộng khắp, tương đối đồng đều ở các quận, huyện. Năm 2022, Hà Nội có 765 trường tiểu học (bao gồm 716 trường công lập, 48 trường tư thục, 1 trường hiệp quản), trong đó có 488 trường đạt chuẩn quốc gia, cơ bản đảm bảo trung bình mỗi phường, xã có tối thiểu 1 trường tiểu học công lập. Tuy nhiên, các trường tiểu học công lập phân bố chưa hợp lý, chưa phát triển tương xứng với tốc độ gia tăng dân số nhanh, đặc biệt ở các quận nội thành như quận Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Bắc Từ Liêm, Hoàng Mai là những quận luôn có mật độ dân số cao, số học sinh đông hơn trong khi số trường tiểu học công lập lại ít, dẫn đến tình trạng trường lớp quá tải tại các quận này, sĩ số lớp học lên đến 50-60 học sinh/lớp, học sinh tiểu học phải học luân phiên vào thứ 7 mới đảm bảo học 2 buổi/ngày. Các trường tiểu học tư thục còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu và chủ yếu tập trung ở các quận có khu đô thị mới. Đến hết năm 2022, toàn Thành phố Hà Nội còn thiếu 14 trường tiểu học công lập, cụ thể Quận Ba Đình còn thiếu 01 trường, Quận Bắc Từ Liêm còn thiếu 02 trường, Quận Đống Đa còn thiếu 03 trường, Quận Hai Bà Trưng còn thiếu 01 trường, Quận Hoàn Kiếm còn thiếu 07 trường.



Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội

Hình 2. 13: Mạng lưới phân bố trường học các cấp trên địa bàn Hà Nội năm 2022

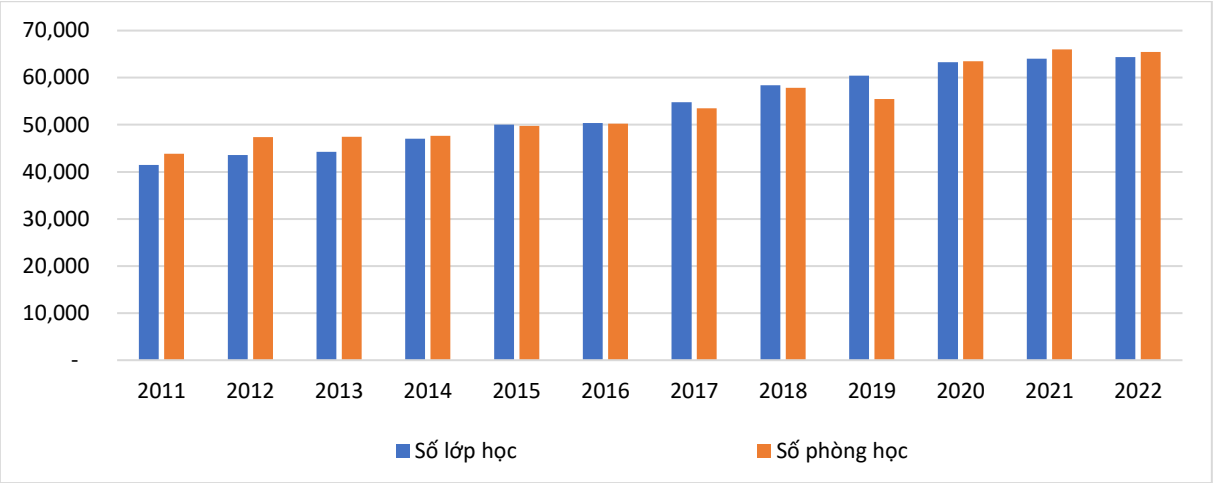
Giáo dục trung học cơ sở: Mạng lưới các trường THCS được phân bố khá đồng đều giữa các quận, huyện trên địa bàn Thủ đô. Năm 2022, Thành phố Hà Nội có 651

trường THCS (bao gồm 611 trường công lập, 39 trường tư thục, 1 trường hiệp quản), trong đó có 489 trường đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo mỗi xã, phường có tối thiểu 1 trường THCS công lập. Tuy nhiên, các trường THCS công lập phân bố còn chưa hợp lý, chưa chưa phát triển tương xứng với tốc độ gia tăng dân số nhanh, đặc biệt ở các quận nội thành như quận Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa… là những quận có mật độ dân số cao, tập trung nhiều cơ quan, công sở nhưng lại có mật độ trường THCS công lập thấp nhất, dẫn đến sự quá tải về trường lớp tại các quận này, sĩ số lớp học lên đến 50-55 học sinh/lớp. Các trường THCS tư thục còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu và chủ yếu tập trung ở các quận có khu đô thị mới. Đến hết năm 2022, toàn Thành phố Hà Nội còn thiếu 28 trường THCS công lập, cụ thể Quận Ba Đình còn thiếu 01 trường, Quận Bắc Từ Liêm còn thiếu 02 trường, Quận Cầu Giấy còn thiếu 01 trường, Quận Đống Đa còn thiếu 06 trường, Quận Hà Đông còn thiếu 01 trường, Quận Hai Bà Trưng còn thiếu 05 trường, Quận Hoàn Kiếm còn thiếu 10 trường, Quận Hoàng Mai còn thiếu 02 trường.

Giáo dục trung học phổ thông: hiện nay toàn Thành phố có 237 trường THPT (bao gồm 110 trường tư thục, 121 trường công lập, 6 trường hiệp quản), trong đó có 86 trường đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo 3-5 vạn dân có tối thiểu 1 trường THPT công lập. Tuy nhiên, các trường THPT phân bố chưa hợp lý dẫn đến tình trạng thừa thiếu cục bộ, đặc biệt tại một số quận có tốc độ đô thị hóa nhanh như Hoàn Kiếm, Ba Đình, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hà Đông, Đống Đa do dân số cơ học tăng cao, có nhiều khu đô thị đã gây áp lực cho hệ thống các trường học công lập trên địa bàn các quận này. Các trường THPT tư thục chủ yếu tập trung ở các quận có khu đô thị mới.

b) Thực trạng cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học trong những năm qua đã được tăng cường đầu tư, cơ bản từng bước được kiên cố hóa, chuẩn hóa và hiện đại, đáp ứng yêu cầu cho dạy và học trong thời kỳ mới. Tỷ lệ kiên cố hóa trường học luôn đạt 100%, số lượng lớp học, phòng học các cấp mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên đều gia tăng với 64.397 lớp học và 65.434 phòng học vào năm 2022 (tăng tương ứng 22.961 lớp học và 21.578 phòng học so với năm 2011)



Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Hình 2. 14: Số lớp học, phòng học trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2011-2022

(1) Giáo dục mầm non: có 22.816 phòng học và 2.536 phòng phục vụ học tập. Trong đó, công lập có 6.242 phòng học và 1.283 phòng phục vụ học tập.

(2) Giáo dục tiểu học: có 21.949 phòng học và 5.354 phòng phục vụ học tập (bao gồm: 841 phòng thư viện, 601 phòng thiết bị giáo dục, 744 phòng tin học, 617 phòng ngoại ngữ, 370 phòng giáo dục nghệ thuật, 400 phòng âm nhạc, 404 phòng thể chất, 128 phòng hỗ giáo dục khuyết tật hòa nhập, 704 phòng y tế. Trong đó, công lập có 19.904 phòng học và 4.884 phòng phục vụ học tập (bao gồm: 779 phòng thư viện, 563 phòng thiết bị giáo dục, 657 phòng tin học, 567 phòng ngoại ngữ, 302 phòng giáo dục nghệ thuật, 340 phòng âm nhạc, 350 phòng thể chất, 116 phòng hỗ giáo dục khuyết tật hòa nhập, 642 phòng y tế.

(3) Giáo dục THCS: có 13.968 phòng học và 2.258 phòng học bộ môn, 1.086 phòng phục vụ học tập, 880 phòng khác (trong đó, thư viện 657 phòng, phòng thiết bị giáo dục 575 phòng, phòng tin học 575 phòng, phòng ngoại ngữ 471 phòng, phòng vật lý/hóa/sinh 1.120 phòng, phòng âm nhạc 304 phòng, phòng thể chất 404 phòng, phòng công nghệ 197 phòng, phòng hỗ giáo dục khuyết tật hòa nhập 21 phòng); ngoài ra, có 530 phòng y tế. Trong đó, công lập có 12.561 phòng học và 2.065 phòng học bộ môn, 995 phòng phục vụ học tập, 800 phòng khác (trong đó, thư viện 612 phòng, phòng thiết bị giáo dục 534 phòng, phòng tin học 506 phòng, phòng ngoại ngữ 387 phòng, phòng Giáo dục thể chất 324 phòng, phòng vật lý/hóa/sinh 1.052 phòng, phòng âm nhạc 262 phòng, phòng công nghệ 180 phòng, phòng hỗ giáo dục khuyết tật hòa nhập 21 phòng); ngoài ra, có 487 phòng y tế.

(4) Giáo dục THPT: có 6.081 phòng học và 796 phòng học bộ môn, 485 phòng phục vụ học tập, 209 phòng khác (bao gồm: 202 phòng thư viện, 203 phòng thiết bị giáo dục, 333 phòng tin học, 204 phòng ngoại ngữ, 407 phòng vật lý/hóa/sinh, 129 phòng thể chất, 66 phòng công nghệ, 7 phòng hỗ giáo dục khuyết tật hòa nhập, 179 phòng y tế. Trong đó, công lập có 3.730 phòng học và 530 phòng học bộ môn, 282 phòng phục vụ

học tập, 129 phòng khác (bao gồm: 124 phòng thư viện, 139 phòng thiết bị giáo dục, 215 phòng tin học, 121 phòng ngoại ngữ, 84 phòng giáo dục thể chất, 302 phòng vật lý/hóa/sinh, 105 phòng y tế.

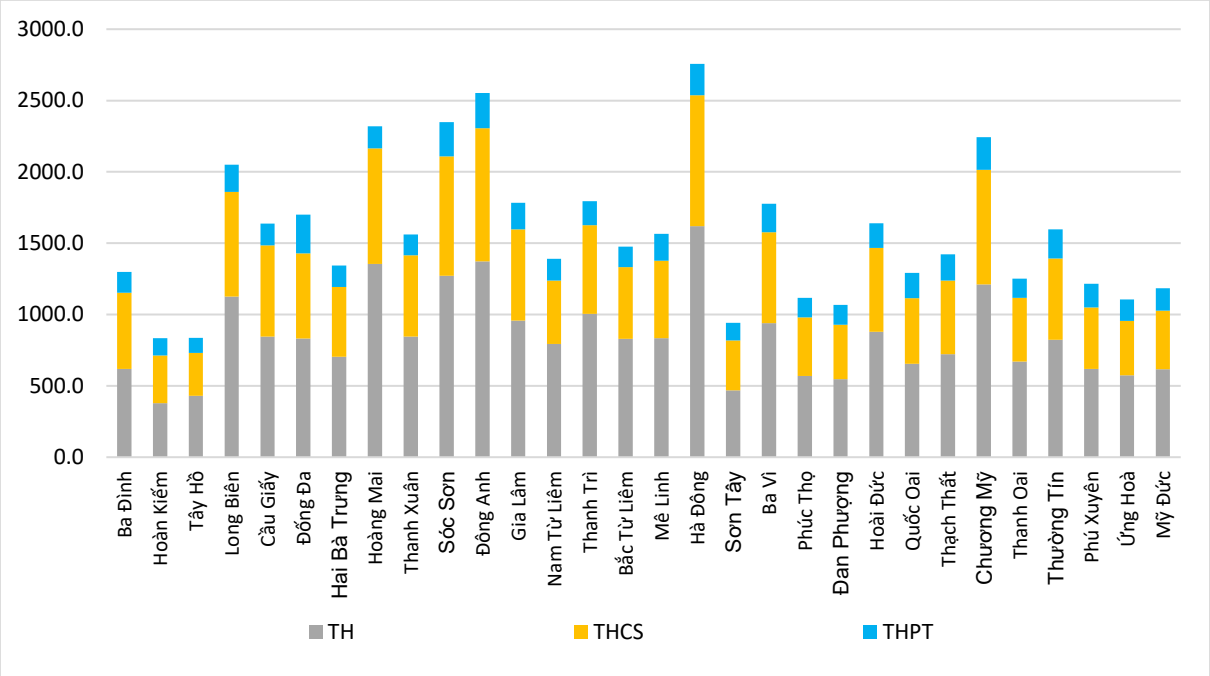
(5) Giáo dục thường xuyên: có 620 phòng học và 175 phòng phục vụ học tập.

Cơ sở vật chất hiện tại cơ bản đáp ứng được việc dạy và học trên địa bàn Thủ đô. Tuy nhiên, để đáp ứng được việc dạy và học của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 thì còn thiếu so với nhu cầu, đặc biệt là cấp tiểu học và cấp THCS..

Bảng 2.75. Đánh giá nhu cầu lớp học trong năm học 2022 - 2023

Cấp học	Số lớp học hiện có	Số lớp còn thiếu so với nhu cầu
Tiểu học	20.970	6.151
THCS	13.862	4.267
THPT	6.773	126

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Sở Giáo dục và đào tạo Hà Nội



Nguồn: Tính toán từ số liệu niên giám thống kê Hà Nội

Hình 2. 15: Số lớp học công lập còn thiếu so với nhu cầu của các cấp học trên địa bàn quận/huyện năm 2022

c) Đánh giá chung:

- Quy mô mạng lưới trường, lớp học ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng; tiếp tục dẫn đầu cả nước về quy mô và mạng lưới trường lớp.

- Đến nay, quy hoạch mạng lưới trường học của Thành phố Hà Nội cơ bản đảm bảo mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 trường mầm non công lập, 01 trường tiểu học

công lập, 01 THCS công lập; 3 đến 5 vạn dân có 01 trường THPT công lập đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trên địa bàn Thành phố.

- Cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị dạy học tối thiểu trong những năm qua đã được tăng cường đầu tư mua sắm bổ sung theo hướng tiên tiến, hiện đại, cơ bản đáp ứng dạy và học theo Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) năm 2018.

- Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Nhiều dự án xây dựng trường học trong quy hoạch các khu đô thị (KĐT), khu nhà ở chưa được xây dựng hoặc chưa xong. Số trường thành lập mới chưa bắt kịp tốc độ gia tăng dân số cơ học tại một số khu vực đô thị hóa nhanh; chủ đầu tư chưa quan tâm xây dựng trường học trong các KĐT gây ra hiện tượng quá tải lên hệ thống các trường, lớp học công lập hiện có; một số dự án trường học tại các KĐT gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng (vướng vào đình chùa, nghĩa trang ...) dẫn đến dự án bị kéo dài. Trên địa bàn một số phường thuộc khu vực nội đô (Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân) do mật độ dân số tập trung cao và quỹ đất hạn chế nên không đảm bảo điều kiện có ít nhất 01 trường công lập ở các cấp học mầm non, tiểu học, THCS.

4.4.2. Thực trạng mạng lưới giáo dục đại học

a) Mạng lưới

Trên địa bàn Thành phố hiện nay tập trung 83 trường đại học và học viện (không bao gồm các trường ĐH, học viện thuộc khối An ninh, Quốc phòng). Nếu tính cả trên 20 trường thuộc khối an ninh, Quốc phòng thì số trường lên tới trên 100 trường.

Tuy nhiên, các trường tập trung chủ yếu ở các quận nội thành: Hai Bà Trưng, Cầu giấy, Thanh Xuân, Đống Đa. Chỉ riêng 3 quận này đã chiếm 57% tổng số trường trong toàn thành phố, trong khi các quận này hiện đang rất đông đúc, mật độ dân số lớn và áp lực cơ sở hạ tầng lớn. Có 11 quận huyện chủ yếu là huyện ngoại thành thì hiện nay chỉ là địa bàn cho 17 cơ sở giáo dục đại học, chiếm 20% tổng số các cơ sở (**Phụ lục II**).

Hệ thống cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thành phố hiện nay ảnh hưởng rất lớn đến hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của vùng, cũng như tác động qua lại tới kinh tế, xã hội, lịch sử và văn hóa Thủ đô. Với hơn 700 ngàn sinh viên tập trung chủ yếu ở các quận nội thành và các quận mới đông dân cư thì đây là áp lực rất lớn cho hệ thống giao thông, hệ thống các dịch vụ công, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Tuy nhiên, dưới góc độ kinh tế, hơn 700 ngàn sinh viên sinh sống ở Thủ đô cũng mang lại nguồn thu cho Thủ đô khoảng 2.500 tỷ/tháng (nếu chỉ tính bình quân sinh hoạt phí của 1 sinh viên là 3.5 triệu/tháng, chưa kể đến các khoản chi tiêu khá lớn từ các trường đại học). Ở góc độ văn hóa xã hội, sinh viên đến từ khắp mọi miền của đất nước cũng góp phần làm phong phú cho văn hóa Thủ đô nhưng cũng sẽ có những tác động ngược chiều khi có sự pha trộn văn hóa ngày càng nhiều.

Về thực trạng thực hiện quy hoạch mạng lưới

Tại quy hoạch chung xây dựng Thủ Đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 đã có định hướng phân bổ, sắp xếp lại hệ thống các trường đại học và cao đẳng, xây mới 3500-4500 ha các khu, cụm đại học ở khu vực các huyện ngoại thành, tuy nhiên mức độ triển khai rất chậm cả về giải phóng mặt bằng và cơ sở hạ tầng. (trừ khu Đại học Quốc gia hoàn thành khoảng 20%).

Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 130/QĐ-TTg, về biện pháp, lộ trình di dời và việc sử dụng quỹ đất sau khi di dời cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ quan đơn vị trong nội thành Hà Nội. Đây là một chủ trương lớn, nhằm "giảm tải" cho hạ tầng của các cơ sở nói riêng và đô thị nói chung. Sở Quy hoạch Kiến trúc Hà Nội, Bộ Xây dựng đã đưa ra đề xuất: di dời 12 trường đại học, cao đẳng ra khỏi nội đô. Tuy nhiên, nhiều năm trôi qua gần như các trường đại học trong diện phải di dời vẫn yên vị, chưa di dời. Hiện nay, mới chỉ có Trường Đại học Y tế công cộng được di dời, 11 trường trong danh sách còn lại vẫn ở nguyên vị trí cũ. Riêng trường Đại học Quốc gia Hà Nội được quy hoạch từ những năm 2000. Cho đến thời điểm hiện tại thì đã có một số khoa tách ra thành trường, đã được chuyển lên địa điểm mới, song không vì thế mà vấn nạn kẹt xe xung quanh khu vực các trường đại học cũng như trong nội thành được giảm bớt.

Theo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học bên cạnh định hướng di dời các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu ở khu vực nội đô trung tâm Hà Nội về khu đô thị đại học quốc gia (đô thị vệ tinh Hòa Lạc), còn xác định tập trung đẩy nhanh tiến độ đầu tư, thu hút đầu tư phát triển một số khu đại học ở các tỉnh như: Khu đại học Phố Hiến (Hưng Yên); khu đại học Nam Cao (Hà Nam); khu đại học tại Vĩnh Phúc; khu đại học tại Bắc Ninh theo hướng đầu tư đồng bộ, bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kết nối. Nghiên cứu xây dựng các chính sách hợp lý để bảo đảm phát triển và khai thác hiệu quả tiềm năng của vùng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và giáo dục - đào tạo. Tuy nhiên, việc đầu tư, thu hút phát triển các khu đại học nêu trên còn gặp nhiều khó khăn, chưa thực hiện được, nguyên nhân do thiếu nguồn lực xây dựng hạ tầng; thiếu cơ chế chính sách phù hợp; các trường đại học khu vực nội đô Hà Nội không muốn di dời do tâm lý của cán bộ giảng viên, sinh viên các trường chưa đồng thuận, chưa yên tâm khi chuyển về địa điểm mới, khó khăn trong công tác tuyển sinh, hạ tầng giao thông kết nối còn hạn chế, hạ tầng xã hội chưa đồng bộ, sinh viên muốn ở thủ đô để vừa học tập, vừa làm thêm kiếm thêm thu nhập…Do đó, việc kết nối giữa Hà Nội và các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng trong phát triển mạng lưới giáo dục đại học còn nhiều khó khăn.

b) *Cơ sở vật chất*

Theo quy định tại Nghị định Số: 46/2017/NĐ-CP ký ngày 21/4/2017 của Chính Phủ về quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục (điều 87, ý 3)

và nghị định Số: 135/2018/NĐ-CP ký ngày 04/10/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ thì hiện nay trên địa bàn Thủ đô hiện nay có 24 trường chưa đạt yêu cầu về diện tích tối thiểu ở trụ sở chính (chiếm 29%), dẫn tới vừa không đảm bảo chất lượng giảng dạy, vừa gây khó khăn cho địa phương về các vấn đề dịch vụ công và cơ sở hạ tầng, như: Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn (1,6 ha), trường đại học Khoa học và công nghệ Hà Nội (980 m^2), trường Đại học dân lập Phương Đông (1,35 ha), trường đại học Mỹ thuật Việt Nam (1 ha) và nhiều trường trong khối Đại học QGHN…,

Xét theo tiêu chí diện tích mặt sàn xây dựng phục vụ đào tạo, thông tư số: 06/2018/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và đào tạo ký ngày 28 tháng 02 năm 2018 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đã quy định tại điều 6, ý 2, điểm a như sau: Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu tính trên một sinh viên chính quy không thấp hơn 2,8 m^2. Đại đa số các trường đã thỏa mãn yêu cầu này, chỉ có 4 trong tổng số 83 trường là có diện tích sàn tính trên bình quân sinh viên thấp hơn tiêu chuẩn, đó là: Trường Đại học Mở Hà Nội (1,29 m^2), trường đại học Luật Hà Nội (1,88 m^2), trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2,69 m^2), Trường Đại học luật (Đại học quốc gia Hà Nội (1,52 m^2).

4.4.3. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp

a) Mạng lưới

Thủ đô Hà Nội có số lượng cơ sở GDNN và cơ sở hoạt động GDNN lớn nhất cả nước, hệ thống cơ sở GDNN có bước phát triển đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động. Tính đến 12/2022,, mạng lưới các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp của Thủ đô có 356 đơn vị (năm 2011 có 267 đơn vị).

Giai đoạn 2010-2022, số lượng cơ sở GDNN tăng từ 125 cơ sở vào năm 2010 lên 226 cơ sở vào năm 2022. Năm 2022, có 44 cơ sở thuộc trung ương và 182 cơ sở trực thuộc Hà Nội; có 68 trường cao đẳng, 82 trường trung cấp và 88 trung tâm GDNN.

- Phân loại theo hình thức sở hữu có: 113 đơn vị công lập (các trường do Hà Nội quản lý chiếm 48,67%; gồm: 10 trường cao đẳng, 9 trường trung cấp, 31 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 5 các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp), 243 đơn vị ngoài công lập.

- Phân theo loại hình đơn vị có: 226 cơ sở GDNN, do Trung ương và Hà Nội quản lý.

Bảng 2.76: Số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Hà Nội

Chỉ tiêu chi tiết	ĐVT					
		2011	2015	2020	2021	2022
Tổng số	Trường	**122**	**128**	**224**	**224**	**226**

Trực thuộc Trung ương		*31*	*26*	*42*	*42*	*44*
Trường cao đẳng	Trường	12	11	27	27	28
Trường trung cấp	Trường	14	11	10	10	10
Trung tâm GDNN	Trường	5	4	5	5	6
Trực thuộc Hà Nội		*91*	*102*	*182*	*182*	*182*
Trường cao đẳng	Trường	8	17	40	40	40
Trường trung cấp	Trường	31	30	72	72	72
Trung tâm GDNN	Trường	52	55	70	70	70

+ Trường cao đẳng: Năm 2022, số lượng trường cao đẳng là 68 trường, cơ sở công lập do Trung ương quản lý, chiếm 43,5%; cơ sở công lập do Hà Nội quản lý, chiếm 17,7%; ngoài công lập chiếm 38,7%. Các trường cao đẳng trực thuộc Hà Nội có xu hướng phát triển mạnh hơn so với các trường cao đẳng trực thuộc trung ương. Số trường cao đẳng do trung ương quản lý tăng thêm giai đoạn 2011-2022 là 13 trường, trong khi số cơ sở do Hà Nội quản lý tăng thêm là 91 trường.

Năm 2022, trong tổng số 68 trường cao đẳng thì có 38 trường cao đẳng hệ công lập (chiếm 55,9%) và 30 trường cao đẳng hệ ngoài công lập (chiếm 40,1%), giai đoạn 2011-2022 các trường cao đẳng hệ công lập tăng thêm 26 trường, nhiều hơn 4 trường so với hệ ngoài công lập (22). Có thể thấy, có sự tương đồng về mức độ phát triển của các trường cao đẳng hệ công lập và ngoài công lập.

+ Trung cấp: Năm 2022, số lượng trường trung cấp là 82 trường, số lượng các trường trung cấp tăng thêm giai đoạn 2011-2022 là 37 trường. 10 trường trung cấp do trung ương quản lý chiếm tỷ lệ 12,2% và 72 trường trung cấp do Hà Nội quản lý chiếm 87,8% (Hà Nội quản lý, chiếm 12,5%; tư thục chiếm 75%). Số trường trung cấp do trung ương quản lý giai đoạn này giảm 4, trong khi số trường trung cấp do Hà Nội quản lý tăng 41 trường.

Năm 2022, trong tổng số 82 trường trung cấp thì có 18 trường trung cấp công lập (chiếm 21,95%) và 64 trường trung cấp ngoài công lập (chiếm 78,05%). Giai đoạn 2011-2022, số lượng trường trung cấp công lập giảm 2 trường, số trường ngoài công lập tăng 39 trường. Cho thấy, các trường trung cấp hệ ngoài công lập có xu hướng phát triển nhanh hơn hệ công lập.

+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp: Năm 2022, số lượng trung tâm GDNN là 76 trung tâm, trong đó có 6 trung tâm GDNN do Trung ương quản lý, chiếm 7,9% và 70 trung tâm GDNN do Hà Nội quản lý, chiếm 92,1%. Giai đoạn 2010-2022, tốc độ tăng số lượng các trung tâm GDNN là 4%/năm.

Giai đoạn 2011-2022, số trung tâm giáo dục nghề nghiệp do trung ương quản lý tăng thêm 1 trung tâm, số trường do Hà Nội quản lý tăng thêm 18 trường.

Năm 2022, trong tổng số 76 trung tâm GDNN thì hệ công lập chiếm 50%. Các cơ sở thuộc hệ công lập có sự tăng trưởng nhanh, giai đoạn 2011-2022, các cơ sở hệ công lập tăng thêm 38 cơ sở, trong khi đó, hệ ngoài công lập, gần như tăng không đáng kể, 1 trường. Tính đến năm 2022, số trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập tương đồng về số lượng với trung tâm giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

Trong tổng số 356 cơ sở Giáo dục nghề nghiệp, có 13,8% không hoạt động, chủ yếu tập trung ở nhóm Trung tâm GDNN.

Thành phố đã chỉ đạo sắp xếp, quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công, kiện toàn tổ chức, cán bộ làm công tác quản lý giáo dục khi thực hiện chủ trương chuyển các trường cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp từ Sở Giáo dục và Đào tạo về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý; Thành phố Hà Nội đã hợp nhất Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục Hướng nghiệp và Trung tâm Dạy nghề thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc quản lý của các quận, huyện, thị xã. Ngay sau hợp nhất, 100% các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đã đi vào hoạt động ổn định, nề nếp.

Thực hiện Kế hoạch số 72-KH/TU ngày 27/01/2018 của Thành ủy, Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 của UBND Thành phố về việc ban hành Kế hoạch sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp nhà nước thuộc Thành phố Hà Nội, trong đó, Thành ủy Thành phố Hà Nội đã phê duyệt, thống nhất phương án sắp xếp 21 trường cao đẳng, trung cấp công lập lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp của Thành phố thành 19 trường cao đẳng, trung cấp (10 trường cao đẳng, 9 trường trung cấp) trên cơ sở hợp nhất Trường Cao đẳng công nghệ và Môi trường Hà Nội và Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội; hợp nhất Trường Trung cấp Kinh tế - Tài chính Hà Nội và Trường Trung cấp Kinh tế Hà Nội.

b) Phân bố không gian

+ Các trường cao đẳng tập trung chủ yếu tại một số quận/huyện gần trung tâm Thành phố. Tính đến 31/12/2021, 62 trường cao đẳng (bao gồm cả trung ương và địa phương, không bao gồm phân hiệu và địa điểm của các trường đặt tại địa phương khác) được phân bố tại 25 quận/huyện/thị xã. Các quận/huyện chưa có trường cao đẳng, bao gồm: Hoàng Mai, Mê Linh, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Ứng Hòa.

+ Các trường trung cấp/trung cấp nghề có 80 trường (cả Trung ương và địa phương, không bao gồm phân hiệu của các trường đặt tại địa phương khác) được phân bố không đồng đều tại 27 quận/huyện/thị xã. Các quận/huyện chưa có trường trung cấp bao gồm: Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hòa.

+ Có 75 trung tâm dạy nghề/GDNN đóng trên địa bàn Thủ đô, trong đó 29 trung tâm GDNN - GDTX công lập trực thuộc các quận/huyện/thị xã (trừ quận Bắc Từ Liêm). Phân bố Trung tâm dạy nghề/GDNN không đều, hiện có 10 quận/huyện/thị xã chưa có

trung tâm dạy nghề/GDNN ngoài công lập, bao gồm: Đan Phượng, Hà Đông, Hoài Đức, Long Biên, Mỹ Đức, Nam Từ Liêm, Sơn Tây, Thạch Thất, Thanh Oai, ứng Hòa.

c) Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của các cơ sở GDNN trên địa bàn Thành phố Hà Nội cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu và quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tuy nhiên, hầu hết phòng học và xưởng thực hành của một số trường và trung tâm ngoài công lập là thuê, mượn nên nhìn chung chưa đảm bảo chất lượng dạy và học. Trong những năm gần đây, nhiều cơ sở GDNN công lập đã được đầu tư trang thiết bị hiện đại, đảm bảo hoạt động đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động.

Công suất tiếp nhận trung bình hàng năm của cơ sở GDNN, trung tâm GDNN - GDTX là 240.104 học sinh (trong đó đảm bảo trung bình cho: 37.335 học sinh trình độ cao đẳng với khoảng 172 ngành, nghề; 56.379 học sinh trình độ trung cấp với khoảng 285 ngành, nghề và 146.390 học viên trình độ sơ cấp với khoảng 200 nghề).

e) Phát triển các cơ sở GDNN chất lượng cao

- Theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/ 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt "Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020", trên địa bàn Thủ đô có 4 trường cao đẳng được phê duyệt đầu tư là trường chất lượng cao, trong đó có 2 trường công lập do Hà Nội quản lý (Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội, Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội). Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 về việc phê duyệt Đề án: "Đầu tư trường cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội đồng bộ thành trường chất lượng cao, đào tạo một số nghề trọng điểm cấp độ quốc tế" và đã có văn bản đề nghị Bộ LĐTB&XH trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Thành phố Hà Nội, Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội là trường chất lượng cao. - Theo Quyết định số 1769/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt ngành, nghề trọng điểm, trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025, trên địa bàn Thành phố Hà Nội có 40 trường cao đẳng, trung cấp công lập được lựa chọn 97 nghề trọng điểm (có 27 nghề cấp độ quốc tế; 24 nghề cấp độ ASEAN, 46 nghề cấp độ quốc gia). Trong đó có 16 trường cao đẳng, trung cấp công lập do Thành phố quản lý được lựa chọn 29 nghề trọng điểm (trong đó có 14 nghề cấp độ quốc tế; 11 nghề cấp độ ASEAN, 14 nghề cấp độ quốc gia).

- Về đầu tư cơ sở vật chất đào tạo các nghề trọng điểm:

+ Giai đoạn 2011 - 2015, Thành phố bố đã trí 87,2 tỷ đồng hỗ trợ 03 trường đầu tư thiết bị đào tạo các nghề trọng điểm: nghề Công nghệ ô tô (Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội) là 16 tỷ đồng; nghề Cơ điện tử (Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội) là 30,2 tỷ đồng; nghề Điện công nghiệp (Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội) là 41 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2016-2020, Thành phố đã bố trí 203 tỷ đồng hỗ trợ 8 trường cao đẳng đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo đối với các nghề trọng điểm theo chương trình chuyển giao và để trở thành trường chất lượng cao. Trong đó năm 2020, đã bố trí 40 tỷ đồng, gồm: 18 tỷ đồng đầu tư, tăng cường trang thiết bị đối với nghề Công nghệ ô tô đào tạo theo chương trình chuyển giao từ CHLB Đức; 22 tỷ đầu tư, tăng cường trang thiết bị đối với các nghề trọng điểm nhằm mục tiêu đảm bảo đầy đủ trang thiết bị đồng bộ, tiên tiến để tổ chức đào tạo theo nội dung chương trình đào tạo tại các nhà trường, đáp ứng nhu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

Hiện trạng kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo, cơ sở GDNN công lập Thủ đô Hà Nội được thể hiện tại Bản đồ.

4.4.4. Khu nghiên cứu, đào tạo

Khu nghiên cứu, đào tạo là nơi tập trung các cơ sở nghiên cứu phát triển, hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ cao, đồng thời là nơi đào tạo và thu hút các chuyên gia trong các ngành công nghệ cao và những người có trình độ cao làm công tác nghiên cứu và ứng dụng. Hà Nội đã quy hoạch bố trí nhiều quỹ đất cho phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo để di dời các cơ sở phân tán trong nội thành, đồng thời tạo không gian, hạ tầng phát triển các khu nghiên cứu đào tạo chất lượng cao. Tuy nhiên, đến nay có 02 Khu chức năng đang được đầu tư phát triển tại đô thị vệ tinh Hòa Lạc bao gồm:

Khu công nghệ cao Hoà Lạc với quy mô khoảng 1.600 ha: theo quy hoạch có khu vực Trung tâm nghiên cứu và triển khai với quy mô diện tích: 263,15 ha Khu R&D sẽ là cầu nối giữa nghiên cứu và thực tiễn, nơi ươm mầm các phát minh. Hiện nay, khu công nghệ cao Hòa Lạc đã thu hút phát triển các cơ sở trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở sản xuất thực nghiệm, sản xuất công nghệ, trong đó có trường đại học FPT đã đưa vào khai thác sử dụng.

Khu đại học quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc với quy mô khoảng 1.000 ha: gồm các khu vực nghiên cứu đào tạo chủ yếu gắn liền với các trường Đại Học và khu đô thị Hoà Lạc. Hiện nay đã xây dựng được một số cơ sở trường, khu điều hành, khu nhà công vụ, khu ký túc xá. Quá trình đầu tư phát triển bị kéo dài do khó khăn về nguồn lực tập trung.

Tại quy hoạch chung xây dựng Thủ Đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 có định hướng: "*Phân bổ, sắp xếp lại hệ thống các trường đại học và cao đẳng, khu vực nội đô khống chế khoảng 30 vạn sinh viên. Xây mới 3500-4500 ha các khu, cụm đại học, gồm: Gia Lâm khoảng 200-250 ha (5-6 vạn sinh viên); Sóc Sơn khoảng 600-650 ha (8-*

10 vạn sinh viên); Sơn Tây khoảng 300-350 ha (4-5 vạn sinh viên); Hòa Lạc khoảng 1000-1200 ha (12-15 vạn sinh viên); Xuân Mai khoảng 600-650 ha (8-10 vạn sinh viên); Phú Xuyên khoảng 100-120 ha (1.5-2 vạn sinh viên); Chúc Sơn khoảng 150-200 ha (2-3 vạn sinh viên). Thực hiện di dời hoặc xây dựng cơ sở 2 cho một số trường từ nội đô ra các đô thị vệ tinh hoặc các tỉnh trong vùng Thủ Đô".

Đến hiện nay, việc thực hiện di dời hoặc xây dựng cơ sở 2 cho các ngành còn khá chậm chạp do thiếu nguồn lực, thiếu cơ sở hạ tầng. Chỉ có đô thị đại học tại Hòa lạc hoàn thành được khoảng 10%. Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị đại học tại Gia Lâm, Sóc Sơn, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên, Chúc Sơn chưa được triển khai.

- Nhiều dự án xây dựng trường học trong quy hoạch trong các KĐT (KĐT), khu nhà ở chưa được xây dựng hoặc chưa xong. Phát triển mạng lưới trường học theo quy hoạch không bắt kịp so với tốc độ gia tăng dân số.

* Khu giáo dục đào tạo trong khu đô thị Hòa Lạc:

Thủ tướng đã có Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 23/01/2015 về biện pháp, lộ trình di dời và việc sử dụng quỹ đất sau khi di dời cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, đơn vị trong nội thành Hà Nội; trong đó giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Hà Nội, các Bộ, ngành và UBND các tỉnh trong vùng Thủ đô có liên quan lập danh mục, cụ thể hóa tiêu chí, lộ trình và biện pháp di dời cụ thể các cơ sở giáo dục đại học cần phải di dời ra ngoài khu vực nội thành Hà Nội, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Hà Nội, các Bộ, ngành và UBND các tỉnh trong vùng Thủ đô có liên quan lập danh mục, cụ thể hóa tiêu chí, lộ trình và biện pháp di dời cụ thể các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần phải di dời ra ngoài khu vực nội thành Hà Nội, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngày 26/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định số 897/QĐ-TTg. Tiếp đó ngày 17/02/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 209/QĐ-TTg. Hiện các quy hoạch này đang được các Bộ ngành triển khai theo quy định.

- Sau gần hơn 10 năm triển khai QHC1259 từ năm 2011 và hơn 09 năm triển khai Quyết định 130 của Thủ tướng, việc điều chỉnh phân bố mạng lưới các trường đại học, cao đẳng chưa đạt yêu cầu; chưa hình thành đô thị đại học tại Hòa Lạc do các trường đại học chưa di dời về đây (hiện nay dự án Đại học Quốc gia ở Hòa Lạc mới chỉ hoàn thành mức 10%, nhiều trường đại học chưa thực hiện di dời được). Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị đại học, quần thể các trường đại học đồng bộ, hiện đại cả về kiến trúc lẫn hạ tầng tại khu vực các huyện, thị xã: Gia Lâm, Sóc Sơn, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên, Chúc Sơn vẫn chưa được triển khai. Nhiều trường đại học, cao đẳng vẫn

chưa di dời ra khỏi nội đô, là một trong những nguyên nhân ùn tắc giao thông Hà Nội, dù chủ trương đã có nhưng để thực hiện có hiệu quả cần phải có sự chỉ đạo quyết liệt từ Chính phủ, vào cuộc tích cực của các bộ, ngành. Kế hoạch di dời và nguồn kinh phí hỗ trợ cho các trường đại học còn thiếu. Một số bất cập - nguyên nhân:

+ Không bố trí đủ nguồn vốn để hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các cụm công trình phụ trợ của tổng thể Dự án dẫn đến một số hạng mục công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng nhưng không khai thác được tối đa hiệu quả do thiếu tính đồng bộ, lãng phí trong công tác đầu tư, khó khăn cho việc kêu gọi đầu tư các dự án thành phần theo hình thức xã hội hóa.

+ Công tác di dời và xây dựng cơ sở mới đòi hỏi nhu cầu vốn ngân sách rất lớn; chưa có phương án huy động nguồn lực xây dựng (về cơ chế chính sách, sử dụng quỹ đất sau khi di dời, hình thức huy động nguồn lực, phối hợp các cơ quan liên quan...); Các quy hoạch ngành cũng chưa hoàn thành nên chưa có cơ sở xây dựng danh mục, tiêu chí, lộ trình, biện pháp di dời các cơ sở ra khỏi khu vực nội thành. Trong khi đó sự phối hợp giữa các tỉnh, thành phố với các bộ, ngành có liên quan chưa tích cực, chủ động.

4.5. Đánh giá chung

Kết quả đạt được

Hà Nội đã ban hành các quyết định quan trọng nhằm xây dựng hệ thống trường liên cấp hiện đại, đạt tiêu chuẩn cao. Tính đến nay, UBND Thành phố đã phê duyệt tiêu chuẩn cơ sở vật chất cho 7 trường, tạo tiền đề hoàn thiện mạng lưới trường học hiện đại và tiên tiến trên địa bàn.

Phát triển mạng lưới trường đạt chuẩn: Tăng cường công tác xây dựng trường học, toàn thành phố đã có 23 trường chất lượng cao được công nhận, vượt mục tiêu đề ra.

Chất lượng giáo dục được nâng cao: Hà Nội đạt những thành tựu nổi bật trong giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn, dẫn đầu tại nhiều kỳ thi quốc gia và quốc tế. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông tăng từ vị trí thứ 27 lên thứ 11 trong cả nước.

Giảm thiểu tình trạng thiếu trường lớp: Các vấn đề về thiếu hụt trường, lớp tại nội thành đã được giải quyết đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển sinh đầu cấp.

Hà Nội là địa phương có quy mô giáo dục lớn nhất cả nước. Toàn TP hiện có 2.913 trường học các cấp và 1 trường bồi dưỡng cán bộ giáo dục (tăng 39 trường so với cùng kỳ năm trước); gần 2,3 triệu học sinh; 70.150 lớp (tăng 48.000 học sinh so với cùng kỳ năm trước), 29 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên.

Trên địa bàn TP còn có 105 cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, 9 văn phòng đại diện nước ngoài, 1.052 trung tâm ngoại ngữ, tin học các loại. Toàn ngành có hơn 155.000 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cấp học, ngành học với 100% giáo viên đạt chuẩn theo quy định.

Tính đến năm 2024, toàn ngành có 342 nhà giáo được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú. Đây là nguồn lực quan trọng để TP thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo theo hướng thực chất, hiệu quả, tiệm cận với nền giáo dục tiên tiến, hội nhập, chung sức vì sự phát triển của thành phố sáng tạo, thành phố học tập toàn cầu.

Ngành giáo dục Hà Nội đề ra chỉ tiêu trường công lập đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 là 80 – 85% thì tính hết tháng 11/2024, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn TP là 80,4%. Kết quả này tăng cả về số lượng và tỷ lệ so với thời điểm trước khi triển khai Chương trình 06-CTr/TU giai đoạn 2021 – 2025. Cùng với đó, ngành cũng phấn đấu đến năm 2025, TP sẽ xây dựng 3 - 5 trường phổ thông có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại với quy mô 5ha trở lên.

Hà Nội đã hoàn thành công tác xây dựng định hướng phát triển hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; được cập nhật vào Quy hoạch của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Đồ án điều chỉnh Quy hoạch Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065; trong đó có 7 trường phổ thông nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại, chất lượng cao. Hiện số trường chất lượng cao trên địa bàn TP là 23 trường, tăng 5 trường so với trước.

Trong những năm qua, học sinh Thủ đô luôn đạt thành tích cao, đứng đầu cả nước trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; giáo dục đại trà được quan tâm, chú trọng. Hà Nội là một trong 4 tỉnh, thành đầu tiên của cả nước được Bộ GD&ĐT công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS đạt 99,81% (xếp 11/63 tỉnh thành, tăng 13 bậc so với năm 2021].

Nhiều cuộc vận động, thi đua ngành giáo dục triển khai hiệu quả và mang dấu ấn riêng, như phong trào: Nhà trường cùng chung tay phát triển - thầy cô cùng sẻ chia trách nhiệm, Tiế

Các hoạt động bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tư tưởng đạo đức, lối sống lành mạnh được triển khai rộng khắp; chất lượng mô hình văn hóa và thực hiện quy tắc ứng xử trong trường học cũng được nâng cao thông qua đề án "Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học" và Bộ tiêu chí "Trường học

hạnh phúc". Toàn TP đã tổ chức lớp tìm hiểu về Đảng cho 1.610 học sinh, kết nạp 168 đảng viên mới là học sinh THPT.

- Chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng mũi nhọn có chuyển biến mạnh mẽ và rõ nét cả về số lượng và chất lượng. Hà Nội tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước, giành thành tích xuất sắc trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và quốc tế; tỷ lệ kỳ thi tốt nghiệp THPT tăng hàng năm.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tối thiểu trong những năm qua đã được tăng cường đầu tư mua sắm bổ sung theo hướng tiên tiến, hiện đại, cơ bản đáp ứng dạy và học theo Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018. Giai đoạn 2021-2025, Hà Nội triển khai 139 dự án sửa chữa, cải tạo, xây mới ở cấp thành phố và 514 dự án cấp huyện, với tổng mức đầu tư vượt 30.000 tỷ đồng. Chỉ trong năm học 2025-2026, toàn thành phố dự kiến đưa vào sử dụng 43 trường mới, nâng tổng số trường mầm non và phổ thông lên gần 2.954 trường.

- Đội ngũ CBQL, GV, nhân viên ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy học theo Chương trình GDPT năm 2018.

- Công tác hội nhập quốc tế và xã hội hóa ngày càng được quan tâm và phát triển cả về số lượng và chất lượng.

- Công tác ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục trong lĩnh vực Giáo dục và đào tạo Thủ đô ngày càng phát triển. Đặc biệt trong đợt dịch Covid 19 học sinh không được đến trường, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội là một trong những đơn vị tiên phong dạy và học trực tuyến trên hệ thống truyền hình, mạng Internet và các nền tảng công nghệ số khác. Hà Nội là Thành phố đầu tiên thành lập Trung tâm điều hành giáo dục thông minh, qua đó nâng cao chất lượng trong công tác quản lý.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao, số trường đạt chuẩn quốc gia tăng dần qua các năm, tăng hơn 1000 trường so với năm 2011. Chất lượng giáo dục đại trà luôn ổn định, là nền tảng quan trọng để phát triển giáo dục mũi nhọn. Hà Nội luôn là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về số học sinh đạt giải trong các Kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia và Quốc tế. Giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp không ngừng nâng cao chất lượng, đóng góp ngày càng quan trọng nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển Thủ đô.

- Số lao động qua đào tạo nghề tăng dần qua từng năm, cơ cấu ngành nghề đa dạng, chất lượng GDNN có chuyển biến tích cực, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động, giúp người học nghề có thêm nhiều cơ hội về việc làm hoặc nâng cao thu nhập sau khi tốt nghiệp.

Hạn chế, điểm nghẽn

Việc khai thác phát triển quỹ đất, phát triển mạng cơ sở giáo dục phổ thông tại khu vực nội thành và một số huyện có tốc độ đô thị hóa nhanh gặp nhiều khó khăn, tại một số quận, huyện vẫn còn thiếu thiếu trường học công lập theo quy hoạch[57], nguyên nhân do:

(1) Nhiều dự án xây dựng trường học trong quy hoạch trong các Khu đô thị (KĐT), khu nhà ở chưa được xây dựng hoặc chưa xong. Phát triển mạng lưới trường học theo quy hoạch không bắt kịp so với tốc độ gia tăng dân số.

(2) Số trường thành lập mới chưa đáp ứng với tốc độ tăng dân số cơ học tại một số khu vực đô thị hóa nhanh; chủ đầu tư chưa quan tâm xây dựng trường học trong các KĐT, khu nhà ở gây ra hiện tượng quá tải của các trường học công lập hiện có trong khu vực; một số dự án trường học trong các KĐT gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng dẫn đến thực hiện dự án kéo dài (vướng vào đình chùa, nghĩa trang ...).

(3) Trên địa bàn một số phường, thị trấn do điều kiện quỹ đất hạn chế nên không đảm bảo điều kiện có ít nhất 01 trường công lập 03 bậc học: mầm non, tiểu học, THCS. Tập trung chủ yếu ở địa bàn 4 quận nội nội đô.

(4) Quy hoạch theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 của HĐND Thành phố mới chỉ nêu nhu cầu trường học, còn chưa rõ vị trí, diện tích của các ô đất, phân kỳ thực hiện.

.- Chất lượng giáo dục chưa đồng đều, chưa theo kịp với trình độ của các nước phát triển trong khu vực và thế giới; giáo dục đại trà chưa thực sự dẫn đầu cả nước. (hiện đứng thứ 16/63 tỉnh thành, đứng thứ 9/11 tỉnh Vùng đồng bằng sông Hồng). Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình THCS được tuyển vào các trường THPT công lập còn thấp chưa đáp ứng được chủ trương phân luồng do thiếu trường, thiếu lớp học.

- Mạng lưới cơ sở GDNN lớn nhưng phần đông còn chưa hiện đại, nhất là các điều kiện đảm bảo chất lượng; quy mô giáo dục nghề nghiệp nhỏ, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo còn thiếu, chưa cập nhật với sự thay đổi của công nghệ. Các cơ sở GDNN vẫn chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến, có những nghề thị trường lao động có nhu cầu chưa được đào tạo hoặc đào tạo rất hạn chế; cơ cấu trình độ đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu cơ cấu trình độ nhân lực, nhu cầu thực tế, chưa thực sự gắn chặt với thị trường lao động. Chưa hình thành được trường đạt đẳng cấp quốc tế và hình thành một số nghề được các nước tiên tiến trong khu vực hoặc trên thế giới công nhận.

- Cơ cấu đào tạo GDNN còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng (chiếm khoảng 80%).

---

57 Việc thiếu chỗ học cục bộ cho học sinh tại một số khu vực đô thị hóa nhanh dẫn đến tình trạng sĩ số học sinh lên đến 50-60 học sinh/lớp, cụ thể như các quận, huyện: Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hai Bà Trưng, Long Biên, Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Đống Đa, Đông Anh, Thanh Trì, Gia Lâm ...

- Tuyển sinh GDNN khó khăn, đặc biệt ở những ngành, nghề nặng nhọc độc hại, nguy hiểm, ngành nghề năng khiếu, một số ngành, nghề đào tạo mà xã hội cần nhưng không tuyển sinh được hoặc ít cơ sở GDNN đào tạo.

- Mạng lưới cơ sở GDNN phân bố chưa hợp lý trên địa bàn các quận, huyện của Thành phố.

- Mạng lưới cơ sở GDNN nhiều nhưng chưa hiện đại, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo còn thiếu, chưa cập nhật với sự thay đổi của công nghệ, chưa hình thành được trường đạt đẳng cấp quốc tế.

Việc thực hiện xã hội hóa trong GDNN chưa đạt được kết quả mong đợi, số lượng, cơ cấu và quy mô, ngành, nghề đào tạo còn hạn chế. Các cơ sở tư nhân chủ yếu đầu tư và đào tạo các ngành, nghề đòi hỏi vốn đầu tư thấp, chưa thu hút được tư nhân đầu tư vào các ngành, nghề thuộc lĩnh vực mũi nhọn, trọng điểm.

Nguyên nhân

- Dân số cơ học trong độ tuổi đi học tăng cao, phân bố chủ yếu ở đô thị trung tâm khiến quy mô học sinh và nhu cầu trường, lớp học tăng cao.

- Quy hoạch theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 của HĐND Thành phố mới chỉ nêu nhu cầu trường học, còn chưa rõ vị trí, diện tích của các ô đất, phân kỳ thực hiện.

- Số trường thành lập mới chưa đáp ứng với tốc độ đô thị hóa nhanh trên các địa bàn và chưa được chủ đầu tư quan tâm gây ra hiện tượng quá tải của các trường học hiện có trên khu vực hoặc do quá trình giải phóng mặt bằng, thực hiện dự án kéo dài (một số khu vực khó trong việc giải phóng mặt bằng).

- Trên địa bàn một số phường, thị trấn do điều kiện quỹ đất hạn chế nên không đảm bảo điều kiện có ít nhất 01 trường công lập 03 bậc học: mầm non, tiểu học, THCS. Tập trung chủ yếu ở địa bàn 4 quận nội nội đô.

- Công tác xã hội hóa còn bất cập do: Số lượng trường tiểu học đến THPT ngoài công lập còn ít so với yêu cầu; Nhiều khu đô thị (KĐT) ở các quận mới chỉ tập trung xây dựng trường tư thục mà không đầu tư xây dựng trường công lập; Thiếu cơ chế xây dựng trường công lập bằng hình thức xã hội hóa, tài trợ.

- Các địa phương chưa quan tâm thích đáng đến trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật, trẻ em tự kỷ hoặc mô hình hòa nhập trong các trường.

- Thiếu một số cơ chế đặc thù về quy hoạch - kiến trúc: Mô hình chia sẻ nhu cầu, liên kết sử dụng mạng lưới trường học giữa các phường kề cận (trường liên cấp, liên phường, liên xã giáp nhau) hay giữa KĐT mới với khu vực dân cư hiện hữu còn yếu. Tiêu chuẩn thiết kế, quy chuẩn xây dựng trường học cho các khu vực có quỹ đất hạn chế chưa có đột phá về số tầng cao, mật độ xây dựng và tầng hầm.

- Nhận thức của xã hội và người dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của GDNN, đào tạo nhân lực có tay nghề cao chưa đầy đủ, thiếu thống nhất; tâm lý trọng bằng cấp còn phổ biến trong xã hội. Công tác tuyên truyền, tư vấn và hướng nghiệp đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế. Mô hình quản lý về dạy nghề còn hạn chế (cơ sở GDNN thuộc Bộ, ngành). Các tiêu chí, tiêu chuẩn xã hội hóa trong lĩnh vực GDNN chưa thay đổi phù hợp với sự phát triển KT-XH (tiêu chí diện tích đất ở mức cao, bố trí quỹ đất và cơ sở hạ tầng để thực hiện các dự án xã hội hóa). Việc huy động các nguồn lực đầu tư cho GDNN chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Ngân sách nhà nước đầu tư vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa tương xứng với mục tiêu nhiệm vụ đề ra. Nguồn lực đầu tư xã hội hóa cho GDNN còn hạn chế, đặc biệt thu hút doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo cũng nhưng đầu tư cho GDNN.

5. Thực trạng phát triển y tế chăm sóc sức khỏe

5.1. Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Trong những năm qua, công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn Thành phố có nhiều đổi mới, tiến bộ và đạt được nhiều kết quả tích cực. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao; phát triển và ứng dụng nhiều kỹ thuật chuyên sâu, hiện đại trong chẩn đoán, điều trị, trong đó nhiều kỹ thuật ngang tầm với các bệnh viện hàng đầu khu vực. Một trong những nguyên nhân là do Hà Nội là nơi tập trung hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh dày đặc và hiện đại của cả Trung ương và Thành phố.

Năng lực và sự phát triển của các cơ sở y tế tuyến Trung ương được thể hiện khá rõ qua tỷ lệ thực hiện các dịch vụ phẫu thuật. Với tổng số hơn 2,3 triệu ca phẫu thuật/thủ thuật tuyến TW thì Bệnh viện Bạch Mai đã thực hiện khoảng 54%. Đối với các dịch vụ phẫu thuật loại đặc biệt, riêng Bệnh viện Việt Đức đã thực hiện trên 31% tổng số ca phẫu thuật loại đặc biệt tuyến TW, tiếp đó là các bệnh viện: Bạch Mai, Nhi, Mắt, K, Lão Khoa. Hàng năm, các bệnh viện này đều triển khai hàng trăm kỹ thuật mới, cụ thể như Bệnh viện Bạch Mai năm 2020 đã triển khai gần 500 dịch vụ kỹ thuật mới.

Các bệnh viện tuyến Thành phố đã đẩy mạnh phát triển kỹ thuật mới, đặc biệt tại các bệnh viện hạng I, phát triển và ứng dụng nhiều kỹ thuật chuyên sâu, hiện đại trong chẩn đoán, điều trị, trong đó nhiều kỹ thuật ngang tầm với các bệnh viện hàng đầu khu vực. Các cơ sở khám chữa bệnh tuyến Thành phố với 30 chuyên khoa đầu ngành với nhiều kỹ thuật cao, dịch vụ chất lượng cao đang được áp dụng có hiệu quả và trở thành các kỹ thuật thường quy. Một số bệnh viện đã chủ động đi đầu ứng dụng phát triển các kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong chẩn đoán, điều trị và chăm sóc bệnh nhân, tạo cơ hội, điều kiện cho người bệnh được hưởng các dịch vụ y tế chất lượng cao với chi phí hợp lý. Một số lĩnh vực là thế mạnh của y tế Hà Nội: Sản phụ khoa; Tim mạch; Ung bướu; Phẫu thuật tạo hình; chẩn đoán và điều trị ung thư đại trực

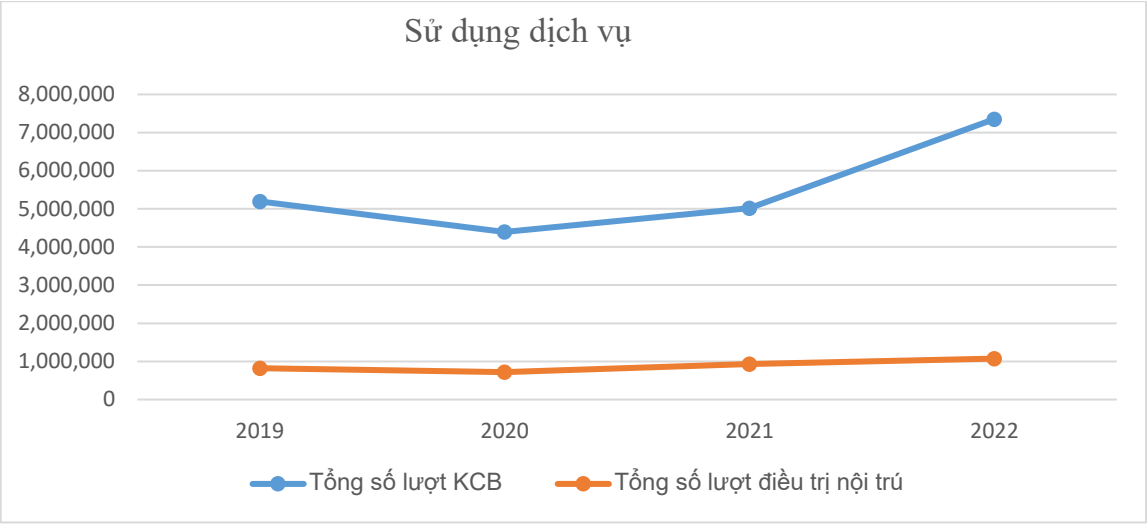
tràng...Đẩy mạnh hợp tác trao đổi chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và các dịch vụ khám chữa bệnh có nhiều cải thiện, ngày càng được cung cấp đa dạng hơn với chất lượng cao hơn đã giúp mở rộng cơ hội tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng cho người dân góp phần trực tiếp làm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh; góp phần tăng tuổi thọ, nâng cao các chỉ số sức khỏe cơ bản của người dân.

Tuy nhiên, năng lực điều trị của các bệnh viện trực thuộc Thành phố vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân đối với những dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu. Theo báo cáo của Sở Y tế, tỷ lệ chuyển tuyến năm 2020 của toàn ngành là 4,48%, trong tổng số chuyển tuyến của toàn ngành thì có 34,48% là chuyển tuyến trung ương. Tỷ lệ lượt bệnh nhân điều trị nội trú tăng lên là do thực hiện quy định người bệnh được hưởng 100% chi phí điều trị nội trú tại bệnh viện tuyến tỉnh từ ngày 01/01/2021 trong phạm vi cả nước theo quy định của Luật số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế.

Về số lượt khám chữa, bệnh: Hà Nội là một trong những địa phương có số lượt khám, chữa bệnh nội trú và ngoại trú cao nhất cả nước. Số lượt khám bệnh, chữa bệnh trong năm 2022 tăng 11,9% so năm 2021. Tỷ lệ khám chữa bệnh nội trú và ngoại trú của Hà Nội cao hơn mức chung cả nước và 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu tập trung tại các bệnh viện nhà nước (93,6% đối với nội trú; 66,1% đối với ngoại trú năm 2020)[58]. Một trong những nguyên nhân là do Hà Nội là nơi tập trung hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh dày đặc và hiện đại của cả Trung ương và Thành phố. Tổng số lượt điều trị nội trú tại các cơ sở khám chữa bệnh của Thành phố tăng hàng năm. Năm 2016, tổng số lượt điều trị nội trú khoảng 590.000 lượt, tăng lên hơn 600.000 lượt năm 2019 và đến năm 2021 tổng số lượt điều trị nội trú toàn thành phố là vượt trên 930.000 lượt và năm 2022 tăng lên trên 1 triệu lượt điều trị nội trú (tăng 14,41% so với năm 2021).

58 Tổng cục thống kê (2021), Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020



Hình 2. 16: Thống kê sử dụng dịch vụ y tế giai đoạn 2019-2022

- Khám chữa bệnh bằng BHYT

Hiện tại, BHXH thành phố Hà Nội ký hợp đồng khám, chữa bệnh BHYT với 187 cơ sở y tế với 611 cơ sở liên thông dữ liệu khám, chữa bệnh BHYT, trong đó 25 cơ sở tuyến trung ương. Tính đến hết tháng 6/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 93,1% dân số (chưa bao gồm lực lượng vũ trang) với hơn 7.736 nghìn người tham gia. Số lượt người được KCB theo chế độ BHYT tăng nhanh qua từng năm, riêng 6 tháng đầu năm 2023 đã có trên 4,8 triệu lượt người KCB BHYT, trong đó chi phí KCB BHYT đề nghị thanh toán là 8.512,4 tỷ đồng. Hàng nghìn bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo như ung thư, tim mạch, bệnh mạn tính có chi phí điều trị lớn đều đã được BHXH Thành phố thực hiện thanh toán đầy đủ đúng quy định, góp phần quan trọng trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Triển khai mô hình bác sĩ gia đình:

Hà Nội là đơn vị tiên phong trong việc triển khai mô hình bác sĩ gia đình. Hà Nội triển khai Đề án phát triển mô hình bác sĩ gia đình giai đoạn 2015 – 2020 nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Theo báo cáo của Sở Y tế Hà Nội, năm 2015, Hà Nội triển khai mở rộng mô hình phòng khám bác sĩ gia đình tại 29/30 trung tâm Y tế, 6 bệnh viện và 3 phòng khám bác sĩ gia đình ngoài công lập, nâng tổng số phòng khám bác sĩ gia đình tại Hà Nội lên 76 phòng khám. Năm 2019 đạt 47,8% trạm Y tế thực hiện theo nguyên lý y học gia đình, năm 2020 đạt 82,73% trạm Y tế thực hiện theo nguyên lý y học gia đình[59].

Tuy nhiên, việc triển khai nguyên lý y học gia đình còn nhiều khó khăn: thiếu bác sĩ có chất lượng phù hợp làm việc trực tiếp tại trạm y tế, nhất là trạm y tế xã (đây

59 Văn bản số 12917/SYT-TCCB ngày 19/8/2021 của Sở Y tế Hà Nội về việc cung cấp thông tin, số liệu phục vụ báo cáo đánh giá tác động chính sách đề xuất xây dựng Luật Thủ đô (sửa đổi).

được coi là khó khăn lớn nhất), trong khi các bác sĩ của bệnh viện tuyến trên không thể thường xuyên hỗ trợ các trạm y tế. Không ít bác sĩ công tác tại các trạm y tế đã chuyển ra bệnh viện, phòng khám tư nhân hoặc nghỉ việc vì thu nhập thấp, gây tình trạng chảy máu chất xám. Ngoài ra, tỷ lệ chi cho khám chữa bệnh tại tuyến xã còn rất thấp nên quyền lợi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế của người dân tại các trạm y tế xã cũng bị hạn chế, khiến khó thu hút người dân khám chữa bệnh tại trạm y tế xã.

- Công tác cấp cứu ngoại viện

Hà Nội là một trong 11 tỉnh, thành phố trong cả nước thành lập được Trung tâm cấp cứu độc lập với chức năng vừa là tổng đài 115 điều phối vừa thực hiện cấp cứu hiện trường và vận chuyển cứu thương, là trung tâm cấp cứu lớn nhất cả nước.

Những năm gần đây, số lượt đáp ứng yêu cầu cấp cứu của Trung tâm Cấp cứu 115 Hà Nội khoảng 40.000 ca/năm, tỷ lệ người bệnh được xử lý cấp cứu ban đầu đạt trên 88%. Từ năm 2020, khi dịch Covid-19 bùng phát, Trung tâm còn được giao nhiệm vụ vận chuyển thu dung các trường hợp nhiễm Covid-19. Trong năm 2021, Trung tâm cấp cứu 115 đã tích cực làm tốt công tác điều phối cấp cứu, phối hợp với các bệnh viện, các cơ sở y tế của Hà Nội trong công tác cấp cứu ngoại viện cũng như thu dung cấp cứu vận chuyển các trường hợp liên quan đến COVID-19. Tổng số 3.955 lần yêu cầu, điều động 1.125 lượt xe cứu thương của 84 cơ sở y tế, các cơ sở y tế đã xử trí ngoại viện và vận chuyển 1.727 người bệnh. Tuy nhiên, Trung tâm 115 Hà Nội là trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện có quy mô lớn nhất trên toàn quốc song số lượng xe cứu thương chỉ có 14 xe (chỉ đạt 0,16 xe cứu thương/100.000 dân) để đáp ứng nhu cầu cho 8 triệu dân, tức là thiếu khoảng 60 xe so với khuyến cáo của WHO, số lượng xe hiện tại mới chỉ đáp ứng được khoảng 30-40% nhu cầu xe cứu thương.

5.2. Lĩnh vực y tế dự phòng

Thành phố Hà Nội luôn đứng đầu cả nước về công tác y tế dự phòng, luôn được tăng cường và từng bước đổi mới, góp phần thực hiện tốt công tác y tế, chăm sóc sức khỏe toàn dân. Về các bệnh lây nhiễm: Công tác phòng, chống dịch bệnh, nhất là đại dịch Covid-19 được thực hiện quyết liệt, hiệu quả, chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp phòng chống các loại dịch bệnh, hạn chế thấp nhất số người tử vong do dịch, không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn. Trong giai đoạn dịch bệnh covid – 19 bùng phát năm 2020, 2021, Hà Nội là địa bàn trọng điểm, số lượng người tiếp nhận, sàng lọc và cách ly lớn, nguy cơ lây nhiễm rất cao. Ngành y tế thành phố Hà Nội đã chuẩn bị chu đáo các phương án thuốc men, vật tư y tế, bố trí khu cách ly, giám sát dịch tễ ở các khu cách ly tập trung và ở cộng đồng. Đặc biệt là chú trọng củng cố nguồn nhân lực y tế từ cấp thành phố đến cơ sở, trong đó tăng cường chỉ đạo cho y tế xã, phường, thị trấn thực hiện tốt

nhiệm vụ, chức năng quản lý giám sát cộng đồng theo phương châm "đi đến ngõ, gõ đến nhà, rà đến từng đối tượng", kiểm soát thành công, đẩy lùi được dịch bệnh.

Thực hiện tốt các mục tiêu phòng chống sốt rét. Công tác phòng, chống bệnh sốt xuất huyết: Giảm 8% tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trung bình/100.000 dân giai đoạn 2016-2020. Hoạt động tiêm chủng mở rộng: Công tác tiêm chủng mở rộng, đảm bảo tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt 95,3% năm 2020 (vượt chỉ tiêu 95%), năm 2021 là 95,5%.

Về các bệnh không lây nhiễm: Công tác dự phòng, phát hiện sớm, quản lý các bệnh không lây nhiễm trên địa bàn: Công tác tổ chức truyền thông phòng chống các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe như thuốc lá, rượu bia, chế độ dinh dưỡng không hợp lý, song song với việc khám sàng lọc, phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm như ung thư, tim mạch, đái tháo đường...

Tăng cường công tác dự phòng, khám sàng lọc, phát hiện sớm, quản lý điều trị và tư vấn các bệnh không lây nhiễm như: Bệnh tim mạch (Tăng huyết áp), Đái tháo đường, Hen/COPD, ung thư và rối loạn sức khỏe tâm thần trên địa bàn Thành phố.

Thực hiện triển khai hoạt động truyền thông phòng chống các yếu tố nguy cơ mắc các bệnh không lây nhiễm như: Hút thuốc lá; Uống rượu, bia; Dinh dưỡng chưa hợp lý; Ít vận động thể lực và Ô nhiễm không khí…

5.3. Lĩnh vực dân số - KHHGĐ và chăm sóc sức khoẻ sinh sản

Trong những năm qua, Hà Nội đặc biệt quan tâm đến công tác dân số, toàn thành phố đã đạt mục tiêu đề ra là duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; nâng cao chất lượng dân số và góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Thành phố.

Thực hiện Nghị quyết 21/NQ-TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Năm 2018, Thành uỷ Hà Nội ban hành Kế hoạch số 74-KH/TU ngày 27/01/2018, UBND thành phố Hà Nội ban hành Kế hoạch 94/KH-UBND ngày 20/4/2018 để triển khai các nhiệm vụ về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn Thành phố với những giải pháp đồng bộ trên các nội dung về quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số.

Đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng dân số, Thành phố đã phê duyệt Đề án Tầm soát, phát hiện một số tật, bệnh bẩm sinh thông qua sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh của Thành phố Hà Nội giai đoạn 2013-2015 (Quyết định 6254/QĐ-UBND ngày 28/12/2012) và giai đoạn 2016-2020(Quyết định 2620/QĐ-UBND ngày 26/5/2016), tháng 9 năm 2022 Thành phố tiếp tục phê duyệt Đề án giai đoạn đến năm 2030 (Quyết định 3370/QĐ-UBND ngày 16/9/2022). Bên cạnh đó Thành phố đã ban

hành Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017-2025 (Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 19/4/2018), Kế hoạch phát triển thể lực tầm vóc người Hà Nội đến năm 2030 (Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 28/8/2018). Các hoạt động nâng cao chất lượng dân số đã từng bước nhận được sự quan tâm các cấp chính quyền và sự đồng thuận của người dân thủ đô, tỷ lệ sàng lọc trước sinh sơ sinh, tỷ lệ người cao tuổi khám sức khỏe định kỳ, tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn hoàn thành vượt mức so với chỉ tiêu giao.

Công tác tuyên truyền vận động về chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số được duy trì thường xuyên từ Thành phố đến cơ sở; hoàn thiện và nâng cao chất lượng kho dữ liệu điện tử về dân số ở thành phố và 126 xã phường đảm bảo yêu cầu tin học hóa trong công tác quản lý về lĩnh vực dân số.

Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người dân đã được duy trì hàng năm. Các hoạt động truyền thông giáo dục về chăm sóc SKSS được tăng cường qua các kênh thông tin khác nhau như hội nghị, hội thảo, hội thi, mít tinh, cổ động, tọa đàm, nói chuyện chuyên đề, tư vấn tại cộng đồng, phát các thông điệp, phóng sự trên sóng phát thanh, truyền hình; thực hiện các panô áp phích đường phố…Chương trình giáo dục về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên thanh niên, sức khỏe tình dục, giới và giới tính được lồng ghép trong các buổi sinh hoạt ngoại khóa hoặc tổ chức các hình thức tuyên truyền trực tiếp cho học sinh tại các trường trên địa bàn thành phố Hà Nội. Ngoài ra, nhiều mô hình CSSKSS duy trì và nhân rộng tại các địa bàn trên toàn thành phố như mô hình can thiệp truyền thông chăm sóc SKSS/KHHGĐ tới vùng dân cư đặc thù; mô hình tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn; mô hình chăm sóc SKSS vị thành niên, thanh niên… Đa dạng hóa các sản phẩm chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình, phương tiện tránh thai cung ứng thông qua các kênh: Miễn phí, tiếp thị xã hội và xã hội hóa, cung cấp các BPTT có chất lượng.

Chăm sóc trẻ em của Hà Nội cũng đạt được kết quả khá tốt, Hà Nội luôn đạt và vượt chỉ tiêu về "Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân". Hà Nội có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp hơn so với cả nước, vùng ĐBSH, điển hình như: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2021 của Hà Nội chỉ có 4,6%, trong khi vùng ĐBSH là 8,5% và cả nước là 11,2%. Hà Nội là một trong những địa phương có tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin cao (đạt 97,9% năm 2022), tuy nhiên vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung cả nước, vùng ĐBSH và TP.Hồ Chí Minh.

5.4. Kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế

Công tác kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm được quan tâm. Đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc, mỹ phẩm của Thành phố là Trung tâm kiểm nghiệm được đầu tư trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, phòng thí nghiệm đạt đồng thời tiêu chuẩn WHO-GLP và tiêu chuẩn ISO/IEC 17025. Trung bình mỗi năm kiểm tra chất lượng hơn 2000 mẫu thuốc, mỹ phẩm ở tất cả các loại hành kinh doanh trên địa bàn Thành phố. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng còn hạn chế do điều kiện cơ sở hạ tầng còn hạn chế (mặt bằng, hệ thống xử lý chất thải…), trong khi thị trường dược, mỹ phẩm của Hà Nội có quy mô lớn, phát triển nhanh với đa dạng các sản phẩm/hoạt chất đang lưu hành trên thị trường.

5.5. An toàn vệ sinh thực phẩm

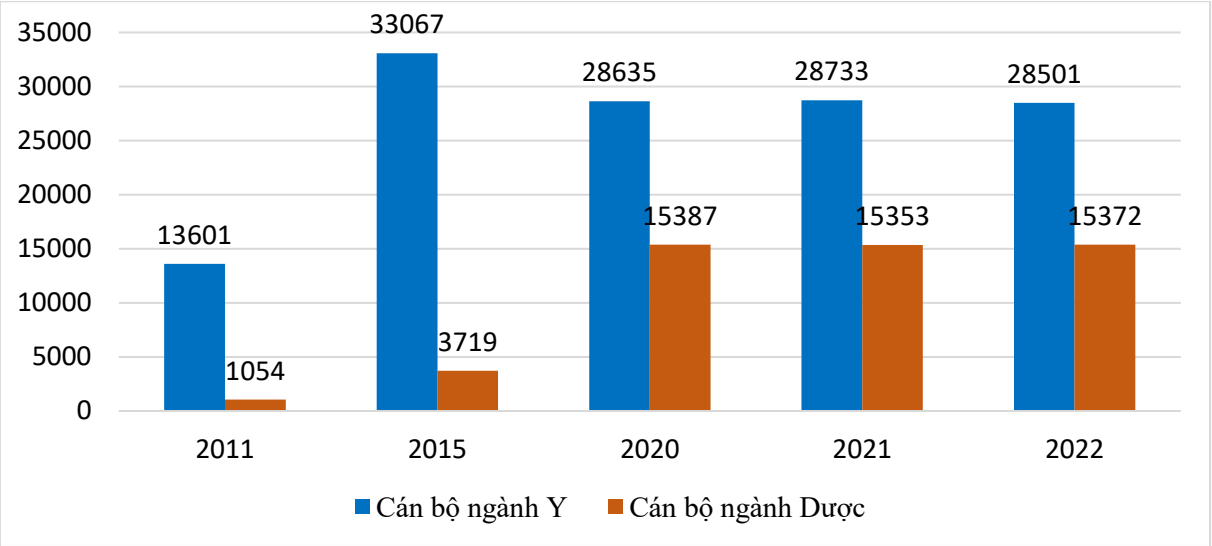
Thời gian qua, Hà Nội đã đẩy mạnh kiểm tra, giám sát và thực hiện công đảm bảo ATTP. Tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra từ năm 2015 đến năm 2020 là hơn 600 nghìn cơ sở, trung bình mỗi năm hơn 100 nghìn cơ sở. Trong đó, tỷ lệ cơ sở kiểm tra đạt hầu như trên 80%. Tuy nhiên, vệ sinh an toàn thực phẩm tại chợ dân sinh vẫn khó kiểm soát. Ngoài ra, các đơn vị quản lý chợ còn hạn chế trong việc kiểm tra, giám sát về tuân thủ các quy định bảo đảm an toàn thực phẩm như kiểm soát nguồn gốc xuất xứ, các hộ kinh doanh chưa quan tâm tới việc lưu giữ hóa đơn, chứng từ để chứng minh nguồn gốc xuất xứ...

5.6. Nhân lực y tế

Hà Nội là nơi quy tụ đội ngũ chuyên gia đầu ngành y tế làm việc tại các bệnh viện tuyến Trung ương, bệnh viện Bộ/ngành và mạng lưới cơ sở y tế của Hà Nội. Thời gian qua, nhân lực y tế Hà Nội tăng trưởng khá ổn định, có trình độ đào tạo cao, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân Thủ đô.

Đến năm 2022, số lượng cán bộ ngành y là 28.501 người (tăng thêm 14.900 người so với năm 2011), trong đó: 9.606 bác sĩ, 3.180 y sĩ, 13.293 điều dưỡng và 2.422 hộ sinh. Số lượng cán bộ ngành dược cũng tăng nhanh từ 1.054 người năm 2011 lên 15.372 người năm 2021 (tăng gần 15 lần), trong đó: dược sĩ cao cấp là 6.990 người, dược sĩ trung cấp là 8.360 người, dược tá là 22 người.

Hà Nội vượt chỉ tiêu trong quy hoạch về tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân. Tăng từ 9,4 bác sĩ/10.000 dân năm 2011 lên 13,5 bác sĩ/10.000 dân năm 2020 và 14 bác sĩ/10.000 dân năm 2022. Tuy nhiên, nếu không tính số lượng nhân lực y tế của BV tuyến trung ương đóng trên địa bàn Hà Nội thì tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân của Hà Nội chỉ đạt 6,5 BS/10.000 dân. Số lượng bác sĩ của Hà Nội chiếm 29,2% tổng số bác sĩ vùng ĐBSH, chiếm 5,8% tổng số bác sĩ cả nước.



Hình 2. 17: Nhân lực y tế thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2022

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội 2015, 2022

Chỉ số điều dưỡng, kỹ thuật y, hộ sinh/10.000 dân của Hà Nội đạt 26,4. Dược sĩ đại học: 8,4 dược sĩ đại học/10.000 dân. Về nhân lực y tế tại các trạm y tế xã/phường, trung bình có 7,6 nhân lực y tế/1 trạm y tế xã, Hà Nội có 66/579 trạm y tế chưa có bác sĩ.

Về nhân lực y tế của các cơ sở y tế ngoài công lập: tổng số cán bộ ngành y của Hà Nội là 28.733 người, trong đó của khối công lập là 17.667 người, khối ngoài công lập là 11.066 người; tổng số cán bộ ngành dược của Hà Nội là 15.372 người, trong đó của khối công lập chỉ là 1.760 người, khối tư nhân là 13.612 người và cao hơn so với khối công lập 11.852 người.

5.7. Thực trạng phát triển hạ tầng y tế, chăm sóc sức khoẻ

5.7.1. Cơ sở khám chữa bệnh

a) Mạng lưới:

a 1. Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn Hà Nội gồm:

- *Tuyến Trung ương, bộ ngành*: Trên địa bàn Hà Nội, có 32 cơ sở y tế tuyến Trung ương với khoảng 10.420 giường bệnh. Đối với các cơ sở y tế trực thuộc Bộ/ngành: có 09 bệnh viện và Trung tâm khám chữa bệnh.

Trên địa bàn Hà Nội có 19 bệnh viện tuyến trung ương, chiếm 95% bệnh viện tuyến Trung ương vùng ĐBSH, chiếm 55,8% bệnh viện tuyến trung ương trên toàn quốc. Đây là nhóm các bệnh viện quy mô lớn nhất và trình độ kỹ thuật phát triển nhất của Việt Nam. Về quy mô, các bệnh viện đều có quy mô từ 1200 giường bệnh trở lên; với các bệnh viện hạng đặc biệt lâu năm như bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện Việt Đức, bệnh viện K, bệnh viện Nhi Trung ương đều có quy mô giường bệnh cao. Các dịch vụ kỹ thuật chuyên khoa của các bệnh viện hạng đặc biệt cũng được phát triển chuyên sâu và được tổ chức thành các Viện/Trung tâm có tổ chức cấu thành như: Viện Tim mạch, Trung tâm Đột quỵ, Trung

tâm YHHN & Ung bướu, Trung tâm Hô hấp, Trung tâm Cơ xương khớp, Trung tâm Dị ứng – Miễn dịch lâm sàng, Trung tâm Thận - Tiết niệu và Lọc máu, …

Bảng 2.72: Phân hạng bệnh viện và quy mô giường bệnh của các bệnh viện tuyến TW trên địa bàn Hà Nội năm 2021

TT	Tên Bệnh viện (BV)	Hạng BV	Giường bệnh
I	**BV đa khoa**		
1	BV Bạch Mai	ĐB	3.600
2	BV E	1	1.022
3	BV Hữu Nghị	1	785
II	**BV chuyên khoa**		
1	BV Hữu nghị Việt Đức	ĐB	1.508
2	BV K	1	2.100
3	BV Lão Khoa TW	1	311
4	BV Mắt TW	1	350
5	BV Nhi TW	1	2.270
6	BV Phụ sản TW	1	1.350
7	BV Nhiệt Đới TW	1	530
8	BV Nội Tiết TW	1	1.079
9	BV Răng Hàm Mặt TW	1	130
10	BV Tai Mũi Họng TW	1	270
11	BV Phổi TW	1	600
12	BV 74 trung ương	1	495
13	BV Châm cứu	1	605
14	BV YHCT TW	1	630
15	BV Da Liễu	1	150
16	BV Điều dưỡng PHCN	1	310
17	BV Tâm Thần TW1	1	620
18	Viện Huyết Học - Truyền Máu TW	1	935
	Tổng cộng		**19.650**

Nguồn:Bộ Y tế (2022), Báo cáo hợp phần tích hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Thực trạng và phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia

Các cơ sở y tế tuyến Trung ương và Bộ/ngành chủ yếu nằm trong các quận nội thành Hà Nội: Quận Đống Đa có 08 bệnh viện tuyến TW và 01 bệnh viện bộ/ngành;

quận Hoàn Kiếm có 05 bệnh viện tuyến TW và 01 bệnh viện bộ/ngành; quận Hai Bà Trưng có 02 bệnh viện tuyến TW và 02 cơ sở y tế bộ/ngành; quận Hoàng Mai có 03 cơ sở y tế bộ/ngành, các quận huyện khác có từ 1-2 bệnh viện tuyến TW và bộ/ngành như: Ba Đình, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hà Đông, Bắc Từ Liêm, Thanh Trì, Thường Tín và thị xã Sơn Tây.

Mặc dù trên địa bàn Thành phố Hà Nội có nhiều bệnh viện tuyến TW, Bộ, ngành, nhưng từ công tác quản lý, quản lý trụ sở đều không thuộc thẩm quyền của Hà Nội, do vậy, việc chuyển trụ sở các bệnh viện trong khu vực nội thành ra ngoại thành vẫn còn là điểm nghẽn trong nhiều năm qua.

- Các cơ sở khám chữa bệnh do Hà Nội quản lý:

Năm 2022, Thành phố Hà Nội có 84 bệnh viện cả công lập và ngoài công lập (9 bệnh viện hạng I, 31 cơ sở y tế hạng II, 32 cơ sở y tế hạng III). Số lượng giường bệnh/vạn dân của Hà Nội tăng từ 13,9 năm 2011 lên 27,5 giường bệnh năm 2022. Trong đó, có 41 bệnh viện công lập trực thuộc, gồm 25 bệnh viện đa khoa,16 bệnh viện chuyên khoa, với tổng số 12.695 giường bệnh.

Phát triển các bệnh viện công lập ở Hà Nội với loại hình đa khoa và chuyên khoa cơ bản đã đủ khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân Thủ đô và các tỉnh lân cận.

Về cơ bản, mạng lưới cơ sở y tế đã phủ khắp 30 quận, huyện, thị xã trên địa bàn Thành phố với các loại hình khác nhau, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân Thủ đô.

Tuy nhiên, phân bố về vị trí không gian của các cơ sở khám chữa bệnh, đặc biệt là bệnh viện tuyến Thành phố và các bệnh viện tư nhân không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn Thành phố. Các bệnh viện chủ yếu tập trung ở các quận nội thành như: Đống Đa (14 bệnh viện), Hai Bà Trưng (13 bệnh viện), Ba Đình (6 bệnh viện), Hà Đông, Hoàn Kiếm, Long Biên (đều 5 bệnh viện), Nam Từ Liêm (3 bệnh viện),...Trong khi đó, các huyện ngoại thành đa số chỉ có 01 bệnh viện đa khoa tuyến huyện.

Bảng 2.73: Cơ sở khám chữa bệnh của Hà Nội phân theo đơn vị hành chính năm 2022

STT	Quận/huyện	Tổng số	Trong đó			
			Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp
	TỔNG SỐ	**719**	**82**	**1**	**53**	**579**
1	Ba Đình	22	6	-	1	14

STT	Quận/huyện	Tổng số	Trong đó			
			Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp
2	Hoàn Kiếm	26	5	-	2	18
3	Tây Hồ	12	2	-	2	8
4	Long Biên	21	4	-	3	14
5	Cầu Giấy	12	2	-	2	8
6	Đống Đa	38	13	-	3	21
7	Hai Bà Trưng	34	13	-	2	18
8	Hoàng Mai	18	2	-	2	14
9	Thanh Xuân	15	2	1	1	11
10	Sóc Sơn	32	1	-	5	26
11	Đông Anh	28	2	-	2	24
12	Gia Lâm	27	2	-	3	22
13	Nam Từ Liêm	14	3	-	1	10
14	Thanh Trì	20	3	-	1	16
15	Bắc Từ Liêm	16	2	-	1	13
16	Mê Linh	21	1	-	2	18
17	Hà Đông	24	5	-	2	17
18	Sơn Tây	17	1	-	1	15
19	Ba Vì	35	1	-	3	31
20	Phúc Thọ	23	1	-	1	21
21	Đan Phượng	18	1	-	1	16
22	Hoài Đức	22	1	-	1	20
23	Quốc Oai	23	1	-	1	21
24	Thạch Thất	25	1	-	1	23
25	Chương Mỹ	35	1	-	2	32
26	Thanh Oai	23	1	-	1	21
27	Thường Tín	31	1	-	1	29
28	Phú Xuyên	29	1	-	1	27
29	Ứng Hoà	33	2	-	2	29
30	Mỹ Đức	26	2	-	2	22

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội năm 2022

Khả năng tiếp cận về mặt khoảng cách tới bệnh viện tuyến Trung ương, tuyến Thành phố của người dân một số huyện ngoại thành còn thấp, nhiều huyện phải mất 2-3 tiếng đi bằng ô tô (Ba Vì, Sơn Tây, Mỹ Đức...). Khả năng tiếp cận đối với các bệnh viện chuyên khoa tuyến cuối cũng thấp đối với một số huyện ngoại thành.

Bên cạnh đó, số lượng giường bệnh, số lượng bác sĩ phân bố cũng không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn Thành phố. Theo Niên giám thống kê Hà Nội năm 2022, tổng số giường bệnh của toàn Thành phố là 17.672 giường bệnh, trong đó các địa phương có số lượng giường bệnh cao chủ yếu tập trung trong khu vực nội thành như: Ba Đình (1723 giường), Bắc Từ Liêm (1294 giường) Hai Bà Trưng (929 giường); Hoàng Mai (807 giường), Nam từ Liêm (737 giường)....Trong năm 2022, số lượng giường bệnh đã được tăng lên tại các huyện như Đông Anh (2218 giường), Sóc Sơn (1257 giường). Tuy nhiên, đa số các huyện ngoại thành có số lượng giường bệnh thấp hơn, chủ yếu từ 300-500 giường bệnh).

Tổng số nhân lực ngành y khu vực nhà nước của Hà Nội năm 2021 là 17.328 người, cũng giống như số lượng giường bệnh, khu vực nội thành vẫn là nơi tập trung đông đảo nhân lực ngành y trên dưới 1000 nhân sự, cụ thể: Hai Bà Trưng (1685 người), Ba Đình (1511 người), Đống Đa (1319 người), Hoàn Kiếm (1212 người), Hà Đông (994 người),...trong khi con số này tại các huyện ngoại thành như Thường Tín, Thanh Oai, Quốc Oai, Thạch Thất, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Ba Vì, Mỹ Đức,... chỉ dao động trên dưới 500 nhân sự.

a2. Mạng lưới cơ sở KCB ngoài công lập:

Hiện nay trên địa bàn Hà Nội gồm: 43 bệnh viện tư nhân (24 bệnh viện đa khoa và 19 bệnh viện chuyên khoa) với 2.068 giường bệnh; 4.017 Phòng khám tư nhân (141 phòng khám đa khoa).

Các bệnh viện tư nhân chủ yếu tập trung vào những khu vực phát triển mở rộng của đô thị trung tâm như Cầu Giấy, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Hà Đông… Hầu hết những huyện xa trung tâm Hà Nội chưa được các nhà đầu tư chú ý.

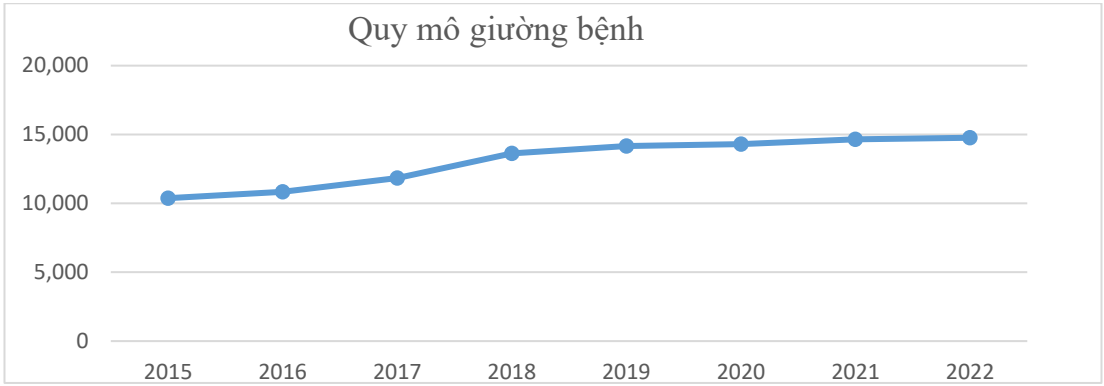
b) Quy mô giường bệnh

Về quy mô giường bệnh, Hà Nội là một trong những địa phương có số lượng giường bệnh cao nhất trong cả nước, chỉ sau TP.HCM. Năm 2021, số giường bệnh là 14.515. Trong đó, số giường bệnh bệnh viện công lập của Hà Nội năm 2021 là 12.655 giường bệnh, ngoài công lập là 1.860 giường bệnh.

Số giường bệnh của Hà Nội chiếm 18,6% tổng số giường bệnh vùng ĐBSH, chiếm 3,9% tổng số giường bệnh cả nước.

Hà Nội vượt chỉ tiêu về tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân. Năm 2020, Hà Nội đạt 27,1 giường bệnh/10.000 dân (chỉ tiêu quy hoạch là năm 2020 tỷ lệ đạt 25 giường/10.000 dân), đến năm 2022 tăng lên là 28 giường bệnh/10.000 dân.

Số lượng giường bệnh của Hà Nội tăng đều qua các năm. Chỉ trong vòng 7 năm, từ năm 2016 đến năm 2022, số lượng giường bệnh bệnh viện của Hà Nội đã tăng thêm 5.459 giường bệnh (năm 2016 là 12.213 giường, năm 2021 con số này là 14.515 giường, năm 2022 là 17.672 giường bệnh).



Hình 2. 18: Thống kê quy mô giường bệnh giai đoạn 2015-2022

Quy mô giường bệnh hoạt động thực tế và quy mô giường bệnh được giao của hầu hết cơ sở y tế công lập của Hà Nội đã vượt nhiều so với quy mô thiết kế ban đầu và quy mô giường bệnh theo quy hoạch. Tuy nhiên, có thể thấy quy mô giường bệnh của các cơ sở y tế công lập của Hà Nội chưa đủ lớn, đều dưới 700 giường bệnh, gây khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu khám bệnh chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân Thủ đô.

Bảng 2.74: Diện tích và quy mô giường bệnh các bệnh viện công lập thuộc Sở Y tế Hà Nội quản lý năm 2022

STT	Tên Bệnh viện	Phân bố	Diện tích đất	Quy mô giường bệnh
I	**Bệnh viện hạng I**			
1	BV Xanh Pôn	Quận Ba Đình	19249	650
2	BV Thanh Nhàn	Quận Hai Bà Trưng	30276	800
3	BV Đức Giang	Quận Long Biên	34550	660
4	BV Hà Đông	Quận Hà Đông	29208	650
5	BV Phụ sản Hà Nội	Quận Ba Đình	20824	650
6	BV Tim Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm	10153	380
7	BV Tâm thần Hà Nội	Quận Long Biên	28636	450

STT	Tên Bệnh viện	Phân bố	Diện tích đất	Quy mô giường bệnh
II	**Bệnh viện hạng II**			
1	BV Đống Đa	Quận Đống Đa	12137	290
2	BV Bắc Thăng Long	Huyện Đông Anh	23794	420
3	BV Thanh Trì	Huyện Thanh Trì	12100	200
4	BV Hoè Nhai	Quận Ba Đình	1515	150
5	BV Đông Anh	Huyện Đông Anh	24420	400
6	BV Vân Đình	Huyện Ứng Hòa	16667	370
7	BV Sơn Tây	TX Sơn Tây	23640	440
8	BV Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn	23534	360
9	BV Ba Vì	Huyện Ba Vì	1674	310
10	BV Đan Phượng	Huyện Đan Phượng	13921	290
11	BV Y học cổ truyền Hà Nội	Quận Cầu Giấy	15161	320
12	BV Hữu nghị Việt Nam - Cuba	Quận Hoàn Kiếm	4101	140
13	BV Phổi HN	Quận Hai Bà Trưng	6282	330
14	BV Mắt Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm	2250	135
15	BV Da liễu Hà Nội	Quận Đống Đa	148836	100
16	BV Thận Hà Nội	Quận Đống Đa	5356	40
17	BV 09	Huyện Thanh Trì	3116	100
18	BV Phục hồi chức năng	Quận Thanh Xuân	3340	150
III	**Bệnh viện hạng III**			
1	BV Gia Lâm	Huyện Gia Lâm	5727	230
2	BV Phúc Thọ	Huyện Phúc Thọ	23193	210
3	BV Thạch Thất	Huyện Thạch Thất	11000	280
4	BV Quốc Oai	Huyện Quốc Oai	20600	260
5	BV Hoài Đức	Huyện Hoài Đức	15790	300
6	BV Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	13580	290
7	BV Thanh Oai	Huyện Thanh Oai	22498	220

STT	Tên Bệnh viện	Phân bố	Diện tích đất	Quy mô giường bệnh
8	BV Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức	19006	230
9	BV Thường Tín	Huyện Thường Tín	11326	250
10	BV Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên	21630	240
11	BV Mê Linh	Huyện Mê Linh	95954	280
12	BV Tâm thần ban ngày Mai Hương	Quận Hai Bà Trưng	480	70
13	BV Ung bướu Hà Nội	Quận Hai Bà Trưng	13866	470
14	BV Y học cổ truyền Hà Đông	Quận Hà Đông	1753	230
15	BV Tâm thần Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức	16788	220
16	BV Mắt Hà Đông	Quận Hà Đông	2250	130
	Tổng		**810.181**	**12.695**

Nguồn: Sở Y tế Hà Nội năm 2023

** Công suất sử dụng giường bệnh*

Theo số liệu thống kê của Sở Y tế Hà Nội, công suất sử dụng giường bệnh của Hà Nội luôn ở mức cao trên 100%, điển hình như năm 2017 là 114,5% và năm 2019 là 115,5%. Điều này cho thấy tình trạng quá tải tại các bệnh viện trên địa bàn Hà Nội. Một trong những nguyên nhân gây tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trung ương, tuyến Thành phố là do người dân chưa tin tưởng vào năng lực cung ứng dịch vụ y tế của các bệnh viện tuyến dưới nên đã tự vượt tuyến lên các bệnh viện tuyến trên khám chữa bệnh.

** Cơ sở vật chất:*

Nhiều bệnh viện ngoại thành còn gặp khó khăn về cơ sở vật chất do được xây dựng từ lâu như: bệnh viện Bắc Thăng Long, bệnh viện đa khoa các huyện Mỹ Đức, Chương Mỹ, Thạch Thất, Thanh Oai, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Vân Đình Quốc Oai…. nên chưa triển khai các dịch vụ kỹ thuật cao.

Về cơ sở hạ tầng: phần lớn các khối nhà của các cơ sở y tế công lập được xây dựng trên 10 năm và đã được cải tạo, sửa chữa trong giai đoạn 2015-2020, qua quá trình sử dụng đến nay hầu hết đã và đang xuống cấp với các mức độ khác nhau như vỡ nứt tường, thấm trần, tường mốc, hệ thống cửa hỏng…

Về trang thiết bị: Các bệnh viện tuyến Thành phố đã được đầu tư các trang thiết bị y tế thiết yếu và hiện đại với các thiết bị như: Hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động, máy siêu âm màu 4D, kính hiển vi phẫu thuật thần kinh mạch máu, hệ thống phẫu thuật nội soi...

c, Y tế cơ sở:

Thành phố Hà Nội hiện có 30 Trung tâm y tế trực thuộc gồm 579 trạm y tế xã/phường/thị trấn, 53 phòng khám đa khoa, 4 nhà hộ sinh và các cơ sở điều trị Methadone. Về trang thiết bị y tế: cơ bản đầu tư đủ trang thiết bị cho các cơ sở y tế tuyến huyện hoạt động theo quy định của Bộ Y tế. Hàng năm, Thành phố bố trí kinh phí từ nguồn ngoài định mức để đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị y tế cho các đơn vị thiếu hoặc hư hỏng phải thay thế đảm bảo các cơ sở y tế tuyến huyện hoạt động đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Đến năm 2018, 100% TYT xã đều có phòng cấp cứu ban đầu với đầy đủ trang thiết bị, thuốc và phương tiện cấp cứu theo quy định của Bộ Y tế. Tổng số có 440/584 trạm y tế (chiếm 75,3%) trạm y tế thực hiện khám chữa bệnh BHYT, 82,14% người dân đã được lập hồ sơ sức khỏe, 77,8% bệnh nhân THA được quản lý và theo dõi tại TYT xã. Công tác khám, chữa bệnh tại trạm y tế dần được cải thiện, số lượt khám trung bình tại 1 trạm y tế năm 2020 trên địa bàn Thành phố là 248 lượt người/tháng .

Đến hết năm 2020, Hà Nội đã đạt chỉ tiêu Quy hoạch đề ra, 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, nâng cấp và duy trì đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (theo chuẩn mới của Bộ Y tế). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tồn tại về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất đặc biệt trong thời điểm dịch bệnh covid bùng phát, nhiều trạm y tế được đầu tư xây dựng từ lâu, đến nay đã xuống cấp cần đầu tư xây mới, nâng cấp mở rộng và cải tạo, sửa chữa để đảm bảo đủ số lượng buồng phòng và đảm bảo chất lượng buồng phòng theo yêu cầu chuyên môn. Nếu không được đầu tư nhiều trạm y tế bị hư hỏng, xuống cấp sẽ không đảm bảo duy trì được tiêu chí quốc gia về y tế xã, và số lượng các trạm y tế không đạt tiêu chí quốc gia ngày càng tăng lên theo thời gian.

d) Thực trạng sử dụng đất các cơ sở khám chữa bệnh

Theo quy định theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về định mức đất xây dựng đối với các cơ sở y tế, thì có thể thấy phần lớn các bệnh viện tại các quận nội thành có quy mô diện tích nhỏ và thiếu so với diện tích trung bình theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2020 (100m2/ giường bệnh) như các bệnh viện: Ung bướu, Tim Hà Nội, Thận Hà Nội, bệnh viện đa khoa Hòe Nhai…

Theo dữ liệu quản lý đất đai, năm 2022, Hà Nội có tổng diện tích đất cơ sở y tế là 424,64 ha.Trong đó, tổng diện tích đất các bệnh viện công lập thuộc Thành phố là khoảng 81ha, bình quân 1,97ha/bệnh viện. Như vậy, hệ thống các bệnh viện thuộc Hà Nội phần lớn có quy mô diện tích nhỏ và rất nhỏ.

Theo Quyết định 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, đất xây dựng cơ sở y tế của Hà Nội là 555 ha vào

năm 2025 và 747 ha đến năm 2030. Trong khi đó, hiện nay các bệnh viện, cơ sở y tế trong khu vực nội thành cơ bản không còn quỹ đất để mở rộng, tầng cao bị hạn chế. Do vậy, để đảm bảo quỹ đất dành cho cơ sở y tế, cần đầu tư xây dựng các dự án ở khu vực ngoại thành Hà Nội.

5.7.2. Cơ sở y tế dự phòng

Hà Nội có 04 viện y tế công cộng và dự phòng (Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương; Viện SR-KST-CT Trung ương; Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường; Viện Dinh dưỡng), chiếm 36,3% trong tổng số 11 viện y tế công cộng và dự phòng trực thuộc Bộ Y tế.

Cơ sở y tế dự phòng do Hà Nội quản lý: Mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng của Thủ đô đã được Thành phố chú trọng quan tâm củng cố, phát triển. Hà Nội là một trong số địa phương có mạng lưới y tế hoàn chỉnh, tổ chức rộng khắp tới tận thôn. Các trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã với mức điểm từ 80% trở lên (trên tổng điểm 100). Trong giai đoạn 2011 - 2020, được sự quan tâm của Thành phố, các sở, ngành và ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, công tác đầu tư nâng cấp, xây mới, cải tạo cho khối y tế cơ sở đã dần được chú trọng và triển khai tương đối hiệu quả. Các trạm y tế đóng vai trò rất quan trọng, là nơi đầu tiên người dân có thể tiếp cận khi ốm đau, dịch bệnh; đặc biệt trong dịch bệnh Covid-19 vừa qua, càng chứng minh vai trò hết sức quan trọng của hệ thống y tế cơ sở đối với việc chăm sóc, quản lý sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Thành phố Hà Nội hiện có 30 Trung tâm y tế trực thuộc gồm 579 trạm y tế xã/phường/thị trấn, 53 phòng khám đa khoa, 4 nhà hộ sinh và các cơ sở điều trị Methadone. Về trang thiết bị y tế: cơ bản đầu tư đủ trang thiết bị cho các cơ sở y tế tuyến huyện hoạt động theo quy định của Bộ Y tế. Hàng năm, Thành phố bố trí kinh phí từ nguồn ngoài định mức để đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị y tế cho các đơn vị thiếu hoặc hư hỏng phải thay thế đảm bảo các cơ sở y tế tuyến huyện hoạt động đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng cơ sở y tế dự phòng của Hà Nội còn nhiều hạn chế như:

Tuyến y tế cơ sở, nhiều trạm y tế xã, phường mặc dù đạt tiêu chí quốc gia nhưng vẫn còn nhiều tồn tại về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất đặc biệt trong thời điểm dịch bệnh covid bùng phát, nhiều trạm y tế được đầu tư xây dựng từ lâu, đến nay đã xuống cấp cần đầu tư xây mới, nâng cấp mở rộng và cải tạo, sửa chữa để đảm bảo đủ số lượng buồng phòng và đảm bảo chất lượng buồng phòng theo yêu cầu chuyên môn. Nếu không được đầu tư nhiều trạm y tế bị hư hỏng, xuống cấp sẽ không đảm bảo duy trì được tiêu chí quốc gia về y tế xã, và số lượng các trạm y tế không đạt tiêu chí quốc gia ngày càng tăng lên theo thời gian. Cụ thể:

+ Đối với khu vực nội thành, trạm y tế phải có diện tích tối thiểu là 60m2 đất, diện tích xây dựng phải đảm bảo ≥ 150m2; hiện nay nhiều trạm y tế tại một số quận như Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Đống Đa không đủ diện tích xây dựng nên rất khó khăn trong hoạt động chuyên môn, đặc biệt trong công tác phòng chống dịch covid-19 đòi hỏi phần luồng và giãn cách.

+ Đối với khu vực ngoại thành, đã bố trí được đủ diện tích để xây dựng, tuy nhiên tại nhiều huyện vẫn còn nhiều trạm y tế là nhà cấp 4 được xây dựng từ lâu, thiếu buồng phòng để bố trí đáp ứng khám chữa bệnh ban đầu, nhiều hạng mục xuống cấp ở một số trạm y tế; các trạm y tế xuống cấp có nhu cầu xây mới đặc biệt là các trạm y tế thuộc các huyện phía Tây và phía Nam của Thành phố như: huyện Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Mê Linh, Thạch Thất, Thường Tín, Thanh Oai.

5.7.3. Mạng lưới kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm

a. Hệ thống sản xuất thuốc và thiết bị y tế:

Toàn Thành phố Hà Nội có 30 nhà máy sản xuất thuốc đạt GMP-WHO, GLP, GSP… phân bố tại khu công nghiệp, phạm vi sản xuất: Thuốc Generic; Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền; Vắc xin, sinh phẩm y tế…Một số Doanh nghiệp đang đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp trang thiết bị và cử cán bộ học tập, đào tạo để nâng cấp nhà máy sản xuất thuốc lên GMP-EU… (Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I-Pharbaco; Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Mediplantex…).

Trung tâm nghiên cứu sản xuất Vắc xin và Sinh phẩm Y tế (POLYVAC), Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 (VABIOTECH) là những đơn vị nghiên cứu và sản xuất vắc xin trên địa bàn Thành phố. Hiện nay một số doanh nghiệp, như: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO; Công ty cổ phần dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội đã đầu tư vào sản xuất vắc xin, sinh phẩm y tế ở phạm vi đóng gói thứ cấp.

b. Cung ứng thuốc:

Trên địa bàn Thành phố Hà Nội hiện có khoảng 1.120 cơ sở bán buôn thuốc, bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), Các chi nhánh, … Các cơ sở bán buôn thuốc nằm rải rác trên 30 quận, huyện, thị xã; Có Trung tâm Hapulico gồm các cơ sở phân phối thuốc liền kề với sự tham gia của hơn 230 doanh nghiệp; Các cơ sở bán buôn thuốc tại Hà Nội không chỉ đảm bảo cung ứng thuốc cho cơ sở bán lẻ, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn mà còn phân phối cho các tỉnh lân cận phía Bắc. Hệ thống bán lẻ thuốc trên địa bàn Thành phố Hà Nội với hơn 5.900 cơ sở bán lẻ thuốc, trong đó có hơn 100 cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và đại lý bán thuốc của doanh nghiệp. Số lượng cơ sở bán lẻ lớn đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng thuốc cho nhân dân trên địa bàn; Cơ sở

vật chất, trang thiết bị tại các cơ sở bán lẻ ngày càng được cải thiện, góp phần đảm bảo chất lượng thuốc;

c. Kiểm định thuốc, mỹ phẩm:

Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm: Trung tâm đã được cấp Giấy chứng nhận đáp ứng Thực hành tốt Phòng kiểm nghiệm (GLP), đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, phòng thí nghiệm phù hợp theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 : 2017 về các lĩnh vực Dược (37 phép thử), Hóa (24 phép thử), Sinh (06 phép thử), cơ bản đáp ứng kiểm nghiệm được hầu hết các chỉ tiêu kiểm tra chất lượng của thuốc, dược liệu.

Ngoài các cơ sở kiểm nghiệm tuyến Trung ương, trên địa bàn Hà Nội còn có Trung tâm kiểm nghiệm quân đội và 02 phòng thử nghiệm đánh giá tương đương sinh học của Tổng công ty dược và Công ty Cổ phần nghiên cứu và kiểm nghiệm thuốc AQP đã đạt GLP và được cấp giấy phép hoạt động.

Hệ thống kiểm nghiệm ở Thủ đô, dễ dàng tiếp cận các kỹ thuật mới từ sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật của Viện kiểm nghiệm thuốc trung ương, được sự quan tâm, đầu tư về trang thiết bị kiểm nghiệm của Thành phố Hà Nội. Cán bộ kiểm nghiệm được đào tạo bài bản về quản lý phòng thử nghiệm và các kỹ thuật kiểm nghiệm hiện đại, sử dụng hiệu quả các thiết bị được đầu tư.

5.7.4. Mạng lưới giám định pháp y, giám định y khoa, giám định tâm thần

Lĩnh vực giám định y khoa và giám định pháp y có 2 trung tâm là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hà Nội:

- Trung tâm Pháp y là một đơn vị sự nghiệp chuyên nghiên cứu và sử dụng những kiến thức, những tiến bộ về Y học để phục vụ pháp luật, cũng như cho chính ngành Y tế v..v, góp phần gìn giữ an ninh trật tự, đảm bảo công bằng xã hội, đồng thời góp phần xây dựng hệ thống Y tế vững mạnh toàn diện, nhất là các vấn đề về y học tư pháp và đạo đức ngành y.

- Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội hiện nay được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội (cũ) với Trung tâm Giám định y khoa Hà Tây theo Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 13/10/2008 của UBND Thành phố Hà Nội với 02 cơ sở: Cơ sở 1: số 86 phố Thợ Nhuộm, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội; Cơ sở 2: số 02 phố Bế Văn Đàn, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội (trong khuôn viên bệnh viện đa khoa Hà Đông).

5.8. Đánh giá chung

5.8.1. Kết quả đạt được

- Hà Nội là trung tâm y tế lớn nhất cả nước, tập trung đông đảo các cơ sở y tế đa khoa và chuyên khoa chất lượng hàng đầu Việt Nam. Hà Nội dành nguồn lực đầu tư cho y tế hàng năm cao nhất cả nước, tập trung đầu tư, nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị cho y

tế nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho người dân, chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày một nâng cao.

- Hà Nội là nơi quy tụ đội ngũ chuyên gia đầu ngành y tế làm việc tại các bệnh viện tuyến Trung ương, bệnh viện bộ/ngành và mạng lưới y tế lớn của Hà Nội. Đồng thời đã chú trọng phát triển mạng lưới y tế tư nhân kỹ thuật cao nhằm giảm tải cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập đáp ứng nhu cầu khám chữa, bệnh cho người dân Thủ đô và cả nước.

- Trong những năm qua, Hà Nội cơ bản đạt và vượt chỉ tiêu về y tế được đề ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch phát triển hệ thống y tế thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Đối với tỷ lệ giường bệnh: theo Quy hoạch là phấn đấu tăng tỷ lệ giường bệnh lên 25 giường/10.000 dân vào năm 2020, thì đến hết năm 2020, chỉ tiêu này đã đạt 27,1 giường bệnh/10.000 dân và năm 2022 là 27,5 giường bệnh/10.000 dân. Số lượng giường bệnh của Hà Nội tăng đều qua các năm. Chỉ trong vòng 6 năm, từ năm 2016 đến năm 2021, số lượng giường bệnh bệnh viện của Hà Nội đã tăng thêm 2.302 giường bệnh (năm 2016 là 12.213 giường, năm 2021 con số này là 14.515 giường). Trong đó, số giường bệnh bệnh viện công lập của Hà Nội năm 2021 là 12.655 giường bệnh, ngoài công lập là 1.860 giường bệnh60.

- Đối với tỷ lệ bác sĩ: theo Quy hoạch là phấn đấu đến năm 2020 đạt 13,5 bác sĩ/10.000 dân và 2,5 dược sĩ/10.000 dân, hết năm 2020, Hà Nội đã đạt 13,5 bác sĩ/10.000 dân và 8,4 dược sĩ đại học/10.000 dân, năm 2022 đạt 14 bác sĩ/10.000 dân. .

- Hà Nội luôn đạt và vượt chỉ tiêu trong Quy hoạch về "Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân". Giai đoạn 2011-2015, mục tiêu "Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân còn dưới 11% vào năm 2015" thì đến cuối năm 2015, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm đáng kể, còn dưới 10%. Giai đoạn 2016-2020, mục tiêu "Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân còn dưới 8% vào năm 2020", thì đến hết năm 2020, chỉ tiêu này đạt 7,5% (vượt mục tiêu Quy hoạch đề ra). Năm 2022, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ở Hà Nội chỉ còn 7,0%.

5.8.2. Hạn chế, điểm nghẽn

- Nhiều chỉ tiêu, mục tiêu đề ra trong quy hoạch chưa đạt được, cụ thể:

Bảng 2.25: Kết quả thực hiện chỉ tiêu y tế của Hà Nội giai đoạn 2011-2020

60 Theo Tổng cục Thống kê năm 2021.

TT	Chỉ tiêu	QH 1081[61]	Năm 2020	Đánh giá
1	Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	Năm 2025: 11,5%o Năm 2020: 11%0	12,5%0	Chưa đạt
2	Tuổi thọ trung bình	Năm 2015: 79 năm Năm 2020: 80 năm	76	Chưa đạt
3	Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi		9,1‰	Chưa đạt
4	Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi		13,9‰	Chưa đạt
5	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I với quy mô 250 giường bệnh		BV đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội hiện đạt tiêu chuẩn BV hạng II với quy mô 320 GB	Chưa đạt
6	Xây mới 01 Bệnh viện y học cổ truyền Gia Lâm với quy mô 300 giường bệnh			Chưa thực hiện
7	Xây dựng 3 bệnh viện cấp cứu tại các khu vực như: Sóc Sơn, đô thị Hòa Lạc và Phú Xuyên.			Chưa thực hiện
8	Xây dựng một khu khám chữa bệnh kỹ thuật có ứng dụng các kỹ thuật y học hiện đại nhất với quy mô 2 bệnh viện 1.000 giường bệnh và cơ sở hạ tầng đạt trình độ quốc tế tại khu đô thị mới của thành phố	X		Chưa thực hiện
9	Đầu tư xây dựng các cụm trung tâm y tế đa khoa hoặc những tổ hợp nghiên cứu, khám chữa bệnh có tầm cỡ quốc tế tại các đô thị vệ tinh và các huyện ngoại thành			Chưa thực hiện
10	Xây dựng các bệnh viện trung ương, thành phố, cơ sở đào tạo tại các vị trí đã được quy hoạch như Bệnh viện đa khoa Hoà Lạc (tại huyện			Chưa thực hiện

[61] Quyết định 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

TT	Chỉ tiêu	QH 1081[61]	Năm 2020	Đánh giá
	Thạch Thất)			
11	Đầu tư xây dựng các tổ hợp công trình y tế chất lượng cao tầm cỡ quốc tế, quốc gia, như: trung tâm đào tạo - khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, sản xuất dược - trang thiết bị y tế và cơ sở 2 cho các bệnh viện Trung ương và Thành phố tại 05 tổ hợp công trình y tế đa chức năng: tại Gia Lâm - Long Biên (khoảng 50 ha), Hòa Lạc (khoảng 200 ha); Sóc Sơn (khoảng 80 - 100 ha); Phú Xuyên (khoảng 200 ha), Sơn Tây (khoảng 50 ha)			Chưa thực hiện

- Số giường bệnh/vạn dân, đồng thời chất lượng khám, chữa bệnh chưa đồng đều ở các tuyến dẫn tới chưa giải quyết hiệu quả tình trạng quá tải ở một số chuyên khoa tại các bệnh viện tuyến Thành phố. Mặc dù tỷ lệ giường bệnh/vạn dân của Hà Nội đã vượt chỉ tiêu Quy hoạch và tăng qua các năm, nhưng vẫn còn thấp hơn mức chung của cả nước (năm 2022, Hà Nội đạt 27,5 giường bệnh/vạn dân, cả nước là 31,2 giường bệnh/vạn dân, TP Hồ Chí Minh từ năm 2020 đến nay đều trên 42 giường bệnh) trong khi quy mô dân số Hà Nội ngày một tăng cao.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của hệ thống y tế Thành phố, đặc biệt là tuyến y tế cơ sở còn rất lạc hậu, thiếu thốn. Hệ thống y tế cơ sở chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, chưa đáp ứng được yêu cầu đảm đương công việc chăm sóc sức khỏe ban đầu và y tế dự phòng. Khó khăn lớn nhất là về mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động, cơ chế chính sách và phát triển nguồn nhân lực đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng công tác phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh. Người dân đến với y tế cơ sở để được chăm sóc sức khỏe ban đầu, được tư vấn về sức khỏe lại chiếm tỷ lệ thấp.

- Hà Nội vẫn còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt trong các Quy hoạch như: Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên; Tuổi thọ trung bình; Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi; Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi...

Nguyên nhân

- Mặc dù y tế là lĩnh vực được Đảng, Chính phủ và Thành phố quan tâm, ngày càng hoàn thiện hệ thống chính sách, tuy nhiên còn nhiều tồn tại, hạn chế trong thực thi chính sách như nhận thức, lãnh đạo, chỉ đạo, nguồn lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc, vật tư y tế còn hạn chế.

- Nhân lực y tế còn thiếu, tỷ lệ y bác sĩ của Thủ đô trên số dân còn thấp, nhất là trong bối cảnh nhu cầu khám chữa bệnh tăng nhanh như hiện nay, dẫn tới tình trạng thiếu hụt nhân lực y tế về cả số lượng và chất lượng. Năm 2022, số bác sĩ/vạn dân của Hà Nội là 14, thấp hơn TP Hồ Chí Minh (20 bác sĩ/vạn dân). Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng số bác sĩ/vạn dân và số giường bệnh/vạn dân của Hà Nội thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, cũng như thấp hơn thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương khác là do Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa, kinh tế của cả nước, vì vậy,đã thu hút một số lượng lớn người dân các tỉnh thành chuyển về Hà Nội sinh sống, làm việc. Hiện nay, dân số cơ hữu của Hà Nội khoảng trên 8 triệu người, chưa kể người dân các tỉnh tạm trú buôn bán, sinh sống. Nhiều phường của Thành phố hiện nay có dân số trên 30.000 người, thậm chí một số phường dân số 50.000 - 90.000 người…Bên cạnh đó, hệ thống các cơ sở y tế trong nội thành của Hà Nội đa phần đều có quy mô diện tích nhỏ và thiếu so với diện tích trung bình theo quy định, phần lớn các khối nhà của các cơ sở y tế công lập được xây dựng trên 10 năm và xuống cấp; các bệnh viện, cơ sở y tế trong khu vực nội thành cơ bản không còn quỹ đất để mở rộng, tầng cao bị hạn chế…do đó, khó khăn trong việc nâng cao tỷ lệ giường bệnh/vạn dân, bác sĩ/vạn dân trước áp lực gia tăng dân số ngày một lớn.

- Hiện số lượng bác sĩ tại tuyến xã tại Hà Nội còn hạn chế. Các đơn vị vẫn chưa tuyển dụng đủ nhân lực theo biên chế được Thành phố giao do khó thu hút được nhân lực chất lượng cao. Nhân lực bác sĩ tại khối trung tâm y tế và trạm y tế chưa đảm bảo đủ các chuyên ngành, thiếu bác sĩ cơ hữu tại trạm y tế (513/579 trạm có bác sĩ cơ hữu làm việc - chiếm 88,5%, còn lại 66 trạm là bác sĩ luân phiên từ trung tâm y tế). Từ đó gây khó khăn trong phát triển kỹ thuật mũi nhọn, chuyên sâu để khám chữa bệnh cho Nhân dân. Chế độ đãi ngộ, điều kiện, môi trường làm việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp, thăng tiến vừa là những tồn tại vừa là nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong thu hút, tuyển dụng, sử dụng, giữ chân được nhân lực tại y tế cơ sở-nhất là nhân lực chuyên môn bác sĩ, dược sĩ, kỹ thuật y.

- Phân bố về vị trí không gian của các cơ sở khám chữa bệnh, đặc biệt là bệnh viện tuyến Thành phố và các bệnh viện tư nhân không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn Thành phố, chủ yếu tập trung dày đặc khu vực nội thành, từ đó gây nên tình trạng quá tải hạ tầng trong khu vực nội đô, đồng thời, hạn chế khả năng tiếp cận đối với các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến cuối đối với người dân một số huyện ngoại thành.

6. Thực trạng phát triển thể dục thể thao

6.1. Thể thao quần chúng

Trong giai đoạn 2011-2022, Thành phố Hà Nội đã đẩy mạnh phong trào TDTT quần chúng: Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên năm 2011 đạt 30,5% dân số,

đến năm 2022 đạt 42% dân số. Tỷ lệ gia đình thể thao năm 2011 đạt 22,2% tổng số hộ gia đình, đến năm 2022 đạt 30% tổng số hộ gia đình. Thành phố vào năm 2011 chỉ có 3180 CLB thể dục thể thao, đến năm 2022 đã tăng lên 7.665 CLB. Thành phố hằng năm tổ chức hàng trăm giải thi đấu TDTT thu hút các VĐV đủ mọi lứa tuổi, tầng lớp trong xã hội tham gia như Giải thể thao cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động, thanh thiếu niên, người cao tuổi, người khuyết tật… Năm 2021, tổng số giải thể thao quần chúng được tổ chức trên địa bàn Thành phố là 3.756 giải. Hàng năm, Thành phố tổ chức nhiều giải thi đấu thể thao thu hút hàng chục nghìn người tham dự , trong đó, nhiều hoạt động được tổ chức thường niên: Đại hội TDTT Thủ đô; Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; Giải chạy báo Hà Nội mới mở rộng cấp quận, huyện, thị xã và cấp Thành phố; Lễ hội bơi chải thuyền rồng Hà Nội mở rộng... Thành tích thi đấu Thể thao quần chúng của Thành phố những năm qua đạt được nhiều kết quả ấn tượng[62]. Đại hội Thể dục thể thao Thủ đô lần thứ X năm 2022 của Thành phố tổ chức đã có hơn 7.000 vận động viên đến từ 30 quận, huyện, thị xã và các sở, ban, ngành đăng ký tham gia 25 môn thi đấu63. Đại hội Thể dục thể thao cơ sở đã thu hút hơn 800.000 người tham gia. Đặc biệt Thành phố đã quan tâm triển khai chương trình phòng, chống tai nạn đuối nước cho trẻ em rất có ý nghĩa trong mỗi dịp hè, thu hút trên 12.000 em tham gia. Thời gian gần đây, để đáp ứng nhu cầu tập luyện thể thao của nhân dân Thành phố đã triển khai các điểm lắp đặt hệ trang thiết bị dụng cụ tập luyện thể thao thường xuyên tại 1.523 địa điểm trên địa bàn Thành phố (mỗi địa điểm có mức kinh phí đầu tư từ 500 - trên 700 triệu đồng).

6.2. Thể thao trong trường học

Trong giai đoạn 2011-2022, Thành phố Hà Nội đã đẩy mạnh phát triển thể dục thể thao trường học. Đến năm 2022, 100% trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông của Thành phố đã tiến hành giảng dạy môn giáo dục thể chất với thời lượng 2 tiết/tuần theo khung chương trình. Đối với những trường phổ thông có điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, học sinh được chọn môn thể thao mình yêu thích như Bóng bàn, Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng đá, Điền kinh, Thể dục nhịp điệu, Bơi, Đá cầu, Cầu lông, Karatedo, Taekwondo... để học, luyện tập trong suốt các năm học. 100% trường học đảm bảo dạy đủ số tiết thể dục ở các cấp học theo đúng quy định; có đủ 100% giáo viên chuyên trách và đạt chuẩn giảng dạy tại các cơ sở giáo dục phổ thông

62 Năm 2021, đạt 07 huy chương các loại khi tham gia Giải vô địch Kéo co toàn quốc lần thứ IX năm 2021 tại tỉnh Bắc Kạn. Năm 2022, cử đội tuyển tham gia thi đấu 9 giải thể thao quần chúng đạt 73 huy chương (36 HCV, 17 HCB, 20 HCĐ).

63 Trong đó, có 12 môn dành cho thanh thiếu niên, nhi đồng hè; 12 môn dành cho thanh niên, công nhân viên chức lao động, chiến sỹ lực lượng vũ trang, người cao tuổi; giải chạy Báo Hà Nội Mới lần thứ, 46 và 47-Vì hòa bình.

trên địa bàn Thành phố. 100% các trường phổ thông đảm bảo tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp trường, tối thiểu từ 5 môn trở lên, để duy trì và phát triển CLB, các lớp năng khiếu thể thao trong nhà trường, đồng thời đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng lớp VĐV kế cận cho đội tuyển Hà Nội. Năm học 2020 - 2021, toàn Thành phố đã huy động hơn 320 bể bơi các loại để sử dụng trong chương trình phổ cập bơi, giúp học sinh tập luyện môn bơi, phòng chống đuối nước; dạy bơi được cho 102.264 em, trong đó có 89,2% tổng số học sinh tham gia biết bơi. Hoạt động ngoại khóa thể dục thể thao trong trường học đạt bình quân 90,5% số cơ sở. Thành phố có 768 nhà tập đa năng, 1795 sân tập cấp trường, 321 bể bơi riêng phục vụ việc học tập, tập luyện TDTT cho học sinh. Nhìn chung, cơ sở vật chất của các trường đạt bình quân 91,4% nhu cầu giáo dục thể chất và các hoạt động ngoại khóa thể dục thể thao trong trường học[64].

6.3. Thể thao trong lực lượng vũ trang

Thể thao trong lực lượng vũ trang của thủ đô Hà Nội được phát triển trong các đối tượng chủ yếu là lực lượng vũ trang Bộ Tư Lệnh Thủ đô, Công an Thành phố, lực lượng dân quân tự vệ ở 30 quận, huyện, thị xã. Hiện nay, các cơ sở lực lượng vũ trang trên địa bàn Thành phố cơ bản đã được đầu tư nhà tập luyện TDTTT với các trang thiết bị tập luyện cơ bản. Các nội dung được lực lượng vũ trang thường xuyên tham gia luyện tập và thi đấu bao gồm 13 nội dung đối với lực lượng chính quy, 11 nội dung đối với lực lượng dân quân tự vệ. Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ đáp ứng tiêu chuẩn rèn luyện thể lực đạt 90-95%.

6.4. Thể thao thành tích cao

Thành phố Hà Nội là trung tâm thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp đứng đầu cả nước. Trung tâm huấn luyện, thi đấu TDTT đang đào tạo tập trung khoảng 2000 vận động viên. Đại hội Thể dục thể thao Thủ đô lần thứ X đã diễn ra tháng 10/2022, thu hút 7.000 VĐV. Chỉ tính số VĐV năng khiếu, nghiệp dư và bán tập trung tham gia Đại hội đã vượt hơn khá nhiều so với mức chỉ tiêu khoảng 4.500 vận động viên năng khiếu, nghiệp dư và bán tập trung của quy hoạch thời kỳ trước đặt ra vào năm 2020. Số VĐV cấp cao của thủ đô hiện nay cũng cao hơn mức chỉ tiêu của quy hoạch (là 1.100 vận động viên cấp cao).

Trong giai đoạn 2011-2022, thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp của Thành phố đã có bước phát triển vượt bậc. Thành tích của Thể thao Hà Nội được thể hiện rõ qua các kỳ Đại hội VI (năm 2010), VII (năm 2014), VIII (năm 2018), IX (năm 2022), luôn giữ vững vị trí nhất toàn đoàn. Hà Nội phát huy rất tốt vai trò đơn vị

---

64 Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cả nước hiện có 80% số trường tiểu học, THCS và THPT thiếu nhà tập thể dục, thể thao; 99,6% số trường thiếu bể bơi; giáo dục đại học có 36% số trường thiếu nhà tập luyện thể dục, thể thao và thiếu bể bơi là 87%... (nguồn: https://tdtt.gov.vn/tin-tuc-su-kien/goc-nhin-nha-quan-ly/cong-tac-giao-duc-the-chat-va-the-thao-trong-truong-hoc-con-nhieu-kho-khan)

chủ lực, thường xuyên đóng góp khoảng 1/3 số vận động viên và 30% tổng số huy chương cho Đoàn Thể thao Việt Nam tại các giải thi đấu quốc tế lớn như: ASIAD, SEA Games, đóng góp từ 6 đến 8 vận động viên đạt chuẩn tham dự các kỳ Thế vận hội Olympic, trong đó có những thành tích rất đáng tự hào như phá kỷ lục Đại hội thể thao khu vực, châu lục... [65]

Đặc biệt, Hà Nội tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao Thủ đô lần thứ XI năm 2025. Đại hội Thể dục thể thao Thủ đô lần thứ XI năm 2025 là sự kiện thể thao lớn của Thủ đô chào mừng thành công Đại hội Đảng các cấp, đặc biệt là chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ TP Hà Nội lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2025 - 2030, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV. Đây là lần đầu tiên Đại hội Thể dục thể thao Thủ đô được tổ chức sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, tại 126 xã, phường. Đây cũng là hoạt động trọng điểm nhằm đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và thúc đẩy phong trào "Thể thao cho mọi người".

Đại hội Thể dục thể thao Thủ đô lần thứ XI năm 2025 gồm 25 môn thể thao: bơi, điền kinh, bóng bàn, bóng đá, cầu lông, taekwondo, vật, quần vợt, bóng chuyền (da, hơi), bóng rổ, karate, thể dục Aerobic, wushu, Billiards & Snooker, cờ vua, cờ tướng, khiêu vũ thể thao, Pencak Silat, Vovinam, Roller Sports, thể thao điện tử, võ cổ truyền, đá cầu, thể dục dưỡng sinh và kéo co. Đây là kỳ đại hội có số lượng môn thi đấu nhiều nhất với 25 môn. Đối tượng thi đấu là Thanh thiếu niên, nhi đồng, công nhân viên chức, người lao động, người cao tuổi với gần 8.000 lượt vận động viên đủ điều kiện tham gia thi đấu cấp TP, tăng khoảng 15%. Trong đó, môn có số lượng vận động viên đông nhất là Taekwondo với 569 vận động viên và môn có số vận động viên thấp nhất là Billiards là 25 vận động viên khi đây là môn cá nhân, không có nội dung đồng đội.

Thể thao Hà Nội giữ vững vị trí địa phương dẫn đầu toàn quốc với trung bình hơn 2.000 huy chương đạt được tại các giải thi đấu trong nước, quốc tế mỗi năm. Đặc biệt, Hà Nội đã tổ chức và thi đấu thành công tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ VIII - năm 2018. Đây là kỳ Đại hội được đánh giá thành công nhất về công tác tổ chức, chuyên môn, hậu cần trong lịch sử 8 kỳ Đại hội Thể thao toàn quốc; đoàn thể thao Thủ đô đứng vị trí thứ nhất trong tổng số 65 đoàn thể thao tham dự Đại hội[66].

Ngoài ra, Thành phố còn tổ chức thành công nhiều giải thi đấu thể dục thể thao

---

65 Huy chương vàng đầu tiên cho Điền kinh Việt Nam tại các kỳ ASIAD (VĐV Bùi Thị Thu Thảo đạt được tại ASIAD 18 - Indonexia 2018); Huy chương vàng tại Giải Vô địch Thế giới Muay năm 2019 của vận động viên Bùi Yến Ly; huy chương vàng Giải Võ thuật thế giới tại Hàn Quốc của vận động viên Phạm Quốc Việt

66 Đoàn thể thao Hà Nội đoạt 464 huy chương: 176 HCV, 149 HCB, 139 HCĐ

quốc gia và Hà Nội mở rộng[67].

Các môn thể thao trọng điểm của Thành phố bao gồm: Điền kinh, Bơi lội, Cờ vua, Cử tạ, Taekwondo, Bắn súng, Bắn cung, Boxing, Đấu kiếm, Thể dục dụng cụ, Đua thuyền, Karate, Bóng đá, Xe đạp, Nhảy cầu, Kickboxing, Muay, Vật, Golf, Pencak Silat, Cầu mây, Wushu. Số lượng các môn thể thao được xem xét điều chỉnh, bổ sung định kỳ hoặc tùy thuộc vào tình hình thực tế.

6.5. Mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao

Đối với các môn thể thao trọng điểm, Thành phố Hà Nội có bước chuyển biến tích cực theo hướng xã hội hóa, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tập đoàn lớn, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở đào tạo vận động viên và tham gia bảo trợ, tài trợ cho các đội tuyển thể thao, vận động viên tài năng ở một số môn thể thao có khả năng xã hội hóa tốt, thu hút đông khán giả như bóng đá, khiêu vũ thể thao, bóng chuyền, bóng rổ, golf, … Phát huy vai trò của các Liên đoàn, Hiệp hội, các tổ chức xã hội về thể thao trong việc tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao. Thành lập các câu lạc bộ cổ động viên dành cho những người hâm mộ thể thao đối với từng môn: Bóng đá, Điền kinh, Wushu, Bơi...

Phần lớn mạng lưới cơ sở thể dục thể thao (TDTT) quốc gia tại Hà Nội do Bộ VHTTDL và các Bộ ngành khác quản lý được xây dựng tập trung ở khu vực từ đường vành đai 3 trở vào. Cụ thể là:

a. Các cơ sở TDTT quốc gia do Bộ VHTTDL quản lý: chủ yếu phân bố trên địa bàn quận Nam Từ Liêm như: Khu Liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình, Bệnh viện thể thao, Trung tâm Doping và Y học thể thao, Trung tâm đào tạo Bóng đá trẻ; Trung tâm huấn luyện Thể thao quốc gia Hà Nội. Cơ sở nghiên cứu Viện Khoa học TDTT đặt tại quận Đống Đa.

b. Các cơ sở TDTT do Bộ Quốc phòng quản lý: phân bố ở địa bàn quận Thanh Xuân như Trung tâm TDTT Quốc phòng. Cơ sở TDTT Bộ Công an quản lý phân bố ở huyện Thanh Trì như Trung tâm huấn luyện và thi đấu Công an Nhân dân. Các Trung tâm TDTT của lực lượng vũ trang đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển Army Games.

c. Các cơ sở TDTT do Thành phố Hà Nội quản lý:

Các cơ sở TDTT chủ yếu phân bố ở các quận Ba Đình, Đống Đa, Tây Hồ, Nam Từ Liêm và Hà Đông. Trung tâm Huấn luyện, thi đấu TDTT Hà Nội trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao quản lý có quy mô diện tích cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT khá nhỏ hẹp, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển thể thao thành tích cao của Thành phố.

---

67 Năm 2016 tổ chức 12 giải; Năm 2017 tổ chức 17 giải; Năm 2018, tổ chức được nhiều giải mở rộng như: Cầu lông quốc tế Ciputra Hà Nội - lần thứ X năm 2018; giải Cờ vua quốc tế Việt Nam mở rộng Cup HDBank lần thứ VIII; Giải đua xe đạp quốc tế VTV Cup 2018; Giải đua xe đạp Hà Nội mở rộng năm 2018; Giải Quần vợt Davis Cup...

Trung tâm có diện tích cơ sở tập luyện và thi đấu ở các cơ sở Mỹ Đình rộng 497.079m2; diện tích cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT số 12 Trịnh Hoài Đức rộng 24.273m2 và số 14 Trịnh Hoài Đức rộng 3,324 m2; diện tích sân vận động Hà Đông rộng 19,781m2; diện tích cơ sở tập luyện đua thuyền Lạc Long Quân rộng 3.985m2; diện tích cơ sở tập luyện TDTT số 1 Lê Hồng Phong rộng 1,906 m2.

Đây là cơ sở huấn luyện, đào tạo 33 môn thể thao trọng điểm của Thành phố[68]. Trong những năm vừa qua, Thành phố đã đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình TDTT thuộc Trung tâm để phục vụ SEA Games 31, bao gồm 08 công trình với tổng kinh phí 383 tỷ đồng: Cải tạo, nâng cấp sân điền kinh và hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo, nâng cấp công trình bể bơi, bể nhảy cầu; Cải tạo, nâng cấp Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu; Cải tạo, nâng cấp Cung điền kinh; Cải tạo, nâng cấp Nhà thi đấu Bi sắt; Cải tạo, nâng cấp Nhà thi đấu TDTT; Cải tạo, nâng cấp sân vận động Hà Đông; Cải tạo, nâng cấp công trình Bắn cung. Thành phố chưa xây dựng được hạ tầng, mạng lưới cơ sở thi đấu thể thao đáp ứng yêu cầu phát triển một số bộ môn thể thao như đua xe lòng chảo, đua xe địa hình, bắn súng, đua thuyền, nhảy dù, môn thể thao sử dụng động vật,… và một số môn thể thao khác của hệ thống môn thể thao ASIAD.

Phần lớn các quận, huyện, thị xã của Thành phố chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ 3 công trình TDTT đạt chuẩn là Sân vận động, Bể bơi, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao. Các quận, huyện chưa bố trí Nhà thi đấu là Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Nam Từ Liêm, Quốc Oai và Phú Xuyên. Các quận, huyện chưa có cả 2 loại công trình Nhà thi đấu TDTT hoặc Nhà tập luyện TDTT là Nam Từ Liêm và Phú Xuyên. Các quận huyện chưa xây dựng được sân vận động là: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Nam Từ Liêm, Long Biên, Mê Linh, Hà Đông; Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và Thường Tín. Các quận, huyện, Thành phố chưa xây dựng được bể bơi 50 mét (do Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao cấp huyện quản lý) là: Hai Bà Trưng, Long Biên, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thường Tín, Tây Hồ, Gia Lâm, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Sóc Sơn, Mê Linh, Hà Đông, Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Phú Xuyên.

Thành phố có 24 quận, huyện, Thành phố, thị xã đã có Nhà thi đấu TDTT (24 nhà thi đấu); 6 địa phương chưa có Nhà thi đấu là Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Nam Từ Liêm, Quốc Oai và Phú Xuyên. Trong số các Trung tâm chưa có Nhà thi đấu, 4 quận, huyện Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Quốc Oai đều đã có nhà tập luyện TDTT;

---

[68] 33 Bộ môn thể thao gồm Bắn cung; Bắn súng; Bi sắt; Billard – Snooker; Bóng đá; Bóng bàn; Bóng chuyền- Bóng rổ; Bóng ném- Bóng gỗ; Boxing Nam- Kickboxing- Muay; Boxing Nữ; Cầu lông; Cầu mây; Cờ; Cử tạ; Đá cầu; Điền kinh; Đua thuyền; Judo-Jojitsu; Karate; Khiêu vũ thể thao; Kiếm quốc tế; Thể thao cho người khuyết tật; Pencak Silat; Taekwondo; Quần vợt; Thể dục dụng cụ; Thể dục thể hình; Thể thao dưới nước; Vật; Võ cổ truyền- Vovinam; Wusu; Xe đạp; Bowling- Golf;

chỉ có 2 quận, huyện là Nam Từ Liêm và Phú Xuyên chưa có cả 2 loại công trình Nhà thi đấu TDTT hoặc Nhà tập luyện TDTT. Có 17 Trung tâm VHTTTT đã xây dựng được sân vận động có khán đài với quy mô khác nhau; 13 Trung tâm cấp quận, huyện, Thành phố chưa có sân vận động là: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Nam Từ Liêm, Long Biên, Mê Linh, Hà Đông; Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và Thường Tín. Có 9 Trung tâm VHTTTT đã bố trí đất và xây dựng được sân bóng đá ở quy mô khác nhau, gồm Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Long Biên, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thường Tín. Có 10 Trung tâm VHTTTT (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Đông Anh, Thanh Trì, Hoàng Mai, Sơn Tây, Thanh Oai đã được đầu tư xây dựng bể bơi chiều dài 50 mét. 20 Trung tâm cấp quận, huyện, Thành phố chưa có bể bơi 50 m. Có 8 Trung tâm có bể bơi chiều dài 25 m, gồm: Bắc Từ Liêm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Phú Xuyên và Long Biên (có 2 bể bơi). Trong số các quận huyện có bể bơi 50 m và 25 m, huyện Thanh Trì có cả 2 loại và quận Long Biên có 2 bể bơi 25 m.

Đến năm 2022, có 68% số xã, phường, thị trấn đã bố trí, dành quỹ đất cho hoạt động thể dục thể thao, 47% số xã, phường, thị trấn có một trong các công trình như bể bơi, nhà tập TDTT, sân bóng đá.

Thành phố Hà Nội có số lượng tổ chức Ủy ban TDTT, Liên đoàn TDTT, hiệp hội TDTT đặt làm trụ sở nhiều nhất cả nước.

Hầu hết các tổ chức này chọn các quận nội đô như quận Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa,… làm trụ sở hoạt động. Ngoài ra, Thành phố có nhiều cơ sở TDTT tư nhân do các doanh nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, cộng đồng đầu tư xây dựng. Theo số liệu thống kê sơ bộ, có hơn 700 nhà, phòng tập luyện, nhà thi đấu thể thao đa năng và đơn môn thể thao, hơn 500 bể bơi các loại, trong đó có trên 300 bể bơi kích thước chiều dài 25m và 50m, hơn 7000 sân tập luyện và thi đấu thể thao bao gồm các loại sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, quần vợt và các sân tập thể thao khác. Nhiều mạng lưới cơ sở TDTT tư nhân có quy mô đầu tư lớn, có trang thiết bị máy móc hiện đại như California Fitness & Yoga; Nshape Fitness; Elite Fitness; Blue Gym; Aesthetic Ultimate Fitness – AUF; Fit24 Fitness & Yoga;… Toàn Thành phố có 1.146 cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, cung cấp đa dạng các loại sản phẩm, dịch vụ TDTT cho người dân. Các cơ sở thể thao tư nhân đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phong trào TDTT trong các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu tập luyện, nâng cao sức khỏe của nhân dân thủ đô. Tuy nhiên, so với nhu cầu hiện nay của nhân dân thủ đô, không gian tập luyện TDTT của Thành phố vẫn cần tiếp tục đầu tư, mở rộng. Nhiều người dân chưa có cơ hội tiếp cận các khu/phòng tập luyện TDTT có mức chi trả cao. Do đó, Thành phố cần đầu tư các khu thể thao công cộng phục vụ nhân dân.

So sánh với mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu của Quy hoạch phát triển thể dục thể thao Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định 369/QĐ-

UBND ngày 16 tháng 01 năm 2014 của UBND Thành phố phê duyệt), lĩnh vực TDTT thủ đô Hà Nội hiện nay cơ bản đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

6.6. Đánh giá chung

Thành phố có sự chuyển biến sâu sắc nhận thức về công tác TDTT trong các cấp uỷ Đảng, chính quyền và các đối tượng học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang, cán bộ, công nhân viên chức, quần chúng lao động. Nhiều hoạt động thể thao được tổ chức với chất lượng chuyên môn cao như: Đi bộ buổi sáng, thể dục dưỡng sinh, các CLB võ, Thể hình, Quần vợt, Bóng bàn, Bóng đá…ngày càng được phát triển rộng.

Hà Nội luôn đi đầu về sáng tạo, phát triển các mô hình thể thao quần chúng, và giữ vững truyền thống là lá cờ đầu của cả nước về TDTT.

TDTT Thủ đô Hà Nội luôn giữ vững là một trung tâm lớn đào tạo các VĐV thể thao đỉnh cao của cả nước. Đến nay Hà Nội đã khôi phục và phát triển mới 30 môn và nội dung, trong đó có nhiều môn thể thao đã có vị trí cao.

TDTT Hà Nội đã hợp tác, giúp đỡ các tỉnh, thành, ngành trong cả nước cùng phát triển TDTT đặc biệt là thể thao thành tích cao. Khắp 3 miền Bắc-Trung-Nam, đều nhận được sự giúp đỡ của ngành TDTT Hà Nội dưới các hình thức: sử dụng miễn phí cơ sở vật chất về ăn, ở , tập luyện, hỗ trợ chuyên gia, HLV, tổ chức thi đấu cọ xát, tích luỹ kinh nghiệm....

7. Thực trạng an sinh xã hội và bảo trợ xã hội

7.1. Giảm nghèo

Giai đoạn 2011-2015, số hộ nghèo đầu năm 2011 là 11.057 hộ (tỷ lệ 7,52%). Kết quả giai đoạn 2011-2015, toàn Thành phố giảm được 129.092/84.700 hộ nghèo (giảm 5,61%), đạt 152,4% kế hoạch.

Giai đoạn 2016-2020, Hà Nội áp dụng chuẩn nghèo đa chiều, số hộ nghèo đầu năm 2016 là 65.377 hộ (tỷ lệ 3,64%), cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,21% (giảm 2,09% giai đoạn 2016-2020). Đến cuối năm 2021, Thành phố còn 956 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn khoảng 0,04% (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020). Trong năm 2021, Thành phố có thêm 05 địa phương không còn hộ nghèo, nâng số địa phương không còn hộ nghèo là 19/30 quận, huyện.

Theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2022-2025, cuối năm 2021 Hà Nội có 3.612 hộ nghèo (chiếm 0,16%), 30.176 hộ cận nghèo (chiếm 1,38%) đã giảm xuống còn 2.134 hộ nghèo (chiếm 0,095%) và 22.263 hộ cận nghèo (chiếm 0,99%) cuối năm 2022. Cuối năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo của Hà Nội xuống mức rất thấp, chỉ còn 690 hộ nghèo (chiếm 0,03%) và 15.835 hộ cận nghèo (chiếm 0,7%).

Đặc biệt, công tác giảm nghèo đạt thành tựu đột phá: đến cuối năm 2024, Hà Nội cơ bản không còn hộ nghèo (tỷ lệ 0% theo chuẩn nghèo Thành phố), về đích trước 01 năm so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025; số hộ cận nghèo giảm sâu chỉ còn 9.928 hộ (tỷ lệ 0,43%).

Sau khi mở rộng địa giới hành chính (2008), Hà Nội có 14 xã miền núi (trong đó có 02 xã và 22 thôn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn), đến tháng 5/2017 Hà Nội không còn xã, thôn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Tỷ lệ nghèo đa chiều của Hà Nội thấp hơn nhiều lần so với cả nước và vùng ĐBSH. Cuối năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của Hà Nội là 0,095%, thấp hơn nhiều lần so với cả nước (4,3%) và vùng ĐBSH (0,9%). Đến năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội không còn tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều.

Theo nhóm đối tượng: Đến năm 2024 có 890 hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương (chiếm 0,04% tổng số hộ dân).

7.2. Thực hiện chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công

Hà Nội là Thành phố đứng đầu cả nước về số lượng đối tượng người có công và hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng. Đến hết năm 2022, Thành phố quản lý gần 800.000 người có công (chiếm gần 10% toàn quốc), trong đó có hơn 80,2 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, chiếm 7,1% tổng số đối tượng trên cả nước. Chi tiết Hình 2.27.

Hà Nội là một trong những địa phương giải quyết tốt chính sách ưu đãi người có công, giai đoạn 2010-2022, đã giải quyết trên 359.630 hồ sơ chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công.

Toàn Thành phố hiện có 6 Trung tâm thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin; là địa phương đầu tiên của cả nước thành lập Trung tâm Trung tâm Chăm sóc Nuôi dưỡng và Điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin, từ năm 2015, thường xuyên nuôi dưỡng, điều trị cho trên 100 nạn nhân chất độc da cam/dioxin là con đẻ của người bị nhiễm chất độc hóa học trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Số lượng người có công và thân nhân của người có công đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công khá thấp. Năm 2022, mặc dù đã mở rộng đối tượng nhưng toàn Thành phố chỉ có 153 người có công và thân nhân của người có công đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cách mạng.

Hà Nội là một trong những địa phương có số đối tượng NCC được điều dưỡng cao nhất cả nước (cao hơn nhiều so với địa phương đứng thứ 2). Năm 2022, đã chăm

sóc, điều dưỡng luân phiên gần 39 nghìn lượt người, trong đó khoảng 10.000 lượt người điều dưỡng tập trung.

Xu hướng đi điều dưỡng tập trung của Hà Nội cũng như các Thành phố trực thuộc trung ương khác có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2016, Hà Nội có 12.474 đối tượng điều dưỡng tập trung, đến năm 2020 giảm xuống còn 10.235 đối tượng. Nguyên nhân là do: (1) một số đối tượng có công tuổi đã cao, sức khỏe yếu, không muốn điều dưỡng tập trung; (2) về tâm lý, một số đối tượng muốn nhận tiền mặt để điều dưỡng tại nhà; (3) cơ sở vật chất các cơ sở điều dưỡng chưa được đầu tư đồng bộ; (4) địa điểm điều dưỡng chưa phong phú và thay đổi thường xuyên do các địa phương chưa liên kết tốt trong công tác tiếp nhận điều dưỡng người có công.

Giai đoạn 2011-2022, Thành phố đã hỗ trợ tu sửa, nâng cấp nhà ở cho 6.451 hộ gia đình người có công với kinh phí 245,46 tỷ đồng. Năm 2017 có số hộ được hỗ trợ tu sửa, nâng cấp nhà ở cao nhất (916 hộ) và thấp nhất là năm 2021 (327 hộ). Đến nay không còn người có công ở nhà tạm.

Thành phố thường xuyên tổ chức gặp mặt tặng quà, cho các gia đình thương binh liệt sĩ và người có công tiêu biểu từ cấp Thành phố đến cơ sở trong các dịp lễ, tết đúng đối tượng; tạo điều kiện cho thân nhân liệt sĩ đi thăm viếng và di chuyển hài cốt liệt sĩ về an táng tại quê nhà được thuận lợi; thường xuyên có các hoạt động khám chữa bệnh cho đối tượng chính sách nhân dịp ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 hàng năm; quan tâm tu bổ, sửa chữa và tôn tạo những nghĩa trang liệt sĩ, bia, đài tưởng niệm liệt sĩ xuống cấp, giữ môi trường, cảnh quan sạch đẹp, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân, các cơ quan đơn vị đến thăm viếng; tổ chức vận động các cơ quan, đơn vị, các tổ chức kinh tế, xã hội, nhân dân trên toàn Thành phố ủng hộ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa Hà Nội là Thành phố đứng đầu cả nước về số lượng đối tượng người có công và hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng. Đến hết năm 2022, Thành phố quản lý gần 800.000 người có công (chiếm gần 10% toàn quốc), trong đó có hơn 80,2 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, chiếm 7,1% tổng số đối tượng trên cả nước. Tính đến năm 2024 Thành phố đã thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi hàng tháng đầy đủ cho 78,5 nghìn người có công và thân nhân (với tổng kinh phí khoảng 2.169 tỷ đồng).

Hà Nội là một trong những địa phương giải quyết tốt chính sách ưu đãi người có công, giai đoạn 2010-2022, đã giải quyết trên 359.630 hồ sơ chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công. Trong năm 2024, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 11,3 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công và các đối tượng liên quan.

Toàn Thành phố hiện có 6 Trung tâm thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng

người có công và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin; là địa phương đầu tiên của cả nước thành lập Trung tâm Trung tâm Chăm sóc Nuôi dưỡng và Điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin, từ năm 2015, thường xuyên nuôi dưỡng, điều trị cho trên 100 nạn nhân chất độc da cam/dioxin là con đẻ của người bị nhiễm chất độc hóa học trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Số lượng người có công và thân nhân của người có công đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công khá thấp. Năm 2022, mặc dù đã mở rộng đối tượng nhưng toàn Thành phố chỉ có 153 người có công và thân nhân của người có công đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cách mạng.

Hà Nội là một trong những địa phương có số đối tượng NCC được điều dưỡng cao nhất cả nước (cao hơn nhiều so với địa phương đứng thứ 2). Năm 2022, đã chăm sóc, điều dưỡng luân phiên gần 39 nghìn lượt người, trong đó khoảng 10.000 lượt người điều dưỡng tập trung.

Xu hướng đi điều dưỡng tập trung của Hà Nội cũng như các Thành phố trực thuộc trung ương khác có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2016, Hà Nội có 12.474 đối tượng điều dưỡng tập trung, đến năm 2020 giảm xuống còn 10.235 đối tượng. Nguyên nhân là do: (1) một số đối tượng có công tuổi đã cao, sức khỏe yếu, không muốn điều dưỡng tập trung; (2) về tâm lý, một số đối tượng muốn nhận tiền mặt để điều dưỡng tại nhà; (3) cơ sở vật chất các cơ sở điều dưỡng chưa được đầu tư đồng bộ; (4) địa điểm điều dưỡng chưa phong phú và thay đổi thường xuyên do các địa phương chưa liên kết tốt trong công tác tiếp nhận điều dưỡng người có công.

Giai đoạn 2011-2022, Thành phố đã hỗ trợ tu sửa, nâng cấp nhà ở cho 6.451 hộ gia đình người có công với kinh phí 245,46 tỷ đồng. Năm 2017 có số hộ được hỗ trợ tu sửa, nâng cấp nhà ở cao nhất (916 hộ) và thấp nhất là năm 2021 (327 hộ). Đến nay không còn người có công ở nhà tạm.

Riêng năm 2024, công tác xã hội hóa được Thành phố đẩy mạnh với việc vận động tu sửa, nâng cấp 209 nhà ở cho người có công, khẳng định tính nhân văn sâu sắc trong chính sách xã hội của Thủ đô với kinh phí 8,6 tỷ đồng (vượt 57,1% kế hoạch).

Thành phố thường xuyên tổ chức gặp mặt tặng quà, cho các gia đình thương binh liệt sĩ và người có công tiêu biểu từ cấp Thành phố đến cơ sở trong các dịp lễ, tết đúng đối tượng; tạo điều kiện cho thân nhân liệt sĩ đi thăm viếng và di chuyển hài cốt liệt sĩ về an táng tại quê nhà được thuận lợi; thường xuyên có các hoạt động khám chữa bệnh cho đối tượng chính sách nhân dịp ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 hàng năm; quan tâm tu bổ, sửa chữa và tôn tạo những nghĩa trang liệt sĩ, bia, đài tưởng niệm liệt sĩ xuống cấp, giữ môi trường, cảnh quan sạch đẹp, tạo điều kiện thuận lợi để nhân

dân, các cơ quan đơn vị đến thăm viếng; tổ chức vận động các cơ quan, đơn vị, các tổ chức kinh tế, xã hội, nhân dân trên toàn Thành phố ủng hộ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa".

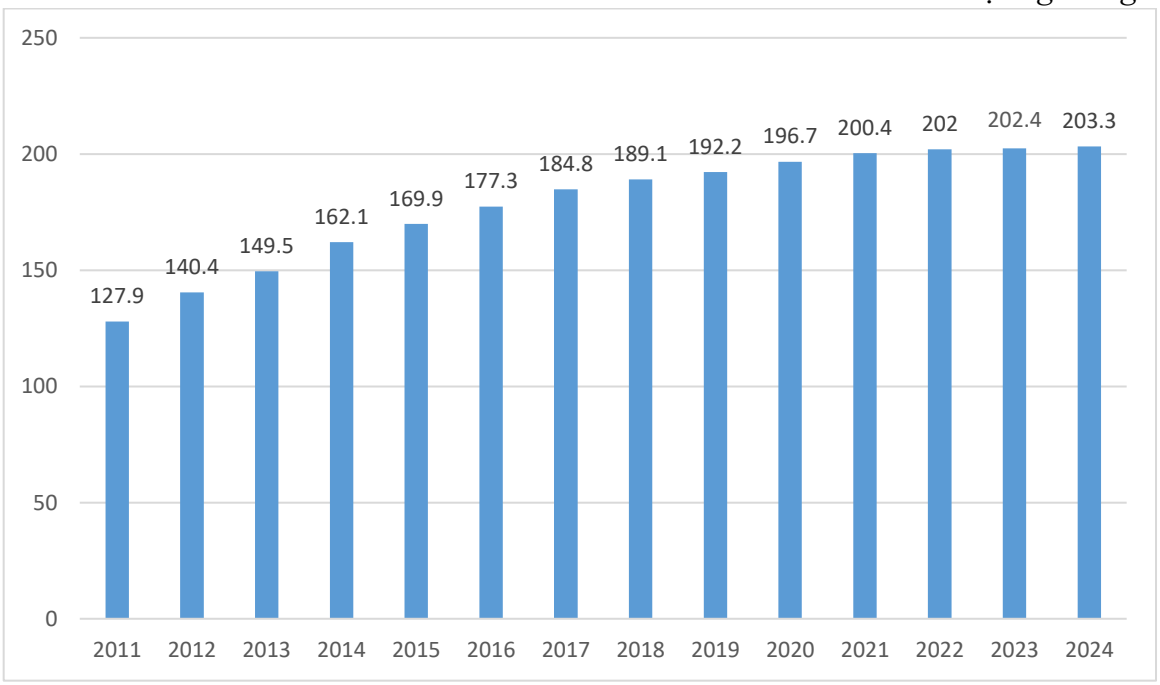
7.3. Chăm sóc, bảo trợ xã hội

Hệ thống an sinh xã hội Thủ đô ngày càng đồng bộ, hoàn thiện, đối tượng thuộc diện thụ hưởng chính sách an sinh xã hội ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được nâng lên phù hợp với điều kiện kinh tế của địa phương.

Hà Nội cũng là địa phương có số đối tượng và kinh phí trợ giúp đối tượng thường xuyên cao nhất cả nước với 200.426 đối tượng và hơn 1,4 nghìn tỷ đồng năm 2021 (chiếm 22,5% đối tượng và 23,8% kinh phí của toàn vùng ĐBSH), cao gấp gần 2 lần TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số đối tượng được trợ giúp xã hội thường xuyên tăng với mức ổn định. Số đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng năm 2011 là 127,9 nghìn người năm lên trên 203,3 nghìn người năm 2024. Giai đoạn 2023-2024, tốc độ tăng số lượng đối tượng có phần chậm lại so với giai đoạn trước, phản ánh hiệu quả của các chính sách giảm nghèo và sự ổn định trong công tác rà soát đối tượng bảo trợ xã hội.

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH Thành phố HN

Hình 2. 27: Số lượng đối tượng nhận trợ giúp thường xuyên Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2024

Đời sống vật chất, tinh thần của các đối tượng chính sách xã hội, người có hoàn cảnh khó khăn không ngừng được cải thiện. Đến nay, 100% đối tượng bảo trợ xã hội được cấp thẻ BHYT miễn phí; 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hỗ trợ kinh phí do

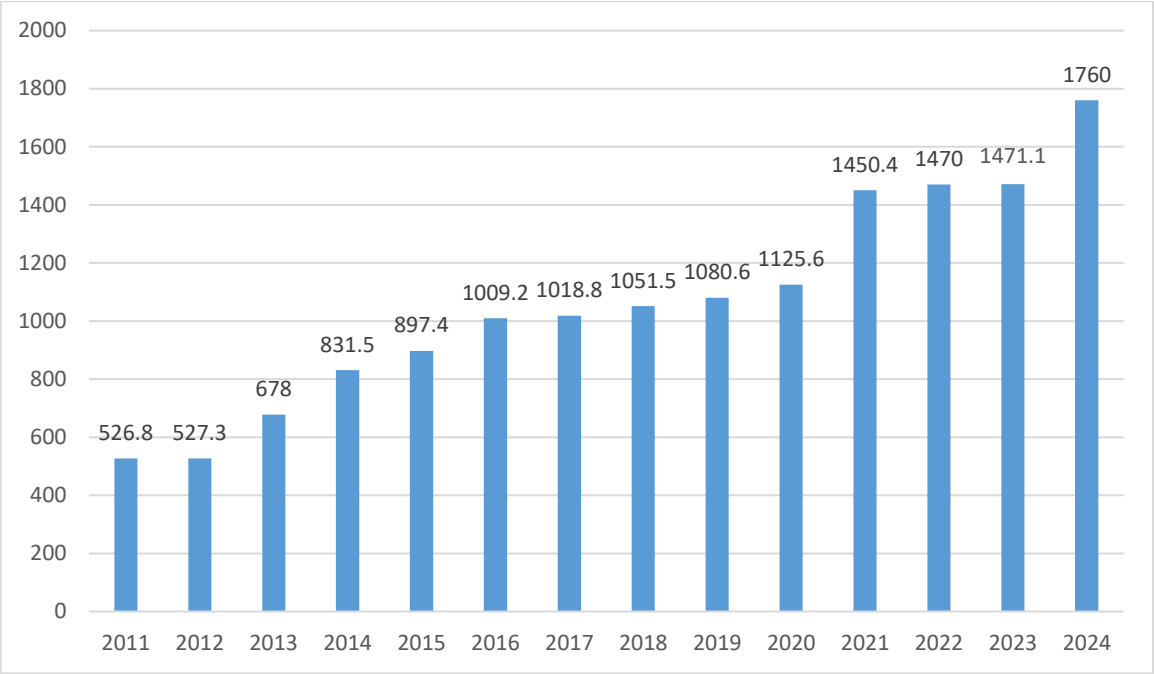
ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; 100% đối tượng đủ điều kiện và có nhu cầu được tiếp nhận vào các Trung tâm bảo trợ xã hội; 100% người khuyết tật có nhu cầu và khả năng tự tham gia giao thông được cấp thẻ đi xe bus miễn phí; người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được cấp thẻ BHYT miễn phí; được cấp xe lăn đối với người khuyết tật vận động.

Đến cuối năm 2024, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 96,3% dân số (tương ứng 8,4 triệu người), tăng 5,1% so với năm 2023. Số người tham gia BHXH bắt buộc đạt hơn 2,5 triệu người (tăng 14,4%); BHXH tự nguyện đạt hơn 107 nghìn người (tăng 21,2%). Tổng chi cho an sinh xã hội (BHXH, BHYT, BHTN) năm 2024 lên tới 82,6 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5% so với năm trước, đảm bảo quyền lợi khám chữa bệnh và trợ cấp cho người dân.

Đối tượng thụ hưởng chính sách trợ cấp xã hội của Hà Nội luôn được mở rộng hơn so với cả nước. Ngoài các đối tượng được quy định trong Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Thành phố Hà Nội có thêm các đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ. Tháng 7/2021 Thành phố quyết định mở rộng thêm 03 nhóm đối tượng bảo trợ xã hội của Thành phố được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng (Trẻ em; người từ đủ 16 đến dưới 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, học cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Người bị mắc một trong các bệnh hiểm nghèo sau đây: ung thư, suy thận phải chạy thận nhân tạo, xơ gan giai đoạn mất bù, suy tim độ 4 hoặc bệnh hiểm nghèo khác theo quy định của cơ quan y tế và là thành viên thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; người nhiễm HIV/AIDS là thành viên thuộc hộ cận nghèo) và 07 nhóm đối tượng bảo trợ xã hội được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

Kinh phí cho các hoạt động trợ giúp xã hội thường xuyên của Hà Nội tăng từ 526,8 tỷ đồng năm 2011 lên ước đạt 1.760 tỷ đồng năm 2024. Đặc biệt năm 2024 ghi nhận mức tăng trưởng mạnh do Thành phố bắt đầu áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội mới (tăng từ 440.000 đồng lên 500.000 đồng/tháng từ 1/7/2024), thể hiện cam kết mạnh mẽ của chính quyền Thủ đô trong việc đảm bảo an sinh xã hội.

Đơn vị: Tỷ đồng

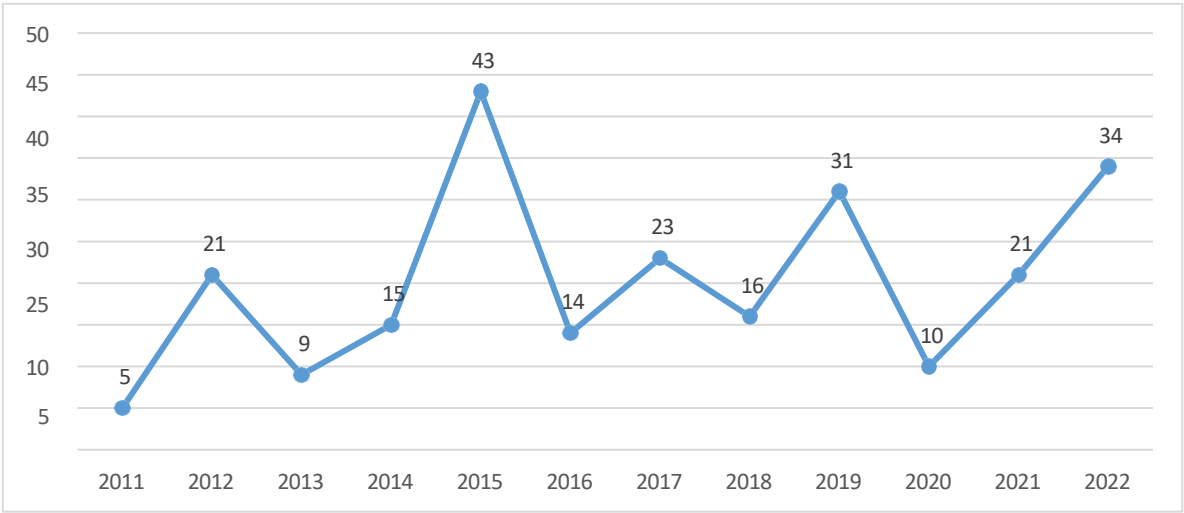


Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH Thành phố HN

Hình 2. 28: Kinh phí trợ giúp xã hội thường xuyên của Hà Nội giai đoạn 2011-2024

Đối tượng nhận trợ giúp xã hội đột xuất Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2022 rất ít, chỉ từ 9 đến 43 người/năm. Năm 2022, toàn Thành phố có 34 đối tượng được nhận trợ giúp đột xuất với tổng kinh phí là 778 triệu đồng. Đến năm 2024, kinh phí hỗ trợ đột xuất đã tăng lên 1,2 tỷ đồng.

Đơn vị: Người

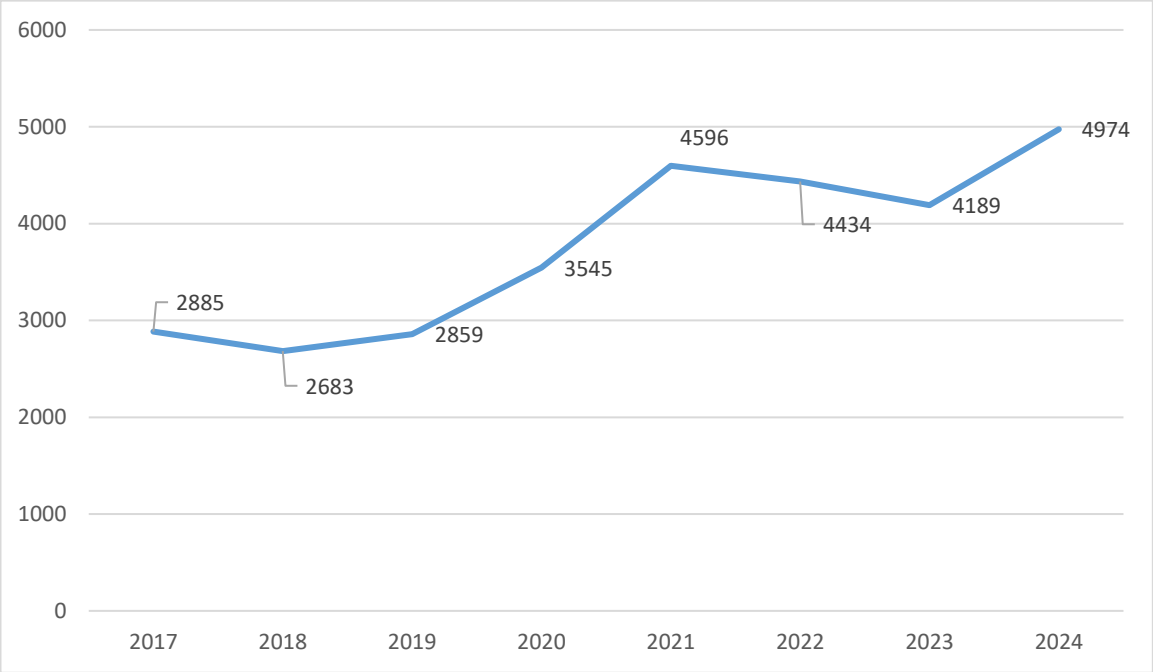


Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH Thành phố HN

Hình 2. 29: Số lượng đối tượng nhận trợ giúp xã hội đột xuất Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2022

Hàng năm, Hà Nội đầu tư ngân sách lớn cho công tác an sinh xã hội. Tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho đảm bảo xã hội tăng hằng năm, năm 2011 chiếm 1,7% tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước tăng lên 5,5% năm 2021.

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội 2024

Hình : Chi ngân sách địa phương về chi sự nghiệp đảm bảo xã hội trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2017-2024

Công tác an sinh xã hội của Thành phố năm 2024 đạt được những kết quả ấn tượng, đảm bảo mọi đối tượng chính sách đều được thụ hưởng thành quả phát triển.. Mạng lưới an sinh mở rộng với 203 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng (tổng kinh phí 1.757 tỷ đồng). Tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.102 người (gồm người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác).

Về hỗ trợ khuyến khích hỏa táng với mức hỗ trợ là 3 triệu đồng/người. Tỷ lệ người dân thực hiện hình thức hỏa táng năm 2010 khi mới ban hành chính sách chỉ có từ 12% đến 15%, năm 2018 tăng lên 60%, đến 2022 đạt 71% và đến tháng 6/2024 đạt trên 74%.

Về quy định công tác giải quyết tình trạng người có hành vi xin ăn, xin tiền, người tâm thần lang thang, người lang thang ốm yếu, suy kiệt trên địa bàn Thành phố. Đến năm 2023 có trên 9.650 lượt người lang thang xin ăn, xin tiền được tập trung nuôi dưỡng

tại cơ sở trợ giúp xã hội do Thành phố quản lý. Ngoài ra Thành phố còn quy định việc đưa các đối tượng bị lạc đường, người lang thang ngủ vạ vật nơi công cộng vào dịp Tết Nguyên đán và rét dưới 10 độ vào chăm sóc tại trung tâm BTXH..

7.4. Chăm sóc bảo vệ trẻ em

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới được triển khai tích cực, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quan tâm, chăm sóc và trợ giúp kịp thời. Năm 2022, tổng số trẻ em trên địa bàn Thành phố là 1.946 nghìn, cao gấp 1,27 lần so với năm 2010 (1.536 nghìn trẻ em), tăng bình quân khoảng 2%/năm; có 14,3 nghìn trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, 44.780 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Năm 2024, toàn Thành phố có 106.805 trẻ em được sinh ra. Tỷ suất sinh thô đạt 12,25‰. Mặc dù mức sinh vẫn duy trì, nhưng số lượng trẻ em đi học mầm non năm 2024 là 495,4 nghìn trẻ, giảm 3,7% so với năm 2023.

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, trợ giúp bằng nhiều hình thức khác nhau như được hưởng các chính sách theo các Nghị định của Chính phủ và chính sách hỗ trợ đặc thù của Thành phố trong từng giai đoạn. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, trợ giúp bằng nhiều hình thức khác nhau đều đạt tỷ lệ cao và tăng đều qua các năm (từ 97,3% năm 2011 lên 99,9% năm 2022).

Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em được nâng cao theo hướng đảm bảo các quyền của trẻ em. Hà Nội là một trong những địa phương có tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em cao hàng năm. Các năm 2020-2022, số xã phường, thị trấn phù hợp với trẻ em của Thành phố Hà Nội là 433 xã phường, chiếm 89,04% thấp hơn so với 2019 (520 xã, phường) nhưng cao hơn so với trung bình cả nước (78,5%).

7.5. Bình đẳng giới

Việc triển khai thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới theo từng lĩnh vực quy định tại Luật Bình đẳng giới đã góp phần thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực:

Trong lĩnh vực chính trị: Thành phố đã ban hành nhiều chính sách, chương trình, văn bản chỉ đạo nhằm đạt được các mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị.

Cơ cấu tỷ lệ nữ trong danh sách bầu cử nhiệm kỳ 2020-2025 cơ bản đạt trên 35%, có đơn vị đạt tỉ lệ trên 50%.

Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia ban chấp hành Đảng bộ Thành phố đạt 19,72% (14/71), so với nhiệm kỳ 2015- 2020, tăng 7,56%, trong đó tỷ lệ nữ tham gia Ban Thường vụ Thành ủy đạt 25% (4/16); tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp ủy cấp huyện đạt 24,1%, tăng 7,4% so với nhiệm kỳ 2015 -2020; tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp ủy cấp cơ sở đạt 26,3%, tăng 4,6% so với nhiệm kỳ 2015 -2020. Cơ cấu, số lượng cấp ủy viên, ủy viên thường vụ và phó bí thư cấp ủy được bảo đảm.

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV đạt 24,13% (7/29), giảm 5,87% so với khóa XIV. Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND cấp Thành phố đạt 25,26% (24/95), tăng 1,46% so với

nhiệm kỳ trước. Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND cấp huyện đạt 33,36% (351/1.052), tăng 3,36% so với nhiệm kỳ trước. Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND cấp xã đạt 28,42% (3.003/10.565), tương đương nhiệm kỳ trước.

Trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm: Đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực góp phần từng bước giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm. Từ năm 2011 đến nay, trung bình hàng năm toàn Thành phố tạo việc làm cho khoảng 160.000 lao động, trong đó lao động nữ chiếm trên 40%.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Số lượng cán bộ nữ được đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị tăng lên theo từng năm. Chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục được nâng cao. Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi đạt chuẩn, trên chuẩn đào tạo ở các cấp học ngày càng tăng. Tính đến cuối năm 2021, toàn ngành giáo dục có 7.976 thạc sĩ, trong đó nữ thạc sĩ là 6.393 người, đạt 80,15%; có 203 tiến sĩ, trong đó nữ tiến sĩ là 102 người, đạt 50,25%. Năm học 2024-2025, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn ở các cấp học đều rất cao (Mầm non: 95%, Tiểu học: 92%, THCS: 98%, THPT: 100%)

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu bình đẳng giới thành phố Hà Nội (2022 – 2024)

Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1. Dân số	Tỷ lệ dân số				
	- Nam	%	49,6	49,7	49,7
	- Nữ	%	50,4	50,3	50,3
	Tỷ số giới tính	Nam/100 Nữ	98,4	98,6	99,0
2. Y tế & Sức khỏe	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi			
	- Nam	Tuổi	73,4	73,5	74,1
	- Nữ	Tuổi	78,8	78,9	79,3
3. Lao động & Việc làm	Cơ cấu lực lượng lao động (15t+)				
	- Nam	%	51,5	51,7	51,1
	- Nữ	%	48,5	48,3	48,9
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (có bằng cấp/chứng chỉ)				
	- Nam	%	50,3	50,8	54,0
	- Nữ	%	53,3	53,9	58,0
	Tỷ lệ thất nghiệp (trong độ tuổi LĐ)				
	- Nam	%	2,36	2,30	2,16
	- Nữ	%	2,05	1,70	1,38
4. Giáo dục	Tỷ lệ dân số 15t+ biết chữ				
	- Nam	%	99,8	99,7	99,6

	- Nữ	%	99,0	99,1	99,2
5. Chính trị(Nhiệm kỳ 2020-2025)	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy/Đại biểu				
	- Ban chấp hành Đảng bộ TP	%	19,72		
	- Đại biểu Quốc hội khóa XV (Hà Nội)	%	24,13		
	- Đại biểu HĐND cấp Thành phố	%	25,26		
6. An sinh xã hội	Hộ cận nghèo do phụ nữ làm chủ hộ				
	- Tỷ lệ trong tổng số hộ cận nghèo	%	63,56		

Mặc dù nam giới chiếm tỷ trọng cao hơn trong lực lượng lao động (51,1% so với 48,9%), nhưng tỷ lệ lao động nữ đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ lại cao hơn hẳn nam giới và khoảng cách này đang nới rộng. Năm 2024, tỷ lệ này ở nữ là 58,0%, trong khi nam chỉ đạt 54%. Điều này khẳng định phụ nữ Thủ đô đang đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục và nâng cao năng lực chuyên môn. Tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới (1,38%) thấp hơn đáng kể so với nam giới (2,16%) trong năm 2024. Số liệu này phản ánh khả năng thích ứng linh hoạt và tính bền bỉ của lao động nữ trong bối cảnh kinh tế biến động. Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên giữa nam và nữ gần như không còn khoảng cách (Nam 99,6% - Nữ 99,2% năm 2024)

7.6. Phòng chống tệ nạn xã hội

a) Công tác phòng, chống mại dâm

Thành phố đã tăng cường công tác phòng chống mại dâm thông qua triệt phá các tụ điểm mại dâm, điều tra khám phá các vụ án, kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ. Giai đoạn 2011-2022, Thành phố đã triệt phá 23 tụ điểm mại dâm; điều tra, khám phá 2.239 vụ án, bắt giữ 9.971 đối tượng, trong đó xử lý hành chính 275 vụ với 7.733 đối tượng (số người bán dâm bị xử phạt hành chính 3.748 người), xử lý hình sự 1.964 vụ với 2.238 đối tượng; số người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hòa nhập cộng đồng 2.982 người; các Đội kiểm tra Liên ngành 178 các cấp đã kiểm tra 21.610 cơ sở, trong đó Đội kiểm tra Liên ngành 178 cấp huyện đã kiểm tra 20.930 cơ sở, cấp Thành phố đã kiểm tra 680 cơ sở, xử phạt 940 cơ sở. Năm 2022, số vụ án, số đối tượng bị bắt giữ, số vụ và đối tượng bị xử lý hành chính và hình sự giảm nhiều so với năm 2011, 100% xã phường đã xây dựng mô hình phòng chống mại dâm cấp xã, tuy nhiên tệ nạn mại dâm vẫn còn tiếp diễn tương đối phức tạp với nhiều thủ đoạn ngày càng tinh vi hơn.

Bảng 2.27: Kết quả công tác phòng chống mại dâm tại Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2022

Năm	Triệt xóa các tụ điểm MD	Điều tra-khám phá vụ án				Tòa án các cấp xét xử	
		Vụ án	Đối tượng bị bắt giữ	Xử lý		Số vụ	Số bị cáo
				Hành chính	Hình sự		

				Số vụ	số đối tượng	Số vụ	Số đối tượng		
2011	1	205	1029	12	802	193	227	174	225
2020	0	132	572	12	436	120	136	138	161
2021	2	144	603	9	442	135	161	156	190
2022	3	139	586	1	415	138	171	158	198
2011-2022	**23**	**2,239**	**9,971**	**275**	**7,733**	**1,964**	**2,238**	**1,758**	**2,084**

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH Thành phố HN

b) Công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy

Công tác cai nghiện và quản lý sau cai được Thành phố triển khai quyết liệt với nhiều mô hình mới, cách làm hay và đạt được kết quả đáng khích lệ. Hoàn thiện hệ thống quản lý dữ liệu người nghiện ma túy; phát triển đội công tác xã hội trên địa bàn tất cả các xã phường; duy trì triển khai thực hiện hoạt động của 401 mô hình quản lý, chăm sóc, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy (trong đó 112 mô hình thành lập mới năm 2023) phù hợp với tình hình thực tiễn tại từng địa phương; mô hình "Hỗ trợ tư vấn pháp lý và xã hội, chuyển gửi đối với người tham gia cai nghiện ma túy" triển khai tại 10 phường trên địa bàn 03 quận, gồm quận Long Biên, quận Nam Từ Liêm và quận Hoàn Kiếm. Kết quả: đã tiếp nhận, tư vấn, chuyển gửi 342 lượt khách hàng. Thành lập 93 câu lạc bộ B93 với các nội dung đa dạng, phong phú, mang tính tuyên truyền, giáo dục phòng, chống ma túy, qua đó giúp các hội viên nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, phòng chống tái nghiện, tái hòa nhập cộng đồng; duy trì và phát triển hoạt động Điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại 28 xã, phường, thị trấn thuộc 07 quận, huyện: Long Biên, Nam Từ Liêm, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, quận Thanh Xuân, Thanh Trì, đã tiếp nhận được 510 khách hàng, tư vấn cho 698 lượt người, hỗ trợ cho 73 người; chuyển gửi tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy của Thành phố 7 người; chuyển gửi điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone cho 4 người; chuyển gửi xét nghiệm HIV cho 01 người và hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho 01 người.

Giai đoạn từ 2008-2023, các xã, phường, thị trấn đã vận động, tư vấn, lập hồ sơ và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng cho 4.943 lượt người nghiện ma túy; các cơ sở cai nghiện ma túy đã phối hợp hỗ trợ cắt cơn cho 332 người cai nghiện tại gia đình

Bảng 2.28: Kết quả cai nghiện ma tuý và quản lý sau cai nghiện tại Hà Nội giai đoạn 2011-2022

Năm	Thống kê người nghiện	Lưu trú	Cai nghiện			Giáo dục tại xã,	Xét duyệt QLSC	Dạy nghề tại Cơ sở	CLC
			CNBB	CNTN	Tại				

	có hồ sơ quản lý				cộng đồng	phường thị trấn		CNMT	
2011	20,582		3,087	1623	33		2964	1,120	101
2020	12,991	800	1,094	2834	1173	1,217	0	400	37
2021	18,022	748	1,111	2421	1362	1,367		500	36
2022	17,631	1,058	1,101	2262				500	87

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH Thành phố HN

Giai đoạn 2011-2022, Thành phố đã đẩy mạnh số người nghiện ma túy được cai nghiện: 49.558 lượt người. Trong đó, 32.831 lượt người được cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố *(cai nghiện bắt buộc 15.319, cai nghiện tự nguyện 17.512)*; 4.969 lượt người được cai nghiện tại gia đình và cộng đồng; 11.758 lượt người được điều trị cắt cơn tại cơ sở cai nghiện tự nguyện ngoài công lập.

Về quản lý sau cai nghiện ma túy: giai đoạn 2011-2022, 16.841 lượt người được quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú; 2.759 người sau cai nghiện được dạy nghề, tạo việc làm và hỗ trợ cho vay vốn *(418 người được dạy nghề, 2.015 người được hỗ trợ tạo việc làm, 326 người người được hỗ trợ vay vốn).*

c) Về công tác phòng, chống mua bán người

Trong giai đoạn 2011-2022, số nạn nhân bị mua bán trở về 87 người (giai đoạn 2011-2020 là 76 người, 2021-2022 là 11 người), trong đó số nạn nhân được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng 17 người (giai đoạn 2011-2020 là 16 người, 2021-2022 là 1 người).

Bảng 2.29: Kết quả thực hiện công tác phòng, chống mua bán người giai đoạn 2011-2022

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Cộng	Trong đó	
				2011- 2020	2021- 2022
1	Số nạn nhân bị mua bán trở về	Người	87	76	11
2	Số nạn nhân bị mua bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	Người	17	16	1

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH Thành phố HN

7.7. Thực trạng phát triển hạ tầng an sinh xã hội, bảo trợ xã hội

7.7.1. Thực trạng mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội

Đến cuối năm 2022, toàn thành phố có 12 cơ sở BTXH công lập (trong đó, có 1 cơ sở do trung ương quản lý và 11 cơ sở do thành phố quản lý), bao gồm: 2 cơ sở BTXH chăm sóc người khuyết tật; 3 cơ sở BTXH chăm sóc trẻ em và trẻ em khuyết tật; 6 cơ sở BTXH tổng hợp; 1 trung tâm công tác xã hội (CTXH); Hà Nội chưa có cơ sở BTXH chăm sóc người cao tuổi và trung tâm tổng hợp CTXH và BTXH công lập. 11 cơ sở

công lập trực thuộc Sở Lao động TB&XH (bao gồm: Trung tâm Bảo trợ xã hội 1, Trung tâm Bảo trợ xã hội 2, Trung tâm Bảo trợ xã hội 3; Trung tâm Chăm sóc người khuyết tật Hà Nội; Trung tâm Chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 1 Hà Nội; Trung tâm Chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2 Hà Nội; Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn; Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội; Làng trẻ em Birla Hà Nội; Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội; Làng trẻ em SOS Hà Nội. Ngoài ra có 01 đơn vị công lập trực thuộc UBND quận Đống Đa (Nhà nuôi dưỡng trẻ em Hữu Nghị quận Đống Đa) và 17 cơ sở ngoài công lập đã được cấp phép hoạt động hoặc đăng ký hoạt động.

Bảng 2.77: Cơ sở BTXH công lập thành phố quản lý năm 2022

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Năm thành lập	Cấp quản lý	
				Cấp TW	Cấp tỉnh
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội 1	Thị trấn Tây Đằng - Ba Vì - HN	1984		X
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội 2	Phù Yên Viên An Ứng Hòa Hà Nội	1979		X
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội 3	Số 3, TDP Miêu Nha, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội.	1992		X
4	Trung tâm Chăm sóc và PHCN người tâm thần số 1	Thôn Liên Minh - xã Thụy An - huyện Ba Vì - thành phố Hà Nội	1984		X
5	Trung tâm Chăm sóc và PHCN người tâm thần số 2	Xã Phú Sơn, Ba Vì, Hà Nội	2011		X
6	Trung tâm Chăm sóc người khuyết tật Hà Nội	Thụy An, Ba Vì, Hà Nội	1966		X
7	Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	Đông Yên - Quốc Oai - Hà Nội	2006		X
8	Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	Thôn Tràng An, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1978		X
9	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội	- Trụ sở chính: Số 45 Bà Triệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. - Cơ sở 2: Thôn Đồng Dầu, xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội	2021		X
10	Làng trẻ em Birla Hà Nội	số 4 Doãn Kế Thiện, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	1987		X
11	Làng trẻ em SOS Hà Nội	Số 2, Phạm Thận Duật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội	1988		X

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH thành phố HN

Thực trạng về quy mô, công suất tiếp nhận đối tượng của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội

Tổng quy mô công suất theo thiết kế nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH của 11 cơ sở công lập thành phố quản lý khoảng 6000 người; đến nay công suất tiếp nhận mới đạt 3660 người.

Ngoài các đối tượng BTXH thuộc diện hưởng chính sách theo quy định của Trung ương, Thành phố còn mở rộng thêm một số nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được tiếp nhận vào cơ sở BTXH. Hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn Thành phố đã đảm bảo 100% đối tượng BTXH thuộc diện hưởng chính sách, có nhu cầu được tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH. Hiện nay Thành phố có 2.800 đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các các cơ sở bảo trợ xã hội.

Giai đoạn 2011-2022, mạng lưới cơ sở tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH trên toàn thành phố đã được tập trung đầu tư phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ TGXH. Chính phủ và Thành phố đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh xã hội hóa; đa dạng hóa các hình thức đầu tư, tăng khả năng huy động nguồn lực cho phát triển mạng lưới cơ sở BTXH, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ nuôi dưỡng các đối tượng thuộc diện cần bảo trợ thể hiện tính ưu việt, nhân văn của chế độ xã hội ta.

Đối với cơ sở do Trung ương quản lý: giai đoạn 2010-2020, Trung tâm PHCN người khuyết tật Thụy An đã được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới; bổ sung một số hạng mục như: nhà ở, các khu chức năng phục vụ tiếp nhận nuôi dưỡng và cung cấp các dịch vụ chăm sóc, phục hồi chức năng. Tổng quy mô, công suất tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH của cơ sở này năm 2020 đạt khoảng 350 người, tăng hơn 2,3 lần so với năm 2010 (khoảng 150 người) và tăng hơn 1,3 lần so với năm 2015 (300 người).

Bảng 2.78: Công suất tiếp nhận theo của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội công lập thành phố Hà Nội quản lý năm 2022

Đơn vị: Người

TT	Tên cơ sở	Quy mô tiếp nhận						
		Tổng số	Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi	Người cao tuổi	Người khuyết tật nặng	Người mắc bệnh tâm thần	Người nhiễm HIV/ AIDS	Đối tượng khác
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội 1	**450**	50			200		200
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội 2	**250**		40	70	110		30
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội 3	**400**	150	250				
4	Trung tâm Chăm sóc và PHCN người tâm thần số 1	**660**				660		
5	Trung tâm Chăm sóc và PHCN người tâm thần số 2	**650**				650		

6	Trung tâm Chăm sóc người khuyết tật Hà Nội	**360**			360			
7	Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	**200**			200			
8	Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	**150**			150			
9	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội	**100**						100
10	Làng trẻ em Birla Hà Nội	**140**	140					
11	Làng trẻ em SOS Hà Nội	**300**	300					

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH thành phố HN

Phần lớn các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn Thủ đô chưa đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn diện tích đất tự nhiên bình quân/1 đối tượng, nhất là đối với các cơ sở có trụ sở tại khu vực đô thị. Bình quân diện tích phòng ở cho mỗi đối tượng còn thấp. Kiến trúc quy hoạch thiết kế chưa thống nhất, nhiều hạng mục thiết kế không phù hợp với công năng và đối tượng sử dụng. Trang thiết bị còn thiếu, hoặc lạc hậu, chưa đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng dịch vụ, cũng như yêu cầu về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp dịch vụ có chất lượng và phù hợp cho từng nhóm đối tượng BTXH tại cơ sở.

Năm 2022, tổng diện tích đất tự nhiên của 11 cơ sở bảo trợ xã hội công lập do Hà Nội quản lý là 475,6 nghìn m^2, trong đó diện tích phòng ở là 42,1 nghìn m^2, diện tích khu giải trí, sinh hoạt tập thể dành cho đối tượng là 3,7 nghìn m^2, diện tích khu nhà tắm, vệ sinh dành cho đối tượng là 3,1 nghìn m^2, diện tích khu nhà bếp, nhà ăn dành cho đối tượng là nghìn 3,42 m^2, diện tích khu y tế, điều trị PHCN, chăm sóc sức khoẻ là 2,71 nghìn m^2, diện tích khu vực hành chính, văn phòng là 5,2 nghìn m^2 và diện tích chưa sử dụng là 126,7 nghìn m^2.

Đối với cơ sở do Trung ương quản lý, Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An (Ba Vì, Hà Nội) năm 2022 được bố trí 36.400 m^2. Cơ sở này có diện tích đất chuyên dùng khá lớn, phù hợp để bố trí hạ tầng cơ sở như: phòng ở, khu vệ sinh, nhà tắm, nhà bếp, phòng ăn, khu y tế, khu điều trị phục hồi chức năng, khu học tập, sân chơi,… dành cho các đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở.

Thực trạng về phân bố không gian mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội

Mạng lưới cơ sở tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH được phát triển rộng khắp, bao phủ toàn thành phố; đảm bảo tối thiểu mỗi cụm, khu vực có ít nhất 01 cơ sở và tương đối phù hợp với quy mô, cơ cấu dân số cũng như nhu cầu TGXH của người dân; tạo điều kiện tốt nhất để mọi người dân dễ dàng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ TGXH, nhất là người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật, người tâm thần và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp. Đồng thời, mạng lưới đảm bảo tính liên

kết với hệ thống cơ sở cung cấp các dịch vụ phúc lợi cơ bản khác dành cho các đối tượng thuộc diện BTXH như y tế, giáo dục, đào tạo nghề,.... trên địa bàn các quận, huyện.

Đối với 01 cơ sở tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH công lập do Trung ương quản lý hiện nay có 1 cơ sở đặt tại Ba Vì, Hà Nội.

7.7.2. Cơ sở cai nghiện ma tuý

Thành phố hiện có 10 cơ sở cai nghiện ma túy, trong đó có 07 cơ sở công lập trực thuộc Sở Lao động TB&XH và 03 cơ sở ngoài công lập.

Đối với các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: Theo Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 22/5/2015 của UBND Thành phố thì đến năm 2020, Thành phố có 10 cơ sở công lập. Tuy nhiên, trong giai đoạn này các chính sách pháp luật quy định về công tác cai nghiện ma túy có nhiều thay đổi. Thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính, số lượng người nghiện vào cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện giảm, Thành phố đã thực hiện nhiều giải pháp để thúc đẩy công tác cai nghiện tự nguyện. Căn cứ tình hình thực tế, Sở Lao động TB&XH đã tham mưu Thành phố chuyển 03 Trung tâm sang thực hiện nhiệm vụ khác nên hiện nay, trên địa bàn Thành phố còn 07 cơ sở cơ sở cai nghiện ma túy công lập (gồm: Cơ sở cai nghiện ma túy số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 7 Hà Nội); giảm 03 cơ sở so với quy hoạch. Trong đó, 03 cơ sở thực hiện chức năng cai nghiện bắt buộc; 03 cơ sở thực hiện nhiệm vụ đa chức năng và 01 cơ sở thực hiện nhiệm vụ cai nghiện tự nguyện.

Bảng 2.79: Cơ sở cai nghiện ma túy công lập thành phố quản lý

Số TT	Tên cơ sở	Năm thành lập	Loại hình cơ sở		
			Cai nghiện bắt buộc	Cai nghiện tự nguyện	Tổng hợp bắt buộc và tự nguyện
1	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 Hà Nội	1988	x		
2	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội	1992			x
3	Cơ sở cai nghiện ma túy số 3 Hà Nội	2006	x		
4	Cơ sở cai nghiện ma túy số 4 Hà Nội	2002	x		
5	Cơ sở cai nghiện ma túy số 5 Hà Nội	2007		x	
6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	2000			x
7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 7 Hà Nội	2002			x

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH thành phố HN

Công suất tiếp nhận thực tế học viên của các cơ sở là 5.650 người, trong đó:

- 03 Cơ sở thực hiện chức năng cai nghiện bắt buộc: Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 Hà Nội (Yên Bài, Ba Vì, Hà Nội), Cơ sở cai nghiện ma túy số 3 Hà Nội (Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội); Cơ sở cai nghiện ma túy số 4 Hà Nội (Yên Bài, Ba Vì, Hà Nội); Chức

năng, nhiệm vụ của các Cơ sở là tiếp nhận người nghiện ma túy vào cai nghiện bắt buộc, tiếp nhận đối tượng không có nơi cư trú ổn định vào lưu trú tạm thời; riêng Cơ sở cai nghiện ma túy số 4 có tổ chức điều trị bằng thuốc thay thế Methadone.

- 03 Cơ sở thực hiện nhiệm vụ đa chức năng là Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội (Yên Bài, Ba Vì, Hà Nội), Cơ sở cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội (Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội); Cơ sở cai nghiện ma túy số 7 Hà Nội (Xuân Khanh, Sơn Tây). Chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở là: cai nghiện tự nguyện, cai nghiện bắt buộc, tiếp nhận đối tượng không có nơi cư trú ổn định vào lưu trú tạm thời và điều trị Methadone.

- 01 Cơ sở thực hiện nhiệm vụ cai nghiện tự nguyện là Cơ sở cai nghiện ma túy số 5 Hà Nội (phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội). Chức năng, nhiệm vụ của Cơ sở là: cai nghiện tự nguyện và tổ chức điều trị bằng thuốc thay thế Methadone.

Đối với các cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập: Thành phố vẫn đang duy trì hoạt động của 03 cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện (gồm: Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Bạch Đằng; Viện Sức khỏe tâm thần thuộc Bệnh viện Bạch Mai; Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ cai nghiện thuộc Viện Châm cứu Trung ương).

b) Thực trạng về quy mô, công suất tiếp nhận điều trị cai nghiện

Tổng quy mô công suất tiếp nhận điều trị cai nghiện ma túy của 7 cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2022 là 7.950 người, *tuy nhiên hiện nay thực hiện theo quy định về diện tích phòng ở bình quân 06m^2/đối tượng thì khả năng tiếp nhận thực tế học viên vào cai nghiện 3.624 người*. Trong đó, cơ sở cai nghiện ma túy số 1, số 6 Hà Nội là 1200 người; cơ sở cai nghiện ma túy số 2, số 3 Hà Nội là 1000 người; cơ sở cai nghiện ma túy số 4 Hà Nội là 1.300 người; cơ sở cai nghiện ma túy số 5 Hà Nội là 650 người và cơ sở cai nghiện ma túy số 7 Hà Nội là 1.600 người.

Bảng 2.80: Công suất tiếp nhận theo thiết kế

TT	Tên cơ sở	Công suất tiếp nhận theo thiết kế (người)	Khả năng tiếp nhận thực tế (người)	Công suất tiếp nhận thực tế (người)
	Tổng số	**7.950**	**5.650**	**3.624**
1	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 Hà Nội	1.200	1000	450
2	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội	1.000	800	514
3	Cơ sở cai nghiện ma túy số 3 Hà Nội	1.000	600	545
4	Cơ sở cai nghiện ma túy số 4 Hà Nội	1.300	900	471
5	Cơ sở cai nghiện ma túy số 5 Hà Nội	650	450	427
6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1.200	900	622
7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 7 Hà Nội	1.600	1000	595

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTB&XH thành phố HN

Hiện nay, các cơ sở cai nghiện ma túy công lập của Thành phố đang quản lý 2.932 học viên, trong đó: cai nghiện bắt buộc 2.022, cai nghiện tự nguyện 583, điều trị Methadone 171, lưu trú tạm thời 144, xác định tình trạng nghiện ma túy 11, cung cấp dịch vụ cai nghiện tại gia đình, cộng đồng 01.

c) Về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Năm 2022, tổng diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý, điều trị cai nghiện và sinh hoạt hàng ngày của người nghiện ma túy tại 7 cơ sở cai nghiện ma túy công lập hiện nay đạt khoảng 981,3 nghìn m^2, bình quân mỗi cơ sở sở hữu gần 140,2 nghìn m^2 thấp hơn rất nhiều so với bình quân chung cả nước (459 nghìn m^2/cơ sở). So với công suất thiết kế hiện tại, diện tích đất bình quân đạt khoảng 172,16m^2/1 người, chỉ bằng 24,8% bình quân chung cả nước (695 m^2/1 người).

Về cơ sở hạ tầng: Các cơ sở cai nghiện ma túy đều được bố trí từng khối nhà ở riêng đảm bảo cho công tác quản lý và điều trị cho học viên cai nghiện tại cơ sở như khối nhà ở hành chính 20.060 m^2, khối nhà ở của người cai nghiện ma túy 48.291 m^2; khối đơn vị chức năng 219.728 m^2; khu vực nhà ăn, bếp và kho; khu vực sân chơi, tập thể thao. Hàng năm, các cơ sở cai nghiện ma túy được Thành phố quan tâm đầu tư cơ sở vật chất rộng rãi, khang trang, đảm bảo trang thiết bị phục vụ công tác tiếp nhận và điều trị cai nghiện.

Mặc dù cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho quản lý và điều trị cai nghiện phục hồi cho đối tượng tại các cơ sở thường xuyên được các cấp, ngành quan tâm đầu tư, nhất là trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, chất lượng cung cấp dịch vụ nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.

d) Thực trạng về phân bố không gian

Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy trên toàn thành phố giai đoạn 2011- 2022 được quy hoạch phân bố tương đối phù hợp với cơ cấu đối tượng nghiện ma túy, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý đối tượng nghiện ma túy. Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở này vẫn chủ yếu tiếp nhận người nghiện ma tuý thuộc quản lý theo cấp đơn vị hành chính của thành phố. Như vậy, mạng lưới các cơ sở cai nghiện ma túy và cách thức quản lý như hiện nay hầu như các cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố chưa thiết lập và đảm bảo sự liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong vùng và trên phạm vi cả nước trong chăm sóc, điều trị cho bệnh nhân nghiện ma túy.

7.8. Đánh giá chung

7.8.1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn vừa qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Thành ủy và các cấp chính quyền, công tác an sinh xã hội của Thủ đô đã đạt được những thành tựu to lớn, cơ bản, tạo nên diện mạo xã hội thay đổi nhanh chóng và toàn diện. Điểm nhấn nổi bật nhất là sự chuyển biến mạnh mẽ từ tư duy thực hiện chính sách thụ động sang chủ động, với hệ thống chính sách không ngừng được hoàn thiện, mức hỗ trợ và diện bao phủ luôn được duy trì cao hơn quy định của Trung ương, phù hợp với điều kiện kinh tế

đặc thù của địa phương. Đặc biệt, công tác giảm nghèo đã đạt được bước tiến đột phá khi Thành phố chuyển đổi thành công sang phương pháp tiếp cận đa chiều; đến cuối năm 2024, Hà Nội cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn của Thành phố (tỷ lệ 0%), về đích trước 01 năm so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025 , đồng thời từ năm 2017 đã không còn xã, thôn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Bên cạnh đó, Hà Nội tiếp tục khẳng định vị thế là địa phương đứng đầu cả nước về số lượng và chất lượng thực hiện chính sách ưu đãi người có công. Công tác "Đền ơn đáp nghĩa" được triển khai sâu rộng, đảm bảo 100% người có công không còn ở nhà tạm và 100% đối tượng có nhu cầu được tiếp nhận vào các cơ sở nuôi dưỡng. Đáng chú ý, Hà Nội là địa phương tiên phong trong cả nước thành lập Trung tâm Chăm sóc, Nuôi dưỡng và Điều trị riêng cho nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin, thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong chính sách đền ơn đáp nghĩa. Hệ thống an sinh xã hội cũng ghi nhận sự mở rộng vượt trội về đối tượng thụ hưởng khi Thành phố bổ sung thêm 03 nhóm đối tượng nhận trợ cấp hàng tháng và 07 nhóm đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở so với quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Công tác vận động thay đổi nhận thức xã hội cũng đạt hiệu quả cao, điển hình là tỷ lệ hỏa táng đã tăng vọt từ mức 12-15% năm 2010 lên trên 74% vào tháng 6/2024.

Về bình đẳng giới và phát triển nguồn nhân lực, phụ nữ Thủ đô đang khẳng định vai trò ngày càng quan trọng với những chỉ số phát triển tích cực. Tồn tại một xu hướng đáng ghi nhận là chất lượng lao động nữ đang vượt trội hơn nam giới về trình độ chuyên môn, với tỷ lệ lao động nữ đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ đạt 58,0% năm 2024, cao hơn mức 54% của nam giới. Điều này dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới (1,38%) thấp hơn đáng kể so với nam giới (2,16%), phản ánh khả năng thích ứng linh hoạt và bền bỉ của phụ nữ trong bối cảnh kinh tế biến động. Đồng thời, công tác chăm sóc trẻ em được thực hiện toàn diện, với tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, trợ giúp tăng đều qua các năm, đạt mức 99,9% vào năm 2022.

7.8.2. Hạn chế, điểm nghẽn

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu, thực tiễn triển khai công tác an sinh xã hội vẫn bộc lộ những mâu thuẫn nội tại và điểm nghẽn cần tháo gỡ, đặc biệt là trong cấu trúc thị trường lao động. Tồn tại một nghịch lý là trong khi tỷ lệ thất nghiệp chung được kiểm soát tốt, thì tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên lại ở mức báo động, cao gấp 3,65 lần mức chung của Thành phố. Chất lượng nguồn nhân lực chưa tương xứng với tiềm năng khi cơ cấu lao động qua đào tạo còn bất hợp lý, thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật bậc cao. Hơn nữa, tính bền vững của việc làm chưa cao do khu vực phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng lớn (hơn 1/2 lực lượng lao động), dẫn đến độ bao phủ Bảo hiểm xã hội tự nguyện rất thấp, chỉ đạt 1,75%. Công tác xã hội hóa cũng gặp nhiều rào cản, chưa huy động được tối đa nguồn lực tư nhân do các quy định thủ tục phức tạp, đặc biệt là quy định về diện tích đất tự nhiên xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội đang là điểm nghẽn lớn nhất đối với các nhà đầu tư.

7.8.3. Nguyên nhân

Ngoài ra, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ an sinh xã hội đang đối mặt với tình trạng xuống cấp và thiếu đồng bộ. Xu hướng người có công đi điều dưỡng tập trung

giảm dần trong giai đoạn 2016-2020 một phần do cơ sở vật chất chưa hiện đại và thiếu các trang thiết bị phục vụ điều trị, phục hồi chức năng chuyên sâu. Nguyên nhân của những hạn chế này xuất phát từ cả yếu tố chủ quan và khách quan. Về chủ quan, công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số nơi chưa quyết liệt, phương thức quản trị chậm đổi mới, và chế độ đãi ngộ cho cán bộ cơ sở chưa phù hợp. Về khách quan, áp lực từ quá trình già hóa dân số nhanh chóng cùng với sự phụ thuộc lớn vào ngân sách Nhà nước trong khi thiếu cơ chế đặc thù đủ mạnh để thu hút tư nhân đã làm hạn chế khả năng mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ an sinh xã hội của Thành phố.

8. Thực trạng phát triển khoa học và công nghệ

8.1. Xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách

Các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

Trong xu thế hội nhập và sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Hà Nội luôn xác định khởi nghiệp và khởi nghiệp ĐMST là mục tiêu và động lực quan trọng của nền kinh tế Thủ đô, Hà Nội trở thành trung tâm ĐMST hàng đầu của cả nước. Phát triển thị trường KHCN, ĐMST được chú trọng, đẩy mạnh. Nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp ĐMST được ban hành, cụ thể như:

- Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội xác định thúc đẩy phát triển mạnh mẽ KHCN và ĐMST, trong đó có phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST là một trong những khâu đột phá;

- Chiến lược phát triển KHCN thành phố Hà Nội đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 6252/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND Thành phố đã xác định mục tiêu *"đưa KHCN thực sự trở thành động lực then chốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô. Đến năm 2020, Hà Nội là trung tâm phát triển công nghệ cao với tiềm lực KHCN , năng lực nghiên cứu, phát minh, sáng chế, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước và có uy tín trong khu vực "*. Đây là những chủ trương, định hướng quan trọng của Thành phố để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn phát huy trí tuệ, tính sáng tạo vào sự nghiệp phát triển KHCN Thủ đô.

- Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND, ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thông qua chủ trương ban hành Đề án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2019 - 2025;

- Quyết định số 4889/QĐ-UBND, ngày 09/9/2019 của UBND Thành phố về phê duyệt Đề án "Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2019 - 2025";

- Ban hành Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 28/02/2020 của UBND Thành phố về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025. Kế hoạch đã xác định mục đích khuyến khích doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có hoạt động nghiên cứu và phát triển thuộc mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội phát triển theo mô hình doanh nghiệp KH&CN nhằm hình thành lực lượng doanh nghiệp tiên phong dẫn đầu trong việc ứng dụng KH&CN để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đây là văn bản có ý nghĩa định hướng quan trọng, thể hiện quyết tâm của Thành phố trong việc gia tăng số lượng và chất lượng doanh nghiệp KH&CN.

- Quyết định số 4027/QĐ-UBND, ngày 09/9/2020 của UBND Thành phố về việc thành lập Ban Điều phối Đề án "Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2019-2025";

- Chương trình số 07-CTr/TU, ngày 17/3/2021 của Thành uỷ về "Đẩy mạnh phát triển KHCN và ĐMST trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025";

- Kế hoạch số 185/KH-UBND, ngày 11/8/2021 của UBND Thành phố về triển khai thực hiện Chương trình số 07-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội khóa XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 về "Đẩy mạnh phát triển KHCN và ĐMST trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025";

- Kế hoạch số 154/KH-UBND, ngày 13/01/2022 của UBND Thành phố ban hành Chương trình phát triển thị trường KHCN của thành phố Hà Nội đến năm 2030;

- Kế hoạch số 60/KH-UBND, ngày 15/02/2024 của UBND Thành phố về Kế hoạch KHCN và ĐMST thành phố Hà Nội năm 2024.

- Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố về Quy định cơ chế, chính sách về đầu tư, hỗ trợ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo của thành phố Hà Nội.

Nhờ sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Thành uỷ, HĐND và UBND Thành phố mà Hà Nội đã bước đầu hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST hàng đầu tại Việt Nam và đạt được một số kết quả đáng ghi nhận trong lĩnh vực khởi nghiệp ĐMST. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Thành phố tiếp tục phát triển theo hướng đồng bộ, thực chất, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2025 của Hà Nội duy trì vị trí dẫn đầu cả nước. Thành phố đã ban hành 06 nghị quyết chuyên đề về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, sandbox, đầu tư mạo hiểm, sàn giao dịch công nghệ và trung tâm đổi mới sáng tạo, tạo khung pháp lý thống nhất, minh bạch, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, khởi nghiệp và thương mại hóa sản phẩm sáng tạo. Các cấu phần quan trọng của hệ sinh thái như Trung tâm Dữ liệu Thành phố,

mạng lưới Trung tâm Đổi mới sáng tạo, phòng AI Lab từng bước được hình thành; mô hình liên kết "3 nhà" (Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp) được triển khai thử nghiệm, bước đầu phát huy hiệu quả. Thành phố đang hoàn thiện Sàn giao dịch công nghệ, phát triển mạng lưới tổ chức trung gian, chuyên gia và nhà đầu tư chiến lược; đồng thời tăng cường hợp tác với các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc tế (NUS Singapore, Trung tâm khởi nghiệp Seoul, K-City Network...) nhằm mở rộng kết nối, chuyển giao tri thức và nâng cao năng lực nội sinh cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Thủ đô.

Các chính sách phát triển thị trường KH&CN

Sự phát triển của thị trường KH&CN Hà Nội chịu tác động trực tiếp từ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt là Quyết định số 2075/QĐ-TTg và Quyết định số 1158/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia. Các văn bản này đã tạo cơ sở để Hà Nội xây dựng các đề án đặc thù, điển hình là Đề án "Xây dựng và vận hành Sàn giao dịch công nghệ thành phố Hà Nội" (phê duyệt theo Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 28/4/2022).

Mặc dù thể chế chính sách từng bước được hoàn thiện, nhưng thực tiễn triển khai cho thấy vẫn tồn tại độ trễ lớn giữa chính sách và cuộc sống. Các "điểm nghẽn" về cơ chế tài chính, định giá tài sản trí tuệ và thủ tục đầu tư công vẫn là những rào cản lớn khiến thị trường chưa thể bứt phá mạnh mẽ trong nửa đầu giai đoạn.

Một số văn bản quan trọng của Thành phố được ban hành thực hiện như:

- Chương trình số 06-CTr/TU của Thành ủy về "Phát triển đồng bộ, hiện đại hóa từng bước kết cấu hạ tầng đô thị, tăng cường quản lý trật tự xây dựng, đất đai, môi trường, xây dựng đô thị văn minh và hiện đại" giai đoạn 2016 – 2020; Kế hoạch 162/KH-UBNDgày 29/8/2016 của UBND Thành phố triển khai Chương trình 06-CTr/TU. Mặc dù tên gọi không trực tiếp đề cập đến thương mại hóa công nghệ, nhưng nội hàm của chương trình đã tạo ra một thị trường "cầu" khổng lồ cho các công nghệ xử lý nước thải, rác thải, và vật liệu xây dựng mới. Các doanh nghiệp và viện trường có động lực thương mại hóa các giải pháp kỹ thuật để tham gia vào các dự án công của thành phố.

- Chương trình số 20-CTr/TU của Thành ủy về Chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm thành phố Hà Nội: "Những luận cứ khoa học để đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết XVI Đảng bộ thành phố (2015-2020), định hướng phát triển Thủ đô giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030". Kết quả của chương trình này không chỉ là các báo cáo lý thuyết mà là cơ sở để xây dựng các chính sách kinh tế - xã hội, minh chứng cho việc thương mại hóa sản phẩm khoa học xã hội và nhân văn dưới hình thức tư vấn chính sách

- Nghị định 70/2018/NĐ-CP: Một văn bản pháp lý quan trọng cấp Chính phủ tác động trực tiếp đến Hà Nội trong giai đoạn này là quy định về quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ nhiệm vụ KH&CN. Nghị định này lần đầu tiên đưa ra cơ chế phân chia lợi nhuận khi thương mại hóa, tạo hành lang pháp lý để các viện trường và nhà khoa học "dám" đưa tài sản ra thị trường, dù thực tế triển khai vẫn còn nhiều vướng mắc.

- Kết quả ngành Công Thương: Giai đoạn này, ngành Công Thương Hà Nội cũng đẩy mạnh ứng dụng KH&CN vào tái cơ cấu ngành, cung cấp luận cứ cho các chiến lược xuất nhập khẩu và phát triển thị trường nội địa, tạo ra sự gắn kết chặt chẽ hơn giữa nghiên cứu và sản xuất công nghiệp

- Chiến lược phát triển KH&CN của Thành phố Hà Nội đến năm 2020, phát triển thị trường KH&CN được xác định là một trong những trọng tâm với quan điểm tập trung phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, nguồn nhân lực và các định chế trung gian của thị trường KH&CN; thúc đẩy quan hệ cung - cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ KH&CN.

- Chương trình phát triển các ngành dịch vụ trình độ, chất lượng cao giai đoạn 2011-2015 của Thành phố Hà Nội, trong đó xác định dịch vụ KH&CN là 1 trong 9 nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong giai đoạn này.

- Thành uỷ Hà Nội đã ban hành Chương trình 07-CTr/TU ngày 17/3/2021 về Chương trình đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025, đồng thời nêu rõ "Thị trường KH&CN tiếp tục được đẩy mạnh với nhiều hình thức. Các sản phẩm KH&CN thực sự trở thành hàng hoá, nhu cầu mua bán công nghệ ngày càng tăng".

- Kế hoạch 185/KH-UBND: Để hiện thực hóa Chương trình 07, UBND Thành phố đã ban hành Kế hoạch 185 (ngày 11/8/2021). Kế hoạch này đóng vai trò là văn bản điều hành, quy định rõ các chỉ tiêu định lượng (KPIs) như số lượng bằng sáng chế, số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp cần hỗ trợ, và ngân sách cụ thể cho từng hoạt động xúc tiến thị trường.

- Kế hoạch 149/KH-UBND (Năng suất chất lượng): Ban hành ngày 16/6/2021, kế hoạch này tập trung vào phía "cầu" của thị trường công nghệ. Bằng việc hỗ trợ 1.500 doanh nghiệp áp dụng các giải pháp nâng cao năng suất và đào tạo 2.000 chuyên gia, thành phố gián tiếp nâng cao "năng lực hấp thụ công nghệ" của khối doanh nghiệp, từ đó kích thích nhu cầu mua sắm, chuyển giao công nghệ

Các văn bản này đã thể hiện sự quyết tâm của Lãnh đạo Thành phố Hà Nội trong việc chỉ đạo và triển khai các chương trình hỗ trợ, các sự kiện xúc tiến phát triển thị trường KH&CN trên địa bàn.

Nhằm tạo lập môi trường pháp lý và đẩy mạnh hơn nữa hoạt động về phát triển thị trường KH&CN, ngày 13/7/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1158/QĐ-TTg ban hành Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030, trong đó tiếp tục khẳng định các nhiệm vụ: rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy các giao dịch hàng hoá khoa học và công nghệ; xây dựng cơ chế, chính sách tạo động lực cạnh tranh để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường KH&CN; cơ chế liên thông thị trường KH&CN với thị trường hàng hoá, dịch vụ, tài chính và lao động; cơ chế đẩy mạnh hợp tác viện, trường - doanh nghiệp; chính sách thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ vào sản xuất, kinh doanh.

Các chính sách đột phá về phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Luật Thủ đô

Luật Thủ đô (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2024 và có hiệu lực từ 01/01/2025 (một số điều khoản có hiệu lực từ 01/07/2025).

Đây là văn bản pháp lý cực kỳ quan trọng, tạo ra hành lang "vượt trội" để Hà Nội phát triển. Dưới đây là những điểm đột phá cốt lõi nhất của Luật này:

a. Đẩy mạnh Phân cấp, Phân quyền (Điểm đột phá lớn nhất)

Luật mới chuyển giao một lượng lớn quyền hạn từ Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương về cho chính quyền Hà Nội.

- Chủ động quyết định đầu tư: Hà Nội được quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công, dự án PPP (đối tác công tư) mà trước đây thuộc thẩm quyền của Quốc hội hoặc Thủ tướng (tùy theo quy mô vốn và tính chất).

- Điều chỉnh quy hoạch: Thành phố được quyền điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng các khu chức năng, quy hoạch chung đô thị (trước đây phải xin ý kiến Thủ tướng rất mất thời gian).

b. Mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD)

Đây là "chìa khóa" để giải quyết bài toán ách tắc giao thông và ô nhiễm.

- Quy hoạch TOD: Luật cho phép quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị đi trước một bước, phát triển đô thị nén xung quanh các nhà ga.

- Thu hồi đất vùng phụ cận: Hà Nội được phép thu hồi và đấu giá quyền sử dụng đất tại các vùng phụ cận nhà ga đường sắt đô thị để lấy nguồn lực tái đầu tư cho hạ tầng (lấy đường nuôi đường).

c. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox)

Đây là điểm mới rất tiến bộ dành cho Khoa học Công nghệ và Khởi nghiệp.

- Hà Nội được phép áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới mà pháp luật chưa có quy định hoặc quy định chưa rõ ràng.

- Khu Công nghệ cao Hòa Lạc được phân cấp mạnh mẽ để trở thành hạt nhân đổi mới sáng tạo, với các ưu đãi đặc biệt về thuế và đất đai.

d. Chính sách đặc thù về Nhân sự và Thu nhập

Gỡ bỏ chiếc áo "cào bằng" trong cơ chế lương thưởng nhà nước.

- Thu nhập tăng thêm: HĐND Thành phố được quyết định bố trí ngân sách để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức (vượt mức quy định chung của cả nước) dựa trên năng lực và hiệu quả công việc.

- Thu hút nhân tài: Cho phép tuyển dụng, bổ nhiệm các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt (bao gồm cả người nước ngoài) vào các vị trí then chốt với mức đãi ngộ thỏa thuận (không theo thang bảng lương nhà nước).

- Tự chủ biên chế: Hà Nội được quyền quyết định tổng biên chế cán bộ dựa trên khung năng lực và ngân sách của Thành phố.

e. Giải quyết các vấn đề dân sinh bức xúc

- Luật đưa ra các quy định cứng rắn và cụ thể hơn để xử lý các vấn đề "nóng":

- Cải tạo chung cư cũ: Cho phép UBND Thành phố quyết định cưỡng chế di dời, phá dỡ chung cư nguy hiểm; quy định rõ về hệ số bồi thường đất (K) để khuyến khích người dân và doanh nghiệp tham gia.

- Ô nhiễm môi trường: Quy định chặt chẽ về di dời các cơ sở gây ô nhiễm, bệnh viện, trường đại học ra khỏi nội đô và có chế tài cắt điện, nước đối với các công trình vi phạm xây dựng, môi trường nghiêm trọng.

- Phòng cháy chữa cháy: Có cơ chế riêng để yêu cầu khắc phục PCCC đối với các công trình cũ, nếu không khắc phục được sẽ bị đình chỉ hoạt động.

f. Mô hình Chính quyền đô thị

Luật hóa mô hình chính quyền đô thị mà Hà Nội đã thí điểm:

- Không tổ chức HĐND cấp phường (chỉ có UBND phường là cơ quan hành chính).

- Tăng số lượng đại biểu HĐND Thành phố chuyên trách để nâng cao chất lượng giám sát.

- Thành lập "Thành phố thuộc Thành phố" (ví dụ: Thành phố phía Bắc sông Hồng, Thành phố phía Tây) với cơ chế phân quyền cụ thể.

Các chính sách đột phá cụ thể

- Trong năm 2025, công tác hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tiếp tục được Thành phố Hà Nội triển khai đồng bộ, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để cụ thể hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW của ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và thi hành Luật Thủ đô (sửa đổi).

- Thành phố đã ban hành **11** văn bản pháp quy điều chỉnh trực tiếp các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trong đó có **05** văn bản của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về cơ chế, chính sách, định mức, chế độ chi, ưu đãi và hỗ trợ; 06 văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định chi tiết và hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách mới *(chi tiết tại Phụ lục 01);* UBND Thành phố cụ thể hóa triển khai trong hệ thống chính quyền bằng **111** văn bản (*chi tiết tại Phụ lục số 02 gửi kèm)*, trọng tâm như Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 16/5/2025, Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 24/7/2025 và Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 29/8/2025; đồng thời ban hành 14 Quyết định công bố danh mục 103 TTHC "làn xanh", rút ngắn thời gian giải quyết 30-60%, thể hiện rõ tinh thần cải cách, đồng hành cùng doanh nghiệp.

- Tại kỳ họp ngày 29/9/2025, HĐND Thành phố đã thông qua 07 Nghị quyết quan trọng, trong đó có nhiều chính sách đặc thù, vượt trội nhằm thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Thủ đô, bao gồm:

(1) Nghị quyết về một số chính sách phát triển khoa học và công nghệ của thành phố Hà Nội;

(2) Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách về đầu tư, hỗ trợ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo của thành phố Hà Nội;

(3) Nghị quyết quy định một số nội dung về thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) tại thành phố Hà Nội;

(4) Nghị quyết phê duyệt đề án Thí điểm thành lập Quỹ Đầu tư mạo hiểm thành phố Hà Nội; quy định cơ chế tổ chức, hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm, trách nhiệm kiểm tra, giám sát, báo cáo kết quả thực hiện;

(5) Nghị quyết thông qua đề án "Thành lập Sàn Giao dịch công nghệ Hà Nội";

(6) Nghị quyết thông qua đề án "Thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Hà Nội";

(7) Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 quy định ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính của Chủ tịch UBND dân cấp xã cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Nhìn chung, các văn bản được ban hành trong năm 2025 đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng để thúc đẩy hình thành và phát triển các mô hình, cơ chế chính sách mới mang tính đột phá, góp phần chuyển dịch mạnh mẽ phương thức quản lý nhà nước từ hành chính sang số, từ hỗ trợ trực tiếp sang tạo lập môi trường đổi mới sáng tạo bền vững cho Thủ đô.

8.2. Hoạt động nghiên cứu và chuyển giao

Giai đoạn 15 năm qua chứng kiến sự đổi mới căn bản trong tư duy quản lý KH&CN của Thủ đô, chuyển dịch từ cơ chế bao cấp sang cơ chế đặt hàng, tập trung nguồn lực giải quyết các vấn đề cấp thiết của đời sống dân sinh và sản xuất

Giai đoạn 2011-2020, Thành phố Hà Nội đã phê duyệt 785 nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó nhiều đề tài, dự án SXTN do các doanh nghiệp, hợp tác xã chủ trì hoặc đối ứng kinh phí để thực hiện. Năm 2022, đã tổ chức tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện 91 nhiệm vụ được UBND Thành phố đặt hàng. Kết quả đã lựa chọn được 69 đề tài, dự án SXTN và 23 nhiệm vụ thuộc chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 trình UBND Thành phố phê duyệt triển khai trong kế hoạch KHCN**.**

Tiếp nối đà phát triển đó, giai đoạn **2021-2025** ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ hơn nhờ việc triển khai *Chương trình số 07-CTr/TU* của Thành ủy về "Đẩy mạnh phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo". Theo số liệu sơ kết giữa nhiệm kỳ (2023), số lượng nhiệm vụ KH&CN cấp Thành phố không chỉ tăng về số lượng mà quy mô ngân sách bình quân cho mỗi nhiệm vụ đã tăng khoảng **20%** so với giai đoạn trước. Đáng chú ý, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cho KH&CN của Hà Nội trong giai đoạn 2023-2024 luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước, đạt trên **95%** kế hoạch giao. Các nhiệm vụ nghiên cứu trong giai đoạn này tập trung mạnh vào các giải pháp phục vụ *Đề án xây dựng Thành phố thông minh* và *Chương trình Chuyển đổi số*, với khoảng **150 nhiệm vụ** mới được bổ sung, hướng tới mục tiêu kinh tế số đóng góp 30% GRDP vào năm 2025.

Một trong những thành tựu lớn nhất của công tác quản lý KH&CN thời gian qua là việc xã hội hóa hoạt động nghiên cứu, đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.

Trong số 100 dự án SXTN trên có 43 dự án do doanh nghiệp hoặc đơn vị trực thuộc doanh nghiệp chủ trì thực hiện, chiếm tỷ lệ 43%. Số còn lại do tổ chức KH&CN (trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu chủ trì thực hiện). Các dự án SXTN chủ yếu nằm trong 2 chương trình kỹ thuật công nghệ là công nghệ sinh

học (01C-06), phát triển nông nghiệp (01C-05) và rải rác trong 3 chương trình khác là công nghệ công nghiệp (01C-01), tự động hóa - điện - điện tử (01C-02) và công nghệ vật liệu (01C-03). Trong Chương trình phát triển nông nghiệp, một số nhiệm vụ KH&CN liên quan đến sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số đối tượng nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế cao (như ốc nhồi, cá chạch bùn, cá chình hoa, cá trắm đen...) đã được triển khai

Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chủ trì nhiệm vụ KH&CN tiếp tục được duy trì ở mức cao và đi vào chiều sâu.Theo báo cáo của Sở KH&CN Hà Nội năm 2024, việc hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN được đẩy mạnh, lũy kế đến hết năm 2024, Hà Nội có khoảng 165 doanh nghiệp KH&CN được cấp giấy chứng nhận,chiếm hơn 20% tổng số doanh nghiệp KH&CN cả nước. Các dự án nghiên cứu trong nông nghiệp giai đoạn này đã chuyển dịch từ sản xuất giống đơn thuần sang quy trình *nông nghiệp thông minh 4.0*, tích hợp công nghệ IoT vào giám sát môi trường nuôi trồng, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm OCOP của Thành phố. Xu hướng này càng trở nên rõ nét dưới tác động của làn sóng chuyển đổi số. Bên cạnh nông nghiệp công nghệ cao, các doanh nghiệp công nghệ số tại Hà Nội (như FPT,CMC, Viettel) đã chủ trì hàng loạt nhiệm vụ thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin và Công nghiệp văn hóa số. Số liệu từ Cục Thống kê Hà Nội năm 2023 cho thấy, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp đã chiếm tới 40-45% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp toàn thành phố, một bước tiến lớn so với mức 25% của năm 2015. Các dự án sản xuất thử nghiệm (SXTN) giai đoạn này tập trung giải quyết các khâu yếu nhất là chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch, trực tiếp nâng cao vị thế của các sản phẩm OCOP Thủ đô trên thị trường quốc tế**.**

Hiệu quả của hoạt động nghiên cứu và chuyển giao không chỉ dừng lại ở các báo cáo khoa học mà đã thâm nhập sâu vào kết cấu kinh tế - xã hội của Thủ đô.

Các hoạt động nghiên cứu đã được triển khai rộng rãi và đóng góp vào sự phát triển của nhiều lĩnh vực bao gồm: công nghiệp; nông nghiệp; quản lý và phát triển đô thị, nông thôn mới; môi trường; y dược; công nghệ sinh học; công nghệ cơ khí, tự động hóa, điện-điện tử; công nghệ vật liệu mới; công nghệ thông tin; quy hoạch và xây dựng. Trong đó, các chương trình, đề án lĩnh vực công nghệ công nghiệp thuộc nhóm đứng vị trí đầu danh sách, chứng tỏ sự tiên phong và nòng cốt của lĩnh vực trong giai đoạn 2011-2020.

Tuy nhiên, phân tích dữ liệu giai đoạn 2021-2025 cho thấy một sự "đổi ngôi" ngoạn mục trong cơ cấu đóng góp. Nếu như trước năm 2020, công nghiệp chế tạo là

nòng cốt, thì sau năm 2020, dưới tác động của đại dịch COVID-19 và xu hướng toàn cầu, lĩnh vực Y dược và Công nghệ thông tin đã vươn lên mạnh mẽ.

- Về Y dược: Hà Nội đã làm chủ nhiều công nghệ ghép tạng, phẫu thuật nội soi và ứng dụng tế bào gốc, với các đề tài cấp Nhà nước và Thành phố được triển khai tại các bệnh viện tuyến cuối (Bạch Mai, Việt Đức, Xanh Pôn).

- Về đóng góp kinh tế: Theo Niên giám thống kê, đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của Hà Nội giai đoạn 2021-2025 ước đạt trên 50%, cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo: Kết quả rõ nét nhất là năm 2023, Bộ KH&CN công bố Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII),trong đó Hà Nội đứng vị trí số 1 cả nước với điểm số vượt trội về đầu ra tài sản trí tuệ và tác động kinh tế - xã hội, khẳng định vị thế là trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ hàng đầu khu vực.

8.3. Hoạt động ứng dụng và chuyển giao KHCN

Hoạt động ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ là khâu then chốt quyết định hiệu quả thực chất của hệ thống nghiên cứu, đồng thời phản ánh mức độ gắn kết giữa khu vực nghiên cứu – doanh nghiệp – thị trường. Trong giai đoạn 2011–2025, cùng với sự gia tăng về số lượng nhiệm vụ KH&CN, Hà Nội từng bước hình thành cơ chế thúc đẩy ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh và quản lý xã hội.

Tuy nhiên, về tổng thể, hoạt động ứng dụng và chuyển giao KHCN trên địa bàn Thành phố mới đạt được những kết quả bước đầu, có sự tăng trưởng nhất định nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và vai trò đầu tàu của Thủ đô, đặc biệt khi so sánh với quy mô hệ thống viện – trường, số lượng doanh nghiệp và nhu cầu đổi mới công nghệ của nền kinh tế đô thị. Nguyên nhân của sự hạn chế này, theo phân tích từ thực tiễn giai đoạn 2011-2020, xuất phát từ việc thiếu các tổ chức trung gian định giá công nghệ uy tín và sàn giao dịch công nghệ chưa thực sự kết nối sâu với nhu cầu doanh nghiệp.

Một số kết quả đạt được về chuyển giao công nghệ:

- Chuyển giao công nghệ độc lập: Trong giai đoạn 2011-2020, có 8 hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập đã đăng ký chứng nhận tại Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội trong các lĩnh vực cơ điện tử, nông nghiệp, vật liệu, công nghệ thông tin, công nghệ nano. Có 5/8 doanh nghiệp trong số này đã được chứng nhận là doanh nghiệp KH&CN. Các kênh chuyển giao công nghệ khá đa dạng: theo chiều hướng viện nghiên cứu - doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp - doanh nghiệp, trong nước hoặc từ nước ngoài

vào Việt Nam. Tuy nhiên, chuyển giao công nghệ theo hướng doanh nghiệp - doanh nghiệp vẫn là chủ đạo. Bước sang giai đoạn 2021-2025, xu hướng này bắt đầu thay đổi tích cực nhờ sự thúc đẩy của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Theo số liệu sơ bộ từ Sở KH&CN Hà Nội năm 2023, số lượng các thỏa thuận hợp tác chuyển giao (dù chưa đăng ký chính thức dưới dạng hợp đồng độc lập) đã tăng lên đáng kể trong lĩnh vực phần mềm và giải pháp chuyển đổi số, phản ánh nhu cầu bức thiết về công nghệ phục vụ quản trị và thương mại điện tử.

- Chuyển giao công nghệ trong các dự án đầu tư nước ngoài: Giai đoạn 2011-2020 đã có tổng số 109 hợp đồng chuyển giao công nghệ, với 66 hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và 43 sửa đổi bổ sung hợp đồng đăng ký chứng nhận tại Sở KH&CN Hà Nội, trong đó năm 2019 và 2020 ghi nhận số hợp đồng chuyển giao tương ứng là 24 và 19 hợp đồng, nhiều nhất trong cả giai đoạn 2011-2020. Trong số các hợp đồng đã đăng ký thì chuyển giao công nghệ từ Nhật Bản chiếm tỷ lệ lớn hơn so với các quốc gia khác. Quá trình triển khai đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 có phát sinh một số vướng mắc, các doanh nghiệp đều nhận được sự hướng dẫn, trao đổi kịp thời của cơ quan có thẩm quyền của Thành phố. Giai đoạn 2021-2025 chứng kiến sự dịch chuyển dòng vốn FDI chất lượng cao vào Hà Nội, đặc biệt là tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc. Bên cạnh đối tác truyền thống là Nhật Bản, tỷ lệ chuyển giao công nghệ từ Hàn Quốc, Hoa Kỳ và các nước EU gia tăng, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, y dược và năng lượng sạch. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hóa công nghệ vẫn là bài toán cần giải quyết khi phần lớn các hợp đồng vẫn là chuyển giao dây chuyền trọn gói thay vì chuyển giao bí quyết lõi (know-how).

- Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ: Đối tượng chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ khá đa dạng bao gồm: sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp), bản quyền giống cây trồng:

+ Đối tượng sở hữu công nghiệp: giai đoạn 2011-2020 đã có 5 hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện trên địa bàn Hà Nội để làm cơ sở chứng nhận doanh nghiệp KH&CN. Tỷ lệ chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp còn khá khiêm tốn. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng thường có mối quan hệ "nội bộ" hoặc có mối quan hệ "góp cổ phần". Điều này cho thấy thị trường mua bán sáng chế vẫn còn khép kín, thiếu tính thanh khoản.

+ Đối tượng giống cây trồng: giai đoạn 2011-2020 có 14 hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền tác giả, chuyển giao quyền sử dụng đối với đối tượng giống cây trồng đã được ký kết làm cơ sở thương mại hóa một số giống cây trồng đã được bảo hộ.

Các bên nhận chuyển giao đều là các doanh nghiệp KH&CN hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng. Bên chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền tác giả, chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng khá đa dạng, có thể là viện nghiên cứu hoặc doanh nghiệp chuyên về giống của Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước ngoài. Việc chuyển giao quyền đối với giống cây trồng "độc lập" hơn so với đối tượng sở hữu công nghiệp. Đây là điểm sáng, tạo tiền đề cho sự bùng nổ của nông nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn tiếp theo

- Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp:

+ Chương trình nông thôn miền núi: Giai đoạn 2010-2020 đã có 12 dự án thuộc Chương trình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi được triển khai trên địa bàn Hà Nội, trong đó có 10/12 dự án do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã chủ trì thực hiện. Các dự án thuộc Chương trình này mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực cho địa phương, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Kết quả dự án đã được duy trì và nhân rộng, nâng cao niềm tin và ý thức của người dân trong việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

+ Chương trình khuyến công, khuyến nông và khuyến ngư:

· Trong trồng trọt: đã ứng dụng CNSH trong sản xuất giống hoa và hoa thương phẩm chất lượng cao chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sản xuất của Hà Nội. Hiện tại khoảng 20% diện tích trồng hoa cúc, hoa lan Hồ điệp, lan Vũ nữ của Thành phố sử dụng giống hoa chất lượng cao được sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật. Bên cạnh đó, ứng dụng CNSH trong sản xuất trồng trọt an toàn với diện tích cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất đạt 5.044 ha; 521,6 ha rau VietGAP và khoảng 50 ha rau hữu cơ. Hầu hết diện tích trồng rau, hoa đều sử dụng các loại phân bón sinh học, phân bón vi sinh, phân hữu cơ vi sinh…, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học. Sự chuyển đổi này đã tạo đà cho sự gia tăng đột phá về số lượng mô hình sản xuất trong giai đoạn 2021-2025. Cụ thể:

Đến năm 2022, toàn Thành phố đã có 164 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Có 20 doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất rau, hoa và cây ăn quả, sản xuất giống lúa ứng dụng công nghệ cao; 9 doanh nghiệp chăn nuôi, thủy sản, sơ chế, tiêu thụ nông sản ứng dụng công nghệ cao. Không dừng lại ở đó, thời gian qua, nhiều doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã… ở Hà Nội đã ứng dụng công nghệ cao vào quy trình sản xuất với năng suất vượt trội, giá trị gia tăng cao, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Tính đến nay, Hà Nội đang có 285 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giá trị sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao chiếm khoảng 40% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp toàn Thành phố. Với 40% này (so với mức khoảng 25-30% của

năm 2015) khẳng định nông nghiệp Hà Nội đang chuyển dịch mạnh mẽ sang chiều sâu chất lượng.

· Trong chăn nuôi: Trong những năm qua Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại giống và ứng dụng khoa học kỹ thuật đưa các giống gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao vào sản xuất. Tiến hành ứng dụng CNSH trong chăn nuôi bằng hình thức sử dụng các chế phẩm sinh học, cây thảo dược để phục vụ chăn nuôi theo hướng sinh học, hữu cơ. Ứng dụng kỹ thuật chế biến, bảo quản các loại phụ phẩm nông nghiệp, công nghiệp làm thức ăn cho bò. Sử dụng các trang thiết bị hiện đại, nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi như hệ thống chuồng kín. Sử dụng phương pháp cấy truyền phôi để nhân nhanh các giống bò tốt, quý hiếm…

· Trong nuôi trồng thủy sản: Ứng dụng công nghệ vi sinh trong quá trình xử lý môi trường nước trong ao nuôi, hạn chế thay nước như trước đây, tránh được nguy cơ tiềm ẩn về lây lan phát tán dịch bệnh nguy hiểm. 100% các cơ sở giống ứng dụng công nghệ sinh sản nhân tạo các đối tượng cá nuôi. Đã xây dựng được 21 mô hình tiêu biểu với tổng diện tích đạt 56 ha với các các loại cá như: Trắm cỏ, rô phi, vược, lăng, chép,... một số loại thủy sản khác như: Ba ba, tôm càng xanh, ếch,... các mô hình ứng dụng nhiều công nghệ tiên tiến.

- Trong lĩnh vực công nghiệp: Các doanh nghiệp cũng đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Nếu giai đoạn trước ứng dụng KHCN trong công nghiệp chủ yếu là cơ khí hóa, thì giai đoạn 2021-2025 là kỷ nguyên của tự động hóa và số hóa. Theo báo cáo Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) Hà Nội năm 2023, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức độ ứng dụng công nghệ cao tăng trưởng 5-7%/năm. Việc ứng dụng các hệ thống quản lý sản xuất thông minh (MES), ERP và các tiêu chuẩn ISO 14000 (môi trường) đã giúp các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Hà Nội tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu của Samsung, Canon, Toyota.

Một số kết quả về công tác quản lý và hỗ trợ chuyển giao công nghệ:

Vai trò kiến tạo của cơ quan quản lý nhà nước (Sở KH&CN) là yếu tố không thể thiếu để duy trì sự minh bạch và hợp pháp của các giao dịch công nghệ. Năm 2022, đã cấp mới Giấy chứng nhận cho 15 hợp đồng chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền; Cấp sửa đổi, bổ sung, gia hạn cho 17 hợp đồng theo thẩm quyền. Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN cho 39 tổ chức; Cấp thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN cho 32 tổ chức. Đến hết năm 2025, với việc triển khai các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (Dịch vụ công mức độ 4), thời gian xử lý hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ được rút ngắn khoảng 30-50%, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho

các doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh Luật Thủ đô (sửa đổi) đi vào thực thi với các ưu đãi đặc thù về thuế và đất đai cho doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tính đến tháng 11/2025, một số kết quả đạt được theo từng loại công nghệ chiến lược như sau:

** Về Trí tuệ nhân tạo (AI)*

- Triển khai AI trợ lý ảo hỗ trợ người nộp thuế. Tích hợp thành công Trợ lý ảo AI chatbot hỗ trợ người nộp thuế trên ứng dụng iHanoi.

- Trung tâm phục vụ hành chính công Thành phố ứng dụng tổng đài thông minh, Chatbot, Callbot giải đáp 24/7 (Tổng đài AI 19001009).

- Một số hệ thống thông tin được các đơn vị đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo AI phục vụ người dân, doanh nghiệp, trong đó, Chatbot AI trên ứng dụng iHanoi, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp 24/7 thực hiện tra cứu, trả lời các câu hỏi có liên quan đến các thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến… trên Cổng dịch vụ công Thành phố; phục vụ công chức, viên chức thực hiện nghiệp vụ như: Hệ thống cảnh báo sớm cháy rừng; Phần mềm nhận biết các loại thú hoang dã; Phần mềm nhận biết các loại gỗ của Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và Môi trường; camera AI phân tích vi phạm giao thông của Sở Xây dựng….; một số quận huyện trước sắp xếp đã ứng dụng AI hỗ trợ hỏi đáp thủ tục hành chính tại một số xã, phường.

- Triển khai các giải pháp ứng dụng AI trong lĩnh vực kiểm soát giao thông và thí điểm mô hình giao thông thông minh. Từ tháng 1/2025 đã lắp đặt gần 100 cảm biến đo đếm lưu lượng phương tiện lưu thông đã được lắp đặt tại các tuyến đường lớn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Triển khai lắp đặt 1.873 camera AI giúp thành phố hiện đại hóa hạ tầng giao thông, nâng cao hiệu quả quản lý và bảo đảm an toàn cho người dân. Hệ thống camera AI mới được lắp đặt có nhiều tính năng hiện đại, vận hành ổn định trong mọi điều kiện thời tiết và môi trường khắc nghiệt. Hệ thống trí tuệ nhân tạo sẽ xử lý và phân tích video ngay tại camera (xử lý tại biên) các hành vi vi phạm giao thông, hành vi gây mất an ninh trật tự rồi gửi về trung tâm giám sát để đọc dữ liệu và đối sánh với cơ sở dữ liệu của hệ thống.

** Công nghệ Dữ liệu lớn*

- Ban hành Chiến lược dữ liệu thành phố Hà Nội đến năm 2030 triển hai thực hiện Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dữ liệu Quốc gia, coi dữ liệu là trụ cột của chuyển đổi số, tập trung hoàn thiện hạ tầng mạng, Trung tâm dữ liệu, và hệ sinh thái dữ liệu thành phố.

- Ra mắt Trung tâm Dữ liệu chính của thành phố (hạ tầng tập trung) - Hà Nội chính thức khai trương Trung tâm Dữ liệu chính, đặt hạ tầng tại VNPT IDC (Hòa Lạc) để làm nền tảng lưu trữ, kết nối và xử lý cho các hệ thống quản lý, dịch vụ công.

- Ứng dụng dịch vụ số, kết nối dữ liệu ngành - Ứng dụng iHanoi, kết nối hồ sơ sức khỏe, hệ thống xử lý dịch, quản lý giao thông… cho thấy dữ liệu đang được tích hợp để phục vụ báo cáo, ra quyết định và cung cấp dịch vụ cho người dân.

** Công nghệ mạng di động thế hệ 5G*

- Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 30/12/2022 của Thành ủy Hà Nội, Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 27/9/2023 và các kế hoạch khác về chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh cũng như triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW. Đồng thời, thành phố đã ban hành Kế hoạch 58/KH-UBND phát triển hạ tầng số năm 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Trong thời gian tới, Thành phố tiếp tục triển khai kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn Thành phố năm 2026; chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông rà soát, bổ sung hạ tầng trạm 4G, 5G tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, khu vực lõm sóng trên địa bàn Thành phố đảm bảo mục tiêu phủ sóng 99% dân số và triển khai thử nghiệm mạng 6G từ năm 2030 (Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đặt mục tiêu đưa Việt Nam vào top 3 ASEAN về công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) vào năm 2030, trong đó, xác định 5G là nền tảng cốt lõi cho chuyển đổi số quốc gia).

** Công nghệ Blockchain*

Hiện nay, Thành phố chưa có kế hoạch cụ thể triển khai Công nghệ Blockchain (chuỗi khối). Trong thời gian tới, Thành phố xác định:

- Phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung, tạo không gian hình thành hệ sinh thái phát triển công nghiệp chuỗi khối và công nghiệp công nghệ số.

- Thúc đẩy ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong các dịch vụ của cơ quan nhà nước. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong phát triển các dịch vụ đô thị thông minh, nghiên cứu khả năng ứng dụng chuỗi khối trong xây dựng hạ tầng thông minh, đồng thời nâng cao mức độ thông minh và hiệu quả của các hoạt động quản lý đô thị.

- Thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chuỗi khối. Tập hợp các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam xây dựng các nền tảng chuỗi khối (blockchain platform) thúc đẩy chia sẻ thông tin, nâng cao nội lực cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

** Công nghệ Điện toán đám mây*

Hà Nội là địa phương đầu tiên trong cả nước đưa vào vận hành Trung tâm Dữ liệu (Data Center) theo công nghệ điện toán đám mây từ tháng 12/2024. Trước đó, Sở Khoa học và Công nghệ (trước đây là Sở Thông tin và Truyền thông) đã triển khai và đưa vào hoạt động nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu toàn Thành phố (LGSP) từ tháng 3/2024, bảo đảm kết nối, liên thông giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các sở, ngành và quận, huyện.

Thành phố đã xác định phát triển hạ tầng số, nâng cấp nền tảng dữ liệu và đẩy mạnh xây dựng chính quyền số là định hướng xuyên suốt trong nhiều nghị quyết và kế hoạch quan trọng. Việc ứng dụng công nghệ tại cấp xã được định hướng theo mô hình điện toán đám mây trong bộ hướng dẫn chung về chuyển đổi số cơ sở. Các sở, ban, ngành từng bước triển khai chia sẻ dữ liệu, số hóa quy trình và dịch vụ công trực tuyến trên hạ tầng CNTT thống nhất; nhiều địa phương đã số hóa hồ sơ, tài liệu phục vụ quản lý hành chính, tạo tiền đề cho lưu trữ và xử lý trên nền tảng đám mây.

Trong giai đoạn tới, Thành phố sẽ xây dựng hạ tầng đám mây đô thị và kho dữ liệu tập trung, phát triển các trung tâm dữ liệu hiện đại phục vụ lưu trữ, xử lý và khai thác hiệu quả nguồn dữ liệu của khu vực công và doanh nghiệp, hướng tới mục tiêu hình thành hạ tầng số thống nhất, an toàn và thông minh của Thủ đô.

** Công nghệ Lượng tử*

- Hà Nội đang ở giai đoạn khởi dựng hệ sinh thái nghiên cứu & đào tạo lượng tử: nhiều trường, viện bắt đầu thành lập viện/nhóm nghiên cứu, mở khóa đào tạo và hợp tác công - tư; song chưa có cơ sở hạ tầng lượng tử thương mại cấp quốc gia (máy tính lượng tử tại chỗ) hay mạng lượng tử quy mô lớn.

- Một số kết quả, thành tựu nổi bật tại Hà Nội:

+ Thành lập Viện Công nghệ Lượng tử thuộc ĐHQGHN (quyết định ký 15/5/2025) - dấu mốc quan trọng cho nghiên cứu, đào tạo và hợp tác quốc tế tại Hà Nội.

+ Các viện, trung tâm nghiên cứu có truyền thống vật lý lượng tử (Viện Vật lý - Trung tâm/Phòng thí nghiệm liên quan đến điện tử/điện tử lượng tử) duy trì hoạt động nghiên cứu nền tảng và ứng dụng.

+ Hoạt động đào tạo, hội thảo và khoá ngắn hạn (các khóa về tính toán lượng tử, hội thảo "100 năm khoa học lượng tử", chương trình thực hành trên nền tảng đám mây như IBM Q) đã phổ biến trong giới học thuật ở Hà Nội.

+ Sự tham gia của doanh nghiệp & hợp tác: một vài tập đoàn/nhóm công nghệ Việt Nam bắt đầu đầu tư/khai thác lĩnh vực lượng tử (hợp tác trường - doanh nghiệp), tạo tiền đề cho thương mại hoá về sau.

- Trong thời gian tới, Thành phố tập trung một số nhiệm vụ sau:

+ Thiết lập Trung tâm Lượng tử Hà Nội (lab an toàn, phòng sạch, chỗ đặt máy thử nghiệm nhỏ) làm "hạt nhân" hợp tác nhà nước - đại học - doanh nghiệp.

+ Ưu tiên đào tạo nhân lực.

+ Triển khai 1-2 dự án thử nghiệm thực tiễn

+ Hình thành mạng thí nghiệm kết nối với các trung tâm quốc gia/quốc tế.

** Công nghệ An ninh mạng*

Thành phố đã chủ động xây dựng hệ thống bảo đảm an toàn, an ninh mạng đồng bộ, đáp ứng yêu cầu vận hành hạ tầng số và các hệ thống thông tin trọng yếu. Trung tâm Dữ liệu của Thành phố được thiết kế với cơ chế dự phòng và sao lưu tự động (backup), bảo đảm tính liên tục, không mất mát dữ liệu và duy trì hoạt động ổn định cho toàn bộ hệ thống thông tin đang vận hành. Các lỗi kỹ thuật được phát hiện và khắc phục kịp thời, không để xảy ra gián đoạn hay sự cố nghiêm trọng.

Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố triển khai đầy đủ các kịch bản ứng phó, khôi phục dữ liệu và chuyển đổi hệ thống dự phòng 24/7, bảo đảm dịch vụ công trực tuyến hoạt động thông suốt, an toàn, nâng cao độ tin cậy và niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với chính quyền điện tử. Song song, Công an Thành phố phối hợp với các đơn vị chuyên môn kiện toàn Đội Ứng cứu sự cố an toàn, an ninh mạng, xây dựng phương án phòng thủ và phản ứng nhanh khi xảy ra tấn công mạng hoặc sự cố kỹ thuật.

Trong thời gian tới, Thành phố tập trung nâng cao năng lực nhân sự và nhận thức về an toàn thông tin, phổ cập chữ ký số cá nhân, tăng cường giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp công nghệ số phát triển các dịch vụ an toàn thông tin cơ bản. Cùng với đó, đẩy mạnh phòng, chống tội phạm công nghệ cao và bảo vệ dữ liệu, thông tin cốt lõi trên không gian mạng, hướng tới hình thành môi trường số an toàn, tin cậy và bền vững của Thủ đô.

** Công nghệ Hàng không, Vũ trụ*

Dự án Trung tâm Vũ trụ Việt Nam tại Hòa Lạc là hạ tầng nghiên cứu trọng điểm quốc gia, nơi quy tụ năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và điều khiển vệ tinh. Đến nay, Việt Nam đã hoàn thành chế tạo vệ tinh radar LotusSat-1 - vệ tinh quan sát Trái đất đầu tiên do Việt Nam chủ động thiết kế, hiện đang chờ lịch phóng lên quỹ đạo. Đây là bước tiến quan trọng khẳng định năng lực công nghệ không gian của Việt Nam, với Hà Nội là trung tâm điều phối, nghiên cứu và thử nghiệm chính.

Trong giai đoạn tới, cần đẩy mạnh phát triển Trung tâm Vũ trụ Việt Nam tại Hòa Lạc trở thành hạt nhân của chuỗi giá trị công nghệ vũ trụ quốc gia, thúc đẩy ứng dụng

công nghệ vệ tinh trong giám sát môi trường, quản lý đô thị, an ninh, dự báo thiên tai và cung cấp dịch vụ công vùng sâu, vùng xa. Thành phố sẽ tăng cường đào tạo đội ngũ kỹ sư, nhà khoa học, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ chế tạo vệ tinh, UAV, vật liệu và hệ thống điều khiển, đồng thời xây dựng cơ chế phối hợp giữa nghiên cứu, ứng dụng và công nghiệp hỗ trợ. Song song, cần ban hành chính sách ưu đãi và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để tạo động lực phát triển bền vững cho ngành công nghệ vũ trụ tại Thủ đô.

** Công nghệ Y-sinh học tiên tiến*

Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực y - sinh học tại Hà Nội mới ở giai đoạn khởi đầu, quy mô còn hạn chế, chủ yếu tập trung tại các cơ sở nghiên cứu và bệnh viện tuyến Trung ương. Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân trong giai đoạn tới, Thành phố xác định y - sinh học tiên tiến là một hướng ưu tiên chiến lược, tập trung phát triển trên các lĩnh vực trọng điểm sau:

- Hình thành Trung tâm nghiên cứu và đổi mới sáng tạo y - sinh học gắn với các đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp dược - công nghệ sinh học tại Hà Nội.

- Ứng dụng công nghệ gen trong chẩn đoán sớm, điều trị cá thể hóa và kiểm soát dịch bệnh.

- Phát triển dược phẩm sinh học, vắc-xin nội địa và các chế phẩm y học tái tạo, hướng tới chủ động nguồn cung trong nước.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tế bào gốc, y học tái tạo và vật liệu sinh học thông minh trong điều trị lâm sàng.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý y tế, bệnh án điện tử và nghiên cứu sinh học dữ liệu lớn (Bioinformatics).

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y - sinh học chất lượng cao, có năng lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và làm chủ thiết bị hiện đại.

8.4. Hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

Trong giai đoạn đầu, các hoạt động khởi nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn được quan tâm và thúc đẩy mạnh mẽ, tuy nhiên vẫn còn đang ở tình trạng tự phát, thiếu sự liên kết và chưa thật sự đủ mạnh để phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp KH&CN. Thực tế cho thấy, trước năm 2016, khởi nghiệp tại Hà Nội chủ yếu diễn ra dưới hình thức *cá nhân hoặc nhóm nhỏ*, tập trung nhiều vào thương mại, dịch vụ truyền thống, ít dựa trên tri thức công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu khoa học. Các hoạt động hỗ trợ khi đó còn phân tán ở nhiều sở, ngành; chưa có một đầu mối điều phối hệ sinh thái, cũng chưa hình thành đầy đủ các cấu phần trung gian như vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh hay mạng lưới nhà đầu tư thiên thần theo đúng nghĩa.

Bước ngoặt quan trọng xuất hiện khi **hoạt động khởi nghiệp sáng tạo được thúc đẩy mạnh mẽ từ năm 2016** gắn với việc triển khai Đề án 844 của Chính phủ. Trong bối cảnh đó, Hà Nội nhanh chóng vào cuộc với vai trò địa phương dẫn dắt

Năm 2017, Thành phố đã chính thức khai trương Cổng thông tin Hệ sinh thái khởi nghiệp (StartupCity.vn) tạo nền tảng bước đầu cho việc kết nối thông tin, chính sách và các chủ thể trong hệ sinh thái. Tiếp đó, năm 2018 Thành phố đã ban hành Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 5/7/2018 quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn Thành phố Hà Nội; Quyết định số 4665/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 phê duyệt Đề án Hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn Thành phố nhằm khuyến khích, phát triển doanh nghiệp thành lập mới và thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Nhiều chính sách hỗ trợ cộng đồng khởi nghiệp và doanh nghiệp trên địa bàn Thủ đô được triển khai liên quan đến thành lập DN, hỗ trợ vốn, tín dụng, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ mặt bằng, hỗ trợ KHCN. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, trọng tâm chính sách vẫn thiên về *số lượng doanh nghiệp thành lập mới* hơn là *chất lượng khởi nghiệp dựa trên công nghệ và đổi mới sáng tạo*

Thành phố đã tạo mọi điều kiện và nguồn lực tối đa để hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo. Hàng năm, Thành phố đã bố trí ngân sách để triển khai các nhiệm vụ của Đề án 844 như: Hỗ trợ thực hiện các hoạt động truyền thông về khởi nghiệp sáng tạo và xây dựng văn hóa khởi nghiệp; Thực hiện các chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho khởi nghiệp sáng tạo; Phát triển cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, mặt bằng cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; Tổ chức các sự kiện kết nối mạng lưới, kết nối hệ sinh thái, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; Hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ và sản xuất thử nghiệm, thương mại hóa sản phẩm. Bên cạnh đó, sự ủng hộ của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và sự phối hợp tích cực của các Tập đoàn, doanh nghiệp, tổ chức hỗ trợ KNST trên địa bàn Thành phố đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác triển khai các hoạt động KNST của các sở, ngành.

Theo công bố tại Sách trắng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam năm 2024, Hà Nội có lợi thế để phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo khi có mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ với nhiều loại hình, như: cơ sở giáo dục đại học (124 trường đại học), viện nghiên cứu (113 viện), phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia (14/17 phòng thí nghiệm); với trình độ nhân lựccao: giáo sư chiếm 74,1%, phó giáo sư chiếm 64,1%, tiến sĩ và tiến sĩ khoa học chiếm 52,5% so với cả nước. Ngoài ra, còn có hơn 100 tổ chức khoa học và công nghệ công lập do các trường đại học, viện nghiên cứu công lập thành lập, đăng ký hoạt động tại Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

Về Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII), năm 2024, Hà Nội không chỉ dẫn đầu cả nước với 60,76 điểm mà còn dẫn đầu ở cả nhóm đầu vào (62,63 điểm), đầu ra (58,89 điểm) và một số chỉ số như Vốn con người và NC&PT (62,64 điểm), trình độ phát triển thị trường (80,15 điểm) và Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ (65,40 điểm). Đây là minh chứng rõ ràng cho vai trò trung tâm của Hà Nội trong hệ sinh thái ĐMST quốc gia.

Về xếp hạng các trung tâm khởi nghiệp nổi bật, Hà Nội xếp hạng 157 toàn cầu, đứng thứ 7 tại Đông Nam Á và thứ 2 ở Việt Nam. Hà Nội là nơi đặt trụ sở của nhiều doanh nghiệp KNST tương đối trưởng thành trong các lĩnh vực như: tài chính, giáo dục, y tế, logistics, thương mại điện tử… Thành phố đã hỗ trợ khoảng 130 tỷ đồng cho các trung tâm ươm tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp. Hệ sinh thái khởi nghiệp của Hà Nội đa dạng, tập trung vào công nghệ, giáo dục và dịch vụ:

- Khoảng 1.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên tổng số 3.800 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST của cả nước, chiếm 26,32% cả nước.

- 32 tổ chức ươm tạo, chiếm 38,1% cả nước.

- 14 tổ chức cung cấp chương trình thúc đẩy kinh doanh (chiếm 40% tổng số của cả nước)

Hà Nội có các trung tâm hỗ trợ như Innovation Hub (HBIH) trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội, Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp (UIH) tại Trường ĐH Khoa học và Công nghệ Hà Nội, Trung tâm Đổi mới Sáng tạo tại Đại học Bách khoa Hà Nội. Các trung tâm này thường xuyên tổ chức các chương trình hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp.

Cơ cấu này phản ánh rõ lợi thế của Hà Nội về nguồn nhân lực tri thức, thị trường và hạ tầng. Không ngẫu nhiên khi. Hà Nội là địa điểm lý tưởng để đặt trụ sở cho các công ty khởi nghiệp giáo dục, thương mại điện tử và tài chính, những lĩnh vực tận dụng tốt lợi thế thị trường lớn và trình độ nhân lực cao. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng phần lớn các startup này vẫn thuộc nhóm *công nghệ ứng dụng*, ít doanh nghiệp phát triển công nghệ lõi hoặc sở hữu tài sản trí tuệ có giá trị cao – một đặc trưng khác biệt so với các trung tâm đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực.

Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Hà Nội mặc dù mới hình thành nhưng cơ bản đã có đủ các thành phần quan trọng (bao gồm startup, tổ chức hỗ trợ kinh doanh, vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, mạng lưới hỗ trợ nghiên cứu và khởi nghiệp sáng tạo tại các trường đại học viện nghiên cứu). Tuy nhiên số lượng

của các thành phần này còn khá khiêm tốn và đặc biệt là hiệu quả kết nối với khu vực nghiên cứu khoa học còn rất hạn chế, cụ thể:.

- Chưa có doanh nghiệp KH&CN nào được hình thành từ các cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp hoặc vườn ươm của các trường đại học, cao đẳng;

- Chưa có doanh nghiệp KH&CN nào có sản phẩm hình thành từ kết quả nhiệm vụ KH&CN cấp Thành phố;

- Chưa có doanh nghiệp KH&CN nào có sản phẩm hình thành từ kết quả nhiệm vụ KH&CN thuộc các chương trình KH&CN cấp quốc gia.

Như vậy, mặc dù hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Hà Nội đã hình thành với đầy đủ cấu phần nhưng tác động thúc đẩy sự hình thành và phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ chưa được như kỳ vọng. Khởi nghiệp tại Hà Nội vẫn chủ yếu là khởi nghiệp thị trường, chưa phải là khởi nghiệp dựa trên tri thức khoa học – công nghệ, làm giảm vai trò lan tỏa của hệ sinh thái đối với tăng trưởng dựa vào đổi mới sáng tạo.

Đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo Hà Nội chưa thực sự ổn định và thiếu bền vững, phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động đầu tư từ nước ngoài với mức biến động lớn trong thu hút vốn và các sản phẩm được đầu tư thành công. Các giai đoạn suy giảm vốn đầu tư toàn cầu đã tác động trực tiếp đến cộng đồng startup Hà Nội. Bên cạnh đó, công tác hỗ trợ và các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo còn diễn ra đơn lẻ, độ gắn kết chưa cao. Hoạt động liên kết của các cá nhân khởi nghiệp còn hạn chế. Các hoạt động kết nối các thành phần trong hệ sinh thái khởi nghiệp giữa tỉnh, Thành phố trong khu vực, cũng như giữa các vùng lân cận còn hạn chế, khiến hệ sinh thái chưa phát huy được vai trò "đầu tàu".

Ngoài ra, các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chưa thực sự quan tâm với chính sách hỗ trợ của Thành phố. Một số chương trình hỗ trợ của Thành phố chưa hấp dẫn, chưa được các doanh nghiệp quan tâm, đăng ký, nộp hồ sơ, phản ánh khoảng cách giữa thiết kế chính sách và nhu cầu thực tiễn của startup.

Dù gặp nhiều khó khăn, số lượng doanh nghiệp KH&CN được công nhận vẫn tăng trưởng, tuy nhiên tốc độ còn chậm so với mục tiêu. Năm 2022, đã cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp KH&CN cho 12 doanh nghiệp; Tiếp nhận 08 GCN doanh nghiệp KH&CN do Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN cấp; Cấp thay đổi nội dung Giấy chứng nhận cho 01 doanh nghiệp. Tính đến 31/12/2024, Hà Nội là địa phương có số lượng doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN nhiều nhất cả nước, với 180 doanh nghiệp trên tổng số 920 doanh nghiệp KH&CN.

Như vậy, hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của Hà Nội giai đoạn 2011–2025 đã có bước phát triển mạnh về chính sách, hạ tầng và quy mô hệ sinh thái, giúp Thủ đô giữ vai trò trung tâm khởi nghiệp hàng đầu cả nước. Tuy nhiên, tác động thực chất tới việc hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp công nghệ dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học vẫn chưa đạt kỳ vọng. Đây chính là điểm nghẽn lớn nhất, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tái cấu trúc chính sách hỗ trợ khởi nghiệp theo hướng gắn chặt hơn giữa đổi mới sáng tạo – nghiên *cứu khoa học – thị trường công nghệ* trong giai đoạn tiếp theo.

Hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

a. Quy mô và đặc điểm cấu trúc khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội

Trong giai đoạn 2018 – 2024, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa đã khẳng định vai trò là nền tảng vi mô và là động lực tăng trưởng cốt lõi cho kinh tế – xã hội của Thủ đô. Phân tích dữ liệu từ *Sách trắng Doanh nghiệp Hà Nội 2024* cho thấy, trong tổng số 208.560 doanh nghiệp đang hoạt động, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm một tỷ trọng áp đảo lên tới 97,9%. Về mặt đóng góp, khu vực này tạo ra khoảng 45,5% GRDP, thu hút hơn 50% tổng lực lượng lao động và chiếm trên 30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Từ đây, cho thấy, tầm quan trọng chiến lược của khối doanh nghiệp này.

Về tốc độ tăng trưởng, số lượng doanh nghiệp Hà Nội tăng ổn định qua các năm, phản ánh xu hướng khởi nghiệp và mở rộng quy mô trong khu vực tư nhân. Cụ thể, giai đoạn 2018 – 2024, số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng 34,9%, bình quân 5,8%/năm, cho thấy khu vực này duy trì động lực phát triển ổn định.

Bảng 1. Quy mô và đóng góp của doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội giai đoạn 2018 – 2024

Năm	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)	Đóng góp GRDP (%)
2018	156.540	150.120	95,9	41,2
2019	164.720	158.200	96	42
2020	176.820	171.370	96,9	43
2021	185.230	179.420	97	44,1
2022	194.250	189.400	97,5	44,6
2023	202.430	197.260	97,6	45,1

2024	208.560	202.650	97,9	45,5

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê Hà Nội (2019 – 2024); Sách trắng Doanh nghiệp Hà Nội (2021 – 2024).

Phân theo quy mô vốn và lao động, hơn 67% doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội có vốn dưới 10 tỷ đồng và 78% doanh nghiệp có dưới 10 lao động, tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến – chế tạo và công nghệ thông tin. Đặc biệt, nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm trên 85% tổng số doanh nghiệp, cho thấy, nền kinh tế Thủ đô vẫn mang tính phân tán, quy mô nhỏ, năng lực tích lũy và đầu tư hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đổi mới sáng tạo.

Cơ cấu doanh nghiệp nhỏ và vừa theo lĩnh vực hoạt động có xu hướng chuyển dịch tích cực, phản ánh định hướng cơ cấu lại nền kinh tế Thủ đô theo hướng dịch vụ – công nghiệp – công nghệ cao.

Bảng 2. Cơ cấu doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội theo lĩnh vực hoạt động giai đoạn 2018 – 2024

Lĩnh vực hoạt động	**2018 (%)**	**2020 (%)**	**2022 (%)**	**2024 (%)**
Thương mại – Dịch vụ	38	39	39,5	40
Công nghiệp – Xây dựng	35	34	33,5	33
Công nghệ thông tin – Truyền thông	8	9,5	10,5	12
Nông nghiệp – Công nghệ cao	8,5	8	7,5	7
Giáo dục, Y tế, Sáng tạo khác	10,5	9,5	9	8

Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội (2019 – 2024);

Báo cáo khoa học và công nghệ Hà Nội 2024.

Sự gia tăng ổn định của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa cho thấy, Hà Nội duy trì vai trò đầu tàu về số lượng doanh nghiệp trong cả nước; đồng thời, phản ánh mức độ năng động của khu vực kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, xét về chất lượng tăng trưởng, các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chủ yếu tập trung ở các ngành thâm dụng lao động và vốn thấp, năng lực công nghệ còn hạn chế.

Cơ cấu ngành cho thấy, xu hướng chuyển dịch tích cực về phía công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hiện đại, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông và

thương mại điện tử. Đây là nền tảng quan trọng để khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị đổi mới sáng tạo của Hà Nội trong giai đoạn tới.

Khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội giai đoạn 2018 – 2024 phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và cơ cấu, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, tính chất nhỏ lẻ, thiếu vốn và công nghệ hiện đại vẫn là đặc trưng nổi bật, đòi hỏi sự hỗ trợ mạnh mẽ hơn từ chính quyền thành phố, các quỹ khoa học – công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo địa phương nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả phát triển trong thời gian tới.

b. Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

Phân tích dữ liệu cho thấy, hoạt động đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội đã trở nên phổ biến hơn, tuy nhiên, mức độ và hiệu quả của các hoạt động này còn nhiều hạn chế và chưa đồng đều.

Bảng 3. Tỷ lệ các hình thức đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội giai đoạn 2018 – 2024 (%)

Năm	Doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo (%)	Đổi mới quy trình	Đổi mới sản phẩm	Đổi mới mô hình kinh doanh	Đổi mới tổ chức quản lý
2018	26,3	61,5	38	7,5	6
2020	34,5	68,2	40,5	9	7
2022	39,8	72,3	43,2	10,3	7,8
2024	43,8	76,6	45	12	8

Nguồn: Sách trắng khoa học và công nghệ 2018 – 2024

Theo báo cáo của Sở KH&CN, đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội ưu tiên đổi mới quy trình và sản phẩm – những lĩnh vực mang lại hiệu quả nhanh, chi phí thấp hơn so với nghiên cứu, phát minh mới. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới quy trình đạt 76,6% năm 2024, chủ yếu thông qua việc đầu tư, nâng cấp máy móc, dây chuyền sản xuất và phần mềm quản lý. Trong khi đó, đổi mới sản phẩm chiếm 45%, tập trung ở các lĩnh vực công nghệ thông tin, sản xuất thiết bị điện – điện tử, thực phẩm và vật liệu xây dựng.

Hoạt động đổi mới mô hình kinh doanh và tổ chức quản lý tuy còn chiếm tỷ trọng nhỏ (12% và 8%), nhưng có xu hướng tăng nhanh, phản ánh quá trình chuyển đổi số và áp dụng mô hình kinh doanh linh hoạt của các doanh nghiệp nhỏ và vừa sau đại dịch Covid-19.

Về nguồn lực đầu tư, một trong những thách thức cấu trúc lớn nhất của hoạt động đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội là sự phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nguồn vốn nội tại, trong khi khả năng tiếp cận các kênh tài chính bên ngoài còn hạn chế.

Bảng 4. Cơ cấu nguồn lực đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội năm 2024

Nguồn vốn/nguồn lực	**Tỷ trọng (%)**	**Ghi chú**
Vốn tự có của doanh nghiệp	85	Chủ yếu phục vụ đổi mới công nghệ, thiết bị, quy trình
Hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (quỹ, chương trình)	8,5	Bao gồm quỹ khoa học – công nghệ, chương trình đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo quốc gia
Vốn vay tín dụng thương mại	4	Khó tiếp cận do yêu cầu tài sản thế chấp
Hợp tác với viện, trường, quỹ đầu tư	2,5	Chủ yếu trong các dự án khởi nghiệp công nghệ

Nguồn: Báo cáo Khoa học và công nghệ Hà Nội 2024.

Sự thống trị gần như tuyệt đối của vốn tự có (85,0%), các quyết định đầu tư cho đổi mới sáng tạo thường mang tính ngắn hạn và ưu tiên các giải pháp an toàn, có khả năng hoàn vốn nhanh (*xem Bảng 4*). Điều này lý giải tại sao hoạt động đổi mới sáng tạo chủ yếu dừng lại ở mức cải tiến quy trình thay vì các dự án R&D đột phá.

Trong khi đó, sự tham gia của các kênh vốn bên ngoài mờ nhạt. Vốn vay tín dụng (4,0%) và hỗ trợ từ ngân sách (8,5%) chiếm tỷ trọng rất nhỏ, phản ánh khoảng trống lớn giữa quy mô của các chính sách hỗ trợ và hiệu quả thẩm thấu thực tế (*theo Bảng 4*). Mô hình đầu tư tự lực nhưng thiếu hụt nguồn lực này là một trong những nguyên nhân gốc rễ khiến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa tuy rộng về lượng nhưng lại nông về chất.

c. Hệ sinh thái và nền tảng hỗ trợ đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

Hiện nay, Hà Nội là một trong ba trung tâm đổi mới sáng tạo lớn của cả nước, cùng với TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Hà Nội được hình

thành theo cấu trúc nhiều tầng, trong đó Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Trung tâm Đổi mới sáng tạo Hà Nội đóng vai trò hạt nhân kết nối, điều phối hợp tác giữa Nhà nước – viện nghiên cứu – nhà trường – doanh nghiệp. Xung quanh các trung tâm này là mạng lưới ươm tạo, vườn ươm doanh nghiệp, tổ chức thúc đẩy kinh doanh (BA, accelerator), không gian làm việc chung và quỹ đầu tư, tạo nền hạ tầng hỗ trợ quan trọng cho khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Theo Báo cáo khoa học và công nghệ Hà Nội năm 2024, thành phố có 135 doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận, 12 cơ sở ươm tạo, gần 70 không gian làm việc chung và hơn 30 tổ chức thúc đẩy kinh doanh, chủ yếu trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, cơ khí và dịch vụ sáng tạo. Trung tâm Giao dịch Công nghệ Hà Nội và sàn Techmart Online đóng vai trò cầu nối thương mại hóa kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Các khu công nghệ cao, như Hòa Lạc và Cầu Giấy đang được đầu tư mở rộng, trở thành không gian tập trung của nhiều doanh nghiệp công nghệ và startup sáng tạo.

Mặc dù Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII 2024), Hà Nội tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu cả nước nhưng mức độ tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hệ sinh thái này vẫn còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp chưa tận dụng được dịch vụ tư vấn, ươm tạo, hỗ trợ tài chính; chỉ 23,3% doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được các chương trình hỗ trợ Nhà nước. Các trung tâm và quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực khởi nghiệp công nghệ, trong khi phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong các ngành truyền thống chưa có cơ chế tiếp cận tương ứng, gây bất cân đối trong phân bổ nguồn lực và cơ hội đổi mới sáng tạo.

Bảng 5. Mức độ tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (2024)

Nội dung hỗ trợ	**Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia (%)**	**Hình thức hỗ trợ phổ biến**
Tiếp cận chương trình, dự án hỗ trợ đổi mới sáng tạo của Nhà nước	23,3	Đào tạo, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật
Tham gia cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo	15,6	Ươm tạo ý tưởng, tư vấn phát triển sản phẩm
Hợp tác với viện – trường, tổ chức nghiên cứu	19,2	Nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm sản phẩm

Tiếp cận quỹ hỗ trợ hoặc bảo lãnh tín dụng	8,5	Hỗ trợ tài chính, vốn vay ưu đãi
Tham gia sàn giao dịch công nghệ	6,8	Tìm kiếm công nghệ, đối tác chuyển giao

Nguồn: Báo cáo Khoa học và công nghệ Hà Nội 2024; điều tra đổi mới sáng tạo quốc gia 2023.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Hà Nội đã và đang đóng vai trò tích cực trong việc kết nối nguồn lực khoa học – công nghệ, song tác động thực tế tới khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn hạn chế về độ sâu và độ bao phủ. Để phát huy hiệu quả, cần mở rộng mạng lưới tổ chức trung gian, tăng cường liên kết giữa Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, Trung tâm đổi mới sáng tạo Hà Nộivà các hiệp hội doanh nghiệp; đồng thời, phát triển các mô hình hỗ trợ chuyên biệt cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất truyền thống. Việc xây dựng hệ sinh thái mở, tích hợp nguồn lực công – tư và thúc đẩy đổi mới sáng tạo theo chuỗi giá trị sẽ là hướng đi then chốt để doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội chuyển từ đổi mới thích ứng sang đổi mới sáng tạo chủ động trong giai đoạn tới.

d. Rào cản và thách thức trong hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội

Kết quả phân tích thực trạng cho thấy, hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội còn gặp nhiều hạn chế cả từ phía nội lực doanh nghiệp lẫn môi trường hỗ trợ bên ngoài.

Trước hết, năng lực nội sinh của doanh nghiệp còn yếu, thể hiện ở quy mô nhỏ, nguồn vốn hạn chế và mức đầu tư cho R&D thấp. Phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện đổi mới sáng tạo bằng vốn tự có, nên chỉ dừng ở các hoạt động cải tiến kỹ thuật hoặc ứng dụng công nghệ sẵn có, thiếu khả năng đầu tư dài hạn cho sản phẩm mới hoặc công nghệ lõi. Hạn chế về nhân lực khoa học và công nghệ, đặc biệt là đội ngũ kỹ sư, chuyên gia R&D, cũng làm giảm hiệu quả triển khai các dự án đổi mới.

Bên cạnh đó, môi trường hỗ trợ và liên kết trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo chưa thực sự lan tỏa đến khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mặc dù Hà Nội đã xây dựng mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo, vườn ươm doanh nghiệp và sàn giao dịch công nghệ, song số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa được tiếp cận hoặc tham gia vào các chương trình hỗ trợ còn ít. Liên kết giữa doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức trung gian còn lỏng lẻo, thiếu cơ chế chia sẻ thông tin, tài chính và lợi ích, khiến doanh nghiệp khó tận dụng được nguồn lực tri thức xã hội.

Cuối cùng, các cơ chế chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo tuy tương đối đầy đủ nhưng hiệu quả thực thi còn hạn chế. Nhiều chương trình, quỹ hỗ trợ và ưu đãi thuế chưa thực sự phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong khi quy trình tiếp cận còn phức tạp, quy mô nguồn lực nhỏ. Việc hỗ trợ vẫn tập trung chủ yếu vào nhóm doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ, chưa bao phủ tới nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất – dịch vụ truyền thống, vốn chiếm tỷ trọng lớn trong kinh tế Hà Nội.

Những rào cản nêu trên cho thấy, hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội đang chịu ảnh hưởng đồng thời từ hạn chế nội tại và yếu tố môi trường, khiến quá trình đổi mới chủ yếu mang tính thích ứng, chưa trở thành động lực bền vững cho tăng trưởng. Khắc phục các rào cản này đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức trung gian trong việc nâng cao năng lực đổi mới, mở rộng kênh tiếp cận hỗ trợ và thúc đẩy hợp tác theo chuỗi giá trị sáng tạo.

Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội thời gian qua đã có những bước tiến tích cực, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả đổi mới sáng tạo vẫn còn hạn chế do quy mô nhỏ, nguồn lực tài chính yếu, thiếu nhân lực khoa học và công nghệ và cơ chế hỗ trợ chưa đồng bộ. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của thành phố đã hình thành nhưng mức độ lan tỏa tới khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa còn thấp. Để đổi mới sáng tạo trở thành động lực bền vững cho tăng trưởng, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách, tăng cường năng lực quản trị đổi mới trong doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy hợp tác giữa Nhà nước – doanh nghiệp – viện nghiên cứu, nhà trường. Khi môi trường thể chế, hạ tầng và cơ chế tài chính được đồng bộ hóa, doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để chuyển từ đổi mới thích ứng sang đổi mới chủ động, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế tri thức và xây dựng Thủ đô sáng tạo, hiện đại

8.5. Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường

Trong giai đoạn 2011–2020, hoạt động tiêu chuẩn, đo lường của Hà Nội được triển khai tương đối đồng bộ, đóng vai trò nền tảng bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong bối cảnh đô thị đặc biệt với quy mô kinh tế lớn nhất cả nước. Công tác quản lý Nhà nước về đo lường tại Thành phố được thực hiện với nhiều hoạt động như: Phối hợp với Trung tâm Đào tạo Tổng cục TĐC tổ chức 21 lớp đào tạo nghiệp vụ quản lý chất lượng, đo lường LPG trong kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận cho 2453 học viên theo quy định; hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý đo lường; tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về đo lường cho 1000 tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về đo lường cho các tổ

chức, cá nhân có liên quan; thanh tra, kiểm tra, thực hiện phép đo đối chứng; kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo,…

Những hoạt động này cho thấy vai trò chủ động của Hà Nội trong việc cụ thể hóa Luật Đo lường, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các nghị định, thông tư hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đồng thời, đây cũng là giai đoạn Hà Nội từng bước chuyển từ mô hình quản lý hành chính thuần túy sang mô hình quản lý dựa trên chuẩn mực, tiêu chuẩn và bằng chứng kỹ thuật.

Kết quả công tác hỗ trợ cho các doanh nghiệp xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

Thành phố đã đẩy mạnh việc hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến NSCL, tiếp nhận tin cảnh báo về TBT qua đó giúp các doanh nghiệp giảm thiểu tác động gây tổn hại tới môi trường, sử dụng tiết kiệm và quản lý có hiệu quả nguồn tài nguyên, hạn chế rủi ro, tiết kiệm chi phí, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng cơ hội xuất khẩu, thâm nhập thị trường thế giới.

Thực hiện hỗ trợ 439 doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn hệ thống quản lý tiên tiến (tiêu chuẩn ISO 14000, ISO 22000, HACCP. ISO 9001, VietGap...), trong đó có: 205 doanh nghiệp được hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000, 123 doanh nghiệp được hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý ATTP theo tiêu chuẩn ISO 22000 với kinh phí 19.680 triệu đồng; 67 doanh nghiệp, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản xây dựng, áp dụng và được cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HACCP; 07 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giết mổ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi áp dụng thành công hệ thống HACCP; 22 cơ sở nuôi trồng thủy sản được cấp Giấy chứng nhận Vietgap; 14 cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi có giấy chứng nhận ATTP và giấy chứng nhận VietGap; 01 cơ sở sản xuất, bảo quản, sơ chế, đóng gói trứng gia cầm (Công ty Cổ phần Tiên Viên) áp dụng thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001). Thành phố đã đẩy mạnh việc hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến NSCL, tiếp nhận tin cảnh báo về TBT qua đó giúp các doanh nghiệp giảm thiểu tác động gây tổn hại tới môi trường, sử dụng tiết kiệm và quản lý có hiệu quả nguồn tài nguyên, hạn chế rủi ro, tiết kiệm chi phí, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng cơ hội xuất khẩu, thâm nhập thị trường thế giới.

Cách tiếp cận này cho thấy Hà Nội không chỉ dừng ở mục tiêu "tuân thủ tiêu chuẩn", mà từng bước hướng tới *chuẩn hóa để nâng cao năng suất và hội nhập thị*

trường quốc tế, phù hợp với định hướng của Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam".

Kết quả triển khai trong giai đoạn 2011–2020 cho thấy quy mô hỗ trợ tương đối lớn và tập trung vào các lĩnh vực then chốt như môi trường, an toàn thực phẩm và nông nghiệp.

Thực hiện hỗ trợ 439 doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn hệ thống quản lý tiên tiến (tiêu chuẩn ISO 14000, ISO 22000, HACCP. ISO 9001, VietGap...), trong đó có: 205 doanh nghiệp được hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000, 123 doanh nghiệp được hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý ATTP theo tiêu chuẩn ISO 22000 với kinh phí 19.680 triệu đồng; 67 doanh nghiệp, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản xây dựng, áp dụng và được cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn HACCP; 07 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực giết mổ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi áp dụng thành công hệ thống HACCP; 22 cơ sở nuôi trồng thủy sản được cấp Giấy chứng nhận Vietgap; 14 cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi có giấy chứng nhận ATTP và giấy chứng nhận VietGap; 01 cơ sở sản xuất, bảo quản, sơ chế, đóng gói trứng gia cầm (Công ty Cổ phần Tiên Viên) áp dụng thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001).

Những con số này phản ánh ba xu hướng quan trọng:

- Thứ nhất, ưu tiên rõ rệt cho lĩnh vực an toàn thực phẩm, nông nghiệp và môi trường**,** phù hợp với đặc thù của Hà Nội là thị trường tiêu thụ lớn.

- Thứ hai, doanh nghiệp nhỏ và vừa là đối tượng thụ hưởng chính**,** góp phần nâng mặt bằng chất lượng chung của nền kinh tế địa phương.

- Thứ ba, nguồn lực ngân sách nhà nước đóng vai trò "kích hoạt"**,** giúp doanh nghiệp vượt qua rào cản chi phí ban đầu khi áp dụng tiêu chuẩn

Bước sang giai đoạn 2021-2025, thực hiện Đề án 996/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế", công tác đo lường tại Hà Nội đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang hướng "Đo lường thông minh" và "Xã hội hóa hoạt động kiểm định".

- Về hạ tầng đo lường: Theo báo cáo của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Nội (2023), Thành phố đã tăng cường đầu tư trang thiết bị kiểm định lưu động, tập trung vào các lĩnh vực nhạy cảm như: kinh doanh xăng dầu, taxi, điện năng và nước sạch. Tỷ lệ phương tiện đo nhóm 2 được kiểm định đúng hạn đạt trên 95%.

- Về thanh tra, kiểm tra: Giai đoạn này ghi nhận sự siết chặt kỷ cương đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu và hàng đóng gói sẵn. Đặc biệt, ứng dụng công nghệ số trong quản lý tem niêm phong điện tử và giám sát dữ liệu đo lường online đã được thí điểm tại các cây xăng lớn, giảm thiểu gian lận thương mại.

- Hỗ trợ doanh nghiệp: Chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp được triển khai sâu rộng. Đến năm 2024, đã có hơn 50 doanh nghiệp lớn của Thủ đô đăng ký tham gia Chương trình đảm bảo đo lường, giúp tiết kiệm nguyên vật liệu và giảm tỷ lệ lỗi sản phẩm xuống dưới 0,5%.

Tiếp nối thành công của giai đoạn trước (Chương trình 712), giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình quốc gia về hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Chương trình 1322), Hà Nội đã có những điều chỉnh chiến lược quan trọng:

1. Chuyển từ "lượng" sang "chất": Thay vì hỗ trợ đại trà các chứng nhận cơ bản (như ISO 9001), giai đoạn 2021-2025 tập trung hỗ trợ các công cụ cải tiến năng suất thực chất như: Lean (Sản xuất tinh gọn), Six Sigma, Kaizen, 5S và MFCA (Kế toán chi phí dòng nguyên liệu). Theo khảo sát năm 2023, các doanh nghiệp áp dụng tích hợp các công cụ này đã tăng năng suất lao động trung bình từ 15-20%/năm.

2. Gắn kết chặt chẽ với Chương trình OCOP: Việc áp dụng tiêu chuẩn (VietGAP, ISO 22000, HACCP) trở thành điều kiện bắt buộc để đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP. Tính đến hết năm 2024, Hà Nội dẫn đầu cả nước với hơn 2.700 sản phẩm OCOP được công nhận, trong đó 100% sản phẩm đạt 4 sao, 5 sao đều áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến và có tem truy xuất nguồn gốc (QR Code).

3. Xu hướng tiêu chuẩn mới: Đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và kinh tế xanh, Hà Nội bắt đầu hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn mới như ISO 27001 (An toàn thông tin), ISO 45001 (An toàn sức khỏe nghề nghiệp) và các tiêu chuẩn về kiểm kê khí nhà kính (ISO 14064).

4. Hiệu quả kinh tế: Theo báo cáo tổng kết năm 2023 của Sở KH&CN, cứ 1 đồng ngân sách hỗ trợ cho hoạt động năng suất chất lượng đã giúp doanh nghiệp tạo ra thêm khoảng 15 đồng doanh thu nhờ giảm lãng phí và nâng cao giá trị thương hiệu.

Như vậy, hoạt động tiêu chuẩn, đo lường của Hà Nội giai đoạn 2011–2025 đã có bước phát triển tương đối toàn diện, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm chất lượng hàng hóa, an toàn thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Thủ đô. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới, thách thức không còn nằm ở "mở rộng số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ", mà ở nâng cao chiều sâu áp dụng tiêu chuẩn gắn với đổi mới công

nghệ, năng suất và phát triển bền vững, qua đó đưa TCĐL thực sự trở thành trụ cột hỗ trợ cho chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Hà Nội.

Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra

Cùng với các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn và hệ thống quản lý chất lượng, công tác **thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng** được Thành phố Hà Nội xác định là công cụ then chốt nhằm bảo đảm kỷ cương pháp luật, lành mạnh hóa thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Trong bối cảnh Hà Nội là trung tâm tiêu thụ lớn, mật độ doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cao, yêu cầu đối với hoạt động thanh tra, kiểm tra càng trở nên cấp thiết.

Đối với lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng tập trung thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa như xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng, mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em, thiết bị điện, điện tử, phụ tùng ô tô, xe máy, thực phẩm, vật tư nông nghiệp… Đây đều là những nhóm sản phẩm có mức độ rủi ro cao, ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe người tiêu dùng và trật tự thị trường. Trong khi đó, đối với lĩnh vực đo lường việc thanh tra, kiểm tra tập trung vào phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn, việc sử dụng phương tiện đo nhóm 2,… tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn của các tổ chức được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động trên địa bàn. Cách tiếp cận này cho thấy sự chuyển dịch từ kiểm tra hình thức sang kiểm soát bản chất kỹ thuật của phép đo, góp phần bảo đảm tính chính xác, minh bạch trong giao dịch thương mại

Xét về quy mô, hoạt động thanh tra, kiểm tra TCĐLCL của Hà Nội trong giai đoạn 2015–2020 đạt mức độ bao phủ rất lớn, phản ánh nỗ lực đáng kể của các cơ quan chuyên môn. Trong giai đoạn 2015 - 2020, các cơ quan chuyên ngành đã chủ trì và phối hợp với các cơ quan hữu quan thanh, kiểm tra về TCĐLCL, nhãn hàng hóa và mã số mã vạch trong sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu tại 74911 doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã phát hiện và xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với 45.649 tổ chức, doanh nghiệp với tổng số tiền xử phạt hơn 309.763.259.000 đồng. Tỷ lệ vi phạm bị phát hiện lên tới gần 61% (45.649/74.911 doanh nghiệp) là một con số rất cao. Đây là minh chứng rõ nét cho thấy: Tình trạng vi phạm trong lĩnh vực TCĐLCL vẫn còn phổ biến, đặc biệt ở các nhóm hàng hóa nhạy cảm; Công tác thanh tra, kiểm tra không mang tính hình thức mà đã đi vào thực chất, góp phần nâng cao tính răn đe và tuân thủ pháp luật

Một điểm đáng chú ý trong giai đoạn này là sự **phối hợp chặt chẽ giữa Thành phố và các cơ quan Trung ương,** qua đó nâng cao hiệu quả và tính thống nhất trong hoạt động quản lý TCĐLCL. Thành phố đã chỉ đạo các cơ quan tham gia, phối hợp với các cơ quan liên quan của Trung ương trong hoạt động thanh tra, kiểm tra. Qua đó đã

tiến hành thanh tra, kiểm tra tại hơn 1545 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực điện; tổ chức được chỉ định kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo; xăng dầu; siêu thị; khí dầu mỏ hóa lỏng LPG; dây cáp điện; đồ chơi trẻ em; thép cốt bê tông trên thị trường; y tế; vật liệu xây dựng,… trên địa bàn Thành phố. Việc tập trung vào các lĩnh vực này phản ánh đúng định hướng quản lý rủi ro, ưu tiên kiểm soát các ngành hàng có tác động lớn đến an toàn công cộng, hạ tầng kỹ thuật và sức khỏe cộng đồng.

Giai đoạn 2021-2025, bối cảnh thị trường có nhiều thay đổi với sự bùng nổ của thương mại điện tử và các hình thức gian lận đo lường sử dụng công nghệ cao (chip điện tử, phần mềm can thiệp từ xa). Hoạt động thanh tra, kiểm tra của Hà Nội đã có những điều chỉnh chiến lược:

- Chuyển dịch trọng tâm sang Thương mại điện tử: Theo báo cáo của Cục Quản lý thị trường Hà Nội và Thanh tra Sở KH&CN, từ năm 2021 đến 2024, số lượng các cuộc kiểm tra về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa trên các nền tảng số (Shopee, Lazada, TikTok Shop) tăng đột biến. Ước tính mỗi năm xử lý khoảng 2.000 - 3.000 vụ việc liên quan đến hàng giả mạo nhãn hiệu, hàng kém chất lượng không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), đặc biệt là nhóm hàng mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và đồ điện gia dụng.

- Siết chặt quản lý đo lường trong kinh doanh Xăng dầu và Vàng trang sức:

+ *Lĩnh vực Xăng dầu:* Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hóa đơn điện tử, giai đoạn 2023-2024, Hà Nội đã tổng kiểm tra các cột đo xăng dầu. Kết quả cho thấy tình trạng gắn chip gian lận đã giảm mạnh, tuy nhiên phát sinh các vi phạm về quy trình niêm phong và xuất hóa đơn.

+ *Lĩnh vực Vàng trang sức:* Năm 2024, trước biến động giá vàng, các đoàn kiểm tra liên ngành đã tiến hành kiểm tra đột xuất các cơ sở kinh doanh vàng. Kết quả phát hiện nhiều trường hợp vi phạm về "tuổi vàng" (chất lượng không đúng công bố) và cân đo không đạt chuẩn, góp phần bình ổn thị trường.

- Ứng dụng công nghệ trong hoạt động thanh tra: Thay vì các đoàn thanh tra trực tiếp gây phiền hà cho doanh nghiệp, Hà Nội đã tăng cường áp dụng "Hậu kiểm" và "Kiểm tra không xâm lấn". Sử dụng các thiết bị kiểm định lưu động hiện đại để kiểm tra nhanh chất lượng xăng dầu, mũ bảo hiểm ngay tại hiện trường mà không cần lấy mẫu về phòng thí nghiệm, giúp rút ngắn thời gian xử lý vi phạm từ 7 ngày xuống còn trong ngày.

- Số liệu ước tính (2021-2025): Mặc dù số lượng cuộc thanh tra trực tiếp có xu hướng giảm (giảm khoảng 15-20% so với giai đoạn trước do ảnh hưởng dịch Covid-19 và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp), nhưng số tiền xử phạt bình quân/vụ việc lại tăng lên. Điều này là do các chế tài xử phạt theo Nghị định mới (Nghị định 119/2017/NĐ-CP và các sửa đổi) đã tăng mức phạt tiền, mang tính răn đe cao hơn. Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng giai đoạn 2021-2025 ước đạt trên 250 tỷ đồng.

Như vậy, công tác thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2011-2025 đã hoàn thành tốt vai trò răn đe và lọc bỏ các sản phẩm kém chất lượng khỏi thị trường Thủ đô. Bài học kinh nghiệm lớn nhất rút ra là sự cần thiết phải kết hợp giữa thanh tra truyền thốngvà giám sát số, đồng thời tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng thông qua các kênh phản ánh trực tuyến (App iHanoi, đường dây nóng 389).

8.6. Hoạt động sở hữu trí tuệ

Trong bối cảnh kinh tế tri thức ngày càng giữ vai trò chủ đạo, **sở hữu trí tuệ (SHTT)** được xác định là một trong những trụ cột quan trọng của hệ thống khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cùng với việc tham gia **Chương trình phát triển tài sản trí tuệ quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt**, Thành phố Hà Nội đã từng bước xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách cũng như chương trình hỗ trợ nhằm phát triển, bảo hộ và khai thác hiệu quả tài sản trí tuệ gắn với lợi thế đặc thù của Thủ đô, cụ thể: Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 Phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 ban hành Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Thành phố; Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 Nghị quyết quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội trong đó Quy định về mức hỗ trợ từ ngân sách thành phố thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới; Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của UBND thành phố Hà Nội.

Trong giai đoạn 2011–2015, hoạt động SHTT của Hà Nội chủ yếu tập trung vào **nâng cao nhận thức, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ bước đầu cho việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp. Cụ thể**: Thành phố Hà Nội đã tổ chức hơn 30 lớp tập huấn cho cán bộ quản lý, doanh nghiệp trên địa bàn, qua đó từng bước hình thành đội ngũ cán bộ cơ sở có hiểu biết cơ bản về SHTT. Đồng thời, **01 tài liệu hướng dẫn xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn** được biên soạn và phát

hành, góp phần chuẩn hóa quy trình tiếp cận và thực hiện thủ tục đăng ký bảo hộ. Đáng chú ý, Hà Nội đã triển khai hơn 20 phim phóng sự, quảng bá sản phẩm làng nghề và sản phẩm nông nghiệp được hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu tập thể, qua đó đưa SHTT đến gần hơn với cộng đồng sản xuất truyền thống – nhóm đối tượng vốn còn hạn chế về thông tin và kỹ năng pháp lý liên quan đến bảo hộ tài sản vô hình. Nhìn chung, giai đoạn này đóng vai trò **đặt nền móng,** chuyển dịch dần nhận thức từ "sản xuất thuần túy" sang "sản xuất gắn với thương hiệu và bảo hộ giá trị trí tuệ".

Giai đoạn 2016-2020, hoạt động SHTT của Hà Nội có sự **chuyển biến rõ nét cả về quy mô, chiều sâu và tính gắn kết với phát triển kinh tế địa phương**. Thành phố đã tổ chức gần 45 lớp đào tạo, tập huấn sở hữu trí tuệ cho các quận, huyện, thị xã, qua đó mở rộng đáng kể phạm vi tiếp cận chính sách SHTT tới cấp cơ sở. Song song với đó, công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ được triển khai có trọng tâm, trọng điểm với 21 địa danh để đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể (giai đoạn 2016-2020). Các địa danh, sản phẩm được lựa chọn bảo hộ gắn chặt với lợi thế bản địa và giá trị văn hóa – sinh thái, tiêu biểu như: gắn với nhiều đặc sản của một số địa phương như: Rau sắng Chùa Hương; Dưa chuột Ba Lăng-Thường Tín; Khoai Tây Thường Tín; Chăn ga gối đệm Trát Cầu-Thường Tín; Hoa Mê Linh... Điều này cho thấy định hướng rõ ràng của Thành phố trong việc sử dụng công cụ SHTT như một giải pháp phát triển nông nghiệp, làng nghề và kinh tế nông thôn theo hướng giá trị gia tăng.

Thông qua công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, người dân đã được tập huấn nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ để bảo vệ sản phẩm của mình trong quá trình Việt Nam hội nhập quốc tế. Người dân có thêm nhận thức và ý thức xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm của mình trên thị trường trong và ngoài nước. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi mà đa số những người sản xuất, trồng trọt hiện vẫn còn thiếu thông tin và thiếu kiến thức về SHTT nói chung và phát triển tài sản trí tuệ nói riêng, góp phần hạn chế việc sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng gây tổn hại đến uy tín địa phương và tổn hại sức khoẻ cho người sử dụng.

Công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011-2020 đã có những tác động tích cực, tạo ra giá trị gia tăng và hiệu quả đối với đời sống kinh tế, xã hội của Thủ đô. Các sản phẩm được bảo hộ SHTT được kiểm tra, quản lý chất lượng và đáp ứng các tiêu chuẩn về mẫu mã, tem nhãn theo quy trình nghiêm ngặt. Tức là, sản phẩm tiêu thụ thị trường mang thương hiệu của địa phương được đảm bảo về mặt chất theo đúng quy trình kiểm soát chất lượng và từ đó kinh tế cho các hộ gia đình sẽ được đảm bảo hơn.

Người tiêu dùng và khách du lịch sử dụng sản phẩm làng nghề mang thương hiệu địa danh của địa phương sẽ được đảm bảo về chất lượng sản phẩm, tránh được các sản phẩm không đảm bảo về nguồn gốc, xuất xứ. Sản phẩm làng nghề, nông nghiệp với chất

lượng tốt sẽ là một nhân tố để thu hấp dẫn khách du lịch đến với Hà Nội, tạo điều kiện phát triển hoạt động du lịch làng nghề của địa phương.

Giai đoạn 2021-2025: Kế thừa kết quả của giai đoạn trước, từ năm 2021, hoạt động SHTT của Hà Nội gắn liền với Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 (Quyết định số 2205/QĐ-TTg) và Chiến lược SHTT quốc gia, cụ thể:

- Gia tăng mạnh mẽ về số lượng và chất lượng đơn đăng ký: Theo số liệu từ Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN), Hà Nội luôn giữ vững vị trí dẫn đầu cả nước về số lượng đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ.

+ Tính riêng giai đoạn 2021-2023, số lượng đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích của Hà Nội tăng trung bình 10-12%/năm, chiếm hơn 40% tổng số đơn của cả nước.

Bảng 6: Số lượng đơn đăng ký và bằng/chứng nhận sở hữu công nghiệp (SHCN) được cấp trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2021 – 2023

	Năm 2021				**Năm 2022**				**Năm 2023**			
	Hà Nội	*Toàn quốc*	*%/tổng toàn quốc*	*Xếp hạng*	*Hà Nội*	*Toàn quốc*	*%/tổng toàn quốc*	*Xếp hạng*	*Hà Nội*	*Toàn quốc*	*%/tổng toàn quốc*	*Xếp hạng*
Đơn đăng ký SHCN	16.000	46.200	34,6%	**1/63**	13.660	40.440	33,8%	**1/63**	17.539	54.100	32,4%	**1/63**
Số lượng bằng/giấy chứng nhận SHCN được cấp	8.700	26.917	32,3%	**2/63**	10.300	31.212	33,0%	**2/63**	9.938	28.772	34,5%	**1/63**

Nguồn: Cục Sở hữu Trí tuệ , Bộ Khoa học và Công nghệ

Theo dữ liệu của Cục Thông tin KHCN Quốc gia, số công bố quốc tế của Hà Nội năm 2021 là 7.009/18.498 công bố quốc tế của cả nước (chiếm 37,9%). Số công bố quốc tế của Hà Nội năm 2022 là 7.528/18.303 công bố quốc tế của cả nước (chiếm 41,1%).

+ Điều này phản ánh sự chuyển dịch từ việc chỉ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa sang đăng ký các tài sản trí tuệ có hàm lượng kỹ thuật cao (sáng chế/GPHI), đặc biệt là từ khối các trường đại học và viện nghiên cứu trên địa bàn.

- Gắn kết chặt chẽ SHTT với Chương trình OCOP: Một điểm nhấn quan trọng trong giai đoạn này là việc Hà Nội yêu cầu bắt buộc về SHTT đối với các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm).

+ Đến năm 2024, Thành phố đã hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể cho hơn **100** sản phẩm làng nghề và nông sản chủ lực (tăng gấp 3 lần so với giai đoạn 2016-2020).

+ Điển hình như việc nâng cấp bảo hộ từ "Nhãn hiệu tập thể" lên "Chỉ dẫn địa lý" cho các sản phẩm danh tiếng như Bưởi Diễn hay Gốm sứ Bát Tràng, giúp giá trị sản phẩm tăng từ 20-30% khi xuất khẩu.

- Thúc đẩy thương mại hóa và Sàn giao dịch SHTT: Để khắc phục hạn chế về thương mại hóa đã nêu ở giai đoạn trước, Hà Nội đã thí điểm mô hình "Sàn giao dịch tài sản trí tuệ" trực tuyến và trực tiếp.

+ Giai đoạn 2022-2025, Thành phố tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp Start-up định giá tài sản trí tuệ để dùng làm tài sản bảo đảm vay vốn ngân hàng hoặc góp vốn đầu tư.

+ Tuy nhiên, đây vẫn là một thách thức lớn khi hành lang pháp lý về định giá tài sản vô hình tại Việt Nam chưa hoàn thiện, khiến số lượng giao dịch thành công chưa tương xứng với tiềm năng sáng tạo của Thủ đô.

- Bảo vệ quyền SHTT trên môi trường số: Trước sự bùng nổ của thương mại điện tử, giai đoạn 2021-2025 chứng kiến sự phối hợp quyết liệt giữa Sở KH&CN, Quản lý thị trường và Công an kinh tế trong việc xử lý xâm phạm quyền SHTT trực tuyến. Hà Nội là địa phương đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ AI để rà soát vi phạm nhãn hiệu trên các sàn thương mại điện tử.

- Tổ chức 62 lớp, số lượng học viên 3.520 học viên đào tạo tập huấn về sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội (các doanh nghiệp, các trường đại học, cao đẳng, các chủ thể sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề). Qua đó tạo ra động lực mạnh mẽ khuyến khích và thúc đẩy các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân tích cực chủ động tham gia đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt trong môi trường các trường, viện nghiên cứu, góp phần tạo dựng uy tín, danh tiếng, năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Hàng năm tổ chức hưởng ứng Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới 26/4, tổ chức, tuyên truyền với nhiều hoạt động hưởng ứng được tổ chức với chủ đề hằng năm phù hợp với thông điệp của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới. Sự kiện đã góp phần tạo ra động lực mạnh mẽ khuyến khích và thúc đẩy các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân tích cực chủ động tham gia đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt trong môi trường các trường,

viện nghiên cứu, góp phần tạo dựng uy tín, danh tiếng, năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Tổ chức thành công Festival sản phẩm nông nghiệp và làng nghề Hà Nội lần thứ 2 năm 2022 và Festival sản phẩm nông nghiệp và làng nghề Hà Nội lần 3 trên địa bàn Hoài Đức năm 2024; Tổ chức Lễ hội nông sản thành phố Hà Nội: Năm 2023, tổ chức Lễ hội nông sản thành phố Hà Nội với 112 đơn vị tham gia, 150 gian hàng giới thiệu các sản phẩm nông sản, OCOP tiêu biểu trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn của thành phố Hà Nội và một số tỉnh, thành phố;Tổ chức Hội thi tôn vinh, quảng bá và xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm về mít đặc sản Hà Nội; Tổ chức Hội thảo bảo tồn và phát triển giống mít dai trên địa bàn Hà Nội; Trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp của Hà Nội tại các sự kiện, hội chợ triên lãm tại các tỉnh: Bình Định, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Đà Nẵng, Bắc Ninh. Tại các sự kiện này, đã trưng bày hàng trăm sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu, sản phẩm làng nghề truyền thống của Hà Nội đạt chứng nhận OCOP, cùng với các tờ rơi, tờ gấp giới thiệu thành tựu nông nghiệp Thủ đô.

Hỗ trợ bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm chủ lực địa phương:

- Các hoạt động hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn Thành phố luôn được quan tâm đẩy mạnh. Việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp, làng nghề của Thành phố là một trong những hướng đi trọng tâm, cần thiết, góp phần mang lại hiệu quả, giúp nâng cao giá trị sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt hơn giúp cho các sản phẩm làng nghề có thể tham gia và đáp ứng tiêu chí của Chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm).

- Thành phố phê duyệt thực hiện 86 nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030. UBND Thành phố cho phép sử dụng các địa danh để đăng ký bảo hộ các nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận của các nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030.

- Hỗ trợ cho 20 lượt doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu thuê chuyên gia thiết kế mẫu và đăng ký nhãn hiệu cho các sản phẩm. Đã có 20 nhãn hiệu mới được thiết kế và đưa ra thị trường. Việc hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu này đã góp phần giúp các doanh nghiệp, cơ sở khẳng định thương hiệu riêng cho các sản phẩm của mình, tạo dựng vị thế trên thị trường và có cơ sở pháp lý để chống lại hành vi xâm phạm, ngăn chặn hàng giả và nâng cao giá trị sản phẩm, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các sản phẩm hướng đến xuất khẩu".

Công tác tiếp nhận, thẩm định, giải quyết hồ sơ TTHC:

- Tiếp nhận 19 thủ tục hành chính từ Trung ương (Cục Sở hữu trí tuệ) theo Nghị định số 133/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; UBND Thành phố ủy quyền cho Sở Khoa học và Công nghệ giải quyết toàn bộ TTHC được phân cấp lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

- Đã tiếp nhận trên 500 hồ sơ; Dự kiến trả kết quả 400 hồ sơ đến hạn xử lý.

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được còn tồn tại một số vấn đề trong công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ ở địa phương như: việc triển khai ở một số địa phương còn chưa đồng đều và đồng bộ; các sản phẩm đặc sản, sản phẩm làng nghề, vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi có tên gọi xuất xứ địa phương là một trong những nét văn hóa mang hình ảnh và lịch sử của địa phương nhưng chưa thực sự được quan tâm đúng mức và đã có một số được định hướng chưa phù hợp trong việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp ở trong và ngoài nước. Số lượng tài sản trí tuệ, nhất là sáng chế được khai thác, thương mại hóa còn khiêm tốn.

8.7. Phát triển thị trường KHCN

Trong suốt giai đoạn 15 năm từ 2011 đến 2025, Thủ đô Hà Nội đã trải qua những biến động sâu sắc về cấu trúc kinh tế và định hướng phát triển, trong đó khoa học và công nghệ (KH&CN) chuyển dịch từ vai trò "nền tảng hỗ trợ" sang vị thế "động lực tăng trưởng chủ đạo". Hà Nội đã tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển thị trường KH&CN. Tuy nhiên, giá trị giao dịch còn thấp, các sàn giao dịch công nghệ và thiết bị chưa thể hiện vai trò đầu tàu; chưa xây dựng được danh mục các sản phẩm, kết quả KH&CN có tiềm năng ứng dụng, thương mại hóa.

Việc phân tích thực trạng phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN tại Hà Nội không thể tách rời khỏi bối cảnh các quyết sách vĩ mô và sự vận động của khung khổ pháp lý qua hai giai đoạn chiến lược: 2011-2020 (Giai đoạn kiến tạo nền móng) và 2021-2025 (Giai đoạn tăng tốc và chuyển đổi số).

Hoạt động phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN

Trong tiến trình xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của cả nước, hoạt động phát triển thị trường KH&CN gắn với hình thành và mở rộng lực lượng doanh nghiệp KH&CN được xác định là khâu then chốt nhằm chuyển hóa tri thức, kết quả nghiên cứu thành giá trị kinh tế – xã hội cụ thể. Giai đoạn 2011–2025 chứng kiến nhiều nỗ lực của Thành phố trong cả hai phương diện: phát triển thị trường và phát triển doanh nghiệp KH&CN. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định về quy mô, chiều sâu và tính bền vững.

* Phát triển thị trường KH&CN:

Để thúc đẩy cung - cầu công nghệ gặp nhau, công tác thông tin và dữ liệu đóng vai trò tiên quyết. Trong giai đoạn 2011-2020, Hà Nội tập trung vào việc chuẩn hóa cơ sở dữ liệu. Thành phố đã triển khai các biện pháp sau để phát triển thị trường KH&CN:

- Tổ chức thực hiện đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp Thành phố đã hoàn thành (đã nghiệm thu). Đây là bước quan trọng nhằm hình thành "nguồn cung" chính thức cho thị trường KH&CN, tạo tiền đề cho việc tra cứu, khai thác và thương mại hóa kết quả nghiên cứu

- Thu thập, xử lý và cập nhật thông tin về các nhiệm vụ KH&CN cấp Thành phố đang triển khai, kết quả ứng dụng các nhiệm vụ KH&CN trên phạm vi Hà Nội vào cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN. Hoạt động này góp phần kết nối thị trường KH&CN của Hà Nội với hệ thống thông tin KH&CN quốc gia, từng bước khắc phục tình trạng phân tán, thiếu minh bạch về thông tin công nghệ.

- Tập hợp, biên tập, trình duyệt tin bài phục vụ xuất bản Bản tin Thăng Long KH&CN. Tổ chức thu thập, biên soạn và cung cấp thông tin về kết quả các nhiệm vụ (đề án, dự án, chương trình) KH&CN do Thành phố Hà Nội hỗ trợ kinh phí thực hiện cho Cổng giao tiếp điện tử của Thành phố. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để số hóa các kết quả đề tài, dự án phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu KH&CN của cả nước.

Giai đoạn 2021-2025, hoạt động phát triển thị trường KH&CN đã có bước tiến từ "lưu trữ thụ động" sang "kết nối chủ động" trên môi trường số:

- Số hóa dữ liệu: Đến năm 2024, Hà Nội đã hoàn thành số hóa 100% các nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước từ năm 2010 đến nay. Dữ liệu này không chỉ được lưu giữ mà còn được công khai trên Cổng thông tin KH&CN Thành phố, cho phép doanh nghiệp tra cứu và đặt vấn đề mua bản quyền.

- Kết nối Sàn giao dịch: Thực hiện Đề án phát triển thị trường KH&CN Quốc gia, Hà Nội đã kết nối dữ liệu của Sàn giao dịch công nghệ Hà Nội (Hanoi Techmart) với Sàn giao dịch vùng Duyên hải Bắc Bộ và TP.HCM. Tuy nhiên, theo báo cáo của Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, tỷ lệ truy cập và thực hiện giao dịch thực tế trên các cổng thông tin này vẫn còn khiêm tốn, chủ yếu mang tính chất tham khảo.

Những hoạt động trên cho thấy Hà Nội đã chú trọng phát triển hạ tầng thông tin của thị trường KH&CN, coi đây là điều kiện nền tảng để thúc đẩy các giao dịch công nghệ. Tuy nhiên, trên thực tế, việc đăng ký, lưu giữ và công bố kết quả nghiên cứu mới dừng ở mức "cung cấp thông tin", trong khi các cơ chế trung gian để kết nối hiệu quả giữa bên cung công nghệ (viện, trường, tổ chức KH&CN) và bên cầu công nghệ (doanh nghiệp) vẫn còn thiếu và yếu. Do đó, số lượng giao dịch công nghệ phát sinh từ các cơ

sở dữ liệu này còn hạn chế, chưa tạo được sức lan tỏa mạnh mẽ tới khu vực doanh nghiệp.

Nhu cầu công nghệ tại Hà Nội trong giai đoạn này được thúc đẩy bởi hai làn sóng chính: Chuyển đổi số (Digital Transformation) và Chuyển đổi xanh (Green Transition).

- Doanh nghiệp Công nghệ Số: Nhu cầu về nền tảng số, dữ liệu lớn và AI tăng vọt. Hà Nội đặt mục tiêu hình thành 10.000 doanh nghiệp công nghệ số vào năm 2025. Thực tế cho thấy sự bùng nổ của nhóm này, với doanh thu và số lượng doanh nghiệp tăng trưởng hai con số (tăng 30-32% trong Quý I/2024). Tỷ trọng "Make in Vietnam" tăng lên 29% phản ánh năng lực hấp thụ và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp Thủ đô ngày càng tốt hơn.

- Doanh nghiệp Sản xuất và Nông nghiệp: Áp lực cạnh tranh và yêu cầu khắt khe của chuỗi cung ứng toàn cầu buộc các doanh nghiệp phải tìm kiếm công nghệ mới. Các mô hình nông nghiệp công nghệ cao (như tại Hợp tác xã Chúc Sơn) hay các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu là những đại diện tiêu biểu cho nhóm cầu này.

Các Mô hình Giao dịch Công nghệ Chủ yếu tại Hà Nội trong giai đoạn này như sau:

Mô hình	Đặc điểm & Quy mô	Trạng thái Hoạt động	Hiệu quả & Tác động
Sàn Giao dịch Công nghệ Hà Nội (Hybrid)	- Tổng vốn đầu tư: 52,57 tỷ đồng. - Địa điểm: 258 Võ Chí Công (Tầng 1, 2, 16). - Kết hợp Sàn vật lý và Sàn trực tuyến (B2B).	Đang hoàn thiện giai đoạn 2. Dự kiến vận hành đầy đủ 2024-2025.	Được kỳ vọng là "cú hích" hạ tầng, kết nối dữ liệu quốc gia và quốc tế. Giải quyết bài toán thông tin bất đối xứng.
Techmart (Chợ Công nghệ & Thiết bị)	- Sự kiện định kỳ quy mô quốc gia. - Quy tụ hàng trăm gian hàng, hàng nghìn công nghệ.	Hoạt động thường niên, ổn định.	Hiệu quả giao dịch tức thời cao. *Ví dụ:* Hợp đồng 120 tỷ đồng (BiFi - Vinashin), 60 tỷ đồng (Ánh Sao - Thụy Sĩ).

ENTECH (Triển lãm Năng lượng & Môi trường)	- Chuyên ngành hẹp (Năng lượng, Môi trường). - Kết nối quốc tế (Hàn Quốc chiếm >50%).	Hoạt động hiệu quả, thu hút FDI.	Giá trị thỏa thuận cao (trên 22 triệu USD năm 2023). Thúc đẩy chuyển giao công nghệ xanh.
Sàn Giao dịch Trực tuyến (Cũ)	- Các cổng thông tin kết nối cung cầu sơ khai.	Hoạt động cầm chừng, thiếu dữ liệu.	Hiệu quả thấp do thiếu cơ chế định giá và xác thực tin cậy.

Ngày 03/12/2025, UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 6006/QĐ-UBND phê duyệt Đề án "Thành lập Sàn Giao dịch công nghệ Hà Nội", hướng tới hình thành hạ tầng khoa học - công nghệ hiện đại, đa chức năng, thúc đẩy kết nối, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ trên phạm vi quốc gia và quốc tế.

Theo Đề án, thành phố đặt mục tiêu xây dựng Sàn Giao dịch công nghệ Hà Nội trở thành hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hiện đại; là trung tâm dữ liệu công nghệ kết nối khu vực và quốc tế; đồng thời là tổ chức trung gian chuyên nghiệp trong định giá, môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Thành phố phấn đấu đến năm 2030 bảo đảm hạ tầng số đồng bộ, nền tảng công nghệ của Sàn được tích hợp các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, dữ liệu lớn. Sàn hướng tới niêm yết tối thiểu 30.000 thông tin về sản phẩm công nghệ từ 5.000 nhà cung cấp; thực hiện ít nhất 10.000 kết nối cung – cầu và 1.000 giao dịch chuyển giao hoặc mua bán công nghệ thành công với tổng giá trị giao dịch đạt 500 tỷ đồng.

Cùng với đó, Sàn đặt mục tiêu thu hút tối thiểu 20 quỹ đầu tư trong và ngoài nước; kết nối 100 viện nghiên cứu, trường đại học; hợp tác với 500 doanh nghiệp có nhu cầu công nghệ; liên thông với ít nhất 10 nền tảng công nghệ khu vực và toàn cầu; trở thành sàn giao dịch công nghệ hàng đầu Đông Nam Á, đóng góp 5% tổng giá trị giao dịch công nghệ của Việt Nam và tạo khoảng 2.000 việc làm trực tiếp và gián tiếp. Đề án cũng đặt mục tiêu hỗ trợ thành lập 100 doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới.

Sàn Giao dịch công nghệ Hà Nội hoạt động trên địa bàn Thủ đô, các tỉnh thành trong cả nước và quốc tế. Các lĩnh vực trọng tâm gồm công nghiệp vi mạch bán dẫn, công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, cơ khí chính xác và tự động hóa, thiết bị điện tử, vật liệu mới và vật liệu công nghệ cao, chế biến dược liệu, hóa dược, mỹ phẩm, công nghệ sinh học, chế biến nông sản và thực phẩm công nghệ cao. Sàn sẽ thiết lập liên

thông với các sàn giao dịch công nghệ trong nước và một số sàn quốc tế tại Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Liên minh châu Âu.

Đối tượng phục vụ của Sàn rất rộng, bao gồm viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức nghiên cứu – phát triển trong và ngoài nước; các doanh nghiệp có công nghệ cần chuyển giao hoặc có nhu cầu đổi mới công nghệ; các tổ chức, cá nhân sở hữu tài sản trí tuệ; doanh nghiệp khởi nghiệp, nhà đầu tư, quỹ đầu tư, tổ chức tư vấn, cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức sở hữu trí tuệ.

Sàn đóng vai trò trung tâm dữ liệu công nghệ tập trung của Hà Nội và cả nước, cung cấp thông tin minh bạch, cập nhật về công nghệ và nhu cầu công nghệ. Cùng với các trung tâm đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, vườn ươm công nghệ, Sàn là một trong những cấu phần hạ tầng quan trọng của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Thủ đô.

Sàn có nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ; niêm yết, trưng bày, giới thiệu và quảng bá công nghệ; định giá và đấu giá công nghệ; tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ; hỗ trợ pháp lý, tài chính; đào tạo và truyền thông.

Sàn được triển khai theo hình thức hợp tác công tư, ký Hợp đồng O&M (Kinh doanh - Quản lý) ba năm với doanh nghiệp được lựa chọn vận hành. Doanh nghiệp quản lý Sàn được miễn tiền thuê mặt bằng các tầng 1, 2 và 6 tại Khu Liên cơ Võ Chí Công để triển khai hoạt động..

* Phát triển doanh nghiệp KH&CN:

Doanh nghiệp KH&CN được xác định là hạt nhân của nền kinh tế tri thức. Giai đoạn 2011-2025 chứng kiến nỗ lực không ngừng của Hà Nội trong việc ươm tạo, phát triển và chuẩn hóa lực lượng này.

Theo báo cáo đánh giá thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, tính đến tháng 11/2025, toàn Thành phố đã có 204 doanh nghiệp KH&CN, chiếm khoảng 21% trong tổng số hơn 950 doanh nghiệp KH&CN trên phạm vi toàn quốc. Đây là kết quả khẳng định vai trò tiên phong của Hà Nội trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng KH&CN vào phát triển kinh tế - xã hội.

Cơ cấu doanh nghiệp KH&CN của Hà Nội cho thấy sự bứt phá mạnh mẽ của lĩnh vực công nghệ thông tin, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế số và xu thế chuyển đổi số toàn diện. Trong đó, doanh nghiệp hình thành từ các kết quả nghiên cứu là phần mềm và chương trình máy tính chiếm tỷ lệ cao nhất, tới 56,5%. Đây là nhóm doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng tốt, đóng góp quan trọng vào thị trường giải pháp số, dữ liệu và các nền tảng phục vụ hoạt động quản trị nhà nước, doanh nghiệp và đời sống xã hội.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp KH&CN được hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích và kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộchiếm 23,7%. Nhóm này phản ánh sự phát triển của hoạt động sở hữu trí tuệ, thương mại hóa sáng chế và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh. Các doanh nghiệp hình thành từ kết quả nghiên cứu KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước chiếm 7,1%, trong khi nhóm doanh nghiệp được ngân sách hỗ trợ dưới 30% chiếm 6%. Điều này cho thấy sự chuyển dịch tích cực khi doanh nghiệp chủ động đầu tư nghiên cứu, không lệ thuộc vào nguồn vốn công.

Nhóm doanh nghiệp hình thành từ các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực giống cây trồng, phân bón, chế phẩm sinh học chiếm 3,8%, đóng góp quan trọng cho lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt tại các vùng sản xuất ngoại thành. Doanh nghiệp hình thành từ hợp đồng chuyển giao công nghệ chiếm 2,2%, còn nhóm doanh nghiệp dựa trên kết quả KH&CN được bộ, ngành, địa phương công nhận chiếm 0,7%. Tuy chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng đây là lực lượng góp phần lan tỏa công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

Không chỉ dẫn đầu về số lượng, Hà Nội còn là địa phương tích cực trong xây dựng chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN phát triển. Thành phố tập trung vào các hoạt động truyền thông chính sách, tư vấn thủ tục công nhận doanh nghiệp KH&CN, hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đào tạo về sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Bên cạnh đó, Hà Nội đặc biệt chú trọng phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kết nối các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và quỹ đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ mới ra đời và phát triển. Với tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ thông tin chiếm vị trí chủ đạo, hệ sinh thái doanh nghiệp KH&CN của Hà Nội đang có bước chuyển mạnh theo hướng số hóa, sáng tạo và cạnh tranh toàn cầu. Điều này phù hợp với định hướng phát triển Thủ đô trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và góp phần hiện thực hóa các mục tiêu của Nghị quyết 57-NQ/TW về phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp KH&CN khá đa dạng bao gồm: công nghệ thông tin-truyền thông; công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, y tế; công nghệ vật liệu mới; công nghệ bảo vệ môi trường và một số công nghệ khác (công nghệ tích hợp: cơ khí, chế tạo máy, điện, điện tử, điều khiển, tự động hóa). Đây là các lĩnh vực quan trọng, chủ lực, trọng điểm có tác động đến nhiều ngành, lĩnh vực khác. Tuy nhiên, chưa có doanh nghiệp nào hoạt động trong lĩnh vực công nghệ năng lượng mới và công nghệ vũ trụ đề nghị đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN. Nguyên nhân chủ yếu do đây là các ngành thâm dụng vốn và yêu cầu nền tảng công nghệ lõi cao, trong khi các

doanh nghiệp Hà Nội chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lực R&D trong các mảng này còn hạn chế và phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu (không đủ điều kiện chứng nhận Doanh nghiệp KH&CN theo Nghị định 13/2019/NĐ-CP).

Trong thời gian tới, Hà Nội sẽ tiếp tục duy trì và mở rộng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp KH&CN, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong toàn bộ hệ thống doanh nghiệp. Với nền tảng vững chắc đã xây dựng trong những năm gần đây, Hà Nội được kỳ vọng tiếp tục là đầu tàu của cả nước trong phát triển doanh nghiệp KH&CN và kinh tế tri thức

- Ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN: Doanh nghiệp KH&CN được xác định là hạt nhân của nền kinh tế tri thức. Giai đoạn 2011-2025 chứng kiến nỗ lực không ngừng của Hà Nội trong việc ươm tạo, phát triển và chuẩn hóa lực lượng này.

Hà Nội đã hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển ý tưởng, hoàn thiện công nghệ, phát triển sản phẩm mới làm cơ sở thành lập doanh nghiệp KH&CN thông qua các dự án sản xuất thử nghiệm do doanh nghiệp chủ trì thực hiện, có hỗ trợ một phần kinh phí từ ngân sách của Thành phố (Giai đoạn 2010-2020 có trên 20 doanh nghiệp được Thành phố hỗ trợ kinh phí để nghiên cứu, hoàn thiện, đổi mới công nghệ để thực hiện trên 20 nhiệm vụ KH&CN). Hà Nội hiện chưa có doanh nghiệp nào được hình thành các cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp hoặc vườn ươm của các trường đại học, cao đẳng.

Hà Nội đã chuyển dịch từ việc hỗ trợ doanh nghiệp một cách dàn trải sang tập trung vào các vườn ươm (Incubators) chuyên sâu và chất lượng cao, cụ thể:

+ Vườn ươm Doanh nghiệp CNTT Đổi mới Sáng tạo Hà Nội (HBI-IT): Đặt tại 185 Giảng Võ, đây là mô hình vườn ươm công lập đầu tiên trong lĩnh vực CNTT. HBI-IT không chỉ cung cấp không gian làm việc mà còn hỗ trợ kết nối đầu tư, pháp lý và đào tạo. Sự thành công của HBI-IT trong việc giúp các startup gọi vốn từ nhà đầu tư nước ngoài đã khẳng định vai trò bà đỡ của nhà nước trong giai đoạn đầu khởi nghiệp.

+ Vườn ươm Doanh nghiệp Chế biến và Đóng gói Thực phẩm (HBI): Tại cụm công nghiệp thực phẩm Hapro (Gia Lâm), vườn ươm này tập trung giải quyết bài toán gia tăng giá trị cho nông sản. Việc tuyển chọn doanh nghiệp tham gia ươm tạo được thực hiện định kỳ (ví dụ đợt 1 năm 2025) với các tiêu chí khắt khe, nhằm tạo ra những doanh nghiệp có khả năng xuất khẩu và cạnh tranh bền vững.

Ươm tạo các doanh nghiệp trong các lĩnh vực mũi nhọn:

+ Nông nghiệp Công nghệ cao: Sự Chuyển đổi Thực chất Khác với hình ảnh nông nghiệp truyền thống, Hà Nội giai đoạn này đã hình thành 285 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chiếm 40% giá trị sản xuất nông nghiệp toàn Thành phố.

Điển hình: Hợp tác xã Rau quả sạch Chúc Sơn (Chương Mỹ). Đơn vị này đã áp dụng quy trình e-Gap, số hóa 100% dữ liệu từ gieo trồng đến thu hoạch, tích hợp hệ thống cảnh báo thời tiết và trạm quan trắc tự động. Kết quả là sản lượng ổn định 3 tấn/ngày, sản phẩm được dán tem truy xuất nguồn gốc và thâm nhập thành công vào các hệ thống siêu thị lớn, chuỗi cung ứng xanh. Đây là minh chứng cho việc công nghệ giúp giải quyết bài toán "được mùa mất giá" và an toàn vệ sinh thực phẩm.

+ Công nghiệp Hỗ trợ (CNHT): Thách thức về Nội địa hóa Với khoảng 1.000 doanh nghiệp CNHT, Hà Nội là trung tâm sản xuất quan trọng của miền Bắc. Tuy nhiên, chỉ khoảng 35% trong số này đủ năng lực tham gia chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia (MNCs).

Vấn đề tồn tại: Tỷ lệ nội địa hóa mới chỉ đạt 30-40%, thấp hơn mục tiêu 50-60%. Nguyên nhân chính là năng lực R&D (nghiên cứu và phát triển) của doanh nghiệp còn yếu, giá thành sản xuất cao và thiếu công nghệ lõi. Các doanh nghiệp chủ yếu vẫn gia công ở phân khúc thấp, chưa tạo ra được nhiều giá trị gia tăng từ "chất xám".

- Triển khai đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng NSNN (Giai đoạn 2015-2020, đã thẩm định hồ sơ và cấp Giấy xác nhận kết quả nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước cho 19 nhiệm vụ do 18 tổ chức gồm 16 doanh nghiệp, 1 bệnh viện và 1 sở chủ trì thực hiện). Việc xác nhận kết quả nghiên cứu không sử dụng ngân sách nhà nước là "giấy thông hành" để doanh nghiệp tư nhân được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Giai đoạn 2021-2025, số lượng hồ sơ đề nghị xác nhận này đã tăng mạnh (ước đạt trên 40 hồ sơ), tập trung ở các tập đoàn lớn có quỹ phát triển KH&CN riêng. Điều này cho thấy khu vực tư nhân đang ngày càng chủ động và nghiêm túc hơn trong hoạt động R&D, chuyển từ "nhập khẩu công nghệ" sang "tự chủ công nghệ".

Hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thương mại hóa các kết quả nghiên cứu

Giai đoạn 2011-2025 là khoảng thời gian chứng kiến sự thay đổi tư duy mạnh mẽ trên bình diện quốc gia và thành phố. Từ quan điểm coi KH&CN là lĩnh vực cần "bao cấp", Hà Nội đã chuyển sang coi đây là thị trường tiềm năng cần được "khơi thông" và "thương mại hóa". Sự thay đổi này chịu tác động của các xu hướng toàn cầu về Cách mạng công nghiệp 4.0 và nhu cầu nội tại về tái cấu trúc nền kinh tế Thủ đô theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao. Hạ tầng hỗ trợ thương mại hóa đã được thiết lập với các trụ cột chính: Sàn giao dịch công nghệ (với vốn đầu tư hơn 52 tỷ đồng cho giai đoạn 2), Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đóng vai trò "sandbox" thử nghiệm, và mạng lưới các

vườn ươm doanh nghiệp trong trường đại học (University Spin-offs) đang trỗi dậy mạnh mẽ.

Trong thời gian qua, Thành phố đã triển khai nhiều hoạt động đa dạng như:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại hóa sản phẩm thông qua trưng bày sản phẩm tại Chợ Công nghệ và Thiết bị (Techmart), sự kiện kết nối cung - cầu, triển lãm nông lâm ngư nghiệp (Growtech) giới thiệu doanh nghiệp tham gia các chương trình KH&CN trên truyền hình (VTV1, Truyền hình Thông tấn thuộc TTXVN, ...).

- Thông báo, hướng dẫn, giới thiệu, đề cử các doanh nghiệp tham gia các giải thưởng có uy tín như: Giải thưởng chất lượng quốc gia, Giải sáng tạo KHKT Việt Nam (VIFOTEC), Giải thưởng Sao vàng Đất Việt, Giải thưởng Môi trường Việt Nam. Trong số 22 doanh nghiệp đạt giải vàng Giải thưởng Chất lượng quốc gia năm 2018 (Trao giải ngày 23/6/2019) có 3 doanh nghiệp của Hà Nội là Tổng Công ty Viglacera-Công ty Cổ phần, Công ty CP Tôn Mạ Thăng Long (Vnsteel), Công ty CP Traphaco.

- Thành phố giới thiệu một số công trình đã đạt giải VIFOTEC cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để đưa vào Sách vàng Sáng tạo Việt Nam năm 2018, 2019.

- Khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu; nghiên cứu, sáng chế công nghệ; cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh:

+ Tư vấn về sở hữu trí tuệ: Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý và phát triển thương hiệu.

+ Thông báo, hướng dẫn, giới thiệu các tổ chức, cá nhân tham gia cuộc thi sáng chế. Ví dụ: Cuộc thi sáng chế năm 2018 do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì (Cục Sở hữu trí tuệ là Cơ quan thường trực), phối hợp với WIPO, KIPO và Ban Khoa giáo (Đài truyền hình Việt Nam) tổ chức với chủ đề "Sáng tạo công nghệ cho cuộc sống hàng ngày": Trong số 196 hồ sơ đủ điều kiện tham gia chấm vòng sơ khảo có 56 hồ sơ dự thi của các tổ chức, cá nhân đang sinh sống, hoạt động trên địa bàn Hà Nội với thành phần rất đa dạng. Trong 10 giải pháp được lựa chọn tham dự vòng chung khảo có 3 giải pháp của Hà Nội.

- Tham gia các sự kiện kết nối cung cầu do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức với nhiều hoạt động đa dạng và có ý nghĩa.

Về kết quả, thị trường công nghệ Hà Nội đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể về giá trị giao dịch và số lượng tài sản trí tuệ được xác lập. Các con số thống kê từ các sự kiện và báo cáo cho thấy dung lượng thị trường đang mở rộng nhanh chóng:

- Giá trị giao dịch: Tại sự kiện Entech Hanoi 2023 (Hội chợ triển lãm công nghệ năng lượng - môi trường), tổng giá trị thỏa thuận chuyển giao công nghệ đạt trên 22

triệu USD. Đây là con số ấn tượng cho một sự kiện chuyên ngành, phản ánh nhu cầu rất lớn của Hà Nội đối với các công nghệ xanh và xử lý môi trường. Sự tham gia đông đảo của doanh nghiệp Hàn Quốc cũng cho thấy tính hấp dẫn quốc tế của thị trường Hà Nội.

- Dung lượng cung: Tại Techmart Nông nghiệp & Công nghệ sau thu hoạch 2022, gần 200 công nghệ được giới thiệu, trong đó đáng chú ý là 20% là các giải pháp chuyển đổi số. Điều này cho thấy xu hướng "số hóa nông nghiệp" đang diễn ra mạnh mẽ, các giải pháp IoT, quản lý nông trại thông minh đang dần thay thế các công nghệ canh tác truyền thống.

- Tài sản trí tuệ: Giai đoạn 2020-2024, Cục Sở hữu trí tuệ (trụ sở tại Hà Nội) tiếp nhận tới 707.000 đơn đăng ký, tăng 34,4% so với giai đoạn trước. Số lượng văn bằng bảo hộ được cấp tăng 45,2%. Sự bùng nổ này cho thấy nhận thức về bảo vệ tài sản trí tuệ – bước đầu tiên của thương mại hóa – đã ngấm sâu vào cộng đồng doanh nghiệp và nhà khoa học Thủ đô.

Hà Nội không phát triển dàn trải mà tập trung thương mại hóa mạnh ở các lĩnh vực giải quyết nhu cầu thiết yếu của đô thị và xu hướng công nghệ mới, cụ thể:

- Lĩnh vực Công nghệ Môi trường và Xử lý chất thải: Đây là lĩnh vực có hoạt động thương mại hóa sôi động nhất, được thúc đẩy bởi áp lực đô thị hóa và các chính sách của Chương trình 06-CTr/TU.

Thực trạng: Nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp và y tế tại Hà Nội là cực lớn.

Doanh nghiệp điển hình: Các công ty như ETM, ETH, Công ty Môi trường 299 Việt Nam đã thương mại hóa thành công các công nghệ như lò đốt chất thải nguy hại ST-200, hệ thống xử lý nước thải cho các tòa nhà chung cư và khu công nghiệp. Thị trường này mang tính chất B2G (Business to Government) và B2B cao, đảm bảo nguồn doanh thu ổn định cho các đơn vị nắm giữ công nghệ.

- Lĩnh vực Nông nghiệp Công nghệ cao và Chế phẩm sinh học: Mặc dù diện tích đất nông nghiệp thu hẹp, nhưng giá trị thương mại hóa công nghệ nông nghiệp lại tăng cao nhờ xu hướng nông nghiệp hữu cơ và an toàn thực phẩm.

Sản phẩm chủ lực: Các chế phẩm vi sinh (như Emuniv, Emas, chế phẩm xử lý tuyến trùng Palila) của các doanh nghiệp như Nông nghiệp Xanh Hà Nội, Nông Sinh Bio-Agritech đã chiếm lĩnh thị trường.

Cơ chế lan tỏa: Các công nghệ này thường xuất phát từ các viện nghiên cứu (như Viện Công nghệ sinh học, Học viện Nông nghiệp), sau đó được chuyển giao hoặc spin-off thành các doanh nghiệp thương mại để sản xuất quy mô công nghiệp và phân phối.

- Lĩnh vực Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số: Hà Nội là cái nôi của các doanh nghiệp công nghệ số hàng đầu Việt Nam.

Kết quả: Các doanh nghiệp lớn như FPT IS, MISA, CMC Global (đối tác của các trường đại học như Đại học Công nghiệp Hà Nội) không chỉ thương mại hóa sản phẩm trong nước mà còn xuất khẩu phần mềm. Doanh thu lĩnh vực công nghiệp công nghệ số năm 2023 đạt 142 tỷ USD trên toàn quốc, trong đó Hà Nội đóng góp tỷ trọng lớn.

Xu hướng: Chuyển dịch từ gia công phần mềm sang sáng tạo sản phẩm "Make in Vietnam", đặc biệt là các giải pháp quản trị doanh nghiệp, kế toán số và hóa đơn điện tử.

- Lĩnh vực Y dược và Chăm sóc sức khỏe: Sự kết hợp giữa Viện nghiên cứu và Doanh nghiệp dược phẩm tạo ra các sản phẩm giá trị cao.

Điển hình: Sản phẩm Naturenz Gold là kết quả của sự hợp tác giữa Viện Hàn lâm KH&CN (Viện Công nghệ sinh học) và Công ty Dược Hậu Giang (DHG Pharma). Công nghệ enzym từ rau củ và các hoạt chất từ cây Núc nác được nghiên cứu bài bản, sau đó chuyển giao để sản xuất thuốc hỗ trợ gan. Đây là mô hình chuẩn mực: Nhà nước nghiên cứu cơ bản -> Doanh nghiệp đầu tư sản xuất và phân phối -> Lợi nhuận chia sẻ.

Những hạn chế về thị trường KH&CN tại Hà Nội

Việc phát triển thị trường KH&CN ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn Hà Nội nói riêng vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của Thủ đô – trung tâm lớn nhất cả nước về nguồn cung tri thức, tổ chức KH&CN và nhân lực chất lượng cao. Mặc dù hệ thống chính sách từng bước được hoàn thiện, song thị trường KH&CN vẫn đang ở giai đoạn hình thành, quy mô giao dịch nhỏ, giá trị thấp và chưa vận hành theo đúng các quy luật của thị trường hàng hóa – dịch vụ.

(1) Thị trường KH&CN phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của Thủ đô

Hà Nội được xác định là trung tâm lớn nhất cả nước về nguồn cung tri thức, nơi tập trung tỷ lệ cao các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ, cùng đội ngũ nhân lực KH&CN có trình độ cao và giàu kinh nghiệm. Đây là những điều kiện nền tảng quan trọng để hình thành và phát triển một thị trường KH&CN năng động, có khả năng dẫn dắt đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đô thị. Tuy nhiên, trên thực tế, sự phát triển của thị trường KH&CN trên địa bàn Thành phố vẫn diễn ra chậm và chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có.

Xét về tổng thể, thị trường KH&CN của Hà Nội vẫn đang ở trạng thái sơ khai, quy mô nhỏ, giá trị giao dịch thấp và chưa phản ánh đầy đủ năng lực nghiên cứu – sáng tạo của hệ thống viện, trường và doanh nghiệp trên địa bàn. Các hoạt động mua bán, chuyển

giao công nghệ chưa trở thành hoạt động thường xuyên, phổ biến của nền kinh tế, mà chủ yếu mới dừng lại ở các giao dịch đơn lẻ, mang tính tình huống, chưa tạo được dòng chảy liên tục giữa cung và cầu công nghệ. Điều này cho thấy thị trường KH&CN chưa thực sự vận hành theo các quy luật của thị trường hàng hóa – dịch vụ, mà vẫn phụ thuộc nhiều vào các chương trình, dự án hỗ trợ của Nhà nước.

Bên cạnh đó, hình thức giao dịch công nghệ còn thiếu tính chuyên nghiệp và minh bạch. Phần lớn các giao dịch công nghệ trên địa bàn Hà Nội hiện nay vẫn diễn ra dưới dạng chuyển giao nội bộ trong cùng tổ chức, chuyển giao phi chính thức giữa các cá nhân, hoặc gắn kèm với các dự án đầu tư sản xuất – kinh doanh, thay vì được thực hiện thông qua các cơ chế thị trường rõ ràng như hợp đồng mua bán công nghệ độc lập, định giá công nghệ, môi giới và tư vấn chuyển giao. Chính vì vậy, thị trường chưa hình thành được mặt bằng giá công nghệ, chưa tạo động lực thúc đẩy các chủ thể tích cực tham gia cung – cầu công nghệ.

Hơn nữa, chưa hình thành được một thị trường mua – bán công nghệ chuyên nghiệp, có sự tham gia đầy đủ của các tổ chức trung gian như sàn giao dịch công nghệ, tổ chức môi giới, tư vấn, thẩm định và định giá công nghệ. Các sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trên địa bàn Thành phố chưa thể hiện rõ vai trò trung tâm kết nối cung – cầu, số lượng giao dịch thành công còn hạn chế, chủ yếu mang tính giới thiệu, trình diễn công nghệ hơn là tạo lập các giao dịch thương mại có giá trị cao. Điều này làm cho các kết quả nghiên cứu KH&CN, dù có tiềm năng ứng dụng, khó tiếp cận được với doanh nghiệp và thị trường, dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn lực nghiên cứu.

Từ góc độ tác động, sự phát triển chậm của thị trường KH&CN không chỉ làm giảm hiệu quả khai thác các kết quả nghiên cứu được đầu tư từ ngân sách nhà nước, mà còn hạn chế khả năng lan tỏa tri thức, đổi mới công nghệ vào sản xuất – kinh doanh. Đồng thời, điều này cũng làm suy giảm vai trò của thị trường KH&CN trong việc thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo hàng đầu của cả nước trong giai đoạn tới.

(2) Quan hệ cung – cầu công nghệ thiếu liên thông, chịu tác động lớn của thông tin bất cân xứng

Tiếp nối hạn chế về quy mô và mức độ phát triển, mối quan hệ cung – cầu trong thị trường KH&CN của Hà Nội còn rời rạc và thiếu hiệu quả, chịu ảnh hưởng rõ nét của tình trạng thông tin bất cân xứng. Về phía cung, các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức KH&CN và cá nhân nghiên cứu chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thiếu kỹ năng chào bán công nghệ, xây dựng hồ sơ công nghệ, cũng như chưa nắm bắt đầy đủ nhu cầu thực tế của thị trường và doanh nghiệp. Phần

lớn các kết quả nghiên cứu vẫn được trình bày theo ngôn ngữ học thuật, chưa được "đóng gói" thành sản phẩm công nghệ sẵn sàng chuyển giao.

Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp – đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa – lại thiếu thông tin về nguồn cung công nghệ, không dễ tiếp cận danh mục các kết quả nghiên cứu, sáng chế, giải pháp kỹ thuật có thể ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh. Cơ chế công bố, chia sẻ thông tin về kết quả nhiệm vụ KH&CN tuy đã được triển khai nhưng chưa hình thành được một hệ thống dữ liệu tập trung, dễ truy cập, có khả năng tra cứu và kết nối hiệu quả. Chính sự thiếu minh bạch và thiếu kết nối này đã khiến nhiều kết quả nghiên cứu KH&CN không tìm được "đầu ra", trong khi doanh nghiệp vẫn phải tự tìm kiếm giải pháp công nghệ từ các nguồn khác, kể cả nhập khẩu từ nước ngoài.

(3) Doanh nghiệp chưa thực sự trở thành trung tâm của thị trường KH&CN

Một hạn chế mang tính cấu trúc của thị trường KH&CN Hà Nội là vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong đổi mới công nghệ chưa được phát huy đầy đủ. Trên thực tế, phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố chưa coi đổi mới công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực cốt lõi cho phát triển dài hạn, mức đầu tư cho hoạt động nghiên cứu – phát triển (R&D) còn thấp, chủ yếu tập trung vào mở rộng quy mô, tối ưu chi phí ngắn hạn.

Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ nhiều phía. Trước hết, nhận thức của một bộ phận doanh nghiệp về vai trò của KH&CN đối với nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp chưa xây dựng được chiến lược đổi mới công nghệ bài bản, chưa xác định rõ lộ trình đầu tư, phương thức tiếp cận công nghệ mới cũng như khả năng hấp thụ và làm chủ công nghệ sau chuyển giao. Bên cạnh đó, các rủi ro về tài chính, thị trường và pháp lý trong quá trình đổi mới công nghệ cũng khiến doanh nghiệp còn e dè khi tham gia sâu vào thị trường KH&CN.

Hệ quả là cầu công nghệ của thị trường chưa đủ mạnh để tạo động lực thúc đẩy nguồn cung, làm cho thị trường KH&CN khó phát triển theo chiều sâu, thiếu những giao dịch có giá trị lớn và tác động lan tỏa rộng.

(4) Hệ thống tổ chức trung gian và hạ tầng thị trường KH&CN còn yếu và thiếu đồng bộ

Bên cạnh vai trò hạn chế của doanh nghiệp, các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN tại Hà Nội chưa phát huy được chức năng kết nối và dẫn dắt thị trường. Các tổ chức môi giới, tư vấn chuyển giao công nghệ, định giá công nghệ, giám định và đánh giá công nghệ còn thiếu cả về số lượng lẫn chất lượng, đội ngũ nhân lực chuyên sâu về quản trị, thẩm định và phát triển thị trường KH&CN chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Đặc biệt, các sàn giao dịch công nghệ và thiết bị chưa thể hiện được vai trò "đầu tàu" trong hệ thống trung gian, chưa trở thành điểm đến thường xuyên của doanh nghiệp khi có nhu cầu mua – bán, chuyển giao công nghệ. Hoạt động của các sàn vẫn thiên về giới thiệu, trình diễn công nghệ, trong khi số lượng giao dịch thành công còn hạn chế. Đồng thời, chưa hình thành được một "ngân hàng dữ liệu" đầy đủ và cập nhật về các sản phẩm, kết quả KH&CN, khiến việc tra cứu, kết nối và xúc tiến giao dịch gặp nhiều khó khăn.

(5) Liên kết viện – trường – doanh nghiệp và gắn kết với hệ sinh thái khởi nghiệp còn lỏng lẻo

Cuối cùng, một hạn chế có tính xuyên suốt là mối liên kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học với thị trường và doanh nghiệp còn yếu, chưa hình thành được chuỗi giá trị khép kín từ nghiên cứu – phát triển – thương mại hóa. Sự phối hợp giữa viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp chủ yếu diễn ra theo từng dự án riêng lẻ, thiếu tính bền vững và chưa tạo được các mô hình hợp tác dài hạn.

Bên cạnh đó, các hoạt động khởi nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp tuy đã được quan tâm nhưng vẫn còn mang tính tự phát, thiếu sự liên thông chặt chẽ với thị trường KH&CN. Các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành cầu nối hiệu quả đưa kết quả nghiên cứu ra thị trường, trong khi nhiều chương trình hỗ trợ chưa đủ hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp tham gia sâu. Điều này khiến thị trường KH&CN chưa phát huy được vai trò là bệ đỡ cho hệ sinh thái khởi nghiệp và doanh nghiệp KH&CN, làm giảm hiệu quả chung của hệ thống đổi mới sáng tạo trên địa bàn Thành phố.

Chuyển đổi số

Mặc dù chưa có các văn bản quy phạm về chuyển đổi số nhưng ngay sau khi Thành ủy ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TU về chuyển đổi số, xây dựng Thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đã thực sự tạo sự chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động tại tất cả các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị của Thành phố. Nghị quyết đã xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của từng ngành, lĩnh vực và các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội của Thành phố. Đến nay, toàn bộ hệ thống chính trị của Thành phố đã vào cuộc, nhận thức rõ vai trò của chuyển đổi số và đã triển khai các nhiệm vụ một cách đồng bộ, theo lộ trình chung của Thành phố. Chính quyền số từng bước được triển khai ở Hà Nội. Việc xây dựng hạ tầng số được quan tâm đẩy mạnh bảo đảm các điều kiện phục vụ nhiệm vụ phát triển nền tảng số, dữ liệu số và các hoạt động chuyển đổi số khác. Kinh tế số, xã hội số của Thủ đô phát triển khá mạnh, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực thương mại điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt. Kết quả bước đầu thực hiện chuyển đổi số được ghi nhận đến 6

tháng đầu năm 2023, cho thấy, Hà Nội là một trong các tỉnh/Thành phố đầu tiên đảm bảo đầy đủ các điều kiện và kết nối thành công với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính. Các chỉ số xếp hạng, đánh giá liên quan đến chuyển đổi số năm 2022 được nâng cao, trong đó có chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) xếp thứ 24/63 tỉnh/Thành phố, tăng 16 bậc so với năm 2021.

Bên cạnh việc ban hành các Chương trình, Kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ cụ thể, UBND Thành phố đã tập trung chỉ đạo để trong thời gian ngắn, các hệ thống lớn, dùng chung toàn Thành phố đã hoàn thành: Hệ thống thông tin báo cáo; Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Cùng với đó là các quy định, quy chế kèm theo để đảm bảo vận hành, khai thác các hệ thống thông tin, như: Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động CQNN Thành phố đã hoàn thành trong quý I năm nay (Quyết định số 2223/QĐ-UBND), quy chế hoạt động hệ thống thư điện tử Thành phố…

Về hạ tầng số, trung tâm dữ liệu chính của Thành phố đang được tập trung triển khai để sớm đưa vào khai thác, sử dụng trong quý IV năm nay. Cùng với đó là tiếp tục duy trì, bảo đảm hoạt động ổn định, thông suốt mạng diện rộng WAN của Thành phố, Hệ thống giao ban trực tuyến cả Thành phố (đã được triển khai tới 3 cấp chính quyền). Hà Nội cũng đang phối hợp với các doanh nghiệp tập trung triển khai chữ ký số miễn phí cho người dân tại bộ phận một cửa của các Sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã. Đến nay, trên toàn TP đã cấp khoảng 10 nghìn chữ ký số miễn phí cho công dân Hà Nội để thực hiện dịch vụ công trực tuyến của TP.

Về phát triển dữ liệu, năm 2023, Thành phố Hà Nội đã ban hành Danh mục dữ liệu mở của Thành phố (tại Quyết định số 3478/QĐ-UBND ngày 4/7/2023) là những dữ liệu chuyên ngành sẽ được triển khai chia sẻ trong nội bộ cơ quan nhà nước và với công dân tổ chức trong thời gian tới. Đồng thời, Thành phố đã chỉ đạo triển khai Cổng dữ liệu Thành phố và hệ thống nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của Thành phố (LGSP). Đây là 2 hệ thống cơ bản làm nền tảng để các đơn vị tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung trong cơ quan nhà nước. Các cơ sở dữ liệu của các ngành được giao triển khai đã và đang dần hình thành, trong đó tập trung một số cơ sở dữ liệu quan trọng, như: Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu cán bộ công chức.

Năm 2025, triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TU, Hà Nội đã đạt được các kết quả như sau:

Công tác chuyển đổi số đã được triển khai đồng bộ trong toàn hệ thống chính trị của Thành phố. Các cơ quan Đảng tiếp tục triển khai thực hiện Đề án 204 và Kế hoạch số 11-KH/BCĐ về chuyển đổi số trong Đảng. Hội đồng nhân dân Thành phố đã ban hành Kế hoạch tập trung chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong hoạt động

giám sát, tiếp xúc cử tri, quản lý hồ sơ, điều hành kỳ họp. UBND Thành phố chỉ đạo triển khai toàn diện các chương trình, dự án chuyển đổi số trong cơ quan hành chính nhà nước, bảo đảm tính liên thông, đồng bộ giữa các cấp, các ngành; hoàn thiện hạ tầng số, cơ sở dữ liệu dùng chung và nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp. Ủy ban MTTQ Thành phố đã ban hành văn bản về chuyển đổi số gắn với đổi mới phương thức tập hợp, vận động nhân dân; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát, phản biện xã hội và hoạt động phong trào.

Nhờ sự vào cuộc đồng bộ của toàn hệ thống chính trị, công tác chuyển đổi số của Thành phố đã đạt một số kết quả tích cực, góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực số, cải thiện chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, và thúc đẩy tiến trình xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trên địa bàn.

Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến

a. Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến

- Toàn Thành phố hiện nay có 2.146 TTHC, trong đó: 1086 DVCTT toàn trình; 1060 DVCTT một phần; không có thủ tục nào thực hiện thủ công.

- Hồ sơ tiếp nhận và giải quyết từ 01/7/2025 đến hết 12/11/2025: Tổng số: 1.243.294 hồ sơ; Tỷ lệ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia: **100**%

- Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến: Tháng 07: đạt 23,45% (61.740/263.311 hồ sơ); Tháng 08: đạt 68,92% (192.363/279.113 hồ sơ); Tháng 09: đạt 96,21% (265.271/275.714 hồ sơ); Tháng 10: đạt 98,78% (311.247/315.084 hồ sơ); Tháng 11 (đến hết ngày 12/11/2025): đạt **99%** (108.989/110.074 hồ sơ).

Như vậy, tỷ lệ ổn định và tăng dần theo từng tháng.

- Tỷ lệ số hóa: Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC của Thành phố đạt 85,89%; Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử đạt 87,72%.

- Tỷ lệ thanh toán trực tuyến: **99,73**%

Các số liệu trên cho thấy việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ chính quyền 2 cấp là đúng hướng, có hiệu quả thiết thực, mang lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

b. Về ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính

Tính đến ngày 30/10/2025, số TTHC đã thực hiện ủy quyền giải quyết là 357 TTHC, trong đó:

+ Ủy quyền từ UBND Thành phố cho các Sở, ngành: 342 TTHC;

+ Ủy quyền từ Chủ tịch UBND Thành phố cho UBND xã/phường: 01 TTHC;

+ Ủy quyền từ Sở/ngành cho xã/phường, đơn vị trực thuộc: 14 TTHC.

c. Việc tái cấu trúc, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Về tái cấu trúc TTHC

Hiện nay, các thủ tục hành chính của Thành phố đã được rà soát và cung cấp 100% trên môi trường điện tử, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tiếp cận, thực hiện thủ tục thuận lợi, minh bạch và tiết kiệm thời gian, chi phí.

Trung tâm Phục vụ hành chính công đã chủ động phối hợp với các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, xây dựng và trình phê duyệt 03 phương án tái cấu trúc quy trình, áp dụng đối với 31 thủ tục lĩnh vực đất đai (Quyết định số 1234/QĐ-TTPVHCC ngày 29/8/2025, giúp giảm chi phí tuân thủ gần như bằng 0, cắt giảm 6 lượt đi lại của người dân và loại bỏ hoàn toàn hồ sơ giấy giữa các cơ quan); Quyết định số 1463/QĐ-TTPVHCC ngày 17/10/2025 phê duyệt tái cấu trúc thủ tục về quản lý người lao động nước ngoài, cho phép trả kết quả điện tử có mã QR xác thực pháp lý, thay thế giấy tờ gốc. Hiện Trung tâm đang phối hợp đơn vị tư vấn để đơn giản hóa 50 thủ tục, tái cấu trúc 70 thủ tục và liên thông 10 quy trình, hoàn thành trong năm 2025.

- Về rà soát, đơn giản hóa TTHC: Toàn Thành phố có 734 thủ tục hành chính, trong đó có 286 thủ tục thuộc thẩm quyền địa phương, đã được rà soát để đề xuất cắt giảm, tinh gọn, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị, cải thiện chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Thủ tục hành chính của Đảng

Thành phố đã hoàn thành nhiệm vụ thí điểm cung cấp 04 TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; hiện đang phối hợp với Văn phòng Trung ương và các đơn vị liên quan xây dựng giao diện và phân tích nghiệp vụ của 05 TTHC khác. Kết quả từ thời điểm đưa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Đảng vào vận hành chính thức từ 19/5/2025 tính đến hết ngày 31/10/2025 như sau:

- Tổng số đảng viên đã đăng ký tài khoản: 460.000 đảng viên.

- Tổng số giao dịch nộp đảng phí đã thực hiện thông qua hệ thống: 708.417 giao dịch;

- Thiết lập 15 nhóm hỗ trợ chuyên biệt dành cho các cấp ủy đảng và đảng viên thuộc Đảng bộ, chi bộ, trong đó nhiều cấp ủy đảng đã tích cực tham gia hỏi đáp và trao đổi thông tin thông qua các kênh hỗ trợ trực tuyến.

- Tổng số giao dịch xác minh 2 chiều: 13.691 giao dịch.

- Tổng số giao dịch chuyển sinh hoạt đảng (cả chính thức và tạm thời): 2.201 giao dịch.

Việc ứng dụng chuyển đổi số phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp

- Thành phố đã triển khai đồng bộ các nền tảng, ứng dụng số phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý và điều hành trong toàn hệ thống chính trị, tạo bước chuyển rõ rệt trong lề lối, phương thức làm việc, giảm mạnh chi phí hành chính và thúc đẩy hình thành chính quyền điện tử, chính quyền số. Các cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đều tăng cường ứng dụng hệ thống điều hành tác nghiệp, xử lý hồ sơ điện tử, hội nghị trực tuyến và chia sẻ dữ liệu trên môi trường số.

- Khối cơ quan Đảng đã vận hành Hệ thống điều hành tác nghiệp dùng chung toàn quốc, triển khai phòng họp không giấy, liên thông gửi - nhận văn bản điện tử và tích hợp các cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành. Hội đồng nhân dân Thành phố đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri, tổ chức kỳ họp trực tuyến và quản lý hồ sơ điện tử. Mặt trận Tổ quốc Thành phố thí điểm và từng bước nhân rộng nền tảng "Mặt trận số", nâng cao hiệu quả tương tác, phản ánh - kiến nghị và công tác vận động nhân dân. Các sở, ban, ngành và UBND quận, huyện, xã, phường vận hành thống nhất Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, kết nối Cổng Dịch vụ công quốc gia, góp phần rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố phát động phong trào chuyển đổi số trong toàn hệ thống, đặt mục tiêu đến cuối nhiệm kỳ số hóa 100% tài liệu họp, tổ chức 100% hội nghị theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến; đến năm 2030 có 95% cán bộ Mặt trận sử dụng trợ lý ảo và 90% trở thành "cán bộ Mặt trận số". Ứng dụng "Mặt trận số Thủ đô" tích hợp trên nền tảng iHanoi với các chức năng tiếp nhận phản ánh - kiến nghị, lấy ý kiến góp ý vào dự thảo chính sách, truyền thông chính thức, thư viện văn bản và quản lý đoàn viên - hội viên đã bước đầu phát huy hiệu quả, cải thiện rõ nét quy trình nghiệp vụ và tăng cường tương tác với người dân.

- Việc liên thông văn bản điện tử, họp không giấy tờ, xử lý hồ sơ trực tuyến toàn trình và hiện đại hóa hạ tầng CNTT tại các cơ quan, đơn vị đã tạo ra năng suất mới trong hoạt động công vụ, tiết kiệm hàng trăm tỷ đồng chi phí vận hành mỗi năm. Những kết quả này không chỉ nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước mà còn góp phần hình thành thị trường chuyển đổi số năng động, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số trên địa bàn Thủ đô.

Dữ liệu, liên thông dữ liệu

- Công tác xây dựng, làm sạch và kết nối cơ sở dữ liệu tiếp tục được đẩy mạnh. Khối các cơ quan Đảng đang triển khai Kho dữ liệu tập trung dùng chung, di trú các hệ

thống như CSDL đảng viên 3.0, Sổ tay đảng viên điện tử lên hạ tầng Trung ương - Thành phố; liên thông dữ liệu phục vụ xử lý TTHC, quản lý tổ chức cán bộ và phục vụ Đại hội Đảng các cấp. Hệ thống thu thập, tổng hợp thông tin trên Internet hỗ trợ công tác nắm bắt dư luận xã hội; các nền tảng dữ liệu kết nối qua LGSP tiếp tục đảm bảo liên thông, đồng bộ.

- Các sở, ban, ngành Thành phố đã và đang triển khai xây dựng 62 cơ sở dữ liệu, trong đó 50 CSDL chuyên ngành và 12 CSDL phục vụ quản lý nội bộ – hành chính, bước đầu đáp ứng yêu cầu quản lý chuyên môn và cung cấp dữ liệu cho các hệ thống thông tin của Thành phố.

- Về dữ liệu mở, 100% sở, ban, ngành đã đăng ký tham gia theo Danh mục dữ liệu mở được phê duyệt tại Quyết định số 3478/QĐ-UBND (04/7/2023) và Quyết định số 6536/QĐ-UBND (22/12/2024). Đến nay, 14/18 đơn vị đã thực hiện mở dữ liệu, đạt 77,78%; tỷ lệ dữ liệu mở đạt 65,5% tổng số dữ liệu đăng ký. Bốn đơn vị chưa thực hiện mở dữ liệu theo danh mục gồm: Sở Y tế, Sở Công Thương, Văn phòng UBND Thành phố và Sở Tư pháp.

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Thành phố (LGSP) hoạt động ổn định, kết nối với 28 hệ thống/CSDL quốc gia và của Bộ, ngành, cùng 9 hệ thống/CSDL của Thành phố (tăng 01 hệ thống so với năm 2024). Trong năm 2025, LGSP ghi nhận 33,6 triệu lượt kết nối (tăng hơn 1,3 lần so với năm 2024), tỷ lệ giao dịch thành công đạt 97,8%, khẳng định năng lực chia sẻ – liên thông dữ liệu toàn hệ thống.

Văn hóa số; an toàn thông tin, an ninh mạng

a. Văn hóa số

Từ năm 2020 đến nay, Thành phố đã lan tỏa hơn 10.000 tin, bài tuyên truyền qua hệ thống Zalo OA, đạt gần 1,3 tỷ lượt tiếp cận, góp phần quảng bá hình ảnh, chủ trương, chính sách của Thành phố. Đồng thời, tổ chức hơn 50 hội nghị tập huấn, tuyên truyền cho trên 200.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức và hơn 1 triệu học sinh, sinh viên, nâng cao kỹ năng, ý thức và trách nhiệm cộng đồng khi tham gia môi trường mạng.

Thành phố đã phát hành hơn 100.000 cuốn tài liệu hướng dẫn kỹ năng số cho học sinh - sinh viên và cán bộ, công chức các sở, ngành, địa phương.

Công tác quản lý, kiểm soát thông tin trên không gian mạng được tăng cường; kịp thời phát hiện, phối hợp bóc gỡ 2.167 kênh, tài khoản và nội dung vi phạm trên các nền tảng YouTube, Facebook, TikTok. Ngày 30/6/2022, Sở Thông tin và Truyền thông Hà Nội (nay là Sở Khoa học và Công nghệ) đã ký kết Biên bản ghi nhớ với Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử về phối hợp xử lý, công bố tin giả, tin sai sự thật trên không gian mạng.

Ban Chỉ đạo Nhân quyền Thành phố phối hợp Ban Tuyên giáo Thành ủy nghiệm thu 02 đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ công tác định hướng dư luận và bảo đảm an ninh tư tưởng trong thời kỳ chuyển đổi số.

b. An toàn thông tin, an ninh mạng

Công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng tiếp tục được Thành phố quan tâm, triển khai đồng bộ, góp phần duy trì hoạt động ổn định, an toàn của các hệ thống thông tin trong toàn bộ chính quyền điện tử và tiến trình chuyển đổi số.

Trung tâm Dữ liệu Thành phố được thiết kế với hệ thống dự phòng (backup) đầy đủ, bảo đảm không mất mát dữ liệu và duy trì tính sẵn sàng cao cho các hệ thống thông tin đang vận hành. Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố chú trọng vận hành an toàn các nền tảng số, xây dựng phương án dự phòng và kịch bản ứng phó chi tiết trong trường hợp hệ thống phát sinh sự cố, bị lỗi kỹ thuật hoặc tấn công mạng; bố trí lực lượng kỹ thuật trực xử lý 24/7, bảo đảm dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp không bị gián đoạn.

Công an Thành phố chủ động triển khai nhiều giải pháp toàn diện trong lĩnh vực an ninh mạng. Trong năm 2025, đã ban hành 49 văn bản cảnh báo, kiến nghị tới các đơn vị thuộc UBND Thành phố về lộ, mất tài khoản, lỗ hổng bảo mật; hướng dẫn biện pháp khắc phục kịp thời, hạn chế nguy cơ mất an toàn thông tin. Đồng thời, xây dựng Sổ tay hướng dẫn quy trình nội bộ về cấp độ an toàn hệ thống thông tin; tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng bảo đảm an ninh mạng tại các sở, ban, ngành; thẩm định, cho ý kiến kỹ thuật đối với hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin của 05 cơ quan, đơn vị; tham mưu UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 01/7/2025, xác định Công an Thành phố là đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin mạng.

Công an Thành phố đã kiện toàn Tiểu ban An toàn, An ninh mạng, Tổ An ninh mạng Đề án 06/CP và đang hoàn thiện Đội Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng Thành phố, xây dựng quy chế hoạt động, phương án, quy trình ứng phó, khắc phục sự cố. Đồng thời, phối hợp với Bộ Công an tham mưu các văn bản triển khai Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và Luật An ninh mạng (sửa đổi).

Công tác tuyên truyền, đào tạo, kiểm tra, giám sát được đẩy mạnh: đã biên soạn 59 bài tuyên truyền nâng cao nhận thức kỹ năng số; tổ chức hội nghị tập huấn, phổ biến quy định pháp luật về an ninh mạng cho các cơ quan, đơn vị; kiểm tra, đánh giá an ninh - an toàn thông tin tại 126 UBND xã, phường sau khi sắp xếp mô hình chính quyền hai cấp, kịp thời khắc phục tồn tại, bảo đảm an toàn, thông suốt trong phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, công tác an toàn thông tin, an ninh mạng của Thành phố được tăng cường vững chắc, nâng cao mức độ bảo mật, bảo đảm hoạt động liên tục, an toàn của hạ tầng số, củng cố niềm tin của xã hội đối với chính quyền điện tử và quá trình chuyển đổi số của Hà Nội.

8.8. Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Nếu như giai đoạn 2011-2015, khái niệm hạ tầng KH&CN chủ yếu xoay quanh các phòng thí nghiệm và khu sản xuất tập trung, thì đến giai đoạn 2021-2025, khái niệm này đã được mở rộng bao trùm:

- Hạ tầng cứng (Hard Infrastructure): Các khu công nghệ cao, trung tâm dữ liệu, mạng lưới 5G, các phòng thí nghiệm trọng điểm.

- Hạ tầng mềm (Soft Infrastructure): Cơ chế chính sách, hệ thống sở hữu trí tuệ, sàn giao dịch công nghệ và các nền tảng số.

- Hạ tầng đô thị tích hợp (Integrated Urban Infrastructure): Sự xuất hiện của các mô hình "Thành phố thông minh" nơi công nghệ được nhúng vào mọi cấu phần của đời sống đô thị.

Khu CNC Hoà Lạc

Trong tổng thể hạ tầng KH&CN của Thủ đô, **Khu Công nghệ cao Hòa Lạc giữ vai trò hạt nhân chiến lược**, được kỳ vọng trở thành trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ tầm quốc gia, từng bước hội nhập khu vực và quốc tế. Nếu như giai đoạn 2011–2020, Hòa Lạc chủ yếu được nhắc đến với những tồn tại kéo dài về giải phóng mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ và kết nối giao thông còn hạn chế, thì **giai đoạn 2021–2025 đánh dấu bước chuyển quan trọng từ "khai mở tiềm năng" sang "hiện thực hóa vai trò"**.

Đây là giai đoạn Hòa Lạc không chỉ tập trung vào mở rộng quy mô, mà còn chú trọng "nâng chất" về cấu trúc không gian, chất lượng dự án đầu tư và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Đến năm 2025, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đã từng bước định hình diện mạo của **một "thành phố khoa học vệ tinh" sầm uất**, đóng vai trò ngày càng rõ nét trong mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia.

Một trong những chỉ dấu quan trọng phản ánh sự chuyển mình của Hòa Lạc chính là **kết quả thu hút đầu tư**. Tính đến tháng 7 năm 2025, **tổng vốn đầu tư đăng ký vào các khu công nghiệp và Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đạt khoảng 13,75 tỷ USD**, một con số cho thấy sức hấp dẫn ngày càng gia tăng của khu vực này đối với cả nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Kết quả trên là hệ quả trực tiếp của việc **từng bước hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khung**, cải thiện đáng kể điều kiện tiếp cận đất đai, điện, nước, viễn thông,

cũng như việc áp dụng các **cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư đặc thù dành cho khu công nghệ cao**. Bên cạnh đó, việc cải thiện kết nối giao thông giữa Hòa Lạc với trung tâm Thủ đô và các vùng phụ cận đã góp phần quan trọng trong việc xóa bỏ tâm lý "xa trung tâm", vốn từng là rào cản lớn trong giai đoạn trước.

Không chỉ gia tăng về lượng, **cơ cấu các dự án đầu tư vào Hòa Lạc cũng có sự dịch chuyển tích cực**, với sự xuất hiện ngày càng rõ nét của các dự án công nghệ cao, trung tâm R&D, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và các tổ chức hỗ trợ hệ sinh thái công nghệ. Điều này cho thấy Hòa Lạc đang dần thoát khỏi hình ảnh một khu công nghiệp công nghệ cao mang tính "vỏ cứng", để tiến tới một không gian đổi mới sáng tạo đa chức năng, có chiều sâu.

Nếu như giai đoạn trước, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc chủ yếu được định vị là không gian cho sản xuất công nghệ cao và nghiên cứu – phát triển (R&D), thì **từ năm 2024, Hòa Lạc đã bước sang một "vai trò mới" mang tính nền tảng hơn: trung tâm hạ tầng dữ liệu của khu vực miền Bắc**. Sự hiện diện đồng thời của hai siêu trung tâm dữ liệu do **VNPT và Viettel** đầu tư đã đưa Hòa Lạc chính thức tham gia vào **cuộc đua Data Center**, một lĩnh vực được coi là "xương sống" của kinh tế số, chính quyền số và các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và điện toán đám mây.

Năm 2024 vì vậy có thể xem là **năm bản lề**, khi Hòa Lạc không chỉ "lấp đầy" về không gian vật lý, mà còn **lấp đầy về năng lực hạ tầng số cốt lõi**, từng bước chuyển hóa từ khu công nghệ cao truyền thống sang **trung tâm hạ tầng số chiến lược của Thủ đô và quốc gia**.

So sánh hai trung tâm dữ liệu trọng điểm tại Hòa Lạc (giai đoạn 2023–2024)

Tiêu chí	VNPT IDC Hòa Lạc	Viettel Data Center Hòa Lạc
Thời điểm khai trương	Tháng 10/2023	Tháng 4/2024
Quy mô diện tích	~23.000 m² sàn sử dụng	Lớn nhất Việt Nam (tại thời điểm khai trương)
Dung lượng	~2.000 tủ rack	Tương đương hoặc lớn hơn (theo quy mô công bố)
Tiêu chuẩn	Uptime Tier III (Thiết kế & Xây dựng)	Tiêu chuẩn xanh, 5 lớp bảo mật vật lý
Công nghệ nổi bật	Kết nối siêu tốc ~2Gbps/rack	30% năng lượng tái tạo, công nghệ làm mát hiệu suất cao
Định vị chiến lược	Trung tâm dữ liệu chính của TP Hà Nội	Sẵn sàng cho phát triển AI (AI-ready)

Việc hai tập đoàn viễn thông – công nghệ hàng đầu quốc gia **cùng lựa chọn Hòa Lạc làm điểm đặt các trung tâm dữ liệu quy mô lớn** không mang tính ngẫu nhiên, mà phản ánh lợi thế tổng hợp của khu vực này về quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật, an ninh – an toàn và khả năng mở rộng trong dài hạn. Quan trọng hơn, mỗi trung tâm dữ liệu lại đảm nhiệm **một vai trò chiến lược khác nhau**, tạo nên cấu trúc hạ tầng dữ liệu có tính bổ trợ, thay vì cạnh tranh thuần túy.

Viettel Data Center Hòa Lạc, khai trương tháng 4/2024, là trung tâm dữ liệu đầu tiên tại Việt Nam **cam kết sử dụng 30% năng lượng tái tạo trong vận hành**. Trong bối cảnh ngành công nghiệp dữ liệu tiêu thụ lượng điện năng rất lớn và chịu áp lực ngày càng cao về phát thải carbon, định hướng "xanh hóa Data Center" của Viettel có ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi một dự án đơn lẻ. Với ước tính **giảm khoảng 2.100 tấn CO_2 mỗi năm**, trung tâm dữ liệu này đã cụ thể hóa các cam kết về **Net Zero** của Việt Nam ngay trong lĩnh vực công nghệ cao – nơi vốn thường bị coi là "tiêu thụ tài nguyên lớn".

Không chỉ dừng ở yếu tố môi trường, Viettel Data Center Hòa Lạc còn được **định vị là hạ tầng "AI-ready"**, sẵn sàng phục vụ các hệ thống tính toán hiệu năng cao (HPC), huấn luyện và triển khai các mô hình trí tuệ nhân tạo quy mô lớn. Điều này cho thấy Hòa Lạc đang từng bước tham gia vào **chuỗi giá trị cao hơn của kinh tế số**, không chỉ lưu trữ dữ liệu mà còn xử lý, khai thác và tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu.

Trong khi đó, **VNPT IDC Hòa Lạc**, khai trương sớm hơn vào tháng 10/2023, giữ vai trò như **"trái tim số" của chính quyền điện tử Thủ đô Hà Nội**. Với vị thế là trung tâm dữ liệu lớn nhất của VNPT tại thời điểm đưa vào vận hành, VNPT IDC Hòa Lạc được thiết kế theo tiêu chuẩn **Uptime Tier III** cả về thiết kế và xây dựng, bảo đảm mức độ sẵn sàng cao, an toàn và ổn định cho các hệ thống thông tin trọng yếu.

Đáng chú ý, **hạ tầng kết nối mạng của VNPT tại đây đạt tốc độ trung bình khoảng 2Gbps/rack trong nước**, cho phép độ trễ rất thấp – yếu tố then chốt đối với các ứng dụng thời gian thực như chính quyền số, tài chính – ngân hàng, y tế số và các nền tảng dịch vụ công trực tuyến. Nhờ đó, VNPT IDC Hòa Lạc không chỉ là trung tâm dữ liệu thuần túy, mà còn là **nền tảng hạ tầng phục vụ trực tiếp cho quá trình chuyển đổi số của Hà Nội**.

Ở góc độ tổng thể, **sự song hành của VNPT IDC và Viettel Data Center đã tạo nên một "cụm hạ tầng dữ liệu" (data cluster) hiếm có tại Việt Nam**, giúp Hòa Lạc hội tụ đồng thời ba yếu tố then chốt: quy mô lớn, tiêu chuẩn cao và định hướng phát triển bền vững. Điều này không chỉ nâng cao sức hấp dẫn của Hòa Lạc đối với

các doanh nghiệp công nghệ, startup AI, fintech hay các trung tâm R&D, mà còn đặt nền móng để **Hòa Lạc trở thành điểm trung chuyển dữ liệu quan trọng trong mạng lưới hạ tầng số quốc gia**.

Tuy nhiên, cuộc đua Data Center tại Hòa Lạc cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác quản lý và quy hoạch, đặc biệt là về **nguồn năng lượng ổn định, hạ tầng truyền tải điện, nguồn nhân lực vận hành chất lượng cao và cơ chế phối hợp giữa các hạ tầng dữ liệu với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo xung quanh**. Đây chính là những vấn đề cần tiếp tục được giải quyết trong giai đoạn tiếp theo để bảo đảm rằng sự phát triển nhanh về hạ tầng dữ liệu sẽ thực sự chuyển hóa thành **giá trị kinh tế – xã hội dài hạn cho Thủ đô**.

Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia (NIC)

Trong quá trình định hình diện mạo mới của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, **Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia (NIC) – Cơ sở Hòa Lạc** nổi lên như một biểu tượng tiêu biểu, không chỉ về mặt kiến trúc, mà còn về vai trò dẫn dắt hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Về kiến trúc và quy mô, NIC Hòa Lạc được thiết kế bởi **PLA Studio** với ý tưởng chủ đạo "**Đại bàng cất cánh**", thể hiện khát vọng vươn lên mạnh mẽ của khoa học – công nghệ Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Công trình hoàn thành năm 2023 và đã được trao **Giải Đồng – Giải thưởng Kiến trúc Quốc gia 2024–2025**, khẳng định chất lượng thiết kế và giá trị biểu tượng. Đây là **không gian làm việc đạt tiêu chuẩn quốc tế cao**, có khả năng tổ chức các sự kiện công nghệ quy mô lớn, kết nối cộng đồng đổi mới sáng tạo trong nước với các mạng lưới toàn cầu.

Bước sang năm 2025, **NIC Hòa Lạc trở thành tâm điểm của nhiều hoạt động đổi mới sáng tạo cấp quốc gia**, góp phần nâng tầm vị thế của Hòa Lạc trong bản đồ công nghệ Việt Nam. Nổi bật trong số đó là sự kiện **"Innovate Viet Nam 2025"**, dự kiến tổ chức vào tháng 10/2025, nhân dịp kỷ niệm 80 năm thành lập nước. Sự kiện không chỉ mang ý nghĩa biểu trưng, mà còn khẳng định **cam kết mạnh mẽ của lãnh đạo Đảng và Nhà nước đối với chiến lược đổi mới sáng tạo, khoa học – công nghệ và chuyển đổi số**.

Đặc biệt, tại NIC Hòa Lạc, nhiều **thỏa thuận hợp tác chiến lược quan trọng đã được công bố**, tiêu biểu là dự án **"Xây dựng bộ dữ liệu tiếng Việt mở nguồn mở phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo" (Dự án VIGen)**. Dự án có sự tham gia của các tập đoàn công nghệ lớn như **Meta, Viettel, VNPT**, cùng **Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, cho thấy mức độ gắn kết ngày càng sâu giữa khu vực công – tư – nghiên cứu.

Sự kiện này đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong tư duy phát triển của Hòa Lạc nói riêng và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Việt Nam nói chung: **từ trọng tâm đầu tư hạ tầng vật chất (hard infrastructure) sang chú trọng xây dựng hạ tầng dữ liệu và tri thức (data infrastructure)** – nền tảng cốt lõi cho các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và kinh tế số.

Các dự án hạ tầng KH&CN mới

Hà Nội đang đẩy mạnh phát triển công nghiệp công nghệ thông tin bằng việc xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung và phát triển các sản phẩm phần mềm, nội dung số, dịch vụ công nghệ thông tin. Cho đến nay, Thành phố đã hình thành 04 khu công nghệ thông tin tập trung, với hơn 11.200 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, bao gồm: Khu công nghệ thông tin tập trung Cầu Giấy (8,3 ha); Khu công viên công nghệ phần mềm Hà Nội (32 ha); Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội (38 ha); Trung tâm giao dịch công nghệ thông tin Hà Nội.

Nếu như **Khu Công nghệ cao Hòa Lạc** giữ vai trò "cực lõi" của hệ thống hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Thủ đô, thì giai đoạn **2024–2025** đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy phát triển không gian: **từ mô hình tập trung đơn cực sang mô hình đa cực, liên kết mạng lưới**. Trên bản đồ hạ tầng KH&CN Hà Nội, bên cạnh trục Hòa Lạc, đã hình thành và nổi lên các **cực tăng trưởng mới**, đặc biệt tại khu vực **phía Bắc sông Hồng và quận Bắc Từ Liêm**, góp phần mở rộng không gian phát triển, phân tán áp lực đô thị và đa dạng hóa cấu trúc hạ tầng công nghệ.

a. Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội

Dự án **Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội (North Hanoi Smart City)** là một trong những dự án FDI có quy mô lớn nhất và tầm ảnh hưởng dài hạn nhất đối với cấu trúc hạ tầng KH&CN của Thủ đô. Dự án được triển khai trên cơ sở hợp tác chiến lược giữa **Tập đoàn BRG (Việt Nam)** và **Tập đoàn Sumitomo (Nhật Bản)**, phản ánh xu hướng thu hút FDI thế hệ mới gắn với công nghệ, bền vững và quản trị đô thị thông minh.

Sau nhiều năm chuẩn bị về quy hoạch, pháp lý và cơ chế đầu tư, **tháng 8/2025**, dự án đã chính thức được khởi công (gắn với chuỗi sự kiện chào mừng Quốc khánh 2/9). Sự kiện này không chỉ mang ý nghĩa khởi động một dự án đô thị quy mô lớn, mà còn **đánh dấu bước ngoặt trong cách tiếp cận phát triển đô thị gắn với khoa học và công nghệ của Hà Nội**.

Khác với các dự án phát triển đô thị truyền thống, **North Hanoi Smart City được định vị là một "nền tảng công nghệ đô thị"**, hướng tới mục tiêu trở thành **khu**

đô thị trung hòa carbon (carbon neutral) đầu tiên tại Việt Nam. Toàn bộ hệ thống hạ tầng được thiết kế đồng bộ, tích hợp các giải pháp công nghệ cao của Nhật Bản như: quản lý năng lượng thông minh, giao thông thông minh, hệ thống xử lý rác thải tự động, quản lý nước và phòng chống thiên tai dựa trên dữ liệu thời gian thực.

Đáng chú ý, dự án này còn được xác định là **không gian thử nghiệm chính sách và công nghệ (urban sandbox)** cho các giải pháp đô thị thông minh. Trong bối cảnh Hà Nội đang đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển thành phố thông minh, North Hanoi Smart City đóng vai trò như **"phòng thí nghiệm đô thị sống"**, nơi các công nghệ mới có thể được kiểm chứng trước khi nhân rộng ra toàn thành phố, qua đó rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu – ứng dụng – thương mại hóa trong lĩnh vực công nghệ đô thị.

b. Khu Công nghệ cao Sinh học Hà Nội (Habiotech)

Song song với các dự án đô thị công nghệ, năm 2025 cũng ghi nhận những **chuyển động tích cực trong việc tái khởi động các dự án hạ tầng KH&CN chuyên ngành**, tiêu biểu là **Khu Công nghệ cao Sinh học Hà Nội (Habiotech)** tại quận Bắc Từ Liêm.

Sau một thời gian dài đình trệ do vướng mắc về quy hoạch và thủ tục pháp lý, **tháng 6/2025**, Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Hà Nội đã chính thức công bố và lấy ý kiến cộng đồng đối với **Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)** của dự án. Đây được xem là **bước đi pháp lý then chốt**, mở đường cho việc triển khai dự án trong giai đoạn tiếp theo.

Với **quy mô quy hoạch khoảng 203 ha**, Habiotech được định hướng trở thành **trung tâm công nghệ sinh học chuyên sâu** của Thủ đô, tập trung vào các lĩnh vực có hàm lượng tri thức cao như công nghệ sinh học y dược, nông nghiệp công nghệ cao, sinh học môi trường và các công nghệ sinh học ứng dụng khác. Đây là những lĩnh vực đòi hỏi **hạ tầng kỹ thuật đặc thù** (phòng sạch, an toàn sinh học, hệ thống xử lý chất thải chuyên biệt) mà các khu công nghiệp hay khu công nghệ cao đa ngành khó có thể đáp ứng.

Việc tái khởi động Habiotech vì vậy mang ý nghĩa **lấp đầy một "khoảng trống cấu trúc" trong hệ thống hạ tầng KH&CN của Hà Nội**, vốn trong thời gian dài có xu hướng thiên lệch về công nghệ thông tin, điện tử và cơ khí chính xác. Khi được triển khai đồng bộ, Habiotech sẽ góp phần **đa dạng hóa nền tảng công nghệ của Thủ đô**, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các doanh nghiệp KH&CN và startup trong lĩnh vực sinh học – một trụ cột quan trọng của kinh tế tri thức trong dài hạn.

c. Mạng lưới Trung tâm Dữ liệu của Khối Tư nhân

Bên cạnh vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp nhà nước như VNPT và Viettel, **khối doanh nghiệp tư nhân** cũng đang ngày càng khẳng định vị trí quan trọng trong việc phát triển **hạ tầng số và thị trường dịch vụ dữ liệu tại Hà Nội**.

CMC Telecom là một ví dụ điển hình. Mặc dù dấu ấn nổi bật nhất của CMC trong năm 2024 là việc **Data Center Tân Thuận (TP. Hồ Chí Minh)** đạt chứng chỉ vận hành bền vững (TCOS), song các trung tâm dữ liệu của CMC tại Hà Nội – đặc biệt tại khu vực **Duy Tân và Cầu Giấy** – vẫn đóng vai trò là **các "node" quan trọng trong mạng lưới hạ tầng dữ liệu Bắc – Nam**. Với tổng quy mô hệ thống lên tới khoảng **3.000 racks**, CMC cung cấp các giải pháp hạ tầng cloud linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của khối **doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME)**, tài chính – ngân hàng và các doanh nghiệp công nghệ tại Thủ đô.

Tương tự, **FPT Telecom** tiếp tục mở rộng và nâng cấp hệ thống **Data Center Fornix** tại Hà Nội, bao gồm các cơ sở như **Fornix HN01, HN02** tại khu vực Cầu Giấy và Nam Thăng Long. Sự hiện diện của các trung tâm dữ liệu này góp phần tạo nên **một thị trường hạ tầng dữ liệu cạnh tranh, đa dạng về mô hình dịch vụ và mức giá**, qua đó giảm sự phụ thuộc vào một vài nhà cung cấp lớn và nâng cao khả năng tiếp cận hạ tầng số cho doanh nghiệp.

Ở góc độ tổng thể, **sự tham gia ngày càng sâu của khối tư nhân** đã giúp hạ tầng số Hà Nội phát triển theo hướng **mở, linh hoạt và thị trường hóa hơn**, bổ trợ hiệu quả cho các trung tâm dữ liệu quy mô lớn tại Hòa Lạc. Điều này không chỉ củng cố vai trò của Hà Nội như **trung tâm dữ liệu và hạ tầng số của miền Bắc**, mà còn tạo nền tảng vững chắc cho việc phát triển các ngành kinh tế số, dịch vụ KH&CN và đổi mới sáng tạo trong giai đoạn tiếp theo.

Phòng thí nghiệm trọng điểm

Hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và cấp bộ là cấu phần cốt lõi của hạ tầng nghiên cứu chuyên sâu tại Hà Nội. Tuy nhiên, bức tranh về các phòng thí nghiệm này trong giai đoạn 2011–2025 cho thấy **sự đan xen rõ nét giữa những điểm sáng và những hạn chế mang tính cơ cấu**.

Ở chiều tích cực, một số đơn vị như **Phòng thí nghiệm trọng điểm Vật liệu và Linh kiện điện tử** thuộc **Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam** đã duy trì hoạt động tương đối hiệu quả. Thành công của các đơn vị này đến từ **cơ chế hợp tác quốc tế linh hoạt**, khả năng thu hút các dự án nghiên cứu chung và đặc biệt là **vai trò chủ động của đội ngũ lãnh đạo khoa học**. Hạ tầng thiết bị tại đây được khai thác với cường độ cao, phục vụ đồng thời cho công bố khoa học quốc tế và các hợp

đồng nghiên cứu – chuyển giao với doanh nghiệp.

Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, **không ít phòng thí nghiệm trọng điểm khác đang đối mặt với tình trạng hoạt động cầm chừng**. Thiết bị nghiên cứu được đầu tư lớn trong giai đoạn trước nhưng hiện nay **xuống cấp, thiếu kinh phí bảo trì**, trong khi cơ chế tài chính chưa đủ linh hoạt để các phòng thí nghiệm tự chủ hoặc khai thác dịch vụ nghiên cứu. Điều này dẫn tới một **sự lãng phí đáng kể tài nguyên hạ tầng KH&CN**, đồng thời làm giảm hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết về **tái cấu trúc hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm**, theo hướng gắn chặt hơn với nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường và các nhiệm vụ quốc gia, thay vì chỉ phục vụ mục tiêu nghiên cứu thuần túy.

Hạ tầng số

Hạ tầng số dùng chung

- Thành phố tiếp tục duy trì và vận hành hiệu quả Trung tâm Dữ liệu chính, bảo đảm nền tảng hạ tầng số thống nhất phục vụ xây dựng chính quyền số và mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Đến nay, Sở Khoa học và Công nghệ đã hoàn thành di trú 409 hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước Thành phố (gồm các hệ thống dùng chung, hệ thống của Thành ủy, các CSDL chuyên ngành, trang/cổng thông tin điện tử của sở, ngành, quận, huyện, thị xã trước sắp xếp) vào Trung tâm Dữ liệu chính, bảo đảm an toàn, liên tục và tiết kiệm chi phí vận hành.

- Thành phố duy trì và phát triển hạ tầng đường truyền mạng WAN và Internet phục vụ các sở, ban, ngành, UBND quận, huyện, xã, phường (đối với các đơn vị trước sắp xếp duy trì đến hết 30/6/2025), đồng thời kết nối đồng bộ với Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước. Sau sắp xếp đơn vị hành chính, Thành phố đã hoàn thành thiết lập hạ tầng mạng chuyên dùng cho 126 UBND xã, phường và 126 Đảng ủy xã, phường (tốc độ 10 Mbps do Cục Bưu điện Trung ương triển khai), bảo đảm phục vụ giao ban trực tuyến và chia sẻ dữ liệu trên toàn hệ thống.

- Hệ thống kết nối Internet cáp quang được triển khai tại 188/188 trụ sở với tốc độ 160 Mbps (tăng 70 Mbps so với trước), bao gồm cả các điểm mở rộng theo đề nghị của địa phương. Thành phố đồng thời triển khai kết nối mạng WAN tại 30 điểm thuộc 12 Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công, bảo đảm giao ban trực tuyến thông suốt với các cơ quan, đơn vị của Thành phố.

- Hạ tầng mạng và trung tâm dữ liệu của các cơ quan Đảng tiếp tục được hiện đại hóa theo tiêu chuẩn của Trung ương. Các đường truyền cũ được thay thế bằng đường truyền chuyên dụng tốc độ cao, bảo đảm kết nối ổn định và an toàn từ Trung ương - Thành phố - cơ sở. Việc trang bị thiết bị đầu cuối, máy chủ, thiết bị bảo mật, hệ thống

giám sát an toàn đầu cuối (CP-EDR) và Hệ thống giám sát mạng (NMS) được triển khai thống nhất; toàn bộ thiết bị trong mạng thông tin diện rộng của Đảng được cách ly hoàn toàn với Internet, bảo đảm tuân thủ nghiêm các quy định về an ninh, an toàn thông tin.

- Các hệ thống hội nghị trực tuyến, phòng họp không giấy, hệ thống điều hành tác nghiệp, thư điện tử công vụ và chữ ký số chuyên dùng công vụ được vận hành ổn định, góp phần chuẩn hóa hạ tầng kỹ thuật và nâng cao mức độ an toàn, bảo mật dữ liệu, tạo nền tảng quan trọng cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị và chính quyền địa phương hai cấp.

Hạ tầng và trang thiết bị công nghệ thông tin tại cấp xã

a. Hiện trạng

Hạ tầng công nghệ thông tin tại cấp xã cơ bản đã được đầu tư phục vụ hoạt động quản lý, điều hành và triển khai dịch vụ công trực tuyến. Hầu hết các xã, phường đã được kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin. Tuy nhiên, hiện trạng giữa các địa bàn còn chênh lệch đáng kể. Nhiều đơn vị có hạ tầng mạng yếu, thiết bị cũ, thiếu đồng bộ; năng lực lưu trữ và xử lý dữ liệu còn hạn chế. Một số xã, phường chưa được trang bị đầy đủ máy tính, máy in, thiết bị hội nghị trực tuyến hoặc các thiết bị đầu cuối cần thiết phục vụ vận hành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và các nền tảng dùng chung của Thành phố.

Thực tế cho thấy, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu vận hành mô hình Chính quyền hai cấp gắn với chuyển đổi số, đặc biệt trong việc khai thác, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa xã, phường với Thành phố.

b. Phương án tổ chức triển khai

- Hệ thống giao ban trực tuyến tại các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã: Văn phòng Thành ủy Hà Nội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan tổ chức rà soát, lập kế hoạch đầu tư đồng bộ, thống nhất, bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thông tin và bảo mật hệ thống, phù hợp với Khung Kiến trúc số thành phố Hà Nội.

- Trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ cán bộ, công chức tại UBND xã, phường; Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc: Giao UBND các xã, phường chủ động cân đối, sử dụng nguồn chi thường xuyên trong định mức được bổ sung theo Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND để bổ sung, thay thế, nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin còn thiếu, bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động điều hành và cung cấp dịch vụ công. Việc mua sắm, đầu tư thực hiện trên cơ sở hướng dẫn về cấu

hình kỹ thuật tối thiểu do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn.

- Đối với các xã, phường chưa cân đối được nguồn kinh phí: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan làm việc trực tiếp với các địa phương để đánh giá khả năng cân đối ngân sách; trường hợp không đủ nguồn, báo cáo UBND Thành phố xem xét hỗ trợ, bổ sung kinh phí nhằm bảo đảm điều kiện hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu vận hành Chính quyền địa phương hai cấp.

Trường hợp cần thiết, UBND Thành phố xem xét bố trí gói kinh phí riêng để các xã, phường trang bị thiết bị phục vụ triển khai các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2025 của Bộ Chính trị, không sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên trong định mức ngân sách.

Hạ tầng phát triển đô thị thông minh

Thành phố triển khai đồng bộ các nhiệm vụ theo định hướng của Trung ương và Thành ủy. Đề án "Xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2030" đã được lấy ý kiến 40 cơ quan, đơn vị; Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 08/9/2025 cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm phù hợp với Quy hoạch Thủ đô và Luật Thủ đô năm 2024. Thành phố tập trung phát triển hạ tầng số gồm mạng băng rộng, cảm biến IoT, camera giám sát, bản đồ số GIS - CIM và các ứng dụng trong quản lý chiếu sáng, giao thông, an ninh, môi trường, đô thị. Dự án Trung tâm Điều hành đô thị thông minh (IOC) được triển khai làm nền tảng dữ liệu tập trung phục vụ điều hành thời gian thực; đồng thời triển khai Chiến lược dữ liệu đô thị đến năm 2030, chuẩn hóa và kết nối các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Thành phố đẩy mạnh liên kết Nhà nước - Viện, Trường - Doanh nghiệp, trọng tâm tại Khu CNC Hòa Lạc, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Hà Nội, CityLab Hà Nội, phát triển ứng dụng AI, Big Data phục vụ quy hoạch, ra quyết định; dự kiến giai đoạn 2025-2026 thí điểm 2-3 khu đô thị thông minh, áp dụng Bộ tiêu chí đô thị thông minh bền vững và triển khai sandbox chính sách thúc đẩy hợp tác công - tư, đầu tư mạo hiểm công nghệ.

8.9. Tiềm lực KHCN

Nhân lực KH&CN

Hà Nội đã nỗ lực phát triển nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, đảm bảo nghiên cứu, tiếp thu, ứng dụng, làm chủ và phát triển công nghệ tiên tiến, đạt trình độ trung bình khá của khu vực.

So với các địa phương khác, Hà Nội có lợi thế hơn về số lượng các nhà khoa học có trình độ đang làm việc tại các cơ quan Trung ương và các tổ chức, có đóng góp vào sự phát triển của Thủ đô. Số giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ và tiến sĩ khoa học đang sinh

sống và làm việc tại Hà Nội chiếm hơn 65% tổng số các nhà khoa học trong cả nước. Đội ngũ trí thức lớn với trên 1.300 Giáo sư, Phó Giáo sư; 3.200 Tiến sĩ và tiến sĩ khoa học; 8.500 thạc sĩ. Đội ngũ cán bộ KH&CN phát triển nhanh về số lượng, chất lượng.

Bên cạnh đó, Hà Nội cũng có đội ngũ trí thức đông đảo, tích cực tham gia đóng góp vào xây dựng những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Thành phố, giải quyết những vấn đề mới phát sinh trong sự nghiệp đổi mới; tư vấn, phản biện trong việc xây dựng hệ thống các cơ chế, chính sách; trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; từng bước nâng cao trình độ KH&CN của Thủ đô nói riêng và đất nước nói chung, vươn lên tiếp cận với trình độ khu vực và thế giới.

Thành phố thực hiện thu hút trọng dụng nhân tài trong xây dựng, phát triển Thủ đô theo quy định tại Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về chính sách trọng dụng nhân tài trong xây dựng, phát triển Thủ đô phù hợp, cụ thể:

- Về đối tượng, gồm 06 đối tượng: (1) Tốt nghiệp thủ khoa xuất sắc các cơ sở đào tạo đại học ngành, chuyên ngành Thành phố đang có nhu cầu; (2) Tiến sĩ có công trình, đề án khoa học và chuyên ngành đào tạo đáp ứng các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô; (3) Bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II; (4) Giáo viên, giảng viên có thành tích huấn luyện học sinh, sinh viên đạt giải nhất, nhì trong các kỳ thi học sinh giỏi, sinh viên xuất sắc, thi tay nghề cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế; huấn luyện viên có thành tích huấn luyện vận động viên đoạt giải theo quy định; (5) Vận động viên, văn nghệ sỹ đoạt huy chương vàng hoặc giải nhất tại các kỳ thi chuyên nghiệp quốc gia; huy chương vàng, huy chương bạc hoặc giải nhất, nhì tại các cuộc thi khu vực hoặc thế giới; (6) Chuyên gia giỏi, nhà khoa học đầu ngành, nghệ nhân, người được trao tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, có sáng kiến, công trình, giải pháp mang tính đột phá được ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

- Kết quả:

+ Nhóm đối tượng ưu tiên là các Chuyên gia giỏi, nhà khoa học đầu ngành, nghệ nhân, người được trao tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, có sáng kiến, công trình, giải pháp mang tính đột phá được ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô; Tiến sĩ có công trình, đề án khoa học và chuyên ngành đào tạo đáp ứng các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô; Giáo viên, giảng viên có thành tích huấn luyện học sinh, sinh viên đạt giải nhất, nhì trong các kỳ thi học sinh giỏi, sinh viên xuất sắc, thi tay nghề cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế; huấn luyện viên có thành tích huấn

luyện vận động viên đoạt giải: Thành phố chưa tuyển dụng được nhóm đối tượng này về làm việc tại các cơ quan, đơn vị nhà nước thuộc Thành phố.

+ Đối với việc triển khai Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014, Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 và Thông tư số 05/2023/TT-BKHCN ngày 22/5/2023 quy định chi tiết một số nội dung về thu hút, sử dụng và trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ, nhóm đối tượng được xem xét trọng dụng gồm: nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia đặc biệt, nhà khoa học trẻ tài năng: Thành phố chưa tuyển dụng được nhóm đối tượng này về làm việc tại các cơ quan, đơn vị nhà nước thuộc Thành phố.

+ Hiện nay, đang triển khai xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố thi hành Luật Thủ đô về cơ chế, chính sách, biện pháp ưu đãi, hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực công nghệ cao làm việc tại khu công nghệ cao và thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo tại khu công nghệ cao (thực hiện điểm b khoản 4 Điều 24 Luật Thủ đô) để thu hút nguồn nhân lực công nghệ cao làm việc tại khu công nghệ cao và thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo tại khu công nghệ cao đã được quy định tại Luật Thủ đô và phù hợp với yêu cầu phát triển của Thủ đô.

Nhân lực số

a. Đối với cán bộ, công chức, viên chức

- Công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng số cơ bản là một trong 8 nhóm nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh hằng năm.

- Khối UBND, công tác tổ chức được triển khai theo các hình thức: Sở Khoa học và Công nghệ triển khai theo chương trình của Thành phố; Các Sở, ban, ngành, các xã, phường chủ động triển khai; tập huấn khai thác, sử dụng các nền tảng, Hệ thống thông tin dùng chung của Thành phố (được triển khai tới 100% CBCCVC Thành phố); Qua các chương trình của Thành phố: phong trào Bình dân học vụ số, học tập số toàn dân…. Đến nay, đã có 19.845 lượt học viên được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số theo chương trình của Thành phố triển khai (bao gồm phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an trên nền tảng đào tạo trực tuyến), đạt 100% công chức, viên chức của Thành phố (chưa bao gồm kết quả tập huấn các đơn vị chủ động triển khai).

- Khối các cơ quan Đảng tổ chức 14 lớp tập huấn với gần 3.000 đầu mối và hơn 100.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức tham gia.

- Mặt trận tổ quốc Thành phố triển khai mục tiêu đào tạo thường xuyên cho 100% cán bộ Mặt trận các cấp, xây dựng văn hóa số trong hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân.

b. Đối với cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Hằng năm, UBND Thành phố chỉ đạo tổ chức (hoặc phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các chương trình hợp tác quốc tế) triển khai các khóa tập huấn chuyên sâu, tập trung nâng cao kiến thức chuyên sâu về Kiến trúc chính quyền điện tử, nền tảng, công nghệ mới, bảo đảm an toàn thông tin mạng,… cho cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số các cơ quan nhà nước Thành phố; 100% cán bộ, công chức chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số trước sắp xếp đã được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu.

- Về bố trí công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số (sau sắp xếp):

+ 17/17 Sở, ban, ngành và 112/126 UBND xã, phường (thuộc Văn phòng HĐND và UBND xã) đã bố trí công chức thực hiện quản trị, vận hành các hệ thống thông tin tại đơn vị, đạt 88,9%;

+ 124/126 UBND xã, phường bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về CNTT, chuyển đổi số thuộc phòng Văn hóa - Xã hội, đạt 98,4%;

- Về trình độ chuyên môn công nghệ thông tin:

+ 16/17 Sở, ban, ngành (94,1%) và 99/126 UBND xã, phường (78,6%) có công chức chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số thực hiện nhiệm vụ quản trị, vận hành các hệ thống thông tin tại cấp xã có bằng chuyên môn về công nghệ thông tin (từ cao đẳng trở lên);

+ 85/126 UBND xã, phường có công chức chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin có bằng chuyên môn về công nghệ thông tin (67,4%);

- Chế độ hỗ trợ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số:

+ Hiện tại có 02 quy định hỗ trợ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số: Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Thành phố quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân Thành phố, với mức hỗ trợ tương ứng là: 5 triệu/tháng; Đại học hưởng 2 lần mức lương cơ sở/tháng; Cao đẳng hưởng 1,5 lần mức lương cơ sở/tháng.

+ Thành phố đang áp dụng mức hỗ trợ theo Nghị quyết 08/2020/NQ-HĐND; Sở Khoa học và Công nghệ đang phối hợp các Sở, ngành liên quan tham mưu thực hiện hỗ trợ theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Các tổ chức khoa học và công nghệ

Trên địa bàn Thành phố Hà Nội hiện nay đã hình thành một hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) có quy mô lớn nhất cả nước, giữ vai trò trung tâm về nghiên cứu, đào tạo và phát triển tri thức quốc gia. Cụ thể, Hà Nội hiện có 133 học viện, trường đại học, cao đẳng, chiếm khoảng 80% tổng số trường đại học và viện nghiên cứu của cả nước. Trong số đó, có 01 trường đại học trực thuộc UBND Thành phố, cùng với 08 đơn vị sự nghiệp khoa học hoặc đơn vị sự nghiệp có hoạt động KH&CN đã đăng ký hoạt động, thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2013–2020, Thành phố đã cấp đăng ký hoạt động KH&CN cho 278 tổ chức, bao gồm 72 tổ chức công lập, 190 tổ chức ngoài công lập và 16 chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức KH&CN hoạt động trên địa bàn, cho thấy xu hướng mở rộng nhanh chóng về số lượng và loại hình tổ chức.

Không chỉ dừng lại ở hệ thống giáo dục đại học, Hà Nội còn là nơi tập trung mật độ cao các viện nghiên cứu và phòng thí nghiệm trọng điểm của quốc gia. Toàn Thành phố hiện có 124 cơ sở giáo dục đại học, 113 viện nghiên cứu (chiếm khoảng 80% tổng số viện nghiên cứu trên cả nước) và 14/17 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, tương đương khoảng 80% năng lực phòng thí nghiệm trọng điểm toàn quốc. Nhờ lợi thế này, Hà Nội đã và đang thu hút một lực lượng lớn các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành từ các cơ quan Trung ương, qua đó tạo nên nguồn lực tri thức và chất xám dồi dào, có khả năng dẫn dắt các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu và công nghệ mũi nhọn.

Song song với sự phát triển của mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập, các tổ chức KH&CN ngoài công lập trên địa bàn Hà Nội cũng hình thành và phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn phạm vi hoạt động. Các tổ chức này do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, doanh nghiệp và cá nhân thành lập, đã từng bước tập hợp, huy động được đội ngũ cán bộ nghiên cứu, chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm thực tiễn. Đồng thời, thông qua các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, nhiều tổ chức đã thu hút hiệu quả nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, góp phần mở rộng không gian hợp tác và nâng cao năng lực nghiên cứu.

Đáng chú ý, thời gian qua đã xuất hiện một số mô hình tổ chức KH&CN mới, mang tính gắn kết giữa nghiên cứu – đào tạo – sản xuất, như: viện nghiên cứu, trung

tâm nghiên cứu trong các tập đoàn, doanh nghiệp; trung tâm nghiên cứu trong các trường đại học ngoài công lập, bệnh viện ngoài công lập; cũng như các mô hình doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trực thuộc viện nghiên cứu, trường đại học. Những mô hình này bước đầu đã phát huy hiệu quả trong việc rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu và ứng dụng, thúc đẩy nhanh việc đưa kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống tổ chức KH&CN trên địa bàn Hà Nội vẫn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Việc phát triển các trung tâm, viện nghiên cứu trong thời gian qua chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và chuyển dịch cơ cấu ngành của Thủ đô; mức độ liên kết, phối hợp giữa các viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp và cơ sở sản xuất còn lỏng lẻo, thiếu cơ chế gắn kết bền vững. Chính điều này đã làm hạn chế hiệu quả khai thác tiềm năng tri thức, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu và đóng góp thực chất của các tổ chức KH&CN vào tăng trưởng kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo của Thành phố.

Đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN

Giai đoạn 2011-2020, tổng kinh phí chi cho lĩnh vực KH&CN của Hà Nội là 10.497.596 triệu đồng. Tỷ lệ này so với tổng chi ngân sách của Thành phố trong giai đoạn 2011-2020 là không đáng kể (tổng chi ngân sách là 660,52 nghìn tỷ đồng). Cơ cấu chi cho KH&CN gồm: Chi đầu tư: 4.713.722 triệu đồng (chiếm 45% tổng kinh phí); Chi sự nghiệp KH&CN: 5.783.874 triệu đồng (chiếm 55% tổng kinh phí). Thành phố chủ trương tăng cường thu hút các nguồn vốn khác ngoài ngân sách cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, khuyến khích động viên các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân bỏ kinh phí ra nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ. Tính đến nay đã có 61 doanh nghiệp và tổ chức KH&CN gửi Quyết định thành lập và Quyết định ban hành điều lệ Quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp đến Sở KH&CN. Theo Tổng cục thuế, năm 2019 số doanh nghiệp và tổ chức thực hiện trích Quỹ là 33 tổ chức với tổng số tiền khoảng 2.149 tỷ đồng (chiếm 70% tổng số cả nước và bằng 49% tổng số chi NSNN cho sự nghiệp khoa học của Thành phố trong cả giai đoạn 5 năm).

Trong giai đoạn 2021-2024, tình hình bố trí và giải ngân kinh phí ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số cụ thể như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		
		DT	TH	TH/DT	DT	TH	TH/DT	DT	TH	TH/DT	DT	TH	TH/DT

	Tổng chi NSĐP	108.593	84.552	78%	106.926	92.916	87%	105.089	110.487	105%	146.429	128.010	87%
1	**Chi đầu tư phát triển**	51.241	37.638	73%	51.073	44.368	87%	46.946	57.051	122%	81.033	66.931	83%
2	**Chi thường xuyên**	47.359	46.901	99%	53.282	48.178	90%	55.783	53.366	96%	57.254	61.014	107%
	Trong đó: Chi sự nghiệp KHCN	801	190	24%	722	277	38%	658	261	40%	733	307	42%
	Tỷ trọng chi sự nghiệp KHCN so với tổng chi TX	*1,70%*	*0,40 %*		*1,40%*	*0,60 %*		*1,20%*	*0,50%*		*1,30%*	*1,30%*	

Nguồn: Báo cáo Bv

Đối với năm 2025:

- Tổng dự toán lĩnh vực khoa học công nghệ và chuyển đổi số của Thành phố năm 2025 giao là 914.897 triệu đồng, chiếm 1,4% chi ngân sách Thành phố.

- Dự toán tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 52.187 triệu đồng

- Dự toán dự kiến điều hòa điều chỉnh: 244.617 triệu đồng

- Dự toán còn lại sau điều chỉnh là 618.093 triệu đồng, ước thực hiện 536.179 triệu đồng, đạt 86,7% dự toán sau điều chỉnh.

Như vậy, trong giai đoạn 2021-2025, dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ và chuyển đổi số của Thành phố chiếm khoảng 1,2%-1,7% so với tổng chi thường xuyên ngân sách Thành phố.

Đầu tư xây dựng hạ tầng cho phát triển KH&CN

Trong những năm qua, Thành phố Hà Nội đã quan tâm và từng bước đẩy mạnh đầu tư xây dựng hạ tầng khoa học và công nghệ (KH&CN), coi đây là một trong những nền tảng quan trọng nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực nghiên

cứu – ứng dụng và hình thành hệ sinh thái KH&CN của Thủ đô. Trên cơ sở định hướng phát triển dài hạn, Thành phố đã tập trung chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ triển khai nhiều dự án đầu tư cơ sở hạ tầng KH&CN trọng điểm trên địa bàn.

Trước hết, trong lĩnh vực công nghệ sinh học, Hà Nội đang triển khai Dự án Khu công nghệ cao sinh học (Habiotech) tại quận Bắc Từ Liêm. Đây được xác định là khu chức năng chuyên biệt, có vai trò thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và thương mại hóa các công nghệ sinh học tiên tiến phục vụ y tế, nông nghiệp và bảo vệ môi trường. Hiện nay, dự án đang trong giai đoạn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, làm cơ sở pháp lý và kỹ thuật cho việc triển khai các bước đầu tư tiếp theo.

Song song với đó, Thành phố cũng chú trọng phát triển hạ tầng cho lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghiệp phần mềm thông qua việc triển khai nhiều dự án khu công nghệ phần mềm tập trung. Cụ thể, các dự án như Khu công viên phần mềm Đông Anh, Khu công nghệ thông tin tập trung Cầu Giấy, Khu công viên công nghệ thông tin do Hanel làm chủ đầu tư, Khu công nghiệp phần mềm và nội dung số trọng điểm tại Đông Anh, cũng như Khu công viên công nghệ thông tin do Him Lam làm chủ đầu tư… đã và đang được triển khai nhằm hình thành các không gian tập trung cho doanh nghiệp công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế số trên địa bàn Thủ đô.

Bên cạnh các khu công nghệ chuyên ngành, Hà Nội cũng quan tâm đầu tư các thiết chế trung gian của thị trường KH&CN. Tiêu biểu là Dự án Trung tâm Nghiên cứu chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ (nay đã được sáp nhập vào Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN), đã được khánh thành và đưa vào sử dụng từ ngày 29/10/2015. Hiện nay, Thành phố đang xây dựng Đề án chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị này theo hướng trở thành Vườn ươm doanh nghiệp, qua đó tăng cường hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học.

Đồng thời, Dự án Trung tâm giao dịch công nghệ thường xuyên cũng đã được hoàn thành, trong đó bao gồm các hạng mục quan trọng như Sàn giao dịch công nghệ và Trung tâm điều hành thông minh. Việc đưa các hạng mục này vào vận hành góp phần hình thành kênh kết nối cung – cầu công nghệ, tạo môi trường giao dịch, trao đổi và chuyển giao công nghệ tương đối tập trung, từng bước thúc đẩy sự phát triển của thị trường KH&CN trên địa bàn Thành phố.

Ngoài ra, trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Hà Nội đã triển khai Dự án Nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Đông Anh với quy mô 96,6 ha. Dự án này được kỳ vọng sẽ trở thành mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại, ứng dụng

các tiến bộ KH&CN trong giống, quy trình canh tác, tự động hóa và quản lý sản xuất, qua đó nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế của ngành nông nghiệp Thủ đô.

Nhìn chung, việc đầu tư xây dựng hạ tầng KH&CN của Hà Nội trong thời gian qua đã có những bước tiến quan trọng, tạo tiền đề cho phát triển nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, tiến độ triển khai một số dự án còn chậm, mức độ đồng bộ và hiệu quả khai thác hạ tầng chưa cao, đòi hỏi Thành phố tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và tăng cường phối hợp giữa các ngành, các cấp nhằm phát huy tối đa vai trò của hệ thống hạ tầng KH&CN trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

8.10. Đánh giá chung

Trong giai đoạn vừa qua, quy mô, tiềm lực KH&CN, cường độ đầu tư và kết quả hoạt động KH&CN của Hà Nội luôn đi đầu cả nước. Công tác xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, chương trình, nhiệm vụ phát triển KH&CN nhằm cụ thể hóa các cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển KH&CN của Đảng và Nhà nước được Thành phố triển khai kịp thời, đầy đủ, có nhiều sáng tạo và đổi mới đạt nhiều kết quả. Trên nền tảng đó, Hà Nội từng bước khẳng định vai trò là trung tâm lớn nhất cả nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nơi tập trung dày đặc các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ, cùng đội ngũ nhân lực chất lượng cao. Các chương trình, nhiệm vụ KH&CN được triển khai ngày càng bám sát yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của Thủ đô, chú trọng giải quyết các bài toán lớn trong quản lý đô thị, phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục và chuyển đổi số.

Hà Nội đã có nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thông qua việc triển khai các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm có giá trị thực tiễn và khả năng thương mại hóa cao, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển ý tưởng, hoàn thiện công nghệ, phát triển sản phẩm mới làm cơ sở thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ. Thông qua các chương trình này, vai trò của doanh nghiệp trong hệ thống đổi mới sáng tạo từng bước được nâng lên, mối liên kết giữa khu vực nghiên cứu – đào tạo với khu vực sản xuất, kinh doanh từng bước được hình thành, dù mức độ còn chưa đồng đều giữa các ngành, lĩnh vực

Phong trào khởi nghiệp sáng tạo bước đầu đã lan tỏa mạnh mẽ trong xã hội. Thị trường KH&CN tiếp tục được đẩy mạnh với nhiều hình thức. Đã có sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sang cơ chế thị trường. Hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ hình thành doanh nghiệp KH&CN từng bước được quan tâm hơn, góp phần thay đổi tư duy “nghiên cứu thuần túy” sang tiếp cận theo nhu cầu thị trường và doanh nghiệp

Tiềm lực KH&CN được quan tâm đầu tư phát triển. Công tác liên kết, hợp tác, hội nhập quốc tế về KH&CN được đẩy mạnh và chủ động hơn trong một số lĩnh vực. Một số lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ thông tin, tự động hóa, vật liệu mới, công nghệ sinh học, y dược, môi trường… đã thiết lập được các chương trình hợp tác nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ với đối tác quốc tế, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu và trình độ hội nhập của đội ngũ khoa học Thủ đô.

* Hạn chế, khó khăn:

Bên cạnh những kết quả nổi bật, hoạt động KH&CN của Thành phố Hà Nội chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của Thủ đô, còn một số hạn chế, khó khăn sau:

- Thiếu những cơ chế, chính sách để KHCN và ĐMST trở thành động lực quan trọng nâng cao năng suất lao động, khả năng cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

- Chưa gắn kết chặt chẽ giữa khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị để phục vụ phát triển nhanh và bền vững Thủ đô.

- Các cá nhân, tổ chức và đơn vị nghiên cứu thiếu chủ động, chậm trễ trong việc triển khai các nhiệm vụ KHCN do mất nhiều thời gian giải quyết các thủ tục hành chính.

- Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn chưa chú trọng nhiều đến hoạt động nghiên cứu, triển khai ứng dụng, dẫn đến bỏ phí nhiều kết quả nghiên cứu thành công từ các trường đại học, cao đẳng, các viện, trung tâm và các đơn vị nghiên cứu chuyên nghiệp.

- Hoạt động hợp tác quốc tế và khu vực về KHCN còn yếu, chưa phát huy được các hoạt động hợp tác, chuyển giao công nghệ với tổ chức có thành tựu về KHCN & ĐMST.

* Nguyên nhân:

- Về chủ quan: Nhận thức của các cấp, các ngành về vai trò của KH&CN đối với phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô còn thiếu; Các cơ chế, chính sách phục vụ cho phát triển KH&CN vẫn chưa đồng bộ, hiệu quả còn thấp; Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động nghiên cứu còn hạn chế, chưa đồng bộ, hiện đại...

- Về khách quan: Pháp luật, quy định về đầu tư, tài chính và doanh nghiệp chưa thực sự đồng bộ với một số quy định của pháp luật về KH&CN; Các chính sách về vốn, thuế, hỗ trợ phát triển chưa thực sự tạo điều kiện để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có thể tiếp cận để đầu tư đổi mới công nghệ và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo.

III. Hiện trạng sử dụng đất

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và năm 2024

1.1 Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất

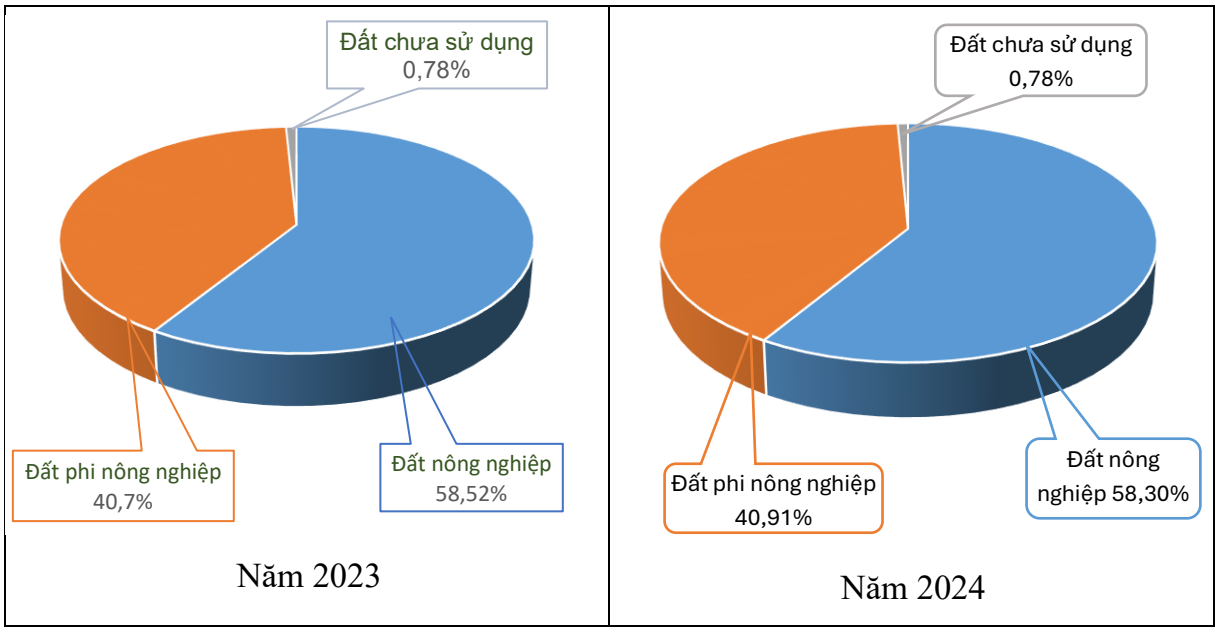
Tổng diện tích tự nhiên của Thành phố là 335.983,57 ha, bao gồm:

- Cơ cấu sử dụng đất đến 31/12/2023 như sau:

+ Đất nông nghiệp: 196 .626,20 ha, chiếm 58,52% tổng quỹ đất;

+ Đất phi nông nghiệp: 136.729,60 ha, chiếm 40,7% tổng quỹ đất;

+ Đất chưa sử dụng: 2.627,78 ha, chiếm 0,78 % tổng quỹ đất.



Hình 2. 19: Hiện trạng sử dụng quỹ đất thành phố Hà Nội

- Cơ cấu sử dụng đất đến 31/12/2024 như sau:

+ Đất nông nghiệp: 195.889,95 ha, chiếm 58,30% tổng quỹ đất;

+ Đất phi nông nghiệp: 137.458,41 ha, chiếm 40,91% tổng quỹ đất;

+ Đất chưa sử dụng: 2.635,21 ha, chiếm 0,78 % tổng quỹ đất.

1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

a) Đất nông nghiệp

Toàn Thành phố có 196.626,20 ha đất nông nghiệp, chiếm 58,52% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 99.829,98 ha, chiếm 29,71% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 93.173,89 ha, chiếm 93,33% đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác 25.534,21 ha, chiếm 7,6% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm 29.326,81 ha, chiếm 8,73% tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là cây ăn quả.

- Đất rừng phòng hộ 3.942,06 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên; Đất rừng đặc dụng 10.295,29 ha, chiếm 3,06% diện tích đất tự nhiên; Đất rừng sản xuất 6.087,15 ha chiếm 1,81% diện tích nông nghiệp. Đất lâm nghiệp phân bố tập trung ở các huyện như: Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, Mỹ Đức, thị xã Sơn Tây.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 14.910,69ha, chiếm 4,44% diện tích đất tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 136.729,60 ha, chiếm 40,7% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

-Đất ở tại nông thôn có 28.766,27 ha, chiếm 21,04% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có 11.191,67 ha chiếm 8,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 625,40 ha chiếm 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: Có 7.306,65 ha, chiếm 5,34% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại: Ba Vì, Thạch Thất, Sơn Tây, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Quốc Oai.

- Đất an ninh: Có 514,66 ha, chiếm 0,38% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất XD công trình sự nghiệp: 8.045,11 ha, chiếm 5,88% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất cơ sở văn hoá có 1.087,28 ha, chiếm 13,51% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở văn hoá có 34,81 ha, chiếm 0,43% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở y tế có 432,42 ha, chiếm 5,37% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất cơ sở giáo dục có 3.970,62 ha, chiếm 49,35% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất thể dục - thể thao có 1.692,66 ha, chiếm 21,04% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất XD công trình sự nghiệp khác có 447,35 ha, chiếm 5,56% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 9.127,40 ha chiếm 6,68% diện tích đất phi nông nghiệp; trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Có diện tích 1.746,97 ha chiếm 19,14% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cụm công nghiệp: Có 1.395,06 ha chiếm 15,28% diện tích đất sản xuất, kinh doanh

phi nông nghiệp

+ Đất thương mại dịch vụ: Có 1.915,09 ha chiếm 20,98% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3.942,10 ha chiếm 43,19% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 128,18 ha; chiếm 1,4% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 42.487,85 ha, chiếm 31,07% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông có diện tích lớn nhất với 30.802,96 ha, chiếm 72,5% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất thuỷ lợi có 8.773,22 ha chiếm 20,65% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 333,25 ha chiếm 0,78% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình xử lý chất thải có 521,78 ha chiếm 1,23% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 160,74 ha chiếm 0,38% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có 89,20 ha chiếm 0,21% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 223,47 ha chiếm 0,53% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 1.439,47 ha chiếm

3,39% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất tôn giáo có 804,61 ha, chiếm 0,59% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng có 717,94 ha, chiếm 0,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 3.372,60 ha chiếm 2,47% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 22.383,14 ha chiếm 16,37% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác có 1.386,30 ha chiếm 1,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

c) Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng còn 2.627,78 ha, chiếm 0,78% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 2.95: Hiện trạng sử dụng đất thành phố Hà Nội

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Năm 2023		Năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	196.626,20	58,52	195.889,95	58,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99.829,98	29,71	99.341,67	29,57
	TĐ: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	93.173,89	27,73	92.692,08	27,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.656,09	1,98	6.649,59	1,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.534,21	7,60	25.414,47	7,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.326,81	8,73	29.244,57	8,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	3,06	10.295,29	3,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.942,06	1,17	3.942,06	1,17
	TĐ: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN	6.087,15	1,81	6.087,15	1,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.556,87	0,46	1.556,87	0,46
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.700,01	1,99	6.690,01	1,99
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	136.729,60	40,70	137.458,41	40,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.766,27	8,56	28.805,78	8,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.191,67	3,33	11.210,97	3,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	625,40	0,19	1.039,97	0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.306,65	2,17	7.314,04	2,18
2.5	Đất an ninh	CAN	514,66	0,15	514,95	0,15
2.6	Đất XD công trình sự nghiệp	DSN	8.045,11	2,39	7.940,31	2,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.087,28	0,32	1.234,71	0,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,81	0,01	34,81	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	432,42	0,13	435,52	0,13
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.970,62	1,18	3.986,52	1,19
2.6.5	Đất XD cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.692,66	0,50	1.692,63	0,50

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Năm 2023		Năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336,20	0,10	336,20	0,10
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	43,77	0,01	43,77	0,01
2.6.10	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	447,35	0,13	176,14	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.127,40	2,72	9.496,33	2,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.746,97	0,52	1.746,65	0,52
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.395,06	0,42	1.487,19	0,44
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.915,09	0,57	1.915,09	0,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệ	SKC	3.942,10	1,17	3.909,20	1,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,18	0,04	438,20	0,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42.487,85	12,65	42.746,84	12,72
	Trong đó:					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.802,96	9,17	31.213,72	9,29
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.773,22	2,61	8.765,98	2,61
2.8.3	Đất CT cấp nước, thoát nước	DCT			0,00	0,00
2.8.4	Đất CT phòng, chống thiên tai	DPC			0,00	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam	DDD	333,25	0,10	333,19	0,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Năm 2023		Năm 2024	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	thắng cảnh, di sản thiên nhiên					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	521,78	0,16	521,78	0,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	160,74	0,05	160,74	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,20	0,03	89,20	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	223,47	0,07	223,47	0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.439,47	0,43	1.438,75	0,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	804,61	0,24	814,69	0,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	717,94	0,21	717,94	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.372,60	1,00	3.372,30	1,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.383,14	6,66	22.383,14	6,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.365,22	2,19	7.365,22	2,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.017,92	4,47	15.017,92	4,47
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.386,30	0,41	1.101,15	0,33
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.627,78**	**0,78**	**2.635,21**	**0,78**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.308,53	0,69	2.315,96	0,69
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	55,62	0,02	55,62	0,02
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	263,63	0,08	263,63	0,08

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024

Trong tổng diện tích tự nhiên 335.983,58 ha, ước tính có:

- Đất nông nghiệp: 195.889,95 ha, chiếm 58,3% tổng diện tích tự nhiên; Trong đó: Đất trồng lúa: 99.341,67 ha, chiếm 29,57% tổng diện tích tự nhiên.

Đất trồng cây hằng năm khác: 25.414,47 ha, chiếm 7,56% tổng diện tích tự nhiên. Đất trồng cây lâu năm: 29.244,57 ha, chiếm 8,70% tổng diện tích tự nhiên.

Đất rừng đặc dụng: 10.295,29 ha, chiếm 3,06% tổng diện tích tự nhiên. Đất rừng phòng hộ: 3.942,06 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất: 6.087,15 ha, chiếm 1,81% tổng diện tích tự nhiên.

Đất nuôi trồng thủy sản: 14.874,74 ha, chiếm 4,43% tổng diện tích tự nhiên. Đất nông nghiệp khác: 6.690,01 ha, chiếm 1,99% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 137.458,41 ha, chiếm 40,91% tổng diện tích tự nhiên; trong đó:

Đất ở tại nông thôn: 28.805,78 ha, chiếm 8,57% tổng diện tích tự nhiên. Đất ở tại đô thị: 11.210,97 ha, chiếm 3,34% tổng diện tích tự nhiên.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1.039,97 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên. Đất quốc phòng: 7.314,04 ha, chiếm 2,18% tổng diện tích tự nhiên.

Đất an ninh: 514,95 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

Đất XD công trình sự nghiệp: 7.940,31 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích tự nhiên. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 9.496,33 ha, chiếm 2,83% tổng diện tích tự nhiên.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 42.746,84 ha, chiếm 12,72% tổng diện tích tự nhiên.

Đất tôn giáo: 814,69 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên. Đất tín ngưỡng: 717,94 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 3.372,30 ha, chiếm 1,0% tổng diện tích tự nhiên.

Đất có mặt nước chuyên dùng: 22.383,14 ha, chiếm 6,66% tổng diện tích tự nhiên. Đất phi nông nghiệp khác: 1.101,15 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 2.635,21 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên

2. Đánh giá tiềm năng đất đai Thủ đô Hà Nội

2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông nghiệp

Đến 31/12/2024, Thành phố có 196.626,20 ha đất nông nghiệp, bao gồm cả đất

rừng và nuôi trồng thủy sản. Diện tích đất nông nghiệp sẽ có xu hướng giảm đi để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Đất trồng lúa: đến năm 2024 có 99.829,98 ha, trong giai đoạn tới sẽ tiếp tục phải chuyển mục đích một phần diện tích sang mục đích phi nông nghiệp. Tuy nhiên cần cân đối để đảm bảo bảo vệ diện tích đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa theo quy hoạch, thực hiện chuyển mục đích diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất các đối tượng khác cho hiệu quả cao hơn.

- Đất trồng cây hàng năm khác: đến 2024 còn 25.534,21 ha, diện tích phân bố không tập trung. Cây trồng cạn hàng năm hiện tại đã được trồng trên đất trồng lúa theo hình thức tăng vụ hoặc chuyển hẳn từ đất trồng lúa sang. Định hướng tiếp tục phát triển sản xuất cây trồng cạn hàng năm trên đất trồng lúa với những đối tượng sản xuất cho hiệu quả cao (hoa, cây cảnh, rau...), khả năng mở rộng từ đất khác là hạn chế.

- Đất trồng cây lâu năm: đến 2024 có 29.326,81 ha, trong đó một phần diện tích là chuyển đổi từ đất trồng lúa và cây hàng năm kém hiệu quả. Trong giai đoạn tới vẫn tiếp tục chuyển đổi cơ cấu sản xuất để phát triển các loại cây ăn quả đặc trưng, có chất lượng cao, hiệu quả cao; đồng thời chuyển một phần diện tích sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Đất cho phát triển lâm nghiệp: tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng đến năm 2024 là 20.324,50 ha. Đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được xác định bảo vệ nghiêm ngặt, tiếp tục phát triển tăng diện tích tại các vị trí đã được quy hoạch từ đất chưa có rừng, đất chưa sử dụng. Phát triển, trồng rừng phòng hộ vùng núi đất cao, bảo vệ diện tích rừng đặc dụng và trồng bổ sung nhằm phục hồi rừng, kết hợp với du lịch sinh thái.

Đất rừng sản xuất đến năm 2024 có 6.087,15 ha, xác định duy trì diện tích và phát triển sản xuất ở những địa bàn thuận lợi, tăng cường trồng cây phân tán, phát triển vành đai xanh quanh các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới để cải thiện môi trường; Đồng thời chuyển một phần diện tích rừng sản xuất sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển đô thị theo quy hoạch, cho mục đích quân sự (các khu phòng thủ)...

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: ngoài diện tích ao, hồ hiện có, trong thời gian tới tiếp tục mở rộng thêm diện tích bằng việc chuyển đổi các chân ruộng thấp, trũng sang nuôi chuyên canh hoặc nuôi kết hợp.

2.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp, đô thị, khu dân cư nông thôn

Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp

Đến năm 2024, Hà Nội có 1.746,97 ha đất KCN và 1.395,06 ha đất cụm công nghiệp. Quỹ đất nông nghiệp tuy không nhiều nhưng có thể bố trí để đầu tư xây dựng các khu, CCN đã có quy hoạch và quy hoạch mới các khu, CCN tại các vị trí thuận lợi, thích hợp; đồng thời quy hoạch xây dựng các khu sản xuất làng nghề tập trung; tiếp tục di dời các cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm ra xa khu dân cư.

Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị

Những năm gần đây, kinh tế-xã hội của Hà Nội tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, cùng với đó là tốc độ đô thị hóa nhanh.

Quỹ đất cho phát triển các đô thị sẽ bố trí từ diện tích đất nông nghiệp hiện có, bao gồm cả đất rừng sản xuất nằm trong phạm vi quy hoạch phát triển đô thị (đô thị Hòa Lạc, đô thị Phú Xuyên,…).

Tiềm năng xây dựng khu dân cư nông thôn

Hiện nay, phần lớn các xã vùng nông thôn đều có điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Diện tích các khu vực khu dân cư nông thôn còn khá rộng, nếu được quy hoạch chỉnh trang các khu dân cư với chính sách phù hợp thì khả năng tự điều chỉnh đất đai còn lớn.

Việc phát triển các điểm dân cư mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh kinh tế cần bố trí theo hướng tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới.

2.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch, dịch vụ

Hà Nội có lợi thế về vị trí địa lý, cảnh quan, có nhiều di tích lịch sử văn hóa…, tiềm năng cho phát triển du lịch, dịch vụ là rất lớn. Trong giai đoạn tới sẽ tiếp tục hình thành các khu du lịch, dịch vụ, các khu nghỉ dưỡng; đồng thời sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng về cơ sở hạ tầng, các công trình vui chơi giải trí, hệ thống các chợ, siêu thị, cửa hàng, trung tâm thương mại; hệ thống dịch vụ có quy mô nhỏ sẽ tiếp tục được củng cố mở rộng, phát triển trong các khu dân cư sẽ là những thuận lợi để thu hút khách tham quan du lịch.

Đất cho nhu cầu du lịch, dịch vụ được chuyển mục đích từ đất nông nghiệp, một số hạng mục đất phi nông nghiệp. Phát triển các khu du lịch sinh thái yêu cầu diện tích đất lớn nhưng trong đó diện tích đất có rừng vẫn được bảo tồn.

2.4. Tiềm năng đất đai để phát triển cơ sở hạ tầng

Hệ thống đường giao thông trên địa bàn Thành phố sẽ tiếp tục được xây dựng mới các tuyến đường, mở rộng và nâng cấp các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường dân sinh. Nhu cầu đất phát triển hệ thống đường giao thông sẽ được đảm bảo từ đất nông nghiệp và các hạng mục đất phi nông nghiệp khác.

Hệ thống công trình công cộng, hạ tầng xã hội nông thôn cần được chỉnh trang, cải tạo và nâng cấp các công trình trường học, y tế, văn hóa thể thao... chủ yếu là sử dụng trên nền đất hiện có và bố trí từ quỹ đất trong khu dân cư nông thôn. Nhu cầu đất tăng thêm không nhiều, với khả năng của các địa phương đều có thể đáp ứng được nhu cầu này.

Nhìn chung, tiềm năng đất đai của Hà Nội hiện nay cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm an ninh quốc phòng, tuy nhiên khả năng khai thác tiềm năng ấy còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng đầu tư và cơ chế chính sách phát

triển trong giai đoạn tới.

IV. Hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn

1. Hiện trạng hệ thống đô thị

1.1. Tăng trưởng đô thị hóa mạnh mẽ

Tốc độ đô thị hóa và phát triển không gian đô thị:

- Hà Nội tiếp tục là trung tâm phát triển đô thị lớn nhất cả nước với nhiều khu đô thị mới, khu chức năng, hạ tầng… được hình thành, mở rộng lan tỏa theo các tuyến vành đai, trục hướng tâm, các khu vực đô thị vệ tinh, thị trấn. Các mục tiêu nâng tỷ lệ đô thị hóa lên khoảng 65-70% vào năm 2025 được đặt ra để nâng cao chất lượng sống, dịch vụ và kết nối vùng. Một sô mặt tích cực về phát triển đô thị đã được triển khai đồng bộ:

+ Phát triển đô thị hiện đại, dịch vụ – thương mại và hạ tầng kỹ thuật được chú trọng giúp cải thiện chất lượng sống và thu hút nhân lực – đầu tư.

+ Đẩy mạnh xây dựng các khu đô thị đa mục tiêu gắn với hành lang phát triển đô thị, tận dụng hạ tầng đường vành đai và trục động lực xuyên thành phố để lan tỏa phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có nhiều thách thức:

- Áp lực lên hạ tầng hiện hữu: tình trạng ùn tắc giao thông, quá tải hạ tầng đô thị lớn, cùng với vấn đề môi trường (ô nhiễm, ngập úng) vẫn là khó khăn kéo dài cần giải quyết dứt điểm.

- Đô thị hoá nhanh gây gia tăng nhu cầu về nhà ở, dịch vụ công và hạ tầng kỹ thuật, trong khi phát triển đồng đều giữa các vùng đô thị và đô thị vệ tinh chưa hoàn chỉnh.

1.2. Tác động quan trọng từ mô hình chính quyền địa phương hai cấp:

* Mô hình hai cấp được triển khai từ 01/7/2025

- Từ một hệ thống ba cấp (tỉnh – huyện – xã/phường), Hà Nội đã chuyển sang mô hình hai cấp (cấp thành phố và cấp xã/phường) từ ngày 01/7/2025 theo luật và chỉ đạo của Chính phủ.

- Các đơn vị hành chính cấp huyện bị xóa bỏ, Hà Nội trực tiếp quản lý các 126 đơn vị xã và phường mới được sắp xếp lại.

- Mục tiêu của mô hình hai cấp:

+ Xây dựng bộ máy chính quyền tinh gọn, hiệu quả, gần dân hơn để nâng cao quản lý, phục vụ người dân và doanh nghiệp;

+ Thúc đẩy phân cấp, phân quyền rõ ràng hơn, giảm sự chồng chéo giữa các cấp chính quyền, cải thiện tính liên kết và minh bạch công việc.

- Tác động chính đến đô thị và nông thôn

+ Tác động tích cực:

* Quản lý đô thị hiệu quả hơn

* Mô hình hai cấp giúp rút ngắn quan hệ chỉ đạo – thực thi, từ thành phố trực tiếp đến xã/phường, qua đó có thể phản ứng nhanh hơn với các vấn đề đô thị như quy hoạch, quản lý xây dựng, cấp phép và giải quyết dân sinh.

* Phục vụ người dân và doanh nghiệp gần hơn

* Giảm lớp trung gian chính quyền huyện giúp cải thiện hiệu quả cung cấp dịch vụ công như giáo dục, y tế, cấp giấy phép, đất đai ngay tại xã/phường, từ đó giảm thủ tục hành chính và thời gian chờ đợi.

* Điều phối phát triển nông thôn – đô thị mạch lạc hơn

* Việc tích hợp trực tiếp quản lý xã/phường bởi thành phố giúp Hà Nội dễ dàng điều phối quy hoạch, tài nguyên, đất đai và dịch vụ theo hướng gắn kết đa-mức độ phát triển đô thị – nông thôn.

+ Thách thức từ chuyển đổi hai cấp:

* Cơ chế phối hợp và nhân lực: Việc sắp xếp lại bộ máy đòi hỏi tái cơ cấu lực lượng cán bộ và kỹ năng quản lý mới, đặc biệt là ở cấp xã/phường. Cần nâng cao năng lực đội ngũ để đáp ứng yêu cầu quản lý đa lĩnh vực.

* Yêu cầu công nghệ và dữ liệu: Hệ thống hai cấp đòi hỏi hạ tầng số và quản lý dữ liệu thống nhất (GIS, quy hoạch, đất đai, dân cư) để tăng tính minh bạch, chính xác và hiệu quả trong quy hoạch, quản lý đô thị và nông thôn. Hà Nội đang đẩy mạnh chuyển đổi số trong quy hoạch và quản lý dữ liệu nhằm đáp ứng yêu cầu này.

+ Yêu cầu lập mới quy hoạch tổng thể đô thị – nông thôn: Việc thay đổi mô hình quản lý đòi hỏi quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn phải được rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp với mô hình mới để đảm bảo phát triển không gian hiệu quả, đồng bộ cơ sở hạ tầng và chất lượng sống. Công tác lập quy hoạch tổng thể cần nhấn mạnh việc quy hoạch phải đồng bộ với mô hình hai cấp.

1.3. Đánh giá tổng thể

a. Thuận lợi:

- Đô thị Hà Nội tiếp tục mở rộng, hiện đại hóa hạ tầng, nâng cao chất lượng sống và dịch vụ đô thị.

- Nông thôn ngày càng hoàn thiện về tiêu chuẩn mới, liên kết với chuỗi đô thị và kinh tế vùng.

- Mô hình hai cấp giúp bộ máy quản lý tinh gọn, gắn với người dân, giảm trùng lắp và chồng chéo giữa các cấp.

b. Hạn chế & Thách thức:

- Cần cân đối giữa quản lý đô thị phức tạp và phát triển nông thôn bền vững.

- Áp lực nâng cao năng lực quản lý cấp xã/phường để xử lý đa dạng vấn đề kinh tế – xã hội mới.

- Yêu cầu chuyển đổi số và dữ liệu quản lý đô thị – nông thôn phải tiến bộ nhanh để hỗ trợ mô hình hai cấp hiệu quả.

1.4. Kết luận

Năm 2025, hệ thống đô thị và nông thôn của Thủ đô Hà Nội đã có nhiều bước tiến rõ rệt: đô thị hoá mở rộng, nông thôn đạt các tiêu chí mới, kết nối đô thị – nông thôn được chú trọng hơn. Đồng thời, mô hình chính quyền địa phương hai cấp vừa triển khai đã tạo ra động lực cải cách quản lý, hiệu quả cung cấp dịch vụ công và liên kết không gian phát triển, mặc dù vẫn đòi hỏi nâng cao năng lực hành chính, dữ liệu và quy hoạch tổng thể để thực sự phát huy hiệu quả lâu dài.

2. Hiện trạng hệ thống nông thôn

- Hà Nội đứng đầu cả nước trong chương trình xây dựng nông thôn mới, với các chỉ tiêu được hoàn thành sớm, nhiều xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu.

- Nông thôn được định hướng chuyển dịch từ "số lượng" sang "chất lượng", gắn phát triển kinh tế nông thôn với dịch vụ du lịch, nghề truyền thống và kết nối hạ tầng vùng.

Liên kết đô thị – nông thôn: Định hướng phát triển nông thôn mới "kiểu mới" làm nền tảng gắn kết với quy hoạch đô thị, giúp nâng chất sống ở nông thôn, giảm khoảng cách phát triển so với đô thị.

Thách thức ở nông thôn: Việc chuyển đổi nghề nông truyền thống sang nền kinh tế nông thôn hiện đại, bền vững còn chậm, đòi hỏi hỗ trợ kỹ năng, hạ tầng và xúc tiến thương mại gắn với thị trường đô thị. Không gian xây dựng tiếp tục lan tỏa tự phát bám dọc các tuyến giao thông, mở rộng từ các khu dân cư hiện hữu thông qua các dự án đấu giá, giãn dân. Hầu hết các làng xóm nông thôn đang đô thị hóa tự phát thông qua các công trình xây dựng nhà ở nông thôn theo mô hình nhà chia lô, nhà biệt thự làm gia tăng mật độ xây dựng, chiều cao công trình, mất mất đi nhiều giá trị cảnh quan, quy hoạch kiến trúc của các làng xóm nông thôn, ảnh hưởng nhiều tới các di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, làng nghề truyền thống cần bảo vệ

V. Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng Thủ đô Hà Nội

1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

1.1 Mạng lưới giao thông đường bộ

Nằm ở vị trí trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, Thủ đô Hà Nội là nơi hội tụ của các tuyến Quốc lộ chiến lược quan trọng như Quốc lộ 1A, 5, 18, 21, 21B, 6, 32, 23, 2, 2C và 3. Đây là các tuyến đường tạo ra mối liên hệ từ Thủ đô Hà Nội đi các trung tâm dân cư, kinh tế và quốc phòng của cả nước. Đồng thời ngược lại cũng tạo sự giao lưu giữa các Tỉnh thành khác trong cả nước với Thủ đô Hà Nội.

Hà Nội là một trong các cực quan trọng nhất của tam giác tăng trưởng kinh tế vùng đồng bằng Bắc bộ. Hệ thống giao thông quốc gia giữ vai trò là mạng lưới giao thông đối ngoại cho Thủ đô Hà Nội và cùng với mạng lưới giao thông nội thị là cơ sở có tính quyết định cho sự phát triển kinh tế cả vùng nói chung và Hà Nội nói riêng.

Mạng lưới đường bộ khu vực Hà Nội được cấu thành bởi các trục đường giao

thông liên tỉnh là những quốc lộ hướng tâm có dạng nan quạt và các trục đường đô thị bao gồm các đường vành đai, các trục chính đô thị và các đường phố. Đến thời điểm hiện nay, nhiều dự án nâng cấp cải tạo đường bộ khu vực Hà Nội đã được thực hiện và làm thay đổi đáng kể bộ mặt giao thông thủ đô như các dự án: mở rộng và hoàn thiện đường cao tốc Láng - Hòa Lạc (Đại lộ Thăng Long), mở rộng quốc lộ 32, xây dựng tuyến Đường sắt đô thị số 3, số 5, xây dựng hoàn thiện đường vành đai I, vành đai II và đường vành đai IV, v.v… Ngoài ra các dự án xây dựng cầu Tứ Liên, cầu Trần Hưng Đạo, cầu Ngọc Hồi và các tuyến đường hai đầu cầu; dự án đường nối Sân bay Gia Bình về Hà Nội, v.v... đang được triển khai xây dựng theo quy hoạch tổng thể đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trong thời gian gần đây nhiều tuyến giao thông quan trọng đã được cải tạo và nâng cấp nhằm giải toả, phân luồng giao thông cho Thủ đô Hà Nội từ xa, giảm áp lực quá tải cho mạng lưới giao thông đô thị Hà Nội, đặc biệt trên các trục hướng tâm và các cửa ô hiện nay:

** Hệ thống đường cao tốc:*

Đến năm 2023, có 08 đoạn tuyến đường cao tốc (CT) đi qua địa bàn Hà Nội đã được hình thành, với tổng chiều dài 198,46km, quy mô từ 02 - 08 làn xe,cụ thể:

- (CT.01) Các đoạn tuyến thuộc Cao tốc Bắc Nam phía Đông: bao gồm Bắc Giang - Cầu Phù Đổng, qua Hà Nội dài 7,4km, quy mô 04 làn xe; Vành đai 3 từ cầu Phù Đổng - Pháp Vân, qua Hà Nội dài 14km, quy mô 08 làn xe (bao gồm cả đoạn dưới đi dưới thấp); Pháp Vân - Cầu Giẽ, qua Hà Nội dài 30km, quy mô 06 làn xe.

- (CT.03) Cao tốc Hà Nội - Hòa Bình Phú Thọ: Tuyến có chức năng của trục giao thông đối ngoại như được kéo dài để nối với tỉnh Phú Thọ đồng thời tuyến cũng là đầu mối chính của Thủ đô nối với đường Hồ Chí Minh, từ đó có thể liên kết tới các tỉnh khác được thuận tiện. Ngoài ra, tuyến còn có vai trò quan trọng trong việc kết nối đô thị trung tâm với đô thị vệ tinh Hòa Lạc. Chiều dài đoạn tuyến đại lộ Thăng Long dài khoảng 30km, quy mô 06 làn xe; đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình, qua Hà Nội dài 12,41km, quy mô 02 làn xe.

- (CT.04) Đoạn tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: tuyến có chức năng của trục giao thông đối ngoại phía Đông để kết nối với tỉnh Hưng Yên và thành phố Hải Phòng. Tuyến có chiều dài khoảng 105,5km, 6 làn xe cao tốc. Đoạn qua Hà Nội dài khoảng 6km.

- (CT.05) Đoạn tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai: tuyến có chức năng của trục giao thông đối ngoại phía Tây Bắc để kết nối với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Lào Cai. Tuyến có chiều dài khoảng 265km, 2-4 làn xe cao tốc. Trong đó đoạn qua Hà Nội dài khoảng 12km có quy mô 4 làn xe. (Đoạn tuyến này chưa đạt tiêu chuẩn cao tốc)

- (CT.07) Đoạn tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên: tuyến có chức năng của

trục giao thông đối ngoại phía Bắc để kết nối với tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên và tỉnh Cao Bằng. Đoạn qua Hà Nội có chiều dài 13,25km, quy mô 04 làn xe.

- (CT.09) Đoạn tuyến cao tốc Nội Bài – Bắc Ninh – Hạ Long: Đoạn Nội Bài - Bắc Ninh có chiều dài khoảng 30km, 4 làn cao tốc. Tuyến có chức năng của trục giao thông đối ngoại để kết nối với tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Quảng Ninh. Đoạn qua Hà Nội dài khoảng 15km.

- (CT.37) Vành đai 3: nằm toàn bộ trên địa bàn thành phố dài 54km, quy mô 04 làn xe (chỉ bao gồm đoạn trên cao).

- (CT38) Vành đai 4: Tuyến có chức năng là vành đai liên vùng kinh tế trọng điểm Vùng Thủ đô Hà Nội, kết nối Thủ đô với tỉnh Hưng Yên, tỉnh Bắc Ninh và các địa phương khác trong vùng, phát huy hiệu quả đầu tư đối với các dự án đã và đang đầu tư, tạo không gian phát triển mới và giải quyết các vấn đề còn tồn tại của Thủ đô Hà Nội, khai thác tiềm năng sử dụng đất, xây dựng hệ thống đô thị bền vững, hiện đại với chiều dài khoảng 112,8km, 6 làn xe cao tốc hiện đang triển khai thi công (trước mắt đầu tư phân kỳ đầu tư với quy mô 04 làn xe).

- Cao tốc Nội Bài – Nhật Tân: nằm toàn bộ trên địa bàn thành phố dài 21km, quy mô 06 làn xe.

Theo Quyết định 1454/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành, trên địa bàn thành phố Hà Nội còn 04 đoạn tuyến cao tốc chưa hình thành bao gồm: CT.02 cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn Phú Thọ - Ba Vì và Ba Vì – Chợ Bến); CT.14 Chợ Bến – Yên Mỹ ; CT.39 Vành đai 5.

Các tuyến cao tốc được hình thành đã giúp rút ngắn thời gian di chuyển, góp phần thúc đẩy sự phát triển mang tính kết nối cao giữa Thủ đô Hà Nội và các tỉnh như Hòa Bình, Thái Nguyên, Lào Cai, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Như vậy, Thủ đô Hà Nội đã cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông đối ngoại ở cả 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc.

** Hệ thống Quốc lộ:*

- Trong giai đoạn 2011-2023, có 06/11 đoạn tuyến Quốc lộ (QL) đã và đang được đầu tư cải tạo, mở rộng theo quy hoạch: QL1; QL21B; QL32; QL21; QL6; QL5. Hiện nay, còn 04/11 đoạn tuyến QL chưa được đầu tư cải tạo, mở rộng theo quy hoạch: QL2; QL3; QL17; QL2C. Với tổng chiều dài các tuyến quốc lộ trên địa phận Thủ đô Hà Nội là gần 252 km, quy mô các tuyến là cấp III, 4 làn xe. Đây là các tuyến đường tạo ra mối liên hệ từ Thủ đô Hà Nội đi các trung tâm dân cư, kinh tế và quốc phòng của cả nước.

- Quốc lộ 1 đây là tuyến giao thông nối Hà Nội với cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, một trong các cửa khẩu đường bộ chính giao lưu giữa Việt Nam và Trung Quốc. Hiện tại đã được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp 3. Đặc biệt đoạn từ Bắc Giang về

Hà Nội tuyến được tách ra, làm mới đi song song với tuyến hiện có về phía Đông Nam để nối với cầu Phù Đổng, gặp Quốc lộ 5 tại vị trí gần cầu Bây (nút giao thông lập thể QL5). Đoạn tuyến nằm trên địa bàn Hà Nội tính từ Ninh Hiệp (giao với đường Vành đai III theo quy hoạch) đến ranh giới tỉnh Bắc Ninh dài khoảng 0,625km. Quốc lộ 1A cũ phía Bắc và Quốc lộ 1A cũ Phía Nam: Là tuyến đường bộ xuyên Việt chạy từ Bắc tới Nam, tuyến huyết mạch quan trọng nhất của Việt Nam chạy từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau đi qua các tỉnh duyên hải ven biển miền Trung. Phần chạy trên địa bàn Hà Nội phía bắc là 7,3 km hiện đoạn tuyến Nam cầu Đuống đã được mở rộng như đường Ngô Gia Tự rộng 48m (Cầu Chui - Cầu Đuống), Phía Nam dài khoảng 30,67km mặt đường bê tông nhựa, nền rộng từ 9-10m.

- QL2 và QL3: Trong những năm qua hai tuyến đường này cũng được tập trung nâng cấp nhằm tăng năng lực thông qua trên toàn tuyến. Hiện tại Quốc lộ 2 được đấu nối với đường Võ Văn Kiệt và Võ Nguyên Giáp, tạo mối liên hệ từ Thủ đô đi các tỉnh phía Tây và Tây Bắc. Quốc lộ 3 đoạn từ cầu Phù Lỗ về đường Trường Sa đã được mở rộng để đảm bảo lưu lượng giao thông. Trên địa bàn Hà Nội Quốc lộ 2 có chiều dài khoảng 7,9km, Quốc lộ 3 từ vành đai III đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên có chiều dài khoảng 32,7km.

- QL2C: đoạn trên địa bàn Hà Nội dài 0,85km bắt đầu từ QL32 thị xã Sơn Tây đến cầu Vĩnh Thịnh, liên kết Hà Nội với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Hà Giang.

- Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18 tạo nên một hành lang nối Hà Nội với khu vực Đông Bắc và các cảng Hải Phòng, Cái Lân. Đây là những tuyến đường có tầm quan trọng cả về kinh tế và quốc phòng có nhiệm vụ nối hai trung tâm kinh tế lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Quốc lộ 5 hiện tại có 4-6 làn xe với bề rộng mặt cắt ngang từ 24-36m (đường Nguyễn Đức Thuận ~30m, đường Hoàng Sa - Trường Sa rộng ~35m, đoạn còn lại 24m), đoạn trên địa bàn Hà Nội dài khoảng 20km. Quốc lộ 18 đã được nâng cấp cải tạo theo tiêu chuẩn đường 4 làn xe đoạn trên địa bàn Hà Nội dài khoảng 17km (tính từ QL2 đến địa phận tỉnh Bắc Ninh), trong tương lai sẽ hình thành đường cao tốc Nội Bài đến Hạ Long với quy hoạch phát triển các khu công nghiệp vùng Đông Bắc.

- QL6: Là trục giao thông huyết mạch phía Tây Nam Thủ đô, vừa là cửa ngõ chiến lược kết nối Hà Nội với toàn bộ vùng Tây Bắc, vừa là xương sống đô thị hóa của khu vực, vừa là trục kinh tế - xã hội - quốc phòng then chốt. Tổng chiều dài tuyến khoảng 70km. Tuyến đi qua các xã/phường Hà Đông, Kiến Hưng, Phú Lương, Yên Nghĩa, Chương Mỹ, Phú Nghĩa, Xuân Mai... Hiện tại tuyến đường này đã có dự án nâng cấp, mở rộng với mô B= 47-56m.

- QL17: bắt đầu từ Quốc lộ 5 tại xã Gia Lâm đi về hướng Đông sang địa phận tỉnh Bắc Ninh. Đoạn tuyến qua địa phận Hà Nội có chiều dài khoảng 20km, đã được đầu tư xây dựng 2-4 làn xe, quy mô mặt cắt ngang từ 9-17m.

- QL21: là tuyến giao thông huyết mạch phía Tây Hà Nội, đóng vai trò quan trọng

trong kết nối Thủ đô với các tỉnh Tây Bắc. Tổng chiều dài tuyến khoảng 48,4km, trong đó đoạn đi qua khu vực đô thị (đoạn qua ĐTVT Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai) là đường đô thị, dài khoảng 27,6 km, hiện đang có dự án chuẩn bị ĐTXD với bề rộng B=35-80m (riêng đoạn qua phường Tùng Thiện đã xây dựng với quy mô 35m). Đoạn ngoài khu vực đô thị (các đoạn còn lại) dài khoảng 20,8km, hiện chưa có dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, tuy nhiên hiện tại đa phần đã nâng cấp 2-4 làn xe.

- QL21B : chạy dọc phía Tây Nam Thủ đô, đi qua nhiều trung tâm hành chính xã/phường, kết nối Hà Nội với các tỉnh phía Nam và cũng là một trong những hành lang vận tải quan trọng của Miền Bắc. Tổng chiều dài tuyến khoảng 41,7 km. Tuyến đi qua phường/xã Kiến Hưng, Phú Lương, Bình Minh, Thanh Oai, Dân Hòa, Ứng Thiên, Vân Đình, Hòa Xá. Tuyến hiện đang có dự án chuẩn bị ĐTXD với bề rộng khoảng B=35m.

- QL23: nối từ đường đê Tả Hồng tại vị trí khu công nghiệp Bắc Thăng Long đến Phúc Yên nhập vào QL2, là tuyến đường phân bổ lưu lượng xe cho QL2. Trên địa phận Hà Nội đoạn tuyến có chiều dài khoảng 20,35km, hiện nay đã được chuyển thành đường địa phương.

- QL32: là Quốc lộ quan trọng liên kết vùng Tây Bắc với cửa ngõ phía Tây của Thủ đô Hà Nội. Hiện nay, Quốc lộ 32 đã được khai thác sử dụng theo mặt cắt ngang đường 2-6 làn xe cơ giới, song vẫn được đánh giá là chưa tương xứng với vai trò và vị trí của một tuyến đường nối vào cửa ngõ phía Tây của Hà Nội. Trên địa bàn Hà Nội QL32 có chiều dài khoảng 52,5km, trong đó đoạn đi qua khu vực đô thị (từ Vành đai 3 đến Vành đai 4; đoạn qua Phùng; đoạn phường Sơn Tây) là đường đô thị, dài khoảng 22,7 km, hiện đang có dự án chuẩn bị ĐTXD với bề rộng B=50-70m. Đoạn ngoài khu vực đô thị (các đoạn còn lại) dài khoảng 29,8km, hiện đang có dự án chuẩn bị ĐTXD với bề rộng B=35m.

- Trục phát triển kinh tế phía Nam: Không chỉ là một tuyến đường giao thông, mà là trục chiến lược tổng hợp, có tính chất kết nối liên vùng, hỗ trợ phát triển đô thị vệ tinh, công nghiệp, và giảm tải áp lực hạ tầng hiện hữu. Tổng chiều dài tuyến khoảng 45,6km. Trong đó đoạn đi qua khu vực đô thị (đoạn từ Vành đai 3 đến Vành đai 4) là đường đô thị, dài khoảng 10,5 km, đã xây dựng với quy mô 40-60m. Đoạn ngoài khu vực đô thị (các đoạn còn lại) dài khoảng 35,1km, hiện đang được thi công hoàn thiện.

** Hệ thống đường tỉnh:*

Mạng lưới đường tỉnh (ĐT) trên địa bàn Thủ đô Hà Nội bao gồm 38 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài khoảng 438km. Về cơ bản các tuyến đường tỉnh đã góp phần quan trọng trong việc kết nối các quận huyện thành phố và kết nối Hà Nội với các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục hoàn thiện mạng lưới, nâng cấp, bổ sung mới các tuyến đường tỉnh đặc biệt là tại các huyện có nhu cầu phát triển GTVT cao trong thời kỳ quy hoạch mới.

+ Đường tỉnh 419: Là một tuyến đường quan trọng ở khu vực phía Tây Hà Nội, bắt đầu từ Quốc lộ 32 thuộc xã Phúc Thọ, kết thúc tại xã Hương Sơn. Tuyến kéo dài theo hướng Bắc - Nam qua các xã như Thạch Thất, Tây Phương, Quốc Oai, Hưng Đạo, Chương Mỹ Quảng Đạo, Hòa Phú, Ứng Thiên . Tổng dài tuyến khoảng 70km. Đoạn từ Quốc lộ 32 tới Đại lộ Thăng Long đã có dự án đầu tư xây dựng với bề rộng nền đường trung bình từ 21-28m. Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến Quốc lộ 6 có mặt đường nhựa, nhưng một số đoạn xuống cấp, hẹp, thường xuyên ùn tắc. Đoạn còn lại đã và đang có dự án cải tạo, nâng cấp với bề rộng nền đường trung bình từ 12-18m.

+ Đường Tỉnh 413 (Tỉnh lộ 88 cũ): Tuyến bắt đầu từ đường tỉnh 414 xã Tùng Thiện, kết thúc tại đường tỉnh 411C xã Bất Bạt. Tuyến đi qua các xã Tùng Thiện, Quảng Oai và Bất Bạt. Tổng dài tuyến khoảng 23,3km. Trong đó đoạn qua xã Tùng Thiện đang dự kiến triển khai dự án đầu tư xây dựng với bề rộng nền đường 30m..

+ Đường tỉnh 412 (tỉnh lộ 90 cũ): Bắt đầu từ Quốc lộ 32 đến thôn Đông Lâu thuộc xã Quảng Oai với tổng chiều dài 5,43km. Đã có dự án cải tạo đoạn từ QL32 đến Hồ Suối Hai năm 2018.

+ Đường tỉnh 411C (Tỉnh lộ 90 cũ): Phần đường: Bắt đầu từ Đồng Bảng đến Tòng Bạt. Tuyến đi qua các xã Vật Lại, Bất Bạt với tổng chiều dài 6km. Đã có dự án cải tạo đoạn từ Đồng Bảng - Yên Kỳ - Tòng Bạt năm 2009 và năm 2017 B=12m.

+ Đường tỉnh 411 (tỉnh lộ 93 cũ): Bắt đầu từ thôn Đồng Bảng đến thôn Cổ Đô. Tuyến đi qua các xã Vật Lại, Cổ Đô với tổng chiều dài 7,5km. Đã có dự án cải tạo năm 2011 B=12m.

+ Đường tỉnh 411B (tỉnh lộ 94 cũ): Phần đường: Bắt đầu từ ngã tư chợ Mơ đến thôn Vân Sa thuộc xã Cổ Đô với tổng chiều dài 4,6km.

+ Đường tỉnh 420 (tỉnh lộ 84 cũ): Bắt đầu từ Hòa Lạc đến Hiệp Thuận. Tuyến đi qua các xã Hòa Lạc, Hạ Bằng, Thạch Thất, Phúc Thọ với tổng chiều dài 15,23km. Đã có dự án cải tạo đoạn nối Quốc lộ 21A B=19m-24m năm 2010.

+ Đường tỉnh 418: Tuyến chủ yếu đi qua các khu vực nông thôn, làng nghề và khu dân cư, bắt đầu từ Quốc lộ 21A xã Đoài Phương, kết thục tại đường tỉnh 417 xã Phúc Lộc. Tuyến đi qua các xã Đoài Phương, Phúc Thọ và Phúc Lộc với tổng dài tuyến khoảng 10,5km.

+ Đường tỉnh 421 (tỉnh lộ 46 cũ): Bắt đầu từ Hiệp Thuận đến Trung tâm Quốc Oai. Tuyến đi qua các xã Hát Môn, Quốc Oai với tổng chiều dài 14km.

+ Đường tỉnh 414: Tuyến bắt đầu từ Bệnh viện Quân Y 105, kết thúc tại Đá Chông. Tuyến đi qua các xã Tùng Thiện và Suối Hai với tổng dài tuyến khoảng 21km. Trong đó đoạn qua xã Tùng Thiện đang dự kiến triển khai dự án đầu tư xây dựng với bề rộng nền đường 35m. Đoạn còn lại đã triển khai dự án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 12m.

+ Đường tỉnh 414B: Tuyến bắt đầu từ đường tỉnh 413, kết thúc tại đường tỉnh 414. Tuyến đi qua các xã Ba Vì và Suối Hai với tổng dài tuyến khoảng 4,9km.

+ Đường tỉnh 414C (tỉnh lộ 86 cũ): Tuyến bắt đầu từ đường tỉnh 414 xã Suối Hai, kết thúc tại đường tỉnh 411C xã Bất Bạt. Tuyến đi qua các xã Bất Bạt và Suối Hai với tổng dài tuyến khoảng 8,1km. Tuyến đã triển khai dự án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 14m.

+ Đường tỉnh 416: Tuyến bắt đầu từ Quốc lộ 21A xã Tùng Thiện, kết thúc tại tỉnh lộ 84 cũ xã Yên Bài. Tuyến đi qua các xã Tùng Thiện, Đoài Phương và Yên Bài. Tổng dài tuyến khoảng 8,2km.

+ Đường tỉnh 415 (Tỉnh lộ 89 cũ): Bắt đầu từ Đá Chông đến thôn Chẹ thuộc xã Ba Vì với tổng chiều dài 12,47km.

+ Đường tỉnh 430 (Tỉnh lộ 70): Là một trục giao thông quan trọng ở khu vực phía Tây Nam Hà Nội, đóng vai trò như trục bán vành đai, bắt đầu từ xã Thượng Cát, kết thúc tại Quốc lộ 1A xã Thanh Trì. Tuyến kéo dài theo hướng Bắc – Nam qua các xã như Thượng Cát, Tây Tựu, Xuân Phương, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Hà Đông, Kiến Hưng, Tân Triều, Đại Thanh và Thanh Trì. Tổng dài tuyến khoảng 23km. Toàn tuyến đã có dự án đầu tư xây dựng, tuy nhiên hiện tại chỉ có đoạn từ Quốc lộ 32 đến Đại lộ Thăng Long và đoạn qua là Vạn Phúc là đã được đầu tư theo quy hoạch, đoạn còn lại chưa được đầu tư mở rộng.

+ Đường tỉnh 427: Tuyến bắt đầu từ Quốc lộ 21B xã Bình Minh, kết thúc tại đê hữu sông Hồng xã Hồng Vân. Tuyến đi qua các xã Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín và Hồng Vân. Tổng dài tuyến khoảng 17,5km. Tuyến đã triển khai dự án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 12m và dự án ĐTXD mới đoạn từ xã Thường Tín đến đê Tả Đáy dài 0,8km với bề rộng nền đường khoảng 23-25m.

+ Đường tỉnh 423: Tuyến bắt đầu từ tỉnh lộ 419 xã Hưng Đạo, kết thúc tại Vành đai 3,5 xã An Khánh. Tuyến đi qua các xã Hưng Đạo và An Khánh. Tổng dài tuyến khoảng 7,1km. Đa phần đã rải nhựa/bê tông nhựa nóng, rộng 6–7m. Một số đoạn qua làng xã nhỏ hẹp. Đoạn từ Vành đai 4 đến đường tỉnh 70 hiện có dự án mở rộng theo quy hoạch với quy mô 40m nhưng chưa triển khai xây dựng.

+ Đường tỉnh 429: Tuyến bắt đầu từ Quốc lộ 21A (đường Hồ Chí Minh) xã Trần Phú, kết thúc tại Quốc lộ 21B xã Dân Hòa. Tuyến đi qua các xã Trần Phú, Phúc Sơn, Ứng Thiên và Dân Hòa. Tổng dài tuyến khoảng 15,5km. Đoạn qua xã Trần Phú, Phúc Sơn và Dân Hòa đã triển khai dự án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 9-13m. Đoạn qua xã Ứng Thiên có dự án ĐTXD mới với bề rộng nền đường khoảng 21m, nhiều đoạn qua dân cư chưa thi công do vướng GPMB.

+ Đường tỉnh 425: Tuyến bắt đầu từ Quốc lộ 21B xã Hòa Xá, kết thúc tại Yến Vỹ xã Hương Sơn. Tuyến đi qua các xã Hòa Xá và Hương Sơn. Tổng dài tuyến khoảng

4,8km. Đoạn qua xã Hòa Xá có dự án ĐTXD mới với bề rộng nền đường khoảng 35m. Đoạn còn lại mặt đường là bê tông nhựa, với bình quân nền đường rộng 7-13m.

+ Đường tỉnh 428: Tuyến bắt đầu từ Quốc lộ 21B xã Vân Đình, kết thúc tại Quốc lộ 1A xã Chuyên Mỹ. Tuyến đi qua các xã Vân Đình, Ứng Hòa và Chuyên Mỹ. Tổng dài tuyến khoảng 17km. Tuyến có dự án ĐTXD mới với bề rộng nền đường khoảng 21-24m, nhiều đoạn qua dân cư chưa thi công do vướng GPMB.

+ Đường tính 424: Tuyến bắt đầu từ Quan Sơn xã Hồng Sơn (hết ranh giới Hà Nội), kết thúc tại Quốc lộ 21B xã Hòa Xá. Tuyến đi qua các xã Hồng Sơn, Mỹ Đức và Hòa Xá. Tổng dài tuyến khoảng 7,9km. Tuyến đã triển khai dự án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 21-37m.

+ Đường tỉnh 428B: Tuyến bắt đầu từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới Hà Nội. Tuyến đi qua Đại Xuyên. Tổng dài tuyến khoảng 13,2km. Tuyến có dự án ĐTXD mới với bề rộng nền đường khoảng 21m.

+ Đường tỉnh 422: Tuyến bắt đầu từ dốc Liên Hà xã Ô Diên, kết thúc tại đường tỉnh 421 xã Hòa Xá. Tuyến đi qua các xã Ô Diên, Hoài Đức, Sơn Đồng, Dương Quế và Quốc Oai. Tổng dài tuyến khoảng 14,5km. Đoạn từ dốc Liên Hà đến khu chức năng Green City có dự án ĐTXD mới với bề rộng nền đường khoảng 40m. Đoạn trong xã Ô Diên được án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 9-12m. Các đoạn còn lại đã được nhựa hóa ở nhiều đoạn, một số đoạn rộng 7–9m, đủ cho xe ô tô tránh nhau.

+ Đường tỉnh 429B (Đường cầu Lão-Ba Thá cũ): Tuyến bắt đầu từ đường tỉnh 429A xã Ứng Thiên, kết thúc tại Quốc lộ 1A xã Chương Dương. Tuyến đi qua các xã Ứng Thiên, Vân Đình, Phượng Dực, Thượng Phúc và Chương Dương. Tổng dài tuyến khoảng 21,8km. Đoạn từ đường tỉnh 429A xã Ứng Thiên đến Quốc lộ 21B đã có dự án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 12m từ thời Hà Tây. Đoạn còn lại có dự án ĐTXD mới đoạn bề rộng nền đường khoảng 21m.

+ Đường tỉnh 429C: Tuyến bắt đầu từ đường tỉnh 429B xã Ứng Thiên, kết thúc tại đường tỉnh 428 xã Vân Đình. Tuyến đi qua các xã Ứng Thiên và Vân Đình. Tổng dài tuyến khoảng 5,5km. Tuyến có dự án ĐTXD mới đoạn bề rộng nền đường khoảng 21-24m.

+ Đường tỉnh 426: Tuyến bắt đầu từ Quốc lộ 21B xã Hòa Xá, kết thúc tại đường tỉnh 428 xã Ứng Hòa. Tuyến đi qua các xã Hòa Xá và Ứng Hòa. Tổng dài tuyến khoảng 7,9km. Tuyến có dự án ĐTXD mới đoạn bề rộng nền đường khoảng 21m.

+ Đường tỉnh 417: Tuyến bắt đầu từ Phùng, kết thúc tại khu vực cầu Vĩnh Thịnh. Tuyến đi qua các xã Đan Phượng, Liên Minh, Hát Môn. Tổng dài tuyến khoảng 24,7km. Đoạn từ Phùng đến đê sông Hồng đã có dự án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 15-17m. Đoạn qua xã Hát Môn đến đường tỉnh 418 có dự án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 9m. Đoạn còn lại qua xã Phúc Lộc đến xã Sơn Tây có dự

án xây dựng, cải tạo với bề rộng nền đường khoảng 21-25m.

+ Đường tỉnh 421 B (Tỉnh lộ 81 cũ): Bắt đầu từ Sài Sơn đến Xuân Mai. Tuyến đi qua các xã Quốc Oai, Kiều Phú, Phú Cát với tổng chiều dài 17 km. Đã có dự án cải tạo đường đoạn Thạch Thán - Xuân Mai 2011 B=12m.

+ Đường tỉnh 412 B (Tỉnh lộ 91 cũ): Bắt đầu từ Suối Hai đến Đồng Dài. Tuyến đi qua các xã Suối Hai và Bất Bạt với tổng chiều dài 4km. Hiện đang triển khai dự án đoạn từ QL32 đến Hồ Suối Hai.

+ Đường tỉnh 301: Đường nối Tiền Phong - Nam Hồng - Đông Anh dài khoảng 10,6 km mặt đường rộng khoảng 9m bằng bê tông nhựa.

+ Đường tỉnh 308: Nối từ xã Tiến Thắng đến xã Chu Phan (huyện Mê Linh) dài khoảng 10,65 km, mặt đường rộng 7,5m, tuyến đường đã được rải nhựa.

+ Đường tỉnh 312: Đường từ quốc lộ 23 - đê tả Hồng (tại xã Thạch Đà) dài khoảng 7,2 km mặt đường rộng khoảng 5,5km, tuyến đường đã được rải nhựa.

+ Đường tỉnh 131: Nối từ đường tỉnh 296 (Trung Giã, Sóc Sơn) đi qua trung tâm thị trấn huyện cũ đến cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Tuyến đường này hiện kết nối với một trong những khu công nghiệp tập trung chính của huyện vị trị phía Bắc Sân bay có chiều dài 31,6km, mặt đường rộng 7-15m đã được rải nhựa.

+ Đường tỉnh 35: nối từ quốc lộ 23 (Mê Linh) tới quốc lộ 3 tại thị trấn Nỉ. tuyến đường này đã được cải tạo nâng cấp B nền 6-11m, B mặt 6-7m. Tổng chiều dài tuyến này khoảng 24,75km.

+ Đường tỉnh 16: Nối từ Quốc lộ 3 đi tỉnh Bắc Ninh qua cầu Đò Lo. Tuyến này hiện không được đầu tư do giao thông chủ yếu tập trung trên tuyến quốc lộ 18. Tuyến đường trong địa bàn Hà Nội có chiều dài khoảng 7,25km.

+ Đường tỉnh 296: Nối từ xã Tân Minh, Sóc Sơn đến xã Tân Hưng, Sóc Sơn dài khoảng 6,7 km, mặt đường rộng 6,5-7,5m đã được rải bê tông nhựa.

+ Đường tỉnh 401: Nối từ Quốc lộ 3, Sóc Sơn đến đầu cầu Vát, tuyến đường kết nối sang tỉnh Bắc Giang, đoạn tuyến nằm trong địa phận Hà Nội có chiều dài khoảng 3km, mặt đường rộng 6,5-7m được rải bê tông nhựa.

+ Đường tỉnh 446: Nối từ Ranh giới hành chính Hà Nội – Hòa Bình đến Quốc Lộ 21 (Hòa Lạc) dài khoảng 5,9 km, mặt đường rộng 9-10m bằng bê tông. Hiện đang triển khai dự án.

Bảng 1.1 - Hiện trạng mạng lưới đường tỉnh Thủ đô Hà Nội

TT	Tuyến	Vị trí	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hà Nội)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hà Nội)	Chiều dài (Km)	Bề rộng (m)

1	ĐT. 405 (Đường trục phát triển kinh tế Bắc – Nam)	Phú Xuyên – Phúc Thọ	Phú Xuyên	Vân Phúc (Phú Thọ)	4,34	21
2	ĐT.408 (ĐT.308 cũ)	Mê Linh	Tiến Thắng	Chu Phan	10,65	7,5
3	ĐT.408B (ĐT.312 cũ)	Mê Linh	Tam Bảo	Thạch Đà	7,2	5,5
4	ĐT.408C (ĐT.35 cũ)	Sóc Sơn	Quốc lộ 3 - Km0+00	Cầu Thống Nhất - Km17+415	17,35	6-11
5	ĐT.410 (ĐT 131 cũ)	Sóc Sơn	Thanh Xuân , Sóc Sơn (Giao với CT Nội Bài - Lào Cai)	Trung Giã, Sóc Sơn (Giao với ĐT296)	31,6	11
6	ĐT.410B (ĐT.296 cũ)	Sóc Sơn	Tân Minh, Sóc Sơn	Tân Hưng, Sóc Sơn	6,7	6-11
7	ĐT.410C (ĐT 16 cũ)	Sóc Sơn	Quốc lộ 3 (Phủ Lỗ)	Giáp địa phận Bắc Ninh (Km7+250)	7,25	7
8	ĐT.410D (ĐT,401 cũ)	Sóc Sơn	Km 0+00 (Giao với Quốc lộ 3)	Km3+00 - Đầu cầu Vát	3	6,5
9	ĐT.410E (QL2 - Xuân Hòa)	Sóc Sơn	Xã Thanh Xuân, Tân Dân, Minh Trí, huyện Sóc Sơn	Cầu qua sông thị xã Xuân Hòa	6	6.5
10	ĐT.411 (đường 93 cũ)	Ba Vì	Đồng Bảng	Cổ Đô	7,5	11
11	ĐT.411B (đường 94 cũ)	Ba Vì	Đường ĐT.411 (Vạn Thắng)	Đường đê sông Hồng	4,6	5,5
12	ĐT.411C (đường 92 cũ)	Ba Vì	Đồng Bảng	Tòng Bạt	14,35	5-11
13	ĐT.412 (đường 90 cũ)	Ba Vì	Tây Đằng	Đông Lâu	5,5	6-11
14	ĐT.412B (đường 91 cũ)	Ba Vì	Suối Hai	Ba Vì	4	5,5
15	ĐT.413 (đường 88 cũ)	TX.Sơn Tây – Ba Vì	Bất Bạt	Vành đai đường sắt đô thị Sơn Tây	23,3	5,5-6

16	ĐT.414 (đường 87A cũ)	TX.Sơn Tây – Ba Vì	Viện 105	Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Tản Lĩnh)	20,5	11-22
17	ĐT.414B (đường 87B cũ)	Ba Vì	Ba Trại	Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Tản Lĩnh)	5,123	5,5-8
18	ĐT.415 (đường 89 cũ)	Ba Vì	Đá Chông	Chẹ	12,47	4,5-6
19	ĐT.416	TX.Sơn Tây – Ba Vì	Vân Hòa	Đê Hữu Hồng	8,1	5,5
20	ĐT.417 (đường 83 cũ)	Đan Phượng, Phúc Thọ, Thị xã Sơn Tây	Thái Hòa	cầu Hồng Hà	22,5	5-11
21	ĐT.418 (82 cũ)	Thị xã Sơn Tây, Phúc Thọ	Sơn Đông, Sơn Tây (Giao với QL.21A)	Đê sông Hồng	10,02	5-11
22	ĐT.419	Chương Mỹ, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai	Đê Hữu Hồng	Hương Sơn	74,9	5-25
23	ĐT.420 (đường 84 cũ)	Thạch Thất, Phúc Thọ	Thị trấn Liên Quan (Thạch Thất)	Hiệp Thuận (Phúc Thọ)	15,288	7-11
24	ĐT.421 (đường 46 và 81 cũ)	Phúc Thọ, Quốc Oai, Chương Mỹ	TT. Quốc Oai (Giao ĐT.419)	Tam Hiệp, Phúc Thọ (Giao QL.32)	34,217	5-10
25	ĐT.422 (đường 79 cũ)	Đan Phượng, Hoài Đức, Quốc Oai	Km0+00 (đê Hữu Hồng xã Liên Trung)	Km16+500	24	4,5-16
26	ĐT.422B (Sơn Đồng - Vân Canh)	Hoài Đức	Ngã tư Sơn Đồng (Km0+00)	Đến Ngã tư giao đường 70 cạnh chợ Vân Canh (Ngã tư canh) Km4+024	4,024	7

27	ĐT.423 (đường 72 cũ)	Hoài Đức, Quốc Oai	An Thượng	Quốc lộ 21	8	5,5-6
28	ĐT.424 (đường 76 cũ)	Ứng Hòa, Mỹ Đức	Quan Sơn (Mỹ Đức)	Quốc lộ 21B	7,95	7-18
29	Đường tỉnh 425 (74 cũ)	Ứng Hòa, Mỹ Đức	Km0+00 (QL21B)	Km4+980 (Bến Yến)	4,98	9-15
30	ĐT.426 (đường 78 cũ)	Ứng Hòa	Quàn Xá (Ứng Hòa)	Thái Bằng (Ứng Hòa)	8	7
31	ĐT.427 (đường 71 cũ)	Thanh Oai, Thường Tín	Hồng Vân	Đô thị Xuân Mai	19,413	7-14
32	ĐT.428 (đường 75 cũ)	Ứng Hòa, Phú Xuyên	Vân Đình (Ứng Hòa)	Quang Lãng (Phú Xuyên)	27	6,5-14
33	ĐT.428B (đường 77 cũ)	Phú Xuyên	Tri Thủy (Phú Xuyên)	Minh Tân (Phú Xuyên)	5,8	4,5-10
34	ĐT.429	Thanh Oai	Miếu Môn	Đường kinh tế phía Nam	5	6,5
35	ĐT.429B	Ứng Hòa	Km0+00 (Cầu Lão)	Km8+600 (Ba Thá)	8,6	7-9
36	ĐT.429C	Ứng Hòa	Cầu Bầu (Ứng Hòa)	Thanh Ấm (Ứng Hòa)	6,4	11
37	ĐT.429D (Bao gồm cả ĐT.73)	Ứng Hòa, Thường Tín	Quảng Nguyên, Ứng Hòa	Đê sông Hồng Thường tín	31,2	5-11
38	ĐT.446	Thạch Thất, Quốc Oai	Km0+00	Km15+300	15,3	7

** Hệ thống vành đai:*

Do đặc điểm về vị trí và vai trò của Hà Nội vừa ở vào trung tâm đồng bằng Bắc bộ, vừa là Thủ đô của cả nước, quá trình phát triển mạng lưới giao thông khu vực Hà Nội đã hình thành các đường hướng tâm, tạo ra các luồng giao thông lớn dồn về trung tâm Hà Nội. Do vậy, bên cạnh các trục hướng tâm, Hà Nội phải hình thành các đường vành đai xung quanh Thành phố, nhằm giải toả, điều phối các luồng xe quá cảnh qua khu vực Hà Nội không được vào trung tâm thành phố cũng như mạng lưới giao thông đối ngoại của Thủ đô.

- Vành đai 1

Vành đai 1 thực ra là một tuyến không khép kín hoàn chỉnh, song cho đến nay nó vẫn tồn tại trong các đánh giá mạng lưới giao thông Thủ đô. Tuyến đường vành đai 1 từ đê Nguyễn Khoái - Trần Khát Chân - Đại Cồ Việt - Đào Duy Anh - Ô Chợ Dừa - Cầu Giấy - Bưởi - Lạc Long Quân - đê Yên Phụ.

Đến nay, đoạn tuyến từ Ô Chợ Dừa đến Cầu Giấy đang được giải phóng mặt bằng, thi công để xây dựng đường vành đai 1 toàn tuyến.

Đường Vành đai 1 được tách thành 2 trục chính đô thị: một trục chính đô thị là trục Đông - Tây (Vĩnh Tuy - Kim Liên - Ô Chợ Dừa - Cầu Giấy), trục chính thứ 2 là trục đê Hữu sông Hồng (cầu Nhật Tân - đường Trần Khát Chân).

- Vành đai 2

Theo quy hoạch Vành đai 2 có tổng chiều dài 38.91km và qua các điểm khống chế chính như sau: bắt đầu từ dốc Minh Khai - Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở - Đường Láng - Cầu Giấy - Bưởi - Võ Chí Công - cầu Nhật Tân và vượt sông Hồng từ vị trí xã Phú Thượng sang xã Vĩnh Ngọc, kết nối với đường Trường Sa (đường 5 kéo dài), qua cầu Đông Trù, đi qua Nguyễn Văn Linh - Chu Huy Mân và tiếp tục vượt sông Hồng tại cầu Vĩnh Tuy nối vào Minh Khai thành một vành đai khép kín. Hiện tại vành đai 2 về cơ bản đã được thi công hoàn thiện theo quy hoạch, trừ đoạn đi qua đường Láng, đường Bưởi. Do đoạn tuyến qua đường Láng, đường Bưởi chưa thi công đồng bộ đường trên cao với các đoạn còn lại, dọc hai bên đường tồn tại nhiều các khu vực dân cư hiện có nên nhiều đoạn trên đường Vành đai 2 là những điểm ách tắc giao thông thường xuyên tại các nút giao như : nút ngã tư Vọng, ngã tư Sở, nút giao giữa đường Láng với đường Lê Văn Lương, Trần Duy Hưng, … Hiện nay, thành phố Hà Nội đang triển khai đầu tư xây dựng mở rộng đoạn tuyến vành đai II qua đường Láng, đường Bưởi, kết hợp thi công đường trên cao.

- Vành đai 2,5:

Đường vành đai 2,5 là tuyến giao thông đường bộ phụ trợ tuyến đường Vành đai 2 và đường Vành đai 3, dài khoảng 20 km.

Đường vành đai 2,5 thực chất là kết hợp nhiều tuyến đường đã có sẵn, bao gồm toàn bộ các tuyến đường, phố sau: đường trục khu đô thị Tây Hồ Tây, đường Nguyễn Văn Huyên, đường Dương Đình Nghệ, đường Trung Kính, đường Hoàng Đạo Thúy, đường trục khu đô thị Khương Đình, đường trục khu đô thị Định Công, đường Kim Đồng, phố Tân Mai, phố Đền Lừ. Riêng đoạn từ đường Hoàng Đạo Thúy đến đường Kim Đồng gồm nhiều đường nội thị nhỏ.

Hiện nay đường vành đai 2.5 đã xây dựng khoảng 7,8km ~39%, chưa xây dựng khoảng 12,2km~61%. Thực tế các đoạn còn lại chưa đầu tư đều là các đoạn qua các cụm dân cư lớn, trong trường hợp triển khai thì chi phí giải phóng mặt bằng là rất lớn, ảnh hưởng nhiều đến đời sống nhân dân khu vực đi qua, việc giải phóng mặt bằng triển khai dự án có thể kéo dài, dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng như hiệu quả dự án sẽ không cao

- Vành đai 3:

Vành đai 3 bắt đầu từ đường Võ Văn Kiệt - cầu Thăng Long - Mai Dịch - Thanh

Xuân - Pháp Vân - Sài Đồng - cầu Phù Đổng - Ninh Hiệp – đi trùng đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên đoạn Ninh Hiệp tới Dục Tú đi tiếp phía Nam đường sắt vành đai để nối trở lại với đường Võ Văn Kiệt tại khu vực Quang Minh thành tuyến đường khép kín.

Cho tới nay, tuyến đường Vành đai 3 đã cơ bản hình thành 2/3 tuyến từ Nội Bài - Pháp Vân – Thanh Trì – Phù Đổng, đã thi công đường trên cao. Còn lại đoạn tuyến đường Vành đai 3 Bắc sông Hồng từ Ninh Hiệp đến đường Võ Văn Kiệt đang chuẩn bị được thành phố Hà Nội đầu tư xây dựng.

- Vành đai 3,5: là tuyến vành đai nằm giữa Vành đai 3 và Vành đai 4, chạy theo hướng Bắc - Nam - Tây, kết nối các quận trung tâm với khu vực mở rộng. Vành đai 3.5 không chỉ là tuyến giao thông mà còn là trục xương sống tái cấu trúc không gian đô thị Hà Nội, kết nối các cực tăng trưởng và giảm áp lực cho khu vực lõi. Điểm đầu tuyến tại xã Quang Minh (giao với đường nối Vành đai 3 ra Vành đai 4), điểm cuối tuyến tại cầu Ngọc Hồi. Tổng chiều dài tuyến khoảng 42km, bề rộng khoảng B= 42-80m. Đoạn từ xã Quang Minh đến Quốc lộ 32 và đoạn từ Trục phát triển phía Nam đến cầu Ngọc Hồi chưa được xây dựng nhưng đã có dự án chuẩn bị thực hiện đầu tư theo quy hoạch. Đoạn còn lại (từ Quốc lộ 32 đến Trục phát triển phía Nam) đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch, bề rộng khoảng B= 42-63m.

- Vành đai 4 và Vành đai 5: VĐ4 chưa hình thành; VĐ5 là 02 tuyến vành đai liên vùng: mới chỉ hình thành một số đoạn tuyến và chưa kết nối (mới chỉ hình thành cầu Vĩnh Thịnh và đoạn tuyến đường đi trùng đường Hồ Chí Minh hiện có; Đoạn qua thị xã Sơn Tây và các huyện Ba Vi, Mỹ Đức. Ứng Hòa chưa được đầu tư hình thành.

Bảng 1.2 Hiện trạng mạng lưới đường vành đai thành phố Hà Nội

STT	Tên Tuyến	Hướng tuyến	Tình trạng	Chiều dài (km)
1	Vành Đai 1	Đê Nguyễn Khoái - Trần Khát Chân - Đại Cồ Việt - Đào Duy Anh - Ô Chợ Dừa - Cầu Giấy - Bưởi - Lạc Long Quân - đê Yên Phụ.	Đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (2,5km) chưa hoàn thiện	7
2	Vành Đai 2	Hướng tuyến phía Nam sông Hồng qua Vĩnh Tuy - Vọng - Ngã Tư Sở - Cầu Giấy - Nhật Tân; hướng tuyến phía Bắc sông Hồng đi trùng đường 5 cũ và đường 5 kéo dài (từ cầu Vĩnh Tuy - cầu Nhật Tân)	Đã hoàn thiện trên cao đoạn cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng.	38,91

STT	Tên Tuyến	Hướng tuyến	Tình trạng	Chiều dài (km)
3	Vành đai 2,5	Hướng tuyến Lĩnh Nam - Kim Đồng - Định Công - Nguyễn Trãi - Yên Hòa - Xuân Đỉnh - Phú Thượng, đầu tư hoàn thiện các đoạn Dịch Vọng – Dương Đình Nghệ, Trung Kính – Trần Duy Hưng, Ngụy Như Kon Tum – Đầm Hồng	Hiện còn 03 đoạn chưa được đầu tư bao gồm: Khu đô thị mới Dịch Vọng – đường Dương Đình Nghệ; Trung Kính – Trần Duy Hưng; Ngụy Như Kon Tum – Đầm Hồng	19,41
4	Vành Đai 3	Hướng tuyến Nam Thăng Long - Mai Dịch - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - Sài Đồng - Ninh Hiệp - Đồng Xuân và nối vào đường Bắc Thăng Long - Nội Bài.	Đoạn cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Nội Bài (14 km) chưa được đầu tư	68
5	Vành đai 3,5	CHKQT Nội Bài – Trục Quang Minh – cầu Thượng Cát – QL32 – Đại lộ Thăng Long – QL6 – QL1 – cầu Ngọc Hồi	Hiện còn 01 nút giao với đại lộ Thăng Long và 04 đoạn tuyến chưa được đầu tư bao gồm: cầu Thượng Cát – QL32; Phúc La – Văn Phú đến Cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ; Cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ - cầu Ngọc Hồi; Bắc cầu Thượng Cát – tuyến nối đường VĐ3 và VĐ4	45
6	Vành Đai 4	Đi qua TP Hà Nội (58 km) và hai tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh;	Đang triển khai đầu tư và xây dựng	112
5	Vành Đai 5	Đi qua 8 tỉnh, thành phố: Hà Nội (48 km), Phú Thọ, Ninh Bình, Bắc Ninh, Thái Nguyên và Hải Phòng.	Đoạn trên địa bàn thành phố Hà Nội chưa đầu tư Một số đoạn trên địa bàn tỉnh Phú	331

STT	Tên Tuyến	Hướng tuyến	Tình trạng	Chiều dài (km)
			Thọ đã và đang triển khai đầu tư	

** Các đường trục chính đô thị:*

(1) Trục Võ Chí Công - Láng - Trường Chinh (TC1): Đường vành đai 2.

(2) Trục Quang Minh - cầu Thượng Cát - Quốc lộ 32 - Đại lộ Thăng Long - Quốc lộ 6 - cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - cầu Ngọc Hồi (TC2): Đường vành đai 3,5.

(3) Trục Giải Phóng - Ngọc Hồi (TC3): Hiện nay tuyến đường đã được xây dựng với quy mô B=39-46,5m. Tuy nhiên vẫn chưa hoàn chỉnh mặt cắt ngang theo quy hoạch.

(4) Trục đường Vành đai 2 - Lê Trọng Tấn - Vành đai 3 - Vành đai 4 (TC4): Đoạn từ Vành đai 3 - khu đô thị Thanh Hà đã thực hiện đầu tư các đoạn theo các khu đô thị mới. Đoạn từ CIENCO 5 đến Vành đai 4 chưa thực hiện đầu tư.

(5) Trục dọc theo đê Hữu Hồng từ cầu Hồng Hà đến cầu Thanh Trì (TC5) : Chưa được đầu tư xây dựng

(6) Trục Hoàng Minh Thảo - Tây Thăng Long (TC6): Đã hoàn thành đoạn qua khu đô thị mới Tây Hồ Tây với mặt cắt ngang rộng khoảng 60,5m. Các đoạn còn lại chưa thực hiện đầu tư.

(7) Trục Văn Cao - Vành đai 2 - Hoàng Quốc Việt - Vành đai 4 (TC7): đoạn đường Hoàng Quốc Việt đã thực hiện đầu tư theo quy hoạch với quy mô B=42m, các đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(8) Trục đê Hữu Hồng - Kim Liên - Ô chợ Dừa - Cầu Giấy - Vành đai 4 (TC8): Đã đầu tư xây dựng đường vành đai 1 đến phố Hoàng Cầu, đang chuẩn bị đầu tư xây dựng đoạn từ Hoàng Cầu đến Cầu Giấy. Đường Cầu Giấy, Hồ Tùng Mậu đã được xây dựng hoàn thiện.

(9) Trục Hồ Tây - Liễu Giai - Nguyễn Chí Thanh - Trần Duy Hưng - Vành Đai 3 (TC9): đã thực hiện đầu tư theo quy hoạch.

(10) Trục Nguyễn Trãi - Vành đai 4 (TC10): Đoạn Nguyễn Trãi - Quốc lộ 21B đã thực hiện đầu tư theo quy hoạch, riêng đoạn từ QL21B đến Vành Đai 4 chưa được đầu tư xây dựng.

(11) Trục Vành đai 3 Bắc sông Hồng (TC11): Đang trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng tuyến đường theo QH.

(12) Trục trung tâm Mê Linh (TC12): Tuyến đường đã đưa vào hoạt động, tuy nhiên mặt cắt ngang chưa được xây dựng hoàn thiện theo Quy hoạch.

(13) Trục Cầu Thượng Cát - đê Tả Hồng - Cầu Vĩnh Tuy - Cầu Thanh Trì (TC13): Đã xây dựng đoạn tuyến phố Hồng Tiến kéo dài, quy mô MCN B=40m, các đoạn tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(14) Trục cầu Vĩnh Tuy - Giang Biên - Ninh Hiệp (TC14): đã xây dựng hoàn thiện theo phố Đàm Quang Trung, Chu Huy Mân quy hoạch rộng 6-10 làn xe, mặt cắt ngang B=57,5-60m. Đoạn từ Giang Biên kết nối với Ninh Hiệp chưa được đầu tư xây dựng.

(15) Quốc lộ 5 cũ (TC15): Đã đầu tư xây dựng.

(16) Trục Chương Dương - Nguyễn Văn Cừ - Ngô Gia Tự - Quốc lộ 1A cũ (phía Bắc sông Hồng) - Vành đai 3 (TC16): đường Ngô Gia Tự - Nguyễn Văn Cừ đã hoàn thiện mở rộng theo quy hoạch rộng 6 đến 8 làn xe, mặt cắt ngang B=42-48m. Đường Hà Huy Tập chưa được mở rộng theo quy hoạch.

(17) Trục cầu Tứ Liên - Đông Hội - Dục Tú - Cao tốc Hà Nội Thái Nguyên (TC17): Đang trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng tuyến đường theo QH.

(18) Trục Vĩnh Ngọc - Vân Trì - Thượng Cát (TC18): Quốc lộ 5 kéo dài đã được đầu tư xây dựng.

(19) Trục cầu Nhật Tân - sân bay Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt) (TC19): Đã thực hiện đầu tư đường cao tốc và một phần đường gom theo Quy hoạch.

(20) Trục Quang Minh - Chi Đông - Vành đai 4 (TC20): chưa được đầu tư xây dựng.

(21) Trục Vĩnh Thanh - Quốc lộ 3 - Phù Lỗ (TC21): Quốc lộ 3 hiện có đang được đầu tư xây dựng.

(22) Trục Quốc lộ 18 cũ từ Bắc Thăng Long - Nội Bài đi cao tốc Nội Bài - Hà Long (TC22): Quốc lộ 18 hiện có, chưa được đầu tư xây dựng đường gom.

** Hệ thống đường trục đô thị:*

Các tuyến đường trục đô thị theo Quy hoạch giao thông vận tải 519 được phê duyệt đã được đầu tư xây dựng gồm có :

(1) Trục Lĩnh Nam - Kim Đồng - Định Công - Khương Đình - Yên Hòa - Xuân Đỉnh - Phú Thượng (TD1) : Đường vành đai 2,5.

(2) Trục Phú Đô - Yên Hòa - Vành đai 2 (TD2): Đã xây dựng đoạn tuyến từ đường Châu Văn Liên - Mễ Trì - Dương Đình Nghệ với quy mô MCN B=50m. Còn lại đoạn tuyến nối ra Vành đai 2 chưa đầu tư xây dựng do phải giải phóng mặt bằng với khối lượng lớn.

(3) Trục Thượng Cát - Đại Mỗ - Hà Đông (TD3): Hiện trạng là đường 70A (Thượng Cát - Đại Mỗ - Hà Đông). Tuyến đường đã thi công mở rộng được đường Xuân Phương (từ đường Cầu Diễn đến đường Trịnh Văn Bô) và đường Nguyễn Văn Luyện đã được xây dựng hoàn thiện. Các đoạn còn lại chưa được xây dựng và mở rộng theo quy hoạch.

(4) Trục An Thượng - Đại Mỗ - Hà Đông -Văn Điển (TD4): Hiện trạng là đường 70 (Phan Trọng Tuệ) - Đường Nguyễn Khuyến - Vũ Trọng Khánh - tỉnh lộ 72 cũ. Về cơ bản tuyến đường chưa được đầu tư xây dựng toàn tuyến phù hợp với quy hoạch.

(5) Trục Giảng Võ - Láng Hạ - Lê Văn Lương - Tố Hữu (TD5): Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

(6) Trục Tân Lập - An Khánh - La Phù (TD6): Chưa có dự án đầu tư xây dựng.

(7) Trục Cổ Bi - Việt Hưng - Cổ Loa - Vân Nội - Tiền Phong - Đại Thịnh (TD7): Đã thi công hoàn thiện được tuyến phố Trần Danh Tuyên - Đoàn Khuê với quy mô MCN B=40m. Các đoạn tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(8) Trục Cổ Loa - Việt Hùng - Xuân Thu - Sóc Sơn (TD8): Chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

** Hệ thống đường liên khu vực :*

Các tuyến đường liên khu vực theo Quy hoạch giao thông vận tải 519 được phê duyệt đã được đầu tư xây dựng gồm có :

(1) Phú Thượng - Thượng Cát - Liên Hồng - Đức Thượng - An Khánh (LK1): Đoạn Quốc Lộ 32 - Đường Lại Yên dài khoảng 6,4km đang được đầu tư xây dựng với quy mô MCN B=40m Các đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(2) Đức Thượng - Phú Diễn – Xuân La (LK3) : Đoạn qua khu đô thị Tây Hồ tây và đoạn từ Phạm văn Đồng đến Phan Bá Vành đã được xây hoạn thiện với quy mô MCN B=40m, các đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(3) Trục Sơn Động - Xuân Phương - Mỹ Đình (LK6) : Đoạn Trần Hữu Dực, Trịnh Văn Bô dài khoảng 4,58km đã xây dựng với quy mô MCN B=50m, các đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(4) Trục An Khánh - Xuân Phương - Minh Khai (LK7): Đoạn từ trục Tây Thăng Long - Quốc lộ 32, đoạn từ Trịnh Văn Bô – vành đai 3,5 đã được đầu tư xây dựng với quy mô B=40m. Đoạn qua khực vực xã Kiều Mai và xã Hoài Đức chưa được xây dựng.

(5) Anh Khánh - La Phù - Phú Lương (LK8) : Đoạn tuyến từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423 đã được đầu tư xây dựng với quy mô B=50m, ccs đoạn tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(6) An Khánh - Tây Mỗ (Bắc) (LK9) : tuyến đường đã được đàu tư xây dựng với quy mô mặt cắt B=40m.

(7) Tây Mỗ - Dương Nội – Văn Khê (LK11) : Đoạn tuyến đi qua khu đô thị Vinhomes Smart City đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô MCN B=40m, Tuyến phố Phan kế Toại đã được đầu tư xây với quy mô B=27-30m, các đoạn tuến còn lại chưa được đầu tư xâ dựng.

(8) La Phù - Vạn Phúc -Xa La (LK12) : Đoạn tuyến từ Quốc lộ 21C đến quốc lộ 6 đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt B=30-40m, đoạn tuyến từ Quốc lộ 6 đến đường Lê Trọng Tấn chưa được mở rộng hết mặt cắt ngang, các đoạn tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(9) Trục Thụy Phương - Mỹ Đình - Mễ Trì - Văn Khê (LK13) : Đoạn Đường Trần Vỹ, Lê Đức Thọ, Lê Quang Đạo dài khoảng 5km cơ bản đã và đang xây dựng hoàn thiện với quy mô 40-120m, đoạn còn lại chưa đầu tư xây dựng.

(10) Ngọc Hồi - Phú Xuyên (LK20) : tuyến phố Nguyễn Hữu Thọ và phố Linh Đường đã được đầu tư xây dựng với quy mô B=26-30m, tuyến dường Đại Thanh chưa được mở rộng hết mặt cắt ngang mặt cắt hiện trạng khoảng 10m, các đoạn tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(11) Trục Nhật Tân - Yên Phụ - Trần Khát Trân (LK24) : đoạn đường Âu Cơ (đoạn từ cầu Nhật Tân đến cầu Thăng Long) đang được đầu tư xây dựng hoàn thiện theo quy hoạch. Các đoạn còn lại về cơ bản đã được đầu tư xây dựng.

(12) Trục Thụy Phương – Phú Thượng (LK25) : Đoạn từ Võ Chí Công đến Vành đai 3 dài khoảng 2,5km chưa đầu tư xây dựng hoàn thiện có bề rộng B=10m, các đoạn còn lại chưa đầu tư xây dựng.

(13) Trục Xuân Đỉnh - Nghĩa Tân - Dịch Vọng (LK26): Đoạn Trần Cung chưa xây dựng hoàn thiện, Đoạn Nguyễn Phong Sắc, Trần Thái Tông đã xây dựng hoàn thiện với quy mô MCN B=36-40m.

(14) Trục Cầu Diễn - Dịch Vọng (LK27): đã xây dựng hoàn thiện.

(15) Trục Hữu Hồng - Hùng Vương - Văn Cao (LK28): đường Hoàng Hoa Thám chưa được xây dựng mở rộng theo quy hoạch.

(16) Trục Tràng Tiền - Tràng Thi - Nguyễn Thái Học - Kim Mã - Voi Phục (LK29) Tuyến đường đã được xây dựng ổn định.

(17) Trục Trần Hưng Đạo - Ga Hà Nội - Hào Nam - Giảng Võ (LK30): Đã được xây dựng ổn định, riêng đoạn đường từ phố Quốc Tử Giám đến phố Trần Hưng Đạo (đoạn đi qua ga Hà Nội) hiện chưa được đầu tư xây dựng.

(18) Ô Chợ Dừa - Nguyễn Thái Học (LK31): Tuyến được giữ nguyên hiện trạng với mặt cắt ngang B =28,5m.

(19) Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch - ga Hà Nội (LK32): Đoạn phố Tôn Thất Tùng hiện nay chưa được xây dựng đảm bảo bề rộng mặt cắt ngang. Đoạn từ Phạm Ngọc Thạch đến Trần Quý Cáp chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Đoạn còn lại giữ nguyên theo hiện trạng tuyến đường.

(20) Trục Phùng Hưng - Lê Duẩn (LK33): đã được xây dựng ổn định.

(21) Hàng Bài - Phố Huế - Bạch Mai - Trương Định (LK34): Đã được xây dựng ổn định, riêng Đường Trương Định (đoạn từ Vành đai 2 đến Giải Phóng) mặt cắt ngang hiện tại rộng khoảng 11m-14m chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch B=40m.

(22) Nguyễn Khoái - Yên Sở (LK35): chưa thực hiện đầu tư theo quy hoạch.

(23) Thanh Trì - Yên Sở (LK36): Đã đầu tư xây dựng hoàn thiện đoạn qua khu đô thị Gamuda khoảng 1km. Đoạn còn lại chưa thực hiện đầu tư theo quy hoạch.

(24) Trục Kim Ngưu - Nguyễn Tam Trinh - Cảng Khuyến Lương (LK37): Phố Kim Ngưu cơ bản giữ nguyên mặt cắt ngang hiện trạng. Đường Tam Trinh hiện đang trong quá trình giải phóng mặt bằng thực hiện đầu tư xây dựng. Đoạn từ Vành đai 3 đến cảng Khuyến Lương chưa thực hiện đầu tư xây dựng

(25) Trục Quang Minh - Bắc Hồng - Kính Nỗ (LK39): Đoạn từ Quốc lộ 3 đến cụm CN Nguyên Khê đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m. Các đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(26) Trục Quang Minh - Đại Thịnh (LK40): Đoạn từ thôn Văn Khê, xã Mê Linh đến thôn Yên Vinh xã Quang Minh đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m. Các đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng theo Quy hoạch.

(27) Trục Tiền Phong - Đại Mạch (LK44): Đoạn trong địa phận xã Thiên Lộc đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=50m. Đoạn còn lại vẫn là đường cấp xã với quy mô 2 làn xe, chưa được mở rộng.

(28) Trục Nam Hồng - Tiên Dương (LK47): Tuyến đường đã được phê duyệt chỉ giới, đang trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng.

(29) Trục Nguyên Khê - Tiên Dương - Lễ Pháp (LK48): Tuyến đường đã được phê duyệt chỉ giới, đang trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng.

(30) Trục Phù Đổng - Yên Viên - Việt Hùng - Vân Nội (LK53): Đoạn qua xã Phù Đổng (đường Đặng Công Chất) đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m ; đoạn Vân Nội - Uy Nỗ đã đã được phê duyệt chỉ giới, đang trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng ; đoạn đường Cao Lỗ đã được xây dựng hoàn thiện theo Quy hoạch ; các đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(31) Trục Yên Thường - Mai Lâm - Đông Ngạc (LK54): Tuyến đường đã được phê duyệt chỉ giới, đang trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng.

(32) Trục Mai Lâm - Đông Ngàn (LK55): là tuyến đê sông Đuống hiện có quy mô mặt cắt ngang B=8-10m, tuyến đường chưa được đầu tư xây dựng.

(33) Trục Ngọc Thụy - Thượng Thanh (LK56): đoạn tuyến từ đê Ngọc Thụy đến đường Lý Sơn đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m, đoạn từ đường Lý Sơn đến đê Nam Đuống đang được đầu tư xây dựng hoàn thiện.

(34) Trục Đông Anh - Yên Viên - Dương Hà (LK57): Đoạn tuyến từ cầu Lộc Hà đến Vành đai 3 chưa mở rộng hết mặt cắt ngang, mặt cắt ngang hiện có khoảng 8-20m. Các đoạn tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(35) Trục Gia Thụy - Cảng Giang Biên (LK58): đoạn phố Đào Đình Luyện, Đào Văn Tập đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=30m, đoạn nối ra cảng Giang Biên chưa được đầu tư xây dựng.

(36) Trục Ngọc Thụy - Đức Giang - Cổ Bi - Kiêu Kỵ (LK59): Đoạn tuyến đường Ngọc Thụy, Gia Thượng chưa mở rộng hết mặt cắt ngang. Đoạn tuyến phố Mai Chí Thọ, Phố Hội Xá đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=30-40m. các đoạn tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(37) Cổ Bi - Trâu Quỳ - Dương Xá (LK60) : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng với quy mô mặt cắt ngang B=22-40m.

(38) Trục Bồ Đề - nút Cự Khối (LK61): đường Cổ Linh đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m.

(39) Trục Đông Dư - Cổ Bi (LK62): đường Lý Thánh Tông đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m.

(40) Tuyến đường LV1 - Sóc Sơn: Đoạn tuyến từ Quốc lộ 3 đến đền Sóc đã được đầu tư xây dựng.

(41) Tuyến đường LV5 - Sóc Sơn: Đoạn tuyến từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường 131 đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m, các đoạn còn lại chưa được xây dựng.

(42) Tuyến đường LV7 - Sóc Sơn: Đoạn tuyến từ khu CN Nội Bài đến Quốc lộ 3 đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô B=50m, các đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(43) Tuyến đường LV8 - Sóc Sơn: Đoạn tuyến từ đường 131 đến Quốc lộ 3 đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m, các đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

(44) Tuyến đường nối sân bay Nội Bài qua đô thị vệ tinh Sóc Sơn đến đường nối khu du lịch Đại Lải đang được đầu tư xây xây dựng với quy mô mặt cắt ngang B=50m.

(45) Tuyến đường LV1- Hòa Lạc: Đoạn tuyến từ khu công nghiệp Hòa Lạc đến xã Hạ Bằng đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=35-55m.

(46) Tuyến đường LV2- Hòa Lạc: Đoạn tuyến từ Đuòng LV1 đến xã Hạ Bằng đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=50m.

(47) Tuyến đường LV10- Hòa Lạc: Đoạn tuyến từ khu công nghiệp Hòa Lạc đến cầu vượt Phú Cát đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=44m.

(48) Tuyến đường liên khu vực đường trục khu CNC: Đoạn tuyến từ khu công nghiệp Hòa Lạc đến xã Hạ Bằng đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=38-58m.

(49) Tuyến đường Tiểu Ly kết nối xã Quốc Oai Xã Kiều Phú đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m.

** Hệ thống đường chính khu vực:*

(1) Các tuyến đường dọc 2 bên sông Tô Lịch : gồm đoạn đường Nguyễn Đình Hoàn - Quan Hoa - Nguyễn Khang - Nguyễn Ngọc Vũ - Giáp Nhất - Thượng Đình - Khương Đình - Kim Giang có bề rộng từ 11,5-15,5m và đoạn đường Khương Đình -Vũ Tông Phan - Trần Hòa có bề rộng B=13-15,5m đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện.

(2) Các tuyến đường dọc 2 bên sông Lừ : gồm đoạn đường Nguyễn Ngọc Doãn - Nguyễn Lân - Trịnh Đình Cửu có bề rộng B=10,5-15,5m và đoạn đường ven sông Lừ - Hà Kế Tuấn - Nguyễn Cảnh Dị có bề rộng B=5,5-13,5m đã được đầu tư xây dựng. Riêng đường Nguyễn Cảnh Dị chưa được đầu tư xây dựng.

(3) Tuyến phố Tô Quang Phiệt: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=25m.

(4) Tuyến phố Trần Quốc Hoàn - Tô Hiệu: Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Phong Sắc đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=23,5-24m. Đoạn từ Nguyễn Phong Sắc đến Nguyễn Văn Huyên có mặt cắt ngang hiện trạng B=9-12,5m, chưa được xây dựng mở rộng theo quy hoạch.

(5) Tuyến phố Trần Đăng Ninh - Nguyễn Khánh Toàn: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=21,5-36m.

(6) Tuyến phố Duy Tân - Thành Thái: Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng, đoạn tuyến từ phố Thành Thái đến cầu Yên Hòa chưa được đầu tư xây dựng.

(7) Tuyến phố Mạc Thái Tổ - Hạ Yên Quyết: Đoạn từ vành đai 3 đến ngã ba đình Yên Quyết đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=23-38m.

(8) Tuyến phố Nguyễn Chánh - Hoàng Minh Giám - Nguyễn Tuân: Đoạn từ đường Dương Đình Nghệ đến ngõ 198B Nguyễn Tuân đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=23,5-30,5m. Đoạn từ 198B Nguyễn Tuân đến đường Nguyễn Trãi chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

(9) Tuyến phố Mạc Thái Tông - Vũ Phạm Hàm : Đoạn từ vành đai 2 đến vành đai 3 đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=31m.

(10) Tuyến phố Lê Trọng Tấn: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=38m.

(11) Tuyến phố Xuân Diệu : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=21m.

(12) Tuyến phố Xuân La - Xuân Đình : Phố Xuân La đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B~25m. Phố Xuân Đỉnh chưa được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch, hiện trạng mặt cắt ngang B=7m.

(13) Tuyến phố Nguyễn Xuân Khoát : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=24m.

(14) Tuyến phố Đỗ Nhuận : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=32m.

(15) Tuyến phố Minh Tảo : Đoạn từ đường Xuân Đỉnh đến đường Hoàng Minh Thảo đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=28m. Đoạn tuyến còn lại từ đường Hoàng Minh Thảo đến khu đô thị Tây Hồ Tây đang xây dựng hoàn thiện.

(16) Tuyến phố Lưu Cơ: Tuyến đường đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=24m.

(17) Tuyến phố Nguyễn Phúc Chu : Đoạn tuyến trong khu đô thị Tây Hồ Tây đã được xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=40m. Đang xây dựng hoàn thiện đoạn kết nối với đường Võ Chí Công.

(18) Trục đường Trần Cung - Đức Thắng - Thuỵ Phương - Cổ Nhuế : Trục đường chưa được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch, hiện trạng mặt cắt ngang B=8-11m.

(19) Tuyến phố Hoàng Tăng Bí : Tuyến đường chưa được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch, hiện trạng mặt cắt ngang B=9m.

(20) Trục đường Nguyễn Đình Tứ - Phố Viên : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện đoạn từ Phạm Văn Đồng đến cầu Phố Viên với quy mô mặt cắt ngang B=18m. Đoạn tuyến từ cầu Phố Viên đến cầu Noi chưa được đầu tư xây dựng, hiện trạng mặt cắt ngang B=7m.

(21) Đường vào KCN Nam Thăng Long: Đoạn tuyến qua KCN Nam Thăng Long đã được đầu tư xây dựng với mặt cắt ngang B=40m. Đoạn tuyến còn lại từ đường Tây Thăng Long đến KCN Nam Thăng Long chưa được đầu tư xây dựng.

(22) Trục đường Yên Nội - Trung Tựu: Tuyến đường chưa được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch, hiện trạng mặt cắt ngang B~7m.

(23) Trục đường Sùng Khang - Kỳ Vũ - Ngõ 91 Liên Mạc: Tuyến đường chưa được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch, hiện trạng mặt cắt ngang B~7m.

(24) Tuyến đường số 1 trong khu đô thị Thành phố Giao Lưu: Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=30m.

(25) Tuyến đường 30-40m trong khu đô thị Ciputra: Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=30-40m.

(26) Trục đường Nguyễn Cơ Thạch - Đỗ Xuân Hợp: Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=37-40m.

(27) Tuyến phố Tân Mỹ: Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=35m.

(28) Trục đường Đỗ Đức Dục - Miếu Đầm - Cương Kiên: Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=25-30m.

(29) Phố Trần Thủ Độ : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=27m.

(30) Phố Bùi Huy Bích : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=40m.

(31) Đường KĐT Đồng Tàu: Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=30m.

(32) Ngõ 787 Tam Trinh : Đoạn từ đường Tam Trinh đến khu đô thị Gamuda đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=30m. Đoạn từ khu đô thị Gamuda đến ngõ 587 Tam Trinh chưa được đầu tư xây dựng.

(33) Đường số 2 KĐT Gamuda: Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=40m.

(34) Đường số 2.2 KĐT Gamuda: Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=40m.

(35) Tuyến đường từ phố Tân Mai đến Phố Nguyễn Đức Cảnh Tuyến đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch với quy mô B=30m.

(36) Phố Nguyễn Công Thái : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=30m.

(37) Phố Linh Đường : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=20,5-30m.

(38) Phố Nguyễn Hữu Thọ : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=26m. Đoạn từ Ngõ 50 Nguyễn Hữu Thọ đến đường Giải Phóng chưa được đầu tư xây dựng

(39) Ngõ 282 Kim Giang : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện khoảng 0,75km với quy mô mặt cắt ngang B=30m. Đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch.

(40) Đường số 1 KĐT Time City : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=30m.

(41) Phố Trần Đại Nghĩa : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang B=25,75m.

(42) Phố Kim Ngưu : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô mặt cắt ngang đường phía Tây là B=19,5-21m, mặt cắt ngang phía Đông là B=20-22m.

(43) Phố Phan Văn Trị : Tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện khoảng 0,55km với quy mô mặt cắt ngang B=25m. Đoạn còn lại chưa được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch.

(44) Phố Thái Thịnh: Tuyến đường chưa được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch, quy mô mặt cắt ngang hiện trạng B=11-20m.

(45) Tuyến đường Cầu Đơ đoạn từ QL6 đến đường Hà Trì đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=47m.

(46) Tuyến đường Hoàng Đôn Hòa (bên trong KĐT Văn Phú) đoạn từ đường VĐ 3,5 đến đường dọc theo ga Hà Đông đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=24m.

(47) Tuyến đường Nguyễn Văn Luyện đoạn từ đường Tố Hữu đến đường Nội đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m.

(48) Tuyến đường Nội đoạn từ đường VĐ 3,5 đến đường Lê Quang Đạo kéo dài đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=30m.

(49) Tuyến đường Phan Kế Toại đoạn từ đường Nội đến đường Lê Quang Đạo kéo dài đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=27m.

(50) Tuyến đường An Vượng Villa đoạn từ Aeon Mall Hà Đông đến đường Lê Quang Đạo kéo dài đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=25m.

(51) Tuyến đường Hoa Thám đoạn từ KDT Dương Nội đến KDT Geleximco đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=26m.

(52) Tuyến đường Văn Khê đoạn từ đường Nguyễn Thanh Bình đến đường Ngô Quyền đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=25m.

(53) Tuyến đường Lưu Quang Vũ bên trong khu đô thị Văn Khê đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=27m.

(54) Tuyến đường Nguyễn Khuyến đoạn từ đường Trần Phú đến đường TT19 đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=40m.

(55) Tuyến đường Vũ Trọng Khánh đoạn từ đường Trần Phú đến đường Tố Hữu đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=38m.

(56) Tuyến đường Đặng Vũ Hỷ : đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~30m.

(57) Phố Gia Thượng : đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~25m.

(58) Tuyến đường phía Nam công viên Ngọc Thụy đoạn từ đường Nguyễn Gia Bồng đến phố Gia Quất đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~25m.

(59) Phố Huỳnh Văn Nghệ: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~30m.

(60) Tuyến đường Thạch Bàn: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=22m.

(61) Phố Vũ Xuân Thiều: đoạn tuyến từ đường Trần Danh Tuyên đến phố Hội Xá đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~22m. Đoạn tuyến từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Danh Tuyên chưa mở rộng hết mặt cắt ngang.

(62) Tuyến đường Cự Khối: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B~25m.

(63) Phố Nguyễn Sơn: có quy mô B=~20m, tuyến đường chưa mở rộng hết mặt cắt ngang theo quy hoạch.

(64) Phố Lý Thường Kiệt: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B~25-32m.

(65) Phố Ngô Quyền: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~30m.

(66) Phố Phan Chu Trinh: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~27-29m.

(67) Phố Quang Trung: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~22-24m.

(68) Phố Phan Kế Bính: đoạn từ phố Linh Lang đến phố Liễu Giai có quy mô B=~15-30m. Đoạn tuyến từ đường Bưởi đến phố Linh Lang chưa mở rộng hết mặt cắt ngang.

(69) Tuyến đường Thanh Niên: đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~23-24m.

(70) Phố Vạn Phúc: đoạn từ phố Liễu Giai đến ngõ 218 Đội Cấn đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện với quy mô B=~30m. Đoạn từ ngõ 218 Đội Cấn đến phố Kim Mã chưa mở rộng hết mặt cắt ngang.

** Cầu lớn vượt sông:*

- Cầu vượt sông Hồng: Trên địa bàn Hà Nội hiện có 09 cầu đường bộ đã được đầu tư hình thành: (1) cầu Thăng Long; (2)cầu Chương Dương: (3) cầu Vĩnh Tuy: (4) cầu Thanh Trì; (5) cầu Nhật Tân: (6) cầu Vĩnh Thịnh: (7) cầu Văn Lang: (8) cầu Trung Hà; (9) cầu Long Biên.

+ Còn 09/18 cầu đường bộ chưa được đầu tư hình thành theo quy hoạch (bao gồm: cầu Tứ Liên: cầu Thăng Long mới, cầu Hồng Hà; cầu Mễ Sở; cầu Ngọc Hồi; cầu Thượng Cát: cầu Phú Xuyên; cầu Vân Phúc; cầu/hầm Trần Hưng Đạo).

+ Cầu Thăng Long: là cầu dùng chung cho đường sắt và đường bộ (chiều dài đường ô tô 3,1km, đường sắt 5,5km) được xây dựng hai tầng với tầng trên 4 làn xe chạy và hai dải đi bộ mỗi dải rộng 1,5m (1,5mx2). Tầng dưới cho xe lửa chạy 2 chiều và 2 dải đường thô sơ mỗi dải 3,5m (3,5mx2), chiều dài dải thô sơ mỗi dải 2,7km.

+ Cầu Chương Dương: có 4 làn xe bao gồm 2 làn xe ở giữa cho xe ô tô và 2 làn bên cho xe máy, chiều dài cầu 1,2 km, rộng 19,5 m. Mặc dù đã có sự chia sẻ bớt lưu lượng xe qua các cầu Thanh Trì, Vĩnh Tuy nhưng vẫn thường xảy ra các vấn đề ùn tắc trên cầu do lượng xe vượt quá khả năng đáp ứng của cầu.

+ Cầu Vĩnh Tuy: giai đoạn 1 đã đưa vào sử dụng năm 2010, giai đoạn 2 đã hoàn thành và đưa vào sử dụng tháng 9 năm 2023, quy mô 8 làn xe.

+ Cầu Thanh Trì: Đưa vào sử dụng năm 2006 với quy mô 6 làn xe.

+ Cầu Nhật Tân: Đưa vào sử dụng năm 2015 với quy mô 8 làn xe.

+ Cầu Vĩnh Thịnh: Nằm trên QL2C đưa vào sử dụng năm 2014, quy mô 4 làn xe.

+ Cầu Văn Lang: Nằm trên QL32C đưa vào sử dụng năm 2018, quy mô 4 làn xe.

+ Cầu Long Biên: đây là cầu đi chung cho đường sắt và đường bộ, dài 1,6 km gồm đường sắt đi giữa và mỗi bên một làn xe chạy.

+ Cầu Trung Hà: Nằm trên Quốc lộ 32 vượt qua sông Đà.

- Cầu vượt sông Đuống: Trên địa bàn Hà Nội hiện có 04 cầu đường bộ đã được hình thành: (1). cầu Đuống; (2). cầu Phù Đổng 1; (3). cầu Phù Đổng 2; (4), cầu Đông Trù.

+ Cầu Đuống cũ sử dụng cho cho đường sắt và đường ôtô đi chung.

+ Cầu Phù Đổng 1: Sử dụng cho đường ôtô có quy mô 3 làn xe.

+ Cầu Phù Đổng 2: Mới đưa vào sử dụng có quy mô 3 làn xe.

+ Cầu Đông Trù: Nằm trên QL.5 đưa vào sử dụng năm 2014, quy mô 8 làn xe.

Còn 04/08 cầu đường bộ chưa được hình thành theo quy hoạch (bao gồm: cầu Đuống mới; cầu Giang Biên, cầu Mai Lâm: cầu Ngọc Thụy.

- Hiện nay Thủ đô Hà Nội mới chỉ đạt được 50% số cầu đường bộ theo quy hoạch, việc xây dựng và hoàn thiện các cầu còn lại sẽ giảm được ùn tắc vào các cung giờ cao điểm kéo theo đó là người dân sẽ tăng xu hướng chuyển dịch nhà ở tại các khu vực ngoại thành.

Bảng 1.3 - Hiện trạng hệ thống cầu vượt sông thành phố Hà Nội

STT	Tên Cầu	Sông bắc ngang	Chiều dài (m)	Quy mô
1	Cầu Thăng Long	Sông Hồng	Chiều dài đường ô tô 3100m, chiều dài đường sắt 5500m	Tầng 1: 4 làn xe chạy, 2 dải đi bộ tầng 2: xe lửa chạy 2 chiều và 2 dải đường thô sơ
2	Cầu Chương Dương	Sông Hồng	Chiều dài cầu 1200m	4 làn xe
3	Cầu Vĩnh Tuy (1 và 2)	Sông Hồng	Chiều dài cầu 3690m	8 làn xe
4	Cầu Thanh Trì	Sông Hồng	Chiều dài cầu 3084m	6 làn xe

STT	Tên Cầu	Sông bắc ngang	Chiều dài (m)	Quy mô
5	Cầu Nhật Tân	Sông Hồng	Chiều dài cầu 3900m	8 làn xe
6	Cầu Vĩnh Thịnh	Sông Hồng	Chiều dài cầu 5487m	4 làn xe
7	Cầu Văn Lang	Sông Hồng	Chiều dài cầu 1557m	4 làn xe
8	Cầu Long Biên	Sông Hồng	Chiều dài cầu 2290m	2 làn xe
9	Cầu Trung Hà	Sông Hồng	Chiều dài cầu 744m	2 làn xe
10	Cầu Đuống	Sông Đuống	Chiều dài cầu 225m	Đường sắt và đường ô tô
11	Cầu Phù Đổng 1	Sông Đuống		3 làn xe
12	Cầu Phù Đổng 2	Sông Đuống	Chiều dài cầu 946,35m	3 làn xe
13	Cầu Đông Trù	Sông Đuống	Chiều dài cầu 1240m	8 làn xe

** Hiện trạng hạ tầng đường bộ kết nối Hà Nội và các địa phương*

+ Kết nối GTVT Hà Nội - Phú Thọ

Các tuyến giao thông kết nối chính giữa hai địa phương:

- Cao tốc: Đường Hoà Lạc - Hoà Bình (quy hoạch là CT.03); Đường Hồ Chí Minh - cao tốc phía Tây (cầu Đá Chông- Thạch Đồng) (quy hoạch là CT.02); Hà Nội - Lào Cai

- Quốc lộ: Quốc lộ 32 (Cầu Trung Hà), QL.6; QL.21, QL2, QL2C (cầu Vĩnh Thịnh), Đường Trục Mê Linh (41-100m)

- Trục và tỉnh lộ: ĐT.412B - Ql32C (Cầu Văn Lang), ĐT.414B – ĐT.317E (Cầu Đồng Quang), ĐT.445; ĐT.446; ĐT.431.

+ Kết nối GTVT Hà Nội – Thái Nguyên

Hà Nội và Thái Nguyên có ranh giới dài khoảng 18km (sông Công, sông Cầu). Các tuyến giao thông kết nối chính giữa hai địa phương:

- Cao tốc: Hà Nội - Thái Nguyên (Cầu Sông Công)

- Quốc lộ: QL3 (cầu Đa Phúc).

+ Kết nối GTVT Hà Nội – Bắc Ninh

Các tuyến giao thông kết nối chính giữa hai địa phương:

- Cao tốc: Hà Nội -Lạng Sơn, Hà Nội – Thái Nguyên

- Quốc lộ: QL18 (Nội Bài – Bắc Ninh), QL1 cũ (TC16, ĐT295B); QL17- LK62.

- Đường tỉnh: Đường 296 (IV) kết nối qua cầu Vát theo ĐT 296 đến QL3; Đường 398 (III) kết nối qua cầu Xuân Cẩm.

+ Kết nối GTVT Hà Nội – Hưng Yên

Hà Nội và Hưng Yên có ranh giới dài khoảng 54 km. Các tuyến giao thông kết nối chính giữa hai địa phương:

- Cao tốc: Hà Nội - Hải Phòng, TB – QL5, VD4

- Quốc lộ: QL5 - TC15;

- Các tuyến đường khác.

+ Kết nối GTVT Hà Nội – Ninh Bình

Hà Nội và Ninh Bình có ranh giới dài khoảng 45 km. Các tuyến giao thông kết nối chính giữa hai địa phương:

- Cao tốc: Bắc Nam (Hà Nội – Ninh Bình), VĐ5

- Quốc lộ: QL1, QL21B - QL38

- Các tuyến đường khác.

Đánh giá chung :

Về cơ bản hạ tầng giao thông đường bộ kết nối giữa Hà Nội và các địa phương lân cận đảm đảm bảo nhu cầu lưu thông vận tải hành khách và hàng hóa. Tuy nhiên, so với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tăng cao trong thời gian qua cần thiết phải tiếp tục thực hiện nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường kết nối.

Việc chậm triển khai quy hoạch, thiếu nguồn lực đầu tư, khó khăn trong giải phóng mặt bằng để mở rộng các tuyến giao thông kết nối trên địa bàn thủ đô Hà Nội, trong khi các tuyến đường của các địa phương lân cận đã được đầu tư xây dựng mới cũng khiến việc hoàn thiện các tuyến đường kết nối giữa Hà Nội với các địa phương lân cận gặp nhiều khó khăn.

1.2. Đường sắt và mạng lưới xe buýt:

a.Đường sắt quốc gia:

Các trục đường sắt hướng tâm.

Hiện tại có 5 tuyến đường sắt nối vào đầu mối Hà Nội, trong đó có 4 tuyến nằm ở phía Bắc sông Hồng nối vào đầu mối theo dạng hình rẻ quạt.

Đường sắt Hà Nội - TP.Hồ Chí Minh :

Tuyến đường sắt nối từ Hà Nội với thành phố Hồ Chí Minh chạy suốt từ Bắc vào Nam, đi qua 20 tỉnh, thành phố. Nối liền các đô thị lớn và các khu công nghiệp, bao gồm Hà Nội, Nam Định, Thanh H óa, Vinh, Hu ế, Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hòa và thành phố Hồ Chí Minh. Toàn tuyến dài 1726 km với khổ đường đơn 1000 mm. Tuyến có vai trò huyết mạch, chủ chốt trong phát triển kinh tế trên trục Bắc - Nam.

Đoạn tuyến chạy qua khu vực đầu mối Hà Nội với tổng chiều dài 70,75km. Trong đó, đoạn qua Hà Nội có chiều dài khoảng 39,5km, b ố trí 06 ga: Ga Hà Nội - Ga Giáp

Bát - Ga Văn Điển - Ga Thường Tín - Ga Chợ Tía - Ga Phú Xuyên, đoạn qua địa phận tỉnh Hà Nam dài 31,25 km b ố trí 04 ga hiện đang khai th ác gồm: Ga Phủ Lý - Ga Đồng Văn - Ga Thịnh Châu - Ga Bình Lục.

Đường sắt Hà Nội - Lào Cai:

Đường sắt Hà Nội (Yên Viên) - Lào Cai là một tuyến đường sắt nối Hà Nội với các tỉnh trung du v à miền núi Tây Bắc đi Vân Nam Trung Qu ốc. Tuyến có chiều dài 296 Km trong đó có khoảng 111 Km l à những đoạn cong. Tr ên tuyến có 40 ga (tùy từng chuyến tàu có thể không dừng lại ở một số ga), đường sắt khai thác khổ 1000mm v à vận tốc tàu chạy tối đa trên tuyến là 70km/h, đi qua địa phận 5 tỉnh thành là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.

Đoạn tuyến chạy qua khu v ực đầu mối Hà Nội với tổng chiều dài 146,5km. trong đó đoạn chạy qua Hà Nội có chiều dài khoảng 36,5km, b ố trí 8 ga: Ga H à Nội - Ga Long Biên - Ga Gia Lâm - Ga Yên Viên - Ga Cổ Loa - Ga Đông Anh - Ga Bắc Hồng - Ga Thạch Lỗi. Đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Vĩnh Phúc dài 35Km bố trí 05 ga hiện đang khai thác gồm: ga Phúc Yên - ga Hương Canh - ga Vĩnh Yên - ga Hướng Lại - ga Bạch Hạc. Trong đó 2 ga chính là ga Vĩnh Yên và ga Phúc Yên. Đa phần các ga có quy mô nhỏ (chủ yếu là hạng 4), số đường ray trung bình/ga chỉ khoảng 3-4 đường. cơ sở vật chất của các ga cũ kỹ, phần lớn sử dụng thiết bị của Trung Quốc, chất lượng phục vụ bốc xếp hàng hoá và hành khách không cao. Đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Phú Thọ dài 75 Km bố trí 08 nhà ga đang khai th ác gồm: ga Việt Trì - ga Phủ Đức - ga Tiên Kiên - ga Phú Thọ - ga Chí Phủ - ga Vũ Én - ga Ấm Thượng - ga Đoan Thượng.

Đường sắt Hà Nội- Thái Nguyên:

Tuyến đường sắt từ Hà Nội đến Thái Nguyên, nối với khu công nghiệp Gò Đầm, khu gang th ép Thái Nguyên, khu mỏ than Núi Hồng làng Cẩm. Đoạn đường sắt từ Hà Nội đến Quán Triều dài 75km trong đó đoạn từ Gia Lâm đến Lưu Xá là đường lồng 3 ray (hai kh ổ đường 1000mm v à 1435mm). Từ Lưu Xá đến Núi Hồng khổ đường 1000-mm. Tuyến hiện tại đang khai th ác sử dụng chỉ với 01 đôi tàu từ ga Long Biên đến ga Quán Triều (Thái Nguyên) và ngược lại. Đoạn tuyến chạy qua khu vực đầu mối Hà Nội với tổng chiều dài 75 km. Trong đó đoạn qua Hà Nội có chiều dài khoảng 41,5 km, b ố trí 8 ga: Ga H à Nội - Ga Long Biên - Ga Gia L âm - Ga yên Viên - Ga Cổ Loa Ga Đông Anh - Ga Đa Phúc - Gia Trung Giã. Đoạn tuyến Thái Nguyên dài 33,5 Km b ố trí 06 ga đang khai th ác gồm: Ga Phổ Yên - ga Lương Sơn - ga Khúc Rồng - ga Lưu Xá - ga Thái Nguyên - ga Quán Triều.

Đường sắt Hà Nội- Lạng Sơn:

Tuyến kết nối từ Thủ đô Hà Nội đến Lạng Sơn kết nối với tuyến đường sắt Hành Dương - Bằng Tường của Trung Quốc, có tổng chiều dài 162km, với 23ga trên tuyến. Quy mô đường lồng khổ 1435mm & 1000mm, tuyến đi qua 4 tỉnh thành Hà Nội, Bắc

Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn. Cùng với tuyến đường sắt Bắc Nam, tuy ến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng là một phần của hệ thống tuyến đường sắt xuyên lục địa Á - Âu. Tàu chạy trên tuyến với vận tốc lữ hành chỉ vào khoảng 27km/h.

Đoạn tuyến chạy qua khu vực đầu mối Hà Nội với tổng chiều dài 74 km. Trong đó, đoạn chạy qua Hà Nội có chiều dài khoảng 14 km, b ố trí 04 ga: Ga Hà Nội - Ga Long Biên - Ga Gia Lâm - Ga Yên Viên. Đoạn qua Bắc Ninh dài 20 Km bố trí 04 ga đang hoạt động gồm: Ga Từ Sơn - Ga Lim - Ga Bắc Ninh - Ga Thị Cầu, các ga này nhỏ, ít khách, ít hàng hóa lưu thông. Đoạn tuyến qua Bắc Giang dài khoảng 40 km bố trí 04 ga gồm; Ga Sen H ồ - Ga Bắc Giang - Ga Phố Tráng - Ga Kép.

Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng:

Tuyến nối Thủ đô Hà Nội với thành phố Hải Phòng, đi qua 4 tỉnh thành là Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng. Đây chính là 1 "cạnh" của tam giác phát triển kinh tế (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có vị trí rất quan trọng trong việc kết nối các cảng biển nước sâu với các khu kinh tế, khu đô thị. Tuyến có chiều dài 102 Km với 18 ga, đường sắt khai thác khổ 1000m. Đoạn tuyến chạy qua khu vực đầu mối Hà Nội với tổng chiều dài 37,4 km.

Đoạn chạy qua địa bàn thành phố Hà Nội có chiều dài khoảng 17km, bố trí 5 ga: Ga Hà Nội - Ga Long Biên - Ga Gia Lâm - Ga Cầu Bây - Ga Phú Thụy. Đoạn qua Hưng Yên dài 20,4 Km b ố trí 02 ga gồm: Ga Lạc Đạo - ga Lương Tài, 2 ga đều là ga dọc đường. Hiện tại các ga này chủ yếu làm nhiệm vụ đón gửi tàu, cắt lấy toa xe hàng và xếp dỡ hàng hóa.

Tuyến đường sắt vành đai Hà Nội:

Đường sắt vành đai Hà Nội được xây dựng theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 29/7/1988 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm hai nhánh: Đường sắt phía Tây và đường sắt phía Đông. Nhánh phía Đông thiết kế khổ đường 1.435 mm nhưng chưa xây dựng xong. Nhánh phía Tây được nối từ lý trình Km 0+000 (tương ứng tại Km 28+800 của đường sắt Hà Nội - Lào Cai) qua cầu Thăng Long, Kim Nỗ, Phú Diễn, vòng ngoài thị xã Hà Đông nối với đường sắt Hà Nội - TP.HCM) tại Ngọc Hồi. Nền đường của nhánh phía Tây dự trữ cho đường đôi, rộng 10.5 m. Giai đoạn 1 mới khai thác một đường khổ 1000 mm, nhánh đường sắt phía Đông đã được xây dựng đoạn nối từ lý trình 0+000 qua ga Bắc Hồng, Cổ Loa và Yên Viên. Đường sắt vành đai hiện trạng thành phố Hà Nội có chiều dài khoảng 54.4Km, bố trí 5 ga với chức năng chính là vận chuyển hàng hóa.

Trong nội thành Hà Nội còn có tuyến đường sắt xuyên tâm Yên Viên - Ngọc Hồi, giao cắt cùng mức với đường bộ đô thị tại 49 điểm (trong đó, đoạn Yên Viên - ga Hà Nội có 11 điểm, đoạn ga Hà Nội - Ngọc Hồi có 38 điểm) gây mất an toàn, ùn tắc giao thông và ảnh hưởng đến môi trường đô thị.

Hiện trạng mạng lưới đường sắt thành phố Hà Nội

STT	Tên tuyến đường sắt	Khổ	Chiều dài (m)	Số ga trên Hà Nội	Tính chất	Loại hình khai thác	Nhận xét / nút thắt chính
1	Hà Nội - TP.HCM	Khổ đường đơn 1000 mm	Khoảng 1.726km (Đoạn qua Hà Nội khoảng 39,5km)	7 ga	Hướng tâm	Hỗn hợp khách + hàng	Tuyến trục quốc gia, cầu yếu, tốc độ thấp
2	Hà Nội - Lào Cai	Khổ đường đơn 1000 mm	Khoảng 285km (Đoạn qua Hà Nội khoảng 36,5km)	8 ga	Hướng tâm	Hỗn hợp khách + hàng	Địa hình phức tạp, nhiều cầu vượt sông; năng lực hạn chế
3	Hà Nội-Thái Nguyên	Đường lồng (hai khổ đường 1000mm và 1435mm)	Khoảng 75km (Đoạn qua Hà Nội khoảng 41,5km)	8 ga	Hướng tâm	Hàng công nghiệp, thép	Cần nâng cấp hạ tầng, khổ ray hỗn hợp gây phức tạp vận hành
4	Hà Nội-Lạng Sơn	Đường lồng (hai khổ đường 1000mm và 1435mm)	Khoảng 162km (Đoạn qua Hà Nội khoảng 14km)	4 ga	Hướng tâm	Liên vận quốc tế hàng + khách	Tuyến quốc tế sang Trung Quốc, năng lực hạn chế, cầu yếu
5	Hà Nội-Hải Phòng	Khổ đường đơn 1000 mm	Khoảng 96km (Đoạn qua Hà Nội khoảng 17km)	5 ga	Hướng tâm	Hỗn hợp khách + hàng	Tuyến quan trọng ra cảng Hải Phòng, nhiều giao cắt đồng mức

6	Tuyến đường sắt Bắc Hồng - Văn Điển	Khổ đường đơn 1000 mm	Khoảng 39,2km	5 ga	Tuyến nhánh	Chuyên hàng	Chức năng tuyến tránh trung tâm, cần mở rộng năng lực

Tình trạng hạ tầng đường sắt quốc gia:

Mạng lưới và phạm vi phân bố Trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện có mạng lưới đường sắt quốc gia giữ vai trò là đầu mối trung tâm của cả nước.

- Mạng lưới bao gồm 05 tuyến đường sắt hướng tâm và 01 tuyến vành đai phía Tây cũ, cụ thể: • Tuyến Hà Nội – Lào Cai • Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng • Tuyến Hà Nội – Thái Nguyên • Tuyến Hà Nội – Hải Phòng • Trục đường sắt Bắc – Nam • Tuyến vành đai phía Tây cũ (Bắc Hồng – Văn Điển) Tổng chiều dài các tuyến đường sắt quốc gia đi qua địa bàn thành phố khoảng 140–150 km, phân bố chủ yếu tại khu vực nội đô lịch sử, khu vực đã đô thị hóa và các hướng cửa ngõ phía Bắc, Đông và Nam thành phố. Mạng lưới đường sắt quốc gia hiện hữu có cấu trúc hướng tâm, kết nối Hà Nội với các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước.

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng tuyến Về kết cấu hạ tầng đường sắt, phần lớn các tuyến đường sắt quốc gia trên địa bàn Hà Nội được xây dựng từ nhiều thập kỷ trước, hiện vẫn khai thác theo hiện trạng. Hạ tầng tuyến chủ yếu là đường đơn, sử dụng khổ đường 1.000 mm; một số đoạn có khổ lồng 1.000 mm và 1.435 mm nhằm phục vụ nhu cầu liên vận quốc tế. Kết cấu tầng trên gồm ray loại cũ, tà vẹt bê tông hai khối hoặc tà vẹt gỗ, liên kết ray – tà vẹt theo tiêu chuẩn cũ; các chỉ tiêu kỹ thuật như bán kính đường cong, độ dốc dọc, tải trọng cầu còn hạn chế. Hệ thống cầu, hầm, cống trên tuyến đã được khai thác lâu năm, nhiều công trình đã xuống cấp. Toàn bộ các tuyến đường sắt quốc gia trên địa bàn chưa được điện khí hóa, chủ yếu sử dụng đầu máy diesel. Hệ thống thông tin tín hiệu và điều khiển chạy tàu phần lớn ở mức bán tự động, công nghệ lạc hậu, chưa áp dụng các hệ thống điều khiển hiện đại. Tốc độ khai thác tàu khách và tàu hàng còn thấp so với yêu cầu vận tải hiện nay.

- Hiện trạng hệ thống nhà ga và công trình phụ trợ: Hệ thống nhà ga đường sắt quốc gia trên địa bàn Hà Nội gồm các ga đầu mối lớn như: ga Hà Nội, ga Giáp Bát, ga Gia Lâm, ga Yên Viên, ga Long Biên; cùng các ga trung gian như Đông Anh, Bắc Hồng, Thạch Lỗi và một số ga kỹ thuật khác. Phần lớn các ga được hình thành từ lâu, nằm trong khu vực nội đô hoặc khu vực đã phát triển đô thị, quỹ đất hạn chế, không gian ga và khu vực phụ cận bị bao quanh bởi các khu dân cư hiện hữu. Hệ thống kho bãi, xếp dỡ hàng hóa, depot sửa chữa đầu máy toa xe được bố trí phân tán tại một số khu vực như Giáp Bát, Gia Lâm, Yên Viên. Các công trình phụ trợ như đường ga, bãi hàng, cầu vượt, hầm

chui và hành lang an toàn đường sắt hiện hữu gắn xen cài trong không gian đô thị, chịu ảnh hưởng trực tiếp của quá trình đô thị hóa.

- Hiện trạng tổ chức không gian và khai thác Về tổ chức không gian, nhiều đoạn tuyến đường sắt quốc gia đi xuyên qua khu dân cư hiện hữu, tồn tại nhiều vị trí giao cắt đồng mức giữa đường sắt và đường bộ. Hành lang an toàn đường sắt tại một số khu vực chưa được quản lý chặt chẽ, chịu áp lực từ phát triển đô thị. Về khai thác, đường sắt quốc gia qua Hà Nội hiện chủ yếu phục vụ vận tải hành khách liên tỉnh, vận tải hàng hóa liên vùng và liên vận quốc tế. Mạng lưới đường sắt quốc gia hiện hữu chưa có tuyến đường sắt nội vùng hoặc tuyến phục vụ giao thông đô thị, chưa tổ chức khai thác chung với hệ thống đường sắt đô thị.

Tình trạng nhà ga và thiết bị khai thác:

- Hệ thống thông tin, tín hiệu lạc hậu, hầu hết sử dụng tín hiệu bán tự động. Chiều dài đường ga lớn nhất là 530 m, chiều dài trung bình từ 350 m đến 400 m. Ray: hầu hết sử dụng ray P43 (của Liên Xô).

- Đường sắt vành đai Hà Nội trở thành một vòng tròn khép kín với 11 ga trong đó có 2 ga lập tàu khách, 2 ga lập tàu hàng. Trong khu vực đầu mối Hà Nội có các xí nghiệp sửa chữa, đóng mới đầu máy toa xe đặt tại Giáp Bát, Hà Nội, Gia Lâm, Yên Viên.

Ga lập tàu khách và hàng:

Ga Hà Nội: Lập tàu khách đường khổ 1000 mm đi các tuyến.

Ga Yên Viên: Lập tàu khách đường khổ 1435 mm đi Hạ Long, đi Đồng Mỏ (Lạng sơn).

Ga Yên Viên: Lập tàu hàng 1435 mm và 1000 mm cho các tuyến phía Bắc sông Hồng bao gồm: Yên Viên - Hải Phòng, Yên Viên - Lưu Xá, Yên Viên - Yên Bái và Yên Viên - Lạng Sơn.

Ga Giáp Bát: Lập toàn bộ tàu hàng 1000 mm đi tuyến phía Nam và khu đoạn Hải Phòng, tàu Giáp Bát - Yên Viên.

Các ga xếp dỡ và chuyển tải:

Các ga xếp dỡ và chuyển tải: Ga Văn Điển, Ga Giáp Bát, Ga Hà Nội, Gia Lâm, Ga Yên Viên, Ga Cổ Loa, Ga Đông Anh.

Ngoài ra còn một số ga phân bố trên nhánh vành đai phía Tây bao gồm:

Ga lập tàu Bắc Hồng nhằm cải biên luồng toa (xây dựng dở dang).

Ga chuyển tải Ngọc Hồi với đường 1000 mm và 1435 mm để cải biên luồng toa địa phương của đường khổ hẹp (xây dựng dở dang).

Ga trung gian Kim Nỗ, Phú Diễn, Hà Đông...

Hiện tại toàn bộ hệ thống đường sắt quốc gia trên địa bàn Hà Nội có chiều dài khoảng 203km, diện tích sử dụng đất khoảng 274.43Ha, trong đó diện tích sử dụng đất

của các nhà ga khoảng 75ha.

Bảng 3.14: Tình trạng, chức năng các nhà ga và thiết bị khai thác

Tên ga	Chức năng	Thiết bị đóng đường	Diện tích (ha)	Số lượng đường trong ga	Các đặc tính kỹ thuật khác
Ga Hà Nội	Ga đầu mối của đường sắt Việt Nam, ga liên vận quốc tế có nhiệm vụ nhận vẫn chuyển và trung chuyển hành khách, hành lý bao gửi, xếp dỡ hàng Bắc Nam, giải thể lập tàu khách đi tất các cả các tuyến đường, đưa lấy máy và toa xe vào trạm chỉnh bị.	Tự động và bán tự động	15	11	Tất cả các tàu đi, về đều phải tác nghiệp kỹ thuật, lấy máy, đưa máy vào kho, đưa các đoàn xe khách vào trạm chỉnh bị.
Ga Giáp Bát	Ga kỹ thuật có nhiệm vụ giải thể lập tàu hàng, vận chuyển hành khách, hàng hóa, xếp dỡ hàng Bắc Nam	Bán tự động	10.5	22	Ga Giáp Bát là ga lập tàu hàng là chính
Ga Văn Điển	Ga hành khách, hàng hóa loại 3, ga có 3 hướng chạy tàu	Bán tự động	1.1	4	Ga Văn Điển có chắn đường ngang phía Nam ga có mật độ qua lại nhiều do đó ga có biệt lệ về việc dồn tàu ở ga.
Ga Thường Tín	Ga tác nghiệp xếp dỡ, phục vụ hành khách chủ yếu là tàu địa phương	Bán tự động	1.0	3	
Ga Chợ Tía	Ga đón tiễn tàu khách, hàng, nhường tránh, không có tác nghiệp xếp dỡ hàng hóa.	Bán tự động	1.5	2	Ga không có tác nghiệp hàng hóa

Tên ga	Chức năng	Thiết bị đóng đường	Diện tích (ha)	Số lượng đường trong ga	Các đặc tính kỹ thuật khác
Ga Phú Xuyên	Ga nhường tránh, tác nghiệp xếp dỡ, hành khách chủ yếu là tàu địa phương	Bán tự động	1.5	3	Ga không bãi hàng mà xếp dỡ trực tiếp lên toa
Ga Cầu Bây	Ga nhường tránh, không có tác nghiệp hàng hóa, hành khách	Bán tự động	1.0	2	
Ga Phú Thụy	Ga đón tiễn tàu khách, hàng. Tác nghiệp xếp dỡ hàng hóa, vận chuyển hành khách.	Bán tự động	2.5	5	
Ga Đa Phúc	Ga đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa và hành khách	Thẻ đường	1.5	3	Không có thiết bị xếp dỡ hàng hóa
Ga Trung Giã	Ga đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa và hành khách	Thẻ đường	2.1	5	
Ga Kim Nỗ	Ga đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa và hành khách	Thẻ đường	2.63	4	
Ga Phú Diễn	Ga đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa và hành khách	Thẻ đường	1.5	3	
Ga Hà Đông	Ga đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa và hành khách	Thẻ đường	1.7	4	
Ga Gia Lâm	Là điểm rẽ đi các tuyến đường: Hải Phòng, Đồng Đăng, Thái Nguyên, Lào Cai. Nhiệm vụ chủ yếu là đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa, hành	Tự động và bán tự động	7.0	6	Ga có đường nhánh nội thông kho xăng Đức Giang khổ đường 1000mm.

Tên ga	Chức năng	Thiết bị đóng đường	Diện tích (ha)	Số lượng đường trong ga	Các đặc tính kỹ thuật khác
	khách, đưa các tàu khách ra trạm Long Biên đón trả khách				Đường nhánh đi nhà máy xe lửa Gia Lâm khổ đường lồng.
Ga Yên Viên	Là điểm rẽ đi các tuyến đường: Hải Phòng, Đồng Đăng, Thái Nguyên, Lào Cai. Nhiệm vụ chủ yếu là giải thể lập tàu đi 5 hướng cho 2 khổ đường 1000mm và 1435mm. Ngoài ra còn tác nghiệp hàng hóa, hành khách đi liên tuyến và quốc tế.	Bán tự động	10.5	22	Ga có phân đoạn đầu máy.
Ga Cổ Loa	Ga đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa và hành khách. Toàn bộ đường ga là khổ đường lồng.	Bán tự động	3.5	11	
Ga Đông Anh	Ga nối hai tuyến đường đi Thái Nguyên và Lào Cai. Nhiệm vụ chủ yếu là đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa, hành khách. Toàn bộ đường ga là khổ đường lồng.	Bán tự động và thẻ đường	3.9	7	
Ga Bắc Hồng	Ga nối hai tuyến đường đi đường vòng Văn Điển và đi Lào Cai. Nhiệm vụ chủ yếu	Bán tự động và thẻ đường	1.5	4	Hiện nay ga chưa tổ chức đón gửi tàu và cắt toa khổ 1435mm.

Tên ga	Chức năng	Thiết bị đóng đường	Diện tích (ha)	Số lượng đường trong ga	Các đặc tính kỹ thuật khác
	là đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa và hành khách.				Trạm Tằng My thuộc ga quản lý.
Ga Thạch Lỗi	Nhiệm vụ chủ yếu là đón gửi tàu, vận chuyển hàng hóa và hành khách. Toàn bộ đường ga là khổ đường 1000mm.	Bán tự động	1.5	3	

Đánh giá chung về hiện trạng đường sắt quốc gia khu vực Hà Nội:

Về cơ sở hạ tầng:

- Mạng lưới đường sắt quốc gia trên địa bàn Hà Nội đóng vai trò là trung tâm đầu mối lớn nhất của cả nước, nơi hội tụ và phân luồng của nhiều tuyến đường sắt liên vùng như Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Đồng Đăng, Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Thái Nguyên và tuyến Bắc – Nam. Tổng chiều dài các đoạn tuyến đường sắt quốc gia nằm trong phạm vi thành phố khoảng 140–150 km, phân bố tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm và các hướng cửa ngõ ra vào đô thị.

- Hạ tầng kỹ thuật đường sắt hiện nay phần lớn được xây dựng từ lâu, quy mô và công nghệ lạc hậu, chủ yếu là khổ đường 1.000 mm, một số đoạn có khổ lồng (1.000 mm + 1.435 mm) phục vụ liên vận quốc tế. Tốc độ khai thác thấp, bình quân 50–60 km/h đối với tàu khách và 35–40 km/h đối với tàu hàng; chưa có đoạn tuyến điện khí hoá, hệ thống tín hiệu và điều khiển chạy tàu còn bán cơ khí.

- Các ga đầu mối lớn như Hà Nội, Giáp Bát, Gia Lâm, Yên Viên, Long Biên đều nằm trong khu vực nội đô, diện tích hạn chế, chưa có khả năng mở rộng. Hệ thống kho bãi, depot, cầu hầm và hành lang bảo vệ xuống cấp, không đáp ứng nhu cầu khai thác hiện đại. Đường sắt quốc gia chưa được tách khỏi không gian đô thị, nhiều đoạn đi xuyên khu dân cư gây xung đột với giao thông đường bộ và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn. Tổng thể cho thấy hạ tầng đường sắt Hà Nội hiện nay đã quá tải, năng lực kỹ thuật thấp, thiếu đồng bộ và chưa đảm bảo vai trò trung tâm đầu mối vùng Thủ đô.

Về vận tải:

- Hoạt động vận tải đường sắt quốc gia qua Hà Nội hiện chủ yếu gồm tàu khách liên tỉnh, tàu hàng liên vùng và tàu liên vận quốc tế. Hà Nội vẫn là trung tâm điều hành vận tải đường sắt lớn nhất cả nước, tuy nhiên thị phần vận tải đường sắt ngày càng giảm,

chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu vận tải chung của vùng.

- Về vận tải hành khách, số lượng tàu xuất phát và đi qua ga Hà Nội, Giáp Bát, Gia Lâm trung bình 20–25 đôi tàu/ngày, nhưng sản lượng hành khách giảm mạnh do tốc độ khai thác thấp, cơ sở vật chất hạn chế và cạnh tranh gay gắt với hàng không, đường bộ cao tốc. Về vận tải hàng hóa, khối lượng chủ yếu tập trung tại ga Yên Viên, Đông Anh, Giáp Bát với các mặt hàng container, vật liệu xây dựng và hàng liên vận với Trung Quốc. Tuy nhiên, năng lực bốc xếp – kho bãi hạn chế, kết nối logistics yếu nên hiệu quả khai thác thấp.

Tóm lại: Đường sắt Việt Nam nói chung và đường sắt qua khu vực Hà Nội nói riêng chưa phát huy được vai trò đầu mối trung chuyển hàng hóa và hành khách vùng, hoạt động khai thác còn manh mún, hiệu quả kinh tế thấp, chưa có sự gắn kết chặt chẽ với các phương thức vận tải khác trong đô thị và vùng Thủ đô.

b. Hiện trạng đường sắt đô thị

Hiện trạng các tuyến đường sắt đang được triển khai

Tuyến số 2A:

Chiều dài tuyến: khoảng 13 km với hướng tuyến: Cát Linh – Thái Hà – Thượng Đình – Hà Đông – Yên Nghĩa.

Tuyến đi qua địa bàn quận: Đống Đa, Thanh Xuân, Hà Đông thuộc Thành phố Hà Nội. Toàn bộ tuyến đi trên cao.

Công trình nhà ga: Toàn tuyến có khoảng 12 ga, các ga được bố trí nhằm cung cấp cho hành khách các dịch vụ đầy đủ nhất.

Công trình đề pô: bố trí 01 đề pô tại Xuân Mai.

Thông số kỹ thuật: khổ đường 1435mm, tốc độ vận hành tối đa 80 km/h, 750 V một chiều (DC), cấp điện ray thứ 3, tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ của Trung Quốc. Hệ thống điều khiển chạy tàu bằng thông tin vô tuyến (CBTC) đáp ứng mức độ tự động hóa GoA3 (cấp độ không người lái); đoàn tàu cấu hình 4 toa, trong đó có 2 toa động cơ EMU (sử dụng động cơ 3 pha điều khiển công suất bằng biến tần IGBT), vật liệu vỏ dùng inox.

Sản lượng: xấp xỉ 989.147 lượt khách/tháng (năm 2024), tăng lên đến xấp xỉ 1.051.668 lượt khách/tháng (6 tháng đầu năm 2025).

Thời gian bắt đầu vận hành: tháng 11 năm 2021.

Tuyến số 3.1:

Dự án ĐSĐT thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn – ga Hà Nội là tuyến đường sắt nhẹ LRT có chiều dài 12,5 km, vốn vay ưu đãi ODA từ Pháp, sử dụng tiêu chuẩn Châu Âu. Hệ thống cấp điện một chiều 750V, cấp điện ray thứ 3, tốc độ vận hành tối đa 80 km/h. Điều khiển chạy tàu bằng thông tin vô tuyến (CBTC) đáp ứng mức độ tự động

hóa GoA3 (cấp độ không người lái); đoàn tàu cấu hình 4 toa (tương lai tăng lên 5 toa), trong đó có 3 toa động cơ EMU (sử dụng động cơ 3 pha điều khiển bằng biến tần IGBT), vật liệu vỏ dùng hợp kim nhôm; toàn tuyến có 8,5 km đi trên cao, 4 km ngầm và khu Depot lớn đáp ứng cho cả tuyến kéo dài đến Sơn Tây; phần hầm sử dụng máy đào hầm TBM có đường kính ngoài 6,3 m.

Quy mô:

Chiều dài tuyến: khoảng 12.5 km với hướng tuyến: Nhổn – Cầu Diễn – Cầu Giấy – Kim Mã – ga Hà Nội.

Tuyến đi qua địa bàn quận: Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm thuộc Thành phố Hà Nội. Toàn tuyến có 8,5 km đi trên cao, 4 km ngầm.

Công trình nhà ga: Toàn tuyến có khoảng 12 ga, 8 ga trên cao (Nhổn, Minh Khai, Phú Diễn, Cầu Diễn, Lê Đức Thọ, ĐH Quốc gia Hà Nội, Chùa Hà, Cầu Giấy) và 4 ga ngầm (Kim Mã, Cát Linh, Văn Miếu, Ga Hà Nội), các ga được bố trí nhằm cung cấp cho hành khách các dịch vụ đầy đủ nhất.

Công trình đề pô: bố trí 01 đề pô tại Sơn Tây.

Thông số kỹ thuật: khổ đường 1435mm, tốc độ vận hành tối đa 80 km/h, 750 V một chiều (DC), cấp điện ray thứ 3, tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ của châu Âu. Điều khiển chạy tàu bằng thông tin vô tuyến (CBTC) đáp ứng mức độ tự động hóa GoA3 (cấp độ không người lái); đoàn tàu cấu hình 4 toa (tương lai tăng lên 5 toa), trong đó có 3 toa động cơ EMU (sử dụng động cơ 3 pha điều khiển bằng biến tần IGBT), vật liệu vỏ dùng hợp kim nhôm; phần hầm sử dụng máy đào hầm TBM có đường kính ngoài 6,3 m.

Sản lượng: xấp xỉ 552.826 lượt khách/tháng (từ 8/2024), xấp xỉ 501.600 lượt khách/tháng (6 tháng đầu năm 2025).

Thời gian bắt đầu vận hành: đoạn Cầu Giấy - Nhổn đã đưa vào khai thác từ tháng 8 năm 2021, đoạn Cầu Giấy – ga Hà Nội vẫn đang trong quá trình thi công.

Mô hình quản lý, vận hành, bảo dưỡng:

Hiện nay, mô hình quản lý, vận hành, bảo dưỡng ĐSĐT từ giai đoạn đầu tư, xây dựng đến giai đoạn vận hành, khai thác tại Hà Nội được chia thành hai đơn vị quản lý:

Giai đoạn đầu tư, xây dựng các tuyến ĐSĐT: Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội (MRB), là đơn vị sự nghiệp công trực thuộc UBND Thành phố đảm nhận vai trò thay mặt UBND Thành phố là Chủ đầu tư các dự án ĐSĐT.

Giai đoạn vận hành, khai thác, bảo dưỡng ĐSĐT: Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội (HMC), là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc UBND Thành phố. Nguồn thu để duy trì hoạt động của HMC và vận hành ĐSĐT đến từ bán vé và trợ giá từ ngân sách của Thành phố. Hoạt động khai thác kết cấu hạ tầng giao thông ĐSĐT từ kinh doanh dịch vụ ngoài vé chưa được phép thực hiện do quy định của Nghị định

46/2018/NĐ-CP bao quát chưa hết các loại tài sản, kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư, quản lý hoặc chưa làm rõ chế độ quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng ĐSĐT.

Do mô hình quản lý, vận hành, bảo dưỡng ĐSĐT từ giai đoạn đầu tư, xây dựng đến giai đoạn vận hành, khai thác, hiện nay, tại Hà Nội được chia thành hai đơn vị quản lý là MRB và HMC nên cơ chế phối hợp giữa Chủ đầu tư (MRB) và Đơn vị vận hành, khai thác, bảo dưỡng (HMC) còn gặp nhiều hạn chế, khó tìm kiếm được sự thống nhất vì Đơn vị vận hành không được tham gia vào công tác xây dựng dự án ngay từ giai đoạn đầu.

Hiện trạng hạ tầng đường sắt đô thị:

Quy mô và mạng lưới hiện hữu Hạ tầng đường sắt đô thị của Thủ đô Hà Nội hiện đang trong giai đoạn hình thành theo quy hoạch. Đến nay, mạng lưới đường sắt đô thị mới có một số tuyến được đưa vào khai thác hoặc đang xây dựng, chưa hình thành mạng lưới hoàn chỉnh. Hiện trên địa bàn thành phố có: • Tuyến đường sắt đô thị số 2A (Cát Linh – Hà Đông) • Tuyến đường sắt đô thị số 3 (Nhổn – Ga Hà Nội) Các tuyến còn lại trong quy hoạch mạng lưới đường sắt đô thị đang ở các giai đoạn chuẩn bị đầu tư, lập dự án hoặc chưa triển khai.

Hiện trạng các tuyến đang khai thác và xây dựng: Tuyến số 2A (Cát Linh – Hà Đông) có chiều dài khoảng 13,1 km, toàn bộ đi trên cao, kết nối khu vực trung tâm với khu vực phía Tây Nam thành phố. Tuyến đã được đưa vào khai thác thương mại, các công trình tuyến, nhà ga trên cao và depot được xây dựng đồng bộ theo dự án. Tuyến số 3 (Nhổn – Ga Hà Nội) có tổng chiều dài khoảng 12,5 km, trong đó đoạn từ Nhổn đến Cầu Giấy đi trên cao đã đưa vào khai thác, đoạn từ Cầu Giấy đến Ga Hà Nội đi ngầm đang trong quá trình thi công. Tuyến kết nối khu vực phía Tây Bắc với khu vực trung tâm thành phố.

Hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Các tuyến đường sắt đô thị hiện hữu được xây dựng mới, sử dụng khổ đường tiêu chuẩn, áp dụng công nghệ vận hành hiện đại, hệ thống điện khí hóa, thông tin tín hiệu và điều khiển chạy tàu đồng bộ theo từng tuyến. Các công trình nhà ga được bố trí trên cao hoặc ngầm, có chức năng phục vụ hành khách đô thị. Hệ thống depot, công trình kỹ thuật đầu mối được bố trí riêng cho từng tuyến, vận hành độc lập, không dùng chung với mạng lưới đường sắt quốc gia.

Hiện trạng tổ chức khai thác và kết nối do số lượng tuyến đường sắt đô thị hiện nay còn ít, việc kết nối giữa các tuyến với nhau chưa hình thành đầy đủ. Các điểm trung chuyển giữa đường sắt đô thị với đường sắt quốc gia, xe buýt và các loại hình vận tải công cộng khác mới được tổ chức ở mức độ bước đầu. Không gian xung quanh các nhà ga đường sắt đô thị hiện nay chủ yếu được khai thác theo hiện trạng đô thị sẵn có; việc tổ chức không gian đô thị gắn với nhà ga mới ở giai đoạn ban đầu, chưa hình thành rõ các khu vực phát triển tập trung theo định hướng giao thông công cộng.

Hiện trạng về kết nối đường sắt công cộng.

Kết nối với xe buýt:

Tuyến 2A: kết nối với 58 tuyến xe buýt (bán kính 250m); 10/12 ga có khoảng cách tối thiểu tới bến xe buýt <80m (từ platform), ga La Thành cách điểm dừng xe buýt gần nhất là 120m, ga Vành đai 3 cách điểm dừng gần nhất là 250m; 75% các ga có kết nối với >= 10 tuyến buýt.

Tuyến 3.1: kết nối với 31 tuyến xe buýt (bán kính 250m), 8/8 nhà ga có khoảng cách tối thiểu đến bến xe buýt dưới 50m (từ platform); 50% các ga có kết nối với >= 10 tuyến buýt.

100% các kết nối với xe buýt không phải là door-to-door (chịu ảnh hưởng của thời tiết)

Chưa có hệ thống thu phí tích hợp hay chính sách ưu đãi khuyến khích sử dụng liên phương tiện

Bảng 1. Tuyến 2A kết nối các tuyến xe buýt với ga ĐSĐT đang được khai thác

Stt	Ga ĐSĐT	Số tuyến buýt trong bán kính 250m
	Cát Linh	11
1	La Thành	9
2	Thái Hà	7
3	Láng	7
4	Thượng Đình	11
5	Vành đai 3	16
6	Phùng Khoang	12
7	Văn Quán	13
8	Hà Đông	10
9	La Khê	13
10	Văn Khê	12
11	Yên Nghĩa	19

Bảng 2. Tuyến 3 kết nối các tuyến xe buýt với ga ĐSĐT đang được khai thác

Stt	Ga ĐSĐT	Số tuyến buýt trong bán kính 250m
1	Nhổn	10
2	Minh Khai	3
3	Phú Diễn	2
4	Cầu Diễn	4
5	Lê Đức Thọ	7
6	Đại học Quốc Gia	11
7	Chùa Hà	12
8	Cầu Giấy	15

Kết nối với phương tiện cá nhân:

Các nhà ga thiếu hạ tầng bãi đỗ xe cho phương tiện cá nhân (xe máy, xe đạp)

Kết nối với hệ thống xe đạp điện cho thuê

Kết nối với xe công nghệ (tự phát và các chương trình khuyến mãi trên ứng dụng)

Kết nối với hệ thống vỉa hè và đường cho người đi bộ: Việc tiếp cận các ga trên cao từ vỉa hè hai bên đường gặp khó khăn do vỉa hè bị lấn chiếm, hư hỏng; thang cuốn lên ga thường không hoạt động hoặc chỉ một chiều, làm giảm sức hấp dẫn của ĐSĐT.

Đánh giá chung về hiện trạng ĐSĐT tại Hà Nội:

Thành phố Hà Nội đã đưa vào vận hành khai thác 02 đoạn tuyến ĐSĐT (Tuyến số 2A, đoạn Cát Linh - Hà Đông, chiều dài 13 km; Tuyến số 3, đoạn trên cao từ Nhổn đến Cầu Giấy với chiều dài 8,5 km), đang triển khai đầu tư xây dựng 4km đoạn ngầm của Tuyến số 3 từ Cầu Giấy đến ga Hà Nội và Tuyến số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo, chiều dài 11,5 km, với tổng chiều dài 37 km/413 km, chiếm khoảng 9% tổng chiều dài mạng lưới trong quy hoạch.

Về việc triển khai đầu tư, xây dựng mạng lưới theo quy hoạch Quy hoạch QH 519 và Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065: còn nhiều khó khăn, chậm, không đặt mục tiêu đề ra, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển và giảm ùn tắc giao thông trên địa bàn.

Về kỹ thuật công nghê: không thống nhất về kỹ thuật công nghệ, tiêu chuẩn áp dụng giữa các tuyến ĐSĐT, gây ra các vấn đề như: lãng phí nguồn lực; không đồng bộ, thống nhất trong cách vận hành và khai thác; khó khăn cho công tác thẩm tra, thẩm định; thiếu hụt nguồn nhân lực có kinh nghiệm liên quan; khó khăn, bất cập trong công tác quản lý chất lượng, kết nối đồng bộ.

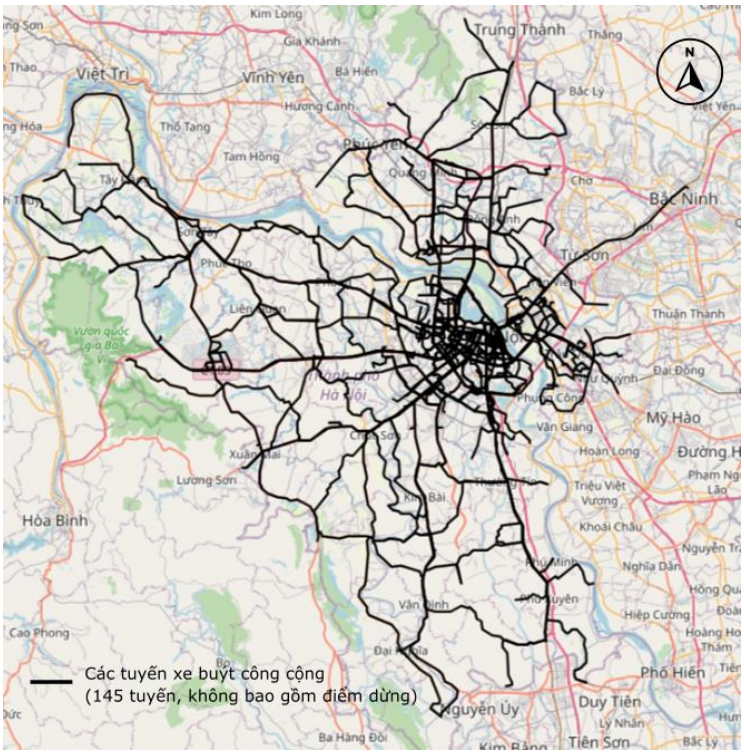
Về việc quản lý, khai thác: còn nhiều hạn chế đến từ mô hình hai đơn vị (MRB: giai đoạn đầu tư xây dựng và HMC: giai đoạn vận hành, khai thác)

Tóm lại: Mạng lưới ĐSĐT của Hà Nội hiện nay với 02 đoạn tuyến đang được khai thác, chưa thể hiện được tiềm năng và kì vọng trở thành "trục xương sống" của hệ thống giao thông vận tải của Thành phố. Để hiện thực hóa mạng lưới theo quy hoạch trong tương lai, đồng thời đảm bảo hiệu quả khai thác, vận hành và quản lý, cần sớm tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, nguồn vốn, tiêu chuẩn kỹ thuật, năng lực triển khai cũng như mô hình quản lý - vận hành thống nhất, nhằm hướng tới một hệ thống ĐSĐT phát triển bền vững và hiệu quả.

c. Hiện trạng mạng lưới xe buýt

Xe buýt hiện vẫn là phương thức vận tải hành khách công cộng chủ lực, đóng vai trò xương sống cho toàn bộ hệ thống GTCC của Hà Nội. Trong những năm qua, mạng lưới xe buýt đã có những bước phục hồi và phát triển về quy mô và độ phủ dịch vụ.

Tính đến tháng 6 năm 2025, mạng lưới xe buýt trên địa bàn thành phố có tổng cộng 145 tuyến, với khoảng 1885 xe buýt trợ giá. Về mặt địa lý, mạng lưới đã thể hiện một nỗ lực đáng kể trong việc mở rộng phạm vi phục vụ, có độ bao phủ đạt 26.97% (tính theo bán kính tiếp cận là 400m). Ngoài ra, mạng lưới xe buýt công cộng còn tiếp cận đến 100% (30/30) các quận, huyện, thị xã và 88,4% (512/579) các xã, phường, thị trấn (theo báo cáo trước khi áp dụng mô hình chính quyền 2 cấp). Mạng lưới cũng đã kết nối với 7 tỉnh thành lân cận, góp phần thúc đẩy liên kết vùng.



Hình 1.2.2.1 Hiện trạng mạng lưới xe buýt công cộng (theo số liệu từ TRAMOC năm 2025)

Tuy nhiên, đằng sau những con số ấn tượng về độ phủ, hệ thống xe buýt đang bộc lộ nhiều bất cập mang tính cấu trúc, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả vận hành và sức hấp dẫn đối với người dân. Báo cáo đánh giá tổng thể của Trung tâm Quản lý và Điều hành Giao thông Thành phố Hà Nội (TRAMOC) đã chỉ ra những vấn đề cốt lõi sau:

Mạng lưới chưa được tối ưu hóa: Một trong những tồn tại lớn nhất là tình trạng "chồng chéo lộ trình" trên nhiều trục đường chính. Điều này không chỉ gây ra sự cạnh tranh không cần thiết giữa các tuyến, lãng phí nguồn lực vận hành mà còn làm tăng mật độ xe buýt trên các tuyến đường vốn đã quá tải. Trong khi đó, nhiều khu vực dân cư mới hoặc các đường nhánh lại chưa có dịch vụ tiếp cận, tạo ra những "vùng trắng" về GTCC.

Hiệu suất khai thác thấp: Báo cáo ghi nhận "hệ số sử dụng sức chứa còn thấp" trên một số tuyến. Điều này cho thấy sự thiếu tương thích giữa năng lực cung ứng (bao gồm tần suất dịch vụ, sức chứa của phương tiện) và nhu cầu đi lại thực tế của người dân tại từng khu vực và từng thời điểm. Việc vận hành các xe buýt lớn trên những tuyến có nhu cầu thấp hoặc duy trì tần suất không phù hợp dẫn đến lãng phí chi phí trợ giá của thành phố.

Sụt giảm sản lượng và áp lực tài chính: Sau đại dịch COVID-19, sản lượng hành khách đã sụt giảm nghiêm trọng và đang trong giai đoạn phục hồi rất chậm, còn khoảng 269 triệu lượt khách (2024). Tình trạng này, kết hợp với chi phí vận hành ngày càng tăng, đã tạo ra áp lực tài chính nặng nề lên ngân sách trợ giá, vốn đã ở mức cao trong giai đoạn 2020-2022.

Về điểm dừng và nhà chờ: Toàn thành phố có 4.405 điểm dừng xe buýt, nhưng chỉ có 351 nhà chờ. Điều này có nghĩa là có tới 92% điểm dừng không có mái che, ghế ngồi hay bất kỳ tiện ích cơ bản nào. Hành khách phải đứng chờ xe dưới trời nắng nóng hay mưa lớn, một trải nghiệm khắc nghiệt làm nản lòng bất kỳ ai có ý định sử dụng xe buýt. Con số này cho thấy một sự thiếu quan tâm nghiêm trọng đến trải nghiệm và sự thoải mái tối thiểu của người dân.

Bảng 1.2.2.2 Thống kê hiện trạng mạng lưới xe buýt

Đặc điểm	Thống kê
Tổng sản lượng (2024)	269 triệu lượt khách
Số lượng tuyến	145 tuyến
Số điểm dừng	4.405 điểm
Số nhà chờ	351 điểm
Tỷ lệ điểm dừng có nhà chờ	8%

Tổng chiều dài mạng lưới	3988.5 km
Mật độ mạng lưới xe buýt	≈ 1,19 km tuyến/km²
Độ bao phủ theo diện tích (tính theo bán kính 400m)	≈ 26.97%

Phân tích theo hình dạng tuyến:

Nếu xem xét trung tâm Hà Nội là khu vực không gian đô thị bao gồm khu vực nội đô lịch sử và nội đô mở rộng, khi đó mạng lưới tuyến xe buýt của Hà Nội có thể phân chia thành 06 loại hình như sau: (HT) Tuyến hướng tâm, (XT) Tuyến xuyên tâm, (TT) Tuyến tiếp tuyến (kết nối khu vực ngoài trung tâm và dừng ở khu vực vành đai), (VT) Tuyến vòng tròn (loại I và II, loại I là các tuyến đi qua khu vực nội đô, loại II nằm ngoài khu vực nội đô), (KV) Tuyến phục vụ khu vực ngoài trung tâm các xa các điểm đến tại khu vực vành đai.

Bảng 1.2.2.3 Phân tích theo hình dạng tuyến/%sản lượng

Loại hình Tuyến	Sản lượng (%)	Số lượng tuyến	Đặc điểm và Vai trò
1. Tuyến Tiếp tuyến (TT)	37% (Chủ yếu)	53	Đặc điểm: Điểm đầu/cuối chủ yếu là các bến xe lớn và điểm trung chuyển quan trọng (gần khu vực vành đai). Vai trò: Gom hành khách từ các đô thị vệ tinh và khu vực ngoại ô để chuyển tới các tuyến nội đô. Nhấn mạnh vai trò của các điểm trung chuyển.
2. Tuyến Vòng tròn Nội đô (VT I)	21%	30	Đặc điểm: Đi qua khu vực nội đô mở rộng, kết nối vòng cung xung quanh khu vực nội đô lịch sử.
3. Tuyến Hướng tâm (HT)	21%	31	Đặc điểm: Kết nối trực tiếp tại các bến xe lớn với các tuyến Tiếp tuyến. Vai trò: Vận chuyển hành khách giữa khu vực nội đô lịch sử, nội đô mở rộng, và ngoài trung tâm. Tạo thành trục di chuyển chủ yếu kết nối ngoại vi và nội đô.

4. Tuyến Xuyên tâm (XT)	15%	22	Vai trò: Di chuyển giữa các vùng ngoại vi/nội đô mở rộng và đi qua khu vực trung tâm. Lưu ý: Sản lượng ít hơn so với nhu cầu di chuyển vào trung tâm (Tuyến HT) hoặc giữa các khu vực lân cận (Tuyến VT I).
5,6. Tuyến Vòng tròn loại II và Khu vực (VT II và KV)	6% (Thấp nhất)	09 (VT II: 06 + KV: 03)	Vai trò: Phục vụ di chuyển giữa các khu vực ngoại vi và thành phố vệ tinh.

Phân tích theo sản lượng tuyến:

Đại đa số tuyến thuộc nhóm sản lượng Trung bình - Thấp: Khoảng 84% số lượng tuyến trong toàn mạng lưới có sản lượng dưới 3 triệu lượt khách/năm. Trong đó, hơn 50% sản lượng toàn mạng lưới rơi vào khoảng 1 - 3 triệu lượt khách/năm.

Các tuyến có sản lượng Trung Bình - Khá: 11% số lượng tuyến đạt từ 3 triệu đến 5 triệu lượt khách/năm.

Các tuyến có sản lượng cao nhất (trên 5 triệu): Chỉ có 3% số lượng tuyến đạt sản lượng trên 5 triệu lượt khách/năm.

Đặc Điểm của 10 Tuyến có sản lượng cao nhất:

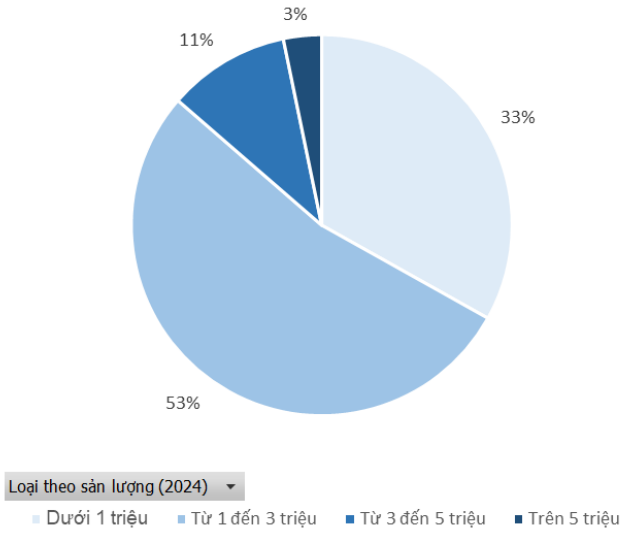
Điểm Đầu/Cuối: 100% các tuyến này có điểm đầu/cuối là các bến xe lớn hoặc điểm trung chuyển lớn.

Mục đích Phục vụ: 03 tuyến có điểm đầu cuối là các khu đô thị lớn, được triển khai với mục đích phục vụ tập trung một nhóm khách hàng nhất định.

Phân loại Tuyến: Phân bố đa dạng về loại hình tuyến: 04 tuyến loại Hướng tâm, 03 tuyến loại Xuyên tâm, 02 tuyến loại Tiếp tuyến, 01 tuyến loại Vòng tròn I nội đô

Trong đó, đáng chú ý là hiệu quả nổi trội của tuyến BRT01, đạt mức cao, gần 10,8 triệu lượt khách/năm (2024), so sánh được với sản lượng của ĐSĐT. Sản lượng của BRT01 (sử dụng làn đường dành riêng) có mức gia tăng tối thiểu 166% so với tuyến xe buýt truyền thống (dùng chung đường bộ) có sản lượng cao nhất (6,5 triệu), điều này thể hiện hiệu quả rõ rệt của việc triển khai làn đường dành riêng cho xe buýt.

Bảng 1.2.2.4 Phân tích theo sản lượng (2024)



Hiện trạng bãi đỗ và các trạm chung chuyển của mạng lưới xe buýt công cộng: Hệ thống bãi đỗ hiện có tổng diện tích khoảng 370.718 m2, phục vụ cho 1.885 xe. Hiện có sự phân hóa rất lớn về quy mô giữa các đơn vị:

Bãi đỗ quy mô lớn: Tập trung chủ yếu vào các xí nghiệp thuộc Tổng công ty vận tải Hà Nội. Điển hình là Xí nghiệp xe buýt Cầu Bươu (hơn 60.000 m2) và Xí nghiệp xe buýt 10-10 (gần 42.000 m2).

Các bãi đỗ quy mô nhỏ: Nhiều đơn vị tư nhân hoặc công ty cổ phần có bãi đỗ rất khiêm tốn, chỉ khoảng 1.000 m2 (Hà Tây, Hải Vân), chỉ đủ sức chứa từ 6 đến 25 xe.

Bãi đỗ xe mới của Vinbus: hình thành các Đề pô hiện đại tại với quy mô trung bình (11.000-15.000 m2) tại các khu đô thị mới.

Về mật độ sử dụng bãi xe (m2/xe), hiện có 6/23 bãi đỗ đang hoạt động dưới mức 100 m2/xe, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông nội bộ và khó khăn trong công tác vệ sinh, sửa chữa xe.

Bảng 1.2.3.1: Bảng tổng hợp các bãi đỗ xe buýt

TT	Tên bãi đỗ	Địa điểm	Quy mô (m2)	Xe đỗ hiện tại	Mật độ bãi xe (m2/xe)	Đơn vị quản lý
1	Xí nghiệp xe buýt 10-10	Trần Vỹ, Mai Dịch	41.790	158	264,5	Tổng công ty vận tải Hà Nội

2	Xí nghiệp xe buýt nhanh BRT	QL6, P. Yên Nghĩa	12.308	148	83,2	Tổng công ty vận tải Hà Nội
3	Xí nghiệp xe buýt Cầu Bươu	Xã Đại Thanh	60.330	165	365,6	Tổng công ty vận tải Hà Nội
4	Xí nghiệp xe buýt Hà Nội	29 Lạc Trung, P. Vĩnh Tuy	18.997	135	140,7	Tổng công ty vận tải Hà Nội
5	Trung tâm Tân Đạt	Xã Đại Thanh	33.625	123	273,4	Tổng công ty vận tải Hà Nội
6	Xí nghiệp xe khách Nam Hà Nội	P.Hoàng Mai	48.447	159	304,7	Tổng công ty vận tải Hà Nội
7	Xí nghiệp xe buýt Yên Viên	Xã Phủ Đổng	38.650	112	345,1	Tổng công ty vận tải Hà Nội
8	Công ty TNHH du lịch dịch vụ xây dựng Bảo Yến	Xã Phúc Thịnh	10.000	191	52,4	Công ty TNHH du lịch dịch vụ xây dựng Bảo Yến
9	Công ty TNHH du lịch dịch vụ xây dựng Bảo Yến	Xã Sóc Sơn	3.834	70	54,8	Công ty TNHH du lịch dịch vụ xây dựng Bảo Yến
10	Công ty CPVT TM&DL Đông Anh	Tổ 4, xã Đông Anh	1.750	16	109,4	Công ty CPVT TM&DL Đông Anh

11	Bãi đỗ xe Yên Nghĩa	P. Yên Nghĩa	15.000	8	1.875,0	Công ty CPVT TM&DL Đông Anh
12	Depot SmartCity	KĐT SmartCity, Tây Mỗ	14.769	66	223,8	Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus
13	Depot Oceon Park	KĐT Oceon Park, Gia Lâm	11.158	79	141,2	Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus
14	Công ty cổ phần xe khách Hà Nội	P. Bồ Đề	7.954	78	102,0	Công ty cổ phần xe khách Hà Nội
15	Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Liên Ninh	Xã Thanh Trì	10.845	111	97,7	Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Liên Ninh
16	Công ty cổ phần xe điện Hà Nội	P. Đông Ngạc	13.986	143	97,8	Công ty cổ phần xe điện Hà Nội
17	Công ty cổ phần ô tô khách Hà Tây	P. Sơn Tây	1.000	22	45,5	Công ty cổ phần ô tô khách Hà Tây
18	Công ty cổ phần vận tải Newway	P.Hoàng Mai	18.275	48	380,7	Công ty cổ phần vận tải Newway
19	Công ty cổ phần ô tô vận tải Hà Tây	P. Hà Đông	1.000	6	166,7	Công ty cổ phần ô tô vận tải Hà Tây
20	Công ty cổ phần ô	Xã Xuân Mai	1.000	6	166,7	Công ty cổ phần ô tô vận tải Hà Tây

	tô vận tải Hà Tây					
21	Bãi đỗ xe Mỹ Đình	P. Mỹ Đình	4.000	25	160,0	Công ty LDVC Quốc tế Hải Vân
22	Công ty LDVC Quốc tế Hải Vân	Xã Trung Giã	1.000	6	166,7	Công ty LDVC Quốc tế Hải Vân
23	Công ty LDVC Quốc tế Hải Vân	Xã Tùng Thiện	1.000	10	100,0	Công ty LDVC Quốc tế Hải Vân
Tổng cộng			370.718	1.885	196,7	

Về các điểm trung chuyển, hiện có 5 điểm trung chuyển xe buýt chính (Cầu Giấy, Long Biên, Trần Khánh Dư, Nhổn, Hoàng Quốc Việt), dao động từ 5000-10000 m2, có tổng cộng 58 tuyến đi qua/là điểm đầu cuối, chiếm 40% tổng số lượng tuyến trên địa bàn thành phố.

Nhận xét chung: Mạng lưới xe buýt ở Hà Nội hiện vẫn là xương sống của vận tải hành khách công cộng, có quy mô lớn và độ phủ hành chính rộng, góp phần đảm bảo khả năng tiếp cận GTCC cho phần lớn người dân. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác chưa cao do mạng lưới còn chồng chéo, phân bố tuyến chưa hợp lý, chất lượng điểm dừng – nhà chờ còn thấp và sản lượng hành khách phục hồi chậm, làm giảm sức hấp dẫn của xe buýt so với phương tiện cá nhân.

1.3. Đường hàng không:

Nằm trong cụm cảng hàng không (CHK) phía Bắc, trên địa bàn Hà Nội hiện nay có các sân bay: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Sân bay Gia Lâm, sân bay Bạch Mai và các sân bay phục vụ mục đích quân sự như: sân bay Hòa Lạc, sân bay Miếu Môn.

** Cảng hàng không quốc tế Nội Bài:*

CHKQT Nội Bài nằm ở phía Bắc Thủ đô Hà Nội, cách trung tâm Thành phố khoảng 40 km, là cửa ngõ giao lưu quốc tế cũng như trong nước. Cảng HKQT Nội Bài hiện có hai đường cất hạ cánh kích thước 3.200mx45m và 3.800mx45m; không có đường cất hạ cánh phụ như phương án quy hoạch. Cảng hàng không này hiện đạt cấp 4E, có khả năng tiếp nhận các loại máy bay B787-9, B777, A350, A320, A321 và tương đương;

chưa đủ điều kiện tiếp nhận máy bay A380 khai thác thương mại.

- Vai trò, chức năng: Là CHKQT của Thủ đô, có vai trò trung tâm (cả quốc tế và quốc nội) của khu vực phía Bắc. tiếp tục duy trì, phát triển CHKQT Nội Bài cùng CHKQT Tân Sơn Nhất, CHKQT Long Thành, CHKQT Đà Nẵng là các CHK trục chính của các tuyến bay nội địa; CHKQT Nội Bài cùng với CHKQT Long Thành quy hoạch, CHKQT Tân Sơn Nhất là các đầu mối vận chuyển hành khách quốc tế quan trọng nhất của đất nước.

- Tính chất sử dụng: sân bay dùng chung dân dụng và quân sự.

- Quy mô: CHKQT Nội Bài đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO và sân bay quân sự cấp I, đảm bảo tiếp nhận máy bay B747-400 hoặc tương đương. Nhà ga hành khách T2 đưa vào khai thác năm 2014 phục vụ khai thác các chuyến bay quốc tế với công suất thiết kế 10 triệu hành khách/năm và có thể mở rộng đáp ứng công suất 15 triệu hành khách/năm. Đến hết năm 2019, lượng hành khách quốc tế thông qua nhà ga T2 đạt hơn 11,420 triệu người, vượt quá công suất thiết kế của nhà ga. Bên cạnh đó, việc mở thêm các đường bay quốc tế của các hãng hàng không trong nước sẽ làm tăng lượng hành khách thông qua sân bay Nội Bài. Nhà ga hành khách T2 cần khẩn trương đầu tư nâng cấp đáp ứng công suất 15 triệu hành khách/năm nhằm khắc phục tình trạng quá tải, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp úng nhu cầu tăng trưởng của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Nghiên cứu, triển khai đầu tư CHKQT Nội Bài về phía Nam.

Quy hoạch diện tích đất: Tổng diện tích đất: 696,8 ha. Diện tích đất hiện có: 544 ha. Diện tích đất cần mở rộng: 152,8 ha. Diện tích đất do quân sự quản lý: 436,7 ha.

** Cảng hàng không Gia Lâm:*

CHK Gia Lâm nằm cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 10 km về phía Đông Bắc. Hiên tại sân bay có một đường băng dài khoảng 2000m và đáp ứng các loại máy bay nhỏ như ATR-72, AN26.

- Vai trò, chức năng: Là CHK nội địa phục vụ cho hoạt động bay chở khách tuyến ngắn, bay taxi, bay thể thao và các hoạt động triển lãm hàng không, hoạt động bay hàng không chung.

- Tính chất sử dụng: sân bay dùng chung dân dụng và quân sự.

- Quy mô: CHK đạt cấp 3C theo tiêu chuẩn ICAO và sân bay quân sự cấp II, đảm bảo phục vụ bay ban ngày cho các loại máy bay ATR72/F70 hoặc tương đương. Công suất cảng 167.000 hành khách/năm và 2.000 tấn hàng hóa/năm.

Quy hoạch diện tích đất: Tổng diện tích đất: 302,6 ha. Diện tích đất do HKDD quản lý: 91,7 ha. Diện tích đất dùng chung với quân sự: 66,4 ha. Diện tích đất do quân sự quản lý: 144,4 ha.

** Sân bay Bạch Mai:*

Nằm ở phía Nam Thủ đô Hà Nội (cách trung tâm khoảng 3 km). Đây là sân bay được xây dựng từ thời Pháp, hiện tại đã bị thu hẹp rất nhiều và hầu như không hoạt động cho các loại máy bay cố định, chủ yếu sử dụng cho các loại máy bay trực thăng và do Bộ Quốc phòng quản lý.

Ngoài ra còn có Sân bay Hòa Lạc, sân bay Miếu Môn nằm phía Tây và Tây Nam Thành phố phục vụ quân sự.

Bảng 3.14 - Hiện trạng và tình hình thực hiện quy hoạch các sân bay trên địa bàn thành phố Hà Nội

Tên cảng hàng không	Tiến trình thực hiện theo QĐ519	Hiện trạng
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	- ***Giai đoạn đến 2020***: cấp 4E, lưu lượng hành khách đạt 20-25 triệu HK/năm và trên 260.000 tấn hàng hóa/năm. - ***Giai đoạn đến 2030***: cấp 4F, có thể tiếp nhận 35 triệu HK/năm và sau năm 2030 là 50 triệu HK/năm, 500.000 tấn hàng hóa/năm	- Cảng hàng không quốc tế cấp 4E. - Tổng công suất thiết kế nhà ga hành khách là 25 triệu hành khách/năm, nhà ga hàng hóa có công suất 403.000 tấn hàng hóa/năm. - Đến hết năm 2019 (chưa có dịch covid-19), lưu lượng đạt 29,2 triệu hành khách, 706 nghìn tấn hàng hóa. Như vậy, Sản lượng hành khách, hàng hóa đến năm 2020 đã vượt công suất thiết kế.
Sân bay Gia Lâm	Sử dụng chung cho dân dụng nội địa tầm ngắn và quân sự. Cảng hàng không cấp 3C và sân bay quân sự cấp II với 2 đường cất hạ cánh kích thước 2.000m x 45m. Lượng hành khách tiếp nhận 290.000 HK/năm	Hiện nay, sân bay Gia Lâm khai thác các loại máy bay vận tải quân sự, trực thăng, bay thương mại, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.
Sân bay Bạch Mai	Là sân bay cứu hộ, trực thăng	Sân bay Bạch Mai hoàn toàn sử dụng cho các mục đích quốc phòng, hiện tại và tương lai nó vẫn được xác định sử dụng cho máy bay trực thăng
Sân bay Hòa Lạc,	Phục vụ mục đích quân sự, có thể phục vụ dân sự khi có yêu cầu	Sân bay Hòa Lạc, Miếu Môn hiện nay vẫn do quân sự quản lý, sử dụng

Tên cảng hàng không	Tiến trình thực hiện theo QĐ519	Hiện trạng
Miếu Môn		cho mục đích quân sự, không khai thác dân sự

1. 4. Hiện trạng giao thông đường thủy nội địa:

** Các tuyến vận tải thủy chính:*

- Tuyến Quảng Ninh – Hải Phòng – Hà Nội – Việt trì qua sông Đuống: Phương tiện lớn nhất là đoàn xà lan 200 tấn x 4, tàu đẩy 135 CV; 600 tấn x 2, tàu đẩy 190 CV, tàu tự hành đến 800 tấn. Mật độ vận tải bình quân 30 – 35 triệu tấn/năm.

- Tuyến Hải Phòng – Hà Nội qua sông Luộc: Phương tiện lớn nhất là đoàn xà lan 400 tấn x 2, tàu đẩy 135 – 150 CV, tàu tự hành 400 tấn. Mật độ vận tải bình quân 12 – 15 triệu tấn/năm.

- Tuyến Hà Nội – Lạch Giang: Khai thác cho tàu sông biển 1000 tấn bốc xếp ở cảng Hà Nội, cảng Khuyến Lương, phục vụ tuyến vận tải ven biển Bắc – Trung – Nam. Hiện tại khai thác phổ biến là tàu sông biển (400 – 600) tấn. Mật độ vận tải bình quân khoảng 0,5 triệu tấn/năm.

** Các tuyến nhánh có nhu cầu vận chuyển tương đối lớn:*

Tuyến Phả Lại – cảng Đa Phúc: đi qua sông Cầu, sông Công. Phương tiện phổ biến là tàu sông trọng tải 100 – 300 tấn. Mật độ vận tải bình quân 1,2 – 1,5 triệu tấn/năm.

** Hệ thống cảng, bến thủy nội địa:*

- Hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội có 09 cảng thủy nội địa (đã công bố hoạt động), gồm 08 cảng hàng hóa và 01 cảng chuyên dùng, 32 bến thủy nội địa hàng hóa (đã cấp phép), 02 bến khách.

- Cảng hàng hóa: phát triển chậm, quy mô còn nhỏ bé, kém hiện đại. Các cảng thủy nội địa chính vẫn chưa phát huy hết khả năng, công suất, bến thủy nội địa tuy nhiều nhưng khai thác kém hiệu quả. Chưa hình thành được các trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn, hiện đại.

- Cảng bến khách: mới chỉ có bến khách kết hợp du lịch sông Hồng, chưa hình thành được cảng khách trung tâm Hà Nội.

Các cảng thủy nội địa có lượng hàng thông qua đáng kể trên sông Hồng (đoạn qua Hà Nội) gồm: (1) cảng Sơn Tây; (2) cảng Khuyến Lương. Chưa có cảng bốc xếp containner.

Có thể thấy hầu hết tại các điểm đầu mối giao thông, trung tâm kinh tế trên địa

bàn Hà Nội đã được xây dựng cảng, bến thuỷ. Cùng với hệ thống giao thông đường bộ, các cảng - bến thuỷ trong những năm qua đã đóng vai trò quan trọng trong giao lưu phát triển kinh tế và một phần giao thông đi lại, bao gồm:

+ Vận chuyển và chuyển tải hầu hết nguyên vật liệu xây dựng cho thủ đô Hà Nội và các tỉnh phụ cận.

+ Chuyển tải hàng nhập và một số hàng đặc chủng từ khu vực cảng Hải Phòng, hàng vận tải sông biển từ miền Nam ra và ngược lại thông qua các cảng đầu mối (Hà Nội, Khuyến Lương, Đức Giang).

+ Các bến khách tuy lượng hành khách thông qua còn chưa đáng kể, song phục vụ có hiệu quả cho vận chuyển khách hàng kết hợp dọc các làng xã ven sông, vận chuyển các đồ dễ vỡ...

Tuy nhiên, vẫn chưa thực sự tạo lập được cảng đầu mối giao thông thuỷ - bộ, làm giảm khả năng phối hợp trong tổ chức vận tải đa phương thức.

- Lượng hàng thông qua và tình trạng sử dụng đất:

Các cảng, bến thuỷ hiện nay có thể chia theo 3 loại:

+ Các cảng đầu mối giao thông, cảng trung tâm kinh tế lớn: chưa đủ lượng hàng thông qua theo quy mô thiết kế, lượng hàng thông qua có xu hướng tăng nhưng chưa ổn định.

+ Cảng Sơn Tây duy trì được lượng hàng 500 nghìn – 700 nghìn tấn/năm, chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng.

+ Cảng Hà Nội công suất 1,2 triệu tấn/năm, được điều chỉnh quy hoạch là cảng hàng sạch kết hợp cảng khách, hiện đang tạm ngừng bốc xếp, chủ yếu kinh doanh kho bãi.

+ Cảng Khuyến Lương công suất 500 nghìn tấn/năm, mới đạt 250 nghìn – 350 nghìn tấn/năm. Cảng Khuyến Lương được xác định là một trong các cảng hàng hóa đầu mối chính của thành phố Hà Nội, hiện đang được nghiên cứu đầu tư phương án thêm mô hình trung tâm logistic, cảng thông quan nội địa trong quá trình mở rộng cảng.

+ Các cảng bến khác: có vị trí nối với giao thông đường bộ thuận lợi, phục vụ cho khu vực có tốc độ phát triển kinh tế cao, nhu cầu xây dựng cơ bản lớn: lượng hàng thông qua trung bình 30 nghìn – 100 nghìn tấn/năm, hầu hết đang ở trong tình trạng thiếu kho bãi, thiếu công trình hạ tầng kỹ thuật, chưa có quy hoạch chi tiết.

+ Cảng chuyên dụng: mới chỉ có 01 cảng chuyên dụng xăng dầu (cảng Đức Giang).

+ Các bến thủy nội địa hầu hết là bến tạm phục vụ cho nhu cầu của nội vùng, lượng hàng thông qua nhỏ từ 30 nghìn – 100 nghìn tấn/năm nhưng chiếm diện tích sử dụng đất khá lớn so với yêu cầu.

Bảng 1 - Thống kê cảng thủy nội địa trên địa bàn thành phố Hà Nội

STT	Cảng, bến thủy nội địa	Địa điểm huyện/xã	Lý trình sông/ bờ phải, bờ trái	Lượng hàng hoá thông qua năm 2022 (tấn)
I	**Cảng hàng hoá**			**1.326.226**
1	Cảng Sơn Tây	Phường Sơn Tây	Từ Km 233+100 đến Km 233+500 bờ phải sông Hồng	781.980
2	Cảng Hà Nội (tạm dừng bốc xếp)	Phường Lĩnh Nam	Từ Km số 177+300 đến Km 179 bờ phải sông Hồng	
3	Cảng thủy nội địa Thanh Trì - Binh Đoàn 11	Phường Lĩnh Nam	Từ Km 175+950 đến Km 176	64.181
4	Cảng thủy nội địa Khuyến Lương	Phường Lĩnh Nam	Từ Km 168+902 đến Km 169+900 bờ phải sông Hồng	226.795
5	Cảng Hồng Vân	Xã Hồng Vân	Từ Km 156+500 đến Km 157+00 bờ phải sông Hồng	0
6	Cảng thủy nội địa Chèm - Liên Mạc	Phường Thượng Cát	Từ Km 198+340 đến Km 198+670 bờ phải sông Hồng	37.205
7	Cảng thủy nội địa Hoàng Bình	Phường Thượng Cát	Từ Km 201+100 đến Km 201+200 bờ phải sông Hồng	1.250
8	Cảng Giang Biên	Phường Việt Hưng	Từ Km 6+850 đến Km 7, bờ phải sông Đuống	99.338
II	**Cảng chuyên dùng**			

STT	Cảng, bến thủy nội địa	Địa điểm huyện/xã	Lý trình sông/ bờ phải, bờ trái	Lượng hàng hoá thông qua năm 2022 (tấn)
1	Cảng xăng dầu Đức Giang	Phường Việt Hưng	Km2, bờ phải sông Đuống	

Đánh giá thực hiện quy hoạch:

Kết quả thực hiện về lĩnh vực đường thủy nội địa còn rất thấp so với Quy hoạch Giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Luồng tuyến mới chỉ đầu tư trên phạm vi đường thủy nội địa quốc gia, các tuyến đường thủy nội địa địa phương vẫn chủ yếu khai thác trong điều kiện tự nhiên. Các cầu có tĩnh không thấp gây ảnh hưởng rất lớn đến giao thông thủy (cầu đường sắt Đuống, Long Biên).

- Cảng hàng hóa: phát triển chậm, quy mô còn nhỏ bé, kém hiện đại. Các cảng thủy nội địa chính vẫn chưa phát huy hết khả năng, công suất, bến thủy nội địa tuy nhiều nhưng khai thác kém hiệu quả. Chưa hình thành được các trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn, hiện đại.

- Cảng bến khách: mới chỉ có bến khách kết hợp du lịch sông Hồng, chưa hình thành được cảng khách trung tâm Hà Nội.

1.5. Giao thông tĩnh:

Những năm qua, sức ép to lớn về nhu cầu đỗ xe trong đô thị ngày càng cao, trong khi đó thiếu quy hoạch cụ thể về bến bãi, quỹ đất dự phòng không có, các giải pháp đưa ra đều là những giải pháp tình thế và bị động, nhiều điểm đỗ đang được khai thác, sử dụng hiện nay trên TP Hà Nội chỉ mang tính chất tạm thời, đối phó. Có rất ít bãi đỗ xe được xây dựng khang trang, có khuôn viên để quản lý.

Hiện nay bến xe đã được đầu tư hình thành theo quy hoạch đó là Bến xe Yên Nghĩa cùng với đó là sự hoạt động các bến xe khách liên tỉnh (trong khu vực đường VĐ3) gồm: Gia Lâm, Mỹ Đình, Giáp Bát, Nước Ngầm hiện đã xuống cấp chỉ được nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất của bến xe trên cơ sở quy mô hiện có và không còn diện tích để mở rộng cho thấy việc hoàn thành xây dựng các bến xe theo quy hoạch là việc rất gấp và quan trọng của Thủ đô để giảm tải khối lượng xe khách dồn vào 1 bến cùng với đó bến xe còn là nơi làm điểm đầu cuối của những tuyến xe buýt hay bổ trợ cho các trung tâm tiếp vận.

* Bến xe tải liên tỉnh (khu vực đô thị trung tâm, quy hoạch xây dựng mới 08 bến xe): Hiện tại 02/08 bên xe đang triển khai nghiên cứu đầu tư (Bến xe Yên Viên và Bến xe Trâu Quỳ); 06/08 bến xe chưa duroc nghiên cứu đầu tư (Bến xe Nội Bài; bên xe Phú

Lô; bến xe phía Nam; bên xe Khuyến Lương; Bên xe Hà Đông; bến xe Phùng).

* Bãi đỗ xe (theo quy hoạch bến, bãi đỗ xe): Hiện tại việc đầu tư hệ thống bãi đỗ xe trong khu vực đô thị trung tâm còn chậm và hầu hết là đầu tư theo hình thức xã hội hóa. Tuy nhiên hiện nay việc triển khai các dự án đầu vướng mắc liên quan đến việc giao đất, khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng.

Hiện trạng bến, bãi đỗ xe: Xác định được nhu cầu cấp thiết của bến bãi đỗ xe, ngày 02/12/2003, UBND Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 165/2003/QĐ-UB phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe và bãi đỗ xe công cộng trên địa bàn thành phố đến năm 2020 (gọi tắt là Quy hoạch 165). Tuy được thực hiện từ lâu và chưa bao gồm phần mở rộng từ sau năm 2008 của Thành phố Hà Nội, nhưng QH165 cũng có vai trò rất quan trọng đối với khu vực trung tâm Hà Nội, nơi dân số tập trung đông và cũng là trung tâm chính trị, kinh tế của Thành phố.

Ngày 08/4/2022, UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 1218/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch bến xe, bãi đỗ xe, trung tâm tiếp vận và trạm dừng nghỉ trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đây là cơ sở quan trọng để Thành phố tổ chức triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu đỗ xe trong hiện tại và tương lai.

Hiện trạng điểm đỗ xe, bãi đỗ xe công cộng tại Thành phố Hà Nội: Hà Nội với dân số gần 8,4 triệu người chưa kể số lượng dân nhập cư từ các tỉnh đến làm việc, sinh sống và học tập, hơn 1 triệu ô tô các loại, hơn 6 triệu mô tô và xe gắn máy… gây ra áp lực rất lớn đối với các cơ quan quản lý GTVT và chính quyền Thành phố. Trong đó, vấn đề về điểm đỗ, bãi đỗ xe ban ngày, qua đêm cũng đang là một vấn đề nổi cộm, cần có các biện pháp cấp bách và lâu dài, đảm bảo nhu cầu đỗ xe ngày càng tăng của người dân.

Bảng 3.20 - Tổng hợp diện tích đất làm điểm đỗ xe bãi đỗ xe

Tổng hợp điểm đỗ xe do quận quản lý					
Stt	**Địa bàn**	**Diện tích (m2)**		**Điểm đỗ**	
		Hè	**Lòng đường**	**Hè**	**Lòng đường**
1	Hoàn Kiếm	10.462	7.499	93	30
2	Hai Bà Trưng	8.683	13.618	39	40
3	Ba Đình	5.418	7.473	30	17
4	Đống Đa	1.375	794	16	6
5	Tây Hồ	1.439	220	5	3
6	Cầu Giấy	1.988	4.923	5	10

7	Thanh Xuân	296	16.990	12	32
8	Hoàng Mai	640	3.472	5	9
9	Long Biên	290	78	2	1
10	Hà Đông	374	1.062	2	3
11	Nam Từ Liêm	2.811	0	19	0
12	Bắc Từ Liêm	5.332	0	5	0
	Tổng	**39.108**	**56.129**	**233**	**151**
Tổng hợp điểm đỗ xe do Sở GTVT quản lý					
Stt	**Địa bàn**	**Diện tích (m2)**	**Điểm đỗ**		
		Hè	**Lòng đường**	**Hè**	**Lòng đường**
1	Hoàn Kiếm	2.227	11.537	6	52
2	Hai Bà Trưng	4.355	9.618	8	35
3	Ba Đình	5.173	7.182	8	14
4	Đống Đa	1.805	1.699	5	6
5	Tây Hồ	221	0	1	0
6	Cầu Giấy	5.854	13.390	5	20
7	Thanh Xuân	266	0	1	0
8	Hoàng Mai	7.300	432	3	1
9	Long Biên	0	290	0	1
10	Hà Đông	0	100	0	1
11	Nam Từ Liêm	0	3.975	0	11
	Tổng	**27.202**	**48.223**	**37**	**141**
Tổng hợp bãi đỗ xe tập trung tại các quận					
Stt	**Địa bàn**	**Bãi đỗ xe**	**Quy mô (m2)**	**Hình thức**	**Số điểm đỗ**

1	Quận Hoàn Kiếm	Dàn thép đỗ xe phố Trần Nhật Duật	2.300	Dàn thép	1
2	Quận Hai Bà Trưng	Dàn thép đỗ xe cao tầng và bãi đỗ xe	1.800	Dàn thép	1
		số 32 phố Nguyễn Công Trứ		Mặt bằng	
		Bãi đỗ xe khu vực Đầm Trấu	4.400	Mặt bằng	1
		Bãi đỗ xe Lạc Trung	19.100	Mặt bằng	1
3	Quận Ba Đình	Dàn thép đỗ xe phố Nguyễn Công Hoan	3.500	Dàn thép	1
		Hầm chứa xe và dịch vụ công cộng	4.000	Ngầm	1
		tại công viên Thành Công			
		Bãi đỗ xe trên cống hóa mương	6.000	Mặt bằng	1
		Phan Kế Bính			
		Bãi xe Ngọc Khánh	10.900	Mặt bằng	1
4	Quận Đống Đa	Bãi đỗ xe phường Láng Thượng	5.000	Mặt bằng	1
5	Quận Cầu Giấy	Bãi đỗ xe trên cống hóa mương Nghĩa Đô	5.800	Mặt bằng	1
		Bãi đỗ xe lô đất DX1, DX2, DX3, DX4	10.300	Mặt bằng	5
		CX2 khu ĐTM Đông Nam Trần Duy Hưng			
		Bãi đỗ xe A5-ĐX, C12-1ĐX, B5-ĐX	10.200	Mặt bằng	3
		khu đô thị Nam Trung Yên			
		Bãi đỗ xe ĐX1, ĐX2, ĐX3, ĐX5 khu ĐTM	5.000	Mặt bằng	4
		Dịch Vọng			

6	Quận Thanh Xuân	Nhà để xe cao tầng, văn phòng điều hành	5.000	Cao tầng	1
		giới thiệu sản phẩm tại 315 Trường Chinh			
		Bãi đỗ xe và dịch vụ tại ô đất 11,5HH	6.000	Mặt bằng	1
		đường Láng Hạ			
7	Quận Hoàng Mai	Bãi đỗ xe phường Lĩnh Nam	15.000	Mặt bằng	1
8	Quận Nam Từ Liêm	Bãi đỗ xe Mỹ Đình I, II	9.3800		2
	Tổng		**208.100**		**28**

Tổng hợp bãi đỗ xe, điểm đỗ xe các quận

Stt	Quận	Diện tích (m2)	Số điểm đỗ
1	Hoàn Kiếm	34.025	182
2	Hai Bà Trưng	61.574	125
3	Ba Đình	49.646	73
4	Đống Đa	10.673	34
5	Tây Hồ	1.880	9
6	Cầu Giấy	57.455	53
7	Thanh Xuân	28.552	47

Hiện trạng điểm đỗ xe nhiều tầng: Hiện tại ở Thành phố Hà Nội đã có một số bãi đỗ xe nhiều tầng (ngầm, nổi) được xây dựng xong và đưa vào hoạt động. Đây đều là các bãi đỗ xe thông minh, một số có thể tự động cất và lấy xe ra vào chỗ đỗ. Nhưng ưu thế lớn nhất của các điểm đỗ này là tận dụng được không gian đô thị chật hẹp, phát triển được năng lực điểm đỗ trên một diện tích đất cố định.

Đánh giá hiện trạng tỷ lệ sử dụng đất cho điểm đỗ xe, bãi đỗ xe công cộng tại Thành phố Hà Nội: Tổng hợp các số liệu thống kê ở trên, quỹ đất dành cho giao thông tĩnh đối với toàn bộ Thành phố Hà Nội hiện nay là: 743.874 m2, đạt:2,06% tổng diện tích đất dành cho giao thông và 0,16% đất xây dựng đô thị. Quỹ đất dành cho giao thông tĩnh tính tỉ lệ đối với khu vực nội đô Hà Nội (các quận) đạt: 4,83% tổng diện tích đất dành cho giao thông và 0,41% đất xây dựng đô thị.

Trong đó, quỹ đất dành cho điểm đỗ xe, bãi đỗ xe công cộng (đã được cấp phép) trên địa bàn thành phố hiện nay là 42,92ha/1.178 điểm đỗ, mới chỉ đáp ứng được 8-10% số nhu cầu điểm đỗ trên tổng số phương tiện hiện có của Thành phố. Số còn lại trên 90% nhu cầu được giải quyết theo những phương thức sau:

+ Gửi ở bãi xe của chung cư, khu đô thị đối với xe con tư nhân.

+ Đỗ xe tại sân cơ quan, công sở đối với xe công ty, doanh nghiệp, các tổ chức, cơ quan Nhà nước.

+ Đỗ tại nhà riêng hoặc các điểm đỗ tự phát trong các khu dân cư.

+ Đỗ tại lòng đường, vỉa hè, các ngõ cụt, sân trường, sân cơ quan còn trống diện tích.

+ Đỗ tại các khu đất trống của các dự án chưa khởi công xây dựng.

* Cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải/logistics:

Trên địa bàn, đã có một số kho bãi quy mô lớn được đưa vào sử dụng như Trung tâm Logistics Hateco (diện tích 12 ha, tại quận Long Biên), Trung tâm Logistics Đường sắt Yên Viên (diện tích 02 ha tại huyện Gia Lâm). Hệ thống kho bảo quản nông lâm thủy sản được quan tâm đầu tư; có 07 doanh nghiệp thực hiện hoạt động cho thuê kho với diện tích khoảng 29 nghìn m2 và 41 kho lạnh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản với diện tích trên 5,3 nghìn m2; ước tính sức chứa của các kho lạnh là khoảng 42 nghìn m2 đảm bảo đáp ứng tốt khả năng bảo quản các sản phẩm nông lâm thủy sản yêu cầu bảo quản đặc biệt trong điều kiện thông thường và dịch bệnh; có 65 doanh nghiệp có kho bảo quản chuyên các sản phẩm có nguồn gốc động vật (trừ thủy sản), các kho lạnh trên đều được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, mạng lưới kho bãi về cơ bản còn tự phát, nhỏ lẻ, nằm rải rác trên địa bàn quận, huyện, thị xã; hoạt động đầu tư xây dựng nhiều kho, bãi quy mô lớn còn chậm.

Tình trạng kho bãi tập kết hàng hóa của doanh nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư còn diễn ra, luôn tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ cao. Hệ thống giao thông kết nối đến kho bãi chủ yếu là đường dân sinh, không phù hợp với các phương tiện vận tải có tải trọng lớn.

2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dữ trữ xăng dầu, khí đốt

a) Cấp điện:

* Nguồn cấp:

Nguồn điện cấp cho Thành phố Hà Nội hiện nay chủ yếu qua các đường dây và trạm 500KV, 220KV, rất ít các nguồn điện tại chỗ, chủ yếu nhận điện từ các khu vực khác qua hệ thống đường dây truyền tải.

Hà Nội là trung tâm phụ tải lớn và quan trọng của cả nước nên được ưu tiên cấp

điện và có lưới truyền tải từ các nguồn phát điện chính của miền Bắc về, do đó nguồn điện cấp cho Thành phố Hà Nội luôn đảm bảo ổn định cao và có dự phòng. Thành phố Hà Nội với đặc thù lưới điện chủ yếu cấp từ bên ngoài qua các đường dây và trạm 500KV, 220KV, nguồn tại chỗ chiếm tỷ lệ rất nhỏ chủ yếu từ năng lượng tái tạo. Trong đó điện rác đã khai thác được khoảng 62/129MW, điện mặt trời nối lưới 2.905 hệ thống ĐMTMN có tổng công suất khoảng 65,368MW.

Với điện rác, tại khu liên hợp XLCTR Nam Sơn đang vận hành nhà máy điện rác Sóc Sơn, hiện nay đã đi vào vận hành ổn định giai đoạn 1 và 2 (gồm 5 lò đốt công suất đốt 4.000 tấn rác/ngày, công suất tiếp nhận 5.000 tấn/ngày, 2 tổ máy với công suất phát điện khoảng 60MW).

* Lưới 500KV, 220KV cấp nguồn cho Hà Nội:

Hiện tại hệ thống điện thành phố Hà Nội được cấp nguồn từ 05 trạm biến áp 500kV với tổng công suất 9.000MVA và 14 trạm biến áp 220kV với tổng công suất 8.000MVA.

* Lưới 110KV:

- Tổng khối lượng đường dây 110kV trên địa bàn thành phố Hà Nội khoảng 1.125km trong đó đa số là đường dây trên không, chiếm khoảng 84,8%, cáp ngầm chiếm tỷ lệ nhỏ khoảng 15,2%.

Tất cả các trạm biến áp đều được đầu tư kết nối hệ thống SCADA giám sát và điều khiển xa với hệ thống thu thập thông tin giám sát đường dây và trạm theo thời gian thực.

* Tiêu thụ điện năng:

Nhu cầu sử dụng điện năng của Thành phố liên tục tăng, năm 2025 điện thương phẩm ước đạt trên 26,5 triệu kWh tăng 3,13% so với năm 2024, công suất Pmax đạt 5.992MW, tăng 13,85% so với năm 2024, sản lượng ngày lớn nhất Amax đạt 122,846 triệu kWh tăng 14,2% so với năm 2024, tỷ lệ tổn thất điện năng đạt 3,1% hoàn thành kế hoạch EVN giao.

* Đánh giá chung:

Mạng lưới điện thành phố Hà Nội trong những năm qua được tập trung cải tạo xây dựng khá nhiều, nhưng kết quả chưa đạt như kỳ vọng. Một số sự cố về điện trong năm 2024 và đầu năm 2025 cho thấy nhu cầu cấp thiết của việc tăng cường đầu tư hơn nữa cho cơ sở hạ tầng năng lượng nhằm nâng cao mức độ dự phòng của hệ thống lưới điện.

b) Hạ tầng năng lượng:

* Mạng lưới các tuyến ống dẫn:

Hiện tại, tuyến ống B12 của công ty Petrolimex làm nhiệm vụ cung ứng xăng dầu tiêu thụ ở khu vực thủ đô. Tuyến này xuất phát từ Quảng Ninh, đi qua một số tỉnh và 3 kho xăng dầu lớn ở Hà Nội.

* Hệ thống kho chứa:

Về hệ thống kho xăng dầu, hiện nay trên địa bàn thành phố có 6 kho xăng dầu đáp với tổng quy mô 127.895 m3, trong đó có 3 kho nằm trong khu vực sân bay Nội Bài.

* Hệ thống cửa hàng xăng dầu:

Theo số liệu được cập nhật đến năm 2022, trên địa bàn Hà Nội có tổng 510 cửa hàng xăng dầu. Trong 10 năm qua, trên địa bàn Thành phố phát triển được thêm 67 cửa

hàng xây dựng mới thay thế cho 65 cửa hàng phá dỡ, di dời, giải tỏa do không đảm bảo điều kiện hoặc nằm trong các dự án mở đường và các dự án xây dựng khác.

* Hệ thống cấp khí đốt hóa lỏng, khí tự nhiên:

Về hiện trạng sử dụng khí tự nhiên, do Hà Nội nằm xa các nguồn cung khí tự nhiên nên nhu cầu sử dụng khí đốt chỉ giới hạn trong phạm vi ứng dụng CNG để chạy trong các xe buýt đô thị.

c) Chiếu sáng:

Lưới điện chiếu sáng hiện tại của thành phố đến giữa năm 2023 có tổng chiều dài 5.584km (khu vực nội thành là 4.008km), 229.272 bộ đèn chiếu sáng (khu vực nội thành có 169.790 bộ). Hệ thống này được vận hành tự động thông qua 2.794 tủ điều khiển chiếu sáng (khu vực nội thành có 1.970 tủ) và 1 trung tâm điều khiển và giám sát chiếu sáng công cộng.

Đánh giá chung: hệ thống chiếu sáng khu vực nội thành mới chỉ bảo đảm phục vụ nhu cầu an sinh xã hội ở mức tối thiểu; tỷ lệ bóng đèn chiếu sáng LED tiết kiệm điện năng còn thấp (chiếm khoảng 14%). Đa số đã được đầu tư lắp đặt từ lâu, các bộ đèn bị suy giảm khả năng chiếu sáng, nhiều tuyến ngõ, xóm sử dụng công nghệ cũ, khoảng cách các cột quá xa, vướng cây xanh...

Khu vực ngoại thành, hệ thống chiếu sáng được đầu tư không đồng bộ, còn nhiều bất cập trong công tác quản lý duy tu, duy trì. Hiện có 562/824 tủ đã được kết nối với trung tâm điều khiển chiếu sáng (đạt 68,2%), còn lại là điều khiển bằng đồng hồ hẹn giờ. Trong khi đó, hệ thống chiếu sáng trang trí kiến trúc đa số cũng được đầu tư từ năm 2010 nên đã xuống cấp...

3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Hiện trạng phát triển bưu chính:

Mạng bưu chính Thành phố Hà Nội đã phát triển rộng khắp, đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn Thành phố.

Đến đầu năm 2025, Hà Nội tập trung phát triển mạng lưới điểm cung cấp dịch vụ bưu chính gắn liền với chuyển đổi số và dịch vụ công. Vietnam Post (vnpost.vn) và các đơn vị như Viettel Post, FPT Retail đang triển khai hàng chục đại lý dịch vụ công, dự kiến nhân rộng toàn thành phố từ tháng 3/2025 để hỗ trợ thủ tục hành chính, mục tiêu 80% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Mạng vận chuyển bưu chính Hà Nội thông qua 145 bưu cục (Trong đó có 2 bưu cục cấp I), mạng này được tổ chức hoạt động như sau: 01 đường thư quốc tế; 02 đường thư tàu hỏa; 15 tuyến đường thư cấp 1; 14 tuyến đường thư cấp 2; 64 đường thư cấp 3.

b) Hiện trạng hạ tầng số:

* Công trình viễn thông quan trọng:

Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội có các công trình viễn thông quan trọng của quốc gia như sau:

- Hệ thống Vệ tinh VINASAT-1 và VINASAT-2. Cho tới nay, VINASAT-1 khai thác đạt 80% dung lượng băng C và 67% băng Ku theo thiết kế, VINASAT-2 đạt 59% dung lượng thiết kế.

- Các tuyến viễn thông quốc tế: Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, có 7 tuyến viễn thông kết nối với quốc tế thông qua các điểm nối với các tuyến cáp quang biển Việt Nam do VNPT và Viettel vận hành (Tuyến cáp quang biển ADC; SMW3; AAG; APG; AAE-1; SJC2 (dự kiến đưa vào khai thác sử dụng năm 2024). Ngoài ra kết nối đi quốc tế còn có các tuyến cáp quang đất liền kết nối với các nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Trung Quốc, tuy nhiên dung lượng các tuyến này thấp, không đáng kể.

- Hệ thống mạng đường trục Quốc gia: Hệ thống mạng đường trục quốc gia được hình thành từ mạng cáp quang Bắc-Nam với 5 tuyến cáp đường trục chính, kết nối với hệ thống mạch vòng cáp quang khu vực phía Bắc, Đông Bắc và phía Nam, với các mạng Metrolink tại 4 trung tâm Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Tổng băng thông đường trục trong nước đạt trên 23 Tbps.

- Hạ tầng trạm trung chuyển Internet quốc gia - VNIX : tổng số điểm kết nối VNIX tại Việt Nam là 3 điểm: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, tổng số thành viên là 46 thành viên, băng thông kết nối đạt 364 Gbps, lưu lượng sử dụng đỉnh là 60,9Gbps. Hệ thống VNIX đã góp phần nâng cao việc quản lý và cấu trúc hạ tầng Internet ở Việt Nam.

- Hạ tầng máy chủ tên miền DNS quốc gia: Hiện tại hệ thống máy chủ tên miền quốc gia gồm 7 cụm máy chủ, trong đó 5 cụm máy chủ đặt tại Hà nội, TP.HCM, Đà nẵng, 2 cụm máy chủ đặt ở nước ngoài tại nhiều điểm trên thế giới.

* Hạ tầng mạng cố định:

Tính đến tháng 12 năm 2024, Hà Nội có khoảng 13,3 triệu thuê bao di động. Khoảng 0,53 triệu thuê bao điện thoại cố định. Khoảng 13,8 triệu thuê bao Internet. Số lượng bưu cục là 179 điểm, số lượng điểm bưu điện văn hóa xã 344 điểm, số lượng trạm BTS 734 điểm. Như vậy, hệ thống trung tâm điều khiển, vận hành và xử lý tín hiệu của các nhà cung cấp dịch vụ cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu hiện tại của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội.

* Băng rộng cố định: Hà Nội (khoảng 2 triệu thuê bao), đứng thứ 1 trong vùng ĐBSH, và đứng thứ 2 (sau thành phố HCM) so với các thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, mạng truy cập băng rộng cố định được phát triển chủ yếu ở khu vực nội thị và các trung tâm huyện, thị trấn tập trung đông dân cư.

* Truyền dẫn liên tỉnh: Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình… Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng trên 500 Gbps. Mạng truyền dẫn liên tỉnh kết nối Thủ đô Hà Nội với các tuyến Gồm các tuyến phía Bắc: Hà Nội – Thái Nguyên; Hà Nội – Vĩnh Phúc; các tuyến phía Nam: Hà Nội- Hà Nam; Hà Nội – Hòa Bình; các tuyến phía đông: Hà Nội – Bắc Giang, Hà Nội – Bắc Ninh, Hà Nội – Hưng Yên và các tuyến phía Tây: Hà Nội - Phú Thọ. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

* Truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do VNPT, Viettel và Mobifone đầu tư quản lý và sử dụng, Hệ thống này được kết nối theo cấu hình mạch vòng, truy nhập theo phân vùng phục vụ với cấu trúc điểm- điểm và điểm- đa điểm, với tổng chiều dài cáp quang khoảng 3000km.

* Hạ tầng mạng cáp:

Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang trên địa bàn Thủ đô đạt 100% tới trung tâm các phường/xã. Trên địa bàn chỉ còn khoảng hơn 700.000 thuê bao là cáp đồng. Trong

năm 2024, Hà Nội tập trung đẩy mạnh hạ ngầm cáp điện và viễn thông theo Kế hoạch số 127/KH-UBND và các kế hoạch phát triển điện lực, hướng tới mục tiêu hoàn thành hạ ngầm đồng bộ tại nhiều tuyến phố.

c) Hạ tầng mạng thông tin di động:

Tại Hà Nội, các nhà mạng (Viettel, VNPT, MobiFone) đang tích cực mở rộng hạ tầng, đặc biệt là 5G với gần 2.000 trạm BTS mới được lắp đặt. Hơn 1.200 trạm BTS dùng chung cơ sở hạ tầng đã được ghi nhận để tối ưu hóa mạng lưới. Các khu vực 5G tập trung đông dân cư và khu công nghiệp đang được tăng cường mạnh mẽ nhằm phủ sóng 5G diện rộng.

Phát triển mạng 5G: Các nhà mạng đang tăng tốc lắp đặt hạ tầng mới. Trong năm 2025, dự kiến có thêm gần 2.000 trạm thu phát sóng di động được triển khai mới trên toàn thành phố để phục vụ nhu cầu phủ sóng diện rộng.

Sử dụng chung hạ tầng: Để tối ưu hóa mỹ quan đô thị, các nhà mạng (Viettel, VNPT, MobiFone, Gtel) đã ký kết thỏa thuận dùng chung hơn 1.200 trạm BTS.

f) Hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số:

Hạ tầng điện toán đám mây (Cloud) và trung tâm dữ liệu (Data Center - DC) tại Hà Nội đang phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò là "xương sống" cho chiến lược chuyển đổi số của Thủ đô và cả nước.

• Hạ tầng Trung tâm Dữ liệu (Data Center)

Hà Nội là một trong hai trung tâm dữ liệu lớn nhất Việt Nam (cùng với TP. HCM) với sự hiện diện của nhiều nhà cung cấp nội địa hàng đầu:

Trung tâm Dữ liệu chính TP. Hà Nội: Được khai trương vào cuối năm 2024 tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, đây là hạ tầng dùng chung phục vụ hơn 300 hệ thống ứng dụng của thành phố.

- Các tổ hợp DC lớn của doanh nghiệp:

+ VNPT: Sở hữu VNPT IDC Hòa Lạc, trung tâm dữ liệu quy mô lớn hàng đầu Việt Nam hiện nay.

+ Viettel: Đang vận hành và xây dựng các cụm DC lớn, bao gồm dự án Trung tâm Dữ liệu An Khánh với quy mô đầu tư hàng chục nghìn tỷ đồng.

+ FPT: Có các trung tâm tiêu chuẩn Tier III như FPT Fornix HN01 và HN02.

h) Công nghiệp công nghệ thông tin

Trong những năm qua, ngành công nghiệp ICT của Thủ đô Hà Nội tiếp tục là ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng, có đóng góp tỉ trọng lớn nhất trong doanh thu toàn ngành thông tin và truyền thông, đồng thời cũng đóng góp lớn cho GRDP, doanh thu cao, có giá trị xuất khẩu lớn. Để tạo điều kiện phát triển công nghiệp ICT, Thủ đô Hà Nội đã xây dựng 02 khu công nghệ thông tin tập trung, với 87 doanh nghiệp tham gia. Năm 2025, doanh thu toàn ngành công nghiệp công nghệ số ước đạt 198 tỷ USD, tăng trưởng 26% so với năm 2024 và vượt 16% so với kế hoạch năm, đóng góp vào GDP ước đạt 1.075.120 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2024, hiệu quả hoạt động rất cao với lợi nhuận ước đạt hơn 371.000 tỷ đồng...

4. Hiện trạng hạ tầng cấp, thoát nước

4.1. Hạ tầng Cấp nước

4.1.1. Hiện trạng cấp nước:

a) Công trình đầu mối cấp nước:

* Các nhà máy nước nước quy mô lớn:

- Các nhà máy nước hiện có: gồm có 04 nhà máy nước với tổng công suất: 950.000 m3/ngđ, công suất khai thác thực tế: 1.000.000 m3/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông Đà, sông Đuống, sông Hồng.

- Các nhà máy nước đang xây dựng: gồm 02 nhà máy nước với tổng công suất: 600.000 m3/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông Đà, sông Đuống, sông Hồng.

Bảng - Tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước

TT	Các nhà máy nước	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế (m3/ngđ)	Cấp cho Hà Nội (m3/ngđ)	Nguồn nước
A	Nhà máy nước hiện có	950.000	1.020.000		
1	NMN mặt sông Đà	300.000	300.000	300.000	Sông Đà
2	NMN mặt sông Đuống	300.000	300.000	240.000	Sông Đuống
3	NMN Bắc Thăng Long-Vân Trì	150.000	150.000	150.00	Sông Hồng
4	NMN Hà Nam	200.000	200.000	20.000	Sông Hồng
B	Nhà máy nước đang xây dựng				
1	NMN Sông Hồng	300.000			Sông Hồng
2	NMN Xuân Mai	150.000			Sông Đà
3	NMN Ba Vì	60.000			Sông Đà
4	NMN sông Đà Giai đoạn 2 nâng cs	600.000			Sông Đà
	Tổng cộng	1.650.000			

* Các nhà máy cấp nước đô thị:

Hiện thành phố Hà Nội có 20/21 xã, phư có nhà máy cấp nước sạch tập trung với tổng số là 19 nhà máy hoạt động tương đối bền vững. Riêng huyện Hoài Đức cũ có 02 trạm bơm tăng áp lấy nước sạch từ NMN sông Đà cấp cho xã Hoài Đức (thị trấn Trôi cũ) và xã Mỹ Đức (thị trấn Đại Nghĩa cũ). H. Thanh Oai cũ cũng đã xây dựng nhà máy nước sạch nhưng chưa hoạt động do nguồn nước bị ô nhiễm.

Tổng công suất các nhà máy nước cấp nước đô thị khoảng 872.000 m3/ngđ, Trong đó công suất các NMN khu trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 696.000 m3/ngđ đêm, công suất các nhà máy nước các xã khoảng 176.000 m3/ngđ.

Bảng - Tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước đô thị

TT	Nhà máy nước	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế (m3/ngđ)	Nguồn nước
1	NMN Yên Phụ	100.000	75.000	Nước ngầm
2	NMN Ngọc Hà	30.000	25.000	Nước ngầm
3	NMN Thụy Khuê	6.500		Ngừng hoạt động
4	NMN Đồn Thủy	10.500	10.500	Nước ngầm
5	NMN Ngô Sĩ Liên	60.000	40.000	Nước ngầm
6	NMN Kim Liên	6.000		Ngừng hoạt động
7	NMN Bạch Mai	6.000	3.000	Nước ngầm
8	NMN Lương Yên	50.000	40.000	Nước ngầm
9	NMN Quỳnh Mai	2.500	2.500	Nước ngầm
10	NMN Vân Đồn	7.000	4.000	Nước ngầm
11	NMN Tương Mai	30.000	15.000	Nước ngầm
12	NMN Pháp Vân	30.000	8.000	Nước ngầm
13	NMNNam Dư	60.000	54.000	Nước ngầm
14	NMN Hạ Đình	30.000	15.000	Nước ngầm
15	NMN Hà Đông cơ sở 1	22.000	22.000	Nước ngầm
16	NMN Hà Đông cơ sở 2	20.000	22.000	Nước ngầm
17	NMN Dương Nội	30.000	16.000	Nước ngầm

TT	Nhà máy nước	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế (m3/ngđ)	Nguồn nước
18	NMN Mai Dịch	60.000	55.000	Nước ngầm
19	NMN Cáo Đỉnh	60.000	49.000	Nước ngầm
20	NMN Gia Lâm	60.000	60.000	Nước ngầm
21	NMN Sân Bay	12.000	10.000	Nước ngầm
22	NMN Sài Đồng	1.000		Ngừng hoạt động
23	NMN Ngọc Thụy	2.500	2.500	Nước ngầm
24	NMN Sơn Tây 1	10.000	10.000	Nước ngầm
25	NMN Sơn Tây 2	20.000	19.100	Nước ngầm
26	NMN Yên Viên	7.200	7.200	Nước ngầm
27	NMN Đông Anh	10.000	10.000	Nước ngầm
28	NMN Tiến Thịnh	25.000	10.000	Sông Hồng
29	NMN Quang Minh	11.400	11.400	Nước ngầm
30	NMN Phùng	1.750	1.750	Nước ngầm
31	TCN TT. Phúc Thọ	500	500	Nước ngầm
32	NMN TT. Quốc Oai	1.000	1.000	Nước ngầm
33	NMN mặt nông thôn Ba Vì	10.000		Sông Đà
34	NMN Ba Vì	60.000	15.000	Sông Đà
35	TCN ĐH Lâm Nghiệp	500	500	Nước ngầm
36	TCN thị trấn Đại Nghĩa	2.000	2.000	hồ Quan Sơn
37	NMN Kim Bài	1.200	1.200	Nước ngầm
38	NMN Văn Điển	6.000	6.000	Nước ngầm
39	NMN Thường Tín	6.000	6.000	Nước ngầm
40	NMN Phú Xuyên	2.000	2.000	Nước ngầm
41	TCN Phú Minh	550	550	Nước ngầm
42	NMN Vân Đình	1.600	1.600	Nước ngầm

Nguồn: Khảo sát hiện trạng các nhà máy nước -8/2023

* Trạm cấp nước nông thôn:

Số liệu thống kê năm 2022, hiện có 76 nhà máy nước đang tham gia cấp nước trong khu vực nông thôn thành phố Hà Nội tổng công suất thiết kế: 110.000 m3/ngđ, các nhà máy nước này chủ yếu khai thác nước ngầm và có 01 trạm khai thác nước mặt sông Đà.

Phụ lục - Bảng tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước nông thôn

TT	Hạng mục	Công suất (m3/ngđ)	Nguồn nước
1	NMN Kiêu Kỵ	4.500	Nước ngầm
2	TCN thôn 4 Bát Trang	400	Nước ngầm
3	NMN Bát Tràng	2.000	Nước ngầm
4	NMN Kim Lan	1.500	Nước ngầm
5	NMN Ninh Hiệp	3.300	Nước ngầm
6	TCN thôn Đại Vĩ	300	Nước ngầm
7	TCN thôn Kim Tiên	300	Nước ngầm
8	NMN Nguyên Khê	10.000	Nước ngầm
9	TCN Yên Vinh - Thanh Lâm	1.000	Nước ngầm
10	TCN Thôn Hiệu Chân	200	Nước ngầm
11	TCN Bắc Sơn	500	Nước ngầm
12	TCN Hồng Kì	300	Nước ngầm
13	TCN Nam Sơn 1	300	Nước ngầm
14	TCN Nam Sơn 2	150	Nước ngầm
15	TCN Nam Sơn 3	150	Nước ngầm
16	NMN Tân Hội	1.800	Nước ngầm
17	NMN Long Long	1.000	Nước ngầm
18	NMN thôn Bảo Lộc	2.500	Nước ngầm
19	NMN Liên Hiệp - Hiệp Thuận	3.000	Nước ngầm
20	NMN Tam Hiệp	1.500	Nước ngầm

TT	Hạng mục	Công suất (m3/ngđ)	Nguồn nước
21	NMN Hữu Bằng	2.400	Nước ngầm
22	NMN Phùng Xá	2.000	Nước ngầm
23	TCN Dương Nội	200	Nước ngầm
24	TCN Trạm Mới	300	Nước ngầm
25	TCN Đồng Vỡ	350	Nước ngầm
26	NMN Phong Vân - Cổ Đô	2.800	Sông Đà
27	TCN Gia Khánh	700	Nước ngầm
28	TCN thôn Đồng Chay	200	Nước ngầm
29	TCN Ba Trại	700	Nước ngầm
30	TCN Thôn Quýt	100	Nước ngầm
31	TCN Xóm Lẻ Ao Vua	100	Nước ngầm
32	TCN Yên Sơn	125	Nước ngầm
33	TCN Hợp Nhất	58	Nước ngầm
34	TCN thôn Vip	200	Nước ngầm
35	TCN Thôn Mít	200	Nước ngầm
36	TCN Hương Canh	200	Nước ngầm
37	NMN Trung Hòa	3.600	Nước ngầm
38	TCN Hợp Đồng	500	Nước ngầm
39	NMN liên xã Trung Hòa - trường Yên	2.600	Nước ngầm
40	NMN Hội Xá	3.000	Nước ngầm
41	TCN Yến Vỹ	500	Nước ngầm
42	TCN Thiên Trù	700	Nước ngầm
43	NMN Cự Khê (Cự Đà)	1.800	Nước ngầm
44	NMN Tân Ước	4.600	Nước ngầm
45	NMN Xuân Dương	1.650	Nước ngầm

TT	Hạng mục	Công suất (m3/ngđ)	Nguồn nước
46	TCN liên xã Tam Hưng - Thanh Thủy	3.500	Nước ngầm
47	NMN Đông Mỹ	10.000	Nước ngầm
48	NMN Tựu Liệt	1.000	Nước ngầm
49	TCN Yên Ngưu	760	Nước ngầm
50	TCN Huỳnh Cung 1	500	Nước ngầm
51	NMN Huỳnh Cung 2	1.000	Nước ngầm
52	NMN Hữu Từ	1.000	Nước ngầm
53	NMN Tả Thanh Oai	1.200	Nước ngầm
54	TCN Phú Diễn	600	Nước ngầm
55	TCN Nhân Hòa	600	Nước ngầm
56	TCN Triều Khúc 1	600	Nước ngầm
57	NMN Yên Xá	5.000	Nước ngầm
58	TCN Tương Trúc	600	Nước ngầm
59	TCN Thọ Am	800	Nước ngầm
60	TCN Yên Mỹ	600	Nước ngầm
61	TCN Ngọc Hồi	800	Nước ngầm
62	TCN thôn 4	100	Nước ngầm
63	TCN Yên Kiện	450	Nước ngầm
64	NMN Lạc Thị	1.000	Nước ngầm
65	TCN Nhị Châu	800	Nước ngầm
66	TCN Đại Áng	600	Nước ngầm
67	NMN liên xã Liên Phương - Hồng Vân - Thư Phú - Hà Hồi - Vân Tảo	4.900	Nước ngầm
68	TCN Miếu Đại Đồng	350	Nước ngầm
69	NMN Liên Bạt	1.800	Nước ngầm
70	NMN Phú Lương Thượng	2.000	Nước ngầm

TT	Hạng mục	Công suất (m3/ngđ)	Nguồn nước
71	TCN Phú Lương Hạ	200	Nước ngầm
72	TCN Quảng Nguyên	460	Nước ngầm
73	TCN Đạo Tứ	600	Nước ngầm
74	TCN Ngọc Động	160	
	Cộng	106.263	

* Nhà máy nước khu công nghiệp:

Hiện có 06 khu công nghiệp đã đầu tư hệ thống cấp nước tập trung với tổng công suất: 28.400 m3/ngđ.

Bảng - Tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước khu công nghiệp

TT	Nhà máy nước KCN/CCN	CS thiết kế (m3/ngđ)	CS thực tế (m3/ngđ)	Nguồn nước
1	NMN KCN Nội Bài	3.500	2.400	Nước ngầm
2	NMN KCN Sài Đồng B	5.000	2.300	Nước ngầm
3	NMN KCN Nam Thăng Long	1.000	300	Nước ngầm
4	NMN KCN Phú Nghĩa			
	- Phú Nghĩa 1	500	500	Nước mặt
	- Phú Nghĩa 2	4.000	1.000	Nước ngầm
5	NMN KCN Quang Minh I	11.400	7.000	Nước ngầm
6	NMN KCN hỗ trợ Nam hà Nội	3.000		Nước ngầm
	Tổng cộng	28.400	13.500	

b) Hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước:

Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội có các con sông chính sau: Sông Hồng, sông Đà, sông Đuống. Tổng công suất nguồn cấp nước thô cho các nhà máy nước tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay đạt khoảng 1.530.000 m3/ngđ trong đó Nguồn nước mặt: 765.000 m3/ngđ; Nguồn nước ngầm: 775.000 m3/ngđ.

- Nguồn nước mặt: Khu vực nghiên cứu hiện đang khai thác nguồn nước thô lấy từ các sông: Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, các nguồn nước mặt khác trên địa bàn.

Bảng - Hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước mặt tại các nhà máy nước

TT	Nguồn nước mặt	Công suất (m3/ngày)	Cấp cho nhà máy nước
1	Sông Đà	300.000	NMN Sông Đà, NMN Ba Vì
2	Sông Hồng	150.000	NMN Bắc Thăng Long
3	Sông Đuống	300.000	NMN Sông Đuống
4	Các nguồn nước mặt khác	15.000	Các trạm cấp nước nhỏ lẻ
5	Tổng cộng	765.000	

- Nguồn nước ngầm: Trên địa bàn Thành phố hiện đang có các nhà máy nước đô thị khai thác nguồn nước ngầm để cấp nước sinh hoạt với công suất khai thác thực tế khoảng 600.000 m3/ngđ, các trạm cấp nước nông thôn khai thác nước ngầm với công suất khai thác thực tế khoảng 80.000 m3/ngđ và các trạm cấp nước khai thác nước ngầm cấp cho công nghiệp với công suất khai thác thực tế khoảng 13.500 m3/ngđ. Ngoài ra nước ngầm được khai thác nhỏ lẻ từ các giếng khoan tại hộ gia đình.

- Chất lượng nước ngầm: Nguồn nước ngầm khai thác chủ yếu từ tầng chứa nước Pleistocene. Theo kết quả khảo sát của Trung tâm Quan trắc và Dự báo tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường), mực nước ngầm đang sụt giảm mạnh, chất lượng nước ngầm ở nhiều nơi không đạt quy chuẩn.

Bảng - Hiện trạng khai thác sử dụng nước ngầm tại các nhà máy nước, trạm cấp nước

TT	Khu vực khai thác sử dụng nước ngầm	Khối lượng khai thác nước ngầm (m3/ngày)
1.	Các nhà máy nước chính đô thị	600.000
2.	Các trạm cấp nước nông thôn	80.000
3	Các nhà máy nước của các KCN Nội Bài, KCN Sài Đồng B, KCN Phú Nghĩa, KCN Quang Minh I	13.500
4	Khai thác nhỏ lẻ từ các giếng khoan tại hộ gia đình khoảng	80.000
	Tổng cộng	775.000

c) Hiện trạng sử dụng nước công nghiệp:

- Khu công nghiệp: Hiện có 08 khu công nghiệp đã đầu tư hệ thống cấp nước tập trung với tổng công suất các nhà máy nước công nghiệp là 38.400 m3/ngđ. KCN Hà Nội - Đài Tư mua được cấp nước từ nhà máy nước Hawacom với lưu lượng 270 m3/ngđ, KCN Thạch Thất - Quốc Oai được cấp nước với lưu lượng 7.500 m3/ngđ từ NMN nước mặt sông Đà.

Bảng - Tổng hợp hiện trạng sử dụng nước của các khu công nghiệp

TT	KCN/CCN	Diện tích khu công nghiệp (ha)	NMN khu công nghiệp (m3/ngđ)	Được cấp nước từ HTCN thành phố
1	KCN Thăng Long	272,5		17.000 m3/ngđ từ NMN Hawacom
2	KCN Nội Bài	115	3.500	200 m3/ngđ từ NMN Hawacom
3	KCN Sài Đồng B	78,27	5.000	
4	KCN Nam Thăng Long	30,4	1.000	
5	KCN Phú Nghĩa	170,1		
	- Phú Nghĩa 1		500	
	- Phú Nghĩa 2		4.000	
6	KCN Quang Minh I	407	11.400	
7	KCN hỗ trợ Nam hà Nội	640	3.000	
8	Khu công nghệ cao Hòa Lạc KCN Hà Nội - Đài Tư KCN Thạch Thất - Quốc Oai	1586 40 150,78		200 m3/ngđ từ NMN nước sông Đà 270 m3/ngđ từ NMN Hawacom 7.500 m3/ngđ từ NMN nước sông Đà

Cụm công nghiệp: Trên địa bàn hiện có 83 CCN và CCN làng nghề. Các cụm công nghiệp được triển khai chủ yếu tập trung ở 03 khu vực chính là: khu vực phía Bắc gồm các huyện cũ Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn, Gia Lâm, Từ Liêm; khu vực phía Nam gồm các huyện cũ Thường Tín, Phú Xuyên; và khu vực phía Tây gồm Hòa Lạc, Miếu Môn-Xuân Mai. Các CCN hiện đang được cấp nước sạch từ các nhà máy nước tập trung của các đô thị.

4.1.2. Đánh giá hiện trạng cấp nước

a) Đánh giá chung về hiện trạng:

Phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước liên tỉnh: Tổng công suất thiết kế hiện có khoảng 950.000 m3/ngđ (thực tế khai thác hơn 1 triệu m3/ngđ), nhưng nguồn nước thô phụ thuộc 100% vào sông liên tỉnh (Sông Đà, Sông Đuống, Sông Hồng) và sự điều tiết của các hồ thủy điện thượng nguồn nằm ngoài địa giới Hà Nội.

Sự cố "treo" họng thu mùa kiệt: Mực nước sông Hồng và sông Đuống những năm gần đây hạ thấp kỷ lục (hạ thấp lòng dẫn). Điều này khiến các Nhà máy nước (NMN)

mặt như Sông Đà, Sông Đuống thường xuyên rơi vào tình trạng khó lấy nước thô vào mùa cạn.

Hạ tầng truyền dẫn đơn tầng, dễ tổn thương: Mạng lưới đường ống chủ yếu đi nông dưới lòng đường. Khi đô thị nén chặt, việc sửa chữa, bảo trì gặp khó khăn và rủi ro vỡ ống dẫn đến mất nước diện rộng là rất cao (như các sự cố đường ống sông Đà trước đây).

Sông Hồng, Sông Đà, Sông Đuống nguồn nước tốt cấp nước cho nhu cầu nước sinh hoạt của Thành phố. Nguồn nước ngầm ở Hà Nội hiện nay đang ở mức báo động có nguy cơ gây sụt lún địa tầng của thành phố nên hạn chế khai thác. Sông Đà hiện đang là nguồn cung cấp nước thô cho NMN sông Đà công suất 300.000 m3/ngđ; NMN Ba Vì công suất 15.000 m3/ngđ (dự kiến nâng công suất lên 60.000 m3/ngđ) và trong giai đoạn tiếp theo cũng sẽ là nguồn nước thô cho NMN Sông Đà giai đoạn II; NMN Xuân Mai sẽ được xây dựng

Các nhà máy nước quy mô lớn theo QHC2011 chậm tiến độ xây dựng:

+ Nhà máy Nước mặt sông Hồng công suất 300.000 m3/ngđ dự kiến quý IV/2024 đưa vào hoạt động chậm so với quy hoạch, dự kiến công suất đạt 300.000 m3/ngđ vào năm 2020.

+ Nhà máy Nước mặt sông Đà giai đoạn một hoàn thành năm 2009 với công suất 300.000 m3/ngđ theo quy hoạch giai đoạn hai đến 2020 nâng lên 600.000 m3/ngđ nhưng hiện chưa xây dựng xong.

Cần tiếp tục phát triển mạng lưới cấp nước truyền dẫn để đảm bảo cấp nước tới các vùng nông thôn xã đô thị.

Mạng lưới cấp nước phân phối dịch vụ chưa triển khai tới nhiều xã nên các khu vực này hiện chưa được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung.

Tỷ lệ cấp nước toàn thành phố đạt 95% trong đó tỷ lệ cấp nước sạch khu vực đô thị đạt 100%, khu vực nông thôn 90%.

b) Đánh giá thực hiện quy hoạch:

Đến nay việc thực hiện quy hoạch cấp nước trên địa bàn Thành phố thực hiện chủ yếu theo các Quy hoạch sau:

- Nội dung Quy hoạch cấp nước trong Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 499/QĐ-TTg ngày 21/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

- Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 554/QĐ-TTg ngày 06/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

Bảng - Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện các Quy hoạch về mạng lưới cấp nước

Hạng mục	QH cấp nước	QH cấp nước	Điều chỉnh QH cấp nước (QĐ:	Hiện trạng cấp nước năm 2023	Đánh giá chung

	(QĐ: 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011)	(QĐ: 499/QĐ-TTg ngày 21/03/2013)	554/QĐ-TTg ngày 06/04/2021)		
1 Nguồn nước:	Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống và nước ngầm	Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống và nước ngầm	Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống và nước ngầm	Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống và nước ngầm	Tuân thủ quy hoạch
	Nhà máy nước				
NMN sông Đà	2020 - 2030: 600.000 - 1.200.000 m3/ngđ	2020 - 2030: 600.000 - 1.200.000m3/ngđ	Đề xuất (2020: 900.000 m3/ngđ)	Đã xây dựng (300,000 m3/ngđ)	Chưa đạt công suất theo Quy hoạch đề xuất
NMN Sông Đuống	2020 - 2030: 300.000 - 600.000 m3/ngđ	2030: 475.000 m3/ngđ	Đề xuất (2030: 475.000 m3/ngđ)	Đã xây dựng (300.000 m3/ngđ)	Đã thực hiện theo QH 554
NMN Sông Hồng	2020 - 2030: 300.000 - 450.000 m3/ngđ	2030: 450.000 m3/ngđ)	2030: 300.000 m3/ngđ)	Đang xây dựng (300.000 m3/ngđ)	Chưa đạt công suất theo Quy hoạch đề xuất
NMN Bắc Thăng Long	không đề xuất chuyển đổi nguồn	không đề xuất chuyển đổi nguồn	Đề xuất chuyển đổi nguồn (2030: 250.000 m3/ngđ)	Đang cải tạo chuyển đổi nguồn (150.000 m3/ngđ)	Thực hiện theo QH 554

NMN Xuân Mai	Không đề xuất	Không đề xuất	Đề xuất bổ sung (2030: 300.000 m3/ngđ)	Đang xây dựng (300.000 m3/ngđ)	Thực hiện theo QH ngành 554
NMN Sông Hồng - Hà Nam	Không đề xuất	Không đề xuất	Đề xuất bổ sung cấp cho H. Phú Xuyên, H. Mỹ Đức, H. Ứng Hòa	Đã cấp cho huyện Phú Xuyên (3.000 m3/ngđ)	Thực hiện theo QH ngành 554
NMN Ba Vì	Không đề xuất	Không đề xuất	Đề xuất bổ sung (2030: 100.000 m3/ngđ)	Đang xây dựng (60.000 m3/ngđ)	Thực hiện theo QH ngành 554
3. Nước ngầm:	2020 - 2030: 590.000 - 475.000m3/ ngđ)	Đề xuất (2030: 613.000 m3/ngđ)	Đề xuất (2030: 504.000 m3/ngđ)	775.000 m3/ngày	Chưa thực hiện theo QH ngành 554

4.2. Hiện trạng thoát nước mặt

4.2.1. Hiện trạng hệ thống thoát nước mặt:

* Hướng tiêu thoát nước chính của Hà Nội là vào hệ thống sông Hồng, bao gồm:

+ Các sông đi qua Hà Nội như sông Hồng, sông Đáy, sông Ngũ Huyện Khê, sông Cà Lồ, sông Nhuệ, Bắc Hưng Hải. Do nằm phía thượng nguồn, khả năng tiêu thoát nước của thành phố Hà Nội phụ thuộc lớn vào khả năng tiêu phía hạ lưu các sông này trên địa bàn các tỉnh khác như Hà Nam, Bắc Ninh, Hưng Yên.

+ Các sông nội đồng như sông Tích, sông Bùi, sông Tô Lịch, Cầu Bây, …

* Hình thức tiêu thoát nước:

+ Tiêu tự chảy: tại vùng bán sơn địa như Sơn Tây, Quốc Oai, Thạch Thất, Mê Linh, ... chiếm khoảng 20% diện tích tiêu toàn thành phố. Tuy nhiên khả năng tiêu thoát của các sông Tích, Đáy, Ngũ Huyện Khê kém nên nhiều khu vực ven sông thường bị ngập lụt.

+ Tiêu cưỡng bức: khi mực nước sông bên ngoài dâng cao không thể tiêu bằng tự chảy, phần lớn diện tích thành phố tiêu chủ yếu phụ thuộc vào hệ thống thủy lợi với khoảng 455 trạm bơm tiêu, hệ số tiêu còn thấp 6-7l/s.ha (riêng nội thành HN đạt 11,2 l/s.ha). Nhìn chung khả năng tiêu phụ thuộc vào hạ lưu sông thuộc các tỉnh lân cận.

Các sông chính như sông Hồng, sông Nhuệ, sông Tô Lịch, Cà Lồ, sông Ngũ Huyện Khê, sông Đuống, sông Cầu Bây, sông Đáy, sông Tích, sông Bùi,…; đều tham gia vào việc thoát nước cho nông nghiệp cũng như thoát nước đô thị.

Hệ thống thoát nước của Thủ đô được phân làm 3 vùng tiêu thoát chính, gồm vùng tả sông Đáy, hữu sông Đáy và Bắc Hà Nội.

- Vùng tả Đáy thoát nước bằng việc bơm cưỡng bức ra sông Hồng, sông Nhuệ, sông Đáy, gồm các lưu vực thoát nước sông Tô Lịch, Đông Mỹ, tả Nhuệ, hữu Nhuệ và Phú Xuyên.

- Vùng hữu Đáy thoát nước bằng tiêu tự chảy kết hợp với bơm tiêu đô thị và thủy lợi ra sông Tích, sông Đáy, sông Bùi, thuộc lưu vực Sơn Tây, Xuân Mai, Hòa Lạc, Quốc Oai, Phúc Thọ, Chúc Sơn.

- Vùng Bắc Hà Nội kết hợp một phần tiêu thoát nước tự chảy với bơm tiêu đô thị và thủy lợi ra sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thuộc lưu vực Long Biên, Gia Lâm, Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn.

Hệ thống thoát nước thành phố Hà Nội mới chỉ thực hiện đầu tư xây dựng hoàn chỉnh trong Dự án thoát nước cải thiện môi trường Hà Nội – Dự án 1 và dự án 2 bằng nguồn vốn ODA do Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản tài trợ, bao gồm xây dựng cụm công trình đầu mối Yên Sở công suất 90 m3/s; cải tạo, kè hệ thống sông, hồ điều hoà, kênh mương, cống tại khu vực nội thành thuộc khu vực sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, sông Kim Ngưu với diện tích 77,5km2 có thể giải quyết được tình trạng úng ngập cho những trận mưa có cường độ 310mm/2 ngày.

Các khu vực còn lại khác chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước như khu vực Tả Nhuệ, Hữu Nhuệ, khu vực Long Biên cũ, quận Hà Đông cũ, Nam Từ Liêm cũ, một phần Bắc Từ Liêm cũ và các khu đô thị mới vẫn còn tình trạng úng ngập cục bộ khi có mưa lớn do tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh chóng nhưng hệ thống hạ tầng thoát nước chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ theo quy hoạch được phê duyệt. Hơn nữa một số trạm bơm tiêu chính và các công trình đầu mối kèm theo như kênh dẫn, kênh xả, hồ điều hoà, trạm bơm Liên Mạc (giai đoạn 1 là 90 m3/s), trạm bơm Yên Nghĩa công suất 120 m3/s, trạm bơm Gia Thượng, Cự Khối (tổng công suất 65 m3/s) chưa được đầu tư xây dựng, sông Nhuệ và hệ thống kênh dẫn, kênh xả về trạm bơm chưa được cải tạo, nạo vét và kè đến cốt thiết kế cũng là những nguyên nhân chính chưa đảm bảo được công tác thoát nước cho Thành phố.

Nhận xét: Đến nay, thành phố Hà Nội cơ bản khắc phục được tình trạng ngập úng khu vực các quận nội thành thuộc lưu vực sông Tô Lịch cho các trận mưa thiết kế (cường độ 310mm/2 ngày đối với toàn bộ hệ thống và 70mm/h đối với hệ thống cống) với lượng mưa tính toán có chu kỳ 10 năm. Khu vực đô thị ven đô, các khu vực ngoại thành thuộc các lưu vực còn lại chưa được đầu tư đồng bộ hoặc chưa được đầu tư hệ thống thoát nước nên vẫn xảy ra tình trạng úng ngập khi mưa lớn.

4.2.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

Đến nay thành phố Hà Nội cơ bản khắc phục được tình trạng ngập úng khu vực các quận nội thành thuộc lưu vực Tô Lịch cho các trận mưa thiết kế (cường độ 210mm/2 ngày đối với toàn bộ hệ thống và 70mm/h đối với hệ thống cống), với lượng mưa tính toán có chu kỳ tính toán 10 năm. Trong 45 trạm bơm thoát nước thuộc Quy hoạch chuyên ngành thoát nước, hiện đã có 11/45 trạm bơm, đang thực hiện 14/45 trạm bơm.

Hiện nay có một số Dự án đang được triển khai có thể kể đến như: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực sông Nhuệ; Một số Dự án do Sở Nông nghiệp và PTNT đang triển khai; Một số Dự án đầu tư hệ thống thoát nước do Ban thoát nước làm chủ đầu tư. Ngoài ra còn một số dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được HĐND Thành phố thông qua tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 và Kế hoạch số 312/KH-UBND ngày 28/12/2021 về phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị Thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025. Đặc biệt Thành phố Hà Nội hiện đang triển khai lập Đề án xử lý úng ngập trên địa bàn khu vực nội thành Hà Nội, giai đoạn 2026-2030 theo theo chỉ đạo củaUBND Thành phố tại Văn bản số 3130/UBND-ĐT ngày 23/5/2025. Đề án sẽ làm cơ sở triển khai các dự án xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước các khu vực cục bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026-2030, giải quyết xử lý các điểm thường xuyên úng ngập trên địa bàn thuộc khu vực nội thành Thành phố và đề xuất một số giải pháp ứng phó với các trận mưa lớn vượt công suất thiết kế của hệ thống thoát nước thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.3. Hiện trạng thoát nước thải

4.3.1. Đánh giá hiện trạng

a) Mạng lưới thoát nước hiện có:

Hệ thống thoát nước đang sử dụng là cơ bản trên phạm vi toàn thành phố là hệ thống chung và nửa riêng, có nhà máy xử lý nước thải (khu vực trung tâm).

Các khu đô thị mới có hệ thống thoát nước riêng và trạm xử lý nước thải cục bộ.

b) Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Tại khu vực đô thị, hiện tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng gần 1.016.000 m3/ngày nhưng tổng công suất thiết kế các nhà máy xử lý nước thải đô thị đã đưa vào vận hành là 314.300 m3/ngày, đạt khoảng 30,9% khối lượng nước thải cần xử lý. Phần còn lại 69,1% không được xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải tập trung, xả vào hệ thống thoát nước chung, sông, mương thoát nước, các ao hồ của Thành phố.

Về cơ bản, phần lớn nước thải của thành phố đã được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống cống thoát nước đô thị và đổ trực tiếp ra các kênh mương, hồ và các con sông thoát nước chính như sông Kim Ngưu, sông Sét, sông Tô Lịch và sông Lừ...

Trên địa bàn thành phố có 08 nhà máy /trạm XLNT tập trung đã được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành: Kim Liên- 3700 m3/ ngđ; Trúc Bạch- 2300 m3/ngđ; Bảy Mẫu- 13.300 m3/ngđ; Yên Sở- 200.000 m3/ngđ; Hồ Tây- 15000 m3/ngđ; Bắc Thăng

Long- Vân Trì – 42.000 m3/ngđ; Khu đô thị Gia Lâm- 38.000 m3/ngđ; Yên Xá- 270.000 m3/ngđ.

Ngoài ra có 06 dự án xây dựng nhà máy XLNT sinh hoạt tập trung đã có chủ trương đầu tư xây dựng nhưng chưa triển khai hoặc đang trong quá trình lập hồ sơ đề xuất như: Sơn Tây- 40.500 m3/ngđ; Tây sông Nhuệ- 58.000 m3/ngđ; Phú Lương 76.000 m3/ngđ; Phú Đô-84.000 m3/ngđ; Ngọc Thuỵ- 26500 m3/ngđ; Phúc Đồng – 31500 m3/ngđ; An Lạc- 36000 m3/ngđ.

c) Nước thải công nghiệp:

Đối với nước thải công nghiệp, làng nghề, tổng lượng nước thải khoảng 75.000 m3/ngày đêm. Tuy nhiên hiện mới có 41/70 khu/cụm công nghiệp có trạm xử lý nước thải, trong đó, một số trạm xử lý nước thải không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả do chưa xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới thu gom và các công trình xử lý.

Thực hiện chương trình của Thành ủy, hiện nay các trạm xử lý nước thải của các khu/cụm công nghiệp và làng nghề đang được khẩn trương triển khai để hoàn thành mục tiêu 100% nước thải công nghiệp được thu gom và xử lý.

d) Nước thải y tế:

Về nước thải y tế, tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 10.442 m3/ngày đêm, trong đó có 4.372 m3/ngày đêm từ các cơ sở y tế thuộc Thành phố quản lý; 6.070 m3/ngày đêm từ các cơ sở y tế trung ương và bộ, ngành; trung bình là khoảng 0,4-0,6 m3/giường bệnh/ngày, các phòng khám tư nhân không quá 5m3/cơ sở/ngày (nguồn: Sở Y tế). Nước thải hầu hết được xử lý tại chỗ, trong bản thân cơ sở y tế. Tuy nhiên, đối với hầu hết các cơ sở y tế có lưu lượng nước thải nhỏ (<1-2 m3/ngày đêm), việc xử lý nước thải theo mô hình tại chỗ sẽ tốn kém chi phí trong quá trình đầu tư, vận hành hệ thống xử lý hơn so với việc tiến hành xử lý theo cụm hoặc tập trung (theo tính toán của ngành y tế, có thể tiết kiệm chi phí gần 50%).

Hiện có 21/25 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế; 26/28 bệnh viện cấp thành phố; 07/21 bệnh viện trực thuộc các bộ-ngành, 13/13 bệnh viện cấp huyện, 35/35 bệnh viện tư nhân đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung (14/21 bệnh viện trực thuộc các bộ, ngành chưa có số liệu điều tra). Tuy nhiên hệ thống xử lý nước thải tại một số bệnh viện đã xuống cấp (bệnh viện hữu nghị Việt Đức, bệnh viện phụ sản TW, Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Thăng Long) hoặc quá tải (Nhi TW), hoạt động không hiệu quả (Xanh Pôn, Đan Phượng)…

4.3.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch

a) Đánh giá việc thực hiện quy hoạch theo QHC2011 và QHTN725:

Tư vấn đã tiến hành rà soát, đánh giá nội dung quy hoạch thoát nước thải trong 02 đồ án sau:

- Đồ án Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011.

- Đồ án Quy hoạch thoát nước Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-TTg ngày 10/5/2013.

Hạng mục	Hiện trạng 2023	QHC 1259	QHTN 725

Số lượng NMXLNT sinh hoạt tập trung.	07 NMXLNT đã XD và 07 NMXLNT đã có chủ trương hoặc đang triển khai	39	39
Tổng công suất các NMXLNT (m3/ ngđ).	314.300	Năm 2030: 1.808.300 Năm 2045: 2.482.300	Năm 2030: 1.808.300 Năm 2045: 2.482.300
Số lượng lưu vực thoát nước thải		41	41
Loại HTTN thải	Hỗn hợp	Hỗn hợp	Hỗn hợp

Tổng công suất 07 trạm XLNT tập trung hiện có là 314.300 m3/ngđ, xử lý đạt khoảng 30,9% lượng nước thải phát sinh (khoảng 1.016.000 m3/ngđ).

Nếu tính cả lượng nước thải được xử lý tại các trạm XLNT cục bộ của các khu đô thị mới thì tỷ lệ nước thải được xử lý của thành phố sẽ cao hơn con số 30,9%.

Tốc độ triển khai các dự án thoát nước và xử lý nước thải theo đồ án Quy hoạch thoát nước Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất chậm.

b) Nguyên nhân (điểm nghẽn):

- Ngân sách đầu tư hạn hẹp;

- Cơ chế, chính sách chưa hấp dẫn để thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng HTTN và xử lý nước thải.

c) Phân tích SWOT:

- Điểm mạnh:

Hà Nội là Thủ đô của Việt Nam, do đó HTTN thải được thành phố quan tâm đầu tư để đảm bảo xử lý nước thải đảm bảo môi trường cho người dân.

Hệ thống định hướng quy hoạch HTTN đã được nghiên cứu chuyên sâu qua các cấp độ từ QHC, QH chuyên ngành, QHPK trên phạm vi toàn Thành phố.

Hiệu suất xử lý: Hệ thống thoát nước thải của Hà Nội được cải thiện liên tục để đảm bảo hiệu suất xử lý cao và đạt quy chuẩn môi trường. Các trạm xử lý nước thải sử dụng công nghệ hiện đại để loại bỏ các chất độc hại và đảm bảo nước thải xả ra nguồn tiếp nhận an toàn.

- Điểm yếu:

Một số khu vực trong thành phố vẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thoát nước thải chung, đã xuống cấp, chưa hiệu quả.

Hệ thống quy hoạch đã có nhưng chưa được triển khai kịp thời, mới chỉ một phần định hướng nghiên cứu được triển khai thực tiễn. Hệ thống thoát nước chưa đủ đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của việc đô thị và công nghiệp hóa.

Nguồn kinh phí hạn chế nên việc đầu tư còn mang tính chắp vá, chưa đồng bộ.

Hiểu biết và tinh thần nhận thức của cộng đồng về quản lý HTTN thải còn hạn chế.

- Cơ hội:

Các chủ trương chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường nói chung và trong lĩnh vực thu gom xử lý nước thải nói riêng.

Các giải pháp và công nghệ mới trong lĩnh vực thoát và xử lý nước thải đang được phát triển nhanh chóng. Hà Nội có cơ hội áp dụng những giải pháp này để nâng cao hiệu suất và hiệu quả của hệ thống.

Sự cần thiết phải nâng cấp và mở rộng hạ tầng thoát nước thải có thể thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

- Thách thức:

Sự tăng trưởng nhanh chóng về dân số và quy mô đô thị, hạ tầng kinh tế xã hội tạo ra áp lực lớn lên hạ tầng thoát nước thải.

Tài chính và nguồn lực cho việc Xây dựng, nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước thải

Biến đổi khí hậu, bao gồm cả tăng cường mưa lớn và lũ lụt, đặt áp lực lớn lên hệ thống thoát nước thải của thành phố. Hệ thống cần được thiết kế để ứng phó với những thay đổi này.

Quy định pháp lý rõ ràng và hiệu quả về quản lý, vận hành và bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải.

5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai

6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

7. Hiện trạng phân bố không gian hạ tầng kỹ thuật xử lý môi trường

7.1. Hiện trạng quản lý chất thải rắn:

- Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014 (Quy hoạch 609) chia 03 vùng phía Bắc, Nam và Tây, xác định: 17 khu xử lý chất thải (XLCT), trong đó 08 khu hiện có nâng cấp, mở rộng và 09 khu đầu tư mới; 05 trạm trung chuyển; 26 bãi đổ chất thải rắn xây dựng (CTRXD); 03 bãi chôn lấp bùn thải thoát nước (BTTN); 13 dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2020; Công nghệ xử lý rác thải: Đối với chất thải rắn thông thường áp dụng công nghệ chế biến phân vi sinh, công nghệ đốt thu hồi năng lượng, công nghệ tái chế, công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh,...; Đối với chất thải rắn nguy hại áp dụng công nghệ đốt, công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh...

Bảng 3.39 - Bảng đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch

Hạng mục	**QH 1259**	**QH 609**	**Hiện trạng**
Phân Vùng thu gom xử lý CTR	5	3	0
Khối lượng CTR sinh hoạt 2020	7335 T/ng	8476 T/ng	7000 T/ngđ
Khối lượng CTR công nghiệp 2020	1060 T/ng	1691 T/ng	872 T/ngđ (226,5)

Khối lượng CTR xây dựng 2020	1437.5 T/ng	1602 T/ng	3000 T/ngđ
Khối lượng CTR Y tế 2020	46.13 T/ng	51 T/ng	25 T/ngđ (3,5)
Thu gom đô thị 2020	90%	90-100%	100%
Thu gom nông thôn 2020	80-85%	80-85%	90%
Sản xuất phân hữu cơ 2030	30%	25%	Không hiệu quả
Nhu cầu đất các khu xử lý 2020 (ha)	136,54	263	
Tái chế CTR xây dựng	30-50%	30-50%	2 trạm nghiền
Bãi Đổ CTR xây dựng 2020	74 ha	72,6 ha	Bãi chôn lấp CTR xây dựng Nguyên Khê, huyện Đông Anh – 4,8 ha
Trạm trung chuyển lớn	9,5 ha 3 vị trí	10 ha 5 vị trí	5ha - 2 vị trí
Số khu xử lý CTR	15 khu	17 khu	2 khu chính
Khu xử lý phân bùn bể phốt			01 khu

Bảng 3.40 - Thống kê tình hình triển khai các khu xử lý CTR chính theo QH609

TT	**Khu xử lý**	**Diện tích (ha)**	**Công suất (tấn/ngđ)**	**Ghi chú**
1	Nam Sơn	208	6.000	Đang hoạt động, 4000 T điện rác, 1500 T chôn lấp
2	Việt Hùng	8,75	450	Chưa đi vào hoạt động
3	Phù Đổng	20	1.000	Đang GPMB, kêu gọi đầu tư
4	Kiêu Kỵ	14	600	Đóng cửa 2017
5	Cầu Diễn	3,9	200	Đang hoạt động không hiệu quả, Sở TN đang xem xét di dời
6	Châu Can	30	1.200	Đang GPMB, điều chỉnh công nghệ
7	Cao Dương	20	1.000	Diện tích, công suất nhỏ. Một số đã chôn lấp, đã đầy, đóng cửa. Người dân không đồng thuận
8	Hợp Thanh	10	300	
9	Mỹ Thành	5	100	
10	Vân Đình	5	100	
11	Đông Lỗ	3	150	
12	Tây Đằng	3	100	Diện tích, công suất nhỏ. Chưa triển khai

TT	Khu xử lý	Diện tích (ha)	Công suất (tấn/ngđ)	Ghi chú
13	Xuân Sơn	26	1.000	Đang hoạt động, chôn 1500T/ngđ. Nhà máy đốt rác đang xây dựng, dự kiến 2024 vận hành
14	Đồng Ké	24	1.000	Vướng mắc GPMB đường vào, người dân chưa đồng thuận
15	Núi Thoong	10	500	Nhà đầu tư đề xuất nâng công suất lên 2000 T/ngđ
16	Đan Phượng	5	300	Công nghệ cũ, đang dừng hoạt động
17	Lại Thượng	11,8	650	Công suất nhỏ, người dân phản đối

7.2. Đánh giá hiện trạng

- Áp lực khối lượng: Lượng rác phát sinh khoảng 6.500 - 7.000 tấn/ngày, tăng trung bình 5-10% mỗi năm.

- Sự quá tải của các "túi rác" khổng lồ: Rác chủ yếu đổ dồn về Nam Sơn và Xuân Sơn. Các bãi chôn lấp này đã cạn kiệt dung tích, thường xuyên xảy ra sự cố môi trường và sự phản đối của cộng đồng (NIMBY).

- Công nghệ lạc hậu: Tỷ lệ chôn lấp còn cao, gây lãng phí tài nguyên rác và tạo ra hệ lụy lâu dài về nước rỉ rác, mùi hôi.

- Nước rỉ rác từ các bãi chôn lấp quá tải đe dọa trực tiếp mạch nước ngầm và hệ thống sông hồ, làm tăng rủi ro cho nguồn nước thô của thành phố.

- Rác thải không được thu gom triệt để gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước (tnt), làm trầm trọng hơn tình trạng úng ngập đô thị.

- Xe rác chạy trong nội đô gây ùn tắc và ô nhiễm thứ cấp. Thiếu không gian ngầm khiến các trạm trung chuyển rác trở thành "điểm đen" mặt đất.

- Ô nhiễm đất và nước từ bãi rác làm mất an toàn cho các vùng sản xuất nông nghiệp cận kề.

8. Quản lý nghĩa trang

III	*Nghĩa trang tập trung cấp thành phố*	
1	Vĩnh Hằng	- QHCT và Điều chỉnh QHCT mở rộng công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng, tỷ lệ 1/500 đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 5850/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 và số 5611/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; - QHCT tỷ lệ 1/500 công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng mở rộng (giai đoạn 2) đã được UBND huyện Ba Vì phê duyệt tại Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 10/5/2016

2	Văn Điển	QHCT tỷ lệ 1/500 cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điển được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 6487/QĐ-UBND ngày 29/11/2018
3	Thanh Tước	- QHCT và Điều chỉnh tổng thể QHCT tỷ lệ 1/500 Công viên tưởng niệm Thiên đường Thanh Tước được Sở Quy hoạch - Kiến trúc phê duyệt tại các Quyết định số 3101/QĐ-QHKT ngày 15/10/2012 và số 3717/QĐ-QHKT ngày 15/9/2014 theo ủy quyền của UBND Thành phố. - Về QHCT tỷ lệ 1/500 cải tạo và mở rộng nghĩa trang Thanh Tước: Hiện Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch theo Kế hoạch 146/KH-UBND ngày 13/8/2014 của UBND Thành phố về Đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020.
4	Minh Phú	Ngày 31/5/2021, Bộ Xây dựng có công văn số 1978/BXD-QHKT về việc điều chỉnh cục bộ QH chung xây dựng Thủ đô Hà Nội tại ô đất quy hoạch nghĩa trang Minh Phú, huyện Sóc Sơn. Trong đó có nêu: *"Việc điều chỉnh ô đất quy hoạch nghĩa trang Minh Phú, huyện Sóc Sơn sang đất quốc phòng chưa có trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020; đồng thời việc điều chỉnh nêu trên sẽ làm thay đổi định hướng quy hoạch chung về phát triển hạ tầng kỹ thuật đối với nghĩa trang tập trung. Việc điều chỉnh quy hoạch đối với nghĩa trang Minh Phú cần được nghiên cứu, rà soát trong quá trình lập điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội theo quy định của Pháp luật, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang tập trung, quốc phòng - an ninh…".*
5	Xuân Nộn	UBND Thành phố đã có thông báo số 3502/VP-ĐT ngày 23/4/2019 chỉ đạo tạm dừng nghiên cứu QHCT tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang Xuân Nộn
6	Trung Màu	Hiện Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch theo Kế hoạch 146/KH-UBND ngày 13/8/2014 của UBND Thành phố về Đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020
7	Bắc Sơn	Hiện Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch theo Kế hoạch 146/KH-UBND ngày 13/8/2014 của UBND Thành phố về Đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020
8	Trần Phú	QHCT tỷ lệ 1/500 nghĩa trang Trần Phú đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 4976/QĐ-UBND ngày 27/7/2017

9	Chuyên Mỹ	Hiện Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch theo Kế hoạch 146/KH-UBND ngày 13/8/2014 của UBND Thành phố về Đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020
IV	*Nghĩa trang tập trung cấp huyện*	
1	Hà Đông	QHCT tỷ lệ 1/500 khu công viên Nghĩa trang S4 4-2 (nghĩa trang Hà Đông) được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 14/02/2017
2	Mỹ Đức	QHCT tỷ lệ 1/500 công viên nghĩa trang huyện Mỹ Đức được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 7090/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
3	Thạch Thất	QHCT tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang huyện Thạch Thất được UBND huyện Thạch Thất phê duyệt tại Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 13/12/2018
4	Quốc Oai	Sở Quy hoạch - Kiến trúc đã có công văn số 5274/QHKT-HTKT ngày 29/10/2020 góp ý địa điểm thực hiện dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Quốc Oai

Nhận xét chung: Như vậy sau 10 năm thực hiện Quy hoạch nghĩa trang Thành phố, kết quả thực hiện như sau:

+ Trong 8 nghĩa trang cấp thành phố, chưa có nghĩa trang nào được xây mới, chỉ có 1 nghĩa trang được mở rộng (Vĩnh Hằng) đi vào hoạt động; 02 nghĩa trang được phê duyệt quy hoạch (Trần Phú, Thanh Tước); 01 NT tạm dừng lập QH (Minh Phú, BQP xin làm đất quân sự); NT Xuân Nộn vướng hành lang thoát lũ; NT Bắc Sơn (đài hỏa táng Bắc Sơn), Thanh Tước, Trung Màu, Chuyên Mỹ… người dân không đồng thuận.

+ Trong 12 nghĩa trang cấp huyện mới có 2 NT huyện Thạch Thất, Mỹ Đức cũ (2/12) đã được phê duyệt QHCT, chưa triển khai xây dựng. Nhiều khu vực nghĩa trang vướng mắc do người dân không đồng thuận (Đan Phượng, Hoài Đức cũ). 5 nghĩa trang hiện có dừng địa táng theo QH496:Văn Điển, tiếp tục hỏa táng; Đóng cửa các nghĩa trang Sài Đồng, Xuân Đỉnh, Hà Đông (QH cải tạo thành CVNT có bố trí NTL).

+ Các nghĩa trang Thành phố chưa được xây dựng nên không có quỹ đất quy tập mộ từ các dự án. Việc quy tập mộ một số dự án đang được quy tập tại chỗ (Vành đai 4). Tuy nhiên việc này lại cơ bản nhận được sự đồng thuận của người dân.

* Nghĩa trang:

+ Nhiều nghĩa trang nằm lọt trong khu vực phát triển đô thị (như Hà Đông, Xuân Đỉnh) không đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh.

+ Việc triển khai các dự án mới theo quy hoạch cũ rất chậm. Nhiều dự án bị tạm dừng hoặc người dân không đồng thuận (Minh Phú, Bắc Sơn, Xuân Nộn, Trần Phú, Trung Màu...).

- Nhà tang lễ phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở quận trung tâm, gây ùn tắc giao thông:

+ Thiếu hụt số lượng: Số lượng nhà tang lễ hiện có chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế của một đô thị gần 10 triệu dân.

+ Quá tải và mất mỹ quan: Nhiều nhà tang lễ nằm sâu trong nội đô, diện tích nhỏ hẹp, gây ùn tắc giao thông cục bộ mỗi khi có tang lễ lớn.

+ Tập quán lạc hậu: Do thiếu nhà tang lễ chuyên dụng, nhiều hộ dân vẫn tổ chức tại gia đình, lấn chiếm vỉa hè, lòng đường, gây ô nhiễm tiếng ồn và mất vệ sinh môi trường trong khu dân cư.

- Tình hình triển khai quy hoạch: Sau 11 năm thực hiện Quy hoạch nghĩa trang Thành phố, kết quả thực hiện như sau:

+ Trong 8 nghĩa trang cấp thành phố, chưa có nghĩa trang nào được xây mới, chỉ có 1 nghĩa trang được mở rộng (Vĩnh Hằng) đi vào hoạt động; 02 nghĩa trang được phê duyệt quy hoạch (Trần Phú, Thanh Tước); 01 NT tạm dừng lập QH (Minh Phú, BQP xin làm đất quân sự); NT Xuân Nộn vướng hành lang thoát lũ; NT Bắc Sơn (đài hỏa táng Bắc Sơn), Thanh Tước (Mê Linh), Trung Màu (Gia Lâm), Chuyên Mỹ (Phú Xuyên)… người dân không đồng thuận.

+ Nhiều khu vực nghĩa trang vướng mắc do người dân không đồng thuận (Đan Phượng, Hoài Đức). 5 nghĩa trang hiện có dừng địa táng theo QH496:Văn Điển, tiếp tục hỏa táng; Đóng cửa các nghĩa trang Sài Đồng, Xuân Đỉnh, Hà Đông (QH cải tạo thành CVNT có bố trí NTL).

+ Các nghĩa trang Thành phố chưa được xây dựng nên không có quỹ đất quy tập mộ từ các dự án. Việc quy tập mộ một số dự án đang được quy tập tại chỗ (Vành đai 4). Tuy nhiên việc này lại cơ bản nhận được sự đồng thuận của người dân.

*** Những vướng mắc trong quá trình triển khai**

- Vấn đề "nhạy cảm" gây tranh luận: Việc chia sẻ vị trí xây dựng các công trình hạ tầng "nhạy cảm" như nghĩa trang (và bãi rác) là vấn đề gây tranh luận giữa các tỉnh. Các địa phương thường e ngại các tác động môi trường và xã hội khi phải tiếp nhận nghĩa trang phục vụ cho cả vùng khác.

- Quy hoạch cũ chưa hiện thực hóa: Theo Quyết định 490 về Quy hoạch vùng Thủ đô trước đây, các công trình hạ tầng liên vùng như nghĩa trang chưa được hiện thực hóa đầy đủ, cho thấy sự khó khăn trong phối hợp thực hiện.

9. Hiện trạng hạ tầng nhà ở

Trong những năm qua, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là khu vực đô thị trung tâm. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.

Nhà ở trong khu vực được chia làm 2 loại: kiên cố chiếm 99,5% và một bộ phận nhỏ dân cư hiện đang sống trong nhà ở bán kiên cố và đơn sơ chiếm 0,5%. Chỉ tiêu bình quân diện tích đất ở: Khu vực các phường: 30-90m2 đất/hộ; Các xã giáp ranh các quận, huyện và thị trấn: 60-120 m2 đất/hộ.

- Nhóm nhà ở xã hội:

Thành phố Hà Nội là một trong những địa phương đầu tiên của cả nước đã xây dựng và thực hiện Chương trình phát triển nhà ở của Thành phố. Thời gian qua, công tác phát triển nhà của Thành phố đã có những bước tiến vượt bậc và vững chắc, tạo lập được nhiều quỹ nhà ở để giải quyết các nhu cầu bức xúc về nhà ở của cư dân Thành phố, nhất là nhà ở cho các đối tượng di dân giải phóng mặt bằng, CBCNV có khó khăn về nhà ở, sinh viên, người nghèo với các cơ chế, chính sách đa dạng, linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế của Thủ đô.

Các khu nhà ở xã hội được thiết kế hiện đại, tiện nghi kết hợp khuôn viên cây xanh và hồ nước, khu vui chơi giải trí, khu trung tâm thương mại, văn phòng, trường học… gần các trục giao thông lớn thuận lợi cho việc di chuyển và đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Nhóm nhà ở thương mại: Nhà ở thương mại là loại hình nhà ở được đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh và bán hoặc cho thuê theo cơ chế thị trường. Trong những năm gần đây, cùng với quá trình đô thị hóa nhanh, nhà ở thương mại tại Hà Nội đã phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào việc đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân và thay đổi diện mạo đô thị của thành phố. Quy mô phát triển, số lượng các dự án nhà ở thương mại tại Hà Nội ngày càng tăng. Nhiều khu đô thị mới và khu chung cư cao tầng được xây dựng, đặc biệt ở các quận và khu vực phát triển nhanh như Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Hà Đông, Hoàng Mai và Gia Lâm, Đông Anh. Các dự án này cung cấp một lượng lớn căn hộ, nhà liền kề và biệt thự, góp phần mở rộng không gian đô thị và nâng cao diện tích nhà ở bình quân của người dân. Bên cạnh đó, loại hình nhà ở thương mại tại Hà Nội cũng khá đa dạng. Phổ biến nhất là các khu chung cư cao tầng với nhiều phân khúc khác nhau, từ căn hộ trung cấp đến cao cấp. Ngoài ra còn có các khu nhà ở thấp tầng như nhà liền kề, shophouse và biệt thự trong các khu đô thị mới. Những khu đô thị này thường được quy hoạch đồng bộ với các công trình dịch vụ, thương mại, trường học và công viên, tạo nên môi trường sống tương đối hiện đại và tiện nghi. Sự phát triển của nhà ở thương mại cũng mang lại nhiều kết quả tích cực. Nhiều khu đô thị mới đã góp phần thay đổi diện mạo kiến trúc của Hà Nội, tạo ra các khu dân cư hiện đại

và văn minh hơn. Đồng thời, lĩnh vực này cũng thu hút nguồn vốn lớn từ các doanh nghiệp bất động sản, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội. Tuy nhiên, thực trạng phát triển nhà ở thương mại tại Hà Nội vẫn còn một số hạn chế. Giá nhà ở thương mại hiện nay khá cao so với thu nhập của phần lớn người dân, khiến nhiều người gặp khó khăn trong việc tiếp cận nhà ở. Ngoài ra, sự phát triển của các dự án nhà ở ở một số khu vực còn gây áp lực lên hạ tầng đô thị như giao thông, trường học và bãi đỗ xe. Một số dự án cũng gặp tình trạng chậm tiến độ do vướng mắc về pháp lý hoặc giải phóng mặt bằng. Nhìn chung, nhà ở thương mại tại Hà Nội đang phát triển nhanh và đóng vai trò quan trọng trong quá trình đô thị hóa của thành phố. Tuy vậy, để phát triển bền vững, cần có sự quản lý và quy hoạch hợp lý nhằm cân đối giữa các loại hình nhà ở, kiểm soát giá cả và đảm bảo hệ thống hạ tầng đô thị phát triển đồng bộ với các dự án nhà ở.

- Nhóm nhà ở công vụ: Thành phố đã quan tâm đầu tư, bố trí nhà ở công vụ để phục vụ đối tượng đặc thù, đáp ứng như cầu ở làm việc trong thời gian công tác. Tuy nhiên, thực trạng nhà ở công vụ tại Hà Nội vẫn còn nhiều hạn chế. Trước hết là số lượng nhà ở công vụ còn hạn chế so với nhu cầu thực tế, đặc biệt đối với cán bộ được điều động từ địa phương khác về công tác tại thủ đô. Ngoài ra, nguồn lực ngân sách dành cho xây dựng nhà ở công vụ còn khó khăn, khiến việc mở rộng đối tượng được thuê hoặc tăng quy mô nhà ở công vụ gặp nhiều trở ngại. Bên cạnh đó, công tác quản lý và sử dụng nhà ở công vụ ở một số nơi vẫn còn bất cập, như tình trạng một số nhà công vụ chưa được khai thác hiệu quả hoặc chậm được cải tạo, sửa chữa. Ở phạm vi cả nước, báo cáo của Chính phủ cũng cho thấy vẫn tồn tại tình trạng một số công trình nhà công vụ để hoang hóa hoặc sử dụng chưa hiệu quả, gây lãng phí tài sản công

- Nhóm nhà ở chung cư

Chung cư cũ: Trên địa bàn Thành phố có khoảng 1.579 nhà chung cư cũ, bao gồm 1.273 nhà thuộc 76 khu chung cư (trong đó có 34 khu có quy mô sử dụng đất từ 2 ha trở lên và 42 khu có quy mô sử dụng đất dưới 2 ha) và 306 chung cư cũ độc lập có quy mô từ 2 đến 5 tầng. Các nhà chung cư cũ trong các khu chung cư và nhà chung cư cũ độc lập là các công trình xây dựng cấp 3 hoặc cấp 4, được xây dựng chủ yếu trong những năm từ 1960 đến 1982, các chung cư cũ chủ yếu tập trung tại khu vực 4 quận nội thành cũ (với 969 nhà chung cư cũ thuộc khu vực hạn chế phát triển, trong đó: quận Ba Đình (cũ) có 211 nhà, quận Hoàn Kiếm (cũ) có 99 nhà, quận Đống Đa (cũ) có 415 nhà và quận Hai Bà Trưng (cũ) có 244 nhà). Trong quá trình sử dụng, các hộ dân đã tự cơi nới, sửa chữa gây mất mỹ quan đô thị và nguy hiểm đến tính mạng; đồng thời do không được sửa chữa, bảo trì thường xuyên, hệ thống hạ tầng đô thị xuống cấp dẫn đến nhiều nhà chung cư xuống cấp nghiêm trọng, một số nhà hư hỏng nặng, nguy hiểm cấp độ D. Các Khu chung cư cũ hầu hết đã quá niên hạn sử dụng, hư hỏng nặng, không đồng bộ, thiếu hạ tầng kỹ thuật, các công trình phục vụ công cộng thiếu, môi trường ở kém, dân

tự cơi nới bừa bãi (khu Mai Hương, khu Quỳnh Lôi, khu Lò Mổ...). Các khu này phần lớn xây dựng từ những năm 70 -80 của thế kỷ trước như các khu Kim Liên, Trung Tự, Giảng Võ, Thành Công, Khương Thượng, Kim Giang, Thanh Xuân, Nghĩa Đô... là những khu nhà ở thiết kế theo kiểu căn hộ với cơ cấu buồng phòng chất lượng có nhiều mức độ khác nhau về tiện nghi sinh hoạt, hệ thống các công trình dịch vụ trong khu ở thiếu, chất lượng xây dựng không cao. Hiện nay có một số nhà, khu nhà đã biểu hiện xuống cấp như: dột, thấm, lún, nứt, nhiều nhà cơi vẩy làm giảm mỹ quan đô thị. Các khu đất trống quanh nhà đã bị lấn chiếm cơi nới, một số khu đã được xây dựng "xen cấy" làm tăng mật độ xây dựng, giảm sự cân bằng hài hòa giữa không gian trống và các khối nhà cao tầng theo đã được tính toán khoa học ban đầu.

+ Khu nhà ở chung cư cao tầng (30-40 tầng): Chung cư cao tầng thế hệ mới được bắt đầu xây dựng từ những năm 2000, nhưng thực chất mới phát triển mạnh mẽ trong vòng 10 năm trở lại đây. Từ những chung cư cao tầng đầu tiên được xây dựng tại các khu đô thị mới (KĐTM) Linh Đàm, Định Công, Trung Hòa - Nhân Chính với chiều cao 9, 10 tầng, thiết kế căn hộ có diện tích 50 - 70m2, chủ yếu dùng để ở. Đến nay mô hình chung cư cao tầng đã có bước phát triển vượt bậc, với nhiều chủng loại, từ bình dân đến cao cấp, thậm chí siêu cao cấp, từ chỉ có chiều cao 9, 10 tầng, đến 30, 40 tầng và cao hơn, nhà chung cư hiện nay được thiết kế với mục đích sử dụng hỗn hợp với đầy đủ các dịch vụ, tiện ích. Thực tế cho thấy, đã có tình trạng “bùng nổ” xây dựng các tổ hợp cao tầng hỗn hợp tại khu vực trung tâm nội đô của các đô thị. Đây là loại hình công trình có mức độ tập trung người sử dụng cao và là một trong những nguyên nhân làm gia tăng áp lực lên hệ thống hạ tầng giao thông đô thị với các hiện tượng ùn tắc giao thông, môi trường ô nhiễm….

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân

+ Nhà ở khu phố cổ: Đặc trưng chính dạng nhà ống, xây dựng từ đầu thế kỷ 19, đã xuống cấp, mật độ xây dựng quá cao, có nhiều khu vực mật độ xây dựng từ 75-86%, điều kiện vệ sinh, môi trường ở rất kém, chất lượng nhà ở xuống cấp nghiêm trọng, rất ít diện tích cây xanh (trừ cây xanh ven vỉa hè) và không gian vui chơi. Khoảng 80% số nhà cần đầu tư sửa chữa, trong đó 50% nhà hư hỏng nặng cần đầu tư sửa chữa lớn. Khu vực này cần nghiên cứu bảo tồn tôn tạo kết hợp cải tạo song vẫn phải giữ nét đặc trưng của khu phố cổ.

+ Nhà ở khu phố cũ: Các nhà ở biệt thự theo kiến trúc Pháp, đẹp, có giá trị thẩm mỹ và sử dụng cao tuy nhiên hiện nay đã xuống cấp do sử dụng sai mục đích, nhiều hộ ở một nhà, chung đụng cơi nới, che vẩy lộn xộn khu vực này cần cải tạo, sắp xếp điều chỉnh mục đích và chủ sử dụng để phát huy đúng giá trí của nhà ở biệt thự.

+ Khu nhà ở thấp tầng (dưới 6 tầng): Nhà ở xây dựng mới trong các khu làng xóm hiện có và nhà ở liền kề, biệt thự trong các khu đô thị tương đối hoàn chỉnh, khang

trang hơn, tiện nghi hơn. Đa dạng về phong cách kiến trúc, tầng cao thông thường từ 2-6 tầng có chất lượng tốt.

Tuy vậy, những bất cập về vấn đề nhà ở đô thị thể hiện qua một số điểm sau đây:

- Khối lượng diện tích nhà ở (diện tích đất, diện tích sàn) được xây dựng khá lớn trong giai đoạn vừa qua, đáp ứng nhu cầu tăng dân số đô thị, chỉ tiêu diện tích nhà ở ngày một cải thiện (năm 2022 đạt 28,2m2/người), nhưng vẫn thấp hơn chỉ tiêu bình quân của các đô thị loại I trong cả nước.

- Một lượng lớn dân số, người lao động không tiếp cận được với nhà ở, giá trị nhà ở ngày tăng cao so với thu nhập của người dân, chương trình phát triển nhà ở xã hội chưa đạt hiệu quả;

- Nhiều dự án khu đô thị chậm triển khai, hoặc đầu tư xây dựng không hoàn chỉnh, không đồng bộ, dẫn tới điều kiện sống, tiếp cận hạ tầng xã hội ngày một kém đi. Nhiều công trình nhà ở chung cư xây dựng không đảm bảo hạ tầng, an toàn, phòng chống cháy, xung đột giữa chủ đầu tư dự án và người dân mua nhà xảy ra căng thẳng, phổ biến làm ảnh hưởng tới môi trường xã hội;

- Khối lượng lớn các công trình nhà ở xuống cấp: chung cư cũ, phố cổ, phố cũ, nhà ở tạm, nhà ở cải tạo, nhà ở cho thuê …. làm ảnh hưởng tới chất lượng sống của người dân số thị. Tiến độ thực hiện và các chính sách cải tạo các chung cư cũ còn chậm, thiếu. Đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn và cơ chế chính sách phù hợp để thực hiện tái thiết đô thị, cải tạo các khu ở, nâng cao chất lượng sống của người dân.

- Nhiều loại hình cư trú khác gây khó khăn trong việc quản lý đô thị (ví dụ: chung cư mini; các khu trọ cho sinh viên và công nhân/người lao động thu nhập thấp, khu nhà ở do dân tự cơi nới cho thuê…). Các công trình nhà ở cho thuê, thương mại dịch vụ (karaoke, nhà hàng, khách sạn...) ngày một gia tăng, tuy nhiên việc kiểm soát tổ chức đầu tư xây dựng các công trình nói trên theo quy hoạch, theo tiêu chuẩn kỹ thuật còn lỏng lẻo, thường xuyên xảy ra tai nạn.

- Việc phát triển nhà ở theo các dự án đơn lẻ, hoặc các công trình nhà ở tự xây trong giai đoạn vừa qua đã nảy sinh rất nhiều bất cập trong công tác phát triển đô thị như hạ tầng kết nối không hình thành, không gian đô thị xuống cấp, chất lượng nhà ở không đảm bảo, mâu thuẫn xã hội gia tăng … Cần có phương pháp phát triển đô thị có sự định hướng mạnh hơn của nhà nước, trong đó kiểm soát và đáp ứng được nhu cầu nhà ở của đô thị.

- Cân đối nhà ở: Tại khu vực ngoại thành như ở Mê Linh, Hoài Đức, Đan Phượng..., nhiều khu đô thị bị bỏ hoang, gây lãng phí vốn và đất đai. Tại khu vực nội đô mở rộng như Thanh Xuân, Hà Đông, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, tình trạng san lấp các hồ, ao, sông, mương để phát triển mô hình nhà ở thấp tầng xen lẫn mô hình nhà ở cao tầng vừa làm mất đi không gian công cộng, không gian cảnh quan mặt nước, không

gian xanh, vừa tạo ra mật độ xây dựng cao và bê tông hóa kín không gian mặt đất dẫn đến úng ngập, sụt lún. Bố trí khu vực phát triển nhà ở xã hội chưa hợp lý, thiếu đồng bộ về chất lượng chung giữa nhà ở thương mại và nhà ở xã hội tại cùng một khu vực. Phát triển đô thị, nhà ở chưa gắn với việc làm và dịch vụ mà chủ yếu phát triển các đô thị đơn chức năng về nhà ở dẫn tới lượng lớn dân cư phải di chuyển qua lại thường xuyên gây ách tắc giao thông.

Thị trường bất động sản nhà ở tại Hà Nội vẫn tồn tại hạn chế về nguồn cung và sự mất cân bằng giữa nguồn cung và nguồn cầu, đặc biệt là nhà ở bình dân. Phân khúc nhà ở, chung cư tiếp tục tăng trưởng về giá do chi phí đất và xây dựng tăng, cơ sở hạ tầng ngày càng phát triển trong khi hạn chế nguồn cung trên thị trường tiếp tục hạn chế, dẫn đến giá bán sơ cấp trên toàn thị trường liên tục bị đẩy lên cao, ngày càng bỏ xa thu nhập của đại đa số người dân.

* Kết quả đạt được và tồn tại

- Nhiều khu đô thị mới phát triển nhà thấp tầng theo kiểu phân lô liền kề không có các điều kiện hạ tầng dịch vụ xã hội đồng bộ nên không thu hút được người dân đến sinh sống, xây dựng xong vẫn để trống; nhiều khu đất quy hoạch đô thị đầu tư dở dang, bỏ hoang hóa lãng phí về nguồn lực đầu tư và đất đai bỏ hoang hóa.

- Nhiều tổ hợp cao tầng tại khu vực trung tâm nội đô đan xen với nhà thấp tầng phủ kín không gian mặt đất, không khai thác không gian ngầm cho phát triển dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật ngầm dẫn đến tình trạng quá tải ùn tắc giao thông, quá tải về dịch vụ, gây lộn xộn, chen lấn trên mặt đất, gây quá tải và ô nhiễm môi trường; thiếu không gian xanh, không gian công cộng, thiếu các điều kiện dịch vụ tại chỗ cần thiết cho người dân.

- Mô hình phát triển chùm đô thị chưa đạt được yêu cầu. Tiến độ triển khai các đô thị vệ tinh theo quy hoạch không được thực hiện; các hành lang xanh theo quy hoạch đang bị xâm phạm; đô thị hóa không gian phát triển đô thị "theo vết dầu loang". Nhiều khu đô thị mới phát triển nhà thấp tầng theo kiểu phân lô liền kề không có các điều kiện hạ tầng dịch vụ xã hội đồng bộ nên không thu hút được người dân đến sinh sống, xây dựng xong vẫn để trống; nhiều khu đất quy hoạch đô thị đầu tư dở dang, bỏ hoang hóa lãng phí về nguồn lực đầu tư và đất đai bỏ hoang hóa.

- Việc bảo tồn, tôn tạo khu vực phố cổ và tu bổ tôn tạo các khu phố có kiến trúc Pháp chưa đạt kết quả.

- Chương trình cải tạo chung cư cũ xuống cấp chưa thực hiện được, các khu nhà ở cũ tự xây không theo qui hoạch đang gây ra nhiều bất cập về an ninh, an toàn cháy nổ, cứu hộ cứu nạn, không đảm bảo môi trường sống và mỹ quan đô thị.

- Công tác di dời cơ sở công nghiệp, bệnh viện, các trường đại học... theo định hướng chưa mang lại kết quả.

- Kết cấu hạ tầng đô thị chưa đồng bộ, chưa theo kịp nhu cầu phát triển đô thị hiện đại; tiến độ đầu tư hạ tầng giao thông còn chậm; hạ tầng giao thông phục vụ kết nối liên vùng chưa phát triển đồng bộ; tỷ lệ vận tải hành khách bằng phương tiện công cộng, tỷ lệ đất dành cho giao thông và diện tích đất dành cho không gian công cộng, cây xanh khu vực nội đô đều rất thấp.

** Nguyên nhân*

Thể chế, chính sách, trình tự thủ tục về quy hoạch, đầu tư, xây dựng theo các Luật mới có nhiều thay đổi và còn nhiều bất cập; trong quá trình triển khai có nhiều vướng mắc, chưa có sự thống nhất giữa các nghị định, thông tư chưa ban hành kịp thời,… Luật Thủ đô chưa phát huy hiệu quả do thiếu các quy định cụ thể về cơ chế chính sách đặc thù, phân cấp, ủy quyền cho Thành phố.

Công tác lập, phê duyệt quy hoạch chậm ảnh hưởng tiến độ triển khai các dự án, công trình trọng điểm. Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô phê duyệt từ năm 2011, đến nay phát sinh một số tồn tại cần rà soát, điều chỉnh phù hợp. Việc triển khai Chương trình phát triển đô thị còn chậm, không đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Nền kinh tế có xuất pháp điểm thấp, quá trình công nghiệp hoá còn chậm, chưa thu hút được nhiều dân cư đô thị, đặc biệt là dân cư có trình độ cao. Các hoạt động đầu tư còn hạn chế, hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị chưa hoàn thiện… dẫn tới trình độ đô thị hóa còn thấp, tỉ lệ đô thị hoá không thay đổi nhiều qua các năm. Cách tính tỷ lệ đô thị hóa được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa số dân đô thị trên tổng số dân, tuy nhiên chưa có sự thống nhất giữa cách tính số dân đô thị trong thống kê dẫn đến chưa phản ánh hoàn toàn mức độ đô thị hoá.

Việc quản lý dân số theo định hướng quy hoạch được duyệt gặp nhiều khó khăn do quy định công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật Cư trú. Công tác di dời theo định hướng Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô và Quyết định 130/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chưa bảo đảm tiến độ, gặp nhiều khó khăn về cơ chế và kinh phí triển khai.

Nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội,... chưa đáp ứng yêu cầu. Sự phân bố đầu tư còn dàn trải nên hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung chưa hoàn chỉnh, chưa liên thông, ảnh hưởng sự phát triển bền vững. Công tác giải phóng mặt bằng, cơ chế chính sách đền bù, tái định cư cho một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được tiến độ.

Các liên kết giao thông lên đô thị vệ tinh chậm được kết nối đầy đủ, nhất là giao thông cộng cộng. Các nhân tố thúc đẩy phát triển ở đô thị vệ tinh chậm hình thành (công nghiệp, các trường đại học, y tế vùng..), một phần do các vị trí của đô thị vệ tinh chưa hấp dẫn để các nhà đầu tư lớn, còn trông đợi vào nguồn vốn của nhà nước.

Trong quá trình đô thị hóa làng/xã thành phường thường chỉ chú trọng xây dựng các khu đô thị mới trên các khoảnh đất canh tác của làng/xã, chưa quan tâm thỏa đáng đến việc cải tạo, nâng cấp hạ tầng, kỹ thuật đô thị đối với khu dân cư làng/xã cũ, không có sự liên thông, hòa nhập về quy hoạch giao thông, quy hoạch hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống năng lượng, hệ thống thông tin, hệ thống dịch vụ đô thị giữa khu đô thị mới và khu dân cư làng/xã cũ, đang là nguyên nhân tiềm ẩn của suy thoái môi trường đô thị Hà Nội lâu dài.

10. Cao độ nền xây dựng:

10.1. Đánh giá hiện trạng cao độ san nền:

Nhìn chung toàn thành phố Hà Nội được chia thành các khu vực có những đặc điểm riêng biệt để đánh giá, nhận diện về hiện trạng cao độ nền. Cụ thể như sau:

- Những khu vực đã xây dựng ổn định như: khu vực nội đô lịch sử (Hà Nội cũ), các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, các thị trấn, thị xã và các làng xóm hầu hết có cao độ đảm bảo yêu cầu thoát nước mặt. Những khu vực bị úng ngập khi mưa lớn đa phần đều do hệ thống thoát nước mặt hoặc còn thiếu hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu do tiết diện, kích thước cống nhỏ, thiếu hồ điều hòa, trạm bơm cục bộ. Hiện trạng cao độ nền cụ thể của các khu vực cụ thể như sau:

+ Khu vực Hà Nội cũ: Bao gồm khu vực phía Nam và Bắc sông Hồng. Cơ bản cao độ nền các khu vực này đã được đánh giá tổng quát trong các đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ 1259) và Quy hoạch thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ 725) sau đó đã được cụ thể hóa chi tiết trong các quy hoạch phân khu đô thị được UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt.

+ Khu vực Hà Nội mở rộng (Hà Tây cũ): Khu vực các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Chương Mỹ, Thường Tín, Phú Xuyên và thị xã Sơn Tây (cũ) có đủ dạng địa hình gồm cả núi cao, đồi núi thấp và đồng bằng, bán sơn địa. Cao độ nền các khu vực này không có thay đổi lớn so với đánh giá trước đây.

+ Các khu vực còn lại như huyện Đan Phượng, Hoài Đức và quận Hà Đông (cũ) đều có tốc độ đô thị hoá rất cao. Các khu vực phát triển đô thị mới nền được tôn cao đến cao trình đảm bảo yêu cầu thoát nước mặt theo các đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt. Tuy nhiên do công tác lập, phê duyệt quy hoạch trước đây tại các khu vực này từ thời điểm thuộc Hà Tây cũ còn tồn tại khá nhiều vấn đề: Các dự án không khớp nối đồng bộ với nhau, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đó đặc biệt là hệ thống thoát nước chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật dẫn đến tình trạng các khu đô thị mới có cao độ nền chênh cao quá lớn so với các khu vực dân cư làng xóm hiện có, gây ra tình trạng ngập úng cho các khu vực này. Không chỉ vậy, bản thân hệ thống cống thoát nước trong các khu đô thị mới cũng chưa đáp ứng được yêu cầu do tiết diện, kích thước cống nhỏ và cao độ đặt cống thấp. Có thể kể đến như các khu đô thị Dương Nội, Galeximco, An Khánh…

- Các khu vực dân cư ngoài đê thường bị ngập về mùa lũ khi mực nước các sông lên cao.

- Những khu vực dự kiến phát triển mới phần lớn là đất nông nghiệp, do vậy đều phải tôn nền tới cao độ xây dựng khống chế đảm bảo yêu cầu thoát nước mặt.

10.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

- Nội dung quy hoạch cao độ nền xây dựng trong đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đã đưa ra định hướng xác định cao độ nền xây dựng tại các khu vực có đê bảo vệ trên cơ sở quy hoạch thủy lợi, tính toán thủy lực hệ thống thoát nước khung trục. Tuy nhiên hiện tại quy hoạch cao độ nền xây dựng tại nhiều khu vực chưa phù hợp với hiện trạng nền, nhất là các khu dân cư làng xóm cũ.

- Nội dung quy hoạch cao độ nền trong Quy hoạch chuyên ngành thoát nước chưa đủ để lập các quy hoạch cấp thấp hơn, triển khai các dự án và nhìn chung còn chưa phù hợp với hiện trạng nền tại khu vực đã xây dựng ổn định và khu vực phát triển mới.

11. Không gian ngầm và hạ tầng ngầm

Cùng với quá trình đô thị hóa và gia tăng dân số, nhu cầu khai thác và phát triển không gian ngầm ngày càng trở nên cần thiết. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc phát triển không gian ngầm của thành phố vẫn còn khá hạn chế so với tiềm năng và nhu cầu.

Trước hết, hiện nay các công trình không gian ngầm ở Hà Nội chủ yếu tập trung vào một số hạng mục riêng lẻ như tầng hầm của các tòa nhà cao tầng, trung tâm thương mại, bãi đỗ xe ngầm và các công trình giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm. Một số dự án tiêu biểu có thể kể đến như hệ thống tầng hầm của các khu chung cư và trung tâm thương mại, cùng với các bãi đỗ xe ngầm tại khu vực trung tâm (Khu vực Chợ Hàng Da, Vicom Bà Triệu, Chung cư Royal City, Lotte Center, hầm ngầm đi bộ Ngã Tư Sở, Vành đai 3, hầm chui Kim Liên, Kim Đồng…).

Một số công trình ngầm quy mô lớn đã và đang được triển khai trong các dự án metro, điển hình như tuyến Hà Nội Metro với các đoạn ngầm và ga ngầm tại khu vực nội đô (Tuyến đường sắt đô thị số 3). Những công trình này được kỳ vọng sẽ tạo tiền đề cho việc phát triển hệ thống không gian ngầm đồng bộ trong tương lai.

Tuy vậy, so với nhiều đô thị lớn trên thế giới, việc khai thác không gian ngầm tại Hà Nội vẫn còn ở mức sơ khai. Phần lớn các công trình ngầm hiện nay được xây dựng riêng lẻ, chưa hình thành một hệ thống liên kết đồng bộ giữa giao thông, thương mại và hạ tầng kỹ thuật. Ngoài ra, quy hoạch không gian ngầm của thành phố vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, dẫn đến việc triển khai các dự án còn chậm và thiếu sự kết nối giữa các khu vực.

Một khó khăn khác là điều kiện địa chất và thủy văn của Hà Nội khá phức tạp, với nền đất yếu và mực nước ngầm cao. Điều này khiến việc xây dựng các công trình ngầm đòi hỏi chi phí lớn và công nghệ kỹ thuật cao. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư cho

các dự án không gian ngầm còn hạn chế, trong khi cơ chế quản lý và khai thác chưa thật sự hoàn thiện.

Nhìn chung, không gian ngầm tại Hà Nội đã bắt đầu được quan tâm và khai thác, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và các công trình dịch vụ đô thị. Tuy nhiên, mức độ phát triển vẫn còn hạn chế và chưa tương xứng với nhu cầu của một đô thị lớn. Trong thời gian tới, việc hoàn thiện quy hoạch, tăng cường đầu tư và áp dụng công nghệ hiện đại sẽ là những yếu tố quan trọng để thúc đẩy phát triển không gian ngầm, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cải thiện chất lượng hạ tầng đô thị của thành phố.

Thành phố đã lập và phê duyệt quy hoạch chung phát triển không gian ngầm. Tuy nhiên càn phải có cơ chế chính sách, hệ thống quy định pháp luật về phát triển, khai thác, sử dụng và chỉ dẫn thiết kế cụ thể cho công tác quản lý phát triển không gian ngầm và hạ tầng ngầm.

VI. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Thực trạng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

1.1. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn TP. Hà Nội đã phát hiện 235 điểm mỏ khoáng sản thuộc 20 loại khoáng sản được xếp vào 05 nhóm khoáng sản gồm nhóm khoáng sản năng lượng, nhóm khoáng sản kim loại, nhóm khoáng chất công nghiệp và phân bón, nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng, nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và nước khoáng.

1.1.1. Thực trạng thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản

a) Công tác quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng:

Trên địa bàn TP. Hà Nội đã khoanh định được 86 mỏ[69] khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn. Trong đó, quy hoạch khai thác, sử dụng 36 mỏ; quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng 50 mỏ (*Bảng 2.11*).

Bảng 2.11: Số lượng mỏ quy hoạch khai thác sử dụng và thăm dò khai thác tài nguyên thiên nhiên của TP. Hà Nội

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ quy hoạch khai thác sử dụng	Tổng diện tích các mỏ (ha)	Trữ lượng cấp 122 (1.000 m^3)	Số mỏ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng	Tổng diện tích các mỏ (ha)	Tài nguyên dự báo cấp 333 + 334 (1.000 m^3)
1	Đá vôi vật liệu xây dựng	05	42,97	8.963,0	04	37,49	4.940,0
2	Đá bazan	11	233,01	106.148,0	07	247,93	316.818,0

[69] Quyết định số 6572/QĐ-UBND ngày 9/12/2014 về việc phê duyệt Dự án Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản thành phố Hà Nội đến năm 2020

3	Cát xây dựng, san lấp	16	703,80	30.074,4	24	1.660,50	86.880,8
4	Sét gạch ngói	02	49,92	2.454,0	11	267,73	13.075,0
5	Puzolan	01	18,90	1.600,0	01	5,42	1.739,0
6	Than bùn	01	30,00	570,0	01	28,84	795,0
7	Đá ong				02	30,30	730,0
Tổng cộng		**36**			50		

Ghi chú: Đơn vị trữ lượng, tài nguyên than bùn: nghìn tấn; các khoáng sản còn lại: nghìn m^3

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội

Thành phố đã phê duyệt đánh giá trữ lượng và chất lượng khoáng sản giai đoạn 1 gồm 05 mỏ[70]: Cổ Đô, Thanh Chiểu, Châu Sơn, Quảng Oai - Minh Châu và Thượng Cát - Liên Mạc. Bên cạnh đó, Thành phố đã ban hành một số quyết định liên quan đến công tác quản lý nhà nước về khoáng sản[71].

b) Công tác thăm dò khoáng sản:

- Số giấy phép thăm dò còn hiệu lực trên địa bàn TP. Hà Nội: 01 giấy phép[72].

- Số giấy phép thăm dò khoáng sản cấp mới trên địa bàn TP. Hà Nội trong các năm 2021 - 2024: Không

c) Công tác khai thác khoáng sản:

Đến ngày 31/12/2024, TP. Hà Nội đã cấp tổng số 43 giấy phép khai thác khoáng sản. Trong đó, 15 giấy phép còn hiệu lực gồm 03 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, 12 giấy phép do UBND Thành phố cấp và 28 giấy phép hết hiệu lực.

- *Những đóng góp của việc khai thác khoáng sản đối với phát triển kinh tế - xã hội TP. Hà Nội:* Các hoạt động khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội đã đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường, tạo việc làm cho nhiều người, tăng thu nhập cho cộng đồng, góp phần vào tăng trưởng của Thành phố. Đã chấn chỉnh lại trật tự trong hoạt động khai thác, bảo vệ an toàn hệ thống đê điều, công trình giao thông đường thủy; bảo vệ được cảnh

---

[70] Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 về việc phê duyệt Đề án thăm dò đánh giá trữ lượng và chất lượng khoáng sản đối với các điểm mỏ cát trên các sông thuộc địa bàn thành phố Hà Nội

[71] Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 phê duyệt kết quả thăm dò giai đoạn 1 (năm 2018); Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 1 (năm 2019); Quyết định số 5550/QĐ-UBND ngày 8/12/2020 về việc phê duyệt giá khởi điểm làm cơ sở để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 05 điểm mỏ cát (06 mỏ cát) trên địa bàn thành phố giai đoạn 1.

[72] Giấy phép thăm dò khoáng sản số 3364/GP-BTNMT ngày 27/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Công ty TNHH Thương mại Tháng Năm thăm dò nước khoáng nóng tại khu vực Thôn 5, xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội; Giấy phép thăm dò khoáng sản số 2282/GP-BTNMT ngày 16/10/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò khoáng sản số 3364/GP-BTNMT ngày 27/12/2017.

quan, dòng chảy, luồng lạch và môi trường sinh thái, tạo tiền đề để các cơ sở sản xuất hoạt động đúng pháp luật, có kế hoạch, hiệu quả và phát triển bền vững.

- Những hạn chế trong khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội: (i) Hiện nay vẫn còn tình trạng khai thác cát trái phép, chưa được xử lý dứt điểm hoàn toàn, vẫn còn tình trạng lợi dụng cải tạo, san gạt mặt bằng đất ở và đất vườn để khai thác đất san lấp trái phép; (ii) Trên địa bàn thành phố không có mỏ đất san lấp nào được quy hoạch; số lượng các mỏ đá còn hoạt động chỉ có 02 mỏ chưa đáp ứng được các nhu cầu cấp thiết về phát triển hạ tầng trên địa bàn Thành phố.

Bảng 2.12: Số lượng giấy phép được cấp còn hiệu lực phân theo loại tài nguyên

Loại khoáng sản	Số lượng giấy phép cấp	Số giấy phép còn hiệu lực	Đã cấp phép		Chưa cấp phép	
			Diện tích (ha)	*Trữ lượng (1.000 m^3)*	*Diện tích*	*Trữ lượng*
Puzolan	1	1	18,9	1.600	5,42	1.739
Đá bazan	7	2	118,64	25.542	118,64	25.542
Đá vôi	5	1	42,97	8.963	37,49	3.749
Than bùn	1	0	30	680	28,84	685
Cát xây dựng, cát san lấp	21	9	703,8	680	1.660	86.880
Đất san lấp	06	0	38			
Nước khoáng	1	1				
Đá sét	1	1	34,5			

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Hà Nội

1.1.2. Tình hình vi phạm quy hoạch khoáng sản giai đoạn 2021- 2024

a) Công tác đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh, khai thác tài nguyên khoáng sản:

UBND TP. Hà Nội đã giao cho Công an Thành phố thường xuyên triển khai công tác tuần tra, phát hiện, bắt giữ và xử lý nghiêm đối với hoạt động khai thác khoáng sản trái phép (nhất là khai thác cát, sỏi lòng sông), việc vận chuyển và kinh doanh khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp trên địa bàn, lợi dụng việc nạo vét, khơi thông luồng để khai thác cát, sỏi lòng sông trái phép và hoạt động không có giấy phép bến thủy nội địa của các bến bãi tập kết cát, sỏi lòng sông và trung chuyển vật liệu xây dựng ven sông trên địa bàn Thành phố. Công an TP. Hà Nội đã kịp thời xử phạt vi phạm hành chính, tịch thu phương tiện vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên Sông Hồng, Sông Đà.

b) Vi phạm liên quan đến khai thác cát trái phép:

Trong năm 2021, lực lượng Công an TP. Hà Nội đã phát hiện, bắt giữ 35 vụ/83 đối tượng (giảm 62 vụ so với năm 2020) vi phạm liên quan đến khai thác cát trái phép; kiểm tra, phối hợp kiểm tra 12 vụ/13 đối tượng (11 cá nhân, 02 tổ chức), tăng 02 vụ và 03 trường hợp so với năm 2020, xử phạt hành chính 10 vụ mua bán khoáng sản không

có nguồn gốc hợp pháp[73].

Năm 2022, lực lượng Công an TP. Hà Nội đã kiểm tra, phát hiện, bắt giữ và xử lý 18 vụ/83 đối tượng vi phạm đối với các hoạt động khai thác cát không phép. Trong đó, xử lý hình sự 02 vụ/07 đối tượng (Công an Bắc Từ Liêm: 01/01 đối tượng; Phòng PC05 phối hợp Phòng PC01: 01 vụ/06 đối tượng); xử lý hành chính 15 vụ/76 đối tượng.

c) Vi phạm liên quan khai thác đất, đá trái phép:

Năm 2022, lực lượng Công an của TP. Hà Nội đã phát hiện, bắt giữ 133 vụ/133 đối tượng vi phạm liên quan đến hủy hoại đất, khai thác đất trái phép và xử phạt hành chính 133 vụ.

Trong năm 2024, Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội đã thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản của 13 đơn vị có giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực trên địa bàn Thành phố; tham mưu UBND Thành phố ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản đối với Công ty Cổ phần Xây dựng sản xuất thương mại Hà Tây, Công ty TNHH Bình Minh, Công ty cổ phần VIMECO và Công ty TNHH Phước An.

UBND huyện Đan Phượng đã kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản đối với Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Hàng Hải Hà Nội có hoạt động khai thác mỏ cát làm vật liệu san lấp tại bãi Sông Hồng tại xã Ô Diên.

1.1.3. Kết quả đạt được trong quản lý khai thác khoáng sản giai đoạn 2021-2024

Công tác quản lý khai thác khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội giai đoạn 2021-2024 đã cung cấp nguồn nguyên vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng cho phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp, xây dựng dân dụng và dân sinh; công tác xây dựng hạ tầng phục vụ quốc phòng, an ninh. Đặc biệt, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp xi măng, phụ gia, chất độn.

Đồng thời, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương thông qua việc giải quyết việc làm cho người lao động, gián tiếp tạo thêm việc làm dịch vụ, phụ trợ cho lao động tại địa phương; tạo nguồn thu cho ngân sách Thành phố từ đấu giá, nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khai thác khoáng sản. Một số đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố đã hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa, trường học, hạ tầng địa phương; ủng hộ kinh phí cho các hoạt động xã hội tại địa phương; sử dụng lao động tại địa phương. Bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản. Bảo vệ môi trường trong khai thác và phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản. Khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường như cát có thể khơi thông dòng chảy, thoát lũ, cải thiện giao thông đường thủy.

Tóm lại, các hoạt động khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội đã đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cộng đồng, đóng góp tích cực cho tăng trưởng của Thành phố. Đồng thời, góp phần chấn chỉnh lại trật tự trong khai thác, chế biến, bảo vệ an toàn hệ thống đê điều, công trình giao thông đường thủy; bảo vệ được cảnh quan, dòng chảy, luồng lạch và môi trường sinh thái, tạo tiền đề để các cơ sở sản

---

[73] Báo cáo số 88/CATPHN-PC05 ngày 23/02/2022 của Công an TP. Hà Nội về công tác phòng, chống tội phạm, vị phạm pháp luật về khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội

xuất hoạt động đúng pháp luật, có kế hoạch, hiệu quả và phát triển bền vững.

1.1.4. Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân trong quản lý khai thác khoáng sản TP. Hà Nội

a) Khó khăn, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản của Thành phố đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế:

- Tại thời điểm lập Quy hoạch kỳ trước, công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản còn những hạn chế, thông tin về vị trí, tọa độ, diện tích, địa danh và tiềm năng khoáng sản chưa đầy đủ và chính xác, gây khó khăn cho công tác quản lý, cấp phép hoạt động khoáng sản. Do vậy, cần phải cập nhật, bổ sung đầy đủ số liệu về tài nguyên, trữ lượng và khoanh định tọa độ khép góc cụ thể cho phù hợp với quy định của pháp luật về khoáng sản và quy hoạch.

- Diện tích, quy mô, công suất trong kỳ quy hoạch trước không còn phù hợp giữa giai đoạn thăm dò và giai đoạn khai thác. Việc ấn định công suất khai thác đối với các khu vực mỏ khoáng sản trong quy hoạch trước đây (chỉ có số liệu điều tra, đánh giá sơ bộ) chưa phù hợp, vì công suất khai thác phải được xác định dựa trên kết quả thăm dò, phê duyệt trữ lượng. Vì vậy, quy hoạch diện tích và quy mô thăm dò, khai thác, chế biến cần rà soát, điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng của các ngành công nghiệp, bảo đảm phát triển hài hòa giữa khai thác khoáng sản với phát triển kinh tế của Thủ đô.

- Công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản vẫn còn hạn chế. Có khu vực phát hiện khoáng sản nhưng chưa có số liệu điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản làm cơ sở cho việc bổ sung vào quy hoạch để quản lý cấp phép theo quy định.

- Tình trạng khai thác khoáng sản không phép, trái phép có giảm, nhưng vẫn xảy ra ở một số địa bàn, gây thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường. Công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản của doanh nghiệp còn tình trạng mang tính đối phó; việc giám sát, quan trắc môi trường chưa theo quy định tại báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; việc quan tâm đến sức khoẻ người lao động, người dân trong vùng mỏ; công tác hoàn thổ, tái tạo thảm thực vật còn mang tính hình thức. Nhiều doanh nghiệp triển khai chưa đầy đủ các hạng mục giảm thiểu tác động đến môi trường trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Số lượng mỏ được cấp phép thăm dò, khai thác thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản chưa nhiều. Chưa thực sự có chuyển biến mạnh mẽ trong đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản nhằm thu hồi tối đa, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm khoáng sản để nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác.

- Việc chồng lấn giữa quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng với các quy hoạch khác (đô thị, công nghiệp, du lịch...) thời gian qua cần được nghiên cứu để điều chỉnh cho phù hợp và hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô với nhu cầu cung cấp khoáng sản cho các ngành công nghiệp khác.

- Trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản còn phức tạp, mất nhiều thời gian để thực hiện, thủ tục xin điều chỉnh giấy phép khai thác mỏ đòi hỏi qua nhiều cấp phê duyệt, nên kéo dài thời gian, dẫn đến việc điều chỉnh giấy phép khai thác của cơ quan có thẩm quyền không kịp thời so với nhu cầu sử dụng nguyên liệu thực tế tại các đơn vị, nên một số đơn vị đã khai thác vượt công suất được cấp phép.

- Thời gian qua, một số doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất xi măng, gạch, gốm

ốp lát, sứ vệ sinh,... còn sử dụng nguồn khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xây dựng, sét đồi san lấp mặt bằng, sét gạch ngói...) từ nguồn bên ngoài Thành phố, do doanh nghiệp không có mỏ hoặc mỏ chưa được cấp phép khai thác hoặc do chi phí.

b) Nguyên nhân:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ngày càng tăng nhanh, nhu cầu khai thác khoáng sản tăng theo, phát sinh các tác động tiêu cực đến môi trường, gây khó khăn cho công tác quản lý quản lý tài nguyên khoáng sản, đất đai, nước, rừng cùng với diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và thiên tai.

+ Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tiếu tính ổn định và dự báo, còn sự chồng chéo giữa các văn bản; các văn bản hướng dẫn dưới luật ban hành chưa kịp thời. Trình tự, thủ tục trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, khoáng sản, nước, môi trường còn phức tạp, mất nhiều thời gian, nên gây ra khó khăn trong thu hút đầu tư và làm chậm tiến độ.

+ Nguồn lực đầu tư cho công tác quản lý tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước, hạ tầng bảo vệ môi trường còn hạn chế.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách và pháp luật về đất đai, nước, khoáng sản, môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Nhận thức người dân trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường còn hạn chế; một bộ phận người dân, doanh nghiệp chưa chú trọng về công tác khai thác, sử dụng đất đai, nước, khoáng sản, bảo vệ môi trường và chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật, vẫn để xảy ra vi phạm trong quá trình hoạt động, như chưa thuê đất, chưa thực hiện các thủ tục về môi trường… nhưng vẫn đưa dự án vào hoạt động.

+ Công tác phối hợp giữa cơ quan quản lý tài nguyên khoáng sản của Thành phố với các bộ, ngành Trung ương còn hạn chế trong việc tổng hợp, cung cấp thông tin, số liệu, thống kê sản lượng khai thác và chế biến, xuất khẩu của các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản. Dữ liệu cấp phép hoạt động khoáng sản, sản lượng khai thác, chế biến và tiêu thụ hàng năm chưa được cập nhật kịp thời, nhiều số liệu ước tính chưa cụ thể; việc công khai thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước và cung cấp thông tin định kỳ của các doanh nghiệp còn hạn chế. Việc cấp phép khai thác với công suất khai thác lớn hơn nhiều so với năng lực sản xuất của doanh nghiệp cũng làm cho việc hoạch định và tính nhu cầu khoáng sản đáp ứng thị trường cũng bị hạn chế, cần có biện pháp để điều chỉnh lại giấy phép khai thác cho phù hợp với thực tế năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

1.2. Tài nguyên rừng

1.2.1. Đặc điểm tài nguyên rừng

Tổng diện tích 3 loại rừng của Thành phố là 18.123,39 ha; chiếm 5,52% diện tích tự nhiên (trong đó diện tích có rừng là 18.573,41 ha). Trong đó, rừng đặc dụng 9.991,49 ha (chiếm 55,13% đất có rừng); rừng phòng hộ 3.658,13 ha (chiếm 20,18% đất có rừng); Rừng sản xuất 4.473,77 ha (chiếm 24,69% đất có rừng).

Rừng đặc dụng trên địa bàn TP. Hà Nội gồm ba khu là Vườn quốc gia Ba Vì, Khu bảo vệ cảnh quan K9 - Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn (xã Hương Sơn). Diện tích rừng phòng hộ và sản xuất hiện chủ yếu đang do UBND cấp xã, Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng, hộ gia đình quản lý. Phần còn lại do

lực lượng vũ trang và các tổ chức khác quản lý.

1.2.2. Sản xuất lâm nghiệp

a) Trồng rừng:

Năm 2022, TP. Hà Nội trồng rừng mới 49 ha; chăm sóc trên 2.000 ha rừng trồng.

Bảng 2.13: Diện tích 3 loại rừng trồng mới tập trung giai đoạn 2018-2022

Năm	Tổng số	Trong đó *(ha)*		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2018	457	270	-	187
2019	199	149	-	50
2020	114	112	-	2
2021	82	82	-	-
2022	49	45	4	-

Nguồn: Niên giám thống kế TP. Hà Nội năm 2022

b) Khai thác lâm sản:

- Khai thác gỗ: Năm 2022, toàn Thành phố khai thác được 25.565 m^3 gỗ các loại, nguồn gỗ khai thác chủ yếu từ rừng trồng. Trong đó, lượng gỗ tiêu thụ trên địa bàn Thành phố bình quân khoảng 380.000 m^3/năm, chủ yếu là gỗ nhập khẩu.

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Sản lượng khai thác các lâm sản ngoài gỗ như (song mây, tre nứa, măng...), sản lượng khai thác năm 2022 trên 1.300 tấn, các sản phẩm này chủ yếu được khai thác dưới tán rừng tự nhiên, nên khối lượng chưa lớn, thiếu đồng nhất và không ổn định. Do vậy, gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở chế biến.

Bảng 2.14: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản giai đoạn 2010-2022

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Gỗ	m^3	10.002	9.675	27.955	27.461	26.170	25.565
- Gỗ rừng tự nhiên	"	-	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng	"	10.002	9.675	27.955	27.461	26.170	25.565
2. Củi	ste	43.997	46.417	720	700	735	770
3. Tre	1.000 cây	2.571	2.204	307	305	291	276
4. Nứa hàng	"	200	91	-	-	-	
5. Song mây	Tấn	107	35	24	23	18	15
6. Măng tươi	"	126	1.397	1.462	1.449	1.397	1.328

Nguồn: Niên giám thống kế TP. Hà Nội năm 2022

1.2.3. Công tác bảo vệ rừng

Những năm qua, Chi cục Kiểm lâm TP. Hà Nội đã phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, thực hiện công tác tuyên truyền vận động với nhiều hình thức để làm tốt

công tác bảo vệ rừng. Hằng năm, diện tích rừng đều được khoán bảo vệ cho các chủ rừng, hộ gia đình và cộng đồng dân cư sống lân cận các khu rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên.

Giai đoạn từ 2011-2022, trên địa bàn TP. Hà Nội đã khoán bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng được khoảng 81.102 lượt ha, bình quân mỗi năm khoảng 6.758 ha, trong đó:

- Rừng đặc dụng: 74.275 lượt ha, bình quân 6.190 ha/năm.

- Rừng phòng hộ: 1.237 lượt ha, bình quân 103 ha/năm.

- Rừng sản xuất: 5.591 lượt ha, bình quân 466 ha/năm.

1.2.4. Phòng chống cháy rừng

Thực hiện Quyết định số 5102/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND TP. Hà Nội phê duyệt Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng TP. Hà Nội giai đoạn 2015-2020", Chi cục Kiểm lâm TP. Hà Nội đã phối hợp với đơn vi tư vấn tổ chức 126 lớp đào tạo, tập huấn kỹ năng, kỹ thuật nâng cao nhận thức và bảo vệ rừng và phóng cháy, chữa cháy rừng với 6.300 lượt người tham gia; tổ chức 21 lớp diễn tập chữa cháy rừng cấp xã với tổng số 2.520 lượt người tham gia. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng được triển khai với nhiều hình thức đa dạng.

Giai đoạn 2015-2020, TP. Hà Nội đã thực hiện được một số chương trình, dự án nâng cao năng lực bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng như:

(1) Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng TP. Hà Nội giai đoạn 2015-2020" được UBND TP. Hà Nội ban hành tại Quyết định số 5102/QĐ-UBND ngày 06/10/2014.

(2) Dự án tuyên truyền, tập huấn và xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn TP. Hà Nội được phê duyệt tại Quyết định số 1808/QĐ-SNN ngày 21/10/2014 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP. Hà Nội.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ rừng, TP. Hà Nội còn tồn tại những hạn chế sau:

Trên địa bàn Thành phố chưa thực hiện việc giao đất gắn với giao rừng, nhiều đơn vị được giao rừng nhưng chưa được giao đất nên chưa có chủ rừng thực sự theo quy định của Luật Lâm nghiệp. Quy hoạch 3 loại rừng của thành phố đến nay còn có những bất cập. Đó là, việc phân định ranh giới 3 loại rừng trên bản đồ không đầy đủ, chưa rõ ràng, ngoài thực địa chưa được cắm mốc xác định ranh giới. Trong khi đó, diện tích đất lâm nghiệp ở một số địa phương còn trùng lấn với diện tích đất ở và đất khác, ranh giới các loại đất chưa rõ ràng. Vì vậy, còn xảy ra tình trạng xâm lấn, xây dựng trái phép trên đất lâm nghiệp, gây khó khăn cho công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp…

Mặt khác, một số quy hoạch chuyên ngành (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khu đô thị, hạ tầng…) không tham vấn của Sở Nông nghiệp và Môi trường về quy hoạch lâm nghiệp, dẫn đến trùng lấn giữa quy hoạch lâm nghiệp với các quy hoạch chuyên ngành khác. Cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội của Thành phố ngày càng phát triển, được đầu tư đồng bộ, giao thông thuận lợi, nhu cầu nghỉ dưỡng của người dân ngày càng cao, đặc biệt là các khu du lịch sinh thái, nên áp lực lên rừng và đất lâm nghiệp ngày càng tăng…

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do: (i) trong công tác trồng rừng vẫn còn mang nặng tư tưởng trồng rừng để phủ xanh đất trống, đồi trọc là chính; (ii) TP. Hà Nội

chưa có cơ sở chế biến gỗ theo chuỗi, chưa có khu công nghiệp chế biến gỗ, nên chưa tạo được nguồn hàng hóa lớn để xuất khẩu; (iii) chưa phân định ranh giới 3 loại rừng trên thực địa gây khó khăn trong việc quản lý theo 3 loại rừng; (iv) đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp còn chậm; (v) chưa khai thác được các tiềm năng, thế mạnh từ rừng như trồng dược liệu dưới tán rừng, phát triển vùng cây bản địa, đặc sản gắn với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, bảo vệ, phát triển rừng theo hướng du lịch sinh thái.

1.3. Tài nguyên nước

1.3.1. Thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên nước

a) Thực trạng khai thác và sử dụng nước sinh hoạt:

Cấp nước sinh hoạt trên địa bàn TP. Hà Nội hiện nay từ nguồn nước mặt và nước dưới đất. Trong đó, nguồn nước mặt từ Nhà máy nước sông Đà với tổng công suất khoảng 292.000 m^3/ngày, Nhà máy nước Sông Đuống với tổng suất khoảng 300.000 m^3/ngày, khai thác từ nguồn nước dưới đất khoảng 720.000 m^3/ngày đêm. Ngoài ra, còn các trạm cấp nước tập trung, nhỏ lẻ khác cấp nước cho khu vực nông thôn, với công suất thiết kế của mỗi trạm từ 300 - 1.000 m^3/ngày đêm.

Nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung cơ bản bảo đảm cung cấp đủ cho nhân dân tại các khu vực đã lắp đặt mạng lưới truyền dẫn. Bên cạnh việc cấp nước sinh hoạt, nhà máy nước Sông Đuống còn cấp nước cho sản xuất công nghiệp. Đến nay, hệ thống cấp nước đã đảm bảo 100% các hộ gia đình được cấp nước sạch ở đô thị; 78% các hộ gia đình được sử dụng nước sạch ở nông thôn.

Về mạng lưới, ở khu vực đô thị đến nay đã hoàn thành chỉ tiêu 100% có nước sạch, những điểm thiếu nước cục bộ hiện nay đã được cấp nước ổn định, chất lượng dịch vụ cấp nước được nâng lên, giảm tỷ lệ thất thoát nước sạch từ 25% (2016) nay xuống dưới 15 % (2020). Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ người dân nông thôn tiếp cận nguồn nước sạch tăng từ 37,2% (2016) lên 80% (2021).

b) Khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp:

Hiện nay, khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp chủ yếu từ nguồn nước mặt của hệ thống Sông Hồng, Sông Đà, Sông Đuống, Sông Đáy, Sông Nhuệ, Sông Bùi, sông Tích Giang, Suối Hai, Sông Con, Suối Ngang, sông Cầu Du, sông Thanh Hà, Suối Yến, sông Ngoại Độ, sông Măng Giang, sông Cà Lồ, phụ lưu số 6 (ngòi Cầu Trắng), sông Hoàng Giang, phụ lưu số 26 (ngòi Cầu Đẳng) và một số hồ Suối Hai, Đồng Mô, Miễu, Đồng Sương, Văn Sơn, Tân Xã, Xuân Khanh, Đồng Đò, Đồng Quan, Quan Sơn… thông qua 03 hệ thống thủy lợi lớn Suối Hai - Trung Hà, Phù Sa - Đồng Mô, Sông Nhuệ và một số cống, trạm bơm: cống Lương Phú, trạm bơm Thanh Điềm, trạm bơm Đan Hoài, Bá Giang, trạm bơm Ấp Bắc, trạm bơm Hồng Vân, Thụy Phú…

Về số lượng công trình, đến nay trên địa bàn TP. Hà Nội có khoảng 518 hồ chứa, bãi, đập dâng lớn nhỏ, trong đó có 87 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích khoảng 179,5 triệu m^3 (09 hồ chứa thủy lợi lớn, 21 hồ chứa thủy lợi vừa, 57 hồ chứa thủy lợi nhỏ); 33.731 tuyến kênh, mương phục vụ tưới, tiêu với tổng chiều dài 19.233 km; 2.129 trạm bơm tưới, tiêu các loại, trong đó tổng công suất các trạm bơm tưới đạt 926.915 m^3/h.

Tổng nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp (tưới, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) trên địa bàn TP. Hà Nội khoảng 1,5 tỷ m^3/năm. Năng lực cung cấp của các hệ thống thủy lợi và các công trình hiện đáp ứng khoảng 80% nhu cầu của toàn Thành phố.

c) Khai thác nước cho sản xuất công nghiệp:

Khai thác, sử dụng nước cho các KCN, KCX, CCN, làng nghề hiện nay được khai thác từ nguồn nước dưới đất và một phần được cung cấp từ hệ thống cấp nước tập trung. Tổng lưu lượng khai thác nước cung cấp cho các KCN, KCX, CCN, làng nghề khoảng xấp xỉ 200.000 m^3/ngày (KCN, CCN khoảng 181.000 m^3/ngày, làng nghề khoảng 19.000 m^3/ngày), trong đó khoảng 80% do các cơ sở sản xuất tự khoan giếng, phần còn lại được cung cấp hoặc từ nguồn cấp nước tập trung của Thành phố.

d) Khai thác nước cho văn hóa và du lịch:

Các sản phẩm du lịch của TP. Hà Nội gắn với nguồn nước tập trung phát triển ở khu vực nội đô lịch sử, khu vực Ba Vì - Sơn Tây, khu vực Mê Linh - Sóc Sơn, khu vực Hương Sơn. Sản phẩm du lịch dựa vào thiên nhiên chủ yếu là du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần cho gia đình, du lịch giải trí, du lịch giáo dục và trải nghiệm dành cho học sinh các cấp và sinh viên nghiên cứu, tìm hiểu các giá trị sinh thái và văn hóa đã được phát triển mạnh mẽ. Các loại hình lễ hội, như đi lễ, vãn cảnh đền, chùa, lễ hội Chùa Hương, hồ Quan Sơn, hồ Tuy Lai, các hồ sen An Phú, các làng nghề khu vực ven sông. Các địa điểm du lịch, như khu vực Ba Vì - Suối Hai; khu du lịch Ao Vua, Khoang Xanh - Suối Tiên, Thiên Sơn Suối Ngà, Tản Đà Resort, Đầm Long… không gian dọc theo hai bờ Sông Hồng, từ Ba Vì đến Phú Xuyên. Việc cung cấp và sử dụng nước cho hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch nhìn chung đáp ứng được nhu cầu sử dụng tại chỗ, bảo đảm trữ lượng, chất lượng và vệ sinh nguồn nước sử dụng.

1.3.2. Các tác hại do nước gây ra

a) Sạt lở bờ sông:

Những năm gần đây, tình trạng sạt lở bờ sông đã và đang diễn ra ở một số vị trí dọc hai bên Sông Hồng (phường Hồng Hà, xã Vân Hồng, xã Đại Xuyên, xã Minh Châu), Sông Bùi (xã Hòa Phú, xã Quảng Bị), Sông Đáy (xã Yên Sơn), Sông Đà (đoạn qua xã Vật Lại), sông Cà Lồ (xã Thư Lâm)… Tình trạng sạt lở bờ sông không chỉ ảnh hưởng đến tài sản và đời sống của người dân sinh sống ven sông, mà còn làm giảm năng lực phòng chống lũ của các tuyến đê.

Nguyên nhân gây ra tình trạng sạt lở bờ sông là do: (i) yếu tố tự nhiên từ tác động của dòng chảy; (ii) hoạt động hút cát cả trái phép và có phép diễn ra thường xuyên, việc quản lý chưa chặt chẽ, tình trạng vi phạm, xâm chiếm bãi sông để xây dựng công trình, đổ chất thải, phát triển các khu dân cư, các hoạt động diễn ra ven sông làm tăng nguy cơ bị tổn thương trước tình trạng sạt lở bờ sông; (iii) thay đổi chế độ dòng chảy trên dòng chính Sông Hồng đoạn chảy qua Thành phố; (iv) hoạt động xây dựng nhà cửa, công trình lấn chiếm hành lang ven sông.

Các biện pháp phòng chống sạt lở bờ sông đã được triển khai để bảo đảm tính mạng và tài sản của người dân trong khu vực bị sạt lở như: (i) di dời các hộ dân trong vùng nguy hiểm đến nơi an toàn; (ii) triển khai các biện pháp phi công trình và công trình đã phát huy hiệu quả, góp phần giảm nhẹ thiệt hại do sạt lở bờ sông gây ra; (iii) thực hiện cắm mốc, biển báo đối với các khu vực xảy ra sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở bờ sông; (iv) kiểm soát các hoạt động xây dựng, nâng cấp công trình, nhà ở ven sông.

b) Hạ thấp mực nước trên sông:

Những năm gần đây, mức độ hạ thấp lòng dẫn Sông Hồng đang ngày càng nghiêm trọng. Theo kết quả đánh giá tại các trạm thủy văn Sơn Tây và Hà Nội có mực nước liên tục giảm từ năm 2000 đến năm 2020, với tốc độ giảm trung bình 0,12 m/năm tại trạm Hà Nội và 0,21 m/năm tại trạm Sơn Tây.

Sông Hồng là nguồn cấp nước chủ yếu cho ngành nông nghiệp TP. Hà Nội. Việc hạ thấp mực nước trên Sông Hồng đã tác động lớn đến khả năng lấy nước của các công trình, như Trung Hà, Cẩm Đình, Phù Sa, Xuân Phú, Liên Mạc…

Các biện pháp phòng, chống hạ thấp mực nước hiện nay đã thực hiện, như sử dụng các trạm bơm bổ sung nước cho các hệ thống thuỷ lợi, điều chỉnh chế độ vận hành các công trình hồ chứa thượng nguồn lưu vực Sông Hồng. Tuy nhiên, các biện pháp này mới chỉ giải quyết được các tồn tại trước mắt và chưa giải quyết dứt điểm nhằm nâng cao mực nước Sông Hồng để cải thiện việc lấy nước cho các công trình.

c) Sụt lún đất:

Tai biến sụt lún đất trên địa bàn TP. Hà Nội đã được nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước ghi nhận là một vấn đề đáng chú ý, đặc biệt liên quan đến quá trình đô thị hóa nhanh, khai thác nước dưới đất và đặc điểm địa chất địa phương. Kết quả ứng dụng kỹ thuật InSAR đã xác định, giai đoạn 2007-2011, nhiều khu vực ở phía Nam Sông Hồng và vùng ngoại thành như Hoàng Mai, Hà Đông - Thanh Xuân, Hoài Đức - Từ Liêm có tốc độ sụt lún mặt đất lên đến khoảng 68 mm/năm, trong khi bờ Bắc Sông Hồng tương đối ổn định. Nguyên nhân chính được chỉ ra là do hạ thấp mực nước dưới đất bởi khai thác quá mức, tăng diện tích bê tông hóa và tải trọng công trình lớn trên nền đất yếu. Bên cạnh đó, nghiên cứu khác cũng cho thấy, ở ngoại thành Hà Đông, Hoài Đức, Thanh Trì và Đan Phượng, sự kết hợp giữa đô thị hóa, hút nước ngầm và điều kiện địa chất dễ nén của lớp trầm tích Holocene là các yếu tố chính góp phần tạo ra "chảo sụt lún" rõ rệt, trong khi dịch chuyển ngang bề mặt rất nhỏ. Đánh giá dài hạn về mối liên hệ giữa suy giảm mực nước dưới đất và sụt lún đất chỉ ra rằng, mặc dù khu vực trung tâm TP. Hà Nội có xu hướng giảm sụt lún trong những năm gần đây, các vùng ngoại thành lại nổi lên như "điểm nóng", với tốc độ có thể đạt đến ~50 mm/năm và dự báo có thể tiếp tục lún thêm 0,5-1,3 m đến cuối thế kỷ nếu không quản lý nước ngầm hiệu quả[74]. Ngoài ra, số liệu đo thực tế từ mạng quan trắc đô thị cho thấy, mực nước dưới dất đang giảm đáng kể, với mức giảm đến hàng chục mét tại một số bãi giếng, góp phần làm trầm trọng thêm nguy cơ sụt lún và ảnh hưởng tới nhiều công trình xây dựng. Do đó, vấn đề khai thác nước dưới đất quy mô lớn, quá mức là một trong những nguyên nhân gây sụt lún nền đất, sụt lún bề mặt đất cần được đưa vào để xem xét nhằm giảm thiểu các tác hại do khai thác nước dưới đất gây ra.

d) Ngập lụt đô thị:

Hiện tượng ngập lụt đô thị ở TP. Hà Nội đang trở thành thách thức lớn trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và biến đổi khí hậu. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, nguyên nhân chính của ngập lụt bao gồm hệ thống thoát nước đô thị lạc hậu, quy hoạch và đầu tư hạ tầng không theo kịp tốc độ đô thị hóa, mật độ bê tông hóa tăng cao làm giảm khả năng thấm nước và lượng mưa gia tăng vượt quá thiết kế của hệ thống thoát nước. Hệ thống thoát nước hiện tại chỉ được thiết kế để xử lý khoảng 310 mm mưa trong hai ngày, trong khi những cơn mưa lớn gần đây có thể đạt đến 500 mm trong một ngày, dẫn đến tình trạng quá tải và ngập trên diện rộng. Ngoài ra, việc quy hoạch xây dựng trên vùng trũng và thiếu sự kết nối giữa hệ thống thoát nước của các khu đô thị mới với mạng lưới thoát nước toàn Thành phố làm gia tăng nguy cơ ngập úng ở các khu vực phía Tây và Nam TP. Hà Nội.

---

[74] Dang V.K., Doubre C., Weber C., Gourmelen N., Masson F., 2014. Recent land subsidence caused by the rapid urban development in the Hanoi region (Vietnam) using ALOS InSAR data. Natural Hazards and Earth System Sciences, 14(3), 657–674

Nghiên cứu sử dụng mô hình GIS và phân tích đánh giá cho thấy, nhiều khu vực trung tâm, như khu vực Hoàn Kiếm, Mỹ Đình, Triều Khúc, Cổ Nhuế… có mức độ dễ bị ngập cao do tỷ lệ diện tích bê tông hóa lớn và hệ thống hồ điều hòa nước mưa chưa hiệu quả trong việc giảm tải cho hệ thống thoát nước đô thị[75]. Để giảm thiểu rủi ro, cần cải thiện quy hoạch, mở rộng và nâng cấp hệ thống thoát nước, phát triển không gian xanh và hồ điều hòa, đồng thời áp dụng các giải pháp như "thành phố bọt biển" nhằm tăng khả năng thấm và trữ nước mưa trong đô thị. Những giải pháp này được xem là cần thiết để ứng phó với xu hướng mưa cực đoan và ngập lụt ngày càng gia tăng tại TP. Hà Nội.

1.3.4. Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước

a) Mạng quan trắc nước mặt:

Trên địa bàn TP. Hà Nội và khu vực lân cận có mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn khá dày và số liệu đo đạc trong thời gian dài do Cục Khí tượng Thủy văn quản lý và chỉnh biên.

- *Trạm thủy văn:* Trên hệ thống sông chính đi qua TP. Hà Nội hiện có 5 trạm thủy văn, có số liệu quan trắc từ 1950 đến nay.

- *Trạm khí tượng:* Trên địa bàn TP. Hà Nội có 11 trạm quan trắc các đặc trưng khí tượng như mưa, gió, nhiệt độ, độ ẩm, bốc hơi,… Tuy nhiên đa số đã dừng đo, chỉ còn lại 4 trạm khí tượng là còn hoạt động đến nay.

- *Trạm đo mưa:* Hiện nay, trên địa bàn TP. Hà Nội có 19 trạm đo mưa, một số trạm đã dừng đo từ năm 2017.

b) Mạng quan trắc nước dưới đất:

Hiện nay, trên địa bàn TP. Hà Nội, hệ thống giám sát tài nguyên nước dưới đất được vận hành bởi 02 mạng quan trắc, bao gồm:

- Mạng quan trắc Trung ương: bao gồm 32 điểm với 55 công trình quan trắc nước dưới đất (trong đó có 19 công trình quan trắc tầng chứa nước qh, 30 công trình quan trắc tầng qp, 5 công trình quan trắc tầng n và 01 công trình quan trắc tầng đá gốc t_2), do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý và vận hành khai thác, sử dụng.

- Mạng quan trắc địa phương (do TP. Hà Nội quản lý và vận hành): bao gồm 77 trạm, 135 công trình là các giếng quan trắc động thái nước dưới đất.

Về cơ bản, hệ thống quan trắc động thái nước dưới đất trên địa bàn TP. Hà Nội hiện nay đáp ứng được yêu cầu về công tác giám sát môi trường nước dưới đất. Các số liệu quan trắc đáp ứng được cho việc giám sát động thái cũng như chất lượng nước dưới đất, có thể đưa ra được những cảnh báo, dự báo kịp thời cho công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thủ đô.

c) Mạng quan trắc chất lượng nước:

Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Hà Nội thực hiện các chương trình quan trắc định kỳ hàng năm trên hệ thống Sông Nhuệ - Sông Đáy và các sông, hồ khác với 27 vị trí và được UBND Thành phố giao quản lý, tiếp nhận dữ liệu 06 trạm

---

[75] Nguyen H.N. et al., 2024. Assessment of the Susceptibility of Urban Flooding Using GIS with an Analytical Hierarchy Process in Hanoi, Vietnam. Sustainability, 16(10), 3934.

quan trắc nước mặt tự động tại Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, sông Tô Lịch, Sông Nhuệ, sông Cầu Bây và suối Lai Sơn; chủ yếu quan trắc một số thông số như DO, BOD5, COD, TSS, amoni, phosphat, các chất hoạt động bề mặt, coliform, E.coli.

Bên cạnh đó, mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia cũng thực hiện quan trắc chất lượng nước tại 39 vị trí thuộc các sông, suối trên địa bàn TP. Hà Nội. Các chỉ tiêu cơ bản của các trạm quan trắc tự đông, liên tục bao gồm pH, nhiệt độ, TSS, DO, BOD5, COD, N-NO3, N-NH4.

1.3.5. Đánh giá hiệu quả và tác động đối với công tác phòng, chống tác hại do nước gây ra

Các giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông đã được Thành phố thực hiện nhằm bảo đảm tính mạng và tài sản của người dân trong vùng bị sạt lở, như: (i) di dời các hộ dân trong vùng nguy hiểm tới nơi an toàn; (ii) triển khai các biện pháp phi công trình và công trình đã phát huy hiệu quả, góp phần giảm nhẹ thiệt hại do sạt lở gây ra; (iii) thực hiện cắm mốc, biển báo đối với các khu vực sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở; (iv) kiểm soát các hoạt động xây dựng, nâng cấp công trình, nhà ở ven sông.

Các biện pháp phòng, chống hạ thấp mực nước hiện nay đã thực hiện như sử dụng các trạm bơm bổ sung nước cho các hệ thống thuỷ lợi, điều chỉnh chế độ vận hành các công trình hồ chứa thượng nguồn lưu vực Sông Hồng. Tuy nhiên, các biện pháp này chỉ giải quyết được các tồn tại trước mắt và chưa giải quyết dứt điểm nhằm nâng cao mực nước Sông Hồng để cải thiện việc lấy nước của các công trình.

Đối với các giải pháp bảo vệ nước dưới đất, việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất, kiểm soát chặt chẽ khai thác, sử dụng nước dưới đất, tăng cường sử dụng nguồn nước mặt, đã mang lại hiệu quả rõ rệt, giảm nguy cơ cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Kết quả quan trắc cho thấy, từ khi áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất, mực nước dưới đất khu vực trung tâm Thành phố đã có dấu hiệu hồi phục ở nhiều nơi hoặc tốc độ suy giảm dừng lại.

Hiện nay, TP. Hà Nội đã áp dụng nhiều biện pháp để bảo vệ nước dưới đất, như hạn chế khai thác nước dưới đất, tăng cường kiểm tra, kiểm soát, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước, nên đã dần giảm thiểu các nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất. Điều đó được thể hiện qua kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất trong thời gian gần đây cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép, trừ một số chỉ tiêu như Mn, As, Pb, NH_4 tại một số vị trí bị ô nhiễm như đã nêu trên.

Về giảm thiểu sụt lún, TP. Hà Nội đã áp dụng nhiều biện pháp để giảm thiểu các tác hại thông qua lắp đặt các trạm quan trắc để theo dõi lún, kiểm soát việc khai thác, sử dụng nước dưới đất, quy hoạch, điều chỉnh cấp nước Thủ đô bằng việc hạn chế khai thác nước dưới đất, giảm dần lưu lượng nước dưới đất, tăng cường khai thác sử dụng nước mặt cho các nhu cầu…

2. Thực trạng công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1. Các khu bảo tồn thiên nhiên

Theo giai đoạn 2011-2025, TP. Hà Nội quy hoạch 11 khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm 01 vườn quốc gia, 01 khu dự trữ thiên nhiên, 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh và 07 khu bảo vệ cảnh quan, với tổng diện tích là 17.216,21 ha. Đến năm 2025, trên địa

bàn Thủ đô đã thành lập được 01 vườn quốc gia (do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý), 03 khu bảo vệ cảnh quan (chuyển tiếp) và 01 khu bảo vệ cảnh quan thành lập mới, với tổng diện tích vào khoảng 12.704,62 ha, đạt 73,79% so với quy hoạch.

Bảng 2.15: Số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên TP. Hà Nội đến năm 2025

STT	Các khu BTTN	Số lượng	Diện tích	
			ha	Tỷ lệ (%)
1	Vườn quốc gia	01	9.702,41	76
2	Khu dự trữ thiên nhiên	0	0	0
3	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	0	0	0
4	Khu bảo vệ cảnh quan	05	3.002,21	24
	Tổng số	**6**	**12.704,62**	**100**

Về phân cấp quản lý, có 02 khu bảo tồn thiên nhiên được quản lý ở cấp quốc gia là Vườn quốc gia Ba Vì và Khu bảo vệ cảnh quan K9 - Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; 03 khu bảo tồn thiên nhiên do Thành phố quản lý.

Hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên của TP. Hà Nội trong thời gian qua được quan tâm ưu tiên đầu tư và quản lý hiệu quả. Về cơ bản, diện tích rừng đặc dụng và đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn thiên nhiên được duy trì khá tốt.

Giai đoạn 2011-2025, trên địa bàn TP. Hà Nội, Hồ Tây đã được quy hoạch là khu đất ngập nước quan trọng. Trên địa bàn TP. Hà Nội không có quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng và hành lang đa dạng sinh học.

2.2. Cơ sở bảo tồn

Giai đoạn 2011-2025, TP. Hà Nội đã quy hoạch 14 cơ sở bảo tồn, nhằm lưu trữ nguồn gen, bảo tồn các loài động vật, thực vật phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch trải nghiệm bao gồm 03 cơ sở bảo tồn động vật (01 vườn động vật, 01 trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, 01 hệ thống bảo tồn nguồn gen vật nuôi), 11 cơ sở bảo tồn thực vật (04 vườn thực vật, 04 vườn cây thuốc, 03 hệ thống bảo tồn nguồn gen). Trong đó, có 01 cơ sở bảo tồn là Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội, được thành lập và cấp Giấy chứng nhận theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND TP. Hà Nội. Ngoài ra, còn có 25 cơ sở có hoạt động liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận theo Luật Đa dạng sinh học.

2.3. Hệ sinh thái đô thị đặc thù Thủ đô Hà Nội

Trên địa bàn TP. Hà Nội hiện có 63 công viên, vườn hoa. Tuy nhiên, các công viên, vườn hoa đang bị xuống cấp, lạc hậu, thiếu đồng bộ, cụ thể có 13 công viên và 32 vườn hoa cần cải tạo, nâng cấp và sửa chữa theo các mức độ khác nhau. Ngoài ra, các dịch vụ tiện ích trong công viên còn chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân.

Đến năm 2025, TP. Hà Nội có 1,7 triệu cây xanh đô thị, trong đó giai đoạn 2016 - 2020 trồng được 1.530.000 cây xanh. Tỷ lệ cây xanh đô thị của TP. Hà Nội đạt khoảng 2 m^2/người, thấp hơn Quy chuẩn đối với đô thị loại I (6 - 7 m^2/người) và thấp hơn so với chỉ tiêu đặt ra trong quy hoạch (10 - 12 m^2/người).

TP. Hà Nội đứng đầu cả nước về số lượng sông, ao, hồ và đầm, với khoảng 122 hồ nội thành, 13 sông chảy qua. Giai đoạn 2015-2020, diện tích mặt nước tự nhiên đô thị giảm hơn 203 ha do các ao, hồ, đầm bị san lấp. Bên cạnh đó, các sông chảy trong nội thành đóng vai trò là hệ thống kênh cấp I cho thoát nước thải sinh hoạt, chỉ có khoảng

10% nước thải sinh hoạt được xử lý, còn lại được xả trực tiếp ra môi trường không qua xử lý. Vì vậy, chất lượng môi trường nước mặt của các sông, ao, hồ, đầm của Thành phố ngày càng suy giảm, đặc biệt là các nguồn nước mặt nội thành.

2.4. Các khó khăn, thách thức về bảo tồn đa dạng sinh học

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học của TP. Hà Nội giai đoạn vừa qua đã được các cấp chính quyền quan tâm, thể hiện qua việc thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học. Thành phố đã ban hành một số chính sách, văn bản trong công tác quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học.

Tuy nhiên, hiện nay, công tác quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn TP. Hà Nội còn một số khó khăn, như số cán bộ chuyên môn sâu trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học còn ít, cán bộ thực hiện công tác quản lý bảo tồn đa dạng sinh học chủ yếu thuộc lĩnh vực lâm nghiệp (Vườn quốc gia Ba Vì), cơ chế, chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra. Các khu bảo tồn thiên nhiên chưa phát huy được hiệu quả trong việc đồng quản lý của cộng đồng.

Hiện nay, còn thiếu các văn bản hướng dẫn chi tiết dưới luật và nghị định (văn bản hướng dẫn quy hoạch chi tiết, hướng dẫn kỹ thuật phân loại đất ngập nước, hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ...). Chưa có hướng dẫn cụ thể về các định mức kinh phí cho hoạt động quản lý, điều tra, phân tích đa dạng sinh học và an toàn sinh học.

Việc quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm và sinh vật ngoại lai còn chưa đồng bộ, thể hiện sự chồng chéo trong quản lý giữa các điều, khoản trong luật và nghị định. Chưa có hướng dẫn cụ thể việc cứu hộ các loài hoang dã; việc lưu giữ lâu dài nguồn gen và mẫu vật di truyền của loài được ưu tiên bảo vệ. Nguồn tài chính cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu quản lý nhà nước về đa dạng sinh học.

Hoạt động của các khu bảo tồn thiên nhiên chưa phát huy hiệu quả, việc điều tra định kỳ, đánh giá mức độ đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thiên nhiên hiện nay chỉ mang tính định tính, chưa được quan tâm đúng mức. Các khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập làm tăng diện tích bảo tồn đa dạng sinh học, tuy nhiên các HST trong các khu bảo tồn thiên nhiên có xu hướng giảm về chất lượng.

Hoạt động quan trắc định kỳ, giám sát đa dạng sinh học đã được quy định trong hệ thống pháp luật về đa dạng sinh học và môi trường, nhưng lại chưa được triển khai đồng bộ trên phạm vi cả nước cũng như ở TP. Hà Nội.

Áp lực từ phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng dân số và quá trình đô thị hóa. Việc phát triển của các KCN, CCN, xây dựng và giao thông là những thách thức lớn đối với tài nguyên đa dạng sinh học của Thành phố.

3. Thực trạng công tác bảo vệ môi trường

3.1. Thực trạng nguồn phát thải, thu gom xử lý chất thải rắn

3.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt

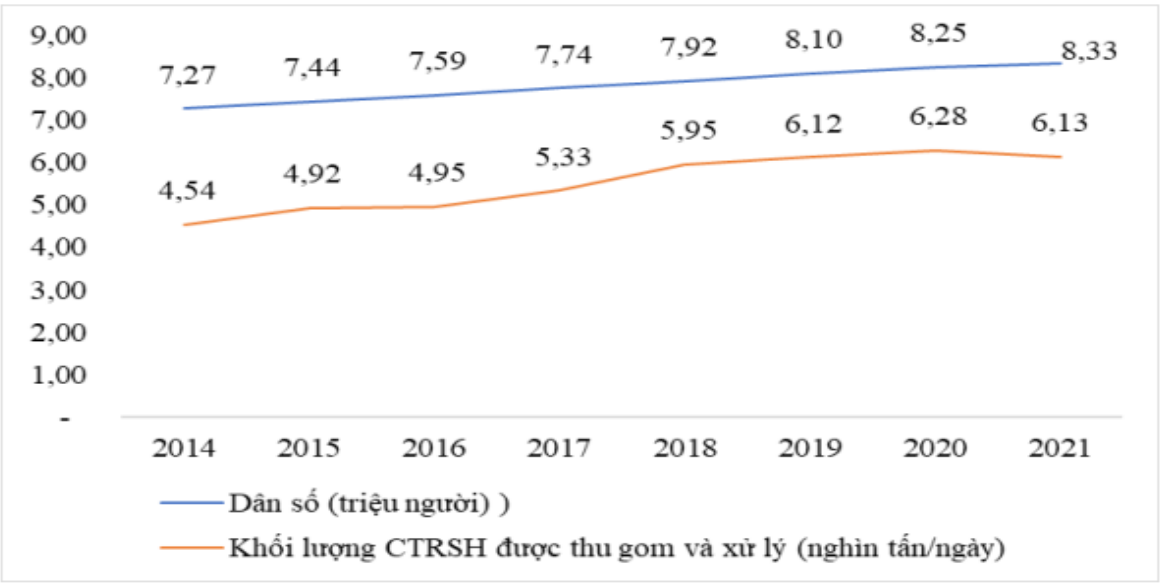
a) Khối lượng phát thải:

Khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh trung bình trên địa bàn TP. Hà Nội khoảng 6.149 tấn/ngày. Trong đó, lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh 4.661

tấn/ngày, được thu gom, xử lý hợp vệ sinh đạt 100%; lượng CTR sinh hoạt khu vực nông thôn phát sinh khoảng 1.488 tấn/ngày, được thu gom, xử lý hợp vệ sinh đạt 90-95%[76]. CTR sinh hoạt trên địa bàn TP. Hà Nội được phân luồng tiếp nhận, xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn và Khu xử lý chất thải Xuân Sơn. Theo số liệu tổng hợp từ Sở Xây dựng TP. Hà Nội, khối lượng CTR sinh hoạt tăng trung bình 5-10% trong giai đoạn 2015-2021. Riêng năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, lượng CTR sinh hoạt giảm. Như vậy, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh thực tế thấp hơn so với dự báo đến năm 2020 theo Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 609/QĐ-TTg.

Báo cáo tổng thể hiện trạng môi trường Hà Nội giai đoạn 5 năm (2016-2020) cho thấy, CTR sinh hoạt chiếm 68,9% tổng khối lượng CTR phát sinh, tiếp đến CTR xây dựng chiếm 31,5%, CTR công nghiệp chiếm 9,3% và CTR y tế chiếm 0,3%.

CTR sinh hoạt chủ yếu phát sinh hàng ngày từ các hộ gia đình, hộ kinh doanh, các trung tâm thương mại, khu vực công cộng, trường học, công sở, chợ… Về thành phần, CTR sinh hoạt tại nguồn phát sinh bao gồm thành phần chất thải thực phẩm và hữu cơ chiếm tỷ lệ từ 62-78%, thành phần có thể tái chế chiếm từ 15-25%, thành phần CTR nguy hại chiếm tỷ lệ < 0,2%. Ngoài ra, trên địa bàn Thành phố còn phát sinh loại chất thải khó quản lý là chất thải cồng kềnh, như bàn ghế, nội thất…



Hình 2.20. Tốc độ gia tăng dân số và khối lượng CTR được thu gom, xử lý tập trung trên địa bàn TP. Hà Nội giai đoạn 2014-2021

b) Công tác thu gom:

CTR sinh hoạt trên địa bàn TP. Hà Nội hầu như chưa được phân loại tại nguồn, mà vẫn được thu gom và vận chuyển chung đến các khu xử lý chất thải tập trung. Tỷ lệ CTR được thu gom khá cao, đạt xấp xỉ 100% đối với khu vực đô thị và đạt gần 90-95% đối với khu vực nông thôn.

Tại khu vực đô thị, CTR sinh hoạt sau khi được thu gom từ các nguồn thải bằng xe đẩy tay hoặc xe tải nhỏ dưới 2 tấn, sẽ được tập kết tại các điểm tập kết, nén ép sang xe tải lớn và chuyển thẳng đến các khu xử lý chất thải tập trung. Các điểm tập kết CTR

[76] Văn bản số 397/SXD-HT ngày 14/01/2022 của Sở Xây dựng TP. Hà Nội

sinh hoạt trên địa bàn TP. Hà Nội chưa được trang bị hạ tầng kỹ thuật, chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác, nên thường phát sinh mùi và mất mỹ quan đô thị. Đối với khu vực nông thôn, CTR sinh hoạt được thu gom bằng xe đẩy hoặc xe kéo tự chế đến điểm tập kết của xã, sau đó được xe ép chuyển đến khu xử lý chất thải tập trung.

Về hệ thống trạm trung chuyển, đến nay TP. Hà Nội có 02 trạm trung chuyển được trang bị hạ tầng kỹ thuật là trạm Lâm Du (phường Hồng Hà) với công suất 300 tấn/ngày đêm và trạm Phú Minh (xã Phú Xuyên) với công suất 120 tấn/ngày đêm để trung chuyển CTR cho khu vực nội đô lịch sử và các xã trên địa bàn huyện Phú Xuyên (cũ) trước khi chuyển đến khu xử lý chất thải tập trung. Ngoài ra, còn có 02 trạm trung chuyển quy mô nhỏ, chưa có hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở huyện Thanh Oai (cũ) và quận Đống Đa (cũ). Nhìn chung, do thiếu các trạm trung chuyển, việc phân vùng CTR thành 03 vùng theo quy hoạch chưa được thực hiện, nên khoảng cách vận chuyển trung bình từ các khu trung tâm đến các khu xử lý chất thải tập trung khoảng 50 km; địa bàn các xã phía Nam lên đến 90 km. Việc phân vùng xử lý CTR sinh hoạt chưa hiệu quả, dẫn đến quãng đường vận chuyển xa, tăng giá thành vận chuyển dẫn tới tăng giá thành xử lý và gây ô nhiễm môi trường trên suốt quãng đường vận chuyển.

c) Xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Hiện nay, khối lượng CTR sinh hoạt trên địa bàn các xã, phường được phân luồng tiếp nhận, xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn (xử lý cho các xã, phường của 12 quận và 5 huyện ngoại thành cũ) và Khu xử lý chất thải Xuân Sơn (xử lý cho các xã, phường của 12 huyện và thị xã Sơn Tây cũ). Công nghệ xử lý bằng phương pháp đốt phát điện tại Nhà máy điện rác Sóc Sơn (công suất tối đa là 4.000 tấn/ngày sau khi rác đã qua các công đoạn xử lý sơ bộ theo dây chuyền công nghệ, tương ứng lượng rác thô được xử lý đạt 5.500 tấn/ngày) và Nhà máy đốt rác phát điện AMACAO tại Khu xử lý rác thải Xuân Sơn (công suất 2.250 tấn/ngày); xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh khối lượng còn lại. Đảm bảo xử lý 100% khối lượng CTR sinh hoạt được vận chuyển về các khu xử lý chất thải tập trung. Chi tiết xem ***Phụ lục II.***

d) Những hạn chế trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt:

Công tác phân loại CTR sinh hoạt, đặc biệt là việc phân loại CTR tại nguồn trên địa bàn TP. Hà Nội hầu như chưa được triển khai. Chưa có cơ chế chính sách và giải pháp thu gom, vận chuyển, xử lý đối chất thải hữu cơ (tỷ lệ từ 62-78%) và chất thải có thể tái chế (tỷ lệ từ 15-25%).

Sau 10 năm triển khai Quy hoạch xử lý CTR Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, hầu hết các vị trí quy hoạch đã có dự án đầu tư nhà máy xử lý chất thải, nhưng hầu như chưa được triển khai xây dựng hoặc triển khai chậm tiến độ, trừ Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn và Khu xử lý chất thải Xuân Sơn đã được đầu tư xây dựng nhà máy đốt rác phát điện theo hình thức xã hội hóa.

Thiếu các nhà máy, khu xử lý CTR sinh hoạt khu vực phía Nam, Tây để điều tiết phân luồng, giảm khoảng cách vận chuyển cho các khu vực này (hiện nay đang vận chuyển với cự ly trung bình 65-80 km/chuyến).

Thiếu các trạm trung chuyển được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động với chức năng xử lý sơ bộ và tiếp tục phân loại các loại chất thải tái chế.

Thiếu các khu xử lý, tái chế CTR sinh hoạt đi vào hoạt động để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải tái chế.

Các quy hoạch mang tính chiến lược và dài hạn, nhưng quy định quá kỹ về công suất xử lý, công nghệ xử lý, loại hình CTR được phép tiếp nhận khiến cho việc thu hút đầu tư kém linh hoạt, dễ phải điều chỉnh.

Việc lập dự án đầu tư khu xử lý chất thải tập trung chưa tính đến chi phí giải phóng mặt bằng, di chuyển người dân nằm trong vùng ảnh hưởng môi trường để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội dự án, dẫn đến dự án bị kéo dài, khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng do người dân cản trở, chống đối (theo QCVN 01:2021 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng xác định khoảng cách an toàn về môi trường đến khu dân cư tính từ chân hố chôn lấp rác phải lớn hơn 1.000 m).

3.1.2. Chất thải rắn công nghiệp

a) CTR công nghiệp thông thường:

Theo báo cáo của Sở Xây dựng, ước tính khối lượng CTR công nghiệp không nguy hại phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 646 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom CTR công nghiệp thông thường đạt 85-90%, tương đương 549-581 tấn/ngày và xử lý khoảng 382-405 tấn/ngày[77]. Hiện nay, các đơn vị, cơ sở sản xuất tự phân loại tại nguồn để tái chế, tái sử dụng; phần còn lại được ký hợp đồng vận chuyển và xử lý với các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (CTNH) hoặc các đơn vị thu gom, xử lý CTR sinh hoạt, trong đó có cả các đơn vị tái chế thủ công không đảm bảo về môi trường.

b) CTR công nghiệp nguy hại:

Năm 2021, khối lượng CTNH công nghiệp phát sinh trên địa bàn Thành phố trung bình khoảng 217,2 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom, vận chuyển và xử lý từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt khoảng 99% (tương đương với 225,1 tấn/ngày), lượng còn lại được một số cơ sở lưu giữ tạm thời tại cơ sở.

CTNH công nghiệp phát sinh được thu gom, vận chuyển, xử lý bởi 44 cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép, trong đó có 04 cơ sở có địa điểm xử lý CTNH tại TP. Hà Nội, 40 cơ sở xử lý có địa điểm xử lý bên ngoài TP. Hà Nội.

Ngoài ra, trên địa bàn Thành phố còn có Nhà máy Nedo công suất 75 tấn/ngày, Nhà máy xử lý chất thải Việt Hùng (xã Thư Lâm) công suất 500 tấn/ngày công nghệ có khả năng xử lý CTNH. Tuy nhiên, hai nhà máy này không được quy hoạch chức năng xử lý CTNH trong Quyết định số 609/QĐ-TTg, nên hiện chưa đi vào hoạt động.

3.1.3. Chất thải rắn y tế

Theo số liệu thống kê của Sở Y tế Hà Nội, CTR y tế đã được phân loại tại nguồn thành chất thải y tế thông thường và nguy hại. Chất thải y tế thông thường được thu gom cùng chất thải sinh hoạt. Đối với chất thải y tế nguy hại, khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 8,48 tấn/ngày. Theo Quyết định số 609/QĐ-TTg, chỉ có Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn và Khu xử lý chất thải Cầu Diễn có chức năng xử lý chất thải y tế nguy hại.

Hiện nay, có cơ sở xử lý tại khu xử lý chất thải Cầu Diễn được cấp phép xử lý CTR y tế với công suất khoảng 15 tấn/ngày, đáp ứng được khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn Thành phố.

---

[77] Văn bản số 397/SXD-HT ngày 14/01/2022 của Sở Xây dựng TP. Hà Nội

3.1.4. Chất thải rắn xây dựng

Hiện nay, ước tính khối lượng CTR xây dựng phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 3.000 tấn/ngày (chưa tính khối lượng tại một số thời điểm tăng đột biến do tốc độ đầu tư xây dựng gia tăng và một số dự án trọng điểm của Thành phố được triển khai). Trên địa bàn Thành phố hiện đang hoạt động các điểm, bãi xử lý phế thải xây dựng với công suất xử lý khoảng 1.500 tấn/ngày. Chi tiết xem **Phụ lục II**.

So với Quyết đinh số 609/QĐ-TTg, có 24/26 bãi đổ CTR xây dựng đều chưa được triển khai. Nguyên nhân chủ yếu là do (i) hầu hết các vị trí quy hoạch nằm ngoài hoặc sát chân đê làm ảnh hưởng hành lang thoát lũ không triển khai được do không phù hợp với Luật Đê điều; (ii) năng lực của nhà đầu tư còn hạn chế, dẫn đến không triển khai đảm bảo tiến độ theo đúng Quy hoạch; (iii) quy hoạch xác định các bãi đổ CTR xây dựng bằng phương pháp chôn lấp, đến nay không còn phù hợp với sự phát triển khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng hướng đến nền kinh tế tuần hoàn.

3.1.5. Phân bùn bể phốt

Khối lượng phát sinh phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố hiện nay chưa có điều tra và số liệu chính xác. Theo khảo sát, nghiên cứu hợp tác với JICA tại dự án tăng cường năng lực quản lý CTR, khối lượng phân bùn bể phốt phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 500-600 m^3/ngày.

Trên địa bàn Thành phố chỉ có duy nhất Trạm xử lý công suất 300 m^3/ngày tại Khu xử lý chất thải Cầu Diễn. Còn lại do các đơn vị tư nhân tham gia thu gom, vận chuyển và xử lý ngoài phạm vi TP. Hà Nội (liên tỉnh).

3.1.6. Bùn thải thoát nước

Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có 08 nhà máy/trạm xử lý nước thải sinh hoạt, làng nghề[78] đã xây dựng, đi vào hoạt động với tổng công suất thiết kế 584.000 m^3/ngày đêm. Ngoài ra, nước thải sinh hoạt còn được thu gom, xử lý phân tán tại các trạm xử lý nước thải ở các khu đô thị mới với lưu lượng khoảng gần 24.200 m^3/ngày đêm.

Đa phần các khách sạn, khu nhà ở, chung cư cao tầng quy mô lớn trên địa bàn Thành phố cơ bản đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Mặt khác, hiện Thành phố đang tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng 08 dự án trạm/nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và làng nghề quy mô lớn.

Trên địa bàn Thành phố chỉ có duy nhất khu Yên Sở mở rộng 14,7 ha (ô 3A: 6,4 ha; 3B: 4,8 ha; 4: 3,5 ha) đang tiếp nhận bùn thải thải được ép, tách nước theo quy trình và được vận chuyển về xử lý theo phương pháp chôn lấp (trung bình hàng tháng khoảng 1.100 tấn (Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở khoảng 800 tấn/tháng; Nhà máy xử lý nước thải Bắc Thăng Long - Vân Trì khoảng 30 tấn/tháng; Nhà máy xử lý nước thải hồ Bảy Mẫu khoảng 130 tấn/tháng; Nhà máy xử lý nước thải Kim Liên khoảng 50 tấn/tháng;

---

[78] Bao gồm Nhà máy XLNT Yên Sở: 200.000 m^3/ngày đêm, Nhà máy XLNT Yên Xá: 270.000 m^3/ngày đêm, Nhà máy XLNT Bắc Thăng Long - Vân Trì: 42.000 m^3/ngày đêm, Nhà máy XLNT khu đô thị Gia Lâm: 38.000 m^3/ngày đêm, Nhà máy XLNT Bảy Mẫu: 13.300 m^3/ngày đêm, Nhà máy XLNT Hồ Tây: 15.000 m^3/ngày đêm, Nhà máy XLNT Kim Liên: 3.700 m^3/ngày đêm, Nhà máy XLNT Trúc Bạch: 2.300 m^3/ngày đêm

Nhà máy xử lý nước thải Trúc Bạch khoảng 42 tấn/tháng).

3.1.7. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch quản lý chất thải rắn

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu và hạng mục Quy hoạch xử lý CTR Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 609/QĐ-TTg như sau:

Bảng 2.16: Tình hình thực hiện đến năm 2022 so với các quy hoạch

Hạng mục	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 609/QĐ-TTg	Thực hiện đến năm 2022
Phân vùng thu gom, xử lý CTR	5	3	0
Khối lượng CTR sinh hoạt năm 2020	7.335 tấn/ngày	8.476 tấn/ngày	7000 tấn/ngày
Khối lượng CTR công nghiệp năm 2020	1.060 tấn/ngày	1.691 tấn/ngày	872 tấn/ngày (226,5)
Khối lượng CTR xây dựng năm 2020	1.437,5 tấn/ngày	1.602 tấn/ngày	3.000 tấn/ngày
Khối lượng CTR y tế 2020	46,13 tấn/ngày	51 tấn/ngày	25 tấn/ngày (3,5)
Thu gom đô thị năm 2020	90%	90-100%	100%
Thu gom nông thôn năm 2020	80-85%	80-85%	90%
Sản xuất phân hữu cơ năm 2030	30%	25%	Không hiệu quả
Nhu cầu đất các khu xử lý 2020	136,54 ha	263 ha	
Tái chế CTR xây dựng	30-50%	30-50%	2 trạm nghiền
Bãi Đổ CTR xây dựng 2020	74 ha	72,6 ha	Bãi chôn lấp CTR xây dựng Nguyên Khê, xã Thư Lâm, diện tích 4,8 ha
Trạm trung chuyển lớn	9,5 ha; 3 vị trí	10 ha; 5 vị trí	5 ha; 2 vị trí
Số khu xử lý CTR	15 khu	17 khu	2 khu chính

Nguồn: Tư vấn tổng hợp

3.2. Thực trạng phát thải, thu gom xử lý nước thải

3.2.1. Nước thải sinh hoạt

Ước tính tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn Hà Nội khoảng 1.020.000 m^3/ngày đêm. Trong đó, nước thải sinh hoạt khu vực đô thị phát sinh khoảng 960.000 m^3/ngày đêm.

Đến nay, tổng công suất của các nhà máy xử lý nước thải đang hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội khoảng 584.000 m^3/ngày đêm (chiếm trên 57% lượng nước thải cần xử lý), thấp hơn so với mục tiêu phải đạt được đến năm 2020 là 60% theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong đó, Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở công suất 200.000 m^3/ngày đêm; Nhà máy xử lý nước thải Hồ Tây công suất 15.000 m^3/ngày đêm; Nhà máy xử lý nước thải Bắc Thăng Long - Vân Trì công suất 42.000 m^3/ngày đêm; Nhà máy xử lý nước thải thí điểm Kim Liên và Trúc Bạch công suất lần lượt là 3.700 m^3/ngày đêm và 2.300 m^3/ngày đêm; Nhà máy xử lý nước thải Bảy Mẫu công suất 13.300 m^3/ngày đêm; Nhà máy xử lý nước Yên Xá công suất 270.000 m^3/ngày đêm (đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm). Còn lại là các trạm xử lý nước thải phân tán tại các khu đô thị mới được xây dựng trong thời gian

gần đây. Còn các dự án khác đều chậm tiến độ so với quy hoạch đã được phê duyệt.

Các dự án đầu tư xây dựng xử lý nước thải mang tính kỹ thuật, công nghệ cao, nhu cầu kinh phí lớn, chủ yếu sử dụng vốn vay ODA (Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - giai đoạn I và giai đoạn II, Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá), thời gian thực hiện các dự án thường kéo dài, phát sinh nhiều khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng… nên hầu hết các dự án đều chậm tiến độ so với dự kiến. Nguồn ngân sách Thành phố hạn hẹp, nên kế hoạch tài chính thường chưa được bố trí phù hợp cho kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống trong từng giai đoạn. Trong khi đó, cơ chế, chính sách chưa đủ hấp dẫn để khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế trong nước tham gia đầu tư xây dựng và quản lý hệ thống thoát nước, xử lý nước thải.

3.2.2. Nước thải công nghiệp

Trên địa bàn TP. Hà Nội đã quy hoạch 18 KCN với tổng diện tích khoảng 3.441 ha; trong đó có 9 KCN đã đi vào hoạt động và có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Thăng Long, Nội Bài, Quang Minh I, Nam Thăng Long, Hà Nội - Đài Tư, Phú Nghĩa, Thạch Thất - Quốc Oai, Sài Đồng B, Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội) với tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 33.400 m^3/ngày đêm. Riêng 02 KCN Sài đồng B và khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội sử dụng chung nhà máy xử lý nước thải tập trung đặt tại Khu công viên công nghệ thông tin.

Đến tháng 11 năm 2020[79], trên địa bàn TP. Hà Nội có 43/70 CCN đã đi vào hoạt động ổn định[80], trong đó có 26/43 CCN đã xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung.

Trong số 26 CCN có trạm xử lý nước thải, có 21 CCN có trạm xử lý nước thải đang hoạt động bình thường; 01 CCN có trạm xử lý nước thải hoạt động không hiệu quả do chỉ xây dựng hệ thống thu gom, bể chứa, lắng (CCN Bát Tràng); 02 CCN có trạm xử lý nước thải nhưng không hoạt động; 01 CCN (CCN Liên Hà) đã hoàn thiện xây dựng hạ tầng trạm xử lý nước thải, chưa lắp đặt thiết bị do lưu lượng nước thải ít, chờ đấu nối với Khu dự án phát triển làng nghề Liên Hà; 01 CCN (CCN Yên Nghĩa) đã hoàn thiện xây dựng trạm xử lý nước thải, nhưng chưa đầu tư hệ thống thu gom nước thải.

Bên cạnh đó, 11 CCN đã được UBND Thành phố trình HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung bằng nguồn vốn ngân sách; 02 CCN[81] có lưu lượng xả thải ít hoặc được chuyển đổi theo hướng quy hoạch độ thị sinh thái, nên việc đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung không hiệu quả và lãng phí nguồn lực, cần xử lý bằng biện pháp khác hiệu quả hơn.

3.2.3. Nước thải y tế

---

[79] Theo văn bản số 5145/SCT-QLCN ngày 16/11/2020 của Sở Công thương về việc tiếp tục cập nhật nội dung tổng kết, đánh giá kết quả triển khai Đề án BVMT LVSNĐ giai đoạn (2008-2020) đến tháng 11/2020

[80] Theo Báo cáo số 40/BC-HĐND ngày 03/7/2020 của HĐND TP. Hà Nội về kết quả giám sát việc thực hiện Nghị quyết của HĐND Thành phố về đầu tư hệ thống xử lý chất thải tập trung tại các CCN trên địa bàn TP. Hà Nội.

[81] CCN Yên Sơn (lượng xả thải ít, chuyển đổi theo hướng quy hoạch thị trấn sinh thái); CCN Chuyên Mỹ (lượng xả thải ít)

Theo số liệu thống kê, tổng lượng nước thải y tế phát sinh trên địa bàn TP. Hà Nội vào khoảng 10.442 m^3/ngày. Trong đó, các cơ sở y tế thuộc Sở Y tế TP. Hà Nội quản lý phát sinh khoảng 4.372 m^3/ngày. Các bệnh viện tuyến Trung ương và các Bộ, ngành quản lý phát sinh khoảng 6.070 m^3/ngày[82].

+ Đối với các bệnh viện tuyến Trung ương: Hiện có 14/21 bệnh viện thuộc Bộ Y tế quản lý đã có hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT về nước thải y tế; 7/21 bệnh viện đang đầu tư hệ thống xử lý nước thải với nguồn vốn đầu tư từ dự án Ngân hàng Thế giới, KWF và nguồn khác.

+ Đối với các bệnh viện do Sở Y tế quản lý: Hầu hết, các bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực thuộc Trung tâm y tế khu vực đều đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải. Chỉ còn 02 bệnh viện là Bệnh Viện y học cổ truyền Hà Đông, Bệnh viện Phục hồi chức năng chưa có hệ thống xử lý nước thải, chỉ xử lý sơ bộ ban đầu bằng cloramin trước khi xả ra môi trường. Có 03 bệnh viện có hệ thống xử lý nước thải đã xuống cấp, đang xin chủ trương xây dựng dự án mới, bao gồm Bệnh viện đa khoa Hà Đông, Bệnh viện Bắc Thăng Long và Bệnh viện Sơn Tây.

3.2.4. Nước thải làng nghề

Các hộ dân trong làng nghề tận dụng diện tích đất ở để sản xuất tự phát, nên mặt bằng chật hẹp và phân tán trong làng nghề, quy mô sản xuất nhỏ. Hầu hết, nước thải sản xuất đều được thải chung vào đường ống thoát nước thải sinh hoạt, do đó việc thu gom nước thải để xử lý tập trung rất khó khăn và tốn kém, trong khi người dân chưa có tiền lệ trả tiền cho thu gom và xử lý nước thải, nên việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường gặp khó khăn, không thu hút được đầu tư.

Theo thống kê, tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh khoảng 156.000 m^3/ngày đêm. Mặc dù, trong những năm qua, UBND Thành phố đã tích cực triển khai một số dự án đầu tư xử lý nước thải làng nghề quy mô lớn, nhưng lượng nước thải được thu gom xử lý tại các làng nghề còn rất thấp, đạt khoảng 28.536 m^3/ngày đêm, bao gồm Nhà máy xử lý nước thải Cầu Ngà (xã Dương Hòa) công suất 20.000 m^3/ngày đêm (xử lý nước thải sinh hoạt và làng nghề 3 xã Dương Liễu, Minh Khai, Cát Quế), Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Phú Hà và Phú Thứ tại phường Xuân Phương công suất 400 m^3/ngày đêm; Nhà máy xử lý nước thải Sơn Đồng tại xã Sơn Đồng công suất 8.000 m^3/ngày đêm (xử lý nước thải sinh hoạt, làng nghề các xã Sơn Đồng, Bồ Đề); cụm xử lý nước thải sinh hoạt và làng nghề thí điểm tại thôn Thiết Ứng, xã Thư Lâm có công suất 136,4 m^3/ngày đêm.

Ngoài ra, Thành phố đã kêu gọi đầu tư 08 dự án xử lý nước thải, rác thải tại các làng nghề trên địa bàn các xã khác và kêu gọi đầu tư 48 CCN làng nghề còn lại trên địa bàn các phường, xã.

3.3. Thực trạng sử dụng nghĩa trang, nhà tang lễ

3.3.1. Thực trạng hoạt động khai thác, sử dụng nghĩa trang

Hệ thống nghĩa trang nhân dân được phân loại theo cấp quản lý gồm: (1) Nghĩa trang cấp Thành phố quản lý, được giao Ban phục vụ lễ tang TP. Hà Nội quản lý (đơn vị trực thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội); (2) Nghĩa trang do UBND xã, phường quản lý (gọi tắt là cấp xã).

- Đối với nghĩa trang nhân dân Thành phố do Sở Lao động Thương binh và xã

[82] Báo cáo số 21611/BC-SYT ngày 7/12/2021 của Sở Y tế Hà Nội

hội đang quản lý: có 04 nghĩa trang, bao gồm (1) Nghĩa trang Văn Điển, (2) Nghĩa trang Yên Kỳ, (3) Nghĩa trang Thanh Tước, (4) 5 ha/36,9 ha nằm trong Nghĩa trang Vĩnh Hằng (Công ty Cổ phần Ao Vua làm chủ đầu tư thực hiện bằng nguồn vốn ngoài ngân sách bàn giao lại cho Thành phố).

- *Đối với nghĩa trang nhân dân cấp xã*: có khoảng 2.758 nghĩa trang cấp xã quản lý, trong đó có Nghĩa trang Hà Đông và Nghĩa Trang Xuân Đỉnh đều nằm trong khu vực phát triển đô thị, không đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường. Khu vực nông thôn còn tiếp tục sử dụng nghĩa trang hiện có không phù hợp quy hoạch và không đảm khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường.

Ngoài ra, trên địa bàn Thành phố còn có Nghĩa trang quốc gia Mai Dịch dành cho cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước, do Cục Quản trị A (Văn phòng Trung ương Đảng) quản lý.

Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn TP. Hà Nội đến hết năm 2022 có khoảng 3.368 ha, chiếm khoảng 01% diện tích đất tự nhiên toàn Thành phố (Niên giám thống kê 2022).

3.3.2. Thực trạng hoạt động khai thác, sử dụng nhà tang lễ

Mật độ phân bố các nhà tang lễ trên địa bàn TP. Hà Nội hiện còn mất cân đối, chủ yếu tập trung ở các phường khu vực trung tâm Thành phố. Việc tổ chức tang lễ vì vậy thường phải di chuyển qua các trục giao thông chính của nội đô, gây áp lực và ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động giao thông đô thị, đặc biệt trong các khung giờ cao điểm. Ngược lại, khu vực ngoại thành, nhất là các xã ven đô, vẫn còn thiếu các cơ sở nhà tang lễ đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân. Danh sách các nhà tang lễ chính trên địa bàn Thành phố được thể hiện ở Bảng 2.17 dưới đây.

Bảng 2.17: Danh sách các nhà tang lễ chính trên địa bàn TP. Hà Nội

STT	Nhà tang lễ	Diện tích (m^2)	Vị trí	Đối tượng phục vụ
1	Nhà tang lễ số 5 Trần Thánh Tông		5 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng	Thực hiện các tang lễ cấp Quốc gia, tang lễ cho các đồng chí phục vụ trong quân đội còn thực hiện dịch vụ tang lễ cho người dân.
2	Nhà tang lễ 125 Phùng Hưng	6.000	125 Phùng Hưng, phường Hoàn Kiếm	Phục vụ cho khu vực trung tâm Thành phố.
3	Nhà tang lễ Thanh Trì (Nhà tang lễ Văn Điển)		Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh	nhu cầu tổ chức tang lễ của nhân dân khu vực huyện Thanh Trì và các quận huyện phía Nam thành phố
4	Nhà tang lễ Đông Anh		Xóm Ngoài, thôn Cầu Am, xã Thư Lâm	Phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ của nhân dân khu vực huyện Đông Anh và các quận huyện phía Bắc sông Hồng
5	Nhà tang lễ Cầu Giấy		Số 1 Trần Vĩ, phường Phú Diễn	Phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ của nhân dân khu vực Cầu Giấy

				và các quận huyện lân cận

Ngoài ra còn một số Nhà tang lễ kết hợp với nhà đại thể của các bệnh viện, như Nhà tang lễ Bệnh viện Thanh Nhàn (phường Hai Bà Trưng); Nhà tang lễ Bệnh viện 198 Bộ Công An (phường Từ Liêm); Nhà tang lễ Bệnh viện E (phường Nghĩa Đô); Nhà tang lễ Bệnh viện quân đội 354 (phường Ngọc Hà); Nhà tang lễ bệnh viện Hữu Nghị Việt Xô (phường Bạch Đằng). Hiện nay, xu hướng một số bệnh viện đóng cửa nhà tang lễ trong khuôn viên bệnh viện, như Bệnh viện Việt Đức, Bạch Mai, Xanhpon…

3.3.3. Tình hình thực hiện Quy hoạch nghĩa trang, nhà hỏa táng

a) Nghĩa trang:

Ngày 8/4/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 496/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, Quy hoạch đã phê duyệt 02 nghĩa trang quốc gia (mở rộng Nghĩa trang Mai Dịch: 5,8 ha; xây dựng mới Nghĩa trang tại xã Yên Trung: 150 ha); 01 nghĩa trang liên tỉnh (đóng cửa Nghĩa trang Yên Kỳ 1 và xây mới Nghĩa trang Yên Kỳ 2); mở rộng, cải tạo 2 nghĩa trang và xây dựng mới 06 nghĩa trang cấp Thành phố; đóng cửa 01 nghĩa trang (Xuân Đỉnh), cải tạo và mở rộng 02 nghĩa trang (Hà Đông, Sơn Tây) và xây dựng mới 11 nghĩa trang cấp huyện; mỗi xã có từ 01 đến 02 nghĩa trang tập trung cấp xã (Chi tiết tại **Phụ lục II**). Tình hình thực hiện quy hoạch như sau:

+ Trong số 8 nghĩa trang cấp Thành phố được quy hoạch, chưa có nghĩa trang nào được xây dựng mới, chỉ có 1 nghĩa trang được mở rộng (Vĩnh Hằng) đi vào hoạt động; 02 nghĩa trang được phê duyệt quy hoạch chi tiết (Trần Phú, Thanh Tước);

+ Trong số 12 nghĩa trang cấp huyện được quy hoạch, chỉ có 2 nghĩa trang huyện Thạch Thất và Mỹ Đức đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, nhưng chưa triển khai xây dựng. Nhiều vị trí quy hoạch nghĩa trang vướng mắc không triển khai được do người dân không đồng thuận (Đan Phượng, Hoài Đức). 05 nghĩa trang hiện có dừng địa táng theo Quy hoạch phê duyệt tại Quyết định số 496/QĐ-TTg: Văn Điển, tiếp tục hỏa táng; đóng cửa các nghĩa trang Sài Đồng, Xuân Đỉnh, Hà Đông (quy hoạch cải tạo thành Công viên nghĩa trang có bố trí Nhà tang lễ).

b) Cơ sở hỏa táng:

Hiện nay, tỷ lệ hỏa táng toàn TP. Hà Nội vào khoảng 73%, vượt chỉ tiêu quy hoạch chung tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg (40%) và Nghị quyết số 1210 (> 25%) đưa ra. Trong tổng số 9 cơ sở hỏa táng đã xác định trong quy hoạch nghĩa trang Hà Nội, đến nay chỉ có 2 cơ sở hỏa táng phục vụ nhu cầu của nhân dân Thủ đô là cơ sở hỏa táng Văn Điển và cơ sở hỏa táng Vĩnh Hằng với tổng công suất khoảng 150 ca/ngày, tương ứng 54.000 ca/năm, có thể đáp ứng được nhu cầu táng hiện nay trên toàn Thành phố.

Về thực hiện phát triển các khu nghĩa trang và nhà tang lễ, việc quy hoạch nghĩa trang và nhà tang lễ của Thành phố gặp khó khăn, hạn chế về quỹ đất, khó đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đến khu dân cư, công trình công cộng, dân dụng; (ii) Hầu hết, các nghĩa trang nhân dân thôn, xã mang tính tự phát, tồn tại lâu đời, tồn tại theo thói quen, tập tục của khu dân cư nên khó khăn trong công tác quản lý, quy hoạch; (iii) Kinh phí cho công tác duy trì, cải tạo nâng cấp các nghĩa trang hiện có hạn hẹp; (iv) Chưa có hướng dẫn về cơ chế đầu tư theo hình thức xã hội hóa đối với các nghĩa trang tập trung, cơ sở hỏa

táng... (v) Việc quy hoạch nghĩa trang còn nhiều nội dung chưa phù hợp, như việc xác định trên địa bàn cấp xã có từ 01 đến 02 nghĩa trang cấp xã là không phù hợp đối với địa bàn rộng, dân cư phân bố không đều và dịch vụ tang lễ chưa có đơn vị tổ chức thực hiện, khó khăn cho người dân về khoảng cách khi thực hiện tang lễ, đặc biệt sau khi sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã và thực hiện chính quyền địa phương hai cấp.

3.3.4. Đánh giá một số xu hướng mới trong an táng trên địa bàn Thủ đô

Tỷ lệ người dân chọn phương pháp hỏa táng có xu hướng tăng, tỷ lệ địa táng giảm. Cần nghiên cứu thực hiện một số hình thức táng mới theo hướng văn minh, hiện đại, tiết kiệm đất đai như tháp lưu tro.

Người dân có điều kiện đã sử dụng các nghĩa trang công viên địa táng bên ngoài phạm vi TP. Hà Nội (Lạc Hồng Viên hay Thiên Đức Vĩnh Hằng tại tỉnh Phú Thọ). Dự báo tỷ lệ này trong tương lai sẽ tiếp tục tăng cao khi các nghĩa trang công viên có dịch vụ này tiếp tục được xây dựng tại các địa phương lân cận.

Những điểm này được coi là thuận lợi để Thành phố tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao tỷ lệ hỏa táng, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Đồng thời, tiếp tục thực hiện nghiêm kỷ cương về quản lý nghĩa trang, tiếp tục định hướng không khuyến khích các hình thức địa táng trên địa bàn Thủ đô.

3.4. Thực trạng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

3.4.1. Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt

Theo rà soát của Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Hà Nội và các báo cáo liên quan, trên địa bàn Thành phố có 82 trạm quan trắc chất lượng nước mặt. Trong đó, có 08 trạm quan trắc tự động, liên tục (bao gồm 03 trạm quan trắc trên lưu vực Sông Nhuệ - Sông Đáy, 02 trạm quan trắc trên sông khác, 03 trạm quan trắc hồ và suối); 74 trạm quan trắc định kỳ trên lưu vực Sông Nhuệ - Sông Đáy, Sông Hồng - Thái Bình và các điểm có nguy cơ ô nhiễm cao (khu vực nghĩa trang, khu vực sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật, khu vực bãi chôn lấp rác thải, khu xử lý chất thải tập trung).

Bảng 2.18: Hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt đến năm 2025 của TP. Hà Nội quản lý

STT	Chương trình quan trắc	Số điểm	Thông số quan trắc
I	**Quan trắc tự động, liên tục**	**08**	Nhiệt độ, pH, COD (hoặc TOC), TSS, DO, độ đục, NO_3^-, độ dẫn điện, PO_4^{3-}
1	Sông Nhuệ - Sông Đáy	03	
2	Sông Tô Lịch	01	
3	Sông Cầu Bây	01	
4	Hồ Hoàn Kiếm	01	
5	Hồ Tây	01	
6	Suối Lai Sơn	01	
II	**Quan trắc định kỳ**	**74**	
1	Tại lưu vực các sông, hồ	56	
1.1	Sông Nhuệ - Sông Đáy	50	pH, COD (hoặc TOC), BOD_5, TSS, DO, NH_4^+, tổng phốt pho (TP), tổng nitơ (TN), NO_2^-, chất hoạt động
1.2	Sông Hồng - Sông Thái	06	

STT	Chương trình quan trắc	Số điểm	Thông số quan trắc
	Bình		bề mặt, As, Cd, Pb, Cu, Zn, Hg, Fe, tổng phenol, tổng Cr, tổng dầu mỡ, tổng coliform, tổng coliform chịu nhiệt, E.coli, hóa chất bảo vệ thực vật gốc phốt pho hữu cơ và clo hữu cơ
2	Tại các khu vực khác	18	
2.1	Quan trắc tác động tại các nghĩa trang	04	pH, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, CN^-, As, Cd, Pb, Cu, Zn, Hg, tổng dầu mỡ, phenol và coliform
2.2	Quan trắc tác động tại khu vực sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều hóa chất bảo vệ thực vật	08	Hóa chất bảo vệ thực vật gốc clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endosunfan (α, β), Chlordane, Heptachlor)
2.3	Quan trắc tác động tại các khu vực bãi chôn lấp rác thải và khu xử lý chất thải tập trung	06	pH, DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD_5, NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-}, CN^-, As, Cd, Pb, Cr (VI), tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Fe, Hg, chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ, tổng phenol, E.coli, coliform.
	Tổng	**82**	

3.4.2. Mạng lưới quan trắc môi trường nước dưới đất

Đến năm 2025, trên địa bàn TP. Hà Nội có 76 trạm quan trắc chất lượng nước dưới đất. Trong đó, 21 điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất thuộc trạm Đan Phượng - Hoài Đức, 35 điểm quan trắc thuộc trạm Hà Nội, 8 điểm quan trắc thuộc trạm Hà Nội - Yên Phong, 04 điểm quan trắc thuộc trạm Gia Lâm - Mỹ Văn, 08 điểm quan trắc thuộc khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao (khu vực nghĩa trang và khu vực bãi chôn lấp rác thải và khu xử lý chất thải tập trung).

Bảng 2.19: Hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng nước dưới đất đến năm 2025 của TP. Hà Nội quản lý

STT	Tên trạm	Số điểm	Thông số quan trắc
1	Đan Phượng - Hoài Đức	21	pH, NO_3^- tính theo nitơ, NH_4^+ tính theo nitơ, chỉ số permanganat, tổng chất rắn hòa tan, độ cứng (tính theo $CaCO_3$), As, Cl^-, NO_2^-, Cd, CN^-, Hg, Pb, tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, hóa chất bảo vệ thực vật gốc clo và phốt pho, coliform, E.coli
2	Hà Nội	35	
3	Hà Nội - Yên Phong	08	
4	Gia Lâm - Mỹ Văn	04	
5	Tại các nghĩa trang	04	pH, độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$), chỉ số pemanganat, NH_4^+, Cl^-, F^-, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-}, CN^-, As, Pb, Cu, Zn, Hg, E.coli và Coliform.
6	Khu vực bãi chôn lấp rác thải và khu xử lý chất thải tập trung	04	pH, độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$), chỉ số pemanganat, NH_4^+, clorua, florua, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-}, CN^-, As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Mn, Hg, Fe, E.coli, coliform.
	Tổng	**76**	

3.4.3. Mạng lưới quan trắc môi trường không khí

Theo rà soát của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội và các báo cáo liên quan,

trên địa bàn TP. Hà Nội có 28 trạm quan trắc chất lượng môi trường không khí. Trong đó, có 15 điểm quan trắc chất lượng môi trường không khí tự động, liên tục (bao gồm cả 01 điểm quan trắc lưu động), 07 điểm quan trắc định kỳ và 06 điểm quan trắc thuộc khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao (khu vực nghĩa trang, khu vực bãi chôn lấp rác thải và khu xử lý chất thải tập trung).

Bảng 2.20: Hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng không khí đến năm 2025 của TP. Hà Nội quản lý

STT	Chương trình quan trắc	Số điểm	Thông số quan trắc
1	Quan trắc tự động	15	SO_2, NO_2, NO_x, CO, O_3, tổng bụi lơ lửng, PM_{10}, $PM_{2.5}$, bụi Pb, độ ồn
2	Quan trắc định kỳ	07	SO_2, NO_2, NO_x, CO, O_3, tổng bụi lơ lửng, PM_{10}, $PM_{2.5}$, bụi Pb, benzen, phenol, toluence, độ ồn, độ rung
3	Quan trắc tác động tại các nghĩa trang	02	SO_2, NO_2, NO_x, CO, O_3, tổng bụi lơ lửng, PM_{10}, $PM_{2.5}$
4	Quan trắc tác động tại các khu vực chôn lấp chất thải và khu xử lý chất thải tập trung	04	SO_2, NO_2, NO_x, CO, O_3, tổng bụi lơ lửng, PM_{10}, $PM_{2.5}$
	Tổng	**28**	

3.4.4. Mạng lưới quan trắc môi trường đất

Theo rà soát của Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Hà Nội và các báo cáo liên quan, trên địa bàn Thành phố có 61 trạm quan trắc chất lượng môi trường đất. Trong đó, có 13 điểm quan trắc tại các bãi chôn lấp rác thải, khu xử lý chất thải tập trung, 15 trạm quan trắc tác động vùng sản xuất nông nghiệp, 16 điểm quan trắc tại kho hóa chất bảo vệ thực vật, 13 điểm quan trắc tại các công viên, 03 điểm quan trắc tại các sân golf và 01 điểm quan trắc tại khu vực nuôi trồng thủy sản.

Bảng 2.21: Hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng đất đến năm 2025 của TP. Hà Nội quản lý

STT	Chương trình quan trắc	Số điểm	Thông số quan trắc
1	Quan trắc tác động tại các bãi chôn lấp rác thải, khu xử lý chất thải tập trung	13	Cd, Cu, As, Hg, Pb, Zn, Ni, chromi (6^+), tổng chromi
2	Quan trắc tác động vùng sản xuất nông nghiệp	15	Cd, Cu, As, Hg, Pb, Zn, Ni, chromi (6^+), tổng chromi, hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endosunfan (α, β), Chlordane, Heptachlor) và phốt pho hữu cơ, PO_4^{3-}
3	Quan trắc tại kho hóa chất bảo vệ thực vật	16	Hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endosunfan (α,β), Chlordane, Heptachlor) và phốt pho hữu cơ
4	Quan trắc tại các công viên	13	Cd, Cu, As, Hg, Pb, Zn, Ni, chromi (6^+), tổng chromi
5	Quan trắc tại các sân	03	Cd, Cu, As, Pb, Zn, hóa chất bảo vệ thực vật nhóm

	golf		clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endosunfan (α, β), Chlordane, Heptachlor) và phốt pho hữu cơ
6	Khu vực nuôi trồng thủy sản	01	Cd, Cu, As, Hg, Pb, Zn, tổng chromi
	Tổng	**61**	

Trong giai đoạn 2011-2025, mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn TP. Hà Nội có nhiều thay đổi, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường trong bối cảnh kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến. Tuy đạt được những kết quả khả quan trong nhiệm vụ quan trắc môi trường, nhưng mạng lưới quan trắc môi trường của Thành phố hiện hành vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

- Số lượng các trạm quan trắc chất lượng môi trường tự động, liên tục còn hạn chế, mang tính chất đại diện. Trong khi các điểm quan trắc định kỳ chưa bảo đảm yêu cầu theo dõi liên tục diễn biến chất lượng của các đối tượng quan trắc, đặc biệt đối với các đối tượng có sự thay đổi và diễn biến nhanh theo không gian và thời gian.

- Tần suất quan trắc chất lượng môi trường định kỳ còn thấp, không đồng bộ và liên tục giữa các năm do Thành phố hàng năm thực hiện quan trắc theo chuyên đề. Do đó, thiếu tính nhất quán và độ tin cậy của chuỗi số liệu quan trắc, gây khó khăn và hạn chế đối với công tác đánh giá hiện trạng, diễn biến môi trường toàn Thành phố. Từ đó, dẫn đến khó khăn và chưa dự báo xu thế diễn biến, cảnh báo các vấn đề môi trường từ chuỗi số liệu quan trắc định kỳ còn nhiều khó khăn và hạn chế, độ tin cậy chưa cao.

- Năng lực quan trắc, cảnh báo từ sớm, từ xa, sớm phát hiện các dấu hiệu bất thường về môi trường, sự cố về môi trường còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt đối với diễn biến chất lượng không khí; thiếu quy chế ứng phó sự cố, năng lực ứng phó sự cố môi trường; thiếu biện pháp kỹ thuật và công nghệ, các thiết bị, phương tiện để kiểm soát hiệu quả các nguồn thải, hoạt động xả thải của doanh nghiệp.

- Hiện công tác quan trắc môi trường mới chú trọng đến quan trắc chất lượng các thành phần môi trường (không khí, nước mặt, nước dưới đất, đất), chưa chú trọng đến quan trắc tài nguyên (như quan trắc tình hình sụt giảm mực nước ngầm). Công tác quan trắc đa dạng sinh học chưa được triển khai.

- Chưa có sự kế thừa và phối hợp giữa mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia (do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) trên địa bàn Thành phố với mạng lưới quan trắc môi trường cấp Thành phố. Vì vậy, chưa phát huy hết hiệu quả của hai mạng lưới quan trắc này và trong nhiều trường hợp gây lãng phí.

4. Thực trạng phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Thực trạng phòng chống thiên tai

4.1.1. Tình hình thiên tai

Theo Kế hoạch phòng, chống thiên tai TP. Hà Nội đến năm 2025 được UBND Thành phố ban hành tại Quyết định số 3885/QĐ-UBND ngày 17/10/2022, xác định trên địa bàn Thành phố có 11 loại hình thiên tai với 3 cấp độ rủi ro. Các loại hình thiên tai thường gặp trong giai đoạn vừa qua trên địa bàn như sau:

- *Bão, áp thấp nhiệt đới*: Giai đoạn 2018-2025, TP. Hà Nội luôn chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão. Bình quân có từ 2 - 4 cơn bão/năm đổ bộ vào Thành phố. Các cơn bão thường kèm theo mưa lớn, làm khu vực nội thành bị ngập sâu từ 0,2 - 0,4 m;

ngập trắng và sâu nước đối với diện tích lúa và rau màu; gây thiệt hại một số các công trình đê điều, thủy lợi trên địa bàn các xã và gãy đổ một số cây trên các tuyến phố khu vực nội thành.

- *Diễn biến mưa:* Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm (từ 1991-2025) trên địa bàn TP. Hà Nội khoảng từ 1.600 - 1.800 mm. Những đợt mưa vừa, mưa to trên diện rộng, tổng lượng mưa dao động từ 2.047,8 - 2.438,2 mm. Năm 2022, lượng mưa cao nhất tại Hà Nội cao hơn trung bình nhiều năm từ 402,7 - 816,1 mm, nơi có lượng mưa lớn nhất tại khu vực Sơn Tây 2.438,2 mm. Mưa lớn kéo dài thường gây ra úng ngập cục bộ nhiều tuyến phố, khu vực nội thành (độ sâu ngập từ 0,1-0,35 m) ảnh hưởng nhiều đến giao thông và sinh hoạt của Nhân dân. Gần đây nhất, vào tháng 9/2025, do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 10 (Bualoi) đã gây ra mưa lớn, tổng lượng mưa nhiều khu vực ghi nhận đạt từ 300 - 503,9 mm, gây ra 65 điểm úng ngập trên địa bàn TP. Hà Nội.

Bảng 2.22: Thống kê số lượng cơn bão ảnh hưởng đến TP. Hà Nội giai đoạn 2018-2025

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số lượng cơn bão xuất hiện	9	8	14	9	7	11	9	13
Số lượng áp thấp nhiệt đới	4	4	1	3	2	-	-	6
Số lượng cơn bão ảnh hưởng đến TP. Hà Nội	2	3	3	5	4	-	1	3

- *Không khí lạnh:* Các đợt không khí lạnh xuất hiện trên địa bàn TP. Hà Nội bình quân khoảng 15-20 đợt/năm, nhiệt độ trung bình của các đợt không khí lạnh khoảng 12-15^{0}C và có đợt lạnh nhất khoảng 8^{0}C. Ảnh hưởng của không khí lạnh kéo dài sẽ gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân.

- *Nắng nóng:* Hằng năm, trên địa bàn TP. Hà Nội trung bình có 6-7 đợt nắng nóng, trong đó đợt nắng nóng gay gắt với nhiệt độ cao nhất ghi nhận được từ 38 - 41^{0}C. Nắng nóng kéo dài làm giảm năng suất và sản lượng sản xuất nông nghiệp, cũng như ảnh hưởng đến sức khỏe con người, dễ gây ra hiện tượng tử vong.

Ngoài ra, trên địa bàn TP. Hà Nội còn chịu ảnh hưởng của một số loại hình thiên tai khác, như ngập lụt, sạt lở đất, lũ rừng ngang, sét, dông lốc, cháy rừng tự nhiên… ảnh hưởng không nhỏ đến tài sản, đời sống và sản xuất của người dân.

4.1.2. Thực trạng quản lý và phòng, chống thiên tai

a) Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến phòng, chống thiên tai:

Trong thời gian qua, công tác ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống thiên tai trên địa bàn TP. Hà Nội đã được triển khai tương đối đầy đủ, đồng bộ và đúng thẩm quyền, từ cấp Thành phố đến các sở, ngành và cơ sở (cấp xã). Tuy nhiên, thực tiễn triển khai vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, như công tác thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai tại một số địa phương và doanh nghiệp còn chậm; hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền kiến thức về phòng, chống thiên tai chưa thực sự chủ động, chưa được triển khai sâu rộng và thường xuyên trong công đồng dân cư, dẫn đến nhận thức và kỹ năng ứng phó của người dân còn hạn chế.

b) Hệ thống chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp và quy chế phối hợp:

Hệ thống Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (PCTT&TKCN) đã được kiện toàn từ cấp Thành phố đến cấp xã; các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức đoàn thể trên địa bàn Thành phố cũng đã thành lập và kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT&TKCN của đơn vị mình. Cơ chế phối hợp giữa các lực lượng cơ bản được thiết lập và duy trì. Tuy nhiên, nguồn nhân lực trực tiếp tham gia công tác phòng, chống thiên tai vẫn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng chuyên môn, đặc biệt ở cấp xã; đội ngũ cán bộ chủ yếu kiêm nhiệm, kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng chuyên sâu chưa đồng đều.

c) Công tác dự báo, cảnh báo sớm:

Công tác dự báo, cảnh báo sớm phục vụ phòng, chống thiên tai trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, thông tin sự báo, cảnh báo được nâng cấp tương đối kịp thời, chính xác; tần suất phát hành các bản tin được tăng cường, góp phần hỗ trợ hiệu quả cho công tác chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai. Tuy nhiên, độ chính xác của các bản tin dự báo trung hạn và dài hạn vẫn còn hạn chế; chất lượng dự báo, cảnh báo ngắn hạn, đặc biệt đối với các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa lớn cục bộ, ngập úng đô thị, cần tiếp tục được nâng cao để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

d) Phương tiện, vật tư, trang thiết bị, lực lượng phục vụ phòng, chống thiên tai:

Phương tiện, vật tư và trang thiết bị phục vụ công tác ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hiện do các cơ quan có thẩm quyền quản lý, bao gồm các phương tiện như xe cứu thương, xe cứu hộ cứu nạn, xuồng, nhà bạt và các trang thiết bị chuyên dụng khác. Các lực lượng thường trực ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa và bổ sung, thay thế kịp thời các trang thiết bị hư hỏng, cơ bản bảo đảm đúng và đủ theo yêu cầu nhiệm vụ. Việc chuẩn bị lực lượng, phương tiện được thực hiện theo phương châm "4 tại chỗ", sẵn sàng cơ động khi có tình huống thiên tai xảy ra.

đ) Công tác ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn:

Khi xảy ra thiên tai, Thành phố huy động tổng hợp các lực lượng tham gia ứng phó và tìm kiếm cứu nạn, gồm quân đội, công an, y tế, Hội Chữ thập đỏ, Hội Phụ nữ, lực lượng xung kích, thanh niên tình nguyện, Hội Nông dân, các tổ chức đoàn thể và doanh nghiệp trên địa bàn. Công tác chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thực hiện thống nhất, xuyên suốt từ cấp Thành phố đến các xã, phường, bảo đảm tính kịp thời và hiệu quả trong xử lý các tình huống phát sinh.

e) Về nguồn lực đầu tư, phát triển:

Trong những năm qua, trước diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai và những thiệt hại nặng nề gây ra, TP. Hà Nội đã tập trung triển khai đồng bộ nhiều giải pháp ngắn hạn, đạt được những kết quả nhất định, đặc biệt là các biện pháp hỗ trợ kịp thời về lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm cho người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, như trong các đợt mưa lớn, ngập úng năm 2008, 2016, 2018, 2021, 2022, 2024, 2025.

Nhằm tăng cường nguồn lực tài chính cho công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, Thành phố chủ trương đa dạng hóa các nguồn vốn, bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn ODA, nguồn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, khu vực tư nhân, cũng như sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Nhìn chung, công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn TP. Hà Nội đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp chính quyền; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai được triển khai tương đối chủ động và hiệu quả theo phương châm "4 tại chỗ", góp phần bảo đảm ổn định đời sống Nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Tuy nhiên, trước xu thế thiên tai ngày càng bất thường và khó dự báo, Thành phố cần đặc biệt quan tâm nghiên cứu, xây dựng các giải pháp và phương án chủ động ứng phó với mưa lớn gây lũ rừng ngang, ngập lụt nghiêm trọng tại các khu vực đô thị, hữu ngạn Sông Bùi. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa nhanh và tình trạng bê tông hóa bề mặt, nhất là tại khu vực nội đô, đã và đang làm gia tăng áp lực lên hệ thống thoát nước, dẫn đến ngập úng đô thị cục bộ, ảnh hưởng đáng kể đến giao thông, đời sống dân cư và các hoạt động phát triển kinh tế.

4.2. Thực trạng ứng phó với biến đổi khí hậu

4.2.1. Các hiện tượng biến đổi khí hậu

a) Gia tăng nhiệt độ:

Trong khoảng một thập kỷ gần đây (2011-2019), TP. Hà Nội liên tục ghi nhận các năm có nền nhiệt độ cao nhất trong lịch sử quan trắc khí tượng. Đặc biệt, năm 2019 được xác định là năm nóng nhất kể từ khi có số liệu đo đạc, với nhiệt độ trung bình năm của Thành phố cao hơn trung bình nhiều năm khoảng l,2°C. Xu thế gia tăng nhiệt độ thể hiện rõ rệt khi giá trị nhiệt độ trung bình trong giai đoạn 10 năm gần đây đều cao hơn so với trung bình thời kỳ chuẩn tại tất cả các trạm quan trắc trên địa bàn Thành phố.

b) Thay đổi lượng mưa:

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng lượng mưa năm tại hầu hết các trạm khí tượng trên địa bàn TP. Hà Nội có xu hướng tăng so với trung bình thời kỳ cơ sở, với mức tăng dao động từ khoảng 4,2% tại trạm Láng đến 8,2% tại trạm Sơn Tây). Đáng chú ý, lượng mưa mùa hè trong 10 năm gần đây tăng rõ rệt so với thời kỳ cơ sở tại toàn bộ các trạm qua trắc, cho thấy sự gia tăng cường độ mưa trong mùa mưa, tiềm ẩn nguy cơ ngập úng đô thị và quá tải của hệ thống thoát nước.

c) Thay đổi các hiện tượng cực đoan về nhiệt độ:

Song song với xu thế tăng nhiệt độ trung bình, các hiện tượng nhiệt độ cực đoan cũng có nhiều biến đổi theo hướng bất lợi. Trong 10 năm gần đây, số ngày nắng nóng gia tăng đáng kể so với thời kỳ cơ sở, với mức tăng trung bình từ khoảng 17,9 ngày tại trạm Ba Vì đến 29,1 ngày tại trạm Láng. Ngược lại, số ngày rét đậm, rét hại có xu hướng giảm, dao động từ giảm 0,2 ngày tại trạm Ba Vì đến 3,8 ngày tại trạm Hà Đông. Những biến đổi này phản ánh rõ nét tác động của biến đổi khí hậu đến điều kiện sinh hoạt, sản xuất và sức khỏe cộng đồng trên địa bàn Thành phố.

d) Thay đổi cực đoan lượng mưa:

Trong 10 năm gần đây, số ngày xuất hiện mưa lớn có xu thế tăng nhẹ so với thời kỳ cơ sở tại phần lớn các trạm đo. Giá trị mưa cực đại trong một ngày ghi nhận trong giai đoạn này tại trạm Hà Đông và trạm Sơn Tây cao hơn so với thời kỳ cơ sở, trong khi tại các trạm Ba Vì và trạm Láng lại thấp hơn. Điều này cho thấy, tính không đồng đều và phân hóa không gian của các hiện tượng mưa cực đoan, làm gia tăng rủi ro ngập lụt cục bộ tại một số khu vực.

4.2.2. Kịch bản biến đổi khí hậu

Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của TP. Hà Nội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, được phê duyệt tại Quyết định số 5384/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND Thành phố. Trong đó, đã xây dựng và áp dụng hai kịch bản biến đổi khí hậu RCP 4.5 và RCP 8.5. Theo các kịch bản dự báo, tình trạng khô hạn trong mùa ít mưa có xu hướng gia tăng và có thể diễn biến nghiêm trọng hơn, đặc biệt tại các xã phía Tây và Tây Nam của Thành phố. Trong khi đó, đối với các phường ở khu vực trung tâm và các xã phía Đông Thành phố, mức độ nghiêm trọng của điều kiện khô hạn được dự báo không có sự thay đổi lớn so với thời kỳ cơ sở.

4.2.3. Kết quả thực hiện các kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu

Trong giai đoạn 2011-2025, TP. Hà Nội đã ban hành và triển khai hai Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu. Nguồn lực thực hiện các kế hoạch này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, trong khi các lĩnh vực khác như quản lý CTR và ứng phó ngập úng được quan tâm ở mức độ thấp hơn. Đặc biệt, trong năm 2015 và 2016, chi ngân sách địa phương cho lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi ngân sách dành cho các lĩnh vực liên quan đến biến đổi khí hậu, còn tỷ trọng chi cho các lĩnh vực khác không đáng kể.

Chi ngân sách cho sự nghiệp bảo vệ môi trường trong giai đoạn 2015-2017 có xu hướng giảm nhẹ, kéo theo sự suy giảm về tỷ trọng chi cho lĩnh vực này trong tổng chi ngân sách của thành phố. Xu thế này đã và đang ảnh hưởng đến khả năng tài chính dành cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, vốn đã gặp nhiều khó khăn do hạn chế về nguồn lực. Khoảng một nửa ngân sách bảo vệ môi trường được phân bổ về các quận, huyện để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, phần còn lại được phân bổ cho các sở, ngành nhưng chưa đồng đều, chủ yếu tập trung vào Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng Thành phố. Việc bổ sung các số liệu cụ thể và minh chứng định lượng sẽ giúp làm rõ hơn hiệu quả và mức độ ưu tiên nguồn lực cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn TP. Hà Nội.

VII. Đánh giá công tác an ninh, quốc phòng, đối ngoại Thủ đô Hà Nội

a. Công tác an ninh, quốc phòng thủ đô

- Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội ban hành các Chương trình hành động, Chỉ thị, Nghị quyết…cụ thể hóa sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương đối với nhiệm vụ xây dựng thành phố Hà Nội thành khu vực phòng thủ vững chắc và triển khai thực hiện nghiêm, đồng bộ từ thành phố đến cơ sở xã, phường, thị trấn. Xây dựng lực lượng thường trực theo hướng "cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại", bảo đảm "Tinh, gọn, mạnh, cơ động, linh hoạt", một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên "hùng hậu" đủ số lượng, bảo đảm chất lượng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ "vững mạnh, rộng khắp" có chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ xã, phường, thị trấn góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc.

Thực hiện tốt công tác điều chỉnh hệ thống văn kiện tác chiến: Quyết tâm A, Kế hoạch A2, A3, A4, văn kiện chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, kế hoạch, phương án tác chiến; hướng dẫn các ban, sở, ngành, địa phương xây dựng, điều chỉnh hệ thống văn kiện, kế hoạch đảm bảo cho tác chiến phòng thủ (kế hoạch B). Tổ chức thành công 02

cuộc diễn tập khu vực phòng thủ Thành phố: "HN-13" và "HN-19", là địa phương đầu tiên trong cả nước diễn tập phòng thủ dân sự theo Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về Phòng thủ dân sự; tham gia diễn tập tác chiến chiến lược trên hướng chiến trường Miền Bắc "MB-17" và diễn tập chống khủng bố "CKB - 20" theo chỉ đạo của Bộ Quốc phòng; chỉ đạo các quận, huyện, thị xã tổ chức 60 cuộc diễn tập khu vực phòng thủ và phòng chống thiên - tìm kiếm cứu nạn; 1.186 cuộc diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã sát thực tế, chất lượng, an toàn tuyệt đối.

Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội chủ động phối hợp với các Sở, ngành chức năng tham mưu với UBND Thành phố xây dựng Quy hoạch thế trận quân sự trong KVPT Thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo được Tổng Tham mưu trưởng QĐND Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 1113/QĐ-TM ngày 09/7/2012. Triển khai cho các quận, huyện, thị xã xây dựng Quy hoạch thế trận quân sự trong KVPT cấp huyện theo quy định (năm 2015 và năm 2020). Hằng năm, tổ chức rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế, chính trị, xã hội từng địa phương và toàn Thành phố, phù hợp với Quy hoạch Tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020. Quá trình triển khai các đồ án, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội, tuân thủ các quy định về kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng theo Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ, bảo đảm không ảnh hưởng, tác động đến các khu vực, không gian đã được quy hoạch ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng.

Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố Hà Nội chỉ đạo thực hiện tốt chủ trương mỗi bước phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ của Thành phố gắn liền với nâng cao các tiềm lực quân sự đáp ứng yêu cầu xây dựng khu vực phòng thủ từ sớm, từ xa ngày càng vững chắc; coi trọng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng an ninh, xây dựng các công trình lưỡng dụng, vừa đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vừa phục vụ nhiệm vụ quốc phòng. Bố trí quỹ đất và ngân sách hoàn thành xây dựng các công trình phòng thủ Thành phố Hà Nội theo Quy hoạch Thế trận quân sự khu vực phòng thủ Thành phố Hà Nội. Báo cáo Bộ Quốc phòng thống nhất điều chỉnh một số vị trí quy hoạch cho nhiệm vụ quốc phòng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm của Thành phố, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương nói riêng và Thành phố Hà Nội nói chung.

Hoàn thành xây dựng Trung tâm Giáo dục QPAN đào tạo chất lượng cho các đối tượng; tổ chức phổ biến kiến thức QPAN cho toàn dân; bồi dưỡng KTQP-AN cho đối tượng 2, đối tượng 3 của các Sở, ban, ngành, các quận, huyện, thị xã; giáo dục QPAN cho các đối tượng là sinh viên các trường đại học, cao đẳng.

- An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, thế trận an ninh nhân dân được tăng cường. Thực hiện hiệu quả Chương trình 05-CTr/TU và nhiều chủ trương, giải pháp về đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, nhất là phát hiện, xử lý kịp thời các vấn đề phức tạp nảy sinh về an ninh, trật tự ở cơ sở theo phương

châm 4 tại chỗ. Chủ động nắm chắc tình hình, triển khai đồng bộ các phương án, kế hoạch phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, hoạt động của các cơ quan Trung ương và quốc tế, các sự kiện chính trị, ngoại giao, văn hóa diễn ra trên địa bàn, nổi bật là sự kiện Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần thứ hai diễn ra tại Hà Nội được Trung ương ghi nhận, dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao, lan tỏa mạnh mẽ thông điệp "Thành phố vì hòa bình".

Thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa tội phạm; mở nhiều đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm; kiềm chế các loại tội phạm và vi phạm pháp luật; tỷ lệ điều tra, phá án cao. Phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm kinh tế, tham nhũng, ma túy, môi trường, công nghệ cao. Các biện pháp phòng, chống buôn lậu, trốn thuế, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng kém chất lượng, không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường. Bảo đảm tuyệt đối an ninh, trật tự các KCN tập trung nhiều lao động; quản lý chặt chẽ và bảo đảm an toàn cho người nước ngoài cư trú, làm việc và du khách quốc tế tại Hà Nội. Mức độ an ninh, an toàn của Thủ đô ngày càng nâng lên, được Nhân dân Thủ đô, du khách và bạn bè quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Trật tự, an toàn giao thông, trật tự đô thị được duy trì, tai nạn giao thông giảm qua các năm và trên cả ba tiêu chí; hạn chế xảy ra ùn tắc giao thông kéo dài. Công tác tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy được tăng cường, góp phần kiềm chế số vụ cháy, nổ và thiệt hại về người, tài sản. Thực hiện tinh gọn bộ máy; xây dựng lực lượng Công an nhân dân ngày càng vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả; đã tích cực, chủ động thực hiện đưa công an chính quy về xã, phát huy hiệu quả tích cực.

b. Thực trạng phân bố không gian, kết cấu hạ tầng và sử dụng đất an ninh

Hiện Công an Thành phố đang quản lý, sử dụng 346 địa điểm gồm trụ sở làm việc của Công an Thành phố, các phòng ban trực thuộc, Công an cấp quận, huyện, thị xã, Công an phường, đội và tiếp tục được bố trí các địa điểm đối với lực lượng Công an xã.

Ngoài ra, địa bàn Thủ đô Hà Nội là nơi đặt trụ sở làm việc của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành và các cơ quan trực thuộc trung ương khác trong đó bao gồm trụ sở làm việc của Bộ Công an và các đơn vị trực thuộc.

Các địa điểm đất an ninh, cơ sở làm việc đã cơ bản đáp ứng yêu cầu công tác chuyên môn, ứng trực, chiến đấu của cán bộ chiến sỹ Công an Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hiện trạng quản lý sử dụng đất an ninh còn một số tồn tại, vướng mắc chưa khắc phục, tháo gỡ như:

- Một số địa điểm chưa đảm bảo định mức sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ Công an ban hành quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân;

- Các địa điểm đất an ninh có bố trí một phần diện tích làm nhà ở, đất ở; các địa điểm đất có tranh chấp, lấn chiếm; các địa điểm đất chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý về nhà, đất; các địa điểm đất sử dụng chưa hiệu quả;

- Một số địa điểm nằm hoàn toàn hoặc một phần trong quy hoạch mở đường, chỉ giới đường đỏ, hành lang thoát lũ và các quy hoạch khác dự kiến thu hồi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội.

- Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội ban hành các Chương trình hành động, Chỉ thị, Nghị quyết …cụ thể hóa sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương đối với nhiệm vụ xây dựng thành phố Hà Nội thành khu vực phòng thủ vững chắc và triển khai thực hiện nghiêm, đồng bộ từ thành phố đến cơ sở xã, phường, thị trấn. Xây dựng lực lượng thường trực theo hướng "cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại", bảo đảm "Tinh, gọn, mạnh, cơ động, linh hoạt", một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại; xây dựng lực lượng dự bị động viên "hùng hậu" đủ số lượng, bảo đảm chất lượng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ "vững mạnh, rộng khắp" có chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ xã, phường, thị trấn góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững chắc.

Thực hiện tốt công tác điều chỉnh hệ thống văn kiện tác chiến: Quyết tâm A, Kế hoạch A2, A3, A4, văn kiện chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, kế hoạch, phương án tác chiến; hướng dẫn các ban, sở, ngành, địa phương xây dựng, điều chỉnh hệ thống văn kiện, kế hoạch đảm bảo cho tác chiến phòng thủ (kế hoạch B). Tổ chức thành công 02 cuộc diễn tập khu vực phòng thủ Thành phố: "HN-13" và "HN-19", là địa phương đầu tiên trong cả nước diễn tập phòng thủ dân sự theo Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về Phòng thủ dân sự; tham gia diễn tập tác chiến chiến lược trên hướng chiến trường Miền Bắc "MB-17" và diễn tập chống khủng bố "CKB - 20" theo chỉ đạo của Bộ Quốc phòng; chỉ đạo các quận, huyện, thị xã tổ chức 60 cuộc diễn tập khu vực phòng thủ và phòng chống thiên - tìm kiếm cứu nạn; 1.186 cuộc diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã sát thực tế, chất lượng, an toàn tuyệt đối.

Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội chủ động phối hợp với các Sở, ngành chức năng tham mưu với UBND Thành phố xây dựng Quy hoạch thế trận quân sự trong KVPT Thành phố Hà Nội đến năm 2020 và những năm tiếp theo được Tổng Tham mưu trưởng QĐND Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 1113/QĐ-TM ngày 09/7/2012. Triển khai cho các quận, huyện, thị xã xây dựng Quy hoạch thế trận quân sự trong KVPT cấp huyện theo quy định (năm 2015 và năm 2020). Hằng năm, tổ chức rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế, chính trị, xã hội từng địa phương và toàn Thành phố, phù hợp với Quy hoạch Tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020. Quá trình triển khai các đồ án, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội, tuân thủ các quy định về kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng theo Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ, bảo đảm không

ảnh hưởng, tác động đến các khu vực, không gian đã được quy hoạch ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng.

Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố Hà Nội chỉ đạo thực hiện tốt chủ trương mỗi bước phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ của Thành phố gắn liền với nâng cao các tiềm lực quân sự đáp ứng yêu cầu xây dựng khu vực phòng thủ từ sớm, từ xa ngày càng vững chắc; coi trọng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng an ninh, xây dựng các công trình lưỡng dụng, vừa đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vừa phục vụ nhiệm vụ quốc phòng. Bố trí quỹ đất và ngân sách hoàn thành xây dựng các công trình phòng thủ Thành phố Hà Nội theo Quy hoạch Thế trận quân sự khu vực phòng thủ Thành phố Hà Nội. Báo cáo Bộ Quốc phòng thống nhất điều chỉnh một số vị trí quy hoạch cho nhiệm vụ quốc phòng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm của Thành phố, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương nói riêng và Thành phố Hà Nội nói chung.

Hoàn thành xây dựng Trung tâm Giáo dục QPAN đào tạo chất lượng cho các đối tượng; tổ chức phổ biến kiến thức QPAN cho toàn dân; bồi dưỡng KTQP-AN cho đối tượng 2, đối tượng 3 của các Sở, ban, ngành, các quận, huyện, thị xã; giáo dục QPAN cho các đối tượng là sinh viên các trường đại học, cao đẳng.

- An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, thế trận an ninh nhân dân được tăng cường. Thực hiện hiệu quả Chương trình 05-CTr/TU và nhiều chủ trương, giải pháp về đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, nhất là phát hiện, xử lý kịp thời các vấn đề phức tạp nảy sinh về an ninh, trật tự ở cơ sở theo phương châm 4 tại chỗ. Chủ động nắm chắc tình hình, triển khai đồng bộ các phương án, kế hoạch phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, hoạt động của các cơ quan Trung ương và quốc tế, các sự kiện chính trị, ngoại giao, văn hóa diễn ra trên địa bàn, nổi bật là sự kiện Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần thứ hai diễn ra tại Hà Nội được Trung ương ghi nhận, dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao, lan tỏa mạnh mẽ thông điệp "Thành phố vì hòa bình".

Thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa tội phạm; mở nhiều đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm; kiềm chế các loại tội phạm và vi phạm pháp luật; tỷ lệ điều tra, phá án cao. Phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm kinh tế, tham nhũng, ma túy, môi trường, công nghệ cao. Các biện pháp phòng, chống buôn lậu, trốn thuế, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng kém chất lượng, không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường. Bảo đảm tuyệt đối an ninh, trật tự các KCN tập trung nhiều lao động; quản lý chặt chẽ và bảo đảm an toàn cho người nước ngoài cư trú, làm việc và du khách quốc tế tại Hà Nội. Mức độ an ninh, an toàn của Thủ đô ngày càng nâng lên, được Nhân dân Thủ đô, du khách và bạn bè quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Trật tự, an toàn giao thông, trật tự đô thị được duy trì, tai nạn giao thông giảm qua các năm và trên cả ba tiêu chí; hạn chế xảy ra ùn tắc giao thông kéo dài. Công tác

tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy được tăng cường, góp phần kiềm chế số vụ cháy, nổ và thiệt hại về người, tài sản. Thực hiện tinh gọn bộ máy; xây dựng lực lượng Công an nhân dân ngày càng vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả; đã tích cực, chủ động thực hiện đưa công an chính quy về xã, phát huy hiệu quả tích cực.

c. Công tác đối ngoại Thủ đô:

Thành phố Hà Nội triển khai công tác đối ngoại với phương châm chủ động, linh hoạt, sáng tạo, , đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại song phương, đa phương, hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, các hoạt động đối ngoại trực tiếp kết hợp trực tuyến, tập trung cao hiệu quả các nhiệm vụ đối ngoại thường xuyên, nhằm phục vụ tốt hơn doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các đối tác truyền thống, đối tác chiến lược, ký kết các thỏa thuận quốc tế, , thúc đẩy các dự án chương trình hợp tác góp phần , phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô, nâng cao vị thế, uy tín của Thủ đô trên trường quốc tế.

Thủ đô Hà Nội luôn tích cực mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, quan hệ đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân, tăng cường quảng bá văn hóa, giao lưu hữu nghị và góp phần thúc đẩy hoạt động xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài. Đến nay, Hà Nội đã có quan hệ hữu nghị, hợp tác với hơn 100 thủ đô, Thành phố, vùng địa phương trên thế giới. Giai đoạn 2011 - 2020, Hà Nội đã ký kết 80 thỏa thuận quốc tế với các Thành phố, vùng địa phương các nước và các doanh nghiệp, nhà đầu tư, tổ chức nước ngoài. Hàng năm, lãnh đạo Thành phố đã tiếp xúc, làm việc với trên 200 đoàn khách, đối tác quốc tế cũng như duy trì hoạt động giao lưu, trao đổi đoàn các cấp. Các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài đánh giá cao và tích cực hợp tác cùng phát triển với Thủ đô. Một loạt các sự kiện đối ngoại kinh tế quy mô lớn do Thủ đô Hà Nội chủ trì hoặc được tổ chức trên địa bàn hàng năm nhận được sự đánh giá cao của bạn bè quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp. Duy trì và phát huy vai trò tích cực trong các khuôn khổ hợp tác đa phương với vai trò thành viên của các tổ chức liên đô thị quốc tế.

- *Về hoạt động ngoại giao đa phương:* Thủ đô Hà Nội đi đầu cả nước trong việc góp phần nâng cao vị thế trên trường quốc tế của Việt Nam, thông qua việc đăng cai tổ chức nhiều diễn đàn đa phương như: Hội nghị Thị trưởng Thủ đô các nước ASEAN, Hội nghị Thị trưởng Thủ đô các nước Á - Âu (ASEM); Hiệp hội các thị trưởng của các Thành phố nói tiếng Pháp; Mạng lưới các Thành phố lớn châu Á thế kỷ XXI (ANMC21); Hiệp hội các Thành phố có lịch sử lâu đời;… Bên cạnh đó, Thủ đô Hà Nội đã thể hiện vai trò tích cực trong các khuôn khổ hợp tác đa phương với vai trò là thành viên của các tổ chức liên đô thị quốc tế như: Tổ chức Thành phố thông minh bền vững thế giới (WeGO), mạng lưới chính quyền địa phương về quản lý dân cư (CityNet), nhóm các Thành phố dẫn đầu về chống biến đổi khí hậu (C40), Tổ chức quốc tế Pháp ngữ (OIF), Hiệp hội quốc tế các thị trưởng Thành phố nói tiếng Pháp (AIMF), Hiệp hội các Thành phố lớn thế giới (Metropolis)...

Nhiều di sản văn hóa, danh hiệu cao quý được UNESCO vinh danh, đặc biệt sau kỷ niệm 20 năm "Thành phố vì hòa bình", năm 2019, Hà Nội là địa phương đầu tiên của Việt Nam được tổ chức UNESCO công nhận là thành viên của "Mạng lưới Thành phố sáng tạo" với lĩnh vực đăng ký tham gia là "thiết kế sáng tạo"; là cơ hội, điều kiện thuận lợi để Thủ đô Hà Nội triển khai đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo, phát triển công nghiệp văn hóa, định vị thương hiệu, quảng bá hình ảnh và hướng tới trở thành một Thành phố sáng tạo tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á, điểm đến của tri thức và sáng tạo trên thế giới.

- *Về quan hệ, hợp tác với Thủ đô, Thành phố của các quốc gia trên thế giới:* Thủ đô Hà Nội đã có quan hệ hữu nghị, hợp tác với hơn 100 Thủ đô, Thành phố lớn trên thế giới, đồng thời đẩy mạnh quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn, đối tác quan trọng, đóng góp hiệu quả vào công tác đối ngoại quốc gia. Các cuộc thăm viếng, tiếp đón, làm việc với các đoàn khách quốc tế của lãnh đạo Thành phố Hà Nội đã trở thành hoạt động thường xuyên, khoảng trên 250 lượt mỗi năm.

- *Về tổ chức các sự kiện quốc tế*: Hà Nội đã tổ chức nhiều sự kiện quốc tế qua đó nâng cao vị thế của Thủ đô như: Tổ chức thành công hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên, Hội nghị APEC, Hội nghị cấp cao chiến lược hợp tác kinh tế, diễn đàn kinh tế thế giới... Ngoài ra, còn tổ chức nhiều sự kiện quảng bá hình ảnh của Thu đô, tăng cường tình hữu nghị, thúc đẩy hợp tác với các quốc gia trên thế giới như: Lễ hội âm nhạc Gió mùa, sự kiện Photo Hanoi'23 - Biennale nhiếp ảnh quốc tế; SEA Games 31; Chương trình hòa nhạc Vietnam Airlines Classic - Hanoi Concert 2019; Sự kiện văn hóa Carnival đường phố Hà Nội; Sự kiện Không gian văn hóa Hàn Quốc tại phố đi bộ Hà Nội với mục đích đẩy mạnh quan hệ hợp tác giao lưu văn hóa, du lịch hai nước nhân kỷ niệm 25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc; Lễ hội kích cầu du lịch và giới thiệu văn hóa ẩm thực Hà Nội, Lễ hội hoa anh đào Nhật Bản – Hà Nội, Liên hoan phim quốc tế Hà Nội – HANIFF.

- *Về công tác đối ngoại nhân dân:* Trong những năm qua công tác đối ngoại nhân dân đã có nhiều điểm nhấn đặc biệt, góp phần tăng cường giao lưu, thúc đẩy sự hiểu biết giữa người dân Hà Nội và nhân dân nhiều quốc gia trên thế giới. Dấu ấn tốt đẹp từ ngoại giao nhân dân được tạo dựng thông qua việc triển khai nhiều hoạt động phong phú, đa dạng và thực sự trở thành cầu nối hữu nghị giữa Thủ đô Hà Nội và bạn bè quốc tế. Các hoạt động nhân kỷ niệm các dấu mốc lớn trong quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước, các sự kiện giao lưu văn hóa quốc tế được tổ chức thời gian qua không chỉ làm phong phú đời sống văn hóa của người dân Hà Nội mà còn quảng bá hình ảnh Thủ đô giàu truyền thống đã bước qua nghìn năm tuổi. Đặc biệt, kể từ năm 2017, với việc ký kết chương trình hợp tác với kênh truyền hình CNN của Mỹ, thành phố đã thể hiện quyết tâm trở thành một điểm đến hấp dẫn đối với khách du lịch năm châu. Đây là lần đầu tiên, Hà Nội mang những hình ảnh bình dị, gần gũi nhưng đậm chất văn hóa của thành phố tới một kênh thông tin tầm cỡ quốc tế với hàng tỷ người theo dõi. Năm 2022, Thành phố ký kết

03 thảo thuận quốc tế cấp tỉnh và 06 thỏa thuận nhân danh cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh

Thành phố phối hợp với Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tổ chức thành công Đại hội lần thứ 22 Hội đồng hòa bình thế giới và Hội nghị Hòa bình Hà Nội, qua đó tham gia truyền tải thông điệp mạnh mẽ về quyết tâm, nỗ lực tăng cường đoàn kết, tiến bộ trên thế giới.

- *Về thu hút đầu tư nước ngoài:* Hiện có 97 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Thủ đô Hà Nội. Thành phố đã tổ chức nhiều chương trình hội thảo, hội nghị với mục đích nâng cao chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài; thực hiện các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế trong một chương trình tổng thể, thống nhất; kết nối hoạt động xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động liên quan khác. Các hoạt động đối ngoại kinh tế, hợp tác phát triển dược triển khai tích cực, hiệu quả, chủ động, sáng tạo theo Chỉ thị số 15-CT/TW của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030, Nghị quyết số 31/NQ-CP của Chính phủ. Thành phố đã kịp thời cập nhật các thông tin về thị trường các nước, kết nối nhu cầu hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp, doanh nghiệp với doanh nghiệp, đón bắt các làn sóng đầu tư, thương mại trên thế giới, đồng thời chọn lọc ưu tiên các hoạt động hợp tác phù hợp với thế mạnh của đối tác và nhu cầu, năng lực của Thành phố. Thành phố đẩy nhanh các dự án quan trọng với đối tác nước ngoài như: Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật bản, Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc, cơ quan phát triển Pháp, Trung tâm công nghệ quốc gia Liên bang Nga .... góp phần thúc đẩy phát triển.

VIII. Hiện trạng liên kết vùng

Vùng Thủ đô với trung tâm là Hà Nội đóng vai trò là cực tăng trưởng lớn của khu vực phía Bắc. Trong quá trình phát triển, Hà Nội có mối quan hệ chặt chẽ với các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hải Dương và Thái Nguyên. Liên kết vùng được thể hiện trên nhiều lĩnh vực như tổ chức không gian đô thị, giao thông, phân bố các chức năng kinh tế – xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Tuy nhiên, quá trình liên kết này vẫn đang trong giai đoạn hình thành và còn nhiều vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện.

Trước hết, về liên kết không gian đô thị, quá trình đô thị hóa của Hà Nội đã mở rộng mạnh mẽ ra các khu vực giáp ranh, hình thành các chuỗi đô thị liên tỉnh và các vùng phát triển mới. Các khu vực giáp ranh giữa Hà Nội và các tỉnh lân cận đang xuất hiện xu hướng phát triển đô thị liên thông, đặc biệt tại các khu vực cửa ngõ. Điều này góp phần mở rộng không gian phát triển của Thủ đô và thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, sự phát triển này còn thiếu sự điều phối thống nhất về quy hoạch và quản lý không gian, dẫn đến nguy cơ phát triển manh mún, thiếu đồng bộ về hạ tầng và chức năng đô thị.

Về liên kết giao thông, Hà Nội đóng vai trò là trung tâm của mạng lưới giao thông vùng với hệ thống đường cao tốc, quốc lộ và các tuyến vành đai kết nối với các tỉnh lân cận. Các tuyến giao thông này góp phần quan trọng trong việc tăng cường giao thương, thúc đẩy sự phát triển của các khu công nghiệp và đô thị vệ tinh. Một số công trình đầu mối quan trọng như Sân bay quốc tế Nội Bài đóng vai trò cửa ngõ hàng không của vùng, kết nối khu vực với các trung tâm kinh tế trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, hệ thống giao thông liên vùng vẫn còn những hạn chế như tình trạng ùn tắc tại các cửa ngõ đô thị, thiếu sự kết nối đồng bộ giữa các loại hình vận tải và tiến độ triển khai một số dự án hạ tầng còn chậm.

Trong phân bố các chức năng đô thị, Hà Nội vẫn giữ vai trò trung tâm lớn về y tế, giáo dục và các dịch vụ chất lượng cao của vùng. Phần lớn các bệnh viện tuyến trung ương, cơ sở đào tạo đại học và các trung tâm nghiên cứu khoa học tập trung tại Hà Nội, phục vụ nhu cầu của người dân trong toàn vùng. Điều này khẳng định vị thế trung tâm của Hà Nội, nhưng đồng thời cũng tạo ra áp lực lớn lên hạ tầng đô thị và hệ thống dịch vụ của thành phố.

Đối với phát triển công nghiệp, nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất quy mô lớn đã được phát triển tại các tỉnh xung quanh Hà Nội như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc và Hưng Yên. Sự phát triển này tạo nên sự phân công chức năng giữa Hà Nội và các địa phương lân cận, trong đó Hà Nội tập trung vào dịch vụ, quản lý và đổi mới sáng tạo, còn các tỉnh xung quanh phát triển sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, sự liên kết chuỗi giá trị và hệ thống logistics trong vùng vẫn chưa được phát huy đầy đủ.

Về các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, một số công trình quan trọng phục vụ quy mô vùng đã được hình thành như các trung tâm cấp nước, hệ thống cấp điện và các khu xử lý chất thải. Tuy nhiên, việc phân bố các công trình đầu mối còn chưa hợp lý và chưa hình thành được mạng lưới hạ tầng kỹ thuật mang tính liên vùng rõ rệt.

Trong lĩnh vực xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, các vấn đề môi trường ngày càng mang tính liên vùng do quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp. Một số khu xử lý chất thải lớn như Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn có vai trò quan trọng trong việc xử lý rác thải sinh hoạt. Tuy nhiên, cơ chế phối hợp giữa các địa phương trong việc kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải vẫn còn hạn chế, chưa hình thành hệ thống quản lý môi trường mang tính vùng.

Đối với tài nguyên nước, các địa phương trong vùng có sự phụ thuộc lớn vào các hệ thống sông lớn như Sông Hồng và Sông Đà, sông Đáy... để phục vụ nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất và nông nghiệp. Tuy nhiên, việc quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn nước giữa các địa phương chưa có sự phối hợp chặt chẽ, dẫn đến nguy cơ suy giảm chất lượng nguồn nước và gia tăng ô nhiễm trong tương lai.

Về hệ thống nghĩa trang, do quỹ đất trong khu vực đô thị trung tâm ngày càng hạn chế, Hà Nội đã từng bước di chuyển và phát triển các nghĩa trang tập trung tại khu vực ngoại thành. Một số nghĩa trang lớn như Nghĩa trang Yên Kỳ và Nghĩa trang Văn

Điển phục vụ nhu cầu an táng của người dân trong thành phố và một phần khu vực lân cận. Tuy nhiên, quy hoạch nghĩa trang mang tính vùng vẫn chưa được tổ chức đồng bộ, nhiều nghĩa trang nhỏ lẻ phân tán và chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu lâu dài.

Trong liên kết phát triển du lịch văn hóa, Hà Nội đóng vai trò trung tâm kết nối các tuyến du lịch trong vùng với nhiều điểm đến nổi tiếng. Các tuyến du lịch từ Hà Nội đến các địa phương lân cận ngày càng phát triển, góp phần khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa và tài nguyên du lịch của vùng. Tuy nhiên, việc xây dựng các sản phẩm du lịch liên vùng và cơ chế hợp tác giữa các địa phương vẫn còn hạn chế.

Đánh giá chung thực trạng liên kết vùng, có thể thấy rằng liên kết giữa Hà Nội và các địa phương trong vùng đã bước đầu hình thành trên nhiều lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội và mở rộng không gian phát triển của Thủ đô. Tuy nhiên, mức độ liên kết vẫn chưa thực sự chặt chẽ; cơ chế điều phối vùng còn hạn chế; sự phân công chức năng giữa các địa phương chưa rõ ràng; và hệ thống hạ tầng liên vùng chưa được đầu tư đồng bộ. Bên cạnh đó, việc phối hợp trong quản lý môi trường, tài nguyên nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật quy mô vùng vẫn còn nhiều bất cập. Vì vậy, trong thời gian tới cần tăng cường cơ chế hợp tác vùng, hoàn thiện quy hoạch liên kết và đẩy mạnh đầu tư hạ tầng nhằm nâng cao hiệu quả phát triển của toàn vùng Thủ đô.

* Đánh giá tổng quan hiện trạng liên kết vùng

- Điểm mạnh:

+ Hạ tầng được đầu tư mạnh mẽ: nhiều cao tốc liên vùng, nhánh đường vành đai đang triển khai, tạo nền tảng cho liên kết vùng thực chất.

+ Quy hoạch chiến lược rõ ràng: Hà Nội là trung tâm động lực cho ĐBSH và vùng TDMN Bắc Bộ trong quy hoạch dài hạn.

+ Phát triển kinh tế lan tỏa: vùng lân cận đều có lợi thế riêng (công nghiệp ở Bắc Ninh, Hải Phòng; du lịch ở Ninh Bình, Quảng Ninh; công nghiệp chế biến ở Phú Thọ).

- Điểm yếu

+ Đồng bộ hạ tầng chưa hoàn chỉnh: dù có tiến bộ rõ rệt, nhưng một số kết nối quan trọng như tuyến đường sắt tốc độ cao và các vành đai vùng vẫn đang trong quá trình phát triển.

+ Quy chế liên vùng cần cải tiến: cần cơ chế phối hợp mạnh hơn giữa Hà Nội và các tỉnh về quản lý quy hoạch, tài chính và thực thi liên vùng để tránh phân mảnh.

+ Chênh lệch phát triển vùng: vùng TDMN Bắc Bộ vẫn kém phát triển hơn so với ĐBSH, đòi hỏi tăng đầu tư hạ tầng nhân lực và logistics để tối ưu liên kết.

Hiện trạng liên kết vùng của Hà Nội với các tỉnh lân cận, vùng đồng bằng sông Hồng và vùng trung du miền núi phía Bắc đã có những tiến triển đáng kể với hệ thống hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện và chiến lược quy hoạch hướng tới liên kết toàn diện hơn. Tuy nhiên, để tối ưu hóa hiệu quả liên kết vùng, cần tiếp tục:

- Hoàn thiện các hành lang kinh tế – giao thông chiến lược, đặc biệt các tuyến đường sắt tốc độ cao và các vành đai vùng;

- Tăng cường cơ chế điều phối liên vùng, giảm tình trạng phân mảnh trong quy hoạch và đầu tư;

- Đẩy mạnh kết nối kinh tế – sản xuất – dịch vụ giữa đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh, hỗ trợ phát triển bền vững toàn vùng.

IX. Hiện trạng không gian, kiến trúc cảnh quan

1. Giai đoạn trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp:

Từ thực trạng hệ thống đơn vị hành chính cấp đô thị, sử dụng đất xây dựng đô thị và phân bố dân số đô thị cho thấy không gian phát triển đô thị tiếp tục phát triển lan tỏa, tự phát mở rộng từ khu vực nội đô ra các khu vực phía Nam, phía Tây và phía Đông gắn với các trục tuyến đường hướng tâm, các tuyến đường vành đai. Đặc biệt là sự gia tăng mật độ xây dựng, dân số tại các khu vực dân cư đô thị thuộc khu vực nội đô lịch sử mở rộng như Hoàng Mai, Thanh Xuân, Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy.

Về không gian vùng cho thấy không gian xây dựng phát triển đô thị đang từng bước mở rộng, kết nối với các địa phương lân cận thuộc vùng Thủ đô Hà Nội theo mô hình vùng đô thị lớn như: kết phía Đông Bắc với vùng đô thị công nghiệp Bắc Ninh, Bắc Giang, kết nối phía Đông Nam với Hưng Yên, Hải Dương theo hành lang quốc lộ 5; kết nối phía Nam với Hà Nam, Ninh Bình, kết nối phía Tây Bắc với Vĩnh Phúc, Phú Thọ.

Không gian đô thị, nông thôn cho thấy các khu vực đô thị hóa mở rộng theo các dự án khu đô thị, dân cư trộn lẫn với các khu vực làng xóm đô thị hóa tự phát thông qua gia tăng mật độ xây dựng, chiều cao công trình.

Không gian xây dựng đô thị có sự biến đổi nhanh chóng với việc hình thành hệ thống các công trình xây dựng cao tầng được hình thành với các khu đô thị xây dựng cao tầng, các công trình xen cư đơn lẻ trong các khu vực dân cư hiện trạng. Việc xây dựng hệ thống công trình cao tầng trong 10 năm vừa có làm ảnh hưởng rất lớn tới không gian đô thị, không gian quy hoạch kiến trúc, đặc biệt là gây áp lực rất lớn tới hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội tại các khu vực đô thị có nhà cao tầng. Kiến trúc công trình cao tầng cũng chưa được chú trọng về hình thức, giải pháp thiết kế cũng làm ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng cảnh quan đô thị.

Khu vực nội đô lịch sử thuộc nội thành (Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ) có các khu vực di sản cần bảo vệ như khu vực phố cổ, khu phố cũ, khu trung tâm Ba Đình (có Hoàng Thành Thăng Long), Khu vực Hồ Hoàn Kiếm, Khu vực Hồ Tây, di tích văn hóa lịch sử… đang được Thành phố nỗ lực bảo vệ, cải tạo chỉnh trang. Tuy nhiên không gian các khu vực di sản này đang bị ảnh hưởng tác động tiêu cực bởi các công trình cao tầng xây dựng xung quanh, làm ảnh hưởng tới tầm nhìn và chất tải vào hạ tầng khu vực.

Khu vực nội đô lịch sử mở rộng thuộc khu vực Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Long Biên và mở rộng ra các xã đang trong quá trình nâng cấp thành phường (khu vực Thanh Trì, Gia Lâm, Hoài Đức, Đan Phượng) thay đổi không gian xây dựng mạnh mẽ nhất trong giai đoạn vừa qua, gắn với sự hình thành các khu đô thị được quy hoạch xây dựng đồng bộ và hoạt động xây dựng tại các khu vực đô thị hiện trạng thông qua gia tăng mật độ xây dựng, nâng tầng cao công trình. Mạng lưới hạ tầng được xây dựng nhanh chóng nhưng không theo kịp tốc độ gia tăng dân cư, hệ thống hạ tầng chưa được kết nối, nhiều tuyến hạ tầng khung chưa được hình thành dẫn tới ách tắc giao thông, ngập lụt, ô nhiễm môi trường, đặc biệt là thiếu nghiêm trọng hệ thống hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, công viên, bãi đỗ xe.

Khu vực các xã ngoại thành cho thấy không gian xây dựng tiếp tục lan tỏa tự phát bám dọc các tuyến giao thông, mở rộng từ các khu dân cư hiện hữu thông qua các dự án đấu giá, dãn dân. Hầu hết các làng xóm nông thôn đang bị đô thị hóa tự phát thông qua các công trình xây dựng nhà ở nông thôn theo mô hình nhà chia lô, nhà biệt thự làm gia tăng mật độ xây dựng, chiều cao công trình, mất mất đi nhiều giá trị cảnh quan, quy hoạch kiến trúc của các làng xóm nông thôn, ảnh hưởng nhiều tới các di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, làng nghề truyền thống cần bảo vệ.

Khu vực dự kiến phát triển các đô thị vệ tinh (Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên, Sóc Sơn) và thị trấn sinh thái (Phúc Thọ, Quốc Oai, Chúc Sơn) không có nhiều thay đổi từ năm 2011 đến nay, hầu hết vẫn giữ là các khu vực dân cư đô thị, làng xóm nông thôn mở rộng tương tự với các xã ngoại thành. Ngoại trừ khu vực đô thị vệ tinh Hòa Lạc đã có hoạt động 1 phần của Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Đại học quốc gia Hà Nội, Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, các khu vực còn lại đã được quy hoạch nhưng thực hiện không đáng kể. Từ thực tế triển khai cho thấy mô hình phát triển đô thị vệ tinh cho Hà Nội cần phải xem lại cách thức áp dụng, phương án di dời các cơ sở giáo dục, y tế, dịch vụ, sản xuất từ trong nội đô ra các đô thị vệ tinh cần phải xem lại phương án thực hiện, hạ tầng kết nối từ đô thị trung tâm ra các đô thị vệ tinh không được đầu tư, nguồn lực phát triển cho các đô thị vệ tinh không có, thiếu các cơ chế chính sách hỗ trợ để phát triển các đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái.

Đối chiếu thực trạng xây dựng đô thị với định hướng quy hoạch chung năm 2011 cho thấy việc kiểm soát phát triển đô thị hóa lan tỏa tự phát vào các khu vực phát triển đô thị tập trung được giới hạn bởi các vành đai xanh, nêm xanh tại khu vực phía Đông vành đai 4 (Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Trì), phía Bắc sông Hồng (Đông Anh, Mê Linh), đặc biệt là tại các đô thị vệ tinh (Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai, Phú Xuyên, Sóc Sơn) chưa hình thành, cho thấy cách thức triển khai thực hiện quy hoạch đang có nhiều vấn đề tồn tại về cách thức triển khai, nguồn lực thực hiện và giải pháp thực hiện.

Tỷ lệ đô thị hóa gần như giữ nguyên từ 47% (năm 2014 sau khi thành lập 2 quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm) đến 49,1% (năm 2022) cho thấy công tác mở rộng đô thị

hóa chưa được quan tâm thực hiện, đồng thời cho thấy sự gia tăng tại chỗ của dân số đô thị tại khu vực hành chính đô thị (cấp phường) và khu vực hành chính nông thôn (cấp xã). Thực tế cho thấy rất nhiều xã có hoạt động xây dựng như xây dựng công trình, xây dựng hạ tầng, gia tăng mật độ xây dựng, mật độ dân số… đạt tiêu chí đô thị, nhưng chưa làm các thủ tục nâng cấp, nâng loại đô thị… cho thấy sự lúng túng trong công tác triển khai phát triển mở rộng đô thị. Đồng thời qua đó, các khu vực dân cư nông thôn đang đô thị hóa tự phát, chưa được kiểm soát bằng các công cụ quy hoạch đô thị dẫn tới chất lượng phát triển hạ tầng, không gian và tiện ích không đảm bảo, làm ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững về dài hạn.

Về chức năng: Các khu vực phát triển đô thị mở rộng chủ yếu phát triển chức năng về nhà ở đô thị với các loại hình nhà ở chung cư, shop house, biệt thự, không hình thành các khu vực có dịch vụ việc làm, các chức năng về dịch vụ việc làm tiếp tục tập trung vào khu vực nội đô lịch sử như hành chính, văn phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch… dẫn tới mặc dù dân số khu vực nội thành có giảm trong giai đoạn vừa qua, nhưng luồng di chuyển dân cư, lao động từ các phường, xã bên ngoài vào các phường nội đô lịch sử vẫn rất lớn, tác động rất lớn tới quá tải hạ tầng giao thông.

2. Giai đoạn sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (Từ 01/7/2025 đến nay):

2.1. Không gian kiến trúc cảnh quan được phát triển mở rộng và được quản lý chung từ cấp Thành phố:

Cấp xã/phường trở thành "đơn vị không gian – kiến trúc thực thi". Không còn vai trò trung gian của quận/huyện trong kiểm soát hình thái. Quy hoạch – kiến trúc – cảnh quan phải chuyển từ "chia cắt hành chính" sang "liên tục không gian". Đây là điều kiện cần để Hà Nội thoát khỏi tình trạng mỗi quận/huyện là một "ốc đảo quy hoạch", kiến trúc – cảnh quan manh mún, thiếu bản sắc vùng

2.2. Hiện trạng không gian đô thị Hà Nội sau khi vận hành mô hình 02 cấp:

a) Cấu trúc không gian đô thị - nông thôn:

Định hình rõ các trục, không gian phát triển mở rộng.

Những chuyển biến tích cực:

- Các trục không gian chiến lược (sông Hồng, vành đai, trục hướng tâm – hướng tâm mở rộng) được nhìn nhận lại như không gian liên tục toàn đô thị, thay vì bị "chia khúc" theo địa giới quận/huyện trước đây.

- Các hành lang xanh – hành lang cảnh quan – hành lang hạ tầng bắt đầu được tiếp cận ở quy mô thành phố, tạo tiền đề cho:

- Tiểm soát chiều cao, mật độ theo trục, có định hướng

Tồn tại lớn:

- Không gian chuyển tiếp đô thị – nông thôn (vành đai 3,5 – vành đai 4; Đông Anh, Hoài Đức, Gia Lâm…) vẫn:

- Thiếu ngôn ngữ kiến trúc thống nhất. Cảnh quan phát triển "nửa đô thị – nửa làng xã".

- Chưa hình thành bộ khung cảnh quan vùng ven đô đủ mạnh để dẫn dắt phát triển.

b) Không gian công cộng & cảnh quan đô thị:

Sau mô hình 02 cấp, một xu hướng rõ nét xuất hiện:

b.1) Ưu điểm:

Không gian công cộng cấp liên phường/liên khu vực (quảng trường, công viên, trục đi bộ, không gian ven sông) được đặt lại dưới góc nhìn: dùng chung; liên tục; không bị cắt bởi ranh hành chính. Phố đi bộ, không gian ven hồ, quảng trường công viên tuyến tính dễ triển khai hơn vì giảm tầng nấc phê duyệt

b.2) Một số hạn chế:

- Không gian công cộng cấp xã/phường: chất lượng không đồng đều, phụ thuộc mạnh vào năng lực quản lý và phong cách riêng của từng địa phương.

- Đầu tư manh mún, thiếu chuẩn thiết kế cảnh quan thống nhất

c) Không gian Kiến trúc cảnh quan nông thôn:

Đây là khu vực chịu tác động mạnh nhất của mô hình 02 cấp. Nhiều xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng chưa có mô hình cảnh quan nông thôn đô thị hóa. Kiến trúc công trình lai tạp. Không gian xanh bị thu hẹp, làng xóm mất dần cấu trúc truyền thống

d) Kết luận:

Mô hình chính quyền địa phương 02 cấp tạo ra điều kiện quản trị tốt hơn cho không gian – kiến trúc cảnh quan Hà Nội, nhưng chưa tự thân tạo ra chất lượng không gian tốt hơn. Vấn đề cần giải quyết tiếp theo:

- Xây dựng khung thiết kế đô thị – kiến trúc cảnh quan cấp Thành phố.

- Nâng cao năng lực xã/phường như một "chủ thể không gian"

- Đặc biệt: Thiết kế, cấu trúc lại không gian ven đô và nông thôn đô thị hóa như một lớp bản sắc mới của Thủ đô.

X. Đánh giá công tác thực hiện Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung Thủ đô

Trong nhiệm kỳ 2020-2025, triển khai thực hiện Luật Quy hoạch đô thị 2009, Luật Quy hoạch 2017; Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị; Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Thành phố đã giao các đơn vị tổ chức triển khai nghiên cứu lập 02 quy hoạch của Thủ đô: (1) Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, và (2) Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 và số 1668/QĐ-TTg ngày 27/12/2024; Đến nay, qua rà soát, đánh giá nhận thấy một số bất cập, hạn chế còn tồn tại chính như sau:

(1)- Tồn tại: 02 quy hoạch của Thủ đô nêu trên nêu trên được phê duyệt trước thời điểm triển khai thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tổ chức lại địa giới

hành chính các tỉnh, thành phố, triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; các nội dung của 02 quy hoạch còn đề cập về thành phố trong thành phố, quận, huyện,… đến nay không còn phù hợp, cần rà soát điều chỉnh để thống nhất với điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia (tại Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 252/2025/NQ-QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội), điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan. Đồng thời, theo các chỉ đạo, định hướng mới của Trung ương đòi hỏi kiến tạo thêm không gian, tiềm năng và cơ hội phát triển, tạo dư địa đột phá trong phát triển kinh tế với mục tiêu tăng trưởng 2 con số.

(2)- Tồn tại 02 quy hoạch của Thủ đô nêu trên được nghiên cứu lập, thẩm định, phê duyệt theo 02 hệ thống văn bản pháp luật với 02 quy trình khác nhau, với thời kỳ và tầm nhìn khác nhau, không có sự thống nhất: (1) Quy hoạch Thủ đô được triển khai theo quy định của Luật Quy hoạch 2017; là quy hoạch lớn, bao trùm đồng bộ các nội dung kinh tế - xã hội, bao gồm cả quy hoạch đô thị và nông thôn; tuy nhiên thời kỳ quy hoạch ngắn hạn từ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. (2) Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô được triển khai theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị 2009 và Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn 2024 (để phục vụ quản lý đầu tư xây dựng, phát triển đô thị và nông thôn); thời kỳ quy hoạch dài hơn đến 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

(3)- Tồn tại về hệ thống quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: Thành phố đã được phê duyệt 08 quy hoạch hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành: (1) Quy hoạch giao thông vận tải; (2) Phát triển điện lực; (3) Cấp nước; (4) Thoát nước; (5) Xử lý chất thải rắn; (6) Nghĩa trang; (7) Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm; (8) Quy hoạch bến xe, bãi đỗ xe, trung tâm tiếp vận và trạm dừng nghỉ.

Tuy nhiên đến nay hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các yêu cầu phát triển đô thị vẫn còn những thiếu hụt, tồn tại, qua các báo cáo đã tổng kết, đánh giá như: Úng ngập; ô nhiễm môi trường, nước thải, rác thải; ùn tắc giao thông; thiếu về không gian xanh; phân bổ dân cư không đồng đều, chất tải dân số vào nội đô; về văn minh, trật tự đô thị chưa đảm bảo; về vệ sinh an toàn thực phẩm; phát triển đô thị thông minh chưa được đẩy mạnh.

Ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 258/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô, trong đó Điều 6 đã cho phép trên địa bàn Thành phố chỉ lập một Quy hoạch tổng thể Thủ đô trên cơ sở cụ thể hóa các nội dung quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và tích hợp, lồng ghép các nội dung của Quy hoạch Thủ đô, Quy hoạch chung Thủ đô.

X. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

a) Về phát triển kinh tế

- Một số nét lớn sau về thành tựu phát triển kinh tế của Hà Nội so với các mục tiêu phát triển được trình bày như sau:

- Kết quả phát triển kinh tế của Hà Nội thời gian qua đã đạt được một số thành tựu quan trọng, tích cực. Môi trường kinh doanh có nhiều cải thiện, được xã hội và cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Khai thác tài nguyên đất phục vụ phát triển có hiệu quả ngày càng cao. Đời sống vật chất của người dân có nhiều tiến bộ, luôn đứng nhóm các địa phương có mức sống cao nhất cả nước. khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa nông thôn và thành thị được thu hẹp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra tích cực, đúng hướng. Đi đầu cả nước về phát triển dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, dịch vụ thông tin, dịch vụ khoa học và công nghệ, thương mại điện tử, y tế chất lượng cao…theo hướng văn minh, hiện đại; khẳng định vị thế là trung tâm bán buôn, bán lẻ, xuất nhập - khẩu lớn nhất ở khu vực phía Bắc và có vai trò quan trọng đối với cả nước. Thương hiệu và sức cạnh tranh của nhiều làng nghề truyền thống được nâng cao, gắn với bảo tồn, phát triển văn hóa và du lịch. Nông nghiệp từng bước được hiện đại hóa, có nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao; chuyển đổi cơ cấu sản xuất được thực hiện theo hướng đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm.

b) Về phát triển văn hoá – xã hội

Công tác xây dựng văn hóa Thủ đô tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được triển khai có trọng tâm, trọng điểm; hoạt động văn hóa xã hội ngày càng phong phú, đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng cao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân; nhiều sự kiện lớn mang tầm quốc gia và quốc tế được tổ chức thành công; thể thao duy trì, giữ vững vị trí dẫn đầu cả nước; đã xây dựng, ban hành và triển khai các quy tắc ứng xử. Việc đổi mới căn bản giáo dục được triển khai đồng bộ, tổ chức tuyển sinh trực tuyến đầu cấp, triển khai đồng bộ sổ điểm điện tử tại các trường THCS, kịp thời việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới trường học, nâng cao số lượng và chất lượng trường học đạt chuẩn quốc gia, đổi mới phương pháp giảng dạy, phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông; nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn, áp dụng đào tạo theo mô hình mới theo hướng hội nhập quốc tế. Hoạt động khoa học và công nghệ đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong việc ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống. Kết quả của các đề tài, dự án được áp dụng với các mức độ và quy mô khác nhau, đem lại hiệu quả trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Công tác y tế đã khắc phục tình trạng quá tải ở các bệnh viện, áp dụng nhiều kỹ thuật cao trong khám chữa bệnh cho người dân, một số dự án bệnh viện đi vào hoạt động. Công tác giải quyết việc làm được tăng cường với nhiều giải pháp, đưa vào hoạt động các điểm giao dịch việc làm vệ tinh, đổi mới các phiên giao dịch việc làm, thực hiện chính sách an sinh xã hội đảm bảo tốt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. *Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lự*c Thủ đô đã có hướng đi mới, trong công tác dạy nghề thực hiện đào tạo gắn với doanh nghiệp của các trường dạy nghề công lập, xây dựng trường chất lượng cao, nghề trọng điểm trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công

lập[83]. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức theo hướng trang bị kỹ năng, bồi dưỡng chuyên sâu về chuyên môn nghiệp vụ, mời giảng viên là các chuyên gia ngoài nước giảng dạy, kết hợp bồi dưỡng thực tế nhằm nâng cao chất lượng tham mưu, từng bước đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. *Công tác xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh* triển khai có trọng tâm, trọng điểm: Có nhiều giải pháp cụ thể bước đầu đạt hiệu quả, với nhiều mô hình, sáng kiến hay như: thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội; ban hành và triển khai các quy tắc ứng xử; đưa vào giảng dạy bộ tài liệu Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa địa phương trong nhà trường, thực hiện "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng người bệnh" và nhiều mô hình gia đình, làng, tổ dân phố, khu dân cư, đơn vị văn hóa được xây dựng góp phần thiết thực xây dựng nếp sống văn hóa Hà Nội.

c) Về kết cấu hạ tầng và môi trường

- *Thành phố đã thực hiện đột phá về phát triển đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng,* nhất là hệ thống đường vành đai, trục hướng tâm, cầu đường bộ, gắn với nâng cao năng lực vận tải hành khách công cộng và hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư.

- *Hạ tầng cung cấp điện, lưới điện* được đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh liên kết mạch vòng với các trạm biến áp 500kV đảm bảo nhu cầu điện cho mọi hoạt động kinh tế, xã hội với chất lượng và độ tin cậy được cải thiện đáng kể.

- *Phát triển đồng bộ nguồn và mạng truyền dẫn, phân phối nước sạch. Hạ tầng thoát nước* được đầu tư, góp phần hạn chế úng ngập cục bộ kéo dài trong các đợt mưa, bão lớn và đáp ứng tưới tiêu phát triển nông nghiệp.

- *Các khu đô thị mới được xây dựng đồng bộ, văn minh,* tạo nên không gian đô thị hiện đại, thay đổi diện mạo của Thủ đô. Công tác chỉnh trang, cải tạo đô thị được duy trì thường xuyên, hình thành văn minh đô thị, trong đó đã có một số tuyến phố kiểu mẫu; cải tạo, xây mới nhiều vườn hoa, công viên; trồng cây xanh đồng bộ với hạ ngầm hệ thống cáp điện, thông tin liên lạc.

- *Công tác quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường* được chú trọng, phòng chống, phát hiện, xử lý các vi phạm đất đai; đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu về đất đai; thực hiện tốt hơn công tác giao đất, cho thuê đất. Nhiệm vụ bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm, bảo đảm vệ sinh môi trường có chuyển biến

2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

2.1. Những tồn tại, hạn chế

[83] 03 Trường chất lượng cao: Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội; Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội; Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Hà Nội

Trong thời gian qua (từ 2011 đến nay), khái quát lại có thể thấy, Hà Nội đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong phát triển. Tuy nhiên, những kết quả đạt được còn chưa tương xứng với tiềm năng, vị thế của Thủ đô, vẫn còn tồn tại một số hạn đáng kể sau đây

a) Về phát triển kinh tế

Bên cạnh những kết quả và thành tích đã đạt được, Hà Nội vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém cần khắc phục. Nhiều tiềm năng, lợi thế của Thủ đô vẫn chưa được đánh giá, khai thác, phát huy đầy đủ. Tăng trưởng kinh tế còn chậm, vai trò và vị thế là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển của khu vực phía Bắc và cả nước có lúc bị giảm đi. Thu nhập GRDP/người không đạt mục tiêu đề ra. Chuyển dịch kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm. Ngành dịch vụ tăng trưởng chậm, tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với khu vực sản xuất. Phát triển công nghiệp chưa tập trung, tạo đột phá trong những ngành sử dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến; Hình thành các tổ hợp quy mô lớn, hiệu quả cao trong lĩnh vực công nghiệp chưa rõ nét; kế hoạch chuyển hướng hoạt động và di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu vực nội thành chưa được thực hiện quyết liệt. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa như kỳ vọng, chưa hình thành được khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nguồn lực phát triển Thủ đô chưa được khai thác hiệu quả, phát huy được các tiềm năng, lợi thế của để biến thành động lực phát triển như nguồn lực đất đai; nguồn nhân lực chất lượng cao, các cơ sở đầu ngành về nghiên cứu khoa học công nghệ cũng như vị thế, sức mạnh của các tập đoàn kinh tế lớn. Môi trường đầu tư chưa vượt trội so với nhiều tỉnh, thành khác trong cả nước, chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) và hỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) đều xếp hạng thấp trong những năm gần đây.

b) *Về phát triển văn hoá – xã hội*

- Một số hoạt động trong lĩnh vực văn hóa như, hoạt động quảng cáo, kinh doanh dịch vụ văn hóa… vi phạm và tái vi phạm vẫn còn tiềm ẩn. Nhiều di tích xuống cấp nhưng chưa được đầu tư tu bổ, tôn tạo, nâng cấp kịp thời

- Một số dự án xây dựng trường học chưa đúng tiến độ, cải tạo các trường học cũ chưa được kịp thời. Việc giáo dục toàn diện về thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng sống đã được chú trọng, quan tâm, đầu tư nhưng kết quả đạt được chưa thực sự đồng đều; việc kết hợp giữa học lý thuyết và thực hành chưa được như mong muốn.

- Cơ cấu bệnh tật trong những năm gần đây có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, một số bệnh dịch mới xuất hiện (COVID-19). Yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân đòi hỏi đáp ứng ngày càng cao, một số yếu tố tiêu cực xã hội len lỏi vào công tác phục vụ của ngành Y tế.

- Chất lượng giáo dục nghề nghiệp đã được cải thiện tuy nhiên còn một bộ phận lao động vẫn chưa đáp ứng được các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm và thao tác vận hành trên các dây chuyền công nghệ. Mối quan

hệ giữa cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp chưa có sự ràng buộc chặt chẽ.

- Việc thực hiện Quy tắc ứng xử nơi công cộng nhận được sự quan tâm hưởng ứng của cán bộ, công chức và nhân dân Thủ đô, tuy nhiên kết quả triển khai tại các địa phương chưa đồng đều, ứng xử của người dân tại nơi công cộng chuyển biến chưa thực sự rõ nét.

- Vấn đề lịch sử - văn hóa của quốc gia hội tụ ở Thủ đô ngàn năm văn hiến chưa được củng cố, phát triển và tích hợp với tinh hoa văn hóa nhân loại để định hình bản sắc, trở thành nguồn lực phát triển của Hà Nội. Phát triển khoa học và công nghệ; y tế, giáo dục và đào tạo chất lượng cao; nguồn nhân lực, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo chưa đáp ứng yêu cầu; chưa thực sự bền vững.

c) *Về quy hoạch, phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng và bảo vệ môi trường*

- Công tác lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và phát triển đô thị chưa tạo chuyển biến tích cực về diện mạo Thủ đô theo yêu cầu đô thị xanh, sạch đẹp, khang trang, văn minh, hiện đại. Một số chỉ tiêu, mục tiêu và công trình, dự án đầu tư theo các quy hoạch thời kỳ trước còn chưa hoàn thành. Công tác quản lý đô thị, đất đai, trật tự, an toàn giao thông, kỷ cương xã hội, nếp sống văn hoá, văn minh đô thị còn nhiều vấn đề cần khắc phục. Hệ thống hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng số, hạ tầng giao thông, thoát nước,… triển khai chậm, chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa; công tác thu gom, xử lý chất thải, nước thải chưa đáp ứng yêu cầu, thiếu bền vững: ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông, úng ngập cục bộ chưa được khắc phục.

- Việc xây dựng các đô thị vệ tinh theo mô hình quy hoạch đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh chậm triển khai, chưa hình thành rõ nét, không mang lại kết quả thể hiện được vai trò giảm áp lực cho đô thị trung tâm. Nhiều khu đô thị mới phát triển thiếu đồng bộ, không có hệ thống giao thông kết nối nên đầu tư dở dang, bỏ hoang không đưa vào sử dụng làm lãng phí các nguồn lực xã hội trong khi nhu cầu nhà ở đô thị không được đáp ứng.

- Chất lượng môi trường Thủ đô trong những năm qua chậm được cải thiện. Việc kiểm soát và xử lý nước thải, rác thải, ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm không khí, úng ngập chưa đạt mục tiêu đề ra. Ô nhiễm môi trường ở một số mặt còn gia tăng, đáng báo động (ô nhiễm không khí, nguồn nước). Công tác bảo vệ môi trường không theo kịp sự phát triển nhanh về kinh tế, tăng dân số ở Thủ đô.

2.2. Nguyên nhân những hạn chế:

- Thể chế, mô hình quản trị của Thành phố hiện chưa đầy đủ, chưa phù hợp với yêu cầu đặc thù của Thủ đô (diện tích rộng, dân số đông; mật độ dân số rất cao ở khu vực nội đô; nhiều đô thị chưa có mô hình quản trị như đô thị vệ tinh; mô hình quản trị các khu đô thị mới, đặc biệt các KĐT có quy mô lớn nhưng nằm trong khu vực nông thôn...)

- Công tác quy hoạch đô thị Hà Nội bị giới hạn bởi các ràng buộc duy ý chí nên đô thị phát triển không xứng tầm với yêu cầu, tiềm năng và vị thế của Thủ đô.

- Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước Thành phố hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu đối với Thủ đô có quy mô lớn cả về diện tích và dân số; tinh thần, thái độ làm việc chưa tốt, chưa chủ động giải quyết công việc; một số địa bàn giáp ranh hoặc diễn ra quá trình đô thị hóa mạnh, năng lực của cán bộ địa phương còn chưa theo kịp nhưng thay đổi về yêu cầu quản lý đô thị so với nông thôn.

- Một số hạn chế trong nguồn lực tài chính: về phân cấp tài chính; về nguồn thu chưa bền vững ở một số các quận huyện và Thành phố (thu chủ yếu từ đất) khiến cho một số công trình chậm hoặc không triển khai được, gây ảnh hưởng đến quá trình đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng cho các địa phương..

- Việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; doanh nghiệp và người dân quan tâm đến phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh còn chưa được thường xuyên, liên tục, trong quá trình tổ chức tuyên truyền vận động thực hiện gây khó khăn trong triển khai các nội dung Chương trình.

- Việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển văn hóa xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế, hiệu quả thấp.

3. Một số điểm nghẽn chủ yếu

Quá trình phát triển và xây dựng Thủ đô trong thời kỳ 2011-2022 chưa tương xứng với vị thế, tiềm năng, chưa phát huy được lợi thế so sánh của Thủ đô. Theo đánh giá của một số chuyên gia, nhà khoa học, có một số điểm nghẽn, hạn chế cần giải quyết:

(1). Thiếu thể chế đặc thù vượt trội:: Thủ đô Hà Nội là đô thị đặc biệt, mặc dù có Luật Thủ đô nhưng không có các quy định về thể chế vượt trội, vẫn tuân thủ các quy định như các tỉnh nói chung, nên gây ra nhiều bất cập, đặc biệt trong quản lý đô thị và khai thác các nguồn lực đặc thù cho phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô. Do đó, nguồn lực phát triển Thủ đô chưa được khai thác hiệu quả, phát huy được các tiềm năng, lợi thế của để biến thành động lực phát triển như nguồn lực đất đai; nguồn nhân lực chất lượng cao, các cơ sở đầu ngành về nghiên cứu khoa học công nghệ cũng như vị thế, sức mạnh của các tập đoàn kinh tế lớn. Môi trường đầu tư chưa vượt trội so với nhiều tỉnh, thành khác trong cả nước, chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) và chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) đều xếp hạng thấp trong những năm gần đây.

(2) Hạ tầng chưa đồng bộ: Hạ tầng giao thông đường bộ kết nối giữa khu vực nội thành và ngoại thành còn chưa thuận lợi; hạ tầng giao thông công cộng có khối lượng vận chuyển lớn chậm phát triển, nhất là đường sắt đô thị, do đó tình trạng ùn tắc giao thông gây bức xúc, chậm giải quyết; hạ tầng giao thông đường thủy chậm được cải thiện, chưa phát huy hiệu quả được giá trị của các dòng sông, nhất là sông Hồng.

Hạ tầng số chưa phát triển đủ nhanh và mạnh để nắm bắt cơ hội "kỷ nguyên số", tạo bước chuyển đột phá. Tình trạng thiếu trường, thiếu lớp diễn ra nhiều năm, song nhiều dự án quy hoạch xây dựng hạ tầng giáo dục chậm được triển khai. Các công trình vui chơi, giải trí công cộng, công viên cây xanh chậm phát triển ở khu vực nội thành; ngược lại, tại khu vực ngoại thành, thiếu các hạ tầng y tế có chất lượng. Việc kết nối hạ tầng xã hội còn hạn chế. Tại nhiều khu đô thị mới, nhà tái định cư thiếu các tiện ích đồng bộ, nhiều nơi bị bỏ hoang, nhiều khu chung cư cũ chậm cải tạo, trong khi nhiều người dân ở khu vực nội đô sống trong cảnh chật chội. Hạ tầng thu gom, xử lý rác thải, nước thải thiếu tập trung, thường trong tình trạng quá tải. Hạ tầng phát triển dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu là trung tâm logistics chuyên nghiệp, hiện đại phục vụ vận chuyển hàng không và phân phối hàng tiêu dùng cho các tỉnh khu vực phía Bắc.

(3) Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tình trạng ngập úng cục bộ trở nên nhức nhối: Tình trạng ô nhiễm bụi trong không khí tại Thủ đô Hà Nội có diễn biến xấu, ô nhiễm nguồn nước có xu hướng gia tăng, là vấn đề đáng báo động, ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống người dân. Tình trạng ngập úng đối diện với nhiều nguy cơ, thách thức phức tạp; chưa có phương án phòng chống lũ phù hợp nên chưa khai thác được lợi thế của các dòng sông, đồng thời nhiều diện tích mặt nước bị san lấp, làm mất tính hấp dẫn của đô thị Hà Nội đối với du khách, nhà đầu tư.

(4) Công tác lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và phát triển đô thị chậm đổi mới, thiếu tầm nhìn, chưa tạo chuyển biến tích cực về diện mạo Thủ đô theo yêu cầu đô thị xanh, sạch đẹp, khang trang, văn minh, hiện đại. Tiến độ thực hiện một số đồ án quy hoạch chậm, đặc biệt là quy hoạch các đô thị vệ tinh. Nhiều dự án đô thị mới phát triển thiếu đồng bộ, đầu tư dở dang, bỏ hoang làm lãng phí các nguồn lực xã hội trong khi nhu cầu nhà ở đô thị không được đáp ứng. Quy hoạch đô thị và các quy chuẩn kèm theo quy hoạch chưa phù hợp nên không khơi thông nguồn lực, kìm hãm phát triển.

(5) Năng lực, ý thức và tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ trong bộ máy quản lý còn hạn chế, e dè, né tránh, thiếu sáng tạo, chưa có tinh thần dám nghĩ dám làm trong thực thi công vụ; chưa tạo được bộ máy chính quyền hiệu lực, hiệu quả với tinh thần phục vụ. Tại một số địa bàn giáp ranh hoặc diễn ra quá trình đô thị hóa mạnh, số lượng, năng lực của cán bộ địa phương còn chưa theo kịp những thay đổi về yêu cầu quản lý đô thị so với nông thôn.

4. Điểm mạnh, điểm yếu

4.1. Điểm mạnh

- Vị thế địa - chính trị quan trọng, có ưu thế đặc biệt so với các địa phương khác trong cả nước, là "*Trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển*

của vùng ĐBSH và cả nước". Với vị thế là Thủ đô, Hà Nội được Đảng, Nhà nước quan tâm chỉ đạo, tập trung đầu tư về mọi mặt trong quá trình phát triển.

- Vị trí địa lý thuận lợi, là đầu mối trung chuyển hàng hóa của miền Bắc Việt Nam, nằm trong hai hành lang kinh tế 5 tỉnh, thành phố với Vân Nam, Nam Ninh (Trung Quốc). Sân bay quốc tế Nội Bài cách trung tâm thành phố 40 km, cảng Hải Phòng và cảng Cái Lân là hai cảng container được đầu tư phục vụ xuất/nhập khẩu hàng hóa chỉ cách Hà Nội 120 km. Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng của miền Bắc với hệ thống đường sắt và nhiều đường bộ cao tốc.

- Nền tảng chính trị - xã hội ổn định, Hà Nội có nhiều lợi thế trong cạnh tranh quốc tế. Thủ đô đã đảm bảo ổn định chính trị - xã hội và an toàn tuyệt đối của các cơ quan đầu não của Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị, các hoạt động đối ngoại trên địa bàn[84], nổi bật là sự kiện Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần thứ hai diễn ra tại Hà Nội được Trung ương ghi nhận, dư luận trong nước và quốc tế đánh giá cao, lan tỏa mạnh mẽ thông điệp "Thành phố vì hòa bình". Khu vực phòng thủ và hoạt động của khu vực phòng thủ Thủ đô ngày càng đi vào chiều sâu, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc và Thủ đô trong tình hình mới.

- Truyền thống ngàn năm văn hiến, anh hùng. Hà Nội đã, đang và sẽ tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và bền vững, xây dựng Thủ đô văn hiến, văn minh, hiện đại, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của đất nước, xây dựng thành công nước Việt Nam XHCN - dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh trên địa bàn Thủ đô.

- Lợi thế về diện tích lớn, có quỹ đất để phát triển đô thị. Sau mở rộng địa giới hành chính năm 2008, Hà Nội hiện có quy mô diện tích 3.359,84 km^2, là 1 trong 17 Thủ đô có diện tích lớn nhất thế giới.

- Có nguồn tài nguyên văn hoá phong phú, đồ sộ. Kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Hà Nội đứng đầu cả nước, rất phong phú, đa dạng mang giá trị hội tụ, chắt lọc, kết tinh, tiêu biểu và toả sáng của dân tộc. Đây là nền tảng, nguồn lực quan trọng và đóng vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô phát triển bền vững.

- Một trong hai cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ, có GRDP bình quân/người cao so với cả nước. Quy mô GRDP tính đến năm 2022 đạt gần 1,2 triệu tỷ đồng (tương đương 12,5% GDP cả nước), chỉ sau TP. Hồ Chí Minh; thu nhập bình quân đầu người tính đến năm 2020 đạt 74,5 triệu đồng/người, cao hơn mức trung bình cả nước gần 1,5 lần. Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động

[84]Trong 10 năm qua, mỗi năm Thành phố đã đảm bảo tuyệt đối an toàn khoảng 1.500 sự kiện chính trị, xã hội; giải quyết hàng nghìn vụ việc, khiếu kiện, tranh chấp trong nội bộ nhân dân.

chuyển dịch tích cực, Năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh được cải thiện, Tái cơ cấu nội ngành kinh tế được đẩy mạnh. Kinh tế Thủ đô xứng đáng giữ vị trí đầu tàu và là động lực phát triển Vùng KTTĐ Bắc Bộ và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế của cả nước.

- Nguồn nhân lực có chất lượng. Là trung tâm thu hút và hội tụ nhân tài trên phạm vi cả nước. Nơi tập trung đông đảo đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học hàng đầu của đất nước, với hệ thống các trung tâm, viện nghiên cứu, trường đại học lớn nhất cả nước. Đây là tiềm năng, nguồn lực vô giá giúp Hà Nội thuận lợi trong việc tiếp nhận, phổ biến tri thức, công nghệ mới - những nhân tố quan trọng cho sự phát triển trong thời kỳ mới.

Nguyên nhân điểm mạnh:

Đảng bộ, chính quyền Thành phố đã biết tận dụng những lợi thế về vị trí địa lý, địa chính trị để khai thác và phát huy những tiềm năng sẵn có của Thủ đô. Cùng với đó là sự đồng lòng của hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân Thủ đô nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị đề ra.

Thành phố khai thác, tận dụng những lợi thế về truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời, với nguồn nhân lực chất lượng cao kết hợp với quá trình phát triển kinh tế đạt được nhiều kết quả tích cực.

Tinh thần và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp trong việc thực thi nhiệm vụ, xây dựng nền hành chính phục vụ, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi. Sự đồng lòng, nhất trí của doanh nghiệp, cộng đồng và toàn xã hội với sự nghiệp xây dựng, phát triển Thủ đô.

4.2. Điểm yếu

- Tăng trưởng chưa bền vững, chưa tạo ra được các đột phá lớn. Tốc độ phát triển kinh tế hiện nay đang chững lại so với một số địa phương, chưa tìm được các lĩnh vực phát triển vượt trội. Thành phố chưa đáp ứng yêu cầu tiên phong, đi đầu trong đổi mới kinh tế. Ngân sách của Thủ đô mặc dù có nguồn thu lớn nhưng chỉ đáp ứng một phần nhu cầu đầu tư phát triển trong thời gian qua và những năm tới. Thu hút đầu tư nước ngoài chưa tương xứng với tiềm năng của Thủ đô. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành còn chậm so với yêu cầu. Ngành dịch vụ đóng góp trong cơ cấu GRDP có xu hướng giảm; phát triển du lịch vẫn còn hạn chế. Ngành công nghiệp phát triển còn thiếu ổn định; năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm chủ lực, mũi nhọn chưa cao, chưa có nhiều sản phẩm mới; công nghiệp hỗ trợ quy mô còn nhỏ.

- Tỷ lệ đô thị hóa thấp; chênh lệch mức sống ngày càng rõ rệt giữa nội và ngoại thành. Tốc độ đô thị hóa của Thủ đô Hà Nội tương đối nhanh, bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 1,48%/năm, tuy vẫn thấp hơn khu vực ĐBSH và cả nước. Tính đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị là 8,6 triệu đồng/tháng, cao gấp 1,9 lần so với khu vực nông thôn là 4,6 triệu đồng/tháng. Thu nhập và đời sống của người dân nông thôn còn thấp, chưa tương xứng, nhất là ở các xã thuần nông, xã

dân tộc miền núi.

- Sử dụng tài nguyên đất chưa hiệu quả. Vẫn còn nhiều dự án được cấp đất tuy nhiên chậm triển khai trong nhiều năm qua gây lãng phí, hiệu quả sử dụng thấp; ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân khu vực xung quanh. Chưa xây dựng cơ chế về tích tụ đất đai để tạo điều kiện đầu tư vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn, do đó việc tích tụ, tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất còn khó khăn, bất cập; tình trạng nông dân bỏ hoang ruộng đất không sản xuất có chiều hướng gia tăng. Quỹ đất ngoài đê lớn nhưng khai thác chưa hiệu quả.

- Kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, quá tải, hạ tầng khu vực nội đô ngày càng xuất hiện nhiều vấn đề. Kết cấu hạ tầng đô thị chưa theo kịp nhu cầu phát triển đô thị; tính đồng bộ của hệ thống hạ tầng đô thị còn chưa cao; xây dựng hạ tầng giao thông chưa theo kịp tiến độ đô thị hóa và chưa đồng đều. Vận tải hành khách công cộng không đáp ứng nhu cầu khiến phương tiện cá nhân tăng nhanh. Hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, hạ tầng số chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư... Hạ tầng năng lượng chưa được xây dựng theo hướng tận dụng tối đa năng lượng tái tạo, giảm tiêu thụ năng lượng truyền thống. Việc phát triển không gian ngầm để phục vụ phát triển giao thông tĩnh, dịch vụ thương mại bổ trợ công cộng chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chưa sử dụng hiệu quả nguồn lực văn hoá trong phát triển Thủ đô. Nền tảng lịch sử - văn hóa của quốc gia hội tụ ở Thủ đô ngàn năm văn hiến chưa được củng cố, phát triển và tích hợp với tinh hoa văn hóa nhân loại để định hình bản sắc, trở thành nguồn lực phát triển mạnh mẽ của Hà Nội trong cuộc cạnh tranh phát triển toàn cầu cùng với cả nước. Công tác bảo tồn, khai thác, phát huy vai trò của văn hóa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập, phát triển chưa tương xứng với các tiềm năng, thế mạnh, vai trò, vị thế, bề dày văn hóa lịch sử Thủ đô. Một số di sản, giá trị văn hóa tinh thần người Hà Nội đang dần bị mai một.

- Chưa có cơ chế huy động, khai thác tiềm lực đội ngũ cán bộ KHKT và các cơ sở nghiên cứu khoa học đóng trên địa bàn, nên vai trò của khoa học và công nghệ vẫn còn rất mờ nhạt trong phát triển. Hoạt động nghiên cứu triển khai ở một số lĩnh vực hiệu quả chưa cao, nhất là nghiên cứu phục vụ công tác tham mưu, hoạch định cơ chế, chính sách, xây dựng định hướng phát triển ngành, lĩnh vực. Chất lượng, hiệu quả đổi mới công nghệ còn thấp, chưa có bước đột phá. Cơ sở hạ tầng về công nghệ cao còn yếu; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong GRDP của Thủ đô còn thấp. Chưa có nhiều cơ chế, chính sách hấp dẫn để thu hút, khuyến khích xã hội hóa, huy động nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ. Thị trường khoa học và công nghệ Thủ đô còn manh mún, chưa hội tụ đầy đủ các yếu tố của thị trường, hiệu quả chưa cao. Số lượng công bố khoa học quốc tế của Hà Nội đứng thứ hai cả nước nhưng việc ứng dụng vào thực tiễn còn hạn chế.

- Mô hình quản trị chưa phù hợp; tư duy và phong cách làm việc của đội ngũ

cán bộ còn chậm đổi mới, thiếu đột phá. Năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành, hiệu quả giải quyết công việc ở một số cấp, ngành, lĩnh vực chưa thực sự quyết liệt, thiếu năng động, sáng tạo, có việc, có lúc còn trì trệ. Chưa tập trung xây dựng các mô hình, điển hình mới, sáng tạo, tiêu biểu cho vùng và cả nước trên một số lĩnh vực. Sự phối hợp giữa ngành với ngành, giữa ngành với cấp trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện một số công việc, lĩnh vực được phân công, phân cấp, ủy quyền còn bị động, thiếu chặt chẽ, hiệu quả thấp. Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm kỷ luật của nhiều đơn vị cơ sở chưa được thực hiện thường xuyên, kết quả còn hạn chế; chưa có các biện pháp chế tài đủ mạnh trong việc ngăn chặn, xử lý kịp thời các sai phạm và biểu hiện tiêu cực xảy ra trên địa bàn Thủ đô.

Nguyên nhân điểm yếu:

Những thay đổi, vấn đề mới trên toàn cầu xuất hiện khiến cho quá trình phát triển ở trong nước nói chung và Hà Nội nói riêng không theo kịp, đáp ứng được. Sự thay đổi của xã hội, thị trường, xu hướng mới ngày càng xuất hiện trong khi nhiều ngành nghề, lĩnh vực tại Thủ đô còn chậm đổi mới.

Sự trì trệ, thiếu linh hoạt, thiếu sáng tạo ở một số bộ phận cán bộ làm giảm hiệu quả giải quyết công việc, gây ảnh hưởng tiến độ xử lý công việc chung, tạo những rào cản "vô hình" cho các tổ chức, cá nhân khi phải thực hiện các giao dịch với các cơ quan quản lý nhà nước.

Nguồn lực đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng Thủ đô còn thiếu, chưa đồng bộ, đáp ứng các yêu cầu của thời kỳ mới.

5. Cơ hội và thách thức

5.1. Cơ hội

- Các định hướng của Bộ Chính trị tạo cơ hội phát triển hệ thống đô thị Hà Nội, thay đổi diện mạo Hà Nội theo hướng văn minh, hiện đại. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Chính trị đề ra nhiều định hướng phát triển đô thị Hà Nội như: Sông Hồng là trục xanh, cảnh quan trung tâm, phát triển đô thị hài hoà hai bên sông của Hà Nội; xây dựng mô hình thành phố trực thuộc Thủ đô tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và phía Tây (vùng Hoà Lạc, Xuân Mai); xây dựng đô thị thông minh trên cơ sở phát triển khu vực hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài; tập trung triển khai quy hoạch, đầu tư xây dựng, ổn định dân cư hai bên bờ Sông Hồng và Sông Đuống; quy hoạch phát triển không gian ngầm đô thị, không gian xanh và không gian công cộng... Những định hướng này là cơ hội để Hà Nội tập trung nguồn lực, phát triển hệ thống đô thị, thay đổi diện mạo đô thị theo hướng văn minh, hiện đại.

- Thành phố toàn cầu, điểm đến hấp dẫn nhất ở khu vực Châu Á. Việt Nam được đánh giá là một trong những điểm đến hấp dẫn của dòng FDI dịch chuyển khỏi Trung Quốc nhờ vị trí chiến lược, chi phí nhân công thấp, nguồn nhân lực dồi dào, môi

trường vĩ mô và chính trị ổn định, độ mở kinh tế lớn và việc mới tham gia vào hai hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP và EVFTA) giúp các nhà sản xuất tiếp cận được tốt hơn các thị trường xuất khẩu chính. Trong ngắn hạn, Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Mỹ đối với nhiều mặt hàng Việt Nam có lợi thế xuất khẩu và có thể giành thị phần với trung Quốc, như nông sản, thực phẩm chế biến, cao su, mũ và túi xách, một số sản phẩm từ kim loại, máy móc thiết bị, đồ nội thất và thiết bị quang học,... do hàng Trung Quốc bị hạn chế vào Mỹ. Ngoài ra, một số mặt hàng có lỗ hổng thị trường với Mỹ, nhưng Việt Nam chưa có thị phần đáng kể như rau, củ, quả; hạt dầu và quả có dầu; giấy và bìa; gỗ và các sản phẩm từ gỗ; bộ đồ ăn bằng kim loại, thiết bị giao thông.

- ***Phân bố các không gian phát triển do có diện tích lớn***. Là Thủ đô có lợi thế về quỹ đất lớn so với nhiều Thủ đô trên thế giới nên Hà Nội có nhiều cơ hội để phân bố các không gian phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, không gian phát triển đô thị phù hợp với đặc điểm của mỗi khu vực.

- ***Cơ hội để phát triển hạ tầng số, kinh tế số, xã hội số***. Sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại cơ hội phát triển cho nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Thúc đẩy mạnh mẽ các ngành có mức độ sẵn sàng cao như công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh và một số ngành công nghiệp mới. Cơ hội để phát triển các mô hình nông nghiệp hiện đại; ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp. Cơ hội phát triển các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ số, như tài chính ngân hàng, với sự phát triển nhanh chóng của các hình thức thanh toán số,…Các xu hướng lớn, nổi bật trong công nghệ 4.0 như ứng dụng IoT, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, blockchain… được coi là những lĩnh vực quan trọng giúp khu vực dịch vụ phát triển mạnh hơn và thể hiện vai trò động lực rõ rệt hơn cho tăng trưởng kinh tế Thủ đô giai đoạn tới.

- ***Hợp tác quốc tế, tham gia các Hiệp định tự do thương mại (FTA) thế hệ mới sẽ tạo điều kiện mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, công nghệ và cải thiện môi trường kinh doanh.*** Việc tham gia thực hiện các Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam (EVFTA), các FTA với Hoa Kỳ,… đem lại nhiều cơ hội mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp Hà Nội tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và cạnh tranh. Ngoài ra, để đáp ứng các yêu cầu của các FTA thế hệ mới, Hà Nội sẽ phải thúc đẩy nhanh hơn quá trình cải cách thể chế, cải cách hệ thống pháp lý, cải thiện môi trường kinh doanh. Điều này không những có tác động tích cực đối với việc thu hút dòng vốn FDI, mà còn tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân trương nước phát triển. Đây là điện kiện thuận lợi, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Thủ đô thời gian tới.

- Hà Nội có cơ hội xây dựng các chính sách đặc thù, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, vượt trội tạo đà cho Hà Nội phát triển toàn diện, xứng tầm Thủ đô. Hà Nội

đang rà soát, xây dựng Luật Thủ đô (sửa đổi). Các điều khoản của dự thảo Luật được xây dựng để bảo đảm thể chế hóa đầy đủ, chính xác nhất đường lối, chủ trương của Đảng tại các văn kiện quan trọng nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, mang tính đặc thù vượt trội phục vụ cho sự nghiệp xây dựng, phát triển Thủ đô của cả nước.

5.2. Thách thức

- Các yêu cầu phát triển Thủ đô thành một Thành phố toàn cầu; thành phố "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại". Với đặc điểm khu vực nông thôn lớn, vướng mắc nảy sinh trong quá trình đô thị hóa, mâu thuẫn giữa yêu cầu bảo tồn và phát triển, nhất là khu vực phố cũ, khu vực nội đô lịch sử; tăng trưởng chưa thực sự ổn định, bền vững; khoảng cách giàu - nghèo có xu hướng gia tăng; tình trạng quá tải đối với hệ thống hạ tầng KT-XH, vệ sinh an toàn thực phẩm, dịch bệnh, tệ nạn xã hội; tình trạng khiếu kiện, nhất là khiếu kiện đông người, vượt cấp, diễn biến phức tạp... Đây là những thách thức Hà Nội phải giải quyết để đạt được mục tiêu thành phố "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại".

- ***Khả năng cạnh tranh, thu hút đầu tư trong và ngoài nước rất khó***. Hội nhập sâu rộng cũng khiến Hà Nội đối mặt với nguy cơ trở thành thị trường tiêu thụ các sản phẩm kém chất lượng, đồng thời không bảo vệ được sản xuất trong nước khi các hàng rào thuế quan được gỡ bỏ, các hàng rào kỹ thuật lại kém hiệu quả. Đồng thời, Hà Nội cũng đối mặt với khả năng chịu ảnh hưởng mạnh hơn do biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn (như Hoa Kỳ đối với xuất khẩu và Trung Quốc đối với nhập khẩu). Ngoài ra, sự cạnh tranh, đặc biệt là đối với các sản phẩm công nghiệp cũng khiến Hà Nội gặp khó khăn trong việc củng cố và phát triển các thị trường mới trong điều kiện nhiều nước đang phát triển cùng chọn chiến lược hướng về xuất khẩu để thúc đẩy tăng trưởng.

- ***Sức ép về gia tăng dân số tạo nhiều áp lực trong quá trình phát triển.*** Tốc độ gia tăng dân số cơ học vào Hà Nội tăng đều qua các năm, và xu thế sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới. Đồng thời, tình trạng di dân đến Hà Nội đã, đang đặt ra những vấn đề cấp bách cần tập trung quản lý, giải quyết, điển hình như: Tăng áp lực quản lý đối với các cấp chính quyền; tạo áp lực lớn, gây quá tải hạ tầng giao thông; gây áp lực, quá tải hệ thống giáo dục, y tế, giao thông nhất là khu vực đô thị trung tâm; tăng áp lực đối với công tác an sinh xã hội, bảo trợ xã hội; ảnh hưởng lớn đến tình hình trật tự xã hội, đến quá trình phát triển văn minh đô thị; tăng áp lực đối với công tác bảo vệ môi trường…

- Các vấn đề về an ninh phi truyền thống là thách thức rất lớn trong quá trình phát triển. Các nguy cơ, thách thức an ninh phi truyền thống ở Hà Nội đang có những biến đổi theo chiều hướng bất lợi đối với cuộc sống con người, thách thức sự phát triển bền vững của Thủ đô. Các thách thức an ninh phi truyền thống phổ biến ở Hà Nội hiện nay gồm: biến đổi khí hậu và thiên tai, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh mạng và tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, an ninh thông tin…

5.3. Phân tích ma trận SWOT

Từ phân tích điểm Mạnh – Yếu, Cơ hội – Thách thức, hình thành được Ma trận SWOT như sau:

Ma trận SWOT xác định các chiến lược phát triển Thủ đô Hà Nội

Phân tích ma trận SWOT của Hà Nội	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
	1.GRDP BQĐN cao, thị trường rộng lớn. 2. Di sản văn hóa nhiều và đa dạng nhất. 3.Tiềm lực KHCN 4. Dân số đông, lao động nhiều, chất lượng cao 5.Diện tích lớn, quỹ đất còn nhiều. 6.Lợi thế địa chính trị, địa kinh tế, giao thương thuận lợi. 7. Khí hậu ôn hòa, địa hình có đồng bằng, đồi núi, sông lớn.	1.Tăng trưởng chưa bền vững, hiệu quả chưa cao. 2.Tỷ lệ đô thị hóa thấp, dân số nông nghiệp cao, chênh lệch mức sống TT- NT cao. 3.Nguồn lực văn hóa chậm khai thác, phát huy. 4. Kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, quá tải. 5. Liên kết kinh tế yếu. 6.Quản trị địa phương, tư duy, phong cách chậm đổi mới.
Cơ hội (O) 1. Là Thủ đô với vị thế đất nước ngày càng nâng cao. 2. Sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước. 3. Chính trị ổn định, an ninh trật tự được giữ vững. 4. Hạ tầng số phát triển. 5. Nhiều lựa chọn bố trí không gian phát triển. 6. Quan hệ quốc tế, liên kết vùng rộng mở.	S3,4,5,6O2,4,5: Phát triển công nghiệp hiện đại, có sức cạnh tranh cao, giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường; phát triển những ngành, sản phẩm hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, có hàm lượng chất xám cao. S2,3,4,6,7O1,2,4,6: Phát triển các ngành, sản phẩm dịch vụ trình độ, chất lượng cao và có giá trị gia tăng lớn. S3,4,5,7O5,6: Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp đô thị, sinh thái.	W1,2,4O2,4,5: Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, hình thành hệ thống đô thị theo định hướng giao thông (TOD), theo các tuyến đường vành đai, tuyến đường kết nối nội vùng, liên vùng, tuyến đường sắt đô thị, , tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. W3,5,6O2,3,4,6: Phát triển đô thị Hà Nội thành đô thị thông minh, năng động, sáng tạo; đầu tàu trong KHCN; trung tâm giao dịch QT, dịch vụ GD-ĐT, y tế, tài chính - ngân hàng CLC.
Thách thức (T)	S2,3,4,6,7T1: Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa, du lịch. S1,3,5T2: Phát triển mạnh các ngành nghề truyền thống, khai thác các ngành sản phẩm mới.	……..

1.Yêu cầu phát triển Thủ đô thành TP toàn cầu,văn minh, hiện đại. 2.Năng lực cạnh tranh thu hút nguồn lực trong và ngoài nước chưa mạnh. 3.Sức ép dân số và tài chính cho phát triển. 4. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội.		

Ma trận SWOT tổng hợp các cơ hội – thách thức (tương ứng với điều kiện bên ngoài), điểm mạnh – yếu (Điều kiện bên trong) của Hà Nội trong thời kỳ quy hoạch. Đó là căn cứ để xác định các kịch bản phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ quy hoạch đến 2030, tầm nhìn đến 2050.

PHẦN IV. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN

I. Vị trí, vai trò của Thủ đô

Hà Nội đóng vai trò là trung tâm, động lực chính, điều phối, dẫn dắt lan tỏa sự phát triển: giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không kết nối các tỉnh lân cận với quốc tế và các vùng khác; là trung tâm tài chính, ngân hàng, thương mại, dịch vụ logistics mang tầm khu vực và quốc tế; điều phối phát triển các ngành công nghiệp trong vùng, nghiên cứu, chuyển giao công và mạng lưới phân phối của vùng và cả nước; là thị trường tiêu thụ nông sản thực phẩm chất lượng cao; là trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao; là "bộ não", tập trung các cơ sở nghiên cứu thử nghiệm, thiết kế chế tạo, đổi mới sáng tạo; trung tâm y tế chuyên sâu, đầu ngành; trung tâm du lịch quốc gia, cửa ngõ quốc tế tham quan du lịch tại Hà Nội và phân phối các tỉnh lân cận;

Hà Nội trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ hiện đại mang tầm khu vực và quốc tế, kết nối các hoạt động thương mại, dịch vụ của Thủ đô Hà Nội với các trung tâm vùng và cả nước thông qua các hành lang và vành đai kinh tế.

- Về cấu trúc liên kết đô thị: Hệ thống đô thị gồm thành phố Hà Nội và các đô thị lân cận của các tỉnh xung quanh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng theo mô hình chùm đô thị, trong đó các đô thị lân cận là đô thị vệ tinh của Hà Nội nhằm chia sẻ chức năng về giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, thương mại, dịch vụ, du lịch, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Hà Nội.

- Về môi trường: Đóng vai trò điều phối trung tâm, chủ động phối hợp, thúc đẩy liên kết vùng để kiểm soát các vấn đề ô nhiễm, đồng thời chủ trì các hoạt động bảo vệ môi trường, nguồn nước, giải quyết ô nhiễm trong vùng hướng tới phát triển bền vững.

1. Vai trò dẫn dắt của Hà Nội trên các lĩnh vực then chốt

a) Dẫn dắt về kinh tế - tài chính và dịch vụ cao cấp

Hà Nội sẽ chuyển dịch sang các chức năng quản trị, tài chính và dịch vụ chất lượng cao, nhường dư địa sản xuất công nghiệp đại trà cho các tỉnh lân cận.

Đóng vai trò là trung tâm tài chính, ngân hàng, thương mại, dịch vụ logistics mang tầm khu vực và quốc tế,. Các tỉnh lân cận sẽ là nơi tập trung các khu công nghiệp, kho bãi logistics vệ tinh hỗ trợ cho trung tâm này.

Là thị trường tiêu thụ nông sản thực phẩm chất lượng cao, sản phẩm OCOP từ các tỉnh trong vùng (Hưng Yên, Bắc Ninh, Ninh Bình...).

b) Dẫn dắt về Công nghiệp công nghệ cao và Đổi mới sáng tạo (R&D)

Hà Nội đóng vai trò "bộ não", trong khi các tỉnh lân cận là "công xưởng" sản xuất.

Trung tâm R&D: Hà Nội tập trung các cơ sở nghiên cứu thử nghiệm, thiết kế chế tạo, đổi mới sáng tạo. Đây là nơi phát triển công nghệ lõi, công nghệ nguồn.

Phân công lao động vùng:

+ Hà Nội: Tập trung vào khâu thiết kế, phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất thử nghiệm và quản trị.

+ Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng: Tiếp nhận sự lan tỏa để phát triển thành các trung tâm sản xuất, lắp ráp điện tử, bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ và sản xuất thông minh dựa trên công nghệ được phát triển hoặc chuyển giao từ Hà Nội,.

Hình thành vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ công nghệ cao dọc theo đường Vành đai 4, Vành đai 5 vùng Thủ đô.

c) Dẫn dắt và liên kết về hệ thống Hạ tầng giao thông

Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng nhất, kết nối các tỉnh lân cận với quốc tế và các vùng khác. Hoàn thiện các tuyến đường vành đai 3.5, vành đai 4, vành đai 4.5, vành đai 5 vùng Thủ đô để tăng cường kết nối Hà Nội với Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên.

Xây dựng các tuyến đường sắt đô thị kết nối Hà Nội với Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình để giảm tải áp lực dân số và hình thành các đô thị vệ tinh (mô hình TOD).

Đầu tư các tuyến đường sắt tốc độ cao (Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Lạng Sơn - Hà Nội) giúp hàng hóa từ các tỉnh biên giới và cảng biển lưu thông qua Hà Nội.

Rà soát quy mô sân bay Nội Bài và xây dựng sân bay thứ 2 vùng Thủ đô (dự kiến phía Đông Nam hoặc Nam Hà Nội) để phục vụ nhu cầu của cả vùng.

d) Dẫn dắt về giáo dục và đào tạo, y tế và văn hóa (hạ tầng xã hội)

Hà Nội là trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao cho cả vùng. Định hướng phát triển quy hoạch mạng lưới các trường đại học, trung học cơ sở, dạy nghề và các cấp cơ sở; di dời một số trường đại học ra các khu đô thị vệ tinh hoặc các tỉnh lân cận (như Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình) để giảm tải nội đô và tạo động lực phát triển cho các tỉnh này. Khu Đại học Quốc gia Hòa Lạc sẽ là hạt nhân.

Quy hoạch các mô hình giáo dục mũi nhọn, chất lượng cao và hội nhập quốc tế. Đảm bảo không gian vật lý cho giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình và phương pháp dạy học hiện đại. Quy hoạch nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học gắn với hạ tầng số (chuyển đổi số trong giáo dục).

Y tế: Hà Nội giữ vai trò trung tâm y tế chuyên sâu, đầu ngành. Phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh tại các tỉnh lân cận để giảm tải cho tuyến trung ương. Phát triển các Trung tâm y tế chuyên sâu, mũi nhọn (các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa đầu ngành) ngang tầm khu vực. Củng cố và hoàn thiện mạng lưới Y tế cơ sở và Y tế dự phòng phủ kín các địa bàn dân cư, đảm bảo khả năng tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu cho người dân. Bố trí quỹ đất để xây dựng các tổ hợp y tế hiện đại, kết hợp với viện trường và trung tâm nghiên cứu.

Văn hóa - Du lịch: Hà Nội là trung tâm du lịch quốc gia, cửa ngõ đón khách quốc tế tham quan du lịch tại Hà Nội và phân phối khách đi các tỉnh lân cận (Tràng An - Ninh Bình, Hạ Long - Quảng Ninh, Tam Chúc - Ninh Bình). Hình thành trục văn hóa sông Hồng kết nối các giá trị văn hóa sẵn có từ Hà Nội đi các tỉnh.

e) Bảo vệ môi trường và an ninh nguồn nước

Xử lý ô nhiễm liên vùng: Hà Nội đóng vai trò chủ chốt trong việc phối hợp với các tỉnh để xử lý ô nhiễm môi trường tại các lưu vực sông liên tỉnh như sông Nhuệ, sông Đáy, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải; ô nhiễm không khí từ các KCN lân cận.

An ninh nguồn nước: Phối hợp điều tiết nguồn nước, bảo vệ các dòng sông để đảm bảo nước sản xuất và sinh hoạt cho vùng hạ du.

2. Vùng đô thị Hà Nội

a) Cấu trúc Vùng đô thị Hà Nội: theo mô hình ***"Chùm đô thị hướng tâm"****,* trong đó:

- Hà Nội là Đô thị trung tâm hạt nhân, đầu não, đóng vai trò kết nối vùng và liên vùng quốc tế.

- Các đô thị thuộc tỉnh xung quanh là hệ thống đô thị vệ tinh và đối trọng, được phân vai chức năng rõ ràng để hỗ trợ, chia sẻ áp lực và tạo động lực phát triển chung cho cả vùng bao gồm:

(1) Phía Bắc (Tỉnh Thái Nguyên):

- *Đô thị Thái Nguyên:* Đô thị loại I, với vai trò là trung tâm Y tế, Giáo dục đào tạo chất lượng cao của vùng Trung du miền núi phía Bắc, chia sẻ áp lực đào tạo và khám chữa bệnh cho Hà Nội.

- *Đô thị Sông Công và Phổ Yên:* Đô thị loại II, Là các đô thị công nghiệp hiện đại gắn với tổ hợp công nghệ cao (Samsung), kết nối trực tiếp với Cực tăng trưởng Sóc Sơn của Hà Nội qua cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, tạo thành chuỗi cung ứng công nghiệp điện tử - bán dẫn.

(2) Phía Đông Bắc (Tỉnh Bắc Ninh):

- *Đô thị Bắc Ninh* (Đô thị loại I), *Từ Sơn, Thuận Thành* (Đô thị loại II): Hình thành chuỗi đô thị công nghiệp - dịch vụ liên hoàn, tiếp giáp trực tiếp với Hà Nội.

+ *Chức năng:* Trung tâm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ và làng nghề truyền thống.

+ *Hỗ trợ Hà Nội:* Cung cấp không gian sản xuất, logistic và nhà ở cho công nhân, chuyên gia làm việc tại khu vực phía Bắc và Đông Hà Nội.

(3) Phía Đông Nam (Tỉnh Hưng Yên):

- *Khu vực Đô thị Văn Giang:* Đô thị loại III, phát triển chuỗi đô thị sinh thái, thương mại, dịch vụ cao cấp (Ecopark, Ocean Park 2-3). Kết nối liền mạch với Gia Lâm (Hà Nội) qua sông Bắc Hưng Hải, tạo thành không gian sống chất lượng cao giảm tải dân số cơ học cho nội đô.

- *Đô thị Mỹ Hào & Khu vực Phố Nối:* Đô thị loại III, là trung tâm công nghiệp, đô thị dịch vụ dọc trục QL5, là hậu phương sản xuất cho trục hành lang kinh tế Đông Tây.

- *Đô thị Hưng Yên (Phố Hiến):* Đô thị loại III, là đô thị văn hóa - lịch sử nằm trên trục Sông Hồng, kết nối du lịch đường sông với Hà Nội.

(4) Phía Nam (Tỉnh Ninh Bình - bao gồm Hà Nam cũ):

- *Đô thị Duy Tiên:* là đô thị loại IV, đô thị công nghiệp tiếp giáp trực tiếp với Phú Xuyên, tạo thành chuỗi đô thị - công nghiệp liên hoàn phía Nam.

- *Đô thị Phủ Lý:* Đô thị loại II, là Trung tâm Y tế cấp vùng (với cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai, Việt Đức), Trung tâm giáo dục và dịch vụ cửa ngõ phía Nam, giảm tải trực tiếp cho các bệnh viện tuyến cuối tại Hà Nội.

- *Đô thị Ninh Bình và Tam Điệp:* Đô thị loại II, là đô thị Du lịch, văn hóa tâm linh và đầu mối giao thông cửa ngõ miền Trung.

(5) Phía Tây (Tỉnh Phú Thọ - bao gồm Vĩnh Phúc cũ):

- *Đô thị Vĩnh Yên:* Đô thị loại I, trung tâm nghỉ dưỡng, công nghiệp sạch.

- *Đô thị Phúc Yên:* Đô thị loại III, cửa ngõ, công nghiệp ô tô/xe máy, kết nối trực tiếp với Mê Linh, Sóc Sơn.

- *Đô thị Việt Trì:* Đô thị loại I, thành phố lễ hội về cội nguồn, kết nối với Ba Vì - Sơn Tây qua cầu Văn Lang, tạo thành quần thể du lịch văn hóa tâm linh (Đền Hùng - Tản Viên Sơn).

- *Đô thị Hòa Bình & Lương Sơn:* Đô thị cửa ngõ Tây Bắc, phát triển mạnh về thủy điện, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cuối tuần, kết nối trực tiếp với Đô thị vệ tinh Xuân Mai.

(6) Phía Đông (TP Hải Phòng - bao gồm Hải Dương cũ):

- *Đô thị Hải Dương:* Là đô thị trung chuyển chiến lược và trung tâm dịch vụ hỗ trợ công nghiệp quan trọng trên hành lang QL5 và Cao tốc 5B, kết nối Hà Nội với cảng biển.

- *Đô thị Chí Linh:* Đô thị du lịch tâm linh, sinh thái (Côn Sơn - Kiếp Bạc), kết nối với trục văn hóa Đông Bắc.

b) Không gian phát triển mở rộng Thủ đô:

- Là không gian dự kiến mở rộng và vành đai bảo vệ môi trường của Thủ đô.

- Diện tích vùng đệm: **130.000 -140.000 ha**.

(1) Vùng đệm phía Tây và Tây Bắc (Phú Thọ - Hòa Bình):

- Phạm vi: Kết nối từ sườn Tây núi Ba Vì (Hà Nội) sang khu vực sông Đà, Thanh Thủy (Phú Thọ) và Lương Sơn (Hòa Bình); Khu vực đô thị Vĩnh Yên.

(2) Vùng đệm phía Nam (Hà Nam - Ninh Bình):

- Phạm vi: Kết nối từ Hương Sơn (Hà Nội) dọc theo hành lang sông Đáy đến Tam Chúc (Hà Nam) và Bái Đính, Tràng An (Ninh Bình).

(3) Vùng đệm phía Đông và Đông Nam (Bắc Ninh - Hưng Yên):

- Phạm vi: Khu vực dọc hai bên đường Vành đai 4 (Vùng Thủ đô) thuộc địa phận Bắc Ninh (Thuận Thành, Gia Bình) và Hưng Yên (Văn Giang, Yên Mỹ).

II. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển;

1. Quan điểm:

- Phát triển Thủ đô phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng. Xây dựng và phát triển Thủ đô "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại - Hạnh phúc" với tư duy chiến lược và tầm nhìn dài hạn trăm năm, là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia; dẫn đầu cả nước, vươn tầm khu vực và quốc tế về văn hoá, khoa học, giáo dục, y tế; trung tâm lớn về kinh tế; có vai trò dẫn dắt, lan toả và điều phối phát triển vùng, động lực phát triển quốc gia; trở thành Thủ đô kết nối toàn cầu. Thủ đô được xác lập và bảo đảm một thể chế phát triển đặc thù, vượt trội và ổn định.

- "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo" là trung tâm của mọi định hướng phát triển, là nguồn lực nội sinh, căn cốt hình thành bản lĩnh, trí tuệ, nền tảng để phát triển Thủ đô. Lấy con người làm trung tâm, chủ thể của mọi chiến lược phát triển; chất lượng sống làm thước đo cao nhất. Phát triển hài hoà giữa hiện đại và truyền thống, giữa mở rộng và bảo tồn, phát huy bản sắc, văn hóa, lịch sử nghìn năm văn hiến của vùng đất Thăng Long - Hà Nội. Gắn kết đồng bộ giữa văn hóa, không gian, kinh tế và con người.

- Xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển nhanh, bền vững gắn với bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng an ninh, cải cách thể chế. Thúc đẩy các mô hình kinh tế mới (kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế đêm, kinh tế không gian tầm thấp, kinh tế bạc…). Hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả, tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA thế hệ mới để mở rộng thị trường, nâng cao khả năng thích ứng và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng hàng đầu cho phát triển kinh tế Thủ đô.

- Phát triển theo mô hình "đa cực - đa trung tâm, đa tầng - đa lớp". Sông Hồng là trục xanh, trục cảnh quan chủ đạo, trục động lực phát triển mới của Thủ đô. Phát triển đô thị theo chiều sâu, xanh, thông minh, hiện đại, giàu bản sắc; liên kết với các đô thị trong vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Thủ đô theo mô hình chùm đô thị, trong đó các đô thị lân cận là đô thị vệ tinh của Hà Nội. Phát triển nông thôn hiện đại, nông nghiệp sinh thái, nông dân văn minh, có bản sắc của Thủ đô. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, trong đó ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối, giao thông công cộng, hạ tầng số, hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Phát triển theo hướng phù hợp điều kiện tự nhiên, gắn với chuyển đổi xanh, tuần hoàn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, hướng đến mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 của quốc gia. Thủ đô đóng vai trò điều phối trung tâm kiểm soát các vấn đề ô nhiễm môi trường vùng.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu:

2.1. Mục tiêu Đến năm 2035:

Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị xanh, thông minh, hiện đại; hội tụ tinh hoa văn hóa, hội nhập quốc tế toàn diện; trở thành điểm đến an toàn, thân thiện và hấp dẫn bậc nhất; trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hình thành trung tâm kinh tế, tài chính quy mô lớn; trung tâm nghiên cứu, phát triển các ngành công nghệ chiến lược, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải carbon thấp, giữ vai trò hạt nhân dẫn dắt các chuỗi liên kết giá trị quốc gia; bảo đảm chính trị - xã hội ổn định, thành phố thanh bình, người dân hạnh phúc.

- Đến năm 2045:

Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, hội tụ tri thức và công nghệ toàn cầu. GRDP năm 2045 đạt 680 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người khoảng 45.000 USD.

Phát triển đại đô thị sáng tạo, xanh, thông minh, kết nối toàn cầu tương xứng với diện mạo Thủ đô của một nước phát triển, thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào năm 2045.

- Đến năm 2065:

Thủ đô Hà Nội có trình độ phát triển cao và bền vững, thuộc TOP 10 thủ đô hạnh phúc nhất trên thế giới. Kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa; là trung tâm lãnh đạo chính trị, trí tuệ và đổi mới của Việt Nam, "vùng thủ đô mở" dẫn dắt cả nước. GRDP năm 2065 đạt 2.000 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người khoảng 100.000 USD.

2.2. Chỉ tiêu

2.2.1. Phạm vi, ranh giới, quy mô:

Toàn bộ địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội, với 126 đơn vị hành chính cấp xã (51 phường, 75 xã). Tổng diện tích đất khoảng 3.359,84 km2 (335.984ha).

2.2.2 Dân số:

Dự báo theo kịch bản mở, không khống chế dân số cơ học mà quản lý dân số phù hợp với ngưỡng chịu tải của hạ tầng, dự báo đến 2045 khoảng 15 - 16 triệu người; dự báo đến năm 2065 khoảng 17 - 19 triệu người; các giai đoạn tiếp theo đến năm 2100 cơ bản đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất ổn định không quá 20 triệu người, đảm bảo tiêu chuẩn mật số dân số, tránh tạo áp lực đô thị; kịch bản tăng dân số đồng thời với trẻ hóa, hiện đại hóa nguồn nhân lực; trong giai đoạn 2065 – 2100 (dân số tăng, giảm tùy theo tình hình bối cảnh, yêu cầu thực tiễn tại từng thời kỳ).

2.2.3. Đất đai:

Tăng tỷ lệ đất đô thị toàn Thành phố lên khoảng 45- 50% vào 2045 phát triển mô hình đô thị nén kết hợp không gian xanh, tạo dư địa cho các dự án đầu tư phát triển trọng

điểm; dự trữ cho giai đoạn 2065 tăng khoảng 55% - 60% và đảm bảo tỷ lệ đất rừng, cấu trúc vành đai xanh, hành lang xanh, nêm xanh.

Rà soát tổng quy mô đất nông nghiệp (hiện trạng khoảng 190 nghìn ha), đánh giá năng suất trồng lúa để xem xét chuyển đổi một phần sang đất trồng rừng, công viên rừng, đào hồ, kiến tạo môi trường xanh, bổ cập nước sông, thoát lũ, chống ngập úng, tạo cảnh quan Vành đai xanh, nêm xanh, hành lang xanh xen giữa các đô thị vệ tinh theo mô hình "Rừng trong Thành phố - Thành phố trong rừng".

2.2.4. Kinh tế:

- Giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt trên 11%/năm; theo đó, GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) của Thủ đô đến năm 2030 ước đạt trên 12.000 USD.

- Giai đoạn 2031-2045, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân tiếp tục đạt trên 11%/năm; đến năm 2035, GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt khoảng 20.000 USD; đến năm 2045, GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt khoảng 45.000 USD.

- Giai đoạn 2046-2065, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 5,0%/năm; GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2065 ước đạt khoảng 100.000 USD.

2.2.5. Xã hội:

- Đến năm 2030, Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,88; Tuổi thọ trung bình 77 tuổi (số năm sống khỏe tối thiểu 68 năm).

- Đến năm 2045, Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,92; Tuổi thọ bình quân khoảng 80 tuổi); Chỉ số hạnh phúc: 9,5/10.

- Đến năm 2065, Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,95, thuộc TOP 10 thủ đô hạnh phúc nhất trên thế giới.

2.2.6. Môi trường:

- Đến năm 2030: Cơ bản xử lý hết các điểm nghẽn về môi trường. Giai đoạn 2026-2030, Tỷ lệ xử lý nước thải sinh hoạt đô thị đạt 70%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn đạt 100%.

- Đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2045 (trước 5 năm so với cả nước)

3. Tầm nhìn 100 năm

Thủ đô Hà Nội là Thành phố toàn cầu, đại đô thị văn hiến - thông minh - sáng tạo - sinh thái tiêu biểu trên thế giới.

III. Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn kịch bản phát triển;

1. Dự báo dân số

a) Cơ sở dự báo:

- Quá trình phân bố dân cư và xu thế đô thị hóa trên địa bàn Thành phố Hà Nội và các thành phố lớn.

- Quy luật tăng trưởng dân số Thành phố Hà Nội quá khứ và xu thế tăng dân số trong tương lai.

- Dân số tạm trú quy đổi gồm: khách du lịch, sinh viên, lao động thời vụ và các lực lượng khác.

- Sức chứa lãnh thổ hoặc khả năng dung nạp dân số của Thành phố.

b) Các dự báo về dân số cả nước và Thành phố Hà Nội:

Hiện trạng dân số (Theo trang thông tin Tổng cục Thống kê: https://gso.gov.vn): Dân số trung bình Việt Nam năm 2020: 97.582.694 người; Tỷ lệ tăng tự nhiên: 1,11-1,15%/năm giai đoạn 2015-2020; Dân số thành thị: 35.932.700 người (chiếm 36,8% tổng dân số), dân số nông thôn chiếm 63,2% tổng dân số.

Dự báo của UNDP: Dân số Việt Nam có xu hướng tăng mạnh nhưng chậm lại so với hiện nay *(nguồn: https://danso.org)*:

- Năm 2030: 104.163.519 người, trong đó dân số thành thị là 47.248.046 người, tỷ lệ đô thị hóa là 45,4%.

- Năm 2045: 108.901.037 người, trong đó dân số thành thị là 61.416.054 người, tỷ lệ đô thị hóa chiếm 56,4%.

Dự báo của Tổng cục Thống kê: Dân số Việt Nam theo báo cáo "Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069" (11/2020), cụ thể các giai đoạn:

- Năm 2030: 104.740.000 – 105.219.000 – 105.417.000 người, trong đó dân số thành thị là 53.389.000 – 53.589.000 – 53.715.000 người người, tỷ lệ đô thị hóa là 50,9%.

- Năm 2045: 111.792.000 – 113.667.000 – 114.938.000 người, trong đó dân số thành thị là 67.800.000 – 68.681.000 – 69.859.000 người người, tỷ lệ đô thị hóa là 60,4%.

- Năm 2069: 111.106.000 – 116.894.000 – 121.981.000 người, trong đó dân số thành thị là 72.937.000 – 75.791.000 – 80.362.000 người người, tỷ lệ đô thị hóa là 64,8%.

Dự báo dân số của Hà Nội theo các giai đoạn cụ thể như sau:

- Năm 2025: 9,05 triệu người.

- Năm 2030: 11,5 - 12 triệu người.

- Năm 2035: 12 – 14 triệu người.

- Năm 2045: 15 – 16 triệu người.

- Năm 2065: 17 – 19 triệu người.

- Sau năm 2065: Cơ bản giữ và đảm bảo quy mô dân số < 20 triệu người.

* Phân tích phân bố dân cư đô thị trên phạm vi toàn quốc:

- Theo xu thế đô thị hóa dân số đô thị tiếp tục tăng, do tăng dân số tự nhiên, tăng dân số cơ học và mở rộng địa giới hành chính các đô thị.

- Tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị giai đoạn 2000 - 2010 khoảng 3,2%/năm (từ 19.715.397 người năm 2000 lên 27.063.643 người năm 2010), giai đoạn 2010 – 2020 tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị có xu hướng giảm còn khoảng 2,88%/năm (từ 27.063.643 người năm 2010 lên 35.932.700 người năm 2020). Dự báo giai đoạn 2020–2030 tốc độ tăng trưởng trung bình 2,6–3%/năm, cao hơn tốc độ tăng dân số chung (khoảng 1%/năm) Quy mô dân số đô thị dự kiến đạt khoảng 50 triệu người vào năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa tăng từ 37% (2020) lên 45–50% (2030).

- Xu hướng phân bố dân cư đô thị ở nước ta là không đồng đều, chủ yếu tập trung tại các đô thị lớn. Quá trình đô thị hóa trong tương lai xu hướng phân bố dân cư tiếp tục gia tăng tại các đô thị lớn, chủ yếu từ đô thị loại 1 trở lên.

Dự báo quy mô dân số thường trú Thành phố Hà Nội:

- Dân số thường trú của Thành phố được dự báo theo mô hình hồi quy, áp dụng công thức:

$N_t = No\ (1+a)^t$ (1)

Trong đó : N_t : Quy mô dân số năm dự báo

No : Quy mô dân số năm hiện trạng

a : Tỷ lệ tăng dân số (% trung bình năm)

t : Số năm dự báo

- Phân tích các phương án dự báo dân số thường trú:

Quá trình đô thị hóa và quá trình tăng trưởng kinh tế - xã hội có mối quan hệ tỷ lệ thuận và gắn với sức hấp dẫn dân cư thông qua quá trình dịch cư, đặc biệt là tại các khu vực đô thị có quy mô lớn và là các đầu tàu kinh tế của cả nước.

Phương án 1 (phương án thấp): Theo kịch bản phát triển dân số, phương án này cơ bản theo phương án dự báo mà Tổng cục Thống kê – GSO đã dự báo theo báo cáo "Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069" (11/2020), tỷ lệ tăng dân số được giữ ở mức tăng trưởng bình quân hiện nay và có xu hướng giảm theo thời gian trong tương lai khoảng 1,49%/năm giai đoạn 2021-2030 thấp hơn với mức tăng trưởng giai đoạn 2015-2021 là 1,92%/năm, quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 10,35 triệu người, gấp 1,14 lần so với hiện nay. Đến năm 2045 quy mô dân số khoảng 11,83 triệu người, gấp 1,14 lần so với năm 2030, tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,89%/năm giai đoạn 2030-2045. Dân số dự báo đến năm 2065 khoảng 14 triệu người.

Phương án 2 (phương án trung bình): Là phương án phát triển dân số ở mức tương đối phù hợp với tỷ lệ tăng dân số thực trạng hiện nay, có tốc độ tăng dân số dựa trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội mang tính bền vững, tập trung phát triển các ngành dịch vụ tài chính – ngân hàng, dịch vụ du lịch, thương mại, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phần mềm, công nghệ vật liệu tái tạo, dịch vụ y tế chất lượng cao,… Theo phương án này, quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 11,41 triệu người, gấp 1,26 lần so với hiện trạng, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 ở mức 2,60%/năm. Đến năm 2045 khoảng 13,74 triệu người, gấp 1,2 lần so với năm 2030, tỷ

lệ tăng dân số khoảng 1,25%/năm giai đoạn 2030-2045. Dân số dự báo đến năm 2065 khoảng 16 triệu người.

Phương án 3 (phương án cao): Theo kịch bản phát triển dân số phương án này tăng lên cao do có sự đột phá về mối liên hệ vùng, phát triển đa cực, đa trung tâm và các trục động lực, đột phá phát triển về hạ tầng, đặc biệt là đường sắt cao tốc, đường sắt liên vùng và đường sắt đô thị cùng hệ thông giao thông công cộng đồng bộ, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố, các nhóm ngành thương mại - dịch vụ du lịch - dịch vụ tài chính phát triển ở mức cao và Thành phố là trung tâm đầu tàu về phát triển kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng, của Vùng Thủ đô nói riêng và là trung tâm kinh tế của cả nước nói chung. Song song với đó là triển khai giải quyết từ cơ bản đến triệt để 05 điểm nghẽn (Ùn tắc giao thông, úng ngập, môi trường, văn minh trật tự đô thị, vệ sinh an toàn thực phẩm). Như vậy thu hút lực lượng lao động lớn, khách du lịch, các tổ chức quốc tế, các chuyên gia, nhà khoa học có trình độ chuyên môn hoá ở mức độ cao, lao động có tay nghề được đào tạo lành nghề, vì vậy sẽ là động lực thu hút việc làm và lao động tại Thành phố, quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 11 – 12 triệu người, gấp 1,32 lần so với hiện nay, tỷ lệ tăng dân số khoảng 3,13 %/năm giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2045 khoảng 15 - 16 triệu người, gấp 1,25 lần so với năm 2030, tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,34%/năm giai đoạn 2030-2045. Giai đoạn 2065 khoảng 17 – 19 triệu người và giữ mức ổn định dưới 20 triệu người trong giai đoạn sau 2065.

c) Tổng hợp dự báo dân số Thủ đô Hà Nội:

- Hiện trạng năm 2025: khoảng 9,97 triệu người, (trong đó dân số thường trú khoảng 9,05 triệu người; dân số quy đổi khoảng 0,92 triệu người);
- Đến năm 2030: khoảng 11,5 – 12 triệu người (trong đó dân số thường trú khoảng 10,5 – 11 triệu người; dân số quy đổi khoảng 1,0 triệu người);
- Đến năm 2045: khoảng 15 – 16 triệu người (trong đó dân số thường trú khoảng 13,76 – 14,6 triệu người; dân số quy đổi khoảng 1,24 – 1,4 triệu người);
- Giai đoạn 2065 khoảng 17 – 19 triệu người (trong đó dân số thường trú khoảng 15,6 – 17,4 triệu người; dân số quy đổi khoảng 1,4 – 1,6 triệu người);
- Giai đoạn sau 2065: giữ mức ổn định dưới 20 triệu người.

(Dân số quy đổi bao gồm 2 thành phần khách du lịch và sinh viên. Các tính toán được xác định như sau:

+ Dân số quy đổi khách du lịch: Cơ sở tính toán quy mô dân số quy đổi khách du lịch áp dụng công thức quy đổi khách du lịch tại Phụ lục của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Quốc hội vả Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 sửa đổi Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

+ Theo Niên giám thống kê của Thành phố Hà Nội năm 2021, khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú phục vụ và các cơ sở lữ hành khoảng 2,145 triệu lượt người, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, giảm tới 84% so với năm 2019 đạt khoảng 13,339 triệu lượt người. Phấn đấu đến năm 2030, Thành phố sẽ phục hồi và phục vụ khoảng

8,5 – 9,5 triệu lượt khách du lịch có hoạt động lưu trú, trong đó có 2,5-3,0 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2045, Thành phố đón trên 22,8 – 26,5 triệu lượt khách, trong đó có 6,3-8,0 triệu lượt khách quốc tế. Số ngày lưu trú trung bình khoảng 2,2-2,4 ngày/lượt khách, quy đổi khách du lịch đến năm 2030 khoảng 80.000 - 100.000 người; đến năm 2045 khoảng 280.000 - 350.000 người.

+ Dân số quy đổi sinh viên: Bao gồm học sinh, sinh viên đang học tập tại các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và các trường chuyên nghiệp, người ngoài địa phương đến làm việc, khám chữa bệnh, cơ sở kinh doanh buôn bán đóng trên địa bàn, người ngoài địa phương tham gia các hoạt động thể thao, huấn luyện quân sự, thăm thân,.... tạm trú dưới 6 tháng; do sinh viên tạm trú từ 6 tháng trở lên được tính như dân số thường trú. Hiện nay, theo Niên giám thống kê Thành phố Hà Nội, năm 2020 số lượng sinh viên đạt khoảng 815 nghìn sinh viên (trong đó: các tỉnh thành chiếm khoảng 85% tổng số, tương đương 690 nghìn sinh viên). Đến năm 2030 khoảng 950 – 1.000 nghìn sinh viên (trong đó: các tỉnh thành chiếm khoảng 85% tổng số, tương đương 810-850 nghìn sinh viên; Đến năm 2045 khoảng 1.130 – 1.240 nghìn sinh viên (trong đó: các tỉnh thành chiếm khoảng 85% tổng số, tương đương 960 – 1.050 nghìn sinh viên).

2. Dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế

2.1. Phương pháp luận dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Lựa chọn mô hình dự báo

Để phân tích xu hướng và dự báo tăng trưởng kinh tế của thành phố Hà Nội các giai đoạn từ 2026-2065, nghiên cứu áp dụng mô hình chuỗi thời gian hiện đại là ARIMAX (Autoregressive Integrated Moving Average with Exogenous Variables). Đây là những công cụ thống kê được chứng minh có độ tin cậy cao trong việc mô phỏng và dự báo các biến kinh tế - xã hội, đặc biệt trong các trường hợp dữ liệu có tính chuỗi và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố ngoại sinh. Khác với ARIMA, mô hình ARIMAX mở rộng khả năng phân tích bằng cách tích hợp các biến ngoại sinh (exogenous variables) vào quá trình dự báo, qua đó làm tăng tính giải thích và độ chính xác của mô hình. Vì vậy, việc áp dụng mô hình ARIMAX trong phân tích dự báo tăng trưởng kinh tế TP. Hà Nội không chỉ giúp dự báo xu hướng tăng trưởng GRDP của Hà Nội trong chu kỳ dài, mà còn đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các biến số trong nền kinh tế đối với tăng trưởng. Tuy nhiên, với tham vọng vừa dự báo xác đáng và vừa xác định yếu tố có ảnh hưởng đến tăng trưởng, nên việc tính toán sẽ kết hợp sử dụng mô hình ARIMAX với hàm sản suất để tính toán dư địa tăng trưởng, trên cơ sở mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố đối với tăng trưởng sẽ xác định được mức tăng trưởng khả dĩ nhất có thể. Nghĩa

là, trong phân tích dự báo tăng trưởng của TP. Hà Nội, mô hình ARIMAX còn được sử dụng như một công cụ phân tích dự báo các động lực tăng trưởng.

Mô hình ARIMAX dự báo tăng trưởng GRDP Hà Nội giai đoạn 2026-2030, 2031-2035, 2036-2045, 2046-2065 được xây dựng với các biến ngoại sinh gồm: Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP); Tổng vốn đầu tư xã hội (INV); Quy mô lao động (LAB); Năng suất lao động đô thị (PROD); Hiệu quả sử dụng vốn (ICOR); Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Sức cầu tiêu dùng nội địa (RET) nhằm đánh giá tác động của các biến số kinh tế quan trọng đến tăng trưởng GRDP tổng thể và theo ngành.

Công thức tổng quát của mô hình ARIMAX được biểu diễn như sau:

$$Y_t = c + \sum_{i=1}^{p} \phi_i Y_{t-i} + \sum_{j=1}^{q} \theta_j \varepsilon_{t-j} + \beta X_t + \varepsilon_t$$

Trong đó Y_t là vector các biến ngoại sinh tại thời điểm *t*, và β là vector các hệ số thể hiện mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến biến phụ thuộc Y_t.

2.1.2. Nguồn số liệu dự báo

Số liệu được sử dụng để dự báo là số liệu giá trị tăng thêm (VA) các ngành kinh tế cấp I theo giá hiện hành của TP. Hà Nội (theo số liệu thống kê của Cục thống kê), kết hợp với số liệu tính toán các biến ngoại sinh. Cụ thể:

(i) Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (INV): Đo bằng tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (tỷ đồng), bao gồm đầu tư từ ngân sách nhà nước, khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI. Dữ liệu thu thập từ nguồn Cục thống kê tính toán theo tỷ trọng Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP (TP. Hà Nội) điều chỉnh theo giá cố định 2010 để loại bỏ yếu tố lạm phát.

(ii) Chỉ số ICOR (Incremental Capital Output Ratio)

Chỉ số ICOR được tính toán và phân tích đối với nền kinh tế chung của TP. Hà Nội. Chỉ số ICOR phản ánh mức độ hiệu quả đầu tư của nền kinh tế, được xác định bằng tỷ lệ giữa mức đầu tư bổ sung và phần tăng thêm của sản lượng kinh tế. Được tính theo công thức:

$$ICOR_t = \frac{I_t / Y_t}{\Delta Y_t / Y_{t-1}}$$

Trong đó:

- I: Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ (tính bằng tỷ lệ % GRDP hoặc giá trị tuyệt đối)

- Y: Tổng sản phẩm quốc nội hoặc GRDP của nền kinh tế hoặc từng ngành

- ΔY : Phần tăng thêm của GRDP trong kỳ, tức là $Y_t - Y_{t-1}$

- $\Delta Y / Y = g$: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)

(iii) Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP – Total Factor Productivity)

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP – Total Factor Productivity) phản ánh phần tăng trưởng không đến từ gia tăng vốn hoặc lao động, mà từ tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo, cải thiện hiệu quả quản trị và năng suất lao động. Theo quan điểm của Solow (1957), TFP được xem là "phần dư Solow" - phần tăng trưởng không giải thích được bằng các yếu tố đầu vào hữu hình. TFP vì vậy là thước đo trung tâm của tăng trưởng chất lượng (quality growth) và là chỉ báo quan trọng phản ánh năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong dài hạn. Phương pháp tăng trưởng Solow được áp dụng với công thức:

$$\Delta TFP = \Delta Y - \alpha \Delta K - (1-\alpha)\Delta L$$

Trong đó: ΔY là tốc độ tăng GRDP, ΔK là tốc độ tăng vốn đầu tư, ΔL là tốc độ tăng lao động có việc làm. Hệ số đóng góp của vốn $\alpha = 0,45$, còn của lao động là 0,55. Đóng góp TFP = $(\Delta TFP / \Delta Y) \times 100$.

Theo đó, TFP tổng hợp cho thành phố Hà Nội được tính dựa trên GRDP, vốn đầu tư và lao động toàn nền kinh tế.

(iv) Quy mô lao động được đo lường thông qua số lượng người trong độ tuổi lao động có việc làm thường xuyên trên địa bàn TP. Hà Nội, được thống kê hằng năm Lao động – Việc làm theo đơn vị tính là nghìn người trong Niên giám Thống kê của Cục Thống kê. Chỉ tiêu này phản ánh quy mô nguồn nhân lực thực tế tham gia vào hoạt động kinh tế của địa phương, đóng vai trò là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình sản xuất và tăng trưởng kinh tế.

(v) Năng suất lao động đô thị được xác định bằng tỷ lệ giữa GRDP theo giá so sánh và tổng số lao động có việc làm trong cùng năm, được biểu diễn dưới dạng công thức:

$$LP_t = \frac{GRDP_t}{L_t}$$

Trong đó:

- LP_t là năng suất lao động tại thời điểm t;

- $GRDP_t$ là tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá cố định (triệu đồng);

- L_t là tổng số lao động có việc làm (nghìn người).

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực trong quá trình sản xuất, thể hiện lượng giá trị gia tăng mà mỗi lao động tạo ra trong một năm. Việc tính toán năng suất lao động theo giá cố định nhằm loại bỏ ảnh hưởng của yếu tố lạm phát và biến

động giá cả. Trong phân tích này, năng suất lao động sử dụng số liệu tính toán và công bố của Cục Thống kê.

(vi) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được đo lường thông qua giá trị vốn FDI thực hiện hằng năm trên địa bàn Thành phố Hà Nội, thống kê theo đơn vị tính là tỷ đồng theo giá so sánh trong Niên giám Thống kê của Cục Thống kê Hà Nội. Chỉ tiêu này phản ánh quy mô dòng vốn quốc tế thực sự được giải ngân vào nền kinh tế địa phương, bao gồm phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài và phần vốn vay, vốn bổ sung phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh. Trong mô hình ARIMAX, biến FDI đóng vai trò là yếu tố ngoại sinh quan trọng, thể hiện tác động của nguồn lực bên ngoài đến tăng trưởng thông qua mở rộng năng lực sản xuất, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy xuất khẩu và tạo việc làm, từ đó ảnh hưởng trực tiếp và có độ trễ nhất định tới biến mục tiêu dự báo GRDP của TP. Hà Nội.

(vii) Sức cầu tiêu dùng nội địa được đo lường thông qua tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực hiện hằng năm trên địa bàn Thành phố Hà Nội, theo đơn vị tính tỷ đồng (theo giá so sánh) trong Niên giám Thống kê của Cục Thống kê. Chỉ tiêu này phản ánh quy mô và động thái chi tiêu của khu vực hộ gia đình và dân cư đô thị, là thành phần chủ yếu của tổng cầu nội địa. Trong mô hình ARIMAX, biến sức cầu tiêu dùng nội địa được sử dụng như một nhân tố ngoại sinh tác động trực tiếp tới tăng trưởng GRDP thông qua kênh mở rộng thị trường, kích thích sản xuất - dịch vụ và cải thiện vòng quay thu nhập. Tác động của biến này thường mang tính thuận chiều và có độ trễ nhất định, đặc biệt đối với các ngành dịch vụ, thương mại và sản xuất phục vụ tiêu dùng cuối cùng.

2.1.3. Mô tả các bước kỹ thuật phân tích dự báo

Tất cả các biến trong mô hình được kiểm định tính dừng (stationarity) thông qua hai phép thử Augmented Dickey–Fuller (ADF) và Kwiatkowski–Phillips–Schmidt–Shin (KPSS) nhằm bảo đảm tính ổn định của chuỗi thời gian và tránh sai lệch trong quá trình ước lượng, dự báo (Wang & Wu, 2012; Boffelli & Urga, 2016). Trong trường hợp các biến có bậc sai phân khác nhau, việc xác định mô hình ARIMAX tuân thủ nguyên tắc lấy bậc sai phân cao nhất (highest order of differencing) để bảo đảm tính đồng nhất và tính dừng của toàn bộ hệ biến. Cách tiếp cận này giúp mô hình duy trì độ ổn định động học (dynamic stability), hạn chế sai số phát sinh do chênh lệch cấp độ sai phân giữa các chuỗi, đồng thời tăng độ chính xác của ước lượng tham số và khả năng dự báo ngắn hạn. Sau đó, dữ liệu được chuẩn hóa về cùng đơn vị đo, loại bỏ giá trị ngoại lai và nội suy tuyến tính để xử lý các khoảng trống nhỏ, bảo đảm tính liên tục và phản ánh đúng xu hướng biến động kinh tế.

Trên cơ sở chuỗi dữ liệu đã xử lý, mô hình ARIMAX được xây dựng để dự báo tăng trưởng thành phố Hà Nội giai đoạn 2026-2035 (sử dụng phần mềm Stata trong phân tích dự báo). Quy trình phân tích tỷ lệ thay đổi của các biến ngoại sinh trong thực hiện dự báo gồm các bước:

Bước 1: Dữ liệu kinh tế được nạp và thiết lập theo chuỗi thời gian, sau đó mô hình ARIMAX được ước lượng với GRDP là biến phụ thuộc và các biến ngoại sinh gồm: TFP, INV, LAB, PROD, ICOR, FDI, RET.

Bước 2: Các hệ số được trích xuất để xác định mức độ tác động của từng yếu tố, đồng thời giá trị GRDP năm 2025 được dùng làm cơ sở để tính mục tiêu tăng trưởng đến 2035 và phần tăng tuyệt đối cần đạt.

Bước 3: Dựa trên hệ số mô hình, xác định mức thay đổi tuyệt đối và tỷ lệ phần trăm cần thiết của từng biến ngoại sinh so với giá trị gốc ở năm cuối dữ liệu. Sau khi tính toán giá trị tăng trưởng GRDP, mô hình tiếp tục chuyển đổi dữ liệu sang tốc độ tăng trưởng phần trăm (%) hằng năm, từ đó xác định năm mà tốc độ tăng trưởng giảm - được gọi là điểm dừng (Cut points). Nguyên tắc ARIMA Cut points là phải hồi quy dữ liệu theo các kịch bản (Cơ sở, lạc quan và bi quan), sau đó sử dụng dữ liệu gốc năm 2025 để thực hiện tạo dự báo cho giai đoạn 2026-2035. Các giá trị này được tính tự động bằng lệnh tổng hợp và vòng lặp trong Stata. Tại bước này, các kiểm định hồi quy của mô hình được tiến hành để đảm bảo mô hình xây dựng có ý nghĩa thống kê.

Bước 4: Tổng hợp kết quả tính toán dư địa để cho thấy mức độ điều chỉnh cần thiết của các yếu tố đầu vào (vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư, năng suất các nhân tố tổng hợp, năng suất lao động, quy mô lao động, vốn đầu tư nước ngoài và Sức cầu tiêu dùng nội địa). Tại bước này sẽ sử dụng hàm sản xuất để phân tích dư địa tăng trưởng từ các biến ngoại sinh đã xác định.

Bước 5: Từ kết quả tính toán dư địa, điều chỉnh các biến ngoại sinh để thực hiện xây dựng kịch bản tăng trưởng bằng mô hình ARIMAX cho giai đoạn 2026-2035. Sau đó ở dự báo các giai đoạn kế tiếp, giả thiết được đưa ra tương thích với xu thế để thực hiện tính toán các dự báo.

2.2. Các kịch bản tăng trưởng

2.2.1. Cơ sở tư duy xây dựng kịch bản

Việc thiết lập kịch bản tăng trưởng cho Hà Nội giai đoạn 2026-2035 được thực hiện trên cơ sở 3 luận điểm khoa học:

(i) Tăng trưởng của Hà Nội mang bản chất chất lượng, phụ thuộc chủ yếu vào TFP, ICOR, FDI và năng suất lao động (PROD), trong khi INV và LAB giữ vai trò điều kiện.

(ii) Các biến ngoại sinh trong mô hình ARIMAX (TFP, ICOR, PROD, INV, FDI, RET, LAB) có quan hệ tương tác nội sinh; do đó mỗi kịch bản không phải là phép cộng cơ học, mà là tổ hợp cấu trúc vận động khác nhau của toàn bộ hệ biến.

(iii) Kịch bản phải phù hợp giới hạn hạ tầng, năng lực quản trị và ổn định vĩ mô của một đô thị đặc biệt qui mô lớn.

Trên cơ sở kết quả mô phỏng ARIMAX hiệu chỉnh, ba kịch bản được xác lập với mức tăng trưởng GRDP bình quân lần lượt khoảng 10,5%**,** 12,0% và 12,5÷13,0%/năm, phản ánh ba mức độ cải thiện chất lượng tăng trưởng khác nhau.

2.2.2. Kịch bản 1

Giả định định lượng

Trong kịch bản này, cải cách được thực hiện nhưng chưa tạo đột phá cấu trúc. Các biến vận động theo xu hướng sau:

- GRDP tăng bình quân khoảng 10,4-10,8%/năm
- TFP chỉ cải thiện +0,4 điểm % (đạt khoảng 72% vào năm 2035).
- ICOR giảm chậm từ khoảng 7,5÷7,0.
- FDI duy trì 14÷15%, chủ yếu mở rộng quy mô hơn là công nghệ lõi.
- PROD tăng và ổn định quanh mức 7,8%.
- RET khoảng 9,2÷9,5%.

Tính toán đóng góp

Biến ngoại sinh	Bổ sung (điểm %)
Nền	8,6
TFP	+0,40
PROD	+0,45
ICOR	+0,15
INV	+0,30
FDI	+0,10
RET	+0,20
LAB	+0,15
GRDP	**10,4÷10,8**

Đây là kịch bản phản ánh trạng thái cải thiện dần hiệu quả vốn và năng suất, ít rủi ro, chậm cải cách chưa hình thành trục dẫn dắt mới. Đầu tư tiếp tục mở rộng nhưng hiệu quả chưa cải thiện tương xứng; FDI còn thiên về lắp ráp; TFP tăng nhưng chưa đủ mạnh để dịch chuyển rõ rệt đường giới hạn sản xuất; ICOR giảm nhưng vẫn ở mức trung bình của đô thị dịch vụ. Cấu trúc tăng trưởng vẫn phụ thuộc vào cầu nội địa và bất động sản. Ở kịch bản 1, tăng trưởng mang tính ổn định vĩ mô, ít rủi ro, song vẫn dựa tương đối nhiều vào mở rộng đầu tư, hoàn thành các dự án hạ tầng trọng điểm; chấp nhận tốc độ vừa phải để tái cơ cấu.

2.2.3. Kịch bản 2

Giả định định lượng

Kịch bản 2 thể hiện mức cải thiện mạnh hơn về chất lượng tăng trưởng:

- TFP tăng đúng theo tiềm năng +1,0 điểm % (đạt 74% vào năm 2035).
- ICOR giảm về 6,0÷6,2 nhờ quản trị đầu tư công và hạ tầng số.
- FDI tang lên 16-17% với trọng tâm bán dẫn, AI, tài chính xanh.
- PROD tăng lên 7,8-8,2%.
- RET duy trì 9-9,2%.

Tính toán đóng góp

Biến ngoại sinh	Bổ sung (điểm %)
Nền	8,6
TFP	+1,00
PROD	+0,90
ICOR	+0,35
INV	+0,45
FDI	+0,10
RET	+0,30
LAB	+0,20
GRDP	**11,8÷12,2%**

Kịch bản 2 dựa trên hiện thực hóa đầy đủ dư địa đã tính toán. Trục TFP–ICOR trở thành động lực trung tâm; đầu tư chuyển từ lượng sang chất; cầu nội địa mở rộng nhờ tầng lớp trung lưu đô thị. Cơ chế lan tỏa FDI → TFP → PROD hình thành rõ nét. Đây là kịch bản mục tiêu chiến lược, tương thích giới hạn hạ tầng và năng lực quản trị hiện nay của Hà Nội.

2.2.4. Kịch bản 3

Giả định định lượng

Kịch bản 3 phản ánh mức cải thiện tối đa trong giới hạn khả thi của Hà Nội:

- TFP tăng trên 1,2 điểm %, phản ánh tác động của cải cách thể chế số, dữ liệu mở và mô hình chính quyền số làm dịch chuyển đường giới hạn sản xuất.

- ICOR giảm mạnh về khoảng 4,2 nhờ triển khai đồng bộ các dự án TOD, PPP quy mô lớn và cơ chế chia sẻ rủi ro đầu tư theo thông lệ quốc tế.

- FDI thế hệ mới đạt 16÷17% tổng vốn đầu tư xã hội, hình thành các cụm liên kết bán dẫn - fintech - trung tâm dữ liệu, tạo hiệu ứng lan tỏa công nghệ.

- Năng suất lao động (PROD) đạt 8,2÷8,8%, gắn với chuyển dịch cơ cấu sang dịch vụ tài chính, kinh tế số và công nghiệp sáng tạo.

- Doanh thu bán buôn - bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng (RET) đạt 10 ÷10,5% nhờ kinh tế đêm, trung tâm tài chính khu vực và mở rộng tầng lớp trung lưu đô thị.

Tính toán đóng góp

Biến ngoại sinh	**Bổ sung (điểm %)**
TFP	+1,2
PROD	+0,8
ICOR	+0,3
INV	+0,7
FDI	+0,4
RET	+0,5
LAB	+0,3
GRDP	**12,5–13,0**

Tổng hợp tác động của các biến ngoại sinh cho thấy mức bổ sung +3,8÷4,2 điểm % vào nền tăng trưởng 8,6% → GRDP 12,5÷13,0%. Trong đó trục TFP ⇔ ICOR đóng vai trò quyết định (khoảng 55÷60% phần tăng thêm), tiếp đến là PROD và RET nhờ mở rộng không gian tiêu dùng và dịch vụ giá trị cao. Kết quả mô phỏng cho phép GRDP đạt 12,5÷13,0%/năm.

Cấu trúc tăng trưởng chuyển rõ từ mô hình dựa vào mở rộng vốn sang mô hình dựa vào năng suất, tài chính sáng tạo và kinh tế dữ liệu. Năng suất lao động tăng nhanh nhờ dịch chuyển cơ cấu sang các ngành tài chính, công nghệ, trung tâm dữ liệu và công nghiệp sáng tạo.

So với hai kịch bản còn lại, sự khác biệt của Kịch bản 3 không chỉ nằm ở mức tăng GRDP cao hơn, mà ở chất của quỹ đạo phát triển: vốn được sử dụng hiệu quả hơn, năng suất đóng vai trò trung tâm và không gian kinh tế được tái cấu trúc theo hướng đa cực.

2.2.5. Đánh giá tổng hợp các kịch bản và định hướng lựa chọn

Bảng 2.3: So sánh mức đóng góp của các biến ngoại sinh vào tăng trưởng GRDP của 3 kịch bản (% điểm)

Biến	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
TFP	+0,40	+1,00	+1,2
PROD	+0,45	+0,90	+0,8
ICOR	+0,15	+0,35	+0,3
INV	+0,30	+0,45	+0,7
FDI	+0,10	+0,10	+0,4
RET	+0,20	+0,30	+0,5
LAB	+0,15	+0,20	+0,3
GRDP	10,4÷10,8	11,8–12,2	12,5–13,0

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 2.4: Tổng hợp các kịch bản tăng trưởng của Hà Nội và điều kiện đi kèm

Kịch bản	GRDP (%)	INV (%)	ICOR adj	TFP adj	PROD (%)	FDI (%)	RET (%)	LAB (%)	gA proxy (%)	gK needed (%)	gK proxy (%)
KB1	10,6	12,2	4,95	66,0	7,1	14,0	8,4	1,5	0,10	32,8	3,20
KB2	11,9	13,0	4,45	72,0	7,8	15,0	9,1	1,7	0,25	34,6	3,65
KB3	12,8	14,1	4,20	75,0	8,3	16,5	9,7	1,8	0,41	35,8	4,05

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Ba kịch bản tăng trưởng phản ánh những mức độ khác nhau về cải thiện chất lượng thể chế, hiệu quả sử dụng vốn và năng lực hấp thụ của nền kinh tế Thủ đô. Kịch bản 1 tái hiện quỹ đạo phát triển theo xu thế hiện hữu, với ICOR còn cao và TFP cải thiện chậm; tăng trưởng chủ yếu dựa vào mở rộng đầu tư và cầu tiêu dùng truyền thống. Phương án này bảo đảm ổn định vĩ mô nhưng chưa khai thác hết lợi thế đặc thù của Hà Nội về tri thức, tài chính và đổi mới sáng tạo, do đó khó tạo bước nhảy về chất của mô hình tăng trưởng.

Kịch bản 2 thể hiện sự hiện thực hóa phần lớn dư địa đã nhận diện: quản trị đầu tư công được cải thiện, FDI dịch chuyển sang công nghệ cao, cầu nội địa mở rộng nhờ tầng lớp trung lưu. Tuy nhiên, mức giảm ICOR và tăng TFP mới đạt ngưỡng tiềm năng, chưa đủ tạo đột phá cấu trúc; động lực tăng trưởng vẫn phân tán giữa đầu tư và tiêu dùng, chưa hình thành rõ rệt trục dẫn dắt dựa trên kinh tế số và tài chính sáng tạo.

Kịch bản 3 hội tụ các điều kiện để Hà Nội chuyển hẳn sang quỹ đạo phát triển theo chiều sâu. Theo tính toán, GRDP của Hà Nội trong kịch bản này duy trì bình quân khoảng 12,7÷12,8%/năm, trong đó các tham số chủ đạo như TFP tăng từ khoảng 67% lên 78% vào năm 2035 và ICOR giảm dần từ 4,4 xuống tiệm cận 4,0, tăng trưởng được dẫn dắt bởi đổi mới thể chế số, thị trường dữ liệu và hệ sinh thái tài chính - công nghệ; đầu tư TOD-PPP và FDI thế hệ mới tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh sang năng suất lao động và cầu dịch vụ chất lượng cao. Đây không chỉ là kịch bản có tốc độ tăng cao nhất, mà còn là phương án đảm bảo chuyển đổi mô hình phát triển theo chiều sâu phù hợp với vị thế của một đô thị tri thức 10 triệu dân, trung tâm tài chính và đổi mới sáng tạo của quốc gia, nơi dư địa tăng trưởng không nằm ở mở rộng quy mô thuần túy mà ở chất lượng phân bổ nguồn lực và hàm lượng công nghệ.

Bảng 2.5: So sánh tính hiệu quả thực hiện giữa các kịch bản tăng trưởng của Hà Nội

Tiêu chí	Kịch bản 1- Cơ sở	Kịch bản 2-Trung bình	Kịch bản 3 - Cao
Tốc độ GRDP	10,4–10,8%	11,8–12,1%	12,5–13,0%
Chất lượng tăng trưởng	Dựa vào mở rộng vốn	Kết hợp vốn – năng suất	Dẫn dắt bởi TFP & ICOR
ICOR_adj	4,9–5,0 (cao)	4,4–4,5 (cải thiện)	≈ 4,2 (tốt)
TFP_adj	Tăng nhẹ	Tăng rõ	Tăng mạnh, >1,2 đ%/năm
Vai trò FDI	Mở rộng quy mô	Chuyển dần công nghệ	FDI thế hệ mới, lan tỏa cao
Cầu nội địa (RET)	Ổn định truyền thống	Mở rộng dịch vụ	Kinh tế đêm – tài chính
Yêu cầu INV	Trung bình	Vừa phải	Cao nhưng hiệu quả

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Từ bảng so sánh tính hiệu quả thực hiện giữa các kịch bản tăng trưởng của Hà Nội cho thấy các khía cạnh sau:

(1) Đánh giá theo trục TFP - ICOR - năng lực hấp thụ vốn

Kết quả so sánh cho thấy sự khác biệt cốt lõi giữa 3 kịch bản không nằm ở quy mô đầu tư thuần túy mà ở chất lượng chuyển hóa vốn thành tăng trưởng. Nếu TFP không cải thiện, GRDP năm cuối kỳ chỉ đạt 7,7÷7,8%, thấp hơn kịch bản cơ sở gần 0,7 điểm phần trăm. Vì vậy, kịch bản 1 nơi TFP tăng chậm và ICOR còn quanh 5,0 rất khó tạo ra bước chuyển cấu trúc, tăng trưởng vẫn lệ thuộc vào mở rộng vốn và bất động sản.

Kịch bản 2 cải thiện rõ hiệu quả vốn (ICOR 4,4÷4,5) và dịch chuyển FDI sang công nghệ cao, khi tăng trưởng được hỗ trợ bởi TFP_adj và ICOR_adj nhưng chưa đạt ngưỡng bứt phá. Mô hình này phù hợp trong ngắn hạn, song chưa hình thành trục dẫn dắt mới đủ mạnh để đưa Hà Nội trở thành trung tâm tài chính - đổi mới sáng tạo của khu vực.

Ngược lại, Kịch bản 3 thiết lập tổ hợp điều kiện tối ưu: TFP tăng trên 1,2 điểm %, ICOR giảm về khoảng 4,2 và INV duy trì 14%/năm. Cấu trúc này làm thay đổi cơ chế truyền dẫn tăng trưởng từ "vốn → sản lượng" sang "thể chế số → TFP → PROD → GRDP", đúng với logic phân rã của mô hình. Đây là ngưỡng mà hiệu quả lan tỏa của FDI thế hệ mới và các dự án TOD–PPP bắt đầu vượt trội so với đóng góp của mở rộng đầu tư thuần túy.

(2) Vai trò của cầu nội địa và các động lực mới

Trong cả 3 kịch bản, biến RET giữ chức năng bộ ổn định chu kỳ; ước lượng cho thấy mỗi 1 điểm % tăng RET gắn với 0,18÷0,22 điểm % GRDP. Tuy nhiên, chỉ ở Kịch bản 3, RET được kích hoạt bởi kinh tế đêm và trung tâm tài chính, tạo cầu dịch vụ giá trị cao đủ lớn để hấp thụ năng lực sản xuất mới. Điều này khác về chất so với kịch bản Cơ sở - nơi cầu chủ yếu dựa vào tiêu dùng truyền thống.

(3) Tính khả thi và quản trị rủi ro

Theo cách tiếp cận dựa trên tương quan giữa khả năng hấp thụ vốn đầu tư, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và hiệu quả sử dụng vốn (ICOR), hiệu quả kịch bản phải được cân bằng với năng lực huy động vốn và rủi ro vĩ mô. Hà Nội có lợi thế vượt trội về quy mô thị trường, hạ tầng tri thức và nguồn lực tài chính đô thị, cho phép chấp nhận mức yêu cầu INV cao hơn mà vẫn kiểm soát được ICOR. Rủi ro của Kịch bản 3 chủ yếu nằm ở tiến độ thể chế PPP, chất lượng nhân lực số và năng lực hấp thụ FDI công nghệ cao; song các rủi ro này có thể quản trị thông qua sandbox tài chính - số hoá, cơ chế chia sẻ rủi ro và danh mục dự án lan tỏa.

(4) Định hướng lựa chọn kịch bản tăng trưởng

So sánh tổng hợp khẳng định Kịch bản 3 là phương án ưu việt về cả tốc độ và chất lượng tăng trưởng. Kịch bản 3 không chỉ đạt mục tiêu GRDP 12,5÷13,0% mà quan trọng hơn là tạo chuyển đổi mô hình phát triển: từ dựa vào vốn sang dựa vào năng suất - tài chính - đổi mới sáng tạo. Đây là lựa chọn phù hợp nhất với điều kiện hiện tại và tầm

nhìn dài hạn của Hà Nội, phù hợp với đặc thù đô thị tri thức và thị trường dịch vụ của Thủ đô.

Lựa chọn Kịch bản 3 không chỉ nhằm đạt mục tiêu GRDP 12,5÷13,0% mà còn để kiến tạo cấu trúc kinh tế mới dựa trên ba trụ cột: (i) thể chế số và quản trị thông minh nâng TFP; (ii) hiệu quả vốn thông qua TOD-PPP làm giảm ICOR; (iii) các cực tăng trưởng tài chính - bán dẫn - trung tâm dữ liệu kích hoạt PROD và RET. Với năng lực khoa học - đào tạo vượt trội, thị trường tiêu dùng lớn và vai trò cửa ngõ hội nhập, Hà Nội có đủ điều kiện biến kịch bản này thành hiện thực nếu đồng bộ hóa cải cách pháp lý, cơ chế tài chính đô thị và phát triển nguồn nhân lực số.

Luận giải về tính khả thi của các giả định cốt lõi khi thực hiện Kịch bản 3 cho thấy ở những điểm như sau:

(i) Đột phá từ TFP – thể chế số và kinh tế tri thức

Hà Nội sở hữu mật độ nguồn lực tri thức lớn nhất cả nước với hệ thống đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ và hạ tầng dữ liệu đang hình thành. Việc thiết lập thị trường dữ liệu đô thị, định danh số toàn dân, cùng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho fintech và AI có thể giảm mạnh chi phí giao dịch và nâng hiệu quả phân bổ nguồn lực – cơ chế đã được mô hình lượng hóa như yếu tố dịch chuyển đường giới hạn sản xuất. Do đó, mục tiêu TFP tăng trên 1,2 điểm % là hoàn toàn nằm trong tầm thực thi.

(ii) Giảm ICOR thông qua cấu trúc đầu tư mới

Kịch bản 3 đặt trọng tâm vào TOD gắn metro - vành đai, PPP cho hạ tầng số và logistics thông minh. Cách tiếp cận này chuyển đầu tư từ bất động sản dàn trải sang các dự án có hệ số lan tỏa cao, rút ngắn chu kỳ quay vốn và đưa ICOR về vùng 4,2. Với quy mô ngân sách và khả năng huy động vốn đô thị của Hà Nội, mức ICOR này phù hợp ngưỡng an toàn tài khóa và không tạo áp lực mất cân đối vĩ mô.

(iii) Động lực FDI và năng suất lao động

Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới vào bán dẫn, trung tâm dữ liệu, tài chính số tạo kênh lan tỏa trực tiếp sang năng suất lao động (PROD). Khi cơ cấu ngành chuyển mạnh sang dịch vụ tài chính – sáng tạo, mức PROD 8,2–8,4% là khả thi và tương thích với lợi thế nhân lực chất lượng cao của Thủ đô.

(iv) Vai trò của cầu nội địa

Sự phát triển kinh tế đêm, trung tâm tài chính và các không gian tiêu dùng mới giúp RET duy trì gần 10%, tạo "bộ đệm cầu" quan trọng để hấp thụ năng lực sản xuất gia tăng, hạn chế rủi ro chu kỳ đầu tư.

Cùng với đó, thực hiện kịch bản 3 sẽ tạo ra ba chuyển dịch mang tính bước ngoặt như: (1) Từ tăng trưởng dựa vào vốn sang dựa vào năng suất: TFP trở thành biến dẫn dắt, còn ICOR đóng vai trò điều tiết chất lượng đầu tư; (2) Từ dịch vụ truyền thống sang dịch

vụ tài chính – số: cấu trúc giá trị gia tăng cao hơn, khả năng chống chịu chu kỳ tốt hơn; (3) Từ đô thị hành chính sang đô thị đổi mới sáng tạo: hình thành các cực tăng trưởng mới tại Đông Anh – Hòa Lạc – Gia Lâm… gắn với trung tâm dữ liệu và công nghệ cao. Nhờ đó, Hà Nội có thể tiệm cận vai trò trung tâm tài chính – đổi mới sáng tạo của khu vực, mở rộng không gian tăng trưởng vượt xa giới hạn của các kịch bản thận trọng.

Như vậy, Kịch bản 3 cần được lựa chọn như điểm nhấn chiến lược cho giai đoạn tới: chấp nhận mức mạo hiểm có kiểm soát để đổi lấy chất lượng tăng trưởng cao hơn, bền vững hơn, đưa Hà Nội trở thành trung tâm tài chính – đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực vào giữa thập niên 2030.

2.2.6. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Kịch bản 3 được lựa chọn bởi không đơn thuần là phương án tăng tốc GRDP lên 12,5-13,0%, mà là lựa chọn mô hình phát triển mới cho Thủ đô dựa trên năng suất - thể chế số - tài chính sáng tạo. Kết quả mô hình ARIMAX mở rộng cho thấy, tăng trưởng của Hà Nội chịu chi phối mạnh nhất bởi năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và hiệu quả sử dụng vốn (ICOR); nếu hai biến này không được cải thiện, GRDP cuối kỳ chỉ dao động quanh 7,7÷7,8% và khó vượt qua "trần năng suất". Ngược lại, khi TFP tăng trên 1,2 điểm % và ICOR giảm về khoảng 4,2, quỹ đạo tăng trưởng dịch chuyển rõ rệt sang vùng trên 12%, tạo dư địa mới cho chuyển đổi cấu trúc.

Bảng 2.6: Dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu của của Hà Nội theo Kịch bản 3 (2026–2035)

Năm	GRDP (%/năm)	INV (%/năm)	ICOR_adj	TFP_adj	PROD (%)	FDI (%)	RET (%)	LAB (%)
2026	12,5	13,6	4,30	72,5	8,2	16,0	9,5	1,80
2027	12,6	13,8	4,26	73,2	8,2	16,2	9,6	1,78
2028	12,7	14,0	4,23	74,0	8,3	16,4	9,6	1,75
2029	12,8	14,1	4,21	74,6	8,3	16,6	9,7	1,73
2030	12,9	14,2	4,20	75,0	8,3	16,7	9,7	1,70
2031	12,9	14,2	4,18	75,5	8,4	16,8	9,7	1,68
2032	12,9	14,3	4,17	76,0	8,4	16,9	9,8	1,65
2033	13,0	14,3	4,16	76,4	8,4	17,0	9,8	1,63
2034	13,0	14,4	4,15	76,8	8,4	17,0	9,8	1,60
2035	**13,0**	**14,5**	**4,15**	**77,2**	**8,4**	**17,0**	**9,8**	**1,6**

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 2.7: Cơ cấu nền kinh tế của Hà Nội theo Kịch bản 3 (2026-2035)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	100	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.16	3.12	2.95	2.85	2.75	2.63	2.53	2.39	2.32	2.15	2.16	2.17	2.04	1.97	1.90	1.82
Công nghiệp và xây dựng	19.13	19.53	20.43	20.25	20.53	20.81	21.11	21.54	21.80	22.19	22.40	22.44	21.89	21.59	21.53	21.22
Công nghiệp	11.80	12.24	13.11	13.16	13.44	13.63	13.60	13.76	13.85	13.93	13.79	13.94	13.57	13.26	13.22	13.47
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.73	11.07	11.91	11.98	12.19	12.37	12.38	12.55	12.65	12.71	12.51	12.63	12.27	11.95	11.87	12.15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0.55	0.62	0.65	0.60	0.62	0.64	0.64	0.65	0.66	0.67	0.70	0.71	0.69	0.70	0.72	0.71
Xây dựng	7.33	7.29	7.32	7.09	7.09	7.18	7.51	7.79	7.95	8.26	8.61	8.50	8.33	8.33	8.31	7.75
Dịch vụ	63.56	64.05	64.16	63.79	63.72	64.11	63.93	63.81	63.84	63.96	64.03	64.18	65.18	66.16	66.54	67.13
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.79	8.84	8.87	8.88	8.88	8.99	9.00	9.00	9.06	9.22	9.74	9.58	9.63	9.93	10.13	10.26
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	14.15	13.30	12.46	13.10	13.00	12.45	12.43	12.25	12.04	11.70	11.41	11.22	10.89	10.28	10.03	9.83

	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	BQ2026-2030	BQ2031-2035
	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.82	1.66	1.52	1.39	1.27	1.15	1.05	0.95	0.87	0.79	0.72	1.40	0.87
Công nghiệp và xây dựng	21.22	22.48	23.16	24.18	25.29	26.49	27.76	29.15	30.65	32.29	34.08	24.32	30.79
Công nghiệp	13.47	14.11	14.40	14.87	15.39	15.97	16.58	17.22	17.89	18.61	19.38	14.95	17.94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.15	12.78	13.09	13.57	14.08	14.64	15.22	15.83	16.48	17.17	17.90	13.63	16.52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0.71	0.71	0.69	0.69	0.68	0.69	0.71	0.72	0.73	0.74	0.76	0.69	0.73
Xây dựng	7.75	8.36	8.75	9.31	9.90	10.52	11.18	11.93	12.76	13.67	14.70	9.37	12.85
Dịch vụ	67.13	66.72	66.83	66.54	66.14	65.61	64.72	63.59	62.49	61.23	59.78	66.37	62.36
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô	10.26	10.33	10.58	10.77	10.85	10.78	10.32	10.03	9.69	9.37	8.97	10.66	9.68
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.83	9.14	8.49	7.89	7.30	6.75	6.47	6.31	5.99	5.70	5.42	7.91	5.98

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Luận giải thực hiện Kịch bản 3 trong bối cảnh và khát vọng phát triển mới của Hà Nội cho thấy, Kịch bản 3 không chỉ là một phương án dự báo tăng trưởng mà là lộ trình tái cấu trúc mô hình phát triển của Thủ đô theo tinh thần các định hướng mới về xây dựng Hà Nội "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo" và kết nối toàn cầu. Mục tiêu tăng GRDP trên 12,5÷13,0%/năm giai đoạn 2026-2035 đòi hỏi Hà Nội chuyển từ tăng trưởng dựa vào mở rộng không gian sang tăng trưởng dựa trên TFP, đổi mới sáng tạo và kinh tế số. Đây là bước dịch chuyển chiến lược phù hợp với yêu cầu Trung ương đặt ra về việc các cực tăng trưởng phải dẫn dắt mục tiêu quốc gia 10%+ sau năm 2026.

Về định lượng, kịch bản này yêu cầu huy động khoảng 35,8% GRDP cho đầu tư xã hội mỗi năm, tương đương gần 7 triệu tỷ đồng (giá so sánh) cho cả giai đoạn 2026-2035. Quy mô này là rất lớn nhưng khả thi nếu Hà Nội thực hiện đúng ba đột phá: (i) giảm ICOR về khoảng 4,15–4,20; (ii) nâng đóng góp TFP lên trên 1,2 điểm %; (iii) chuyển danh mục đầu tư sang các dự án lan tỏa năng suất như 14 tuyến metro, đại lộ sông Hồng, các trung tâm dữ liệu và công nghiệp bán dẫn. Thực tiễn hiện nay cho thấy

cấu trúc tăng trưởng của Hà Nội còn phụ thuộc nhiều vào bất động sản và dịch vụ truyền thống, khiến ICOR cao và hiệu quả vốn chưa tương xứng. Do đó, Kịch bản 3 chính là chiến lược "giải nén vốn" bằng năng suất, biến mỗi đồng đầu tư thành động lực lan tỏa cho PROD và RET thay vì chỉ mở rộng quy mô danh nghĩa.

Bảng 2.8: Cân đối các ngành lĩnh vực kinh tế quan trọng của Hà Nội theo Kịch bản 3 (2026-2035)

		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010		355831206	380175246	404049382	432143517	463260801	497472655	533090437	572502612	614381608	662023610	689258081	709492763	773056601	823436118	877138373	946060000
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		11257812	11866385	11901228	12326974	12723514	13099591	13492508	13710570	14259703	14247329	14894489	15381893	15796836	16228846	16638435	17229000
Tổng số		11257812	11866385	11901228	12326974	12723514	13099591	13492508	13710570	14259703	14247329	14894489	15381893	15796836	16228846	16638435	17229000
Nông nghiệp		10356673	10889021	10846349	11194005	11464267	11821300	12131202	12310849	12750578	12645110	13245239	13690983	14060270	14437579	14787980	15309703
Lâm nghiệp		44370	44545	43898	50101	49578	48340	51044	58326	77188	71901	69837	67463	65046	62156	59996	59906
Thủy sản		856768	932819	1010981	1082868	1209669	1229951	1310262	1341395	1431937	1530318	1579413	1623447	1671521	1729111	1790458	1859391
Công nghiệp và xây dựng		68066710	74235763	82552512	87518429	95101776	103508526	112545973	123341190	133964922	146913939	154396409	159190727	169233229	177782774	188815860	200774000
Công nghiệp		41979024	46536890	52985272	56880809	62249947	67785275	72525440	78761657	85093547	92197963	95018630	98871458	104874547	109189814	115963637	127419757
	Khai khoáng	378490	409925	363763	480632	538928	440424	304917	232215	202542	142523	150283	146387	149843	148662	148168	114000
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	38182948	42076291	48131418	51767698	56473699	61542367	65999334	71871784	77694452	84169182	86241482	89626818	94847876	98386902	104110394	114912486
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1957044	2353281	2637929	2588743	2890714	3194572	3404473	3696954	4024566	4458285	4838319	5040077	5346699	5769172	6316060	6676000
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1460542	1697393	1852162	2043736	2346605	2607912	2816716	2960704	3171987	3427972	3788545	4058176	4530130	4885078	5389015	5717271
Xây dựng		26087687	27698873	29567240	30637620	32851829	35723251	40020533	44579533	48871374	54715977	59377778	60319269	64358682	68592959	72852223	73354243
Dịch vụ		226157505	243502015	259239284	275675871	295200100	318937306	340805780	365296647	392195261	423430717	441328696	455317620	503854670	544790202	583666425	635052000
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		31272389	33603014	35856191	38391974	41143473	44732113	47975645	51546805	55664676	61024623	67126637	68001669	74469744	81802062	88818607	97065000
Vận tải kho bãi		27134447	28778722	30385125	32146762	34401913	36846504	39437532	42213765	45216146	49453433	50725120	50013308	59661482	65479643	69539028	79452000
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		7772046	8157674	8901814	9565674	10332448	11071280	11990704	12725920	13647853	14745423	12148781	10603768	13042046	13862505	14944192	16568000
Thông tin và truyền thông		43959421	48018789	51724191	56067178	61726670	67981118	72770933	78123277	84550481	92717115	99332586	104940360	112937680	122175122	129654951	138826000
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		33858853	35439934	37268102	39502363	42063583	45083156	48466566	52469251	57004431	61798397	66620705	73748874	81693196	87755248	94030528	102539000
Hoạt động kinh doanh bất động sản		23072175	24570830	24856767	25081639	25409751	26572131	27310616	28648839	29809115	31074528	31006406	30309094	32001737	33251414	34650269	35139000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		20927908	23481113	25578481	27134183	28930681	30987676	33308277	35766427	38204464	40793784	43386049	45891409	48924765	52004564	55374247	58764000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		14054228	15061672	16187687	17328250	18543613	19972282	20922494	22102369	23606581	24649840	20698340	16892023	24088152	28021936	32572617	36703000
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội,quản lý nhà nước, an ninh qu		5104035	5608181	6018717	6445821	6910013	7587241	8162874	8788254	9276632	9528966	10446048	10886140	11467628	12050224	12817823	14227000
Giáo dục đào tạo		10514515	11390403	12418380	13299038	14296466	15611941	17260210	18922368	20403990	21807784	23275448	24039692	25742782	27528580	29418827	32245000
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội		3204772	3536457	3799550	4106708	4423291	4900732	5263155	5661081	6086874	6561345	7565635	11135841	9930897	10274543	10757501	11565000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2187965	2434719	2640759	2833325	3047826	3354784	3600194	3866969	4144230	4435866	4144083	3905864	4246212	4899428	5244914	5914000
Hoạt động dịch vụ khác		2800289	3107033	3262189	3407388	3580445	3807962	3895000	3986595	4074725	4301320	4302024	4386293	5052301	5054175	5166999	5312000
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,sản xuất sản phẩm vật chất và		294464	313473	341330	365568	389926	428385	441580	474725	505060	538293	550835	563285	596048	630759	675921	733000
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		50349179	50571083	50356357	56622243	60235411	61927232	66246176	70154205	73961723	77431625	78638487	79602522	84171866	84634296	88017654	93005000

		2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	BQ2026-2030	BQ2031-2035
Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010		1064317500	1198421505	1350621036	1523500529	1720032097	1941916237	2190481516	2470863150	2784662770	3135530279	1371378533	2504690790
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		17712000	18213000	18741000	19282000	19828000	20361502	20906847	21420374	21927265	22428527	18755200	21408903
Tổng số		17712000	18213000	18741000	19282000	19828000	20361502	20906847	21420374	21927265	22428527	18755200	21408903
Nông nghiệp		15721559	16147288	16595141	17050623	17506517	17945930	18392784	18802943	19201565	19589437	16604225	18786532
Lâm nghiệp		58720	57881	57313	56992	56861	56742	56634	56543	56487	56436	57554	56569
Thủy sản		1931721	2007831	2088546	2174385	2264622	2358830	2457429	2560887	2669213	2782654	2093421	2565803
Công nghiệp và xây dựng		239238410	277516582	326625337	385263757	455648648	539071942	638480769	757341209	899070668	1068588050	336858547	780510528
Công nghiệp		150227211	172616884	200903050	234510162	274729259	321914400	377196813	442102117	518324893	607771438	206597313	453461932
	Khai khoáng	115721	118013	119830	121064	122251	123424	124572	125681	126711	127674	119376	125613
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	136034875	156900547	183304484	214555319	251778004	295509148	346806811	407113754	478030166	561347986	188514646	417761573
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7533198	8312884	9262216	10428329	11948779	13694496	15699370	18002468	20650631	23696599	9497081	18348712
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6543417	7285440	8216519	9405450	10880224	12587331	14566060	16860214	19517384	22599179	8466210	17226034
Xây dựng		89011199	104899697	125722287	150753595	180919389	217157543	261283955	315239092	380745776	460816612	130261233	327048596
Dịch vụ		710095090	800920923	898733699	1007679772	1128436449	1256842035	1392863938	1544051342	1705043825	1874551288	909173187	1554670485
Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		109936182	126795329	145511790	165300777	185476324	200337758	219657260	239444465	261050627	281154989	146604080	240329020
Vận tải kho bãi		92990621	109301176	127051687	147710291	171727984	199479226	227805277	260267528	297381678	337885063	129756352	264563754
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		18857698	21499661	24384916	27659810	31374522	35591258	40396078	45889944	52135566	59173147	24755321	46637199
Thông tin và truyền thông		153411028	171062465	188264467	207215125	228073352	251099585	276550982	304526815	334997699	368569820	189605288	307148980
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		116679128	134052650	152846832	174291242	198744304	226667878	252168015	280990819	306188151	333775704	155322831	279958113
Hoạt động kinh doanh bất động sản		35915572	36874518	37895942	38949449	40032244	41153146	42346588	43621220	45030185	46390097	37933545	43708247
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		63206558	68048181	73376353	79048345	85158783	91758588	98952462	106720230	114724247	121796480	73767644	106790401
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		41793706	47636466	54315099	61984391	70736587	80745814	90481535	101809823	114586955	126369171	55293250	102798660
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội,quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc		15855992	17734926	19856024	22232790	24894055	27878852	31232678	35077420	39405974	44268671	20114757	35572719
Giáo dục đào tạo		35508194	39257859	43533040	48278142	53540459	59381723	65931527	73243333	81387992	90511586	44023539	74091232
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội		12655580	13874312	15215958	16717773	18367817	20182557	22208886	24440879	26902076	29780598	15366288	24702999
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		6723035	7652831	8723462	9876704	11182404	12661836	14362321	16298361	18485601	20968218	8831687	16555267
Hoạt động dịch vụ khác		5753958	6239017	6773077	7331178	7935268	8591514	9325230	10126267	11006239	11963782	6806500	10202606
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		807839	891531	985053	1083755	1192348	1312298	1445102	1594237	1760835	1943962	992105	1611287
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		97272000	101771000	106521000	111275000	116119000	125640758	138229962	148050225	158621011	169962414	106591600	148100874

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Tham vọng mới của Hà Nội được xác lập trong Quy hoạch tổng thể tầm nhìn 100 năm – là hình thành cấu trúc đô thị đa cực lấy sông Hồng làm trục sinh thái, phát triển các cực Đông Anh - Hòa Lạc - Gia Lâm…, gắn với kinh tế tri thức và tài chính sáng tạo. Điều này tạo dư địa thể chế và không gian để hiện thực hóa Kịch bản 3. Việc Quốc hội cho phép lập một quy hoạch tổng thể tích hợp cùng các cơ chế đặc thù về PPP, tài chính đô thị và mô hình chính quyền hai cấp mở ra công cụ huy động vốn phi truyền thống, đặc biệt thông qua khai thác TOD và quỹ đất dọc các tuyến metro.

Tính đột phá của kịch bản còn nằm ở cơ chế truyền dẫn TFP. Khi FDI thế hệ mới gắn với trung tâm dữ liệu, logistics thông minh và công nghiệp sáng tạo được ưu tiên, năng suất lao động sẽ dịch chuyển sang vùng giá trị cao, tạo cầu dịch vụ tài chính - MICE - kinh tế đêm. Đây chính là hướng mà các tài liệu dự báo coi là động lực chủ đạo của Thủ đô trong thời kỳ mới. Nếu không đạt bước ngoặt này, nhu cầu vốn sẽ vượt quá 40% GRDP và tạo rủi ro tài khóa; ngược lại, chỉ cần ICOR giảm 0,2 điểm, Hà Nội có thể tiết kiệm khoảng 60÷70 nghìn tỷ đồng vốn mỗi năm.

Từ góc nhìn thực tiễn, Hà Nội hội đủ điều kiện để bứt phá: thị trường 10 triệu dân, nguồn nhân lực chất lượng cao lớn nhất cả nước, mạng lưới đại học – R&D dày đặc và vai trò trung tâm điều phối Vùng Thủ đô. Tuy nhiên, nút thắt nằm ở năng lực lựa chọn dự án theo đóng góp TFP, cải cách thủ tục đất đai – đầu tư và thị trường vốn đô thị. Kịch bản 3 vì thế cần được xem như khung hành động thể chế, nơi tăng trưởng hai con số gắn với chuẩn quản trị mới, chứ không chỉ là mục tiêu kinh tế thuần túy. Khi ba trụ cột "thể chế số - đô thị TOD - công nghiệp sáng tạo" vận hành đồng bộ, Hà Nội có thể bước vào quỹ đạo phát triển nhanh vượt bậc, trở thành trung tâm kiến tạo của quốc gia trong kỷ nguyên mới.

2.2.7. Tính toán các nguồn lực để thực hiện tăng trưởng theo Kịch bản 3

2.2.7.1. Tính toán mức vốn đầu tư theo Kịch bản 3

Nghiên cứu sử dụng công thức GRDP–gK_needed để xác định vốn đầu tư cần thiết, Các tính toán theo Kịch bản 3 cho thấy Hà Nội cần huy động khoảng 35,8% GRDP cho đầu tư xã hội mỗi năm , tương đương gần 7 triệu tỷ đồng (giá so sánh) trong giai đoạn 2026–2035. Đây là quy mô rất lớn, song xét trên nền tảng kinh tế – tài chính của Thủ đô, mục tiêu này có tính khả thi tương đối cao nếu cấu trúc nguồn vốn được tái định hình theo hướng hiện đại và hiệu quả. Cụ thể:

Thứ nhất, dư địa tạo nguồn từ phát triển không gian đô thị là lợi thế đặc thù của Hà Nội. Danh mục các dự án chiến lược cho thấy riêng nhóm hạ tầng và đô thị mới có tổng mức đầu tư gần 9,7 triệu tỷ đồng với lợi nhuận ước tính 568 nghìn tỷ/năm. Điều này chứng minh khả năng hình thành các dòng tiền hoàn vốn từ TOD, khai thác quỹ đất hai bên vành đai 4–5, đại lộ sông Hồng và các cực Đông Anh - Gia Lâm - Hòa Lạc...

Nếu áp dụng cơ chế tài chính đất đai và PPP linh hoạt, chỉ cần chuyển hóa 30÷35% giá trị gia tăng đất đai thành nguồn lực đầu tư, Hà Nội có thể bù đắp phần lớn nhu cầu vốn công.

Bảng 2.8: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo kịch bản 3 (2026-2035)

Năm	GRDP (%)	INV (%) (tăng INV/năm)	GRDP (giá so sánh)	Tỷ lệ INV (% GRDP)	INV (giá so sánh)	INV (giá hiện hành)
2026	12.5	13.6	1.064,2	35.8	381,0	591,9
2027	12.6	13.8	1.198,3	35.8	429,0	689,8
2028	12.7	14	1.350,5	35.8	483,5	804,7
2029	12.8	14.1	1.523,4	35.8	545,4	939,4
2030	12.9	14.2	1.719,9	35.8	615,7	1.097,7
2031	12.9	14.2	1.941,8	35.8	695,2	1.282,7
2032	12.9	14.3	2.192,3	35.8	784,8	1.498,9
2033	13	14.3	2.477,3	35.8	886,9	1.753,0
2034	13	14.4	2.799,3	35.8	1.002,2	2.050,2
2035	13	14.5	3.163,2	35.8	1.132,4	2.397,8

Tổng INV (giá so sánh) 2026–2030 ≈ 2.454 nghìn tỷ; Tổng INV (giá so sánh) 2031–2035 ≈ 4.501 nghìn tỷ; Tổng INV (giá so sánh) 2026–2035 ≈ 6.955 nghìn tỷ. Con số INV giá hiện hành phản ánh tác động lạm phát/định giá nên nhìn thấy quy mô tiền mặt lớn hơn nhiều do yếu tố giá.

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Thứ hai, năng lực hấp thụ vốn của khu vực tư nhân và FDI đang được củng cố bởi định hướng mới của Trung ương về phát triển Thủ đô như trung tâm đổi mới sáng tạo, kinh tế số và tài chính chất lượng cao.. Dòng FDI thế hệ mới vào trung tâm dữ liệu, bán dẫn, logistics thông minh không chỉ bổ sung vốn mà còn kéo giảm ICOR - yếu tố quyết định làm nhẹ gánh huy động. Kịch bản giả định ICOR giảm về 4,15÷4,20 cho phép tiết kiệm hàng chục nghìn tỷ đồng mỗi năm so với trạng thái hiện tại

Thứ ba, khung thể chế đặc thù đang mở ra công cụ tài chính chưa từng có cho Hà Nội. Việc được phép lập một quy hoạch tổng thể tích hợp và thí điểm cơ chế vượt trội về PPP, phát hành trái phiếu dự án, quản lý không gian tầm thấp tạo nền tảng pháp lý để huy động vốn ngoài ngân sách với chi phí thấp hơn. Đây là điều kiện then chốt để biến nhu cầu 35–36% GRDP thành các kênh huy động đa dạng thay vì phụ thuộc ngân sách.

Tuy vậy, rủi ro vẫn hiện hữu. Nếu danh mục đầu tư tiếp tục lệch sang bất động sản ngắn hạn, ICOR sẽ khó giảm và nhu cầu vốn có thể vượt 40% GRDP, gây sức ép tài khóa. Ngoài ra, tiến độ các dự án metro, vành đai và hạ tầng số quyết định khả năng tạo dòng tiền hoàn vốn; chậm trễ ở các dự án này sẽ làm suy giảm tính khả thi.

Tựu chung lại, khả năng huy động vốn cho tăng trưởng của Hà Nội là khả thi có điều kiện: (i) chuyển mạnh sang cơ chế tài chính đô thị dựa trên TOD và giá trị đất đai; (ii) ưu tiên FDI công nghệ cao để giảm ICOR; (iii) sàng lọc dự án theo đóng góp TFP. Khi

ba điều kiện này được bảo đảm, quy mô gần 7 triệu tỷ đồng đầu tư không phải là gánh nặng mà trở thành đòn bẩy đưa Thủ đô bước vào chu kỳ phát triển nhanh và bền vững.

Tuy nhiên, phân tích nhạy cảm (sensitivity), kết quả định lượng then chốt chỉ ra:

(i) Trường hợp ICOR giảm nhanh (đúng mục tiêu KB3): ICOR đi từ 4,30 → 4,15; Nhu cầu vốn năm 2035 khoảng 1.680 nghìn tỷ (giá so sánh) - đây là đường cơ sở để so sánh.

(ii) ICOR giảm chậm: ICOR chỉ về 4,40 vào 2035; Vốn cần thêm so với kịch bản chuẩn: 378 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2026–2035. Riêng năm 2035 phải bù thêm ≈101 nghìn tỷ.

(iii) TFP không đạt → ICOR giữ ở 4,60: Vốn phải bù thêm: 973 nghìn tỷ đồng trong 10 năm. Năm 2035 tăng thêm ≈182 nghìn tỷ so với quỹ đạo mục tiêu.

Hàm ý định lượng cho thấy: (1) Chậm giảm 0,25 điểm ICOR → tăng áp lực vốn +378 nghìn tỷ; (2) Không cải thiện TFP → áp lực bùng lên gần 1 triệu tỷ, tương đương 14% tổng nhu cầu vốn cả kỳ.

Phân tích nhạy cảm chứng minh rằng tính khả thi của Kịch bản 3 phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ giảm ICOR và chất lượng TFP, chứ không phải vào khả năng "tìm thêm tiền". Nếu Hà Nội đi đúng trục năng suất, nhu cầu vốn 7 triệu tỷ là chấp nhận được; ngược lại, chỉ một sai lệch nhỏ trong ICOR có thể tạo "hố vốn" gần 1 triệu tỷ – vượt xa mọi kênh huy động truyền thống. Đây là bằng chứng định lượng để đặt TFP ở vị trí trung tâm của chiến lược phát triển Thủ đô.

Độ nhạy cảm cao này hàm ý rằng cấu trúc danh mục đầu tư quyết định trực tiếp tính khả thi huy động. Nếu dòng vốn tiếp tục chảy vào các lĩnh vực chu kỳ dài và lan tỏa thấp như bất động sản thuần túy, ICOR khó giảm và nhu cầu vốn sẽ vượt quá khả năng của ngân sách địa phương cũng như thị trường tài chính trong nước. Ngược lại, khi ưu tiên các dự án tạo TFP – như metro gắn TOD, logistics số, trung tâm dữ liệu, công nghiệp sáng tạo – cùng một đồng vốn có thể tạo ra nhiều đơn vị GRDP hơn, làm "nhẹ" đáng kể yêu cầu huy động. Phân tích cũng chỉ ra rằng mỗi sai lệch 0,1 điểm ICOR có thể làm phát sinh thêm hàng chục nghìn tỷ đồng mỗi năm, buộc Hà Nội phải dựa nhiều hơn vào vay nợ hoặc mở rộng phát hành tài sản đô thị, kéo theo rủi ro tài khóa và chi phí vốn cao hơn.

Vì vậy, tính khả thi của thu hút vốn cho tăng trưởng hai con số phụ thuộc trước hết vào năng lực quản trị hiệu quả vốn, chứ không đơn thuần vào quy mô thị trường. Hà Nội cần xem giảm ICOR và nâng TFP là "điều kiện tiền đề" của huy động, thiết lập bộ lọc dự án theo đóng góp năng suất, đồng thời phát triển các công cụ tài chính đô thị để chuyển hóa giá trị đất đai và hạ tầng thành dòng tiền bền vững. Chỉ khi quỹ đạo năng suất được bảo đảm, nhu cầu vốn khoảng 7 triệu tỷ đồng mới trở thành đòn bẩy phát triển; nếu không, cùng mục tiêu tăng trưởng sẽ biến thành một gánh nặng vượt quá ngưỡng an toàn của hệ thống tài chính Thủ đô.

2.2.7.2. Tính toán nhu cầu lao động theo Kịch bản 3

Bảng 2.10: Dự báo số lượng lao động xã hội cần cho tăng trưởng theo kịch bản 3

Năm	LAB (%)	Lao động cần có (triệu người)	Việc làm tăng thêm trong năm (nghìn)
2026	1,8	5,29	**94**
2027	1,8	5,39	95
2028	1,9	5,49	102
2029	1,9	5,60	104
2030	1,9	5,71	106
2031	2,0	5,82	114
2032	2,0	5,94	116
2033	2,0	6,06	118
2034	2,0	6,18	121
2035	2,0	6,30	124

Quy mô lao động cần thiết năm 2035 khoảng 6,3 triệu người, tăng thêm 1,1 triệu việc làm so với 2025. Bình quân mỗi năm Hà Nội phải tạo ≈109–115 nghìn việc làm mới để đáp ứng quỹ đạo tăng trưởng 12,5÷13%/năm.

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Kết quả tính toán theo Kịch bản 3 cho thấy đến năm 2035 Hà Nội cần quy mô lao động khoảng 6,3 triệu người, tăng thêm gần 1,1 triệu việc làm so với năm 2025, tương đương bình quân 110–115 nghìn việc làm mới mỗi năm. Tuy nhiên, con số này không nên được hiểu như yêu cầu mở rộng lao động theo chiều rộng, mà là thước đo của chuyển dịch cơ cấu việc làm gắn với quỹ đạo tăng trưởng dựa trên TFP và năng suất lao động. Trong mô hình phát triển mới của Thủ đô, đóng góp của yếu tố lao động vào GRDP chỉ ở mức khoảng 0,3 điểm %, thấp hơn nhiều so với vai trò của TFP và PROD; điều đó khẳng định rằng động lực then chốt của Hà Nội không nằm ở số lượng người làm việc, mà ở chất lượng kỹ năng và hàm lượng tri thức trong mỗi việc làm.

Bối cảnh nhân khẩu học hiện nay đặt ra thách thức kép cho chiến lược lao động. Tốc độ tăng dân số của Hà Nội đang chậm lại do già hóa và mức sinh thấp, trong khi nhu cầu nhân lực cho các ngành tài chính số, trung tâm dữ liệu, logistics thông minh và dịch vụ sáng tạo lại tăng nhanh. Khoảng cách này đòi hỏi Thủ đô phải chuyển từ tư duy "tạo việc làm đại trà" sang chiến lược thu hút và tái tạo nhân lực chất lượng cao**,** gắn với các cực phát triển mới như Đông Anh - Hòa Lạc - Gia Lâm. Việc hình thành các hệ sinh thái đại học, R&D và doanh nghiệp công nghệ tại các không gian này sẽ quyết định khả năng cung ứng lực lượng lao động cho kịch bản tăng trưởng hai con số.

Từ góc nhìn chiến lược, nhu cầu tăng thêm 1,1 triệu lao động chỉ là điều kiện cần; điều kiện đủ là nâng năng suất để giảm áp lực về quy mô. Mỗi 1 điểm % tăng PROD có thể giúp Hà Nội giảm nhu cầu lao động hàng chục nghìn người mỗi năm, đồng thời kéo

giảm ICOR và chi phí vốn của toàn nền kinh tế. Nếu quá trình này không diễn ra, thành phố sẽ bị cuốn vào vòng xoáy phải mở rộng lao động giản đơn để bù tăng trưởng, dẫn tới quá tải hạ tầng và suy giảm chất lượng đô thị – kịch bản đi ngược tầm nhìn về một đô thị tri thức.

Vì vậy, chính sách lao động của Hà Nội trong thập niên tới phải được thiết kế như một trụ cột của chiến lược năng suất. Ưu tiên hàng đầu là tái cấu trúc thị trường việc làm theo hướng dịch vụ giá trị cao; phát triển mạnh đào tạo kỹ năng số; cơ chế "visa nhân tài đô thị" để thu hút chuyên gia quốc tế; và liên thông đào tạo - doanh nghiệp tại các khu công nghệ. Khi lao động trở thành kênh lan tỏa của TFP thay vì gánh nặng nhân khẩu, mục tiêu tạo hơn một triệu việc làm mới sẽ không chỉ khả thi, mà còn là động lực đưa Hà Nội bước vào giai đoạn phát triển vượt bậc, định vị Thủ đô như trung tâm sáng tạo hàng đầu của khu vực.

2.3. Những giải pháp để hiện thực hóa tăng trưởng GRDP theo kịch bản 3

Hà Nội đang đứng trước bước ngoặt chuyển mô hình phát triển: từ đô thị mở rộng dựa vào vốn và đất đai sang đô thị hiệu suất dựa vào TFP, tri thức và bản sắc văn hiến. Dù dịch vụ đã chiếm hơn 2/3 GRDP và kinh tế số tăng nhanh, giá trị gia tăng còn mỏng, chi phí giao dịch cao, trong khi áp lực già hóa và quá tải hạ tầng làm lộ rõ giới hạn của cách tiếp cận cũ. Thủ đô sở hữu những lợi thế hiếm có mạng lưới đại học dày đặc, không gian sông Hồng, di sản nghìn năm và vị thế trung tâm tài chính, nhưng các lợi thế ấy chưa được chuyển hóa thành động cơ TFP. Bối cảnh triển khai metro, các vành đai và trung tâm dữ liệu mở ra cơ hội lịch sử để tái thiết nội hàm dịch vụ, biến cầu đô thị và dữ liệu thành nguồn tăng trưởng mới. Vấn đề đặt ra là kiến tạo hệ giải pháp đủ sắc bén để Hà Nội bứt khỏi "bẫy quy mô", định vị mình như trung tâm dịch vụ tinh hoa và kinh tế tri thức của khu vực trong thập niên tới. Trong nỗ lực thực hiện thành công tăng trưởng GRDP theo Kịch bản 3, các hệ giải pháp được xây dựng theo mức độ ảnh hưởng của các biến ngoại sinh được đưa ra như sau:

2.3.1. Hệ giải pháp về thể chế số cho Hà Nội trong giai đoạn 2026-2035

Thể chế số cần được xem là đòn bẩy trung tâm để Hà Nội chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng vốn sang dựa vào năng suất và đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh mục tiêu phát triển mới của Thủ đô hướng tới tăng trưởng hai con số, xây dựng chính quyền số và kinh tế số không chỉ là yêu cầu kỹ thuật mà là lựa chọn chiến lược nhằm nâng TFP, giảm ICOR và mở rộng không gian phát triển dịch vụ giá trị cao.

Trước hết, Hà Nội cần hình thành khung thể chế số đặc thù với quyền chủ động cao hơn trong ban hành tiêu chuẩn dữ liệu, quy chuẩn kỹ thuật và mô hình quản trị đô thị thông minh. Trọng tâm là thiết lập thị trường dữ liệu đô thị, cơ chế chia sẻ dữ liệu công - tư và bảo đảm giá trị pháp lý của giao dịch số. Cùng với đó, cơ chế thử nghiệm

có kiểm soát (sandbox) phải được triển khai cho các lĩnh vực fintech, trí tuệ nhân tạo, giao thông thông minh và y tế số, cho phép thử nghiệm mô hình mới nhưng vẫn kiểm soát rủi ro. Đây là điều kiện then chốt để thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thu hút FDI thế hệ mới và hình thành các cực tăng trưởng số tại Hòa Lạc, Đông Anh, Gia Lâm...

Về quản trị, cần tái cấu trúc bộ máy theo nguyên tắc điều hành dựa trên dữ liệu. Chính quyền số hai cấp phải vận hành trên một nền tảng thống nhất, liên thông từ Thành phố đến cơ sở, giảm tầng nấc trung gian và chuyển mạnh sang cung cấp dịch vụ công toàn trình. Trung tâm điều hành đô thị thông minh cần tích hợp các hệ thống giao thông, môi trường, đất đai, tài chính đô thị để nâng cao năng lực dự báo và ra quyết định theo thời gian thực. Song hành với đó là cải cách tài khóa số, đấu thầu và đầu tư công số nhằm kiểm soát hiệu quả vốn, góp phần kéo giảm ICOR.

Hạ tầng số phải được đầu tư như kết cấu hạ tầng chiến lược. Việc phát triển các trung tâm dữ liệu quy mô lớn gắn với năng lượng xanh, mạng 5G/6G, IoT đô thị và nền tảng định danh số cho toàn dân sẽ tạo nền tảng cho kinh tế dữ liệu. Mỗi công dân cần được tích hợp vào "tài khoản đô thị" để tiếp cận y tế, giáo dục, giao thông, thanh toán và dịch vụ công; qua đó kích hoạt kinh tế đêm, tài chính số và các dịch vụ giá trị cao – những động lực quan trọng của tăng trưởng.

Trên nền tảng đó, Hà Nội phải thúc đẩy kinh tế số và đổi mới sáng tạo với vai trò dẫn dắt. Thành phố cần phát triển các khu công nghệ số tập trung, quỹ đầu tư mạo hiểm đô thị, cơ chế mua sắm công cho sản phẩm số "Made in Hanoi", đồng thời thu hút các tập đoàn bán dẫn, trung tâm dữ liệu, tài chính xanh đặt cơ sở R&D tại Thủ đô. Sự liên kết giữa đại học - doanh nghiệp - chính quyền sẽ hình thành chuỗi giá trị mới, nâng cao năng suất lao động và mở rộng cầu dịch vụ.

Một trụ cột không thể thiếu là nguồn nhân lực và văn hóa số. Hà Nội cần chương trình đào tạo quy mô lớn về kỹ năng số cho cán bộ và người dân, thu hút chuyên gia quốc tế, đồng thời xây dựng chuẩn đạo đức AI và cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân để tạo niềm tin xã hội. Chuyển đổi số chỉ thành công khi được đặt trong môi trường văn hóa số an toàn và bao trùm.

Cuối cùng, thể chế số của Hà Nội phải gắn với liên kết vùng và hội nhập quốc tế. Không gian dữ liệu Vùng Thủ đô cần được hình thành để kết nối giao thông, lao động, môi trường và thị trường; đồng thời áp dụng các chuẩn mực quốc tế về chính phủ số, bảo đảm Hà Nội trở thành trung tâm kết nối khu vực.

Việc triển khai hệ giải pháp trên cần được tổ chức theo lộ trình ba giai đoạn: xây nền tảng (2026-2028), bứt phá (2029-2032) và dẫn dắt khu vực (2033-2035), dưới sự điều phối của Ủy ban Chuyển đổi số Thủ đô và cơ chế tài chính PPP cho hạ tầng số. Với cách tiếp cận này, thể chế số sẽ trở thành động lực gốc để Hà Nội đạt kịch bản tăng

trưởng cao, chuyển mình thành đô thị tài chính – đổi mới sáng tạo, hiện đại và kết nối toàn cầu.

2.3.2. Cấu trúc lại đầu tư thực hiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm vòng quay ICOR trong giai đoạn 2026-2035

Để giảm vòng quay ICOR về vùng 4,0–4,15 trong giai đoạn 2026–2035, Hà Nội phải thực hiện một cuộc tái cấu trúc đầu tư mang tính thể chế, chuyển trọng tâm từ mở rộng vốn sang tạo năng suất với việc thực hiện tốt các nội dung sau:

Trước hết, danh mục đầu tư cần được tái định vị theo hệ số lan tỏa TFP. Các dự án đỉnh điểm như mạng lưới metro số 2A, 3, 5 và các tuyến mới, Vành đai 4 – Vùng Thủ đô, Đại lộ sông Hồng, Trung tâm dữ liệu quốc gia tại Hòa Lạc, các cảng cạn ICD Gia Lâm – Cổ Bi phải trở thành trục ưu tiên tuyệt đối, chiếm tỷ trọng chủ đạo trong tổng INV. Việc gắn hạ tầng giao thông với phát triển TOD sẽ rút ngắn chu kỳ quay vốn, tạo nguồn thu đất đai ổn định để tái đầu tư, đồng thời giảm chi phí di chuyển và logistics – những nhân tố trực tiếp làm hạ ICOR. Ngược lại, các dự án bất động sản đơn thuần, tiêu thụ đất lớn nhưng tạo ít giá trị cần được kiểm soát chặt, bởi đây là kênh "đông cứng" vốn và kéo dài thời gian hoàn vốn.

Cùng với tái cơ cấu danh mục, Hà Nội phải thiết lập cơ chế quản trị đầu tư theo ICOR mục tiêu. Mỗi dự án công cần chứng minh mức đóng góp vào giảm ICOR thông qua BCR, IRR xã hội và TFP cận biên; hệ thống dữ liệu số tích hợp chi phí – tiến độ – sản lượng phải vận hành theo thời gian thực để điều chỉnh danh mục ngay khi hiệu quả suy giảm. Bên cạnh đó, chiến lược thu hút FDI phải gắn chặt với mục tiêu giảm ICOR. Các dự án bán dẫn, trung tâm dữ liệu, tài chính số chỉ được ưu đãi khi cam kết tỷ lệ R&D và nội địa hóa, tạo kênh lan tỏa công nghệ vào doanh nghiệp nội địa. Cách tiếp cận này biến các kết quả dự báo thành công cụ điều hành sống động, bảo đảm kỷ luật tài khóa và tính linh hoạt của chính sách trong bối cảnh Hà Nội đang bước vào chu kỳ đầu tư hạ tầng lớn nhất từ trước tới nay.

Để mở rộng nguồn lực nhưng không làm tăng ICOR, Thành phố cần chuyển mạnh sang PPP thế hệ mới và tài chính hỗn hợp cho các lĩnh vực hạ tầng số – xanh. Các hợp đồng theo kết quả đầu ra cho metro, trung tâm dữ liệu, xử lý môi trường; trái phiếu đô thị xanh và quỹ REIT hạ tầng sẽ giúp huy động vốn tư nhân quy mô lớn nhưng vẫn giữ được hiệu quả vận hành cao hơn so với đầu tư công truyền thống. Đồng thời, chính sách thu hút FDI phải được sàng lọc theo tiêu chí ICOR–TFP: ưu tiên các dự án bán dẫn, AI, tài chính số có cam kết chuyển giao công nghệ và liên kết doanh nghiệp nội địa, kích hoạt kênh lan tỏa FDI → TFP → PROD – trục khuếch đại tăng trưởng của Thủ đô.

Giảm ICOR bền vững còn đòi hỏi đầu tư cho năng lực hấp thụ. Một phần đáng kể INV phải dành cho nhân lực số, R&D đô thị, đổi mới GovTech và hệ sinh thái khởi

nghiệp, bởi đây là kênh nâng TFP dài hạn. Việc tổ chức lại không gian theo các cực Hòa Lạc - Đông Anh - Gia Lâm với mật độ dữ liệu và dịch vụ tài chính cao sẽ hình thành những "vùng ICOR thấp", tạo hiệu ứng lan tỏa cho toàn bộ nền kinh tế.

Đồng thời, Hà Nội phải thực hiện một cuộc tái cấu trúc đầu tư mang tính thể chế, chuyển trọng tâm từ mở rộng vốn sang tạo năng suất với việc thiết lập các trục đột phá để giảm vòng quay ICOR như:

Trục đột phá thứ nhất là lựa chọn danh mục dự án theo đóng góp TFP, trong đó các chương trình như 14 tuyến metro, Vành đai 4 - Vùng Thủ đô, Đại lộ sông Hồng, Trung tâm dữ liệu quốc gia tại Hòa Lạc và các khu logistics thông minh Gia Lâm - Đông Anh phải được xem là "dự án lõi" có hệ số lan tỏa cao. Mỗi dự án giao thông không chỉ tính theo lưu lượng mà phải lượng hóa tác động đến giảm chi phí logistics, rút ngắn chu kỳ quay vốn và gia tăng năng suất lao động đô thị; nhờ đó một đồng vốn công có thể kích hoạt nhiều đồng vốn tư, kéo ICOR toàn nền xuống thay vì bị đẩy lên bởi các dự án bất động sản thuần túy.

Trục đột phá thứ hai là đổi mới tài chính đô thị gắn TOD. Việc khai thác quỹ đất hai bên các tuyến metro số 2A, 3, 5 và hành lang Vành đai 4 cần được tài chính hóa thông qua trái phiếu dự án và PPP chia sẻ doanh thu, biến giá trị gia tăng đất đai thành nguồn hoàn vốn trong 6÷8 năm. Cơ chế này sẽ thay thế cách đầu tư "trả trước - thu sau" kéo dài, vốn là nguyên nhân làm ICOR của Hà Nội cao trong giai đoạn trước. Song song, các dự án như Thành phố thông minh Bắc Hà Nội, Trung tâm đổi mới sáng tạo Hòa Lạc, Cảng cạn ICD Cổ Bi phải được triển khai theo mô hình hợp đồng hiệu quả vốn: giải ngân gắn với chỉ số đóng góp vào TFP và PROD, không thuần túy theo khối lượng xây lắp.

Trục đột phá thứ ba là tái cấu trúc không gian kinh tế đa cực. Đông Anh được định vị thành cực công nghiệp bán dẫn - AI; Hòa Lạc là cực R&D và đại học; Gia Lâm là trung tâm logistics số. Việc dịch chuyển đầu tư khỏi lõi nội đô sang các cực này sẽ giảm chi phí xã hội, mở rộng không gian sản xuất và nâng hiệu quả vốn. Các chương trình đô thị ven sông Hồng, khu tài chính Nhật Tân - Nội Bài, tổ hợp MICE - kinh tế đêm sẽ kích hoạt cầu dịch vụ giá trị cao, giúp tăng vòng quay vốn của khu vực tư nhân.

Theo đó, toàn bộ quá trình cần được vận hành dưới bảng điều khiển ICOR theo ngành và địa bàn; khi chỉ số vượt ngưỡng 4,2, danh mục đầu tư phải được rà soát tự động. Với cách tiếp cận đó, các đại dự án hạ tầng của Hà Nội không còn là gánh nặng vốn, mà trở thành bệ phóng cho vòng xoáy tích cực: đầu tư lan tỏa → ICOR giảm → TFP tăng → năng suất lao động tăng → GRDP bền vững. Đây là con đường khả thi nhất để Thủ đô biến giai đoạn 2026–2035 thành bước nhảy phát triển vượt bậc, định vị Hà

Nội như trung tâm tài chính – đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực trong kỷ nguyên đô thị số.

2.3.3. Hệ giải pháp thúc đẩy TFP tạo nền tảng phát triển hiệu quả

Các phân tích định lượng đã khẳng định TFP là biến giải thích mạnh nhất đối với tăng trưởng của Hà Nội với tương quan r ≈ 0,87 với GRDP. Mô hình dự báo cho thấy nếu TFP chỉ duy trì ở mặt bằng 2025, tăng trưởng năm 2035 chỉ đạt khoảng 7,7–7,8%; ngược lại khi TFP tăng thêm trên 1,2 điểm %, GRDP có thể dịch chuyển lên vùng 12,5÷13,0%. Do đó, chiến lược tăng TFP không phải giải pháp bổ trợ mà là điều kiện tiên quyết của Kịch bản 3.

Bởi vậy, Muốn hiện thực hóa quỹ đạo tăng trưởng 12,5÷13,0% của Kịch bản 3, Hà Nội phải đặt TFP vào trung tâm của mọi quyết sách, coi đây là "động cơ lõi" thay vì chỉ là chỉ số tham chiếu. Thành phố cần kích hoạt một cuộc cải cách thể chế số sâu rộng, cắt giảm triệt để chi phí giao dịch, mở khóa dữ liệu đô thị và biến Trung tâm dữ liệu Hòa Lạc thành bộ não điều hành kinh tế; đó là con đường nhanh nhất để dịch chuyển đường giới hạn sản xuất và tạo thêm trên 1,2 điểm % TFP - mức mà các tính toán đã chứng minh đủ để đẩy GRDP vượt ngưỡng 12%. Song song, Hà Nội phải tập trung sức mạnh vào các cụm đổi mới sáng tạo, lấy Hòa Lạc làm bệ phóng R&D, Đông Anh làm cứ điểm bán dẫn - AI, Gia Lâm làm trung tâm logistics số; các dự án như metro - TOD, Vành đai 4-5, ICD Cổ Bi, Thành phố thông minh Bắc Hà Nội cần được điều phối như những "đại dự án năng suất" chứ không phải công trình hạ tầng đơn thuần.

Để TFP thực sự bứt phá, Thủ đô phải bẻ lái dòng vốn khỏi các lĩnh vực đông cứng sang các chuỗi tạo giá trị, siết chặt kỷ luật ICOR, biến mỗi đồng đầu tư thành lực kéo PROD và RET. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy khi logistics và hạ tầng số được đẩy mạnh, chi phí xã hội có thể giảm 15÷20%, và đó chính là dư địa TFP mà Hà Nội đang sở hữu. Đồng thời, cần kích hoạt làn sóng FDI thế hệ mới, buộc các tập đoàn cam kết R&D tại chỗ, nội địa hóa chuỗi cung ứng để khuếch đại hiệu ứng lan tỏa công nghệ – điều còn là điểm yếu của giai đoạn trước.

Trụ đỡ tiếp theo là nâng cấp nội hàm dịch vụ, chuyển mạnh từ thương mại truyền thống sang tài chính quốc tế, công nghiệp sáng tạo và kinh tế đêm; chỉ khi dịch vụ tri thức chiếm vị thế chủ đạo, TFP mới được nuôi dưỡng bền vững. Cùng với đó, Hà Nội phải đầu tư quyết liệt vào vốn con người, tái đào tạo hàng trăm nghìn lao động số mỗi năm, mở cánh cửa thu hút nhân tài toàn cầu, để tri thức trở thành nhiên liệu của tăng trưởng. Toàn bộ quá trình cần được điều khiển bằng bảng điều khiển TFP - ICOR theo thời gian thực, nơi mỗi dự án, mỗi địa bàn đều bị "soi chiếu" bởi đóng góp năng suất chứ không bởi quy mô giải ngân.

Nhìn ở tầm xa, chiến lược TFP không chỉ là cải thiện một chỉ tiêu kinh tế mà là tái định vị căn bản mô hình phát triển của Thủ đô: từ đô thị tiêu thụ vốn sang đô thị tạo giá trị, từ tăng trưởng nhờ đất đai sang tăng trưởng nhờ dữ liệu và sáng tạo. Khi thể chế số được kích hoạt, các cực Hòa Lạc - Đông Anh - Gia Lâm bùng nổ và các đại dự án hạ tầng được "cài đặt ADN năng suất", Hà Nội sẽ bứt khỏi quỹ đạo trung bình, vươn lên nhóm đô thị dẫn đầu châu Á. Đó chính là tầm nhìn và cũng là lời hiệu triệu hành động để Kịch bản 3 trở thành hiện thực sống động của một Thủ đô năng động, sáng tạo và đầy khát vọng.

2.3.4. Hệ giải pháp phát triển kinh tế số và cầu đô thị

Khâu đột phá quyết định để Hà Nội đạt quỹ đạo tăng trưởng 12,5÷13,0% của Kịch bản 3 nằm ở việc biến kinh tế số và cầu đô thị thành động cơ tạo TFP, chứ không chỉ là kênh tiêu dùng. Thành phố cần định vị dữ liệu như yếu tố sản xuất chiến lược, ngang hàng với vốn và đất đai; Trung tâm dữ liệu Hòa Lạc, mạng 5G/6G và nền tảng đô thị thông minh phải được vận hành như "hạ tầng sinh lợi", mở khóa thị trường AI, fintech, govtech. Khi chi phí giao dịch và logistics được cắt giảm 15–20%, TFP có thể tăng thêm gần 1 điểm %, trực tiếp kéo ICOR xuống vùng 4,2 là điều kiện sống còn của Kịch bản 3. Đây là bước ngoặt tư duy: từ phát triển hạ tầng số để quản lý sang phát triển hạ tầng số để kiến tạo giá trị.

Điểm nhấn thứ hai là tái thiết cầu đô thị theo chiều sâu tri thức. Các không gian Nhật Tân - Nội Bài, sông Hồng, Mỹ Đình - Gia Lâm phải được tổ chức như hệ sinh thái MICE, tài chính số và kinh tế đêm, nơi sức mua của 10 triệu dân được chuyển hóa thành thị trường cho dịch vụ sáng tạo. Khi RET duy trì 9÷9,5%/năm, cầu đô thị sẽ trở thành bộ ổn định chu kỳ, nuôi dưỡng doanh nghiệp số và khởi nghiệp công nghệ. Kinh nghiệm của Seoul hay Singapore cho thấy chỉ cần dịch vụ tri thức vượt 35% GRDP, năng suất đô thị có thể bước sang nấc thang mới; Hà Nội hoàn toàn có điều kiện lặp lại quỹ đạo đó.

Đột phá thứ ba là liên thông kinh tế số với các đại dự án hạ tầng. Metro - TOD, Vành đai 4–5, ICD Gia Lâm, Thành phố thông minh Bắc Hà Nội không thể dừng ở công trình vật lý mà phải trở thành nền tảng dữ liệu - logistics - tài chính. Mỗi tuyến metro cần gắn với trung tâm thương mại số và thanh toán không tiền mặt; mỗi cảng cạn phải tích hợp quản trị chuỗi cung ứng AI. Khi hạ tầng cứng được "cài đặt ADN số", vòng quay vốn sẽ rút ngắn, ICOR giảm và hiệu quả đầu tư được khuếch đại.

Cuối cùng, Hà Nội phải kích hoạt cộng đồng doanh nghiệp số như chủ thể dẫn dắt TFP: chương trình 10.000 doanh nghiệp chuyển đổi AI–ERP, sandbox fintech, quỹ đầu tư mạo hiểm đô thị. Đây là khâu then chốt để biến cầu thành năng suất, biến dữ liệu thành

giá trị gia tăng. Toàn bộ quá trình cần được điều hành bằng bảng điều khiển RET - TFP theo thời gian thực, nơi mọi chính sách cầu đều được đo bằng đóng góp vào năng suất.

Nhìn ở tầm xa, chiến lược này định vị Hà Nội không chỉ là thị trường tiêu dùng lớn mà là trung tâm tạo giá trị số của khu vực. Khi dữ liệu trở thành "mỏ tài nguyên", cầu đô thị trở thành "lò phản ứng sáng tạo", và các đại dự án hạ tầng được số hóa toàn diện, Thủ đô sẽ hình thành vòng xoáy tích cực: cầu chất lượng → doanh nghiệp số → TFP tăng → ICOR giảm → GRDP bền vững. Đó là con đường đột phá để Hà Nội bước vào nhóm đô thị dẫn đầu châu Á trong kỷ nguyên kinh tế số.

2.3.5. Hệ giải pháp nâng cấp nội hàm dịch vụ thúc đẩy gia tăng giá trị

Khu vực dịch vụ đã chiếm 66,44% GRDP năm 2025 và được dự báo duy trì vai trò động lực chủ đạo trong Kịch bản 3. Tuy nhiên cấu trúc hiện còn thiên về thương mại – phân phối truyền thống, giá trị gia tăng thấp, khiến đóng góp vào TFP hạn chế và ICOR duy trì ở mức cao. Để đạt mục tiêu GRDP 12,5÷13,0%, Hà Nội phải thực hiện bước chuyển căn bản: từ dịch vụ dựa vào quy mô sang dịch vụ dựa vào tri thức, dữ liệu và trải nghiệm đô thị, đưa chỉ số RET lên vùng 9÷9,5%/năm. Cụ thể:

Nâng cấp nội hàm dịch vụ để gia tăng giá trị không chỉ là mở rộng quy mô thị trường, mà là tái định nghĩa chất của nền kinh tế đô thị Hà Nội trong thập niên tới. Các tài liệu phân tích cho thấy dù dịch vụ đã chiếm 66,44% GRDP năm 2025, đóng góp vào TFP còn hạn chế do cấu trúc thiên về bán lẻ và trung gian truyền thống. Vì vậy, khâu đột phá trước hết là chuyển trục dịch vụ sang các lớp giá trị cao gồm tài chính số, logistics thông minh, công nghiệp văn hóa - sáng tạo và dịch vụ dữ liệu. Việc hình thành Trung tâm tài chính Nhật Tân - Nội Bài, mạng lưới ICD Gia Lâm - Cổ Bi, Thành phố thông minh Bắc Hà Nội cần được điều phối như các "nhà máy tạo giá trị dịch vụ", nơi mỗi giao dịch được số hóa và đo bằng đóng góp vào TFP - đúng với khuyến nghị về chuyển từ tăng trưởng dựa vào quy mô sang dựa vào năng suất.

Giải pháp mang sắc thái riêng của Hà Nội nằm ở việc kết hợp di sản văn hóa với kinh tế số để tạo cầu đô thị đặc thù. Không đô thị nào ở Việt Nam có mật độ di sản, không gian sông Hồng và mạng lưới làng nghề dày đặc như Hà Nội; nếu được số hóa và thương mại hóa qua nền tảng trải nghiệm - thanh toán - du lịch thông minh, khu vực này có thể trở thành "mỏ giá trị mềm" tương tự mô hình Kyoto hay Barcelona. Việc tổ chức vành đai kinh tế đêm sông Hồng, chuỗi MICE Mỹ Đình - Gia Lâm, phố sáng tạo Hồ Tây - Hoàn Kiếm sẽ biến sức mua của 10 triệu dân thành động cơ để RET đạt 9 ÷ 9,5%/năm - mức được xem là điều kiện ổn định cho Kịch bản 3. Đây là hướng đi khác biệt so với các đô thị công nghiệp thuần túy, khai thác lợi thế "Thủ đô văn hiến" như một tài sản kinh tế.

Song hành với mở rộng cầu, Hà Nội phải số hóa sâu chuỗi dịch vụ. Trung tâm dữ liệu Hòa Lạc, mạng 5G và nền tảng định danh cần trở thành hạ tầng dùng chung cho tài chính, y tế, giáo dục, du lịch. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy khi chi phí giao dịch giảm 20%, năng suất dịch vụ có thể tăng gần 1 điểm %; tài liệu cũng khẳng định TFP là biến có tương quan mạnh nhất với GRDP của Hà Nội. Do đó, mỗi dự án metro –TOD, vành đai 4–5 hay ICD phải được "cài đặt ADN dịch vụ số": nhà ga metro là trung tâm thương mại không tiền mặt, ICD là nút logistics AI, đại lộ sông Hồng là không gian trải nghiệm dữ liệu mở. Cách tiếp cận này biến hạ tầng cứng thành đòn bẩy nâng cấp dịch vụ, rút ngắn vòng quay vốn và kéo ICOR xuống.

Một trụ cột khác là liên kết FDI với doanh nghiệp dịch vụ nội địa. Các dự án trung tâm dữ liệu, fintech, thương mại xuyên biên giới cần ràng buộc tỷ lệ R&D và nội địa hóa để tạo kênh lan tỏa công nghệ – điểm còn yếu của giai đoạn trước. Cùng với đó, chương trình đào tạo 150–180 nghìn lao động dịch vụ số mỗi năm và cơ chế "visa nhân tài" sẽ bảo đảm nguồn lực con người cho bước nhảy giá trị.

Nhìn tổng thể, hệ giải pháp nâng cấp nội hàm dịch vụ của Hà Nội phải vận hành như một kiến trúc tích hợp văn hóa - số - không gian đô thị. Khi di sản được số hóa, cầu đô thị được kích hoạt, và các đại dự án hạ tầng trở thành nền tảng dịch vụ, Thủ đô sẽ hình thành vòng xoáy: cầu đặc thù Hà Nội → doanh nghiệp dịch vụ tri thức → TFP tăng → ICOR giảm → GRDP bền vững. Đây chính là con đường riêng có, dựa trên bản sắc của Hà Nội, để biến Kịch bản 3 thành hiện thực phát triển vượt bậc trong kỷ nguyên kinh tế số.

2.3.6. Hệ giải pháp phát triển vốn con người một điều kiện quyết định cho tăng trưởng GRDP Hà Nội

Mô hình tăng trưởng của Kịch bản 3 cho thấy yếu tố lao động chỉ đóng góp khoảng 0,3 điểm % vào GRDP, trong khi TFP và năng suất lao động (PROD) là động lực chủ đạo. Điều đó khẳng định: không phải số lượng lao động mà là chất lượng vốn con người mới quyết định khả năng đạt mục tiêu 12,5÷13,0%/năm. Với dự báo đến 2035 Hà Nội cần khoảng 6,3 triệu lao động, tăng thêm hơn 1,1 triệu việc làm so với 2025, song tốc độ già hóa khiến nguồn cung tự nhiên suy giảm; nếu không có giải pháp sáng tạo, vượt thách thức chiến lược là chuyển khối lao động tăng thêm thành lực lượng tri thức có năng suất cao, phù hợp với các ngành số - tài chính - logistics, thì mục tiêu GRDP 12,5÷13% sẽ thiếu nền tảng nhân lực. Do đó, Hà Nội cần thực hiện có hiệu quả hệ giải pháp sau:

Khâu đột phá đầu tiên là xây dựng "kinh tế bạc mang bản sắc Hà Nội". Khác với mô hình chăm sóc thụ động, Thủ đô cần biến nhóm 60+ thành nguồn lực tri thức thông qua mạng lưới "chuyên gia cao niên" tại các lĩnh vực giáo dục, thủ công mỹ nghệ, du

lịch văn hóa và tư vấn khởi nghiệp. Với mật độ di sản và làng nghề dày đặc, Hà Nội có thể tổ chức các trung tâm truyền nghề – cố vấn tại khu phố cổ, Hồ Tây, Sơn Tây, tạo ra chuỗi giá trị mà Tokyo và Kyoto đã chứng minh hiệu quả: mỗi 1% lao động cao tuổi tham gia kinh tế sáng tạo có thể bổ sung 0,15–0,2 điểm % TFP đô thị. Đây là giải pháp rất riêng, khai thác vốn văn hóa – kinh nghiệm sống mà ít đô thị khác có được.

Khâu đột phá thứ hai là kinh tế chia sẻ như công cụ mở rộng biên lao động. Các nền tảng vận tải, chăm sóc sức khỏe tại nhà, giáo dục trực tuyến và dịch vụ cộng đồng cho phép người cao tuổi, phụ nữ và lao động bán thời gian tham gia thị trường với chi phí thấp. Khi 10% lực lượng ngoài chính thức được kết nối qua nền tảng số, năng suất dịch vụ có thể tăng 8–10%, góp phần kéo giảm ICOR – điều kiện cốt lõi của Kịch bản 3. Hà Nội cần sandbox cho các mô hình "sharing mobility", "sharing care", kết hợp thanh toán số và định danh để bảo đảm an toàn nhưng vẫn linh hoạt.

Trụ cột thứ ba là tái cấu trúc đào tạo theo chuỗi dự án đỉnh điểm. Các đại học tại Hòa Lạc - Đông Anh phải gắn trực tiếp với nhu cầu bán dẫn, AI, logistics thông minh; mỗi dự án metro–TOD, ICD Gia Lâm, Trung tâm dữ liệu Hòa Lạc trở thành "trường thực hành quy mô lớn". Mục tiêu đào tạo lại 150 ÷180 nghìn lao động số mỗi năm không chỉ dành cho giới trẻ mà mở rộng cho người trung niên, tạo thị trường học tập suốt đời - yếu tố mà các đô thị Đông Á dùng để đối phó già hóa.

Bên cạnh đó, Hà Nội cần chiến lược thu hút nhân tài dựa trên sức hấp dẫn văn hóa - "visa nhân tài văn hiến". Thay vì chỉ ưu đãi tài chính, Thủ đô cung cấp không gian sáng tạo sông Hồng, nhà ở TOD, môi trường giáo dục - y tế chất lượng để cạnh tranh mềm. Kinh nghiệm Seoul cho thấy mỗi 10 nghìn chuyên gia quốc tế có thể tạo thêm 0,2 điểm % TFP nhờ hiệu ứng lan tỏa quản trị.

Toàn bộ chính sách phải được điều hành bằng bản đồ vốn con người theo vòng đời, tích hợp dữ liệu kỹ năng - việc làm - an sinh. Khi kinh tế bạc, kinh tế chia sẻ và đào tạo số vận hành đồng bộ, Hà Nội sẽ hình thành vòng xoáy mới: kinh nghiệm cao niên + nền tảng số → mở rộng cung lao động chất lượng → TFP tăng → ICOR giảm → GRDP bền vững. Đây là cách tiếp cận nhân văn và sáng tạo, phù hợp bản sắc Thủ đô, biến thách thức già hóa thành cơ hội tăng trưởng trong thập niên tới./.

IV. Các nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch;

*1.*Khâu đột phá

(1) Đột phá về thể chế, phân quyền và vai trò điều phối Vùng Thủ đô

Xây dựng thể chế phát triển Thủ đô đặc thù, vượt trội và ổn định theo hướng trao quyền mạnh – thực thi nhanh – trách nhiệm rõ, gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực,

minh bạch và đánh giá kết quả đầu ra; coi đây là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa vai trò đầu tàu, dẫn dắt phát triển quốc gia và vùng.

Thành lập Hội đồng vùng Thủ đô với cơ chế điều phối thực chất, hiệu quả trên nguyên tắc cùng phát triển, cùng chia sẻ lợi ích và trách nhiệm; Hà Nội có thẩm quyền điều phối chung gắn với nguồn lực tài chính, cơ chế, chính sách đặc thù; điều phối thống nhất về quy hoạch, đầu tư và khai thác vận hành mạng lưới hạ tầng dùng chung, các chuỗi giá trị - cụm ngành.

Thí điểm các cơ chế vượt trội, linh hoạt, có thời hạn (sandbox thể chế) đối với các lĩnh vực mới, mô hình kinh tế mới, cho phép Thủ đô đi trước, làm trước và tổng kết thực tiễn để nhân rộng.

Đổi mới mô hình quản trị đô thị theo hướng chính quyền đô thị tinh gọn, giảm tầng nấc trung gian, tăng tính tự chủ và năng lực điều hành; hoàn thiện cơ chế quản lý đặc thù đối với các không gian chức năng đặc biệt.

Xây dựng chính quyền số, chính quyền phục vụ dựa trên dữ liệu và kết quả; chuyển mạnh từ "quản lý" sang "kiến tạo – dẫn dắt phát triển", lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm của hệ thống quản trị.

Xây dựng cơ chế đặc thù, vượt trội trong đào tạo, tuyển dụng, thu hút, trọng dụng nhân tài, đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học tài năng, nhà lãnh đạo, quản lý xuất sắc, doanh nhân toàn cầu tham gia đóng góp phát triển Thủ đô. Có cơ chế, chính sách đột phá để thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển, đặc biệt trong những lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp sáng tạo.

(2) Đột phá về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và kinh tế tri thức

Xác định phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và kinh tế tri thức là động lực chủ yếu để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của Thủ đô.

Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Thủ đô, trong đó Khu Công nghệ cao Hòa Lạc là hạt nhân, nơi thí điểm mô hình quản trị và chính sách mới, công nghệ mới, đào tạo nhân tài và khởi nguồn ý tưởng mới cho quốc gia; kết nối chặt chẽ các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ, tập đoàn lớn và hệ thống tài chính để hình thành sức mạnh tổng hợp vượt trội, từng bước làm chủ các công nghệ lõi, công nghệ chiến lược và đi đầu trong các ngành mới nổi.

Ưu tiên phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và hạ tầng khoa học công nghệ, thúc đẩy liên thông, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, xã hội số, công dân số và kinh tế số.

Tập trung phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất. Đẩy mạnh các mô hình kinh tế mới (kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế đêm, kinh tế không gian tầm thấp, kinh tế bạc…), lấy nâng cao đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) làm thước đo của chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

(3) Đột phá về phát triển không gian, hạ tầng chiến lược

Xác lập cấu trúc không gian Thủ đô theo mô hình chùm đô thị đa tầng, đa lớp, đa cực, đa trung tâm, gồm 09 cực tăng trưởng, 09 trung tâm lớn, 09 trục động lực phát triển; kết nối chặt chẽ bằng hệ thống hạ tầng chiến lược, đường sắt tốc độ cao. Đầu tư đồng bộ hạ tầng, thích ứng với biến đổi khí hậu, trọng tâm là hạ tầng giao thông công cộng, giao thông kết nối gắn với ứng dụng công nghệ số.

Kiểm soát khai thác phát triển không gian tầm thấp, không gian tầm cao, tạo dư địa ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, trí tuệ nhân tạo, phát triển đô thị thông minh. Xây dựng hệ thống không gian ngầm đa năng kết hợp giao thông - thương mại - bãi đỗ xe - thoát nước theo mô hình TOD với hệ thống bể ngầm chứa nước mưa kết hợp giao thông để giải quyết triệt để ngập úng.

Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn chung đối với các công trình hạ tầng liên vùng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối và giải quyết ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước và không khí.

Tái cấu trúc đô thị, chuyển từ tư duy "bảo tồn - cải tạo" sang "tái thiết giá trị", giải phòng nguồn lực về đất đai và kiến tạo giá trị mới. Quỹ đất trung tâm sau khi tái thiết được ưu tiên các chức năng có giá trị kinh tế cao, mở rộng không gian công viên, cây xanh, mặt nước và các tiện ích công cộng. Tái cấu trúc dân cư để giảm tải áp lực cho nội đô.

Hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế (CBD), các khu thương mại tự do (FTZ), gắn với sân bay, bến cảng và đường sắt quốc tế. Phát triển Thung lũng công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo kết hợp giáo dục, đào tạo và y tế chất lượng cao; phát triển đô thị sinh thái theo mô hình "thành phố trong rừng, rừng trong thành phố", gắn với bảo tồn làng nghề và phát triển nông thôn bền vững.

2. Nhiệm vụ trọng tâm

Giai đoạn tới, tập trung giải quyết triệt để các vấn đề dân sinh bức xúc, các điểm nghẽn, tồn tại về: Úng ngập; Ô nhiễm môi trường, nước thải, rác thải; ùn tắc giao thông; về không gian xanh; phân bổ dân cư; về văn minh, trật tự đô thị; về vệ sinh an toàn thực phẩm; phát triển đô thị thông minh.

(1) Về bảo vệ môi trường:

- Giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước và không khí. Hà Nội đóng vai trò chủ chốt trong việc phối hợp với các tỉnh để xử lý ô nhiễm môi trường liên vùng.

- Nghiên cứu quy hoạch dây chuyền thu gom, xử lý rác thải, nước thải bằng công nghệ hiện đại, tuần hoàn; phân loại rác thải; rà soát bổ sung địa điểm, quy mô các khu xử lý nước thải đồng bộ với quy hoạch phát triển đô thị theo cấu trúc mới. Có giải pháp khơi thông dòng chảy, tuần hoàn làm sạch nước, làm sống lại các dòng sông, xử lý triệt để nước thải sinh hoạt và làng nghề trước khi xả ra môi trường.

- Giải quyết dứt điểm tình trạng ngập úng ở khu vực nội đô và ven đô thông qua các giải pháp công trình và phi công trình; xây dựng hệ thống "bể ngầm khổng lồ" chứa nước mưa, hồ điều hòa và phát triển mô hình "thành phố xốp" để tăng khả năng thấm, trữ nước.

- Phát triển xanh, tăng diện tích cây xanh, xanh hóa khu vực nội đô; giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng sạch, tham gia thị trường các - bon, góp phần thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2045 (trước mục tiêu của quốc gia 5 năm).

(2) Về phát triển đô thị, nông thôn, hạ tầng chiến lược:

- Tái cấu trúc mô hình phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng đô thị đa cực – đa trung tâm, gắn với cấu trúc đô thị đa tầng – đa lớp, nhằm phân bố hợp lý dân cư, không gian sản xuất, dịch vụ và hạ tầng, giảm áp lực cho khu vực đô thị lõi, nâng cao hiệu quả quản trị và chất lượng phát triển đô thị.

- Phân tán giao thông ra ngoài nội đô; kết nối giao thông giữa Hà Nội và các tỉnh lân cận: bổ sung các tuyến kết nối giao thông đường bộ và đường sắt liên vùng với các tỉnh xung quanh Hà Nội. Nghiên cứu bổ sung quy hoạch định hướng phát triển hệ thống đường sắt đô thị theo hướng tăng cường các trục liên kết với các đô thị, tỉnh, thành phố xung quanh Hà Nội theo định hướng liên kết giao thông liên vùng. Nghiên cứu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn chung đối với các công trình hạ tầng liên vùng, nhất là trong việc phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, liên tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ các công trình giao thông đường bộ, các cầu qua sông để mở rộng không gian phát triển đô thị; cải tạo và mở rộng các tuyến đường hiện hữu, đường giao thông hướng tâm theo 09 trục động lực … là các dự án xương sống, tạo ra đột phá chiến lược trong việc kết nối các khu vực lân cận và giảm tải cho giao thông nội đô. Bổ

sung tăng cường hệ thống giao thông liên khu vực liên kết các khu đô thị mới, đô thị cũ, kết hợp cải tạo, tái thiết xây dựng lại các ô phố cũ, khu ổ chuột. Nghiên cứu mô hình đô thị ngầm tại các khu vực cải tạo chung cư cũ với các ga tàu điện ngầm theo mô hình TOD, trung tâm thương mại ngầm kết nối.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống "Bể ngầm khổng lồ" chứa nước mưa kết hợp giao thông để giải quyết triệt để ngập úng khu vực đô thị. Bổ sung thêm các hồ điều hòa trữ nước, thoát nước, chống úng ngập tại những khu vực có cốt nền thấp, thường xuyên ngập úng; kết hợp phát triển trồng rừng, đào hồ lớn tích nước dự trữ thoát nước

- Phát triển khu vực nông thôn theo các đặc thù của mỗi khu vực: khu vực đô thị hóa, khu vực nông thôn truyền thống, khu vực có không gian kiến trúc, cảnh quan vùng nông thôn của Thủ đô mang đậm nét văn hóa đặc sắc của vùng đồng bằng Bắc Bộ; tạo không gian sống trong lành, chất lượng sống không thấp hơn khu vực đô thị.

- Quy hoạch và kiểm soát chặt chẽ các vùng sản xuất thực phẩm, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung để giải quyết căn bản vấn đề an toàn thực phẩm, đảm bảo sức khỏe cho người dân từ "trang trại đến bàn ăn".

(3) Về phát triển kinh tế:

- Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại kinh tế theo hướng hiện đại và hiệu quả. Chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng dựa trên tăng năng xuất lao động, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Phát triển các mô hình kinh tế mới (kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế đêm, kinh tế không gian tầm thấp, kinh tế bạc…). Hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước năm 2030.

- Phát triển hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và có chính sách thu hút đầu tư để Hà Nội dẫn đầu khu vực phía Bắc về công nghiệp vi mạch bán dẫn và trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, các ngành mới nổi; phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, nội hàm hóa chiến lược “Make in Vietnam”; phát triển khu công nghiệp công nghệ cao, sinh thái, thu hút các tập đoàn lớn trên thế giới thực hiện các chương trình trọng điểm của Thủ đô. Mở rộng, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng ngành dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ; phát triển dịch vụ logistics, xây dựng các trung tâm phân phối để trở thành trung tâm đầu mối trung chuyển đa phương tiện, kết nối liên vùng trong nước và quốc tế. Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng và logistics với Trung tâm tài chính quốc tế gắn kết hài hòa với không gian hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây, sông Hồng (vành đai 1 - hữu ngạn sông Hồng) và Khu thương mại tự do gắn với sân bay, bến cảng, đường sắt quốc tế. Phát triển du lịch và công nghiệp văn hóa thành ngành kinh tế mũi nhọn của Thủ đô.

- Phát triển kinh tế đô thị gắn với tổ chức, khai thác có hiệu quả các không gian phát triển. Phát triển các mô hình kinh tế đêm phù hợp gắn với khai thác không gian văn hóa - lịch sử khu phố cổ, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị Hồ Tây, kiến tạo các không

gian, hoạt động trên trục đại lộ cảnh quan sông Hồng và các khu vực có tiềm năng, lợi thế, tạo nên nét đặc sắc, hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội. Tổ chức sắp xếp lại các hoạt động thương mại, dịch vụ vỉa hè đảm bảo trật tự, văn minh, vệ sinh môi trường, không gây cản trở giao thông và mỹ quan đô thị.

- Hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh. Khuyến khích kết nối chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước, hình thành cụm liên kết ngành, chuỗi cung ứng nội địa. Phát triển lực lượng sản xuất mới kết hợp giữa nguồn nhân lực chất lượng cao với tư liệu sản xuất mới (như thị trường dữ liệu, tài sản mã hóa), hạ tầng chiến lược về giao thông, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh gắn với hoàn thiện quan hệ sản xuất. Xác lập phương thức sản xuất số trong đó dữ liệu trở thành tài nguyên, tư liệu sản xuất, kết hợp hài hòa giữa con người và trí tuệ nhân tạo.

(4) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Bảo tồn, tôn tạo, khai thác, phát huy hiệu quả các di sản văn hóa, lịch sử, nâng tầm di sản bằng công nghệ số. Hình thành các không gian văn hóa đặc sắc, tiêu biểu, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo. Thực hiện đầy đủ và kịp thời các sáng kiến và cam kết của Thủ đô Hà Nội khi gia nhập Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO. Nghiên cứu, đề nghị UNESCO ghi danh di sản thế giới đối với một số không gian văn hóa, di sản đặc trưng của Thủ đô Hà Nội. Xây dựng một số công trình kiến trúc hiện đại mang tính biểu tượng thời kỳ phát triển mới của Thủ đô.

- Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu trường, thiếu lớp, bảo đảm điều kiện tiếp cận giáo dục thuận lợi, phù hợp theo độ tuổi với chất lượng giáo dục cao, hướng đến tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu đào tạo năng lực công dân toàn cầu. Xây dựng đồng bộ hạ tầng khu, cụm đại học tại khu vực Hòa Lạc, Xuân Mai; giảm các hoạt động đào tạo đại học tại khu vực trung tâm.

- Xây dựng hệ thống y tế Thủ đô tiên tiến, hiện đại, chuyên sâu, đáp ứng toàn diện nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cao, hướng đến tiêu chuẩn quốc tế; phát triển mạng lưới bác sĩ gia đình và hệ thống kiểm soát dịch bệnh. Tăng cường năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua đường ăn uống; xây dựng hệ thống chợ đầu mối hiện đại tích hợp chức năng kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Bảo đảm và nâng cao hiệu quả chính sách an sinh xã hội toàn diện, đa tầng, bao trùm, bền vững, tiến bộ và công bằng bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

(5) Về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Nghiên cứu, hoàn thiện các quy định liên quan đến khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng tạo cơ chế, chính sách đột phá, đặc thù cho Thủ đô. Xây dựng

và áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, yêu cầu, định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Xây dựng hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu, AI dùng chung. Xây dựng và triển khai các chương trình nghiên cứu cơ bản trọng điểm cấp Thành phố, có tính liên ngành, liên cơ sở gắn trực tiếp với các "bài toán lớn" của Thủ đô. Chuẩn hoá, số hoá toàn bộ kết quả nghiên cứu cơ bản tích hợp vào Kho dữ liệu tri thức dùng chung của Thành phố, tạo nguồn đầu vào cho nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ lõi và thương mại hoá kết quả nghiên cứu.

- Xác lập vai trò, vị thế của khu công nghệ cao Hòa Lạc, các trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học và các viện nghiên cứu trên địa bàn trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phát triển hệ thống viện nghiên cứu và phòng thí nghiệm/thử nghiệm trọng điểm của Thủ đô theo hướng tập trung, tránh dàn trải. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo "make in Hanoi".

- Giải quyết các điểm nghẽn đô thị bằng ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tập trung vào các lĩnh vực giao thông – ùn tắc, môi trường – ô nhiễm, quản lý đất đai – quy hoạch – xây dựng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, an toàn – trật tự đô thị, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu. Ứng dụng dữ liệu số, mô hình mô phỏng và phân tích dự báo để hỗ trợ ra quyết định và nâng cao hiệu quả quản lý.

- Huy động tiềm năng nguồn lực nhân tài, đặc biệt là các chuyên gia bậc cao, những nhà phát minh, sáng chế trong nước và trên thế giới. Hình thành hệ sinh thái nhân tài khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Thủ đô.

- Bảo đảm phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn chặt với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đồng thời góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh, an ninh dữ liệu, an ninh mạng và chủ quyền số quốc gia trên địa bàn Thủ đô. Phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh của Thủ đô Hà Nội.

PHẦN V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN

I. MÔ HÌNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN THỦ ĐÔ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN

1.1. Mô hình cấu trúc phát triển

1.1.1. Phân tích cấu trúc đô thị hiện trạng

- Hiện trạng phát triển tự phát lan tỏa tự phát từ trung tâm, tập trung chủ yếu tại phía Nam sông Hồng. Các khu vực phát triển mở rộng chưa được hiện thực hóa do điểm nghẽn pháp lý và nguồn lực thực hiện, quỹ đất và giao thông, dẫn đến sự dồn nén các hoạt động vào khu vực nội đô gây quá tải, ách tắc, ô nhiễm môi trường, giảm chất lượng cảnh quan và điều kiện sống của đô thị.

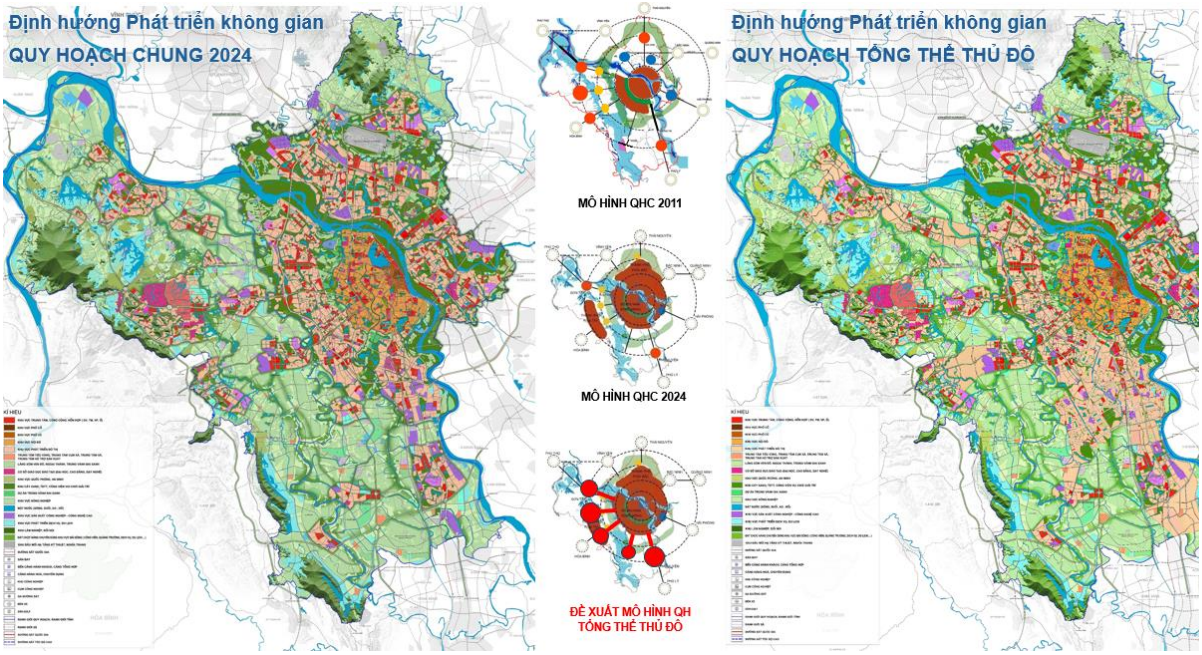
- Việc phát triển lan tỏa từ lõi trung tâm dẫn khoảng cách tiếp cận tới không gian mở xa, mạng đường trục thiếu và nhỏ, khó hình thành các hành lang giao thông công cộng hiệu quả; Phát triển tập trung trong một không gian đô thị nén nhưng không tối ưu về năng suất lao động do điểm nghẽn hạ tầng giao thông.

- Phát triển đô thị đơn chức năng, các chức năng chính vẫn tập trung tại khu vực nội đô lịch sử, các khu vực nội đô lịch sử mở rộng chủ yếu hình thành các dự án nhà ở, không có việc làm, dẫn tới hoạt động dịch chuyển thường xuyên của người dân, lao động từ ngoại thành vào khu vực nội đô là rất lớn.

- Các trục vành đai không chậm hình thành, dẫn tới các luồng vận chuyển toàn vùng tập trung vào khu vực nội đô, gây chồng chéo của các luồng giao thông đối ngoại và giao thông đô thị, ách tắc giao thông thường xuyên.

1.1.2. Định hướng mô hình cấu trúc phát triển Thủ đô Hà Nội

Xác lập không gian cấu trúc theo mô hình đô thị Đa cực - đa trung tâm; Đa tầng – đa lớp



a) 09 Cực phát triển gồm:

(1) Đô thị Trung tâm (Hữu ngạn Sông Hồng);

(2) Cực phía Bắc (Đông Anh - Mê Linh - Sóc Sơn);

(3) Cực phía Đông (Gia Lâm - Long Biên;

(4) Cực phía Nam – Đô thị trung tâm (Thường Tín-Phú Xuyên);

(5) Cực phía Nam là đô thị Vân Đình – Đại Nghĩa;

(6) Cực phía Tây Nam (Xuân Mai – Chương Mỹ);

(7) Cực phía Tây (Hòa Lạc);

(8) Cực phía Tây Bắc (đô thị Sơn Tây – Ba Vì);

(9) Cực Sông Hồng

b) 09 Trung tâm:

(1) Trung tâm đô thị Nam Sông Hồng *(Chính trị - hành chính quốc gia và Thành phố; trung tâm kinh tế, văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế)*;

(2) Trung tâm đô thi Bắc Sông Hồng *(Kinh tế - Dịch vụ - Hội nhập kinh tế, quốc tế)*;

(3) Trung tâm đô thị phía Đông *(Thương mại dịch vụ - Hội nhập Quốc tế - Y tế - Du lịch - Logistic - Giáo dục đào tạo)*;

(4) Trung tâm đô thị olympic *(Thể thao quốc gia, quốc tế)*;

(5) Trung tâm đô thị Phú Xuyên *(Logistic - Y tế - Công nghiệp công nghệ cao - Hội nhập quốc tế)*;

(6) Trung tâm đô thị Vân Đình – Đại Nghĩa *(Di sản - Văn hóa tâm linh - Du lịch dịch vụ, sinh thái - Làng nghề)*;

(7) Trung tâm đô thị Xuân Mai *(Giáo dục đào tạo - Sinh thái cảnh quan - Du lịch dịch vụ)*;

(8) Trung tâm đô thị Hòa Lạc *(Trung tâm Khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo - Giáo dục đào tạo - Y tế)*;

(9) Trung tâm đô thi Sơn Tây *(Văn hóa - Di sản - Đào tạo - Y tế - Sinh thái cảnh quan)*.

Hệ thống đô thị được phân cách bằng hành lang xanh, nêm xanh, liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai, hướng tâm;

c) Đa tầng:

Tổ chức không gian của đô thị theo chiều thẳng đứng, phân chia thành 03 tầng chức năng riêng biệt nhưng kết nối liên hoàn:

- Tầng 1: Không gian Ngầm: Hạ tầng và Dịch vụ

+ Lớp nông (0-10m): Mạng lưới hầm đi bộ kết nối các tòa nhà, trung tâm thương mại ngầm, quảng trường ngầm, các công trình công cộng ngầm...

+ Lớp trung (10-30m): các công trình công cộng ngầm, hệ thống giao thông ngầm *(bãi đỗ xe ngầm liên thông, đường hầm cho xe cơ giới)*, hệ thống đường sắt đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm *(điện, nước, thoát nước...)* đặc biệt là các "Bể ngầm khổng lồ" để chứa nước chống ngập...

+ Lớp sâu (>30m): Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chiến lược (an ninh, quốc phòng), hệ thống đường sắt đô thị (sâu).

Tầng 2: Không gian Tầm thấp (dưới 3000m):

Bao gồm không gian mặt đất và không gian đường hàng không tầm thấp, là không gian sinh sống, hoạt động kinh tế và giao thông chính của đô thị.

- Mặt đất: không gian ưu tiên cho con người, văn hóa và thiên nhiên.

+ Không gian đi bộ, vỉa hè rộng rãi.

+ Công viên, vườn hoa, mặt nước.

+ Không gian kiến trúc – cảnh quan, bảo tồn di sản *(Phố Cổ, Phố Cũ)* văn hóa, lễ hội....

- Không gian trên cao (đến 3.000m): không gian phát triển mật độ cao và kinh tế mới.

+ Phát triển các tổ hợp cao ốc (tại các điểm nén TOD, vành đai) để tiết kiệm đất.

+ Hệ thống cầu đi bộ trên cao kết nối các tòa nhà.

+ Khai thác "Kinh tế tầm thấp": Quy hoạch các hành lang bay cho phương tiện giao thông thế hệ mới (Taxi bay, giao hàng bằng Drone) và các hoạt động du lịch, giám sát đô thị thông minh.

Tầng 3: Không gian Tầm cao (trên 3.000m): không gian kiểm soát an ninh hàng không và khí hậu.

+ hành lang bay quốc tế/nội địa tiếp cận sân bay; quản lý khoảng không phục vụ viễn thông, quan trắc khí tượng và an ninh quốc phòng.

*** Đa lớp**

(các lớp các giá trị phi vật thể và công năng trên cùng một không gian quy hoạch, tạo nên sự phong phú và bản sắc)

- Lớp Di sản – Văn hóa:

Là lớp nền tảng tạo nên bản sắc của đô thị. Phát huy, bảo tồn các giá trị lịch sử của đô thị như cấu trúc thành cổ (Hoàng thành, Cổ Loa), khu phố cổ, phố cũ và các dấu ấn kiến trúc qua các thời kỳ....

- Lớp Sinh thái & Tự nhiên:

Là lớp bao phủ bề mặt của đô thị bao gồm: Hệ thống công viên, mặt nước, không gian xanh xen kẽ vào từng công trình (Kiến trúc xanh), phủ lên các tuyến đường (Rừng trong phố), tạo thành một hệ sinh thái tuần hoàn ngay trong lòng đô thị, cải thiện môi trường sống.

- Lớp Kinh tế & Số hóa:

Là lớp "phi vật thể" nhưng đóng vai trò quyết định, được ví như hệ tuần hoàn (Kinh tế) và hệ thần kinh (Số hóa) của cơ thể đô thị.

Nền tảng Kinh tế: kinh tế đô thị là nguồn năng lượng nuôi dưỡng sự phát triển. Các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ, tài chính và kinh tế tri thức không bị giới hạn trong các khu chức năng mà được kết hợp khai thác trong mọi không gian (từ không gian ngầm, mặt đất đến không gian số), tạo ra giá trị gia tăng liên tục.

Nền tảng Số hóa: Công nghệ thông minh (AI, Big Data, IoT, Digital Twin) không tồn tại độc lập mà đóng vai trò là công cụ điều khiển, giám sát và hỗ trợ cho các hoạt

động kinh tế - xã hội. Hệ thống số hóa giúp đo lường chính xác nhu cầu, tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực (đất đai, năng lượng, giao thông), giúp dòng chảy kinh tế vận hành thuận lợi, giảm chi phí xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của Thủ đô.

1.2. Định hướng phát triển tổng thể không gian đô thị

1.2.1. Định hướng chung

Phát triển Thủ đô theo mô hình vùng đô thị lớn, gắn với cấu trúc vành đai, hướng tâm và cấu trúc hành lang, tuyến, Đa cực - đa trung tâm, Đa tầng – đa lớp. Phát triển tập trung theo khu vực, hành lang, hạn chế phát triển lan tỏa, tự phát giữa đô thị và nông thôn. Phát triển vành đai đô thị đồng bộ, hiện đại theo mô hình TOD xung quanh nội đô để thu hút nhu cầu phát triển dân số, lao động. Bảo vệ, bảo tồn các giá trị quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan, di tích, di sản đô thị nông thôn hiện có, phát triển thành các giá trị của đô thị. Kết hợp hài hòa giữa cấu trúc không gian với cấu trúc giao thông, cấu trúc tự nhiên và mạng lưới trung tâm chức năng đô thị tạo mạng đô thị nông thôn đặc trưng. Kiểm soát chặt việc phát triển mở rộng các điểm dân cư nông thôn nằm trong hành lang xanh, điểm dân cư nông thôn nằm trong khu vực đô thị hóa. Phát triển hệ thống không gian sinh thái tự nhiên dựa trên hệ thống các tuyến sông Hồng, sông Cầu, sông Đáy, sông Tích, sông Cà Lồ và hệ thống sông hồ trở thành đặc trưng xanh của đô thị nông thôn. Hệ thống đô thị được quy hoạch phát triển theo mô hình đô thị thông minh bền vững, với các khu vực đô thị nén tập trung theo mô hình TOD và các đô thị sinh thái tại khu vực ngoại thành.

Phát triển mạng lưới trung tâm chức năng theo mô hình đa cực, đa trung tâm. Hình thành các trung tâm chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế để tạo nên động lực cho các khu vực phát triển đô thị mở rộng. Trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia ở khu vực Ba Đình; trung tâm chính trị - hành chính thành phố Hà Nội tại khu vực Hồ Gươm. Phát triển các trung tâm khoa học công nghệ, dịch vụ quốc tế, tài chính quốc tế, đổi mới sáng tạo… để tạo động lực phát triển mới cho Thủ đô và góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển lan tỏa vùng và quốc gia.

Phát triển hài hòa hệ thống đô thị và nông thôn, thúc đẩy phát triển liên kết, kết nối khu vực đô thị và nông thôn. Tại mỗi khu vực phát triển đô thị, đảm bảo hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế xã hội đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu giao thông, tiếp cận tốt nhất các dịch vụ xã hội, nhất là yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu, dịch vụ giáo dục có chất lượng. Tăng cường đầu tư hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh, xã hội số và kinh tế số. Thiết kế, xây dựng các công trình kiến trúc, các khu phố, vùng đô thị mang bản sắc và các đặc trưng văn hóa Hà Nội. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa phù hợp với điều kiện phát triển hạ tầng, gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân.

Cải tạo và tái thiết đô thị: Đối với khu vực nội đô, khu vực đô thị hiện hữu, nghiên cứu cải tạo và tái thiết đô thị để có các giải pháp quy hoạch phát triển phù hợp với điều

kiện hiện trạng, khả năng nguồn lực và điều kiện thể chế phát triển đô thị của từng giai đoạn, nhằm nâng cấp chất lượng đô thị, nâng cao điều kiện sống, an toàn của người dân Đối với khu vực nông thôn, bổ sung cơ sở hạ tầng dịch vụ hiện đại, chất lượng tương đương đô thị tại các làng xóm hiện hữu, hạn chế việc mở rộng lan tỏa, tự phát. Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái, sạch, công nghệ cao kết hợp với du lịch trải nghiệm; Phát triển các sản phẩm công nghiệp làng nghề, hình thành không gian văn hóa du lịch sản phẩm kỹ nghệ nghề truyền thống

1.2.2. Định hướng phát triển không gian quy hoạch tổng thể Thủ đô theo từng giai đoạn

a) Giai đoạn 2025 - 2045:

Diện tích đất phát triển đô thị: 151.000 ha - 168.000 ha (tương đương với 45%-50% tổng diện tích đất toàn Thành phố)

(Trong đó, diện tích các Không gian xanh đô thị lớn tập trung chiếm khoảng 16.146 ha, bao gồm các khu vực: Không gian xanh đô thị hai bên sông Hồng, sông Cà Lồ, sông Đuống, sông Đáy, sông Tích, và các vùng cây xanh cảnh quan đô thị bao quanh các không gian mặt nước lớn. Do đó, không gian phát triển đô thị tập trung chỉ chiếm diện tỷ lệ tương đương 40%-45%)

Dân số: Khoảng 15 - 16 triệu người

b) Giai đạn 2045 - 2065:

Diện tích đất phát triển đô thị: 184.000 ha - 201.000 ha (tương đương với 55%-60% tổng diện tích đất toàn Thành phố)

(Trong đó, diện tích các Không gian xanh đô thị lớn tập trung chiếm khoảng 35.068 ha, bao gồm các khu vực: Không gian xanh đô thị hai bên sông Hồng, sông Cà Lồ, sông Đuống, sông Đáy, sông Tích, và các vùng cây xanh cảnh quan đô thị bao quanh các không gian mặt nước lớn. Do đó, không gian phát triển đô thị tập trung chỉ chiếm diện tỷ lệ tương đương 45%-50%)

Dân số: khoảng 17 - 19 triệu người

1.2.2. Định hướng phát triển các đô thị

Các khu vực phát triển đô thị Hà Nội (theo quy hoạch đến 2045–2065):

(1) Đô thị trung tâm (Hữu ngạn sông Hồng)

Diện tích: 72.464 ha

Dân số đến 2045: 6.495.000

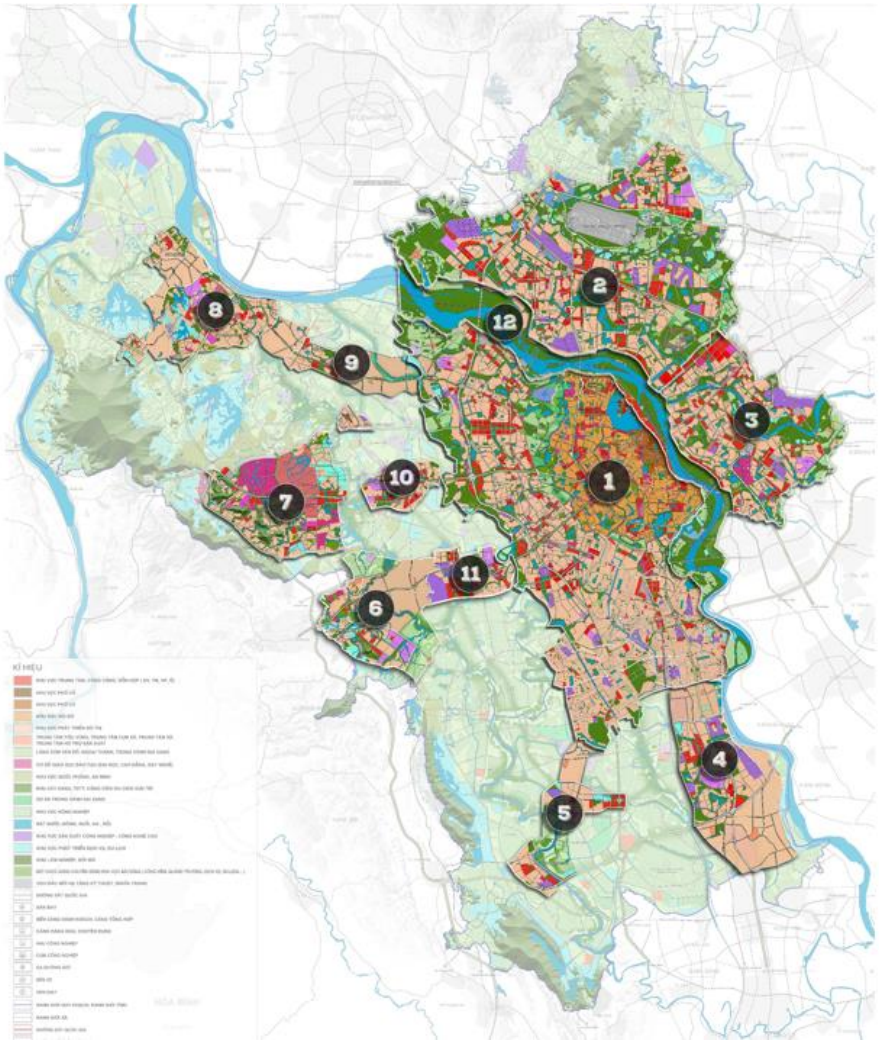
Dân số đến 2065: 7.095.000

(2) Đô thị phía Bắc: Mê Linh – Đông Anh – Sóc Sơn

Diện tích: 37.205 ha

Dân số đến 2045: 3.000.000

Dân số đến 2065: 3.500.000



(3) Đô thị phía Đông: Gia Lâm – Long Biên
Diện tích: 12.178 ha
Dân số đến 2045: 1.200.000
Dân số đến 2065: 1.500.000
(4) Đô thị phía Nam: Thường Tín – Phú Xuyên
Diện tích: 11.063 ha
Dân số đến 2045: 750.000
Dân số đến 2065: 900.000
(5) Đô thị phía Nam: Vân Đình – Đại Nghĩa
Diện tích: 3.500 ha
Dân số đến 2045: 250.000
Dân số đến 2065: 300.000
(6) Đô thị phía Tây Nam: Xuân Mai
Diện tích: 4.558 ha
Dân số đến 2045: 350.000
Dân số đến 2065: 400.000
(7) Đô thị phía Tây: Hòa Lạc

Diện tích: 9.762 ha
Dân số đến 2045: 800.000
Dân số đến 2065: 900.000
(8) Đô thị phía Tây Bắc: Sơn Tây – Tây Đằng – Tân Viên Sơn
Diện tích: 8.500 ha
Dân số đến 2045: 700.000
Dân số đến 2065: 800.000
(9) Đô thị dọc QL32 và trục Tây Thăng Long
Diện tích: 4.500 ha
Dân số đến 2045: 300.000
Dân số đến 2065: 400.000
(10) Đô thị theo tuyến Đại lộ Thăng Long
Diện tích: 3.089 ha
Dân số đến 2045: 200.000
Dân số đến 2065: 250.000
(11) Đô thị theo tuyến QL6
Diện tích: 6.500 ha
Dân số đến 2045: 500.000
Dân số đến 2065: 600.000
(12) Không gian phát triển hai bên sông Hồng (trục cảnh quan sông Hồng)
Diện tích: 6.500 ha
Dân số đến 2045: 269.000
Dân số đến 2065: 369.000

1.2.3. Định hướng không gian khu vực ngoài đô thị và trung tâm các xã

Theo địa giới hành chính của từng xã, phường, ngoài đảm bảo các yêu cầu phát triển tổng thể của đô thị - nông thôn, mỗi đơn vị hành chính cấp xã cần được hoạch định những yêu cầu phát triển riêng, cụ thể:

- Cấp xã phải trực tiếp gắn với quy hoạch của Thành phố, tích hợp đồng bộ các lĩnh vực (đất đai, hạ tầng, môi trường, văn hóa - xã hội - ANQP); đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả trong quản lý không gian.

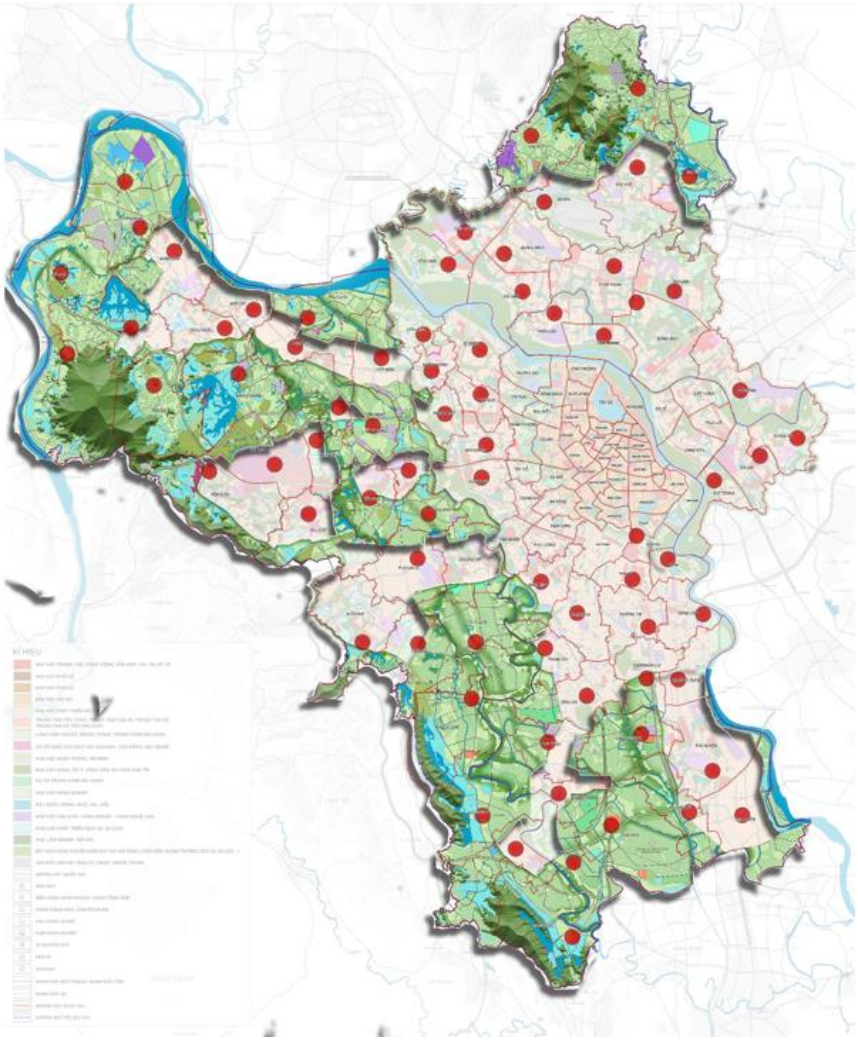
- Xác định rõ vai trò của cấp xã trong cấu trúc đô thị - nông thôn toàn Thành phố.

- Quy hoạch xã phải gắn với mạng lưới hạ tầng liên vùng (giao thông công cộng, logistics, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cấp - thoát nước, xử lý rác thải, v.v...), đảm bảo kết nối trực tiếp với đô thị trung tâm và các khu vực phát triển đô thị khác.

- Xác định rõ khu vực phát triển trung tâm cấp xã, các trung tâm tiểu vùng; Phát huy tối đa tiềm năng vị trí, dư địa phát triển; các giá trị văn hóa đặc trưng.

- Từng xã, phường phải định hướng rõ về dân số, dân tộc, lao động việc làm, thành phần kinh tế, v.v... để đảm bảo định hướng quy hoạch, sử dụng đất đai phù hợp và

đáp ứng việc phục vụ người dân tốt nhất theo đặc thù từng xã, phường; cũng như phát triển hài hòa, bền vững với các địa phương lân cận.



1.3. Đề xuất các cực tăng trưởng và các trung tâm chủ đạo

1.3.1. Quy hoạch 09 cực tăng trưởng:

(1) Đô thị Trung tâm (Hữu ngạn Sông Hồng): Đô thị lõi lịch sử và Mở rộng: Cực Văn hóa - Lịch sử - chính trị (chính trị – hành chính – tài chính – văn hóa của Thủ đô) và đô thị Olympic;

(2) Cực phía Bắc (Đông Anh - Mê Linh - Sóc Sơn): Cực Động lực Hội nhập (Đô thị dịch vụ, thương mại quốc tế, tài chính, logistics gắn với Cảng hàng không quốc tế cửa ngõ Nội Bài; trung tâm công nghiệp công nghệ cao);

(3) Cực phía Đông (Gia Lâm - Long Biên): Cực Động lực Cửa ngõ và Thương mại Dịch vụ (Phát triển các tổ hợp thương mại quy mô vùng, cảng cạn (ICD), trung tâm logistics hiện đại gắn với trục QL 5 và Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng kết nối Thủ đô với tam giác kinh tế động lực phía Đông (Hải Phòng - Quảng Ninh));

(4) Cực phía Nam – Đô thị trung tâm (Thường Tín-Phú Xuyên): Cực Động lực Công nghiệp và Logistics (Đô thị logistics – công nghiệp công nghệ cao – nông nghiệp

công nghệ cao, dịch vụ liên vùng, đầu mối giao thông đa phương thức gắn với Sân bay thứ 2 phía Nam Hà Nội, đường sắt tốc độ cao, cảng sông);

(5) Cực phía Nam là đô thị Vân Đình – Đại Nghĩa: Đô thị cảnh quan sinh thái hai bên sông và di sản, tín ngưỡng gắn với Sân bay thứ 2 phía Nam Hà Nội;

(6) Cực phía Tây Nam (Xuân Mai – Chương Mỹ): Đô thị Giáo dục, Đào tạo, Y tế gắn với nghỉ dưỡng sinh thái);

(7) Cực phía Tây (Hòa Lạc): Đô thị Khoa học Công nghệ, đổi mới sáng tạo & Giáo dục. Trọng tâm là Khu CNC Hòa Lạc và Đại học Quốc gia. Gắn kết với trục phát triển kết nối các tỉnh phía Tây (Phú Thọ, Sơn La, Thanh Hóa,…);

(8) Cực phía Tây Bắc (đô thị Sơn Tây – Ba Vì): Đô thị văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng gắn với nhiệm vụ an ninh quốc phòng; kết nối với các đô thị Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc, Việt Trì – Phú Thọ;

(9) Cực Sông Hồng (không gian cảnh quan đặc biệt, Tài chính, DVTM, du lịch,…).

1.3.2. Quy hoạch 09 trung tâm lớn

(Theo quy mô, tính chất, vai trò, tiềm năng thế mạnh vượt trội):

(1) Trung tâm đô thị Nam Sông Hồng *(Chính trị - hành chính quốc gia và Thành phố; trung tâm kinh tế, văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế)*;

(2) Trung tâm đô thị Bắc Sông Hồng *(Kinh tế - Dịch vụ - Hội nhập kinh tế, quốc tế)*;

(3) Trung tâm đô thị phía Đông *(Thương mại dịch vụ - Hội nhập Quốc tế - Y tế - Du lịch – Logistic – Giáo dục đào tạo)*;

(4) Trung tâm đô thị olympic *(Thể thao quốc gia, quốc tế)*;

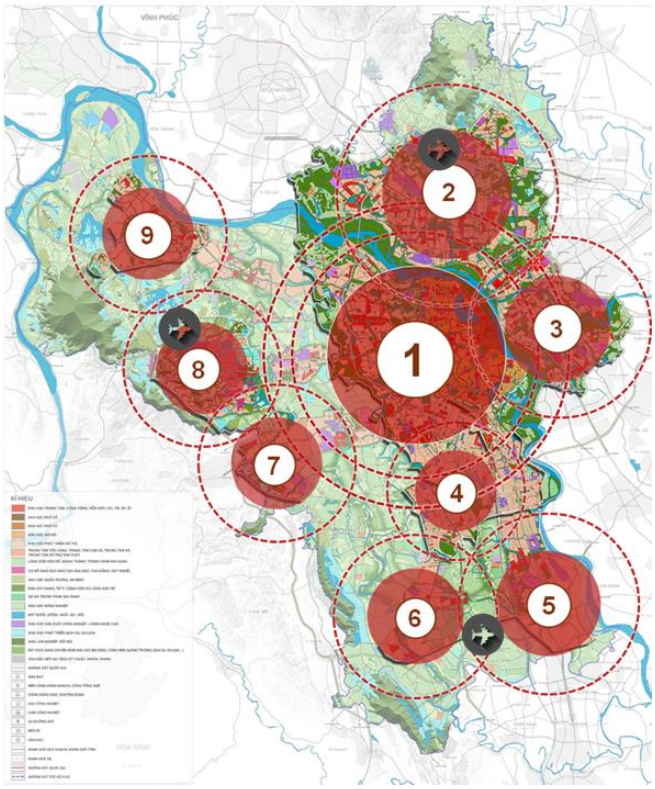
(5) Trung tâm đô thị Phú Xuyên *(Logistic – Y tế - Công nghiệp công nghệ cao – Hội nhập quốc tế)*;

(6) Trung tâm đô thị Vân Đình – Đại Nghĩa *(Di sản – Văn hóa tâm linh – Du lịch dịch vụ, sinh thái – Làng nghề)*;

(7) Trung tâm đô thị Xuân Mai *(Giáo dục đào tạo – Sinh thái cảnh quan – Du lịch dịch vụ)*;

(8) Trung tâm đô thị Hòa Lạc *(Trung tâm Khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo – Giáo dục đào tạo – Y tế)*;

(9) Trung tâm đô thị Sơn Tây *(Văn hóa – Di sản – Đào tạo – Y tế - Sinh thái cảnh quan)*.



1.4. Xác lập 09 trục động lực phát triển:

(1) Trục Nhật Tân - Nội Bài/Bắc Thăng Long –Nội Bài: Là trục xương sống hình thành Đô thị phía Bắc cửa ngõ đối ngoại, biểu tượng cho hiện đại và hội nhập của Thủ đô. Phát triển mô hình Đô thị Sân bay gắn liền với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

(2) Trục Hồ Tây – Cổ Loa – Sân bay Gia Bình: Là trục không gian kết nối trung tâm đến vùng kinh tế mới phía Đông Bắc và Sân bay Gia Bình (Bắc Ninh). Hình thành các trung tâm phát triển mới khu đô thị sáng tạo, tài chính – công nghệ cao; thúc đẩy phát triển các khu đô thị hiện đại, dịch vụ chất lượng cao; kết nối Bắc Ninh, trục kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng,…

(3) Trục Quốc lộ 5/Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Kết nối Hà Nội với cửa ngõ ra biển (cảng biển quốc tế). Trục đô thị dịch vụ, thương mại và logistics thông minh.

(4) Trục Quốc lộ 1A/Cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ: Là hành lang kinh tế chủ đạo kết nối Hà Nội với mạng lưới kinh tế quốc gia phía Nam và Vùng duyên hải. Tập trung phát triển mạnh về công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức.

(5) Trục Quốc lộ 21B/Quốc lộ 21C: Là "Hành lang kép", vừa là trục hỗ trợ giảm tải cho Quốc lộ 1A (trục công nghiệp - logistics), là trục không gian xanh - văn hóa đặc thù, trục kết nối di sản Mỹ Đình – Ba Sao – Hương Tích – Bái Đính.

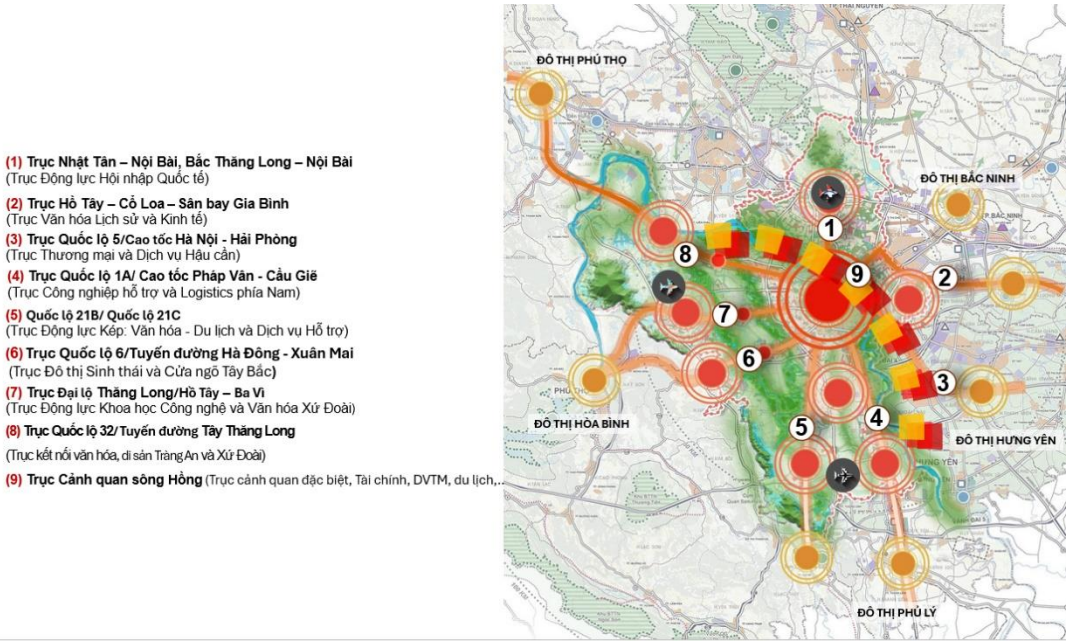
(6) Trục QL6/Tuyến đường Hà Đông – Xuân Mai: Phát triển chuỗi đô thị sinh thái kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Xuân Mai và cửa ngõ vùng Tây Bắc.

(7) Trục Đại lộ Thăng Long/Hồ Tây – Ba Vì: đóng vai trò kết nối Đô thị trung tâm với Cực tăng trưởng phía Tây (Đô thị Hòa Lạc), vườn quốc gia Bà Vì. Vừa là trục

động lực kinh tế tri thức (Khoa học, Công nghệ, Giáo dục), vừa là trục không gian văn hóa - cảnh quan đặc sắc kết nối văn hóa Thăng Long - xứ Đoài.

(8) Trục Quốc lộ 32/ Tuyến đường Tây Thăng Long: Là trục hướng tâm quan trọng kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Sơn Tây và vùng thượng lưu sông Hồng – Phú Thọ. Phát triển theo mô hình đô thị dịch vụ du lịch, văn hóa lịch sử.

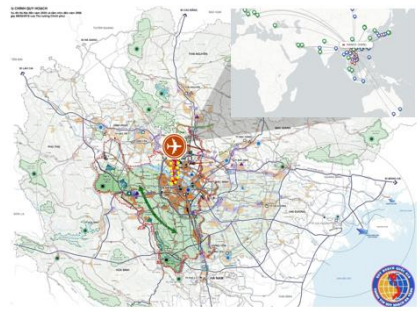
(9) Trục Đại lộ cảnh quan Sông Hồng: là trục không gian xanh trung tâm gắn với văn hóa sáng tạo dọc sông Hồng, là trục phát triển kinh tế - xã hội và biểu trưng cho Hà Nội "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo", biểu tượng mới của Thủ đô văn minh, hiện đại.



1.4.1. Trục Nhật Tân - Nội Bài/Bắc Thăng Long –Nội Bài:

- Là trục xương sống hình thành Đô thị phía Bắc cửa ngõ đối ngoại, biểu tượng cho hiện đại và hội nhập của Thủ đô.

- Phát triển mô hình Đô thị Sân bay gắn liền với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.



TRỤC NHẬT TÂN - NỘI BÀI, BẮC THĂNG LONG - NỘI BÀI



- Hạ tầng khung: Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (Đường Võ Văn Kiệt); Đường Võ Nguyên Giáp, cầu Nhật Tân.

- Định hướng phát triển:

+ Là trục cửa ngõ đối ngoại, biểu tượng cho sự hiện đại và hội nhập của Thủ đô.

+ Phát triển mô hình **Đô thị Sân bay** gắn liền với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

+ Hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ tài chính ngân hàng, y tế chất lượng cao tại khu vực Bắc sông Hồng

- Không gian chức năng và Điểm nhấn phát triển:

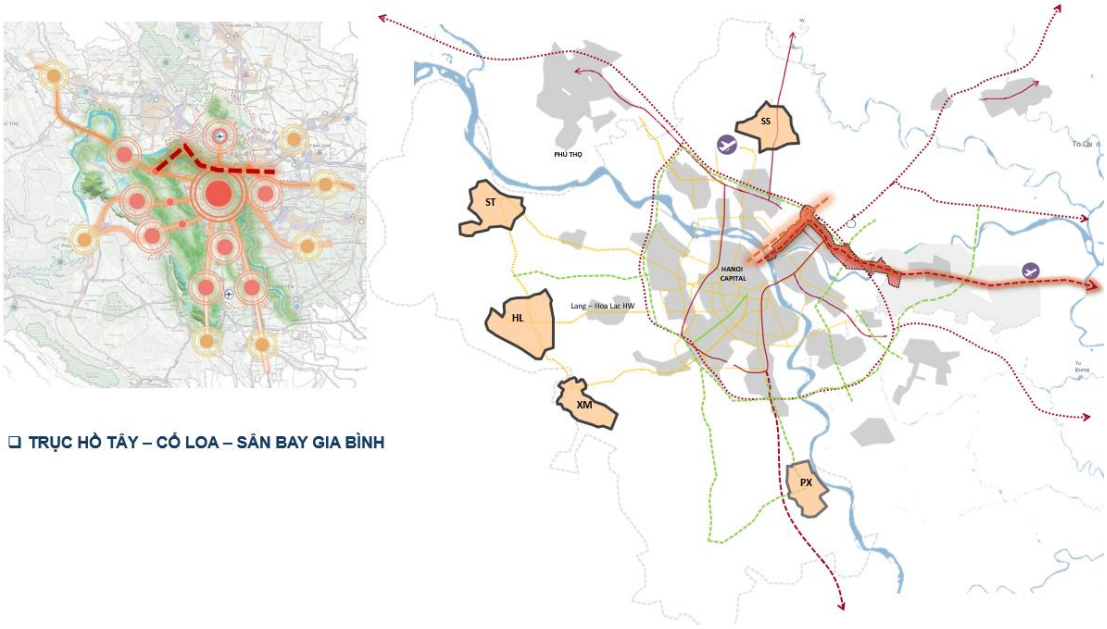
+ Là trục động lực chính thúc đẩy sự phát triển của cực tăng trưởng phía Bắc sông Hồng.

+ Tập trung các công trình điểm nhấn tầm cỡ quốc gia và quốc tế như: Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia, Thành phố thông minh Bắc Hà Nội, Trung tâm Tài chính - Thương mại Quốc tế Phương Trạch.



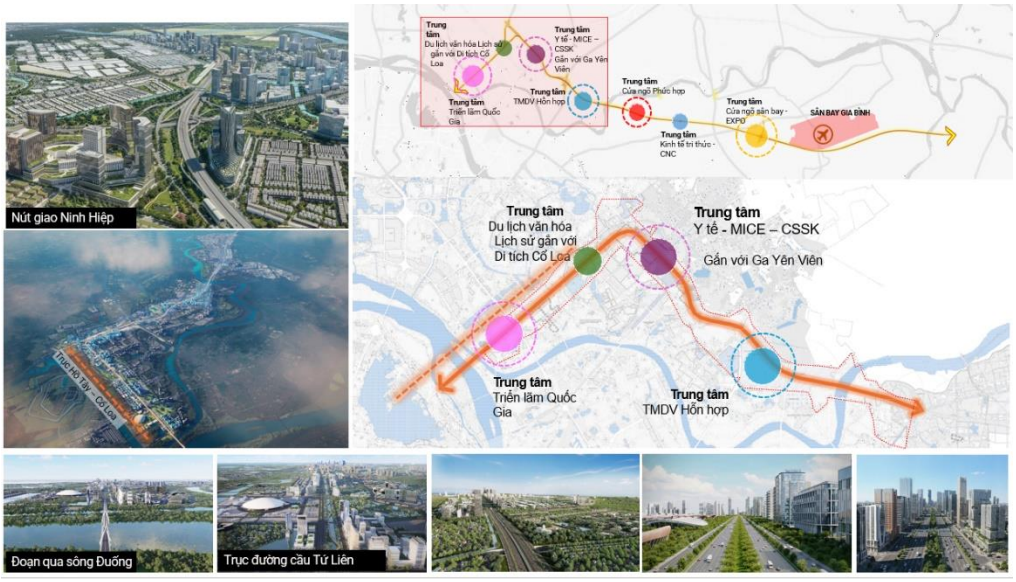
1.4.2. Trục Hồ Tây – Cổ Loa – Sân bay Gia Bình:

Là trục không gian kết nối trung tâm đến vùng kinh tế mới phía Đông Bắc và Sân bay Gia Bình (Bắc Ninh). Hình thành các trung tâm phát triển mới khu đô thị sáng tạo, tài chính – công nghệ cao; thúc đẩy phát triển các khu đô thị hiện đại, dịch vụ chất lượng cao; kết nối Bắc Ninh, trục kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng,…



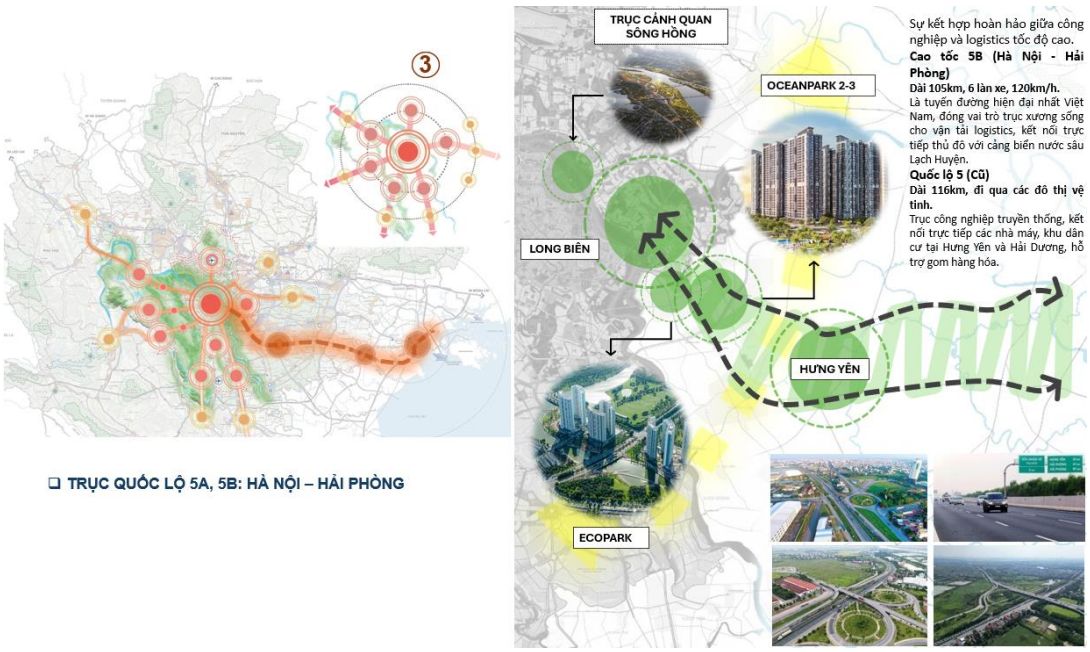
- Vai trò của trục Hồ Tây - Cổ Loa: Đây là trục không gian cảnh quan quan trọng, kết nối vùng nội đô lịch sử (Khu vực Hồ Tây) với di sản lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt là Thành Cổ Loa. Trục này nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử, kiến trúc cảnh quan.

- Trục Hồ Tây - Cổ Loa kết nối không gian Khu vực Hồ Tây và phụ cận với khu vực Đông Anh. Trục này cũng liên kết với trung tâm chính trị Ba Đình và Hoàng thành Thăng Long.



1.4.3. Trục Quốc lộ 5/Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng:

Kết nối Hà Nội với cửa ngõ ra biển (cảng biển quốc tế). Trục đô thị dịch vụ, thương mại và logistics thông minh.



❑ TRỤC QUỐC LỘ 5A, 5B: HÀ NỘI – HẢI PHÒNG

- Định hướng phát triển: Kết nối Hà Nội với cửa ngõ ra biển (cảng biển quốc tế). Chuyển đổi mô hình từ trục công nghiệp truyền thống sang trục đô thị dịch vụ, thương mại và logistics thông minh.

+ Cửa Ngõ Phía Đông Hà Nội (Gia Lâm - Văn Giang):

Tổ hợp "Siêu quần thể" *Vinhomes Ocean Park 1-2-3* (1.200ha) và *Ecopark* (500ha). Đây là trung tâm dân cư mới với hạ tầng đồng bộ.

+ Hưng Yên (Phố Nối):

Thủ phủ công nghiệp với các KĐT phụ trợ như *T&T Phố Nối*, *Lạc Hồng Phúc* phục vụ chuyên gia và công nhân kỹ thuật.

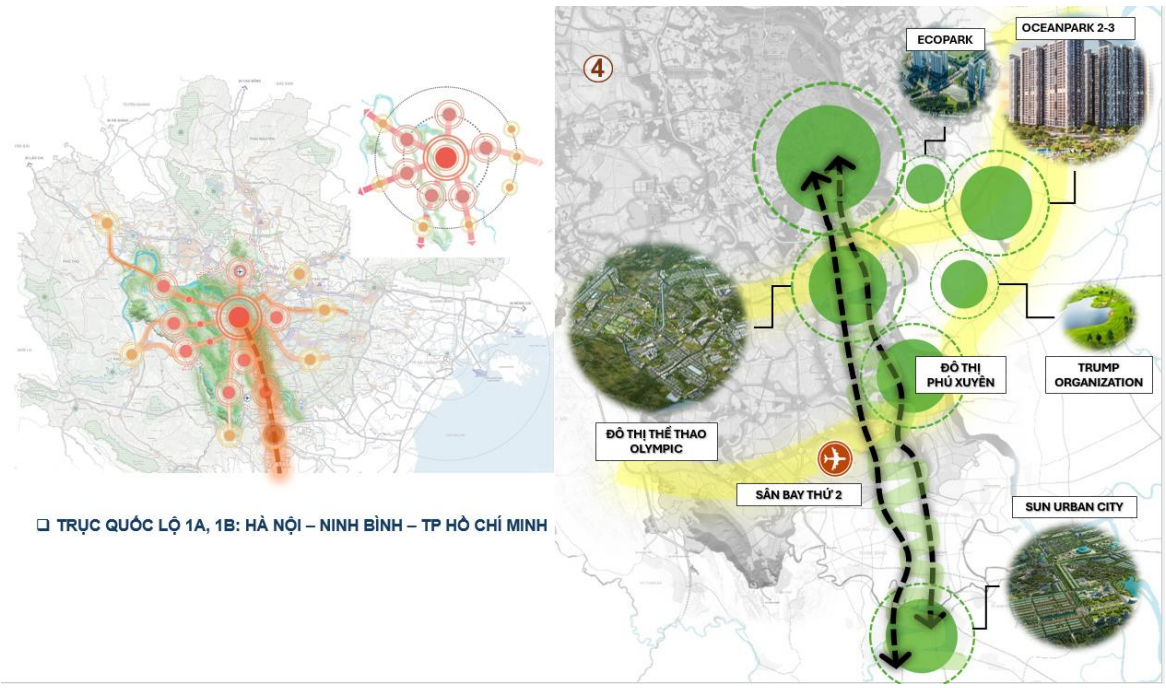
Phát triển đô thị xanh ven sông Thái Bình với *Ecorivers* và khu đô thị phía Tây (Tân Phú Hưng).

+ Hải Phòng (Thủy Nguyên & An Dương):

Thành phố mới Thủy Nguyên (Trung tâm hành chính mới) và *Vinhomes Imperia/Marina*.

1.4.4. Trục Quốc lộ 1A/Cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ:

Là hành lang kinh tế chủ đạo kết nối Hà Nội với mạng lưới kinh tế quốc gia phía Nam và Vùng duyên hải. Tập trung phát triển mạnh về công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức.



- Định hướng phát triển:

Là hành lang kinh tế chủ đạo kết nối Hà Nội với mạng lưới kinh tế quốc gia phía Nam và Vùng duyên hải. Tập trung phát triển mạnh về công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức.

- Không gian chức năng:

Phát triển Ga đầu mối đường sắt Ngọc Hồi, Cực tăng trưởng phía Nam (Phú Xuyên), khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, hệ thống cảng cạn (ICD) và cảng sông Hồng, sân bay thứ 2, tạo động lực phát triển cho khu vực phía Nam Thủ đô.

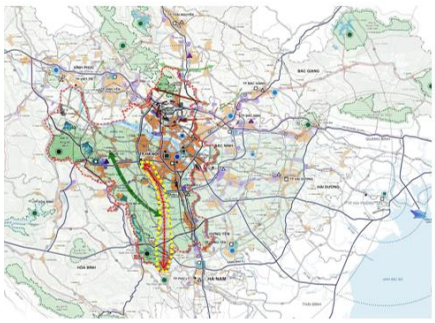
1.4.5. Trục Quốc lộ 21B/Quốc lộ 21C:

Là "Hành lang kép", vừa là trục hỗ trợ giảm tải cho Quốc lộ 1A (trục công nghiệp - logistics), là trục không gian xanh - văn hóa đặc thù, trục kết nối di sản Mỹ Đình – Ba Sao – Hương Tích – Bái Đính.

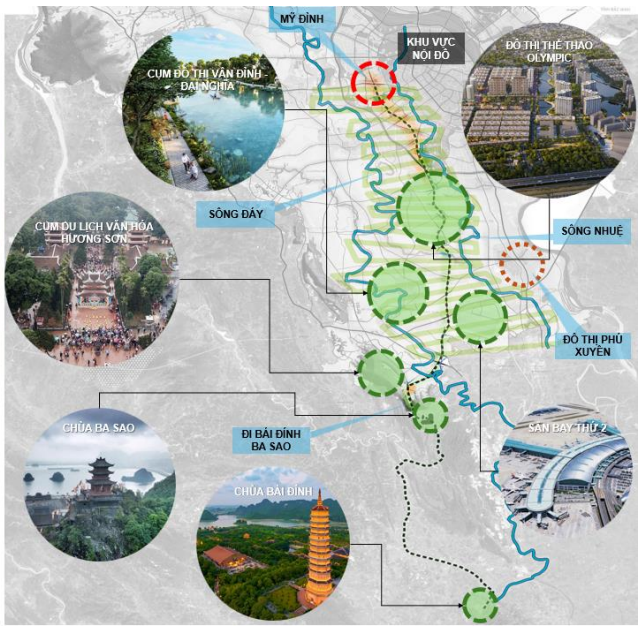
- Hạ tầng khung:

Bao gồm các tuyến giao thông huyết mạch chạy song song: Quốc lộ 21B, Đường trục phía Nam (QL21C/Đường Cienco 5) và tuyến đường du lịch tâm linh Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính.

Kết nối trực tiếp với Vành đai 4, Vành đai 5 và hệ thống giao thông tiếp cận Sân bay thứ 2 Vùng Thủ đô.



❑ TRỤC PHÍA NAM



- Định hướng phát triển:

Là hành lang phát triển chiến lược phía Nam, được định hình là một "Hành lang kép" độc đáo: Vừa là trục hỗ trợ giảm tải cho Quốc lộ 1A (trục công nghiệp - logistics), vừa là trục không gian xanh - văn hóa đặc thù kết nối Hà Nội với mạng lưới di sản phía Nam đồng bằng sông Hồng.

Chuyển đổi mô hình phát triển từ nông nghiệp thuần túy sang mô hình kinh tế dịch vụ, du lịch sinh thái và đô thị nghỉ dưỡng.

- Không gian chức năng và Điểm nhấn phát triển:

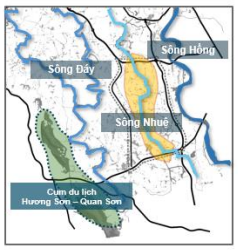
+ Cụm đô thị Vân Đình – Đại Nghĩa:

Tính chất: Phát triển theo mô hình **Đô thị Dịch vụ - Du lịch sinh thái.**

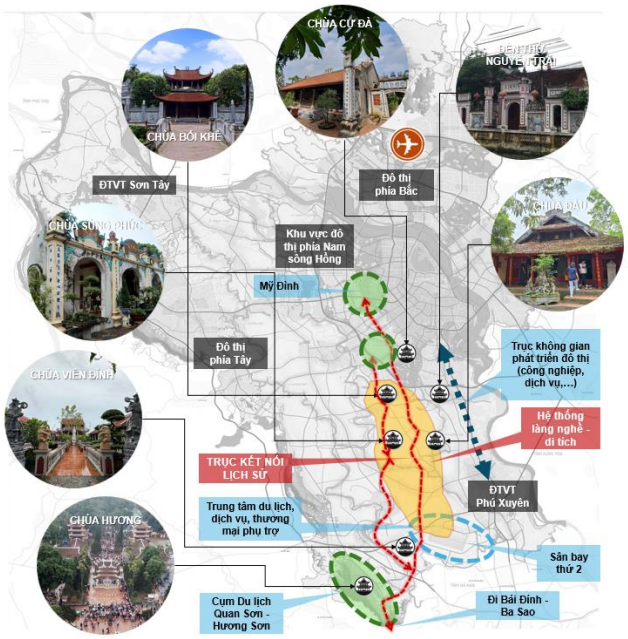
Vai trò: Là trung tâm hậu cần, trạm trung chuyển du lịch quốc tế giữa **Sân bay thứ 2** với **Chuỗi di sản tâm linh trọng điểm quốc gia** (Hương Sơn – Tam Chúc – Bái Đính – Tràng An).

+ Không gian Văn hóa và Cảnh quan:

Khai thác tối đa giá trị cảnh quan sông Đáy, sông Nhuệ và quần thể thắng cảnh Hương Sơn để hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, các làng nghề truyền thống kết hợp du lịch trải nghiệm, tạo dựng thương hiệu "Cửa ngõ du lịch phía Nam" của Thủ đô.







- Giá trị lịch sử, di sản: Gắn với hành trình dời đô của Vua Lý Công Uẩn từ Hoa lư về Thăng Long

- Giá trị văn hoá: Trục kết nối lịch sử (Mỹ Đình – Ba Sao – Hương Sơn – Bái Đính) đi qua các huyện: Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hoà và Phú Xuyên. Gồm nhiều hệ thống làng nghề truyền thống và các di tích

- Cảnh quan:

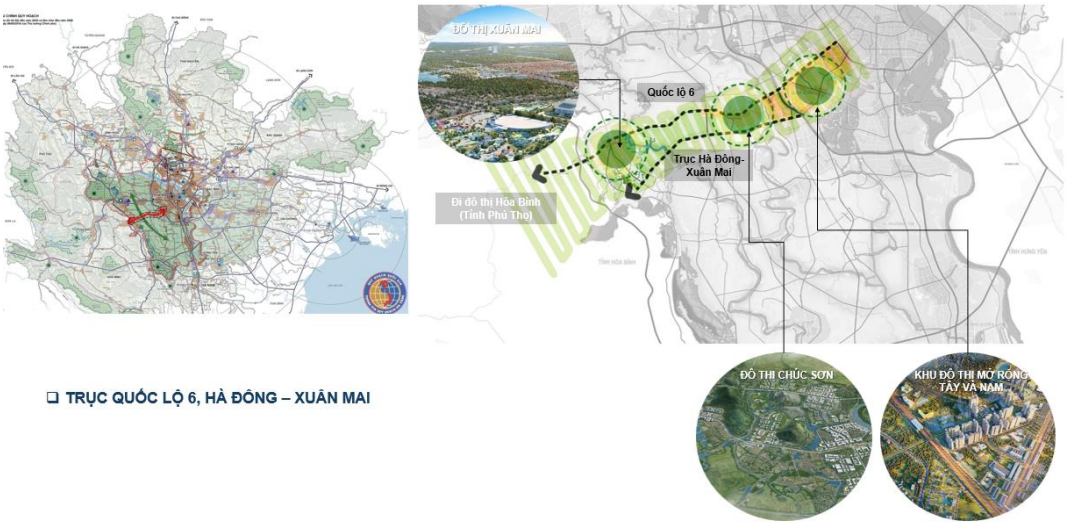
Là trục xanh, trục kết nối đô thị Nam sông Hồng với khu vực phía Nam, liên kết với sân bay thứ 2 và quần thể di tích Quan Sơn - Hương Sơn tạo nhiều không gian mở, không gian công cộng.

Phát triển du lịch gắn với không gian xanh liên kết với sông Đáy, sông Nhuệ, sông Châu Giang và hành lang xanh phía Nam của Thành phố.

Trục phát triển đô thị kết nối đô thị trung tâm và đô thị vệ tinh Phú Xuyên: phát triển đô thị bền vững kết hợp với công nghiệp, thương mại, dịch vụ, phụ trợ du lịch,...

1.4.6. Trục QL6/Tuyến đường Hà Đông – Xuân Mai:

Phát triển chuỗi đô thị sinh thái kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Xuân Mai và cửa ngõ vùng Tây Bắc.



❑ TRỤC QUỐC LỘ 6, HÀ ĐÔNG – XUÂN MAI

- Hạ tầng khung:

Quốc lộ 6 (nâng cấp, mở rộng), tuyến đường sắt đô thị số 2A (Cát Linh - Hà Đông) và định hướng kéo dài đi Xuân Mai.

- Định hướng phát triển:

Phát triển chuỗi đô thị sinh thái dọc hành lang, kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Xuân Mai và cửa ngõ vùng Tây Bắc.

- Không gian chức năng và điểm nhấn phát triển:

Hình thành các khu đô thị đại học (Cụm trường đại học Chương Mỹ), đô thị sinh thái (Chúc Sơn) và các cụm công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản thực phẩm công nghệ cao.



- Chuỗi đô thị sinh thái:

Là mạng lưới các khu đô thị được quy hoạch và phát triển hài hòa với thiên nhiên, giảm thiểu tác động môi trường, tối ưu hóa tài nguyên, và nâng cao chất lượng sống cho cư dân, tập trung vào sự cân bằng giữa con người, công nghệ và hệ sinh thái tự nhiên, thường liên kết bởi hạ tầng xanh và chức năng bổ trợ lẫn nhau.

Cân bằng với thiên nhiên: Tạo sự hòa hợp giữa nhịp sống hiện đại và vẻ đẹp tự nhiên, giảm thiểu khai thác tài nguyên và ô nhiễm.

Phát triển bền vững: Hướng tới mục tiêu dài hạn, đảm bảo sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường không bị cạn kiệt.

Tích hợp công nghệ xanh: Ứng dụng các giải pháp năng lượng tái tạo, quản lý nước hiệu quả, và hệ thống giao thông bền vững.

Mạng lưới liên kết: Các đô thị nhỏ hơn (thành phố vệ tinh, khu đô thị) kết nối với nhau tạo thành một hệ thống lớn, có thể chia sẻ chức năng và nguồn lực.

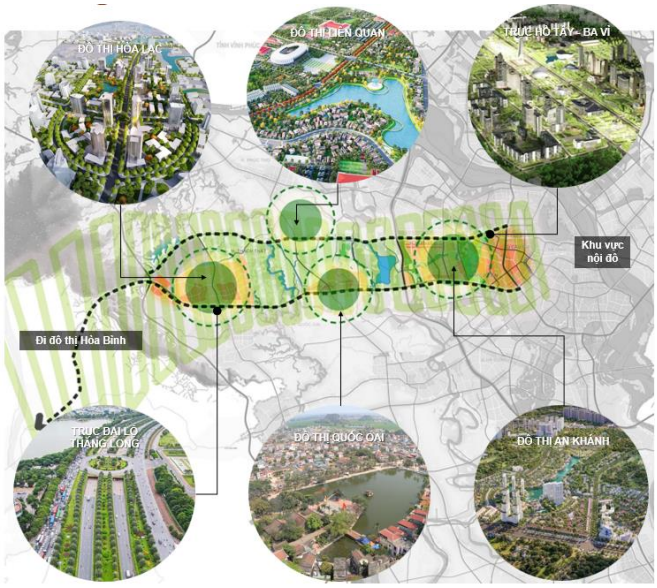
Chất lượng sống cao: Cung cấp không gian xanh, tiện nghi, an toàn, và các hoạt động ngoài trời, nâng cao sức khỏe tinh thần cho cư dân.

1.4.7. Trục Đại lộ Thăng Long/Hồ Tây – Ba Vì:

Đóng vai trò kết nối Đô thị trung tâm với Cực tăng trưởng phía Tây (Đô thị Hòa Lạc), vườn quốc gia Bà Vì. Vừa là trục động lực kinh tế tri thức (Khoa học, Công nghệ, Giáo dục), vừa là trục không gian văn hóa - cảnh quan đặc sắc kết nối văn hóa Thăng Long - xứ Đoài.



❑ TRỤC HỒ TÂY – BA VÌ, LÁNG – HÒA LẠC
(Đại lộ Thăng Long)



- Hạ tầng khung:

Đại lộ Thăng Long: Là tuyến cao tốc đô thị hiện đại nhất, đóng vai trò xương sống kết nối nhanh từ Vành đai 3 đến Hòa Lạc.

Trục Hồ Tây - Ba Vì (Quy hoạch): Là tuyến trục tâm linh, văn hóa và cảnh quan chiến lược, kết nối trực tiếp từ Trung tâm chính trị Ba Đình - Hồ Tây đến vùng núi Ba Vì.

Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Hòa Lạc): Tuyến đường sắt hướng tâm quan trọng chạy dọc theo hành lang này.

- Định hướng phát triển chung:

+ Là hành lang phát triển mạnh mẽ nhất về phía Tây, đóng vai trò kết nối Đô thị trung tâm với Cực tăng trưởng phía Tây (Thành phố Hòa Lạc - Xuân Mai).

+ Trục này mang tính chất "kép": Vừa là trục động lực kinh tế tri thức (Khoa học, Công nghệ, Giáo dục), vừa là trục không gian văn hóa - cảnh quan đặc sắc kết nối văn hóa Thăng Long với văn hóa Xứ Đoài.

+ Không gian chức năng và Điểm nhấn phát triển:

+ Phân đoạn Đô thị trung tâm (Mễ Trì - Tây Mỗ): Phát triển các trung tâm thể thao quốc gia, trung tâm hội nghị quốc gia, các khu đô thị hiện đại, mật độ cao gắn với các ga đường sắt đô thị.

+ Phân đoạn Vành đai 4 - Hòa Lạc: Phát triển chuỗi đô thị sinh thái, đô thị thông minh. Điểm nhấn là Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia), Đại học Quốc gia Hà Nội (đô thị đại học) và Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.

+ Phân đoạn Ba Vì: Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên Vườn quốc gia Ba Vì, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch văn hóa tâm linh.

*** Vai trò của trục Đại lộ Thăng Long:**

- Kết nối trục Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo: Trục Đại lộ Thăng Long là huyết mạch kết nối đô thị trung tâm với Đô thị Hòa Lạc, nơi được định vị là thành phố khoa học, công nghệ và đào tạo của quốc gia, nơi tập trung trí tuệ và công nghệ tiên tiến nhất của Việt Nam. Đại lộ Thăng Long còn tạo lập các tuyến hành lang thương mại và dịch vụ cao cấp qua khu vực An Khánh, Dương Nội (C3).

- Kết nối với Đô thị Trung tâm: Đại lộ Thăng Long đảm bảo liên kết thuận lợi giữa đô thị Hòa Lạc (đô thị vệ tinh) và các khu đô thị dọc trục với trung tâm Hà Nội. Các khu vực dọc đại lộ được định hướng phát triển đô thị nén, cao tầng xung quanh các ga đầu mối TOD.

- Định hướng phát triển chính:

Hình thành 4 cụm không gian chức năng chuyên biệt tại Hòa Lạc: Khu Đại học Quốc gia Hà Nội, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Khu trung tâm y tế tập trung, và Khu đô thị sinh thái.

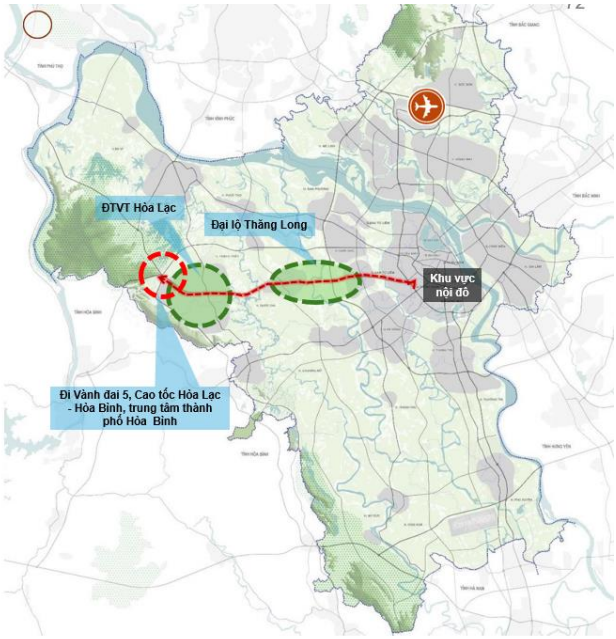
Hòa Lạc là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (quy mô dự kiến 120.000 sinh viên).

Kiểm soát xây dựng chặt chẽ dọc Đại lộ Thăng Long về chức năng, tầng cao, mật độ và khoảng lùi để bảo đảm hành lang và cảnh quan.









*** Vai trò của trục Hồ Tây - Ba Vì:**

- Trục Hồ Tây - Ba Vì là một trục văn hóa và cảnh quan mang tính biểu tượng cho thành phố. Trục này được định hướng bố trí các công trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí, các trung tâm nghiên cứu và giao lưu văn hóa quốc gia và quốc tế.

- Kết nối với Đô thị Trung tâm:

Trục này kết nối khu vực lõi lịch sử (Hồ Tây) với khu vực phát triển mới phía Tây, cụ thể là Hoài Đức (Phân khu C2) và kéo dài đến vùng cảnh quan sinh thái Ba Vì, Sơn Tây.

- Định hướng phát triển chính:

+ Phát triển trục này trở thành biểu tượng về văn hóa và cảnh quan cho Thành phố.

+ Xây dựng công trình điểm nhấn không gian trên trục này.

+ Khuyến khích tạo dựng không gian công cộng, quảng trường quy mô lớn để tổ chức các sự kiện cấp quốc gia, quốc tế.

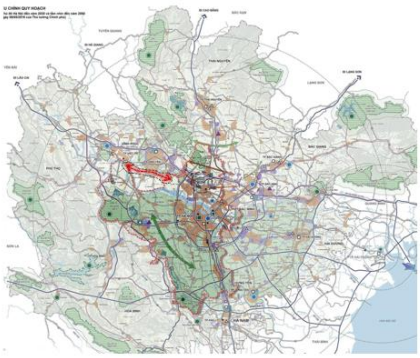
+ Khu vực xung quanh trục này được yêu cầu ban hành quy định quản lý phát triển riêng biệt.

+ Là trục kết nối phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội, trục không gian cảnh quan mới phía Tây Thành phố, để liên kết các không gian cảnh quan lớn từ Ba Đình - Hồ Tây - Tây Hồ Tây - Trung tâm văn hoá du lịch Ba Vì.

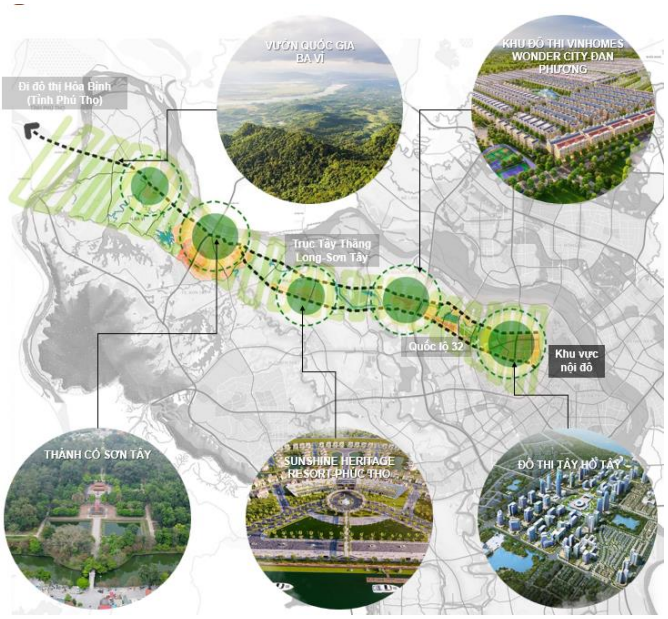
+ Tuyến trục này có ý nghĩa quan trọng về giao thông và kết nối các vùng văn hóa và lịch sử Thăng Long - Xứ Đoài.

1.4.8. Trục Quốc lộ 32/ Tuyến đường Tây Thăng Long:

Là trục hướng tâm quan trọng kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Sơn Tây và vùng thượng lưu sông Hồng – Phú Thọ. Phát triển theo mô hình đô thị dịch vụ du lịch, văn hóa lịch sử.



❑ TRỤC TÂY THĂNG LONG, QUỐC LỘ 32 – SƠN TÂY



- Hạ tầng khung:

Quốc lộ 32, trục Tây Thăng Long, tuyến đường sắt đô thị số 3 (Nhổn - Ga Hà Nội - Sơn Tây).

- Định hướng phát triển:

Là trục hướng tâm quan trọng kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Sơn Tây và vùng thượng lưu sông Hồng. Phát triển theo mô hình chuỗi đô thị giáo dục, đào tạo nghề và dịch vụ du lịch.

- Không gian chức năng và Điểm nhấn phát triển:

Phát triển các khu đô thị mới tại Hoài Đức, Đan Phượng; bảo tồn và phát huy giá trị Thành cổ Sơn Tây, Làng cổ Đường Lâm; hình thành các cụm trường đại học, cao đẳng di dời từ nội đô.

- Chuỗi đô thị giáo dục, đào tạo nghề và dịch vụ du lịch

Là mô hình phát triển đô thị tích hợp, nơi quy hoạch các khu vực tập trung trường học (từ phổ thông đến đại học, cao đẳng), cơ sở đào tạo nghề chuyên sâu, và các tiện ích du lịch (khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi, dịch vụ lữ hành), tạo thành một hệ sinh thái đồng bộ, hỗber nhau, thu hút sinh viên, người lao động, khách du lịch, thúc đẩy kinh tế địa phương và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.



- Các yếu tố cấu thành chính:

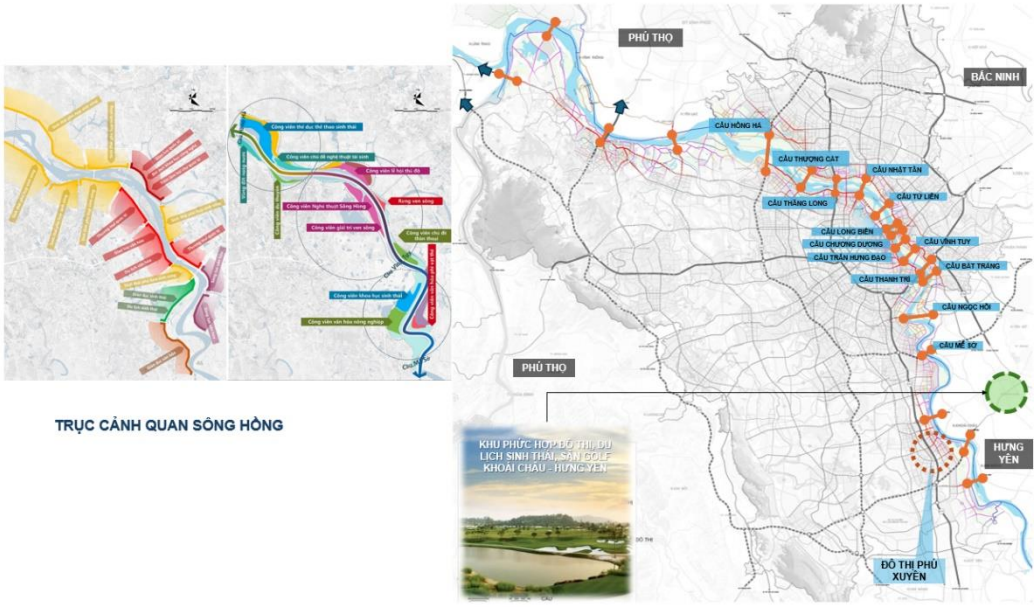
+ Đô thị giáo dục: Tập trung các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, thư viện, nhà văn hóa, tạo môi trường học tập & nghiên cứu sôi động.

+ Đô thị đào tạo nghề: Các trung tâm dạy nghề, trường kỹ thuật, gắn liền với nhu cầu thị trường lao động, liên kết doanh nghiệp để thực tập & việc làm.

+ Dịch vụ du lịch: Khách sạn, resort, trung tâm hội nghị, nhà hàng, khu mua sắm, điểm tham quan, dịch vụ vận chuyển, phục vụ nhu cầu lưu trú & trải nghiệm của du khách.

1.4.9. Trục Đại lộ cảnh quan Sông Hồng:

Là trục không gian xanh trung tâm gắn với văn hóa sáng tạo dọc sông Hồng, là trục phát triển kinh tế - xã hội và biểu trưng cho Hà Nội "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo", biểu tượng mới của Thủ đô văn minh, hiện đại.



TRỤC CẢNH QUAN SÔNG HỒNG

- Hạ tầng khung:

+ Trục cảnh quan sông Hồng, các tuyến đường Vành đai, cầu qua sông (Long Biên, Chương Dương, Vĩnh Tuy,…), tuyến đê.

- Định hướng phát triển:

+ Kết nối khu vực phía Bắc (thành phố phía Bắc) với đô thị trung tâm.

+ Khu vực bãi giữa sông Hồng và các bãi sông tiếp giáp khu vực nội đô được ưu tiên phát triển thành hệ thống công viên cây xanh cảnh quan, vui chơi giải trí, quảng trường lớn.

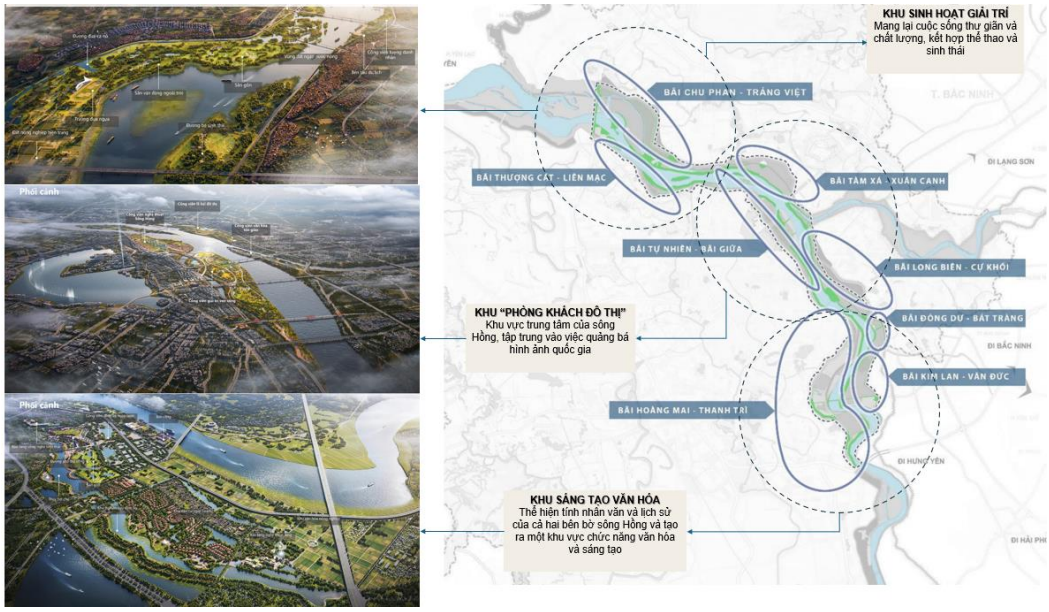
+ Phát triển không gian đô thị hai bên bờ sông, tạo điểm nhấn Biểu tượng Văn hóa – Sáng tạo của Thủ đô Hà Nội

- Không gian chức năng và Điểm nhấn phát triển:

+ Tạo thành trục không gian văn hóa, cảnh quan sinh thái Hồ Tây - Cổ Loa.

+ Xây dựng các tuyến đường cảnh quan, tuyến đường dành cho người đi bộ và xe đạp.

+ Công viên ven sông, đô thị dịch vụ, hành lang sinh thái, văn hóa – du lịch, nông nghiệp đô thị.



1.5. Xác định các vành đai, hành lang phát triển:

(1) Vành đai 1, VĐ 2, VĐ2.5: Thuộc đô thị trung tâm và nội đô lịch sử; tập trung bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, lịch sử: Khu phố cổ, khu phố cũ, hồ Gươm, hồ Tây, thành Cổ Loa, di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, 36 phố phường; cải tạo tái thiết các khu chung cư cũ và các ô phố xuống cấp; khôi phục cấu trúc phố Pháp;

(2) Vành đai phát triển đô thị theo đường VĐ3, VĐ 3.5:

- Vành đai 3: Tập trung tái cấu trúc đô thị, phát triển theo mô hình nén và TOD tại các nút giao thông lớn. Khai thác tối đa không gian ngầm (bãi đỗ xe, thương mại) và nâng cao chất lượng không gian công cộng để giảm tải áp lực cho khu vực nội đô lịch sử. Đây là ranh giới kiểm soát hạn chế phương tiện cá nhân vào nội đô.

- Vành đai 3.5: Hình thành chuỗi đô thị mới hiện đại và đồng bộ. Phát triển các trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục cấp vùng để hút dân cư ra khỏi vành đai 3. Đóng vai trò là vùng đệm chuyển tiếp hài hòa giữa khu vực đô thị mật độ cao và các vành đai xanh sinh thái.

(3) Vành đai phát triển đô thị theo đường VĐ 4: Là Vành đai kinh tế - đô thị động lực và là xương sống của sự phát triển mới. Đây là tuyến đường vành đai Vùng Thủ đô, kết nối trực tiếp Hà Nội với Hưng Yên, Bắc Ninh; Phát triển các cụm đô thị - logistics hiện đại bám dọc tuyến đường, khai thác lợi thế kết nối vùng.

(4) Vành đai phát triển đô thị theo đường VĐ 4.5, QL21a, VĐ 5, cao tốc Tây Bắc:

Là không gian phát triển kết nối chuỗi các đô thị vệ tinh của Hà Nội (Sơn Tây, Hòa Lạc – Xuân Mai – Vân Đình – Đại Nghĩa – Phú Xuyên) với các đô thị Việt Trì, Vĩnh Yên của Phú Thọ với Thái nguyên; kết nối với đô thị Phủ Lý, Đồng Văn của Ninh Bình; với Hưng Yên qua sông Hồng và Hải Phòng;

Là Vành đai quan trọng liên kết Vùng Thủ đô (giữa Hà Nội với 06 tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình) với Thủ đô Hà Nội là trung tâm liên kết vùng, trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước;

(5) Hành lang kinh tế Bắc – Nam:

Là không gian phát triển đô thị liên kết Đô thị trung tâm với không gian phát triển đô thị phía Bắc (Trục Thăng Long - Nội Bài; Nhật Tân – Nội Bài) kết nối với chuỗi các đô thị Vĩnh Yên, Sông Công, Thái nguyên đi Lào Cai, Tuyên Quang, Cao Bằng (Vùng trung du và miền núi phía Bắc) tới cửa khẩu biên giới.

Không gian phát triển đô thị phía Phía Nam (trục QL1a, QL1b, trục đường phía Nam Hà Nội, đường sắt quốc gia, cao tốc Bắc – Nam, sân bay phía Nam vùng Thủ đô) đô thị Thường Tín, Olympic, Phú Xuyên kết nối với chuỗi các đô thị phía Nam Phủ Lý, Đồng Văn, Ninh Bình, Thanh Hóa và các tỉnh phía Nam.

Đồng bộ kết nối VĐ 3.5, VĐ 4, VĐ 4.5, VĐ 5 qua sông Hồng với chuỗi đô thị Văn Giang – Phố Hiến - Hưng Yên theo Trục đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng, đường tỉnh 378 thuộc tỉnh Hưng Yên; kiến tạo không gian phát triển mới tiếp nối với Trục Đại lộ cảnh quan Sông Hồng đến hết phạm vi phía Nam Thành phố, tạo dư địa phát triển mạnh, hiện đại, đồng bộ.

(6) Hành lang Đông Tây:

Là không gian phát triển đô thị liên kết Đô thị trung tâm với phía Đông (Trục Hồ Tây – Cổ Loa – Sân bay Gia Bình; Trục Quốc lộ 5 - Hà Nội - Hải Phòng – Quảng Ninh); liên kết với phía Tây Thành phố (Trục Đại lộ Thăng Long, Hồ Tây – Ba Vì kết nối đô thị Hòa Lạc) đi các tỉnh phía Tây (Phú Thọ, Sơn La, Thanh Hóa,…) và các tỉnh thuộc Vùng trung du và miền núi phía Bắc;

1.6. Xác định không gian di sản văn hóa, lịch sử, cảnh quan dọc sông Đà, sông Hồng, sông Đuống:

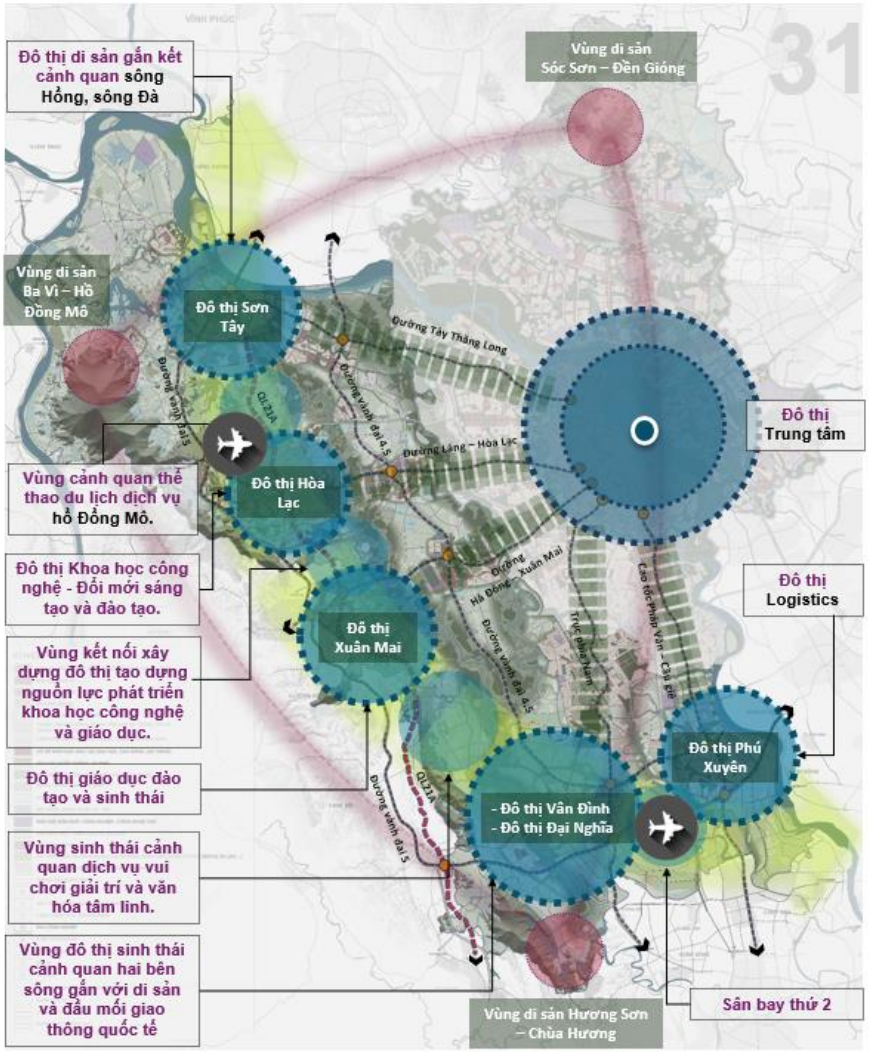
Đề xuất mở rộng phạm vi nghiên cứu tổng thể toàn diện khoảng 150km từ Sông Đà - Khánh Thượng, Ba Vì- Đền Hạ- Đá Chông – di tích K9 (khoảng 60km), đến Sông Hồng - Trung Hà – Đường Lâm – thành cổ Sơn Tây – Trục Đại lộ cảnh quan Sông Hồng – Thăng Long Hà Nội – Văn Giang – Hưng Yên – Phố Hiến (khoảng 90km) để có phương án tổng thể về trị thủy, môi trường nước, xây dựng, du lịch, vận tải thủy,… trên cơ sở nghiên cứu đầy đủ kết nối, các vấn đề thượng nguồn (qua Lào Cai – Yên Bái – Phú Thọ), hạ nguồn qua Hưng Yên – Ninh Bình – cửa biển.

Trong đó Trục đại lộ cảnh quan Sông Hồng từ cầu Hồng Hà đến cầu Mễ Sở (đang nghiên cứu triển khai ở Giai đoạn 1); Giai đoạn tiếp theo nghiên cứu phát triển kéo dài từ cầu Mễ Sở đến hết ranh giới phía Nam Thành phố (khoảng 30km) với liên kết hai bên sông chuỗi vùng đô thị lớn Thường Tín, đô thị văn hóa thể thao Olympic, đô thị Phú Xuyên và chuỗi đô thị Văn Giang – Phố Hiến - Hưng Yên theo Trục đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng của tỉnh Hưng Yên với hệ thống các cầu bắc qua sông theo các trục đường vành đai liên kết.

1.7. Vành đai xanh di sản thiên nhiên, văn hóa, lịch sử, tâm linh và phát triển kinh tế du lịch phía Tây Thành phố:

Được xác định là "Vòng cung Xanh - Tâm linh" bao bọc phía Tây và phía Nam Thủ đô, kết nối chuỗi các địa danh thắng cảnh và di tích lịch sử, văn hóa tâm linh tín ngưỡng quan trọng theo hướng Bắc - Nam. Bắt đầu từ Sóc Sơn (đền Gióng, núi Sóc) - Ba Vì (núi Tản Viên, Vườn quốc gia) -Viên Nam (vùng đệm sinh thái) -Lương Sơn (Hòa Bình - vùng chuyển tiếp văn hóa Mường) - Quan Sơn (Mỹ Đức - "Hạ Long trên cạn") - Hương Tích (Chùa Hương) - kết nối liên vùng sang Tam Chúc (Hà Nam) và Tràng An - Bái Đính (Ninh Bình).

Vai trò và Tính chất: Lá chắn xanh sinh thái: Đóng vai trò là vành đai bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái và điều hòa khí hậu cho toàn bộ Vùng Thủ đô. Đây là khu vực bảo tồn đa dạng sinh học (với 2 Vườn quốc gia và nhiều khu bảo tồn thiên nhiên).



Định hướng phát triển: Bảo tồn nghiêm ngặt, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xây dựng. Phát triển Du lịch Xanh & Trải nghiệm: Hình thành tuyến du lịch "Con đường Di sản và Tâm linh" xuyên suốt từ Sóc Sơn đến Ninh Bình. Phát triển các mô hình du lịch nghỉ dưỡng núi, du lịch thiền, du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc (Mường, Dao...). Kết nối Hạ tầng Xanh: Phát triển các tuyến giao thông cảnh quan kết nối các điểm đến (như trục Hồ Tây - Ba Vì, đường Bái Đính - Ba Sao - Mỹ Đình).

1.8. Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD

1.8.1. Khái niệm và tầm quan trọng của phát triển mô hình TOD

a. Khái niệm TOD

- Phát triển đô thị định hướng giao thông công cộng (Transit-Oriented Development – TOD) là mô hình quy hoạch và thiết kế đô thị trong đó các khu vực sử dụng đất mật độ cao, đa chức năng, đi bộ được bố trí tập trung xung quanh các nhà ga và trạm giao thông công cộng trong bán kính đi bộ thuận tiện, thường từ 400 đến 800 m (tương đương 5–10 phút đi bộ).

- Khái niệm TOD được nhà quy hoạch đô thị người Mỹ Peter Calthorpe hệ thống hóa vào đầu những năm 1990 trong tác phẩm "The Next American Metropolis" (1993), dù các nguyên tắc cơ bản của nó đã được thực hành tự nhiên tại nhiều thành phố lớn châu Á như Tokyo, Hong Kong, Singapore từ trước đó nhiều thập kỷ. Thực tiễn cho thấy Tokyo (Nhật Bản) là hình mẫu TOD thành công nhất thế giới với hệ thống đường sắt do tư nhân vận hành song song với phát triển bất động sản dọc tuyến, đã được áp dụng trong hơn 100 năm qua.

- Ở cấp độ cơ bản, TOD hướng đến việc xây dựng các "trung tâm đô thị nhỏ" xung quanh các ga giao thông công cộng, nơi người dân có thể đáp ứng phần lớn nhu cầu hằng ngày – đi làm, mua sắm, học tập, vui chơi – mà không cần sử dụng phương tiện cá nhân. Mục tiêu sâu xa hơn là tạo ra các cộng đồng đô thị bền vững, năng động về kinh tế, và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

b. Tầm quan trọng của phát triển TOD

+ Phát triển TOD không phải là xu hướng mới mà là mô hình đã được kiểm nghiệm trong suốt 100 năm lịch sử phát triển của các đô thị lớn nhất thế giới. Đối với Hà Nội ở thời điểm hiện tại, TOD không còn là "lựa chọn" hay "thí điểm" mà là yêu cầu bắt buộc từ thực tiễn phát triển, vì các lý do cụ thể sau:

+ Không thể đầu tư metro mà không có TOD

+ Kinh nghiệm quốc tế chứng minh: các thành phố đầu tư metro mà không có chính sách TOD tích hợp thường có tỷ lệ sử dụng thấp hơn 30–50% dự báo và không đạt mục tiêu tài chính. Ngược lại, Hong Kong MTR đạt lợi nhuận vận hành nhờ doanh thu từ phát triển bất động sản TOD chiếm tới 40–50% tổng doanh thu.

+ Hà Nội đã và đang đầu tư hàng chục nghìn tỷ đồng cho metro. Việc thiếu chính sách TOD đồng bộ đồng nghĩa với lãng phí cơ hội gia tăng giá trị đất công quanh các nhà ga – tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

- Phù hợp với chiến lược phát triển đa cực Hà Nội - Không thể tạo cực mới nếu không có hạt nhân phát triển: Chiến lược "09 cực – 09 trung tâm" của Quy hoạch tầm nhìn 100 năm đòi hỏi hình thành 09 cực đô thị mới ngoài lõi lịch sử. Không có một cực đô thị thành công nào hình thành trên thế giới mà thiếu một trục GTCC xương sống và một hạt nhân TOD phát triển hỗn hợp. TOD không chỉ là giải pháp giao thông mà còn là công cụ phát triển kinh tế địa phương.

- Giải quyết bài toán dân số - Hà Nội cần hấp thụ thêm 2–3 triệu dân: Dự báo dân số Hà Nội đến 2045 đạt 11–13 triệu người. Lượng dân số gia tăng này không thể được hấp thụ bởi nội đô hiện hữu (vốn đã quá tải) hay bằng mô hình khu đô thị mới phụ thuộc xe cá nhân. Mô hình TOD dọc các tuyến metro cho phép phát triển dày đặc ở các ga ngoại vi, hấp thụ dân số mới trong môi trường đô thị chất lượng cao mà không tăng ùn tắc.

- Tối ưu tài chính - Tạo nguồn thu tái đầu tư vào hạ tầng: Nghiên cứu tại nhiều thành phố châu Á cho thấy giá đất trong bán kính 500 m từ ga metro tăng 10–40% sau

khi tuyến vào hoạt động. Nếu được quản lý tốt thông qua cơ chế Value Capture, nguồn lợi này có thể đóng góp 20–30% chi phí đầu tư hệ thống metro. Với tổng mạng lưới 400 km vào 2035, con số này lên đến hàng trăm nghìn tỷ đồng tiềm năng.

- Mục tiêu chính sách – Đã được đặt ra trong văn bản quy hoạch: Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội đã xác định rõ: 70% nhà ga metro phải có không gian TOD bán kính 800 m với FAR > 3,0; Value Capture đóng góp 20–30% vốn metro; xây dựng 3–5 đô thị theo mô hình TOD là hình mẫu đô thị 15 phút đạt tiêu chuẩn quốc tế. TOD vì vậy không phải nghiên cứu mới mà là nhiệm vụ triển khai cụ thể.

1.8.2. Mục tiêu phát triển TOD

* 08 mục tiêu cốt lõi để TOD tạo nên "hệ sinh thái đô thị" bền vững quanh các trạm giao thông:

- Phát triển mật độ cao là điều kiện tiên quyết để TOD hoạt động hiệu quả. Mật độ cao tạo ra đủ lượng người sử dụng GTCC để duy trì tần suất vận hành, đồng thời tạo ra thị trường cho các dịch vụ thương mại và tiện ích công cộng trong phạm vi đi bộ. Thông thường, mật độ TOD phải đạt tối thiểu 15.000–25.000 người/km² mới đảm bảo tính khả thi kinh tế.

- TOD yêu cầu sự kết hợp hài hòa giữa ít nhất 3–4 chức năng sử dụng đất trong cùng một khu vực: nhà ở (ở), thương mại – dịch vụ (làm việc + mua sắm), giáo dục – y tế (học và chăm sóc sức khỏe), không gian công cộng – giải trí. Sự hỗn hợp chức năng này tạo ra lưu lượng người dùng đa chiều theo thời gian trong ngày, tránh tình trạng khu vực chỉ sống động vào một khoảng thời gian nhất định. Trong TOD, nguyên tắc "active frontage" (mặt tiếp giáp hoạt động) bắt buộc tầng trệt của mọi công trình trong bán kính 400 m từ ga phải là không gian thương mại, dịch vụ, văn hóa – không được phép là tường mù, bãi đỗ xe hay kho bãi.

- Khả năng đi bộ là trung tâm của mọi mô hình TOD. Môi trường đi bộ chất lượng cao bao gồm: vỉa hè rộng ≥ 3,5 m liên tục; bóng mát (cây xanh, mái hiên); an toàn (chiếu sáng, phân tách với làn xe cơ giới); sự hấp dẫn (mặt tiền cửa hàng, nghệ thuật công cộng); tiếp cận phổ cập cho người khuyết tật. Nghiên cứu quốc tế cho thấy người dân sẵn lòng đi bộ 800 m đến nhà ga nếu môi trường đi bộ chất lượng, so với chỉ 300–400 m trong điều kiện đi bộ kém. Đầu tư vào hạ tầng đi bộ có thể tăng lượng hành khách sử dụng metro lên 15–30%.

- TOD là một nút trung chuyển đa phương thức hoàn chỉnh, tích hợp liền mạch: metro/tàu điện (cấp cao), xe buýt feeder (cấp trung), xe đạp/xe điện chia sẻ (cấp vi mô), taxi/ride-hailing, đi bộ. Sự liền mạch về không gian và thời gian (bến xe buýt ngay tại sảnh ga, lối đi có mái che, thời gian biểu tích hợp, vé liên thông) là yếu tố quyết định. Nghiên cứu tại Nhật Bản cho thấy thời gian chờ tại điểm trung chuyển ảnh hưởng nhiều hơn đến quyết định sử dụng GTCC so với thời gian di chuyển thực tế.

- TOD đích thực phải đi kèm với các chính sách hạn chế xe cá nhân trong vùng TOD: giảm chỗ đỗ xe tối đa (không tối thiểu như thông thường); thu phí đỗ xe theo thị trường; ưu tiên không gian đường bộ cho GTCC, xe đạp và đi bộ; hạn chế tốc độ (khu vực 30 km/h). Đây là điểm thường bị bỏ qua tại các dự án TOD ở các nước đang phát triển, dẫn đến "TOD trên giấy" – mật độ cao nhưng tỷ lệ đi lại bằng xe cá nhân không giảm.

- TOD cần dành 15–20% diện tích cho không gian công cộng chất lượng cao: quảng trường ga, công viên mini, đường dạo, không gian kết hợp ẩm thực – nghệ thuật – văn hóa. Không gian công cộng là "điểm hút" của cộng đồng TOD, tạo ra sức sống đô thị và làm cho khu vực trở nên hấp dẫn hơn để ở và làm việc.

- TOD là công cụ tài chính quan trọng. Sự hiện diện của nhà ga metro tạo ra gia tăng giá trị đất xung quanh (10–40% tùy vị trí và chất lượng dịch vụ). Cơ chế Value Capture thu hồi một phần gia tăng giá trị này để tái đầu tư vào hạ tầng metro và tiện ích công cộng. Đây là mô hình tài chính bền vững làm nên thành công của metro Tokyo và Hong Kong.

- TOD không xây xong một lần mà là quá trình phát triển lũy tiến theo thời gian. Giai đoạn 1 (0–5 năm): hạ tầng ga và tiện ích cơ bản; Giai đoạn 2 (5–10 năm): thương mại, văn phòng, ở hỗn hợp; Giai đoạn 3 (10–20 năm): hoàn chỉnh chức năng, tạo bản sắc khu vực. Nhà phát triển cần có tầm nhìn dài hạn và cơ chế quản lý phát triển nhất quán qua nhiều thế hệ lãnh đạo đô thị.

1.8.3. Nguyên tắc phát triển TOD

- Quy tắc 3D của Cervero (2002): Mật độ – Đa dạng chức năng – Thiết kế. Đây là bộ ba nguyên tắc nền tảng được chấp nhận rộng rãi nhất trong lĩnh vực TOD.

- Quy tắc 5D mở rộng: Bổ sung thêm Khả năng tiếp cận điểm đến và Khoảng cách đến điểm dừng GTCC – nhấn mạnh tầm quan trọng của chuỗi tiếp cận liên hoàn.

- Nguyên tắc "Nhà ga trong tim khu đô thị": Nhà ga phải là tâm điểm không gian và chức năng của khu vực TOD, không phải là công trình biệt lập hay đặt ở rìa phát triển.

- Nguyên tắc tuyến phố liên kết: Mạng lưới đường nhỏ, lưới mịn xung quanh ga giúp phân tán lưu lượng, rút ngắn khoảng cách đi bộ thực tế và tạo nhiều mặt tiền thương mại.

- Nguyên tắc "Mắt trên đường": Các tòa nhà phải có cửa sổ, ban công và hoạt động hướng ra đường phố để tạo cảm giác an toàn và sức sống đô thị tự nhiên.

1.8.4. Nguyên tắc phân loại TOD

Hệ thống TOD Hà Nội được phân cấp thành 03 tầng bậc rõ ràng, mỗi tầng có đặc điểm kỹ thuật, phạm vi tác động và định hướng phát triển riêng biệt:

- TOD Cấp Quốc gia: Là các điểm hội tụ của ít nhất 3–5 tuyến đường sắt, giao điểm giữa commuter metro, metro đô thị, đường sắt quốc gia, HSR hoặc sân bay quốc

tế. Đây là "Super Hub" đóng vai trò cửa ngõ quốc gia – vùng – thành phố, hạt nhân kinh tế thế hệ mới của Thủ đô với bán kính tác động 1.500–2.000 m và FAR ≥ 6,0.

- TOD Cấp Đô thị: Hình thành tại giao điểm của 2–4 tuyến metro đô thị, là các trung tâm thứ cấp tạo nên cấu trúc đa cực của Hà Nội. Bán kính ảnh hưởng 800–1.500 m, FAR 3,0–6,0. Gồm hai phân cấp: Senior Node (≥ 3 tuyến, FAR 4,5–6,0) và Junior Node (2 tuyến, FAR 3,0–4,5).

- TOD Cấp Khu vực: Gắn với các ga đơn lẻ trên tuyến metro/LRT, phục vụ trực tiếp nhu cầu ở và tiện ích của cộng đồng dân cư trong bán kính đi bộ. Bán kính 400–800 m, FAR 1,5–3,0. Đây là tầng TOD có số lượng nhiều nhất và phân bố rộng nhất.

Bảng so sánh tổng hợp các cấp TOD

Tiêu chí	TOD Cấp Quốc gia	TOD Cấp Đô thị	TOD Cấp Khu vực
Cấp tuyến metro	HSR + đường sắt QG + 3–5 tuyến metro	2–4 tuyến metro/commuter	1 tuyến metro/LRT
Bán kính ảnh hưởng	1.500 – 2.000 m	800 – 1.500 m	400 – 800 m
Hệ số FAR (mục tiêu)	≥ 6,0	3,0 – 6,0	1,5 – 3,0
Mật độ dân số mục tiêu	≥ 25.000 ng/km²	15.000 – 25.000 ng/km²	8.000 – 15.000 ng/km²
Chức năng ưu tiên	Tài chính QT, MICE, logistics, VP hạng A	Thương mại, VP, giáo dục, y tế	Ở, tiện ích lân cận, công viên
Công trình biểu tượng	Landmark quốc tế, ga đa phương thức	Hub nội đô, tòa cao tầng đô thị	Quảng trường ga, ở mật độ vừa
Cơ chế tài chính	PPP QT, REITs, TIF, Value Capture lớn	Value Capture, PPP đô thị	Ngân sách địa phương, cộng đồng
Tác động không gian	Định hình cấu trúc vùng	Tái cấu trúc đô thị đa cực	Nâng cao chất lượng lân cận

1.8.5. Chiến lược phát triển đô thị TOD cho Hà Nội đến 2045

- Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (Transit Oriented Development – TOD) là chiến lược trọng tâm nhằm tái cấu trúc không gian đô thị Hà Nội theo hướng nén, đa chức năng, giảm phụ thuộc vào phương tiện cá nhân và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. TOD gắn chặt với việc phát triển hệ thống giao thông khối lượng lớn như metro, đường sắt đô thị, BRT và các tuyến giao thông công cộng tốc độ cao.

- Định hướng phát triển TOD cần được triển khai đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch không gian ngầm và chiến lược phát triển

kinh tế đô thị. Mục tiêu là hình thành các trung tâm phát triển mật độ cao quanh các nhà ga, tạo nên mạng lưới đô thị đa trung tâm, giảm áp lực cho khu vực nội đô lịch sử.

- Đến năm 2045, Hà Nội hình thành mạng lưới TOD dọc theo toàn bộ hệ thống đường sắt đô thị và các tuyến giao thông công cộng khối lượng lớn. Các khu TOD trở thành các trung tâm kinh tế - dịch vụ - thương mại - văn hóa mới của Thủ đô.

- Mục tiêu cụ thể bao gồm: tăng tỷ lệ người dân sử dụng giao thông công cộng lên trên 50%, tăng hiệu quả khai thác quỹ đất xung quanh các nhà ga, phát triển không gian đi bộ và không gian công cộng chất lượng cao, đồng thời giảm phát thải và ùn tắc giao thông.

- Giai đoạn 2025–2035: tập trung hình thành các khu TOD thí điểm tại các nhà ga trung tâm của các tuyến metro đầu tiên, đặc biệt là các khu vực có tiềm năng phát triển cao như các trục Tây – Đông và Bắc – Nam.

- Giai đoạn 2035–2045: mở rộng mô hình TOD ra toàn bộ mạng lưới đường sắt đô thị, hình thành hệ thống trung tâm đô thị mới dọc theo các tuyến giao thông công cộng khối lượng lớn.

1.8.6. Yêu cầu phát triển định hướng quy hoạch TOD ở giai đoạn tiếp theo

- Hoàn thiện khung chiến lược phát triển TOD cấp Thủ đô

+ Giai đoạn tiếp theo cần xác định rõ TOD là một chiến lược phát triển không gian đô thị dài hạn, đóng vai trò là trục cấu trúc chính tổ chức đô thị theo định hướng giao thông công cộng. Việc phát triển TOD cần được tích hợp đồng bộ trong hệ thống quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các chương trình phát triển đô thị.

+ Khung chiến lược TOD cần xác định rõ mạng lưới các hành lang phát triển đô thị gắn với hệ thống đường sắt đô thị, các trục giao thông công cộng khối lượng lớn và các đầu mối giao thông quan trọng. Các hành lang này sẽ trở thành trục phát triển chính của đô thị Hà Nội tầm nhìn 100 năm.

- Xác định hệ thống các khu vực TOD ưu tiên

+ Trong giai đoạn tiếp theo cần xác định cụ thể các khu vực ưu tiên phát triển TOD xung quanh các ga đường sắt đô thị, các đầu mối giao thông liên vùng và các trung tâm đô thị mới. Các khu vực này cần được nghiên cứu chi tiết về tiềm năng phát triển đất đai, khả năng kết nối giao thông và khả năng hình thành các trung tâm chức năng mới của đô thị.

+ Việc xác định các khu TOD ưu tiên cần gắn với các tuyến metro hiện hữu và các tuyến dự kiến trong tương lai, đặc biệt là các tuyến có khả năng tạo động lực phát triển mạnh cho các khu vực phía Tây, phía Bắc và phía Đông của Hà Nội.

- Tăng cường tích hợp quy hoạch sử dụng đất và giao thông

+ Một trong những yêu cầu quan trọng của giai đoạn tiếp theo là tăng cường sự tích hợp giữa quy hoạch giao thông công cộng và quy hoạch sử dụng đất. Các khu vực

xung quanh nhà ga cần được tổ chức theo mô hình phát triển hỗn hợp với mật độ xây dựng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận giao thông công cộng.

+ Trong phạm vi bán kính khoảng 400–800m quanh các nhà ga cần ưu tiên phát triển các chức năng như thương mại, dịch vụ, văn phòng, nhà ở mật độ cao và các không gian công cộng. Đồng thời cần hạn chế phát triển các bãi đỗ xe lớn và khuyến khích các hình thức giao thông thân thiện với môi trường như đi bộ và xe đạp.

- Phát triển hệ thống không gian công cộng và mạng lưới đi bộ

+ Các khu TOD cần được thiết kế với hệ thống không gian công cộng chất lượng cao bao gồm quảng trường, công viên, phố đi bộ và các không gian sinh hoạt cộng đồng. Việc phát triển các không gian này giúp tăng sức hấp dẫn của khu vực nhà ga và khuyến khích người dân sử dụng giao thông công cộng.

+ Mạng lưới đi bộ và xe đạp cần được tổ chức liên tục, an toàn và thuận tiện, kết nối trực tiếp với các nhà ga giao thông công cộng và các khu chức năng quan trọng trong khu vực TOD.

- Tích hợp phát triển không gian ngầm tại các khu TOD

+ Tại các khu TOD trung tâm cần nghiên cứu phát triển hệ thống không gian ngầm đa chức năng bao gồm các trung tâm thương mại ngầm, bãi đỗ xe ngầm, hành lang đi bộ ngầm và các công trình hạ tầng kỹ thuật. Việc phát triển không gian ngầm giúp tăng hiệu quả sử dụng đất và tạo ra các tổ hợp đô thị ba chiều.

+ Không gian ngầm cũng đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối trực tiếp giữa các tuyến metro, các trung tâm thương mại và các công trình dịch vụ lớn trong khu vực TOD.

- Hoàn thiện cơ chế quản lý và chính sách phát triển TOD

+ Để triển khai hiệu quả mô hình TOD cần xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp bao gồm cơ chế khai thác giá trị gia tăng từ đất đai xung quanh các nhà ga, cơ chế hợp tác công – tư (PPP) trong phát triển đô thị và các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các dự án TOD.

+ Đồng thời cần xây dựng hệ thống tiêu chuẩn và hướng dẫn thiết kế đô thị cho các khu TOD nhằm đảm bảo chất lượng không gian đô thị, khả năng tiếp cận giao thông công cộng và tính bền vững trong phát triển đô thị.

- Tầm nhìn phát triển TOD đến năm 2125

+ Trong tầm nhìn dài hạn, hệ thống TOD sẽ trở thành cấu trúc không gian chủ đạo của Thủ đô Hà Nội, hình thành mạng lưới các trung tâm đô thị đa cực gắn với hệ thống giao thông công cộng hiện đại. Các khu TOD sẽ đóng vai trò là các trung tâm kinh tế, văn hóa và đổi mới sáng tạo của thành phố.

+ Mô hình phát triển này góp phần xây dựng Hà Nội trở thành đô thị xanh, thông minh và bền vững, giảm phụ thuộc vào phương tiện cá nhân, nâng cao chất lượng môi trường sống và tăng cường khả năng cạnh tranh của Thủ đô trong khu vực và trên thế giới.

1.9. Định hướng phát triển không gian theo khu vực

1.9.1. Đô thị Trung tâm (Hữu ngạn sông Hồng)

1.9.1.1. Định hướng chung

a) Phạm vi: Nằm ở phía Nam sông Hồng, phạm vi ranh giới phía Tây đến vành đai xanh sông Đáy, phía Nam đến hết Đô thị Thể thao Olympic, gồm các khu vực: Nội đô lịch sử, Nội đô mở rộng, Khu vực đô thị hai bên đường vành đai 4 và Khu đô thị thể thao Olympic.

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 74,464 ha (Bao gồm cả phần mở rộng Đô thị thể thao Olympic khoảng 5.057 ha); Dân số đến năm 2045 khoảng: 6,495 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 7,095 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: Trung tâm chính trị, hành chính, tài chính, văn hóa và Đô thị thể thao Olympic.

d) Định hướng phát triển:

* Định hướng chính:

- Khu vực Nội đô lịch sử, nội đô mở rộng:

+ Bảo tồn di sản, trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, tái thiết đô thị và phát triển dịch vụ chất lượng cao.

+ Tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất thông qua phát triển không gian ngầm và mô hình nén tại các điểm nút giao thông công cộng (TOD).

+ Kiểm soát đặc biệt về dân số cơ học; di dời các chức năng gây quá tải ra các cực tăng trưởng mới; ưu tiên quỹ đất sau di dời cho không gian công cộng và tiện ích xã hội.

- Khu vực đô thị hai bên đường vành đai 4:

+ Chuỗi đô thị mới hiện đại, đóng vai trò là vùng đệm giảm tải cho nội đô và kết nối với các đô thị vệ tinh.

+ Phát triển đô thị theo mô hình TOD.

+ Hình thành các Trung tâm thương mại, dịch vụ, logistics quy mô lớn tại các cửa ngõ giao thông.

+ Xây dựng các không gian xanh quy mô lớn, kết hợp hồ điều hòa để cải thiện môi trường và cảnh quan đô thị, tạo sự chuyển tiếp hài hòa giữa khu vực nội đô mật độ cao và vành đai xanh sông Nhuệ, sông Đáy.

- Khu đô thị thể thao Olympic gắn với Trục di sản Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính

Hình thành Khu liên hiệp thể dục thể thao tầm cỡ quốc tế, đáp ứng việc tổ chức thế vận hội Olympic, Asiad... đồng bộ với các chức năng phụ trợ, khu đô thị thể thao.

1.9.1.1. Định hướng cụ thể:

a) Trung tâm Chính trị Ba Đình và Hoàng thành Thăng Long:

- Tính chất, chức năng: Là nơi tập trung các trụ sở làm việc của Đảng, Quốc Hội, Chính phủ, một số cơ quan, tôn giáo, tổ chức Quốc tế và công trình phục vụ hoạt động của trung tâm chính trị. Là nơi lưu giữ các giá trị di sản về Chủ tịch Hồ Chí Minh và các

Lãnh tụ cách mạng của Đảng và Nhà nước tại Thủ đô Hà Nội. Nơi bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá di sản và khảo cổ Hoàng Thành Thăng Long.

- Định hướng chính:

Bảo tồn, phát huy giá trị không gian kiến trúc đô thị hiện có trang nghiêm, bề thế kết hợp hài hòa giữa thiên nhiên với các công trình kiến trúc có giá trị. Tôn trọng các trục không gian chính: Trục Bắc Sơn, trục Hùng Vương và các công trình mang tính biểu tượng như Nhà làm việc Chủ tịch Nước, Nhà Quốc Hội, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh...

Bảo tồn hệ thống di sản, cây xanh trên các trục đường, bên trong các khuôn viên công trình và các công trình kiến trúc có giá trị. Hoàn thiện thiết kế đô thị các quảng trường giao tiếp và các trục giao thông chính.

Khu trung tâm chính trị Ba Đình phải gắn kết liên hoàn với không gian Hồ Tây ở phía Bắc và các khu vực liền kề phía Nam (Khu vực Quốc Tử Giám, Ga Hà Nội), phía Đông (Khu phố cổ và phố cũ); Bảo vệ và tăng cường mạng lưới không gian mở, trục không gian xanh, các trục phố đi bộ và hệ thống quảng trường.

Quy hoạch lại khu Thành Thăng Long (bao gồm toàn bộ phần đất bao quanh các đường Lý Nam Đế, Phan Đình Phùng, Nguyễn Tri Phương, Trần Phú) thành quần thể di tích, văn hoá, lịch sử, phục vụ du lịch, quảng bá hình ảnh Hà Nội và Việt Nam.

Cải tạo chỉnh trang, thiết kế đô thị và quy định quản lý các tuyến đường chính: Hùng Vương, Điện Biên Phủ, Hoàng Diệu, Hoàng Văn Thụ, Độc Lập, Bắc Sơn, Phan Đình Phùng....

Các công trình xây dựng trong khu trung tâm chính trị Ba Đình cần tôn trọng kiến trúc, không gian cảnh quan các công trình lịch sử văn hoá, chính trị như Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, bảo tàng Hồ Chí Minh, chùa Một Cột, Nhà Quốc Hội (đang xây dựng), Phủ chủ tịch...

Các hoạt động xây dựng mới phải tăng cường chất lượng cảnh quan, bảo tồn tôn tạo và phát huy các di sản văn hóa, lịch sử, cách mạng, kiến trúc... Tăng thêm các không gian phục vụ đối ngoại

Tầng cao xây dựng công trình không che chắn tầm nhìn đến Lăng Bác, Quảng trường Ba Đình, Đài liệt sĩ Bắc Sơn hoặc nằm dưới các tán cây trong khuôn viên mỗi lô đất

Di dời trụ sở các bộ ngành không phù hợp ra ngoài để có điều kiện về quỹ đất hoàn chỉnh các chức năng trung tâm chính trị quốc gia và nâng cấp cơ sở hạ tầng tại khu vực. Bổ sung một số điểm dịch vụ du lịch quy mô nhỏ.

b) Khu Phố Cổ, phố Cũ, Hồ Gươm và phụ cận:

- Tính chất, chức năng: Khu đô thị cũ có nhiều công trình có giá trị lịch sử và văn hóa, kiến trúc. Các chức năng chủ yếu: biệt thự nhà ở, cơ quan, di tích lịch sử và văn hóa, dịch vụ thương mại, tài chính, các công trình văn hóa, y tế, trường học và tiện ích công cộng khác. Là khu vực bảo tồn và cải tạo, hạn chế phát triển

- Định hướng chính:

+ Với khu phố Cổ:

Bảo tồn hình thái cấu trúc các tuyến phố cổ hiện có; Phân vùng cấp độ bảo tồn; Bảo tồn trục trung tâm thương mại kết hợp nhà ở truyền thống: Hàng Đào, hàng Đường, hàng Ngang, Đồng Xuân, Lương văn Can, Cầu Gỗ, Chả Cá, Hàng Lược....; Cải tạo lõi bên trong các ô phố; Bảo tồn di tích, đền chùa và các công trình công cộng quan trọng như Chợ Đồng Xuân, hàng Da, rạp chiếu bóng... và cảnh quan xung quanh.

Thiết lập các không gian văn hóa đặc thù để tổ chức các hoạt động lễ hội truyền thống trong khu phố Cổ.

Tạo lập hình ảnh kiến trúc đô thị cổ đặc trưng. Bảo tồn các tuyến phố nghề, đền Bạch Mã, 87 Mã Mây, 46 Hàng Ngang, đình Hàng Bạc và các công trình được xếp hạng di tích đặc biệt...

Bảo tồn không gian và kiến trúc truyền thống xung quanh các trung tâm thương mại: Đồng Xuân, Chợ Hàng Da.

+ Với khu hồ Gươm và phụ cận:

Bảo tồn hình ảnh đặc trưng của khu vực Hồ Gươm; Cải thiện các cảnh quan xung quanh hồ Gươm, bảo tồn tôn tạo, quản lý bảo vệ theo Luật Di sản văn hóa, xung quanh các công trình di tích có giá trị, trên các tuyến phố Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ, Hàng Khay, Tràng Tiền, Tràng Thi... và xung quanh các quảng trường công cộng như quảng trường Đông kinh Nghĩa Thục, quảng trường Lý Thái Tổ, quảng trường 19/8, quảng trường Nhà thờ lớn ... Bảo tồn, tôn tạo không gian kiến trúc cảnh quan các công trình có giá trị về lịch sử, văn hóa, cách mạng như: đền Ngọc Sơn, đền Bà Kiệu, Bưu điện Hà Nội, trung tâm thương mại Tràng Tiền, khu vực tượng đài Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh...

Di dời một số đơn vị và cơ quan để quy hoạch mở rộng không gian một số khu vực quảng trường quanh hồ Hoàn Kiếm (Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, Quảng trường phía đông hồ Hoàn Kiếm,…). Tạo không gian mở công cộng phục vụ nhu cầu của người dân, khách du lịch. Cải tạo nâng cấp trụ sở chính trị - hành chính của Thành phố như: Thành ủy, UBND thành phố, HĐND Thành phố, Mặt trận Tổ Quốc.

Bổ sung các công trình phục vụ tiện ích công cộng phục vụ du lịch, văn hóa chất lượng cao. Cải thiện điều kiện về giao thông, hạ tầng đô thị và môi trường cho khu vực.

Bảo tồn tôn tạo không gian mặt nước cây xanh, kết nối khu vực hồ Gươm với khu vực phố cổ, phố cũ, khu Hoàng thành Thăng Long và sông Hồng. Phát triển thêm các vườn hoa, tiểu cảnh, lối đi bộ tại những không gian cải tạo xây dựng lại các công trình trong khu vực.

+ Với khu phố Cũ:

Tái thiết đô thị kết hợp bảo tồn, tổ chức lại không gian và chức năng, nâng cao chất lượng sống và giá trị cảnh quan.

Bảo tồn hình thái cấu trúc đô thị cũ, duy trì, khôi phục, tái thiết các không gian công cộng, quảng trường, không gian xanh, vườn hoa và các yếu tố tạo thành tổng thể kiến trúc có giá trị thời Pháp; Phân vùng cấp độ bảo vệ; Bảo tồn các tuyến phố có nhiều kiến trúc đặc trưng như: Bà Triệu, Phố Huế, Hàng Bài, Lê Duẩn, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền... Bảo tồn các di sản kiến trúc thuộc địa Pháp có giá trị như: Biệt thự, công trình cơ quan công quyền, công trình văn hóa (Nhà hát lớn, ga hàng cỏ, Bảo tàng lịch sử...), công trình tôn giáo, đại học Dược, cầu Long Biên...

Ưu tiên phát triển các công trình văn hóa, dịch vụ du lịch và văn phòng làm việc cao cấp, các ngân hàng, tài chính, chứng khoán.

Tăng cường chất lượng và sự đa dạng về cảnh quan trong khu phố cũ, phát triển hệ thống không gian mở, các tuyến đi bộ kết nối các quảng trường với công trình văn hóa, thương mại và dịch vụ, khu phố Cổ, khu vực hồ Gươm...

c) Khu vực Hồ Tây và phụ cận:

- Tính chất, chức năng: Trung tâm văn hóa, lịch sử, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí của thành phố. Là một không gian cảnh quan đặc biệt giữa lòng đô thị Hà Nội. Với vai trò là lá phổi xanh của Thành phố, nơi hội tụ các giá trị văn hóa lịch sử, di sản, tâm linh, làng nghề và cảnh quan thiên nhiên. Khu bảo tồn sinh thái đô thị kết hợp với xây dựng mới và cải tạo chỉnh trang tái thiết đô thị.

- Định hướng chính:

Thiết lập trục không gian Hồ Tây - Sông Hồng - Thành Cổ Loa kết nối không gian với khu vực Cổ Loa, trung tâm Tây Hồ Tây, sông Hồng, trung tâm chính trị Ba Đình, Hoàng thành Thăng Long và khu dân cư phía Tây hướng theo tuyến đường Văn Cao - Liễu Giai- Nguyễn Chí Thanh.

Bảo tồn và khai thác đặc trưng văn hóa, cảnh quan của hồ Tây và các di tích quanh hồ: Phủ Tây Hồ, chùa Trấn Quốc, đường Thanh Niên, làng nghề truyền thống, vùng trồng quất, trồng đào, trồng hoa và các di sản kiến trúc có giá trị khác. Bảo tồn cảnh quan trên các phố Thanh Niên, đường ven hồ Tây, đường Yên Phụ, Thụy Khuê, Hoàng Hoa Thám, Lạc Long Quân...

Tăng cường chất lượng cảnh quan xung quanh hồ Tây và hình thành các hành lang xanh, không gian mở hướng ra hồ. Dành quỹ đất trống xây dựng công viên, vườn hoa hoặc các không gian công cộng để tổ chức các sự kiện văn hóa, công cộng và giải trí. Hình thành các tuyến phố đi bộ phục vụ du lịch, kết nối với các di tích và làng truyền thống.

Cải tạo nâng cấp khu dân cư/làng xóm cũ khu vực xung quanh hồ Tây, cải thiện chất lượng sống khu dân cư, cung cấp tiện ích công cộng và du lịch chất lượng cao.

Công trình kiến trúc đặc biệt: Bảo tồn không gian và công trình kiến trúc có giá trị về lịch sử, văn hóa, cảnh quan, như: Phủ Tây Hồ, chùa Trấn Quốc, và các công trình kiến trúc có giá trị khác khácthe dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt (Nhà hát Ngọc Trai, nhà khách 43 Đặng Thai Mai…).

d) Phần còn lại của khu vực Nội đô lịch sử (trong Vành đai 2):

- Tính chất, chức năng: Khu vực cải tạo tái thiết đô thị. Các chức năng chủ yếu: nhà ở, cơ quan, di sản, di tích, du lịch, dịch vụ thương mại, tiện ích công cộng...

- Định hướng chính:

+ Nghiên cứu tái cấu trúc toàn diện đô thị, tái thiết đồng bộ theo một khu vực (các ô phố/đơn vị ở); theo cụm công trình, từng công trình; theo từng khu vực dân cư, làng xóm cũ, các khu chung cư cũ…;

+ Tái cấu trúc không gian và sử dụng đất, chuyển đổi các cơ sở công nghiệp, kho tàng, các chức năng đô thị không còn phù hợp; đề xuất quy định kiểm soát, nguyên tắc bố trí không gian cao tầng, giảm mật độ xây dựng, bổ sung không gian công cộng, quảng trường, công viên;

+ Phát triển TOD tại các ga đường sắt đô thị, hình thành các trung tâm hỗn hợp chức năng.

+ Hình thành đô thị "đa tầng – đa lớp", nơi hạ tầng ngầm, giao thông công cộng và không gian trên cao được tổ chức đồng bộ.

+ Cải tạo tái thiết đồng bộ các khu tập thể cũ (Thành Công, Giảng Võ, Phương Mai, Ngọc Khánh, Kim Liên, Trung Tự, Hào Nam, Thanh Nhàn, Nguyễn Công Trứ, ...) theo hướng tăng tầng cao, giảm mật độ xây dựng, bổ sung hệ thống hạ tầng đô thị, gắn với mô hình TOD.

+ Hình thành các trục thương mại - dịch vụ quy mô lớn trên các tuyến phố chính hướng tâm, như đường Lê Duẩn, đường Tây Sơn, đường Liễu Giai, đường Kim Mã, Nguyễn Lương Bằng..., các tuyến đường Đông Tây như Trần Khát Chân - Kim Liên, Chùa Bộc, Láng Hạ, đường Minh Khai...., thiết lập kiến trúc mặt đứng công trình có ngôn ngữ kiến trúc đồng nhất.

Cải tạo không gian các trường đại học, bệnh viện trong khu vực nội đô... từng bước chuyển đổi thành chức năng thành các trung tâm nghiên cứu, áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại, đổi mới sáng tạo. Hình thành cơ sở thứ hai tại các đô thị bên ngoài nhằm giảm tải cho khu vực nội đô, đồng thời làm tiền đề, động lực hình thành, phát triển đô thị khu vực bên ngoài.

Tăng cường không gian xanh đô thị, phát triển cây xanh đường phố, giữ gìn hệ thống sông hồ mặt nước.

Bổ sung xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, vườn hoa, cây xanh, công trình hạ tầng xã hội trên cơ sở di dời công nghiệp, trụ sở cơ quan, đất trường đại học, các sở sở y tế và các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm, không phù hợp với quy hoạch. Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, bổ sung các tuyến đường sắt đô thị, nâng tầng các tuyến đường chính.

Các kiến trúc đặc biệt: Cải tạo chỉnh trang các trung tâm công cộng, trung tâm thương mại-dịch vụ, các tòa nhà quy mô lớn như: khu vực xung quanh khách sạn Hà Nội Tower, khách sạn Horizon, khách sạn Daewoo, trung tâm chiếu phim quốc gia....

mở rộng quảng trường phía trước công trình, tiến tới xóa bỏ hàng rào để mở rộng không gian đô thị. Xây dựng mới các trung tâm công cộng với quần thể kiến trúc hiện đại gắn kết với khu vực ga ngầm công cộng.

Khu vực Văn Miếu và phụ cận (giới hạn bởi các tuyến phố Điện Biên Phủ, Lê Duẩn, Nguyễn Khuyến, Trần Quý Cáp, Ngô Sĩ Liên, Lương Sử, Thông Phong, Tôn Đức Thăng, Cát Linh, Trịnh Hoài Đức, Lê Trực, Trần Phú) kiểm soát phát triển không xây dựng nhà cao tầng.

Các cơ sở xuất gây ô nhiễm, cơ sở y tế và các trường đại học, cao đẳng từng bước di dời theo quy hoạch. Quỹ đất sau khi di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ưu tiên phát triển các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh, bến bãi đỗ xe, tiện ích công cộng chất lượng cao, hạn chế ở mức thấp nhất đối với phát triển xây dựng nhà ở mới. phát triển nhà ở mới. Đối với quỹ đất sau khi di dời cở sở y tế, trường đại học ưu tiên chuyển đổi thành các công viên cây xanh, bến bãi đỗ xe, tiện ích công cộng chất lượng cao, không phát triển nhà ở.

Cải tạo tái thiết, xây dựng lại hiện đại, đồng bộ các khu nhà ở cũ, khu chung cư cũ, xuống cấp ảnh hưởng đến cảnh quan, vệ sinh môi trường đô thị (Thanh Nhàn, Minh Khai; Thanh Lương, Cống Vị, Giảng Võ, Ngọc Hà, Văn Chương, Hào Nam, Thái Thịnh...).

Duy trì tối đa diện tích mặt nước, cây xanh, công viên, sân chơi, bãi đỗ xe và các tiện ích công cộng hiện có.

e) Khu vực Nội đô mở rộng (từ Vành đai 2 đến hành lang xanh sông Nhuệ):

- Tính chất, chức năng: Khu phát triển mở rộng của khu vực nội đô lịch sử, các công trình trung tâm chức năng của Thủ đô như hành chính, hội nghị, văn hóa, thể dục thể thao và là nơi tập trung các cơ sở giáo dục đào tạo, y tế của Thủ đô; Khu vực đô thị phát triển mật độ cao, với đa dạng các loại hình đô thị hóa, cần kiểm soát quy mô phát triển.

- Định hướng chính:

+ Khu vực phát triển đô thị hóa cao, đô thị cơ bản đã hình thành, cần nghiên cứu định hướng tái cấu trúc không gian và cơ sở hạ tầng đô thị.

+ Tổ chức lại không gian theo mô hình đô thị TOD nén tại khu vực ga đường sắt đô thị và khu vực đầu mối, cửa ngõ giao thông;

+ Xây dựng hoàn thiện các trung tâm chức năng, dịch vụ đô thị... tại Tây Hồ Tây, Cầu Giấy, Trung Hòa, Linh Đàm, Hoàng Mai để chia sẻ các chức năng với khu vực nội đô lịch sử. Thiết lập không gian đô thị mới hiện đại, đồng bộ trên trục Hồ Tây - Cổ Loa. Hình thành trung tâm hành chính, văn hóa, thương mại, tài chính hướng Hồ Tây. Ưu tiên phát triển các chức năng về: du lịch, giải trí, khách sạn và hội nghị, các trụ sở cơ quan làm việc của Bộ ngành Trung ương (tại khu đô thị mới Tây Hồ Tây và Mễ Trì), các viện

nghiên cứu và các chức năng chuyên ngành quy mô lớn theo mô hình hiện đại, cao tầng, đa chức năng

+ Tạo lập không gian đô thị mới hiện đại của Thủ đô, ưu tiên xây dựng các công trình quy mô lớn đa chức năng dịch vụ, thương mại, tài chính, văn hóa, giải trí, du lịch, TDTT chất lượng cao;

+ Nghiên cứu giải pháp khai thác không gian đa tầng (không gian trên cao, không gian ngầm), mở rộng mặt cắt đồng bộ theo quy hoạch... để nâng cao năng lực giao thông của các trục hướng tâm, vành đai đô thị. Thiết lập các trục không gian đô thị hiện đại trên các đường Tây Thăng Long, Vành đai 2,5, Vành đai 3 (Phạm Hùng – Khuất Duy Tiến - Nguyễn Xiển), Xuân Thủy – Cầu Giấy, Trần Duy Hưng, Lê Văn Lương, Nguyễn Trãi, Giải Phóng, ...

+ Xây dựng các khu nhà ở mới cao tầng đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu nhà ở và dãn dân từ khu vực nội đô lịch sử.

+ Khai thác mặt bằng chuyển đổi của các cơ sở sản xuất ô nhiễm di dời để thực hiện các dự án tái thiết đô thị, bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nâng cao chất lượng không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị.

+ Bảo tồn và bảo vệ các không gian văn hóa lịch sử, không gian xanh, hồ điều nước hiện có, cải tạo mở rộng thành các không gian văn hóa, không gian mở phục vụ người dân.

+ Tạo nhiều công viên cây xanh, không gian mở nối kết với Hồ Tây, Sông Hồng và vành đai xanh sông Nhuệ với các khu đô thị mới và khu dân cư hiện hữu

+ Kết hợp với các chương trình phát triển giao thông công cộng (theo mô hình TOD), cải tạo môi trường các tuyến sông nội đô, cải tạo các khu tập thể cũ để tái thiết các khu vực đô thị theo hướng tạo nên các không gian văn hóa, không gian dịch vụ chất lượng cao, cung cấp không gian xanh, không gian mở cho cộng đồng và tạo nên bản sắc kiến trúc đô thị.

+ Kiểm soát chặt việc cải tạo và chuyển đổi các khu vực làng xóm đô thị hóa, các khu vực dân cư đô thị hóa tự phát, các khu vực nhà ở tự xây theo hướng bảo vệ các không gian kiến trúc cảnh quan có giá trị, đảm bảo điều kiện về môi trường, an toàn đô thị, bổ sung các tiện ích xã hội cho cộng đồng và từng bước nâng cao chất lượng quy hoạch kiến trúc đô thị.

+ Kiểm soát chặt chẽ chiều cao công trình, mật độ xây dựng, hình thái kiến trúc công trình cao tầng, tạo nên không gian hài hòa với khu vực nội đô lịch sử, các không gian mở tại khu vực và phối hợp các công trình đơn lẻ tạo nên nhịp điệu không gian kiến trúc đô thị.

Thực hiện các chương trình phát triển đô thị về xây dựng và cải tạo hạ tầng giao thông công cộng (ưu tiên đường sắt đô thị), cải tạo môi trường hệ thống sông hồ, cải tạo và chuyển đổi các cơ sở sau di dời theo hướng hình thành các dự án tích hợp, đa mục

tiêu, đáp ứng các yêu cầu chung về cải tạo, giảm tải cho khu vực nội đô và nâng cao chất lượng dịch vụ, điều kiện sống cho người dân.

f) Khu vực đô thị Đông và Bắc đường Vành đai 4

- Tính chất, chức năng: Trung tâm hỗ trợ khu vực nội đô về nhà ở, dịch vụ thương mại, kinh tế, văn hóa, lịch sử, dịch vụ, y tế, đào tạo chất lượng cao;

- Định hướng chính:

+ Khu vực nghiên cứu quy hoạch phát triển mới, đề xuất một số khu vực đô thị nén, mô hình TOD tối ưu hóa tầng cao, thiết lập các khu ở hiện đại mật độ cao, tăng quy mô diện tích không gian xanh và các không gian công cộng tại các khu vực đầu mối giao thông công cộng. Cân đối hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đối với các khu vực ngoài TOD để đảm bảo phát triển một chuỗi các đô thị hiện đại đồng bộ, tiếp cận nội đô thông qua hệ thống đường sắt đô thị trong vòng 15 phút, có sức thu hút lớn để từng bước giãn mật độ tập trung dân cư "giảm áp lực" hạ tầng cơ sở khu vực nội đô lịch sử.

+ Phân bổ lại quy mô dân cư một số khu vực trên địa bàn, bổ sung quy mô dân số phù hợp với mô hình TOD, đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn, phù hợp với định hướng dịch chuyển dân cư từ đô thị trung tâm tới các khu ở mới.

+ Định hướng không gian đô thị theo hướng đô thị nén, cao tầng xung quanh khu vực ga đường sắt đô thị. Hình thành một số trung tâm công cộng, dịch vụ và thương mại lớn tầm cỡ quốc gia, quốc tế tại khu vực cửa ngõ. Khu vực nghiên cứu quy hoạch phát triển mới, đề xuất một số khu vực đô thị nén, mô hình TOD, cao tầng, mật độ xây dựng thấp, tăng quy mô diện tích không gian xanh, tăng cường tiện ích đô thị theo hướng đa cực đa trung tâm.

+ Hình thành các trung tâm nghiên cứu, đào tạo có quy mô dựa trên các quỹ đất phát triển các trường đại học (gồm mô hình trung tâm đầu não tại nội đô và phân tán các trường đại học ra các đô thị đối trọng, đô thị vệ tinh).

+ Phát triển khu, cụm công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp đa ngành, đô thị công nghiệp khu vực đô thị mở rộng phía Nam (Thanh Oai, Thường Tín) trên cơ sở phát huy đặc trưng và thế mạnh của khu vực. Hình thành chuỗi đô thị công nghiệp kết nối với khu vực đô thị phía Nam.

+ Phát triển hệ sinh thái, cảnh quan trong các khu vực nêm xanh nông thôn, vành đai xanh các con sông. Tôn tạo, phát huy giá trị sông, hồ, hình thành các trục không gian xanh, bảo vệ môi trường, cảnh quan, cân bằng môi trường đô thị khu vực nội đô. Kết hợp các hành lang thoát nước, các hồ điều hòa với hệ thống cây xanh để hình thành các công viên đô thị.

+ Khu đô thị mới hiện đại có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ đáp ứng cho sinh hoạt dân cư và các hoạt động công sở, văn phòng. Đảm bảo bố trí quỹ đất cho di dời trong nội đô và một số dự án trong vành đai xanh và nêm xanh.

+ Chuỗi khu đô thị này được liên kết với nhau bằng tuyến đường vành đai 3,5. Tại các điểm giao cắt giữa tuyến vành đai 3,5 và các trục giao thông hướng tâm được

phát triển đô thị theo mô hình TOD, phát triển các tổ hợp đa chức năng, mật độ cao tại các đầu mối giao thông chính. Thiết lập trung tâm đầu mối giao thông và tổ hợp chức năng hỗn hợp theo mô hình TOD khu vực đường sắt quốc gia Ngọc Hồi

+ Các công trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí, các trung tâm nghiên cứu và giao lưu văn hóa quốc gia và quốc tế được bố trí dọc Trục Hồ Tây – Ba Vì. Phát triển trục Hồ Tây – Ba Vì trở thành biểu tượng về văn hóa và cảnh quan cho thành phố. Đại lộ Thăng Long: Tạo lập các tuyến hành lang thương mại và dịch vụ cao cấp; Kiểm soát xây dựng công trình về chức năng, tầng cao, mật độ và khoảng lùi xây dựng.

+ Phát triển các khu đô thị mới theo mô hình TOD, với trọng tâm là các trung tâm chia sẻ chức năng với khu vực nội đô (văn hóa, y tế, giáo dục, dịch vụ, khoa học công nghệ) và thu hút các chức năng phát triển mới của Thủ đô để hình thành các khu vực phát triển đô thị tập trung, đồng bộ về cơ sở hạ tầng, có đầy đủ điều kiện, tiện ích về dịch vụ, việc làm, nhà ở, thu hút người dân từ trong nội đô ra các khu vực phát triển mở rộng sinh sống và làm việc.

+ Kiểm soát chặt chẽ các khu vực làng xóm nằm trong khu vực đô thị hóa theo hướng khoanh vùng giới hạn phát triển, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử cảnh quan sinh thái, các không gian quy hoạch kiến trúc có giá trị, hạn chế sự phát triển lan tỏa mở rộng các làng xóm. Bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho các khu vực làng xóm đô thị hóa, kiểm soát chặt chẽ chiều cao xây dựng công trình. Kết nối hài hòa các khu vực phát triển đô thị mới và các làng xóm đô thị hóa.

+ Khuyến khích phát triển cao tầng, mật độ cao tại khu vực trung tâm của đô thị, dành không gian bên ngoài cho không gian mở, không gian xanh và không gian công cộng. Tiếp tục phát triển mạng lưới các tuyến trục tiêu thoát nước, hồ điều hòa theo quy hoạch và trở thành các khung sinh thái cho mạng lưới xanh đô thị.

+ Hình thành các vùng đệm bảo vệ xung quanh các làng xóm hiện hữu, kiểm soát sự phát triển đô thị hóa và gia tăng mật độ tại các làng xóm hiện hữu. Bảo tồn các khu vực làng nghề truyền thống (Vạn Phúc, Đa Sĩ, Văn Khê, Dương Nội..) và các công trình di tích văn hóa lịch sử gắn với làng xóm hiện hữu.

+ Khai thác cảnh quan mặt nước tự nhiên sông Nhuệ, sông Đáy để hình thành hệ thống công viên cây xanh, mặt nước hoàn chỉnh kết nối với hệ thống vành đai xanh, hành lang xanh thành phố.

g) Khu vực đô thị Tây và Nam đường Vành đai 4

- Tính chất, chức năng: Các khu đô thị chức năng về dịch vụ công cộng, khoa học công nghệ, theo mô hình đô thị sinh thái; Đô thị mở rộng nằm trong vùng kiểm soát của đô Đô thị mở rộng nằm trong vùng kiểm soát của đô thị trung tâm có tính chất là đô thị ở, dịch vụ và thương mại tài chính ngân hàng, vui chơi giải trí. Là không gian có các công trình văn hóa, lịch sử của quốc gia; Khu đô thị mới hiện đại có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ đáp ứng cho sinh hoạt dân cư và các hoạt động công

sở, văn phòng. Đảm bảo bố trí quỹ đất cho di dời trong nội đô và một số dự án trong vành đai xanh và nêm xanh.

- Định hướng chính:

Phát triển chuỗi khu vực đô thị sinh thái phía Tây và Nam đường Vành đai 4, kết hợp giữa phát triển đô thị chức năng bổ trợ cho khu vực đô thị trung tâm, đồng thời phát triển đô thị dịch vụ, hỗ trợ cho phát triển vùng hành lang xanh như: dịch vụ và thương mại tài chính ngân hàng, vui chơi giải trí.

Phát triển theo từng cụm đô thị theo từng đoạn tuyến, không sử dụng trực tiếp đường vành đai 4 là đường trục đô thị, đảm bảo tối đa là tuyến đường vành đai, giao thông đối ngoại.

Phát triển các khu vực đô thị mở rộng theo mô hình đô thị sinh thái, đô thị xanh, kết nối hài hòa với các khu vực làng xóm đô thị, cảnh quan sinh thái nông thôn vùng lân cận. Ưu tiên phát triển đô thị thấp tầng, mật độ thấp, bảo vệ các không gian cảnh quan sinh thái tự nhiên. Chỉ phát triển nén, cao tầng tập trung tại khu vực trung tâm, gắn với các đầu mối giao thông theo TOD tại các trục hướng tâm.

Mỗi khu vực đô thị có trung tâm tập trung, lấy dịch vụ công cộng đô thị, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, dịch vụ văn hóa làm trung tâm. Ưu tiên thu hút các chức năng phục vụ hỗ trợ di dời y tế, giáo dục, sản xuất công nghệ cao từ trong nội đô ra bên ngoài.

Kiểm soát chặt chẽ quá trình đô thị hóa của các làng xóm nằm trong phạm vi phát triển mở rộng đô thị phía Tây vành đai 4 theo hướng: khoanh vùng giới hạn, kiểm soát mật độ xây dựng và chiều cao công trình, bổ sung hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng sản xuất, dịch vụ; bảo vệ các không gian, công trình quy hoạch kiến trúc cảnh quan sinh thái có giá trị.

Kết nối đồng bộ hệ thống các dự án đô thị hiện có trên địa bàn, đảm bảo thống nhất về không gian, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Mở rộng không gian đô thị, khai thác hiệu quả quỹ đất hai bên tuyến đường Vành đai 4, hình thành trục đô thị mật độ cao, các dự án đa đô thị mục tiêu (Tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở để bán, hỗn hợp, dịch vụ thương mại….).

Hình thành các vùng đệm bảo vệ xung quanh các làng xóm hiện hữu, kiểm soát sự phát triển đô thị hóa và gia tăng mật độ tại các làng xóm hiện hữu.

Tạo lập các không gian cảnh quan kết nối khu đô thị với vành đai xanh sông Đáy và các nêm xanh.

Kiểm soát kết nối về không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án hiện có trên khu vực để hình thành một không gian đô thị thống nhất

Từng bước di dời chuyển đổi mục đích sử dụng các khu – cụm công nghiệp hiện có sang các chức năng dân dụng

h) Khu đô thị thể thao Olympic

- Tính chất, chức năng: Hình thành Khu liên hợp thể thao đẳng cấp quốc tế (gồm hệ thống sân vận động chính quy mô 135.000 chỗ ngồi, sân vận thể thao, nhà thi đấu, công trình phụ trợ….), đồng bộ với phát triển Đô thị thể thao, đô thị dịch vụ, đô thị sinh thái gắn với mô hình TOD. Là khu vực đầu mối giao thông, hình thành đô thị cửa ngõ phía Nam Thủ đô để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

- Định hướng chính:

- Phát triển đô thị mới và Khu liên hợp thể thao (sân vận động đẳng cấp quốc tế).- Bổ sung hoàn chỉnh, kết nối hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị và nông thôn sẽ hình thành tại khu vực (Đường Vành đai 4, tổ hợp TOD ga Ngọc Hồi, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đường sắt Thống nhất Băc - Nam, hệ thống đường sắt đô thị gồm các tuyến số 1, 1A, 6, 7) đảm bảo phát triển đô thị hiện đại đồng bộ, bền vững, tiếp cận nội đô thông qua hệ thống đường sắt đô thị trong vòng 15 phút, có sức hút lớn để từng bước giãn mật độ tập trung dân cư trong khu vực nội đô lịch sử.

- Phân bổ và bổ sung quy mô dân số phù hợp với mô hình phát triển mới, đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn, giảm áp lực cho hạ tầng cơ sở đô thị khu vực nội đô lịch sử.

- Phát triển đô thị trên tổng thể khu vực nghiên cứu hướng tới đô thị thông minh, xanh, tuần hoàn, kết nối đồng bộ, hài hòa với các khu vực lân cận, đảm bảo thuận lợi cho người dân tiếp cận đáp ứng một đô thị tầm cỡ tại khu vực cửa ngõ phía Nam cửa Thủ đô.

- Khai thác cảnh quan, mặt nước tự nhiên sông Nhuệ để hình thành hệ thống công viên cây xanh mặt nước hoàn chỉnh, kết nối với hệ thống vành đai xanh, hành lang xanh Thành phố.

- Hình thành các vùng đệm quanh các làng xóm hiện hữu, kiểm soát sự phát triển đô thị hóa. Tôn tạo, phát huy giá trị lịch sử, hình thành các hành lang bảo vệ môi trường, cảnh quan, cân bằng môi trường trong đô thị.

1.9.2. Đô thị phía Bắc: Đô thị Mê Linh – Đông Anh – Sóc Sơn

1.9.2.1. Định hướng chung

a) Phạm vi: Nằm ở phía Bắc sông Hồng, phạm vi ranh giới phía Tây đến hết địa giới hành chính Hà Nội, phía Đông đến hết ranh giới huyện Đông Anh (cũ).

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 37.205 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 3,00 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 3,50 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: Là trung tâm Dịch vụ - Hội nhập kinh tế, quốc tế, cửa ngõ quốc tế.

d) Định hướng phát triển:

Phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics hàng không và tài chính quốc tế, tận dụng vai trò của Cảng hàng không quốc tế cửa ngõ Nội Bài và hệ thống logistics – cảng cạn liên kết vùng. Hình thành trung tâm dịch vụ tài chính – thương mại quốc tế, gắn với các khu tự do thương mại, khu công nghiệp sạch

và chuỗi sản xuất thông minh. Đây sẽ là cực tăng trưởng kinh tế đối ngoại quan trọng của Thủ đô.

1.9.2.2. Định hướng cụ thể

+ Khu vực đô thị phía Bắc gồm Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn phát triển với động lực là Cảng hàng không quốc tế Nội Bài gắn với dịch vụ sân bay, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao giải trí; trung tâm y tế phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh khu vực phía Bắc, thu hút phát triển các trung tâm về nghiên cứu phát triển, dịch vụ tài chính, đào tạo nguồn nhân lực và dịch vụ hỗ trợ. Phát triển các trung tâm dịch vụ logistics, thương mại, trung tâm giao thương quốc tế, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp văn hóa, dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao.

+ Phát triển không gian đô thị hiện đại, đồng bộ theo mô hình TOD, khai thác trọng tâm Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, trục động lực phát triển Nhật Tân - Nội Bài (đường Võ Nguyên Giáp), Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), trục không gian Hồ Tây – Cổ Loa – sân bay Gia Bình… Hình thành trung tâm CBD quy mô lớn, trung tâm dịch vụ tài chính – thương mại – dịch vụ du lịch khách sạn, Trung tâm Hội trợ triển lãm quốc gia, quốc tế, các khu tự do thương mại quy mô lớn, gắn với các đô thị thông minh, hiện đại, đa mục tiêu.

+ Phát triển trung tâm logistics có quy mô lớn tại miền Bắc, trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, phát triển cảng cạn ICD, thúc đẩy hạ tầng xuất nhập khẩu, trung tâm thương mại miễn thuế, outlet lớn tại khu vực.

+ Xây dựng thành phố mới, đô thị hiện đại, đô thị thông minh, năng động, khai thác phát huy tối đa tiềm năng của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, vị trí giao thoa giữa trục kinh tế Đông - Tây và Bắc - Nam của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, là thành phố xanh - sạch - thông minh, làm đối trọng và bổ trợ cho đô thị trung tâm, kết nối thông qua trục không gian cảnh quan sông Hồng.

+ Hình thành các trung tâm cầu nối đa quốc gia, trung tâm đối thoại quốc tế, phát triển mô hình kinh tế du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện (MICE), bảo vệ và khai thác tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên rừng Sóc Sơn.

+ Xây dựng Trung tâm nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học 4.0 và các công nghệ mới, tiên tiến; thu hút đầu tư cho các ngành công nghiệp và dịch vụ kỹ thuật cao, thông minh, ứng dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh. Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghiệp văn hóa, nghệ thuật biểu diễn.

Nghiên cứu phát triển các trung tâm giải trí và thương mại giải trí, kết hợp phát triển các loại hình dịch vụ đa dạng, kinh tế đêm, cùng hệ thống sân golf, hình thành một khu vực chuỗi tổ hợp vui chơi giải trí, văn hóa, thể dục thể thao, khu sinh thái, nghỉ dưỡng... tầm cỡ quốc tế, cùng với các cơ chế quản lý vận hành phù hợp, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển.

+ Phát triển các không gian xanh cảnh quan, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh… trên cơ sở địa hình tự nhiên vùng núi Sóc Sơn và hệ thống các sông, hồ, các công trình kiến trúc có giá trị văn hoá lịch sử (Đền Sóc, thành Cổ Loa, Đền Hai Bà Trưng…). Hình thành các không gian chủ đạo về cây xanh, văn hóa: Đền Hai Bà Trưng - Sông Thiếp, Đầm Vân Trì - Cổ Loa - Đền Đô - Làng Phù Đổng; Cổ Loa - sông Hồng kết nối với Hồ Tây;

+ Hình thành các khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng quy mô lớn, hiện đại phục vụ cho nhân dân Thủ đô và vùng phụ cận. Phát triển tổ hợp vui chơi giải trí đa năng: Công viên Kim Quy, Trường đua ngựa Thể thao Sóc Sơn, công viên Đầm Vân Trì, Đầm Lai Cách, Hồ Đồng Quang…;

+ Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao cấp vùng tại phía Bắc đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long; Phát triển đô thị sinh thái ven sông theo hướng xanh, hòa nhập thiên nhiên. Khai thác cảnh quan rừng núi, đặc điểm địa hình bán sơn địa và hệ thống sông hồ hiện có tại khu vực để tạo mạng lưới không gian xanh đô thị, trong đó có việc hình thành các sân golf, khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng sinh thái gắn với cảnh quan thiên nhiên.

Từng bước chuyển đổi các lĩnh vực ngành nghề tại các KCN, CCN hiện có nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Phát triển KCN theo mô hình xanh, sinh thái công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp số; ưu tiên các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp phần mềm, điện tử, bán dẫn; logistics và các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Khai thác đặc trưng hiện trạng với địa hình đa dạng, phát triển tổ hợp y tế tiên tiến, hiện đại, chuyên sâu; trong đó kết hợp với dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao.

Hình thành các trung tâm nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với đặc trưng khu; phát triển khu đại học tập trung tại khu vực Sóc Sơn để thu hút nhu cầu di dời các cơ sở đào tạo từ nội đô và nhu cầu đào tạo nghề gắn với các trung tâm công nghiệp, đào tạo ngành hàng không, dịch vụ sân bay, dịch vụ khách sạn.

1.9.3. Đô thị phía Đông: Đô thị Gia Lâm – Long Biên

1.9.3.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Nằm ở phía Bắc sông Hồng, phạm vi ranh giới phía Tây, Bắc, Đông đến hết ranh giới hành chính quận Long Biên, huyện Gia Lâm (cũ).

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 12.178 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 1,20 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 1,50 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: **Trung tâm đổi mới cửa ngõ và Thương mại, Dịch vụ**

d) Định hướng phát triển:

- Phát triển đô thị cửa ngõ, dịch vụ trung chuyển và các khu đô thị thông minh, sinh thái, gắn kết với vùng kinh tế phía Đông (Hưng Yên, Hải Phòng).

- Khai thác tối đa lợi thế cảnh quan ven sông Hồng và sông Đuống để phát triển các không gian công cộng, công viên chuyên đề, dịch vụ vui chơi giải trí và du lịch đường sông.

- Hình thành các khu đô thị sinh thái thấp tầng, mật độ thấp gắn với nông nghiệp đô thị và cảnh quan sông nước.

1.9.3.2. Định hướng cụ thể

+ Khu vực đô thị phía Đông gồm Long Biên, Gia Lâm phát triển các dịch vụ đầu mối về thương mại, logistics, dịch vụ hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực, y tế, văn hóa chất lượng cao, thương mại tài chính cho vùng phía Đông thuộc đồng bằng sông Hồng, giảm áp lực trực tiếp vào khu vực nội đô. Khai thác các khu vực chuyển đổi, phát triển các khu đô thị nén tập trung cao tầng, gắn với các dịch vụ hiện đại, thông minh của vùng.

+ Phát triển gắn với các đô thị trong vùng Thủ đô. Cửa ngõ logistics phía Đông kết nối hướng biển, hình thành thêm hệ thống cảng cạn ICD tại các ga chính đường sắt.

+ Cải tạo chỉnh trang, phát triển mới, nén theo mô hình TOD, cao tầng, mật độ xây dựng thấp, bổ sung thêm nhiều không gian xanh và tiện ích đô thị, gắn kết chặt chẽ với không gian mở sông Hồng, sông Đuống. Nghiên cứu phát triển gắn kết với một số mô hình nghiên cứu và ứng dụng khoa học trong nông nghiệp tầm quốc gia và khu vực, tân dụng lợi thế một số quỹ đất sẵn có tại khu vực.

+ Mở rộng không gian phát triển đô thị khu vực Bắc sông Đuống và sông Nam Đuống, khai thác hiệu quả quỹ đất, hình thành khu đô thị mới hiện đại, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu của người dân.

+ Định hướng không gian đô thị theo hướng đô thị nén, cao tầng xung quanh khu vực ga đường sắt đô thị. Hình thành một số trung tâm công cộng, dịch vụ và thương mại lớn tầm cỡ quốc gia, quốc tế tại khu vực cửa ngõ; phát triển một số khu vực đô thị nén theo mô hình TOD, cao tầng, mật độ xây dựng thấp, tăng quy mô diện tích không gian xanh, tăng cường tiện ích đô thị theo hướng đa cực đa trung tâm.

+ Thiết lập các trục không gian đô thị hiện đại (Hồ Tây – Cổ Loa – Sân bay Gia Bình, Quốc lộ 5A và Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng...) gắn với chức năng thương mại dịch vụ, văn phòng, công nghiệp sạch, công nghệ cao, công nghiệp số và phụ trợ.

+ Khai thác quỹ đất bãi dọc sông Hồng, sông Đuống để phát triển các trung tâm dịch vụ, công viên cây xanh, công viên vui chơi giải trí. Bảo tồn các làng nghề truyền thống, gắn với phát triển du lịch.

+ Hình thành các chức năng dịch vụ công cộng chất lượng cao như thương mại, tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, các trung tâm đào tạo nghề, y tế chuyên sâu .v.v...

+ Từng bước chuyển đổi một số cơ sở sản xuất công nghiệp ô nhiễm, công nghệ lạc hậu, không phù hợp khi hình thành đô thị hiện đại. Ưu tiên khai thác quỹ đất phát triển bổ sung cơ sở hạ tầng đô thị.

+ Xây dựng các cầu vượt sông Hồng, sông Đuống để đảm bảo yêu cầu liên giữa các khu vực chức năng đô thị.

1.9.4. Đô thị phía Nam: Đô thị Thường Tín – Phú Xuyên

1.9.4.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Nằm ở phía Nam Thành phố Hà Nội, phạm vi ranh giới phía Bắc đến khu đô thị thể thao Olympic, phía Nam đến hết ranh giới hành chính huyện Phú Xuyên (cũ), phía Đông đến sông Hồng, phía Tây đến tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam.

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 11,063 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 0,75 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 0,90 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: **Trung tâm logistics - công nghiệp công nghệ cao - nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ liên vùng gắn với sân bay thứ hai**

d) Định hướng phát triển:

- Đóng vai trò là trung tâm tiếp vận, công nghiệp hỗ trợ và đầu mối giao thông đa phương thức quan trọng nhất vùng Thủ đô.

- Sân bay quốc tế thứ hai tạo động lực hình thành trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế, kết nối hàng không – đường bộ – đường sắt. Cùng với hệ thống kho vận, logistics lạnh, trung tâm thương mại nông nghiệp và các khu công nghiệp công nghệ cao, hành lang phía Nam trở thành hạt nhân logistics của toàn vùng.

- Các vùng nông nghiệp công nghệ cao cung cấp nông sản sạch và sản phẩm thực phẩm chất lượng cao, hỗ trợ cho chuỗi cung ứng của đô thị.

1.9.4.2. Định hướng cụ thể

- Khai thác tiềm năng, lợi thế về vị trí nằm trên các trục giao thông huyết mạch quốc gia và kết nối vùng như Sân bay Nam Hà Nội, đường sắt tốc độ cao, đường sắt Bắc Nam, hệ thống vận tải đường thủy sông Hồng, đô thị Phú Xuyên cần có những định hướng phát triển mang tính đột phá, khai thác tối đa lợi thế chiến lược để trở thành một đô thị thông minh, xanh, và là trung tâm logistics – công nghiệp sạch và tiên tiến hỗ trợ phát triển vùng phía Nam của Thủ đô và phụ cận.

- Phát triển đô thị Phú Xuyên trở thành trung tâm Logistics và Công nghiệp Công nghệ cao, trở thành điểm đến hàng đầu cho các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao và dịch vụ logistics đa phương thức. Tận dụng lợi thế Vành đai 4, Vành đai 5, Quốc lộ 1A và gần tuyến đường sắt, xây dựng các trung tâm logistics, cảng cạn (ICD) quy mô lớn, tích hợp nhiều phương thức vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy), ứng dụng công nghệ quản lý kho bãi thông minh (WMS, IoT).

- Xây dựng mô hình phát triển "Đô thị Tập trung và Dịch vụ Công cộng Hỗ trợ Vùng". Tối ưu hóa tiềm năng nội tại của Phú Xuyên mà còn là trung tâm kết nối và cung cấp dịch vụ thiết yếu cho toàn bộ khu vực phía Nam Hà Nội và các tỉnh lân cận. Tạo ra các hạt nhân phát triển đô thị với mật độ cao, thay vì đô thị hóa dàn trải, nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên đất và hạ tầng.

- Phát triển tổ hợp trung tâm y tế, văn hoá, nghiên cứu và đào tạo về nông nghiệp, giáo dục chất lượng cao, chia sẻ chức năng với đô thị trung tâm. Xây dựng các trường THPT chuyên, chất lượng cao đáp ứng như cầu theo hướng phát triển mới.

- Dự trữ quỹ đất phát triển sân bay thứ 2 – Vùng thủ đô Hà Nội. Kết nối đô thị Phú Xuyên với sân bay thứ 2 theo mô hình đô thị sân bay. Phát triển Phú Xuyên trở thành đầu mối dịch vụ logistics cấp vùng về đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không. Bổ sung tuyến kết nối giao thông Nam Hà Nội, dự trữ hành lang phát triển tuyến đường sắt đô thị kết nối nhanh với đô thị trung tâm với sân bay dự kiến.

- Xây dựng các khu công nghiệp sạch, công nghiệp đường sắt, chế biến nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp đa ngành với quy mô hợp lý, hạn chế chuyển đổi đất nông nghiệp năng suất cao, để di dời công nghiệp từ các khu vực nội đô, khu vực tiểu thủ công nghiệp thuộc vùng Hành lang xanh và thu hút các cơ sở công nghiệp từ nội thành tới. Ưu tiên phát triển các khu nhà ở phục vụ công nhân khu công nghiệp.

+ Phát triển làng nghề truyền thống và giới thiệu các sản phẩm làng nghề. Ưu tiên các hoạt động sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản xuất nông nghiệp sạch, phát triển các tổ hợp sản xuất - dịch vụ - nghiên cứu trong nông nghiệp kết nối với các tỉnh phía Nam vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc miền Trung.

+ Hình thành các khu chức năng đô thị tương đối độc lập, hạn chế nhu cầu lưu thông cắt ngang các tuyến giao thông. Khu vực phía Tây tuyến đường cao tốc Bắc - Nam dự kiến phát triển các khu dân cư, trung tâm thương mại, giáo dục, y tế.

+ Các chức năng đô thị công nghiệp, dịch vụ theo mô hình sinh thái liên kết hữu cơ giữa hệ thống không gian công cộng gắn với mặt nước, cây xanh sông Nhuệ và sông Hồng. Các không gian công cộng và các khu dân cư đều được tiếp cận với hệ thống giao thông hiện đại.

1.9.5. Đô thị phía Nam: Đô thị Vân Đình – Đại Nghĩa

1.9.5.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Nằm ở phía Nam Thành phố, phạm vi ranh giới phía Bắc đến khu đô thị thể thao Olympic, phía Nam đến hết đô thị Đại Nghĩa, gồm các khu vực: Đô thị Vân Đình, Đô thị Đại Nghĩa và khu vực đô thị mở rộng kết nối hai bên tuyến đường 21B.

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 3.500; Dân số đến năm 2045 khoảng: 0,25 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 0,30 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: **Trung tâm Du lịch Tâm linh và Sinh thái**

d) Định hướng phát triển:

- Phát triển theo mô hình Đô thị Dịch vụ - Du lịch sinh thái. Kết nối với chuỗi du lịch Tam Chúc - Tràng An (Ninh Bình).

- Là trung tâm hậu cần, trạm trung chuyển du lịch quốc tế giữa Sân bay thứ 2 với Chuỗi di sản tâm linh trọng điểm quốc gia (Hương Sơn - Tam Chúc - Bái Đính - Tràng An).

- Khai thác tối đa giá trị cảnh quan sông Đáy, sông Nhuệ và quần thể thắng cảnh Hương Sơn để hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, các làng nghề truyền thống kết hợp du lịch trải nghiệm, tạo dựng thương hiệu "Cửa ngõ du lịch phía Nam" của Thủ đô.

1.9.5.2. Định hướng cụ thể

a) Đô thị Vân Đình:

Định hướng phát triển đô thị Vân Đình có bản sắc riêng và cộng đồng bền vững. Tích hợp các giá trị văn hóa, kiến trúc truyền thống tạo ra các không gian công cộng mở, thân thiện, khuyến khích các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí để tăng cường sự gắn kết giữa cư dân. Xây dựng đô thị an toàn và đáng sống, đảm bảo an ninh trật tự, môi trường sống trong và các dịch vụ công cộng chất lượng cao để thu hút và giữ chân cộng đồng trong khu vực.

Phát triển mở rộng đô thị hai bên tuyến đường 21B kết nối với Đô thị Olympic về phía Bắc và đô thị Đại Nghĩa về phía Nam, phát triển đô thị tại các đường trục phía Nam và trục kinh tế Bắc Nam xây dụng đô thị phát triển năng động, bền vững và đáng sống, góp phần giảm tải áp lực cho khu vực trung tâm và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của thủ đô.

Cải tạo không gian đô thị hiện hữu, hạn chế sự phát triển lan tỏa, tránh tác động tiêu cực tới môi trường cảnh quan tự nhiên hiện có và các vùng bảo tồn làng nghề, di tích lịch sử, công trình văn hóa. Nâng cấp hệ thống hạ tầng hiện hữu nâng cao chất lượng sống đô thị và kết nối hài hoà với khu vực phát triển mới.

Trục kinh tế Bắc Nam, trục Bắc Nam, quốc lộ 21B là xương sống kết nối Vân Đình với các trung tâm lớn như Hà Đông, Xuân Mai và các vùng phía Nam. Tập trung phát triển các khu đô thị mới, khu công nghiệp sạch, trung tâm thương mại - dịch vụ dọc trục.

Phát triển công nghiệp và logistics: Ưu tiên các cụm công nghiệp, logistics gắn với trục giao thông chính để tận dụng lợi thế vận chuyển, tạo ra các chuỗi giá trị kinh tế

Hình thành trung tâm hỗn hợp tại khu vực nút giao đường trục phía Nam và trục kinh tế Bắc Nam, tạo hình ảnh không gian nút giao hiện đại và là điểm nhấn của ngõ đô thị.

Phát triển đô thị mới tạo giá trị bản sắc riêng lấy đặc trưng vùng đồng bằng chiêm trũng khai thác phát triển không gian đô thị nước và thích ứng với biến đổi khí hậu. Sử dụng các giải pháp xanh, tăng cường hệ thống thoát nước tự nhiên và hấp thu nước, làm chậm dòng chảy tăng khả năng chống chịu và thích ứng với môi trường.

Phát triển đa dạng loại hình nhà ở từ chung cư, nhà phố đến biệt thự sinh thái, đáp ứng nhu cầu của các đối tượng cư dân khác nhau. Khuyến khích các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân trong các khu công nghiệp.

Chuyển đổi các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm không phù hợp với môi trường sinh thái và định hướng không gian chung của khu vực sang các chức năng tiện ích công cộng

Phát triển các khu, cụm công nghiệp sạch, ứng dựng công nghệ cao, hỗ trợ việc làm và vùng sản xuất nông nghiệp phía Nam.

Bảo vệ các không gian văn hóa, làng xóm hiện hữu, không gian xanh, mặt nước hiện có tại khu vực. Phát triển các khu vực làng nghề truyền thống, các điểm du lịch sinh thái, trang trại nông nghiệp công nghệ cao.

Liên kết các không gian chức năng bằng hệ thống đường vành đai liên kết và xuyên tâm vào đô thị trung tâm và các khu chức năng trong thủ đô, khai thác các khu vực nút giao lớn là công trình điểm nhấn định hướng không gian.

Mạng lưới không gian xanh liên kết, liên hoàn trên cơ sở khai thác các yếu tố tự nhiên hiện hữu.

Khai thác không gian sinh thái sông Đáy phát triển du lịch, nông nghiệp trải nghiệm, sân gôn và các công viên chuyên đề.

a) Đô thị Đại Nghĩa:

Phát triển đô thị Đại Nghĩa theo đô thị dịch vụ - du lịch chuyên biệt khai thác tối đa lợi thế vị trí và tài nguyên du lịch của Mỹ Đức. Chuyển đổi từ mô hình đô thị lấy giao thông đối ngoại làm trung tâm thành mô hình đô thị lấy không gian cây xanh, mặt nước làm trung tâm, phát triển không gian đô thị có tính truyền thống, sinh thái và bản sắc.

Phát triển đô thị có giới hạn và quản lý ngưỡng phát triển đảm bảo không tác động tiêu cực tới việc phát triển hành lang xanh và hành lang bảo vệ sông Đáy.

Không gian đô thị hiện hữu nằm trong hành lang bảo vệ sông, từng bước di dời các khu vực có tính nhậy cảm đảm bảo an toàn đê điều và khả năng thoát lũ của sông Đáy. Mọi hoạt động lấn chiếm, xây dựng trái phép, hoặc làm suy yếu kết cấu đê đều tiềm ẩn rủi ro rất lớn về ngập lụt, vỡ đê, đe dọa an toàn cho toàn bộ vùng đô thị và nông thôn.

Không gian đô thị mở rộng về phía Tây giới hạn phát triển đô thị tới đường 419, Đỗ Xá – Quan Sơn và CT Chợ Bến – Yên Mỹ. Phát triển không gian đô thị mới thấp tầng, hài hoà với cảnh quan sinh thái và thích ích với biến đổi khí hậu.

Phát triển các trung tâm dịch vụ đô thị, trung tâm văn hoá, hạ tầng dịch vụ và du lịch tại lõi trung tâm. Phát triển thành trung tâm du lịch văn hóa của Thủ đô và cả nước, gắn kết với các loại hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, thân thiện với cảnh quan tự nhiên. Hình thành tổ hợp thương mại, dịch vụ, trung tâm bán buôn cấp vùng tại khu vực nút giao cao tốc.

Phát triển kinh tế tổng hợp, đa ngành tại khu vực trung tâm, xây dựng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề, tạo ra các sản phẩm công nghiệp văn hóa có giá trị. Quản lý môi trường bền vững.

Bảo vệ các không gian văn hóa, làng xóm hiện hữu, không gian xanh, mặt nước hiện có tại khu vực. Gắn các không gian làng xã truyền thống với phát triển du lịch cộng đồng, văn hoá, các không gian sinh thái trải nghiệm.

Phát triển các ngành nông nghiệp chất lượng cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ không gian mặt nước các sông, suối, hồ lớn để tạo cảnh quan và thu hút du lịch. Khai thác phát triển du lịch sinh thái, du lịch làng nghề truyền thống và cảnh quan dọc sông. Xây dựng các bến thuyền du lịch gắn với các điểm làng nghề truyền thống, hình thành tuyến du lich dọc sông kết nối làng nghề và văn hoá địa phương.

Liên kết hệ thống không gian xanh tự nhiên, không gian xanh dọc sông kết nối vào không gian sống đô thị.

Hình thành vùng đệm kiểm soát sự phát triển mở rộng, lan tỏa của đô thị sinh thái.

1.9.6. Đô thị phía Tây Nam: Đô thị Xuân Mai - Chương Mỹ

1.9.6.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Nằm ở phía Tây Nam Thành phố, phạm vi ranh giới phía Đông đến vành đai xanh sông Đáy, phía Tây đến hết Đô thị Xuân Mai, gồm các khu vực: Đô thị Xuân Mai và Khu vực mở rộng đô thị hai bên Quốc lộ 6.

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 4.558 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 0,35 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 0,40 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: **Trung tâm giáo dục và đào tạo; Y tế gắn với đô thị sinh thái**

d) Định hướng phát triển:

Đô thị giáo dục và đào tạo; Trung tâm Y tế; Đô thị sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng gắn liền với cảnh quan sinh thái. Phát triển khu công viên trung tâm của đô thị tại khu vực núi Thoong, tổ chức hệ thống cây xanh mặt nước kết hợp với chức năng thoát lũ rừng ngang, lũ sông Bùi trên cơ sở mở rộng kênh Văn Sơn và sông Bến Gò. Phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ theo mô hình TOD quanh các ga đường sắt đô thị. Đồng thời, bảo vệ cảnh quan làng xóm hiện có, xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phục vụ đô thị.

1.9.6.2. Định hướng cụ thể

Trung tâm giáo dục, nghiên cứu và các dịch vụ hỗ trợ giáo dục như trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, trung tâm hỗ trợ nghiên cứu, phòng thí nghiệm/ phòng nghiên cứu cộng đồng, trung tâm mô phỏng 3D, trung tâm dịch vụ thử nghiệm sản phẩm nghiên cứu… một phần dự kiến phát triển trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh hóa phẩm phục vụ cho Hà Nội, khu vực Vùng đồng bằng sông Hồng, Vùng trung du và miền núi phía Bắc

Xây dựng đô thị theo mô hình đô thị hiện đại, chất lượng cao, phát triển nhà cao tầng tại khu vực trung tâm và các khu vực đầu mối giao thông. Xây dựng các đô thị sinh

thái, khu ở mới đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, phát triển gắn kết với địa hình đồi núi và hệ thống hồ nước hiện có của khu vực.

Hình thành các cụm không gian chức năng: Trường Đại học; khu công nghệ cao; Khu trung tâm y tế tập trung; Khu đô thị sinh thái. Phát triển không gian các khu, cụm đại học tập trung nhằm cụ thể hóa chương trình di dời trường học từ trong nội đô ra ngoại thành với khu vực Xuân Mai là hạt nhân phát triển.

Phát triển các trung tâm dịch vụ thương mại, chợ đầu mối nối kết Hà Nội với các tỉnh phía Tây, Tây Bắc, Tây Nam và khu vực.

Phát triển các dự án vui chơi giải trí, du lịch sinh thái phục vụ nhân dân Thủ đô và vùng phụ cận.

Khoanh vùng bảo tồn hệ sinh thái đặc trưng, kiểm soát các khu vực cần xử lý môi trường như: núi Thoong, sông Tích, sông Bùi, hồ Đồng Sương, hồ Văn Sơn,…, kết hợp phát triển dịch vụ du lịch sinh thái

Phát triển các dự án, công trình phù hợp với đặc điểm gò đồi của khu vực

Bảo vệ hành lang thoát lũ từ phía Lương Sơn Hòa Bình chảy sang sông bùi và hành lang thoát lũ dọc sông Bùi .

Di dời các khu xử lý rác, xử lý nước thải và các nguồn gây ô nhiễm trong khu vực đô thị ra khỏi khu vực xây dựng đô thị tập trung

1.9.7. Đô thị phía Tây: Đô thị Hòa Lạc

1.9.7.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Nằm ở phía Tây Thành phố, phạm vi ranh giới phía Đông đến vành đai xanh sông Tích, phía Tây đến hết ranh giới hành chính Thành phố Hà Nội, gồm các khu vực: Đô thị Hòa Lạc, Khu vực đô thị hai bên trục Đại lộ Thăng Long (đến đô thị Quốc Oai).

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 9.762 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 0,80 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 0,90 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: **Trung tâm khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo – Giáo dục, Đào tạo – Y tế**

d) Định hướng phát triển:

- Là vùng khoa học – giáo dục – đổi mới sáng tạo, gắn với Khu CNC Hòa Lạc và Đại học quốc gia Hà Nội.

- Khu Công nghệ cao Hòa Lạc dự kiến mở rộng, thu hút hàng trăm doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm R&D và các viện nghiên cứu quốc tế. Cùng với Đại học Quốc gia Hà Nội và các trường đại học chuyển dịch ra khu vực này, hình thành một quần thể giáo dục – nghiên cứu quy mô lớn, đóng góp trực tiếp vào kinh tế tri thức, hệ sinh thái khởi nghiệp và các ngành công nghệ số.- Khu Công nghệ cao Hòa Lạc dự kiến mở rộng, thu hút hàng trăm doanh nghiệp công nghệ cao, trung tâm R&D và các viện nghiên cứu quốc tế. Cùng với Đại học Quốc gia Hà Nội và các trường đại học chuyển dịch ra khu

vực này, hình thành một quần thể giáo dục – nghiên cứu quy mô lớn, đóng góp trực tiếp vào kinh tế tri thức, hệ sinh thái khởi nghiệp và các ngành công nghệ số.

1.9.7.2. Định hướng cụ thể

Xây dựng Hòa Lạc thành một đô thị "thông minh", là thành phố khoa học, nơi tập trung trí tuệ và công nghệ tiên tiến nhất của Việt Nam, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đô thị Hòa Lạc còn là đô thị du lịch nghỉ dưỡng, trung tâm vùng phía Tây Hà Nội được xây dựng dựa trên cấu trúc địa hình tự nhiên, gắn kết với hệ thống Ba Vì-Đồng Mô và sông Tích, hệ thống hạ tầng kỹ thuật quốc gia như QL21, đường Hồ Chí Minh.

Xây dựng đô thị Hòa lạc theo mô hình đô thị hiện đại, chất lượng cao, phát triển nhà cao tầng tại khu vực trung tâm và các khu vực đầu mối giao thông.

Hình thành 4 cụm không gian chức năng chuyên biệt (gồm khu Đại học quốc gia Hà Nội; khu công nghệ cao Hòa Lạc; Khu trung tâm y tế tập trung; Khu đô thị sinh thái)

Đô thị sinh thái, tiết kiệm năng lượng, phát triển gắn kết với địa hình đồi núi và hệ thống hồ nước hiện có của khu vực.

Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với quy mô 1600ha bao gồm các chức năng nghiên cứu, sản xuất công nghệ, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Khu Đại học quốc gia Hà Nội với quy mô 1000ha và hình thành cụm trường phân tán tại phía nam với quy mô 100 – 200 ha.

Trung tâm y tế tập trung với quy mô 200 ha bao gồm tổ hợp các chức năng chuyên sâu về y tế như khám chữa bệnh, điều dưỡng, nghiên cứu đào tạo y dược, sản xuất trang thiết bị y tế và các dịch vụ y tế đồng bộ khác.

Khu du lịch Đồng Mô bao gồm hồ cảnh quan Đồng Mô, làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, sân GOLF và công viên vui chơi giải trí.

Khu vực bao quanh hồ Đồng Mô cần được khoanh khu vực bảo vệ dự trữ phát triển vì mục đích công cộng, đáp ứng với vị thế đẹp của cảnh quan khu vực

1.9.8. Đô thị phía Tây Bắc: Đô thị Sơn Tây – Tây Đằng – Tản Viên Sơn

1.9.8.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Nằm ở phía Tây Bắc Thành phố, phạm vi ranh giới phía Bắc đến hành lang xanh sông Hồng, phía Nam đến hết đô thị Tản Viên Sơn phía Đông đến đô thị Phúc Thọ, gồm các khu vực: đô thị Sơn Tây, Tây Đằng, Tản Viên Sơn, Khu vực đô thị hai bên đường 32 và khu vực đô thị mở rộng phía Tây đô thị Sơn Tây.

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 8.500 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 0,70 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 0,80 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: **Đô thị văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng gắn với nhiệm vụ an ninh quốc phòng**

d) Định hướng phát triển:

- Lấy Thành cổ Sơn Tây làm hạt nhân lịch sử, phát triển lan tỏa ra các hướng, hạn chế nén vào khu vực lõi di sản.

- Khai thác cảnh quan Sông Hồng và Sông Tích làm không gian xanh chủ đạo.

- Hình thành các khu đô thị mới hiện đại ở phía Tây và phía Nam gắn với trục QL21 và đường vành đai 5.

1.9.8.2. Định hướng cụ thể

a) Đô thị Sơn Tây

Phát triển đô thị văn hóa đặc trưng cửa ngõ phía Tây Bắc của Hà Nội trên cơ sở bảo tồn di sản văn hóa truyền thống (Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm và các di tích lịch sử văn hóa khác), bảo tồn và phát triển tiểu thủ công nghiệp phục vụ du lịch.

Tăng cường đa dạng môi trường tự nhiên và tính chất sinh học của vùng phát triển trung tâm kỹ thuật sinh học hỗ trợ cho du lịch, phát triển nông nghiệp sinh thái trên cơ sở khai thác lợi thế ưu đãi về cảnh quan đa dạng vùng sông Hồng, sông Tích, Ba Vì – Suối Hai.

Xây dựng đô thị có bản sắc văn hóa đặc trưng – văn hóa xứ Đoài: Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm, hồ Xuân Khanh và hồ Kỳ Sơn là những không gian trọng tâm chính để tổ chức không gian đô thị.

Phát triển mở rộng đô thị về phía Tây, hướng về khu vực hồ Xuân Khanh & hồ Đường.

Xây dựng đô thị hài hòa với đặc điểm địa hình tự nhiên, có hệ thống giao thông đô thị kết nối hài hòa giữa khu phát triển mới và làng xóm cũ, đặc biệt là khu vực Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm.

Xây dựng cụm trường tập trung tại khu vực phía Tây với quy mô khoảng 300 ha.

Xây dựng trung tâm y tế tập trung với quy mô khoảng 50ha

Khuyến khích phát triển các loại hình nhà ở sinh thái, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

Phát triển các chức năng gắn với du lịch sinh thái và văn hóa, các hoạt động hỗ trợ cho du lịch, các dự án bảo tồn và phát huy các giá trị di sản tại địa phương.

Khắc phục các vùng sạt lở ven sông Hồng và bảo vệ các hành lang thoát lũ dọc sông Tích và các khe thoát nước hiện có trên địa bàn.

Xây dựng công trình thấp tầng

b) Đô thị Tây Đằng:

Đề xuất mở rộng khu vực phát triển đô thị theo tuyến đường Tỉnh lộ 412 lấy cảng Tây Đằng và khu du lịch hồ Suối Hai làm động lực phát triển đô thị.

Phát triển các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ, văn hóa tạo động lực cho khu vực phát triển đô thị gắn kết với không gian xanh.

Khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên nhằm tạo ra giá trị thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường đô thị.

Xây dựng các khu ở mới liền kề với các khu ở cũ giúp tận dụng các cơ sở hạ tầng sẵn có đồng thời thúc đẩy đô thị hóa phát triển.

Không gian đô thị được xác lập chủ yếu là các công trình thấp tầng mật độ thấp, sinh thái, các công trình công cộng được xác định phần lớn trên tuyến Quốc lộ 32 (đường chính đô thị) và một phần nằm trên đường Tỉnh lộ 412, nhằm tạo điểm nhấn và không gian khang trang, hiện đại cho các tuyến đường có tính chất là các trục xuyên tâm.

Cấu trúc không gian đô thị được tổ chức theo tuyến, trục lõi trung tâm, đường ngang kết nối với các khu vực điểm dân cư ngoài vùng phát triển đô thị.

Tạo dựng các cụm công trình công cộng quy mô lớn tại khu vực mặt tuyến đường Quốc lộ 32 giáp xã Vật Lại và Tỉnh lộ 412 tại xã Cao Nhang thành các điểm nhấn cảnh quan cho khu vực.

b) Đô thị Tản Viên Sơn:

Đô thị Tản Viên Sơn mở rộng về phía chân núi Ba Vì giáp tuyến DH26 mở mới với diện tích mở rộng khoảng: 127 ha (Bám dọc theo đường Hồ Chí Minh quy hoạch trong tương lai và tuyến đường 87 - Ao Vua đã có trong ranh giới đô thị Tản Viên Sơn, tỷ lệ 1/5.000 đã được Thành phố phê duyệt).

Phát triển đô thị Tản Viên Sơn thành đô thị sinh thái - du lịch, trung tâm dịch vụ du lịch.

Phát triển mang tính bền vững: Xâm phạm ít nhất đến môi trường tự nhiên; Phát triển kinh tế phải hài hòa với phát triển văn hóa - xã hội; Cân bằng về dân số, môi trường, công ăn việc làm.

Gắn liền với phát triển kinh tế tiểu vùng: Là hạt nhân động lực phát triển toàn khu vực; các vấn đề như quy hoạch, bố trí lực lượng sản xuất, cung cấp dịch vụ hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và xử lý môi trường phải được gắn kết chặt chẽ trên phạm vi toàn khu vực.

Sử dụng hiệu quả tiềm năng đất đai, sinh thái, môi trường cho khu vực quy hoạch.

Đảm bảo mục tiêu phát triển tổng quát, lâu dài và tầm nhìn cũng như mong muốn của chính quyền về đô thị và kinh tế.

Đảm bảo theo đúng định hướng của các quy hoạch cấp trên đã duyệt, thống nhất theo chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội.

Có tính mềm dẻo, dự phòng thích ứng tốt cho tương lai

1.9.9. Đô thị dọc Quốc lộ 32 và Trục Tây Thăng Long

1.9.9.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Nằm ở phía Tây Bắc Thành phố, phạm vi ranh giới phía Đông đến vành đai xanh sông Đáy, phía Tây đến Đô thị Sơn Tây, gồm các khu vực: đô thị Phúc Thọ, Khu vực đô thị hai bên đường vành đai 32 và Trục Tây Thăng Long.

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 4.500 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 0,30 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 0,40 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: đô thị dịch vụ du lịch, văn hóa lịch sử

d) Định hướng phát triển:

Là trục hướng tâm quan trọng kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Sơn Tây và vùng thượng lưu sông Hồng – Phú Thọ.

1.9.9.2. Định hướng cụ thể

Đô thị sinh thái kết hợp công nghiệp nhẹ và logistics hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển đô thị Phúc Thọ trở thành đô thị trung tâm hỗ trợ phát triển vùng nông thôn với các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc và da giày, cơ khí chế tạo... và các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp làng nghề theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường. Phát triển dịch vụ công cộng, dịch vụ logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất khác, chuyển giao công nghệ và đào tạo.

Phát triển đô thị dựa trên quốc lộ 32 và trục cảnh quan Bắc Nam dự kiến. Kiểm soát sự phát triển lan tỏa, tránh tác động tiêu cực tới môi trường cảnh quan tự nhiên hiện có và các vùng bảo tồn làng nghề, di tích lịch sử, công trình văn hóa.

Phát triển các trung tâm thương mại dọc quốc lộ 32 và đường cảnh quan Bắc Nam, bảo vệ và tôn tạo các khu vực mặt nước hiện hữu.

Cung cấp các dịch vụ chất lượng cao (y tế, giáo dục v.v…) nhằm phục vụ dân cư đô thị và dân cư của các làng nghề lân cận.v.v.

Công nghiệp công nghệ cao liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp hữu cơ. Ưu tiên phát triển du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với sản xuất nông nghiệp.

Hình thành mạng lưới cây xanh ven trục đường dành cho người đi bộ, không gian mở, cung cấp sự kết nối tới khu vực nông nghiệp và không gian mặt nước.

Hình thành vùng đệm kiểm soát sự phát triển mở rộng, lan tỏa của thị trấn sinh thái

Phát triển công trình cao tầng, mật độ cao tại vị trí nút giao thông đường quốc lộ 32 và đường trục Bắc Nam.

Phát triển các cơ sở đào tạo, y tế và an sinh xã hội quy mô trung bình phục vụ chung cho thủ đô và vùng nông thôn

1.9.10. Đô thị theo tuyến Đại lộ Thăng Long

1.9.10.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Nằm ở phía Tây Thành phố, phạm vi ranh giới phía Đông đến vành đai xanh sông Đáy, phía Tây đến Đô thị Hòa Lạc, gồm các khu vực: đô thị Quốc Oai, Khu vực đô thị hai bên Đại lộ Thăng Long.

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 3.089 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 0,20 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 0,25 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: Khoa học, Công nghệ, Giáo dục, Du lịch, văn hóa

d) Định hướng phát triển:

Đóng vai trò kết nối Đô thị trung tâm với Cực tăng trưởng phía Tây (Đô thị Hòa Lạc), vườn quốc gia Ba Vì. Vừa là trục động lực kinh tế tri thức (Khoa học, Công nghệ, Giáo dục), vừa là trục không gian văn hóa - cảnh quan đặc sắc kết nối văn hóa Thăng Long - xứ Đoài.

1.9.10.2. Định hướng cụ thể

Hình thành trục không gian kết nối Đô thị trung tâm và đô thị Hòa Lạc, phát triển các chức năng kinh tế tri thức: Khoa học, Công nghệ, Giáo dục và các chức năng văn hóa - cảnh quan, kết nối và chuyển tiếp không gian văn hóa Thăng Long - xứ Đoài.

Khu đô thị sinh thái mới phát triển mở rộng về phía Bắc đại lộ Thăng Long và phía Tây trục Bắc Nam gắn với khai thác phát triển vùng cảnh quan di tích hiện có tại khu vực. Cung cấp các loại hình nhà ở sinh thái, hỗ trợ phát triển vùng nông thôn và dịch vụ vui chơi giải trí. Thúc đẩy phát triển du lịch làng nghề kết hợp với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa, lịch sử.

Khu vực phía Nam Đại lộ Thăng Long phát triển từ thị trấn hiện hữu thành trung tâm hành chính, cung cấp các dịch vụ công cộng chất lượng cao gắn với cải tạo đô thị hiện hữu. Tăng cường các chức năng hỗ trợ phát triển dịch vụ vùng nông thôn, liên kết hài hòa và tạo hành lang đệm với các làng xóm hiện hữu.

Khu vực phía Bắc Đại lộ Thăng Long phát triển các chức năng đô thị chất lượng cao về y tế, giáo dục, thương mại, văn hóa và du lịch, hướng đến là trung tâm hậu cần cho thành phố phía Tây và trung tâm thành phố Hà Nội.

Các khu cụm công nghiệp hiện hữu được phép chuyển đổi sang chức năng đô thị, du lịch và thay đổi công nghệ và dây truyền sản xuất đáp ứng yêu cầu môi trường sinh thái trong hành lang xanh. Di dời các cơ sở công nghiệp ra các khu công nghiệp tập trung.

Bảo vệ và khai thác các công trình di tích văn hóa lịch sử các khu vực phụ cận như chùa Thầy, chùa Tây Phương, chùa Trăm Gian, chùa Trầm và cảnh quan dọc sông Đáy, sông Tích để tạo lập không gian đô thị.

Phát triển khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí gắn với bảo vệ, khai thác vùng cảnh quan sinh thái – văn hóa tại khu vực.

Tăng cường mạng lưới không gian cây xanh kết hợp với mặt nước để tạo không gian sinh thái cho toàn đô thị.

Phát triển nông nghiệp sạch, hiệu quả kinh tế cao với các mô hình chuyên canh và nông nghiệp sinh thái. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với du lịch trải nghiệm.

Cải tạo hệ thống kênh mương hiện có kết hợp với đào mới các hồ điều hòa để đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước và tạo cảnh quan cho không gian đô thị sinh thái.

Cải tạo sông Đáy và sông Tích. Xác định các hành lang bảo vệ dọc các tuyến hạ tầng, sông Tích, sông Đáy và bảo tồn các công trình di tích lịch sử hai bên sông, hình thành các tuyến du lịch dọc sông Tích, sông Đáy kết nối các điểm du lịch huyện lân cận.

Hình thành vùng đệm kiểm soát sự phát triển mở rộng, lan tỏa của thị trấn sinh thái

1.9.11. Đô thị theo tuyến Quốc lộ 6

1.9.11.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Nằm ở phía Tây Nam Thành phố, phạm vi ranh giới phía Đông Bắc đến vành đai xanh sông Đáy, phía Đông đến Đô thị Xuân Mai, gồm các khu vực: đô thị Chúc Sơn, Khu vực đô thị hai bên tuyến Quốc lộ 6.

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 6.500 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 0,50 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 0,60 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: giáo dục đào tạo, dịch vụ du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đô thị sinh thái

d) Định hướng phát triển:

Phát triển chuỗi đô thị sinh thái kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Xuân Mai và cửa ngõ vùng Tây Bắc.

1.9.11.2. Định hướng cụ thể

Trung tâm về giáo dục đào tạo, dịch vụ du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Phát triển đô thị, công nghiệp dịch vụ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại, hệ thống hạ tầng xã hội chất lượng cao, gắn kết với mạng lưới hạ tầng chung của Thủ đô Hà Nội nhằm hỗ trợ chia sẻ chức năng với đô thị trung tâm và trở thành động lực thúc đẩy phát triển vùng hành lang xanh.

Phát triển đô thị có giới hạn và quản lý ngưỡng phát triển đảm bảo không tác động tiêu cực tới việc phát triển hành lang xanh bao quanh đô thị trung tâm.

Cải tạo thị trấn hiện hữu, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tạo sự gần gũi thân thiện với người dân. Hạn chế sự phát triển lan tỏa, tránh tác động tiêu cực tới môi trường cảnh quan tự nhiên hiện có và các vùng bảo tồn làng nghề, di tích lịch sử, công trình văn hóa. Phát triển du lịch văn hóa gắn với bảo vệ cảnh quan tự nhiên.

Phát triển đô thị chủ yếu về phía Bắc, hạn chế phát triển mở rộng về phía Nam

Phát triển không gian các khu, cụm đại học tập trung nhằm cụ thể hóa chương trình di dời trường học từ trong nội đô ra ngoại thành với khu vực Chúc Sơn là hạt nhân phát triển.

Chuyển đổi cụm công nghiệp Biên Giang thành trung tâm dịch vụ công cộng cung cấp các dịch vụ về tài chính, thương mại, thông tin ...

Chuyển đổi các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm không phù hợp với môi trường sinh thái và định hướng không gian chung của khu vực sang các chức năng tiện ích công cộng

Phát triển các không gian chuyên biệt đặc thù phù hợp với hình thái chức năng của khu vực nhưng phải đảm bảo tính thống nhất với tổng thể chung của toàn đô thị.

Bảo vệ các không gian văn hóa, làng xóm hiện hữu, không gian xanh, mặt nước hiện có tại khu vực.

Liên kết các không gian chức năng bằng hệ thống đường vành đai liên kết hình xuyến với khu đồi hiện hữu dọc đường quốc lộ 6 được khai thác là công trình điểm nhấn định hướng không gian.

Mạng lưới không gian xanh liên kết, liên hoàn trên cơ sở khai thác các yếu tố tự nhiên hiện hữu.

Cung cấp tính chất sinh thái đặc biệt: các chương trình nông nghiệp công nghệ cao, vườn hoa và đặc trưng mặt nước. Phát triển vùng hành lang xanh gắn với chương trình phát triển nông thôn mới, song hành với bảo tồn, phát huy các giá trị về văn hóa, cảnh quan và bảo vệ môi trường.

Hình thành vùng đệm kiểm soát sự phát triển mở rộng, lan tỏa của thị trấn sinh thái.

Bảo tồn và phát huy đặc trưng tự nhiên hiện có (mặt nước, đồi núi,…)

Kết nối không gian mở với hành lang sông Đáy

Phát triển cảnh quan dọc hành lang QL6

1.9.12. Không gian phát triển hai bên sông Hồng

1.9.12.1. Định hướng chung:

a) Phạm vi: Không gian nằm giữa đê tả và hữu sông Hồng (trong giới hạn đô thị trung tâm), bao gồm sông Hồng và hành lang xanh hai bên.

b) Quy mô: Diện tích khoảng: 6.500 ha; Dân số đến năm 2045 khoảng: 0,269 triệu người, đến năm 2065 khoảng: 0,369 triệu người.

c) Tính chất, chức năng: Trung tâm chính trị, hành chính, tài chính, văn hóa và Đô thị thể thao Olympic.

d) Định hướng phát triển:

Là trục không gian xanh trung tâm gắn với văn hóa sáng tạo dọc sông Hồng, là trục phát triển kinh tế - xã hội và biểu trưng cho Hà Nội "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo", biểu tượng mới của Thủ đô văn minh, hiện đại.

1.9.12.2. Định hướng cụ thể

Khôi phục sông Hồng trở thành xương sống về môi trường và văn hóa của Thành phố, là công cụ chiến lược để cải thiện hình ảnh và nâng cao bản sắc của Thành phố.

Tạo lập hình ảnh thành phố hiện đại và sinh thái hai bên sông, có bản sắc truyền thống, tôn trọng các khu vực bảo tồn, đặc biệt đoạn đi qua đô thị trung tâm.

Khai thác không gian hai bên sông trên cơ sở tôn trọng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu tác động tiêu cực và đảm bảo không gian thoát lũ theo quy định.

Xây dựng đường cảnh quan hai bên sông nhằm tạo những tầm nhìn đẹp về phía đô thị, trong đó có lối tiếp cận đi bộ và xe đạp hấp dẫn. Cải tạo các tuyến đê hài hòa, liền mạch với cảnh quan đô thị phía trong, có thể dễ dàng đi ngang qua thông qua các tiện ích giao thông, đồng thời không trở thành rào cản ngăn cách, tách rời không gian giữa đô thị với lòng sông.

Tổ chức những trục cảnh quan kết nối không gian hai bên bờ sông, gắn kết các công trình trọng điểm, khai thác các trục hướng tâm.

Hình thành những công trình văn hóa và vui chơi giải trí mang tính biểu tượng, tạo điểm nhấn trọng tâm trên trục sông

Tạo lập các công viên sinh thái, công viên chuyên đề, công viên vui chơi giải trí, các không gian cộng đồng.

Tăng cường kết nối hai bên sông, bổ sung cầu qua sông với hình thức kiến trúc độc đáo, tạo điểm nhấn đô thị.

Khai thác không gian mặt nước cho các hoạt động kinh tế du lịch, dịch vụ, vận tải thủy.

1.10. Định hướng phát triển khu vực nông thôn

1.10.1. Định hướng chung:

- Định hướng phát triển nông thôn Hà Nội hướng tới hiện đại hóa phát triển song hành với đô thị hóa, ứng dụng công nghệ cao và hội nhập kinh tế, đồng thời giữ vững vai trò sinh thái, bảo tồn văn hóa truyền thống, tạo lập không gian sống hài hòa với thiên nhiên. Bền vững trong bản sắc, giữ vững vai trò sinh thái, bảo tồn văn hóa truyền thống và tạo lập không gian sống hài hòa với thiên nhiên.

Mục tiêu từng bước nâng cấp hạ tầng và điều kiện sống nông thôn tiệm cận tiêu chuẩn đô thị.

Trên cơ sở đó, phân vùng và tái thiết không gian nông thôn thành 3 khu vực chính:

- Vùng nông thôn đô thị hóa:

Mô hình "Làng trong phố - Phố trong làng": Khai thác, bảo tồn các giá trị hiện hữu để nhất thể hóa đô thị và nông thôn.

- Vùng nông thôn trong Hành lang xanh (Vùng chuyển tiếp)

Phát triển các cụm nông thôn sinh thái kết hợp với các mô hình đô thị xanh mật độ thấp, hình thành các vùng nông nghiệp sinh thái công nghệ cao.

Ưu tiên bảo tồn tính liên tục của hành lang sinh thái dọc sông Đáy, sông Tích và sông Nhuệ.

- Vùng nông thôn sinh thái (Nông nghiệp – Du lịch)

Mô hình "Rừng trong Thành phố": Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ Sóc Sơn, Ba Vì và rừng đặc dụng để làm "lá phổi xanh" điều hòa khí hậu.

Định hướng phát triển kinh tế và bảo tồn làng nghề tập trung vào chuyển dịch sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và sinh thái tại các vùng chuyên canh hoa, rau sạch, chăn nuôi.

1.10.2. Định hướng cụ thể:

1.10.2.1. Hiện trạng phát triển khu dân cư nông thôn

a. Đặc điểm hiện trạng khu vực nông thôn

Tài nguyên thiên nhiên và sinh thái nông thôn: Khu vực nông thôn Hà Nội sở hữu nhiều vùng sinh thái tự nhiên quan trọng như các dải xanh ven sông Hồng, sông Đáy, vùng núi Ba Vì, và các vùng nông nghiệp hữu cơ. Một số khu vực ven sông và vùng trũng đối mặt với nguy cơ ngập úng, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống cư dân. Vấn đề suy giảm diện tích đất nông nghiệp ngày càng lớn do quá trình đô thị hóa và các dự án công nghiệp.

Đặc trưng nông nghiệp Hà Nội và vai trò nông nghiệp hiện đại: Hà Nội, dù diện tích đất nông nghiệp bình quân/người thấp, vẫn đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thực phẩm cho khu vực đô thị và phát triển kinh tế nông thôn nhờ sự đa dạng sản phẩm và ứng dụng công nghệ cao. Đa dạng sản phẩm, giá trị kinh tế cao: Hà Nội sở hữu các vùng chuyên canh đặc trưng, như hoa và cây cảnh ở Mê Linh, Tây Tựu; rau sạch, cây ăn quả ở Đông Anh, Hoài Đức, Ba Vì; chăn nuôi, thủy sản ở Ba Vì, Ứng Hoà, Phú Xuyên, Thanh Oai. Các sản phẩm nông nghiệp tại Hà Nội không chỉ đáp ứng nhu cầu thực phẩm tươi cho đô thị mà còn phục vụ xuất khẩu, đặc biệt là hoa và rau sạch. Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao: Hà Nội có hệ thống nhà kính, nhà màng tại Đông Anh, Mê Linh; tưới tiêu tự động tại các vùng rau sạch; và giống cây trồng, vật nuôi cải tiến đã tăng năng suất và chất lượng. Nông nghiệp sinh thái Hà Nội đã gắn với du lịch trải nghiệm tại Ba Vì, Sóc Sơn, góp phần bảo vệ môi trường và nâng cao giá trị kinh tế; tuy nhiên sản phẩm du lịch chưa đa dạng và hấp dẫn. Nông nghiệp tham gia vai trò sinh thái và chuỗi cung ứng: Đóng góp vào cân bằng sinh thái đô thị thông qua bảo vệ các vùng nông nghiệp ven sông và vùng trũng sinh thái. Liên kết với hệ thống phân phối thực phẩm đô thị, giữ vai trò quan trọng trong an ninh lương thực Hà Nội.

Di sản văn hóa: Khu vực nông thôn Hà Nội lưu giữ nhiều giá trị văn hóa phi vật thể như lễ hội, tín ngưỡng truyền thống. Các di tích lịch sử quan trọng như Khu di tích Chùa Hương (Mỹ Đức), Làng cổ Đường Lâm (Sơn Tây), hay Đình So (Quốc Oai).

Đời sống và xã hội nông thôn: Nhiều lao động nông thôn tiếp tục chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tuy nhiên, còn thiếu sự hỗ trợ đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Nông thôn Hà Nội đang đối mặt với vấn đề về mất cân đối giữa cung – cầu lao động. Chất lượng sống đã được cải thiện trong CT XD NTM, hạ tầng cơ bản như giao thông nội vùng, hệ thống cấp nước sạch, xử lý nước thải và các dịch vụ y tế – giáo dục tại khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện hơn.

Cấu trúc không gian làng xã: Làng xã nông thôn Hà Nội mang đậm nét đặc trưng của vùng ĐBSH, với bố cục truyền thống gắn kết chặt chẽ giữa không gian sinh hoạt, văn hóa, và sản xuất. Các làng thường được tổ chức xoay quanh các yếu tố trung tâm như: Đình làng – nơi sinh hoạt cộng đồng, diễn ra các lễ hội truyền thống; Chùa làng – biểu tượng tín ngưỡng và đời sống tâm linh’ Ao làng – nguồn nước sinh hoạt, cảnh quan và không gian gắn kết cộng đồng. Không gian xung quanh thường là đồng ruộng, vườn cây, hệ thống thủy lợi, tạo sự kết nối hài hòa giữa đời sống cư dân và sản xuất nông nghiệp. Các dạng làng đặc trưng theo vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên:

- Làng ven sông: Làng ven sông Hồng, sông Đáy như Thạch Bích (Thanh Oai), Đường Lâm (Sơn Tây) thường được bố trí dọc theo dòng sông, thuận lợi cho giao thương và tưới tiêu. Cảnh quan thường rộng mở, kết hợp hài hòa giữa sản xuất nông nghiệp và các công trình văn hóa lâu đời, như đình, chùa ven sông.

- Làng ven núi: Làng ven núi Ba Vì, Sóc Sơn thường dựa vào địa hình đồi núi để xây dựng các không gian định cư, bảo vệ trước lũ lụt. Bố cục làng thường gắn liền với các rừng cây, vườn đồi và hệ thống thủy lợi tự nhiên. Nhiều làng còn giữ được không gian sinh thái giàu giá trị, như khu vực Minh Quang (Ba Vì).

- Làng ven lộ: Các làng ven đường quốc lộ như Quốc lộ 6, Quốc lộ 32 (Chương Mỹ, Thạch Thất) phát triển nhờ giao thương, thuận tiện kết nối với khu vực đô thị. Cấu trúc làng thường mở rộng, với các dãy nhà bám theo đường lớn, kết hợp không gian thương mại, sản xuất nhỏ lẻ.

- Làng ở ô trũng: Làng tại các vùng trũng ven sông Nhuệ, sông Đáy như Thanh Oai, Ứng Hòa thường gắn liền với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là lúa nước và thủy sản. Khu dân cư thường tập trung trên các gò đất cao để tránh ngập lụt, tạo sự phân tầng giữa khu ở và khu sản xuất.

Giá trị văn hóa và lịch sử: Các làng xã nông thôn Hà Nội không chỉ là trung tâm sinh hoạt cộng đồng mà còn là biểu tượng của bản sắc văn hóa và lịch sử. Những làng như Đường Lâm, Thạch Bích đã bảo tồn được các công trình kiến trúc truyền thống và không gian cảnh quan đặc trưng, phản ánh rõ nét lịch sử phát triển vùng ĐBSH.

Làng nghề truyền thống: Nhiều làng nghề truyền thống tập trung tại các huyện thuộc tỉnh Hà Tây cũ (Thanh Oai, Thường Tín, Quốc Oai, Chương Mỹ). Các làng nghề nổi tiếng: Bát Tràng (gốm), Vạn Phúc (lụa), Hạ Thái (sơn mài), Phú Vinh (mây tre đan), và nhiều làng nghề chế biến thực phẩm như làng bánh cuốn Thanh Trì, làng nem Phùng. Ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất. Cần hiện đại hóa công nghệ sản xuất và xây dựng thương hiệu quốc tế.

Tiểu thủ công nghiệp (TTCN): Nhiều khu vực nông thôn đã phát triển các khu TTCN, giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Khu vực Thạch Thất, Thanh Oai, và Thường Tín có các cụm TTCN khá phát triển. Quy hoạch các khu TTCN chưa đồng bộ với hạ tầng giao thông và môi trường. Thiếu nguồn lực để nâng cấp và mở rộng.

b. Hiện trạng phân bố không gian khu vực nông thôn Hà Nội

- Nông thôn ven đô (khu vực đô thị hóa nhanh): Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Gia Lâm, Đan Phượng, Mê Linh. Nằm sát nội đô, khu vực này đang chuyển đổi mạnh mẽ từ nông thôn sang đô thị, với tốc độ đô thị hóa cao. Nhiều khu vực đất nông nghiệp đã chuyển đổi sang đất xây dựng, phát triển khu dân cư mới, khu công nghiệp sạch và trung tâm dịch vụ. Sự gia tăng dân số, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đang đặt ra nhiều thách thức về hạ tầng và quản lý không gian.

- Nông thôn trong Hành lang xanh Hà Nội (vùng nông thôn chuyển tiếp): Các khu vực tiêu biểu: Thạch Thất, Quốc Oai, Phúc Thọ, Thường Tín, Chương Mỹ, Thanh Oai, Ứng Hòa, Phú Xuyên. Đây là khu vực có vị trí chiến lược, nằm giữa Hành lang xanh và các tuyến giao thông quan trọng nối Hà Nội với các tỉnh lân cận. Nhiều khu vực đang chịu áp lực từ quá trình đô thị hóa, nhưng vẫn giữ vai trò trung tâm sản xuất nông nghiệp, phát triển du lịch sinh thái, và bảo tồn văn hóa Chức năng không gian đa dạng: Về nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn, đặc biệt là các vùng trồng lúa và cây ăn quả. Về làng nghề, là khu vực tập trung nhiều làng nghề truyền thống. Về phát triển tiểu thủ công nghiệp (TTCN), các huyện hình thành các cụm TTCN, góp phần chuyển đổi kinh tế khu vực.

- Vùng nông thôn sinh thái (vùng nông thôn - nông nghiệp): Khu vực Sóc Sơn (không gồm đô thị vệ tinh Sóc Sơn), Ba Vì, Mỹ Đức. Chủ yếu giữ vai trò bảo vệ môi trường và duy trì sinh thái, với nhiều khu vực thuộc Hành lang xanh. Phát triển nông nghiệp hiện đại và du lịch sinh thái (như vườn quốc gia Ba Vì, du lịch tâm linh tại Chùa Hương). Mặc dù có tiềm năng lớn về du lịch và sinh thái, hạ tầng tại khu vực này còn yếu kém, gây cản trở cho việc phát triển.

c. Thách thức và bất cập trong thực trạng phát triển không gian nông thôn

- Áp lực đô thị hóa: Các khu vực ven đô như Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức đang chịu áp lực lớn từ quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở, khu công nghiệp. Điều này dẫn đến mất cân đối không gian và hạ tầng.

- Bảo tồn Hành lang xanh: Vùng giữa sông Tích và sông Đáy, đặc biệt là các khu vực như Chương Mỹ, Thanh Oai, Mỹ Đức, đang bị đe dọa bởi quá trình đô thị hóa lấn vào các khu vực xanh.

- Môi trường làng nghề: Nhiều làng nghề truyền thống đang gây ra ô nhiễm nghiêm trọng cho môi trường (nước, không khí) do sử dụng công nghệ lạc hậu.

- Hạ tầng thiếu đồng bộ: Giao thông, y tế, giáo dục tại các vùng nông thôn sâu (Ba Vì, Sóc Sơn, Mỹ Đức) còn yếu kém, gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội.

Nhìn chung: Thực trạng khu vực nông thôn Hà Nội phản ánh sự đa dạng về chức năng và tiềm năng phát triển, nhưng cũng bộc lộ nhiều thách thức, đặc biệt trong cân bằng giữa đô thị hóa và bảo tồn. Các vùng như giữa sông Tích và sông Đáy có vai trò quan trọng trong việc duy trì giá trị nông thôn truyền thống và hỗ trợ phát triển kinh tế.

d. Hiện trạng liên kết đô thị - nông thôn

Mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn tại Hà Nội là một đặc điểm nổi bật, phản ánh sự tương tác đa chiều giữa hai khu vực trong cùng một không gian hành chính. Trong quá trình phát triển, Hà Nội duy trì sự liên kết chặt chẽ giữa đô thị hiện đại và nông thôn truyền thống, tạo nên một cấu trúc không gian độc đáo và khác biệt so với các đô thị lớn khác trong và ngoài nước.

- Liên kết kinh tế: Sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau: Khu vực nông thôn cung cấp thực phẩm, nguyên liệu sản xuất, và lao động cho đô thị. Các làng nghề nông thôn (Bát Tràng, Vạn Phúc, Phú Xuyên) tạo ra giá trị kinh tế không chỉ phục vụ nội thành mà còn xuất khẩu. Ngược lại, khu vực đô thị cung cấp thị trường tiêu thụ, công nghệ, và cơ sở hạ tầng hiện đại giúp nâng cao giá trị sản xuất ở nông thôn. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ: Nhiều huyện nông thôn đang phát triển mạnh các khu tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ phụ trợ, như tại Hoài Đức, Đông Anh, Thanh Trì, thúc đẩy mối quan hệ kinh tế hai chiều.

- Liên kết không gian – môi trường: Sự đan xen không gian đô thị và nông thôn: Không giống các đô thị lớn khác, Hà Nội vẫn giữ được sự giao thoa giữa không gian đô thị hóa và nông thôn truyền thống. Các khu vực ven đô như Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức vừa mang tính chất của khu vực đô thị hóa vừa duy trì một phần không gian nông nghiệp và làng nghề. Vai trò sinh thái và điều tiết môi trường: Khu vực nông thôn, đặc biệt là các huyện thuộc Hành lang xanh như Ba Vì, Sóc Sơn, Mỹ Đức, vừa cung cấp không gian xanh cho đô thị vừa giúp điều hòa môi trường sống.

- Liên kết văn hóa - xã hội: Bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống: Các làng nghề và di sản văn hóa nông thôn vẫn được bảo tồn, đồng thời tích hợp vào hoạt động du lịch đô thị, như Bát Tràng, Đường Lâm. Hỗ trợ xã hội: Nông thôn cung cấp nguồn lao động lớn cho khu vực đô thị, đặc biệt tại các khu công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời, đô thị góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn thông qua đầu tư vào y tế, giáo dục và hạ tầng.

- Liên kết đô thị - nông thôn trong cấu trúc không gian

+ Đô thị đan xen nông thôn: Hà Nội không phát triển theo mô hình "đô thị hóa toàn diện" như TP.HCM hay các thành phố châu Á khác. Thay vào đó, các vùng nông thôn vẫn được giữ lại trong lòng đô thị như một phần không thể thiếu. Khu vực nội thành cũ và mới bao quanh bởi các khu vực ven đô như Thanh Trì, Gia Lâm, Đông Anh, tạo nên sự chuyển tiếp tự nhiên giữa hai vùng không gian.

+ Hành lang xanh bao quanh đô thị: Hành lang xanh của Hà Nội đóng vai trò như "vành đai sinh thái" với các vùng rừng, sông ngòi và đất nông nghiệp, kết hợp bảo tồn và phát triển bền vững. Điểm khác biệt so với các đô thị khác là Hà Nội duy trì được sự liền mạch của hành lang này, trong khi nhiều thành phố như Jakarta hay Bangkok đã mất dần không gian xanh do áp lực đô thị hóa.

+ Mô hình phát triển đa trung tâm: Hà Nội phát triển theo mô hình đa trung tâm, với các đô thị vệ tinh như Sơn Tây, Hòa Lạc, Phú Xuyên. Các khu vực này được định hướng để giảm áp lực cho trung tâm và tăng cường kết nối với nông thôn. Sự khác biệt nằm ở chỗ Hà Nội không chỉ có một trung tâm chính như TP.HCM, mà tạo ra mạng lưới kết nối giữa các trung tâm nhỏ với nông thôn.

+ Tích hợp di sản văn hóa và hiện đại: Hà Nội vừa là trung tâm chính trị, kinh tế hiện đại, vừa bảo tồn được các giá trị văn hóa nông thôn và làng nghề truyền thống. Các

không gian như Phố cổ Hà Nội, Làng cổ Đường Lâm, hoặc các làng nghề Bát Tràng, Vạn Phúc được lồng ghép trong cấu trúc không gian đô thị, điều mà các thành phố lớn khác như New York, Singapore hay Tokyo ít khi làm được.

+ Hệ thống sông hồ gắn với không gian đô thị: Hà Nội nổi bật với mạng lưới sông ngòi và hồ nước đan xen trong đô thị (sông Hồng, sông Nhuệ, Hồ Tây, Hồ Gươm). Các không gian này không chỉ là cảnh quan mà còn là yếu tố định hình không gian đô thị. So với các đô thị như Seoul hay Paris, Hà Nội duy trì nhiều không gian mặt nước tự nhiên hơn, gắn liền với sinh kế của người dân.

Nhìn chung: Liên kết đô thị - nông thôn tại Hà Nội không chỉ là mối quan hệ bổ sung lẫn nhau mà còn định hình một cấu trúc không gian độc đáo. Sự đan xen giữa đô thị hiện đại và nông thôn truyền thống, hành lang xanh bảo vệ môi trường, cùng với việc bảo tồn di sản văn hóa đã tạo nên một Hà Nội khác biệt so với các đô thị lớn trong và ngoài nước. Đây là một điểm mạnh và cũng là thách thức, đòi hỏi Hà Nội cần có các chiến lược quy hoạch toàn diện và bền vững hơn trong tương lai.

e. Các vấn đề cần nghiên cứu phát triển nông thôn

- Nhóm vấn đề về cấu trúc không gian: Phân vùng chức năng: Xác định ranh giới rõ ràng giữa vùng đô thị hóa, vùng chuyển tiếp và vùng nông thôn sâu, đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển và bảo tồn. Liên kết không gian: Đảm bảo tính kết nối giữa nông thôn và đô thị, tạo mạng lưới không gian hài hòa phục vụ giao thương, kinh tế, và sinh thái.

- Nhóm vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Đô thị hóa bền vững: Quản lý quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất xây dựng tại các khu vực ven đô như Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức. Bảo vệ đất nông nghiệp và hành lang xanh: Ngăn chặn sự lấn chiếm không kiểm soát vào các khu vực sinh thái quan trọng như Ba Vì, Sóc Sơn, và vùng ven sông Hồng.

- Nhóm vấn đề về phát triển kinh tế nông thôn: Tái cơ cấu kinh tế: Chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang mô hình nông nghiệp công nghệ cao và phát triển tiểu thủ công nghiệp tại các huyện có làng nghề. Phát triển cụm công nghiệp: Quy hoạch hợp lý các cụm tiểu thủ công nghiệp, tránh xung đột không gian và đảm bảo yếu tố môi trường.

- Nhóm vấn đề về hạ tầng và dịch vụ: Hạ tầng giao thông: Phát triển hệ thống giao thông liên kết nông thôn - đô thị, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các khu vực nông thôn và trung tâm đô thị. Hạ tầng xã hội: Cải thiện chất lượng giáo dục, y tế, cấp nước sạch và xử lý rác thải ở các khu vực nông thôn sâu.

- Nhóm vấn đề về bảo tồn và phát triển bền vững: Giữ gìn bản sắc văn hóa: Bảo tồn không gian làng nghề, di sản và giá trị văn hóa truyền thống của nông thôn Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa. Phát triển du lịch sinh thái: Khai thác tiềm năng du lịch tại các vùng sinh thái như Mỹ Đức, Ba Vì, và Sóc Sơn, đồng thời duy trì môi trường bền vững.

- Nhóm vấn đề về quản lý và chính sách: Quy hoạch đa cấp: Đồng bộ hóa giữa quy hoạch nông thôn và quy hoạch đô thị, tránh chồng chéo và mâu thuẫn lợi ích. Cơ chế chính sách: Xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, giải quyết lao động dư thừa trong quá trình chuyển đổi từ nông thôn lên đô thị.

Nhìn chung: Các vấn đề trên cần được nghiên cứu trong Quy hoạch chung Hà Nội để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi từ nông thôn lên đô thị, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo tồn môi trường và giá trị văn hóa.

1.10.2.2. Tầm nhìn, mục tiêu phát triển khu vực nông thôn

a. Tầm nhìn phát triển khu vực nông thôn

Nông thôn Hà Nội: Hiện đại trong hội nhập –bền vững trong bản sắc

- Hiện đại trong hội nhập: Khu vực nông thôn phát triển song hành với đô thị hóa, ứng dụng công nghệ cao và hội nhập kinh tế toàn cầu.

- Bền vững trong bản sắc: Nông thôn vẫn giữ vai trò sinh thái, bảo tồn văn hóa và truyền thống, đồng thời trở thành không gian sống hài hòa với thiên nhiên.

b. Mục tiêu phát triển không gian khu vực nông thôn

Tầm nhìn "Hiện đại trong hội nhập – Bền vững trong bản sắc" là kim chỉ nam để phát triển không gian khu vực nông thôn Hà Nội. Với sự tích hợp chặt chẽ giữa đô thị hóa, vai trò sinh thái, giá trị văn hóa, và tiềm năng kinh tế, nông thôn Hà Nội sẽ trở thành nền tảng quan trọng góp phần đưa Thủ đô trở thành một Thành phố Toàn cầu bền vững và khác biệt; cụ thể hoá Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn Hà Nội.

- Tích hợp với quá trình đô thị hóa bền vững: Nông thôn Hà Nội đóng vai trò là cầu nối giữa đô thị hiện đại và không gian truyền thống. Để đạt được sự phát triển hài hòa, khu vực nông thôn cần:

+ Tương thích với tốc độ đô thị hóa: Các huyện đang chuyển đổi lên quận hoặc thành phố như Đông Anh, Hoài Đức, Gia Lâm cần tích hợp chặt chẽ quy hoạch không gian nông thôn với quy hoạch đô thị, hướng tới sự hiện đại và đồng bộ về hạ tầng. Hỗ trợ quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất dịch vụ, công nghiệp hoặc khu dân cư theo cách kiểm soát, tránh đô thị hóa tràn lan.

+ Quản lý không gian chuyển tiếp: Tạo vùng đệm chuyển tiếp giữa đô thị và nông thôn bằng các khu vực sinh thái hoặc đô thị xanh, giảm tác động tiêu cực từ sự gia tăng dân số và mật độ xây dựng.

+ Đảm bảo cơ sở hạ tầng liên kết: Phát triển hệ thống giao thông và dịch vụ công kết nối giữa nông thôn và đô thị, tạo điều kiện để cư dân nông thôn hưởng lợi từ sự phát triển của đô thị.

- Duy trì vai trò sinh thái của Hành lang xanh/Vành đai xanh: Hành lang xanh không chỉ là không gian tự nhiên mà còn là nền tảng duy trì sự cân bằng sinh thái cho toàn thành phố. Mục tiêu:

+ Bảo vệ không gian sinh thái: Hành lang xanh tại Sóc Sơn, Ba Vì, và Mỹ Đức cần được bảo tồn và phát triển, đóng vai trò như lá phổi xanh của Hà Nội, cung cấp môi trường sống lành mạnh và điều hòa khí hậu. Ngăn chặn lấn chiếm đất đai và đô thị hóa vào vùng đệm sinh thái.

+ Kết nối hệ sinh thái liên tục: Xây dựng mạng lưới không gian xanh liên hoàn từ nông thôn đến đô thị, tạo sự kết nối sinh thái bền vững qua các khu vực ven sông Hồng, sông Đáy, và các vùng đồng ruộng.

+ Ứng dụng nông nghiệp sinh thái: Phát triển các mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường tại vùng Hành lang xanh, như trồng trọt hữu cơ, trang trại sinh thái, và nuôi trồng kết hợp du lịch trải nghiệm.

- Bảo tồn văn hóa nông thôn: Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa nông thôn là mục tiêu chiến lược, góp phần tạo bản sắc riêng cho Thủ đô. Các hướng đi cụ thể:

+ Bảo tồn và phát triển làng nghề: Các làng nghề như Bát Tràng, Vạn Phúc, Phú Vinh cần được quy hoạch để vừa duy trì sản xuất truyền thống, vừa tích hợp với du lịch văn hóa. Xây dựng các không gian trưng bày và trải nghiệm văn hóa làng nghề tại khu vực nông thôn, phục vụ cả khách trong nước và quốc tế.

+ Gìn giữ không gian văn hóa và sinh hoạt truyền thống: Đảm bảo sự tồn tại của các lễ hội, di tích lịch sử, và tín ngưỡng truyền thống trong cộng đồng nông thôn. Tạo các không gian sống đặc thù, duy trì kiến trúc nhà ở gắn liền với cảnh quan nông thôn truyền thống.

+ Lồng ghép văn hóa với phát triển kinh tế: Sử dụng giá trị văn hóa như một lợi thế cạnh tranh trong các ngành kinh tế như du lịch, thủ công mỹ nghệ, và thương mại quốc tế.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế hiện đại: Nông thôn Hà Nội cần được nâng tầm vai trò kinh tế, không chỉ là khu vực nông nghiệp mà còn trở thành động lực kinh tế mới cho Thủ đô:

+ Ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại các vùng chuyên canh như Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh để tăng năng suất và giá trị xuất khẩu. Thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất nông nghiệp, kết nối trực tiếp nông dân với thị trường tiêu thụ. Du lịch sinh thái và văn hóa: Tập trung phát triển các điểm du lịch sinh thái tại Mỹ Đức (Chùa Hương), Ba Vì (Vườn Quốc gia), Sóc Sơn (hồ Đồng Quan), kết hợp trải nghiệm văn hóa và sinh thái. Khai thác giá trị của cảnh quan nông thôn, các làng nghề và không gian văn hóa đặc sắc để thu hút khách du lịch quốc tế.

+ Đẩy mạnh tiểu thủ công nghiệp: Quy hoạch cụm tiểu thủ công nghiệp tập trung tại các huyện có truyền thống làng nghề như Thạch Thất, Quốc Oai, Phú Xuyên. Đảm bảo tính đồng bộ giữa các cụm công nghiệp với giao thông và môi trường để nâng cao hiệu quả sản xuất.

1.10.2.3. ***Định hướng chung***

Phát triển nông thôn Hà Nội hài hòa với đô thị trong quá trình đô thị hóa mở rộng đô thị, theo nguyên tắc hạ tầng và điều kiện sống khu vực nông thôn tương tự tiêu chuẩn đô thị. Ưu tiên bảo vệ và giữ gìn các giá trị truyền thống, văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, cải thiện chất lượng môi trường khu vực nông thôn.

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối theo mạng lưới các trục hướng tâm, đường vành đai, kết nối khu vực đô thị trung tâm với các khu vực chức năng, đô thị vệ tinh, thị trấn, tiếp cận thuận lợi với các khu vực nông thôn, tạo điều kiện cho lưu thông sản xuất, dịch chuyển lao động và hỗ trợ khai thác dịch vụ, du lịch.

Phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất gồm các khu cụm công nghiệp, khu dịch vụ thương mai, trung tâm hỗ trợ, trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, khu sản xuất nông nghiệp tập trung... để hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo điều kiện việc làm tại chỗ cho khu vực nông thôn.

Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng không gian các khu vực làng xóm, điểm dân cư theo hướng thấp tầng, mật độ thấp, không gian kiến trúc cảnh quan hài hòa với cảnh quan tự nhiên khu vực, đặc điểm kiến trúc cảnh quan của từng khu vực làng xóm nông thôn cụ thể. Kiểm soát, hạn chế phát triển lấy đất nông nghiệp để xây dựng mới, mở rộng không theo quy hoạch. Xây dựng các khu sản xuất làng nghề tập trung ở ngoài khu dân cư làng xóm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề. Đối với nhà ở nông thôn, khuyến khích phát huy phát triển giá trị kiến trúc, bảo tồn không gian làng xóm truyền thống.

Khu vực nông thôn nằm trong phạm vi phát triển mở rộng đô thị cần kiểm soát ranh giới phát triển mở rộng, kiểm soát mật độ xây dựng và chiều cao công trình để bảo vệ các không gian nông thôn truyền thống và kết hợp hài hòa với không gian phát triển đô thị, bổ sung hạ tầng xã hội để đáp ứng các tiêu chí phát triển đô thị. Đối với các huyện được nâng cấp lên quận, xây dựng các khu dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn, trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (với chức năng dịch vụ, việc làm, theo hướng thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phân bố theo xã) đáp ứng chuyển đổi cơ cấu lao động, nghề nghiệp và bảo tồn làng nghề truyền thống trong quá trình đô thị hoá; đảm bảo điều kiện môi trường, an sinh xã hội, không gian kiến trúc cảnh quan hiện đại.

Khu vực nông thôn nằm trong hành lang xanh, vành đai xanh cần kiểm soát cấu trúc phát triển theo đặc điểm tự nhiên của từng khu vực, bổ sung xây dựng hoàn thiện các khu dân cư nông thôn có điều kiện hạ tầng hiện đại và gắn với hoạt động sản xuất, đặc điểm cảnh quan sinh thái.

b) Định hướng cụ thể

b.1) Phát triển nông thôn Hà Nội hài hòa với đô thị trong quá trình đô thị hóa mở rộng đô thị, theo nguyên tắc hạ tầng và điều kiện sống khu vực nông thôn tương tự tiêu chuẩn đô thị.

Quy hoạch khu vực nông thôn hài hoà, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị; ; định hướng phát

triển nông thôn, đảm bảo giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, di tích, di sản, không gian, cảnh quan môi trường, công trình kiến trúc, cảnh quan có giá trị. Khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn kết hợp với phát triển du lịch xanh, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Kiểm soát và bảo vệ được các yếu tố xanh về sinh thái, cảnh quan, các giá trị truyền thống.

Phát triển kinh tế nông thôn gắn với dịch vụ hỗ trợ đô thị, kinh tế tri thức, kinh tế sinh thái, khai thác các giá trị văn hóa, di tích văn hóa lịch sử, làng nghề truyền thống ... phát triển các dịch vụ du lịch.

Tổ chức không gian khu vực nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp tập trung xây dựng và phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, nông nghiệp sinh thái, thân thiện với môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, hỗ trợ chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến và kinh doanh nông nghiệp, hỗ trợ về hạ tầng, giống, quảng bá sản phẩm, đào tạo bồi dưỡng… khi đầu tư vào phát triển nông nghiệp sinh thái, du lịch nông thôn, du lịch trải nghiệm, nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn của Thủ đô;

Xây dựng nông thôn mới theo các tiêu chuẩn tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, đặc biệt hệ thống hạ tầng, bảo vệ môi trường theo mô hình: nông thôn - đô thị hoá. Xây dựng nông thôn mới nâng cao, nhiều tiêu chí tiệm cận với các tiêu chí của phường. Một số tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới nâng cao còn đòi hỏi cao hơn tiêu chí đô thị. Thực hiện các giải pháp tổng hợp để cải thiện chất lượng môi trường của khu vực nông thôn, giảm ô nhiễm không khí, môi trường nước, môi trường đất và các vấn đề xã hội phát sinh trong khu vực nông thôn.

Khoanh vùng các khu vực điểm dân cư nông thôn, phân loại theo các nhóm nằm trong khu vực phát triển mở rộng đô thị hóa, khu vực thuần nông và khu vực hạn chế phát triển, chuyển đổi để có biện phát ứng xử phù hợp. Bổ sung hạ tầng sản xuất, dịch vụ công cộng, hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo sự tiếp cận điều kiện sống, việc làm cho người dân nông thôn tương xứng với khu vực đô thị.

Kiểm soát không gian, kiến trúc, cảnh quan khu vực nông thôn về mật độ xây dựng, chiều cao công trình, hình thái kiến trúc để bảo tồn các giá trị di sản, nâng cao chất lượng không gian, hạn chế sự phát triển tự phát làm phá vỡ và mất đi các giá trị quy hoạch kiến trúc cảnh nông thôn hiện có.

Khai thác các giá trị hiện hữu, bảo vệ trong quá trình quy hoạch phát triển để phát triển các đặc trưng của mô hình “phố trong làng”, “làng trong phố”, từng bước nhất thể hóa đô thị , nông thôn, tạo nên đặc trưng của mô hình vùng đô thị thủ đô Hà Nội.

b.2) Ưu tiên bảo vệ và giữ gìn các giá trị truyền thống, văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, cải thiện chất lượng môi trường khu vực nông thôn.

Định hướng quy hoạch, quản lý xây dựng các làng xã khu vực nông thôn vừa giữ gìn được nét văn hoá truyền thống, giàu bản sắc, vừa có khu phát triển hiện đại, văn minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng nông thôn hiện đại gắn với những tiến bộ trong thực hiện tiêu chí về thu nhập, giảm nghèo đa chiều, có tỷ lệ lao động được đào tạo nghề cao, phát triển đa dạng các mô hình liên kết, mô hình hợp tác xã, khuyến nông, phát triển làng nghề,... để sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Xây dựng nông thôn hiện đại phải gắn với phát triển văn hóa - xã hội - môi trường, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm; đồng thời, xây dựng nông thôn hiện đại, gắn với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức có kiến thức, kinh nghiệm, có phẩm chất, đạo đức tốt, luôn gắn bó, gần gũi với nhân dân. Trên cơ sở đó, từng bước phấn đấu đạt được mục tiêu tổng quát của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Thủ tướng Chính phủ phát động. Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn "sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững".

Nông dân văn minh cần sớm bổ sung cơ chế, chính sách để hỗ trợ nông dân tiếp cận; đào tạo kiến thức, huấn luyện kỹ năng, cập nhật kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, trang bị kiến thức mới, khả năng làm chủ máy móc, thiết bị công nghệ,... cho nông dân. Qua đó, người nông dân sẽ tự cập nhật các vấn đề mới phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, để nghiên cứu, phân tích và giải quyết các yếu tố liên quan đến năng suất, chất lượng, giá thành sản phẩm; đồng thời, chủ động hơn trong xử lý tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, sử dụng hiệu quả giống mới, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm. Tiếp tục bổ sung cơ chế, chính sách để tạo môi trường, điều kiện tốt nhất cho sự gắn kết "bốn nhà": Nhà nông, nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp. Sự gắn kết này ngày càng chặt chẽ, thì tri thức người nông dân được nâng cao, nông nghiệp sẽ phát triển nhanh, bền vững. Cần nghiên cứu để quy hoạch và phát triển các trường đào tạo cho nông dân, con em nông dân, vì muốn có một nền nông nghiệp chuyên nghiệp, phải có đội ngũ nông dân chuyên nghiệp hóa. Muốn có một nền nông nghiệp tri thức, người nông dân phải được trang bị tri thức cần thiết về văn hóa để họ chủ động tham gia với cộng đồng, tổ chức các hoạt động vui chơi, thể dục - thể thao, rèn luyện sức khỏe, xây dựng đời sống tinh thần ở nông thôn; đồng thời, trang bị kiến thức để người nông dân tự chủ, tự giác đóng góp sức mình nhằm bảo vệ, tôn tạo, phát huy các di sản, truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc anh em. Người nông dân văn minh là người có ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường, xây dựng "tình làng, nghĩa xóm", ủng hộ, tự nguyện xây dựng các tổ hợp tác, hợp tác xã, xây dựng các mối liên kết để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển toàn diện nông thôn.

b.3) Định hướng quy hoạch, phát triển nông thôn gắn với các làng nghề có giá trị văn hoá - lịch sử, giá trị kinh tế:

Phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn phải gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, gắn kết với sự phát triển làng nghề, ngành nghề chung của cả nước.

Phát triển các làng nghề, ngành nghề truyền thống phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo, tạo việc làm tại chỗ, tăng và tạo thu nhập ổn định cho lao động nông thôn. Bảo tồn, khôi phục, phát triển các nghề truyền thống, chú trọng đào tạo nghề, tìm kiếm thay thế đa dạng hoá mẫu mã. Khôi phục nghề ren ở Hạ Mỗ - Đan Phượng, Bình Đà – Thanh Oai.

Phát triển làng nghề đi đôi với xây dựng và phát triển nông thôn, gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái; gắn phát triển làng nghề với phát triển du lịch, giáo dục trải nghiệm.

Phát triển nghề, làng nghề truyền thống cần gắn với phát triển du lịch, tạo thành các tua du lịch hấp dẫn... Khuyến khích tạo điều kiện thu hút khách quốc tế đến với làng nghề, sử dụng sản phẩm và dịch vụ của làng nghề. Xây dựng các tour du lịch làng nghề theo các tuyến du lịch như Hà Nội - chùa Hương, Hà Nội - Tràng An, Bái Đính, Tam Cốc, Bích Động, Cúc Phương, Hà Nội - Hòa bình, Hà Nội - Ba Vì.

Hình thành các không gian phát triển sản xuất nghề, phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch độc lập với khu ở, đảm bảo sạch, đẹp, không ô nhiễm môi trường. Nâng cấp phòng giới thiệu sản phẩm làng nghề Hà Nội hiện có thành trung tâm giới thiệu sản phẩm nghề Hà Nội.

Sử dụng hiệu quả quỹ đất cho sản xuất nghề và sản xuất nông nghiệp. Quy hoạch, đảm bảo hài hoà về hạ tầng giữa các khu đô thị mới và khu vực nông thôn xung quanh.

- Phát triển theo mô hình nông thôn mới và du lịch lịch sử - sinh thái đặc trưng, góp phần tạo hành lang xanh, môi trường sống tốt, thực hiện chiến lược hiện đại hóa nông thôn nhằm thu hẹp khoảng cách đô thị - nông thôn. Phát triển nông thôn mới theo hướng nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái, gắn nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ và đô thị...

- Chú trọng phát triển nông nghiệp sinh thái, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quanh các đô thị, gìn giữ một số vùng nông nghiệp năng suất cao.

- Cải thiện môi trường sống nông thôn, hình thành các trung tâm cụm đổi mới nhằm tăng cường khả năng tiếp cận với các dịch vụ đô thị. Hiện đại hóa kinh tế nông nghiệp. Gắn kết mô hình nông thôn mới với nông nghiệp - nông thôn và nông dân.

- Nhà ở nông thôn: Khuyến khích mô hình bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, khắn phục tình trạng xây dựng tự phát trong vùng nông thôn. Ban hành quy chế quản lý phát triển nhà ở nông thôn.

- Hạ tầng xã hội: Kiểm soát số lượng, chỉ tiêu, chất lượng cơ sở hạ tầng xã hội theo phân cấp tầng bậc của toàn đô thị.

- Môi trường nông thôn: Giải quyết từ cấp độ cấp vùng, cấp toàn Huyện, cấp điểm dân cư, khắc phục các nguồn gây ô nhiễm nước, đất, không khí. Di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực nông thôn, chuyển đổi công nghệ, áp dụng công nghệ sinh học.

- Phát triển nông nghiệp: Chú trọng phát triển các sản phẩm sạch, năng suất cao, xây dựng các vùng trồng lúa, hoa, cây ăn quả, vùng nuôi trồng thủy sản với quy mô thích hợp.

- Lâm nghiệp: Nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng.

- Mô hình điểm dân cư nông thôn: Phát triển mô hình cụm làng; Mô hình điểm dân cư sản xuất chăn nuôi lợn gia cầm và nuôi trồng thủy sản; Mô hình điểm dân cư xã trồng rau an toàn; Mô hình điểm dân cư xã trồng cây ăn quả; Mô hình điểm dân cư xã trồng hoa; Các điểm dân cư TTCN, làng nghề.

- Hệ thống hạ tầng xã hội: Phát triển theo hệ thống công trình công cộng đặc trưng cấp huyện, xã theo tổ chức tầng bậc: Cấp huyện - cấp cụm xã (trung tâm cụm đổi mới) - cấp xã (cụm đổi mới) - cấp thôn xóm.

1.10.2.4. Định hướng phát triển khu vực nông thôn

a. Tái cấu trúc không gian nông thôn theo hướng đô thị hóa có kiểm soát

Việc tái cấu trúc không gian nông thôn theo hướng đô thị hóa có kiểm soát là một chiến lược quan trọng trong Quy hoạch chung Hà Nội. Định hướng này nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa đô thị hóa và bảo tồn các giá trị văn hóa, sinh thái của nông thôn, góp phần xây dựng một không gian bền vững và hiện đại. Phân vùng nông thôn:

a1. Vùng nông thôn đô thị hóa nhanh

- Các khu vực nông thôn đô thị hóa nhanh: Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Gia Lâm, Đan Phượng, Mê Linh là những khu vực đang hoặc dự kiến lên quận hoặc thành phố trực thuộc Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, các xã dự kiến chuyển đổi lên phường cũng áp dụng định hướng này.

- Định hướng phát triển

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất: Các vùng đất nông nghiệp truyền thống tại đây sẽ được quy hoạch thành các khu dân cư hiện đại, khu công nghiệp sạch, và các tiện ích đô thị như công viên, trung tâm thương mại, cơ sở giáo dục và y tế. Ưu tiên giữ lại các không gian công cộng, tạo sự hài hòa giữa xây dựng và cảnh quan thiên nhiên.

Phát triển mô hình đô thị nén: Tận dụng tối đa diện tích đất, xây dựng các khu đô thị dày đặc nhưng thông minh, tiết kiệm năng lượng, và kết nối tốt về giao thông. Hệ thống giao thông công cộng phải được ưu tiên, giảm sự phụ thuộc vào phương tiện cá nhân.

Hình thành trung tâm hành chính và thương mại: Từng huyện hình thành các trung tâm hành chính, dịch vụ công, và các khu vực thương mại hiện đại nhằm đáp ứng

nhu cầu ngày càng tăng của cư dân. Đặc biệt, cần tạo ra các khu vực dịch vụ hỗ trợ cho sự phát triển của các doanh nghiệp địa phương và kết nối với vùng trung tâm Hà Nội.

Các khu vực dịch vụ hỗ trợ hỗ trợ kinh tế nông thôn phải được đáp ứng trong quá trình chuyển đổi từ huyện lên quận hoặc từ xã lên phường.

a2. Vùng nông thôn trong Hành lang xanh Hà Nội

- Các khu vực trọng điểm: Thường Tín, Thanh Oai, Chương Mỹ, Quốc Oai, Thạch Thất, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Phú Xuyên – nằm trong Hành lang xanh/Vành đai xanh.

- Định hướng phát triển:

Không gian xanh kết hợp mô hình đô thị sinh thái: Các huyện này đóng vai trò là vùng đệm giữa đô thị và nông thôn sâu. Việc phát triển không gian cần đảm bảo duy trì tính liên tục của Hành lang xanh, kết hợp với các khu đô thị sinh thái kiểu mẫu. Tập trung xây dựng các khu đô thị có mật độ dân cư thấp, nhiều mảng xanh, và hệ thống thoát nước tự nhiên để giảm thiểu tác động môi trường.

Phát triển nông thôn sinh thái: Các mô hình canh tác nông nghiệp sinh thái, trồng trọt hữu cơ, và trang trại sinh thái cần được khuyến khích, vừa cung cấp thực phẩm sạch vừa thu hút khách du lịch. Quy hoạch các tuyến du lịch xanh kết nối giữa các điểm văn hóa – sinh thái nổi bật trong vùng.

Hạ tầng giao thông và kết nối: Cải thiện giao thông nội vùng, xây dựng các tuyến đường kết nối vùng chuyển tiếp với các đô thị vệ tinh và trung tâm Hà Nội, đảm bảo giao thông thuận lợi mà vẫn giữ được cảnh quan tự nhiên.

a3. Vùng nông thôn - nông nghiệp

- Các khu vực trọng điểm: Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn – những khu vực có vai trò sinh thái, văn hóa và nông nghiệp đặc trưng.

- Định hướng phát triển:

Tập trung sản xuất nông nghiệp hiện đại: Phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến để nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm nông nghiệp. Xác định các khu vực chuyên canh như rau sạch, hoa quả đặc sản, và các trang trại chăn nuôi hữu cơ để phục vụ thị trường Hà Nội và xuất khẩu.

Phát triển du lịch sinh thái và văn hóa: Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái tại các khu vực như Vườn quốc gia Ba Vì, Chùa Hương (Mỹ Đức), và hồ Đồng Quan (Sóc Sơn). Kết hợp du lịch trải nghiệm nông thôn với các làng nghề truyền thống, như thêu ren Quất Động, rối nước Đào Thục, để tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo.

Bảo tồn bản sắc văn hóa: Quy hoạch các khu vực bảo tồn kiến trúc, văn hóa, và không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống để giữ lại giá trị nông thôn đặc thù. Hỗ trợ các làng nghề và di sản văn hóa trong việc duy trì hoạt động và thích nghi với nhu cầu kinh tế hiện đại.

Nhìn chung: Tái cấu trúc không gian nông thôn Hà Nội theo hướng đô thị hóa có kiểm soát là một bước đi chiến lược để đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa hiện đại hóa

và bảo tồn giá trị nông thôn. Việc phân vùng rõ ràng giúp từng khu vực phát huy tối đa tiềm năng, đồng thời giữ được sự cân bằng trong cấu trúc không gian chung của Thủ đô.

b. Hạn chế mở rộng đô thị hóa vào Hành lang xanh

Hành lang xanh Hà Nội là khu vực quan trọng trong cấu trúc không gian của Hà Nội, đảm bảo chức năng sinh thái, cân bằng môi trường, và cung cấp không gian sống xanh cho toàn đô thị. Để bảo vệ khu vực này, việc hạn chế mở rộng đô thị hóa vào Hành lang xanh là ưu tiên hàng đầu. Định hướng cụ thể gồm:

b1. Giới hạn tỷ lệ đô thị hóa tại các huyện thuộc Hành lang xanh

Khu vực trọng điểm: Các huyện nằm trong lưu vực sông Đáy và sông Tích, các khu vực Sóc Sơn, Ba Vì, Mỹ Đức nằm trong vùng Hành lang xanh có vai trò sinh thái quan trọng và tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp hữu cơ.

Mục tiêu giới hạn: Tỷ lệ diện tích đất đô thị hóa cần được kiểm soát chặt chẽ, không vượt quá giới hạn cho phép theo quy hoạch nhằm bảo tồn đất nông nghiệp và rừng phòng hộ. Chỉ cho phép phát triển đô thị tại các khu vực đã có quy hoạch rõ ràng, không xâm phạm vào các vùng đất sinh thái nhạy cảm.

(b) Xây dựng các quy định nghiêm ngặt để bảo vệ khu vực sinh thái nhạy cảm

- Bảo vệ đất nông nghiệp

Quy định chuyển đổi đất: Hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất nông nghiệp trong Hành lang xanh sang đất xây dựng hoặc đất công nghiệp. Xác định các vùng nông nghiệp chuyên canh gắn với mục tiêu cung cấp thực phẩm sạch và phát triển nông nghiệp sinh thái.

Giám sát sử dụng đất: Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất tại các huyện trong Hành lang xanh để đảm bảo tuân thủ quy hoạch. Ngăn chặn các hành vi lấn chiếm đất nông nghiệp, xây dựng trái phép trong vùng quy hoạch.

- Bảo vệ đất rừng

Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: Cấm hoàn toàn việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với các khu vực rừng phòng hộ tại Sóc Sơn và rừng đặc dụng tại Ba Vì. Thực hiện các dự án phục hồi rừng và trồng cây xanh nhằm tăng cường khả năng điều hòa khí hậu và chống xói mòn.

Quy định về xây dựng: Chỉ cho phép các hoạt động xây dựng thân thiện với môi trường, hạn chế tối đa các công trình bê tông hóa trong khu vực rừng.

- Bảo vệ khu vực sinh thái nhạy cảm

Các vùng sinh thái đặc thù: Bảo vệ các khu vực như vùng hồ Đồng Quan (Sóc Sơn), vùng đất ngập nước Hương Sơn (Mỹ Đức), và hệ thống sông hồ tự nhiên trong Hành lang xanh.

Phát triển bền vững: Phát triển các dự án du lịch sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, và trải nghiệm văn hóa phải tuân theo các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường nghiêm ngặt. Không cho phép các hoạt động gây ô nhiễm môi trường hoặc phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

Việc hạn chế mở rộng đô thị hóa vào Hành lang xanh Hà Nội không chỉ giúp bảo vệ các giá trị sinh thái, cảnh quan, và văn hóa mà còn đảm bảo một môi trường sống bền vững cho Hà Nội. Các quy định nghiêm ngặt về tỷ lệ đô thị hóa, chuyển đổi đất, và bảo vệ các khu vực nhạy cảm cần được thực thi triệt để để giữ vai trò của Hành lang xanh Hà Nội như một yếu tố cốt lõi trong cấu trúc không gian Thủ đô.

1.10.2.5. Bảo tồn làng nghề và phát triển du lịch nông thôn

Làng nghề truyền thống và du lịch nông thôn là những giá trị đặc trưng của khu vực nông thôn Hà Nội, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn văn hóa, thúc đẩy kinh tế, và tạo nên bản sắc riêng cho Thủ đô. Việc bảo tồn và phát triển hai yếu tố này cần được quy hoạch tổng thể và tích hợp vào chiến lược phát triển bền vững.

a. Bảo tồn làng nghề truyền thống

a1) Tập trung vào các khu vực có nhiều làng nghề truyền thống

- Đặc điểm nổi bật của làng nghề Hà Nội: Các làng nghề như gốm Bát Tràng (Gia Lâm), lụa Vạn Phúc (Hà Đông), mây tre đan Phú Vinh (Chương Mỹ) không chỉ mang giá trị kinh tế mà còn là biểu tượng văn hóa lâu đời. Đây là các trung tâm sản xuất thủ công mỹ nghệ đặc sắc, đóng góp lớn cho thương mại và du lịch.

- Định hướng bảo tồn: Bảo vệ giá trị truyền thống, duy trì các phương pháp sản xuất thủ công, các công cụ và quy trình làm nghề gắn liền với lịch sử và bản sắc địa phương. Hỗ trợ hiện đại hóa, cung cấp cơ sở vật chất và công nghệ để cải thiện điều kiện sản xuất mà không làm mất đi bản sắc.

a2) Quy hoạch không gian làng nghề gắn với du lịch và văn hóa

- Phát triển làng nghề thành điểm du lịch: Tích hợp làng nghề vào các tuyến du lịch văn hóa, cho phép du khách tham quan, trải nghiệm và tham gia vào quá trình sản xuất các sản phẩm thủ công. Xây dựng không gian trưng bày, bảo tàng mini, và các cửa hàng bán sản phẩm để du khách tiếp cận dễ dàng với các sản phẩm đặc trưng.

- Phát triển hạ tầng hỗ trợ: Cải thiện giao thông kết nối các làng nghề với trung tâm Hà Nội và các điểm du lịch lân cận để tạo thành mạng lưới liên kết. Đầu tư vào cảnh quan, môi trường và cơ sở vật chất để làng nghề không chỉ là nơi sản xuất mà còn là không gian hấp dẫn cho du lịch.

b. Phát triển du lịch sinh thái

b1) Phát triển các điểm du lịch nông thôn gắn liền với Hành lang xanh Hà Nội

- Tiềm năng du lịch sinh thái trong Hành lang xanh: Các khu vực như Sóc Sơn, Ba Vì, Mỹ Đức có cảnh quan tự nhiên phong phú, hệ sinh thái đa dạng, và văn hóa truyền thống đặc sắc. Những khu vực này phù hợp để phát triển du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng và trải nghiệm văn hóa.

- Định hướng phát triển:

Sóc Sơn: tập trung phát triển du lịch sinh thái quanh hồ Đồng Quan và khu vực rừng phòng hộ; phát triển các khu nghỉ dưỡng sinh thái, kết hợp hoạt động như đi bộ, đạp xe, hoặc cắm trại, phục vụ cho nhu cầu thư giãn của người dân đô thị.

Ba Vì: phát triển du lịch tại Vườn quốc gia Ba Vì với các tuyến tham quan thiên nhiên, leo núi, và khám phá văn hóa bản địa; khuyến khích các mô hình trang trại sinh thái kết hợp với dịch vụ lưu trú để du khách có thể trải nghiệm nông thôn một cách trọn vẹn.

Mỹ Đức: du lịch Chùa Hương cần được nâng cấp với hệ thống dịch vụ thân thiện môi trường, đồng thời khai thác tiềm năng vùng đất ngập nước Hương Sơn cho các hoạt động du lịch sinh thái.

b2) Kết nối du lịch nông thôn với văn hóa và kinh tế địa phương

- Lồng ghép văn hóa: Tổ chức các lễ hội truyền thống, chương trình biểu diễn nghệ thuật dân gian, và các hoạt động trải nghiệm văn hóa để làm phong phú thêm trải nghiệm của du khách. Kết nối du lịch sinh thái với các làng nghề truyền thống trong khu vực để tăng tính đa dạng cho sản phẩm du lịch.

- Thúc đẩy kinh tế địa phương: Tạo chuỗi cung ứng du lịch gắn liền với sản phẩm địa phương, từ thực phẩm nông nghiệp sạch đến sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Hỗ trợ cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động du lịch, từ việc làm hướng dẫn viên đến cung cấp dịch vụ lưu trú và ẩm thực.

Tóm lại: Bảo tồn làng nghề truyền thống và phát triển du lịch nông thôn không chỉ giữ lại những giá trị văn hóa và kinh tế đặc sắc của Hà Nội mà còn là cách để làm phong phú thêm bản sắc Thủ đô. Kết hợp giữa các điểm làng nghề truyền thống và không gian du lịch sinh thái trong Hành lang xanh sẽ tạo ra một hệ sinh thái du lịch bền vững, hấp dẫn, và đóng góp mạnh mẽ vào sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông thôn.

1.10.2.6. ***Phát triển hạ tầng nông thôn bền vững***

Hạ tầng nông thôn bền vững là nền tảng để đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa khu vực nông thôn và đô thị, góp phần cải thiện chất lượng sống, thúc đẩy kinh tế và bảo vệ môi trường. Định hướng này tập trung vào giao thông, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, với các mục tiêu cụ thể như sau:

a. Giao thông: Tăng cường kết nối và kiểm soát đô thị hóa

a1) Nâng cấp hệ thống giao thông kết nối nông thôn và đô thị

- Ưu tiên giao thông xanh: Phát triển các tuyến xe buýt liên huyện, kết nối nông thôn với các trung tâm đô thị và các đô thị vệ tinh như Sơn Tây, Hoài Đức, và Đông Anh. Đầu tư vào hệ thống tàu điện hoặc đường sắt nhẹ để tạo điều kiện di chuyển thuận tiện, giảm sự phụ thuộc vào phương tiện cá nhân, đồng thời giảm khí thải carbon.

- Cải thiện đường giao thông nông thôn: Nâng cấp các tuyến đường liên thôn, liên xã để đáp ứng nhu cầu giao thông vận tải hàng hóa và đi lại của người dân. Phát triển đường giao thông với đủ không gian cho cả xe máy, xe đạp và các phương tiện vận tải nhỏ, đảm bảo an toàn và tính linh hoạt.

a2) Xây dựng các tuyến đường tránh đô thị hóa tràn lan vào Hành lang xanh Hà Nội

Kiểm soát mở rộng đô thị: Thiết kế các tuyến đường tránh quanh Hành lang xanh, đảm bảo không làm gián đoạn kết nối sinh thái và tránh kích thích xây dựng không kiểm soát vào vùng xanh. Các tuyến đường tránh cần kết hợp với quy hoạch vành đai giao thông để định hướng rõ ràng khu vực phát triển đô thị.

Hạ tầng giao thông sinh thái: Sử dụng vật liệu xây dựng thân thiện môi trường, như nhựa tái chế hoặc bê tông thấm nước, trong xây dựng các tuyến đường qua vùng xanh để giảm tác động tiêu cực đến sinh thái.

b. Hạ tầng xã hội: Nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng

- Hệ thống giáo dục: Đầu tư xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia tại các khu vực nông thôn, đặc biệt là các khu vực ven đô như Thanh Trì, Đông Anh, và Hoài Đức – nơi nhu cầu dân cư tăng cao. Tích hợp giáo dục kỹ năng nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái vào chương trình đào tạo tại các trường học nông thôn, tạo nguồn lao động chất lượng cao.

- Hệ thống y tế: Xây dựng các bệnh viện và trung tâm y tế đa chức năng tại các huyện sắp lên quận, đảm bảo người dân nông thôn được tiếp cận dịch vụ y tế hiện đại mà không cần di chuyển xa. Đưa vào vận hành các phòng khám lưu động để phục vụ các khu vực sâu, xa.

- Tiện ích công cộng: Phát triển các trung tâm văn hóa, thể thao và chợ nông thôn đạt chuẩn, phục vụ đời sống tinh thần và nhu cầu giao thương của người dân. Phát triển các khu vực công viên xanh và sân chơi cộng đồng trong khu dân cư nông thôn, tạo không gian sinh hoạt chung thân thiện và an toàn.

c. Hạ tầng kỹ thuật: Đảm bảo tiêu chuẩn hiện đại và bền vững

c1) Cung cấp nước sạch và xử lý nước thải

Hệ thống cấp nước sạch: Mở rộng mạng lưới cung cấp nước sạch đến tất cả các xã nông thôn, đặc biệt là các vùng xa như Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn. Khuyến khích sử dụng công nghệ lọc nước tiên tiến và hệ thống quản lý nước thông minh để giảm thiểu lãng phí.

Xử lý nước thải: Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các khu vực ven đô và cụm dân cư lớn. Khuyến khích sử dụng công nghệ xử lý nước thải sinh thái tại các khu vực nông thôn sâu, như hồ sinh học hoặc công nghệ tái chế nước.

c2) Đảm bảo cung cấp điện hiện đại và thân thiện môi trường

Điện khí hóa toàn diện: Đầu tư nâng cấp hệ thống điện tại khu vực nông thôn để đảm bảo cung cấp điện ổn định và đủ công suất cho sản xuất và sinh hoạt. Phát triển hệ thống điện mặt trời áp mái tại các trang trại nông nghiệp, giảm áp lực lên lưới điện quốc gia.

c3) Đầu tư công nghệ xử lý rác thải thân thiện môi trường

Quản lý chất thải: Xây dựng các trung tâm xử lý rác thải hiện đại tại vùng ven đô và cụm dân cư lớn, sử dụng công nghệ đốt rác phát điện và tái chế hiệu quả. Khuyến

khích mô hình phân loại rác tại nguồn và xử lý rác hữu cơ thành phân bón ngay tại các hộ gia đình nông thôn.

Giảm tác động môi trường: Quy hoạch các khu xử lý chất thải xa khu dân cư, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường quốc gia. Tăng cường giám sát và xử lý vi phạm đối với các hoạt động xả thải trái phép tại khu vực nông thôn.

Tóm lại: Phát triển hạ tầng nông thôn bền vững là yếu tố cốt lõi để đảm bảo khu vực nông thôn Hà Nội không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân mà còn hỗ trợ quá trình đô thị hóa bền vững. Các giải pháp về giao thông, hạ tầng xã hội và kỹ thuật cần được tích hợp và đồng bộ, hướng tới một nông thôn hiện đại, tiện nghi, và hài hòa với môi trường.

1.10.3. Quản lý phát triển khu vực nông thôn

Quản lý phát triển khu vực nông thôn Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa và hội nhập đòi hỏi sự cân bằng giữa bảo tồn giá trị sinh thái, văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, quá trình này đang gặp phải nhiều thách thức lớn, đòi hỏi các giải pháp quản lý linh hoạt và hiệu quả.

a. Áp lực đô thị hóa nhanh ở các huyện vùng ven

- Tăng trưởng dân số và nhu cầu xây dựng: Các huyện ven đô như Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Thanh Trì đang đối mặt với sự gia tăng dân số nhanh chóng do quá trình đô thị hóa. Nhu cầu về đất ở, hạ tầng giao thông, và các dịch vụ công cộng tăng mạnh, gây áp lực lên quỹ đất và làm suy giảm không gian nông thôn truyền thống.

- Phát triển không đồng bộ: Sự mở rộng tự phát của các khu dân cư và khu công nghiệp thiếu quy hoạch bài bản làm phá vỡ cảnh quan, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến chất lượng sống của người dân.

b. Xung đột giữa bảo tồn Hành lang xanh và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Mâu thuẫn trong sử dụng đất: Hành lang xanh đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường và điều hòa khí hậu, nhưng nhu cầu phát triển kinh tế như mở rộng khu công nghiệp, xây dựng khu dân cư và phát triển giao thông lại lấn chiếm vùng xanh.

Áp lực từ nhu cầu đầu tư: Sự gia tăng đầu tư vào các dự án hạ tầng và kinh tế thường không tính đến tác động lâu dài đối với hệ sinh thái, dẫn đến nguy cơ suy thoái môi trường và mất cân bằng sinh thái.

c. Tăng cường cơ chế giám sát và thực thi pháp luật trong quản lý đất đai và bảo vệ môi trường

- Cải thiện hệ thống pháp lý và thực thi: Ban hành các quy định cụ thể và nghiêm ngặt hơn về quản lý sử dụng đất tại khu vực nông thôn, đặc biệt là trong Hành lang xanh Hà Nội. Tăng cường giám sát các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch và hạn chế xây dựng trái phép.

- Áp dụng công nghệ quản lý hiện đại: Sử dụng các công cụ số hóa như bản đồ quy hoạch số, công nghệ GIS và dữ liệu vệ tinh để theo dõi, kiểm tra và phát hiện sớm

các vi phạm trong quản lý đất đai và môi trường. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về các hoạt động làm suy giảm không gian xanh, giúp chính quyền kịp thời can thiệp.

- Chế tài xử lý nghiêm minh: Xử phạt nặng các hành vi lấn chiếm đất nông nghiệp, phá rừng hoặc xả thải không kiểm soát vào khu vực nông thôn. Công khai các trường hợp vi phạm lớn để tăng tính răn đe và nâng cao nhận thức cộng đồng.

d. Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền để điều tiết thực hiện quy hoạch đồng bộ

Đồng bộ hóa quy hoạch: Quy hoạch phát triển khu vực nông thôn cần được tích hợp chặt chẽ với quy hoạch đô thị, đảm bảo sự liên kết giữa các cấp chính quyền từ xã, huyện đến thành phố. Tạo cơ chế phối hợp liên ngành để giải quyết các mâu thuẫn trong sử dụng đất, đầu tư hạ tầng và bảo vệ môi trường.

Xây dựng lộ trình phát triển rõ ràng: Xác định rõ các giai đoạn và ưu tiên phát triển đối với từng khu vực nông thôn, tránh tình trạng phát triển dàn trải hoặc chồng chéo. Các huyện ven đô cần có kế hoạch đô thị hóa bền vững, trong khi các huyện nông thôn sâu cần tập trung vào bảo tồn và phát triển nông nghiệp, du lịch sinh thái.

Nâng cao vai trò của cộng đồng: Khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương vào quá trình lập quy hoạch và giám sát thực thi, đảm bảo quy hoạch phản ánh đúng nhu cầu và lợi ích của cộng đồng.

e. Huy động nguồn lực xã hội hóa và công nghệ cao trong các dự án phát triển nông thôn

Xã hội hóa đầu tư: Thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và các tổ chức quốc tế vào các dự án phát triển hạ tầng, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái tại khu vực nông thôn. Xây dựng các cơ chế đối tác công – tư (PPP) để chia sẻ rủi ro và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Ứng dụng công nghệ cao: Áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp như tự động hóa, cảm biến môi trường và trí tuệ nhân tạo để nâng cao năng suất và giảm thiểu tác động đến môi trường. Phát triển các dự án xử lý rác thải, nước thải hiện đại, sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường để duy trì sự bền vững của khu vực nông thôn.

Tăng cường nghiên cứu và đổi mới sáng tạo: Hợp tác với các viện nghiên cứu và trường đại học để phát triển các mô hình phát triển nông thôn bền vững, phù hợp với điều kiện của từng vùng trong Hành lang xanh.

Tóm lại: Quản lý phát triển khu vực nông thôn Hà Nội đòi hỏi các giải pháp toàn diện để đối phó với áp lực đô thị hóa và xung đột lợi ích. Việc tăng cường giám sát, phối hợp đồng bộ giữa các cấp chính quyền và huy động nguồn lực xã hội sẽ tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của nông thôn, góp phần quan trọng trong chiến lược xây dựng Thủ đô Hà Nội hiện đại và xanh.

1.11. Định hướng vùng cảnh quan di sản

1.11.1. Đề xuất chiến lược phát triển không gian liên kết vùng:

Xây dựng các hành lang du lịch chuyên đề, kết nối Hà Nội với các tỉnh lân cận dựa trên sự đồng nhất về văn hóa truyền thống bao gồm:

+ Hành lang Du lịch "Tứ Bất Tử" (Hà Nội – Hưng Yên – Ba Vì/Sơn Tây – Sóc Sơn)

+ Hành lang Văn hóa "Cội nguồn Dân tộc" (Hà Nội – Phú Thọ)

+ Hành lang Tâm linh "Phật giáo và Danh thắng" (Hà Nội – Ninh Bình)

+ Hành lang Văn hóa "Kinh Bắc Cổ" (Hà Nội – Bắc Ninh)

1.11.2. Thực hiện một cách đồng bộ chương trình Bảo tồn và phát huy giá trị Di sản, bao gồm bảo tồn vật thể, phi vật thể và nâng cao nhận thức cộng đồng.

a) Vùng cảnh quan di sản lõi (Trung tâm - Nội thành):

Vùng di sản lõi là khu trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế qua nhiều thời đại với nhiều di sản như Hoàng Thành Thăng Long, Văn miếu - Quốc tử giám, Quần thể khu di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Khu phố cổ Hà nội,...

b) Vùng cảnh quan di sản phía Bắc

Khu vực có lợi thế về cảnh quan rừng núi, các điểm du lịch tâm linh như đền Sóc, chùa Non Nước, và hệ thống hồ nước lớn như hồ Đồng Quan. Gắn liền với các truyền thuyết lịch sử thời kỳ dựng nước và chống giặc ngoại xâm. du lịch kết hợp phát huy, bảo tồn các không gian cảnh quan, kiến trúc lịch sử, văn hóa truyền thống trên cơ sở quần thể thành Cổ Loa, đền Sóc, chuỗi du lịch hành lang sông Hồng

c) Vùng cảnh quan di sản phía Tây

Vùng cảnh quan di sản Ba Vì là khu vực núi rừng Ba Vì (Hà Nội), nổi tiếng với cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, khí hậu mát mẻ quanh năm, kết hợp hệ sinh thái đa dạng và nhiều di tích lịch sử - văn hóa, bao gồm Vườn quốc gia Ba Vì, các khu du lịch sinh thái (Thiên Sơn Suối Ngà, Ao Vua, Khoang Xanh), hồ Tiên Sa, và các di tích như đền thờ Bác Hồ, Làng Văn Hóa các dân tộc Việt Nam.

d) Vùng cảnh quan di sản phía Tây Nam

Quần thể văn hóa-tôn giáo-danh lam thắng cảnh Quốc gia Đặc biệt với vẻ đẹp "Nam Thiên đệ nhất động", bao gồm động Hương Tích, chùa Thiên Trù, đền Trình, suối Yến, núi non hùng vĩ, gắn liền tín ngưỡng Phật giáo và lễ hội chùa Hương.

1.12. Không gian xanh, hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh

Không gian xanh của Thành phố bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh dọc các dòng sông, các nêm xanh và các công viên đô thị. Tiếp tục duy trì vành đai xanh, hành lang xanh, nêm xanh lồng ghép với khu vực đô thị nhằm mục đích cân bằng sinh thái, đảm bảo vi khí hậu và chất lượng không khí, tăng cường khả năng tự làm sạch của đô thị:

- Bảo đảm sự liên tục, tạo vành đai phát triển đa dạng sinh học, tiến tới xây dựng thành phố hài hòa, bình đẳng với môi trường thiên nhiên và hệ sinh thái đa dạng.

- Tối ưu hóa vành đai xanh nông nghiệp theo hướng organic, bảo vệ môi trường, hiện đại hóa sản xuất.

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có, khuyến khích phát triển, mở rộng thêm diện tích rừng, nghiên cứu xây dựng phát triển mô hình công viên rừng trong đô thị, xây dựng cơ chế phát triển kinh tế xanh, kinh doanh tín chỉ cacbon, kết hợp với du lịch để tạo giá trị kinh tế hợp lý.

Hệ thống công viên đô thị: Nâng cấp các không gian xanh hiện có, bổ sung thêm một phần quỹ đất trong các khu đất sau khi di dời các công sở, các cơ sở sản xuất công nghiệp …

Trong khu vực nội đô ưu tiên xây dựng mới và hoàn thiện các công viên, vườn hoa. Xây dựng công viên giải trí và chuyên đề như: Công viên lịch sử Cổ Loa; công viên văn hóa giải trí Hồ Tây, vườn thú, công viên Thống Nhất, Yên Sở, Mễ Trì…; công viên sinh thái gắn với hoạt động thể thao; kết nối liên hoàn với hệ thống cây xanh tự nhiên tại các khu vực Sóc Sơn, Ba Vì, Hương Tích và hệ thống sông, hồ. Kiểm soát phát triển các làng xóm hiện hữu, xây dựng một số công trình công cộng ở quy mô nhỏ, thấp tầng gắn với đặc trưng sinh thái cây xanh và mặt nước Cổ Loa, sông Thiếp, đầm Vân Trì…

Mặt nước: Giữ gìn và khôi phục hệ thống sông, hồ, đầm nước để cân bằng môi trường sinh thái, tăng cường khả năng tiêu thoát nước đô thị, phát huy giao thông thủy, hoạt động du lịch và vui chơi giải trí. Thiết lập các tuyến hành lang bảo vệ cho các sông, hồ, đập thủy lợi. Quy hoạch không gian cảnh quan sinh thái, bảo vệ môi trường sinh học dọc các tuyến sông nối kết với các không gian xanh, các trung tâm văn hóa, kinh tế, xã hội lớn của Thành phố và khu vực nội đô lịch sử để tạo ra các đặc trưng môi trường: Văn hóa, sinh thái, kiến trúc, mặt nước, cây xanh.

c) Giải pháp quy hoạch hệ thống công viên, vườn hoa, cây xanh và hồ:

Khu vực nội đô (đô thị lõi): Toàn khu vực đô thị lõi có 60 công viên, vườn hoa đô thị (trong đó có 18 công viên, vườn hoa xây mới; cải tạo, nâng cấp 42 công viên, vườn hoa hiện có). Bao gồm 2 khu vực lớn:

- Khu vực nội đô lịch sử: Giới hạn bởi đường đê sông Hồng và đường vành đai 2; Bao gồm các quận Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng và quận Tây Hồ. Nâng cấp, cải tạo các công viên hiện có.

+Triển khai các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo công viên cây xanh theo các quy hoạch quận, huyện và các dự án đã được phê duyệt (công viên Đống Đa, công viên Thống Nhất).

+ Nâng cấp các công viên chuyên đề sẵn có như công viên Bách Thảo, vườn thú Hà Nội.

+ Cải tạo, chuyển đổi hình thức tổ chức không gian một số công viên sang hình thức công viên mở, kết hợp với các hoạt động trên mặt nước, tiếp cận đa hướng để tăng hiệu quả khai thác cũng như tạo cảnh quan đô thị.

+ Dành quỹ đất phù hợp sau khi di dời cơ sở công nghiệp, bệnh viện, trường đại học...cho không gian xanh (ưu tiên chức năng cây xanh cho các quận Thanh Xuân, Đống Đa).

+ Đẩy mạnh các dự án cải tạo chung cư cũ nhằm giải quyết vấn đề về nhà ở, cải thiện điều kiện sống cho người dân đô thị, đồng thời có thêm quỹ đất cho cây xanh. Cây xanh trong các dự án cải tạo chung cư cũ đảm bảo các chỉ tiêu về cây xanh cấp đơn vị ở (chỉ tiêu khoảng 1m2/người; chiếm khoảng 8-10% quỹ đất khu cải tạo).

- Khu vực nội đô lịch sử mở rộng: Nằm về phía Tây khu vực nội đô lịch sử, giới hạn bởi đường vành đai 2, đường đê sông Hồng, sông Nhuệ và đường vành đai 3; Bao gồm các quận Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, một phần quận Tây Hồ, Hà Đông, huyện Thanh Trì và huyện Từ Liêm. Hình thành 3 điểm trọng tâm: hồ Tây và phụ cận, Mỹ Đình, Yên Sở:

+ Hồ Tây và phụ cận: Khai thác cảnh quan tự nhiên sẵn có (mặt nước Hồ Tây, hồ Trúc Bạch, bán đảo Quảng An), các di sản truyền thống (phủ Tây Hồ, chùa Phổ Linh, chùa Hoàng Ân...), phát triển hình thức chủ yếu là công viên văn hóa, nghỉ ngơi, yên tĩnh, các hoạt động thể thao nhẹ trên mặt nước và gắn với du lịch

+ Mỹ Đình: Hạt nhân là khu Liên hợp thể thao Quốc gia, xây dựng mạng lưới công viên, vườn hoa, hồ nước theo hướng công viên văn hóa nghỉ ngơi, kết hợp rèn luyện thể thao quần chúng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Xây mới các công viên phía Nam nghĩa trang Mai Dịch; công viên trong khu Liên hợp thể thao Quốc gia, công viên CV1...

+ Yên Sở: Tận dụng thế mạnh từ diện tích mặt nước lớn của hồ Yên Sở (khoảng 150ha), quỹ đất phát triển dồi dào, trên cơ sở các dự án đang triển khai, định hướng; phát triển các hình thức công viên văn hóa tổng hợp kết hợp vui chơi giải trí.

+ Ngoài ra các khu vực khác đa dạng hóa bằng các hình thức công viên, vườn hoa văn hóa tổng hợp, giao lưu cộng đồng, công viên chuyên đề.

d) Các giải pháp cụ thể:

- Hệ thống công viên, vườn hoa:

+ Khai thác quỹ đất từ việc chuyển đổi mục đích sử dụng khi di dời các cơ sở công nghiệp ra khỏi nội thành; ưu tiên các công trình công cộng, công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe, cây xanh, công viên, vườn hoa và các dự án phát triển đô thị khác. Trong đó các quận có chỉ tiêu cây xanh thấp, như Thanh Xuân, Đống Đa, được ưu tiên chức năng cây xanh khi chuyển đổi sử dụng đất.

+ Khai thác từ các dự án cải tạo các chung cư cũ;

+ Phần còn lại sẽ được cân đối chỉ tiêu cây xanh đô thị tại các khu vực đô thị mở rộng theo quy hoạch.

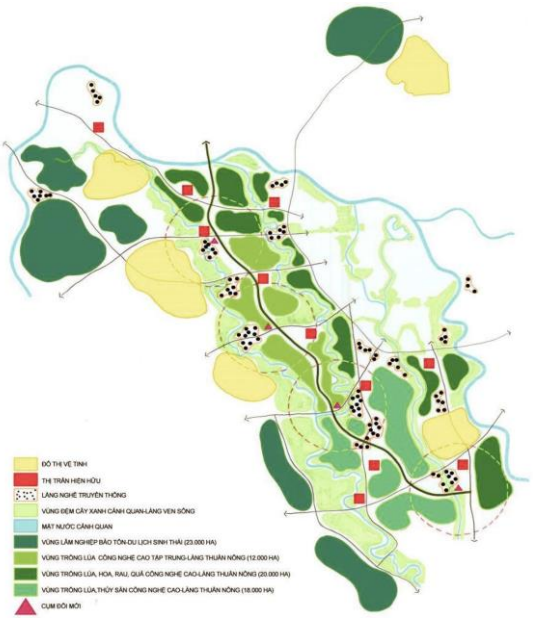
- Mạng lưới cây xanh đường phố:

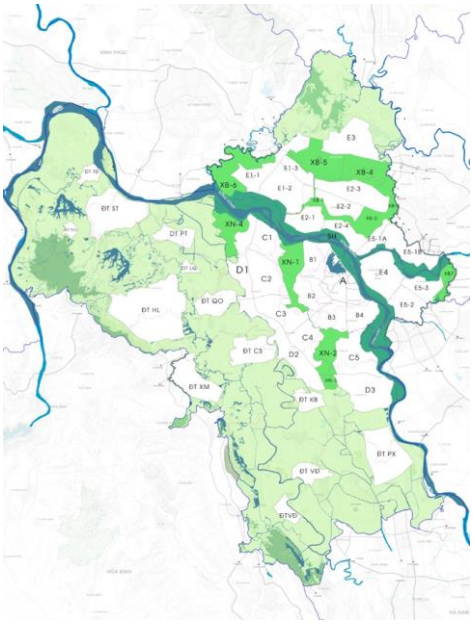
+ Bảo tồn, chăm sóc các tuyến cây xanh đường phố lâu năm sẵn có, tạo dấu ấn đặc trưng cho từng tuyến phố (Nguyễn Du, Lò Đúc, Phan Đình Phùng...)

+ Trồng cây phủ xanh các tuyến đường

+ Có kế hoạch thay thế các loại cây không phù hợp.

Đô thị lõi mở rộng (bao gồm: Chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng và chuỗi đô thị phía Đông đường vành đai 4 và phía Đông Vành Đai 4):





Chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng có quy mô khoảng 235km2 và khu vực chuỗi đô thị phía Đông đường vành đai 4 có quy mô khoảng 219,36 km2, chuỗi đô thị phía Tây vành đai 4 có quy mô khoảng 142,39 km2 trong mỗi chuỗi đô thị bao gồm 2 khu vực chức năng cây xanh riêng biệt:

* Hê thống vành đai xanh, nêm xanh: Bao gồm Vành đai xanh sông Nhuệ với tổng diện tích tự nhiên khoảng 6800ha và Nêm xanh sông Thiếp - đầm Vân Trì với tổng diện tích khoảng 5400ha

* Cây xanh trong các khu đô thị phát triển mới: Bao gồm các đô thị thuộc chuỗi phía Bắc sông Hồng và chuỗi đô thị phía Đông, Tây đường vành đai 4.

- Tập trung phát triển mạnh các công viên có quy mô lớn cấp đô thị và cấp vùng tại các vành đai xanh, nêm xanh.

- Khai thác cảnh quan tự nhiên của các tuyến sông với các hoạt động gắn với du lịch và các hoạt động dã ngoại.

* Hệ thống công viên, vườn hoa: Bao gồm các hình thức: Công viên văn hóa, nghỉ ngơi, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng và nghiên cứu khoa học; Công viên thể dục thể thao, hỗ trợ cho các đô thị lân cận, gắn với mặt nước; Công viên vui chơi giải trí, quảng trường công cộng, giao lưu cộng đồng; Cây xanh, công viên sinh thái, công viên chuyên đề gắn với đào tạo, khoa học công nghệ...

- Không gian xanh của Thành phố bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh dọc sông Nhuệ, các nêm xanh và các công viên đô thị. Tiếp tục duy trì vành đai xanh, hành lang xanh, nêm xanh lồng ghép với khu vực đô thị nhằm mục đích cân bằng sinh quyển, cân bằng vi khí hậu và cân bằng chất lượng không khí, tăng cường khả năng tự làm sạch của đô thị. Nội dung chính cần duy trì và phát triển:

+ Bảo đảm sự liên tục, tạo vành đai phát triển đa dạng sinh học, tiến tới xây dựng thành phố hài hòa, bình đẳng với môi trường thiên nhiên và hệ sinh thái đa dạng ngay cả trong đô thị vào năm 2045.

+ Tối ưu hóa vành đai xanh nông nghiệp theo hướng organic, bảo vệ môi trường, hiện đại hóa sản xuất.

+ Bảo vệ tuyệt đối diện tích rừng hiện có, khuyến khích phát triển thêm rừng nhân tạo, xây dựng cơ chế phát triển kinh tế xanh, kinh doanh tín chỉ Cacbon, kết hợp với du lịch để tạo giá trị kinh tế hợp lý.

- Hệ thống công viên đô thị: Nâng cấp các không gian xanh hiện có, bổ sung thêm một phần quỹ đất trong các khu đất sau khi di dời các công sở, các cơ sở sản xuất công nghiệp …

- Trong khu vực nội đô ưu tiên xây dựng mới và hoàn thiện các công viên, vườn hoa. Xây dựng công viên giải trí và chuyên đề như: Công viên lịch sử Cổ Loa; công viên văn hóa giải trí Hồ Tây, vườn thú, công viên Thống Nhất, Yên Sở, Mễ Trì…; công viên sinh thái gắn với hoạt động thể thao; kết nối liên hoàn với hệ thống cây xanh tự nhiên tại các khu vực Sóc Sơn, Ba Vì, Hương Tích và hệ thống sông, hồ. Kiểm soát phát triển các làng xóm hiện hữu, xây dựng một số công trình công cộng ở quy mô nhỏ, thấp tầng gắn với đặc trưng sinh thái cây xanh và mặt nước Cổ Loa, sông Thiếp, đầm Vân Trì…

- Mặt nước: Giữ gìn và khôi phục hệ thống sông, hồ, đầm nước để cân bằng môi trường sinh thái, tăng cường khả năng tiêu thoát nước đô thị, phát huy giao thông thủy, hoạt động du lịch và vui chơi giải trí. Thiết lập các tuyến hành lang bảo vệ cho các sông, hồ, đập thủy lợi. Quy hoạch không gian cảnh quan sinh thái, bảo vệ môi trường sinh học dọc các tuyến sông nối kết với các không gian xanh, các trung tâm văn hóa, kinh tế, xã hội lớn của Thành phố và khu vực nội đô lịch sử để tạo ra các đặc trưng môi trường: Văn hóa, sinh thái, kiến trúc, mặt nước, cây xanh.

1.13. Định hướng quy hoạch Cảng hàng không thứ 2 của Thủ đô

1.13.1. Vị trí và quy mô:

- Vị trí: Nằm ở phía Nam Thủ đô Hà Nội, thuộc địa giới hành chính các xã Trầm Lộng , Đồng Tân, Minh Đức, Kim Đường, huyện Ứng Hòa. Cách trung tâm thành phố trong vòng khoảng 40km.

- Chức năng: Hỗ trợ cho CHKQT Nội Bài, phục vụ cho vận tải khách trong nước và quốc tế.

- Cảng hàng không cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, công suất 30-50 triệu hành khách/năm và 1,0 triệu tấn hàng hóa/năm.

- Quy mô diện tích: khoảng 1.300 – 1.500ha. Hướng đường cất hạ cánh dự kiến theo hướng 11-29.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đạt tiêu chuẩn cấp 4E theo sự kiểm tra của Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO). Cụ thể, sân bay đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

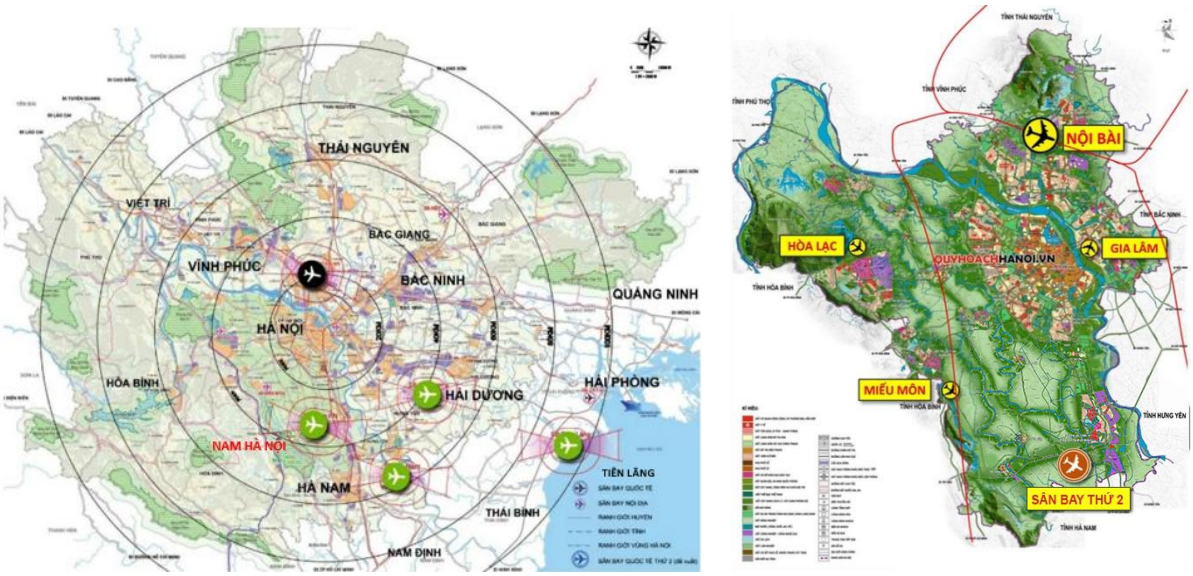
+ Đường hạ cất cánh 45m x 3600m

+ Đường lăn song song 23m x 3000m

+ Hệ thống đường lăn thiết kế tắt đáp ứng yêu cầu khai thác một cách an toàn

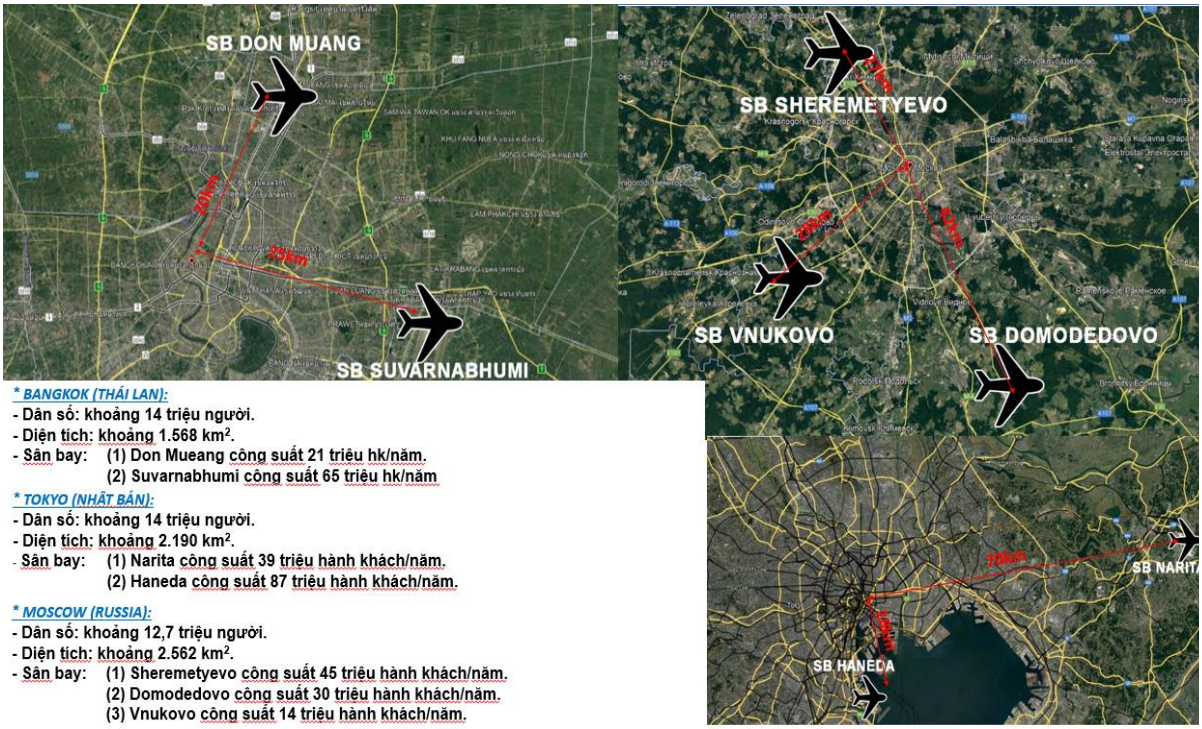
+ Đài kiểm soát không lưu

+ Kích thước cảng hàng không 6000m x 2500m.



Định hướng quy hoạch Cảng hàng không thứ 2 của Thủ đô

Kinh nghiệm quốc tế:



*** BANGKOK (THÁI LAN):**
- Dân số: khoảng 14 triệu người.
- Diện tích: khoảng 1.568 km^2.
- Sân bay: (1) Don Mueang công suất 21 triệu hk/năm.
(2) Suvarnabhumi công suất 65 triệu hk/năm

*** TOKYO (NHẬT BẢN):**
- Dân số: khoảng 14 triệu người.
- Diện tích: khoảng 2.190 km^2.
- Sân bay: (1) Narita công suất 39 triệu hành khách/năm.
(2) Haneda công suất 87 triệu hành khách/năm.

*** MOSCOW (RUSSIA):**
- Dân số: khoảng 12,7 triệu người.
- Diện tích: khoảng 2.562 km^2.
- Sân bay: (1) Sheremetyevo công suất 45 triệu hành khách/năm.
(2) Domodedovo công suất 30 triệu hành khách/năm.
(3) Vnukovo công suất 14 triệu hành khách/năm.

1.13.2. Định hướng quy hoạch:

- Dự trữ không gian, hạ tầng để phát triển Cảng hàng không thứ 2 – Vùng Thủ đô Hà Nội tại phía Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển của Thủ đô, vùng Thủ đô và Quốc gia hướng tới phát triển cao, kết nối quốc tế. Thời gian dự kiến đầu tư xây dựng Cảng hàng không thứ 2 được xác định trên cơ sở đánh giá nhu cầu phát triển trong thời kỳ mới của Thủ đô.

- Kết nối phát triển Cảng hàng không thứ 2 với đô thị Phú Xuyên được quy hoạch theo mô hình đô thị sân bay, để hình thành trung tâm đầu mối dịch vụ vận tải tổng hợp về đường không, đường sắt, đường thủy (sông Hồng), đường bộ, trở thành đầu mối giao thông quan trọng của vùng phía Bắc, đô thị cửa ngõ phía Nam của Thủ đô Hà Nội.

- Hệ thống giao thông kết nối: 2 tuyến đường cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ và Chợ Bến – Yên Mỹ (Tây Bắc – QL5B); 2 tuyến đường trục đô thị gồm Ngọc Hồi – Phú Xuyên và trục kinh tế phía Nam, 1 tuyến đường sắt đô thị tuyến số 09: Ngọc Hồi – Thường Tín – CHK thứ 2 Vùng Thủ đô – Phú Xuyên. Dự kiến bố trí 1 ga đường sắt tốc độ cao gần khu vực sân bay thứ 2 vùng Thủ đô.

- Dự trữ hành lang phát triển các trục phía Nam, đường sắt đô thị nối từ trung tâm ra sân bay phía Nam và trục giao thông liên kết Đông-Tây để phát huy lợi thế của đầu mối giao thông quan trọng phía Nam.

- Trong giai đoạn chưa triển khai đầu tư dự án sân bay phía Nam, cần có các biện pháp quản lý phát triển phù hợp để đảm bảo điều kiện mặt bằng cho phát triển dự án trong tương lai, đồng thời tạo điều kiện cho người dân được khai thác sử dụng tạm để sản xuất, sinh sống, đảm bảo điều kiện phát triển thuận lợi của người dân hiện trạng.

1.14. Định hướng phát triển không gian ngầm

Quy hoạch không gian ngầm đô thị đã trở thành yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển bền vững của các đô thị lớn trên thế giới. Với tầm nhìn 100 năm (2025-2125), Hà Nội đang đứng trước cơ hội lịch sử để xây dựng một hệ thống quy hoạch không gian ngầm toàn diện, học hỏi từ kinh nghiệm thành công của Tokyo, Singapore, Helsinki và các thành phố tiên tiến khác... Hà Nội cần thiết lập Quy hoạch tổng thể không gian ngầm có hiệu lực pháp lý ngay từ bây giờ, trước khi áp lực phát triển khiến không gian ngầm bị khai thác theo nguyên tắc "ai đến trước phục vụ trước". Các khuyến nghị then chốt bao gồm: Thành lập cơ quan điều phối liên ngành chuyên trách về không gian ngầm, hoàn thiện khung pháp lý về quyền sở hữu và sử dụng không gian ngầm theo từng tầng độ sâu, Triển khai hệ thống 3D (bản đồ địa chính ba chiều) và phê duyệt Quy hoạch tổng thể không gian ngầm chính thức có hiệu lực pháp luật.

1.14.1. Quan điểm phát triển không gian ngầm.

- Không gian ngầm là nguồn tài nguyên quan trọng cho phát triển đô thị bền vững trong bối cảnh quỹ đất bề mặt ngày càng hạn chế và mật độ dân cư tăng cao. Việc khai thác hợp lý không gian ngầm giúp mở rộng không gian phát triển theo chiều sâu, giảm áp lực sử dụng đất mặt, tăng khả năng tổ chức giao thông công cộng, đồng thời bổ sung các không gian thương mại, dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật hiện đại cho đô thị.

- Phát triển không gian ngầm cần được định hướng bằng một quy hoạch tổng thể có hiệu lực pháp lý nhằm tránh tình trạng khai thác manh mún. Quy hoạch cần xác định rõ phân tầng độ sâu, phân vùng chức năng, mạng lưới hạ tầng chiến lược và các khu vực dự trữ dài hạn cho phát triển trong tương lai.

- Hà Nội định hướng phát triển theo mô hình đô thị ba chiều bao gồm không gian trên cao, không gian mặt đất và không gian ngầm. Không gian ngầm đảm nhận các chức năng giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật và các không gian thương mại – dịch vụ, góp phần tạo nên cấu trúc đô thị tích hợp theo chiều đứng.

1.14.2. Mô hình tổ chức không gian ngầm Hà Nội

- Mô hình thành phố ba chiều gọn gàng - hiệu quả: Không gian ngầm được phát triển theo mô hình thành phố ba chiều nhỏ gọn, hiệu quả và tích hợp. Hệ thống này gắn với các trung tâm đô thị, các khu TOD và mạng lưới giao thông công cộng nhằm tối ưu hóa sử dụng đất và nâng cao hiệu quả vận hành đô thị.

- Tổ chức không gian theo mạng lưới metro và TOD: Các tuyến metro đóng vai trò xương sống của mạng lưới không gian ngầm. Trong phạm vi bán kính khoảng 500m quanh các ga metro sẽ phát triển các trung tâm thương mại ngầm, bãi đỗ xe ngầm, không gian công cộng và hệ thống lối đi bộ kết nối đa tầng.

- Hệ thống trung tâm phát triển không gian ngầm: Các trung tâm phát triển không gian ngầm chính gồm khu vực trung tâm phía Nam sông Hồng, Đông Anh – Mê Linh – Sóc Sơn, Long Biên – Gia Lâm, khu Olympic và khu vực Hòa Lạc – Xuân Mai – Sơn Tây – Phú Xuyên. Các trung tâm này được kết nối bởi mạng lưới metro và các tuyến hầm chiến lược, tạo thành cấu trúc không gian ngầm liên hoàn của toàn đô thị.

1.14.3. Chiến lược phân tầng không gian ngầm:

Dựa trên kinh nghiệm quốc tế và điều kiện địa chất Hà Nội, đề xuất phân tầng không gian ngầm theo bốn cấp độ sâu:

Tầng	Độ sâu	Chức năng chủ yếu	Chế độ quản lý
B1 (Rất nông)	0-10m	Tầng hầm tòa nhà, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật nông	Quyền chủ đất hiện hữu
B2 (Nông)	10-20m	Tuyến metro nông, đường hầm giao thông, bãi đỗ xe công cộng, lối đi bộ ngầm	Có điều kiện thuộc quyền chủ đất, tuân thủ quy hoạch chung
B3 (Trung)	20-40m	Tuyến metro sâu, tuy-nen kỹ thuật tổng hợp, kho bãi, xử lý nước thải	Tài sản công, do nhà nước quản lý thống nhất
B4 (Sâu)	>40m	Hạ tầng chiến lược, lưu trữ dài hạn, các công trình quốc phòng an ninh	Tài sản công, quản lý đặc biệt

1.14.4. Định hướng các trung tâm phát triển không gian ngầm

Trung tâm	Định vị chức năng ngầm	Hướng phát triển không gian ngầm
Trung tâm đô thị phía Nam sông Hồng	Trung tâm hành chính – chính trị	Lấy giao thông ngầm làm nòng cốt, xây dựng mạng lưới đường hầm ngầm kết nối liên thông giữa các khu chức năng; bố trí các bãi đỗ xe ngầm lớn và hệ thống tuy-nen kỹ thuật tổng hợp đi kèm
Đông Anh – Mê Linh – Sóc Sơn	Nút chuyển tuyến ba chiều theo mô hình TOD	Dựa trên các ga giao cắt nhiều tuyến metro, xây dựng sảnh chuyển tuyến ngầm và khu phố thương mại ngầm, hình thành "sảnh khách thành phố ngầm"; dự trữ giao diện kết nối đường hầm ngầm qua sông
Long Biên – Gia Lâm	Khu mô hình không gian ngầm thông minh	Xây dựng hệ thống không gian ngầm thông minh tích hợp tuy-nen kỹ thuật cho điện, viễn thông, cấp nước; bố trí trung tâm dữ liệu ngầm, trung tâm điều hành đô thị
Khu Olympic	Trung tâm không gian ba chiều văn hóa – thể thao	Bố trí bãi đỗ xe ngầm quy mô lớn, trung tâm giao thông công cộng ngầm (bus, metro); kết hợp mô hình TOD để phát triển thương mại, giải trí ngầm

Hòa Lạc – Xuân Mai – Phú Xuyên – Sơn Tây	Trung tâm chuyển tuyến ba chiều gắn các dự án chiến lược	Tập trung hoàn thiện hệ thống bãi đỗ xe và hạ tầng kỹ thuật ngầm phục vụ các khu công nghệ cao; xem xét bố trí trung tâm dữ liệu, cơ sở tính toán hiệu năng cao

1.14.5. Phân vùng phát triển không gian ngầm

- Vùng ưu tiên cao: Tập trung tại khu trung tâm lịch sử và các khu vực có mật độ xây dựng cao, phát triển mạnh các công trình giao thông công cộng ngầm, thương mại ngầm và bãi đỗ xe ngầm.
- Vùng phát triển mới: Tại các khu đô thị mới và khu vực mở rộng của Thủ đô dự trữ không gian cho hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, xử lý chất thải, và các cơ sở công nghiệp ngầm.
- Vùng hành lang giao thông: Dành cho dự trữ phát triển các tuyến metro tương lai, đường hầm giao thông và các tiện ích kết nối.
- Vùng hạn chế hoặc cấm phát triển: Bao gồm khu di sản Hoàng Thành Thăng Long, khu phố cổ Hà Nội, các khu vực địa chất yếu hoặc khu vực cần bảo vệ đặc biệt về quốc phòng – an ninh.

1.14.6. Lộ trình phát triển không gian ngầm

- Giai đoạn 2026–2045: Xây dựng hệ thống thể chế, pháp lý và dữ liệu cơ bản cho quy hoạch không gian ngầm; triển khai các dự án tiên phong. Thành lập Ủy ban Quy hoạch không gian ngầm Liên ngành, khảo sát và ánh giá hiện trạng, xây dựng khung pháp lý. Phân vùng chức năng không gian ngầm, xác định các khu vực dự trữ, xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn đến 2045, 2065, 2085, và tầm nhìn 2125.
- Giai đoạn 2045–2065: Phát triển toàn diện không gian ngầm đa chức năng, kết nối các đơn vị hành chính cấp xã/phường trong mô hình chính quyền đô thị hai cấp. Hoàn thiện hệ thống metro với 10-12 tuyến, tổng chiều dài 350-400 km. Xây dựng 50-60 bãi đỗ xe ngầm quy mô lớn (500-1000 xe/bãi) phân bố đều theo các đơn vị hành chính cấp phường/xã. Phát triển 150-200 km đường hầm kỹ thuật tổng hợp. Xây dựng 30-40 khu phố thương mại ngầm tích hợp với ga metro. Triển khai hệ thống xử lý nước thải sâu tương tự Singapore
- Giai đoạn 2065–2085: Hoàn thiện mô hình "đô thị ba chiều" với tích hợp công nghệ thông minh và phát triển không gian ngầm trung bình. Mở rộng hệ thống metro lên 15-18 tuyến, tổng chiều dài 500-600 km. Phát triển không gian ngầm tầng trung (B3: 20-40m) cho hạ tầng kỹ thuật chiến lược. Xây dựng mạng lưới đường hầm logistic ngầm bán tự động kết nối các trung tâm phân phối. Tích hợp hệ thống IoT và AI vào quản lý không gian ngầm toàn Thành phố. Đạt 20-25% diện tích sàn xây dựng đô thị ở dưới mặt đất
- Tầm nhìn 2085–2125: Hình thành "thành phố ba chiều" hoàn chỉnh với không gian ngầm sâu phục vụ các mục đích chiến lược dài hạn. Phát triển không gian ngầm

sâu (B4: >40m) cho lưu trữ năng lượng, trung tâm dữ liệu, các cơ sở nghiên cứu. Xây dựng mạng lưới đường hầm logistic ngầm hoàn toàn tự động (underground freight system). Ứng dụng công nghệ tiên tiến (AI, Digital Twin, Blockchain) vào quản lý không gian ngầm. Đạt 30-40% diện tích sàn xây dựng đô thị ở dưới mặt đất. Hình thành mô hình quản lý không gian ngầm hoàn toàn tự động và thông minh

2. CÁC NHIỆM VỤ ĐỘT PHÁ, GIẢI QUYẾT CÁC TỒN TẠI, ĐIỂM NGHẼN.

2.1. Giải quyết chống ngập úng:

Quy hoạch xây dựng các công trình ngầm, giao thông ngầm phải đồng bộ với hệ thống giao thông vành đai, hướng tâm và xuyên tâm, kết hợp hệ thống thu gom nước ngầm, bể ngầm chống ngập úng và các trạm bơm (cốt ngầm trên là hệ thống giao thông, cốt ngầm dưới là bể ngầm chứa nước).

Quy hoạch hệ thống không gian ngầm đa năng (Giao thông - Thương mại - Bãi đỗ xe- thoát nước) theo mô hình TOD. Đặc biệt, nghiên cứu xây dựng hệ thống "Bể ngầm khổng lồ" chứa nước mưa kết hợp giao thông để giải quyết triệt để ngập úng. Mô hình đô thị ngầm đang được nghiên cứu để ứng dụng tại các khu vực cải tạo chung cư cũ với các ga tàu điện ngầm theo mô hình TOD, trung tâm thương mại ngầm kết nối.

Nghiên cứu quy hoạch bổ sung thêm các hồ điều hòa trữ nước, thoát nước, chống úng ngập tại những khu vực có cốt nền thấp, thường xuyên ngập úng; kết hợp phát triển trồng rừng, đào hồ lớn tích nước dự trữ thoát nước. Nghiên cứu mở rộng một số đoạn, tuyến sông thuộc Vành đai xanh, hành lang xanh, bãi sông (tạo dung tích trữ nước, âu chứa nước lớn phục vụ thoát nước).

Xác định cốt cao độ cho các khu vực và hệ thống thoát nước an toàn, ổn định thông quá các giải pháp: Xây dựng hồ điều hòa, các hồ chứa, hệ thống ngầm kết hợp giao thông trong các tuynel hoặc hào kỹ thuật kích thước lớn để lưu trữ và thoát nước khi mưa to, giảm áp lực cho hệ thống thoát nước chính và hạn chế ngập úng cục bộ.

Xây dựng các trạm bơm công suất lớn: Trong các trường hợp khẩn cấp hoặc khu vực trũng thấp thường xuyên ngập úng, có thể sử dụng hệ thống bơm công suất lớn để chủ động di bơm nước nước cho khu vực ngập.

2.2. Giải quyết về tắc nghẽn giao thông:

Phân tán giao thông ra ngoài nội đô; kết nối giao thông giữa Hà Nội và các tỉnh lân cận: bổ sung các tuyến kết nối giao thông đường bộ và đường sắt liên vùng với các tỉnh xung quanh Hà Nội: Phú Thọ, Thái Nguyên, Hưng Yên, Hải Phòng, Bắc Ninh, Ninh Bình, Quảng Ninh… Phối hợp triển khai các dự án trọng điểm quốc gia như đường sắt

tốc độ cao Bắc - Nam và đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (đề xuất ga Gia Lâm là ga cấp Tỉnh), đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn...

Nghiên cứu bổ sung quy hoạch định hướng phát triển hệ thống đường sắt đô thị theo hướng tăng cường các trục liên kết với các đô thị, tỉnh, thành phố xung quanh Hà Nội theo định hướng liên kết giao thông liên vùng. Nghiên cứu các tuyến đường sắt đô thị ngầm từ vành đai 3 trở vào nội đô, hệ thống TOD, bãi đỗ xe ngầm, thương mại dịch vụ; áp dụng mô hình TOD tối ưu hóa sử dụng đất xung quanh các nhà ga.

Đẩy nhanh tiến độ các tuyến metro, bao gồm tuyến số 2 và tuyến số 5 (Văn Cao - Hòa Lạc)… Quy hoạch TOD (phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng) tối ưu hóa hiệu quả của metro và không gian ngầm. Đẩy nhanh tiến độ các công trình giao thông đường bộ: Đường Vành đai 4, đường nối sân bay Gia Bình; các cầu qua sông như cầu Thượng Cát, cầu Mễ Sở, vành đai 4,5, vành đai 5, cầu Trần Hưng Đạo, cầu Ngọc Hồi, các cầu mới kết nối Vành đai 4.5 qua sông Hồng, kết nối từ Ba Vì qua sông Đà để mở rộng không gian phát triển đô thị; Cải tạo và mở rộng các tuyến đường hiện hữu, đường giao thông hướng tâm theo 09 trục động lực … là các dự án xương sống, tạo ra đột phá chiến lược trong việc kết nối các khu vực lân cận và giảm tải cho giao thông nội đô, giải quyết ùn tắc và tăng cường kết nối khu vực.

Ngoài việc nghiên cứu quy hoạch bổ sung đồng bộ hệ thống giao thông chính liên kết nêu trên, cần nghiên cứu bổ sung tăng cường hệ thống giao thông liên khu vực (cấu trúc mạng ô bàn cờ) liên kết các khu đô thị mới, đô thị cũ, kết hợp cải tạo, tái thiết xây dựng lại các ô phố cũ sập sệ, khu ổ chuột, để giải phóng tình trạng ách tắc giao thông cục bộ trong nội đô.

Rà soát quy hoạch bổ sung năng lực cho Sân bay quốc tế Nội Bài. Nghiên cứu đưa các sân bay Gia Lâm, Hòa Lạc vào khai thác lưỡng dụng (dân sự và quân sự), dự trữ quỹ đất tại khu vực phía Nam (Ứng Hòa) để xây dựng sân bay thứ 2 vùng Thủ đô.

2.3. Giải quyết về ô nhiễm môi trường:

Nghiên cứu rà soát quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đánh giá cụ thể ưu, nhược điểm từng khu xử lý rác về vị trí, quy mô, công xuất, công nghệ, bán kính phục vụ, ảnh hưởng môi trường (ví dụ khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn hình thành từ lâu, quy mô chôn lấp lớn, hạn chế về công nghệ xử lý, nguy cơ ô nhiễm cho vùng hồ Xuân Khanh và hồ Suối Hai là vùng cảnh quan du lịch sinh thái của Thành phố); đề xuất tăng hoặc giảm địa điểm, quy mô, yêu cầu công nghệ xử lý.

Nghiên cứu quy hoạch dây chuyền xử lý rác thải, nước thải; phân loại rác thải; rà soát bổ sung địa điểm, quy mô các khu xử lý nước thải đồng bộ với quy hoạch phát triển đô thị theo cấu trúc mới.

Nghiên cứu rà soát quy hoạch khu vực Hành lang xanh, vành đai xanh các sông: Đáy, Tích, Nhuệ, Tô Lịch,… có giải pháp khơi thông dòng chảy, tuần hoàn làm sạch nước, xử lý ngăn thoát nước thải trực tiếp bằng hệ thống đường ống thu gom kết hợp đường, đê; bổ sung xây dựng các hồ lớn điều hòa; quy hoạch xây dựng công viên rừng, TDTT, môi trường sinh thái dọc các con sông, hành lang xanh và nêm xanh.

Giải quyết các hệ thống hạ tầng đô thị khác:

- Hệ thống hạ tầng được nghiên cứu trên quy mô cấp vùng, đảm bảo an ninh năng lượng chuyển dịch mạnh mẽ sang năng lượng xanh, tái tạo. Hệ thống điện rác công nghệ cao và mạng lưới trạm sạc điện phủ kín toàn thành phố, hạ tầng cấp điện phục vụ điện khí hóa giao thông (xe buýt điện, taxi điện, xe máy điện, đường sắt đô thị) sẽ là nền tảng để vận hành nền kinh tế số và đô thị thông minh, hướng tới giao thông xanh bền vững, cung cấp nước sạch và xử lý rác thải bằng công nghệ cao.

- Quy hoạch hệ thống công viên nghĩa trang sinh thái, văn minh, đáp ứng nhu cầu dân sinh bền vững cho quy mô dân số 20 triệu người.

2.4. Giải quyết vấn đề văn minh trật tự đô thị, tái cấu trúc và phát triển đô thị:

- Tái cấu trúc mô hình phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng đô thị đa cực – đa trung tâm, gắn với cấu trúc đô thị đa tầng – đa lớp, nhằm phân bố hợp lý dân cư, không gian sản xuất, dịch vụ và hạ tầng, giảm áp lực cho khu vực đô thị lõi, nâng cao hiệu quả quản trị và chất lượng phát triển đô thị.

2.4.1. Cấu trúc đô thị đa tầng – đa lớp: (chiến lược tối ưu hóa không gian)

Hà Nội là đô thị có mật độ dân số rất cao, quỹ đất ngày càng khan hiếm; để giải quyết bài toán phát triển mà không phá vỡ cấu trúc di sản hay lấn chiếm không gian mặt nước, không gian xanh, quy hoạch cần chuyển sang khai thác "Tài nguyên không gian" theo chiều thẳng đứng (Đa tầng) và tích hợp các giá trị cốt lõi (văn hóa - sinh thái - kinh tế) trong cùng một không gian (Đa lớp).

Việc áp dụng mô hình "Đa tầng - Đa lớp" giúp tích hợp được nhiều mục tiêu trong một không gian đô thị:

- Tăng hiệu quả sử dụng đất: Cùng một diện tích đất nhưng tạo ra nhiều lần giá trị sử dụng (nhờ khai thác ngầm và trên cao).

- Nâng cao chất lượng sống: Giải phóng mặt đất cho cây xanh và con người, giải quyết ùn tắc và ngập lụt nhờ không gian ngầm và trên cao, đồng thời bảo tồn được bản sắc văn hóa.

(1) Cấu trúc đô thị đa tầng:

Tổ chức không gian của đô thị theo chiều thẳng đứng, phân chia thành 03 tầng chức năng riêng biệt nhưng kết nối liên hoàn:

- Không gian Ngầm: Hạ tầng và Dịch vụ

+ Lớp nông (0-10m): Mạng lưới hầm đi bộ kết nối các tòa nhà, trung tâm thương mại ngầm, quảng trường ngầm, các công trình công cộng ngầm...

+ Lớp trung (10-30m): các công trình công cộng ngầm, hệ thống giao thông ngầm *(bãi đỗ xe ngầm liên thông, đường hầm cho xe cơ giới)*, hệ thống đường sắt đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm *(điện, nước, thoát nước...)* đặc biệt là các "Bể ngầm khổng lồ" để chứa nước chống ngập...

+ Lớp sâu (>30m): Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chiến lược (an ninh, quốc phòng), hệ thống đường sắt đô thị (sâu).

- Không gian Tầm thấp (dưới 1.000m):

Bao gồm không gian mặt đất và không gian đường hàng không tầm thấp, là không gian sinh sống, hoạt động kinh tế và giao thông chính của đô thị.

- Mặt đất: không gian ưu tiên cho con người, văn hóa và thiên nhiên.

+ Không gian đi bộ, vỉa hè rộng rãi.

+ Công viên, vườn hoa, mặt nước.

+ Không gian kiến trúc – cảnh quan, bảo tồn di sản *(Phố Cổ, Phố Cũ)* văn hóa, lễ hội....

- Không gian trên cao (đến 1.000m): không gian phát triển mật độ cao và kinh tế mới.

+ Phát triển các tổ hợp cao ốc (tại các điểm nén TOD, vành đai) để tiết kiệm đất.

+ Hệ thống cầu đi bộ trên cao kết nối các tòa nhà.

+ Khai thác "Kinh tế tầm thấp": Quy hoạch các hành lang bay cho phương tiện giao thông thế hệ mới (Taxi bay, giao hàng bằng Drone) và các hoạt động du lịch, giám sát đô thị thông minh.

- Không gian Tầm cao (trên 1.000m): không gian kiểm soát an ninh hàng không và khí hậu.

+ Hành lang bay quốc tế/nội địa tiếp cận sân bay; quản lý khoảng không phục vụ viễn thông, quan trắc khí tượng và an ninh quốc phòng. Nghiên cứu phát triển giao thông tầm thấp (drone logistics, taxi bay, phương tiện bay không người lái) phục vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong đô thị.

(2) Cấu trúc đô thị đa lớp *(các lớp các giá trị phi vật thể và công năng trên cùng một không gian quy hoạch, tạo nên sự phong phú và bản sắc)*

- Lớp Di sản – Văn hóa:

Là lớp nền tảng tạo nên bản sắc của đô thị. Phát huy, bảo tồn các giá trị lịch sử của đô thị như cấu trúc thành cổ (Hoàng thành, Cổ Loa), khu phố cổ, phố cũ và các dấu ấn kiến trúc qua các thời kỳ....

- Lớp Sinh thái & Tự nhiên:

Là lớp bao phủ bề mặt của đô thị bao gồm: Hệ thống công viên, mặt nước, không gian xanh xen kẽ vào từng công trình (Kiến trúc xanh), phủ lên các tuyến đường (Rừng trong phố), tạo thành một hệ sinh thái tuần hoàn ngay trong lòng đô thị, cải thiện môi trường sống.

- Lớp Kinh tế & Số hóa:

+ Nền tảng Kinh tế: Các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ, tài chính và kinh tế tri thức được khai thác từ không gian ngầm, mặt đất đến không gian số, tạo ra giá trị gia tăng cho kinh tế đô thị.

+ Nền tảng Số hóa: Công nghệ thông minh (AI, Big Data, IoT, Digital Twin) không tồn tại độc lập mà đóng vai trò là công cụ điều khiển, giám sát và hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế - xã hội.

2.4.2. Tái cấu trúc đô thị:

(1) Mục tiêu:

- Tạo ra một cuộc cách mạng về kiến trúc cảnh quan đô thị, cách mạng về nhà ở, cách mạng về di sản, bảo tồn *(chuyển từ tư duy "bảo tồn – cải tạo" sang tư duy "tái thiết giá trị")*.

- Tạo ra một cấu trúc quy hoạch mới, giải phòng nguồn lực về đất đai và kiến tạo giá trị mới.

- Giải quyết tận gốc các điểm nghẽn hạ tầng, hướng tới một đô thị phát triển, xanh, thông minh và bền vững.

(2) Phạm vi, đối tượng: từ vành đai 3 trở vào, ưu tiên thực hiện đối với khu vực trong vành đai 1, vành đai 2, trong đó:

- Tái cấu trúc kết hợp bảo tồn, tôn tạo đối với các khu vực, công trình có giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc đặc trưng có giá trị, bao gồm:

+ Khu vực trung tâm Chính trị - Hành chính Ba Đình *(khoảng 134,5 ha).*

+ Khu vực Hồ Gươm và phụ cận: Không gian văn hóa, cảnh quan trung tâm.

+ Khu Phố Cổ: Khu vực 36 phố phường *(khoảng 81 ha)*.

+ Khu Phố Cũ: Khu vực kiến trúc Pháp có giá trị *(khoảng 200 ha)*.

+ Khu vực hồ Tây và vùng phụ cận: khu vực cảnh quan – văn hóa *(khoảng 462ha - không bao gồm 530ha Hồ Tây)*.

+ Khu vực hai bên sông Hồng: Trục cảnh quan – trung tâm dịch vụ - tài chính - văn hóa *(khoảng 11.000 ha)*.

+ Các khu vực, công trình đặc thù khác: Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng; các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; các khu vực an ninh quốc phòng trọng yếu.

- Tái cấu trúc toàn diện đối với các khu vực còn lại (không đảm bảo yêu cầu về kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng đô thị và chất lượng công trình).

(3) Mô hình tái cấu trúc:

- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản lịch sử - văn hóa, kiến trúc của thành phố theo hướng hài hòa giữa truyền thống và phát triển (g*ìn giữ "*hồn cốt" Thăng Long - Hà Nội, phát huy giá trị văn hóa - lịch sử - kiến trúc đặc trưng).

- Cách mạng về hệ thống hạ tầng, sử dụng đất và kiến trúc, cảnh quan đô thị, kiến tạo một cấu trúc đô thị mới, một giá trị mới theo mô hình **"*Đa tầng – Đa lớp*"**.

Giải pháp Quy hoạch:

- Tái cấu trúc về hạ tầng: Hạ tầng kỹ thuật (đi trước một bước), tái cấu trúc đô thị dựa trên nền tảng quy hoạch, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng khung hiện đại.

+ *Giao thông đa tầng:* Quy hoạch mở rộng mặt cắt đường theo lộ giới quy hoạch, kết hợp phát triển không gian giao thông ngầm, đường nổi và đường trên cao để tối ưu hóa khả năng lưu thông.

+ *Giao thông công cộng (TOD):* Xây dựng đồng bộ mạng lưới đường sắt đô thị. Lấy các nhà ga Metro làm hạt nhân để quy hoạch tái thiết đô thị xung quanh.

+ *Hạ tầng ngầm:* Đầu tư hệ thống công trình công cộng ngầm, bãi đỗ xe ngầm và đặc biệt là hệ thống giao thông ngầm kết hợp "Bể ngầm chứa nước" quy mô lớn để giải quyết triệt để vấn đề ngập úng *(đề xuất tỷ lệ ngầm hóa khu vực nội đô >40% diện tích đất xây dựng đô thị).*

- Tái cấu trúc về sử dụng đất và không gian, cảnh quan.

+ Ưu tiên các chức năng có giá trị kinh tế cao: Quỹ đất trung tâm sau khi tái thiết được ưu tiên để xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ có giá trị gia tăng lớn như: Trung tâm tài chính, Khu văn phòng cao cấp, Thương mại quốc tế (CBD)... tạo nguồn thu cho ngân sách và động lực kinh tế cho Thủ đô.

+ Mô hình "Nén - Xanh": Thực hiện theo nguyên tắc: Giảm mật độ xây dựng - Tăng tầng cao . Phát triển công trình theo chiều thẳng đứng để giải phóng diện tích mặt đất dành ưu tiên tuyệt đối cho công viên, cây xanh, mặt nước và giao thông *(theo định*

*hướng cao ở khu vực trung tâm, cho phép xây dựng các tổ hợp cao 40-50 tầng); t*ích hợp chặt chẽ các khu tái thiết với hệ thống đường sắt đô thị và không gian ngầm đa năng (TOD).

+ Gia tăng tiện ích: Quỹ đất dôi dư từ việc giảm mật độ xây dựng được dành ưu tiên tuyệt đối cho việc mở rộng không gian công viên, cây xanh, mặt nước và các tiện ích công cộng, khắc phục tình trạng thiếu hụt hạ tầng xã hội hiện nay.

- Tái cấu trúc dân cư:

+ Thực hiện chủ trương giãn dân để giảm tải áp lực cho nội đô.

+ Người dân thuộc diện giải tỏa, di dời một phần được bố trí tái định cư tại chỗ, một phần tại các Khu đô thị mới ở các cực tăng trưởng (Đông Anh, Gia Lâm, Hòa Lạc...) được đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại, đầy đủ tiện ích (trường học, bệnh viện, công viên), đảm bảo chất lượng cuộc sống tốt hơn nơi ở cũ.

- Đề xuất đối với các khu vực cụ thể:

+ Khu vực trung tâm Chính trị - Hành chính Ba Đình; Khu vực Hồ Gươm và phụ cận: Quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị và bảo tồn và phục dựng các giá trị của các công trình kiến trúc và các trục không gian đô thị có giá trị như khu vực Hoàng Thành Thăng Long, trục văn hóa biểu diễn Tràng Tiền - Nhà hát Lớn…; đề xuất mở rộng các quảng trường, bổ sung vườn hoa cây xanh mặt nước đồng thời tái thiết, xây dựng một số công trình cơ quan, công cộng, dịch vụ đô thị nhằm hình thành trung tâm chính trị - kinh tế - tài chính - thương mại của Thủ đô xứng tầm khu vực; ưu tiên phát triển ngầm tại khu vực.

+ Khu phố Cổ: Bảo tồn, phục dựng giá trị kiến trúc và giá trị văn hóa, truyền thống, xây dựng khu vực phố cổ như một biểu tượng du lịch cộng đồng mới của Hà Nội (quy hoạch các tuyến phố, công trình hai bên theo kiến trúc truyền thống, khu vực lõi của ô phố theo mô hình hiện đại để gia tăng hiệu quả khai thác và phù hợp với nhu cầu phát triển). Khai thác nền kinh tế vỉa hè, nền kinh tế đêm cho các dịch vụ du lịch; phát triển văn hóa ẩm thực của Hà Nội giới thiệu ra thế giới; Tạo dựng các không gian đi bộ, không gian sáng tạo đặc trưng Hà Nội; Phát triển các mô hình TOD gắn với đô thị

+ Khu phố Cũ: Bảo tồn hình thái không gian và kiến trúc đô thị đặc trưng thời kỳ Pháp thuộc *(Mô hình "Thành phố vườn" với mạng lưới đường bàn cờ, vỉa hè rộng và hệ thống cây xanh dọc các tuyến phố; Các quảng trường, vườn hoa và hồ nước được bố trí đan xen để tạo cảnh quan và điều hòa khí hậu.. hình thức kiến trúc tân cổ điển, Đông dương...)*, Bảo tồn, cải tạo, các công trình giá trị kiến trúc có giá trị kết hợp tái thiết các công trình xây dựng mới đảm bảo hài hòa với không gian và kiến trúc khu vực.

+ Khu vực Hồ Tây và vùng phụ cận, trục cảnh quan Sông Hồng: Là khu vực có không gian cảnh quan và môi trường bậc nhất của Thành phố, đề xuất bảo tồn các công

trình, khu vực giá trị về Văn hóa – Lịch sử, tái cấu trúc toàn diện đối với khu vực dân cư hiện hữu (tăng cường hệ thống giao thông, tôn tạo, nâng cấp không gian cảnh quan, đầu tư xây dựng các công trình mới đảm bảo hài hòa với không gian và kiến trúc khu vực).

+ Khu vực còn lại: Tái cấu trúc đô thị toàn diện, thực hiện giải tỏa quy mô lớn (theo đơn vị ô phố để quy hoạch lại hệ thống hạ tầng và không gian; bảo tồn các công trình di tích lịch sử, kiến trúc đô thị; Phát triển các trung tâm mới dựa trên hệ thống TOD, khuyến khích phát triển cao tầng trong bán kính 500m của TOD.

(4) Giải pháp thực hiện:

- Xây dựng phương án tài chính song hành với quy hoạch: xây dựng mô hình cân đối nguồn lực tài chính ngay trong quá trình lập phương án không gian. Tính toán suất đầu tư và giá trị đất đai gia tăng sau tái thiết để đảm bảo tính khả thi, thu hút được nhà đầu tư chiến lược *(dự kiến tỷ lệ tái thiết khu vực nội đô khoảng 70% diện tích đất xây dựng đô thị)*.

- Quỹ đất tại khu vực trung tâm, các vị trí đắc địa...., ưu tiên phát triển các Trung tâm Tài chính, Thương mại, Văn phòng cao cấp (CBD) để tạo nguồn thu lớn cho ngân sách và động lực kinh tế.

- Phát triển Công nghiệp văn hóa: xây dựng các tuyến du lịch trải nghiệm chuyên đề (hành trình Di sản) kết nối chuỗi công trình kiến trúc có giá trị (Phố Cổ - Phố Pháp - Hoàng Thành), biến không gian di sản thành sản phẩm du lịch đặc sắc.

- Kết nối du lịch Vùng: Hình thành các tuyến du lịch đường sông (Sông Hồng) và đường bộ kết nối Đô thị trung tâm với hệ thống di sản vùng phụ cận (Bát Tràng, Cổ Loa, Sơn Tây, Hương Sơn...) và các tỉnh lân cận (Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình), tạo thành mạng lưới du lịch liên hoàn, đa dạng hóa trải nghiệm cho Thủ đô.

- Nhà ở:

+ Ưu tiên tái định cư tại chỗ cho người dân bằng các căn hộ chất lượng cao, đầy đủ tiện ích.

+ Phần dôi dư phát triển nhà ở thương mại để cân đối tài chính cho nhà đầu tư.

+ Khuyến khích người dân di dời ra các Khu đô thị mới đồng bộ, hiện đại ở ngoại thành (Đông Anh, Gia Lâm) thông qua cơ chế hỗ trợ hấp dẫn (hệ số đền bù k=1 – 2 lần).

2.4.3. Các giải pháp khác để giải quyết vấn đề văn minh trật tự đô thị.

- Áp dụng các mô hình phát triển đô thị đặc thù, phù hợp với bản sắc Hà Nội: như mô hình "làng trong phố, phố trong làng", bảo đảm hài hòa giữa cấu trúc làng truyền thống với không gian đô thị hiện đại; mô hình "rừng trong Thành phố – Thành phố trong rừng", tăng cường không gian xanh, mặt nước, sinh thái đô thị, cải thiện vi khí hậu và

khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Quy hoạch cải tạo xây dựng, phát triển khu vực dân cư nông thôn, nâng cao tiện ích hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo tồn phát huy giá trị làng nghề, gắn với phát triển cảnh quan, môi trường sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch

- Đề xuất chiến lược 'Quy hoạch vùng dự trữ phát triển'. Theo đó, tại các khu vực chiến lược (Bắc sông Hồng, trục phía Nam), Thành phố sẽ hoạch định các quỹ đất quy mô lớn (500 - 1000 héc-ta) dự trữ cho tầm nhìn 50-100 năm tới. Các quỹ đất này trong giai đoạn trước mắt sẽ được quản lý như không gian xanh, công viên sinh thái hoặc nông nghiệp đô thị, tuyệt đối không phát triển đô thị phân tán. Đây là quỹ đất giữ lại để đảm bảo cho Thủ đô có đủ dư địa để đón nhận các cơ hội phát triển đột phá trong tương lai mà tại thời điểm hiện nay chưa thể dự báo.

- Xác định chiến lược phát triển nhà ở xã hội và tái định cư theo hướng 'Văn minh - Đồng bộ - Bền vững'. Cụ thể: (1) Chuyển đổi từ phát triển các dự án nhà ở đơn lẻ sang mô hình 'Khu đô thị nhà ở xã hội tập trung' có quy mô lớn, đầy đủ hạ tầng xã hội, giao thông kết nối (gần các ga đường sắt đô thị) và tiện ích công cộng chất lượng cao; (2) Áp dụng thiết kế chuẩn hóa nhưng hiện đại, ưu tiên không gian cộng đồng tại tầng trệt và không gian xanh; (3) Thiết lập cơ chế quản lý vận hành chuyên nghiệp và bảo trì định kỳ chặt chẽ, ngăn chặn tình trạng cơi nới, xuống cấp, đảm bảo người thu nhập thấp được sống trong môi trường văn minh, trật tự và an toàn.

Tích hợp các giải pháp quản lý đô thị thông minh, xây dựng bản sao số đô thị theo Nghị định 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 và tích hợp các dữ liệu về hạ tầng đô thị để quản lý đồng bộ.

Nghiên cứu bổ sung trong quy hoạch định hướng giải quyết việc tái thiết đô thị, cải tạo đô thị, phương án quy hoạch cho việc cải tạo, xây dựng lại các khu chung cư cũ (giải pháp về dân số, di dân khỏi nội đô, tái định cư ra các khu đô thị mới đồng bộ hiện đại,…) đồng bộ với đề xuất cơ chế chính sách mới, mạnh mẽ (như các dự án BT lớn, trọng điểm của Thành phố).

Đề xuất các quy hoạch giao thông, thiết kế đô thị đồng thời các Quy chuẩn, tiêu chuẩn mới về quản lý đô thị, xây dựng, sử dụng đô thị (lòng, lề đường, vỉa hè, bề mặt tuyến phố, kiến trúc mái các công trình,…) đảm bảo chất lượng, thẩm mỹ, văn minh hiện đại.

2.5. Quy hoạch nông nghiệp sinh thái, vùng nguyên liệu, nâng cao chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm:

2.5.1. Định hướng Quy hoạch Vùng sản xuất nông nghiệp và Vùng nguyên liệu:

- Chuyển đổi mạnh mẽ từ tư duy sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang kinh tế nông nghiệp; phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh và ứng dụng công nghệ cao.

- Định hướng không gian vùng nguyên liệu:

+ Vùng lúa gạo chất lượng cao: Quy hoạch ổn định diện tích đất lúa tại các khu vực có lợi thế thổ nhưỡng ở phía Nam (Ứng Hòa, Mỹ Đức, Phú Xuyên) và một phần phía Tây (Ba Vì, Phúc Thọ) để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

+ Vùng rau an toàn và hoa cây cảnh: Thiết lập các vành đai xanh nông nghiệp, vùng chuyên canh rau màu, hoa cây cảnh quy mô lớn tại Mê Linh, Đan Phượng, Đông Anh, Gia Lâm. Định hướng kết hợp sản xuất với du lịch trải nghiệm, cung cấp thực phẩm tươi sống trực tiếp cho thị trường nội đô.

+ Vùng cây ăn quả đặc sản: Phát triển các vùng trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (bưởi, cam, nhãn...) tại các vùng đồi gò Chương Mỹ, Quốc Oai, Thạch Thất, Ba Vì gắn với xây dựng thương hiệu OCOP quốc gia.

2.5.2. Quy hoạch Hệ thống Giết mổ, Chế biến và An toàn thực phẩm (Chuỗi giá trị khép kín):

- Mục tiêu: Giải quyết triệt để tình trạng giết mổ nhỏ lẻ, tự phát trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát chặt chẽ an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) từ trang trại đến bàn ăn cho người dân Thủ đô.

- Định hướng quy hoạch mạng lưới: Quy hoạch hệ thống các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo hướng công nghiệp, hiện đại, xa khu dân cư, thuận tiện giao thông kết nối (vành đai 4, 5) nhưng đảm bảo cách ly nguồn nước sinh hoạt. di dời, chấm dứt hoạt động các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ không đảm bảo vệ sinh. Quy hoạch các tổ hợp chế biến sâu gắn liền với các khu giết mổ tập trung. Hình thành quy trình sản xuất khép kín, tuần hoàn: Vùng nguyên liệu -Giết mổ công nghiệp - Chế biến sâu - Đóng gói sản phẩm - Bảo quản (Kho lạnh) - Phân phối.

Quy hoạch các chợ đầu mối nông sản thực phẩm hiện đại, tích hợp chức năng kiểm nghiệm ATVSTP nhanh và sàn giao dịch nông sản số tại các cửa ngõ ra vào Thành phố để kiểm soát nguồn gốc thực phẩm nhập vào Thủ đô.

3. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

3.1. Mục tiêu và chiến lược thiết kế đô thị:

a. Mục tiêu chung:

Nâng cao hình ảnh và bản sắc của thành phố Hà Nội (Văn Hiến - Văn minh - Hiện đại) và Xanh – Thông minh dựa vào công tác bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử và môi trường.

Đề xuất các nguyên tắc thiết kế khung nhằm định hướng cho các bước triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị chi tiết và kiểm soát thực hiện Quy hoạch chung.

b. Mục tiêu cụ thể:

** Cải thiện hình ảnh và bản sắc của Hà Nội trong mắt người dân và cộng đồng quốc tế:*

- Xác định các vùng không gian tạo lập hình ảnh mới cho Thủ đô.

- Thiết lập các vùng, tuyến, điểm cảnh quan tạo nên diện mạo đô thị mới theo hướng văn minh, hiện đại, trên cơ sở liên kết hài hòa với các không gian mở, không gian hoạt động công cộng trong đô thị.

- Tạo lập cấu trúc không gian đô thị mới gắn kết hài hòa với các khu vực đã xây dựng.

** Bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống:*

Bảo tồn các không gian kiến trúc cảnh quan có giá trị về văn hóa, lịch sử và các đặc trưng riêng của Hà Nội.

c. Chiến lược thiết kế đô thị:

(1) Thiết lập chính sách cảnh quan tổng thể và cơ chế khả thi đảm bảo bảo tồn và phát triển các cảnh quan mong muốn.

Xây dựng chínhh sách và hướng dẫn cảnh quan toàn diện.

Thiết lập cơ chế quản lý hiệu quả gồm các quy định phù hợp và tổ chức thực thi.

(2) Khuyến khích cải tạo cảnh quan không gian đô thị có tầm quan trọng chiến lược.

Tăng cường các cảnh quan mong muốn ở các khu vực khác nhau như Khu Phố Cổ, Khu phố Pháp, thành Thăng Long, thành Cổ Loa.

Tăng cường các cảnh quan mong muốn dọc các hành lang GTVT và các cửa ngõ.

Tăng cường các cảnh quan mong muốn của mạng lưới mặt nước và không gian xanh đặc biệt trọng tâm cảnh quan trục sông Hồng, sông Đuống…

(3) Thiết lập cơ chế cụ thể nhằm bảo tồn các giá trị, công trình văn hóa.

Hoàn thiện công tác thống kê các giá trị văn hóa hữu hình gồm các khu và các công trình văn hóa.

Thiết lập cơ chế phù hợp để bảo tồn và khôi phục các giá trị văn hóa hữu hình hài hòa với cảnh quan của các khu vực xung quanh.

Thiết lập cơ chế phù hợp để bảo tồn cảnh quan nông thôn đặc trưng.

(4) Phát triển các cơ hội mới nhằm cải tạo thiết kế và cảnh quan đô thị.

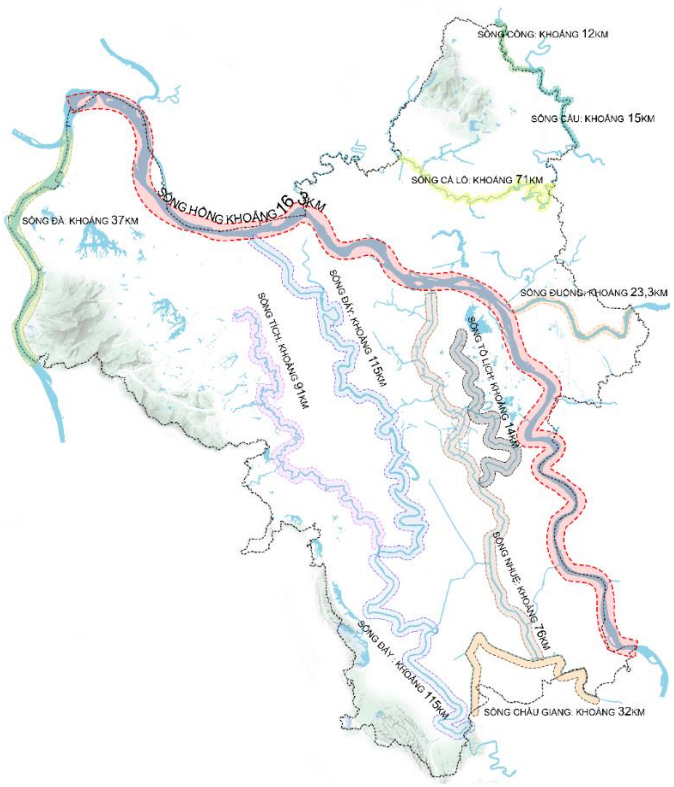
Phát triển không gian ngầm hài hòa với thiết kế đô thị trên mặt đất để tạo thêm không gian cho các dịch vụ công cộng và thương mại.

Phát triển các khu vực mới với thiết kế riêng như các toàn nhà cao tầng, tháp, cầu và các công trình khác.

Thiết lập cơ chế phù hợp nhằm bảo tồn và mở rộng hơn nữa mạng lưới cây xanh và không gian xanh hè phố.

3.2. Đánh giá về đặc trưng môi trường cảnh quan thiên nhiên:

a) Cảnh quan có mặt nước:



Hình 3.1 - Hệ thống sông của thành phố Hà Nội

Hà Nội nổi tiếng là một thành phố có nhiều không gian mặt nước với hệ thống sông trải dài khắp lãnh thổ, với trục sông Hồng là trục trung tâm là sông Mẹ và hội tụ các chi lưu khác như sông Đáy, sông Nhuệ, sông Đuống…

Các vùng không gian mặt nước này có ý nghĩa về mặt lịch sử, văn hóa và môi trường. Hà Nội có nhiều hồ lớn, đô thị trung tâm có hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây, hồ Trúc Bạch và hồ Thủ Lệ, hồ Yên Sở..; khu vực bên ngoài đô thị trung tâm gắn với các núi lớn có hồ Suối Hai, hồ Đồng Mô, hồ Xuân Khanh, hồ Quan Sơn, hồ Đồng Quang...

Khu vực nội đô lịch sử, nhiều hồ đã bị lấp và biến thành các khu vực phát triển trong quá trình đô thị hóa. Các sông, kênh cũng bị thu hẹp, nhiều đoạn đã bị lấp và trở thành những cống ngầm. Sự suy giảm chất lượng nước do nước thải công nghiệp và sinh hoạt cũng làm giảm giá trị các nguồn cảnh quan này. Các không gian mặt nước, mặc dù được công nhận là nét đặc trưng của Thành phố trong một thời gian dài, nhưng đã dần biến mất, ngay cả trong đời sống tinh thần của người Hà Nội.

Thành phố đã thực hiện nhiều biện pháp để cải tạo các hồ lớn bằng hình thức kè và cải tạo cảnh quan ở những nơi người dân đi bộ, thập thể dục. Tuy nhiên, việc kè bờ hồ bằng các vật liệu cứng cũng tác động tiêu cực đến việc phát triển không gian xanh và chất lượng nước hồ. Đặc biệt, các giá trị cảnh quan của hồ xung quanh có cây xanh đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi những công trình bê tông cứng nhắc này.

b) Cảnh quan cây xanh:

Cùng với mặt nước, cảnh quan cây xanh cũng đóng góp quan trọng cho vẻ đẹp của thành phố và môi trường trong lành. Sự phong phú về cây xanh đường phố gắn liền

với cuộc sống của người dân Hà Nội, như: phố Phan Đình Phùng, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, các loài cây thuộc họ xênêga dọc đường Hoàng Diệu, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Du, v.v… Hà Nội còn có hơn 50 công viên và vườn hoa tạo nên nét đặc trưng về cảnh quan của thành phố. Vùng cảnh quan sinh thái nông nghiệp rộng lớn gắn với làng xóm nông thôn cũng là nguồn cảnh quan đặc trưng riêng của Hà Nội. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh chóng trong những năm vừa qua đã mở rộng khu đô thị ra phía ngoài, bao gồm các khu đô thị mới, khu cồng nghiệp, trung tâm thương mại, v.v. Sự phát triển này bám dọc trên các tuyến hành lang chính đã làm giảm đi cảnh đẹp vùng nông thôn.

c) Cảnh quan nông nghiệp:

Cảnh quan nông nghiệp là cảnh quan chủ đạo nằm trong chiến lược Hành lang xanh của Thành phố Hà Nội để kiểm soát ranh giới phát triển đô thị, đảm bảo hình thành không gian xanh chiếm khoảng 60% diện tích tự nhiên Hà Nội.

Thành phố Hà Nội là một trong những địa phương có nhiều lợi thế phát triển nông nghiệp gắn với du lịch, với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, nhiều sản vật địa phương và các làng nông nghiệp lâu đời. Trên địa bàn thành phố, Huyện Mê Linh vốn nổi tiếng với những cánh đồng hoa trải dài, đủ sắc màu. Các huyện ngoại thành như Gia Lâm, Đông Anh, Phúc Thọ, Ba Vì… lại được biết đến với những cánh đồng trù phú, nhiều loại sản vật địa phương.

Thành phố thực hiện bảo tồn đất nông nghiệp năng suất cao; Phát triển nông nghiệp và dịch vụ có giá trị tăng cao liên quan đến du lịch như: du lịch trải nghiệm, homestay, trang trại,…

d) Cảnh quan vùng đồi núi:

Hà Nội có 3 vùng thắng cảnh nổi tiếng gắn với vùng đồi núi là: Sóc Sơn, Hương Tích và Ba Vì. Hiện nay, các khu vực này thu hút nhiều hoạt động du lịch và văn hóa tín ngưỡng.

3.3. Đánh giá về đặc trưng, bản sắc, cảnh quan đô thị thành phố Hà Nội:

a) Các nguồn di sản văn hóa:

Có nhiều điểm nhấn đẹp trong khu vực trung tâm Thành phố được công nhận là di sản quốc gia cần được bảo vệ. Hầu hết được sử dụng là công trình công cộng ví dụ như văn phòng cơ quan nhà nước, viện bảo tàng. Có nhiều di tích lịch sử trong các làng xóm ví dụ như chùa, đình làng, thường nằm ở phía trước một cái ao. Mặc dù các di tích này được giữ lại trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng nhưng những di tích trong khu vực đô thị thường bị ẩn đi trong các khu dân cư đông đúc. Các công trình và kết cấu mang nét đặc trưng của thành phố cần được bảo tồn để giữ lại các giá trị truyền thống vô giá và bản sắc của một thành phố thủ đô cho những thế hệ tiếp theo trong bối cảnh phát triển kinh tế. Ngoài ra là các di sản, danh hiệu đã được UNESCO ghi danh như di

sản văn hóa Hoàng Thành Thăng Long, di sản phi vật thể Hội Gióng tại đền Phù Đổng và đền Sóc Sơn, di sản tư liệu 82 bia đá các khoa thi Tiến sỹ thời Lê - Mạc…

b) Cảnh quan đường phố:

Trong quá trình phát triển qua nhiều thế kỷ, thành phố đã biến đổi cấu trúc thông qua mạng lưới đường vốn in đậm trong trí nhớ người dân Thành phố. Mạng lưới đường bao gồm các đường trục và các nút giao cắt chính. Giao thông dọc theo các tuyến với các loại hình phương tiện khác nhau tạo nên dòng cảnh quan. Dòng cảnh quan bao gồm cả những thay đổi về không gian đường phố (ví dụ góc phố, nút giao, quảng trường, vườn hoa, công viên), các điểm nhấn, cây xanh tự nhiên.

c) Cảnh quan phố xá:

Vì thành phố Hà Nội đang trong quá trình phát triển nhanh chóng lên các hoạt động xây dựng cần được quản lý chặt chẽ làm cơ sở cho việc hình thành và quản lý cảnh quan của thành phố. Các hoạt động xây dựng bao gồm cải tạo các khu đô thị hiện có và xây dựng các khu đô thị mới. Hoạt động xây dựng đô thị mới là cơ hội tốt để tạo ra một diện mạo đô thị mới và đẹp hình thành các tuyến phố mới. Tuy nhiên, hầu hết các dự án phát triển đô thị chưa quan tâm đến các làng xóm liền kề, các điều kiện cảnh quan xung quanh. Điều này tạo ra sự xung đột không chỉ về hình thái kiến trúc, chất lượng cảnh quan mà cả sự không đồng đều về chất lượng cuộc sống. Đây là một thách thức lớn để có thể hài hòa sự phát triển mới với cảnh quan chung, tránh tạo ra sự xung đột.

d) Cảnh quan đô thị trong các khu vực đặc biệt:

Có một số khu vực đặc biệt với nét đặc trưng về cấu trúc đô thị trong Thành phố ví dụ như khu Phố Cổ, khu Phố Pháp, các khu tập thể cũ và các khu đô thị mới.

** Các khu tập thể cũ:*

Mô hình khu tập thể cũ được áp dụng trong các nước xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cung cấp không gian sống cơ bản cho người dân và có không gian chung. Nhiều khu tập thể được bắt đầu được xây dựng trong những năm 1960 bao gồm Trung Tự, Thành Công, Giảng Võ, Thanh Xuân. Các khu này là những khu có mật độ dân cư cao, có cây xanh và công trình công cộng như trường học, nhà trẻ, chợ. Mặc dù hầu hết các khu này đã biến đổi do tình trạng cơi nới trái phép nhưng về cơ bản đây vẫn là cấu trúc khu ở là một trong những điểm quan trọng về cảnh quan đô thị.

** Khu đô thị mới:*

Các khu đô thị mới, được xây dựng từ cuối những năm 2015, là các tổ hợp đô thị lớn đa chức năng, nhiều tiện ích đã góp phần thay đổi diện mạo đô thị của Hà Nội với cảnh quan điển hình là các khu nhà chung cư cao tầng từ 10 -35 tầng trở nên với diện tích ở rộng rãi, kiến trúc hiện đại, có thẩm mỹ.

Các nhà biệt lập nằm xen kẽ giữa các tòa nhà chung cư này được xây dựng chủ yếu dưới dạng xây thô hoặc hoàn thiện xen kẽ các khu ở cũ, hoặc nằm tại các tổ hợp đô thị mới cũng kiến tạo nên các không gian sống mới, không gian đô thị cá nhân hóa, phục vụ con người và cộng đồng. Dù vậy từ góc nhìn khác cũng gây nên những áp lực về hạ

tầng, kết nối giữ không gian đô thị mới và làng xóm hiện hữu cong nhiều bất cập, thiếu tính liên kết đồng bộ, tạo nên những áp lực và thách thức với công tác quản lý đô thị và kiến trúc công trình…



Hình 2.2 - Các khu đô thị mới (Ocean Park, Times City)

** Các làng xóm truyền thống:*

Giống như các làng xóm khác ở Việt Nam, làng xóm nông thôn ở khu vực ngoại ô được bao quanh là tre xanh, đồng lúa, đất trồng rau màu mỡ. Đi vào làng qua các cổng, cảnh quan điển hình của làng xóm xuất hiện bao gồm các lũy tre, đường làng, các truồng trại chăn nuôi kiểu truyền thống, đình làng, miếu và các ao ở phía trước.

3.4. Đánh giá thực trạng cảnh quan:

a) Đánh giá thực trạng cảnh quan:

Hà Nội vốn là những địa danh có nhiều tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên, văn hóa, và lịch sử. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng là nguyên nhân khiến nhiều cảnh quan quan trọng của Hà nội xuống cấp, đặc biệt là các đường phố, sông hồ và khu vực nông thôn. Các hình ảnh đặc trưng của Hà Nội đang dần bị che khuất bởi hình ảnh bề ngoài đô thị lộn xộn, đã làm mất đi sự thu hút của khách du lịch, thậm chí ảnh hưởng đến thu hút đầu tư.

Các vùng biên, như: Khu vực giáp ranh giới đô thị nông thôn, khu nhà ở dọc sông Hồng, trên các tuyến đường chính đô thị.... hiện đang là vùng quan cảnh không đẹp, ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ đô thị.

- Các khu vực cảnh quan có ý nghĩa quan trọng đến không gian đô thị và đời sống sinh hoạt của con người:

Di sản và di tích có giá trị.

Vùng cảnh quan ven sông Hồng.

Vùng cảnh quan ngoại ô xung quanh các núi Sóc Sơn, Hương Tích, Ba Vì.

Các tuyến phố thuộc quận Hoàn Kiếm và Ba Đình: phố Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Phan Đình Phùng.

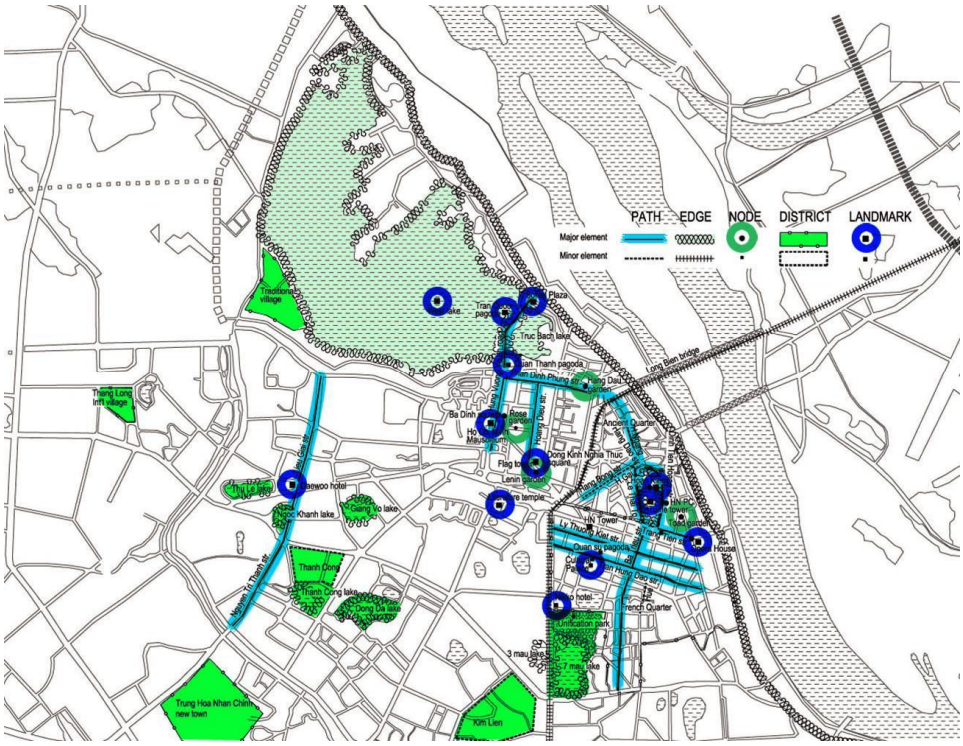
Khu phố cổ, phố cũ, khu vực xung quanh hồ Tây và hồ Gươm.

Công viên và các vườn hoa trong nội đô.

Các trung tâm văn hóa.

Khu vực xung quanh Trung tâm hội nghị quốc gia.

Các đô thị mới xây dựng đồng bộ về hạ tầng (OceanPark, Mỹ Đình, Ciputra...).



Hình 2.3 -Các yếu tố cảnh quan tích cực của thành phố Hà Nội

- Các khu vực cảnh quan có tác động tiêu cực đến không gian đô thị và đời sống sinh hoạt của con người:

Các con sông đang ô nhiễm: Đáy. Nhuệ, Kim Ngưu, Sét...

Khu chung cư cũ.

Làng xóm bên cạnh các khu đô thị mới đang chịu tác động của đô thị hóa.

Vùng ngoại ô thành phố nơi đang diễn ra tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ (An Khánh, Gia Lâm, Hà Đông, Hoài Đức, Từ Liêm).

3.5. Các nguyên tắc thiết kế đô thị:

Để Thủ đô Hà Nội đạt được tầm nhìn và ý tưởng chung về một cảnh quan đô thị mong muốn kết hợp cả bảo tồn và phát triển trên toàn thành phố, đặc biệt là ở các khu vực đô thị hóa nhanh chóng, dưới áp lực của hiện đại hóa và công nghiệp hóa. Đề xuất các chiến lược thiết kế và bảo vệ cảnh quan sẽ theo các nguyên tắc đề xuất như sau:

a) Tính liên tục:

Quá trình phát triển đô thị là một quá trình liên tục, với sự hòa trộn giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Tôn trọng và bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống và bổ sung những giá trị mới mang tính thời đại. Tính liên tục làm cho đô thị Hà Nội gắn kết với nhau thành một thể thống nhất với những đặc trưng riêng của từng vùng cho từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Lịch sử đã minh chứng, tính liên tục của thời gian làm cho Hà Nội

luôn có tính hấp dẫn đặc biệt, cho chính những người đã lâu năm sống gắn bó với nó, và đối với du khách điều hấp dẫn đó còn tăng lên gấp bội.

b) Tính hài hòa:

Không gian của thiên nhiên gồm: cây xanh mặt nước, đồi núi là những tài sản vô giá kết nối thời gian để mọi sự phát triển gắn bó mật thiết với nhau trong một tổng thể hài hòa.

Con người là trung tâm của các hoạt động trong thành phố. Thiết lập các chức năng phục vụ tốt đời sống của con người sẽ tạo nên sự hài hòa trong phát triển thành phố Hà Nội.

c) Tính bền vững:

Tính bền vững trong thiết kế đô thị Hà Nội còn được tăng cường trước những thách thức to lớn toàn cầu hóa, cân bằng giữa các giá trị kinh tế, xã hội, văn hóa và vật chất trong quá trình phát triển đô thị. Thiết kế đô thị không chỉ làm đẹp diện mạo các công trình xây dựng, hạ tầng, phố xá, khu phố mà còn có tác dụng bảo vệ các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, tăng cường các hoạt động kinh tế, xã hội.

d) Giá trị nhân văn:

Hà Nội đã lưu giữ trong mình nhiều dấu tích quan trọng trong suốt bao thế kỷ phát triển thăng trầm của lịch sử. Nền kinh tế lúa nước đã in sâu vào đặc điểm kinh tế - xã hội đất nước nói chung và Hà Nội nói riêng và thể hiện rõ nét trong những quần cư, những phường hội mà tính cộng đồng từ lâu đã trở thành nét văn hóa đặc trưng có ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Giá trị nhân văn ấy sẽ phải được tiếp tục phát triển nhân lên một cấp độ mới trong các giai đoạn phát triển đô thị tiếp theo.

e) Xu thế toàn cầu:

Trong bối cảnh mới hiện nay của xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, các dân tộc đang cùng nhau hợp tác và phát triển, và kề vai trò đối chọi với những thách thức không biên giới, thì Hà Nội lại càng phải nỗ lực chuyển mình để mang một tầm vóc thời đại mới. Việt Nam mong muốn làm bạn với tất cả các nước, Hà Nội mong muốn làm bạn với tất cả các thành phố trên thế giới. Đó là bức thông điệp mà người Hà Nội muốn thể hiện trên các đường phố của mình và trong các hành động hàng ngày của mình. Công cuộc hướng đến "***Thành phố Toàn Cầu***" đã và đang tạo ra những cơ hội để Hà Nội tự khẳng định mình, vươn lên tầm cao mới xứng tầm là thủ đô của một nước Việt Nam đang chuyển mình trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.6. Định hướng tổng thể

3.6.1. Định hướng kiến trúc cảnh quan - thiết kế đô thị tổng thể:

- Xây dựng hình ảnh và bản sắc của Thủ đô Hà Nội theo mục tiêu Xanh -Văn Hiến - Văn minh - Hiện đại dựa trên bảo tồn và phát huy các giá trị di sản không gian, kiến trúc, cảnh quan văn hóa, lịch sử, kết hợp xây dựng phát triển đô thị hiện đại, xanh và sáng tạo.

- Kiến tạo không gian kiến trúc cảnh quan "Đô thị xanh, thông minh và phát triển bền vững" với 5 trụ cột phát triển gồm: (1) Văn hóa – lịch sử – thiên nhiên; (2) Con người và di sản; (3) Kinh tế và xã hội số; (4) Hạ tầng đồng bộ hiện đại; (5) Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng thành phố xanh, tối ưu hoá sử dụng năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu; tôn vinh giá trị văn hóa, lịch sử và bảo vệ hệ sinh thái có không gian sống hấp dẫn. Phát huy hệ thống sông hồ, mặt nước, không gian xanh là hình ảnh đặc trưng của đô thị Hà Nội.

- Thiết lập các vùng, tuyến, điểm cảnh quan tạo nên diện mạo đô thị mới theo hướng văn minh, hiện đại, trên cơ sở liên kết hài hòa với các không gian mở, không gian hoạt động công cộng trong đô thị.

3.6.2. Định hướng các khu vực trọng điểm:

a) Hệ thống các điểm nhấn trong đô thị:

Gồm: công trình điểm nhấn về chiều cao và công trình điểm nhấn có giá trị văn hoá, lịch sử, kiến trúc, giá trị cảnh quan đặc trưng; được xác định theo các tiêu chí về vị trí, khả năng tiếp cận, khả năng đáp ứng về hạ tầng đô thị, giá trị văn hoá - lịch sử, hình thái kiến trúc tiêu biểu. Các công trình điểm nhấn được tạo lập cùng với khu vực phân vùng phát triển của thành phố để nhận diện nơi chốn, định hình không gian đô thị và hình thành nét đặc trưng của từng phân vùng phát triển đô thị. Ngoài ra, trên dọc các trục chính đô thị, tại các khu vực cửa ngõ thành phố, quanh các đầu mối giao thông quan trọng, tại các khu trung tâm khu vực, tổ chức cụm công trình điểm nhấn để tạo dựng hình ảnh đặc trưng của Thủ đô.

b) Các trục không gian cảnh quan:

- Phát triển 09 trục không gian quan trọng gồm: (1) Trục Nhật Tân - Nội Bài/Bắc Thăng Long –Nội Bài; (2) Trục Hồ Tây – Cổ Loa – Sân bay Gia Bình; (3) Trục Quốc lộ 5 - Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; (4) Trục Quốc lộ 1A - Cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ; (5) Trục Quốc lộ 21B/Quốc lộ 21C; (6) Trục quốc lộ 6 - Tuyến đường Hà Đông – Xuân Mai; (7) Trục Đại lộ Thăng Long - Hồ Tây – Ba Vì; (8) Trục Quốc lộ 32 - Tuyến đường Tây Thăng Long; (9) Trục Đại lộ cảnh quan Sông Hồng.

- Kiểm soát các trục hướng tâm, trục vành đai về mặt tổ chức không gian để đảm bảo tính liên tục, kết nối và chuyển tiếp về hình ảnh giữa khu vực đô thị cũ và khu vực phát triển mới, từ khu vực nội thành ra khu vực ngoại thành, từ khu vực đô thị trung tâm ra các khu vực hành làng xanh, nêm xanh…

- Các trục sông Đáy, sông Tích, sông Nhuệ, sông Đuống, sông Cà Lồ, sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch cũng là những trục không gian góp phần tạo nên cảnh quan đặc trưng của Hà Nội - đô thị của sông hồ; các trục không gian này cũng cần được quan tâm nghiên cứu phát triển các dịch vụ du lịch phù hợp và hiệu quả trên sông và ven sông gắn với các di tích ven sông, các làng nghề truyền thống.

Nguyên tắc quản lý phát triển đô thị dọc theo các trục phát triển: Đối với các tuyến có bố trí giao thông công cộng khối lượng lớn, ưu tiên đảm bảo lộ giới cho giao thông công cộng (tuyến và nhà ga) để hoạt động hiệu quả và thông suốt; Đảm bảo khả năng mở rộng lộ giới đường theo quy hoạch trong tương lai; Phân tách giao thông liên vùng và giao thông khu vực để đảm bảo hoạt động hiệu quả của các hành lang phát triển chính. Theo điều kiện đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, gia tăng hệ số sử dụng đất và các không gian cây xanh, đặc biệt là tại các khu vực phát triển trong phạm vi có thể đi bộ đến các nhà ga giao thông công cộng khối lượng lớn; Bố trí bãi đỗ xe tập trung và áp dụng các giải pháp gia tăng chỗ đỗ xe, để phục vụ các khu vực phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

c) Các vùng cảnh quan đặc trưng, gồm 04 vùng:

- Vùng cảnh quan đô thị tập trung (nội đô và khu vực phát triển đô thị mở rộng): Khu vực phố cổ, phố cũ mật độ dân cư cao cần kiểm soát phát triển thông qua kiểm soát mật độ cư trú và đánh giá tác động của các dự án tái thiết đô thị. Các khu phát triển mới, các dự án tái thiết đô thị khác xem xét phát triển nén, cao tầng. Hình thành các tuyến phố văn minh đô thị; các không gian đơn vị ở tiếp cận thuận tiện với không gian xanh, mặt nước và không gian công cộng thông qua các tuyến giao thông xanh, tuyến đi bộ và xe đạp;

- Vùng cảnh quan chuỗi đô thị ven đô và các đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái: Phát triển vành đai đô thị đồng bộ, hiện đại theo mô hình TOD xung quanh nội đô để thu hút nhu cầu phát triển dân số, lao động. Hình thành không gian xanh cách ly và hạ tầng môi trường đồng bộ xung quanh các khu, cụm công nghiệp, đầu mối giao thông và hạ tầng kỹ thuật;

- Vùng cảnh quan hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh: dọc các tuyến sông chính: để đảm bảo kiểm soát tránh sự phát triển lan tỏa của các khu vực đô thị; giai đoạn trước mắt phát triển nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái cảnh quan gắn với làng xóm hiện hữu, Kiểm soát chặt việc phát triển mở rộng các điểm dân cư nông thôn nằm trong hành lang xanh;

- Vùng cảnh quan nông thôn: Gìn giữ cảnh quan làng xóm, không gian văn hóa truyền thống. Kiểm soát ranh giới làng, xóm đảm bảo có đủ không gian bổ sung hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nâng cao chất lượng sống của người dân, không phát triển mở rộng ảnh hưởng đến các khu vực phát triển nông nghiệp.

3.6.3. Quy định các chỉ tiêu kiểm soát phát triển:

- Quản lý chiều cao công trình phù hợp quy hoạch được duyệt, theo nguyên tắc tập trung các công trình cao tầng theo các khu vực: (1) khu vực trọng tâm phát triển đô thị nén và tập trung; (2) Các khu vực điểm nhấn, công trình cao tầng trên các trục đường vành đai, tuyến đường hướng tâm và tuyến đường chính khu vực theo hướng hợp lý; (3) Các khu vực phá triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD) nhằm tạo dựng các khu vực đô thị nén có kiến trúc hiện đại, hiệu quả sử dụng đất tối ưu

với lợi thế của mạng lưới giao thông công cộng đó nhưng phải đảm bảo đáp ứng được điều kiện về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; Phát triển các công trình thấp tầng, các khu vực không gian mở, mật độ xây dựng thấp tại các khu vực kề cận với không gian xanh hoặc xa các khu vực TOD. Quy định về chiều cao công trình và điểm nhấn cao tầng, hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng xác định trong các quy hoạch cấp dưới.

- Chiều cao xây dựng: Kiểm soát chặt chẽ công trình cao tầng trong khu vực nội đô, cho phép nghiên cứu một số công trình cao tầng tạo điểm nhấn trên cơ sở phù hợp với thiết kế đô thị riêng, đặc điểm hiện trạng, khả năng đáp ứng hạ tầng, yêu cầu bảo vệ các không gian di tích, lịch sử lân cận (nếu có) và cần lấy ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý chuyên ngành. Khuyến khích phát triển công trình cao tầng tại khu vực phát triển đô thị mở rộng (trừ các khu vực hạn chế chiều cao được xác định cụ thể trong Quy chế quản lý kiến trúc và các quy hoạch cấp dưới).

- Mật độ xây dựng: Khu đô thị nội đô, khu đô thị mở rộng, các dự án đô thị mới, các khu du lịch nghỉ dưỡng... được xác định trong quy hoạch cấp dưới phải đảm bảo có mật độ xây dựng phù hợp và tuân thủ theo quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng.

3.6.4. Kiểm soát hình thái kiến trúc, điểm nhấn đô thị:

- Cải tạo, nâng cấp cảnh quan các công trình kiến trúc điểm nhấn hiện hữu; Bố trí các công trình điểm nhấn mới tại một số khu vực nút giao chính và khu vực cửa ngõ Đông Anh và các khu vực điểm nhấn không gian, đồi núi, cảnh quan (Núi Ba Vì, núi Sóc Sơn và Hương Tích, các điểm nhấn cảnh quan dọc sông Hồng, sông Đáy, sông Tích và sông Nhuệ…) Kiểm soát chặt chẽ tầng cao công trình phù hợp với đặc điểm địa hình, hiện trạng của từng khu vực, khả năng đáp ứng hạ tầng của từng khu vực và yêu cầu bảo tồn các không gian di tích lịch sử lân cận (nếu có).

- Phát triển kiến trúc đô thị nông thôn hài hòa với điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, trình độ khoa học kỹ thuật và đặc biệt chú trọng tạo bản sắc kiến trúc cho các khu vực nội đô mang tính lịch sử. Nghiên cứu ứng dụng vật liệu thân thiện với môi trường đạt được tiêu chí "công trình xanh - kiến trúc bền vững", từng bước tạo dựng không gian cảnh quan thân thiện, hòa nhập với thiên nhiên; bảo đảm sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả; thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc.

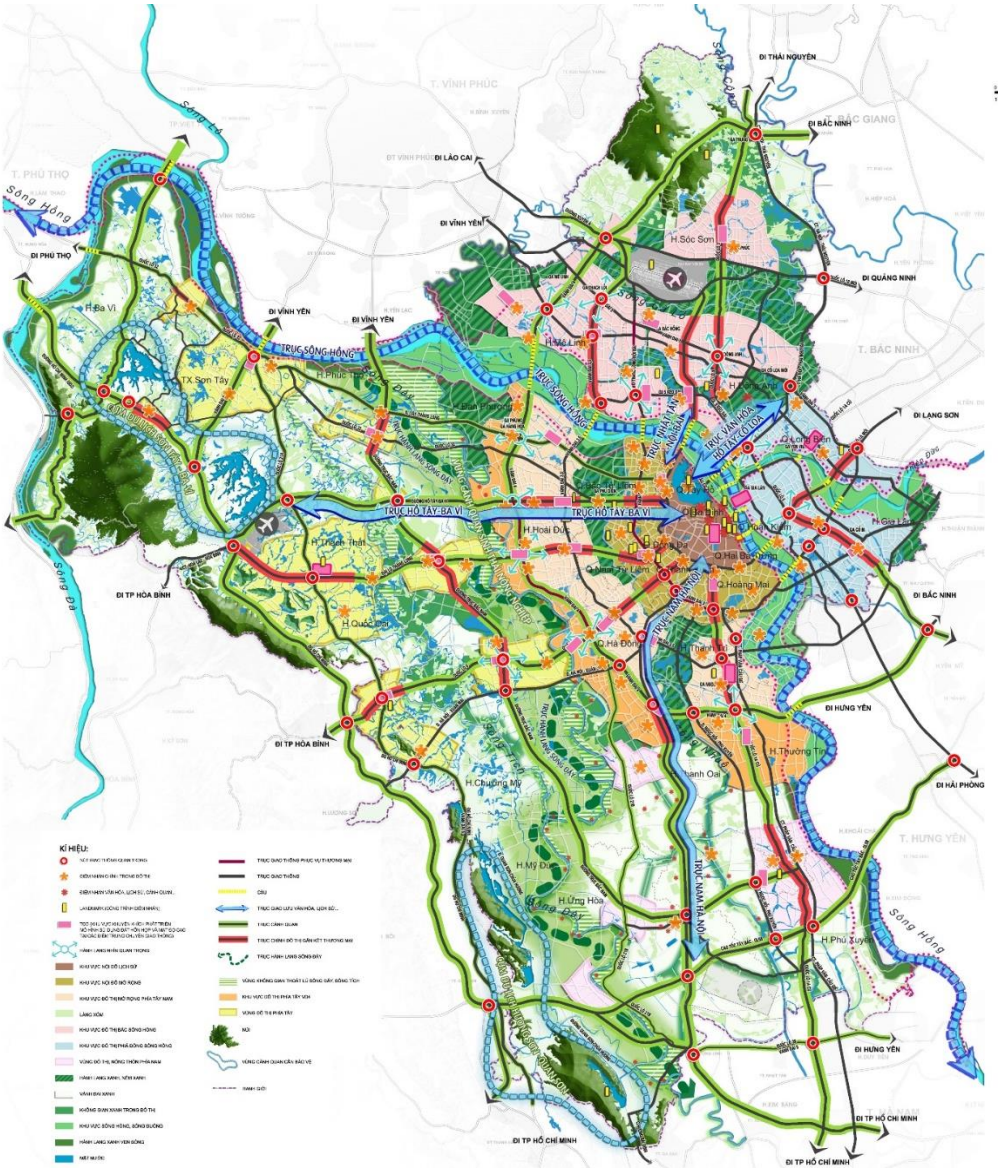
- Phát triển kiến trúc tại nông thôn cần kế thừa và phát triển các hình thái, phong cách và chi tiết kiến trúc truyền thống kết hợp hiện đại. Nâng cao ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng biệt tại địa phương. Nghiên cứu các giải pháp thiết kế phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, tôn trọng địa hình, thiên nhiên và khí hậu từng khu vực; kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Hệ số sử dụng đất: Hệ số sử dụng đất xác định cụ thể trong đồ án phân khu, cho phép một số khu vực có hệ số sử dụng đất cao (gồm các khu vực xây dựng các công trình có yêu cầu đặc biệt về kiến trúc cảnh quan, điểm nhấn đô thị, đáp ứng khả năng đáp ứng

của hệ thống hạ tầng kỹ thuật, được xác định trong Quy chế quản lý kiến trúc và các quy hoạch cấp dưới).

3.7. Giải pháp thiết kế đô thị tổng thể

a. Giải pháp kiểm soát phát triển tổng thể



Sơ đồ khung Thiết kế đô thị

Mô hình đô thị gồm 1 đô thị trung tâm được xây dựng trên cơ sở đô thị lịch sử hiện hữu mở rộng về phía Tây đến đường vành đai 4 và phía Bắc sông Hồng, đa cực, đa trung tâm, với 05 vùng đô thị gồm:

- Vùng đô thị phía Đông (Long Biên, Gia Lâm):

- Vùng đô thị phía Bắc (Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn - dự kiến hình thành Thành phố phía Bắc):

- Vùng đô thị phía Tây (Sơn Tây, Ba Vì, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, trong đó có dự kiến hình thành Thành phố phía Tây trong tương lai; nâng loại đô thị thành phố Sơn Tây).

- Vùng đô thị phía Nam (Thanh Oai, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín, Phú Xuyên, có tính đến nghiên cứu thành phố phía Nam trong tương lai):

Hệ thống đô thị vệ tinh và sinh thái được phân cách bằng hành lang xanh, nêm xanh, liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai, hướng tâm;

Phát triển Thủ đô trở thành trung tâm văn hóa của quốc tế, với các không gian kinh tế sáng tạo tại các hành lang Bắc Nam (QL1); Đông Tây (QL18); các trục hướng tâm (QL6; QL32; QL3; QL5); các vành đai (VĐ3; VĐ4; VĐ5); trục sông Hồng. Phát triển hệ thống không gian sinh thái tự nhiên dựa trên hệ thống các tuyến sông Hồng, sông Cầu, sông Đáy, sông Tích, sông Cà Lồ và hệ thống sông hồ nội đô trở thành đặc trưng xanh của đô thị nông thôn. Hệ thống đô thị được quy hoạch phát triển theo mô hình đô thị thông minh bền vững, với các khu vực đô thị nén tập trung theo mô hình TOD và các đô thị sinh thái tại khu vực ngoại thành. Xây dựng phát triển trục sông Hồng trở thành trung tâm, biểu tượng của vùng đô thị Hà Nội trong tương lai.

Phát triển vùng đô thị lớn theo cấu trúc vành đai và hướng tâm. Phát triển tập trung theo khu vực, hành lang, hạn chế phát triển lan tỏa, tự phát giữa đô thị và nông thôn. Phát triển vành đai đô thị đồng bộ, hiện đại theo mô hình TOD xung quanh đô thị lịch sử để thu hút nhu cầu phát triển dân số, lao động. Bảo vệ, bảo tồn các giá trị quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan, di tích, di sản đô thị nông thôn hiện có, phát triển thành các giá trị của đô thị. Kết hợp hài hòa giữa cấu trúc không gian với cấu trúc giao thông, cấu trúc tự nhiên và mạng lưới trung tâm chức năng đô thị tạo mạng đô thị nông thôn đặc trưng. Kiểm soát chặt việc phát triển mở rộng các điểm dân cư nông thôn nằm trong hành lang xanh.

Phát triển mạng lưới đa trung tâm theo mô hình đa cực. Hình thành các trung tâm chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế để tạo nên động lực cho các khu vực phát triển đô thị mở rộng. Các trung tâm cấp quốc gia nằm phía Nam sông Hồng, các trung tâm chức năng quốc tế nằm phía Bắc sông Hồng. Trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia ở khu vực Ba Đình; trung tâm thành phố Hà Nội tiếp tục giữ tại khu vực Hồ Gươm. Phát triển các trung tâm khoa học công nghệ, dịch vụ quốc tế, tài chính quốc tế, đổi mới sáng tạo … để tạo động lực phát triển mới cho Thủ đô và góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển lan tỏa vùng và quốc gia. Dự trữ không gian để phát triển các chức năng, trung tâm mới trong tương lai tại phía Tây và phía Bắc.

Để quản lý quy hoạch và xây dựng theo mô hình này, thực hiện các giải pháp kiểm soát phát triển sau đây:

- Kiểm soát ranh giới phát triển đô thị đảm bảo hình thành không gian xanh chiếm khoảng 60% diện tích tự nhiên Hà Nội, khoảng 40% còn lại dành cho phát triển các không gian đô thị. Ranh giới phát triển đô thị được xác định dựa trên các khống chế về sử dụng đất đã nêu trong mục: Định hướng phát triển không gian đô thị và quy hoạch sử dụng đất, và được giới hạn bởi các đường biên tự nhiên (hệ thống sông hồ hiện có),

ranh giới hành chính (quận, huyện, phường xã hiện có), các tuyến đường xây dựng theo quy hoạch.

- Kiểm soát phát triển hệ thống sông hồ và các vùng núi cảnh quan tự nhiên. Coi đây là tài sản quý báu để tạo lập hình ảnh đặc trưng cho Hà Nội Đối với các hệ thống sông hồ hiện tại- cần tiến hành khoanh vùng bảo vệ cách bờ nước tối thiểu 50m. Đối với các sông hồ đào mới cần tính toán tích hợp với các hệ thống công viên bảo đảm tính liên tục và liên hoàn. Khoảng cách tối thiểu so với bờ nước 100m.

- Bảo tồn hệ thống di sản, di tích có giá trị, duy trì các làng nghề truyền thống, cấu trúc làng xóm. Tăng cường hệ thống hạ tầng phục vụ công tác bảo tồn di sản, di tích; cải tạo, nâng cấp và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường trong các làng nghề, làng xóm. Hạn chế bê tông hóa, đô thị hóa thiếu kiểm soát xung quanh các khu vực này

- Việc triển khai xây dựng mới các dự án, tuyệt đối tuân thủ cấu trúc đô thị kết nối hạ tầng đồng bộ, phù hợp với định hướng quy hoạch chung. Khuyến khích phát triển các công trình cao tầng đa chức năng ở các khu đô thị mới và quanh các khu vực nhà ga, trung tâm kết nối giao thông(TOD).

- Đối với khu vực phát triển đô thị:

+ Phát triển các dự án đô thị mới hiện đại gắn với các trung tâm thương mại dịch vụ mới cấp quốc gia và thành phố, không gian văn hóa lịch sử quốc gia, giao thông hạ tầng kỹ thuật hiện đại và đồng bộ thân thiện với môi trường, tổ chức các mô hình TOD theo các trung tâm tập trung kết nối các loại hình giao thông ưu tiên phát triển giao thông công cộng.

+ Vùng nội đô lịch sử, phát triển cao tầng có kiểm soát, khuyến kích phát triển mật độ thấp, tăng cường không gian mở;

+ Làng đô thị hóa cần có nghiên cứu chuyển đổi và tái điều chỉnh đất phù hợp ưu tiên cho hạ tầng giao thông và kỹ thuật đồng bộ đạt chuẩn đô thị hiện đại.

+ Các vùng phát triển mới, khuyến khích phát triển cao tầng, dành quỹ đất trống xây dựng các không gian công cộng, cây xanh;

+ Nghiêm cấm phát triển đô thị lan tỏa trên các tuyến hành lang giao thông kết nối đô thị trung tâm với đô thị vệ tinh;

+ Nghiêm cấm phát triển đô thị (không gian ở mới) bên ngoài ranh giới phát triển đô thị, trong vành đai xanh và các nêm xanh.

3.8. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị

a) Các khu trung tâm:

a.1) Trung tâm hành chính:

- ***Đối với các cơ quan Chính trị - Hành chính cấp Quốc gia:*** Trụ sở các cơ quan đầu não của Đảng, Quốc hội, Nhà nước và Chính phủ tiếp tục bố trí tại khu vực Ba Đình, cải tạo và nâng cấp thành quần thể kiến trúc cảnh quan tiêu biểu cho Thủ đô và cả nước.

Thực hiện di dời một số chức năng tại khu vực này để có điều kiện cải tạo nâng cấp về điều kiện làm việc và hạ tầng cơ sở tại khu vực này.

- ***Đối với Công sở cơ quan hành chính của thành phố:*** Tiếp tục thực hiện việc bố trí tập trung các cơ quan của Thành phố (Trụ sở Thành ủy, UBND thành phố, Hội đồng nhân dân) về quanh khu vực Hồ Gươm. Trên cơ sở di chuyển trụ sở một số cơ quan bộ - ngành, bố trí trụ sở các Sở, ngành của Thành phố tại các vị trí phù hợp để liên hệ thuận lợi với trụ sở của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Nghiên cứu bố trí hệ thống trung tâm hành chính mới cho các Thành phố trực thuộc dự kiến hình thành: thành phố phía Bắc và thành phố phía Tây.

a.2) Trung tâm Văn hóa: định hướng quy hoạch các không gian văn hoá hướng đến phát triển công nghiệp văn hoá, đô thị sáng tạo. Phát triển hệ thống các công trình văn hóa thể dục thể thao theo hướng tổ hợp công trình đa năng để tổ chức đa dạng các sự kiện biểu diễn văn hoá nghệ thuật chuyên nghiệp, gắn với trung tâm các khu vực đô thị, khu vực chức năng. Bổ sung các công trình văn hóa, bảo tàng, triển lãm, trung tâm tổ chức sự kiện gắn với không gian quảng trường văn hóa, hành chính, khu vực trung tâm đô thị. Phục dựng các di tích lịch sử, di sản văn hoá để tái hiện lại lịch sử trên nền tảng công nghệ mới; xây dựng hệ thống các công viên văn hoá, công viên cây xanh chuyên đề, gắn kết với các công trình dịch vụ để tổ chức các chuỗi hoạt động tham quan, vui chơi giải trí.

- Đặt trọng tâm, trung tâm văn hóa hiện đại lan tỏa sức mạnh phát triển ngành CNVH tại Thành phố Bắc sông Hồng, chú trọng các ngành công nghiệp văn hóa điện ảnh, thời trang, thiết kế… trên cơ sở đầu tư trung tâm phát triển điện ảnh, đào tạo nghệ thuật biểu diễn, sân chơi giao lưu quốc tế về nghệ thuật, trung tâm khởi nghiệp xuất khẩu văn hóa quốc gia, cùng hệ thống chính sách hỗ trợ đặc thù.

- Xây dựng văn hóa hội nhập, giao lưu văn hóa quốc tế cho thành phố mới Bắc sông Hồng để phù hợp với xu thế phát triển mới.

- Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, tinh hoa văn hóa Tràng An, xây dựng hệ giá trị văn hóa Thăng Long- Hà Nội tại đô thị Trung tâm thông qua các chiến lược: phục dựng văn hóa và hình thái kiến trúc phố cổ, phố ẩm thực Hà Nội, không gian văn hóa đi bộ khu vực nội đô lịch sử…

- Đặt kinh tế sáng tạo làm trọng tâm với trung tâm trưng bày và trình diễn sản phẩm sáng tạo toàn quốc tại phố đi bộ Cầu Long Biên – công trình kiến trúc phục dựng thời kì cận đại

- Phục dựng và bảo tồn các giá trị di sản đi cùng với tinh hoa văn hóa cần bảo vệ.

a.3) Trung tâm thể dục thể thao:

Xây dựng khu thể thao cấp quốc gia và khu vực

- Khu thể thao phía Bắc sông Hồng phục vụ đại hội thể thao cấp quốc tế Olympic, Asiad,…. Trung tâm đua ngựa, đua chó, đặt cược thể thao tại Sóc Sơn, phát triển tổ hợp sân golf gắn liền với mô hình kinh tế MICE tại thành phố Bắc sông Hồng, kết hợp mô

hình trường đua xe công thức 1 bán tạm thời, phục vụ cho các nhu cầu quốc tế và khu vực.

- Khu thể thao phía Tây: hình thành tổ hợp huấn luyện và ươm mầm thể thao quốc gia mới dành cho giới trẻ

- Trung tâm nghiên cứu phát triển, thi đấu thể thao điện tử quốc tế tại khu vực phía Nam Đô thị trung tâm (Ngọc Hồi-Thường Tín)

- Tổ hợp liên hiệp thể thao học sinh – sinh viên quốc gia, hệ thống phụ trợ khi có các sự kiện thể thao quốc tế đặt tại Thành phố phía Tây.

- Tổ hợp liên hợp thể thao cấp đô thị đặt tại các thành phố mới, đô thị vệ tinh phục vụ các hoạt động thể dục thể thao cấp đô thị.

a.4) Trung tâm Dịch vụ thương mại:

Phát triển hệ thống dịch vụ thương mại đa dạng, phong phú, chất lượng cao.

- Trung tâm dịch vụ tổng hợp tại khu vực nội đô

- Trung tâm tài chính thương mại quốc tế

- 4 Trung tâm logistics: logistics Ngọc Hồi 50ha, logistics Nội Bài 50ha, logistics Phú Xuyên 100ha, logistics Biên Giang 50ha

- 1 trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia, quốc tế quy mô 90ha tại Đông Anh

- 1 trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng tại đô thị Thường Tín – Phú Xuyên quy mô 50ha

- Đến năm 2025, đưa vào hoạt động khai thác một số hạ tầng dịch vụ logistics: 02 trung tâm logistics *(Hạng 1-cảng hàng không quốc tế Nội Bài, hạng 2-Phú Xuyên*), 02 cảng cạn ICD (Cổ Bi, Đức Thượng), 01 cảng thủy container quốc tế (Phù Đổng), 05 trung tâm tiếp vận (phía Nam, ga Bắc Hồng, Đông Bắc, phía Tây (ga Tây Hà Nội), Tây Nam (ga Hà Đông) và một số hệ thống kho chuyên dụng.

a.5) Trung tâm Dịch vụ du lịch: Mở rộng không gian dịch vụ du lịch ra các khu vực khác của đô thị để tạo sản phẩm đa dạng cho phục vụ du lịch và góp phần nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng. Phát triển các loại hình du lịch theo chủ đề như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch vui chơi giải trí…

Hình thành 06 cụm du lịch với các trung tâm du lịch tương ứng:

- Cụm du lịch Trung tâm Hà Nội vùng lõi – TT du lịch tại Văn Miếu, Hoàng Thành Thăng Long.

- Cụm du lịch phía Tây (Ba Vì, Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ) - TT du lịch tại Thành cổ Sơn Tây, Làng cổ Đường Lâm, Hồ Suối Hai, Đồng Mô; TT du lịch tại TP phía Tây.

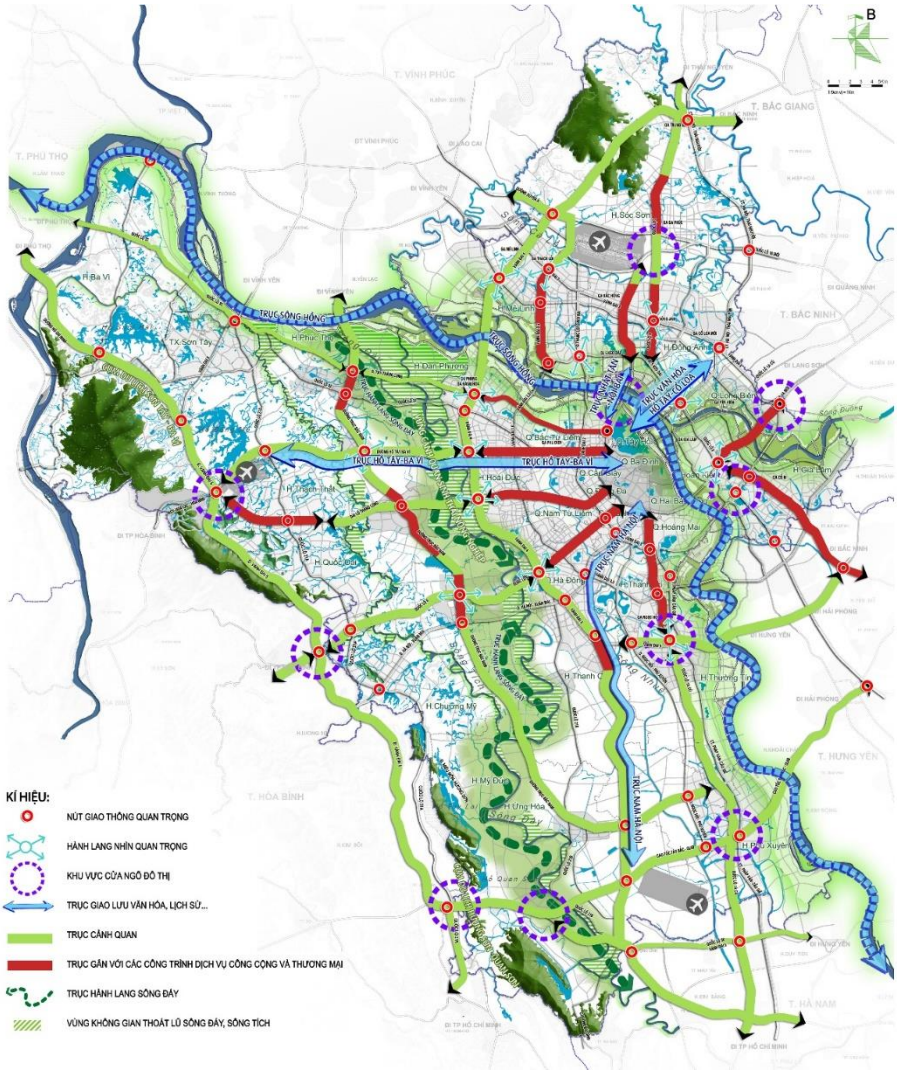
- Cụm du lịch phía Nam (Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Thanh Oai, Thường Tín) - TT du lịch tại Hương Sơn – Quan Sơn; TT du lịch tại Phú Xuyên.

- Cụm du lịch núi phía Bắc (Sóc Sơn) - TT du lịch tại Đền Sóc.

- Cụm du lịch Đông Anh và phụ cận (Đông Anh, Long Biên, Gia Lâm, Mê Linh) - TT du lịch tại thành Cổ Loa.

- Cụm du lịch Hà Đông và phụ cận.

b) Các khu vực cửa ngõ đô thị:



Sơ đồ vị trí các khu vực cửa ngõ của thành phố Hà Nội

Các khu vực cửa ngõ đô thị: Cửa ngõ phía Bắc tại nút giao giữa cao tốc Nội Bài - Hạ Long và QL3, Cửa ngõ phía Đông tại nút giao giữa đường Bái Đính - Kim Sơn và đường Lương Văn Thắng (QL 10); cửa ngõ phía Đông Nam tại nút giao cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ và đường vành đai IV, nút giao giữa cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và đường vành đai III; cửa ngõ phía Nam tại nút giao cao tốc phía Nam và cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ, cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ và cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ; cửa ngõ phía Tây tại nút giao giữa cao tốc Hà Nội - Hòa Bình và đường vành đai 5, đường vành đai 5 và QL6, cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ và QL21... ; cửa ngõ vào trung tâm thành phố gồm cầu Nhật Tân, Nút giao Cổ Linh, Nút giao Trung Hòa - đại lộ Thăng Long được thiết kế cảnh quan, kiến trúc đặc trưng, hấp dẫn, thu hút du khách và người dân đến với Hà Nội; cửa ngõ đường thủy tại các bến tổng hợp ven sông Hồng cũng là những vị trí cần được quan tâm thiết kế để tạo ấn tượng cho khách du lịch khi tiếp cận thành phố Hà Nội bằng đường thủy.

Hình thành các cửa ngõ đô thị phù hợp với các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của đô thị, tạo dựng hình ảnh ấn tượng, hấp đẫn cho các khu vực này, tổ chức thiết kế đô thị riêng cho các cửa ngõ đô thị nhằm tạo được ấn tượng - hình ảnh thành phố Hà Nội.




Minh họa cửa ngõ bằng hình thức cầu




Minh họa cửa ngõ bằng hình thức các công trình nghệ thuật mang tính biểu tượng (TP vì hòa bình, Hoa sen là quốc hoa của Việt Nam…)




Minh họa cửa ngõ khu vực ngoại ô



Minh họa cửa ngõ đường thủy bằng các công trình kiến trúc độc đáo



Minh họa cửa ngõ đường thủy bằng các công trình nghệ thuật

c) Các trục không gian chính

c.1) Kiểm soát phát triển các trục không gian chính

- Xây dựng các trục hướng tâm và vành đai thành trục không gian kiến trúc cảnh quan đô thị đẹp có không gian mở, cây xanh và các điểm nhấn; có ý nghĩa tạo lập hình ảnh cho Thủ đô

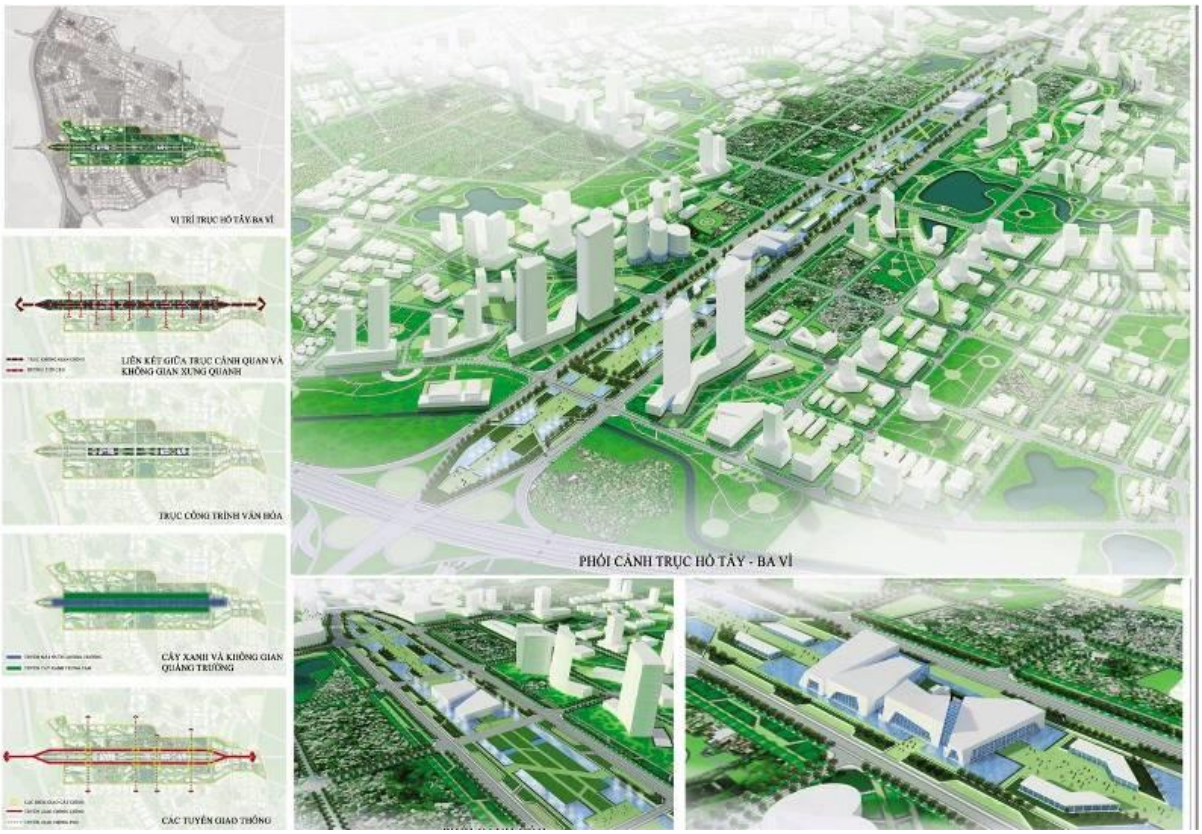
- Tạo lập các trục không gian kết nối hệ thống các không gian công cộng lớn của thành phố gắn kết với các không gian mở, vùng sinh thái tự nhiên.

- Khuyến nghị các hạ tầng ngầm trong đô thị trung tâm từ vành đai 4 đổ vào. Hoàn thiện các tuyến đường vành đai 2; 2,5; 3; 3,5; 4. Hoàn thiện các tuyến tầu điện ngầm trong đô thị trung tâm ưu tiên các tuyến xuyên tâm Đông-Tây và Bắc-Nam. Các đường tỉnh lộ, cao tốc, quốc lộ, đường chính đô thị cần có nhưng thiết kế mặt cắt tách làn, đường gom và thân thiện với người sử dụng khi đi vào ranh giới đô thị trung tâm.

- Trục xây dựng mới: tạo khoảng lùi tối thiểu theo quy chuẩn quy phạm, xây dựng cây xanh cách ly kết hợp với dịch vụ và các tiện ích đô thị. Tổ chức cầu vượt cho người đi bộ.

- Phát triển các tuyến đường đô thị tiện lợi cho người đi bộ.

- Cải tạo môi trường tự nhiên và văn hóa dọc các tuyến phố.



Hình minh họa: Trục Hồ Tây – Ba Vì

c.2) Đối với các trục không gian trọng tâm

- Phát triển hệ thống các nút giao cắt, quảng trường, vườn hoa có cảnh quan đẹp và môi trường văn hóa tốt đẹp.

- Nâng cao tính thẩm mỹ của xe buýt và các công trình dọc tuyến xe buýt.

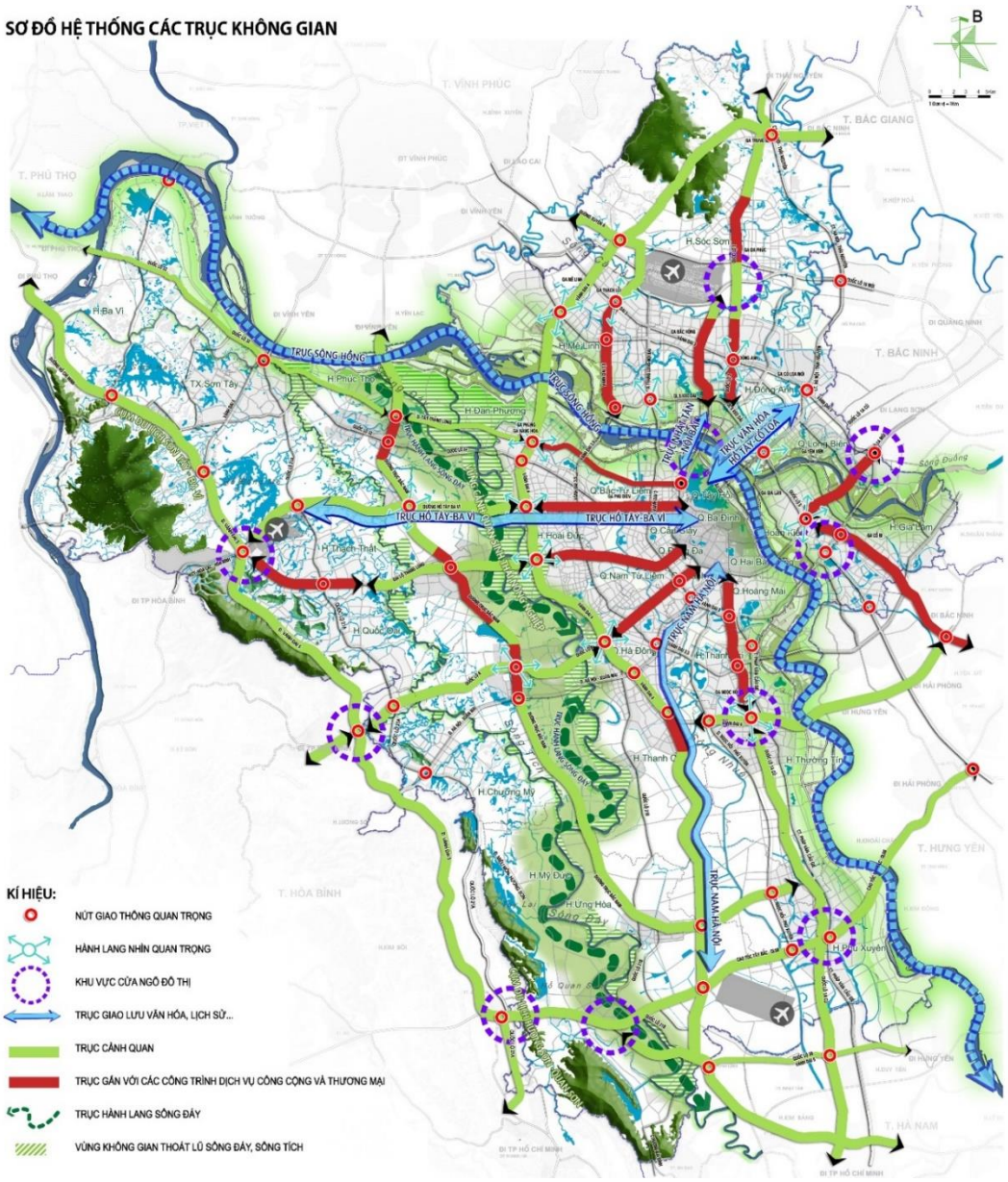
- Xây dựng hệ thống bãi đỗ xe để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.

- Đảm bảo mỹ quan đô thị của các công trình giao thông như đèn đường, dải phân cách, biển hiệu giao thông, .v.v

- Trục cải tạo chỉnh trang chính: Mở rộng các trục, các tuyến phố đi bộ, kết nối với các khu vực chợ, quảng trường trong khu vực phố cổ. Bổ sung các cầu vượt và các tiện tích công cộng cho các trục đi bộ chính, kết nối dễ dàng với các công trình đầu mối giao thông

- Trục xây dựng mới: tạo khoảng lùi tối thiểu theo quy chuẩn quy phạm, xây dựng cây xanh cách ly kết hợp với dịch vụ và các tiện ích đô thị. Tổ chức cầu vượt cho người đi bộ.

- Các đại lộ chính đi qua trung tâm khu vực lõi mở rộng sẽ kết nối các trung tâm phát triển đa chức năng chính nằm dọc các đường cao tốc hướng tâm.



Hình minh họa: Các trục không gian chủ đạo

- 09 trục không gian quan trọng, hành lang kinh tế, đô thị bám them các trục giao thông huyết mạch của Hà Nội bao gồm:

+ (1) Trục Nhật Tân - Nội Bài/Bắc Thăng Long –Nội Bài: Là trục xương sống hình thành Đô thị phía Bắc cửa ngõ đối ngoại, biểu tượng cho hiện đại và hội nhập của Thủ đô. Phát triển mô hình Đô thị Sân bay gắn liền với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

+ (2) Trục Hồ Tây – Cổ Loa – Sân bay Gia Bình: Là trục không gian kết nối trung tâm đến vùng kinh tế mới phía Đông Bắc và Sân bay Gia Bình (Bắc Ninh). Hình thành các trung tâm phát triển mới khu đô thị sáng tạo, tài chính – công nghệ cao; thúc đẩy phát triển các khu đô thị hiện đại, dịch vụ chất lượng cao; kết nối Bắc Ninh, trục kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng,…

+ (3) Trục Quốc lộ 5/Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Kết nối Hà Nội với cửa ngõ ra biển (cảng biển quốc tế). Trục đô thị dịch vụ, thương mại và logistics thông minh.

+ (4) Trục Quốc lộ 1A/Cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ: Là hành lang kinh tế chủ đạo kết nối Hà Nội với mạng lưới kinh tế quốc gia phía Nam và Vùng duyên hải. Tập trung phát triển mạnh về công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức.

+ (5) Trục Quốc lộ 21B/Quốc lộ 21C: Là "Hành lang kép", vừa là trục hỗ trợ giảm tải cho Quốc lộ 1A (trục công nghiệp - logistics), là trục không gian xanh - văn hóa đặc thù, trục kết nối di sản Mỹ Đình – Ba Sao – Hương Tích – Bái Đính.

+ (6) Trục QL6/Tuyến đường Hà Đông – Xuân Mai: Phát triển chuỗi đô thị sinh thái kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Xuân Mai và cửa ngõ vùng Tây Bắc.

+ (7) Trục Đại lộ Thăng Long/Hồ Tây – Ba Vì: đóng vai trò kết nối Đô thị trung tâm với Cực tăng trưởng phía Tây (Đô thị Hòa Lạc), vườn quốc gia Bà Vì. Vừa là trục động lực kinh tế tri thức (Khoa học, Công nghệ, Giáo dục), vừa là trục không gian văn hóa - cảnh quan đặc sắc kết nối văn hóa Thăng Long - xứ Đoài.

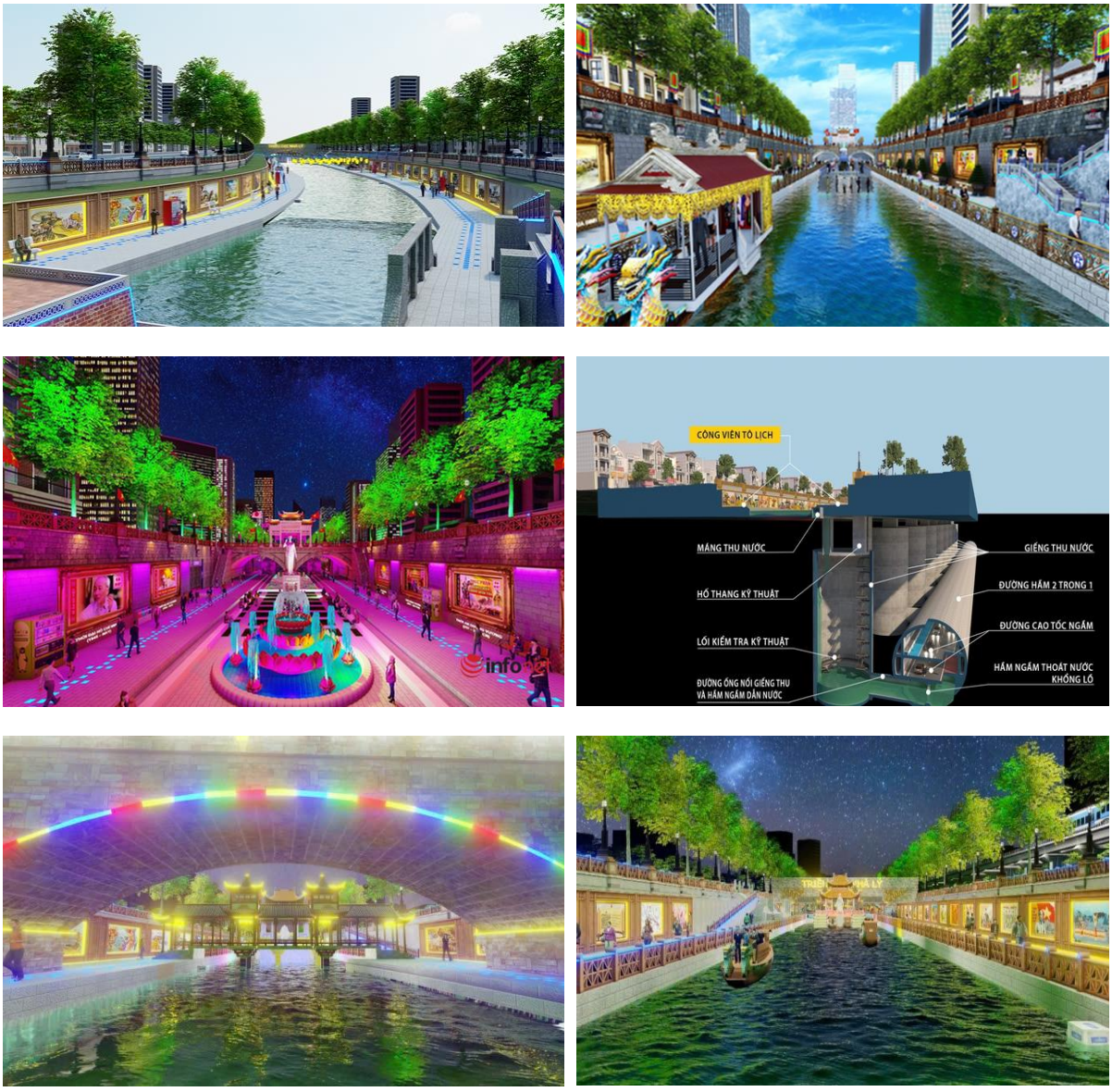
+ (8) Trục Quốc lộ 32/ Tuyến đường Tây Thăng Long: Là trục hướng tâm quan trọng kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Sơn Tây và vùng thượng lưu sông Hồng – Phú Thọ. Phát triển theo mô hình đô thị dịch vụ du lịch, văn hóa lịch sử.

+ (9) Trục Đại lộ cảnh quan Sông Hồng: là trục không gian xanh trung tâm gắn với văn hóa sáng tạo dọc sông Hồng, là trục phát triển kinh tế - xã hội và biểu trưng cho Hà Nội "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo", biểu tượng mới của Thủ đô văn minh, hiện đại.

Ngoài 09 trục không gian chính này, các trục hướng tâm, trục vành đai cũng là những trục không gian cần được kiểm soát, quy định về mặt tổ chức không gian để đảm bảo tính liên tục, kết nối và chuyển tiếp về hình ảnh giữa khu vực đô thị cũ và khu vực phát triển mới, từ khu vực nội thành ra khu vực ngoại thành, từ khu vực đô thị trugn tâm ra các khu vực hành làng xanh, nêm xanh…

Các trục sông Đáy, sông Tích, sông Nhuệ, sông Đuống, sông Đà, sông Cà Lồ, sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch cũng là những trục không gian góp phần tạo nên cảnh quan đặc trưng của Hà Nội - đô thị của sông hồ; các trục không gian này cũng cần được

quan tâm nghiên cứu phát triển các dịch vụ du lịch phù hợp và hiệu quả trên sông và ven sông gắn với các di tích ven sông, các làng nghề truyền thống. Hệ thống sông hồ trong nội đô Hà Nội không chỉ là dòng chảy của tự nhiên mà còn là dòng chảy của văn hóa - lịch sử trên mảnh đất kinh kỳ. Những dòng sông chứa trong đó cả chiều sâu lịch sử và bề dày của văn hiến Thăng Long. Cần tu sửa cảnh quan bờ bãi ven sông, nạo vét dòng chảy, cắm các biển báo giao thông… Nghiên cứu đầu tư để xử lý ô nhiễm môi trường nước, xử lý nước thải triệt để. Đầu tư hạ tầng hai bên bờ các dòng sông bằng việc trồng cây xanh, hoa, các thảm thực vật đặc hữu...



Hình ảnh minh họa dự án cải tạo sông Tô Lịch

d) Các khu vực quảng trường lớn

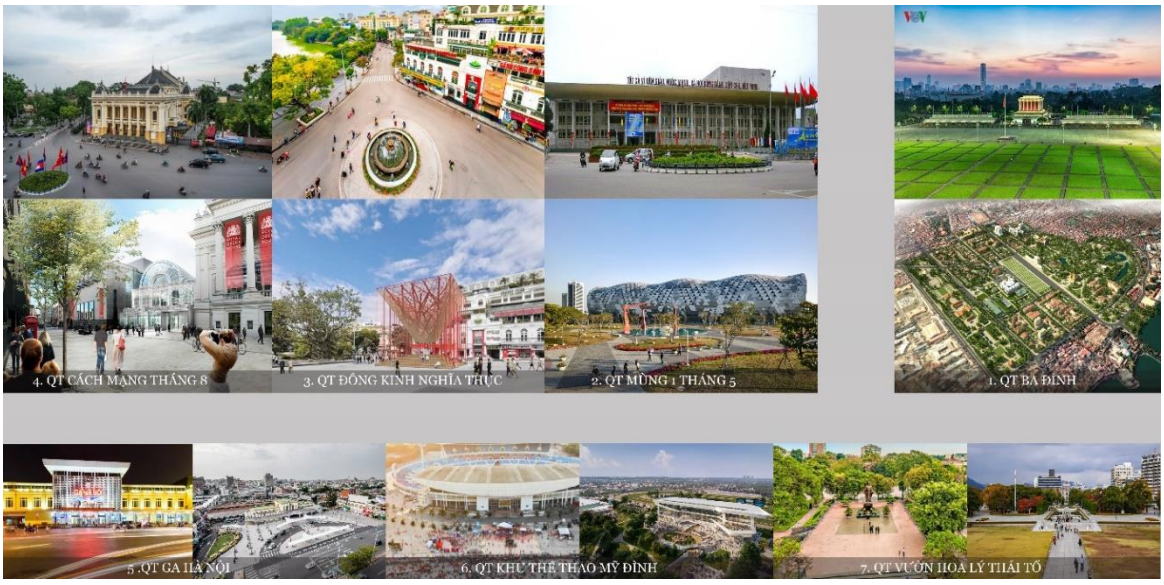
Bố trí quảng trường không gian công cộng tại các khu vực trung tâm hành chính, TDTT, TOD đô thị (Ví dụ như: quảng trường Ba Đình, Quảng trường Khu thể thao Mỹ Đình, quảng trường nhà ga Hà Nội, quảng trường Cách mạng tháng Tám, quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục...), gắn với các công viên, phố đi bộ... theo các phân khu chức

năng để tạo không gian mở cho hoạt động cộng đồng. Mỗi quảng trường không gian công cộng được thiết kế theo các chủ đề khác nhau như quảng trường văn hoá lễ hội, quảng trường trung tâm, quảng trường hành chính, quảng trường khoa học, quảng trường TDTT, quảng trường Thương mại… được bố trí dạng tuyến hoặc tập trung để tạo sự đa dạng, hấp dẫn và được hỗ trợ bởi các công trình, dịch vụ công cộng lân cận.

Bố trí phát triển hệ thống các quảng trường của thành phố như sau:

Hiện trạng:

- Quảng trường Ba Đình: quảng trường trung tâm văn hoá, hành chính;
- Quảng trường 1/5: quảng trường giao thông;
- Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục: quảng trường văn hóa lễ hội, dịch vụ du lịch;
- Quảng trường Cách mạng tháng Tám: quảng trường văn hóa lễ hội, giao thông;
- Quảng trường Nhà ga Hà Nội: quảng trường giao thông, du lịch và dịch vụ.
- Quảng trường Khu thể thao Mỹ Đình: quảng trường thể thao, sự kiện;
- Quảng trường vườn hoa Lý Thái Tổ: quảng trường giao thông;



Hình ảnh không gian các quảng trường hiện trạng tại thành phố Hà Nội



Hình ảnh minh họa không gian các quảng trường quy hoạch mới tại Hà Nội



Quy hoạch:

- Quảng trường đài Độc Lập: Vị trí: tại trục Hồ Tây - Ba Vì; Tính chất: Quảng trường văn hóa lễ hội, dịch vụ du lịch;

- Quảng trường ga Gia Lâm: Vị trí: ga Gia Lâm; Tính chất: Quảng trường giao thông, dịch vụ du lịch.

- Quảng trường đô thị Sóc Sơn: Vị trí: trung tâm đô thị Sóc Sơn; Tính chất: quảng trường trung tâm văn hoá, hành chính

- Quảng trường Ga Phú Xuyên: Vị trí: ga Phú Xuyên; Tính chất: Quảng trường giao thông, dịch vụ du lịch.

- Quảng trường Văn hóa lịch sử Cổ Loa: Vị trí: Khu di tích Cổ Loa; Tính chất: quảng trường văn hoá, lễ hội, dịch vụ du lịch;

- Quảng trường Nhà ga Hà Đông: Vị trí: ga Hà Đông; Tính chất: Quảng trường giao thông, dịch vụ du lịch.

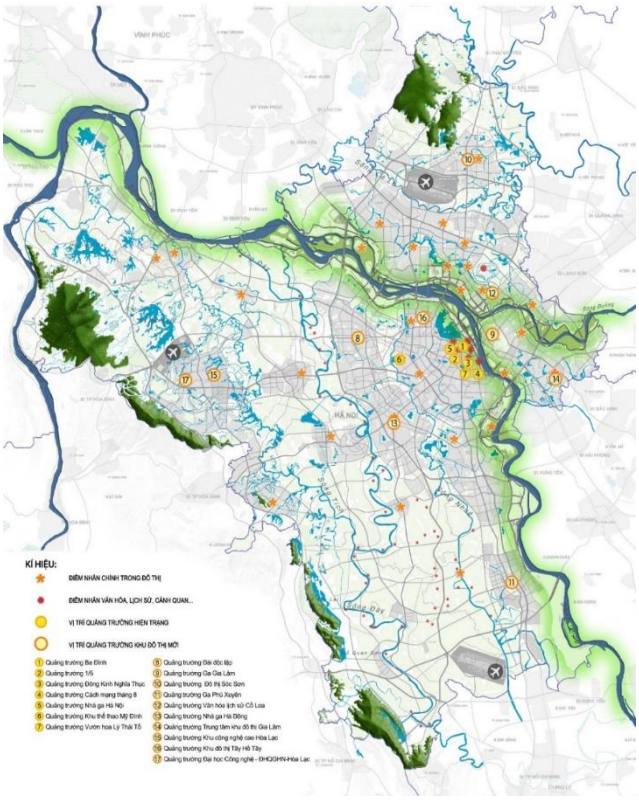
- Quảng trường Trung tâm khu đô thị Gia Lâm: Vị trí: trung tâm đô thị Gia Lâm; Tính chất: quảng trường văn hóa.

- Quảng trường Khu công nghệ cao Hòa Lạc: Vị trí: Khu công nghệ cao Hòa Lạc; Tính chất: quảng trường sự kiện, biểu diễn văn hóa.

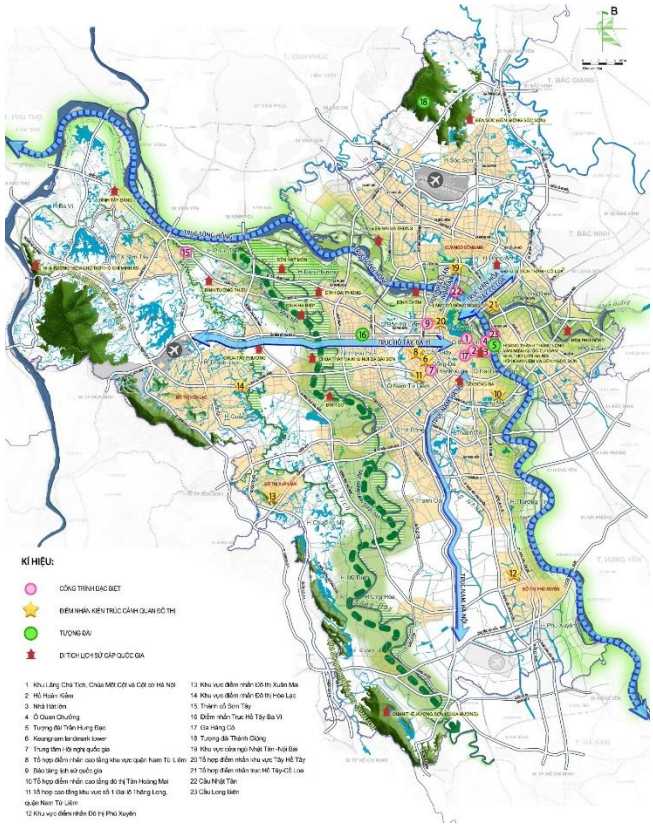
- Quảng trường Khu đô thị Tây Hồ Tây: Vị trí: Khu đô thị Tây Hồ Tây, Tính chất: quảng trường nghỉ ngơi, biểu diễn văn hóa.

- Quảng trường Đại học công nghệ - ĐHQGHN - Hòa Lạc: Vị trí: Đại học công nghệ - ĐHQGHN - Hòa Lạc, Tính chất: quảng trường nghỉ ngơi, biểu diễn văn hóa.

Hình minh họa: Sơ đồ các khu vực quảng trường lớn



e) Điểm nhấn đô thị



Sơ đồ các khu vực điểm nhấn của thành phố Hà Nội

Cải tạo, nâng cấp cảnh quan các công trình kiến trúc điểm nhấn hiện hữu (Quảng trường trung tâm Ba Đình lịch sử, Khu Lăng Chủ tịch, chùa Một Cột, Cột cờ Hà Nội, Tháp Rùa, Nhà hát lớn, Ô Quan Chưởng, Trung tâm hội nghị quốc gia, tòa nhà Keangnam, thành cổ Sơn Tây,…); Bố trí các công trình điểm nhấn mới tại một số khu vực nút giao chính và khu vực cửa ngõ Đông Anh và các khu vực điểm nhấn không gian, đồi núi, cảnh quan (Núi Ba Vi, núi Sóc Sơn và Hương Tích, các điểm nhấn cảnh quan dọc sông Hồng, sông Đáy, sông Tích và sông Nhuệ…).

Dự kiến đề xuất một số công trình điểm nhấn như sau:

(1) Khu vực cửa ngõ Đông Anh;

(2) Khu vực trung tâm Xuân Mai;

(3) Khu vực trung tâm thành phố phía Tây;

(4) Khu vực trục Hồ Tây - Ba Vì

(5) Nhà hát quốc gia và trung tâm biểu diễn văn hóa nghệ thuật

(6) Trung tâm Triển lãm quốc gia

(7) Khu liên hợp thể thao quốc gia thành phố phía Bắc

(8) Cảnh quan đường ven sông, ven kênh, ven núi;…

Các công trình kiến trúc mới tại các khu vực cửa ngõ; trên các trục không gian quan trọng và ở khu vực các thành phố phát triển mới.

Kiểm soát chặt chẽ tầng cao công trình phù hợp với đặc điểm địa hình, hiện trạng của từng khu vực, khả năng đáp ứng hạ tầng của từng khu vực và yêu cầu bảo tồn các không

gian di tích lịch sử lân cận (nếu có). Hạn chế xây dựng công trình cao tầng tại khu vực ven núi, ven sông, làm che chắn tầm nhìn từ đô thị ra các không gian mở lớn của thành phố. Hạn chế xây dựng công trình kiến trúc lớn, công trình cao tầng trên các khu vực đồi núi, làm biến dạng địa hình tại khu vực.

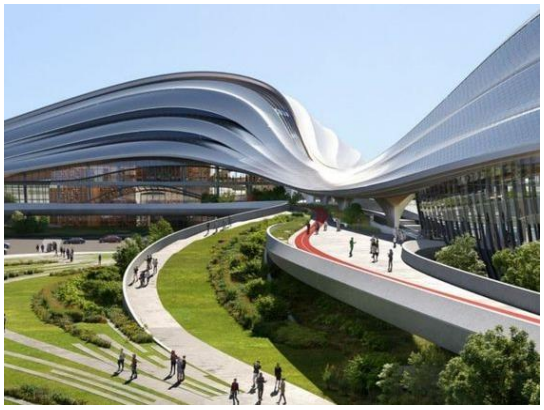
Hình minh họa: Sơ đồ các khu vực công trình điểm nhấn







Minh họa tòa nhà Phương Trạch - điểm nhấn ở khu vực cửa ngõ Đông Anh

Minh hoạ Khu liên hợp thể thao quốc gia thành phố phía Bắc



Minh họa không gian khu vực trung tâm thành phố phía Tây




Minh họa trung tâm hội nghị triển lãm quốc gia



Minh họa trung tâm hội nghị triển lãm quốc gia

3.9. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

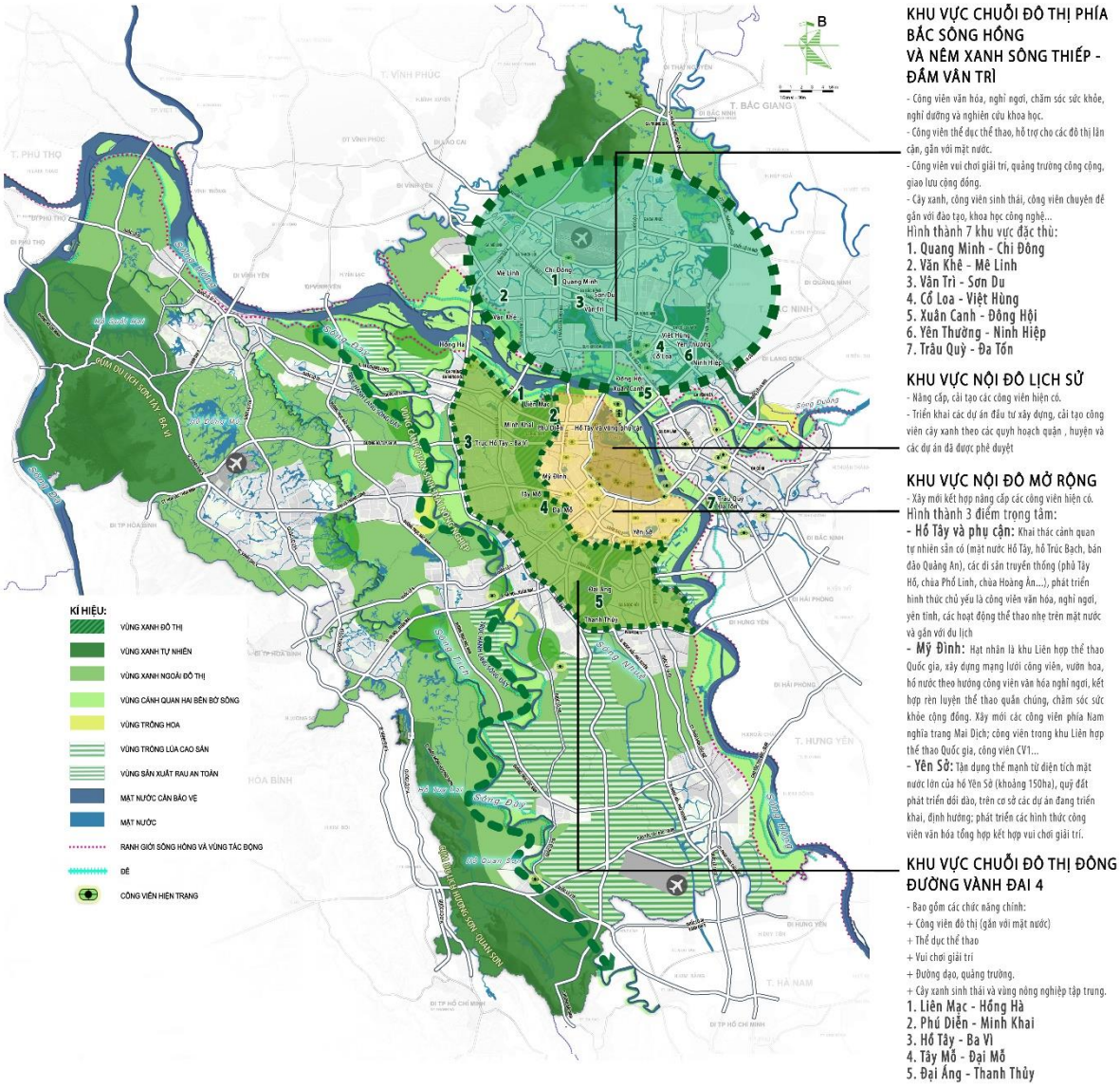
3.9.1. Tổ chức không gian cây xanh

a) Xác định không gian xanh của đô thị:

Không gian xanh của Thành phố bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh dọc các dòng sông, các nêm xanh và các công viên đô thị.

- Đối với hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh*:* Tiếp tục duy trì vành đai xanh, hành lang xanh, nêm xanh lồng ghép với khu vực đô thị nhằm mục đích cân bằng sinh quyển, cân bằng vi khí hậu và cân bằng chất lượng không khí, tăng cường khả năng tự làm sạch của đô thị. Trong cấu trúc phát triển Thủ đô Hà Nội xác định không gian xanh chiếm 60% đất tự nhiên. Trong khu vực hành lang xanh bao gồm khu vực cảnh quan đặc thù, vùng đa dạng sinh học và các khu vực nông thôn đã được phân vùng là cơ sở để triển khai các quy hoạch bước tiếp theo theo luật định.

- Đối với hệ thống công viên trong thành phố: Nâng cấp các không gian xanh hiện có, bổ sung thêm một phần quỹ đất trong các khu đất sau khi di dời các công sở, các cơ sở sản xuất công nghiệp… Trong khu vực nội đô ưu tiên xây dựng mới và hoàn thiện các công viên, vườn hoa. Xây dựng công viên giải trí và chuyên đề như: Công viên lịch sử Cổ Loa; công viên văn hóa giải trí Hồ Tây, vườn thú, công viên Thống Nhất, Yên Sở, Mễ Trì…; công viên sinh thái gắn với hoạt động thể thao; kết nối liên hoàn với hệ thống cây xanh tự nhiên tại các khu vực Sóc Sơn, Ba Vì, Hương Tích và hệ thống sông, hồ.



Hình 3.9 - Hình minh họa: Sơ đồ các không gian xanh của thành phố

3.9.2. Tổ chức không gian mặt nước

Cải tạo hệ thống sông hồ, mặt nước thông qua tách các nguồn thải để xử lý tập trung, cấp bổ sung nguồn nước cho các sông và sử dụng các công nghệ mới để xử lý chất lượng môi trường nước; tạo không gian xanh và điều kiện sống cho người dân đô thị, nông thôn. Phát triển xanh và sông, hồ trở thành đặc trưng của đô thị Hà Nội.

Giữ gìn và khôi phục hệ thống sông, hồ, đầm nước để cân bằng môi trường sinh thái, tăng cường khả năng tiêu thoát nước đô thị, phát huy giao thông thủy, hoạt động du lịch và vui chơi giải trí. Thiết lập các tuyến hành lang bảo vệ cho các sông, hồ, đập thủy lợi. Quy hoạch không gian cảnh quan sinh thái, bảo vệ môi trường sinh học dọc các tuyến sông nối kết với các không gian xanh, các trung tâm văn hóa, kinh tế, xã hội lớn của Thành phố và khu vực nội đô lịch sử để tạo ra các đặc trưng môi trường: Văn hóa, sinh thái, kiến trúc, mặt nước, cây xanh.

3.10. Giải pháp thiết kế đô thị các vùng cảnh quan kiến trúc đặc thù

Thành phố Hà Nội là Thủ đô của Việt Nam, nổi tiếng với kiến trúc trăm tuổi và nền văn hóa phong phú với sự ảnh hưởng của khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc và Pháp. Tạo lập thành phố Hà Nội là thành phố văn hiến, văn minh, hiện đại, thông minh và giàu bản sắc là một trong những ưu tiên hàng đầu. Các yếu tố căn bản tạo lập nên bản sắc đô thị gồm đồng bộ các yếu tố như môi trường, cảnh quan tự nhiên; sự tích tụ hoặc cấu trúc văn hóa của người dân đô thị; lịch sử phát triển; đặc điểm không gian; đặc điểm hình thức và hình ảnh; cấu trúc vật chất và chức năng; cơ cấu kinh tế - xã hội; phong cách sống và chất lượng cuộc sống; môi trường xã hội và các mối quan hệ xã hội của thành phố; cấu trúc, hình thái đô thị.

Để Hà Nội là thành phố văn hiến, văn minh, hiện đại, thông minh và giàu bản sắc, trước hết phải nâng cao ý thức bảo vệ, giữ gìn di sản, cảnh quan thiên nhiên cho cộng đồng dân cư, cho xã hội

Đối với khu vực đô thị, TP sẽ phát triển kiến trúc đảm bảo hài hòa với điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, trình độ khoa học kỹ thuật và đặc biệt chú trọng tạo bản sắc kiến trúc cho các khu vực nội đô mang tính lịch sử. Một số giải pháp cụ thể được đưa ra là nghiên cứu ứng dụng vật liệu thân thiện với môi trường nhằm đạt được tiêu chí "kiến trúc xanh", từng bước tạo dựng không gian cảnh quan thân thiện, hòa nhập với thiên nhiên; bảo đảm sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả; thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc phù hợp với định hướng Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội.

Đối với khu vực nông thôn, TP định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn Việt Nam, tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống. Phát triển kiến trúc tại nông thôn cần kế thừa và phát triển các hình thái, phong cách và chi tiết kiến trúc truyền thống kết hợp hiện đại. Nâng cao ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng biệt tại địa phương. Nghiên cứu các giải pháp thiết kế phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, tôn trọng địa hình, thiên nhiên và khí hậu từng khu vực; kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đề cao sự tham gia của cộng đồng; chú trọng bảo vệ di sản kiến trúc; bổ sung những chức năng còn thiếu. Đảm bảo sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả.

Đề xuất giải pháp thiết kế đô thị với một số vùng cảnh quan đặc thù cho Thủ đô Hà Nội như sau:

Khu Hoàng thành Thăng Long:

Khu di tích Hoàng thành Thăng Long hiện nay là một phần của kinh thành Thăng Long được xây dựng từ thời Lý, là di tích quan trọng nhất trong hệ thống di sản của Thăng Long cổ, đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới vì vậy cần phải bảo tồn với hình thức dự án bảo tồn đặc biệt.

Bảo tồn vòng ranh giới của khu Thành Thăng Long (bao gồm toàn bộ phần đất bao quanh các đường Lý Nam Đế, Phan Đình Phùng, Nguyễn Tri Phương, Trần Phú) thành trung tâm văn hoá, giáo dục, phục vụ du lịch, quảng bá hình ảnh Hà Nội và Việt

Nam. Xây dựng thành điểm du lịch lịch sử văn hóa trung tâm củ thủ đô, kết hợp công nghệ tiên tiến, công nghệ số, công nghệ ánh sáng làm phong phú và đa dạng không gian lịch sử này.

Cần di dời khu dân cư, các chức năng đô thị không phù hợp với mục đích bảo tồn ra bên ngoài. Hình thành cảnh quan mở rộng riêng biệt với bảo tồn biệt thự lịch sử và các tòa nhà từ thời thuộc địa. Các khu vực xung quanh cần có kiểm soát để không ảnh hưởng đến di tích đấy.

Mật độ xây dựng thấp tầng, không xây dựng các công trình cao tầng gây chắn tầm nhìn hoặc các công trình có hình thái kiến trúc gây phá vỡ, lấn át cảnh quan xung quanh khu vực Hoàng Thành.



Hình 3.10 - Các không gian văn hóa được tổ chức tại Hoàng Thành

Khu Trung tâm chính trị Ba Đình

- Khu trung tâm chính trị Ba Đình là nơi tập trung các công trình đầu não của Đảng, Nhà nước, Quốc Hội, Chính phủ và các cơ quan ban ngành có liên quan. Đây cũng là di tích lịch sử quan trọng cần phải bảo tồn và tiếp tục nâng cao giá trị về kiến trúc, cảnh quan để Khu trung tâm chính trị Ba Đình xứng đáng trở thành trung tâm hành chính, chính trị của Quốc gia.

- Các khu vực cần phải quan tâm đến thiết kế đô thị:

+ *Các vùng không gian:* khu vực quảng trường Ba Đình và Lăng Chủ tịch, Khu di tích Phủ Chủ tịch, khu vực bảo tàng Hồ Chí Minh, khu vực các cơ quan cấp Nhà nước và Chính phủ.

+ *Các điểm:* Lăng Chủ tịch, Bảo tàng Hồ Chí Minh, chùa Một Cột (Diên Hựu), Tượng đài liệt sĩ, nhà sàn Bác Hồ, nhà quốc hội..

+ *Các tuyến không gian:* tuyến đường Phạm Hùng đi qua khu vực Lăng Bác, quảng trường Ba Đình kết nối với vườn hoa cây xanh. Trục cảnh quan Vườn Hồng nối quảng trường Ba Đình với khu vực Hoàng Thành.

Bảo tồn các công trình đặc biệt: Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Bảo tàng Hồ Chí Minh; Tượng đài liệt sĩ, Nhà sàn Bác Hồ v.v... và duy tu thường xuyên đối với các công trình di tích lịch sử đã được Bộ VHTTDL xếp hạng là di tích lịch sử cấp Quốc gia: Khu

di tích Phủ Chủ tịch, Chùa Một Cột (Diên Hựu). Bảo tồn định kỳ các công trình trụ sở cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước: Ban Đối ngoại Trung ương và Ban Tư tưởng văn hoá Trung ương, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục thống kê... đồng thời bảo dưỡng thường xuyên các công trình kiến trúc Pháp đầu thế kỷ XX hiện đang sử dụng làm cơ quan, nhằm phát huy giá trị và ngôn ngữ kiến trúc trong khu vực. Tôn tạo không gian cảnh quan kiến trúc đô thị bề thế, trang nghiêm trên các trục, tuyến đường giao thông chính phục vụ đối ngoại, quảng trường. Gắn kết với không gian Hồ Tây và các khu vực liền kề phía Nam (Khu vực Quốc Tử Giám, Ga Hà Nội), phía Tây (Khu phố cổ và phố cũ); Bảo vệ và tăng cường mạng lưới không gian mở, trục không gian xanh, các trục phố đi bộ và hệ thống quảng trường, gắn liền xây dựng các công trình, tượng đài văn hóa có tính biểu tượng quốc gia.

Các xây dựng mới: tránh thay đổi, phá vỡ: quy mô, tính chất, cảnh quan không gian và các giá trị di sản văn hóa, lịch sử, cách mạng, kiến trúc, nghệ thuật. Mọi sự chuyển đổi chức năng, thay đổi về quy mô cấu trúc và hình thức các công trình có giá trị phải được thông báo và nghiên cứu cẩn trọng.



Hình 3.10 - Không gian quảng trường Ba Đình

Khu phố cổ

Khu phố cổ là trung tâm giao thương buôn bán và các phố nghề được hình thành từ thời kỳ đầu của kinh thành Thăng Long cổ. Hiện nay khu vực này vẫn giữ được những nét đặc trưng của cấu trúc 36 phố phường Hà Nội và các không gian buôn bán, sinh hoạt truyền thống.

Các khu vực cần phải quan tâm đến thiết kế đô thị:

+ Các vùng không gian: Khu vực Chợ Đồng Xuân, khu vực chợ Hàng Gia, khu vực vườn hoa Hàng Đậu.

+ Các điểm: Nhà hát Ca múa nhạc Thăng Long, Số nhà 48 Hàng Ngang (di tích lịch sử Cách mạng, nơi Bác Hồ viết bản tuyên ngôn độc lập), ngôi nhà cổ 38 Hàng Đào, chợ Đồng Xuân, chợ Hàng Gia, đền Bạch Mã phố Hàng Buồm (một trong tứ trấn của kinh thành Thăng Long)…

+ Các tuyến không gian: tuyến phố đi bộ được kết nối từ Hàng Ngang-Hàng Đào-Hàng Đường-Chợ Đồng Xuân, tuyến phố Hàng Lược-Chả Cá-Lương Văn Can kết nối vườn hoa Hàng Đậu với hồ Gươm.

Bảo tồn các yếu tố vật chất và tinh thần trong không gian kiến trúc khu phố cổ như một hình ảnh kiến trúc đô thị cổ đặc trưng, cùng hệ thống di tích kiến trúc bao gồm các công trình tôn giáo tín ngưỡng, nhà phố, chợ, nhà thờ, các công trình văn hóa có niên đại từ 1945 trở về trước. Bảo tồn hình thức kiến trúc, cấu trúc phố phường và các đặc trưng thương mại truyền thống (Buôn bán nhỏ trên các tuyến phố). Tạo ra các tuyến phố đi bộ, đặc biệt là tuyến phố đi bộ đêm, để đáp ứng các hoạt động thương mại phát huy tính chất phố nghề và các lễ hội truyền thống cũng như phục vụ du lịch. Khống chế các tầng cao xây dựng và kiến trúc cảnh quan xung quanh các công trình di sản văn hóa, lịch sử, cách mạng. Cải tạo lõi trong các ô phố, đồng thời tạo lập không gian mở mang lại cảnh quan và khoảng thở cho từng khu vực. Khuyến khích xây dựng theo kiểu kiến trúc truyền thống

Khống chế tầng cao xây dựng và kiến trúc cảnh quan đối với các công trình nằm bên cạnh các di sản văn hóa, lịch sử, cách mạng, kiến trúc.

Các công trình xây dựng mới tuân thủ không phá vỡ cấu trúc, quy mô, tính chất, cảnh quan không gian của khu phố cổ. Không phát triển công nghiệp, kho tàng. Ưu tên các chức năng sử dụng hỗn hợp nhà ở-dịch vụ thương mại hoặc dịch vụ du lịch.



Hình 3.10 - Một góc không gian phố cổ

Khu phố cũ

Khu phố cũ là trung tâm văn hóa, hành chính, thương mại, giải trí của thành phố Hà Nội được người Pháp xây dựng trước năm 1954 có cấu trúc phố phường dựa trên mạng lưới ô bàn cờ và phát triển theo nguyên tắc là một thành phố vườn, với kiến trúc đô thị đặc trưng kiểu châu Âu. Các công trình có giá trị hiện nay, gồm cầu Long Biên, các biệt thự, các cơ quan công quyền, công trình công cộng, văn hóa, tôn giáo... Khu phố cũ đã trở thành di sản có ý nghĩa lớn về lịch sử và văn hóa của Thủ đô Hà nội.

Các khu vực cần phải quan tâm đến thiết kế đô thị:

+ Các vùng không gian: khu vực ga Hà Nội (Hàng Cỏ), khu vực cửa Nam, khu vực quảng trường Cách mạng tháng tám

+ Các điểm: Nhà Hát Lớn, ga Hà Nội (ga Hàng Cỏ), Đại học Dược, Ngân hàng nhà nước..

+ Các tuyến không gian: có ba trục đường lớn là Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, trục đường Bà Triệu nối Hồ Gươm với hồ Thiền Quang.

Khu phố cũ được bảo tồn cả về cấu trúc và các di sản kiến trúc cùng những đặc trưng của khu phố (như: màu sắc công trình, cây xanh, hàng rào, thiết bị đô thị). Tôn tạo không gian cảnh quan kiến trúc xung quanh Nhà hát lớn, cửa Nam, ga Hà Nội, Chợ Hôm... và các tuyến phố chính như: Bà Triệu, Phố Huế, Hàng Bài, Lê Duẩn, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền.... Đặc biệt cần phải bảo tồn hệ thống cây xanh như một đối tượng di tích cùng các không gian mở gắn liền với quảng trường. Bảo tồn cơ cấu biệt thự với đầy đủ tiêu chí có sân vườn, cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa, mặt nước… có tường rào và lối đi riêng biệt cùng khôi phục các chi tiết trang trí như gờ, phảo, ban công, đầu cột… nhằm giữ được những nét dấu ấn kiến trúc mà người Pháp đã xây dựng nên.

Mật độ xây dựng thấp, không xây dựng các công trình cao tầng. Khuyến khích các công trình khôi phục hình thái kiến trúc thời Pháp thuộc.

Khu vực xung quanh hồ Gươm

Hồ Gươm là một trong những hồ đẹp nhất của Hà Nội và được cả là "trái tim" của Thủ đô. Hồ Gươm trở thành không gian xanh trong lòng Thủ đô, là nơi tập trung nhiều công trình công cộng, di tích có giá trị lịch sử, văn hóa và kiến trúc, như: Công viên tượng đài Lý Thái Tổ, Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục; Trục đường Đinh Tiên Hoàng; Lê Thái Tổ; Tràng Tiền – Hàng Khay; Hai Bà Trưng; Nhà Thờ...

Các khu vực cần phải quan tâm đến thiết kế đô thị:

+ Các vùng không gian: Khu vực nhà Thờ Lớn, khu vực hồ Gươm, khu vực vườn hoa Lý Thái Tổ, quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, vườn hoa Diên Hồng

+ Các điểm: Nhà Thờ Lớn, Bưu điện thành phố, tượng đài cảm tử, Nhà khách chính phủ (Phủ thống xứ Bắc kỳ)

+ Các tuyến không gian: trục phố đi bộ Hàng Khay-Tràng tiền kết nối Hồ Gươm với nhà Hát Lớn, trục không gian mở vườn hoa Lý Thái Tổ kết nối với Hồ Gươm cuối trục là Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Bảo tồn văn hóa, kiến trúc cảnh quan đặc trưng khu vực xung quanh hồ Gươm. Khống chế quy mô phát triển mới và cung cấp tiện ích thêm các du lịch chất lượng cao. Cải thiện điều kiện về hạ tầng đô thị và môi trường cho khu vực. tạo các không gian kết nối Hồ Gươm với các quảng trường công cộng như quảng trường Đông kinh Nghĩa Thục, quảng trường Lý Thái Tổ, quảng trường Nhà hát lớn, quảng trường Nhà thờ lớn, quảng trường trước lăng vua Lê. Tạo lập thêm không gian quảng trường lớn trước trụ

sở HĐND, UBND Thành phố, tăng cường không gian cây xanh mặt nước nhân tạo nhằm nâng cao giá trị cảnh quan của một khu vực trung tâm.

Mật độ xây dựng thấp, không xây dựng các công trình cao tầng, làm chắn tầm nhìn xung quanh. Khuyến khích các công trình khôi phục hình thái kiến trúc thời Thăng Long như nhà ống, nét hoa văn kiến trúc cổ truyền. Màu sắc hài hòa, không phá vỡ nét thời gian của khu vực vốn có.



Hình 3.10 - Không gian Hồ Gươm

Khu vực xung quanh hồ Tây

Hồ Tây là cảnh quan nổi tiếng của Thủ đô, là không gian quan trọng trên trục không gian lịch sử, văn hóa cảnh quan lớn của thủ đô: Hồ Tây – Sông Hồng – Cổ Loa. Cần bảo vệ hồ Tây và khu vực xung quanh hồ Tây, tạo nên không gian xanh rộng lớn trong lõi đô thị trung tâm Hà nội, bảo vệ các công trình kiến trúc có giá trị: Phủ Tây Hồ, chùa Trấn Quốc, đường Thanh Niên, làng nghề truyền thống, vùng trồng quất, trồng đào, trồng hoa và các di sản kiến trúc có giá trị khác.

Các khu vực cần phải quan tâm đến thiết kế đô thị:

+ Các vùng không gian: Khu vực Phủ Tây Hồ, khu vực đầm Sen, khu vực làng Nhật Tân trồng hoa, quất, đào, khu vực làng Nghi Tàm, Xuân Đỉnh, Xuân La, làng Kẻ Bưởi với nghề làm giấy dó, làng Thụy Khuê..

+ Các điểm: Chùa Trấn Quốc, đền Quán Thánh, chùa Kim Liên, trường Chu Văn An, công viên nước Hồ Tây…

+ Các tuyến không gian: trục đường Thanh Niên

Bảo tồn các điểm di tích, chỉnh trang không gian các làng nghề nhằm cân đối giữa việc bảo tồn không gian sinh hoạt truyền thống và đảm bảo sự phát triển bền vững của làng trong quá trình đô thị hóa đặc biệt là những làng lịch sử truyền thống như: Phủ Tây Hồ, Chùa Trấn Quốc, Chùa Quán Thánh,… Khôi phục lại không gian văn hóa của các làng nghề như trồng hoa, vẽ tranh… gắn kết với không gian mở, công viên cây xanh

và các trục đi bộ hướng ra hồ Tây để tổ chức các sự kiện văn hóa lớn của Thành phố và Quốc gia. Cải tạo và chỉnh trang kiến trúc, cảnh quan trên các trục đường xung quanh hồ Tây và hồ Trúc Bạch, kết nối với các công trình công cộng và các điểm dịch vụ du lịch. Nhiều công trình công sở, cơ quan, văn phòng với kiến trúc cũ chật hẹp cần phải di dời và thay thế bằng những công trình công cộng, dịch vụ, khách sạn, giải trí nhằm tăng cường hoạt động, phát triển du lịch cho khu trung tâm này. Hình thành và phát triển và liên tục đổi mới tuyến phố đi bộ kết hợp dịch vụ ẩm thực, văn hóa Trịnh Công Sơn, Trấn Vũ trở thành một nét độc đáo bên Hồ Tây.



Hình 3.10 - Phố đi bộ Trấn Vũ, Trịnh Công Sơn

Bảo vệ các không gian xanh sẵn có gắn liền với đường cảnh quan xung quanh hồ Tây. Mật độ xây dựng thấp, hạn chế xây dựng các công trình cao tầng, khuyến khích các công trình văn hóa và vui chơi giải trí diện rộng, hình thái kiến trúc hiện đại.

Khu vực vành đai xanh sông Nhuệ

Khuyến khích xây dựng các công trình văn hóa giải trí, công viên, quảng trường, tượng đài… phục vụ hoạt động trong vành đai, với mật độ xây dựng thấp.

Tạo lập hành lang an toàn dọc hai bên sông Nhuệ và sông Tô Lịch, xây dựng đường cảnh quan kết hợp các công viên chủ đề, công viên có quy mô lớn, có lối đi bộ và đi xe đạp cùng các tiện ích công cộng khác.

Hình thành các không gian xanh xung quanh các hồ nước hiện có, mang lại sắc thái và hình ảnh đặc trưng của các hồ nước tại Hà Nội, đặc biệt là hồ chứa nước sinh thái.

Kiểm soát sự phát triển, lan tỏa và tình trạng bê tông hóa của làng xóm hiện hữu.. làm mất hình ảnh sinh thái và mô hình làng truyền thống. Tránh mở rộng và lấp đầy các không gian trống, mật độ thấp. Khuyến khích tăng cường không gian xanh trong lõi khu vực ở.

Bảo tồn tôn tạo các di tích, di sản, kiểm soát các công trình xây dựng xung quanh các khu vực này, tránh xâm lấn và ảnh hưởng đến hình thái kiến trúc của các di tích và di sản.

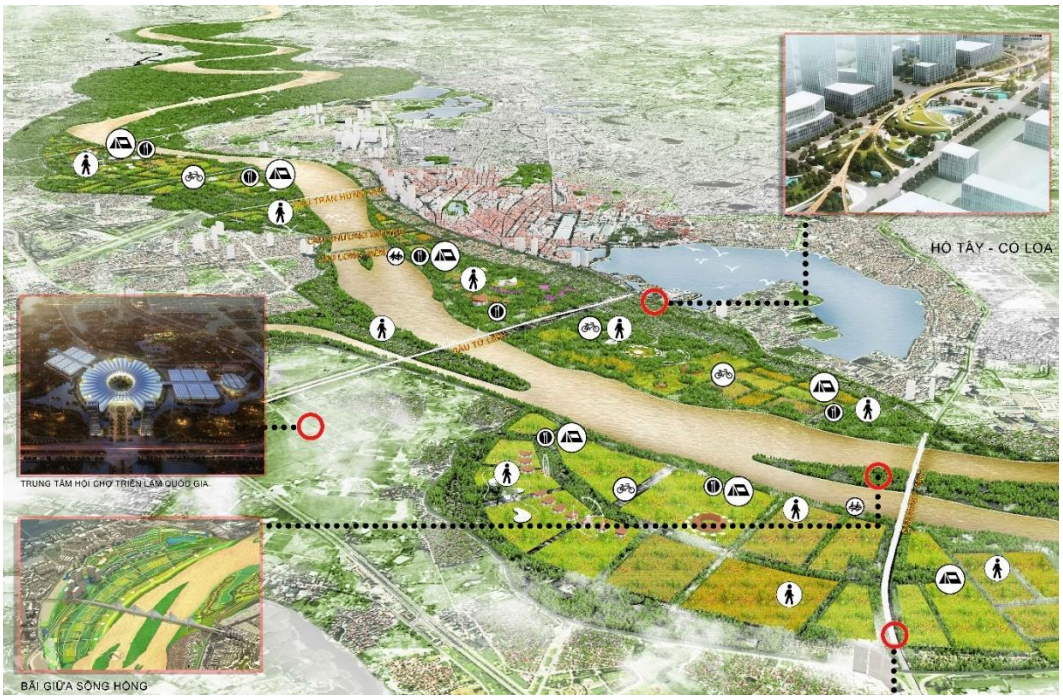
Khuyến khích các đặc trưng kiến trúc truyền thống

Kiểm soát, quản lý các đồ án, dự án đầu tư đã được duyệt theo chỉ tiêu dành cho các dự án nằm trong vành đai xanh. Khuyến khích giảm mật độ tầng cao và mật độ xây dựng dự kiến, khuyến khích không gian mở.

Duy trì và phát triển các hoạt động thâm canh quy mô nhỏ như rau xanh, cây ăn quả, trồng hoa.

Bảo tồn và phát triển không gian sinh hoạt và sản xuất trong các làng nghề truyền thống, hình thành các tiện ích công cộng nhằm phát triển du lịch.

Khu vực 2 bên sông Hồng



Hình 3.10: Minh họa không gian tổ chức cảnh quan trên trục sông Hồng

Khôi phục sông Hồng trở thành xương sống về môi trường và văn hóa của thành phố, là công cụ chiến lược để cải thiện hình ảnh và nâng cao bản sắc của thành phố.

Tạo lập hình ảnh thành phố hiện đại và sinh thái hai bên sông, có bản sắc truyền thống, tôn trọng các khu vực bảo tồn, đặc biệt đoạn đi qua đô thị trung tâm.

Xây dựng đường cảnh quan hai bên sông nhằm tạo những tầm nhìn đẹp về phía đô thị, trong đó có lối tiếp cận đi bộ và xe đạp hấp dẫn. Cải tạo các tuyến đê hài hòa, liền mạch với cảnh quan đô thị phía trong, có thể dễ dàng đi ngang qua thông qua các tiện ích giao thông, đồng thời không trở thành rào cản ngăn cách, tách rời không gian giữa đô thị với lòng sông.

Tổ chức những trục cảnh quan kết nối không gian hai bên bờ sông, gắn kết các công trình trọng điểm, khai thác các trục hướng tâm.

Hình thành những công trình văn hóa và vui chơi giải trí mang tính biểu tượng, tạo điểm nhấn trọng tâm trên trục sông

Tạo lập các công viên sinh thái, công viên chuyên đề, công viên vui chơi giải trí, các không gian cộng đồng, đổi mới hình ảnh các làng hiện có với mô hình xanh hóa, nghiêm cấm xây dựng cao tầng, khuyến khích thấp tầng với mật độ tối đa 30%, mang lại hình ảnh thảm xanh cho hai bên bờ sông Hồng.

Các quy định cụ thể hơn tại mục 5.6.1. Trục không gian cảnh quan trung tâm (sông Hồng - sông Đuống)



Hình: Minh họa mặt cắt không gian qua khu vực cầu Long Biên và cầu Nhật Tân



Hình: Phối cảnh minh họa không gian cảnh quan trên trục sông Hồng

Trục Hồ Tây - Ba Vì

Là trục gắn kết không gian giữa đô thị lịch sử và đô thị vệ tinh, mang ý nghĩa lịch sử và văn hóa cho Thủ đô và cho Quốc gia. Ngoài những công trình văn hóa hiện có trong khu vực đô thị trung tâm như Hoàng Thành, Quảng trường Ba Đình lịch sử, bảo

tàng lịch sử quốc gia, cần tạo thêm những công trình văn hóa khác nhằm nâng cao ý nghĩa của trục văn hóa như: Quảng trường Hòa Bình, cung biểu diễn nghệ thuật quốc gia, cung hòa nhạc, cung triển lãm, bảo tàng nghệ thuật Phương Đông, không gian công viên, giải trí, du lịch lớn của quốc gia…

Sử dụng không gian xanh, quảng trường và các kiến trúc trên trục tạo tính dẫn hướng liên tục và có ý nghĩa về lịch sử dân tộc.

Tạo không gian điểm nhấn quan trọng trong cấu trúc đô thị. Các công trình xây dựng trên trục phải hiện đại, giàu bản sắc dân tộc, có ý nghĩa thời đại mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Ưu tiên phát triển các công trình văn hóa, giải trí, các công trình có quy mô lớn cả về diện rộng lẫn chiều cao, tạo sự bề thế trong không gian tổng thể đô thị.

Tạo lập các công trình mang tính thời đại như quảng trường, không gian xanh phụ trợ, không gian giao lưu cộng đồng, tạo sự đóng mở cho từng khu vực.

Tạo dựng các hình ảnh đặc trưng bằng những kiến trúc nhỏ vừa có tính nghệ thuật cao, vừa là những công trình phục vụ giao thông và hạ tầng đô thị như đèn đường, cổng trang trí, gạch lát vỉa hè, biển báo, cầu vượt dành cho người đi bộ, rải phân cách, cây xanh đường phố…

Tạo lập các trục cảnh quan phụ trợ tại các khu vực có thị trấn thị tứ hai bên đường, xây dựng các công trình dịch vụ đô thị tại các không gian giao thoa, tạo điểm nhấn cho trục cảnh quan chính.

Các đầu mối TOD

j.1) Khu vực nội đô lịch sử

Khu vực nội đô lịch sử là khu vực có đậm đặc giá trị văn hóa lịch sử rất lớn, bao gồm khu phố cổ, phố cũ, các khu vực hồ Gươm, khu vực chính trị Ba Đình… là khu vực có khả năng phát triển TOD nhưng cần có những nghiên cứu để triển khai bảo đảm phù hợp, hài hòa với không gian, không ảnh hưởng đến các yếu tố văn hóa, môi trường, đặc biệt là những vấn đề về không gian, kiểm soát tầng cao phù hợp. Ở đây cũng ưu tiên phát triển các chức năng mang tính chất thương mại, dịch vụ phục vụ du lịch và các chức năng về nhà ở sẽ hạn chế. Đặc biệt, ở đây cũng ưu tiên phát triển các không gian ngầm.




Minh họa tổ chức không gian TOD trong khu vực nội đô lịch sử

Một số khu vực chung cư tái thiết cũng có thể là một phần để nghiên cứu về kết nối TOD, trong đó phát triển TOD sẽ giải quyết vấn đề tái định cư cho người dân ở các khu chung cư đó, đồng thời sẽ bổ sung thêm được thương mại dịch vụ cũng như hạ tầng xã hội cho khu vực.





j.2) Khu vực chuỗi đô thị phía Đông vành đai 4 và Bắc sông Hồng

Đối với khu vực phát triển đô thị mới phía Đông vành đai 4 và Bắc sông Hồng, hiện trạng là khu vực đang xây dựng phát triển đô thị đan xen giữa khu vực đã xây dựng và khu vực chưa phát triển, có quỹ đất, cũng là khu vực thuận lợi phát triển hệ thống TOD.

TOD ở ku vực này giải quyết vấn đề về giao thông, mật độ dân cư, nhu cầu giao thông và do còn các quỹ đất phát triển mới nên cũng tạo điều kiện phát triển kinh tế và chính các quỹ đất phát triển mới này sẽ tạo ra nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống ĐSĐT.

Khu vực phía Đông vành đai 4 và khu vực Bắc sông Hồng cũng là khu vực gần như phát triển rất thuận lợi, phát triển mới rất nhiều. Đây là khu vực có điều kiện phát triển mạnh hệ thống ĐSĐT cũng như TOD lớn để khai thác quỹ đất, tạo dựng những đô thị mới mang tính chất hiện đại và tạo điều kiện để thúc đẩy phát triển thành phố theo chương trình phát triển đô thị…

Tổ hợp TOD Nội Bài là điểm kết nối đa phương tiện lớn nhất miền bắc có sự tham gia của các loại hình giao thông đường không, đường sắt, đường bộ và ĐSĐT (điểm đầu tuyến ĐSĐT số 2 và số 6. Khu vực TOD Nội Bài được đánh giá có mức quan trọng cấp quốc gia, đặc biệt là đặt trong bối cảnh mới có vị trí nằm trong thành phố phía Bắc sông Hồng định hướng phát triển thành thành phố kết nối toàn cầu, thành phố sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ thời kỳ 4.0.

Tại các khu vực TOD phía Đông vành đai 4 và khu vực Bắc sông Hồng cần được thiết kế với hình thức kiến trúc hiện đại và xanh do lợi thế về quỹ đất và vị trí.



Minh họa tổ chức không gian TOD trong khu vực phía Đông vành đai 4 và khu vực Bắc sông Hồng

j.3) Dọc trục không gian sông Hồng

Hình thành điểm TOD 2 bên cầu Long Biên (sau khi dừng khai thác cơ giới, được cải tạo theo hướng chuyển thành không gian đi bộ, biểu diễn, triển lãm, tổ chức sự kiện văn hóa, festival du lịch, công trình kiến trúc điển hình thời kỳ mới của Hà Nội, hình thành hệ thống quảng trường hai bên cầu kết nối dễ dàng bằng tất cả các phương tiện công cộng, là trục không gian kiến trúc, không gian văn hóa gắn kết hai thành phố cổ và thành phố mới, tạo sự hài hòa giao thoa với không gian mở của dòng sông Hồng.

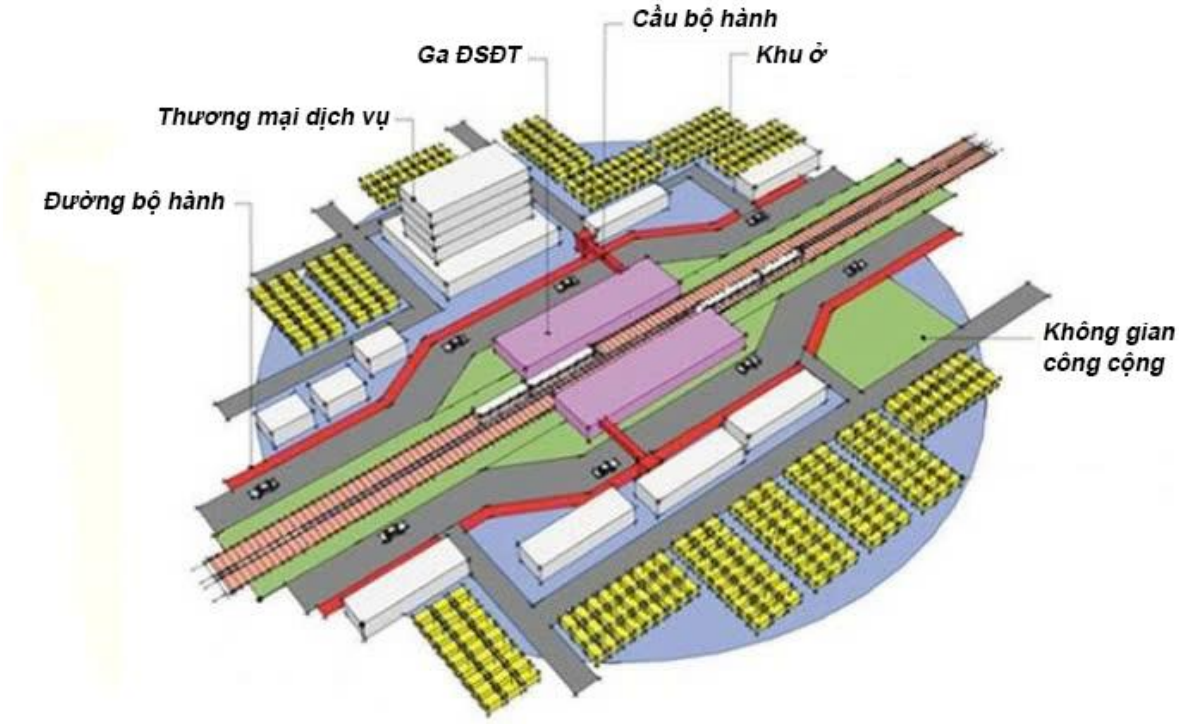
j.4) Khu ngoại ô, vùng ven thành phố, đô thị vệ tinh, đô thị đối trọng và các khu chức năng đặc thù

Mô hình TOD ở khu vực ngoại ô hay vùng ven thành phố có nhiều đặc điểm khác biệt so với việc phát triển mô hình này ở khu vực trung tâm đô thị do có lợi thế về quỹ đất và mật độ dân số thấp hơn hẳn khu vực đô thị trung tâm.

Xây dựng mật độ thấp hơn và các đa dạng các hình thức nhà ở (nhà ở thương mại, xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở dành cho người thu nhập thấp và trung bình…)

Bổ sung, phát triển thêm các tiện ích công cộng và dịch vụ để đảm bảo rằng cư dân có thể tiếp cận các tiện ích cần thiết mà không cần phải di chuyển xa.

Tạo ra không gian xanh và không gian công cộng cho cư dân và du khách. Các công viên và khu vườn sẽ được thiết kế để tạo điều kiện cho cuộc sống ngoại trời và các hoạt động vui chơi giải trí.



Minh họa tổ chức không gian TOD Khu ngoại ô, vùng ven thành phố, đô thị vệ tinh, đô thị đối trọng và các khu chức năng đặc thù

II. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương án liên kết quốc tế

Kết nối Thủ đô Hà Nội với Quốc tế thông qua sân bay quốc tế Nội Bài và các hành lang kinh tế:

- CHKQT Nội Bài đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối Thủ đô Hà Nội cũng như các tỉnh phía Bắc ra quốc tế. CHKQT Nội Bài được quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030 với quy mô 4F, công suất thiết kế dự kiến là 60 triệu hành khách/năm, diện tích dự kiến 1.500 ha. Giai đoạn 2030-2050, Quy hoạch CHKQT Nội Bài với quy mô 4F, công suất thiết kế dự kiến là 100 triệu hành khách/năm, diện tích dự kiến 2.230 ha và cảng hàng không thứ 2 phía Đông Nam, Nam Thủ đô Hà Nội

- Các tuyến hành lang kết nối Hà Nội với quốc tế gồm:

(1). Kết nối Hà Nội với các tỉnh và quốc tế (Trung Quốc) thông qua hành lang thông qua hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh: Kết nối Thủ đô Hà Nội với tỉnh Nam Ninh (Trung Quốc).

(2). Kết nối Hà Nội với các tỉnh và quốc tế (Trung Quốc) thông qua hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh: Kết nối Thủ đô Hà Nội với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

(3). Kết nối Hà Nội với các tỉnh và quốc tế (Trung Quốc) thông qua tuyên hành lang kinh tế Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng: Kết nối Thủ đô Hà Nội với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

(4). Kết nối Hà Nội với các tỉnh và quốc tế (Lào) thông qua tuyến Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội: Trong tương lai đây sẽ là tuyến hành lang kết nối Thủ đô Hà Nội với các tỉnh Đông Bắc của Lào.

2. Phương án tổ chức liên kết Thủ đô Hà Nội với các địa phương khác trong nước

2.1. Định hướng nội dung liên kết

a) Về lĩnh vực kinh tế

- Hình thành, phát triển và nâng cao hiệu quả các trung tâm đổi mới sáng tạo, trong đó Thủ đô Hà Nội đi đầu trong công tác nghiên cứu, chuyển giao các kết quả nghiên cứu đối với các tỉnh trong vùng và cả nước. Thủ đô Hà Nội đóng vai trò dẫn dắt, chia sẻ trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế số, xã hội số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và các mô hình kinh tế mới.

- Phát triển công nghiệp Thủ đô với vai trò đi đầu trong việc tạo hệ sinh thái đa dạng, bổ trợ các tỉnh. Tập trung vào các cụm liên kết ngành công nghiệp quan trọng của Hà Nội và các tỉnh như: Công nghiệp điện tử; công nghiệp chip bán dẫn; công nghiệp cơ khí - chế tạo; sản xuất dược phẩm và thiết bị y tế; Sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, tương tác thực tại ảo, điện toán đám mây, phân tích dữ liệu lớn, Internet vạn vật; sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, cơ khí chế tạo, tự động hóa. Ưu tiên liên kết trong phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung quốc gia, khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm trí tuệ nhân tạo.

- Đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa Thủ đô và các tỉnh trong phát triển sản xuất, cung ứng, tiêu thụ, tạo đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch gắn với tham gia chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản toàn cầu.

- Phối hợp xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch của Thủ đô và các địa phương. Đẩy mạnh liên kết trong phát triển các dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm tại vùng ĐBSH. Mở rộng liên kết hoạt động thương mại gắn kết với thị trường trong và ngoài nước nhằm tổ chức tốt lưu thông hàng hóa, tạo nguồn cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất. Phát triển thương mại gắn với phát triển ngành nông nghiệp chất lượng cao, bền vững, tạo lập liên kết theo chuỗi giá trị.

- Liên kết phát triển du lịch giữa các quận/huyện/thị xã trong Thủ đô và Thủ đô với các tỉnh/Thành phố trên cả nước, trong công tác quản lý các điểm đến du lịch, liên kết mở rộng thị trường để khai thác, quảng bá, marketing du lịch trong và ngoài nước. Tạo điều kiện lợi thế và môi trường tốt nhất để từng các quận/huyện phát huy thế mạnh riêng, bản sắc khác biệt và trở thành những điểm đến không trùng lặp đối với du khách đến với Thủ đô. Thu hút nguồn cung khách du lịch trong nước và quốc tế, thiết lập không gian kinh tế

du lịch vùng thống nhất.

b) Về phát triển hệ thống đô thị bền vững và kết cấu hạ tầng KTXH hiện đại

- Phát huy vai trò hạt nhân, động lực của Thủ đô Hà Nội đối với các tỉnh trong vùng. Phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành Thành phố thông minh, hiện đại, có bản sắc, tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị phía Bắc, cả nước và hội nhập vào mạng lưới đô thị của khu vực Đông Nam Á, Châu Á.

- Tăng cường liên kết và hình thành các chuỗi đô thị, trong đó, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh gắn với phát triển vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ. Chia sẻ các chức năng về giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, thương mại – dịch vụ, du lịch giữa Thủ đô Hà Nội và các tỉnh.

- Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế; phát triển vận tải đa phương thức, phát huy lợi thế về cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và các hành lang kết nối của vùng. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia có tính liên kết vùng, hạ tầng số, hạ tầng đô thị, các dự án giao thông đô thị, các tuyến vành đai, các trục hướng tâm, hệ thống giao thông tĩnh; các tuyến Metro tại Thủ đô Hà Nội. Nghiên cứu đầu tư các tuyến đường sắt đô thị kết nối Hà Nội với Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Vĩnh Phúc...

c) Về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Hà Nội cùng với các tỉnh trong vùng thực hiện mục tiêu phát triển vùng ĐBSH trở thành trung tâm khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hàng đầu của cả nước, trong đó Thủ đô Hà Nội là thành trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ hàng đầu của vùng và cả nước. Triển khai hiệu quả, đồng bộ các chương trình khoa học - công nghệ quốc gia và của vùng. Xây dựng chiến lược đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khoa học - công nghệ cho vùng.

- Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo vùng ĐBSH tại Thủ đô Hà Nội; phát triển mạnh các công nghệ mới và kết nối hiệu quả các sàn giao dịch công nghệ vùng, cả nước và quốc tế. Xây dựng và phát triển các khu, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo tại Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam..., trong đó Hà Nội trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ với hạt nhân là Khu công nghệ cao Hòa Lạc, các viện nghiên cứu, trường đại học.

d) Về phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Ưu tiên liên kết, hợp tác trong phát triển các cơ sở đào tạo quốc gia về ngành nghề và công nghệ 4.0, các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo những các ngành nghề là lợi thế cho phát triển của khu vực Phía Bắc nhằm tạo đột phá về nguồn nhân lực để nâng cao năng suất lao động. Liên kết giữa các quận/huyện của Thủ đô và Thủ đô với các tỉnh để tạo hệ sinh thái bổ trợ các hoạt động dịch vụ phục vụ sinh viên, người đào tạo.

- Phát huy vai trò của Thủ đô Hà Nội là trung tâm của cả nước trong đào tạo nhân

lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Tăng cường đầu tư, phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, một số trường đại học lớn, đa ngành theo hướng có trọng tâm, trọng điểm.

đ) Về phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân

Thủ đô Hà Nội cùng với các tỉnh phát triển mạng lưới thiết chế văn hóa đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ của Nhân dân; xây dựng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa đặc trưng của nền văn minh Sông Hồng.

- Phát triển đồng bộ hệ thống y tế của Thủ đô theo quy hoạch vùng và quy hoạch ngành quốc gia; phát huy vai trò Hà Nội là trung tâm dịch vụ y tế của vùng và cả nước.

e) Về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phối hợp với các tỉnh và các cơ quan có liên quan trong việc nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở dữ liệu địa chính toàn vùng. Chú trọng tăng cường liên kết chặt chẽ, hiệu quả giữa các địa phương để triển khai giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường. Liên kết việc xử lý chất thải; phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường.

- Liên kết trong việc bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước, ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước. Hoàn thành việc lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực Sông Hồng

. Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo đảm an ninh nguồn nước lưu vực Sông Hồng. Có biện pháp để cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường nước tại lưu vực các sông Nhuệ, Đáy...

2.2. Tổ chức hệ thống kết cấu hạ tầng liên kết Hà Nội với quốc tế và các địa phương khác

(1) Liên kết Thủ đô với các tỉnh/Thành phố trên cả nước và quốc tế thông qua hệ thống các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường sắt, sân bay và thủy nội địa.

(2) Liên kết Thủ đô với các tỉnh/Thành phố thông qua các tuyến hành lang:

(i) Các tuyến hành lang kết nối thủ đô với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Ngoài các tuyến hành lang quan trọng được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội kết nối với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc thông qua các tuyến hành lang như sau:

- *Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội (một phần của HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh*): Đây là tuyến hành lang về thương mại, du lịch và một phần về công nghiệp. Bên cạnh đó, đây cũng là tuyến HLKT có vai trò kết nối đối ngoại quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội (một phần của HLKT Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh)[85]*:* Đây là tuyến hành lang về thương mại, công nghiệp, đồng thời đóng vai trò quan trọng về kết nối trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- Hành lang kinh tế Thái Nguyên - Hà Nội[86]*:* Đây là tuyến hành lang phục vụ cho cụm sản xuất công nghiệp điện tử mà trung tâm là nhà máy Samsung Thái Nguyên.

(ii) Các tuyến hành lang kết nối thủ đô với các tỉnh trong vùng ĐBSH

- Hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh[87]*:* Đây là hành lang công nghiệp - thương mại quan trọng nhất của vùng ĐBSH, có vai trò kết nối với khu vực và quốc tế.

- Hành lang kinh tế Hà Nội - Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình[88]: Đây là hành lang mở rộng không gian phát triển của vùng xuống các tỉnh Nam ĐBSH, với định hướng phát triển công nghiệp và kết nối du lịch.

PHẦN VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

I. Luận chứng xác định, lựa chọn ngành quan trọng

Xác định các ngành quan trọng:

Để xác định các ngành quan trọng cho Thủ đô Hà Nội, quy hoạch tiếp cận từ khả năng cạnh tranh của các ngành có lợi thế của Việt Nam, phù hợp với xu thế phát triển của các ngành, lĩnh vực trên thế giới. Trên cơ sở đó, xem xét lựa chọn các cụm ngành có tiềm năng phát triển của Thủ đô Hà Nội nằm trong các ngành có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam đồng thời phải phù hợp với các định hướng chiến lược ngành quốc gia, chiến lược phát triển vùng, phù hợp với những chiến lược định vị vai trò của Thủ đô trong nền kinh tế Quốc gia.

Các tiêu chí để xác định các ngành quan trọng gồm:

- Tốc độ tăng trưởng của ngành (bình quân 5 năm gần nhất)
- Tỷ lệ VA ngành/ VA của Thủ đô Hà Nội
- Tỷ lệ VA ngành của Hà Nội/ VA ngành của cả nước
- Hệ số LQ theo VA và theo lao động

---

[85] Gắn với QL1, đường bộ cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường sắt Đồng Đăng - Hà Nội

[86] Gắn với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên

[87] Là một phần của hai HLKT quan trọng là Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

[88] Gắn với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và QL1.

Bên cạnh những tiêu chí trên, các ngành lựa chọn còn là ngành có lợi thế cạnh tranh tương đối về tiềm năng huy động nguồn lực so với các vùng khác trong cả nước; có tính chất là ngành dẫn dắt, đảm bảo sự ổn định, thúc đẩy sự phát triển chung; và các ngành, lĩnh vực "mới xuất hiện" hoặc dự báo sẽ xuất hiện (mới nổi) theo xu thế phát triển mới và có tác động thúc đẩy tăng trưởng và phát triển Thủ đô trong dài hạn.

Kết quả phân tích, đánh giá dựa trên chỉ số LQ về giá trị gia tăng cho thấy thành phố Hà Nội có lợi thế và thế mạnh để phát triển các ngành Cấp 2.

Bảng: Hệ số LQ của các ngành cấp 2 của các TP trực thuộc TW năm 2024

Ngành	LQ HN	LQ TP. HCM	LQ Hải phòng	LQ Huế	LQ Đà Nẵng	LQ Cần Thơ
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,20	0,12	0,37	0,64	0,47	1,77
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,02	0,04	0,03	2,35	1,95	0,35
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản	0,09	0,30	0,59	1,46	1,06	2,26
05. Khai thác than cứng và than non	0,00	0,00	0,02	0,00	0,05	0,00
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0,00	4,33	0,00	0,00	0,00	0,00
07. Khai thác quặng kim loại	0,09	0,00	0,00	0,73	3,23	0,00
08. Khai khoáng khác	0,05	0,40	0,18	2,20	0,91	0,06
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0,00	3,31	0,00	0,00	0,14	0,00
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	0,28	0,99	0,54	0,27	0,44	3,56
11. Sản xuất đồ uống	0,87	1,19	0,22	4,73	2,73	3,38
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1,23	1,71	0,22	0,00	0,10	0,90
13. Dệt	0,24	0,95	0,57	2,73	0,76	0,17
14. Sản xuất trang phục	0,60	0,88	1,51	3,53	1,25	0,25
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,07	1,27	0,67	0,07	0,37	1,09
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	0,81	0,87	0,37	1,98	0,74	0,15
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,88	1,66	1,48	0,23	0,34	0,84
18. In và sao chép bản ghi các loại	1,51	2,22	0,40	0,33	0,48	0,53
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,00	0,30	0,50	0,00	0,00	0,00
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,26	1,80	0,91	0,22	0,21	0,40
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1,06	1,68	0,50	0,74	0,58	3,01
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,55	1,29	1,71	0,31	0,54	0,17
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0,92	0,61	1,61	3,33	0,96	0,46
24. Sản xuất kim loại	0,37	1,07	1,68	0,00	0,40	0,05
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0,98	1,69	1,05	0,56	0,86	0,19
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,18	0,57	3,88	0,00	0,27	0,00
27. Sản xuất thiết bị điện	0,70	1,07	1,51	0,00	0,60	0,00
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,75	0,98	6,07	0,01	0,43	0,03
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	0,60	0,46	5,99	1,33	5,23	0,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác (62.456)	1,71	0,72	0,62	0,01	0,19	0,02
31. Sản xuất gường, tủ, bàn, ghế	0,84	2,09	0,28	0,20	0,37	0,08
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,96	1,79	1,56	0,26	0,66	0,09

33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1,07	2,27	1,51	0,04	1,02	0,07
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,34	0,30	1,11	0,67	0,63	1,28
36. Khai thác xử lý và cung cấp nước	0,83	1,48	1,01	2,10	0,96	1,05
37. Thoát nước và xử lý nước thải	2,28	1,16	0,82	0,93	0,89	0,30
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	0,81	0,88	0,91	1,24	0,61	0,58
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	1,58	2,36	0,15	0,00	1,89	0,02
41. Xây dựng nhà các loại	1,00	0,54	1,06	1,44	1,00	0,83
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	1,44	0,43	0,34	1,18	0,70	1,00
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	3,28	0,81	0,64	0,83	0,91	0,35
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,38	1,08	0,87	0,61	2,19	1,10
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	1,46	1,66	0,72	0,42	0,78	0,84
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	0,81	0,82	0,80	1,54	1,45	2,08
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1,17	0,81	1,69	1,16	1,19	0,40
50. Vận tải đường thuỷ	0,90	1,03	4,36	0,05	0,17	0,80
51. Vận tải hàng không	2,94	1,50	0,12	1,46	9,14	0,38
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	1,73	2,22	2,65	0,17	1,20	0,12
53. Bưu chính và chuyển phát	1,45	1,42	0,66	1,05	2,10	0,89
55. Dịch vụ lưu trú	0,53	0,74	0,38	1,91	5,50	0,89
56. Dịch vụ ăn uống	0,83	0,56	0,71	2,56	1,79	2,67
58. Hoạt động xuất bản	4,05	1,47	0,06	0,41	1,44	1,28
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	4,03	1,86	0,09	0,48	1,07	0,21
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	3,51	0,89	0,32	0,75	0,81	0,92
61. Viễn thông	2,47	0,67	0,49	1,50	1,70	0,95
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	3,76	2,14	0,04	0,19	1,33	0,03
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	4,81	1,13	0,01	0,46	0,39	0,14
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	2,22	1,53	0,45	0,86	1,08	0,72
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1,89	1,74	0,44	1,42	1,28	0,74
66. Hoạt động tài chính khác	3,56	2,07	0,10	0,15	0,20	0,01
67. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,90	1,93	0,28	0,57	0,61	0,63
68. Nhà ở tự có tự ở	0,57	0,43	0,77	1,27	1,14	1,35
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	2,97	2,26	0,09	0,22	0,80	0,19
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	2,69	1,84	0,08	0,64	1,75	0,28
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	2,51	1,76	0,27	0,66	1,35	0,77
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	4,43	0,91	0,30	0,30	0,32	0,36
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	2,44	2,83	0,05	0,17	0,61	0,21
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	4,14	1,34	0,36	0,19	0,82	0,41

75. Hoạt động thú y	0,77	1,45	0,98	1,92	0,47	0,88
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	1,81	1,32	1,13	0,41	1,67	0,45
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	1,52	2,51	0,54	0,09	0,44	0,44
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	4,13	0,88	0,08	1,28	5,39	0,32
80. Hoạt đông điều tra bảo đảm an toàn	2,11	1,84	0,85	0,03	1,99	1,04
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	1,66	1,97	0,38	0,70	1,75	0,63
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	3,20	1,69	0,54	0,27	1,98	0,22
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0,79	0,52	0,92	2,31	1,45	1,51
85. Giáo dục và đào tạo	1,40	0,90	0,63	1,96	1,29	0,87
86. Hoạt động y tế	1,35	1,26	0,58	2,42	1,18	1,12
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0,45	1,03	1,15	1,49	2,11	0,58
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	1,46	1,38	0,88	1,51	2,44	0,84
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	1,48	1,47	0,56	0,57	1,57	0,66
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	1,77	1,06	0,07	4,94	1,38	0,48
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0,17	0,78	0,15	0,51	0,45	3,84
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1,15	1,56	0,41	1,07	2,80	0,65
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0,87	1,07	0,71	1,22	1,17	1,23
95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,97	1,11	0,63	0,85	0,82	1,63
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1,18	0,84	0,73	1,19	1,12	1,32
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	0,79	1,42	0,66	0,00	1,24	2,51

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê

Trên cơ sở điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội thách thức và phân tích các chỉ số LQ VA, NSLĐ, tốc độ tăng trưởng ngành, tỷ trọng ngành trong cơ cấu kinh tế của Thủ đô Hà Nội và tỷ trọng ngành trong VA của cả nước và các ngành "mới xuất hiện" hoặc sẽ xuất hiện theo xu thế phát triển mới. Quy hoạch Thủ đô Hà Nội lựa chọn các ngành quan trọng cho phát triển kinh tế Thủ đô giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 gồm:

Thương mại - dịch vụ: là ngành kinh tế mũi nhọn là mắt xích quan trọng gắn kết nông nghiệp, công nghiệp của cả Vùng Thủ đô và Vùng ĐBSH cũng như cả nước; tập trung phát triển các ngành sau:

- Thương mại;
- Du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái;
- Dịch vụ Tài chính ngân hàng và bảo hiểm;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải (Logistics);
- Giáo dục và đào tạo chất lượng cao;
- Y tế và hoạt động điều dưỡng và chăm sóc tập trung, y tế chất lượng cao;

- Công nghiệp văn hóa (sáng tác, nghệ thuật, giải trí…);
- Thông tin và truyền thông;
- Dịch vụ khoa học và phát triển công nghệ gắn với đổi mới sáng tạo;
- Phát thanh, truyền hình và điện ảnh; Viễn thông, IT…

Công nghiệp - Xây dựng, Thủ đô Hà Nội ưu tiên các ngành quan trọng gồm:

- Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin (ICT);
- Công nghiệp phần mềm, dữ liệu số và trí tuệ nhân tạo AI;
- Công nghiệp cơ điện tử, chip bán dẫn, công nghệ lượng tử;
- Chế biến dược liệu; hoá dược-mỹ phẩm;
- Công nghệ sinh học, y sinh;
- Cơ khí chế tạo và sản xuất kim loại (cơ khí chính xác, sản phẩm khuôn mẫu, sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ phát triển ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng; thép CNC, thép chuyên dụng, vật liệu công nghiệp chất lượng cao, công nghiệp đường sắt);
- Công nghiệp vật liệu mới, bảo vệ môi trường.

Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sinh thái, trải nghiệm gắn với giáo dục. Phát triển và bảo tồn các sản phẩm truyền thống như hoa, cây cảnh, cá cảnh và gắn với phát triển thương hiệu (đào Nhật Tân, quất Tứ Liên, bưởi Diễn, hoa….). Các ngành sản xuất chính gồm:

- Giống cây trồng gồm giống rau, hoa cây cảnh, lúa, cây ăn quả;
- Giống vật nuôi gồm giống bò sữa, bò thịt, lợn, gia cầm;
- Rau an toàn, rau hữu cơ;
- Hoa cây cảnh;
- Dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp;
- Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao.

Sự phát triển của những ngành trên sẽ dẫn dắt tăng trưởng kinh tế Thủ đô, các ngành kinh tế khác cũng có tác động cộng hưởng, tích cực theo. Kết quả dự báo dưới đây cho biết tăng trưởng GRPD trong kịch bản phát triển các ngành trên so với kịch bản thông thường (các ngành phát triển như xu thế trong quá khứ). Như vậy với mức tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 7,5% như trong quá khứ, khi các ngành quan trọng nêu trên được triển khai hiệu quả thì GRDP có thể đạt trên 11%.

II. Định hướng phát triển các ngành quan trọng

1. Các ngành kinh tế

a. Khu vực thương mại - dịch vụ

a.1. Thương mại, xuất nhập khẩu

* Mục tiêu phát triển

- *Mục tiêu chung:* Nâng cao giá trị gia tăng cao của ngành thương mại, phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, góp phần xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch quốc tế, là động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Giá trị tăng thêm ngành thương mại tăng bình quân khoảng 9 - 9,5%/năm. Đến năm 2030, thương mại đóng góp khoảng 25% vào GRDP ngành dịch vụ và khoảng 15% GRDP chung toàn Thành phố.

+ Tổng mức BLHH và DTDVTD tăng bình quân 13 - 14%/năm và tiếp tục chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng nhóm doanh thu từ dịch vụ tiêu dùng. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng doanh thu từ nhóm dịch vụ chiếm khoảng 45 - 47%, doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm khoảng 53 - 55%.

+ Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng bình quân 7 - 8%/năm, trong đó xuất khẩu tăng khoảng 9 - 10%/năm và nhập khẩu tăng khoảng 6 - 7%/năm; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu; giảm dần nhập siêu.

+ Đến năm 2030, phấn đấu 85 - 90% các công trình hạ tầng thương mại đã xuống cấp (chủ yếu là chợ) được cải tạo và nâng cấp thành kiên cố hoặc bán kiên cố.

** Tầm nhìn giai đoạn đến năm 2050:*

+ Phát triển ngành thương mại có cơ cấu hợp lý; có hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, chuyên nghiệp, phục vụ và đáp ứng tốt cho nhu cầu các hoạt động thương mại trên địa bàn Thành phố; hoàn thành cải tạo hoặc xây dựng kiên cố đối với 100% các công trình thương mại.

+ Giá trị tăng thêm ngành thương mại tăng bình quân trên 10%/năm; phấn đấu tốc độ tăng bình quân của Tổng mức BLHH và DTDVTD đạt trên 14%/năm, trong đó tỷ trọng doanh thu từ nhóm dịch vụ chiếm khoảng 50% tổng mức; kim ngạch xuất nhập khẩu tăng bình quân trên 8%/năm, hướng đến cân bằng thương mại.

+ Hình thành và phát huy vai trò của các chuỗi trong sản xuất và phân phối một số sản phẩm chủ lực; có sự hợp tác, liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Nguồn nhân lực ngành thương mại được nâng cao cả về chất lượng và hiệu quả.

+ Phát triển các doanh nghiệp xuất khẩu chủ lực có uy tín, thương hiệu và hệ thống phân phối hiện đại trên thị trường cả trong và ngoài nước. Xóa bỏ tình trạng hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ được bày bán ở tất cả các cơ sở kinh doanh thương mại.

* Định hướng phát triển các ngành thương mại

- Phát triển ngành thương mại văn minh, hiện đại, tương xứng với tiềm năng và vị thế của Thủ đô, góp phần phát huy các giá trị về văn hóa, lịch sử; hỗ trợ đắc lực cho sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn, tạo thêm việc làm, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đẩy mạnh hội nhập kinh

tế, đưa các sản phẩm và dịch vụ của Thủ đô và cả nước thâm nhập thị trường thế giới. Định hướng sản xuất, xuất khẩu tạo giá trị gia tăng cao.

- Phát triển ngành thương mại theo hướng chuyển biến mạnh mẽ về phương thức kinh doanh, khuyến khích sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đa dạng các loại hình sở hữu đối.

- Phát triển ngành thương mại đồng bộ, hợp lý, hài hòa về cơ cấu giữa bán buôn và bán lẻ, giữa thương mại truyền thống và hiện đại. Phát triển hệ thống phân phối và kết cấu hạ tầng theo hướng xanh, hiện đại, thân thiện với môi trường. Phát triển thương mại gắn với việc hoàn thiện chính sách quản lý, làm tốt công tác phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

* Định hướng phát triển thương mại theo lĩnh vực

- Lĩnh vực thương mại nội địa:

+ Kích cầu tiêu dùng, tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng thông qua thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố. Phát triển các loại hình dịch vụ thưng mại có giá trị gia tăng cao. Xác định thương mại nội địa là động lực duy trì tăng trưởng bền vững.

+ Phát triển các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ. Đa dạng hóa và đảm bảo nguồn cung hàng hóa, nâng cao sức cạnh tranh hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, hướng tới phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.

+ Tăng cường kết nối giao thương, hợp tác liên kết trong đầu tư sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường; tăng cường kết nối vùng, miền để trao đổi tiềm năng, thế mạnh, trong đó chú trọng kết nối về logistics, tạo thuận lợi trong hoạt động vận chuyển hàng hóa lưu thông.

+ Phát triển các mô hình kinh tế mới như Khu thương mại tự do, kinh tế không gian tầm thấp, kinh tế bạc, kinh tế di sản, kinh tế dữ liệu…

+ Khuyến khích, phát triển các mô hình kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch, văn hóa kết hợp, các sản phẩm du lịch mới, độc đáo, tập trung phát triển các sản phẩm theo từng vùng, thế mạnh của địa phương; tích cực quảng bá du lịch Hà Nội và xây dựng hình ảnh điểm đến Hà Nội có chất lượng cao.

+ Tập trung đầu tư, xây dựng hạ tầng thương mại tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và tiêu dùng.

- Lĩnh vực xúc tiến thương mại và kết nối cung cầu:

+ Thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia kết nối cung - cầu, hội chợ triển lãm thông qua cả hình thức trực tiếp và trực tuyến, nhất là với các trung tâm kinh tế lớn khác trong nước và quốc tế.

+ Khuyến khích và hỗ trợ, hướng dẫn cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất,... xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các mặt hàng chủ lực, có thế mạnh của Thành phố, nhất là những mặt hàng gắn với phát triển du lịch.

+ Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ cho hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thương mại điện tử và triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ khu vực nông thôn

tiếp cận chuyển đổi số và tập huấn, nâng cao nhận thức người dân về chuyển đổi số trong thương mại.

- Lĩnh vực thương mại điện tử:

+ Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử dựa trên nền tảng hạ tầng số hiện đại; đi đầu cả nước về phát triển thương mại điện tử xuyên biên giới.

+ Thúc đẩy hình thành và phát triển các sàn giao dịch TMĐT quy mô cấp vùng và cấp quốc gia trên địa bàn, liên thông quốc tế, tạo điểm nhấn và phát huy vai trò trung tâm của Hà Nội trong các giao dịch liên tỉnh, liên vùng. Tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại trong vùng ĐBSH cũng như cả nước tham gia sàn giao dịch hàng hóa trực tuyến, sàn giao dịch thương mại điện tử.

+ Hỗ trợ cho đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ thương mại điện tử như: Xây dựng và phát triển trung tâm/sàn giao dịch thương mại điện tử; hỗ trợ xây dựng website đối với doanh nghiệp; khuyến khích công tác đào tạo và phát triển các ngành hỗ trợ cho thương mại điện tử như công nghệ thông tin, viễn thông,... bao gồm đầu tư, nâng cao tốc độ đường truyền internet; hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc phát triển công cụ xây dựng phần mềm; giải pháp kết hợp các phần mềm thương mại điện tử với các phần mềm ứng dụng và các cơ sở dữ liệu truyền thống;…

+ Đẩy mạnh cung cấp trực tuyến các dịch vụ công liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm chi phí trong các thủ tục hành chính.

- Lĩnh vực xuất khẩu:

+ Mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm dần phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống.

+ Nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và hiệu quả xuất khẩu. Mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm dần phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống.

+ Phát triển doanh nghiệp và ngành hàng xuất khẩu chủ lực; tăng giá trị gia tăng, tính cạnh tranh, chất lượng hàng hóa và hiệu quả xuất khẩu; gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thương mại điện tử và logistics hiện đại. Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng hệ thống phân phối tại nước ngoài.

+ Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng bền vững; mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt thông qua tận dụng hiệu quả các FTA thế hệ mới; đa dạng hóa thị trường, giảm phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống.

+ Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; hỗ trợ tối đa doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, giảm chi phí và thời gian giao dịch.

+ Tăng nhóm tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm chế biến, sản phẩm xanh, sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Định hướng phát triển thương mại của Hà Nội trong liên kết vùng:

+ Phát huy vai trò của Hà Nội là trung tâm kinh tế của miền Bắc và của cả nước; là điểm nhấn quan trọng trên các tuyến hành lang kinh tế.

+ Hình thành một số trung tâm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động phân phối, xuất nhập khẩu và các dịch vụ khác,... Các trung tâm có vai trò đầu mối để giúp kết nối các vùng sản xuất tập trung, các khu CN trên địa bàn các tỉnh, thành phố lân cận với các cửa khẩu, bến cảng trong vùng.

+ Với vai trò là trung tâm về tài chính, khoa học công nghệ của vùng và của cả nước, có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển, Hà Nội có điều kiện kết nối và cung cấp các dịch vụ có giá trị cao cho các trung tâm/ cơ sở khác trong vùng (các khu CN, khu đô thị, khu du lịch,...).

- Định hướng theo không gian phát triển kinh tế - xã hội:

+ Khu vực nội đô lịch sử: Ưu tiên phát triển các tuyến phố thương mại văn minh, hiện đại bán các mặt hàng cao cấp; hình thành các tuyến phố đi bộ kinh doanh hàng kỹ nghệ, mỹ thuật và lưu niệm, phát triển dịch vụ ẩm thực kết hợp lưu trú phục vụ khách du lịch; phát triển đa dạng các hoạt động kinh tế đêm khu vực phố cổ, ven sông Hồng, khu vực Hồ Tây. Khai thác không gian ngầm để mở rộng thêm không gian các hoạt động thương mại.

+ Khu vực đô thị trung tâm hiện hữu (ngoài khu vực nội đô lịch sử): Ưu tiên phát triển các tổ hợp thương mại chất lượng cao kết hợp với các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp, mang tầm khu vực và thế giới; phát triển các trung tâm thương mại và dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới.

+ Khu vực đô thị trung tâm mở rộng: Ưu tiên phát triển các trung tâm thương mại có chức năng đầu mối cấp vùng (chợ đầu mối, trung tâm logistics), cung cấp, phân phối hàng hóa cho khu vực nội đô và trung chuyển đến các tỉnh.

+ Khu vực thành phố phía Bắc và khu vực phía Nam Thủ đô: Ưu tiên phát triển các trung tâm logistics phục vụ kết nối vận tải đa phương tiện: hàng không, đường sắt, đường bộ và đường thủy trên các hành lang kinh tế và các trung tâm phân phối trực tiếp hàng hóa tiêu dùng của các hãng sản xuất lớn trong nước và quốc tế.

+ Khu vực thành phố phía Tây và khu vực đô thị Sơn Tây - Ba Vì: Ưu tiên phát triển các trung tâm thương mại tổng hợp, các cửa hàng tiện lợi tại các khu đô thị; phát triển các chợ truyền thống và các chợ đầu mối nông sản tại khu vực nông thôn; phát triển mô hình phố đi bộ và kinh tế đêm tại thị xã Sơn Tây.

+ Khu vực các huyện: Phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ gắn với các lợi thế về văn hóa, lịch sử, thiên nhiên và du lịch sinh thái, du lịch văn hóa... Phát triển các chợ dân sinh và các cửa hàng thương mại dịch vụ tổng hợp phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân và du khách.

* Phương án phát triển các khu chức năng thương mại

- Đối với mạng lưới chợ:

+ Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình chợ. Chấp hành tốt các quy định về an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy tại khu vực chợ.

+ Đẩy nhanh quá trình xã hội hoá hoạt động đầu tư để vừa đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội, vừa nâng cao hiệu quả tài chính trong đầu tư phát triển hệ thống chợ.

+ Nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển chợ trên cơ sở khai thác năng lực phục vụ của hệ thống chợ. Bảo đảm sự phát triển hài hoà giữa chợ và các loại hình thương mại khác, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế và sự gia tăng hoạt động thương mại.

- Đối với mạng lưới siêu thị:

+ Phát triển mạng lưới siêu thị về số lượng và quy mô đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cư dân Thành phố ở từng khu vực và nhu cầu mua sắm của khách du lịch.

+ Phát triển mạng lưới siêu thị đa dạng về loại hình, quy mô và phương thức kinh doanh. Phát triển mạng lưới siêu thị gắn liền với việc xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực bán lẻ, hình thành và phát triển đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, chuẩn hoá các hành vi giao dịch.

Dự kiến số siêu thị đến năm 2030 là khoảng 288 siêu thị, bao gồm khoảng 162 siêu thị được hình thành mới trên địa bàn các quận, huyện, thị xã.

- Đối với trung tâm thương mại:

+ Phát triển trung tâm thương mại của Hà Nội đồng bộ và thống nhất với các loại hình thương mại khác trong nước, đồng thời bảo đảm tính hiện đại, có vai trò trọng yếu, ngang tầm với trung tâm thương mại quốc tế ở Thủ đô của các nước trong khu vực. Hướng đến việc tham gia Hiệp hội Trung tâm thương mại Thế giới (WTCA), hỗ trợ không chỉ cho việc mở rộng thị trường ra nước ngoài đối với hàng hóa của Hà Nội và các ngành sản phẩm có lợi thế của Việt Nam, mà còn tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế.

+ Phát triển các trung tâm thương mại hiện đại, theo chuẩn quốc tế; hình thành các tổ hợp thương mại dịch vụ quy mô cấp vùng, kết hợp mua sắm với vui chơi giải trí, các mô hình kinh tế ban đêm. Việc đầu tư xây dựng trung tâm thương mại phải được kết hợp chặt chẽ với các quy hoạch có liên quan, bảo đảm giữ gìn cảnh quan và môi trường sinh thái trong khu vực.

+ Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại trên cơ sở đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư theo quy định của pháp luật. Nghiên cứu hình thành trung tâm bán hàng trực tiếp các hàng hóa có thương hiệu, các trung tâm mua sắm tổng hợp gắn với phục vụ khách du lịch, nhằm thu hút được khách du lịch, đóng vai trò tích cực trong phát triển du lịch, nói riêng và dịch vụ nói chung.

+ Nghiên cứu hình thành trung tâm thương mại theo mô hình chuỗi cửa hàng bán lẻ sản phẩm, hàng tồn kho của các nhà sản xuất (outlet) tại các đầu mối giao thông liên tỉnh, liên vận quốc tế ở khu vực phía Bắc và phía Nam thành phố. Hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp trong không gian ngầm tại trung tâm các khu đô thị, đầu mối giao thông công cộng, nơi tập trung đông dân cư.

+ Dự kiến số trung tâm thương mại đến năm 2030 là khoảng 231 trung tâm với khoảng 202 trung tâm được hình thành mới, phục vụ nhu cầu mua sắm và vui chơi giải trí của người dân và khách du lịch. Ngoài ra, hình thành một số trung tâm mua sắm tổng hợp cấp vùng tại khu vực một số xã để phục vụ nhu cầu của người dân Thủ đô và khách du lịch.

- Đối với trung tâm hội chợ triển lãm:

+ Phát triển trung tâm hội chợ triển lãm quy mô cấp quốc gia, có cấu trúc thiết kế của khu liên hợp đồng bộ với nhiều phân khu chức năng, tổ chức các hoạt động hội chợ triển lãm hàng hóa, dịch vụ và xúc tiến thương mại tổng hợp đa ngành, với quy mô, đẳng cấp quốc gia và quốc tế, phạm vi phục vụ và tầm ảnh hưởng trong cả nước và nước ngoài.

+ Nghiên cứu xây dựng trung tâm quy mô cấp vùng có cấu trúc thiết kế của khu liên hợp đồng bộ với nhiều phân khu chức năng; là trung tâm vệ tinh, tổ chức các hoạt động hội chợ triển lãm hàng hóa, dịch vụ và xúc tiến thương mại tổng hợp hoặc chuyên ngành.

- Đối với một số loại hình thương mại khác:

Phát triển như hệ thống máy bán hàng tự động, điểm bán hàng lưu gắn với các tuyến phố đi bộ, các đầu mối giao thông TOD,… nhằm khai thác tối đa các khu vực không gian ngầm, khu vực kinh tế ban đêm.

Bên cạnh đó, nghiên cứu hình thành một số trung tâm bán buôn cấp vùng quy mô khoảng 20 ha/trung tâm tại các khu vực đô thị vệ tinh, để phục vụ hoạt động bán buôn trên địa bàn Thủ đô.

Nghiên cứu xây dựng 01 Sở giao dịch hàng hóa (quy mô khoảng 2-3 ha) nhằm cung cấp các điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết hỗ trợ doanh nghiệp trong các giao dịch mua bán hàng hoá, điều hành các hoạt động giao dịch và niêm yết các mức giá cụ thể hình thành trên thị trường.

a.2. Du lịch

* Định hướng phát triển

+ Khai thác có hiệu quả các tiềm năng lợi thế, phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GRDP Thủ đô. Tạo sức lan tỏa mạnh, thúc đẩy phát triển các ngành khác, khẳng định vị thế hàng đầu trong các ngành dịch vụ của Thủ đô.

+ Phát triển du lịch thực sự chuyên nghiệp, gắn truyền thống với hiện đại, bảo đảm phù hợp với định hướng chiến lược xây dựng Thủ đô xanh, văn hiến, văn minh, hiện đại. Chú trọng chiều sâu chất lượng và đẳng cấp, tạo thương hiệu nổi bật và sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

+ Phát triển du lịch trên cơ sở phát huy tối ưu tiềm năng, lợi thế của Thủ đô; gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa Thủ đô, khai thác hợp lý các di sản, danh lam thắng cảnh, lễ hội truyền thống và bản sắc địa phương.

+ Phát huy vai trò dẫn dắt, liên kết chặt chẽ với các địa phương trong vùng ĐBSH và cả nước để tạo nên sức mạnh tổng thể phát triển du lịch cả vùng, đồng thời tác động lan tỏa, thúc đẩy du lịch của các địa phương lân cận cùng phát triển.

+ Phát triển du lịch gắn với chuyển đổi số nhanh chóng và đồng bộ, tận dụng thành tựu của cuộc Cách mạng CN lần thứ tư để tạo đột phá cho phát triển du lịch Thủ đô vươn tầm quốc tế;

+ Phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững và nhiều sáng tạo; tôn trọng môi trường; thích ứng nhanh trước thay đổi của xã hội và sự xuất hiện nguy cơ, rủi ro mới. Bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

+ Phát triển du lịch theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững. Hình thành thương hiệu du lịch Hà Nội ngang tầm với các thành phố du lịch trong khu vực và trên thế giới. Phát triển Hà Nội thành Thành phố sự kiện (City of Events).

+ Phát triển các loại hình du lịch gắn với các mô hình kinh tế mới: kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế bạc, kinh tế tầm thấp,…

+ Phát **t**riển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, nâng cao kỹ năng nghề, trình độ ngoại ngữ và ý thức phục vụ; đồng thời tăng cường liên kết vùng, hợp tác công – tư và hội nhập quốc tế. Phát triển du lịch đi đôi với bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh, an toàn và trật tự xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển du lịch lâu dài và bền vững.

+ Phát triển các sản phẩm du lịch theo hướng đa dạng, đặc thù và bền vững**,** nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường du lịch trong nước và quốc tế. Việc phát triển sản phẩm du lịch không chỉ dựa trên khai thác tài nguyên sẵn có mà cần chú trọng đến chất lượng, giá trị trải nghiệm và khả năng cạnh tranh**.**

+ Phát triển sản phẩm theo lộ trình, có tính ưu tiên; đầu tư có trọng tâm trọng điểm; phát huy tính đặc trưng của các vùng du lịch, xác định các khu du lịch quốc gia là các địa bàn trọng điểm phát triển sản phẩm du lịch; ưu tiên phát triển các loại hình du lịch có giá trị gia tăng cao. Chú trọng đầu tư các điều kiện phát triển sản phẩm du lịch.

+ Tập trung hình thành và phát triển 04 khu vực trọng điểm, tăng trưởng du lịch Thủ đô từ nay đến 2045, tầm nhìn 2065: Khu vực trung tâm (Hồ Hoàn Kiếm - Hồ Tây); Khu vực Ba Vì; Khu vực Sóc Sơn; Khu vực Hương Sơn.

+ Phát triển hạ tầng đồng bộ, chuyên nghiệp tại các làng nghề trọng điểm trên địa bàn Thành phố, phấn đấu hình thành 05-08 làng nghề là điểm đến du lịch chất lượng cao, có thương hiệu quốc tế.

* Mục tiêu về phát triển

+ *Đến năm 2030:* Hoàn thành một số dự án đầu tư phát triển du lịch quan trọng, đóng vai trò động lực để tạo đột phá phát triển du lịch Thủ đô. Hoàn thành quy hoạch, đầu tư phát triển và công nhận ít nhất 2 khu du lịch quốc gia trên địa bàn Thủ đô để tạo điểm nhấn và lan tỏa phát triển du lịch. Phát triển được một số sản phẩm du lịch đặc trưng, nổi bật để định vị thương hiệu Hà Nội là điểm đến có sản phẩm độc đáo, chất lượng cao, cạnh tranh được với các thương hiệu điểm đến đã định hình trong khu vực. Hà Nội trở thành điểm đến du lịch xanh và thông minh. Ngành du lịch tạo ra khoảng 444.000 lao động, trong đó có khoảng 148.000 lao động trực tiếp.

Thu hút được khoảng 46 - 48 triệu lượt, trong đó có khoảng 12 - 14 triệu lượt khách

du lịch quốc tế. Ngày lưu trú trung bình của khách quốc tế là 4 ngày, khách nội địa là 2,5 ngày. Chi tiêu trung bình của khách quốc tế có lưu trú đạt 4 triệu đồng/ngày, của khách nội địa có lưu trú đạt 3 triệu đồng/ngày. Ngành du lịch đóng góp khoảng 7,0-7,5% vào GRDP Thành phố, trong đó, đóng góp trực tiếp khoảng 3,0%. Ngành du lịch tạo ra khoảng 444.000 việc làm, trong đó có khoảng 148.000 việc làm trực tiếp.

+ Đến năm 2050, Hà Nội là trung tâm du lịch lớn trên toàn cầu, điểm đến hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nơi đáng đến và lưu lại; là đầu mối của các tuyến du lịch đến các tỉnh, thành phố trong nước và quốc tế. Du lịch giữ vững vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn, động lực tăng trưởng chính của các ngành, lĩnh vực khác, có đóng góp cao vào GRDP của Thủ đô.

***** Phương án phát triển

Phát triển sản phẩm du lịch

+ Phát triển sản phẩm du lịch đô thị mang đậm bản sắc riêng của Thủ đô nghìn năm văn hiến, văn minh, hiện đại, có thương hiệu sản phẩm nổi bật và sức cạnh tranh cao trong nước và quốc tế. Phát triển sản phẩm du lịch đô thị cổ gắn với các phố phường, đồng thời, phát triển sản phẩm du lịch đô thị hiện đại gắn với các khu vực đô thị mới đầu tư phát triển, mở rộng tại các phường nội đô và khu vực ngoại thành được định hướng phát triển thành các 02 Thành phố vệ tinh trong tương lai. Khai thác các sản phẩm, dịch vụ gắn với những giá trị di sản văn hóa thế giới Hoàng thành Thăng Long, văn bia Quốc Tử Giám và lễ hội Thánh Gióng cùng với khu vực phố cổ Hà Nội, khu vực hồ Tây, khu vực Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm... tạo thành sản phẩm du lịch văn hóa đặc sắc và độc đáo kết nối các giá trị văn hóa qua các giai đoạn lịch sử của kinh đô Thăng Long xưa và Hà Nội ngày nay.

+ Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe: Phát huy thế mạnh về tài nguyên tự nhiên của các xã phía Tây và Tây Nam Hà Nội như Ba Vì, Sơn Tây, Thạch Thất, Quốc Oai, Mỹ Đức và Sóc Sơn để phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe cao cấp với nhiều dịch vụ chuyên biệt và đẳng cấp, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch có thu nhập cao. Quan tâm phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe người già (khu dưỡng lão).

Phát triển 01 tổ hợp y tế du lịch chăm sóc sức khỏe cao cấp ở Sóc Sơn (bao gồm cả khu khám chữa bệnh, khu vực khách sạn y tế, khu đào tạo); 01 tổ hợp lưu trú cao cấp tại khu vực Hương Sơn, 01 tổ hợp OUTLETS mua sắm du lịch cao cấp tại khu vực Đông Anh - Nội Bài; 01 tổ hợp vui chơi giải trí tại khu vực vùng Sóc Sơn...

+ Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa trên cơ sở khai thác chiều sâu các giá trị văn hóa truyền thống và lịch sử nghìn năm văn hiến của Thủ đô: Khai thác các sản phẩm, dịch vụ gắn với những giá trị di sản văn hóa thế giới Hoàng thành Thăng Long, văn bia Quốc Tử Giám và lễ hội Thánh Gióng cùng với khu vực phố cổ Hà Nội, khu vực hồ Tây… tạo thành sản phẩm du lịch văn hóa đặc sắc và độc đáo kết nối các giá trị văn hóa qua các giai đoạn lịch sử của kinh đô Thăng Long xưa và Hà Nội ngày nay. Khai thác các giá trị lịch sử, văn hóa - tín ngưỡng, đặc thù của tự nhiên để phát triển khu vực Hương Sơn - Quan Sơn thành khu du lịch quốc gia với sản phẩm nổi trội về văn hóa,

nghỉ dưỡng; khu vực Sơn Tây - Ba Vì là khu du lịch quốc gia về cội nguồn lịch sử, du lịch sinh thái tham quan, bảo tồn động, thực vật và nghỉ dưỡng;

Khai thác các giá trị văn hóa, lịch sử tại các di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; các bảo tàng, lễ hội truyền thống, các trò chơi, trò diễn dân gian, đặc biệt văn hóa xứ Đoài cần được khai thác sâu và tổng thể hơn để trở thành sản phẩm du lịch văn hóa độc đáo và khác biệt của Thủ đô. Chú trọng đầu tư, tôn tạo hệ thống di tích văn hóa - lịch sử, qua đó tạo dựng nổi bật thương hiệu "Hà Nội - Thủ đô của đình đền chùa cổ Việt Nam". Ưu tiên nguồn lực hỗ trợ khôi phục các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch, đặc biệt là các huyện phía Nam Hà Nội để thực sự hình thành thương hiệu "Hà Nội - Thủ đô của các làng nghề truyền thống Việt Nam".

+ Phát triển du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái và văn hóa dựa vào cộng đồng tại các xã ngoại thành Hà Nội: Lựa chọn các làng quê tiêu biểu mang đặc trưng "cây đa bến nước sân đình" và đang gìn giữ được các giá trị văn hóa truyền thống của nền văn minh lúa nước sông Hồng, để xây dựng thành các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm văn hóa làng quê đặc trưng vùng ĐBSH tại các xã ngoại thành Hà Nội như tìm hiểu cuộc sống của người dân, tập quán canh tác, các làng nghề, chợ quê, thưởng thức ẩm thực địa phương, thưởng thức nghệ thuật dân gian truyền thống. Quan tâm phát triển sản phẩm du lịch sinh thái nông nghiệp, hình thành hệ thống sản phẩm OCOP chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, đồng thời tạo thành điểm nhấn thương hiệu du lịch cho các xã ngoại thành Hà Nội.

+ Phát triển sản phẩm du lịch đêm gắn với ẩm thực, mua sắm, sự kiện, giải trí về đêm: tiếp tục phát triển đa dạng sản phẩm du lịch đêm tại khu vực phố đi bộ như hồ Hoàn Kiếm, phố cổ, khu vực hồ Bảy Mẫu,…; khai thác các giá trị đặc biệt của khu vực Hồ Tây, khu phố cổ, phố cũ, sông Hồng để phát triển các hoạt động du lịch văn hóa, lễ hội, âm nhạc, ẩm thực, vui chơi giải trí gắn với phát triển kinh tế đêm. Đồng thời tập trung huy động nguồn lực đầu tư, phát triển một số khu tổ hợp phục vụ ẩm thực, giải trí, mua sắm quy mô lớn, trong đó tích hợp các hoạt động cung cấp dịch vụ ẩm thực, sự kiện, mua sắm, giải trí về đêm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Đăng cai tổ chức các sự kiện thể thao, văn hoá, lễ hội quy mô lớn ở cấp khu vực và quốc tế. Quy hoạch, đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông và phương tiện vận tải công cộng tiếp cận và tại khu vực cung cấp dịch vụ về đêm cho khách du lịch.

+ Phát triển sản phẩm du lịch MICE cao cấp, trong đó hình thành hệ thống cung cấp sản phẩm dịch vụ MICE đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu của khách MICE có khả năng chi trả cao. Tổ chức các hội nghị, hội thảo quy mô quốc gia/ khu vực và quốc tế, các chương trình trao đổi kinh nghiệm chuyên gia nhằm thu hút khách MICE đến tham dự, kết hợp du lịch. Đẩy nhanh thực hiện dự án Trung tâm hội chợ triển lãm Thành phố tại Đông Anh để góp phần nâng tầm thương hiệu Thủ đô.

+ Phát triển sản phẩm du lịch thể thao, thể thao giải trí và thể thao mạo hiểm: Tổ chức các giải thể thao quy mô lớn như giải chạy marathon, đua xe đạp địa hình tại Ba Vì, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Thạch Thất, Sơn Tây, Sóc Sơn; phát triển sản phẩm du lịch thể thao giải trí như trượt zipline, chèo thuyền kayak, xe đạp nước,… tại các khu vực có nhiều sông,

hồ…; phát triển sản phẩm du lịch thể thao mạo hiểm như leo núi, đi bộ trekking, đua mô tô, ô tô địa hình, khinh khí cầu,…tại Ba Vì, Thạch Thất, Mỹ Đức, Sóc Sơn.

+ Phát triển các sản phẩm du lịch thông minh trên cơ sở ứng dụng công nghệ số để nâng tầm các di sản của Thủ đô như: Hoàng thành Thăng Long, Thành Cổ Loa, Thành cổ Sơn Tây, Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hồ Gươm, các đền, đình, chùa…

+ *Phát triển sản phẩm du lịch bổ trợ:* Hình thành câu lạc bộ hát chèo, hát trầu văn ở những địa phương có tiềm năng phát triển du lịch. Đầu tư hình thành cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe, tắm lá thảo dược và hệ thống sản phẩm chăm sóc sức khỏe cao cấp. Phát triển, hình thành hệ thống sản phẩm du lịch ẩm thực đa dạng với những món ăn đặc sắc Hà Thành và chuỗi sản phẩm hàng lưu niệm, đặc sản, sản vật địa phương dựa trên thế mạnh của mỗi quận/huyện. Chú trọng tới hình thức các sản phẩm lưu niệm để tạo sức hút đối với khách du lịch.

Phát triển quy mô, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu các ngành du lịch

- *Quy mô khách du lịch*: Phấn đấu đến năm 2025, du lịch Thủ đô đón được 29 - 30 triệu lượt khách, trong đó có khoảng 7,0 - 7,5 triệu lượt khách quốc tế; ngày lưu trú trung bình của khách quốc tế là 3,75 ngày, chi tiêu trung bình khoảng 3.500.000 đồng/ngày; ngày lưu trú trung bình của khách nội địa là 2,5 ngày, chi tiêu trung bình của khách nội địa có lưu trú khoảng 2.500.000 đồng/ngày. Đến năm 2030, đón được 46 - 48 triệu lượt, trong đó có khoảng 12 - 14 triệu lượt khách du lịch quốc tế; ngày lưu trú trung bình của khách quốc tế là 4,5 ngày, chi tiêu trung bình khoảng 5.000.000 đồng/ngày; ngày lưu trú trung bình của khách nội địa là 3,0 ngày.

- Quy mô tổng thu từ khách du lịch và đóng góp của du lịch vào GRDP

+ *Tổng thu từ khách du lịch:* Căn cứ vào tổng số lượt khách đến, chi tiêu bình quân/ngày của khách du lịch (quốc tế và nội địa) và số ngày lưu trú trung bình…, tổng thu từ khách du lịch của Thủ đô năm 2030 đạt 280 - 300 tỷ đồng.

+ *Đóng góp của du lịch vào GRDP*: mức độ đóng góp của du lịch trong GRDP của Thủ đô vào năm 2030 khoảng 7,0-7,5%.

Hợp tác, liên kết phát triển du lịch

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các nước, tổ chức quốc tế về du lịch, trong đó, chú trọng các quốc gia/tổ chức Hà Nội đã tham gia hợp tác song phương và đa phương thuộc Hội đồng Xúc tiến Du lịch Châu Á (CPTA). Tăng cường phối hợp triển khai hoạt động du lịch trong chương trình hợp tác Hành lang kinh tế Đông Tây Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Lào Cai với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)... tham gia, chủ trì đăng cai các Hội nghị hội thảo quốc tế và khu vực. Tích cực phối hợp với Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, Hiệp hội Du lịch Việt Nam tổ chức hoặc tham gia các hội chợ xúc tiến du lịch tại các thị trường quốc tế và các Hội chợ thường niên.

Ưu tiên đón các đoàn FAMTRIP, PRESSTRIP, tổ chức các chương trình xúc tiến, giới thiệu điểm đến du lịch Hà Nội tại các thị trường trọng điểm như: Đông Bắc Á, ASEAN, EU, Bắc Mỹ, Ấn Độ… Nghiên cứu xây dựng các tuyến du lịch kết nối theo từng vùng. Mở rộng kết nối sản phẩm du lịch Thủ đô với sản phẩm du lịch đặc sắc của các địa phương vùng Thủ đô, vùng ĐBSH, tiểu vùng Việt Bắc, tiểu vùng Tây Bắc. Đẩy

mạnh liên kết giữa các DN trong chuỗi giá trị sản phẩm du lịch. Mở rộng hợp tác với các tỉnh Tây Nam Bộ qua chương trình xúc tiến, quảng bá, hợp tác phát triển.

Chú trọng đối với liên kết phát triển du lịch trên tuyến hành lang kinh tế: Vân Nam - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Liên kết với các tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là với Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình để xây dựng trở thành trung tâm du lịch lớn của cả nước và quốc tế với các dịch vụ đa dạng, chuỗi sản phẩm du lịch đặc sắc, chất lượng cao gắn với các giá trị Di sản thế giới, giá trị nền văn minh sông Hồng, giá trị văn hóa lịch sử, cảnh quan thiên nhiên …

Xây dựng, hình thành và phát triển các tour du lịch theo chuyên đề trên cơ sở liên kết với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng, nhằm tận dụng tối đa tiềm năng du lịch của các địa phương trong vùng, đặc biệt là khai thác hiệu quả lợi thế các khu du lịch quốc gia, các khu du lịch có tiềm năng trở thành khu du lịch quốc gia trong vùng nhằm thúc đẩy sự phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng nói chung, khu vực động lực Hà Nội - Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh và Hà Nội nói riêng.

Xúc tiến, quảng bá du lịch Thủ đô

Nội dung xúc tiến quảng bá du lịch Thủ đô tập trung hướng đến các giá trị chiều sâu trong văn hoá, lịch sử, tự nhiên, con người và những thành tựu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

- Triển khai đa dạng các kênh/cách thức xúc tiến quảng bá du lịch Hà Nội từ các kênh truyền hình chính thống trong nước và quốc tế; các ấn phẩm, vật phẩm mang biểu tượng của Hà Nội; qua các mối quan hệ ngoại giao; các sự kiện, hội nghị, hội thảo quy mô; cho đến các hình thức mới, bắt kịp xu hướng thời đại như các trang mạng xã hội, qua những người có tầm ảnh hưởng...

- Xây dựng thương hiệu thành phố sự kiện thông qua tổ chức các sự kiện, lễ hội lớn gắn với du lịch, phát triển sản phẩm du lịch đêm/trải nghiệm, đẩy mạnh chuyển đổi số và tăng cường liên kết vùng.

- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quảng bá trên các nền tảng số. Đồng thời tăng cường với các quan báo chí, doanh nghiệp lữ hành, KOLs và các hãng hàng không để giới thiệu hình ảnh du lịch Hà Nội.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ và xây dựng hình ảnh du lịch Thủ đô thân thiện, văn minh, an toàn.

- Tận dụng và phối kết hợp một cách hiệu quả các nguồn lực cho xúc tiến quảng bá du lịch Hà Nội: từ tài chính, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực cho đến phối kết hợp và thống nhất của các bên tham gia gồm sự chủ động định hướng của chính quyền, sự linh hoạt, nhạy bén của doanh nghiệp, sự đồng thuận, hỗ trợ của cộng đồng, du khách và các tổ chức trong, ngoài nước.

- Xây dựng chiến lược xúc tiến quảng bá du lịch thủ đô cho từng phân khúc thị trường khách du lịch trọng điểm. Trong đó, với từng thị trường cần tập trung nghiên cứu thị hiếu, tập quán, thói quen, nhu cầu, cũng như nhóm các sản phẩm du lịch đặc thù phù hợp.

- Đổi mới trong phương pháp quảng bá hình ảnh du lịch Hà Nội, hướng đến truyền tải những hình ảnh, nội dung, thông điệp về du lịch Thủ đô một cách gián tiếp, tác động đến các giác quan, cảm xúc của người xem thông qua các hoạt động giải trí, văn hoá, nghệ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ…

Phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch ngoài ranh giới các khu, điểm du lịch: Hệ thống kết cấu hạ tầng nằm trong tổng thể chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật được định hướng theo Quy hoạch Thủ đô, gồm: Mạng lưới giao thông (mạng lưới đường bộ; đường sắt; đường không; đường thủy;vận tải hành khách công cộng); hệ thống cấp điện; cấp nước sạch; thoát nước thải; xử lý chất thải rắn; các công trình dịch vụ văn hóa, dịch vụ thương mại...Đối với hệ thống này được định hướng phát triển tuân thủ theo quy hoạch các ngành liên quan và được thể hiện cụ thể trong Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô và vùng Thủ đô.

- Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tại khu du lịch, điểm du lịch. Thành phố tiếp tục hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng du lịch, thu hút tham gia của khu vực tư nhân đầu tư kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Khuyến khích các DN, các nhà đầu tư đầu tư trọn gói trong các khu du lịch với quy mô vừa và nhỏ.

Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch giúp rút ngắn thời gian di chuyển, tạo thuận lợi cho du khách. Đồng thời, phát triển các cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn, dịch vụ ăn uống, mua sắm và vui chơi giải trí hiện đại góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch và khả năng cạnh tranh của điểm đến.

Ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý và vận hành cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch giúp nâng cao hiệu quả phục vụ, đảm bảo an toàn, tiện nghi cho du khách. Phát triển hạ tầng du lịch cần gắn với bảo vệ môi trường, gìn giữ cảnh quan và phát huy các giá trị văn hóa bản địa.

Khu vực đường giao thông khu vực nội đô, ven các sông, hồ nước, đường giao thông trong các khu, điểm du lịch; công viên xây dựng hệ thống đường dành riêng cho xe đạp, chạy bộ (đạt tiêu chuẩn) phục vụ người dân và du khách.

a.3. Dịch vụ tài chính

** Quan điểm phát triển:*

- Tận dụng lợi thế của Thành phố, đồng thời tập trung nguồn lực nhằm đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin với các trung tâm giao dịch hàng hoàng hóa, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường tài chính.

- Phát triển trung tâm tài chính đóng vai trò là hạt nhân trong việc đưa Hà Nội trở thành trung tâm kết nối khu vực và toàn cầu, thiết lập mối quan hệ tương tác giữa nền kinh tế thực với thị trường tài sản hướng để phát triển Thủ đô văn minh, hiện đại.

- Dịch vụ tài chính đóng vai trò hỗ trợ có hiệu quả trong việc thúc đẩy phát triển nền kinh tế số, đồng thời phát triển kinh tế số sẽ thúc đẩy phát triển các dịch vụ tài chính đa dạng, vượt ra khỏi các khuôn khổ truyền thống về tài sản đảm bảo là khi tài trợ tín dụng

- Phát triển tài chính toàn diện, đa dạng phù hợp khả năng tiếp cận tín dụng, dịch vụ tài chính cho đa dạng đối tượng các cá nhân, tổ chức, đáp ứng kịp thời các quan hệ tín dụng nhỏ đối với các doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và người lao động.

- Thu hút được nguồn vốn xanh, nguồn vốn đầu tư dài hạn, lành mạnh, chi phí thấp trong và ngoài nước vào các khu vực, ngành nghề đáp ứng mục tiêu chiến lược của Hà Nội.

** Định hướng phát triển*

- Phát triển ngành công nghệ tài chính trở thành một trong động lực tăng trưởng chủ yếu, góp phần tạo đột phá về cấu trúc kinh tế và mô hình tăng trưởng đô thị hiện đại, kiến tạo nền tảng kinh tế tri thức, sáng tạo và có giá trị gia tăng cao.

- Phát triển các dịch vụ tài chính hiện đại theo xu hướng của quốc tế về công nghệ tài chính. Phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ tài chính, các sản phẩm dịch vụ hiện đại dựa trên ứng dụng công nghệ, các sản phẩm fintech trong tĩnh vực tiền tệ - ngân hàng – thanh toán dịch vụ đô thị dựa trên nền tảng hạ tầng công nghệ số tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các nước tiên tiến.

- Xây dựng thị trường tài chính lành mạnh và hiệu quả, trên cơ sở khuyến khích tập trung cải cách khu vực tài chính. Phát triển thị trường tài chính ở Thủ đô với quy mô ngày càng lớn, có tính ổn định, minh bạch, cơ cấu thị trường tài chính phù hợp để hỗ trợ vốn phát triển kinh tế, xã hội.

- Phát triển thị trường vốn của Thủ đô Hà Nội theo chiều sâu nhằm gia tăng vốn trung và dài hạn, phục vụ phát triển kinh tế. Tăng cường sự tham gia sâu hơn của khu vực bảo hiểm vào thị trường tài chính. Đặc biệt là thị trường vốn để cung ứng vốn trung và dài hạn một cách bền vững; Gia tăng vai trò của các tổ chức trung gian thị trường để giúp thị trường tài chính hoạt động lành mạnh, gia tăng tính minh bạch của thị trường...

- Tăng cường công tác thanh tra, giám sát, đảm bảo an toàn hệ thống. Củng cố và nâng cao năng lực giám sát dựa trên rủi ro theo hướng xây dựng hệ thống giám sát dựa trên rủi ro, cảnh báo sớm rủi ro, cơ chế xử lý khủng hoảng hệ thống và xử lý các định chế tài chính tiềm ẩn rủi ro cao nhằm bảo vệ sự an toàn của hệ thống tài chính. Đẩy mạnh hiệu quả công tác giám sát với ba nội dung trọng yếu: Giám sát rủi ro hệ thống, tăng cường phối hợp giữa cơ quan hoạch định chính sách và cơ quan giám sát; phối hợp, đồng bộ hóa giám sát cẩn trọng vĩ mô và vi mô...

** Mục tiêu phát triển*

- Thủ đô Hà Nội là trung tâm tài chính quốc gia, hướng tới phát triển các dịch vụ tài chính mang tầm khu vực và quốc tế.

- Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm toàn diện, hiện đại, gắn với phát triển Trung tâm giao dịch hàng hóa trong nước và quốc tế, trên cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin tốc độ cao, an toàn bảo mật, hệ sinh thái chuyển đổi số mạnh mẽ, kết nối đa phương tiện, thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ tài chính thông minh.

- Hình thành Trung tâm tài chính Hà Nội với hai hợp phần: (i) Trung tâm tài chính Hoàn Kiếm và Hệ sinh thái giao dịch hàng hoá cho trung tâm tài chính giai đoạn từ nay

đến năm 2030; (ii) Trung tâm tài chính phía Bắc tại trục Nhật Tân - Nội Bài cùng hệ sinh thái giao dịch hàng hoá quốc tế giai đoạn sau năm 2030. Xây dựng khu đô thị Nhật Tân – Nội Bài với mục tiêu hình thành trung tâm sáng tạo, tài chính khu vực, thúc đẩy kinh tế số từ nguồn vốn PPP, tư nhân, FDI, nguồn vốn hợp pháp khác, dự kiến tổng mức đầu tư 94 nghìn tỷ đồng.

- 100% người dân Hà Nội có tài khoản ngân hàng, có thể giao dịch trên các hệ sinh thái số hoá, được tiếp cận các dịch vụ tài chính như chuyển tiền, thanh toán, tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm một cách an toàn, thuận tiện, với chi phí hợp lý; danh tính và tài sản của người dân được bảo vệ;

- 100% giao dịch kinh tế trong chuỗi cung ứng của khu vực sản xuất - kinh doanh - dịch vụ và các giao dịch (mua/bán) trên thị trường BĐS được thực hiện thông qua dịch vụ tài chính; phấn đấu đến 2030 tất cả các dịch vụ đô thị được thực hiện liên thông với hệ thống dịch vụ tài chính, dẫn đầu cả nước về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

- Hà Nội phấn đấu đi đầu cả nước về quy mô dòng vốn (công và tư) đầu tư cho đổi mới sáng tạo, đầu tư mạo hiểm, nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ.

** Phương án phát triển*

- Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng và logistics với Trung tâm tài chính quốc tế gắn kết hài hòa với không gian hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây, sông Hồng (vành đai 1 - hữu ngạn sông Hồng) và Khu thương mại tự do gắn với sân bay, bến cảng, đường sắt quốc tế. Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Thủ đô, trong đó Khu Công nghệ cao Hòa Lạc là hạt nhân nghiên cứu - phát triển (R&D) và đổi mới sáng tạo, nơi thí điểm mô hình quản trị và chính sách mới, công nghệ mới, đào tạo nhân tài và khởi nguồn ý tưởng mới; kết nối chặt chẽ các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ, tập đoàn lớn và hệ thống tài chính để hình thành sức mạnh tổng hợp vượt trội.

- Thành lập Hội đồng Vùng với cơ chế điều phối thực chất, hiệu quả trên nguyên tắc cùng phát triển, cùng chia sẻ lợi ích và trách nhiệm. Hà Nội được trao thẩm quyền điều phối gắn với công cụ tài chính vùng (quỹ phát triển Vùng); điều phối thống nhất quy hoạch, đầu tư và vận hành hạ tầng liên vùng, phát triển chuỗi giá trị, cụm ngành theo phân công chức năng; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn chung đối với các công trình hạ tầng liên vùng.

a.4. Dịch vụ khác (BĐS, Logistics)

Bất động sản

** Định hướng phát triển*

- Thúc đẩy áp dụng các tiêu chí công trình "xanh", tiết kiệm năng lượng (green building), giảm phát thải carbon, phù hợp với mục tiêu cam kết *net-zero* và quy hoạch đô thị bền vững.

- Ưu tiên phát triển phân khúc nhà ở giá rẻ, nhà ở xã hội nhằm cân đối cung - cầu, hạn chế đầu cơ.

- Áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) trong quản lý, môi giới. Phát triển mạnh các dịch vụ tư vấn, quản lý, vận hành chuyên nghiệp.

- Phát triển mạnh các dịch vụ đi kèm như quản lý, vận hành, tư vấn, môi giới chuyên nghiệp.

- Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh bất động sản theo kinh tế thị trường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô. Đa dạng hóa các loại hình bất động sản và kinh doanh bất động sản trong gia đoạn gia tăng tỷ lệ đô thị hóa của Thủ đô Hà Nội.

** Mục tiêu phát triển*

Mục tiêu và phần trăm tăng trưởng của ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản như sau: Đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng tăng là 15%/năm.

** Phương án phát triển*

+ Chủ động trong chiến lược phát triển kinh tế, gắn liền với chiến lược phát triển đô thị, coi chiến lược phát triển đô thị, phát triển BĐS là một bộ phận trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; kiên định trong quy hoạch và thực hiện quy hoạch, nhất thể hóa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch sử dụng đất…

+ Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế Thủ đô; đơn giản hóa các thủ tục hành chính; tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Thủ đô Hà Nội; đẩy nhanh việc rà soát các dự án kinh doanh bất động sản trên địa bàn Thủ đô nhằm đẩy nhanh việc cung ứng hàng hóa trên thị trường…

+ Thực hiện các giải pháp nhằm minh bạch hoá thị trường BĐS, kích thích đầu tư như: Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia thông tin về việc đăng ký và thực hiện các giao dịch BĐS; hoàn thành việc lập Cổng thông tin điện tử quốc gia về quy hoạch đô thị; nghiên cứu và hoàn thiện quy định về "Chỉ số giá nhà"… góp phần minh bạch hóa và định hướng đầu tư trên thị trường BĐS.

+ Nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực kinh doanh BĐS, góp phần thu hút khách hàng, tăng cầu về hàng hóa BĐS dựa trên việc ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn… vào trong hoạt động quản lý BĐS - đầu tư - xây dựng - môi giới và tư vấn.

Logistics

** Định hướng phát triển*

+ Định hướng phát triển hạ tầng dịch vụ logistics trên địa bàn Hà Nội theo nguyên tắc dành quỹ đất và phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực để xây dựng và khai thác hiệu quả hạ tầng logistics.

+ Phát triển hoạt động logistics nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, thương mại truyền thống, thương mại quốc tế và thương mại điện tử.

+ Phát triển kết cấu hạ tầng logistics đồng bộ với kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ văn minh, hiện đại, ứng dụng công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng và hiệu quả của dịch vụ logistics.

+ Thúc đẩy doanh nghiệp dịch vụ logistics đổi mới, sáng tạo, cung ứng chuỗi dịch vụ logistics ở mức độ 3 (3PL), mức độ 4 (4PL); hướng đến mức độ 5 (5PL), logistics điện tử trên cơ sở phát triển thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng hiện đại, hiệu quả, chuyên nghiệp.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính (thuế, hải quan) tạo điều kiện thuận lợi, minh bạch cho doanh nghiệp

** Mục tiêu phát triển*

- Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và dịch vụ logistics, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các phương thức vận tải và các khu vực sản xuất, tiêu dùng.

- Hình thành mạng lưới trung tâm logistics đa cấp, phân bố hợp lý theo không gian phát triển của Thành phố.

- Nâng cao năng lực doanh nghiệp logistics, thúc đẩy cung ứng dịch vụ logistics tích hợp ở mức độ 3PL, 4PL, từng bước hướng tới 5PL.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, logistics điện tử và logistics xanh, bền vững.

- Tăng cường liên kết vùng và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực logistics.

** Phương án phát triển dịch vụ logistics*

+ Hoàn thiện cơ chế quản lý và phát triển hoạt động logistics, trên cơ sở:

(1) Rà soát, điều chỉnh các kế hoạch phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics, tích hợp sâu dịch vụ logistics trong chiến lược phát triển ngành đảm bảo đồng bộ về cơ sở hạ tầng, cơ cấu sản xuất phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

(2) Rà soát quy định phân công, phân cấp công tác quản lý hoạt động logistics trên địa bàn đảm bảo rõ ràng, hiệu lực, hiệu quả, tránh tình trạng chồng chéo, thiếu trách nhiệm, làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

(3) Đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính, giải quyết các thủ tục hành chính (mức độ 3, 4) nhanh chóng, thuận tiện ở tất cả các khâu, trọng tâm là các lĩnh vực: công thương, hải quan, thuế, giao thông vận tải.

(4) Nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội Thành phố.

- Nghiên cứu sửa đổi, cập nhật những quy định liên quan đến đầu tư phát triển logistics. Ưu tiên bố trí ngân sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, xã hội hóa nguồn lực, góp phần nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics.

- Hỗ trợ xây dựng những doanh nghiệp lớn về logistics, đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài và xuất khẩu dịch vụ logistics, tạo định hướng và động lực phát triển thị trường. Rà soát các cam kết quốc tế về dịch vụ logistics tại WTO, ASEAN và các hiệp định thương mại tự do, từ đó hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng, xử lý tranh chấp liên quan đến hoạt động logistics...

- Hỗ trợ các doanh nghiệp dịch vụ logistics, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo thuận lợi trong việc tiếp cận các nguồn vốn, phát triển thị trường, đào tạo, tiếp cận thông tin.

- Thường xuyên đối thoại, tháo gỡ khó khăn kịp thời cho các doanh nghiệp logistics. Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo thị trường trong nước và quốc tế để cung cấp thông tin cho doanh nghiệp. Tăng cường tổ chức đoàn khảo sát, diễn dàn, hội thảo để tạo điểm hẹn kết nối cho các doanh nghiệp logistics trong và ngoài nước, nhà đầu tư và các bên liên quan gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm, tìm kiếm cơ hội hợp tác, hướng tới những đột phá mới trong lĩnh vực này.

- Nghiên cứu cơ chế chính sách để phát triển ngành Logistics gắn với xu thế phát triển hiện nay là phát triển logistics xanh, bền vững, ứng dụng công nghệ cao để đón đầu xu thế tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu; Chiến lược ứng phó với biến động cước vận tải quốc tế; Xu hướng logistics trong thương mại điện tử và tác động đến thị trường; Giải pháp tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển chuỗi cung ứng bền vững...

(5) Xây dựng cơ chế phối hợp và tăng cường hợp tác giữa các cơ quan Trung ương; các tỉnh, Thành phố và cơ quan sở, ngành, chính quyền các cấp của Thành phố trong việc triển khai các quy định pháp luật về quản lý và phát triển logistics;

+ Phát triển hạ tầng dịch vụ logistics: Tập trung đôn đốc tiến độ, tăng cường phối hợp giữa các ngành tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng dịch vụ logistics. Tiếp tục đẩy mạnh kêu gọi, xúc tiến đầu tư các dự án hạ tầng dịch vụ logistics theo Quy hoạch.

+ Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các trung tâm logistics có quy mô phù hợp trên các tuyến đường vành đai Thành phố, kết nối các đầu mối gom hàng, các kho tập kết, phân phối hàng tại các khu vực tập trung sản xuất, nông nghiệp, công nghiệp, KCN; chú trọng phát triển hệ thống kho bãi, kho bãi chuyên dụng.

+ Phát triển hệ thống giao thông thông minh, chuyển đổi các hạ tầng logistics; phát triển các nền tảng kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng. Rà soát, bổ sung quy hoạch xây dựng Địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu tập trung của Thành phố.

+ Cải thiện môi trường đầu tư và hỗ trợ nâng cao năng lực doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ:

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan... theo hướng ngày càng minh bạch, thuận tiện cho doanh nghiệp. Các Sở, ngành, các cấp chính quyền của Thành phố thường xuyên đối thoại, giữ mối liên hệ với các doanh nghiệp và hiệp hội doanh nghiệp để nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; duy trì chế độ giao ban kiểm điểm tiến độ các dự án logistics định kỳ để đôn đốc, kịp thời giải quyết các khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát thị trường và hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics trong các khâu lưu thông, vận chuyển, phân phối, dự trữ hàng hóa; kết hợp kiểm tra với hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện các quy trình, điều kiện kinh doanh đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định; xử lý nghiêm minh và kịp thời các vi phạm theo đúng quy định pháp luật để xây dựng thị trường kinh doanh dịch vụ

logistics lành mạnh và hiệu quả, góp vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất kinh doanh tăng trưởng.

- Thúc đẩy tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ logistics trên địa bàn và trong cả nước, với các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế. Tạo điều kiện phát huy vai trò các hiệp hội ngành nghề liên quan đến dịch vụ logistics (Hiệp hội các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam VLA, Hiệp hội logistics Hà Nội, Hiệp hội chủ tàu Việt Nam VSA, Hiệp hội đại lý môi giới hàng hải Việt Nam Visaba, Hiệp hội cảng biển Việt Nam VPA, Hiệp hội vận tải ô tô..).

- Khuyến khích, thu hút các nhà cung cấp dịch vụ logistics lớn trên thế giới và các doanh nghiệp logistics trong nước đặt trụ sở, chi nhánh và văn phòng giao dịch tại Thành phố nhằm xây dựng Hà Nội thành trung tâm điều hành logistics của khu vực miền Bắc.

- Đẩy mạnh hợp tác liên kết với các địa phương lân cận trong vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và với các tỉnh, Thành phố trong cả nước nhằm tạo thuận lợi cho sự giao lưu vận chuyển, phân phối hàng hóa của Thành phố với các tỉnh, Thành phố khác.

- Khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp trong một số ngành sản xuất công nghiệp, hàng tiêu dùng (dệt may, da giầy, thực phẩm, cơ khí chế tạo, đồ gỗ, đồ gia dụng...), nông nghiệp công nghệ cao áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

** Phương án đối với trung tâm logistics*

(1) Phát triển các trung tâm logistics theo hướng chuyên nghiệp hoá và tập trung hoá một số dịch vụ cơ bản và nâng cao, nhằm hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp trong hoạt động phân phối hàng hóa.

(2) Cùng với đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, các trung tâm logistics cần sử dụng các thiết bị hiện đại với lực lượng lao động chất lượng cao để quản lý và vận hành.

(3) Địa điểm xây dựng các trung tâm logistics gắn với các đầu mối về giao thông, phát huy tối đa được vai trò trung tâm của Hà Nội trong vùng cũng như của cả nước.

Ngoài các trung tâm hiện có, trong thời kỳ quy hoạch sẽ phát triển thêm một số trung tâm logistics phục vụ nhu cầu của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố và các tỉnh lân cận, cụ thể như sau:

(i) Trung tâm logistics hạng I tại khu vực Bắc Hà Nội gắn với sân bay Nội Bài và khu vực phía Bắc thành phố nhằm khai thác lợi thế về đầu mối giao thông của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

(ii) Trung tâm logistics hạng II tại khu vực Nam Hà Nội gắn với ga đường sắt Ngọc Hồi và phát huy vai trò đầu mối trên tuyến đường sắt Bắc – Nam tại cửa ngõ phía Nam của Thủ đô.

(iii) Trung tâm logistics định hướng tại khu vực Phú Xuyên, gắn với cảng hàng không phía Nam vùng Thủ đô .

(iv) Các Trung tâm logistics (hạng I) gắn với một số cảng ICD trên địa bàn gồm: ICD Cổ Bi (Gia Lâm), ICD Đức Thượng (Hoài Đức) và cảng container quốc tế Phù Đổng (Gia Lâm), làm địa điểm trung chuyển hàng hóa từ Hà Nội đi các tỉnh, thành phố trong vùng và kết nối với các nước trong khu vực.

(v) Trung tâm logistics đường thủy nội địa tại Giang Biên, Long Biên, gắn với khai thác tuyến giao thông đường thủy.

(4) Đẩy mạnh xã hội hóa, xây dựng các trung tâm logistics có quy mô phù hợp, dịch vụ đồng bộ, hiện đại, thuận tiện kết nối với các đầu mối, tuyến giao thông lớn, các điểm tập kết hàng hóa, các khu vực sản xuất tập trung; chú trọng phát triển hệ thống kho bãi chuyên dụng.

Phạm vi hoạt động của các trung tâm này ngoài phục vụ nhu của của Thủ đô Hà Nội, còn phục vụ các địa phương thuộc tiểu vùng Thủ đô, các tỉnh lân cận khu vực phía Bắc và phía Nam Hà Nội; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân) và cảng hàng không (trọng điểm là Cảng hàng không quốc tế Nội Bài), các bến xe, nhà ga, các KCN,...; phục vụ cho cộng đồng doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp xuất nhập khẩu và mạng lưới phân phối của Hà Nội, của vùng Thủ đô và của các tỉnh lân cận.

b. Khu vực công nghiệp - xây dựng:

b.1. Công nghiệp

** Quan điểm phát triển*

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao, công nghiệp ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chú trọng phát triển theo chiều sâu, có chọn lọc gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và trình độ công nghệ; gia tăng tỷ lệ giá trị nội địa trong các sản phẩm công nghiệp.

- Xây dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư và phát triển công nghiệp của các thành phần kinh tế; thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành công nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản lý, điều hành ngành công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp vi mạch bán dẫn và trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, các ngành mới nổi gắn với xây dựng đô thị khởi nghiệp sáng tạo. Phát triển khu công nghiệp công nghệ cao, sinh thái, thu hút các tập đoàn lớn trên thế giới thực hiện các chương trình trọng điểm của Thủ đô. Phân bố lực lượng sản xuất hợp lý trên địa bàn và phát huy hiệu quả các KCN, CCN đã quy hoạch; hình thành không gian phát triển công nghiệp có cơ cấu hợp lý theo ngành và vùng, lãnh thổ.

- Phát triển công nghiệp gắn kết với phát triển dịch vụ công nghiệp chất lượng cao; hài hoà với các hoạt động thương mại, du lịch, nông nghiệp và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

** Mục tiêu phát triển*

- Mục tiêu tổng quát:

Thủ đô Hà Nội dẫn đầu cả nước về phát triển công nghiệp công nghệ cao, có sức cạnh tranh cao, tham gia hiệu quả vào các chuỗi giá trị và mạng lưới phân phối toàn cầu. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tập trung vào các ngành ứng dụng công nghệ cao, công nghệ xanh, tuần hoàn, phát thải các - bon thấp, giữ vai trò dẫn dắt trong các chuỗi liên kết phát triển trên các hành lang công nghiệp nội vùng và liên vùng.

Đến năm 2030, Hà Nội là trung tâm hàng đầu về công nghiệp vi mạch bán dẫn, công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, hóa dược, mỹ phẩm, các sản phẩm công nghệ cao và ngành mới nổi.

Thủ đô Hà Nội trong nhóm đứng đầu cả nước về phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ và ứng dụng công nghệ cao trong ngành công nghiệp. Trong đó tập trung vào 05 lĩnh vực (1) Công nghiệp vi mạch bán dẫn, CNTT và trí tuệ nhân tạo; (2) Công nghiệp chế tạo - cơ điện tử - cơ khí chính xác, tự động hóa - thiết bị điện tử - công nghiệp đường sắt; (3) Công nghiệp vật liệu mới; (4) công nghệ sinh học, hoá dược - dược phẩm và (5) sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm ứng dụng công nghệ cao; góp phần đưa Hà Nội cùng cả nước cơ bản đạt được các tiêu chí của nước công nghiệp, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại.

Ngành công nghiệp Thủ đô Hà Nội có các nhóm ngành/sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo hiện đại, chuyên môn hóa cao, gắn với phát triển ổn định và bền vững; là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

- Mục tiêu cụ thể:

Giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng ngành CN-XD đạt 9,0-9,5%/năm (trong đó ngành công nghiệp phấn đấu đạt 9,5-10,0%/năm); tốc độ tăng năng suất lao động ngành CN-XD đạt trên 8,0%/năm.

Đến năm 2030, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chiếm trên 75% trong tổng giá trị tăng thêm ngành CN-XD. Giá trị sản phẩm công nghệ cao trong GRDP phấn đấu đạt khoảng 75% vào năm 2030.

Đến năm 2050, Thủ đô Hà Nội trở thành Thành phố có công nghiệp phát triển hiện đại của khu vực và quốc tế; có nhiều ngành, lĩnh vực công nghiệp vượt trội, có lợi thế cạnh tranh và tham gia hiệu quả vào các chuỗi giá trị gia tăng và mạng phân phối toàn cầu.

** Định hướng phát triển công nghiệp Thủ đô*

- Định hướng chung:

Phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghiệp sạch, thông minh, bền vững, có giá trị gia tăng cao, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Ưu tiên phát triển các ngành: công nghệ thông tin, điện tử, vi mạch bán dẫn, công nghiệp văn hóa, công nghiệp dược phẩm, hóa chất cơ bản, công nghiệp năng lượng. Chuyển đổi toàn bộ các khu công nghiệp cũ thành: công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp sạch; trung tâm R&D; khu đổi mới sáng tạo.

Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành chế biến, chế tạo theo hướng công nghiệp xanh, tuần hoàn, phát thải cacbon thấp và phát triển mạnh các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giữ vai trò dẫn dắt trong các chuỗi liên kết phát triển trên các hành lang công nghiệp nội vùng và liên vùng; giảm tỷ trọng gia công, lắp ráp, chuyển sang các sản phẩm theo hướng "Make in Viet Nam" - sáng tạo tại Việt Nam, thiết kế tại Việt Nam và sản xuất tại Việt Nam.

Thực hiện chuyển đổi số trong công nghiệp và xây dựng theo hướng thiết lập môi trường phù hợp cho đổi mới sáng tạo, hướng tới các mô hình nhà máy thông minh, tăng trưởng xanh, bền vững và phù hợp với mô hình kinh tế tuần hoàn. Xây dựng và triển khai nền tảng số theo hướng kết nối sản xuất kinh doanh để tạo ra các giá trị mới, chia sẻ mạng lưới và tài nguyên dữ liệu trong các hoạt động kinh tế chia sẻ.

Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án có giá trị gia tăng cao, vốn đầu tư lớn, tạo nhiều nguồn thu nội địa nhưng có nhu cầu về diện tích đất công nghiệp thấp, sử dụng hợp lý lao động, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên.

Phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và có giá trị gia tăng cao, như ngành cơ khí chế tạo (tập trung ưu tiên phát triển các sản phẩm ô tô, máy móc, phương tiện, thiết bị phục vụ ngành kinh tế); sản phẩm điện tử-cơ điện tử; công nghệ sinh học, điện tử y sinh, công nghiệp dược.

Tập trung phát triển nhanh một số sản phẩm công nghiệp chủ lực có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, như: Công nghệ vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chế tạo khuôn mẫu, cơ khí chính xác, dụng cụ y tế, công nghiệp dược, hoá mỹ phẩm, thời trang cao cấp.

Khuyến khích nghiên cứu và sản xuất, sử dụng các loại vật liệu mới thay thế các vật liệu truyền thống, thân thiện với môi trường. Đầu tư ứng dụng kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, vật liệu tổng hợp phục vụ sản xuất công nghiệp và xây dựng.

Tiếp tục phát triển hợp lý, bền vững một số ngành công nghiệp, sản phẩm tiêu dùng sử dụng hợp lý lao động mà Thành phố có lợi thế và điều kiện phát triển, như: dệt may-da giày, với ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá;

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên, có thế mạnh của Thành phố và lan toả cho cả vùng Đồng bằng sông Hồng, bao gồm công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất cơ khí chế tạo, sản phẩm kim loại, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất các ngành công nghiệp (Dệt may, da giầy, hoá chất, nông nghiệp công nghệ cao…).

Xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao; thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp dữ liệu (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, Internet vạn vật...), công nghiệp bán dẫn, công nghệ lượng tử, công nghệ sinh học, y sinh, công nghệ môi trường... đạt trình độ tiên tiến của khu vực.

Phát triển các làng nghề truyền thống, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp kết hợp với phát triển du lịch; trong đó tập trung phát triển các sản phẩm làng nghề, nhất là làng nghề truyền thống và các dịch vụ đặc trưng của Thủ đô Hà Nội. Đa dạng hoá sản phẩm, ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm có khả năng cạnh tranh gắn với nguồn nguyên liệu, phục vụ du lịch, đời sống xã hội và xây dựng nông thôn mới.

- Định hướng ngành công nghiệp chủ lực Thành phố Hà Nội:

Phát triển các ngành công nghiệp chủ lực tạo ra giá trị gia tăng cao, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng hiện đại, trên cơ sở hàm lượng kỹ thuật, công nghệ và tính chuyên môn hóa cao; đồng thời dẫn dắt và tác động đến phát triển công nghiệp toàn vùng, phát huy vai trò của Thành phố tiếp tục là trung tâm động lực phát triển công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

+ Cơ khí chế tạo và sản xuất kim loại: Tập trung sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ phát triển công nghiệp, nông nghiệp và đô thị; chú trọng phát triển sản phẩm máy cơ khí phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp cơ khí chính xác cao. Liên kết sản xuất kim loại với các ngành cơ khí, chế tác, xây dựng, logistics và công nghiệp hỗ trợ. Khuyến khích nhà đầu tư tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

+ Vật liệu mới, vật liệu kỹ thuật công nghệ cao: Phát triển ngành vật liệu mới hiệu quả, bền vững, đáp ứng cơ bản nhu cầu trong nước và định hướng xuất khẩu. Ưu tiên làm chủ công nghệ sản xuất các nhóm vật liệu chiến lược như thép hợp kim chất lượng cao, vật liệu bán dẫn, polymer kỹ thuật và vật liệu nano phục vụ các ngành công nghiệp khác. Hình thành các hệ sinh thái công nghiệp vật liệu mới gắn liền với các khu công nghệ cao, thúc đẩy liên kết giữa các viện nghiên cứu và doanh nghiệp để đẩy nhanh quá trình thương mại hóa sản phẩm.

+ Công nghiệp vi mạch bán dẫn, công nghiệp điện tử - cơ điện tử: Phát triển công nghiệp bán dẫn song hành với phát triển ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp chuyển đổi số để tạo đầu ra cho chip bán dẫn. Tập trung bố trí nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển thiết bị điện tử với trọng tâm là các thiết bị điện tử thế hệ mới tích hợp các chip chuyên dụng, chip AI. Phát triển hệ sinh thái công nghiệp phụ trợ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh liên doanh, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài phục vụ sản xuất thiết bị điện tử dân dụng, chuyên dụng thế hệ mới.

+ Chế biến dược liệu; hoá dược - mỹ phẩm; công nghệ sinh học, y sinh: Tập trung hiện đại hóa sơ chế, chế biến sâu nguyên liệu, dược liệu gắn với vùng nguyên liệu. Ưu tiên các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như thực phẩm bảo vệ sức khỏe, trà thảo mộc, hóa mỹ phẩm, thuốc y học cổ truyền. Sớm hoàn thành Khu Công nghệ cao Sinh học Hà Nội nhằm tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế tri thức, hình thành chuỗi giá trị công nghệ cao, nâng cao sức cạnh tranh; qua đó khẳng định vai trò trung tâm dẫn dắt công nghệ sinh học và đổi mới sáng tạo của Thủ đô trong khu vực.

+ Công nghiệp hỗ trợ: Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ linh kiện, vật liệu, phụ tùng kim loại, điện - điện tử, linh kiện lắp ráp ô tô, xe máy, xe cơ giới và linh kiện cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, AI và

chuyển đổi số, công nghiệp dựa trên công nghệ vật liệu mới và phần mềm. Đẩy nhanh tốc độ phát triển thông qua việc nâng cao năng lực doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn, thu hút đầu tư từ mọi thành phần kinh tế vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

** Phương hướng phát triển các khu công nghiệp*

Tập trung phát triển các mô hình KCN hướng theo KCN công nghệ cao và KCN sinh thái (KCN sạch, KCN xanh…). Có các giải pháp đảm bảo nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong KCN. Hoàn thành đồng bộ các dịch vụ cơ bản trong KCN, bao gồm: dịch vụ hạ tầng thiết yếu (điện, nước, thông tin, PCCC, xử lý nước thải…) cũng sẽ phải được hoàn thành đầy đủ và đồng bộ để hỗ trợ các doanh nghiệp trong KCN thực hiện cộng sinh công nghiệp.

Đối với các KCN đã phát triển từ những giai đoạn trước, đang hiện hữu trong đô thị và khu dân cư, chưa được đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, định hướng cần sớm xây dựng phương án và triển khai chuyển đổi sang các mô hình KCN mới phù hợp, như: Mô hình KCN sinh thái (KCN sạch, KCN xanh, cộng sinh công nghiệp, kinh tế tuần hoàn,...) và nghiên cứu thay đổi thiết kế hệ thống nhà xưởng sang nhiều tầng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

** Phương hướng phát triển các cụm công nghiệp*

Phát triển cụm công nghiệp phục vụ lộ trình di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong khu vực đô thị, khu dân cư, phát triển làng nghề; bảo đảm yêu cầu cụm công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường. Ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp gắn với làng nghề, hình thành không gian văn hoá giới thiệu, quảng bá, kinh doanh sản phẩm, kết hợp phát triển du lịch và các cụm công nghiệp theo hướng sạch, công nghệ cao, sinh thái, tuần hoàn.

Quy hoạch và phát triển 71 cụm công nghiệp (bao gồm 32 cụm công nghiệp đã thành lập, tiếp tục mở rộng diện tích 39 cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch thời kỳ 2021-2020 được chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030).

Tiếp tục phát triển mới 54 cụm công nghiệp tiềm năng khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và các quy định pháp luật khác có liên quan; bảo đảm sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất, gắn liền với bảo vệ môi trường.

b.2. Xây dựng

** Định hướng phát triển ngành xây dựng*

- Xây dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư và phát triển công nghiệp của các thành phần kinh tế; thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ ngành công nghiệp và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản lý, điều hành ngành công nghiệp.

- Phát triển ngành xây dựng bền vững, hiện đại, xanh và thông minh, đóng vai trò nòng cốt trong phát triển đô thị Thủ đô theo mô hình đô thị đa trung tâm, đô thị xanh – thông minh – đáng sống.

- Ngành xây dựng phải đi trước một bước, gắn chặt với công tác quy hoạch, quản lý đất đai, phát triển hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội, nhà ở và bất động sản.

- Chuyển mạnh từ tăng trưởng theo quy mô, khối lượng sang tăng trưởng theo chất lượng, hiệu quả, công nghệ và giá trị gia tăng.

** Mục tiêu phát triển ngành xây dựng*

Giai đoạn 2021-2030, tăng trưởng ngành CN-XD đạt 9,0-9,5%/năm (trong đó ngành công nghiệp phấn đấu đạt 9,5-10,0%/năm); tốc độ tăng năng suất lao động ngành CN-XD đạt trên 8,0%/năm.

Đến năm 2030, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chiếm trên 75% trong tổng giá trị tăng thêm ngành CN-XD. Giá trị sản phẩm công nghệ cao trong GRDP phấn đấu đạt khoảng 75% vào năm 2030.

Phát triển ngành xây dựng trở thành ngành kinh tế – kỹ thuật hiện đại, có năng lực thiết kế, thi công, quản lý dự án và tổng thầu các công trình quy mô lớn, phức tạp.

Giảm mạnh tiêu hao năng lượng, tài nguyên, phát thải trong xây dựng.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xây dựng Thủ đô, từng bước tham gia chuỗi giá trị khu vực.

** Phương án phát triển ngành xây dựng*

Phát triển ngành xây dựng trở thành ngành kinh tế mạnh về trình độ kỹ thuật, có năng lực về tài chính và trình độ chuyên môn cao; có nguồn nhân lực đủ mạnh trong các hoạt động lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế, quản lý dự án, thi công các công trình có quy mô lớn, yêu cầu trình độ kỹ thuật, công nghệ xây dựng cao trên địa bàn Thành phố, có sức cạnh tranh cao. Thủ đô Hà Nội là trung tâm đi đầu trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng, thiết kế công trình và các giải pháp công trình kỹ thuật cao và kiến trúc đặc sắc có giá trị, quản lý dự án, thi công các công trình quy mô lớn, yêu cầu trình độ kỹ thuật, công nghệ xây dựng cao.

Tăng cường ngành dịch vụ xây dựng trong các khâu khảo sát thiết kế, kiến trúc, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng, giám sát thi công; Hình thành nhiều doanh nghiệp tư vấn xây dựng và quản lý dự án có đủ điều kiện, năng lực tham gia thị trường bất động sản phát triển kết cấu hạ tầng và kinh tế đô thị.

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, đủ điều kiện, năng lực về trình độ chuyên môn, tài chính và nhân lực để có thể chủ động đảm nhiệm được phần lớn các hoạt động từ khảo sát, quy hoạch, đầu tư xây dựng thiết kế, thi công, quản lý, kinh doanh thị trường bất động sản và áp dụng các công nghệ mới.

Phát triển, nâng cao năng lực ngành xây dựng đạt tiên tiến, tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực khảo sát, thiết kế, xây dựng, công nghệ xây lắp, đáp ứng yêu cầu xây dựng của Thành phố; huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường;

Đẩy mạnh sản xuất phân phối lưu thông ngành VLXD phục vụ nhu cầu thị trường trong Thành phố; là trung tâm đi đầu trong nghiên cứu, sử dụng vật liệu xây dựng mới

tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, ứng dụng các giải pháp thông minh trong phát triển đô thị. Tăng cường quản lý và phát triển các dự án kinh doanh bất động sản trên địa bàn theo đúng quy hoạch và pháp luật.

Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ cao trong các lĩnh vực thiết kế, xây dựng công trình, phát triển đô thị và nhà ở. Tạo điều kiện hình thành và phát triển các doanh nghiệp nghiệp mạnh trong ngành xây dựng với trang thiết bị tiên tiến, tiếp cận và từng bước làm chủ các công nghệ hiện đại trong thi công xây lắp, đảm bảo thực hiện được các dự án có quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp, nhiều nhà cao tầng, công trình cầu, công trình ngầm,…

Triển khai thực hiện tốt các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã phê duyệt, tiếp tục thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, xây dựng các khu đô thị mới theo quy hoạch. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế đầu tư phát triển mạnh thị trường bất động sản. Huy động các nguồn vốn xã hội hoá phát triển nhà ở xã hội, văn phòng cho thuê, các cao ốc hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và phát triển đô thị.

Phát triển mạnh thị trường bất động sản, nhà ở xã hội, văn phòng cho thuê; khuyến khích sử dụng các chủng loại vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng vượt trội so với các vật liệu cùng chủng loại, chủng loại nhẹ, thân thiện môi trường và không làm ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng. Phát triển đa dạng, cân đối các phân khúc nhà ở, tạo những mẫu hình nơi cư trú có chất lượng cuộc sống cao, tạo nhiều cơ hội việc làm.

Tăng cường quản lý, giám sát các trung tâm giao dịch bất động sản, đảm bảo thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, tạo điều kiện để người có thu nhập thấp tiếp cận được quỹ nhà ở xã hội.

c. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

c.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nền nông nghiệp sinh thái, đô thị, hiện đại và thông minh; lấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ yếu; lấy chất lượng, giá trị gia tăng cao, phát thải các-bon thấp và bền vững làm định hướng xuyên suốt. Hà Nội phấn đấu giữ vai trò địa phương đi đầu, trung tâm nghiên cứu, đổi mới và lan tỏa các mô hình nông nghiệp tiên tiến của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước; là hạt nhân phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu và yêu cầu đối với một đô thị đặc biệt.

Phát triển NLTS gắn chặt với bảo vệ tài nguyên, môi trường và cân bằng sinh thái đô thị; kết hợp hài hòa giữa sản xuất nông nghiệp với tạo dựng cảnh quan xanh, không gian sinh thái, gìn giữ giá trị văn hóa - truyền thống Thủ đô, đóng góp tích cực vào mục tiêu trung hòa các-bon và nâng cao chất lượng sống của người dân; đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị đa chức năng của nông nghiệp gắn với dịch vụ, du lịch, giáo dục trải nghiệm.

Tổ chức lại sản xuất theo hướng hiện đại, có trách nhiệm, dựa trên chuỗi giá trị khép kín; phát triển mạnh các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao, nhất là dịch vụ giống, cơ giới hóa, tự động hóa, vật tư đầu vào, dịch vụ kỹ thuật và logistics, hướng

tới thị trường vùng và quốc gia. Người nông dân là chủ thể trung tâm của quá trình phát triển; hợp tác xã và doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt; Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, định hướng và dẫn dắt liên kết vùng, gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới hiện đại, bao trùm và bền vững.

c.2. Mục tiêu phát triển

* Giai đoạn 2026-2045

Mục tiêu tổng quát là cơ cấu lại toàn diện ngành nông, lâm, thủy sản theo hướng sinh thái, công nghệ cao, tuần hoàn và đa giá trị; phát huy tối đa vai trò của ngành trong bảo đảm an ninh lương thực, an toàn thực phẩm, ổn định xã hội và đóng góp thiết thực, bền vững vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số chung của Thành phố thông qua nâng cao giá trị gia tăng, năng suất lao động và hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Đến năm 2045, phấn đấu:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định ở mức bình quân 3-3,5%/năm.

- Giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp tăng tối thiểu 1,5-2 lần so với giai đoạn 2021-2025.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái và sản xuất theo chuỗi đạt trên 70%.

- Tối thiểu 80% sản phẩm nông, lâm, thủy sản tiêu thụ trên địa bàn được kiểm soát an toàn thực phẩm, truy xuất được nguồn gốc.

- Diện tích sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt đạt khoảng 30-40% tổng diện tích gieo trồng; Diện tích trồng trọt hữu cơ và chuyển đổi theo hướng hữu cơ đạt khoảng 3-5%.

- Tỷ lệ gia súc, gia cầm nuôi tập trung đạt khoảng 65%; tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi được giết mổ tập trung, công nghiệp đạt khoảng 70%; từng bước mở rộng quy mô chăn nuôi công nghệ cao, phát thải thấp. Trong thủy sản, phát triển các vùng nuôi an toàn sinh học, nuôi hữu cơ có chứng nhận và vùng nuôi chuyển đổi theo hướng hữu cơ gắn với bảo vệ môi trường nước đô thị.

- Hình thành và củng cố vai trò của Hà Nội là trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng cao; trung tâm dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao của vùng Đồng bằng sông Hồng, qua đó gia tăng đóng góp gián tiếp của ngành vào tăng trưởng chung của Thành phố thông qua công nghiệp chế biến, dịch vụ, logistics và đổi mới sáng tạo.

* Giai đoạn 2045-2065

Mục tiêu tổng quát là đưa ngành nông, lâm, thủy sản Hà Nội phát triển ổn định ở trình độ cao, hiệu quả và bền vững; trở thành trụ cột sinh thái và trung tâm tri thức - dịch

vụ nông nghiệp công nghệ cao, đóng góp ngày càng lớn về giá trị gia tăng, chất lượng tăng trưởng và sức chống chịu của nền kinh tế Thủ đô.

Đến năm 2065, phấn đấu:

- Trên 80-90% giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản được tạo ra từ các mô hình sinh thái, tuần hoàn, thông minh và phát thải thấp; giá trị gia tăng của ngành tăng nhanh hơn tốc độ tăng sản lượng, góp phần nâng cao tỷ trọng đóng góp gián tiếp của khu vực nông nghiệp - môi trường vào GRDP Thành phố thông qua chuỗi chế biến sâu, dịch vụ và kinh tế xanh. Phát thải các-bon trong sản xuất nông nghiệp giảm bằng không.

- Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Hà Nội được xây dựng thương hiệu mạnh theo chuỗi giá trị, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và từng bước mở rộng xuất khẩu.

* Giai đoạn 2065 - tầm nhìn 100 năm

Mục tiêu tổng quát là hoàn thiện nền nông, lâm, thủy sản đô thị - sinh thái - thông minh ở trình độ tiên tiến; trở thành bộ phận hữu cơ của hệ thống kinh tế xanh, không gian xanh và mô hình tăng trưởng chất lượng cao của Thủ đô trong dài hạn.

- Trong tầm nhìn 100 năm, toàn bộ hoạt động sản xuất nông nghiệp được quản lý thông minh dựa trên dữ liệu lớn, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo. Nông nghiệp Thủ đô không chỉ đảm nhiệm chức năng sản xuất mà còn giữ vai trò chiến lược trong bảo vệ môi trường sống, cân bằng sinh thái, phát triển kinh tế xanh và nâng cao năng lực thích ứng dài hạn của Hà Nội trước các biến động toàn cầu, qua đó đóng góp bền vững vào mục tiêu phát triển nhanh, bao trùm và thịnh vượng của Thành phố.

c.3. Định hướng phát triển

Trong lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

* Giai đoạn 2026-2030

- Phân vùng và phát triển không gian sản xuất trồng trọt theo định hướng Quy hoạch Thủ đô tầm nhìn 100 năm, bước đầu xác lập cấu trúc trồng trọt theo các vùng sinh thái – đô thị. Đề xuất mô hình "Rừng trong phố – Phố trong rừng" là định hướng xuyên suốt nhằm tổ chức không gian đô thị và trồng trọt theo hướng sinh thái, bền vững, hài hòa giữa con người – thiên nhiên – phát triển kinh tế. Theo đó, hệ thống các hướng phát triển Thủ đô được kết nối bằng các hành lang xanh, vành đai sinh thái, không gian sông hồ, trong đó trồng trọt, cây xanh, hoa đô thị và cảnh quan sinh thái đóng vai trò nền tảng. Tại mỗi hướng phát triển, tổ chức không gian xanh đa tầng gồm: cây xanh đô thị, rừng phòng hộ, rừng cảnh quan, công viên sinh thái và các vùng trồng trọt đô thị; hình thành các "lá phổi xanh" đan xen trong các khu dân cư, khu chức năng, khu đô thị mới. Trồng trọt không chỉ đảm nhiệm chức năng sản xuất mà còn đảm nhiệm vai trò bảo tồn sinh thái, điều hòa khí hậu, tạo cảnh quan và nâng cao chất lượng sống đô thị. Các vùng trồng trọt, hoa – cây cảnh, cây bản địa được bố trí phù hợp trong từng cực phát triển, gắn với đặc điểm sinh thái, văn hóa và định hướng phát triển của từng khu vực; từng bước hình

thành mạng lưới không gian xanh sản xuất – sinh thái – văn hóa liên thông giữa các cực. Cụ thể:

+ Khu vực nội đô lịch sử và mở rộng: Định hướng: Trồng trọt đô thị – cảnh quan – văn hóa

• Ưu tiên phát triển hoa đô thị, cây cảnh, cây xanh có giá trị văn hóa – lịch sử như: đào Nhật Tân, quất Tứ Liên, sen Hồ Tây, hoa cảnh truyền thống… theo mô hình công viên nông nghiệp đô thị.

• Bố trí các không gian trồng trọt quy mô nhỏ, đa chức năng trong khu đô thị: vườn cộng đồng, vườn trên mái, vườn ban công, cây ăn quả trong phố.

• Trồng trọt gắn với bảo tồn di sản, du lịch sinh thái – văn hóa, giáo dục trải nghiệm nông nghiệp đô thị.

• Hạn chế mở rộng sản xuất thuần túy, tập trung vào giá trị cảnh quan, sinh thái và văn hóa.

+ Khu vực phía Bắc sông Hồng (huyện Đông Anh – Mê Linh – Sóc Sơn cũ).

Định hướng: Vành đai sinh thái – trung tâm giống và hoa cây cảnh

• Hình thành các vùng sản xuất hoa, cây cảnh, cây ăn quả đặc sản gắn với không gian xanh đô thị mới.

• Phát triển trung tâm sản xuất giống cây trồng, cây cảnh của Thủ đô; xây dựng vườn cây đầu dòng, vườn cây mẹ tập trung.

• Ưu tiên các giống cây có lợi thế như: bưởi đỏ Mê Linh, hoa Tây Tựu – Mê Linh, cây cảnh sinh vật cảnh.

• Gắn sản xuất với du lịch sinh thái ven sông Hồng, các tuyến trải nghiệm nông nghiệp – sinh thái – làng nghề.

+ Khu vực phía Tây (huyện Hòa Lạc – Quốc Oai – Thạch Thất cũ)

Định hướng: Nông nghiệp công nghệ cao – sinh thái – nghỉ dưỡng

• Phát triển trồng trọt công nghệ cao, nhà màng – nhà lưới, rau – hoa chất lượng cao, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, sinh thái.

• Hình thành các khu nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm nông nghiệp, giáo dục STEM.

• Bố trí trồng cây xanh, cây bản địa, cây dược liệu dưới tán rừng, tạo hành lang sinh thái kết nối với khu công nghệ cao Hòa Lạc.

• Từng bước xây dựng hình ảnh "vùng rừng trong đô thị công nghệ".

+ Khu vực Sơn Tây – Ba Vì

Định hướng: Trồng trọt sinh thái – bảo tồn – du lịch núi

• Bảo tồn và phát triển vùng cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, cây bản địa dưới tán rừng.

• Phát triển trồng trọt gắn với du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm nông nghiệp miền núi.

• Hạn chế thâm canh hóa; ưu tiên các mô hình nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, thân thiện môi trường.

• Hình thành vùng đệm sinh thái bảo vệ Vườn quốc gia Ba Vì và hệ sinh thái rừng núi.

+ Khực phía Nam (huyện Ứng Hòa – Mỹ Đức – Phú Xuyên cũ)

Định hướng: Vùng đảm bảo an ninh lương thực – nông nghiệp phát thải thấp

• Quy hoạch ổn định vùng sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, gắn với giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu.

• Áp dụng các mô hình canh tác lúa SRI, cấy máy, canh tác hữu cơ, từng bước thí điểm cơ chế tín chỉ carbon ruộng lúa.

• Phát triển vùng rau màu an toàn, cung cấp thực phẩm cho nội đô.

• Kết hợp sản xuất với trải nghiệm đồng quê, du lịch sinh thái nông thôn.

+ Khu vực phía Đông (huyện Gia Lâm – Long Biên cũ)

Định hướng: Trồng trọt đô thị ven sông – sinh thái cảnh quan

• Phát triển vành đai xanh ven sông Đuống – sông Hồng, trồng rau an toàn, hoa cây cảnh.

• Tổ chức các mô hình nông nghiệp đô thị ven sông gắn với công viên, không gian công cộng.

• Phát triển trồng trọt kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm cuối tuần ang dân đô thị.

+ Khu vực vệ tinh và thị trấn sinh thái

Định hướng: Vùng đệm xanh – trồng trọt đa giá trị

• Hình thành các vùng trồng trọt quy mô vừa, linh hoạt, phù hợp đặc điểm từng địa phương.

• Phát triển làng nghề trồng hoa, cây cảnh, sinh vật cảnh, kết hợp thương mại – du lịch.

• Đóng vai trò vùng đệm xanh giữa các khu đô thị, góp phần điều hòa sinh thái.

- Hình thành cơ bản các vùng trồng trọt theo trục phát triển đô thị, hành lang xanh và vành đai sinh thái; tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất – chế biến – tiêu thụ. Mở rộng diện tích trồng trọt an toàn, sinh thái, công nghệ cao, thích ứng đô thị

hóa và biến đổi khí hậu; nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm trồng trọt Hà Nội.

- Phát triển các mô hình trồng trọt gắn với du lịch sinh thái, giáo dục trải nghiệm, sáng tạo, hình thành các không gian nông nghiệp đa chức năng trong đô thị và ven đô.

+ Đẩy mạnh bảo tồn, phục tráng, phát triển giống cây trồng đặc sản, cây bản địa, cây di sản gắn với khai thác giá trị kinh tế, văn hóa và xây dựng thương hiệu. (bưởi Thồ, bưởi Đường Quế Dương, nhãn muộn Đại Thành, hồng Yên Thôn, mơ Hương Tích, sen Hồ Tây, quất Tứ Liên, đào Nhật Tân…)

+ Hỗ trợ xây dựng vùng trồng đáp ứng yêu cầu cấp mã số vùng trồng đối với các cây trồng chủ lực, đặc sản của Thủ đô. Phát triển các sản phẩm trồng trọt tiêu biểu đủ điều kiện đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý, ưu tiên sản phẩm đặc sản, truyền thống của Hà Nội, có giá trị văn hóa – lịch sử, tiềm năng phát triển chuỗi và khả năng đáp ứng thị trường xuất khẩu, đồng thời gắn với du lịch nông nghiệp sinh thái nhằm khai thác tối đa giá trị sản phẩm đặc trưng của từng địa phương.

- Đề xuất xây dựng Trung tâm sản xuất giống cây trồng của Thành phố giai đoạn 2026-2030 nhằm phục vụ nhu cầu về giống cây trồng chất lượng gieo trồng trong nội đô và ven đô, đồng thời cung ứng giống chất lượng cao cho các tỉnh, vùng lân cận.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp đô thị, tập trung các mô hình sản xuất phù hợp với không gian đô thị như hoa đô thị, cây cảnh trong nhà, rau sân thượng, rau công nghệ cao; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng xanh, an toàn, chất lượng cao của cư dân Thủ đô.

- Tổ chức nghiên cứu, chọn tạo và phát triển bộ giống lúa đặc thù của Hà Nội, bảo đảm các tiêu chí về chất lượng cao, an toàn thực phẩm, giá trị dinh dưỡng và ang thiện với sức khỏe người tiêu dùng; từng bước xây dựng sản phẩm lúa gạo mang thương hiệu Thủ đô.

- Triển khai các mô hình trồng trọt mang tính đột phá và dẫn dắt, bao gồm:

+ Mô hình sản xuất rau công nghệ cao, rau trồng trong nhà màng, nhà lưới ứng dụng công nghệ thông minh trong sản xuất như tự động điều khiển nhiệt độ, công nghệ khí canh, thủy canh đa tầng… tạo ra sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng cao phục vụ nhu cầu người dân thủ đô.

+ Mô hình trồng hoa lan sử dụng công nghệ nhà màng, nhà lưới, tự động điều khiển khí hậu (độ ẩm, nhiệt độ, dinh dưỡng…), sử dụng công nghệ nuôi cấy mô để nhân giống.

+ Triển khai các mô hình nông nghiệp tuần hoàn xử lý phụ phẩm với mục tiêu "cánh đồng không rác thải thực vật". Áp dụng chế phẩm sinh học để xử lý phụ phẩm nông nghiệp thành phân bón quay trở lại sử dụng cho sản xuất.

+ Mô hình sản xuất khoai tây phục vụ chế biến tập trung, gắn kết chặt chẽ giữa vùng nguyên liệu – cơ sở chế biến – cơ giới hóa – chuyển đổi số trong toàn chuỗi giá trị.

+ Nghiên cứu, rà soát và từng bước thí điểm cơ chế tạo lập, xác nhận và thu mua tín chỉ carbon từ sản xuất lúa giảm phát thải, phù hợp với quy định của pháp luật và định hướng phát triển thị trường carbon trong nước; góp phần thúc đẩy chuyển đổi sang nền nông nghiệp xanh, phát thải thấp của Thủ đô

- Hoàn thiện và vận hành đồng bộ hệ thống quản lý số trong trồng trọt; nâng cao năng lực dự báo rủi ro thiên tai, dịch hại; bảo đảm an ninh sinh thái và cung ứng nông sản an toàn cho Thủ đô.

* Giai đoạn sau năm 2030 – tầm nhìn 100 năm

- Phát triển trồng trọt Hà Nội trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của hệ sinh thái đô thị, gắn chặt với không gian xanh, mặt nước, văn hóa – lịch sử; đóng vai trò trụ cột trong bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống.

- Hình thành hệ sinh thái trồng trọt đô thị thông minh, phát thải thấp, ứng dụng sâu công nghệ số, công nghệ sinh học và đổi mới sáng tạo; thích ứng dài hạn với biến đổi khí hậu.

- Gìn giữ và phát huy bản sắc cây trồng Hà Nội như một giá trị di sản, có sức lan tỏa trong nước và quốc tế; hoàn thiện và nâng tầm thương hiệu trồng trọt Thủ đô.

- Hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước hiện đại, số hóa toàn diện trong lĩnh vực trồng trọt; bảo đảm phát triển ổn định, bền vững cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

Trong lĩnh vực Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y

* Giai đoạn 2026-2030:

- Hình thành và phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, gắn với hỗ trợ đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật (giao thông nội đồng, hệ thống cấp – thoát nước, xử lý môi trường), tạo điều kiện áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ và quản lý dịch bệnh hiệu quả.

- Phát triển chăn nuôi, thủy sản phù hợp với quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp Thành phố: sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản theo vùng sản xuất gắn với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch không gian đô thị - nông thôn và bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển chăn nuôi con giống chủ lực, giảm chăn nuôi thương phẩm; xây dựng tháp giống, quản lý con giống bằng công nghệ 4.0…

- Đưa sản xuất con giống là sản phẩm chủ lực của ngành chăn nuôi, ngành thuỷ sản Thành phố. Trong đó, tập trung phát triển các giống vật nuôi chất lương cao. Cụ thể:

+ Giống bò: tập trung phát triển các giống Senepol; BBB, Angus, Wagyu…, đồng thời tập trung phát triển chăn nuôi tại 1 số xã thuận lợi về khí hậu, đất đai, phát huy khả năng vùng miền, có diện tích trồng, cấp thức ăn tho xanh cho vật nuôi như xã Tản Lĩnh, Minh Châu, Yên Bài,...

+ Giống lợn: tập trung chủ yếu vào các giống lợn ngoại cao sản (Landrace, Yorkshire, Duroc, Pietrain…), phát triển tại các trang trại chăn nuôi phục vụ chăn nuôi

công nghiệp, chăn nuôi quy mô lớn; đồng thời bảo tồn, phát triển các giống bản địa (lợn Móng cái, lợn Hương, lợn đen…).

+ Giống gia cầm: Tập trung chủ yếu các giống gia cầm siêu thịt, siêu trứng như gà Hyline, gà Ai cập, gà Mía lai, vịt super, giống vịt Kaki campel, bầu cánh trắng, Super M, Grimaud; chăn thả tập trung chủ yếu các giống gà Đông tảo, gà Mía, gà ri, gà Hồ, gà chọi, gà lai chọi … Đặc biệt đối với đàn gà cần tăng đàn gà Mía, gà đông tảo, gà ri, gà ri lai vì có giá trị dinh dưỡng cao nên giá thành cao. Đối với các cơ sở nghiên cứu giống, nhân giống và bảo tồn giống chú trọng áp dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo, chọn lọc và nhân các giống gia cầm có năng xuất, chất lượng đồng thời lưu giữ, bảo tồn các giống có giá trị dinh dưỡng cao.

+ Giống thủy sản: Ưu tiên phát triển giống các đối tượng thủy sản chủ lực của Thành phố như cá Rô phi, cá Chép, một số đối tượng đặc sản (cá lăng,…) có giá trị kinh tế cao; Ưu tiên phát triển giống các đối tượng thủy sản chủ lực của Thành phố như cá Rô phi, cá Chép, một số đối tượng đặc sản (cá lăng,…) có giá trị kinh tế cao; giảm tối đa các đối tượng có giá trị kinh tế thấp (cá trôi, cá mè,…).

- Xây dựng chuỗi sản xuất chăn nuôi, thủy sản gắn tiêu thụ sản phẩm trong nước và hướng tới xuất khẩu: Xây dựng và phát triển chuỗi sản xuất trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo hướng liên kết chặt chẽ, đồng bộ, bền vững, từ sản xuất con giống, nuôi thương phẩm, thu hoạch, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm; Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu sản phẩm, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý; tăng cường xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ.

- Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản.

- Xây dựng khu khảo nghiệm, lưu giữ, phát triển giống vật nuôi, thuỷ sản ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch trải nghiệm.

* Từ năm 2030 và những năm tiếp theo:

Trong giai đoạn tự 2030 trở đi, nhiệm vụ trọng tâm của chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản Thành phố là: Vận hành, nâng cấp bản đồ số về vùng chăn nuôi và thủy sản; truy xuất nguồn gốc bằng mã QR. Xây dựng các vùng an toàn dịch bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế để hướng tới xuất khẩu. Giảm tỷ trọng bán sản phẩm thô, cân đối tỷ lệ sản phẩm đã qua chế biến, đóng gói thương hiệu của Hà Nội; một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Chăn nuôi: Tập trung mạnh mẽ vào việc chuyển đổi từ sản xuất truyền thống sang nông nghiệp thông minh, sinh thái, bền vững và tại các khu căn nuôi tập trung; đưa các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực dân cư đông đúc và các quận nội thành; Đẩy mạnh phát triển sản xuất giống, hướng tới Trở thành trung tâm sản xuất giống gia súc, gia cầm chất lượng cao cho cả nước. Tập trung vào các bộ giống đặc sản và giống có năng suất cao.

- Thủy sản: tận dụng lợi thế diện tích mặt nước tại các vùng tập trung theo quy hoạch và các hồ chứa, con sông có tiềm năng để phát triển thủy sản bền vững. Phát triển

thủy sản gắn với du lịch sinh thái, trải nghiệm tại các vùng ven sông Hồng, sông Đuống và tại các vùng hồ chứa, ruộng trũng có tiềm năng.

Lâm nghiệp

* Giai đoạn 2026-2030:

- Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng. Gắn bảo vệ rừng với chiến lược ang trưởng xanh, giảm phát thải của Thành phố. Phát huy các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu, tái đầu tư cho phát triển lâm nghiệp.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững theo hướng đa giá trị: trồng cây dược liệu dưới tán rừng; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giáo dục trải nghiệm; quy hoạch một số khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hoặc khu vực đất trống đô thị để trồng cây, tạo cảnh quan theo mô hình: công viên rừng; không gian sinh thái cộng đồng. Đồng thời ban hành cơ chế quản lý riêng, bảo đảm: không làm mất rừng; không bê tông hóa; không phá vỡ chức năng phòng hộ, bảo tồn.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số và khoa học công nghệ: Số hóa toàn bộ dữ liệu rừng và đất lâm nghiệp; sử dụng vệ tinh, máy bay không người lái… để giám sát diễn biến rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; phát triển giống cây trồng có nguồn gốc từ mô, hom để sản xuất lâm nghiệp, phấn đấu ít nhất 90% diện tích rừng được trồng từ giống cây lâm nghiệp đã được công nhận.

* Từ năm 2030 và những năm tiếp theo:

- Những năm tiếp theo, ngành lâm nghiệp Thủ đô thực sự trở thành một ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng, hiệu quả của nền kinh tế Thủ đô. Phát huy tối đa hiệu quả, tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng Thủ đô, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, góp phần cho sự phát triển bền vững Thủ đô.

- Chuyển từ "sản xuất lâm nghiệp" sang "kinh tế lâm nghiệp" đa giá trị. Phát triển lâm nghiệp gắn với: Du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Phát triển lâm nghiệp thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu. Hình thành hệ thống công viên rừng, không gian sinh thái cộng đồng, hành lang xanh liên kết vùng.

- Xây dựng mô hình rừng trong phố:

+ Phát triển hệ sinh thái rừng đô thị: Chuyển từ tư duy trồng cây đơn lẻ sang xây dựng rừng đô thị đa tầng (tầng cây cao, cây trung, cây bụi, thảm cỏ và hệ sinh vật đất), có khả năng tự duy trì và phát triển bền vững;

+ Phát triển mô hình rừng quy mô nhỏ (rừng mini): Triển khai trồng cây xanh trên diện tích nhỏ (200–500 m^2) tại trường học, bệnh viện, khu dân cư, chung cư cũ theo mô hình trồng dày, phát triển nhanh, chi phí thấp nhưng hiệu quả cao;

+ Ưu tiên các khu vực có tiềm năng: Hành lang ven sông, hồ, kênh mương (sông Hồng, Tô Lịch, Kim Ngưu, Nhuệ, các hồ nội đô); Dải phân cách, hành lang giao thông

lớn, đường vành đai, đường sắt đô thị; Công viên, khu đất xen kẹt, đất công chưa sử dụng hiệu quả;

+ Ưu tiên sử dụng cây bản địa phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng của đô thị Hà Nội, có sức chống chịu môi trường tốt; Lựa chọn các loài cây bản địa, thích nghi tốt với điều kiện khí hậu – thổ nhưỡng Hà Nội, ít sâu bệnh, tuổi thọ cao, giảm chi phí chăm sóc và duy tu.

- Việc phát triển và quản lý rừng đô thị trên địa bàn Thủ đô Hà Nội được đề xuất triển khai trên cơ sở giữ vững và vận dụng đồng bộ Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp năm 2017 cùng với Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh và mặt nước đô thị, bảo đảm thống nhất giữa quản lý rừng theo tiếp cận sinh thái và quản lý cây xanh theo không gian đô thị.

Công tác Phát triển, nâng cấp sản phẩm OCOP

Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân phát triển sản phẩm mới (sản phẩm từ ý tưởng), sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch để đa dạng hóa sản phẩm, phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, giá trị văn hóa lịch sử, làng nghề truyền thống và kinh nghiệm sản xuất của của địa phương; thúc đẩy và khuyến khích các phong trào phụ nữ, thanh niên, trí thức trẻ, các chủ thể đã có sản phẩm tích cực nghiên cứu phát triển sản phẩm mới đặc thù gắn với địa phương tham gia chương trình OCOP.

Công tác Khuyến nông:

Các hoạt động khuyến nông được triển khai theo hướng Xây dựng mô hình thí điểm trồng trọt xanh, sinh thái, công nghệ cao , xây dựng nền nông nghiệp theo thông minh, sinh thái, tuần hoàn, gắn với không gian xanh, mặt nước và du lịch sinh thái, giáo dục trải nghiệm. Trên cơ sở các mô hình mẫu và dữ liệu đã được tích lũy, từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn và các nền tảng số trong quản lý, điều hành và tổ chức sản xuất; nâng cao hiệu quả sản xuất và khả năng dự báo, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d. Các mô hình kinh tế mới

d.1. Kinh tế số

** Định hướng phát triển*

- Phát triển kinh tế số là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô Hà Nội nhanh, hiện đại và hiệu quả. Thúc đẩy phát triển các nền tảng số, phù hợp với quy mô, ngành nghề và giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Triển khai phát triển các công cụ, nền tảng số hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số theo mô hình xã hội hóa. Tham mưu thực hiện các hoạt động hỗ trợ xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển kinh tế số.

Đẩy mạnh triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số SMEdx; các chương trình hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp thông qua tích hợp, áp dụng công nghệ số để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh,

nâng cao năng lực và lợi thế cạnh tranh. Hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp; khuyến khích phát triển các mô hình kinh doanh mới. Triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp về thuế, phí, lệ phí. Duy trì tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử đạt 100%.

Ưu tiên, tạo điều kiện phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử, trung tâm dữ liệu, các loại hình dịch vụ như: điện toán đám mây, IoT, dữ liệu lớn (Bigdata)… phù hợp với định hướng phát triển của Thủ đô.

Hình thành một số khu công nghệ thông tin tập trung; phát triển công nghiệp phần cứng, phần mềm, điện tử - viễn thông; ưu tiên phát triển dịch vụ công nghệ số trong các ngành, lĩnh vực có lợi thế của Thủ đô

** Phương án phát triển các lĩnh vực kinh tế số*

- Phát triển thương mại điện tử:

Xây dựng, phát triển các hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện tử. Phát triển thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, làng nghề truyền thống tại Hà Nội chuyển đổi số, làm kinh tế số. Hỗ trợ triển khai ứng dụng các nền tảng số (nền tảng mạng xã hội, nền tảng di động, ứng dụng bán hàng trực tuyến), sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm OCOP, sản phẩm tiêu dùng... qua các kênh thương mại điện tử; đẩy mạnh giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới giúp các doanh nghiệp thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa thông qua các hội nghị, hội thảo, tập huấn.

Phối hợp với các sàn thương mại điện tử lớn, uy tín kết nối, hỗ trợ các hợp tác xã, doanh nghiệp, cá nhân lên sàn thương mại điện tử, mở rộng thị thường tiêu thụ cho các sản phẩm nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm OCOP, sản phẩm tiêu dùng....

- Phát triển công nghiệp ICT:

Hình thành hệ thống các khu công nghệ thông tin tập trung với quy mô hợp lý về diện tích mặt bằng, phân bổ hợp lý về lĩnh vực chuyên môn, đảm bảo hiệu quả đầu tư, thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số, Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo tạo ra các sản phẩm, dịch vụ Make in Viet Nam có giá trị kinh tế cao thúc đẩy phát triển kinh tế số của Thủ đô Hà Nội.

Hà Nội duy trì nhóm 5 tỉnh, Thành phố trong cả nước về doanh thu dịch vụ phần mềm, sản xuất và phát hành game di động. Phát triển 10 doanh nghiệp công nghệ số đóng vai trò dẫn dắt, có năng lực cạnh tranh quốc tế, doanh thu trên 1 tỷ USD.

Phát triển công nghiệp phần cứng công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông: Làm chủ một số thiết bị viễn thông, công nghệ số quan trọng góp phần chuyển đổi số như các thiết bị mạng 5G và các thế hệ tiếp theo, thiết bị IoT.

Phát triển công nghiệp phần mềm: Phát triển các nền tảng, ứng dụng, giải pháp cho chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển các sản phẩm IoT nhằm thúc đẩy thông minh hóa trong các lĩnh vực sản xuất, y tế, nông nghiệp…

Phát triển dịch vụ công nghệ số: Phát triển, cung cấp một số dịch vụ công nghệ thông tin có lợi thế cạnh tranh, có hàm lượng chất xám cao, được sử dụng nhiều trong các cơ quan nhà nước, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây và các dịch vụ trên mạng có khả năng định hướng thông tin như mạng xã hội, công cụ tìm kiếm, các sản phẩm giải trí trên mạng.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp công nghệ số: hình thành các trường Đại học số; đẩy mạnh mô hình đào tạo MOOC; xây dựng và triển khai áp dụng chuẩn kỹ năng công nghệ số…. Đưa nội dung đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung, nâng cao kiến thức kỹ năng về quản lý, nghiệp vụ, các chuẩn, tiêu chuẩn, chứng chỉ quốc tế trong lĩnh vực công nghệ số vào các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Phát triển kinh tế số các ngành, lĩnh vực:

Ưu tiên phát triển kinh tế số các ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số công nghiệp; nông nghiệp; du lịch; giao thông; tài nguyên và môi trường. Trong đó:

Nông nghiệp: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc; sử dụng Internet vạn vật (IoT) trong kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất. Triển khai đồng bộ nền tảng dữ liệu số nông nghiệp; nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản. Khai thác, sử dụng hiệu quả các sản phẩm công nghệ số; các thiết bị nông nghiệp, hệ thống tưới tiêu tự động, hệ thống giám sát dịch bệnh, quan trắc môi trường, giám sát quy trình chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp thông minh phục vụ sản xuất. Đẩy mạnh triển khai tại các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Phát triển các cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp phục vụ kinh tế số nông nghiệp, nông thôn; phát triển bản đồ số lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hình thành mạng nông nghiệp Hà Nội thông minh, cho phép kết nối các cơ sở sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố, các trung tâm thương mại, các nhà hàng, khách sạn.... Thúc đẩy phát triển các sàn thương mại điện tử trong lĩnh vực nông nghiệp. Hỗ trợ đưa các hộ sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã nông nghiệp, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử để quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ nông sản, hàng hoá và mua các nguyên liệu, vật tư đầu vào, máy móc, công cụ phục vụ nhu cầu sản xuất. Phổ cập kỹ năng số cho người nông dân; hướng dẫn, hỗ trợ nông dân chuyển đổi số trong quá trình tổ chức sản xuất nông nghiệp và tham gia vào phát triển kinh tế số, xã hội số.

Công nghiệp: Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các trụ cột: Xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, tăng trưởng xanh, bền vững và phù hợp với mô hình kinh tế tuần hoàn. Xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động. Đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số và dữ liệu lớn vào các ngành, lĩnh vực sản xuất truyền thống, tăng cường sản xuất thông minh và sản xuất hướng dịch vụ.

Du lịch: Hình thành bản đồ số du lịch Hà Nội (bằng nhiều thứ tiếng) thể hiện tất cả các thông tin thu hút du khách. Hình thành dữ liệu địa chỉ số về các cơ sở, địa danh du lịch trên địa bàn Thành phố tích hợp với bản đồ số về du lịch phục vụ phát triển du lịch thông minh của Thủ đô Hà Nội. Triển khai nền tảng dữ liệu số du lịch, nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch.

Chuyển đổi số trong các doanh nghiệp du lịch, kết nối doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch trong nước với các nhà phân phối, đại lý du lịch trực tuyến và các sàn giao dịch du lịch trực tuyến lớn, các nền tảng thương mại điện tử và doanh nghiệp tài chính, tạo ra các gói du lịch hấp dẫn cho từng phân khúc khách du lịch. Đẩy mạnh triển khai tại khu vực Ba Vì - Suối Hai - Đồng Mô; khu vực Chùa Hương - hồ Quan Sơn - Tuy Lai; khu vực Sóc Sơn - Hồ Đồng Quan; khu vực nội thành; khu vực Gia Lâm - Long Biên; khu vực dọc theo hành lang vành đai IV; khu vực dọc theo hành lang sông Hồng.

Tài nguyên và môi trường: Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trong đó ưu tiên tập trung triển khai các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai. Thúc đẩy phát triển các nền tảng số phục vụ ngành tài nguyên và môi trường, các ứng dụng số, ứng dụng di động, bản đồ số đảm bảo đồng bộ, chia sẻ và liên thông, để tra cứu thông tin, tư vấn hoạt động trong lĩnh vực. Đẩy mạnh sử dụng nền tảng số, công cụ số, dịch vụ số để quản lý, giám sát tài nguyên, khai khoáng, rác và xử lý rác thải, ô nhiễm nguồn nước và ô nhiễm môi trường.

Giao thông: Đẩy mạnh phát triển các nền tảng số giao thông vận tải. Phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, các đường cao tốc, quốc lộ: tiếp tục triển khai lắp đặt camera giao thông và camera an ninh; triển khai áp dụng các hệ thống đèn tín hiệu, hệ thống quản lý và đỗ đậu xe trên toàn Thủ đô; hệ thống giám sát đỗ xe thông minh để quản lý các bãi đỗ xe công cộng.

d.2. Kinh tế đêm

* *Định hướng*:

- Từng bước đưa thành phố Hà Nội trở thành một điểm đến sôi động, hấp dẫn, đặc sắc có thương hiệu về kinh tế đêm, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, mua sắm, thưởng thức ẩm thực về đêm của người dân và du khách góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh với các điểm đến khác trong nước và quốc tế.

- Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế về cả không gian và thời gian hoạt động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng dịch vụ, du lịch hiện đại, hiệu quả và bền vững, góp phần quảng bá thương hiệu của Thủ đô.

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế khác biệt dựa vào ba trụ cột (thiên nhiên, con người, văn hóa) để phát triển một số lĩnh vực dịch vụ chủ yếu trở thành ngành công nghiệp văn hóa, giải trí, góp phần nâng cao tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GRDP của thành phố Hà Nội.

- Phát triển kinh tế đêm đảm bảo mục đích cải thiện dân sinh. Giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, tạo động lực lan tỏa cho các ngành khác cùng phát triển, đồng thời thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư, người dân tham gia và phát triển.

- Thay đổi tư duy phát triển theo hướng mở, phù hợp với xu thế của thế giới, đặc biệt hướng đến nền kinh tế 24h; đồng thời nâng cao nhận thức và năng lực của doanh nghiệp, địa phương và người dân về các hoạt động kinh tế đêm.

- Phát triển kinh tế đêm có trọng tâm, trọng điểm. Nghiên cứu, triển khai thử nghiệm chính sách theo hướng hợp thức hóa một số loại hình hoạt động giải trí hướng đối tượng (người trưởng thành) nhằm thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch nước ngoài.

- Đảm bảo bảo tồn các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, an toàn vệ sinh thực phẩm cho du khách và người tiêu dùng trong các hoạt động kinh tế đêm, đồng thời giám sát việc thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

d.3. Kinh tế xanh

** Định hướng*

Kinh tế xanh được xác định là định hướng phát triển chủ đạo của mô hình tăng trưởng Thủ đô, nhằm giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên, cải thiện chất lượng môi trường và nâng cao chất lượng sống đô thị. Phát triển kinh tế xanh gắn chặt với mục tiêu xây dựng Hà Nội trở thành đô thị xanh, hiện đại, đáng sống, có khả năng chống chịu cao trước biến đổi khí hậu, đồng thời đóng góp tích cực vào mục tiêu phát thải ròng bằng "0" của quốc gia.

** Giải pháp thực hiện*

- Tập trung phát triển kinh tế xanh trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, coi đây là động lực then chốt nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tài nguyên và giảm phát thải. Trong đó, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số được triển khai đồng bộ, hỗ trợ lẫn nhau trong tổ chức các hoạt động kinh tế.

- Khẩn trương cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng và Chính phủ về tăng trưởng xanh thông qua việc xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, có tính đột phá, khuyến khích doanh nghiệp và người dân đầu tư vào các lĩnh vực năng lượng tái tạo, giao thông xanh, công trình xanh, sản xuất sạch hơn và tiêu dùng bền vững. Các chính sách hỗ trợ về tài chính, thuế, tín dụng xanh, đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu - phát triển được triển khai có trọng tâm, trọng điểm, tạo động lực cho khu vực doanh nghiệp chuyển đổi mô hình hoạt động.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, cắt giảm các thủ tục và điều kiện kinh doanh không cần thiết, tạo thuận lợi cho việc hình thành và mở rộng các mô hình kinh tế xanh. Việc phát triển cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội, môi trường và năng lượng của Thành phố theo hướng đồng bộ, kết nối, mở được coi là nền tảng quan trọng cho quản trị phát triển kinh tế xanh và hoạch định chính sách trong dài hạn.

- Chú trọng nâng cao nhận thức xã hội về tăng trưởng xanh, hình thành lối sống xanh, văn hóa tiêu dùng bền vững; trong đó doanh nghiệp được xác định là lực lượng tiên phong, người dân là chủ thể trung tâm của quá trình chuyển đổi.

d.4. Kinh tế tuần hoàn

** Định hướng:*

Kinh tế tuần hoàn được xác định là phương thức tổ chức lại nền kinh tế của Thủ đô, nhằm khai thác tối đa giá trị của tài nguyên, kéo dài vòng đời sản phẩm, giảm thiểu chất thải và ô nhiễm môi trường. Phát triển kinh tế tuần hoàn không chỉ tập trung vào khâu xử lý chất thải mà được thiết kế xuyên suốt từ quy hoạch, đầu tư, sản xuất, tiêu dùng đến tái sử dụng, tái chế và tái tạo tài nguyên.

Hà Nội định hướng trở thành địa phương dẫn dắt cả nước về triển khai kinh tế tuần hoàn, hình thành các mô hình tiêu biểu có khả năng lan tỏa trong vùng và toàn quốc.

** Giải pháp thực hiện*:

- Tập trung xây dựng và hoàn thiện khung thể chế, cơ chế chính sách chuyên biệt cho phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Trọng tâm phát triển kinh tế tuần hoàn được đặt vào các lĩnh vực có tiềm năng và tác động lan tỏa lớn như công nghiệp, làng nghề, nông nghiệp, quản lý chất thải và xây dựng đô thị. Thành phố thúc đẩy chuyển đổi các khu, cụm công nghiệp theo hướng khu công nghiệp sinh thái, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp để hình thành các chuỗi giá trị tuần hoàn, trong đó chất thải, phụ phẩm của doanh nghiệp này trở thành đầu vào của doanh nghiệp khác.

- Nhân rộng các mô hình nông nghiệp tuần hoàn khép kín, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, năng lượng sinh học, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm áp lực môi trường.

- Phát triển công nghiệp tái chế hiện đại, từng bước hình thành thị trường nguyên liệu thứ cấp, thị trường tái chế và tái sử dụng; giảm mạnh tỷ lệ chôn lấp chất thải. Việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về dòng vật chất, chất thải và tài nguyên được coi là nền tảng quan trọng cho quản lý và vận hành kinh tế tuần hoàn hiệu quả.

Doanh nghiệp được xác định là hạt nhân của kinh tế tuần hoàn, trong đó các doanh nghiệp lớn, tập đoàn, doanh nghiệp FDI giữ vai trò dẫn dắt, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước thông qua chuyển giao công nghệ, mô hình quản trị và tiêu chuẩn tuần hoàn theo thông lệ quốc tế.

2. Văn hóa

Quan điểm phát triển

- Xây dựng và phát triển văn hóa, con người là nhiệm vụ then chốt, là nền tảng, sức mạnh nội sinh và động lực để xây dựng Thủ đô "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại – Hạnh phúc", là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hóa của vùng và cả nước; xây dựng nền văn hóa Thủ đô tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học; kế

thừa và phát huy những giá trị tốt đẹp của truyền thống ngàn năm văn hiến Thăng Long-Hà Nội. Xác định "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo" là trung tâm của mọi định hướng phát triển, là nguồn lực nội sinh, căn cốt hình thành bản lĩnh, trí tuệ.

- Xây dựng và phát triển văn hóa của Thủ đô lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm, lấy sự hài lòng, hạnh phúc và chất lượng sống của người dân làm thước đo cao nhất, văn hóa và văn minh đô thị làm nền tảng phát triển; phát triển hài hoà nhuần nhuyễn giữa giữ gìn bản sắc văn hóa, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân với phát triển kinh tế và giữa phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường với phát triển văn hoá; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, nhân dân hạnh phúc, ý chí tự cường, tính sáng tạo và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Tận dụng khai thác và phát huy những lợi thế của Thủ đô về vị trí địa lý, vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, khoa học công nghệ, giáo dục- đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và an ninh quốc phòng của đất nước để đẩy mạnh phát triển nhanh và bền vững các lĩnh vực văn hóa của Thủ đô.

- Coi văn hóa là trụ cột trong phát triển bền vững, văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Chuyển đổi tư duy từ "bảo tồn đơn thuần" sang "tái thiết và phát triển giá trị"; biến di sản thành tài sản sống, vừa bảo tồn, vừa phát triển. Tập trung bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa mang nét đặc trưng văn hóa Thăng Long - Hà Nội, kết hợp với xây dựng và phát triển hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa thủ đô phân bố hợp lý, hiệu quả, để tạo ra nguồn lực văn hóa phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô văn hiến - văn minh- hiện đại, kết nối với các không gian văn hóa của Tiểu vùng Tứ Trấn/Tứ Xứ Thăng Long (Kinh Bắc, Đoài, Đông và Sơn Nam), không gian văn hóa Vùng Thủ đô và Vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Phát triển ngành công nghiệp văn hóa Thủ đô nhanh và bền vững, làm phong phú nội dung, hình thức của các hoạt động văn hóa của thủ đô.

- Tận dụng và khai thác các cơ chế, chính sách đặc thù như các quy định của Luật Thủ đô để huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển văn hóa. Lấy địa phương, người dân, doanh nghiệp, lực lượng sáng tạo văn hóa nghệ thuật là trung tâm, vừa là chủ thể thụ hưởng vừa là đối tác, tham gia vào việc triển khai các sự kiện và hoạt động sáng tạo văn hóa.

Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm văn hóa hiện đại, Thủ đô kết nối toàn cầu, có sự kế thừa những giá trị văn hóa truyền thống, giàu bản sắc, là, động lực thúc đẩy phát triển văn hóa vùng và cả nước, xứng tầm với với danh hiệu Thủ đô anh hùng, Thành phố vì Hòa Bình, Thành phố Sáng tạo tiêu biểu của cả nước, hội nhập quốc tế toàn diện. Xây dựng mới một số công trình văn hoá hiện đại, đặc sắc, đặc thù mang tính biểu tượng thời kỳ mới của Thủ đô và hình thành một số không gian văn hóa mới

đảm bảo yêu cầu tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật đáp ứng nhu cầu của nhân dân, khách du lịch, phục vụ công tác đối ngoại và xây dựng các sản phẩm văn hóa mang tầm quốc tế. Xây dựng Thủ đô trở thành "Thành phố sáng tạo", "văn hiến, văn minh, hiện đại" có sức ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á, kết nối toàn cầu, nằm trong nhóm các Thành phố có các ngành công nghiệp văn hóa phát triển hàng đầu, với những thương hiệu, sản phẩm uy tín, có sức cạnh tranh trong khu vực, thúc đẩy phát triển du lịch và xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2030, các ngành công nghiệp văn hoá đóng góp 8% trong GRDP của Thành phố; đến năm 2045 đạt 15% GRDP và đến năm 2065 đạt 25% GRDP của Thành phố.

b. Mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu chủ yếu:

Bảng 3.14: Chỉ tiêu phát triển văn hóa Thủ đô Hà Nội

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Năm 2030
1	Tỷ lệ di sản văn hóa vật thể được UNESCO ghi danh được đầu tư tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị	100
2	Tỷ lệ di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt được đầu tư tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị	100
3	Tỷ lệ di tích xếp hạng quốc gia được đầu tư tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị	90
4	Tỷ lệ di tích cấp Thành phố được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn ngân sách và xã hội hóa trung bình hằng năm	20
5	Tỷ lệ di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh được đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị	100
6	Tỷ lệ di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được xây dựng và triển khai kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị	100
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	89-90
8	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu Làng văn hóa	70
9	Tỷ lệ tổ dân phố đạt danh hiệu tổ dân phố văn hóa	80
10	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa.	75
11	Tỷ lệ thôn, làng, bản có nhà văn hóa	100
12	Tỷ lệ quận, huyện, thị xã có cơ sở vật chất, kỹ thuật Trung tâm VHTTTT	55-60
13	Tỷ lệ nhà văn hóa hoặc điểm sinh hoạt văn hóa phục vụ công nhân, người lao động sinh sống tại địa bàn KCN, khu chế xuất.	100
14	Tỷ lệ đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào GRDP của Thành phố	8

Phương hướng phát triển văn hoá

Phương hướng chung

- Phát huy mọi nguồn lực để phát triển văn hoá Thủ đô xứng tầm với truyền thống nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, xây dựng Thủ đô Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hóa của cả nước, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, các xu hướng văn hóa

thời đại để văn hóa trở thành nguồn lực, động lực phát triển mới cho Thủ đô. Phấn đấu đưa Thủ đô Hà Nội trở thành "Thành phố sáng tạo" của khu vực Châu Á, thành phố kết nối toàn cầu trong lĩnh vực văn hóa, là trung tâm văn hóa, du lịch lớn đặc sắc, có sức cạnh tranh quốc tế.

- Chăm lo xây dựng con người Thủ đô hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, văn minh, tiêu biểu cho văn hóa, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam. Xây dựng các mô hình văn hóa tiêu biểu về thực hiện nếp sống văn minh gắn với việc thực hiện quy tắc ứng xử nơi công cộng. Quan tâm xây dựng môi trường văn hóa dành cho công nhân, người lao động làm việc tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề. Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển văn hóa.



Hình 3. 1: Định hướng quy hoạch không gian văn hóa hướng đến phát triển công nghiệp văn hóa, đô thị sáng tạo

- Xây dựng, phát huy giá trị các không gian văn hóa, di tích văn hoá - lịch sử để phát triển du lịch các không gian văn hoá, không gian sáng tạo đặc trưng của Thăng Long - Hà Nội; không gian văn hóa khu vực phố cổ, phố cũ, kết nối khu vực cầu Long Biên lịch sử; không gian văn hóa khu vực Hoàng thành Thăng Long - Ba Đình - khu vực hồ Tây; không gian văn hóa công viên lịch sử Cổ Loa; không gian văn hóa đền Hát Môn (Phúc Thọ) kết nối đền Hai Bà Trưng (Mê Linh); không gian văn hóa xứ Đoài Sơn Tây, Ba Vì và vùng phụ cận; không gian di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh chùa Hương, Mỹ Đức; không gian văn hóa Tứ trấn Thăng Long, không gian văn hóa tín ngưỡng thờ Tứ bất tử...

- Thường xuyên thực hiện công tác xếp hạng đối với hệ thống di tích văn hoá - lịch sử trên địa bàn. Nghiên cứu, xác định một số không gian di sản, văn hóa đề nghị UNESCO công nhận là di sản thế giới như: làng nghề Bát Tràng, quần thể di tích Cổ Loa; quần thể thắng cảnh Hương Sơn; khu di tích quần thể Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh,

K9 - Đá Chông; Cầu Long Biên… để bảo tồn, khai thác phát huy các giá trị di sản, xây dựng hình ảnh thành phố toàn cầu.

- Bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản: Ưu tiên các di sản được UNESCO ghi danh, di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, bảo vật quốc gia, các di sản văn hóa thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, các di sản văn hóa tiêu biểu của cộng đồng dân tộc thiểu số trên địa bàn; giải quyết dứt điểm tình trạng lấn chiếm, xâm hại di tích, mở rộng không gian các hạng mục công trình phụ trợ, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và tạo lập môi trường cảnh quan thích hợp trong khu vực di tích. Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ nghệ nhân và truyền dạy cho thế hệ trẻ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

- Chú trọng ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực văn hóa. Phục dựng các di tích lịch sử, di sản văn hóa để tái hiện lại lịch sử, nâng tầm di sản bằng công nghệ. Thực hiện số hoá và lập bản đồ số các di tích được xếp hạng, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu. Phát triển hệ thống các thư viện số, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về văn hóa, nghệ thuật, đảm bảo kết nối, tích hợp đồng bộ với hệ cơ sở dữ liệu quốc gia, ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa.

- Phục hồi, tôn tạo, phát triển không gian văn hóa làng nghề, trong đó chú trọng các di tích liên quan đến giá trị văn hóa nghề, làng nghề truyền thống (nhà thờ tổ nghề, không gian, cảnh quan làng nghề…); khôi phục tổ chức các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian, hoạt động trải nghiệm phát huy các giá trị văn hóa của nghề và làng nghề trong xây dựng môi trường du lịch văn hóa, đồng thời tổ chức chuỗi giá trị, phát triển làng nghề gắn với du lịch, góp phần phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng Trung tâm "Tinh hoa Bách nghệ" (có chức năng bảo tồn, triển lãm di sản nghề thủ công truyền thống, thiết kế sáng tạo, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với du lịch). Ưu tiên đầu tư, phát triển các làng nghề truyền thống có sản phẩm mang tính nghệ thuật như gốm Bát Tràng, lụa Vạn Phúc, sơn mài Hạ Thái, khảm trai Chuyên Mỹ, thêu Quất Động, múa rối nước Đào Thục…

- Xây mới một số công trình văn hoá hiện đại, đặc sắc, đặc thù mang tính biểu tượng thời kỳ mới của Thủ đô và hình thành một số không gian văn hóa mới đảm bảo yêu cầu tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật đáp ứng nhu cầu của nhân dân, khách du lịch, phục vụ công tác đối ngoại và xây dựng các sản phẩm văn hóa mang tầm quốc tế, gắn với quảng trường và không gian lễ hội trên trục Hồ Tây - Cổ Loa, Hồ Tây - Ba Vì và các cầu qua sông Hồng.

- Phát triển các bảo tàng trở thành môi trường giáo dục, nghiên cứu về văn hóa của Thủ đô Hà Nội; là điểm đến du lịch hấp dẫn của khách du lịch trong nước và quốc tế. Xây dựng cơ sở dữ liệu số của bảo tàng theo hướng đồng bộ, hiện đại có khả năng liên kết, hợp tác quản lý và khai thác, chia sẻ cơ sở dữ liệu số hóa tài liệu, hiện vật của hệ thống bảo tàng quốc gia, hệ thống bảo tàng chuyên đề. Nghiên cứu xây dựng bảo

tàng lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, khai thác hiệu quả không gian văn hóa - sáng tạo như Bảo tàng Hà Nội, Nhà máy Xe lửa Gia Lâm. Khuyến khích thành lập các bảo tàng tư nhân.

- Đầu tư công trình văn hóa nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số tại các huyện ngoại thành, miền núi và phục vụ khách du lịch như tại Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Du lịch trải nghiệm tại cộng đồng các dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Sơn Tây, Quốc Oai, Mỹ Đức. Hoàn thiện hệ thống các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa, thành phố sáng tạo; cung cấp dịch vụ lưu trú, nghệ thuật biểu diễn, trải nghiệm chế tác đồ thủ công và ẩm thực địa phương phục vụ khách du lịch tại các làng bản có cộng đồng dân tộc Mường và Dao sinh sống.

- Nâng cấp và cải tạo hạ tầng công nghệ thông tin của hệ thống thư viện công cộng nhằm tăng cường năng lực số hóa tài liệu và xử lý dữ liệu. Phát triển dữ liệu số ngành thư viện. Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ thư viện trực tuyến. Đồng thời, chú trọng khai thác không gian bảo tàng, thư viện gắn với triển lãm, giới thiệu các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật và dịch vụ trải nghiệm.

- Từng bước xây dựng Thủ đô Hà Nội có thương hiệu trong khu vực và quốc tế về trao đổi tác phẩm mỹ thuật và tổ chức triển lãm trại sáng tác mỹ thuật, nhiếp ảnh quốc gia và quốc tế. Là nơi tổ chức đăng cai các sự kiện nghệ thuật biểu diễn quốc tế dân gian và hiện đại; tập trung đầu tư xây dựng một số festival và lễ hội của Thủ đô trở thành các thương hiệu mang tầm khu vực và quốc tế. Hình thành không gian triển lãm văn hóa nghệ thuật hai bên bờ sông Hồng; xây dựng các công trình mỹ thuật công cộng mang nét văn hóa biểu trưng của Thủ đô bố trí, tạo điểm nhấn cho không gian các đô thị cửa ngõ phía Bắc sông Hồng, phía Tây và phía Nam Thành phố, trục cảnh quan sông Hồng, sông Đáy, sông Tô Lịch… Xây dựng Trung tâm hội chợ, triển lãm quốc gia tại huyện Đông Anh.

- Đẩy mạnh phong trào văn hóa nghệ thuật quần chúng; nâng cao chất lượng hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp. Tổ chức đăng cai thường niên các sự kiện nghệ thuật biểu diễn quốc tế dân gian và hiện đại; đưa một số sự kiện trở thành các thương hiệu mang tầm khu vực và quốc tế. Đầu tư xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật quốc gia tại khu vực quận Tây Hồ; nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị cho các nhà hát nghệ thuật truyền thống; xây dựng công trình Nhà hát nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ Thành phố Hà Nội. Phát triển hệ thống rạp hát, sân khấu ngoài trời quy mô lớn đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế trên cơ sở khai thác điều kiện tự nhiên các hồ lớn trên địa bàn Hà Nội (Hồ Tây, Hồ Đồng Mô…). Xây dựng Cung thanh niên tại quận Hoàn Kiếm.

- Phát triển mạng lưới quảng trường, công viên, phố đi bộ: Mở rộng, nâng cấp công viên phục vụ nhu cầu vui chơi và giải trí cho người dân và khách du lịch tại các đô

thị. Xây dựng các quảng trường quy mô lớn phục vụ các sự kiện tầm cỡ quốc gia, quốc tế tại khu vực Hoài Đức (trục Hồ Tây - Ba Vì), khu vực Mê Linh, Đông Anh (thành phố phía Bắc). Xây mới các công viên văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao gắn với trục cảnh quan sông Hồng, sông Tô Lịch, sông Nhuệ, sông Tích. Phát triển các công viên chuyên đề vui chơi, giải trí quy mô lớn, trong đó có một số công viên tầm cỡ khu vực, phân bố đều tại 5 vùng kinh tế - xã hội: khu vực Long Biên, Gia Lâm, Đông Anh, Thường Tín, Phú Xuyên, thành phố phía Tây… Phát triển không gian đi bộ khu vực Hồ Gươm, khu phố cổ Hoàn Kiếm, khu vực Hồ Tây, khu vực Văn Miếu và vùng phụ cận, khu vực hồ Ngọc Khánh, hồ Thiền Quang, thành cổ Sơn Tây, dọc theo trục không gian văn hóa sông Hồng... và một số điểm vui chơi giải trí lớn khác.

- Từng bước phát triển toàn diện ngành công nghiệp văn hóa Thủ đô cả về quy mô, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và thị trường, đảm bảo phát triển bền vững, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, xây dựng và phát triển thương hiệu "Thành phố sáng tạo". Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng hoàn thiện thị trường văn hóa, thực thi quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa và văn hóa sáng tạo của Thủ đô có sẵn lợi thế cạnh tranh và tiềm năng phát triển mạnh mẽ: Du lịch văn hóa; thủ công mỹ nghệ; nghệ thuật biểu diễn; điện ảnh; thiết kế; ẩm thực; phần mềm và trò chơi giải trí. Đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển công nghiệp văn hoá. Xây dựng các sản phẩm văn hoá của với các đặc trưng văn hoá kinh thành Thăng Long, văn hoá phố cổ-phố nghề - làng nghề, văn hoá cộng đồng làng xã, văn hoá nông nghiệp lúa nước vùng đồng bằng sông Hồng, văn hoá xứ Đoài, văn hoá cộng đồng dân tộc thiểu số… gắn kết với phát huy giá trị lịch sử, văn hoá và phát triển kinh tế du lịch. Ưu tiên bảo tồn, khai thác, phát huy hiệu quả một số không gian văn hoá phục vụ phát triển công nghiệp văn hoá như không gian Hoàng Thành Thăng Long kết nối Ba Đình; không gian phố cổ kết nối cầu Long Biên; không gian quần thể di tích Cổ Loa; không gian làng cổ Đường Lâm; không gian một số làng nghề truyền thống.

- Phát triển không gian văn hóa sông Hồng với các đặc trưng văn hóa nổi bật được hình thành bởi văn hóa Thăng Long và 4 tiểu vùng văn hóa: xứ Đoài, xứ Bắc (Kinh Bắc), xứ Đông và xứ Sơn Nam. Xây dựng xã đảo Minh Châu, huyện Ba Vì thành không gian văn hóa tiêu biểu, đặc sắc phục vụ du lịch trải nghiệm. Hình thành không gian văn hóa sông Hồng với con đường di sản dọc hai bên sông để tái hiện lịch sử ngàn năm dựng nước và giữ nước, giới thiệu cảnh quan, đất nước con người, hình ảnh các vùng, miền của Tổ quốc.

- Chuyển đổi công năng trụ sở một số bộ, ngành, doanh nghiệp lớn để ưu tiên xây dựng các bảo tàng; các không gian văn hoá, sáng tạo, không gian công cộng, công viên cây xanh...

Phương hướng phátt riển một số lình vực cụ thể

- Về bảo tàng:

+ Tiếp tục hoàn thiện nội dung trưng bày bảo tàng Hà Nội. Xây dựng cơ sở dữ liệu số của bảo tàng theo hướng đồng bộ, hiện đại có khả năng liên kết, hợp tác quản lý và khai thác, chia sẻ cơ sở dữ liệu số hóa tài liệu, hiện vật của hệ thống bảo tàng quốc gia, hệ thống bảo tàng chuyên đề do các bộ ngành, tổ chức đoàn thể quản lý và các bảo tàng cấp tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Hồng. Có phương án chuyển đổi công năng trụ sở một số cơ quan bộ, ngành, doanh nghiệp lớn để ưu tiên xây dựng một số bảo tàng, đặc biệt là Bảo tàng Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trung tâm chính trị Ba Đình.

+ Tăng cường xây dựng các Bảo tàng trở thành môi trường giáo dục, nghiên cứu về văn hóa của thủ đô Hà Nội; là điểm đến du lịch hấp dẫn của khách du lịch trong nước và quốc tế.

+ Xây dựng hệ thống sản phẩm, dịch vụ của các bảo tàng theo hướng sáng tạo, đa dạng, đáp ứng nhu cầu khám phá, trải nghiệm của công chúng và khách du lịch.

+ Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu của các bảo tàng; tăng cường quảng bá, giới thiệu về kho tàng di sản văn hóa thủ đô Hà Nội. Đồng thời tăng cường liên kết với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia xã hội hóa các hoạt động trưng bày bảo tàng,

- *Về phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số:*

+ Khai thác, phát huy giá trị của Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam gắn với các làng văn hóa- du lịch các dân tộc thiểu số Mường và Dao trên địa bàn phía Tây Thành phố Hà Nội. Xây dựng các tour du lịch tham quan mở rộng từ trung tâm Làng Văn hóa- Du lịch các dân tộc Việt Nam ra các điểm bản làng du lịch cộng đồng của đồng bào các dân tộc thiểu số Mường và Dao trên địa bàn các huyện trong vùng phía Tây.

+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống sản phẩm văn hóa của các điểm du lịch cộng đồng dân tộc thiểu số trên địa bàn thủ đô thu hút khách du lịch tham quan trên hành trình khám phá văn hóa các dân tộc Việt Nam. Cung cấp dịch vụ lưu trú, nghệ thuật biểu diễn, trải nghiệm chế tác đồ thủ công và ẩm thực địa phương phục vụ khách du lịch tại làng bản cộng đồng dân tộc Mường và Dao.

+ Quan tâm hỗ trợ, đảm bảo sinh kế cho các gia đình, cộng đồng các dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa tộc người; Phát huy vai trò của các nghệ nhân, gia đình, dòng họ trong hoạt động tổ chức thực hành và truyền dạy, giới thiệu di sản văn hóa cho du khách.

+ + Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số (như công nghệ trình chiếu hình ảnh 3D trong không gian) nhằm tạo hiệu quả về nghệ thuật thị giác, tăng tính trải nghiệm của công chúng trong khi thuyết minh, trình diễn di sản văn hóa, thực hiện các chương trình nghệ thuật ở làng bản văn hóa- du lịch cộng đồng dân tộc thiểu số. Xây dựng hệ thống

tài liệu sách, phim, ảnh, bản ghi âm... giới thiệu về văn hóa của các dân tộc thiểu số của thủ đô phục vụ nhân dân và khách du lịch đến tham quan, tìm hiểu về văn hóa. Tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa nghệ thuật giữa cộng đồng các dân tộc thiểu số tham gia trình diễn tại Làng Văn hóa- Du lịch các dân tộc Việt Nam với các cộng đồng làng bản dân tộc Mường và Dao trên địa bàn các huyện. Xây dựng Làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam và các làng bản cộng đồng dân tộc thiểu số ở các khu vực phía Tây thành phố: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai và Sơn Tây,… trở thành môi trường nghiên cứu, học tập, khám phá, trải nghiệm văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số cho nhân dân và khách du lịch; Thường xuyên tổ chức các sinh hoạt văn hóa chuyên đề, tổ chức các hoạt động nghi lễ, lễ hội, trình diễn nghệ thuật diễn xướng dân gian, trình diễn nghề thủ công truyền thống, giới thiệu kho tàng văn học dân gian, tri thức dân gian... tại làng bản văn hóa – du lịch cộng đồng...

+ Đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa Làng văn hóa du lịch các dân tộc Việt Nam với các làng văn hóa - du lịch tại các địa phương: Ba Vì, Thạch Thất, Mỹ Đức, Sơn Tây,... Xây dựng cơ sử này trở thành đầu mối mạng lưới các làng văn hóa - du lịch trong cả nước; có chương trình hợp tác chung về quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa các dân tộc, đào tạo nhân lực và hợp tác phát triển các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa.

- *Về phát triển điện ảnh:*

+ Nghiên cứu chuyển đổi mô hình hoạt động của các rạp chiếu phim công lập sang mô hình không gian văn hóa sáng tạo và triển lãm nghệ thuật.

+ Xây dựng các trung tâm không gian sáng tạo - điện ảnh trở thành nơi hoạt động của các câu lạc bộ nghệ thuật, hỗ trợ nghệ sĩ trẻ, tài năng nghệ thuật giới thiệu tác phẩm đến công chúng, tạo thành điểm tham quan khách du lịch.

+ Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tư nhân đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở điện ảnh như trường quay, sản xuất, phổ biến phim, xây dựng điểm chiếu phim nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thức điện ảnh của người dân; phát triển các loại hình dịch vụ điện ảnh.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư phát triển mạng lưới các cơ sở chiếu phim trực tuyến, cơ sở đào tạo điện ảnh tư nhân, cung cấp các giải pháp phát triển hạ tầng kỹ thuật điện ảnh hiện đại. Hình thành không gian tổ chức các sự kiện điện ảnh quy mô như liên hoan phim, trao giải thưởng điện ảnh quốc gia và quốc tế ở Thành phố phía Bắc sông Hồng.

- *Về phát triển thư viện*

+ Phát triển thư viện trở thành trung tâm thông tin, văn hóa, giáo dục, khoa học phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, giải trí, góp phần hình thành và phát triển kỹ năng, phẩm chất, năng lực của người sử dụng và tạo môi trường học tập suốt đời cho nhân dân Thủ đô. Xây dựng và phát triển văn hóa đọc trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là trong thanh niên, thiếu niên, học sinh, sinh viên; chú trọng tới người dân vùng nông thôn, vùng

có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Khuyến khích thư viện cộng đồng và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng tham gia xây dựng phong trào đọc, hình thành thói quen đọc cho thiếu nhi ở cộng đồng dân cư.

+ Phát triển mạng lưới thư viện công cộng từ cấp Thành phố đến cơ sở theo hướng hiện đại, thư viện điện tử, thư viện số; thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực thư viện, kết nối, liên thông, chia sẻ tài nguyên thông tin trong mọi loại hình thư viện trên địa bàn. Phát triển hệ thống thư viện công cộng đảm bảo các điều kiện về vị trí trụ sở tại trung tâm của cộng đồng dân cư hoặc giao thông thuận tiện; đảm bảo không gian thư viện và diện tích các phòng chức năng để thực hiện đầy đủ, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật Thư viện; phát triển hệ thống thư viện cấp xã, thư viện trường học, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, tủ sách dòng họ, tủ sách gia đình, tủ sách khuyến học. Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu số cho Thư viện Hà Nội có khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ tài nguyên thông tin giữa các thư viện trong vùng, đến các trung tâm vùng khác và thư viện số quốc gia.Phát triển hệ thống dữ liệu mở để người dân, cộng đồng, doanh nghiệp, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng cùng tham gia, góp phần xây dựng hệ sinh thái dữ liệu mở về thư viện và mạng thông tin thư viện quốc gia.

+ Tăng cường hợp tác thư viện với các tổ chức văn hóa để mở rộng hơn việc lưu trữ, bảo quản các dạng tài liệu văn hóa, bao gồm cả hình thức tài liệu điện tử. Thực hiện công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của thủ đô trong hệ thống thư viện thông qua hoạt động bảo quản và giới thiệu các bộ sưu tập tài liệu như tài liệu địa chí, Hán Nôm có giá trị, khai thác phục vụ phát triển kinh tế xã hội và chia sẻ với cộng đồng văn hóa.

+ Đẩy mạnh tiếp thị các dịch vụ của các thư viện đến độc giả, phát huy vai trò trung gian của thư viện giữa các nhà xuất bản, đơn vị cung cấp dữ liệu, tài liệu với người dùng và hỗ trợ người dùng trong việc đánh giá những lựa chọn khi truy cập thông tin.

- *Về phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm*

+ Sớm hoàn thành Khu Hội chợ triển lãm quốc gia tại Đông Anh. Khai thác các cơ sở triển lãm văn hóa nghệ thuật quốc gia do Bộ VHTTDL quản lý, các cơ sở triển lãm, không gian thiết kế sáng tạo do doanh nghiệp tư nhân đầu tư, các không gian công trình văn hóa như nhà Bảo tàng, Nhà hát nghệ thuật, Trường quay, Phố đi bộ, Quảng trường, Công viên, các di tích có không gian rộng ở vị trí thuận tiện kết nối như Khu di tích Hoàng Thành – Thăng Long, Thành cổ Sơn Tây, Văn Miếu- Quốc Tử Giám,… để tổ chức các triển lãm văn hóa nghệ thuật trong nước và quốc tế. Phát triển các hình thức triển lãm số trên không gian mạng. Coi mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm là một ngành công nghiệp văn hóa có lợi thế của Thủ đô, được ưu tiên đầu tư phát triển.

+ Phát triển ngành nghề mỹ thuật ứng dụng, sáng tạo ra các mẫu mã và sản phẩm mỹ thuật ứng dụng phục vụ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Bảo tồn, phát huy giá trị

mỹ thuật truyền thống, xây dựng và phát triển giá trị mỹ thuật hiện đại. Đầu tư, hỗ trợ nâng cấp cải tạo các công trình mỹ thuật, bố trí quỹ đất, mặt bằng đối với công trình mỹ thuật có quy mô phù hợp với không gian kiến trúc, môi trường cảnh quan,...

+ Định kỳ đăng cai tổ chức các triển lãm, trại sáng tác mỹ thuật, nhiếp ảnh quốc gia và quốc tế. Hình thành hệ thống giải thưởng Thiết kế, Sáng tạo Việt Nam thường niên tầm cỡ quốc tế, thu hút văn nghệ sĩ, tài năng nghệ thuật các nước đến thủ đô tham gia hoạt động sáng tạo, trao đổi kinh nghiệm sáng tác.

+ Từng bước xây dựng thủ đô Hà Nội trở thành thị trường lớn, có thương hiệu trong khu vực và quốc tế về trao đổi tác phẩm mỹ thuật và tổ chức triển lãm nghệ thuật quốc tế.

- *Về phát triển nghệ thuật biểu diễn*

+ Đẩy mạnh phong trào văn hóa nghệ thuật quần chúng: Xây dựng, duy trì và tổ chức hoạt động cho các đội văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ văn hóa cơ sở. Chú trọng công tác sưu tầm, bảo tồn, truyền dạy, phát huy các loại hình văn hóa nghệ thuật dân gian. Tăng cường các hoạt động giao lưu, biểu diễn nghệ thuật quần chúng nhằm khuyến khích người dân tham gia vào hoạt động sáng tạo nghệ thuật.

+ Nâng cao chất lượng hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp: Đổi mới phương thức hoạt động của các nhà hát; các tổ chức văn học nghệ thuật nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả sáng tác, giới thiệu tác phẩm, đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới. Bảo tồn và phát triển nghệ thuật ca kịch truyền thống; nghiên cứu mở rộng quy mô, chuyên nghiệp hóa và phát huy thế mạnh của loại hình nghệ thuật Rối cạn và Rối nước.

+ Tổ chức đăng cai các sự kiện nghệ thuật biểu diễn quốc tế dân gian và hiện đại… Tập trung đầu tư xây dựng một số festival và lễ hội của Thủ đô trở thành các thương hiệu mang tầm khu vực và quốc tế.

- Xây dựng môi trường văn hóa, con người Hà Nội

+ Triển khai hiệu quả công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Nâng cao chất lượng các mô hình văn hóa: gia đình văn hóa; làng, tổ dân phố văn hóa; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

+ Tuyên truyền nâng cao vai trò của mỗi công dân Thủ đô trong xây dựng môi trường văn hóa, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh: sống nhân ái, nghĩa tình, tuân thủ pháp luật. Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tư tưởng, đạo đức, lối sống lành mạnh trong các tầng lớp nhân dân. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giáo dục lịch sử địa phương gắn với giáo dục nếp sống văn hóa trong nhà trường.

+ Triển khai thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan thuộc Thành phố Hà Nội và Quy tắc ứng xử nơi công cộng trên địa bàn Thành phố.

+ Xây dựng các mô hình văn hóa tiêu biểu về thực hiện nếp sống văn minh gắn với việc thực hiện quy tắc ứng xử nơi công cộng; rà soát, bổ sung các tiêu chí nâng cao và chuẩn hóa quy trình bình xét, công nhận, tôn vinh các danh hiệu văn hóa phù hợp với đặc thù của Thủ đô.

+ Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân tại các KCN, khu chế xuất thông qua tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật; xây dựng điểm sinh hoạt văn hóa tại địa bàn có đông công nhân, người lao động sinh sống.. Nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân, phát huy tinh thần khởi nghiệp.

+ Duy trì và củng cố tổ chức hoạt động của các đội văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ văn hóa cơ sở. Nghiên cứu đổi mới phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa đáp ứng yêu cầu tự chủ, tự chịu trách nhiệm, có năng lực hội nhập quốc tế.

+ Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở trên địa bàn thủ đô; Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn về cơ sở vật chất, nội dung hoạt động để phát huy hiệu quả, tránh sự lãng phí trong đầu tư.

- Về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

+ Tập trung phát triển văn hoá Thủ đô xứng tầm với truyền thống nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, nhất là phát huy hiệu quả nguồn lực trí tuệ con người; tập trung ưu tiên cho việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đi đôi với hoàn thiện thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hóa; xây dựng Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hoá của cả nước, trở thành nguồn lực phát triển mới cho Thủ đô. Khẳng định giá trị cốt lõi của văn hóa trong quy hoạch Thủ đô, xây dựng thương hiệu du lịch văn hóa của Hà Nội.

+ Phát triển toàn diện ngành công nghiệp văn hóa Thủ đô cả về quy mô, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và thị trường, bảo đảm phát triển bền vững, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ, tỷ trọng, giá trị gia tăng cao. Huy động nguồn lực để xây dựng và phát triển thương hiệu "Thành phố sáng tạo Hà Nội". Trong đó, chú trọng phát triển các không gian văn hóa sáng tạo trong cộng đồng. Xây dựng các điểm đến sáng tạo nghệ thuật mang tính quốc tế. Tạo điều kiện để các nghệ sĩ sáng tạo các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, xứng tầm thời đại.

+ Sắp xếp, phân bố không gian hợp lý để tập trung phát triển công nghiệp văn hoá, công nghiệp giải trí du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn Tập trung đầu tư khai thác không gian cảnh quan và các di tích lịch sử - văn hóa, làng nghề thủ công truyền thống, di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu trên trục sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, Trục Ba Vì- Hồ Tây, Trục Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long- Cổ Loa (Đông Anh), Trục kết nối Trung tâm Nội đô với các huyện phía Nam để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa (như du lịch văn hóa, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm…). Ưu tiên bảo tồn, khai thác, phát huy hiệu quả một số không gian văn hoá phục vụ phát triển công nghiệp văn hoá như không gian Hoàng Thành Thăng Long kết nối Ba Đình; không gian phố cổ kết nối cầu Long Biên; không gian quần thể

di tích Cổ Loa; không gian làng cổ Đường Lâm; không gian một số làng nghề truyền thống.

+ Tổ chức tuyên truyền thúc đẩy đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức trong đội ngũ cán bộ và tầng lớp nhân dân về các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo. Triển khai các sáng kiến của Hà Nội đã cam kết với UNESCO khi gia nhập Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo nhằm hoàn thiện các ngành, lĩnh vực công nghiệp văn hóa; mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa, thúc đẩy sự liên kết thủ đô Hà Nội với mạng lưới các Thành phố sáng tạo trong khu vực, châu lục và thế giới.

+ Tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo, đặc biệt ưu tiên các chính sách nhằm khơi thông các nguồn lực, thu hút đầu tư, công nghệ tiên tiến và phát triển thị trường công nghiệp văn hóa, sáng tạo lành mạnh. Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng hoàn thiện thị trường văn hóa, thực thi quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Xây dựng cơ chế hỗ trợ, ưu đãi nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hợp tác công - tư trong quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di sản, phát triển văn hóa; khuyến khích xây dựng, hình thành, phát triển các loại quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ, quỹ giải thưởng theo hình thức hợp tác công - tư để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Đẩy mạnh đầu tư theo phương thức đối tác công tư, lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư và kích hoạt các nguồn lực xã hội; kết hợp hài hòa các mô hình: lãnh đạo công - quản trị tư, đầu tư công - quản lý tư, đầu tư tư - sử dụng công trong huy động nguồn lực phát triển văn hóa.

+ Thực hiện thể chế số thông qua xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ, chiến lược kỹ thuật số xuyên suốt cho lĩnh vực công nghiệp văn hóa và sáng tạo nhằm ứng phó được với sự hiện diện và ngày càng chiếm lĩnh vị trí của các ngành trên đây trong nền kinh tế số và công nghệ số. Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp công nghệ số dẫn dắt đổi mới sáng tạo và tạo ưu thế về năng lực cạnh tranh cao cho các các ngành công nghiệp văn hoá và sáng tạo tại Việt Nam.

+ Tăng cường chuyển đổi số trong ngành văn hóa; xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ, chiến lược kỹ thuật số xuyên suốt cho lĩnh vực công nghiệp văn hóa và sáng tạo. Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp công nghệ số dẫn dắt đổi mới sáng tạo và tạo ưu thế về năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp văn hoá và sáng tạo tại Việt Nam. Đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu dữ liệu số hóa về văn hóa thủ đô Hà Nội (trước mắt ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu di sản văn hóa, tác phẩm văn học, nghệ thuật) để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Sớm xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, dữ liệu các ngành công nghiệp văn hóa, trao đổi thông tin giữa các địa phương trong vùng và cả nước.

+ Khai thác các yếu tố chính sách đặc thù và điều kiện thuận lợi của Luật thủ đô ban hành để huy động,sử dụng có hiệu quả các nguồn lực nhằm thúc đẩy và tạo đột phá

trong phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo như Du lịch văn hóa; Thủ công mỹ nghệ; Nghệ thuật biểu diễn; Điện ảnh; Thiết kế; Ẩm thực; Phần mềm và trò chơi giải trí. Đồng thời quan tâm hỗ trợ thúc đẩy phát triển các ngành Truyền hình và Phát thanh, Quảng cáo, Kiến trúc, Xuất bản, Thời trang...

+ Tạo ra các sản phẩm độc đáo có sức cạnh tranh nhằm phát triển thị trường du lịch văn hóa dựa trên đặc điểm lợi thế của kho tàng di sản văn hóa thủ đô Hà Nội, khai thác giá trị các di sản văn hóa được UNESCO ghi danh, di tích quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Phát triển các mô hình ngành công nghiệp văn hóa đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên tham gia bảo vệ và phát huy di sản văn hóa.

+ Rà soát, đề xuất cơ chế chính sách phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề nhằm phát triển ngành thủ công mỹ nghệ, liên kết, hợp tác phát triển các sản phẩm làng nghề hướng tới nâng cao giá trị xuất khẩu.

+ Xây dựng cơ chế hỗ trợ, chuyển giao, ứng dụng kết quả từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa; khuyến khích hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

+ Rà soát, bố trí quỹ đất các khu vực để xây dựng các Trung tâm thiết kế sáng tạo và giới thiệu sản phẩm OCOP tầm quốc gia, Trung tâm thiết kế sáng tạo Hà Nội, Trung tâm biểu diễn Nghệ thuật quốc gia, Tổ hợp thể thao đẳng cấp quốc tế; Tổ hợp vui chơi giải trí hiện đại gắn với các công viên chuyên đề, phố đi bộ... Ưu tiên quy hoạch quỹ đất của các cơ quan, đơn vị, cơ sở sản xuất thuộc diện phải di dời ra khỏi khu vực nội đô lịch sử để xây dựng các công trình công cộng phục vụ tái thiết đô thị.

+ Thực hiện phương án chuyển đổi hợp lý chức năng của các nhà máy, bệnh viện, trường đại học, cơ sở điện ảnh công lập hoạt động không hiệu quả... thành các không gian sáng tạo văn hóa, cơ sở văn hóa nghệ thuật phục vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Xây dựng cơ chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đặc thù đối với các khu vực phố cổ, phố cũ, làng cổ, không gian ngầm, mặt nước trong đô thị và khu vực quy hoạch hai bên bờ sông Hồng... nhằm tạo ra không gian phát triển các ngành, lĩnh vực, sản phẩm có sự gắn kết với các ngành công nghiệp văn hóa. Tái tạo, mở rộng công năng của những công trình mang giá trị lịch sử văn hóa để từ đó tạo ra những giá trị văn hóa mới, đáp ứng nhu cầu phát triển văn hóa của Thủ đô.

+ Chủ động đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa thủ đô với các viện nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức hiệp hội chuyên ngành, các doanh nghiệp có uy tín trong nước và quốc tế tham gia phát triển công nghiệp văn hóa Thủ đô.

Tăng cường liên kết hợp tác với các cơ sở văn hóa, thể thao quốc gia thuộc sự quản lý của các Bộ ngành, cơ quan trung ương trên địa bàn thủ đô Hà Nội để nghiên cứu xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển các sản phẩm, lĩnh vực công

nghiệp văn hóa; tổ chức các sự kiện quảng bá văn hóa nghệ thuật quy mô quốc gia và quốc tế; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghiệp văn hóa; thu hút nguồn lực phát triển các ngành công nghiệp văn hóa thủ đô.

+ Hình thành các chương trình liên kết công nghiệp văn hóa trong vùng (Vùng thủ đô, Vùng đồng bằng sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ), liên kết quốc gia để cùng đầu tư, xây dựng các thương hiệu, sản phẩm văn hóa chủ lực mang đặc trưng nền văn minh sông Hồng, sản phẩm văn hóa quốc gia và phục vụ xuất khẩu; Đầu tư hạ tầng kết nối nhằm liên kết khai thác hiệu quả các trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch trong Vùng cho phát triển công nghiệp văn hóa. Phối hợp với các địa phương trong Vùng và cả nước tổ chức các hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc, mang đặc trưng văn hóa vùng, đặc biệt là đầu tư phát triển các loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian, nghề thủ công truyền thống, ẩm thực truyền thống, lễ hội truyền thống.

+ Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức văn hóa nghệ thuật quốc tế, cơ sở ngoại giao văn hóa các nước đóng trên địa bàn, tham gia các hoạt động hợp tác với thủ đô Hà Nội nhằm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, đầu tư xây dựng các không gian sáng tạo, các sản phẩm văn hóa nghệ thuật, tổ chức các sự kiện quảng bá, giới thiệu các tác phẩm văn hóa nghệ thuật đến công chúng và khách du lịch. Thực hiện tốt các cam kết của Thủ đô Hà Nội về công tác xây dựng và quản lý phát triển Thành phố sáng tạo theo Mạng lưới các Thành phố sáng tạo của UNESCO.Tổ chức các dự án, chương trình hợp tác, các cuộc thi, trại sáng tác, hội thảo, diễn đàn… nhằm tập hợp đội ngũ và phát huy trí tuệ, tâm huyết, trách nhiệm, tình yêu Hà Nội của các văn nghệ sĩ, trí thức, các chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp và các tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp để xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa thủ đô; tạo ra các sản phẩm văn hóa có chất lượng cao, mang tầm thương hiệu vùng, quốc gia, quốc tế.

+ Tiếp tục đẩy nhanh việc kiến tạo Trung tâm Thiết kế Sáng tạo Hà Nội nhằm ươm mầm tài năng trong các lĩnh vực liên quan đến thiết kế sáng tạo, củng cố mạng lưới thiết kế sáng tạo tại Hà Nội, hỗ trợ các dự án sáng tạo tiềm năng và thúc đẩy hợp tác quốc tế; Xây dựng và hỗ trợ các không gian sáng tạo tại Hà Nội đáp ứng nhu cầu tương tác, giao lưu, trao đổi để kết nối giữa các nghệ sĩ, nhà thực hành văn hóa nghệ thuật, các nhà quản lý văn hóa qua đó, tìm kiếm các ý tưởng và cách thức mới để đổi mới và tăng trưởng.

+ Triển khai Dự án chuỗi chương trình truyền hình Tài năng sáng tạo Hà Nội tạo ra một sân chơi cho các bạn trẻ và cộng đồng nói chung trong tất cả các lĩnh vực có liên quan đến thiết kế sáng tạo.

+ Xây dựng thương hiệu Lễ hội thiết kế sáng tạo Hà Nội: Lễ hội được tổ chức hàng năm bao gồm một loạt các sự kiện dành cho các chuyên gia trong ngành và công chúng, nêu bật những đổi mới trong thiết kế sáng tạo từ trong Hà Nội và trên toàn cầu.

+ Xây dựng Lễ hội Âm nhạc Quốc tế Gió Mùa (Monsoon Music Festival) trở thành sự kiện uy tín, đẳng cấp trong khu vực và quốc tế đồng thời trở thành thương hiệu và sản phẩm văn hóa cộng đồng của Thủ đô; quảng bá hình ảnh Hà Nội, phát triển du lịch văn hóa.

+ Phát triển Diễn đàn Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo của UNESCO ở khu vực Đông Nam Á nhằm trao đổi kiến thức, hỗ trợ và hợp tác giữa các Thành phố Đông Nam Á.

+ Xây dựng cộng đồng Mạng lưới các nhà thiết kế sáng tạo trẻ với mục tiêu là tìm kiếm, hỗ trợ những tài năng trẻ trong lĩnh vực thiết kế sáng tạo.

+ Hoàn thiện cơ sở dữ liệu số hóa về di sản văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa, thông tin về Thành phố Sáng tạo Hà Nội để quản lý, kết nối, chia sẻ, quảng bá thông tin, phục vụ nhu cầu tìm hiểu, đầu tư của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng trong và ngoài nước. Phối hợp triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo AI, thực tế ảo giới thiệu các di sản văn hóa, phát triển các sản phẩm ngành công nghiệp văn hóa trên mạng Internet và các nền tảng truyền thông số.

+ Xây dựng và triển khai đề án hình thành các khu vực, trung tâm hoạt động văn hóa nghệ thuật của Thủ đô, Trung tâm biểu diễn Nghệ thuật Quốc gia, các Chương trình giới thiệu tinh hoa văn hóa các Thủ đô trên thế giới và văn hóa đặc sắc các vùng miền; thúc đẩy phát triển các loại hình nghệ thuật. Nghiên cứu hình thành Trung tâm thiết kế sáng tạo và giới thiệu sản phẩm OCOP tầm quốc gia tại Thủ đô và đầu tư, phát triển Trung tâm thiết kế sáng tạo, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với phát triển du lịch nông thôn, du lịch trải nghiệm và phát triển công nghiệp văn hóa tại các quận, huyện, thị xã có tiềm năng, lợi thế khu vực phía Nam thủ đô.

+ Phát triển hệ thống cung ứng quà tặng, mặt hàng lưu niệm mang bản sắc văn hóa của Thủ đô Hà Nội và Vùng đồng bằng sông Hồng để phục vụ nhân dân, khách du lịch trong nước và quốc tế.

- *Về nghiên cứu, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực văn hóa*

+ Tiếp tục phối hợp với các cơ quan trung ương thực hiện các nhiệm vụ trong Đề án phát triển nguồn nhân lực văn hóa được Thủ tướng Chính phủ và Bộ VHTTDL phê duyệt như Đề án "Đào tạo tài năng văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030", "Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030",...

+ Tiếp tục thực hiện đổi mới chương trình đào tạo văn hóa nghệ thuật trong các trường đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật và cơ sở công lập có đào tạo về văn hóa nghệ thuật. Xây dựng kế hoạch đào tạo đội ngũ kế cận có trình độ chuyên môn cao, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp văn hóa.

+ Thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, ưu đãi, vinh danh đội ngũ trí thức, nhà khoa học, thiết kế, sáng tạo, văn nghệ sĩ, nghệ nhân... có quá trình cống hiến, đóng góp tích cực trong xây dựng, phát triển văn hóa Thủ đô; Khuyến khích các nghệ sĩ, nghệ nhân tham gia giảng dạy, hỗ trợ trao truyền tri thức, kỹ năng, bí quyết thực hành.

+ Khuyến khích và cử cán bộ có trình độ, nghệ sĩ, diễn viên... xuất sắc đi đào tạo, học tập kinh nghiệm tại các nước có nền công nghiệp văn hóa phát triển. Chủ động liên kết, hợp tác giữa Thành phố với viện nghiên cứu, trường đại học, hiệp hội chuyên ngành có uy tín trong nước và quốc tế tham gia đào tạo, phát triển nguồn nhân lực văn hóa.

+ Tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về bảo tồn, phát huy di sản văn hóa, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, chuyển đổi số và du lịch văn hóa cho các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức xã hội- nghề nghiệp và cộng động trên địa bàn Thành phố.

Về định hướng tổ chức không gian văn hóa

Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Thủ đô Hà Nội tập trung xây dựng và phát triển không gian văn hóa theo các trục chính sau đây:

- Trục văn hóa Sông Hồng (tên gọi Trục Chấn hưng Văn hóa sông Hồng): Giai đoạn 1, tập trung xây dựng hệ thống trung tâm văn hóa trên Trục văn hóa sông Hồng đoạn đi qua các quận/huyện: Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Long Biên, Đông Anh, Gia Lâm. Giai đoạn 2, xây dựng hệ thống trung tâm văn hóa trên các đoạn còn lại kết nối các huyện, thị xã Sơn Tây, Phúc Thọ, Đan Phượng, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Mê Linh.

Các đặc trưng văn hóa nổi bật của trục văn hóa sông Hồng được hình thành bởi đặc trưng văn hóa 4 tiểu vùng xứ Đoài, xứ Bắc (Kinh Bắc), xứ Đông (hướng biển) và xứ Sơn Nam. Hình thành 4 không gian văn hóa trên trục sông Hồng:

+ Khu vực Sơn Tây- Ba Vì: Bố trí xây dựng không gian bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa xứ Đoài (thị xã Sơn Tây) có sự gắn kết với các không gian di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của địa phương như các di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Sơn Tây (phường Quang Trung - Sơn Tây), đình Tây Đằng (thị trấn Tây Đằng - Ba Vì), đình Chu Quyến (xã Chu Minh - Ba Vì), các di tích xếp hạng quốc gia Văn miếu Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm, đình Mông Phụ, đền thờ Ngô Quyền, đền Phùng Hưng, Chùa Mía (xã Đường Lâm- Sơn Tây), Đền Và (phường Trung Hưng- Sơn Tây), đền thờ Thánh Tản Viên Sơn (Ba Vì) cùng hệ thống hàng trăm di tích thờ Tam Vị Đức Thánh Tản Viên Sơn; các không gian lễ hội đặc sắc của xứ Đoài (có liên quan với hệ thống các di tích trên); các danh thắng tiêu biểu như Vườn quốc gia Ba Vì, núi Ba Vì, hồ Suối Hai, hồ Đồng Mô, hồ Xuân Khanh, hồ Láng Hầu, Ao Vua, Đầm Long, Khoang Xanh - Suối Tiên, Thiên Sơn - Suối Ngà, Hồ Tiên Sa,…

+ Khu vực Mê Linh - Phúc Thọ - Đan Phượng: Xây dựng trung tâm văn hóa có sự gắn bó chặt chẽ với không gian phân bố di tích và lễ hội thờ Hai Bà Trưng và các vị

tướng của Hai Bà phân bố dọc hai bên sông Hồng, các khu di tích quốc gia đặc biệt Đền Hát Môn, đình Tường Phiêu, đình Hạ Hiệp (Phúc Thọ), đình Đại Phùng (xã Đan Phượng - Đan Phượng), đền Hai Bà Trưng (Mê Linh); không gian tổ chức các lễ hội truyền thống gắn với các di tích trên; và các lễ hội làng nghề, lễ hội thả diều Bá Dương Nội (xã Hồng Hà- Đan Phượng)… Xây dựng công viên di sản văn hóa danh nhân Tô Hiến Thành; nghiên cứu phục hồi các di sản văn hóa về vùng đất Ô Diên cổ, huyện Đan Phượng.

+ Khu vực Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng- Hoàng Mai- Đông Anh- Long Biên- Gia Lâm: Xây dựng trung tâm văn hóa trên trục sông Hồng gắn kết với Trung tâm nội đô - Hồ Tây - Cổ Loa; các di sản văn hóa được UNESCO ghi danh (Di tích lịch sử và khảo cổ Khu Trung tâm hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt, Dân ca quan họ Bắc Ninh, Ca trù…); các di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt (Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (Ba Đình), Di tích kiến trúc nghệ thuật đình Chèm (Bắc Từ Liêm), Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Đống Đa), Di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ Cổ Loa (Đông Anh), Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Đền Phù Đổng (Gia Lâm), Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn (Hoàn Kiếm), Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Thăng Long Tứ Trấn gồm: đền Bạch Mã (quận Hoàn Kiếm), đền Voi Phục, đền Quán Thánh (quận Ba Đình), đền Kim Liên (quận Đống Đa)…; các không gian tổ chức lễ hội truyền thống gắn với các di tích trên; làng cổ, khoa bảng Đông Ngạc (Bắc Từ Liêm), làng nghề Bát Tràng (Gia Lâm), chạm bạc Định Công (Hoàng Mai)… Nghiên cứu bảo tồn tuyến đường sắt kết nối khu vực phố cổ với ga Long Biên.

+ Khu vực Thanh Trì- Thường Tín- Phú Xuyên: Xây dựng trung tâm văn hóa trên trục sông Hồng gắn với hệ thống di tích, lễ hội thờ Chử Đồng Tử- Tiên Dung..; các di tích liên quan đến danh nhân văn hóa Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Ngô Thời Nhậm..; các làng cổ, làng nghề thủ công truyền thống truyền thống độc đáo trong vùng.

- Trục văn hóa tam giác khu vực Trung tâm văn hóa nội đô - Hồ Tây - Cổ Loa (Đông Anh)- Trung tâm Thành phố Bắc Sông Hồng: Trên trục văn hóa này có 3 trung tâm văn hóa được kết nối với nhau là Trung tâm nội đô (bao gồm địa bàn các quận trung tâm Hà Nội, Trung tâm văn hóa Hồ Tây (nằm trên địa bàn quận Tây Hồ) và Trung tâm văn hóa Cổ Loa (thuộc huyện Đông Anh). Chú trọng hình thành các không gian tổ chức sự kiện văn hóa, nghệ thuật, triển lãm quốc gia và quốc tế theo định hướng mô hình đại lộ - quảng trường trên trục Hồ Tây - Cổ Loa.

+ Trung tâm nội đô: tập trung bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa tiêu biểu của Thủ đô (di tích Hoàng Thành Thăng Long, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Chùa Một Cột, Đền Bạch Mã, đền Voi Phục, đền Kim Liên, đền Quán Thánh, Khu di tích Phủ Chủ tịch, quảng trường Ba Đình lịch sử; các phố nghề thủ công truyền thống, nghi lễ tín ngưỡng thờ tổ nghề; các lễ hội truyền thống đặc sắc, ẩm thực truyền thống…); xây dựng,

nâng cấp mạng lưới cơ sở văn hóa bảo tàng, thư viện, nhà hát, trung tâm chiếu phim, trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật, cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật, cơ sở dữ liệu di sản văn hóa. Bảo tồn phát huy giá trị các công trình kiến trúc thời thuộc địa độc đáo như Cầu Long Biên, Nhà hát Lớn, Nhà khách Chính phủ, các công sở của nhiều cơ quan hành chính, đại sứ quán các nước…); công trình di tích cách mạng… Phát huy các lễ hội cộng đồng có lịch sử hình thành từ xa xưa. Nghiên cứu bảo tồn các không gian văn hóa khu phố cổ, khu phố được xây dựng thời Pháp thuộc, khu tập thể cũ, khu đô thị mới và các cộng đồng làng trong phố… tạo nên bức tranh đa dạng, nhiều màu sắc, độc đáo của Thủ đô Hà Nội.

Khu nội đô kết nối với trung tâm văn hóa Hồ Tây trên trục sông Hồng và thông qua Trục văn hóa Trung tâm Nội đô - Hồ Tây - Sơn Tây - Ba Vì; kết nối với Trung tâm văn hóa Cổ Loa (Đông Anh) và xa hơn là kết nối với Trung tâm văn hóa Thành phố Bắc sông Hồng (dự kiến thành lập trên cơ sở các huyện Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn hợp thành) qua hệ thống các cầu đường bộ và cầu đường sắt nội đô (như cầu Long Biên, cầu Chương Dương, cầu Trần Hưng Đạo và cầu đường sắt nội đô qua sông Hồng được quy hoạch cạnh cầu Long Biên sau khi chuyển đổi công năng thành cầu đi bộ).

+ Khu vực trung tâm văn hóa Hồ Tây trên địa bàn quận Tây Hồ: bảo tồn cảnh quan danh thắng Hồ Tây rộng hơn 400 ha. Xung quanh Hồ Tây có nhiều di tích lịch sử văn hóa, lễ hội, làng nghề… lưu giữ nét văn hóa của kinh thành Thăng Long xưa. Bán đảo Quảng An là trung tâm của Hồ Tây, bố trí và xây dựng công trình nhà hát quốc gia hiện đại - Nhà hát Opera và đại lộ nối với trung tâm văn hóa Cổ Loa (Đông Anh) qua cầu đường bộ Tứ Liên về phía bắc qua sông Hồng đảm bảo sự hài hòa về kiến trúc, cảnh quan.

+ Khu vực Cổ Loa thuộc địa bàn huyện Đông Anh: tập trung bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa di tích, lễ hội gắn với tín ngưỡng thờ An Dương Vương, Ngô Quyền, di tích quốc gia đặc biệt Cổ Loa, các làng nghề thủ công truyền thống, các công trình văn hóa tiêu biểu của thủ đô dự kiến được quy hoạch xây dựng trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là Công viên lịch sử văn hóa Kim Quy, Trung tâm triển lãm Quốc gia, tổ hợp thương mại, văn hóa, vui chơi giải trí quy mô.

- Trục văn hóa Trung tâm Nội đô - Tây Hồ - Bắc Từ Liêm - Hoài Đức - Phúc Thọ - Quốc Oai -Thạch Thất - Sơn Tây - Ba Vì: Đây là trục văn hóa quan trọng kết nối các trung tâm văn hóa theo hướng Đông - Tây của Thủ đô. Trục này tập trung nhiều di sản văn hóa mang đậm nét đặc trưng tiểu vùng văn hóa xứ Đoài như di tích làng cổ, đình, đền, chùa, các lễ hội dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, văn học dân gian, nghề thủ công truyền thống… Trục này có các di sản văn hóa tiêu biểu như di tích thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm, đình Phú Nhi, đình Mông Phụ (thị xã Sơn Tây), đình Tây Đằng, đình Chu Quyến (huyện Ba Vì), đình Hạ Hiệp, đình Tường Phiêu (huyện Phúc Thọ), đình So (huyện Quốc Oai), đình Chèm (quận Bắc Từ Liêm); di tích đền Và, đền thờ Tản Viên Sơn Thánh (thị xã Sơn Tây), đền Hát Môn (huyện Phúc Thọ); chùa Mía, chùa Khai Nguyên, chùa Hạ (thị xã Sơn Tây), chùa Thầy (Quốc Oai), chùa Tây Phương

(huyện Thạch Thất), chùa Phúc Nghiêm (huyện Phúc Thọ); Lễ hội đền Và, lễ hội Tản Viên Sơn Thánh, lễ hội đình Phùng Hưng, lễ hội đền Ngô Quyền (thị xã Sơn Tây), lễ hội làng Cung Sơn (huyện Phúc Thọ), lễ hội làng Giang Xá (huyện Hoài Đức); Làng trồng hoa Tây Tựu (Bắc Từ Liêm), làng nghề tạc tượng Sơn Đồng (huyện Hoài Đức), làng nghề làm chuồn chuồn tre, chè lam - Thạch Xá; quạt giấy, nghề mộc Chàng Sơn, mây tre giang đan Bình Phú, cơ kim khí Phùng Xá, điêu khắc đá ong Bình Yên (huyện Thạch Thất), làng nghề làm bánh tẻ Phú Nhi (thị xã Sơn Tây), làng nghề làm thuốc dân gian của dân tộc Dao ở Yên Sơn, Hợp Nhất, Hợp Sơn (Ba Vì); nghệ thuật múa rối nước ở Chàng Sơn, Thạch Xá, hát chèo ở Canh Nậu, Đại Đồng (huyện Thạch Thất); hát Dô ở Liệp Tuyết (Quốc Oai)...

- *Trục văn hóa Trung tâm Nội đô - Hoàng Mai- Thanh Trì- Thanh Oai, Thường Tín- Phú Xuyên:* Đây là trục văn hóa phát triển theo hướng Bắc - Nam, kết nối khu vực trung tâm Thủ đô Hà Nội với khu vực các huyện phía Nam khai thác tuyến giao thông đường bộ quốc lộ 1A, tuyến cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ, tuyến đường sắt Bắc - Nam kết hợp với đường sắt nội đô. Điểm cuối của trục là huyện Phú Xuyên đóng vai trò là cửa ngõ kết nối Thủ đô Hà Nội với các tỉnh phía Nam đồng bằng sông Hồng.

Trục văn hoá này sẽ phát huy giá trị của các làng nghề, di sản văn hóa có giá trị gắn với nhiều thời kỳ lịch sử dựng nước và bảo vệ đất nước, những ngôi làng cổ có kiến trúc độc đáo như Làng Cự Đà, làng Ước Lễ (Thanh Oai), Làng Cựu (Phú Xuyên), các loại hình nghệ thuật độc đáo như Hát trống quân Đan Nhiễm, Rối Cạn Lộc Hòe (Thường Tín), Hò Cửa Đình và múa hát Bài Bông ở Phú Nhiêu, hát trống quân ở Phúc Lâm, hát Ca Trù ở Chanh Thôn (Phú Xuyên); múa rồng (Thanh Oai); múa sên tiền, múa trống bồng ở Triều Khúc (Thanh Trì)…; Các lễ hội truyền thống độc đáo như Hội đánh võ gậy ở Thượng Liễu, Hội chạy lợn ở Trại Diền, Hội rước nước ở Cát Bi (Phú Xuyên), hội Triều Khúc có lễ rước sắc, múa rồng, múa lân, múa sênh tiền, múa trống bồng, múa chạy cờ, lễ hội làng Đại Lan có môn võ gậy, lễ hội Vạn Phúc và Nga My có tục lệ "ăn đụng" và dịp lễ Thánh đản của mỗi làng (Thanh Trì); Lễ hội thờ Chử Đồng Tử- Tiên Dung ở Tự Nhiên gắn với câu chuyện truyền thuyết tình yêu về 2 nhân vật (Thường Tín)…

- *Trục văn hóa sông Đáy:* Kết nối từ cửa Hát Môn, bắt nguồn từ sông Hồng, chảy qua địa phận các quận, huyện Phúc Thọ, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức (phía hữu ngạn), Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai, Ứng Hòa (phía tả ngạn). Đây là khu vực phân bố nhiều di sản văn hóa đặc trưng của tiểu vùng văn hóa sông Đáy (còn có tên là sông Hát, Hát Môn). Có rất nhiều làng xã bên hữu ngạn sông Đáy thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà. Theo kiểm kê di tích, miền đất này có tới 85 di tích thờ Hai Bà và các tướng lĩnh tham gia cuộc khởi nghĩa. Văn hóa của vùng nổi bật với hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đồ sộ bao gồm hệ thống di tích đình, đền, chùa, hội quán, làng nghề. Hệ thống đình, chùa ở các cộng đồng nằm trong lưu vực sông

Đáy có quy mô, kiến trúc độc đáo và niên đại sớm. Một số ngôi đình, chùa đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt như đình Tường Phiêu, đình Hạ Hiệp của huyện Phúc Thọ, đình So, chùa Thầy của huyện Quốc Oai, đình Đại Phùng của huyện Đan Phượng… Bên cạnh đó, khu vực này còn có nhiều di tích nổi tiếng như Chùa Trăm Gian, chùa Trầm (Chương Mỹ)… Trong vùng có quần thể di tích- danh thắng chùa Hương được dân gian tôn vinh là Nam Thiên Đệ Nhất Động nằm trên địa bàn huyện Mỹ Đức.

Các làng nghề và nghề truyền thống phân bố ở lưu vực sông Đáy khá nhiều. Chỉ tính khu vực phía hạ lưu, đông nam Sông Đáy, có hàng trăm làng nghề, tiêu biểu như nghề mây tre đân ở Phú Vinh, khảm trai ở Chuyên Ngọ, nghề mộc dân dụng và điêu khắc Tân Mỹ (Chương Mỹ); làm bánh cuốn Vân Đình, bún Bặt; làm tăm hương ở Quảng Phú Cầu, may thêu áo dài ở Trạch Xá, mây tre đan ở Trường Thịnh, làm nhạc cụ đàn ở Đào Xá (Ứng Hòa); nghề dệt Phùng Xá, nghề thêu ở Tuy Lai; nghề mây, tre, giang đan Đông Mỹ, nghề múa rối ở Tế Tiêu (Mỹ Đức)…

Vùng đất sông Đáy là quê hương của nhiều lễ hội đặc sắc, nhiều nhà thờ danh nhân Đặng Tiến Đông (xã Lam Điền), nhà thờ Nhà sử học Ngô Sĩ Liên (xã Ngọc Hòa), Văn chỉ Thám hoa Đặng Ma La (xã Tốt Động), nhà thờ danh nhân Lê Ngô Cát (xã Thụy Hương)...

Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng, thiết chế văn hoá:

a) Bảo tồn, phát huy các giá trị di tích, công trình kiến trúc:

- Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, ưu tiên các di sản văn hóa được UNESCO ghi danh, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia như Khu di tích Hoàng Thành Thăng Long; Khu di tích Văn Miếu- Quốc Tử Giám; Khu di tích Cổ Loa; Tu bổ tôn tạo các di tích đình Hạ Hiệp; Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách; đình So; đền Bạch Mã; đình Chèm; khu di tích lịch sử Phù Đổng; chùa Tây Phương; di tích đình- đền- chùa Hai Bà Trưng; di tích Gò Đống Đa; đình Tây Đằng; di tích Hai Bà Trưng; di tích đền Hát Môn (thực hiện tu bổ tôn tạo kết hợp với lập quy hoạch và mở rộng di tích khoảng 58,24ha); khu bảo tồn khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn.

+ Đối với Hoàng thành Thăng Long - Di sản văn hóa thế giới: Khôi phục không gian Điện Kính Thiên, phục dựng một số công trình theo kiến trúc cổ. Kết nối Trung tâm Hoàng thành Thăng Long với các di tích hoàng cung, hoàng gia và các di sản văn hóa thế giới khác của Việt Nam. Khôi phục các nghi lễ cung đình, văn hoá cung đình (lễ hội đèn Quảng Chiếu; lễ hội đền Đồng Cổ...). Đối với Thành Cổ Loa: Xây dựng công viên di sản văn hoá quốc gia, trong đó lưu ý tập trung khôi phục và phát triển hệ thống thành, hệ thống hào thủy; xây dựng đền thờ Ngô Quyền; phục dựng phát triển lễ hội Ngô quyền xưng vương; mô phỏng "nỏ thần" An Dương Vương…

+ Thực hiện các dự án bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh (Hát Ca trù; Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc; Tín ngưỡng thờ

mẫu tam phủ của người Việt; Nghi lễ kéo co); Dự án bảo tồn và phát huy giá trị một số di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

+ Triển khai dự án bảo tồn một số làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống gắn với phát triển du lịch. Dự án khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người gắn với phát triển du lịch cộng đồng dân tộc Mường và Dao. Dự án khôi phục, bảo tồn và phát huy một số loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc của Thủ đô Hà Nội (Múa rối cạn, Múa rối nước, Hát Dô, Chèo Tàu, Múa Ải Lao, Múa Trống Bồng,…).

+ Bảo tồn các khu vực có di tích và di chỉ khảo cổ như Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội), Vườn Chuối, Đình Tràng, Thành Dền, Cổ Loa…

+ Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích khu vực Giang Xá, Hoài Đức. Nghiên cứu bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử nhà nước Vạn Xuân.

+ Nghiên cứu, đề xuất một số không gian văn hóa, di sản văn hóa có giá trị đặc biệt tiêu biểu đề nghị UNESCO ghi danh di sản thế giới như: khu di tích Cổ Loa, quần thể di tích và danh thắng Hương Sơn, di tích cầu Long Biên và phố cổ, thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm, hệ thống di tích Hai Bà Trưng dọc theo tuyến sông Hồng…

+ Đầu tư hình thành tuyến đường cầu cạn dọc chạy dọc hai bên sông Hồng: Hữu ngạn sông Hồng sẽ là con đường di sản văn hóa thể hiện lịch sử dựng nước và giữ nước dân tộc Việt Nam gắn với các Nhà nước trong lịch sử lựa chọn đất Thăng Long- Hà Nội làm kinh đô- Thủ đô. Khu vực này tập trung giới thiệu những giá trị di sản văn hóa tiêu biểu của thủ đô (văn học dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, nghi lễ, lễ hội, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian, văn hóa ẩm thực..). Đoạn trung tâm Thành phố là đoạn đường Lịch sử Hà Nội, tái hiện những sự kiện lịch sử hào hùng của thủ đô và khẳng định vị thế Thủ đô văn hiến, văn minh, hiện đại, vì hòa bình, biểu hiện cho lương tri, phẩm giá con người Việt Nam, sự năng động, sáng tạo của Thành phố vươn lên xây dựng cuộc sống vì hạnh phúc của nhân dân. Tuyến đường phía Tả ngạn sông Hồng là tuyến đường "Việt Nam đất nước - con người" để giới thiệu hình ảnh đại diện về con người, đất nước Việt Nam qua những nét đặc trưng lịch sử văn hóa, văn minh vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Đây là không gian để tổ chức các sự kiện văn hoá, nghệ thuật hàng tuần quảng bá "Con đường di sản" và du lịch cho các địa phương trên địa bàn thủ đô và vùng thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và phát huy giá trị di sản thế giới Hoàng thành Thăng Long và di tích quốc gia đặc biệt Cổ Loa; xây dựng hệ thống trưng bày Hoàng thành Thăng Long, phát huy giá trị di vật sau khi tiếp nhận, bàn giao; ứng dụng công nghệ trong bảo quản và trưng bày, giới thiệu hiện vật, tiệm cận với công nghệ bảo tàng trên thế giới hiện nay.

+ Đối với hệ thống làng cổ: Thực hiện bảo tồn, tôn tạo, khai thác và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật của các làng cổ (Đường Lâm, Cự Đà, Đông Ngạc, Ước Lễ…). Nghiên cứu, khoanh vùng bảo tồn, trọng tâm, trọng điểm, xây

dựng các bảo tàng làng cổ ở khu vực Sơn Tây với nét đặc trưng văn hóa xứ Đoài, ứng dụng công nghệ số 3D để giới thiệu về di sản văn hóa... Thực hiện bảo tồn 1-2 làng cổ mang đặc trưng văn hóa truyền thống vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Xây dựng không gian bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống xứ Đoài; Trung tâm dữ liệu di sản văn hóa Hà Nội. Xây dựng Khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi.

b) Về bảo tàng

+ Xây dựng các công trình văn hóa, kiến trúc tiêu biểu, trường tồn, mang tính biểu tượng của Thủ đô trong kỷ nguyên mới.

+ Xây dựng Bảo tàng Hà Nội trở thành địa điểm triển lãm thiết kế, tinh hoa làng nghề Việt, triển lãm ứng dụng công nghệ, không gian sáng tạo, trải nghiệm dành riêng cho giới trẻ.

+ Nghiên cứu xây dựng Bảo tàng Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trung tâm chính trị Ba Đình;

+ Xây dựng Nhà máy Xe lửa Gia Lâm trở thành không gian sáng tạo, triển lãm văn hóa nghệ thuật, nơi tổ chức sự kiện Lễ hội thiết kế sáng tạo Hà Nội, có sự kết nối với cầu Long Biên, không gian văn hóa trục sông Hồng.

+ Khuyến khích thành lập các bảo tàng tư nhân, thực hiện hỗ trợ các bảo tàng tư nhân về nghiệp vụ chuyên môn, đào tạo nhân lực, chia sẻ cơ sở dữ liệu, số hóa hiện vật, quảng bá di sản, hiện vật, bộ sưu tập, xây dựng sản phẩm, dịch vụ văn hóa, liên kết, hợp tác phát triển mạng lưới bảo tàng gắn với phát triển du lịch.

c) Về phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

+ Hình thành không gian triển lãm văn hóa nghệ thuật hai bên bờ sông Hồng; xây dựng các công trình mỹ thuật công cộng mang nét văn hóa biểu trưng của thủ đô bố trí, tạo điểm nhấn cho không gian các đô thị cửa ngõ phía Bắc sông Hồng và phía Tây và phía Nam Thành phố, trục cảnh quan sông Hồng, sông Đáy, sông Tô Lịch…

+ Đầu tư xây dựng Trung tâm "Tinh hoa Bách nghệ" (có chức năng bảo tồn, triển lãm di sản nghề thủ công truyền thống, thiết kế sáng tạo, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với du lịch); Trung tâm Thiết kế sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với du lịch: Bát Tràng; Duyên Thái; Chuyên Mỹ; Phú Nghĩa; Duyên Hà; Di Trạch; Vân Hà; Hòa Lâm; Vạn Phúc. Phát triển các Trung tâm thiết kế sáng tạo, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với phát triển du lịch nông thôn, du lịch làng nghề trải nghiệm tại địa bàn, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa ở khu vực phía Nam Thành phố - nơi tập trung phần lớn nghề và làng nghề thủ công truyền thống (tại các huyện Phú Xuyên, Thường Tín, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Thanh Trì, Thanh Oai).

+ Xây dựng Trung tâm hội chợ, triển lãm quốc gia tại huyện Đông Anh.

d) Về phát triển nghệ thuật biểu diễn

+ Đầu tư xây dựng mới 1 Nhà hát nghệ thuật tầm cỡ quốc gia tại khu vực quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất cho các nhà hát; xây dựng công trình Nhà hát nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ Thành phố Hà Nội. Phát triển hệ thống rạp hát, sân khấu ngoài trời quy mô lớn đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế trên cơ sở khai thác điều kiện tự nhiên các hồ lớn trên địa bàn Hà Nội (Hồ Tây, Hồ Đồng Mô…)

+ Đầu tư nâng cấp các nhà hát nghệ thuật truyền thống đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống (Tuồng, Chèo, Cải Lương, Ca Trù, Xẩm, Quan Họ, Hát Văn, Hát Dô, Múa rối nước, Hát trống quân, Hát chèo tàu, Cồng chiêng...), trong đó ưu tiên bảo tồn các nghệ thuật trình diễn được UNESCO ghi trong danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại, di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp hoặc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

+ Xây dựng Cung văn hoá, thể thao thanh niên tại quận Hoàn Kiếm, các Nhà Văn hóa cấp quận, huyện, thị xã tại Nam Từ Liêm; Chương Mỹ; Mê Linh; Mỹ Đức; Ứng Hoà nhằm mở rộng mạng lưới cơ sở biểu diễn nghệ thuật và tổ chức các sự văn hóa nghệ thuật.

e) Về phát triển mạng lưới quảng trường, công viên, phố đi bộ

+ Nâng mức chỉ tiêu về diện tích đất dành cho quảng trường, công viên, phố đi bộ trong việc cấp phép các dự án xây dựng khu đô thị mới ở khu vực mở rộng tiếp giáp khu vực nội đô bên trong và ngoài vành đai 4.

+ Khai thác các diện tích quảng trường, mặt nước gắn với cơ sở tiện tích, dịch vụ văn hóa của các không gian như Làng Văn hóa Du lịch các dân tộc Việt Nam - Hồ Đồng Mô, Hồ Tây, tại các khu đô thị sinh thái ... để tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật phục vụ nhân dân.

+ Đầu tư một số dự án xây mới, nâng cấp công viên phục vụ nhu cầu vui chơi và giải trí cho người dân và khách du lịch: Mở rộng công viên Thống nhất kết nối với tuyến phố đi bộ hồ Thiền Quang ở quận Hai Bà Trưng; chỉnh trang công viên Bách Thảo, Thủ Lệ theo hướng công viên mở. Xây dựng mới các công viên: chuỗi công viên văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao gắn với trục cảnh quan sông Hồng; chuỗi công viên dọc tuyến cảnh quan sông Tô Lịch, sông Nhuệ, sông Tích (được cải tạo, xử lý ô nhiễm); các công viên tại các quận, huyện, thị xã.

+ Xây dựng, nâng cấp các quảng trường văn hóa, không gian giao lưu cộng đồng, không gian đi bộ tại các khu đô thị mới, có sự gắn kết với các công trình tượng đài

đường phố, tranh hoành tráng, công trình mỹ thuật mang tính biểu trưng văn hóa tại các đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân, ghi lại dấu ấn cho từng mốc thời kỳ phát triển của Thủ đô Hà Nội. Xây dựng quảng trường Hòa Bình gắn với cụm tượng đài Độc lập tại trung tâm hành chính Bắc sông Hồng; Xây dựng quảng trường Ánh sáng và cụm tranh hoành tráng Đổi mới ở trung tâm Thành phố phía Tây (Hoà Lạc) để tạo thành điểm nhấn đặc trưng, biểu tượng cho không gian đô thị. Xây dựng Tượng đài chiến thắng Cầu Giẽ ở Phú Xuyên.

+ Nghiên cứu xây dựng thêm không gian văn hóa, phố đi bộ Văn Miếu - Quốc Tử Giám (quận Đống Đa); phố đi bộ Hoàng Cầu - Hào Nam, kết hợp không gian đi bộ hồ Hoàng Cầu (quận Đống Đa); phố kinh doanh dịch vụ - đi bộ quanh hồ Ngọc Khánh...

+ Đầu tư nâng cấp không gian đi bộ hồ Gươm và vùng phụ cận; khu phố cổ Hà Nội (Hàng Đào - Đồng Xuân, khu bảo tồn cấp 1 phố cổ Hà Nội, khu vực mở rộng phía nam khu phố cổ Hà Nội, Q.Hoàn Kiếm); phố Trịnh Công Sơn (Q.Tây Hồ); phố quanh thành cổ Sơn Tây; phố Trần Nhân Tông và phụ cận (Q.Hai Bà Trưng); phố ẩm thực đi bộ Đảo Ngọc - Ngũ Xã (quận Ba Đình).

+ Xây dựng phương án khai thác các loại hình sản phẩm, dịch vụ văn hóa gắn với du lịch trên các tuyến phố đi bộ tham quan làng nghề, làng cổ; các tuyến du lịch đường sông. Tăng cường hoạt động triển lãm sản phẩm làng nghề, trình diễn tác phẩm nghệ thuật, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể trên các tuyến phố đi bộ, quảng trường. Thành lập khu phát triển thương mại và văn hóa trên cơ sở các khu phố, tuyến phố, làng nghề, điểm dân cư nông thôn hiện hữu.

+ Xây dựng bản đồ trực tuyến cung cấp thông tin về lịch trình và địa điểm tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật trên địa bàn Thủ đô Hà Nội phục vụ nhân dân và khách du lịch trong nước và quốc tế thuận tiện tra cứu, mở rộng cơ hội tiếp cận, trải nghiệm - Về thiết chế văn hoá cơ sở

Đầu tư cơ sở vật chất và đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở trên địa bàn Thủ đô, đặc biệt là đối với các thiết chế văn hóa ở các khu chung cư, khu đô thị mới;

Rà soát mạng lưới trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao các xã/phường; trung tâm/nhà văn hóa xã, phường hướng tới xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn về cơ sở vật chất, nội dung hoạt động để phát huy hiệu quả, tránh sự lãng phí đầu tư về cơ sở vật chất.

3. Giáo dục - đào tạo

3.1. Quan điểm phát triển

1. Giáo dục – đào tạo là nền tảng then chốt, động lực quyết định chất lượng nguồn nhân lực và năng lực cạnh tranh của Thủ đô, gắn chặt với phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức.
2. Phát triển giáo dục Hà Nội phải đi trước một bước, đóng vai trò dẫn dắt, lan tỏa cho cả nước; bảo đảm vừa giữ vững bản sắc, giá trị văn hóa Thăng Long – Hà Nội, vừa tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới.
3. Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ gắn với tự chủ, trách nhiệm giải trình, phù hợp mô hình chính quyền đô thị, Luật Thủ đô sửa đổi và yêu cầu quản trị hiện đại.
4. Phát triển giáo dục toàn diện, hài hòa giữa các bậc học, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, thu hẹp chênh lệch vùng nội đô – ngoại thành – nông thôn – miền núi.
5. Liên kết chặt chẽ giữa giáo dục phổ thông – giáo dục đại học – giáo dục nghề nghiệp, hình thành hệ sinh thái giáo dục – đào tạo – nghiên cứu – đổi mới sáng tạo của Thủ đô.

3.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt của Thủ đô Hà Nội phát triển toàn diện, hiện đại, chất lượng cao và bền vững; giữ vững vị trí dẫn đầu cả nước, tiệm cận trình độ tiên tiến của khu vực và quốc tế. Giáo dục phổ thông được xác định là nền tảng đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hình thành cho người học phẩm chất, năng lực, tư duy khoa học, năng lực số và năng lực đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, chuyển đổi số và đô thị thông minh. Phát triển giáo dục gắn với nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, xây dựng xã hội học tập, thúc đẩy học tập suốt đời; bảo đảm công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng các thành quả giáo dục, thu hẹp chênh lệch vùng miền; phát triển mạng lưới trường, lớp theo quy hoạch, bảo đảm cơ cấu hợp lý, kiên cố, hiện đại, chuẩn hóa, tiên tiến, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân và yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Thành phố trong giai đoạn mới.

3.3. **Định hướng phát triển**

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo và tư duy số, đáp ứng yêu cầu phát triển Thủ đô trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng

- Phát triển năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho người học, chú trọng giáo dục STEM/STEAM, ngoại ngữ, kỹ năng số và năng lực làm chủ công nghệ; hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thị trường lao động, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và lấy con người làm trung tâm.

- Ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của Thủ đô; bảo đảm giáo dục là lĩnh vực đầu tư trọng điểm, có tính dẫn dắt, tạo nền tảng lâu dài cho phát triển nguồn nhân lực, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Bảo đảm công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục, thu hẹp dần khoảng cách về điều kiện học tập và chất lượng giáo dục giữa khu vực nội thành và ngoại thành; tập trung ưu tiên nguồn lực đầu tư cho các vùng khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là tại các xã Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ và Mỹ Đức; đồng thời thực hiện hài hòa giữa phát triển giáo dục công lập và ngoài công lập, trong đó giáo dục công lập giữ vai trò nòng cốt trong bảo đảm quyền học tập của người dân, giáo dục ngoài công lập đáp ứng nhu cầu đa dạng, hợp pháp của xã hội.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo, mở rộng liên kết, trao đổi học thuật, chuyển giao chương trình, phương pháp giảng dạy tiên tiến; từng bước tiếp cận chuẩn mực giáo dục khu vực và quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống giáo dục Thủ đô.

- Phát triển mạnh giáo dục thường xuyên và học tập suốt đời, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng tại các phường, xã; đa dạng hóa hình thức học tập, đáp ứng nhu cầu học tập liên tục của người dân, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Chú trọng phát triển giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập, bảo đảm đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên; tạo điều kiện để người khuyết tật và các đối tượng đặc thù được tiếp cận giáo dục phù hợp, bình đẳng, chất lượng, thực hiện hiệu quả mục tiêu "không bỏ ai ở lại phía sau".

- Xây dựng Thủ đô Hà Nội là trung tâm lớn, hàng đầu của cả nước về giáo dục - đào tạo chất lượng cao, chủ động thích ứng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, phù hợp với các xu thế của thế giới, có uy tín ở khu vực và quốc tế. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hướng đến phát triển hệ thống giáo dục bình đẳng và công bằng, phục vụ học tập suốt đời, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế; xây dựng xã hội học tập, phát triển giáo dục cộng đồng. Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ số trong quản lý, hoạt động dạy và học.

- Phát triển giáo dục phổ thông đạt chuẩn quốc tế; đột phá trong phát triển giáo dục thông minh. Phát triển hệ thống trường có nhiều cấp học, trường chất lượng cao, các loại hình liên kết đào tạo trong nước và quốc tế; xây dựng các trường phổ thông liên cấp chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế tại khu vực ven đô. Quan tâm phát triển giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người yếu thế nhằm xây dựng xã hội học tập suốt đời. Thực hiện tốt chương trình hướng nghiệp cho học sinh; xây dựng xã hội học tập suốt đời. Ưu đãi, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo.

- Phát triển mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, chuẩn hóa; đảm bảo xây dựng trường mầm non, trường phổ thông phù hợp với quy mô, khả năng tiếp cận và nhu cầu học tập của nhân dân, đặc biệt là tại các địa bàn đông dân cư, khu công nghiệp… Giải quyết triệt để tình trạng thiếu trường, lớp. Với khu vực nội đô không còn quỹ đất mở rộng, có chính sách đặc thù cho phép nâng tầng và tăng mật độ xây dựng đối với các trường không còn quỹ đất; ưu tiên sử dụng quỹ đất sau khi di dời các trụ sở để xây dựng trường phổ thông.

+ Mỗi xã/ phường/ thị trấn, khu đô thị mới hoặc đơn vị ở có ít nhất 01 trường mầm non, 1 trường tiểu học và 1 trường THCS công lập. Xây dựng các trường THPT công lập đảm bảo từ 3-5 vạn dân có 01 trường THPT công lập. Ưu tiên các quận đang thiếu trường học như: Cầu Giấy, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân... Phát triển trường có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại có diện tích từ 5 ha trở lên tại những nơi có điều kiện kinh tế phát triển. Quy hoạch không gian phát triển các trường học gắn với các dự án tái thiết đô thị theo mô hình TOD. Xây dựng hệ thống trường chuyên, trường quốc tế tại khu vực phía Bắc Thủ đô để phục vụ khu vực các huyện Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn.

+ Xây dựng thêm 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại quận Bắc Từ Liêm. Xây dựng và đi vào vận hành 1 trung tâm giáo dục hòa nhập, chuyên biệt dự kiến tại Huyện Sóc Sơn. Ưu tiên bố trí quỹ đất, hoàn thiện xây dựng trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật thành phố Hà Nội (cụm trường tiểu học Bình Minh và phổ thông cơ sở Xã Đàn). Bố trí quỹ đất để xây dựng ít nhất 01 trường chuyên biệt mới dành cho trẻ khuyết tật.

- Đảm bảo liên kết, đồng bộ và hệ thống giữa giáo dục đại học của Thủ đô Hà Nội với giáo dục đại học của các vùng và trong cả nước. Tập trung đầu tư một số cơ sở giáo dục đại học xuất sắc, đại học trọng điểm; thu hút các trường đại học quốc tế có uy tín đặt cơ sở đào tạo tại Hà Nội.

+ Điều chỉnh phân bố mạng lưới các trường đại học, cao đẳng hợp lý ra khỏi khu vực đô thị trung tâm, phân bố tại các thành phố trực trong Thủ đô và các đô thị vệ tinh, đặc biệt là thành phố phía Tây với hạt nhân là khu vực Hòa Lạc, hình thành các khu đô thị đại học. Xây dựng mới khu đô thị đại học: (1) Khu đô thị đại học Hòa Lạc -

Xuân Mai định hướng thu hút các trường khoa học công nghệ, kinh tế tài chính, để giãn mức độ tập trung sinh viên ở Trung tâm ra khu vực ngoài Trung tâm, hình thành quần thể các trường đại học với hệ thống hạ tầng và các không gian chung đồng bộ, hiện đại; cùng với khu công nghệ cao Hòa Lạc hình thành nên đô thị Khoa học và công nghệ. (2) Khu đại học Sơn Tây định hướng thu hút các trường văn hóa, nghệ thuật, du lịch và sư phạm… phù hợp với định hướng hình thành và phát triển khu đô thị Văn hóa Du lịch Sơn Tây - Ba Vì.

+ Những trường trong khu vực đô thị trung tâm có yếu tố lịch sử, đã đầu tư đồng bộ, có khả năng chuyển đổi thành trung tâm đào tạo trình độ cao, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, trung tâm khởi nghiệp được giữ lại làm cơ sở 1, phát triển mở rộng cơ sở 2 ở các khu đô thị đại học để tổ chức các hoạt động đào tạo đại học, các khu thực hành và lưu trú sinh viên nhằm giãn mật độ tập trung người học ra ngoài khu đô thị trung tâm.

- Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt, phù hợp với yêu cầu phát triển của trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, ưu tiên các ngành quan trọng trên địa bàn, có phân tầng chất lượng. Sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đảm bảo quy mô, cơ cấu, chất lượng đào tạo. Xây dựng hệ thống cơ sở đào tạo nghề đạt chuẩn, tiên tiến và hiện đại. Đầu tư xây dựng một số trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Giáo dục phổ thông

Quan điểm và mục tiêu phát triển

a) Quan điểm

(1) Phát triển giáo dục và đào tạo gắn kết chặt chẽ với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô văn minh, văn hiến. Giáo dục và đào tạo là khâu đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tiềm lực khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế. Xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo chất lượng cao hàng đầu trong cả nước, có uy tín ở khu vực và quốc tế.

(2) Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hướng tới phát triển bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng, cơ cấu, hiệu quả. Tiên phong trong việc thực hiện đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập; gắn kết giữa các hình thức, các cấp học và các trình độ đào tạo. Hình thành môi trường giáo dục toàn diện, nhằm hướng tới con người phát triển tự nhiên, có tri thức, sức khỏe, phẩm chất và năng lực, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội.

(3) Đảm bảo công bằng trong giáo dục và đào tạo, quan tâm phát triển giáo dục cơ bản cho các đối tượng khó khăn, phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

(4) Chủ động tiếp cận xu thế phát triển giáo dục tiên tiến của thế giới. Xây dựng mỗi cấp học, ngành học đều có các trường học tiên tiến chất lượng cao theo hướng hiện đại, tiến tới hội nhập khu vực và trên thế giới.

(5) Xây dựng hệ thống giáo dục mở, công bằng và bình đẳng, phục vụ học tập suốt đời, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế; xây dựng xã hội học tập, phát triển giáo dục cộng đồng, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục xã hội góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

(6) Phát triển giáo dục phổ thông theo định hướng đột phá về chất lượng nguồn nhân lực, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo; coi giáo dục phổ thông là nền tảng hình thành năng lực số, tư duy khoa học, sáng tạo và khởi nghiệp, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế tri thức và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Thủ đô.

b) Mục tiêu đến năm 2030

- Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên biệt cả về quy mô và chất lượng, giữ vững vị trí dẫn đầu cả nước, tiếp cận nền giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và quốc tế, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; đột phá trong phát triển giáo dục thông minh; xây dựng xã hội học tập, tạo tiền đề phát triển kinh tế tri thức, phục vụ thiết thực yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô và đất nước; bảo đảm công bằng trong hưởng thụ các thành quả giáo dục. Phát triển mạng lưới trường, lớp đảm bảo cơ cấu hợp lý theo hướng kiên cố hóa, hiện đại hóa, chuẩn hóa, tiên tiến, hiện đại đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Thành phố.

- Chỉ tiêu cụ thể:

Bảng 3.15: Các chỉ tiêu phát triển cơ bản đến năm 2030:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2030
I	Mầm non	
1.1	Tỷ lệ huy động trẻ độ tuổi nhà trẻ trong độ tuổi đi học	90
1.2	Tỷ lệ huy động trẻ độ tuổi mầm non trong độ tuổi đi học	100
1.3	Tỷ lệ trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia	85-90
71.4	Tỷ lệ các trường mầm non trên địa bàn Thành phố Hà Nội được làm quen với tin học và ngoại ngữ	100

STT	Chỉ tiêu	Năm 2030
1.5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu đô thị mới có ít nhất 01 trường mầm non công lập;	100
1.6	Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên	100
II	Tiểu học	
2.1	Tỷ lệ huy động trẻ đi học đúng độ tuổi tiểu học (6-10 tuổi)	100
2.2	Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày	100
2.3	Tỷ lệ trường tiểu học công lập đạt chuẩn quốc gia	85-90
2.4	Tỷ lệ các trường tiểu học có khu thư viện và phòng y tế đạt chuẩn; được đầu tư CSVC và trang thiết bị dạy học theo hướng tiên tiến, hiện đại, ứng dụng CNTT trong quản lý, dạy học	100
2.5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu đô thị mới có ít nhất 01 trường tiểu học công lập.	100
2.6	Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ từ đại học trở lên	100
2.7	Quy mô trường	< 30 lớp/trường
2.8	Số học sinh bình quân/lớp	35
2.9	Diện tích đất tối thiểu cho 01 học sinh	>10m2
III	THCS	
3.1	Tỷ lệ huy động trẻ đi học đúng độ tuổi	100
3.2	Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày	65
3.3	Tỷ lệ trường tiểu học công lập đạt chuẩn quốc gia	85-90
3.4	Tỷ lệ các trường THCS có khu thư viện và phòng y tế đạt chuẩn; được đầu tư CSVC và trang thiết bị dạy học theo hướng tiên tiến, hiện đại, ứng dụng CNTT trong quản lý, dạy học	100
3.5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu đô thị mới có ít nhất 01 trường THCS công lập.	100
3.6	Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ từ đại học trở lên	100
3.7	Quy mô trường	< 45 lớp/trường
3.8	Số học sinh bình quân/lớp	40
3.9	Diện tích đất tối thiểu cho 01 học sinh	10m2
IV	Trung học phổ thông	
4.1	Tỷ lệ huy động thanh thiếu niên đi học đúng độ tuổi	99
4.2	Tỷ lệ trường THPT công lập đạt chuẩn quốc gia	85-90
4.3	Tỷ lệ các trường được đầu tư CSVC và trang thiết bị dạy học theo hướng tiên tiến, hiện đại, ứng dụng CNTT trong quản lý, dạy học	100
4.4	Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ từ đại học trở lên	100

STT	Chỉ tiêu	Năm 2030
4.5	Quy mô trường	< 45 lớp/trường
4.6	Số học sinh bình quân/lớp	40
4.7	Diện tích đất tối thiểu cho 01 học sinh	>10m^2
4.8	Tỷ lệ trường ngoài công lập	45%
4.9	Tỷ lệ học sinh theo học tại các cơ sở ngoài công lập (%)	30%
4.10	Từ 3-5 vạn dân có 01 trường THPT công lập	
V	Phát triển trường có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại có diện tích từ 5 ha trở lên tại những nơi có điều kiện kinh tế phát triển gắn với mô hình trường học thông minh, giáo dục STEM, đổi mới sáng tạo	
VI	Giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt	
6.1.	Tỷ lệ trẻ khuyết tật học các lớp phổ cập, lớp chuyên biệt (%)	97%
6.2	Tỷ lệ người mù chữ trong độ tuổi 15-35 ra học lớp xóa mù chữ	100%
6.3	Tỷ lệ người trong độ tuổi 15-60 biết chữ (%)	100%
6.4	Tỷ lệ trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn hoạt động chất lượng tốt (%).	100%

2.2.1.2 Định hướng phát triển chung

- Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển của Thủ đô trong bối cảnh công nghiệp 4.0 và xu hướng toàn cầu hóa.

- Phát triển năng lực công nghệ cho người học, giáo dục người học làm chủ công nghệ vì mục tiêu phát triển bền vững, vì sự phát triển của con người.

- Ưu tiên đầu tư cho giáo dục trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của Thủ đô.

- Đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục; tập trung đầu tư cho các vùng khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số (chủ yếu phân bố ở 5 huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức), từng bước giảm sự chênh lệch về phát triển giáo dục giữa khu vực nội thành và ngoại thành. Cân đối giữa giáo dục công và giáo dục tư, giáo dục công phải dựa trên nguyên tắc đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục của người học, giáo dục tư đáp ứng nhu cầu chính đáng đa dạng của người dân.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo, từng bước tiếp cận nền giáo dục tiên tiến thế giới.

- Phát triển các cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng ở các quận huyện đáp ứng nhu cầu học tập liên tục, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

- Chú trọng giáo dục chuyên biệt và hòa nhập với đầu tư thích đáng về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên đáp ứng công tác dạy, học cho các đối tượng khuyết tật và các đối tượng đặc biệt khác, mang đến những cơ hội bình đẳng trong tiếp cận giáo dục cho người khuyết tật để "không bỏ ai ở lại phía sau".

Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt

Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học tương ứng với quy mô dân số và cơ cấu nhóm tuổi trong phương án quy hoạch mỗi khu đô thị với khoảng cách tiếp cận phù hợp với khả năng di chuyển của mỗi nhóm tuổi học sinh từ nơi ở

Bảo đảm mỗi xã/ phường/ thị trấn, khu đô thị mới hoặc đơn vị ở có ít nhất 01 trường mầm non, 1 trường tiểu học và 1 trường THCS phù hợp với nhu cầu thực tế. Bố trí trường học tại khu vực chung, hoặc sử dụng chung trường học hiện hữu gần nhất theo mô hình liên kết - phối hợp đối với các trường hợp đặc biệt không đảm bảo mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 trường công lập mỗi bậc học (mầm non, tiểu học, THCS).

Bảo đảm từ 3-5 vạn dân có 01 trường THPT công lập; khuyến khích triển khai mô hình trường liên cấp trên địa bàn Thành phố.

- Xây dựng hệ thống trung tâm giáo dục chuyên biệt, trường mầm non, trường phổ thông chuyên biệt trên địa bàn Thủ đô

- Tại các khu đô thị mới: Quy hoạch không gian phát triển các trường học gắn với các dự án tái thiết đô thị theo mô hình TOD (là mô hình phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng, tạo điều kiện cho việc gia tăng mật độ dân cư, phù hợp với những Thành phố lớn); mạng lưới các trường mầm non, tiểu học tại mỗi khu đô thị với khoảng cách tiếp cận phù hợp.

- Khuyến khích xã hội hoá giáo dục để huy động thêm nguồn lực của nhân dân trong việc phát triển sự nghiệp giáo dục của Thủ Đô.

- Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học hiện đại cho các trường ở các cấp đáp ứng nhu cầu giáo dục theo quy mô dân số, cơ cấu nhóm tuổi và khoảng cách tiếp cận phù hợp với khả năng di chuyển của mỗi nhóm tuổi học sinh từ nơi ở. Cải tạo, mở rộng tại chỗ (xây thêm phòng) các trường đang có quy mô học sinh/lớp quá lớn để đảm bảo từng bước quy mô đạt chuẩn.

Các hướng ưu tiên đầu tư

Xây dựng hệ thống trường chất lượng cao theo tiêu chuẩn, trường quốc tế tại khu vực đô thị mới hình thành, khu vực có điều kiện phát triển và các vùng động lực của Thủ đô để phát huy nguồn nhân lực có tiềm năng và phía Bắc Thủ đô để phục vụ khu vực các xã Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn. Trước mắt xây dựng 1 trường PTTH chuyên tại Đông Anh.

- Xây dựng mới các trường học tại những khu vực thiếu trường, lớp học; ưu tiên các phường đang thiếu hụt nghiêm trọng như: Cầu Giấy, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân...

- Ưu tiên đầu tư nâng cấp một số trường mầm non, trường phổ thông thành chất lượng cao tại những khu vực có điều kiện, từng bước hình thành mạng lưới

trường chất lượng cao, trường tiên tiến, hiện đại, làm hạt nhân lan tỏa nâng cao chất lượng giáo dục toàn hệ thống.

- Giai đoạn 2021-2030, dự kiến cải tạo và xây mới khoảng 508 trường mầm non, trong đó xây mới khoảng 443 trường; cải tạo và xây mới khoảng 341 trường tiểu học, trong đó xây mới khoảng 297 trường; cải tạo và xây mới khoảng 456 trường THCS, trong đó xây mới khoảng 353 trường; cải tạo và xây mới khoảng 83 trường THCS, trong đó xây mới khoảng 68 trường.

- Xây mới các trường phổ thông có nhiều cấp học tiên tiến hiện đại quy mô tối thiểu 5 ha đất tại các phường, xã: Nam Từ Liêm, Hà Đông, Đông Anh, Gia Lâm, Hai Bà Trưng, Thạch Thất, Thanh Trì. Tiếp tục xây dựng trường phổ thông có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại có diện tích tối thiểu 5 ha trở lên tại những nơi có điều kiện kinh tế phát triển.

- Giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt: Xây dựng thêm 01 trung tâm GDNN-GDTX tại phường Bắc Từ Liêm. Xây dựng và đi vào vận hành 1 trung tâm giáo dục hòa nhập, chuyên biệt cho toàn Thủ đô dự kiến tại xã Sóc Sơn. Ưu tiên bố trí quỹ đất, hoàn thiện xây dựng trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật thành phố Hà Nội (cụm trường tiểu học Bình Minh và phổ thông cơ sở Xã Đàn). Bố trí quỹ đất để xây dựng ít nhất 01 trường chuyên biệt mới dành cho trẻ khuyết tật, trẻ em tự kỷ tại 04 khu vực. Trong đó, có 02 vị trí thuộc đô thị trung tâm.

Giải pháp

a) Giải pháp chung:

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên nhằm không ngừng nâng cao chất lượng nhà giáo.

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách tiền lương nhằm khuyến khích thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành giáo dục và đào tạo, có cơ chế luân chuyển giáo viên giữa các khu vực để giảm thiểu chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các khu vực trong Thành phố.

- Tập trung nguồn lực triển khai đào tạo "mũi nhọn" bằng cách mở rộng lớp chọn, lớp chuyên, trường chuyên theo mục tiêu mới là đào tạo nhân tài cho đất nước.

- Ưu tiên dành quỹ đất cho các trường học để đảm bảo tiêu chí của trường chuẩn quốc gia.

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư có trọng điểm, tạo bước đột phá cho phát triển giáo dục và đào tạo Thủ đô. Chú trọng đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục - đào tạo, phát triển dịch vụ giáo dục - đào tạo trình độ, chất lượng cao theo nhu cầu xã hội.

Khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư xây dựng một số cơ sở giáo dục - đào tạo đạt trình độ khu vực và quốc tế.

- Xây dựng cơ chế ưu đãi, thu hút tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học, bậc học. Có cơ chế huy động nguồn lực phát triển các loại hình liên kết giáo dục, đào tạo trong nước - quốc tế.

-Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục; hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

- Đẩy mạnh dạy học song ngữ trong các cơ sở giáo dục đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo.

- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung chương trình giáo dục mầm non, phổ thông đối với một số môn học, hoạt động để phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của Thủ đô theo hướng tiệm cận nền giáo dục của khu vực và quốc tế. Thành lập Quỹ học bổng dành cho học sinh tài năng của Thủ đô để cử đi học tập, đào tạo ở các cơ sở giáo dục, đào tạo có uy tín của quốc tế.

- Nghiên cứu giải pháp đẩy mạnh giao quyền tự chủ đối với các cơ sở giáo dục phổ thông vì mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

b) Giải pháp về quỹ đất

- *Bố trí quỹ đất xây dựng trường, nhất là trường tiểu học và THCS công lập tại các dự án khu đô thị*. Ưu tiên dành quỹ đất 5% phục vụ công cộng của các phường và tận dụng quỹ đất còn trống chưa khai thác để xây dựng trường học. Bố trí quỹ đất tại các KĐT mới, khu tái định cư, khu vực đông dân cư để xây dựng trường học. Đối với các dự án KĐT, nhà ở được phê duyệt và triển khai trên địa bàn, Thành phố ưu tiên việc dành quỹ đất xây dựng các trường học khi chấp thuận đầu tư, đặc biệt ưu tiên xây dựng trường công lập. Đối với ô đất đã được xác định để bố trí trường học nếu chủ đầu tư chậm triển khai hoặc không triển khai, tiến hành thu hồi giao cho UBND các quận, huyện, thị xã để xây dựng trường học. Phát triển các trường học gắn với các dự án tái thiết đô thị theo mô hình phát triển đô thị gắn theo định hướng giao thông công cộng (TOD).

- *Ưu tiên dành quỹ đất sau khi di dời các trụ sở để xây trường*. Trong khu vực nội đô, các địa bàn thiếu trường học hoặc trường quá tải nhưng không còn quỹ đất để xây dựng trường mới, nghiên cứu ưu tiên dành lại quỹ đất sau khi di dời các trụ sở cơ quan của Thành phố, các nhà máy, các trường đại học theo quy định để bố trí xây dựng các trường phổ thông.

- *Bố trí quỹ đất xây trường từ việc cải tạo các chung cư cũ*. Khi lập quy hoạch cải tạo các khu chung cư, tập thể cũ, ưu tiên dành quỹ đất để phát triển các trường mầm non, tiểu học, THCS công lập đang thiếu trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu học tập.

- *Ưu tiên dành quỹ đất và có chính sách khuyến khích nhằm tạo điều kiện cho các trường ngoài công lập* huy động nguồn lực đầu tư và đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục đào tạo, theo hướng nâng dần tỷ lệ nguồn vốn ngoài ngân sách trên tổng kinh phí cho xây dựng trường qua từng giai đoạn phát triển.

- *Phát triển trường học ở khu vực ngoại thành:* Ưu tiên dành quỹ đất để phát triển dịch vụ giáo dục cho các cấp học tại khu vực ngoại thành

c) Giải pháp về cơ chế đặc thù đối với xây dựng, sửa chữa các trường học

- *Nghiên cứu cho phép nâng tầng và tăng mật độ xây dựng đối với các trường không còn quỹ đất*. Xem xét từng trường hợp cụ thể cho phép được nâng tầng và tăng mật độ xây dựng đối với các trường quá tải trên địa bàn phường không còn quỹ đất để xây dựng thêm trường hoặc mở rộng trường, đặc biệt là đối với các quận nội thành như Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai. Đối với từng dự án cụ thể về cải tạo, mở rộng diện tích của các trường học hiện có trên địa bàn các phường, thực hiện xin ý kiến cấp có thẩm quyền về phương án nâng thêm tầng.

- Có cơ chế chính sách đặc thù cho việc xây dựng, nâng cấp, cải tạo sửa chữa trường học cho các phường, xã nằm trong khu vực ngoài đê.

d) Giải pháp về thực hiện quy hoạch

- Chấp hành nghiêm quy hoạch đã phê duyệt, không chuyển đổi mục đích sử dụng đất và công năng của các công trình giáo dục.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành của các chủ đầu tư dự án đối với việc xây dựng trường học trong phạm vi dự án. Trong trường hợp sử dụng đất đai sai mục đích, dự án chậm triển khai, xem xét thu hồi từng trường hợp cụ thể để lấy quỹ đất xây dựng trường học công lập theo quy hoạch, đặc biệt là các địa bàn chưa có hoặc thiếu trường học công lập.

- Tại các dự án nhà ở, khu đô thị, ngoài việc bố trí quỹ đất để xây dựng trường học theo quy chuẩn, đặc biệt cần lưu ý tỷ lệ quỹ đất dành cho trường công lập bắt buộc phải có tại các địa bàn thiếu trường hoặc quá tải về nhu cầu trường học.

Giáo dục đại học

Quan điểm và mục tiêu

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; phát triển hệ thống giáo dục đại học Thủ đô theo mô hình mở, linh hoạt, liên thông giữa các trình độ, ngành đào tạo và phương thức đào tạo, phù hợp với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của Hà Nội trong giai đoạn mới.

- Giáo dục đại học phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, lấy người học làm trung tâm; tập trung đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao nhân lực khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản trị và dịch vụ

chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Mở rộng quy mô giáo dục hợp lý đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả; phát triển giáo dục toàn diện, chuyển mạnh từ đào tạo theo tiếp cận nội dung sang phát triển năng lực, kỹ năng, phẩm chất toàn diện cho người học; coi trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, trách nhiệm xã hội, năng lực khởi nghiệp và học tập suốt đời.

- Tăng cường tự chủ đại học gắn với trách nhiệm giải trình, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị đại học theo thông lệ quốc tế; đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, khuyến khích sự tham gia của xã hội, doanh nghiệp và khu vực tư nhân trong phát triển giáo dục đại học.

- Gắn kết chặt chẽ giáo dục và đào tạo với nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới; hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc, các nhóm đổi mới sáng tạo mạnh, các không gian đổi mới sáng tạo trong trường đại học; tăng cường liên kết giữa nhà trường – viện nghiên cứu – doanh nghiệp – khu công nghệ cao, khu đổi mới sáng tạo của Thủ đô.

- **Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học**, đổi mới phương thức dạy và học, kiểm tra đánh giá, quản lý đào tạo; phát triển hệ sinh thái đại học số, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

- **Mở rộng và nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế**, phát triển các chương trình đào tạo liên kết, chương trình chất lượng cao, thu hút giảng viên, nhà khoa học, sinh viên quốc tế; từng bước khẳng định vị thế của Hà Nội là **trung tâm giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo hàng đầu của cả nước và khu vực**.

c). Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

-Phấn đấu đến năm 2030, GDĐH Thủ Đô đạt trình độ tiên tiến trong khu vực:

+ Hà Nội có ít nhất 10 trường đại học lọt top 100 châu Á;

+ Hà Nội có ít nhất 10 trường đại học được vào danh sách 1000 trường đại học tốt nhất thế giới, trong đó có ít nhất 3 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng 500 trường đại học tốt nhất thế giới theo các tổ chức xếp hạng uy tín thế giới (World University Rankings -The Times Higher Education; Quacquarelli Symonds - QS World University Ranking...)

- Đến năm 2030 tỷ lệ sinh viên đại học/vạn dân Thủ đô đạt 825, cả nước đạt 260.

- Tỉ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học tại Hà Nội đạt trên 2%;

- Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt 60%.

- Số bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín đạt hàng năm 2,3 bài/ giảng viên vào năm 2030

- Số công trình là tài sản trí tuệ đạt 0,5/giảng viên đại học vào năm 2030

- Tỷ lệ các loại tài sản trí tuệ trên giảng viên đại học đạt 0,5 vào năm 2030

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp đạt trên 90%.

-100% cơ sở giáo dục đại học (đủ điều kiện) đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó 25% đạt chuẩn kiểm định bởi các tổ chức kiểm định nước ngoài có uy tín; 60% chương trình đào tạo (đủ điều kiện) đạt chuẩn kiểm định trong nước hoặc nước ngoài, trong đó 100% chương trình đào tạo giáo viên đủ điều kiện ở tất cả các trình độ đạt chuẩn kiểm định.

2.2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Thủ đô Hà Nội có hệ thống giáo dục đại học chất lượng cao, tiên tiến và hiện đại theo chuẩn quốc tế, ngang tầm với các nước phát triển trên thế giới; là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hàng đầu của Việt Nam và thứ hạng cao ở Châu Á về giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Giáo dục đại học Hà Nội đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức vững, năng lực sáng tạo, tư duy toàn cầu, kỹ năng số và kỹ năng thích ứng cao, đủ khả năng dẫn dắt đổi mới, khởi nghiệp, "tạo ra việc làm" và đáp ứng yêu cầu của các ngành, nghề mới trong bối cảnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn. Hệ thống giáo dục đại học Thủ đô tham gia sâu, hiệu quả vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế**,** đóng góp quan trọng vào sự phát triển nhanh, bền vững và nâng cao vị thế quốc gia của Việt Nam

2.2.2.3. Định hướng phát triển

- Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa GDĐH Thủ đô và GDĐH trong vùng và cả nước ;

- Hiện đại hóa mục tiêu, nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, phương pháp đánh giá giáo dục, cơ sở vật chất và hệ thống quản lý giáo dục.

- Mở rộng hợp lý quy mô đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa; điều chỉnh cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, gắn đào tạo với nhu cầu xã hội và nhu cầu của người học; gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn

- Giãn mức độ tập trung sinh viên ở Trung tâm ra khu vực ngoài Trung tâm bằng việc xây dựng các cơ sở 2 cho các Trường có cơ sở 1 đã đầu tư đồng bộ; di dời những Trường có quy mô diện tích nhỏ, chưa được đầu tư đồng bộ, ít có giá trị lịch sử ra khu đô thị đại học.

- Thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới. Có chính sách đột phá phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Có cơ chế hỗ trợ xây dựng một số trường đại học lớn và đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia của tư nhân vào lĩnh vực GDĐH. Đa dạng chủ thể đầu tư, chủ thể tham gia và giám sát các hoạt động giáo dục; xây dựng xã hội học tập, bảo đảm điều kiện học tập suốt đời cho mọi người dân; huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đổi mới công tác đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục; mở rộng hợp tác quốc tế về giáo dục; khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ; xây dựng một số ngành đào tạo, cơ sở giáo dục đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

- Khuyến khích, ưu tiên phát triển các lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực sau: Đào tạo trình độ cao; đào tạo các chương trình theo hướng nghiên cứu; đào tạo các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản (bao gồm khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ và khoa học xã hội và nhân văn), đào tạo các ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực giáo dục và y tế, nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp và xây dựng, kinh tế, thương mại, dịch vụ và quản lý, thể dục - thể thao, văn hoá, nghệ thuật.

- Tập trung phát triển một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ quốc tế để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghệ cao, công nghiệp vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và điều hành thông minh; chú trọng các chương trình đào tạo cử nhân tài năng, chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến và các chương trình đào tạo quốc tế.

- Tạo bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người, nhất là các đối tượng vùng khó khăn và các đối tượng chính sách xã hội; thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá hoạt động giáo dục; cấp dưới tham gia đánh giá cấp trên. Đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và các cơ sở giáo dục; công khai chính sách giáo dục, công khai tài chính, các điều kiện bảo đảm và kết quả giáo dục; tăng cường vai trò của Hội đồng trường trong các cơ sở giáo dục ĐH.

- Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng giáo dục ĐH, từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các trường ĐH phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng GDĐH.

2.2.2.4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, các khu đô thị đại học và các khu chức năng

a) Về mạng lưới cơ sở giáo dục đại học

Về mạng lưới cơ sở giáo dục đại học công lập

- Tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm hợp lý về quy mô, cơ cấu ngành nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của Thủ đô.

- Điều chỉnh phân bố mạng lưới các trường đại học, cao đẳng một cách hợp lý bằng cách giãn các trường có diện tích không đủ chuẩn ra các đô thị Hòa Lạc, Xuân Mai, Sơn Tây.

Những trường trong khu vực đô thị trung tâm có yếu tố lịch sử, đã đầu tư đồng bộ, có khả năng chuyển đổi thành trung tâm đào tạo trình độ cao, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, trung tâm khởi nghiệp được giữ lại làm cơ sở 1, phát triển mở rộng cơ sở 2 để tổ chức các hoạt động đào tạo đại học, các khu thực hành và lưu trú sinh viên nhằm giãn mật độ tập trung người học ra ngoài khu đô thị trung tâm.

Thực hiện di dời cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp ra khỏi khu vực nội đô ra các khu đô thị vệ tinh, hình thành các cụm đại học có hệ thống hạ tầng chung đồng bộ, hiện đại tại vùng được quy hoạch của thành phố Hà Nội.

Đối với những cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có diện tích đất, cơ sở vật chất không đáp ứng yêu cầu theo quy định phải di dời toàn bộ, thành phố hỗ trợ xây dựng hạ tầng tại nơi mới và sử dụng cơ sở cũ trong nội đô cho giáo dục phổ thông và mục đích công cộng.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không thuộc diện di dời toàn bộ, thành phố hỗ trợ xây dựng hạ tầng tại cơ sở mới; cơ sở cũ sẽ được sử dụng cho các mục đích: nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, đào tạo sau đại học, đào tạo nghề chất lượng cao, giáo dục phổ thông, không gian công cộng.

- Không đầu tư xây dựng mới các cơ sở giáo dục đại học tại khu vực đô thị trung tâm, trừ việc chuyển đổi từ các cơ sở đại học phải di dời thành các cơ sở đào tạo nghề công nghệ cao.

- Phát triển các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia; nâng cấp, xây dựng một số đại học, trường đại học lớn trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và thế giới. Khuyến khích đầu tư xây dựng các trường đại học tầm cỡ quốc tế.

Tập trung đầu tư phát triển các trường đại học xuất sắc, đại học trọng điểm: Xây dựng các trường đại học trọng điểm: Đại học Quốc gia Hà Nội, Bách khoa Hà Nội, Nông nghiệp I Hà Nội, Kinh tế Quốc dân, Y Hà Nội, Sư phạm Hà Nội và Học viện Kỹ thuật Quân sự (Trường Đại học Lê Quý Đôn).

Tập trung nâng cấp một số cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, trọng điểm ngành ngang tầm khu vực và thế giới; phát triển giáo dục đại học gắn liền với đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Thành lập mới trường đại học và từng bước xây dựng cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, trình độ quản lý, cơ chế vận hành và các điều kiện bảo đảm chất lượng dịch vụ sinh viên tương đương với các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

- Sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các trường đại học quy mô nhỏ, đơn ngành hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng dựa trên chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Giảm số cơ sở GDĐH công lập, chuyển đổi trường đại học công lập kém hiệu quả sang mô hình bán công.

Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học tư thục

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập; tạo sự bình đẳng, cơ hội cho các loại hình cơ sở giáo dục đại học; quy hoạch theo hướng mở, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thành lập mới các cơ sở giáo dục đại học tư thục, nhất là các cơ sở giáo dục đại học hoạt động không vì lợi nhuận.

- Ưu tiên hình thành cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập tại các khu vực ngoài đô thị, hình thành các khu đô thị đại học nhằm giảm tải cho quá trình đô thị hóa và áp lực hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, tạo các cơ hội phát triển cho các vùng ngoại ô.

b) Các khu đô thị đại học

- Khu đô thị đại học Hòa Lạc - Xuân Mai: định hướng thu hút các trường khoa học công nghệ, kinh tế tài chính, để giãn mức độ tập trung sinh viên ở Trung tâm ra khu vực ngoài Trung tâm, hình thành quần thể các trường đại học với hệ thống hạ tầng và các không gian chung đồng bộ, hiện đại; cùng với khu công nghệ cao Hòa Lạc hình thành nên đô thị Khoa học và công nghệ.

- Khu đại học Sơn Tây định hướng thu hút các trường văn hóa, nghệ thuật, du lịch và sư phạm … phù hợp với định hướng hình thành và phát triển khu đô thị Văn hóa Du lịch Sơn Tây - Ba Vì.

c) Các khu nghiên cứu, đào tạo

- Khu đô thị Đại học tại Hòa Lạc (Đại học quốc gia Hà Nội và cơ sở 2 của một số Trường Đại học KHCN và Kinh tế) tại Thạch Thất: Ngoài diện tích đã quy hoạch khu Đại học quốc gia (khoảng 1 nghìn ha), bố trí thêm khoảng 1.500 ha quy hoạch mới cho các cơ sở giáo dục Đại học để phát triển đô thị Hòa Lạc thành Trung tâm đầu não về khoa học kỹ thuật công nghệ cao, trung tâm chuyển giao, phát triển thị trường KHCN và khởi nghiệp.

Hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác vận hành Khu đô thị Đại học quốc gia tại Hòa Lạc. Xây dựng Khu đại học quốc gia trở thành Khu đô thị đại học quốc gia thông minh, hiện đại hàng đầu của cả nước, nơi tập trung các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu/trung tâm nghiên cứu, các doanh nghiệp lớn của Việt Nam và thế giới kết hợp với các đô thị tạo nên hệ sinh thái khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia, quốc tế. Theo đó, Khu đô thị Đại học quốc gia phát triển theo mô hình "5 trong 1" gồm: trung tâm đào tạo tài năng; trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ hiện đại; trung tâm

đổi mới sáng tạo ngang tầm quốc gia và quốc tế; đô thị đại học thông minh, hiện đại; trung tâm thử nghiệm hợp tác công tư và đào tạo nghiên cứu.

- Khu giáo dục đào tạo tại Sơn Tây, Ba Vì (quy mô khoảng 300-350) ha định hướng đào tạo lĩnh vực An ninh quốc phòng, văn hóa, nghệ thuật, du lịch và sư phạm.

- Khu giáo dục đào tạo tại Xuân Mai (quy mô khoảng 300 ha) là Trung tâm đào tạo, nghiên cứu về Lâm nghiệp, Khoa học đất và hỗ trợ khởi nghiệp.

- Khu nghiên cứu, giáo dục đào tạo tại tại Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ (quy mô khoảng 250-300 ha): đào tạo lĩnh vực tư pháp, hành chính, thể dục thể thao.

- Khu giáo dục đào tạo tại Sóc Sơn (quy mô khoảng 200-250 ha) là Cụm trường đào tạo, nghiên cứu phát triển ngành hàng không.

- Cơ sở nghiên cứu thực nghiệm tại Phú Xuyên (quy mô khoảng 150-200 ha) là cơ sở nghiên cứu Khoa học công nghệ cao Sinh học và nông nghiệp.

- Cụm cơ sở nghiên cứu Gia Lâm (quy mô khoảng 200-250 ha) bố trí cụm trường đào tạo, nghiên cứu ngành nông nghiệp và phụ trợ.

- Cụm nghiên cứu, giáo dục đào tạo tại Đan Phượng, huyện Đan Phượn quy mô khoảng 50-70 ha

Cụm cơ sở nghiên cứu, giáo dục Đông Anh - Mê Linh (quy mô khoảng 50 ha).

Giải pháp

a) Giải pháp về đầu tư và huy động vốn đầu tư

- Đầu tư thỏa đáng cho GDĐH, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước đầu tư cho GDĐH;

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục trong GDĐH. Đề xuất rà soát, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các văn bản, chính sách, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

- Từng bước mở rộng mô hình đào tạo theo cơ chế chia sẻ kinh phí đào tạo giữa Nhà nước và doanh nghiệp, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục, đào tạo, hướng nghiệp dạy nghề với các tổ chức khoa học công nghệ

- Tăng cường huy động vốn từ các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cho phát triển các cơ sở GDĐH.

- Tận dụng các cơ hội hợp tác và các nguồn tài chính quốc tế để chủ động huy động các nguồn lực tài chính trong phát triển giáo dục đại học, tập trung cho một số lĩnh vực đào tạo trọng điểm để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu.

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng (GPMB) để có quỹ đất sạch cho các khu đô thị đại học, tạo điều kiện để hoàn thành đầu tư hạ tầng thu hút các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp đầu tư vào khu đô thị đại học.

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách, công tác quản lý

- Đẩy mạnh cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới; tăng cường tính tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học; đẩy mạnh tinh thần trách nhiệm, đổi mới quản trị cơ sở giáo dục đại học. Đổi mới quản lý giáo dục, quản trị các nhà trường.

- Xây dựng và ban hành bộ chuẩn các cơ sở giáo dục đại học, ban hành bộ các tiêu chí lựa chọn các trường trọng điểm quốc gia và trọng điểm ngành.

- Rà soát, đánh giá hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; sửa đổi, bổ sung, và hoàn thiện các quy định và chính sách về giáo dục đại học.

- Triển khai hệ thống đảm bảo chất lượng, thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra giáo dục; thực hiện định kỳ kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo và công khai kết quả kiểm định chất lượng giáo dục.

- Dự báo nhu cầu đào tạo của các trình độ giáo dục đại học làm cơ sở cho việc xây dựng và xác nhận quy mô đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học, làm căn cứ cho việc tính toán nhu cầu nguồn lực của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giáo viên.

c) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà giáo đầu ngành ở các cấp học và trình độ đào tạo. Nâng cao chất lượng giảng viên từng bước hội nhập quốc tế để hệ thống các trường đại học là trung tâm đổi mới sáng tạo. Xây dựng cơ chế khuyến khích cán bộ nghiên cứu khoa học tham gia giảng dạy và giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống chức danh nhà giáo và vị trí việc làm; chế độ làm việc của nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề phù hợp với yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Nghiên cứu, hoàn thiện quy định về bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên các cơ sở giáo dục đại học; thu hút các nhà khoa học giỏi trong và ngoài nước để làm giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học, tăng cường đội ngũ chuyên gia, đặc biệt là chuyên gia đầu ngành, các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu liên ngành trong các cơ sở giáo dục đại học. Đến năm 2030, đào tạo mới trình độ tiến sĩ cho tối thiểu 10% giảng viên đại học.

- Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên giáo dục theo hướng phát triển năng lực và đạo đức nghề nghiệp. Đối với giáo viên chú trọng năng lực phát triển chương trình, năng lực giảng dạy theo phương pháp hiện đại, nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc chuyển đổi số và dạy học trực tuyến, đa dạng hóa các loại hình bồi dưỡng, chú trọng tăng cường năng lực tự bồi dưỡng.

- Đổi mới cơ chế, chính sách tuyển dụng, quản lý sử dụng, đãi ngộ, trọng dụng nhân tài đối với nhà giáo, cán bộ quản lý; thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục.

- Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo giáo viên để đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực giáo viên các cấp đạt chuẩn quy định, có đạo đức nghề nghiệp, đề cao trách nhiệm cá nhân, có khả năng truyền cảm hứng cho người học.

- Tiếp tục đầu tư hỗ trợ các cơ sở đào tạo giáo viên trong đào tạo đội ngũ giảng viên ở trong và ngoài nước đạt trình độ tiến sĩ; ưu tiên cử giảng viên của các cơ sở đào tạo giáo viên đi đào tạo tiến sĩ chuyên ngành về khoa học giáo dục ở nước ngoài.

d) Giải pháp về hợp tác trong nước và quốc tế

- Đẩy mạnh sự liên kết, hợp tác giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo trong nước, giữa các cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp/đơn vị sử dụng lao động trong công tác đào tạo, thực tập, tuyển dụng.

- Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về chương trình và học liệu, phương pháp giảng dạy thông qua hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam và các đối tác có uy tín của nước ngoài; thực hiện tham chiếu khung trình độ quốc gia Việt Nam với các khung trình độ quốc gia các nước, các khu vực; tham gia các cơ chế công nhận văn bằng, tín chỉ quốc tế và khu vực. Tích cực tham gia các bảng xếp hạng đại học quốc tế có uy tín.

- Tăng cường trao đổi học sinh, sinh viên và giảng viên; chia sẻ kinh nghiệm quản lý giáo dục và hợp tác nghiên cứu khoa học. Thu hút chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Hà Nội. Thu hút sinh viên quốc tế đến học tập. Khuyến khích hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, viện nghiên cứu quốc tế chất lượng cao để hình thành nhóm nghiên cứu quốc tế.

- Đẩy mạnh hợp tác và đầu tư với nước ngoài; phát triển các trường đại học xuất sắc; tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao của nước ngoài mở phân hiệu tại Hà Nội.

Giáo dục nghề nghiệp

a) Định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp

Phát triển giáo dục nghề nghiệp của Thủ đô theo hướng hiện đại, linh hoạt, chất lượng cao và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp hiện đại, dịch vụ chuyên nghiệp và nền kinh tế tri thức. Giáo dục nghề nghiệp được phát triển gắn chặt với nhu cầu của thị trường lao động, doanh nghiệp và các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của Thủ đô; bảo đảm liên thông, liên kết chặt chẽ giữa mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp với giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và hệ thống đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, số hóa và hội nhập quốc tế, tạo đột phá trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực kỹ thuật, kỹ năng cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển nhanh, bền vững của Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn mới.

b) Phương hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp

Đầu tư cho hệ thống GDNN, bao gồm giáo viên, cán bộ kỹ thuật, cơ sở vật chất cho thực hành phù hợp với định hướng phát triển nhân lực của nền kinh tế.

(1) Quy mô đào tạo

Giai đoạn 2021-2025: đến năm 2025, thực hiện đào tạo cho 1.150.000 lượt người, bình quân mỗi năm đạt khoảng 230.000 lượt người, trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm khoảng 25%; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75 - 80%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ đạt 55,5%.

Giai đoạn 2026-2030: Thực hiện đào tạo đạt 260.000 lượt người/năm, trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm khoảng 30%; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của Thành phố đạt 80 - 85%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 60%, từng bước hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng nghề cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, kinh tế xanh và các ngành, nghề mới.

(2) Về cơ cấu trình độ đào tạo và ngành nghề ưu tiên

Giai đoạn 2021-2025:

+ Đào tạo ở bậc cao đẳng, với 5 nhóm ngành nghề ưu tiên đáp ứng yêu cầu của Thủ đô và vùng ĐBSH như: Y tế, chiếm 15%; Công nghệ kỹ thuật, chiếm 12%; Máy tính và công nghệ thông tính, chiếm 15%; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân, chiếm 13%; Dịch vụ xã hội, chiếm 10%.

+ Đào tạo bậc trung cấp: Sản xuất và chế biến, chiếm 10,5%; Công nghệ kỹ thuật, chiếm 8,7%; Kiến trúc và xây dựng, chiếm 5,6%; Y tế, chiếm 16,5%; lái xe các loại, chiếm 25%.

Giai đoạn 2026-2030:

Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho quốc gia đang phát triển, có công nghiệp hiện đại; chủ động tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế; một số trường tiếp cận trình độ các nước trong khu vực.

+ Đào tạo ở bậc cao đẳng, với 5 nhóm ngành nghề ưu tiên đáp ứng yêu cầu của Thủ đô và vùng ĐBSH như: Y tế, chiếm 20%; Công nghệ kỹ thuật, chiếm 18%; Máy tính và công nghệ thông tính, chiếm 17%; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân, chiếm 19%; Dịch vụ xã hội, chiếm 15%.

+ Đào tạo bậc trung cấp: Sản xuất và chế biến, chiếm 7%; Công nghệ kỹ thuật, chiếm 10%; Kiến trúc và xây dựng, chiếm 5%; Y tế, chiếm 20%; lái xe các loại, chiếm 20%.

(3) Về đội ngũ giáo viên, giảng viên

Xây dựng đội ngũ nhà giáo theo hướng chuẩn hoá, bảo đảm về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và chất lượng kỹ năng nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu của thị trường lao động; trọng tâm là phát triển đội ngũ nhà giáo thuộc

các ngành nghề trọng điểm có năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề đạt chuẩn khu vực và quốc tế. Dự kiến số lượng nhà giáo và cán bộ quản lý như trong **Phụ lục II**.

d) Về mạng lưới cơ sở GDNN

(1) Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDNN

Phát triển hệ thống cơ sở đào tạo nghề tiên tiến, hiện đại, đạt chuẩn khu vực Asean-4, phân bổ hợp lý trên địa bàn các quận, huyện, thị xã, đáp ứng nhu cầu thị trường. Xây dựng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao trên cơ sở nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội; 01 trường thực hiện chức năng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; nâng cấp một số trường trung cấp nghề thành trường cao đẳng.

Xây dựng hệ thống trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thủ đô phát triển toàn diện, đạt chuẩn, tiên tiến và hiện đại; đảm bảo 100% trường đạt chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, nhà giáo, chương trình, giáo trình; hướng tới trở thành địa phương đứng đầu cả nước về đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cao đáp ứng với sự phát triển của thị trường lao động.

Chú trọng thành lập mới các trường cao đẳng, hạn chế thành lập các trường trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, tập trung phát triển các ngành mũi nhọn phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội Thủ đô, vùng ĐBSH và của cả nước.

Sáp nhập các trường công lập để giảm đầu mối, tăng hiệu quả và chất lượng nguồn nhân lực sau đào tạo. Sắp xếp lại hoặc giải thể các trường trung cấp, trường cao đẳng không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả theo quy định của pháp luật hoặc không đáp ứng đủ tiêu chí, điều kiện thành lập và hoạt động GDNN theo quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ- CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Nâng cấp lên trường Cao đẳng hoặc sáp nhập theo lộ trình các trường trung cấp công lập vào trường cao đẳng công lập.

Ưu tiên thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài, xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển hợp lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế của địa phương và người học.

Ưu tiên thành lập mới hoặc nâng cấp trường cao đẳng hoặc trung cấp tại 2 huyện: Mỹ Đức, ứng Hòa để đảm bảo hướng tới sự phát triển giáo dục nghề nghiệp trên tất cả các quận/huyện của Thủ đô, mỗi quận/huyện/thị xã có ít nhất 1 trường trung cấp hoặc 1 trường cao đẳng.

Phát triển một số cơ sở GDNN hiện đại ở một số quận/huyện lớn, tập trung đầu tư trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, dịch vụ chất lượng cao, như tại: Phú Xuyên, Đông Anh, Thạch Thất, Quốc Oai.

(2) Mục tiêu phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề theo định hướng phát triển của Thủ đô và nguồn nhân lực cao cho vùng ĐBSH.

- Đến năm 2025

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề theo định hướng phát triển của Thủ đô và nguồn nhân lực cao cho vùng đồng bằng Sông Hồng. Giảm ít nhất 10% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 25% trường trung cấp công lập; tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 67%.

- Đến năm 2030

Năm 2030 có 183 cơ sở, mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của Thủ đô văn minh, hiện đại, có sức cạnh tranh cao trong nước, khu vực và thế giới. Giảm ít nhất 30% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập (trong đó các trường do Hà Nội quản lý sẽ được sáp nhập hoặc nâng cấp thành cao đẳng); nâng tỷ lệ cơ sở GDNN tư thục, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 70%.

Bảng 3.16: Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở GDNN

Thời điểm / Nội dung		2020	T11 năm 2023	Mục tiêu 2025	Mục tiêu 2030
Tổng số cơ sở GDNN	Hà Nội	**188**	**189**	**181**	**160**
	Đồng bằng sông Hồng	527		468	442
	Cả nước	1844		1800	1700
Tỷ trọng cơ sở GDNN	Hà Nội so với Vùng ĐBSH			38,68%	36,20%
	Hà Nội so với cả nước			10,06%	9,41%
	Vùng ĐBSH so với cả nước			26%	26%
Phân theo hình thức sở hữu	Công lập	66	65	60	47
	Ngoài công lập	122	124	121	113
	Tỷ trọng ngoài công lập	65%	66%	67%	71%
Cao đẳng	Công lập	38	38	37	32
	Ngoài công lập	24	24	25	26
Trung cấp	Công lập	20	18	15	10
	Ngoài công lập	60	61	59	53

TTGDNN/TTDN	Công lập	8	9	8	5
	Ngoài công lập	38	39	37	34

** Đến năm 2025*

Trên địa bàn Thành phố có 181 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm:

+ Chia theo loại hình: 62 trường cao đẳng; 74 trường trung cấp, 45 trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

+ Chia theo hình thức sở hữu: 60 đơn vị công lập (37 trường cao đẳng, 15 trường trung cấp, 08 trung tâm giáo dục nghề nghiệp), 121 đơn vị ngoài công lập (chiếm 67% tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó: 25 trường cao đẳng, 59 trường trung cấp, 37 trung tâm giáo dục nghề nghiệp).

- Phấn đấu có 04 trường chất lượng cao, trong đó 02 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, có 01 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

** Đến năm 2030*

Trên địa bàn Thành phố có 160 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm:

+ Chia theo loại hình: 58 trường cao đẳng; 63 trường trung cấp, 39 trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

+ Chia theo hình thức sở hữu: 47 đơn vị công lập (32 trường cao đẳng, 10 trường trung cấp, 05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp), 113 đơn vị ngoài công lập (chiếm 70.63% tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó: 26 trường cao đẳng, 53 trường trung cấp, 34 trung tâm giáo dục nghề nghiệp).

- Phấn đấu có 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Phấn đấu có 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Phấn đấu có 07 trường chất lượng cao, trong đó 04 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, có 02 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

(3) Cơ sở vật chất:

Hiện đại hóa và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị cho các cơ sở GDNN theo hướng chuẩn hóa và hiện đại, đồng bộ, đảm bảo đủ các phân khu chức năng, các hạng mục công trình đáp ứng cho hoạt động dạy, học và đào tạo toàn diện. Đầu tư trang thiết bị đảm bảo:

Đến năm 2025: Có 01 Trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; 07 trường chất lượng cao, trong đó 4 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, có 01 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

Đến năm 2030: Có 01 Trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; 01 Trường thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; 12 trường chất lượng cao, trong đó 8 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, có 02 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

(4) Nhu cầu sử dụng đất

Trường Cao đẳng: Đến năm 2030, nhu cầu diện tích đất cho các trường cao đẳng công lập do Trung ương quản lý là 686 nghìn m2 và tăng lên 1005 nghìn m2 vào 2045; do Hà Nội quản lý là 737 nghìn m2 vào 2030 và 758,9 nghìn m2 vào 2045.

Trường trung cấp: Đến năm 2030, nhu cầu diện tích đất cho các trường do Trung ương quản lý là 31,4 nghìn m2 và giảm còn 29,2 nghìn m2 vào 2045; do Hà Nội quản lý là 409,5 nghìn m2 vào 2030 và là 390,6 nghìn m2 vào 2045.

Trung tâm GDNN: Đến năm 2030, nhu cầu diện tích đất cho các CSGDNN do Trung ương quản lý là 108,4 nghìn m2 và tăng lên 111,4 nghìn m2 vào 2045; do Hà Nội quản lý là 180 nghìn m2 vào 2030 và là 156,4 nghìn m2 vào 2045.

Bảng 3.17: Nhu cầu về diện tích đất (m2)

		Trung ương quản lý			Hà Nội quản lý		
		2030	**2040**	**2045**	**2030**	**2040**	**2045**
1	Trường cao đẳng	685.829	1.004.761	1.005.071	737.459	705.773	748.983
2	Trường trung cấp	31.430	32.774	29.262	409.554	362.275	390.628
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	108.484	110.484	111.484	180.063	156.460	156.460

Nguồn: Tổng hợp từ Sở LĐTBXH

(5) Phân bố mạng lưới theo vùng đến năm 2030

- Khu vực đô thị trung tâm (bao gồm 12 quận trung tâm)

Chiếm khoảng 50% cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Thủ đô, ưu tiên tập trung phát triển các ngành, nghề theo quy hoạch của địa phương và khu vực. Ưu tiên các ngành, nghề về thương mại, dịch vụ, y tế và một số ngành, nghề công nghệ cao tiêu chuẩn khu vực và quốc tế (kinh tế; thương mại; y tế, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ thẩm mỹ; phát thanh, truyền hình và điện ảnh; viễn thông; du lịch, nhà hàng, khách sạn; công nghiệp phần mềm; công nghiệp cơ điện tử, chip bán dẫn)...

- Khu vực đô thị mở rộng (bao gồm 05 huyện đang trong quá trình phát triển thành quận trong giai đoạn đến năm 2030)

Chiếm khoảng 21% cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Thủ đô, tập trung vào các ngành, nghề theo quy hoạch của địa phương và khu vực. Ưu tiên phát triển các ngành,

nghề về thương mại - dịch vụ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế (y tế, điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ thẩm mỹ; vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải (Logistics); du lịch thể thao, vui chơi giải trí; du lịch golf; kinh doanh; du lịch, nhà hàng, khách sạn); các ngành, nghề về công nghiệp - xây dựng công nghiệp công nghệ cao (Công nghiệp phần mềm; Công nghiệp cơ điện tử, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo); các ngành, nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

- Khu vực phía Tây Thủ đô (bao gồm 06 địa phương: Thị xã Sơn Tây và các huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất và Chương Mỹ)

Chiếm khoảng 15% cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Thủ đô, tập trung vào các ngành, nghề theo quy hoạch của địa phương và khu vực. Ưu tiên phát triển các ngành, nghề công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn và trí tuệ nhân tạo; công nghiệp công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp; hoá dược - mỹ phẩm; công nghệ điện tử, cơ điện tử; chế tạo máy móc, cơ khí chính xác; vật liệu kỹ thuật, vật liệu mới; vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp; các ngành, nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản...

- Khu vực phía Nam Thủ đô (bao gồm các huyện Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hoà và Mỹ Đức)

Chiếm khoảng 7% cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Thủ đô, tập trung vào các ngành, nghề theo quy hoạch của địa phương và khu vực. Ưu tiên phát triển các ngành, nghề về công nghệ sinh học phục vụ phát triển ngành nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao gắn với vùng nguyên liệu; cơ khí chế tạo, điện tử; công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao; các nghề nhằm bảo tồn, phát huy làng nghề đại phương; các ngành, nghề dịch vụ và kho vận (logistics)...

- Khu vực phía Bắc Thủ đô (bao gồm 02 huyện Mê Linh và Sóc Sơn)

Chiếm khoảng 7% cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Thủ đô, tập trung vào các ngành, nghề theo quy hoạch của địa phương và khu vực. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp bán dẫn; cơ khí chế tạo; vật liệu kỹ thuật; hoá dược - mỹ phẩm; chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao; các ngành công nghiệp hỗ trợ; các ngành dịch vụ vận tải, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải (Logistics); thanh toán tiền tệ, ngoại hối, dịch vụ du lịch, ăn uống, các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa thể thao.

e. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Rà soát, nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan tới việc thành lập, hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hướng tới tham mưu cơ chế đặc thù đối với điều kiện về diện tích đất sử dụng tối thiểu trong quy định thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Có chính sách thu hút học sinh học nghề thông qua miễn giảm chi phí đào tạo nghề đối với cả đối tượng tốt nghiệp trung học phổ thông và trung học cơ sở.

- Đẩy mạnh công tác tuyển sinh, phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động của các cơ sở GDNN, kịp thời xử lý các vi phạm trong hoạt động GDNN trên địa bàn Thành phố.

- Xem xét giải thể đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp không đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp kể từ khi thành lập hoặc trong khoảng 03 năm gần nhất.

- Không thành lập mới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại 12 quận nội thành khu vực trung tâm Thủ đô.

- Ưu tiên hướng tới thành lập mới, nâng cấp, phát triển lên các trường cao đẳng trong cơ cấu cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Ưu tiên thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài;

- Xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển hợp lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế của địa phương và người học.

- Sẵn sàng tiếp nhận các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ, ngành chuyển về địa phương quản lý.

2. Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý; trọng tâm là đội ngũ nhà giáo giảng dạy các ngành, nghề trọng điểm.

- Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, người sử dụng lao động, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tích cực tham gia đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo GDNN; hỗ trợ nhà giáo cập nhật, nâng cao kỹ năng thực hành nghề, tiếp cận công nghệ mới tại doanh nghiệp.

3. Nhóm giải pháp về tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị

- Bố trĩ quỹ đất để phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Ưu tiên bố trí bổ sung quỹ đất ở khu vực có giao thông thuận lợi, gần khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất để nâng cấp hoặc thành lập mới trường cao đẳng, trường trung cấp tại các quận, huyện, thị xã: Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Phú Xuyên, Đông Anh, Thạch Thất, Quốc Oai, Sóc Sơn… để đảm bảo hướng tới sự phát triển giáo dục nghề nghiệp trên tất cả các quận/huyện của Thủ đô.

- Lựa chọn phát triển một số cơ sở GDNN hiện đại, mang tính hạt nhân ở một số quận/huyện lớn có lợi thế để tập trung đầu tư trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, dịch vụ có chất lượng, như tại Phú Xuyên, Đông Anh, Thạch Thất, Quốc Oai, Sóc Sơn.

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo đáp ứng nhu cầu lao động thực tế của thị trường lao động.

4. Nhóm giải pháp về khoa học - công nghệ

- Đẩy nhanh chuyển đổi số trong hoạt động GDNN, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong công tác quản lý, hoạt động dạy học, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp Thủ đô.

5. Nhóm giải pháp về tuyên truyền

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; các văn bản chỉ đạo của Thành phố về phát triển nguồn nhân lực, về GDNN để toàn xã hội nhận thức đúng vị trí, vai trò và tầm quan trọng của GDNN, tầm quan trọng của kỹ năng lao động và cơ hội có việc làm, thu nhập ổn định sau đào tạo nghề nghiệp.

- Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, xây dựng tin, bài, chuyên mục trên báo chí; tuyên truyền trên hệ thống thông tin cơ sở, trong đó tập trung tuyên truyền trên đài truyền thanh cơ sở về GDNN, bảo đảm thông tin tin cậy, đầy đủ, kịp thời, phù hợp với từng nhóm đối tượng về hình ảnh, vị thế, thông điệp quốc gia về GDNN, ngày Kỹ năng lao động Việt Nam, Tuần lễ kỹ năng nghề… Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về giáo dục nghề nghiệp. Tổ chức và tham gia các chương trình, sự kiện, cuộc thi, giải thưởng, danh hiệu nhằm tôn vinh người học, nhà giáo, người dạy nghề, cán bộ quản lý, người sử dụng lao động, lao động có kỹ năng, các tổ chức có nhiều thành tích, đóng góp cho hoạt động GDNN và phát triển kỹ năng nghề.

- Tăng cường công tác giáo dục định hướng nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục phổ thông, các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

6. Nhóm giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

- Gắn kết đào tạo với sử dụng lao động, giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp: Khai thác hiệu quả dữ liệu, thông tin thị trường lao động quốc gia kết hợp với điều tra định

kỳ hoặc đột xuất về nhu cầu lao động, nhu cầu kỹ năng, nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp, người sử dụng lao động và phản hồi của người tốt nghiệp phục vụ quản lý và đào tạo.

- Tăng cường gắn kết giữa cơ sở GDNN và các trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ người học tìm việc làm sau tốt nghiệp; gắn kết đào tạo với việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nghề tại chỗ để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động, thực hiện đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động khi doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động thay đổi công nghệ.

7. Nhóm giải pháp về hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về GDNN, mở rộng hợp tác quốc tế để trao đổi và học tập kinh nghiệm của các nước, đặc biệt là các nước thành công trong phát triển GDNN.

- Khuyến khích hợp tác với cơ sở GDNN của các nước phát triển và trao đổi chương trình đào tạo, trao đổi nhà giáo, chuyên gia đào tạo; chuyển giao công nghệ, phương pháp giảng dạy.

- Khuyến khích liên kết đào tạo và thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Hợp tác nghiên cứu khoa học về GDNN, nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ đào tạo nghề nghiệp tiên tiến để nâng cao chất lượng GDNN. Tích cực tham gia các hoạt động quốc tế về GDNN.

8. Nhóm giải pháp về tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho GDNN

- Chú trọng đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư trường chất lượng cao, trường hướng tới thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

- Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho GDNN, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia hoạt động GDNN.

- Thúc đẩy sự hỗ trợ, tài trợ của các nước phát triển, các tổ chức quốc tế đầu tư cho GDNN.

- Đẩy mạnh tự chủ đối với cơ sở GDNN công lập.

- Tăng cường nguồn thu sự nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động liên doanh liên kết và cho thuê tài sản công theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên đầu tư trọng điểm một số trường cao đẳng công lập thuộc Thành phố để trở thành trường chất lượng cao với mục tiêu thực hiện chức năng đào tạo và thực hành vùng, quốc gia; ngành/nghề đào tạo mới.

9. Nhóm giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động

- Hướng tới ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý.

- Đẩy mạnh phân cấp về trách nhiệm, quyền hạn trong quản lý hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Thống nhất một đầu mối quản lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn.

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe

4.1. Quan điểm phát triển

Bám sát và tuân thủ các quy định và nguyên tắc của Luật Quy hoạch, cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Bộ Chính trị và Quốc hội về phát triển y tế nói chung và y tế Thủ đô nói riêng. Đảm bảo tính đồng bộ với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng, với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Hà Nội.

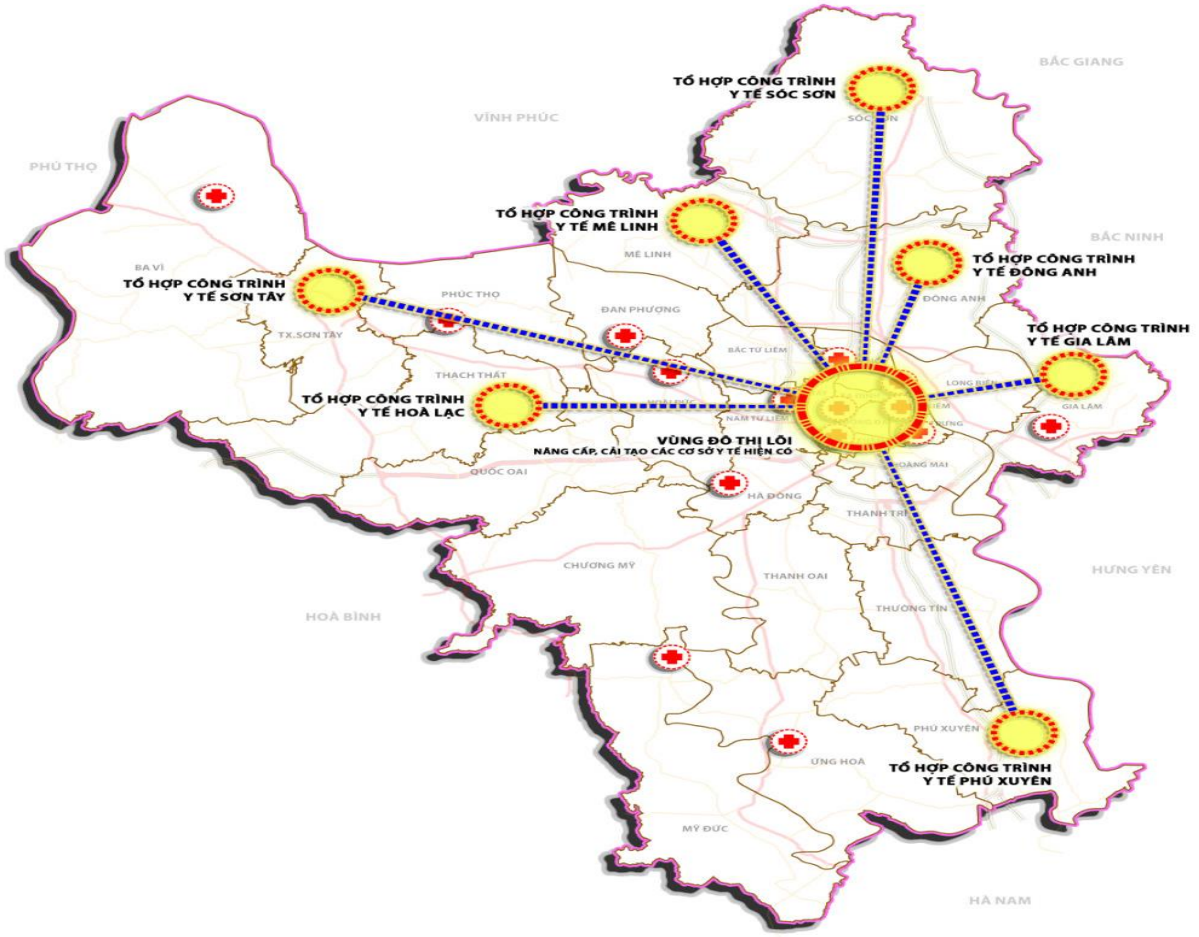
Đảm bảo mọi người dân được quản lý, theo dõi và chăm sóc sức khỏe. Thực hiện chăm sóc sức khỏe liên tục, toàn diện và có khả năng tiếp cận được với các dịch vụ y tế kỹ thuật chuyên sâu

Đảm bảo tính kế thừa và phát triển của MLCSYT Thành phố. Đảm bảo tính cân đối, đồng bộ, kết nối và hiệu quả giữa mạng lưới cơ sở y tế quốc gia với mạng lưới cơ sở y tế địa phương, với các cơ sở y tế khu vực và quốc tế.

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế theo hướng hiện đại, dự phòng tích cực, chủ động, hiệu quả trên cơ sở lấy dự phòng là chính, là căn bản, kết hợp hài hòa giữa y tế cơ sở và y tế chuyên sâu; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại; giữa y tế lực lượng vũ trang và dân y gắn với xây dựng tiềm lực y tế quốc phòng, an ninh; giữa y tế công lập và ngoài công lập.

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, đẩy mạnh hợp tác công tư, huy động các nguồn lực từ khu vực tư nhân nhằm đa dạng hóa phương thức cung ứng dịch vụ y tế có chất lượng

Quy hoạch MLCSYT được xây dựng trên cơ sở tiếp cận các mô hình, kinh nghiệm và tiêu chuẩn quốc tế, có khả năng tiệm cận với hệ thống y tế các nước phát triển trong khu vực.



SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN Y TẾ

4.2. Mục tiêu

Phát triển đồng bộ, toàn diện lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe theo hướng hiện đại, dự phòng từ sớm, chủ động, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe người dân ở tất cả các tuyến; đảm bảo mọi người dân được quản lý, theo dõi và chăm sóc sức khỏe. Phát huy vai trò là trung tâm y tế lớn của cả nước với việc đầu tư xây dựng các tổ hợp công trình y tế chất lượng cao tầm cỡ quốc gia, quốc tế. Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới; gắn phát triển dịch vụ y tế với du lịch khám, chữa bệnh và nghỉ dưỡng.

Tăng cường ứng dụng và thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, phòng bệnh, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế. Xây dựng và triển khai nền tảng hỗ trợ tư vấn, khám chữa bệnh từ xa kết nối bệnh viện với bệnh viện, bệnh viện tuyến trên với tuyến dưới giúp giảm tải các cơ sở y tế; xây dựng và triển khai hồ sơ bệnh án điện tử; phát triển các nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đảm bảo nhu cầu và chất lượng về bác sỹ, dược sĩ, điều dưỡng, nhất là đào tạo đội ngũ nhân lực y tế chất lượng cao.

Thực hiện đa dạng hóa các loại hình dịch vụ khám chữa bệnh; phát triển dịch vụ du lịch khám chữa bệnh, một số lĩnh vực y học chất lượng cao, y học mũi nhọn đáp ứng yêu cầu của nhân dân và thu hút khách quốc tế. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, đẩy mạnh hợp tác công tư, huy động các nguồn lực từ khu vực tư nhân nhằm đa dạng hóa phương thức cung ứng dịch vụ y tế có chất lượng. Phát triển hệ thống y tế gia đình, mạng lưới kiểm soát bệnh tật.

Nâng cấp, cải tạo các bệnh viện, cơ sở y tế hiện có, đảm bảo khả năng tiếp cận thuận lợi của người dân đối với các dịch vụ kỹ thuật chăm sóc cơ bản, nhất là tại các khu vực có mật độ dân số đông. Di chuyển các cơ sở y tế điều trị các bệnh truyền nhiễm, mức độ lây nhiễm cao ra khỏi nội đô; dành quỹ đất cho các cơ sở nghiên cứu - đào tạo - khám chữa bệnh chất lượng cao. Chú trọng, phát triển cấp cứu ngoại viện đảm bảo khả năng tiếp nhận và vận chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong khoảng thời gian ngắn nhất.

Đầu tư các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại Hà Nội ngang tầm các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao của khu vực và thế giới; gắn phát triển dịch vụ y tế với du lịch khám, chữa bệnh và nghỉ dưỡng. Nâng cấp bệnh viện đa khoa cấp Thành phố hạng I để đảm nhận vai trò bệnh viện tuyến cuối.

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh tuyến y tế cơ sở trong chăm sóc sức khỏe ban đầu, kiện toàn và phát triển mô hình bác sĩ gia đình tại các trạm y tế phường, xã trong khám bệnh, chữa bệnh, quản lý và điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở; thực hiện quản lý sức khoẻ người dân tại gia đình và cộng đồng, bảo đảm chăm sóc toàn diện sức khoẻ nhân dân. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội xây dựng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh chất lượng cao, hiện đại; cơ sở nghiên cứu và chuyển giao công nghệ y, dược của tư nhân và đầu tư nước ngoài; gắn phát triển du lịch với chăm sóc sức khoẻ.

Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện bệnh sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh; phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng

Tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, quản trị y tế thông minh, khám bệnh, chữa bệnh từ xa. Tăng cường quản lý dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế đáp ứng yêu cầu khám bệnh, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, thảm họa.

Một số chỉ tiêu cụ thể:

+ Số giường bệnh/vạn dân đạt trên 38 giường;

+ Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân đạt 19 bác sĩ/10.000 dân (không tính bệnh viện tuyến trung ương), 3 dược sĩ/10.000 dân; điều dưỡng/bác sĩ từ 3-4 điều dưỡng/1 bác sĩ vào năm 2030.

+ Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu chuyên môn về quy mô, công năng sử dụng, công suất hoạt động và chống xuống cấp.

Tầm nhìn đến 2050: Tỷ lệ giường bệnh phấn đấu đạt 50 giường bệnh, 40 bác sĩ, 90 điều dưỡng trên 10.000 dân.

4.3. Dự báo mô hình bệnh tật

Hà Nội là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế lớn nhất cả nước, một lượng lớn lao động tự do sẽ luôn di đến Hà Nội và luôn biến động. Do vậy, mô hình bệnh tật sẽ rất khó kiểm soát và luôn có khả năng biến đổi nhanh, mạnh. Có sự gia tăng các bệnh về đường hô hấp, các bệnh nhiễm trùng, đặc biệt nhiễm trùng đường ruột, tiêu hóa, ngộ độc thực phẩm. Ngược lại, ở những khu chung cư mới hoặc nơi cư dân có điều kiện sống cao, cơ sở vật chất tốt lại có xu hướng gia tăng các loại bệnh của "thế giới văn minh"; huyết áp, tim mạch, tiểu đường và béo phì.

Tình hình các bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới được dự báo sẽ có nhiều biến động cùng với biến đổi khí hậu, thay đổi phong tục tập quán, gây bùng nổ các bệnh truyền nhiễm mới nổi và tái nổi theo các xu thế lớn như sau:

- Gia tăng các bệnh do vi sinh vật lây từ động vật hoang dã sang người có nguy cơ bùng phát dịch lớn như COVID-19, các coronavirus, cúm….

- Gia tăng các bệnh lây từ động vật nuôi, động vật sống quanh người và môi trường sống (như Dại, viêm não do virus, liên cầu lợn, leptospirosis, bệnh than..); tái bùng phát một số bệnh có thể phòng ngừa bằng vaccine như Bạch hầu, ho gà, Rubella, viêm gan virus; gia tăng các bệnh liên quan đến môi trường sống như giun lương, giun xoắn, sán lá…

- Gia tăng các bệnh lây truyền do vector như muỗi, mò, ve, bọ chét như sốt xuất huyết, sốt rét, viêm não- màng não, Rickettsiosis…

- Gia tăng xu thế kháng thuốc và đa kháng thuốc của các vi sinh vật gây bệnh gây khó khăn cho điều trị, tốn kém và tỷ lệ tử vong cao.

- Các bệnh không lây nhiễm như Tiểu đường, bệnh tim mạch, tăng huyết áp, COPD, bệnh mạn tính, bệnh suy giảm miễn dịch, ung thư các loại, cơ địa người già, trẻ em, phụ nữ có thai... đều sẽ thành bệnh nền cho các bệnh nhiễm trùng, dẫn đến tăng nặng các bệnh nhiễm trùng và nguy cơ tử vong rất cao (như trường hợp của COVID-19).

Bên cạnh đó, việc mở cửa, thông thương cùng với việc gia tăng đi lại giữa các quốc gia cũng sẽ gia tăng nguy cơ lây lan các bệnh truyền nhiễm đặc hữu xuyên biên giới. Một số bệnh dịch nguy hiểm, mới nổi xuyên biên giới đã và đang được ghi nhận tại nhiều quốc gia trên thế giới.

- Cùng với xu thế chung của cả nước, Hà Nội là nơi mô phỏng rõ nhất mô hình bệnh tật của cả nước với gánh nặng bệnh tật của các bệnh không lây nhiễm ngày càng tăng nhanh như các bệnh về tim mạch, ung thư… Ngoài ra, các vấn đề sức khoẻ tâm thần và thần kinh cũng có xu hướng gia tăng gánh nặng tử vong trong các năm tới, từ 7,8% năm 2020 đến 10,2% năm 2040. Các vấn đề sức khoẻ tâm thần và thần kinh còn gây ra gánh nặng về các năm sống mất đi do tàn tật, góp phần đưa tổng gánh nặng bệnh tật chiếm đến 9,8% tổng số DALY do mọi nguyên nhân tại Việt Nam năm 2019.

- Theo thống kê tại Thành phố Hà Nội hiện có trên 30% dân số bị huyết áp, hơn 10% người dân mắc đái tháo đường, 0,3% người dân cần phải quản lý các bệnh tâm thần… Đây là những bệnh không lây nhiễm, bệnh mãn tính có thể quản lý và chăm sóc tại tuyến y tế cơ sở

Dự báo nhu cầu nhân lực, giường bệnh

Bảng 3.18: Dự báo số giường bệnh theo quy mô dân số đến năm 2050

Khu vực hành chính	Dự báo quy mô giường bệnh			
	2022	2025	2030	2050
Tổng chung	22,860	27,300	33,600	61,100
Khu vực nội đô lịch sử	3,257	3,630	3,808	4,982
Khu vực nội đô mở rộng	6,926	8,640	10,848	19,458
Khu vực dự kiến đô thị hoá	8,620	10,380	13,664	27,213
Khu vực thị xã	424	510	640	1,222
Khu vực còn lại	3,634	4,140	4,640	8,225
Chỉ tiêu số giường bệnh/10.000 dân	27.1	30	32	47

Dự báo về nhu cầu nhân lực y tế

Nhu cầu về số lượng bác sĩ theo từng phân kỳ

Bảng 3.19: Nhu cầu bác sĩ theo quy mô dân số đến năm 2050

Khu vực hành chính	Dự báo nhu cầu bác sĩ			
	2022	2025	2030	2050
Tổng chung	10,038	10,920	19,950	52.000

Khu vực nội đô lịch sử	1,430	1,452	2,261	4,240
Khu vực nội đô mở rộng	3,041	3,456	6,441	16,560
Khu vực dự kiến đô thị hoá	3,785	4,152	8,113	23,160
Khu vực thị xã	186	204	380	1,040
Khu vực còn lại	1,596	1,656	2,755	7,000
Chỉ tiêu số bác sĩ/10.000 dân	11.9	12	19	40

Nhu cầu về số lượng điều dưỡng theo từng phân kỳ

Bảng 3.20. Dự báo nhu cầu điều dưỡng đến năm 2050

Khu vực hành chính	Dự báo nhu cầu điều dưỡng			
	2022	**2025**	**2030**	**2050**
Tổng chung	18,811	27,300	44,100	117,000
Khu vực nội đô lịch sử	2,680	3,630	4,998	9,540
Khu vực nội đô mở rộng	5,699	8,640	14,238	37,260
Khu vực dự kiến đô thị hoá	7,093	10,380	17,934	52,110
Khu vực thị xã	349	510	840	2,340
Khu vực còn lại	2,990	4,140	6,090	15,750
Số điều dưỡng/10.000 dân	22.3	30	42	90

Kết quả phân tích dự báo trên đây không tính tuyến TW trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

4.4. Phương án phát triển các cơ sở y tế

a) Định hướng phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2030:

Mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế Thủ đô Hà Nội phải phát triển để đảm bảo chăm sóc toàn diện, liên tục cho người dân của Hà Nội và có sự kết nối giữa các CSYT các tuyến; đặc biệt mạng lưới cung ứng dịch vụ khám chữa bệnh của Thủ đô cần phải đầu tư phát triển và một số bệnh viện cấp Thành phố, bệnh viện chuyên khoa trở thành bệnh viện cấp chuyên sâu để có khả năng cung ứng được các dịch vụ y tế chuyên sâu cho người dân của Hà Nội mà không bị phụ thuộc vào các bệnh viện tuyến trung ương, đồng thời cũng thu hút được người dân của các tỉnh trong vùng ĐBSH cũng như một số tỉnh thuộc các vùng kinh tế - xã hội khác trong bối cảnh thực hiện cho phép thực hiện quy định thông tuyến tỉnh của Luật Bảo hiểm Y tế sửa đổi.

Định hướng cụ thể như sau:

- Phát huy vai trò là trung tâm y tế lớn của cả nước với việc đầu tư xây dựng các tổ hợp công trình y tế chất lượng cao tầm cỡ quốc gia, quốc tế. Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới.

- Đầu tư phát triển và mở rộng quy mô của các BV đa khoa hoàn chỉnh tuyến Thành phố theo hướng tập trung phát triển các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu, đảm đương vai trò của bệnh viện cấp chuyên sâu theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15. Đối với các BVCK, cần đầu tư phát triển BV chuyên khoa thuộc một số chuyên khoa ưu tiên như ung bướu, tim mạch, nội tiết, sản khoa, nhi khoa để đáp ứng sự thay đổi của mô hình bệnh tật với các bệnh không lây nhiễm gia tăng. Cần phải có phương án bố trí quỹ đất để mở rộng quy mô giường bệnh và diện tích mặt bằng, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị của những bệnh viện tuyến Thành phố để thực hiện các chức năng nhiệm vụ của bệnh viện tuyến cuối về chuyên môn kỹ thuật để đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế chuyên sâu của người dân Hà Nội và người dân của các tỉnh khác.

Đầu tư các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại Hà Nội ngang tầm các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao của khu vực và thế giới; gắn phát triển dịch vụ y tế với du lịch khám, chữa bệnh và nghỉ dưỡng. Nâng cấp bệnh viện đa khoa cấp tỉnh hạng I để đảm nhận vai trò bệnh viện tuyến cuối.

- Tăng cường đầu tư cho lĩnh vực hồi sức tích cực tại tuyến tỉnh và tuyến huyện nhằm nâng cao năng lực thu dung, điều trị, và chăm sóc người bệnh khi dịch bệnh nguy hiểm bùng phát. Phát triển Trung tâm 115 hoàn chỉnh kết hợp tổ chức các đơn vị cấp cứu vệ tinh theo khu vực để đảm bảo người dân được tiếp cận kịp thời với các dịch vụ cấp cứu trước khi đến BV.

- Đối với hệ thống bệnh viện quận/huyện cần được đầu tư thành bệnh viện đa khoa hoàn chỉnh, tập trung vào khám chữa bệnh đa khoa; nâng cấp các trung tâm y tế quận/huyện bảo đảm đủ năng lực đáp ứng theo quy định.

- Di chuyển các cơ sở y tế điều trị các bệnh truyền nhiễm, có mức độ lây nhiễm cao ra khỏi nội đô; ưu tiên dành quỹ đất phát triển đồng bộ các cơ sở nghiên cứu - đào tạo - khám chữa bệnh chất lượng cao. Tiếp nhận một số bệnh viện của các bộ, ngành đóng trên địa bàn.

- Huy động các nguồn lực xã hội, đẩy mạnh các nguồn lực xã hội hóa để thu hút các nguồn đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh chất lượng cao, hiện đại; cơ sở nghiên cứu và chuyển giao công nghệ y, dược của tư nhân và đầu tư nước ngoài; gắn phát triển dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng với chăm sóc sức khoẻ. Phát triển bệnh viện tư nhân hiện đại, chất lượng cao, cung ứng các dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu, kỹ thuật tiên tiến, đáp ứng nhu cầu của người dân có khả năng chi trả. Khuyến khích hợp tác giữa bệnh viện tư nhân và bệnh viện công lập trong cung ứng dịch vụ y tế cho người dân.

- Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện bệnh sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh; phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Tiếp tục xây dựng phát triển Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố ngang tầm khu vực, kết nối liên thông với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Trung ương, Văn phòng đáp ứng khẩn cấp về dịch bệnh (EOC) của Bộ Y tế, mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới; với Trung tâm ứng phó khẩn cấp về y tế công cộng của ASEAN (ACPHEED) và các cơ quan, đơn vị y tế dự phòng quốc tế khác đặt tại Việt Nam.

- Đối với hệ thống Trung tâm y tế quận/huyện, tập trung điều trị và quản lý các bệnh không lây nhiễm; hỗ trợ các TYT xã phường trong điều trị bệnh không lây nhiễm; thực hiện kiểm soát dịch bệnh trên địa bàn.

- Đối với mạng lưới y tế tuyến xã: đầu tư cho các trạm y tế xã/phường có đủ năng lực thực hiện cung ứng dịch vụ y tế theo nguyên lý y học gia đình, thực hiện điều trị và quản lý bệnh không lây nhiễm (theo dõi tuân thủ dùng thuốc, theo dõi biến chứng, tư vấn thay đổi lối sống), quản lý sức khỏe cá nhân, thực hiện các chương trình y tế, phòng chống dịch bệnh; thực hiện tuyên truyền giáo dục sức khỏe thay đổi hành vi. Phấn đấu đến năm 2030 trạm y tế xã có đủ năng lực đảm nhận vai trò là "người gác cổng" trong mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế của Hà Nội, thực hiện tiếp nhận, sàng lọc và chuyển tuyến người bệnh kịp thời đến các cơ sở y tế phù hợp để làm giảm tình trạng sử dụng dịch vụ tuyến trên không cần thiết.

- Tăng cường quản lý dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế đáp ứng yêu cầu khám bệnh, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, thảm họa. Phát triển Trung tâm kiểm nghiệm Thành phố đạt tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

- Phát triển các dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản nhằm đảm bảo chất lượng dân số. Thực hiện lồng ghép trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phát triển mạng lưới cơ sở y tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi.

b) Phương án phát triển

b1) Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

Đối với các cơ sở y tế cấp quốc gia và liên ngành

Thực hiện theo định hướng và phương án phát triển của Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Hội đồng thẩm định cấp quốc gia thông qua và sẽ phê duyệt trong năm 2023.

Đảm bảo đủ quỹ đất cho các cơ sở y tế cấp quốc gia do Bộ Y tế quản lý và cơ sở y tế ngành có vị trí không gian đặt trên địa bàn Thành phố Hà Nội theo Quy hoạch tổng thể quốc gia đã được phê duyệt và quy hoạch ngành quốc gia, cụ thể:

Giữ nguyên vị trí không gian các bệnh viện TW, bệnh viện trường đại học thuộc Bộ Y tế quản lý;

Giữ nguyên vị trí không gian các viện chuyên ngành thuộc lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng, kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm và trang thiết bị y tế, các cơ sở nghiên cứu phát triển và sản xuất thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;

Đối với các cơ sở do Hà Nội quản lý

Thực hiện đầu tư, nâng cấp bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa hạng I, các bệnh viện vệ tinh tại Hà Nội để đảm nhận vai trò bệnh viện tuyến cuối nhằm cung cấp dịch vụ y tế có chất lượng cho người dân trên địa bàn Hà Nội, giảm tải cho các bệnh viện tuyến trung ương đóng trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Thành phố Hà Nội chủ động đầu tư để phát triển các dịch vụ y tế ở cả 3 cấp chuyên môn kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu CSSK của người dân, tiến tới phát triển Hà Nội trở thành Trung tâm CSSK cho khu vực Asean, Trung tâm kỹ thuật chuyên sâu ngang tầm khu vực và thế giới theo tinh thần của Nghị quyết 30/NQ-TW và Nghị quyết 15/NQ-TW.

Bố trí quỹ đất phù hợp với quy mô giường bệnh cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn Thành phố. Nhu cầu quỹ đất đối với từng cơ sở được áp dụng theo định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao ban hành kèm theo Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đầu tư phát triển các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp Thành phố trở thành bệnh viện tuyến cuối thuộc cấp chăm sóc chuyên sâu đảm nhận chức năng vùng:

+ 02 bệnh viện đa khoa: Bệnh viện Xanh pôn và Bệnh viện Thanh Nhàn

+ 03 bệnh viện chuyên khoa: Bệnh viện Ung bướu Hà Nội, Bệnh viện Phụ sản Hà Nội và Bệnh viện Tim Hà Nội.

Đầu tư, nâng cấp các bệnh viện, cơ sở y tế hiện có trong khu vực nội đô: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hai Bà Trưng, Tây Hồ.

Đầu tư, nâng cấp các bệnh viện, cơ sở y tế hiện có trong khu vực ngoại đô.

Đầu tư xây dựng mới (*Các bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện khu vực):*

✓ Huy động nguồn lực xã hội hóa xây dựng mới 04 Bệnh viện, gồm:

(1) Bệnh viện đa khoa khu vực phía Đông Thành phố quy mô 500 giường tại tại huyện Gia Lâm[89];

(2) Bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây quy mô 500 giường tại huyện Thạch Thất[90];

---

[89]Vị trí dự kiến đã được xác định thuộc đất y tế trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Gia Lâm, diện tích đất dự kiến tối thiểu 5,0ha.

[90]Vị trí này đã được xác định thuộc cụm 3 bệnh viện Mắt cơ sở 2, Xanh Pôn cơ sở 2, Tim cơ sở 2 trong Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 21/6/2012 của UBND Thành phố, diện tích đất dự kiến 8,0ha.

(3) Bệnh viện chuyên ngành Lão khoa Hà Nội tại huyện Sóc Sơn, dự kiến quy mô 250 giường bệnh;

(4) Bệnh viện chuyên ngành Nội tiết Hà Nội tại quận Bắc Từ Liêm, dự kiến quy mô 250 giường bệnh;

✓ Từ ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025, gồm:

(1) Bệnh viện Mắt Thành phố Hà Nội, vị trí xây dựng đã được quy hoạch 2,5ha tại phường Phú Lương, quận Hà Đông, dự kiến quy mô 250 giường bệnh.

(2) Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hà Nội (phía Bắc của Thành phố), dự kiến quy mô 500 giường bệnh tại khu đất Bệnh viện 1.000 giường Mê Linh[91].

(3) Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam, dự kiến quy mô bệnh viện 500 giường bệnh, vị trí dự kiến xây dựng tại Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa[92].

(4) Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn 1 quy mô 200 giường bệnh, vị trí dự kiến tại quận Hà Đông;

(5) Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2, quy mô 250 giường bệnh, vị trí dự kiến tại quận Hà Đông;

- Tiếp nhận một số bệnh viện của Bộ, Ngành đóng trên địa bàn: Tiếp nhận khoảng 350 giường bệnh các bệnh viện Bộ, ngành được điều chuyển về Thành phố trong giai đoạn từ nay đến năm 2025; giai đoạn tiếp theo, đề xuất tiếp tục điều chuyển 06 bệnh viện thuộc Bộ, ngành đóng trên địa bàn về Thành phố quản lý với số giường là 1.959 giường bệnh theo tinh thần của Nghị quyết 19/NQ-TW. (Dự kiến các bệnh viện sau: Bệnh viện Nông nghiệp 520 giường bệnh, Bệnh viện Xây dựng 370 giường bệnh, Bệnh viện Than khoáng sản 220 giường bệnh, Bệnh viện Bưu điện 449 giường bệnh, Bệnh viện Thể thao 150 giường bệnh, Bệnh viện Dệt may thuộc Bộ Công thương 250 giường bệnh).

Xây dựng các 05 tổ hợp công trình y tế tập trung chất lượng cao tầm cỡ quốc gia, quốc tế gồm:

+ Tổ hợp công trình y tế Phú Xuyên là Trung tâm y tế vùng với khoảng 160 - 165ha;

+ Tổ hợp công trình y tế Sóc Sơn: 80ha;

+ Tổ hợp công trình y tế Hòa Lạc: Phân khu HL3 dành 10ha cho các cơ sở y tế của các bộ, ngành, phân khu HL4 dành 120ha để xây dựng các cơ sở y tế, khám chữa bệnh, nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực y tế cấp T.Ư;

---

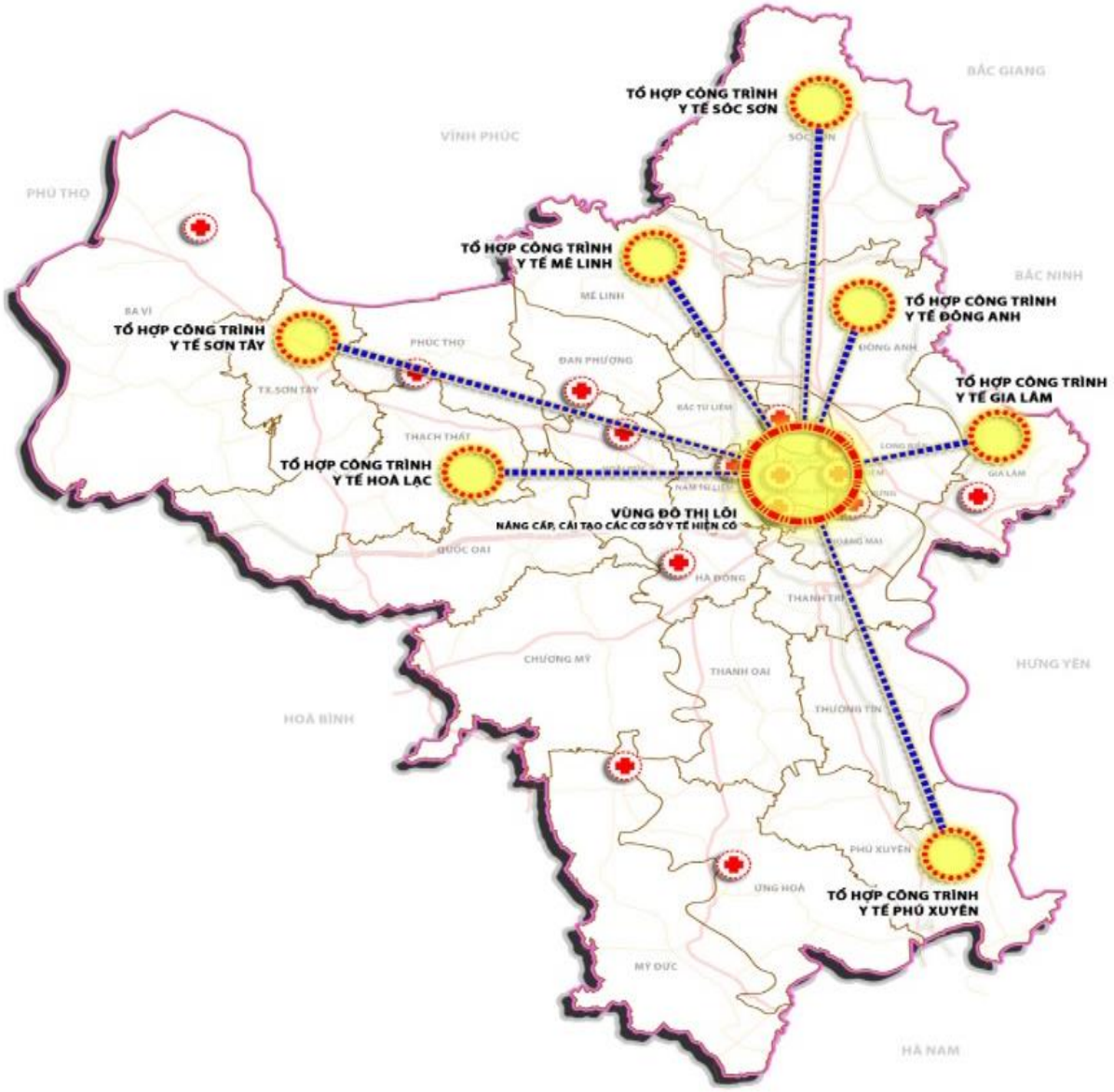
[91]Khu đất xây dựng Dự án Bệnh viện 1.000 giường Mê Linh hiện nay đang được sử dụng làm Bệnh viện dã chiến Mê Linh với quy mô 200 giường bệnh, theo Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND Thành phố về việc Thành lập Bệnh viện dã chiến Mê Linh trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hà Nội phục vụ thu dung khám, điều trị, cách ly người bệnh mắc Covid-19.

[92]Vị trí này đã được xác định thuộc đất y tế trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Ứng Hòa, diện tích đất dự kiến tối thiểu 5,0ha.

+ Tổ hợp công trình y tế tại Sơn Tây: 50 ha.

+ Tổ hợp công trình y tế tại Gia Lâm: 50 ha.

Tổ hợp y tế dự kiến sẽ được xây dựng như một công trình y tế đa chức năng mang tính liên hoàn, có sự kết nối giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các trung tâm chẩn đoán kỹ thuật cao, các trung tâm đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực y tế của Thành phố. Tổ hợp y tế dự kiến được xây dựng nhằm kết nối giữa các cơ sở y tế thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe cho người dân Thủ đô. Việc tập trung các cơ sở y tế nêu trên trong 1 khu sinh thái sẽ tăng cường tính liên kết và tập trung được nguồn lực phát triển các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng, y tế công cộng, nâng cao năng lực ứng phó của Thủ đô với trường hợp y tế khẩn cấp.



Hình 3. 2: Sơ đồ định hướng quy hoạch mạng lưới y tế Thủ đô Hà Nội

Danh mục các cơ sở y tế và Nhu cầu sử dụng đất cơ sở KCB đến năm 2030 như sau:

Bổ sung quỹ đất cho các đơn vị trên tại vùng ngoại đô để thực hiện phát triển và mở rộng các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu, đào tạo thực hành, nghiên cứu phát triển.

Bảng 3.21: Quy mô giường bệnh và nhu cầu quỹ đất đối với các bệnh viện cấp Thành phố đảm nhận chức năng vùng

STT	Cơ sở y tế	Quy mô GB		Quỹ đất	
		2020	2030	2020	2030
	Bệnh viện cấp Thành phố đảm nhận chức năng vùng				
1	Bệnh viện Xanh Pôn	650	650	19,249	42,000
2	Bệnh viện Thanh Nhàn	800	800	30,276	42,000
3	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	650	650	20,824	36,000
4	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	470	470	13,866	27,000
5	Bệnh viện Tim Hà Nội	380	380	10,153	27,000
	Tổng	**2,950**	**2,950**	**94,368**	**174,000**

Bảng 3.22: Quy mô giường bệnh và nhu cầu quỹ đất đối với các bệnh viện cấp Thành phố thuộc khu vực nội đô

	Cơ sở y tế	Quy mô GB		Quỹ đất	
		2020	2030	2020	2030
	Bệnh viện cấp Thành phố khu vực nội đô				
1	BV Đống Đa	290	290	12,137	42,000
2	BV Hoè Nhai	150	300	1,515	42,000
3	BV Y học cổ truyền Hà Nội	320	320	15,161	25,000
4	BV HN Việt Nam - Cuba	140	270	4,101	27,000
5	BV Tâm thần ban ngày Mai Hương	70	100	480	27,000
6	BV Phổi HN	330	400	6,282	27,000
8	BV Mắt Hà Nội	135	135	2,250	27,000
10	BV Da liễu Hà Nội	100	100	148,836	27,000
11	BV Thận Hà Nội	40	250	5,356	27,000
12	BV Phục hồi chức năng	150	200	3,340	27,000
	Tổng	**1,725**	**2,365**	**199,458**	**298,000**

Bảng 3.23: Quy mô giường bệnh và nhu cầu quỹ đất đối với các bệnh viện cấp Thành phố thuộc khu vực ngoại đô

STT	Tên sơ sở khám chữa bệnh	Quy mô		Diện tích đất	
		2020	2030	2020	2030
1	Bệnh viện Mắt Hà Đông	130	130	2,250	27000
2	BVĐK huyện Chương Mỹ	290	290	13,855	25000
3	BVĐK huyện Đan Phượng	290	500	14.919	42.100
4	BVĐK Hà Đông	650	650	31,035	31,035
5	BVĐK huyện Mê Linh	280	280	32,400	25000
6	BVĐK huyện Mỹ Đức	230	500	15,000	32,711
7	BVĐK huyện Phúc Thọ	210	350	15,000	25,000
8	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	450	450	28,763	26,763
9	BVĐK Thanh Trì	200	250	12,100	25,000
10	BVĐK Vân Đình	370	500	16,703	41,000
11	BVĐK Đông Anh	400	400	3,640	30000
12	BVĐK Đức Giang	660	660	34,550	31500
13	BVĐK huyện Phú Xuyên	240	240	21.630	25000
14	BVĐK huyện Sóc Sơn	360	360	23,360	30000
15	BVĐK Sơn Tây	440	440	23,639	30000
16	BVĐK huyện Thạch Thất	280	500	3,871	23,000
17	BVĐK huyện Thường Tín	250	300	20,000	20,000
18	Bệnh viện YHCT Hà Đông	230	230	3,353	27000
19	BVĐK huyện Ba Vì	310	350	17.887,2	28,488
20	BVĐK huyện Gia Lâm	230	500	28,815	28,815
21	BVĐK huyện Quốc Oai	260	350	20,600	25,000
22	BVĐK huyện Hoài Đức	300	500	13,000	25,000
23	Bệnh viện 09	100		3,245	27000
24	Bệnh viện Bắc Thăng Long	420	500	23,794	30,000
25	BVĐK huyện Thanh Oai	220	220	22,000	25000
26	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	220	400	15,600	5,300
	Tổng	**8,020**	**9,850**	**406,573**	**669,612**

Đối với khu vực y tế ngoài công lập:

Tăng quy mô giường bệnh và số lượng bệnh viện ngoài công lập đạt chứng nhận chuẩn quốc tế JCI như Bệnh viện đa khoa Quốc tế Vinmec Times City nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe chất lượng cao của người dân Thủ đô và các vùng khu vực phía Bắc. Đảm bảo quỹ đất cho các nhà đầu tư mở rộng và xây dựng các bệnh viện có quy mô quốc tế.

b2) Lĩnh vực y tế dự phòng

- Đầu tư phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hà Nội ngang tầm khu vực vào năm 2025, hoạt động theo hướng chuyên nghiệp và hiệu quả. Xây dựng Khoa xét nghiệm thành Labo trung tâm có cơ sở vật chất và năng lực xét nghiệm ngang tầm các nước trong khu vực thông qua việc nâng cấp và phát triển hệ thống phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III, ưu tiên phát triển các kỹ thuật công nghệ cao phục vụ xét nghiệm chẩn đoán nhanh các dịch bệnh nguy hiểm, xét nghiệm chất lượng nước và an toàn vệ sinh thực phẩm. Ứng dụng công nghệ thông tin vào tất cả các hoạt động của Trung tâm; đẩy mạnh xã hội hóa y tế dự phòng, phát triển dịch vụ kỹ thuật cao và an toàn.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị, nâng cao công tác chuyên môn và quản lý cho các TTYT quận/huyện đảm bảo đủ năng lực đáp ứng phòng chống dịch bệnh, giám sát nguy cơ cũng như thực hiện khám chữa bệnh và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho các trạm y tế xã.

b3. Cơ sở dân số - KHHGĐ

Mở rộng cung ứng các dịch vụ sức khỏe sinh sản, dịch vụ tầm soát trước sinh sơ sinh, hỗ trợ sinh sản gắn với hệ thống bệnh viện chuyên khoa sản nhi và một số trung tâm sản – nhi trong bệnh viện đa khoa của Thành phố,

Phát triển chuyên khoa Lão trong các bệnh viện đa khoa đảm bảo chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, trong đó bệnh viện Đống Đa đảm nhiệm vai trò là bệnh viện đầu ngành thực hiện chỉ đạo chuyên môn.

b4. Cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn

- Tập trung đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm Thành phố Hà Nội đủ năng lực đảm nhận vai trò là Trung tâm kiểm nghiệm khu vực Đồng bằng sông Hồng, đồng thời phát triển chuyên môn sâu trong lĩnh vực kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Bố trí quỹ đất và có chính sách thu hút các doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu và hợp tác chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế; Huy động và khuyến khích nhà đầu tư trong và ngoài nước trong lĩnh vực sản xuất và cung ứng thuốc tại Hà Nội.

- Củng cố và phát triển mạng lưới lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc để chủ động cung ứng thường xuyên, đủ thuốc có chất lượng, giá cả hợp lý, ổn định thị trường để phục vụ nhân dân và hướng tới xuất khẩu.

b5. Cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y, giám định tâm thần

- Kiện toàn Trung tâm Giám định y khoa Thành phố để đảm bảo cơ quan thường trực Hội đồng Giám định y khoa cấp Thành phố là đơn vị có chức năng chuyên trách về giám định y khoa trực thuộc Sở Y tế do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

c) Một số giải pháp chủ yếu về phát triển nguồn nhân lực y tế

- Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực y tế, bao gồm kế hoạch về đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, duy trì, và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chuyên sâu, cử cán bộ đi đào tạo, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật trong và ngoài nước dưới nhiều hình thức khác nhau. Có chính sách thu hút bác sĩ, điều dưỡng (bao gồm bác sĩ gia đình thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, bác sĩ chuyên khoa, điều dưỡng...

- Sắp xếp nhân sự phù hợp với mô hình tổ chức hiện hành, đảm bảo đủ điều kiện thực hiện các danh mục kỹ thuật cơ cấp cơ bản đối với các BV/TTYT tuyến quận/huyện; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế tuyến cơ sở, tăng cường đào tạo chuyên khoa về bác sĩ gia đình.

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tại Hà Nội và trong vùng tăng quy mô đào tạo của các trường để đảm bảo nhu cầu về số lượng nguồn nhân lực là bác sĩ và điều dưỡng còn thiếu hụt ở giai đoạn đến năm 2030 và đặc biệt là đến năm 2050. Có chính sách thu hút đầu tư xây dựng và mở rộng các trường đại học khối ngành sức khỏe của Thủ đô để có thể chủ động nguồn nhân lực y tế trong từng thời kỳ Quy hoạch.

- Có chính sách đặc thù để tăng cường đào tạo nguồn nhân lực y tế cho vùng ngoại đô, xa trung tâm và nhân lực y tế thuộc một số chuyên ngành đặc thù như lao, phong, tâm thần, truyền nhiễm, hồi sức cấp cứu.

- Ban hành các chính sách hỗ trợ và cơ chế phối hợp nhằm sử dụng nguồn nhân lực y tế chất lượng cao của đất nước thuộc các bệnh viện, trường đại học y dược trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn. Tận dụng đội ngũ trí thức có trình độ chuyên môn cao tránh chồng chéo, lãng phí nguồn lực.

- Thực hiện kết nối y tế giữa tuyến trung ương và Thành phố thông qua việc đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng công nghệ 4.0, trí tuệ nhân tạo, thực hiện chuyển giao công nghệ, kỹ thuật trong việc hỗ trợ chuyên môn giữa các bệnh viện TW và bệnh viện Thành phố nhằm nâng cao năng lực thực hiện các dịch vụ thuộc cấp chăm sóc chuyên sâu của các bệnh viện Hà Nội.

5. Dân số, lao động, việc làm, an sinh xã hội và bảo trợ xã hội

5.1. Quan điểm phát triển

a) Lĩnh vực dân số, lao động, việc làm

Phát triển nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Thủ đô giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phát triển nguồn nhân lực Thủ đô phải có tầm nhìn dài hạn và phù hợp với yêu cầu phát triển của Thủ đô Hà Nội trong từng thời kỳ;

Phát triển nguồn nhân lực Thủ đô phải đảm bảo tính hài hoà, bền vững về cơ cấu và cân đối nhân lực theo các ngành, lĩnh vực, cấp bậc đào tạo, tăng cường nhân lực có việc làm bền vững, việc làm xanh gắn với quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế-xã hội.

Phát triển nhân lực Thủ đô phải đáp ứng được yêu cầu về nhân lực chất lượng cao của cuộc CMCN 4.0, hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, xây dựng phát triển Thủ đô trở thành Trung tâm lớn của cả nước về kinh tế, văn hoá, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.

b) Lĩnh vực an sinh xã hội và bảo trợ xã hội

Phát triển các lĩnh vực xã hội cho một Thủ đô văn minh, văn hiến và hiện đại là sự kết hợp của nhiều yếu tố như an ninh, chất lượng cuộc sống, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và trợ giúp xã hội, đảm bảo người dân có thể phát triển trong một môi trường thúc đẩy sự bình đẳng, tương tác và bền vững.

Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị

Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội.

Tiếp tục cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người có công và bảo đảm an sinh xã hội cho người dân, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực của ngân sách.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, toàn diện, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, chất lượng cuộc sống của người dân, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân. Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách ưu đãi người có công và giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia. Đồng thời tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh cho cá nhân và cho gia đình.

Phát triển hệ thống nghề công tác xã hội đa dạng về chuyên môn và kỹ năng để đáp ứng các nhu cầu trong xã hội hiện tại và tương lai.

Mở rộng hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

5.2. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển

a) Lĩnh vực dân số, lao động, việc làm

(1)Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng thị trường lao động Thủ đô hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập quốc tế. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ thâm dụng lao động phổ thông sang thâm dụng kỹ năng và công nghệ. Đảm bảo an sinh xã hội bao phủ toàn dân, đặc biệt là thích ứng với bối cảnh già hóa dân số nhanh chóng và tốc độ đô thị hóa cao.

(2)Mục tiêu cụ thể:

Điều chỉnh cơ cấu đào tạo, khắc phục tình trạng "thừa cử nhân, thiếu kỹ sư thực hành". Tăng tỷ lệ lao động có kỹ năng bậc trung và bậc cao trực tiếp tham gia sản xuất.

Thu hẹp khoảng cách năng suất lao động giữa Hà Nội với các thủ đô phát triển trong khu vực (như Seoul, Singapore) thông qua việc dịch chuyển lao động sang các ngành có giá trị gia tăng cao.

Chính thức hóa việc làm khu vực phi chính thức, phấn đấu tăng tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm xã hội (BHXH) phù hợp với mục tiêu già hóa dân số, đảm bảo lưới an sinh cho người lao động khi về già.

(3)Định hướng phát triển:

+ Định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và việc làm

Tập trung phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề, dịch vụ tại khu vực nông thôn và các đô thị vệ tinh để giải quyết việc làm tại chỗ, giảm áp lực di cư con lắc vào nội đô.

Dịch chuyển lao động từ khu vực gia công, lắp ráp, bán hàng giản đơn (thu nhập trung bình ~11 triệu đồng) sang các lĩnh vực tài chính, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ (thu nhập >15 triệu đồng) để thực hiện mục tiêu "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại".

Giảm tỷ trọng lao động phi chính thức, có lộ trình chuyển đổi 1,413 triệu lao động tự làm và lao động gia đình (chiếm 34,4% tổng việc làm) sang khu vực chính thức, đảm bảo quyền lợi pháp lý và an sinh.

+ Định hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đào tạo lực lượng lao động có kỹ năng cao, thu nhập cao, đáp ứng yêu cầu nền kinh tế tri thức; từng bước đưa Hà Nội trở thành trung tâm nhân lực chất lượng cao của cả nước và khu vực.

Tăng cường đào tạo kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật bậc cao. Giải quyết tình trạng lao động trình độ cao đẳng trở lên đang làm công việc không phù hợp (chỉ đòi hỏi kỹ năng thấp/trung bình) gây lãng phí nguồn lực.

Tập trung đào tạo lại và đào tạo nâng cao cho lực lượng lao động hiện có, đặc biệt là nhóm lao động nhập cư để họ tiếp cận được các công việc chính thức, giảm tỷ lệ làm việc bấp bênh.

+ Định hướng quản trị dân cư và lao động

Khắc phục tình trạng mật độ dân số quá cao tại nội đô lịch sử (có nơi đạt 38.150 người/km²) trong khi ngoại thành còn thấp. Thực hiện nghiêm túc việc di dời các cơ sở sản xuất, trường đại học, bệnh viện ra khỏi nội đô để điều tiết lại sự phân bố dân cư và lao động theo đúng quy hoạch.

Xây dựng cơ chế quản lý và hỗ trợ lao động nhập cư hiệu quả hơn, đảm bảo họ được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và an sinh, tránh tình trạng quá tải hạ tầng xã hội tại các khu vực tập trung đông dân cư nhập cư như Hoàng Mai, Hà Đông, Nam Từ Liêm.

(II) Phương án phát triển:

Định hướng chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là dịch vụ, hướng tới mô hình kinh tế tri thức tương đương các quốc gia phát triển.

Giảm tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản; duy trì công nghiệp - xây dựng và nâng tỷ lệ lao động dịch vụ lên. Cơ cấu lao động sẽ đạt mức tối ưu với: Nông nghiệp - Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ.

Lao động – việc làm của Hà Nội không thể tách khỏi các tỉnh vệ tinh. Cần cơ chế điều phối nhu cầu nhân lực, đào tạo và luồng di chuyển lao động toàn vùng, gắn với quy hoạch giao thông và phân bố khu công nghiệp – dịch vụ.

Hình thành cơ chế đồng hành cùng doanh nghiệp khi tự động hóa, hỗ trợ đào tạo lại, chuyển bậc nghề cho lao động sang các vị trí kỹ thuật–vận hành số–quản trị chất lượng–an toàn–dữ liệu.

+ Chuyển dịch tích cực cơ cấu lao động, giảm dần lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp thuỷ sản xuống còn 5%, tăng dần và duy trì tỷ lệ lao động làm việc trong công nghiệp-xây dựng ở mức 35%, và tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ lên mức 60% vào năm 2030 và lần lượt là 2%, 25% và 73% vào năm 2050 (tương đương cơ cấu của Singapore như hiện nay).

+ Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ tham gia BHXH của LLLĐ trong độ tuổi trở lên đạt khoảng 70%, trong đó tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc là 65% và tham gia BHXH tự nguyện là 5%.

+ Duy trì tỷ lệ thất nghiệp chung ở mức thấp dưới 3%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp thành thị ở mức dưới 3,5% trong cả giai đoạn.

+ Nâng tỷ lệ thu hút học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tham gia học nghề trình độ trung cấp, cao đẳng nghề, sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng đạt 50-55% đến năm 2030;

- Đảm bảo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số, nhân lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của Thủ đô Hà Nội đáp ứng yêu cầu thay đổi của khoa học công nghệ đã và đang diễn ra mạnh mẽ và hội nhập quốc tế sâu rộng:

+ Tăng tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin lên mức 90% năm 2030.

+ Phấn đấu đến năm 2030, có khoảng 30% tổng số việc làm trong lĩnh vực công nghệ cao.

+ Tăng dần tỷ trọng lao động làm việc trong các lĩnh vực đổi mới sáng tạo như khoa học công nghệ, thiết kế, tư vấn, sáng tác…, phấn đấu đến năm 2030 đạt tỷ lệ là 10% tổng số lao động có việc làm.

+ Tăng dần tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành kinh tế xanh cao hơn mức chung của cả nước, phấn đấu đến năm 2030 đạt mức 20-25% tổng số lao động có việc làm.

b) Lĩnh vực an sinh và bảo trợ xã hội

(1) Mục tiêu đến 2030

Mục tiêu chung

Hà Nội đi đầu cả nước về phát triển xã hội, thực hiện an sinh xã hội. Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống nhân dân. Người dân có điều kiện sống tốt (thu nhập cao hơn mức trung bình của cả nước, được hưởng các dịch vụ chất lượng cao). Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, dẫn đầu cả nước. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội.

Mục tiêu cụ thể đến 2030

Giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa nông thôn và thành thị, về cơ bản không có người nghèo tuyệt đối và giảm thiểu tình trạng thất nghiệp

Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,88 - 0,90.

Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số

100% người thuộc diện BTXH được hưởng trợ cấp

Từng bước nâng mức chuẩn trợ cấp XH, giảm độ tuổi được hưởng trợ cấp XH.

100% cá nhân, hộ gia đình gặp rủi ro được trợ giúp xã hội

Duy trì 100% học sinh là đối tượng BTXH, hộ nghèo được miễn học phí

Người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình

100% xã, phường, thị trấn có Quỹ chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi

100% tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp

100% các trường hợp bị bạo lực trên cơ sở giới, trẻ em bị xâm hại, bạo lực khi phát hiện được can thiệp, trợ giúp kịp thời

c) Mạng lưới các cơ sở xã hội

(1) Mạng lưới cơ sở được nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công

Đảm bảo tiếp nhận 100% người có công thuộc diện hưởng chính sách có nhu cầu được nuôi dưỡng và điều dưỡng tập trung tại cơ sở xã hội theo quy định.

Đảm bảo quy mô công suất tiếp nhận nuôi dưỡng và điều dưỡng tập trung người có công của các cơ sở đến năm 2030 tiếp nhận 21.500 người.

Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, phục hồi chức năng cho người có công tại cơ sở. Duy trì định mức điều dưỡng 20 lượt người có công/giường/năm.

Mức chuẩn trợ cấp người có công được điều chỉnh theo quy định của Chính phủ, đảm bảo mức sống của người có công cao hơn mức sống trung bình của người dân tại địa bàn nơi cư trú (bao gồm đảm bảo về mức trợ cấp, nhà ở, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ xã hội,...).

Tăng cường đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật của các cơ sở chăm sóc người có công nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu được chăm sóc và phục hồi chức năng của người có công.

(2) Mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội:

Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở. Đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng chính sách, có nhu cầu được tiếp nhận nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội. Khuyến khích các cơ sở xã hội ngoài công lập tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội, đặc biệt đối với nhóm người cao tuổi, người khuyết tật theo mức hỗ trợ đóng góp kinh phí Thành phố như đối tượng được nuôi dưỡng tại cộng đồng.

Tăng quy mô công suất tiếp nhận nuôi dưỡng tập trung đối tượng bảo trợ xã hội và các nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, trong đó: Các cơ sở bảo trợ xã hội công lập đến năm 2030 tiếp nhận 3.300 người; Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập đến 2030 tiếp nhận 4.100 người.

Điều chỉnh mức chuẩn trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội nói chung và đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cơ sở bảo trợ xã hội nói riêng theo quy định chung của Chính phủ, có tính đến điều kiện ngân sách của Thành phố Hà Nội nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của đối tượng.

Tăng cường đầu tư cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật của các cơ sở xã hội nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng của các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở.

(3) Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma tuý:

Chuyển dần sang tiếp nhận chăm sóc, điều trị cho đối tượng nghiện ma túy tại cơ sở công lập theo hình thức tự nguyện, có đóng góp kinh phí.

Đảm bảo 100% người nghiện ma túy khi có Quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính được đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc. Tỷ lệ người nghiện ma túy được cai nghiện tại cơ sở công lập giảm dần, đến năm 2030 đạt 35% tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý.

Tỷ lệ người nghiện ma túy được cai nghiện tại cơ sở tệ nạn xã hội công lập bắt buộc giảm dần, đến năm 2030 đạt 50%.

Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc và điều trị phục hồi cho đối tượng tệ nạn xã hội tại cơ sở.

Tăng cường đầu tư cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật của các cơ sở xã hội nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu được chăm sóc và điều trị phục hồi của các đối tượng tệ nạn xã hội tại cơ sở.

(4) Mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm

Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm dịch vụ việc làm nhằm tăng cường sự kết nối cung – cầu lao động, rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động, thời gian tuyển dụng của doanh nghiệp, giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị, tăng tỷ lệ sử dụng lao động nông thôn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và giải quyết việc làm cho người lao động.

Nâng cao năng lực của các Trung tâm dịch vụ việc làm cả về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và đội ngũ nhân lực nhằm thúc đẩy thị trường lao động hoàn thiện.

5.3. Định hướng phát triển các lĩnh vực

a) Dân số

(1) Duy trì tăng trưởng dân số phục vụ phát triển kinh tế xã hội Thủ đô

- Duy trì mức sinh thay thế (duy trì mức tăng tự nhiên):

Hiện nay, Thủ đô Hà Nội bắt đầu bước vào giai đoạn già hoá dân số, do đó cần thiết phải duy trì mức sinh thay thế nhằm làm chậm lại quá trình già hoá dân số. Từ đó, duy trì mức tăng dân số tự nhiên ở mức ổn định như hiện nay, mức sinh duy trì đạt khoảng 2,0-2,1 con/ phụ nữ

- Tăng cường thu hút lực lượng lao động từ các tỉnh, Thành phố trong cả nước (cả lao động giản đơn, phục vụ và lao động có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề cao trong quá trình phát triển Thủ đô cần lực lượng lao động rất lớn và đa dạng các ngành nghề)

(2) Nâng cao chất lượng dân số

- Tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục, đổi mới giáo dục nhằm bắt kịp xu hướng giáo dục thế giới

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cho người dân theo hướng công bằng, chất lượng, hiệu quả

- Chăm lo an sinh xã hội, đặc biệt là người cao tuổi (nhằm tăng tuổi thọ bình quân và thời gian sống khoẻ bình quân)

- Hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp phải được đổi mới theo hướng mở, linh hoạt, hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục-đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (chú trọng đào tạo kỹ năng mềm, tính kỷ luật, kỷ cương… để hội nhập với thị trường lao động thế giới)

(3) Phân bố dân số cân bằng giữa các khu vực đô thị - đô thị, đô thị - nông thôn

- Giảm mật độ dân số tại các khu vực các quận nội đô lịch sử có mật độ cao (Đống Đa, Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng), hạn chế việc phát triển nhà ở tại các khu vực quận nội đô mở rộng mật độ cao (Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông, Nam Từ Liêm)

- Phát triển đồng bộ hệ thống đô thị gắn với việc làm, hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển hài hoà giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn nhằm hạn chế luồng dịch chuyển dân số từ nông thôn đến đô thị

b) Dự báo Cung lao động

Trên cơ sở dự báo quy mô dân số của Thủ đô và tỷ lệ di cư, nhập cư bình quân của Hà Nội, kế hoạch đào tạo,…một kết quả dự báo được thể hiện ở bảng dưới đây.

Theo phương án phát triển dân số trung bình, đến năm 2030: Quy mô lực lượng lao động đạt 5,6 triệu người. Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo là 85%, trong đó tỷ lệ qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ là 63% (Trung cấp giảm còn 3,9%; Đại học trở lên đạt: 39,7%);

Giai đoạn 2045-2050, Quy mô lực lượng lao động đạt từ 6,8 đến 7,4 triệu người. Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo là 85%-90%, trong đó tỷ lệ qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ là 75-80% (Đại học trở lên đạt: 48-50%).

c) Dự báo cầu lao động

Cầu về lao động được dự báo dựa trên sự phát triển của các ngành và thay đổi công nghệ dẫn đến thay đổi về hệ số sử dụng lao động trong mỗi ngành, báo cáo sử dụng mô hình cân đối liên ngành để dự báo cầu lao động cho Hà Nội, kết quả như sau:

Bảng 3.24: Dự báo số lao động có việc làm

Quy mô	Năm 2030	Năm 2035

Tổng	5,559,159	6,704,455
NLTS	117,587	52,046
CN-XD	2,060,261	2,314,622
DV	3,381,312	4,337,786
Cơ cấu (%)		
Tổng	100.0%	100.0%
NLTS	2.1%	0.8%
CN-XD	37.1%	34.5%
DV	60.8%	64.7%

Đến 2030, số lao động có việc làm tăng lên khoảng 5,55 triệu người, và tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm xuống còn 2,1%, CN-XD tăng lên 37,1% (từ định hướng phát triển ngành công nghiệp, bên cạnh đó quá trình thực hiện quy hoạch sẽ tạo ra cầu trong ngành xây dựng và các ngành phụ trợ liên quan, dẫn đến tăng tỷ trọng lao động trong ngành này), ngành dịch vụ chiếm khoảng 60,8%.

Dự báo lao động có việc làm trong một số lĩnh vực đến năm 2025 và 2030, lần lượt như sau:

Sản xuất chế biến thực phẩm: 37 nghìn người và 53,7 nghìn người

Hoạt động tài chính: 107 và 108 nghìn người

Nghiên cứu khoa học và phát triển: 37,8 và 61,8 nghìn người

Y tế là 368,7 nghìn người và 385,2 nghìn người

Giáo dục: 178,5 và 205,3 nghìn người

Hoạt động nghệ thuật: 11,7 và 15 nghìn người

Theo trình độ đào tạo:

Nhu cầu sử dụng lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động chưa qua đào tạo, trình độ thấp và tăng dần tỷ trọng lao động bậc cao đẳng, đại học để phù hợp với trình độ phát triển của Thủ đô.

Tỷ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo giảm còn 45% vào năm 2025 và 36,7% vào năm 2030;

Tỷ lệ lao động trình độ cao đẳng lên đạt 7,4% vào 2025 và 11,4% vào 2030

Tỷ lệ lao động trình độ đại học trở lên đạt 33,4% vào 2025 và 39% vào 2030

d) Dịch vụ việc làm

Trung tâm Dịch vụ việc làm Thủ đô trở thành Trung tâm Dịch vụ việc làm trọng điểm gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động của vùng và địa phương; có cơ sở vật chất tốt, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong toàn bộ hoạt động quản lý, điều hành nghiệp vụ của Trung tâm; hoàn thiện việc

xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các phần mềm ứng dụng, hệ thống kết nối, chia sẻ tích hợp dữ liệu và thực hiện chuyển đổi, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu về cung - cầu lao động; cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh, đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, ổn định, đáp ứng được yêu cầu hoạt động của Trung tâm trên một thị trường lao động phát triển.

Kết nối cung - cầu lao động trên địa bàn Thành phố Hà Nội và các tỉnh, Thành phố lân cận; có vai trò điều tiết cung - cầu lao động trên địa bàn thông qua hoạt động của hệ thống Sàn giao dịch việc làm; tiếp tục hoàn thiện và phát triển mô hình Sàn giao dịch việc làm vệ tinh tại các quận, huyện; Thực hiện công tác thu thập thông tin thị trường lao động trên địa bàn các quận, huyện, thị xã. Thống nhất các chỉ tiêu thị trường lao động, đồng bộ cơ sở dữ liệu, nâng cao chất lượng thông tin đáp ứng mục tiêu thiết lập mạng lưới thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu thị trường lao động.

Trung tâm thu thập và cung ứng thông tin về thị trường lao động của Thành phố Hà Nội với các tỉnh, Thành phố trong vùng Thủ đô và các địa phương khác trên cả nước tiến tới thiết lập hệ thống thông tin thị trường lao động được hiện đại hóa, dữ liệu được kết nối, chia sẻ, liên thông tại các quận, huyện, thị xã trên địa bàn Thành phố với các tỉnh trong toàn quốc. Tiến hành công tác tổng hợp, phân tích, dự báo về thị trường lao động. Đáp ứng nhu cầu thông tin về thị trường lao động cho người lao động, người sử dụng lao động và các cơ quan quản lý nhà nước về lao động làm căn cứ hoạch định chính sách Kinh tế - Xã hội, chính sách Lao động - Việc làm và Đào tạo nghề.

e) Giảm nghèo

Thúc đẩy giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ cơ bản đối với người nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và từng bước nâng cao thu nhập của các hộ nghèo, cận nghèo nhằm ổn định đời sống lâu dài cho người dân. Đưa đối tượng người không có khả năng thoát nghèo hưởng chính sách bảo trợ xã hội

Từng bước nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống; rút ngắn khoảng cách về điều kiện sống giữa nội thành và ngoại thành; khuyến khích người dân làm giàu, trong đó chú trọng đến các nhóm đối tượng yếu thế; giảm khoảng cách giàu nghèo.

Thực hiện tốt chương trình giảm nghèo bền vững, trong đó ưu đãi người nghèo, người thoát nghèo vươn lên làm giàu theo pháp luật. Phát triển giáo dục, đào tạo nghề cho người nghèo, nhóm nghèo, nhóm đồng bào dân tộc thiểu số.

Bảo đảm nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân KCN, khu chế xuất; đa dạng hóa các hình thức mua, thuê, thuê mua tạo điều kiện cho đối tượng tiếp cận nhà ở; xóa bỏ hoàn toàn nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng là người nghèo, cận nghèo và đối tượng xã hội

f) Thực hiện chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công

Bảo đảm tốt công tác tôn vinh và chăm sóc cả về vật chất và tinh thần cho người có công; phấn đấu 100% hộ gia đình chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú; 100% xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công.

Điều dưỡng NCC, tăng tỷ lệ điều dưỡng người có công, tăng điều kiện điều dưỡng NCC (điều dưỡng ngoài Hà Nội). Nâng mức hỗ trợ điều dưỡng người có công điều dưỡng tại nhà

Mở rộng đối tượng nuôi dưỡng người có công với cách mạng ở các Trung tâm thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội, nâng chế độ điều dưỡng để bảo đảm tốt công tác NCC.

Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất và trang thiết bị đối với cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với đặc thù của từng cơ sở, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

f) Bảo trợ xã hội

Thủ đô Hà Nội dẫn đầu cả nước về bảo đảm và nâng cao hiệu quả chính sách an sinh xã hội toàn diện, đa tầng, bao trùm, bền vững; thực hiện tốt tiến bộ, công bằng xã hội, không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống nhân dân. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách và huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo cho người có công, người cao tuổi và các đối tượng bảo trợ xã hội.

Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế, tạo môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh. Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em. Thực hiện tốt chính sách thức đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở tất cả các cấp, các lĩnh vực. Đẩy mạnh chương trình phòng chống tệ nạn xã hội, tiến tới ngăn chặn và đẩy lùi lây nhiễm HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, mua bán người…

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội công lập hiện có, đầu tư xây mới một số cơ sở trợ giúp xã hội công lập; xây mới trung tâm chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần ở khu vực phía Bắc và phía Nam thành phố; khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội. Ưu tiên các khu vực có môi trường sinh thái trong lành, yên bình để đầu tư phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, viện dưỡng lão theo tiêu chuẩn các nước phát triển trong khu vực và quốc tế.

Khuyến khích xã hội hóa, nghiên cứu xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các cơ sở chăm sóc, trợ giúp xã hội khác.

Mở rộng đối tượng thụ hưởng với hình thức hỗ trợ linh hoạt, thích hợp; nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách Thành phố và bảo đảm mức sống tối thiểu; 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời.

Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, linh hoạt, theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu và khả năng tiếp cận của các đối tượng (người cao tuổi, tàn tật, người nghiện ma túy....); phát triển toàn diện dịch vụ công tác xã hội và đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp; phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng; phát huy vai trò của gia đình. Phát triển đa dạng các mô hình chăm sóc, các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập và hợp tác công tư; có cơ chế, chính sách khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ xã hội, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội; chú trọng phát triển mạng lưới chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi ngoài công lập.

h) Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Xây dựng môi trường an toàn, bình đẳng, thân thiện lành mạnh cho mọi trẻ em để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền trẻ em theo Luật Trẻ em, đáp ứng yêu cầu xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và đất nước.

Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về trẻ em và hoạt động của Ban chỉ đạo bảo vệ trẻ em, nhóm công tác liên ngành các cấp, phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

i) Bình đẳng giới

Đảm bảo bình đẳng giới thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội trong đó tập trung phần đầu thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của Thủ đô và đất nước.

Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về bình đẳng giới trên địa bàn và hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp.

k) Phòng chống tệ nạn xã hội

Công tác cai nghiện ma túy

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong lãnh đạo chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước về công tác phòng, chống ma túy, cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy.

Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy, cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy.

Tăng cường công tác quản lý người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy; phát huy những hình thức cai nghiện ma túy hiệu quả, chú trọng xã hội hóa công tác cai nghiện.

Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác điều trị, cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện và tại cộng đồng

Tăng cường thực hiện công tác quản lý sau cai nghiện và tái hòa nhập cộng đồng cho người sau cai nghiện ma túy

Triển khai, duy trì các mô hình quản lý, chăm sóc, hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy và mô hình Điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại cộng đồng; các mô hình theo chỉ đạo của Trung ương.

Nâng cao năng lực, hiệu quả công tác cai nghiện và quản lý sau cai của các lực lượng cán bộ làm công tác phòng, chống tệ nạn xã hội

Thực hiện hợp tác quốc tế trong công tác cai nghiện.

Công tác phòng, chống mại dâm

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về phòng, chống mại dâm: (1) Tiếp tục rà soát, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phòng, chống tệ nạn mại dâm đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, thay thế các quy định không còn phù hợp, ban hành mới những văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về phòng, chống mại dâm. (2) Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Trung ương và quy định của pháp luật trong công tác phòng, chống mại dâm; Trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết về chính sách công tác phòng, chống mại dâm và triển khai các hoạt động hỗ trợ giảm hại trong công tác phòng, chống mại dâm. (3) Nâng cao hiệu quả phối hợp của Tổ công tác liên ngành phòng, chống mại dâm Thành phố, giữa các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, giao ban, thông tin, báo cáo, thường xuyên trao đổi, kịp thời đề xuất biện pháp tháo gỡ khó khăn.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức về phòng, chống mại dâm. Đẩy mạnh thực hiện các hoạt động phòng ngừa mại dâm, đấu tranh và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm.

Thực hiện các mô hình hỗ trợ giảm hại cho người bán dâm nhằm cung cấp kịp thời các dịch vụ tư vấn tâm lý, pháp lý; cơ chế, chính sách; hỗ trợ người bán dâm giảm các tổn thương do bị bạo lực, bóc lột tình dục; kỹ năng sống, trợ giúp xã hội, hỗ trợ học nghề, việc làm, tiếp cận các nguồn vốn nhằm tạo cơ hội cho người bán dâm thay đổi công việc, hòa nhập cộng đồng bền vững.

Huy động nguồn lực, tập trung kinh phí để thực hiện các hoạt động trọng điểm, ưu tiên; Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các tổ chức xã hội, tổ chức dựa vào cộng đồng, các câu lạc bộ, nhóm tự lực, nhóm đồng đẳng tham gia công tác hỗ trợ xã hội, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng đối với người bán dâm.

Công tác hỗ trợ nạn nhân mua bán trở về

Đổi mới hình thức tuyên truyền, đảm bảo nội dung phong phú, thiết thực, có chiều sâu, có trọng tâm, trọng điểm nhằm nâng cao nhận thức của người dân, nhất là phụ nữ,

trẻ em địa phương khó khăn ít được tiếp xúc với thông tin về phòng, chống tội phạm nói chung và phòng, chống tội phạm mua bán người nói riêng.

Tổ chức tiếp nhận, bố trí nơi cư trú và thực hiện chế độ hỗ trợ cho nạn nhân tại các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quy định; chuyển tuyến hỗ trợ nạn nhân và phối hợp với các cơ quan có liên quan đưa nạn nhân về nơi cư trú.

Tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn hoạt động xuất khẩu lao động an toàn, không để tội phạm lợi dụng xuất khẩu lao động, dịch vụ văn hóa, du lịch để lừa phụ nữ, trẻ em bóc lột tình dục, nô lệ tình dục và lao động cưỡng bức.

l) Lĩnh vực BHXH, BHTN

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các chủ trương, chính sách về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp với nhiều hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp nhằm nâng cao nhận thức của các tầng lớp Nhân dân về sự cần thiết, lợi ích, ý nghĩa, tầm quan trọng của chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để đảm bảo an sinh xã hội, trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của mỗi người dân khi tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp nhằm (1) tăng tỷ lệ lao động tham gia BHXH, BHTN trong độ tuổi lao động đặc biệt là lao động phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện; (2) tăng tỷ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội. Phát triển mạnh và đa dạng hóa hệ thống bảo hiểm xã hội.

Định hướng phát triển mạng lưới dịch vụ việc làm

Tích cực chuyển dịch cơ cấu lao động, điều tiết cung - cầu lao động thông qua hệ thống sàn giao dịch việc làm; nâng cấp, mở rộng hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm; hiện đại hóa dịch vụ thị trường lao động, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về lao động việc làm trên địa bàn, kết nối với vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp tạo việc làm gắn với nâng cao thu nhập cho người lao động. Đầu tư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của mạng lưới Trung tâm dịch vụ việc làm; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động; tăng cường dự báo cung - cầu lao động, Kết nối hiệu quả thông tin lao động - việc làm của Thành phố với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du miền núi phía Bắc, Bắc trung bộ và duyên hải Trung bộ và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Có chính sách ưu đãi, chế độ đãi ngộ (về nhà ở, về thu nhập...) để thu hút nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao từ ngoài vào làm việc tại Thành phố. Tập trung xây dựng nhà ở xã hội, nhất là tại các khu công nghiệp tập trung, đồng bộ các cơ sở giáo dục, nhà trẻ, trạm y tế, thiết chế văn hóa gắn với các khu nhà ở tập trung để tạo điều kiện cho người lao động ổn định cuộc sống, yên tâm làm việc...;

Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm dịch vụ việc làm nhằm tăng cường sự kết nối cung - cầu lao động, rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động, thời gian tuyển dụng của doanh nghiệp, giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị, tăng tỷ lệ sử dụng lao động nông thôn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và giải quyết việc làm cho người lao động. Nâng cao năng lực của các Trung tâm dịch vụ việc làm cả về cơ sở hạ tầng, trang thiết

bị và đội ngũ nhân lực nhằm thúc đẩy thị trường lao động Hà Nội sớm trở thành thị trường lao động hoàn thiện.

Phương hướng trong thời gian tới là giữ nguyên Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội và 02 trung tâm DVVL do các tổ chức chính trị-xã hội quản lý: đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô hoạt động, tăng cường thêm cán bộ viên chức của các Trung tâm đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động, làm đầu mối cung cấp các dịch vụ việc làm trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

5.4. Định hướng và mục tiêu phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ

a) Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

* Định hướng phát triển cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

Với mục tiêu ngày càng nâng cao chất lượng công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng: đặc biệt là nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho đối tượng nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, thương, bệnh binh và người có công với cách mạng.. đề người có công luôn được hỗ trợ về sức khỏe một cách tốt nhất, được tiếp cận với các trang thiết bị hiện đại, đội ngũ nhân viên y tế có năng lực, nhằm nâng cao thể trạng và sức khỏe của đối tượng.

Mặc dù số đối tượng người có công có xu hướng giảm, tuy nhiên thực hiện đạo lý "Uống nước nhớ nguồn". thể hiện sự tri ân, quan tâm của Thành phố đối với người có công với cách mạng, tạo điều kiện chăm lo tốt hơn đến đời sống đối với người có công với cách mạng, từng bước mở rộng đối tượng nuôi dưỡng, điều dưỡng, vì vậy, vẫn giữ nguyên 06 Trung tâm để thực hiện việc điều dưỡng, nuôi dưỡng đối với người có công.

Bảng 3.25: Quy hoạch phát triển cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công:

STT	Tên cơ sở	Vị trí
	Mô hình điều dưỡng người có công	
1	Trung tâm điều dưỡng người có công số I Hà Nội	huyện Thanh Thủy, Phú Thọ
	Mô hình điều dưỡng kết hợp nuôi dưỡng người có công	
1	Trung tâm điều dưỡng người có công số II Hà Nội	Biên Giang, Hà Đông, Hà Nội
2	Trung tâm điều dưỡng người có công số III Hà Nội	thị xã Sơn Tây, Hà Nội
3	Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công Hà Nội	Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội
4	Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công số 2 Hà Nội	Ứng Hoà, Hà Nội
	Cơ sở nuôi dưỡng con đẻ của người HĐKC bị nhiễm CĐHH và thực hiện chức năng tẩy độc với người HĐKC bị nhiễm CĐHH	
1	Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân chất độc da cam/dioxin Thành phố Hà Nội	thôn Muỗi, xã Yên Bài, huyện Ba Vì, Hà Nội

Đối tượng tiếp nhận: Các cơ sở chăm sóc người có công thực hiện tiếp nhận chăm sóc 100% người có công và thân nhân thuộc diện hưởng chính sách và có nhu cầu nuôi

dưỡng và điều dưỡng tập trung tại cơ sở theo chủ trương, chính sách chung của Nhà nước và phù hợp với điều kiện của Thành phố Hà Nội.

Công suất tiếp nhận: Giai đoạn đến 2030: Duy trì 250 giường dành cho công tác nuôi dưỡng người có công.

Diện tích đất chuyên dùng: Giai đoạn đến 2030, giữ nguyên diện tích đất chuyên dùng hiện tại của 6 cơ sở chăm sóc người có công hiện tại (328,8 nghìn m^2).

Diện tích sinh hoạt: Tổng diện tích sinh hoạt của các cơ sở chăm sóc người có công đến năm 2030 đạt 32.000 m2. Diện tích sinh hoạt cần mở rộng đến 2030 phấn đấu đạt 5.200 m2.

Trang thiết bị kỹ thuật

Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công nhằm từng bước hiện đại hóa, bảo đảm có đủ các phương tiện vật chất kỹ thuật đáp ứng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người có công được nuôi dưỡng và điều dưỡng tại cơ sở.

b) Cơ sở trợ giúp xã hội

* Định hướng phát triển cơ sở trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội tại cơ sở của các nhóm đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội.

Từng bước hiện đại hóa các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm cung cấp dịch vụ về trợ giúp xã hội theo tiêu chuẩn quốc gia và tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế.

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội, công lập chuyên nghiệp, hiện đại tương đương tiêu chuẩn của khách sạn 3-4 sao, đảm bảo tính chuyên nghiệp, hoạt động hiệu quả, nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu của xã hội; chú trọng đầu tư cơ sở chăm sóc người tâm thần đáp ứng nhu cầu.

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội là quy hoạch mở để thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội, đặc biệt là cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật.

Xây dựng một số trung tâm chăm sóc người cao tuổi theo tiêu chuẩn các nước phát triển trên thế giới. Ưu tiên các khu vực có môi trường sinh thái yên bình phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, viện dưỡng lão tại khu vực ven sông Hồng, sông Đáy, khu đồi rừng Sóc Sơn, Ba Vì.

Quy hoạch, phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng: tập trung phát triển các cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần.

Định hướng xây mới 1 trung tâm tâm thần ở khu vực Mê Linh, Sóc Sơn và mở rộng cơ sở ở Ứng Hòa, chuyển sang địa điểm rộng hơn.

Mỗi quận/huyện có ít nhất 1 cơ sở TGXH quy mô dưới 100 đối tượng

* Quy hoạch phát triển cơ sở bảo trợ xã hội đến năm 2030

Loại hình

Công lập và ngoài công lập với 3 nhóm dịch vụ cung cấp cho các đối tượng gồm: (1) Nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe các nhóm đối tượng; (2) Giáo dục văn hóa, dạy nghề đối với nhóm trẻ em, nhóm trẻ em khuyết tật và người khuyết tật có khả năng học tập và lao động và (3) Điều trị, luyện tập phục hồi chức năng đối với nhóm người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí.

Số lượng, phân bố và đối tượng tiếp nhận

Cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Đến 2030, tiếp tục duy trì 11 cơ sở bảo trợ xã hội công lập do Thành phố quản lý như hiện nay.

Cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập tiếp nhận nuôi dưỡng các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện chính sách và nhóm có nhu cầu được chăm sóc theo hình thức tự nguyện, chú trọng đến người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt. Thành lập tối thiểu 2 cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng tại các quận/huyện có đông người tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần.

Đối tượng tiếp nhận: Duy trì 3 nhóm dịch vụ cung cấp cho đối tượng của mạng lưới cơ sở xã hội gồm: i) Nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe các nhóm đối tượng; ii) Giáo dục văn hóa, dạy nghề đối với nhóm trẻ em, nhóm trẻ em khuyết tật và người khuyết tật có khả năng học tập và lao động; và iii) Điều trị, luyện tập phục hồi chức năng đối với nhóm người khuyết tật.

Diện tích đất chuyên dùng: Tổng diện tích đất chuyên dùng của mạng lưới cơ sở BTXH đến năm đến năm 2030 đạt 574,4 nghìn m^2, trong đó: Cơ sở BTXH công lập: Giữ nguyên diện tích đất chuyên dùng của 11 cơ sở là 348,8 nghìn m^2; Cơ sở BTXH ngoài công lập: Tổng diện tích đất chuyên dùng đến năm 2030 cần đạt 225,6 nghìn m^2.

Công suất tiếp nhận: Tổng công suất tiếp nhận của các cơ sở bảo trợ xã hội đến năm 2030 đạt 7.400 người. Trong đó, cơ sở bảo trợ xã hội công lập đến năm 2030 tiếp nhận 3.300 người; cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập đến năm 2030 tiếp nhận 4.100 người.

Diện tích sinh hoạt: Tổng diện tích sinh hoạt của mạng lưới cơ sở BTXH công lập và ngoài công lập nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của đối tượng tại cơ sở, đến năm 2030 đạt 156,5 nghìn m^2, trong đó: Cơ sở BTXH công lập: Tổng diện tích sinh hoạt của 11 cơ sở đến năm 2030 phấn đấu đạt 67,4 nghìn m^2; Cơ sở BTXH ngoài công lập: Tổng diện tích sinh hoạt đến năm 2030 cần đạt 89,1 nghìn m^2.

Trang thiết bị kỹ thuật: Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và phục hồi chức năng cho đối tượng BTXH nhằm từng bước hiện đại hóa và bảo đảm có đủ các phương tiện vật chất kỹ thuật đáp ứng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, phục hồi chức năng và lao động trị liệu toàn diện và phù hợp với các đối tượng BTXH tại cơ sở.

a) Quy hoạch phát triển cơ sở cai nghiện ma tuý đến năm 2030

Số lượng và phân bố: Tiếp tục duy trì hoạt động của 07 cơ sở cai nghiện ma túy công lập trực thuộc Sở Lao động TB&XH. Định hướng tất cả các cơ sở cai nghiện ma túy công lập đều thực hiện nhiệm vụ đa chức năng.

Đồng thời khuyến khích thành lập các cơ sở cai nghiện tự nguyện đủ điều kiện theo quy định. Khuyến khích phát triển các mô hình hỗ trợ người nghiện ma túy cai nghiện tại cộng đồng và tại gia đình.

Chức năng nhiệm vụ và đối tượng tiếp nhận

Mạng lưới cơ sở quản lý đối tượng tệ nạn xã hội đảm nhiệm các chức năng: Tư vấn và tuyên truyền phòng ngừa nghiện ma túy; Cung cấp công cụ và dịch vụ chăm sóc, điều trị khẩn cấp, điều trị bằng chất thay thế methadone, điều trị phục hồi và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng nghiện ma túy.

Công suất tiếp nhận của cơ sở xã hội công lập: Điều chỉnh giảm dần công suất thiết kế của các cơ sở xuống còn 7.000 người đến năm 2030.

Diện tích sinh hoạt: Tổng diện tích sinh hoạt phục vụ các hoạt động ở, ăn uống, giải trí, học tập, điều trị phục hồi, lao động trị liệu và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng... cho đối tượng của các cơ sở quản lý đối tượng tệ nạn xã hội đến năm 2030 phấn đấu đạt 169.500 m^2.

Trang thiết bị kỹ thuật: Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác quản lý, chữa bệnh, giáo dục phục hồi cho đối tượng tệ nạn xã hội nhằm từng bước hiện đại hóa bảo đảm có đủ các phương tiện vật chất kỹ thuật đáp ứng hoạt động quản lý, chữa trị phục hồi, giáo dục và lao động trị liệu toàn diện cho đối tượng tệ nạn xã hội tại cơ sở.

6. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

6.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) là nhân tố quyết định, là đột phá chiến lược để xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, Thành phố khoa học, Thủ đô sáng tạo với hạt nhân là Khu công nghệ cao Hoà Lạc (mở rộng để hướng tới Thành phố KH&CN của Thủ đô), có bước đi thích hợp trong từng giai đoạn, kết hợp hài hòa giải quyết các vấn đề của Thủ đô hướng tới phát triển bền vững.

- Phát triển KH,CN&ĐMST và chuyển đổi số được đặt trong mối quan hệ hữu cơ, đồng bộ với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế Thủ đô theo hướng dựa trên tri thức, công nghệ cao, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, phù hợp với các định hướng lớn của Nghị quyết số 57 và các nghị quyết đột phá của Trung ương

- Phát triển KH,CN&ĐMST là động lực, là nền tảng chính phục vụ phát triển kinh tế-xã hội Thủ đô, góp phần quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 10 năm 2021-2030 và phù hợp với Nghị quyết 15/NQ-TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn 2045; coi phát triển KH,CN&ĐMST và chuyển đổi số là giải pháp then chốt để nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và khả năng tự chủ công nghệ của Thủ đô trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cạnh tranh chiến lược toàn cầu

- Gắn KH&CN với ĐMST, phát triển hệ sinh thái ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm, viện nghiên cứu, trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, khơi dậy niềm đam mê, khát vọng, tạo nguồn cảm hứng và động lực cho hoạt động KH,CN&ĐMST. Chủ động, tích cực tiếp cận, tối ưu hóa những cơ hội và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để quản lý phát triển kinh tế, xã hội Thủ đô, bảo đảm quốc phòng- an ninh; thúc đẩy liên kết "Nhà nước – Nhà trường – Nhà khoa học – Doanh nghiệp – Nhà đầu tư", hình thành các chuỗi giá trị đổi mới sáng tạo, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phù hợp với tinh thần Luật Khoa học và Công nghệ năm 2025.

- Phát triển mạnh mẽ chuyển đổi số toàn diện, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, là chủ thể và là mục tiêu; lấy dữ liệu số là tài nguyên chiến lược, hạ tầng số là nền tảng, các nền tảng số dùng chung là công cụ then chốt để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh của Thủ đô Hà Nội.

- Tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào một số lĩnh vực công nghệ ưu tiên, công nghệ lõi, công nghệ nền tảng, công nghệ chiến lược (như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ môi trường, công nghệ số), gắn với lợi thế so sánh và vai trò dẫn dắt của Thủ đô, phù hợp với các nghị quyết đột phá của Trung ương.

- Bảo đảm phát triển KH,CN&ĐMST gắn chặt với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đồng thời góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh, an ninh dữ liệu, an ninh mạng và chủ quyền số quốc gia trên địa bàn Thủ đô.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho KH,CN&ĐMST và chuyển đổi số là nhiệm vụ trung tâm, lâu dài; có cơ chế đặc thù để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học trong và ngoài nước, hình thành đội ngũ nhân lực

sáng tạo ngang tầm khu vực và quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển Thủ đô trong giai đoạn mới.

6.2. Mục tiêu

a. Mục tiêu chung:

Đổi mới hoạt động KH,CN&ĐMST để KH,CN&ĐMST là lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực chủ yếu và là nhân tố tạo bứt phá về năng suất, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội của Thủ đô, góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, phát triển bền vững; nâng cao tiềm lực KH&CN và năng lực ĐMST Thủ đô, phấn đấu đến năm 2050, Hà Nội là trung tâm nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu trong cả nước, ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới ở một số lĩnh vực; đồng thời phát triển KH,CN&ĐMST gắn chặt với chuyển đổi số toàn diện, coi đây là trụ cột then chốt của mô hình tăng trưởng mới dựa trên tri thức, công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số; hình thành hệ sinh thái KH,CN&ĐMST đồng bộ, hiện đại, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, viện nghiên cứu, trường đại học là hạt nhân, Khu công nghệ cao Hòa Lạc là động lực dẫn dắt; nâng cao năng lực tự chủ công nghệ, năng lực cạnh tranh và chất lượng sống của người dân Thủ đô, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững gắn với giữ vững quốc phòng, an ninh, an ninh mạng và chủ quyền số.

b. Mục tiêu cụ thể

- Hình thành và gắn kết khu đổi mới sáng tạo với khu công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu (Có thể nâng cấp, mở rộng phạm vi hoạt động sàn giao dịch công nghệ và thiết bị hiện tại) để gia tăng giá trị giao dịch hàng hóa khoa học và công nghệ; nâng cao hiệu quả các kênh liên kết, liên thông thị trường khoa học và công nghệ của Thủ đô với các địa phương khác trong nước và quốc tế.

- Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước và khát vọng xây dựng Thủ đô; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn Thủ đô về vị thế, vai trò và tác động của KH,CN&ĐMST đối với sự phát triển kinh tế, xã hội bền vững của Thủ đô;

- Phát triển mạng lưới các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; phát triển hạ tầng thông tin và thống kê khoa học và công nghệ theo hướng hiện đại hóa, đa dạng hóa. Tham gia tích cực phát triển tri thức Việt số hóa để thiết lập hạ tầng nền tảng, dữ liệu lớn, chia sẻ dữ liệu phục vụ quá trình chuyển đổi số quốc gia, tiếp cận cách mạng công nghiệp 4.0. Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp KH&CN thực hiện vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ, nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số trên địa bàn Thủ đô.

- Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; khuyến khích phát triển các sản phẩm, dịch vụ khoa học, công nghệ, đẩy mạnh hoạt động chuyển giao, ứng dụng công nghệ

mới, hiện đại trong các ngành, lĩnh vực; thí điểm đầu tư mạo hiểm trong nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Hoàn thiện môi trường thể chế, hệ sinh thái ĐMST và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo để thu hút, huy động cho các hoạt động KH,CN&ĐMST ở Hà Nội;

- Phát triển nguồn nhân lực KH&CN, cơ cấu lại tổ chức KH&CN theo hướng tinh gọn, hiệu quả phục vụ thiết thực cho xây dựng, quản lý đô thị của Thủ đô;

- Phát triển hạ tầng KH&CN, hạ tầng số, xây dựng chính quyền số, doanh nghiệp số và xã hội số. - Hình thành và gắn kết khu đổi mới sáng tạo với khu công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu (Có thể nâng cấp, mở rộng phạm vi hoạt động sàn giao dịch công nghệ và thiết bị hiện tại) để gia tăng giá trị giao dịch hàng hóa khoa học và công nghệ; nâng cao hiệu quả các kênh liên kết, liên thông thị trường khoa học và công nghệ của Thủ đô với các địa phương khác trong nước và quốc tế.

- Từng bước hình thành mạng lưới đổi mới sáng tạo mở của Thủ đô, kết nối hiệu quả nghiên cứu – phát triển – chuyển giao – thương mại hóa công nghệ, đưa Hà Nội trở thành đầu mối giao dịch, trung chuyển tri thức và công nghệ của cả nước và khu vực.

- Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước và khát vọng xây dựng Thủ đô; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn Thủ đô về vị thế, vai trò và tác động của KH,CN&ĐMST đối với sự phát triển kinh tế, xã hội bền vững của Thủ đô;

- Đưa KH,CN&ĐMST và chuyển đổi số trở thành nhận thức phổ biến, hành động tự giác trong toàn xã hội; xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám thử nghiệm, dám chấp nhận rủi ro có kiểm soát trong nghiên cứu, quản lý và sản xuất – kinh doanh

- Hoàn thiện môi trường thể chế, hệ sinh thái ĐMST và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo để thu hút, huy động cho các hoạt động KH,CN&ĐMST ở Hà Nội; Triển khai các cơ chế, chính sách vượt trội, linh hoạt, thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) theo tinh thần Luật KH&CN 2025; đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho KH,CN&ĐMST, thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác công – tư, huy động hiệu quả nguồn lực xã hội và quốc tế

- Phát triển nguồn nhân lực KH&CN, cơ cấu lại tổ chức KH&CN theo hướng tinh gọn, hiệu quả phục vụ thiết thực cho xây dựng, quản lý đô thị của Thủ đô; Xây dựng đội ngũ nhân lực KH,CN&ĐMST và chuyển đổi số chất lượng cao; có chính sách đặc thù để thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, nhân tài trong và ngoài nước; gắn nghiên cứu khoa học với giải quyết các bài toán lớn, cấp bách của đô thị Hà Nội.

- Phát triển hạ tầng KH&CN, hạ tầng số, xây dựng chính quyền số, doanh nghiệp số và xã hội số. Ưu tiên phát triển hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung, bảo đảm an

toàn, an ninh mạng; thúc đẩy chuyển đổi số đồng bộ trong quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, sản xuất – kinh doanh và đời sống xã hội, làm nền tảng xây dựng đô thị thông minh, hiện đại của Thủ đô.

Các chỉ tiêu đến năm 2030:

-Hình thành và tích hợp được các trung tâm đổi mới sáng tạo của các phường/xã với trung tâm đổi mới sáng tạo của Thủ đô.

- Từng bước hình thành mạng lưới đổi mới sáng tạo đa tầng, liên thông từ cơ sở đến cấp Thủ đô, gắn với khu công nghệ cao Hòa Lạc, các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp

-Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng GRDP tăng bình quân 2-3%/năm, đến năm 2030 đạt ở mức 58%. Trong đó, đóng góp của tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ngày càng chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tăng trưởng GRDP của Thủ đô.

- Giá trị giao dịch hàng hóa khoa học và công nghệ hàng năm tăng mạnh, bình quân đạt 35%, trên 40% đối với một số lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ lực cả Thủ đô. Hình thành các kênh giao dịch, trung gian công nghệ chuyên nghiệp, từng bước đưa Hà Nội trở thành trung tâm giao dịch công nghệ của khu vực phía Bắc

- Số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp KH&CN và số doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tăng 4 lần so với năm 2020; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 70% trong tổng số doanh nghiệp. Trong đó, hình thành một số doanh nghiệp đổi mới sáng tạo quy mô lớn, có năng lực dẫn dắt thị trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Đầu tư cho KH&CN đạt 2% GRDP, trong đó đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST đạt 70%.

- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho KH,CN&ĐMST, đặc biệt là vốn từ doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm, hợp tác công – tư và nguồn lực quốc tế

- Nhân lực KH&CN (quy đổi toàn thời gian) đạt trên 14 người trên một vạn dân, chú trọng phát triển nhân lực KH&CN trong khu vực doanh nghiệp. Hình thành đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ cao đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực công nghệ ưu tiên của Thủ đô.

- Hệ thống tổ chức KH&CN được cơ cấu lại gắn với định hướng ưu tiên phát triển của Thủ đô theo hướng liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030, có ít nhất 5 tổ chức KH&CN được xếp hạng khu vực và thế giới. Tăng cường liên kết giữa các tổ chức KH&CN với doanh nghiệp và thị trường, nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Số lượng công bố quốc tế tăng trung bình 12%/năm, số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 18%/năm; tỷ lệ sáng chế được khai thác, thương mại hóa đạt ít nhất 10% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ.

c. Tầm nhìn đến năm 2050.

Thủ đô Hà Nội là trung tâm KH&CN và ĐMST quốc gia, giữ vai trò dẫn dắt sự phát triển KH,CN&ĐMST đóng góp trực tiếp vào phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia; qua đó phục vụ mục tiêu xây dựng Thủ đô "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại". Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành nền tảng có tính chất quyết định, tất yếu để đưa Thủ đô Hà Nội phát triển ngang tầm với các thành phố văn minh tại các quốc gia có thu nhập cao trên thế giới.

Phương hướng phát triển các ngành/lĩnh vực KHCN&ĐMST Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm đầu mối, dẫn dắt nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của cả nước, có sự gắn kết với hệ thống đổi mới sáng tạo vùng Đồng bằng sông Hồng, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, trở thành trung tâm nghiên cứu, phát triển, thiết kế và cung ứng sản phẩm **các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn,** đặc biệt là bán dẫn và trí tuệ nhân tạo hàng đầu của cả nước, ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới ở một số lĩnh vực.

- Mở rộng mạng lưới tổ chức đổi mới sáng tạo, hình thành cụm đổi mới sáng tạo có vai trò dẫn dắt, liên kết với các cụm đổi mới sáng tạo tại các địa phương trong vùng Đồng bằng Sông Hồng. Tạo lập và phát triển cơ sở hạ tầng, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy liên kết các trường đại học, viên nghiên cứu, các tổ chức tài chính, các quỹ đầu tư thiên thần, quỹ đầu tư mạo hiểm với các khu công nghiệp công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung.

- Thúc đẩy chuyển đổi số, đi đầu cả nước về xây dựng chính quyền số, xã hội số và phát triển kinh tế số gắn với hoạt động đổi mới sáng tạo.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn lực phát triển hạ tầng KH,CN&ĐMST; xây mới và gia tăng liên kết chặt chẽ một số khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Xây dựng và phát triển hạ tầng khu đô thị đại học thông minh tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc, trong đó tập trung xây hình thành và phát triển trung tâm đào tạo nhân tài, trung tâm chuyển giao công nghệ tiên tiến, trung tâm hợp tác quốc tế về nghiên cứu và đào tạo chất lượng cao, trung tâm phát triển tài sản trí tuệ và trí tuệ nhân tạo.

- Hình thành được các mô hình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo kiểu mới hiệu quả, có tác động lan tỏa mạnh mẽ tới sự phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô.

- Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu mở, hệ thống trung tâm đầu

mối/các khu ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo hàng đầu của cả nước và khu vực; thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, kết nối theo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp trong vùng kinh tế của cả nước, cũng như khu vực và thế giới.

- Phát triển sàn giao dịch công nghệ và thiết bị thực - ảo của Thủ đô, kết nối với các sàn giao dịch công nghệ vùng và thế giới; tăng cường nghiên cứu khoa học ứng dụng để tạo cung hàng hóa KH&CN phục vụ chuyển đổi số thành công (kinh tế số, xã hội số và chính quyền số) trên địa bàn Hà Nội.

- Tập trung phát triển KH&CN Thủ đô (đồng bộ khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và các hướng công nghệ ưu tiên) để góp phần đổi mới phương pháp, mô hình quản trị Thủ đô, hỗ trợ ứng dụng khoa học, công nghệ và ĐMST tại các làng nghề truyền thống theo quy mô lớn, gắn với nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Phát triển nguồn nhân lực KH,CN&ĐMST, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với tiềm năng, thế mạnh của các trường đại học, trung tâm nghiên cứu KH&CN trên địa bàn Thủ đô, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân và các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội tham gia phát triển nhân lực KH,CN&ĐMST.

- Xây dựng môi trường, hành lang pháp lý để phát huy hiệu quả các nguồn lực và thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài cho sự phát triển của Thủ đô.

- Đầu tư và nâng cao hiệu quả hoạt động của các phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, phát triển công viên khoa học và công nghệ.

- Bố trí không gian cho phát triển KH,CN&ĐMST gắn với xây dựng, hoàn thiện hạ tầng KH,CN&ĐMST đồng bộ, hiện đại để nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ, giải mã công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, tiến tới sáng tạo công nghệ mới.

6.3. Giải pháp phát triển các lĩnh vực KHCN&ĐMST Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

a. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thử nghiệm, đặc thù, vượt trội cho Thủ đô về phát triển KH,CN&ĐMST:

- Hình thành và phát triển khu đổi mới sáng tạo của Thủ đô trên cơ sở tạo dựng khuôn khổ pháp lý thuận lợi để triển khai cơ chế thí điểm, thử nghiệm, đặc thù và tiến tới nhân rộng đối với các loại hình/mô hình kinh tế/kinh doanh mới dựa trên KH,CN&ĐMST;

- Xây dựng Thành phố KH&CN tại khu công nghệ cao Hòa Lạc (mở rộng); hoàn thiện hàng lang pháp lý về sử dụng đội ngũ nhân lực KH&CN hiệu quả để thúc đẩy ứng dụng, tiếp thu, làm chủ và sáng tạo công nghệ mới.

- Cho phép các trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức KH&CN của Thủ đô được hình thành các doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off) nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của Thủ đô.

b. Xây dựng cơ chế, chính sách ứng dụng, chuyển giao, làm chủ công nghệ mới và hỗ trợ hoạt động ĐMST, trong đó tập trung vào:

- Tạo đột phá cho phát triển KH,CN&ĐMST Thủ đô trên cơ sở hình thành quỹ tài chính, quỹ đầu tư thiên thần, quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo.

- Phát triển tổ chức KH&CN, nguồn nhân lực KH,CN&ĐMST đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của Thủ đô; gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường.;

- Tăng cường thu hút các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN trong và ngoài nước vào khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khuyến khích xây dựng hạ tầng chất lượng quốc gia, hạ tầng đổi mới sáng tạo trên địa bàn Thủ đô; khuyến khích hình thành các vườn ươm, khu làm việc chung, phòng thí nghiệm chuyên ngành và trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Thu hút, trọng dụng, tôn vinh nhân tài **chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế** tham gia phát triển KH&CN và ĐMST của Thủ đô.

- Thúc đẩy hình thành và phát triển cơ sở dữ liệu mở, cơ sở dữ liệu dùng chung, nâng cao năng lực hệ thống thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia trên địa bàn Thủ đô phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng, công nghệ môi trường, công nghệ chế tạo, công nghệ xây dựng và giao thông.

c. Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về KH&CN và ĐMST

- Xây dựng, tổ chức triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý KH,CN&ĐMST có sự gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp, KCN, khu công nghệ cao;

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ **chuyên gia về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng, an toàn bức xạ và hạt nhân, phát triển thị trường KH&CN**;

- Đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng mạng lưới chuyên gia về KH&CN, năng suất **chất lượng theo tiêu chuẩn của Tổ chức Năng suất châu Á (APO)**, phục vụ nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế Thủ đô

d. Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KH&CN và ĐMST

- Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hoạt động của các tổ chức KH,CN&ĐMST, cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, khu nghiên cứu, công viên khoa

học, trung tâm KH,CN&ĐMST trên địa bàn Thủ đô.

- Tạo điều kiện sử dụng đất phục vụ cho phát triển KHCN&ĐMST Thủ đô. Ưu tiên quỹ đất, thu hút các tập đoàn đa quốc gia thành lập các trung tâm ĐMST, trung tâm nghiên cứu phát triển KH&CN hàng đầu quốc gia, đặt trụ sở tại khu công nghệ cao Hòa Lạc; Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp đảm bảo đủ điều kiện để ứng dụng tiến bộ KH&CN hiện đại trong phát triển nông nghiệp quy mô lớn.

e. Phát triển thị trường KH&CN, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế

- Phát triển thị trường KH&CN của Thủ đô, trong đó tập trung phát triển nguồn cung, nâng cao năng lực của các tổ chức trung gian, đầu tư nâng cấp sàn giao dịch công nghệ và thiết bị Hà Nội theo hướng đồng bộ, hiện đại, liên thông với các sàn giao dịch trong nước, khu vực và thế giới.

- Phát triển các yếu tố cấu thành hệ sinh thái ĐMST và khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thủ đô; thúc đẩy liên kết viện – trường – doanh nghiệp – nhà đầu tư.

- Tăng cường **hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN và ĐMST**, thu hút đầu tư nước ngoài có chất lượng cao; phát huy vai trò của Hà Nội trong **Mạng lưới các Thành phố sáng tạo của UNESCO**, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Thủ đô.

7. Thể dục, thể thao

7.1. Quan điểm phát triển thể dục thể thao

- Coi thể dục thể thao là trụ cột trong phát triển bền vững, đầu tư thể dục thể thao là đầu tư cho con người, cho sự phát triển bền vững. Tăng cường phát triển thể dục, thể thao Thủ đô nhằm nâng cao sức khỏe, thể lực, tầm vóc, chất lượng cuộc sống và kéo dài tuổi thọ của người dân Thủ đô.

- Phát triển thể dục thể thao theo hướng bền vững, lấy hoạt động thể dục thể thao cho mọi người là nền tảng; thể thao thành tích cao là động lực; ứng dụng khoa học và công nghệ là đòn bẩy; đầu tư cho con người và xây dựng, củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành, đặc biệt là xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao đồng bộ, hiện đại là tiền đề quan trọng để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, nâng cao thành tích thể thao Thủ đô tại các đại hội thể thao khu vực, châu lục và trên thế giới.

- Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao và phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể dục thể thao Thủ đô theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức tham gia đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở thể dục thể thao. Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao đồng bộ, hiện đại, phù hợp với xu thế của thời đại, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong nhân dân. Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao có sự liên kết, liên thông với mạng lưới cơ sở văn hóa, thể dục thể thao vùng và địa phương;

kết nối hiệu quả giữa các cơ sở văn hóa, với cơ sở thể dục thể thao và cơ sở du lịch. Đầu tư xây dựng một số công trình thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu tổ chức các sự kiện thể dục thể thao khu vực và quốc tế.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả vào các lĩnh vực thế mạnh của Thủ đô, các bộ môn thể thao mũi nhọn để tạo bước đột phá trong phát triển thể dục thể thao; chú trọng thu hút nguồn nhân lực thể dục thể thao chất lượng cao và công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, khuyến khích phát triển các tài năng thể dục thể thao. Ưu tiên đầu tư chuyên biệt cho công tác chuẩn bị lực lượng vận động viên tham dự các kỳ đại hội thể thao châu lục, thế giới, nhằm tạo bước đột phá, nâng cao khả năng cạnh tranh về thành tích, rút ngắn khoảng cách phát triển với thể thao thế giới.

- Đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế, tận dụng và khai thác các cơ chế, chính sách đặc thù như các quy định của Luật Thủ đô để huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển thể dục thể thao. Tăng cường tổ chức và tham gia các hoạt động thể thao để giới thiệu hình ảnh Thủ đô Hà Nội đến nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế, góp phần xây dựng mối quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước, nâng cao vị thế Thủ đô và thu hút khách du lịch đến Thủ đô.

7.2. Mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu phát triển thể dục thể thao

Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng và phát triển nền thể dục thể thao thủ đô tiên tiến, hiện đại, khoa học và nhân dân. Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của Châu Á và thế giới. Xây dựng Hà Nội trở thành Thành phố hàng đầu có nền TDTT tiên tiến; giữ vững vị trí dẫn đầu cả nước về thành tích thể thao tại các kỳ đại hội thể dục thể thao toàn quốc; đóng góp từ 30% số huy chương trở lên cho đoàn thể thao Việt Nam tại các kỳ đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) châu Á (ASIAD) và Thế giới (Olympic).

Bảng 3.26: Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển thể dục thể thao

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2030
I	**Thể dục thể thao cho mọi người**		
I.1.	*Thể dục thể thao quần chúng*		
a	Tỷ lệ dân số tập luyện TDTT thường xuyên	%	45
b	Tỷ lệ gia đình tập luyện TDTT thường xuyên	%	35
c	Số lượng câu lạc bộ TDTT	CLB	9000
d	Tổng số giải thể thao cấp Thành phố hằng năm	Giải/năm	60-65

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2030
e	Tổng số giải thể thao cấp quận, huyện, thị xã trung bình hằng năm	Giải/năm	35-40
g	Tổng số giải thể thao cấp xã, cơ quan, trường học trung bình hằng năm	Giải/năm	6-8
I.2	*Thể dục thể thao trong nhà trường*		
a	Tỷ lệ trường học bậc phổ thông có CLB thể dục, thể thao, có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động thể dục, thể thao, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên thể dục, thể thao, thực hiện tốt hoạt động thể thao ngoại khóa	%	98
b	Tỷ học sinh, sinh viên đạt chuẩn về tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	98
c	Tỷ lệ học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	98
d	Tỷ lệ học sinh phổ thông được học bơi, phòng, chống tai nạn đuối nước hằng năm tăng trung bình	%	10-12
I.3.	*Thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang*		
a	Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định	%	98
b	Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ tham gia kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định	%	100
II	**Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp**		
II.1.	Vị trí thứ hạng tại Đại hội TDTT toàn quốc của đoàn thể thao Hà Nội	Thứ hạng	1
II.2.	Tỷ lệ đóng góp số huy chương vàng của VĐV Thành phố Hà Nội cho đội tuyển quốc gia tại Đại hội thể thao Đông Nam Á và Châu Á	%	31-32
II.3	Số vận động viên được tuyển chọn và đào tạo, huấn luyện tuyến đội tuyển	VĐV	1.300
II.4	Tỷ lệ vận động viên đạt thành tích huy chương tại các giải thi đấu quốc tế	%	19-20
II.5	Tuyển chọn và đào tạo, bồi dưỡng Huấn luyện viên tài năng	HLV	200
II.6	Tỷ lệ huấn luyện viên cao cấp	%	10

7.3. Phương án phát triển lĩnh vực thể thao

a. Thể dục thể thao quần chúng

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch triển khai Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 1157/QĐ-BVHTTDL ngày 02 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 28/8/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà

Nội về Kế hoạch phát triển thể lực, tầm vóc người Hà Nội đến năm 2030; Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2019 của UBND Thành phố Hà Nội về phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng Thành phố Hà Nội đến 2025.

- Xây dựng mạng lưới, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và cấp chứng chỉ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể thao ở cơ sở để làm nòng cốt hướng dẫn tập luyện, tổ chức các hoạt động thể thao phong trào phục vụ cộng đồng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thể dục, thể thao trong các lĩnh vực sau: Xây dựng, khai thác các công trình thể dục, thể thao công cộng; Thành lập các câu lạc bộ thể dục, thể thao quần chúng; Phổ biến, hướng dẫn và tổ chức cho mọi người tham gia tập luyện thể dục, thể thao; Giúp đỡ, hỗ trợ để người khuyết tật tham gia hoạt động thể dục, thể thao; xây dựng chương trình bài tập và hướng dẫn người khuyết tật tập luyện; đầu tư nghiên cứu và sản xuất các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ người khuyết tật tập luyện, thi đấu thể dục, thể thao; Giúp đỡ, hỗ trợ để người cao tuổi tham gia hoạt động thể dục, thể thao; đồng thời phổ biến các phương pháp tập luyện cho người cao tuổi; phối hợp với hội người cao tuổi thành lập câu lạc bộ thể dục, thể thao người cao tuổi ở xã, phường, thị trấn.



Hình 3. 3: Định hướng phát triển thể thao thành phố Hà Nội

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, hướng dẫn viên, giáo viên TDTT tại các cấp học để nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, huấn luyện và giảng dạy; Mở các lớp tập huấn bơi cứu hộ dành cho nhân viên thuộc các doanh nghiệp, các khách sạn, resort kinh doanh hồ bơi và các phương tiện vận tải đường thủy trên địa bàn Thành phố để trang bị những kỹ năng sơ cấp cứu nhằm đảm bảo an toàn cho người dân, du khách khi tham gia các hoạt động thể thao dưới nước. Ngành TDTT phối hợp với ngành giáo dục và đào tạo tổ chức lớp tập huấn phòng, chống, đuối nước cho giáo viên thuộc

các trường học trên địa bàn Thành phố để trang bị những kỹ năng phòng, chống và sơ cấp cứu trong công tác giảng dạy cho các em học sinh; tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về TDTT quần chúng cho đội ngũ cán bộ, hướng dẫn viên, cộng tác viên tại các Trung tâm VHTTTT các quận, huyện, thị xã và Trung tâm VHTT xã, phường để phổ biến những quy định mới về TDTT mới được ban hành nhằm mang lại hiệu quả cao trong công tác quản lý, điều hành và thực hiện công việc.

- Xây dựng và thực hiện chính sách nhằm khuyến khích xã hội hóa hoạt động TDTT; các chính sách liên quan tới hỗ trợ hoạt động TDTT cho người cao tuổi, người khuyết tật; các chính sách ưu tiên, hỗ trợ phát triển TDTT đối với người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống ở địa bàn có KCN, khu chế xuất và các đối tượng hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực TDTT.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động thể dục, thể thao quần chúng. Công trình thể dục, thể thao công cộng, bao gồm: Sân vận động; Sân tập thể thao; Nhà tập luyện, thi đấu thể thao; Bể bơi; Các công trình thể dục, thể thao khác. Đảm bảo mỗi thôn, làng, bản có sân tập thể thao đơn giản. Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất một công trình thể dục, thể thao trên đây. Mỗi huyện, quận, thị xã, Thành phố có ít nhất hai trong các công trình thể dục, thể thao: sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu hoặc tập luyện thể thao. Tận dụng các khu công cộng, công viên, một số vị trí thích hợp ở khu dân cư để lắp đặt các thiết bị tập thể lực công cộng nhằm khuyến khích nhân dân tham gia tập luyện tập thể lực hàng ngày nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Duy trì hàng năm tổ chức 2 đến 4 giải thể thao người cao tuổi từ cơ sở đến Thành phố. Duy trì việc tổ chức các giải thể thao, trong công nhân, viên chức, lao động nhằm thu hút và nâng cao chất lượng thi đấu, tăng cường tình đoàn kết, nâng cao đời sống tinh thần cho công nhân, viên chức, lao động.

- Kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, khai thác vào các công trình thể thao được giao quản lý theo hình thức liên doanh, liên kết, cho thuê theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công để hạn chế sự xuống cấp của các cơ sở thể thao để tăng nguồn lực, phát huy hiệu quả sử dụng công trình.

- Nghiên cứu để tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao, các giải đấu lớn, giải thi đấu thể thao quốc tế... các cuộc thi phù hợp với thị hiếu và thời gian của khách du lịch và người hâm mộ. Hỗ trợ cho các nhà cung cấp dịch vụ thể thao thiết lập chương trình phù hợp với các nhóm đối tượng tham gia khác nhau. Hỗ trợ các liên đoàn, hiệp hội TDTT tổ chức các giải thi đấu, hoạt động thể dục thể thao nhằm phát triển đa dạng. Tăng cường ứng dụng công nghệ và hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực dịch vụ thể thao cung cấp cho khách hàng và người hâm mộ. Các liên đoàn, hiệp hội TDTT tham gia, đầu tư phát triển phong trào TDTT trên địa bàn Thành phố trong công tác hướng dẫn phương pháp tập luyện TDTT cho người dân; tổ chức thường xuyên và đa dạng các giải

thể thao cho mọi đối tượng quần chúng nhân dân tham gia.

- Nghiên cứu, phát triển loại hình kinh tế thể thao phù hợp với định hướng phát triển thể dục thể thao trong giai đoạn mới, góp phần thu hút khách du lịch và phát triển các dịch vụ giải trí; khuyến khích xã hội hóa phát triển kinh tế thể dục, thể thao; đầu tư phát triển phát triển các loại hình thể thao có thưởng như trường đua xe, đua ngựa … phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân và khách du lịch.

- Rà soát, bổ sung sân gôn tại bãi sông Hồng, sông Đáy trên nguyên tắc bảo đảm dòng chảy thoát lũ, tạo hành lang xanh.

b. Thể dục thể thao trong nhà trường

- Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục thể chất và thể thao trường học cho thanh thiếu niên, học sinh. Phát triển các loại hình câu lạc bộ thể dục, thể thao trong trường học; phát triển đa dạng các môn thể thao, trò chơi vận động phù hợp với sở thích, điều kiện tâm, sinh lý và lứa tuổi của học sinh, sinh viên.

- Củng cố, phát triển hệ thống thi đấu thể thao trong trường học nhằm thúc đẩy phong trào rèn luyện thể chất của học sinh, sinh viên và phát hiện, tuyển chọn năng khiếu thể thao.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên giáo dục thể chất đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ giáo dục toàn diện; quan tâm các chế độ đãi ngộ hợp lý và phát huy năng lực đội ngũ giáo viên, giảng viên giáo dục thể chất. Tổ chức thường xuyên, có hiệu quả các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ về chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp dạy và học cho đội ngũ giáo viên, giảng viên thể dục, thể thao.

- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, cung cấp trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và thi đấu thể thao phục vụ công tác giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường. Từng bước đầu tư xây dựng nhà tập đa năng cho các cơ sở giáo dục phổ thông ở những nơi có điều kiện; khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống sân tập, nhà tập đa năng, bể bơi, mua sắm trang thiết bị trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

c. Thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

- Đẩy mạnh phong trào tập luyện thể dục thể thao, đặc biệt là thể thao ứng dụng nghiệp vụ, phục vụ nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu tại các đơn vị trong lực lượng vũ trang nhân dân. Tăng cường đội ngũ cán bộ chuyên trách thể dục, thể thao và cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị phục vụ tập luyện, huấn luyện thể lực ở các đơn vị; phát triển các câu lạc bộ thể thao trong lực lượng vũ trang.

- Tăng cường tổ chức các giải thể thao, hội thao TDTT quốc phòng, Đại hội khỏe "Vì an ninh tổ quốc" trong lực lượng vũ trang nhân dân. Đổi mới tiêu chuẩn rèn luyện thân thể trong quân đội nhân dân, công an nhân dân; triển khai thường xuyên hoạt động

kiểm tra, đánh giá thể lực cán bộ, chiến sỹ.

- Phát triển thể thao thành tích cao trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao truyền thống, thế mạnh của lực lượng vũ trang, như: bắn súng, võ thuật, điền kinh, bơi lội, bắn cung, các môn thể thao quốc phòng. Nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo vận động viên của ngành Quân đội, ngành Công an; tổ chức tuyển chọn, đào tạo vận động viên năng khiếu, vận động viên trẻ và vận động viên cấp quốc gia trong các cơ sở đào tạo vận động viên thuộc lực lượng vũ trang.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, vận động các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất và tổ chức các loại hình hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao đảm bảo tính khoa học, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của cán bộ, chiến sỹ.

d) Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 22/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nhân lực thể thao thành tích cao đến năm 2035"; Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND Thành phố Hà Nội về đào tạo huấn luyện viên, vận động viên thành tích cao, trọng điểm các môn olympic và asiad Thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 – 2025.

- Thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ mức tiền thưởng đối với các giải thưởng trong lĩnh thể thao quần chúng do các cấp Thành phố, khu vực, toàn quốc tổ chức và chế độ đối với vận động viên khi tham gia các giải thi đấu thể thao quần chúng; mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với HLV, VĐV thể thao; mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao đạt thành tích cao trong các giải thi đấu quốc tế, khu vực, quốc gia…

- Đảm bảo bố trí nguồn ngân sách đáp ứng yêu cầu sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật của Trung tâm HLTĐTDTT Hà Nội quản lý. Thường xuyên tiến hành kiểm tra, rà soát tiến độ thi công của các dự án cải tạo, nâng cấp các công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật thể thao đảm bảo công tác tổ chức và đăng cai thành công SEA Games vào thời điểm thích hợp.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực vận động viên, huấn luyện viên và trọng tài, một số bộ môn thể thao thành tích cao đạt trình độ cao trong khu vực và tiếp cận trình độ châu lục và thế giới.

Đổi mới hình thức đào tạo, bồi dưỡng VĐV, chuyển hướng huấn luyện tập trung, dài hạn ở trong nước, có thời gian huấn luyện ở nước ngoài hoặc đào tạo, huấn luyện dài hạn toàn thời gian ở nước ngoài các môn thể thao thường xuyên có thành tích tốt, có huy chương tại các giải thể thao quốc tế, các môn trong chương trình thi đấu của các đại hội thể thao khu vực, châu lục, thế giới và Olympic.

Hoàn thành nhóm chỉ tiêu phát triển thể thao. Triển khai hiệu quả kế hoạch xây dựng, lắp đặt các thiết bị luyện tập thể dục thể thao ngoài trời phục vụ Nhân dân giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch đào tạo vận động viên thành tích cao trọng điểm các môn Olympic và ASIAD Thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch xây dựng cơ chế thu hút nhân tài thể thao Thủ đô giai đoạn 2022 - 2025 định hướng đến năm 2030. Tiếp tục tập trung phát triển, nâng tầm nhóm thể thao thành tích cao. Tập trung phát triển những môn thể thao là thế mạnh của Hà Nội, trước hết là các môn thể thao SEA Games, ASIAD, Olympic trong đó có một số môn đạt trình độ châu lục và thế giới. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội để trở thành trung tâm đào tạo vận động viên cấp cao của cả nước và khu vực.

- Việc xây dựng kế hoạch tập huấn nước ngoài dài hạn được ưu tiên hướng đến các quốc gia có trình độ phát triển mạnh về thể thao thành tích cao, có cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện, điều kiện chăm sóc, phục hồi sức khỏe vận động viên đồng bộ, hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế như: Mỹ, Pháp, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hungary...

- Mời chuyên gia giỏi nghiên cứu, xây dựng chế độ dinh dưỡng đặc biệt đối với các vận động viên thành tích cao trọng điểm môn Olympic, ASIAD, đảm bảo cho vận động viên phát triển về thể lực tốt nhất tham dự các đấu trường thể thao quốc tế.

- Thành phố có chính sách đầu tư đặc biệt những vận động viên mũi nhọn, trọng điểm Hà Nội là nòng cốt của các đội tuyển quốc gia tại các kỳ đại hội thể dục thể thao khu vực, châu lục, thế giới và Olympic; tạo điều kiện cho các vận động viên thành tích cao trọng điểm được tham gia đầy đủ các giải trong hệ thống giải thi đấu quốc tế chính thức của Liên đoàn các môn thể thao khu vực, châu lục và thế giới nhằm tạo cơ hội cho các vận động viên được thi đấu cọ xát, tích điểm xếp hạng, nâng cao trình độ chuyên môn, hoàn thiện thể lực, kỹ chiến thuật và kinh nghiệm thi đấu.

- Tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các môn thể thao trọng điểm bao gồm: Điền kinh, Bơi lội, Cờ vua, Cử tạ, Taekwondo, Bắn súng, Bắn cung, Boxing, Đấu kiếm, Thể dục dụng cụ, Đua thuyền, Karate, Bóng đá, Xe đạp, Nhảy cầu, Kickboxing, Muay, Vật, Golf, Pencak Silat, Cầu mây, Wushu. Căn cứ nhu cầu của từng bộ môn thể thao trọng điểm, Sở Văn hóa và Thể thao phối hợp với Trung tâm HLTĐTDTT xây dựng kế hoạch và mời huấn luyện viên, chuyên gia giỏi đến từ các quốc gia có nền thể thao phát triển, làm nhiệm vụ huấn luyện chuyên biệt cho các vận động viên thể thao thành tích cao trọng điểm để nâng cao trình độ chuyên môn đạt đẳng cấp quốc tế, qua đó tăng khả năng đạt huy chương tại các kỳ Olympic, ASIAD và các đấu trường quốc tế khác.

- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ huấn luyện viên có trình độ chuyên môn giỏi đạt trình độ quốc gia, quốc tế trở thành huấn luyện viên trưởng, huấn luyện viên nòng cốt với số lượng nhiều nhất được triệu tập đội tuyển quốc gia; thường xuyên rà

soát cử các huấn luyện viên giỏi ở các môn thể thao trọng điểm tham gia các khóa đào tạo, tập huấn tại nước ngoài, đặc biệt là các môn thể thao thành tích cao trọng điểm trong hệ thống thi đấu Olympic, ASIAD. Việc đào tạo, bồi dưỡng dài hạn ở trong nước căn cứ tiêu chuẩn là vận động viên cấp kiện tướng, vận động viên đang tham gia thi đấu hoặc không còn khả năng thi đấu đã từng đạt huy chương tại các giải vô địch quốc gia và quốc tế, các giải thi đấu SEA Games, ASIAD, Thế giới hoặc đạt chuẩn Olympic, từ 25 đến 35 tuổi. Việc đào tạo, bồi dưỡng dài hạn ở nước ngoài căn cứ tiêu chuẩn là huấn luyện viên có vận động viên trực tiếp huấn luyện đạt huy chương tại các giải vô địch quốc gia, giải đấu SEA Games, ASIAD, Thế giới, Olympic hoặc đạt chuẩn Olympic, từ 35 đến 45 tuổi, đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, tin học theo quy định.

- Hợp tác chặt chẽ với Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Liên đoàn, Hiệp hội quốc gia, đăng cai tổ chức các giải thi đấu cấp quốc gia, khu vực, châu Á và thế giới tại Thủ đô Hà Nội nhằm đúc rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tập đoàn lớn, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở đào tạo vận động viên và tham gia bảo trợ, tài trợ cho các đội tuyển thể thao, vận động viên tài năng ở một số môn thể thao có khả năng xã hội hóa tốt, thu hút đông khán giả như bóng đá, khiêu vũ thể thao, bóng chuyền, bóng rổ, golf, …

- Phát huy vai trò của các Liên đoàn, Hiệp hội, các tổ chức xã hội về thể thao trong việc tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao. Thành lập các câu lạc bộ cổ động viên dành cho những người hâm mộ thể thao đối với từng môn: Bóng đá, Điền kinh, Wushu, Bơi...

- Đẩy mạnh xã hội hóa và phát triển một số môn thể thao thành tích cao theo hướng chuyên nghiệp: Từng bước khuyến khích việc xã hội hóa các môn thể thao theo 3 mức: Các môn thể thao có thể xã hội hóa ở mức 10% là Thể dục, Điền kinh, Bơi lội, Bóng ném, Cử tạ, Bi sắt; Các môn thể thao có thể xã hội hóa ở mức dưới 30% là Cầu lông, Quần vợt, Võ thuật, Xe đạp, Đấu kiếm, Cầu mây, Đua thuyền, Vật. Các môn thể thao có thể xã hội hóa ở mức trên 70% gồm có Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Khiêu vũ thể thao...

- Thực hiện Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 05 tháng 09 năm 2019 đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục thể thao Thành phố Hà Nội đến năm 2025, trong đó có chính sách đáng chú ý nhằm ở rộng mô hình liên kết đào tạo VĐV thể thao thành tích cao với các cơ sở đào tạo ngoài công lập để xây dựng lực lượng VĐV; Khuyến khích các tổ chức xã hội, tư nhân mở các lớp đào tạo năng khiếu thể thao; Mở rộng các cơ sở đào tạo năng khiếu thể thao tại quận, huyện, thị xã theo hướng Nhà nước và nhân dân cùng làm; Lựa chọn các môn thể thao trọng điểm cần tập trung đầu tư, ngoài nguồn ngân sách do Nhà nước bảo đảm (còn bị hạn chế bởi các cơ chế về tài chính) huy động nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội vào công tác đào tạo và huấn luyện tạo sự

đột phá về thể thao thành tích cao; Xây dựng hệ thống các giải đấu bằng nguồn kinh phí xã hội hóa, tạo cơ hội cho các VĐV tài năng được tham gia thi đấu, cọ xát tại các đấu trường trong nước và quốc tế; Xây dựng các chính sách ưu đãi thu hút các tài năng thể thao, xây dựng cơ chế chế độ đãi ngộ tương xứng với tài năng và mức độ cống hiến của các HLV, VĐV Thủ đô.

7.4. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

a) Định hướng phát triển hạ tầng thể dục thể thao

- Mở rộng không gian hoạt động thể dục thể thao và phân bố mạng lưới cơ sở thể dục thể thao phù hợp với các trục phát triển không gian kinh tế- xã hội của thủ đô trong thời kỳ quy hoạch, đảm bảo sự liên thông, kết nối với các trung tâm thể dục thể thao trong vùng thủ đô và vùng đồng bằng sông Hồng (các tỉnh đóng vai trò là trung tâm động lực phát triển thể dục thể thao của vùng như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc); các không gian văn hóa, du lịch trọng điểm được ưu tiên đầu tư. Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành và bố trí hợp lý mạng lưới cơ sở thể dục thể thao cấp quận, huyện và xã, phường, thị trấn trên Trục sông Hồng; Trục Hồ Tây – Ba Vì; Trục Nhật Tân - Nội Bài; Trục Hồ Tây – Cổ Loa; 5 tuyến vành đai đô thị. Bố trí cơ sở thể thao hợp lý tại các địa điểm quận huyện có ưu thế về phát triển các môn thể thao đặc thù leo núi, nhảy dù, dù lượn, đua xe địa hình, đua ngựa, đua thuyền, thể thao quân sự, thể thao điện tử...

- Tận dụng khai thác và phát huy có hiệu quả hệ thống cơ sở thể dục thể thao quốc gia (khu liên hợp thể thao, trung tâm huấn luyện thể thao, trường đại học thể dục thể thao, cơ sở y học thể thao…) cơ sở thể dục thể thao thuộc sự quản lý của các bộ ngành, tổ chức xã hội- nghề nghiệp và các doanh nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng phong trào thể dục thể thao cho mọi người và đầu tư phát triển các môn thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp.

- Tầm nhìn đến năm 2050: triển khai xây dựng Khu liên hợp thể thao quốc gia mới tại thành phố phía Bắc sông Hồng (bao gồm khu vực các huyện Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn); nâng cấp Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình hiện có. Đầu tư xây dựng 1 Trung tâm thể thao tại thành phố phía Tây (bao gồm vùng Hoà Lạc, Xuân Mai) đáp ứng nhu cầu tập luyện và thi đấu thể thao của sinh viên các trường đại học và công nhân làm việc tại các cơ sở công nghiệp.

b) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

- Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì số lượng các cơ sở của Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao (Trung tâm HLTĐTDTT); triển khai dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đảm bảo yêu cầu huấn luyện và thi đấu thể thao: cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT Mỹ Đình; cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT số

12 Trịnh Hoài Đức và số 14 Trịnh Hoài Đức; sân vận động Hà Đông; cơ sở tập luyện đua thuyền Lạc Long Quân; cơ sở tập luyện TDTT số 1 Lê Hồng Phong.

- Giai đoạn sau năm 2045, xây dựng Khu liên hợp thể thao quốc gia mới ở Thành phố Bắc Sông Hồng đáp ứng yêu cầu đăng cai tổ chức các sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật cấp quốc gia và quốc tế gồm: khu vực trung tâm thi đấu đa năng tại huyện Đông Anh; khu thể thao quốc tế ngoài bãi sông Hồng tại Mê Linh gắn với các hoạt động thể thao ngoài trời như golf, thể thao trên sông nước; khu vực trường đua ở Sóc Sơn dành cho các hoạt động đua ngựa, và các môn đua có thưởng; đồng thời nghiên cứu chuyển chức năng cơ sở Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình chuyển thành trung tâm Thể thao Thành phố.

Việc đầu tư xây dựng khu liên hợp thể thao quốc gia mới tại Thành phố Bắc Sông Hồng sẽ giúp tạo sự phân bố hạ tầng, mạng lưới cơ sở TDTT hợp lý hơn, giúp tạo sự phát triển văn hóa, thể thao và du lịch của khu vực này được đồng bộ và hiện đại, đáp ứng mục tiêu phát triển của Thành phố Bắc sông Hồng.

- Xây dựng khu liên hợp thể thao Mỹ Đình và Khu liên hợp thể thao quốc gia Thành phố Bắc Sông Hồng hạ tầng, cơ sở TDTT đáp ứng yêu cầu tổ chức các môn trọng điểm, thế mạnh của Thành phố và các môn thể thao nằm trong hệ thống thi đấu đại hội ASIAD, Olympic (Sân vận động mái che, cung thể thao dưới nước, khu thi đấu các môn thể thao trong nhà, sân đua lòng chảo, khu đua xe công thức 1…) Xây dựng khu liên hợp thể thao quốc gia tại phía Bắc sông Hồng có khả năng tổ chức các lễ hội thể thao quốc tế; Tổ hợp thể thao Mỹ Đình, Trịnh Hoài Đức, Hà Đông là các công trình thể thao cấp Thành phố; Phát triển các trung tâm thể thao cấp vùng tại các quận, huyện; các cơ sở thể thao đa năng cho các trường phổ thông, các trung tâm thể thao cho cụm các trường đại học tại khu vực Hòa Lạc, Sơn Tây. Phát triển các trung tâm vui chơi giải trí đa năng tầm khu vực phục vụ giới trẻ, các loại hình thể thao có thưởng như đua ngựa, đua xe, các sân golf phục vụ du lịch và giải trí.

- Xây dựng khu liên hợp thể thao quân sự- Army Games tại Miếu Môn, huyện Mỹ Đức nhằm đáp ứng yêu cầu tập luyện và tổ chức các giải thi đấu thể thao của lực lượng vũ trang.

- Rà soát bổ sung mạng lưới cơ sở sân golf trên nguyên tắc đảm bảo dòng chảy thoát lũ, bố trí xen kẽ, tạo hành lang xanh, bố trí xen kẽ, nhằm tạo hành lang xanh đồng thời phát triển các loại hình dịch vụ thể thao, phục vụ tổ chức hoạt động văn hóa du lịch tại các không gian được mở rộng trên hướng trục sông Hồng (Mê Linh, Sóc Sơn, Đông Anh,…), trục sông Đáy, kết nối với các hệ thống cơ sở sân golf hiện có.

c. Về mạng lưới cơ sở TDTT cấp quận, huyện, thị xã

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới cơ sở TDTT tuyến quận, huyện, thị xã, xây dựng các Trung tâm văn hóa, thông tin, thể thao có đủ 3 công trình thể thao cơ bản là sân vận động, nhà tập luyện, thi đấu và bể bơi. Cụ thể là:

+ Rà soát, đầu tư xây dựng Nhà thi đấu/ Nhà tập luyện thể thao còn thiếu tại các quận, huyện: Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Nam Từ Liêm, Quốc Oai và Phú Xuyên. Ưu tiên đầu tư xây dựng tại quận Nam Từ Liêm và huyện Phú Xuyên 2 loại công trình Nhà thi đấu TDTT hoặc Nhà tập luyện TDTT.

+ Đầu tư xây dựng mới 6 sân vận động tại huyện Mê Linh, Hà Đông, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và Thường Tín. Các quận, huyện Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Nam Từ Liêm, Long Biên căn cứ vào điều kiện thực tế quỹ đất hiện có, triển khai phương án khai thác quỹ phù hợp để xây dựng sân vận động.

+ Các quận, huyện, Thành phố Hai Bà Trưng, Long Biên, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thường Tín, Tây Hồ, Gia Lâm, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Sóc Sơn, Mê Linh, Hà Đông, Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Phú Xuyên đầu tư xây dựng bể bơi 25m-50 mét đáp ứng nhu cầu phát triển một số môn thể thao dưới nước và chương trình phòng chống đuối nước cho học sinh trên địa bàn Thành phố.

+ Thành phố bố trí quỹ đất cho hoạt động thể dục thể thao: 32% số xã, phường, thị trấn hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất cho văn hóa; 53% số xã, phường, thị trấn đầu tư bể bơi, nhà tập TDTT, sân bóng đá.

+ Xây dựng và triển khai chương trình hợp tác giữa Thành phố với Bộ VHTTDL, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an nhằm khai thác, phát huy hiệu quả các cơ sở TDTT quốc gia để phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao của thủ đô Hà Nội.

+ Bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian ở các khu vực trọng điểm phát triển văn hóa, du lịch: trục văn hóa Sông Hồng, trục văn hóa Hồ Tây-Ba Vì, trục văn hóa Trung tâm Nội đô- các huyện phía Nam, trục văn hóa Sông Đáy.

+ Phát triển các môn thể thao mạo hiểm (dù lượn, nhảy dù, leo núi, đua xe địa hình, các môn thể thao động vật,…) ở các huyện Ba Vì, Sóc Sơn, Mỹ Đức.

PHẦN VII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. Quan điểm và định hướng sử dụng đất

- Sử dụng tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích sử dụng đất gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố ở từng thời kỳ.

- Mô hình đô thị nén và TOD: Ưu tiên phát triển mô hình "đô thị nén" tại các khu vực kết nối đường sắt đô thị (TOD). Cho phép tăng mật độ xây dựng và tầng cao (40-50 tầng) tại các điểm nén này để giải phóng diện tích mặt đất cho cây xanh và không gian công cộng, hình thành các "đô thị 15 phút".

- Chỉ tiêu đất đô thị: Phấn đấu tỷ lệ đất xây dựng đô thị đạt khoảng 45-50% diện tích đất tự nhiên vào năm 2045 và khoảng 55-60% vào năm 2065.

- Tái thiết đô thị: Đối với khu vực nội đô lịch sử, thực hiện tái thiết kết hợp bảo tồn. Quỹ đất sau khi di dời các cơ sở công nghiệp, trường đại học, bệnh viện gây ô nhiễm sẽ được ưu tiên cho không gian công cộng, cây xanh và hạ tầng xã hội, hạn chế phát triển nhà ở thương mại chất tải thêm dân số.

- Không gian ngầm: Quy hoạch không gian ngầm đa năng (thương mại, bãi đỗ xe, bể ngầm chứa nước chống ngập) tại khu vực nội đô và các khu tái thiết để tiết kiệm quỹ đất mặt.

- Ưu tiên quỹ đất hoàn thiện các tuyến đường Vành đai 4, Vành đai 5, các trục hướng tâm và hệ thống đường sắt đô thị. Bố trí quỹ đất cho Sân bay thứ 2 vùng Thủ đô tại khu vực phía Nam (Ứng Hòa - Phú Xuyên).

- Đất dự trữ chiến lược: Xác lập các quỹ đất dự trữ chiến lược quy mô lớn (500-1.000 ha) tại khu vực Bắc sông Hồng và trục phía Nam để dành dư địa cho các dự án đột phá trong tương lai (tầm nhìn 50-100 năm).

- Trung tâm tài chính, thương mại: Bố trí quỹ đất tại các vị trí đắc địa (khu vực hữu ngạn sông Hồng, Tây Hồ Tây) để hình thành các Trung tâm Tài chính quốc tế, khu thương mại tự do (FTZ), tổ hợp văn phòng cao cấp (CBD) nhằm tạo nguồn thu ngân sách lớn và động lực kinh tế.

- Hạn chế thu hút các ngành thâm dụng đất và lao động. Ưu tiên quỹ đất cho các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, chip, trí tuệ nhân tạo (AI) và các khu công nghệ số tập trung.

- Chuyển đổi tư duy từ giữ đất nông nghiệp đơn thuần sang phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái. Rà soát quỹ đất nông nghiệp (khoảng 190 nghìn ha), xem xét chuyển đổi một phần đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng rừng, công viên rừng, hồ điều hòa để kiến tạo vành đai xanh, nêm xanh theo mô hình "Thành phố trong rừng - Rừng trong thành phố".

- Cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa để nâng cao giá trị kinh tế nhưng không làm thay đổi tính chất đất để có thể quay lại trồng lúa khi cần thiết

- Hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị tại các vành đai xanh (Mê Linh, Đan Phượng, Đông Anh, Gia Lâm) phục vụ nhu cầu thực phẩm sạch cho Thủ đô.

- Chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng, mở rộng diện tích đất ở thông qua xây dựng các khu dân cư mới quy mô tập trung (xây dựng hạ tầng và thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất); Không chuyển mục đích diện tích đất công và đất khác (ngoài đất ở) sang đất ở; Diện tích đất công được bảo vệ để dự trữ cho các mục đích công cộng.

- Ổn định quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp, ưu tiên phát triển các ngành mũi nhọn có khả năng tạo sự tăng trưởng nhanh trong nông nghiệp, ưu tiên phát triển nông

nghiệp công nghệ cao, sản xuất sản phẩm chất lượng, giá trị kinh tế cao phục vụ nhu cầu của Thủ đô. Đảm bảo ổn định diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là diện tích đất chuyên trồng lúa), duy trì và bảo vệ diện tích rừng hiện có, phát triển rừng và sản xuất lâm nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt. Hạn chế đến mức thấp nhất chuyển đổi đất nông nghiệp trồng 2 vụ lúa sang phát triển các KCN, sân golf, các khu đô thị.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với cải tạo, bồi bổ, làm giàu quỹ đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường đất, cảnh quan thiên nhiên.

- Bố trí đủ quỹ đất cho các khu xử lý chất thải rắn tập trung công nghệ cao (đốt rác phát điện), xa khu dân cư và các trạm xử lý nước thải, hồ điều hòa chống ngập.

- Đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn. Bố trí quỹ đất hợp lý để phát triển các khu, CCN tại các vị trí phù hợp và phải đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Huy động nguồn lực từ quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố. Thực hiện từng bước, tiến tới chủ động công tác giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để phát triển kinh tế - xã hội.

- Đảm bảo quỹ đất cho an ninh, quốc phòng, việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng, an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng.

Cần quan tâm bố trí các khu vực đất quốc phòng dự trữ tại các vị trí chiến lược đã được lựa chọn, không cho phép chuyển mục đích sang các loại đất khác nhằm đảm bảo khi có nhu cầu, nhà nước có thể trưng thu, trưng dụng thuận tiện và nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu chiến sự.

Việc chuyển đổi đất quốc phòng, an ninh sang các mục đích khác, phải phù hợp với quy hoạch chung được phê duyệt, có sự thống nhất của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an cũng như của Thành phố, không làm ảnh hưởng đến công tác quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Có kế hoạch khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

II. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

(1) Khu sản xuất nông nghiệp: căn cứ đặc điểm của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai; định hướng phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo của các cấp, các ngành; quan điểm và phương hướng phát triển ngành nông nghiệp;… để xác định diện tích các khu vực sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

(2) Khu lâm nghiệp: khu lâm nghiệp được xác định trên cơ sở định hướng và quy hoạch phát triển lâm nghiệp; phương hướng phát triển, quản lý rừng bền vững; nhu cầu

sử dụng đất đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo của các cấp, các ngành thuộc khu vực có rừng, định hướng phát triển lâm nghiệp.

(3) Khu du lịch: được xác định trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; định hướng phát triển kinh tế-xã hội, phát triển ngành du lịch trên địa bàn Thành phố Hà Nội; nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo của các cấp, các ngành.

(4) Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: được xác định trên cơ sở Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; trên cơ sở định hướng và quy hoạch phát triển lâm nghiệp; phương hướng phát triển, quản lý rừng bền vững; nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo của các cấp, các ngành.

(5) Khu phát triển công nghiệp: được xác định trên cơ sở thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp, thực trạng phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp, định hướng phát triển kinh tế-xã hội; điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, nhu cầu sử dụng đất và quỹ đất trên địa bàn Thành phố.

(6) Khu đô thị: được xác định xác trên cơ sở khu đô thị hiện hữu, dự kiến phát triển các đô thị mở rộng đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

(7) Khu thương mại - dịch vụ: được xác định xác trên cơ sở mục tiêu phát triển thương mại - dịch vụ theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, giao thông, du lịch... khai thác tối đa lợi thế, tạo thêm việc làm cho người lao động, ổn định cuộc sống, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

(8) Khu dân cư nông thôn: được xác định xác trên cơ sở các khu dân cư nông thôn hiện có và định hướng phát triển các khu đất ở tại nông thôn đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo; chương trình phát triển nhà ở; quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới.

(9) Khu công nghệ cao: xác định là khu công nghệ cao Hòa Lạc và khu CNC sinh học.

(10) Đất đô thị: đất đô thị được xác định nhằm tạo ra sự phát triển hài hòa và bền vững, trên cơ sở nâng cao mức sống của cư dân ở tất cả các địa phương trong Thành phố, quá trình đô thị hóa phải gắn liền với việc phân bố lại dân cư theo hướng: đẩy mạnh phát triển các hạt nhân đô thị gắn liền với phát triển công nghiệp và KCN, dịch vụ tạo nhiều việc làm mới ở khu vực đô thị, tạo điều kiện thu hút lực lượng lao động từ khu vực nông thôn đến làm việc. Khu vực phát triển đô thị bao gồm các phường hiện hữu.

PHẦN VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

I. Khu công nghệ cao

1.1. Khu công nghệ cao Hòa Lạc

a. Vị trí, quy mô: Khu công nghệ cao Hòa Lạc nằm phía Tây, cách trung tâm Hà Nội khoảng 30 km. Khu công nghệ cao được quy hoạch ở 02 phía của Đại lộ Thăng Long và xây dựng phát triển với tổng quy mô khoảng 2.046 ha trên địa bàn 02 huyện Thạch Thất và Quốc Oai.

b. Mục tiêu và Định hướng phát triển:

- *Mục tiêu:* Trở thành hạt nhân thúc đẩy Thành phố Hà Nội trở thành trung tâm đổi mới, sáng tạo hàng đầu của cả nước và khu vực.

Nơi tập trung các cơ sở ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao; hình thành chuỗi gắn kết giữa nghiên cứu và sản xuất, tạo sự lan tỏa, dẫn dắt một số lĩnh vực mũi nhọn; thực thi vai trò đầu mối cung cấp công nghệ và là trung tâm chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước.

Đến năm 2030, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc cơ bản hoàn thành mục tiêu xây dựng và đi vào hoạt động hoàn chỉnh, vận hành theo mô hình đô thị thông minh, góp phần xây dựng Thành phố đổi mới sáng tạo Hòa Lạc, là phần lõi của đô thị vệ tinh Hòa Lạc.

- *Định hướng phát triển:* Định hướng phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc theo mô hình mở, trở thành đầu mối quan trọng của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, có hạ tầng hiện đại và thông minh; thúc đẩy phát triển chuỗi hoạt động tri thức và công nghệ giữa các trường đại học, tổ chức nghiên cứu và triển khai, doanh nghiệp và thị trường.

Tập trung phát triển các lĩnh vực công nghệ có nhiều khả năng thu hút nguồn lực nghiên cứu và phát triển. Phát triển các sản phẩm công nghệ cao (bao gồm các sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm của Thủ đô Hà Nội); phát triển hệ sinh thái ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo hướng năng động, sáng tạo, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Phương án phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đến năm 2030, tầm nhìn 2045

** Quan điểm phát triển*

1. Khu CNC Hòa Lạc là nơi triển khai và cụ thể hóa các tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội.

2. Phát triển Khu CNC Hòa Lạc là nhiệm vụ chiến lược, đặt trong tổng thể quy hoạch và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực cốt lõi để tạo ra một động lực phát triển mới, năng động của Thủ đô Hà Nội và miền Bắc.

3. Khu CNC Hòa Lạc tập trung ưu tiên phát triển, ứng dụng và thương mại hóa các sản phẩm thuộc 11 nhóm công nghệ chiến lược quốc gia đã được xác định tại Quyết

định số 1131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ gồm: Trí tuệ nhân tạo, Điện toán đám mây - lượng tử - dữ liệu lớn, Blockchain, Mạng di động thế hệ sau (5G/6G), Robot và tự động hóa, Chip bán dẫn, Y-sinh học tiên tiến, Năng lượng và vật liệu tiên tiến, Đất hiếm - đại dương - lòng đất, An ninh mạng, và Hàng không - vũ trụ.

4. Khu CNC Hòa Lạc phấn đấu trở thành Trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia; đóng vai trò hạt nhân của đô thị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phía Tây Hà Nội; là nơi nghiên cứu, phát triển và ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật hàng đầu thế giới; là hạt nhân kinh tế tri thức của Việt Nam, có sức hấp dẫn cao, điểm đến của các nhà khoa học, chuyên gia và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực và thế giới, tạo nên một hệ sinh thái công nghệ mang tính đột phá.

5. Phát triển Khu CNC Hòa Lạc theo mô hình thành phố khoa học và công nghệ sinh thái, thông minh với chức năng "4 trong 1", trong đó chủ đạo là hoạt động (1) nghiên cứu, ươm tạo, đào tạo (2) sản xuất công nghiệp công nghệ cao, khu vực phụ trợ là (3) thương mại dịch vụ, (4) phát triển đô thị, nhà ở phục vụ cho chuyên gia và người lao động làm việc tại Khu CNC; đồng bộ và đáp ứng đầy đủ về cơ sở hạ tầng, hạ tầng xã hội, hạ tầng khoa học học; thu hút và tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của nhà đầu tư trong nghiên cứu phát triển, đào tạo, ươm tạo, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, sản xuất sản phẩm công nghệ cao; là môi trường lý tưởng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia trong nước và nước ngoài đến sinh sống, làm việc và phát triển; nâng cao năng lực nội sinh về khoa học công nghệ; tạo điểm khởi nguồn cho các phát minh, sáng chế mang thương hiệu quốc gia; tạo môi trường để kết nối và thúc đẩy sự hợp tác giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất để tạo ra các sản phẩm mang thương hiệu Việt.

6. Khu CNC Hòa Lạc xác định 05 công nghệ chiến lược ưu tiên phát triển tại Khu là: Trí tuệ nhân tạo, Robot và tự động hóa, Chip bán dẫn, Y-sinh học tiên tiến, Hàng không - vũ trụ.

7. Khu CNC Hòa Lạc cần được áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ vượt trội mang tính cạnh tranh cao. Khu CNC Hòa Lạc phải là nơi thử nghiệm thể chế, chính sách và mô hình mới về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, có tính tự chủ cao, có sức lan tỏa mạnh mẽ đến các vùng, địa phương trong cả nước, đặc biệt là vùng Thủ đô và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

8. Khu CNC Hòa Lạc phải trở thành nơi quy tụ nhân tài khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế, tạo ra nhiều sản phẩm khoa học và công nghệ cao mới, góp phần đắc lực trong việc nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ sản xuất của nền kinh tế nước nhà. Đồng thời, phát huy mạnh mẽ nguồn chất xám Việt, bao gồm đội ngũ trí thức trong nước và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, khơi dậy tinh thần tự chủ, sáng

tạo, dám nghĩ – dám làm, nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu, làm chủ công nghệ và đổi mới sáng tạo, từng bước xây dựng nền khoa học và công nghệ tự cường, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp phát triển đất nước nhanh và bền vững.

9. Khu CNC Hòa Lạc cần được đầu tư mạnh mẽ về tài chính để phát triển thành một đô thị khoa học công nghệ, với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội và khoa học công nghệ tiên tiến.

Vai trò, vị trí, sứ mệnh

(1) Chuyển giao công nghệ vào Việt Nam; (2) Xây dựng và phát triển ngành công nghệ cao của Việt Nam; (3) Liên kết giữa sản xuất với nghiên cứu-triển khai tại Việt Nam; (4) Chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam; (5) Nâng cao năng lực công nghệ nội sinh của Việt Nam và (6) Sáng tạo công nghệ cao thực sự có ích cho sự phát triển của Việt Nam tại Quyết định 198/1998/QĐ-TTg ngày 12/10/1998 là "kim chỉ nam" hành động đến nay vẫn còn nguyên giá trị trong Nghị quyết 57-NQ/TW. Đặc biệt, các sứ mệnh trên chỉ rõ Khu CNC Hoà Lạc hướng tới xây dựng trên nền tảng Trí tuệ Việt, nguồn lực Việt và tự chủ Công nghệ Việt Nam.

** Mục tiêu*

- Đến năm 2030: Hoàn thành cơ bản mục tiêu xây dựng và đi vào hoạt động hoàn chỉnh, vận hành theo hướng thông minh, xanh, hiện đại, là nơi trải nghiệm và tìm hiểu thành tự khoa học kỹ thuật, góp phần xây dựng thành phố khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, là hạt nhân để phát triển đô thị vệ tinh Hòa Lạc.

- Sau năm 2030: Trở thành một thành phố thành phố khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo sinh thái và thông minh, có đầy đủ và toàn diện các chức năng theo mô hình "4 trong 1"; tập trung đầu tư và phát triển theo chiều sâu, dần chuyển đổi các hoạt động sản xuất công nghiệp sang hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm, đào tạo, ươm tạo.

- Tầm nhìn đến năm 2045: Khu CNC Hòa Lạc trở thành một Trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo lớn trong khu vực, có sức hấp dẫn cao và là một mắt xích quan trọng trong hệ thống khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo toàn cầu; là khu công nghệ cao xanh, thông minh và bền vững sử dụng hoàn toàn năng lượng tái tạo.

1.2. KCN Công nghệ cao Sinh học - Hà Nội

a. Vị trí, quy mô: Thuộc địa phận quận Bắc Từ Liêm, diện tích khoảng 199,03 ha (khu công nghệ cao sinh học Hà Nộicó vị trí giáp với KCN Nam Thăng Long về phía Đông);

b. Mục tiêu và Định hướng phát triển:

- *Mục tiêu:* Phát triển thành khu khoa học kỹ thuật chất lượng cao, hiện đại; nghiên cứu, giáo dục, phát triển ứng dụng sản xuất thực nghiệm và chuyển giao công nghệ cao.

- *Định hướng phát triển:*

Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng, phấn đấu thu hút các doanh nghiệp vào Khu công nghệ cao sinh học Hà Nội đầu tư sản xuất kinh doanh từ năm 2025-2026 với diện tích giai đoạn 1 khoảng 45 ha.

Thu hút đầu tư từ các tập đoàn, công ty hàng đầu thế giới về phát triển công nghệ sinh học góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ sinh học trong khu vực.

1.3. Khu Công viên công nghệ phần mềm Hà Nội

a. Vị trí, quy mô: Khu có diện tích 32,14 ha, thuộc địa bàn Quận Long Biên

b. Mục tiêu và định hướng phát triển:

- Mục tiêu: Thu hút đầu tư các dự án phát triển CNTT, các doanh nghiệp công nghệ thông tin hiện đại, có sức cạnh tranh cao, góp phần đưa ngành công nghiệp công nghệ thông tin Hà Nội trở thành ngành kinh tế chủ lực, trong đó công nghiệp phần mềm, nội dung số và dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GRDP và xuất khẩu của Thành phố.

- Định hướng phát triển:

Sớm hoàn thành đề án thành lập Khu CNTT Khu công viên phần mềm Hà Nội và thực hiện các thủ tục đầu tư trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư, phát triển.

Lựa chọn, triển khai đầu tư một số vườn ươm điểm, chuyên nghiên cứu phát triển các sản phẩm đặc thù phục vụ công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp.

Hỗ trợ, khuyến khích đầu tư các hoạt động nghiên cứu phát triển trong Khu công nghệ thông tin Hà Nội; đẩy mạnh việc trao đổi, kết hợp các hoạt động sản xuất và nghiên cứu giữa các khu công nghệ thông tin và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo.

Xây dựng và phát triển mạng liên kết giữa các Khu công nghệ thông tin Hà Nội với các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin để chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đơn vị đào tạo, nghiên cứu với các đơn vị sản xuất kinh doanh.

1.4. Khu công viên CNTT Hà Nội (Quận Long Biên)

- Diện tích: 36,07 ha.

- Mục tiêu: Tập trung thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và trên nền tảng CNTT, sản xuất và phân phối mềm, ngành tài chính, ngân hàng, dịch vụ dữ liệu . . .

- Định hướng phát triển: Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư, phát triển, như: Trung tâm phát triển gia công phần mềm; khu nghiên cứu và thí nghiệm công nghệ cao ; Trung tâm gia công và phân tích số liệu; Trung tâm kiểm toán và dịch vụ tài chính quốc tế;…

Bảng 3.47: Danh mục quy hoạch các khu công nghệ cao và khu CNTT

STT	Tên khu công nghệ cao và khu công nghệ thông tin (CNTT)	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Khu công nghệ cao**		**2.245,03**
1	Khu công nghệ cao Hòa Lạc	Huyện Quốc Oai và Thạch Thất	2.046
2	Khu công nghệ cao Sinh học Hà Nội	Quận Bắc Từ Liêm	199,03
II	**Khu công nghệ thông tin**		**68,17**
1	Khu công viên CNTT Hà Nội	Quận Long Biên	36,07
2	Khu CNTT tập trung Công viên công nghệ phần mềm Hà Nội	Quận Long Biên	32,1

1.5. Các khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Diện tích và quy mô các khu:

Định hướng phát triển khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (hoặc khu Nông nghiệp công nghệ cao – NNCNC) sản xuất giống và các sản phẩm khác

- Khu NNCNC, Trung tâm nghiên cứu giống của Hà Nội:

Xây dựng 4 khu nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu, phát triển giống tại các địa phương như sau:

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Mai Lâm tại huyện Đông Anh với diện tích khoảng 96,6 ha.

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nông trường dứa Suối Hai huyện Ba Vì với diện tích khoảng 90ha.

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Kim Sơn tại thị xã Sơn Tây với diện tích khoảng 80ha.

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái tại huyện Thanh Oai với diện tích khoảng 300 ha.

Ngoài ra, phát triển các khu NNCNC tại một số huyện khác như Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Thanh Oai, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Đan Phượng….

Mục tiêu: Phát triển các khu NNCNC thành những đầu mối thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao như các viện nghiên cứu, các trường đại học, các nhà khoa học, sinh viên, thực tập sinh, các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong nước cũng như ngoài nước đến nghiên cứu , làm việc, đầu tư vào nghiên cứu, phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp như phát triển các loại giống mới, phương pháp sản xuất, quản lý, … thông qua các đề tài khoa học, dự án, ký kết hợp tác về nghiên cứu, phát triển, thuê chuyên gia.

Danh mục quy hoạch các nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

TT	Loại hình	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Mai Lâm	Huyện Đông Anh	96,6
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nông trường dứa Suối Hai	Huyện Ba Vì	90
3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Kim Sơn	Thị xã Sơn Tây	80
4	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái	Huyện Thanh Oai	300

II. Khu công nghiệp và cụm công nghiệp

2.1. Khu công nghiệp

Thời kỳ 2021 - 2030, trên địa bàn Thành phố Hà Nội phát triển 23 khu công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch đã được phê duyệt khoảng 3.166 ha (gồm: 12 khu công nghiệp đã thành lập và đang hoạt động; 06 khu công nghiệp tiềm năng đã có trong quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020, tiếp tục quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; 05 khu công nghiệp tiềm năng, quy hoạch mới giai đoạn 2021 - 2030).

- Đưa 14 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.849,9 ha ra khỏi danh mục quy hoạch khu công nghiệp Thành phố Hà Nội, cụ thể: KCN Sóc Sơn II, KCN Sóc Sơn III, KCN Sóc Sơn IV, KCN Sóc Sơn V (Huyện Sóc Sơn); KCN Thanh Oai I, KCN Thanh Oai II (Huyện Thanh Oai); KCN Phú Xuyên (Phú Xuyên); KCN Kim Hoa (Huyện Mê Linh); KCN Phúc Thọ (Huyện Phúc Thọ); KCN Nam Phú Cát (Huyện Quốc Oai); KCN Sạch Bình Phú-Phùng Xá (Huyện Thạch Thất); KCN Nam Tiến Xuân (Huyện Chương Mỹ); KCN Habeco (Huyện Thường Tín); KCN Thanh Mỹ-Xuân Sơn (Thị xã Sơn Tây). Chuyển đổi chức năng KCN Hà Nội-Đài Tư (Quận Long Biên), diện tích 40,0 ha.

- Phát triển các khu công nghiệp theo định hướng mô hình khu công nghiệp công nghệ cao và khu công nghiệp sinh thái; phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao gắn với khởi nghiệp sáng tạo. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, vốn

đầu tư lớn, nhu cầu về diện tích đất thấp, có quy mô sử dụng lao động phù hợp, có liên kết, hợp tác chuyển giao công nghệ.

- Phát triển 23 khu công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch đã được phê duyệt khoảng 3.166 ha (gồm: 12 khu công nghiệp đã thành lập và đang hoạt động; 06 khu công nghiệp tiềm năng đã có trong quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020, tiếp tục quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; 05 khu công nghiệp tiềm năng, quy hoạch mới giai đoạn 2021 - 2030) (Bảng 3.48); phấn đấu tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp toàn thành phố đạt 65 - 70%.

Nhu cầu tổng diện tích khu công nghiệp tăng thêm của thành phố khoảng 2.670 ha (khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và các quy định pháp luật khác có liên quan)..

Bảng 3.48: Danh mục quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)		Ghi chú
			Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt	Nhu cầu diện tích tăng thêm của thành phố	
I	**Các Khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt**		**2.203,08**	**37,2**	
1	KCN Thăng Long	Huyện Đông Anh	274,3	-	
2	KCN Nội Bài	Huyện Sóc Sơn	114	-	
3	KCN Sài Đồng B*	Quận Long Biên	40	-	
4	KCN Nam Thăng Long	Quận Bắc Từ Liêm	31,5	-	
5	KCN Quang Minh I và mở rộng	Huyện Mê Linh	407,9	-	
6	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	Huyện Quốc Oai và huyện Thạch Thất	150,78	-	
7	KCN Phú Nghĩa	Huyện Chương Mỹ	170,1	-	

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)		Ghi chú
			Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt	Nhu cầu diện tích tăng thêm của thành phố	
8	KCN Hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I	Huyện Phú Xuyên	76,9	-	
9	KCN Quang Minh II	Huyện Mê Linh	160	-	
10	KCN sạch Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn	302,8	37,2	
11	KCN Đông Anh	Huyện Đông Anh	300	-	
12	KCN Phụng Hiệp	Huyện Thường Tín	174,8	-	
II	**Các khu công nghiệp đã có trong quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020, tiếp tục quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 (06 KCN)**		**962,9**	**1.116,1**	
1	KCN Bắc Thường Tín	Huyện Thường Tín	112	-	
2	KCN Hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn II	Huyện Phú Xuyên	263	100	
3	KCN Tiến Thắng	Huyện Mê Linh	287,9	162,1	
4	KCN Phú Nghĩa II	Huyện Chương Mỹ	100	289	
5	KCN Khu Cháy	Huyện Ứng Hoà	100	450	
6	KCN Bắc Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên	100	115	

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)		Ghi chú
			Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt	Nhu cầu diện tích tăng thêm của thành phố	
III	**Các khu công nghiệp tiềm năng, quy hoạch mới giai đoạn 2021 - 2030 (05 KCN)**		**-**	**1.557**	
1	KCN Phụng Hiệp mở rộng	Huyện Thường Tín	-	87	
2	KCN Thanh Văn - Tân Ước	Huyện Thanh Oai	-	400	
3	KCN Xuân Dương	Huyện Thanh Oai	-	350	
4	KCN Ba Vì	Huyện Ba Vì	-	310	
5	KCN Phù Đổng	Huyện Gia Lâm	-	370	
	Tổng cộng I+II+III		**3.165,98**	**2.670,3**	

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

*- * Diện tích chính xác được xác định theo thực tế. Dự án Cảng cạn Long Biên (diện tích 12ha) thực hiện theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

- Các khu công nghiệp tiềm năng, dự kiến thành lập mới hoặc mở rộng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm điều kiện về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ thì Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2.2. Cụm công nghiệp

Phương án phát triển cụm công nghiệp thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030 gồm 198 cụm công nghiệp với tổng diện tích 7.296 ha. Cụ thể như sau:

(1) Giữ nguyên quy mô diện tích một số cụm công nghiệp

- Giữ nguyên quy mô diện tích 73 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.860ha, đã

quy hoạch tại Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND Thành phố Hà Nội

Bảng 3.48a: Danh mục cụm công nghiệp đã triển khai thực hiện, giữ nguyên quy mô diện tích, tiếp tục hoạt động hoặc thực hiện lộ trình chuyển đổi chức năng thời kỳ 2021-2030

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp làng nghề Vân Từ	Phú Xuyên	7	
2	Cụm công nghiệp Quất Động	Thường Tín	23.64	
3	Cụm công nghiệp Quất Động 2 (mở rộng)	Thường Tín	48	
4	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương I	Thường Tín	41.62	
5	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương II	Thường Tín	9.11	
6	Cụm công nghiệp Liên Phương	Thường Tín	18.8	
7	Cụm công nghiệp Duyên Thái	Thường Tín	18.4	
8	CCN làng nghề sơn mài Duyên Thái	Thường Tín	12.6	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
9	Cụm công nghiệp làng nghề Vạn Điểm	Thường Tín	7.24	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
10	Cụm công nghiệp Thanh Oai	Thanh Oai	59.32	
11	Cụm công nghiệp Bích Hòa	Thanh Oai	10.6	
12	Cụm công nghiệp Bình Minh - Cao Viên	Thanh Oai	41.339	
13	Cụm công nghiệp Thanh Văn - Tân Ước	Thanh Oai	47.78	
14	Cụm công nghiệp Kim Bài	Thanh Oai	48.86	
15	Cụm công nghiệp Ngọc Hồi	Thanh Trì	56.4	
16	Cụm công nghiệp Tân Triều	Thanh Trì	9.885	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
17	Cụm công nghiệp Yên Nghĩa	Hà Đông	43.633	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
18	Cụm công nghiệp Biên Giang	Hà Đông	30.7	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
19	Cụm công nghiệp Đông Phú Yên	Chương Mỹ	51.83	
20	Cụm công nghiệp Ngọc Hòa	Chương Mỹ	12.66	
21	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn	Chương Mỹ	18.75	
22	Cụm công nghiệp Phụng Châu	Chương Mỹ	4.5	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
23	Cụm công nghiệp Đại Yên	Chương Mỹ	1.42	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
24	Cụm công nghiệp Tân Tiến	Chương Mỹ	9.83	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
25	Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình	Ứng Hòa	67	
26	Cụm công nghiệp Dương Liễu	Hoài Đức	30.13	
27	Cụm công nghiệp Đông La	Hoài Đức	7.95	
28	Cụm công nghiệp La Phù	Hoài Đức	11.49	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
29	Cụm công nghiệp Đại Tự	Hoài Đức	7.87	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
30	Cụm công nghiệp Đắc Sở	Hoài Đức	6.28	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
31	Cụm công nghiệp Di Trạch	Hoài Đức	9.99	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
32	Cụm công nghiệp Lại Yên	Hoài Đức	27.2	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
33	Cụm công nghiệp Kim Chung	Hoài Đức	49.11	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
34	Cụm công nghiệp Trường An	Hoài Đức	10.85	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
35	Cụm công nghiệp Cầu Nổi - Vân Canh	Hoài Đức	13.39	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
36	Cụm công nghiệp Ngọc Liệp	Quốc Oai	30.8	
37	Cụm công nghiệp Yên Sơn	Quốc Oai	8.76	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
38	Cụm công nghiệp Bình Phú	Thạch Thất	21	
39	Cụm công nghiệp Bình Phú I	Thạch Thất	30.44	
40	Cụm công nghiệp làng nghề Hữu Bằng	Thạch Thất	30	
41	Cụm công nghiệp Canh Nậu	Thạch Thất	28	
42	Cụm công nghiệp Chàng Sơn	Thạch Thất	26.04	
43	Cụm công nghiệp Cơ kim khí Phùng Xá	Thạch Thất	18.73	
44	Cụm công nghiệp mộc dân dụng Phùng Xá	Thạch Thất	4.2	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
45	Cụm công nghiệp Kim Quan	Thạch Thất	10.7	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
46	Cụm công nghiệp Nam Phúc Thọ	Phúc Thọ	41.7	
47	Cụm công nghiệp thị trấn Phúc Thọ	Phúc Thọ	12	
48	Cụm công nghiệp Thanh Đa	Phúc Thọ	9	
49	Cụm công nghiệp Võng Xuyên	Phúc Thọ	6	
50	Cụm công nghiệp Liên Hà	Đan Phượng	9.6	
51	Cụm công nghiệp Hồng Hà	Đan Phượng	6	
52	Cụm công nghiệp Tân Hội	Đan Phượng	4.7	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
53	Cụm công nghiệp Hồ Điền	Đan Phượng	3.3	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
54	Cụm công nghiệp Thị trấn Phùng	Đan Phượng	36	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
55	Cụm công nghiệp Sơn Đông	Sơn Tây	72.5	
56	Cụm công nghiệp Phú Thịnh	Sơn Tây	8.22	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
57	Cụm công nghiệp CN2	Sóc Sơn	50.443	
58	Cụm công nghiệp CN3	Sóc Sơn	78.195	
59	Cụm công nghiệp Mai Đình	Sóc Sơn	66.54	
60	Cụm công nghiệp Xuân Thu	Sóc Sơn	20	
61	Cụm công nghiệp Ninh Hiệp	Gia Lâm	63.63	
62	Cụm công nghiệp Kiêu Kỵ	Gia Lâm	15.73	
63	Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro	Gia Lâm	32.66	
64	Cụm công nghiệp Bát Tràng	Gia Lâm	16.9	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn 2030-2050
65	Cụm công nghiệp Nguyên Khê	Đông Anh	66.27	
66	Cụm công nghiệp Đông Anh	Đông Anh	18.53	
67	Cụm công nghiệp Vân Hà	Đông Anh	8.01	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
68	Cụm công nghiệp Liên Hà	Đông Anh	2.85	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
69	Cụm công nghiệp Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	65.08	Dự kiến chuyển đổi chức năng giai đoạn đến 2030
70	Cụm công nghiệp Ninh Sở	Thường Tín	13	
71	Cụm công nghiệp Nghĩa Hương	Quốc Oai	12	
72	Cụm công nghiệp Song Phượng	Đan Phượng	6.7	
73	Cụm công nghiệp Nam Tiến	Phú Xuyên	32	
	Tổng		**1.860**	

(2) Mở rộng, quy hoạch mới các cụm công nghiệp - Quy hoạch và phát triển 71 cụm công nghiệp (bao gồm 32 cụm công nghiệp đã thành lập, tiếp tục mở rộng diện tích; 39 cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020 được chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2030).

- Tiếp tục phát triển mới 54 cụm công nghiệp tiềm năng khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và các quy định pháp luật khác có liên quan; bảo đảm sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất, gắn liền với bảo vệ môi trường.

III. Khu du lịch

Định hướng chung:

- Đầu tư phát triển các khu du lịch dịch vụ tổng hợp kết hợp vui chơi giải trí, thể thao, nghỉ dưỡng... tạo đột phá cho phát triển du lịch Thủ đô.

- Nghiên cứu, lựa chọn địa điểm phù hợp trên địa bàn các huyện: Ba Vì, Đông Anh, thị xã Sơn Tây để phát triển các khu dịch vụ tổng hợp phục vụ đón tiếp khách của Đảng, Nhà nước.

- Nghiên cứu, xây dựng các trung tâm thiết kế sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với phát triển du lịch trên địa bàn các quận, huyện, thị xã.

Định hướng phát triển các khu du lịch như sau:

(1) Khu du lịch Di tích lịch sử Đá Chông và Vườn quốc gia Ba Vì (khu du lịch Ba Vì):

- Phạm vi: Toàn bộ khu vực Di tích Đá Chông, Khu vực vườn quốc gia Ba Vì, khu vực Đền Thờ Bác trên núi Ba Vì, khu vực Đền Thượng.

- Định hướng phát triển: Du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh kết hợp du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu, bảo tồn đa dạng sinh học, vườn thú tự nhiên trong rừng quốc gia Ba Vì kết hợp lưu trú nghỉ dưỡng.

(2) Khu du lịch hồ Suối Hai:

- Vị trí: Hồ Suối Hai là hồ nước ngọt nhân tạo nằm dưới chân núi Ba Vì, thuộc địa bàn xã Cẩm Lĩnh, Ba Trại, Thụy An, Tản Lĩnh, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội. Quy mô Khu du lịch dự kiến khoảng 2.000-2.200 ha

- Định hướng phát triển: Trở thành trung tâm du lịch sinh thái, du lịch vui chơi giải trí, thể thao, sân golf, hàng đầu cả nước với hệ thống khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp các hoạt động trải nghiệm thiên nhiên như leo núi, cắm trại, tham quan tự nhiên... Gắn kết du lịch khu vực hồ Suối Hai với các điểm du lịch trên địa bàn, hình thành sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng theo hướng phát triển du lịch văn hoá lịch sử, tâm linh kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

(3) Làng Văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam gắn với hồ Đồng Mô

- Vị trí: Thị xã Sơn Tây, Huyện Ba Vì, Huyện Thạch Thất. Quy mô diện tích khoảng 1.544 ha

- Định hướng phát triển: tiếp tục hoàn thiện Làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam gắn với hồ Đồng Mô - Ngải Sơn và vùng du lịch Ba Vì - Viên Nam, phát triển hệ thống hạ tầng đô thị hiện đại và đồng bộ gắn với hệ sinh thái tự nhiên tại khu vực

(4) Khu du lịch danh thắng Hương Sơn - Lễ hội chùa Hương

- Vị trí: Huyện Mỹ Đức. Quy mô diện tích khoảng 4.900 - 5.000 ha

- Định hướng phát triển: Xây dựng không gian du lịch văn hóa, tín ngưỡng và khám phá tự nhiên "Chùa Hương - Nam Thiên Đệ Nhất Động" thành một quần thể du lịch và tổ chức lễ hội văn hóa kết hợp khu nghỉ dưỡng cao cấp ven hồ, phát triển du lịch mạo hiểm khám núi rừng Hương Sơn; phát triển du lịch văn hoá lịch sử, tâm linh kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; Bảo vệ cảnh quan sinh thái, bảo vệ khu bảo tồn, đa dạng sinh học, xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

(5) Khu du lịch sinh thái hồ Quan Sơn - Tuy Lai

- Vị trí: Huyện Mỹ Đức. Quy mô diện tích khoảng 2.300 - 2.500 ha

- Định hướng phát triển: phát triển theo mô hình các trang trại, nhà vườn sinh thái ven sông; du lịch nghỉ cuối tuần: hình thành một số khu du lịch nghỉ dưỡng Làng quê Việt, du lịch văn hóa: Tham quan, nghiên cứu hệ thống di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật; Phát triển ở khu vực hồ Quan Sơn với các loại hình sản phẩm chính như: Golf, thể thao nước, du lịch đường thủy trên sông Đáy.

(6) Tổ hợp Khu du lịch sinh thái, văn hoá và vui chơi giải trí Sóc Sơn

- Vị trí: Huyện Sóc Sơn. Quy mô diện tích khoảng 700 - 900 ha

- Định hướng phát triển: Du lịch văn hóa lễ hội, tâm linh gắn liền với tín ngưỡng tôn sùng Thánh Gióng một trong Tứ Bất tử của dân tộc; Đền thờ Hai Bà Trưng,...; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dã ngoại cuối tuần gắn giá trị sinh thái ở khu vực Hồ Đồng Quan, Đầm Lai Cách, Núi Sóc, núi Hàm Lợn, Núi Đôi...; du lịch thể thao, vui chơi giải trí như đua ngựa, đua chó, thi đấu thể thao, marathon, xe đạp, đi bộ trekking…, du lịch nông nghiệp

(7) Khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí Đầm Vân Trì

- Vị trí: Huyện Đông Anh. Quy mô diện tích khoảng 500 ha

- Định hướng phát triển: Du lịch văn hóa, lễ hội kết hợp tham quan di tích và trải nghiệm, tìm hiểu làng nghề truyền thống; du lịch thể thao, vui chơi giải trí; du lịch golf, phim trường, công viên tổng hợp; du lịch sinh thái, VCGT tổng hợp, nghỉ cuối tuần, du lịch MICE…;

(8) Khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí thể thao cao cấp Hồ Văn Sơn

- Vị trí: Huyện Chương Mỹ. Quy mô diện tích khoảng 200-300ha

- Định hướng phát triển: Du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, thể thao kết hợp tham quan cảnh quan nông thôn, trang trại giáo dục…

(9) Khu du lịch và giải trí

- Vị trí: Huyện Quốc Oai. Quy mô diện tích khoảng 200 ha

- Định hướng phát triển: trang trại, nhà vườn sinh thái, du lịch nghỉ cuối tuần, du lịch thể thao, vui chơi giải trí cao cấp;

(10) Khu du lịch nghỉ dưỡng An Phú

- Vị trí: Huyện Mỹ Đức Quy mô diện tích khoảng 1.000 ha

- Định hướng phát triển: Du lịch văn hóa lễ hội tâm linh: Phát triển khu vực Hương Sơn với lễ hội Chùa Hương; du lịch nghỉ dưỡng, nghỉ cuối tuần và sinh thái: khai thác tiềm năng du lịch sinh thái nổi bật ở khu vực hồ Quan Sơn – hồ Tuy Lai, xã An Phú...

(11) Các khu du lịch khai thác lợi thế mặt nước của hồ Tây và hồ Hoàn Kiếm, gồm: Phát triển Khu du lịch khu vực Hồ Hoàn Kiếm - phụ cận và khu phố cổ Hà Nội thành khu du lịch cấp quốc gia; Khu du lịch hồ Tây và phụ cận thành khu du lịch cấp thành phố;

(12) Đầu tư phát triển các khu du lịch dịch vụ tổng hợp kết hợp vui chơi giải trí, thể thao, nghỉ dưỡng... tạo đột phá cho phát triển du lịch Thủ đô như Khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí thể thao cao cấp khu vực hồ Đồng Sương, Khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí Đầm Lai Cách; quy hoạch các khu dịch vụ - du lịch tổng hợp: sinh thái, văn hóa, thể thao, sân gôn, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí… trên địa bàn các quận, huyện, thị xã đáp ứng quy định;

(13) Nghiên cứu, lựa chọn địa điểm phù hợp trên địa bàn các huyện: Ba Vì, Đông Anh, thị xã Sơn Tây để phát triển các khu dịch vụ tổng hợp phục vụ đón tiếp khách của Đảng, Nhà nước.

(14) Nghiên cứu, xây dựng các trung tâm thiết kế sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với phát triển du lịch trên địa bàn các quận, huyện, thị xã.

Bảng 3.48b: Phương án phát triển các khu du lịch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên khu du lịch	Địa điểm dự kiến
I	**Khu du lịch cấp quốc gia**	
1	Khu du lịch Ba Vì	Huyện Ba Vì
2	Khu du lịch Di tích thắng cảnh Hương Sơn	Huyện Mỹ Đức
3	Khu du lịch khu vực Hồ Hoàn Kiếm - phụ cận và khu phố cổ Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm

TT	Tên khu du lịch	Địa điểm dự kiến
4	Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam và hồ Đồng Mô	Thị xã Sơn Tây
II	**Khu du lịch cấp thành phố**	
5	Khu dịch vụ - du lịch tổng hợp: sinh thái, văn hóa, thể thao, sân gôn, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí…	Các quận, huyện, thị xã
6	Khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí Đầm Vân Trì	Huyện Đông Anh
7	Khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí thể thao cao cấp khu vực hồ Văn Sơn	Huyện Chương Mỹ
8	Khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí thể thao cao cấp khu vực hồ Đồng Sương	Huyện Chương Mỹ
9	Khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí Đầm Lai Cách	Huyện Sóc Sơn
10	Khu du lịch và giải trí	Huyện Quốc Oai
11	Khu du lịch nghỉ dưỡng An Phú	Huyện Mỹ Đức
12	Khu du lịch sinh thái hồ Quan Sơn - Tuy Lai	Huyện Mỹ Đức
13	Khu du lịch hồ Suối Hai	Huyện Ba Vì
14	Tổ hợp Khu du lịch sinh thái, văn hóa và vui chơi giải trí	Huyện Sóc Sơn
15	Khu du lịch hồ Tây và phụ cận	Quận Tây Hồ

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đồng thời không vượt chỉ tiêu phân bổ đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài danh mục nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định của pháp luật.

IV. Khu nghiên cứu, đào tạo

a. Định hướng chung về phát triển các khu nghiên cứu đào tạo

Hình thành các trung tâm nghiên cứu, đào tạo có quy mô dựa trên các quỹ đất phát triển các trường đại học (gồm mô hình trung tâm đầu não tại nội đô và phân tán các trường đại học ra các đô thị ngoài trung tâm), tận dụng phát huy nguồn nhân lực có trình

độ cao, từng bước đầu tư xây dựng các trường đại học nằm trong danh sách những trường được đánh giá cao của khu vực Châu Á và thế giới.

Phát triển đào tạo theo hướng nghiên cứu, chất lượng cao ở hệ đại học và hướng đào tạo nghề hướng nghiệp ở hệ cao đẳng. Xây dựng mới các cơ sở trường theo hướng các khu, cụm đại học tập trung, được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất phù hợp với môi trường giáo dục đào tạo để hình thành khu đô thị khoa học công nghệ và đào tạo. Tại khu vực đô thị trung tâm sẽ hạn chế phát triển các cơ sở trường có quy mô đào tạo lớn, loại hình đào tạo mang tính chất đại trà, hướng nghiệp và có những cơ chế nghiêm ngặt để quản lý việc cải tạo chất lượng cơ sở vật chất hiện có góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Phát triển các mô hình đô thị đại học, khu đại học tập trung, các dịch vụ hỗ trợ hiện đại tại các khu vực đô thị Hòa Lạc, Xuân Mai, Sơn Tây và một số cụm trường ở Sóc Sơn, Phú Xuyên, Gia Lâm, Mê Linh; Đan Phượng, Quốc Oại, … thu hút các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, doanh nghiệp khoa học và công nghệ… dịch chuyển các hoạt động đào tạo, giảm tập trung tại khu vực đô thị trung tâm; trước mắt ưu tiên hình thành các mô hình đô thị đại học và khoa học công nghệ tại khu vực Hòa Lạc, Sơn Tây và khu vực đô thị phía Nam. Hệ thống trường này gắn kết với các cảnh quan tự nhiên, cây xanh sinh thái và các giải pháp tổ chức hình thái đô thị để tạo nên các không gian đô thị sinh thái phù hợp với môi trường đào tạo đại học. Ngành nghề đào tạo và lĩnh vực đào tạo phải đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực trước mắt và yêu cầu chiến lược nguồn nhân lực của quốc gia trong tương lai. Hạn chế tối đa việc đào tạo theo thị trường làm mất cân đối cơ cấu nguồn nhân lực qua đào tạo.

Quỹ đất dự kiến bố trí xây dựng các cơ sở đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu gắn kết giữa đào tạo - nghiên cứu - ứng dụng, kết nối dễ dàng, điều kiện tự nhiên phù hợp với chức năng đào tạo, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp và đáp ứng các nhu cầu dự trữ cho phát triển trong dài hạn. Quỹ đất bố trí phát triển trường bao gồm các chức năng: học tập, nghiên cứu, dịch vụ công cộng, thể dục thể thao, ký túc xá sinh viên, nhà ở cán bộ, công viên cây xanh, dự trữ phát triển và hệ thống hạ tầng hỗ trợ khác.

b. Định hướng phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Định hướng
1	Khu đô thị Đại học tại Hòa lạc (Đại học quốc gia Hà Nội và cơ sở 2 của một số Trường Đại học KHCN và Kinh tế)	Thạch Thất	2.000-2.500 ha	Trung tâm đầu não về khoa học kỹ thuật công nghệ cao, trung tâm chuyển giao, phát triển thị trường KHCN và khởi nghiệp.

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Định hướng
2	Khu giáo dục đào tạo tại Sơn Tây	Sơn Tây, Ba Vì	200-300 ha	Đào tạo lĩnh vực An ninh quốc phòng, văn hóa, nghệ thuật, du lịch và sư phạm
3	Khu giáo dục đào tạo tại Xuân Mai	Chương Mỹ	250-300 ha	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu về Lâm nghiệp, Khoa học đất và hỗ trợ khởi nghiệp
4	Khu nghiên cứu, giáo dục đào tạo tại tại Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	40-50ha	Định hướng đào tạo lĩnh vực Văn hóa, du lịch, kỹ thuật, tư pháp, hành chính, thể dục thể thao, sư phạm
5	Khu giáo dục đào tạo tại Sóc Sơn	Sóc Sơn	200-250 ha	Cụm trường đào tạo, nghiên cứu phát triển ngành hàng không
6	Cơ sở nghiên cứu thực nghiệm	Phú Xuyên	150-200ha	Cơ sở nghiên cứu Khoa học công nghệ cao Sinh học và nông nghiệp
7	Cụm cơ sở nghiên cứu, Gia Lâm	Gia Lâm	200-250 ha	Khu vực Gia Lâm bố trí cụm trường đào tạo, nghiên cứu ngành nông nghiệp và phụ trợ
8	Cụm nghiên cứu, giáo dục đào tạo tại Đan Phượng, huyện Đan Phượng	Đan Phượng	50-70ha	Định hướng đào tạo, nghiên cứu kinh tế - tài chính – kế toán.
9	Cụm cơ sở nghiên cứu, giáo dục Đông Anh - Mê Linh.	Đông Anh - Mê Linh	50ha	Trung tâm nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt nhấn mạnh đầu tư cho các ngành công nghiệp và dịch vụ kỹ thuật cao, thông minh, ứng dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh
10	Cụm cơ sở nghiên cứu, giáo dục Quốc Oai	Quốc Oai	50-100 ha	Định hướng đào tạo, nghiên cứu y khoa, công nghệ sinh học và các trung tâm nghiên cứu ứng dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp

V. Khu thể dục thể thao

Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì số lượng các cơ sở của Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao (Trung tâm HLTĐTDTT); triển khai dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đảm bảo yêu cầu huấn luyện và thi đấu

thể thao: cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT Mỹ Đình; cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT số 12 Trịnh Hoài Đức và số 14 Trịnh Hoài Đức; sân vận động Hà Đông; cơ sở tập luyện đua thuyền Lạc Long Quân; cơ sở tập luyện TDTT số 1 Lê Hồng Phong.

Giai đoạn sau năm 2030: Định hướng đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao ở phía Bắc sông Hồng, có các công trình thể thao đạt chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc gia và quốc tế; xây dựng Trung tâm Nghiên cứu phát triển thể thao điện tử Quốc tế tại Thanh Trì; Khu thể thao phía Tây – tổ hợp thể thao địa hình tầm cỡ quốc tế. Xây mới, nâng cấp một số công trình thể dục thể thao sân vận động, nhà tập luyện - thi đấu và bể bơi cho các Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao cấp huyện. Xây dựng khu liên hợp thể thao quân sự tại huyện Mỹ Đức.

Bảng 3.49: Định hướng phát triển các khu thể dục, thể thao trên địa bàn Thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Định hướng
1	Khu liên hợp thể thao Mỹ Đình	Nam Từ Liêm	245 ha	Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật tại Khu Liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình theo quy hoạch chi tiết được duyệt gồm có 02 khu chính: (1) Khu thể thao, đào tạo vận động viên cấp cao Hà Nội do Thành phố Hà Nội quản lý có diện tích 55 ha; (2) Khu Liên hợp thể thao Quốc gia thuộc Bộ VHTTDL quản lý có diện tích 192 ha. Hình thành 01 trung tâm huấn luyện quốc gia trọng điểm phục vụ huấn luyện vận động viên cho các môn thể thao trọng điểm, xác định mục tiêu huy chương tại Đại hội thể thao Châu Á và Đại hội thể thao thế giới"; Hoàn thiện đầu tư công trình đạt tiêu chuẩn tổ chức Đại hội thể thao Châu Á.
2	Khu liên hợp thể thao phía Bắc sông Hồng	Đông Anh Mê Linh Sóc Sơn	200 ha 100-150 ha 100 ha	Khu vực Đông Anh phát triển tổ hợp các công trình đa năng phục vụ đại hội thể thao cấp quốc tế Olympic, Asiad,….; Khu vực Sóc Sơn phát triển trung tâm đua ngựa, đua chó, trường đua xe, đặt cược thể thao; Khu vực bãi sông Hồng thuộc Mê Linh phát triển tổ hợp sân golf và các môn thể thao trên mặt nước sông Hồng
3	Khu liên hợp thể thao Nam Nội Đô	Thanh Trì	245 ha	Phát triển tổ hợp thể thao phục vụ công tác luyện tập và thi đấu quốc tế
4	Khu liên hợp thể thao Nam Hà Nội	Thường Tín	80 ha	Phát triển Trung tâm Nghiên cứu phát triển thể thao điện tử Quốc tế

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Định hướng
5	Khu thể thao phía Tây tại Sơn Tây	Sơn Tây	60ha	Tổ hợp thể thao địa hình tầm cỡ quốc tế
6	Khu liên hợp thể thao Miếu Môn	Xã Miếu Môn-Huyện Mỹ Đức	20ha	Khu liên hợp thể thao quân sự Army Games Miếu Môn (Trung tâm HLQSQG 4)
7	Khu thể thao phía Tây	Hòa Lạc-Xuân Mai	20ha	Tổ hợp thể thao phục vụ nhu cầu tập luyện thi đấu thể thao của học sinh – sinh viên , và tổ chức các sự kiện thể thao, văn hoá nghệ thuật khu vực phía Tây Thành phố; hình thành tổ hợp huấn luyện thể dục thể thao và ươm mầm tài năng thể thao
8	Khu thể thao dân tộc và trò chơi dân gian sông Hồng	(Trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch sông Hồng)	20ha	Khu vực tổ chức các môn thể thao dân tộc và trò chơi dân gian

VI. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

6.1. Tổng quan về vùng khó khăn

Theo quyết định số Số: 33/2020/QĐ-TTg về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025:

- Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này và có 01 trong 02 tiêu chí sau: Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%; Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I

- Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí: Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số; Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%)

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Thành phố Hà Nội có 13 xã thuộc khu vực I, gồm các huyện Ba Vì (07 xã: Khánh Thượng, Ba Vì, Vân Hòa, Yên Bài, Tản Lĩnh, Minh Quang, Ba Trại), Thạch Thất (03 xã: Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung),

Quốc Oai (02 xã: Đông Xuân, Phú Mãn), Mỹ Đức (01 xã: An Phú). Đây là các xã thuộc diện đang phát triển, trong giai đoạn vừa qua được Thành phố Hà Nội ưu tiên đầu tư phát triển để nâng cấp điều kiện sống, điều kiện sản xuất việc và các lĩnh vực kinh tế xã hội khác.

Theo thống kê, trên địa bàn Thành phố có khoảng 108.000 người đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) (chiếm 1,3% dân số toàn Thành phố) thuộc 50/53 dân tộc sinh sống đan xen cùng người Kinh ở hầu hết 30/30 quận, huyện, thị xã của Thành phố, Hà Nội không có xã, thôn thuộc vùng khó khăn mà chỉ còn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tuy nhiên, xét trên phương diện đời sống kinh tế xã hội, Hà Nội còn rất nhiều các khu vực khó khăn về đời sống của một số bộ phận người dân trong đó phần lớn là dân nhập cư về thủ đô để học tập, lao động, chữa bệnh,…là các đối tượng tại các khu trọ của sinh viên, người lao động và các "xóm chạy thận" . Các đối tượng này chủ yếu tập trung ở nội thành, đặc biệt là các khu vực tập trung các trường Đại học, cao đẳng, bệnh viện lớn tuyến cuối như khu vực Lê Thanh Nghị gần bệnh viện Bạch Mai, khu vực bệnh viện K1 cơ sở Phủ Doãn, K2 tại Tân Triều, Thanh Trì; khu vực Cầu Giấy, Thanh Xuân , Hoàng Mai, Hai Bà Trưng tập trung nhiều nhà trọ của sinh viên các trường Đại Học Sư phạm I Hà Nội, Đại học Quốc Gia, các cụm trường Thanh Xuân, cụm trường Bách Khoa – Kinh Tế - Xây dựng ở quận Hai Bà Trưng; khu vực người lao động tại các khu công nghiệp, nhà máy, công trình xây dựng, lao động các chợ đầu mối lao động nhặt ve chai phế liệu… như các khu trọ Bãi Phúc Xá, Long Biên, Hoàng Mai, khu trọ "ổ chuột" tại ngõ Văn Chương, quận Đống Đa, khu vực Bùi Xương Trạch, Thanh Xuân,..công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất tại Hoà Lạc, Thạch Thất, Đông Anh….

Với đối tượng công nhân và người lao động: Năm 2022, tiền lương bình quân chung của người lao động trên địa bàn Thành phố tăng hơn so với năm 2021 từ 2,94% đến 3,82%; thu nhập bình quân của người lao động đạt 6,6 triệu đồng/tháng. Riêng quý I năm 2023, thu nhập bình quân của người lao động là 7,0 triệu đồng/tháng.

Tuy nhiên, với mức thu nhập của người lao động như trên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt tối thiểu, do tình hình lạm phát người lao động phải chịu nhiều chi phí: thuê nhà trọ, gửi trẻ, giá hàng hóa tiêu dùng tăng cao. Đặc biệt, còn khó khăn hơn đối với người lao động ở các Khu công nghiệp và chế xuất.

Một số khu vực do yếu tố hạ tầng giao thông kết nối vùng khó khăn với khu vực phát triển kinh tế năng động, vùng động lực phát triển kinh tế và vùng đồng bằng như 1 số xã thuộc huyện Ba Vì (xã đảo Minh Châu, xã Ba Vì, xã Khánh Thượng, Tản Lĩnh…); huyện Mỹ Đức (xã An Phú), … Đặc biệt, do vị trí địa lý, xã Minh Châu là xã đảo duy nhất của thủ đô Hà Nội, bị ngăn cách bởi sông Hồng, đường sá đi lại khó khăn, hộ nghèo và cận nghèo còn cao so với các xã trong huyện và thành phố.

6.2. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Mục tiêu phát triển

Thủ đô Hà Nội phấn đấu đưa mức sống và thu nhập của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ngang bằng với nhân dân các xã vùng ngoại thành Hà Nội; cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố; giữ vững tỷ lệ 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 60% đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, góp phần thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị;

- Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

Một số các chỉ tiêu theo các chỉ tiêu chung của Thành phố:

- Đến năm 2030: Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

- Giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa nông thôn và thành thị, về cơ bản không có người nghèo tuyệt đối và giảm thiểu tình trạng thất nghiệp

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,86 - 0,90.

- Không còn hộ nghèo và hộ tái nghèo theo tiêu chuẩn của TP

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm khoảng 1,5%/năm

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số

- 100% người thuộc diện BTXH được hưởng trợ cấp

- Từng bước nâng mức chuẩn trợ cấp XH, giảm độ tuổi được hưởng trợ cấp XH.

- 100% cá nhân, hộ gia đình gặp rủi ro được trợ giúp xã hội

- Duy trì 100% học sinh là đối tượng BTXH, hộ nghèo được miễn học phí

- Người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình

- 100% tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp

- 100% các trường hợp bị bạo lực trên cơ sở giới, trẻ em bị xâm hại, bạo lực khi phát hiện được can thiệp, trợ giúp kịp thời

- Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo người dân tộc thiểu số đạt trên 60%, trong đó 25% lao động có bằng, chứng chỉ;

- Đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục. Tập trung đầu tư cho các vùng khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, từng bước giảm sự chênh lệch về phát triển giáo dục giữa khu vực nội thành và ngoại thành.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các

dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa. Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.Tạo bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người, nhất là các đối tượng vùng khó khăn và các đối tượng chính sách xã hội

- Tỷ lệ tái sử dụng nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt 30-50%; tỷ lệ tái sử dụng nước thải công nghiệp sau xử lý khoảng 50-60%;

Dự án đầu tư thành lập mới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chất lượng cao, hiện đại, cơ sở nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực y tế, cơ sở y tế tại các vùng khó khăn về kinh tế - xã hội;

Phương án phát triển

Các nhóm đối tượng cần được hỗ trợ về chính sách

1 - Nhóm các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi: là nhóm các đơn vị hành chính cần hỗ trợ về chính sách

2 - Nhóm đối tượng yếu thế tại các khu vực: là các khu vực có đối tượng khó khăn về điều kiện nhà ở cho thuê, nhà ở xã hội

Với nhóm các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Về phát triển kinh tế

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng gia tăng giá trị sản phẩm, hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến sản phẩm, trồng rừng đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Tăng cường nguồn lực phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ, giao thông kết nối khu vực khó khăn với các khu vực phát triển kinh tế năng động để khai thác tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội tại một số khu vực: xã An Phú (huyện Mỹ Đức), Tản Lĩnh (huyện Ba Vì), xã đảo Minh Châu (huyện Ba Vì)...

Phát triển du lịch cộng đồng và du lịch tâm linh gắn với vùng; nghiên cứu, xây dựng xã đảo Minh Châu, huyện Ba Vì thành không gian du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí tiêu biểu, đặc sắc.

Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh. Ưu tiên đầu tư nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục, các trạm y tế, các cơ sở văn hóa, thể thao. Chú trọng hỗ trợ đào tạo nghề phù hợp với điều kiện sản xuất; phát triển các ngành nghề mới gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương.

b) Về phát triển văn hóa – xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc có nguy cơ mai một văn hóa. Gắn công tác bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch bền vững.

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất.

Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Ưu đãi đối với các dự án đầu tư thành lập mới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chất lượng cao, cơ sở giáo dục tiên tiến, hiện đại có nhiều cấp học; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tại các vùng khó khăn về kinh tế - xã hội trên địa bàn Thủ đô; cơ sở đào tạo người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn theo Luật thủ đô (sửa đổi), cụ thể là:

+ Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 10 năm và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại;

+ Được áp dụng mức thuế suất 5% thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

- Miễn giảm học phí cho học sinh phổ thông và trẻ em mầm non trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng giao thông kết nối vùng khó khăn với khu vực phát triển kinh tế năng động, vùng động lực phát triển kinh tế và vùng đồng bằng như: Kết nối Quốc Oai với trung tâm Hà Nội thông qua tuyến đường sắt công cộng; phát triển giao thông kết nối Đông Tây trong huyện; tại Thạch Thất hình thành các đô thị công nghệ cao dọc theo các trục giao thông chính như đại lộ Thăng Long, quốc lộ 21. cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh ĐT.412B (đường 91 cũ) qua Ba Vì, .. phát triển và khai thác hệ thống thương mại, dịch vụ, kho vận, phát huy liên kết vùng về giao thương và lợi thế logistic với TP Hà Nội và tiềm năng du lịch – du lịch sinh thái tại các vùng: An Phú (Mỹ Đức), Ba Vì, Tản Lĩnh ; nghiên cứu xây dựng xã đảo Minh Châu, huyện Ba Vì thành không gian du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí tiêu biểu, đặc sắc. Tăng cường nguồn lực phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ, giao thông kết nối khu vực khó khăn với các khu vực phát triển kinh tế năng động để khai thác tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội tại một số khu vực: xã An Phú (huyện Mỹ Đức), Tản Lĩnh (huyện Ba Vì), xã đảo Minh Châu (huyện Ba Vì)... Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng gia tăng giá trị sản phẩm; phát triển các hoạt động du lịch, dịch vụ gắn với bảo vệ, phát triển rừng.

Chú trọng đầu tư hệ thống giao thông nội vùng. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã khó khăn, phát triển kế cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa…… Tăng cường nguồn lực phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ, giao thông kết nối khu vực khó khăn với các khu vực phát triển kinh tế năng động để khai thác tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội tại một số khu vực: xã An Phú (huyện Mỹ Đức), Tản Lĩnh (huyện Ba Vì), xã đảo Minh Châu (huyện Ba Vì)...

Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân

Ưu tiên đầu tư nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục, các trạm y tế, các cơ sở văn hóa, thể thao. Mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện liền kề khu vực khó khăn, vùng DTTS và miền núi đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh. Chú trọng hỗ trợ đào tạo nghề phù hợp với điều kiện sản xuất; phát triển các ngành nghề mới gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; Phát triển sản xuất, nông, lâm nghiệp, du lịch, củng cố phát triển ngành, nghề truyền thống, làng nghề, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng, miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

Nhóm đối tượng yếu thế tại các khu vực

Đối với đối tượng công nhân, người lao động tại các khu vực thuê trọ:

Phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê, cho thuê mua, nâng cao chất lượng nhà cho các đối tượng người lao động, học sinh, sinh viên…Kêu gọi xã hội hoá, cho phép doanh nghiệp được tham gia bảo đảm chất lượng xây dựng khu nhà trọ và các tiện ích, dịch vụ phục vụ công nhân, người lao động tốt hơn, tạo áp lực cạnh tranh lành mạnh buộc các hộ gia đình, cá nhân đang sở hữu các khu nhà trọ phải bảo đảm chất lượng công trình và tăng các tiện ích, dịch vụ phục vụ người thuê tốt hơn.

Cần có các chế tài, ưu đãi thêm cho các khu vực nhà trọ của tư nhân ngoài việc ưu đãi cho các Doanh nghiệp do Quyết định 08/2022/QĐ-TTg của Chính phủ quy định hỗ trợ tiền thuê nhà cho công nhân lao động tối đa 03 tháng, nhưng các chính sách này cũng chưa áp dụng cho các hộ gia đình, cá nhân là chủ các khu nhà trọ. Hà Nội hiện có 10 Khu CN&CX và Khu công nghệ cao Hòa Lạc với 661 doanh nghiệp và khoảng 165.000 lao động. Trong đó phần lớn là lao động ngoại tỉnh, tỷ lệ công nhân phải ở trọ tại các khu vực dân cư tư nhân khoảng 80% do tỷ lệ đáp ứng nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp và khu chế xuất không đảm bảo.

Ngày 12/6/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2022/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu đối với NLĐ làm việc theo hợp đồng lao động; theo đó từ ngày 01/01/2023b tăng mức lương tối thiểu tháng trả cho người lao động đã giảm thiểu một phần về thu nhập cho người lao động.

Đối với các các bệnh viện tuyến cuối và điều trị các bệnh nan y: Nâng cao số lượng, chất lượng giường bệnh và có thêm các chính sách ưu đãi đối với cơ sở vật chất cho nhóm đối tượng chữa bệnh lâu dài tại bệnh viện, cụ thể là phối hợp với Bảo hiểm xã hội cụ thể hoá thêm các chính sách về hỗ trợ thanh toán và các thủ tục hành chính cho người bệnh

Tái phát triển tại các khu vực thiếu và yếu về cơ sở vật chất và hạ tầng xã hội.

VII. Phương án quy hoạch khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Các vùng bảo tồn cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn Thủ đô thực hiện theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trên địa bàn Thủ đô có các khu bảo tồn, gồm: Vườn Quốc gia Ba Vì với diện tích 10.749,7 ha; Dự trữ thiên nhiên Quan Sơn diện tích 2.741 ha; Cảnh quan Chùa Thầy

diện tích 37,13ha; Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn 900ha; Hồ Hoàn Kiếm 16ha; Hồ Suối Hai 1.200 ha; Hồ Tây 440 ha; Hương Sơn 2.719,8ha; K9 - Lăng Hồ Chí Minh 423ha; Vật Lại 11,28ha. Ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học, kết hợp phát triển du lịch sinh thái và nghiên cứu khoa học tại Vườn quốc gia Ba Vì.

- Khu vực bảo vệ I các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt: Khu vực bảo vệ I các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt của Thủ đô Hà Nội gồm 15 khu. Trong đó, các vùng cảnh quan kiến trúc đặc thù gồm:

Khu Hoàng thành Thăng Long:

Khu di tích Hoàng thành Thăng Long hiện nay là một phần của kinh thành Thăng Long được xây dựng từ thời Lý, là di tích quan trọng nhất trong hệ thống di sản của Thăng Long cổ, đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới vì vậy cần phải bảo tồn với hình thức dự án bảo tồn đặc biệt.

Bảo tồn vòng ranh giới của khu Thành Thăng Long (bao gồm toàn bộ phần đất bao quanh các đường Lý Nam Đế, Phan Đình Phùng, Nguyễn Tri Phương, Trần Phú) thành trung tâm văn hoá, giáo dục, phục vụ du lịch, quảng bá hình ảnh Hà Nội và Việt Nam. Xây dựng thành điểm du lịch lịch sử văn hóa trung tâm củ thủ đô, kết hợp công nghệ tiên tiến, công nghệ số, công nghệ ánh sáng làm phong phú và đa dạng không gian lịch sử này.

Cần di dời khu dân cư, các chức năng đô thị không phù hợp với mục đích bảo tồn ra bên ngoài. Hình thành cảnh quan mở rộng riêng biệt với bảo tồn biệt thự lịch sử và các tòa nhà từ thời thuộc địa. Các khu vực xung quanh cần có kiểm soát để không ảnh hưởng đến di tích đấy.

Mật độ xây dựng thấp tầng, không xây dựng các công trình cao tầng gây chắn tầm nhìn hoặc các công trình có hình thái kiến trúc gây phá vỡ, lấn át cảnh quan xung quanh khu vực Hoàng Thành

Khu Trung tâm chính trị Ba Đình

Khu trung tâm chính trị Ba Đình là nơi tập trung các công trình đầu não của Đảng, Nhà nước, Quốc Hội, Chính phủ và các cơ quan ban ngành có liên quan. Đây cũng là di tích lịch sử quan trọng cần phải bảo tồn và tiếp tục nâng cao giá trị về kiến trúc, cảnh quan để Khu trung tâm chính trị Ba Đình xứng đáng trở thành trung tâm hành chính, chính trị của Quốc gia.

Bảo tồn các công trình đặc biệt: Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Bảo tàng Hồ Chí Minh; Tượng đài liệt sĩ, Nhà sàn Bác Hồ v.v... và duy tu thường xuyên đối với các công trình di tích lịch sử đã được Bộ VHTTDL xếp hạng là di tích lịch sử cấp Quốc gia: Khu di tích Phủ Chủ tịch, Chùa Một Cột (Diên Hựu). Bảo tồn định kỳ các công trình trụ sở cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước: Ban Đối ngoại Trung ương và Ban Tư tưởng

văn hoá Trung ương, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục thống kê... đồng thời bảo dưỡng thường xuyên các công trình kiến trúc Pháp đầu thế kỷ XX hiện đang sử dụng làm cơ quan, nhằm phát huy giá trị và ngôn ngữ kiến trúc trong khu vực. Tôn tạo không gian cảnh quan kiến trúc đô thị bề thế, trang nghiêm trên các trục, tuyến đường giao thông chính phục vụ đối ngoại, quảng trường. Gắn kết với không gian Hồ Tây và các khu vực liền kề phía Nam (Khu vực Quốc Tử Giám, Ga Hà Nội), phía Tây (Khu phố cổ và phố cũ); Bảo vệ và tăng cường mạng lưới không gian mở, trục không gian xanh, các trục phố đi bộ và hệ thống quảng trường, gắn liền xây dựng các công trình, tượng đài văn hóa có tính biểu tượng quốc gia.

Khu phố cổ và khu phố cũ

- Khu phố cổ là trung tâm giao thương buôn bán và các phố nghề được hình thành từ thời kỳ đầu của kinh thành Thăng Long cổ. Hiện nay khu vực này vẫn giữ được những nét đặc trưng của cấu trúc 36 phố phường xưa của Hà Nội và các không gian buôn bán, sinh hoạt truyền thống.

- Khu phố cũ là trung tâm văn hóa, hành chính, thương mại, giải trí của Thành phố Hà Nội được người Pháp xây dựng trước năm 1954 có cấu trúc phố phường dựa trên mạng lưới ô bàn cờ và phát triển theo nguyên tắc là một Thành phố vườn, với kiến trúc đô thị đặc trưng kiểu châu Âu. Các công trình có giá trị hiện nay, gồm cầu Long Biên, các biệt thự, các cơ quan công quyền, công trình công cộng, văn hóa, tôn giáo... Khu phố cũ đã trở thành di sản có ý nghĩa lớn về lịch sử và văn hóa của Thủ đô Hà Nội.

- Nghiên cứu, lựa chọn một khu chung cư cũ điển hình, một khu dân cư có nhiều ngõ, ngách nhỏ để trùng tu, cải tạo lưu giữ, ghi lại dấu ấn của các thời kỳ phát triển nhằm phục vụ tham quan, du lịch.

- Nghiên cứu, phục dựng, tái hiện một phần không gian làng Ngọc Hà, hồ Chiến thắng B52, di tích chiến tranh phố Khâm Thiên.

Khu vực xung quanh hồ Gươm

Hồ Gươm là một trong những hồ đẹp nhất của Hà Nội và được cả là "trái tim" của Thủ đô. Hồ Gươm trở thành không gian xanh trong lòng Thủ đô, là nơi tập trung nhiều công trình công cộng, di tích có giá trị lịch sử, văn hóa và kiến trúc, như: Công viên tượng đài Lý Thái Tổ, Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục; Trục đường Đinh Tiên Hoàng; Lê Thái Tổ; Tràng Tiền – Hàng Khay; Hai Bà Trưng; Nhà Thờ...

Khu vực xung quanh hồ Tây

Hồ Tây là cảnh quan nổi tiếng của Thủ đô, là không gian quan trọng trên trục không gian lịch sử, văn hóa cảnh quan lớn của thủ đô: Hồ Tây – Sông Hồng – Cổ Loa. Cần bảo vệ hồ Tây và khu vực xung quanh hồ Tây, tạo nên không gian xanh rộng lớn trong lõi đô thị trung tâm Hà Nội, bảo vệ các công trình kiến trúc có giá trị: Phủ Tây Hồ, chùa Trấn Quốc, đường Thanh Niên, làng nghề truyền thống, vùng trồng quất, trồng đào, trồng hoa và các di sản kiến trúc có giá trị khác.

Bảo tồn các điểm di tích, chỉnh trang không gian các làng nghề nhằm cân đối giữa việc bảo tồn không gian sinh hoạt truyền thống và đảm bảo sự phát triển bền vững của làng trong quá trình đô thị hóa đặc biệt là những làng lịch sử truyền thống như: Phủ Tây Hồ, Chùa Trấn Quốc, Chùa Quán Thánh,… Bảo vệ vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng có giá trị lịch sử của Thủ đô như: quất Tứ Liên, đào Nhật Tân, sen Tây Hồ, cam Canh, bưởi Diễn, hoa Tây Tựu, hoa Mê Linh; khôi phục lại không gian văn hóa của các làng nghề như trồng hoa, vẽ tranh… gắn kết với không gian mở, công viên cây xanh và các trục đi bộ hướng ra hồ Tây để tổ chức các sự kiện văn hóa lớn của Thành phố và Quốc gia. Cải tạo và chỉnh trang kiến trúc, cảnh quan trên các trục đường xung quanh hồ Tây và hồ Trúc Bạch, kết nối với các công trình công cộng và các điểm dịch vụ du lịch. Nhiều công trình công sở, cơ quan, văn phòng với kiến trúc cũ chật hẹp cần phải di dời và thay thế bằng những công trình công cộng, dịch vụ, khách sạn, giải trí nhằm tăng cường hoạt động, phát triển du lịch cho khu trung tâm này. Hình thành và phát triển và liên tục đổi mới tuyến phố đi bộ kết hợp dịch vụ ẩm thực, văn hóa Trịnh Công Sơn, Trấn Vũ trở thành một nét độc đáo bên Hồ Tây.

Khu vực vành đai xanh sông Nhuệ

Bảo tồn tôn tạo các di tích, di sản, kiểm soát các công trình xây dựng xung quanh các khu vực này, tránh xâm lấn và ảnh hưởng đến hình thái kiến trúc của các di tích và di sản.

Khuyến khích các đặc trưng kiến trúc truyền thống

Kiểm soát, quản lý các đồ án, dự án đầu tư đã được duyệt theo chỉ tiêu dành cho các dự án nằm trong vành đai xanh. Khuyến khích giảm mật độ tầng cao và mật độ xây dựng dự kiến, khuyến khích không gian mở.

Duy trì và phát triển các hoạt động thâm canh quy mô nhỏ như rau xanh, cây ăn quả, trồng hoa.

Bảo tồn và phát triển không gian sinh hoạt và sản xuất trong các làng nghề truyền thống, các vùng nông nghiệp đặc trưng, hình thành các tiện ích công cộng nhằm phát triển du lịch.

Khu vực hai bên sông Hồng

Khôi phục sông Hồng trở thành xương sống về môi trường và văn hóa của Thành phố, là công cụ chiến lược để cải thiện hình ảnh và nâng cao bản sắc của Thành phố.

Tạo lập hình ảnh Thành phố hiện đại và sinh thái hai bên sông, có bản sắc truyền thống, tôn trọng các khu vực bảo tồn, đặc biệt đoạn đi qua đô thị trung tâm.

Xây dựng đường cảnh quan hai bên sông nhằm tạo những tầm nhìn đẹp về phía đô thị, trong đó có lối tiếp cận đi bộ và xe đạp hấp dẫn. Cải tạo các tuyến đê hài hòa, liền mạch với cảnh quan đô thị phía trong, có thể dễ dàng đi ngang qua thông qua các tiện ích giao thông, đồng thời không trở thành rào cản ngăn cách, tách rời không gian giữa đô thị với lòng sông.

Tổ chức những trục cảnh quan kết nối không gian hai bên bờ sông, gắn kết các công trình trọng điểm, khai thác các trục hướng tâm.

Hình thành những công trình văn hóa và vui chơi giải trí mang tính biểu tượng, tạo điểm nhấn trọng tâm trên trục sông

Tạo lập các công viên sinh thái, công viên chuyên đề, công viên vui chơi giải trí, các không gian cộng đồng, đổi mới hình ảnh các làng hiện có với mô hình xanh hóa, nghiêm cấm xây dựng cao tầng, khuyến khích thấp tầng với mật độ tối đa 30%, dần di dời bớt dân cư và các chức năng không phù hợp vào các khu đô thị, mang lại hình ảnh thảm xanh cho hai bên bờ sông Hồng.

Dự án đầu tư xây dựng Trục Đại lộ cảnh quan sông Hồng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển không gian đô thị Thủ đô. Dự án nhằm phát triển, hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông; thúc đẩy phát triển không gian đô thị dọc hai bên bờ sông; tạo lập không gian đô thị hiện đại, đồng bộ hai bên sông Hồng. Dự án với tổng vốn đầu tư hơn 855.000 tỷ đồng, quy mô 80km, trải dài qua 19 xã, phường. Đây không chỉ là công trình hạ tầng giao thông hiện đại, mà còn là biểu tượng mới của Thủ đô - kiến tạo không gian xanh, văn hóa, sinh thái ven sông, mở ra diện mạo đô thị bền vững, văn minh và sáng tạo. Dự kiến hoàn thành vào năm 2030, đại lộ sẽ trở thành trục động lực phát triển kinh tế - xã hội, kết nối quá khứ - hiện tại - tương lai của Hà Nội và cả vùng Đồng bằng sông Hồng.

Trong bối cảnh thành phố Hà Nội chuyển từ tư duy phát triển theo chiều rộng sang phát triển cả theo chiều sâu và tăng trưởng nhanh nhưng bền vững, Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng được xác định là trục không gian chiến lược, giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc đô thị Thủ đô đến năm 2050, tầm nhìn 2125. Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng được quy hoạch như một trục không gian tổng hợp, kết hợp hài hòa giữa giao thông, cảnh quan, sinh thái, văn hóa và đời sống cộng đồng. Đây là không gian công cộng mở, nơi người dân tiếp cận sông Hồng an toàn, văn minh và bền vững.

Trong thời gian dài, không gian ven sông chưa được khai thác tương xứng do yêu cầu phòng, chống lũ. Việc hình thành Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng thể hiện bước chuyển quan trọng trong tư duy phát triển đô thị: Đưa sông Hồng trở lại vị trí trung tâm trong cấu trúc phát triển đô thị, trở thành trục sinh thái, cảnh quan, văn hóa chủ đạo.

Mục tiêu quan trọng của Dự án đầu tư xây dựng Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng là tái thiết không gian đô thị ven sông, chuyển đổi vai trò của dòng sông từ ranh giới tự nhiên sang kết nối các khu vực đô thị. Dọc theo trục là chuỗi công viên, không gian xanh, quảng trường, dịch vụ, đi bộ, đường xe đạp và sinh hoạt cộng đồng. Các khu vực bãi sông hiện có được chỉnh trang, tổ chức lại không gian theo hướng sinh thái, phục vụ nhu cầu của người dân, bảo tồn các yếu tố cảnh quan và văn hóa đặc trưng. Trục đại lộ sẽ tạo nên "mặt tiền đô thị" mới của Hà Nội, nơi người dân thực sự được sống cùng sông Hồng trong không gian an toàn, văn minh và giàu bản sắc.

Bảng 3.50: Các khu vực bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt của Thủ đô Hà Nội

STT	Các khu vực	Địa chỉ
1	Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch - Di tích lịch sử	Phường Ba Đình
2	Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Di tích lịch sử và khảo cổ	Phường Ba Đình
3	Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật	Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám
4	Di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ Cổ Loa	Xã Đông Anh
5	Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Tây Đằng	Xã Quảng Oai
6	Di tích lịch sử Đền Hai Bà Trưng	Xã Mê Linh
7	Di tích lịch sử Đền Hát Môn	Xã Hát Môn
8	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Đền Ngọc Sơn và khu vực Hồ Hoàn Kiếm	Phường Hoàn Kiếm
9	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Phù Đổng	Xã Phù Đổng
10	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách	Xã Quốc Oai
11	Di tích kiến trúc nghệ thuật Đền Sóc	Xã Sóc Sơn
12	Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Tây Phương	Xã Tây Phương
13	Di tích chùa Kim Liên tại phường Quảng An (Tây Hồ), bông sen vàng bên Hồ Tây	Phường Tây Hồ
14	Di tích Chùa Đậu tại xã Nguyễn Trãi (Thường Tín)	Xã Thượng Phúc
15	Di tích nhà số 48 Hàng Ngang thuộc phường Hàng Đào (Hoàn Kiếm).	Phường Hoàn Kiếm

VIII. Định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực nhà ở, bất động sản

- Định hướng chính:

+ Dự báo nhu cầu nhà ở của các nhóm đối tượng đến năm 2030 bao gồm nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội (trong đó có nhà ở cho công nhân, người lao động tại các khu, cụm công nghiệp, nhà ở cho sinh viên,…), nhà ở công vụ (nếu có) từng giai đoạn.

+ Xác định mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở Thành phố đến năm 2030

+ Dự báo quỹ đất cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở của Thành phố trong giai đoạn 2025 – 2030;

+ Xây dựng hệ thống giải pháp phù hợp với tình hình cụ thể của Thành phố, dựa trên các mục tiêu được đề ra nhưng vẫn đảm bảo được tính bền vững cho công tác phát triển nhà ở.

Phát triển nhà theo các dự án khu đô thị mới đồng bộ: Hình thành chuỗi các khu đô thị mới giữa vành đai 3 và 4 và hệ thống các đô thị mới được phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và quy chế quản lý, kiểm soát phát triển. Phát triển đô thị mới cần thiết phải gắn với các khu vực có nhu cầu sử dụng lao động như khu công nghiệp, các trung tâm dịch vụ, trường đại học... để cung cấp chỗ ở tại chỗ cho các đối tượng lao động và hạn chế việc phải di chuyển thường xuyên cắt ngang thành phố gây quá tải hệ thống hạ tầng giao thông. Phát triển các khu đô thị mới phải tiến tới hình thành các cộng đồng dân cư bền vững, an toàn, thân thiện và đảm bảo các chỉ tiêu tiện nghi tiêu chuẩn như diện tích ở, diện tích cây xanh, diện tích hạ tầng, bán kính phục vụ…

Cải tạo, nâng cấp quỹ *nhà ở cũ:*

Cải tạo các khu tập thể cũ.

Cải tạo, chỉnh trang quỹ nhà ở tại các khu phố cổ, phố Pháp.

Cải tạo nhà ở tại các khu làng xóm cũ trong khu vực nội đô.

Đầu tư phát triển quỹ nhà ở xã hội:

Phát triển quỹ nhà ở chi phí thấp và nhà ở cho thuê, xây dựng nhà ở cho học sinh, sinh viên; xây dựng quỹ nhà ở chính sách (dành cho các gia đình chính sách, người có công với cách mạng).

Xã hội hóa phát triển nhà ở xã hội.

Đối với các khu vực làng xóm đô thị hóa:

Cần kiểm soát phát triển theo hướng đô thị sinh thái (làng đô thị sinh thái) có đầy đủ các chức năng đô thị và đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, với mật độ xây dựng và thấp tầng.

Đặc biệt cải tạo xây dựng mới hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước và các khu cây xanh, vườn hoa, khu vui chơi giải trí và các tiện ích đô thị.

Cải thiện chất lượng nhà ở nông thôn:

Phát triển nhà ở đồng bộ gắn với quy hoạch các điểm dân cư nông thôn tập trung.

Hoàn thiện các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nhà ở nông thôn cũng như các hướng dẫn thực hiện.

Bảo tồn tôn tạo kiến trúc nhà ở truyền thống.

Nghiên cứu phát triển các mẫu nhà ở mới phù hợp với điều kiện sản xuất, ứng phó được với thiên tai.

Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách:

Thúc đẩy phát triển nhà ở thông qua các chính sách về đất đai.

Hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội.

Tiêu chuẩn hóa nhà ở.

Phát triển thị trường nhà ở chính thức.

Xây dựng hoàn thiện hệ thống quản lý nhà ở tại các khu đô thị mới.

- Giải pháp:

Về cơ chế chính sách:

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở Thành phố; Thực hiện cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch theo quy định đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội Thành phố trong từng thời kỳ. Xây dựng cơ sở dữ liệu nhà ở toàn Thành phố; quản lý danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị trong Kế hoạch phát triển nhà ở Thành phố 05 năm và hàng năm làm cơ sở để chấp thuận/điều chỉnh chủ trương đầu tư. Xây dựng, ban hành Kế hoạch phát triển các loại

hình nhà ở (nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, tạm cư...) nhằm chi tiết hóa các nội dung của Kế hoạch này.

- Nâng cao vai trò của Kế hoạch phát triển nhà ở trong quản lý phát triển nhà ở tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị có nhà ở từ giai đoạn lập, trình duyệt quy hoạch chi tiết, chủ trương (đầu vào) đến khi sản phẩm nhà ở được phép kinh doanh (đầu ra) để kiểm soát, điều tiết đảm bảo cân đối cung - cầu nhà ở nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở đã đề ra. Tăng cường chức năng quản lý nhà nước về nhà ở của các cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở cấp Thành phố và cấp huyện.

- Nghiên cứu, xây dựng quy định việc phân cấp, ủy quyền trong quản lý đầu tư xây dựng và quản lý sau đầu tư đối với các dự án khu đô thị, khu nhà ở; Có cơ chế, chính sách để kiểm soát, cũng như tạo điều kiện cho việc phát triển đồng bộ các khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn Thành phố. Rà soát, sửa đổi bổ sung, ban hành các văn bản quy định theo thẩm quyền để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến lĩnh vực nhà ở (đặc biệt là việc triển khai các dự án chuyển tiếp) và quản lý đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trong đó quy định rõ về: Trách nhiệm đầu tư, chế tài xử lý, phân công theo dõi, tổng hợp, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư gắn với trách nhiệm, đảm bảo đúng quy định; hoặc kiến nghị các cơ quan Trung ương hướng dẫn, xem xét, giải quyết những nội dung thuộc trách nhiệm, thẩm quyền.

- Có cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong các khu nhà ở xã hội độc lập (tập trung), khu nhà ở tái định cư tập trung theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống và giảm giá thành nhà ở cho người dân. Nghiên cứu, xây dựng các quy định để nâng cao chất lượng nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

- Nâng cao năng lực của chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở thông qua bổ sung quy định về các điều kiện cần đáp ứng của nhà đầu tư bảo đảm chủ đầu tư phải có đủ chức năng, năng lực, kinh nghiệm thực hiện các dự án đầu tư nhà ở, ưu tiên chủ đầu tư có phương án được đánh giá cao về giải pháp quy hoạch, kiến trúc, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tiến độ thực hiện dự án, đưa công trình vào sử dụng, giải pháp quản lý vận hành.

- Tăng cường hiệu quả và tính công khai, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư thông qua phương thức đấu giá, đấu thầu.

- Tăng cường giám sát, áp dụng các chế tài để đảm bảo chủ đầu tư thực hiện đúng những cam kết, nghĩa vụ, nội dung được phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Nghiên cứu, xây dựng quy định, chế tài xử lý nghiêm đối với các nhà đầu tư năng lực kém, cố tình chây ỳ trong việc chậm đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hoặc đã vi phạm nghiêm trọng (hoặc đang vi phạm mà chưa được xử lý triệt để) trong quản lý, vận hành, sử dụng nhà chung cư được tham gia đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mới trên địa bàn Thành phố.

Về quy hoạch:

- Đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt các quy hoạch, Chương trình phát triển đô thị Thành phố Hà Nội; các quy hoạch phân khu đô thị vệ tinh còn lại chưa phê duyệt; lập, phê duyệt các quy hoạch liên quan đến các khu vực dự kiến phát triển thành quận và xây dựng mô hình Thành phố trực thuộc Thủ đô tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và phía Tây (vùng Hoà Lạc, Xuân Mai); xây dựng đô thị thông minh trên cơ sở phát triển khu vực hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài; tập trung triển khai quy hoạch, đầu tư xây dựng, ổn định dân cư hai bên bờ Sông Hồng và Sông Đuống; hình thành các khu đô thị mới, khu đô thị vệ tinh tạo điểm nhấn kiến trúc, mang tính biểu tượng của Thủ đô; triển khai quy hoạch, đầu tư xây dựng theo quy hoạch phải gắn với việc đảm bảo an sinh xã hội, sinh kế bền vững của người dân (quy hoạch các khu dịch vụ thương mại, cải thiện và ổn định đời sống,...); quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch điểm dân cư nông thôn, quy chế quản lý kiến trúc, thiết kế đô thị, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, nhà ở riêng lẻ khu vực đô thị, nông thôn; quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn hài hoà, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị, phù hợp quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc, bảo tồn và phát huy giá trị các công trình kiến trúc có giá trị.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; Kiểm soát chặt chẽ quản lý theo quy hoạch và việc điều chỉnh quy hoạch tại các dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; Hướng dẫn các nhà đầu tư điều chỉnh quy hoạch đảm bảo theo đúng quy định; cập nhật đầy đủ thông tin số liệu, làm rõ căn cứ và cơ sở điều chỉnh quy hoạch; Có chế tài xử lý đối với các trường hợp nhà đầu tư cố tình chậm trễ trong việc lập, trình thẩm định quy hoạch điều chỉnh, thực hiện không đúng quy định. Cập nhật thường xuyên, công khai, minh bạch thông tin quy hoạch, quy hoạch điều chỉnh tại các dự án trên địa bàn Thành phố.

- Trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; rà soát, bố trí khu đất quy hoạch thiết chế công đoàn phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất; Cập nhật các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị vào kế hoạch sử dụng đất của Thành phố và các địa phương theo từng giai đoạn.

- Trong quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chi tiết, tổng mặt bằng và phương án kiến trúc, quy hoạch tái thiết các khu dân cư hiện hữu theo hướng giảm mật độ tập trung dân cư kết hợp mô hình nhà ở cao tầng hiện đại, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hoặc có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hạ tầng khu dân cư hiện hữu; quản lý chặt chẽ việc phát triển nhà ở cao tầng và gia tăng dân số tại khu vực đô thị trung tâm, trong đó trên địa bàn các quận trong khu vực nội đô lịch sử hạn chế tối đa phát triển nhà chung cư trong các dự án đầu tư xây dựng mới nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, trừ dự án tái thiết đô thị, như: cải tạo, xây dựng lại

nhà chung cư, tái định cư để hạn chế tối đa việc gia tăng dân số và quá tải hạ tầng; các khu vực còn lại hạn chế tối đa phát triển nhà ở liền kề, biệt thự thấp tầng và tăng tối đa nhà chung cư trong các dự đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất.

- Khi lập, phê duyệt quy hoạch các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị, khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và quỹ đất dự trữ phát triển phục vụ việc cải tạo, xây dựng lại nhà ở chung cư trong tương lai khi hết thời hạn sử dụng, tỷ lệ đất hạ tầng kỹ thuật (thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, thông tin liên lạc...), hạ tầng xã hội đảm bảo đồng bộ, tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

- Thực hiện rà soát theo quy định đối với các quy hoạch đã được phê duyệt nhưng thời gian thực hiện kéo dài, thiếu khả thi để báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Về đất đai:

- Rà soát, tổng hợp quỹ đất trên địa bàn Thành phố, đề xuất thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất, tạo vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu phân bổ đất xây dựng thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở.

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện gây ô nhiễm môi trường; các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, đơn vị trong khu vực nội thành không phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch để tạo quỹ đất phát triển đô thị, nhà ở.

- Tăng cường rà soát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các khu đô thị, khu nhà ở; Kiên quyết thu hồi, xử lý nghiêm các dự án chậm triển khai, đã được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm đưa đất vào sử dụng hoặc vi phạm pháp luật về đất đai.

Nguồn lực

- Bố trí hợp lý nguồn vốn từ ngân sách Thành phố, trong đó có việc sử dụng hiệu quả nguồn tiền thu được từ quỹ đất 20%, 25% đất ở tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, dự án khu đô thị để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho các đối tượng chính sách, công nhân, người lao động tại các khu, cụm công nghiệp, nhà ở học sinh sinh viên.

- Khai thác nguồn lực đất đai để tạo vốn cho phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội cho thuê;

- Huy động nguồn vốn xã hội hóa để phát triển nhà ở thông qua nhiều hình thức (như huy động vốn của doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư phát triển địa phương, cổ phiếu, trái phiếu và các nguồn vốn hợp pháp khác) nhằm tạo lập hệ thống tài chính nhà ở vận hành ổn định, dài hạn và giảm phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

- Huy động hiệu quả nguồn vốn nước ngoài thông qua các cơ chế huy động tài chính quốc tế như: quỹ đầu tư, quỹ tín thác bất động sản, liên doanh, liên kết thực hiện dự án đầu tư nhà ở; tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài tham gia phát triển nhà ở xã hội.

Công trình xanh

Khái niệm Công trình Xanh do Hội đồng Công trình Xanh Hoa Kỳ đưa ra, nhằm nói đến những công trình đạt được hiệu quả cao trong sử dụng năng lượng và vật liệu, giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường; đồng thời được thiết kế để có thể hạn chế tối đa những tác động không tốt của môi trường, ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường tự nhiên.

Theo Hội đồng công trình xanh Việt Nam (VGBC) định nghĩa: Công trình Xanh là công trình đạt được hiệu quả cao trong sử dụng năng lượng và vật liệu, giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường, đồng thời được thiết kế để có thể hạn chế tối đa những tác động không tốt của môi trường xây dựng tới sức khỏe con người và môi trường tự nhiên thông qua:

– Sử dụng năng lượng, nước và các nguồn tài nguyên khác một cách hiệu quả.

– Bảo vệ sức khỏe người sử dụng và nâng cao năng suất lao động.

– Giảm thiểu chất thải, ô nhiễm và hủy hoại môi trường.

Tại Việt Nam, theo thống kê của Các tổ chức xếp hạng công trình Xanh, tính đến tháng 4/2019, có 250 dự án Công trình Xanh đã được đăng ký và chứng nhận. Một số công trình Xanh tiêu biểu tại Việt Nam như: DIAMOND LOTUS RIVERSIDE, ECOPARK SKY OASIS, Trường Mầm non Thế giới Xanh Pouchen…

Mô hình phát triển công trình xanh tại Việt Nam

Tại Việt Nam, xu hướng công trình xanh được phát triển dựa trên mô hình chính phủ điều hành và lãnh đạo. Khởi đầu xu hướng, vào năm 2000, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cùng nhiều chương trình hành động thiết thực khác. Công trình xanh có xu hướng sẽ phát triển mạnh mẽ,các chủ đầu tư và người mua nhà đều đang hướng tới các tiêu chí "xanh" trong việc phát triển các dự án xây dựng, các công trình nhà ở.

Yêu cầu phát triển và tiêu chi đánh giá công trình xanh

Công trình xanh được hiểu là trong vòng đời phải đảm bảo nhiều yếu tố như tiết kiệm tài nguyên tối đa (tiết kiệm năng lượng, đất đai, nguồn nước, vật liệu); bảo vệ môi trường và giảm thiểu ô nhiễm; tạo dựng cho con người một không gian đáng sống, thích nghi và có hiệu quả gắn bó với thiên nhiên. Các tiêu chí cơ bản đánh giá và công trình xanh:

(i1*) Tổng thể bền vững*

(i2) Sử dụng hiệu quả năng lượng và nước

(i3) Sử dụng vật liệu hiệu quả

(i4) Chất lượng môi trường trong nhà

(i5) Quá trình vận hành – khai thác và sử dụng

Định hướng phát triển và giải pháp khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình xanh

Xây dựng các chiến lược, mục tiêu dài hạn: Xác định các mục tiêu phát triển công trình xanh toàn diện trên phạm vi địa bàn thủ đô, có hiệu quả, vững chắc và nhanh, nhằm mục tiêu theo kịp trình độ của các nước phát triển công trình xanh trung bình trên thế giới vào năm 2030. Xây dựng các cơ chế chính sách ưu đãi và khuyến khích phát triển công trình xanh, đặc biệt quan tâm đến các cơ chế nhằm tháo gỡ tất cả các rào cản đối với phát triển công trình xanh, ưu đãi về vật chất và phi vật chất đối với các thành phần kinh tế tư nhân đầu tư vào xây dựng công trình xanh. Xác định mục tiêu và lộ trình cụ thể cho các địa phương xây dựng công trình xanh, tiến tới xây dựng các đô thị xanh, hình thành lối sống xanh.

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật có liên quan nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho phát triển công trình xanh, cần phải làm rõ trong hệ thống pháp luật các vấn đề: Giải thích rõ ràng thuật ngữ công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng; Đề xuất các chính sách ưu đãi nhằm huy động các nguồn lực của xã hội tham gia phát triển công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng.

Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn nhằm hỗ trợ thực hiện thiết kế, thi công và vận hành công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng. Nghiên cứu các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến vật liệu, thiết kế lắp đặt trang thiết bị công trình, đánh giá hiệu quả năng lượng của vật liệu và thiết bị, hiệu quả năng lượng của tòa nhà. Đồng thời xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chứng nhận công trình xanh phù hợp với điều kiện Việt Nam; bổ sung các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng cho công trình xanh.

Xây dựng, tạo lập và phát triển thị trường công trình xanh: Tuyên truyền, phổ biến, thuyết phục các tầng lớp trong xã hội hiểu về lợi ích của công trình xanh nhằm mục đích kích thích nhu cầu xã hội đối với công trình xanh. Chuyển hướng quan tâm của thị trường bất động sản từ giá thành sang giá trị của công trình. Phát huy thực hiện các "Mua sắm xanh", đẩy mạnh công cụ "Tín dụng xanh", "Trái phiếu xanh" để tạo vốn xây dựng công trình xanh. Biểu dương và tôn vinh các nhà đầu tư có trách nhiệm để bảo vệ và gìn giữ môi trường chung.

Phát triển sản xuất vật liệu thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả vật liệu xây dựng. Sử dụng vật liệu không phát sinh chất ô nhiễm độc hại đối với sức khỏe của con người. Phát triển sử dụng vật liệu nhẹ, vừa có khả năng cách nhiệt tốt, giảm tải trọng tự thân công trình, do đó giảm chi phí cho kết cấu chịu lực và nền móng công trình. Tái sử dụng và tái chế chất thải (đặc biệt là chất thải xây dựng). Ưu tiên sử dụng vật liệu và các chế phẩm từ vật liệu tự nhiên có thể tái sinh nhanh, sử dụng phế thải của các ngành công nghiệp để sản xuất vật liệu không nung.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao nhận thức của các nhà quản lý, chủ đầu tư, các doanh nghiệp và người dân hiểu đúng về công trình xanh và những lợi ích mang lại của công trình xanh. Đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực, năng lực thiết kế và công nghệ xây dựng công trình xanh . Đào tạo, hướng dẫn việc quản lý, vận hành và bảo dưỡng công trình xanh. Tuyên truyền, trang bị cho người sử dụng những kinh nghiệm quản lý, vận hành và bảo dưỡng công trình xanh, vận hành tất cả các hệ thống thiết bị trong công trình xanh phải được giám sát và quản lý thông minh.

IX. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Ưu tiên phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị để gìn giữ các sản phẩm đặc trưng, truyền thống của Hà Nội tại Tây Hồ, Long Biên, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng, Mê Linh, Sơn Tây…

- Hình thành các vùng sản xuất lúa chuyên canh (tại một số huyện: Sóc Sơn, Ba Vì, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ...); các vùng sản xuất rau (tại một số huyện: Gia Lâm, Mê Linh, Đông Anh, Thường Tín, Chương Mỹ...); các vùng chuyên trồng hoa, cây cảnh (tại một số huyện: Mê Linh, Đan Phượng, Đông Anh, Gia Lâm, Sơn Tây, Chương Mỹ...); các vùng chuyên trồng cây ăn quả (tại một số huyện: Phúc Thọ, Hoài Đức, Quốc Oai, Chương Mỹ, Ba Vì, Thanh Trì, Thường Tín, Sơn Tây…); các vùng sản xuất chè tập trung (tại một số huyện: Sóc Sơn, Chương Mỹ, Quốc Oai, Ba Vì...); vùng trồng cây dược liệu (tại một số huyện Thạch Thất, Ba Vì, Sơn Tây, Mỹ Đức, Sóc Sơn…).

- Xây dựng các khu chăn nuôi tập trung theo hướng công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại, cách biệt với khu dân cư (tại một số huyện: Phú Xuyên, Phúc Thọ, Ba Vì, Chương Mỹ, Quốc Oai, Ứng Hòa...); vùng nuôi trồng thủy sản tập trung (tại một số huyện: Ứng Hòa, Phú Xuyên, Ba Vì, Chương Mỹ, Phúc Thọ, Sơn Tây…).

X. Phương án phát triển khu quân sự, an ninh

- Bố trí các khu vực quốc phòng, an ninh bảo đảm nguyên tắc giữ vững thế trận phòng thủ, bảo vệ được các địa hình, các công trình phòng thủ có giá trị, sẵn sàng triển khai lực lượng khi có tình huống tác chiến, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ các cấp theo Quy hoạch Thế trận quân sự khu vực phòng thủ thành phố Hà Nội; có phương án sử dụng các công trình có tính lưỡng dụng cao sẵn sàng động viên, huy động sử dụng cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Quy hoạch bố trí, đầu tư, nâng cấp cải tạo, mở rộng các công trình, cơ quan, trụ sở của các lực lượng công an cấp thành phố, quận, huyện, phường, xã tại những vị trí trọng yếu, thuận lợi trong công tác bảo đảm an ninh trật tự phù hợp theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và Quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

PHẦN IX. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. Phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

a) Quan điểm phát triển:

- Đảm bảo phù hợp với hệ thống các quy hoạch đã và đang triển khai (QH tổng thể quốc gia, QH ngành quốc gia, Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành, Quy hoạch chung Hà Nội…).

- Phát triển giao thông phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của Thủ đô, đảm bảo vai trò là là trung tâm đầu mối giao lưu quốc tế cũng như kết nối thuận tiện với các tỉnh trong khu vực.

- Phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, bền vững, hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa đô thị và nông thôn, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và thân thiện với môi trường.

- Phát triển giao thông vận tải theo hướng ưu tiên vận tải hành khách công cộng, đặc biệt là các phương thức vận tải khối lượng lớn (đường sắt đô thị), đảm bảo hiện đại, an toàn, tiện lợi. Xây dựng kế hoạch chuyển đổi phương tiện sử dụng năng lượng xanh trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội trong đó định hướng dự kiến lộ trình thực hiện: Giai đoạn 1 (Từ năm 2025 đến năm 2030): Đạt 50%-60%; Giai đoạn 2 (Từ năm 2031 đến năm 2035): Đạt 90%-100%. Từng bước kiểm soát sự gia tăng phương tiện vận tải cá nhân; giải quyết ùn tắc và an toàn giao thông đô thị.

b) Mục tiêu quy hoạch:

Xây dựng mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, kết nối thuận tiện giữa các loại hình phương thức vận tải, đảm bảo phát triển bền vững, đồng bộ và hiện đại, góp phần thúc đẩy các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Các chỉ tiêu cụ thể:

- Tỷ lệ diện tích đất giao thông: Đô thị trung tâm đạt 20-26%; đô thị vệ tinh đạt 18-23%, các thị trấn đạt 16 - 20%. Tỷ lệ diện tích đất giao thông tĩnh đạt 3 - 4%.

- Mật độ mạng đường trong đô thị: Tính đến đường cao tốc đô thị: 0,25 - 0,4 km/km2; Tính đến đường trục chính đô thị: 0,5 - 0,83 km/km2; Tính đến đường trục đô thị: 1,0 - 1,5 km/km2; Tính đến đường liên khu vực 2,0 - 3,3 km/km2 Tính đến đường chính khu vực: 4,0 - 6,5 km/km2.

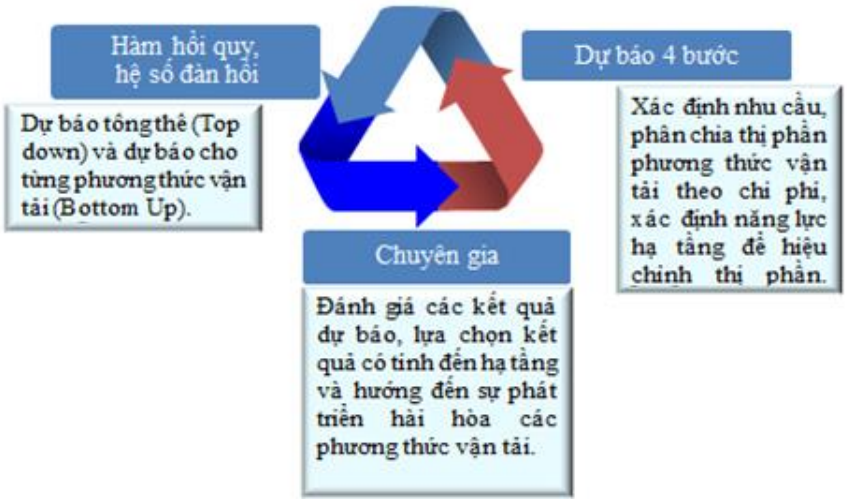
- Mật độ mạng lưới vận tải hành khách công cộng đạt từ 2 - 3,0 km/km2 cho đô thị trung tâm và 2 - 2,5 km/km2 cho đô thị vệ tinh.

- Thị phần vận tải hành khách công cộng khu vực đô thị trung tâm đến năm 2030

đạt khoảng 50 - 55%, sau 2030 đạt 65 - 70%; các đô thị vệ tinh đến năm 2030 đạt khoảng 40%, sau năm 2030 đạt khoảng 50%.

Dự báo nhu cầu:

Để đảm bảo phù hợp và thống nhất với Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phần dự báo nhu cầu sử dụng ba phương pháp chính: i) Phương pháp dự báo sử dụng mô hình 4 bước; ii) Phương pháp dự báo sử dụng mô hình hồi quy đa nhân tố và, iii) Phương pháp chuyên gia như hình dưới đây.



Căn cứ các dự báo tăng trưởng kinh tế, dự báo dân số giai đoạn 2021-2030; cùng với chuỗi số liệu ô tô và xe máy của thành phố Hà Nội từ năm 2010 đến năm 2022; đánh giá nhu cầu sở hữu phương tiện của người dân Thành phố qua khảo sát; sử dụng hàm hồi quy đa biến để dự báo nhu cầu phương tiện ô tô con, xe máy thời kỳ quy hoạch. Kết quả dự báo như sau:

Bảng 9.1 - Dự báo số lượng ô tô, xe máy của thành phố Hà Nội đến năm 2065

Đơn vị: chiếc

Năm	Số ô tô	Số xe con	Số xe môtô, gắn máy
2025	1.404.364	1.091.467	7.002.347
2030	1.954.738	1.532.195	7.506.430
2045	3.605.860	2.854.379	9.018.679
2065	5.807.356	4.617.291	11.035.011

Đến năm 2025, VTHKCC đáp ứng 27%÷31% (trong đó VTHKCC bằng xe buýt 18%÷19%; đường sắt đô thị 4%÷7%; VTHKCC khác 5%) và vận tải cá nhân là 69%÷73%.

Đến năm 2030, VTHKCC đáp ứng 35%÷40% (trong đó VTHKCC bằng xe buýt đáp ứng 20%÷21%; đường sắt đô thị đáp ứng 10%÷14%; VTHKCC khác đáp ứng 5%) và vận tải cá nhân 60%÷65%.

Đến năm 2045, VTHKCC đáp ứng 45%÷50% (trong đó VTHKCC bằng xe buýt đáp ứng 20%÷22%; đường sắt đô thị đáp ứng 20%÷23%; VTHKCC khác đáp ứng 5%) và vận tải cá nhân 55%÷55%.

Đến năm 2065, VTHKCC đáp ứng 50%÷65% (trong đó VTHKCC bằng xe buýt đáp ứng 22%÷23%; đường sắt đô thị đáp ứng 23%÷27%; VTHKCC khác đáp ứng 5%) và vận tải cá nhân 50%÷35%.

Hệ thống VTHKCC sẽ được phát triển với các loại hình đa dạng gồm xe buýt, xe buýt nhanh BRT, đường sắt đô thị, tàu điện một ray (monorail).

Định hướng quy hoạch:

a) Giao thông đối ngoại/ngoài đô thị:

* Đường bộ

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống đường cao tốc phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia (tổng số 14 tuyến, chiều dài khoảng 474,6km, quy mô từ 4-12 làn xe). Cụ thể:

+ Đoạn tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01): Chiều dài khoảng 37,5km (không tính đoạn vành đai 3). Quy mô: Đoạn Pháp Vân - Vành đai 4 (12 làn xe), đoạn Vành đai 4 - Cầu Giẽ (10 làn xe), đầu tư trước 2030.

+ Đoạn tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02): Chiều dài khoảng 25km. Quy mô: Xây dựng đến 06 làn xe đến năm 2030

+ Đoạn tuyến Cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (CT.03): Chiều dài khoảng 42,4km. Quy mô: Nâng cấp 06 làn xe trước 2030

+ Đoạn tuyến Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04): Chiều dài khoảng 7km. Quy mô: Duy trì 06 làn xe đến năm 2030

+ Đoạn tuyến Hà Nội – Yên Bái thuộc Cao tốc Hà Nội - Lào Cai (CT.05): Chiều dài khoảng 7,4km. Quy mô: Nâng cấp 06 làn xe trước 2030

+ Đoạn tuyến Hà Nội – Thái Nguyên thuộc Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (CT.07): Chiều dài khoảng 13,3km. Quy mô: Duy trì 06 làn xe đến năm 2030

+ Đoạn tuyến Nội Bài – Bắc Ninh thuộc Cao tốc Nội Bài – Bắc Ninh – Hạ Long (CT.09): Chiều dài khoảng 16km. Quy mô: Nâng cấp 06 làn xe trước 2030

+ Đoạn tuyến Cao tốc Chợ Bến – Yên Mỹ (CT.14): Chiều dài khoảng 35km. Quy mô: Xây dựng đến 04 làn xe sau năm 2030

+ Đường Vành đai 3 (CT.37): Chiều dài khoảng 55km. Quy mô: Xây dựng hoàn thiện toàn tuyến quy mô 06 làn xe trước năm 2030

+ Đoạn tuyến Đường Vành đai 4 (CT.38): Chiều dài khoảng 58,2km. Quy mô: Xây dựng đến 06 làn xe trước năm 2030

+ Đoạn tuyến Đường Vành đai 5 (CT.39): Chiều dài khoảng 39,5km. Quy mô: Xây

dựng đến 06 làn xe trước năm 2030

+ Cao tốc Nhật Tân – Nội Bài: Chiều dài khoảng 21km. Quy mô: Duy trì 06 làn xe đến năm 2030

+ Cao tốc Phía Nam: Chiều dài khoảng 32km. Quy mô: Xây dựng đến 06 làn xe sau năm 2030

Trong đó, các tuyến cao tốc Vành đai 3, Vành đai 4 và các đoạn tuyến nằm trong vành đai 4 như Đại lộ Thăng Long, Pháp Vân – Cầu Giẽ, Nhật Tân – Nội Bài, cao tốc phía Nam có tính chất đường cao tốc đô thị, các đoạn tuyến còn lại là cao tốc thông thường.

- Bổ sung tuyến đường Vành đai 4,5 (Trục chính đô thị): Chiều dài khoảng 72,3 km. Quy mô: Xây dựng đến 06 làn xe trước năm 2035.

Bảng 9.3 – Quy hoạch mạng lưới cao tốc, vành đai thành phố Hà Nội

TT	**Tên tuyến**	**Kí hiệu**	**Điểm đầu**	**Điểm cuối**	**Chiều dài (km)**	**Quy mô**
I	Các tuyến hiện có					
1	Cao tốc Bắc – Nam phía Đông	CT.01	Nút giao với cao tốc Hà Nội, Thái Nguyên, Gia Lâm, Hà Nội	Cầu sông Châu Giang, Phú Xuyên, Hà Nội	37,5	10-12 làn xe
2	Cao tốc Hà Nội – Hòa Bình	CT.03	Vành đai 3, Hà Nội	Cầu Đồng Ngô, Thạch Thất, Hà Nội	42,4	06 làn xe
3	Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	CT.04	Vành đai 3, Hà Nội	Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	7	06 làn xe
4	Cao tốc Nội Bài – Lào Cai	CT.05	Đường Bắc Thăng Long – Nội Bài, Hà Nội	Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	7,4	06 làn xe
5	Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên	CT.07	Đường cao tốc Hà Nội – Bắc Ninh, Hà Nội	Trung Giã, Sóc Sơn	13,3	06 làn xe
6	Cao tốc Nội Bài – Bắc Ninh	CT.09	Đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai, Sóc Sơn, Hà Nội	Kim Lũ, Sóc Sơn, Hà Nội	16	04 làn xe
7	Vành đai 3	CT.37	Đường Bắc Thăng Long – Nội Bài, Hà Nội	Đường Bắc Thăng Long – Nội Bài, Hà Nội	68	06 làn xe
8	Nội Bài – Nhật Tân		Cầu Nhật Tân	Cao tốc Nội Bài – Hạ Long	21	06 làn xe
II	Các tuyến xây mới					

TT	Tên tuyến	Kí hiệu	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô
1	Cao tốc Bắc Nam phía Tây	CT.02	Cầu Vĩnh Thịnh, Sơn Tây, Hà Nội	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	25	06 làn xe
2	Cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ	CT.14	Phú Xuyên, Hà Nội	Vành đai 5, Mỹ Đức, Hà Nội	35	04 làn xe
3	Vành đai 4	CT.38	Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Sóc Sơn, Hà Nội	Cầu Mễ Sở, Thường Tín, Hà Nội	58,2	06 làn xe
4	Vành đai 4,5	TC	Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Sóc Sơn, Hà Nội	Cầu Mễ Sở, Thường Tín, Hà Nội	72,3	06 làn xe
5	Vành đai 5	CT.39	Tản Lĩnh, Ba Vì, Hà Nội	Ứng Hòa	39,5	06 làn xe
6	Cao tốc phía Nam		Vành đai 4, Hà Nội	Vành Đai 5	32	06 làn xe

(Quy mô các tuyến đường sẽ tiếp tục được nghiên cứu cụ thể trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ/Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội ở các thời kỳ tiếp theo).

- Cải tạo, nâng cấp và xây mới hệ thống đường quốc lộ trên địa bàn thành phố (Tổng số 12 đoạn tuyến, chiều dài gần 293km, quy mô đường cấp III, 4-10 làn xe. Đoạn qua khu vực xây dựng đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường cấp đô thị). Các tuyến quốc lộ qua các đô thị vệ tinh xây dựng các tuyến đường gom, đường tránh. Cụ thể:

+ QL.1: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại. Tuyến được cải tạo, nâng cấp, đoạn qua khu vực quy hoạch có quy mô đường 46-90m. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường trục chính đô thị.

+ QL.2: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại. Đoạn qua khu vực quy hoạch có quy mô đường 40m. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường trục chính đô thị.

+ QL.2C: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại, quy mô đường cấp III, 04 làn xe.

+ QL.3: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại. Đoạn qua khu vực quy hoạch có quy mô đường 45-52m. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường trục chính đô thị.

+ QL.5: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại. Đoạn qua khu vực quy hoạch có quy mô đường 60-73m. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường trục chính đô thị.

+ QL.6: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại. Tuyến được cải tạo, nâng cấp, đoạn qua khu vực quy hoạch có quy mô đường 50-60m. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường trục chính đô thị.

+ QL.17: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại. Tuyến được cải tạo, nâng cấp, đoạn qua khu vực quy hoạch có quy mô đường 40m. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường trục chính đô thị.

+ QL.21: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại. Đoạn qua khu vực quy hoạch, từ QL.32 đến khu vực Xuân Mai, quy mô đường rộng 80m; Đoạn qua khu vực Xuân Mai quy mô đường rộng 40m. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường trục chính đô thị.

+ QL.21B: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại. Đoạn qua khu vực quy hoạch, từ QL.6 đến Ứng Hòa, nâng cấp, mở rộng quy mô đường 35m. Qua khu vực Ứng Hòa xây dựng tuyến đường tránh quy mô 21-40m. Đoạn hiện trạng qua khu vực Đình Xuyên, Ứng Hòa, dọc sông Đáy, do dân cư hiện trạng hai bên khó mở rộng, mở rộng tối đa lòng đường. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường chính đô thị.

+ QL.21C: Tuyến quy hoạch mới, đoạn trên địa bàn thành phố Hà Nội cơ bản trùng với đường trục phát triển kinh tế phía Nam (ĐT .406)

+ QL.32: Cơ bản đi theo tuyến đường quốc lộ hiện tại. Tuyến được cải tạo, nâng cấp, đoạn qua khu vực quy hoạch có quy mô đường 35-68m. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường trục chính đô thị.

+ QL38C: là Quốc lộ thứ yếu kết nối Phú Xuyên- Hưng Yên. Đoạn qua khu vực quy hoạch có quy mô đường 24-40m. Đoạn qua khu vực đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường trục chính đô thị.

Bảng 9.4 – Quy hoạch mạng lưới quốc lộ thành phố Hà Nội

TT	Tên Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô đoạn qua khu vực (m)
I	**Các tuyến hiện có**				
1	QL.1	Đường Trần Phú (xã Phù Đổng)	Giáp Ninh Bình	36	46-90
2	QL.2	Giao với Quốc lộ 3 (xã Sóc Sơn)	Giáp Phú Thọ (Km7+880)	4,5	40
3	QL.2C	Giao với Quốc lộ 32 (xã Sơn Tây)	Cầu Vĩnh Thịnh	0,85	III, 4 làn xe
4	QL.3	Đường Thiên Đức (xã Phù Đổng) (Km0+60)	Cầu Đa Phúc (Km33+300) (xã Trung Giã)	20	45-52

TT	Tên Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô đoạn qua khu vực (m)
5	QL.5	Cầu Kim Chung (Km0+00) (xã Thiên Lộc)	Đường Nguyễn Bình, Hưng Yên	11	60-73
6	QL.6	Vành đai 4 (phường Yên Nghĩa)	Giáp Phú Thọ (Km38+000)	22,4	60
7	QL.17	Giao Quốc Lộ 5 (xã Gia Lâm)	Giáp Bắc Ninh	6,8	40-50
8	QL.21A	Giao với Quốc lộ 32 (xã Sơn Tây)	Xã Mỹ Đức, Hà Nội	48,4	40-80
9	QL.21B	điểm đầu tại nút giao Ba La (phường Hà Đông)	Vành đai 5 (xã Hòa Xá)	41,6	50
10	QL.32	Vành đai 4 (phường Yên Nghĩa)	Cầu Trung Hà	41.7	50
II	**Các tuyến xây mới**				
1	QL.38C	Quốc Lộ 1A (xã Đại Xuyên)	Cầu Mai Động, giáp Hưng Yên	5,8	24-34
2	QL.21C	Vành đai 3, Hà Đông	Giáp Hà Nam	35	80

(Quy mô các tuyến đường sẽ tiếp tục được nghiên cứu cụ thể trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ/Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội ở các thời kỳ tiếp theo).

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống tuyến đường tỉnh hiện có, đầu tư xây dựng mới các tuyến đường tỉnh đóng vai trò trục động lực phát triển (Tổng chiều dài các tuyến khoảng 600km, quy mô tối thiểu cấp III-IV đồng bằng). Các tuyến đường tỉnh đi qua khu vực xây dựng đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị và có tính chất là đường cấp đô thị). Đối với các đoạn ngoài khu vực phát triển đô thị, phạm vi xây dựng đường sẽ được quản lý như đường trong khu vực phát triển đô thị (xây dựng lề hoặc hè đường). Đối với các tuyến đường tỉnh đi qua khu vực dân cư hiện hữu đề xuất giảm vận tốc thiết kế để đảm bảo an toàn giao thông và phù hợp với tình hình hiện trạng của khu vực.

Bảng 9.5 – Quy hoạch mạng lưới đường tỉnh thành phố Hà Nội

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hà Nội)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hà Nội)	Chiều dài (Km)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	ĐT.408	Xã Yên Lãng	Xã Nội Bài	15,6	40-60	Nằm hoàn toàn trong khu vực đô thị
2	ĐT.408B	Xã Yên Lãng	Xã Tiến Thắng	8,3	40	Nằm hoàn toàn trong khu vực đô thị

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hà Nội)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hà Nội)	Chiều dài (Km)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
3	ĐT.408C	Xã Kim Anh	Xã Trung Giã	16,5	50	
4	ĐT.410	Xã Trung Giã	Xã Đa Phúc	15,4	30	
5	ĐT.410B	Xã Đa Phúc	Xã Đa Phúc	3,5	30	
6	ĐT.410C	Xã Sóc Sơn	Xã Đa Phúc	3,9	30	
7	ĐT.410D	Xã Trung Giã	Xã Trung Giã	2,2	40	
8	ĐT.410E	Xã Kim Anh	Xã Kim Anh	7,4	40-50	
9	ĐT.411	Xã Cổ Đô	Xã Vật Lại	9,1	21	
10	ĐT.411B	Xã Cổ Đô	Xã Cổ Đô	4,7	21	
11	ĐT.411C	Xã Vật Lại	Xã Suối Hai	23	21	
12	ĐT.412	Xã Cổ Đô	Xã Quảng Oai	14,1	21-50	2,5km nằm trong khu vực đô thị
13	ĐT.412B	Xã Cổ Đô	Xã Suối Hai	20,5	21-30	
14	ĐT.413	Xã Quảng Oai	Xã Tùng Thiện	23,3	21-30	6,0km nằm trong khu vực đô thị
15	ĐT.414	Xã Ba Vì	Xã Tùng Thiện	16	21-35	7,7km nằm trong khu vực đô thị
16	ĐT.414B	Xã Suối Hai	Xã Tùng Thiện	4,7	21	
17	ĐT.415	Xã Ba Vì	Xã Ba Vì	12,5	21	
18	ĐT.416	Xã Yên Bài	Xã Phúc Lộc	13,2	21-30	
19	ĐT.417	Xã Vật Lại	Xã Hát Môn	49,8	21-30	9,4km nằm trong khu vực đô thị
20	ĐT.418	Xã Đoài Phương	Xã Phúc Lộc	10,3	20-21	
21	ĐT.419	Xã Thạch Thất	Xã Mỹ Đức	60	21-30	
22	ĐT.420	Xã Hoà Lạc	Xã Thạch Thất	8,6	21	
23	ĐT.421	Xã Hát Môn	Xã Phú Cát	23,3	21-42	
24	ĐT.422	Xã Sơn Đồng	Xã Hoà Lạc	16,3	40-50	Chủ yếu nằm trong khu vực đô thị
25	ĐT.422B	Xã Sơn Đồng	Xã An Khánh	7,2	50	Chủ yếu nằm trong khu vực đô thị
26	ĐT.423	Xã Yên Xuân	Phường Hà Đông	35,4	35-60	

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hà Nội)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hà Nội)	Chiều dài (Km)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
27	ĐT.424	Xã Hồng Sơn	Xã Hòa Xá	8	21-37	2,7km nằm trong khu vực đô thị
28	ĐT.425	Xã Hương Sơn	Xã Hòa Xá	5,9	12	
29	ĐT.426	Xã Hòa Xá	Xã Ứng Hòa	5,3	21	
30	ĐT.427	Xã Trần Phú	Xã Thường Tín	50,1	21-60	
31	ĐT.428	Xã Vân Đình	Xã Chuyên Mỹ	17	12-24	
32	ĐT.428B	Xã Chuyên Mỹ	Xã Đại Xuyên	14,8	30	
33	ĐT.429	Xã Phúc Sơn	Xã Chương Dương	26,4	30	
34	ĐT.429B	Xã Phúc Sơn	Xã Ứng Thiên	9,4	12-30	
35	ĐT.429C	Xã Vân Đình	Xã Ứng Thiên	5,4	21-24	
36	ĐT.429D	Xã Phúc Sơn	Xã Thượng Phúc	20,3	30	
37	ĐT.446	Xã Yên Xuân	Xã Yên Xuân	9,7	21-30	

* Đường sắt quốc gia:

- Mạng lưới

Hệ thống đường sắt quốc gia tập trung vào đầu mối Hà Nội gồm các tuyến đường sắt hướng tâm và tuyến đường sắt vành đai sẽ được nâng cấp, cải tạo kết hợp xây mới một số tuyến đường sắt bảo đảm năng lực của kết cấu hạ tầng đường sắt, đáp ứng nhu cầu về vận tải hành khách, hàng hóa trong khu vực vùng Thủ đô.

+ Đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam: Xây dựng đoạn tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đang là chiến lược quan trọng của ngành đường sắt Việt Nam đẩy mạnh vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt. Tuyến đường dài 1541 km, bắt đầu từ ga Ngọc Hồi (Hà Nội) và kết thúc tại ga Thủ Thiêm (TP HCM).

+ Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: là một phần quan trọng trong hệ thống giao thông vận tải đường sắt của Việt Nam, kết nối khu vực biên giới phía Bắc với trung tâm kinh tế và cảng biển lớn ở miền Bắc. Vai trò kết nối liên vận quốc tế Lào Cai kết nối với Côn Minh (`Trung Quốc) qua cửa khẩu Tạo điều kiện cho hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh (còn gọi là hành lang kinh tế Nam – Bắc). Tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng mới được định hướng là đường đôi, khổ tiêu chuẩn, điện khí, khổ 1435mm. Đoạn qua địa phận Hà Nội đi trùng

với đường sắt vành đai phía Đông chiều dài khoảng 39km.

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh: đường đơn, khổ đường 1000mm; chiều dài tuyến trong phạm vi nghiên cứu của quy hoạch khoảng 43 km (từ ga Hà Nội đến ga Phủ Lý). Chuyển thành đường sắt đô thị đoạn ga Hà Nội - tổ hợp Ngọc Hồi sau khi tuyến vành đai phía Đông đưa vào khai thác. Cải tuyến đường sắt hiện hữu từ Ngọc Hồi đến Phú Xuyên với chiều dài khoảng 28km đi cùng hành lang tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam.

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên: là tuyến quan trọng kết nối Thủ đô với trung tâm công nghiệp và giáo dục của vùng trung du Bắc Bộ. Bắt đầu từ ga Đông Anh, chiều dài trên địa phận Hà Nội là 19,5km, nâng cấp đường đơn 1000mm hiện nay thành khổ lồng 1000mm & 1435mm đối với toàn tuyến.

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn (quy hoạch xây dựng mới): là tuyến kết nối quan trọng Thủ đô với khu vực cửa khẩu Đồng Đăng và tăng cường kết nối quốc tế Liên vận với Trung Quốc. Bắt đầu từ ga Yên Viên, quy hoạch xây dựng tuyến là đường đôi, khổ 1435mm, tuyến đi qua Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn. Ngoài ra định hướng phát triển đoạn kết nối Gia Lâm - Yên Viên khoảng 6 km theo quy mô đường đôi, khổ 1435mm cùng hành lang nhưng khác hạ tầng với ĐSĐT tuyến số 1 để tăng tính thuận lợi cho hành khách.

+ Tuyến đường sắt vành đai phía Đông (Ngọc Hồi- Lạc Đạo- Bắc Hồng - Thạch Lỗi): đường đôi (dự kiến 01 đường lồng 1435&1000mm + 01 đường khổ 1.435mm, trong giai đoạn tiếp theo cần tiếp tục nghiên cứu quyết định), chiều dài toàn tuyến khoảng 59 km; trong đó khoảng 39 km đi trùng với tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

+ Tuyến đường sắt vành đai phía Tây (Thạch Lỗi - Tây Hà Nội - Ngọc Hồi, Thường Tín) đi theo hướng tuyến đường Vành đai 4: đường đôi, khổ 1.435mm; chiều dài toàn tuyến khoảng 56km.

+ Tuyến đường sắt Yên Viên - Hạ Long - Cái Lân: Đang được triển khai xây dựng trên nền đường hiện có đường đơn, khổ lồng 1000mm & 1435mm; (từ ga Yên Viên - Bắc Ninh-Chí Linh-Hạ Long-Cái Lân)

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng: đường đơn, khổ 1000mm (trong tương lai nâng cấp đoạn Gia Lâm — Lạc Đạo - Đại Đồng thành đường đôi trong đó có 1 đường khổ khổ lồng 1000mm & 1435mm và 1 đường khổ 1435mm để khai thác tàu khách quốc gia vào ga Gia Lâm).

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai: đường đơn, khổ 1000mm (từ ga Yên Viên đến ga Vĩnh Yên). Riêng đoạn Phúc Yên - Yên Viên giai đoạn sau khai thác theo quy mô tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

+ Tuyến đường vành đai phía Tây(hiện hữu): nhánh đường sắt Bắc Hồng – Văn

Điển hiện đang khai thác vận chuyển hàng hóa, chuyển đổi thành đường sắt đô thị sau khi hoàn thành và khai thác tuyến vành đai phía Đông.

- Hệ thống nhà ga

+ Các nhà ga đầu mối: Xây dựng hệ thống các nhà ga đầu mối hàng hoá, hành khách. (Ngọc Hồi, Yên Thường, Yên Viên, Gia Lâm,...) nhằm đảm bảo mối liên kết thống nhất giữa các tuyến của hệ thống đường sắt quốc gia qua khu vực đầu mối Hà Nội.

Ga Ngọc Hồi (tổ hợp Ngọc Hồi): Chức năng, nhiệm vụ: Tổ chức đón tiễn hành khách đường sắt quốc gia loại thường, đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị; đón gửi tàu khách quốc gia và đô thị ; Depot của đường sắt đô thị tuyến số 1, 6 và tuyến 1A kéo dài kết nối Cảng hàng không thứ 2 của thành phố Hà Nội; chỉnh bị, sửa chữa các cấp đối với đầu máy kéo tàu khách, Depot đường sắt tốc độ cao. Tổng diện tích dự kiến của khu tổ hợp: 250ha

Ga Yên Thường: là ga lập tàu hàng cho các tuyến đường sắt phía Bắc sông Hồng; đón gửi tàu khách thông qua; đón gửi tàu hàng; giải thể lập tàu hàng đi các tuyến: Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Quảng Ninh; Hà Nội - Lạng Sơn; Hà Nội - Hải Phòng, tổ chức xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; tác nghiệp kỹ thuật đầu máy, toa xe hàng. Phục vụ chuyển tải, sang toa hàng hóa khi cần thiết. Tổng diện tích dự kiến: khoảng 57ha

Ga Yên Viên: là ga đầu mối tàu khách đối với các tuyến đường sắt phía bắc sông Hồng và kết nối, trung chuyển hành khách giữa tàu đường săt quôc gia và tàu ĐSĐT tuyến số 1; tổ chức đón tiễn hành khách đường sắt quốc gia cho các tuyến Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Lạng Sơn; Hà Nội - Quảng Ninh. Tổng diện tích dự kiến: khoảng 50-80ha

Ga Gia Lâm: là ga đường sắt đô thị kết hợp ga đường sắt quốc gia phục vụ đón trả khách tàu quốc gia cho các tuyên phía Bắc sông Hồng , tuyến Hà Nội - Hải Phòng. Trung chuyên hành khách giữa tàu đường săt quôc gia và tàu ĐSĐT tuyến số 1. Có bố trí cơ sở đỗ tàu khách quốc gia và chỉnh bị, tác nghiệp kỹ thuật đoàn tàu khách.Tổng diện tích dự kiến: khoảng 20 ha.

Ga Thường Tín (mới): là ga lập tàu hàng cho các tuyến đường sắt phía Nam; đón gửi tàu khách thông qua; đón gửi tàu hàng; giải thể lập tàu hàng đi phía Nam; tổ chức xếp dỡ, bảo quản hàng hóa; Phục vụ chuyển tải, sang toa hàng hóa khi cần thiết. Tổng diện tích dự kiến: khoảng 66ha.

+ Các ga đường sắt quan trọng khác.

Ga Bắc Hồng: Ga trung gian, đón gửi tàu khách, tàu thông qua ga .Tổng diện tích dự kiến khoảng 8ha (dự kiến bố trí tại xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội).

Ga Đông Anh: Đón tiễn tàu khách quốc gia, đón tàu hàng thông qua và nhường

tránh tại ga. Tổng diện tích dự kiến khoảng 12ha (Dự kiến bố trí tại xã Uy Lỗ và thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội).

Ga Thạch Lỗi: Ga nhường tránh, đón tiễn tàu ĐSQG quốc gia. Tổng diện tích dự kiến khoảng 9.00ha(dự kiến bố trí tại TT.Chi Đông, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội)

Ga Trung Màu: Ga nhường tránh, đón tiễn tàu thông qua. Tổng diện tích dự kiến khoảng 8,7ha(Dự kiến bố trí tại xã Phù Đổng, xã Ninh Hiệp và xã Trung Màu, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội).

Ga Kim Sơn: Ga trung gian, đón tiễn tàu ĐSQG, tàu thông qua; Ga chuyển hướng cho tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và hướng đi Ngọc Hồi, Thường Tín. Tổng diện tích dự kiến khoảng :10ha (dự kiến bố trí tại xã Kim Sơn + Dương Quang, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội).

Ga Phùng: Đón tiễn tàu khách quốc gia, đón tàu hàng thông qua và nhường tránh tại ga. Tổng diện tích dự kiến khoảng 9,52 ha (dự kiến bố trí tại xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, Tp. Hà Nội).

Ga Tây Hà Nội: Đón tiễn tàu thông qua và nhường tránh tại ga. Tổng diện tích dự kiến khoảng 10,80ha (dự kiến bố trí tại xã Song Phương, huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội).

Ga Hà Đông: Đón tiễn tàu khách quốc gia, đón tàu hàng thông qua và nhường tránh tại ga. Tổng diện tích dự kiến khoảng 3,95 ha (dự kiến bố trí tại xã Bích Hòa, Cự Khê, huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội).

Các ga khác: Các ga hiện có và xây dựng mới sẽ được cải tạo, mở rộng phù hợp với việc thay thế khổ đường sắt đơn 1000mm sang đường đôi khổ 1435mm, các chức năng nhiệm vụ chính là đoan tiễn tàu và nhường tránh tại ga.

- Quy hoạch các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng chính; cơ sở công nghiệp đường sắt

+ Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu quốc gia Ngọc Hồi (trong tổ hợp Ngọc Hồi):

Quy mô: Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng Ngọc Hồi (tổ hợp Ngọc Hồi), gồm: xí nghiệp đầu máy, toa xe khổ 1000mm, depot đường sắt tốc độ cao.

Chức năng: Phục vụ công tác chỉnh bị, sửa chữa các cấp đối với đoàn tàu tốc độ cao (bao gồm cả bãi đỗ tàu), đầu máy kéo tàu khách, toa xe khách khổ 1000mm; sửa chữa các cấp đối với đầu máy kéo tàu hàng khổ 1000mm;

Tổng diện tích dự kiến khoảng 160ha (bao gồm cả bãi đỗ tàu đường sắt tốc độ cao

+ Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu quốc gia Thường Tín

Quy mô: Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu quốc gia Thường Tín gồm: xí nghiệp đầu máy, toa xe khổ 1435mm; xí nghiệp toa xe khổ 1000mm, trạm chỉnh bị đầu máy khổ 1000mm.

Chức năng: Phục vụ công tác chỉnh bị, sửa chữa các cấp đối với đầu máy, toa xe hàng khổ 1435mm (bao gồm cả tàu hàng tốc độ cao), bảo dưỡng, sửa chữa toa xe hàng

khổ 1000mm; chỉnh bị đầu máy kéo tàu hàng khổ 1000mm;

Tổng diện tích dự kiến khoảng 8,5ha

+ Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu quốc gia Yên Viên:

Quy mô: Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu quốc gia Yên Viên gồm: xí nghiệp đâu máy, toa xe khổ 1435mm; xí nghiệp đầu máy, toa xe khổ 1000mm.

Chức năng: Phục vụ công tác chỉnh bị, sửa chữa các cấp đối với đầu máy, toa xe khổ 1435mm và khổ 1000mm;

Tổng diện tích dự kiến 26 ha và khoảng 2-3ha xí nghiệp toa xe hiện tại.

+ Tổ hợp phát triển công nghiệp đường sắt:

Quy hoạch tổ hợp phát triển công nghiệp đường sắt tại xã Trung Tú, Đồng Tân, Minh Đức huyện Ứng Hòa và xã Chuyên Mỹ thuộc huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

Chức năng nhiệm vụ: trung tâm nghiên cứu phát triển, tổ hợp sản xuất linh kiện phục vụ bảo trì và nội địa hóa, lắp ráp đoàn tàu khách, hàng, đóng mới toa xe,...

Tổng diện tích dự kiến khoảng 250ha.

- Hệ thống các công trình phục vụ đường sắt

Xây dựng các đầu mối kết nối liên thông giữa các tuyến đường sắt, đặc biệt giữa các tuyến đường sắt hướng tâm với tuyến đường sắt vành đai.

Xây dựng cầu, các công trình và trang thiết bị an toàn chạy tàu: Xây dựng 3cầu đường sắt: 3 cầu trên đường sắt vành đai (2 cầu vượt sông Hồng và 1 cầu vượt sông Đuống).

(Vị trí, hướng tuyến, quy mô các công trình đường sắt quốc gia trên bản vẽ mang tính định hướng sơ bộ. Phương án quy hoạch chi tiết các tuyến, ga đường sắt, hệ thống các công trình phục vụ đường sắt, cơ sở công nghiệp đường sắt… được xác định cụ thể theo Quy hoạch các tuyến, ga đường sắt khu vực đầu mối thành phố Hà Nội, Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội được cấp thẩm quyền phê duyệt).

* Đường hàng không:

- Cảng hàng không quốc tế Nội Bài: Tiếp tục nâng cấp, cải tạo, giai đoạn đến năm 2030 đạt 60 triệu HK/năm và 2,0 triệu tấn hàng hóa/năm; giai đoạn định hướng đến năm 2050 đạt 100 triệu HK/năm và 5,0 triệu tấn hàng hóa/năm.

- Sân bay Gia Lâm, Miếu Môn: Phục vụ Mục đích quân sự, có thể phục vụ dân sự khi có yêu cầu.

- Sân bay Hòa Lạc: Ngiên cứu mở rộng thành sân bay lưỡng dụng.

- Cảng hàng không thứ 2: Dự trữ quỹ đất, không gian hạ tầng tại phía Nam (khu vực huyện Ứng Hòa, Phú Xuyên). Quy mô dự kiến cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, công

suất 30-50 triệu hành khách/năm và 1,0 triệu tấn hàng hóa/năm; diện tích khoảng 1500ha.

(Cấp hạng, tính chất, ranh giới, quy mô diện tích chính xác của các cảng hàng không, sân bay và các chỉ tiêu quy hoạch sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết hoặc theo dự án riêng được cấp thẩm quyền phê duyệt).

* Đường hàng hải, đường thủy nội địa:

- Nâng cấp, xây dựng hoàn thiện hệ thống hành lang vận tải thủy nội địa, luồng đường thủy nội địa:

+ Hành lang vận tải thủy nội địa (03 hành lang): Hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội; Hành lang Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình; Hành lang Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai.

+ Luồng đường thủy nội địa: Sông Hồng: đoạn qua thành phố cấp I – II; Sông Đà: đoạn qua thành phố cấp III; Sông Đuống: đoạn qua thành phố cấp II; Sông Đáy: đoạn qua thành phố cấp IV; Sông Công: đoạn qua thành phố cấp III-IV; Sông Cầu: đoạn qua thành phố cấp III; Sông Nhuệ, Sông Tích, sông Cà Lồ, sông Tô Lịch, sông Thiếp (Ngũ Huyện Khê): đoạn qua thành phố cấp V: chủ yếu phục vụ du lịch địa phương, thoát nước, thủy lợi và cảnh quan môi trường đô thị.

- Nâng cấp, cải tạo kết hợp xây dựng mới hệ thống cảng thủy nội địa theo các cụm cảng: Cụm cảng trung tâm Hà Nội; cụm cảng phía Bắc, phía Nam, phía Đông và phía Tây.

- Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống bến thủy nội địa trên cơ sở phân bổ dọc theo các luồng đường thủy nội địa với mục đích phục vụ vận tải hành khách ngang sông, phát triển du lịch địa phương, v.v…

Bảng: Quy hoạch hệ thống cảng thủy nội địa thủ đô Hà Nội

TT	**Tên cụm cảng, cảng**	**Địa điểm dự kiến**	**Sông, kênh**	**Định hướng quy hoạch**	
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất dự kiến (1.000 T/năm)
I	Các cảng, bến hiện có				
	1. Cụm cảng trung tâm Hà Nội		sông Hồng	1.000-3.000	2.400
1	Cảng Hà Nội	Phường Hồng Hà, Phường Lĩnh Nam	sông Hồng		500
2	Cảng Binh đoàn 11	Phường Lĩnh Nam	sông Hồng		200
3	Cảng Khuyến Lương	Phường Lĩnh Nam	sông Hồng		1.700

	2. Cụm cảng Nam Hà Nội		sông Hồng, sông Đáy	1.000-3.000	2.000
4	Cảng Hồng Vân	Xã Hồng Vân	sông Hồng		2.000
	3. Cụm cảng Đông Hà Nội		sông Đuống	1.000-3.000	1.000
5	Cảng Giang Biên	Phường Việt Hưng	sông Đuống		1.000
	4. Cụm cảng Tây Hà Nội		sông Hồng, Đà	1.000-3.000	3.000
6	Cảng Sơn Tây	Phường Sơn Tây	sông Hồng		1.500
7	Cảng Chèm - Liên Mạc	Phường Thượng Cát	sông Hồng		1.500
II	Các cảng, bến xây dựng mới				
	1. Cụm cảng trung tâm Hà Nội		sông Hồng	1.000-3.000	1.800
8	Cảng Thanh Trì	Phường Lĩnh Nam	sông Hồng		1.200
	Cảng khác				600
	2. Cụm cảng Bắc Hà Nội		sông Hồng, Công	1.000-3.000	3.200
9	Cảng Bắc Hà Nội (Tầm Xá)	Xã Vĩnh Thanh	sông Hồng		1.000
10	Cảng bờ Bắc sông Hồng	Xã Vĩnh Thanh	sông Hồng		
11	Cảng Đa Phúc	Xã Trung Giã	sông Công		800
12	Cảng An Lạc	Xã Trung Giã	sông Công		
	Cảng khác				1.400
	3. Cụm cảng Nam Hà Nội		sông Hồng, Đáy	1.000-3.000	5.100
13	Cảng Vạn Điểm - Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên	Sông Hồng		2.000
14	Cảng Gia Lâm	Xã Bát Tràng	sông Hồng		1.500
15	Cảng Bát Tràng	Xã Bát Tràng	sông Hồng		300
16	Cảng Ba Thá	Xã Ứng Thiên	sông Đáy		200
17	Cảng Tế Tiêu	Xã Hòa Xá	sông Đáy		300
	Cảng khác				800
	4. Cụm cảng Đông Hà Nội		sông Đuống	1.000-3.000	6000
18	Cảng Phù Đổng	Xã Gia Lâm	sông Đuống		2.500
19	Cảng Mai Lâm	Xã Đông Anh	sông Đuống		500
20	Cảng Đức Giang	Phường Việt Hưng	sông Đuống		800
21	Cảng Lệ Chi	Xã Thuận An	sông Đuống		
	Cảng khác				2.200

	5. Cụm cảng Tây Hà Nội		sông Hồng, sông Đà	1.000-3.000	10.500
22	Cảng Đường Lâm	Xã Sơn Tây	sông Hồng		1.000
23	Cảng Hoàng Kim	Xã Yên Lãng	sông Hồng		1.000
24	Cảng Chu Phan	Xã Yên Lãng	sông Hồng		800
25	Cảng Hồng Hà	Xã Liên Minh	sông Hồng		1.800
26	Cảng Thượng Cát	Xã Thượng Cát	sông Hồng		1.700
27	Cảng Ba Vì	Xã Quảng Oai	sông Hồng		1.000
28	Cảng Chẹ	Xã Ba Vì	sông Đà		
	Cảng khác				3.200

- Nâng cấp, xây dựng hệ thống cảng cạn theo quy hoạch được duyệt (Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050), bao gồm 02 cụm cảng cạn:

(1) Cụm cảng cạn Tây Bắc Hà Nội

(2) Cụm cảng cạn Đông Nam Hà Nội

(Các thông tin cụ thể về vị trí, chức năng, công suất, nhu cầu sử dụng đất của từng cảng thủy nội địa, cảng cạn sẽ tiếp tục được nghiên cứu trong các giai đoạn tiếp theo phù hợp với nhu cầu quy hoạch sử dụng đất, tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực)

* Hệ thống Logistics

Hệ thống logistics bao gồm các **trung tâm logistics** các cấp, các **trung tâm tiếp vận**, hệ thống **bến xe tải**, mạng lưới vận tải logistics và hệ thống hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ, được tổ chức đồng bộ nhằm đảm bảo hoạt động vận chuyển, lưu kho, phân phối và điều phối hàng hóa hiệu quả, bền vững.

- Vai trò của logistics trong Quy hoạch tổng thể Thủ đô

Logistics là một trong những ngành hạ tầng – dịch vụ nền tảng của nền kinh tế hiện đại, có vai trò kết nối sản xuất, lưu thông và tiêu dùng trên phạm vi quốc gia và quốc tế. Trong Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội theo Luật Quy hoạch, logistics được xác định là **lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược**, gắn với vai trò của Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại và đầu mối giao thông quan trọng của cả nước.

Với vị trí trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Thủ đô, Hà Nội giữ vai trò: Trung tâm điều phối, trung chuyển hàng hóa của miền Bắc; Đầu mối kết nối giữa mạng lưới giao thông quốc gia, cảng biển phía Bắc và sân bay quốc tế; Trung tâm cung ứng dịch vụ logistics chất lượng cao cho vùng Thủ đô và các hành lang kinh tế trọng điểm.

Phát triển hệ thống logistics đồng bộ, hiện đại là cơ sở quan trọng để: Giảm chi phí logistics xã hội; Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Thủ đô; Giảm áp lực giao thông hàng hóa đối với khu vực nội đô; Thúc đẩy phát triển bền vững và liên kết vùng.

- Định hướng phát triển mạng lưới logistics:

Mạng lưới logistics Thủ đô được định hướng phát triển theo mô hình **đa trung tâm, phân cấp rõ ràng**, gắn kết chặt chẽ với mạng lưới logistics quốc gia và vùng Thủ đô. Các định hướng chủ đạo gồm:

+ Xây dựng Hà Nội trở thành **trung tâm logistics lớn của miền Bắc và cả nước**;

+ Phát triển mạng lưới logistics theo các cấp độ khác nhau, tránh tập trung đơn lẻ;

+ Tăng cường liên kết logistics giữa Hà Nội và các tỉnh trong vùng Thủ đô, hình thành chuỗi cung ứng liên vùng;

+ Khuyến khích phát triển logistics hiện đại, logistics xanh, ứng dụng công nghệ số và vận tải đa phương thức.

- Trung tâm logistics:

+ Trung tâm logistics là khu chức năng chuyên biệt, tập trung các hoạt động vận tải, trung chuyển, lưu kho, phân phối hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ logistics. Trung tâm logistics đóng vai trò là đầu mối kết nối các phương thức vận tải, góp phần tối ưu chuỗi cung ứng và nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa.

+ Chức năng chính của Trung tâm Logistics:

. Chức năng cốt lõi: Tiếp nhận – gom – chia hàng; Lưu kho ngắn và trung hạn; Trung chuyển giữa các phương thức vận tải.

. Chức năng hỗ trợ: Bến xe tải, bãi container; Hải quan, kho ngoại quan; Dịch vụ tài chính – bảo hiểm; Đóng gói, dán nhãn, kiểm định.

. Chức năng quản lý - dịch vụ: Điều hành logistics; Văn phòng doanh nghiệp logistics; Khu dịch vụ cho lái xe, người lao động.

+ Nguyên tắc bố trí trung tâm logistics:

Phù hợp với định hướng phát triển logistics trong Quy hoạch Thủ đô: Việc bố trí các trung tâm logistics phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế – xã hội, Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch vùng Thủ đô; đảm bảo Hà Nội phát huy vai trò là trung tâm logistics của miền Bắc và cả nước, kết nối hiệu quả với các cảng biển, sân bay, khu công nghiệp và trung tâm tiêu thụ lớn.

Gắn với các đầu mối giao thông quan trọng và vận tải đa phương thức: Gần các tuyến cao tốc, đường vành đai (Vành đai 3, 4, 5); Gắn với các đầu mối đường sắt, ICD, sân bay Nội Bài; Thuận lợi cho tổ chức vận tải đa phương thức (đường bộ – đường sắt – hàng không).

Không bố trí trong khu vực nội đô lịch sử và khu đô thị mật độ cao. Các trung tâm

logistics được định hướng phát triển tại **vành đai đô thị và khu vực cửa ngõ**, nhằm: Giảm ùn tắc giao thông; Hạn chế ô nhiễm môi trường; Tránh xung đột với không gian ở và các chức năng đô thị khác.

Tổ chức không gian khoa học, có giải pháp cách ly môi trường: Các trung tâm logistics phải được tổ chức không gian khoa học, đảm bảo: Tách biệt luồng giao thông xe tải nặng với giao thông đô thị; Có quỹ đất dự trữ cho mở rộng trong tương lai; Bố trí dải cây xanh cách ly, kiểm soát tiếng ồn và khí thải; Khuyến khích ứng dụng công nghệ, logistics xanh và tiết kiệm năng lượng.

Có quỹ đất dự trữ cho phát triển dài hạn.

+ Phân loại trung tâm logistics:

Phân loại theo cấp độ phục vụ:

Trung tâm logistics cấp quốc gia: Là trung tâm có quy mô lớn, phục vụ lưu thông hàng hóa trên phạm vi cả nước và quốc tế, gắn với các đầu mối giao thông chiến lược như sân bay quốc tế và các hành lang kinh tế lớn;

Trung tâm logistics cấp vùng: Phục vụ vùng Thủ đô và các tỉnh lân cận, đảm nhiệm chức năng trung chuyển, phân phối hàng hóa giữa các khu công nghiệp, khu sản xuất và thị trường tiêu thụ;

Trung tâm logistics cấp đô thị: Có quy mô vừa và nhỏ, phục vụ nhu cầu phân phối hàng hóa trong phạm vi thành phố, đặc biệt cho thương mại, bán lẻ và thương mại điện tử.

Phân loại theo tính chất và chức năng:

Trung tâm logistics tổng hợp: Tích hợp nhiều chức năng logistics (vận tải, kho bãi, trung chuyển, dịch vụ hỗ trợ);

Trung tâm logistics chuyên ngành: Phục vụ các lĩnh vực đặc thù như nông sản, thực phẩm, hàng lạnh, thương mại điện tử, hàng giá trị cao;

Trung tâm logistics gắn với ICD và đường sắt: Định hướng phát triển vận tải container đường sắt, giảm tải cho đường bộ.

Phân loại theo phương thức vận tải chủ đạo: Trung tâm logistics đường bộ; Trung tâm logistics đường sắt; Trung tâm logistics hàng không; Trung tâm logistics đa phương thức.

+ Định hướng không gian trong Quy hoạch tổng thể

Trên cơ sở định hướng phát triển không gian của Quy hoạch tổng thể Thủ đô, không gian phát triển hệ thống trung tâm logistics được hình thành trên cơ sở:

√ Hình thành mạng lưới trung tâm logistics phân bố tại các khu vực cửa ngõ và vành đai đô thị, gắn với các trục giao thông chiến lược;

√ Tổ chức các trung tâm logistics theo mô hình đa trung tâm, tránh tập trung quá

mức vào một khu vực;

√ Bố trí các trung tâm logistics quốc gia và vùng tại khu vực ngoài vành đai đô thị, có khả năng mở rộng và kết nối liên vùng;

√ Phát triển các trung tâm logistics đô thị quy mô phù hợp để phục vụ phân phối hàng hóa cuối cùng, bảo đảm không gây xung đột với không gian đô thị.

Định hướng không gian này nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa phát triển ngành logistics và tổ chức không gian đô thị, góp phần xây dựng Thủ đô Hà Nội phát triển bền vững, hiện đại và có khả năng cạnh tranh cao trong mạng lưới logistics quốc gia và khu vực.

Cụ thể các hướng phát triển Trung tâm logistics như sau:

- Hướng Bắc (Khu vực Đông Anh – Sóc Sơn – Mê Linh)

+ Vai trò không gian: Cửa ngõ quốc tế – hàng không – logistics công nghệ cao; Kết nối sân bay Nội Bài, hành lang kinh tế Bắc Thăng Long – Nội Bài.

+ Định hướng chức năng: Logistics hàng không, logistics giá trị cao; Trung chuyển nhanh – thời gian ngắn; Hạn chế xe tải nặng vượt cầu vào nội đô.

+ Định hướng là Trung tâm logistics Quốc gia.

+ Vị trí khu vực nút giao đường vành đai 4 và tuyến cao tốc Hà Nội – Hạ Long, với quy mô diện tích từ 150 – 200ha, bao gồm: Cảng ICD, khu vực kho bãi, bến xe tải…

- Hướng Nam (Khu vực Thường Tín – Phú Xuyên)

+ Vai trò không gian: Cửa ngõ logistics công nghiệp – kho vận quy mô lớn; Kết nối QL1A, cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ.

+ Định hướng chức năng: Logistics công nghiệp, nông sản, kho lạnh; Trung chuyển khối lượng lớn; Là "đệm logistics" lớn nhất Thủ đô.

+ Định hướng là Trung tâm logistics Quốc gia - vùng.

+ Vị trí khu vực nút giao đường cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ và cao tốc Tây Bắc – Quốc lộ 5, với quy mô diện tích từ 150 – 200ha, bao gồm: Cảng ICD, khu vực kho bãi, bến xe tải…

- Hướng Đông (Khu vực Gia Lâm – Long Biên)

+ Vai trò không gian: Cửa ngõ liên kết cảng biển – logistics đường sông; Kết nối Hải Phòng – Quảng Ninh.

+ Định hướng chức năng: Logistics container, ICD; Kết hợp đường bộ – đường sắt – đường thủy; Phục vụ thương mại – xuất nhập khẩu.

+ Định hướng là Trung tâm logistics cấp vùng.

+ Vị trí: hình thành 3 khu vực: Khu vực ga Yên Thường; Khu vực tuyến đường sân bay Gia Bình; Khu vực Cổ Bi-Phú Thị.

+ Với tổng quy mô diện tích từ 150 – 200ha, bao gồm: Cảng ICD, khu vực kho bãi, bến xe tải…

- Hướng Tây (Khu vực Quốc Oai – Thạch Thất)

+ Vai trò không gian: Cửa ngõ logistics khoa học – công nghệ – đô thị mới; Kết nối Đại lộ Thăng Long, vành đai 4–5.

+ Định hướng chức năng: Logistics công nghệ cao, thương mại điện tử; Phân phối đô thị thông minh; Gắn với đô thị mới phía Tây.

+ Định hướng là Trung tâm logistics cấp vùng.

+ Vị trí khu vực nút đô thị Hòa Lạc, với quy mô diện tích từ 100 – 150ha, bao gồm: Cảng ICD, khu vực kho bãi, bến xe tải…

- Trung tâm tiếp vận

+ Trung tâm tiếp vận là đầu mối trung gian trong hệ thống logistics, thực hiện chức năng trung chuyển, gom – chia và điều phối hàng hóa giữa các trung tâm logistics và mạng lưới phân phối đô thị.

+ Trung tâm tiếp vận có vai trò: Kết nối vận tải đường dài với phân phối đô thị; Điều tiết luồng hàng hóa trước khi vào khu vực nội đô; Giảm số lượng xe tải nặng đi sâu vào đô thị.

+ Nguyên tắc bố trí trung tâm tiếp vận: Gắn với trung tâm logistics và các trục giao thông đối ngoại; Ưu tiên bố trí tại khu vực cửa ngõ và vành đai đô thị; Tách biệt luồng xe tải nặng với giao thông đô thị; Bảo đảm yêu cầu môi trường và an toàn.

+ Định hướng không gian trong Quy hoạch tổng thể

Các trung tâm tiếp vận được định hướng bố trí tại các khu vực chuyển tiếp giữa đô thị và vùng ngoại vi, đóng vai trò là vòng đệm logistics, góp phần tổ chức lại luồng vận tải hàng hóa trong Thủ đô. Cụ thể định hướng các vị trí như sau:

√ Trung tâm tiếp vận phía Đông Bắc tại khu vực phía Đông Bắc ga Yên Viên;

√ Trung tâm tiếp vận khu vực ga Bắc Hồng tại ga Bắc Hồng;

√ Trung tâm tiếp vận Mê Linh, khu vực nút giao Vành đai 4 và vành đai 3;

√ Trung tâm tiếp vận phía Nam, khu vực giáp ga hàng hóa Thường Tín mới;

√ Trung tâm tiếp vận phía Tây giáp ga Tây Hà Nội, tuyến đường sắt vành đai phía Đông;

√ Trung tâm tiếp vận phía Tây Nam giáp ga Hà Đông, tuyến đường sắt vành đai phía Đông;

√ Trung tâm tiếp vận đô thị vệ tinh: Bố trí tại khu vực Phú Xuyên gắn với cảng đường thủy Phú Xuyên - Vạn Điểm.

(Trung tâm tiếp vận cấp đô thị tiếp tục được xem xét nghiên cứu ở giai đoạn sau).

- Bến xe tải

Bến xe tải là công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động tập kết, dừng đỗ và điều phối xe tải, container trong quá trình vận tải hàng hóa.

Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội định hướng hình thành hệ thống bến xe tải tại các khu vực cửa ngõ và dọc các tuyến vành đai, gắn với trung tâm logistics và trung tâm tiếp vận, bảo đảm vận hành hiệu quả và giảm áp lực giao thông nội đô.

- Kết luận chung Hệ thống Logistics

+ Hệ thống logistics Thủ đô Hà Nội được quy hoạch theo mô hình mạng lưới đa trung tâm, gồm trung tâm logistics, trung tâm tiếp vận và bến xe tải, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ và phát triển bền vững. Việc tổ chức hợp lý không gian logistics góp phần nâng cao vai trò của Hà Nội là trung tâm logistics của miền Bắc và cả nước, đồng thời giảm áp lực giao thông và cải thiện chất lượng không gian đô thị.

+ Hệ thống logistics Thủ đô Hà Nội được định hướng phát triển theo mô hình logistics xanh và logistics số, trong đó các trung tâm logistics, trung tâm tiếp vận và bến xe tải được tổ chức đồng bộ về không gian và nâng cao chất lượng vận hành thông qua ứng dụng công nghệ số, sử dụng năng lượng sạch và phương tiện vận tải ít phát thải, góp phần giảm áp lực môi trường và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng đô thị.

+ Trên cơ sở mô hình 9 cực phát triển, hệ thống logistics Thủ đô Hà Nội được tổ chức thành các chuỗi logistics theo các hướng Bắc, Đông, Nam, Tây và Tây Bắc. Các chuỗi logistics được bố trí tại khu vực cửa ngõ và vành đai, gắn với các hành lang kinh tế chủ đạo, đóng vai trò hạ tầng hỗ trợ phát triển các cực, đồng thời bảo đảm điều tiết luồng hàng hóa, giảm áp lực cho khu vực đô thị trung tâm.

** Bến xe khách liên tỉnh:*

Bố trí bến xe khách liên tỉnh: Phù hợp với định hướng phát triển không gian đô thị và hệ thống giao thông Thủ đô; Tại các cửa ngõ đô thị, hạn chế xe khách liên tỉnh đi sâu vào khu vực đô thị trung tâm; Gắn kết chặt chẽ với các trục giao thông đối ngoại và đường vành đai; Kết nối thuận tiện với hệ thống vận tải công cộng khối lượng lớn (đường sắt đô thị, BRT, xe buýt) kết hợp bão đỗ xe P&R tạo thành **trung tâm trung chuyển hành khách** tại các cửa ngõ. Cụ thể:

- Bến xe khách cấp vùng:

+ Khu vực phía Bắc sông Hồng: Bến xe khách liên tỉnh phía Bắc (Nội Bài), bến xe khách liên tỉnh phía Đông (Phú Thị, Cổ Bi).

+ Khu vực phía Nam sông Hồng: Bến xe khách Phùng, bến xe khách ga Tây Hà Nội, bến xe khách Yên Nghĩa, bến xe khách phía Nam (trong tổ hợp ga Ngọc Hồi).

Định hướng quy mô các bến từ 7-15ha.

- Bến xe khách cấp đô thị:

Bến xe khách Đông Anh, bến xe khách Gia Lâm (trong tổ hợp ga Gia Lâm mới), bến xe Yên Sở, quy mô từ 3 – 5ha.

Các đô thị vệ tinh bố trí 1-2 bến xe khách liên tỉnh, quy mô từ 3 – 5ha (*cụ thể được nghiên cứu ở giai đoạn sau*).

- Các bến xe hiện hữu (Giáp Bát, Mỹ Đình, Nước Ngầm) từng bước giảm quy mô, chuyển đổi chức năng, chỉ phục vụ trung chuyển đô thị và dịch vụ hỗ trợ, kết nối vận tải công cộng.

** Bãi đỗ xe:*

Quy hoạch mạng lưới bãi đỗ xe phải được nghiên cứu toàn diện phù hợp với các giai đoạn xây dựng và phát triển của Thủ đô Hà Nội.

Tiếp tục cải tạo xây dựng các điểm đỗ xe đã có ở vị trí hợp lý đủ điều kiện khai thác sử dụng đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

Vị trí hợp lý gần các tuyến giao thông chính của thành phố bố trí đường ra vào bến bãi thuận tiện đảm bảo an toàn giao thông không ảnh hưởng đến giao thông thành phố.

Thuận lợi tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho bãi đỗ gắn liền mạng lưới kỹ thuật thành phố đảm bảo vệ sinh môi trường và cảnh quan kiến trúc.

Đảm bảo mối quan hệ thuận lợi với hệ thống giao thông toàn thành phố.

Quy hoạch, bố trí tại những khu vực có mật độ giao thông cao, nhu cầu đỗ lớn có khả năng kết nối với hệ thống giao thông công cộng.

Bãi đỗ xe công cộng: Bố trí tại khu vực có nhu cầu đỗ cao, bán kính đi bộ khoảng 500m, gần các công trình đầu mối giao thông, thương mại dịch vụ, thể dục thể thao.

Bãi đỗ xe trung chuyển: Bố trí gần ga đầu mối ĐSĐT trong bán kính 500m, ngoài khu vực đường vành đai 3, 4.

- Đối với khu vực nội đô lịch sử

Do hạn chế về quỹ đất nên cần tận dụng tối đa các điểm, bãi đỗ xe đã có, xây dựng bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nhiều tầng và sàn đỗ xe kiểu cơ giới hóa, bãi đỗ xe thông minh…

- Đối với khu vực nội đô mở rộng (từ vành đai 2 đến vành đai xanh sông Nhuệ):

+ Khu vực cải tạo, chỉnh trang. Tận dụng tối đa các bãi đỗ xe hiện có cải tạo xây dựng bãi đỗ xe cao tầng và sàn đỗ kiểu cơ giới hóa, khai thác quỹ đất khác ưu tiên chuyển đổi sang chức năng bãi đỗ xe nhằm từng bước đáp ứng nhu cầu bãi đỗ xe.

+ Khu vực xây mới kết hợp sử dụng 3 hình thức: ngầm, cao tầng và mặt bằng, đảm bảo các chỉ tiêu diện tích đỗ xe, phù hợp với điều kiện thực tế của từng khu vực.

- Các khu vực xây dựng mới

Các bãi đỗ xe trong khu vực xây dựng mới được xây dựng theo hướng hiện đại

chính vì vậy việc lựa chọn các loại hình bến, bãi, điểm đỗ xe phải hợp lý, đảm bảo các chỉ tiêu KTKT và an toàn giao thông đô thị cũng như phù hợp với điều kiện thực tế của từng khu vực đồng thời đảm bảo mối quan hệ thuận lợi với hệ thống giao thông thành phố. Về hình thức chủ yếu sử dụng bãi đỗ xe mặt bằng.

(Vị trí, quy mô sử dụng đất của các bến xe khách, xe tải liên tỉnh, trung tâm tiếp vận, bãi đỗ xe công cộng... trên bản vẽ mang tính định hướng sơ bộ, bố trí một phần diện tích nhu cầu bãi đỗ xe, phần còn lại sẽ được nghiên cứu trong các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chuyên ngành... Cụ thể được xác định theo Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô được duyệt. Đối với các khu đất đã có quy hoạch chi tiết, tổng mặt bằng hoặc dự án đầu tư xây dựng được cấp thẩm quyền phê duyệt, được tiếp tục thực hiện theo quy hoạch, dự án đã duyệt).

b) Giao thông đô thị:

** Mạng lưới đường đô thị:*

- Đô thị trung tâm:

+ Hoàn thiện hệ thống đường vành đai chính của đô thị (Vành đai 1, Vành đai 2, Vành đai 3) và hệ thống đường vành đai bổ trợ (Vành đai 2,5; Vành đai 3,5), quy mô 6-10 làn xe.

+ Nâng cấp, kết hợp xây dựng mới hệ thống đường trục chính đô thị (trục chính chủ yếu): các trục phía Bắc sông Hồng với và các trục phía Nam sông Hồng, trục Thượng Cát - Quốc lộ 32 - Đại lộ Thăng Long - Quốc lộ 6 - Ngọc Hồi (đường Vành đai 3,5) chiều dài khoảng 42 km. Các trục đô thị (trục chính thứ yếu): 06 trục phía Bắc sông Hồng và 02 trục phía Nam sông Hồng.

+ Cải tạo, mở rộng kết hợp với xây dựng mới các đường liên khu vực, hệ thống đường giao thông trong quy hoạch các phân khu đã được phê duyệt.

+ Tập trung phát triển và hoàn thiện hệ thống đường trên cao: Xây dựng các tuyến đường trên cao và được kết nối thành mạng thuộc phạm vi từ đường Vành đai 2 trở ra, trên các trục có lưu lượng xe lớn nhưng khó có khả năng mở rộng chỉ giới đã công bố, bao gồm 4 tuyến với tổng chiều dài khoảng 36 km: (1) Vành đai 2: Cầu Giấy - Ngã Tư Sở - Vĩnh Tuy; (2) Vành đai 3: Nam Thăng Long - Thanh Xuân - Pháp Vân; (3) Tuyến Phú Đô - Yên Hòa - Vành đai 2; (4) Tuyến Tôn Thất Tùng - Vành đai 3. Tùy theo tình hình thực tế của từng giai đoạn, nghiên cứu bổ sung một số tuyến trên cao khác trên các đường có lưu lượng giao thông lớn nhưng không thể mở rộng được trong tương lai và trục quy hoạch dọc sông Hồng.

+ Xây mới các trục đường chính kết nối hợp lý với hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ chạy qua các đô thị vệ tinh, trên cơ sở đó tiếp tục hoàn thiện mạng lưới đường phù hợp với từng khu vực đô thị.

+ Phát triển hạ tầng giao thông phi cơ giới (xe đạp, đi bộ), kết nối thuận tiện với

các loại hình giao thông công cộng.

** Giao thông công cộng:*

Mục tiêu tổng quát:

Trên cơ sở các mục tiêu và định hướng chiến lược của Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm, quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị (ĐSĐT) đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 được xác định là một cấu phần hạ tầng khung then chốt, có vai trò tổ chức và dẫn dắt không gian phát triển đô thị. Hệ thống ĐSĐT được định hướng hình thành mạng lưới vận tải khối lượng lớn, làm "khung xương sống" cho giao thông công cộng, qua đó hỗ trợ triển khai mô hình phát triển đa cực – đa trung tâm, tái cấu trúc không gian Thủ đô theo chiến lược "09 cực - 09 trung tâm - 09 trục - 08 vành đai", đồng thời tạo nền tảng để thực hiện hiệu quả mô hình phát triển đô thị định hướng giao thông công cộng (TOD) ở cả cấp đô thị và cấp vùng.

Phân loại hệ thống đường sắt trong mạng lưới

- Phân loại hệ thống đường sắt trong quy hoạch được xây dựng theo nguyên tắc phân tầng chức năng – phân bổ hành khách – tối ưu năng lực khai thác, bảo đảm mỗi loại hình đảm nhiệm đúng vai trò trong cấu trúc đô thị – vùng – quốc gia – quốc tế, tránh chồng lấn chức năng và lãng phí đầu tư.

- Đường sắt tốc độ cao (High Speed Rail – HSR):

+ Đặc điểm kỹ thuật: tốc độ thiết kế ≥ 300 km/h; cự ly ga lớn; phục vụ hành khách đường dài, liên vùng – quốc gia – quốc tế; yêu cầu hành lang kỹ thuật riêng.

+ Nguyên tắc bố trí tuyến: chỉ bố trí các ga HSR tại các đầu mối chiến lược của Thủ đô (cửa ngõ, trung tâm liên vận), không đi sâu vào lõi đô thị; kết nối trực tiếp với mạng regional/commuter metro và metro lõi thông qua các hub đa phương thức.

+ Phân bổ hành khách: phục vụ luồng liên tỉnh – liên vùng – quốc tế; không tham gia thị phần đi lại nội đô; hành khách HSR tiếp tục được phân phối bằng commuter metro/metro.

- Đường sắt quốc gia

+ Đặc điểm kỹ thuật: tốc độ trung bình; khai thác hỗn hợp hành khách – hàng hóa; tiêu chuẩn kỹ thuật phụ thuộc mạng quốc gia.

+ Nguyên tắc bố trí tuyến: giữ vai trò trục vận tải quốc gia; từng bước tái cấu trúc các ga hiện hữu thành hub TOD – liên vận, hạn chế giao cắt mức và xung đột với mạng đô thị.

+ Phân bổ hành khách: chủ yếu phục vụ hành trình dài và trung bình; hành khách vào Thủ đô được trung chuyển sang commuter metro/metro lõi.

- Đường sắt liên vùng (Regional Rail)

+ Đặc điểm kỹ thuật: tốc độ 120–160 km/h; đoàn tàu dài; tỷ lệ chỗ ngồi cao; cự ly

ga trung bình.

+ Nguyên tắc bố trí tuyến: ưu tiên tuyến xuyên đô thị, kết nối trực tiếp các đô thị trong Vùng Thủ đô với lõi Hà Nội; bố trí dọc các hành lang phát triển kinh tế – đô thị.

+ Phân bổ hành khách: phục vụ đi lại hằng ngày liên tỉnh, giảm áp lực giao thông đường bộ; là lớp trung gian giữa HSR/quốc gia và metro đô thị.

- Đường sắt đô thị tốc độ cao (Commuter / Regional Metro)

+ Đặc điểm kỹ thuật: tốc độ khai thác cao (~140 km/h); đoàn tàu 6–10 toa; tương thích hoàn toàn với MRT; tần suất cao trong lõi, giãn ở ngoại vi.

+ Nguyên tắc bố trí tuyến: đóng vai trò xương sống xuyên đô thị – liên vùng; đi qua các cực phát triển, trung tâm TOD lớn và các đầu mối trung chuyển; hạn chế kết thúc tuyến tại rìa đô thị.

+ Phân bổ hành khách: thu hút luồng ngoại ô – đô thị – liên vùng, thay thế phương tiện cá nhân cho hành trình dài và trung bình.

Đường sắt đô thị (Metro / LRT)

+ Đặc điểm kỹ thuật: tốc độ 60–80 km/h; đoàn tàu ngắn hơn; cự ly ga ngắn; khả năng tiếp cận cao.

+ Nguyên tắc bố trí tuyến: phát triển mạng dày trong lõi đô thị, bám các trục việc làm – dịch vụ – dân cư; tăng số điểm giao cắt để nâng hiệu quả mạng.

+ Phân bổ hành khách: phục vụ đi lại nội đô, phân phối và gom khách cho commuter/regional metro.

- Hệ thống hỗ trợ: BRT – Bus

+ Đặc điểm kỹ thuật: linh hoạt; chi phí đầu tư thấp hơn rail; dễ điều chỉnh theo phát triển đô thị.

+ Nguyên tắc bố trí tuyến: đóng vai trò feeder và tăng cường trục, ưu tiên kết nối ga ĐSĐT; BRT sử dụng trên các hành lang chưa đủ điều kiện đầu tư rail.

+ Phân bổ hành khách: gom – phân phối hành khách cho các tuyến rail; mở rộng vùng phục vụ của ĐSĐT.

Các nguyên tắc định hướng

- Phân tầng – phân vai rõ ràng giữa các loại hình đường sắt: tốc độ cao, quốc gia, liên vùng, đô thị tốc độ cao (commuter metro), metro lõi, metro/LRT phân phối; bảo đảm tích hợp nhưng không chồng lấn chức năng, giảm rủi ro "đầu tư trùng tuyến – cạnh tranh lẫn nhau".

- Tổ chức mạng ring–radial (vòng – xuyên tâm) theo mô hình "đa cực": các tuyến xuyên tâm bảo đảm năng lực hướng tâm/đến lõi; các tuyến vòng và bán vòng bảo đảm kết nối ngang giữa các cực, giảm áp lực dồn về trung tâm, tạo điều kiện hình thành chuỗi TOD và trung tâm mới.

- Liên kết Bắc – Nam sông Hồng và tái cấu trúc đô thị hai bờ: tăng số "cầu giao thông công cộng" (rail bridges), bố trí các điểm trung chuyển lớn hai bờ; coi sông Hồng là "trục cảnh quan – không gian động lực" được phục vụ bởi hệ thống rail đa tầng.

- Tích hợp đa phương thức và đa cấp không gian: ĐSĐT là trục chính; xe buýt/BRT là mạng gom–phân phối; kết nối hiệu quả với đường sắt quốc gia, đường sắt tốc độ cao, đường bộ cao tốc, hàng không và logistics; bảo đảm liên thông giữa cấp đô thị – vùng – liên vùng.

- Nguyên tắc liên kết vùng Thủ đô: hệ thống ĐSĐT được quy hoạch như một mạng hạ tầng liên vùng mở, kết nối trực tiếp các đô thị vệ tinh, cực tăng trưởng và các trung tâm kinh tế của Vùng Thủ đô theo các hành lang phát triển chủ đạo; ưu tiên các tuyến regional/commuter metro xuyên đô thị để giảm phụ thuộc vào lõi trung tâm, tăng khả năng đi lại hằng ngày liên tỉnh và hỗ trợ hình thành cấu trúc đô thị vùng đa cực.

- Nguyên tắc hội nhập và kết nối quốc tế: mạng đường sắt Hà Nội được định hướng tương thích kỹ thuật và khai thác với các hệ thống đường sắt hiện đại trong khu vực và quốc tế, sẵn sàng tích hợp với đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, các tuyến liên vận quốc tế và chuỗi logistics xuyên biên giới; bảo đảm vai trò của Thủ đô Hà Nội như một đầu mối giao thông – kinh tế – dịch vụ mang tầm khu vực.

- Đầu tư theo giai đoạn – ưu tiên hiệu quả hệ thống: ưu tiên các tuyến/đoạn tạo "lõi mạng" (network effect), giải quyết các hành lang nhu cầu lớn và các điểm nghẽn kết nối; đồng thời gắn với chương trình TOD, quản trị bãi đỗ – trung chuyển, vé liên thông và tiêu chuẩn tiếp cận.

Các tuyến ĐSĐT chính trong chiến lược phát triển đô thị Hà Nội tầm nhìn 100 năm.

- Trên cơ sở các nguyên tắc và phân loại kỹ thuật, vai trò các tuyến ĐSĐT được cụ thể hóa theo từng nhóm chức năng, trong đó mỗi tuyến được xác định rõ vai trò không gian – nguyên tắc bố trí – nhóm hành khách phục vụ, bảo đảm phân tầng hợp lý trong toàn mạng đề xuất Các tuyến ĐSĐT chính:

Bảng: Các tuyến ĐSĐT chính Quy hoạch tổng thể

STT	Tên tuyến	Hướng tuyến	Tính chất tuyến
1	Tuyến 1	Bắc – Nam (Sân bay – cửa ngõ phía Nam)	Tuyến xương sống xuyên đô thị – liên vùng (commuter metro); kết nối sân bay, trung tâm quốc gia – vùng, lõi đô thị lịch sử và các cực phát triển phía Nam; tiếp nhận hành khách liên vùng, ngoại ô và trung chuyển từ HSR/đường sắt quốc gia; giảm nhu cầu đi xuyên tâm bằng ô tô.

STT	Tên tuyến	Hướng tuyến	Tính chất tuyến
2	Tuyến 8	Đông – Tây	Tuyến xuyên đô thị cấp trục chính; cân bằng cấu trúc Bắc–Nam; kết nối các cực phía Đông và Tây; chia sẻ tải với M1 trong lõi đô thị; phục vụ hành khách liên vùng Đông–Tây và nội đô cự ly trung bình–dài.
3	Tuyến 11	Xuyên đô thị (liên tỉnh – liên cực, giai đoạn sau)	Tuyến tăng cường năng lực xuyên đô thị khi quy mô vùng mở rộng; commuter metro cấp vùng; sẵn sàng kéo dài sang các tỉnh lân cận giai đoạn sau 2045–2065.
4	Tuyến 2	Hướng tâm – nội đô	Metro lõi đô thị (City MRT); phục vụ trực tiếp khu việc làm, dịch vụ, dân cư mật độ cao; trung chuyển với M1, M8 và các tuyến vòng.
5	Tuyến 3	Hướng tâm – nội đô	Metro lõi đô thị; tăng mật độ mạng trong nội đô; giảm quãng đi bộ tiếp cận GTCC; phục vụ đi lại nội đô hằng ngày.
6	Tuyến 5	Hướng tâm – nội đô	Metro lõi đô thị; bám trục đô thị chính và khu phát triển hiện hữu; vai trò gom – phân phối khách cho các tuyến trục lớn.
7	Tuyến 6	Hướng tâm – nội đô	Metro lõi đô thị; mở rộng vùng phục vụ GTCC trong nội đô mở rộng; kết nối trung chuyển các tuyến xuyên đô thị.
8	Tuyến 7	Hướng tâm – nội đô	Metro lõi đô thị; phục vụ khu vực dân cư – việc làm mật độ cao; tăng số điểm giao cắt trong mạng.
9	Tuyến 14	Nội đô – mở rộng	Metro lõi đô thị; hoàn chỉnh mạng City MRT trong khu vực nội đô và lân cận.
10	Tuyến 12	Vòng / tiếp tuyến liên vùng	Tuyến vòng – tangential liên vùng; kết nối ngang giữa các cực và đô thị vệ tinh; giảm phụ thuộc lõi trung tâm; hình thành hành lang TOD cấp vùng.
11	Tuyến 13	Vòng / nhánh	Tuyến vòng/nhánh bổ trợ; hoàn chỉnh cấu trúc ring–radial; phân tán và gom khách cho các tuyến trục.
12	Tuyến 4	Vòng / nhánh	Tuyến nhẹ (metro-light/LRT theo phân kỳ); phục vụ khu phát triển mới; chi phí đầu tư thấp, sẵn sàng nâng cấp khi nhu cầu tăng.
13	Tuyến 16	Vòng / nhánh	Tuyến nhẹ hoặc BRT chuyển tiếp giai đoạn đầu; mở rộng vùng phục vụ GTCC; có khả năng nâng cấp lên metro-light.
14	Tuyến 17	Vòng / nhánh	Tuyến nhẹ; chức năng gom – phân phối, hỗ trợ mạng metro chính.
15	Tuyến 9	Hướng trục	Metro-light/LRT; phục vụ hành lang mật độ trung bình; trung chuyển lên metro lõi và commuter metro.

STT	Tên tuyến	Hướng tuyến	Tính chất tuyến
16	Tuyến 15	Hướng trục	Tuyến nhẹ; giai đoạn trước mắt khai thác BRT; dài hạn chuyển sang metro/metro-light khi đạt ngưỡng nhu cầu.
17	Tuyến 10	Hướng trục	Tuyến BRT chuyển tiếp; tận dụng hạ tầng đường bộ hiện hữu; tạo thói quen sử dụng GTCC và kiểm chứng nhu cầu vận tải.
18	BRT/Bus trục	Theo các trục đô thị chính	Mạng gom – phân phối và tăng cường trục phát triển; kết nối trực tiếp các ga đường sắt đô thị; giảm áp lực phương tiện cá nhân.

Định hướng đầu tư giai đoạn đến năm 2035 (khoảng 400 km đường sắt đô thị)

- Giai đoạn đến năm 2035 được xác định là giai đoạn bản lề trong quá trình hình thành và phát triển hệ thống đường sắt đô thị (ĐSĐT) Thủ đô Hà Nội theo định hướng của Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm. Đây là giai đoạn chuyển đổi từ trạng thái "các tuyến rời rạc" sang một mạng lưới hoàn chỉnh ở cấp độ xương sống (network backbone), đủ khả năng tạo hiệu ứng mạng (network effect) rõ rệt và tác động thực chất đến cấu trúc đô thị – hành vi đi lại.

- Đến năm 2035, tổng chiều dài mạng ĐSĐT dự kiến đạt khoảng 438 km, tập trung hình thành khung mạng cấp 1, bao gồm các tuyến xuyên tâm, tuyến đường kính Đông – Tây, các tuyến bán vòng và tuyến vòng chính. Quy mô này cho phép giao thông công cộng dựa trên đường sắt trở thành trục vận tải chủ đạo trong hệ thống giao thông đô thị, từng bước thay thế vai trò chi phối của phương tiện cá nhân trên các hành lang chính.

Nguyên tắc tổ chức cấu trúc mạng năm 2035

- Cấu trúc mạng ĐSĐT đến năm 2035 được tổ chức trên cơ sở các nguyên tắc cốt lõi sau:

+ Ưu tiên hình thành khung mạng xương sống trước độ phủ: tập trung đầu tư các tuyến có khả năng tạo năng lực vận tải lớn, tần suất cao và giao cắt nhiều, nhằm sớm hình thành mạng có khả năng tự vận hành hiệu quả.

+ Tổ chức theo mô hình ring – radial đa cực: kết hợp các tuyến xuyên tâm với các tuyến vòng và bán vòng để giảm phụ thuộc vào lõi trung tâm, đồng thời tăng cường kết nối ngang giữa các cực đô thị.

+ Kết nối trực tiếp đô thị vệ tinh – lõi trung tâm – đô thị vệ tinh: ưu tiên các tuyến xuyên đô thị thay vì kết thúc tuyến tại cửa ngõ, giảm nhu cầu trung chuyển bắt buộc tại khu vực lõi.

+ Gắn kết chặt chẽ với định hướng TOD: mỗi tuyến và mỗi đoạn tuyến trong giai đoạn 2035 đều được lựa chọn trên cơ sở khả năng kích hoạt phát triển đô thị gắn với

giao thông công cộng, đặc biệt tại các nút giao cắt và hub liên vùng.

Bảng: Các tuyến ĐSĐT giai đoạn đến năm 2035

STT	Tên tuyến	Hướng tuyến chính	Nhóm tuyến	Chiều dài đến 2035 (km)	Tính chất tuyến (mô tả cụ thể)	Phạm vi phục vụ
1	Tuyến 1	Ngọc Hồi – Gia Lâm – Yên Viên (kéo dài Olympic – Nội Bài)	Xương sống xuyên đô thị		Trục xương sống Bắc – Nam xuyên đô thị; kết hợp đô thị – ngoại ô – liên vùng; tích hợp đường sắt quốc gia, sân bay và du lịch. Chủ lực toàn mạng, sản lượng lớn nhất, định hình TOD trục Bắc – Nam	Nội đô – ngoại ô – liên vùng
2	Tuyến 8	Sơn Tây – Hòa Lạc – Phú Diễn – Bát Tràng – Cổ Bi – Hưng Yên	Bán vòng / kết nối ngang	37,6	Tuyến bán vòng Tây – Nam – Đông; kết nối các cực phát triển ngoài lõi trung tGiảm áp lực hướng tâm, tăng liên kết Đông – Tây Giảm áp lực hướng tâm, tăng liên kết Đông – Tây	Đô thị vệ tinh – liên tỉnh
3	Tuyến 5	Hòa Bình – Hòa Lạc – Văn Cao – Cổ Loa – Cổ Bi – Hưng Yên	Đường kính Đông – Tây liên vùng	69,6	Tuyến đường kính dài nhất; trục Đông – Tây xuyên đô thị và liên vùng; hành lang TOD cấp vùngTái cấu trúc không gian phát triển vùng Thủ đô	Liên vùng – đô thị
4	Tuyến 3	Sơn Tây – Nhổn – Ga Hà Nội – Ngọc Hồi	Hướng tâm	59,1	Trục hướng tâm Tây Bắc – Nam; kết nối đô thị vệ tinh với lõi trung tâm. Giãn dân, giãn việc làm, hỗ trợ TOD hành lang	Đô thị vệ tinh – trung tâm
5	Tuyến 2	Nội Bài – Nam Thăng Long – Trần Hưng Đạo – Thượng Đình	Bán vòng – hướng tâm	27,3	Trục kết nối sân bay – trung tâm; tuyến hình ảnh cửa ngõ Thủ đô. Phân phối hành khách sân bay, giảm tải đường bộ	Sân bay – nội đô
6	Tuyến 6	Nội Bài – Mê Linh – Phú Diễn – Ngọc Hồi	Bán vòng		Tuyến kết nối sân bay – đô thị; khai thác từng đoạn theo nhu cầu. Tăng khả năng tiếp cận sân bay bằng GTCC	Sân bay – đô thị – liên vùng

STT	Tên tuyến	Hướng tuyến chính	Nhóm tuyến	Chiều dài đến 2035 (km)	Tính chất tuyến (mô tả cụ thể)	Phạm vi phục vụ
7	Tuyến 4	Vòng 1 (Đông Anh – Yên Viên – Hoàng Mai – Nam Từ Liêm)	Tuyến vòng	32,7	Tuyến vòng trong; kết nối ngang, không đi qua lõi lịch sử. Giảm dồn dòng vào trung tâm	Nội đô mở rộng
8	Tuyến 7	Vòng 2 (Tây Tựu – Xuân Phương – Dương Nội – Thanh Xuân)	Tuyến vòng	64,3	Tuyến vòng ngoài trung tâm; hỗ trợ cấu trúc đa cực. Tăng liên kết ngang, hỗ trợ TOD vành đai	Nội đô mở rộng
9	Tuyến 2A	Cát Linh – Hà Đông – Xuân Mai	Tuyến tia / bổ trợ	48,1	Tuyến tia Tây Nam; hỗ trợ trục QL6; có nhánh kết nối Olympic. Giảm tải QL6, hỗ trợ đô thị vệ tinh	Trung tâm – đô thị vệ tinh
10	Tuyến 16 (BRT)	Vành đai 3	Tuyến bổ trợ (BRT)		Tuyến BRT trục vành đai; thu gom – phân phối khách cho ĐSĐT Mở rộng vùng tiếp cận GTCC, dự trữ nâng cấp ĐSĐT	Nội đô – vành đai

Hệ thống nhà ga đường sắt đô thị

Vị trí các ga trong quy hoạch sẽ được nghiên cứu bố trí tại các quy hoạch phân khu , quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư theo nguyên tắc:

- Vị trí ga phải phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất;

- Khoảng cách các ga phù hợp cho khai thác vận hành, vận chuyển, thu hút hành khách, duy tu bảo dưỡng;

- Đáp ứng được cảc yêu cầu khai thác trước mắt cũng như tương lai

- Quan tâm đến các khu vực tập trung đông dân cư và việc làm, các đầu mối giao thông quan trọng, các di tích lịch sử, du lịch...

- Định hướng phát triển TOD, kết hợp ga với phát triển đô thị, ga với trung tâm thương mai, ga với các đầu mối giao thông khác

- Đảm bảo tính mỹ quan đô thị.

Khoảng cách các ga hợp lý cho việc vận hành sử dụng, khoảng cách trung bình giữa các ga từ 1,2 - 1,3Km. Mật độ ga trong khu vực đô thị trung tâm (từ Vành đai IV trở vào) dày hơn, đảm bảo vùng ảnh hưởng rộng và khả năng thu hút cao; các vị trí phát

triển TOD phải nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của ga.

Đối với các vị trí các ga đã được chọn của các tuyến đã được nghiên cứu, thiết kế chi tiết, cần có chính sách bảo vệ xuyên suốt, tránh điều chỉnh cục bộ

Nguyên tắc liên kết khu vực Thủ đô trong quy hoạch đường sắt đô thị

- Nguyên tắc liên kết khu vực Thủ đô trong quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị Hà Nội được cụ thể hóa trên cơ sở xây dựng một mạng lưới hạ tầng giao thông đa tầng – phân vai rõ ràng, trong đó giao thông đường sắt không chỉ đóng vai trò vận tải mà còn là công cụ dẫn dắt phát triển kinh tế vùng và tái cấu trúc không gian đô thị.

- Cách tiếp cận này chuyển trọng tâm từ tư duy "đáp ứng nhu cầu đi lại thuần túy" sang tư duy tổ chức lại các dòng không gian – kinh tế – lao động ở quy mô vùng, phù hợp với chiến lược phát triển Vùng Thủ đô và hội nhập quốc gia – quốc tế.

Mạng lưới hạ tầng mở và đa tầng

- Hệ thống ĐSĐT Hà Nội không được thiết kế khép kín trong ranh giới hành chính, mà là một mạng hạ tầng liên vùng mở, tích hợp nhiều cấp độ để bảo đảm kết nối xuyên suốt và linh hoạt:

+ Đường sắt liên vùng (Regional Rail): hình thành mạng liên thông ngang giữa các cực tăng trưởng trong Vùng Thủ đô (Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ…), giúp giảm áp lực các luồng giao thông phải thâm nhập vào lõi trung tâm Hà Nội.

+ Đường sắt đô thị tốc độ cao / Commuter Metro: đóng vai trò xương sống cho nhu cầu đi lại hằng ngày giữa các đô thị vệ tinh và lõi Hà Nội, với bán kính phục vụ lớn và tốc độ cao, bảo đảm khả năng cạnh tranh với phương tiện cá nhân.

+ Việc phân tầng rõ ràng cho phép mỗi cấp mạng đảm nhiệm đúng chức năng, đồng thời tạo khả năng liên thông kỹ thuật và khai thác, tránh đầu tư trùng lặp và tối ưu hiệu quả toàn hệ thống.

Kết nối trực tiếp các đô thị vệ tinh và cực tăng trưởng

- Mạng ĐSĐT được tổ chức theo **09 trục động lực phát triển không gian**, kết nối trực tiếp Hà Nội với các trung tâm kinh tế – đô thị quan trọng trong khu vực theo các hành lang chủ đạo:

+ Hướng Bắc – Đông Bắc: kết nối Phúc Yên, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh thông qua các tuyến đường sắt quốc gia và commuter metro xuyên tâm Bắc – Nam.

+ Hướng Đông: hành lang Hà Nội – Bắc Ninh – Hải Dương – Hải Phòng, phục vụ chuỗi đô thị công nghiệp, logistics và liên kết cảng biển.

+ Hướng Nam – Đông Nam: kết nối Hưng Yên, Phủ Lý (Hà Nam) thông qua trục đường sắt quốc gia kết hợp commuter metro hướng Nam.

+ Hướng Tây và Tây Bắc: kết nối Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai và Hòa Bình thông qua các tuyến ĐSĐT tốc độ cao Đông – Tây.

- Cách tổ chức này cho phép l**iên kết trực tiếp giữa các đô thị vệ tinh với nhau và với lõi Hà Nội**, thay vì tất cả các luồng đều phải dồn về trung tâm lịch sử.

Ưu tiên các tuyến xuyên đô thị – xuyên khu vực

- Quy hoạch nhấn mạnh ưu tiên phát triển các tuyến **metro khu vực/commuter metro xuyên đô thị** (city-crossing lines), thay vì kết thúc tuyến tại các cửa ngõ:

+ Giảm phụ thuộc vào lõi trung tâm: hành khách có thể di chuyển trực tiếp từ ngoại vi này sang ngoại vi khác mà không cần trung chuyển bắt buộc tại lõi đô thị.

+ Tối ưu khả năng tiếp cận: cấu trúc xuyên tâm cho phép người dân từ các vùng ngoại vi tiếp cận hầu hết các khu vực trong thành phố với tối đa một lần chuyển tuyến.

+ Nâng cao hiệu quả khai thác: tránh tình trạng đoàn tàu phải quay đầu tại trung tâm, gây lãng phí năng lực vận tải và không gian đô thị.

+ Các trục xuyên đô thị như **Bắc – Nam** và **Đông – Tây** vì vậy được xác định là lớp hạ tầng bắt buộc trong cấu trúc mạng vùng Thủ đô.

Hỗ trợ cấu trúc đô thị đa cực và các hub TOD cấp vùng

- Hệ thống ĐSĐT được xác định là công cụ then chốt để hình thành mô hình đa trung tâm – đa cực, thông qua:

+ Giãn dân và phân bố lại việc làm: kết nối nhanh và trực tiếp giúp chuyển dịch một phần dân cư và hoạt động kinh tế từ nội đô lịch sử sang các đô thị vệ tinh và các cực động lực mới.

+ Hình thành các hub TOD liên vùng: các điểm giao cắt giữa mạng commuter/regional rail và mạng metro đô thị được quy hoạch thành Super Hub TOD (Ngọc Hồi, Yên Viên, Tây Thăng Long, Cổ Bi…), đóng vai trò hạt nhân lan tỏa phát triển đô thị và kinh tế vùng.

- Việc phát triển các tuyến tàu điện khu vực có tốc độ cao (khoảng 80–120 km/h), năng lực vận tải lớn và khả năng liên thông giữa các cấp độ đường sắt được xem là giải pháp đột phá, giúp Hà Nội trở thành một đô thị thực sự kết nối vùng và sẵn sàng hội nhập quốc gia – quốc tế.

Tích hợp với quy hoạch vùng, giao thông liên tỉnh và mô hình TOD

- Việc tổ chức mạng theo bán kính không mang tính cơ học theo khoảng cách, mà nhằm xác lập cấp phục vụ – tiêu chuẩn kỹ thuật – cấu trúc trung chuyển phù hợp với đặc trưng không gian đô thị và vùng Thủ đô; qua đó phân bổ hành khách đúng tầng mạng, tránh dồn khách nội đô lên tuyến liên vùng hoặc ngược lại.

+ 0–10 km (lõi đô thị): ưu tiên metro lõi (City MRT) với mật độ ga cao, khoảng cách ga ngắn, tần suất lớn, năng lực tập trung vào giờ cao điểm; mục tiêu là rút ngắn thời gian tiếp cận (first/last mile) và phục vụ trực tiếp các khu vực việc làm – dịch vụ – dân cư mật độ cao. Khu vực này đồng thời được định hướng hình thành vùng giao thông

phát thải thấp và tiến tới không phát thải (Low/Zero-Emission Transport Zone), trong đó metro lõi đóng vai trò trục vận tải chủ đạo, kết hợp với xe buýt điện, xe đạp công cộng và không gian đi bộ. Nhóm hành khách chủ đạo là nội đô cường độ cao; hành khách cự ly trung bình–dài sẽ trung chuyển sang các tuyến trục xuyên đô thị tại các ga hub, qua đó giảm dần phương tiện cá nhân chạy nhiên liệu hóa thạch trong lõi đô thị.

+ 10–20 km (nội đô mở rộng – vành đai trung gian): kết hợp metro lõi + các đoạn vòng/tiếp tuyến (tangential) để tăng kết nối ngang giữa các quận, giảm nhu cầu đi xuyên qua lõi. Khu vực này được định hướng hình thành Vùng lõi 2 – vùng hạn chế phương tiện cá nhân, từng bước áp dụng các biện pháp quản lý nhu cầu giao thông (hạn chế xe cá nhân vào giờ cao điểm, quản lý chỗ đỗ, ưu tiên GTCC và phương tiện phát thải thấp). Bố trí các ga trung chuyển phân tán (decentralized interchange), gắn với các trung tâm cấp quận và các hạt TOD trung gian. Nhóm hành khách chủ đạo là nội đô – liên quận và nhóm "đi – đến" các ga trục xuyên đô thị.

+ 20–40 km (vùng phát triển vệ tinh – hành lang động lực): ưu tiên commuter/regional metro (tốc độ cao hơn; khoảng cách ga lớn hơn; đoàn tàu dài hơn; khả năng tổ chức express/skip-stop theo đoạn) gắn với các TOD quy mô lớn (đô thị vệ tinh, khu công nghệ cao, đại học, logistics, trung tâm mới). Mục tiêu là hấp dẫn luồng ngoại ô – đô thị đi làm hằng ngày và luồng liên cực trong vùng Thủ đô; giảm phụ thuộc vào đường bộ hướng tâm và giảm áp lực dồn vào lõi.

+ 40–60 km (vùng liên kết liên tỉnh và cửa ngõ quốc gia): tổ chức regional rail + kết nối quốc gia/HSR tại các hub liên vận, hình thành hành lang đi lại liên tỉnh thường xuyên và kết nối liên vùng – quốc gia – quốc tế. Nhóm hành khách chủ đạo là liên tỉnh cự ly trung bình, hành khách tiếp cận các đầu mối (ga quốc gia/HSR, cảng hàng không, trung tâm logistics). Nguyên tắc là "đưa khách vào mạng đô thị bằng commuter/regional metro", không để hành khách liên tỉnh phải phụ thuộc xe cá nhân khi vào lõi.

- Theo cấu trúc trên, mạng ĐSĐT được định hướng vận hành như một hệ thống liên thông: metro lõi phân phối – commuter/regional metro vận chuyển khối lượng lớn – regional/HSR kết nối liên vùng, bảo đảm mỗi tầng mạng nhận đúng nhóm hành khách và tạo hiệu ứng mạng toàn hệ thống.

Tuyến theo cao tốc hay xuyên TOD?

- Khuyến nghị ưu tiên đi xuyên các khu TOD hiện hữu/định hướng thay vì bám dải phân cách cao tốc: tiếp cận đi bộ tốt hơn, khả năng TOD cao hơn, tăng mesh & coverage; tuyến bám cao tốc chỉ dùng khi có lợi thế đặc thù chi phí và vẫn bảo đảm tiếp cận.

Quản trị TOD và năng lực mạng

- Kiểm soát đỗ xe; bán kính TOD theo cấp ga (≈700–1.200 m cho metro lõi; lớn hơn cho commuter/regional); gắn chỉnh trang – tái thiết đô thị.

+ Sơ đồ logic tổng hợp mạng ĐSĐT – giai đoạn – chính sách

Logic theo tầng mạng (Network Layers)

- Sơ đồ được tổ chức theo trục dọc từ trong ra ngoài, phản ánh cấp phục vụ – tiêu chuẩn kỹ thuật – nhóm hành khách:

+ Tầng 1 – Metro lõi đô thị (0–10 km): mật độ ga cao, tần suất lớn, tiếp cận đi bộ; là trục chính của vùng giao thông phát thải thấp/không phát thải; phục vụ hành khách nội đô cường độ cao.

+ Tầng 2 – Metro lõi mở rộng & tangential (10–20 km): kết nối ngang giữa các quận; hình thành Vùng lõi 2 – vùng hạn chế phương tiện cá nhân; phân tán dòng xuyên tâm và hỗ trợ các trung tâm cấp quận.

+ Tầng 3 – Commuter/Regional metro (20–40 km): tuyến xuyên đô thị – liên vùng; vận chuyển khối lượng lớn cho hành trình hằng ngày ngoại ô – đô thị – liên cực.

+ Tầng 4 – Regional rail / HSR (40–60 km và xa hơn): kết nối liên tỉnh, quốc gia và quốc tế; hành khách được đưa vào mạng đô thị bằng commuter/metro, không phụ thuộc xe cá nhân.

Logic theo giai đoạn phát triển

- Sơ đồ thể hiện sự chồng lớp theo thời gian, nhấn mạnh nguyên tắc mỗi giai đoạn đều vận hành hiệu quả như một mạng hoàn chỉnh:

+ Đến 2035: hình thành lõi mạng (M1, M8, metro lõi, BRT chuyển tiếp); mục tiêu tạo hiệu ứng mạng và thay đổi hành vi đi lại.

+ 2035–2045: mở rộng tangential, commuter metro; chuyển dần BRT sang rail; giảm mạnh phụ thuộc phương tiện cá nhân.

+ 2045–2065: hoàn chỉnh mạng vùng Thủ đô; tích hợp sâu với đường sắt quốc gia và HSR; mở rộng kết nối liên tỉnh – quốc tế.

Logic theo nhóm công cụ chính sách

- Song song với đầu tư hạ tầng, sơ đồ nhấn mạnh các công cụ chính sách đi kèm từng tầng mạng:

+ Lõi đô thị: hạn chế xe cá nhân, ưu tiên GTCC, xe điện, đi bộ – xe đạp; quản lý đỗ xe và không gian đường.

+ Nội đô mở rộng: quản lý nhu cầu giao thông (TDM), bãi đỗ trung chuyển, phân tán trung tâm việc làm – dịch vụ.

+ Vùng vệ tinh: TOD quy mô lớn, kiểm soát mật độ – chức năng theo năng lực tuyến commuter.

+ Cấp vùng – quốc gia: liên vận, logistics, tích hợp vé – điều hành – thông tin hành trình.

Định hướng depot và stabling theo cấp mạng

- Hệ thống depot và khu stabling được quy hoạch theo cấu trúc đa tầng – dùng chung – linh hoạt, thay vì mỗi tuyến một depot độc lập:

+ Stabling trên mạng: bố trí tại các đoạn cuối/đoạn giãn tần suất để tối ưu vận hành giờ cao điểm.

+ Depot bảo dưỡng thường xuyên: khoảng 1–2 depot cho mỗi cụm tuyến tương thích kỹ thuật.

+ Depot bảo dưỡng nâng cao: phục vụ nhiều tuyến, giảm trùng lặp đầu tư.

+ Cơ sở nâng cấp đoàn tàu: bố trí ở cấp vùng, gắn với các trung tâm công nghiệp – logistics.

- Cách tiếp cận này cho phép chia sẻ hạ tầng, giảm quỹ đất sử dụng và chi phí vòng đời hệ thống.

Đề xuất và khuyến nghị điều chỉnh/hoàn thiện

- Làm rõ các định hướng điều chỉnh và hoàn thiện mang tính chiến lược – kỹ thuật – tổ chức thực hiện, bảo đảm mạng lưới đường sắt đô thị Hà Nội không chỉ đúng về cấu trúc quy hoạch mà còn khả thi trong đầu tư, vận hành và quản trị dài hạn, phù hợp với các mục tiêu của Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm. Các khuyến nghị được xây dựng trên nguyên tắc: (i) tối ưu hiệu quả toàn mạng thay vì từng tuyến đơn lẻ; (ii) ưu tiên các quyết định "đúng ngay từ đầu" đối với hạ tầng lõi khó điều chỉnh; và (iii) tạo dư địa linh hoạt cho các giai đoạn phát triển tiếp theo.

- Lộ trình phát triển mạng ĐSĐT được xác lập theo nguyên tắc mở rộng theo lớp - không gián đoạn chức năng, bảo đảm mỗi giai đoạn đều vận hành hiệu quả như một mạng hoàn chỉnh ở quy mô tương ứng:

+ Giai đoạn đến 2035 (khoảng 400–450 km): hình thành khung mạng cơ bản, tập trung các tuyến trục xuyên đô thị (M1, M8), metro lõi nội đô và các đoạn ưu tiên của tuyến vòng; mục tiêu là tạo hiệu ứng mạng, nâng nhanh thị phần GTCC.

+ Giai đoạn 2035–2045 (khoảng 700–750 km): mở rộng mạng ra các khu vực nội đô mở rộng và đô thị vệ tinh; tăng cường các tuyến tangential và commuter metro; từng bước giảm phụ thuộc vào phương tiện cá nhân.

+ Giai đoạn 2045–2065 (trên 1.000 km): hoàn chỉnh mạng vùng Thủ đô, tích hợp sâu với đường sắt quốc gia và đường sắt tốc độ cao; sẵn sàng mở rộng kết nối liên tỉnh và quốc tế.

- Mỗi giai đoạn đều được thiết kế để không làm gián đoạn vận hành, đồng thời tạo nền tảng kỹ thuật cho giai đoạn tiếp theo.

(Vị trí, hướng tuyến, quy mô các công trình đường sắt đô thị trên bản vẽ mang tính định hướng sơ bộ tiếp tục được nghiên cứu và phát triển theo điều kiện kinh tế xã

hội trong tương lai, các đồ án quy hoạch chuyên ngành. Phương án quy hoạch chi tiết các tuyến, ga đường sắt đô thị, hệ thống các công trình phục vụ đường sắt, ... được xác định cụ thể theo, Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội được cấp thẩm quyền phê duyệt).

** Nút giao thông:*

- Cải tạo và xây dựng mới các nút giao khác mức giữa các đường cao tốc, đường trục chính đô thị với đường ngang. Một số nút giao trong nội đô lưu lượng giao thông lớn ưu tiên xây dựng các cầu vượt cho tải trọng nhẹ để giải quyết cấp bách tình trạng ùn tắc giao thông.

- Tổ chức giao khác mức tại các vị trí giao cắt giữa đường bộ với đường sắt quy hoạch. Đối với đường sắt hiện có trong giai đoạn trước mắt khi chưa cải tạo có thể xem xét giao bằng và thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông.

- Tổ chức giao cùng mức tại các vị trí giao cắt giữa các tuyến đường bộ có lưu lượng và tốc độ xe thấp; tùy thuộc vào lưu lượng giao thông để xem xét bố trí hệ thống đèn tín hiệu điều khiển.

- Việc cải tạo, xây dựng mới các nút giao thông dựa trên nguyên tắc tổ chức giao thông được khái quát trong bảng sau:

Bảng 9.7 - Nguyên tắc tổ chức giao thông tại các nút giao

Các loại đường đô thị	**Đường cao tốc đô thị**	**Đường trục chính đô thị**	**Đường trục đô thị**	**Đường liên khu vực**
Đường cao tốc đô thị	Khác mức	Khác mức	Khác mức	Khác mức
Đường trục chính đô thị	Khác mức	Khác mức hoặc cùng mức có đèn tín hiệu	Cùng mức có đèn tín hiệu hoặc khác mức	Cùng mức có đèn tín hiệu
Đường trục đô thị	Khác mức	Cùng mức có đèn tín hiệu hoặc khác mức	Cùng mức có đèn tín hiệu	Cùng mức có đèn tín hiệu
Đường liên khu vực	Khác mức	Cùng mức có đèn tín hiệu	Cùng mức có đèn tín hiệu	Cùng mức có đèn tín hiệu

(Các nút giao khác mức trong bản vẽ mang tính định hướng và được thực hiện theo dự án riêng, chi tiết, hình thức nút giao, diện tích nhu cầu đất sẽ được nghiên cứu chính xác hóa trong quá trình lập dự án đầu tư...)

** Hệ thống cầu vượt sông:*

- Xây dựng mới các cầu, hầm gồm: cầu Trần Hưng Đạo, cầu Tứ Liên, cầu Tầm Xá và cầu Bát Tràng (Vành đai 2,5); cầu Thăng Long mới (Vành đai 3), cầu Thượng Cát và cầu Ngọc Hồi (Vành đai 3,5), cầu Hồng Hà và cầu Mễ Sở (Vành đai 4), cầu Vân Phúc (ĐT.405 – Đường trục phát triển kinh tế Bắc – Nam), cầu Tiên Dung (kết nối Thường Tính với Hưng Yên), cầu Tín Châu – Đông Ninh (ĐT.429B), cầu Phú Xuyên – Chí Tân (cao tốc Chợ Bến – Yên Mỹ).

- Cải tạo nâng cấp cầu Long Biên thành cầu cho đường bộ đi riêng.

- Cải tạo, xây dựng mới cầu qua sông Đuống, sông Đà và sông Đáy:

+ Cầu qua sông Đuống: 04 cầu đang sử dụng (cầu Đuống hiện hữu, cầu Phù Đổng 1 và 2, cầu Đông Trù), 04 cầu xây dựng mới (cầu Đuống mới, cầu Giang Biên, cầu Mai Lâm, cầu Ngọc Thụy).

+ Cầu qua sông Đà: 02 cầu đang sử dụng (cầu Trung Hà, cầu Đồng Quang) và 02 cầu xây dựng mới (cầu Trung Hà mới, cầu Tu Vũ).

+ Cầu qua sông Đáy gồm: Cầu Thanh Đa, cầu Đồng Hoàng, cầu Hoàng Thanh, cầu Hòa Viên, cầu Sông Đáy, cầu trên đường cao tốc Chợ Bến – Yên Mỹ.

- Trên các tuyến sông khác: Xây dựng các cầu quy mô đồng bộ với quy mô của đường quy hoạch.

Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

a) Quy hoạch đường bộ:

- Kết nối giao thông liên tỉnh, liên kết vùng:

+ Đấu nối trục phát triển KT-XH Bắc - Nam (Hà Nội) với các tuyến đường thuộc Hưng Yên, Bắc Ninh, Phú Thọ tạo thành đường Vành đai 4,5 thúc đẩy liên kết vùng.

+ Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là hành lang xuất nhập khẩu quan trọng, kết nối trực tiếp với hệ thống đường sắt Côn Minh (Trung Quốc), tạo luồng vận chuyển hàng hóa khối lượng lớn, ổn định và chi phí thấp.

+ Xây dựng Đại lộ cảnh quan sông Hồng là trục động lực đô thị, kiến tạo cảnh quan. Kéo dài trục dọc hai bên sông Hồng để kết nối với tỉnh Hưng Yên, Hà Nam về phía Nam và tỉnh Phú Thọ về phía Tây Bắc.

- Định hướng các trục giao thông chính của đô thị:

+ Xác lập 09 trục không gian, hành lang kinh tế, đô thị bám theo các trục giao thông huyết mạch:

(1) Trục Nhật Tân - Nội Bài/Bắc Thăng Long –Nội Bài: Là trục xương sống hình thành Đô thị phía Bắc cửa ngõ đối ngoại, biểu tượng cho hiện đại và hội nhập của Thủ đô. Phát triển mô hình Đô thị Sân bay gắn liền với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Gồm các trục đường: Trục Nhật Tân – Nội Bài (đường Võ Nguyên Giáp) quy mô mặt cắt ngang 100m và trục Bắc Thăng Long – Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt) quy mô mặt

cắt ngang 68m.

(2) Trục Hồ Tây – Cổ Loa – Sân bay Gia Bình: Là trục không gian kết nối trung tâm đến vùng kinh tế mới phía Đông Bắc và Sân bay Gia Bình (Bắc Ninh). Hình thành các trung tâm phát triển mới khu đô thị sáng tạo, tài chính – công nghệ cao; thúc đẩy phát triển các khu đô thị hiện đại, dịch vụ chất lượng cao; kết nối Bắc Ninh, trục kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng,… Quy mô mặt cắt ngang 120m.

(3) Trục Quốc lộ 5/Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Kết nối Hà Nội với cửa ngõ ra biển (cảng biển quốc tế). Trục đô thị dịch vụ, thương mại và logistics thông minh. Gồm các trục đường: Quốc lộ 5 (đường Nguyễn Đức Thuận) quy mô mặt cắt ngang 60m và Quốc lộ 5B (cao tốc Hà Nội – Hải Phòng) quy mô mặt cắt ngang 100m.

(4) Trục Quốc lộ 1A/Cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ: Là hành lang kinh tế chủ đạo kết nối Hà Nội với mạng lưới kinh tế quốc gia phía Nam và Vùng duyên hải. Tập trung phát triển mạnh về công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức. Gồm các trục đường: Quốc lộ 1A quy mô mặt cắt ngang 90m và Quốc lộ 1B (cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ) quy mô mặt cắt ngang 120-135m

(5) Trục Quốc lộ 21B/Quốc lộ 21C: Là "Hành lang kép", vừa là trục hỗ trợ giảm tải cho Quốc lộ 1A (trục công nghiệp - logistics), là trục không gian xanh - văn hóa đặc thù, trục kết nối di sản Mỹ Đình – Ba Sao – Hương Tích – Bái Đính. Gồm các trục đường: Quốc lộ 21B quy mô mặt cắt ngang 50m và Quốc lộ 21C (trục kinh tế phía Nam) quy mô mặt cắt ngang 80m

(6) Trục QL6/Tuyến đường Hà Đông – Xuân Mai: Phát triển chuỗi đô thị sinh thái kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Xuân Mai và cửa ngõ vùng Tây Bắc. Gồm các trục đường: Quốc lộ 6 quy mô mặt cắt ngang 60m, Tỉnh lộ 419B (đường Tố Hữu kéo dài) quy mô mặt cắt ngang 60m và Tỉnh lộ 403 (đường Hà Đông – Xuân Mai) quy mô mặt cắt ngang 60m

(7) Trục Đại lộ Thăng Long/Hồ Tây – Ba Vì: đóng vai trò kết nối Đô thị trung tâm với Cực tăng trưởng phía Tây (Đô thị Hòa Lạc), vườn quốc gia Bà Vì. Vừa là trục động lực kinh tế tri thức (Khoa học, Công nghệ, Giáo dục), vừa là trục không gian văn hóa - cảnh quan đặc sắc kết nối văn hóa Thăng Long - xứ Đoài. Gồm các trục đường: Trục đại lộ Thăng Long quy mô mặt cắt ngang 140m và Trục Hồ Tây – Ba Vì quy mô mặt cắt ngang 100m

(8) Trục Quốc lộ 32/ Tuyến đường Tây Thăng Long: Là trục hướng tâm quan trọng kết nối Đô thị trung tâm với Đô thị vệ tinh Sơn Tây và vùng thượng lưu sông Hồng – Phú Thọ. Phát triển theo mô hình đô thị dịch vụ du lịch, văn hóa lịch sử. Gồm các trục đường: Quốc lộ 32 quy mô mặt cắt ngang 50m và trục Tây Thăng Long quy mô mặt cắt ngang 60-80m

(9) Trục Đại lộ cảnh quan Sông Hồng: là trục không gian xanh trung tâm gắn với văn hóa sáng tạo dọc sông Hồng, là trục phát triển kinh tế - xã hội và biểu trưng cho Hà Nội "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo", biểu tượng mới của Thủ đô văn minh, hiện đại. Gồm các trục đường cảnh quan bờ Tả và Hữu sông Hồng với quy mô mặt cắt ngang 60m mỗi bên.

+ Bổ sung một số tuyến giao thông ngầm kết hợp hầm chứa nước

+ Quy hoạch tăng số làn xe chạy trên các tuyến đường huyết mạch và các tuyến đường từ cấp liên khu vực trở lên trong khu vực vành đai 3,5 trở vào (Mở rộng mặt cắt, xây dường đường trên cao song hành, xây dựng đường hầm song hành…v.v.).

b) Hệ thống logistic:

- Bổ sung các định hướng các Trung tâm logistics theo các định hướng 09 trục động lực.

- Tổ chức sắp xếp lại hệ thống Trung tâm tiếp vận, bến xe tải, bến xe khách liên tỉnh theo định hướng phát triển không gian mới và hệ thống đường sắt đô thị, đường sắt quốc gia.

c) Quy hoạch đường sắt Quốc gia và đường sắt đô thị:

* Đường sắt Quốc Gia:

- Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam: Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung các nội dung về hướng tuyến đã được UBND Thành phố thống nhất với Bộ GTVT. Mở rộng tổ hợp nhà ga Ngọc Hồi để tích hợp nhà ga, Depot, trạm bảo dưỡng… của các tuyến đường sắt Quốc Gia, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị. Đường sắt tốc độ cao chỉ dừng ở ga Ngọc Hồi (nghiên cứu thêm kéo đến ga Hà Nội). Đề xuất bổ sung 01 vị trí khu vực đô thị vệ tinh Phú Xuyên để phục vụ kết nối Cảng hàng không thứ hai.

- Mạng lưới đường sắt Quốc Gia:

+ Điều chỉnh hướng tuyến đường sắt chạy trên Quốc lộ 1A, tuyến được điều chỉnh đi về phía Tây, song song với đường sắt tốc độ cao.

+ Đường sắt vành đai: hướng tuyến không điều chỉnh; Ga đầu mối: bổ sung Ga Yên Thường nằm trên địa bàn Hà Nội và Bắc Ninh

+ Đường sắt hướng tâm: điều chỉnh điểm đầu tại Ga Lạc Đạo cho cả tầu khách và tầu hang của tuyến Hà Nội – Hải Phòng.

+ Hệ thống các Ga đường sắt Quốc gia: điều chỉnh bổ sung ga Yên Thường và điều chỉnh chức năng ga Bắc Hồng từ ga đầu mối thành ga trung gian, quỹ đất dư tại Bắc Hồng xem xét dành cho tổ hợp công nghiệp đường sắt.

* Mạng lưới đường sắt đô thị liên vùng:

Dự trữ hành lang và các nhà ga đấu mối chờ cho các tuyến đường sắt đô thị liên vùng kết nối với các tỉnh lân cận như : Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên…Tạo

điều kiện phát triển kinh tế và kết nối nhanh giữa Hà Nội với các trung tâm kinh tế khác trong tầm nhìn dài hạn.

* Đường sắt đô thị:

- Nguyên tắc chung xác định đoạn ngầm, nổi của các tuyến đường sắt đô thị được thực hiện linh hoạt, trong đó ưu tiên thực hiện giải pháp theo hướng đi ngầm đối với các đoạn tuyến nằm trong Vành đai 3,5.

Các tuyến điều chỉnh:

- Tuyến số 2: Nghiên cứu nhánh ĐSĐT 2.4 dự kiến (Ngã Tư Sở- đường Láng-Hoàng Quốc Việt) để tuyến vành đai kết nối khép kín .

- Tuyến số 5: Đầu tư toàn tuyến ĐSĐT số 5 trong một giai đoạn và điều chỉnh số lượng ga từ 17 ga thành 21 ga. Nghiên cứu kéo dài đến sân bay Hòa Lạc.

- Tuyến số 7: kéo dài đoạn Mê Linh – Nội Bài và nghiên cứu kéo dài đoạn Hà Đông – Ngọc Hồi để tăng khả năng tiếp cận với các đầu mối giao thông lớn.

Các tuyến bổ sung mới:

- Tuyến số 1A: Ngọc Hồi - CHK thứ 2, đảm bảo việc kết nối giữa các đầu mối giao thông lớn.

- Tuyến số 9: Gia tăng kết nối Đông Tây. Tuyến nằm trong khu vực đô thị Bắc sông Hồng theo hướng song song tuyến số 4 và kết nối khu vực Mê Linh, Gia Lâm.

- Tuyến số 10: Tuyến đi theo đường Lê Văn Lương để thay thế tuyến BRT trong tương lai.

- Tuyến số 11: Tuyến dọc theo trục phía Nam (kết nối đô thị trung tâm và các địa phương dọc trục phát triển phía Nam với CHK thứ 2 khu vực phía Nam.

- Tuyến số 12: để hành lang dự trữ dành cho giao thông công cộng và phát triển đường sắt đô thị định hướng dài hạn.

d) Đối với mạng lưới xe buýt nhanh BRT và mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:

Mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt cùng với hệ thống đường sắt đô thị được xác định là trụ cột trong vận tải hành khách công cộng trong đô thị và cần tiếp tục rà soát, hợp lý hóa mạng lưới các tuyến buýt để tăng cường hiệu quả hoạt động đảm bảo kết nối giữa các loại hình giao thông trong đô thị. Việc nghiên cứu bố trí làn đường ưu tiên cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đối với một số tuyến đường đủ điều kiện về hạ tầng là một trong những giải pháp hữu hiểu cần được nghiên cứu, xem xét để khuyến khích người dân tham gia.

- Có kế hoạch chuyển đổi phương tiện sử dụng năng lượng xanh trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong đó có đề xuất định hướng dự kiến lộ trình thực hiện: Giải đoạn 1 (Từ năm 2025 đến năm 2030):

Đạt 50%-60%; Giai đoạn 2 (Từ năm 2031 đến năm 2035): Đạt 90%-100%.

e) Quy hoạch giao thông thủy:

* Quy hoạch luồng tuyến:

Cập nhật quy hoạch các hành lang vận tải và các tuyến vận tải chính, theo QĐ 1829. Cơ bản giữ nguyên quy hoạch cấp kỹ thuật; Cập nhật chiều dài các tuyến ĐTNĐ quốc gia theo số liệu quản lý Cục Đường thủy nội địa:

* Quy hoạch hệ thống cảng (điều chỉnh bổ sung, cập nhật theo QĐ1829):

- Quy hoạch 05 cụm cảng hàng hóa gồm: 01 cụm cảng trung tâm và 04 cụm cảng phân bố theo các khu vực phía Đông - Tây - Nam - Bắc; đáp ứng cỡ tàu khai thác từ 1.000 - 3.000 tấn; Bổ sung một số cảng mới; Điều chỉnh quy mô công suất một số cảng và có dự phòng phát triển một số cảng khác.

- Quy hoạch Cảng chuyên dùng phát triển đáp ứng theo nhu cầu.

- Quy hoạch Cụm cảng khách Hà Nội trên các tuyến sông: Hồng, Đuống, Công, Đáy, công suất đến năm 2030 đạt 1.100.000 lượt hành khách/năm.

- Phát triển mạnh hệ thống cảng bến khách dọc hai bờ sông Hồng phục vụ giao thông kết hợp du lịch, đáp ứng yêu cầu của quy hoạch thành phố sông Hồng trong tương lai, kết nối trực tiếp với đường bộ ven sông.

- Hạn chế phát triển và có lộ trình di dời bến thủy nội địa tại các khu vực nội đô.

* Định hướng tăng cường kết nối:

(1). Kết nối các cửa khẩu quốc tế Móng Cái, cửa khẩu Hồ Kiều; (2). Kết nối với cảng biển quốc tế Lạch Huyện, các cảng biển khu vực miền Trung, miền Nam theo hành lang VTT số 1, số 3 và tuyến vận tải ven biển; (3). Kết nối các cảng thủy nội địa với đường bộ sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch phân khu và các quy hoạch liên quan khác của thành phố Hà Nội.

g) Quy hoạch cảng hàng không:

* Cảng hàng không quốc tế Nội Bài:

Điều chỉnh công suất CHKQT Nội Bài như sau: Đến năm 2030 (Cảng hàng không cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, công suất 60 triệu hành khách/năm và 2,0 triệu tấn hàng hóa/năm); Đến năm 2050 (Cảng hàng không cấp 4F theo tiêu chuẩn ICAO, công suất 100 triệu hành khách/năm và 5,0 triệu tấn hàng hóa/năm).

* Dự trữ quỹ đất Cảng hàng không quốc tế thứ hai của Thủ đô:

- Vị trí dự kiến: Nằm ở huyện Ứng Hòa, phía Nam đường quy hoạch cao tốc Tây Bắc-Quốc lộ 5, phía Tây giáp đường trục phát triển kinh tế phía Nam.

- Chức năng: phục vụ cho vận tải khách trong Vùng Thủ đô.

- Quy mô, công suất: Cảng hàng không cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, công suất 30-50 triệu hành khách/năm và 1,0 triệu tấn hàng hóa/năm; Quy mô diện tích khoảng

1500ha. Hướng đường cất hạ cánh dự kiến theo hướng 11- 29.

- Vị trí, phạm vi, quy mô là dự kiến, cụ thể sẽ được cơ quan tư vấn chuyên ngành nghiên cứu báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định.

* Cảng hàng không Gia Lâm:

Điều chỉnh xác định rõ là cảng hàng không khai thác lưỡng dụng giữa quân sự và dân dụng. Khai thác dân dụng theo mô hình hàng không chung với các tầu bay dân dụng cỡ nhỏ, tàu bay chuyên dùng.

* Sân bay Miếu Môn:

Phục vụ mục đích quân sự, có thể phát triển khai thác lưỡng dụng với hàng không chung phục vụ dân sự khi có yêu cầu.

* Sân bay Hòa Lạc:

Nghiên cứu mở rộng chuyển thành sân bay lưỡng dụng.

II. Phát triển hệ thống hạ tầng năng lượng, điện lực, dữ trữ xăng dầu, khí đốt

a) Mục tiêu quy hoạch:

- Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng của Thủ đô nói riêng và Quốc gia nói chung;

- Đảm bảo cung cấp nguồn năng lượng ổn định, đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển và các nhu cầu mới cho đổi mới sáng tạo, cơ sở dữ liệu, AI, phương tiện giao thông chạy điện…

- Phát triển năng lượng có chất lượng, dịch vụ, tái chế cao, bền vững, hiệu quả và có khả năng mở rộng đáp ứng nhu cầu phát triển;

- Phát triển các nguồn năng lượng mới, tái tạo, năng lượng sạch, hỗ trợ kinh tế xanh – số – tuần hoàn;

- Phát triển năng lượng hài hòa với các ngành hạ tầng khác đồng bộ, thông minh, hiện đại;

- Đảm bảo an ninh, an toàn, bền vững cho các công trình năng lượng hiện có và dự kiến cung cấp cho Thủ đô như: tuyến và công trình lưu trữ xăng, dầu; các tuyến điện, trạm biến áp; công trình sản xuất năng lượng (điện rác, điện mặt trời, phong điện, điện sinh khối…); Trạm lưu trữ điện, trạm sạc, trạm đổi pin…;

- Xây dựng hệ thống quản lý, điều hành thông minh, hiện đại, vừa tập trung, vừa phân tán linh hoạt, có khả năng tự cân bằng, tái cấu hình nhanh chóng.

b) Định hướng quy hoạch:

- Tiềm năng điện mặt trời áp mái khoảng 2.778MW; Tiềm năng điện mặt trời trên mặt đất khoảng 1.429MW; Tiềm năng điện mặt trời trên mặt nước khoảng 1.733MW; Tiềm năng điện gió khoảng 15MW; Tiềm năng điện rác khoảng 153,16MW; Tiềm năng điện sinh học khoảng 90,95MW;

- Tiềm năng phát triển điện mặt trời mái nhà với rất nhiều công trình tòa nhà, cơ quan, bệnh viện, trường học, nhà máy, xưởng, trung tâm thương mại, bãi đỗ xe và nhà dân… khoảng 13,94 km2 và hiệu suất lắp đặt thương mại khoảng 46,6% công suất thương mại có thể đạt khoảng 1.317MWp.

- Điện rác: Kết hợp với các khu XLCTR hiện có và quy hoạch để triển khai sớm các dự án điện rác. Hiện nay đang vận hành 02 nhà máy đốt rác nhà máy XLCTR công nghiệp phát điện tại khu liên hợp XLCTR Nam Sơn có công suất 1,93MW và nhà máy điện rác Sóc Sơn, giai đoạn đầu nhà máy vận hành 02 lò đốt, khoảng 60MW hòa vào lưới điện, công suất khi vận hành cả 03 lò đốt khoảng 90MW (tự dùng khoảng 15- 20%). Dự kiến triển khai xây dựng 06 nhà máy đốt rác khác: Châu Can - huyện Phú Xuyên, công suất 30MW; Đồng Ké - xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, công suất 70- 90MW; dự án đốt rác thuộc KLHXLCTR Sóc Sơn GDII, xã Bắc Sơn, công suất 60MW; Seraphin-Xuân Sơn, tổng công suất 52,5MW. Tổng công suất dự kiến khoảng 370MW.

- Các công trình xăng dầu, khí đốt: hiện có và dự kiến xây dựng mới bao gồm:

+ Duy trì và mở rộng các kho hiện có sau: Kho xăng dầu Đức Giang (Kho H101, quận Long Biên), quy mô 82.395 m3; Kho xăng dầu Đỗ Xá (Thường Tín) quy mô 10.800m3, dự kiến mở rộng lên 20.800 m3; Kho K133 (Nam Phong- Phú Xuyên) quy mô 3.200 m3, dự kiến mở rộng 2030 là 24.000 m3, đến năm 2050 là 34.800 m3; Kho sân bay Nội Bài (SB Nội Bài - Hà Nội) quy mô 13.400 m3; Kho JetA1 Nội Bài - NAFSC (SB Nội Bài - Hà Nội) quy mô 16.000 m3, dự kiến mở rộng 28.000 m3;

+Dự kiến xây dựng mới các kho xăng dầu sau: kho xăng dầu Phú Thị quy mô đến năm 2030 là 88.000 m3, đến năm 2050 120.000 m3; Xây dựng mới kho nhiên liệu bay Nội Bài, quy mô đến năm 2025 là 15.000 m3, đến năm 2050 40.000 m3;

+ Duy trì Tuyến B12 là tuyến hiện có vận chuyển xăng dầu lớn nhất do Petrolimex vận hành và xây dựng tuyến mới Nghi Sơn - kho Nam Hà Nội dài 61km kết nối tuyến ống B12;

+ Xây dựng tuyến xăng dầu cấp 2, mở rộng hệ thống tuyến B12, từ kho K133 đến Lương Sơn- Hòa Bình, chiều dài 47km. Chiều dài tuyến ống đi trên địa bàn thành phố Hà Nội là 42km, xuất phát từ kho Nam Hà Nội (huyện Phú Xuyên) đi qua các huyện Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức và kết thúc tại xã Nam Phương Tiến huyện Chương Mỹ.

+ Nâng cấp cải tạo tuyến xăng dầu từ Hải Dương đến kho K133 và từ kho K133 đến kho K135.

+ Xây dựng mới tuyến khí đốt Tiền Hải - Hải Phòng - Hải Dương - Bắc Giang – Hà Nội.

+ Cửa hàng xăng dầu: Vị trí cụ thể các cửa hàng xăng dầu sẽ được xác định trong các giai đoạn quy hoạch tiếp theo và phải tuân thủ QCVN 07-6:2023/BXD và QCVN 01:2020/BCT.

* Trạm lưu trữ, trạm sạc, trạm đổi pin:

- Trạm lưu trữ: Các trạm lưu trữ điện năng sẽ được bố trí cụ thể trong các giai đoạn quy hoạch tiếp theo, khuyến khích bố trí trạm lưu điện năng cho các phụ tải cấp I, các cơ quan nhà nước quan trọng (Quốc Hội, văn phòng Chính Phủ, trung tâm hội nghị Quốc Gia…), trung tâm dữ liệu Quốc Gia, các cơ quan an ninh, quốc phòng .....với quy mô nhỏ, khuyến khích xây dựng các trạm lưu trữ quy mô lớn xung quanh khu vực trung tâm đô thị (thí điểm xây dựng các khu lưu trữ điện năng tại các trạm biến áp 110kV). Diện tích cụ thể các khu lưu trữ này phụ thuộc vào công nghệ và công suất, sẽ được tính toán và thực hiện theo dự án riêng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trạm sạc, trạm đổi pin:

+ Các trạm dừng nghỉ, bến, bãi đỗ xe nghiên cứu bố trí trạm sạc hoặc trạm đổi pin; Khuyến khích bố trí tại các trung tâm tiếp vận, cảng, điểm rửa xe, điểm trung chuyển rác…

+ Các công trình xây dựng mới (nhà ở có gara, bãi đỗ xe) cần tính toán nhu cầu, bố trí mạng lưới điện cho trụ sạc hoặc bộ sạc xe điện; Các công trình hiện có dần dần cải tạo hệ thống điện và lắp đặt các trụ sạc hoặc bộ sạc cho xe điện.

+ Với các tuyến đường, phố cho phép dừng đỗ xe dọc đường, nghiên cứu bố trí các trụ sạc trên vỉa hè để tăng cường hệ thống trạm sạc, giảm tải cho các bãi đỗ xe và làm phong phú các hình thức trạm sạc từ đó thúc đẩy chuyển đổi các phương tiện sang chạy điện.

c) Định hướng phát triển cấp điện

- Công suất yêu cầu có xét đến hệ số đồng thời, dự phòng các giai đoạn đến năm 2030 khoảng 13.500 MW, đến năm 2045 khoảng 33.500 MW, đến năm 2065 khoảng 41.000 MW.

Kế thừa Quy hoạch phát triển điện lực Quốc Gia (Tổng sơ đồ điện VIII), giai đoạn đến năm 2030 và nghiên cứu bổ sung cho giai đoạn đến năm 2045, 2065 cụ thể như sau:

- Lưới điện 500kV:

+ Giai đoạn đến 2030: Nâng cấp các trạm Thường Tín lên 2700MVA, Việt Trì (1800MVA); Xây mới các trạm Đan Phượng (1800MV), Sơn Tây (1800MV), Nam Hà Nội(900MV), Hưng Yên 1 (Long Biên) (1800MV), Vĩnh Yên (1800MV), Phố Nối (1800MV);

+ Giai đoạn đến 2045: Nâng cấp các trạm Đông Anh (4500MV), Thường Tín (3000MV), Tây Hà Nội (3000MV), Đan Phượng (4500MV), Hưng Yên 1 (3000MVA), Vĩnh Yên (2700MVA); Xây mới các trạm Tây Hà Nội 2 (3000MV), Bắc Sông Hồng (4500MV), Nam Hà Nội 2 (4500MV);

+ Giai đoạn đến 2065, nâng cấp toàn bộ các trạm 500kV trong Hà Nội lên 4500MVA.

+ Ngoài các tuyến cải tạo, nâng công suất, xây mới các tuyến: Tây Hà Nội – Đan Phượng - Vĩnh Yên; Sơn Tây - Tây Hà Nội 2 - Tây Hà Nội; Tây Hà Nội – Nam Hà Nội 2 - Hòa Bình 2; Và các nhánh rẽ.

- Lưới điện 220kV, nâng công suất các trạm hiện có và dự kiến xây mới: Giai đoạn đến năm 2030 bổ sung 13 trạm 220kV, tổng công suất toàn bộ các trạm là 15.252MVA; Giai đoạn từ 2031-2045 xây dựng mới 18 trạm 220KV, tổng công suất toàn bộ các trạm là 33.000MVA; Giai đoạn từ 2046-2065 xây dựng mới 01 trạm 220KV và nâng cấp các trạm 220kV Vân Trì, Đông Anh, Long Biên, Chèm, Tây Hồ, Văn Điển, Gia Lâm (Long Biên 2), Mê Linh, Sóc Sơn 2, Thanh Xuân, Đại Mỗ, Cầu Giấy, Đông Anh 2, Đông Anh 3, Hoàng Mai, Gia Lâm 2, Đông Anh 4, Mê Linh 2 lên 1000MVA để đảm bảo cung cấp đủ điện cho nhu cầu phát triển của thành phố, tổng công suất toàn bộ các trạm là 40.500MVA.

+ Lưới điện 110kV: Bổ sung các trạm biến áp 110kV và nhánh rẽ 110kV đấu nối đảm bảo yêu cầu cấp điện cho thành phố Hà Nội.

d) Nội dung điều chỉnh:

Đề xuất định hướng, giải pháp quy hoạch hướng tới tăng cường sử dụng năng lượng tại tạo, năng lượng xanh và các yêu cầu về chuyển đổi sử dụng năng lượng của phương tiên giao thông từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng xanh trong đó phần lớn sử dụng năng lượng điện.

III. Phát triển hệ thống hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Mục tiêu quy hoạch:

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông Thủ đô Hà Nội đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, xây dựng Thủ đô Hà Nội cơ bản trở thành thành phố thông minh, hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Kinh tế số trở thành trụ cột chính giúp nền kinh tế Thủ đô phát triển bền vững và thịnh vượng.

Đến 2045, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số của Thủ đô Hà Nội, định hướng Thủ đô phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa, tiêu biểu cho cả nước và có hạ tầng thông tin và truyền thông ngang tầm Thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Đến 2065, xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm số hàng đầu khu vực, là hạt nhân đổi mới sáng tạo, trung tâm dữ liệu và điều hành thông minh Quốc gia; Hình thành hạ tầng số đồng bộ – hiện đại – an toàn – dự phòng cao, đáp ứng yêu cầu đô thị siêu lớn; Bảo đảm chủ quyền số, an ninh mạng và an toàn thông tin cấp độ cao; Tích

hợp hoàn chỉnh hạ tầng ICT (Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông) vào cấu trúc đô thị đa trung tâm; Phát triển hạ tầng số xanh, tiết kiệm năng lượng, thích ứng biến đổi khí hậu.

b) Định hướng quy hoạch:

Hạ tầng thông tin truyền thông không chỉ phục vụ nhu cầu kết nối, mà còn là nền tảng vận hành của toàn bộ hệ sinh thái đô thị tương lai. Quy hoạch hạ tầng số chính là quy hoạch năng lực cạnh tranh của Thủ đô trong thế kỷ tới. Với định hướng chiến lược, cách tiếp cận tích hợp và quyết tâm cao, Hà Nội sẽ trở thành đô thị số tiên phong, hiện đại, an toàn và bền vững. Cụ thể:

- Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối và mạng lưới phân phối chính của hệ thống thông tin và truyền thông theo từng giai đoạn, đảm bảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị theo mô hình đô thị thông minh. Đề xuất nguyên tắc về quản lý, tổ chức việc ngầm hóa, sử dụng chung hạ tầng mạng viễn thông; phát triển hạ tầng số hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế số, thực hiện mục tiêu đột phá quản lý thành phố và xây dựng chính quyền số.

- Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông: Phát triển viễn thông thành ngành kinh tế mũi nhọn của Thành phố, là hạ tầng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xã hội số, phục vụ cho chuyển đổi số toàn diện; Xây dựng, phát triển hạ tầng viễn thông hiện đại và nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phát triển; Hướng tới dịch vụ viễn thông là nền tảng và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; Đi đầu trong việc triển khai, ứng dụng mạng thông tin di động 5G (Hướng tới 6G) và tiếp theo để phục vụ cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số; Mục tiêu phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số để trở thành hạ tầng của dòng chảy vật chất của nền kinh tế số bên cạnh dòng chảy dữ liệu.

- Định hướng phát triển công nghệ thông tin: Hệ thống hạ tầng thông tin cho thành phố thông minh, bao gồm các hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin như: Internet kết nối vạn vật (IOT), điện toán đám mây, điện toán di động, mạng cảm biến không dây, nền tảng phân tích dữ liệu lớn (Big Data),...; Định hướng chuyển đổi từ sử dụng IPV4, sang sử dụng IPV6, để đảm bảo đủ địa chỉ IP triển khai IOT kết nối toàn bộ các thiết bị ngoại vi trong hệ thống thành phố thông minh; xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa chuyên ngành cho tất cả các ngành, thành phần kinh tế - xác hội (Y tế, giáo dục, du lịch, công nghiệp, địa chính, giao thông,...) để có Big Data làm nền tảng cho các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) phát triển giúp việc phân tích, đánh giá, dự báo xu hướng phát triển nhanh chóng, chính xác để các cấp lãnh đạo có quyết định, định hướng cho phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng các nền tảng kết nối, liên thông các ứng dụng tạo sự đồng bộ, liên thông giữa các hệ thống.

- Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động, dự kiến các công trình đầu mối theo từng giai đoạn quy hoạch và mạng lưới truyền dẫn quang đồng

bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, mở rộng hệ thống viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị theo mô hình đô thị thông minh.

- Định hướng phát triển trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây; hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung; an toàn an ninh mạng trên địa bàn Thủ đô Hà Nội; bổ sung những định hướng chuyển đổi số; xây dựng đồng bộ, kết nối hạ tầng thông tin và truyền thông với hạ tầng giao thông, năng lượng… và hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan.

- Xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung (hào, tuy-nen kỹ thuật…) để bố trí chung các công trình hạ tầng kỹ thuật (trong đó có hệ thống mạng cáp ngoại vi thông tin).

* Hạ tầng số:

- Định hướng phát triển hệ thông thông tin truyền thông của Hà Nội theo Quyết định số 36/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Tổng nhu cầu kết nối và truy nhập thông tin của toàn thành phố: năm 2030: 42 triệu thiết bị, năm 2045: 50 triệu thiết bị, năm 2065: khoảng 60 triệu thiết bị.

- Loại bỏ toàn bộ công nghệ cũ tại các điểm chuyển mạch hiện có, đưa công nghệ mới vào sử dụng. Xây dựng mới 5 trung tâm xử lý tín hiệu chính và 30 trung tâm xử lý và kết nối vệ tinh.

- Mạng lưới truyền dẫn sử dụng toàn bộ công nghệ quang PDH và SDH để truyền dẫn giữa các trạm. Hệ thống truyền dẫn đảm bảo 100% được đi trong các tuyến cống, tuynel kỹ thuật

- Mạng ngoại vi cần được nâng cấp hoàn toàn cáp quang đến tận thiết bị truy nhập đồng thời được hạ ngầm tại các tuyến đường thuộc địa bàn đô thị trung tâm từ đường vành đai 4 vào nội đô và tất cả các đô thị ngoại thị. Những khu dân cư mới xây dựng, phải có phương án triển khai đồng bộ mạng cáp ngầm theo các tuyến cống, tuynel kỹ thuật đảm bảo theo nghị định chính phủ về công trình ngầm đô thị. Khi có nhiều doanh nghiệp cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp thì bắt buộc doanh nghiệp phải phối hợp cùng đầu tư và sử dụng chung kết cấu hạ tầng.

- Dần dần thay thế 3G/4G bằng công nghệ 5G (6G) và các thế hệ sau. Xây dựng các cơ sở hạ tầng băng rộng di động (4G/5G/6G). Mở rộng vùng cung cấp dịch vụ viễn thông trên cơ sở kết hợp giữa các phương thức cáp quang, di động, vệ tinh; tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại khu vực trung tâm đô thị và các khu chức năng tập trung.

-Sử dụng Internet vạn vật và Internet hành vi trong sản xuất, quản lý, điều hành, giải trí và thương mại điện tử.

-Xây dựng mới 1 trung tâm điều khiển, giám sát và xử lý thông tin phục vụ cho đô thị thông minh tại khu vực Đông Anh.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm cảnh quan và môi trường.

- Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng các trung tâm dữ liệu.

* Bưu chính:

Xây dựng các trung tâm bưu chính Thủ đô Hà Nội. Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số tại địa phương cấp phường và cấp xã. Phát triển hệ thống bưu cục thông minh cung cấp dịch vụ bưu chính số. Đầu mối kết nối hệ thống điểm bưu chính là trung tâm Nam Từ Liêm, Thanh Trì, Đông Anh và Long Biên.

c) Nội dung điều chỉnh so với các quy hoạch đã được duyệt:

- Do công nghệ phát triển, hệ thống thông tin truyền thông đã dần hội tụ nên định hướng tương lai có nhiều thay đổi. Thay vì chỉ tiêu thuê bao tính trên đầu người như trước đây thì trong đồ án này tính theo vùng phục vụ và bán kính phủ tín hiệu.

- Đề xuất định hướng, ứng dụng công nghệ mới và thực hiện những chủ trương lớn của chính phủ cho hệ thống thông tin truyền thông.

- Cập nhật chương trình, kế hoạch của thành phố và các doanh nghiệp khai thác dịch vụ thông tin truyền thông trên địa bàn Hà Nội.

IV. Phát triển hệ thống hạ tầng cấp, thoát nước

4.1. Phát triển hệ thống cấp nước

4.1.1 Định hướng Quy hoạch Vùng Thủ đô và Điều chỉnh QHV đồng bằng sông Hồng.

Nước không còn là tài nguyên riêng của từng tỉnh mà được quy hoạch là tài nguyên chung cần chia sẻ và phối hợp quản lý:

- Hà Nội là khách hàng lớn nhất nhưng phụ thuộc vào Vùng: Hà Nội có nhu cầu dùng nước lớn nhất vùng (khoảng 1,8 tỷ m^3/năm). Tuy nhiên, nguồn nước của Hà Nội phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống sông liên tỉnh (Sông Đà, Sông Hồng, Sông Đuống) và sự điều tiết từ các hồ chứa thượng nguồn (Hòa Bình, Sơn La, Tuyên Quang) nằm ngoài địa phận Hà Nội.

- Mô hình "Nhà máy nước liên vùng": Đây là điểm nhấn quan trọng nhất trong mối quan hệ cấp nước. Quy hoạch xác định xây dựng các nhà máy nước quy mô lớn cấp nước cho nhiều tỉnh cùng lúc, xóa bỏ ranh giới hành chính trong cấp nước sạch:

+ Nhà máy nước mặt Sông Đà: Cấp nước cho Hà Nội và một phần tỉnh Phú Thọ (Lương Sơn, Kỳ Sơn thuộc tỉnh Hòa Bình cũ).

+ Nhà máy nước mặt Sông Đuống: Cấp nước cho Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh (Từ Sơn, Yên Phong, Quế Võ thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ) và tỉnh Hưng Yên (Văn Giang, Như Quỳnh, Mỹ Hào thuộc tỉnh Hưng Yên cũ).

+ Nhà máy nước Sông Lô: Cấp cho tỉnh Phú Thọ (Vĩnh Yên, Phúc Yên thuộc tỉnh Vĩnh Phúc cũ).

4.1.2. Các yếu tố tác động đến nguồn nước

- Tác động của Vùng lên Hà Nội (An ninh nguồn nước):

+ Thượng nguồn: Việc vận hành các hồ thủy điện ở thượng nguồn (Phú Thọ, Tuyên Quang) quyết định mực nước sông Hồng tại Hà Nội. Nếu thượng nguồn giữ nước, mực nước tại Hà Nội hạ thấp, các trạm bơm và nhà máy nước không thể lấy được nước.

+ Hạ nguồn: Biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại các tỉnh ven biển (Hưng Yên, Ninh Bình, Hải Phòng) có thể đẩy mặn xâm nhập sâu vào nội đồng, đe dọa các cửa lấy nước của vùng đồng bằng.

- Tác động qua lại trong mối quan hệ 5 điểm nghẽn (Cấp nước không đứng cô lập mà nằm trong hệ thống tác động lẫn nhau của 5 điểm nghẽn):

+ Môi trường & Nguồn nước: Ô nhiễm liên vùng (sông Nhuệ, sông Đáy) khiến Hà Nội vừa là nạn nhân, vừa là tác nhân. Việc bổ cập nước "làm sống lại" các dòng sông là điều kiện tiên quyết để bảo vệ nguồn nước mặt.

+ Úng ngập & Suy kiệt: Mùa mưa úng ngập cực đoan nhưng mùa khô mực nước sông Hồng, sông Đuống tụt sâu (hạ thấp lòng dẫn). Điều này khiến các họng thu nước của NMN bị "treo", không thể lấy nước thô.

+ Tắc nghẽn Hạ tầng: Thiếu hành lang kỹ thuật (Tuynel) khiến việc truyền dẫn nước liên tỉnh gặp khó khăn và hay xảy ra sự cố vỡ ống gây ùn tắc giao thông.

+ VSATTP: Nguồn nước không sạch sẽ phá hủy chuỗi thực phẩm sạch của vùng. Nước sạch phải là "xương sống" cho nông nghiệp công nghệ cao.

+ Tái cấu trúc & Sụt lún: Việc khai thác nước ngầm quá mức gây sụt lún địa tầng. Tái cấu trúc từ nước ngầm sang nước mặt là vấn đề cấp bách.

4.1.3. Nội dung quy hoạch:

a. Sự cần thiết lập quy hoạch:s

- Hóa giải nguy cơ an ninh nguồn nước: Khắc phục tình trạng hạ thấp lòng dẫn sông Hồng, sông Đuống gây "treo" họng thu vào mùa kiệt và sự phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thô liên tỉnh.

- Đáp ứng quy mô đô thị cực đại: Đảm bảo nhu cầu dùng nước tăng vọt cho mô hình Đô thị Đa cực và các trung tâm đô thị Olympic trong 100 năm tới.

- Thay thế nguồn nước ngầm: Chuyển dịch triệt để sang sử dụng nước mặt để ngăn chặn sụt lún địa tầng và bảo vệ trữ lượng tài nguyên nước ngầm cho dự phòng chiến lược.

- Cụ thể hóa Luật Thủ đô 2024: Khai thác các cơ chế chính sách đặc thù để đầu tư hạ tầng cấp nước hiện đại, vượt trước tiêu chuẩn quốc gia.

- Thực thi chỉ đạo của Chính phủ & BCT: Đảm bảo Hà Nội đóng vai trò "chủ tịch hội đồng" điều phối an ninh nguồn nước cho toàn vùng.

- Tương thích với Quy hoạch 1668: Đồng bộ hạ tầng cấp nước với không gian đa tầng, đa lớp và mô hình "Thành phố trong rừng".

b. Quan điểm quy hoạch

- An ninh nguồn nước là An ninh quốc gia: Nâng tầm quản trị nước sạch thành nhiệm vụ an ninh phi truyền thống, bảo vệ nghiêm ngặt từ nguồn thô đến vòi nước.

- Cấp nước liên vùng, không biên giới: Xây dựng mô hình "Nhà máy nước liên tỉnh", xóa bỏ tư duy cát cứ hành chính để chia sẻ tài nguyên vùng ĐBSH.

- Hạ tầng ngầm vĩnh cửu: Ưu tiên đưa mạng lưới truyền dẫn chính vào không gian ngầm đa tầng để bảo vệ an toàn tuyệt đối.

c. Mục tiêu chiến lược

- Ngắn hạn: Hoàn thành hệ thống đập dâng điều tiết mực nước trên sông Hồng; hiện đại hóa mạng lưới để giảm thất thoát nước xuống mức tối thiểu.

- Dài hạn (100 năm): 100% người dân vùng Thủ đô được tiếp cận nước sạch tiêu chuẩn cao; thiết lập hệ thống dự phòng chiến lược có khả năng ứng phó với mọi kịch bản thiên tai, sự cố.

- Thông minh hóa: Vận hành toàn bộ hệ thống bằng công nghệ Digital Twin và điều phối áp lực tự động.

d. Định hướng quy hoạch

Cơ bản giữ nguyên nội dung, quan điểm quy hoạch cấp nước trong QH1668, đồng thời bổ sung một số nội dung để phù hợp nhu cầu phát triển đô thị và định hướng mới trong quy hoạch. Cụ thể:

- Giữ nguyên định hướng theo QH1668:

+ Xây dựng mới nhà máy nước mặt Nam Hà Nội. Nâng công suất các nhà máy nước lớn liên vùng.

+ Chuyển đổi sang sử dụng nguồn nước mặt sông Hồng, chuyển đổi thành trạm bơm tăng áp hoặc ngừng hoạt động các nhà máy nước nước ngầm theo lộ trình giảm khai thác nước ngầm.

+ Chuyển đổi thành trạm bơm tăng áp hoặc ngừng hoạt động các trạm cấp nước nông thôn quy mô nhỏ hoạt động kém hiệu quả.

- Bổ sung điều chỉnh tăng nhu cầu công suất các NMN cho tầm nhìn 100 năm:

+ NMN sông Đà lên 1.800.000 m3/ngđ

+ NMN sông Đuống lên 1.800.000 m3/ngđ

+ NMN Xuân Mai lên 900.000 m3/ngđ

+ NMN Sông Hồng lên 900.000 m3/ngđ

+ NMN Nam Dư chuyển đổi nguồn sang nước mặt sông Hồng, lên 100.000 m3/ngđ

Tổng hợp các nhà máy nước quy mô lớn

TT	Nhà máy nước	Công suất (m3/ngđ)				Cấp cho Hà Nội		
		Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2065	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2065
1	NMN Sông Đà	300.000	900.000	1.200.000	1.800.000	800.000	1.100.000	1.400.000
2	NMN Sông Đuống	300.000	600.000	900.000	1.800.000	475.000	650.000	1.500.000
3	NMN Bắc Thăng Long - Vân Trì	150.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
4	NMN Sông Hồng		300.000	600.000	900.000	300.000	600.000	900.000
5	NMN Xuân Mai		300.000	500.000	900.000	280.000	450.000	700.000
6	NMN Ba Vì	60.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
7	Nâng CS NMN Hồng Vân	5.000	100.000	200.000	200.000	100.000	200.000	200.000
8	NMN Phú Xuyên		100.000	200.000	200.000	100.000	200.000	200.000
9	NMN Tiến Thịnh	25.000	50.000	100.000	100.000	50.000	100.000	100.000
10	Cấp nước từ Hà Nam	200.000	300.000	370.000	370.000	80.000 (2)	80.000(2)	0
	Tổng cộng	**1.040.000**	**3.050.000**	**4.470.000**	**6.670.000**	**2.585.000**	**3.780.000**	**5.400.000**

e. Giải pháp và lộ trình đề xuất cho Hà Nội

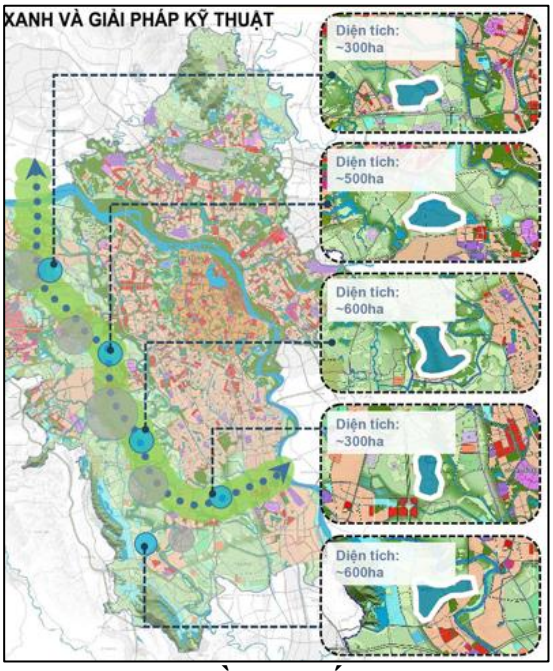
*** Giải pháp đột phá cho tầm nhìn 100 năm**

Giải pháp được đưa ra theo hướng "Quản lý tổng hợp lưu vực sông" và "Ưu tiên nước mặt":

- Chuyển đổi nguồn nước: Giảm dần khai thác nước ngầm (giới hạn ở mức 20% hoặc thấp hơn), chuyển sang sử dụng nước mặt (sông Đà, sông Đuống, sông Hồng) làm nguồn cung chủ đạo cho toàn vùng. Xây dựng hệ thống kết nối nguồn nước mặt các tỉnh lân cận và Hà Nội để đảm bảo nguồn nước mặt cho toàn vùng Thủ đô khi có sự cố về nguồn.

- Sử dụng hồ chứa tự nhiên và nhân tạo làm nguồn dự phòng nước thô cho các NMN mặt.

- Các tuyến truyền tải cấp 1, ống cấp nước liên thông giữa các hồ trữ nước được đặt trong tuy nen ngầm cùng hệ thống các công trình hạ tầng kĩ thuật khác.



Sơ đồ hệ thống hồ chứa thu gom nước bề mặt kết hợp trữ nước thô dự phòng cho Thủ đô

- Xây dựng công trình điều tiết mực nước:

+ Xây dựng các đập dâng/công trình điều tiết trên sông Hồng (đập Long Tửu, đập Xuân Quan) để dâng mực nước, đảm bảo khả năng lấy nước cho các nhà máy nước và hệ thống thủy lợi trong mùa kiệt.

+ Nghiên cứu xây dựng công trình trên sông Đuống để kiểm soát phân lưu.

+ Bảo vệ nguồn nước dự phòng: Xác định các hồ đặc biệt cần bảo vệ nghiêm ngặt để cấp nước sinh hoạt cho Hà Nội và vùng lân cận như: Hồ Đồng Mô, Suối Hai, Quan Sơn.

*** Giải pháp về Cơ chế và Chính sách:**

Với định hướng Hà Nội không hút nguồn lực mà là trung tâm điều phối an ninh nước. Chiến lược cấp nước 100 năm không phải là xây thêm ống, mà là "Dâng nước sông Hồng - Ngầm hóa truyền dẫn - Liên kết vùng chặt chẽ". Trên cơ sở định hướng mới đề xuất 3 nhóm chính sách:

- Nhóm 1: Cơ chế "Hợp đồng vùng" về An ninh nguồn nước:

+ Vướng mắc: Hà Nội phụ thuộc nguồn nước từ tỉnh khác nhưng chưa có quyền can thiệp bảo vệ.

+ Đề xuất: Trao quyền cho Hà Nội làm chủ tịch Hội đồng điều phối vùng. Hà Nội thỏa thuận chi trả phí dịch vụ môi trường rừng/nguồn nước cho tỉnh Phú Thọ để đổi lấy việc đảm bảo lưu lượng và chất lượng nước thô.

- Nhóm 2: đặc thù đầu tư hạ tầng ngầm (PPP Ngầm):

+ Vướng mắc: Chi phí xây Tuynel kỹ thuật rất cao, ngân sách không kham nổi.

+ Đề xuất: cho phép doanh nghiệp đầu tư Tuynel được thu phí hạ tầng từ các đơn vị cấp nước, điện, viễn thông.

- Nhóm 3: Nâng tầm An ninh nước thành "An ninh phi truyền thống":

+ Vướng mắc: Việc xử lý ô nhiễm liên tỉnh (sông Nhuệ - Đáy) hiện nay rất chậm do chồng chéo thẩm quyền.

+ Giải pháp: Thành lập Ủy ban Quản lý lưu vực sông vùng Thủ đô với thẩm quyền "siêu bộ", có quyền đình chỉ các cơ sở xả thải gây ảnh hưởng đến nguồn nước cấp cho Hà Nội.

+ Cơ chế điều phối liên ngành: Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương (thủy điện) và các địa phương để điều tiết nguồn nước mùa cạn. Nguyên tắc là: Ưu tiên cao nhất cho nước sinh hoạt, sau đó đến nông nghiệp và các ngành khác.

+ Xử lý ô nhiễm liên vùng: Hà Nội phải đóng vai trò chủ đạo trong việc xử lý nước thải tại nguồn (Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá) và bổ cập nước để "làm sống lại" sông Tô Lịch, sông Nhuệ, từ đó giảm ô nhiễm cho tỉnh Ninh Bình và Hưng Yên.

+ An ninh phi truyền thống: Theo chỉ đạo mới của Trung Ương, vấn đề bảo đảm an ninh nguồn nước và xử lý các dòng sông ô nhiễm được nâng lên thành nhiệm vụ đảm bảo "an ninh phi truyền thống", yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Tóm lại: Trong mối quan hệ vùng, Hà Nội vừa là "khách hàng" tiêu thụ nước lớn nhất, vừa là "nguồn phát thải" lớn nhất. Giải pháp cốt lõi là chia sẻ hạ tầng cấp nước sạch (nhà máy liên tỉnh) và chia sẻ trách nhiệm xử lý nước thải để bảo vệ dòng chung.

*** Lộ trình triển khai tầm nhìn 100 năm**

Căn cứ vào mô hình "Đô thị Đa cực - Đa trung tâm, Đa tầng - Đa lớp", lộ trình cấp nước như sau:

Giai đoạn 1: Hóa giải "Cơn khát" mùa kiệt (Đến 2030)

- Xây dựng đập dâng điều tiết: Triển khai ngay đập Long Tửu, Xuân Quan trên sông Hồng để nâng cao mực nước, đảm bảo họng thu của NMN Sông Đà, Sông Đuống hoạt động ổn định quanh năm.

- Số hóa mạng lưới: Xây dựng bản đồ số (Digital Twin) để quản lý thất thoát nước và điều tiết áp lực liên tỉnh.

Giai đoạn 2: Tích hợp Đa tầng & Liên kết vùng (Đến 2050)

- Mô hình Nhà máy nước liên vùng: Phá bỏ địa giới hành chính. NMN Sông Đuống, Sông Đà cấp nước xuyên tỉnh (Hà Nội - Bắc Ninh - Hưng Yên – Phú Thọ).

- Tuynel kỹ thuật ngầm: Đưa các đại lộ cấp nước vào không gian ngầm (tầng âm) theo tinh thần chỉ đạo xuyên suốt của Trung Ương để bảo vệ vĩnh cửu và dễ dàng bảo trì.

Giai đoạn 3: An ninh nước tuyệt đối & Tuần hoàn (Tầm nhìn 100 năm)

- Hồ dự phòng chiến lược: Bảo vệ nghiêm ngặt và liên thông các hồ Đồng Mô, Suối Hai, Quan Sơn và liên kết chuỗi hồ nhân tạo thành "kho nước thô" dự phòng ít nhất 15-30 ngày cho toàn vùng.

- Kinh tế tuần hoàn nước: Tái sử dụng nước thải sau xử lý để làm sạch sông nội đô và tưới tiêu, dành 100% nước mặt sạch cho sinh hoạt.

4.2. Thoát nước thải

4.2.1. Sự cần thiết lập quy hoạch

- Chỉ đạo cấp trên (Chính phủ & BCT): Thực hiện chỉ đạo về "Thành phố trong rừng", khắc phục dứt điểm ô nhiễm môi trường và úng ngập.

- Tái cấu trúc đô thị: Phục vụ mô hình đô thị Đa cực, đòi hỏi hạ tầng TNT phải tích hợp đồng bộ với giao thông ngầm và không gian tầm thấp.

- An ninh phi truyền thống: Bảo vệ nguồn nước sạch thông qua việc kiểm soát chặt chẽ "đầu ra" của hệ thống nước thải.

- Giải quyết "khủng hoảng" hiện trạng: Tỷ lệ xử lý nước thải mới đạt ~31%; 69% còn lại xả thẳng gây "chết" các dòng sông nội đô và ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Thích ứng tầm nhìn 100 năm: Đô thị nén Olympic và áp lực dân số đòi hỏi hệ thống TNT phải đi trước một bước để không trở thành "điểm nghẽn" kìm hãm phát triển.

- Cụ thể hóa Luật Thủ đô 2024: Áp dụng các tiêu chuẩn môi trường đặc thù, vượt trội cho Thủ đô để hồi sinh lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy và sông Tô Lịch.

4.2.2. Quan điểm quy hoạch

- Nước thải là tài nguyên: Chuyển từ tư duy "thoát nước" sang "quản trị và tái sử dụng nước".

- Đa tầng - Đa lớp: Ngầm hóa các cơ sở xử lý để tiết kiệm quỹ đất mặt cho không gian xanh và đô thị.

- Xử lý tại nguồn - Liên kết tại vùng: Xử lý triệt để tại từng lưu vực kết hợp điều phối liên tỉnh để bảo vệ an ninh môi trường vùng Đồng bằng sông Hồng.

4.2.3. Mục tiêu chiến lược

- Ngắn hạn: Hoàn thiện hệ thống thu gom, nâng tỷ lệ xử lý nước thải đô thị lên >80%; làm sạch cơ bản sông nội đô.

- Dài hạn (100 năm): Đạt trạng thái Net-Zero Water Waste; 100% nước thải được xử lý và tái sử dụng; hồi sinh hoàn toàn hệ sinh thái sông hồ Thủ đô.

- Hạ tầng vĩnh cửu: Thiết lập mạng lưới cống thải riêng biệt nằm trong các Tuynel kỹ thuật ngầm đa năng.

4.2.4. Định hướng quy hoạch

*** Tầm nhìn chiến lược:**

Giữ nguyên nội dung theo Quy hoạch 1668, đề xuất mới "Xử lý tại nguồn - Tuần hoàn tại chỗ":

- Chiến lược "Tách dòng": Kiên quyết tách hoàn toàn hệ thống thoát nước thải riêng cho các khu đô thị mới và các lưu vực đang cải tạo.

- Mô hình "Nhà máy nước thải là công viên": Xây dựng các NMXLNT ngầm hoặc bán ngầm (như mô hình Yên Xá đang làm nhưng nâng cấp hơn). Mặt trên là công viên cây xanh, không gian công cộng để xóa bỏ định kiến "hôi thối".

- Tái sử dụng nước thải (Reclaimed Water): Nước thải sau xử lý đạt chuẩn phải được bơm ngược lại để bồi cập cho các dòng sông nội đô (làm sống lại sông Tô Lịch, sông Nhuệ…) và phục vụ tưới cây, rửa đường.

- Số hóa mạng lưới: Lắp đặt cảm biến lưu lượng và chất lượng nước thải tại các điểm xả chính để giám sát,

*** Nội dung cụ thể:**

- Rà soát, cập nhật hoặc điều chỉnh hệ thống thu gom, quy mô công suất trạm xử lý nước thải đã được xác định trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065. Bổ sung hệ thống thu gom và các trạm xử lý nước thải mới có công suất phù hợp với quy mô dân số và tính chất phát triển đô thị trong tương lai.

- Phát triển hệ thống thu gom và xử lý nước thải đồng bộ theo lưu vực thoát nước, phù hợp với cấu trúc không gian đô thị, phân bố dân cư và các khu vực phát triển theo từng giai đoạn. Quy hoạch xác định rõ phạm vi phục vụ, tính toán lưu lượng nước thải, quy mô công suất trạm xử lý trên sơ sở dự báo dân số, mật độ xây dựng và các tính chất phát triển đô thị trong từng thời ký quy hoạch.

- Quy hoạch công trình đầu mối: Xác định vị trí, quy mô và công nghệ cho các nhà máy XLNT tập trung. Ưu tiên mô hình Nhà máy XLNT ngầm hóa kết hợp công viên cây xanh phía trên mặt đất để tối ưu hóa không gian và thân thiện với cộng đồng.

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống hiện có. Tập trung cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và các trạm xử lý nước thải nhằm nâng cao tỷ lệ thu gom, hiệu quả xử lý cho khu vực nội đô, khu vực dân cư cũ.

4.2.5. Lộ trình thực hiện

*** Giai đoạn 1 (Đến 2030) - "Giải cứu các dòng sông":**

- Hoàn thiện hệ thống thu gom (cống bao) cho lưu vực Yên Xá để đưa nước về nhà máy, hồi sinh sông Tô Lịch, sông Lừ.

- Xây dựng mới 07 trạm XLNT tập trung đã có trong danh mục Quy hoạch điều chỉnh QH1668.

*** Giai đoạn 2 (2030-2045) - "Kín hóa và Hiện đại hóa":**

- Đưa mạng lưới thoát nước chính vào các Tuynel kỹ thuật ngầm.

- Đạt tỷ lệ xử lý nước thải đô thị trên 80%.

*** Giai đoạn 3 (Tầm nhìn 100 năm) - "Tuần hoàn vĩnh cửu":**

Thành phố đạt trạng thái **Net-Zero Water Waste**. Mọi giọt nước thải đều được coi là tài nguyên tái tạo.

V. Phát triển hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai

VI. Phát triển hệ thống hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

VII. Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật xử lý môi trường

7.1. Sự cần thiết, quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch

a. Sự cần thiết: Hóa giải cuộc khủng hoảng diện tích chôn lấp và chuyển đổi sang công nghệ xử lý hiện đại để bảo vệ quỹ đất quý hiếm của Thủ đô.

b. Quan điểm: Rác là tài nguyên (Kinh tế tuần hoàn). Ưu tiên xử lý ngầm và công nghệ đốt phát điện (WtE) để bảo vệ môi trường tuyệt đối.

c. Mục tiêu 100 năm: 100% rác thải được thu gom và xử lý bằng công nghệ tiên tiến; đạt trạng thái Net-Zero Waste; tro xỉ được tái chế hoàn toàn.

d. Lý do: Cụ thể hóa Luật Thủ đô 2024 và chỉ đạo của BCT về phát triển "Đa tầng - Đa lớp", đưa hạ tầng xử lý rác xuống không gian ngầm để trả lại mặt đất cho không gian xanh.

7.2. Nội dung quy hoạch, định hướng giải pháp đột phá và lộ trình thực hiện

1. Nội dung quy hoạch

Chúng ta không đợi 100 năm để ngầm hóa, mà dùng 15 năm đầu để hạn chế việc chiếm dụng mặt đất, tạo tiền đề cho một Thủ đô không dấu vết rác thải trong tương lai. Cơ bản giữ nguyên nội dung, định hướng theo quy hoạch QH1668. Điều chỉnh bổ sung một số nội dung sau:

- **Đưa trạm xử lý CTR Tả Thanh Oai** ra khỏi quy hoạch

- **Bổ sung điểm xử lý CTR xây dựng** phục vụ việc phát triển đô thị phân khu Olympic, sông Hồng…

- **Quy hoạch hệ thống trạm trung chuyển theo mô hình ngầm hoặc bán ngầm,** tích hợp bộ lọc mùi và hệ thống xử lý nước rỉ rác tại chỗ. Phía trên mặt đất ưu tiên lồng ghép không gian xanh, công viên hoặc tiện ích công cộng để tạo sự đồng thuận của cộng đồng.

- **Triển khai ngay đội tàu sà lan kín** để vận tải rác từ đường bộ sang đường thủy, giảm 70% xe rác chạy trong nội đô.

- **Thí điểm tích hợp hệ thống ống hút rác ngầm** vào các dự án đô thị thông minh mới và khu vực sân vận động Olympic để làm mẫu.

7.3. Giải pháp đột phá:

7.3.1. Về kỹ thuật:

- Hệ thống thu gom chân không: Tích hợp ống hút rác ngầm trong các Tuynel kỹ thuật tại các khu đô thị mới (TOD), loại bỏ xe rác trên đường.

- Ngầm hóa nhà máy: Xây dựng các nhà máy đốt rác phát điện nằm sâu dưới lòng đất. Phía trên khai thác làm công viên, trung tâm thương mại (theo cơ chế PPP đặc thù).

- Kinh tế Carbon: Bán tín chỉ Carbon từ các dự án WTE để tự chủ tài chính theo cơ chế Tài chính xanh của Luật Thủ đô.

- Hạ tầng thu gom thông minh:

+ Quy hoạch hệ thống trạm trung chuyển theo mô hình ngầm hoặc bán ngầm, tích hợp bộ lọc mùi và hệ thống xử lý nước rỉ rác tại chỗ. Phía trên mặt đất ưu tiên lồng ghép không gian xanh, công viên hoặc tiện ích công cộng để tạo sự đồng thuận của cộng đồng.

+ Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thu gom rác bằng đường ống chân không tại các khu vực đô thị nén (TOD) và khu trung tâm mới.

+ Phân vùng xử lý: Bố trí các khu xử lý phân tán để giảm cự ly vận chuyển: Khu phía Bắc (Nam Sơn), Khu phía Tây (Xuân Sơn), Khu phía Nam (Châu Can, Cao Dương).

- Công nghệ xử lý và Kinh tế tuần hoàn:

+ Rà soát, cấu trúc lại các khu xử lý tập trung. Mở rộng và Nâng cấp: Mở rộng Khu xử lý Nam Sơn lên 280ha vào năm 2050. Xây dựng thêm các nhà máy xử lý hiện đại như Nhà máy điện rác Sóc Sơn (Thiên Ý), Seraphin,.

+ Chuyển sang Điện rác: Bắt buộc chuyển đổi công nghệ từ chôn lấp sang đốt rác phát điện (Waste-to-Energy) để **giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp xuống dưới 10% (các nhà máy mới phải đạt tỷ lệ chôn lấp sau đốt < 20%).**

- Đề xuất các biện pháp quản lý môi trường nghiêm ngặt, thiết lập hành lang cách ly an toàn môi trường bám sát các quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020

- Xây dựng chiến lược 'Thủ đô không rác thải', chuyển đổi các khu xử lý truyền thống thành các Tổ hợp công nghiệp tái chế và năng lượng xanh.

- Thiết lập mạng lưới xử lý rác thải liên vùng, ưu tiên các tổ hợp công nghệ cao tại cửa ngõ Thủ đô để tối ưu hóa công suất và chi phí.

- Thí điểm và tiến tới bắt buộc áp dụng hệ thống thu gom rác bằng đường ống chân không ngầm tại các khu vực TOD và đô thị thông minh.

- Số hóa 100% quy trình quản lý từ nguồn đến hạ tầng xử lý; áp dụng công nghệ phân loại bằng AI và cơ chế tài chính dựa trên khối lượng thải bỏ thực tế.

7.3.2. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Cơ chế "Ưu tiên không gian ngầm và Đa tầng" (Cụ thể hóa ý kiến chỉ đạo của Trung Ương)

+ Chính sách: Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật riêng về Không gian ngầm Thủ đô. Trong đó, quy định bắt buộc các khu đô thị mới, khu TOD phải dành hành lang cho Tuynel kỹ thuật (Utility Tunnel) tích hợp ống hút rác chân không và ống truyền dẫn nước.

+ Tính khả thi: Luật Thủ đô cho phép Hà Nội ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn cao hơn mức Quốc gia. Đây là cơ sở pháp lý để xây dựng hạ tầng ngầm mà không bị vướng các quy định cũ.

- Cơ chế "Tài chính xanh và Tín chỉ Carbon" (Kinh tế tuần hoàn)

+ Chính sách: Thành lập Quỹ An ninh Môi trường Thủ đô. Nguồn vốn này được trích từ: Doanh thu từ việc bán Tín chỉ Carbon từ các nhà máy điện rác (WTE) và hệ thống giảm phát thải.

+ Tính khả thi: Đây là xu hướng toàn cầu. Khi Hà Nội có sàn giao dịch tín chỉ Carbon (theo Luật Thủ đô), các dự án CTR sẽ tự nuôi sống được mình thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách.

- Cơ chế "Đối tác công tư PPP đặc thù"

+ Chính sách: Cho phép nhà đầu tư các khu xử lý CTR ngầm được khai thác giá trị gia tăng trên mặt đất.

Ví dụ: Nhà đầu tư xây nhà máy rác ngầm sẽ được quyền kinh doanh trung tâm thương mại hoặc công viên dịch vụ ở phía trên.

+ Tính khả thi: Giải quyết được nỗi lo "tốn kém" khi ngầm hóa. Doanh nghiệp sẽ hào hứng tham gia vì có nguồn thu bù đắp chi phí xây dựng ngầm.

- Cơ chế "Phí rác thải theo thể tích và Định mức kinh tế kỹ thuật cao"

+ Chính sách: Áp dụng công nghệ số để thu phí rác dựa trên khối lượng thực tế. Sử dụng AI để giám sát và xử phạt các hành vi đổ thải sai quy định vào hệ thống ngầm.

+ Tính khả thi: Tạo ra sự minh bạch và thúc đẩy người dân phân loại rác tại nguồn, giảm tải cho hệ thống xử lý CTR.

7.3.3. Lộ trình triển khai:

a. Giai đoạn ngắn hạn: (10-15 năm)

- Nâng cấp Trạm trung chuyển: Cải tạo các điểm tập kết rác hở thành trạm nén kín, ngầm hóa một phần để khử mùi và giải phóng mỹ quan đô thị Olympic.

- Kích hoạt "Xa lộ thủy" sông Đuống - sông Hồng: Triển khai ngay đội tàu sà lan điện kín để chuyển vận tải rác từ đường bộ sang đường thủy, giảm 70% xe rác chạy trong nội đô.

- Thí điểm tích hợp hệ thống ống hút rác ngầm vào các dự án đô thị thông minh mới và khu vực sân vận động Olympic để làm mẫu.

- Số hóa quản trị (Digital Twin sơ khởi): Gắn cảm biến IoT cho toàn bộ xe rác và container để tối ưu hóa lộ trình, minh bạch hóa dữ liệu phát thải cho cộng đồng giám sát.

b. Tầm nhìn 100 năm: "Ngầm hóa & Tuần hoàn toàn diện"

- Ngầm hóa 100% cơ sở xử lý: Chuyển toàn bộ nhà máy vào lòng đất (sâu 30-50m). Phía trên là công viên rừng, khu thể thao, xóa bỏ hoàn toàn rào cản về khoảng cách ly an toàn môi trường.

- Mạng lưới hút rác xuyên thành phố: Hoàn thiện trục xương sống hút rác chân không nằm trong Tuynel kỹ thuật đa tầng, thay thế hoàn toàn hình thức thu gom thủ công.

- Tự chủ năng lượng tái tạo: Nhà máy rác trở thành "Cổng năng lượng", cung cấp điện và nhiệt dư cho các cụm đô thị nén, đạt tiêu chuẩn Net-Zero Waste.

- Liên kết vùng Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội giữ vai trò điều phối, xử lý rác tập trung cho các tỉnh lân cận qua hệ thống "xa lộ thủy" liên tỉnh, biến rác thành nguồn thu tín chỉ Carbon.

VIII. Phát triển hệ thống nghĩa trang

8.1. Định hướng Quy hoạch Vùng Thủ đô (Mối quan hệ giữa Hà Nội và Vùng về vấn đề Nghĩa trang)

Trong mối quan hệ vùng, Hà Nội không chỉ giải quyết nhu cầu nội tại mà còn đóng vai trò là địa bàn bố trí các công trình đầu mối cấp Vùng và Quốc gia:

- Hà Nội là nơi đặt Nghĩa trang cấp Vùng: Quy hoạch xác định Nghĩa trang Yên Kỳ (Hà Nội) tiếp tục là nghĩa trang cấp Vùng của Vùng Thủ đô Hà Nội.

- Hà Nội là nơi đặt Nghĩa trang cấp Quốc gia: Quy hoạch cụ thể hóa vị trí Nghĩa trang Quốc gia tại xã Yên Xuân (Hà Nội). Đồng thời, dự án Nhà tang lễ Quốc gia cũng được quy hoạch tại Hà Nội.

- Chia sẻ hạ tầng (Liên tỉnh): Báo cáo khuyến khích các nghĩa trang công viên và công trình hỏa táng thực hiện dịch vụ liên tỉnh theo cơ chế thị trường. Điều này có nghĩa là người dân các tỉnh lân cận có thể sử dụng dịch vụ tại các nghĩa trang tập trung của Hà Nội hoặc các tỉnh khác để tiết kiệm chi phí và tận dụng cơ sở hạ tầng chung, không phân biệt địa giới hành chính.

8.2. Sự cần thiết, quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch

- Sự cần thiết: Thay đổi tập quán mai táng để tiết kiệm quỹ đất mặt cho phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường bền vững. Xây dựng nếp sống văn minh, đảm bảo vệ sinh môi trường và giảm áp lực cho hạ tầng giao thông đô thị.

- Quan điểm: Chuyển từ "địa táng" sang "hỏa táng" là hướng đi bắt buộc. Nghĩa trang phải được công viên hóa, ngầm hóa và hiện đại hóa. Nhà tang lễ phải được quy hoạch theo hướng hiện đại, đa tầng và tích hợp với các cơ sở y tế hoặc nghĩa trang công viên.

- Mục tiêu 100 năm: Tỷ lệ hỏa táng đạt 100% trên toàn địa bàn Thủ đô (kể cả nông thôn). Đóng cửa toàn bộ nghĩa trang phân tán, nhỏ lẻ không đúng quy hoạch. 100% các khu đô thị có nhà tang lễ chuyên dụng; xóa bỏ hoàn toàn việc tổ chức tang lễ gây cản trở giao thông tại gia đình.

- Lý do: Thực hiện chỉ đạo của BCT về sử dụng đất đô thị "tiết kiệm, hiệu quả"; cụ thể hóa mô hình "Đa tầng - Đa lớp" (đưa các khu lưu giữ tro cốt xuống không gian ngầm). Thực hiện chỉ đạo của cấp trên về việc khắc phục dứt điểm điểm nghẽn về trật tự đô thị; cụ thể hóa tiêu chuẩn Thủ đô văn minh, hội nhập.

8.3. Định hướng Quy hoạch

Quy hoạch mới đặt ra các mục tiêu và định hướng thay đổi căn bản dựa trên thực tế "đất chật người đông" và xu hướng văn minh.

*** Nghĩa trang:**

- Mục tiêu "Hỏa táng hoàn toàn":

+ Đến năm 2030: Tỷ lệ hỏa táng đạt 80%.

+ Đến năm 2045: Đạt 90%.

+ Tầm nhìn 100 năm: Phấn đấu tỷ lệ hỏa táng toàn Thành phố đạt 100% (cả đô thị và nông thôn).

- Công nghệ và Hình thức táng:

+ Dừng hung táng, chôn cất một lần trong khu vực phát triển đô thị.

+ Cơ chế Hỗ trợ mộ di dời: Thành phố hỗ trợ chi phí hỏa táng và một phần chi phí lưu giữ tại các nhà lưu tro cốt hiện đại cho các hộ dân thực hiện di dời mộ phần lẻ.

+ Đầu tư tập trung: Hoàn thiện các nghĩa trang cấp vùng, cấp Thành phố (như Yên Kì, Vĩnh Hằng, Thạch Thất, Việt Long, Chuyên Mỹ) với hạ tầng giao thông kết nối thuận tiện để người dân tự nguyện chuyển dịch.

+ Phát triển mô hình "Công viên nghĩa trang" thân thiện môi trường.

+ Hạ tầng ngầm tích hợp: Đưa các nhà lưu tro cốt vào không gian ngầm của các công viên lớn. Điều này đúng với định hướng "Đa tầng - Đa lớp" của Trung Ương. Lưu tro cốt (chỉ tốn ~0,2m²/ô) thay vì cát táng (chôn lại cốt sau hỏa táng) để tiết kiệm đất.

*** Nhà tang lễ:**

- Mỗi đô thị phải bố trí ít nhất 01 nhà tang lễ.

- Các khu đô thị mới quy mô trên 10.000 dân phải dành quỹ đất hoặc không gian đa tầng cho cơ sở tổ chức tang lễ.

*** Nội dung quy hoạch:**

Hà Nội được quy hoạch là đầu mối hạ tầng tang lễ cho cả Quốc gia và Vùng:

a. Cấp Quốc gia:

• Nghĩa trang Mai Dịch: Duy trì hiện trạng.

• Nghĩa trang Yên Trung (Thạch Thất) nay là xã Yên Xuân, TP Hà Nội: Xây mới với quy mô khoảng 120 ha để an táng Lãnh đạo cao cấp.

b. Cấp Vùng (Liên tỉnh):

• Nghĩa trang Yên Kỳ (Ba Vì): Mở rộng thêm 583 ha. Đây là nghĩa trang táng tổng hợp, phục vụ không chỉ Hà Nội mà cả các tỉnh lân cận (Hòa Bình, Phú Thọ),.

c. Cấp Thành phố (Điều chỉnh lớn so với quy hoạch cũ): Do vướng mắc về giải phóng mặt bằng và quy hoạch quốc phòng, nhiều dự án đã được điều chỉnh:

• Khu vực phía Tây: Mở rộng Nghĩa trang Vĩnh Hằng (Ba Vì) thêm 50ha và Nghĩa trang Thạch Thất (44ha).

• Khu vực phía Bắc:

◦ Mở rộng Nghĩa trang Thanh Tước (Mê Linh) thêm 16ha (chỉ cát táng/lưu tro, không hỏa táng).

◦ Bãi bỏ/Dừng: Dừng quy hoạch nghĩa trang Minh Phú (do vướng đất quốc phòng), Xuân Nộn, Bắc Sơn (do dân phản đối/vướng thoát lũ).

◦ Quy hoạch mới: Thay thế bằng Nghĩa trang phía Đông huyện Sóc Sơn (20-30ha) có chức năng hỏa tang.

• Khu vực phía Nam: Quy hoạch Nghĩa trang Chuyên Mỹ (Phú Xuyên, 30ha) có chức năng hỏa táng,.

d. Cơ sở Hỏa táng: Phân bổ lại theo không gian để giảm tải cho Văn Điển:

• Trung tâm: Văn Điển.

• Phía Tây: Vĩnh Hằng, Yên Kỳ

• Phía Bắc: Nghĩa trang Đông Sóc Sơn (dự kiến).

• Phía Nam: Nghĩa trang Chuyên Mỹ (dự kiến).

8.4. Giải pháp thực hiện

8.4.1. Nghĩa trang

- Di dời và Quy tập: Các nghĩa trang nhỏ lẻ trong khu đô thị sẽ dừng chôn cất mới, cải tạo thành công viên. Các mộ buộc phải di dời (do làm đường/công trình) sẽ chuyển về nghĩa trang tập trung của Thành phố theo quy định.

- Ngầm hóa và Công viên hóa: Xây dựng các nhà lưu tro cốt ngầm dưới các công viên hoặc tháp tâm linh cao tầng để tiết kiệm 95% diện tích so với mộ phần truyền thống.

- Xã hội hóa đầu tư: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghĩa trang công viên cấp vùng (như Thiên Đức, Vĩnh Hằng) với công nghệ hỏa táng không khói mùi.

- Cơ chế hỗ trợ: Áp dụng chính sách hỗ trợ tài chính mạnh mẽ từ Luật Thủ đô để người dân tự nguyện chuyển từ địa táng sang hỏa táng.

Mô hình "Nhà tang lễ đa tầng": Tận dụng không gian ngầm hoặc các tòa tháp cao tầng để tổ chức nhiều tang lễ cùng lúc, có hệ thống lọc khí và xử lý tiếng ồn tiên tiến nhất.

8.4.2. Nhà tang lễ:

- Tích hợp Nhà tang lễ - Nhà hỏa táng: Phát triển các tổ hợp tâm linh khép kín ngay tại các nghĩa trang cấp vùng để giảm thiểu quãng đường di chuyển của xe tang.

-Số hóa quy trình: Hệ thống đăng ký và điều phối tang lễ qua ứng dụng di động để tránh trùng lặp và ùn tắc giờ cao điểm.

8.5. Lộ trình thực hiện:

- Giai đoạn đến 2030: Đóng cửa các nghĩa trang trong khu vực nội đô lịch sử và vùng phát triển đô thị (Olympic, phân khu sông Hồng…). Hoàn thiện các cơ sở hỏa táng tập trung. Hoàn thành xây dựng các nhà tang lễ mới theo lộ trình phát triển.

- Giai đoạn đến 2050: Di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ ở ngoại thành về các khu tập trung; hoàn nguyên quỹ đất cũ thành công viên rừng. Phủ kín mạng lưới nhà tang lễ đến cấp đơn vị ở lớn; áp dụng công nghệ "tang lễ xanh" không khói bụi, không tiếng ồn.

- Tầm nhìn 100 năm: 100% người dân sử dụng hình thức táng hiện đại, không phát sinh diện tích đất nghĩa trang mới. Toàn bộ quy trình tang lễ được thực hiện tại các cơ sở chuyên dụng hiện đại, tích hợp công nghệ thực tế ảo cho người thân ở xa thăm viếng.

IX. Cao độ nền xây dựng và hệ thống thoát nước mặt:

Trên cơ sở phân tích điều kiện tự nhiên, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các định hướng phát triển tại Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 đã được phê duyệt, xác định sơ bộ những vấn đề và nội dung trọng tâm cần giải quyết trong đồ án như sau:

- Về cao độ nền: xác định nguyên tắc lựa chọn cao độ nền cho từng khu vực phù hợp với định hướng phân chia lưu vực thoát nước mặt, đảm bảo không ngập úng và phù hợp với địa hình, hướng dốc nền tự nhiên.

- Về thoát nước mặt:

+ Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối như trạm bơm, đập dâng, cống xả, v.v..

+ Xác định vị trí, quy mô của các hồ điều hòa, hồ chứa nước mưa để điều tiết.

+ Xác định vị trí, quy mô, hướng tuyến của mạng lưới thoát nước (cống, mương, kênh).

- Kế hoạch và phân kỳ đầu tư:

+ Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn, bao gồm các dự án ưu tiên đầu tư.

+ Phân kỳ đầu tư các công trình theo từng giai đoạn phát triển của của Thành phố.

- Các vấn đề khác:

+ Đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa hệ thống cao độ nền và hệ thống thoát nước.

+ Xem xét các yếu tố liên quan đến biến đổi khí hậu như mưa lớn, lũ lụt, sự cố thiên tai bất thường.

+ Tuân thủ các quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, Luật Xây dựng, Luật Đê điều, và các Luật, Văn bản pháp luật liên quan khác.

a. Các nội dung chính:

Công tác lập Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội, tầm nhìn 100 năm nhằm cụ thể hóa các định hướng theo Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045 và tầm nhìn đến năm 2065 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1668/QĐ-TTg, bao gồm các công việc cụ thể sau :

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thoát nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-TTg nhằm xác định rõ những kết quả đã đạt được, các tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện; phân tích nguyên nhân khách quan, chủ quan; đồng thời làm cơ sở để nhận diện các nội dung của quy hoạch hiện hành không còn phù hợp với yêu cầu phát triển thực tiễn, từ đó đề xuất các nội dung cần xem xét thay thế trong quá trình lập mới Quy hoạch Cao độ nền và thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

- Phân tích, nghiên cứu các nội dung, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng không gian, hạ tầng kỹ thuật, ứng phó biến đổi khí hậu… trong Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 được phê duyệt

tại Quyết định số 1668/QĐ-TTg, từ đó xác lập chỉ tiêu, định hướng phù hợp cho quy hoạch cao độ nền và thoát nước; đảm bảo tính kế thừa, đồng bộ và khả thi trong triển khai thực hiện.

b. Một số nội dung cụ thể:

1. Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

Rà soát, cập nhật các định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai theo các quy hoạch ngành quốc gia, đề xuất các giải pháp quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi, đê điều, các giải pháp ứng phó với lũ lụt dọc các tuyến sông, ngập lụt tại các khu vực xây dựng đô thị tập trung, các giải pháp ứng phó với ngập lụt đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

+ Đối với sông Hồng: khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước trên dòng chính sông Hồng, đề xuất xây dựng đập và lựa chọn cao trình đập dâng Xuân Quang (sông Hồng) và đập dâng Long Tửu (sông Đuống) phù hợp để dâng được nước lên đến cống Cẩm Đình, tiếp nước làm sống lại đoạn thượng lưu sông Đáy, sông Tích và cải thiện dòng chảy trên trục sông Nhuệ. Cụ thể sẽ được nghiên cứu và thực hiện theo dự án riêng.

+ Đối với sông Đáy: cải tạo toàn diện cụm công trình đầu mối và dòng chính sông Đáy: Nạo vét, hạ thấp lòng dẫn sông Đáy từ Đập Đáy đến Ba Thá bảo đảm lấy nước thường xuyên và khi cần phải thoát lũ với lưu lượng 2.500 m3/s và lũ nội tại theo Quyết định số 257/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

+ Cải tạo các trục tiêu chính trong các hệ thống thủy lợi, cắm mốc bảo vệ hành lang các trục tiêu trên các hệ thống thủy lợi.

+ Tiếp tục triển khai xây dựng các hệ thống công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Thành phố.

+ Duy trì một tỷ lệ hồ điều hòa nhất định ở các khu vực đô thị, khu vực phát triển công nghiệp để giảm áp lực tiêu nước, phòng chống úng ngập hiệu quả.

- Đối với các sông trục chính:

+ Hoàn thiện hệ thống kênh, mương tiêu thoát đảm bảo năng lực tiêu ra các công trình tiêu lớn như trạm bơmYên Sở (ra sông Hồng), TB Yên Nghĩa (ra sông Đáy)...

+ Cải tạo, nạo vét, nâng cấp trục chính sông Nhuệ từ Liên Mạc đến đường Vành đai 4.

+ Cải tạo, nạo vét sông Đáy từ K8+700 (xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức) đến Ba Thá (huyện Ứng Hòa).

+ Cải tạo, nạo vét sông Mỹ Hà, huyện Mỹ Đức trong dự án Cải tạo, nâng cấp đê Mỹ Hà, huyện Mỹ Đức.

- Đối với các hệ thống tiêu nội vùng: Xây dựng cụm đầu mối Liên Mạc giai đoạn 1 (cống và trạm bơm) tiêu kết hợp lấy nước vào sông Nhuệ.

- Giải quyết vấn đề phòng chống lũ rừng ngang cụ thể để xác định hành lang thoát lũ cũng như các thông số kỹ thuật công trình.

- Cao độ nền khu vực ngoài đê đảm bảo không gian phòng lũ.

- Phòng chống lũ rừng ngang tại khu vực giáp vùng núi tại tỉnh Hòa Bình đã được nghiên cứu tích hợp vào Quy hoạch chung đô thị vệ tinh Hòa Lạc và đô thị vệ tinh Xuân Mai. Tuân thủ theo nghiên cứu của Viện QHTL-Bộ NN-PTNT được duyệt.

2. Quy hoạch cao độ nền:

- Xác định được các giải pháp quy hoạch cao độ nền hợp lý, bao gồm: đánh giá, xác định được các loại đất theo điều kiện tự nhiên thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi, cấm hoặc hạn chế xây dựng. Đánh giá, xác định được các nguy cơ rủi ro do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong đó có xét đến các khu vực lân cận; Có giải pháp để cao độ nền khu quy hoạch mới không ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước của các khu vực hiện hữu. Cụ thể cần:

+ Xác định cao độ khống chế tại các khu vực quan trọng, các trục đường chính…

+ Đề xuất cao độ nền tối thiểu tại từng khu chức năng (khu vực dân dụng, công nghiệp, cây xanh…). Cao độ nền thiết kế được phân khu vực rõ ràng với nguyên tắc riêng: khu vực đô thị hiện hữu, cải tạo chỉnh trang; khu vực phát triển mới; khu vực bãi sông, hành lang thoát lũ…, đảm bảo sự liên kết không gian và không làm gia tăng nguy cơ ngập úng cho khu vực khác.

+ Cao độ nền đảm bảo phù hợp với hệ thống thoát nước mặt thiết kế, hạn chế khối lượng san nền lớn không cần thiết.

+ Đề xuất các giải pháp kiểm soát cao độ tại các khu vực trũng thấp, không có khả năng nâng cao nền, kết hợp các giải pháp thoát nước chống úng ngập cục bộ.

3. Hệ thống thoát nước mặt:

- Cập nhật Quy hoạch thủy lợi và phòng chống thiên tai quốc gia, phương án bố trí các công trình đầu mối, hệ thống thoát nước trong Điều chỉnh QHC thủ đô Hà Nội đến năm 2045 và tầm nhìn đến năm 2065 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phù hợp với kịch bản biến đổi khí hậu 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố. Đề xuất điều chỉnh cần thiết các nội dung sau:

- Rà soát khớp nối về khung trục tiêu thoát nước chính của các quy hoạch thủy lợi, quy hoạch thoát nước trong Điều chỉnh QHC 1668, quy hoạch thoát nước chuyên ngành năm 2013 đồng thời điều chỉnh quy hoạch thoát nước theo định hướng phát triển không gian mới, đảm bảo việc đề xuất trạm bơm tiêu, khung trục tiêu mới đủ năng lực tiêu nước và khả thi khi xây dựng.

- Đảm bảo diện tích, dung tích hệ thống hồ điều hoà để điều tiết nước mặt, khai thác các khu vực trũng, thấp để lưu giữ tạm thời nước mưa, tăng diện tích mặt phủ thấm hút nước cho các công trình giao thông, sân bãi, hạ tầng kỹ thuật và khu vực công cộng khác. Giữ lại tối đa mặt nước hiện có. Tận dụng, khai thác tối đa hệ thống trục tiêu thủy lợi chính hiện có để trước mắt không ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và phục vụ tiêu thoát nước đô thị sau này.Các khu vực đô thị hiện hữu được giữ lại cải tạo và nâng cấp các hồ, sông, kênh rạch hiện có để đảm bảo thể tích lưu trữ và điều hoà nước mặt.

Đảm bảo diện tích hồ điều hòa từ ≥7 % diện tích lưu vực để tránh gây quá tải hệ thống tiêu lợi ở hạ nguồn.

- Xác định được các giải pháp quy hoạch thoát nước mặt hợp lý, bao gồm: giải pháp chống ngập úng, ngập lụt; hành lang thoát lũ của các sông; mạng lưới thoát nước mưa; các hồ điều hòa và trạm bơm chống ngập;... cho toàn bộ khu vực lập quy hoạch; giải quyết tình trạng ngập úng, ngập lụt, cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện để phát triển KT-XH và nâng cao điều kiện sống của người dân.

- Làm cơ sở để quản lý nhà nước trong các hoạt động quản lý hành lang thoát lũ; chống ngập lụt, ngập úng, thoát nước mặt; thu gom và xử lý nước thải; xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình thoát nước mặt, thu gom và xử lý nước thải làm cơ sở để triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp các công trình thoát nước trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Xác định tổng mức đầu tư và phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn; xác định quy mô nguồn vốn đầu tư và đề xuất các nguồn vốn; rà soát, cập nhật , xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

- Nghiên cứu đánh giá thuận lợi, bất cập và biện pháp quản lý nhà nước về khống chế cao độ nền, về hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội, đề xuất mô hình tổ chức quản lý. Đề xuất các giải pháp tổ chức và thực hiện Quy hoạch; Đề xuất các giải pháp nhằm thu hút xã hội hóa trong việc đầu tư và phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

X. Phát triển không gian ngầm

PHẦN X. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

1.1. Quan điểm bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

- Khoáng sản là tài nguyên thiên nhiên không tái tạo, thuộc sở hữu toàn dân, là tài sản đặc biệt quan trọng của quốc gia và Thủ đô, do Nhà nước thống nhất quản lý. Việc bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội phải hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và bền vững; đặt trong tổng thể yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, ổn định xã hội, an ninh và quốc phòng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

- Công tác quản lý khoáng sản phải tuân thủ nghiêm quy hoạch, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy

hoạch vùng, quy hoạch Thủ đô và các quy hoạch có liên quan; gắn chặt với tiềm năng, trữ lượng từng loại khoáng sản và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, nhất là nhu cầu về vật liệu xây dựng phục vụ phát triển hạ tầng đô thị.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc công tác điều tra cơ bản, kiểm kê, thống kê, đánh giá trữ lượng tài nguyên khoáng sản; quan lý chặt chẽ việc cấp phép thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản theo quy hoạch và pháp luật. Gia hạn khai thác đối với các mỏ còn trữ lượng phù hợp với quy hoạch. Kiên quyết đóng cửa mỏ, cải tạo, phục hồi môi trường đối với các mỏ đã hết thời hạn hoặc cạn kiệt trữ lượng; tổ chức quy hoạch, phát triển các mỏ khoáng sản, đặc biệt là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, theo đúng quy định, bảo đảm hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Hoạt động khai thác và sử dụng khoáng sản phải hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và bền vững, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường làm tiêu chí qaun trọng trong quyết định đầu tư; ưu tiên áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến, ít phát thải, tiết kiệm tài nguyên, phù hợp với quy mô và kiều kiện địa chất của từng mỏ. Tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, nhất là khoáng sản làm vật liệu xây dựng và cát lòng sông, các khu vực giáp ranh, sông liên tỉnh. Kiên quyết phòng ngừa và xử lý nghiêm khai thác trái phép, thất thoát tài nguyên, tiêu cực, lợi ích nhóm, siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong quản lý tài nguyên khoáng sản.

- Sau khai thác, cao trình mặt bằng phải bảo đảm phù hợp với địa hình tự nhiên khu vực, không thấp hơn cao trình các tuyến giao thông chính, không ảnh hưởng đến các khu dân cư và công trình lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho thoát nước tự nhiên, góp phần phòng chống ngập úng đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ưu tiên các điểm mỏ xa dân cư, không có các công trình quốc phòng, an ninh và công trình trọng yếu khác; hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái; gắn khai thác khoáng sản với yêu cầu bảo tồn không gian xanh, sinh thái và bản sắc đô thị Hà Nội.

- Coi trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, phổ biến pháp luật về khoáng sản; phát huy vai trò giám sát của nhân dân, chính quyền cơ sở trong phòng ngừa khai thác trái phép, sử dụng lãng phí tài nguyên khoáng sản.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở nhận thức đầy đủ, vận dụng đúng các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, phù hợp với điều kiện phát triển của Thành phố; huy động hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội; kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm trong và ngoài nước, hướng đến quản trị tài nguyên hiện đại, minh bạch, phục vụ mục tiêu phát triển Thủ đô Hà Nội Xanh - Văn hiến - Văn minh - Hiện đại.

1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát:

Phương án là cơ sở khoa học và thực tiễn để tích hợp vào Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm, phục vụ công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành và hoạch định chính sách trong lĩnh vực khoáng sản. Đồng thời, luận chứng và đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để thực hiện phương án khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, an toàn, bền vững và thân thiện với môi trường.

b) Mục tiêu cụ thể:

Quản lý chặt chẽ và đồng bộ; khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và bền vững tài nguyên khoáng sản cùng với tài nguyên đất, nước, rừng và bảo vệ môi

trường; khai thác tối đa giá trị quỹ đất công và tài sản công, chuyển hóa thành nguồn lực phát triển nhanh và bền vững Thủ đô theo hướng chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn; đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sinh học, năng lượng mới. Đến năm 2030 hoàn thành cơ sở dữ liệu tài nguyên khoáng sản, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào quản lý, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn Thủ đô theo tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị. Ngăn chặn, kiểm soát và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về khoáng sản, khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái tài nguyên. Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng các-bon thấp, từng bước hạn chế phát triển các nhóm ngành kinh tế sử dụng nhiều nhiên liệu hoá thạch, tiêu tốn năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp. Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Công tác quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản theo đúng quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024 và pháp luật có liên quan; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm; ngăn chặn triệt để hoạt động khai thác trái phép; người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương cấp xã chịu trách nhiệm về công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

- Thực hiện thăm dò để đánh giá đầy đủ chất lượng, trữ lượng và khả năng khai thác các loại khoáng sản, đáp ứng yêu cầu huy động tài nguyên khoáng sản vào khai thác hợp lý. Trong giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2050 và tầm nhìn đến năm 2100, Thành phố triển khai thăm dò các nhóm khoáng sản theo định hướng của Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản.

- Khai thác khoáng sản với sản lượng hợp lý, phù hợp với trữ lượng và tính chất từng loại khoáng sản, áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, cảnh quan và dân cư.

- Khoáng sản đưa vào khai thác, chế biến và sử dụng phải có nguồn gốc hợp pháp, được kiểm soát bằng hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024; ưu tiên sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Khuyến khích chế biến sâu, tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm an toàn lao động, tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Từng bước xây dựng hệ thống quản lý khoáng sản hiện đại, ứng dụng chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu địa chất và khoáng sản thống nhất trên toàn Thành phố.

- Quản lý chặt chẽ các loại khoáng sản quan trọng có giá trị kinh tế cao, xây dựng danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư để thăm dò, khai thác (đồng, sắt, vàng...), kết hợp việc thu hồi khoáng sản đi kèm nhằm khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản hiệu quả và tiết kiệm; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải trong khai thác, chế biến khoáng sản theo hướng kinh tế tuần hoàn, giảm thiểu phát thải và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản.

- Kiểm soát chặt chẽ sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, đến năm 2030 cơ bản các doanh nghiệp khai thác khoáng sản đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan nhà nước.

- Đảm bảo nhu cầu nguồn cung vật liệu xây dựng thông thường phục vụ cho các dự án đầu tư công, công trình trọng điểm và nhu cầu dân sinh trên địa bàn Thành phố.

1.3. Đối tượng lập phương án quản lý địa chất, khoáng sản

Lập phương án đối với các khu vực khoáng sản như sau:

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Nước khoáng thiên nhiên.

- Khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã đóng cửa mỏ (khai thác tận thu), gồm các mỏ có quyết định đóng cửa mỏ của cơ quan có thẩm quyền.

- Các khoáng sản khác:

+ Đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND TP. Hà Nội, bao gồm các khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố.

+ Đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, căn cứ các Quy hoạch do Bộ này lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

1.4. Định hướng phát triển và khai thác, sử dụng khoáng sản

1.4.1. Định hướng phát triển khoáng sản

- Khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và bền vững. Tài nguyên khoáng sản không tái tạo và có trữ lượng hữu hạn, việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng phải đảm bảo tiết kiệm, hợp lý, tránh gây cạn kiệt nguồn lực, đồng thời tuân thủ nghiêm Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024. Khai thác phải tiết giảm tổn thất tài nguyên, áp dụng công nghệ tiên tiến, bảo vệ môi trường và cảnh quan. Mọi hoạt động khoáng sản phải gắn với yêu cầu đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các địa bàn có khoáng sản; giảm thiểu ô nhiễm môi trường, không gây xung đột với cộng đồng dân cư.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản là cơ sở pháp lý để quản lý hoạt động khoáng sản thống nhất, nhằm bảo đảm lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân; chấm dứt tình trạng khai thác trái phép; kiểm soát công suất, công nghệ khai thác; bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác.

- Tiếp tục thăm dò và nâng cấp trữ lượng các khu vực có triển vọng khoáng sản, ưu tiên thăm dò và đánh giá lại các khu vực có tiềm năng khoáng sản, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, như tiếp tục rà soát các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố đã có trong các quy hoạch để lập và trình UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản và tổ chức đấu giá quyền theo quy định.

- Tập trung đầu tư khai thác và chế biến các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao; định hướng ưu tiên phát triển các dự án có tiềm năng và trữ lượng lớn.

- Ưu tiên khai thác khoáng sản chất lượng cao cho nhu cầu của Thành phố; hạn chế bán khoáng sản thô ra ngoài địa bàn. Các khoáng sản chất lượng tốt, trữ lượng nhỏ được ưu tiên dành cho sản xuất trên địa bàn Thành phố; chỉ bán ra ngoài địa bàn đối với sản phẩm đã qua chế biến sâu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đánh giá lại các mỏ đã khai thác tận thu, ưu tiên tái sử dụng đất sau khai thác. Triển khai rà soát, đánh giá hiệu quả các mỏ đã khai thác tận thu; trên cơ sở đó: xác định khả năng khai thác bổ sung, hoặc đưa vào sử dụng cho mục đích phát triển kinh tế – xã

hội (như khu du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao…), đảm bảo phù hợp quy hoạch sử dụng đất của thành phố .

- Khai thác khoáng sản gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, môi trường và lợi ích của cộng đồng. Hoạt động thăm dò, khai thác phải đi đôi với bảo vệ quốc phòng và an ninh; bảo đảm quyền lợi của người dân ở nơi có khoáng sản; công khai, minh bạch trong quản lý; giảm thiểu tác động môi trường và phòng, tránh thiên tai.

- Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến sâu khoáng sản bằng công nghệ hiện đại, nhằm tăng hệ số thu hồi khoáng sản; giảm chất thải, tạo giá trị gia tăng, phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Đối với các loại khoáng sản chưa có công nghệ chế biến hiệu quả, Thành phố tạm thời chưa khai thác.

- Trong một số trường hợp đặc biệt, cần khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các công trình phòng, chống thiên tai, đảm bảo an toàn đê điều, hồ chứa, quốc phòng, an ninh, công trình sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước hoặc các dự án trọng điểm quốc gia, trọng điểm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương hoặc quy hoạch sử dụng đất để cấp giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại các khu vực chưa được quy hoạch trong phương án này bảo đảm ứng phó kịp thời và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; việc cấp giấy phép tuân thủ đúng quy định của pháp luật về khoáng sản. Ưu tiên khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực mỏ để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước.

- Đối với một số khu vực mỏ khoáng sản dự kiến thăm dò, khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Có lộ trình thích hợp đánh giá, thăm dò trữ lượng các nhóm khoáng sản có tiềm năng, như vàng, đồng, sắt và than… Từ đó xác định được tiềm năng, phương án khai thác, chế biến một số khoáng sản lợi thế.

- Tùy vào tình hình, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung cấp phép thăm dò, khai thác các khu vực khoáng sản theo kết quả điều tra cơ bản địa chất; điều tra địa chất về khoáng sản; khoáng sản chiến lược, quan trọng; khu vực được khoanh định, công bố có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và các khu vực khoáng sản mới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

1.4.2. Định hướng sử dụng khoáng sản

1.4.2.1. Dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng thông thường thời kỳ 2026 - 2030, định hướng đến năm 2050

a) Đá xây dựng:

Nhu cầu sử dụng đá xây dựng phụ thuộc lớn vào phương án phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Trong đó, các ngành, lĩnh vực đòi hỏi nguồn đá xây dựng lớn là xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị và giao thông. Hiện nay, thiếu số liệu sản lượng khai thác đá các năm 2017, 2019 và 2020, nên lấy số liệu không liên tục hiện có của các năm 2016, 2018, 2021 và 2022 để làm cơ sở dự báo. Theo đó, năm 2016 sản lượng khai thác đá là 294.571 m^3, năm 2018 là 368.528 m^3, năm 2021 là 501.093 m^3 và năm 2022 là 686.640 m^3. Tổng sản lượng khai thác đá ở các năm 2016, 2018, 2021 và 2022 là 1.850.778 m^3, trung bình 264.397 m^3/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân trong

giai đoạn từ 2016 - 2022 là 12,8%, (trong đó 2 năm 2021 và 2022 tăng đến 17%). Như vậy, nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng trong giai đoạn hiện nay của Thành phố là rất lớn. Dự báo nhu cầu tiêu thụ đá phục vụ nhu cầu xây dựng giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 được tính toán theo công thức sau:

$$Q = Q_{tb} \times T \times h$$

Trong đó, Q là nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng trong giai đoạn quy hoạch (m^3); Q_{tb} là sản lượng đá xây dựng trung bình của các năm trước thời kỳ quy hoạch (giai đoạn 2016 - 2022 (m^3/năm); T là số năm trong kỳ quy hoạch; h là tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm.

Từ 2016 - 2022, số doanh nghiệp đầu tư vào khai thác đá xây dựng trên địa bàn Thủ đô giảm dần và ít hơn so với giai đoạn 2011-2015. Tuy nhiên, sau khi Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt và triển khai, thời kỳ 2026 - 2030 sẽ triển khai nhiều dự án phát triển Thành phố, dẫn đến nhu cầu đá xây dựng tăng mạnh. Cùng với các chính sách có thể phải điều chỉnh trong thời gian ngắn hạn để đạt được các mục tiêu lớn. Vì vậy, nhu cầu đá xây dựng trong thời kỳ này sẽ tăng lên, đồng nghĩa với sản lượng khai thác cũng phải tăng lên hoặc mua từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Từ công thức trên, có thể xác định một cách tương đối sản lượng khai thác đá các năm như sau:

- Thời kỳ 2026 - 2030: Với mức tăng trưởng tiêu thụ hàng năm lấy bằng 17%, tổng nhu cầu đá xây dựng trong thời kỳ 2026 - 2030 vào khoảng 22.562.500 m^3, trung bình 4.512.500 m^3/năm.

- Thời kỳ 2031 - 2050: Trong thời kỳ này, các dự án xây dựng sẽ giảm so với thời kỳ 2026 - 2030; các chính sách phát triển đô thị theo hướng xanh sẽ được triển khai mạnh mẽ, dẫn đến yêu cầu giảm tối đa hoạt động khai thác đá. Như vậy, nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng cũng sẽ giảm, đồng thời sản lượng khai thác đá cũng giảm do tác động của các chính sách phát triển đô thị xanh.

b) Cát xây dựng, cát san lấp:

Hiện nay, số liệu thu thập sản lượng khai thác cát các năm không liên tục, số liệu hiện có vào các năm 2016, 2018, 2021 và 2022. Tuy nhiên, số liệu báo cáo về sản lượng cát của một số doanh nghiệp chưa thể hiện, dẫn đến tổng sản lượng cát trong các năm sử dụng để tính toán tăng trưởng bình quân cho cả giai đoạn ở kỳ quy hoạch trước là thiếu cơ sở phục vụ dự báo ở kỳ quy hoạch tiếp theo.

Nhu cầu sử dụng cát, sỏi trong xây dựng ngày càng tăng theo sự phát triển kinh tế - xã hội. Việc khai thác cát, sỏi lòng sông phục vụ nhu cầu xây dựng là rất cần thiết, nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vật liệu cho các ngành giao thông, xây dựng và một số ngành khác. Đặc biệt, trước yêu cầu tăng trưởng GDP hai con số thời kỳ 2026-2030 và những năm tiếp theo, nhu cầu cát xây dựng, cát san lấp trong tương ứng sẽ rất lớn.

Trên cơ sở dự báo từ báo cáo thuyết minh *"Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hà Nội thời kỳ 2026 - 2030, định hướng đến năm 2050"*, sử dụng công thức trên có thể xác định một cách tương đối nhu cầu cát xây dựng thời kỳ đến năm 2030 khoảng 27.000.000 m^3, tương ứng trung bình khoảng 5.400.000 m^3/năm.

c) Đất san lấp:

Hiện nay, số liệu thu thập sản lượng khai thác đất san lấp ở các năm trong kỳ quy hoạch trước không đầy đủ. Số liệu về sản lượng khai thác thể hiện trong các báo cáo công

tác quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản trên đia bàn TP. Hà Nội ở các năm không thể hiện đối tượng khoáng sản đất san lấp. Vì vậy, không có số liệu căn cứ để tính tăng trưởng bình quân phục vụ dự báo nhu cầu ở kỳ quy hoạch tiếp theo. Mặt khác, trên địa bàn TP. Hà Nội hiện nay, không còn giấy phép hoạt động khai thác còn hiệu lực đối với đối tượng khoáng sản đất san lấp, trong khi đó nhu cầu vật liệu đất san lấp trong xây dựng KCN, khu đô thị, đường giao thông... ngày càng tăng cao.

Trên cơ sở Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội TP. Hà Nội 5 năm 2026 - 2030, Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065, dự báo nhu cầu tiêu thụ đất san lấp thời kỳ đến năm 2030 như sau:

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP. Hà Nội lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân khoảng ≥ 11%/năm trong giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp - xây dựng đến 2030 được xác định cao hơn. Mức tiêu thụ đất san lấp trong các năm trung bình vào khoảng 2.000.000 m^3/năm. Để đảm bảo mức tăng trưởng hai con số như vậy, trữ lượng đất san lấp cần phải quy hoạch để đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ cho đến năm 2030 vào khoảng 14.000.000 m^3.

- Tổng hợp dự báo ngành về sản xuất và nhu cầu tiêu thụ khoáng sản vật liệu xây dựng trên địa bàn TP. Hà Nội được dự báo và tính toán trong *Bảng 2.23* và *Bảng 2.24*.

Bảng 2.23: Dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng theo bình quân đầu người

TT	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	2025	2030
1	Xi măng	Triệu tấn	10,173	13,495
2	Gạch ốp lát	Triệu m^2	50,803	68,209
3	Đá ốp lát	Triệu m^2	3,196	4,656
4	Sứ vệ sinh	Nghìn cái	4.736	6.551
5	Kính xây dựng	Triệu m^2	23,333	32,331
6	Gạch đất sét nung	Triệu viên	805,915	656,516
7	Vật liệu xây không nung	Triệu viên	1.969	3.376
8	Tấm tường bê tông	Triệu m^2	2,013	2,197
9	Vật liệu lợp	Triệu m^2	33,476	42,592
10	Cát xây dựng	Triệu m^3	18,979	24,921
11	Đá xây dựng	Triệu m^3	25,470	33,440
12	Bê tông và vữa xây dựng	Nghìn m^3	8.916	12.622
13	Bê tông cấu kiện	Nghìn m	380	486

Nguồn: Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng TP. Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050"

Bảng 2.24: Dự báo nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng trên địa bàn TP. Hà Nội

STT	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	2025	2030
1	Xi măng	Triệu tấn	10,500	13,500
2	Gạch ốp lát	Triệu m^2	52,0	72,0
3	Đá ốp lát	Triệu m^2	3,50	4,50
4	Sứ vệ sinh	Nghìn cái	4,50	6,50

STT	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	2025	2030
5	Kính xây dựng	Triệu m^2	24,0	33,5
6	Gạch đất sét nung	Triệu viên	900	800
7	Vật liệu xây không nung	Triệu viên	2000	3000
8	Tấm tường bê tông	Triệu m^2	3,5	5,5
9	Vật liệu lợp	Triệu m^2	35	45
10	Cát xây dựng	Triệu m^3	20	27
11	Đá xây dựng	Triệu m^3	27	37
12	Bê tông và vữa xây dựng	Nghìn m^3	9.000	13.000
13	Bê tông cấu kiện	Nghìn m dài	400	550

Nguồn: Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng TP. Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050

1.4.2.2. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản

a) Khoanh định khu vực điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản đã được xác định trong quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản:

Việc khoanh định các khu vực điều tra cơ bản địa chất và điều tra địa chất về khoáng sản được xác định trong Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản quốc gia, thể hiện tại phụ lục và danh mục nhiệm vụ/đề án[93] chi tiết kèm theo thông tin chi tiết về khoanh định cụ thể được trình bày trong phụ lục danh mục chi tiết các đề án đã được phê duyệt thuộc nhóm nhiệm vụ định hướng đến năm 2050 trong Phụ lục I, II của Quyết định số 1266/QĐ-BNNMT ngày 06/5/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các đề án đang thực hiện như:

- Điều tra bổ sung, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chất đô thị tỷ lệ 1:25.000 phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các thành phố trực thuộc Trung ương; thông tin, dữ liệu địa chất đô thị là rất quan trọng và cần thiết để giúp cho việc quy hoạch, xây dựng các công trình trong đô thị thông minh, hiện đại. Tuy nhiên, hầu hết các đô thị ở nước ta đều chưa có các thông tin, dữ liệu đầy đủ, đồng bộ. Do vậy, cần phải thu thập, tổng hợp, điều tra để thành lập cơ sở dữ liệu thống nhất, phục vụ có hiệu quả cho việc quy hoạch, xây dựng Thành phố. Nội dung này đã được nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/08/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó điều tra bổ sung, tổng hợp, biên tập, cập nhất, hoàn thiện bản đồ địa chất, khoảng sản, địa chất công trình, địa chất thủy văn, không gian ngầm đô thị... tỷ lệ 1/25.000.

- Lập bản đồ địa chất, khoảng sản tỷ lệ 1:50.000 các diện tích còn lại vùng đồng bằng Sông Hồng (10.490 km^2), Hải Dương - Uông Bí, Ninh Bình - Thanh Hóa. Trong đó, lập bản đồ địa chất, khoảng sân tỷ lệ 1:50.000 kết hợp với điều tra địa chất thủy văn, tai biến địa chất... tìm kiếm phát hiện khoảng sản; Nghị quyết 14/NQ-CP ngày 8/2/2023

[93] Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch ngành quốc gia, đặc biệt là Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 9/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản trên địa bàn Thành phố:

Việc khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội được thực hiện trên cơ sở tuân thủ nghiêm các Quy hoạch cấp quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

**** Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I:***

Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I trên địa bàn TP. Hà Nội được xác định căn cứ Quyết định số 866/QĐ-TTg. Các khu vực này được khoanh định tập trung vào các loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao như: vàng, đồng, sắt, pyrit… Việc khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I đối với các khu vực mỏ đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội được thực hiện theo các quyết định phê duyệt Quy hoạch; điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch về khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài ra, không đưa vào thăm dò, khai thác các mỏ tiềm năng thuộc các khu vực vùng đệm của Vườn quốc gia Ba Vì, Khu dự trữ thiên nhiên Quan Sơn; các Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, các Khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn, Vật Lại...

- *Than Đá:* Không thăm dò, khai thác điểm than đá Ninh Sơn (xã Chương Mỹ) do quy mô nhỏ, chất lượng thấp, không có giá trị về kinh tế; đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

- *Quặng sắt*: Không thăm dò, khai thác các điểm quặng sắt limonit Ba Trại và Xuân Sơn do quy mô rất nhỏ, chất lượng quặng thấp, hiện không có triển vọng công nghiệp; đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

- *Quặng đồng*: Không thăm dò, khai thác điểm quặng đồng Đá Chông do nằm trong Vườn quốc gia Ba Vì; đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ, đặc biệt ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- *Quặng vàng gốc*: Không thăm dò, khai thác điểm quặng Cổ Rùa và Núi Mỏ, đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

- *Vàng sa khoáng*: Không thăm dò, khai thác điểm quặng Núi Múc và Hòa Thạch do tiềm năng khoáng sản khá nhỏ, đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

- *Quặng pyrit:* Không thăm dò mở rộng, cấp phép khai thác mới khu vực mỏ Ba Trại và Minh Quang, đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ, ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên và môi trường vùng đệm Vườn quốc gia Ba Vì.

**** Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm II:***

Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm II trên địa bàn TP. Hà Nội được xác định căn cứ vào Quyết định số 1626/QĐ-TTg. Các khu vực này được khoanh định tập trung vào các loại khoáng sản chủ yếu là nguyên liệu phục vụ vật liệu xây dựng và công nghiệp, bao gồm đá vôi xi măng, sét xi măng…

Việc khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm II đối với các khu vực mỏ đã được xác định trong Quy hoạch khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội được thực hiện theo quyết định phê duyệt Quy hoạch; điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài ra không đưa vào thăm dò khai thác các mỏ tiềm năng như sau:

- *Quặng Asbest:* Không thăm dò, khai thác điểm mỏ Khu Mon, Khu Quýt, Đồng Chang, Lố Ngố; đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ, ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng đệm Vườn quốc gia Ba Vì.

- *Đá vôi xi măng*: Đưa vào thăm dò, khai thác vị trí khu mỏ theo[94]; không thực hiện thăm dò, khai thác bổ sung mới nhằm đảm bảo nhu cầu; đưa các vị trí đã điều tra có đá vôi xi măng vào khu vực có khoáng sản cần bảo vệ.

- *Sét xi măng*: Đưa vào thăm dò, khai thác khu mỏ theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023[95]; không thăm dò, khai thác bổ sung mới nhằm bảo đảm nhu cầu.

- *Puzlan*: Tiếp tục duy trì công suất khai thác khu mỏ đã được cấp phép, hết hạn không gia hạn khi giấy phép khai thác hết hạn; phục hồi, cải tạo môi trường khu vực đã khai thác; không thăm dò, khai thác bổ sung mới nhằm đảm bảo nhu cầu; đưa các vị trí có puzolan vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

- *Kaolin:* Không thăm dò, khai thác kaolin trên địa bàn Thành phố; đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

- *Bột màu:* Không thăm dò, khai thác bột màu trên địa bàn Thành phố; đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

Chi tiết quy hoạch thăm dò, khai thác như trong Phụ lục.

c) Phương án điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhóm III, nhóm IV do UBND Thành phố tổ chức thực hiện:

Phương án này do UBND TP. Hà Nội trực tiếp tổ chức triển khai, nhằm phục vụ các mục tiêu chiến lược trong Quy hoạch Thủ đô, đặc biệt là ổn định nguồn cung vật liệu xây dựng thông thường.

**** Điều tra địa chất về khoáng sản nhóm III (vật liệu xây dựng thông thường):***

Mục tiêu trọng tâm là quản lý nguồn cung và đảm bảo tính ổn định vật liệu xây dựng thông thường, đáp ứng kịp thời các dự án, công trình hạ tầng trọng điểm và phát triển đô thị trên địa bàn Thủ đô.

- Đánh giá trữ lượng và khả thi khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: Điều tra, đánh giá lại trữ lượng còn lại, chất lượng và công suất khai thác khả

---

[95] Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

thi của các mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường. Đảm bảo nguồn vật liệu đủ tiêu chuẩn cho các dự án cao tốc, đường vành đai và công trình đô thị.

- Cát, sỏi lòng và ven sông: Tổ chức điều tra, thăm dò các khu vực tiềm năng cát, sỏi. Mục tiêu nhằm cân đối nguồn cung vật liệu xây dựng thông thường cho các công trình, dự án trọng điểm và một phần xây dựng dân dụng trên địa bàn Thủ đô.

- Khoanh định mỏ phục vụ đầu tư công: Xác định và đưa vào danh mục các khu vực mỏ vật liệu xây dựng thông thường phục vụ riêng cho các dự án đầu tư công trọng điểm của Thành phố, vùng Thủ đô, công trình quốc phòng, an ninh để thực hiện cấp phép theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024.

**** Lập bản đồ chi tiết và quản lý địa chất:***

Bản đồ phân bố tỷ lệ lớn: Lập bản đồ phân bố chi tiết các khu vực khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỷ lệ lớn (tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000) tại các khu vực ưu tiên khai thác, làm cơ sở khoa học và kỹ thuật cho công tác quản lý, cấp phép và giám sát hoạt động khoáng sản.

d) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III

**** Về định hướng chung đối với công tác thăm dò:***

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng và đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ bảo đảm đáp ứng nhu cầu cho các công trình, dự án trên địa bàn Thành phố đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

- Khu vực thăm dò khoáng sản cần được điều tra cơ bản về địa chất và có nhu cầu thăm dò nâng cấp trữ lượng.

- Thăm dò, đánh giá trữ lượng các khoáng sản trước khi triển khai lập dự án đầu tư, trữ lượng phải bảo đảm cấp quy mô và tính khả thì lập dự án theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Chuyển từ bước thăm dò sơ bộ, từ mức tài nguyên 333 lên cấp trữ lượng 121 và 122 để có trữ lượng tài nguyên sẵn sàng cho các kỳ khai thác tiếp theo.

- Việc thăm dò, cấp phép khai thác phải đảm bảo tính thống nhất với Quy hoạch Thủ đô và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan khác trên địa bàn tại thời điểm triển khai. Chỉ tiến hành thăm dò, khai thác sau khi hoàn tất các thủ tục cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản, đất đai, lâm nghiệp, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Đối với định hướng quy hoạch thăm dò và khai thác khoáng sản nhóm III thời kỳ 2031 - 2050: Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch và các kết quả điều tra, thăm dò địa chất, khoáng sản trong giai đoạn 2025-2030 có thể nghiên cứu, bổ sung trong quá trình điều chỉnh quy hoạch (nếu có).

**** Về định hướng chung đối với hoạt động khai thác:***

- Đối với các mỏ đưa vào khai thác, phải được thăm dò phê duyệt trữ lượng theo quy định. Đối với các khu vực chưa có số liệu tin cậy về trữ lượng, cần được thăm dò nâng cấp để đảo bảo trữ lượng tin cậy trước khi lập dự án đưa vào khai thác.

- Khai thác triệt để tài nguyên trong lòng đất trên cơ sở đảm bảo hài hòa giữa lợi ích kinh tế, tiết kiệm tài nguyện và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Khai thác khoáng sản phải gắn với địa chỉ chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với chuyển đổi số.

- Ưu tiên các dự án khai thác đã gắn với địa chỉ chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế lớn trên địa bàn TP. Hà Nội và các dự án khai thác áp dụng công nghệ tiến tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường và khai thác triệt để được quặng nghèo.

- Thực hiện việc cấp giấy phép thăm dò theo hình thức thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản và tổ chức thực hiện thăm dò bằng nguồn vốn xã hội hóa.

- Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ và thực tiễn của Thành phố về nhu cầu khai thác vật liệu xây dựng thông thường (đá, đá hộc, đá dăm, cát xây dựng), đất sét làm gạch, gạch ngói, ngói lợp, hoặc vật liệu tương tự với mục tiêu khoanh định: Xác định rõ ranh giới, trữ lượng và chất lượng khoáng sản nhóm III còn có thể khai thác; đảm bảo khai thác đúng mục tiêu, hiệu quả, bảo vệ môi trường và an toàn khai thác; hỗ trợ công tác cấp phép thăm dò, khai thác và quản lý hiệu quả trong dài hạn.

Cụ thể chỉ tiết từng loại khoáng sản như sau:

- Khoảng sản sét gạch ngói:

Tiếp tục khai thác mỏ đã được cấp phép; đồng thời mở rộng, khoanh định bổ sung các điểm mỏ mới vào thăm dò, khai thác đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất cho các nhà máy gạch, ngói trên địa bản Thành phố. Cụ thể, rà soát, đưa vào thăm dò, khai thác các mỏ sét gạch ngói trên địa bàn Thành phố theo Quyết định số 6572/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của Chủ tịch UBND TP. Hà Nội phê duyệt dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đến năm 2020.

Lưu ý, đối với diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu các mỏ sét làm vật liệu xây dựng thông thường đang khai thác, chỉ được thực hiện đảm bảo theo các nguyên tắc: diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu nằm liền kề với khu vực khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép; phạm vi thăm dò, mở rộng không thuộc khu vực đã được quy hoạch để thăm dò, khai thác khoáng sản cho dự án độc lập khác.

Sau khi có kết quả trữ lượng thăm dò, thực hiện cấp phép khai thác đối với diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản 2024.

- Cát, sỏi:

Tiếp tục khai thác các mỏ đã được cấp phép, thực hiện nâng công suất đối với các mỏ đảm bảo đủ điều kiện và có nhu cầu; rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng, nhất là những khu vực mỏ cát đề xuất bổ sung quy hoạch mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường cho các công trình, dự án trên địa bàn TP. Hà Nội đến năm 2030. Không thực hiện quy hoạch cấp phép thăm dò, khai thác mới đối với hoạt động khai thác cát, sỏi thuộc khu vực trọng yếu. Ranh giới các mỏ được phép điều chỉnh so với ranh giới trong Quy hoạch Thủ đô và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác. Cụ thể như sau:

+ Cuội, sỏi: Không thăm dò, khai thác cuội, sỏi trên địa bàn Thành phố; đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

+ Cát xây dựng, cát san lấp: Tiếp tục thực hiện thăm dò cát san lấp, cát xây dựng phân bố tại các lưu vực Sông Hồng, Sông Đà, Sông Đáy, sông Cà Lồ, Sông Đuống và Sông Cầu đoạn đi qua địa phận các xã, phường của Thành phố.

+ Về đầu tư:

Duy trì công suất khai thác của các mỏ cát xây dựng trên địa bàn Thành phố theo các giấy phép được cấp. Xem xét, đầu tư mới các dự án khai thác các mỏ cát trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật có liên quan.

Tăng cường đầu tư, phát triển các cơ sở khai thác, chế biến cát nhân tạo nhằm đáp ứng đủ nhu cầu cát xây dựng trong Thành phố.

Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất cát nghiền từ đá tại các bãi thải mỏ khoáng sản thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa xây, trát.

Khuyến khích một số cơ sở sản xuất đá xây dựng đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất cát nghiền đi kèm; sản xuất cát nghiền từ đá thải mỏ, phù hợp với nguồn nguyên liệu hiện có và nhu cầu cát, đá xây dựng đi kèm.

Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất cát nghiền nhân tạo, đầu tư dây chuyền sản xuất vữa khô xây, trát đóng bao, cung cấp cho thị trường xây dựng trong Thành phố để đẩy nhanh tốc độ thi công, giảm chi phí xây dựng, góp phần bảo vệ môi trường xung quanh công trình xây dựng.

Bố trí quỹ đất dành cho xây dựng các hạng mục phụ trợ phục vụ khai thác tại khu vực các dự án mỏ khoáng sản cát xây dựng.

+ Về công nghệ:

Đối với khai thác cát tự nhiên: Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến, hiện đại kết hợp với tuyển rửa loại bỏ tạp chất để nâng cao chất lượng cát; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, lưu chứa đúng kỹ thuật và tái sử dụng hiệu quả.

Đối với cát nghiền: Sử dụng dây chuyền công nghệ tiên tiến, đồng bộ (bao gồm các thiết bị gia công, chế biến, sàng, tuyển, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường). Sản xuất đồng thời các sản phẩm đá xây dựng, gạch không nung để tiết kiệm tài nguyên.

+ Về khai thác và sử dụng:

Tiếp tục thực hiện khai thác đối với các khu vực mỏ đã được cấp phép. Đưa vào quy hoạch cấp phép mới các mỏ tiềm năng.

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và bền vững tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng trên địa bàn Thủ đô; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng.

Tuyệt đối không sử dụng cát sông đạt tiêu chuẩn cát xây dựng làm vật liệu san lấp.

Sử dụng tối đa nguyên liệu phi truyền thống để sản xuất cát nghiền.

Sử dụng chủ yêu phục vụ cho các công trình xây dựng, như làm vữa xây trát, làm bê tông; không sử dụng làm vật liệu san lấp.

+ Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất cát xây dựng đáp ứng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Về sản phẩm: Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng; phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế tối thiểu 40% lượng cát thiên nhiên sử dụng trong hoạt

động xây dựng trên địa bàn Thành phố đến năm 2030.

+ *Định hướng đến năm 2050:* Không quy hoạch khai thác mới đối với khoáng sản trong giai đoạn này. Nghiên cứu, ứng dụng, sử dụng vật liệu thay thế cát trong hoạt động xây dựng. Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao tỷ lệ sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp, xây dựng lên tối thiểu 60% tổng lượng cát dùng trong xây dựng đến năm 2050.

Lưu ý, đối với diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu các mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường đang khai thác, chỉ được thực hiện đảm bảo theo các nguyên tắc: Diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu nằm liền kề với khu vực khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản; phạm vi thăm dò, mở rộng không thuộc khu vực đã được quy hoạch để thăm dò, khai thác khoáng sản cho dự án độc lập khác.

Sau khi có kết quả trữ lương thăm dò sẽ thực hiện cấp phép khai thác đối với diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản 2024.

- *Đá làm vật liệu xây dựng thông thường*:

Tiếp tục khai thác các mỏ đã được cấp phép, thực hiện nâng công suất các mỏ đảm bảo đủ điều kiện và có nhu cầu; thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng các mỏ, điểm mỏ đá để cấp phép khai thác, chế biến đá xây dựng đáp ứng nhu cầu xây dựng tại địa phương, ưu tiên các khu vực có nhu cầu xây dựng cao. Ranh giới các mỏ đá được phép điều chỉnh so với ranh giới trong Quy hoạch Thủ đô và phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác. Khuyến khích các cơ sở sản xuất đá xây dựng kết hợp sản xuất cát nghiền, vật liệu xây không nung, cụ thể như sau:

+ Đá vôi vật liệu xây dựng thông thường: Không đưa vào khai thác các điểm mỏ đã thăm dò; không bổ sung thăm dò các điểm mới do các khu vực phân bố đá vôi vật liệu xây dựng thông thường thuộc hành lang xanh theo quy hoạch đã được phê duyệt[96].

+ Đá bazan vật liệu xây dựng thông thường: Duy trì công suất theo giấy phép khai thác còn hiệu lực; không gia hạn khi các giấy phép khai thác hết hạn; phục hồi, cải tạo môi trường khu vực đã khai thác; không đưa vào khai thác các điểm mỏ đã thăm dò; không bổ sung thăm dò các khu vực mới.

+ Đá ong: Không thăm dò, khai thác đá ong trên địa bàn Thành phố; đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

+ *Về đầu tư:*

Duy trì công suất theo giấy phép khai thác của các cơ sở sản xuất đá xây dựng hiện có trong thời kỳ 2021-2030; đảm bảo việc khai thác, chế biến giảm thiểu ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên và môi trường theo các chủ trương, chỉ đạo của Thành ủy và UBND Thành phố.

Xem xét, lựa chọn để đầu tư một số mỏ đá trên địa bàn các địa phương có tiềm năng về đá xây dựng, giảm thiểu tác động đến môi trường.

Các đơn vị khai thác đá phải đảm bảo công suất thiết kế đã đăng ký. Khai thác đá xây dựng tại các mỏ theo quyết định được duyệt và giấy phép được cấp đảm bảo phù

---

[96] Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

hợp với nhu cầu từng địa phương.

Khuyến khích đầu tư các cơ sở chế biến cốt liệu xây dựng (thay thế đá xây dựng) từ đá cát kết thạch anh, đá ong, đá bazan chất lượng thấp kết hợp đầu tư hoặc liên kết với cơ sở sản xuất cát nghiền, bê tông, gạch không nung nhằm tận dụng nguyên liệu, giảm thiểu phát thải.

Đầu tư mới các dự án sản xuất đá xây dựng sử dụng, tận dụng, tái sử dụng sản phẩm thải bỏ trong công nghiệp; đá trong bãi thải của các mỏ khoáng sản; cuội sỏi tại lòng sông, sản phẩm thải của ngành xây dựng, giao thông để làm cốt liệu thay thế đá xây dựng tự nhiên.

Xóa bỏ hoàn toàn các hoạt động khai thác không đúng giấy phép đã cấp làm thất thoát tài nguyên, ảnh hưởng đến môi trường.

Bố trí quỹ đất dành cho xây dựng các hạng mục phụ trợ phục vụ khai thác tại khu vực các dự án mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

+ Về công nghệ:

Áp dụng công nghệ tiên tiến, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và bền vững tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải xây dựng, giao thông trong quá trình sản xuất đá xây dựng.

Sử dụng dây chuyền công nghệ mới, đồng bộ, sản xuất các sản phẩm cát nghiền, đá xây dựng từ các nguồn nguyên liệu phi truyền thống (đất đá thải khai thác khoáng sản, phế thải công trình giao thông, xây dựng).

Ứng dụng công nghệ sản xuất cốt liệu nhẹ keramzit từ phế thải công nghiệp, sử dụng các thiết bị chuyên dụng xử lý phế phẩm của công trình xây dựng tạo ra sản phẩm thay thế đá xây dựng tự nhiên.

+ Về khai thác và sử dụng:

Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật.

Tiếp tục thực hiện khai thác đối với các khu vực mỏ đã được cấp phép. Đưa vào quy hoạch cấp phép mới các khu vực mỏ khoáng sản tiềm năng.

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; tận dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông trong quá trình sản xuất đá xây dựng.

Sử dụng các nguồn tài nguyên phi truyền thống để sản xuất cốt liệu thay thế đá xây dựng.

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới để xử lý lượng tro, xỉ thải từ các nhà máy hóa chất để tạo hạt có đủ tiêu chuẩn thay thế đá base, subase làm vật liệu san lấp trong các công trình giao thông.

+ Về bảo vệ môi trường:

Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải đáp ứng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về khai thác, chế biến khoáng sản.

Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải đầu tư hệ thống thiết bị giám sát phát tán bụi tự động xung quanh khu vực sản xuất theo quy định.

+ Về sản phẩm:

Kết hợp khai thác, sản xuất đá xây dựng, sản xuất cát nghiền, sản xuất bột đá, sản xuất vôi công nghiệp phục vụ cho việc khử SO_3 trong quá trình đốt than tại các nhà máy sản xuất công nghiệp.

Tăng cường sản xuất các sản phẩm đá xây dựng bảo đảm các yêu cầu của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với từng mục đích sử dụng, phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn Thành phố.

Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phế thải công nghiệp, khai thác khoáng sản, xây dựng, giao thông làm cốt liệu, từng bước thay thế đá xây dựng tự nhiên.

Đa dạng hóa sản phẩm đá xây dựng, kết hợp sản xuất cát nghiền nhân tạo từ các cơ sở sản xuất đá xây dựng, đảm bảo nguồn cung cho xây dựng, giảm việc khai thác cát tự nhiên trên các dòng sông.

+ Sử dụng: Mục đích chủ yếu là nguyên liệu cho các cơ sở sàng, nghiền, phân loại đá tạo ra các sản phẩm, như sử dụng việc xây dựng hạ tầng giao thông, đá phục vụ các công trình xây dựng; bột đá sử dụng làm cát nhân tạo trong các công trình xây dựng; sản xuất gạch bê tông… Ưu tiên khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực mỏ để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước, trong nội dung dự án đầu tư phải thể hiện rõ cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước.

Lưu ý, đối với diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường đang khai thác, chỉ được thực hiện đảm bảo theo các nguyên tắc: Diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu nằm liền kề với khu vực khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản; phạm vi thăm dò, mở rộng không thuộc khu vực đã được quy hoạch để thăm dò, khai thác khoáng sản cho dự án độc lập khác.

Sau khi có kết quả trữ lương thăm dò, thực hiện cấp phép khai thác đối với diện tích thăm dò mở rộng và xuống sâu theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản 2024.

- *Nước khoáng thiên nhiên:* Đưa vào thăm dò, khai thác các dự án nước khoáng, nước nóng đã được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg[97]; không thực hiện thăm dò, khai thác bổ sung mới.

- *Than bùn*: Đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ đã được đánh giá trữ lượng hoặc đã điều tra chi tiết; không đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ đã điều tra sơ bộ, đưa vào khu vực khoáng sản cần bảo vệ.

đ) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân tán, nhỏ lẻ:

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 2/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản, Quyết định số 1266/QĐ-BTNMT ngày

[97] Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

30/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản; trên địa bàn TP. Hà Nội không có mỏ khoáng sản được quy định là phân tán nhỏ lẻ.

e) Khoanh định khu vực khai thác tận thu khoáng sản, khai thác khoáng sản nhóm IV:

Hiện tại, hoạt động khai thác khoáng sản TP. Hà Nội, đặc biệt là khai thác khoáng sản nhóm IV (đất sét, đất đồi, đất lẫn đá, cát, cuội, sỏi) đang đứng trước một số thách thức:

- Nhu cầu lớn về vật liệu xây dựng (đắp nền, san lấp) phục vụ các dự án hạ tầng, giao thông, đầu tư công trên địa bàn Thành phố. Ví dụ, Thành phố đã kiến nghị được khai thác mỏ không qua đấu giá nhằm đảm bảo nguồn vật liệu cho các công trình trọng điểm.

- Tuy nhiên, nhiều khu vực chưa được khoanh định rõ ranh giới, trữ lượng, mức độ còn lại của khoáng sản, dẫn đến khả năng khai thác chưa tận thu hết khoáng sản còn lại, gây lãng phí tài nguyên.

- Việc quản lý, giám sát khai thác, bảo vệ môi trường, cải tạo sau khai thác ở một số mỏ, khu vực vẫn còn chưa đồng bộ với quy định mới về khai khoáng nhóm IV theo Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024.

- Cơ chế cấp phép, gia hạn, điều chỉnh hoạt động khai thác khoáng sản nhóm IV đã được Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024, các nghị định hướng dẫn chi tiết (như Nghị định số 11/2025/NĐ-CP) quy định rõ hơn về thời hạn, điều kiện, trách nhiệm bảo vệ môi trường.

** Việc khoanh định và khai thác tận thu khoáng sản nhóm IV tại TP. Hà Nội nhằm đạt được những mục tiêu sau:*

- Xác định khu vực cấp phép khai thác rõ ràng: Khoanh định các khu vực có khoáng sản nhóm IV còn lại hoặc khu vực cần khai thác tận thu sau các mỏ chính, từ đó cấp phép khai thác đúng vị trí, đúng quy mô, tránh mở rộng khai thác không kiểm soát.

- Tận dụng tối đa nguồn tài nguyên khoáng sản: Việc khai thác tận thu giúp sử dụng triệt để các khoáng sản còn lại sau khai thác, giảm lãng phí tài nguyên, nâng cao hiệu quả sử dụng đất khoáng sản.

- Đáp ứng nhu cầu cao về vật liệu xây dựng: Đối với các dự án giao thông quan trọng, công tác san lấp và hạ tầng cấp bách, việc khoanh định và khai thác nhóm IV giúp đảm bảo nguồn cấp vật liệu chủ động, giảm phụ thuộc vào bên ngoài.

- Bảo vệ môi trường, phục hồi sau khai thác: Việc khoanh định kèm theo khai thác phải gắn với yêu cầu về phương án cải tạo, phục hồi môi trường, ký quỹ môi trường theo quy định. Việc này nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường, hạ tầng, sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân xung quanh.

- Tăng cường quản lý nhà nước về khoáng sản: Qua khoanh định, Thành phố có được bộ bản đồ, cơ sở dữ liệu khoáng sản nhóm IV chi tiết hơn, làm cơ sở cho hoạt động cấp phép, giám sát, thu hồi, điều chỉnh hoạt động khai thác, cũng như quy hoạch sử dụng đất khoáng sản phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững Thủ đô.

- Tạo cơ chế linh hoạt cho các công trình, dự án trọng điểm: Theo chính sách đặc thù của Thủ đô đã được Quốc hội thông qua, các khu vực khoáng sản nhóm IV khi phục vụ trực tiếp cho các dự án đầu tư công, hạ tầng quốc gia, dự án cấp bách có thể không phải đấu giá quyền khai thác nếu đã được khoanh định.

** Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm IV:*

- Tiếp tục khoanh định, đưa vào khai thác các điểm mỏ đất còn trữ lượng đã quy hoạch; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm khoáng sản đảm bảo cân đối giữa các vùng; đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp của Thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể, thăm dò, đánh giá trữa lượng và khai thác điểm mỏ thôn Khánh Chúc Bãi, xã Ba Vì và thôn Quy Mông, xã Vật Lại; điểm mỏ Gò Đỉnh, thôn Triều Đông, xã Đoài Phương. Điều tra, khoanh định bổ sung các khu vực có đất san lấp tại các khu vực ngoại thành đáp ứng được trữ lượng nhằm đảm bảo nhu cầu làm vật liệu san lấp trong xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án trọng điểm của Thành phố (Phụ lục III).

- Cho phép mở mới một số mỏ khai thác đất san lấp tại vị trí phù hợp trên địa bàn các xã, phường phục vụ nhu cầu xây dựng công trình giao thông, san lấp nền và các mục đích khác. Cho phép thăm dò, mở mới, mở rộng đối với những mỏ đủ điều kiện trên địa bàn các xã, phường. Quy hoạch tại mỗi xã, phường các mỏ đất san lấp; địa điểm, khu vực thăm dò, khai thác, khối lượng sử dụng vật liệu san lấp phù hợp với nhu cầu xây dựng ở từng địa phương. Tận dụng khai thác và vận chuyển đất san lấp khi san gạt, cải tạo mặt bằng trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên khai thác, sử dụng đất, đá các khu vực đất đồi, đất hoang hóa... để làm vật liệu san lấp mặt bằng; sau khi kết thúc khai thác đảm bảo sử dụng thuận lợi cho các mục đích khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Khuyến khích sử dụng đất, đá thải từ các mỏ khai thác khoáng sản; các loại phế thải công nghiệp, vật liệu xây dựng dư thừa đủ điều kiện, tiêu chuẩn để phục vụ san lấp; sử dụng tro đáy của các nhà máy đốt rác phát điện làm vật liệu san lấp.

- Tăng cường tái sử dụng sản phẩm nạo vét công trình thủy lợi, ao, hồ, đầm; sản phẩm dư thừa khi san gạt mặt bằng các dự án giao thông, xây dựng... trên địa bàn Thành phố để làm vật liệu san lấp.

- Không khai thác vật liệu san lấp tại các vị trí gần khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, du lịch, tác động xấu đến cảnh quan và môi trường. Hạn chế sử dụng đất đồi có thể sử dụng cho mục đích nông nghiệp làm vật liệu san lấp.

- Không cấp phép khai thác các mỏ đất san lấp tại những vị trí sát đường giao thông, quốc lộ, các vị trí xung yếu, dễ gây sạt lở đất, ảnh hưởng đến công trình xây dựng, cầu, cống, kè, cảnh quan thiên nhiên và môi trường.

** Các chỉ tiêu kế hoạch:*

- Quy mô, công suất khai thác: Quy mô mỏ đất san lấp, công suất khai thác mô đất san lấp, đất, đá thải mỏ trên địa bàn Thành phố phù hợp với nhu cầu về khối lượng sử dụng và giấy phép khai thác.

- Chỉ tiêu môi trường: Khai thác đất, cát san lấp, đất, đá thải mỏ phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, đặc biệt trong giai đoạn vận chuyển vật liệu đến mặt bằng san lấp và hoàn trả mặt bằng sau khi kết thúc khai thác, bảo đảm giữ gìn hạ tầng kỹ thuật, giao thông từ nơi khai thác đến nơi san lấp.

Lưu ý, trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của Thành phố và các quy

định hiện hành. Các khu vực bãi thải mỏ có quyết định đóng cửa mỏ, quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

f) Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

- Tuân thủ các khu vực vùng cấm, vùng tạm thời cấm hoạt động khoáng sản có trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

- Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tuân thủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Trong quá trình thực hiện, việc xác định ranh giới khu vực vùng cấm, vùng tạm thời cấm hoạt động khoáng sản sẽ căn cứ theo quy định hiện hành và được cập nhật theo quy hoạch ngành quốc gia.

Đồng thời, các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tiếp tục được kế thừa, bổ sung, điều chỉnh khi UBND Thành phố Hà Nội hoàn thành việc đánh giá, khoanh định bổ sung, điều chỉnh và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024. Đối với đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh và mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, do tính chất bảo mật cao, không xác định ranh giới, tọa độ các điểm góc khu đất; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, hệ thống truyền dẫn điện, do tính chất kéo dài theo tuyến của các công trình giao thông và hệ thống dẫn điện nên không xác định tọa độ cụ thể.

Bảng 2.25: Tổng hợp diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn TP. Hà Nội

STT	Tên khu vực	Diện tích 2007-2008 (km^2)	Diện tích 2009 (km^2)	Giải thích
1	Khu vực bãi cát Tứ Liên (Sông Hồng)	2,3	2,97	Bãi cát nằm giữa Sông Hồng được bồi tụ hằng năm, diện tích mở rộng thêm do hạ cốt độ cao của bãi
2	Khu vực bãi cát Ngọc Thụy (Sông Hồng)	0,55	0,33	Bãi trong thời gian qua bị sạt lở, ngoài ra dân cư đã lấn chiếm môth phần diện tích.
3	Khu vực bãi cát Long Biên (Kè Cọc)	0,01	0,01	Không thay đổi diện tích
4	Khu vực mỏ sét Vân Trì	2,60	1,30	Diện tích thu hẹp do các KCN và dân cư đã mở rộng
5	Khu vực mỏ sét Uy Nỗ	0,34	0,16	Diện tích thu hẹp do các KCN và dân cư đã mở rộng
6	Khu vực bãi cát Mai Lâm (kè Mỏ Hàn)	0,05	0,06	Bãi cát nằm giữa Sông Hồng được bồi tụ hằng năm, diện tích mở rộng thêm do hạ cốt độ cao của bãi
7	Khu vực mỏ sét Việt Hùng	0,43	0,45	Bãi cát nằm giữa Sông Hồng được bồi tụ hằng năm,

8	Khu vực mỏ sét Phú Diễn	1,62	0,94	Diện tích thu hẹp do các khu dân cư đã mở rộng
9	Khu vực mỏ sét Long Biên	2,60	1,46	Diện tích thu hẹp do các khu dân cư đã mở rộng
10	Khu vực mỏ sét Mễ Trì	1,45	1,32	Diện tích thu hẹp do các KCN và dân cư đã mở rộng
11	Khu vực mỏ sét Đồng Dư	1,30	1,22	Diện tích thu hẹp do các khu dân cư đã mở rộng
12	Khu vực mỏ sét Đa Tốn	3,24	2,79	Diện tích thu hẹp do các khu dân cư đã mở rộng
13	Khu vực mỏ sét Nam Du Hạ	0,2	0,17	Diện tích thu hẹp do các khu dân cư đã mở rộng
14	Khu vực mỏ sét Lĩnh Nam	1,23	1,25	Có bổ sung theo khoanh vẽ mới
15	Khu vực Vàng Núi Mỏ	0,54	0,52	Có bổ sung theo khoanh vẽ mới
16	Khu vực rừng phòng hộ Sóc Sơn	45,60	17,64	Theo kết quả điều tra mới
17	Khu vực Hương Sơn	43,16	43,16	Phạm vi không thay đổi
18	Khu vực Hồ Quan Sơn	19,69	21,98	mở rộng phạm vi cấm hết diện tích hồ Quan Sơn
19	Khu vực Sân bay Miếu Môn	14,43	14,43	Phạm vi không thay đổi
20	Khu vực Chùa Trầm, chùa Trăm Gian	10,95	10,95	Phạm vi không thay đổi
21	Khu vực Núi Thoong	1,76	2,09	Trừ các khu vực đã cấp phép khai thác, các khu vực còn lại đã được đưa vào phạm vi cấm
22	Khu vực Chùa Thầy	6,10	5,92	Diện tích thu hẹp do các khu dân cư đã mở rộng
23	Khu vực núi Trám Voi, núi Đồng Vỡ	5,04	5,04	Phạm vi không thay đổi
24	Khu vực núi Viên Nam	0	5,56	Khu vực mới được đề xuất cấm năm 2009 do chuyển từ Hòa Bình về Hà Nội
25	Khu vực rừng Quốc gia Ba Vì	72,06	67,81	Điều chỉnh khoanh cấm từ cốt 100 m trở lên, điều chỉnh diện tích do Hà Nội mở rộng địa giới

Nguồn: Báo cáo lập hồ sơ khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản TP. Hà Nội

1.5. Giải pháp thực hiện

1.5.1. Giải pháp về quản lý nhà nước

Tiếp tục rà soát hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố trong quản lý khoáng sản phù hợp quy định và tình hình thực tế địa phương. Tích hợp các điểm mỏ mới phát hiện vào phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên rừng trên địa bàn.

Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác cấp phép hoạt động khoáng sản. Kiểm soát chặt chẽ, không cấp phép khai thác khoáng sản tại các khu vực sườn núi dọc theo hai bên đường quốc lộ, khu vực rừng đầu nguồn nước, khu vực sát các hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, khu vực di tích lịch sử văn hóa, danh thắng đã được thành phố và trung ương xếp hạng; hạn chế cấp phép đối với các điểm mỏ có trữ lượng nhỏ lẻ nhưng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường... Trong quá trình thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản hạn chế thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực trồng lúa nước, quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên. Thực hiện việc chuyển mục đích rừng phải tuân thủ Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong trường hợp được phép chuyển đổi rừng thì chủ dự án phải trồng rừng thay thế theo quy định hoặc nộp tiền trồng rừng thay thế (đối với địa phương không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế).

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên rừng chưa khai thác, thanh tra, kiểm tra hoạt động thăm dò, khai thác. Thực hiện nghiêm đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

Đối với các điểm mỏ lân cận khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc có khả năng ảnh hưởng tới hoạt động quân sự, an ninh, các khu vực di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, thì trước khi cấp phép hoạt động khoáng sản phải có ý kiến của cơ quan quản lý liên quan; Hạn chế về công suất, diện tích, thời gian khai thác cho phù hợp; quản lý chặt chẽ trong quá trình thăm dò, khai thác.

Nâng cao chất lượng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác, chế biến; đẩy mạnh công tác kiểm tra, xác nhận hậu kiểm báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; đôn đốc việc thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản từ thành phố đến xã, phường đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

UBND các xã, phường có trách nhiệm quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản; thực hiện việc chỉ đạo của Sở, ngành và UBND Thành phố trong việc bảo vệ và khai thác khoáng sản, tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng dân cư trong công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở khai thác khoáng sản.

Thực hiện các giải pháp hữu hiệu nhằm giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, ngăn chặn nguy cơ tái diễn; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo đúng quy định của pháp luật trong hoạt động khoáng sản; kiểm tra, làm rõ trách nhiệm của lãnh đạo địa phương, nhất là lãnh đạo cấp xã đã để tình trạng khai thác khoáng sản trái phép kéo dài hoặc tái diễn.

Kịp thời ban hành các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư đối với một số loại khoáng sản thành phố có tiềm năng lợi thế; thực hiện công bố công khai quy hoạch; công khai minh bạch việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản và cấp phép hoạt động khoáng sản.

1.5.2. Giải pháp về chính sách

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ trong khai thác, chế biến khoáng sản, đầu tư các cơ sở chế biến quặng nghèo với quy

mô lớn; dự án có phương án sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng và tài nguyên rừng có hiệu quả. Khuyến khích chế biến sâu để sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm có thương hiệu, giá trị kinh tế cao. Ưu tiên nhà đầu tư có năng lực tài chính, sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường; sản phẩm khai thác gắn với các cơ sở chế biến trên địa bàn Thành phố.

Rà soát, điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, mức thu phí bảo vệ môi trường và các khoản thuế, phí khác có liên quan, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Bảo đảm nguồn kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản theo quy định Luật Địa chất và Khoáng sản 2024, Luật Lâm nghiệp và Luật Tài nguyên nước.

1.5.3. Giải pháp bảo vệ môi trường và an toàn lao động

Tuyên truyền và phổ biến sâu rộng quy chế ký quỹ môi trường bắt buộc đối với các cơ sở khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn. Đề xuất những chế tài mạnh buộc doanh nghiệp phải nộp quỹ đúng theo quy định.

Tăng cường hoạt động kiểm tra, kiểm soát môi trường, cần có các bộ phận có chuyên môn, chuyên trách, với đầy đủ điều kiện trang thiết bị để theo dõi và quản lý môi trường trong hoạt động khoáng sản.

Hình thành Quỹ bảo vệ môi trường để chi cho các hoạt động kiểm tra, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới hoặc hỗ trợ thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường.

Ưu tiên thực hiện các dự án khai thác khoáng sản có phương án tái tạo cảnh quan, phục hồi môi trường và sử dụng hiệu quả diện tích được phép khai thác cho mục đích khác sau khi đóng cửa mỏ.

Tăng cường kiểm tra, giám sát các quy trình, quy định về an toàn, vệ sinh công nghiệp trong quá trình sản xuất; trang bị bảo hộ lao động phù hợp với điều kiện, môi trường sản xuất tại các mỏ lộ thiên nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người lao động trong quá trình sản xuất.

Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản cần phải cam kết phục hồi môi trường, các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái trong và sau quá trình khai thác. Mặt khác, cần có cả ý kiến tham vấn cộng đồng về phương án cải tạo, phục hồi. Theo đó, các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản mới phải lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án cải tạo, phục hồi môi trường cùng với thời điểm lập, trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường.

1.5.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

Đổi mới công nghệ khai thác, sàng tuyển để tận thu tài nguyên và bảo vệ môi trường. Áp dụng các công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng các loại quặng có hàm lượng thấp, góp phần giảm thiểu tối đa khối lượng đất đá thải, thu hẹp diện tích bãi thải, thu hồi các chất hữu ích từ các bãi thải quặng vừa làm sạch môi trường lại vừa tránh được lãng phí tài nguyên.

Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải. Cần xây dựng chương trình triển khai và nhân rộng mô hình sản xuất sạch hơn cho cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường.

Áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm sau khai thác, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản.

Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt về công nghệ khai thác khoáng sản và chuyển giao công nghệ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Thành phố cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với dự án khai thác tại chỗ khoáng sản ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án có áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường, các sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội cao; dự án khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu sử dụng cho thành phố.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiến bộ khoa học và kỹ thuật trong quản lý khoáng sản, sử dụng hợp lý tài nguyên nước, rừng trên địa bàn Thành phố. Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu địa chất và khoáng sản phục vụ công tác quản lý khoáng sản.

1.5.5. Giải pháp liên kết, hợp tác phát triển ngành, lĩnh vực

Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp khai thác khoáng sản và các doanh nghiệp chế biến khoáng sản, đặc biệt các doanh nghiệp chế biến sâu trong thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

Tăng cường liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp, chủ rừng và doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, đặc biệt doanh nghiệp chế biến sâu, doanh nghiệp có liên hệ trong chuỗi giá trị ngành gỗ và lâm sản của vùng, cả nước và thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

1.5.6. Giải pháp đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng

Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ mạng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các khu vực khai thác và chế biến khoáng sản.

Ưu tiên tận dụng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật có sẵn (đường giao thông, hệ thống điện, nước...) phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

1.5.7. Giải pháp phát triển nguồn lực và vốn đầu tư

Đối với công tác điều tra cơ bản về địa chất và khoáng sản, thực hiện theo quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và nguồn vốn do Nhà nước đầu tư.

Vốn dùng cho công tác thăm dò, kết hợp huy động bằng vốn của các doanh nghiệp được cấp phép thăm dò và Nhà nước hỗ trợ một phần bằng vốn vay ưu đãi.

Áp dụng việc đa dạng hóa nguồn vốn, xã hội hóa trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản. Chủ động tìm kiếm tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về tài nguyên khoáng sản nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên khoáng sản.

Triển khai chính sách thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản, nhằm tạo nguồn vốn cho công tác quản lý tài nguyên khoáng sản.

Huy động nguồn vốn ngân sách nhà nước, trước hết sớm hoàn chỉnh quy hoạch, tiến hành xây dựng các đề án, phương án, dự án đầu tư cho công tác bảo vệ khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản. Trên cơ sở đó trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và đầu tư theo kế hoạch hàng năm.

Tiến hành công bố rộng rãi danh mục, trữ lượng các mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác trên địa bàn Thành phố, tạo điều kiện thuận lợi để kêu gọi doanh nghiệp

đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản có trên địa bàn Thành phố.

1.5.8. Giải pháp về bảo vệ quyền lợi người dân và địa phương nơi có khoáng sản được khai thác

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đảm bảo quyền lợi của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác.

Đối với những khu vực mỏ phải di dân tái định cư, ngoài việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành, các nhà đầu tư phải có phương án hỗ trợ tạo việc làm, ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân thu hồi đất hay tái định cư.

II. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

2.1. Dự báo xu thế diễn biến và nhu cầu sử dụng nước

2.1.1. Phân vùng tính toán

Phân vùng là cơ sở để đánh giá hiện trạng tài nguyên nước, xác định các vấn đề tồn tại và xây dựng sơ đồ tính toán cân bằng nước phù hợp, bảo đảm hài hòa giữa đặc điểm tự nhiên của nguồn nước với mục tiêu khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước trong tương lai. Việc phân vùng được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các căn cứ sau: (i) đặc điểm phân cắt tự nhiên của địa hình, hình thành các vùng và lưu vực sông có tính độc lập tương đối, được xác định theo hệ thống sông, suối bằng đường phân thủy; (ii) đặc điểm nguồn nước mặt, mạng lưới sông, suối và điều kiện địa chất thủy văn; (iii) nhu cầu và đặc điểm sử dụng nước của các ngành kinh tế - xã hội, các nguồn cấp nước, đồng thời có xem xét đến hiện trạng sử dụng đất và ranh giới hành chính cấp xã.

Trên cơ sở các nguyên tắc nêu trên, không gian tính toán tài nguyên nước trên địa bàn TP. Hà Nội được phân chia thành 03 vùng, tương ứng với các khu vực lãnh thổ có đặc điểm tự nhiên, nguồn nước và nhu cầu sử dụng nước tương đối đồng nhất, cụ thể:

- Vùng I: bao gồm khu vực phía Tây và Tây Nam của Thành phố Hà Nội, chủ yếu là các xã, phường thuộc vùng bán sơn địa và trung du, có địa hình cao dần về phía Tây, điều kiện tự nhiên và nguồn nước chịu ảnh hưởng rõ nét của các lưu vực sông nhỏ và hệ thống suối nội vùng (thuộc địa bàn 7 huyện cũ: Sơn Tây, Ba Vì, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ và Mỹ Đức). Tổng diện tích tự nhiên của vùng khoảng 1.460,04 km^2.

- Vùng II: bao gồm khu vực trung tâm và phía Nam của TP. Hà Nội, tập trung các xã, phường có mật độ dân cư cao, mức độ đô thị hóa lớn và nhu cầu sử dụng nước đa dạng cho sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ. Khu vực này chịu ảnh hưởng trực tiếp của hệ thống Sông Hồng và các sông nội đô (thuộc địa bàn 18 quận, huyện cũ: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Nam Từ Liêm, Thanh Trì, Bắc Từ Liêm, Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên và Ứng Hòa). Tổng diện tích tự nhiên của vùng khoảng 1.090,59 km^2.

- Vùng III: bao gồm khu vực phía Bắc Sông Hồng, là các xã, phường thuộc vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và trung du, có điều kiện địa chất thủy văn và chế độ nguồn nước đặc thù, chịu ảnh hưởng của Sông Hồng, Sông Đuống và các phụ lưu liên quan (thuộc địa bàn của 5 quận, huyện cũ phía Bắc Sông Hồng: Mê Linh, Sóc Sơn, Đông Anh, Long Biên và huyện Gia Lâm). Tổng diện tích tự nhiên của vùng khoảng 809,21 km^2.

Dự báo xu thế diễn biến tài nguyên nước

Trữ lượng nước có thể khai thác

a) Trữ lượng nước mặ:

Lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng được xác định trên cơ sở tổng lượng tài nguyên nước mặt trừ đi lượng nước chuyển ra khỏi lưu vực và lượng nước lũ không thể trữ được. Xem xét cụ thể đối với phạm vi diện tích khu vực tính toán cho thấy:

- Tổng lượng tài nguyên nước mặt được tính bằng tổng lượng nước mặt nội sinh và lượng nước đến từ lưu vực Sông Hồng đoạn chảy qua địa bàn TP. Hà Nội. Trong đó:

+ Tổng lượng tài nguyên nước mặt nội sinh được tính toán bằng phương pháp mô hình, phân tích, thống kê.

+ Lượng nước mặt ngoài sông được tính toán, tổng hợp qua giá trị bình quân nhiều năm của trạm thủy văn Sơn Tây (trạm ở vị trí cửa vào của Sông Hồng đoạn bắt đầu chảy qua địa bàn TP. Hà Nội).

- Lượng lũ không trữ được do tràn bờ, bãi sông vào các vùng trũng ven sông và vùng nội đồng. Trên địa bàn TP. Hà Nội đã có hệ thống các đê chính, đê bối và đê nội đồng kiên cố bảo vệ. Vì vậy, lượng tràn bờ, bãi sông trên vùng tính toán là gần như không có.

- Lượng nước chuyển ra khỏi lưu vực không có.

Do đó, lượng nước mặt có thể khai thác, sử dụng bằng tổng lượng nước mặt nội sinh và lượng nước đến từ lưu vực sông Hồng đoạn chảy qua địa bàn TP. Hà Nội.

Bảng 2.26: Tổng lượng dòng chảy có thể khai thác thời kỳ Quy hoạch

Đơn vị: tỷ m^3

Giai đoạn	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
2023-2030	3,59	2,78	2,93	3,31	5,89	12,4	22,1	23,2	15,7	10,6	6,80	4,25	113,6
2031-2050	3,58	2,80	2,94	3,33	5,91	12,4	22,1	23,2	15,7	10,7	6,80	4,25	113,7

Có thể thấy, tổng lượng nước có thể khai thác trên địa bàn TP. Hà Nội thời kỳ quy hoạch khá dồi dào với tổng lượng đạt khoảng 113 tỷ m^3. Trong đó, phụ thuộc rất nhiều vào lượng nước đến trên hệ thống Sông Hồng. Lượng nước nội sinh trên địa bàn Thành phố chiếm tỷ trọng rất ít, cộng với việc phát triển đô thị mạnh mẽ và hệ thống đê điều hoàn thiện, làm cho tính khả thi của việc tận dụng nguồn nước mặt nội sinh từ nước mưa càng ít đi. Tuy nhiên, để có thể khai thác được tối đa lượng nước này hay không phụ thuộc phần lớn vào công trình khai thác và nhu cầu sử dụng nước, cũng như quy hoạch từng ngành của Thành phố trong tương lai.

b) Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác:

Theo số liệu tổng hợp tính toán trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội từ các giai đoạn trước cho toàn vùng là khoảng 3.429.486 m^3/ngày. Phân chia theo vùng quy hoạch, trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất đối với từng vùng cụ thể như sau:

- Vùng I: trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất khoảng 1.490.891 m^3/ngày.

- Vùng II: trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất khoảng 1.363.320 m^3/ngày.

- Vùng III: trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất khoảng 575.275 m^3/ngày.

Bảng 2.27: Tổng hợp trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất theo vùng

STT	Vùng	Diện tích ($km^{2)}$	Trữ lượng tiềm năng (m^3/ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m^3/ngày)
1	Vùng I	1.460,04	3.668.516	1.490.891
2	Vùng II	1.090,59	3.347.816	1.363.320
3	Vùng III	809,22	1.366.023	575.275
	Tổng	**3.359,85**	**8.382.354**	**3.529.485**

Dự báo xu thế diễn biến

a) Tài nguyên nước mặt:

Trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu RCP 4.5, với xu thế biến đổi lượng mưa trong thời kỳ quy hoạch nhận thấy, so với tổng lượng dòng chảy hiện trạng, tổng lượng dòng chảy dự báo đến thời kỳ 2021-2030 tăng 2,26% đối với vùng I; tăng 2,20% đối với vùng II và tăng 1,22% đối với vùng III. Tổng lượng dòng chảy dự báo đến thời kỳ 2031-2050 tăng 2,75% đối với vùng I; tăng 3,72% đối với vùng II; tăng 7,70% đối với vùng III.

b)Tài nguyên nước dưới đất:

- Diễn biến mực nước tầng chứa nước Holocen (qh): Dự báo tốc độ hạ thấp mực nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) trong tầng chứa nước Holocen (qh) thay đổi không đáng kể so với tốc độ hạ thấp mực nước giai đoạn 5 năm trước (2015-2020), vùng có tốc độ hạ thấp mực nước 0,1-0,2 m/năm chiếm diện tích phần lớn trên địa bàn TP. Hà Nội.

- Diễn biến mực nước tầng chứa nước Pleistocen (qp): Trong thời gian tới, xu thế mực nước dưới đất tại tầng chứa nước qp (đây là tầng khai thác nước chính) sẽ dâng lên hoặc ít thay đổi (< 0,1 m/năm), chỉ có một số khu vực mực nước suy giảm đáng kể, tập trung tại phía Nam Hà Nội (0,2 - 0,3 m/năm).

Dự báo nhu cầu sử dụng nước

Dự báo nhu cầu nước trong kỳ quy hoạch được tính toán theo các giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các chỉ tiêu tính toán, dự báo nhu cầu nước:

- Chỉ tiêu nhu cầu nước cho sinh hoạt: nước dùng cho sinh hoạt được chia thành 02 đối tượng ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Tiêu chuẩn cấp nước đô thị được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD; Tiêu chuẩn cấp nước dùng cho khu vực nông thôn được tính toán căn cứ vào Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Chỉ tiêu nước cho nông nghiệp: kế thừa, sử dụng mức tưới các loại cây trồng đã được xác định trong các báo cáo quy hoạch thủy lợi.

- Chỉ tiêu nhu cầu nước cho chăn nuôi: Theo TCVN 4454:2012 quy định nước dùng trong chăn nuôi tập trung được lấy như sau: Trâu bò 80 L/ngày đên/con; lợn 20 L/ngày đêm/con; gia cầm 2 L/ngày đêm/con.

- Chỉ tiêu dùng nước cho công nghiệp: Tiêu chuẩn dùng nước cho công nghiệp lấy theo"Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD. Dựa vào đặc điểm, loại hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn TP. Hà Nội lựa chọn chỉ tiêu cấp nước KCN tập trung là 35 m^3/ha/ngày đêm.

Trên cơ sở các số liệu về hiện trạng các ngành kinh tế, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu, tiêu chuẩn, định mức sử dụng nước của các ngành, lĩnh vực

và từng đối tượng dùng nước đã được xác định trong kỳ quy hoạch. Dự báo nhu cầu sử dụng nước cả năm của TP. Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 2.28: Tổng hợp dự báo nhu cầu nước theo các giai đoạn của kỳ quy hoạch

STT	Ngành, lĩnh vực	Kỳ quy hoạch			Ghi chú
		Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2050	
1	Sinh hoạt	338,11	522,59	711,33	
2	Công nghiệp	46,12	67,72	66,73	
3	Nông nghiệp	1.930,41	1.064,18	1.064,18	
4	Du lịch, dịch vụ	27,05	41,81	56,91	
Tổng		**2.341,69**	**1.696,29**	**1.899,15**	

- *Về nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt*: Khi các nhà máy nước mặt Sông Hồng, Sông Đà, Sông Đuống, Bắc Thăng Long, Xuân Mai, Ba Vì hoạt động theo đúng công suất thiết kế, nguồn cấp nước cho sinh hoạt trên địa bàn Thủ đô đảm bảo.

- *Đối với cấp nước cho nông nghiệp*: các khu vực có nguy cơ xảy ra căng thẳng nguồn nước cấp tập trung ở địa bàn các khu vực vùng tưới của trạm bơm Phù Sa, vùng hồ và vùng tưới các trạm bơm lấy nước dọc Sông Tích; phần diện tích sản xuất ven Sông Đáy và vùng lấy nước trực tiếp từ Sông Nhuệ; khu vực canh tác thuộc xã Thiên Lọc và xã Mê Linh lấy nước sông Cà Lồ cụt và vùng hồ khu vực xung quanh.

- *Cấp nước cho công nghiệp:* Bổ sung cho các giai đoạn sau được cung cấp từ nguồn nước mặt của các nhà máy nước trên địa bàn.

Căn cứ vào kết quả dự báo nhu cầu nước, dự báo xu thế diễn biến tài nguyên nước, cân bằng sơ bộ để đánh giá khả năng đáp ứng của nguồn nước theo các giai đoạn quy hoạch. Kết quả cho thấy:

- Hiện tại, tổng lượng nước thiếu khoảng 254 triệu m^3/năm, thiếu nước ở vùng I và vùng II, lượng nước thiếu chủ yếu là thiếu của ngành nông nghiệp, thời gian thiếu trong tháng 1, 2 và tháng 12.

- Đến năm 2030, thiếu nước chỉ xảy ra ở vùng II, tổng lượng nước thiếu là 48,27 triệu m^3/năm. Dự báo đến năm 2050, tổng lượng nước thiếu là 73,10 triệu m^3/năm, thời điểm thiếu nước là tháng 1, 2 và tháng 12, ngành thiếu vẫn là ngành nông nghiệp.

Như vậy, có thể thấy, thiếu nước chủ yếu là thiếu cho ngành nông nghiệp. Đối với cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ… khi các nhà máy nước mặt hoạt động đúng công suất thiết kế, khả năng đảm bảo nhu cầu nước hoàn toàn đáp ứng. Đối với thiếu nước cho nông nghiệp chủ yếu là do thiếu giải pháp thích ứng với hạ thấp mực nước trên Sông Hồng, cần có giải pháp nâng cao khả năng lấy nước từ Sông Hồng vào Sông Nhuệ và Sông Đáy, từ Sông Đà vào Sông Tích; nâng cao khả năng tích, trữ nước của các hồ thủy lợi; giảm tối đa tình trạng thất thoát nước trong hệ thống thủy lợi.

2.1.2. Những vấn đề bất cập, mâu thuẫn về tài nguyên nước

- Gia tăng nhu cầu sử dụng nước: hiện nay, dân số TP. Hà Nội khoảng 8,5 triệu dân, chiếm khoảng 9% dân số của cả nước, so với 10 năm trở lại đây (2013), dân số TP. Hà Nội tăng 1,4 triệu người. Gia tăng dân số làm gia tăng nhu cầu sử dụng nước, đồng

thời gia tăng lượng nước thải, trong khi hầu hết nước thải sinh hoạt trên địa bàn Thành phố sau xử lý chưa được tái sử dụng cho các mục đích khác nhau. Dự báo đến năm 2030, tổng nhu cầu nước trên toàn Thành phố khoảng 1,7 tỷ m^3/năm, đến năm 2050 khoảng 1,9 tỷ m^3/năm. Đảm bảo an ninh nguồn nước, cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất là một trong những vấn đề đang được quan tâm, trú trọng, yêu cầu đòi hỏi kinh phí đầu tư lớn.

- Quá trình đô thị hóa trên địa bàn Thành phố trong 10 năm trở lại đây diễn ra mạnh mẽ, tỷ lệ đô thị hóa năm 2022 trên địa bàn TP. Hà Nội là 49,05%. Theo Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 21/8/2023 của UBND TP. Hà Nội phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt khoảng 60 - 62% và đạt khoảng 65 - 75% vào năm 2030. Quá trình đô thị hóa kéo theo một loạt vấn đề liên quan đến tài nguyên nước như:

+ Khai thác quá mức nguồn nước: gia tăng dân số kéo theo nhu cầu nước cho sinh hoạt cũng gia tăng, trong khi đó tiềm năng nguồn nước chưa đáp ứng được hết yêu cầu phát triển.Tốc độ đô thị hóa tăng cao đi kèm với nhu cầu về dịch vụ vệ sinh, gây ra tình trạng khai thác quá mức, thậm chí cạn kiệt các nguồn nước tại chỗ cũng như các khu vực xung quanh.

+ Ô nhiễm nguồn nước: cùng với sự gia tăng nhu cầu nước và vệ sinh, các đô thị cũng phát sinh lượng nước thải và CTR lớn. Việc thiếu các hệ thống thu gom, xử lý nước thải và thoát nước đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng các nguồn nước và hệ sinh thái thủy sinh liên quan, đặc biệt đối với các sông, ao, hồ, đầm nội thành.

+ Cùng với quá trình đô thị hóa, việc phát triển và xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị, đặc biệt, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường phải đi trước một bước. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa đồng bộ, kết cấu hạ tầng đô thị yếu kém, quá tải làm nảy sinh nhiều áp lực lớn lên môi trường. Phần lớn đều thiếu hệ thống thu gom nước thải riêng biệt cũng như các trạm xử lý nước thải tập trung, lượng nước thải sinh hoạt vẫn đổ thải trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm môi trường nước. Những năm qua, hệ thống thoát nước đô thị đã được đầu tư và cải thiện đáng kể, tuy nhiên tình trạng ngập úng đô thị đang ngày một trầm trọng hơn và là vấn đề bức xúc trên địa bàn TP. Hà Nội. Nguyên nhân một phần là do nhiều ao, hồ, đầm, khu đất trũng trong nội đô bị san lấp, cống hóa nhiều dòng sông, kênh, mương thoát nước để xây dựng hạ tầng đô thị, góp phần làm tình trạng ngập úng ngày càng trầm trọng hơn.

+ Quá trình đô thị hóa và các hoạt động kinh tế - xã hội đã và đang tác động trực tiếp đến chất lượng môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng. Các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu dân cư tập trung và các khu vực sản xuất, kinh doanh, đặc biệt khu vực chăn nuôi ở vùng ngoại thành thường có chất lượng kém, do ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt là sông Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét, Nhuệ, Đáy…

- Hiện nay, tổng công suất cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn TP. Hà Nội khoảng 1,73 triệu m^3/ngày; trong đó khai thác nước ngầm khoảng trên 7 triệu dân TP. Hà Nội trên 1 triệu m^3/ngày (trong đó, khai thác nước dưới đất trên 720.000 m^3/ngày, chiếm khoảng 65%). Hiện nay, việc khai thác thiếu hợp lý và quá mức nước dưới đất ở một số khu vực, bố trí bãi giếng không theo quy hoạch đã tạo nên một số bất cập và tác động tiêu cực như: hạ thấp mực nước và sụt lún đất ở một số bãi giếng, ô nhiễm asen trong các tầng chứa nước, xâm nhập nước mặt bị ô nhiễm và nước mặn...

- Nguồn nước khai thác, sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn Thành phố chủ yếu từ Sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống), Sông Đà (Nhà máy nước Sông Đà, Sông Đà - Ba Vì). Vấn đề đặt ra ở đây là nguồn nước và chất lượng nước Sông Hồng bị

tác động và ảnh hưởng từ thượng lưu, nguồn nước của Nhà máy nước sông Đà phụ thuộc vào chất lượng nước Sông Đà (hồ Đầm Bài). Sự cố ô nhiễm nguồn nước hồ Đầm Bài năm 2019 là một ví dụ về vấn đề đảm bảo an ninh nguồn nước cấp trên địa bàn Thủ đô.

- Dòng chảy Sông Nhuệ, Đáy, Tích phụ thuộc chủ yếu vào khả năng lấy nước của công trình đầu mối cũng như mực nước trên Sông Hồng, Sông Đà.

- Ô nhiễm, suy thoái nguồn nước mặt đã và đang diễn ra hết sức nghiêm trọng, kéo dài trong nhiều năm qua, chưa có giải pháp hữu hiệu để phục hồi, cải thiện và bảo vệ nguồn nước mặc, đặc biệt đối với các sông nội thành như Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét, Kim Giang, Nhuệ…

- Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước có mật độ thưa và thiếu: Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước quốc gia bố trí các trạm/vị trí quan trắc chủ yếu trên sông chính và nhánh lớn; mạng lưới quan trắc môi trường của Thành phố lại mỏng, chưa đáp ứng được việc giám sát tài nguyên nước một cách tổng quan cho toàn vùng, toàn lưu vực, mà chỉ mang tính dạng điểm, cục bộ cho một phạm vi nhất định, tầng chứa nước khu vực nhất định. Việc giám sát, đưa ra cảnh báo, dự báo đối với mức độ hạ thấp mực nước, nhất là xâm nhập mặn còn rất hạn chế, dẫn đến việc giám sát và cảnh báo gặp nhiều khó khăn.

- Quản lý tài nguyên nước còn thiếu: đầu tư và tài chính vào lĩnh vực tài nguyên nước thời gian qua tuy được quan tâm, nhưng vẫn thiếu nhiều so với nhu cầu; việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước và bố trí nguồn lực còn chưa tương xứng và mất cân đối giữa các ngành. Đặc biệt, đầu tư kinh phí cho các hoạt động điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước chưa tương xứng với nhiệm vụ và yêu cầu để phục vụ công tác quản lý. Thiếu cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn, đặc biệt là cơ sở dữ liệu số phục vụ hỗ trợ ra quyết định.

- Thiếu cơ chế phối hợp trong quản lý, chia sẻ, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước đối với các địa phương có chung nguồn nước, như Sông Hồng, Sông Đuống, Sông Đà, Sông Nhuệ, Sông Đáy.

- Nhận thức về sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và bền vững của các cấp, các ngành và tổ chức, cộng đồng còn thấp, dẫn tới việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước còn lãng phí và chưa đạt hiệu quả cả về kinh tế và bảo vệ tài nguyên. Chưa chú trọng đúng mức công tác tổ chức tập huấn và tuyên truyền cho tổ chức, cá nhân và nhân dân việc tuân thủ pháp luật về tài nguyên nước.

- Về mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các ngành: thực tế hiện nay, khi các Nhà máy nước mặt Sông Đà, Sông Đuống, Sông Hồng, Xuân Mai, Sông Đà - Ba Vì đi vào hoạt động đúng theo công suất thiết kế, kết hợp với các nhà máy khai thác nước dưới đất trong Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thì lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoàn toàn có thể đáp ứng. Thiếu nước chủ yếu thiếu ở ngành nông nghiệp. Vấn đề mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước chủ yếu là vấn đề giữa các địa phương trong bảo vệ tài nguyên nước. Chẳng hạn như nguồn nước hồ Đầm Bài cấp cho Nhà máy nước Sông Đà hiện thuộc phạm vi tỉnh Phú Thọ, vấn đề quản lý nguồn nước hồ Đầm Bài đã được UBND tỉnh Hòa Bình kiến nghị đề xuất quản lý về tỉnh Hòa Bình. Đối với nguồn nước cấp cho các Nhà máy nước Sông Đuống, Sông Hồng, phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nước đến từ thượng lưu. Vấn đề ô nhiễm nguồn nước liên quan đến tỉnh Ninh Bình nằm ở hạ lưu Sông Nhuệ - Sông Đáy, chủ yếu là do nước thải trên địa bàn TP. Hà Nội xả vào ở trên

thượng lưu. Vì vậy, cần có cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố, trong việc bảo vệ nguồn nước, cũng như việc vận hành các công trình thủy điện, thủy lợi phía thượng lưu trong mùa kiệt, để góp phần đảm bảo khả năng lấy nước của hệ thống thủy lợi trên Sông Nhuệ, Sông Đáy và Sông Tích, một mặt đáp ứng nhu cầu nước cho trồng trọt và chăn nuôi, mặt khác làm tăng lượng dòng chảy môi trường, để làm sống lại Sông Nhuệ, Sông Đáy và các sông nội thành trên địa bàn TP. Hà Nội.

2.2. Quan điểm và mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn Thủ đô

2.2.1. Quan điểm

- Quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác và sử dụng nước trên địa bàn Thủ đô phải bảo đảm công bằng, hiệu quả, tiết kiệm, an toàn và bền vững, theo hướng đa mục tiêu, gắn với nâng cao giá trị sử dụng nước và phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, Quy hoạch tổng hợp lưu vực Sông Hồng - Thái Bình và các quy hoạch khác có liên quan. Ưu tiên cao nhất nước cho sinh hoạt, đồng thời phân bổ hợp lý cho các ngành, lĩnh vực sử dụng nước có hiệu quả và giá trị kinh tế - xã hội cao.

- Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải gắn chặt với khả năng đáp ứng của nguồn nước, bảo đảm không vượt quá ngưỡng khai thác cho phép, đặc biệt đối với các tầng chứa nước dưới đất; đi đôi với bảo vệ trữ lượng, chất lượng nước và chức năng sinh thái của nguồn nước. Quản lý tài nguyên nước được thực hiện theo hướng phòng ngừa là chính, kết hợp với kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái thủy sinh, hướng đến phát triển bền vững.

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ tác hại do nước gây ra, hạn chế tối đa thiệt hại về người và tài sản, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội, quốc phòng và an ninh trên địa bàn Thủ đô. Tăng cường xã hội hóa trong bảo vệ tài nguyên nước, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý, vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt và hạ tầng tài nguyên nước.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên nước, coi đây là một trong những đột phá chiến lược nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần tháo gỡ các điểm nghẽn về hạ tầng, môi trường, chất lượng tăng trưởng và năng lực quản trị đô thị của Thủ đô Hà Nội.

2.2.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

- Bảo đảm an ninh, an toàn nguồn nước cho sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức lưu trữ, điều hòa và phân phối tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực và khu vực. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ và phục hồi nguồn nước, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực khai thác, sử dụng nước; giảm thiểu tối đa thất thoát, lãng phí nước trong hệ thống các công trình thủy lợi và hoạt động cấp nước tập trung. Bảo vệ nguồn nước mặt và nước dưới đất, bảo đảm cả về trữ lượng và chất lượng phục vụ cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

- Chủ động phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; kiểm soát và giảm thiểu các tác hại do nước gây ra như ngập lụt, sạt lở bờ sông, sụt lún đất; từng bước khắc phục các điểm nghẽn về môi trường nước đô thị - một trong những thách

thức lớn đối với phát triển bền vững của TP. Hà Nội.

- Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước đồng bộ, hiện đại, tích hợp và kết nối liên thông với các bộ, ngành Trung ương; thực hiện quản lý tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số, góp phần nâng cao năng lực dự báo, điều hành và ra quyết định.

b) Chỉ tiêu cơ bản đến năm 2030:

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước được giám sát, theo dõi và kết nối dữ liệu theo quy định của pháp luật.

- Kiểm soát toàn diện các nguồn thải từ nước thải sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp xả vào nguồn nước, đặc biệt đối với các sông, đoạn sông và hồ chứa được sử dụng làm nguồn cấp nước cho các nhà máy nước.

- 100% nguồn nước có vai trò quan trọng đối với cấp nước sinh hoạt được bảo vệ, bảo đảm cấp nước ổn định cho sinh hoạt và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; quản lý chặt chẽ các hồ, ao có chức năng điều hòa và giá trị cao về văn hóa, lịch sử, du lịch và bảo tồn cảnh quan.

- Bảo vệ, kiểm soát, ngăn chặn và giảm thiểu tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; phấn đấu đến năm 2030 ít nhất 50% các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng được phục hồi.

- Cải tạo, phục hồi chất lượng nước trên các sông chính, quan trọng, đặc biệt là các sông Ngũ Huyện Khê, Nhuệ, Đáy, Cầu Bây, Tích và hệ thống 4 sông nội đô gồm Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét.

- Hoàn thành và công bố danh mục các nguồn nước phải cắm mốc hành lang bảo vệ; 100% nguồn nước cấp nước sinh hoạt được cắm mốc hành lang bảo vệ, ưu tiên các nguồn cấp nước từ sông Hồng, sông Đuống và sông Đà.

- Khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất; phục hồi các tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

- Giảm thiểu tối đa tình trạng sạt lở bờ, bãi sông; tăng cường quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông và các hoạt động ven sông có nguy cơ làm gia tăng sạt lở; hạn chế sụt lún đất và xâm nhập mặn do thăm dò, khai thác nước dưới đất.

c) Tầm nhìn đến năm 2050:

Bảo đảm an ninh và an toàn nguồn nước phục vụ sinh hoạt và phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô trong mọi tình huống; chủ động về nguồn nước trước các tác động của biến đổi khí hậu và các rủi ro thiên tai. Quản lý tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, nâng cao năng lực dự báo, điều hành và thích ứng. Bảo vệ bền vững tài nguyên nước, phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro do lũ lụt, hạn hán, ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước, góp phần tháo gỡ các điểm nghẽn phát triển, xây dựng Hà Nội trở thành đô thị xanh, thông minh, hiện đại và đáng sống.

2.3. Định hướng khai thác, bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để đảm bảo chức năng của nguồn nước

2.3.1. Phân vùng chức năng nguồn nước

Chức năng nguồn nước được xác định là cơ sở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước một cách bền vững, đồng thời cũng là cơ sở cho việc quyết

định phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước cho các ngành hoặc đối tượng sử dụng nước. Chức năng nguồn nước được xác định căn cứ vào hiện trạng khai thác, sử dụng nước và định hướng quy hoạch phát triển của các ngành dùng nước trên địa bàn Thành phố; Kết quả phân vùng chức năng cơ bản của nguồn nước, đoạn sông trên địa bàn TP. Hà Nội được xác định như trong bảng sau:

Bảng 2.29: Phân vùng chức năng nguồn nước mặt một số sông chính

TT	Tên sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng nguồn nước
		Xã, phường	Xã, phường	
1	Sông Công	Trung Giã	Trung Giã	Giao thông thủy, cấp nước sản xuất nông nghiệp
2	Sông Cầu	Trung Giã	Đa Phúc	Giao thông thủy, cấp nước sản xuất nông nghiệp
3	Sông Đuống	Đông Anh	Thuận An	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sinh hoạt
4	Sông Cà Lồ	Kim Anh	Thư Lâm	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
5	Phụ lưu số 6 (ngòi Cầu Trắng)	Nội Bài	Nội Bài	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
6	Kênh Anh Hùng	Nội Bài	Kim Anh	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
7	Sông Thiếp	Phúc Thịnh	Đông Anh	Cấp nước sản xuất nông nghiệp
8	Phụ lưu số 26 (ngòi Cầu Đẳng)	Sóc Sơn	Đa Phúc	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
9	Sông Hồng	Cổ Đô	Đại Xuyên	Cấp nước sinh hoạt Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp Cấp nước cho du lịch, dịch vụ Giao thông thủy
10	Sông Đà	Ba Vì	Cổ Đô	Cấp nước sinh hoạt Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp Giao thông thủy
11	Sông Đáy	Đan Phượng	Hương Sơn	Cấp nước cho du lịch, dịch vụ Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp Môi trường
12	Sông Bùi	Yên Bài	Đan Phượng	Cấp nước sinh hoạt Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
13	Sông Tích Giang	Bất Bạt	Suối Hai	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp

				Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
		Suối Hai	Phúc Thọ	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
14	Suối Hai	Bất Bạt	Suối Hai	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
15	Sông Con	Xuân Mai	Xuân Mai	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
16	Suối Ngang	Hạ Bằng	Hạ Bằng	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
17	Sông Cầu Du	Yên Bài	Tùng Thiện	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
18	Phân lưu số 19	Ứng Thiện	Đại Xuyên	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
19	Sông Thanh Hà	Mỹ Đức	Vạn Tín	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
20	Suối Yến	Hương Sơn	Hương Sơn	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
21	Sông Ngoại Độ	Ứng Hòa	Bình Lưu Quang	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
22	Sông Nhuệ	Xuân Phương	Tây Phương	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sinh hoạt Môi trường
23	Sông Măng Giang	Bình Lưu Quang	Ứng Hòa	Cấp nước sản xuất nông nghiệp Cấp nước sản xuất công nghiệp
24	Sông Nông Giang (sông Duy Tiên)	Chuyên Mỹ	Đại Xuyên	Cấp nước sản xuất nông nghiệp
25	Sông Hòa Bình	Hoàng Liệt	Ngọc Hồi, Phương Liệt	Cấp nước sản xuất nông nghiệp
26	Sông Cầu Bây	Việt Hưng	Gia Lâm	Cấp nước sản xuất nông nghiệp
27	Sông Ngũ Huyện Khê	Đông Anh	Thư Lâm	Cấp nước sản xuất nông nghiệp
28	Sông Giàng	Thuận An	Thuận Quan	Cấp nước sản xuất nông nghiệp

2.3.2. Phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Phân phối tài nguyên nước

a) Căn cứ:

Nhu cầu khai thác, sử dụng nước và khả năng đáp ứng của nguồn nước; định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; các yêu cầu trong công tác quản lý,

khai thác, bảo vệ tài nguyên nước; kịch bản nguồn nước, hiện trạng, nhu cầu và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước có xét đến tác động của biến đổi khí hậu, kết quả hạch toán tài nguyên nước và bảo đảm các nguyên tắc sau đây.

b) Nguyên tắc:

- Điều hòa, phân phối, chia sẻ tài nguyên nước linh hoạt, phải đảm bảo mục tiêu hài hòa, hợp lý, công bằng, hiệu quả tiết kiệm, giữa các ngành, giữa các vùng; ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt và các ngành sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên.

- Bảo đảm an ninh nguồn nước, công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nguồn nước.

- Ưu tiên về trữ lượng, chất lượng nước cấp cho sinh hoạt; góp phần bảo đảm an sinh xã hội và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

- Bảo đảm duy trì dòng chảy môi trường tối thiểu trên sông, suối, ngưỡng khai thác nước dưới đất.

- Kết hợp hoặc luân phiên khai thác nước mặt với khai thác nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc tích trữ nước mưa.

- Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, căn cứ hiện trạng nguồn nước, bản tin dự báo về tình hình khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước, mức độ hạn hán, thiếu nước, lượng nước tích trữ hiện có, nguồn nước dự phòng, khả năng khai thác nước dưới đất, kịch bản nguồn nước, tình huống khẩn cấp về thiên tai, hạn ngạch khai thác, sử dụng nước, kế hoạch sử dụng nước của các ngành có liên quan trên các tiểu vùng quy hoạch, phương án điều hòa phân phối của quy hoạch tổng hợp lưu vực Sông Hồng - Thái Bình, UBND Thành phố quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng hiện có trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước, bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác; chỉ đạo huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn Thành phố.

c) Thứ tự ưu tiên, tỷ lệ phân phối:

- Cơ sở chung xác định thứ tự ưu tiên:

+ Thứ nhất, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Tài nguyên nước sửa đổi, bổ sung năm 2023: "ưu tiên về số lượng, chất lượng nước cấp cho sinh hoạt"; điểm a khoản 2 mục IV Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: "trong mọi trường hợp, ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt".

+ Thứ hai, căn cứ vào nhu cầu sử dụng nước, Hà Nội là đô thị đặc biệt, có tầm quan trọng, là Thủ đô và là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của cả nước; nguồn nước có khả năng khai thác và hạ tầng cấp nước.

+ Thứ ba, tùy thuộc vào điều kiện về nguồn nước đến (điều kiện bình thường, xảy ra hạn hán), kịch bản nguồn nước, hiện trạng, nhu cầu và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước có tính đến tác động của biến đổi khí hậu, kết quả hạch toán tài nguyên nước việc phân phối nguồn nước phải đảm bảo linh hoạt, công bằng, hiệu quả.

- Phân bổ nguồn nước linh hoạt, công bằng, tiết kiệm, hiệu quản và thứ tự ưu tiên như sau:

+ Trong mọi trường hợp, đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt cả về trữ lượng và chất lượng.

+ Trong điều kiện bình thường, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các ngành.

+ Trong điều kiện hạn hán, thiếu nước: hạn chế phân bổ nguồn nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết, sử dụng nước không hiệu quả, gây thất thoát, lãng phí để ưu tiên cho mục đích sinh hoạt, các nhu cầu thiết yếu, các ngành sử dụng nước đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Nước mặt là nguồn cung cấp chính cho hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Từng bước giảm dần trữ lượng và duy trì hoạt động của các giếng khai thác nước dưới đất để làm nguồn dự phòng cho sinh hoạt trong trường hợp nguồn nước mặt bị ô nhiễm.

Nguồn nước mặt chủ yếu cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp chủ yếu là nguồn nước mặt Sông Hồng, Sông Đà, Sông Đuống. Ngoài ra, ngườn nước tưới cho nông nghiệp được bổ sung từ một số hồ chứa như Suối Hai, Đồng Mô, Miễu, Đồng Sương, Văn Sơn, Tân Xã, Xuân Khanh, Đồng Đò, Đồng Quan, Quan Sơn…

Đối với lượng nước thiếu cho nông nghiệp, cần nghiên cứu nâng cao khả năng lấy nước từ nguồn nước mặt Sông Hồng, Sông Đà thông qua hệ thống thủy lợi Sông Nhuệ, Sông Đáy và Sông Tích.

Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng nước của các ngành, trong đó rà soát, xem xét giảm tỷ trọng cấp nước các ngành sử dụng nước không tiết kiệm, không hiệu quả. Ưu tiên cấp nước cho các nhu cầu thiết yếu, các ngành sử dụng nước đem lại hiệu quả kinh tế cao.

2.3.3. Định hướng bảo vệ tài nguyên nước

Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và hoạt động xả nước thải, chất thải vào nguồn nước để bảo đảm chức năng nguồn nước; ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm nguồn nước; phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm trên các sông chính, quan trọng, đặc biệt là các sông Ngũ Huyện Khê, Nhuệ, Đáy, Cầu Bây, Tích, Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét.

Phục hồi mực nước Sông Hồng để tạo cảnh quan, giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước. Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, kênh, mương. Tăng cường quản lý, bảo vệ chất lượng nguồn nước các ao, hồ, đầm trên địa bàn, đặc biệt đối với các ao, hồ có chức năng điều hòa, cấp nước, các ao, hồ gắn với văn hóa, lịch sử và phục vụ du lịch. Lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất; xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đáp ứng yêu cầu giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên các dòng sông.

Điều tra, khoanh định khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất; phục hồi các tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; bảo vệ miền cấp nước dưới đất; tăng cường bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất, đặc biệt là việc bổ sung nhân tạo từ nguồn nước mưa tại các khu vực đô thị.

Bảo vệ nguồn nước dưới đất để sử dụng làm nguồn dự phòng cấp nước cho sinh hoạt, phục vụ cấp nước an toàn, an ninh nguồn nước; quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác nước dưới đất ở khu vực có nguy cơ sụt lún đất.

Tăng cường quản lý, bảo vệ chất lượng nguồn nước các ao, hồ, đầm trên địa bàn Thành phố, đặc biệt đối với các ao, hồ, đầm có chức năng điều hòa, cấp nước, văn hóa, lịch sử, du lịch.

Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, thăm dò trữ lượng nước dưới đất dọc Sông Hồng, chuyển một số công trình khai thác nước ra khu vực ven sông đảm bảo mục tiêu về lưu lưu lượng khai thác, ít suy giảm mực nước, chất lượng nguồn nước nhằm bảo vệ nguồn nước dưới đất cấp nước cho sinh hoạt.

Tăng cường đầu tư hệ thống quan trắc tài nguyên nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, dự báo, cảnh báo mức độ thiếu nước, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu, giám sát tài nguyên nước.

Đẩy mạnh đầu tư điều tra cơ bản, giám sát, kiểm kê, đánh giá về năng lực kết cấu hạ tầng ngành nước, trữ lượng, chất lượng nguồn nước, kịp thời cung cấp số liệu phục vụ công tác lập quy hoạch và quản lý, chỉ đạo, điều hành.

Áp dụng các công nghệ hiện đại theo dõi, giám sát chặt chẽ, phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng nguồn nước; xây dựng và triển khai lộ trình cấm sử dụng các loại hóa chất độc hại gây ô nhiễm nguồn nước.

Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng và yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên nước; tăng cường năng lực tổ chức thực hiện và cơ chế giám sát, đánh giá việc thực thi các chiến lược, quy hoạch, chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên nước.

2.3.4. Định hướng phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Sạt lở bờ sông:

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước; xây dựng bản đồ về nguy cơ sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; đầu tư lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số khu vực, vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt, lở bờ sông; tăng cường quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông; quản lý chặt chẽ việc xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác lấn chiếm không gian thoát nước, chứa nước hoặc có tác động đến gia tăng sạt, lở bờ, bãi sông.

- Điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông; lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Kiểm soát, phòng chống sạt, lở bờ, bãi sông tại các khu vực trên Sông Hồng, Đáy, Bùi, Đà thuộc địa phận các xã, phường dọc theo dòng sông.

- Tăng cường quản lý các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các quy hoạch, xây dựng khu đô thị, công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông, bãi sông bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ sông.

- Điều tra, đánh giá cập nhập cơ sở dữ liệu về sạt lở bờ sông; xây dựng bản đồ cảnh báo về hiện trạng sạt lở; Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, giám sát sạt lở và quản lý bở sông, lòng sông, giảm thiểu tác động làm gia tăng nguy cơ sạt, lở bờ, bãi sông;

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo nguy cơ thiên tai, nguy cơ sạt lở và quản lý lòng, bờ sông. Điều tra, xác định khu vực bị sụt, lún đất, xâm nhập mặn hoặc có nguy cơ bị

sụt, lún đất, xâm nhập mặn do khai thác nước dưới đất. Xây dựng kế hoạch và lồng ghép nội dung sạt lở bờ sông vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của các quận, huyện, thị xã.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trong đó bao gồm loại hình thiên tai sạt, lở bờ sông. Xây dựng kế hoạch và lồng ghép nội dung phòng chống sạt lở bờ sông vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của các địa phương.

- Xây dựng bản đồ ngập lụt để ứng phó, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; quản lý chặt chẽ việc xây dựng công trình, nhà, các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; chủ động sắp xếp lại dân cư, di dời dân cư ra khỏi khu vực nguy hiểm có nguy cơ xảy ra sạt lở bờ sông.

b) Hạn hán:

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước đảm bảo khả năng tích trữ nước các hồ chứa hiện có trên địa bàn Thành phố, khả năng khai thác từ nguồn nước dưới đất xây dựng phương án sử dụng nguồn nước phù hợp.

Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán; nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của nước cũng như sự cần thiết phải thực hiện các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại của hạn.

2.3.5. Xác định nguồn nước dự phòng cấp nước cho sinh hoạt

Theo kết quả dự báo nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt TP. Hà Nội đến năm 2030 đối với vùng I là 83,55 triệu m^3; vùng II là 324,75 triệu m^3; vùng III là 114,28 triệu m^3. Đến năm 2050 đối với vùng I là 131,52 triệu m^3; vùng II là 414,07 triệu m^3; vùng III là 165,73 triệu m^3.

Định hướng sử dụng nguồn cấp nước sinh hoạt của TP. Hà Nội là ưu tiên sử dụng nước mặt và hạn chế khai thác, sử dụng nguồn nước ngầm. Các nhà máy nước đang khai thác nước dưới đất sẽ chuyển thành nguồn dự trữ cho Thủ đô Hà Nội trong trường hợp xảy ra sự cố đối với nguồn nước mặt trên các vùng.

- Đối với vùng I, sử dụng nhà máy khai thác nước dưới đất: Nhà máy nước Sơn Tây là nguồn nước dự phòng, có thể bổ sung cho nhu cầu sinh hoạt đến năm 2030 là 6.000 m^3/ngày đêm và đến năm 2050 là 10.000 m^3/ngày đêm; Nhà máy nước Hữu Bằng có thể bổ sung cho nhu cầu sinh hoạt đến năm 2030 là 2.900 m^3/ngày đêm và đến năm 2050 là 29.000 m^3/ngày đêm.

- Đối với vùng II, sử dụng các nhà máy khai thác nước dưới đất gồm: Nhà máy nước Lương Yên, Nhà máy nước Yên Phụ, Nhà máy nước Pháp Vân, Nhà máy nước Ngọc Hà, Nhà máy nước Hạ Đình, Nhà máy nước Cáo Đỉnh, Nhà máy nước Nam Dư, Nhà máy nước Tương Mai, Nhà máy nước Dương Nội, Nhà máy nước cơ sở I và II Hà Đông, các trạm cấp nước nhỏ là nguồn nước dự phòng có thể bổ sung cho nhu cầu sinh hoạt cho Thủ đô, cụ thể như sau:

Bảng 2.30: Quy mô công suất dự phòng tại các nhà máy nước theo quy hoạch tại vùng II

TT	Các nhà máy nước ngầm	Công suất dự phòng theo giai đoạn (m^3/ngày)	
		Năm 2030	Năm 2050

1	NMN Lượng Yên	5.000	10.000
2	NMN Yên Phụ	10.000	20.000
3	NMN Ngô Sĩ Liên	10.000	15.000
4	NMN Mai Dịch	-	6.000
5	NMN Pháp Vân	3.000	8.000
6	NMN Ngọc Hà	6.000	11.000
7	NMN Hạ Đình	-	10.000
8	NMN Cáo Đỉnh	4.000	9.000
9	NMN Nam Dư	11.800	14.800
10	NMN Tương Mai	10.000	15.000
11	NMN Dương Nội	5.000	10.000
12	NMN cơ sở II Ba La - Hà Đông 1	4.000	6.000
13	NMN cơ sở I Bà Triệu - Hà Đông 2	-	3.000
14	NMN Kim Liên	6.400	6.400
15	NMN Bạch Mai	5.800	5.800
16	NMN Bắc Thăng Long	15.000	15.000
17	NMN Vân Đồn - Thủy Lợi	9.200	9.200
18	NMN Thượng Cát	12.000	12.000
19	NMN Đông Mỹ	10.000	10.000
20	Các trạm nhỏ (Quỳnh Mai, Định Công, Linh Đàm, Thường Tín, Tân Hội, TT Phùng, Liên Bạt, Vân Đình, Phú Lương Thượng, Phú Xuyên...)	20.000	20.000

- Đối với vùng III, sử dụng các nhà máy khai thác nước dưới đất gồm: Nhà máy nước Gia Lâm, Nhà máy nước Sân Bay Gia Lâm, Nhà máy nước Yên Viên và các Trạm cấp nước nhỏ là nguồn nước dự phòng có thể bổ sung cho nhu cầu sinh hoạt cho Thủ đô, cụ thể như sau:

Bảng 2.31: Quy mô công suất dự phòng tại các NMN theo quy hoạch tại vùng III

TT	Các nhà máy nước ngầm	Công suất dự phòng theo giai đoạn (m^3/ngày)	
		Năm 2030	Năm 2050
1	NMN Gia Lâm	5.000	10.000
2	NMN Sân Bay Gia Lâm	2.000	4.000
3	NMN Yên Viên	2.000	2.000
4	TCN Đông Anh	2.000	8.000
5	TCN Kiêu Kị	3.500	3.500
6	KĐT Gia Lâm Vinhomes Oceanpark	4.800	4.800
7	HT cấp nước xã Bát tràng	2.800	2.800
8	TCN KĐT mới Việt Hưng	2.990	2.990

2.3.6. Định hướng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước

a) Mạng lưới quan trắc tài nguyên nước:

Mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước được phê duyệt tại các Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 7/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp khu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Mạng lưới trạm quan trắc chất lượng nước sông được thiết lập trên các dòng chính của các sông liên quốc gia, liên tỉnh thuộc các lưu vực sông lớn và trên các sông là nguồn tiếp nhận nước thải của các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn nước thải.

- Mạng quan trắc tài nguyên nước mặt: Trong giai đoạn quy hoạch, trên địa bàn TP. Hà Nội được bổ sung thêm 3 trạm quan trắc nước mặt **(Phụ lục II).**

- Mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất: Mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn TP. Hà Nội tiếp tục thực hoàn thiện theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg được quy hoạch bổ sung thêm 5 điểm với 7 công trình. Chi tiết xem **Phụ lục II.**

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước: Tiếp tục được đầu tư xây dựng gắn với các đối tượng sử dụng nước thuộc quy mô cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước ở cả trung ương và địa phương;

Trên địa bàn TP. Hà Nội có 27 vị trí giám sát tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng nước, chất lượng nước. Trong đó, có 16 trạm giám sát nguồn nước mặt và 11 trạm quan trắc nước dưới đất (Chi tiết tại **Phụ lục II**).

b) Đối với mạng lưới quan trắc chất lượng nước:

- Phương án về vị trí điểm, trạm quan trắc trên các sông: (i) Kế thừa các điểm, trạm quan trắc hiện có đã được thiết lập trong kỳ quy hoạch trước; (ii) Bổ sung các điểm, trạm quan trắc chất lượng nước mặt trên các sông liên quốc gia, sông liên tỉnh và sông nội tỉnh trên địa bàn Thủ đô; (iii) Bổ sung các điểm quan trắc định kỳ trên các hồ, ao, đầm có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan, lịch sử - văn hóa, môi trường và kinh tế - xã hội chưa đưa vào quan trắc trong kỳ quy hoạch trước; (iv) Bổ sung các điểm quan trắc mới tại các khu vực chịu tác động của hoạt động công nghiệp lớn và tập trung (KCN, cụm công nghiệp, làng nghề); khu vực chịu ảnh hưởng của bãi chứa, khu chôn lấp, xử lý chất thải; khu nghĩa trang; khu vực khai thác khoáng sản; khu vực chịu ảnh hưởng do tồn lưu hoá chất độc hại; khu vực lưu giữ nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất; khu vực đông dân cư, khu vực tập trung nhiều hoạt động khai thác nước dưới đất.

- Thông số quan trắc: Theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước dưới đất.

- Tần suất quan trắc: Theo quy định của pháp luật.

2.4. Các giải pháp và dự án ưu tiên

2.4.1. Giải pháp quản lý, khai thác và sử dụng

Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trong quản lý nguồn nước, quản lý và vận hành kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, phòng, chống tác hại do nước gây ra.

Tăng cường hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước cung cấp các thông tin, số liệu cho công tác lập, điều chỉnh và xây dựng các kế hoạch sử dụng nước nhằm chủ động nguồn nước cho các ngành, lĩnh vực;

Tăng cường đầu tư hệ thống quan trắc tài nguyên nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, dự báo, cảnh báo mức độ thiếu nước, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, xâm nhập mặn; xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu, giám sát tài nguyên nước; chuyển đổi số, kết nối và chia sẻ dữ liệu nguồn nước giữa các cấp, ngành, địa phương.

Rà soát, điều chỉnh, xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước: nhà máy nước, hệ thống mạng lưới đường ống truyền tải, phân phối, dịch vụ đáp ứng nhu cầu cho 100% khu vực đô thị và nông thôn của Thủ đô được cấp nước sạch đảm bảo về lưu lượng, chất lượng và áp lực nước. Tăng cường đầu tư công trình khai thác từ các nguồn nước ổn định để thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm.

Đẩy mạnh tái cơ cấu công nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm; tăng cường áp dụng các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tuần hoàn, tái sử dụng nước;

Hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng nước, tái sử dụng nước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước, đặc biệt là khu vực nội đô.

2.4.2. Giải pháp bảo vệ nguồn nước

Lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, thực hiện cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Điều tra, xác định, công bố và duy trì dòng chảy tối thiểu các sông/đoạn sông. Bảo vệ, kiểm soát chặt chẽ nguồn cấp nước sinh hoạt, đặc biệt là cấp nước cho các nhà máy nước Sông Đà, Sông Hồng, Sông Đuống.

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng thu gom và vận hành các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải làng nghề quy mô lớn, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường, cụ thể:

- Đối với sông Tô Lịch, Sông Lừ, Sông Sét và sông Kim Ngưu: đẩy nhanh xây dựng hệ thống thu gom nước thải đưa về nhà máy xử lý trước khi xả vào nguồn nước.

- Đối với Sông Nhuệ - Sông Đáy: xây dựng, triển khai thu gom và xử lý nước thải của TP. Hà Nội trên lưu vực Sông Nhuệ - Sông Đáy; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý các nguồn thải gây ô nhiễm các sông trên địa bàn Thành phố.

- Đối với sông Cầu Bây: đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; xây dựng hệ thống thu gom toàn bộ nước thải trên các lưu vực Long Biên 2, Long Biên 3 thuộc địa bàn các phường Việt Hưng, Long Biên, Phúc Lợi, Bồ Đề, Bát Tràng.

- Đối với các hồ trên địa bàn Thành phố: xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, đảm bảo 100% nước thải sinh hoạt thu gom xử lý kết hợp với cải tạo cảnh quan các hồ, chống lấn chiếm hành lang hồ.

Đầu tư thực hiện đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước trên địa bàn Thành phố; xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ chất lượng

môi trường nước mặt;

Cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, ưu tiên đối với các sông Ngũ Huyện Khê, Nhuệ, Đáy, Cầu Bây - Bắc Hưng Hải và hệ thống 4 sông nội thành gồm Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét; xây dựng lộ trình, giải pháp kỹ thuật mang tính bền vững, khả thi tiếp nguồn cho các sông Nhuệ, Đáy và sông Tích để cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, gồm nhóm các giải pháp sau:

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ, phục hồi nguồn nước ở các quận, huyện, thị xã; tăng cường tham gia của cộng đồng, nhân rộng các mô hình tự quản, điển hình, tiên tiến về bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ…

- Kiểm soát ô nhiễm đối với các nguồn thải nhỏ, các nguồn thải có tính chất phân tán; trong đó, trọng tâm là kiểm soát nước thải từ các cụm công nghiệp, làng nghề, xử lý nước thải sinh hoạt cụm dân cư tập trung, khu vực đô thị và nông thôn.

- Nghiên cứu giải pháp quản lý vận hành hệ thống các công trình thuỷ lợi để nâng cao khả năng lấy nước để phục hồi nguồn nước, cấp nước tưới, tạo cảnh quan môi trường, bảo vệ môi trường nước, kết hợp phòng, chống ngập úng và tiêu thoát nước.

- Tăng cường hoạt động truyền thông về trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước, nâng cao sự hiểu biết của người dân về quyền lợi và trách nhiệm liên quan đến bảo vệ, cải tạo, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

- Xây dựng cơ chế phối hợp, giám sát giữa các địa phương có nguồn nước liên quan.

- Nghiên cứu các giải pháp thu hút, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường nước, sinh thái, cảnh quan.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế khuyến khích, thu hút xã hội hóa công tác bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường nước, sinh thái, cảnh quan; tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ, phục hồi ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

Tăng cường thanh, kiểm tra về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, dự án đang hoạt động trên địa bàn Thành phố.

2.4.3. Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

Sạt lở bờ sông

a) Rà soát, hoàn thiện chính sách và xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan đến công tác phòng, chống sạt, lở bờ sông:

Rà soát, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của HĐND và UBND Thành phố để tăng cường quản lý hoạt động tại khu vực ven sông, nhất là quan lý hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông (xác định ranh giới, khu vực khai thác, khu vực cấm khai thác), hoạt động xây dựng công trình ven sông và xử lý sạt lở bờ sông, chủ động ứng phó, khắc phục sạt lở, đảm bảo an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của Nhà nước và Nhân dân.

Rà soát hoàn thiện chính sách nhằm khuyến khích nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phòng, chống sạt lở bờ sông; huy động nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư xây dựng công trình phòng, chống sạt, lở bờ sông.

Xây dựng chính sách hỗ trợ di dời dân cư khỏi khu vực sạt lở và khu vực có nguy cơ xảy ra sạt, lở, ổn định đời sống của người dân.

b) Triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách trước mắt, giải pháp căn cơ lâu dài, các công trình, phi công trình để phòng, chống sạt lở:

Điều tra cơ bản về sạt, lở, dân cư và công trình hạ tầng ven sông trên cơ sở dữ liệu về sạt lở, dân cư và công trình phòng chống sạt lở. Trong đó, ưu tiên thực hiện tại những khu vực có diễn biến sạt lở và có nguy cơ cao xảy ra sạt, lở bờ, bãi sông.

Điều tra, đánh giá diễn biến bùn cát, thực trạng khai thác cát và các yếu tố thuỷ văn có tác động đến sạt, lở bờ, bãi sông.

Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác cát trên sông, khắc phục tình trạng mất cân bằng bùn cát để hạn chế nguy cơ sạt, lở, ngăn chặn triệt để tình trạng khai thác cát trái phép cát, sỏi.

Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của các tổ chức và người dân về phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông.

Quy hoạch sắp xếp lại dân cư, chủ động di dời các hộ dân tại khu vực có nguy cơ sạt lở, trước hết là tại các khu vực có nguy cơ sạt lở cao, kết hợp với tái định cư, ổn định đời sống cho người dân.

Đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát diễn biến sạt lở bờ, bãi sông, lòng dẫn; tổ chức quan trắc, giám sát, nghiên cứu và cảnh báo các khu vực có nguy cơ sạt, lở bờ, bãi sông.

Xây dựng công trình phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông; công trình chỉnh trị sông nhằm giữ ổn định tỷ lệ phân lưu, ổn định dòng chảy, bờ sông tại các khu vực trọng điểm, vùng có diễn biến bồi, xói phức tạp; xây dựng công trình phòng, chống sạt, lở, bảo vệ khu đô thị, khu dân cư tập trung có nguy cơ về sạt, lở.

Hạn hán

Nâng cao khả năng tích trữ nước của các hồ trong mùa lũ để điều tiết, cấp nước cho mùa kiệt; nâng cao khả năng lấy nước của các công trình đầu mối lấy nước vào Sông Nhuệ, Sông Đáy và Sông Tích trên Sông Hồng.

Sử dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước, giảm thiểu tổn thất nước trong các hệ thống công trình thủy lợi.

Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái.

Sử dụng nước một cách tiết kiệm, hiệu quả, khuyến khích cho việc giảm nhu cầu nước và lượng nước sử dụng, phạt thích đáng các trường hợp sử dụng nước quá mức và làm suy thoái nguồn nước.

Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán. Theo dõi chặt chẽ các nguồn nước và điều hành nước công trình lấy nước có thể giảm thiểu các tác động của việc giảm thấp của nguồn nước trong thời gian hạn hán.

Giải pháp về phòng, chống cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn, sụt, lún do thăm dò, khai thác nước dưới đất

- Hạn chế khai thác nước dưới đất, nhất là các khu vực đã bị hạ thấp mực nước lớn, quá mức, khu vực đã từng xảy ra sụt, lún nền đất có liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất, khu vực đã bị ô nhiễm, nhiễm mặn nước dưới đất; từng

bước bổ sung và thay thế nguồn nước dưới đất bằng nguồn nước mặt cho những vùng đã và đang có nguy cơ bị cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn, sụt lún nền đất.

- Thực hiện bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất, trong đó cần bổ sung nhân tạo từ nguồn nước mưa tại các khu vực đô thị, khu vực có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất.

- Quản lý, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất thông quan việc cấp phép, thanh kiểm tra các hoạt động có liên quan.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc tài nguyên nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, dự báo, cảnh báo mức độ cạn kiệt, hạ thấp mực nước, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, xâm nhập mặn; xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu, giám sát tài nguyên nước.

- Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện mạng giám sát sụt lún kết hợp với mạng quan trắc mực nước dưới đất đảm bảo phù hợp tại những vùng trọng điểm khai thác nước dưới đất cho những khu vực đã, đang và có nguy cơ gây sụt, lún đất.

2.4.4. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước trong quy hoạch này gồm: các hồ chứa thủy lợi và các công trình khai thác sử dụng nước dưới đất được đề xuất chi tiết tại **Phụ lục II**.

2.4.5. Các dự án ưu tiên

Nguyên tắc xác định

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các Chiến lược quốc gia, chiến lược phát triển ngành, kế hoạch triển khai Quy hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn Thành phố.

- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của quy hoạch.

- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quản lý, khai thác, sử dụng, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn Thành phố.

- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội.

- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh, quốc phòng.

- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

Đề xuất danh mục dự án ưu tiên giai đoạn 2026-2030

- Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu số về tài nguyên nước.

- Kiểm kê tài nguyên nước định kỳ.

- Khoanh định, công bố vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Đầu tư xây dựng và duy trì mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước.

- Điều tra, đánh giá, xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ nội tỉnh và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

- Điều tra, xác định và công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh.

- Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước sông Tô Lịch,

Kim Ngưu, Lừ, Sét.

- Điều tra, lập danh mục các giếng khoan phải trám lấp trên địa bàn Thành phố, đề xuất giải pháp thực hiện.

- Điều tra, đánh giá hiện trạng các công trình khai thác nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn Thành phố và đề xuất giải pháp quản lý, dự phòng nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước.

- Điều tra, đánh giá, cảnh báo, dự báo tác động của biến đổi khí hậu với tài nguyên nước, diễn biến bất thường về số lượng, chất lượng các nguồn nước và các tác hại do nước gây ra.

- Xây dựng chương trình tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng tham gia bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

III. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

3.1. Quan điểm, mục tiêu

3.1.1. Quan điểm

- Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; là trách nhiệm trực tiếp của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu các cấp, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời phát huy vai trò trung tâm của người dân, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, nhằm bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhà nước và Nhân dân, bảo veejj môi trường, góp phần bảo đảm phát triển bền vững Thủ đô, giữ vững an ninh, quốc phòng.

- Phòng, chống thiên tai phải lấy phòng ngừa chủ động là chính, kết hợp chặt chẽ giữa phòng ngừa - ứng phó - khắc phục hậu quả; sẵn sàng ứng phó kịp thời, hiệu quả, khắc phục nhanh, phục hồi bền vững và thích ứng linh hoạt trước các tác động ngày càng gia tăng của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và các hiện tượng thiên tai bất thường.

- Phòng, chống thiên tai được triển khai theo cách tiếp cận quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp, có sự phối hợp liên ngành, liên vùng, liên lưu vực, được lồng ghép chặt chẽ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị, hạ tầng kỹ thuật và sử dụng đất, bảo đảm tính đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; vừa đáp ứng yêu cầu cấp bách trước mắt, vừa bảo đảm tầm nhìn dài hạn, không làm gia tăng rủi ro thiên tai mới và từng bước giảm thiểu rủi ro hiện hữu.

- Phòng, chống thiên tai thực hiện hiệu quả theo phương châm "bốn tại chỗ", phát huy cao nhất tính chủ động của các lực lượng tại cơ sở, gắn với phân công, phân cấp rõ ràng, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng theo từng cấp độ rủi ro thiên tai; đặc biệt quan tâm đến các nhóm dễ bị tổn thương, bảo đảm nguyên tắc nhân đạo, công bằng, minh bạch và bình đẳng giới.

- Phòng, chống thiên tai phải dựa trên cơ sở khoa học, công nghệ hiện đại và chuyển đổi số, kết hợp hài hòa với kinh nghiệm truyền thống, tăng cường hợp tác quốc tế, đồng thời kết hợp đồng bộ giữa giải pháp công trình và phi công trình, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, quản lý và vận hành hệ thống phòng, chống thiên tai một cách an toàn, hiệu quả và bền vững.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Phòng, chống lũ, ngập lụt:

Đối với các tuyến thuộc hệ thống Sông Hồng - Thái Bình:

- Vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu, gồm các khu vực dọc Sông Đà, Sông Hồng và Sông Đuống:

+ Giai đoạn đến năm 2030: Bảo đảm an toàn phòng, chống lũ cho khu vực đô thị trung tâm Thủ đô Hà Nội phía hữu ngạn Sông Hồng (trong phạm vi đường Vành đai IV) với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 500 năm (tần suất 0,2%); các khu vực còn lại bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%).

+ Định hướng đến năm 2050: Nghiên cứu, xem xét nâng cao tiêu chuẩn phòng, chống lũ, bảo đảm bảo an toàn cho khu vực đô thị trung tâm phía hữu ngạn Sông Hồng (trong phạm vi đường Vành đai IV) với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 700 năm (tần suất 0,143%), các khu vực khác lên mức 500 năm (tần suất 0,2%), phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo vệ Thủ đô.

- Vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn, bao gồm các khu vực dọc Sông Cầu, sông Cà Lồ:

+ Giai đoạn đến năm 2030: Bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 năm (tần suất từ 2,0%).

+ Định hướng đến năm 2050: Xác định và điều chỉnh tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Đất nước, mức độ đô thị hóa và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ.

Các tuyến thuộc hệ thống Sông Đáy:

- Vùng chịu ảnh hưởng chuyển lũ Sông Đáy, bao gồm các khu vực dọc Sông Đáy, Sông Bùi, sông Mỹ Hà: Giai đoạn đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 bảo đảm chống với lũ nội tại, đồng thời chống được lũ trong trường hợp chuyển lũ từ Sông Hồng sang Sông Đáy với lưu lượng 2.500 m^3/s, bảo vệ an toàn dân cư, hạ tầng và sản xuất.

- Vùng ít chịu ảnh hưởng chuyển lũ Sông Đáy, bao gồm các khu vực dọc Sông Tích: Giai đoạn đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 năm (tần suất 2,0%).

b) Đối với các loại hình thiên tai khác:

Từng bước nâng cao năng lực phòng, chống lũ dồn, lũ quét, sụt lún đất, sạt lở đất và các loại hình thiên tai khác, chú trọng công tác dự báo, cảnh báo sớm và quản lý rủi ro; bảo đảm an toàn tính mạng người dân, giảm thiểu thiệt hại về tài sản và cơ sở hạ tầng; nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng của Thủ đô trước tác động của biến đổi khí hậu.

3.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn Thủ đô và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống từng loại thiên tai

Đến nay, trên địa bàn TP. Hà Nội đã ghi nhân 11 loại hình thiên tai từng xuất hiện với cấp độ rủi ro từ 1 đến 3, trong đó các loại hình thiên tai có tác động chủ yếu bao gồm: Áp thấp nhiệt đới, bão, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất và sụt lún đất. Nhìn chung, TP. Hà Nội chịu tác động của hầu hết các loại hình thiên tai đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc Bộ, ngoại trừ các thiên tai đặc thù vùng biển như gió mạnh trên biển, nước dâng do bão, xâm nhập mặn và sóng thần. Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, địa hình, thủy văn và quá trình phát triển đô thị, rủi ro thiên tai trên địa bàn Thành phố được phân vùng như sau:

3.2.1. Áp thấp nhiệt đới và bão

TP. Hà Nội ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, song thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoàn lưu bão, áp thấp nhiệt đới và rãnh thấp kết hợp, gây ra mưa vừa, mưa to đến rất to trên diện rộng. Các hiện tượng này là tác nhân làm gia tăng rủi ro ngập lụt đô thị, lũ dồn, lũ quet, sạt lở đất đá, gây thiệt hại về tài sản, cơ sở hạ tầng và đe dọa an toàn tính mạng người dân. Khu vực rủi ro chính tập trung tại các khu dân cư ven sông, ven bãi sông; các khu vực thấp trũng, tiêu thoát nước kém, đặc biệt trong khu vực đô thị hóa nhanh; các khu vực sản xuất nông nghiệp chịu tác động trực tiếp của mưa lớn kéo dài.

Các khu vực ưu tiên phòng, chống bao gồm khu vực nội đô trung tâm thường xuyên ngập úng; các khu vực ven Sông Hồng, Sông Đuống, Sông Đáy và các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung, nơi có nguy cơ thiệt hại lan rộng khi chịu ảnh hưởng của hoàn lưu bão.

3.2.2. Mưa lớn

Mưa lớn là loại hình thiên tai xảy ra thường xuyên và có mức độ rủi ro cao nhất trên địa bàn Thành phố. Trung bình hằng năm, TP. Hà Nội có khoảng 4-5 ngày mưa đạt từ 50 - 100 mm và khoảng 1-2 ngày đạt trên 150 mm. Trong khoảng 20 năm trở lại đây, khoảng 80% các trận mưa lớn nhất trong năm có nguyên nhân từ bão và áp thấp nhiệt đới. Các đợt mưa lớn thường kéo dài 3 - 7 ngày, phạm vi ảnh hưởng rộng, đặc biệt rõ nét trong trường hợp bão đổ bộ vào vùng phía Nam đồng bằng Bắc Bộ, thường gây ra mưa lớn liên tục từ 2-3 ngày.

Phân bố không gian mưa cho thấy, vùng lưa lớn tập trung ở khu vực Ba Vì, trong khi phía Bắc Hà Nội là vùng có lượng mưa thấp hơn. Lượng mưa ngày lớn nhất ứng với tần suất P = 10% dao động từ 170-210 mm. Thực tế cho thấy, nhiều đợt mưa lớn trong 10 năm gần đây có lượng mưa trung bình phổ biến từ 100 - 150 mm, cục bộ có nơi đạt 200 - 370 mm, gây ngập lụt nghiêm trọng khu vực nội thành và ngập úng diện rộng tại khu vực ngoại thành. Điển hình là đợt mưa lịch sử cuối tháng 10/2008, tổng lượng mưa 3 ngày đạt 350 - 550 mm, cục bộ một số nơi trên 700 mm, lớn nhất trong vòng 100 năm qua.

Khu vực rủi ro cao do mưa lớn bao gồm các khu dân cư ven sông; các khu vực thấp trũng (đặc biệt các khu vực thấp trũng ven sông, bãi sông); các khu vực canh tác nông nghiệp; khu vực nội thành có mật độ xây dựng cao, hệ thống thoát nước quá tải.

Khu vực ưu tiên phòng, chống là khu vực nội đô trung tâm, các xã ven sông và vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm thường xuyên chịu ảnh hưởng của ngập úng kéo dài.

3.2.3. Sụt lún đất, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Sạt lở đất, đặc biệt là sạt lở bờ sông, là một trong những rủi ro thiên tai nghiêm trọng trên địa bàn Hà Nội từ đầu những năm 2000 đến nay. Nhiều đoạn bờ Sông Hồng chảy qua Thành phố đã xảy ra sạt lở mạnh, có nơi ăn sát chân đê, đe dọa trực tiếp đến an toàn của các khu vực dân cư ven sông như Phong Vân, Cổ Đô, An Cảnh, Xâm Thị, Bá Thị, Sen Chiểu… Ngoài ra, lũ dồn, lũ quét, lũ rừng ngang trong các năm 2017 - 2018 đã gây ra sạt lở nghiêm trọng tại khu vực ven chân núi Ba Vì, ven Sông Tích và Sông Bùi.

Bên cạnh đó, tình trạng sụt lún đất có xu hướng gia tăng do hạ thấp mực nước dưới đất, mật độ xây dựng cao, mực nước trên Sông Hồng, Sông Đuống duy trì ở mức thấp kéo dài trong mùa kiệt. Thời gian duy trì mực nước 2,2 m tại Hà Nội theo đúng quy trình trong các đợt xả hầu như không đạt được và ngày càng giảm, thậm chí là bằng không trong các năm 2020 - 2021. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu hụt bùn cát từ thượng nguồn do các hồ chứa giữ lại, khai thác cát quá mức, thay đổi chế độ dòng chảy tự nhiên và những bất cập trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước.

Khu vực rủi ro cao tập trung tại các khu vực dân cư ven Sông Hồng, Sông Đuống; khu vực chân núi Ba Vì; dọc các tuyến Sông Tích, Sông Bùi và Sông Mỹ Hà.

Khu vực ưu tiên phòng, chống là các đoạn bờ sông có nguy cơ sạt lở cao, khu dân cư ven chân núi Ba Vì và các vùng chịu tác động mạnh của biến động dòng chảy và khai thác tài nguyên.

3.2.4. Lũ và ngập lụt

Hà Nội từng chịu ảnh hưởng của các trận lũ lịch sử, tiêu biểu là trận lũ lịch sử năm 1971 với tần suất khoảng 125 năm (P = 0,8%), gây vỡ nhiều tuyến đê nghiêm trọng như đê Mai Lâm, đê bối Thanh Trì. Trong các năm 1978, 1984, 1986 và 1996, Hà Nội tiếp tục hứng chịu nhiều đợt lũ lớn, gây thiệt hại nặng nề. Những năm gần đây, nhờ sự tham gia cắt lũ của các hồ chứa lớn trên hệ thống Sông Hồng, Sông Đà (các hồ Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Tuyên Quang), lũ lớn trên các sông chính ít xuất hiện hơn.

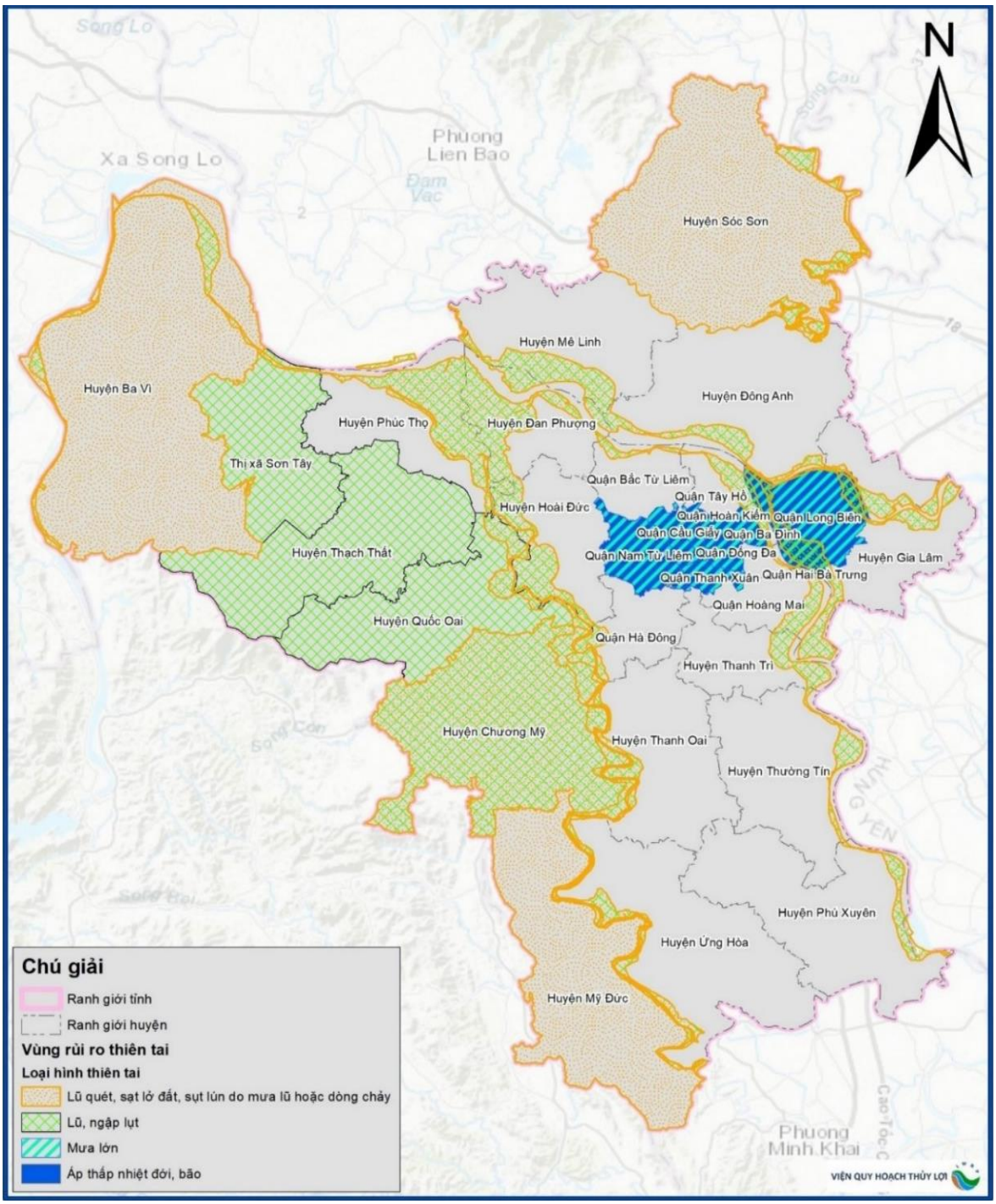
Tuy nhiên, trên các Sông Tích, Bùi, Mỹ Hà, hiện tượng lũ nội tại và lũ rừng ngang vẫn xảy ra thường xuyên, gây ngập lụt diện rộng và kéo dài. Trong vòng 10 năm trở lại đây, dù không xuất hiện lũ lớn trên các sông chính, nhưng Hà Nội vẫn chịu nhiều đợt mưa lớn gây ngập lụt nghiêm trọng, đe dọa an toàn hệ thống đê điều nội tại, điển hình trong các năm 2008, 2017 và 2018. Đặc biệt, lũ rừng ngang năm 2017 gây thiệt hại nặng nề tại các xã thuộc các huyện Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và Ba Vì.

Khu vực rủi ro cao bao gồm các khu dân cư bãi sông; các vùng canh tác nông nghiệp ven sông, bãi sông; các khu vực dọc Sông Tích, Sông Bùi và Sông Mỹ Hà.

Khu vực ưu tiên phòng, chống là các vùng trũng thấp, khu dân cư bãi sông, vùng sản xuất nông nghiệp ven sông và các tuyến đê xung yếu, nhằm giảm thiểu thiệt hại và bảo đảm an toàn dân sinh.

Bảng 3.58: Tổng hợp các loại hình thiên tai chính trên địa bàn TP. Hà Nội

TT	Loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro			Phạm vi ảnh hưởng
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
1	Áp thấp nhiệt đới, bão			x	Tất cả các xã, phường
2	Mưa lớn	x			
3	Lũ, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy			x	Vùng bãi sông của các xã, phường có đê dọc các sông chính
4	Lũ quét, sạt lở đất, cháy rừng	x			Vùng núi các xã Ba Vì, Sóc Sơn và một số xã khác



Hình 3.4. Phân vùng rủi ro thiên tai TP. Hà Nội

3.3. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng; Luật Phòng, chống thiên tai; Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của TP. Hà Nội về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong công tác phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở phường, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm

nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Cơ chế phối hợp

- Thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Thiên tai cấp độ 2 và 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia TKCN.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia TKCN hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia TKCN.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Thiên tai cấp độ 5:

Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3.4. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn

3.4.1. Mục tiêu

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo kịp thời, chủ động phòng, chống để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Bố trí sắp xếp dân cư, kịp thời di dời, sơ tán dân ở khu vực nguy hiểm, khu vực không phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, nhất là các khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, ngập sâu...

- Đảm bảo an toàn phòng, chống được lũ thiết kế cho các tuyến sông. Xác định quy mô các tuyến đê kết hợp đa mục tiêu; củng cố các công trình phòng, chống lũ; tăng cường công tác quản lý, chống lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ đê điều, vùng thoát lũ, bãi sông.

- Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, giảm thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn trước; chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn Thành phố được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn; khu vực thường xuyên bị ngập lụt được lắp thiết bị cảnh báo; số hộ dân thuộc khu vực nguy hiểm thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

3.4.2. Kế hoạch ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai

a) Mục đích:

Chủ động phòng ngừa ứng phó với thiên tai, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, đặc biệt là người, tài sản và các công trình trọng yếu. Kịp thời di dời, sơ tán dân ở khu vực nguy hiểm, có nguy cơ mất an toàn cao đến nơi tạm cư kiên cố, chắc chắn, nhất là đối với người già, trẻ em và phụ nữ.

b) Yêu cầu:

- Các ngành, các cấp quán triệt và thực hiện nghiêm túc phương châm "bốn tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và "ba sẵn sàng" (chủ động phòng tránh; đối phó kịp thời; khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến của thiên tai, nghiêm chỉnh chấp hành các mệnh lệnh, hướng dẫn, cảnh báo của chính quyền, cơ quan chức năng trong suốt thời gian

trước, trong và sau khi xảy ra thiên tai; đồng thời chủ động, nâng cao ý thức tự giác tham gia cùng chính quyền, ban, ngành, đoàn thể ở địa phương trong công tác phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

c) Nhiệm vụ trọng tâm:

- Bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai và công trình trọng điểm;

- Tổ chức sơ tán dân, tài sản, bảo vệ sản xuất khi có thiên tai xảy ra;

- Xây dựng các phương án bảo đảm an ninh trật tự, giao thông, thông tin liên lạc;

- Huy động lực lượng ứng phó thiên tai;

- Chuẩn bị phương tiện, trang thiết bị, vật tư, lương thực, nước uống, nhu yếu phẩm thiết yếu;

- Xây dựng phương án phối hợp chỉ đạo, chỉ huy phòng tránh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

- Tổ chức khắc phục hậu quả sau khi xảy ra thiên tai.

3.4.3. Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Từng bước thực hiện phân loại tại nguồn, tái chế và tái sử dụng chất thải hoàn toàn theo định hướng phát triển nền kinh tế tuần hoàn, tham gia thị trường các-bon:

- Kiện toàn Ban chỉ đạo ứng phó biến đổi khí hậu của TP. Hà Nội, tổ chức triển khai hoạt động của Ban chỉ đạo theo quy chế đã ban hành.

- Tổ chức và tham gia hội thảo chuyên đề, các khóa đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện các nhiệm vụ về ứng phó biến đổi khí hậu.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu phù hợp với chính sách của Thành phố, của Quốc gia và quốc tế.

- Thực hiện lồng ghép biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển của TP. Hà Nội;

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu đến cộng đồng và xây dựng cơ chế để khuyến khích khối tư nhân tự nguyện thực hiện các biện pháp ứng phó biến đổi khí hậu.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng của TP. Hà Nội thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, thí điểm các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu của của TP. Hà Nội.

- Kiểm soát lượng khí thải khí nhà kính của các khu công nghiệp trọng điểm và cơ sở sản xuất gây phát thải khí nhà kính lớn.

- Hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước vào các ngành sản xuất công nghiệp trọng điểm.

- Rà soát, xây dựng và thực hiện các dự án điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác, điện khí LNG.

- Thực hiện các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu của của TP. Hà Nội góp phần thực hiện Đóng góp quốc gia tự quyết (NDC) cập nhật năm 2020 của Việt Nam.

3.5. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn

Hệ thống công trình phòng chống lũ và đê điều có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Thành phố. Nằm trong vùng hạ du của hệ thống Sông Hồng - sông Thái Bình, cùng với nhiều tỉnh thành khác Hà Nội được phòng chống lũ bởi hệ thống liên hồ chứa thượng du bao gồm Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang và Sơn La với dung tích cắt lũ 8,45 tỷ m^3. Ngoài ra, hầu hết diện tích đất của Thành phố được bảo vệ bởi các tuyến đê khép kín. Các tuyến đê cơ bản đảm bảo yêu cầu chống lũ và hàng năm đều được nhà nước và nhân dân quan tâm tu bổ, nâng cấp, sửa chữa để đáp ứng ngày càng tốt nhiệm vụ được đặt ra.

Dưới tác động của sự thay đổi về dòng chảy và phân lưu vùng hạ du Sông Hồng - sông Thái Bình cũng như của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tỷ lệ phân lưu dòng chảy lũ chuyển từ sông Hồng sang sông Đuống tăng lên trong những năm gần đây, gây áp lực lớn lên toàn bộ hệ thống đê vùng hạ du Thái Bình. Quy mô nền kinh tế ngày càng lớn cùng với nhu cầu sử dụng bãi sông trong phát triển kinh tế xã hội đặt ra yêu cầu cho công tác phòng, chống thiên tai nói chung và phòng chống lũ lụt ngày càng cao.

3.5.1. Xác định yêu cầu phục vụ

Căn cứ vào tình hình sông ngòi, hiện trạng các tuyến đê trên địa bàn, toàn TP. Hà Nội được phân thành 12 vùng bảo vệ với tổng diện tích bảo vệ là 475.450 ha và dân số năm 2021 gần 12,1 triệu người, đến 2030 dân số trong vùng bảo vệ khoảng 14,2 triệu người, trong đó có chung 2 vùng bảo vệ với các tỉnh khác là vùng Bắc Hưng Hải và Sông Nhuệ.

Bảng 3.59: Phân vùng bảo vệ do lũ và ngập lụt

TT	Vùng bảo vệ	Tuyến đê	Diện tích bảo vệ (ha)	Dân số (người)	
				2021	2030
1	Hữu Đà	Hữu Đà	2.315	39.406	47.000
2	Tả Cà Lồ	Tả Cà Lồ	3.158	66.211	78.000
3	Tả Hồng - Hữu Cà Lồ	Tả Hồng, hữu Cà Lồ	36.937	975.131	1.156.000
4	Sóc Sơn	Hữu Cầu	6.774	124.689	146.000
5	Tả Đuống - Hữu Cầu	Tả Đuống, hữu Cầu (Bắc Ninh)	44.884	925.402	1.065.000
6	Lòng hồ Vân Cốc	Vân Cốc, Ngọc Tảo, La Thạch	3.074	56.561	65.000
7	Ba Vì - Hữu Tích	Hữu Hồng, hữu Tích	23.767	369.292	438.000
8	Tả Tích - Hữu Đáy	Hữu Hồng, Ngọc Tảo, hữu Đáy, tả Tích, tả Bùi	27.971	714.827	830.000
9	Hữu Bùi	Hữu Bùi	6.570	89.408	103.000
10	Mỹ Đức	Hữu Đáy, tả Mỹ Hà	10.906	179.462	209.000
11	Sông Nhuệ	Hữu Hồng, La Thạch, Tiên Tân, tả Đáy	111.697	5.209.580	6.165.000
12	Bắc Hưng Hải	Tả Hồng, hữu Đuống	197.397	3.366.117	3.860.000
	Tổng		**475.450**	**12.116.086**	**14.162.000**

3.5.2. Quan điểm, mục tiêu

a) Quan điểm:

- Chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời với thiên tai, dựa trên cơ sở khoa học và kinh nghiệm truyền thống; kết hợp giữa giải pháp công trình và phi công trình; thực hiện theo phương châm "4 tại chỗ"; lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai trong nội dung quy hoạch Thủ đô và phương án phát triển các ngành.

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; quy hoạch phòng, chống lũ; quy hoạch đê điều của lưu vực hệ thống Sông Hồng, sông Thái Bình và hệ thống Sông Đáy.

- Bảo đảm thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của tuyến sông.

- Bảo đảm tính liên kết, thống nhất với toàn hệ thống sông, phù hợp với đặc điểm của Thủ đô và kế thừa tích hợp các quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều đã được xây dựng.

- Xây dựng hệ thống đê điều đảm bảo an toàn chống lũ, hiện đại và phục vụ đa mục tiêu.

b) Mục tiêu:

- Chủ động phòng chống lũ cho Thành phố Hà Nội theo tiêu chuẩn đã được quy định của lưu vực sông nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và Nhà nước; phát triển kinh tế - xã hội bền vững và đảm bảo an ninh quốc phòng góp phần để Hà Nội xanh - văn hiến - văn minh và hiện đại.

- Cụ thể hóa các giải pháp phòng chống lũ, các nội dung liên quan đến quản lý vùng bãi sông trên địa bàn Thành phố Hà Nội dựa trên các định hướng chung của lưu vực sông.

3.5.3. Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê

a) Tiêu chuẩn chống lũ:

Đối với hệ thống Sông Hồng: Tuân thủ mức bảo đảm phòng, chống lũ cho các tuyến sông có đê trong Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016, cụ thể như sau:

- Vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu, gồm các khu vực dọc tuyến Sông Đà, Hồng, Đuống: (i) Giai đoạn đến năm 2030: Đối với khu vực đô thị trung tâm Thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng (trong phạm vi đường vành đai IV) đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 500 năm (tần suất 0,2%); các khu vực còn lại đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%). (ii) Định hướng đến năm 2050: Xem xét nâng mức đảm bảo an toàn cho Thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng (trong phạm vi đường vành đai IV) lên mức 700 năm, các khu vực khác lên mức 500 năm (tần suất 0,20%);

- Vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn, gồm các khu vực dọc tuyến sông Cầu, Cà Lồ: Giai đoạn đến năm 2030 đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 năm (tần suất 2,0%). Giai đoạn sau năm 2030, sẽ xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ.

Đối với hệ thống sông Đáy tuân thủ mức bảo đảm phòng, chống lũ cho các tuyến

sông có đê như trong Quyết định số 1821/QĐ-Ttg ngày 07/10/2014, cụ thể như sau:

- Vùng chịu ảnh hưởng chuyển lũ Sông Đáy dọc tuyến Sông Đáy, Bùi, Mỹ Hà: Giai đoạn đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050: Đảm bảo chống với lũ nội tại tần suất 2%, đồng thời chống được lũ trong trường hợp chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng 2.500m3/s. Riêng khu vực Hữu Bùi đảm bảo chống lũ nội tại tần suất 2% (tương đương lũ lịch sử năm 2008, 2018);

- Vùng ít chịu ảnh hưởng chuyển lũ sông Đáy dọc tuyến sông Tích (Tả Tích): Giai đoạn đến năm 2030 đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 năm (tần suất 2,0%). Giai đoạn sau năm 2030, sẽ xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ.

b) Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế:

Qua tính toán cho thấy với địa hình lòng sông trên toàn hệ thống sông Hồng-sông Thái Bình xói sâu nên mực nước lũ thiết kế khi cập nhật địa hình mới giảm ở hầu hết các tuyến sông trên địa bàn Thành phố. Do đó, để đảm bảo an toàn cho các tuyến đê, nghị chọn mực nước và lượng lũ đã được quy định ở Quyết định số 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 và Quyết định số 1821/QĐ-TTg ngày 07/10/2014: (i) Vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu: Các tuyến đê đảm bảo an toàn với mực nước lũ thiết kế trên sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội là 13,1 m (riêng đoạn đê Hữu Hồng trong vành đai IV là 13,4m) và trên sông Thái Bình tại trạm thủy văn Phả Lại là 7,2 m; tương ứng với lưu lượng lũ thiết kế tại trạm thủy văn Hà Nội là 17.800 m3/s (riêng đoạn đê Hữu Hồng trong vành đai IV là 20.000 m^3/s), tại trạm thủy văn Phả Lại là 3.300 m3/s. (ii) Vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn: Hệ thống đê điều đảm bảo an toàn với mực nước lũ thiết kế trên các tuyến sông.

c) Không gian thoát lũ:

Không gian thoát lũ bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; các khu vực thuộc vùng chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ tần suất theo Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; các khu vực thuộc vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ có tần suất thiết kế trên tuyến sông đó.

- Đối với các tuyến sông có đê như các tuyến sông Đà, Hồng, Đuống: không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; đảm bảo thoát lũ tương ứng với lũ tần suất 0,2%.

- Đối với tuyến Sông Cầu, Công, Cà Lồ, Tích: không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; đảm bảo thoát lũ tương ứng với lũ có tần suất thiết kế 2%.

- Đối với các tuyến sông Đáy, Bùi, Mỹ Hà không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; đảm bảo thoát lũ tương ứng với lũ có tần suất thiết kế 2% đồng thời chuyển lũ vào sông Đáy 2500 m3/s). Cải tạo, cắt cong sông Đáy tăng khả năng thoát lũ tại khu vực Hiệp Thuận, Yên Nghĩa.

d) Quản lý và sử dụng bãi sông các sông thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình:

Vùng bãi sông thuộc hệ thống sông Hồng có diện tích 16.115 ha, 2.866 ha diện tích khu dân cư và dân số 350.800 người. Quản lý và sử dụng bãi sông theo đúng các

quy định của pháp luật về đê điều và các pháp luật khác có liên quan nhằm bảo đảm khả năng thoát lũ, phát triển không gian xanh, không gian công cộng phục vụ cộng đồng, phát triển đô thị hướng sông một cách hài hòa, nhất là các đoạn sông qua khu vực đô thị trung tâm. Trên cơ sở quy định hiện hành về không gian thoát lũ, vùng bãi sông nằm trong không gian thoát lũ cần được quy hoạch chi tiết/ lập dự án xác định rõ các khu vực với các chức năng thoát lũ được chia thành 3 tuyến hành lang để cải tạo, quản lý và sử dụng nhằm đảm bảo khả năng thoát lũ và biến khu vực thành biểu tượng của Thủ đô với không gian xanh, phục vụ cộng đồng và phát triển đô thị hướng sông một cách hài hòa:

- Hành lang 1: Lòng dẫn thoát lũ được xác định là khu vực thoát lũ chính, khu vực thường xuyên ngập lụt: cần cải tạo, nạo vét lòng dẫn và di dời dân cư toàn bộ dân cư để tăng cường khả năng thoát lũ và đảm bảo an toàn tính mạng người dân.

- Hành lang 2: Khu vực bãi sông được xác định là khu vực có nhiệm vụ chính chứa lũ, chậm lũ: Các khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại nhưng cần cải tạo chỉnh trang và quản lý không cho mở rộng, các khu dân cư phân tán cần từng bước di dời. Khu vực còn lại được sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh tế xã hội để hình thành không gian xanh và các hoạt động dịch vụ nhưng không xây dựng công trình, nhà ở trừ các công trình được quy định cho phép; không tôn cao bãi sông hiện có không làm ảnh hưởng đến khả năng chứa lũ và không làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Hành lang 3: Khu vực bãi sông được phép xây dựng là khu vực không tham gia thoát lũ, chứa lũ với diện tích xây dựng theo quy định thoát lũ của hệ thống sông hiện hành: Được phép xây dựng công trình, nhà ở; Khuyến khích phát triển các công trình công cộng, dịch vụ, du lịch phục vụ cộng đồng; hạn chế phát triển nhà ở.

Bổ sung 33 khu dân cư tập trung hiện có trên bãi sông, với diện tích 674 ha, dân số 151.535 người theo các Quyết định số 257/QĐ-TTg và Quyết định số 429/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài các khu vực dân cư tập trung hiện có nằm ngoài bãi sông được quy định tại Phụ lục III Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, bổ sung các khu vực dân cư hiện có nằm ngoài bãi sông thuộc các quận Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng và các khu vực khác bảo đảm các quy định của pháp luật về phòng chống lũ và đê điều.

e) Quản lý và sử dụng bãi sông các sông thuộc hệ thống sông Đáy:

Vùng bãi sông Đáy có diện tích 1.166ha, 2.886 ha diện tích khu dân cư tập trung và dân số 242.089 người. Việc sử dụng bãi sông thuộc hệ thống sông Đáy cần dựa vào lưu lượng chuyển lũ vào sông Đáy 2.500 m^3/s xác định 3 hành lang: lòng dẫn thoát lũ, hành lang thoát lũ (500 m) và phần bãi còn lại. Quản lý và sử dụng bãi sông theo đúng các quy định của pháp luật về đê điều và các pháp luật khác có liên quan nhằm bảo đảm khả năng thoát lũ, phát triển không gian xanh, không gian công cộng phục vụ cộng đồng, phát triển đô thị hướng sông. Trên cơ sở các hành lang phân lũ và hành lang bảo vệ đê để xác định phương án quản lý và khai thác bãi hai bên sông Đáy.

- Khu vực lòng hồ Vân Cốc: Không xây dựng nhà ở, công trình trong giới hạn từ đường biên dọc theo bờ trái cống Vân Cốc đến kênh Cầm Đình- Hiệp Thuận trong phạm vi 02km sau cống Vân Cốc. Quản lý chặt chẽ việc xây dựng phù hợp không vượt quá tỷ lệ xây dựng để đảm bảo không gian thoát lũ và chứa lũ.

- Đoạn từ đập Đáy đến Tân Lang: Phần bãi sông ngoài phạm vi 500 m được sử dụng theo quy định của Luật Đê điều, phù hợp với quy hoạch cấp cao trên địa bàn, quy

hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và không vượt quá tỷ lệ đảm bảo không gian thoát lũ, chứa lũ. Di dời nhà cửa, công trình trong phạm vi cải tạo, nạo vét phần lòng sông và phạm vi lưu không với bờ sông phòng, tránh sạt lở, trừ các công trình phụ trợ và công trình đặc biệt theo quy định tại Luật Đê điều.

- Với yêu cầu di dời toàn bộ nhà cửa, công trình trong phạm vi 500 m dọc sông Đáy, thì số lượng dân cư phải di dời trên địa phận TP. Hà Nội là rất lớn, lên đến 18.896 hộ, trong đó chủ yếu là các khu vực làng xóm lâu đời. Với tần suất xả lũ từ sông Hồng từ sông Đáy lớn hơn 1/500 năm là khá nhỏ ít xảy ra. Do vậy, kiến nghị không di dời toàn bộ dân cư trong phạm vi 500m mà chỉ di dời các hộ dân nằm ở các khu vực nguy hiểm, khu vực dự kiến nạo vét sông Đáy với bề rộng B=100 m, và tổng số hộ cần di dời là 673 hộ, các khu vực còn lại được phép tồn tại.

f) Giải pháp kỹ thuật phòng, chống lũ:

- Xác định không gian thoát lũ ở các khu vực chưa có đê như khu vực Hữu Tích, Hữu Bùi, Thanh Hà, Cà Lồ để phục vụ công tác quản lý, quy hoạch và bảo vệ không gian thoát lũ.

- Nâng cấp, tu bổ hệ thống đê (đê, công trình dưới đê, công trình bảo vệ đê, công trình phụ trợ, trồng cây chắn sóng, lát mái và trồng cỏ mái đê, cứng hóa mặt đê…). Chi tiết ở phương án phát triển hệ thống đê điều.

- Xây dựng đường bao khu dân cư: quản lý và chỉnh trang các khu dân cư tập trung hiện có và kết hợp cứu hộ cứu nạn khi xảy ra lũ lụt, ưu tiên các khu vực nằm trong khu vực đô thị trung tâm.

- Cải tạo lòng dẫn và chỉnh trị sông:

+ Cải tạo lòng dẫn: nạo vét các trục thoát lũ và hoàn thiện các bờ bao để ngăn và tăng khả năng thoát lũ rừng ngang ra các sông Tích, sông Bùi, sông Cà Lồ.

+ Cải tạo lòng dẫn sông Đáy để đảm bảo đưa nước thường xuyên từ sông Hồng vào sông Đáy cả về mùa kiệt và mùa lũ, với lưu lượng tối đa là 450 m^3/s (không gây ngập vùng bãi sông Đáy), cụ thể: (i) Đoạn kênh dẫn từ Cẩm Đình đến Hiệp Thuận: Giữ nguyên như hiện trạng; (ii) Đoạn từ Đập Đáy đến Ba Thá: Tuyến lòng dẫn cải tạo cơ bản theo tuyến lòng sông hiện nay, xem xét điều chỉnh nắn thẳng (cắt cong) ở 2 đoạn: Hiệp Thuận và Yên Nghĩa nhằm tăng khả năng tiêu thoát lũ, đảm bảo hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật; đối với những nơi lòng sông hiện tại đi qua các khu dân cư tập trung có thể điều chỉnh tim tuyến để giảm thiểu di dân tái định cư. Lòng dẫn sông Đáy được cải tạo theo 2 cấp, gồm: lòng dẫn cấp 1 để đảm bảo chuyển tải dòng chảy mùa kiệt, với lưu lượng tối đa 100 m^3/s; lòng dẫn cấp 2 kết hợp với lòng dẫn cấp 1 để đảm bảo chuyển tải được dòng chảy mùa lũ, với lưu lượng tối đa 450 m^3/s; (iii) Đoạn từ Ba Thá đến biển: Cải tạo, nạo vét lòng sông hiện có để đảm bảo thoát lũ.

+ Cải tạo nạo vét Lạch Quýt để tăng khả năng thoát lũ của sông Hồng, giảm tỷ lệ phân lưu sang sông Đuống, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Cải tạo bờ, bãi sông và nạo vét, cải tạo các bãi sông đoạn qua đô thị trung tâm: Sông Hồng đoạn qua đô thị trung tâm đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thoát lũ cũng như phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô. Cải tạo bãi sông, nạo vét khu vực gần lòng sông để tăng khả năng thoát lũ và chỉnh trang bờ sông; san gạt dựa theo cao độ tự nhiên của khu vực bãi tạo thành các cấp cao độ như trên để bố trí các khu chức năng phù hợp. Sử dụng khối lượng nạo vét để cải tạo bãi. Cần xây dựng các tuyến đường

nhằm tiếp cận với dòng sông, khai thác cảnh quan, tạo ra dịch vụ từ các hoạt động nông nghiệp, thể thao, buôn bán... Kèm theo đó là việc kè, cải tạo bờ bãi sông phù hợp với các khu chức năng tương đương nhằm tăng khả năng thoát lũ và tạo cảnh quan, phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu cải tạo bãi sông và sử dụng theo các cấp độ: (i) thường xuyên ngập nước, sử dụng đập ngăn sông để điều tiết Long Tửu và Xuân Quan về mùa kiệt, mùa lũ mở hoàn toàn; (ii) các hoạt động tự nhiên trồng các cây cỏ chịu ngập; (iii) Các hoạt động nông nghiệp, công trình ít chịu thiệt hại khi ngập; (iv) Các hoạt động dịch vụ, vui chơi, giải trí, thể thao; (v) Các công trình trong tỷ lệ xây dựng cho phép. Trong khu vực đô thị trung tâm, các khu vực dân cư sát sông cần xây dựng kè kết hợp với đường dọc sông, bao khu dân cư để tránh xói lở, tạo cảnh quan với chiều dài 28,8km.

+ Chỉnh trị cửa sông Đuống: Tiếp tục xử lý ổn định cửa Đuống bằng các giải pháp lấp hố xói cục bộ, kè bờ và gia cố đê. Nghiên cứu xây dựng công trình chỉnh trị, điều tiết đoạn cửa vào sông Đuống kết hợp với đập dâng Long Tửu để khống chế, ổn định tỷ lệ phân lưu mùa lũ từ sông Hồng sang sông Đuống ở mức từ 30-32%.

- Nghiên cứu xây dựng các hồ chứa nước lũ rừng ngang tại các huyện Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Mỹ Đức, chống úng ngập, tạo cảnh quan môi trường sinh thái, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Cụ thể hóa các giải pháp phòng chống lũ và phát triển đô thị bằng việc xây dựng 02 đề án cải tạo, chỉnh trang sông Hồng, sông Đáy đoạn qua đô thị trung tâm nhằm đảm bảo an toàn đê điều, tăng cường khả năng thoát lũ, phòng chống sạt lở, quản lý dân cư, phát triển giao thông, phát triển đô thị hướng sông với không gian xanh, phục vụ cộng đồng và khai thác hiệu quả không gian hai bên bờ sông.

g) Giải pháp phi công trình:

- Tăng cường công tác quan trắc khí tượng, thủy văn. Xây dựng bản đồ ngập lụt, xây dựng phương án ứng phó với các tình huống thiên tai, nhất là trong các tình huống khẩn cấp; xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp đối phó với tình huống lũ trên sông Hồng vượt lũ thiết kế hoặc xảy ra các sự cố hồ chứa ở thượng lưu; chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy; lũ lớn trên các sông Tích, Bùi.

- Ổn định dân cư, di dời các khu vực dân cư thường xuyên ngập lụt; quản lý, hạn chế xây dựng ở những khu vực hành lang thoát lũ, khu vực thấp hơn mực nước lũ thiết kế.

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn tăng độ che phủ, chống xói mòn, chống cạn kiệt dòng chảy, phòng, chống lũ quét; thực hiện có hiệu quả chương trình trồng rừng.

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, để vật liệu trên bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, không gây cản trở thoát lũ.

- Tăng cường quan trắc khí tượng thủy văn, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo mưa lũ, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác dự báo. Thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, chủ động điều tiết phù hợp ứng phó với kịch bản mùa lũ kết thúc sớm hoặc lũ lớn xảy ra muộn hơn bình thường.

- Nâng cao nhận thức của người dân về phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ công trình phòng chống thiên tai; tuyên truyền các biện pháp phòng, tránh, đối phó, thích nghi với ngập lụt. Nâng cao hiệu lực, trách nhiệm của chính quyền các cấp ở địa phương trong quản lý, bảo vệ, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về đê điều. Hướng dẫn việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng nhà cửa, công trình tại những khu vực được phép xây dựng

ở vùng bãi sông Đáy và vùng bụng chứa Vân Cốc đảm bảo tránh lũ, ổn định dân sinh, giảm thiểu thiệt hại khi phải chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy.

- Chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy khi dự báo xuất hiện trận lũ lớn hơn lũ 500 năm xuất hiện một lần trên hệ thống sông Hồng (vượt lũ thiết kế) hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều khu vực nội thành Hà Nội, thực hiện chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng tối đa là 2.500 m^3/s.

- Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

a) Phân cấp đê:

Theo kết quả phân cấp đê, đến năm 2030 trên địa bàn Thành phố Hà Nội có:

- 03 tuyến đê cấp đặc biệt, trong đó, đề xuất tăng 23,63 km đê từ cấp I lên cấp đặc biệt gồm 2 đoạn K40+350 - K47+980 và K85+689 - K101+689 thuộc tuyến đê hữu Hồng bảo vệ cho khu vực nội thành.

- 11 tuyến đê cấp I dài 240,618 km.

- 06 tuyến đê cấp II dài 82,908 km.

- 07 tuyến đê cấp III dài 125,127 km.

- 01 tuyến đê cấp IV dài 18,65 km.

b) Giải pháp phát triển hệ thống đê điều:

Củng cố, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê điều, bảo đảm an toàn chống lũ, kết hợp phát triển kinh tế, xã hội:

- Hoàn chỉnh mặt cắt đê đảm bảo chiều cao chống lũ và kích thước mặt cắt ngang bằng việc đắp tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt đê, đắp cơ thượng, hạ lưu, cứng hóa mặt đê cho các tuyến đê; xử lý ẩn họa (mạch đùn, mạch sủi, thẩm lậu, rò rỉ, sạt trượt, tổ mối, lấp đầm ao ven đê). Tổng chiều dài tuyến đê cần hoàn chỉnh mặt cắt, đảm bảo chống lũ thiết kế là 139,45 km.

- Ngoài nhiệm vụ chống lũ, việc các tuyến đê kết hợp phục vụ đa mục tiêu là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của Thành phố Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. Theo đó, ngoài các tuyến đê đã được đầu tư mở rộng mặt đê thì tiếp tục đầu tư tổng số 458,046km đê với chiều rộng mặt từ 7,0 m - 12,0 m.

- Xây mới, nâng cấp 30,586 km kè bảo vệ đê, 37 cống dưới đê; 246 điếm, 52 cửa khẩu và 34 kho vật tư. Tiếp tục trồng 206,5 km tre chắn sóng.

- Đảm bảo kiên cố hóa chất lượng thân, nền đê cần xử lý khối lượng theo chiều dài tuyến đê gồm: 1.230 m xử lý mạch đùn, mạch sủi, ẩn họa thân đê; 8.907 m xử lý thẩm lậu, rò rỉ; 73.540 m đầm, ao sát chân đê (phía sông và phía đồng); 43.204 m tổ mối.

- Nắn chỉnh cục bộ, liền tuyến tại một số vị trí trên các tuyến đê phù hợp với các quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều được duyệt:

+ Tuyến đê Tả Tích được nối liền tại các đoạn chưa liền tuyến (4 đoạn); tuyến đê tả Bùi đoạn thượng lưu được kéo dài đến Quốc lộ 6, đoạn hạ lưu được kéo dài đến Ba Thá.

+ Nối liền và thông tuyến đê Hữu Bùi từ Xuân Mai về đến Ba Thá, khép kín vùng bảo vệ bằng 2 tuyến đê ngăn lũ núi kênh xả Văn Sơn và sông Bến Gò.

+ Điều chỉnh tuyến Tả Đáy ở những khu vực cong cục bộ Song Phương và Yên Nghĩa. Đê Hữu Đáy tại Sài Sơn, Đồng Quang, đoạn từ Tân Hòa đến Bến Đục điều chỉnh theo tuyến mới.

- Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê, xây dựng đường hành lang chân đê. Cải tạo, nâng cấp đê, mở rộng mặt đê để phát triển giao thông, kết hợp tạo cảnh quan.

- Giải pháp phi công trình: áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới, tiên tiến trong tu bổ, nâng cấp đê; nâng cao hiệu quả quản lý, điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan chuyên trách quản lý đê điều.

- Ngoài phần diện tích chiếm đất của bản thân hệ thống đê, thì phần diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ đê đã được quy định tại Luật Đê điều. Theo đó, xác định được, tổng diện tích đất của hành lang bảo vệ đê trên địa bàn Thành phố Hà Nội là 1.842 ha, trong đó phía sông là 773 ha, phía đồng là 1.069 ha.

Bảng 3.60: Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai

STT	Giải pháp	Địa điểm
A	**CÁC GIẢI PHÁP CÔNG TRÌNH**	
I	**Cải tạo lòng dẫn, tăng cường thoát lũ**	
1	Ổn định cửa Đuống, kiểm soát phân lưu Sông Hồng - Đuống	Các xã phường dọc Sông Hồng, Sông Đuống
2	Nạo vét, cải tạo Lạch Quýt	Các phường dọc theo Lạch Quýt
3	Nạo vét, cải tạo các trục tiêu thoát lũ ra các Sông Tích, Sông Bùi	Các xã dọc Sông Tích, Sông Bùi
4	Nạo vét, cải tạo sông Đáy, Tích, Bùi, Cà Lồ	Các xã dọc Sông Đáy, Tích, Bùi, Cà Lồ
5	Kè bờ sông, mỏ hàn	Các xã, phường dọc các sông chính
II	**Nâng cấp, củng cố hệ thống đê**	
1	Hoàn thiện mặt cắt đê (cao trình, cơ, mái...)	Các xã, phường có đê
2	Xử lý ẩn họa, nâng cao chất lượng thân, nền đê (mối, đùn sủi, nền yếu, trồng tre chắn sóng…)	Các xã, phường có đê
3	Bảo vệ, chống lấn chiếm (đường hành lang, cắm mốc)	Các xã, phường có đê
4	Nâng cấp, cải tạo các công trình phụ trợ: cống, điếm, kho vật tư, cửa khẩu	Các xã, phường có đê
5	Cải tạo đê kết hợp cảnh quan, giao thông (mặt đê, mở rộng cải tạo đê, đường hành lang, cửa khẩu, cắt cong…)	Các xã, phường có đê
6	Nâng cấp, xây dựng hệ thống đê Tả Đáy, Hữu Đáy, Tả Hữu Bùi, Tả Tích	Các xã trong hệ thống Sông Đáy

7	Củng cố các đê bao, đê bối	Các xã, phường có đê
8	Cắm mốc chỉ giới các khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ	Các xã, phường có đê
III	**Quản lý, sử dụng bãi sông**	
1	Di dời ổn định dân cư khu vực nguy hiểm vùng bãi sông, vùng thường xuyên ngập lụt	Các xã, phường
2	Sắp xếp di dời dân cư phân tán	Các xã, phường
3	Xây dựng đường bao khu dân cư phục vụ cứu nạn cứu hộ kết hợp chỉnh trang, quản lý khu dân cư.	Các xã, phường
4	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông kết hợp đường giao thông, cảnh quan, dịch vụ.	Các xã, phường dọc Sông Hồng, Sông Đuống
B	**CÁC GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**	
1	Xác định không gian thoát lũ các khu vực không có đê thuộc các sông Cà Lồ, Tích, Bùi, Thanh Hà, Đà	Các xã, phường
2	Kiểm soát, quản lý sử dụng bãi sông; Kiểm soát khai thác cát	Các xã, phường
3	Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê điều	Các xã, phường
4	Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống thiên tai.	
5	Xây dựng bản đồ ngập lụt, xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp đối phó với tình huống lũ trên Sông Hồng; chuyển lũ từ Sông Hồng vào Sông Đáy; lũ lớn trên các sông Tích, Bùi.	
6	Tuyên truyền, đào tạo, nâng cao kỹ năng nhận thức của người dân về phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ công trình phòng chống thiên tai.	

Danh mục các dự án tu bổ, nâng cấp đê điều ưu tiên đầu tư tại Phụ lục II.

IV. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

4.1. Định hướng bảo vệ môi trường

4.1.1. Quan điểm

- Bảo vệ môi trường Thủ đô Hà Nội phải bảo đảm tính thống nhất, phù hợp với quan điểm của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường; bảo vệ môi trường Thủ đô Hà Nội bảo đảm duy trì và bảo vệ được các chức năng cơ bản của môi

trường tự nhiên[98].

- Bảo vệ môi trường là điều kiện nền tảng, là yếu tố tiên quyết và là một trong các khâu đột phá cho phát triển nhanh và bền vững Thủ đô Hà Nội; bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ cấp bách cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển đối với Thủ đô; phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô phải bảo đảm phù hợp với sức chứa lãnh thổ, ngưỡng sinh thái và sức tải môi trường (hài hòa với tự nhiên); không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

- Lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe của Nhân dân Thủ đô Hà Nội làm mục tiêu hàng đầu; chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, ưu tiên nguồn lực giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; ngăn chặn ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường, nhất là môi trường nước các sông, hồ nội thành; kết hợp với bảo tồn đa dạng sinh học, chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật về môi trường; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tựu Cách mạng 4.0 và chuyển đổi số; đổi mới tư duy quản lý, giải quyết vấn đề môi trường từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa ô nhiễm, kiểm soát chặt chẽ chất lượng môi trường; thúc đẩy phát triển xanh dựa trên kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp.

- Đa dạng hóa nguồn đầu tư cho bảo vệ môi trường Thủ đô; huy động tối đa nguồn lực xã hội kết hợp tăng chi ngân sách; áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền; sử dụng hiệu quả công cụ kinh tế và cơ chế thị trường trong bảo vệ môi trường Thủ đô, thí điểm thu tiền theo khối lượng rác thải phát sinh và lượng nước sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư để chủ động tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn Thủ đô.

4.1.2. Mục tiêu và tầm nhìn đến năm 2050

a) Mục tiêu tổng quát:

Chủ động ngăn ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy thoái HST tự nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh môi trường nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của Nhân dân trên cơ sở phân bố hợp lý không gian phân vùng môi trường; thiết lập các không gian xanh, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường; phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với tự nhiên và bền vững, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh, quốc phòng; bảo đảm cho thực hiện thành công khát vọng xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại - Xanh - Thông minh", ngang tầm với thủ đô các nước trong khu vực và trên thế giới.

---

[98] Gồm: (1) Chức năng cung cấp không gian sống và sinh tồn của con người và các loài sinh vật; (2) chức năng cung cấp tài nguyên thiên nhiên và các nguyên nhiên liệu cho hoạt đông kinh tế - xã hội; (3) chức năng lưu giữ, đồng hóa và xử lý chất thải; (4) chức năng bảo tồn nguồn gen và lưu giữ thông tin di truyền

b) Mục tiêu đến năm 2030:

Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường; chủ động phòng ngừa và kiểm soát hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm; từng bước phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường nước mặt các sông, hồ nội thành, không khí, nước dưới đất, đất.

Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, các vấn đề môi trường cấp bách và các điểm nóng về môi trường trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

Chuyển từ bị động giải quyết vấn đề môi trường sang chủ động bảo vệ môi trường theo hướng tích hợp dựa trên kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, kiểm soát diễn biến chất lượng môi trường bằng hệ thống quan trắc và giám sát môi trường, chuyển đổi số và xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường số của Thủ đô Hà Nội.

Quản lý hiệu quả CTR (sinh hoạt, công nghiệp, y tế, xây dựng) CTNH dựa trên phân loại rác tại nguồn, hình thành đồng bộ và hoạt động hiệu quả các khu xử lý chất thải tập trung; hướng tới hình thành KCN tái chế chất thải trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

Nâng cao được nhận thức, vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp, cộng đồng dân cư trong hoạt động bảo vệ môi trường. Tăng cường được nguồn lực đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

Nâng cao được năng lực thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan, giảm phát thải khí nhà kính.

4.1.3. Mục tiêu cụ thể đối với từng lĩnh vực

a) Định hướng bảo vệ môi trường:

(1) Môi trường nước mặt:

- Ưu tiên cải tạo, phục hồi môi trường nước mặt các sông, hồ, ao nội thành. Mục tiêu đến năm 2030, nạo vét và cải tạo thành công ít nhất 01/04 sông nội thành bị ô nhiễm nghiêm trọng (sông Tô lịch, sông Kim Ngưu, Sông Sét, Sông Tích) và các hồ, ao nội thành.

- Đến năm 2025, tối thiểu 50% nước thải sinh hoạt được xử lý trước khi xả thải ra môi trường. Mục tiêu đến năm 2030, tối thiểu 70% nước thải sinh hoạt được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Mục tiêu đến năm 2050, xây dựng lộ trình và chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm khuyến khích 100% các KCN áp dụng công nghệ xử lí và thu hồi nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

(2) Môi trường không khí

- Phấn đấu 75%-80% số ngày trong năm (theo số liệu các trạm quan trắc chuẩn của quốc gia và Thành phố) có chỉ số chất lượng không khí (VN_AQI) ở mức tốt và trung bình.

- Kiểm soát nồng độ $PM_{2.5}$ trung bình năm đến năm 2030 ở phần lớn các trạm chuẩn trong khu vực nội đô dưới mức 40 $\mu g/Nm^3$ và dưới mức 35 $\mu g/Nm^3$ đối với các khu vực ngoại thành.

- Giảm phát thải $PM_{2.5}$ từ các nguồn thải chính: tổng phát thải bụi $PM_{2.5}$ trên toàn Thành phố giảm khoảng 20% so với năm cơ sở (năm 2019), tương đương với tổng lượng phát thải giảm 6.200 tấn $PM_{2.5}$.

- Đối với các thông số SO_2, NO_2, CO, O_3 trong môi trường không khí xung quanh:

duy trì và tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường không khí trên địa bàn Thành phố, đảm bảo nồng độ của các thông số này nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

- Đến năm 2030, hoàn thiện cơ bản mạng lưới quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục tại các điểm nút và trục giao thông chính, đặc biệt tại các điểm có mật độ giao thông cao trong giờ cao điểm, các điểm nóng về ô nhiễm không khí trong khu vực nội thành;

- Đến năm 2030, hoàn thành việc di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm không khí ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải, đến các CCN đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải và hạ tầng môi trường liên quan khác.

3) Nước thải

- Đến năm 2030: Tối thiểu 70% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý trước khi xả thải môi trường; 100% các KCN, CNN, làng nghề (đã được công nhận) đi vào hoạt động, nước thải phải được được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường; 100% các khu đô thị mới được đi vào hoạt động phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải ra môi trường; Phấn đấu 100% cơ sở y tế đi vào hoạt động phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường;

- Đến năm 2050: Phấn đấu 100% các sông, hồ, ao nội thành và khu vực trục không gian xanh hoàn thành việc xây dựng hệ thống tách nước mưa và nước thải để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

b) Đối với phân vùng môi trường:

- Xây dựng phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, Luật Bảo vệ môi trường;

- Xây dựng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường, trên cơ sở đó, định hướng các giải pháp bảo vệ môi trường theo từng vùng môi trường.

c) Phương án xây dựng các trạm, điểm quan trắc, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí; quan trắc đa dạng sinh học

c.1. Đối với mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt:

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt trên cơ sở vị trí các điểm quan trắc hiện trạng (các điểm của Thành phố quản lý và các điểm của Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý) và căn cứ Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để đề xuất các điểm quan trắc bổ sung trong Quy hoạch tại các sông, hồ; Thông số quan trắc thực hiện theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (quan trắc tự động gồm 11 thông số; quan trắc trong phòng thí nghiệm gồm 61 thông số).

c.2. Đối với mạng lưới quan trắc môi trường không khí:

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí trên cơ sở vị trí các điểm quan trắc hiện trạng (các điểm của Thành phố quản lý và các điểm của Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý) và căn cứ Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để đề xuất các điểm quan trắc bổ sung trong Quy hoạch phù hợp; Thông số quan trắc thực hiện theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày

30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (quan trắc tự động gồm 07 thông số; quan trắc trong phòng thí nghiệm gồm 53 thông số).

c.3. Đối với mạng lưới quan trắc môi trường đất:

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường đất trên cơ sở vị trí các điểm quan trắc hiện trạng, các chương trình quan trắc đang thực hiện và căn cứ Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để đề xuất các điểm quan trắc bổ sung trong Quy hoạch.

Bảng 3.61: Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đến 2030
I	**Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các điểm nóng về môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát**	
1	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích sản xuất đất nông nghiệp (%)	30 - 40
2	Tỷ lệ giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu so với năm 2020 của các ngành công nghiệp trên địa bàn Thủ đô (%)	30
3	Tỷ lệ KCN, KCX, CCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (%)	100
4	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)	100
5	Tỷ lệ KCN đang hoạt động đạt tiêu chuẩn KCN sinh thái (%)	30
6	Tỷ lệ tái sử dụng nước thải sinh hoạt sau xử lý (%)	30-50
7	Tỷ lệ tái sử dụng nước thải công nghiệp sau xử lý (%)	50-60
II	Các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi	
8	Số sông nội thành được cải tạo, phục hồi chất lượng nước (sông)	Tối thiểu 1
9	Tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng (%)	50 - 60
10	Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức tốt và trung bình (%)	<80
11	Tỷ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống XLNT tập trung đạt quy chuẩn môi trường (%)	100
12	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống XLNT tập trung đạt quy chuẩn môi trường (%)	100
13	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường (%)	90
14	Tỷ lệ nước thải y tế được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường (%)	100
15	Tỷ lệ CTRSH đô thị được thu, gom xử lý theo quy định (%)	100
16	Tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu, gom xử lý theo quy định (%)	98

STT	Chỉ tiêu	Đến 2030
17	Tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)	< 10
18	Tỷ lệ CTRSH đô thị được phân loại tại nguồn (%)	100
19	Tỷ lệ CTRSH nông thôn được phân loại tại nguồn (%)	100
20	Tỷ lệ thu gom, xử lý CTRCN thông thường theo quy định (%)	100
21	Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR y tế theo quy định (%)	100
22	Tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH theo quy định (%)	100
23	Tỷ lệ trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học (%)	100
III	**Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học**	
24	Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)	18.172,17
25	Diện tích cây xanh bình quân trên đầu người (m^2)	10-12
IV	Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	
26	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	6,2
27	Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%)	10
28	Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính (%)	43,5

4.1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Môi trường Thủ đô Hà Nội có chất lượng tốt và trở Thành phố đáng sống, bảo đảm môi trường sống trong lành và an toàn cho người dân Thủ đô; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; Thủ đô Hà Nội phát triển bền vững và hài hòa với tự nhiên dựa trên chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

4.1.5. Nguyên tắc phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn TP. Hà Nội

Công tác phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thủ đô Hà Nội được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia và Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, bảo đảm quốc phòng, an ninh; hướng tới phát triển nhanh và bền vững Thủ đô dựa trên sự cân bằng giữa các trụ cột Kinh tế - Văn hóa - Xã hội - Môi trường; bảo đảm tuân thủ tính thống nhất, đồng bộ, liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch

tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng.

- Bảo đảm phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường, sắp xếp không gian các khu nghĩa trang phải phù hợp và hài hòa với mục tiêu tăng trưởng và phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Bảo đảm sự tham gia tích cực và hiệu quả của tổ chức, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trong công tác bảo vệ môi trường.

- Áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người được hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải có nghĩa vụ trả tiền để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường. Phòng ngừa ô nhiễm, giảm phát thải các chất ô nhiễm tại nguồn; phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và thu tiền trên khối lượng rác thải phát sinh; tăng cường tái chế, tái sử dụng để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải; hình thành và phát triển khu công nghiệp tái chế chất thải trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- Bảo đảm tính khoa học và thực tiễn, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên của Thủ đô; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính kế thừa, tính đổi mới, tính dự báo và phát triển.

- Đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khả năng huy động nguồn lực của Thành phố; đảm bảo phù hợp với kinh tế thị trường trong việc quản lý và phân bổ nguồn lực phát triển.

- Coi chất thải là tài nguyên, thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, tăng cường tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ chất thải gắn với hình thành nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Bảo đảm cho thực hiện thành công khát vọng xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại - Xanh - Thông minh", ngang tầm với thủ đô các nước trong khu vực và trên thế giới.

4.1.6. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn TP. Hà Nội

a) Nguyên tắc phối hợp:

- Bảo đảm sự quản lý thống nhất trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đặt trong mối liên kết vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch; tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên của mỗi cơ quan dựa trên phân công rõ trách nhiệm của từng Sở, ban ngành của Thành phố trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện.

- Quy định cụ thể về các nội dung phối hợp, như trong công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, công tác phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường.

- Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan. Trong đó, Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu giúp UBND Thành phố Hà Nội về quản lý, giám sát tổng hợp về các vấn đề môi trường trên địa bàn toàn Thủ đô Hà Nội.

- Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải bảo đảm bí mật quốc gia, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật; bảo đảm quốc phòng và an ninh.

- Không cản trở các hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp các đối tượng của phương án bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thủ đô Hà Nội. Đối với cá nhân, tổ chức thuộc khu vực ngoài nhà nước, các hoạt động bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ xử lý chất thải, bảo vệ môi trường thực hiện theo giấy phép môi trường do cơ quan quản lý cấp.

- Hoạt động quản lý chất lượng môi trường, giám sát xả thải, xử lý hành vi vi phạm về xả thải, bảo vệ môi trường được thực hiện căn cứ theo quy định pháp luật liên quan, dựa trên quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan bảo vệ môi trường, tổ chức, cá nhân do UBND Thành phố quy định.

b) Nội dung phối hợp:

- Xây dựng và thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức thực hiện phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải; quan trắc và cảnh báo môi trường; sắp xếp và bố trí không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải tập trung.

- Quản lý, thực hiện hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải rắn, nguy hại, nước thải, khí thải; quan trắc và cảnh báo môi trường.

- Thiết lập và vận hành hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp về phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải; quan trắc và cảnh báo môi trường; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải; quan trắc và cảnh báo môi trường.

- Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải.

- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Phương án phân vùng môi trường

4.2.1. Quan điểm phân vùng môi trường

- Phân vùng môi trường phải phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội dựa trên cơ sở phòng ngừa là chính với mục tiêu cao nhất là giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật; không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

- Là cơ sở để xây dựng các chính sách quản lý tổ chức không gian phát triển. Hướng tới chuyển đổi các mô hình phát triển kinh tế theo hướng tuần hoàn và bền vững, hài hòa và cộng sinh với tự nhiên, hài hòa giữa các khu vực phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

4.2.2. Mục tiêu phân vùng môi trường

- Xác lập vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải trên địa bàn Thủ đô Hà Nội theo yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương do ÔNMT, chủ động kiểm soát ô nhiễm và chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm giảm thiểu tác động của ÔNMT đến sự sống, phát triển bình thường của con người và sinh vật.

- Làm căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền triển khai công tác BVMT, cấp giấy phép môi trường; xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường phù hợp.

- Làm căn cứ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định vị trí dự án đầu tư phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khả năng chịu tải của môi trường và các mục tiêu BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Định hướng cho nội dung xây dựng phương án BVMT trong quy hoạch Thủ đô

4.2.3 Nguyên tắc các phân vùng môi trường

- Phân vùng môi trường phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và dài hạn trên phạm vi toàn Thành phố, kế thừa từ quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với vị trí, quy mô, ranh giới rõ ràng.

- Việc phân vùng môi trường phải dựa trên tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ÔNMT hiện hữu và được xác lập trong kỳ quy hoạch.

- Được xây dựng dựa trên định hướng phân vùng môi trường trong QHBVMT quốc gia và các quy định liên quan khác.

4.2.4. Tiêu chí phân vùng môi trường

Tiêu chí phân vùng môi trường quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 22 NĐ 08/2022/NĐ-CP:

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

- Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;

- Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

- Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

- Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên và di sản thiên nhiên, khu vực bảo vệ II của di tích lịch sử - văn hóa

- Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;

- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

- Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

c) Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn.

4.2.5. Phương án bảo vệ môi trường Thủ đô Hà Nội

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường:

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu xây dựng và trình UBND Thành phố Hà Nội ban hành Quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương về chất lượng nước mặt, chất lượng nước dưới đất, chất lượng không khí, chất lượng đất, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo hướng quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm cao (cột A), phù hợp với yêu cầu bảo vệ đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

- Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng môi trường xung quanh áp dụng cột A.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

- UBND Thành phố Hà Nội ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- UBND Thành phố Hà Nội ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác trên địa bàn Thủ đô đã được xác định trong quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phương án phân vùng môi trường và các kiến nghị đối với từng vùng phải được đưa vào xem xét, làm căn cứ xây dựng và điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội các cấp.

b) Kiến nghị phương án bảo vệ môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Bảo tồn nguyên trạng các giá trị đa dạng sinh học của các bảo tồn thiên nhiên thiên nhiên và các yếu tố gốc cấu thành di sản và di tích lịch sử - văn hóa, không làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, môi trường, hệ sinh thái tự nhiên. Quản lý theo quy định pháp luật liên quan về lâm nghiệp, thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ di sản.

- Lập và triển khai kế hoạch/dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa, kiến trúc của 04 quận trung tâm Hà Nội; đặc biệt đối với Khu di sản Hoàng thành Thăng

Long, khu phố cổ, các căn biệt thự cũ nhằm bảo tồn và phát triển bền vững "hồn cốt" của quỹ di sản đặc biệt của Hà Nội.

- Xây dựng hồ sơ và thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên đã xác định trong phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030. Đối với Vườn Quốc gia Ba Vì, xây dựng và triển khai phương án quản lý và bảo vệ rừng đến năm 2030; đề án phát triển du lịch sinh thái. Đối với các khu bảo vệ cảnh quan đã được thành lập cần lập kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường đến năm 2030 để triển khai thực hiện. Triển khai đồng bộ công tác quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, tài nguyên nước, thủy sản, du lịch, xây dựng, bảo vệ môi trường nhằm bảo vệ và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, tính nguyên vẹn của hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn và phát triển bền vững các nguồn gen động vật, thực vật quý, hiếm, đặc hữu. Khuyến khích, tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học, triển khai hoạt động quan trắc đa dạng sinh học, quan trắc và giám sát môi trường, phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm, vừa thực hiện mục tiêu bảo tồn nguyên vẹn giá trị của cảnh quan và các hệ sinh thái, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế xanh. Xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu số các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn Thủ đô, thống nhất và đồng bộ với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý hiệu quả.

- Số hóa di sản, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được công nhận; kiểm kê, lập danh mục và xây dựng kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng bị xuống cấp. Có cơ chế khuyến khích cộng đồng dân cư địa phương và huy động doanh nghiệp tham gia vào hoạt động bảo tồn di tích, phục hồi các giá trị văn hóa truyền thống. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, nâng cao chất lượng các dịch vụ hiện đang khai thác phục vụ khách tham quan tại các điểm di tích. Việc quản lý, bảo tồn, tôn tạo khu di sản, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn Thủ đô Hà Nội phải hướng tới phát triển ngành công nghiệp văn hóa đặc sắc của Thành phố "Văn minh, Văn hiến, Hiện đại, Xanh và Thông minh". Đối với các di tích lịch sử - văn hóa chưa được xếp hạng, cần được đánh giá xếp hạng công nhận và khoanh vùng bảo vệ, tôn tạo hoặc đầu tư xây dựng theo các dự án thích hợp.

- Rà soát, kiểm kê danh mục các cơ sở, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt có phát sinh nguồn thải lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao để áp dụng lộ trình đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện và bảo vệ môi trường, đầu tư cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng bảo vệ môi trường đáp ứng quy định hoặc di dời ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Các hoạt động phát triển được phép nhưng trong giới hạn và cần được kiểm soát, quản lý nghiêm ngặt. Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường theo hướng nghiêm ngặt nhất, ngang với tiêu chuẩn, quy chuẩn của các nước phát triển trên thế giới, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của người dân.

- Tiến hành đánh giá sức chịu tải của môi trường nước mặt các sông, hồ nội thành và môi trường không khí để làm cơ sở cho việc phân vùng xả thải và xác định hạn ngạch xả thải vào môi trường, cấp giấy phép môi trường, xem xét quyết định vị trí của các dự án đầu tư phù hợp với mục tiêu về bảo vệ môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, thành tựu cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đổi mới chính sách quản lý, nâng cao năng lực quản lý xã hội và hiệu lực, hiệu

quả quản lý nhà nước nhằm khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ nguồn nước, không gian xanh, hành lang xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị lịch sử - văn hóa.

- Lập và triển khai các dự án ưu tiên đầu tư về bảo vệ môi trường trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt. Trong đó, ưu tiên các dự án hoàn thiện hạ tầng thu gom nước thải sinh hoạt tách riêng nước mưa và xây dựng các trạm/nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt; lập và triển khai có lộ trình dự án "hồi sinh" các sông, hồ, ao nội thành Hà Nội. Trong đó, ưu tiên dự án bổ cập nước cho sông Tô Lịch, sông Nhuệ từ sông Hồng để duy trì dòng chảy môi trường tối thiểu.

- Không thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Các nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải thu gom, phân loại, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng môi trường xung quanh; được giám sát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất đối với công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở này.

- Triển khai đồng bộ phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và thí điểm thu tiền trên khối lượng rác thải phát sinh. Ban hành và áp dụng khoảng cách an toàn về môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các KCN, cụm công nghiệp, các khu nghĩa trang, các khu xử lý chất thải tập trung.

- UBND Thành phố Hà Nội chủ động phối hợp với các bộ, ban ngành Trung ương và các đơn vị có liên quan để rà soát thực trạng và sớm có cơ chế, chính sách thực hiện di dời các trường đại học, cơ sở giáo dục, y tế trong nội thành ra ngoại thành.

- Phát triển hoàn thiện hệ thống giao thông công cộng trên địa bàn Hà Nội và tiến tới hạn chế và có lộ trình cấm các phương tiện cá nhân vào khu vực nội thành.

c) Kiến nghị phương án bảo vệ môi trường đối với vùng hạn chế phát thải:

- Các hoạt động phát triển trong vùng cần được quản lý, kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế phát thải và phát sinh các điểm nóng về môi trường. Các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu bảo vệ môi trường quy định, đặc biệt là phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương như quy định trên đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Không cấp phép cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn. Di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khu vực thích hợp, trong trường hợp không di dời phải có biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp. Hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Phát huy vai trò của vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được công nhận. Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm theo hướng sinh thái và bền vững, ngăn chặn, giảm nhẹ tác động tiêu cực của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đến vùng bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích và chi trả dịch vụ hệ sinh thái và thúc đẩy tham gia thị trường các-bon cho cộng đồng vùng đệm. Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực kết hợp phát triển du lịch sinh thái và giáo dục môi trường.

- Hạn chế xả thải chất ô nhiễm ra môi trường; khoanh vùng, phục hồi và cải thiện môi trường các khu vực bị ô nhiễm, các khu vực chịu ảnh hưởng lớn từ hoạt động của các KCN, cụm công nghiệp, các làng nghề, các cơ sở sản xuất,… đến chất lượng môi trường đất, nước mặt, nước dưới đất, không khí.

- Kiểm soát ô nhiễm, xử lý triệt để các điểm nóng và các vụ việc nóng về môi trường; di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Các KCN, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm có hành lang xanh ngăn cách với các khu dân cư xung quanh. Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của các đô thị loại IV, loại V; nước thải của các cơ sở y tế tuyến huyện và các làng nghề. Hướng đến chuyển đổi các KCN hiện có và xây dựng các KCN mới theo hướng sinh thái, tuần hoàn chất thải.

- Phân loại, thu gom, xử lý triệt để lượng chất thải phát sinh trên địa bàn Thủ đô. Phát triển các khu đô thị hài hòa với cảnh quan môi trường; hoàn thiện cơ sở hạ tầng cấp, thoát, xử lý nước thải (nhất là đối với các khu đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở y tế công lập) và các khu xử lý chất thải tập trung; nâng tỷ lệ cây xanh và không gian xanh. Khuyến khích đầu tư vào những ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp lõi mang tính dẫn dắt, công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng; phát triển công nghiệp tái chế, tái sử dụng nước thải. Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ và sinh thái dựa trên chuỗi giá trị và sở hữu trí tuệ; phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Quy hoạch phát triển làng nghề gắn với bảo vệ môi trường và thực hiện Chương trình nông thôn mới, phát triển sản phẩm OCOP.

- Nâng cao năng lực quản lý môi trường nông thôn, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, cải thiện môi trường nông thôn. Phát huy vai trò chủ thể bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư địa phương. Duy trì và tăng cường hiệu quả của đường dây nóng trong bảo vệ môi trường.

- Cải tạo, phục hồi môi trường đối với các bãi rác đã đóng cửa, các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh. Quản lý hiệu quả chất thải chăn nuôi và vỏ chai, bao bì chứa hóa chất bảo vệ thực vật.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới chính sách, nâng cao năng lực quản lý xã hội nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ nguồn nước và các hành lang xanh, giữ cân bằng sinh thái; bảo tồn đa dạng sinh học; đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng khoa học hiện đại và công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi. Khai thác tài nguyên phải đi đôi với bảo vệ môi trường, sự phát triển ổn định và thịnh vượng của cộng đồng dân cư.

- Việc khai thác và bảo vệ môi trường các sông, hồ, ao, đầm phải bảo đảm an toàn hồ chứa, dòng chảy môi trường tối thiểu, không ảnh hưởng đến các mục tiêu, nhiệm vụ của các thủy vực đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các yêu cầu về phòng, chống cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra trên các lưu vực và hồ chứa. Quản lý chặt chẽ 3.164 hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội theo Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 20/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Quy hoạch, xây dựng các công trình, thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hành lang bảo vệ nguồn nước và hành lang xanh không được gây thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy, phù hợp với sức chịu tải, khả năng

tự làm sạch của nguồn nước tiếp nhận và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn ô nhiễm từ bên ngoài địa bàn Thủ đô Hà Nội và xây dựng cơ chế phối hợp quản lý với các địa phương và chủ nguồn thải.

- Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong vùng hạn chế phát thải; thực hiện kiểm kê các nguồn thải và kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức cao nhất, cấp phép môi trường tương ứng với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận; giám sát chặt chẽ bằng hệ thống thiết bị quan trắc trắc tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội; áp dụng chế độ thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất.

d) Kiến nghị phương án bảo vệ môi trường đối với vùng khác:

- Được phép phát thải trong khả năng chịu tải môi trường và khả năng cung ứng của dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo hướng thân thiện với môi trường.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và tuần hoàn. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các KCN sinh thái, khu nông nghiệp công nghệ cao. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường. Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và các loại kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Chuyển đổi mô hình sản xuất của các vùng trồng cây tập trung sang sản xuất hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao.

- Hướng tới phát triển đô thị thông minh, xanh và bền vững, chủ động thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu. Định hướng phát triển khu vực nông thôn Thủ đô Hà Nội hiện đại, nông dân văn minh, nông nghiệp sinh thái, hài hòa với tự nhiên; thu hẹp khoảng cách giữa khu vực nông thôn và đô thị.

- Định kỳ 5 năm một lần, UBND Thành phố Hà Nội có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh phân vùng môi trường theo sự thay đổi của các yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương và công bố kết quả phân vùng để các cơ quan có thẩm quyền làm căn cứ đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường thích hợp.

Bảng 3.62: Phương án phân vùng môi trường thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Vùng môi trường	Phạm vi	Diện tích (ha)
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**		
1	Khu dân cư tập trung của các phường	- Gồm 51 phường hiện nay: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Tây Hồ, Long Biên, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông. - Phường dự kiến thành lập trong kỳ quy hoạch: Thiên	898,62

STT	Vùng môi trường	Phạm vi	Diện tích (ha)
		Lộc, Vĩnh Thanh, Phúc Thịnh, Đông Anh, Thư Lâm (thuộc huyện Đông Anh cũ); Phù Đổng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng (thuộc huyện Gia Lâm cũ); Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phù (thuộc huyện Thanh Trì cũ); Hoài Đức, Dương Hòa, Sơn Đông, An Khánh (thuộc huyện Hoài Đức cũ); Đan Phượng, Ô Diên (thuộc huyện Đan Phượng cũ)[99]	
2	Khu dân cư tập trung của Thành phố phía Bắc và Thành phố phía Tây	Các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn	
		Các huyện: Thạch Thất, Chương Mỹ	
3	Khu dân cư tập trung của đô thị loại II	Đô thị Hòa Lạc	17.274,00
4	Khu dân cư tập trung của đô thị loại III	Đô thị Sơn Tây	12.185,22
		Đô thị Sóc Sơn	5.459,39
		Đô thị Xuân Mai	6.537,66
		Đô thị Phú Xuyên	3.982
5	Khu bảo tồn thiên nhiên	Vườn Quốc gia Ba Vì	9.702,41
		Khu bảo vệ cảnh quan Chùa Thầy	37,13
		Khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn	2.719,8
		Khu bảo vệ cảnh quan K9 - Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	423
		Khu vảo vệ cảnh quan Vật Lại	11,28
		Khu bảo vệ cảnh quan Đền Và	5,7
		Khu Dự trữ thiên nhiên Quan Sơn: Thành lập mới	2.741,1
		Khu bảo vệ cảnh quan hồ Hoàn Kiếm: Thành lập mới	11,5
		Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đồng Mô - Ngải Sơn: Thành lập mới	900
		Khu bảo vệ cảnh quan hồ Suối Hai: Thành lập mới	1.200
		Khu bảo vệ cảnh quan Hồ Tây: Thành lập mới	524
		Khu bảo tồn loài và sinh cảnh hồ Xuân Khanh: Thành lập mới	85,25
6	Khu di sản văn hóa thế giới	Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long	350
	Di tích quốc gia cấp đặc biệt	Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, tại Phủ Chủ tịch, phường Ba Đình	
		Đền Sóc, thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn	
		Chùa Tây Phương, xã Tây Phương	
		Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá Phượng Cách, tại xã Quốc Oai	
		Đình Tây Đằng, tại xã Quảng Oai	
		Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn, phường Hoàn Kiếm	
		Đền Phù Đổng, tại xã Phù Đổng	
		Đền Hát Môn, tại xã Hát Môn	

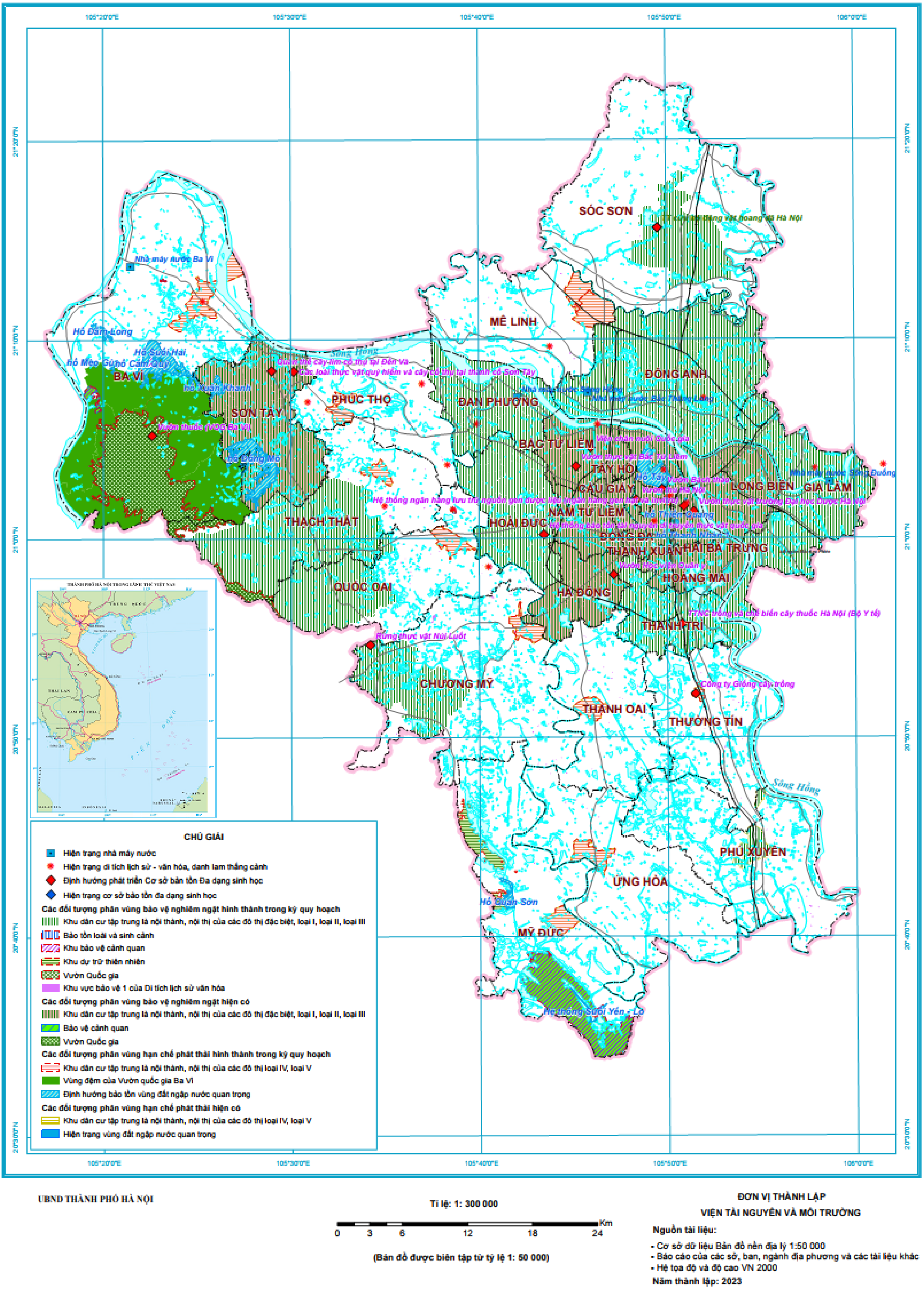
[99] HĐND Thành phố Hà Nội đã thông quan Đề án thành lập quận Đông Anh vào tháng 7/2023 và quận Gia Lâm vào tháng 9/2023. Huyện Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng đang xây dựng đề án thành lập quận

STT	Vùng môi trường	Phạm vi	Diện tích (ha)
		Đền Hai Bà Trưng, tại thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh	
		Văn Miếu - Quốc Tử Giám, tại phường Văn Miếu - Quốc Tử	
		Thành Cổ Loa, tại xã Đông Anh	
		Chùa Đậu, tại xã Thượng Phúc	
		Di tích nhà số 48 Hàng Ngang, phường Hoàn Kiếm	
		Đình Đại Phùng, tại xã Đan Phượng	
		Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Quần thể Hương Sơn, tại xã Mỹ Đức và xã Hương Sơn	
		Đình Chèm, tại Phường Đông Ngạc	
	Di tích quốc gia cấp đặc biệt	Di tích Đền - Chùa - Đình Hai Bà Trưng, tại Phường Hồng Hà và phường Hai Bà Trưng	
		Đình Hạ Hiệp, tại xã Hát Môn	
		Đình Tường Phiêu, tại xã Phúc Thọ	
7	Di tích quốc gia	Các xã, phường	
8	Di tích cấp Thành phố	Các xã, phường	
9	Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Khu vực nhà máy nước Bắc Thăng Long, xã Vĩnh Thanh	
		Khu vực nhà máy nước Ba Vì, tại xã Vật Lại	
		Khu vực nhà máy nước Sông Đuống, tại xã Phù Đổng	
		Khu vực nhà máy nước Sông Hồng, tại xã Ô Diên	
		Khu vực nhà máy nước nội bộ (Phúc Thọ, Ba Vì, Minh Châu, Yên Lãng...)	
II	**Vùng hạn chế phát thải***		
1	Vùng đệm của Vườn quốc gia Ba Vì	Xã Suối Hai, xã Ba Vì, xã Yên Bài; xã Yên Xuân	27.190,91
2	Khu dân cư tập trung của đô thị loại IV	Thị trấn sinh thái Phúc Thọ	703,63
		Thị trấn sinh thái Quốc Oai	1.900
		Thị trấn sinh thái Chúc Sơn	2.024,23
3	Khu dân cư tập trung của đô thị loại V	Phân khu đô thị N2 (huyện Mê Linh cũ)	245
		Xã Thạch Thất	326,3
		Xã Thanh Oai	432,25
		Xã Thường Tín	136,45
		Xã Quảng Oai	1.217,47
		Thị trấn Tản Viên Sơn (huyện Ba Vì cũ)	810,2
		Xã Mỹ Đức	495,06
		Xã trấn Vân Đình	559,87
		Xã Sóc Sơn	204,19
4	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Các hành lang bảo vệ nguồn nước được lập theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	
5	Vùng đất ngập nước quan trọng	Hồ Cẩm Quỳ	69
		Hồ Đầm Long	103
		Hồ Mèo Gù	32
		Hệ thống suối Yến – Long Vân	18
		Suối Tuyết Sơn	14
		Hồ Bảy Mẫu	21,29
		Hồ Thanh Nhàn 1 (trong khuôn viên Công viên Thống	8,43

STT	Vùng môi trường	Phạm vi	Diện tích (ha)
		Nhất)	
		Hồ Thiền Quang	6,02
6	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ	Không gian xanh: bao gồm toàn bộ hành lang xanh, vành đai xanh, các nêm xanh và các công viên đô thị	
		Khu rừng phòng hộ	5.229,2
III	**Vùng khác**	Gồm các khu vực phát triển đa mục tiêu, bao gồm các khu vực nằm ngoài vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn các huyện của Thủ đô Hà Nội	

*Còn bao gồm cả khu vực bảo vệ II của khu di sản Hoàng thành Thăng Long, di tích quốc gia cấp đặt biệt, di tích quốc gia, di tích cấp thành phố

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI



Bản đồ 3.1: Phương án phân vùng môi trường Thành phố Hà Nội đến năm 2030

4.3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh

thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

4.3.1. Quan điểm

Đa dạng sinh học là nguồn vốn tự nhiên quan trọng để phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng xanh; bảo tồn đa dạng sinh học vừa là giải pháp trước mắt, vừa là giải pháp lâu dài tạo nền tảng vững chắc cho bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và chủ động thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu cho Thủ đô Hà Nội.

Nâng cao vai trò, phát huy tiềm năng và lợi thế về đa dạng sinh học dựa trên bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái và phát huy giá trị các nguồn vốn tự nhiên cho phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng và an ninh, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Thủ đô Hà Nội.

Bảo tồn đa dạng sinh học là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân; lợi ích từ đa dạng sinh học và dịch vụ HST được chia sẻ công bằng, hợp lý, phù hợp với sự tham gia, đóng góp của tổ chức và cá nhân.

Tăng cường nguồn lực, ưu tiên đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi và phát triển bền vững các HST tự nhiên; đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo tồn đa dạng sinh học Thủ đô Hà Nội..

4.3.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn, gia tăng diện tích, phục hồi và đảm bảo tính toàn vẹn của các HST tự nhiên quan trọng, đặc thù của Hà Nội; lưu trữ và bảo vệ các nguồn gen của các loài nguy cấp, quý, hiếm, vật nuôi, cây trồng đặc sản; sử dụng khôn khéo và phát triển bền vững nguồn tài nguyên sinh học; kiểm soát hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai; duy trì và phát triển các dịch vụ HST, dịch vụ giáo dục đào tạo, nghiên cứu và bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử, kinh tế, xã hội, môi trường, cải thiện sinh kế cho người dân; góp phần nâng cao năng lực ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và giảm thấp nhất thiệt hại do thiên tai.

b) Mục tiêu đến năm 2030:

- Mục tiêu đến năm 2030

Bảo tồn, phát triển và sử dụng khôn khéo tài nguyên đa dạng sinh học về nguồn gen, các loài sinh vật và các HST phong phú của Thủ đô; gia tăng diện tích các khu BTTN; ngăn chặn và tiến tới đẩy lùi được đà suy giảm, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; phục hồi và bảo tồn tính toàn vẹn, kết nối của các HST tự nhiên được bảo vệ; chú trọng nâng cao chất lượng đa dạng sinh học.

Tiếp tục phục hồi, bảo tồn và phát triển bền vững các HST tự nhiên được bảo vệ, nhất là HST sông, hồ; bảo tồn và phát triển được các không gian xanh, hành lang , vành đai xanh, nêm xanh và rừng trồng, cây phân tán để đưa tăng tỷ lệ che phủ rừng lên 6,2% và tỷ lệ cây xanh trên đầu người của đô thị đặc biệt lên 10-12 m^2/người.

Kết hợp bảo tồn tại chỗ với bảo tồn chuyển chỗ và các hình thức bảo tồn khác; bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị và khu vực nông thôn, nhất là hệ sinh thái nông nghiệp. Thiết lập và bảo vệ hiệu quả các sinh vkhu BTTN, cơ sở bảo tồn, khu đất ngập nước quan trọng nhằm lưu giữ, bảo tồn và phát huy giá trị của các nguồn gen quý, hiếm và giống cây trồng, giống vật nuôi đặc hữu, đặc sản có giá trị của Thủ đô Hà Nội.

Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số trong bảo tồn đa dạng sinh học; phát huy tối đa tiềm năng, vai trò và giá trị của tài nguyên thiên nhiên cho phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng và an ninh Thủ đô Hà Nội.

Hoàn thành công tác giao đất, giao rừng cho các chủ rừng trên địa bàn Thủ đô Hà Nội. Quản lý, kiểm soát chặt chẽ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; hạn chế được việc săn bắn, buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ các loài hoang dã; ngăn chặn tình trạng phá hủy các HST tự nhiên, chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các khu vực có cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng. Triển khai đồng bộ chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, dịch vụ môi trường rừng tại các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Các HST tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, quý, hiếm, các nguồn gen có giá trị được phục hồi, bảo tồn hiệu quả; đa dạng sinh học và các dịch vụ HST được lượng giá đầy đủ, sử dụng khôn khéo và bền vững, mang lại lợi ích thiết yếu cho nhân dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển nhanh và bền vững Thủ đô.

Hoàn thiện không gian xanh đô thị đặc biệt Thủ đô Hà Nội "Văn hiến, Văn minh, Hiện đại, Xanh, Thông minh" dựa trên bố trí hợp lý không gian bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp định hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả góp phần bảo đảm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường; phát huy phát triển bền vững các dịch vụ HST, đa dạng sinh học đô thị, bảo đảm các chỉ tiêu về không gian xanh, chỉ tiêu về cây xanh đô thị và hình thành hệ thống khu vực đa dạng sinh học đô thị cho Thủ đô Hà Nội.

c) Các chỉ tiêu cụ thể đến 2030

- 100% các loài đặc hữu, quý, hiếm có giá trị khoa học và kinh tế của Thủ đô được đưa vào bảo tồn hiệu quả tại các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và các vùng đất ngập nước quan trọng.

- Chuyển tiếp 05 khu BTTN, thành lập mới 07 khu BTTN, chuyển tiếp 01 cơ sở bảo tồn, cấp giấy chứng nhận cho 02 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đang hoạt động, xác lập 14 khu đất ngập nước quan trọng.

- 100% diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất ngập nước quan trọng và các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn địa bàn Thủ đô Hà Nội được đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- Ban hành danh mục các loài và các HST tự nhiên đặc trưng của Thủ đô Hà Nội cần được ưu tiên bảo tồn.

- Tăng tỷ lệ che phủ rừng lên 6,2% và tỷ lệ cây xanh trên đầu người của đô thị đặc biệt lên 10-12 m^2/người.

- Phục hồi được các HST sông, hồ, ao đô thị bị ô nhiễm để cải thiện cảnh quan đô thị và phát triển du lịch sinh thái, triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ HST tự nhiên..

4.3.3. Định hướng trong bảo tồn đa dạng sinh học

Công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững các HST tự nhiên và nhân tạo: Tổ chức quản lý, bảo vệ, phục hồi và sử dụng bền vững các HST rừng, nguồn gen động

vật, thực vật rừng, đặc biệt đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm tại các khu BTTN, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học...

Công tác quản lý, bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm: Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm đối với các loài động vật, thực vật hoang dã; công tác quản lý, kiểm tra đối với hoạt động nuôi, trồng, khai thác động vật, thực vật hoang dã, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

Công tác quản lý, nghiên cứu khoa học và thu thập nguồn gen: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học (các HST, các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nguồn gen) trên địa bàn Thủ đô phục vụ hiệu quả công tác quản lý, bảo tồn.

Ngăn ngừa và kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại: Điều tra, đánh giá thực trạng và triển khai các giải pháp hiệu quả nhằm ngăn chặn sự xâm hại của các sinh vật ngoại lai trên địa bàn Thủ đô. Triển khai thực hiện công tác kiểm soát, ngăn ngừa các sinh vật ngoại lai xâm hại, như ốc bươu vàng, cây mai dương, cây trinh nữ…

Kiện toàn cơ cấu tổ chức và năng lực của hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước, đội ngũ cán bộ quản lý về đa dạng sinh học, đặc biệt đối với các cơ quan bảo tồn đa dạng sinh học cấp Thành phố, cấp quận, huyện, thị xã. Tập huấn kỹ năng cho cán bộ kiểm lâm về ứng dụng các phần mềm giám sát diễn biến rừng, giám sát đa dạng sinh học. Đảm bảo đủ số lượng cán bộ công chức, viên chức, gồm cán bộ trong biên chế và cán bộ hợp đồng từ nay đến năm 2030 phục vụ mục tiêu bảo tồn, phát triển bền vững các khu BTTN, cơ sở bảo tồn hiện có và thành lập mới.

Ứng dụng thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số trong điều tra, giám sát và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý và bảo tồn phù hợp với chức năng của các khu BTTN, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Thành phố. Xây dựng các kịch bản bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến và hiện đại trong bảo tồn đa dạng sinh học; tăng nguồn ngân sách nhà nước, các nguồn xã hội hóa, tài trợ, viện trợ của các tổ chức quốc tế cho hoạt động đa dạng sinh học của Thủ đô.

Quán triệt việc lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô; kết hợp chặt chẽ và thống nhất giữa các Sở, ban, ngành và địa phương dưới sự chỉ đạo chung Ủy ban nhân dân Thành phố nhằm thực hiện tốt công tác bảo tồn, vừa bảo tồn, vừa sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Khuyến khích doanh nghiệp, người dân tham gia vào các hình thức bảo vệ, sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học và nuôi trồng các loài sinh vật đặc hữu, quý, hiếm. Kết hợp giữa bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái gắn với phát triển sinh kế và nâng cao đời sống nhân dân. Thúc đẩy xã hội hóa trong công tác trồng rừng, giao khoán cho người dân địa phương trồng và bảo vệ rừng nhằm khai thác bền vững nguồn lợi từ rừng.

Triển khai đồng bộ chính sách chi trả dịch vụ môi trường (PES), công cụ này cần sử dụng hiệu quả để những người được hưởng lợi từ các dịch vụ HST chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của HST đó. Thực hiện thu phí dịch vụ môi trường đối với hoạt động du lịch sinh thái, nuôi trồng thuỷ sản, công trình thủy lợi, nước sinh hoạt để tăng nguồn thu cho nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp mới và điều chỉnh các giải pháp đang thực thi cho phù hợp với tình hình mới để tổ chức thực hiện tốt kế hoạch phát triển lâm nghiệp

bền vững đến năm 2050.

Tăng cường công tác đào tạo, hướng dẫn, tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đội ngũ quản lý và cộng đồng dân cư về công tác bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học trên địa bàn Thủ đô Hà Nội..

Phương án quy hoạch các khu bảo tồn

Qua rà soát và đối chiếu với các quy định về tiêu chí thành lập khu bảo tồn, Thủ đô Hà Nội dự kiến quy hoạch 13 khu BTTN, trong đó 05 khu BTTN chuyển tiếp và 08 khu BTTN thành lập mới thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**.**

Phương án quy hoạch các vùng đất ngập nước quan trọng

Giai đoạn 2021-2030, Thủ đô Hà Nội quy hoạch bảo tồn, sử dụng bền vững và phát huy giá trị 14 vùng đất ngập nước quan trọng với tổng diện tích là 3.055,92 ha, trong đó 01 vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia, 12 vùng đất ngập nước quan trọng cấp Thành phố (Phụ lục II).

Phương án quy hoạch cơ sở bảo tồn

Theo các tiêu chí quy hoạch các khu vực bảo tồn nguồn gen các loài hoang đã đặt ra ở trên, cũng như rà soát hiện trạng bảo tồn nguồn gen của Thành phố Hà Nội và qua khảo sát thực tế, trong kỳ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất quy hoạch 15 cơ sở bảo tồn. Giai đoạn 2021-2030, chuyển tiếp 01 cơ sở bảo tồn đã được cấp giấy chứng nhận và hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận cho 02 cơ sở bảo tồn đang hoạt động theo Luật Đa dạng sinh học là Vườn thú Hà Nội và Vườn Bách thảo.

Phương án quy hoạch hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Thời kỳ 2021 - 2030, Thủ đô Hà Nội không quy hoạch hành lang đa dạng sinh học do tình hình thực tế các khu BTTN, các HST đa số có diện tích nhỏ, phân bố với khoảng cách xa nhau hoặc nằm xen kẽ với khu dân cư; không có đường di chuyển cho các loài sinh vật tự nhiên.

Ngoài ra, Thủ đô không đề xuất các khu vực đa dạng sinh học cao và khu vực cảnh quan thiên nhiên quan trọng do không có khu vực nào đáp ứng đủ tiêu chí.

Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Thành phố Hà Nội định hướng phát triển lâm nghiệp đến năm 2030 cơ bản giữ ổn định 3 loại rừng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Quy hoạch bảo vệ và phát triển bền vững diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 24.625,6 ha, trong đó diện tích đất có rừng đến năm 2030 khoảng 19.655,9 ha[100]. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng của Thành phố Hà Nội được phân bố ở 7 huyện, thị xã bao gồm: Ba Vì, Sơn Tây, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và Sóc Sơn. Diện tích rừng quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể như sau:

Bảng 3.63: Quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

[100] Báo cáo chuyên đề thu thập và phân tích thông tin Thành phố Hà Nội phục vụ xây dựng quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, định hướng 2050

STT	Rừng và đất lâm nghiệp	Tổng số đến năm 2030 (ha)	Trong đó: diện tích có rừng (ha)
1	Rừng và đất rừng đặc dụng	11.063,8	10.266,5
2	Rừng và đất rừng phòng hộ	7.310,8	5.229,2
3	Rừng và đất rừng sản xuất	6.251,1	4.160,2
Tổng		**24.625,6**	**19.655,9**

Thời kỳ 2021-2030, Thủ đô Hà Nội chủ yếu tập trung sửa chữa, nâng cấp những công trình kết cấu hạ tầng xuống cấp, hư hỏng. Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, bao gồm: Hệ thống mốc giới khu rừng và các phân khu trong rừng đặc dụng; xây dựng các chòi canh lửa; xây dựng hệ thống đường dân sinh kết hợp tuần tra rừng; đường tuần tra kết hợp du lịch sinh thái **(Phụ lục II).**

Phương án bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái đô thị đặc thù Hà Nội

Phương án bảo tồn đa dạng sinh học đô thị đặc thù Hà Nội bao gồm:

Bảo vệ và phát triển không gian xanh gắn với các công viên, vườn hoa sinh thái

Tiếp tục triển khai cải tạo, nâng cấp công viên, vườn hoa hiện có tại khu vực các quận nội thành: Nâng cấp, cải tạo 45 công viên, vườn hoa hiện có; Hoàn thành 06 công viên mới giai đoạn 2121-2025 (công viên Chu Văn An; công viên CV1; công viên khu đô thị Tây Nam Hà Nội; công viên văn hóa Kim Quy; công viên hồ Phùng Khoang; công viên Văn hóa - Vui chơi giải trí, thể thao quận Hà Đông).

Kêu gọi đầu tư, hoặc căn cứ tình hình kinh tế xã hội để đề xuất đầu tư công các công viên, vườn hoa thuộc danh mục xây dựng đợt đầu theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND.

Bảo vệ diện tích, cải tạo và nâng cao chất lượng nước trong hệ thống các sông, hồ trong đô thị

Giữ nguyên diện tích hiện trạng của các sông, hồ trên địa bàn Thành phố. Cải thiện chất lượng nước trong các hồ sinh thái, hồ điều hòa như nạo vét bùn, đặt bè thủy sinh, máy sục khí tại hệ thống các hồ. Xử lý tình trạng ô nhiễm các sông nằm trong hệ thống thoát nước thải như sông Tô Lịch, Kim Ngưu, Sét, Lừ. Nâng cao hiệu quả và công suất xử lý nước thải để giảm tác động đến sức khỏe con người. Phục hồi các HST ven sông, hồ; bảo vệ các dòng sông có giá trị văn hóa, lịch sử góp phần đưa các yếu tố tự nhiên vào đô thị hiện đại. Xây dựng các cảnh quan ven sông giúp tăng khả năng tiếp cận với không gian mặt nước và bổ sung các hoạt động vui chơi, giải trí cho cộng đồng, cải thiện vi khí hậu và giảm thiểu tình trạng ngập úng của Thủ đô.

Bổ sung và cải tạo hệ thống cây xanh đường phố

Thực hiện Kế hoạch số 76/KH-UBND của UBND Thành phố Hà Nội về trồng mới 500.000 cây xanh đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021-2025.

Đầu tư cải tạo xây dựng các vườn hoa, sân chơi, công viên; trồng cây mảng, khóm tạo cảnh quan tại các tuyến phố trên địa bàn các quận; trồng cây tạo dải xanh, cải tạo môi trường tại các trục quốc lộ, tỉnh lộ. Trồng cây xanh, thảm cỏ thuộc phạm vi các dự án xây dựng và giải phân cách đường giao thông.

Lựa chọn cây trồng phù hợp với cảnh quan đô thị, tạo bóng mát, các loại cây đặc trưng của Thủ đô. Cần có những đánh giá cụ thể để bảo tồn, gìn giữ các cây di sản, tránh làm mất

đi những giá trị văn hóa lịch sử, cảnh quan xanh của Thủ đô.

Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống cây xanh đô thị nhằm "đi tắt, đón đầu" trong quá trình phát triển đô thị, phù hợp với định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Phát triển các không gian xanh, hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, đô thị sinh thái, khu sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, vùng trồng hoa, vùng bảo tồn cây xanh

Tăng tỷ lệ cây xanh lên 10 - 12 m^2/người và nâng tỷ lệ che phủ của rừng từ 5,67% lên 6,2%. Phát triển hành lang xanh, vành đai xanh, mạng lưới cây xanh hai bên sông Hồng, sông Đáy và sông Nhuệ.

4.4. Phương án xây dựng các trạm, điểm quan trắc, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí

Mục tiêu

- Thiết lập và vận hành hiệu quả mạng lưới quan trắc môi trường của Thủ đô Hà Nội đồng bộ và thống nhất với mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường quốc gia trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, tránh trùng lặp và chồng chéo.

- Mạng lưới quan trắc môi trường của Thủ đô Hà Nội bảo đảm hoạt động hiệu quả để chủ động theo dõi chặt chẽ, kiểm soát có hệ thống hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, không khí, đất trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- Cung cấp cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường cho công tác dự báo, cảnh báo được xu thế diễn biến chất lượng các thành phần môi trường (nước mặt, nước dưới đất, không khí, đất), tình trạng ô nhiễm môi trường trên toàn địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- Cung cấp được dữ liệu quan trắc môi trường bảo đảm cho kiểm soát và cảnh báo được các vấn đề môi trường do các nguồn thải từ bên ngoài tác động đến môi trường của Thủ đô Hà Nội, đặc biệt đối với môi trường không khí và môi trường nước sông liên tỉnh.

- Làm cơ sở cho đầu tư đồng bộ, hiện đại mạng lưới quan trắc môi trường của Thủ đô Hà Nội dựa trên nền tảng thành tựu cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tiếp thu công nghệ tiên tiến và hiện đại, chuyển đổi số.

Yêu cầu

- Mạng lưới quan trắc Thủ đô Hà Nội được thiết lập phải bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ, có tính liên kết, tạo thành mạng lưới thống nhất và toàn diện với mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường quốc gia; đạt trình độ tiên tiến và hiện đại dựa trên thành tựu Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Mạng lưới quan trắc môi trường Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thiết lập bảo đảm tính kế thừa tối đa các điểm, trạm quan trắc trong quy hoạch trước đây; bảo đảm lồng ghép tối đa giữa các lĩnh vực đối với các điểm, trạm phù hợp; rà soát bổ sung các điểm, trạm quan trắc mới theo định hướng trong Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả.

- Mạng lưới điểm, trạm quan trắc Thủ đô Hà Nội bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý toàn diện chất lượng môi trường; cung cấp dữ liệu quan trắc để chủ động dự báo, cảnh báo các vấn đề môi trường trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- Vận hành đồng bộ, thống nhất mạng lưới quan trắc môi trường nền với quan

trắc môi trường tác động ở cả cấp quốc gia và cấp Thành phố cả về địa điểm, số lượng vị trí, thời điểm, phương pháp, thông số, tần suất quan trắc nhằm bảo đảm chất lượng của chuỗi số liệu kết quả quan trắc.

- Kết quả quan trắc phải được thống nhất quản lý, truyền số liệu và lưu trữ theo quy định chung về xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.

- Hình thành và quản lý mạng lưới trạm quan trắc Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm tính khả thi về nguồn lực đầu tư, hiệu quả vận hành nhằm đáp ứng tốt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường nước, không khí, đất trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

a) Đối với mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt:

Ưu tiên phát triển mạng lưới các trạm quan trắc tự động, liên tục đối với môi trường nước mặt, trong đó:

- Phương án về vị trí điểm, trạm quan trắc trên các sông:

+ Kế thừa các điểm, trạm quan trắc hiện có đã được thiết lập trong kỳ quy hoạch trước.

+ Bổ sung các điểm, trạm quan trắc chất lượng nước mặt trên các sông liên quốc gia, sông liên tỉnh và sông nội tỉnh trên địa bàn Thủ đô. Trong đó, thiết lập tại khu vực đầu nguồn của sông nội tỉnh; khu vực tiếp nhận dòng chảy vào địa bàn; khu vực hợp lưu dòng chảy chính; khu vực chịu tác động của lượng nước thải từ các KCN, cụm công nghiệp, làng nghề, khu vực sản xuất nông nghiệp, khu đô thị, khu vực nuôi trồng thủy sản; khu vực khai thác nước cấp cho mục đích sinh hoạt và tưới tiêu.

- Phương án về vị trí điểm quan trắc trên các hồ, ao, đầm:

+ Kế thừa các điểm quan trắc hiện có đã thiết lập trong kỳ quy hoạch trước.

+ Bổ sung các điểm quan trắc định kỳ trên các hồ, ao, đầm có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan, lịch sử - văn hóa, môi trường và kinh tế - xã hội chưa đưa vào quan trắc trong kỳ quy hoạch trước.

- Thông số quan trắc: Theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt.

- Tần suất quan trắc: Theo quy định của pháp luật.

Bảng 3.64: Đề xuất phương án quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt đến năm 2030

STT	Chương trình quan trắc	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030	Tần suất quan trắc (lần/năm)		Thông số quan trắc
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
I	**Quan trắc tự động**	**8**	**11**			Nhiệt độ, pH, TSS, COD, DO, NO_3^-, PO_4^{3-}, NH_4^+, Tổng P, Tổng N, TOC
1	Sông Nhuệ	2	2			
2	Sông Đáy	1	1			
3	Sông Hồng		1			

STT	Chương trình quan trắc	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030	Tần suất quan trắc (lần/năm)		Thông số quan trắc
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
4	Sông Đà		1			
5	Hồ Hoàn Kiếm	1	1			
6	Hồ Tây	1	2			
7	Suối Lai Sơn	1	1			
8	Sông Tô Lịch	1	1			
9	Sông Cầu Bây	1	1			
II	**Quan trắc định kỳ**	**74**	**170**			
1	Tại lưu vực các sông, hồ	**56**	**68**			61 thông số theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
1.1	Sông Nhuệ - Đáy	50	50	10	12	
1.2	Sông Hồng - Thái Bình	6	6	10	12	
1.3	Sông Kim Ngưu		2	10	12	
1.4	Sông Sét		2	10	12	
1.5	Sông Tích		2	10	12	
1.6	Sông Tô Lịch		1	10	12	
1.7	Hồ Suối Hai		1	10	12	
1.8	Hồ Văn Chương		1	10	12	
1.9	Hồ Hào Nam		1	10	12	
1.10	Hồ Ba Mẫu		1	10	12	
1.11	Hồ Yên Sở		1	10	12	
2	Tại các khu vực khác	18	102			
2.1	Quan trắc tác động tại các nghĩa trang	4	8	10	12	pH, DO, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, CN^-, As, Cd, Pb, Cu, Zn, Hg, tổng dầu mỡ, phenol và coliform
2.2	Quan trắc tác động tại khu vực sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật	8	8	10	12	Hóa chất bảo vệ thực vật gốc clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endosunfan (α,β), Chlordane, Heptachlor)
2.3	Quan trắc tác động tại các khu vực bãi chôn lấp rác thải và khu xử lý chất thải tập trung	6	10	10	12	pH, DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD_5, NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-} (tính theo P), CN^-, As, Cd, Pb, Cr (VI), tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Fe, Hg, chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ,

STT	Chương trình quan trắc	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030	Tần suất quan trắc (lần/năm)		Thông số quan trắc
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	
						tổng phenol, E.coli, coliform.
2.4	Quan trắc tác động tại khu vực xả thải của các KCN	-	10	10	12	Theo loại hình và tính chất nước thải của từng KCN
2.5	Quan trắc tác động tại khu vực xả thải của các cụm công nghiệp	-	26	10	12	Theo loại hình và tính chất nước thải của từng cụm công nghiệp
2.6	Quan trắc tác động tại khu vực xả thải của các làng nghề	-	40	10	12	Theo loại hình và tính chất nước thải của từng làng nghề
	Tổng	**82**	**181**			

b) Đối với mạng lưới quan trắc môi trường nước dưới đất:

- Phương án về vị trí điểm quan trắc:

+ Kế thừa các điểm quan trắc hiện có đã thiết lập trong kỳ quy hoạch trước và kết hợp với quan trắc tài nguyên nước dưới đất.

+ Bổ sung các điểm quan trắc mới tại các khu vực chịu tác động của hoạt động công nghiệp lớn và tập trung (KCN, cụm công nghiệp, làng nghề); khu vực chịu ảnh hưởng của bãi chứa, khu chôn lấp, xử lý chất thải; khu nghĩa trang; khu vực khai thác khoáng sản; khu vực chịu ảnh hưởng do tồn lưu hoá chất độc hại; khu vực lưu giữ nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất; khu vực đông dân cư, khu vực tập trung nhiều hoạt động khai thác nước dưới đất.

- Thông số quan trắc: Theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước dưới đất.

- Tần suất quan trắc: Theo quy định của pháp luật.

Bảng 3.65: Đề xuất phương án quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng nước dưới đất đến năm 2030

STT	Tên trạm	Hiện trạng	Số lượng điểm quan trắc		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc
			2022-2025	2026-2030	2022 - 2025	2026 - 2030	
I	**Mạng lưới quan trắc quốc gia**	**81**	**87**	**89**			
1	Đan Phượng - Hoài Đức	25	26	26	4	6	pH, NO_3^- tính theo nitơ, NH_4^+ tính theo nitơ, chỉ số permanganat, tổng chất rắn hòa tan, độ cứng (tính theo
2	Hà Nội	41	43	43	4	6	

3	Hà Nội - Yên Phong	10	11	11	4	6	$CaCO_3$), As, Cl^-, NO_2^- tính theo nitơ, Cd, CN^-, Hg, Pb, tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, hóa chất bảo vệ thực vật gốc clo và phốt pho, coliform, E.coli
4	Gia Lâm - Mỹ Văn	5	7	7	4	6	
5	Quan trắc nước dưới đất theo Quyết định số 224/2024/QĐ-TTg [101]			2		6	
II	**Mạng lưới quan trắc địa phương**	**103**	**125**	**125**			
1	Quan trắc tài nguyên nước	77	77	77	4	6	pH, NO_3^- tính theo nitơ, NH_4^+ tính theo nitơ, chỉ số permanganat, tổng chất rắn hòa tan, độ cứng (tính theo $CaCO_3$), As, Cl^-, NO_2^- tính theo nitơ, Cd, CN^-, Hg, Pb, tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, hóa chất bảo vệ thực vật gốc clo và phốt pho, coliform, E.coli
2	Tại các nghĩa trang	4	24	24	4	6	pH, độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$), chỉ số pemanganat, NH_4^+ (tính theo nitơ), Cl^-, F^-, NO_2^-, NO_3, PO_4^{3-}, CN^-, As, Pb, Cu, Zn, Hg, E.coli và Coliform.
3	Khu vực bãi chôn lấp rác thải và khu xử lý chất thải tập trung	22	4	4	4	6	pH, độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$), chỉ số pemanganat, NH_4^+ (tính theo nitơ), Cl^-, florua, NO_2^-, NO_3^-, PO_4^{3-}, CN^-, As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Mn, Hg, Fe, E.coli, coliform.
	Tổng	**184**	**212**	**214**			

Vị trí quan trắc, thông số quan trắc và tần suất quan trắc môi trường do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quyết định theo quy định của pháp luật, phù hợp với đặc điểm, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường trong từng giai đoạn trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

b) Đối với mạng lưới quan trắc môi trường không khí:

Ưu tiên phát triển mạng lưới các trạm quan trắc tự động, liên tục đối với môi trường không khí, trong đó:

- Phương án về vị trí điểm quan trắc:

+ Kế thừa các điểm, trạm quan trắc hiện có đã được thiết lập trong kỳ quy hoạch trước.

+ Bổ sung các điểm, trạm quan trắc chất lượng không khí nền tại các khu vực ít chịu tác động của nguồn khí thải; quan trắc chất lượng không khí tác động tại các khu vực chịu ảnh hưởng của các nguồn thải công nghiệp (KCN, cụm công nghiệp, làng nghề), khu đô thị, tuyến đường giao thông chính, khu vực giáp ranh địa giới hành chính

[101] Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07-03-2024 của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

với các tỉnh, Thành phố lân cận.

- Thông số quan trắc: Theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng không khí xung quanh.

- Tần suất quan trắc: Theo quy định của pháp luật.

Bảng 3.66: Đề xuất phương án quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng không khí đến năm 2030

STT	Chương trình quan trắc	Hiện trạng	Số lượng điểm quan trắc		Tần suất (lần/năm)		Thông số quan trắc
			Phương án đến 2025	Phương án 2026-2030	Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026-2030	
I	Quan trắc tự động	46	46	49			Nhiệt độ, NO_2, CO, SO_2, O_3, bụi PM_{10}, bụi PM $_{2.5}$
II	Quan trắc định kỳ	26	113	119	6	12	
1	Quan trắc không khí theo số 224/2024/QĐ-TTg	7	7	13	6	12	53 thông số theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Quan trắc tại các khu dân cư		25	25	6	12	
3	Quan trắc tại các khu vực giao thông		57	57	6	12	
4	Quan trắc tác động tại các nghĩa trang	2	4	4	6	12	SO_2, NO_2, NO_x, CO, O_3, tổng bụi lơ lửng, PM_{10}, $PM_{2.5}$
5	Quan trắc tác động tại các khu vực chôn lấp chất thải và khu xử lý chất thải tập trung	17	20	20	6	12	SO_2, NO_2, NO_x, CO, O_3, tổng bụi lơ lửng, PM_{10}, $PM_{2.5}$
	Tổng	**72**	**159**	**168**			

d) Đối với mạng lưới quan trắc môi trường đất:

- Phương án về vị trí điểm quan trắc:

+ Kế thừa các điểm quan trắc hiện có đã được thiết lập trong kỳ quy hoạch trước.

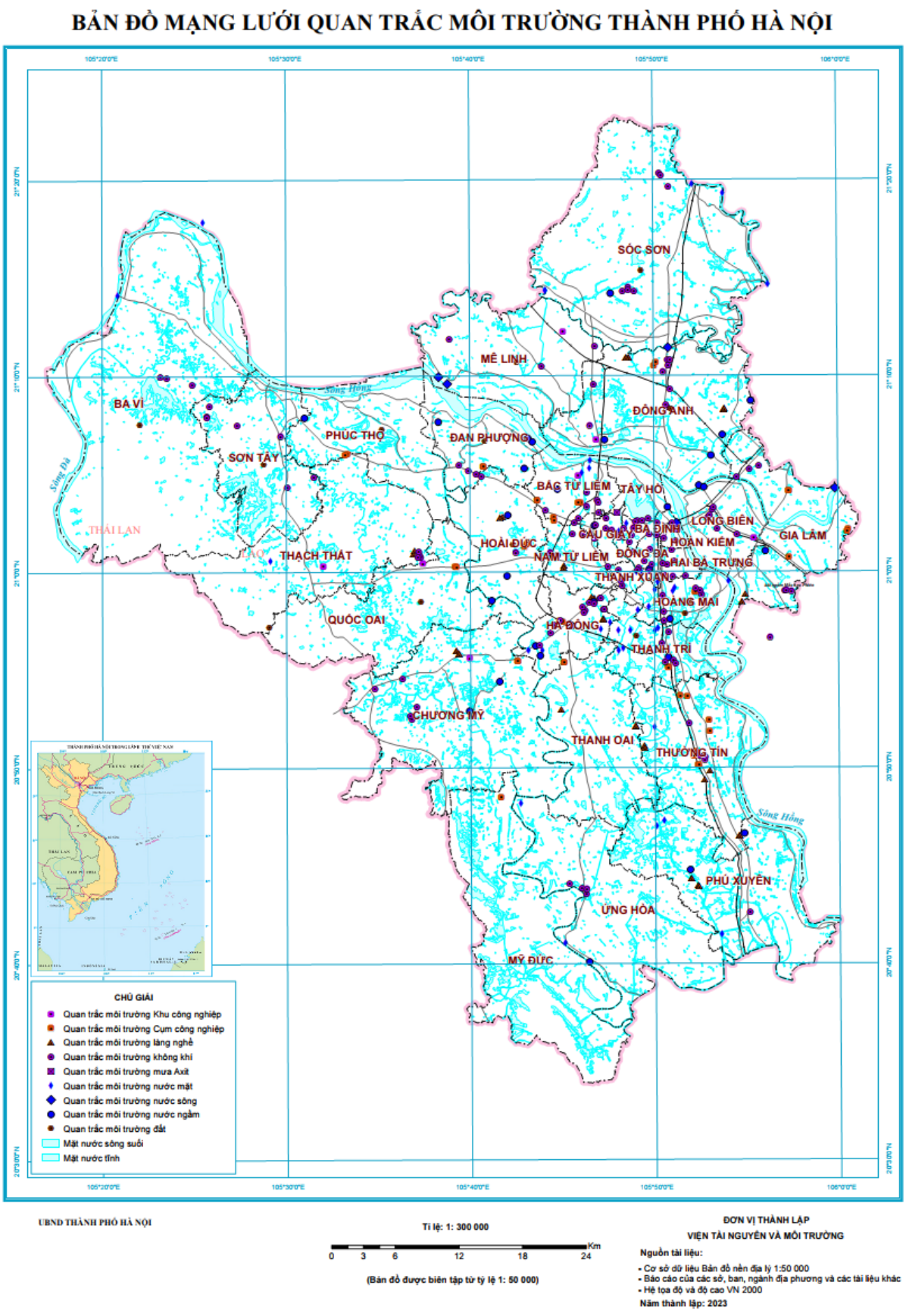
+ Bổ sung các điểm quan trắc mới: (i) Tại các khu vực đất ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do Thành phố điều tra chi tiết, báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường hàng năm, chưa được bổ sung vào Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do Thủ tướng Chính phủ ban hành; (ii) Tại các khu vực đất ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng sau khi được xử lý, nằm trong kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do Thủ tướng Chính phủ ban hành; (iv) khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm.

- Thông số quan trắc: Theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất.

- Tần suất quan trắc: Theo quy định của pháp luật.

Bảng 3.67: Đề xuất phương án quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng đất đến năm 2030

STT	Chương trình quan trắc	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030	Tần suất (lần/năm)	Thông số quan trắc
1	Quan trắc tác động tại các bãi chôn lấp rác thải, khu xử lý chất thải tập trung	13	15	6	Cd, Cu, As, Hg, Pb, Zn, Ni, chromi (6^+), tổng chromi
2	Quan trắc tác động vùng sản xuất nông nghiệp	15	25	6	Cd, Cu, As, Hg, Pb, Zn, Ni, chromi (6^+), tổng chromi, hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endosunfan (α, β), Chlordane, Heptachlor) và phốt pho hữu cơ, PO_4^{3-},
3	Quan trắc tại kho hóa chất bảo vệ thực vật	16	16	6	Hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endosunfan (α, β), Chlordane, Heptachlor) và phốt pho hữu cơ
4	Quan trắc tại các công viên	13	13	6	Cd, Cu, As, Hg, Pb, Zn, Ni, chromi (6^+), tổng chromi
5	Quan trắc tại các sân golf	3	10	6	Cd, Cu, As, Pb, Zn, hóa chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, Endrin, Endosunfan (α, β), Chlordane, Heptachlor) và phốt pho hữu cơ
6	Khu vực nuôi trồng thủy sản	1	2	6	Cd, Cu, As, Hg, Pb, Zn, tổng chromi
	Tổng	**61**	**81**		



Bản đồ 3.2: Phương án quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường Thành phố Hà Nội đến năm 2030

4.5. Phương án khai thác, bảo vệ và phát triển rừng và phát triển kết cấu hạ tầng

lâm nghiệp của Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

4.5.1. Quan điểm

- Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; phát triển rừng sản xuất phù hợp với điều kiện kinh tế và nhu cầu địa phương. Phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quy hoạch phát triển trồng cây tập trung tại các đô thị, công viên cây xanh và đẩy mạnh phong trào trồng cây phân tán, đường quốc lộ...

- Đẩy mạnh việc bảo tồn và phát triển với sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế trong quản lý rừng. Phát triển nông lâm kết hợp lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng; phát triển mô hình gắn kết cộng đồng, địa phương tham gia trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các huyện Ba Vì, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất và thị xã Sơn Tây.

- Phát triển các mô hình trồng cây dược liệu, hình thành các vùng sản xuất sản phẩm dược liệu và lâm sản ngoài gỗ từ tự nhiên; hình thành và phát triển các vùng dược liệu, hương liệu chuyên canh tập trung theo chuỗi đạt tiêu chuẩn GACP-WHO; bảo tồn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên dược liệu bản địa và nhập nội. Định hướng phát triển cây dược liệu tập trung tại các huyện Sóc Sơn, Thường Tín, Mỹ Đức, Ba Vì, Thạch Thất.

- Từng bước áp dụng hệ thống quản lý rừng bền vững tiến tới đạt chứng chỉ rừng Việt Nam và chứng nhận quản lý rừng, chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm FSC để đưa sản phẩm từ rừng vào các thị trường quốc tế.

4.5.2. Mục tiêu

- Đảm bảo giữ nguyên diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng hiện có; phát triển rừng sản xuất phù hợp với điều kiện kinh tế và nhu cầu của địa phương. Phấn đấu để nâng tỷ lệ cây xanh từ 2,5 - 3m^2/người hiện nay lên 10-12m^2/người vào năm 2030. Đảm bảo tỷ lệ độ che phủ rừng đạt khoảng 6,2%.

- Về kinh tế: Tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao, có giá trị kinh tế đặc biệt từ kinh tế đồi rừng, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân vùng đồi núi và phát triển kinh tế xã hội của Thành phố. Phấn đấu nâng mức thu nhập 1ha đất lâm nghiệp giai đoạn hiện nay từ 10-15 triệu đồng/ha/năm lên khoảng 40-60 triệu đồng/ha/năm vào năm 2025 và 65-90 triệu đồng/năm giai đoạn 2026 - 2030.. Trồng rừng tập trung: Bình quân 150 ha/năm. Chăm sóc rừng trồng: Khoảng 2.400 ha/năm. Khoanh nuôi tái sinh, diện tích: Khoảng 200 ha/năm.Trồng cây phân tán: Bình quân 300.000 cây/năm.

- Về xã hội và an ninh quốc phòng: Tạo công ăn việc làm hàng năm cho người dân địa phương, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội của Thành phố.

4.5.3. Nhiệm vụ

- Đối với diện tích rừng đặc dụng: Quản lý và bảo vệ hiệu quả diện tích rừng đặc dụng hiện có tại các khu bảo tồn thiên nhiên nhằm bảo tồn đa dạng sinh học để phát triển các hệ sinh thái rừng, bảo tồn các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu của Thủ đô Hà Nội kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học trên diện tích rừng đặc dụng tại các huyện Ba Vì, Sóc Sơn, Thạch Thất, Quốc Oai theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với diện tích rừng phòng hộ: Bảo vệ và phát triển diện tích đất rừng phòng hộ là các khu vực rừng tự nhiên, núi đá khu vực đầu nguồn nước, lưu vực các hồ đập có tác dụng bảo vệ nguồn nước, có độ dốc lớn phù hợp với quy hoạch rừng phòng hộ; phục hồi chất lượng rừng, đảm bảo chức năng phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Đối với diện tích rừng sản xuất: Phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng cây gỗ quý, lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao. Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất nông lâm kết hợp dưới tán rừng để phát triển kinh tế hộ gia đình, phát triển du lịch sinh thái, kết hợp du lịch lịch sử, văn hóa tại địa phương theo nguyên tắc tăng mật độ cây xanh và người sử dụng phải chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Hoàn thành công tác giao đất, cho thuê đất, giao rừng, cho thuê rừng.

- Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp: Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình kết cấu hạ tầng đã bị xuống cấp, hư hỏng. Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng, bao gồm: hệ thống mốc giới khu rừng và các phân khu trong rừng đặc dụng; xây dựng các chòi canh lửa; xây dựng hệ thống đường dân sinh kết hợp tuần tra rừng; đường tuần tra kết hợp du lịch sinh thái.

4.5.4. Phương án quy hoạch ba loại rừng

- Kết quả rà soát, hiệu chỉnh quy hoạch 3 loại rừng thành phố Hà Nội đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 là 21.889,09 ha, chiếm 6,51% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố. Trong đó, diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng: 11.017,04 ha (chiếm 3,3% diện tích TN); rừng phòng hộ: 5.881,03 ha (chiếm 1,8% diện tích TN) và rừng sản xuất: 4.991,02 ha (chiếm 1,5% diện tích TN).

Bảng 3.68: Quy hoạch ba loại rừng đến năm 2030 định hướng đến năm 2050

STT	Tên loại ba loại rừng	Tổng DT	Đất có rừng			Đất chưa thành rừng
			∑	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
	Tổng DT đất lâm nghiệp	**21.889,09**	**19.656,00**	**7.584,00**	**12.072,00**	**4.969,60**
I	**Rừng đặc dụng**	**11.017,04**	**10.266,60**	**6.202,20**	**4.064,40**	**750,44**
1	Vườn quốc gia	7.119,20	6.487,40	2.990,50	3.496,90	631,8
2	Khu bảo vệ cảnh quan	3.653,64	3.555,80	3.211,70	344,1	97,84
3	Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm KH	40,30	34,2		34,2	6,1
4	Rừng giống quốc gia	203,90	189,2		189,2	14,7
II	**Rừng phòng hộ**	**5.881,03**	**5.229,20**	**1.276,40**	**3.952,80**	**651,83**
1	Rừng phòng hộ đầu nguồn	5.881,03	5.229,20	1.276,40	3.952,80	651,83
III	**Rừng sản xuất**	**4.991,02**	**4.000,22**	**1633,43**	**2366,79**	**990,8**
1	Rừng sản xuất	4.130,20	3.243,90	1528,03	1.555,79	886,30
2	Rừng sản xuất gỗ lớn	1.020,80	916,3	105,4	811	104,5

4.5.5. Phương án bảo vệ và phát triển rừng

a) Phương án phát triển rừng

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng: Tổng diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng đến năm 2030 là 1.550,0 ha. Tập trung chủ yếu ở huyện Ba Vì (850,0ha), huyện Mỹ Đức (400,0 ha) và huyện Sóc Sơn (300,0 ha).

- Trồng rừng tập trung: Sản xuất theo hướng trồng cây gỗ lớn, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn (kéo dài chu kỳ sản xuất cây keo). Diện tích rừng gỗ lớn và diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững đến 2025 đạt 20% tổng diện tích rừng trồng sản xuất, đến năm 2030 đạt >30%.

b) Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng

Trong giai đoạn 2021-2030 đề xuất đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng với tổng diện tích đạt khoảng 11.071,04 ha; tầm nhìn đến năm 2050, diện tích các khu rừng đặc dụng khoảng 11.446,33 ha (Chi tiết xem Phụ lục II)

c) Bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ

Thời kỳ 2021-2030, quản lý, bảo vệ 5.881,03 ha (trong đó đất rừng phòng hộ huyện Sóc Sơn là: 3.508,15ha), nhằm khôi phục và bảo tồn các HST, đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định của pháp luật.

d) Bảo vệ và phát triển bền vững rừng sản xuất

Đến năm 2030 toàn Thành phố có 4.991,02 ha rừng sản xuất. Vùng rừng sản xuất tập trung thuộc các huyện: Thạch Thất, Mỹ Đức, Ba Vì , Quốc Oai, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây.

e) Phương án phát triển hạ tầng lâm nghiệp

Thời kỳ 2021-2030, Thủ đô Hà Nội chủ yếu tập trung sửa chữa, nâng cấp những công trình kết cấu hạ tầng xuống cấp, hư hỏng. Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, bao gồm: Hệ thống mốc giới khu rừng và các phân khu trong rừng đặc dụng; xây dựng các chòi canh lửa; xây dựng hệ thống đường dân sinh kết hợp tuần tra rừng; đường tuần tra kết hợp du lịch sinh thái. **Chi tiết xem Phụ lục II. Phương án phân bố phát triển rừng Thủ đô thể hiện tại Bản đồ.**

4.5.6. Phát triển nhân lực lâm nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, về cơ bản ổn định hệ thống tổ chức hiện có, bổ sung nhân lực theo quy định về biến chế từng lĩnh vực, nâng cao công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức trong lĩnh vực lâm nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp; cập nhật, áp dụng các công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và chế biến lâm sản. Ngoài ra, cần chú trọng một số khâu đào tạo trong hệ thống nhân lực hộ gia đình, cá nhân tham gia lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp như:

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp các cấp, đặc biệt là ở cấp xã về kỹ thuật trồng rừng thâm canh, trồng cây lâm sản dưới tán rừng, làm giàu rừng tự nhiên để đáp ứng yêu cầu về nâng cao năng suất rừng trồng và làm giàu rừng tự nhiên.

- Nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng và hộ gia đình làm nghề rừng thông qua đào tạo tại chỗ, ngắn hạn và khuyến lâm; từng bước nâng cao năng lực tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Tăng cường đào tạo cán bộ, công nhân lành nghề cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến lâm sản, trang trại lâm nghiệp và các làng nghề thủ công.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề ưu tiên đào tạo nông dân làm nghề rừng, công nhân lâm nghiệp và thợ thủ công trong các làng nghề.

- Khuyến khích các tổ chức đào tạo và khuyến lâm trong nước, các tổ chức phi chính phủ và dự án quốc tế tham gia hỗ trợ các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cho người làm nghề rừng, trong đó ưu tiên các hộ nghèo và phụ nữ.

Bảng 3.69: Phát triển nhân lực hoạt động lâm nghiệp đến năm 2030

STT	Nhân lực hoạt động lâm nghiệp	Giai đoạn 2011-2020		Giai đoạn 2021-2030	
		Số lượng	Số người	Số lượng	Số người
1	Chi cục kiểm lâm	1	189	1	189
2	Các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng	2	94	2	94
3	Hộ sản xuất, kinh doanh cá thể	4.190	4.190	4.190	4.190

PHẦN XI. PHÂN KỲ THỰC HIỆN QUY HOẠCH; CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng, xác định các dự án, nhiệm vụ lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, bảo đảm đúng định hướng, đúng quy định của pháp luật.

Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng sẽ được triển khai thực hiện theo các Nghị quyết, Quyết định phê duyệt các Quy hoạch trên**.**

I. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên thực hiện của Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ quy hoạch

1. *Các nguyên tắc chung*

- Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng, xác định các dự án, nhiệm vụ lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, bảo đảm đúng định hướng, đúng quy định của pháp luật.

+ Ưu tiên các chương trình, dự án hiện thực hóa mục tiêu thành phố kết nối toàn cầu; thành phố sáng tạo, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế, vai trò của Thủ đô Hà Nội, của đất nước Việt Nam trên trường quốc tế.

+ Ưu tiên các chương trình, dự án có quy mô lớn, có tính chất và quy mô phát triển ở cấp Thành phố, liên quận, huyện để phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch.

+ Ưu tiên các chương trình, dự án đóng vai trò thúc đẩy phát triển các ngành quan trọng, phục vụ thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển.

+ Ưu tiên các chương trình, dự án được xác định ở quy hoạch cấp cao hơn trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng…).

+ Ưu tiên các chương trình, dự án trọng điểm, hiện đang là vấn đề cấp bách hoặc bức xúc của Nhân dân cần phải giải quyết ngay như: đảm bảo an ninh, an toàn xã hội, phòng chống thiên tai, ô nhiễm môi trường, ngập úng đô thị, ùn tắc giao thông…

+ Ưu tiên lựa chọn các chương trình, dự án có tính chất định hướng phát triển "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại", có tính chất kết nối, lan tỏa, dẫn dắt phát triển và tính chất liên vùng.

+ Ưu tiên các chương trình, dự án triển khai các nhiệm vụ trọng tâm theo quy hoạch như: giao thông kết nối, phát triển nhân lực chất lượng cao, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường; phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

+ Ưu tiên các chương trình, dự án tạo không gian xanh, không gian công cộng.

- Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng sẽ được triển khai thực hiện theo các Nghị quyết, Quyết định phê duyệt các Quy hoạch trên.

2. Các nguyên tắc cụ thể lựa chọn theo các ngành, lĩnh vực

(1) Mạng lưới giao thông: Ưu tiên xây dựng các tuyến đường bộ và đường sắt kết nối Thủ đô với các tỉnh trong vùng ĐBSH, vùng trung du và miền núi Bắc bộ đã được xác định trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia. Tập trung nguồn lực đầu tư các trục phát triển, các hành lang kinh tế, các tuyến đường vành đai 4, 5 để tạo không gian phát triển mới, tạo tiền đề bố trí các KCN - dịch vụ - đô thị quy mô lớn. Xây dựng các tuyến đường, đầu mối giao thông phục vụ phát triển du lịch, logistics, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm... Hình thành các tuyến đường sắt mới từ Hà Nội kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế lớn; Đầu tư các dự án đường sắt đô thị để hình thành mạng lưới đường sắt

đô thị đủ năng lực và và khả năng tiếp cận để thay thế phương tiện giao thông cá nhân. Đầu tư xây dựng thêm các cầu qua Sông Hồng, Sông Đuống. Mở rộng, nâng cấp sân bay quốc tế Nội Bài; Các dự án quan trọng trong việc hình thành thêm 1 sân bay quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển vùng Thủ đô và khu vực phía Bắc.

(2) Dịch vụ - Thương mại: Ưu tiên các dự án thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số và các mô hình kinh tế mới gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động. Các dịch vụ trình độ chất lượng cao như: Dịch vụ tư vấn đối với khoa học - công nghệ, y tế, giáo dục - đào tạo, tài chính,… Các dự án đẩy mạnh các ngành công nghiệp văn hóa của Thủ đô; dự án hình thành trung tâm bán buôn mua sắm cấp vùng; chợ đầu mối; Trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia.

(3) Du lịch: Ưu tiên các dự án phát triển hạ tầng hình thành các trung tâm du lịch quốc gia mang đẳng cấp quốc tế khu vực Ba Vì, khu vực Hương Sơn, Quan Sơn, khu vực Sóc Sơn thành các trung tâm điểm đến kết hợp nghỉ dưỡng có cơ sở vật chất du lịch hiện đại, có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu khách du lịch trong nước và quốc tế; Ưu tiên dự án phát triển du lịch theo hướng ứng dụng công nghệ số, công nghệ thực tế ảo để tái hiện các di tích lịch sử thu hút và giữ chân khách du lịch; phát triển các tuyến du lịch kết hợp các khu du lịch quốc gia, phát triển du lịch văn hóa, làng nghề truyền thống, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại các khu vực có điều kiện thuận lợi như Ba Vì, Sơn Tây, Sóc Sơn, Mỹ Đức.

(4) Công nghiệp: Ưu tiên các dự án sản xuất công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, giá trị gia tăng cao như: công nghiệp vi mạch bán dẫn, công nghiệp phần mềm và trí tuệ nhận tạo, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông, sản phẩm số, điện tử; công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng, công nghệ sinh học, công nghệ y học, công nghiệp dược, các ngành mới nổi/hydrogen..., công nghiệp đường sắt; Các dự án phát triển các sản phẩm làng nghề, nhất là các làng nghề truyền thống và các dịch vụ đặc trưng của Thủ đô. Ưu tiên phát triển sản xuất công nghiệp - công nghệ cao. Ưu tiên việc hình thành các khu, CCN tại các tuyến hàng lang công nghiệp Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Dương - Quảng Ninh, Hà Nội - Vĩnh Yên - Việt Trì, Hà Nội - Lạng Sơn và khu vực phía Nam Thủ đô gắn với hành lang Bắc Nam.

(5) Nông nghiệp, nông thôn: Ưu tiên lựa chọn các dự án kết cấu hạ tầng phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao; Ưu tiên các dự án nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử truyền thống dân tộc; Ưu tiên các dự án phát triển nông nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao như sản xuất giống, phát triển các mô hình canh tác mới, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch; các mô hình nông nghiệp đô thị tạo lập cảnh quan và gia tăng giá trị nông nghiệp và đô thị; mô hình nông nghiệp trải nghiệm kết hợp với phát triển du

lịch dịch vụ; mô hình nông nghiệp hữu cơ có giá trị cao... các mô hình nông nghiệp phát triển gắn với ứng dụng công nghệ số, thông minh và phát triển tuần hoàn.

(6) Điện lực, năng lượng: Ưu tiên dự án xây dựng mới, nâng cấp mở rộng các trạm biến áp, mạng lưới cấp điện cho các khu vực phải vận hành trong tình trạng đầy tải, có những thời điểm quá tải; các dự án cấp điện phục vụ các KCN, CCN, khu đô thị mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

(7) Đô thị: Ưu tiên các dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị để thay đổi căn bản điều kiện không gian sống an toàn, văn minh cho người dân khu vực đô thị cũ các quận nội đô; các dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị và khai thác hiệu quả, bền vững các công trình, không gian lịch sử văn hoá tại khu vực phố cổ, phố kiến trúc cũ (kiến trúc kiểu Pháp). Ưu tiên các dự án về quy hoạch không gian ngầm, không gian xanh và không gian công cộng; Hình thành các đô thị - thương mại - dịch vụ theo mô hình TOD dọc các tuyến đường sắt đô thị hướng tâm. Xây dựng đô thị thông minh – kết nối toàn cầu quy tụ các tập đoàn lớn trên thế giới và là trung tâm tài chính phía Bắc trên trục Nhật Tân - Nội Bài; Dự án xây dựng không gian văn hóa, du lịch, dịch vụ và nghỉ dưỡng hai bên bờ Sông Hồng; Trục đại lộ - quảng trường ánh sáng Hồ Tây - Cổ Loa kết nối lịch sử và trung tâm hành chính Thủ đô (mới) với trung tâm hành chính quốc gia Ba Đình, kết nối đô thị phía Bắc và phía Nam sông Hồng; các dự án giãn mức độ tập trung người học của các cơ sở giáo dục đại học và bệnh nhân của các bệnh viện ra khu vực ngoài trung tâm.

(8) Lĩnh vực văn hóa: Ưu tiên đầu tư các dự án tạo lập không gian văn hóa sông Hồng, Hồ Tây, trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; các dự án phát triển trung tâm thể thao quốc gia (mới) các trung tâm vui chơi giải trí tầm khu vực, các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng... Gắn kết văn hóa với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh của Thủ đô ra thế giới.

(9) Giáo dục - đào tạo: Ưu tiên đầu tư phát triển loại hình giáo dục, đào tạo chất lượng cao đáp ứng được quá trình chuyển đổi số quốc gia, đổi mới sáng tạo hội nhập với khu vực và quốc tế. Ưu tiên các dự án đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của phát triển theo hướng ứng dụng KHCN mới như công nghiệp vi mạch bán dẫn, nông nghiệp ứng dụng KHCN cao, chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển thông minh, kinh tế tuần hoàn; Hình thành các trung tâm Quốc gia, trung tâm Vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

(10) Y tế: Ưu tiên các dự án đầu tư các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại Hà Nội ngang tầm các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao của khu vực và thế giới.

(11) Khoa học và công nghệ: Ưu tiên việc hình thành thành trung tâm nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ tại Khu công nghệ cao Hoà Lạc, các viện nghiên cứu, trường đại học. Ưu tiên đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ số, phục vụ quá trình chuyển đổi số, hình thành chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

(12) Môi trường: ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường các dòng sông, làm sạch các hồ lớn, quan trắc và xử lý ô nhiễm không khí khu vực nội đô.

3. *Dự án thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài*

- Các án dự thu hút được các nhà đầu tư tư nhân có tiềm lực mạnh, có quy mô và tầm cỡ toàn cầu.

- Các dự án sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai, đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, áp dụng các tiêu chuẩn xanh và ứng dụng công nghệ số, tăng năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn cao, giá trị lớn.

- Áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ cao của thế giới: Với những dự án đầu tư nước ngoài, ưu tiên dự án có chuyển giao công nghệ, hạn chế tối đa việc biến đổi, phá vỡ cấu trúc sinh thái môi trường hiện có.

II. Danh mục dự án quan trọng sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

Chi tiết xem Phụ lục: Danh mục Dự án ưu tiên đầu tư.

PHẦN XII. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

1.2. Giải pháp huy động vốn đầu tư

- Vận dụng có hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù được quy định trong Luật Thủ đô để tạo ra những đột phá tạo sức hút, huy động đa dạng các nguồn lực bên ngoài, các thành phần kinh tế tham gia khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế thành nguồn lực phát triển Thủ đô. Việc sử dụng các nguồn lực cần hướng đến tạo những đột phá và thực hiện các chương trình, nhiệm vụ trọng tâm của Thủ đô.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách nhà nước và đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội về tài chính, ngân sách, đầu tư tại Luật Thủ đô, các Nghị quyết của Quốc hội đối với thành phố Hà Nội.

- Quản lý, khai thác có hiệu quả nguồn lực tài nguyên, nhất là nguồn lực tài chính từ đất đai để tạo nguồn vốn đầu tư phát triển. Thực hiện rà soát, sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn Thủ đô để bố trí, sắp xếp, khai thác, sử dụng có hiệu quả quỹ đất, nhất là ở các vị trí có khả năng sinh lợi cao. Nghiên cứu có cơ chế khai thác giá trị tăng lên từ đất khi đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển đô thị; các chính sách thuế bất động sản, các loại phí đặc thù… để tạo nguồn vốn đầu tư hạ tầng, xây dựng, cải tạo, chỉnh trang đô thị.

- Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành trung ương và các địa phương liên quan thúc đẩy thực hiện hiệu quả các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách trung ương trên địa bàn thành phố, vùng Thủ đô và vùng đồng bằng sông Hồng. Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, tạo tác động lan tỏa, dẫn dắt thu hút vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Đề nghị Trung ương và các bộ, ngành quan tâm để Hà Nội sử dụng các gói vay ODA cho phát triển hệ thống đường sắt đô thị.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công tư (PPP) với phương châm "lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư", nhất là đối với các dự án phát triển hạ tầng đô thị. Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước có công nghệ tiên tiến, có nguồn vốn lớn, có cam kết gắn bó lâu dài với thành phố, nhất là trong những ngành kinh tế trụ cột của Thủ đô. Thu hút đầu tư mạnh mẽ vào các khu công nghệ cao Hòa Lạc, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm du lịch và dịch vụ, trung tâm logistics, khu đô thị mới và nhà ở xã hội.

- Đẩy mạnh chương trình xúc tiến đầu tư và thương mại, cung cấp thông tin rộng rãi đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước về Quy hoạch và các định hướng phát triển của thành phố. Khuyến khích và thu hút các tập đoàn kinh tế lớn, công ty đa quốc gia thành lập, đặt trụ sở hoặc văn phòng cấp vùng, trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Hà Nội.

II. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả, nhất là bộ máy quản lý hành chính nhà nước trên cơ sở tăng cường phân cấp, phân quyền, bảo đảm dân chủ và minh bạch, đề cao tính tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương. Tiếp tục nâng cao trình độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng tốt yêu cầu xây dựng chính quyền số, phục vụ tốt người dân, doanh nghiệp, phù hợp đặc điểm của Thủ đô.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, phát huy trí tuệ và trọng dụng nhân tài trong và ngoài nước. bảo đảm các chính sách đãi ngộ đặc biệt (về cơ hội, vị trí làm việc, thu nhập, đào tạo, nhà ở) đối với đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhà khoa học trong nước và

quốc tế, nhất là đội ngũ chuyên gia công nghệ, nhà khoa học đầu ngành, nhân lực trong các lĩnh vực công nghệ mới, nhà khoa học trẻ tài năng trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, nghệ thuật và các ngành kinh tế quan trọng.

- Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp; cung ứng kịp thời nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp công nghệ cao. Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm, phát triển thị trường lao động ở nông thôn. Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực, quản trị, vận hành thị trường lao động; phổ cập kỹ năng số và công nghệ thông tin vào chương trình dạy từ cấp tiểu học để phát triển công dân số.

- Xây dựng, khai thác và sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu lao động - việc làm phục vụ kết nối cung - cầu lao động; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, dự báo cung - cầu lao động đồng bộ, có sự kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội. Hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ, giới thiệu việc làm đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả. Cập nhật, theo dõi, quản lý kết quả kết nối việc làm thành công giữa người lao động và người sử dụng lao động.

- Nâng cao mức sống, cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt của người lao động; bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người lao động; tập trung phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và hạ tầng xã hội đồng bộ cho người lao động; hỗ trợ người lao động ổn định chỗ ở.

III. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

**** Giải pháp về Quy hoạch và tổ chức không gian***

Để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất, Hà Nội chuyển đổi sang mô hình cấu trúc không gian mới:

- Phát triển đô thị đa tầng, đa lớp: Chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu và chiều cao. Khai thác không gian ngầm (lớp nông, lớp trung, lớp sâu) cho thương mại, giao thông, bãi đỗ xe và hạ tầng kỹ thuật để tiết kiệm quỹ đất mặt. Đồng thời, phát triển không gian trên cao tại các điểm nén để giải phóng diện tích mặt đất cho cây xanh và không gian công cộng.

- Quy hoạch vùng dự trữ phát triển: Xác lập các quỹ đất dự trữ chiến lược quy mô lớn (500 - 1.000 ha) tại khu vực Bắc sông Hồng và trục phía Nam. Các quỹ đất này tạm thời được quản lý như không gian xanh hoặc nông nghiệp đô thị, tuyệt đối không phát triển phân tán, nhằm dành dư địa cho các dự án đột phá trong tương lai 50-100 năm tới.

- Mô hình TOD (Phát triển đô thị gắn với giao thông công cộng): Quy hoạch và thu hồi đất vùng phụ cận các nhà ga đường sắt đô thị, các tuyến đường mới mở để phát

triển các khu đô thị nén, dịch vụ thương mại, từ đó gia tăng giá trị đất đai.

**** Giải pháp về cơ chế tài chính và khai thác giá trị đất đai***

Hà Nội tập trung vào việc biến đất đai thành nguồn lực tài chính quan trọng để tái đầu tư:

- Thu hồi giá trị gia tăng từ đất: Nhà nước chủ động thu hồi đất vùng phụ cận các dự án hạ tầng lớn (đường vành đai, đường sắt đô thị) để đấu giá quyền sử dụng đất hoặc hợp tác đầu tư. Chênh lệch địa tô được thu hồi để tái đầu tư cho hệ thống hạ tầng.

- Đấu giá và Đấu thầu: Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các khu đô thị khi có quy hoạch phân khu/chi tiết.

- Xác định giá đất theo thị trường: Áp dụng các phương pháp định giá đất theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm tính độc lập, trung thực và khách quan. Bảng giá đất được cập nhật để sát với giá trị thực tế, làm cơ sở tính tiền sử dụng đất và bồi thường.

****Giải pháp về thể chế, phân cấp và thủ tục hành chính***

Áp dụng các cơ chế đặc thù và quy định mới để tháo gỡ điểm nghẽn pháp lý:

- Phân cấp ủy quyền mạnh mẽ: Trao quyền cho HĐND Thành phố Hà Nội quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng, đất dự trữ để chủ động bổ sung quỹ đất phát triển mà không cần trình Trung ương trong một số trường hợp, giúp rút ngắn thời gian thực hiện dự án.

- Cơ chế thu hồi đất đặc thù:

+ Bổ sung trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án trong khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia.

+ Cho phép thu hồi đất khi chưa hoàn thành bố trí tái định cư đối với các dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc tái định cư tại chỗ.

+ Cho phép tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập để đẩy nhanh tiến độ.

- Xử lý dự án chậm triển khai: Kiên quyết thu hồi và xử lý dứt điểm các dự án vốn ngoài ngân sách có sử dụng đất nhưng chậm triển khai, để hoang hóa, gây lãng phí nguồn lực.

****Giải pháp về chuyển đổi mục đích và cơ cấu sử dụng đất***

- Linh hoạt trong nông nghiệp: Cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa để nâng cao giá trị kinh tế nhưng không làm thay đổi tính chất đất để có thể quay lại trồng lúa khi cần thiết. Chuyển đổi một phần đất lúa kém hiệu quả sang đất cây xanh, công viên hoặc nông nghiệp công nghệ cao.

- Ưu tiên đất cho sản xuất và hạ tầng: Bố trí quỹ đất hợp lý cho các khu công

nghiệp, cụm công nghiệp tại các vị trí phù hợp; đảm bảo quỹ đất cho hạ tầng kỹ thuật, giao thông và các công trình phúc lợi công cộng. Không chuyển mục đích đất công và đất khác sang đất ở một cách tùy tiện.

Giải pháp về hệ thống thông tin đất đai

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và hồ sơ địa chính số hóa. Kết nối đồng bộ dữ liệu đất đai với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác quản lý và cải cách thủ tục hành chính.

- Công khai minh bạch: Vi phạm pháp luật đất đai và kết quả xử lý phải được công khai trên cổng thông tin điện tử để tăng cường giám sát.

IV. Giải pháp về môi trường

- Thực hiện nghiêm các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành; tổ chức công tác thanh tra, kiểm soát môi trường và xử lý các sai phạm một cách toàn diện, hiệu quả. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ những cơ sở phát sinh chất thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm cao.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu của Thủ đô. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đối với lực lượng cảnh sát môi trường và chú trọng hiện đại hoá cơ sở vật chất, thiết bị trong công tác kiểm tra, giám sát môi trường. Thiết lập hạ tầng công nghệ quan trắc môi trường thông minh, được tích hợp với các thiết bị hạ tầng kỹ thuật đô thị khác và sử dụng chung cho tất cả các ứng dụng của thành phố thông minh.

- Áp dụng tổng hợp các biện pháp tuyên truyền, vận động, hành chính và kinh tế để thay đổi nhận thức và hành vi của người dân trong bảo vệ môi trường, chú trọng việc thực hiện phân loại rác thải tại nguồn, hạn chế phát thải và tái sử dụng. Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế kiến trúc và vật liệu xây dựng trong thiết kế và xây dựng đô thị hướng đến các tiêu chí đô thị xanh, tuần hoàn và phát triển bền vững.

- Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng, các vùng lân cận và tổ chức quốc tế đối với quản lý, giải quyết các vấn đề môi trường. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và đa dạng hóa các hình thức truyền thông đến các đối tượng để nâng cao nhận thức và hành động về bảo vệ môi trường.

- Có các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp, người dân trong việc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường Thủ đô; ưu tiên thực hiện các chương trình: (1) Hỗ trợ, ưu đãi đối với các cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp chuyển đổi phương tiện giao thông từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch; từ phương tiện giao thông cũ sang phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch; đầu tư phát triển phương tiện giao thông công cộng kết hợp lộ trình hạn chế phương tiện giao thông

cá nhân để giảm phát thải; (2) Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư sản xuất nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái, ứng dụng công nghệ sinh học, nông nghiệp tuần hoàn; các hoạt động xử lý, tái chế, tái sử dụng phụ phẩm, chất thải nông nghiệp; (3) Hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm tại các khu dân cư, làng nghề.

- Bảo vệ, chống san lấp các ao, hồ, kênh, mương điều hòa nước mặt; tích cực triển khai công nghệ mới, xử lý cơ bản ô nhiễm môi trường nước của hệ thống ao, hồ, phục hồi các dòng sông và hồ nước.

V. Giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Xây dựng và áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho Thủ đô về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới, sáng tạo, đặc biệt đối với các mô hình kinh tế mới, khởi nghiệp sáng tạo dựa trên tài sản trí tuệ. Đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng những thành tựu công nghệ tiên tiến vào xây dựng hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để phát triển thành phố Hà Nội thông minh, hạ tầng đô thị thông minh, phục vụ đắc lực, hiệu quả cho hoạt động của chính quyền số, xã hội số, công dân số, quản trị điều hành thông minh trong tất cả các ngành, lĩnh vực.

- Phát triển thị trường sản phẩm khoa học và công nghệ, khuyến khích phát triển nguồn cung, nâng cao năng lực của các tổ chức trung gian, đầu tư nâng cấp sàn giao dịch công nghệ và thiết bị Hà Nội theo hướng đồng bộ, liên thông với các sàn giao dịch trong nước, khu vực và thế giới.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tham gia mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO.

- Bảo đảm tỷ lệ chi từ ngân sách cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách thành phố hàng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Tạo thuận lợi trong việc hình thành và sử dụng quỹ tài chính, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

VI. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

6.1. Giải pháp chung

- Phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách phối hợp các hoạt động đầu tư, phát triển giữa các địa phương trong vùng Thủ đô và vùng đồng bằng sông Hồng. Có cơ chế tập trung và phối hợp nguồn lực đầu tư các tuyến đường sắt đô thị kết nối trung tâm Thủ đô với các tỉnh trong vùng; phối hợp xây dựng các tuyến vành đai 4 và vành đai 5 kết nối các địa phương trong vùng Thủ đô.

- Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, hợp tác phát triển nhằm nâng cao vị thế, vai trò của Thủ đô. Tăng cường hợp tác với các đô thị, các tổ chức quốc tế; chủ động tích cực tham gia hệ thống mạng lưới các đô thị xanh, có tính thích ứng cao, có bản sắc riêng, bền vững và thông minh ở khu vực và quốc tế. Củng cố các quan hệ truyền thống, tích cực mở rộng quan hệ hợp tác mới với các Thủ đô, thành phố trên thế giới, trong đó chú trọng các hoạt động hợp tác về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá du lịch. Chú trọng nâng cao năng lực, chất lượng hội nhập quốc tế; chủ động nắm bắt cơ hội, thúc đẩy thực thi có hiệu quả các cam kết quốc tế, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; tranh thủ cơ hội về vốn, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm Thủ đô. Tăng cường đối ngoại nhân dân; tích cực tuyên truyền, thông tin đối ngoại về Thủ đô với bạn bè quốc tế và đồng bào ở nước ngoài.

6.2. Giải pháp liên kết phát triển Vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Đối với vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách về tài chính, ngân sách, đầu tư để khuyến khích, nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu, tạo nguồn lực, động lực phát triển mới cho Thủ đô và cho vùng; cho phép các địa phương trong vùng được sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho các dự án vùng, liên vùng.

- Liên kết trong việc nâng cao trình độ, chất lượng đào tạo và kỹ năng của nguồn nhân lực của các tỉnh trong vùng đáp ứng nhu cầu thị trường và bối cảnh phát triển mới. Trong đó, Thủ đô Hà Nội là trung tâm giáo dục, đào tạo lao động chất lượng cao của vùng. Phối hợp trong việc sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở đào tạo nghề, hệ thống y tế cho phù hợp tình hình phát triển chung, giảm tải cho Thủ đô Hà Nội.

- Phối hợp với các địa phương trong vùng trong việc triển khai đồng độ các chương trình, dự án đã được xác định tại Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch các ngành quốc gia và quy hoạch vùng; Tăng cường năng lực, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa Thành phố Hà Nội và các địa phương trong việc khai thác có hiệu quả hệ thống sân bay, hệ thống các tuyến đường cao tốc, hệ thống cảng biển và hợp tác quốc tế.

- Phối hợp, liên kết phát triển với các địa phương trong vùng thông qua phát triển mạng lưới giao thông, vận tải; quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phát triển du lịch; nông nghiệp; vực y tế; giáo dục và đào tạo. Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng; tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Tứ giác tăng trưởng Thanh Hóa - Hà Nội - Hải Phòng- Quảng Ninh; các tuyến hành lang kinh tế; vành đai 4, vành đai 5 đã được xác định trong quy hoạch Thủ

đô, quy hoạch vùng và Quy hoạch quốc gia.

- Nâng cao hiệu quả liên kết trong việc sử dụng năng lượng bền vững, thúc đẩy việc sử dụng năng lượng sạch, năng lượng hiệu quả trong các công trình, các khu công nghiệp và dịch vụ vận tải.

Đối với vùng Thủ đô

a. Chính sách liên kết trong huy động nguồn lực, triển khai dự án đầu tư quy mô cấp vùng

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ một phần cho các tỉnh, Thành phố thuộc Vùng Thủ đô để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư cho các chương trình, dự án trọng điểm của Vùng; Ưu tiên huy động nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm của Vùng Thủ đô.

- Ưu tiên tổng hợp các công trình, dự án trọng điểm của Vùng Thủ đô vào danh mục dự án kêu gọi đầu tư của các chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

- Các Bộ, ngành và các tỉnh, Thành phố thuộc Vùng Thủ đô ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) cho các chương trình, dự án trọng điểm của Vùng.

- Các công trình, dự án trọng điểm của Vùng Thủ đô thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, quản lý và bảo vệ môi trường được đầu tư toàn bộ từ nguồn vốn xã hội hóa được hưởng các ưu đãi theo quy định.

b. Cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các tỉnh/Thành phố trong vùng Thủ đô

- Xây dựng chương trình, kế hoạch để phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và các tỉnh, Thành phố thuộc Vùng Thủ đô thực hiện các nội dung phối hợp.

- Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và tỉnh, Thành phố thuộc Vùng Thủ đô nghiên cứu, đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm của Vùng Thủ đô.

- Cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương để triển khai thực hiện các công trình, dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm của Vùng Thủ đô trên địa bàn của tỉnh/Thành phố.

- Xây dựng và cung cấp các thông tin, dữ liệu về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định và công bố thông tin về các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh, Thành phố thuộc Vùng Thủ đô.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, ban hành các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế và thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào các chương trình, dự án trọng điểm của Vùng Thủ đô.

VII. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền các tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý đầu tư xây dựng, phát triển các khu vực đô thị, nông thôn phù hợp với điều kiện đặc thù của đô thị loại đặc biệt và định hướng phát triển Thủ đô Văn hiến - Văn minh - Hiện đại, phù hợp với các mô hình phát triển đô thị và nông thôn của thành phố trong Thủ đô.

- Cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị gắn với bảo tồn, phát huy và khai thác hiệu quả, bền vững các giá trị kiến trúc, không gian lịch sử văn hóa tại khu vực nội đô lịch sử. Có chính sách phù hợp, vượt trội để khuyến khích người dân di dời chỗ ở, chuyển đổi công năng sử dụng nhà đất, công trình kiến trúc thuộc khu vực bảo tồn.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, thực hiện hiệu quả các chương trình, đề án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ. Thực hiện nghiêm quy hoạch, cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng theo quy định pháp luật, bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực. Ưu tiên phát triển các khu đô thị mới, quy mô lớn, có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý các ngành và lĩnh vực, quản lý đô thị và nông thôn. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, thực hiện tốt công tác quản lý đô thị, đặc biệt là trật tự xây dựng, giải quyết dứt điểm tình trạng lấn chiếm vỉa hè, lòng đường; khai thác hiệu quả các không gian công cộng.

- Quản lý kiến trúc cảnh quan và các hoạt động xây dựng đô thị, nông thôn theo đồ án quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc; bảo tồn các di sản kiến trúc, di sản thiên nhiên, phát huy các hình thái kiến trúc của các khu vực, công trình có giá trị văn hóa, lịch sử; quản lý, phát triển không gian xanh, không gian ngầm, khu vực hai bên sông Hồng và các trục cảnh quan khác theo quy hoạch.

- Công khai và thực hiện đúng quy định về không gian thoát lũ, bảo đảm dòng chảy và quy định pháp luật về đầu tư, phát triển các hoạt động kinh doanh, dịch vụ, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng ven sông và các bãi nổi trên sông.

VIII. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện. Nghiên cứu phương án triển lãm quy hoạch của Thủ đô để cung cấp thông tin quy hoạch kịp thời, tiếp nhận các góp ý, giám sát thực hiện quy hoạch, kết hợp là nơi tham quan, trải nghiệm và du lịch.

- Xây dựng Hệ thống thông tin quy hoạch chuẩn hóa, tích hợp, trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng dữ liệu của thành phố, nhất là các dữ liệu bản đồ, thông tin điều tra cơ bản, các mô hình quy hoạch, phục vụ hiệu quả, toàn diện công tác quản lý quy hoạch, xây dựng trên địa bàn Thủ đô, cung cấp thông tin quy hoạch cho cơ quan chính quyền các cấp, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư theo quy

định của Nhà nước.

- Phát triển Hệ thống quản lý đầu tư tập trung kết nối liên ngành trong lĩnh vực kế hoạch đầu tư, tài chính, xây dựng, quy hoạch kiến trúc, thông tin truyền thông và liên thông giữa các cấp chính quyền của Hà Nội; kết nối với hạ tầng dữ liệu không gian đô thị; cung cấp thông tin về các dự án đầu tư trên địa bàn theo quy định.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc thực hiện Quy hoạch Thủ đô, nhất là các nội dung quy hoạch, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, hệ thống đô thị, khu đô thị, khu công nghệ cao, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở, trung tâm sản xuất, kinh doanh quy mô lớn..., bảo đảm các mục tiêu, tiến độ quy hoạch đề ra.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 05 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc đột xuất.

- Tổ chức, phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quy hoạch. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch.